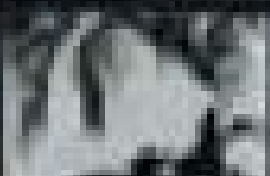
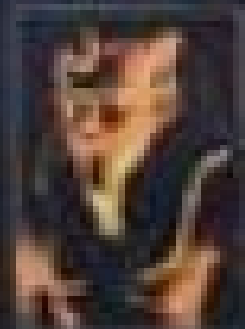
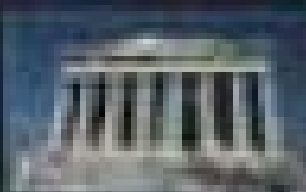


# THE GIỚI 50000 NĂM



www.50000nam.com.vn



# THÔNG TIN EBOOK

Thế giới 5000 năm

Tác giả: Chu Hữu Chi

Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

Tạo ebook: Hanhdb

Ngày hoàn thành: 28 - 03 - 2013

**Ebook miễn phí tại : [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)**

# THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

## NỀN VĂN MINH DƯỚI ĐÁY ĐẠI TÂY DƯƠNG

Nền văn minh sớm nhất của loài người bắt đầu từ lúc nào và nảy sinh ở đâu? 2400 năm trước, nhà triết học lỗi lạc Platôn người Hy Lạp trong những buổi nói chuyện và trong trước tác của mình đã từng nói, trước ông 9000 năm, cư dân Đại Tây Châu (Atlantic) đã có một nền văn minh rất cao. Ông còn miêu tả sinh động các kiểu dáng kiến trúc và phương thức sinh hoạt của cư dân Đại Tây Châu, nói rằng ở đó có nhiều công trình kiến trúc hùng vĩ, tráng lệ, chung quanh còn trồng nhiều cây cối cảnh lá xum xuê. Nhưng không biết vào một năm nào. Đại Tây Châu này bỗng nhiên trong một đêm chìm xuống mất hút dưới Đại Tây Dương.

Nếu đúng như lời Platôn nói thì sớm từ 12000 năm trước, loài người đã sáng tạo ra một nền văn minh. Nhưng rút cục Đại Tây Châu ở chỗ nào, hàng nghìn năm nay vẫn là một điều bí ẩn chưa sao giải nổi.

Tới những năm 70 của Thế kỷ XX, một số nhà khoa học đã đến gần quần đảo Transun để nghiên cứu. Từ độ sâu 800 mét dưới biển họ lấy lên được những nham thạch, qua giám định khoa học thì nơi này 12000 năm trước quả thật là một mảng lục địa. Dùng kỹ thuật khoa học hiện đại khảo sát thấy đúng như lời miêu tả của Platôn năm gần đây, các nhà khoa học đi khảo sát dưới đáy Đại Tây Dương đã từng nhiều lần phát hiện thấy quần thể kiến trúc cổ to lớn, ở đáy có những con đường dài, có những cây cột đá chạm khắc tinh xảo đẹp đẽ và nhiều văn vật khác. Năm 1979, ở khu vực biển tam giác Becmut lại có một phát hiện thật đáng kinh ngạc. Qua việc khảo sát tỉ mỉ của đội điều tra hai nước Mỹ - Pháp, đã chứng minh được rằng dưới đáy vùng biển này có một tòa Kim tự tháp rất lớn. Thời gian xây dựng còn sớm hơn rất nhiều so với các Kim tự tháp ở cổ Ai Cập. Qua đo đạc khoa học, Kim tự tháp dưới đáy biển này mỗi chiều dài 300m, cao 200m, đỉnh tháp cách mặt biển 100m. Tháp có hai khoang lớn, nước biển chảy qua các khoang với lưu tốc rất nhanh tạo thành những lớp sóng vọt cao hung dữ trên mặt biển.

Vậy thì cư dân của Đại Tây Châu cổ xưa sớm đã chìm xuống Đại Tây Dương rút cục là những người như thế nào? Họ đã dựng nên nền văn minh ra sao? Họ còn sáng tạo ra những kỳ tích gì cho nhân loại? Thật đáng tiếc là hiện nay chưa người nào có thể đưa ra lời giải đáp xác đáng. Hơn nữa, thời gian đã cách xa hơn 12000 năm, vì vậy vấn đề hết sức thú vị này, xem ra chỉ có thể để cho các nhà khoa học tiếp tục khảo sát và khám phá.

Từ loài vượn cổ bước xuống mặt đất sinh sống lại biết chế tác đá làm công cụ lao động cho tới hiện nay đã có lịch sử ba bốn triệu năm. Trong những năm tháng dài dặc đó, trong môi trường khó khăn khôn khổ, tổ tiên loài người đã giải nắng dầm mưa, vạch lá chặt cành, cải tạo thế giới khách quan, cũng là tự cải tạo chính mình. Con người có bộ óc phát triển và đôi tay linh hoạt, cũng có tiếng nói phong phú và tư duy chặt chẽ. Chính dựa vào những cái đó mà trải qua những năm tháng lịch sử lâu dài đã sáng tạo ra những nền văn minh rực rỡ huy hoàng nhiều hình nhiều vẻ.

Mặc dù bí ẩn về nền văn minh dưng đáy Đại Tây Dương hãy còn phải chờ các nhà khoa học khám phá thêm, nhưng những di tích lịch sử phong phú, hàng loạt hiện vật đào được từ lòng đất và những ghi chép bằng chữ viết còn lại trên thế giới có thể nói rõ ràng với chúng ta về cổ Ai Cập ở đôi bờ sông Nin, về Sume và Babilon trong lưu vực sông Tigơ và Ôphrát(nay là giải Irắc), về cổ Ấn Độ ở lưu vực sông Hằng và sông Indus cùng Trung Quốc bên bờ sông Hoàng Hà và Trường Giang. Đó là những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Năm sáu ngàn năm nay, những nơi đó đã nuôi dưỡng, bồi đắp trí tuệ và sức sáng tạo cho hàng triệu con người, mở ra ngọn nguồn sâu xa dài lâu cho khoa học và nghệ thuật, cống hiến xuất sắc cho nền văn minh nhân loại. Rất nhiều sự việc nảy sinh trong quãng thời gian này đều là những câu chuyện thú vị hấp dẫn cho mọi người. Bây giờ mời các bạn, chúng ta hãy kể lại những câu chuyện lịch sử của các nước trên thế giới 5000 năm nay, bắt đầu từ cổ Ai Cập ở đôi bờ sông Nin!

## VƯƠNG QUỐC CỔ AI CẬP RA ĐỜI

Ôi sông Nin, tôi ca ngợi Người,

Người từ vùng đất lớn tuôn trào, nuôi sông Ai Cập...

Một ngày nào đó dòng nước của Người khô cạn.

Thì chúng dân cũng ngừng thờ.

Đây là bài thơ nổi tiếng của nhân dân Ai Cập cổ đại ca ngợi sông Nin. Sông Nin dài hơn 6000 km bắt nguồn từ vùng cao nguyên trung bộ châu Phi. Hàng năm vào đầu tháng Bảy, mưa lớn ở đầu nguồn và thác lũ ào ào đổ xuống dòng sông băng qua những khe hẹp rồi xuôi chảy từ nam xuống bắc, lòng sông mở rộng dần. Tháng Chín nước lên to nhất tràn ngập cả hai bờ, trở thành một hồ lớn mênh mông. Tới cuối tháng Mười, mùa mưa qua đi, nước sông mới xuống thấp chảy theo lòng sông, nhưng để lại một lớp phù sa lắng

động lại vô cùng màu mỡ cho các loại cây trồng.

Ở trung hạ lưu sông Nin có một giải đất hẹp mà dài, rộng từ 3 đến 16 km bắt đầu từ biên giới phía nam Ai Cập hiện nay chạy thẳng tới vùng phụ cận Thủ đô Ai Cập Cairô thì dần dần mở rộng ra. Đó chính là Tam giác châu sông Nin nổi tiếng.

Dòng sông lớn nổi tiếng thế giới này đã mang lại nguồn nước phong phú và đất đai màu mỡ cũng mang lại cuộc sống và sự phồn vinh cho Ai Cập. Khoảng năm sáu nghìn năm trước Công nguyên, người cổ Ai Cập đã dần dần định cư ở đây. Lúc đầu họ sống cuộc sống nguyên thủy, dùng công cụ thô sơ để trừ bỏ cỏ rậm và gai góc ở hai bờ sông, đào mương đắp bờ, trồng trọt các loại cây nông nghiệp trên những mảnh đất được tưới nước. Cuối cùng đã biến vùng đất khí hậu khô khan này thành kho lương thực nổi tiếng thời cổ đại.

Cùng với sự phát triển kinh tế, cổ Ai Cập bắt đầu từ xã hội nguyên thủy dần dần bước sang xã hội nô lệ. Tuy vậy khoảng năm 4000 trước Công nguyên, Ai Cập chưa hình thành một quốc gia thống nhất. Khi đó Ai Cập có khoảng hơn 40 châu (gọi là "nôm"), mỗi châu đều có vị thần tôn thờ của mình, sau này lại có quân đội và lá cờ dùng để tượng trưng cho bộ lạc, trên thực tế đó đều là những tiểu vương quốc độc lập. Giữa các châu đã trải qua chiến tranh, thôn tính dài lâu, cuối cùng đã phải chia vùng đồng bằng sông Nin dài và hẹp thành hai vương quốc độc lập lớn ở Bắc bộ và Nam bộ. Bắc bộ gọi là Vương quốc Hạ Ai Cập, Quốc vương đội mũ đỏ, lấy Rắn thần làm thần hộ mệnh, lấy con ong làm quốc huy. Nam bộ gọi là Vương quốc Thượng Ai Cập, Quốc vương đội mũ trắng lấy chim ưng làm thần hộ mệnh, lấy hoa bách hợp trắng làm quốc huy.

Thượng, Hạ Ai Cập luôn luôn nổ ra chiến tranh. Vào khoảng trước sau năm 3000 trước Công nguyên, Thượng Ai Cập dần dần cường thịnh, Quốc vương Mênét đã thân dẫn đại quân đi đánh Hạ Ai Cập.

Quân hai bên đã có trận quyết chiến ở vùng Tam giác châu sông Nin: Mênét đầu đội mũ trắng, trên mũ trang trí mặt chim ưng thần, tự mình ra trước trận tiền đốc chiến. Trong tiếng gào thét âm vang, gươm giáo sáng lòa, những lá cờ vẽ hoa bách hợp trắng và những lá cờ có hình con ong vung lên, quần vào nhau, quân hai bên xông vào đánh giáp lá cà không sao phân giải được. Qua ba ngày ba đêm kịch chiến, cuối cùng quân Hạ Ai Cập bị đánh tan. Quốc vương Hạ Ai Cập đứng trước đám tù binh, tháo chiếc mũ đỏ rồi quỳ xuống đất, hai tay nâng mũ dâng cho Mênét.

Để kỷ niệm chiến thắng này, Mênét đã gọi tên vùng đất quyết chiến này là "Bạch Thành" (Thành trắng). Sau này nơi đây trở thành Thủ đô của Vương quốc Cổ Ai Cập - Memphit (Memphis).

Ngày thứ hai sau lễ nhận đầu hàng, Mênét bày tiệc lớn ở Bạch Thành khoản đãi công thần, thăng quan phong tước cho người có công. Từ đó Mênét tự xưng là "Vua của Thượng Hạ Ai Cập", có lúc đội mũ trắng, có lúc đội mũ đỏ, có lúc đội hai thứ mũ gộp lại tượng trưng cho sự thống nhất Thượng Hạ Ai Cập.

Sau khi Ai Cập thống nhất, đã dần dần lập nên bộ máy cai trị chuyên chế. Người cai trị tối cao cả nước là Quốc vương, được Quốc vương đặt ra các thứ quan lại. Hàng năm đều cho người đi kiểm tra nhân khẩu, ruộng đất, súc vật và mọi thứ tài sản trong cả nước để định ra mức tô thuế.

Quốc vương được coi như thần thánh bất khả xâm phạm. Trên các bức chạm đá hoặc bích họa, Quốc vương đều được vẽ thành một vị thần khổng lồ hoặc vẽ thành hình dáng rắn thần, chim ưng thần. Sau này, mọi người không còn được gọi tên Quốc vương mà tôn xưng là Pharaôn (vốn có nghĩa là "cung điện" sau chuyển sang ý "chủ cung điện" tương tự như Trung Quốc, Việt Nam xưa tôn xưng vua là "Bệ hạ").

"Pharaôn tôn kính, Người được Trời cho thông tuệ sáng suốt thấu hiểu muôn vật, liệu định công việc như thần. . .". Các quan to khi triều kiến Quốc vương đều nói những lời ca tụng đại loại như vậy, lại phải phủ phục trước ngai vua, cúi rạp mình xuống đất hôn lên mặt đất trước chân Quốc vương, không được tùy ý ngẩng đầu. Bắt đầu từ khi Mênét thống nhất Ai Cập vào thế kỷ XXX trước Công nguyên, Ai Cập bước vào thời kỳ tiền Vương quốc, cho đến thế kỷ XI trước Công nguyên lần lượt trải qua các thời kỳ Cổ Vương quốc, Trung Vương quốc, Tân Vương quốc. Từ đó về sau Ai Cập dần dần suy yếu, lần lượt bị Libi, Atxua xâm nhập. Giữa thế kỷ VII trước Công nguyên, giành lại độc lập. Sau đó lại bị đế quốc Ba Tư, Hy Lạp Maxêđônia chinh phục. Năm 30 trước Công nguyên lại bị sáp nhập vào bản đồ đế quốc Rôma.

Cổ Ai Cập là một trong những ngọn nguồn của văn minh thế giới. Nhân dân cổ Ai Cập đã đạt được những thành tựu to lớn về các mặt chữ viết, lịch pháp, nghệ thuật, tri thức khoa học v.v. . . đã từng có ảnh hưởng lớn tới Tây bộ châu Á và châu Âu, đã có công hiến lớn lao không thể phai mờ đối với lịch sử loài người.

## LAI LỊCH KIM TỰ THÁP

Ai Cập thời cổ đại từng lưu truyền một câu chuyện thần thoại xúc động lòng người.

Trước đây rất lâu rồi, có một vị Pharaôn tài giỏi hơn người tên là Ôsirit. Ông dạy dân trồng trọt làm bánh, nấu rượu, khai mỏ, nên mọi người đều rất kính trọng ông. Nhưng em trai ông là Setơ lòng đã bất lương âm mưu giết anh trai để cướp ngôi vua. Một hôm Setơ mời anh đến ăn cơm tối, lại còn mời nhiều người cùng dự. Ăn xong, Setơ cho mang ra một chiếc rương lớn rất đẹp rồi nói với mọi người:

-Ai có thể nằm gọn trong chiếc rương này thì tặng rương cho người đó!

Ôsirit được mọi người cổ vũ thúc giục làm thử xem sao. Ông liền nằm vào trong rương, Setơ lập tức đẩy nắp rương khóa lại rồi đem ném ông xuống dòng sông Nin.

Sau khi Ôsirit bị hại, vợ ông đi khắp nơi tìm kiếm, cuối cùng đã tìm được thi thể. Việc này bị Setơ biết được, y liền lúc nửa đêm đến lấy cắp thi thể, chặt ra thành mười bốn khúc đem vớt đi các nơi. Vợ Ôsirit lại đi các nơi tìm được các mảnh thi thể chồng, đem chôn dưới đất.

Con trai của Ôsirit từ nhỏ đã rất dũng cảm. Lớn lên, chàng đánh bại Setơ trả thù cho cha. Chàng cho đào các mảnh thi thể của cha chôn ở khắp nơi đem về chắp lại thành xác khô "mômi" (còn gọi là xác ướp). Sau này được thần linh giúp đỡ, cha chàng sống lại. Nhưng không phải sống lại chôn nhân gian mà sống lại nơi âm phủ, làm Pharaôn ở cõi âm, chuyên xét xử người chết, bảo vệ Pharaôn ở dương gian.

Thần thoại này đã sớm lưu truyền trong dân gian. Sau này các Pharaôn Ai Cập nghe kể liền lợi dụng câu chuyện để lừa dối nhân dân, nói rằng pharaôn có thần giúp đỡ, vì thế sống là người thống trị, chết vẫn là người thống trị. Ai chống lại Pharaôn, người đó chẳng những lúc sống bị trừng phạt mà khi chết rồi cũng phải chịu khổ ải.

Từ đó mỗi một Pharaôn Ai Cập sau khi chết đều muốn diễn lại lần nữa câu chuyện thần thoại về Ôsirit. Đầu tiên là cử hành lễ tìm thi thể. Bước thứ hai là làm lễ rửa thân tức giải phẫu thi thể, lấy phần nội tạng và óc bỏ ra ngoài, biến thi thể thành xác ướp "mômi". Cách làm là ướp thi thể trong một dung dịch chống thối rửa, rút hết mỡ, bóc hết da. 70 ngày sau đem thi thể phơi khô, nhét hương liệu vào khoang bụng, quét một lớp dầu ở ngoài để tránh cho thi thể tiếp xúc với không khí, rồi dùng vải bó chặt lấy thi thể. Như vậy

là xác ướp "mômi" bất hủ đã làm xong. Bước thứ ba là tụng niệm cầu đảo, mở mắt, thông tai, thông mũi, mở mồm cho "mômi", đưa thức ăn vào trong mồm "mômi". Truyền rằng làm như vậy thì sẽ hít thở, nói chuyện, ăn uống như người đang sống. Cuối cùng là nghi lễ an táng, đặt "mômi" vào trong quan tài đá, đưa đến phần mộ - "nơi ở vĩnh cửu" của Pharaôn.

Ở Ai Cập, hình thức mộ táng sớm nhất là đào huyệt ở dưới đất, bên trên đắp thành gò đất bằng cát. Về sau huyệt mộ đào càng ngày càng sâu thành một gian phòng dưới lòng đất, chung quanh gò đồng cát bên trên xây thành một bức tường đá Kiểu phần mộ như vậy gọi là "mastaba" (có nghĩa là chiếc ghế đá).

Tới thế kỷ XXVII trước Công nguyên, Pharaôn Vương triều thứ III Ai Cập là Jexe cho rằng loại "mastaba" này không thể làm nơi ở vĩnh cửu cho Pharaôn. Thế là ông tìm kiến trúc sư xây dựng một tòa "mastaba" cực lớn bằng đá xẻ. Nhưng Pharaôn vẫn thấy nó chưa thật hùng vĩ, liền cho xây chồng lên năm tầng "mastaba" mỗi tầng nhỏ dần đi, làm cho độ cao của "mastaba" đạt tới 61m. Bên dưới có một đường hầm kiên cố rất sâu có thể đi thông tới các hành lang và các gian phòng dưới lòng đất. Chung quanh còn xây một lớp tường bao mô phỏng theo hoàng thành, trong tường xây dựng đền đài dùng cho việc cúng tế. Đây chính là lăng mộ hình tháp đầu tiên của Ai Cập, sau được gọi là "pyramido", theo tiếng cổ Ai Cập có nghĩa là cao vút; người Trung Quốc thấy hình dáng của tháp giống như chữ "kim" trong chữ Hán nên gọi là Kim tự tháp. Do tòa Kim tự tháp này có từng bậc từng bậc từ dưới lên cho nên mọi người gọi là "Kim tự tháp hình bậc thang".

Sau này, các Pharaôn như bị quỷ ám, đều muốn xây Kim tự tháp cho riêng mình, càng ngày càng xây dựng hùng vĩ hơn. Pharaôn Vương triều thứ IV là Khêôp sau khi lên ngôi, quyết tâm xây dựng một Kim tự tháp lớn nhất cho mình. Ông cưỡng bức mọi người dân Ai Cập phải làm lao dịch phục vụ cho công trình này, cứ 10 vạn người lập thành một kíp, mỗi kíp làm việc trong ba tháng luân phiên nhau thay đổi.

Bắt đầu xây dựng công trình, hàng ngàn hàng vạn người được đưa đến vùng núi để vận chuyển đá. Theo tính toán, mỗi tảng đá nặng khoảng 2 tấn rưỡi, tổng cộng cần tới 230 vạn tảng đá. Đá nhiều như vậy nếu ngày nay dùng xe lửa để chuyên chở thì phải cần tới 60 vạn toa xe. Nhưng ở thời đó không có phương tiện vận chuyển cơ giới, vậy phải làm thế nào? Truyền rằng, người dân Ai Cập cần cù thông minh đã nghĩ ra phương pháp rất khoa học: họ dùng các con lăn bằng gỗ để chuyên đá, dùng sức người hay súc vật kéo đi. Nhưng xe con lăn gỗ chở đá nặng không kéo qua được nơi mặt đất gồ ghề.



Thế là lại phải làm một con đường trải đá để chuyên chở đá. Chỉ riêng việc làm con đường này đã tốn mất 10 năm trời. Cùng thời gian đó, một đoàn người khác hồi hải trên công trường đào những đường hầm dưới mặt đất và huyết mộ. Trong những đường hầm nóng nực và ngột ngạt, các dân công dùng những cuộc xẻng bằng đồng đào bới đất đá mở đường. Công việc này lại tốn mất đúng 10 năm trời.

Bắt đầu việc lắp đặt Kim tự tháp. Lúc đó không có cần trục, thậm chí một thanh sắt cũng không có, làm sao đưa được những tảng đá nặng như vậy xếp chồng lên nhau? Những người dân công đã xếp gọn tầng thứ nhất trên mặt đất, sau đó họ đắp đất cao ngang tầng thứ nhất, có dốc nghiêng, theo chiều dốc đó mà kéo đá lên tầng hai. Cứ như vậy mà lắp đặt các tầng cao hơn. Kim tự tháp cao đến đâu thì đất đắp cao đến đó. Tháp làm xong đồng đất đó biến thành một trái núi lớn, mọi người lại chuyển đất đem đi nơi khác để Kim tự tháp lộ ra. Công trình này xây lắp vô cùng gian khổ, luôn luôn có tới 10 vạn người lao động dưới roi vọt của bọn đốc công và trong ánh nắng mặt trời thiêu đốt. Lại mất 10 năm trời nữa. Toàn bộ công trình đã tốn thời gian tới 30 năm!

Kim tự tháp Khêôp là tòa tháp to lớn nhất trong các Kim tự tháp ở Ai Cập, Kim tự tháp này nguyên cao đến 146,59 mét, trải qua mấy nghìn năm mưa gió bào mòn, đỉnh tháp đã bị bóc thấp xuống gần 10 mét, đây là công trình xây dựng cao nhất thế giới cho tới trước năm 1888, khi Paris xây dựng tháp sắt Effen. Mặt đáy của Kim tự tháp này hình vuông, mỗi chiều dài 230 mét, đi vòng quanh Kim tự tháp mất một quãng đường dài gần 1 km. Giữa các lớp đá ở thân tháp không dùng bất cứ chất liệu kết dính nào kiểu như xi măng hiện nay mà chỉ là tảng đá này xếp chồng khít lên tảng đá kia. Các tảng đá được mài nhẵn bóng, cho tới nay đã trải qua mấy nghìn năm, người ta vẫn không thể nhét được một lưỡi dao mỏng vào giữa khe hai tảng đá.

Trong Kim tự tháp có ba nhà mồ. Tiến vào cửa tại mặt Bắc ở độ cao 13 mét là một đường hầm cao chưa tới đầu người. Men đường hầm đi xuống phía dưới, đi qua khoảng 100 mét thì tới một gian nhà đá hình chữ nhật- Do Khêôp không vừa lòng với gian nhà mồ này nên từ chỗ giữa dốc đi xuống lại mở một đường hầm khác đi lên phía trên thông tới gian nhà mồ của Hoàng hậu. Ở đoạn đầu đường dốc đi lên lại mở ra một hành lang lớn. Đi theo hành lang lớn tới một gian nhà mồ nữa, đây chính là nơi đặt quan tài đá của Khêôp, mọi người gọi là "mộ thất của Pharaôn".

Sau khi Khêôp qua đời không lâu, tại một địa điểm không xa với Kim tự tháp lớn Khêôp, người ta lại dựng lên một tòa Kim tự tháp khác. Đó là Kim

tự tháp của vua Kêphoren, con của Khêôp, cạnh đáy dài 215m, chiều cao 143 mét chỉ thấp hơn Kim tự tháp Khêôp 3 mét, nhưng có công trình kiến trúc phù trợ hoàn chỉnh, tráng lệ. Bên cạnh tháp, xây dựng hai đền thần. Phía tây bắc đền thần có một bức tượng khổng lồ, đầu người mình sư tử, gọi là tượng Xphinơ hay Nhân Sư Tượng cao 20 mét dài 57 mét, mỗi cái tai ở đầu tượng dài tới 2 mét. Tượng này muốn tạo hình Pharaôn Khêphoren và muốn nói lên rằng nhà vua có sức mạnh của sư tử và trí tuệ của loài người. Ngoài móng vuốt sư tử xếp bằng đá xẻ ra còn toàn bộ tượng Nhân Sư là một khối đá khổng lồ nguyên vẹn do các nhà điêu khắc tạc thành. Tới nay pho tượng đã có hơn 4500 năm lịch sử.

Xây dựng xong hai Kim tự tháp lớn này, Ai Cập đã làm kiệt quệ của cải và sức dân. Về sau này, các Pharaôn của Vương triều V và VI đều có xây dựng Kim tự tháp nhưng quy mô và chất lượng đều nhỏ bé hơn nhiều không thể sánh được với các Kim tự tháp nói trên. Sau Vương triều VI, thế kỷ XXIII trước Công nguyên, Cổ Vương quốc bắt đầu suy yếu, quyền lực của các Pharaôn xuống thấp, đất nước Ai Cập bị chia cắt thành nhiều vùng độc lập, việc xây dựng Kim tự tháp cũng suy tàn. Từ phát triển đến suy tàn, thời gian kéo dài trên 1000 năm, tổng cộng xây dựng được hơn 70 Kim tự tháp phân bố tại vùng Gidet ở hai bờ hạ lưu sông Nin và ở vùng đất rộng lớn phía Nam. Sau này do nhân dân Ai Cập chống đối, thêm vào đó có những kẻ đào mộ trộm, thường đem các xác ướp của Pharaôn trong Kim tự tháp đưa ra ngoài, vì vậy các Pharaôn không còn xây dựng Kim tự tháp nữa mà đào đục trong núi sâu làm thành các lăng mộ bí mật.

Những toà Kim tự tháp hùng vĩ đến nay vẫn đứng sừng sững giữa những lớp cồn cát nhấp nhô gần ngoại ô Cairo. Nó đã chứng kiến lịch sử lâu dài của cổ Ai Cập, cũng là kết tinh sức lao động và trí tuệ của ngàn vạn nô lệ Ai Cập thời cổ đại.

## **NÉT VẼ KỶ DIỆU**

2000 năm trước, một tập người Rôma đến Ai Cập. Khi họ đến tham quan đền đài và cung điện cổ xưa bỗng nhiên phát hiện thấy trên nhiều bức tường và trên rất nhiều trang giấy papyrút (chế tạo từ một loại cây sậy) có không ít những nét vẽ kỳ lạ. Những nét vẽ này hình như đều có liên quan đến lịch sử Ai Cập, nhưng người Rôma chẳng có hứng thú gì với những thứ đó nên cũng chẳng tìm hiểu nguồn gốc làm gì.

Từ năm 525 trước Công nguyên, Ai Cập bị người Ba Tư chinh phục, hoàn

toàn mất quyền tự chủ, trở thành một tỉnh của đế quốc Ba Tư. Bắt đầu từ lúc đó phải dùng chữ Ba Tư để ghi chép lịch sử: Còn những nét vẽ ghi lại lịch sử Cổ Ai Cập kể từ sau khi vị thầy tu cuối cùng biết được cách tạo ra những hình vẽ này qua đời thì không còn ai có thể giải thích được bí ẩn này.

Năm 1799, Napôlêông từ nước Pháp thống lĩnh quân đội viễn chinh đến Đông bộ Châu Phi, tiến đánh Ai Cập. Trong lần viễn chinh này của Napôlêông, tình cờ đã khám phá ra bí ẩn về những nét vẽ kỳ lạ này.

Một hôm, có một sĩ quan Pháp trẻ tuổi đi tuần tra ở thị trấn Rôdét gần cửa biển sông Nin. Thời gian dài dặc, ông thấy buồn chán bèn đi thăm những di chỉ ở đây. Tình cờ ông tìm thấy một tấm bia đá kỳ lạ. Nhìn kỹ, tấm bia đá này làm bằng đá huyền vũ đen giống như ở nhiều di chỉ khác tại Ai Cập nhưng trên mặt lại khắc đầy nhiều loại hình vẽ. Điều đáng chú ý là còn khắc ba loại chữ viết, trong đó có một loại là chữ Hy Lạp. Khi đó chữ Hy Lạp có nhiều người biết. Ông nghĩ: chỉ cần đối chiếu kiểu chữ hình vẽ Ai Cập với chữ Hy Lạp, nhất định sẽ dễ dàng hiểu được ý nghĩa của nó. Thế là ông vui sướng mang tấm bia trở về.

Nhưng viên sĩ quan trẻ tuổi này đã hỏi nhiều người, vẫn không ai hiểu được ý nghĩa của những hình vẽ nhỏ trên bia. Lại qua mấy chục năm, tới năm 1822 mới có một học giả người Pháp là Sămpôliông vén được tấm màn bí mật này. Vị học giả này đã bỏ ra 20 năm trời để hiểu rõ được ý nghĩa của 14 hình vẽ nhỏ trên đó. Ít lâu sau, ông qua đời vì làm việc quá sức, nhưng những nguyên tắc chủ yếu của chữ tượng hình Ai Cập đã được làm sáng tỏ. Sau này lại được người khác nghiên cứu thêm, cuối cùng đã hiểu rõ những hình vẽ kỳ diệu trên tấm bia đá đó là lời ca tụng chiến công của Quốc vương do viên tư tế Ai Cập viết và khắc vào năm 195 trước Công nguyên. Ba loại chữ trên đó, ngoài chữ Hy Lạp ra còn hai loại chữ kia đều là chữ Ai Cập, một loại là kiểu chữ thảo một loại là kiểu chữ tượng hình. Từ khi khám phá được bí mật của những hình vẽ này cũng có nghĩa là mở toang được cánh cửa lớn vào kho tàng quý giá của lịch sử Cổ Ai Cập, giúp chúng ta biết nhiều thêm về nền văn minh Cổ Ai Cập năm sáu ngàn năm trước đây.

Loại chữ tượng hình này xuất hiện vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên. Nó cũng giống như chữ Sume, chữ Cổ Ấn Độ và chữ Giáp cốt của Trung Quốc, đều nảy sinh từ những hình vẽ và hoa văn đơn giản nhất trong xã hội nguyên thủy vì vậy gọi là chữ tượng hình. Thầy tư tế hay người chép sử muốn viết một từ nào đó thì dùng hình vẽ nguyên dạng để thể hiện. Muốn viết thành một câu, biểu đạt một ý hoàn chỉnh thì kết hợp những phù hiệu hình vẽ cá biệt lại thành chuỗi hình vẽ phức tạp để thể hiện. Ví như, hơn

3000 năm trước Công nguyên, toàn Ai Cập thống nhất, thành lập Vương triều I Cổ Ai Cập với ông vua đầu tiên là Mênét. Trên một phiến đá kỷ niệm chiến thắng của Mênét có khắc hình ông dùng quyền trượng đánh một tù binh đang quỳ. Phía trên người tù binh là một con chim ưng, một chân nó quắp sợi dây thừng xuyên qua mũi người tù, một chân đạp trên lùm cây sáu góc. Lùm cây sáu góc như mọc lên từ một hình chữ nhật do thân hình các tù binh tạo thành. Bức họa đồ này nói lên rằng Quốc vương đã bắt được 6000 tù binh.

Dùng hệ thống chữ viết theo hình vẽ phức tạp như thế này đương nhiên là không thuận tiện. Cùng với sự phát triển của xã hội và ngôn ngữ phức tạp hóa, đã nảy sinh nhiều khái niệm trừu tượng, nhiều danh từ chuyên môn và hình thức ngữ pháp. Nếu như vẫn dùng những hình vẽ đơn giản để biểu đạt thì gặp khó khăn rất lớn. Thế là dần dần xuất hiện những phù hiệu biểu thị âm tiết, lại phát minh ra 24 chữ cái phụ âm, những từ tổ do các loại phù hiệu tạo thành cũng đã có hơn 600. Đây chưa phải là chữ ghép vắn nhưng là một bước tiến rất lớn so với những hình vẽ đơn thuần.

Những thứ chữ này viết trên vật liệu gì? Chúng ta biết rằng ở hai bờ sông Nin cỏ cây rậm rạp, có một loại cây gân giống cây sậy gọi là papyrut, thân dài mà rộng, người Ai Cập cắt về bóc ra thành lớp, dát mỏng phơi khô làm thành tờ giấy gọi là giấy papyrut (giấy cỏ). Nhiều tờ giấy papyrut dán lại với nhau thành một tờ dài, cuộn lại thành cuộn giấy. Người Ai Cập viết chữ trên loại giấy này rồi cuộn thành nhiều cuộn. Mực làm bằng lá cây trộn với muội tro than, còn bút chế ra từ những ống sậy mảnh và nhỏ. Người Cổ Ai Cập đã dùng những công cụ như vậy để ghi chép, lưu lại cho đời sau một di sản văn hóa vô cùng phong phú và độc đáo.

## CUỘC KHỞI NGHĨA SỚM NHẤT

Trong hai viện bảo tàng nổi tiếng ở Châu Âu có lưu giữ hai tập tư liệu thành văn viết trên cuộn giấy papyrut từ hơn 3000 năm trước Công nguyên. Hai tập tư liệu này đã bị rách không còn toàn vẹn, nhưng ghi chép được một cuộc khởi nghĩa nô lệ quy mô lớn sớm nhất trên thế giới.

Sự kiện này xảy ra ở Ai Cập vào khoảng năm 1750 trước Công nguyên.

Ta hãy xem một đoạn ghi chép dưới đây:

“... Sự việc không bao giờ xảy ra cuối cùng đã xảy ra. Quốc vương đã bị đám người nghèo khổ đuổi đi rồi.

Những kẻ bạo động chỉ trong một thời gian ngắn đã chiếm được Kinh thành. Lúc này đã xảy ra chuyện như thế này. . . Cổng lớn, hàng cột trụ, nóc nhà trong cung điện của Quốc vương đều bị thiêu cháy thành than, chỉ còn sót lại vài bức tường nham nhở ở hoàng cung.

Vùng tam giác châu khóc than vì kho lương thực của Quốc vương đã thành tài sản của mọi người.

Các quan ở trong nước đều đã bỏ chạy. . . Các quan lại ở cung đình cũng bị đuổi đi theo nhà vua.

Ngôi nhà tòa án cao to đã thành nơi mọi người tùy ý ra vào, những kẻ nghèo khổ cũng đi vào đi ra nơi cung điện uy nghi.

Ôi, nơi tòa nhà xử án đẹp đẽ kia, những bản pháp lệnh đã bị vứt bỏ ra ngoài, mọi người bước đi trên những cuộn giấy papyrút ở ngã tư đường. Các quan tòa bị đuổi đi khắp nơi trong nước.

Họ cướp đi những tài sản của những người tôn quý đem giao cho người nghèo. Người có của chịu tổn thất còn người nghèo thì rất bằng lòng.

Họ chế ra những tên đồng, dùng máu để đổi lấy bánh mì.

Mọi người quay cuồng như đi trên chiếc bàn xoay làm đồ gốm. . ."

Chẳng cần giải thích ta cũng rõ đây chính là ghi chép về một cuộc khởi nghĩa lớn trời long đất lở.

Từ khoảng năm 2400 trước Công nguyên, Cổ Vương quốc Ai Cập tan rã, trải qua hơn 300 năm đến trước năm 2000 trước Công nguyên, thành lập ra Trung Vương quốc Ai Cập. Trung Vương quốc lấy thành Tebơ làm kinh đô, lập ra một nhà nước trung ương tập quyền lớn mạnh. Của cải của Pharaôn, quý tộc và các chủ nô tăng nhanh, còn những nô lệ bị áp bức và những nông dân tự canh tác trên mảnh ruộng đất của mình thì ngày một khốn khổ hơn. Họ không còn chịu đựng được nữa, thế là một cuộc khởi nghĩa trên quy mô cả nước cuối cùng đã bùng nổ.

Cuộc khởi nghĩa nô lệ có nông dân tham gia đã giáng một đòn mạnh mẽ vào giới quý tộc chủ nô. Do còn thiếu những tư liệu lịch sử nên tới nay vẫn còn chưa rõ toàn bộ quá trình cuộc khởi nghĩa lớn này, thậm chí ngay tên tuổi người tổ chức khởi nghĩa cũng không biết. Nhưng qua những ghi chép trên hai cuộn giấy papyrút này cũng đủ để thấy được uy lực của cuộc khởi nghĩa

này.

Cuộc khởi nghĩa này kéo dài 40 năm. Lúc đầu chỉ là những cuộc bạo động lẻ tẻ, phân tán, sau dần hợp lại thành cuộc khởi nghĩa lớn mang tính toàn quốc. Qua ghi chép trên cuộn giấy papyrút còn có thể thấy quân khởi nghĩa chỉ đánh vào bọn áp bức về mặt chính trị mà chưa tổ chức ra chính quyền mang tính toàn quốc; về mặt kinh tế đã tước đoạt của cải của bọn bóc lột nhưng chưa coi trọng kịp thời việc phát triển kinh tế của mình thậm chí còn làm cho sản xuất bị ảnh hưởng khá lớn. Tư liệu chữ viết trên cuộn giấy papyrút ghi:

"Sông ngòi khô cạn, mọi người có thể lội qua sông. Những bãi đất nổi trên sông còn nhiều hơn nước dưới lòng sông.

Hai bên đường, các loại cây trồng đều khô héo. Mọi người không có quần áo, không có dầu mỡ càng chẳng thể có sữa uống. . ."

Đã lật đổ được tầng lớp thống trị phản động mà không chú ý xây dựng cuộc sống mới cho mình, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa tất không thể duy trì được lâu dài Pharaôn thời Trung Vương quốc cuối cùng đã lại tổ chức được chính quyền của họ, nông dân và nô lệ lại chịu áp bức bóc lột như cũ.

Sau cuộc khởi nghĩa này không lâu, người Hichxốt ở châu Á đã xâm nhập Ai Cập Họ dùng chiến thuật xe ngựa bao vây, những cỗ xe gió lao lên như tia chớp đột nhập vào đội ngũ quân Ai Cập, quân Đội Ai Cập chỉ còn biết nhìn hướng gió mà chạy. Khi đó người Ai Cập còn chưa biết sử dụng ngựa chiến, chỉ biết dùng bộ binh để đánh trận mà bộ binh thì không có cách nào ngăn chặn được kỵ binh và chiến xa.

Người Hichxốt đã thống trị Ai Cập khoảng 150 năm. Năm 1580 trước Công nguyên, người cầm quyền mới ở thành Tebơ là Amôxít đã dấy quân đánh lại người Hichxốt, đuổi họ ra khỏi Ai Cập, lập ra Tân Vương quốc Ai Cập. Từ đó trở đi, người Ai Cập đã học được cách nuôi ngựa và sử dụng kỵ binh cùng chiến xa.

# BẢN HÒA ƯỚC TRÊN TÁM BẢNG BẰNG BẠC

Năm 1296 trước Công nguyên, trong vương cung của Pharaôn Ai Cập có một đoàn sứ thần của nước Hátđi đến thăm. Họ mang đến một bảng chữ làm bằng bạc, bên trên khắc 18 điều khoản về chấm dứt chiến tranh và ký kết hòa ước giữa hai bên: "Thủ lĩnh người Hátđi vĩ đại mà dũng cảm Hathôsin" và "Người thống trị Ai Cập vĩ đại mà dũng cảm Ramset" tuyên thệ cùng tin cậy lẫn nhau, hai bên không bao giờ giao chiến với nhau. Khi một nước phải chiến đấu với nước khác thì phải chi viện cho nhau...

Hátđi ở Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kỳ), Ai Cập ở Bắc Phi, hai nước cách nhau hàng ngàn dặm, làm sao lại xảy ra chiến tranh? Số là, người Hátđi sau khi hình thành quốc gia vào năm 2000 trước Công nguyên đã không ngừng bành trướng ra ngoài. Năm 1600 trước Công nguyên, người Hátđi đã đánh chiếm Syria và Palestin. Sau đó 5 năm lại đánh chiếm thành Babilon, thủ đô của đế quốc Babilon (nay ở vùng phụ cận Bátđã, Irắc) đã cướp phá sạch thành phố phồn vinh nhất thế giới lúc đó. Để tranh giành quyền bá chủ ở Trung Đông, người Hátđi đã tiến đánh Ai Cập. Sau này Tân Vương quốc Ai Cập dần dần cường thịnh, cuối cùng đã phát động cuộc phản công chống người Hátđi.

Hãy trở lại với những sự kiện trước khi ký hòa ước.

Một ngày vào năm 1312 trước Công nguyên, trong Vương cung Hátđi đang có một cuộc họp khẩn cấp.

- Hãy đọc ngay bản tin tình báo khẩn này cho các vị đại thần nghe - Quốc vương Môvata ra lệnh gấp cho viên thư ký.

- Xin vâng! Viên thư ký cúi rạp người vâng lệnh rồi bê bảng đất sét lên đọc to Pharaôn Ai Cập Ramset II thân thống lĩnh đại quân tấn công chúng ta!

Hathôsin, em trai của Quốc vương kêu to:

Thế nào? Quân Ai Cập dám đánh đến đây sao?

Các Pharaôn Ai Cập to gan lớn mật quá! Một vị tướng tức giận nói.

- Quân đội Hátđi chúng ta là vô địch, chúng ta nhất định phải chiến thắng người Ai Cập! Một vị vương tử đứng lên, hoa chân múa tay gào lên.

- Ai có diệu kế đánh địch? Quốc vương Hátđi vội vã hỏi.

- Thần có một diệu kế. . . Một vị tướng ưỡn ngực nói ra mưu kế của mình.

Dựa vào kiến nghị của vị tướng này, quân đội Hátti định ra phương án tác chiến.

Ngoài mặt trận, quân Ai Cập chia thành bốn thê đội tiến lên. Phalaôn thân thống lĩnh đội quân tiên phong đã tiến gần tới thành Cađich, điểm nút giao thông của Syria đã bị quân Hátti chinh phục trước đó.

Có một cỗ chiến xa vô cùng hoa lệ, chung quanh dát vàng bạc và đá quý, càng rực rỡ lóa mắt trong ánh sáng ban mai - Pharaôn Ai Cập đứng trên chiến xa ra lệnh tạm dừng tiến quân, ông đưa mắt nhìn cảnh sắc chung quanh: phía bên trái, một con đường lớn chạy thông ra biển cả sóng vỗ ầm ầm, bên phải là khe sâu dốc đứng, ở giữa là một dòng sông nước chảy xiết. Trước mặt là một giải đồng bằng, bức tường thành ẩn hiện trên đỉnh núi phía xa, chính là thành đá Cađich.

- Bẩm Pharaôn, đã bắt được hai tên gián điệp. Một vệ binh râu trắng.

- Dẫn chúng tới đây Pharaôn ra lệnh.

Kẻ bị bắt là kỵ binh Hátti cải trang thành dân du mục. Chúng nói, để tránh xung đột, Quốc vương Hátti đã ra lệnh cho quân đội rút khỏi thành đá Cađich rồi.

Chẳng trách trên đường không thấy quân Hátti. Rút cục chúng đã sợ chúng ta!

Pharaôn Ai Cập cười ngạo nghễ rồi vung tay hô to:

- Tiến lên!

Pharaôn Ai Cập dẫn đội cận vệ của mình lao nhanh đến dưới chân thành đá Cađich. Do ông quyết định chớp nhoáng như vậy nên ngay đội quân tiên phong cũng đến không kịp.

Lúc này, Quốc vương Hátti đã dẫn đại quân men theo dòng sông ở phía đông bao vây phía sau Pharaôn Ai Cập. Hai tên quân Hátti bị quân Ai Cập bắt được lúc sáng sớm là do Quốc vương của chúng phái đến để mê hoặc quân Ai Cập. Quả nhiên Pharaôn Ai Cập đã bị mắc lừa. Quốc vương Hátti chuẩn bị sáng sớm ngày hôm sau sẽ vây hãm quân đội Ai Cập mà số lượng không nhiều, bắt sống Pharaôn Ai Cập Ramset. Cần thận hơn ông lại cho hai gián



điệp nửa ban đêm đến quan sát địa hình doanh trại của quân Ai Cập.

Trong doanh trại, Pharaôn Ai Cập đang chuẩn bị cho việc đánh thành vào sáng mai. Chợt vệ binh đến bẩm báo:

- Tâu đức Vua, lại bắt được hai tên gián điệp!

Pharaôn ra lệnh:

- Dẫn chúng lên đây!

Hai tên lính Hátti này không giống với hai tên buổi sáng, chúng không chịu nói một lời. Vị tướng Ai Cập ra lệnh cho binh sĩ đánh mỗi tên một trăm gậy. Hai tên lính Hátti đau quá không chịu nổi đành phải cứ thật khai ra, tiết lộ rằng sáng mai Quốc vương Hátti sẽ thực hiện kế hoạch bao vây diệt gọn.

Pharaôn AI Cập lo lắng bội phần bèn vội vàng ra lệnh cho một quan đại thần đi về phía sau triệu đoàn quân của thê đội 2 đến ngay. Nhưng lúc này đã quá muộn. Đoàn quân Ai Cập thuộc thê đội 2 giữa đường đã bị quân đội Hátti tập kích, đánh cho tan tác. Các chiến xa Hátti quay đầu lại nhằm thẳng doanh trại của Pharaôn Ai Cập tấn công, vây chặt quân Ai Cập dưới chân thành đá Cađích.

Pharaôn Ai Cập quyết định phải mạo hiểm thoát khỏi vòng vây, thân tự chỉ huy đơn vị cận vệ dũng cảm phá vây.

Pharaôn nhảy lên chiến xa, lao ra trận tiền, hô lớn:

- Xông lên!

- Xông lên! Binh lính Ai Cập bám sát Pharaôn tiến lên phía trước.

Trận công kích xuất kỳ bất ý của quân Ai Cập khiến cho quân Hátti choáng váng, không biết rõ quân Ai Cập rút cục có bao nhiêu, hoảng hồn quay đầu bỏ chạy, chen lấn nhau, không biết có bao nhiêu người rơi xuống chết đuối dưới sông.

Quốc vương Hátti lập tức tổ chức phản công. Quân Ai Cập số người có hạn, buộc phải rút lui. Quân Hátti đã xông vào doanh trại của Pharaôn Ai Cập. Cửa cải của Pharaôn và các quan lại Ai Cập nhiều vô kể, từng hòm từng hòm vàng bạc châu báu làm cho quân lính Hátti nhìn đỏ con mắt, ào ào xông vào tranh cướp lẫn nhau.

Chinh lúc quân Hátti quăng đao kiếm giáo mác xô đẩy nhau cướp của cải thì Đội quân tiên phong của Pharaôn Ai Cập đã vượt biển đến kịp. Họ vung các thanh đao xông vào chém giết, chỉ trong chốc lát đã đánh tan tác đội quân Hátti đang rối loạn.

Quốc vương Hátti lại tổ chức đợt xung phong thứ ba, huy động hết 1000 cỗ chiến xa và toàn bộ đơn vị dự bị còn lại.

- Giết! Các binh lính liều mạng xông lên.

- Giết! Các tướng lĩnh hươ thanh bảo kiếm, đứng trên chiến xa.

Pharaôn Ai Cập quyết tử chiến chống lại cuộc tiến công của chiến xa Hátti. Các xác chết chất đầy quanh thành đá Cadích. Quân Ai Cập số lượng dần giảm sút nhưng họ vẫn giữ vững trận địa tới lúc mặt trời gác núi.

Quân Hátti đã sắp nắm chắc thắng lợi. Bỗng nhiên, bốn phía nhộn nhạo lộn xộn. Đội ngũ chiến xa rối loạn, cái chạy đông cái chạy tây. Bộ binh càng rối loạn hơn. Rút cục điều gì đã xảy ra? Thì ra đoàn quân thuộc thế đội thứ ba Ai Cập đã đến kịp, từ phía sau xông lên. Quân Hátti không trụ nổi trận công kích cả phía trước và phía sau của quân Ai Cập, buộc phải rút lui.

Trận chiến ở Cadích hai bên đều bị tổn thất nặng nề nên tạm thời chấm dứt. Nhưng chiến tranh giữa Hátti và Ai Cập vẫn chưa dừng, còn kéo dài thêm mười sáu năm nữa.

Năm 1296 trước Công nguyên, Quốc vương Hátti là Môvata qua đời. Em trai ông là Hathôsin lên nối ngôi. Do có nhiều khó khăn trong nước và ngoài nước, không thể tiếp tục cuộc chiến nên ông (quyết định giảng hòa với Ai Cập. Hathôsin bèn cử một đoàn sứ giả hữu nghị mang theo bản hòa ước khắc trên tấm bảng bằng bạc đến Ai Cập. Cũng do chiến tranh lâu dài, Ai Cập đã quá mệt mỏi nên Pharaôn Ramset hoàn toàn đồng ý đình chiến với Hátti.

Khắc trên tấm bảng bằng bạc là chữ hình góc nhọn (Văn tự tiết hình - cunéiforme) của người Hátti. Để giữ niềm tin với đời, lại dùng chữ tượng hình Ai Cập khắc bản hòa ước này trên bức tường của một ngôi đền. Đó là bản hòa ước quốc tế đầu tiên mà ngày nay chúng ta được biết.

## **BÍ MẬT NƠI NÚI SÂU**

Mùa thu năm 1922, tại một ngọn núi ở vùng sâu Ai Cập, ba nhà khảo cổ học

đã tìm thấy lăng mộ bí mật của Pharaôn.

Một nhà khảo cổ học bỗng nhiên kinh ngạc kêu lên:

- Có bậc thang!

Hai người cùng đi vội chạy ngay đến. Dưới chân họ quả nhiên có một đường bậc thang thông xuống hang đá sâu. Ba người men theo khe núi hẻm vách lá chặt cành đón đường, cẩn thận, tiến về phía trước. Trên một sườn dốc, họ phát hiện thấy vết tích của một số con dấu thời cổ đại, trên mỗi dấu ấn đều khắc một con chó sói và chín tù binh bị trói.

- Dấu ấn của mộ địa Tebor!

Ba nhà khảo cổ bắt chợt cùng kêu lên.

Tebor là Thủ đô của Ai Cập thời kỳ Trung Vương quốc và Tân Vương quốc từ thế kỷ XXI đến thế kỷ XI trước Công nguyên. Tòa thành này đã bị phá hủy năm 88 trước Công nguyên. Theo tập quán đương thời, sau khi đóng kín lăng mộ Pharaôn, nơi cửa ra vào đều phải đóng các dấu ấn, Bây giờ các dấu ấn đã dần dần nhìn rõ chứng tỏ rằng ở đây nhất định có một lăng mộ bí mật thời cổ đại. Quả nhiên sau khi quét sạch sườn dốc đã phát hiện ra dấu ấn rõ nét của Pharaôn Tutankhamôn.

Tutankhamôn là Pharaôn Vương triều thứ XVIII Ai Cập giữa thế kỷ XIV trước Công nguyên. Ông lên ngôi năm 9 tuổi, chết lúc 20 tuổi, sinh thời ông đã cho chấm dứt cuộc cải cách tôn giáo của Vương triều trước, dời kinh đô về Tebor. Tất cả những điều đó, qua sử sách và các bức chạm khắc ở đền miếu, các nhà khảo cổ đã biết rất rõ, nhưng lăng mộ của Tutankhamôn ở chỗ nào vẫn chưa ai biết, bây giờ không ngờ lại tìm ra. Một nhà khảo cổ đục một lỗ nhỏ qua cửa vào đã bị bịt chặt đưa cây nến vào trong rồi ghé mắt nhìn qua khe hở. Trước mắt ông thấp thoáng ẩn hiện những chiến xa nạm vàng, chiếc giường trang trí bằng những con sư tử và các con thú dát vàng, một bức tượng Quốc vương cao bằng người thật cùng rất nhiều hòm to hộp nhỏ.

Cửa hầm cuối cùng đã được mở ra. Ba nhà khảo cổ cầm đèn pin lách vào. Ngoài những thứ nói trên, họ còn nhìn thấy những cái bát hình lá sen, chiếc ghế, tựa dát vàng, nhưng không tìm thấy quan tài đựng xác ướp. Họ chợt chú ý tới một bức tường, màu sắc ở giữa và ở chung quanh không giống nhau hình như đây là một lối vào đã bị xây bịt lại. Nhưng không thể mở ra ngay được cánh cửa này mà cần trước hết phải kiểm kê gian phòng chật đầy đồ vật này.

Các loại đồ vật trong gian phòng đã tồn tại hơn 3000 năm, không ít những thứ đã bị mủn nát. Sau khi chinh lý, phát hiện thấy trong một số hòm gỗ khám ngà voi đựng rất nhiều vật quý của Pharaôn: nhẫn vàng, vòng tay, vòng bịt đầu nạm ngọc quý, các loại quần áo, giày, cây "quyền trượng" bằng vàng tượng trưng cho uy quyền. Dưới gầm tường còn tìm thấy những chiếc hộp đựng đầy thức ăn trong đó có ngỗng quay, vịt, chân giò thui, bánh mì sớm đã hóa thạch, gian phòng đã sạch quang, các nhà khảo cổ bắt đầu gỡ bỏ bức tường bịt lối ra vào. Hóa ra bên trong là một chiếc thùng gỗ cực lớn bịt vàng, chạm khắc sứ màu lam, dài 5 mét, rộng 3,3 mét, cao 2,75 mét, nắp thùng hầu như chạm tới trần.

Các nhà khảo cổ học tìm thấy một cánh cửa trên nắp thùng. Họ cẩn thận gỡ dần lớp cửa thì phát hiện thấy bên trong là một chiếc thùng giống hệt thùng bên ngoài lại tìm cách mở tiếp bên trong lại là một chiếc thùng nữa. Có tới bốn chiếc thùng như vậy từ to đến nhỏ.

Khi nắp chiếc thùng cuối cùng mở ra, xuất hiện một chiếc quan tài làm bằng thủy tinh. Quan tài dài 2,75 mét, cao và rộng đều là 1,5 mét. Trên góc quan tài thủy tinh có một bức tượng nữ thần giang rộng tay và đôi cánh ôm lấy quan tài thủy tinh như muốn bảo vệ an toàn cho nó. Mở nắp quan tài nặng hơn một tấn ra, bên trong là một vật được quấn bằng vải. Sau khi gỡ hết lớp vải quấn ra lại xuất hiện một quan tài óng ánh sắc vàng. Quan tài này không phải là hình hộp chữ nhật mà làm theo hình dạng khuôn khổ cơ thể người, trên nắp chạm khắc tinh tế khuôn mặt của Pharaôn Tutankhamôn, còn rất trẻ chưa ra dáng 20 tuổi.

Nhìn kỹ mới phát hiện ra quan tài làm bằng gỗ, bên ngoài bọc vàng lá. Khuôn mặt trên nắp quan tài đúc bằng vàng thỏi, lông mi và mắt làm bằng pha lê màu lam sẫm, lòng trắng làm bằng thạch cao, đồng tử chế tạo từ pha lê núi lửa, tay nắm cây quyền trượng bằng vàng khám pha lê xanh và cây roi.

Tiếp đó lại mở nắp quan tài bọc vàng lá và gỡ vàng thỏi ra. Mọi người phát hiện thấy bên trong lại là một chiếc quan tài bọc vải. Gỡ bỏ các lớp vải bọc ra, tất cả mọi người có mặt đều kinh ngạc, há mồm trợn mắt: té ra bên trong lại có một chiếc quan tài thứ ba làm bằng vàng dài 1,85 mét, hình dáng hoàn toàn giống hệt với hai chiếc trước. Bây giờ mọi người mới nhìn thấy xác ướp của Pharaôn Tutankhamôn, xác được quấn lớp vải mỏng, trên người đầy những vòng chít đầu, đai lưng, nhẫn bằng vàng bạc và các loại đá quý. Trong đó còn có hai thanh kiếm, một thanh bằng vàng, một thanh chuỗi bằng vàng lưỡi bằng sắt. Thanh kiếm này rất hiếm, vì khi đó người Ai Cập vừa mới biết dùng sắt. Trên đầu xác ướp có mang một mặt nạ che mặt thể hiện khuôn mặt

của vị Pharaôn trẻ tuổi. Trong nơi để quan tài còn có một gian phòng nhỏ. Nơi đây để những vật phẩm dùng trong lúc cử hành nghi lễ tuần táng: tượng sói đen rất lớn, tượng người hầu và tranh vẽ các thần. Còn có một chiếc hòm trang trí rất đẹp, bên trong có bốn cái bát chậu đựng bộ phận nội tạng của Pharaôn mổ lấy ra khi làm xác ướp.

Việc khai quật thành công lăng mộ của Tutankhamôn giúp mọi người hiểu biết được tình hình chân thực của việc chôn cất Pharaôn thời kỳ Tân Vương quốc ở Ai Cập thế kỷ XIV trước Công nguyên. Một số lượng lớn vật phẩm quý báu tìm được trong lăng mộ bí mật này đến nay vẫn được bảo tồn nguyên vẹn tại Viện bảo tàng Cairô.

## **ĐI BIỂN VÒNG QUANH CHÂU PHI LẦN ĐẦU TIÊN**

Hơn 2000 năm trước Công nguyên, có rất nhiều người Phênixi cư trú ở bờ đông Địa Trung Hải. Họ nổi tiếng thế giới về tài đi biển.

Thời đó, người châu Âu thường truyền miệng với nhau rằng Đại Tây Dương là tận đầu của thế giới, không ai có thể vượt quá eo biển Gibranta. Nhưng các nhà hàng hải Phênixi đã băng qua Địa Trung Hải một cách thắng lợi, rồi men theo Đại Tây Dương, phía bắc đi tới Anh, phía nam tới Tây Châu Phi. Hai cột cọc tiêu đặt ở eo biển Gibranta từ đó được gọi theo tên vị thần của Phênixi là "Tháp Meca".

Nói tới người Phênixi, người ta thường nhắc tới mẩu chuyện thú vị sau.

"Phênixi" có nghĩa là màu đỏ sẫm. Thời đó quý tộc Ai Cập, Babiion, Hátti, Hy Lạp và các thầy tu đều thích mặc áo màu đỏ. Nhưng loại màu này rất dễ phai, bạc màu. Chỉ có loại vải do Phênixi sản xuất mà không bạc màu, cho dù quần áo mặc đã rách mà màu sắc vẫn tươi như mới. Vì thế mọi người mới gọi nhưng cư dân ở bờ đông Địa Trung Hải này là người Phênixi.

Người Phênixi làm thế nào mà có được loại thuốc nhuộm đỏ như vậy?

Truyền rằng có một người chăn nuôi ở bờ đông Địa Trung Hải, nuôi được một con chó săn nòi. Một hôm chó săn ngoạm được một con sò từ biển mang về. Nó ra sức nhai, trong sáng mắt trong mồm và trên mũi nó dính đầy chất

nước màu đỏ tươi. Người chăn nuôi tưởng rằng mồm chó bị thương liền lấy nước sạch rửa cho nó. Nhưng rửa xong, mặt chó vẫn một màu hồng tươi. Người chăn nuôi suy nghĩ: "Chẳng lẽ trong vỏ sò lại có chứa thuốc nhuộm đỏ?" Thế là ông lấy vỏ sò ra quan sát, quả nhiên phát hiện ra có hai mảng màu đỏ tươi. Từ đó những người ở đây tranh nhau xuống biển mò loại sò này dùng để chế thành thuốc nhuộm đỏ. Sau này loại vải nhuộm đỏ này được tiêu thụ ở nhiều nước ven bờ Địa Trung Hải, trở thành nguồn thu nhập lớn cho người Phênixi. Người Phênixi cũng dần dần bỏ nghề nông chuyển sang nghề buôn, dấu chân của họ đã đặt trên khắp các cảng biển ở nam bắc Địa Trung Hải.

Vào giữa thế kỷ VII trước Công nguyên, Pharaôn Ai Cập cho triệu tập những nhà đi biển giỏi giang nhất của Phênixi tới vương cung.

Pharaôn Nêcao (Nécho II, 611- 595 tr. CN) hỏi:

- Nghe nói các người rất thạo đi biển phải không?

Người Phênixi đưa mắt nhìn nhau, trả lời một cách chắc chắn:

- Tâu Đức vua, ngài cứ ra lệnh, ngài muốn chúng tôi đi tới đâu chúng tôi đều có thể đi tới đó.

Pharaôn cười nói:

Thật có khí phách. Các người có thể đi đường biển vòng quanh Châu Phi không?

Những nhà đi biển lại đưa mắt nhìn nhau. Lần này họ chưa thể lập tức trả lời ngay, vì thời đó họ mới chỉ đi ven bờ châu Phi cạnh Địa Trung Hải và Hồng Hải, còn đối với toàn bộ đại lục Châu Phi thì vẫn chưa có hiểu biết gì.

Pharaôn nói tiếp luôn:

- Các người xuất phát từ Hồng Hải đi vòng quanh châu Phi, bờ biển luôn ở phía bên phải, cuối cùng vòng qua eo biển Gibranta tiến vào Địa Trung Hải, quay về Ai Cập. Nếu như các người làm được điều đó, ta nhất định sẽ trọng thưởng!

Thời kỳ đó trên thế giới còn chưa khai phá những con đường biển vì gặp rất nhiều nguy hiểm. Dũng cảm nhận nhiệm vụ này hay hèn nhát từ chối? Sau một lúc suy nghĩ, các nhà đi biển Phênixi mạnh dạn trả lời Pharaôn:

- Tâu Đức Vua, chúng tôi vui lòng đi thử!

Pharaôn Nêcao nghiêm sắc mặt:

- Nếu như các người tham sông sợ chết, nửa đường quay về, ta sẽ trừng phạt nghiêm khắc các người!

Các nhà đi biển Phênixi hiểu thẳng, trả lời một cách kiên định:

- Xin Đức Vua yên lòng!

Rất nhanh chóng, ba chiếc thuyền đi biển Phênixi đã chuẩn bị xong. Đó là loại thuyền hai tầng dùng bơi chèo. Mũi thuyền nhỏ mà nhọn, đuôi thuyền vênh lên cao. Thuyền viên ở tầng trên phụ trách việc định hướng đi cho thuyền. Các thuyền viên ở tầng dưới chỉ lo việc dùng bơi chèo chèo thuyền. Thân thuyền dùng chusa và đá đỏ chế ra thành sơn đỏ quét lên trông rất rực rỡ. Sau khi đã xếp đầy lương thực cho chuyến đi và các hàng hóa để trao đổi mỗi khi cập bến, đoàn thuyền từ cảng biển Ai Cập nhổ neo xuất phát.

Đoàn thuyền đi được 40 ngày, đến một làng nọ. Cư dân ở đây có nước da đen xám, cở trần. Họ nhiệt tình mời các nhà đi biển một bữa ăn no. Người Phênixi giỏi việc buôn bán liền bày ra trên mặt đất các mặt hàng: tấm vải màu đỏ, vòng vàng vòng bạc, mũ đội đầu nạm hổ phách, thanh kiếm sắt sắc nhọn... Cư dân địa phương chưa bao giờ nhìn thấy những thứ đẹp đẽ như vậy, họ tranh nhau mang rất nhiều con vật ra để đổi chác. Có con khi đã được dạy thuần thục, con chó săn chạy rất nhanh, con bò đực sừng dài... Nhưng người Phênixi đều không cần, họ chỉ muốn có thứ nhựa cây thom nức mũi của cây một dục. Vì họ biết rằng các thầy tu Ai Cập sẵn sàng đem nhiều vàng bạc ra để đổi lấy vị thuốc quý giá này. Lại đi thêm nhiều ngày nữa, thời tiết mỗi ngày một nóng. Các thủy thủ rất muốn nghỉ ngơi nhưng không tìm ra nơi có thể cập bến an toàn, Số là cư dân ở đây thuộc giống người mà họ chưa từng nhìn thấy bao giờ. Những người này có da đen bóng, môi rất dày, mũi to lại héch lên. Người nào cũng cở trần, eo lưng đeo từng xâu vỏ sò ốc. Chỉ cần nhìn thấy thuyền của người Phênixi là chúng lập tức ném rất nhiều đá xuống rồi giương cung tên đứng trên bờ đe dọa, không cho người Phênixi cập bến. Xem ra chúng rất cảnh giác với những người đi biển mà chúng chưa nhìn thấy bao giờ.

Đội thuyền buộc phải đi tiếp, đến một bãi cát vắng vẻ những người Phênixi mới lên bờ nghỉ ngơi.

- Cái gì đây? - Một thuyền viên trẻ chỉ vào đồng ngà voi hỏi. Bên cạnh đồng

ngà voi còn mấy tấm da báo.

- À đúng rồi - Một nhà đi biển cao tuổi vỗ trán nói - Những người ở đây muốn chúng ta trao đổi hàng hóa nhưng lại sợ chúng ta xông vào làng của họ cho nên họ bày hàng của họ trên bãi biển.

- Đúng là vận may rồi!

Các thuyền viên trẻ chuyển hết 120 chiếc ngà voi xuống khoang thuyền. Sau đó họ đặt trên bãi cát một số chuỗi hạt châu lóng lánh, những chiếc bát ngọc nhiều màu sắc và những chiếc rìu bằng đồng.

Họ rời bờ biển vui cười nói:

- Lần này chúng ta phát tài to?

Họ đã đi được 12 tháng. Bỗng nhiên xảy ra một sự lạ.

- Làm sao mặt trời lại chiếu sáng từ mạn Bắc thế này?

Một thuyền viên kinh ngạc kêu lên. Thì ra, khi đó những người ở Bắc bán cầu chưa bao giờ vượt qua đường xích đạo, họ chỉ quen nhìn mặt trời lúc giữa trưa là từ mạn Nam chiếu xuống. Bây giờ họ đã tới Nam bán cầu, cho nên thấy được hiện tượng này mà kinh ngạc như vậy.

Lại mấy ngày trôi qua, đội thuyền dừng lại bên bãi cát không đi nữa. Các nhà đi biển đang bàn bạc với nhau.

Một thuyền viên lo lắng hỏi:

Lương thực trên thuyền sắp hết rồi, làm thế nào đây?

Mọi người thở dài:

- Xem ra chúng ta đành phải ở lại đây trông trọt vậy.

Họ buộc phải lên bờ săn muông thú, kiếm thức ăn, rồi gieo trồng đại mạch tiểu mạch trên những mảnh đất này. Nhờ nắng nóng và độ ẩm, chưa tới ba tháng ruộng lúa mạch đã chín. Họ thu hoạch lương thực xong lại tiếp tục chuyến đi biển dài ngày.

- A, đất liền đã vòng sang hướng Tây rồi! Chúng ta có thể về nhà rồi!



Khi đội thuyền vòng qua mũi phía Nam của đại lục Châu Phi các thuyền viên đều sung sướng nhảy lên reo hò.

Đội thuyền bắt đầu chuyển đi theo hướng Bắc. Kết thúc năm thứ hai chuyến đi biển, mặt trời lúc giữa trưa lại từ mạn Nam chiếu xuống, họ đã trở lại Bắc bán cầu.

Những nhà đi biển bước lên một hòn đảo nhỏ, lại phát hiện một việc lạ lùng.

- Cái gì vậy?

Các thuyền viên nhìn lên phía trước. Có một số "người" toàn thân mọc đầy lông lá đang nhanh nhẹn chạy nhảy như bay trên vách đá. Thật ra đây là những con tinh tinh, lúc đó mọi người chưa biết về loài động vật này nên gọi chúng là "người có lông" mao nhân).

- Bắt lấy mấy tên!

Mấy người Phênixi giỏi săn bắn cầm cây lao dài chạy lên, nhưng đám "người có lông" đều bỏ chạy hết. Khó khăn lắm mới bắt được ba đứa. Chúng có mồm rộng, eo bụng to toàn thân mọc đầy lông dài, kêu rít lên hung dữ, cắn xé lung tung. Dem chúng về không được đành đánh chết lột da mang đi.

Đội thuyền lại đi mấy tháng nữa, tới cửa một dòng sông lớn. Dưới sông có nhiều cá sấu và hà mã nhưng ven bờ lại có rất nhiều xóm làng. Bước lên bờ hỏi thăm, té ra đều là đồng hương - người Phênixi. Họ đã nhanh chóng tiến vào Địa Trung Hải rồi di chuyển đến bờ Đại Tây Dương. Hay lắm, chúng ta đã về đến nhà!

Đội thuyền lại đi qua Gibranta, nhanh chóng tiến vào Địa Trung Hải, trở về Ai Cập, kết thúc chuyến đi biển 3 năm ròng.

Chuyến đi biển vòng quanh Châu Phi của các nhà hàng hải Phênixi cách ngày nay đã hơn 2600 năm. Đó là một phát kiến vĩ đại trong lịch sử hàng hải của loài người.

## **TỪ LỊCH MẶT TRỜI ĐẾN CÔNG LỊCH**

Một năm có 365 ngày, lại chia thành 12 tháng, cứ thế vùn xoay luân chuyển liên tục không dứt. Đó là cách tính thời gian phổ thông nhất, chẳng ai cần phải thắc mắc. Nhưng vì sao loài người lại lấy đơn vị tính thời gian là năm,

tháng, ngày, nó được tính toán như thế nào và phương pháp tính toán thời gian như vậy được bắt đầu từ bao giờ?

Muốn trả lời câu hỏi này ta phải nói từ Cổ Ai Cập hơn 6000 năm trước đây.

Khi đó, người Ai Cập đã định cư và làm nông nghiệp ở hai bờ sông Nin. Sông Nin hàng năm cứ vào tháng 7 là nước dâng tràn, cuối tháng 10 nước lại rút xuống lòng sông, để lại một lớp phù sa màu mỡ trên đồng ruộng. Tháng 11 người Ai Cập làm công việc gieo trồng, tháng 3 tháng 4 năm sau là bắt đầu thu hoạch.

Để không bị trái thời vụ, kịp thời nắm chắc việc sản xuất nông nghiệp, người Ai Cập dần dần hiểu rằng phải nắm cho được định kỳ nước sông Nin lên xuống, tính toán thời gian chuẩn xác nghĩa là cần phải có một thứ lịch. Có người đã sáng tạo ra một phương pháp hết sức đơn giản: ghi lại thời gian mỗi lần nước sông Nin dâng lên bằng cách khắc lên một cột gỗ rồi đem so sánh, qua đó phát hiện ra khoảng cách giữa hai thời kỳ nước sông dâng lên là trên dưới 365 ngày. Ngoài ra lại phát hiện thêm mỗi khi đỉnh nước sông Nin dâng cao nhất tới vùng gần thủ đô Cairô Ai Cập ngày nay thì sao Thiên Lang và mặt trời đồng thời cùng mọc và nằm ở đường chân trời. Vì vậy họ định ra một năm là 365 ngày và lấy ngày sao Thiên Lang và mặt trời cùng xuất hiện ở đường chân trời làm khởi điểm cho một năm. Một năm chia thành 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, còn thừa 5 ngày làm ngày Tết cuối năm. Đó là lịch Mặt trời của Cổ Ai Cập.

Lịch Mặt trời chia một năm thành 365 ngày, so sánh với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời tức "năm mặt trời" là 365 ngày 5 giờ 48 phút 16 giây thì chỉ sai số có 1/4 ngày. 6000 năm trước đây tính toán được như vậy là rất chính xác. Nhưng, một năm sai 1/4 ngày không dễ cảm thấy, phải qua 4 năm mới sai 1 ngày. Trải qua 730 năm, thời gian trong lịch pháp và thời gian thực tế đã sai nhau nửa năm, nóng lạnh trái ngược nhau. Năm tháng như vậy tất nhiên mang lại phiền phức cho sản xuất nông nghiệp, Mặc dù thể lịch pháp này vẫn được truyền sang Châu Âu.

Đến năm 46 trước Công nguyên, viên thống soái Rôma là Giuliut Xêda quyết định lấy lịch Mặt trời Ai Cập làm cơ sở để biên soạn lịch pháp. Lịch pháp Giuliut đã điều chỉnh sự sai sót mỗi năm khoảng 1/4 ngày trong lịch Mặt trời Ai Cập bằng cách đặt ra năm thường và năm nhuận, năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày, cứ 4 năm có một năm nhuận. Tháng lẻ mỗi tháng có 31 ngày, tháng 2 thuộc tháng chẵn năm thường là 29 ngày, năm nhuận là 30 ngày, còn các tháng chẵn khác mỗi tháng 30 ngày. Như vậy gần

với vòng quay một năm hơn. Sau khi Xêda qua đời, Augustô kế nghiệp vì ông sánh vào tháng 8, ông liền rút một ngày của tháng 2 bù sang tháng 8 để cho tháng 8 cũng trở thành tháng lớn, tức tháng thừa có 31 ngày, đồng thời chuyển hai tháng 9 và 11 tương ứng với hai tháng nhỏ, hai tháng 10 và 12 thành hai tháng lớn. Qua sự sửa đổi này, số ngày trong tháng đã không khác mấy với Công lịch Dương lịch) mà ta đang sử dụng hiện nay.

Năm 325 Công nguyên, Hoàng đế Rôma trong một hội nghị của giáo hội, quy định lấy lịch Giuliut làm lịch pháp của Kitô giáo, nhưng không quy định năm nào là năm khởi điểm. Đến thế kỷ VI các giáo sĩ Kitô giáo mới lấy ngày trong truyền thuyết nói là ngày Giêsu Clit, người sáng lập ra Kitô giáo giáng sinh hơn 500 năm về trước, coi là năm đầu Công nguyên. Chữ Latin "Công nguyên" có nghĩa là "năm sinh của Chúa", biểu thị bằng chữ Latin là A.D. (Anno Domini). Trước năm đó gọi là "trước Công nguyên" tiếng Anh gọi là "trước Crit" biểu thị bằng chữ B.C (before Christ), tiếng Pháp gọi là "trước Giêsu Crit" biểu thị bằng chữ av. J. C. (avant Jesus Christ).

Lịch Giuliut tuy có tiến một bước so với lịch Mặt trời của Ai Cập nhưng so với thời gian năm mặt trời vẫn còn sai 11 phút 14 giây, cứ 128 năm lại sai mất một ngày. Tính lại cho đến cuối thế kỷ XVI đã sai tới 10 ngày. Thế là Giáo hoàng Rôma Grêgôri XIII vào năm 1582 đã tập hợp các nhà thiên văn học để sửa lại lịch Giuliut. Trước hết là bỏ thời gian 10 ngày trong lịch pháp chậm so với thời gian năm mặt trời, tức là lấy ngày 5 tháng 10 năm đó đổi thành ngày 15 tháng 10 (tháng đó chỉ có 20 ngày). Đồng thời đổi phương pháp tính năm nhuận theo tiêu chuẩn ghi năm Công nguyên: những năm chia hết cho 4 là năm nhuận, nhưng năm đầu tiên của mỗi thế kỷ tuy có thể chia hết cho 4 nhưng không chia hết cho 400 thì vẫn không phải là năm nhuận. Ví như năm 1600 là năm nhuận, còn năm 1700 lại không phải năm nhuận. Trước kia cứ 4 năm có một năm nhuận, 400 năm có 100 năm nhuận, bây giờ tháng 400 năm chỉ có 97 năm nhuận. Như vậy trên đại thể đã bỏ sung cho sai sót 11 phút 14 giây mỗi năm, phải mất hơn 3000 năm nữa mới sai 1 ngày so với năm mặt trời. Đó chính là lịch pháp thông dụng trên thế giới hiện nay, mọi người gọi đó là lịch Grêgôriut hay Công lịch, Dương lịch.

## CHỮ VIẾT HÌNH NÊM

Đồng thời với nền văn minh Cổ Ai Cập phát triển cao độ ở bên dòng sông Nin, lưu vực Lưỡng Hà cổ đại (Irắc ngày nay) cũng là một cái nôi khác của

nền văn minh thế giới.

Lưỡng Hà, tên gọi khu vực có hai con sông, một sông là Óphrát một sông là Tigơ, đều bắt nguồn từ vùng núi rừng Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay vòng sang hướng Đông-Nam cùng chảy ra vịnh Ba Tư. Vùng đất ven hai dòng sông này, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú rất thích hợp với việc sản xuất nông nghiệp. Từ 4000 năm trước Công nguyên, người Sume là Cư dân chính ở vùng Nam bộ lưu vực Lưỡng Hà đã dần dần xây dựng nên quốc gia chiếm hữu nô lệ cổ đại ở đây, sáng tạo ra nền văn hóa Sume phong phú rực rỡ.

Dưới đây ta chỉ nói tới việc người Sume đã sáng tạo và sử dụng chữ viết như thế nào.

Trong trường học ở Sume cổ đại, thường thấy các học trò dùng những "chiếc bút" làm bằng thân cây sậy hoặc cành cây vót đầu nhọn thành hình tam giác đang tập viết chữ bằng cách vạch ra các nét trên bảng đất sét.

Học trò đọc "sách" cũng là đọc trên những tấm bảng đất sét. Mỗi bảng đất sét nặng khoảng 1 kg, một cuốn sách 50 trang nặng đến 50 kg. Loại sách này được sắp xếp có quy tắc trên những giá gỗ chế tạo đặc biệt. Học trò cần học trang đất sét nào thì lấy từ trên giá gỗ xuống trang đó, học xong lại đem xếp về chỗ cũ.

Trên bảng đất sét dùng sợi chỉ nhỏ vạch ra thành từng dòng. Chữ viết thành hàng ngang từ trái sang phải. Mỗi một nét chữ đều từ to đến nhỏ giống như các góc nhọn hay các đỉnh nhọn nên người ta gọi là "chữ hình góc nhọn" hay "chữ hình nêm" (cunéiforme). Đây là thứ chữ cổ ở lưu vực Lưỡng Hà.

- Thưa thầy, trang sách này con xem không hiểu, viết như thế nào đây? Một học sinh lễ phép hỏi.

Thầy giáo là một người trung niên khoảng trên dưới 40 tuổi, dáng thấp nhỏ nhưng tráng kiện, mặt tròn trán hơi ngắn, râu tóc đều cạo nhẵn. Ông thông thả đi tới nhìn xem rồi cười nói:

- Ô, đây là chữ Sume cổ nhất, cách viết không giống như chúng ta hiện nay. Con hãy xoay ngang lại để đọc, xem có được không?

Cậu học trò xoay ngang tấm bảng đất sét lại, vừa nhìn đã sung sướng nói:

- Chà, đúng là những chữ như vậy thôi!

Thì ra chữ hình nêm xưa nhất viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Sau thấy viết như vậy không thuận tiện liền xoay ngang tấm bảng 90 độ, chuyển viết thành hàng ngang từ trái sang phải.

Chữ hình nêm là phát minh của người Sume. Ngay từ 4000 năm trước Công nguyên, cùng với việc khai phá lưu vực Lưỡng Hà, họ đã sáng tạo ra thứ chữ viết này. Đầu tiên đây là loại chữ tượng hình, khi cần phải biểu đạt ý nghĩa phức tạp thì ghép hai phù hiệu với nhau. Ví dụ ghép "bò" với "núi" thì thành bò rừng; "mắt" ghép thêm với "nước" thì thành "khóc" v.v... Cùng với việc dùng chữ phổ biến, một phù hiệu lại mang nhiều loại ý nghĩa. Ví dụ chữ "chân" còn chỉ ý "đi lại", "đứng thẳng" v.v... Sau cùng mỗi phù hiệu lại dứt khoát biểu thị một thanh âm. Ví như "mũi tên" và "sinh mệnh" trong tiếng Sume là từ đồng âm nên biểu thị bằng một phù hiệu.

Thưa thầy, trang sách này con đã chép xong - Một học sinh khác rất lễ phép nói.

- Tốt lắm, con hãy đem phơi bảng đất sét ra ngoài nắng, sau đó đem nung cứng trên lửa, con sẽ có một trang sách đẹp.

Thầy giáo xem xét cẩn thận rồi khuyến khích nói:

- Sau này con nhất định trở thành một viên thư lại tốt.

Trường học của người Sume chủ yếu dạy sách sử, học sinh đều là con em quý tộc Trường thường được đặt trong các đền miếu.

Chữ hình nêm sau được truyền sang nhiều nơi ở Tây bộ châu Á, đóng góp lớn lao vào nền văn minh của loài người. Năm 2007 trước Công nguyên, vương triều cuối cùng của người Sume suy vong, vương quốc Babilon đã kế thừa phần di sản văn hóa này và phát triển lên càng lớn lao hơn.

## BỘ LUẬT KHẮC TRÊN CỘT ĐÁ

Năm 1901, một đội khảo cổ Pháp có người Iran tham gia đã tìm thấy ở di chỉ thành cổ Sudo nước Iran một cây cột lớn bằng đá huyền vũ đen. Cây cột đá này đã bị vỡ thành ba đoạn nhưng chắp lại vẫn còn hoàn chỉnh. Cột đá cao 2,5 m chu vi khoảng 1,5m. Trên đỉnh cột khắc chạm nổi tượng hai người. Một người ngồi, tay phải cầm một cây gậy ngắn, một người đứng chắp tay cung kính như đang làm lễ triều bái. Phía dưới cột đá khắc rất nhiều chữ có hình đầu mũi tên hoặc đầu đinh. Sau này qua khảo chứng mới biết đó không phải là chữ cổ của Iran - chữ Ba Tư, mà là chữ hình nêm do người Sume sáng tạo ra từ năm sáu nghìn năm trước Công nguyên sau được người Babilon sử dụng rộng rãi. Rõ ràng đây là một thứ chiến lợi phẩm mà người Ba Tư cổ đại sau khi chinh phục được Babilon đã chuyển vận cây cột đá lớn này từ nghìn dặm xa xôi mang về Iran.

Các nhà khảo cổ đã khảo sát tỉ mỉ chữ viết trên cây cột đá. Thì ra toàn bộ là một "bộ luật" thành văn gồm tất cả 282 điều do Quốc vương Hammurabi của Vương quốc Cổ Babilon thế kỷ XVIII trước Công nguyên ban bố. Tượng chạm nổi hai người trên cột đá, người ngồi là Thần Mặt Trời Samat, người đứng chính là Hammurabi. Bức chạm nổi này tượng trưng cho việc Hammurabi tiếp nhận quyền thực thi pháp luật từ nơi Thần Mặt Trời để cai trị con người nơi trần thế. Còn cây gậy ngắn trong tay Thần Mặt Trời được gọi là "quyền trượng" là tiêu chí cho quyền lực thống trị. Hammurabi là một Quốc vương trong thời kỳ cường thịnh nhất của Vương, quốc Cổ Babilon. Ông đã thống nhất lưu vực Lưỡng Hà, tự xưng là "Vua của bốn phương vũ trụ".

Ngày nay, khi đọc những điều khoản của "bộ luật", tưởng như chúng ta đã trở lại lưu vực Lưỡng Hà hơn 3700 năm trước...

Dưới ánh nắng chói chang, thành Babilon bên bờ sông Ophrát thật là ồn ào náo nhiệt. Cát bụi bay từng đám trên mặt đất, những hạt bụi xám bịt kín lỗ mũi mọi người, khiến họ cảm thấy nóng bức ngột ngạt, môi miệng như muốn nứt nẻ ra. Nhưng mọi người vẫn đội nắng nóng tiến bước, đi thẳng tới một ngôi nhà lớn chung quanh trồng cây chà là. Thì ra hôm nay quan tòa mở phiên tòa để xét xử các vụ án.

Một người béo tốt tai to mặt lớn đứng ra tố cáo:

- Bẩm quan tòa, nó mượn tiền của tôi đến nay vẫn không chịu trả, xin ngài minh xét:

Một người gầy như que củi trả lời:

- Bẩm quan tòa, không phải là tôi không trả, chỉ vì vợ tôi mắc bệnh lâu ngày, tiêu tốn nhiều tiền, trong chốc lát không hoàn trả kịp, xin ngài khoan thứ cho mấy ngày.

Quan tòa khoan thai phẩy tay nói:

- Đừng có làm ồn? Ta hỏi các người, kỳ hạn trả tiền đã đến chưa?

Lão béo ưỡn bụng nói:

- Thừa đã quá ba ngày.

Người gầy khẩn khoản xin:

- Chỉ mới quá ba ngày, tháng sau tôi nhất định sẽ trả hết.

Quan tòa chậm rãi hỏi:

- Vợ nhà người đã khỏi bệnh chưa?

Người gầy trả lời:

- Khỏi rồi, khỏi rồi.

- Con lớn nhất của nhà người bao nhiêu tuổi?

Người gầy có chút sợ hãi:

- Thừa, 17. . . hãy còn nhỏ, vừa mới sang tuổi 17.

Quan tòa đập tay xuống bàn, đứng lên:

- Bây giờ ta tuyên án!

Người béo và người gầy đều cung kính đứng lên nghe phán xét:

- Căn cứ vào “bộ luật” do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 117 quy định, vay nợ đến kỳ hạn không trả thì chủ nợ được bắt vợ và con của con nợ gồm hai người đến làm nô lệ ba năm trong nhà chủ nợ, đến năm thứ tư được trả lại tự do!

Người béo sung sướng cười thành tiếng. Người gầy quỳ xuống đất khóc lóc van xin:

Bẩm quan tòa xin ngài thương cho, tháng sau tôi sẽ trả hết!

Quan tòa tức giận quát to:

- Cút ngay!

Hai người bước ra khỏi tòa pháp đình. Mọi người vẫn còn nghe văng vẳng tiếng khóc than của người gầy.

Lát sau, một người thân thể cường tráng đẩy một người khắp mình bị trói tiến vào. Chàng trai đó bấm báo

- Thưa ngài, tôi bắt được một tên nô lệ bỏ trốn.

Quan tòa nghiêng đầu nói với viên quan lại ngồi bên cạnh:

- Ông kiểm tra xem!

Viên quan lại rời khỏi chỗ ngồi, bước tới trước mặt người bị trói, đưa tay lột chiếc mũ trên đầu anh ta, trên trán lộ rõ dấu ấn nung hình tròn.

Viên quan lại bấm báo với quan tòa:

Tên này có dấu ấn nung, đúng là một tên nô lệ!

Quan tòa chậm chạp đứng dậy:

- Căn cứ vào "bộ luật" do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 17 quy định, nô lệ bị bắt sẽ trao về cho chủ cũ, dân tự do mà bắt được nô lệ bỏ trốn tất có thưởng. Được, thưởng cho anh ta hai sacolat!

"Sacolat" là đơn vị bạc trắng, lúc đó một sacolat bạc trắng có thể mua được 120 lít đại mạch hoặc 2 lít dầu thực vật hạng nhất.

Viên quan bước lên phía trước kéo tên nô lệ bỏ trốn, chẳng dè bị hấn xô cho một cái. Người nô lệ tuy hai tay bị trói chặt, nhưng ngọn lửa tức giận trong anh ta thì không gì trói buộc được. Anh trợn tròn đôi mắt không kìm được giận dữ nói:



- Đây là thứ pháp luật gì vậy.

Quan tòa rít lên một tiếng:

- Dẫn nó đi!

Lại có hai người bước vào tòa án mà vẫn cãi nhau. Một người thấp lùn tố cáo với quan tòa:

- Thưa ngài quan tòa, ông ta đánh tên nô lệ của nhà tôi làm mù một con mắt, tôi đòi ông ta phải bồi thường.

Một người cao dong phản bác:

- Thưa ngài quan tòa, tôi bằng lòng bồi thường một nửa giá tiền tên nô lệ nhưng ông ấy không chịu, còn muốn bắt vạ tôi.

Người thấp lùn nói thêm:

- Thưa ngài, làm mù mắt một con bò phải bồi thường một nửa giá tiền huống hồ ông ta lại làm mù mắt một con người! Ông ta phải bồi thường toàn bộ số tiền mới đúng, nếu không thì quá Chịu thiệt thòi

- Hồn láo? - Vị quan tòa quát lên. Nhà ngươi muốn ăn vạ hử? Căn cứ vào "bộ luật, do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 199 và điều 247 quy định làm mù mắt nô lệ và làm mù mắt một con bò cày phải xử lý như nhau. Các người chỉ làm phiền cho ta!

Người cao và người thấp vừa đi khỏi thì có hai ông già đi đến. Một người chống gậy, một người để râu dài.

Ông già chống gậy chỉ ông già râu dài nói:

- Ông ta có âm mưu giết hại tôi, xin quan tòa minh xét!

Ông già râu dài biện bạch:

- Không hề có chuyện đó.

- Thôi, thôi - Quan tòa cảm thấy mỏi mệt, quay đầu nói với viên quan lại ngồi bên cạnh. Ông lôi họ ra bờ sông. Căn cứ vào "bộ luật" do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 2 quy định, đem bị cáo đẩy xuống sông. Nếu lão

chìm, chúng tỏ lão có âm mưu giết người, tài sản phải tịch thu, phân chia cho nguyên cáo. Nếu lão nổi lên, chúng tỏ lão không có âm mưu giết người thì tuyên bố vô tội.

- Làm thế sao được? Đẩy tôi xuống sông chẳng phải là muốn chìm chết tôi sao?

Ông già râu dài vừa bực tức vừa lo lắng bội phần.

- Chấp hành! Quan tòa đập bàn, quát lên.

Viên quan lôi ông già đi, ông già kia cũng đi theo.

- Một người đứng xem, bất bình nói:

- Phán quyết kiểu gì vậy?

Một người đứng xem khác càng tức giận nói:

Không đi điều tra lại để cho dòng sông phán xử ư?

Quan tòa đứng dậy, nghiêm sắc mặt nói to:

- Các người tạo phản hả? Ta hoàn toàn giải quyết căn cứ theo "bộ luật" của Quốc vương, các người còn dám bàn cãi ư?

Rồi ông vẫy tay với các quan lại chung quanh, nói lớn:

- Phiên tòa kết thúc?

Mọi người ồn ào, giải tán.

...

Bộ luật Hammurabi là bộ luật thành văn đầy đủ đầu tiên của xã hội có giai cấp ở lưu vực Lưỡng Hà, nội dung bao gồm thủ tục tố tụng, xử lý trộm cắp, quan hệ địa tô, của cải, kế thừa di sản, nô lệ, hôn nhân, quan hệ buôn bán, vay nợ v.v. . .

Cột trụ đá ghi chép bộ luật Hammurabi của Babilon cổ đại hiện đang được lưu giữ tại Viện bảo tàng Luvrơ ở Pari, thủ đô nước Pháp.

# ÂM LỊCH VÀ TUẦN LỄ

Dương lịch sớm nhất do người Ai Cập phát minh, còn âm lịch sớm nhất lại do người Babilon cổ đại phát minh.

Nói về âm lịch của người Babilon, từng có một câu chuyện như thế này.

Trên đường cái quan ở Vương quốc Babilon, một cỗ xe ngựa bốn bánh đang phóng như bay, hai con tuấn mã đằm đằm mồ hôi miêng phun bọt trắng. Đây chính là cỗ xe truyền đạt thánh chỉ của "Vua của bốn phương vũ trụ", người đi trên đường trông thấy đều vội vàng tránh xa.

Thành Babilon, kinh đô của vương quốc Babilon khi đó là một đô thị lớn phần vịnh tầm cỡ thế giới, từ đây có những đường cái lớn tỏa đi bốn phương tám hướng.

Cỗ xe ngựa từ kinh đô chạy thẳng tới thành Lacsá, dừng lại trước cửa phủ Tổng đốc, Sứ giả hai tay bê tảng đất sét hình tròn dẹt tiến vào trong dinh.

- Thánh chỉ của Quốc vương Babilon tới!

Đám vệ binh ở phủ Tổng đốc vừa nhìn thấy mâm đất sét tròn lập tức cúi gập người xuống hô lớn. Quan Tổng đốc từ trong nhà chạy vội ra, hai tay đỡ lấy mâm đất sét, đập nhẹ nhẹ vào. Từng mảng đất khô rơi xuống đất, cuối cùng lộ ra một bảng đất nung. Bảng đất nung này hình bốn cạnh những bốn góc lượn tròn, trên đó chia thành ba cột bên trái, ở giữa và bên phải, lần lượt khắc lên từng hàng từng hàng chữ hình nêm. Bảng đất sét này chính là thánh chỉ - bản mệnh lệnh của Quốc vương gửi cho quan Tổng đốc, còn lớp đất khô bọc ngoài chính là phong bì vậy.

Quan Tổng đốc thận trọng đọc thánh chỉ, nhưng xem một hồi lâu chỉ lắc đầu. Ông đưa tay nắn bím tóc trên đầu rồi vuốt bím tóc ở hai bên mặt, lại xoa xoa chòm râu bên dưới cằm, rút cục vẫn lắc đầu. Các quý tộc Babilon cổ đại thường bện râu tóc thành từng bím để tỏ sự tôn nghiêm và vẻ đẹp nam tính. Trên mỗi bím tóc đều bôi dầu thơm, tỏa hương thơm thoang thoảng.

- Ý của Quốc vương là...

Quan Tổng đốc xem không hiểu nội dung thánh chỉ, đành hỏi sứ giả.

Sứ giả nghiêm trang trả lời:

- Thừa ngài Tổng đốc, thánh chỉ của Quốc vương tôi không được phép xem.

Quan Tổng đốc buộc phải cho mời thư ký và cố vấn của mình đến để làm rõ nội dung thánh chỉ. Bảy tám người bàn tán hồi lâu rồi cũng tỏ tường bèn bẩm báo lại với quan Tổng đốc.

Toàn văn thánh chỉ như sau: "Tuân theo chỉ dụ của Quốc vương Hammurabi, vì trong năm nay số ngày trong năm không đủ nên gọi tháng vừa bắt đầu là tháng Êrôn thứ hai. Việc thu thuế ở Babilon nguyên định vào ngày 25 tháng Trusiri nay đổi lại phải giao nộp vào ngày 25 tháng Êrôn thứ hai".

"Ngày trong năm" vì sao lại "không đủ"?

"Tháng Êrôn" là tháng 6 của Babilon, "tháng Trusiri" là tháng 7, vì sao lại phải thêm vào giữa hai tháng đó một "tháng Êrôn thứ hai"?

Người Babilon dựa vào sự quan sát quy luật trăng tròn trăng khuyết mà định ra Âm lịch. Một năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng bắt đầu vào ngày trăng vừa nhú lưỡi liềm, ngày trăng tròn nhất là giữa tháng, ngày mặt trăng lại trở lại lưỡi liềm mỏng nhất là hết một tháng. Như vậy có 6 tháng mỗi tháng 30 ngày, có 6 tháng mỗi tháng 29 ngày. Nhưng ta biết rằng, một năm có 365 ngày. 12 tháng Âm lịch cộng lại chỉ có 354 ngày, qua hai ba năm thì sai mất 1 tháng. Đó chính là "ngày trong năm không đủ".

Làm sao để giải quyết mâu thuẫn này? Thế là qua hai năm hoặc ba năm phải thêm một "tháng nhuận", tức một năm có 13 tháng. Giữa tháng 6 và tháng 7 năm nay phải thêm một tháng, đó chính là "tháng Êrôn thứ hai".

Thế là đã rõ ràng nội dung đạo thánh chỉ này có hai điểm: thứ nhất nói rằng năm nay phải thêm một tháng nhuận, đó là thông tri về mặt lịch pháp. Thứ hai nói rằng việc thu thuế khóa cũng phải tăng thêm một tháng có nghĩa là sau khi nộp thuế tháng 6 không được chờ đến tháng 7 mới thu, mà ngay trong tháng 6 "thứ hai" này vẫn thu một lần nữa. Có thể thấy điều quan tâm nhất của ông "vua của bốn phương vũ trụ" vẫn là tiền.

Cổ Babilon chẳng những nhà nước quy định lịch pháp, mà còn lấy tên bảy thiên thể Mặt trời, Mặt Trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Kim, sao Thổ để đặt tên cho bảy ngày trong tuần. Cái gọi là "tuần lễ" tức là ngày lễ các thiên thể trong tuần. Ngày lễ Mặt trời là ngày Chủ Nhật, ngày Mặt trăng là Thứ Hai, ngày sao Hỏa là Thứ Ba, ngày sao Thủy là Thứ Tư, ngày sao Mộc là Thứ Năm, ngày sao Kim là Thứ Sáu, ngày sao Thổ là Thứ Bảy - Đó chính là nguồn gốc sớm nhất của một tuần bảy ngày mà hiện nay vẫn thông dụng

trên thế giới. Ngoài ra người Babilon còn chia một ngày thành 24 giờ, mỗi giờ 60 phút. Cách phân chia ngày đêm và thời gian kiểu đó vẫn còn được bảo tồn đến tận ngày nay.

## ANH HÙNG VÀ CỎ TIÊN

Lưu vực Lưỡng Hà cổ đại có một nền văn học rất phong phú. Trong đó nổi tiếng nhất là "Sử thi Gigamét". Nó đã sớm được lưu truyền trong người Sume từ hơn 4000 năm trước, qua hàng ngàn năm thêm bớt, sửa chữa, cuối cùng đã được ghi lại được hình thức chữ viết ở thời kỳ Vương quốc Cổ Babilon thế kỷ XX đến thế kỷ XVII tr. CN).

Trong truyền thuyết, Gigamet là một hiệp sĩ ở thành Uruc Cổ đại (nay thuộc Nam bộ Irắc). Chàng có sức lực hơn người nhưng đi đến đâu cũng gây ra tai họa khiến cư dân thành Uruc không yên. Các thần tiên trời biết được việc này liền phái một người hào kiệt dũng mãnh xuống trần, giải cứu nhân dân.

Chàng hào kiệt tên là Angitô, sinh trưởng trên thảo nguyên, từ nhỏ đã ở chung cùng với thú rừng. Chàng lòng dạ thiện lương, luôn giúp đỡ thú rừng chạy thoát khỏi những lẩn tránh của đám người đi săn. Sau này, chàng đến cư trú ở một thôn làng của người chăn nuôi, lại bảo vệ đàn gia súc không bị dã thú xâm hại. Khi nghe thấy chuyện về Gigamet, chàng quyết định tìm đến để cùng Gigamet giao đấu.

Angitô và Gigamet đánh nhau một hồi lâu, không ai thắng nổi ai. Quả là anh hùng trọng hào kiệt, hào kiệt tiếc anh hùng, hai người từ đó kết thành bạn thân, quyết tâm cùng nhau mang lại phúc lành cho trăm họ ở Uruc. Họ đã đánh chết con sư tử hại người, diệt trừ nhiều con vật hung dữ.

Trên giải bình nguyên cạnh thành Uruc, khí hậu khô cằn, cỏ cây rất hiếm. Dân chúng muốn làm nhà nhưng không có gỗ. Gigamet bèn hẹn với Angitô cùng đi vào rừng sâu chặt gỗ. Nhưng trong rừng sâu có một yêu quái canh giữ, không cho họ vào. Trong một trận giao đấu đầy gian nguy, Gigamet đã giết chết yêu quái như vậy lại trừ bỏ được một tai họa cho dân Uruc.

Trên đường trở về lại gặp một chuyện lạ.

Bỗng nhiên từ trên trời giáng hạ một nữ thần. Nàng nhẹ nhàng yếu điệu đi đến bên người Gigamet, nàng rất yêu người anh hùng nơi trần thế này. Nàng chặn đường Gigamet:

- Chàng ơi, chàng nhìn xem em có đẹp không?

- Nàng đi đi! - Gigamet tức giận nói. Chàng biết nữ thần này có ý không tốt.

- Chàng lấy em đi, chàng sẽ mãi mãi được hưởng vinh hoa phú quý.

- Hãy đi đi!

- Chàng không nhận lời ta, ta sẽ làm cho trăm họ toàn thành Uruc phải khổ sở!

- Nàng đi đi?

Nữ thần cảm thấy bị sỉ nhục, giận dữ bay về trời, bàn bạc với các thần khác rồi quyết định phái một con ngư tinh hung ác xuống thành Uruc. Con ngư tinh này biết phun lửa, nó chỉ há rộng miệng phun ra một luồng lửa là có thể thiêu chết mấy trăm người. Nhưng khi nó xuống trần gian liền bị ngay Gigamet và Angitô hai người đánh đòn đau. Nữ thần biết tin này liền vội vàng dẫn theo nhiều nữ tiên đồng xuống cứu nó, chẳng ngờ con ngư tinh này đã bị đánh chết. Hiệp sĩ Gigamet và hào kiệt Angitô lại vì nhân dân trừ bỏ được một tai họa.

Độc kế của nữ thần thất bại, chỉ còn biết đau đớn khóc than ở ngoài thành Uruc. Angitô vô tình chế giễu nàng, cầm cái chân ngư tinh bị chặt rời, vung tay ném vào mặt nữ thần. Mặt nữ thần dính đầy máu.

- Ha ha! - Angitô cười nói, nàng nghe đây, nếu nàng bị ta bắt được, ta cũng sẽ thu nhật nàng như vậy.

Nữ thần tức giận, biến sắc mặt.

Rồi Angitô lại mổ bụng ngư tinh, lôi ruột nó ra. Bộ ruột rất dài rất dài, trông giống như một cuộn dây thừng vừa dài vừa thô.

- Ha ha? - Angitô lại cười lớn nói - Nàng lại đây, ta mà bắt được nàng, ta sẽ dùng ruột của ngư tinh trói nàng lại.

Nữ thần tức giận run người, dẫn theo đám đồ đệ bay về trời. Nữ thần tố cáo với các vị thần về hành vi khinh nhờn thần tiên của Angitô. Các vị thần nhất trí quyết định phải xử tử Angitô.

Từ đó Angitô mắc bệnh nặng, trong cơn ốm đau còn bị các thần làm ra

những cơn ác mộng dày vò chàng. Mặt chàng biến thành màu đen, mắt không mở ra được, tai cũng không nghe thấy gì, có vẻ như sắp chết đến nơi. Gigamet ngồi trông coi bên cạnh, đưa tay sờ lên ngực Angitô, thấy tim đã ngừng đập. Chàng hào kiệt Angitô trừ hại cho dân đã qua đời. Hiệp sĩ Gigamet tuôn trào nước mắt, phục lên mình người bạn tốt, kêu gào khóc lóc.

- Vì sao con người lại phải chết? - Gigamet đau đớn hét to.

Sau khi chôn cất người bạn chiến đấu, hiệp sĩ quyết tâm đi tìm Thần tiên Lão tổ - người duy nhất không bị nạn hồng thủy địa chết, sau trở thành vị thủ lĩnh các thần.

Khi mọi người nhìn thấy Gigamet chạy như điên trên sa mạc liền nói to can ngăn chàng:

- Gigamet, chàng không tìm được Thần tiên Lão tổ đâu. Đừng đi nữa!

Gigamet chẳng quay đầu lại, nói:

Ta không sợ gì hết!

Một con tinh bọ cạp to lớn lao đến, giương ra những móng vuốt độc. Gigamet khéo léo lách qua.

Trước mặt không có đường đi, Gigamet chui xuống đường hầm dưới đất tiếp tục cuộc hành trình.

Một vị thần ở trên trời can ngăn chàng:

- Gigamet, chàng không tìm được Thần tiên Lão tổ đâu? Đừng đi nữa!

- Ta không sợ gì hết!

Gigamet vẫn điềm nhiên chạy về phía trước.

Trước mặt là vùng nước chết. Một biển lớn mênh mông không bờ không bến, ai rơi xuống đây là bị chết liền. Gigamet thuyết phục được người lái thuyền cùng chèo thuyền đi, cuối cùng đã đến được hòn đảo Hạnh Phúc - nơi ở của Thần tiên Lão tổ.

- Thưa Thần tiên Lão tổ tôn kính, con người có thể mãi mãi bất tử không? - Hiệp sĩ Gigamet hỏi.

- Người có nhìn thấy ngôi nhà nào mãi mãi không bao giờ đổ nát? Người có thấy anh em nhà ai mãi mãi không bao giờ chia lìa? Trời đã định rằng mỗi một người đều phải chết. Người ngủ say và người chết có gì khác nhau đâu?

- Vì sao Người có thể trở thành vị thần trường sinh bất lão?

Hồi đó, các thần muốn hủy diệt loài người liền làm cho nạn hồng thủy dâng tràn. May mắn có một vị thần tốt bụng tiết lộ cho ta biết một điều bí mật.

- Vậy thì Người có thể cho ta biết điều bí mật để được bất tử mãi mãi không?

- Dưới đáy biển có cây cỏ Thanh xuân, người có thể lặn xuống nước lấy được nó lên thì có thể trường sinh bất lão.

- Ta sẽ đi ngay - Gigamet liền nhảy ngay xuống biển, lặn tới đáy nắm được cỏ Thanh xuân trong tay.

- Ăn loại cỏ này, người có thể vĩnh viễn bất tử.

Lời Thần tiên Lão tổ vẫn văng vẳng bên tai Gigamet, nhưng chàng lại nghĩ tới thành Uruc còn có hàng ngàn vạn người dân lương thiện yêu chuộng hòa bình. Chàng bèn quyết định mang cây cỏ tiên này quay về thành, để cho mọi người đều được trường sinh bất lão.

Chàng hiệp sĩ vừa rảo bước vừa cười nói:

- Ta không thể chỉ nghĩ tới một mình ta, phải cùng với đồng đảo anh em chị em cùng chung hưởng hạnh phúc!

Trước mặt là một bãi sa mạc, Gigamet tiếp tục tiến bước. Cuối cùng nhìn thấy, một dòng suối. Lúc này, khắp người chàng là mồ hôi và bụi bặm, chàng liền đặt cỏ tiên bên bờ suối rồi nhảy xuống nước tắm rửa.

Khi chàng tắm rửa xong bước lên bờ thì cây cỏ tiên đã không còn. Chàng lo lắng tìm kiếm mọi chỗ, chợt nhìn thấy một con rắn già ốm yếu đang nhai cây cỏ tiên. Chàng liền lao đến thì chỉ thấy con rắn già đã trút bỏ lớp vỏ xác rắn, trở thành trẻ khỏe trườn đi như bay.

Hiệp sĩ Gigamet buông một tiếng thở dài:

- Thế là rắn có thể lột xác sống mãi còn loài người chúng ta thì chỉ còn biết già yếu rồi chết đi.



Chàng tiếp tục rảo bước về thành Uruc, vì chàng không thể tách rời họ dù chỉ trong phút giây.

Trường ca "Gigamet" là viên ngọc quý trong kho tàng văn học Cổ Babilon. Người anh hùng trong trường ca có tinh thần chiến đấu kiên cường bao dung, chàng mãi mãi thuộc về nhân dân. Trường ca đã nêu lên một ý nghĩa triết học phổ thông mà sâu sắc: con người tuy phải chết nhưng sự nghiệp của nhân dân là vĩnh hằng. Ý chí cao cả của nhân dân lưu vực Lưỡng Hà đã hóa thân thành nghệ thuật, giáo dục và cổ vũ mọi người trong suốt một thời gian dài.

## CƯỜNG QUỐC QUÂN SỰ ATXUA

Quân đội Atxua (còn gọi là Atxiri) hùng mạnh đã bao vây Đamat, kinh đô của Siri vừa đúng một năm. Hôm nay họ sắp bắt đầu mở cuộc tổng công kích.

Ngoài cổng thành Đamat có dựng bốn cây cột gỗ. Trên mỗi cây cột đều trói một tù binh bị đánh đập máu me đầy người, áo quần tơi tả. Bốn người này đều là tướng của Siri thua trận bị bắt làm tù binh.

Atxua vốn là một nước nhỏ ở phía Bắc Babilon, nằm ở thượng nguồn sông Tigơ, sớm lập nước từ hơn 2000 năm tr. CN. Đến thế kỷ VIII tr.CN, do quân đội được tăng cường huấn luyện và vũ khí không, ngừng được cải tiến Atxua đã trở thành một cường quốc quân sự trên "thế giới" lúc đó (chỉ Tây Á, Bắc Phi và khu vực Địa Trung Hải). Năm 743. tr. CN, Atxua đánh chiếm bán đảo Tiểu Á, và vùng lân cận. Tiếp đó, vào năm 732 tr. CN, tiến công Siri, bao vây kinh thành Đamat.

Quốc vương Atxua hạ lệnh:

- Kéo "Ruồi trâu" ra!

Quân lính lập tức kéo 20 cỗ "Ruồi trâu". Cái gọi là "Ruồi trâu" là một loại vũ khí công kích đặc biệt của quân đội Atxua. Nó có những chiếc khung bằng gỗ, bên trong đặt một loại bàn xoay đặc biệt, phía trên treo bằng sợi dây thừng bên bằng lông đuôi ngựa và vỏ cây. Chỉ cần dùng lực kéo là có thể bắn đi những viên đạn đá lớn và những thùng dầu đang bốc cháy.

Quốc vương Atxua ra lệnh gọn một tiếng:

- Phóng!

Đạn đá và thùng dầu cháy bắn lên tường thành như mưa. Bức tường thành Đamat kiên cố có nhiều chỗ bị phá vỡ và bốc cháy.

Quốc vương lại ra một mệnh lệnh mới:

- Lui xuống! Thay chiến xa xung kích công thành!

Quân lính nhanh chóng kéo những cỗ "Ruồi trâu" lùi lại phía sau rồi điều các chiến xa công thành đầu nhọn tiến lên. Chiến xa công thành này giống như một chiếc cũi lớn, bên dưới bốn bánh xe, phía trước là cây búa đồng vừa thô vừa nặng, có đầu nhọn, xe chạy thẳng về phía trước, phía sau dùng dây da điều khiển.

Quốc vương Atxua lại một lần nữa ra lệnh:

- Công kích?

Từng chiếc búa đồng lớn trên các chiến xa dữ dội đâm vào vọng gác trên tường thành. ình! ình! ình! Vọng gác đổ sập, gạch ngói rơi vỡ vụn.

Quân Siri trên vọng gác cuồng quít bắn những mũi tên có gắn lửa xuống. Vút Vút! Trong không trung xuất hiện những cục lửa bay tới, nhưng quân Atxua dùng tấm lá chắn che đỡ, nhanh chóng dập tắt lửa.

Quân Siri thấy dùng tên lửa không có hiệu quả, liền thả những sợi dây xích đồng xuống định móc làm lật đổ chiến xa công thành. Nhưng mấy binh lính Atxua không sợ chết đã nhanh chóng nắm lấy đầu dây xích giật xuống chân thành.

ình! ình! ình! Chòi canh sụp đổ.

ình! ình! ình! Các cỗ Chiến xa công thành lúc vào cổng thành Đamat, chỉ trong chốc lát cổng thành vỡ toang. Binh lính Atxua không mặc áo giáp thậm chí không, đội mũ, một tay cầm lá chắn bằng đồng, một tay cầm giáo, cầm gươm, dũng mãnh xông vào trong thành Đamat.

Người Siri vẫn ngoan cường đánh lại. Cuộc chiến kịch liệt diễn ra trong từng ngõ ngách kéo dài bảy ngày bảy đêm. Quân Atxua đối xử tàn khốc với nhân dân trong thành: đập vỡ đầu họ, cắt cổ họ, đốt cháy nhà cửa của họ, cướp đoạt tài sản, bắt vợ con họ mang đi.

Ngày thứ tám, cuộc chiến đấu kết thúc. Quốc vương Đamat bị bắt trời giải đến trước mặt quốc vương Atxua, mình đầy vết máu và thương tích.

Quốc vương Atxua hung hãn gào lên:

Giết!

Quốc vương Đamat bị chặt đầu. Sau việc này, có người đến cửa Bắc thành Đamat xem, thấy những đầu người bị chặt xếp thành đống. Lại còn hàng ngàn tù binh bị trời đặt trên những cọc gỗ nhọn để họ phải chết dần dần trong đau đớn.

Đối với trẻ nhỏ ở đây, người Atxua chẳng hề bận tâm, mặc sức giết chóc. Rồi hàng đống vàng, bạc, đồng, ngà voi và những đồ dùng quý giá khác được vận chuyển về Atxua hết chuyến xe này đến chuyến xe khác.

Chiến xa chuyển động ào ào, vó ngựa rầm rập, đoàn quân Atxua tiếp tục tiến về phía trước. Họ hành quân rất thần tốc, qua sông cũng không khó khăn, họ giỏi sử dụng những chiếc phao bơi bằng da bơm đầy khí để vượt sông. Những chiếc phao da này có thể nối kết lại xếp trên mặt sông, từ bờ này sang bờ kia, bên trên trải cành cây là thành một chiếc cầu phao quân dụng ngay chiến xa cũng có thể đi qua được. Đối với những nước không chịu đầu hàng mà bị thua trong chiến tranh, quốc vương Atxua trả thù rất tàn khốc. Sau khi thắng trận, Quốc vương thường ngồi trên chiếc xe hai bánh do Quốc vương, nước bại trận bị bắt làm tù binh, kéo đi tuần hành một vòng quanh kinh đô nước họ. Trên đường phố đặt la liệt những cũi tù trong đó nhốt các quý tộc nước bại trận bị bắt. Vì thế, đội quân Atxua vừa mới kéo đến, nhiều nước đã đầu hàng. Năm 729 tr. CN, Atxua thôn tính toàn bộ Babilon.

Sau khi Lão Quốc vương Atxua qua đời, người kế thừa ông ta đã đánh chiếm Ai Cập năm 671 tr. CN. Năm 639 tr. CN lại đánh chiếm cao nguyên Iran, Từ đó Atxua đã bao trùm cả hai quốc gia cổ văn minh hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ là Ai Cập và toàn bộ lãnh thổ Babilon, đồng thời bành trướng ra khu vực chung quanh, thành lập nên một đại đế quốc, phía Bắc bắt đầu từ dãy núi Capcat, phía Nam tới lưu vực sông Nin, phía Đông giáp vịnh Ba Tư, phía Tây kề với "thế giới" Địa Trung Hải.

Đế quốc quân sự Atxua xây dựng trên cơ sở cướp bóc tàn khốc với bên ngoài, bóc lột lao động nô lệ trong nước nên nền thống trị của nó không thể duy trì lâu dài. Chưa đầy 100 năm, nhiều quốc gia bị chinh phục đã nổi dậy, chống lại, lần lượt thoát ra ngoài bản đồ đế quốc. Đế quốc Atxua hỗn loạn.

Năm 612 tr. CN, liên quân Medơ trên cao nguyên Iran và Babilon ở lưu vực Lưỡng Hà đã đánh chiếm kinh đô Ninivơ của Atxua. Không lâu sau, đế quốc Atxua xây dựng bằng vũ lực, hùng mạnh một thời đã bị diệt vong.

## VƯỜN HOA TRÊN KHÔNG TRUNG

Mùa hè Babilon thật nóng nực. Ở đây không có núi cao, không có rừng sâu, ánh nắng mặt trời không có gì che chắn, chiếu chói chang xuống mặt đất. Đã lâu không có mưa, gió nóng thổi bay cát bụi, hoa màu trên đồng ruộng bắt đầu khô héo. Nhưng khi mọi người ngược nhìn lên thành Babilon thì thấy tầng tầng lớp lớp cỏ cây hoa lá trên không trung xanh mướt một màu, xôn xang lòng người. Chuyện gì vậy? Đó chính là công trình kiến trúc vĩ đại thời cổ đại nổi tiếng toàn cầu: Vườn hoa trên không trung hay còn gọi là Vườn treo.

Vườn hoa trên không trung xây dựng như thế nào?

Năm 614 tr. CN, quân đội Babilon và quân đội Medơ từ cao nguyên Iran tới, liên hợp lại với nhau để cùng đánh Atxua. Quân đội Medơ dùng chiến thuật xung phong hạ được thành Atxua. Trên tòa thành đổ nát này, Quốc vương hai nước họp bàn kế lớn, cùng tiến quân tiêu diệt Atxua. Để củng cố đồng minh hữu hảo, Quốc vương hai nước quyết định, Thái tử Babilon đính hôn với công chúa Medơ. Sau này, trải qua hiệp đồng tác chiến giữa hai bên, cuối cùng vào năm 605 tr. CN đã tiêu diệt được cường quốc quân sự Atxua từng bá chủ "thế giới".

Năm 604 tr. CN Lão Quốc vương Babilon Nabôpôlatxa qua đời. Quốc vương mới Nabucôđônôxo lên nối ngôi rồi cử hành hôn lễ, công chúa Medơ, nàng Sêmirat trở thành Vương hậu. Nhưng vị Vương hậu này tới Babilon chỉ thấy một giải bình nguyên trải dài đất vàng, bất giác sinh bệnh tưởng nhớ quê hương. Nàng ngày đêm sầu muộn, nước chẳng thiết uống, cơm chẳng thiết ăn, vốn là một nàng công chúa vô cùng mỹ lệ bây giờ gầy gò như que củi.

Quốc vương Babilon lo lắng. Cao nguyên Iran là quê hương của Vương hậu. Ở đây núi non nhấp nhô, rừng sâu đầy đặc. Nhưng ở Babilon này một tảng đá cũng tìm không ra. Làm thế nào đây? Quốc vương liền mời nhiều thầy xây dựng đến, yêu cầu họ xây dựng một tòa giả sơn lớn ở trong kinh thành.

Trải qua mấy năm liền xây dựng, cũng không biết hao tổn bao mồ hôi và máu của bao nhiêu nô lệ, tòa giả sơn lớn cũng đã tạo dựng xong.

Tòa giả sơn lớn này mỗi chiều dài hơn 120 mét, cao: 25 mét, dùng các cột đá và phiến đá xếp lên thành từng tầng đến độ cao nhất định. Đương nhiên những tảng đá đó phải vận chuyển từ nơi xa mấy trăm kilômét tới. Giả sơn chia thành ba tầng thượng trung hạ, mỗi tầng đều trải những tấm đệm bằng sợi tấm nhựa thông để chống thấm nước. Bên trên lại rải hai lớp gạch, còn phủ thêm một lớp chì. Sau khi làm xong những công việc đó mới chuyển đất bùn màu mỡ đổ lên các tầng, rồi trồng xuống nhiều loài hoa thơm cỏ lạ. Những cây hoa cỏ đó nhìn xa như mọc trong không trung, cho nên mới gọi là "Vườn hoa trên không trung" hay "Vườn treo".

Trồng hoa trên không trung, việc tưới nước quả là một vấn đề lớn. Vì thế phải thiết kế một thiết bị guồng nước cơ giới đặc biệt đặt trên nóc vườn, dùng trục bàn xoay không ngừng hút nước từ sông Ophrát lên. Vào lúc đó, quả là một công trình lớn vô cùng khó khăn gian khổ.

Trong "Vườn hoa trên không trung" còn xây dựng cung điện tráng lệ nguy nga. Quốc vương và Vương hậu có thể ngồi trong cung điện mà ngắm nhìn phong cảnh toàn thành. Nghe nói, công chúa Međơ từ đó vui tươi thích thú, căn bệnh nhớ quê hương đã khỏi hẳn.

Thật ra, Vườn treo trên không trung chỉ là một bộ phận tổ thành toàn bộ công trình xây dựng thành Babilon- Nabucôđônôxo đã xây dựng thành Babilon trở thành một thành thị lớn nhất trên thế giới lúc đó. Toàn bộ thành thị xây bằng gạch và gắn keo sơn. Tường thành màu vàng, hình vuông. Theo miêu tả của nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt, tường thành dài tới 22 kilômét. Mặt tường thành rất rộng, trên là một con đường lớn, bốn con ngựa có thể đi sóng hàng. Quanh thành có hơn 300 tháp canh, trung bình hơn 40 mét có 1 tháp canh. Tường thành có 3 lớp, giữa các tường thành là hào sâu. Toàn thành có tới hơn 100 cổng thành. Khung cổng, xà ngang và cánh cổng lớn đều làm bằng Đồng. Ngoài ra, trên thành còn có một thiết bị phòng ngự bằng sức nước rất phức tạp. Nếu như quân địch, xâm nhập đến dưới chân thành thì tháo nước cho chìm ngập hết vùng đất ngoài thành. Thật đúng là "Vững như bàn thạch".

Thành Babilon còn là một tòa thành nghệ thuật. Lấy cửa Bắc làm ví dụ, nó có hai tầng, cao 12 mét, hai bên có tháp canh bảo vệ cao vút. Trên tường cổng và tháp canh gắn đầy gạch lưu ly màu xanh lam. Trên gạch có 575 bức phù điêu mang hình bò rừng, rồng, và các loại thú khác, màu sắc tươi tắn, tư thế đa dạng. Đường lớn trong thành xuyên suốt Nam - Bắc gọi là "Thánh đạo". Đường này lát toàn bằng những phiến đá hình vuông mỗi cạnh 1 mét, ở giữa đường là màu trắng hoặc màu hồng, hai bên là màu đỏ. Trên các bảng

đá khắc văn bia bằng chữ hình nêm (văn tự tiết hình). Trên tường ở hai bên đường Thánh đạo, trang trí tượng sư tử màu trắng và màu vàng, hình dáng khác nhau, thần thái tự nhiên, sống động. Đầu đường Thánh đạo là một tòa thần miếu có đường kính khoảng 60 - 70 mét, lại xây dựng một ngọn tháp 7 tầng cao vút tầng mây. Trước tòa thần miếu là một hồ nước làm bằng đá trắng. Truyền rằng hồ nước này tượng trưng cho chốn thâm uyên sản sinh ra toàn bộ thế giới. Vì thế người ta bước vào thành Babilon như cùng lúc bước vào thế giới thần thoại.

Thành Babilon được xây dựng ở miền trung du sông Ơphrat (nay là phía Nam thành phố Bátđã, Irắc), một vùng giao thông xung yếu, thương nhân các nước trên thế giới đều đến đây, là trung tâm thương nghiệp và văn hóa nổi tiếng ở Tây bộ Châu Á thời đó, từng được gọi là "cửa lên trời". Đến cuối thế kỷ IV tr. CN tòa thành thị giàu có này đã từ thịnh chuyển sang suy, tới thế kỷ II. CN thì trở thành hoang phế. Còn Vườn hoa trên không trung mấy năm gần đây, di chỉ này cũng mới được khai quật, tìm ra.

# SIRUS ĐÁNH CHIẾM BABILON

Năm 538 tr.CN, Vương quốc Babilon rơi vào tình trạng rất nguy cấp. Thành Babilon, thủ đô, đã bị quân đội của đế quốc Ba Tư vây hãm mấy ngày liền. Quốc vương Ba Tư Sirius (Cyrus) lại hối thúc Quốc vương Babilon đầu hàng, nhưng vị Quốc vương này vẫn ngoan cường chống cự.

Quốc vương Babilon tự tin nói:

- Có gì ghê gớm đâu? Quân Sirius dám đến đánh thành, ta sẽ cho chúng theo nhau chết trên sông Ơphrat?

Các thiết bị và công trình phòng ngự ở thành Babilon vô cùng dày đặc, chẳng những thành cao, tường dày, công sự kiên cố, lại còn có hệ thống dẫn nước đặc biệt. Chỉ cần mở nắp cống, nước sông Ơphrat sẽ ào ào đổ về chân thành Babilon, biến vùng đất ngoài thành trở thành ao hồ.

Một buổi tối chạng vạng, tên lính thị vệ vội vã chạy đến tâu với nhà vua:

- Tâu Quốc vương, quân Ba Tư đã đến đánh thành!

- Tháo nước?

Quốc vương Babilon hạ lệnh xong liền quay về cung điện, chờ tin vui.

Nửa đêm, bỗng nhiên có tiếng người huyên náo.

Thị vệ cuống quýt gõ cửa phòng ngủ của Quốc vương:

Không hay rồi, quân Ba Tư đã xông được vào trong thành!

- Thế nào? Chẳng lẽ chúng có cánh bay được vào đây sao?

Quốc vương bèn vội vàng ra lệnh cho Thái tử mang quân chống cự, nhưng đã muộn, quân Ba Tư đã chiếm được thành Babilon.

Điều gì đã xảy ra vậy?

Tầng lớp thống trị Vương quốc Babilon chia thành ba tập đoàn: Dòng họ vua, quý tộc thương nhân giàu có và tầng lớp. Họ luôn tranh cướp quyền lực, chẳng thể đoàn kết với nhau. Quốc vương Ba Tư Sirius nhận ra điểm yếu này liền phái gián điệp vào trong thành, đem nhiều vàng bạc của cải biểu

đám quý tộc thương nhân giàu có và tầng lớp, bảo đảm khi tiên quân vào trong thành không làm tổn hại tới họ. Lại nói thêm nếu như dâng thành Babilon cho quân Ba Tư thì sẽ được trọng thưởng. Đám người bán nước cầu vinh này liền dẫn dòng chảy từ nước sông Ophrat sang một hướng khác, rồi ngay trong đêm, mở cổng thành đón quân Ba Tư vào. Như vậy, Sirius đã không tốn sức mà tiêu diệt được Vương quốc Babilon.

Sirus là người sáng lập ra đế quốc Ba Tư. Người Ba Tư vốn ở miền Nam cao nguyên Iran, bị người Medơ ở miền Bắc thống trị. Năm 550 tr. CN, Sirius khởi binh đánh đổ Vương quốc Medơ, thống nhất cao nguyên Iran, thành lập một đế quốc Ba Tư lớn mạnh. Tiếp đó, Sirius tiến quân vào Tiểu Á, đánh thẳng tới ven biển Êgiê, rồi đưa quân xuống phía Nam, chinh phục Phênixi và Palestin, cuối cùng đã tiêu diệt được Babilon, cường quốc ở Trung Đông, Lãnh thổ Ba Tư từ vịnh Ba Tư vươn thẳng tới Địa Trung Hải.

Sau khi tiến vào Babilon, thành thị phồn hoa bậc nhất thế giới đương thời, Sirius quyết định dời thủ đô đế quốc Ba Tư tới thành Babilon và tuyên bố mình là Vua của bốn phương vũ trụ.

Đối tượng chinh phục tiếp theo của Sirius là Ai Cập. Nhưng ông biết rằng muốn viễn chinh Ai Cập trước hết phải củng cố hậu phương miền Đông của mình. Thế là ông dẫn quân tiến về phía biển Caspiên, chuẩn bị đánh chiếm nước Mazacat.

Trong vương cung Mazacat, Nữ vương đang có cuộc họp khẩn cấp. Chỉ nghe tiếng Nữ vương cố cầm nước mắt đau đớn nói:

- Quân Ba Tư đã xâm chiếm đất nước chúng ta, giết hại nhân dân ta, còn giết cả con đẻ của ta, chúng ta nhất định phải báo thù!

Các đại thần và tướng lĩnh cùng thề:

- Nhất định phải báo thù!

Họ bàn kế sách đôi phó. Trước hết phải dụ kẻ địch vào sâu. Họ rút chạy ra thảo nguyên. Sirius cho rằng quân Mazacat đã thua trận, bèn dẫn một đơn vị kỵ binh đuổi theo. Bỗng nhiên, bốn phương tám phương đều vang lên tiếng gào thét phẫn nộ. Kỵ binh Mazacat đã mai phục sẵn lập tức tấn công. Sirut muốn lui quân nhưng không kịp, đã bị bao vây chặt.

"Vua của bốn phương vũ trụ" cuối cùng đã bị bắt. Quân lính Mazacat dẫn ông ta đến trước mặt Nữ vương.



Nữ vương chỉ vào mặt Sirius quát to:

- Người khát máu, sẽ cho người được tắm máu!

Nữ vương hạ lệnh chặt đầu Sirut, đem đầu lâu ném vào trong túi đựng máu.

Sau này, thi thể Sirius được chuyển về Ba Tư, táng trong một lăng mộ sa hoa vĩ đại Lăng mộ này vẫn còn bảo tồn đến ngày nay tại cao nguyên Iran.

Sau khi Sirius chết, con là Cambydơ (Cambyse) kế thừa sự nghiệp ông, năm 525 đem quân đi đánh chiếm Ai Cập, cả lưu vực sông Nin cũng bị thu vào bản đồ đế quốc Ba Tư.

Về sau, các nước bị Ba Tư chinh phục đã nổi dậy chống lại. Đế quốc Ba Tư bắt đầu tan rã.

## **DARIUS**

Năm 522 tr. CN, Darius I (Darius I) lên ngôi Quốc vương Ba Tư. Ông đúng là một ông vua. Dưới bàn tay sắt của ông, đế quốc Ba Tư lại được thống nhất một lần nữa. Darius đánh nam dẹp bắc, đập tan sự phản kháng của những nước bị chinh phục, lập nên đế quốc Ba Tư rộng lớn trải dài trên ba châu lục Á - Phi - Âu, phía Đông bắt đầu từ lưu vực sông Ấn (Ấn Độ), phía Tây tới sa mạc Sahara, phía Bắc lên đến biển Aran, Caspien, Hắc Hải, phía Nam giáp vịnh Ba Tư. Để kỷ niệm thắng lợi vĩ đại của mình, Darius cho khắc một bài văn bia của mình lên trên vách đá. Bài văn bia này vẫn còn lưu giữ đến nay trên vách đá Bêstôn ở độ cao 450 mét tại Tây bộ Iran. Phía trên văn bia, khắc tượng toàn thân Darius, ngẩng cao đầu, ưỡn ngực trong tư thế kiêu hãnh của người thắng trận. Dưới chân Darius khắc một đám người đang quỳ. Cạnh đó còn có chín tù nhân, cổ bị buộc thừng, hai tay trói quặt lại phía sau. Truyền rằng đó chính là chàm quốc vương bị bắt làm tù binh khi ông đánh chiếm Ai Cập và các nước chống đối.

Sau khi chinh phục được khu vực rộng lớn ở Á - Phi - Âu, nền văn hóa tiên tiến ở Cổ Ai Cập và lưu vực Lưỡng Hà đã nhanh chóng truyền bá tới mọi vùng trong đế quốc Ba Tư. Sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất mạnh. Darius I trở thành ông vua chúa tể tất cả.

Hãy xem ông vua này sắp xếp, tổ chức.

Khi thiết triều, các đại thần đều phải quỳ, phủ phục trên đất để triều bái. Còn

trong hội nghị cơ mật, giữa vua tôi cũng phải ngăn cách nhau bằng một tấm màn, cốt để hơi thở của các quan không phả tới nhà vua. Darius trên đầu đội chiếc mũ quốc vương cao cao bằng vàng, mình mặc áo bào dài màu đỏ sẫm, lưng thắt đai lưng làm bằng những sợi dây vàng, tay cầm cây "quyền trượng" cũng chế tạo bằng vàng, vua để râu ria dài uốn cong. Ông đi đâu, bước chân khoan thai, uy phong lẫm liệt, một đám tùy tùng vác quạt và giương cao ô lọng đi theo, bọn lính thị vệ bầu kín chung quanh. Trong cung, nô bộc, thư lại, ca kỹ nhạc công, thợ săn, đầu bếp. . . tổng cộng có 15.000 người. Ngoài ra, Darius còn có đội quân cận vệ gồm 12.000 người, trong đó có 1000 người sử dụng giáo dài, 1000 kỵ binh, 10.000 bộ binh. Lính sử dụng giáo dài trên mình khoác áo giáp dài hộ thân, dưới mũi giáo thường trang trí một quả cầu nhỏ bằng vàng hoặc bạc. Kỵ binh mặc áo giáp có vẩy, đầu đội mũ vải dây thô mang cung tên, kiếm và lá chắn. Bộ binh được gọi là "đội quân bất tử", vì quân số vĩnh viễn không thay đổi, luôn có đội dự bị sẵn sàng bổ xung chỗ thiếu.

Việc ăn uống của Darius có người chuyên cung ứng, phục vụ. Ông chỉ uống nước sông Sudo ở quê hương. Hàng ngày phải cho rất nhiều người dùng những bình bằng bạc chuyên chở nước sông từ đấy mang về. Cho dù ông đến nơi nào cũng vẫn phải đưa nước sông đó đi theo. Ông thích ăn cá tươi ở biển Êgiê, đã cho xây dựng đường "Hoàng đạo" dài trên 2000 km, toàn tuyến đường đặt hơn 100 trạm dịch, có phu trạm thay nhau phi ngựa theo kiểu chạy tiếp sức để kịp đem cá tươi về. Đương nhiên, xây dựng đường Hoàng đạo là để phát triển giao thông, nhưng cung ứng cho nhu cầu ẩm thực của nhà vua, cũng là một chức năng của nó.

Darius đã chinh phục nhiều quốc gia, đổi làm "hàng tỉnh" trực tiếp phái Tổng đốc đến cai trị. Vàng bạc, của cải ở các nước bị chinh phục ùn ùn chở về kinh đô đế quốc Ba Tư. Darius lệnh cho thợ nấu chảy vàng và bạc cướp đoạt được đổ vào các bình gốm, khi nguội đập vỡ vỏ bình gốm, thành những khối vàng và bạc đúc lớn, cất giữ trong kho tàng của hoàng gia. Để thống nhất tiền tệ, Darius ra lệnh cho tất cả các vùng đã chinh phục nhất loạt phải dùng đồng tiền vàng gọi là đồng đaric (daric) lưu hành trong toàn quốc: Mặt trước của đồng tiền có hình Darius, mặt sau là hình một cung thủ. Việc chi phí cho bộ máy quan liêu và đội quân lính khổng lồ của Darius đều do các nước bị chinh phục phải gánh vác. Chỉ một địa phương Ai Cập cũng đã phải lo nuôi dưỡng 12 vạn quân.

Mong muốn lớn nhất của Darius là chinh phục Hy Lạp, khổng chế châu Âu. Năm 500 tr. CN, ông bắt đầu viễn chinh sang Hy Lạp, nhưng cuộc tiến quân không được thuận lợi. Năm 490 tr. CN, trong chiến dịch Maratông, quân đội

Ba Tư bị người Hy Lạp đánh bại. Sau đó 10 năm, người kế thừa Đarius là Xecxet (Xercès - 486 - 465) thân chinh, tự mình chỉ huy một đạo quân to lớn chưa từng thấy, ồ ạt tiến đánh Hy Lạp nhưng đã bị thất bại thảm hại trong trận hải chiến ở vịnh Salamin và trong trận chiến ở Platê (Platee). Từ đó đế quốc Ba Tư dần dần suy yếu Năm 330 tr. CN, đế quốc Ba Tư bị quân đội của Alêcxanđơ, vua nước Hy Lạp - Maxêđônia, kéo sang tiêu diệt.

## CON ĐƯỜNG TỖ LỤA

Năm 115 tr. CN, vào một sớm mai trời cao thoáng đãng.

Ở phía Bắc cao nguyên Iran, một viên tướng mặc nhung phục đang đứng chờ ở biên giới Pacthia (Parthia). Pacthia là tên gọi nước Ba Tư từ sau thế kỷ III tr. CN. Các đời vua của vương triều này đều gọi theo dòng họ Axêmenit (Achéménides) nên trong sử sách Trung Quốc gọi nước họ thành An Tức. Viên tướng ngồi trên con ngựa cao to chạy đi chạy lại, phía sau ông là hai vạ người ngựa. Các binh sĩ ngồi trên mình ngựa, xếp thành đội ngũ chỉnh tề, không một tiếng động.

Hai vạ quân đang chờ mệnh lệnh chiến đấu chẳng? Không! Họ phụng mệnh Quốc vương Pacthia đến đón chào đoàn sứ thần hữu nghị từ nơi xa đến.

Từ phương Đông vang vọng lại tiếng vó ngựa rầm rập. Tiếng nhạc ngựa “leng keng lanh canh”, các binh sĩ nhìn thấy một đoàn người ngựa xuất hiện, dẫn đầu là một lá cờ tươi thắm trên thêu ba chữ lớn "Bác Vọng hầu" theo lối chữ triện đặc biệt của Trung Quốc.

Binh sĩ Pacthia reo mừng:

- Đến rồi! Đến rồi!

Viên tướng trên lưng ngựa ra lệnh:

- Xếp hàng chào đón!

Hai vạ kỵ binh rầm rập chia thành hai đội, một bên trái, một bên phải bày thành trận thế hai bên đường chào đón. Đội nhạc tấu bên khúc quân nhạc, mặt đất vang rền tiếng reo vui.

Sứ giả Trung Quốc nhảy xuống ngựa, tay phải giơ cao cây tiết trượng (bằng chứng của sứ giả đời Hán), nét mặt tươi cười rảo bước đi tới. Viên tướng uốn

mình xuống ngựa, đứng nghiêm hô to:

- Chào mừng sứ giả nước Đại Hán?

Sứ giả Trung Quốc chắp hai tay đáp lễ:

- Phiền tướng quân phải đi đón từ xa. Tôi là Phó sứ của Bác Vọng hầu Trương Khiên, xin được thay mặt Hoàng đế Đại Hán gửi lời chào kính trọng tới An Tức Quốc vương Bệ hạ.

Viên tướng cúi rạp mình tỏ ý cảm tạ.

Sứ giả Trung Quốc chỉ vào đoàn ngựa phía sau mình nói:

- Đây là chút lễ mọn của Hoàng đế Đại Hán kính tặng An Tức Quốc vương Bệ hạ.

Viên tướng mỉm cười bước lên xem, thấy mỗi con ngựa đều thò hai bọc lớn, bên trong đựng đầy các hàng thủ công mỹ nghệ và đồ dùng bằng vàng bạc nhiều, hình nhiều loại sáng long lanh, chạm khắc tinh xảo trông rất thích mắt. Hấp dẫn hơn cả là trong rất nhiều bọc, đựng đầy những tấm lụa, tấm đoạn, the, sa, những mặt hàng tơ tằm mà lúc bấy giờ chỉ có Trung Quốc mới sản xuất được. Giở ra nhìn, thật là rực rỡ sắc màu, tranh đua vẻ thắm, lấp lánh dưới ánh mặt trời. Viên tướng Pacthia vui vẻ gật đầu nói:

Con đường tơ lụa trông đợi từ lâu bây giờ đã được khai thông. Tôi xin thay mặt Quốc vương Pacthia, tặng quà cho sứ giả của Hoàng đế Đại Hán:

Ông vẫy tay, bốn binh sĩ bê đến hai chiếc hộp. Mở ra xem, bên trong đựng rất nhiều những quả trứng lớn, mỗi quả nặng đến một cân. Đó là trứng đà điểu mà người Trung Quốc lúc đó chưa từng nhìn thấy bao giờ.

Sứ giả Trung Quốc đang định cảm tạ thì viên tướng lại vẫy tay ra hiệu. Có hai người bước tới. Đó là nhà quý thuật. Người đi đầu rút ra một lưỡi kiếm chủy thủ đút vào trong mồm rồi nuốt xuống. Anh vỗ bụng một cái, lưỡi kiếm lại từ trong mồm trôi ra. Người thứ hai lập tức bước lên, mở to mồm phun ra từng tia lửa, khói bay lên trời. Cuộc biểu diễn đặc sắc của nhà quý thuật khiến mọi người có mặt đều kinh ngạc vô cùng.

Viên tướng tươi cười nói:

Đây là hai nhà quý thuật ở Lixian (nay là thành Alêxandơ Ai Cập) mà

nước Cộng hòa Rôma tặng cho Quốc vương nước tôi. Nay Quốc vương nước tôi quyết định trao tặng lại cho Hoàng đế Đại Hán. Vì thế mới để cho họ cùng tham gia lễ đón tiếp.

Sứ giả Trung Quốc khoanh tay cảm tạ, vui vẻ nói:

- Con đường tơ lụa đúng là con đường hữu nghị giữa Trung Quốc và phương Tây.

Con đường tơ lụa đã được khai phá như thế nào?

Năm 138 tr. CN, kỵ binh Hung Nô đã tập kích một bộ lạc người Đại Nguyệt Thị (nay ở Tây bộ tỉnh Cam Túc Trung Quốc). Thuyền Vu (vua) Hung Nô đã chặt đầu vua Đại Nguyệt Thị, còn lấy xương đầu làm thành bát uống rượu. Bộ lạc Đại Nguyệt Thị bị buộc phải dời sang phía Tây, quyết một lòng báo thù. Lúc này quân Hung Nô cũng thường xâm phạm quấy rối Trung Nguyên, cho nên Hán Vũ Đế quyết tâm liên hợp với Đại Nguyệt Thị để tấn công Hung Nô. Nhưng muốn đi đến Đại Nguyệt Thị, buộc phải qua khu vực chiếm đóng của Hung nô, đường đi vô cùng nguy hiểm Hán Vũ Đế bèn cho treo "bảng chiêu hiền" ở cửa thành Tràng An, ban thưởng cho người nào tình nguyện đi sứ sang Tây Vực. Ngày hôm sau, một chàng trẻ tuổi phấn chấn xin được xuất chinh. Đó là Trương Khiên, người ở Thành Cổ, Hán Trung (nay thuộc Thiểm Tây).

Trương Khiên dẫn gần trăm người, tay cầm tiết trượng, tạm biệt Tràng An, qua Dương Quan đi về phía Tây (nay gần khu vực Đôn Hoàng), vất vả băng qua sa mạc. Bỗng nhiên có hàng ngàn kỵ binh Hung Nô xông ra bao vây chặt lấy họ. Trương Khiên lập tức chỉ huy đồng đội tổ chức đánh trả, nhưng quả bất địch chúng, họ đều bị bắt làm tù binh, áp giải đến triều đình Thuyền Vu Hung Nô (nay thuộc Huhêhết - Nội Mông Cổ).

Thuyền Vu Hung Nô nói với Trương Khiên:

- Người đầu hàng đi. Chẳng còn đường trở về đâu!

Trương Khiên trấn tĩnh trả lời:

- Không, sứ thần Đại Hán không biết đầu hàng!

Thuyền Vu Hung Nô đe dọa:

- Ta sẽ giết nhà ngươi?

Trương Khiên không hề biến sắc mặt:

Muốn giết thì cứ giết!

Thuyền Vu Hung Nô tức giận nói:

- Không, ta muốn ngươi làm một người Hung Nô.

Thuyền Vu giữ Trương Khiên ở lại Hung Nô, muốn dụ dỗ ông. Trương Khiên không nói một lời, lặng lẽ cất giấu cây tiết trượng của mình.

Mười năm trôi qua, trong một đêm vừa gió vừa mưa. Trương Khiên hẹn với đồng đội cùng bỏ trốn khỏi Hung Nô, đi sang nước Đại Uyển (nay là vùng Trung Á thuộc Liên Xô cũ).

Vua Đại Uyển mở tiệc chiêu đãi sứ giả nhà Hán. Các nhạc công dùng những nhạc cụ chưa từng thấy ở Trung Quốc: tỳ bà,...không hầu, hồ địch, nhị hồ, tấu lên những khúc nhạc rung động lòng người. Trên bàn tiệc thịnh soạn bày đầy những món ăn cũng chưa từng có ở Trung Quốc: Hồ qua tròn (dưa vàng), ba thái xanh thẫm, nho táo vừa ngọt vừa thơm, lại có rượu thơm màu hổ phách rượu bò đào. Trương Khiên và đồng đội mở rộng tầm mắt, cảm tạ tấm thịnh tình của vua nước Đại Uyển.

Vua Đại Uyển cho người tiễn đưa Trương Khiên sang nước Khang Cư (nay thuộc vùng gần hồ Baican nước Nga). Vua Khang Cư lại cho người đưa Trương Khiên đến Đại Nguyệt Thị. Nhưng lúc này, người dân Đại Nguyệt Thị đã định cư, đất đai màu mỡ, sản vật phong phú, họ không còn muốn đánh nhau với người Hung Nô nữa. Đương nhiên, họ cũng không muốn lập liên minh quân sự với nhà Hán. Thế là Trương Khiên lại lên đường đến nước Đại Hạ.

Nước Đại Hạ (nay thuộc Apganistan) có cư dân không ít là người Hy Lạp, thương nghiệp rất phát đạt. Trong các chợ, Trương Khiên nhìn thấy những mặt hàng chưa từng có ở Trung Quốc: thảm Đại Nguyệt Thị, vải sợi Rôma, dây cương ngựa ngũ sắc An Tức, da điều Khang Cư, ngựa con của nước Điều Chi (nay ở vùng phụ cận Siri)...

Đường ập Phụ, trợ thủ của Trương Khiên chỉ vào một đồng hàng hóa nói:

- Đây là cái gì vậy?

Trương Khiên định thân nhìn kỹ, thì ra đây là gậy trúc, vải đất Thục, đặc sản

của Tứ Xuyên, mặt hàng xuất khẩu của nhà Hán.

Trương Khiên hỏi người bán hàng:

- Xin hỏi, những hàng hóa này từ đâu chuyên đến đây?

Thương nhân người Hy Lạp trả lời:

Mua từ nước Thân Độc (tức Ấn Độ) về.

Té ra từ Tứ Xuyên đi về phương Nam, qua Ấn Độ rồi vòng lên hướng Tây Bắc là có thể đi thẳng tới Đại Hạ. Trương Khiên và đồng sự đã học được nhiều tri thức về địa lý.

Lại một năm trôi qua, Trương Khiên lên đường về nước. Họ vượt qua dãy Panmia, đi men theo sườn Bắc núi Côn Luân. Chẳng ngờ đại bị kỵ binh Hung Nô bao vây rồi bị bắt giải về Hung Nô.

Lại qua một năm nữa, nước Hung Nô xảy ra nội loạn. Trương Khiên và trợ thủ Đường Ấp Phụ nhân cơ hội đó chạy về Trảng An, hoàn thành sứ mạng vẻ vang lần đầu tiên đi sứ Tây Vực. Sau lần đó, Hán Vũ Đế phong cho ông làm "Bác Vọng hầu".

Năm 119 tr. CN, Trương Khiên lần thứ hai đi sứ Tây Vực. Lần này dẫn theo sứ bộ rất đông người. Họ mang theo những lá cờ thêu chữ "Bác Vọng hầu Trương Khiên" đi đến các nước: có đoàn đến An Tức (Ba Tư) có đoàn đến Điều Chi (Siri), có đoàn đến Kê Tân (nay là Casomia). . . Tiếp theo, sứ giả của những nước này nhận nhiệm vụ đến thăm viếng hữu nghị Trung Quốc. Con đường tơ lụa băng qua ba đại châu Âu - Á - Phi. Người Hy Lạp rất thích tơ lụa Trung Quốc, gọi Trung Quốc là "nước của tơ lụa". Người Rôma cũng rất thích tơ lụa Trung Quốc, nhiều quan chấp chính đều may áo dài bằng tơ lụa Trung Quốc. Sau này, Hoàng đế đế quốc Rôma là Antônius còn phái sứ giả đến Trảng An, tiến thêm một bước giao lưu giữa hai nền văn minh phương Tây và phương Đông.

Từ đó, từng đoàn thương nhân chuyên chở bằng lạc đà đã qua lại trên con đường tơ lụa, họ vượt qua núi cao khe sâu đưa kỹ thuật nuôi tằm, ươm tơ, luyện sắt, tưới nước, làm giấy của Trung Quốc sang Trung Á, Tây Á và Châu Âu ; rồi lại mang từ đây những mặt hàng thực phẩm nho, hồ đào, thạch lựu, dâu tằm, dưa vàng, vừng, ô liu. . . về Trung Quốc. Lại còn có sư tử, tuần mã, tê ngưu, công, lạc đà . . . các loại động vật cũng được đưa vào Trung Quốc. Âm nhạc, vũ đạo, hội họa, điêu khắc của Trung Quốc đã tiếp nhận

những nét đặc sắc, tinh hoa của Tây Vực, tạo nên một sự đột biến mới, trở nên càng phong phú và đa dạng hơn.

## “NGƯỜI KHÔNG THỂ ĐẾN GẦN”

Bạn có biết không, văn minh cổ Ấn Độ cũng là một trong những ngọn nguồn văn hóa nổi tiếng của thế giới. Ngay từ 5000 năm trước, trên bán đảo Ấn Độ đã hình thành nền văn hóa và tập tục độc đáo. Cư dân ở đây làm nghề nông và sản xuất thủ công nghiệp, sau này đã xuất hiện nhiều thành thị, đã sáng tạo ra chữ viết của riêng mình. Nhưng vào năm 2000 tr. CN, có giống người da trắng từ phương Tây Bắc đến chinh phục họ. Những người da trắng này tự xưng là "Arian" có nghĩa là tộc người "xuất thân cao quý". Chúng gọi những người da đen bản địa là người man rợ, sau này, chúng đưa vào màu da "xuất thân", lập ra chế độ chủng tính ở Ấn Độ.

Chế độ "chủng tính", cũng gọi là chế độ "vácna" (varna) phân chia nhân dân thành bốn đẳng cấp.

Đẳng cấp thứ nhất là "braman" (Brahman) tức Bà-la-môn, gồm những người da trắng đều là tăng lữ (quy tộc chủ trì việc tế lễ đạo Bà-la-môn), họ là chúa tể, có địa vị cao nhất.

Đẳng cấp thứ hai là "Xatorya" (kcatrya) gồm tầng lớp quý tộc, vương công và vũ sĩ, có thể làm vua và các thứ quan lại.

Đẳng cấp thứ ba là "Vaixya" (Vaicya), gồm đại đa số là nông dân, thợ thủ công và thương nhân, họ phải nộp thuế cho, nhà nước, cung phụng cho đẳng cấp Braman và Xatorya.

Đẳng cấp thứ tư là "Xudora" (Cudra) gồm đại bộ phận là cư dân bản địa bị chinh phục, nhiều người là nô lệ, là kẻ tội tở đi làm thuê làm mướn.

Việc phân biệt sang hèn giữa các đẳng cấp rất rõ ràng, ranh giới rất khắt khe. Lại còn quy định những người không cùng đẳng cấp không được lấy nhau. Nếu lấy nhau, những đứa trẻ sinh ra và cha mẹ chúng đều bị gọi là “tiện dân”, còn gọi là "người không thể đến gần". Nếu một người braman do sơ ý chạm phải thân thể kẻ “tiện dân” thì coi như gặp phải uế khí, khi về nhà phải lập tức tắm rửa. Bình thường, “tiện dân” chỉ có thể trú ngụ ở ngoài làng, đi trên đường phải luôn gõ vào chiếc lọ sành để báo cho người ở đẳng cấp cao không được tiếp xúc với họ.



Dưới đây là một câu chuyện xảy ra trong một thôn làng ở Ấn Độ 3000 năm trước.

Khi đó, ở miền Trung Ấn Độ có một thôn làng rất to, trong làng có một gia đình braman vô cùng giàu có. Ở làng này có một cậu bé tên là Athira, mi thanh mục tú, rất đáng yêu chỉ có nước da không được trắng như các cậu bé khác. Vì vậy các cậu bé nghi ngờ cậu không phải là braman. Một hôm, mấy cậu bé braman tan học về nhà muốn bắt Athira phải xách cặp cho mình, cậu không chịu, liền bị chúng đánh đòn, chửi mắng:

- Đồ lạc loài!

Athira khóc trở về nhà, gục đầu vào gối mẹ, hỏi:

- Vì sao mọi người cứ bảo con không phải là braman?

Bà mẹ ôm hôn Athira:

- Con ơi, mặc kệ chúng. Mẹ con ta là braman từ tỉnh khác chuyển đến đây...

- Nhưng braman có thể làm tăng lữ, họ còn luôn luôn được đi dự tiệc của braman, vì sao mẹ con ta không được đi? Vì sao còn không cho chúng ta cùng ăn với họ?

Bà mẹ đã tốn sức để an ủi con trai nhưng Athira vẫn buồn bã không vui.

Athira biết rằng trong làng cậu cũng giống như ở trong cả nước Ấn Độ đều chia dân thành bốn đẳng cấp. Braman là chủ mọi thứ trong làng, Xudora và “tiện dân” bị mọi người khinh thường nhất. Athira suy nghĩ, chẳng may mình bị đuổi ra khỏi braman, trở thành Xudora hay “tiện dân” thì đáng sợ biết chừng nào!

Nhưng ngờ vực vẫn là ngờ vực, mọi người không tìm ra chứng cứ. Ít lâu sau, Athira vào học trường của braman. Ở trường học này phải học kinh điển tôn giáo braman là "Kinh Vêđa" và "Luật Manu".

Các thầy braman mang một bộ luật ra giảng cho các học trò về lịch sử về vang của braman.

Athira lắng nghe, bất chợt hỏi:

- Thưa thầy vì sao lại phân chia mọi người thành bốn đẳng cấp?

Thầy bực dọc nhìn cậu, rồi lật giở bộ "Kinh Vêđa", nói với giọng cứng nhắc:

- Sách kinh đã viết rất rõ ràng rằng: Thần Brama (brahma) là đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài. Người đã dùng miệng lưỡi của mình tạo ra "braman", dùng tay và vai tạo ra "Xatorya" dùng đầu gối tạo ra "Vaixya", dùng bàn chân tạo ra "Xudora". . . đẳng cấp cao thấp đều do Thần quyết định?

Athira nghe giảng vẫn nghi hoặc không hiểu liền hỏi:

- Thưa thầy, thế thì có một ngày nào đó, braman sẽ có thể biến thành Xudora, Xudora biến thành braman được không?

Ồ, trừ phi chết rồi đến đầu thai ở kiếp sau - Thầy giáo rành rọt nói từng tiếng - Còn người đang sống, mãi mãi không bao giờ thay đổi địa vị? Giữa các đẳng cấp khác nhau, không được kết hôn với nhau, người không cùng đẳng cấp cũng không được ngồi ăn chung... vì thế, các trò là con em braman nhất định phải biết quý trọng thân thể và danh giá của mình! Athira càng sợ hãi, trong lòng lo lắng, chẳng may mình quả không phải là braman thì biết làm thế nào?

Việc đáng sợ cuối cùng cũng đã xảy ra.

Trong một ngày âm đạm, thầy tu braman cho họp toàn dân làng trên bãi rộng đầu làng. Đây là cuộc họp trừng phạt những người phạm tội.

Thầy tu đứng trên bục cao ra lệnh:

- Giải phạm nhân vào!

Một người Xudora thân thể cường tráng bị dẫn lên bục.

Thầy tu cầm bộ "Luật Manu", đồng dục nói:

Theo quy định của bộ luật, người thuộc chủng tính thấp hèn mà xâm hại người ở chủng tính cao quý thì phải chặt một phân chân tay của họ, đụng đến tay thì phải chặt tay, đụng đến chân thì phải chặt chân. Hôm trước, tên xudora này đã dùng hai tay đánh một vị braman cao quý của chúng ta, vì vậy cần phải trừng phạt răn đe.

Chỉ nghe thấy tiếng "phập, phập", hai tay của người Xudora trong chớp mắt đã bị chặt đứt rời.

Tiếp đó một “tiện dân” bị dẫn lên bục, mấy người nắm chặt đầu, cắt lưỡi anh ta, lấy chiếc dùi nung đỏ đâm vào mồm, rồi lại rót dầu sôi vào mồm, vào tai anh ta. . . Thấy tu kể tội trạng của người này là đã nói xấu sau lưng đối với một thầy tu braman.

Athira đứng im bên cạnh mẹ, lặng lẽ cúi đầu. . . bỗng vị thầy tu cao giọng tuyên bố:

Hôm nay, chúng ta phải đuổi một kẻ mạo nhận là braman. Kẻ đó chính là nó...

Vị thầy tu giơ tay chỉ thẳng vào Athira - Cậu bé hồn bay phách lạc sợ hãi vùi đầu vào trong lòng mẹ.

Vị thầy tu chỉ vào mẹ của Athira nói lớn:

- Mụ đàn bà này cũng không phải lấy chồng braman. Hôm qua một vị braman từ ngoài tỉnh đến phát giác rằng mụ đã lấy một xudora. Mọi người nhìn xem đứa con của mụ, nước da đen đũi, đầu có giống với người braman? Bắt đầu từ hôm nay, ta tuyên bố, cả nhà mụ là tiện dân!

Kể từ hôm đó, Athira và mẹ bị đuổi ra ở ngoài làng, mãi mãi không được tiếp xúc với người braman. Mẹ con đi đường, trên người phải mang dấu hiệu của kẻ tiện dân, mồm phải luôn luôn phát ra những âm thanh riêng biệt, hoặc gõ vào chiếc lọ sành để báo cho người braman và người xatorya tránh khỏi phải gặp họ, vì họ đã trở thành "người không thể đến gần".

Mẹ của Athira chịu không nổi nỗi đau đớn này, ít lâu sau thì chết. Athira ôm xác mẹ, phẫn uất gào lên:

- Vì sao con người lại phải phân chia ra đẳng cấp thế này!

Chế độ đẳng cấp tàn ác này đã kéo dài mấy ngàn năm ở Ấn Độ, thậm chí vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến tận ngày nay.

## **THỦY TỔ PHẬT GIÁO: XAKYA MUNI**

Bạn đã đến Tây Sơn ở Bắc Kinh chưa? Ở đây có Chùa Phật Nằm, trong chùa có một pho tượng đúc bằng đồng rất lớn, thân dài hơn 5 mét, nặng mấy vạn cân. Đặc biệt là thân tượng nằm nghiêng, tay phải gối đầu, ánh mắt hiền từ, thần thái trang trọng, chung quanh còn có 12 pho tượng Phật nhỏ bằng

đồng. Phật nằm như là đang đau yếu mà vẫn giảng giải không biết mệt mỏi cho các đệ tử. Ngoài Bắc Kinh ra, ở các nước Phật giáo trên thế giới cũng đều có tượng Phật nằm với hình dáng tương tự. Vị Phật nằm đó là ai? Đó chính là người sáng lập ra đạo Phật: Xakya Muni (Sakya Muni) tức Thích-ca Mâu-ni.

Xakya Muni sinh ngày 8 tháng 4 năm 565 tr. CN, họ Gôtama (Gautama) tên là Xitdacta (Siddharta). Cha ông là Quốc vương một nước nhỏ ở Bắc bộ bán đảo Ấn Độ (nay thuộc Nêpan). Phong tục nơi đó, trẻ em mới sinh ra thì đến ở nhà bà ngoại. Bà mẹ của Xakya Muni mang thai, sửa soạn về nhà mẹ đẻ để sinh nở, trên đường đi qua một vườn hoa, khi ngồi nghỉ dưới một gốc cây thì sinh ra vương tử. Bà mẹ từ đó mắc bệnh đến ngày thứ bảy thì qua đời. Vì vậy Xakya Muni được bà gì nuôi nấng lớn khôn. Cậu bé này lúc nhỏ rất ham học, văn học, triết học, toán học đều tinh thông. Đồng thời cậu cũng ham thích võ thuật, cưỡi ngựa, bắn cung, múa kiếm, môn nào cũng thành thục. Cha cậu rất vui mừng, quyết định sẽ truyền ngôi vua cho cậu và hy vọng cậu sẽ trở thành một vị đại vương thống nhất thiên hạ, làm rạng rỡ tổ tông.

Nhưng Xakya Muni không ham quyền thế. Đầu óc chàng toàn nghĩ tới mọi thứ bất bình trong thế gian: Vì sao phải phân chia người Ấn Độ thành bốn đẳng cấp? Vì sao người da trắng lại thống trị những người da màu khác? Vì sao những đứa con hỗn huyết lại thành những người dân hèn hạ bị mọi người khinh rẻ.

Một hôm chàng ngồi xe đi du ngoạn, nhìn thấy những người nông dân đang làm việc trồng trọt trên đồng ruộng dưới ánh nắng chói chang, người nào cũng gầy gò, mặt mũi vàng vọt, mồ hôi ướt đầm lưng, lộ rõ vẻ đói khát mệt mỏi. Con trâu già đang cày ruộng càng kiệt sức. Phía trước có người kéo căng đoạn giây rợ xỏ qua mũi trâu lôi đi, phía sau có người dùng roi vọt đen đét. Con trâu già đau đớn lúc lắc cặp sừng, thở phì phò, lôi chiếc lưỡi cày cắn sâu xuống đất, chậm chạp bước lên.

Xakya Muni bắt giác buột mồm than:

- Khổ thay!

Trong lòng Xakya Muni cuộn trào những câu hỏi:

- Con người trên thế gian vì sao lại có bao khổ đau về sinh, lão bệnh, tử? Làm sao có thể thoát khỏi những khổ đau này? Chàng đã đọc rất nhiều sách mà không tìm được câu trả lời. Sau này chàng hiểu rằng, Quốc vương quyền

lực lớn bao nhiêu cũng chẳng thể giải quyết được vấn đề này. Thế là chàng quyết tâm từ bỏ quyền thừa kế ngôi vua, xuất gia tu đạo.

Quốc vương nghe tin, giật mình kinh hãi:

- Con ta điên rồi sao? Nó chưa đến 20 tuổi!

Để ngăn con xuất gia, Quốc vương tìm mưu tính kế, cưới cho Xakya Muni một Nữ vương xinh đẹp trẻ trung ở nước láng giềng.

Quốc Vương nói:

- Con xem, sau này mọi thứ ở hai nước đều thuộc về con, chẳng lẽ như vậy vẫn không đủ sao?

Một năm sau, Xakya Muni sinh một cậu con trai: Nhưng quyền thế lớn lao, cuộc sống hào hoa, người vợ kiều diễm mỹ lệ, đứa con kháu khỉnh đáng yêu, cũng đều không thể ngăn cản được quyết tâm xuất gia của chàng.

Đêm khuya ngày mùng 8 tháng 12 năm vừa tròn 29 tuổi, Xakya Muni lặng lẽ cưỡi ngựa phóng ra khỏi kinh thành tới vùng rừng sâu một nước khác. Ông thay đổi quần áo vương tử, cắt tọc đầu tóc, làm một nhà tu hành.

Quốc vương không thấy vương tử, lo lắng vô cùng liền phái năm người đi tìm, cuối cùng đã tìm thấy Xakya Muni trong rừng sâu, nhưng ông quyết không trở về. Xakya Muni đã tìm ba học giả nổi tiếng để học hỏi triết học, sau đó lại vào trong rừng cây thẳm u theo các nhà sư khổ hạnh học đạo. Ông đã bốn ba sáu năm trời, ngay tắm rửa cũng không, mà trước sau vẫn chưa tìm được biện pháp xóa bỏ nỗi thống khổ trong nhân gian.

Một hôm, ông đi tới một dòng sông, quyết xuống sông tắm tấp để tẩy rửa sạch những vết nhơ bẩn trên người tích lại từ sáu năm qua. Một cô gái chặn bờ ven sông thâu tình cảnh ấy liền mang nhiều sữa bò đến mời ông uống. Xakya Muni đã trở lại như xưa. Ông đến bên một góc bờ đê, mặt đất phủ đầy cỏ, ngồi xuống xếp bằng tròn, mặt quay về hướng Đông, thề với Trời rằng:

- Nếu ta không thể giác ngộ đến cùng thì cho dù thịt nát xương tan cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.

Cứ như vậy, ông ngồi trầm tư trước góc bờ đê tìm lời giải cho việc giải thoát khổ đau của con người.

Đêm mùng 8 tháng 2 năm ông 35 tuổi, khi một ngôi sao sáng mọc lên ở phương Đông, ông bỗng nhiên hiểu ra thông suốt đạo lý này, tìm ra con đường giải thoát và từ đó được gọi là Buda (Bouddha) tức Phật, có nghĩa là "người giác ngộ". Di tích cây bồ đề này hiện nay vẫn còn ở tỉnh Bêca Ấn Độ. Sau đó Xakya Muni đi khắp nơi trên bán đảo Ấn Độ để truyền bá giáo lý mới của ông, mà về sau người ta gọi là đạo Phật (Bouddhisme). Truyền rằng ông còn đi tới Xâylan (Ceylan, nay là SaiLanka) và Miến Điện. Giáo lý của Phật giáo là chống lại việc phân chia con người theo đẳng cấp: chống lại hiện tượng bất bình đẳng, đồng tình với người dân bất hạnh. Đồng thời cũng tuyên truyền thuyết nhân quả báo ứng cho rằng đời nay làm việc thiện, đời sau sẽ được hưởng phúc lành, đời nay làm điều ác, đời sau tất có ác báo. Những thuyết này của Xakya Muni có mặt tiêu cực là trốn tránh hiện thực tàn khốc. Ông còn chủ trương xóa bỏ mọi phiền não bằng cách tự giải thoát, phủ định đấu tranh. Chủ trương này đương nhiên là có lợi cho giới chủ nô và bọn thống trị phong kiến, cho nên giai cấp thống trị các đời đều lợi (dụng Phật giáo để củng cố nền thống trị của họ đối với quần chúng bị áp bức).

Năm 485 tr. CN, Xakya Muni sắp tròn 80 tuổi. Ông vừa già vừa ốm yếu nhưng vẫn đi khắp nơi truyền giáo. Ngày 15 tháng 2 ông đến bên một dòng sông, bệnh tình đã nặng, biết mình không qua khỏi ông liền xuống sông tắm rửa. Các đệ tử liền đặt một chiếc giường vải gai giữa mấy cây chà là. Xakya Muni nằm nghiêng trên đó, gối đầu bên tay phải, vẫn rành rọt căn dặn các đệ tử, không được vì không có thâu mà sa ngã, vẫn phải lấy Phật pháp để dẫn đường. Nói xong, ông qua đời. Sau này để tưởng niệm tới việc ông hết lòng dạy dỗ các đệ tử mọi người đã tạc tượng Xakya Muni nằm, đặt ở các chùa chiền. Rồi lấy ngày Xakya Muni giáng sinh (mùng 8 tháng 4) là ngày "Lễ tắm Phật", ngày ông đi tu đạo (ngày 8 tháng 12) làm ngày "Lễ lạp bát".

Di thể của Sakya Muni sau khi hỏa táng, tro xương kết thành từng hạt, đạo Phật gọi những hạt đó là "Xá li"- Sau này, tám nước chia nhau xá li, đem cất giữ cúng lễ trong những cây tháp cao được xây dựng đặc biệt, để tỏ lòng tôn kính ngưỡng mộ Xakya Muni. Loại tháp này dùng bảy thứ báu vật vàng, bạc, trân châu, mã não. . . để trang trí, mọi người gọi là "Bảo tháp". Thế kỷ I CN, Phật giáo truyền vào vùng người Hán ở Trung Quốc, sau này lại từ Trung Quốc truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Nhưng từ sau thế kỷ VIII, đạo Bà-la-môn ở Ấn Độ thắng thế, đổi gọi thành đạo Hindu (Hindouisme) tức Ấn Độ giáo. Phật giáo ở Ấn Độ dần dần suy yếu, cho nên ở Ấn Độ ngày nay còn rất ít người theo tín ngưỡng Phật giáo. Nhưng Phật giáo bắt nguồn từ bán đảo Ấn Độ vẫn được toàn thế giới coi trọng. Trong bảo tháp ở chùa Linh Quang, Tây Sơn, Bắc Kinh truyền rằng còn cất giữ được một chiếc răng của Xakya Muni, mọi người gọi bảo tháp này là "Phật

Nha Tháp" (Tháp Răng Phật).

# VUA AXÔKA

60 năm trước, các nhà khảo cổ học Ấn Độ đã khai quật được một vương cung rộng lớn xây dựng vào khoảng 2000 năm trước đây. Tuy thời gian cách ngày nay đã quá lâu, nhưng những cây cột gỗ đào lên được vẫn trơn bóng và hoàn chỉnh, thậm chí các mối ghép cũng không nhìn thấy. Những người đến tham quan di tích này hôm nay đều luôn luôn kinh ngạc thốt lên:

- Cho dù ngay ngày nay cũng khó mà làm được hoàn hảo hơn.

Khi đó, tòa cung điện này được xây dựng vô cùng tráng lệ. Trong đó làm người ta chú ý nhất là có rất nhiều cột đá cao to, mỗi cột nặng đến 50 tấn, cao trên 15 mét. Trên đỉnh cột có tượng sư tử chạm khắc rất tỉ mỉ đẹp đẽ. Trên thân cột khắc đầy những chiếu lệnh của nhà vua.

Có một đạo chiếu lệnh viết như sau:

“Quốc vương thân thánh nhân từ lên ngôi được tám năm thì mang quân đi chinh phục nước Kalinga, có mười lăm vạn người bị bắt làm tù binh, mười vạn người bị chết, người bị thương lại càng nhiều hơn. . .”

“Quốc vương rất hối hận vì đã chinh phạt Kalinga, vì đánh chiếm một nước chưa từng bị chinh phục bao giờ nên khiến cho nhân dân bị chết chóc, bị bắt, đau khổ rất nhiều. Trẫm rất đau đớn. . .”

Đạo chiếu lệnh còn ghi, Quốc vương không thể cho phép giết chóc bắt tù binh nữa, cho dù chỉ là một phần trăm, một phần nghìn sự việc giống như đã làm ở Kalinga, Người cũng quyết không làm. Quốc vương cho rằng, chinh phục chân chính là cần phải lấy Phật pháp để thu phục nhân tâm. Từ đó ông sống từ bi, khoan dung, ra sức kiềm chế bản thân. Có ai làm việc gì sai trái, ông vẫn có thể tha thứ. Ông ra sức làm cho mọi người được sống yên ổn, sung sướng, trong lòng bình thản, vui vẻ.

Vì sao lại có chuyện như vậy?

Chuyện là thế này, vào thế kỷ VI tr. CN, Ấn Độ có hơn 10 nước, luôn xảy ra chiến tranh với nhau. Đến thế kỷ IV tr. CN, vương triều Môrya (Maurya), người Trung Quốc gọi là vương triều Không Tước, được thành lập, đã thống nhất đại bộ phận Bắc Ấn Độ. Vua đời thứ ba vương triều Môrya là Axôka (Acoka) lên ngôi vào năm 273 tr. CN. Khi đó miền Nam và miền Bắc Ấn Độ đã cơ bản thống nhất. Chỉ còn nước Kalinga và một vài tiểu quốc chưa nằm



dưới sự cai trị của vương triều. Vua Axôka trẻ tuổi có một tham vọng mãnh liệt là muốn bắt cứ nơi nào ở Đông, Nam, Tây, Bắc Ấn Độ đều thuộc quyền thống trị của ông. Vì vậy, vua Axôka lên ngôi chưa bao lâu đã phát động cuộc chiến tranh với Kalinga.

Chiến tranh bắt đầu, từng bản tin bí mật quân sự được chuyển tới vua Axôka.

“Tâu Quốc vương Bệ hạ, 10 vạn bộ binh, 5 vạn kỵ binh, 400 cỗ chiến xa và 500 voi chiến của Thánh triều đã vượt biển an toàn, hiện đang đổ bộ lên đất nước Kalinga. . .”

“Tâu Bệ hạ, uy phong quân ta chấn động, chưa đến 1 ngày đã giết chết 5000 quân địch, bắt giữ được chiến xa, chiến mã, voi, tiền vàng, lương thực, đàn bà, súc vật rất nhiều, không sao tính xuể. . .”

“Cấp báo Bệ hạ, quân ta tác chiến suốt đêm, vấp phải sự chống trả ngoan cường của quân dân kinh thành bên địch; quân ta thương vong rất nhiều. . . đã quyết định phải dùng hòa công. . .”

“Tin chiến thắng! Kinh thành quân địch chỉ trong một đêm đã thành đồng tro tàn, những kẻ quyết đánh trả đến cùng đều bị chặt đầu bêu xác. . . vua giặc đang chạy trốn. . .”

“Tin chiến thắng! Quân ta xuất kích trên mọi hướng, ngay trong đêm, đã giết chết 5 vạn quân địch, bắt 10 vạn tù binh, kẻ chống đối đều bị xử tử. . .”

“Chúc mừng Bệ hạ, vua giặc đã bị bắt nhưng thà chịu chết chứ không khuất phục, lại còn có ý mắng nhiếc Thánh vương Bệ hạ, hiện đã tự tử trong trại giam. . .”

Vị vua trẻ xem từng bản tâu tin thắng trận, mới đầu thấy rất vui sướng, nhưng nhìn thấy con số người bị giết mỗi ngày một tăng, vẻ sầu não dần dần hiện ra trên gương mặt. Cuối cùng được tin vua bên địch đã tự tận, ông không ngăn được tiếng thở dài, lẩm bẫm một mình:

- Vũ lực có thể chinh phục được đất nước người, nhưng không thể chinh phục được lòng người!

Ông bèn ra lệnh lập tức đình chỉ việc giết chóc và tiến công, nhanh chóng rút quân quay về, rồi ban bố những chiếu lệnh nói ở trên, tỏ rõ sự hối hận của mình với nhân dân cả nước.

Vì sao vua Axôka lại nói rằng việc chinh phục chân chính là phải dựa vào Phật pháp để thu phục nhân tâm? Nguyên là, trước khi lên ngôi vua, ông đã đảm nhiệm chức vụ Tổng đốc ở một số thành thị lớn. Lúc đó, những thành thị này là trung tâm văn hóa quan trọng, Phật giáo rất thịnh hành, khoa học kỹ thuật cũng rất phát đạt, lại chịu ảnh hưởng các trào lưu văn hóa phương Tây, nhất là Hy Lạp rất sâu sắc. Lúc đó, một số quý tộc và chủng tính cao cấp, nhất là con em braman đều tiếp thụ nền giáo dục ở đây. Tất cả những cái đó đều mang lại ảnh hưởng sâu sắc đối với sự hình thành tính cách và toàn bộ sự nghiệp sau này của ông. Từ nhỏ ông đã hết sức sùng kính thủy tổ Phật giáo Xakya Muni, rất thích nghe những câu chuyện về vị thánh nhân này đã trải qua nhiều cuộc đấu tranh nội tâm và nổi thống khổ như thế nào để cuối cùng trở thành Phật. Ông cho rằng, Phật giáo có thể giáo dục con người xóa bỏ dục vọng cá nhân, làm cho con người sống yên ổn an phận, như vậy rất lợi cho việc trị nước.

Bây giờ, sau cuộc chiến tranh chết chóc, ông lại hiểu rõ ra chân lý này. Từ đó ông càng tôn sùng Phật giáo, tuyên bố Phật giáo là quốc giáo của Ấn Độ. Ông còn ra lệnh dựng những cột đá, làm những bức tường đá ở trong vương cung và các nơi trong cả nước, bên trên khắc các chiếu chỉ, sắc lệnh. Ít lâu sau, năm 253 tr. CN, Axôka triệu tập một đại hội Phật giáo quy mô lớn tại Pataliputara biên soạn, chỉnh lý các Kinh Phật. Lại cho xây dựng nhiều chùa chiền Phật giáo và tháp Phật ở khắp nơi.

Cùng lúc đó, Axôka còn cho các vương tử và công chúa lần lượt đi sang Xâylan truyền giáo. Công chúa dẫn một đoàn tăng lữ và rất nhiều bộ Kinh Phật, dùng thuyền men theo bờ biển Đông Ấn Độ đi xuống. Công chúa còn mang theo một nhánh cây của cây bồ đề thần thánh, đem trồng ở Xâylan, đến nay vẫn sinh sôi. Qua việc truyền bá và trao đổi sứ thần, Phật giáo chẳng những truyền sang Xâylan mà còn nhanh chóng truyền sang Ai Cập, Siri, Miến Điện, Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nơi trên thế giới.

Ngoài việc truyền bá đạo Phật, vua Axôka còn ban hành hàng loạt chính sách kinh tế xã hội, như mở rộng công trình dẫn tưới nước, xây dựng đường sá, lập các y viện v.v. . . Trong 40 năm cai trị của Axôka, vương triều Môngrya đã trở thành một đế quốc thống nhất hùng mạnh nhất thống lịch sử Ấn Độ. Nhưng đế quốc này không được vững chắc, sau khi Axôka qua đời không lâu, nước Kalinga và các tiểu quốc bị chinh phục lần lượt tuyên bố độc lập, bán đảo Ấn Độ lại rơi vào tình trạng chia cắt, ly tán như trước.

## **BẢN TRƯỜNG CA 20 VẠN CÂU**

Tại các đền miếu ở Ấn Độ, mỗi năm một lần, các nghệ nhân cao tuổi đều đến đọc một bài thơ cổ. Do bài thơ cổ này rất dài nên các nghệ nhân chỉ có thể lần lượt đọc từng đoạn một. Nhưng cho dù chỉ đọc có một đoạn cũng làm cho người nghe phải rơi nước mắt, vì câu chuyện trong bài thơ làm xúc động lòng người.

Bài thơ này gọi là “Mahabarata” (Mahabharata) dài hơn 20 vạn câu (đúng ra là những câu thơ đôi, gọi là xloca) nên còn được gọi là sử thi, trường ca hay anh hùng ca. Bản trường ca này kể lại quá trình từ chiến tranh san hòa giải của hai gia tộc ở Ấn Độ. Tương truyền, trường ca này do vị hiền triết Ấn Độ Vyasa sáng tác từ hai ba nghìn năm trước, là kết tinh rực rỡ của văn hóa nghệ thuật Cổ Ấn Độ. Cho tới ngày nay, nội dung câu chuyện và phong cách nghệ thuật của Trường ca vẫn còn ảnh hưởng tới sáng tác văn học nghệ thuật của Ấn Độ.

Câu chuyện như sau:

Trên bán đảo Ấn Độ cổ đại, có một nước họ, quốc vương bị mù mắt từ lúc sinh ra, việc lớn trong nước đều do em trai của quốc vương giải quyết. Vì quốc vương này có một trăm người con, hợp thành một gia tộc - anh em nhà Côrava. Thái tử là thủ lĩnh của anh em nhà Côrava. Em trai của quốc vương có năm người con, cũng hợp thành một gia tộc - anh em nhà Pônđava.

Sau khi em trai quốc vương qua đời, năm anh em Pônđava được vị quốc vương già nuôi dạy. Quốc vương cử những thầy rất giỏi đến dạy dỗ họ, anh em họ cũng ra sức học tập. Năm anh em ai cũng võ nghệ cao cường làm cho anh em nhà Côrava ghen ghét. Chúng tìm mưu tính kế để hại chết năm anh em.

Một hôm, Thái tử giáo quyết nói với năm anh em:

- Các anh em, Phụ vương đã làm một tòa nhà gỗ dầu rất đặc biệt tại một nơi yên tĩnh trong lành, các anh em hãy đến ở đó!

Năm anh em Pônđava không có cách nào từ chối đành rời bỏ kinh thành. Khi biết anh em họ đã đến ở tòa nhà gỗ dầu. Thái tử liền lập tức cho người đến phóng hỏa. Nhà bằng gỗ dầu rất dễ dàng bốc cháy, chỉ một loáng đã cháy trụi...

Mấy năm sau, một hôm triều đình náo nhiệt lạ thường. Lão quốc vương thân tự đón tiếp quần thần đến chúc mừng. Thái tử càng sung sướng vui mừng nghĩ rằng anh em Côrava lần này có thể độc chiếm giang sơn. Đúng lúc đó,

thị vệ đến báo tin có năm con rết của quốc vương Panchala xin đến bái kiến. Lão quốc vương ra lệnh đón tiếp họ. Mọi người nhìn xem, thì ra đó chính là năm anh em nhà Pôṇḍava.

Đã xảy ra chuyện gì vậy?

Số là, khi Thái tử cho người đến đốt cháy tòa nhà gỗ dầu, có người đã báo tin cho năm anh em nhà Pôṇḍava biết. Họ liền theo đường hầm trốn chạy. Năm anh em chạy vào rừng sâu, giải gió dầm mưa, lưu lạc khắp nơi, sống những ngày vô cùng gian khổ. Sau này họ đến được nước Panchala.

Kinh đô nước Panchala, đang mở hội kén phò mã cho công chúa. Các vương tử nhiều nước trên bán đảo Ấn Độ đều kéo đến. Quốc vương Panchala chỉ vào một cây cung lớn tuyên bố với mọi người:

Ai có thể giương được cây cung này và bắn tên xuyên qua bánh xe đang quay mà lại trúng mắt con cá vàng làm đích ta sẽ gả công chúa cho người đó.

Các vương tử lần lượt bước lên giương cung, nhưng không một ai kéo nổi dây cung.

- Để ta thử xem!

Một người trong anh em nhà Pôṇḍava bước vào đấu trường. Chàng giương cung thật căng. “Vút” một mũi tên bay đi bắn trúng mục tiêu: mắt con cá vàng sau bánh xe đang quay.

Cả đấu trường hò reo hoan hô. Công chúa tự tay đem vòng hoa chiến thắng đặt lên đầu chàng. Theo phong tục thời đó, năm anh em đều trở thành con rết của quốc vương Panchala.

Năm anh em nhà Pôṇḍava có chỗ dựa vững chắc là nước Panchala nên phần chán tinh thần quay trở về đất nước mình. Lão quốc vương buộc phải chia một nửa đất nước cho họ. Khi ấy Thái tử có ý xấu, chia cho anh em nhà Pôṇḍava toàn là phần đất cằn cỗi hoang vu, còn anh em nhà Côrava chiếm vùng đất màu mỡ quanh kinh thành. Ngay phần đất hoang vu này, Thái tử cũng lần lữa không muốn chia cho anh em nhà Pôṇḍava. Y lại bày ra một trò xấu xa, dụ dỗ anh em nhà Pôṇḍava chơi gá bạc. Y chỉ quân bài nói:

- Ai thua, người đó phai lưu đầy 12 năm, đến năm thứ 13 vẫn không thể để người khác nhận ra, nếu không, phải đi lưu đầy tiếp 12 năm nữa!

Anh em nhà Pôndava thật thà nhận lời, rút cục bị thua. Năm anh em đành phải vào trong rừng sâu sống lưu đầy 12 năm.

Mãn hạn, năm anh em thay đổi áo quần, lặn lẽ đi đến một nước khác, làm lao động trong vương cung. Họ cải trang rất khéo léo, không một ai nhận ra họ. Lại một năm nữa trôi qua, họ cho sứ giả trở về nước, đòi Thái tử thực hiện lời hứa 13 năm về trước, trả lại họ một nửa phần lãnh thổ.

Thái tử dứt khoát từ chối yêu cầu của năm anh em nhà Pôndava. Thế là một trận chiến đấu lớn bùng nổ. Nhà Côrôva liên kết với nhiều nước làm đồng minh nhà Pôndava cũng liên kết với nhiều nước làm đồng minh. Hầu hết các nước từ bán đảo Ấn Độ đều tham dự cuộc chiến tranh này.

Cuộc chiến đã kéo dài 18 ngày. 18 cánh quân của nhà Côrôva và quân các nước đồng minh tất cả bị đánh tan. 100 người con của Lão quốc vương cũng bị giết 99 người, chỉ có Thái tử chạy thoát. Năm anh em nhà Pôndôva đuổi riết không buông tha.

- Ôi! Trước mặt là một cái hồ lớn!

Thái tử rầu rĩ nhìn hồ nước mênh mông. Chợt y nghĩ ra một kế, lập tức lao mình nhảy xuống nước.

Y chạy đi đâu nhỉ?

Năm anh em nhà Pôndava tìm kiếm ở ven hồ. Một người nhìn thấy trên mặt nước có một ống sậy đứng đưa.

Chà, cái gì vậy?

Thì ra Thái tử ngậm một ống sậy, lặn xuống nước, dùng nó để thở.

Đồ hèn nhát, trốn dưới nước làm cỏ rác!

Đứng ở bên hồ, năm anh em dùng những lời lẽ nặng nề sỉ nhục Thái tử.

Được, ta sẽ quyết đấu với các người.

Thái tử bỗng nhiên trôi lên mặt nước, leo lên bờ. Trận quyết đấu kết thúc, Thái tử bị giết chết. Năm anh em Pôndava chặt đầu Thái tử.

Các chiến binh của nhà Côrôva quyết báo thù cho Thái tử, nhưng chưa tìm ra

kê sách gì. Họ ngủ qua đêm dưới gốc cây cổ thụ, chợt có tiếng chim kêu làm cho thức giấc. Thì ra loài cú vọ đến phá tổ quạ, mổ chết, hết đám quạ trong tổ.

- Hay lắm, chúng ta cứ làm như thế!

Bọn chúng như được mách bảo, ngay đêm đó đến tập kích doanh trại của nhà Pôndava, giết chết hết các chiến binh đang ngủ trong lều, chỉ có năm anh em chạy thoát.

Ngày hôm sau, năm anh em trở lại chiến trường. Họ nhìn thấy hàng ngàn hàng vạn xác chết trên mặt đất, máu chảy thành sông. Thật là một thảm trạng đáng buồn. Họ nghĩ, anh em dòng họ mà lại chém giết lẫn nhau, gây nên tai họa nặng nề cho cả Ấn Độ như thế này. Họ bèn quyết định giảng hòa với nhà Côrôva, biến chiến tranh thành hòa bình, Đồi hận thù thành bè bạn.

Lễ hỏa táng bắt đầu, từng đống củi bốc cao ngọn lửa. Thi thể các chiến binh lần lượt được hỏa thiêu. Ngọn lửa bốc cao trong không trung tượng trưng cho lòng tham lam và oán thù đang bị thiêu cháy. . .

Trường ca “Mahabarata” đã phản ánh diện mạo cuộc sống rộng lớn của các giai tầng xã hội cổ Ấn Độ, có thể nói đó là một bộ bách khoa toàn thư về xã hội cổ đại Ấn Độ, ngợi ca chính nghĩa và phê phán sự độc ác, chính là hóa thân lý tưởng của nhân dân Ấn Độ; và kết cục của trường ca, biến chiến tranh thành hòa bình, chính là tượng trưng cho sự đoàn kết thống nhất của các tộc người Ấn Độ.

## **MÊ CUNG DƯỚI LÒNG ĐẤT**

Nền văn minh Cổ Ấn Độ thật mê hoặc lòng người, nền văn minh Cổ Hy Lạp cũng mê hoặc lòng người như vậy. Bây giờ chúng ta bắt đầu kể những câu chuyện thú vị về Cổ Hy Lạp (bao gồm cả vùng biển Êgiê).

Chuyện kể rằng, vào thời viễn cổ có một vị quốc vương tên là Minôx cai trị đảo Crêtê. Ông đã cho xây dựng một tòa mê cung có rất nhiều cung điện, nhiều đường ngang lối dọc chằng chéo, ai đã vào đây thì đừng nghĩ sẽ tìm được lối ra. Ở chỗ sâu thẳm trong mê cung, ông nhốt một con ác thú đầu bò mình người. Để nuôi quái vật, quốc vương quy định cho dân thành Athêna (còn gọi là Aten) Hy Lạp phải nộp phần cống nạp mà ai nghe thấy cũng phải kinh hãi: đó là cứ chín năm phải giao nộp bảy đôi đồng nam, đồng nữ để cho quái vật hung ác ở trong mê cung ăn thịt.

Năm đó đến lượt công tiên thứ tư của người Athêna. Mọi người tiễn đưa bảy đôi thanh niên nam nữ trong tiếng khóc than thảm thiết. Con thuyền đưa họ đi đã kéo lên một cánh buồm đen. Thêxêux, con trai của Aighêux, vua thành Athêna, không chịu đựng được cảnh dân chúng của mình phải sa vào tai ương này liền quyết định cùng đi với họ đến Crêtê để giết chết quái vật đầu bò. Chàng ước hẹn với cha, nếu như sự việc thành công thì trên thuyền trở về sẽ thay buồm đen bằng buồm trắng, nhà vua nhìn thấy cánh buồm trắng là biết con trai mình còn sống trở về.

Thêxêux đến đảo Crêtê, nàng Ariatnê con gái quốc vương ở đây yêu chàng. Để cho Thêxêux không bị quái vật đầu bò sát hại, nàng đã đưa cho chàng một thanh kiếm và một cuộn chỉ. Thêxêux thông minh và dũng cảm, khi bước vào mê cung liền buộc đầu sợi chỉ vào cửa cung rồi thả sợi chỉ đi theo những con đường chằng chịt đến đáy mê cung. Cuối cùng chàng đã thấy quái vật đầu bò, liền dùng sức nắm chặt sừng, đưa một đường kiếm giết chết nó. Chàng đưa những thanh niên nam nữ bị tiến công, lần theo sợi chỉ, dễ dàng thoát khỏi mê cung. Để đề phòng quốc vương Minôx cho người đuổi theo, họ đã đục thủng tất cả các thuyền ở Crêtê, rồi cùng với con gái của quốc vương lên chiếc thuyền đi tới Crêtê, giương buồm về nước. Qua mấy ngày đi trên biển, đã nhìn thấy thành Athêna xa xa. Trong lòng phấn chấn, Thêxêux đã quên thay cánh buồm đen. Vua Aighêux đứng chờ trên bãi biển, nhìn chiếc thuyền đang tiến lại gần vẫn giương cánh buồm đen như trước, ông nghĩ rằng con trai mình đã tử nạn, trong cơn tuyệt vọng, ông lao mình nhảy xuống biển tự tử. Từ đó vùng biển vua Alghêux nhảy xuống được gọi là biển Aighêux hay biển Êgiê. . .

Sau này, trong lòng đất Nôtsux ở phía bắc đảo Crêtê, đoàn khảo cổ đã phát hiện ra mê cung này: Vương cung Minôx!

Tòa vương cung này xây dựng dựa vào sườn núi, là một quần thể phức hợp do rất nhiều loại phòng ốc hợp thành, tổng diện tích khoảng 16.000 mét vuông. Ở giữa là một chiếc sân hình chữ nhật, vây chung quanh là cung điện của quốc vương, tấm cung của vương hậu, cung điện có ý nghĩa tôn giáo, những nhà lầu cao thấp xây dựng theo địa thế cùng những phòng cất giữ đồ quý, nhà kho. . . Nó gồm có ba tầng, còn có các phòng dưới mặt đất. Giữa những công trình kiến trúc hoa lệ đó là những hành lang dài, những môn sảnh, những con đường, những cầu thang liên tiếp, thật là trăm nhà ngàn cửa, ngang dọc thông nhau. Bước vào những dãy hành lang quanh co, những công trình kiến trúc phức tạp, những tòa cung điện đan xen nhau, thật dễ dàng mất phương hướng, tìm không thấy đường ra. Gọi đó là mê cung cũng chẳng sai chút nào. Cho tới ngày nay người ta vẫn dùng từ mê cung để nói

về một kiểu kết cấu hoặc bố cục phức tạp rồi rắm nào đó.

Trên tường của mê cung, các nhà khảo cổ còn nhìn thấy rất nhiều bức bích họa. Tuy đã trải qua hơn 3000 năm nhưng màu sắc vẫn tươi, tương như các nhà nghệ thuật vừa mới dùng bút mà thôi. Trong hành lang dài có dãy bích họa vẽ cảnh điều hành ngày lễ lớn. Trong bảo điện của quốc vương và tấm cung của vương hậu có những bích họa thể hiện những hoạt động và hội họp của quốc vương, các quý tộc và những cảnh vật thiên nhiên. Trong tranh, những người đàn ông cầm cốc chén bằng vàng bạc, phụ nữ có người mặc áo dài có đường viền rộng, có người mặc quần đen nẹp trắng, dáng vẻ thanh thoát thần thái chân thật. Có bức họa thể hiện quốc vương, đầu đội vương miện hoa bách hợp, cổ quàng khăn, cổ tay đeo vòng, đang đi dạo trong vườn hoa, có lẽ đang cử hành một nghi thức tôn giáo nào đó có liên quan tới hoa lá cây cỏ. Ngoài ra còn xuất hiện không ít những người hầu không mặc trang phục Crêtê, họ hẳn là những nô lệ được đưa đến đây để cống nạp.

Nhưng điều làm cho các nhà khảo cổ cảm thấy hứng thú là đã phát hiện ra hơn 2000 bảng đất sét trong vương cung. Những bảng này rõ ràng là làm bằng đất sét rồi nung khô, hình dáng giống như chiếc lá, bên trên khắc một thứ chữ do nhiều nét vạch hợp thành. Ngoài ra trên các ấn chương, bát đĩa và các vật phẩm khác cũng thấy khắc thứ chữ này. Đó chính là văn tự tuyến hình, mà mãi đến năm 1953 mới giải thích được một phần trong đó. Qua đó biết được trên bảng đất nung ghi chép các mục của cải trong vương cung, bao gồm tình hình trưng thu cống vật của các địa phương. Phép tính dùng hệ thập phân. Các bảng chữ khắc dùng nhiều ngôn ngữ chỉ có khác biệt chút ít với ngôn ngữ sử dụng ở thời Cổ Hy Lạp. Từ đó có thể thấy văn hóa đảo Crêtê và văn hóa Cổ Hy Lạp có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Các nhà khảo cổ còn tiến hành phát quật vòng quanh mê cung. Bốn phía quanh mê cung là phủ đệ của một số quý tộc. Có phủ đệ còn có đường hầm đặc biệt nối liền với mê cung. Các nhà khảo cổ còn phát quật ở mặt nam mê cung, tìm ra một dinh thự hào hoa trong đó có phòng tắm có đủ ống dẫn nước nóng lạnh. Ở một căn nhà hai tầng lầu, dưới mặt đất là một tầng hầm người ta phát hiện ra các gian nhà kho có cánh cửa bằng đồng. Bên cạnh những tòa nhà quy mô to lớn ấy, lại phát hiện ra rất nhiều căn nhà tồi tàn những túp lều tranh, rõ ràng đây là nơi ở của những người cùng khổ và những nô lệ.

Vén được tấm màn bí mật của mê cung dưới đất khiến chúng ta thấy được vào khoảng thế kỷ XV tr. CN, nền văn hóa Crêtê ở vùng biên Êgiê đã đạt được những thành tựu rất cao.



# KÊ NGỰA GỖ

Khoảng 3.000 năm trước, trên bán đảo Hy Lạp đã ra đời rất nhiều tiểu vương quốc, trong đó có Spacta.

Chuyện kể rằng, một hôm có một vị khách quý đến vương cung Spacta, đó chính là Parix, con trai của quốc vương Toroa (Troie) hay Torôia (Troia): Toroa là một tiểu vương quốc trên bán đảo Tiểu Á (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) cách gần với Hy Lạp bằng biển Êgê sóng dậy ngang trời. Vương thất Spacta tổ chức nghi lễ long trọng nhất để chào mừng vị khách quý này, ngay cả vương hậu Hêlêna trẻ tuổi cũng tự mình ra đón tiếp. Hêlêna là người phụ nữ đẹp nhất thế gian lúc đó, Parix chỉ mới nhìn nàng đã thấy đầu óc mụ mị. Hêlêna gặp chàng vương tử anh tuấn trong lòng cũng tràn đầy vui sướng. Tối hôm đó, nhân lúc quốc vương Spacta ra ngoài, Parix liền chỉ huy đám vệ binh của mình, tập kích vương cung, cướp nàng Hêlêna đưa lên thuyền chạy về Toroa.

Quốc vương Spacta cảm thấy đây là một nỗi sỉ nhục lớn, liền lập tức đi tìm người anh là Agamenôn, quốc vương của tiểu quốc Mi xen, để bàn việc phục thù. Agamenôn cho mời rất nhiều quốc vương và vương tử ở Hy Lạp đến dự họp, cùng nhất trí quyết định dùng vũ lực tiêu diệt Toroa. Mọi người còn bầu Agamenôn làm thống soái liên quân Hy Lạp. Chỉ ít lâu sau một đạo quân lớn 10 vạn người ngựa, 9 nghìn chiến thuyền đã ào ào băng qua biển rộng lên đường viễn chinh.

Thành Toroa rất kiên cố, chẳng những có thành cao hào sâu, đồn lũy kiên dày mà còn đưa lưng vào vách núi mặt quay ra đồng bằng, là một tòa thành dễ giữ, khó đánh. Liên quân Hy Lạp men theo bờ biển, lấy hạm đội làm căn cứ, dựng doanh trại. Ngày hôm sau, trên đồng bằng đã xảy ra một trận đánh lớn giữa hai bên. Tên bay vun vút, bắn về phía đối phương như mưa rào, những thanh kiếm sáng loáng như tia chớp đâm chém xuống, chiến xa chạy như bay, những ngọn giáo phóng đi, tiếng la hét vang động bầu trời, máu tươi loang lổ mặt đất. Chỉ bước đi một bước là chân đã giẫm phải một xác người, Chiến tranh đã kéo dài liền mười năm. Trên chiến trường các chiến binh trẻ tuổi Hy Lạp và Toroa kêu rên thê thảm rồi chết. Trong nhà, những người vợ góa, con cô khóc lóc buồn thương. Ngay các tướng chủ chốt của hai bên, người thì đổ máu nơi sa trường, người thì chẳng may qua đời. Trận chiến vẫn không dừng. Sau khi chủ tướng thành Toroa chết trận, không còn ai chỉ huy, Parix buộc phải đương đầu, đem quân ra ngoài thành ứng chiến. Các tướng Hy Lạp nhìn thấy kẻ thù ra trận, mắt họ như bốc lửa, răng nghiến chặt, xông tới phía Parix. Parix đang tìm cách chống đỡ, chẳng ngờ hàng loạt

tên bắn tới, hai mũi tên bắn trúng tay và bụng y. Parix đau đớn không chịu được vội vàng chạy vào trong thành Troa.

Mũi tên bắn vào bụng Parix vốn là một mũi tên độc. Ngày hôm sau, chất độc tán phát, da bị đen, đau đớn run người. Máu tươi và mủ độc không ngừng rỉ ra từ vết thương. Các thầy thuốc nhìn thấy đều lắc đầu, vì trong thành chẳng còn vị thuốc chữa trị vết thương nhiễm độc. Parix biết mình sắp chết, chợt nhớ ra người vợ đã bị mình đuổi đi mười năm về trước. Nàng ở vùng quê, luôn mang theo bên người một loại thuốc chuyên trị các vết thương độc. Parix liền ra lệnh cho binh sĩ cáng y về vùng quê tìm nàng. Cuối cùng đã tìm thấy nàng trong một túp lều tranh nhỏ bé tồi tàn.

Parix nằm trên cáng thều thào:

- Hãy cứu lấy ta, hỡi người vợ yêu quý, ta sắp chết rồi!

- Người đã đuổi ta đi! - Nàng tức giận trả lời. Sao người không đến cầu cứu nơi cô gái Hy Lạp xinh đẹp kia? Những việc xấu xa người làm hãy còn ít ư? Có chết cũng đáng đời!

Hai mi mắt Parix khép lại, dùng hết sức để cố mở mắt ra nhưng không được nữa rồi. Đầu Parix ngoẹo sang một bên, từ giã cõi đời này.

Parix giao hoạt, kẻ gây ra nhiều tội ác đã chết, nhưng cuộc giao chiến giữa hai bên, chưa bên nào nhìn thấy thắng lợi cuối cùng. Trong thành Troa, có người chủ trương đem trao trả Hêlêna để giảng hòa. Nhưng cũng không xong, vì nàng bây giờ đã có người chồng thứ ba, hơn nữa, ông ta lại là một vị tướng của Troa. Về phía Hy Lạp, cũng có người chủ trương rút quân về, nhưng cũng không xong, vì ngọn lửa báo thù vẫn bùng cháy trong lòng hầu hết các tướng lĩnh.

Đã khuya lắm rồi, trong đại bản doanh của Agamenôn, thống soái liên quân Hy Lạp, đèn đuốc vẫn sáng trưng, các tướng lĩnh đang bàn tính một diệu kế.

..

Đó là một buổi sáng sớm lạ lùng. Chiến trường ngày thường ồn ào âm ĩ nay đột nhiên im lặng như tờ. Người Troa từ trong chiến lũy nhìn ra, chỉ thấy doanh trại của liên quân Hy Lạp đã dỡ bỏ, đoàn chiến hạm lớn của họ đã đi ra giữa biển khơi xa tít. Chiến trường vắng lặng. Quân lính thận trọng đi ra khỏi thành, sục sạo vùng rừng núi chung quanh, nhưng họ chẳng tìm được cái gì.

- Người Hy Lạp đã rút chạy rồi ! Chúng ta thắng lợi rồi!

Các tướng và quân lính thành Troia reo hò xô nhau ra khỏi thành, theo sau là đông đảo dân chúng.

Đây là cái gì vậy?

Một người lính chỉ vào con ngựa gỗ rất lớn ở bờ biển hỏi. Con ngựa gỗ này còn cao hơn hai người chồng lên nhau, thân hình to lớn, đầu ngẩng cao, bốn vó thô ráp chắc nịch. Mọi người nhìn con ngựa rồi nhìn nhau như dò hỏi.

- Có người trốn ở dưới!

Một người lính vội kẻ trốn tránh dưới ngựa gỗ ra, đó là một người Hy Lạp. Hắn liền bị trói, giải đến chỗ quốc vương Troia.

Vừa nhìn thấy quốc vương Troia, tên Hy Lạp này đã quỳ xuống khóc lóc van xin:

- Agamenôn muốn giết tôi. . . Tôi buộc phải trốn vào gầm ngựa gỗ. Xin đức vua tha mạng Xin đức vua tha mạng!

Quốc vương hỏi:

- Vì sao Agamenôn muốn giết ngươi?

- Vì có một vị tướng Hy Lạp chống lại việc tiến công thành Troia, Agamenôn liền giết chết ông ta. Tôi là thân thích của vị tướng này nên Agamenôn cũng muốn giết cả tôi... Khó khăn lắm tôi mới trốn thoát. Bây giờ quân Hy Lạp đã rút về, tôi... tôi còn biết đi đâu?

Nói xong, hắn khóc rống lên.

Quốc vương là người nhân từ, lập tức ra lệnh tha cho người Hy Lạp này, lại cho phép hắn được lưu lại trong thành Troia.

Quốc vương lại hỏi:

Con ngựa gỗ lớn này dùng vào việc gì?

- Dùng để tế Thiên thần - Người Hy Lạp chớp chớp mắt, rướn lông mày nói - Tôi đức vua, nếu như kéo ngựa gỗ vào trong thành, Thiên thần sẽ ban phúc

cho ngài và thân dân của ngài.

Quốc vương tin là thực, liền hạ lệnh cho quân lính kéo ngựa gỗ vào trong thành. Con ngựa gỗ này quá cao to, còn cao hơn cả cửa thành, buộc phải xẻ một khe hông trên tường thành để đưa ngựa vào.

Tối hôm đó, toàn thành Troa hân hoan chúc mừng thắng lợi!

- Cạn chén! Cạn chén!

Những cốc rượu nho đầy được nâng lên, mọi người ồn ào chúc rượu.

Đêm đã về khuya, toàn thành im ắng. Mọi người nằm trong chăn ấm, đang có những giấc mơ đẹp về hòa bình. Người lính Hy Lạp kia lặng lẽ luồn qua đoạn thành bị xẻ ra ngoài, tới gò đất nhỏ đốt lửa làm hiệu. Rồi hắn lại lặng lẽ lén vào trong thành, đến bên ngựa gỗ vồ ba cái:

- Cộc! Cộc! Cộc!

Một tiếng "kẹt", bụng ngựa gỗ mở ra một lỗ cửa nhỏ, 20 lính Hy Lạp vũ trang đầy mình từ trong đó chui ra. Họ nhanh chóng mở được cổng thành và phóng hỏa khắp nơi trong thành.

Ngọn lửa bốc cao thu hút quân đội Hy Lạp đang ẩn nấp trên đảo. Họ nhanh chóng xông vào vương cung Troa, một nhát đao đã làm rơi đầu lão quốc vương. Vua Spacta tiến vào phòng ngủ của Hêlêna tuốt kiếm chém chết viên tướng Troa ở chung phòng với Hêlêna. Người đẹp Hêlêna quỳ dưới đất đau đớn van xin, nước mắt chảy ròng ròng. Cánh tay cứng rắn của vua Spacta đột nhiên chùng xuống, thanh kiếm rơi xuống đất phát ra một tiếng “cạch”.

Giết! Giết! Quân sĩ Hy Lạp gào thét khắp nơi. Vua Spacta ngượng ngập cúi nhặt thanh kiếm, mũi kiếm chĩa về phía Hêlêna nhưng ông không sao nhấc nổi cánh tay.

- Hãy tha cho nàng! Thống soái liên quân Agamenôn thấy vậy, nhẹ nhàng nói.

Vua Spacta bèn vứt bỏ thanh kiếm.

Cuộc chiến tranh 10 năm đã kết thúc. Thành Troa biến thành một đống đổ nát hoang tàn. Đàn ông phần lớn bị giết chết, đàn bà trẻ con trở thành tù binh, bị bán làm nô lệ. Vàng bạc của cải chất đầy túi các tướng lĩnh Hy

Lạp...

... Hơn 3000 năm đã qua, nhưng câu chuyện "kẻ ngựa gỗ" vẫn lưu truyền khắp thế giới. Cụm từ "Ngựa gỗ thành Troia" dùng để chỉ chiến thuật đánh thẳng vào lòng địch hay cài người vào trong lòng địch để đánh từ trong đánh ra, ngày nay mọi người vẫn thường dùng.

## TRƯỜNG CA HÔME

Cuộc chiến tranh của liên quân Hy Lạp đánh chiếm thành Troia xảy ra vào thế kỷ XII tr. CN. Những tình tiết mang tính chất truyền kỳ đã làm rung động sâu sắc trái tim người dân Hy Lạp, cứ được lưu truyền rộng rãi rồi dần dần được thêm thắt vào không ít những truyện thần thoại và truyền thuyết. Rồi lại trải qua sự gia công của bao thế hệ nghệ nhân dân gian, câu chuyện về cuộc chiến tranh thành Troia đã trở thành hai thiên trường ca thần thoại đặc sắc. Tục truyền rằng đến thế kỷ VIII tr. CN, nhà thơ mù nổi tiếng Hy Lạp là Home đã ra sức chỉnh lý nâng cao thêm một bước hai thiên trường ca này, cuối cùng đã hình thành hai tác phẩm lớn: "Iliat" và "Ôđixê". "Iliat" là dịch âm từ Iliôn, tên thành Troia, bản trường ca này có hơn 15000 câu miêu tả lại 10 năm chiến tranh ở Troia. "Ôđixê" (Odysseus) là tên gọi một anh hùng Hy Lạp, bản trường ca này gồm hơn 12000 câu thơ, miêu tả chặng đường 10 năm tìm về đất nước của Ôđixê. Hai bản trường ca này chính là tác phẩm nghệ thuật quý giá của Cổ Hy Lạp nổi tiếng toàn cầu, thường được gọi chung là "Trường ca Hôme". "Iliat" tập trung miêu tả hình tượng vĩ đại của anh hùng Hy Lạp Asin (Achille) tức Akhilêx (Akhilles), ngòi bút của tác giả cũng chỉ ghi lại một sự kiện vào năm thứ mười của cuộc chiến tranh mà thôi. Trong cuộc tiến công thành Troia, chủ tướng của liên quân Hy Lạp là Asin anh dũng thiện chiến, lập được nhiều chiến công. Vào đầu năm thứ mười của cuộc chiến tranh, thống soái liên quân Hy Lạp Agamenôn đã cướp đoạt người nữ nô yêu quý của Asin. Asin vô cùng tức giận, kiên quyết từ chối không tham chiến nữa và chuẩn bị đưa đội quân của mình trở về Hy Lạp. Chủ tướng không ra trận, quân Troia thừa cơ phản công, đánh đuổi liên quân Hy Lạp từ chân thành Troia phải chạy dạt xuống bờ biển.

Quân Hy Lạp vội vàng xây dựng công sự ở bờ biển để chống lại quân Troia. Agamenôn buộc lòng phải xin lỗi Asin, tặng cho chàng nhiều báu vật và đồng ý giao cho chàng mấy thành thị. Nhưng Asin vẫn không muốn hợp tác với Agamenôn.

Cuộc tấn công lần thứ hai của người Troia bắt đầu. Họ phá vỡ công sự

phòng ngự của quân Hy Lạp, phóng hỏa thiêu cháy chiến thuyền Hy Lạp. Asin thấy tình hình nguy cấp liền đem ngay áo giáp mũ trụ của mình đưa cho người bạn thân thiết Patorôclơ mặc vào, lại giao chiến xa của mình cho chàng phóng ra ứng chiến. Quân Troa tưởng anh hùng Hy Lạp Asin xuất trận liền ào ào thoái lui. Patorôclơ xông lên trước, đâm chết chủ tướng của quân Troa giành toàn thắng.

Vương tử Hecto thành Troa là một viên tướng trí dũng song toàn. Chàng quan sát tỉ mỉ, phát hiện ra viên tướng Hy Lạp mặc áo mũ của Asin không phải là Asin thật, liền bắt thành lính lao lên đâm chết Patorôclơ, rồi lột mũ trụ áo giáp của Asin trên thi thể, ngay cả tấm lá chắn của Asin cũng lấy mang đi. Sĩ khí quân đội Troa phấn chấn hẳn lên lao vào chém giết quân Hy Lạp.

Tình hình khẩn cấp lên đến cao độ, Asin không thể chịu được nữa, quyết định hòa hoãn với Agamenôn để tham chiến. Asin dẫn đầu đoàn quân cầm giáo xông ra trận đánh cho quân Troa đại bại và tự tay giết chết Hecto, vương tử thành Troa. Để trả thù, Asin còn buộc xác Hecto vào sau xe ngựa cho kéo lê trên mặt đất chạy ba vòng quanh thành Troa.

Đêm hôm đó, quốc vương thành Troa bí mật đột nhập doanh trại của Asin, chạy đến trước mặt chàng, nước mắt đầm đìa xin chuộc xác con. Asin rất thương cảm vị lão vương đầu bạc trắng, hai tay đỡ ông dậy, chấp nhận lời thỉnh cầu của ông ra lệnh ngay cho quân sĩ tắm rửa sạch sẽ thi thể Hecto, rảy nước thơm lên rồi trao cho vị lão vương đưa về. Lại cùng ước định, để vị lão vương làm tang lễ cho con, hai bên sẽ ngưng chiến 12 ngày.

Sau 12 ngày, cuộc chiến lại nổ ra. Vương tử ăn chơi Parix của thành Troa nhờ sự giúp đỡ của các thần đã ám hại bắn chết Asin. Truyền rằng, muốn giết chết Asin là điều vô cùng khó khăn. Khi Asin còn rất nhỏ, mẹ chàng đã tắm cho chàng trên dòng sông nơi vương quốc Địa Phủ bằng cách nắm chân con nhúng xuống nước. Nước sông Địa Phủ làm cho thân thể không gươm giáo nào đâm chém thủng. Nhưng gót chân Asin nơi mẹ nắm vào không nhúng xuống nước lại rất dễ bị tổn thương. Parix đã dùng tên bắn trúng gót chân chàng. Thế là người anh hùng Asin đã hy sinh. Vì vậy ngày nay người Châu Âu vẫn gọi chỗ “điểm yếu chết người” là “gót chân Asin”. Ôđixê là vua đảo Itac ở Hy Lạp, cũng chính là vị tướng nghĩ ra “kế ngựa gỗ”. Trường ca tập trung kể lại những truyền thuyết trên đường về nước của Ôđixê.

Sau khi liên quân Hy Lạp chém giết và cướp bóc tàn tệt thành Troa đã lên đường về nước khiến cho các thiên thần tức giận. Thiên thần gây ra một trận bão lớn, nhiều chiến thuyền bị đắm, nhiều người bị chết đuối dưới biển. Một

số ít người sống sót do Ôđixê dẫn đầu, tiếp tục cuộc trôi dạt trên biển. Để trở về đoàn tụ với vợ con, Ôđixê đã phải trải qua muôn ngàn đắng cay gian khổ, chiến thắng gió to sóng dữ, dùng mưu để thoát khỏi tên khổng lồ Pôliphem ăn thịt người, từ chối tình yêu của nữ thần Calipxô xinh đẹp, trôi nổi trên biển vừa đúng mười năm trời.

Bao vất vả gian nan mới trở về được quê hương, nhưng qua lời kể của ông già ở trại chăn nuôi lợn, Ôđixê mới biết chuyện khiến mọi người tức giận, đã xảy ra ở nhà mình. Có nhiều kẻ quý tộc ở đây đã thay nhau đến nhà Ôđixê để cầu hôn với vợ chàng, vì chúng biết vợ Ôđixê là vương hậu, kết hôn với nàng thì sẽ giành được quyền lực nhà nước. Những kẻ này đều nói Ôđixê không còn trở về nữa. Nàng Pênêlốp, vợ Ôđixê một mực cự tuyệt chúng vì nàng tin tưởng Ôđixê nhất định sẽ trở về. Nhưng những kẻ độc ác này không cam chịu, chúng kết thành bè thành lũ đến làm huyền não căn nhà của Ôđixê, ngày ngày kéo đến đây ăn uống lu bù.

Ôđixê biết được chuyện này liền cải trang thành một người hành khất già, gặp được con trai là Têlêmac, hai cha con bày mưu trừng trị lũ quý tộc đang làm rối loạn trong nhà.

Ngày hôm sau là ngày kỷ niệm Thần Mặt Trời Apôlô, nàng Pênêlốp nói với đám người cầu hôn: ai giương nỏ cây cung của Ôđixê và bắn một phát tên xuyên qua lỗ cán của 12 cái rìu thì người đó có tư cách để lấy nàng làm vợ. Đám người kia đều là những kẻ quen ăn chơi, chẳng tên nào giương nỏ cánh cung. Lúc này, Ôđixê giả đang là lão hành khất bước vào. Bọn người kia đều không muốn cho ông tỉ thí, nhưng Têlêmac đã đưa cây cung cho ông. Ôđixê giương cung bắn luôn một phát tên xuyên qua lỗ 12 cái rìu, giành chiến thắng. Tiếp đó hai cha con và hai người nô bộc đã giết chết hết lũ quý tộc tham lam độc ác. Gia đình những tên này hợp lại với nhau để báo thù Ôđixê, nhưng nhờ sự giúp đỡ của thần, Ôđixê đã thắng. Ôđixê chẳng những đã cùng với vợ con đoàn tụ mà lại còn lên ngôi vua lần nữa.

“Trường ca Hôme” có nội dung khúc chiết ly kỳ, ngôn ngữ đẹp đẽ phong phú, là một viên ngọc sáng trong lịch sử nghệ thuật Cổ Hy Lạp cũng là một báu vật nghệ thuật chung của toàn nhân loại.

# NỀN GIÁO DỤC Ở SPACTA

Trời vừa rạng sáng, trên một quảng trường lớn có hàng cột trụ vây quanh, hai cậu bé đang xông vào đánh nhau. Chúng chưa tới mười tuổi, mặc áo dài rách, người gầy gò như que củi. Một lát sau, cậu bé tóc đen bị cậu bé thấp lùn đánh ngã xuống đất, mũi trào máu nhưng vẫn ra sức chống đỡ.

Một ông già đứng bên cổ vũ:

- Đánh, đánh mạnh vào, không được thương xót nó!

Cậu bé dáng thấp lùn được khuyến khích, tiếp tục vung nắm đấm nhằm thẳng mặt đối thủ đấm xuống. Bây giờ cậu bé tóc đen đã nằm bất động trên mặt đất.

- Giỏi, giỏi lắm!

Ông già vỗ vỗ lên vai kẻ thắng cuộc, rồi gọi tiếp hai cậu bé khác ra đấu.

...

Chuyện này, ngày nào cũng diễn ra trên quảng trường lớn của thành bang Spacta. Các cậu bé đang luyện thi đấu, còn ông già chính là thầy dạy của chúng.

Đối với các em nhỏ ở Spacta, việc huấn luyện khắc nghiệt đã được bắt đầu từ lúc lên bảy tuổi và kéo dài cho tới năm ba mươi tuổi.

Spacta là một thành bang lớn nhất trong số hàng trăm thành bang ở Hy Lạp cổ đại. Thành bang là một tiểu quốc, lấy thành thị làm trung tâm, chung quanh là các thôn làng. Ngay từ thế kỷ VIII tr. CN, thủ lĩnh Spacta đã chinh phục được nhiều bộ lạc lân cận, biến họ thành nô lệ. Để trấn áp các cuộc chống đối của nô lệ, phải cần có một lực lượng quân đội tinh nhuệ. Vì vậy các em nhỏ từ bé đã được giáo dục để tiếp thu việc huấn luyện quân sự. Người Spacta cho rằng làm nghề nông, nghề thủ công và buôn bán là công việc của những người bị chinh phục. Vì thế, người dân Spacta khi đã trưởng thành ngoài công việc quân sự ra, họ không làm một nghề gì khác. Toàn bộ xã hội Spacta giống như một doanh trại quân đội lớn.

Trẻ em khi mới sinh ra, cha mẹ không dùng nước mà dùng rượu nóng để tắm rửa cho chúng coi như kiểm tra thể chất. Nếu như thấy trứng phong hoặc mất



tri giác thì để cho chết đi. Như vậy vẫn chưa đủ, còn phải bế đứa bé đến nhà trưởng lão để kiểm tra. Nét vị trưởng lão thấy rằng đứa bé không khỏe mạnh thì đem vứt bỏ vào bãi tha ma nơi khe núi. Các trưởng lão chỉ cho phép những đứa bé khỏe mạnh được sống, vì chúng sẽ trưởng thành thành những chiến sĩ giỏi.

Trước bảy tuổi, trẻ em được cha mẹ nuôi dưỡng. Cha mẹ không nuông chiều con cái mà gắng hết sức để giáo dục cho chúng không đòi hỏi, không chê các món ăn, không gây rối, không khóc, không sợ bóng đêm và sự cô đơn.

Trẻ em đủ bảy tuổi buộc phải rời gia đình, biên chế thành đội, đoàn, sống tập thể theo kiểu quân sự. Đội trưởng là người quả đoán nhất, dũng cảm chiến đấu, lựa chọn trong những thanh niên đã đủ hai mươi tuổi, các trẻ em đều phải phục tùng mệnh lệnh, chịu sự trách phạt của anh ta. Đội trưởng giáo dục các trẻ em là huấn luyện cho chúng tính phục tùng và tính nhẫn nại. Để huấn luyện quân sự cho trẻ em lại chọn trong các công dân một người lớn tuổi nhất, được tôn kính nhất để làm thầy dạy. Thầy dạy thường cố ý kích thích lòng ham danh vọng của trẻ em, ra sức chuyên những bãi huấn luyện thành những trận đấu đả thực sự. Người lớn cũng không sợ trẻ em đánh nhau bị thương. Những kẻ yếu đuối không có chỗ đứng trong quân đội Spacta. Nếu chúng không thể tự bảo vệ được mình thì thà chết đi còn hơn.

Để kiểm tra khả năng chịu đựng của cơ thể, tất cả trẻ em hàng năm đều buộc phải chịu một lần đánh đòn. Lễ đánh đòn này thường được tổ chức vào dịp lễ tế thần. Các trẻ em quỳ trước tượng thần, roi da quất vun vút vào thân mình. Khi đó có một vị nữ tư tế đứng tại chỗ làm giám thị. Tay bà cầm một tượng nữ thần, luôn nâng cao hay hạ thấp để chỉ đạo việc đánh roi mạnh lên hay giảm nhẹ. Không ai được van xin hay kêu khóc.

Em trai tới mười hai tuổi thì được chuyển sang một tổ chức cao hơn: đội Thiếu niên. Trước khi chuyển đội phải trải qua một lần thi. Ngày hôm đó quốc vương, trưởng lão và mọi công dân đều đến xem. Một môn thi là đấu vật. Các trẻ em chia thành hai đội, hiệu lệnh vừa phát ra, hai bên xông vào nhau tay nắm chân đá, em nào cũng ra sức thể hiện mình là dũng cảm, mưu mẹo và tàn nhẫn.

Sau khi biên chế vào đội Thiếu niên, việc huấn luyện càng nghiêm khắc, sinh hoạt càng khắc khổ. Em nào cũng đầu trần, chân đất, bất kể mùa đông mùa hạ, chỉ mặc một chiếc áo khoác. Ngủ thành nhóm, thành đội trên chiếu cỏ. Chiếu cỏ này do các em tự tay mình ngắt lau sậy - không được dùng dao - mọc ở ven sông đem về bên thành. Đồ ăn thức uống cho các em cũng rất ít,

mục đích là để cho chúng tự mình có thể đấu tranh với đói khát và buộc chúng hình thành thói quen “muru sinh” là ăn trộm thức ăn. Nghe nói, như vậy còn cốt để chúng lớn lên mà không phát phì do đó mà tăng thêm vẻ đẹp hình thể.

Đủ hai mươi tuổi thì kết thúc giai đoạn giáo dục, trở thành một quân nhân. Nhưng trước năm ba mươi tuổi thì hàng ngày vẫn tham gia huấn luyện quân sự. Từ năm ba mươi đến sáu mươi tuổi thì phục vụ trong quân đội thường trực. Vì vậy trên thực tế, người Spacta suốt đời phục vụ binh dịch. Chính vì họ chú trọng đến giáo dục quân sự nên giáo dục văn hóa tất nhiên bị xem nhẹ, chỉ cần thanh niên biết viết hoặc biết đọc mệnh lệnh quân sự là đủ. Đối với các em gái, Spacta áp dụng một phương thức giáo dục khác: Sau bảy tuổi, con gái vẫn ở nhà cho đến lúc đi lấy chồng, chúng được huấn luyện thể dục như con trai: chạy thi, đấu vật, ném đĩa, phóng lao. . . Việc huấn luyện như vậy là cốt để chúng rèn luyện thân thể cho cường tráng, sau khi lấy chồng sẽ sinh ra những đứa con khỏe mạnh.

Lòng dũng cảm và kiên cường của phụ nữ Spacta rất nổi tiếng ở Hy Lạp. Truyền rằng có một bà mẹ trao cho con trai, một chiếc lá chắn trước lúc ra trận và dặn dò:

- Hãy nắm chắc lấy nó, hoặc con sẽ nằm lên trên!

Có nghĩa là mong muốn con mình mang tấm lá chắn thắng lợi trở về, hoặc chiến đấu anh dũng hy sinh thì đồng đội dùng tấm lá chắn đó khiêng xác con về.

## NHÀ CẢI CÁCH SÔLÔN

Giữa trưa một ngày ở cuối thế kỷ V tr. CN, trên quảng trường trung tâm ở Aten, có một người đàn ông điên điên khùng khùng đang cao giọng ngâm thơ. Ông trạc ngoài bốn mươi tuổi, sắc mặt trắng xanh thở gấp, vạch áo ra, hai tay liên tiếp đâm vào ngực mình. Khi mọi người vây kín chung quanh, ông thao thao bất tuyệt:

- Ôi, Saramix của ta, hòn đảo biết bao tươi đẹp, làm chúng ta lưu luyến biết chừng nào! Chúng ta hãy tiến quân vào Saramix. Chúng ta hãy chiến đấu để thu phục hòn đảo này! Chúng ta hãy rửa nỗi nhục lớn cho người Aten. Hãy để Saramix trở về trong tay chúng ta.

Có người kinh ngạc hỏi:

- Đây chẳng phải là nhà thơ Sôlôn mà mọi người tôn kính đấy ư? Chẳng lẽ ông bị điên rồi sao, tại sao mấy ngày liền ông đều đến đây công khai đọc những vần thơ đòi thu phục Saramix?

Một Người đứng bên, thở dài đáp:

- Có lẽ ông bị điên thật, nếu không phủ quan đã bắt ông đưa đi xử tử rồi. Chao ôi, thương thay cho Sôlôn!

Vì sao công khai nêu lên việc thu phục Saramix thì bị xử tử hình? Thì ra cách đây không lâu, Aten và một thành bang khác đã xảy ra đánh nhau vì tranh đoạt đảo Saramix, kết quả là Aten bị thua trận. Sau đó, nhà cầm quyền Aten công bố một pháp lệnh, quy định ai còn bàn luận về sự kiện này thì bắt người đó đem đi xử tử.

Sôlôn xuất thân từ một gia đình quý tộc bị phá sản. Thuở còn trẻ ông đã phải làm nghề buôn bán và từng đi đến rất nhiều nơi. Ông biết rất rõ những cửa biển trên đảo Saramix, là địa điểm trọng yếu đối với sự phát triển mậu dịch hải ngoại của Aten. Ông muốn khêu gợi nhiệt tình yêu nước của mọi người, lại phải tránh những quy định khắc nghiệt của pháp luật nên buộc phải giả điên để đọc những vần thơ của mình.

Việc tuyên truyền của Sôlôn cuối cùng đã có hiệu quả: lệnh cấm được bãi bỏ, cuộc chiến lại bắt đầu. Sôlôn được cử làm chỉ huy nghĩa quân Aten. Lần này quân Aten giành toàn thắng, thu hồi được Saramix. Từ đó, Sôlôn trở thành nhân vật nổi tiếng nhất ở Aten, ít lâu sau ông được bầu làm Chấp chính quan.

Vào buổi sáng một ngày trong năm 594 tr.CN, hàng ngàn vạn nông dân, thợ thủ công, nhà buôn và chủ nô ùn ùn kéo đến quảng trường trung tâm ở Aten. Cách đây không lâu, Sôlôn đã giả điên đứng ở chỗ này, nhưng hôm nay, vị Chấp chính quan mới được bầu chọn sẽ công bố một loạt pháp lệnh quan trọng cũng ở nơi này.

Trên quảng trường đã chật ních người, Sôlôn bước những bước dài lên bục cao, đi đến trước một rương gỗ lớn. Tiếng ồn ào lập tức im bật, ánh mắt mọi người đều tập trung vào chiếc rương gỗ. Chỉ thấy Sôlôn đưa tay vỗ nhẹ, một tấm bảng gỗ được lấy ra, trên bảng gỗ này khắc những điều khoản pháp luật mới hiện ra trước mắt mọi người.

Sôlôn chỉ vào bảng gỗ nói to:

- Căn cứ vào quy định của bộ luật mới, mọi khoản nợ mà mọi người phải đi vay, nay nhất loạt xóa bỏ. Những cột bia đá cầm cố ruộng đất cắm trên các thửa ruộng của nông dân, vì bị thúc nợ mà phải đem cầm cố cho bọn quý tộc chủ nợ, lập tức được nhổ lên!

Sôlôn nói tới đây, cả quảng trường vang lên tiếng hoan hô như sấm dậy. Đặc biệt là những người nông dân phải đi vay nợ, càng reo hò mạnh mẽ, Sôlôn vẫy vẫy tay, nói tiếp:

- Bắt đầu từ hôm nay, những người do thiếu nợ mà phải bán mình làm nô lệ đều nhất loạt được giải phóng? Tất cả văn tự vay nợ đều hủy bỏ, những ruộng đất phải đem cầm cố. được trao trả lại cho chủ cũ? Những người do thiếu nợ mà phải bán ra nước ngoài làm nô lệ sẽ được thành bang đem tiền chuộc về! Những điều khoản pháp luật này có hiệu lực trong kỳ hạn 100 năm!

Những điều luật mà Sôlôn đưa ra, thích ứng với nhu cầu phát triển công thương nghiệp của Aten khi đó, giảm bớt được những đau khổ của nhân dân tầng lớp được nên đã được giới công thương nghiệp, chủ nô và tiểu nông hoan nghênh. Trước đây, tình cảnh người tiểu nông rất vất vả. Vay nợ mà không trả được, chủ nô sẽ cầm cột đá cầm cố trên ruộng đất của người nông dân đi vay, và người nông dân trở thành người làm thuê cho chủ nợ, đem 5/6 hoa lợi thu hoạch được giao nộp cho chủ nợ, còn mình chỉ được có 1 phần, cho nên có tên gọi “nông dân một-sáu”. Nếu thu hoạch không đủ nộp vốn và lãi, thì người chủ nợ có quyền một năm sau, đem người nông dân vay nợ và vợ cùng con họ bán làm nô lệ. Bây giờ, các chủ nợ không còn được làm như vậy nữa. Những người do thiếu nợ phải bán sang các thành bang khác cũng có thể trở về Aten.

Luật xóa bỏ nợ nần công bố ở quảng trường trung tâm đã vấp phải sự phản đối kịch liệt của giới quý tộc và bọn cho vay nặng lãi.

- Như thế sao được! Chúng ta khổ sở giành dùm được tiền của mà lại đem biếu không cho bọn cùng khốn kia ư?

- Tên Sôlôn kia nói năng không ra sao cả y còn nghiêm nhiên quy định số lượng ruộng đất chiếm hữu cho quý tộc chúng ta. Thậm chí còn để những thợ thủ công đê tiện từ nơi khác đến có được quyền công dân! Như vậy rõ ràng là làm suy yếu thế lực của quý tộc chúng ta!

Trong một thời gian ngắn, Sôlôn bị tầng lớp quý tộc, tài chủ công kích. Nhưng những người ủng hộ cải cách thì đông đảo hơn nhiều. Cuối cùng

Sôlôn vận dụng uy quyền của mình buộc bọn quý tộc, tài chủ phải nhường bớt một phần đặc quyền và đặc lợi. Ít lâu sau, ông lại thực hiện một chính sách mới, đưa vào tài sản nhiều ít, phân chia người dân Aten thành bốn đẳng cấp, công dân thuộc các đẳng cấp được hưởng quyền lợi chính trị khác nhau: Ai có tài sản nhiều thì thuộc đẳng cấp cao, được hưởng quyền lợi chính trị nhiều hơn. Như vậy có nghĩa là công dân xuất thân quý tộc nếu như tài sản ít thì không được hưởng nhiều quyền lợi chính trị như trước đây. Bây giờ, mọi công dân ở Aten, không kể giàu nghèo đều có quyền tham gia đại hội công dân. Tất cả quan chức ở thành bang đều do đại hội này bầu ra. Tuy vậy, chức vị cao nhất - chấp chính quan, chỉ do người thuộc đẳng cấp thứ nhất đảm nhiệm; công dân thuộc đẳng cấp thứ hai, thứ ba cũng được bầu chọn đảm nhiệm một số chức vụ khác; công dân thuộc đẳng cấp thứ tư nghèo khổ thì không thể đảm nhiệm bất cứ chức quan nào.

Những cải cách của Sôlôn đã đánh mạnh vào thế lực và sự thống trị của giai cấp quý tộc thị tộc, tạo điều kiện cho sự phát triển công thương nghiệp. Tuy chưa thỏa mãn được yêu cầu của đông đảo tầng lớp bình dân, nhưng cải cách của Sôlôn đã đặt cơ sở cho chế độ dân chủ chủ nô Aten.

Sau khi mãn nhiệm kỳ, Sôlôn đã rời bỏ toàn bộ quyền lực, từ biệt Aten đi tới những vùng xa xôi. Người đời sau tôn xưng ông là bậc “hiền nhân của Hy Lạp”.

## **NỀN DÂN CHỦ ATEN**

- Đi họp nào, mọi người hãy mau mau tham gia cuộc họp Đại hội công dân nào!

Một truyền lệnh viên tay cầm gậy gỗ quế, cất giọng sang sảng kêu gọi trên các đường phố thành Aten. Ở Aten, truyền lệnh viên đảm nhiệm công việc truyền đạt mệnh lệnh của nhà nước, trước khi giữ chức này, phải trải qua một cuộc thi đặc biệt: thi xem ai có giọng nói vang to dễ nghe. Những mệnh lệnh mà ông truyền đạt là thiêng liêng không được vi phạm. Khi nghe thấy tiếng kêu gọi của ông, mọi người nô nức ra khỏi xưởng thợ, cửa hàng và nhà riêng đi tới trái núi ở phía tây thành - quảng trường Agôra.

Đây là địa điểm cuộc họp Đại hội công dân, cơ quan quyền lực cao nhất ở Aten. Cứ khoảng mười ngày, mọi công dân lại đến đây tham dự một cuộc họp. Cuộc họp được thông báo trước năm ngày. Khi có tình hình khẩn cấp hoặc hội nghị quan trọng thì cử truyền lệnh viên đi kêu gọi trên đường phố

hoặc đốt một cột khói ở chợ làm hiệu. Đại hội lần này là để bầu cử các quan chức quan trọng cho nửa năm sau, là cuộc họp quan trọng nhất trong năm cho nên giao cho truyền lệnh viên thông báo miệng một lượt.

Mọi người đến trước lối vào hội trường thì thấy sáu giám sát viên và người giúp việc đang kiểm tra người đến dự họp theo danh sách.

Một giám sát viên đứng trên tảng đá lớn nói to:

- Mọi người chú ý! Hôm nay là đại hội bầu cử, người ngoài thành bang không được vào. Theo qui định của thành bang Aten, công dân đủ 20 tuổi, không phân biệt tài sản và thân phận, trong Đại hội công dân đều có quyền bầu cử. Nhưng trên thực tế, chưa tới 1 phần 10 cư dân ở Aten được hưởng quyền công dân này, vì người ngoài bang và tất cả phụ nữ đều không được tham dự Đại hội công dân, nô lệ càng không nói tới chuyện đó. Nô lệ đi theo chủ thì đứng ở ngoài cửa chờ chủ nhân của mình. Nông dân và thợ thủ công tuy có quyền bầu cử nhưng họ không thể thường xuyên tham dự đại hội, vì đi họp một ngày có nghĩa là tước đoạt thu nhập một ngày của họ, cho nên mỗi lần Đại hội công dân chưa tới 1 phần 10 cư dân tham dự. Lần này là đại hội bầu cử, có thể được nhận tiền dự họp tương đương với một ngày sinh hoạt phí, nên số người đến dự có đông hơn.

Hội trường không có ghế ngồi, mọi người đều ngồi xuống đất, nhưng nhờ sườn núi dốc nghiêng nên người ngồi đằng sau vẫn có thể nhìn rõ ràng mọi thứ trên sân khấu. Sân khấu ghép bằng những tảng đá lớn, hai bên có bậc thang lên xuống. Trên sàn đặt mấy thanh gỗ, đó là chỗ ngồi của các thành viên đoàn chủ tịch; trước mặt là một chiếc ghế đẹp chuyên giành cho người chủ trì hội nghị.

Chủ tịch nhìn thấy mọi người đã đến đầy đủ liền lớn tiếng tuyên bố:

- Các công dân, xin chú ý! Bây giờ bắt đầu lễ tế thần linh!

Một viên tư tế dắt ra một con lợn nhỏ cho chạy quanh hội trường một vòng, sau đó đi tới một đài lễ nhỏ trước sân khấu, giết lợn làm lễ. Đó là một thứ nghi lễ tôn giáo trước khi khai hội.

Nghi lễ mổ lợn kết thúc, chủ tịch đại hội tuyên đọc danh sách những người muốn được đảm nhiệm các chức quan trọng khóa tới, và xin ý kiến hội nghị về từng người được giới thiệu.

- Tôi xin nói!

Một người thợ đã bước lên sân khấu. Chủ tịch đội cho anh một vòng nguyệt quế, có nghĩa là được phép phát ngôn trong đại hội. Khi người đội vòng nguyệt quế phát biểu ý kiến, nếu như có ai dám sỉ nhục người phát biểu thì người đó sẽ bị chủ tịch đuổi khỏi hội trường, thậm chí còn phải nộp tiền phạt. Nhưng người phát ngôn cũng cần phải có lễ độ không được làm nhục hoặc mắng chửi người khác. Nếu vi phạm quy định, mọi người sẽ không cho phép anh được phát ngôn hoặc bị chủ tịch tuyên bố là người đã đánh mất vinh dự.

Người thợ đá bắt đầu nói. Ông chỉ ra trong danh sách vừa mới tuyên bố, có ai đó mới chỉ có 29 tuổi, chưa đủ 30 tuổi, không thể làm ứng cử viên. Lại nói người nào đó năm ngoái đã đảm nhiệm một chức vụ rồi, năm nay không thể lại ra ứng cử lần nữa: Thảo luận về người ứng cử rất sôi nổi. Nếu có ai bị phát giác là chưa nộp thuế hoặc chưa hoàn thành nhiệm vụ đối với nhà nước, thì chẳng những bị hủy bỏ tư cách ứng cử viên mà còn bị trừng phạt nghiêm khắc.

Toàn bộ người ứng cử đều đã trải qua thẩm tra. Chủ tịch tuyên bố:

- Tuyên cử bắt đầu!

Lần Đại hội này cần bầu ra 10 vị tướng, 10 thống soái bộ binh 2 thống soái kỵ binh và 1 tư khôi viên. Chủ tịch Đại hội hô to tên người ứng cử, các công dân giơ tay biểu quyết, thư ký ghi lại. Ai được đa số phiếu thì trúng cử. Tướng quân và thống soái bộ binh, kỵ binh nắm quân đội có quan hệ tới vận mệnh nước nhà cho nên nhất thiết phải do Đại hội biểu quyết. Tư khôi viên là người nắm chìa khóa kho tàng nhà nước, một ngành quan trọng nên cũng cần Đại hội bầu chọn. Các quan lại khác, bao gồm 9 chấp chính quan, 500 đại biểu Hội đồng nhân dân, thẩm phán, 11 quan coi ngục, 10 thị chính quan 10 quan coi chợ, đều dùng cách bốc thăm để quyết định.

Bốc thăm được tiến hành trong một ngôi đền, ở đây đặt hai chiếc hòm. Một chiếc đựng rất nhiều bản danh sách ghi tên những người ứng cử, một chiếc đựng các hạt đậu trắng, đậu đen. Khi bốc thăm, một chấp chính quan được bầu chọn sớm nhất sẽ rút một tờ danh sách trong chiếc hòm, rồi nhặt ra một hạt đậu trong chiếc hòm khác. Nếu là đậu trắng, người ứng cử đã trúng cử, nếu là đậu đen thì đợi năm sau chờ vận may.

- Thật rủi ro, lại là đậu đen!

Nhiều người không trúng cử thường oán thán như vậy. Cũng nên biết thêm

rằng, một người trong cả cuộc đời mà không đảm nhiệm một chức vụ gì, người đó sẽ bị coi là lười nhác, là người không làm nên trò trống gì. Phần lớn công dân đều không từ chối đảm nhiệm một chức trách nào đó, vì người gánh vác công việc chẳng những được mọi người tôn kính mà còn được hưởng một khoản thù lao.

Mọi chức vụ quan trọng đều phải bầu cử. Hai tháng sau, các quan chức đương nhiệm sẽ bàn giao, các quan chức mới sẽ nhận nhiệm vụ và điều hành công việc.

Mùa xuân năm sau, một vị quan chức cao cấp mới nhận chức đưa ra đề nghị triệu tập Đại hội công dân bất thường. Gọi là “bất thường”, vì trong Đại hội này ông nêu yêu cầu tổ chức “bỏ phiếu bằng Vô sò” (ostracisme). “Bỏ phiếu bằng vô sò” là gì? Vào cuối thế kỷ VI tr. CN, ông tổ của nền dân chủ Hy Lạp Colisten ban bố một pháp lệnh. Pháp lệnh này quy định bất cứ người nào có hành vi phá hoại chế độ dân chủ của đất nước, mưu đồ thực hiện độc tài cá nhân mà Đại hội công dân bất thường có ý kiến thì giao cho “tòa án Vô sò” xem xét và phán quyết có phải trục xuất khỏi Aten hay không. Trong đại hội bất thường lần này đa số công dân cho rằng cần phải tổ chức bỏ phiếu bằng vô sò, và cùng lớn tiếng gọi ra tên một người. Vì vậy Đại hội công dân lần thứ hai được triệu tập.

Ngày bỏ phiếu đã đến. Nơi bỏ phiếu có hàng rào vây quanh trở ra mười cửa ngõ. Mỗi công dân đủ tư cách bầu cử, đến cửa vào của bộ lạc mình nhận một mảnh vô sò hoặc mảnh đồ gốm. Họ tự ghi tên người mà họ thấy cần phải trục xuất lên trên mảnh vô sò hay mảnh gốm rồi giao cho nhân viên bầu cử. Họ tên được ghi ở mặt phía dưới nên giữ được bí mật. Bỏ phiếu xong, nhân viên bầu cử của Đại hội công dân thống kê số phiếu. Nếu số phiếu ghi tên ai đó mà vượt quá 6000 phiếu thì người đó bị phán xử phải trục xuất 10 năm. Hết hạn mới được trở về Aten, khôi phục quyền công dân.

Bây giờ, không khí trong hội trường rất căng thẳng. Mọi người như nín thở chờ kết quả bỏ phiếu. Rất nhanh chóng, người chủ trì bỏ phiếu tuyên bố kết quả. Lần này người bị nhiều phiếu ghi tên nhất là con trai một quý tộc. Khi tên anh ta được công bố, cả hội trường lập tức reo mừng.

Một thủy thủ vui vẻ nói:

- Anh chàng này chuyên chống lại việc xây dựng hải quân. Hắn chẳng hề quan tâm đến việc bảo vệ đất nước.



Một nông dân khác nói:

- Hừ, điều hấn quan tâm là người nghèo khổ một khi làm tay chèo trên thuyền thì không cần đến một mẩu bánh mì mà vẫn đi được, chúng ta đâu cần đến kiêu quan lớn như vậy!

- Đuổi anh ta khỏi Aten!

Cả hội trường vang lên tiếng hô to. Con trai vị quý tộc bị dẫn ra khỏi hội trường.

Nền dân chủ Aten là một chế độ tiến bộ ở thời đó nhưng là nền dân chủ thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ, phục vụ cho nền kinh tế nô lệ và giai cấp chủ nô Aten, nông dân và thợ thủ công chưa phải là chủ nhân thực sự của nền dân chủ này.

## **“NGƯỜI ĐIÊN” HAY NHÀ TRIẾT HỌC?**

Một chàng trai ở thành bang Apđêra Hy Lạp đã vượt suối băng ngàn, đi suốt ba ngày tìm đến chỗ một thầy thuốc nổi tiếng nhất Hy Lạp lúc đó. Chàng trai vội vã nói với thầy thuốc:

- Thưa thầy tôn kính, thành bang chúng tôi xảy ra một chuyện bất hạnh, Chấp chính quan Đêôcrit gần đây tinh thần thất thường, làm nhiều việc kỳ quái ngu ngốc. Ông đã phung phí phần lớn gia sản của cha, chẳng theo nghề nghiệp chính mà suốt ngày ngồi mổ xác thú vật ở trong vườn hoặc viết những bài văn hoang đường quái đản. Những người thân thích muốn chiếm đoạt tài sản của ông đã tố cáo lên tòa án, ông sắp bị trục xuất khỏi đất nước... Xin ngài rủ lòng thương tới chữa bệnh ngay cho ông ta.

Nghe nói vậy, vị thầy thuốc rất buồn. Từ lâu ông đã nghe nói Đêôcrit là một nhà triết học nổi tiếng, tinh thông toán học, vật lý học, y học, thiên văn học, âm nhạc cho đến ngôn ngữ học. Không thể để một người có học vấn như vậy phát điên để đến nỗi phải đuổi đi, ông quyết định phải đi ngay để chữa bệnh cho Đêôcrit.

Rất nhanh chóng, thầy thuốc và chàng trai đã về tới khu vườn nhà Đêôcrit. Chỉ thấy Đêôcrit đang ngồi trên một tảng đá, cuộn giấy chỉ thảo đặt trên đầu gối, đang chăm chú viết. Có lúc ông dừng bút đứng dậy suy nghĩ một hồi, miệng lầm bầm điều gì. Có lúc bước tới dưới hiên nhà cầm ruột gan con vật bị mổ lên ngắm nghía rồi lại đặt vào chỗ cũ, quay trở về ngồi trên tảng đá

suy tư.

Chàng trai nói:

- Thầy xem, ông ấy điên đến như vậy rồi!

Thầy thuốc đáp:

Không, tạm thời không phải như vậy.

- Thầy làm sao thế? Nếu ông ấy là người bình thường, sao lại mổ bụng động vật ra rồi ngồi xem ruột gan của nó hàng mấy giờ liền.

- Những việc đó không thể chứng minh rằng ông ấy bị điên.

Lúc này có một đám người vây quanh thầy thuốc, khẩn khoản xin thầy chữa bệnh cho Chấp chính quan của họ.

Chàng trai trẻ vẫn thao thao bất tuyệt:

- Ôi chao, thầy không rõ đấy thôi. Chấp chính quan của chúng tôi còn không chịu thừa nhận chân lý mà mọi người đều biết. Mọi người ai chẳng bảo mưa là do Thần ban cho mọi người để mùa màng tươi tốt, ấy thế mà ông lại nói đó là do gió dòn mây lại tạo ra. Ông còn nói, người ta không phải vì làm điều xấu mà bị Thần trừng phạt, cũng không phải vì làm việc tốt mà được Thần che chở. Lại nói rằng, pháp luật không phải đã có khi thế giới được sinh ra mà do chính con người nghĩ ra. Thậm chí ông còn nói, toàn bộ thế giới là do cái vô cùng rộng lớn và những hạt vô cùng nhỏ bé tạo ra, ông gọi những hạt vô cùng nhỏ bé đó là “nguyên tử”. Không phải điên mà lại nghĩ như vậy, nói như vậy?...

Chàng trai vừa nói xong, bỗng nhiên xảy ra một sự lạ. Một con rùa từ trên trời rơi xuống trúng ngay vào đầu anh ta. Mọi người giật mình đứng ngây ra. Họ ngẩng đầu nhìn, chỉ thấy một con chim ưng bay ngang qua bầu trời.

Chà! Chết hết cả rồi! Mọi người cùng nói - Chim ưng là chim truyền tin của Thần Dớt. Cậu này rõ ràng đã làm Thiên thần tức giận nên Thiên thần mới trừng phạt cậu ta. Đám người sợ hãi bỏ chạy. Chỉ còn một mình thầy thuốc băng bó vết thương cho chàng trai rồi đưa anh về nhà. Sau đó ông quay lại chỗ Đêmôcrit.

Lúc này Đêmôcrit đang tranh luận kịch liệt với một học trò của Platôn.

Người học trò của Platôn kêu lên:

- Thế nào, Đê-môcrit! Ngài là một người có học vấn như vậy mà lại tin vào tai và mắt của mình sao? Ngài đã nhìn thấy những con thuyền đi biển chưa? Những chiếc bơi chèo cắm xuống nước nhìn như sắp bị gãy ra, nhưng nhấc khỏi mặt nước thì vẫn lành lặn như thường. Có thể thấy con mắt của chúng ta, tức thị giác, đang đánh lừa chúng ta, đó chính là các thần linh bất tử đang lừa chúng ta...

- Không, thưa triết gia tôn kính, đây không phải là đánh lừa Mái chèo mà chúng ta nhìn thấy dưới nước và mái chèo ở trên mặt nước vẫn là một. Chỉ có điều khi mái chèo ở dưới nước, do sự khúc xạ ánh sáng hay còn gọi là chiết quang của nước biển nên nhìn thấy như bị gãy ra, nhưng sự thật không hề gãy. Như vậy có gì là lạ đâu? Mọi sự vật trên thế giới đều phát triển theo một quy luật nhất định. Con người chẳng phải dựa vào các thần linh bất tử. .

Thầy thuốc ngồi bên cạnh ngắt lời:

Đê-môcrit, ngài nói rất đúng! Ngài nói không có điều gì là lạ, nhưng tôi vừa chứng kiến một sự việc kỳ quái. Khi tôi vừa đến đây, có một con rùa từ trên trời rơi xuống, lại rơi trúng đầu một chàng trai. Như vậy là thế nào?

- Trên không lúc đó có phải có một con chim ưng?

- Đúng, chúng tôi nhìn thấy một con chim ưng to bay qua chỗ xảy ra sự việc.

- Thế là rõ ràng Chim ưng thích ăn thịt rùa, nhưng rùa lại rúc vào trong một cái mai, chim ưng không làm sao ăn thịt được, nó liền quắp con rùa bay lên thật cao rồi quăng rùa xuống đất, mai rùa vỡ ra, chim ưng có thể chén một bữa no nê. Chẳng may rùa rơi trúng đầu người đồng hương của tôi, tất nhiên đầu phải chịu bị thương thôi!

- Ngài giải thích thật có lý - Giọng ông thầy thuốc tỏ ra tán thành - Tôi cứ nghĩ lần này chắc ngài lại viện tới thánh thần hoặc đồ tại số mệnh.

- Chẳng làm gì có số mệnh. Mọi sự đều có nguyên nhân của nó. Trên đời này chẳng có cái gì đến từ hư không, cũng chẳng có cái gì sau khi hủy diệt lại trở về hư không.

- Ngài nói đúng. Nếu trong y học tôi cũng tin vào số mệnh, tin vào thần linh sáng tạo ra mọi thứ, thế thì chẳng cần phải tìm các vị thuốc, cũng chẳng cần

phải làm các phẫu thuật, chỉ cần làm như các tăng lữ ở đền miếu, cầu khẩn tụng niệm là xong. Nhưng tôi thì tôi biết rõ ràng rằng, cầu khẩn tụng niệm chẳng thể chữa khỏi bệnh.

Vị học trò của Platôn kinh ngạc hỏi thầy thuốc:

- Thế nào, ngay cả ngài cũng đồng ý với thuyết vô thần ư? Ngài cũng cho rằng việc mổ bụng các thú rừng là một việc làm lớn lao và cực kỳ thông minh sao?

Vị thầy thuốc bỗng cười ngất:

- Ha ha, trước tôi cũng nghĩ người thích mổ xác thú rừng là người tinh thần thất thường. Đến đây xem mới biết được rút cục ai là người tinh thần thất thường. . .

Đang lúc tranh luận kịch liệt, bỗng nhiên có người bước vào, truyền lệnh Đêôcrit phải đến tòa án để thẩm vấn.

Vị thầy thuốc quyết định theo Đêôcrit ra hầu tòa. Ông cần phải chứng minh với mọi người rằng, Đêôcrit không phải là người điên, cũng không phải là người phạm tội mà là nhà triết học thông minh nhất, có học vấn nhất ở thành bang Apđêra.

Đêôcrit là nhà triết học duy vật nổi tiếng nhất Cổ Hy Lạp thế kỷ V tr. CN. Chính ông là người đầu tiên đề xuất tư tưởng sáng chói: Vật chất vĩnh viễn tồn tại. Ông sống đến 90 tuổi, đi nhiều nơi, đến cả Ai Cập và các vùng đất phương Đông. Viết rất nhiều tác phẩm về khoa học tự nhiên. Chỉ đáng tiếc lưu lại tới ngày nay chỉ còn một số phiến đoạn luận bàn về Động vật thực vật mà thôi.

## **NGỤ NGÔN ÊDÓP**

Bạn biết truyện “Chó sói và dê con” không? Chuyện kể rằng:

Một hôm, chó sói và dê con tình cờ cùng uống nước bên bờ một dòng sông nhỏ. Chó sói muốn tìm cơ để ăn thịt dê con, bèn mắng dê con làm bẩn dòng nước. Dê con nói:

- Anh ở phía trên dòng nước, tôi ở cuối dòng nước, làm sao tôi lại khuấy bẩn được nguồn nước ở trên?

Mẹo này không thành, sói lại nghĩ ra mẹo khác, giọng tỏ ra giận dữ:

- Năm ngoái, mi dám chửi mắng cha ta?

Dê con vội vàng phân trần:

- Khi đó tôi còn chưa ra đời.

Tức quá, Sói bèn hung hăng nói:

- Dù mi nói có lý nhưng tao cũng quyết không tha cho mi!

Nói rồi nó chồm lên vồ lấy dê con, ăn thịt luôn.

Câu chuyện này nói với chúng ta, kẻ xấu luôn nghĩ chuyện làm điều xấu và sẵn sàng tìm ra mọi cơ để làm.

Truyện “Chó sói và dê con” là một trong những truyện ngụ ngôn Êdốp nổi tiếng. Tương truyền Êdốp là một gia nô ở Cổ Hy Lạp thế kỷ VI tr. CN, sau được chủ nô giải phóng. Ông có khuôn mặt xấu xí nhưng trí óc thông minh tuyệt vời Êdốp ứng tác rất nhiều truyện ngụ ngôn, phản ánh sự bất bình và phản kháng của đông đảo nô lệ và bình dân lớp dưới đối với nền thống trị của quý tộc chủ nô, thể hiện sự thông minh tài trí và lý tưởng sống của những người bị áp bức. Ngoài câu chuyện “Chó sói và dê con” nói trên hãy còn rất nhiều chuyện thú vị khác.

Truyện “Người nông phu và con rắn” kể rằng: giữa mùa đông, bác nông phu nhìn thấy một con rắn đang bị rét cứng, thương tình bác liền ủ nó vào trong lòng. Con rắn được sưởi ấm đã tỉnh lại, bản tính của nó hồi phục, liền cắn chết ngay ân nhân của mình. Bác nông phu trước khi chết, nói:

- Ta thương xót kẻ ác lại bị ác báo.

Câu chuyện nhắc nhở chúng ta không được thương xót những kẻ ác độc như loài rắn.

“Chuyện cãi nhau của các con người nông phu” kể rằng: Các con của người nông phu nọ rất hay tranh cãi nhau, bác đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vô hiệu liền đem ra một bó đũa bảo các con bẻ gãy. Các con dùng hết sức cũng không bẻ gãy được. Bác liền tháo bó đũa ra, đưa cho mỗi con một chiếc, các con đều bẻ gãy dễ dàng. Bấy giờ bác nông phu mới dạy các con:

- Các con xem, nếu như đồng tâm nhất trí, các con sẽ không bị kẻ thù chinh phục, nhưng nếu chia rẽ nhau tất sẽ bị bẻ gãy như chiếc đũa này.

Câu chuyện chứng minh đoàn kết là sức mạnh.

Còn như truyện “Thỏ rùa thi chạy” khuyên người ta không được kiêu ngạo, “Quạ và cáo” chế giễu lòng hiếu danh của một số người; “Con cáo và chùm nho” chê cười kẻ bất tài lại tự bằng lòng, tự an ủi mình; “Người đập tượng thần” thể hiện sự hoài nghi đối với thần linh; “Chim cắt và bọ ngựa” ca ngợi sự thông minh và khôn khéo của người lao động.

Êdốp sáng tác rất nhiều truyện ngụ ngôn đả kích nền thống trị của quý tộc chủ nô, vì vậy bọn chủ nô và quý tộc tìm trăm phương ngàn kế hãm hại ông. Tương truyền rằng, vào một ngày trong năm 560 tr. CN, Êdốp bị bắt rồi bị áp giải đến một mỏm đá cao bên bờ biển Êgiê. Trong giây phút cuối cùng của cuộc đời, Êdốp vẫn hiên ngang ngẩng cao đầu, kiên cường bất khuất. Cuối cùng tên đao phủ đã đẩy ông rơi khỏi mỏm đá.

Êdốp bị sát hại, song những truyện ngụ ngôn của ông vẫn lưu truyền mãi trong dân gian. Chỉ có điều ở thời Êdốp cũng như một thời gian dài sau khi ông mất, truyện ngụ ngôn của ông chưa có điều kiện ghi thành sách. Cho mãi tới thế kỷ III tr. CN, đại đế vào khoảng hai ba trăm năm sau khi ông qua đời, một người Hy Lạp đã sưu tập được hơn 200 câu chuyện đang lưu truyền, viết thành cuốn sách có tên là “Tập truyện Êdốp”. Tiếc rằng quyển sách đó sau này bị thất lạc. Đến đầu thế kỷ I sau CN, có một nô lệ Hy Lạp được phóng thích do có tài năng đã dùng chữ La-tinh viết lại hơn 100 truyện. Đồng thời, một người khác dùng chữ Hy Lạp viết lại 122 truyện. Tới thế kỷ IV sau CN, một người Rôme dùng chữ La-tinh viết lại 42 truyện. Sau này, có người còn đưa thêm vào nhiều truyện của Ấn Độ, Arập và Kitô giáo, Qua nhiều lần sưu tầm, chỉnh lý, viết lại, đã hình thành nên “Truyện ngụ ngôn Êdốp” mà chúng ta đọc ngày nay, gồm 360 truyện. Những truyện ngụ ngôn này, có truyện do Êdốp sáng tác, có truyện do người đương thời hoặc người đời sau sáng tác, cho nên không tránh khỏi những hạt sạn lẫn trong đó. Nhưng “Truyện ngụ ngôn Êdốp” đã bảo tồn được rất nhiều truyện có ý nghĩa sâu sắc, cho tới hiện nay vẫn để lại cho chúng ta nhiều bài học giáo dục quý giá.

# HỘI DIỄN HÝ KỊCH

Đối với người Cổ Hy Lạp mà nói, dịp vui vẻ nhất trong năm chính là lễ hội diễn kịch. Vào quãng giữa tháng Ba, tháng Tư hàng năm, những mẻ rượu nho mới được đưa ra chợ. Cùng với lễ mừng “Thần rượu nho” bao giờ cũng tổ chức hội thi diễn kịch. Chẳng những người Aten mà người ở thành bang khác và bạn bè nước ngoài cũng lũ lượt kéo đến nhà hát lớn Aten xem kịch.

Nhà hát được xây dựng dưới chân một ngọn núi trong thành Aten. Giữ gìn trật tự ở đây là những nô lệ nước ngoài tay cầm gậy gỗ. Trời còn chưa sáng, mọi người đầu đội vòng hoa, mặc quần áo mới màu sắc sỡ đã đến để giữ chỗ. Vì là lễ hội diễn kịch mà lại diễn những vở bi kịch có ý nghĩa, nên phụ nữ, trẻ em, nô lệ, thậm chí tù nhân cũng được phép đến xem. Bắt đầu từ cuối thế kỷ V tr. CN, chính quyền Aten đã phát không vé xem kịch cho công dân, do đó người nghèo khổ cũng có cơ hội đi xem biểu diễn.

Khi mặt trời vừa nhô cao, nhà hát đã ngồi đầy 15.000 người, hầu như một nửa số công dân Aten thời đó có mặt. Mặc dù người xem rất đông, nhưng không xảy ra cảnh hỗn loạn vì luật pháp quy định xem hát là quyền lợi thiêng liêng của người Aten, ai chen lấn xô đẩy người khác sẽ bị xử trọng tội.

Nhà hát to đẹp quá!

Một người nước ngoài bước vào nhà hát đã kêu lên thán phục.

Thật vậy, đây là nhà hát ngoài trời mà người Aten rất tự hào. Toàn bộ nhà hát xây dựng dựa vào sườn đồi. Chỗ ngồi của người xem là các bậc thang bố trí theo độ dốc của quả đồi, chỗ thấp nhất thì dùng đá và gỗ dựng thành, chỗ cao thì trực tiếp đặt ngay vào sườn đồi, ở giữa có những đường thông nhau tiện cho người xem đi lại. Hình dáng nhà hát như một chiếc quạt xòe ra thành nửa hình tròn, cho nên còn gọi là nhà hát tròn. Phía trước chỗ ngồi của người xem là một bục tròn, đây là chỗ của giàn nhạc và đội diễn xướng. Phía đầu bục tròn là sân khấu, các diễn viên sẽ biểu diễn ở đây. Giữa sân khấu và hàng ghế ngồi cao nhất của người xem có một độ cao hợp lý cho nên người ngồi xa nhất vẫn có thể nghe rõ ràng lời nói của diễn viên.

Hội diễn ca kịch bắt đầu. Vở kịch đầu tiên là “Prômê-tê bị xiềng” của Etsin. Tác giả đã dựa vào một câu chuyện thần thoại mà viết ra. Chuyện kể rằng: Chàng khổng lồ prômê-tê lấy trộm lửa của Thần Dớt đem tặng cho người trần, lại dạy cho loài người biết nấu ăn chín, cách giữ lửa và đúc kim loại,

chế tạo công cụ, nên đã bị Thần Dốt trừng phạt. Nhưng Prômê-tê không chịu khuất phục, chịu đựng mọi nỗi đau đớn. Sau được anh hùng Hê-ra-cle-tô giúp đỡ, chàng được giải phóng. Theo quy định của hội diễn, đây chỉ là một trong ba vở diễn nối tiếp nhau của một bi kịch gọi là “Tam bộ khúc”. Tác giả chẳng những phải tự viết kịch bản mà còn phải tự phối nhạc, tự đạo diễn, tự biểu diễn. Đội nhạc cử nhạc, cả nhà hát lập tức im lặng. Thực ra cái gọi là đội nhạc chẳng qua chỉ có hai nhạc công, một người thổi sáo hai ống, một người chơi thụ cầm. Khi họ cử nhạc, đàn đồng ca 12 người cất lên những tiếng ca lạnh lạnh. Sân khấu không có màn, diễn viên bước ra sân khấu, sau khi chuẩn bị xong tư thế thì bắt đầu diễn.

- Ô ! Có hai diễn viên!

- Áo quần, giày mũ đẹp quá chừng!

Thấy diễn viên bước lên sân khấu, người xem sững sốt reo lên.

Đây quả là một chuyện mới! Vì trước đây, trên sân khấu chỉ có một diễn viên duy nhất. Diễn viên mang mặt nạ, lần lượt đóng nhiều vai, đối thoại với đội trưởng đội đồng ca. Bây giờ Etsin lần đầu sáng tạo ra hai vai diễn, như vậy diễn viên có thể đối thoại với nhau trên sân khấu. Hơn nữa, trước đây diễn viên mang mặt nạ nên phục trang không cần chỉnh tề lắm. Lần này Etsin để mình và diễn viên kia mặc những bộ trang phục đẹp đẽ, bên trong nhồi bông, lại đi những giày ủng cao gót nên hình thể vừa cao lai vừa to. Sự cải cách này làm cho người xem cảm thấy mới lạ, đương nhiên cũng rất hài lòng.

Diễn xuất bước vào cao trào: Một trận mưa to gió lớn gào rú âm âm, Prômê-tê lấy trộm lửa vì hạnh phúc của loài người đang bị thần Rên Hê-pha-istôt áp giải, đóng đinh, xiềng vào mỏm núi đá trên dãy núi Capca cao ngất hoang vu theo lệnh của Thần Dốt. Hàng ngày thần sai chim ưng đến mổ rĩa ruột gan chàng. Ban đêm vết thương liền miệng thì khi trời sáng, chim ưng lại đến mổ ăn. Nhưng Prômê-tê vẫn ngẩng cao đầu, đứng thẳng hiên ngang bất khuất.

Khi thần Sông cưới phi mã bay đến khuyên chàng hòa giải với Thần Dốt, chàng đã kiên cường nói:

- Không, quyết không hòa giải. Không lật đổ quyền uy của Dốt, nỗi khổ đau của ta sẽ không chấm dứt!

Trên các hàng ghế khán giả bỗng vang lên những tràng vỗ tay. Tinh thần lắm



liệt vì nghĩa lớn của Prômê-tê đã làm xúc động sâu sắc lòng người xem.

Cuối cùng, anh hùng Hêraclet bước ra sân khấu. Người anh hùng này thường còn nằm nôi đã bóp chết hai con rắn độc, bây giờ chàng giết chết con thần ưng, giải thoát cho Prômê-tê.

Người xem lại một lần nữa vỗ tay nhiệt liệt, ca ngợi Prômê-tê dũng cảm chống cường bạo, hy sinh thân mình để mưu cầu hạnh phúc cho loài người.

Trong ngày hội diễn ca kịch, trên sân khấu biểu diễn liên tục nhiều vở kịch, suốt ngày không nghỉ. Nếu kịch không hay, người xem liền đem đồ ăn thức uống mang theo ra cùng ăn uống, thậm chí còn ném đá lên sân khấu. Theo quy định, đánh giá hội thi, chia thành ba loại. Vở diễn thành công là loại một, không thành công là loại ba. Phần thưởng của loại một là một con dê. Tan buổi diễn, trên đường về nhà, người xem còn đọc thuộc lòng những câu nói hay nhất trong vở kịch.

Etsin là một trong ba tác giả bi kịch lớn nổi tiếng nhất ở Cổ Hy Lạp thế kỷ V tr. CN. Hai người kia là Sôphôc và Ôrôrit. Từ nhỏ, Etsin ưa chuộng chính nghĩa và có lòng nhiệt tình yêu nước. Ông đã từng tham gia chiến dịch Maratôn chống quân xâm lược Ba Tư. Trong đời mình, ông đã viết 70 vở bi kịch và hài kịch, được 13 lần tặng thưởng. Sau khi ông qua đời, con ông đã đưa những di cảo của ông ra biểu diễn trên sân khấu, lại được tặng thưởng 4 lần nữa. Tiếc rằng những bi kịch của ông tới nay chỉ còn giữ lại được 7 vở. “Prômê-tê bị xiềng” là tác phẩm tiêu biểu, nổi tiếng nhất trong số đó.

Hí kịch Cổ Hy Lạp có vị trí rất xứng đáng trong lịch sử hí kịch thế giới: Nhiều vở sau khi cải biên vẫn còn được công diễn tới hiện nay. Ngày hội diễn kịch ở Hy Lạp được khôi phục lại từ năm 1938. Tại thành Aten bây giờ vẫn thường công diễn những vở kịch của Cổ Hy Lạp xưa.

## **HỘI THI TÀI OLEMPIA**

Đó là một buổi sáng sớm mùa hè. Trên dòng sông ở thành Ôlempia miền nam Hy Lạp, những chiếc thuyền trang hoàng lộng lẫy đến từ hội đồ san sát. Có thuyền từ các thành bang trên đất Hy Lạp đến, cũng có thuyền đến từ Hắc Hải, từ ven bờ Địa Trung Hải và cả ở thành bang Hy Lạp trên đất Tây Ban Nha xa xôi Trong thành, ngoài thành, ngựa xe đi lại tấp nập, đâu đâu cũng thấy người mặc quần áo mới đẹp đẽ. Họ là những vận động viên đến tham gia hội thi tài và những người đi xem. Cứ bốn năm một lần, hội thi tài Ôlempia lại được tổ chức. Đây là ngày hội của hòa bình, vì thế trong thời

gian thi tài, mọi cuộc chiến tranh đều phải tạm ngừng.

Một ông già vừa bước lên bờ đã xúc động nói với đứa con trai khoảng 10 tuổi đứng bên cạnh:

- Ôi, đất thánh, đất thánh Ôlempia, ta đã đến nơi rồi!

- À...

Cậu bé hoa mắt trước cảnh tượng rực rỡ sắc màu trên bờ, nói không ra lời.

Khắp nơi mọc lên những chiếc lều vải và những căn nhà dựng tạm đơn sơ, mọi người đang mua bán huyên náo ở đây.

- Lại đây con, trước hết ta phải đến Rừng thiêng lễ Thần Dớt đã - nói đoạn, ông già kéo đứa con đi về phía một khe núi.

Rừng thiêng đã đông nghịt người tới lễ thần. Mọi người đi theo hàng lối trật tự đến trước đài lễ nghi ngút khói lửa. Ông già dẫn cậu bé cung kính quỳ xuống trước đài lễ rồi lấy ra một đui cừ vùi vào trong đồng lửa.

- Cha ơi, kia là cái gì vậy? - Cậu bé chỉ vào dãy cột đá và những bức tượng nhỏ.

- Ồ, đây là những lễ vật của các thành bang dâng lên Thần Dớt.

Còn những bức tượng kia.

Ông già phân chân nói. Là tượng những người thắng xuất sắc trong hội đua tài, thật vinh dự biết chừng nào!

Ông già dẫn cậu bé đi tiếp đến tòa đền chính ở Rừng thiêng, đền thờ thần Dớt.

Vừa bước vào trong đền, cậu bé sững người trước pho tượng Thần Dớt to lớn uy nghi, Toàn thân pho tượng như đều làm bằng vàng ngọc, đá quý và ngà voi.

- Con ạ, pho tượng thần này là niềm kiêu hãnh và vinh quang của người Hy Lạp chúng ta. Ai chưa được một lần nhìn thấy thì thật là nuối tiếc suốt đời. Người Hy Lạp ta cứ bốn năm lại tổ chức một lần hội thi tài là để tế lễ vị thần Dớt vĩ đại này.

Ngày hôm sau, trời chưa sáng rõ, cậu bé đã được ông già đánh thức để kíp đến trường đấu. Đây là một sân vận động xây dựng ven sườn núi có thể chứa được bốn vạn người. Khi hai cha con đến nơi thì sân vận động đã kín người.

Mặt trời hiện ra, tiếng kèn vang lên lạnh lạnh, cả sân vận động chợt im lặng. Mọi người nhìn thấy các nhà lãnh đạo hội thi và các trọng tài mặc trang phục màu đỏ tiến vào trong sân, đi quanh một vòng. Cả đấu trường vang lên tiếng reo hò hoan hô như sấm dậy.

Tiếp đó vang lên hồi kèn thứ hai. Một quan chức bước lên bục hô to:- Người dự thi chạy, vào sân!

Sau khi các vận động viên vào sân, vị quan chức đọc thứ tự tên từng vận động viên, tên cha mẹ, nơi sinh và thành bang cư trú; Rồi hỏi to những người đến tham dự xem có nghi ngờ gì về quyền công dân của những vận động viên này không.

Cậu bé tò mò hỏi ông già:

Làm thế để làm gì hở cha?

- Là để thẩm tra tư cách công dân của họ. Nếu họ không phải là người Hy Lạp, hoặc là nô lệ, là người đã bị kết tội thì không được quyền tham dự thi tài.

Sân vận động lặng đi một lát, không có ai thắc mắc. Các vận động viên lần lượt tuyên thệ. Nghi lễ kết thúc ở đây.

Cuộc thi chạy bắt đầu. Các vận động viên xoa dầu ô liu khắp người, sau khi bốc tham, chia thành năm tổ để thi chạy. Sau đó những người thắng ở các tổ lại vào thi với nhau. Kết quả, một thanh niên quý tộc đã giành chức quán quân. Theo quy định, lễ hội Ôlempia lần này sẽ được đặt tên theo tên gọi của người giữ chức quán quân.

- Anh ấy là người thành bang chúng ta - Ông già xúc động ôm chặt cậu bé - Anh ấy đã mang lại vinh dự mãi mãi cho thành bang ta.

Sau cuộc thi hành là cuộc thi chạy ở các cự ly khác nhau. Tiếp đó là cuộc thi đấu vật được mọi người mong chờ nhất. Hai đấu sĩ đầu đội mũ đồng, tay quấn vòng sắt dây da. Ai đánh ngã đối thủ xuống đất ba lần, người đó thắng cuộc. Khi người bị thua mặt đầy máu me được khiêng ra, cậu bé sợ quá gục đầu vào lòng cha.

Sáng sớm hôm sau ông già lại dắt con đến sân vận động. Hôm nay thi các môn ném đĩa, phóng lao và nhảy xa. Các vận động viên tham dự nhảy xa được trọng tài đưa đến nuốt bãi đất riêng. Hai tay vận động viên cầm quả tạ hai đầu, giơ lên phía trước. Trọng tài hô “Nhảy!”, họ phải nhanh chóng ném quả tạ lại phía sau, dùng sức hai chân nhảy vọt về đằng trước. Vận động viên tham dự môn ném đĩa, tay phải cầm chiếc đĩa sắt khá nặng, quay người mấy vòng rồi dùng tay trái che lên đầu gối phải, vươn mình ném chiếc đĩa bay đi. Còn phóng lao chẳng những phải phóng cho xa mà còn phải phóng trúng một mục tiêu nhất định. Kết quả cuộc thi, người thắng cuộc trong mấy môn đó vẫn là chàng thanh niên quý tộc họ.

Ông già luôn mồm gào lên:

- Vẻ vang thay! Vẻ vang thay!

Môn thi ngày cuối cùng là đua xe ngựa và đua ngựa. Một chiến xa do bốn ngựa kéo chạy 12 vòng qua cây cột xuất phát. Khi vào vòng lượn, người điều khiển kéo căng dây cương như căng dây cung, mình gập xuống. Bỗng nhiên một cỗ xe do người điều khiển không khéo bị lật nghiêng đổ xuống vỡ tan. Khi sắp đến đích, người điều khiển phải nhảy xuống xe nắm giây cương chạy theo ngựa đang phi về đích.

Sau khi kết thúc cuộc đua xe và đua ngựa, lễ trao thưởng được tổ chức long trọng ở cạnh đền Thần Dốt. Quan chức trong ban lãnh đạo trịnh trọng đọc tên những người thắng cuộc trong các môn thi, tên cha mẹ, nơi sinh và thành bang nơi cư trú. Các trọng tài trịnh trọng mang những vòng hoa đội lên đầu người chiến thắng. . .

Cậu bé không hiểu, hỏi cha:

- Làm như vậy là có ý nghĩa gì?

Ông già nghiêm trang trả lời:

- Con ạ, chớ có coi thường những vòng hoa bình thường đó. Những cành ô liu đó đều lấy từ cây ô liu ở đất này. Nó còn quý hơn cả vàng bạc và châu báu. Những người được phần thưởng này sẽ mãi mãi được mọi người tôn kính.

Sau lễ trao thưởng, cuộc điều hành bắt đầu, Các trọng tài đi trên cùng, tiếp theo là những người thắng trong các môn thi. Họ mặc quần áo mới sặc sỡ, đầu đội những vòng hoa tết bằng cành ô liu, tay cầm cành cọ. Vây quanh họ

là các tăng lữ sứ thần và những người tổ chức lễ hội. Trong tiếng kèn giữ nhịp, họ vừa đi vừa hát. Mọi người mừng vui reo hò như điên chào đón những người chiến thắng, tung hoa lên người họ.

Đội ngũ diễu hành đột nhiên dừng lại. Trước mặt họ là một đàn tế, những người chiến thắng làm lễ cảm tạ thần linh ở đây. Sau đó họ tiến vào một tòa nhà to đẹp.

Ông già kéo tay con, nói:

Về thôi, con. Ở đây bày tiệc rượu lớn giành cho người thắng cuộc và các quan chức, ta không có phần.

- Hội thi thể là kết thúc sao?

- Không đối với những người thắng cuộc thì hội thi vẫn chưa kết thúc. Khi họ trở về thành bang của mình, mọi người còn tổ chức lễ hội chúc mừng rất lớn để chào đón họ. Lần này, thành bang chúng ta giành được vinh dự lớn nhất, ta phải về ngay để còn tham gia lễ hội chúc mừng của thành bang!

Cậu bé khâm phục nói:

- Ai giành được phần thưởng ở hội thi tài, thật vẻ vang biết chừng nào.

Đúng thế, họ sẽ suốt đời được mọi người kính trọng, được miễn trừ mọi nghĩa vụ đối với thành bang. Họ được ngồi ghế danh dự ở nhà hát, được dựng tượng đặt tại nơi công cộng, thậm chí còn được hưởng phụ cấp suốt đời.

Việc tổ chức hội thi Ôlempia phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của phong trào thể dục thể thao ở Cổ Hy Lạp. Do chiến tranh thường xuyên xảy ra, đòi hỏi người lính phải có tinh thần chiến đấu mạnh mẽ và một thể chất cường tráng, cho nên tập luyện và thi đấu thể thao đã mang nội dung xã hội quan trọng. Thi đấu kết hợp với lễ tế Thần Dớt, tới thế kỷ VIII tr. CN đã trở thành cuộc thi mang tính toàn Hy Lạp. Hội thi tài Ôlempia lần đầu tiên được tổ chức vào năm 776 tr. CN. Sau đó cứ bốn năm tổ chức một lần. Trong hội thi đầu tiên, môn thi đấu chỉ có thi chạy 200 mét, sau này mới dần dần thêm các môn đấu vật, ném đĩa, phóng lao, có điều, phụ nữ không những không được tham gia thi đấu mà còn không được đến xem các cuộc thi. Nếu phát hiện thấy có một phụ nữ nào đến xem thì lập tức người đó sẽ bị ném xuống vực.

Hội thi Ôlempia cổ đại kéo dài đến cuối thế kỷ IV sau CN thì bị Hoàng đế

Rôma sau khi chinh phục được Hy Lạp đã ra lệnh cấm. Từ đó gián đoạn mất 1500 năm. Năm 1894, đại hội thể dục thể thao quốc tế quyết định gọi cuộc thi thể dục mang tính tổng hợp trên thế giới là hội thi Olympic. Hai năm sau, Hội thi Olympic lần thứ nhất đã được tổ chức tại Aten Hy Lạp, cứ bốn năm một lần, tổ chức luân phiên tại các nước hội viên. Đó chính là lai lịch của hội thi Olympic hiện nay.

## MARATÔNG

Bạn có biết không, trong hội thi Olympic có một môn thi gọi là “chạy Maratông” và môn này quy định cự ly chạy là 42 km thêm 195 mét nữa. Vì sao lại gọi là “chạy Maratông”? Và vì sao lại quy định khoảng cách dài như vậy? Nó có lai lịch như thế này.

Mùa xuân năm 492 tr. CN, đế quốc Ba Tư trên cao nguyên Iran hiện nay, đã phái một hạm đội lớn xâm nhập Hy Lạp, mở đầu cho cuộc chiến tranh Hy Ba nổi tiếng trong lịch sử. Không ngờ giữa đường hạm đội gặp bão lớn, toàn bộ 300 chiến thuyền đều bị chìm xuống đáy biển, hơn 2 vạn binh sĩ vùi thân trong bụng cá. Hạm đội Ba Tư chưa giao chiến đã bị tiêu diệt.

Quốc vương Ba Tư rất tức giận. Mùa xuân năm sau, lại phái sứ giả đến các thành bang Hy Lạp đòi “đất và nước”, có ý bắt họ phải đầu hàng xưng thần. Một số thành bang sợ đế quốc Ba Tư, lập tức dâng “đất và nước”, tỏ ý quy phục. Nhưng hai thành bang lớn nhất Hy Lạp là Aten và Spácta thì kiên quyết chống lại Người Aten đã đem sứ giả của Ba Tư ném từ núi cao xuống vực sâu. Người Spácta thì dẫn sứ giả đến bên giếng nước, chỉ xuống giếng mà nói:

- Dưới này có đất lại có nước, người mau mau xuống đáy, muốn lấy bao nhiêu thì lấy.

Nói lời ném sứ giả xuống giếng. Chuyện này khiến quốc vương Ba Tư vô cùng căm tức. Ông quyết định cử các lão tướng có kinh nghiệm chiến đấu nhất thống lĩnh đại quân, viễn chinh Hy Lạp lần thứ hai.

Năm 490 tr. CN, hạm đội hùng mạnh của Ba Tư băng qua biển Êgiê đổ bộ lên đồng bằng Maratông cách thành Aten 60 km về phía đông bắc. Nguy cơ mất nước bao trùm thành Aten. Aten liền cử ngay một tuyển thủ chạy nhanh là Philiptix chạy sang thành bang láng giềng Spácta để cầu viện. Viên “sứ giả” này quả có tốc độ chạy khinh người, chỉ trong hai ngày đã băng qua 150 km đến được Spácta. Chẳng ngờ nhà cầm quyền Spácta vin vào một tục lệ có

từ xưa, trả lời rằng:

- Bây giờ không được, phải đợi lúc trăng tròn mới có thể xuất binh cứu viện.

Thật ra, họ đâu có muốn xuất binh!

Philiptix mang tin không vui này về Aten. Các tướng lĩnh Aten lập tức tổ chức cho toàn thể công dân kể cả nô lệ vào quân đội. Dưới sự chỉ huy của thống soái Mintiát nổi tiếng, đoàn quân tiến về đồng bằng Maratông quyết chiến với quân Ba Tư.

Quân Aten chỉ có 1 vạn người, còn quân Ba Tư nghe nói có tới 10 vạn người. Trước một quân địch hùng mạnh, Mintiát kêu gọi các chiến binh:

- Aten khoác xiềng xích nô lệ hay mãi mãi được tự do, tất cả tùy thuộc vào các bạn!

Những lời nói xúc động lòng người đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của các binh sĩ.

Trận kịch chiến bắt đầu: Quân Aten chiếm điểm cao ở sườn núi Maratông. Đây là một lũng sông, ba mặt là núi, phía dưới là một dốc lớn, đưa mắt nhìn có thể thấy cả doanh trại quân Ba Tư đóng trên đồng bằng. Sáng sớm hôm đó, Mitiát ra lệnh cho toàn quân lao như bay xuống dốc núi, xông thẳng vào doanh trại địch. Trận tập kích bất ngờ khiến quân Ba Tư hết sức lúng túng, nhưng chỉ một lúc sau quân Ba Tư đã nhanh chóng đột phá trận tuyến chính của quân Aten. Quân Aten vừa đánh vừa rút, quân Ba Tư đuổi sát đằng sau. Trong lúc ngàn cân treo sợi tóc, quân Aten bỗng nhiên hò vang như sấm dậy, từ hai phía xông ra kẹp chặt quân Ba Tư vào giữa. Quân Ba Tư mãi đuổi theo quân Aten nên đội hình bị kéo dài, giờ đây các phía đều có địch, đầu đuôi không ứng cứu được cho nhau, thế là ào ào nhảy xuống thuyền chạy trốn. Quân Aten đại thắng.

Mitiát muôn báo ngay tin thắng trận này cho dân thành Aten, nên lại chọn Philiptix. Tuyến thủ chạy đường dài này tuy đã bị thương nhưng vẫn sẵn sàng nhận nhiệm vụ. Anh chạy như bay từ Maratông về quảng trường trung tâm Aten, xúc động nói to với mọi người đang mong ngóng:

- Chúng ta đã chiến thắng! Các bạn hãy vui lên!

Nói xong, anh ngã vật xuống đất và hy sinh.

Trận đánh Maratông thắng lợi, giúp cho Hy Lạp thoát được ách nô dịch của đế quốc Ba Tư, thúc đẩy nền kinh tế văn hóa trên bán đảo Hy Lạp phát triển phồn vinh.

Để kỷ niệm chiến thắng này và biểu dương công trạng của người anh hùng Philiptix, cuộc thi Olempic lần thứ nhất tổ chức ở Aten năm 1896 đã đặt ra một môn thi mới: thi chạy Maratông. Vận động viên bắt đầu chạy từ Maratông, đại để theo con đường mà năm đó Philiptix đã chạy qua, để về đích ở Aten, toàn bộ đường chạy dài 40 km thêm 200m. Năm 1920, cự ly này được đo đạc lại tỉ mỉ và xác định là 42 km thêm 195 m.

## CUỘC VIỄN CHINH XIXIN

Sáng sớm một ngày tháng 6 năm 415 tr. CN, một hạm đội lớn đậu ở cảng phía ngoài Aten đang giương buồm chờ xuất phát.

“U... u...” một hồi tù và bỗng vang lên trầm bổng. Không khí lặng lẽ trang nghiêm bao trùm lên mọi thứ. Người ta thấy một quân nhân trạc ngoài 30 tuổi bước lên thuyền chỉ huy, giọng sang sảng cất lên:

- Hỡi các công dân Aten! Các dũng sĩ! Hôm nay chúng ta sắp phải hoàn thành một sứ mệnh vẻ vang là chinh phục đảo Xixin tươi đẹp và giàu có. Ở đó có nhiều nô lệ rẻ mạt, có vô số vàng bạc châu báu? Nếu chúng ta không đi, nó sẽ rơi vào tay người Spacta. Các công dân? Các dũng sĩ. Để chuyển đi biển xa an toàn và viễn chinh thắng lợi, chúng ta hãy cầu nguyện đáng thần linh vĩ đại!

Người vừa nói là một trong các chủ tướng chỉ huy đội quân viễn chinh này: tướng Anxibiat. Ông trẻ tuổi, khôi ngô, có tài, học rộng, là học trò của nhà triết học Sôcrát nổi tiếng đương thời. Ông vừa nói dứt lời, trên bàn tế bốc lên làn khói xanh. Binh lính và võ quan theo phong tục cổ xưa, dùng rượu để tế thần. Tiếp đó trên thuyền và trên bờ vang lên những bài tụng ca, hạm đội xếp thành hàng dọc từ từ rời cảng.

16 năm trước, để tranh ngôi bá chủ Hy Lạp, Aten và Spacta đã nổ ra chiến tranh. Cuộc chiến kéo dài 10 năm. Hai bên chẳng ai có thể giành được thắng lợi nên đã ký “Hiệp ước liên minh năm mươi năm” vào năm 421 tr. CN. Năm sau, Anxibiat trẻ tuổi được bầu làm tướng ở Aten liền ra sức cổ vũ tiến quân sang Xixin, đánh Spacta. Những bài diễn thuyết hùng hồn của Anxibiat đã dầm xúc động nhiều người. Cuối cùng, Đại hội công dân đã phê chuẩn kế hoạch viễn chinh của ông. Đồng thời, bổ nhiệm thêm một vị thống soái nữa



cho cuộc viễn chinh này là Nixiax, mặc dù ông này phản đối viễn chinh, thậm chí còn chỉ trích Anxibiat đã vì danh vọng và của cải mà chủ trương viễn chinh mạo hiểm, nhưng Đại hội công dân vẫn quyết định ông và Anxibiat cùng chỉ huy cuộc viễn chinh này.

Đêm trước ngày hạm đội lên đường, trong thành Aten bỗng xảy ra một sự kiện kỳ lạ. Chỉ trong một đêm, nhiều tượng thần Hecmet dựng ở các ngã tư đường đều bị hủy hoại khuôn mặt, Thần Hecmet là thần của nghề thủ công và nghề buôn bán ở Hy Lạp, cũng là thần bảo hộ hàng hải và những người ra khơi. Người Aten mê tín cho rằng đây là điềm chẳng lành cho cuộc viễn chinh. Vụ án lớn khinh nhờn thần thánh như thế này phải truy cứu cho ra. Phải chăng đây chỉ là trò ma quỷ của những người đối lập với Anxibiat bày ra. Anxibiat rất tức giận đòi lập tức phải thẩm tra vụ án. Nhưng ngày xuất quân không thể kéo dài, đoàn quân viễn chinh vẫn xuất phát đúng kỳ hạn.

Hạm đội rời Aten, men theo bờ biển bán đảo Pêlôpônê mà đi. Hạm đội gồm 100 chiến thuyền, mỗi thuyền rộng 6m dài hơn 40m, cao 3 tầng, trang bị hơn 150 mái chèo. Sau khi đi tới Coxyra, phía bên kia biển là Italia, hạm đội đón nhận các hạm thuyền của thành bang đồng minh, hợp thành một hạm đội lớn gồm 134 chiến thuyền và hai thuyền lớn 50 mái chèo. Trên thuyền có bộ binh trang bị nặng và nhẹ, kỵ binh cùng thợ đá, thợ mộc gồm hơn 3 vạn người. Ngoài ra còn có 30 thuyền chuyên chở quân nhu và vật tư gồm phần lớn là lương thực và các công cụ xây dựng doanh trại.

Hạm đội viễn chinh băng qua biển Adriatic, men theo bờ biển Italia tiến xuống, phía nam, ít lâu sau tới đảo Xixin và đổ bộ lên phía đông đảo, giao chiến với kỵ binh Syracudơ.

Đúng vào lúc này lại xảy ra một chuyện bất ngờ. Aten phái đến một chiến thuyền mang theo mệnh lệnh của Đại hội công dân, đòi Anxibiat phải lập tức trở về Aten để thẩm vấn. Thì ra phe chống đối Anxibiat nhân lúc ông không có mặt ở Aten đã tìm cách làm cho Đại hội công dân thông qua nghị quyết, buộc Anxibiat vào tội khinh nhờn thần thánh và có âm mưu chống lại nhân dân.

Anxibiat phải trao quyền chỉ huy cho Nixiax, theo chiến thuyền trở về Aten. Trên đường về, nhân lúc mọi người sơ ý ông nhảy xuống biển bỏ trốn. Tin truyền về Aten, Đại hội công dân phán quyết xử ông tội tử hình và tịch thu toàn bộ tài sản.

- Ta cần phải cho họ biết, ta vẫn sống?

Anxibiat nghiên răng nói sau khi thoát hiểm. Ông không ngần ngại chạy sang hàng ngũ người Spacta, kẻ thù của thành bang ông, không những thế còn bày cho người Spacta kế hoạch đánh bại Aten. Thế là Spacta lập tức phái hạm đội đến yểm trợ cho Syracudơ, đồng thời cho bộ binh đến chiếm Tixiria, liền kề Aten. Người Spacta đã thực hiện đúng kế sách này, giáng cho Aten một đòn chí mạng.

Từ khi Anxibiat ra đi, chiến cuộc ở Xixin bất lợi cho Aten. Spacta nhanh chóng phái một hạm đội đến chi viện cho Syracudơ. Nixiax vốn không chủ trương viễn chinh Xixin nên hành động chậm chạp, do dự không quyết, chỉ ra lệnh cho binh sĩ đắp một bức tường ngoài thành Syracudơ. Trong khi đó, được quân cứu viện Spacta đến, sĩ khí quân dân Syracudơ phấn chấn hẳn lên, đã khẩn trương đắp một bức tường thành chống bao vây. Như vậy kế hoạch của Nixiax mưu toan cắt đứt đường viện trợ trên bộ cho Syracudơ đã bị thất bại. Ít lâu sau, nhiều nô lệ chèo thuyền và thủy thủ thuê mướn bắt đầu bỏ trốn. Chát đốt và nước uống trên thuyền cũng thành chuyện khó khăn. Nixiax sợ hãi vội vàng yêu cầu Aten tăng viện, hoặc miễn trừ chức vụ cho ông ta.

Sau khi Spacta chiếm được Tixiria cách Aten hơn 20 km? sự an toàn của Aten bị uy hiếp nghiêm trọng. Aten rơi vào hoàn cảnh muôn phần nguy hiểm. Nhưng vì muốn giành được thắng lợi ở Xixin, Aten vẫn phái đạo quân viễn chinh thứ hai lên đường.

Lần này, 72 chiến thuyền của Aten chở theo 8 nghìn bộ binh, nhưng qua mấy lần giao chiến vẫn bị thất bại như trước, cuối cùng buộc phải rút quân. Đêm 27 tháng 8 năm 413 tr. CN, đúng lúc Aten chuẩn bị rút quân thì bỗng nhiên xảy ra nguyệt thực. Nixiax nghe theo lời khuyên của nhà tiên tri, ra lệnh sau hơn ba tuần nữa sẽ rút quân. Việc này giúp cho Syracudơ có thời gian huấn luyện và chỉnh đốn hải quân. Chẳng bao lâu, hạm đội Syracudơ đã đánh tan tác hạm đội Aten.

Quân Aten chỉ còn hy vọng rút lui theo đường bộ. Bốn vạn quân trên đường rút, luôn luôn bị kỵ binh và bộ binh Syracudơ tập kích. Ngày đầu tiên đi được 7 km, ngày thứ hai chỉ đi được 3 km. Đến ngày thứ năm, quân Aten mất nguồn cung cấp lương thực, đi không nổi 1 km.

Sau mấy ngày huyết chiến, quân Aten chỉ còn lại 7 nghìn người. Nixiax cho người đến xin đàm phán với quân Syracudơ, nhưng bị cự tuyệt. Cuối cùng Nixiax buộc phải đầu hàng. Ông bị áp giải vào trong thành và lập tức bị xử tử. Bảy ngàn tù binh Aten phần lớn bị bán làm nô lệ, số người khác bị đưa

đến làm lao động khổ sai ở các công trường khai thác đá lộ thiên, chưa được một năm đều chết hết do làm việc quá sức.

Cuộc viễn chinh Xixin đã làm cho Aten tổn thất mất đội quân bộ tinh nhuệ nhất và hầu như toàn bộ hạm đội. Sau đó cuộc chiến tranh giữa Aten và Spacta tuy còn kéo dài gần 10 năm nữa, nhưng thảm bại ở Xixin đã quyết định số phận cuối cùng của Aten.

Quả đúng như vậy. Năm 404 tr. CN, hạm đội Spacta phong tỏa Aten. Aten sau bốn tháng bị vây hãm, lương thực trong thành cạn kiệt, cuối cùng phải đầu hàng Spacta. Điều kiện đầu hàng rất khắc nghiệt: Aten phải trả lại tất cả vùng đất chiếm được trước đây, ngoài 12 chiếc thuyền tuần tra ra, toàn bộ hạm thuyền phải giao nộp cho Spacta và phải thừa nhận Spacta làm minh chủ. Cuộc chiến tranh kéo dài 27 năm đến đây chấm dứt. Vì bên chiến thắng là Spacta nằm trên bán đảo Pêlôpônê và địa danh này được dùng để đặt tên cho Đồng minh của họ, cho nên trong lịch sử gọi cuộc chiến tranh này là chiến tranh Pêlôpônê. Nhưng cuộc chiến tranh này cũng đã làm suy yếu Spacta. Kể từ đó các thành bang trên toàn bán đảo Hy Lạp đều bị suy yếu dần. Thời đại phồn vinh trong lịch sử Cổ Hy Lạp đã một đi không trở lại. Chẳng bao lâu sau, Hy Lạp cuối cùng đã bị nước láng giềng hùng mạnh Maxêđônia ở phương Bắc chinh phục.

## **NHÀ HIỀN TRIẾT, NHÀ KHOA HỌC TALÉT**

Kim tự tháp lớn Ai Cập xây dựng xong đã trải qua hơn 1000 năm, nhưng rút cục vẫn không ai biết chiều cao đích thực của tháp là bao nhiêu. Không ít các nhà toán học đã dùng nhiều phương pháp đo đạc, tính toán nhưng vẫn không biết được chiều cao chính xác của tháp. Vào một ngày xuân ở thế kỷ VI tr. CN, khí trời mát mẻ, sắc xuân rung động lòng người, một du khách người Hy Lạp đi đến trước Kim tự tháp. Mọi người nghe nói ông hiểu biết về toán học, liền cố ý hỏi:

- Ông có thể tính được tòa tháp này cao bao nhiêu không?

- Có thể. Việc đó rất đơn giản.

Câu trả lời của lữ khách làm mọi người cười ồ, nhưng ông vẫn ung dung, thông thả nói:

- Đây quả thực rất đơn giản, nếu không tin xin mời Pharaôn của các ông đến đây, tôi sẽ tính ngay tại chỗ để các ông xem.

Ngày hôm sau, mọi người mời Pharaôn đến thật. Theo sau Pharaôn là đám đông quan chức tùy tùng. Hàng ngàn người tụ tập dưới bóng râm của những rặng dừa, bàn luận sôi nổi. Một lát sau, nhà du khách Hy Lạp cưỡi trên lưng lạc đà trang trí đẹp đẽ đi tới. Mọi người xúm lại chung quanh cùng đi đến trước Kim tự tháp. Có hàng ngàn người vây quanh ông thành một vòng tròn lớn. Du khách ngẩng đầu nhìn mặt trời, rồi thông thả bước xuống khỏi lạc đà, đứng vào giữa vòng người ánh mặt trời tạo ra sau lưng ông một chiếc bóng người ông. Chờ đến khi chiếc bóng của ông vừa bằng độ dài thân hình ông, ông lập tức cho người đánh dấu đỉnh hình tam giác, bóng của Kim tự tháp in trên mặt đất, rồi ông chạy đi đo khoảng cách từ đỉnh bóng tháp tới chính giữa đế tháp, sau đó ông nói ngay cho Pharaôn biết chiều cao của tòa tháp.

- Làm thế nào người lại biết được độ cao đích thực của tòa tháp này?

Vị Pharaôn ngồi bên cạnh ngẫm nghĩ một hồi lâu, vẫn chưa hiểu ra.

- Điều này cũng rất đơn giản. . . - Du khách đưa tay làm hiệu và giảng giải cho mọi người rằng ông đã dùng nguyên lý toán học “bóng người = chiều cao thân người” thay cho “bóng tháp = chiều cao của tháp” như thế nào. Khi đó ánh mặt trời chiếu xuống mặt đất theo đúng một góc 45<sup>o</sup>, Đường sáng chiếu thẳng góc từ đỉnh tháp xuống đáy Kim tự tháp tạo với bóng tháp thành một hình tam giác vuông cân. Trong tam giác này, khoảng cách từ đỉnh bóng tháp tới điểm chính giữa đế tháp chính là chiều cao của Kim tự tháp.

- Chỉ cần đo độ dài của bóng tháp là có thể biết được độ cao của tháp.

Du khách vừa dứt lời, đám đông người lập tức vang lên tiếng hoan hô nhiệt liệt rồi xô nhau lên trước để nhìn ông cho rõ.

Vị du khách thông minh nọ là ai vậy? Đó chính là Talét, nhà khoa học lớn của Hy Lạp đương thời.

Talet sinh ở thế kỷ VII tr. CN (khoảng năm 640 tr. CN) . Cha mẹ ông đều xuất thân từ gia đình quý tộc. Từ khi còn rất nhỏ Talét đã được đưa đến học với một nhà khoa học và triết học nổi tiếng đương thời. Hơn mười năm sau ông đã vượt cả thầy. Trở nên nổi tiếng về học thức uyên bác, tư tưởng giàu tính sáng tạo.

Nghiên cứu về thiên văn, Talét không tin vào lý thuyết mà mọi người đương thời vẫn tin là mặt trời chẳng qua chỉ là một khối cầu có đường kính một thước Anh. Qua tính toán tỉ mỉ, ông nhận thấy rằng mặt trời to kinh khủng,

đường kính tương đương với 11720 giải hoàng đạo. Đương nhiên ngày nay nhờ máy móc đo đạc hiện đại chúng ta biết được đường kính của mặt trời là 139 vạn km, nhưng hơn 2000 năm trước mà tính toán được như vậy quả không phải là dễ dàng.

Lúc đó, người ta còn chưa hiểu biết về hiện tượng nhật thực mà cho rằng có quái vật ăn mặt trời. Mỗi khi có nhật thực, mọi người đều té nước, bắn lên không trung để cứu mặt trời lấy lại ánh sáng. Talét đã có thể vén màn bí mật về “quái vật ăn mặt trời”, hiểu rõ nguyên nhân của nhật thực, lại có thể dự báo ngày xảy ra nhật thực. Một ngày xuân năm nọ, ông tuyên bố với mọi người tới ngày 20 tháng 5, mặt trời sẽ bị tối đen đi một lúc. Mọi người nghe thấy vậy đều cười ồ chế diễu ông, bảo ông là “thằng điên”. Chẳng ngờ vào ngày 20 tháng 5 ấy lại đúng vào lúc người Mya và người Lutya đang giao chiến dữ dội ở vùng đất Tiểu Á. Sáng hôm đó, tiết trời trong sáng, ánh mặt trời rực rỡ, quân hai bên đang xung trận, đầu rơi máu chảy, đang lúc không phân thắng bại bỗng nhiên mặt trời dần dần tối lại, một lát sau bầu trời tối đen. Hai bên đang đánh nhau cho rằng đã xúc phạm tới thần linh bèn lập tức nổi hiệu thu quân, ký kết hòa ước, từ đó không động đến gươm đao.

Talét nghe được tin này, bất giác cả cười:

- Không đánh nhau tất nhiên là một việc tốt, nhưng có quan hệ gì với nhật thực đâu?

Trong cuộc đời mình, Talét còn làm nhiều việc có giá trị nữa. Ông không dựa vào bất cứ máy móc gì vẫn có thể tính ra một năm có 365 ngày; qua việc nghiên cứu nước sông Nin dâng theo chu kỳ, ông đã tổng kết rút ra những kết luận toán học chính xác. Vì vậy người Hy Lạp đều gọi ông là “thánh nhân khoa học”, xếp ngang hàng với nhà cải cách chính trị Sôlôn.

# ÔNG TỔ CỦA Y HỌC PHƯƠNG TÂY

“Nhân danh Apđêraôlô và các thần, tôi xin tuyên thệ: nghiêm khắc giữ lời thề, một lòng không bội ước. Đối với thầy dạy cho tôi nghề y, tôi sẽ kính trọng như cha mẹ. Đối với con tôi, con của thầy và các môn đồ của tôi, tôi sẽ hết lòng truyền thụ tri thức y học cho họ. Tôi sẽ đem hết sức lực áp dụng các cách điều trị có lợi cho người bệnh, không gây ra đau đớn và nguy hại cho người bệnh. Tôi không đưa độc dược cho bất cứ ai, cũng quyết không để người khác sử dụng nó.

Tôi giữ gìn sao cho đời sống và nghề nghiệp của tôi được trong trắng và thần thánh. Tới nhà ai, tôi cũng chỉ vì quyền lợi của bệnh nhân, sẽ tránh tất cả mọi hành động đồi bại và nhất là những cử chỉ lừa dối trên thân thể nữ giới cũng như nam giới, bất kể người đó là người tự do hay nô lệ. Những điểm liên quan đến đời sống của người khác, đáng phải giữ bí mật, mà trong phạm vi hay ngoài phạm vi nghề nghiệp tôi nhìn thấy hay nghe thấy, tôi sẽ không bao giờ tiết lộ. Nếu tôi làm trái với lời thề trên đây, xin thánh thần trừng phạt tôi”.

Đây là lời thề về đạo đức của nghề thầy thuốc (gọi tắt là y đức) mà các thầy thuốc ở phương Tây cổ đại tuyên đọc khi vào nghề. Nội dung chủ yếu rút ra từ lời thề của một vị thầy thuốc thời Cổ Hy Lạp có tên là Hippôcrat, người phương Tây tôn xưng ông là “Ông tổ của Y học”.

Năm 1948, Đại hội Hiệp hội Y học thế giới sửa chữa đôi chút lời thề này và đặt tên là “Tuyên ngôn Giơnevơ”, sau đó thông qua nghị quyết con lời thề này là quy tắc đạo đức của nghề thầy thuốc quốc tế. Qua đó có thể thấy sự cống hiến lớn lao của Hippôcrat đối với hậu thế.

Cống hiến của Hippôcrat, ông tổ của y học phương Tây, chẳng những ở chỗ lần đầu tiên định ra những qui tắc đạo đức mà người thầy thuốc phải tuân thủ, mà còn ở chỗ những quan điểm y học và thực tiễn trị liệu của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của y học phương Tây sau này.

Hippôcrat sinh trưởng trong một gia đình làm nghề y lâu đời trên đảo Côx ở Tiểu Á. Ông nội và cha của ông đều là thầy thuốc, mẹ là bà đỡ đẻ. Nghề thầy thuốc ở Cổ Hy Lạp là nghề cha truyền con nối, từ nhỏ Hippôcrat đã theo cha học nghề y. Sau khi cha mẹ mất, ông đã đi nhiều nơi ở Hy Lạp, ven bờ Hắc Hải và Bắc Phi, vừa đi du lịch vừa hành nghề y, qua đó mở rộng được tầm hiểu biết, có điều kiện tiếp xúc với nền y học dân gian ở các nơi.

Thời đó, y học ở Cổ Hy Lạp bị vây hãm trong vòng mê tín tôn giáo và pháp thuật. Mọi người thông thường đều cho rằng bệnh tật là do thần “trách phạt”, cho nên khi ốm đau là vội vàng cầu cúng thần thánh. Các thầy thuốc lúc đó cũng thường là tăng lữ và pháp sư. Họ trị bệnh bằng cách niệm chú, dùng bùa phép hoặc làm lễ cầu đạo, mọi người tôn xưng họ là “thần y”. Cách chữa bệnh như vậy, kết quả ra sao ta cũng có thể biết rõ. Một hôm, trong phiên chợ, Hippôcrat nhìn thấy một người bỗng nhiên mất hết thần khí, toàn thân rùn rẩy, mặt tái ngắt, mồm sùi bọt. Những người chung quanh hoảng hốt cuống quít la lên:

- Người này trúng tà rồi? Mau mời pháp sư đến!

Vừa lúc đó có một tăng lữ đi qua, người ta vội mời ngay ông đến chữa. Vị tăng lữ nhìn người bệnh một lát rồi ngẩng mặt lên nói:

- À, người này bị bệnh do thần làm ra, phải xin thần tha thứ cho. Mau khiêng anh ta đến đền thần!

Hippôcrat bước tới nói:

- Khoan đã! Bệnh của người này không phải do thần làm ra, mà là chứng bệnh động kinh. Đưa anh ta tới đền, chẳng chữa khỏi bệnh đâu.

Vị tăng lữ trừng mắt nhìn Hippôcrat, cao giọng nói:

- Thế nào là động kinh với không động kinh? Bệnh của người này do Thần Núi gây ra, chỉ có cầu đảo Thần Núi mới xong: Ông biết cái gì? Hãy cẩn thận, đừng có làm Thần Núi tức giận kéo ông cũng mắc bệnh đấy!

Hippôcrat không chút chần chừ:

- Chứng động kinh chẳng phải là thứ bệnh thần bí gì cả mà cũng như mọi căn bệnh khác, có nguồn gốc và tính chất, đặc điểm của nó. Chỉ có các pháp sư, giang hồ thuật sĩ và kẻ lừa đảo mới nói là bệnh do thần gây ra!

- Ông dám phỉ báng thần thánh trước mặt mọi người? Được, ông nói bệnh này không phải do Thần Núi làm thì do cái gì?

Hippôcrat trả lời dứt khoát:

- Do não gây ra! Tôi tin rằng não bộ có vấn đề mới xảy ra cơ sự thế này.

Y học hiện đại cho rằng, động kinh là một chứng bệnh rối loạn công năng đại não đột nhiên phát ra có tính tạm thời, Căn bệnh mà Hippôcrat chỉ ra là đúng; tên căn bệnh mà ông nêu ra cũng vẫn đúng đến tận hôm nay. Nhưng giải thích khoa học của ông lúc đó khó được mọi người lý giải và tiếp thụ. Trước sự thúc ép của vị tăng lữ, bệnh nhân này vẫn được đưa đến đền thần. Kết quả tất nhiên là không chữa trị được.

Lại có một hôm Hippôcrat gặp một pháp sư đang chữa bệnh cho một người bị gãy xương. Chân phải bệnh nhân này bị bánh xe cán gãy, nơi vết thương máu vẫn chảy, bệnh nhân đau đớn ngất đi. Nhưng pháp sư vẫn bắt người nhà bệnh nhân đỡ dậy để bệnh nhân quỳ chân trái trước mặt tượng thần, còn ông ta thì cứ lảm bảm một mình không biết nói cái gì.

Hippôcrat nhìn thấy không chịu được, liền bước lên nói:

Chỉ tụng niệm mà có thể chữa khỏi bệnh ư? Thật là hoang đường, chỉ làm khổ bệnh nhân thôi.

Ông pháp sư nghe thấy, quay mình lại nói:

- Niệm chú là để trừ tà, tà ma bỏ đi thì bệnh cũng sẽ khỏi.
- Ông không thấy bệnh nhân đã hôn mê đó sao?
- Xem ra ông cũng là người biết chữa bệnh, vậy ta xin hỏi, bệnh này phải chữa trị ra sao?
- Rất đơn giản, trước hết rửa sạch vết thương, sau sắp xếp lại để chỗ xương gãy về đúng vị trí.

Cách chữa trị đối với người bị gãy xương của Hippôcrat là phù hợp với nguyên lý khoa học.

Để chống lại khuyết tật bệnh do thần thánh gây ra, Hippôcrat đã bỏ công nghiên cứu đặc trưng cơ thể của con người và nguyên nhân gây ra bệnh tật. Qua tìm tòi nghiên cứu công phu, ông đã đề ra học thuyết thể dịch. Theo Hippôcrat, cơ thể con người được tạo nên bởi huyết dịch, niêm dịch, hoàng đả và hắc đả. Bốn loại thể dịch này hòa trộn và tỉ lệ trong thân thể người không giống nhau, do đó khiến cho con người có khí chất khác nhau: “Đa huyết chất”, “niêm dịch chất”, “đảm chấp chất” và “ức uất chất”. Bệnh tật chính là do sự không cân bằng giữa bốn loại thể dịch này gây ra mà thể dịch bị rối loạn là do ảnh hưởng của các nhân tố ngoại giới. Cách giải thích của



ông về nguyên nhân hình thành khí chất của con người tuy không chính xác, nhưng đề xuất của ông về việc phân chia loại hình khí chất cùng tên gọi của nó thì vẫn được dùng đến hôm nay.

Vậy thì những nhân tố ngoại giới nào ảnh hưởng đến sự mất cân bằng thể dịch? Hippôcrat đã viết một trước tác y học có tên gọi (Bàn về gió, nước và địa điểm” để luận chứng cho sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với sức khỏe con người. Ông đã khuyên, người thầy thuốc khi đến một nơi nào, điều đầu tiên phải chú ý tới là phương hướng, thổ nhưỡng, khí hậu, hướng gió, nguồn nước, chất nước, thói quen ăn uống, lối sống v.v. . . của nơi đó, vì những cái đó đều có ảnh hưởng tới sức khỏe của con người.

Một lần, có một bệnh nhân thấy phía bụng dưới rất đau, tiểu tiện không thông, tìm đến Hippôcrat để chữa bệnh. Sau khi chẩn đoán, Hippôcrat nói với người bệnh rằng chứng bệnh này là do ăn uống không dùng nước sạch. Thứ nước này lâu dần đọng thành cặn trong niệu đạo rồi thành hạt to và cứng gây ra đau đốn dữ dội, đồng thời bịt lấy đường niệu đạo khiến cho tiểu tiện khó khăn. Vì vậy ăn uống cần phải dùng nước sạch. Căn bệnh mà Hippôcrat nói tới, chính là bệnh sỏi niệu đạo. Cách giải thích nguyên nhân gây bệnh này rất gần với cách giải thích của y học cận đại.

Năm 430 tr. CN, ở Aten phát sinh bệnh ôn dịch rất đáng sợ. Nhiều người đột nhiên phát sốt, nôn mửa, gân cốt rã rời, trên mình mọc mụn nước, ít lâu sau vỡ ra, đau bụng đi tả. Bệnh dịch lan tràn rất nhanh. Khắp thành đâu đâu cũng có người chết. Ngay cả Pêriclét được mang danh hiệu tướng quân Aten cũng bị lây bệnh ít lâu sau thì thiệt mạng.

Lúc này Hippôcrat đang đảm nhiệm chức. Ngự y ở vương quốc Maxêdonia, nghe được tin này liền xin từ chức để về Aten chữa bệnh không quản hiểm nguy đến tính mệnh. Về tới Aten, một mặt ông điều tra tình hình bệnh dịch, tìm nguyên nhân gây bệnh, một mặt chữa trị và tìm cách đề phòng. Sau ít ngày, ông phát hiện thấy mọi nhà ở trong thành đều có người mắc bệnh dịch, chỉ duy nhất có nhà ông thợ rèn là chưa lây bệnh. Qua đó, ông liên tưởng - thợ rèn suốt ngày làm bạn với lửa, có lẽ lửa có thể đem dùng để phòng bệnh. Thế là khắp nơi trong thành đều đốt lửa, và quả nhiên đã ngăn chặn được dịch bệnh.

Hippôcrat còn viết một luận văn y học dưới nhan đề “Dự báo”. Ông đưa ra quan điểm thầy thuốc chẳng những phải khám bệnh cho thuốc mà còn phải dựa vào việc tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh để dự báo chiều hướng phát triển của bệnh tật, hậu quả có thể nảy sinh, biện pháp phục hồi sức khỏe.

Khái niệm “Dự báo” trong y học chính là do Hippôcrat lần đầu tiên nêu ra và vẫn còn được sử dụng tới ngày nay.

Thực tiễn khám chữa bệnh kết hợp với nghiên cứu lý luận đã giúp cho Hippôcrat tích lũy được kinh nghiệm phong phú về y học. Ông phát hiện ra nhiều điều chẳng hạn con người ở tuổi 40 - 60 dễ bị trúng phong nhất, khi mắt vàng, da vàng mà gan bị cứng là triệu chứng chẳng lành; người trước khi chết, móng tay đen lại chân tay lạnh, môi nhợt nhạt, tai lạnh và co lại, mắt mờ, v.v... Trong đó, việc miêu tả cụ thể nét mặt người sắp chết được người đời sau gọi là “nét mặt Hippôcrat”.

Trong tập “Châm ngôn”, Hippôcrat ghi lại nhiều câu nói hay, chí lý về y học và nhân sinh. Chẳng hạn như “Cuộc đời thì ngắn, chỉ có nghề nghiệp là trường tồn”, “Cơ may thường khó gặp, thí nghiệm phải mạo hiểm, quyết đoán càng quý giá”, “Tham ăn thì ốm xác”, “Tự nhiên mà mệt mỏi là triệu chứng của tật bệnh”, “Ăn uống đơn sơ nữa ngon miệng còn tốt hơn là ăn uống cao sang mà không hợp khẩu vị” v.v. . . Cho đến hôm nay, những danh ngôn này vẫn còn gợi mở cho chúng ta nhiều điều cần suy ngẫm

## NHÀ HÙNG BIỆN

Nghe tin sắp triệu tập Đại hội công dân, chàng trai Aten 18 tuổi Đêmôsten rất hồi hộp. Anh đã chuẩn bị một bài diễn thuyết dài và đã luyện tập nhiều lần, nghĩ rằng lần này chắc sẽ làm rung động lòng người. Cứ nghĩ lại mấy lần diễn thuyết trước bị thất bại, trong lòng anh không khỏi có chút lo lắng.

Cuối cùng Đại hội đã được triệu tập. Lần tranh luận này là vấn đề dân chủ và độc tài. Đêmôsten mặc lễ phục màu vàng nhạt, đầu đội vòng nguyệt quế, vội vàng bước lên diễn đàn.

- Ô, lại là anh ta...

Trong đám đông người nghe vắng lại tiếng cười chế giễu. Đêmôsten nghe thấy, anh lấy lại can đảm và bắt đầu diễn thuyết.

- Các bạn công dân, vấn đề tôi muốn nói là Aten phải kiên trì chế độ dân dân chủ. . .

Chẳng ngờ Đêmôsten nói câu đầu tiên đã lấp bắp, phát âm cũng không chuẩn. Anh luống cuống, người nóng ran, trán lấm tấm mồ hôi. Trong lòng lo lắng lại không tránh được thói quen nhún vai, thế là người nghe bắt đầu

lao xao. Từ lúc đó tiếng nói của anh cứ nhỏ dần.

Một người đứng phía sau lớn tiếng nói:

- Thôi đi, anh chàng kia! Anh nói cái gì mà chúng tôi chẳng nghe rõ...

Hãy về nhà học nói chuyện với mẹ đã rồi hãy đến đây!

Trong đám người nghe, rộ lên một trận cười.

Đêmôsten buộc phải lẳng lặng bước xuống. Sợ người quen nhìn thấy, vừa bước ra khỏi hội trường, anh hai tay che mặt vội vã chạy về nhà.

Chàng trẻ tuổi này vì sao lại thích diễn thuyết như vậy? Số là khi còn nhỏ, chàng đã được nghe một người nói chuyện nổi tiếng diễn thuyết tại tòa án. Lần nghe diễn thuyết ấy làm cho anh cảm động sâu sắc. Từ đó anh thích nghiên cứu thuật hùng biện, quyết chí làm một diễn thuyết gia. Nhưng sự việc lại chẳng hề đơn giản. Ở Aten, nơi mà thuật hùng biện phát triển cao độ, không kể là ở tòa án, trên phố xá, quảng trường hoặc trong Đại hội công dân; luôn luôn có những cuộc tranh luận của các diễn thuyết gia giàu kinh nghiệm. Yêu cầu của người nghe rất cao, nói năng phải hấp dẫn. Người diễn thuyết chỉ cần dùng một từ không thích đáng, một cử chỉ giơ tay không đúng lúc hay một động tác khó coi đều khiến mọi người cười chế giễu, nhiều lúc làm cho người diễn thuyết chịu không nổi buộc phải đi xuống. Huống hồ, Đêmôsten hầu như chẳng có một chút thiên bẩm nào để làm diễn thuyết gia cả. Anh sinh ra đã nói lắp, giọng nói yếu ớt, lại có thói quen hay nhún vai. Lần thất bại hôm nay khiến anh buồn bã chán nản chẳng còn nghĩ tới việc diễn thuyết nữa.

Đêmôsten đi trên đường, đầu cúi gằm phía trước. Một diễn viên nổi tiếng Aten đang đi tới. Ông thấy Đêmôsten dáng vẻ bực bội, đoán rằng anh hẳn có điều gì không vui liền hỏi:

- Chàng trai, lại có chuyện gì phải không?

- Ôi, thật đen đui, buổi diễn thuyết hôm nay lại thất bại rồi! Đêmôsten phẩy phẩy tay chán ngán nói - Mọi người không cần biết tới nội dung sâu sắc trong bài diễn thuyết của tôi, chỉ cố tình chọc ghẹo...

Chà, lại thế nữa kia? - Người diễn viên giọng an ủi - Không sao, tôi sẽ giúp cậu, nào lại đây, cậu hãy đọc cho tôi nghe một đoạn lời thoại trên sân khấu.

Người diễn viên tiện tay mở vở bi kịch “Prômêtê”, chỉ cho anh một đoạn. Đê-mô-ten đọc xong, người diễn viên cũng đọc lại đoạn này: Đê-mô-ten thoát nghe đã giật mình kinh ngạc. Giọng đọc và cử chỉ của ông sao lại diễn cảm đến như vậy, tự nhiên đến như vậy, còn mình thì quá ư kém cỏi.

Từ đó, Đê-mô-ten đã theo học vị diễn viên này. Hàng ngày từ sáng sớm đến đêm khuya, anh chăm chỉ luyện giọng, thay đổi cách phát âm. Anh đã tập được thói quen nói to, cao giọng. Ngay cả khi leo núi hay tản bộ bên bờ biển, anh cũng gắng sức làm cho âm thanh tiếng nói của mình át được tiếng gió, tiếng sóng biển. Để sửa tật nói lắp, phát âm rõ ràng, anh đã ngậm một viên sỏi trong mồm để luyện tập phát âm.

Đê-mô-ten chẳng những luyện tập giọng nói, mà còn ra sức nâng cao trình độ văn học của mình. Anh quan tâm nghiên cứu thi ca, thần thoại Hy Lạp, đọc thuộc những vở bi kịch, hài kịch được lưu hành lúc đó, còn nghiên cứu tỉ mỉ về thể loại và phong cách của một số nhà sử học nổi tiếng. Khi ấy, Platôn - nhà triết học Aten - thường dẫn đầu diễn thuyết ở các Đại hội, được thừa nhận là bậc thầy về diễn thuyết có phong cách độc đáo. Mỗi lần ông diễn thuyết, Đê-mô-ten đều đi nghe và chú tâm nắm bắt học hỏi kỹ xảo diễn thuyết của vị đại sư này.

Trải qua hơn mười năm gian khổ rèn luyện, cuối cùng Đê-mô-ten đã đạt được mục đích. Năm ông 30 tuổi đã trở thành một diễn thuyết gia ưu tú.

Chiều tà một ngày năm 388 tr. CN, một tin dữ truyền tới Aten. Vua nước Maxêđônia là Philip II đã thống lĩnh đại quân, xâm nhập bán đảo Hy Lạp, đang tiến về hướng thành Aten. . .

Toàn thành Aten náo động. Những đồng lửa được đốt lên trên các phố. Đó là tín hiệu thông báo triệu tập khẩn cấp Đại hội công dân.

Sáng sớm hôm sau, đám đông người lo lắng kéo tới hội trường Đại hội công dân. Chủ tọa hỏi:

- Đại quân Maxêđônia sắp đánh đến nơi, chúng ta phải làm gì?

Mọi người đưa mắt nhìn về phía Đê-mô-ten, vì họ biết rằng ông là một nhà yêu nước nhiệt thành và từ lâu đã nhắc nhở mọi người chú ý tới dã tâm của Philip II.

Đê-mô-ten bước lên diễn đàn. Ông vẫn mặc bộ lễ phục màu vàng nhạt đầu đội vòng nguyệt quế. Lần này không ai cười nhạo nữa mà đều nhìn ông với

về kính phục và chờ đợi.

Hỡi các công dân, hãy bình tĩnh? Người Aten có truyền thống dân chủ chẳng lẽ lại khuất phục Philip II độc tài hay sao? Không, không bao giờ! Hỡi các công dân, hãy dũng cảm lên! Người Aten có lòng yêu nước và tinh thần hy sinh lại bị bọn xâm lược đã man chinh phục ư? Không, không bao giờ! Hỡi các công dân, những người Aten quang vinh, hãy đoàn kết lại, hãy hành động, thắng lợi đang trông chờ, thắng lợi mai ngày sẽ... Bài nói chuyện khích lệ lòng người của Đê-mô-xtên đã làm toàn hội trường vang lên những tràng vỗ tay dài. Nhưng đúng vào lúc này, một diễn thuyết gia tên là Ôskini rảo bước lên diễn đàn, hét to:

- Các người chớ có nghe những lời kích động mê hoặc lòng người của ông ta, ông ta đang dẫn các người đến vực thẳm chết chóc đấy! Lần này Philip II đến, không phải để thôn tính chúng ta mà là muốn đàm phán với chúng ta...

Đê-mô-xtên lập tức phản bác:

- Nói bậy! Philip II là một kẻ có dã tâm người đời ai cũng biết, Trước đây không lâu, y đã thôn tính các thành bang quanh Maxêđônia. Ai chống đối lại, y liền bắt mọi người trong thành làm nô lệ. Philip II từ lâu đã có ý đồ thôn tính toàn Hy Lạp. Y chính là kẻ thù nguy hiểm nhất của Aten và của toàn Hy Lạp ở đây, chúng tôi lại muốn chắt vắn ngài Ôskini: Vì sao ngài lại biết Philip II không phải đến để xâm lược mà đến để đàm phán?

Mọi người cùng la ó:

- Đúng! Ôskini hãy trả lời đi!

Ôskini có phần lúng túng. Hôm qua, Philip II đã cho người bí mật đến Aten mang theo nhiều vàng bạc mua chuộc ông ta, muốn ông ta trong Đại hội hôm nay dùng tài ăn nói của mình biện hộ cho hành vi xâm lược của Philip II. Vì thế ông ta cố trấn tĩnh, ra sức bảo vệ cho Philip II.

Đê-mô-xtên nói tiếp:

- Các bạn có thể thấy rõ, những người chủ trương đầu hàng Maxêđônia đều là số người giàu có. Vì một khi người Maxêđônia đến, họ chẳng những có thể giữ gìn được của cải, mà còn có thể phát tài nữa - Ông ngừng lại giây lát. Khi con thuyền Aten chưa bị chìm, những người trên thuyền bất kể già trẻ đều phải ra tay cứu nguy. Kéo một mai sóng to lật thuyền thì mọi thứ đều chấm hết, mọi nỗ lực đều uổng phí.

Lời hùng biện của Đêmosten được tán thưởng bằng những tràng vỗ tay vang như sấm. Mấy người thân Maxêđônia lên diễn đàn tranh luận với ông, lại có nhiều người lên ủng hộ ông. Hội trường chia thành hai phe, phe kháng chiến và phe thân Maxêđônia, hai bên tranh cãi kịch liệt. Đêmosten diễn thuyết với những ngôn từ như bốc lửa và tài hùng biện giàu sức thuyết phục của ông đã làm rung động trái tim người Aten. Cuối cùng Đại hội đã thông qua nghị quyết đem quân đánh trả Maxêđônia, những người ủng hộ Maxêđônia bị đưa ra toà án xét xử.

Đêmosten, chàng trai trẻ tuổi năm nào bị mọi người cười chế giễu phải cúi đầu bước xuống diễn đàn, giờ đây chẳng những đã trở thành nhà hùng biện nổi tiếng mà còn được bầu làm lãnh tụ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Maxêđônia.

Đêmosten bắt tay ngay vào việc chinh đôn hải quân. Ông đem mọi khoản chi tiêu cho lễ hội ca kịch bỏ xung vào ngân sách quân sự, ông còn đi thăm nhiều thành bang Hy Lạp, kêu gọi họ đoàn kết nhất trí với Aten, kiên quyết chống lại Maxêđônia.

Nhưng do Aten nội bộ chia rẽ, nên quân Aten đã bị đánh bại trong chiến dịch Kêrônê năm 338 tr. CN. Dưới sự vận động của phe thân Maxêđônia, Aten đã phải quỳ gối trước Philip II. Từ đó, Aten mất tự do và độc lập, Đêmosten buộc phải rời Aten lưu vong nơi đất khách. Năm 323 tr. CN, người kế vị Philip II là Alêcxăng qua đời, Đêmosten trở về Aten tổ chức phong trào chống Maxêđônia, nhưng sau thất bại ông phải tự sát.

Đêmosten tuy đã qua đời, nhưng những bài diễn thuyết của ông chống quân Maxêđônia xâm lược được in thành tập sách có nhan đề "Nói chuyện với Phillip II" đã được lưu hành rộng rãi. Những lời nói như bốc lửa của nhà hùng biện này vẫn mãi mãi làm rung động trái tim của hàng ngàn vạn độc giả hôm nay.

## **VỊ THỐNG SOÁI TRẺ TUỔI CỦA MAXÊĐÔNIA**

Quốc vương Maxêđônia Philip II mua được một con ngựa quý chưa thuần dưỡng, bèn quyết định đưa ngựa ra kiểm tra tại quảng trường ngoại ô. Hôm đó, trời trong sáng mát mẻ, Quốc vương cùng đoàn tùy tùng đi tới bãi luyện ngựa.

Quốc vương đứng trên khán đài, tuốt thanh bảo kiếm sáng loáng nói:

- Ai là người đầu tiên thuần phục được con ngựa này, ta sẽ tặng người đó thanh kiếm này!

- Có thần, có thần!

Mười mấy kỵ sĩ cùng lúc đứng dậy. Quốc vương chỉ định Vệ đội trưởng ra thử trước.

Vệ đội trưởng nắm chặt giây cương, nhảy lên bụng ngựa. Con ngựa bất kham nhảy tung bốn vó lên, chớp mắt đã hất Vệ đội trưởng ra khỏi mình ngựa. Khấp sân rộ lên một trận cười. Tiếp có, một kỵ sĩ khác bước ra sân nhưng rồi cũng bị hất tung xuống đất thảm hại hơn. Các kỵ sĩ giỏi đều lần lượt cười thử nhưng tất cả đều thất bại. Quốc vương tra gươm vào vỏ, giọng không vui:

- Thôi, dắt ngựa đi!

Thưa cha, hãy khoan... - Người con trai 12 tuổi của Quốc vương là Alêcxăng chạy vội đến trước mặt cha – Đây là một con ngựa rất hay, chỉ vì họ non gan nên bị ngã mà thôi.

- Còn nhỏ như con mà có thể thuần phục được ngựa ư? Sao lại dám chê cười các bậc đàn anh?

- Chỉ xin cha cho phép, con nhất định thuần phục được nó.

Mọi người trên sân đều cười ồ. Chẳng ngờ Quốc vương lại đồng ý.

Alêcxăng mạnh dạn bước đến bên con tuấn mã, nắm lấy dây cương, kéo đầu ngựa quay về hướng mặt trời. Vì cậu vừa để ý thấy hình như con ngựa sợ nhìn ánh nắng mặt trời. Sau đó, cậu vuốt ve vỗ về con ngựa rồi thoát một cái tung mình nhảy lên. Con ngựa liền chồm hai chân trước dựng đứng rồi lại tung hai chân sau hất ngược lên, bốn chân đá lung tung, nhưng chàng “tiểu kỵ sĩ” vẫn ngồi vững vàng trên lưng ngựa. Bỗng con ngựa lao vút đi như tên bay, trong chốc lát đã mất hút khỏi tầm nhìn. Quốc vương và mọi người trên sân đều vô cùng lo lắng, sợ cho cậu bé lành ít dữ nhiều. Nhưng không lâu đã thấy Alêcxăng ngồi trên lưng tuấn mã đăm mò hồi trở về. Cậu nhẹ nhàng khéo léo nắm giữ dây cương, con ngựa bất kham đã ngoan ngoãn phục tùng sự điều khiển của cậu. Tận mắt nhìn thấy vậy, mọi người đều sững sờ đứng ngẩn ra.

Từ đó, Philip II càng thêm yêu quý Alêcxăng, đã cho mời nhà triết học

Aristôt, một học giả nổi tiếng Hy Lạp về dạy cho Alêcxăng. Aristôt đã cố công làm cho học trò của mình yêu quý và kính trọng nền văn hóa Hy Lạp. Trường ca Hôme vĩ đại trở thành tác phẩm yêu thích nhất của Alêcxăng. Tập thơ “Iliat” là sách gối đầu giường của cậu. Cậu mong muốn sẽ noi theo người anh hùng Asin trong bản trường ca lập được công trạng lớn lao cho đất nước Maxêđônla.

Tháng 8 năm 338 tr. CN. Quốc vương Philip II quyết định không chế toàn bộ Hy Lạp. Vì vậy ông đã định ra một loại trận pháp mới, gọi là “thế trận, Maxêđônia”. Lúc sắp xuất quân, Philip II nói với Alêcxăng:

- Ta đã già rồi, chẳng còn đánh được mấy trận nữa, con hãy vì ta luyện tập tốt trận pháp mới, sau này kế nghiệp ta!

Alêcxăng liền hỏi lại:

- Thưa cha, vì sao cha không dành cho con một chỗ?

- Con hỏi có ý gì vậy?

- Lần này cha đánh chiếm Aten, sau đó lại đánh Ba Tư, Ấn Độ. Cha đánh hết mọi nơi, còn chỗ nào cho con đánh nữa?

Philip II cười lớn:

- Hay lắm, có chí khí? Được, lần này hãy theo ta!

Alêcxăng được bổ nhiệm làm phó Thống soái quân đội Maxêđônia. Năm đó ông mới 18 tuổi.

Khi quân Maxêđônia đến gần thành Kêrônê ở trung bộ Hy Lạp thì gặp liên quân các thành bang Hy Lạp. Tại đây, hai bên đã mở một trận đại quyết chiến.

Trước lúc rạng đông, quân Maxêđônia đã bày xong trận thế hình vuông. Các binh lính xếp thành hàng dọc 16 lớp, mỗi người đều mang một tấm lá chắn lớn che đỡ toàn thân và vũ trang bằng một cây giáo dài đến 5 mét. Các binh lính hàng đằng sau gác cây giáo dài trên vai binh lính ở hàng trước. Như vậy binh lính ở hàng trước được mấy lớp giáo dài vươn ra bảo vệ, toàn bộ thế trận hình vuông hành động như một chỉnh thể. Thế trận hình vuông lại chia thành hai cánh, Philip II đích thân chỉ huy cánh phải, cánh trái do Alêcxăng chỉ huy. Trận quyết chiến kéo dài, hai bên đều chưa phân thắng bại. Nhưng



rồi người đầu tiên giành được thắng lợi là Alêcxăng. Ông chỉ huy đội quân cánh trái giáng một đòn trí mạng vào “đội quân thần thánh” của người Têbis được coi là thiên hạ vô địch lúc đó. Trái lại, cánh quân của cha ông, Philip II lại bị thua trận. Liên quân đột phá đội ngũ quân Maxêđônia, đè bẹp họ. Phía liên quân say sưa vì thắng lợi. Một võ quan hô lớn:

- Hãy theo ta, đuổi hết bọn Maxêđônia đi!

Mọi người ào ào xung phong, tự làm rối loạn đội ngũ mình.

Alêcxăng đứng trên điểm cao quan sát trận đánh, quả quyết nói:

- Chúng không thể thắng được.

Ông nhanh chóng giúp đỡ cha mình thay đổi đội hình trận thế, xông vào đám liên quân. Kết quả bên liên quân tan vỡ, Philip II giành toàn thắng. Trận đánh này đã quyết định số phận của Hy Lạp. Năm sau, Philip II triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp ở Côrinh, tuyên bố tự mình làm Thống soái của quân đội Hy Lạp, qua đó đã xác định địa vị lãnh đạo của Maxêđônia đối với các thành bang ở Hy Lạp.

Năm 336 tr.CN, Philip II khi tham dự lễ cưới của con gái thì bị ám sát chết, Alêcxăng lên nối ngôi, năm đó mới 20 tuổi.

Một hôm, Alêcxăng triệu kiến sứ thần vừa từ Aten trở về, hỏi ông ở đó có phản ứng gì sau khi Philip II qua đời. Sứ thần ấp úng không trả lời rõ ràng. Alêcxăng liền rút bảo kiếm ra quát lên:

- Người không nói thật thì hãy cẩn thận cái đầu người! Còn nói thật, nhất định có trọng thưởng!

Sứ thần lắp bắp:

- Xin vâng! Người Aten nghe tin Tiên vương qua đời đều vui mừng. Đêmosten mặc trang phục ngày hội, đầu đội vòng hoa, trong cuộc họp ở Aten đã chúc mừng “tin tốt lành” này. Thậm chí ông ta còn khinh miệt gọi bệ hạ là “đồ trẻ con” . . .

- Ha, ha. . . - Alêcxăng cười lớn. Ta đâu còn nhỏ nữa. Chờ đến khi đại quân của ta đến chân thành, bọn chúng sẽ biết ta lợi hại như thế nào.

Nói rồi, Alêcxăng vung thanh kiếm, hô to:

- Bay đâu, chuẩn bị xuất phát.

Ít lâu sau, quân đội của Alêcxăng bí mật tiến đến gần thành Têbis. Lúc này ở Têbis đã bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống Maxêđonia. Alêcxăng bao vây chặt thành Têbis, buộc mọi người phải giao nộp thủ lĩnh quân khởi nghĩa. Người Têbis cự tuyệt, nghĩ rằng Alêcxăng đã chịu sự dạy dỗ của nhà học giả Hy Lạp Aristôt sẽ không thể hủy diệt thành phố vẻ vang cổ xưa nhất của Hy Lạp. Nhưng Alêcxăng đã biến thành phố Têbis thành một đống đổ nát hoang tàn, cư dân toàn thành đều bị bán làm nô lệ, di tích lịch sử cũng như học giả nổi tiếng đều không thoát khỏi số phận nghiệt ngã. Khi thủ lĩnh phe đầu hàng Aten là Ôskini dẫn sứ đoàn đến xin yết kiến Alêcxăng, cầu, mong ông tha thứ, Alêcxăng vỗ vỗ đầu đối phương cười nói:

- Các người chẳng đã gọi ta là “đồ trẻ con” đó sao? Lại còn tìm đến ta làm gì?

Ôskini cúi đầu nói:

- Không, không dám, không dám, đó là lời nói hỗn láo của Đêmosten, còn toàn thành Aten chúng tôi đều chào mừng? Đức vua giáng lâm. . .

- Chào mừng ta, thế cũng tốt - Alêcxăng chậm rãi nói - Vậy thì theo như cách phụ vương ta đã làm, hãy triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp tại Côrinh!

Một tháng sau, hội nghị Côrinh được triệu tập. Các thành bang Hy Lạp đều cử người đến triệu kiến Alêcxăng. Alêcxăng tuyên bố mình là Thống soái tối cao của liên quân Hy Lạp - Maxêđonia.

Từ đó dã tâm xâm lược của Alêcxăng ngày càng lớn. Mùa xuân năm 334 tr. CN, Alêcxăng thân chỉ huy 35.000 quân và 160 chiến thuyền, mở đầu cuộc viễn chinh sang Ba Tư phương Đông. Trước lúc xuất quân, Alêcxăng đem tất cả ruộng đất, nô lệ và súc vật của mình phân chia cho mọi người.

Một vị tướng không hiểu việc làm này, liền hỏi:

"Thưa quốc vương, người đem toàn bộ tài sản ra phân chia hết, thế thì còn giữ lại cho mình cái gì?"

- Niềm tin? - Alêcxăng nói - Ta giữ lại cho mình niềm tin, cái đó sẽ mang lại cho ta sự giàu có vô cùng...

Các viên tướng xúc động trước quyết tâm của vị Quốc vương trẻ tuổi, hăng

hái chuẩn bị tiến sang phương Đông để cướp thêm nhiều của cải.

Trên đường tiến quân, quân viễn chinh đã chiếm được một tòa thành ở Tiểu Á. Có người mời Alêcxăng tới xem một cỗ chiến xa của vị Hoàng đế trong thần thoại. Trên xe có hai nút thắt kỳ lạ bên bằng dây. Truyền rằng Hoàng đế có lời tiên tri: ai cởi được nút dây, người đó nhất định sẽ chiếm lĩnh được toàn bộ Châu Á. Alêcxăng thử cởi nút dây, nhưng không kết quả. Ông chẳng chút băn khoăn, gờ cao thanh kiếm của vua cha ban cho, chém xuống chặt đứt nút dây thành hai nửa. Rồi ông vung bảo kiếm lên nói:

- Bất kể nút thắt nào, Châu Á vẫn phải khuất phục dưới lưỡi kiếm của ta!

## CÁI CHẾT CỦA ALÊCXĂNG

Năm 327 tr. CN, đội quân viễn chinh của Alêcxăng đã chinh phục được Ba Tư, tiếp đó xâm nhập Ấn Độ. Khi đại quân tiến tới một sông nhánh của sông Indus thì bỗng nhiên nảy sinh vụ nổi loạn của binh sĩ. Họ kéo nhau thành từng đoàn, từng đội đến trước dinh trại của Alêcxăng, ném vũ khí xuống đất, ôm đầu khóc lóc, đòi để họ rời Ấn Độ về nước. Sự việc là như thế này. Sau khi đánh chiếm Ba Tư, Alêcxăng ham mê cuộc sống xa hoa của Quốc vương Ba Tư. Ông đã chiếm đoạt vợ và con gái của Quốc vương Ba Tư, bổ nhiệm nhiều người Ba Tư làm võ quan chỉ huy binh sĩ Maxêđônia. Hôm đó một võ quan Ba Tư cãi nhau với võ quan Maxêđônia, có ý hạ nhục người Maxêđônia khiến binh sĩ Maxêđônia vô cùng tức giận. Họ cho rằng Alêcxăng đã thay lòng đổi dạ, không cần đến người Maxêđônia nữa, nên lũ lượt kéo tới đòi cho họ rời quân ngũ về nước.

Thật ra đây chỉ là một dây dẫn lửa. Binh sĩ Maxêđônia từ khi xa nhà vào cuộc viễn chinh đã nếm chịu nhiều gian khổ cay đắng, chết chóc, thương vong. Trước mắt khó mà chịu đựng nổi cái nắng nóng, mưa bão, tật bệnh ở Ấn Độ, lại thêm cảnh xa nhà, xa quê hương đã lâu, ai cũng nhớ mong người thân. Vì thế khi võ quan Ba Tư sỉ nhục binh sĩ Maxêđônia, tâm trạng bất mãn của binh sĩ liền bùng nổ tức khắc.

Mấy hôm đó, Alêcxăng đang ốm, nằm nghỉ trong doanh trại. Nghe tin này liền ra ngay khỏi hành dinh, nhảy lên đứng trên một tảng đá, ôn tồn nói:

- Hỡi các dũng sĩ! Hỡi đồng bào! Bây giờ ta muôn nói với các người, không phải cốt để ngăn trở nguyện vọng được trở về nhà của các người. Đối với ta mà nói, các người muốn đi đến đâu cũng được. Nhưng các người thử nghĩ xem, nếu như bỏ đi hết thì còn coi ta ra gì? - Nói tới đây, giọng ông đánh lại

- Ta với các người, ăn cùng mâm, ngủ cùng chôn. Các người nhìn xem, khắp thân thể ta, không chỗ nào không có vết thương, không có thứ vũ khí nào không để lại thương tích trên người. Các người, có người ngã bệnh, nhưng ta cũng mang bệnh. Tất cả những chuyện đó là vì ai. Tất cả là vì các người, vì niềm vinh dự của các người, vì sự giàu có của các người!

Đám đông im phăng phắc. Alêcxăng thấy lời nói của mình có hiệu quả, càng phấn chấn, thao thao bất tuyệt nói lại những công lao của mình. Ông nhắc lại đã chiếm lĩnh Hy Lạp như thế nào, đã cùng họ chinh phục được cả đế quốc Ba Tư rộng gấp 50 lần đất nước Maxêđônia, tiêu diệt mấy chục vạn quân Ba Tư. Tiếp đó lại chinh phục Ai Cập ra sao, được tặng lễ Ai Cập tôn xưng là “Con của Thần Mặt Trời”, rồi lại chiếm được thành Babilon nổi tiếng ở phương Đông, được vinh phong là “Vua Babilon và vua của bốn phương vũ trụ” như thế nào. . .

Các binh sĩ công nhận những lời nói của Alêcxăng đều là những lời nói thật. Quả vậy, ý chí kiên nghị, trí dũng song thân, chiến công hiển hách của ông đã tạo dựng nên một Đại đế quốc Maxêđônia rộng lớn, phía Đông bắt đầu từ sông Indus, phía Tây tới tận sa mạc Sahara. Nhưng ông chỉ ham muốn chiến công không quan tâm tới sự mệt mỏi và hy sinh của các binh sĩ, nên đã gây ra chiến tranh liên miên. Tính tình ông lại hung bạo tàn nhẫn với mọi người. Ông đã dùng tên nổ bắn chết một quan tư lệnh phản đối ông, giết luôn cả người cha của viên tư lệnh này - một lão tướng có uy vọng nhất trong quân đội Maxêđônia. Trong một bữa tiệc, ông đã ra lệnh xử tử một viên thống soái rất trung thành với ông. Cách đây không lâu, lại giết hại một vị sử quan theo ông đi viễn chinh, chỉ vì vị sử quan này công khai phản đối ông có ý đồ muốn áp dụng nghi lễ quỳ lạy kiểu phương Đông. Các binh sĩ còn nhớ rõ, sau khi đánh chiếm được một thành thị lớn ở Ba Tư, họ đã thu được rất nhiều của cải. Để vận chuyển số của cải này đã phải dùng tới 3000 lạc đà và 1000 cặp lừa ngựa. Nhưng binh sĩ được chia, chỉ là một phần rất nhỏ trong đó...

Alêcxăng nói xong, đưa tay lau mồ hôi lấm tấm trên trán, đi tới trước binh sĩ, ôm hôn họ, cầm vũ khí lên đặt vào tay họ. Có mấy binh sĩ cảm động, ôm hôn ông rồi quay về doanh trại. Nhưng còn số đông vẫn không lên tiếng, lặng lẽ đứng đó Một hồi lâu, Alêcxăng thấy không có cách nào khác đành phải đồng ý cho một bộ phận binh sĩ lớn tuổi và bị thương tật được quay về Maxêđônia.

Nhưng sau đó mấy ngày đã có hơn một vạn người bỏ đi. Để không chế quân sĩ, Alêcxăng đã bắt một võ quan và mười binh sĩ Maxêđônia cầm đầu cuộc

nổi loạn này đưa đi xử tử. Như thế lại làm binh sĩ càng thêm bất mãn, không chịu đi tiếp. Alêcxăng bèn triệu tập hội nghị các võ quan chỉ huy, yêu cầu các võ quan phải quản chế chặt chẽ hành động của binh sĩ. Nhưng phần lớn võ quan đều chủ trương về nước. Trong tình thế đó, Alêcxăng đành phải ra lệnh lui quân.

Đại quân men theo sông Indus, rút về hướng Tây nam. Qua mấy tháng hành quân, các đơn vị đã tới cửa sông Indus đổ ra biển Ôman. Tại đây sau khi làm lễ hiến tế, tiệc tùng, quân đội chia thành hai ngả. Một ngả đi đường biển rút về phía Tây, một ngả băng qua sa mạc trở về Babllon.

Alêcxăng thân chinh thống lĩnh cánh quân đi theo đường bộ, tiến vào vùng sa mạc mênh mông. Do khí hậu nóng nực, đói khát, lại thêm các thứ bệnh tật lan tràn, rần rết căn đốt, rồi còn bị quân địch tập kích, nên hành quân rất chậm chạp, người ngựa bị tổn thất nặng nề. Các binh sĩ áo quần phơi tả, đi chân đất; thương bệnh binh và các binh sĩ rút lại sau bị khốn nơi sa mạc cũng dần dần bỏ mạng. Không ít binh sĩ công khai bày tỏ sự bất mãn đối với cuộc viễn chinh, thậm chí còn tổ chức bạo động. Đến năm 325 tr.CN, đám tàn quân mới về tới Babilon. Cuộc đông chinh của Maxêđonia kéo dài 10 năm đến đây kết thúc.

Sau khi về tới Babilon, Alêcxăng lấy thành Babilon làm kinh đô mới của đế quốc Maxêđonia. Ông rất muốn làm cuộc viễn chinh nữa sang phương Tây, chinh phục Bắc Phi và Italia. Mùa hè năm 328 tr. CN, kế hoạch viễn chinh của ông đã chuẩn bị xong xuôi, song những ngày cuối cùng của ông đã đến.

Một hôm, Alêcxăng làm lễ tế thần như mọi khi, cảm tạ thần linh ban cho ông may mắn. Tối hôm đó ông cùng uống rượu mua vui với một chiến hữu rồi đi tắm. Đột nhiên ông phát sốt, không ngồi dậy nổi. Nhưng hàng ngày ông vẫn triệu kiến các tướng lĩnh, chỉ thị cho họ bắt đầu hành quân như thế nào. Mấy ngày sau, ông không nói được nữa nhưng vẫn dùng ánh mắt nhắc nhở họ phải tiếp tục cuộc tây chinh. Lúc lâm chung, ông nhắn lại: trong thời gian tang lễ của ông, hãy tổ chức cuộc thi quân sự thật lớn. Năm đó Alêcxăng mới 33 tuổi.

Alêcxăng vừa qua đời, những người thân tín của ông đã nổ ra cuộc đấu tranh gay gắt tranh giành quyền lực. Chẳng bao lâu trên vùng đất đai mà Alêcxăng chinh phục được đã ra đời một số quốc gia mới. Vương quốc Maxêđonia trải dài trên ba châu Âu Á Phi bắt đầu tan rã từ đây.

## ARISTÔT

Sáng sớm một ngày mát mẻ đẹp trời năm 323 tr. CN, một ông già ngoài sáu mươi tuổi đang đi dạo trong rừng cây ngoài thành Aten. Ông dáng vẻ nho nhã, cử chỉ khoan thai, đôi mắt lim dim ngắm nhìn cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp. Theo sau ông là hơn mười chàng trai, cũng dáng dấp an nhàn tự tại. Họ cùng đi đến bên dòng suối nhỏ nơi khe núi, ngồi trên những mô đá nhấp nhô, bắt đầu thảo luận những vấn đề triết học cao sâu.

Vị học giả cao tuổi đó chính là nhà triết học lớn Aristôt nổi tiếng của Hy Lạp. Những chàng trai kia là những học trò lớp cao cấp của trường Lukeion do ông sáng lập. Aristôt chủ trương thanh niên học sinh cần phải đến với thiên nhiên rộng lớn để thảo luận, học tập. Riêng ông, ông cũng thích vừa đi tản bộ, vừa giảng bài. Vì vậy mọi người mới gọi thầy trò ông thuộc “Học phái tiêu dao”.

Một chàng trai khẩn khoản:

- Thưa thầy, xin thầy giảng về “Tam đoạn luận”, mệnh đề Lôgich học này khó quá, nào là đại tiền đề, tiểu tiền đề, kết luận.

- Điều đó rất đơn giản - Aristôt vuốt chòm râu, đứng dậy bước đi vài bước, chậm rãi nói:

- Người Hy Lạp ta có câu ngạn ngữ rất thú vị: Nếu như ví của anh nằm trong túi áo mà tiền của anh lại nằm trong ví thế thì tiền của anh chắc chắn nằm trong túi áo. Đó chẳng phải là một “Tam đoạn luận” hết sức hoàn chỉnh hay sao?

Các chàng trai cùng trầm trồ:

- Thầy quả là nhà triết học vĩ đại!

Aristôt hạ giọng thâm trầm:

- Nhưng, kết cục của các nhà triết học thường là bi thảm?

Bi thảm? - Các chàng trai đều sùng sốt.

- Các con nghe ta nói - Aristôt nhìn về dãy tường thành Aten xa xa, giọng nói càng trầm xuống - Thầy Platôn của ta đi đến Xixin khuyên Quốc vương ở đó cải cách chính trị, kết quả là bị đem bán làm nô lệ. Thầy của thầy ta là Sôcrat vì tuyên truyền cho thuyết vô thần, bị phán xử tội tử hình. Cuối cùng bị đầu độc mà chết!

Các chàng trai im lặng lắng nghe. Bỗng nhiên một người cất cao giọng nói:

- Thưa thầy, số phận của thầy nhất định sẽ không như các thầy của thầy, vì thầy là thầy dạy của Alêcxăng, đương kim Quốc vương thống nhất thế giới Hy Lạp - Maxêđonia.

Aristôt ngắt lời chàng trai:

- Không, Quốc vương Alêcxăng đã tạ thế cách đây hai hôm. . .

Nguyên là cả nhà Aristôt đều phục vụ cho vương thất Maxêđonia. Cha ông là thầy thuốc trong hoàng cung, bản thân ông là thầy dạy của Alêcxăng, Thái tử vương quốc Maxêđonia lúc đó. Sau khi Alêcxăng lên nối ngôi, Aristôt đến Aten dạy học. Ông là người đầu tiên đề xuất chủ trương phải tiến hành giáo dục cả ba mặt “Trí dục, Đức dục, Thể dục” cho thanh niên học sinh còn đề xuất chế độ học theo cách phân chia ra từng năm học. Ông chủ trương, đối với nhi đồng từ tuổi, nhà nước cần phải lập ra trường tiểu học để các em đến học tập thể thao, ngữ văn, toán, đồ họa và ca hát. Đối với thanh thiếu niên từ 14 đến 21 tuổi, nhà nước cần phải lập ra trường trung học cho chúng, dạy chúng lịch sử, toán học và triết học. Còn thể dục là để bồi dưỡng thân thể khỏe mạnh, đức dục là để bồi dưỡng lòng tự tôn và tính cách dũng cảm hào phóng. Ông còn chủ trương, sau khi thanh niên tốt nghiệp trung học, những người ưu tú trong số đó cần được tiếp tục bồi dưỡng. Vì thế, ông lập ra trường Lukeion.

Alêcxăng hết sức ủng hộ việc mở trường học của Aristôt, trước sau đã cấp 16 vạn đồng tiền vàng làm kinh phí? Trong trường Aristôt đã lập ra Thư viện đầu tiên ở Châu Âu cất giữ rất nhiều sách quý về khoa học tự nhiên và pháp luật.

Quốc vương Alêcxăng còn ra lệnh cho cả nước, phạm những người đi săn và làm nghề đánh cá nếu bắt được những động vật kỳ lạ hiếm có đều phải giao nộp cho thầy học của Quốc vương. Aristôt còn mở rộng việc nghiên cứu sinh vật học trong trường của mình, thường mổ xẻ các loại động vật. Qua nhiều lần giải phẫu, thầy trò đã phát hiện ra một quy luật: động vật tiến hóa ngày càng cao, cơ năng sinh lý của nó cũng ngày càng phức tạp.

Ngoài việc giảng dạy ra, Aristôt còn viết nhiều trước tác triết học. Ông cho rằng hình thức và sự vật không thể tách rời, ông không đồng ý với quan điểm duy tâm của thầy học mình là Platôn còn sự vật chỉ là “ý niệm của con người”. Ông còn cho rằng, sự sống và thế giới đều đang vận động, không có

vận động thì không có thời gian, không gian và vật chất. Những điều đó đều mang quan điểm biện chứng nhất định. Ông viết “Công cụ luận”, là bộ trước tác Lô gích học đầy đủ đầu tiên trên thế giới.

Aristôt phản đối cách dạy học thuần sách vở, chủ trương đưa học sinh đi dạo ngoài trời để giảng dạy. Hôm nay cũng như mọi ngày, ông dẫn học trò của mình ra ngoại thành để giảng dạy và thảo luận những vấn đề triết học.

Gió hiu hiu thổi, có tiếng vó ngựa phi nhanh ở phía xa vọng tới.

- Ai đến nhi?

Các học trò ngẩng đầu ngóng nhìn, thấy một bạn đồng học đang phóng ngựa tới. Người học trò đó vội vàng nhảy xuống ngựa, cầm dây cương trao cho Aristôt.

- Thưa thầy, xin gửi lại thầy!

Aristôt bình thản hỏi:

Xảy ra chuyện gì vậy?

Hỏng rồi! Chúng sắp đến bắt thầy đây! Thầy chạy mau đi!

Đừng vội, con hãy nói rõ thêm!

- Thưa thầy, sau khi Đức vua Alêcxăng tạ thế, người Aten nổi lên điên cuồng chống lại Maxêđônia. Họ đã cáo giác thầy, nói thầy là thầy dạy của Alêcxăng. Chúng sắp tới đây bắt thầy ngay bây giờ. Thầy hãy chạy luôn đi!

Aristôt thở dài:

- Chà, xem ra ta là người sáng lập “học phái tiêu dao” nhưng rút cục chẳng thể tiêu dao được nữa Aristôt cực chẳng đã phải chạy về thành Sanxit đảo Ôbê, quê hương ông để lánh nạn. Mùa hè năm sau, nhà triết học vĩ đại của Cổ Hy Lạp đã qua đời trong cảnh ngộ thê lương.



## BẢY KỶ QUAN

Trong lịch sử kiến trúc thế giới, có thể nói kiến trúc của Cổ Hy Lạp là đặc sắc, có một không hai, nổi tiếng thế giới về quy mô hùng vĩ, điêu khắc tinh tế, tạo hình tuyệt đẹp. Hơn hai nghìn năm trước đây, một tác giả Phênixi đã dùng ngôn ngữ như thi ca để miêu tả và ca ngợi bảy kỳ quan của thế giới - bảy công trình kiến trúc lớn tráng lệ nhất thế giới thời đó. Trong bảy kỳ quan này, ngoài Kim Tự Tháp Ai Cập và Vườn treo Babilon đã giới thiệu ở trên, còn đều là do người Cổ Hy Lạp sáng tạo nên từ thế kỷ VI tr. CN đến thế kỷ III tr. CN. Những công trình này tập trung thể hiện những thành tựu tuyệt vời về kỹ thuật kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc của Cổ Hy Lạp.

Trước hết chúng ta hãy bắt đầu từ pho tượng Thần Dớt khổng lồ đứng sừng sững trên núi Ôlempia.

Thần Dớt là “vua của các thiên thần” của người Hy Lạp cai quản mọi việc trên trời và dưới trần gian. Truyền rằng thần ở trên núi Ôlempia. Người Hy Lạp đã mời được nhà điêu khắc thiên tài Phidiat nổi tiếng ở Aten chế tác pho tượng thần này. Phidiat đã làm việc ròng rã tám năm trời, cuối cùng đã hoàn thành pho tượng khổng lồ cao 15 m. Toàn thân thần Dớt cao 12m, tạc bằng gỗ ô mộc, bề tượng cao 3m làm bằng đá đen, tường bao quanh cũng xây bằng đá đen. Loại đá đen này chuyên chở từ đảo Parôt ở Địa Trung Hải về.

Y phục của tượng thần Dớt đều dùng những tấm vàng lá dát thành, bên trên gắn trân châu và ngọc thạch, bộ phận cơ thể nào lộ ra thì khảm bằng ngà voi. Cặp mắt làm bằng đá quý. Trên đầu đội vòng nguyệt quế cũng đúc bằng vàng. Tay phải tượng thần đỡ nữ thần Thắng lợi, tay trái nắm cây “quyền trượng” tượng trưng cho quyền lực, bên trên có chạm một con chim ưng, toàn bộ bức tượng toát ra vẻ uy phong凛冽 khiến mọi người phải kính nể. Ghế ngồi của tượng thần được bọc vàng, bên trên khắc tượng ba chị em nữ thần Xuân, Hạ, Đông; phía dưới có tượng nữ thần Thắng Lợi, tượng quái vật Sphinx, cả một câu chuyện về nữ thần Mặt Trăng và Thần Mặt Trời giết chết con gái nữ thần Kiêu Ngạo cũng được chạm khắc vào.

Tượng thần Dớt xây dựng vào năm 450 tr. CN, đến thế kỷ VIII sau CN, bức tượng thần quý giá này đã bị hủy hoại, đồ trang sức vàng bạc châu báu bị cướp sạch, ngay thân tượng bằng gỗ ô mộc cũng bị đánh cắp đem bán ra nước ngoài.

Trên bán đảo Tiểu Á ngăn cách biển Êgiê và bán đảo Hy Lạp có lăng Môđôn cao sừng sững.

Môđôn là Quốc vương thành bang Calia, Hy Lạp. Năm 395 tr. CN sau khi định đô ở Halicarnas, ông cũng ra lệnh khởi công xây dựng ngay lăng mộ cho mình. Đến năm 353 tr. CN, khi Quốc vương chết, lăng mộ vẫn chưa xây dựng xong, bà Vương hậu tiếp tục chủ trì việc xây dựng cho tới khi hoàn thành.

Tòa lăng mộ này quy mô đồ sộ hình khối dài 39m, rộng 33m, cao 50m. Thềm lăng rất cao, xây toàn bằng đá hoa cương trang trí rất hoa mỹ. Trên thềm là một vòng cột trụ, gồm 36 cột trông rất hùng vĩ. Bên trên là nóc mộ xây theo kiểu Kim tự tháp. Trên đỉnh nóc mộ còn có tượng Quốc vương Môđôn và Vương hậu Antêmit ngồi trên cỗ xe tứ mã. Tượng cao 4m, hình tượng nhân vật sống động.

Lăng Mộ đôn phản ánh nghệ thuật điêu khắc tượng người rất tuyệt diệu của Cổ Hy Lạp. Lăng mộ này bị phá hủy vào năm 262 tr. CN. Sau này, khi khai quật khu di chỉ này người ta đã phát hiện ra hai con đường từ huyệt mộ thông xuống nhà mồ ở dưới lòng đất, trong nhà mồ đặt quan tài đá của Quốc vương.

Cách lăng Môđôn không xa, trên bờ biển Êgiê còn có đền thờ nữ thần Actêmit xây dựng rất tráng lệ.

Actêmit là nữ thần vô cùng tôn kính của người Hy Lạp, bà là thần Mặt Trăng, cũng là thần trông coi việc săn bắn. Nơi đây vốn có một ngôi đền nữ thần nhưng rất sơ sài, chỉ có một bức tượng nhỏ đặt trong hốc cây. Năm 560 tr. CN, Quốc vương Êphêđơ một thành bang Hy Lạp trên bán đảo Tiểu Á đã cho xây dựng tòa thần miếu này để kỷ niệm vị nữ thần.

Ngôi đền mới thờ nữ thần dài 126m, rộng 65 m, phía dưới là 10 bậc thềm, vây chung quanh là 127 cột trụ. Mỗi cột trụ cao 23m, chống đỡ mái đền lợp bằng đá hoa cương hình chữ nhật, tượng thật hùng vĩ. Trước đền có 3 hàng cột đá, mỗi hàng 8 cột, sau đền có 2 hàng, mỗi hàng 9 cột đá, đều có bệ chân cột dát vàng cao hơn đầu người. Trên các cột đều chạm nổi những câu chuyện thần thoại, có giá trị nghệ thuật cao. Rất tiếc rằng ngôi đền nữ thần này đã bị phá hủy trong chiến tranh ở thế kỷ III tr. CN. Giờ đây chúng ta chẳng có cách nào để có thể thấy được dấu tích thật sự của ngôi đền.

Từ biển Êgiê đi về phía Nam là Địa Trung Hải. Giữa hai biển là đảo Rôđơ. Trên đảo có pho tượng Thần Mặt Trời khổng lồ lấp lánh ánh vàng.

Vào thế kỷ IV tr. CN, Rôđơ là một điểm nút giao thông quan trọng. Ở đây

chẳng những thương nghiệp phồn vinh mà nghệ thuật điêu khắc cũng rất hưng thịnh phát đạt, có thể nói toàn đảo chỗ nào cũng có điêu khắc tượng thần, truyền rằng có tới hơn một trăm pho tượng cỡ lớn. Năm 292 tr. CN, người Rôđô đánh thắng người Maxêđônia, đem tất cả vũ khí thu được trong chiến tranh đưa đi nung chảy rồi mời nhà điêu khắc nổi tiếng Hy Lạp Kadux đúc thành tượng Thần Mặt Trời để chúc mừng thắng lợi. Kadux phải làm ròng rã 12 năm, đến năm 280 tr. CN mới hoàn thành bức tượng khổng lồ này.

Pho tượng Thần Mặt Trời này có hình dáng như thế nào? Xưa nay có hai thuyết. Một thuyết cho rằng tượng cao 32m, hai chân đứng thẳng trên bệ đá hoa cương, đầu đội mũ vàng tỏa sáng bốn phía, tay phải giơ cao bó đuốc, hai mắt long lanh nhìn ra biển lớn. Một thuyết khác cho rằng tượng cao 46m, hai chân giạng ra vắt ngang cửa cảng, thuyền bè qua lại đều phải đi phía bên dưới. Sở dĩ có những thuyết khác nhau đó là vì tuổi thọ của pho tượng thần này quá ngắn ngủi. Tượng hoàn thành xong, mới trải qua nửa thế kỷ thì một trận động đất đã làm đổ gãy, những mảnh vàng dát lại bị thương nhân lấy đem bán ra ngoài.

Phía nam Địa Trung Hải, đối diện với bán đảo Hy Lạp xa xôi là thành Alêcxăngđri, trên cửa cảng có cây đèn biển cao chót vót. Đó chính là cây đèn biển Alêcxăngđri nổi tiếng.

Thành Alêcxăngđri nằm ven bờ Địa Trung Hải, trên bờ tây sông Nin, là một hải cảng lớn nhất của Ai Cập. Trong biển có một hòn đảo nhỏ tên là Pharôt, giữa đảo và thành Alêcxăngđri được nối liền bằng một con đê lớn dài 1 km. Người Maxêđônia - Hy Lạp sau khi chiếm đóng Ai Cập, bắt đầu cho xây dựng cây đèn biển trên đảo Pharôt, sau 20 năm đến năm 280 tr. CN mới hoàn thành. Từ đó tàu thuyền qua lại trên biển trong đêm đã có phương hướng đi rõ ràng.

Cây đèn biển này cao khoảng 120 m, chia thành bốn tầng. Phía dưới là chân bệ hình vuông, cao khoảng 70 m; tầng hai là tường tháp hình bát giác cao 38 m, hai tầng này đều có cửa sổ. Tầng ba là tháp tròn, chạm nổi tượng thần Người Cá. Tầng cao nhất là phòng tín hiệu, có tượng thần Biển uy nghiêm, tay cầm đinh ba. Toàn bộ tháp đèn có bậc thang đi thẳng lên nóc tháp.

Cây đèn biển Alêcxăngđri có hai đặc điểm. Một là để làm cho các tầng đá hoa cương ở thân tháp kết dính vững chắc, người ta đã dùng chì nung chảy để gắn chúng với nhau. Hai là, để các tàu thuyền từ xa có thể nhìn thấy đèn tín hiệu trên đỉnh tháp đã đặt một lò lửa to, đêm đêm đốt cháy sáng rực, lại

dùng một chiếc gương đồng lớn để phản chiếu ánh sáng, làm sáng cả một vùng biển tới 50 km. Cây đèn biển Alêcxăngđrơ là cây đèn biển lớn nhất thế giới lúc đó, đã được sử dụng trên dưới 1600 năm. Trong bảy kỳ quan có tới sáu thứ là vườn hoa, lăng mộ của các đế vương hoặc tượng các vị thần linh, chỉ có cây đèn biển Alêcxăngđrơ mới là công trình kiến trúc duy nhất mang lại lợi ích cho nhân dân.

## “CON CỦA CHÓ SÓI” VÀ THÀNH RÔMA

Tiếp sau Hy Lạp, xưng bá chủ vùng Địa Trung Hải là Rôma. Thủ đô của Rôma xưa chính là thành Rôma ở Italia ngày nay. Khi chúng ta bước vào nhà bảo tàng Rôma, có thể nhìn thấy một pho tượng đồng rất đặc biệt: một con sói mẹ há miệng nhe răng, hai mắt cảnh giác chăm chú nhìn về phía trước, dưới bụng là hai bé trai đang ngậm vú bú sữa sói mẹ. Pho tượng đồng này đã tồn tại hơn 400 năm, nhưng phản ánh một truyền thuyết cổ đại từ rất xa xưa.

Câu chuyện đại để xảy ra vào thế kỷ VIII trước CN.

Khi đó, ở gần nơi dòng sông Tibơơ miền Trung Italia đổ ra biển cả, có đám người lưu vong từ Tơơa đến định cư ở đây. Hai bờ sông Tibơơ mọc đầy cây rừng, ánh nắng chan hòa, đất đai phì nhiêu. Mọi người xây dựng nên một thành thị có tên là Anbalonga.

Vua Anbalonga có người em trai là Amulux, Y tính nết hung bạo, dã tâm rất lớn, sau này đã cướp ngôi vua của người anh. Sau khi nắm quyền, Amulux sợ con cháu của người anh sẽ báo thù nên đã ra lệnh giết chết cháu trai và bắt cháu gái đi làm tư tế. Thời đó, người làm tư tế không được kết hôn. Amulux làm như vậy là để con của anh trai tuyệt tự, không còn ai có thể báo thù.

Nhưng chẳng bao lâu truyền đến một tin đáng sợ: Cô cháu gái làm tư tế đã sinh ra hai bé trai sinh đôi. Amulux lập tức ra lệnh giết chết người cháu gái làm tư tế và ném hai đứa bé sinh đôi xuống sông Tibơơ.

Một tên nô lệ vâng lệnh đi giết hai đứa bé. Hắn đặt hai đứa bé vào trong một cái làn đem đến khe núi Paladin. Lúc này nước sông Tibơơ đang dâng cao, nước mỗi lúc một to. Tên nô lệ đặt chiếc làn bên bờ sông dưới khe núi. Hắn nghĩ bụng, nước sông dâng cao thêm chút nữa sẽ chìm chết hai đứa bé.

Nước sông quả nhiên vẫn dâng lên ào ào nhưng hai đứa bé không bị cuốn đi vì chiếc làn mắc vào một cành cây mọc ven sông giữ lại. Chẳng bao lâu

nước rút xuống, hai đứa trẻ sinh đôi rơi xuống đất, khóc oe oe.

Lúc đó có một con sói mẹ ra bờ sông uống nước. Nó nghe thấy tiếng khóc liền chạy đến bên hai đứa bé. Cũng thật kỳ lạ, sói mẹ không làm đau hai đứa bé sinh đôi đáng thương mà cúi đầu xuống âu yếm, thè chiếc lưỡi dài liếm thân thể hai đứa bé cho khô, rồi đưa vú xuống cho chúng bú.

Sự việc kỳ lạ này được một người chăn nuôi phát hiện ra, ông liền đem hai đứa trẻ sinh đôi về nhà nuôi nấng rồi đặt tên cho chúng, một đứa gọi là Rômulux, một đứa là Rêmux. Ít lâu sau người chăn nuôi nghe ngóng biết được cặp trẻ sinh đôi này chính là con đẻ của người nữ tư tế đã bị Quốc vương mới xử tử. Để giữ an toàn cho hai đứa trẻ, ông quyết định không để tiết lộ bí mật này.

Hai anh em lớn lên, người nào cũng luyện tập võ nghệ cao cường, dần dần được mọi người yêu kính. Những người chăn nuôi, những kẻ lang thang và cả những nô lệ bỏ trốn đều kéo nhau đến đi theo hai anh em. Một lần họ xung đột với đám người chăn nuôi lân cận. Rêmux bị đối phương bắt giữ, áp giải đến trước mặt một người cao tuổi. Nhìn dáng vẻ anh tuấn của Rêmux, ông già không nén nổi kinh ngạc liền tò mò hỏi:

- Chàng trai trẻ, có thể cho ta biết xuất thân của chàng và cha mẹ chàng là ai không?

Rêmux thấy vị trưởng lão thái độ hòa nhã hiền từ, như không có ý làm hại mình, bèn từ tốn nói:

- Trong giờ phút quyết định sự sống chết của tôi bây giờ, tôi có thể nói để ngài rõ, tôi và anh tôi Rômulux là hai anh em sinh đôi. Chúng tôi xuất thân cũng rất kỳ lạ. Nghe nói chúng tôi vừa mới sinh ra đã bị vứt bỏ cho muông thú, nhưng muông thú không ăn thịt chúng tôi mà lại còn nuôi sống chúng tôi. Khi chúng tôi nằm bên bờ sông, một con sói mẹ đã cho chúng tôi bú. . .

Ông già nghe câu chuyện thấy mặt mày xây xẩm. Thì ra ông chính là đức vua thành Anbalonga bị cướp ngôi và chàng trai tuấn tú đứng trước mặt ông chính là đứa cháu ngoại đã bị đứa em tàn bạo của ông ra lệnh ném xuống sông! Không kìm được ông vọt đứng dậy ôm chặt lấy Rêmux khóc:

- Ôi cháu của ta! Cháu của ta!

Lại nói, người chăn nuôi có công nuôi dưỡng hai anh em sau khi nghe tin Rêmux bị bắt, đã đem câu chuyện bí mật về xuất thân của họ kể lại rành rọt

cho Rômulux biết Rômulux nghe xong liền lập tức dẫn quân tiến về Anbalonga, quyết tâm tiêu trừ Amulux thâm hiểm ác độc, trả thù cho mẹ và ông ngoại. Trên đường tiến quân, những người dân căm hận Amulux đã nườm nượp xin gia nhập đội ngũ của Rômulux. Được sự phối hợp của Rêmux, đội quân khởi nghĩa đã giết được Amulux. Hai anh em giao lại chính quyền cho ông ngoại.

Hoàn thành sự nghiệp, hai anh em không định lưu lại nơi ông ngoại. Họ cùng với nhiều người quyết định xây dựng một tòa thành mới. Địa điểm tòa thành mới này chính là nơi trước đây khi lúc nước lũ rút đi đã để họ lại: vùng núi Paradin.

Nhưng đặt tên cho thành mới này là gì? Thành và hào bắt đầu từ chỗ nào? Ai sẽ cai trị ở đây? Hai anh em nảy sinh tranh chấp. Cuối cùng hai người thỏa thuận, dựa vào đàn chim sẽ bay tới để xem ý chỉ của thần linh. Hai người mỗi người ở một nơi, ngồi chờ đợi điềm lành. Một lát sau, Rêmux nhìn thấy trước sáu con chim cất tung cánh bay. Nhưng bỗng nhiên, trong ánh chớp và tiếng sấm, mười hai con cất xuất hiện bay qua phía Rômulux, Rêmux nói chim thần hiện lên báo cho anh ta trước nên đã thắng. Còn Rômulux nói mình phải là người thống trị, vì số chim thần bay về phía anh ta nhiều hơn. Cứ như vậy, tranh chấp càng quyết liệt.

Rômulux bắt đầu cho đào hào bao quanh khu thành mới. Rêmux cười nhạo, nhảy qua hào và bờ thành của Rômulux. Rômulux không nhịn được nữa trong lúc tức giận đã giết chết người em của mình rồi dẫm lên xác hét lớn:

- Kẻ nào dám vượt qua bức tường thành của ta sẽ có kết cục như thế này!

Không ai dám mạo phạm tới Rômulux. Ông trở thành người thống trị tối cao của tòa thành mới. Tòa thành mới này đặt tên theo tên Rômulux, gọi là Rôma. Tương truyền rằng sự kiện này xảy ra vào ngày 21 tháng 4 năm 753 tr. CN. Người Cổ Rôma lấy ngày này làm ngày kỷ niệm dựng nước.

Thành Rôma dần dần mở mang, nhưng trong thành có rất ít phụ nữ. Để tăng nhân khẩu, Rômulux một mặt rất vui vẻ tiếp nhận những người lưu vong và những người rời bỏ các thành thị khác đến định cư ở Rôma, mặt khác cho người đến các bộ lạc lân cận thỉnh cầu họ gả con gái cho người Rôma. Nhưng các bộ lạc lân cận đều từ chối.

Rômulux thông minh quyết định phải dùng mưu. Ông tuyên bố với các bộ lạc lân cận: ít lâu nữa Rôma sẽ tổ chức một lễ hội lớn, hoan nghênh mọi

người đến dự. Ngày lễ hội rồi cũng đã tới, thành phố nhộn nhịp hẳn lên. Hôm đó, người của bộ lạc Xabini đến dự rất đông mà quá nửa là phụ nữ. Đúng vào lúc mọi người đang bị cuốn hút vào những trò chơi ly kỳ hấp dẫn, Rômulux liền phát tín hiệu đã định, thế là thoát một cái các chàng trai Rôma xông vào đám đông, mỗi người bắt cóc một cô gái Xabini mang về nhà. Người Xabini vô cùng tức giận, hầm hầm ra khỏi thành Rôma, thề sẽ báo thù người Rôma bội tín. Thế là chiến tranh bùng nổ giữa người Rôma và người Xabini.

Người Xabini là một tộc người thượng võ. Đại quân của họ đã tiên sát đến thành Rôma. Tại một hẻm núi, người Rôma và người Xabini đã có một cuộc giao chiến dữ dội mang tính quyết định. Trận đánh diễn ra ác liệt, hàng loạt dũng sĩ ngã nhào xuống đất vì giáo đâm tên bắn, chiến trường như tắm máu.

Bỗng nhiên xuất hiện một cảnh tượng kỳ lạ. Trong tiếng gươm giáo chan chát, tên bay vù vù, vọng lại tiếng kêu khóc của phụ nữ, rồi từ trong khe núi ào ra rất đông những phụ nữ Xabini bị bắt cóc trước kia. Họ đầu tóc rũ rượi, nước mắt đầm đìa, bỗng bé con còn đang bú xăm xăm lao vào chỗ các dũng sĩ đang chém giết lẫn nhau, thảm thiết kêu gọi cha anh và chồng con mình hãy ngừng tàn sát, đừng để họ trở thành những đứa con mất cha những người vợ góa chồng.

Dao kiếm, cung tên trong tay người Rôma và người Xabini rơi xuống đất. Những người phụ nữ xuất hiện đã làm các dũng sĩ cảm động đến nao lòng, khiến họ phải ngừng chém giết lẫn nhau. Cuối cùng, thủ lĩnh của hai bên đã ký hòa ước. Từ đó, hai bộ lạc này hợp nhất làm một, đời đời cùng cư trú tại thành Rôma. Thật ra, thành Rôma đầu tiên đã được hình thành dần dần thông qua phương thức liên hợp, quy tụ các bộ lạc ở gần nhau. Vùng đất mà sau này gọi là Rôma nằm ở tả ngạn sông Tiborơ, cách bờ biển khoảng 25 km. Đất đai ở đây phì nhiêu, thích hợp với việc gieo trồng các loại cây lương thực, thuận lợi cho việc phát triển nghề chăn nuôi. Khoảng đầu thế kỷ X tr. CN, ở đây xuất hiện các bộ lạc nguyên thủy. Trải qua quá trình không ngừng hợp nhất, từ thế kỷ V đến thế kỷ IV tr. CN mới xây dựng tường thành, mở quảng trường, dần dần hình thành thành Rôma. Chuyện kể trên đây chỉ là một truyền thuyết nói lên tình cảm sâu nặng đối với lịch sử của mình của nhân dân Rôma, phản ánh nỗi vất vả gian nan của tổ tiên người Rôma trong sự nghiệp mở nước, vì vậy nó được lưu truyền dài lâu trong nhân dân Rôma.

## **CHIẾC GẬY PHÁT-XÍT**

Nhắc đến từ “phát-xít”, người ta dễ liên tưởng ngay đến những tội ác tày trời

của Mutxôlini ở Italia và Hitle ở Đức. Kỳ thực, “phát-xít” là một danh từ rất cổ, có từ nửa sau thế kỷ VI trước Công nguyên.

Nghe nói, bắt đầu từ Rômulút thống trị Rôma, trải qua 200 năm, quyền lực đã chuyển vào tay Secviút Tuliút. Tùy theo tàn sản ít nhiều, ông ta đã chia người Rôma thành 5 đẳng cấp, đồng thời lập ra cái gọi là “Hội nghị 100 người” để giải quyết những công việc quan trọng của đất nước. Trong Hội nghị này, đa số là những người giàu có nhất thuộc đẳng cấp thứ nhất. Chính thể của Rôma cũng từng bước quá độ sang Nhà nước nô lệ.

Sécviút có một người con gái tính tình tham lam tàn bạo. Không những thế, con rể của ông ta Tackiniút cũng là một nhân vật đầy rẫy dã tâm. Hai vợ chồng bàn mưu tính kế, chuẩn bị cướp ngôi của Sécviút.

Một hôm, Táckiniút cho rằng thời cơ đã chín mùi bèn khoác lên người tấm áo chiến bào đỏ, chân đi ủng cao cổ đỏ - những thứ mà chỉ có nhà vua mới được mặc, dẫn một đội quân mang khí giới xông vào quảng trường trung tâm của thành Rôma, ngông nghênh bước vào Viện Nguyên lão rồi ngồi lên ngai vàng của Quốc vương.

Sécviút hay tin cả giận, vội vàng tới hỏi:

- Táckiniút, ngươi làm gì vậy? Sao ngươi lại dám ngồi lên ngai vàng khi ta đang còn sống? - Nói đoạn bước lên bậc, định lôi Tackiniút ra khỏi bảo tọa.

Táckiniút cất tiếng cười nham hiểm, túm lấy cổ áo ông già Sécviút rồi quật ngã dưới thềm. Sécviút đang định đứng dậy thì đám tay chân của Táckiniút xô tới đánh chết ngay tại chỗ rồi quẳng xác ra ngoài đường.

Người đầu tiên đến chúc mừng thành công của Táckiniút chính là vợ của ông ta. Trên đường trở về nhà, người đánh xe đột nhiên hoảng hốt dừng ngựa, hóa ra thi thể của vua Sécviút nằm ngang ngay trước vó ngựa. Vợ Táckiniút không còn chút tính người đã ra lệnh cho người đánh xe giục ngựa cho xe lăn qua xác người cha, tiếp tục đi.

Sau khi trở thành Quốc vương, Tackiniút vô cùng độc tài chuyên chế, một mình làm chúa tể. Nhưng ông ta lại rất sợ người khác cũng sẽ dùng thủ đoạn như vậy để đối phó lại mình. Táckiniút trở nên đa nghi, động một tý là thẳng tay xử chết dã man những người mà ông ta không ưa. Tackiniút tôn sùng võ công, mang quân đi đánh khắp nơi, đồng thời bắt dân xây dựng các công trình, tu sửa thành phố của mình. Chiến tranh liên miên, lao dịch nặng nề và những cuộc chém giết đẫm máu đã khiến lòng dân căm phẫn.



Táckiniút đã xử tử một quý tộc giàu có nhất của Rôma và người con cả của ông này, chỉ tha chết cho cậu con trai út nhỏ tuổi của ông ta có tên là Luxi. Luxi dần dần lớn lên, cuối cùng biết được chính Táckiniút là hung thủ giết hại cha và anh mình. Để chờ cơ hội báo thù, Luxi giả bộ ngờ ngẩn. Táckiniút cũng tin là thật nên chẳng thêm để ý gì đến Luxi.

Một lần, con trai của Táckiniút ỷ vào thế của cha, giữa đám đông đã làm nhục một phụ nữ danh giá nhất của thành Rôma, khiến mọi người công phẫn. Từ lâu dân chúng căm ghét thói lộng hành, tàn bạo của gia đình Táckiniút nên đã rầm rộ đứng lên cầm vũ khí chống lại Táckiniút. Luxi không còn giả bộ ngây ngô nữa, chàng đứng diễn thuyết giữa Đại hội nhân dân, kể tội Táckiniút đã giết hại bố vợ, vợ của y đã cho xe nghiền xác cha mình, rồi còn biết bao nhiêu nỗi thống khổ Táckiniút mang tới cho dân chúng. Mọi người bầu Luxi làm thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa, Đại hội nhân dân quyết định tước quyền lực của Táckiniút, bắt cả nhà ông ta phải đi đày. Khi đó Táckiniút đang ở trong một trại lính ở ngoại thành, nghe tin trong thành xảy ra biến cố, vội vã đem quân quay về. Luxi dẫn một đội quân tình nguyện xông ra chặn đánh, Táckiniút địch không nổi vội vàng tháo chạy. Nghe nói chuyện này xảy ra vào năm 510 trước Công nguyên.

Sau khi người Rôma đuổi được Táckiniút đã quyết định không lập Quốc vương mới nữa và trịnh trọng tuyên bố sẽ tử hình đối với những cá nhân chuyên chế. Họ bầu ra hai người đứng đầu thay thế cho Quốc vương, lúc đầu gọi là “Trưởng quan quân chính”, sau gọi là “quan Chấp chính”. Chức vụ này không có lương bổng, chỉ được hưởng vinh dự cao quý. Thậm chí người Rôma còn dùng tên của họ đặt tên cho mỗi năm.

Quan Chấp chính có mấy viên thị vệ theo hầu. Thị vệ vác trên vai một bó gậy dùng để đánh người, giữa cầm một đầu rìu tượng trưng cho quyền lực của nhân vật tối cao của nhà nước. Bó gậy đó được gọi là “phát-xít”. Quan Chấp chính thời bình là người cai trị, là quan tòa của Rôma, thời chiến là thống soái chỉ huy quân đội. Có điều quyền lực của họ bị hạn chế rất nhiều: hai quan chấp chính quyền lực như nhau, người này có thể thay đổi mệnh lệnh của người kia bất cứ lúc nào; thời gian chấp chính chỉ có một năm, hết hạn lại trở thành người dân thường; nếu mọi người có ý kiến bất đồng với mệnh lệnh của quan Chấp chính có thể đưa ra Đại hội nhân dân. Đồng thời, Viện Nguyên lão cũng đóng vai trò to lớn. Viện Nguyên lão có 300 vị, gồm các quan Chấp chính đã từ chức và những người đứng đầu thị tộc. Viện Nguyên lão quản lý về tài chính, ngoại giao của nhà nước và các công việc ở những vùng chiếm đóng, phê chuẩn luật pháp, bầu cử viên chức. Quan Chấp chính và thành viên của Viện Nguyên lão đều chọn từ trong đẳng cấp quý

tộc. Như vậy là Rôma đã trở thành một nước Cộng hòa chuyên chính quý tộc. Một trong hai quan chấp chính nhiệm kỳ đầu tiên của nước Cộng hòa Rôma là Luxi, người đã có những công hiến quan trọng lật đổ Táckiniút.

Tackiniút, kẻ đã gây ra bao nhiêu tội ác, sau khi bị đưa đi đày vẫn nuôi chí giành lại quyền lực đã mất. Không đủ sức mạnh quân sự, Táckiniút bèn âm mưu xúi dục một số thanh niên quý tộc Rôma chống lại nước Cộng hòa. Đám thanh niên quý tộc này đồng ý khi Táckiniút đem quân tới sẽ ra mở cổng thành, dùng kế sách trong đánh ra ngoài đánh vào. Song âm mưu của Táckiniút không thực hiện được. Những người công dân Rôma có tinh thần cảnh giác cao đã giúp nước Cộng hòa vạch trần âm mưu của chúng. Đám thanh niên quý tộc tham gia phiến loạn đều bị bắt.

Điều bất hạnh là trong đám thanh niên quý tộc này có hai con trai của Luxi và hai người cháu của vị quan Chấp chính kia. Dân Rôma chăm chú theo dõi xem hai quan Chấp chính sẽ xử lý thế nào đối với những người thân phạm tội phản quốc. Thoạt tiên là Luxi thăm vấn về tội phản quốc của hai người con trai mình. Hai người con thú nhận đã tham gia vào hoạt động lật đổ, khóc lóc van xin cha tha tội. Mọi người hồi hộp chờ đợi phán quyết của Luxi.

- Hai tên này đã phạm trọng tội chống lại nước Cộng hòa - Luxi nén nỗi đau trong lòng, đồng dục tuyên án - Phải dùng “phát-xít” để tử hình chúng!

Nói đoạn, ông vung tay ra lệnh cho lính thị vệ đứng bên.

Lính thị vệ tuân lệnh, tháo bó gậy - “phát-xít” - trên vai xuống, quật tơi bời vào hai tên tội phạm trước mặt Luxi cho tới khi tan xương nát thịt, sau đó lại lôi dây bắt chúng quì xuống rồi dùng lưỡi rìu trong bó “phát-xít” chặt đứt đầu ngay tại chỗ. Mọi việc diễn ra trước mắt Luxi, ông vẫn ngồi yên trên ghế, trừng mắt theo dõi, đầu không hề động đậy.

Đến lượt quan Chấp chính thứ hai thăm vấn và phán quyết về tội trạng hai đứa cháu của mình. Ông này thiếu hẳn chí kiên cường và lòng dũng cảm hy sinh quyền lợi riêng vì đại nghĩa như Luxi, đã đề nghị bắt hai người cháu đi đày khỏi Rôma thay cho tội chết.

- Không! - Luxi không chút dao động - Hai tên phản bội này cũng phải dùng “phát-xít” đánh cho một trận, sau đó chặt đầu.

Mọi người kiên quyết ủng hộ lời tuyên phán của Luxi, lính thị vệ lập tức nhận lệnh thi hành án. Còn đối với viên quan Chấp chính vì tình riêng quên

đại nghĩa nọ, theo đề nghị của Luxi đã bị đưa đi đày.

## CHIẾN CÔNG CỦA NGŨNG TRẮNG

Buổi sáng nọ, trên sườn đồi Capitôn trong thành Rôma người ta thấy một đoàn người đi hành lễ chậm rãi bước. Đoàn người mang theo một chiếc lồng gỗ được trang hoàng bằng những vòng hoa, bên trong là một con ngỗng trắng. Cổ ngỗng đeo những chiếc vòng làm rất đẹp, trên mình là những giải lụa màu. Nhìn những con ngỗng, mọi người đều reo lên hoan hô, bày tỏ sự kính trọng đối với chú ngỗng.

Người Rôma vì sao lại kính trọng như vậy đối với ngỗng trắng? Có một câu chuyện liên quan tới sự sống còn của Rôma có thể giải thích được sự việc trên đây.

Vào cuối thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, Rôma đã khá hùng mạnh, chinh phục được miền trung Italia, nhiều bộ lạc đều thừa nhận quyền thống trị của Rôma. Nhưng người Gôlơ ở vùng tây bắc vẫn tiếp tục đánh xuống phía nam, Người Gôlơ nhỏ bé, tính cách mạnh mẽ, đầu tóc rối bù, mặc áo thêu hoa, cổ đeo vòng vàng, chiến đấu dũng cảm, bị thương cũng không rời đội ngũ. Sau này, họ đã tấn công thành Crudơ. Thành Crudơ nằm phía tây bắc Rôma, trước đây ít lâu đã ký kết liên minh với Rôma. Họ không chống cự nổi cuộc tấn công của người Gôlơ, bèn cấp báo với Rôma.

Viện Nguyên lão nhận được tin đã cử ba sứ thần đi gặp Bulin, thủ lĩnh của người Gôlơ, hy vọng họ sẽ lui quân, nhưng đã bị cự tuyệt. Hôm sau, ba vị sứ thần này đã vi phạm thông lệ ngoại giao, giúp Crudơ đánh lại người Gôlơ: một trong 3 người đã tự tay giết chết một tù trưởng người Gôlơ, họa lớn từ đó đã xảy ra.

Thủ lĩnh người Gôlơ là Bulin lập tức chọn mấy người có vóc dáng cao to làm sứ giả, sang Rôma kháng nghị với Viện Nguyên lão, yêu cầu giao ba vị sứ thần đó cho ông ta trừng trị. Phía Rôma chẳng những đã cự tuyệt yêu sách đó, mà còn cử 3 người này giữ chức “quan Bảo dân” một năm. Quan Bảo dân là một chức vụ đặc biệt, không ai được phép xâm phạm tới nhân thân, quyền lực rất lớn, thậm chí có thể phủ quyết những quyết định của Viện Nguyên lão hoặc quan Chấp chính. Bulin cho đó là một sự lăng nhục đối với ông ta, bèn dẫn 7 vạn đại quân tấn công Rôma.

Người Gôlơ tiến quân thân tốc đã kịch chiến với quân Rôma đón đánh tại khu vực sông Ali chảy vào sông Pô cách Rôma không xa. Người Gôlơ dũng

cảm thiện chiến cứ đầu trần xông lên, phút chốc đã dồn cánh trái của quân Rôma xuống sông. Một bộ phận quân Rôma hoảng hốt tháo chạy về thành, trong nỗi kinh hoàng quên cả đóng cổng thành.

Quân Rôma quen kiêu ngạo, xưa nay chưa từng bị thảm bại như vậy. Sau này, họ đã lấy ngày 18 tháng 7 năm 390 trước CN - ngày thất bại thảm hại trên sông Ali - làm ngày quốc sỉ của Rôma.

Sau khi bại quân rút vào trong thành, một bộ phận dân chúng theo cổng thành khác chạy ra ngoài, một bộ phận quân đội và các vị nguyên lão trẻ quyết định cố thủ tại các căn cứ hiểm yếu trên đồi Capitôn để chờ viện binh. Khoảng 100 vị nguyên lão khác không muốn chạy trốn lên núi, họ mặc những bộ quần áo sang trọng dùng trong những ngày lễ tết, đến quảng trường trung tâm ngồi trên những chiếc ghế bành có tay vịn hình ngà voi, sẵn sàng hy sinh vì kinh thành.

Hôm sau, người Gôlơ theo cổng thành bỏ ngõ tiến vào thành Rôma không gặp phải sự đề kháng nào. Đường phố không một bóng người, nhà nào nhà nấy cửa đóng chặt, chẳng khác gì một tòa thành chết. Họ xông vào quảng trường trung tâm, bỗng nhìn thấy rất nhiều cụ già tay cầm gậy thánh ngồi bất động trên ghế. Người Gôlơ bước tới trước mặt họ, không một ai đứng lên, cũng không một ai thay đổi sắc mặt. Người Gôlơ rất đổi kinh ngạc, cứ tưởng rằng đó là những pho tượng. Một chiến binh Gôlơ cẩn thận khẽ đụng vào cầm một vị nguyên lão, giật giật bộ râu dài của ông ta, dè dặt bị vị nguyên lão nọ giận dữ vung cây gậy thánh lên quật vào đầu. Lúc đó anh ta mới biết họ là người sống, bèn dùng kiếm đâm chết ông ta. Những người Gôlơ khác cũng theo nhau giết hết các vị nguyên lão trên quảng trường. Tiếp đó họ bắt đầu cướp bóc và đốt phá, chỉ trong vài ngày thành Rôma trở thành một đồng tro tàn, gạch ngói tan hoang.

Mặc dù những người Gôlơ đã vào được trong thành, nhưng họ vẫn không chiếm hết được vì trong thành vẫn còn đồi Capitôn trong tay người Rôma. Ngọn đồi này địa thế hiểm trở, một phía là vách đá dựng đứng, dễ thế thủ khó tấn công. Người Gôlơ sau nhiều lần tấn công thất bại bèn thay đổi chiến lược, dùng kế bao vây lâu dài, buộc người Rôma phải đầu hàng vì đói rét.

Đồi Capitôn tuy bị vây hãm, nhưng viện binh ở ngoài thành vẫn tìm cách liên lạc với các nguyên lão ở trên núi. Một thanh niên dũng cảm trong đêm khuya đã mò tới được mé núi vách đá dựng đứng. Người Gôlơ cho rằng chẳng ai có thể leo lên được nên cũng không đề phòng, trong khi đó chàng thanh niên bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy chân rơi xuống vực bất cứ lúc

nào, cuối cùng đã leo tới đích: Không may có mấy tên Gôlơ tình cờ đứng dưới chân núi phát hiện ra con đường của chàng thanh niên dũng cảm nọ. Chúng lập kế theo con đường đó tấn công lên đồi.

Nửa đêm, trời tối đen như mực, thò năm ngón tay ra cũng không nhìn nhìn rõ. Bọn Gôlơ đưa nọ dắt đưa kia, lặng lẽ dò dẫm leo lên vách đồi. Capitôn chìm trong yên tĩnh, chẳng những lính canh mà ngay cả chó cũng không phát giác ra được hành tung của người Gôlơ. Trông chừng bọn chúng sắp sửa bò lên được tới đỉnh núi. Đột nhiên trong đêm khuya thanh vắng bỗng vang lên tiếng ngỗng kêu “Quạc? Quạc?” Những con ngỗng này là vật cúng lễ của người Rôma dâng miếu Nữ Thần trên núi. Do ăn uống ở đây không đủ, hơn nữa do đặc điểm dễ bị giật mình nên khi nghe tiếng bước chân của bọn Gôlơ, những con ngỗng đã kinh hoàng kêu lên.

Những tiếng kêu hốt hoảng của ngỗng trắng đã đánh thức Manri, một quan Chấp chính mãn nhiệm. Như một mũi tên, ông lao vội ra phía vách núi, dùng lá chắn đẩy tên Gôlơ đầu tiên vừa leo được lên đỉnh núi xuống vực, tiếp đó dùng kiếm đâm tiếp vào ngực tên thứ hai. Một tên rớt xuống lại kéo theo mấy tên nữa rơi theo. Binh sĩ Rôma nghe tiếng ngỗng kêu chạy ồ tới, dùng giáo mác, đá tảng chiến đấu với kẻ địch đang chênh vênh trên vách đá. Capitôn được cứu thoát.

Sáng sớm hôm sau, những người lính Rôma trấn giữ Capitôn được tập hợp lại Manri mưu trí dũng cảm được thưởng một ngày cơm rượu no nê, sau lại được tôn vinh danh hiệu vẻ vang “Manri của Capitôn”. Còn người đội trưởng phụ trách canh gác đêm hôm qua thì bị kết án tử hình, ném xuống vực thẳm.

Cuộc bao vây Capitôn của người Gôlơ kéo dài suốt bảy tháng trời. Người Rôma mặc dù phải chịu biết bao nhiêu gian khổ vẫn kiên quyết cố thủ trên đồi. Về sau, người Gôlơ cũng không đủ kiên nhẫn nữa, hai bên đàm phán, người Gôlơ đồng ý rút khỏi Rôma sau khi nhận được 1000 cân vàng bồi thường.

Tiếng kêu của ngỗng trắng đã giúp Capitôn hiên ngang đứng đó, thoát khỏi được cơn ác mộng. Từ đó, “ngỗng trắng cứu Rôma” đã trở thành câu ngạn ngữ của người Rôma. Để chúc mừng chiến công của ngỗng trắng, hàng năm vào một ngày nhất định, người Rôma lại kính cẩn khiêng ngỗng đi hành lễ, gọi là “Ngỗng thánh” để bày tỏ lòng biết ơn.

## **DỪNG HỎA CÔNG ĐÁNH VOI CHIẾN**

Vào một ngày của năm 282 trước Công nguyên, một hạm đội của Rôma gồm 10 chiến thuyền đang từ từ chạy trên biển Adriatic. Khi hạm Đội chạy vào vịnh Taranto nam Italia thì đột nhiên bị tấn công. Thành Taranto, một thành thị thuộc Hy Lạp, đã cho một đoàn chiến thuyền ra bao vây chiến thuyền của Rôma, cướp được 5 chiếc, một số thủy thủ bị giết, một số bị mang bán làm nô lệ, viên Tư lệnh hạm đội Rôma bị chết trong khi giao chiến.

Thời bấy giờ, Rôma đã chinh phục được miền Trung và miền Bắc Italia, đang vươn thế lực xuống miền Nam. Vụ khiêu khích của Taranto đã tạo cơ cho Rôma để năm sau Rôma tuyên chiến với Taranto.

Kể từ sau khi bị người Gôr xâm lược suýt nữa bị tiêu diệt, Rôma đã tiến hành những cải cách quan trọng về quân sự. Trước đây những người xung vào quân đội phải tự lo vũ khí và lương thực; quân đội căn cứ vào tài sản ít nhiều của binh sĩ để bố trí thế trận: những người có tiền, binh khí tốt thì xếp ở hàng thứ nhất; những người nghèo, binh khí tồi thì xếp ở phía sau. Bây giờ thì khác, vũ khí và lương thực đều do nhà nước cung cấp. Việc bố trí thế trận căn cứ vào tuổi tác và kinh nghiệm trận mạc: tuyến thứ nhất là lính phóng lao trẻ, tuyến thứ hai là lính chủ lực tương đối có kinh nghiệm, tuyến thứ ba là lính cũ có nhiều kinh nghiệm nhất. Khi bắt đầu lâm trận, trước tiên là tuyến thứ nhất phóng lao vào kẻ địch. Mỗi ngọn lao dài khoảng hai mét, có đầu nhọn bịt sắt, đủ sức xuyên qua lá chắn và áo giáp quân địch. Nếu gặp kẻ địch ngoan cố chống lại, đến lượt lính chủ lực tuyến thứ hai xung trận, họ dùng đao kiếm đánh giáp lá cà. Nếu vẫn không giành được thắng lợi sẽ tung vào trận lực lượng của tuyến thứ ba. Binh lính hạ trại ở đâu, dù chỉ một đêm, cũng phải đào hào đắp tường để phòng quân địch đột kích, quân đội kỷ luật nghiêm minh, ai không chấp hành mệnh lệnh đều bị xử tử. Nếu như có đơn vị nào đó lâm trận tháo chạy thì cả đội phải xếp hàng ngang, cứ người xếp thứ 10 bị mang ra chém đầu. Dù quân hay tướng, ai lập công có thưởng. Thống soái mà giành được thắng lợi quan trọng, khi trở về Rôma sẽ được nghênh đón khải hoàn. Trước những đòn tấn công của quân Rôma có sức chiến đấu mạnh mẽ như vậy, quân Taranto liên tiếp thua trận, đành phải cầu cứu vua Pirôt nước Êpirút ở phía bắc Hy Lạp.

Pirôt là một vị thống soái rất có tài năng quân sự. Tự cho mình là người kế tục sự nghiệp của Alêcxăngđrơ, Pirôt say sưa với mộng bá vương muốn thiết lập một đế quốc hùng mạnh ở khu vực Địa Trung Hải, nên đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Taranto. Đầu mùa xuân năm 280 trước Công nguyên, Pirôt đem quân tới nam Italia. Đạo quân của Pirôt gồm hai vạn bộ binh đầy đủ vũ khí hạng nặng, hai nghìn xạ thủ và ba nghìn kỵ binh, ngoài ra còn có 20 thớt

voi chiến lần đầu tiên xuất hiện trên đất Italla. Những con voi chiến này đều được huấn luyện cẩn thận. Khi lâm trận, đàn voi xông tới, ngoài người điều khiển, trên mình voi còn có bốn người lính tay cầm trường mâu, uy lực thật đáng sợ.

Dưới chân thành Hêraclea tây nam Tarăngtơ, quân Rôma lần đầu tiên giao chiến với quân Pirôt. Trận đánh diễn ra cực kỳ ác liệt. Quân Rôma được huấn luyện công phu, chiến đấu dũng cảm, vẫn trụ vững trước sức tấn công mạnh mẽ của quân Pirôt được tổ chức chặt chẽ, có vũ khí tốt. Sau 7 lần giao chiến, hai bên vẫn bất phân thắng bại. Pirôt quyết định cho kỵ binh và voi chiến xung trận. Trước đây, người Rôma chỉ nghe nói đến voi qua lời kể của các lái buôn và những khách lữ hành, lần này tận mắt được nhìn thấy những thớt voi chiến khổng lồ cứ, lừng lững xông pha nên không khỏi hốt hoảng. Ngựa nhìn thấy voi tháo chạy tứ tung, quân lính lữ lượt rút về phía sau. Voi chiến, kỵ binh, bộ binh thay nhau xung phong, quân Rôma bị đánh tan tác. Trong trận này, quân Rôma chết và bị thương 7000 người, 2000 người bị bắt sống.

Tuy vậy, người Rôma không để mất niềm tin. Khi quân của Pirôt tiến cách kinh thành Rôma còn vài chục cây số, Viện Nguyên lão đã bổ nhiệm “quan Độc tài”, hay còn gọi là “dictato”. Người giữ chức vụ này do Viện Nguyên lão tiến cử, quan Chấp chính bổ nhiệm trong trường hợp quốc gia lâm nguy. Nhiệm kỳ của Dictato không quá 6 tháng, nhưng trong thời gian đó quyền lực của ông ta là vô hạn. Dưới sự chỉ huy của Dictato, quân Rôma anh dũng chống lại quân xâm lược. Pilot nhận ra mình đã tiến quân vào quá sâu mà chưa nắm chắc phần thắng lợi, đành lui quân về Tarăngtơ để tránh qua mùa đông.

Tháng Tư năm sau, Pirôt lại đem quân tiến công Rôma. Hai bên đã giao chiến dữ dội ở gần thành Asculum tây bắc Tarăngtơ.

Rôma tập trung ở đây 7 vạn quân và đã chế ra được một loại chiến xa mới trên chiến xa chất đầy củi, trường mâu và các dụng cụ đánh voi. Vì họ biết thú vật là giống sợ lửa. Chiến binh tay vung trường mâu, đầu giáo buộc một ngọn đuốc tẩm dầu cháy rùng rục. Người Rôma chọn trận địa có lợi cho mình, đó là một vùng nhấp nhô đầy những cánh rừng. Ngày đầu tiên tác chiến, quân Rôma đánh thắng vì Pirôt không phát huy được ưu thế của lính phóng lao, kỵ binh và voi chiến. Sang ngày hôm sau, Pirôt khôn khéo lừa được quân Rôma ra khỏi rừng, hai bên đánh nhau trên một trận địa bằng phẳng, lợi thế binh lực của Pirôt được phát huy đầy đủ, kết quả quân Rôma đại bại.

Trận đánh này, phía Rôma mất 6000 quân, trong đó có cả quan Chấp chính của họ. Pirôt cũng phải trả giá đắt: tổn thất 3500 quân, bản thân ông cũng bị thương nhẹ. Pirôt biết ông không thể bỏ xung những thiệt hại đó ở Italia được. Bởi thế sau khi trận đánh kết thúc, khi mọi người kéo đến chúc mừng thắng lợi, Pirôt đã than vãn:

- Chỉ một thắng lợi như thế này nữa thì ta phải trở về Êpirut một mình!

Từ đó, câu “thắng lợi kiểu Pirôt” được dùng để chỉ một thắng lợi trên thực tế đã gần với thất bại.

Năm 275 trước Công nguyên, trận giao chiến lớn cuối cùng giữa Pirôt với quân Rôma đã diễn ra ở gần thành Bênêvăng. Pirôt âm mưu chiếm trước trận địa tương đối tốt, lệnh cho quân sĩ hành quân ban đêm, nhưng không may bị lạc đường. Quân Rôma chớp thời cơ bố trí binh lực. Lần này, lại chính voi chiến đã làm quân Pirôt tan tác. Các xạ thủ Rôma tập trung hỏa tiễn bắn như mưa vào đàn voi. Đàn voi kinh hoàng quay đầu tháo chạy như điên, dẫm chết vô số binh lính Pirôt. Quân Rôma thừa thắng truy kích, đánh chiếm doanh trại của Pirôt, bắt sống hơn 1000 lính địch và 4 thớt voi. Pirôt nhờ kỵ binh hộ vệ thoát được thân. Mùa thu năm đó, Pirôt dẫn đám tàn quân vượt biển quay về Hy Lạp. Ba năm sau, ông bỏ mạng trong một trận chiến đấu trên đường phố.

Chính vào năm Pirôt hy sinh, tức là năm 272 trước Công nguyên, Rôma đã chinh phục xong Nam Italia. Và chỉ vài năm sau, toàn bộ Italia đã thuộc về tay người Rôma.



# CHIẾN THUYỀN “CHIM Ó ĐEN”

Trên bãi cát mênh mông của bờ biển miền trung Italia xếp chi chít vô số những chiếc ghé dài: Trên mỗi chiếc có vài ba người ngồi. Họ đều là những chàng trai trẻ trung, vạm vỡ, người trần trụi trọc, tay nắm một chiếc mái chèo gỗ dài, đang ra sức tập bơi chèo.

Ánh mặt trời như thiêu như đốt chiếu một cách vô tình lên những tấm lưng trần đen chũm của các chàng trai. Những giọt mồ hôi nhỏ xuống bãi cát chỉ một thoáng đã thấy biến đâu mất. Một số người xem chừng đã thấm mệt, động tác chèo bắt đầu uể oải.

Các chàng trai, cố lên! Nghe khẩu lệnh của tôi: một, hai, ba, bốn...

- Người nói là một sĩ quan Rôma. Ông ta vừa hô, vừa sửa động tác bơi chèo?

Giờ giải lao, một chiến binh mon men đến hỏi:

- Thưa ông, sao ta không để đóng xong thuyền rồi hẵng tập chèo?

- Không được, thế thì không kịp - Viên chỉ huy khoát tay nói – Đối với người Rôma chúng ta, đảo Xixin là vô cùng quan trọng. Chúng ta quyết không thể để người Cáctagior xưng hùng xưng bá ở đây. Tuy chúng ta đã chiếm được nhiều thành phố của Xixin, nhưng nếu chúng ta không có hải quân hùng mạnh, mọi thắng lợi chúng ta giành được trong chiến tranh trên bộ sẽ coi như không có!

- Nghe nói hải quân của Cáctagior rất lợi hại, còn chúng ta bây giờ mới bắt đầu đóng thuyền...

- Đúng thế, cho nên đồng thời với việc đóng thuyền chúng ta phải tập chèo thuyền. Chờ khi thuyền đóng xong, chúng ta cũng biết chèo thành thạo rồi. Mỗi chiến thuyền có trên 150 tay chèo, nếu động tác không nhịp nhàng, lúc đánh nhau chắc sẽ bị ăn đòn. Chuyện này không phải trò đùa!

Một chiến binh khác giọng bần khoăn:

- Nhưng chiến thuyền của người Cáctagior đều là loại chèo năm lớp, kinh nghiệm hải chiến của họ lại nhiều, còn chúng ta. . .

- Sợ cái gì? - Viên chỉ huy cắt ngang câu nói của anh chàng - Chiến thuyền

của chúng ta cũng có năm lớp chèo, vớt lại. . . - Ông ta cười có vẻ bí hiểm - Thuyền của chúng ta có trang bị kiểu mới, chắc chắn sẽ đánh bại người Cáctagior. Thôi, tiếp tục tập đi!

Sau một năm trời ngấn ngui, Rôma đã xây dựng được một đội chiến thuyền mới, hơn 3 vạn tay chèo cũng được huấn luyện xong. Năm 260 trước Công nguyên, đoàn chiến thuyền của Rôma vượt biển xuống phía nam, thẳng tới đảo Xixin.

Chẳng bao lâu đã gặp chiến thuyền của Cáctagior trên mặt biển phía bắc đảo. Người Cáctagior tuy yếu thế trong đánh nhau trên bộ, nhưng về hải quân thì luôn luôn chiếm ưu thế. Do đó, họ không hề tỏ ra hốt hoảng khi phát hiện chiến thuyền của Rôma đang tiến lại gần.

- Tất cả có bao nhiêu chiếc? - Viên Tư lệnh hải quân Cáctagior hỏi.

- 100 chiếc năm lớp chèo, 20 chiếc ba lớp chèo! - Lính quan sát báo cáo.

- 120 chiếc? - Viên Tư lệnh giọng khinh miệt - Truyền lệnh của tôi điều 130 chiến thuyền ra nghênh chiến!

- Thừa chỉ huy? Theo đội hình nào? - Lính truyền lệnh khẽ hỏi.

Viên Tư lệnh không trả lời ngay. Ông ta bước lên boong thuyền, quan sát đoàn chiến thuyền của Rôma rồi cười ngất:

- Toàn một lũ đàn độn! Đồi phó với loại này, cần quái gì phải dàn đội hình, cứ xông vào đâm chìm lũ chúng là được rồi?

Chiến thuyền của hai bên từ từ sáp lại gần nhau. Lính quan sát báo cáo với viên chỉ huy:

Báo cáo chỉ huy: thuyền đối phương, đầu mũi chiếc nào cũng lắp một chiếc cầu nhỏ.

Viên Tư lệnh nheo mắt quan sát, chẳng rõ đối phương dùng nó vào việc gì, bụng sinh nghi hoặc. Nhưng vốn coi khinh chiến thuyền của Rôma, ông ta vẫn hạ lệnh:

- Mặc kệ nó, lệnh cho chiến thuyền của ta tăng tốc xông tới.

Nhận được lệnh, đoàn chiến thuyền Cáctagior chẳng kể gì cứ thế ào ào xông

lên. Khi thuyền hai bên sát lại gần nhau, quân Cáctagior bắt đầu bắn đạn đá, phóng trường mâu, tên bắn sang như mưa. Nhưng điều kỳ lạ là bị các chiến thuyền Cáctagior tấn công như vậy, chiến thuyền Rôma vẫn không chuyển hướng để tránh mũi thuyền của đối phương, ngược lại cố gắng tiếp cận, đồng thời cho hạ những chiếc cầu treo ở mũi thuyền xuống. Trong phút chốc, những chiếc cầu nhỏ đều móc chặt được vào chiến thuyền của Cáctagior.

- Giết !

- Giết!

- Xung phong.

Quân Rôma vừa la hét, vừa vượt qua chiếc cầu nhỏ xông sang thuyền đối phương. Hải chiến biến thành lục chiến. Trên các chiến thuyền Cáctagior, ánh kiếm sáng lòa, máu phun tứ tung.

Quân Cáctagior hoàn toàn không ngờ tới loại kỹ thuật mới này của hải quân Rôma. Trong phút chốc đã mất tới 50 chiến thuyền, những chiếc khác hốt hoảng tháo chạy.

- “Ó đen” thắng lợi rồi!

- “Ó đen” muôn năm?

Quân sĩ Rôma hô vang. Thì ra người Rôma đã tính toán, hạm đội mới xây dựng của họ tất sẽ thiếu kinh nghiệm hải chiến, phải phát huy sở trường về lục chiến của mình, do đó trên mỗi chiến thuyền đều lắp một chiếc cầu treo nhỏ. Loại cầu này hai bên có lan can, một đầu có móc câu sắt. Khi tiếp cận thuyền địch, chiếc móc câu sẽ móc chặt thuyền đối phương để bộ binh vượt cầu xông sang chiến đấu. Chiếc móc câu đầu nhọn, khoằm xuống, rất giống mỏ chim ó cho nên được gọi là “Ó đen”. Trang bị kiểu mới mà viên chỉ huy Rôma nói hồi nào chính là bộ phận này.

Tin chiến thuyền kiểu “Ó đen” đánh thắng hải quân Cáctagior truyền về đến Rôma, cả thành phố reo mừng. Để kỷ niệm chiến thắng vẻ vang trong trận hải chiến này, người Rôma đã dựng một cột đá lớn trên quảng trường Rôma, trên tạc chiếc mũi thuyền Cáctagior bị bắt; còn quan Chấp chính chỉ huy trận hải chiến này đã giành được một vinh dự chưa từng có: Viện Nguyên lão quyết định, sẽ cho một người cầm đuốc và hai người thổi sáo đi theo ông ta. Ông ta đi tới đâu, nơi đó biết ngay là ông ta đến.

Người Rôma tin chắc chiến thuyền kiểu “Ó đen” là vô địch, do đó quyết định dùng “Ó đen” đi viễn chinh châu Phi, đánh chiếm Cáctagior. Mùa hạ năm 256 trước Công nguyên, một hạm đội khổng lồ gồm 330 chiến thuyền, 4 vạn bộ binh cùng với 10 vạn tay chèo rầm rộ tiến sang châu Phi. Dọc đường, hạm đội của Rôma đã giao chiến với hạm đội của Cáctagior gồm 350 chiến thuyền cùng với 16 vạn người. Nhờ uy lực của những chiến thuyền kiểu “Ó đen, hạm đội Rôma lại giành được thắng lợi. Tiếp đó, người Rôma đổ bộ thành công lên châu Phi, vây hãm thành Cáctagior, song không hạ được thành. Mùa hạ năm sau Rôma cử thêm nhiều chiến thuyền sang đón quân của mình, không may trên đường trở về gặp bão lớn, hơn 280 chiến thuyền, 2 vạn rưởi binh lính cùng với 7 vạn tay chèo bị chìm sâu dưới đáy biển.

Tháng 3 năm 241 trước Công nguyên, hạm đội kiểu mới của Rôma lại một lần nữa đã đánh chìm 120 chiến thuyền của Cáctagior. Lúc này, ở Cáctagior xảy ra khởi nghĩa, trong ngoài đều khó khăn nên buộc phải cầu hòa với Rôma. Cáctagior chấp nhận một khoản bồi thường lớn và cắt nhường đảo Xixin cho Rôma. Từ đó, đảo Xixin trở thành một tỉnh của Rôma. Vì Cáctagior đã từng là thuộc địa của người Phênixi, mà người Rôma gọi người Phênixi là Puních, cho nên lịch sử gọi cuộc chiến tranh ấy là chiến tranh Puních. Chiến tranh Puních cả thảy đã diễn ra ba lần, kéo dài trong suốt 118 năm.

## **TRẬN CANNƠ**

Đây là một trận đánh nổi tiếng tiêu biểu cho lối đánh lấy ít thắng nhiều xảy ra hồi thế kỷ III trước Công nguyên. Trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh Puních lần thứ hai, Cáctagior với 5 vạn binh lực đã bao vây tiêu diệt 8 vạn đại quân của Rôma ở Cannơ, giành thắng lợi vẻ vang.

Cáctagior từ sau khi phải ký kết hòa ước nhục nhã với Rôma vẫn một lòng nuôi chí phục thù. 23 năm sau, Thống soái mới của Cáctagior là Hanniban tổ chức một cuộc hành quân táo bạo, vượt dãy núi Pirênê và Anpơ đột ngột xuất hiện ở Italia lãnh thổ của Rôma. Mùa xuân năm 218 trước Công nguyên Hanniban chiếm Cannơ nằm trên bờ biển Adriatic. Cannơ là kho lương thực quan trọng của Rôma. Hai quan Chấp chính năm đó là Varôn và Paulut đã dẫn 8 vạn bộ binh, 6 nghìn kỵ binh, chuẩn bị giành lại Cannơ. Nhưng người Cáctagior sớm đã lập doanh trại trên bình nguyên quanh thành phố mật rôi.

Về chiến sự lần này, giữa hai vị quan Chấp chính của Rôma ý kiến rất khác

nhau. Một người ra sức chủ trương phải quyết chiến với Cactagior, còn một người thì cho rằng đánh nhau trước hết phải thận trọng. Ngày 2 tháng 8 đến lượt Varôn trực ban chỉ huy. Ông quyết định nhân ngày ông nắm quyền chỉ huy quân đội, quyết một phen sống mái với quân Cáctagior. Sáng sớm hôm đó, ông đưa quân tới vùng bình nguyên bao la nằm ở phía bắc sông Auphidut, chia 8 vạn bộ binh thành 70 đơn vị, tập trung đội hình ở tuyến giữa, hai bên bố trí kỵ binh, chuẩn bị dùng ưu thế binh lực tấn công quân địch với hy vọng chỉ một trận giành trọn thắng lợi.

Trong khi đó, bộ binh của Hanniban có 4 vạn người, chỉ bằng một nửa quân Rôma, kỵ binh tuy có hơn Rôma 8000 người nhưng tổng binh lực vẫn là ở thế yếu. Hanniban biết chiến trường cách biển không quá 5 cây số và mặt biển thường nổi gió đông mạnh vào tầm buổi trưa, cho nên ông chọn một trận địa xoay lưng theo hướng gió đông, cho mai phục sẵn một lực lượng và ra lệnh cho họ nếu khi giao chiến mà nổi gió đông thì tập kích vào sau lưng quân địch. Đồng thời chọn 500 lính bộ binh gan dạ dũng mãnh, lệnh cho họ ngoài kiếm dài dùng khi chiến đấu bình thường phải dắt trong người một thanh đoản kiếm, nghe thấy tín hiệu thì bắt đầu hành động.

Hanniban dàn thế trận cũng rất đặc biệt: Ông bố trí đội hình theo hình bán nguyệt, chỗ lồi ra hướng về phía địch, ở đây ông tập trung 2 vạn lính bộ binh nhưng đều là những đơn vị yếu nhất, còn lính bộ tinh nhuệ và lực lượng kỵ binh bố trí ở hai bên sườn.

Đội hình hai bên bố trí xong, các viên chỉ huy cưỡi trên mình ngựa, đi theo đơn vị, động viên sĩ khí.

Khoảng hơn 8 giờ sáng, trên chiến trường mênh mông nổi lệnh kèn hiệu nghe chói tai, tiếp đó là những tiếng la hét làm rung chuyển mặt đất của mười mấy vạn con người: Một cuộc chém giết khủng khiếp đẫm máu bắt đầu!

Bộ binh Rôma vừa bắt đầu đã tập trung toàn lực tấn công vào trung tâm bộ binh Cáctagior. Đúng như dự đoán của Hanniban, 2 vạn bộ binh của ông trụ không nổi trước sức tấn công của quân Rôma phải lui dần về phía sau. Cứ như thế, chỗ lồi “của thế trận hình bán nguyệt giờ đây biến thành chỗ lõm quân Rôma càng dần tới, chỗ lõm càng sâu, trong khi đó hai cánh quân bên sườn của Hanniban sẽ đánh ập vào. Đó chính là mưu kế của Hanniban: làm cho quân Rôma phải chui vào “rọ”, chờ khi đã chui vào rồi, Hanniban mới chỉ huy lính bộ tinh nhuệ và kỵ binh của ông ta từ hai sườn ép vào, đồng thời phát tín hiệu đã hẹn trước “cho 500 lính bộ chọn sẵn trước đây.

Thấy 500 tên lính hỗn loạn chạy về phía mình chẳng khác gì những tên lính đang tháo chạy. Quân Rôma cứ ngỡ bọn họ tới xin hàng nên sau khi bắt giao nộp vũ khí bèn để họ ở lại khu vực bảo vệ phía sau.

Gần trưa, biển nổi gió đông, cát bụi bay mù trời làm mờ cả mắt đạo quân Rôma không biết mình đang chui vào rọ? Do không mở được mắt, quân Rôma đâm chém nhầm nhau, tự gây thương tích rất nhiều, thế trận rối loạn, trong khi đó quân Cáctagior xoay lưng theo hướng gió đã thừa thế tiêu diệt hàng loạt quân địch. Đúng vào lúc thế trận của quân Rôma rối loạn nhất 500 lính bộ binh Cáctagior can đảm ở phía sau đột nhiên rút đoản kiếm dáo trong người ra mặc sức đâm chém quân Rôma chung quanh, phối hợp với đội quân phục kích đang ào ào xông tới. Tiếp đó, kỵ binh Cáctagior như những mũi tên bay đánh vu hồi tới đây, nút chặt “rọ” lại, hoàn thành cuộc bao vây quân Rôma. Phía Rôma tuy binh lực nhiều, nhưng vì tiền quân bị gió đông chặn đứng không tiến lên được, hai bên lại bị bộ binh tinh nhuệ của Cáctagior giáp công, hậu quân bị bao vây, cả đạo quân lúng túng không còn biết chống đỡ ra sao, hoàn toàn bị sa vào mả lưới Hanniban giăng sẵn dành cho họ.

Cuộc tàn sát diễn ra suốt 12 tiếng đồng hồ. Trời chập choạng tối mới kết thúc. 8 vạn đại quân Rôma thì 54000 người bị chết, 18000 người bị bắt, quan Chấp chính Paulút và toàn bộ tướng tá bí thiết mạng, quan Chấp chính Varôn phải dẫn tàn quân chạy trốn. Quân Hanniban tổng cộng chỉ tổn thất 6000 người.

Sự việc dĩ nhiên chưa kết thúc. Tin thất bại thảm hại ở Cannơ truyền về đến Rôma, Viện Nguyên lão thi hành biện pháp khẩn cấp: bổ nhiệm quan Độc tài; tuyên bố tất cả thanh niên trên 17 tuổi phải nhập ngũ; nhà nước bỏ tiền ra mua lại của các chủ nô 8000 nô lệ trẻ để lập ra hai quân đoàn. Để làm lễ tế thần, hai người đàn ông và hai người đàn bà bị chôn sống....

70 năm sau, Rôma đã khôi phục lại được lực lượng quân sự, và trong cuộc chiến tranh Puních lần thứ ba cuối cùng đã đập tan được thế lực của Cáctagior. Mùa xuân năm 146 trước Công nguyên, sau một trận kịch chiến suốt 6 ngày 6 đêm, 8 vạn rưỡi quân Cáctagior đã bị tiêu diệt. Cả một thành phố phồn hoa tráng lệ xây dựng từ thế kỷ IX trước Công nguyên sau 6 ngày 6 đêm cướp bóc đốt phá bị san thành bình địa. Toàn bộ 5 vạn người sống sót bị mang bán làm nô lệ, những vùng đất thuộc Cáctagior trở thành các tỉnh châu Phi của Rôma. Đến đây, trừ Ai Cập và Xyri, khu vực bờ biển Địa Trung Hải đều nằm dưới quyền cai trị của Rôma.

## **TRẬN ĐẤU VẬT THẨM KHỐC**

Đảo nhỏ Đêlốt nằm trong biển Êgiê quanh năm ồn ã. Đây là chợ mua bán nô lệ lớn nhất của Rôma, hàng ngày có hàng ngàn nô lệ được mua ở đây rồi chở đi các nơi.

Trên bãi cát, người ta cho dựng những dãy sà gỗ. Bọn bán người xua cả đàn nô lệ nam nữ lên sà, mỗi tốp hơn chục người, người nào cũng bôi phấn trắng trên đùi, cổ đeo tấm bảng nhỏ trên ghi rõ xuất thân, tuổi tác, khả năng, thậm chí cả tính cách của họ.

Một người vạm vỡ mặc áo đỏ bước lên sà. Người này tha hồ vỗ vỗ vào ngực vào bụng đám nô lệ, bắt nô lệ há mồm để xem răng lợi, bảo họ chạy chạy nhảy nhảy, dơ tay duỗi chân, cuối cùng hỏi:

Giá bao nhiêu?

- Rẻ thôi! Rẻ thôi! Mỗi tên 6 talông (đơn vị tiền tệ thời Hy Lạp cổ đại) - Chủ bán mặt tươi tỉnh nói.

Ồ! Đắt quá! Năm ngoái ta mua người Sácđenhơ chưa đến 3 talông, Quả có chuyện như vậy thật. Sau khi Rôma chinh phục được đảo Sácđenhơ, hàng loạt cư dân trên đảo bị mang bán làm nô lệ, cho nên người bấy giờ khi nói đến những vật không đáng giá thường ví “rẻ như người Sácđenhơ”.

Đây là ngài nói người Sácđenhơ, còn của tôi toàn người Gôlơ cao to, người Giécman lực lưỡng. .. Hơn nữa, năm nay vật giá đều tăng, một con bò cũng phải 7 truông rồi!

Cò kè bớt một thêm hai, cuối cùng họ cũng ngã giá với nhau.

Cài người vạm vỡ mặc áo đỏ đó là tổng quản nô lệ của Crasút, Crasút là trợ phú của thành Rôma, một mình ông ta có tới 2 vạn nô lệ. Nhiều như vậy rồi, sao ông ta còn mua thêm nô lệ? Chuyện là thế này, từ nửa đầu thế kỷ thứ III trước Công nguyên; trò tiêu khiển đấu vật man rợ đã truyền tới Rôma. Gặp ngày lễ tết, bao giờ cũng có trò đấu vật. Những nô lệ có thân hình cường tráng thường được mua về để làm đấu sĩ. Sau khi được huấn luyện, họ bị đưa tới những hí trường lớn hoặc những nơi công cộng đấu với nhau hoặc đấu với thú dữ để mua vui cho bọn chủ nô bằng những cái chết đầm máu. Đôi khi một trường đấu có tới vài trăm cặp đấu sĩ và trên cả ngàn thú dữ. Để khoe khoang sự giàu có của mình, Crasút dự định tổ chức một cuộc đấu vật ban đêm thật lớn vào hôm sinh nhật của ông ta và sẽ mời tất cả những người giàu có trong toàn thành phố tới dự. Vì thế, trước đó một năm, Crasút đã cho người đi khắp các chợ bán nô lệ trong cả nước chọn mua những đấu sĩ khỏe

manh về.

Lần này, viên quản lý của Crasút chọn mua được 200 nô lệ. Hắn lừa các nô lệ xuống thuyền định cho chở đi ngay. Nhưng bỗng nhiên hắn phát hiện có một nô lệ tên là Ali đã cùng với người em trai bỏ trốn, thế là hắn cho người đi bắt về. Viên quản lý bắt hai anh em đeo gông sắt vào cổ, trên gông có khắc dòng chữ “Bắt được tôi, đừng để tôi chạy trốn”, kèm theo họ tên chủ nhân Crasút, rồi mang nhốt riêng hai anh em Ali ra một chỗ. Dọc đường có một nô lệ bị ốm, viên quản lý bảo:

- Đừng lo, tao sẽ chữa bệnh cho mày.

Khi thuyền tới một hoang đảo, viên quản lý quẳng con bệnh lên đảo, nói rằng ở đó có “thần y” sẽ “chữa bệnh” cho anh ta, kỳ thực là để cho rắn độc và đại bàng mổ chết con người khôn khổ đó.

Những đấu sĩ mới mua về đều bị đưa tới lò huấn luyện vật. Ở đó họ bị giám sát nghiêm ngặt, suốt cả ngày tập dượt chém vật lộn, ban đêm thì bị nhốt trong những chiếc lồng tù riêng biệt, đề phòng họ chạy trốn hoặc liên hệ với nhau.

Ngày “biểu diễn” đấu vật đã tới. Đại hí trường không lồ hình bầu dục của thành Rôma được sửa sang như mới.

Nhìn từ ngoài vào, tòa kiến trúc gồm 3 tầng chồng lên nhau bởi hệ thống vòm và các cột tròn. Bên trong có 3 tầng khán đài có thể chứa tới 5 vạn người xem. Khán đài tầng cuối cùng sát cạnh đấu trường dành cho các vua chúa, đại quý tộc, các gia đình giàu có. Các khán đài phía sau và trên cao dành cho thứ dân.

Phần trung tâm của đại hí trường là một đấu trường hình chữ nhật cách ly với khán đài bởi một bức tường để tránh thú dữ như cạp, beo, sư tử. . . vẫn thường được dùng để đấu với các đấu sĩ. Nền đấu trường trải cát, nhưng nếu muốn biểu diễn “hải chiến” người ta có thể cho nước vào biến nó thành hồ, do đó mà nó còn có tên “hý trường thủy lục”. Dấu vết của đại hí trường đến nay vẫn còn lưu giữ trong thành Rôma.

Đêm hôm đó, ánh trăng trong vắt, cả đấu trường rực sáng dưới ánh sáng của vô số ngọn đuốc. Khán đài không còn một chỗ trống. Crasút tuyên bố cuộc “đua tài” bắt đầu. Trong ánh lửa bập bùng, hai đấu sĩ nô lệ được tháo còng và bị đẩy ra đấu trường. Cả hai người đều đầu đội mũ sắt, che mặt nạ, mặc áo giáp, tay xách lá chắn, một người thì cầm kiếm dài, một người thì cầm



kiếm ngắn. Người cầm kiếm dài chính là Ali đã có lần bỏ trốn.

- Ô? Cái thằng cầm kiếm dài người cao, chắc hẳn sẽ thắng!

- Thằng cầm kiếm ngắn đâu có thấp! Cặp này tương đương đây, tôi dám đánh cuộc. Đây là một trận đấu hay.

Thấy hai đấu sĩ nô lệ xuất hiện trên đấu trường, khán giả hưng phấn hẳn lên. Các quý tộc hoa chân múa tay bình luận về dáng người, cử chỉ, trang bị, tư thế của từng đấu sĩ, có người còn cá cược với nhau thật.

Trên đấu trường, Ali và đối thủ của anh vờn nhau một lúc rồi bắt đầu trận đấu tàn khốc. Họ vừa dùng lá chắn che thân vừa lừa miếng. Đột nhiên, Ali bị đâm trúng một nhát, máu trên bả vai tóe ra. Trên khán đài những tiếng la hét rống lên như điên: “Hay! Hay lắm!” “Bồi thêm nhát nữa! Bồi thêm nhát nữa!” Ali bị mất quá nhiều máu, bắt đầu chóng đờ không nổi, lùi dần về phía sau. Đối phương thấy vậy, có đôi chút do dự, song những tiếng hò hét chung quanh buộc cả hai người phải tiến lên. Trong phút chốc, Ali lại bị đâm thêm một nhát nữa.” Anh ta ngã xuống đất nhưng chưa chết ngay, đối thủ của anh ta cũng dừng tay.

Vừa lúc đó, một bà đồng trên khán đài đứng lên. Cả đấu trường đổ dồn mắt nhìn vào tay bà ta. Giờ là lúc bà ta sẽ quyết định số phận của người thua cuộc. Theo qui định, nếu bà ta chỉ ngón tay cái lên trời thì người thua cuộc được tha mạng; nếu bà ta chỉ ngón tay cái xuống đất, người thua cuộc sẽ bị xử tử tại chỗ. Lần này, có lẽ mục đồng cảm thấy trận đấu không hay lắm bèn chỉ ngón tay cái xuống đất. Trong tiếng hò reo hoan hô của những người đến xem, anh chàng Ali bị giết chết ngay trên đấu trường đang loang lổ máu của anh. Tiếp đó, trọng tài trận đấu cầm chiếc gậy sắt nung đỏ dí vào người anh ta, toàn thân bất động chứng tỏ anh ta đã chết thật, lúc đó mới cho người lôi xác đi.

Chiếc xác lôi ngang qua ngay bên cạnh người “chiến thắng” thì bỗng nhiên chiếc mặt nạ rơi ra. Anh ta chăm chú nhìn và bất giác kinh hoàng, thì ra đây chính là người anh Ali của anh ta? Anh chàng thấy mắt tối xầm lại, người như bị ngất đi. Vừa lúc đó, Crasút tuyên bố. “Đấu thêm một lần nữa, xem hẳn có phải là anh hùng thật không!” Vừa dứt lời, một đấu sĩ đã bước tới trước mặt anh ta. Người em trai của Ali đau đớn tuyệt vọng nhìn trân trân vào cái xác chết bị vằm nát của người anh, và không chờ đối phương vung kiếm đã dùng kiếm đâm thẳng vào ngực mình.

- Đồ gấu chó! Đồ gấu chó! - Khán đài âm ỹ những tiếng la ó. Crasút cũng cảm thấy cụt hứng, ra lệnh kéo hai xác chết ra ngoài để “cuộc vui” tiếp tục.

Cuộc đấu vật theo tổ theo đội bắt đầu. Lúc đầu là những trận đấu tập thể mười người, rồi vài chục người, cuối cùng là trận quyết đấu của 300 cặp đấu nô lệ. Trong khói đuốc và ánh sáng lúc mờ lúc tỏ, những tiếng hét, tiếng rên la thảm thiết, của đấu sĩ hòa trong tiếng hò hét của khán giả. Đấu trường nhuộm hồng trong máu đỏ.

Đấu vật là một thú tiêu khiển, một trò giải trí dã man và tàn bạo được bọn quý tộc chủ nô Rôma ưa thích nhất. Đấu sĩ là những người nô lệ bị bức hại nặng nề nhất, tình cảnh bi thảm nhất. Nhưng áp bức càng nặng, sự phản kháng càng quyết liệt. Từ thế kỷ II trước Công nguyên, khắp nơi ở Rôma đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nô lệ. Trong số những người nô lệ bị bắt làm đấu sĩ đã có biết bao sự tích anh hùng làm xúc động lòng người, nổi tiếng nhất phải kể đến cuộc khởi nghĩa Spáctacút.

## KHỞI NGHĨA SPÁCTACÚT

“Thà hiến thân cho tự do chứ tuyệt không chết vì thú vui của kẻ giàu. Đó là lời thề dũng cảm của Spáctacút, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa của nô lệ hơn 2000 năm về trước.

Mùa hè năm 73 trước công nguyên, tại trại huấn luyện đấu sĩ của thành Capu miền trung Rôma đã xảy ra một vụ bạo động. Những đấu sĩ nô lệ đã vác dao thái rau, xiên nướng thịt, gậy gộc vót nhọn, giết chết lính gác, xông ra khỏi trại huấn luyện được canh phòng nghiêm mật, tháo chạy lên núi lửa Vêduvơ phía nam thành phố. Người tổ chức cuộc bạo động này là Spáctacút, người anh hùng lừng danh trong lịch sử Rôma cổ đại.

Spáctacút vốn người Torat đã từng chiến đấu chống quân Rôma, bị bắt bán làm nô lệ. Tại trại huấn luyện đấu sĩ, Spáctacút mấy lần tìm cách chạy trốn nhưng đều không thành. Thế là ông lợi dụng mọi cơ hội để bắt mối, vận động những đấu sĩ nô lệ. Đúng vào lúc ông tập hợp được hơn 200 đấu sĩ nô lệ chuẩn bị làm bạo động thì một tên phản bội đã đi tố giác. Spáctacút quyết định hành động sớm, kết quả có 78 người thoát khỏi được miệng hầm.

Sau khi Spáctacút cùng với 78 người trốn thoát lên được tới núi lửa Vêduvơ, nhận thấy nơi đây thế núi hiểm yếu, trừ một con đường nhỏ gập ghềnh có thể thông lên đỉnh núi, bốn bề toàn là vách núi dựng đứng, bèn quyết định chọn làm căn cứ. Từ Vêđuvơ, nghĩa quân thường xuyên tổ chức các cuộc tập kích

vào các trang trại của chủ nô chung quanh. Gặp lúc Italia liên tiếp mất mùa đói kém, nô lệ lũ lượt kéo đến xin qui thuận, thậm chí có cả một bộ phận nông dân phá sản. Chẳng bao lâu, nghĩa quân lên tới một vạn người.

Viện Nguyên lão Rôma lúc đầu chẳng xem trọng gì lắm việc có vài ba chục nô lệ bỏ trốn. Sau thấy thế lực của họ ngày càng lớn, bèn cử quan Chấp chính Crôđi dẫn 3000 quân tới đàn áp. Crôđi cho quân phong tỏa chặn con đường núi độc nhất, âm mưu vây hãm nghĩa quân. Trước tình thế nguy khốn, Spáctacút bình tĩnh nói với các chiến binh, “Thà chết trận, không cam chịu chết đói! Lương thực hết, họ đã sống bằng rau rừng.

Một hôm, Spáctacút nhìn thấy các chiến binh dùng cây mây bện thành lá chắn, chợt nghĩ liệu có thể dùng mây làm thang dây xuống núi không? Ông hỏi ý kiến các chiến binh, ai cũng tán thành, thế là họ xúm vào bện thang dây. Đêm hôm đó, sương núi dày đặc, gió núi gào thét. Quân sĩ Rôma đã ngủ say sưa, Spáctacút dẫn đầu nghĩa quân, bằng nghị lực và dũng khí phi thường, từ trên vách đá cheo leo lặng lẽ theo thang dây bò xuống núi rồi nhanh chóng vu hồi đánh vào sau lưng quân địch.

- Xông lên!

Spáctacút vừa hạ lệnh, nghĩa quân đã dũng mãnh lao vào trại địch: Bị đánh bất ngờ, quân Rôma bỏ cả mũ áo, tháo chạy tán loạn: Crôđi hốt hoảng nhảy lên một con ngựa chưa kịp đóng yên cương lui mất.

Trận đầu đánh thắng, tinh thần nghĩa quân rất phấn chấn. Spáctacút cùng với các tướng lĩnh nghĩa quân bàn bạc, thấy trong tình hình địch mạnh ta yếu, muốn xây dựng chính quyền ngay giữa trái tim của đế quốc Rôma này là điều rất khó khăn. Thế là họ bắt đầu tiến quân lên miền Bắc Italia, dự định vượt qua dãy núi Anpơ, rời khỏi Italia.

Nghĩa quân hành quân tới một sườn núi. Spáctacút nhìn lại phía sau đã thấy binh mã đông nghìn nghịt đang đuổi theo họ. Thì ra sau khi Crôđi đại bại, Viện Nguyên lão Rôma đã cử tướng Varône đem theo 12000 quân đuổi đánh nghĩa quân.

Giữa lưng chừng núi, quân hai bên giao chiến suốt một ngày trời. Nghĩa quân tuy tiêu diệt được hàng ngàn lính địch, nhưng đã quá mệt mỏi, lại đang bị bao vây chặt trên một ngọn núi, tình hình hết sức nguy ngập. Còn Varône thì đang hí hửng, chuẩn bị báo tin thắng lợi cho Viện Nguyên lão. Trong tình thế ấy, nghĩa quân lại nghĩ ra được một diệu kế để thoát hiểm.

Đêm hôm đó họ mang những xác lính địch chết bị quăng lại buộc từng xác vào cọc gỗ, cạnh đó đốt những đồng lửa nhỏ, xa trông giống hệt như những lính đang đứng gác; đồng thời cho một số người thỉnh thoảng lại thổi kèn hiệu, làm như nghĩa quân vẫn bị bao vây trên núi. Mọi việc được bố trí rất chu đáo chặt chẽ, hành động cũng rất nhẹ nhàng, tất cả diễn ra trong im lặng đến nỗi quân địch không hề phát giác nghĩa quân đã rút lui. Cứ như thế, nghĩa quân đã lặng lẽ men theo đường núi vượt khỏi vòng vây ngay trước mũi quân địch. Trời sáng Varonne mới biết mình trúng kế, vội vã mang quân đuổi theo, bị nghĩa quân phục kích đánh cho tơi bời, cả đội vệ binh và ngựa của ông ta cũng bị bắt sống.

Năm 72 trước Công nguyên, quân Spáctacút đã đánh tan các cuộc bao vây truy đuổi của quân Rôma, tiếp tục tiến lên phía bắc. Chẳng bao lâu, dãy núi Anpơ đã xuất hiện trong tầm mắt. Lúc này nghĩa quân đã lên tới 12 vạn người. Do nội bộ nghĩa quân ý kiến không thống nhất, có thủ lĩnh đòi thay đổi lại kế hoạch vượt núi tiến lên phía bắc trước đây, muốn nhanh chóng đem quân xuống phía nam đánh chiếm kinh thành Rôma, nên đã dẫn đến sự chia rẽ trong hàng ngũ nghĩa quân. Cánh quân theo chủ trương trên sau đó đã bị quân Rôma đánh tan. Những nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của Spáctacút tiếp tục bắc tiến. Nhưng vượt qua được dãy núi Anpơ đâu phải chuyện dễ dàng. Đỉnh núi Anpơ quanh năm tuyết phủ, khí hậu khắc nghiệt; người ngựa vượt qua được núi hết sức khó khăn, thêm vào đó cũng khó tìm được nhiều người ủng hộ trong số nông dân giàu có ở miền bắc, do đó Spáctacút quyết định thay đổi kế hoạch: đưa quân xuống phía nam.

Viện Nguyên lão Rôma rất bối rối khi nghe tin quân Spáctacút đánh xuống phía nam. Chẳng ai muốn đứng ra nhận chức quan Chấp chính năm đó. Đùn đi đẩy lại, cuối cùng chức vụ này được giao cho đại chủ nô Crasút. Viện Nguyên lão bổ nhiệm Crasút làm Thống soái quân đội đã đàn áp nghĩa quân, phong danh hiệu Độc tài cho ông, giao cho ông 6 quân đoàn (khoảng 36.000 người). Để cứu vãn tình hình, để lấy lại tinh thần chiến đấu cho binh lính, Crasút tuyên bố khôi phục lại “luật thuế 1/10” tàn khốc. Ông ta cho bắt 500 lính đã bỏ trốn khi lâm trận ra trị tội trước công chúng: 10 người một nhóm, tất cả 50 nhóm, mỗi nhóm bóc thăm xử tử một người, ai bóc phải thăm tử hình, người đó sẽ bị mang ra đập chết tươi trước đông đảo quân sĩ.

Crasút sau khi chinh đốn quân đội bắt đầu tổ chức tấn công nghĩa quân. Nghĩa quân chiến đấu với quân Crasút suốt hơn một năm trời, tuy nhiều lần giành được thắng lợi, song do lực lượng hai bên quá chênh lệch và nội bộ chia rẽ, cuối cùng đã bị quân địch vây khốn ở Apuli miền nam Italia.

Trong một ngày đầu thu năm 71 trước Công nguyên, Spáctacút đã có trận quyết chiến sinh tử với quân Crasút. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, đến hoàng hôn đã có hơn 6 vạn nô lệ khởi nghĩa anh dũng hy sinh. Spáctacút cùng hơn vạn nghĩa binh cũng bị bao vây.

Cuộc chiến diễn ra mỗi lúc một khốc liệt. Thêm bao nhiêu nghĩa sĩ bị trọng thương nhưng họ vẫn không rời vũ khí, vẫn la hét xông lên phá vây hết đợt này đến đợt khác.

Lúc này, quân Rôma đội hình dày đặc, vừa thít chặt vòng vây, vừa bắn như mưa đạn đá và tên nỏ vào nghĩa quân. Spáctacút cưỡi trên con tuấn mã màu đen, tay cầm trường mâu, tả xung hữu đột, đâm chết vô số quân Rôma. Ông đang đi tìm Crasút, muốn tự tay giết chết tên đao phủ này thì bị một lính địch từ phía sau đâm lén một nhát. Spáctacút bị đâm trúng vào đùi, ngã xuống ngựa, các chiến binh sĩ xô tới cứu ông.

- Mau lên ngựa phá vây!

Một chiến binh dắt tới một con ngựa, tha thiết van xin Spáctacút hãy vì sự nghiệp của những người nô lệ, mau lên ngựa thoát thân. Spáctacút nhìn các bạn chiến đấu đã cùng ông đánh đông dẹp bắc, sống chết có nhau, lòng cảm khái muôn phần. Bỗng ông dơ cao thanh đoản kiếm Hy Lạp, miệng hét to:

- Trận này đánh thắng, ta sẽ lấy chiến mã của địch mà dùng; nếu đánh thua, ta cần con ngựa này làm gì!

Nói đoạn, ông vung kiếm đâm chết con ngựa.

Crasút lại xua quân mở đợt tấn công mới. Quân địch ùn ùn xông tới như một đám mây đen. Spáctacút tiếp tục tả xung hữu đột, nhưng vết thương trên đùi khiến ông không đứng vững được nữa, ông bèn quì một chân xuống, một tay cầm lá chắn, một tay cầm đoản kiếm, tiếp tục chiến đấu với quân địch cho đến khi trên mình bị đâm tới vài chục chỗ, không còn gượng được nữa, ông mới chụm ngã xuống anh dũng hy sinh.

Cuộc khởi nghĩa của nô lệ do Spáctacút lãnh đạo cuối cùng đã thất bại. Để trả thù một cách dã man quân chúng nô lệ khởi nghĩa và đề cao thắng lợi của mình, Crasút mang 6000 chiến binh Spáctacút bị chúng bắt được đem đóng đinh trên những giá chữ thập suốt dọc đường từ Capu đến thành Rôma. Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa Spáctacút đã làm rung chuyển bán đảo Italia, giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị chủ nô Rôma. Mác đánh giá cao về tinh thần đấu tranh bất khuất, tài năng tổ chức tuyệt vời và phẩm chất cao thượng

của người anh hùng Spáctacút, coi ông là một nhân vật vẻ vang nhất trong lịch sử thế giới cổ đại, còn Lênin thì coi Spáctacút là người anh hùng kiệt xuất nhất của một cuộc khởi nghĩa nô lệ lớn nhất trước đây 2000 năm.

## XÊDA

Đại dương mênh mông bao la. Trên mặt biển yên tĩnh, hai chiếc thuyền ba lớp chèo từ từ tiến gần tới gần chiếc thuyền nhỏ hơn chỉ có hai lớp chèo.

- Dừng chèo! Dừng chèo! Nếu không ta giết hết bọn bay? Có tiếng người quát.

Chiếc thuyền nhỏ dừng chèo để cho hai chiếc thuyền kia áp sát vào mạn. Hơn một chục tên tay đao tay kiếm nhảy ào sang. Rõ ràng chúng là bọn cướp biển.

Bọn cướp biển lục lọi khắp thuyền, lấy đi tất cả mọi thứ đáng giá, sau đó bắt tất cả những người trên thuyền. Trong số này có một chàng thanh niên ăn mặc sang trọng, cử chỉ lịch thiệp nhưng có vẻ kiêu căng, đã khiến tên cầm đầu chú ý.

- Ô, xem ra mày không phải một tên khố rách! - Tên tướng cướp hươu hươu thanh đoản kiếm - Nói đi! Mày định nộp bao nhiêu tiền để đổi lấy tự do?

Chàng thanh niên mắt lơ đãng ngắm nhìn biển cả, không trả lời. Tên tướng cướp dí mũi kiếm vào ngực chàng thanh niên như để đe dọa, sau đó hắn nêu ra một khoản tiền chuộc kék sù.

- Con số đó chẳng phải quá ít à? Giọng chàng thanh niên thản nhiên ít nhất các người cũng có thể kiếm được một khoản tiền gấp đôi vì đã bắt được ta! Thôi được, ta ở lại đây làm con tin, cho những người kia đi lo liệu khoản tiền đó.

Và thế là chàng thanh niên ở lại với bọn cướp biển. Trong hoàn cảnh hiểm nghèo như vậy, anh chẳng tỏ vẻ gì lo lắng cả, hàng ngày anh mang thơ của mình ra đọc, thậm chí còn yêu cầu bọn cướp biển phải giữ yên lặng mỗi khi anh nói chuyện hoặc ngủ. Có một lần chàng thanh niên dám nói thẳng với tên tướng cướp:

- Ta dám cam đoan với người, khi ta được tự do ta sẽ bắt ngay các người và sẽ đem chém hết không một chút do dự.

Tên tướng cướp cười ngất, cho rằng cái anh chàng này điên mất rồi.

40 ngày trôi qua. Cuối cùng thì bọn cướp biển cũng nhận được đủ món tiền chuộc và thả chàng thanh niên như đã hứa. Được tự do, chàng thanh niên bắt tay ngay vào việc trang bị mấy chiếc thuyền đi bắt bọn cướp biển. Quả nhiên chỉ ít ngày sau, họ đã đuổi kịp thuyền của bọn cướp, đoạt lại số tiền chuộc, và như anh ta đã cam đoan, đem giết hết bọn chúng. Chàng thanh niên đó chính là Xêda, một Thống soái lòng danh, một chính khách nổi tiếng thời mạt kỳ Cộng hòa Rôma cổ đại.

Xêda xuất thân trong một gia đình quý tộc truyền thống thời trẻ đã khát vọng giành được quyền lực tối cao. Một lần, Xêda cùng với mấy người bạn đi chơi, khi ngang qua một thôn nhỏ nghèo nàn một anh bạn đùa:

- Chẳng lẽ ở cái xóm xinh này lại vẫn có người muốn tranh ngôi đầu vị?

Nghe nói vậy, Xêda giọng nghiêm túc:

- Mình thà được làm anh cả ở đây, chứ không muốn làm anh hai ở Rôma?

Nhưng bước đường chính trị của Xêda lúc bắt đầu đã không suôn sẻ. Người cai trị Rôma thời bấy giờ là quan Độc tài Xila. Vợ của Xêda lại là con gái của Xila, một đối thủ chính trị của mình? Xila muốn Xêda phải lấy con gái mình, Xêda thì thà phải chạy khỏi Rôma chứ không chịu phục tùng mệnh lệnh của Xila. Mãi tới sau khi Xila chết, Xêda mới được bầu làm đại Tư tế, tiếp đó làm Tổng đốc thành Tây Ban Nha.

Năm 60 trước Công nguyên, Xêda bắt tay liên minh với Pômpeút và crasút, những kẻ danh tiếng lẫy lừng vì đã đàn áp được cuộc khởi nghĩa Spáctacut. Đây là “chính quyền tay ba” đầu tiên trong lịch sử Rôma: Năm sau, Xêda được bầu làm quan Chấp chính. Năm sau nữa, nhờ sự ủng hộ của Pômpeút, Xêda giữ chức Tổng đốc tỉnh Gôlơ.

Xứ Gôlơ thời bấy giờ gồm hai vùng: Ngoại Gôlơ nằm phía bắc dãy núi Anpơ và Nội Gôlơ nằm ở phía nam. Ngoại Gôlơ tức khu vực các nước Pháp, Bỉ. . . ngày nay; còn Nội Gôlơ nay là miền bắc Italia. Phạm vi tỉnh Gôlơ do Xêda cai quản chỉ là vùng Nội Gôlơ. Để mở rộng phạm vi thế lực, cướp đoạt của cải và nô lệ, Xêda quyết định chinh phục toàn xứ Gôlơ.

Vùng Ngoại Gôlơ đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú, nhưng các bộ tộc ở đây rất dũng mãnh thiện chiến, không dễ đối phó. Họ không cắt tóc không cạo râu, tóc nhuộm đỏ búi tó đằng sau, lúc đánh nhau đội trên đầu chiếc mũ

sắt giống sừng thú vật nom thấy đã khiếp sợ. Trên hàng rào của nhiều gia đình người Gôlor có treo những chiếc đầu của kẻ thù bị nắng gió làm cho khô quắt, dấu hiệu chứng tỏ lòng dũng cảm của chủ nhà, Người Gôlor khi chết, tất cả những đồ dùng trước đây, bao gồm cả các đồ trang sức, súc vật và nô lệ đều phải mang đốt cùng với xác chủ nhân. Các báu vật đã cúng dâng cho thần thánh - đồ nữ trang bằng vàng bạc, các thứ vũ khí quý báu, đều mang ra để ngoài bãi trống, mặc dù không người trông nom nhưng cũng chẳng ai dám tự ý sờ đến.

Xêda đến Nội Gôlor lập tức bành trướng thế lực sang Ngoại Gôlor. Một mặt ông ta dùng vũ lực, một mặt xúi giục các bộ lạc Gôlor tàn sát lẫn nhau. Không đầy 10 năm, Xêda đã chinh phục được 300 bộ lạc, đánh chiếm hơn 800 thành phố, tiêu diệt và bắt làm tù binh 2 triệu người, biến toàn xứ Gôlor thành một tỉnh của Rôma.

Thắng lợi của Xêda dẫn đến sự đổ kỵ của Pômpeút. Lúc này Crasút đã qua đời. Lợi dụng cương vị quan Chấp chính duy nhất, Pômpeút ban hành luật pháp, không cho Xêda kéo dài nhiệm kỳ Tổng đốc xứ Gôlor. Thế là liên minh Xêda - Pômpeút tan vỡ.

Đầu năm 49 trước Công nguyên, Xêda đem quân về Italia, Pômpeút trốn khỏi Rôma. Mùa hè năm sau, Xêda và Pômpeút quyết chiến với nhau ở Hy Lạp. Xêda đã đánh bại Pômpeút có binh lực mạnh gấp đôi ông ta. Pômpeút dùng thuyền chạy sang Ai Cập, nhưng vừa lên bờ thì bị giết chết.

Ba năm sau, Xêda thắng lợi trở về Italia. Thành Rôma tổ chức lễ mừng chiến thắng lớn chưa từng thấy. Đội ngũ điều hành khiêng hơn 2800 chiếc mũ vàng tiến vào thành phố, số mũ này nặng hơn 2 vạn pao vàng, Tiếp đó là cuộc biểu diễn chiến đấu với qui mô khổng lồ của bộ binh, kỵ binh và voi chiến: Trên quảng trường và đường phố Rôma bày la liệt hàng nghìn hàng vạn chiếc bàn để cho mọi công dân ăn uống thoả thích. Mỗi công dân đều được nhận một gói quà, mỗi binh sĩ đều được nhận một khoản tiền thưởng lớn. Trò mua vui man rợ diễn ra liên miên ở đại hí trường hình bầu dục với hàng nghìn cuộc đấu vật giữa các đấu sĩ nô lệ với nhau, giữa đấu sĩ nô lệ với thú dữ.

Đại hội nhân dân và Viện Nguyên lão tặng cho Xêda danh hiệu tột đỉnh vinh quang “Người cha của Tổ Quốc”, tuyên bố cho Xêda được làm “quan Độc tài” suốt đời, “quan Bảo dân” suốt đời và quan Chấp chính với nhiệm kỳ 10 năm; cho phép trên quảng trường và trong đền thờ được dựng tượng Xêda. Chân dung của Xêda được đúc trên tiền. Luật pháp quy định, Xêda được



ngồi trên bảo tọa hình ngà voi đúc bằng vàng để giải quyết công việc. Những Trưởng quan hành chính cao nhất khi nhậm chức phải thề tuyệt đối trung thành với mọi mệnh lệnh của Xêda.

Số thành viên của Viện Nguyên lão mở rộng tới 900 người, đều là những người ủng hộ ông ta. Tất cả những việc đó xưa nay chưa từng có trong lịch sử Rôma, cũng có nghĩa là chế độ cộng hòa của Rôma đã bị phá hoại hoàn toàn. Xêda nắm được quyền lực là nhờ sự ủng hộ của tầng lớp bình dân. Nhưng khi có trong tay quyền lực tối cao, ông đã bỏ rơi tầng lớp bình dân: giảm bớt hàng loạt số công dân được phát chẩn bột mì, thủ tiêu tổ chức phường hội v.v. Ngoài ra, Xêda còn chuẩn bị tiến hành một cuộc viễn chinh mới qui mô lớn. Những việc làm đó đã đẩy nhanh quá trình diệt vong của ông ta.

Ngày 15 tháng 3 năm 44 trước Công nguyên, Xêda tới Viện Nguyên lão họp. Một người trung thành với ông ta viết vào mảnh giấy báo tin có kẻ định giết ông. Mảnh giấy được giao tận tay Xêda, nhưng ông không xem đã bước vào phòng họp ngồi yên ghế của mình. Một thích khách bước tới, giả dạng muốn cầu xin ông một việc gì đó, giật giật tấm áo bào của ông, cốt để ông thò cổ ra. Tiếp đó, tên thích khách khác dùng đoản kiếm đâm vào cổ Xêda. Xêda đã bị trúng 23 nhát kiếm, ngã vật xuống bên cạnh chân bức tượng Pômpeút.

# NGUYỄN THỦ ÓCTAVIÚT

Sáng sớm một ngày thứ năm 43 trước công nguyên, thành Rôma đột nhiên bị giới nghiêm. Các cổng thành, phố xá, quảng trường, cửa sông, đỉnh núi đều nhận nhận binh sĩ tay cầm khi giới và quân kỳ; ở ngoại thành, tất cả những chỗ có thể qua lại hoặc ẩn nấp cũng đều có lính gác.

Trong nội thành, cáo thị dán la liệt: Ai giết được những người bị tuyên bố là “kẻ thù chung” có thể tính theo số thủ cấp chặt được mà lĩnh tiền thưởng; nếu nô lệ giết được “kẻ thù chung”, ngoài tiền thưởng ra, còn có thể được trả tự do. Ai che dấu “kẻ thù chung”, sẽ bị xử tử như họ.

Một ông già nghe đọc xong cáo thị, thở dài:

- Chà chà, lại sắp giết người rồi, giết người rồi! Đáng sợ quá! Đáng sợ quá!

Một bà già đứng bên cạnh lắc đầu:

- Thật lắm tai lắm họa? Nghe người ta nói, hai hôm vừa rồi trong thành xảy ra nhiều chuyện lạ: bò tự dưng nói tiếng người, trẻ con mới đẻ ra đã biết nói, chó sói xuất hiện ở quảng trường. Toàn những điềm gở! Không khéo thánh thần lại sắp xuống trị tội chúng ta!

- Cái ông Óctaviút ký ở cáo thị là ai nhỉ? - Một người nhà quê hỏi.

Óctaviút? - Ông già giọng ngạc nhiên - Cả đến ông Óctaviút mà bác cũng không biết à? Ông ấy là cháu của Xêda! Xêda đã chia cho ông ta phần lớn của cải để lại, còn nhận ông ta làm con nuôi. Ông ấy năm nay mới 20 tuổi, nhưng đã làm quan Chấp chính rồi đấy!

Vừa lúc đó một viên đội trưởng sẫm sẫm đi ngang qua, một tay cầm gươm, một tay xách chiếc đầu lâu bê bết máu.

- Mau lên - Hấn dục binh lính phía sau – Đừng để cho “kẻ thù chung” chuồn mất! Chặt ngay đầu đi mà lĩnh thưởng.

Quả thế thật, những người bị liệt vào danh sách “kẻ thù chung” rất khó mà chạy thoát. Họ phần lớn đều là những đối thủ chính trị của phái Óctaviút, là những quý tộc phái Nguyên lão đã đâm chết Xêda, một số nữa là những kẻ thù riêng của phái Óctaviút. Chỗ nào cũng có binh lính tuần tra canh gác. Chỗ nào cũng có những kẻ muốn lĩnh thưởng truy lùng họ. Dù họ có nấp ở

dưới giếng, dưới công ngầm, trong ống khói, giữa đồng gạch, hoặc phủ phục dưới chân những nô lệ của mình khóc lóc van xin tha mạng cũng vô ích. Một số “kẻ thù chung” không muốn bị lãng nhục đã tuyệt thực, treo cổ, nhảy xuống sông, tự thiêu hoặc liều chết chống trả. Cũng đã xảy ra những chuyện con tô giác bố, vợ bán đứng chồng, nô lệ chết cùng với chủ. . .

Trong cuộc thảm sát tàn khốc này, những người bị chặt đầu và tịch thu tài sản có 300 vị Nguyên lão và hơn 2000 kỵ sĩ!

Cùng với Octaviút ký lệnh trong Cáo thị còn có một quan Chấp chính tên là Antôniút. Năm 42 trước Công nguyên, Antôniút làm Tổng đốc các tỉnh phía đông Rôma rồi sang Ai Cập. Nhưng sau đó, người ta được biết những tin sừng sốt từ Ai Cập truyền về:

- Tổng đốc Antôniút mê Nữ hoàng Ai Cập và sắp lấy bà ta làm vợ?
- Nghe nói Tổng đốc phong bà ta là “Hoàng hậu của tất cả các bà Hoàng hậu”, thậm chí tuyên bố mình nhất nhất nghe theo lời “bà chúa sông Nin”?
- Chuyện đó chưa là cái gì. Tổng đốc đã tuyên bố, sẽ tặng cho con trai yêu nữ này nhiều tỉnh phía đông của Rôma chúng ta!

Tất cả những lời đồn đại đó đã khiến bọn quý tộc danh giá của Rôma nổi giận. Họ quyết định ủng hộ Octaviút, chống lại Antôniút. Viện Nguyên lão và Đại hội nhân dân tuyên bố tước bỏ quyền lực của Antôniút, đồng thời quyết định đem quân thảo phạt Antôniút và nữ hoàng Ai Cập. Đạo quân này đặt dưới quyền chỉ huy của Octaviút.

Tháng 9 năm 31 trước Công nguyên, hạm đội của Octaviút giao chiến với hạm đội của Antôniút và Nữ hoàng Ai Cập trên vùng biển phía Tây bắc Hy Lạp. Số lượng thuyền chiến của hai bên không chênh nhau nhiều lắm. Đang lúc chưa phân thắng bại thì 60 thuyền chiến của Ai Cập đột nhiên nhận được lệnh của Nữ hoàng: lập tức quay về Ai Cập. Tiếp đó, Antôniút cũng chỉ huy chiến thuyền của mình rút chạy về hướng Ai Cập. Nhiều chiếc còn lại vì mất người chỉ huy đã phải đầu hàng.

Mùa hạ năm sau, Octaviút tiến quân vào kinh đô Ai Cập. Tàn quân của Antôniút theo nhau đầu hàng. Trong cơn tuyệt vọng, Antôniút đã dùng kiếm tự sát; còn trong nội cung, Nữ hoàng Ai Cập cũng cho rắn độc cắn chết.

Khi Octaviút về đến Rôma, ông ta đã trở thành nhân vật vĩ đại giống như Xêda. Octaviút quyết định ban tặng hòa bình cho người Rôma, kêu gọi các

công dân ngày hôm sau hãy tới thần miếu Ianút.

Bình minh hôm sau, người Rôma từ khắp nơi đổ về thần miếu. Và khi mặt trời vừa mọc cũng là lúc Ôctaviút có mặt ở miếu thần.

Ôctaviút đứng trên một gò đất, vẫy hai tay ra hiệu cho những người đang cuồng nhiệt hoan hô ông bình tĩnh trở lại, rồi cất to giọng nói:

- Hỡi các công dân! Chúng ta ai cũng biết trong thần miếu Ianut đang thờ thần Mác, vị thần Chiến tranh của chúng ta. Mỗi khi có chiến tranh, chúng ta lại mở cửa miếu thần để thần Mác vĩ đại phù hộ cho chúng ta chiến thắng. Suốt 200 năm nay, cửa lớn của miếu thần luôn luôn mở. Đến nay, chiến tranh đã chấm dứt, hòa bình đã trở lại. Do đó ta ra lệnh, từ nay sẽ đóng cửa thần miếu, để người Rôma chúng ta mãi mãi được sống trong hòa bình!

Ôctaviút vừa dứt lời, tiếng hoan hô đã dậy đất. Sau khi cử hành xong nghi thức tế lễ long trọng, hai tấm cánh cửa nặng nề của thần miếu Ianut từ từ khép lại. Ôctaviút muốn cho người Rôma “mãi mãi được sống trong hòa bình”, điều này đương nhiên không thể có, dấu sao một Rôma hòa bình cũng đã kéo dài được 200 năm sau đó.

Viện Nguyên lão tặng cho Ôctaviút tất cả những vinh quang của Xêda. Ôctaviút trở thành quan Chấp chính, Đại Tư tế và quan Bảo dân, được nhận danh hiệu “Người cha của Tổ Quốc”. Năm 27 trước Công nguyên, ông lại được Viện Nguyên lão phong tặng danh hiệu “Ôgustut”. “Ôgustut” tiếng La tinh có nghĩa là “thần thánh”, là “đáng chí tôn”. Ôctaviút còn được nhận danh hiệu vẻ vang là “Nguyên thủ” và Nguyên soái, một mình nắm trọn đại quyền về hành chính, quân sự, tư pháp và tôn giáo của Rôma. Từ “Nguyên thủ”, từ đó được chính thức sử dụng ở các nước trên thế giới. Năm đó Ôctaviút mới 36 tuổi.

Ôctaviút cai trị Rôma được 43 năm. Đó là thời đại kinh tế thịnh vượng nhất của Rôma cổ đại, cũng là “thời đại hoàng kim” của văn hóa Rôma cổ đại. Nền chính trị “nguyên thủ” do Ôctaviút khai sáng trên thực tế là sự mở đầu đế chế Rôma. Tuy ông không xưng đế, nhưng trên thực tế ông là vị Hoàng đế đầu tiên của đế quốc Rôma. Nền độc tài khoác tấm áo Cộng hòa này kéo dài cho mãi tới nửa cuối thế kỷ III sau Công nguyên, khi Điôcolêtiánut lên nắm chính quyền, mới công khai trở thành chế độ quân chủ chuyên chế.

## **NHÀ THƠ BỊ ĐI ĐÀY**

Hoàng hôn một chiều thu, chiếc xe ngựa bốn bánh chạy tới cổng một ngôi nhà sang trọng thì dừng lại. Chiếc xe ngựa vừa dừng bánh, mọi người trong nhà đều hốt hoảng cả lên, cùng lúc đó văng ra tiếng khóc nức nở của phụ nữ.

Chủ nhân của ngôi nhà sang trọng này là Ôvidiút một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của Rôma. Ông tuổi trạc ngũ tuần, vóc người cao lớn, mặc bộ trang phục kỵ sĩ chung quanh có mép viền nhỏ xanh xanh đỏ đỏ, đang đi đi lại lại trong thư phòng. Nghe thấy tiếng khóc của mấy người đàn bà, ông chợt dừng bước, ánh mắt lộ vẻ xót xa đến cùng cực. Ông hiểu rằng, giây phút mà ông mãi mãi phải xa rời cái gia đình êm ấm này đã đến.

Ôvidiút là nhà thơ Rôma được mọi người tôn kính. Giới thanh niên thấy tự hào vì đã thuộc thơ ông, các bậc đại thần danh giá thường mời ông đến chơi nhà, các nhân sĩ có tiếng tăm nhất ở Rôma đều đã qua thăm nhà ông. Ôvidiút và người vợ thân yêu của mình nhiều lần được “nguyên thủ” Ôctaviút vời vào cung...

Thế nhưng, tất cả bây giờ đều tan thành mây khói. Ôctaviút đột nhiên lại ra lệnh đầy ông tới bờ biển Hắc Hải, và mãi mãi không cho phép ông trở về Rôma. Lý do ông phải đi đây, nghe nói vì tác phẩm của ông đi ngược lại ý đồ của Nguyên thủ muốn khôi phục lại những lễ thói đạo đức xa xưa. Hôm nay, một ngày tháng 10 năm thứ 8 sau Công nguyên, là ngày cuối cùng ông được ở trong căn nhà của mình. Chiếc xe ngựa đỗ ở ngoài cổng lúc này đến để đưa ông rời khỏi Rôma.

Ôvidiút từ từ bước tới trước bàn viết. Trên bàn ngổn ngang những cuộn giấy, những tấm giấy da cừu và những tấm bảng gỗ bôi nền. Đó là những bản thảo của ông. Ông cầm lên mấy cuộn, mắt đăm đăm nhìn.

Tập truyện thơ gồm cả thảy 15 cuốn với 12.000 câu là tác phẩm ông hài lòng nhất. Ông đã dồn hết tâm huyết cho tác phẩm này. Tập thơ gồm 250 câu chuyện thần thoại của Hy Lạp và Rôma cổ đại, nội dung kể từ khi khai thiên lập địa đến thời Rôma ông đang sống. Ông lật từng trang từng trang bản thảo, trước mắt ông như hiện ra một thế giới thần thoại kỳ diệu...

Thuở sơ khai hỗn mang, sau cuộc biến thiên đầu tiên, một thế giới phồn vinh thịnh vượng đã xuất hiện. Hoa quả và lúa gạo mọc đầy trên những đất đai chưa được khai phá, sữa chảy đầy sông, những giọt mật ong vàng óng tiết ra từ trên các thân cây, mọi người sống yên ổn hạnh phúc, không biết chiến tranh là gì. Đó là “thời đại hoàng kim” của loài người.

Sau này, đứng đầu chúng thần là Giupite (vị thần tối cao trong thần thoại Rôma, tức thần Đốt chúa tể trong thần thoại Hy Lạp) trong trị thế giới đó Thần Giupite chia một năm thành 4 mùa, xuân hạ, thu, đông. Con người để tránh cái giá lạnh đã phải vào ở trong hang núi, để có miếng ăn đã phải lao động vất vả, Đó là “Thời đại băng”. Tiếp sau đó chiến tranh xuất hiện, loài người bước vào “thời đại đồng”. Nhưng đáng sợ nhất khi con người tiến vào “thời đại sắt”. Trước đây trái đất thuộc sở hữu con người, giống như không khí và ánh sáng; giờ đây nó bị chia thành rất nhiều khu vực. Con người chui vào lòng đất đào sắt và vàng. Để tranh cướp của cải, con người đã mất đi lòng thành thực và sự xấu hổ, thay vào đó là sự xảo trá và nham hiểm, cường bạo và cướp đoạt.

Ôvidiút thở dài, tiếp tục lần giở các trang bản thảo, một câu chuyện kỳ diệu khác lại hiện ra trước mắt ông:

Thần Mặt trời Hêliôt ngày nào cũng ngồi trên chiếc xe làm bằng vàng có bốn thần mã kéo tung tủy khắp bầu trời, từ đông sang tây, sáng sớm ra đi đến đêm lại nghỉ, đem ánh sáng soi khắp thế gian và có thể quan sát mọi hoạt động dưới trần gian. Một lần, con trai của thần Hêliôt là Phaêthôn xin với cha cho điều khiển chiếc xe mặt trời trong một ngày. Thần Mặt Trời tuy trong lòng không muốn nhưng vẫn chiều theo ý con. Chiếc xe mặt Trời phóng đi, Phaêthôn không điều khiển được những con thần mã, dây cương trong tay vừa buông lỏng, cỗ xe đã rời đường chạy bay vút xuống sát mặt đất. Để cứu loài người, thần Giupite pháp lực vô biên liền dùng sấm sét đánh chết chàng. Ôvidiút có thể không nhìn vào giấy mà vẫn đọc thuộc những vần thơ kỳ diệu do ông sáng tác. Lúc này ông tạm thời lãng quên số phận nghiệt ngã đang chờ đợi ông. Ôvidiút cao giọng đọc những lời kết thúc tập thơ:

- Tôi đã hoàn thành tác phẩm của tôi. Đó là một cuốn sử thi mà sự giận dữ, lửa, đao, kiếm của Giupite cũng như mọi thời đại của sự hủy diệt đều không thể tiêu diệt được nó. Dân chúng của tất cả các thuộc địa dưới quyền thống trị của Rôma sẽ đọc nó ở khắp nơi! - Ngừng lại giây lát, ông như tự nói với mình, - nhưng bây giờ nó còn có ích gì nữa?.

Ôvidiút bước đến bên lò sưởi đã sắp tàn, định lần lượt quăng tất cả bản thảo của mình vào ngọn lửa.

Bà vợ của Ôvidiút thấy chồng sắp sửa đốt hết các bản thảo, vội chạy tới giằng lại, nhờ thế mà tập bản thảo đã không bị đốt. Ôvidiút nói với vợ rằng ông sắp sửa rời khỏi chôn này. Bà ôm chặt lấy chồng, nén nỗi đau thương nói:

- Chẳng lẽ chúng ta phải phân ly như thế này sao? Không! Chúng ta phải cùng sống với nhau như vợ chồng Orphêux.

- Hãy vĩnh biệt ta đi! Nhờ nàng nói lại với “nguyên thủ” Óctaviút, bắt ta đi đày là không công bằng!

Không Em sẽ đi cùng với chàng! Hãy để cho em làm một nữ tù nhân bị đi đày, dù phải tới chân trời góc biển em cũng cam lòng? - Nói xong, người vợ ngắt lịm trong vòng tay của chồng.

Óctaviút lấy hết can đảm, đẩy vợ ra rồi lao ra công nhảy lên chiếc xe tứ mã.

Chiếc xe đưa Óctaviút đến cửa sông Pô. Sau một chuyến hành trình trên biển đầy gian lao nguy hiểm, Óctaviút đã tới thành Đômi, nơi ông bị đi đày.

Tại nơi xa xôi hẻo lánh này, Óctaviút học tiếng địa phương, làm thơ bằng thứ ngôn ngữ đó. Trong 9 năm đi đày, ông đã viết được hai tập thơ: “Bi ca” và “Thư gửi từ Đômi” để bày tỏ nỗi niềm thương nhớ cố quốc. Năm 17 sau Công nguyên, Óctaviút kết thúc số phận cay đắng của mình, ông đã chết bi thảm nơi biệt xứ.

Thật bất hạnh cho số phận của nhà thơ Óctaviút, nhưng thơ của ông, nhất là tập “Biến hình ký” (Métamorphoses) thì mãi mãi bất hủ. Đời sau, rất nhiều nhà văn, họa sĩ, nhà điêu khắc ở châu Âu thường chọn đề tài trong bộ sử thi vĩ đại đó để sáng tạo ra những tác phẩm tuyệt vời.

## **BẠO CHÚA NÊRÔ**

Năm 54 sau Công nguyên, vào một ngày nọ, vị Hoàng đế già 78 tuổi của đế quốc Rôma đột ngột qua đời. Những người hiểu biết về nội tình cung đình đều xôn xao bàn tán, cho rằng vị Hoàng đế anh minh một thuở đã bị người vợ trẻ của ông ta là AgRifpina đầu độc chết.

AgRifpina vì sao hại giết chồng mình? AgRifpina vốn là cháu gái của vị Hoàng đế già, đã có chồng và sinh được một người con trai tên gọi Nêrô. Vị Hoàng đế già sau khi người vợ thứ ba chết đã lấy AgRifpina. AgRifpina là một người đàn bà nham hiểm, ham thích quyền lực. Sau khi được làm Hoàng hậu, bà ta xúi giục nhà vua phế bỏ thái tử, đưa con trai Nêrô của mình lên kế vị, sau thấy nhà vua tỏ ra hối hận về việc này đã quyết định hạ độc thủ.

Hoàng đế vừa tắt thở, AgRifpina bèn ra lệnh cho ngự y, kẻ hầu người hạ

trong Hoàng cung không được loan tin này, rồi truyền gọi Brúc trưởng quan cấm vệ quân tới gặp.

- Bệnh của Hoàng thượng rất nặng, khanh có biết không?

- Dạ. . . - Brúc cảm thấy lạ, vì sức khỏe của Hoàng thượng vẫn rất tốt. Ông ta không rõ ý đồ của hoàng hậu, nhất thời không biết nên trả lời thế nào.

- Nếu Hoàng thượng có chuyện gì bất trắc, liệu nhà ngươi còn trung thành với hoàng thất nữa không? - Đôi mắt của AgRifpina nhìn chòng chọc vào Brúc, giọng truy vấn.

- Điều đó, đương nhiên - Brúc lúc này mới hiểu rõ ý tứ của Hoàng hậu, lập tức trả lời với giọng khẳng định. Nếu Hoàng thượng có mệnh hệ gì - cấm vệ quân tất nhiên vẫn trung thành với Hoàng hậu, ủng hộ việc lập thái tử Nêrô lên làm Hoàng đế, xin Hoàng hậu yên tâm.

Gương mặt AgRifpina lộ vẻ tươi tỉnh, giọng trở nên ôn hòa:

Nếu vậy, ta nghĩ thái tử quyết không quên ngươi. - Ngừng một lát, mặt bà ta đột nhiên rầu rĩ - Nhờ ngươi báo ngay cho Viện Nguyên lão biết - Hoàng đế đã băng hà!

Nhờ sự giúp đỡ của Brúc, Viện Nguyên lão đã trao vương miện cho Nêrô. Mới 17 tuổi, Nêrô lên ngôi Hoàng đế.

Ngay từ khi còn nhỏ, Nêrô đã được AgRifpina nhồi nhét cho tính cách tham lam quyền lực, tàn nhẫn hống hách, ích kỷ nham hiểm. Lên kế vị vua cha, Nêrô cảm thấy tác phong võ đoán của mẹ đã hạn chế hành động tự do của mình. Thế là hai mẹ con xảy ra xung đột.

Một hôm, AgRifpina trách hỏi Nêrô:

- Nghe nói con không thích vợ của mình, lại tăng tị với một con nô tỳ, có chuyện đó không? Ta cảnh cáo con, Hoàng hậu là do ta kén chọn cho con, ta không cho phép con đối xử tệ bạc với hoàng hậu.

Thì ra, để không chế Nêrô, AgRifpina đã bắt ép Nêrô phải lấy con gái của người vợ trước của vua cha, nhưng Nêrô không thích nàng công chúa này. Người thầy dạy của Nêrô và Brúc không hài lòng với thái độ ngang ngược của AgRifpina đã thừa cơ dâng cho Nêrô một nô tỳ xinh đẹp. Chuyện này đã khiến AgRifpina vô cùng tức giận.



- Con thích ai thì lấy người ấy - Nêrô bất chấp cả sự đe dọa của Hoàng thái hậu - Con không còn là một đứa trẻ con nữa, mà là một Hoàng đế, con có thể quyết định mọi việc.

Người dám đối xử với mẹ của người như vậy sao? - AgRifpina giận dữ - Nếu người còn tiếp tục làm trái ý ta, đứng về phía thầy giáo và Brúc của người, thì ta sẽ tới chỗ anh của người.

Câu nói cuối cùng đã khiến Nêrô cảnh giác. Người anh mà AgRifpina nhắc tới chính là vị thái tử mà bà ta đã xúi bẩy ông vua già phế truất. Nêrô sợ bà Hoàng thái hậu này sẽ giúp người anh của mình giành lại ngôi báu, bèn sai người bí mật giết chết ông ta. Từ đó, quan hệ giữa hai mẹ con ngày càng xấu đi.

Năm Nêrô 19 tuổi lại yêu một quý phu nhân Rôma, tiếp đó muốn ly hôn với người vợ cũ. AgRifpina tìm mọi cách phản đối nên Nêrô ngày càng cảm thấy căm ghét bà ta. Cuối cùng, Nêrô quyết tâm hạ độc thủ người mẹ đã đẻ ra mình: nhân khi AgRifpina ngồi thuyền sang sông, Nêrô cho người lật thuyền để bà ta chết đuối; sau khi bà được người cứu sống, Nêrô quyết định cử một toán quân đi giết kỳ được AgRifpina!

Sau chuyện này, Nêrô ly hôn với vợ và đẩy nàng ra một hòn đảo, ít lâu sau lại cho người ra giết. Để kết hôn được với quý phu nhân kia, Nêrô buộc bà ta phải ly hôn với chồng. Có điều, số phận của người đàn bà này cũng chẳng được bao lâu, khi bà ta mang thai đã bị Nêrô hung bạo đánh chết. Thậm chí cả Người thầy của mình, Nêrô cũng không tha. Mặc dù người thầy dạy đã phải bỏ ông mà đi, Nêrô vẫn buộc ông ta phải tự vẫn. Từ đó, Nêrô bất chấp mọi lễ tiết, ngày đêm đắm mình trong đàn ca, phung phí và phóng dăng.

Năm thứ 7 sau khi Nêrô lên ngôi, Thành Rôma bị một trận hỏa hoạn lớn. Ngọn lửa rừng rực cháy suốt 6 ngày đêm, 14 khu trong kinh thành chỉ còn lại 4 khu. Bao nhiêu con người không may đã gặp nạn, số đông hơn phải lưu lạc không nơi nương náu. Người ta đồn rằng đó là vì Hoàng đế muốn xây dựng một thành Rôma mới, muốn được ngắm nhìn ngọn lửa hung dữ, nên đã hạ lệnh phóng hỏa. Sau trận hỏa hoạn, Nêrô thừa cơ giết hết những người bị hiềm nghi, sát hại hàng loạt những tín Đồ Cơ đốc xuất thân từ tầng lớp dưới trong xã hội.

Trận hỏa hoạn đốt cháy thành Rôma và những vụ tàn sát dã man của Nêrô khiến dân chúng ngày càng bất mãn với nền thống trị của Nêrô. Trong khi đó Nêrô vẫn tiếp tục sống trong xa xỉ, phóng dăng, ông ta cho xây dựng hoàng

cung nguy nga tráng lệ, điên cuồng truy hoan trong âm nhạc và hí kịch, công khai lên sân khấu sắm vai ca sĩ, thi nhân, nhạc công, thậm chí sang cả Hy Lạp thi tài với các diễn viên và nhạc sĩ. Thời đó, diễn kịch người ta yêu cầu phải đưa lên sân khấu những cảnh chém giết, tử hình đúng như thật. Người sắm những vai “tử tù” là những nô lệ. Nêrô còn bày đặt ra bao nhiêu thứ lễ lạt mới, tiêu phí không, biết bao nhiêu tiền của, khiến quốc khố trống rỗng, thuế má càng thêm nặng nề. Và thế là, số người chống lại Nêrô ngày càng nhiều hơn.

Năm 68, viên Tổng đốc tỉnh Tây Ban Nha và Gôlơ thuộc đế quốc Rôma đứng lên kêu gọi chống lại nền thống trị tàn bạo của Nêrô, dấy binh làm bạo động. Sau đó, cả cấm vệ quân cũng phản bội lại Nêrô. Viện Nguyên lão Rôma nhân cơ hội này phế bỏ vương vị của Nêrô, tuyên bố Nêrô phi pháp. Bạo chúa Nêrô bị người đời phỉ nhổ hoảng hốt tháo chạy khỏi Rôma. Ít lâu sau, ông ta đã tự sát trong một ngôi biệt thự ở ngoại ô. Nghe nói, trước khi chết ông ta vẫn còn rên rỉ: “Một nhà nghệ thuật vĩ đại sắp sửa qua đời!”.

## TRUYỀN THUYẾT VỀ GIÊSU

2001 năm về trước, trong những người Do Thái sống ở bờ biển phía đông Địa Trung Hải lưu truyền một câu chuyện ly kỳ:

Trong thành Jêrusalem có một thiếu nữ tên là Maria. Maria đã đính hôn, nhưng chưa làm lễ cưới thì đã có thai. Chồng chưa cưới của Maria là Giôsep rất muốn xóa bỏ hôn ước. Một đêm, Giôsep nằm mộng thấy vị thiên sứ hiện về nói với anh ta rằng:

- Cái thai mà Maria mang trong bụng là của thánh linh, con trai của Thượng đế, tên gọi là Giêsu, người sẽ cứu mọi người ra khỏi vòng tội lỗi”.

Giôsep tuân theo lời phán bảo của Thiên sứ, cưới Maria về, quả nhiên ít lâu sau nàng sinh được một đứa con trai, bèn đặt tên là Giêsu.

Hôm Giêsu ra đời, một ngôi sao sáng chói từ trên trời rớt xuống thành Jêrusalem. Mấy nhà thông thái phương Đông nhìn thấy, bất giác kêu lên: “Chúa Cứu thế đã giáng sinh xuống nhân gian rồi”.

Người Do Thái vốn từ lâu đã có tôn giáo của mình, đó là đạo Do Thái. Họ tôn thờ Thượng đế Giêhôva, tin rằng thế giới là do Thượng đế đã sáng tạo ra trong 7 ngày: ngày thứ nhất sáng tạo ra trời và đất, ngày và đêm; ngày thứ hai sáng tạo ra không khí và nước; ngày thứ ba sáng tạo ra cây cối, rau cỏ và

hoa quả; ngày thứ tư sáng tạo ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao; ngày thứ năm sáng tạo ra chim cá, muông thú và các loài động vật; ngày thứ sáu, Thượng đế theo hình hài của mình sáng tạo ra con người; ngày thứ bảy Thượng đế nghỉ. Thượng đế nhìn thấy loài người đau khổ quá nhiều, sẵn sàng phái con trai của mình là chúa Cứu thế Kitô xuống nhân gian cứu khổ cứu nạn cho mọi người.

Các nhà thông thái nô nức kéo nhau vào thành chúc mừng Maria. Không ngờ, câu chuyện bị viên quan cai trị thành Giêrusalem biết được: Ông ta cho rằng chuyện này cố ý làm mê hoặc nhân tâm, và để diệt tận gốc lời đồn đại đó, ông ta đã hạ lệnh giết hết các trẻ em dưới 2 tuổi trong toàn thành. Biết được tin, Giôsep và Maria đang đêm đã ôm con trốn sang Ai Cập.

Sau khi lớn lên, Giêsu đã đi khắp các vùng Trung Đông. Một hôm, đi tới bờ sông Giôocđan, gặp một tu sĩ tên là Giôn. Ông này vừa đọc kinh, vừa dim Giêsu xuống dòng sông, làm lễ tắm rửa. Nghe nói, được ban phép tắm rửa tức là đã nhận được thánh linh của Thượng đế.

Giêsu sau khi làm lễ tắm rửa còn phải trải qua nhiều thử thách khác, chẳng hạn không được ăn được uống trong 40 ngày liền v.v... Cuối cùng, trên đầu Giêsu xuất hiện một vòng hào quang khổng lồ. Từ trong bóng đêm, dân chúng vẫn nhìn thấy rất rõ Giêsu. Từ đó, Giêsu tự xưng là con trai của Thượng đế, đi truyền giáo khắp nơi, thu nhận rất nhiều tín đồ. Số người đi theo Giêsu càng ngày càng đông. Giêsu lên núi cao giảng giải cho mọi người:

- Các người nghe đây, phàm là người khiêm tốn đều sẽ được hạnh phúc, Thiên đường sẽ thuộc về họ; phàm là người hòa thuận đều sẽ được hạnh phúc, họ sẽ được coi là con của Thượng đế, những người bị kẻ khác lăng mạ, lừa dối cũng sẽ được hạnh phúc, sau khi chết họ sẽ được ban thưởng trên Thiên đường; phàm những người ghen ghét căm thù kẻ khác, nhất định sẽ bị Thượng đế trừng phạt. Ngừng lại giây lát, Giêsu nói tiếp: “Phải có lòng yêu thương kẻ thù của mình, chớ nên đối đầu với kẻ ác. Có người nào vả vào má bên phải của anh, anh hãy đưa má bên trái cho họ đánh; có người nào lột mất áo ngoài của anh, anh hãy cho họ nốt áo trong. . .”

Giêsu xuống núi, gặp một người bị bệnh hủi, ngài lấy tay xoa cho con bệnh, bệnh hủi lập tức biến mất. Giêsu bước vào nhà tông đồ Pito, thấy mẹ vợ của Pito đang sốt nằm trên giường, ngài lấy tay vuốt nhẹ, cơn sốt lập tức tiêu tan.

Giêsu dẫn các tông đồ đi biển, bỗng nhiên sóng to gió lớn ập tới, nước biển

ùa vào trong thuyền. Trông chừng chiếc thuyền sắp sửa đắm, các tông đồ sợ hết cả hồn. Giêsu an ủi họ: “Đừng sợ!” Nói đoạn đứng dậy nguyên rửa sóng to gió lớn một trận, mặt biển lập tức trở lại bình yên như cũ.

Một hôm, mấy nghìn con người đi theo Giêsu đã hết mọi thứ để ăn. Giêsu bèn cầm lấy mấy chiếc bánh cuối cùng, bẻ ra làm đôi, một cái biến thành hai, cứ như thế đem phân phát cho mọi người ăn. Kết quả là mấy nghìn con người đều được ăn no nê, bánh vụn thừa lại đủ nhét đầy cả mấy chiếc làn.

Về sau, Giêsu đem theo 12 tông đồ về đến Jêrusalem, đi chữa bệnh cho mọi người. (Nghe nói dù mắc chứng bệnh gì, Giêsu cứ sờ tay vào là khỏi. Ngay cả những người câm, Giêsu cũng làm cho họ nói được. Giêsu còn thường xuyên giảng đạo cho mọi người, khuyên mọi người nên làm những việc tốt.

- Không nên tham của cải tiền bạc? Những người giàu có sau khi cho không được lên Thiên đường, họ muốn lên Thiên đường còn khó hơn cả lạc đà muốn chui qua lỗ kim khâu!

Khi đi truyền giáo, Giêsu luôn luôn khuyên mọi người phải tin vào Thượng đế. Một hôm, Giêsu chỉ vào một cây sung nói:

- Từ nay về sau, người vĩnh viễn không có quả nữa!

Cây sung đó lập tức héo quắt lại. Mọi người nhìn thấy rất ngạc nhiên. Giêsu bèn dạy rằng:

- Chỉ cần các người thành tâm tin vào Thượng đế, các người sẽ có sức mạnh chuyên cả một quả núi xuống biển cả!

Số người tin vào Giêsu ngày càng đông đã khiến bọn quan lại địa phương căm ghét ông. Họ tìm mọi cách giết chết Giêsu. Khi đó, trong số 12 môn đồ của Giêsu có một người tên gọi Giuđa. Hắn tới nhà trưởng quan và hỏi:

- Tôi nộp Giêsu cho các ông, các ông cho tôi bao nhiêu tiền?

Viên trưởng quan bèn đưa cho Giuđa 30 đồng bạc trắng.

Tối hôm đó, Giêsu cùng ăn cơm với 12 tông đồ. Giêsu nói:

Có kẻ đã mang bán ta.

Các tông Đồ đều kinh hoàng. Vốn đã có ý đồ đen tối, Giuđa cố tình hỏi:

Phải chăng ngài định nói tôi?

Giêsu gật đầu:

- Người nói đúng.

Giuda lo lắng cúi gục đầu, không nói một lời.

Hôm sau, Giêsu đang đi cùng với 12 tông đồ thì gặp viên Trưởng quan cùng đồng bọn tay đao tay gậy đi tới. Giuda đưa mắt cho trưởng quan làm ám hiệu rồi ôm chặt lấy Giêsu hôn lên miệng như để chúc mừng. Bọn ác ôn ủa tới bắt Giêsu. Một tông đồ rút kiếm ra chống cự, một nhát kiếm đã chặt đứt tai của một tên.

Thấy vậy Giêsu vội vàng ngăn lại:

- Chớ động đến kiếm! Phàm kẻ nào động đến kiếm, sau này nhất định sẽ chết dưới lưỡi kiếm.

Vị tông đồ đó đành thu kiếm về. Kết cục Giêsu đã bị bắt mang đi.

Sau khi bị bắt, Giêsu đã chịu đủ mọi sự đánh chửi và lăng nhục. Cuối cùng, ông bị viên Tổng đốc địa phương kết án tử hình. Giêsu bị đóng đinh trên cây thập tự. Trong buổi hành hình hôm đó, còn có cả 2 tên cướp nữa.

Ba ngày sau, Giêsu sống lại. Mọi người kéo đến quỳ lạy. Giêsu nói với mọi người:

- Chí cần các người làm theo lời dặn dò của ta, ta sẽ mãi mãi sống cùng với các người.

Nghe nói, hôm Giêsu sống lại đúng vào ngày chủ nhật đầu tiên sau ngày rằm tháng Xuân phân. Ngày đó chính là ngày “Lễ phục sinh” của đạo Kitô hiện nay. Sau này, người ta đã lấy ngày sinh của Giêsu (25- 12) làm ngày “Lễ Giáng sinh” (Noen).

Kinh Thánh của Kitô giáo là tổng hợp “Cựu ước” vốn của đạo Do Thái soạn và “Tân ước” do những tín đồ của Giêsu sau này biên soạn. “Kitô” có nghĩa là “Chúa cứu thế”. Truyền thuyết kể rằng Giêsu là do Thượng đế phái xuống để cứu vớt chúng sinh, cho nên các tín đồ gọi ông là “Kitô Giêsu” (Chúa cứu thế Giêsu). Giáo lý của Kitô giáo có mặt tích cực là khuyên răn mọi người giúp đỡ người khác và đừng làm việc xấu, nhưng đồng thời nó chủ trương

không đấu tranh với cái ác, thậm chí phải yêu thương đùm bọc cả kẻ thù, trên thực tế là làm tê liệt ý chí đấu tranh của con người. Lúc đầu đế quốc Rôma ngăn cấm việc truyền bá Kitô giáo.

Đến thế kỷ IV, giai cấp thống trị Rôma do những khó khăn trong ngoài nước, cảm thấy Kitô giáo có lợi cho họ, nên đã coi Kitô giáo là quốc giáo. Từ đó Kitô giáo được truyền bá khắp thế giới.

Giêsu tuy là một nhân vật trong truyền thuyết, nhưng năm ra đời của Giêsu theo như truyền thuyết phổ biến lại được dùng làm mốc để tính năm. Đó là cách tính năm sau Công nguyên mà nhiều nước trên thế giới hiện nay đã áp dụng.

## THÀNH PHỐ CỔ PÔMPÊI

Cách đây hơn 2000 năm về trước, phía đông nam Rôma có một thành phố cổ với tên gọi Pômpêi. Phía tây thành phố này giáp với vịnh Napôli một màu xanh thẳm, phía bắc dựa vào ngọn núi lửa Vêduyơ sừng sững nguy nga, hơn 2 vạn dân đã từng sống ở đây.

Ngày 24 tháng 8 năm 79 sau Công nguyên, một tai họa khủng khiếp đã giáng xuống Pômpêi. Khoảng 1 giờ chiều ngày hôm đó, ngọn núi Vêduyơ cách tòa thành chừng 10 cây số đột nhiên phun lửa. Những cột khói đen cuộn cuộn và muôn vàn những cục lửa từ đỉnh núi phun lên trời cùng với những tiếng nổ dữ dội liên tục không ngớt chỉ trong khoảnh khắc, bầu trời tối đen, mặt đất rung chuyển, ngay cả vịnh Napôli hiền hòa cũng lòng lộn những đợt sóng hung dữ. Những cục lửa là những khối dung nham từ lòng đất phun lên, khi rơi xuống đất đông lại thành những tảng đá. Đất đá và tro bụi của núi lửa phủ kín các vùng chung quanh. Tiếp đó lại có mưa lớn, tạo nên lũ quét cuốn theo tất cả mọi thứ, hình thành một con sông bùn khổng lồ đổ xuống chân núi chôn vùi cả tòa thành cổ Pômpêi được xây dựng vào thế kỷ VI trước Công nguyên.

Hơn 1000 năm đã trôi qua, thành Pômpêi dần dần bị người đời quên lãng. Chỉ tới khi các nhà nghiên cứu lịch sử tra duyệt các sách cổ của Rôma mới biết có một tòa thành Pômpêi. nhưng di chỉ của nó ở đâu thì vẫn chưa tìm ra lời giải đáp.

Đầu thế kỷ XVIII, nông dân Italia trong khi đào kênh tại một địa điểm cách núi lửa Vêduyơ về phía tây nam 8 cây số đã tìm thấy một số đồng tiền cổ Rôma và những mảnh đá vụn đã được mài dũa. Năm 1748, người ta lại đào

được ở gần đó một phiến đá trên có khắc chữ “Pômpeii”. Thì ra Pômpeii nằm ở đây. Tấm màn bí mật về thành phố cổ Pômpeii đã được vén lên.

Bắt đầu từ năm 1860, người ta bắt đầu công việc khai quật thành phố cổ Pômpeii một cách có kế hoạch. Liên tục suốt hơn 200 năm, phần lớn thành phố cổ Rôma ngủ kỹ cả nghìn năm dưới lòng đất lại nhìn thấy ánh sáng mặt trời. Giờ đây, người ta có thể lui tới thành phố Pômpeii như năm nào, dạo bước trên những đường phố thênh thang, ngắm nghía phong cảnh của thành phố cổ này.

Diện tích của Pômpeii rộng chừng một cây số vuông, bao chung quanh là bức tường thành xây bằng đá với 7 công lớn. Trong thành dọc ngang có hai con đường lớn thẳng tắp chạy song song chia thành phố thành 9 khu vực, mỗi khu vực lại có những con đường nhỏ. Đường lớn được lát bằng những phiến đá rộng 10 mét, hai bên có vỉa hè dành cho khách bộ hành. Những con đường nhỏ cũng được lát bằng đá ở mỗi ngã tư đều có những bồn nước. Bồn nước làm toàn bằng đá, trong đặt những pho tượng chạm trổ công phu với những dòng nước trong vắt chảy từ bên trong ra. Nước được dẫn tới đây quả là không dễ dàng. Người ta phải làm những máng nước đưa nước từ trên núi ở ngoại thành cho chảy vào một tháp nước xây ở nơi cao nhất trong thành, từ đó nước được dẫn tới những hồ nước công cộng và những bồn phun nước trong các vườn hoa của gia đình giàu có.

Những tòa kiến trúc hùng vĩ nhất trong thành phố đều tập trung chung quanh quảng trường hình chữ nhật nằm ở phía tây nam. Đây là trung tâm chính trị, kinh tế và tôn giáo của Pômpeii.

Phía đông nam quảng trường là khu vực công đường của Pômpeii, những người có quyền thế làm việc, bàn bạc công chuyện ở đây. Kế bên là tòa án. Đó là một tòa kiến trúc hình chữ nhật hai tầng. Đây cũng là nơi các thương nhân ký các hợp đồng buôn bán. Các hàng hóa do địa phương sản xuất như rượu nho, len đá, đồ thủy tinh cũng như hương liệu, đá quý của phương Đông tơ lụa của Trung Quốc, ngà voi của châu Phi, tất cả đều được bàn bạc thỏa thuận giá cả ở đây.

Phía đông bắc quảng trường là nơi buôn bán. Kết quả khai quật cho thấy, thời đó nơi đây cửa hiệu san sát, hàng hóa phong phú, buôn bán sầm uất. Khi khai quật phát hiện thấy trên một giá của cửa hàng bán hoa quả bày đầy các loại hạnh nhân, đào, nho v.v. . . , mặc dầu đã trải qua hơn 1000 năm nhưng qua hình dáng bên ngoài người ta vẫn nhận ra. Trên quầy của một cửa hiệu thuốc người ta phát hiện một hộp thuốc viên, tuy những viên thuốc đã nát

vụn thành đất nhưng cạnh đó vẫn còn nguyên vẹn một dụng cụ yê thuốc. Rõ ràng ông chủ cửa hiệu đang chế thuốc thì tai họa đột ngột ập tới, không kịp cất các thứ đi. Các cửa hàng buôn thời bấy giờ đã xuất hiện phường hội. Trong lò của một nhà làm bánh mì người ta phát hiện thấy một chiếc bánh mì đã nướng xong, chẳng những hình dáng còn nguyên vẹn mà tên của cửa hàng in trên chiếc bánh vẫn còn thấy rõ.

Góc đông nam thành Pômpêi có hai công trình kiến trúc công cộng qui mô rất lớn - sân thi đấu thể dục và rạp hát ngoài trời. Sân thi đấu thể dục xây dựng được 9 năm thì thành phố bị vùi lấp, nó có thể chứa được khoảng 2 vạn người, nghĩa là có thể chứa được hầu hết cư dân trong thành phố. Trong thành Pômpêi có rất nhiều nhà cửa sang trọng. Cổng những ngôi nhà này thường dựng bằng những trụ đá to trên có chiếc lầu nhỏ chạm trổ hoa văn công phu. Hành lang và trong vườn chỗ nào cũng đặt tượng thiên thần và dã thú. Phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ đều rộng rãi sáng sủa, sang trọng, chung quanh bày các đồ đạc bằng bạc, bằng đồng. Trên tường vẽ bích họa, sàn nhà tô điểm bằng những bức tranh khảm. Người ta đã phát hiện được một bức tranh khảm rộng 0,5 mét, cao 3,8 mét, được ghép bởi 1,5 triệu mảnh pha lê và đá cẩm thạch đủ mọi màu sắc. Bức tranh đã mô tả sinh động một trận đánh diễn ra vào năm 333 trước Công nguyên trong cuộc chiến tranh giữa quốc vương Alêcxăngđơ của Maxêđonia với Đariuyt III của Ba Tư. Khi khai quật thành phố Pômpêi, người ta đã phát hiện nhiều cảnh tượng bi thảm của những người bị nạn. Khi núi lửa bắt đầu phun, nơi trú ngụ của khoảng 2000 con người này vẫn còn ở chỗ ẩn náu nên họ không bị đè chết ngay, nhưng khi bị những lớp bụi phủ kín thì họ không còn con đường nào thoát chết. Sau một thời gian rất dài, xương thịt của nạn nhân đều tiêu tan, tro bụi của núi lửa vô tình đã giữ lại trong lòng nó những chiếc khuôn đúc người. Các nhà khảo cổ dùng thạch cao đổ vào các khuôn đó, đã tái hiện lại được các tư thế của những kẻ xấu số lúc lâm chung: nhiều người đưa hai tay lên che mặt, một bà mẹ bế một đứa bé đang khóc, không ít người đang quì dưới chân tường moi lỗ, có cả một đám đấu sĩ nô lệ vẫn bị gông trong xiềng xích.

Bức màn bí mật về tòa thành cổ Pômpêi đã được vén lên, giúp mọi người hiểu được đầy đủ bộ mặt chân thực của thành thị đế quốc Rôma hồi thế kỷ 1 trước Công nguyên.



# CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ RA ĐỜI

Trên một con đường rộng thênh thang ở miền bắc Tiểu Á, đạo quân Rôma khổng lồ đang hành tiến, mang theo bao nhiêu của cải, vật phẩm quý báu cướp được của người Ba Tư. Nhưng điều khiến người ta thấy kỳ lạ là vị Hoàng đế thân chinh chỉ huy đại quân trên đường trở về Italia đã bị chết đột ngột. Người con trai còn trẻ tuổi của Hoàng đế lên kế vị chưa được một tháng cũng bị bệnh nặng, phải nằm trên cáng khiêng về nước.

“Mau! Mau!” - Tướng chỉ huy quân cận vệ Aben vừa thúc ngựa, vừa quần quanh bên cỗ cáng. Thình thoảng ông ta lại khẽ vén tấm chăn phủ trên cáng lên nhìn, rồi quát tháo binh lính:

- Rảo chân lên, kéo lại không kịp cứu chữa cho hoàng đế!

Mỗi lần Aben vén chăn lên, đám binh lính khiêng cáng lại ngửi thấy mùi hôi thối xông ra. Thời tiết lúc này tuy đã sang thu nhưng vẫn còn nóng nực, nhất là vào lúc xế trưa, dưới ánh nắng mặt trời, mùi hôi thối xông lên càng dữ dội. Nhiều sĩ quan binh lính thấy nghi ngờ về chuyện này.

- Hoàng đế đã không ăn không uống suốt hai ngày, bệnh của ngài liệu còn chữa khỏi được không? - Một sĩ quan khẽ hỏi Điôcolétianut, đội trưởng đội cận vệ của Hoàng đế.

- Hừ? Ông đi mà hỏi Aben, chỉ có ông ta mới trả lời được? - Giọng Điôcolétianut giận dữ.

Chiều tối, quân Rôma đến thành Nicômêdi. Tại đây, sĩ quan binh lính đã hiểu rõ cán nguyên của cái mùi hôi thối đó: thì ra, vị Hoàng đế trẻ tuổi của họ đã bị người ta giết chết từ lâu, trên cáng là thi hài của người!

Kẻ nào đã sát hại Hoàng đế? Phải tìm ra hung thủ - Binh sĩ phần nộ tụ tập nhau lại, đòi truy tìm tên giết người để nghiêm trị.

Trưởng quan cận vệ Abel nghe tin chạy tới, nạt nộ binh lính:

- Các ngươi muốn làm phản hả? Hoàng đế chết rồi thì bầu một người khác là xong, các ngươi âm ỹ để làm cái gì? Mau quay về doanh trại! Nếu ai còn tụ tập gây chuyện sẽ hành quyết ngay tức khắc!

Nghe nói vậy, đám binh sĩ lập tức yên lặng. Vừa lúc đó, một giọng nói rần

rôi vang lên:

- Aben, người nói sao dễ nghe! Theo ta, người phải hành quyết không phải những binh sĩ tụ tập gây chuyện mà chính là người? Hai vị Hoàng đế đã bị chết như thế nào? Người nói đi!

Aben định thân nhìn, thì ra người vừa nói là Điôcolêtianut, đội trưởng đội cận vệ của nhà vua. Aben cười nhạt một tiếng rồi nói:

- Ra may, thằng nhãi con nô lệ mới được tha tội, tên ngậm máu phun người.

Điôcolêtianut hét lên giận dữ:

- Chính là người, tên Aben mặt người dạ thú. Chỉ trong một tháng người đã mưu hại hai vị Hoàng đế. . .

Điôcolêtianut chưa dứt lời thì Aben đã rút gươm đâm tới. Điôcolêtianut vào lính từ nhỏ, tinh thông kiếm thuật, phản ứng mau lẹ, vội né người tránh mũi kiếm rồi vội rút thanh đoản kiếm đâm Aben một nhát từ phía sau lưng, Aben chết ngay tại trận. Hành động của Điôcolêtianut được sự đồng tình của binh lính. Họ đã lập ông làm Hoàng đế của đế quốc Rôma.

Sau khi Điôcolêtianut lên ngôi Hoàng đế, ông không trở về Rôma nữa mà chọn nơi ông đã được suy tôn làm vua - thành Nicômêdi làm kinh đô, vì dân chúng ở vùng này từ nhiều năm vẫn sống dưới ách cai trị của chế độ quân chủ độc tài chuyên chế, và ông cũng đang muốn xây dựng một quốc gia theo thể chế đó. Đồng thời, nơi đây về hoàn cảnh địa lý tiện cho việc khống chế toàn bộ đế quốc Rôma, về kinh tế và văn hóa cũng phát đạt hơn ở Italia.

Ở Nicômêdi, cùng với việc chăm lo phát triển kinh tế, Điôcolêtianut cho xây dựng Hoàng cung thật nguy nga tráng lệ và áp dụng những nghi thức cung đình long trọng. Khi mọi người đến bái kiến hoặc tham dự những buổi lễ ở Hoàng cung, Điôcolêtianut mặc triều phục may bằng tơ lụa có nạm vàng, đầu quấn khăn đính những viên trân châu, chân đi hài khảm đá quý. Chung quanh ông lúc nào cũng có người theo hầu, các võ quan trực nhật và triều thần các cấp. Ai được phép vào yết kiến Điôcolêtianut đều phải quì xuống hành lễ. Điôcolêtianut được coi là thần thánh, quyền lực của Hoàng đế được tăng cường mạnh mẽ. Điôcolêtianut tự coi quyền lực của ông là do thần thánh ban cho, không chịu bất cứ sự hạn chế nào, có quyền sinh sát đối với thần dân. Tên gọi Hoàng đế vẫn giữ nguyên, nhưng tên gọi “nguyên thủ” trước đây chính thức đổi thành “quân chủ”. Chế độ quân chủ này phù hợp

với yêu cầu đàn áp nhân dân trong nước và chống lại những kẻ xâm lược ngoại lai, do đó nhận được sự ủng hộ của bọn quý tộc địa chủ và quý tộc quân sự, và đã trở thành một hình thức thống trị được duy trì ở đế quốc Rôma thời hậu kỳ.

Để đề phòng khuynh hướng các tỉnh phân lập và để củng cố nền thống trị của chế độ quân chủ, Điocletianut chia các tỉnh cũ thành 100 tỉnh nhỏ, từ 10 đến 12 tỉnh nhỏ hợp thành một khu vực hành chính; tăng số quân lên tới trên dưới 60 vạn người. Quân đội chia thành binh chủng biên phòng và binh chủng cơ động, vừa có thể đề phòng ngoại xâm vừa có thể ngăn chặn những rối ren nội bộ. Chính quyền quân sự tách khỏi chính quyền dân sự. Tổng đốc không kiêm giữ binh quyền nữa. Như vậy là một bộ máy quan liêu khổng lồ đã hình thành. Điocletianut sau khi lên chấp chính không lâu, đã ý thức được rằng một cá nhân ông ta không thể đối phó lại được các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và các cuộc tấn công của ngoại tộc vào biên giới đế quốc, do đó đã ủy thác cho người bạn thân của mình là Maximinut cai quản miền Tây đế quốc. Maximinut đã chọn thành phố Milanô ở bắc Italia làm kinh đô của mình. Năm sau, Điocletianut phong cho Maximinut danh hiệu “Ôguxtut”, có nghĩa là thần thánh. Thế là đế quốc Rôma có hai kẻ trị vì tối cao, mọi mệnh lệnh ban ra đều lấy danh nghĩa của hai người.

Đến năm 293 sau Công nguyên, hai kẻ trị vì tối cao này lại bổ nhiệm cho mình một “phó Xêda”. Để củng cố địa vị thống trị của hoàng thất, cả hai vị “phó Xêda” này lần lượt nhận làm con thừa tự của Điocletianut và Maximinut, rồi trở thành con rể của họ. Vậy là chế độ thừa kế ngôi vua đã được bảo đảm một cách chắc chắn. Từ đó, bốn người chia nhau mỗi người cai trị một phần đế quốc. Trong lịch sử, chế độ đó gọi là “chế độ bốn ông vua cai trị”. Chế độ này tuy có ảnh hưởng đến sự thống nhất của đế quốc, nhưng lại giữ vững được biên giới, mở rộng được lãnh thổ của đế quốc.

Về kinh tế, Điocletianut thực hiện cải cách chế độ tiền tệ, nhưng vẫn không ngăn chặn được nạn lạm phát, vật giá vẫn tăng cao, kinh tế xã hội rơi vào tình trạng hỗn loạn. Ông còn thi hành thu thuế hiện vật và cưỡng chế sản xuất, các ngành các nghề phải được truyền từ đời nọ sang đời kia, những kẻ bỏ trốn đều bị nghiêm trị. Dưới ách thống trị chuyên chế cực đoan của Điocletianut, mọi người không được hưởng quyền lợi gì, hoàn toàn ở vào địa vị bị nô dịch.

Năm 305 sau Công nguyên, Điocletianut và Maximinut tuyên bố thoái vị cùng một ngày. Các con rể của họ đã bổ nhiệm những trợ thủ của mình. Điocletianut những tướng đế quốc của ông đã vững như bàn thạch, sẽ

không xảy ra chuyện phân tranh. Nào ngờ sau khi ông ta thoái vị, nội bộ đế quốc lại tái diễn tích xưa tranh hùng tranh bá.

## BIẾN CHỦ NÔ THÀNH NÔ LỆ

Đế quốc Rôma là một Nhà nước nô lệ xây dựng trên xương máu của những người nô lệ. Ở đó, dân tự do khinh bỉ lao động, bọn chủ nô ngồi mát ăn bát vàng. Hàng năm, bọn chủ nô có tới 180 ngày tết, hoang phí vô độ quanh năm, giết thời gian trong những cuộc chơi thú, đấu kiếm, đua xe ngựa. Chôn cung đình lại càng xa hoa hủ bại, chỉ riêng những người phục vụ sang sửa sắc đẹp đã có tới vài trăm. Cuộc sống ăn bám đó cần tới biết bao nhiêu máu và mồ hôi của những người nô lệ mới có thể duy trì nổi.

“Bọn trọc phú đáng chết! Nếu những người nghèo thực sự cảm thấy không thiết sống nữa, hãy coi chừng họ sẽ khiến cho các người cùng chịu chung số phận! Đó là lời cảnh cáo của một người dòng dõi quý tộc thời bấy giờ đã nói với bọn “trọc phú”. Kể ra con người này cũng có tầm nhìn xa. Quả nhiên đến thế kỷ III sau Công nguyên, đế chế Rôma đây mình ung nhọt, lòng dân oán giận, khởi nghĩa của nô lệ như một cơn bão táp khủng khiếp nổi lên ở khắp đế quốc.

“Biến chủ nô thành nô lệ!” Đó là lời kêu gọi chiến đấu của thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nô lệ xứ Gôlor. Năm 186 sau Công nguyên, Matonút - một binh sĩ xứ Gôlor là người đầu tiên phát động cuộc khởi nghĩa mang tên “Bagôđa”. “Bagôđa” tiếng Gôlor có nghĩa là “chiến sĩ”. Matonút vì bất mãn với ách thống trị của đế quốc Rôma đã cùng với mấy trăm nô lệ tấn công vào các thị trấn và trang trại, phá hủy trại giam, thả các tù nhân, thanh thế ngày một lớn. Hoàng đế Rôma hay tin, vội cho quân đội tới đàn áp. Matonút chia nghĩa quân thành những đơn vị nhỏ để dễ bề hoạt động. Họ cải trang để vượt qua dãy núi Anpơ, hẹn ngày gặp nhau ở thành Rôma, thừa cơ sẽ giết chết Hoàng đế Rôma. Âm mưu bị bại lộ do có kẻ phản bội tố giác, năm 188 khởi nghĩa thất bại.

Song những người nô lệ vẫn không chịu khuất phục. Năm 283, phong trào Bagôđa với qui mô lớn hơn lại nổ ra ở vùng sông Sen và sông Loa. Nơi đây rừng rú rậm rạp, tiện cho việc ẩn náu. Khởi nghĩa bắt đầu, nông phu nhanh chóng trở thành binh lính, người chăn nuôi súc vật trở thành kỵ binh, chiến tranh lan tràn khắp thành thị thôn quê, bọn quý tộc hốt hoảng trốn chạy. Hai thủ lĩnh của Bagôđa là Êlliêng và Amandút tự xưng Hoàng đế, cát cứ một vùng. Hoàng đế Diôcolétianut cử Maximinut chỉ huy quân đoàn phương

Đông tới Gôlor đàn áp. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân Bagôđa học theo cách của Matonút năm nào, phiên chế thành những đơn vị nhỏ tổ chức đánh du kích, dương đông kích tây, mai phục tiêu diệt địch. Binh sĩ Rôma bị đánh toi bời, lâm trận là tháo chạy. Maximinut phải dùng thủ đoạn nghiêm trị, cứ mười người giết một để buộc binh sĩ phải liều chết chiến đấu mới xoay chuyển được chiến cục. Maximinut còn dùng thế trận hình cung để chia cắt lực lượng của nghĩa quân, sau đó tiêu diệt từng bộ phận. Nghĩa quân Bagôđa buộc phải lui về trấn giữ một tòa thành nằm ở cửa sông Sen. Sau một thời gian dài bị Maximinut bao vây tấn công, thành thất thủ, rất nhiều chiến sĩ Bagôđa đã anh dũng hy sinh.

Song phong trào Bagôđa vẫn không bị dập tắt. Năm 408, tướng Rôma là Sara chỉ huy một cánh quân từ Gôlor trở về Italia phải vượt qua rặng núi Anpơ hiểm trở đã bị nghĩa quân Bagôđa bất ngờ tấn công, toàn bộ chiến lợi phẩm đã rơi vào tay nghĩa binh. Trang bị của quân Bagôđa nhờ đó được cải thiện, sức chiến đấu được nâng cao. Năm 435, thủ lĩnh Bagôđa là Batô phối hợp với quần chúng khởi nghĩa đã mở cuộc tấn công đại qui mô vào bọn quan lại Rôma, tiếp tục thực hiện khẩu hiệu “Biến chủ nô thành nô lệ”, được những người nô lệ nhiệt liệt ủng hộ.

Phong trào Bagôđa đã phá hoại trật tự thống trị của đế quốc Rôma, đã khôi phục lại sinh hoạt công xã nông thôn tự do. Đầu thế kỷ V, một nhà viết kịch khuyết danh đã soạn một vở kịch được công diễn ở nhiều nơi, nội dung phản ánh một số nét về phong trào Bagôđa thời bấy giờ. Nhân vật chính trong vở kịch là Kêlôrút gia cảnh bần hàn, hết kế sinh nhai bèn cầu xin thánh thần mách bảo cho anh ta một nơi có thể an cư lạc nghiệp. Thần hiện lên và bảo rằng:

- Tốt nhất là nhà ngươi hãy tới vùng Sông Loa và làm một tên “cướp” ở đó. Người nơi ấy công bằng vô tư. Nếu người có bị tội chết cũng sẽ được đem ra xét xử công khai, người luận tội là nông dân, người phán quyết là binh sĩ. Người đến đó sẽ được toại nguyện”.

Vùng sông Rúa nơi trong vở kịch chính là khu vực hoạt động của Bagôđa; tên “cướp” nói ở đây muốn ám chỉ khuyên người ta hãy làm một chiến sĩ Bagôđa. Vở kịch còn phản ánh bộ mặt chính trị của Bagôđa, ở đó có hội nghị nhân dân, có tòa án tối cao gồm các xã viên, nó không có quan tòa, cũng không xử theo luật của Rôma. Khi đế quốc Rôma đã ở vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, một tổ chức xã hội như vậy xuất hiện có thể nói đó là một tia sáng trong một vương quốc tối tăm.

Vào thời kỳ cuối của đế chế Rôma, khởi nghĩa nô lệ không chỉ có phong trào Bagôđa ở Gôlơ, mà ở Bắc Phi, ở Toraxơ, ở vùng sông Đunai v.v. chỗ nào cũng bùng lên ngọn lửa của khởi nghĩa nô lệ. Khởi nghĩa nô lệ ở thời kỳ này so với khởi nghĩa nô lệ ở thế kỷ I trước Công nguyên do Spactacút lãnh đạo phát triển ở giai đoạn cao hơn, có tính chất quần chúng rộng rãi hơn, bền bỉ hơn. Thông qua hàng loạt các cuộc đấu tranh anh dũng của mình, những người nô lệ đã đá kích nạng nề vào nền thống trị của đế quốc Rôma, làm cho đế chế Rôma đứng trước sự sụp đổ hoàn toàn.

## ĐÁNH CHIẾM THÀNH RÔMA

Sau khi Đicolêtiânut thoái vị, trải qua một thời kỳ hỗn chiến, “chế độ bốn vua chấp chính” cuối cùng đã bị xóa bỏ. Suốt một thế kỷ sau đó, những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông, dân nghèo trong nội bộ đế quốc cùng với các cuộc xâm lược của ngoại tộc đã liên tục tấn công vào nhà nước nô lệ hủ bại. Tới đầu thế kỷ V, đế quốc Rôma đã bước vào giai đoạn cuối cùng của nó. Bảy giờ, đế quốc, phân liệt thành hai phần đông tây: đế quốc Đông Rôma có kinh đô là Cônstantinôpôlit nằm trên bờ Hắc Hải và đế quốc Tây Rôma có kinh đô là Ravenơ nằm trên đất Italia. Hai đế quốc Đông và Tây Rôma do hai Hoàng đế cai trị, họ là hai anh em, một người lên kế vị lúc 18 tuổi, một người mới 11 tuổi.

Hônôriút, vị Hoàng đế thống trị Tây Rôma, là một kẻ bất tài nhu nhược. May mà có quan tư lệnh Stilicôn giúp ông ta nhiếp chính mới duy trì được chính quyền. Chỉ có điều những cuộc khởi nghĩa ở các nơi đã khiến cho đế quốc bị bẽ đầu sút trán.

Tháng 11 năm 401, đế quốc lâm vào một cuộc khủng hoảng mới: đại quân của người Gôt - một nhánh của tộc Giécman phương Đông - đột nhiên tiến vào Italia. Đế quốc Rôma tuy lúc bấy giờ đã suy yếu, nhưng trước đây vùng lãnh thổ này vẫn luôn luôn là nơi an toàn yên ổn. Cho nên nghe nói có ngoại tộc xâm nhập, từ trên xuống dưới đều hốt hoảng kinh hoàng. Bọn giàu có lũ lượt kéo nhau trốn chạy khỏi Italia. Chẳng lâu sau, người Gôt đã bao vây được Hoàng đế Hônôriút trong một thành phố ở miền bắc Italia.

Chỉ huy cánh quân này là Alarích, một dũng sĩ lừng danh người Gôt. Ông đã hứa với vợ mình rằng, chừng nào đánh vào được thành Rôma ông sẽ bắt bọn đàn bà quý phái ở đây làm nô tỳ cho vợ, lấy tất cả của cải châu báu của bọn họ làm quà tặng cho vợ. Nhưng quan tư lệnh đế quốc Rôma Stilicôn đã huy động rất nhiều quân đội, đánh bại được Alarích.

Thành Rôma lập tức khôi phục lại được sinh khí. Hoàng đế Hônôriút bắt tài đã hạ lệnh tổ chức một lễ lớn để chúc mừng thắng lợi. Những tù binh người Gôt bị bắt giải đi trên đường phố cho mọi người xem. Các cuộc tranh tài của các đấu sĩ được tổ chức ở trường đấu hình tròn. Đây là lần chúc mừng thắng lợi cuối cùng trong lịch sử Rôma, cũng là cuộc tranh tài cuối cùng giữa các đấu sĩ.

Là một người thông minh và có tài năng quân sự, Stilicôn hiểu rằng người Gôt tuy bị đánh bại, nhưng đế quốc cũng đã tả tơi. Do đó ông quyết định liên minh với Alarích để chống lại sự xâm lược của người Hung nô đến từ phía đông sông Vônga. Nhờ sự kiên trì của ông, liên minh đã được thiết lập người Gôt chiến bại cũng nhận được 4000 bảng vàng và một tỉnh miền tây Rôma. Song điều không may là sách lược của Stilicôn bị quý tộc Rôma đả kích. Họ tung dư luận là Stilicôn muốn lợi dụng người Gôt để lật đổ Hônôriút, cho con trai của mình lên làm Hoàng đế. Hônôriút mê muội đã tin vào những lời bịa đặt, hạ lệnh xử tử Stilicôn, lại còn truy bức cả những người bạn và những người ủng hộ Stilicôn. Cuộc đàn áp tàn khốc khiến bộ hạ của Stilicôn vô cùng phẫn nộ, chỉ một thời gian rất ngắn đã có 3 vạn người đi theo Alarích. Và thế là, Alarích đã phối hợp với người Hung nô mở cuộc tấn công mới vào đế quốc Rôma.

Năm 410, đại quân của Alarích đã tới ngoài thành Rôma.

Lúc này, Rôma tuy không còn là kinh thành của đế quốc nữa, song nó vẫn là một trong những thành phố hùng vĩ tráng lệ bậc nhất trên thế giới hồi bấy giờ. Trong thành có hơn 45.000 ngôi nhà và gần 1800 tòa cung điện. Thành Rôma nguy nga, kiêu diễm với những công trình kiến trúc bề thế, những thần miếu cổ kính được xây bằng đá cẩm thạch, nhà hát lớn, rạp xiếc và những giáo đường lớn của đạo Kitô v.v. tất cả đều mờ mờ ảo ảo hiện ra trước mắt người Gôt và người Hung nô.

Người Gôt còn chiếm đóng cả hải cảng Ôstiê cách Rôma không đầy 20 km, cướp đi toàn bộ số lương thực từ châu Phi chuyển tới Rôma, khiến thành Rôma với số dân đông đúc lập tức rơi vào cảnh đói kém hãi hùng. Khẩu phần lương thực cho mỗi người mỗi ngày từ nửa bảng giảm xuống còn 1/4 bảng, cuối cùng chấm dứt hoàn toàn việc cung cấp. Tiếp theo là bịch bệnh cướp đi hàng ngàn hàng vạn sinh mệnh, trên đường phố và quảng trường la liệt những xác chết. Ngoại thành đã bị ngoại tộc cướp bóc vơ vét trống trơn, còn viện binh mà nhà vua hứa hẹn sẽ cử đến chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Không khí tuyệt vọng và sợ hãi bao trùm toàn thành phố. Trong tình thế như vậy, nô lệ, lệ nông và thợ thuyền các nơi lũ lượt kéo nhau chạy sang phía

Alarích, thành Rôma đã kê ngày tận số.

Viện Nguyên lão quyết định cử sứ giả sang cầu hòa với Alarích.

- Cầu hòa hả? Có thể. Điều kiện là giao nộp toàn bộ của cải vàng bạc châu báu trong thành.

- Vậy thì, thưa thủ lĩnh - Sứ giả cẩn thận hỏi - Ngài định để lại gì cho dân chúng thành Rôma?

. - Mạng sống? - Alarích ngang nhiên trả lời.

Nhưng. . . nhưng trong thành còn có những người, binh sĩ cũng hàng ngày đang thao luyện, họ sẽ liều chết tử thủ.

Alarích cười ngất:

- Được? Thế càng tốt! Cỏ mọc càng rậm, cắt càng đỡ tốn sức!

Cuối cùng coi như đi tới một thỏa thuận: người thành Rôma phải nộp 5000 bảng vàng, 3000 bảng bạc, 4000 tấm lụa, 3000 bảng hồ tiêu; ngoài ra, phải cử một số quý tộc sang làm con tin. Alarích sẽ giải vây cho thành Rôma và cho phép người Rôma đến cảng Ôstiê để mua lương thực.

Hônôriút tuy là kẻ bạc nhược, nhưng ông không cam tâm nghị hòa. Ít lâu sau, chờ đến khi người anh của ông ta từ Cônstantinôpôlit gửi tới 4000 viện binh và lương thực từ châu Phi chuyển sang, Hônôliút trở nên cứng cỏi hơn. Ông bắt đầu hành động quân sự, lại còn cho người chửi bới Alarích trên đường phố và quảng trường. Việc làm này khiến Alarích rất tức giận. Ông ta quyết tâm đánh chiếm thành Rôma và hứa với các binh sĩ công thành: sau khi phá được thành, cho phép họ tha hồ cướp bóc.

Đêm 24 tháng 8 năm 410, sấm chớp ùng ùng, mưa như trút nước. Binh sĩ Gôt cao to lực lưỡng mặc quần áo da thú vừa la hét vừa xông thẳng vào thành Rôma. Cùng với họ tấn công thành còn có kỵ binh Hung nô tháo vát nhanh nhẹn, vai đeo cung tên, cưỡi trên những con ngựa chiến thấp bé lanh lợi. Những nô lệ Rôma từ lâu mong muốn được giải phóng, trong đêm tối đã mở toang cổng thành.

Trong tiếng vang vang của kèn lệnh, tiếng khua vang của các loại binh khí, đại quân của ngoại tộc đã xông vào thành Rôma.



Kể từ lần người Gôr xâm nhập Rôma năm 390 trước Công nguyên, trong suốt 800 năm qua không có người ngoại tộc nào có thể tấn công thành Rôma. Lúc này, tòa thành rơi vào tình trạng hỗn loạn. Binh lính xông vào cung điện, đền thờ, nhà ở, lột các vật trang trí quý báu treo trên tường xuống, chất tất cả vàng bạc châu báu lên xe. Để tìm vàng, chúng đập vỡ tất cả các bức tượng ra. Giáo đường Kitô bị cướp sạch sành sanh. Hoàng cung lửa cháy ngút trời. Trên đường phố, quảng trường, ngồn ngang những xác chết. Dân trong thành rất nhiều người bị bắt đi bán làm nô lệ. Nô lệ và lệ nông Rôma gia nhập đại quân của Alarích nhân dịp này cũng trừng phạt thẳng tay những tên chủ độc ác của họ.

Sau ba ngày ba đêm cướp phá, Rôma hầu như biến thành một tòa thành rỗng. Ngày thứ sáu sau khi phá thành, Alarích dẫn đại quân rời khỏi thành Rôma tiến quân xuống miền nam Italia, nhưng ít lâu sau đột nhiên bị chết. Truyền thuyết kể rằng, người Gôt đã bắt tù binh Rôma tát cạn một khúc sông rồi đem thi hài của Gôt và vô số báu vật chôn dưới lòng sông, sau đó lại tháo nước vào. Công trình sau khi hoàn thành, toàn bộ số tù binh đều bị giết hết. Vì thế mà mộ táng của vị thủ lĩnh này và các di vật chôn theo đến nay vẫn chưa phát hiện ra.

Suốt hơn 60 năm sau khi thành Rôma bị công phá, Italia về hình thức vẫn duy trì nền thống trị của Hoàng đế, song cái gọi là Hoàng đế của đế quốc Tây Rôma chẳng qua chỉ là bù nhìn nắm trong tay thủ lĩnh quân sự ngoại tộc.

Năm 476, một thủ lĩnh quân đánh thuê của đế quốc Rôma đã lật đổ Hoàng đế cuối cùng của đế quốc Tây Rôma Rômulut Ôgustutơ. Đây cũng là mốc đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn của chế độ chiếm hữu nô lệ. Về mặt lịch sử, người ta thường cho rằng năm đó là năm đế quốc Rôma diệt vong, cũng là năm kết thúc lịch sử cổ đại ở Châu Âu. Còn đế quốc Đông Rôma, chính quyền của Cônstăngtinôpôlit tuy không bị diệt vong đồng thời với đế quốc Tây Rôma, nhưng cũng từng bước quá độ sang chế độ phong kiến.

Đã trải qua 12 thế kỷ, từng ngự trị cả một vùng Địa Trung Hải, đế quốc Rôma cuối cùng đã bị sụp đổ trước sức công phá của các cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông và sự xâm lăng của ngoại tộc. Từ đây, lịch sử Châu Âu đã bước vào đêm trường trung cổ của chế độ phong kiến.

## **NỀN VĂN HÓA RÔMA**

Rôma cổ đại tồn tại suốt hơn 1000 năm, có lịch sử lâu đời, ảnh hưởng sâu rộng, đã để lại cho hậu thế những di sản văn hóa phong phú, xán lạn.

Tác phẩm văn học sớm nhất mà Rôma cổ đại truyền lại là hí kịch, trong đó có hài kịch, cũng có bi kịch.

Người mở đầu cho thời kỳ phát triển của hài kịch Rôma là Titút Mácxiút Piôtút (254- 184 TCN). Do cảnh sống cơ cực và phải lăn lộn trong xã hội, tiếp xúc với nhiều lớp người, nên ông có một vốn sống khá phong phú để sáng tác. Tác phẩm của Plôtút rất nhiều. Ông đã viết hơn 100 vở hài kịch, đáng tiếc là chỉ còn lưu truyền lại được một số như vở “Anh lính khoe khoang”, “Một hũ vàng”, “Bóng ma” v.v. Tác giả đã chế nhạo những thói hư tật xấu của, bọn quyền quý. Torenxiút cũng là một người sáng tác hài kịch nổi tiếng. Ông đã viết 6 vở hài kịch lớn như “Mẹ chồng”, “Hai anh em” v.v. Thông qua các mối quan hệ gia đình giữa cha con, anh em, tác phẩm của Torenxiút phản ánh hết sức sinh động mâu thuẫn giữa thế hệ già và trẻ. Câu châm ngôn của Torenxiút: “Tôi là con người, đối với tôi chẳng có cái gì của con người là xa lạ cả” được rất nhiều người biết đến.

Triều đại Ôgútstút được coi là thời đại hoàng kim của văn học Rôma. Thời kỳ này đã xuất hiện 3 nhà thơ lớn. Một trong ba người đó chính là nhà thơ nổi tiếng Ôvidiút đã bị “Nguyên thủ” Ôctaviút bắt đi đầy biệt xứ trong câu chuyện chúng ta đã kể phần trên. Còn hai nhà thơ kia là Viécgiliút và Hôraziút. Viécgiliút mô phỏng thiên sử thi Hôme để sáng tác ra “Ênêit”. Bản trường ca gồm 12 chương, kể về chuyện Ênê, người anh hùng thành Toroa, đã mang cha già và con dại cùng một số nạn dân thành Toroa, vượt biển khơi lưu lạc tới đất Italia. Trải qua muôn vàn thử thách và gian nan, chàng trở nên vô cùng dũng cảm. Sau khi tới được đất liền, chàng Ênê đã phải chiến đấu với cư dân địa phương, cuối cùng giành được thắng lợi, bắt đầu xây dựng thôn xóm và thành thị. Đó là khởi nguồn của Rôma theo truyền thuyết. Bộ sử thi “Ênêit” ca ngợi niềm vinh quang của Rôma và công lao xây dựng của tổ tiên người Rôma, chứa chan tinh thần yêu nước cao cả và tình yêu đối với con người.

Nhắc đến những tác phẩm lịch sử cổ đại nổi tiếng, người ta nghĩ ngay đến Áppianút. Áppianút sinh ra và lớn lên trên đất Ai Cập, từng được giao chức vụ cao. Sau này ông sang Rôma và được hưởng quyền công dân, làm luật sư. Ít lâu sau, ông được Hoàng đế Rôma trọng dụng. Những năm cuối đời, ông làm Tổng đốc Ai Cập, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Song tất cả những việc làm đó chẳng có ảnh hưởng gì đối với hậu thế. Công hiến lớn nhất của ông cho hậu thế là đã để lại pho “Lịch sử Rôma”. Pho sách gồm 24 cuốn, được

viết bằng tiếng Hy Lạp thông dụng lúc bấy giờ, kể về 900 năm lịch sử của Rôma kể từ khi cổ quốc Rôma khởi nguồn, các truyền thuyết về thời kỳ vương chính, diện mạo chính trị các nước chung quanh Địa Trung Hải, quá trình Rôma chinh phục các nước đó v.v. ; ngoài ra còn ghi lại những cuộc chiến tranh nổi tiếng như khởi nghĩa của Spactacút, cuộc chiến tranh của liên minh Italia, Xêda đại chiến với Pômpeút, Ôctaviút đại chiến với Antôniút v.v. “Lịch sử Rôma” mà chúng ta ngày nay có thể nhìn thấy chỉ là một nửa pho sách của Áppianút.

Nhắc đến Xêda, chúng ta đều biết ông là một nhà chính trị nổi tiếng, một thiên tài quân sự trong lịch sử Rôma thời cổ đại. Kỳ thực ông còn là một sử gia lỗi lạc: Vị tướng lĩnh mình khoác chiến bào vẫn thường cưỡi trên con tuấn mã, cặp mắt rùng rục dõi nhìn phía trước, miệng đọc văn thơ cho tùy tùng ghi chép lại. Cứ như thế, trong những năm chinh chiến, ông đã viết xong cuốn sách quý giá về lịch sử Rôma cổ đại “Ký sự về cuộc chiến tranh ở xứ Crôlơ”. Đó là những ghi chép về quá trình Rôma chinh phục xứ Gôlơ, có giá trị rất cao về lịch sử, về quân sự và cả về văn học nữa.

Ngoài văn học và sử học ra, đối với nền văn hóa thế giới, Rôma còn có đóng góp lớn lao về mặt luật học. Những bộ luật đầu tiên của nhân loại đã xuất hiện sớm nhất ở Rôma. Rôma cổ đại cũng có rất nhiều thành tựu về triết học, khoa học tự nhiên, nông nghiệp v.v... Người có thành tựu lớn nhất về khoa học tự nhiên là Pliniút, tác giả của bộ sách vĩ đại “Lịch sử tự nhiên” gồm 37 cuốn, tổng kết hầu hết những hiểu biết về các ngành khoa học như thiên văn học, khoáng vật học, thực vật học, động vật học, địa lý học v.v. Những kiến thức ấy ông đã đúc kết được sau khi đọc hơn 2000 tài liệu, sách vở của hơn 100 tác giả nổi tiếng. Có thể coi đây là một bộ Bách khoa toàn thư sớm nhất trong lịch sử Âu Á.

Sự nghiệp kiến trúc của Rôma cổ đại cũng phát triển chưa từng thấy. Các Hoàng đế Rôma muốn chứng tỏ sự cường thịnh của đất nước bằng các kiểu kiến trúc. Các đền thờ thần, đại giáo đường, những hành lang trụ, công vòm mọc lên như rừng chung quanh quảng trường Rôma. Pompêút đã xây dựng nhà hát lớn đầu tiên bằng đá. Ôgútstút tuyên bố đem thành Rôma vôi gạch xây dựng thành một Rôma bằng đá cẩm thạch. Thời kỳ đế quốc hưng thịnh, biết bao nhiêu công trình kiến trúc tuyệt vời đã lần lượt được xây dựng. Trong đó phải kể đến công trình kiến trúc lớn nhất còn lại tới ngày nay. Đó là đấu trường hình tròn, phần bên ngoài có 3 tầng, bao chung quanh là những hàng cột đá, sức chứa tới 5 vạn người. Sừng sững giữa quảng trường Rôma là trụ đá ghi công Hoàng đế Toragianút chinh phục Đaxia với những bức phù điêu liên hoàn từ dưới lên trên, tái hiện lại các cuộc chinh chiến của vị vua

này. Rất nhiều di tích của Rôma cổ đại được bảo tồn cho đến ngày nay, hàng năm thu hút hàng triệu người tới tham quan.

## TRUNG THẾ KỶ BẮT ĐẦU

Năm 476 sau Công nguyên, đế quốc Tây Rôma cuối cùng đã bị sụp đổ do các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và ngoại tộc xâm nhập. Từ đây, lịch sử Châu Âu bước vào thời kỳ trung cổ của chế độ phong kiến, cũng tức là thời đại trung thế kỷ.

Vậy những ngoại tộc đó chủ yếu là người nào?

Ở phía bắc và phía đông đế quốc Tây Rôma, tức là ở miền trung và miền đông Châu Âu, vốn có nhiều bộ tộc độc lập sinh sống, trong đó lớn nhất là bộ tộc Giécman. Thời bấy giờ, người Rôma gọi tất cả những người không phải dân tộc mình là “man tộc”, có nghĩa là các “dân tộc dã man”. Thế nhưng chính những “man tộc” đó đã làm thay đổi tiến trình của lịch sử Châu Âu.

Về chính trị, kinh tế, văn hóa, các man tộc đều khá lạc hậu, song về lực lượng quân sự họ lại rất lớn mạnh. Toàn thể trai tráng đều là chiến sĩ. Khi họp bộ lạc, đồng ý việc nào đó họ khua vang binh khí, không đồng ý họ la hét om xòm. Họ không biết bón phân cho đồng ruộng, mùa màng thu hoạch xong họ bỏ hoang đất đai, đi khai phá cây cày ở vùng đất khác, vì thế luôn luôn có nhu cầu cướp bóc đất đai. Mỗi khi đánh nhau, ai lâm trận mà bỏ trốn sẽ bị treo cổ; kẻ nào tỏ ra sợ hãi cũng sẽ bị dìm chết, vì thế tất cả đều dũng mãnh phi thường.

Man tộc không cần đến thành thị. Đánh chiếm được thành phố nào của đế quốc Tây Rôma, họ liền phá hủy giáo đường, cung điện, rạp hát, lấy gạch đá của những kiến trúc đó mang về làm nhà và xây công sự. Họ không hiểu vai trò của giao thông, đã phá hoại tất cả những con đường nối liền giữa các nơi trong đế quốc. Do đó, những địa phương bị man tộc tấn công, thương nghiệp hầu như bị đình đốn; những hải cảng náo nhiệt dần dần biến thành những thôn chài hoang vắng; trường học trở nên thưa thớt, số người biết chữ ngày càng ít. Có thể nói một cách chính xác rằng, đến thế kỷ VI rất khó tìm được người biết chữ La-tinh.

Cứ như thế, bước vào thời đại trung thế kỷ, suốt trong mấy trăm năm Châu Âu chìm ngập trong bóng tối của sự ngu muội vô tri. Người ta chỉ có thể mừng tượng sự vĩ đại của nền văn hóa cổ điển qua dấu vết của những công

trình kiến trúc đồ sộ hoặc những con kênh còn sót lại của Rôma.

Cho mãi tới thế kỷ XII, một giáo sĩ đạo Kitô khi ngắm cảnh thành Rôma hoang phế vẫn phải thở dài mà than rằng:

- Ôi Rôma! Người tuy đã bị phá nát hoàn toàn mà vẫn không có thứ gì sánh được với người. Những dấu vết còn lại đủ nói lên trong thời kỳ toàn thịnh người vĩ đại biết chừng nào! Năm tháng đằng đẵng đã hủy hoại vẻ tráng lệ của người. Thành trì của Xêda cùng với miếu mạo của thiên thần, giờ đây đều chìm trong hồ nước. Song, khói lửa và gươm đao chẳng thể nào hủy diệt được niềm kiêu hãnh của người!

Tuy nhiên, các man tộc lạc hậu đã làm thay đổi chế độ kinh tế của Tây Âu, khiến nó dần dần thoát ra khỏi sự trói buộc của chế độ nô lệ, quá độ sang chế độ phong kiến.

Điều này do nguyên nhân nào vậy?

Thì ra, các chiến binh man tộc đều phải tự mình trang bị cho mình, nhà nước không có quân đội đánh thuê đòi hỏi phải có tiền lương. Vương quốc do man tộc xây dựng nên không có những quan lại sống dựa vào quốc khố, thậm chí không có Hoàng cung sang trọng tốn phí bao nhiêu là tiền của. Ngay cả quý tộc cũng sống một cuộc sống nông thôn rất giản dị, họ hoàn toàn không có thói xa hoa và những thị hiếu của những kẻ quyền thế sang giàu của Rôma, do đó không cần thiết phải thu nhiều thuế má. Vì thế, sau khi chiếm được đất đai sở hữu của hoàng đế Rôma và đại chủ nô, man tộc phần lớn đều mang chia hết. Không những các chiến binh bình thường đều được nhận một phần ruộng đất nuôi sống gia đình, mà ngay cả những nô lệ và lệ nông trước đây cũng được chia ruộng đất của chủ. Những người này không còn là nô lệ nữa, mà là những nông nô có ruộng đất và nông cụ được chia. Đó là một cuộc giải phóng lớn về sức sản xuất. Chế độ phong kiến Tây Âu cuối cùng đã ra đời để phù hợp với tình hình đó.

Trung thế kỷ mở đầu dựa trên tiền đề phá hủy nền văn minh Rôma cổ kính và rạn vỡ, song nó lại là một bước tiến lớn trong lịch sử loài người.

Từ đây, trên sân khấu lịch sử, màn kịch mới bắt đầu với những cảnh rùng rợn nối tiếp nhau. Chúng ta hãy bắt đầu bằng một sự kiện lịch sử quan trọng – Vó ngựa Hung nô đạp lên Châu Âu - để kể về những câu chuyện đầy thú vị của đêm trường Trung Cổ.



# VÓ NGỰA HUNG NÔ DÂM ĐẠP CHÂU ÂU

Hồi thế kỷ III, một bộ phận người Giécman thành lập hai quốc gia ở đông nam châu Âu, một gọi là Đông Gôt (vùng Ucraina ngày nay) và một gọi là Tây Gôt (vùng Rumania ngày nay).

Năm 374, đột nhiên có một đạo kỵ binh lớn mạnh xâm nhập biên giới Đông Gôt. Đám quân này người thấp bé vạm vỡ, mặt tròn mũi tẹt, râu tóc thưa thớt, dũng mãnh thiện chiến. Nhìn bề ngoài khác hẳn với người Châu Âu cao to, mặt dài mũi lõ, râu tóc rậm rạp. Về mặt chiến thuật, xa thì họ dùng tên bắn, gần thì họ dùng kiếm chém, người uyển chuyển trên mình ngựa, hoặc phân hoặc hợp, lúc tập trung lúc phân tán, “lai vô ảnh, khứ vô hình”, kiểu đánh này cũng khác hẳn với lối đánh của người Châu Âu xa thì phóng trường mâu, gần thì đâm bằng đoản kiếm, dùng xe ngựa và bộ binh dàn trận.

Tóm lại, đạo kỵ binh lớn mạnh này theo sự mô tả của một sử gia Rôma thời bấy giờ thì “họ là một giống người mà chúng ta ở đây chưa ai biết, họ đột nhiên xuất hiện giống như những thiên binh từ trên trời giáng xuống, lại giống như một trận lốc vì những nơi họ qua không còn một ngọn cỏ”.

Quốc vương Đông Gôt đã luống tuổi chẳng biết đạo quân này từ đâu kéo tới, vội vã tổ chức quân đội chống lại. Nhưng người Gôt quen lối đánh dùng bộ binh dàn trận là chính làm sao có thể chống lại lối tiến công như vũ bão lại linh hoạt của kỵ binh! Kết quả là, quân Đông Gôt đã bị thất bại thảm hại, Quốc vương tuyệt vọng tự sát. Không lâu, Đông Gôt xin đầu hàng.

Đạo kỵ binh lớn mạnh này là người nào vậy?

Họ tự xưng là “người Hung”

Người Hung không có chữ viết nên không thể chứng minh lai lịch của mình bằng văn bản. Nhưng thủ lĩnh của họ thì lại tự hào nói rằng quốc gia của người Hung đã có hàng nghìn năm lịch sử, rằng họ có rất nhiều “Thuyền Vua” (Vua) lãnh đạo họ nam chinh bắc chiến”. Kỳ thực, đối chiếu với những điều ghi chép trong lịch sử Trung Quốc, người Hung chính là người Hung nô.

Cuối thế kỷ I sau Công nguyên, tức là vào thời Đông Hán Trung Quốc, Hung nô bị người Tiên Ti đánh bại. Người Nam Hung nô rời xuống Trường Thành, sống chung với người Hán; người Bắc Hung nô chẳng quản xa xôi vạn dặm, theo đường Trung Á vượt qua dãy núi Uran tới được Châu Âu.

Trận đầu tiên trên đường tiến quân sang phía Tây Châu Âu, người Hung nô đã tiêu diệt Đông Gôt.

Sau khi Đông Gôt bị diệt vong, người Tây Gôt chẳng khác gì chim sợ cành cong, kéo nhau chạy trốn. Năm 376, họ cử đại diện tới xin đế quốc Tây Rôma thu nhận họ, Hoàng đế Tây Rôma chấp nhận lời thỉnh cầu của họ. Từ đó, người Tây Gôt lũ lượt kéo vào lãnh thổ của đế quốc Rôma và nhường lại cho họ vùng sông Đunai.

Người Hung nô sau khi chiếm được lưu vực sông Đunai, đem quân đánh xuống phía nam, tiến vào đế quốc Đông Rôma tới tận chân thành Constantinôpôlit. Đôi bên đàm phán, Đông Rôma chấp nhận hàng năm tiến cống cho Hung nô 2100 bảng vàng và cắt nhượng cho họ phần lớn bán đảo Bancăng.

Năm 444, đế quốc Hung nô chính thức thành lập. Biên giới của nó nằm vắt ngang hai Châu Âu Á, đông từ biển Aran, tây tới sông Ranh, nam đến Bancăng, bắc giáp biển Ban tích. Quốc vương và tù trưởng bộ lạc của nhiều nước Châu Âu đều nộp cống xưng thần với đế quốc Hung nô.

Năm 450, đại đế Attila của Hung nô đem quân tiến công đế quốc Tây Rôma. Ông ta đưa ra yêu cầu “hòa hôn” với Tây Rôma, muốn lấy em gái của Hoàng đế Tây Rôma làm vợ, nhằm mục đích được chia đôi lãnh thổ của đế quốc Tây Rôma. Năm 451, sau khi bị cự tuyệt, Đại đế Attila bèn cất quân tấn công Tây Âu tới Oocleăng nằm ở phía nam Pari. Quốc vương Tây Gôt cũng bị giết chết. Người Tây Gôt thề chết báo thù cho Quốc vương, đã dũng cảm chiến đấu, cuối cùng đã làm thất bại mưu đồ tây tiến của người Hung nô.

Năm 452, người Hung nô vượt qua dãy núi Anpơ, tiến quân vào Italia, thành cổ Rôma nguy cấp đến nơi, Giáo hoàng Rôma phải thân chinh đi cầu kiến, khuyên đại đế Hung nô lui binh. Năm sau, Attila qua đời, đế quốc Hung nô cũng tan rã theo, người Hung nô cũng định cư ở vùng trung du sông Đunai (nay là vùng Hunggari).

Vó ngựa của kỵ binh Hung nô tung hoành dọc ngang Châu Âu tính ra tới 80 năm.

Trong những năm đó, do bị kỵ binh Hung nô đuổi đánh, người Tây Gôt buộc phải vượt qua sông Đunai vào đất Italia, cuối cùng sau khi đã tiêu diệt đế quốc Tây Rôma, lại vượt qua xứ Gôlơ (miền nam nước Pháp ngày nay) sang đất Tây Ban Nha và lập nên vương quốc Tây Gôt. Còn người Văngđan vốn



cư trú ở Tây Ban Nha buộc phải vượt qua Địa Trung Hải, đến Bắc Phi thành lập quốc gia của mình vương quốc Văngđan. Trong khi đó, người Phrăng sống ở hạ du sông Ranh bành trướng xuống phía nam đến vùng Gôlơ, đã thành lập vương quốc Phrăng. Còn người Đông Gôt vốn cư trú ở đông Châu Âu lại tiến vào bán đảo Italia và đảo Xixin, đã thành lập vương quốc Đông Gôt. Do đó, 80 năm đó là 80 năm của những cuộc di chuyển lớn, hòa hợp lớn giữa các dân tộc Châu Âu, cũng là 80 năm biến động lớn về cục diện chính trị của Châu Âu.

Trong những năm biến động lớn đó, đế quốc Tây Rôma bề ngoài có vẻ mạnh mẽ bên trong thì rỗng tuếch rút cục đã bị diệt vong, chế độ nô lệ xấu xa thối nát đã bị lật đổ hoàn toàn. Từ đây, lịch sử Châu Âu đã mở sang trang mới.

## VƯƠNG QUỐC PHRĂNG THÀNH LẬP

Clôvít 16 tuổi đã làm thủ lĩnh bộ lạc Sali. Điều này một phần do Clôvít sức khỏe hơn người, lại dũng cảm mưu trí, mặt khác cũng vì ông nội Clôvít là một tù trưởng tài ba, cha đẻ Clôvít là thủ lĩnh của liên minh bộ lạc. Người trong bộ lạc đều tin tưởng rằng, Clôvít sẽ giống cha và ông, đem lại vận may cho họ, làm cho bộ lạc trở nên hùng mạnh, cho nên đã vui vẻ tiến cử Clôvít làm thủ lĩnh.

Bộ lạc Sali thuộc giống người Phrăng - một chi của người Giécman, họ vốn sinh sống rải rác ở hạ du sông Ranh. Trong số họ, những người sống ở khu vực duyên hải cửa sông gọi là người Phrăng vùng biển; những người sống ở bình nguyên phía nam gọi là người Phrăng vùng sông. Hồi thế kỷ thứ III, đế quốc Rôma đứng trước nguy cơ tan rã, người Phrăng thừa cơ vượt qua sông Ranh, xâm nhập xứ Gôlơ nằm dưới quyền cai trị của Rôma, sau đó định cư ở vùng đông bắc xứ này. Bộ lạc Sali thuộc giống vùng biển, cũng theo bộ tộc định cư ở Gôlơ.

Đúng là sinh ra gặp vận, năm Clôvít 11 tuổi, đế quốc Tây Rôma bị diệt vong. Tuy thế tàn dư quân đội của nó vẫn còn không ít ở Gôlơ. Năm 486, thủ lĩnh 21 tuổi Clôvít liên kết với các bộ lạc Phrăng khác, từ miền bắc xứ Gôlơ tiến công vào nội địa, đánh bại tàn quân Rôma ở Soátsông phía đông bắc Pari, cướp được một vùng đất đai rộng lớn nằm giữa sông Sen và sông Loa.

Trong trận Soátsông, bộ hạ của Clôvít đã cướp phá một nhà thờ Kitô giáo. Chiến tranh kết thúc, giáo chủ của nhà thờ cho người đến gặp Clôvít:

- Thừa thủ lĩnh tôn kính, bộ hạ của ngài đã lấy đi rất nhiều thứ của nhà thờ

chúng tôi. Giáo chủ chúng tôi muốn tôi đến thưa với ngài rằng, người rất hiểu về những hành vi của bộ hạ ngài, nhưng xin ngài có thể dùng quyền uy của ngài trả lại cho chúng tôi một vật. Đó là chiếc lọ độc bình.

- Chiếc lọ độc bình? - Clôvít tỏ ra không hiểu - Vật đó phỏng có ích gì? Sao giáo chủ lại thích nó đến thế?

- Chiếc lọ đó là vật thiêng liêng của đạo Kitô chúng tôi. Giáo chủ rất đau lòng để mất vật đó.

- Nhờ ông nói lại với giáo chủ, tất cả chiến lợi phẩm đều tập trung ở Soátsông. Nếu ta rút thăm được vật đó, ta nhất định sẽ làm thỏa mãn ý nguyện của giáo chủ.

Thì ra lúc bấy giờ người Phrăng vẫn còn ở giai đoạn dân chủ quân sự khi công xã nguyên thủy giải thể. Theo qui định truyền thống, toàn bộ của cải thu được trong chiến tranh sẽ được phân chia cho những người tham chiến theo cách bốc thăm. Thủ lĩnh hay chiến binh đều chờ được hưởng theo thăm bốc được, Clôvít tuy là thủ lĩnh cũng phải tuân theo qui định đó.

Tới ngày phân chia chiến lợi phẩm, Clôvít tập hợp tất cả những người trong bộ lạc lại. Trước khi bốc thăm, Clôvít chỉ vào chiếc lọ độc bình nói với mọi người:

- Các dũng sĩ thân mến, ta xin các người đồng ý với ta một việc, ngoài các thứ ta bốc được, không nên từ chối nhường cho ta chiếc lọ độc bình này.

Đám người xôn xao, dường như mọi người đều cảm thấy rất lạ trước câu nói của thủ lĩnh. Trật tự lại trở lại. Có người lên tiếng:

- Tất cả mọi thứ ở đây đều là của thủ lĩnh. Chúng tôi phục tùng quyền lực của người, dù trên chiến trường hay là ở đây. Chỉ cần người cho là đúng, người cứ thế mà làm.

- Thưa thủ lĩnh, hãy làm những việc mà thủ lĩnh cho rằng cần phải làm đi! Chúng tôi quyết không phản đối, vì chẳng có ai trong chúng tôi dám nói với thủ lĩnh một tiếng “Không được!”.

Clôvít đang định nói lời cảm ơn mọi người thì đột nhiên có một chiến binh quát lên:

- Thủ lĩnh! Người không có quyền làm như vậy! Ngoài các thứ người bốc

thăm được, chiếc bình kia người không lấy được đâu! - Nói đoạn, anh ta dơ rìu chiến lên và chỉ một nhát chiếc bình vỡ tan tành.

Clôvit tuy đầy mình chiến công, quyền lực trong tay, song vẫn không dám tự ý phá hoại truyền thống của người Phrăng, tùy tiện phân chia chiến lợi phẩm. Ông giận dữ đưa mắt nhìn người chiến binh kia, không nói một lời.

Ngày 1 tháng 3 năm sau là ngày tết của người Phrăng. Sáng sớm hôm đó, Clôvit lệnh cho các chiến binh mang theo vũ khí tới tập hợp tại một địa điểm được chỉ định để chuẩn bị duyệt binh. Sau khi đội ngũ đã chỉnh tề, Clôvit đi kiểm tra việc chuẩn bị vũ khí của từng chiến binh. Khi bước tới trước mặt người chiến binh đã đập vỡ chiếc bình, ông ta kiểm tra rất kỹ.

- Thế này là thế nào? Clôvit chỉ vào chiếc rìu chiến của anh ta, hỏi với giọng xoi mói - Vì sao nó không sắc gì cả?

- Thưa thủ lĩnh, trước khi đi tôi đã mài rồi, sao lại không sắc? - Người chiến binh kia cãi lại.

- Sắc! Hừ! - Clôvit giăng lấy chiếc rìu của anh ta, quăng xuống đất - Mọi người hãy nhìn xem rìu này có sắc không!

Người chiến binh cúi xuống nhặt chiếc rìu. Nhân lúc anh ta đang khom người xuống, Clôvit rút ngay chiếc rìu chiến của mình chém một nhát chết tươi rồi hét lên:

- Người ở Soátsông đã xử sự như vậy đối với chiếc bình, giờ ta cũng xử sự đối với người như người đã làm.

Hành động bất ngờ của Clôvit đã khiến tất cả các chiến binh có mặt kinh ngạc, nhưng không ai dám lên tiếng phản đối vì mọi người đều sợ ông ta.

Từ đó, quyền thế của Clôvit ngày càng lớn. Ông không còn đếm xỉa gì đến truyền thống của người Phrăng, tự ý muốn làm gì thì làm. Nhiều bộ lạc đã suy tôn ông làm thủ lĩnh.

Người Phrăng vốn theo đa thần giáo, thờ ngẫu tượng. Clôvit cũng không ngoại lệ. Nhưng một cơ hội ngẫu nhiên đã khiến ông cải giáo, chuyển sang theo đạo Kitô. Ngờ đâu việc thay đổi tín ngưỡng tôn giáo này lại có tác dụng thúc đẩy vô cùng quan trọng trong sự nghiệp của Clôvit.

Chuyện kể rằng: Cônđôbát, con trưởng của vua Tây Gốt đã tìm cách hãm hại

người em trai thứ ba là Gôđixê và đưa đi đây hai người con gái của Gôđixê. Clôvít nghe nói trong hai cô có nàng Clôtide vô cùng xinh đẹp và thông minh, bèn cưới nàng làm vợ.

Clôtide theo đạo Kitô. Sau khi cưới nhau, nàng một mực khuyên chồng cải giáo, nói rằng người theo đạo Kitô mỗi khi gặp khó khăn sẽ được đức chúa Giêsu bảo ban, giúp đỡ. Nhưng Clôvít không tin nên không chịu cải giáo. Sau này Clôtide sanh được một đứa con, nàng cầu xin Clôvít cho con được làm lễ tẩy rửa theo nghi thức đạo Kitô, Clôvít cũng không đồng ý.

Bước ngoặt của câu chuyện xảy ra vào năm 496. Năm đó, Clôvít đánh nhau với người Alaman. Lúc đầu, Clôvít thất bại thảm hại, quân đội hầu như bị giết sạch. Trong lúc nguy hiểm đó, Clôvít nhớ đến lời vợ bèn lớn tiếng cầu xin đức Chúa Giêsu. Không ngờ, bại chuyển thành thắng. Clôvít tin rằng đó là nhờ Giêsu đã cứu ông, bèn quyết định theo Kitô giáo. Trong năm đó, Clôvít đã dẫn 3000 thân binh đi nhận lễ tẩy rửa của Kitô giáo.

Kỳ thực, Clôvít chuyển sang theo đạo Kitô là do yêu cầu chung của cả đôi bên. Clôvít và giáo hội Rôma xứ Gôlô.

Lúc bấy giờ, người Tây Gôt đều thuộc phái Ariăng trong Kitô giáo. Mỗi khi đến một nơi nào, người Tây Gôt đều tàn sát những tín đồ Kitô giáo tự nhận là “chính giáo”. Giáo phái này bị giáo hội Rôma ở Gôlô coi là “tà giáo”, cho nên giáo hội Rôma muốn dựa vào một thế lực lớn mạnh để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc Clôvít chuyển sang theo Kitô giáo là điều giáo hội mong mỏi mãi mà không được.

Về phía Clôvít, sau khi bước đầu đánh thắng người Alaman, cũng đang rất cần được giáo hội giúp đỡ để củng cố địa vị của mình và tăng cường ách thống trị đối với những vùng mới chinh phục được. Và quả nhiên, sau khi chuyển sang theo Kitô giáo, công việc bành trướng và cai trị của Clôvít đều được giáo hội tích cực giúp đỡ ủng hộ. Trong con mắt của người Phrăng, địa vị của Clôvít cũng được đề cao chưa từng thấy.

Lại nói về bố vợ của Clôvít là Gôđixê, con trai thứ ba của vua Tây Gôt. Trước việc anh cả Cônđôbát tìm mọi cách hãm hại mình, Gôđixê ôm hận trong lòng, luôn tìm cơ hội báo thù. Thấy con rể Clôvít thế lực ngày càng lớn mạnh, Gôđixê sai người đến nói:

- Nếu con có thể giúp ta đánh bại Cônđôbát, ta sẽ cắt cho con một phần lãnh thổ và chấp nhận hàng năm sẽ nộp cống.

Clôvít, con người đang khát khao bành trướng và chiến thắng, tất nhiên không để lỡ dịp may này. Năm 500, Clôvít xuất binh đánh Cônđôbát. Cônđôbát chưa đánh đã chạy. Gôđixê theo thỏa thuận giao cho Clôvít một phần lãnh thổ. Nhưng Clôvít vẫn tiếp tục truy đuổi Cônđôbát, cho tới khi ông này chịu chấp nhận triều cống hàng năm mới thu binh. Thế là Clôvít đã kiểm soát được ở cả hai anh em nhà họ.

Thế lực của Clôvít không ngừng mở rộng đã khiến vua Tây Gôt hoảng sợ, bèn cho người sang tìm cách hòa hiếu với ông. Clôvít tự lượng sức mình chưa đủ chinh phục đối phương nên cũng đồng ý. Ít lâu sau hai người gặp nhau, những buổi chuyện trò thân mật, những bữa tiệc linh đình, họ thề thốt với nhau sẽ mãi chung sống thuận hòa.

Nhưng chỉ được ít lâu, Clôvít lại mở cuộc tấn công vào Tây Gôt. Nhờ có sự chi viện mạnh mẽ của con trai thủ lĩnh người Phrăng vùng biển là Clôđorích, Clôvít đã đánh bại và giết chết vua Tây Gôt, cướp được bán đảo Tây Ban Nha và một vùng lãnh thổ rộng lớn phía nam xứ Gôlơ. Sau đó, Clôvít nhận sắc phong của đế quốc Đông Rôma, đảm nhiệm chức quan Chấp chính, xây dựng dinh thự ở Pari.

Clôvít đã trở thành người có quyền lực lớn nhất trong bộ tộc Phrăng. Nhưng ông ta còn một việc vẫn canh cánh trong lòng, đó là giải quyết như thế nào đối với những thủ lĩnh trong bộ tộc? Họ là những đồng minh của ông trước đây, ông không có quyền khống chế đối với họ. Họ tồn tại là một hiểm họa đối với ông. Theo Clôvít, trong số này nguy hiểm nhất đối với ông là thủ lĩnh người Phrăng vùng sông và các con trai của ông ta, và thế là ông quyết định thanh toán trước những người này.

Clôvít ngầm sai người đến nói với Clôđorích, kẻ đã có công giúp ông đánh bại vua Tây Gôt:

- Cha của huynh tuổi đã già. Nếu ông chết đi, mọi mối quan hệ liên quan đến chúng ta ắt sẽ phải nằm trong tay huynh.

Ý tứ của câu nói thật rõ ràng. Clôvít muốn Clôđorích giết cha để chiếm ngôi. Tiếc thay Clôđorích ngu ngốc đã nghe theo lời xúi bẩy của Clôvít, sai người đâm chết cha mình rồi báo tin đó cho Clôvít, lại còn mời ông ta tới lựa chọn những báu vật ưa thích.

Clôvít làm ra vẻ không để ý gì đến những báu vật đó, nói với người do Clôđorích cử tới:

Nhờ nói lại với thủ lĩnh của các người, ta cảm ơn lòng tốt của ông ta. Ta không cần quà tặng của ông ấy. Chỉ mong ông ấy cho sứ giả của ta được xem các báu vật đó là được rồi. Những thứ đó vẫn thuộc sở hữu của ông ta.

Clôdorích không biết đây là độc kế của Clôvit, đã mang tất cả các báu vật ra để “sứ giả, xem. Đúng vào lúc ông ta đang đặc ý giới thiệu từng thứ một, viên sứ giả đã rút dao ra đâm chết.

Hành động bội tín này đã khiến người Phrăng vùng sông nổi giận. Nhưng Clôvit đã có cách tháo gỡ tình trạng khó xử này. Clôvit vội vã đến chỗ người Phrăng vùng sông, triệu tập mọi người lạ, vờ làm ra vẻ khăng khái nói với họ:

- Hỡi những người anh em thân mến, tôi hoàn toàn không dính dáng gì đến những chuyện này, chẳng lẽ tôi lại muốn thân tộc của mình đổ máu. Theo tôi, đây là một âm mưu tội ác. Nhưng sự việc đã xảy ra như vậy, các anh em nên nghe lời khuyên của tôi, nếu cho là đúng thì tiếp thu. Lời khuyên của tôi là: Hãy về với chúng tôi, tôi hứa sẽ bảo đảm cho các bạn. Tôi sẽ mang lại cho các bạn một cuộc sống sung sướng hơn trước kia!

Lời nói của Clôvit đã mê hoặc được người Phrăng vùng sông. Sau một lúc im lặng, đám người gõ âm ỉ vào lá chắn, tiếng tung hô vang dậy, họ đặt Clôvit trên tấm lá chắn rồi khiêng cao lên. Đó là hình thức họ suy tôn thủ lĩnh. Thế là toàn bộ lãnh thổ và của cải của người Phrăng vùng sông rơi vào tay Clôvit.

Sau khi thu phục được người Phrăng vùng sông, Clôvit tiếp tục tiêu diệt các thủ lĩnh đồng tộc khác. Hoặc đem quân thảo phạt, hoặc sai người mưu sát, Clôvit đã thanh toán hết những người mà ông ta nghi ngờ có thể cướp đoạt ngôi vua của mình, kể cả những kẻ thân thuộc xa gần. Khi âm mưu đã thực hiện trọn vẹn, Clôvit đâm ra hoang mang lo lắng:

- Ta thật tội nghiệp! Ta khác chi một lũ khách lang thang giữa đám người xa lạ! Nếu tai họa xảy ra, đâu còn người thân đến giúp ta đây!

Cho dù thế nào, cuối cùng Clôvit đã thành công trong sự nghiệp, đã trở thành Quốc vương - kẻ thống trị tối cao trong bộ tộc Phrăng. Vương quốc Phrăng do Clôvit kiến tạo ra rút cục cũng đã xuất hiện trong lịch sử Châu Âu.

## **MÁU THẨM TRƯỜNG ĐUA NGỰA**

Khi đế quốc Tây Rôma bị man tộc làm cho diệt vong thì đế quốc Đông Rôma vẫn tồn tại và khá phồn vinh giàu mạnh.

Kinh đô của đế quốc Đông Rôma đặt tại Constantinôpôlit. Nơi này trước kia gọi là Bidantium, năm 330 Hoàng đế Rôma đại đế Constantinôpôlit rời đô về đây mới đổi sang tên mới. Vì thế trong lịch sử, đế quốc Đông Rôma còn gọi là đế quốc Bidantium.

Constantinôpôlit nằm ở vùng giáp giới giữa hai châu Âu Á, yết hầu ra vào Hắc Hải, mậu dịch trên biển vô cùng phát đạt. Khi Tây Âu còn đắm chìm trong bóng đen ngu dốt thì số dân ở đây ngày một đông, các công trình kiến trúc ngày càng tráng lệ, hải cảng tấp nập ra vào thuyền bè của các nước... Tóm lại, nơi đây so với Tây Âu giàu có hơn nhiều, văn minh hơn nhiều.

Nhờ thuế buôn bán, nhà vua thu về được những khoản tiền rất lớn. Có tiền, nhà vua có điều kiện chăm lo quân đội, sắm sanh khí giới để gìn giữ biên cương, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nô lệ, tính việc bành trướng ra bên ngoài. Thương nhân cũng hết sức ủng hộ Hoàng đế vì họ cần một chính quyền nhà nước mạnh mẽ để bảo vệ công việc buôn bán của họ. Cho nên, trong một thời gian rất dài, đế quốc Đông Rôma đã có thể bảo vệ được biên giới, đánh lui các cuộc xâm lăng của man tộc, giữ vững sự ổn định trong nội bộ đế quốc. Đặc biệt cường thịnh nhất là vào thế kỷ VI, dưới thời Hoàng đế Giustinianut trị vì.

Tuy nhiên, đời sống của nô lệ và lệ nông ở Đông Rôma tồi tệ hơn nhiều so với đời sống của nông nô và nông dân ở các vương quốc man tộc Tây Âu. Họ vẫn không có quyền tự do thân thể, vẫn bị bọn chủ nô bóc lột và áp bức tàn khốc; ngay cả cư dân thành thị cũng phải gánh chịu mọi thứ thuế má nặng nề, Giustinianut lên ngôi được ít lâu, tại kinh thành đã xảy ra một chuyện lớn.

Hồi bấy giờ, ở Constantinôpôlit rất thịnh hành trò đua xe ngựa. Mỗi khi có trận đấu, từ quý tộc nguyên lão, địa chủ thương nhân đến bình dân trăm họ đều nô nức kéo nhau đến trường đua ngựa để xem. Cả Hoàng đế cũng đặt sẵn ngai vàng ở đó. Người đến xem thường tới vài vạn người. Ở Đông Rôma, Hoàng đế thiêng liêng như thánh như thần, nhìn thấy nhà vua mọi người đều phải khấu đầu quỳ lạy, hôn lên đôi hài của ông ta. Duy chỉ khi nào nhà vua xuất hiện ở trường đua ngựa, dân chúng mới có thể lớn tiếng la hét bày tỏ sự bất mãn của họ đối với nhà vua.

Cuộc đua ngựa tiến hành theo từng tốp, có khi một chiếc xe dùng tới bốn con

ngựa. Vì người đánh xe mặc sắc phục khác nhau, có lam, có lục, có đỏ. . . nên người ta chia tốp theo màu sắc và người xem cũng lấy đó để phân biệt giữa các nhóm. Dần dần, sự phân biệt này trở thành sự phân biệt về đảng phái chính trị và trường đua ngựa cũng biến thành nơi đấu tranh chính trị. Trong số đó, có thể lục nhất là “Đảng màu lam” và “Đảng màu lục”. Thành phần lớp trên của “Đảng màu lam” là những quý tộc nguyên lão và đại địa chủ, còn “Đảng màu lục” đa số là những thương nhân giàu có và bọn cho vay nặng lãi. Hai bên thường xuyên đấu tranh với nhau. Tầng lớp dưới của hai đảng phần lớn là thợ thủ công và nông dân ngoại thành, giữa họ cũng thường xảy ra những chuyện xích mích.

Chuyện lục đục giữa hai bên sau này ngày càng kịch liệt. Giustinianut sợ xảy ra to chuyện, nguy hại đến an ninh của đế quốc, bèn kết án tử hình một số người trong bọn họ.

Việc làm này đã đẩy lên một làn sóng phản nộ. Quần chúng lớp dưới của hai đảng lại hòa thuận với nhau, liên kết lại tấn công các nhà ngục, cứu thoát những người bị kết án tử hình và một số phạm nhân khác. Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu như vậy. Đó là ngày 11 tháng 1 năm 532.

Tiếp đó, khắp nơi trong thành phố đều bị đốt phá. Nhà thờ Xanh Xôphia, một bộ phận hoàng cung, nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng khác cũng chìm trong ngọn lửa. Những người khởi nghĩa liên hệ với nhau bằng mật khẩu “nica” (có nghĩa là “thắng lợi”) - do đó cuộc khởi nghĩa này còn gọi là khởi nghĩa “Nica”. Thành phố vang lên tiếng thét “Giết chết Giôn!” “Treo cổ Toribônien!”.

Giôn và Toribônien đều là sủng thần của Hoàng đế Giustinianut. Giôn làm Tổng giám kinh đô, quyền lực chỉ kém có Hoàng đế, của cải giàu vô kể nhờ ăn hối lộ, suốt ngày chỉ rượu chè và lúc nào cũng sẵn sàng vơ vét tiền bạc của dân chúng. Toribônien là đại thần cố vấn của Hoàng đế, tài cán và học vấn tuy không thua bất cứ đại thần nào, được Hoàng đế giao cho việc lo soạn thảo bộ pháp điển của đế quốc, nhưng là người lòng dạ tham lam đen tối nên trong công việc chỉ tính chuyện lợi lộc, sẵn sàng xóa bỏ hoặc thêm thắt bất cứ điều khoản nào miễn là có tiền. Khi khởi nghĩa nổ ra, Hoàng đế và Hoàng hậu cùng một số vị Nguyên lão bị vây khốn ở trong hoàng cung, không còn cách nào khác đành phải ra lệnh cách chức hai nhân vật này.

Đến đêm ngày thứ năm, Giustinianut đưa hai người cháu ngoại của vị Hoàng đế đã khuất lên trốn đến một nơi ở khác. Mục đích của việc đưa hai người này rời Hoàng cung là vì lo họ có thể mưu hại ông, nhân lúc xảy ra bạo động



cướp lấy ngôi vua.

Đưa hai người đến nơi ở mới rồi mà Giustinianut trong lòng vẫn thấp thỏm không yên, lệnh cho tùy tùng phải theo dõi chặt chẽ.

Trong hai người cháu, có một người tên là Xibôti. Một lần, Xibôti nói lấy lòng Giustinianut:

- Hoàng thượng, trong tình hình nguy hiểm hiện nay, thần thiết nghĩ không nên rời xa Hoàng thượng.

Dè dặt câu nói đó càng khiến Hoàng đế sinh nghi nên đã ra lệnh đuổi cả hai người đi. Câu chuyện càng trở nên rắc rối.

Ngay sáng hôm sau, được mọi người ủng hộ, Xibôti tới quảng trường trung tâm tiếp nhận đại quyền quản lý đất nước, xưng là Hoàng đế. Vì không có vương miện và hoàng bào, Xibôti lúc này đành phải chụp lên đầu chiếc vòng vàng để lên ngôi.

Các vị Nguyên lão ở ngoài Hoàng cung đã triệu tập một cuộc họp khẩn cấp. Người thì chủ trương lập tức dùng vũ lực tấn công Hoàng cung, người thì cho rằng phải chuẩn bị xong đã rồi hãy tấn công, cũng có người chủ trương để cho Hoàng đế Giustinianut chạy trốn. Sau khi trưng cầu ý kiến của tân Hoàng đế Xibôti, cuối cùng quyết định tấn công ngay. Thế là Xibôti hạ lệnh tập trung quân đội ở trường đua ngựa. Phía Hoàng cung cũng triệu tập cuộc họp khẩn cấp để bàn vấn đề: ở lại trong thành để tổ chức lực lượng đàn áp hay lên thuyền chạy trốn. Các đại thần ý kiến mỗi người một phách, không nhất trí được với nhau. Cuối cùng, vẫn là Hoàng hậu phải lên tiếng:

- Hôm nay nếu có người còn nói đàn bà không nên bàn việc lớn giữa đám đàn ông, thì quả thật là vô duyên, vì cánh đàn ông bây giờ đang trù trù do dự chưa biết quyết định thế nào. Theo ta, giờ đây mà tính chuyện trốn chạy là tối hạ sách. Người ta sống ở đời không thể không chết, nhưng đang là kẻ cai trị mà biến thành kẻ lang thang, điều này không thể chấp nhận được. Cầu mong Thượng đế đừng lấy mất của ta chiếc áo cẩm bào và cho ta sống tới ngày mọi người nghênh đón ta như một Hoàng hậu. - Nói tới đây, Hoàng hậu thực sự xúc động, giọng bà run run - Cho nên, Hoàng thượng ơi, nếu muốn thoát thân chuyện này đâu khó! Chúng ta có vô số của cải vàng bạc, có người có thuyền! Nhưng sau khi thánh thượng thoát được thân, người sẽ cảm thấy thà lúc ban đầu chết đi còn hơn là sống chui sống lủi.

Những lời nói của Hoàng hậu đã cổ vũ dũng khí của mọi người. Các đại thần

tiếp tục bàn cãi làm thế nào bảo vệ được mình, dẹp tan phiên loạn. Theo họ, quân đội đóng ở gần hoàng cung và những đám quân khác đều không trung thành với nhà vua, mà nên gửi gắm hy vọng vào hai con người: một là tướng Bêlisaút vừa mới từ mặt trận Ba Tư trở về, trong tay ông là một đạo quân hùng mạnh dày dạn kinh nghiệm chiến đấu và một nữa là tướng Môngtơ đang phụng mệnh mang quân về kinh đô và rất trung thành với nhà vua.

Trong lúc nhà vua còn đang họp hội nghị khẩn cấp thì Xibôti cùng mấy vạn người khởi nghĩa đã tề tựu ở trường đua ngựa. Xibôti ngồi chễm chệ trên chiếc ngai dành riêng cho Hoàng đế Giustinianut mỗi khi ông này tới xem đua ngựa. Phụng mệnh đi đàn áp cuộc bạo loạn, tướng Bêlisaút đưa quân tới gần trường đua ngựa thì bị quân đối phương chặn lại, ông hạ lệnh cho quân đội tiến theo đường khác. Lọt vào được trường đua, Bêlisaút rút thanh bảo kiếm hạ lệnh cho binh sĩ tấn công đám dân chúng đang tập trung ở đây. Quân của Bêlisaút được huấn luyện tử tế, có kinh nghiệm chiến đấu hò nhau xông vào đâm chém. Trường đua ngựa phút chốc biến thành một bãi xác khổng lồ, máu me lênh láng. Những tiếng hò hét, những tiếng la thất thanh xen lẫn những tiếng rên rỉ hòa vào nhau thành một mớ âm thanh hỗn độn, rùng rợn. Người nào tháo chạy được ra ngoài lại bị quân của Môngtơ tàn sát. Trong khoảnh khắc, gần 4 vạn con người đã ngã xuống toàn bộ sân đua ngựa khổng lồ nhuộm đỏ máu của những người khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa “Nica” chấm dứt trong thất bại bi thảm như vậy.

Ngồi trên ngai của Hoàng đế, Xibôti kinh hoàng trước cảnh tượng đẫm máu. Ông ta bị lôi ra khỏi “bảo tọa”, bị tống vào nhà lao canh phòng cẩn mật. Ít lâu sau, Xibôti bị tử hình, xác bị ném xuống biển.

## CHIẾN TRANH TƠ TẦM

Sau khi Giustinianut đàn áp được cuộc khởi nghĩa “Nica”, tình hình Constantinôpôlit tạm thời ổn định. Để củng cố nền thống trị của mình, Giustinianut chiêu mộ rất nhiều quân lính đánh thuê và muốn duy trì đạo quân khổng lồ này phải cần rất nhiều tiền. Thế là ông phải tính đến chuyện buôn bán tơ tằm.

Tơ tằm là thứ nguyên liệu chính dùng để dệt lụa. Thời bấy giờ, các lái buôn châu Á thường phải qua đế quốc Đông Rôma mang tơ lụa sang bán cho những người giàu có ở Tây Âu, họ phát tài to, còn Giustinianut cũng thu lợi lớn qua việc thu thuế. Trước Công nguyên, tơ lụa đều từ Trung Quốc nhập vào Châu Âu. Trước Giustinianut, chỉ có người Trung Quốc mới biết nuôi

tầm kéo tơ. Để giữ độc quyền trong việc buôn bán tơ tầm, chính quyền Trung Quốc chỉ cho phép xuất khẩu tơ và lụa, nghiêm cấm việc xuất khẩu giống tầm. Vì đường xá xa xôi, vận chuyển khó khăn, giá tơ lụa chuyển tới được thị trường Châu Âu đắt như vàng. Mua tơ tầm từ Trung Quốc, qua “con đường tơ lụa” vận chuyển tới Châu Âu chủ yếu là người Ba Tư, Những món lãi khổng lồ họ kiếm được đã khiến Giustinianut thêm nhỏ dãi.

Giustinianut cho rằng binh lực của mình lớn mạnh, muốn dùng vũ lực để buộc Ba Tư khuất phục, chia sẻ nguồn lợi nhuận khổng lồ đó. Chẳng dè Ba Tư đã sẵn sàng đối phó lại, không đếm xỉa gì đến sự đe dọa vũ lực của đế quốc Đông Rôma. Thế là Giustinianut bèn liên minh với Quốc vương Êtiôpi ở Bắc Phi, muốn thông qua họ để buôn bán tơ lụa với phương Đông. Nhưng quan hệ buôn bán giữa người Ba Tư với phương Đông vốn có từ lâu và rất chặt chẽ, Êtiôpi cũng không có cách nào nhúng tay vào được. Chuyện này khiến Giustinianut nổi cơn thịnh nộ, cuối cùng năm 540 ông ta đã gây ra cuộc chiến tranh với Ba Tư. Đồng thời với việc phát động chiến tranh, Giustinianut một mặt tăng thuế nhập cảnh đối với hàng hóa của Ba Tư, hạn chế nhập khẩu tơ tầm; một mặt định giá tơ tầm ở trong nước, để phòng giá tơ tầm lên cao.

Quân lính đánh thuê của đế quốc Đông Rôma được trang bị rất tốt. Mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt nhọn, một tay cầm lá chắn che kín toàn thân, một tay cầm kiếm, xà mâu hoặc rìu hai lưỡi. Bất luận bộ binh hay kỵ binh, đều là những tay nỏ thiện xạ. Nhưng đội quân này đánh nhau chỉ vì lương bổng và chiến lợi phẩm, do đó cũng không đáng tin cậy lắm. Chiến tranh kéo dài được mấy tháng, đôi bên có thắng có thua, nhưng Ba Tư rốt cuộc vẫn chưa bị đánh bại.

- Hoàng thượng? Tơ tầm trên thị trường không còn thấy nữa. Giá thu mua đã tăng gấp ba bốn lần mà vẫn không đủ hàng. Xin Hoàng thượng hãy cho nhập từ Ba Tư!

- Không được! Chúng ta đang đánh nhau với Ba Tư? Giustinianut nói cắt ngang, giọng dứt khoát.

- Tâu Hoàng thượng, thợ ngành tơ ở Tan và Bâyrút (nay thuộc Xyri) đã thất nghiệp mấy tháng nay rồi. Họ không còn cái gì để ăn để mặc, chắc khó bề sống nổi. Cúi xin Hoàng thượng suy xét, hãy cho nhập tơ tầm từ Ba Tư! - Một vị đại thần khác rụt rè nói.

- Trăm dân phải tự lo lấy đời sống của họ, ta lo sao nổi! - Giustinianut không

cần suy nghĩ, trả lời ngay.

- Muôn tâu Hoàng thượng, người thất nghiệp nhiều như vậy, họ mà nổi loạn e khó bề dẹp yên! Huống hồ, tơ tằm là nguồn thu nhập lớn của nước ta, không có tiền lại phải đánh nhau, ngay đời sống của chúng ta cũng khó bề yên ổn! - Vị đại thần thứ ba nói với giọng khẩn thiết.

Giustinianut không ngồi yên được nữa. Những lời tâu trình của các đại thần buộc ông phải cân nhắc cẩn thận. Giustinianut đứng lên, đi đi lại lại, cân nhắc những toan tính của mình.

Hai thành phố Tan và Bâyrút của đế quốc Đông Rôma là những trung tâm quan trọng của ngành tơ lụa. Các công trường ở đó chuyên gia công tơ tằm của Trung Quốc. Những tấm lụa của Trung Quốc nhập từ Ba Tư được gỡ ra thành những sợi tơ nhỏ muốt, sau đó pha lẫn sợi gay dệt thành loại lụa mới, đem đi nhuộm, thêu hoa vào rồi mới mang bán sang thị trường châu Âu với giá cao. Có khi những tấm lụa mộc của Trung Quốc nhập từ Ba Tư về được mang nhuộm luôn rồi thêu những đồng tiền vàng lên, sau đó mang bán đi các nơi ở Châu Âu, Bắc Phi với giá cắt cổ. . . Những công việc gia công như vậy quả là một nguồn thu nhập quan trọng của đế quốc Đông Rôma.

Sau khi cân nhắc lợi hại được mất, Giustinianut quyết định vẫn phải nghĩ cách kiếm tiền trên phương diện gia công tơ tằm. Ông thở dài nói với quần thần:

- Thôi được. Xem ra ta chỉ còn cách nghị hòa với Ba Tư.

Sau khi đàm phán, Ba Tư đồng ý giảng hòa nhưng đưa ra một điều kiện vô cùng khắc nghiệt: Đế quốc Đông Rôma phải xóa bỏ mọi hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Ba Tư, hơn thế nữa, mỗi năm phải nộp thêm cho Ba Tư 11.000 bảng vàng.

Giustinianut giận điên người, nhưng cũng không có cách nào. Đang lúc gay cấn như vậy thì bỗng có hai vị tăng lữ xin vào yết kiến.

Không gặp - Giustinianut bực bội truyền lệnh cho thị vệ.

Hoàng thượng! Họ là những người biết làm tơ! - Quan thị vệ tâu.

Ồ! Sao người không tâu sớm! Mau triệu vào gặp ta!

Hai tăng lữ được phép vào bái kiến. Thi lễ xong, Giustinianut hỏi:

Các vị từ đâu tới?

- Bần tăng từ Ấn Độ tới.
- Các vị làm sao mà biết cách làm tơ?
- Bần tăng đã qua Trung Quốc.
- Các vị tới Trung Quốc làm gì?
- Vua nhà Lương ở Trung Quốc theo đạo Phật. Đạo Phật từ Ấn Độ truyền sang, cho nên bần tăng đã tới Trung Quốc.
- Tơ mọc trên cây có phải không?
- Muôn tâu Hoàng thượng, không phải, nó là do con tằm nhả ra.
- Con tằm nó thế nào?
- Nó là một giống sâu nhỏ, chuyên ăn lá dâu.
- Ô! Chúng ta ở đây có rất nhiều dâu, các vị mau mau mang nhiều tằm đến cho ta, ta nhất định sẽ ban thưởng cho các người.

Cuộc gặp kết thúc. Hai vị tăng lữ kia qua đường Ba Tư về Trung Quốc, học người Trung Quốc cách nuôi tằm và ươm tơ, sau đó lén giấu trứng tằm trong chiếc gậy trúc, vượt đường xa dặm thẳm đến được Constantinôpôlit.

Năm trứng tằm đến Constantinôpôlit là năm 552. Từ đó, người Đông Rôma học được cách nuôi tằm ươm tơ, nhờ đó mà phá được độc quyền buôn bán của người Ba Tư.

Trong cuộc đông chinh lần thứ hai của Thập tự quân hồi thế kỷ XII, Quốc vương Xixin là Rôgiê II đã bắt hơn 2000 thợ dệt tơ ở Constantinôpôlit đưa về Italia để chăn tằm ươm tơ. Từ đó, Italia trở thành trung tâm của ngành tơ tằm Châu Âu.

## **ĐẠI ĐẾ SÁC LÔ MANHƠ**

Năm 774, vào một ngày nọ, một đạo quân Frăng vượt qua núi Anpơ tiến vào vương quốc Lômbacđi nằm ở miền bắc Italia.

Anpơ là dãy núi lớn nhất ở châu Âu, thế núi cao ngất hùng vĩ, tuyết phủ quanh năm, thung lũng là những dòng sông băng. Quân lính muốn vượt qua được những vách núi cheo leo chưa từng in dấu chân người ấy quả là một việc vô cùng khó khăn.

Nhưng đối với Sác-lơ-man-hơ, vương quốc Xắc-xông, người trực tiếp chỉ huy đạo quân này thì những khó khăn đó chẳng đáng kể gì. Ông mới 32 tuổi cặp mắt long lanh ngời sáng, thân hình cao lớn, vóc người vạm vỡ, đủ sức chế ngự gió tuyết của dãy núi Anpơ. Toàn thân ông dường như được bọc trong thép, đầu đội mũ sắt, tay lồng trong đai thép, áo giáp sắt trùm kín ngực, đôi vai và phủ kín cặp đùi. Tay trái cầm trường mâu, tay phải đặt trên chuôi kiếm giắt ngang lưng. Tất nhiên, cả con chiến mã Sác-lơ-man-hơ cưỡi cũng đen một màu sắt. Trang bị của quân lính cũng bắt chước theo ông, đến nỗi cả một vùng núi toàn ánh lên màu của sắt thép.

Gô-lơ là vương quốc mạnh trong các nước man tộc ở Tây Âu. Giữa thế kỷ V, người Phrăng đã chiếm mảnh đất cuối cùng của đế quốc Tây Rô-ma ở Gô-lơ. Năm 751, cha Sác-lơ-man-hơ làm Quốc Xắc-xông. Năm 768, Sác-lơ-man-hơ lên nối ngôi, Vương quốc Frăng trở nên hùng mạnh hơn bao giờ hết. Lần tiến quân vào vương quốc Lô-mbác-đi này là lần đầu tiên Sác-lơ-man-hơ thân chinh xuất quân kể từ khi ông làm Quốc vương.

Quốc vương Lô-mbác-đi là bố vợ của Sác-lơ-man-hơ, vậy vì sao ông lại tiến quân vào đất nước của bố vợ mình.

Chuyện là thế này: người Lô-mbác-đi đã nhiều lần xâm phạm Rô-ma? thế theo lời thỉnh cầu của Giáo hoàng Rô-ma, Sác-lơ-man-hơ từng cử quân đội đánh Lô-mbác-đi. Người Lô-mbác-đi thua trận, Sác-lơ-man-hơ đã lấy con gái của Quốc vương Lô-mbác-đi làm vợ. Nàng tất nhiên không được Sác-lơ-man-hơ sủng ái. Chuyện này khiến quốc vương Lô-mbác-đi vô cùng tức giận, thế sẽ chống lại Sác-lơ-man-hơ, Sác-lơ-man-hơ nhân cơ hội này đem quân chinh phục vương quốc Lô-mbác-đi, sáp nhập miền bắc Italia vào bản đồ của Frăng. Quân Frăng vượt qua được núi Anpơ, khẩn trương tiến về hướng đông và nhanh chóng đánh tới đô thành Pavia của Lô-mbác-đi.

Quốc vương Lô-mbác-đi từ trước đến nay cũng chưa biết mặt con rể Sác-lơ-man-hơ của mình ra sao, nghe nói quân lính của con rể đã ập sát kinh thành bèn đích thân leo lên một tòa tháp cao để quan sát. Cùng đi theo Quốc vương là một quý tộc người Phrăng, ông này vì có lần đã chọc tức Sác-lơ-man-hơ nên phải bỏ chạy sang Lô-mbác-đi.

Khi quân Frăng xuất hiện từ xa, Quốc vương hỏi vị quý tộc nọ:

Sáclomanhơ ở trong số đó phải không?

- Thưa không - Ông này lắc đầu nói - Đó là xe chở lương thực.

Nhiều thế cơ à! - Giọng Quốc vương có vẻ kinh ngạc.

Tiếp đó, Quốc vương nhìn thấy một đoàn kỵ binh khổng lồ đang rầm rập phóng tới, bèn nói với giọng chắc chắn:

Sáclomanhơ nhất định phải ở trong cánh quân này!

Không phải, thưa vẫn không phải.

Quốc vương nghe trả lời rất đổi kinh hoàng:

- Trời! Chẳng lẽ lại còn có cánh quân đông hơn nữa? Rút cục hẳn ở đâu? Chúng ta nên làm thế nào?

- Chờ khi ông ấy tới, quốc vương sẽ thấy ông ấy ở đâu. Tôi cũng không biết nên làm thế nào!

Đang lúc hai người nói chuyện với nhau, lại một cánh quân nữa lọt vào tầm nhìn của họ. Nhìn thấy đoàn quân dày đặc, hàng ngũ chỉnh tề, Quốc vương kinh hoàng kêu lên:

Lạy chúa! Sáclomanhơ đến rồi!

Thế nhưng vị quý tộc nọ vẫn giọng cũ:

- Thưa không, vẫn không phải, đó là đội quân của giáo chủ, tu viện trưởng và giáo sĩ cung đình của ông ta. Tâu bệ hạ, chừng nào người nhìn thấy cánh đồng chi chít những mảnh ruộng thếp, mặt sông tối sẫm lại vì ánh thếp, chừng đó mới đúng là Sáclomanhơ xuất hiện.

Ông ta vừa dứt lời thì từ phía tây như cuộn cuộn một đám mây đen, trời đang sáng sủa bỗng tối sẫm lại một cách đáng sợ, và khi đội quân của Sáclomanhơ tiến lại gần, binh khí sáng lấp loáng lại biến trời mờ tối thành trắng ban ngày. Đối với Quốc vương Lômbácđi và binh lính của ông ta, cái “ban ngày” đó còn tối tăm hơn cả đêm đen nhiều!

- Sácłomanhơ mà ngài trông ngóng ở trong đó.

Lão quý tộc nói xong, kéo vôi đàng Quốc vương đang chờ dẫn chạy vôi xuống tháp. Trong con hải hùng, Quốc vương luôn miệng dặn các thủ hạ:

- Đóng chặt cổng thành! Đóng chặt cổng thành!

Sácłomanhơ nhìn thấy cổng thành Pavia đóng im ỉm, cười nói với các tùy tùng:

Thôi được. Hôm nay chúng ta chưa vào thành vôi. Nhưng để mọi người khỏi chê trách chúng ta chơi rông cả một ngày, ta muốn các người làm ngay một nhà thờ nho nhỏ. Nếu như họ không sớm mở cổng thành cho chúng ta, chúng ta có thể ở đây cầu Chúa.

Sácłomanhơ vừa dứt lời, thủ hạ của ông lập tức tỏa đi các nơi, người lấy đá, kẻ lấy vôi lấy gỗ, lính thợ được huy động. Chỉ trong mấy tiếng đồng hồ, một ngôi đền thờ có tường xây, có mái lợp đường hoàng đã được xây dựng xong.

Sáng sớm hôm sau, Quốc vương Lômbácđi đứng trên thành hết sức kinh ngạc khi nhìn thấy chỉ qua một đêm đã sừng sững hiện ra như một thần thoại một đền thờ mà theo ông ta ít nhất cũng phải một năm mới làm nổi. Ông đành phải đầu hàng con rể mình, chấp nhận điều kiện sẽ chịu đi đầy suốt đời và để con trai của Sácłomanhơ làm Tổng trấn vương quốc Lômbácđi. Thế là miền bắc Italia đã sáp nhập vào bản đồ của vương quốc Frăng.

Ít lâu sau, Sácłomanhơ lại đưa quân xuống phía nam đánh Tây Ban Nha. Giữa Frăng và Tây Ban Nha ngăn cách nhau bởi dãy núi Pyrêê điệp trùng hiểm trở. Năm 778, quân Sácłomanhơ vượt Pyrêê không mấy khó khăn, tiến quân xuống tây nam, nhưng bị người Tây Ban Nha chống lại quyết liệt, buộc phải rút quân. Trên đường trở về, hậu quân của Sácłomanhơ khi vượt qua thung lũng Rôngxêvan đã bị dân địa phương tập kích. Vùng này rừng rú rậm rạp, địa thế hiểm trở, tiện cho việc mai phục. Trận đánh diễn ra trong đêm tối. Hậu quân của Sácłomanhơ hầu như bị giết không còn một người. Nghĩa binh cướp hết lương thực rồi nhanh chóng rút khỏi chiến trường. Trong trận kỳ tập này, một danh tướng của Sácłomanhơ là hầu tước Rôlăng đã thiệt mạng. Câu chuyện về trận đánh này về sau đã được các nhà văn mô tả lại trong bộ sử thi nổi tiếng dưới nhan đề “Bài ca Rôlăng”.

23 năm sau, say sưa với việc mở rộng lãnh thổ, Sácłomanhơ một lần nữa lại đem quân vượt qua dãy Pyrêê đánh Tây Ban Nha, cuối cùng đã thôn tính được một vùng đất rộng lớn phía nam Pyrêê và giao cho một người con trai



khác của mình làm Tổng trấn.

Trong các cuộc chiến tranh xâm lược do Sáclomanhơ gây ra, lâu nhất phải kể đến cuộc chinh phục người Xắcxông ở miền bắc. Mượn cơ truyền bá đạo Kitô, bắt đầu từ năm 772, suốt trong 33 năm Sáclomanhơ trước sau đã phát động 8 lần tiến công. Trong thời gian này, người Xắcxông đã nhiều lần khởi nghĩa; tướng lĩnh, bá tước, giáo sĩ Kitô, nhiều người đã bị giết. Sáclomanhơ phải thi hành những thủ đoạn cực kỳ tàn nhẫn, đem giết hết 4500 con tin Xắcxông. Ông ta còn ra lệnh cho tay chân, dùng kiếm để đo chiều cao tất cả trẻ con Xắcxông, nếu vượt quá kích thước đều mang chém đầu. Năm 804, người Xắcxông cuối cùng bị chinh phục, trở thành thân dân của Quốc vương Frăng.

Bản đồ của vương quốc Frăng ngày càng mở rộng. Sáclomanhơ không hài lòng với danh hiệu Quốc vương nữa. Năm 799, quý tộc Rôma chống lại Giáo hoàng Lêôn III, đã chém bị thương mắt ông ta. Giáo hoàng cầu cứu Sáclomanhơ. Sáclomanhơ lập tức đem quân sang Rôma. Bọn quý tộc Rôma nghe tin đã tháo chạy, nhưng nhanh chóng bị tóm gọn. Theo lời thỉnh cầu của Giáo hoàng, Sáclomanhơ hoặc đã xử tử hoặc đã cầm cố chung thân những quý tộc này.

Ngày Chúa giáng sinh năm 800, đại giáo đường Thánh Pie ở thành Rôma đèn nến sáng trưng, trang hoàng như mới. Để báo đáp công ơn của Sáclomanhơ, tại đây Giáo hoàng Lêôn III làm lễ tấn phong cho Sáclomanhơ, tôn xưng ông là “Hoàng đế Rôma”. Từ đó, vương quốc Frăng trở thành “Đế quốc Sáclomanhơ”, Quốc vương Sáclomanhơ trở thành “Đại đế Sáclomanhơ”.

Trong 47 năm trị vì Frăng, bằng vũ lực Sáclomanhơ đã mở rộng bản đồ của đất nước ra gần gấp hai lần. Nhiều vùng lãnh thổ của Pháp, Đức, Italia, Nam Tư, Tây Ban Nha v.v. hiện nay thời bấy giờ đều nằm trong đế quốc của Đại đế Sáclomanhơ. Do đế quốc không có cơ sở kinh tế thống nhất, lại phải xuất chinh liên miên, nông dân gánh vác nặng nề, các nơi nổi lên phản kháng, lại thêm bọn lãnh chúa phong kiến lớn không chịu phục tùng Hoàng đế cho nên truyền được đến đời thứ ba, nội chiến đã xảy ra giữa ba người cháu, đế quốc Sáclomanhơ đứng trước nguy cơ tan rã. Đến năm 843, hòa ước giữa các bên mới được ký kết, đế quốc bị chia thành ba. Sau này, biên giới của ba bộ phận lãnh thổ có một số biến động. Đến cuối thế kỷ IX, trên lãnh thổ cũ của đế quốc Sáclomanhơ tồn tại 3 vương quốc chính: một là Tây Frăng, tức vương quốc Pháp; một là Đông Frăng, tức vương quốc Đức; còn lại là vương quốc Italia. Biên giới của 3 quốc gia chủ yếu ở Tây Âu thời cận đại là Pháp, Đức,

Italia, đã bắt đầu hình thành từ khi đó.

# VĂN HÓA CARÔLIN

- Đây ai cần tri thức, xin lấy trên tay tôi!

- Này bà con, xin chớ chỉ coi hàng hóa, hãy tới mà lấy tri thức!

Giữa một cái chợ ồn ào trên bờ biển phía nam Frăng có hai người Scótlén đang luôn miệng rao hàng. Thấy họ thành thật chào mời, mọi người xúm đông lại xem.

Một ông lão thấy trên hai tay họ chẳng có thứ gì, nghi hoặc hỏi:

- Tri thức ở đâu? Nó là thứ quái quỷ gì?

Người Scótlén giọng nghiêm túc:

- Tri thức nó ở trong đầu óc tôi. Nó nhìn chẳng thấy, sờ không được, nhưng nếu ông có được nó sẽ hữu ích hơn nhiều các thứ hàng hóa.

Ông lão cười xòa:

- Ô! Thì ra vậy! Tôi chẳng cần cái thứ đó.

Hồi thế kỷ thứ VIII, truyền thống văn hóa của Hy Lạp, Rôma cổ đại đã bị mai một cùng với sự suy tàn của thành thị. Sách vở có từ thời Rôma lưu giữ lại được, từ sau thế kỷ V, VI đã bị mất dần mất mòn, do đó dân chúng Frăng hầu như đều mù chữ. Kể cả rất nhiều quan đại thần danh giá trong triều đình Đại đế Sáclomanhơ một chữ cũng không biết. Cho nên mọi người chẳng bao giờ nghe nói đến hai chữ “tri thức”. Trước mặt hai người Scótlén, đám người cười ồ lên một lúc rồi bỏ đi.

Thế nhưng chuyện đó lại lọt đến tai Sáclomanhơ. Ông lập tức truyền lệnh cho gọi hai người vào gặp.

Sáclomanhơ giọng ôn hòa hỏi:

- Ta nghe nói các người mang tri thức đến?

Người Scótlén lễ phép:

- Quả như vậy, thưa Bệ hạ. Hai chúng tôi đều có tri thức, và vui lòng nhân danh Chúa, truyền lại cho những ai muốn tìm kiếm nó.

- Các ngươi đòi lấy thứ gì?

- Ôi! Tâu Bệ hạ, chúng thần không cần thứ gì cả, chỉ cần một nơi thích hợp để dạy học và có một số người thông minh đến học là được rồi!

Câu trả lời của người Scótlên khiến Hoàng đế vô cùng hài lòng. Sáclomanhơ từ khi lên ngôi vua đã cảm thấy sâu sắc nhân tài phục vụ cho đế quốc quá ít ỏi, từng ra lệnh cho giáo hội và nhà thờ mở trường dạy học, thành lập học viện cả ở trong Hoàng cung, cho mời các tăng lữ học giả tới dạy học. Bản thân ông đến tuổi thành niên cũng mới học văn hóa. Năm 774, khi viễn chinh Italia, ông đã đưa vị học giả nổi tiếng Pie và một số giáo sĩ có học thức về để giúp ông trông nom trường học. Nhờ Pie mà ông đã học được văn pháp, biết được tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh. Sau này, ông còn học được ở học giả nổi tiếng người Anh Ancun về tu từ học, thuật biện luận và thiên văn học v.v. Thấy có người tự nguyện đến giúp công việc giáo dục, Sáclomanhơ trong lòng rất vui, hạ lệnh chọn trong số con em những nhà quyền quý, những gia đình bậc trung và cả những nhà nghèo một số trẻ em nam để theo học, cung cấp cho chúng nhà ở và vật dụng sinh hoạt, cho xây dựng một ngôi trường. Sau đó, ông lại mãi đi chinh chiến.

Một thời gian sau, Sáclomanhơ quay trở về cho gọi tất cả đám trò nhỏ tới, đích thân kiểm tra sự học hành của chúng. Ông nhận thấy những đứa trẻ xuất thân từ các gia đình loại trung và nghèo học hành rất tốt, còn lũ trẻ con nhà giàu học hành chẳng ra sao. Kiểm tra hết một lượt, Sáclomanhơ cho gọi những đứa trẻ học hành chăm chỉ đến bên, thân mật nói với chúng:

- Các con của ta, vì các con đã cố gắng thi hành mệnh lệnh của ta nên chẳng những được sự yêu mến của ta mà còn học được nhiều kiến thức. Nếu các con cứ tiếp tục học như vậy, ta sẽ cho các con làm giáo chủ cai quản các khu và những tu viện đẹp để các con mãi mãi được sung sướng.

Tiếp đó, ông quay sang nhìn đám học trò lười biếng với ánh mắt giận dữ rồi quát với giọng vang như sấm dậy:

Còn lũ bay, những cậu ấm con quan, những công tử bột quen sống trong giàu sang sung sướng hãy nghe đây! Các ngươi ỷ vào thân phận danh giá và của cải, bỏ ngoài tai mệnh lệnh của ta mong muốn các ngươi tiến bộ, chỉ ham mê chơi bời lêu lổng, chỉ thích chê chén đua đòi! - Ông ngẩng cao đầu, vẻ uy nghiêm – Nói có Chúa chứng giám, ta khinh bỉ cái thân phận quyền quý và bộ áo quần sang trọng của các ngươi. Ta thề, trừ phi các ngươi cố gắng học hành, sửa chữa thói xấu đã mắc, nếu không các ngươi mãi mãi không bao

giờ nhận được sự ưu ái của Sáclomanhơ này.

Sáclomanhơ nói sao làm vậy. Ông thường đưa các thanh niên nghèo học giỏi đến làm giáo sĩ ở các nhà thờ, có cơ hội thì cất nhắc họ.

Một lần, có người tâu với ông vị giáo chủ của một giáo khu nọ đã chết. Nghe xong, Sáclomanhơ hỏi:

- Khi ông ta sắp chết, có quyền góp được gì để cứu rỗi linh hồn của mình?

Người nọ thưa, vị giáo chủ đó rất nghèo, chỉ quyền hiến được hai bảng bạc. Sáclomanhơ nghe xong rất không vui. Vừa lúc đó, một giáo sĩ trẻ bước vào tâu với ông rằng, nếu anh kế nhiệm chức vị của giáo chủ này, chắc chắn sẽ có thể quyền góp được rất nhiều. Sáclomanhơ ngẩng đầu nhìn, thì ra người giáo sĩ trẻ này chính là đứa trẻ nghèo chăm học hồi nào.

Biết tin, rất nhiều vị quan lại quyền quý lũ lượt kéo vào cung xin Sáclomanhơ giao chức giáo chủ cho mình. Cả Hoàng hậu cũng muốn Sáclomanhơ nhường cho một giáo sĩ rất mực trung thành với bà chức vụ đó.

Sáclomanhơ cân nhắc mãi, cuối cùng đã từ chối lời thỉnh cầu của các quan lại và Hoàng hậu, bổ nhiệm người giáo sĩ trẻ làm giáo chủ, nhưng nghiêm khắc dặn dò anh ta:

- Người nhất định phải làm đúng lời hứa của mình, có nhiều công hiến cho ta!

Thế là người giáo sĩ trẻ tuổi nọ được phong làm giáo chủ.

Sáclomanhơ từ nhỏ trưởng thành lên trong các tổ chức tôn giáo, nhiệt thành và tin tưởng vào Kitô giáo. Lúc đầu, ông không đóng ở một nơi cố định, thường lưu động khắp nơi trong nước. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Sáclomanhơ bèn định đô ở (ElaSapenCax-La-Chapelle). Nhiều cung điện và giáo đường đã được xây dựng ở đây. Những công trình kiến trúc thật nguy nga lộng lẫy, nhiều chỗ được dát vàng dát bạc, cửa chính cửa bên đều đúc bằng đồng kiên cố. Tất cả những cột đá cẩm thạch được chuyển từ những vùng Rôma xa xôi tới. Nếu điều kiện sức khỏe cho phép, người ta thường thấy Sáclomanhơ tới nhà thờ đọc kinh vào sáng sớm, lúc chiều tà, thậm chí cả ban đêm. Cùng với việc xây dựng cung điện, giáo đường, các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc cũng phát triển theo. Những nhà thờ cung điện ở (Ela Sapen) còn được bảo tồn cho tới ngày nay.

Trong 46 năm Đại đế Sáclomanhơ trị vì, văn hóa giáo dục của Frăng phát triển mạnh mẽ hơn nhiều so với mấy thế kỷ trước. Có điều, nền văn hóa giáo dục đó bị giáo hội lũng đoạn, ngoài tăng lữ giáo sĩ ra, số người được tiếp thu giáo dục hết sức hiếm hoi. Nội dung giáo dục cũng chỉ nhằm phục vụ cho tôn giáo. Tu từ học cốt để bồi dưỡng tài hùng biện khi giảng giáo lý, lô gích học đặt ra nhằm cung cấp phương pháp suy luận hình thức bảo vệ những lý luận thần học, nội dung âm nhạc toàn những thánh ca, thiên văn học chỉ dùng để tính toán những ngày lễ tôn giáo và đoán quẻ chiêm tinh. Sáclomanhơ còn cho người thu thập và sao chép nhiều bản thảo viết bằng tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp, nhưng chẳng hiểu gì về nội dung của những bản sao. Tuy nhiên việc làm này cũng lưu lại cho hậu thế nhiều trước tác của các tác giả cổ điển.

Vì vương triều do Đại đế Sáclomanhơ trị vì gọi là vương triều Carôlin, cho nên các nhà sử học sau này gọi nền văn hóa thời Sáclomanhơ là “văn hóa Carôlin”.

## MÔHAMÉT

Vào một ngày hạ tuần tháng 1 năm 630, một đoàn chiến binh muslim cưỡi trên những con ngựa Ả-rập lực lưỡng, đầu quấn khăn trắng rộng bản, tay cầm kiếm sắc, xông vào thành Mecca nằm ở phía tây bán đảo Ả-rập.

- Tiến quân đến đền thờ Kaaba! - Thủ lĩnh muslim vung gươm hô lớn.

Các chiến binh vừa hô vừa nhắm hướng ngôi đền lớn xúc tới.

- Tiêu diệt tà đạo? - Viên thủ lĩnh một lần nữa hô vang.

Các chiến binh ào ào nhảy xuống ngựa, xông vào ngôi đền, đập phá toàn bộ 360 pho tượng.

- Chân lý đã về? Tà đạo đã bị tiêu diệt! Tà đạo nhất định phải bị tiêu diệt! - Viên thủ lĩnh lần thứ ba hô vang. Tiếp đó ông ta hôn lên tảng đá đen khảm trên bức tường đá trong ngôi đền.

Các chiến binh nét mặt hân hoan vì thắng lợi, từng người một hừng khởi bước tới trước khối huyền thạch, đặt môi lên hôn.

Ngôi đền Kaaba là ngôi đền cổ hùng vĩ nhất trong thành Mecca, nó là trung tâm của đa thần giáo cổ xưa của người Ả-rập. Huyền thạch là một khối thiên thạch màu đen, là vật tôn sùng truyền thống của người Ả-rập. Kể từ khi

Môhamét sáng lập ra đạo Islam, người Arập phần lớn đều cải giáo theo đạo Islam, trở thành muslim (tiếng Arập có nghĩa là “kẻ vâng lệnh). Đạo Islam chỉ thờ có một thần, tên của vị thần đó là “Ala”. Những tín đồ của đạo này cho rằng, “Ala” là chúa tể đã sáng tạo ra vạn vật trong vũ trụ, “Ala” còn được gọi là “Chân chúa”.

Ngôi đền Kaaba lần này rơi vào tay muslim giống hồi chuông cáo chung cho đa thần giáo của người Arập, cũng đánh dấu cho việc đạo Islam, một thứ độc thần giáo mới, đã được xác lập trên bán đảo Arập.

Vị thủ lĩnh của các chiến binh muslim đó chính là Môhamét người sáng lập ra đạo Islam.

Môhamét sinh năm 570 trong một gia đình quý tộc phá sản ở Mecca, mồ côi cha trước khi ra đời, năm lên 6 tuổi lại mất mẹ, từ nhỏ do người chú nuôi dưỡng. Hơn 10 tuổi, Môhamét đã theo lái buôn qua lại vùng Palétxtin, Xyri, từng đến nhiều thành phố nổi tiếng trên thế giới, tiếp xúc với giáo lý của độc thần giáo là đạo Do Thái và đạo Kitô, hai tôn giáo có chung một nguồn gốc. Năm 25 tuổi, Môhamét kết hôn với một quả phụ giàu có ở Mecca. Từ đó, vừa có tiền lại có địa vị, ông trở thành một người rất có tiếng tăm ở Mecca.

Ngoại ô thành Mecca có ngọn núi Xira. Trên ngọn núi này có một cái hang rất nhỏ vừa đủ cho một người ở. Môhamét thường đến ẩn cư trong chiếc hang này và suốt ngày đêm ông lao tâm khổ tứ. Ông hoài nghi hiện thực, muốn tìm tòi chân lý, lòng lúc nào cũng phiền muộn. Rồi một ngày kia, ở trong hang ông đột nhiên nghe thấy một giọng nói như ra lệnh cho ông: “Con phải nhân danh ta, tuyên đạo. . .”

Ôi! Có phải Thánh Ala đã gợi ý cho ta? - Môhamét sung sướng reo lên.

Từ đó Môhamét tuyên bố với mọi người: Ông là Thiên Sứ của Thánh Ala. Sau này, đạo Islam gọi cái đêm hôm đó là “Đêm cao quý”.

“Thánh Ala độc nhất vô nhị, là đấng toàn năng, là người sáng tạo ra vũ trụ. Rồi đây ắt có một ngày phán quyết, phàm những người tuân theo ý chỉ của Thánh Ala sẽ được lên thiên đường hưởng phúc, những người làm trái với ý chỉ của Thánh Ala sẽ phải đầy xuống địa ngục chịu tội...” Môhamét đi khắp nơi truyền bá cho mọi người về giáo lý của tôn giáo mới do ông sáng lập ra đạo Islam, nhiều người Arập đã theo ông.

Giáo lý cơ bản của đạo Islam là lòng tin vào Thánh Ala, sức mạnh của Thánh là vô tận, ý muốn của Thánh là muốn cứu vớt loài người ra khỏi mọi

đau khổ. Đạo Islam còn tuyên truyền lòng tin và sự tôn thờ nhà tiên tri Môhamét, lòng tin vào Kinh Côran, vào việc hồi sinh của người đã chết, vào sự sắp xếp tiền định, vào sự đền bù và trừng phạt ở thế giới bên kia. Tín đồ đạo Islam phải thực hiện “5 điều răn”: 1- Hàng ngày phải cầu nguyện Thượng đế (5 lần 1 ngày); 2- Phải cứu giúp, bố thí cho kẻ nghèo; 3- Trong tháng Ramadân tháng 9 theo lịch tôn giáo) các tín đồ phải nhịn ăn từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối (trừ trẻ em dưới 10 tuổi, các cụ già và phụ nữ có thai); 4- Trong đời, ít nhất phải một lần hành hương về thánh địa Mecca; 5- Cấm uống rượu, ăn thịt lợn và những động vật chết tự nhiên. Đạo Islam cấm tín đồ sống độc thân và không cấm đoán chế độ đa thê.

Hoạt động truyền giáo của Môhamét vấp phải sự phản đối của thế lực quý tộc Ả-rập lúc bấy giờ, thậm chí có nhiều người muốn sát hại ông. Một đêm tháng 7 năm 622, Môhamét đem theo các tín đồ trốn khỏi Mecca, chạy đến thành Mêđina. Từ đó, Môhamét lấy Mêđina làm căn cứ địa, tổ chức đấu tranh vũ trang 8 năm sau, Môhamét dùng vũ lực tấn công thành Mecca, thống nhất đại bộ phận bán đảo Ả-rập, thành lập chính quyền tôn giáo. Lịch của đạo Islam hiện nay lấy ngày 16 tháng 7, tức ngày thứ hai sau khi Môhamét đến Mecca, làm ngày bắt đầu năm mới.

10 năm sau, Môhamét dẫn một đoàn hành hương khổng lồ về đất thánh Mecca. Đây là một nghi lễ của các tín đồ đạo Islam bái yết Đất Thánh. Sau khi đã tiến hành hàng loạt các nghi thức tế lễ chung quanh đền thờ Kaaba, Môhamét đứng trên quảng trường nói chuyện với các tín đồ.

“... Hỡi các bằng hữu! Hãy lắng nghe lời của ta và khắc sâu vào trái tim. Các bạn phải nhớ rằng, các muslim đều là anh em của nhau, mọi người đều là đồng bào. Do đó, mọi thứ của người anh em khác, nếu không được sự đồng ý của họ mà cứ chiếm làm của riêng thì đó là việc làm phi pháp đối với bất cứ ai trong chúng ta...”

Các muslim có mặt trên quảng trường đều chăm chú lắng nghe những lời răn dạy của Môhamét. Mọi người biết rằng, Môhamét “xuất thân từ đũa tre mồ côi, luật pháp do ông định ra đặc biệt quan tâm đến cô nhi, nô lệ, những kẻ yếu hèn và những người lao động bị áp bức. Rất nhiều người đã tận mắt chứng kiến cuộc sống khắc khổ, thanh bạch của Môhamét - lãnh tụ tôn giáo và nhà nước của họ: sống trong một căn nhà nhỏ làm bằng đất, tự mình may vá quần áo. Tín đồ của ông có thể tới nhà thăm ông bất cứ lúc nào. Còn trong trận mạc, Môhamét là một người chỉ huy luôn luôn đi trước hàng quân, một chiến binh không sợ hy sinh.



Sau chuyến hành hương Mecca, trở về Mêđina được ít lâu thì Môhamét ngã bệnh qua đời. Những người muslim gọi chuyến đi đó là “cuộc hành hương từ biệt”. Theo giáo qui, những tín đồ Islam coi chuyến hành hương về đền thờ Kaaba ở thành Mecca là hạnh phúc lớn nhất trong cuộc đời. Cho tới nay, những muslim trên toàn thế giới vẫn giữ tập tục hành hương về thánh địa Mecca.

Công lao lớn nhất của cuộc đời Môhamét là đã dùng niềm tin tôn giáo để thống nhất tất cả các bộ lạc Arập thành một dân tộc lớn mạnh. Những lời nói của ông được các đệ tử soạn thành “Kinh Côran” - cuốn kinh nhật tụng của đạo Islam. “Côran” là tiếng Arập, có nghĩa là “đọc”. Lăng mộ của Môhamét xây ở Đền Tiên tri thành Mêđina, bởi thế Mêđina cũng là trung tâm các chuyến hành hương của những muslim.

## ĐẾ QUỐC ARẬP

Môhamét tạ thế không lâu, người kế thừa ông bắt đầu bành trướng lãnh thổ ra chung quanh. Đầu tiên là cuộc chiến tranh với đế quốc Đông Rôma để cướp Xyri. Mùa thu năm 633, trên một vùng đất trũng nằm ở phía nam Biển Chết đã diễn ra trận tao ngộ chiến đầu tiên giữa quân viễn chinh Arập với quân Đông Rôma. Trước đạo kỵ binh Arập dũng mãnh thiện chiến, quân Đông Rôma thất bại thảm hại bị đánh tơi tả không còn mảnh giáp. Hoàng đế Đông Rôma Hêracliút nổi trận lôi đình, cử người em trai mang đại quân đến tiếp viện, đánh lui được quân Arập.

Arập lập tức cử đại tướng Khalít được mệnh danh “Thanh kiếm của Ala”, mang đại quân đánh thẳng vào Đông Rôma. Mục đích chuyến ra quân lần này không chỉ nhằm cứu viện quân lính Arập mà còn muốn nhanh chóng đoạt lấy Xyri, một tỉnh giàu có nhất của Đông Rôma. Khalít đã thực hiện một hành động rất táo bạo, đích thân chỉ huy một lực lượng đột kích vượt qua sa mạc đánh thẳng vào Đamat- thủ phủ Xyri, từ phía sau bao vây quân Đông Rôma.

Muốn vượt qua sa mạc, trước hết phải đi ngang qua thành Hinla của Irắc. Với một khoản lễ lớn 6 vạn đồng vàng, Khalít đến gõ cửa và đã mở toang được cánh cổng vào địa bàn đạo Islam. Không mất một mũi tên một người lính, Khalít dễ dàng tiến vào bán đảo Arập, đặt chân lên lưu vực Lưỡng Hà.

Tháng 3 năm 634, Khalít tiến quân vào sa mạc. Trước đó, ông chọn 800 chiến binh mạnh khỏe tinh nhuệ, ra lệnh cho họ tất cả phải cưỡi lạc đà, chỉ mang theo một ít ngựa. Mỗi con ngựa chỉ đeo hai chiếc túi da lớn bên trong

chứa đầy nước.

- Thừa Tướng quân, kỵ binh của Thánh Ala chúng ta chỉ cưỡi ngựa, nay chúng ta chỉ có mấy con ngựa thế này thì đánh trận thế nào? - Một viên chỉ huy nói với giọng nghi hoặc.

- Chỉ có lạc đà mới xuyên qua được sa mạc. Thánh Ala sẽ phù hộ cho chúng ta. - Khalít nói dứt khoát.

Lạc đà đi quá chậm. Việc binh cốt ở thần tốc, thừa Tướng quân!

- Tất cả phải tuân theo sự bố trí của ta - Khalít hạ lệnh xuất phát.

Đoàn kỵ binh chậm chạp hành quân trên sa mạc nóng bỏng, được nửa ngày thì vừa đói vừa khát mà sa mạc vẫn mênh mông vời vợi.

- Ngừng lại nghỉ! - Khalít ra lệnh - giết 10 con lạc đà làm bữa ăn trưa. Nước trong túi gùi trên lưng ngựa đủ để chúng ta uống. - Thừa Tướng quân! Ngựa cũng cần uống nước mà sa mạc thì chẳng có giọt nước nào! - Viên chỉ huy nọ lại lâm bầm.

- Đồ ngốc! Trong dạ dày lạc đà chẳng có bao nhiêu nước là gì! - Khalít vừa cười vừa nói.

- Ôi! - Viên quan chỉ huy lúc này mới vỡ lẽ. Thịt lạc đà có thể ăn thay cơm; dạ dày lạc đà quá to, nước chứa trong đó có thể dùng cho ngựa uống. Quả đúng thế thật, nếu mang theo nhiều ngựa, kiếm đâu ra nước?

Ba bốn ngày trôi qua, lạc đà đã bị giết mấy chục con, nước mang theo trên lưng ngựa cũng đã dùng hết ánh nắng mặt trời chiếu trên những cồn cát, hắt lên thứ ánh sáng chói mắt, các chiến binh nóng vã mồ hôi, những cặp môi khô nẻ nứt toác ra mà vẫn không có nước để uống: Mọi người đều lo lắng.

- Mau đi tìm cây xương rồng. Rễ giống cây này có nước - Khalít hạ lệnh.

Dưới cái nóng như thiêu như đốt, các chiến binh chia nhau đi tìm cây, nhưng sa mạc mênh mông, tìm giống cây này ở đâu bây giờ?

- Đây rồi? - Tận mãi xa tít, một chiến binh la lên. Một số chiến binh khác nghe thấy liền chạy tới ngồi thụp xuống bên gốc cây đào bới.

- Cát đã hơi ẩm! - Khi đào tới lớp cát nằm rất sâu, một chiến binh vui mừng

reo lên.

Mọi người ra sức đào tiếp, nước từ dưới lớp cát thấm lên.

Thánh Ala đã phù hộ! - Các chiến binh sung sướng hò vang.

Năm ngày sau, toàn đội vượt qua đước sa mạc. Hành quân tiếp 13 ngày nữa, cuối cùng họ đã tới dưới chân thành Đamát. Một trận tập kích bất ngờ đã khiến quân Đông Rôma rụng rời chân tay, bị đánh tan tác. Đồn lũy khắp nơi bị quân Arập tấn công. Khalít tập hợp tất cả các cánh quân Arập, tổ chức bao vây chặt thủ phủ Đamát của Xyri. Đến tháng 3 năm 635, cuộc bao vây kéo dài đã mấy tháng, thành Irắc một phen náo loạn. Dân chúng trăm họ kéo đến nhà thờ Kitô giáo.

- Trình đức cha, phải có cách gì chứ ạ!

- Trình đức cha, Hoàng đế Rôma cướp bóc vợ vệt người Xyri chúng tôi, thuế má bày ra trăm thứ, lại còn bắt trai tráng, thu lương thực, quả thật không sao sống nổi nữa, chi bằng cứ để cho người Arập vào thành.

- Trình đức cha, xin người hãy tới gặp nói chuyện với người Arập.

Sáng hôm sau, đại giáo chủ đứng trên cổng thành Irắc nói với quân Arập rằng ông muốn nói chuyện với Khalít. Khalít bước tới trước cổng thành.

- Tướng quân Khalít, thắng lợi của ngài đã kề trước mắt. Chúng ta hãy ký kết một hòa ước! - Vị đại giáo chủ nói vọng từ trên cổng thành xuống.

- Mang giấy bút ra? - Khalít đồng ý.

Giấy bút được ném xuống, Khalít cầm cúi viết, Viết xong, ông cuộn tờ giấy lại rồi ném trả đối phương.

Đại giáo chủ mở ra xem, thì ra là nội dung của hòa ước. Khalít viết:

“Nhân danh Thánh Ala chí nhân chí thiện, Khalít hứa với toàn thể cư dân Đamát: sau khi vào thành sẽ bảo hộ tính mạng, tài sản và nhà thờ của các người. Toàn bộ thành quách được giữ nguyên vẹn, muslim quyết không ở trong nhà của các người. Điều chúng ta mang lại cho các người là sự bảo hộ của Thánh Ala là sự bảo hộ của Đấng “Tiên tri” (chỉ Môhamét) và của Calipha (quốc vương) chỉ cần các người nộp đủ thuế đinh, các người nhất định sẽ được hưởng sung sướng”.

Điều kiện như vậy là quá rộng rãi. Thuế đinh một năm chỉ phải nộp một đina tiền vàng và một bao tiêu mạch, ít nhiều lần so với thuế má phải đóng cho Hoàng đế Rôma. Dân chúng trong thành đều muốn giảng hòa với người Ả Rập. Đêm hôm sau, đại giáo chủ sai người lên đến trại của Khalít báo ông biết dân chúng trong thành sẵn sàng nghênh đón người Ả Rập và cho hay: “Quân Rôma đã lấy đá lấp cổng thành Babu, phải dùng thang mới leo vào được”.

Khalít cho người kiểm về hai chiếc thang, rồi cử một số chiến binh leo vào để mở cổng thành. Thế là kỵ binh Ả Rập rầm rập tiến vào thành Đamat.

Hoàng đế Đông Rôma Hêracliút không cam chịu thất bại bèn huy động 20 vạn đại quân, giao cho em trai thống lĩnh tiến xuống Đamat. Thấy quân địch người đông thế mạnh, Khalít nhanh chóng rút khỏi Đamat, tập kết quân đội của mình ở vùng sông Ianmok - chi lưu của sông Giócđan, được tất cả 24.000 chiến binh muslim.

Tháng 8 năm 636, trận quyết chiến bắt đầu. Quân Đông Rôma với binh lực đông gấp 10 lần hung hăng xông tới chém giết, Nhưng Khalít vẫn bình tĩnh nói với dân chúng Ianmok:

- Ta trả lại cho các người xuất thuế đinh, vì chúng ta chưa có thời gian bảo hộ các người. Các người hãy tự nghĩ lấy cách!

- Chúng tôi thích muslim - Dân chúng địa phương nói - Chúng tôi không thể chịu nổi sự làm nhục của Hoàng đế Rôma nữa? Chúng tôi phải bảo vệ thành phố của chúng tôi, quyết không để quân Hêracliút tiến vào!

Được dân chúng ủng hộ, Khalít tổ chức phản kích. Quân Đông Rôma phần lớn là nô lệ bị bắt đi. Bọn chỉ huy sợ họ chạy trốn, thậm chí đã dùng xích sắt xâu họ lại để đưa ra chiến trường. Binh lính như vậy chắc chắn chưa đánh đã tan. Mới đánh nhau được vài ngày, quân Đông Rôma đã bị tiêu diệt hơn 7 vạn người, cả người em trai của Hoàng đế Hêracliút cũng không bảo toàn được tính mạng.

Hoàng đế Hêracliút lại một phen thất bại thảm hại, sợ phát run lên, tháo chạy về Constantinôpôlit. Khi vượt qua được thung lũng trên biên giới Xyri, ông ta buồn bã rên rỉ:

- Ôi! Tạm biệt Xyri, mảnh giang sơn gấm vóc tươi đẹp nhường này đã rơi vào tay kẻ thù!

Sau khi chiếm được toàn bộ Xyri, kỵ binh Ả-rập vẫn rong ruổi tiến lên.

Năm 638, chiếm Giêrusalem - một thành phố quan trọng ở Trung Đông.

Năm 642, chiếm toàn bộ Iran, chinh phục Ai Cập.

Năm 645, chinh phục Libi ở Bắc Phi.

Đến năm 661, đế quốc Ả-rập chính thức thành lập, định đô ở Đamat. Sau đó, tiến sang phía đông đánh chiếm Cabun (Apganixtan ngày nay) và Xamakhân (Trung Á Liên Xô cũ), tiến sang phía tây chinh phục Cáctagô (Tuynidi ngày nay) và Tây Gôt (Tây Ban Nha ngày nay).

Đế quốc Ả-rập là một đế quốc lớn lấy đạo Islam làm tôn chỉ, tây bắt đầu từ Đại Tây Dương, đông đến tận Pamia, tiếp giáp với lãnh thổ nhà Đường của Trung Quốc thời bấy giờ. Đạo Islam cuối cùng đã trở thành một tôn giáo lớn có tính chất thế giới. Tín đồ của tôn giáo này có mặt ở khắp ba châu Âu Á Phi. Nhiều dân tộc ở Trung Đông, Ai Cập, Bắc Phi dần dần hòa nhập với người Ả-rập, trở thành thành viên của đại gia đình Ả-rập. Nền văn hóa Ả-rập cổ xưa hấp thụ những thành quả huy hoàng của cổ Ai Cập, cổ Babilon, cổ Ba Tư, dung hợp với nhau để phát triển, đã tạo ra nền văn minh Ả-rập mới mẻ, rực rỡ nhiều sắc màu.

## HÀNH HƯƠNG VỀ MECCA

Tại Mecca, vùng đất ngọn nguồn của đạo Islam, cứ vào tháng 12 theo lịch giáo hội, đều có hàng ngàn hàng vạn tín đồ tới vùng đất thánh này tham gia lễ hành hương quy mô lớn, mỗi năm một lần.

Tín đồ Islam giáo đến từ các nước khác nhau khắp nơi trên thế giới một khi đã tới đây, dù tiếng nói khác nhau, vẫn cất lên lời nói giống nhau cùng ra sức hô to:

- Thánh Ala! Ala!

Họ như lớp lớp sóng biển tràn về quảng trường chính tại “Đền Cắm” ở Mecca, đổ xô đến tòa nhà cổ hình vuông ở giữa quảng trường. Nhiều người xúc động trào những giọt nước mắt nóng hổi, rất nhiều người vui sướng quá giờ cả hai tay reo hò.

Đám người đi bộ càng đi càng nhanh. Mấy vạn thậm chí mười mấy vạn người rảo bước đi vòng quanh tòa nhà vuông, chỉ trong khoảnh khắc đã hình

thành một vòng người xoay tròn theo ngược chiều kim đồng hồ quanh tòa nhà trung tâm này. Họ đi như điên dại cứ xoay tròn xoay tròn mãi.

Chiều tối, đèn nến trong “Đền Cấm” thấp sáng trưng và vòng người vẫn cứ quay, cuộc lễ hành hương ở Mecca đã bước vào cao trào.

Công trình kiến trúc cổ này chính là “Thánh Thất” linh thiêng nhất của Islam giáo, vốn có tên là “Kaba” (tiếng Arập có nghĩa là “hình khối”). Nghe nói nhà tiên tri Abraham và con trai Ismaen đã xây dựng nên tòa đền cổ này. Đây là một tòa nhà hình vuông xây bằng đá, cao tới 50 mét, góc đông nam có gắn một tảng đá đen - đá huyền vũ, tương truyền là di vật của đấng tiên tri này.

Thánh Thất nằm ở trung tâm quảng trường. Bao quanh là “Đền Cấm”, ngôi đền thanh khiết thiêng liêng nhất của Islam giáo. Chung quanh Đền Cấm, còn xây dựng bảy ngọn tháp cao vút tượng trưng cho bảy ngày trong tuần lễ. Từ trên núi cao nhìn xuống, Đền Cấm giống như một hình vuông khổng lồ nằm giữa các trái núi, mà trung tâm của hình vuông đó chính là Thánh Thất.

Theo giáo luật của Islam giáo, Đền Cấm chỉ mở cửa cho người muslim (tiếng Arập chỉ tín đồ Islam giáo), không phải muslim, tức những người không theo Islam giáo nhất loạt không được phép vào trong.

Đền Cấm là kết tinh rực rỡ của văn hóa Arập, là tuyệt phẩm của nghệ thuật Islam. Cửa lớn ở Đền Cấm được làm bằng vàng, trên mặt chạm khắc những hình vẽ tinh tế, lại có các tấm rèm thêu che phủ, trang trí đẹp, màu sắc hài hòa. Đặc điểm của điêu khắc Islam là không đục hình người và muông thú, chỉ chạm khắc cây cối và các hình vẽ kỹ hà. Công việc chạm khắc rất tinh tế, hoa văn đa dạng, xứng đáng là kỳ tích trên thế giới.

- Alahô - akhoba!

- Alahô - akhoba!

Tiếng người hô vang phía ngoài cửa lớn Đền Cấm. Hàng vạn, hàng vạn người muslim đang chờ để được vào. Ngoài đó chốc chốc lại vang lên tiếng hô như sấm dậy. Họ đồng thanh “Alahô - akhoba!” (Tiếng Arập “Allah'akbar”, có nghĩa là “Đức chân thánh vĩ đại nhất”).

Đám đông tín đồ sau khi bái vọng Thánh Thất lại như nước triều rút ra khỏi Đền Cấm. Đám đông tín đồ ở ngoài cửa lại như nước triều dâng tràn vào sân chính Đền Cấm, chạy vòng quanh Thánh Thất cùng hô to:

- Chúng con đã đến!

Thánh Ala, chúng con vâng mệnh đã, đến!

Islam giáo đưa ra năm “điều răn”, quy định cho các tín đồ phải tuân theo. Đó là:

- Đức tin, tín ngưỡng. Hàng ngày vào sáng sớm và chiều tối, mọi tín đồ phải bày tỏ lòng ngưỡng mộ với Thánh Ala Môhamét làm người sáng lập ra Islam giáo.

- Lễ bái. Quỳ hướng về Thánh địa Mecca và cầu nguyện năm lần trong một ngày.

- Từ thiện. Luôn làm công việc từ thiện và giúp đỡ cộng đồng Islam giáo.

- Ăn chay hay Trai giới. Nhịn ăn từ sáng sớm cho đến tối trong tháng Ramadân (tháng 9 theo lịch Islam).

- Hành hương. Tín đồ hành hương đến Thánh địa Mecca xem như cuộc hành hương trở về với cội nguồn.

Năm điều răn trên đây như là “cương lĩnh” phải thực hiện. Hành hương là cương lĩnh thứ năm. Mỗi một muslim không phân biệt nam nữ, không kể tuổi tác, chẳng quản xa gần, chỉ cần thân thể khỏe mạnh, có thể tự lo lộ phí mà không ảnh hưởng tới đời sống của gia đình, ít nhất một lần trong đời hành hương đến được Thánh địa Mecca. Hành hương có hai loại. Một loại gọi là Lễ Châu lớn, một loại gọi là Lễ Châu nhỏ. Lễ Châu lớn tổ chức vào tháng 12 theo lịch Islam giáo, là cuộc hành hương đại quy mô của người muslim trên toàn thế giới. Còn Lễ Châu nhỏ thì tổ chức vào lúc nào cũng được.

Quá trình Lễ Châu lớn diễn ra như sau:

Những người hành hương phải đến Thánh địa Mecca trước ngày 9 tháng 12 theo lịch Islam giáo. Trước hết đến lễ châu ở Đền Cầm, chạy đàn bảy vòng quanh Thánh Thất ở giữa sân Đền Cầm, nếu hôn được vào tảng đá đen thì coi như một vinh dự lớn lao. Nhưng Lễ Châu lớn là một hoạt động tập thể của mười mấy vạn con người, nên chỉ sờ được vào tảng đá đen cũng đã là một dịp may hiếm có, vì vậy số đông người chỉ còn cách giơ hai tay hươ về phía tảng đá đen mà reo hò.

Sau khi chạy vòng quanh Thánh Thất, các tín đồ đi đi lại lại bảy lần quãng đường giữa hai trái núi nhỏ Sapha và Macva ở gần đây. Đây chính là đoạn đường mà bà Aga vợ của Abraham đã đi đi lại lại tìm nguồn nước cho con trai Ismaen, bây giờ các tín đồ phải nghiêm túc làm theo. Sau đó cùng đến giếng “giọt nước” để uống nước. Có người trước đó đã mang theo chai lọ lấy nước ở Thánh Địa đưa về cho bạn bè và người nhà chia nhau uống.

Sau khi đã đi lại bảy lần giữa hai trái núi, mọi người lại trở về trước Thánh thất. Khi mặt trời rời khỏi đường Tý Ngọ tuyến, các tín đồ tự động xếp thành hàng, gập mình quỳ lạy theo tiếng hô trầm bổng hướng dẫn cho mỗi động tác. Ngày mùng 9 tháng 12 lịch Islam là “Ngày lễ đứng” ngày Môhamét nói chuyện lần cuối cùng. Những người hành hương phải vội rời Mecca đi đến vùng núi Arafát cách thành phố 25 km về phía đông, đứng ngay gần lạng lẽ cầu nguyện tại nơi mà năm đó Môhamét ngồi trên lưng lạc đà nói lời từ biệt. Những người muslim không phân biệt gái trai già trẻ, cũng không kể sang hèn đều phải “hành quân cấp tốc” đến vùng đồi trọc núi hoang khô cằn nóng nực này.

Cầu nguyện xong, mọi người lại từ vùng núi Arafát đi đến Mêna. Thời gian đến Mêna phải là ngày 10 tháng 12, tức ngày thứ hai sau “Ngày lễ đứng”, cho nên một lần nữa phải “hành quân cấp tốc” tới Mêna là Thánh Địa ở phía đông Mecca. Trên đường đến Mêna, tín đồ phải ném đá xuống khe núi Agoba. Ở đây có một cột đá tượng trưng cho “ma quỷ”, những người muslim ném đá rào rào vào cây cột đá, biểu thị suốt đời chiến đấu với cái ác.

Cuối cùng là giết dê mổ bò tại Mêna. Ngày 10 tháng 12 lịch Islam giáo là ngày “Lễ Kunpang” (lễ giết súc vật). Theo quy định của Islam giáo, trong điều kiện kinh tế cho phép, mỗi người giết một con dê hoặc bảy người giết chung một con bò. Thịt đem chia thành ba phần: một phần đem biếu họ hàng bạn bè, một phần cứu tế người nghèo khổ, phần còn lại giành cho bản thân.

Sau lễ giết súc vật, mọi người lại phải đi gấp về Mecca trước ngày 12 tháng 12 để kết thúc Lễ Châu lớn. Vì vậy, những người muslim lại phải “hành quân cấp tốc, lần thứ ba.

Những người tham gia hành hương nhất loạt không mặc quần áo thường ngày mà chỉ dùng hai mảnh vải trắng quấn quanh người để tỏ ý không phân biệt giàu nghèo, đều bình đẳng như nhau. Trong thời gian hành hương, không được cãi nhau, không được kết hôn, không được giết súc vật (tới lễ giết súc vật mới được giết), không săn bắn không phạt cỏ, không chặt cây, để biểu thị lòng sùng kính. Những người hành hương đến Mecca phải tham



gia hàng loạt những hoạt động phức tạp như trên mới được gọi là “Haji”, một danh hiệu tôn giáo.

Hơn ngàn năm nay, từ phía tây sa mạc Sahara ở Châu Phi tới các nước phía đông bên bờ Thái Bình Dương, những người muslim kết bạn với nhau hành hương về Mecca. Không ít người trên đường đi đã bỏ mạng vì gặp nạn hoặc ốm đau trở thành những người “tử vì đạo” cũng rất nhiều người đã được nhận danh hiệu tôn giáo “Haji”.

## LỊCH ISLAM GIÁO

Dương lịch sớm nhất trên thế giới là do người Cổ Ai Cập sáng tạo ra. Còn âm lịch sớm nhất trên thế giới là do người Cổ Babilon và tổ tiên người Trung Quốc sáng tạo ra. Thế kỷ XVIII tr. CN, âm lịch sử dụng ở Cổ Babilon và âm lịch sử dụng dưới thời nhà Hạ ở Trung Quốc (Thế kỷ XXI đến thế kỷ XVI tr.CN) rất giống nhau, đều cứ cách hai đến ba năm lại thêm một tháng nhuận để cho tương ứng với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời. Về mặt ghi năm thì loại âm lịch này có thể nói là hoàn toàn giống với dương lịch. Vì vậy người ta mới gọi âm lịch của Cổ Babilon và lịch nhà Hạ Trung Quốc là “âm-dương lịch”.

Vậy thì trên thế giới có thứ lịch nào thuần túy là âm lịch không?

Có đây! Đó chính là lịch Islam giáo do Môhamet sáng tạo ra (còn gọi là lịch Musunman, người Trung Quốc trước đây gọi là “Lịch Hồi”), một thứ lịch thuần túy là âm lịch. Lịch này không tương ứng với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời.

Ta hãy xem hai ngày theo lịch ghi dưới đây.

Ngày mở đầu năm đầu tiên của lịch Islam giáo, là ngày 16 tháng 7 năm 622 sau CN tức là ngày thứ hai Môhamét tiến vào Mêđina, Ta thấy ngày mở đầu của lịch Islam giáo so với ngày mở đầu dương lịch (Công lịch) chậm mất sáu tháng rưỡi.

Khalipha tiến quân vào thành Đamat là ngày 16 tháng 1 năm 14 theo lịch Islam giáo, tức ngày 11 tháng 3 năm 635 theo dương lịch. Tháng 1 theo lịch Islam giáo so với tháng 1 dương lịch chỉ chậm mất hơn một tháng.

Mới chỉ cách nhau 13 năm, mà tháng 1 của lịch Islam giáo đã từ mùa hè nóng nực biến thành những ngày đầu xuân hây còn giá lạnh.

Lịch Islam giáo tính năm như thế nào? Lịch này lấy một lần trăng tròn làm một tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày, 12 tháng là một năm. Mỗi tháng bình quân có 29 ngày rưỡi. Nhưng thời gian trăng tròn khuyết lại là hơn 29 ngày rưỡi, cho nên cứ cách hai đến ba năm lại có thêm một ngày nhuận. Như vậy, năm bình thường theo lịch Islam giáo có 354 ngày, năm nhuận là 355 ngày, so với thời gian thực tế trái đất quay một vòng quanh mặt trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây thì thiếu mất khoảng 11 ngày, Do đó cách tính năm theo lịch Islam giáo rất không khớp với dương lịch (công lịch), cũng không giống với Âm lịch dùng ở Trung Quốc lịch nhà Hạ). Ví như từ năm mở đầu cho lịch Islam giáo tức năm 622 (công lịch) đến năm 1931, công lịch và lịch nhà Hạ đều đã trải qua 1310 năm, còn lịch Islam giáo vì mỗi năm thiếu khoảng 11 ngày, cho nên đã trải qua 1350 năm, so với công lịch và lịch nhà Hạ thì đã tăng thêm vừa chẵn 40 năm.

Chính vì lịch Islam giáo thuần túy là âm lịch cho nên nó không có liên quan với bốn mùa. Ví như nói ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo năm nay là vào mùa hạ thì 8 năm sau ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo lại rơi vào mùa xuân, 16 năm sau lại thuộc mùa đông, còn 24 năm sau nữa, ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo lại chuyển sang mùa thu.

Để phân biệt bốn mùa, tiện cho công việc cấy trồng và thu hoạch nông sản, người Ả-rập lại sáng tạo ra một loại dương lịch. Loại lịch này lấy ngày “xuân phân” (21 hoặc 22 tháng 3 Công lịch) làm ngày mở đầu cho một năm, năm thường là 365 ngày, năm nhuận là 366 ngày. Nhưng loại dương lịch Ả-rập này chỉ dùng để tính toán thời gian canh tác chứ không dùng để tính năm.

# VUA HACSA

Đầu thế kỷ VII trên bán đảo Ấn Độ rải rác rất nhiều bang quốc, không có vương triều thống nhất. Tại phía bắc Đêli hiện nay có một tiểu bang tên là Sandiga. Năm 606, một quốc vương trẻ tuổi lên ngôi, người ta gọi ông là Vua Hacsas.

Sau khi lên ngôi, vua Hacsas trước tiên tăng cường lực lượng vũ trang, xây dựng bốn đội quân: voi, xe, ngựa và bộ binh.

Đội quân voi toàn lấy voi làm phương tiện tác chiến chủ yếu. Trên mỗi con voi đều có một lớp áo giáp vững chắc. Voi dùng ngà dùng vòi làm vũ khí. Gặp bộ binh nó chỉ cần dùng vòi cuốn lấy rồi tung mạnh là quãng được kẻ thù ra xa mấy trượng. Chỉ huy cưỡi trên mình voi, ngoài ra còn thêm hai tên lính để điều khiển voi.

Đội quân xe cứ bốn ngựa kéo một chiếc xe. Trên mỗi xe có một viên chỉ huy chịu trách nhiệm điều khiển phương hướng, và một số binh lính tay cầm khí giới có cán dài để tiện cho việc tiêu diệt địch ở cự ly xa. Xe ngựa đều phân tán tác chiến, dễ dàng truy đuổi quân địch thua chạy.

Đội quân ngựa tức là kỵ binh, đội quân bộ tức là bộ binh. Họ đều là những trai tráng mạnh khỏe, một tay cầm lá chắn, một tay cầm giáo dài hoặc gươm sắc, anh dũng xông trận, không gì có thể chống đỡ nổi họ.

Có bốn đội quân này rồi, vua Hacsas bắt đầu mở rộng lãnh thổ. Lên ngôi được 6 năm, ông đã thống nhất được miền bắc Ấn Độ, thành lập một đế quốc rộng lớn từ núi rừng miền tây bắc bán đảo Ấn Độ chạy thẳng tới bờ biển miền Đông nam bán đảo.

Sau đó, vua Hacsas bắt đầu xây dựng chế độ phong kiến trong vương quốc. Dưới vương quốc, có hơn ba chục nước chư hầu, đại thần các cấp đều có thái ấp riêng. Dân trăm họ làm nghề nông, nghề thủ công và buôn bán, sản xuất được rất nhiều nông sản phẩm như lúa gạo, ngô kê, đậu đỗ, cùng các hàng thủ công như vải, đồ đồng và đồ thủy tinh, việc buôn bán với các nước bắt đầu phát triển. Trong thời gian ông trị vì, kinh tế phồn vinh, đất nước giàu mạnh.

Vua Hacsas sùng tín đạo Phật, cho xây dựng chùa chiền, Phật tháp, đúc tượng khắp nơi trong nước, ngay ở kinh đô đã có hơn 100 chùa thờ Phật. Khi ấy Phật giáo chia thành hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đại Thừa chủ trương

phổ độ chúng sinh cứu giúp mọi người, Tiểu Thừa chủ trương tự giải thoát lấy mình. Vua Hacsas là tín đồ Đại Thừa.

Một lần, nhà vua thân chinh đi đánh một nước chư hầu. Các hòa thượng nước này theo Tiểu Thừa, không tin tưởng giáo lý Đại Thừa, đã có một hòa thượng viết bài “chôn Đại Thừa” để mỉa mai. Vua Hacsas đọc xong vô cùng tức giận, cử người sang nước láng giềng mời đại sư của giáo phái Đại Thừa tới cùng họ tranh luận. Người được láng giềng cử sang là Huyền Trang, pháp sư Đường Tam Tạng. Pháp sư Đường Tam Tạng đã viết bài “Chê ác kiến luận” để phản bác lại phái Tiểu Thừa.

Tháng 12 năm 642, vua Hacsas đã tổ chức “đại hội tranh luận” giữa hai phái Phật giáo tại thành Khúc Nữ. Tới dự có quốc vương 18 nước trên bán đảo Ấn Độ, hơn 3000 cao tăng Phật giáo hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa, tín đồ Bàlamôn và các tôn giáo khác cũng đến tới hơn 2000 người. Dân chúng các nước trên bán đảo Ấn Độ còn đến đông hơn. Những đoàn người cưỡi voi, ngồi xe ngựa, đi bộ nườm nượp trên đường, cờ xí phấp phới kéo dài mấy chục dặm, người đông như kiến, náo nhiệt chưa từng có.

Pháp sư Tam Tạng đại diện cho một phái, lên nói trước. Ông đã trình bày toàn diện giáo lý đạo Phật, đồng thời phê bình rất cụ thể những chỗ còn khiếm khuyết của phái Tiểu Thừa. Diễn giảng xong, ông treo “Chê ác kiến luận” ở cổng hội trường, và tuyên bố nếu ai phát hiện thấy trong bài có chữ nào không có lý thì chém đầu người viết để tạ tội với mọi người. Lúc đầu, có một hai tăng đồ phái Tiểu Thừa nêu ra một số vấn đề, nhưng đều bị Tam Tạng pháp sư bác cho không cãi lại được. Sau đó, không còn ai dám đứng ra tranh luận nữa.

“Đại hội” kéo dài đã nhiều ngày. Pháp sư Tam Tạng ngày nào cũng diễn giảng trước mọi người về giáo lý đạo Phật. Thính giả chỉ chăm chú lắng nghe, chẳng ai nêu ra ý kiến gì khác. Đã 18 ngày liền không ai đứng ra tranh luận cả, vua Hacsas tuyên bố kết thúc “đại hội”.

Hôm kết thúc, vua Hacsas tặng pháp sư Đường Tam Tạng 1 vạn đồng tiền vàng, 3 vạn đồng tiền bạc, 100 bộ áo cà-sa. Quốc vương các nước cũng thi nhau tặng ông những lễ vật quý. Pháp sư Tam Tạng cảm ơn và từ chối không nhận thứ gì. Thế là, vua Hacsas rước pháp sư Tam Tạng lên một con voi to trang trí vô cùng đẹp đẽ, mời ông đi dạo quanh sân một vòng để chúc mừng thắng lợi của cuộc tranh luận. Những người đi hai bên voi nắm lấy vạt áo cà sa của pháp sư Tam Tạng, vừa đi vừa hát:

“Pháp sư Đường Tam Tạng.

Phật pháp Đại Thừa giảng thật hay.

Bác hết mọi ý kiến phản đối.

Mười tám ngày liền.

Chẳng còn ai đứng ra tranh luận nữa.

Tất cả mọi người.

Cần phải biết, cần phải biết!”

Sau chuyện này, vua Hacsas mời Huyền Trang tham dự “Hội Vô Già” năm năm tổ chức một lần trên toàn Ấn Độ. “Hội Vô Già” là đại hội giảng giải Phật pháp và quyên góp của cải, ai cũng tham dự được cả. Vua Hacsas và quốc vương 18 nước đều tham gia. Hội kéo dài 75 ngày hơn 50 vạn người các nước trên bán đảo Ấn Độ đã tham gia, xứng danh “Hội Vô Già” lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ. Pháp sư Đường Tam Tạng nhiều lần giảng giải Phật Pháp, được mọi người rất hoan nghênh.

“Hội Vô Già” thành công tốt đẹp, pháp sư Đường Tam Tạng lên đường về nước. Vua Hacsas nhờ ông chuyển lời thăm hỏi của mình tới hoàng đế Đại Đường Lý Thế Dân, tặng ông một con voi, cử quân hộ tống khỏi biên giới. Từ đó, Ấn Độ và Trung Quốc trở thành nước láng giềng hữu nghị của nhau.

## **HUYỀN TRANG TÂY DU**

Trong chuyện kể về Vua Hacsas, chúng ta đã nói tới Pháp sư Đường Tam Tạng của Trung Quốc. Vậy vị Pháp sư này có phải là Đường Tăng trong “Tây du ký” không? Chúng tôi xin trả lời: đúng, mà cũng không đúng.

Nói là đúng, vì tác giả “Tây du ký” viết cuốn chuyện đó đã căn cứ vào sự thực là Tam Tạng Pháp sư có đến Ấn Độ thỉnh kinh. Nói không đúng là vì Đường Tăng là một người có thật chứ không phải Thần ở trên trời. Nhiều câu chuyện kể trong tiểu thuyết như “Đại náo Thiên cung”, “Ba lần đánh Bạch cốt tinh”, “Mượn quạt Ba Tiêu”, đều do tác giả hư cấu nên.

Chuyện thực về Đường Tăng là thế nào, dưới đây xin kể.

Đường Tăng họ Trần tên Vĩ sinh năm 600. Anh thứ hai của ông là hòa thượng chùa Tịch Thổ ở Lạc Dương, nên từ lúc 15 tuổi ông cũng đã cắt tóc đi tu, được đặt tên Phật là Huyền Trang.

Hòa thượng Huyền Trang đã đi khắp vùng lưu vực Trường Giang và Hoàng Hà; học tập giáo lý Phật giáo ở rất nhiều vị cao tăng. Nhưng các phái giảng giải Kinh Phật không giống nhau. Các bản dịch Kinh Phật cũng nhiều chỗ khác nhau hơn nữa còn rất nhiều bản Kinh Phật còn chưa được dịch ra tiếng Hán. Vì thế ông quyết tâm “Tây du”, đi sang Ấn Độ để học tập chân lý của Phật giáo để được đọc nguyên bản Kinh Phật.

Triều đình không phê chuẩn đơn xin xuất cảnh của Huyền Trang. Thế là vào năm 627 Huyền Trang một mình lẳng lẳng lên đường trường chinh vạn dặm. Đến Lương Châu, ông bị thuộc hạ của Đô đốc đại nhân giữ lại, bắt phải trở về Kinh đô Tràng An. May nhờ có một vị cao tăng ở đó giúp đỡ đêm đi ngày trốn, ông đến được Qua Châu giáp biên giới (nay là Đôn Hoàng Cam Túc). Không ngờ lệnh bắt Huyền Trang đã được gửi đến Qua Châu. Rất may cho ông, nhờ có một đệ tử thông thuộc đường đi lối lại trong vùng dẫn đường nên đã qua được Ngọc Môn Quan.

Qua khỏi Ngọc Môn Quan là sa mạc mênh mông, khí hậu thay đổi bất thường. Huyền Trang một mình đi 4 ngày đêm trên sa mạc, không một giọt nước uống, có lúc đã ngã xuống hôn mê bất tỉnh. Nửa đêm, gió lạnh làm cho ông tỉnh lại, trải qua rất nhiều vất vả, cuối cùng ông đã tìm được nguồn nước. Phải mất 5 ngày đường nữa ông mới đến được Y Ngô (nay là Hami, Tân Cương).

Gần Y Ngô có nước Cao Xương (nay là Tulufan). Vua nước này là Cúc Văn Thái nghe tin Huyền Trang đến liền phái người tới mời Huyền Trang đến giảng Kinh Phật. Nhà vua tiếp đón rất ân cần, hậu đãi Huyền Trang, còn mời Huyền Trang ở lại Cao Xương, nhưng Huyền Trang một mực từ chối để đi Ấn Độ thỉnh kinh. Nhà vua rất cảm động, xin kết nghĩa anh em với Huyền Trang, tự tay viết 24 lá thư gửi các quốc vương nhờ họ giúp Huyền Trang quá cảnh được thuận lợi. Lúc lên đường, nhà vua còn chuẩn bị cho Huyền Trang 30 con tuấn mã và 25 người tùy tùng đi theo mang các thứ vật phẩm đủ dùng trong suốt thời gian đi đường. Huyền Trang trải qua muôn vàn gian khổ, vượt qua suối sâu rừng rậm, đến được thành Suye (nay là Kiécghido), sau đó đi xuyên qua vùng Apganistan ngày nay, đến năm 628 thì đến được miền Bắc Ấn Độ.

Huyền Trang đã khổ công học tập 2 năm ở nước Casmilô (nay là Casomia),

đã đọc hết toàn bộ Kinh Phật gồm 30 vạn tụng tổng cộng 96 vạn chữ.

Ngoài ra, ông còn học môn Thanh minh học (Ngữ ngôn văn tự Cổ Ấn Độ) và môn Nhân minh học (Lô-gic học Cổ Ấn Độ).

Sau 2 năm, Huyền Trang bắt đầu chu du khắp Ấn Độ; thăm viếng các di tích Phật giáo, học hỏi các danh sư.

Sau khi rời nước Casmilô, thầy trò Huyền Trang nhằm hướng tây nam đi hơn 700 dặm rồi rẽ theo hướng đông nam, đi thêm 400 dặm nữa, vượt qua một con sông lớn, họ đi vào một cánh rừng rậm. Đột nhiên từ trong rừng xông ra mấy chục tên cướp, chúng lột sạch quần áo và lấy hết tiền bạc của mọi người, dẫn họ tới một cái đầm, chuẩn bị giết chết họ. Vừa lúc ấy, một đồ đệ nhìn thấy phía nam bờ đầm có một hang nhỏ liền lén cùng Huyền Trang bò tới đó. Chiếc hang rất sâu, hai người phải bò khoảng 2, 3 dặm mới nhìn thấy ánh sáng. Ra khỏi hang trước mắt họ là một thôn trang lớn. Họ chạy đến kêu cứu với những người nông dân địa phương. Một cụ già liền thổi một hồi tù và, tập hợp mấy chục thanh niên cầm cung tên cào cuốc đi bắt bọn cướp. Lúc đó bọn cướp đang mải cãi nhau vì chia của không đều nên chưa kịp giết mọi người. Thấy đám đông nông dân kéo đến, chúng vội lùi trốn vào rừng. Mấy người dưới đầm được cứu thoát nhưng tất cả tiền và đồ đã bị mất sạch. Nông dân trong thôn rất thông cảm đã quyên góp giúp đỡ Huyền Trang rất nhiều quần áo và tiền bạc.

Ở đây có một học giả Bàlamôn 170 tuổi học thức uyên bác nên Huyền Trang lưu lại hơn một tháng để học tập. Sau đó Huyền Trang đến một nước lớn ở miền trung Ấn Độ, đó là nước Kiệt Cát Cúc. Tại Kinh đô Khúc Nữ của vua Hacsá, Huyền Trang đã đi thăm nhiều vị Cao tăng ở các chùa. Ba tháng sau, Huyền Trang rời nơi đây và lần này đi bằng thuyền trên sông Ấn Độ (Indus).

Sông Ấn Độ là một con sông rất lớn, mặt sông rộng đến 1 - 2 cây số, hai bên bờ rừng cây cao vút, phong cảnh hết sức ngoạn mục. Bỗng nghe có tiếng huýt sáo rất dài, rồi từ hai bên bờ thấy vun vút lao ra tới hai chục thuyền nhỏ, trong nháy mắt đã vây chặt chiếc thuyền lớn của Huyền Trang, liền đó mấy chục tên cướp cầm dao nhảy lên thuyền, cướp sạch tất cả những gì họ mang theo. Bọn cướp trói mọi người lại rồi lôi họ lên bờ. Trên bờ đã dựng sẵn một đàn tế, trên đó chắt một đồng củi lớn. Thấy Huyền Trang mặt to tai lớn, dung mạo đoan trang, bọn cướp bèn điệu Huyền Trang lên đàn tế, chuẩn bị giết để tế thần. Đám đồ đệ đều qui xuống xin bọn cướp tha cho Huyền Trang, có người còn xin thế mạng, nhưng bọn cướp vẫn bỏ ngoài tai, khăng khăng muốn giết Huyền Trang.

Huyền Trang nét mặt không chút sợ hãi, thản nhiên nói với chúng:

- Xin khoan cho một chút để bản tăng yên lòng rời khỏi thế gian này.

Nói xong ông ngồi xếp bằng tròn trên đàn tế, hai tay nắm chặt, miệng lầm nhảm niệm Kinh Phật. Các đồ đệ thì khóc rống lên, còn Huyền Trang vẫn bình thản niệm tên Bồ Tát. Không ngờ sự lạ xảy ra. Đang trong lúc nguy cấp ấy, bỗng đâu sấm chớp âm âm, cuồng phong nổi lên quật gãy ngang một thân cây lớn, dưới sông sóng dâng cuộn cuộn lật úp một chiếc thuyền của bọn cướp.

- Các người có biết đó là ai không? - Một đồ đệ nói to với bọn cướp - Đó là Pháp sư Huyền Trang đến từ Đông thổ Đại Đường. Các người sát hại Pháp sư, trời đất sẽ không dung tha đâu.

Đang hoảng hồn trước cảnh tượng diễn ra trước mắt, lại nghe nói thế, bọn cướp liền ném các hung khí xuống sông, thả mọi người ra, trả lại các thứ, rồi quì xuống trước Huyền Trang xin tha tội.

Lúc này Huyền Trang vẫn chăm chú niệm Kinh Phật!

Thầy trò Huyền Trang lại theo hướng đông đi 2.500 dặm, qua 4 nước và đến được di tích Chi Viên, nơi Thích Ca Mâu ni từng 20 năm thuyết giảng giáo lý Phật giáo. Tiếp đó, đi hơn 800 dặm nữa đến thăm cung điện của Tịnh Phạn Vương - cha của Thích ca Mâu ni. Lại đi hơn 1000 dặm đến chùa Lộc Dã, nơi Thích ca Mâu ni lần đầu tiên giảng về Phật pháp sau khi đắc đạo. Sau đó Huyền Trang đã đến thành Gaia (nay thuộc bang Biha của Ấn Độ) quì lễ dưới cây Bồ Đề cổ thụ - dấu tích nơi Thích ca Mâu ni đã tu hành.

Cuối cùng Huyền Trang đã đến chùa Nalanda, một trường Phật học cao nhất của Ấn Độ. Trưởng lão chùa Nalanda Pháp sư Giới Hiền, là một vị tuổi cao đức trọng. Qua sự kiểm tra nghiêm ngặt của Pháp sư Giới Hiền, Huyền Trang được trao danh hiệu “Tam Tạng Pháp sư”. Danh hiệu Pháp sư Phật giáo căn cứ vào trình độ học thức để quyết định đẳng cấp.

Trong 4000 vị hòa thượng học ở chùa Nalanda, tinh thông 20 bộ “Kinh Luật Luận” được gọi chung là “Tam Tạng kinh” có hơn 1000 người, tinh thông 30 bộ “Kinh Luật Luận” có 500 người, phải tinh thông 50 bộ “Kinh Luật Luận” mới được công nhận danh hiệu “Tam Tạng Pháp sư”. Được nhận danh hiệu cao quý đó ở chùa Nalanda, lúc bấy giờ chỉ có 9 người, nay thêm Huyền Trang nữa là 10. Vì Huyền Trang từ nhà Đường Trung Quốc tới, nên mọi người đều gọi ông là Pháp sư Đường Tam Tạng. Học xong 5 năm ở chùa



Nalanda, Huyền Trang lại tìm tới các học giả nổi tiếng trong các nước Ấn Độ để học hỏi, trước sau mất 6 năm. Năm 641 mới trở lại chùa Nalanda. Khi vua Hacsas mời một vị Cao tăng của chùa Nalanda tham gia “đại hội tranh luận”, Pháp sư Giới Hiền liền cử Huyền Trang đến và đã giành được toàn thắng. Từ đó, Huyền Trang nổi tiếng toàn Ấn Độ.

Lúc Huyền Trang kết thúc chuyến đi trở về nước, ông đã mang về 657 bộ Kinh Phật, 150 hạt xá lỵ của Đức Phật (tro xương của Thích ca Mâu ni), một pho tượng Thích ca Mâu ni đúc bằng vàng cao 3 thước 5 tấc Trung Quốc) và rất nhiều tượng Phật bằng vàng bằng bạc khác cùng hạt giống hoa quả.

Năm 645 Huyền Trang về tới Tràng An. Dân chúng Tràng An lũ lượt kéo nhau ra ngoài thành nghênh đón ông. Đường Thái Tông Lý Thế Dân thân đến Lạc Dương đón tiếp. Huyền Trang không muốn làm quan chỉ mong được đem các bản Kinh Phật vừa mang từ Ấn Độ về dịch hết ra tiếng Hán. Ông còn đem những điều tai nghe mắt thấy trong suốt 17 năm trên con đường trường 5 vạn dặm viết thành sách “Đại Đường Tây vực ký”, đây là một công hiến xuất sắc chưa từng có trong việc giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với các vùng Trung Á và Ấn Độ.

Năm 653 Hòa thượng Nhật Bản Mitiaki tới Tràng An, tôn Huyền Trang làm thầy, thêm một công hiến to lớn nữa của Huyền Trang trong việc truyền bá đạo Phật và tình hữu nghị Trung Nhật.

Giữa đêm mùng 5 tháng 2 năm 664, trong lúc đang mài mê phiên dịch Kinh Phật, Huyền Trang đột ngột tạ thế. Đường Cao Tông Lý Trị nghe được tin rất đau đớn. Ông buồn rầu nói:

- Từ đây, giới tăng lữ mất đi một đạo sư, Phật giáo mất đi một rường cột, còn Trẫm đã mất đi một quốc bảo! Mất đi một quốc bảo!”.

Sau khi hỏa táng, di cốt của Huyền Trang được gìn giữ trong một tháp Phật ở Phàn Châu (nay là phía nam Thành phố Tây An). Về sau tháp bị hủy hoại, di cốt không biết thất tán ở đâu, mãi đến năm 1943 người ta mới tìm thấy trong hộp đá ở Điện Tam Tạng ngoài Trung Hoa Môn Thành phố Nam Kinh. Đồng thời còn phát hiện rất nhiều tượng Phật lưu hương, đài nến các đồ thờ cúng bằng vàng bạc, đá quý, ngọc bích và những đồng tiền cổ. Những báu vật lịch sử vô cùng quý giá nay vẫn được gìn giữ cẩn thận trong các chùa chiền ở Nam Kinh, Bắc Kinh, Thiên Tân, Quảng Châu và Thành Đô.

## **LỄ TỤC Ở ẤN ĐỘ**

Phật giáo thịnh hành tại Ấn Độ từ trước Công nguyên cho đến thời Trung đại với những tư tưởng mê tín đã thống trị mọi sinh hoạt đời sống con người.

Mỗi con người từ lúc oa oa chào đời cho đến khi trưởng thành đều phải trải qua 33 lần cúng lễ thần thánh.

Một đứa bé ra đời đến ngày thứ 10, cha mẹ phải đặt cho nó hai cái tên. Vì sao phải làm vậy? Người ta cho rằng, một con người sinh ra đều gặp nguy hiểm bị ma quỷ hãm hại. Hàng ngày ma quỷ lang thang khắp nơi. Nếu nó gọi phải tên một đứa bé nào đó, đứa bé đó sẽ đi theo nó. Để chống lại ma quỷ, bố mẹ bèn đặt cho bé 2 tên: một tên công khai và một tên bí mật. Tên bí mật chỉ có bố mẹ biết. Ma quỷ chỉ gọi được tên công khai mà không biết tên bí mật thì không thể bắt đứa trẻ đi theo nó được nữa.

Lúc đứa trẻ được 3 tuổi bắt buộc phải tiến hành một buổi lễ nghiêm túc và long trọng, đó là Lễ cắt tóc lần thứ nhất. Đến 16 tuổi lại phải làm Lễ cạo mặt lần thứ nhất. Tín đồ Phật giáo cho rằng chỉ có làm như thế mới được Phật phù hộ.

Lễ kết hôn là một lễ đặc biệt nghiêm túc. Chàng rể phải lấy tay đỡ cô dâu để cô dâu bước lên một hòn đá; đợi cho cô dâu đứng vững, hai người cùng bước lên 7 bước, rồi chia nhau ăn một chiếc bánh cúng. Sau đó, chàng rể dẫn cô dâu vào động phòng, để cô dâu ngồi trên một tấm da bò đực màu hồng, đặt một bé trai mà các anh ruột của nó vẫn đang sống lên đầu gối cô dâu. Người ta tin rằng, như vậy cô dâu sẽ sinh được một đứa con trai mạnh khỏe, không bị chết yếu. Đến tối, chàng rể phải chỉ cho cô dâu sao Bắc cực để cùng thể nghiệm với Trời Đất. Đến đây nghi thức hôn lễ mới hoàn thành.

Bất cứ ai ốm đều phải nhịn ăn 7 ngày. Trong 7 ngày đó, có người “ôm chán thì khỏi”, khỏi được bệnh, nhưng cũng nhiều người đã chết vì đói. Khi có người chết, người trong nhà một mặt gào khóc, một mặt xé rách quần áo của mình, đồng thời dúi tóc, vỗ trán, dậm chân, đấm ngực. Nghi thức chôn cất có 3 cách: Hỏa táng chôn một đống củi lớn để đốt xác; cách thứ 2: Thủy táng, ném xác xuống sông cho nước cuốn đi; cách thứ 3 là Dã táng đem người chết ném vào rừng cho muông thú ăn thịt.

Được bọn thống trị hết sức đề cao và cổ súy thời ấy còn có một tục lệ là quả phụ tự nguyện chết theo chồng, tức là sau khi chồng chết người vợ chủ động tự thiêu theo chồng. Những tập tục dã man và ngu ngốc này vấp phải sự phản đối của nhiều người nên không phổ biến.

Thời bấy giờ, Ấn Độ còn thịnh hành tục “bồ thí” và “tự trầm mình”. Theo giáo lý đạo Phật, con người sau khi chết có người được lên thiên đàng, có người phải xuống địa ngục. Nhiều người tin là thật, suốt ngày mơ ước được lên Trời thành Phật. Ở phía đông kinh đô một nước miền trung Ấn Độ có một “Quảng trường Bồ thí” rất lớn - Vua Hacsas 5 năm một lần đến hành lễ Bồ thí ở quảng trường này. Ngày lễ, giữa quảng trường đặt một pho tượng Phật lớn, các vương tôn quý tộc từ các nước Ấn Độ đến rất đông. Họ thích một phần tiền vợ vét được của dân đem cúng cho các nhà chùa, sau đó cho các tăng ni rồi đến người có học vấn, những ẩn sĩ và cuối cùng bồ thí cho người nghèo. Bồ thí xong họ nói:

- Tất cả của cải của tôi đã bồ thí hết. Thật là sung sướng!

Ở phía đông quảng trường đó có một con sông lớn. Một số người cuồng tín đã đến đây “tuyệt thực tự trầm mình” để được “tử vì đạo”. Họ cho rằng làm như vậy sẽ rửa sạch được mọi tội lỗi, sớm được lên Thiên đàng. Họ từ các nước đến đây, tuyệt thực 7 ngày, sau khi chết đói họ muốn mọi người ném họ xuống sông. Có một số người già bảy tám mươi tuổi, trước lúc lâm chung, gia đình bày cỗ bàn linh đình, cùng nhau ăn uống vui vẻ, sau đó đặt cụ già lên một chiếc thuyền nhỏ, đánh đàn thổi sáo đưa cụ ra giữa dòng sông. Lúc đó cụ già từ biệt mọi người thân thuộc, vui vẻ nhảy xuống sông để được “lên trời”.

Cũng có một số người theo phái tu khổ hạnh, dựng một chiếc cột cao ở giữa sông. Lúc mặt trời mọc họ trèo lên đỉnh cột, một tay ôm thân cột, một chân đặt trên thanh gỗ buộc ngang, hai tay chân còn lại duỗi thẳng ngoài khoảng không, cổ vươn dài ra phía trước, mắt nhìn thẳng vào mặt trời.

Họ xoay người theo mặt trời, cho đến khi mặt trời lặn mới tụt xuống. Có người yếu quá thì rơi xuống sông để lên “Thiên đàng”. Nghe nói những tín đồ cuồng tín theo dòng tu khổ hạnh hàng năm đến đây “tu” một lần, có người “tu” liên tục như vậy hàng chục năm.

## KALIDASA

Vào thế kỷ V, thời kỳ mà ở Ấn Độ tồn tại rất nhiều vương triều, đã xuất hiện một nhà thơ, một nhà viết kịch nổi tiếng thế giới, đó là Kalidasa. Về cuộc đời, của nhà thơ này, do thiếu tư liệu nên đến nay vẫn còn là một bí ẩn. Chỉ biết được ông sinh ra trong một gia đình Bàlamôn dưới chân núi phía nam dãy Himalaya.

Ông đã viết rất nhiều tác phẩm. Nổi tiếng nhất là vở kịch thơ 7 màn Sakuntala viết bằng chữ Phạn, loại chữ cổ của Ấn Độ.

Sakuntala có nghĩa là “Cô gái chim công”. Nội dung vở kịch kể về câu chuyện giữa Quốc vương Đusanta và nàng Sakuntala. Một hôm Đusanta dẫn một đoàn tùy tùng đi săn ở ngoài thành. Ông một mình một ngựa đuổi theo một con hươu con đến một vùng rất xa, bất ngờ gặp một nữ tu sĩ xinh đẹp có tên là Sakuntala. Hai người đã yêu nhau và bí mật thành hôn. Đusanta lúc chia tay đã thề nguyện trước Trời Đất, để lại một chiếc nhẫn bằng đá quý làm kỷ niệm và hứa với nàng sau khi về cung sẽ trở lại đón Sakuntala.

Sakuntala ngày đêm mong ngóng vẫn không thấy bóng Quốc vương. Nàng sáng chiều tương tư, thần sắc hoảng loạn do đó đã làm phật lòng một vị Tiên. Vị Tiên rất giận dữ, nguyên rủa nàng rằng: người yêu của nàng chắc chắn đã quên nàng và chỉ khi người ấy nhìn thấy vật kỷ niệm đã để lại mới hồi phục được trí nhớ.

Được ít lâu Sakuntala sinh con. Sau vài năm, nàng ôm con theo người hầu đi đến hoàng cung trong thành để tìm Quốc vương. Trên đường đi, trong lúc sơ suất nàng đã đánh mất chiếc nhẫn bảo thạch của Quốc vương tặng. Quả nhiên, khi vào cung Quốc vương không nhận nàng mà còn mắng nhiếc nàng thậm tệ, nói nàng là một người đàn bà dâm dăng. Đến lúc Quốc vương bị Sakuntala và người cùng đi nói cho hết đường chối cãi, thì lại nói bừa rằng: “Ta lừa dối nàng thì sao nào?”

Sakuntala không được Quốc vương giữ lại, mà quay về nhà cũng không xong, trong cơn tuyệt vọng nàng hóa thành một làn ánh sáng vàng và được một tiên nữ đón về Trời.

Sau đó một ngư phủ đã tìm được chiếc nhẫn trong bụng cá và đem tặng lại nhà vua. Quốc vương vừa nhìn thấy chiếc nhẫn, trí nhớ hồi phục lại ngay. Ông nhớ đến Sakuntala, lòng hối hận giày vò. Cuối cùng Quốc vương đã tìm lại được Sakuntala và con trai, cả nhà được đoàn tụ. Người con trai sau này đã kế vị ngôi vua, trị vì một vương quốc cổ xưa nhất trong truyền thuyết Ấn Độ.

Vở kịch thơ này lấy đề tài từ trường ca cổ điển Mahabharata. Tác giả tuy miêu tả câu chuyện về mối tình và cuộc hôn nhân của Quốc vương Đusanta và nàng Sakuntala, song đã phản ánh diện mạo cuộc sống của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Vở kịch đã lên án và vạch trần sự lừa dối xảo trá của giai cấp thống trị, ngợi ca người thiếu nữ Sakuntala ngây thơ thánh thiện, dám đấu

tranh vì khát vọng tự do và hạnh phúc.

Vở kịch thơ này hàng ngàn năm nay vẫn được nhân dân Ấn Độ và nhân dân các nước trên thế giới yêu thích.

Kalidasa không chỉ là một nhà soạn kịch vĩ đại mà còn là một nhà thơ lớn. Thơ ca của ông còn truyền lại gồm có 4 tập. “Đám mây sứ giả” là một trường ca trữ tình dài tới 115 khổ thơ miêu tả nỗi thương đau của một đôi vợ chồng sống trong cảnh sinh ly tử biệt. Nhân vật chính trong trường ca là Yacsa, nô bộc của Thần tài bị giáng chức đuổi tới một nơi xa xôi tận một ngọn núi phía nam, nhớ tới người vợ ở quê nhà. Yacsa ngửa mặt lên trời, nhờ những đám mây bay về miền bắc mang tin của mình cho người vợ. Ông tưởng tượng con đường mây phải bay qua, tưởng tượng lúc mây gặp được người vợ yêu dấu và người vợ đã đau khổ như thế nào. Ông nhờ mây nói lại nỗi thương nhớ của ông cho vợ nghe và an ủi vợ ông rằng không bao lâu nữa gia đình sẽ được đoàn tụ.

Bài thơ có sức tưởng tượng phong phú, tình cảm chân thực, ngôn ngữ chau chuốt và rung động lòng người. Thực là một tác phẩm kiệt xuất trong văn học cổ điển được viết bằng tiếng Phạn.

Thơ và kịch của Kalidasa chẳng những là những tác phẩm bất hủ trong nền văn học cổ điển Ấn Độ, mà còn là một di sản rực rỡ của nền văn học thế giới. Vở kịch thơ “Sakuntala” và trường ca “Đám mây sứ giả”, 800 năm về trước đã được truyền vào Trung Quốc cùng với Kinh Phật và ngay lập tức được dịch ra Hán văn và Tạng văn. Năm 1956 ông được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới, rất nhiều nước đã có nhiều hoạt động để kỷ niệm 1500 năm ngày sinh của ông.

## **CUỘC CÁCH TÂN YAMATÔ**

Ngày 12 tháng 6 năm 645, Nhật Bản xảy ra đảo chính cung đình, từ đó đất nước Nhật Bản có sự thay đổi to lớn.

Sáng sớm hôm ấy, tiếng nhạc vang lên rộn rã trong điện Thái Cực của Hoàng cung, bá quan văn võ triều phục chỉnh tề khoan thai bước vào điện, lần lượt đứng ra hai bên theo phẩm hàm cao thấp, Thiên hoàng Sumaragi được các cung nữ rước ra, bước lên ngai vàng. Thì ra hôm nay là ngày Thiên hoàng tiếp sứ thần của ba nước Tân La, Bách Tế và Câu Cú Lệ (ba nước ở bán đảo Triều Tiên khi ấy) cho nên nghi lễ vô cùng long trọng.

Chủ nô đại quý tộc Soga Iruka cũng tham dự buổi tiếp kiến. Ông mặc quần áo võ tướng, đeo gươm dài, đứng bên trái Thiên hoàng. Cha ông, Soga Emisi, một ông già lưng còng, mắt lim dim ngồi bên phải Thiên hoàng. Cha con ông quyền thế cực lớn, Thiên hoàng có quyết định gì trong triều đều phải hỏi họ trước, bằng không đều vô hiệu. Thiên hoàng Sumaragi vốn do Emisi lập nên chẳng qua chỉ là bù nhìn, Thiên hoàng thật sự là Emisi, và con trai ông ta Iruka là vua nhiếp chính trong thực tế. Thường ngày, Emisi không vào châu cũng chẳng sao, vì từ câu ông ta đã gọi dinh thự của mình là “Hoàng cung”, gọi con trai mình là “hoàng tử”, Hôm nay vì phải tiếp sứ thần nước ngoài, do nghi lễ nên buộc phải cùng ngồi với Thiên hoàng.

- Hoàng tử Nakaônô sao hôm nay không tới tiếp kiến?

Emisi hé mắt, nhìn về phía Thiên hoàng.

- Ồ ta không biết, hoàng tử lẽ ra phải đến chứ. - Thiên hoàng trả lời, nhưng trong lòng không biết Emisi hỏi với ý gì.

Emisi cáo già thấy hoàng tử Nakaônô không đến, trong lòng có phần hồ nghi. Lão biết hoàng tử rất căm giận việc cha con lão thao túng hoàng gia, hai hôm nay lại nghe nói hoàng tử đang huấn luyện quân sĩ ở một ngôi chùa. Hôm nay vẫn võ đại thần có mặt ở đây, riêng hoàng tử không đến, hẳn là có chuyện lôi thôi rồi. Thế là lão húng hắng ho khan mấy tiếng, rồi bậm “Hạ thần không được khỏe” và bảo người khiêng đi liền. Trước khi đi, lão đưa mắt cho Iruka ý muốn nhắc con trai phải dè chừng, nhưng Iruka không để ý tới cử chỉ của lão, vẫn đứng nguyên tại chỗ.

- Sứ thần tới!

Sau tiếng hô, nhạc tấu lên vang lừng, quan chức trên điện theo nhau đứng lên, Thiên hoàng cũng ngồi nghiêm trang trên ngai rồng.

Sứ giả ba nước khoan thai tiến vào cung, đoàn tùy tùng hai tay bưng lễ vật nối đuôi nhau tiến vào. Lúc đó, hoàng tử Nakaônô đột nhiên tiến vào từ sau các sứ thần. Vào tới nơi, hoàng tử lập tức ra lệnh đóng hết các cửa lại. Iruka đứng bên trái Thiên hoàng thấy vậy đang định quát hỏi thì Nakaônô đã xông ngay tới trước mặt vung gươm chém. Iruka vội tuốt gươm chống trả. Nakaônô ráng sức chém mạnh, gươm của Iruka văng ngay xuống đất, thuận đà hoàng tử đâm luôn một nhát thẳng vào ngực Iruka, Iruka chết liền tại chỗ. Các sứ thần nước ngoài sợ quá đứng nép vào một bên, bá quan văn võ trong triều cũng sợ hết hồn hết vía, chẳng biết làm gì đứng dùm vào một chỗ. Sau

khi giết Iruka, Nakaônô vung gươm lên, vệ binh mai phục ở bên điện lập tức ào tới, bắt hết văn võ đại thân thủ hạ của Emisi và Iruka, giải từng người một đi.

Sau đó, Nakaônô bước tới trước mặt Thiên hoàng, xin Thiên hoàng tiếp tục tiếp kiến sứ thần. Thiên hoàng run lấy bầy làm theo, sứ thần ba nước cũng vội vã trình quốc thư, dâng lễ vật, rồi hấp tấp rời khỏi điện.

Ngay sau đó, cửa cung mở rộng. Nakaônô chỉ huy quân sĩ xông thẳng vào trong cung, nhanh chóng chiếm lấy những cứ điểm chính trong hoàng thành. “Hoàng cung” của Soga Emisi sớm đã bị bao vây tứ phía, Emisi hết đường xoay xử liền tự sát.

Ngày thứ ba, hoàng tử Nakaônô lập cậu mình lên làm Thiên hoàng Takahito, lấy niên hiệu là “Yamato”, đồng thời dời đô đến Naniva (nay là Ôsaka).

Chính quyền mới ban bố chiếu thư canh tân, tiến hành một loạt cải cách: dựa theo hình thức nhà nước phong kiến Tùy, Đường Trung Quốc.

Đất đai thu về sở hữu nhà nước, trở thành đất công; xóa bỏ chế độ quý tộc sở hữu riêng về đất đai và nô lệ trước kia. Thiên hoàng trở thành người sở hữu tối cao về đất đai trong cả nước, nô lệ là của nhà nước, gọi là công dân. Quý tộc trước kia trở thành quan lại Chính phủ, được hưởng bổng lộc từ nhà nước. Xóa bỏ đặc quyền thế tập của quý tộc chủ nô.

Xây dựng chế độ giao ruộng mới, với công dân lương thiện từ 6 tuổi trở lên cứ cách sáu năm nhận ruộng một lần; ruộng đất không được mua bán, sau khi chết trả lại nhà nước; người nhận ruộng phải chịu tô thuế và lao dịch của nhà nước.

Xác lập chế độ nhà nước trung ương tập quyền và chế độ hành chính trung ương và địa phương, thi hành chế độ trung bình, quyền chỉ huy quân đội thuộc nhà nước trung ương.

Đó là “Cuộc canh tân của Yamatô” nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản. Cuộc canh tân này tuy thông qua đảo chính cung đình thực hiện từ trên xuống dưới, nhưng không phải sự kiện ngẫu nhiên. Vì đã từ lâu, nền chuyên chế của dòng họ Soga khiến xã hội vô cùng hỗn loạn, nhân dân oán thán. Một số sĩ quan hiểu biết trong triều muốn bắt chước nhà Đường Trung Quốc, xây dựng một quốc gia phong kiến thống nhất. Những cải cách của Yamato có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử Nhật Bản. Nó đã hạn chế được những đặc quyền của quý tộc cũ, xóa bỏ được sự nô dịch của quý tộc cũ đối với “nô lệ”

làm cho nông dân được độc lập ở mức độ nhất định về kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế xã hội Nhật Bản phát triển. “Cuộc canh tân của Yamatô” là bước mở đầu Nhật Bản bước vào xã hội phong kiến.

Nhưng cuộc cải cách này không triệt để: Nông dân được giải thoát ra khỏi sự nô dịch của quý tộc cũ, thì lại rơi vào sự bóc lột và áp bức nặng nề của chế độ ruộng đất mới. Một chút ít ruộng đất nông dân được chia không đủ nuôi sống gia đình, trong khi đó vẫn phải nộp tô thuế nặng nề, gánh chịu lao dịch cho các chủ điền trang. Đúng như những câu thơ của một nhà thơ Nhật Bản thế kỷ VIII đã viết trong “Bài ca vắn đáp của người nghèo”:

Trời đất dẫu mênh mông, người nghèo chỉ thấy nhỏ hẹp;

Ánh mặt trời dẫu sáng láng, vẫn không chiếu tới đầu người nghèo.

Lý trưởng cầm gậy đến, mặt vênh lên đứng đó.

Quát tháo bắt ta nộp tô.

Trời hỡi, cuộc đời này biết sống ra sao!



## “KHIỂN ĐƯỜNG SỨ”

“Chômulangma nối liền Fuji, nước sông Hoàng Hà chảy tới Êđô”. Mỗi giao lưu giữa hai nước Trung - Nhật, theo văn tự ghi chép đã có hơn 2000 năm lịch sử. Chỉ xin kể lại một câu chuyện.

Sau cuộc canh tân của Yamato, chính phủ Nhật Bản liên tục cử sứ thần tới nhà Đường, Trung Quốc. Mới đầu mỗi lần chỉ khoảng một trăm người. Đến đầu thế kỷ III, số người tăng lên rất nhiều, có tới vài trăm. Trong đó có đại sứ, phó sứ, lưu học sinh, tăng nhân, thầy thuốc, thương nhân và thủy thủ. Vì đều là các sứ thần được cử tới nhà Đường, nên có tên là “Khiển Đường sứ”.

Tháng 3 năm 717, chiếc thuyền lớn “Tứ Bách” chở đoàn sứ giả từ cảng Naniva giương buồm ra khơi. Đây là đoàn sứ giả của Nhật Bản đến nhà Đường lần thứ tám, gồm hơn 50 người kể cả thủy thủ. Họ đi theo tuyến đường xuống phía nam, vượt qua muôn trùng sóng gió trên biển Đông Trung Quốc, bình yên tới cửa sông Trường Giang, sau đó tiến về phía tây. Khi họ vào thành Tràng An đã là sau tháng 9 rồi.

Trong sứ đoàn lần này có rất nhiều lưu học sinh Nhật Bản. Nakamarô 16 tuổi, do cần cù hiếu học, tài hoa nổi trội, đã được chọn làm lưu học sinh. Thời ấy, nhà Đường là trung tâm của Đông Á, kinh tế phồn vinh, văn hóa phát triển, cũng được coi là trung tâm của thế giới. Chàng thanh niên Nakamarô đi trên đường phố Tràng An, nhìn thấy cung điện nguy nga, cửa hàng náo nhiệt, quán sách la liệt trong lòng vô cùng phấn khởi. Anh được nhận vào “Thái học” (trường đại học có sớm nhất của Trung Quốc) bắt đầu cuộc đời đi học, trước tiên học chữ, sau học thơ văn, đọc rất nhiều sách kinh điển nho học.

Sau năm sáu năm khổ học, Nakamarô học hết chương trình, tham dự thi. Dự thi không chỉ có người Trung Quốc mà còn rất nhiều lưu học sinh phương Đông và phương Tây học qua “Thái học”. Đề thi rất khó, nào ngờ chàng lưu học sinh Nhật Bản trẻ tuổi này làm bài rất xuất sắc, đã đỗ Tiến sĩ với thành tích tuyệt vời.

Nakamarô ra làm quan cho triều đình nhà Đường. Trước tiên làm người trông coi thư viện trong thư phòng của Hoàng thái tử Lý Anh, cùng Hoàng thái tử trau dồi học vấn. Sau đó, làm chức Tả thập di rồi được phá cách lên giữ chức Tả bổ khuyết. Tả bổ khuyết là quan thị tùng của Hoàng đế. Vì thế, ông có thể thường xuyên được gặp Hoàng đế Đường Huyền Tông.

- Người tên là gì? - Đường Huyền Tông lần đầu thấy Nakamarô đã hỏi.

- Vì thần tên là Nakamarô.

- Tên này dài quá, ta đổi tên cho người được không?

- Tạ ơn Hoàng thượng.

Đường Huyền Tông, nghĩ một lát rồi cầm bút viết hai chữ “Triều Hoành”. Từ đó Nakamarô dùng tên Trung Quốc “Triều Hoành”.

Vài ngày sau, một lưu học sinh Nhật Bản tên là Sadamasu đến thăm Nakamarô, vừa gặp đã nói:

- Đường làm quan của ông thật mau mắn! Đã lên đến chức Tả bộ khuyết, lại còn được Hoàng thượng ban tên cho. Có điều, tôi khuyên ông phải nghiên cứu thêm về văn học. Không am hiểu văn học, không sống được ở cái đất Tràng An này đâu. Nghe nói Hoàng thượng rất yêu âm nhạc, lại còn biết làm thơ nữa đấy.

- Đúng thế. Nakamarô trầm ngâm một lát rồi nói - Trước đây tôi thích những bài hát Nhật Bản, sau khi sang đây, tôi cũng rất thích thơ chữ Hán.

Nói rồi, ông say sưa kể về chuyện giao du với các nhà thơ lớn khi đó như Lý Bạch, Vương Duy, Trữ Quang Nghi, còn đưa ra một tập thơ xướng họa với họ, đề nghị Sadamasu chỉ giáo cho.

- Ôi, ông thật tuyệt vời, tôi phải bái ông làm thầy - Sadamasu vừa xem vừa khen hết lời.

Về sau này, nhờ khổ công học tập khiêm tốn nghe người khác chỉ bảo, Sadamasu cũng thông hiểu “lục nghệ” (Ngũ kinh, Tam sử, Minh pháp, Toán, Âm vận, Thư pháp). Ông cần mẫn hiếu học, được người Tràng An ca ngợi.

Năm tháng trôi qua, thấm thoát Triều Hoành ở Trung Quốc đã được 40 năm. Bạn đồng học Sadamasu sau khi về nước, lại theo sứ đoàn thứ 10 sang nhà Đường. Triều Hoành lúc này đã làm tới chức Bí thư giám. Nghe tin Sadamasu sang, ông không kìm nổi nỗi nhớ quê hương nén sâu trong lòng lâu nay. Trước đây đã nhiều lần ông xin được về nước, nhưng Đường Huyền Tông không đồng ý. Vì vậy, cứ mỗi lần hoa nở trắng tròn, ông chỉ còn biết một mình ngâm câu thơ: “Ngẩn đầu nhìn phía trời xa, Trăng sáng phải đâu Mikasa”. (tên một ngọn núi ở Nhật Bản).

Sứ đoàn thứ 10 sắp sửa lên đường về nước, Triều Hoành một lần nữa lại tha

thiết khẩn cầu Đường Huyền Tông cho ông về theo. Ông nói, ông về Nhật Bản để tỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ đã già nua, đồng thời cũng để đem những kiến thức đã học được về Nhật Bản.

Đường Huyền Tông xúc động trước tấm lòng thành thực của Triều Hoàn, cuối cùng đã cho phép ông về.

- Thôi được, vậy trăm giao nhiệm vụ hộ tống sứ đoàn Nhật Bản về nước cho nhà ngươi!

Tháng 10 năm 753, Nakamarô lên đường. Các bạn thơ Trảng An đã tổ chức bữa tiệc tiễn biệt linh đình. Nhà thơ lớn Lý Bạch khi ấy đang đi ngao du ở miền nam nên không có mặt. Vương Duy, Trữ Quang Nghi và sứ thần các nước đều đến dự vui vẻ, Trong bữa tiệc nhà thơ Vương Duy đã làm bài thơ “Tiễn Bí thư giám về Nhật Bản” để tặng bạn. Triều Hoàn tháo thanh bảo kiếm yêu quý của mình ra trao tặng lại bạn thơ Trung Quốc và cũng cầm bút viết ngay:

Phi tài thêm thị thần,

Hàm mệnh tương từ quốc,

Thiên trung luyện minh chúa,

Hải ngoại ức từ thân.

...

Tây vọng hoài tư nhật,

Đông quy cảm nghĩa thần.

Bình sinh nhất bảo kiếm

Lưu tặng kết giao nhân.

(Tạm dịch nghĩa)

Mang sứ mệnh từ biệt đất nước,

Bất tài lại làm đến thị thần,

Trong triều lưu luyến chúa hiền,

Ngoài nước nhớ thương song thân.

...

Nhìn sang trời tây lòng tưởng nhớ khôn nguôi,

Quay sang phía đông cảm tạ ân nghĩa người

Thanh bảo kiếm quý nhất cả đời.

Xin để lại tặng người bạn thân

Ngày 15 tháng 10, Nakamarô theo sứ đoàn Nhật Bản từ biệt Tràng An, đi qua Dương Châu tới Hoàng Từ Phố Tô Châu. Các nhà thơ Trung Quốc lưu luyến tiễn ông tới tận đây. Điều đáng nói là vị cao tăng nổi tiếng chùa Diên Quang, Dương Châu là Giám Chân đã cùng đi với ông.

Bốn chiếc thuyền lớn của Nhật Bản rẽ sóng ra khơi: Nhưng khi đi tới đảo Ôkinaoa thì không may gặp bão. Ba chiếc thuyền về tới được Nhật Bản, còn thuyền chở Nakamarô chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Cho tới tháng 3 năm sau, Triều đình Nhật Bản vẫn chỉ nhận được báo cáo là chưa rõ thế nào. Tin Nakamarô gặp nạn lan tới Triều đình, Lý Bạch đang ngao du ở Tô Châu tin chắc người bạn quý Nakamarô đã vùi thân đáy biển, lòng vô cùng đau Đớn, đã viết bài hành “Khóc Triều Khanh” (Khóc Triều Hoành).

Nhật Bản Triều Khanh từ đế đô

Trung phàm nhất phiến nhiễu bông hồ

Minh nguyệt bất quy trầm bích hải,

Bạch vân sâu sắc mẫn thương ngô.

Đại ý là: Triều Khanh của Nhật Bản đã từ biệt Tràng An, một cánh thuyền đi xa lượn quanh hải đảo bông lai. Trăng sáng chìm dưới đại dương xanh biếc không trở về nữa, chỉ còn thấy mây trắng buồn thương trùm lên non tiên trên biển.

Lý Bạch chỉ quen biết Triều Hoành có ba năm, nhưng qua bài thơ này có thể thấy mỗi đồng cảm thấm thiết, thực sự hiểu nhau giữa hai người.

May sao Nakamarô không chết. Con thuyền của ông trôi giạt tới một bờ biển. Bị người địa phương tấn công, trong số hơn 180 người chỉ còn lại hơn chục người và Nakamarô sống sót. Tháng 6 năm 755, họ vượt qua không biết bao nhiêu gian khổ trở về được Tràng An.

Nhưng tháng 11 năm đó, nhà Đường xảy ra bạo loạn. Kinh đô Tràng An lọt vào tay loạn quân. Đường Huyền Tông phải chạy trốn sang đất Thục, con trai ông là Túc Tông lên ngôi vua ở Linh Vũ Cam Túc. Nakamarô bôn ba khắp nơi theo Đường Huyền Tông, tới tháng 10 năm 757 mới lại trở về Tràng An. Dù đã dẹp yên phản loạn, nhưng thời hoàng kim của nhà Đường đã khôn bao giờ trở lại nữa. Về sau, Nakamarô còn được phong làm Tả tán kỵ thường thị, (một chức quan can gián những sai sót ở bên cạnh nhà vua).

Năm Nakamarô 70 tuổi, ông được bổ nhiệm chức An Nam Tiết độ sứ. Nhưng vì vất vả gian khổ đã nhiều năm, giữ chức được ít lâu thì bị ốm nặng. Nakamarô qua đời ở Tràng An tháng 1 năm 770, thọ 73 tuổi. Để tuyên dương công lao của ông, Hoàng đế Đại Tông truy tặng ông danh hiệu. “Lộ Châu Đại đô đốc”.

Cuộc đời Nakamarô là bức tranh thu nhỏ về tinh thần nhân dân Nhật Bản khao khát học tập văn hóa đời Đường thời đó và cũng tượng trưng cho tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Trung - Nhật.

## **GIÁM CHÂN ĐẾN NHẬT BẢN**

“Giám Chân mạo hiểm vượt biển Đông

Sáng láng thanh cao một tấm lòng

Nghĩa lớn quên mình, truyền giảng đạo

Gió Đường mát rượi thành Nại Lương”.

Đây là bài thơ Quách Mạt Nhược viết năm 1963 để kỷ niệm 1200 năm ngày mất của hòa thượng Giám Chân. Bài thơ nhiệt tình ca ngợi lòng can đảm, tinh thần quên mình, công lao to lớn của Giám Chân trong việc thúc đẩy giao lưu văn hóa Trung - Nhật.

Tháng 8 năm 733, sứ đoàn thứ chín của Nhật Bản đến Trung Quốc. Cùng theo thuyền đến Trung Quốc có hai tăng đồ trẻ tuổi Nhật Bản, là Âyxurkê và Hirôaki. Nhiệm vụ của họ là tu học Phật giáo và thỉnh cao tăng sang truyền

giới.

Thời ấy đúng vào lúc Hoàng đế Đường Huyền Tông trị vì Trung Quốc. Âyxukê và Hirôaki sống tròn 10 năm ở Trung Quốc, họ lần lượt tu học Phật pháp ở các chùa nổi tiếng tại Tràng An và Lạc Dương, qua kỳ “tam sư thất chứng” được xác nhận tư cách tăng đồ chính thức. Trước khi về nước, họ đã mời tăng nhân Tràng An là Đạo Hàng và tăng nhân Cao Ly là Như Hải sang Nhật Bản truyền giới, nhưng vẫn cảm thấy hai tăng nhân này Phật hạnh chưa sâu, uy tín chưa đủ. Qua Đạo Hàng họ được biết, sư phụ Giám Chân của ông ta mới là một cao tăng đức cao vọng trọng, mới là người xứng đáng nhất sang Nhật Bản truyền thụ giới luật.

Tháng 10 năm 742, Âyxukê và Hirôaki mang thư giới thiệu của Tể tướng Lý Lâm Phủ đến Dương Châu lo việc chuẩn bị thuyền về nước, nhân cơ hội này đã đến chùa Đại Minh ở đây bái yết Giám Chân, tha thiết mời Giám Chân sang Nhật Bản truyền giới, đồng thời xin ông tiến cử cho mấy vị thầy truyền giới cao minh nữa. Giám Chân thấy họ chân thành, liền hỏi các đồ đệ:

- Có ai muốn đi Nhật Bản truyền giáo không?

Mãi chẳng có ai trả lời. Sau có một tăng đồ tên là Tường Ngạn rụt rè thưa:

Không phải chúng con không muốn đi truyền giảng Phật pháp, nhưng nước Nhật cách trở trùng dương, đường xá xa xôi, biển cả mênh mang, dữ nhiều lành ít. Đời người là quý, hưởng hồ chúng con tu hành lại chưa đến nơi đến chốn...

Có ai muốn đi không? - Giám Chân ngắt lời Tường Ngạn, hỏi lại.

Vẫn không có ai trả lời. Bỗng Giám Chân nói:

- Các con không đi, ta đi! Để truyền bá Phật pháp, có sao lại tiếc cái thân này!

Lời nói dứt khoát của ông, khiến những người có mặt đều xúc động Tường Ngạn cảm động nói:

- Sư phụ đã đi thì Tường Ngạn con cũng xin theo đi!

Sau đó, 21 tăng đồ như Đạo Hưng, Tư Thác cũng tỏ ý sẵn sàng cùng đi. Cảnh tượng cảm động ấy khiến Âyxukê, Hirôaki vô cùng xúc động.

Vậy mà, vị cao tăng 55 tuổi Giám Chân bắt đầu một nghĩa cử đã làm rạng danh trong sử sách.

Tháng 3 năm 743, mọi việc chuẩn bị cho chuyến đi Nhật Bản bỗng dưng đổ vỡ. Chẳng là khi ấy, trong đám người cùng đi đã xảy ra một chuyện: tăng nhân Tràn An là Đạo Hàng đã khích bác nói rằng, tăng nhân Cao Ly Như Hải là người học vấn kém cỏi, phẩm hạnh chẳng ra gì, không có tư cách đi cùng. Như Hải hiểu thấu đã cãi nhau với Đạo Hàng. Trong lúc tức giận, đã tố giác với quan phủ là Đạo Hàng “đóng thuyền đi biển, câu kết với hải tặc”, và còn nói có hàng trăm tên hải tặc đã vào trong thành. Quan phủ nghe lời ông ta, chẳng điều tra xem xét gì, đã cho bắt giam Đạo Hàng, Ấyxukê, Hirôaki. Ấyxukê, Hirôaki trình thư giới thiệu của Lý Lâm Phủ, chứng minh Như Hải vu cáo. Và họ đã được tha. Nhưng quan phủ tuyên bố, chỉ cho Ấyxukê, Hirôaki về nước, không cho người Trung Quốc cùng đi. Kết quả, chuyến đi Nhật Bản lần này của Giám Chân không thành công.

- Lẽ nào chúng ta lại tay không trở về Nhật Bản? Ấyxukê và Hirôaki lo lắng nói.

- Các anh đừng buồn.

- Giám Chân vừa an ủi họ, vừa bắt đầu chuẩn bị chuyến đi Nhật Bản lần thứ hai. Ông bỏ ra 80 quan tiền giành dụm được (tiền xâu bằng dây, một nghìn đồng gọi là một quan), mua một chiếc thuyền, thuê 18 thuyền viên. Tăng nhân cùng đi có 17 người, kể cả thợ chạm ngọc, thợ vẽ, thợ thêu tổng cộng 85 người. Vào một đêm trăng sáng hạ tuần tháng 12, họ lẳng lặng ra đi từ Dương Châu. Thuyền đi tới Lang Câu Phố thì gặp bão, đành phải vào bờ sửa chữa thuyền. Một tháng sau, tiếp tục ra đi, không may trên biển Triết Giang lại gặp sóng to gió lớn, thuyền va phải đá ngầm và chìm. Người trên thuyền giạt vào một đảo hoang, chẳng có lương thực và nước uống, Sau ba ngày chịu đói khát khốn khổ, mới được thuyền đánh cá tìm thấy, 8 ngày sau được thuyền của nhà nước đưa về. Giám Chân, Ấyxukê, Hirôaki và đám đệ tử được đưa tới chùa A Dục Vương, Triết Giang. Chuyến đi thứ hai thất bại.

Trong khoảng 10 năm sau đó, Giám Chân, Ấyxukê, Hirôaki lại vượt mọi khó khăn trở ngại, tiến hành 3 lần vượt biển. Lần thứ năm, họ bí mật lên thuyền từ Dương Châu, nhằm hướng đông đi tới Lang Sơn, chưa ra khơi đã gặp gió lớn, lênh đênh trên mặt biển Triết Giang. Tiếp đó lại gặp bão biển, thuyền bị tung lên nhồi xuống trong sóng biển, hết nước ngọt, cổ họng rát, bỏng, nhai gạo sống, nuốt không trôi lại phun ra, đành phải uống nước mặn, người nào bụng cũng chướng lên rất khổ sở. Họ lênh đênh trên biển 14 ngày liền, trôi

giạt qua “biển Rắn”, “biển Phi Ngư”, “biển Phi Điều”, cuối cùng giạt vào đảo Hải Nam. Tăng nhân Nhật Bản Ấyxukê trải bao gian khổ để mời Giám Chân, để xúc tiến giao lưu văn hóa Trung Nhật, vì mệt mỏi vất vả kéo dài, ít lâu sau qua đời. Giám Chân 63 tuổi càng đau buồn khi Ấyxukê qua đời, cộng thêm cái oi bức khốn khổ của phương nam, bị đau mắt, ít lâu sau thì mù. Tường Ngạn - người đầu tiên quyết tâm đi theo Giám Chân sau đó cũng qua đời. Tuy nhiên, mọi sự mất mát ấy không làm giảm quyết tâm đi tới Nhật Bản của Giám Chân. Ông cứ lặng lẽ tiếp tục chuẩn bị cho chuyến đi thứ sáu.

Tháng 10 năm 753 sứ đoàn thứ 10 của Nhật Bản chuẩn bị về nước. Fudimôtô Kiyôbava, Kisukai Sadamasu và Triều Hoành đã tới chùa Diên Quang thăm Giám Chân. Họ tỏ ý rất khâm phục lần vượt biển của ông, và lại mời ông đi Nhật Bản. Tuổi đã ngoài 60, Giám Chân vẫn nhận lời. Để tránh sự gây khó dễ của quan phủ, thuyền của sứ đoàn cứ rời Dương Châu trước, rồi đợi ở Hoàng Tứ Phố. Đêm ngày 19 tháng 10, Giám Chân ngồi thuyền nhỏ ra đi, cùng đi có 14 đệ tử như Tư Thác và một số người nữa, tất cả 4 người. Hirôaki nghe tin cũng vội đến để cùng đi. Bốn con thuyền của sứ đoàn cùng khởi hành ra khơi vào ngày 15 tháng 11. Thế là Giám Chân lại bước vào cuộc hành trình thứ sáu đi Nhật Bản.

Đoàn của Giám Chân cùng đi trên một con thuyền, chẳng may con thuyền này lại gặp sóng gió trên biển khơi. Nhưng sau hai tháng vất vả vất lộn, trải qua bao gian nan hiểm trở, cuối cùng đã đến được Nhật Bản vào ngày 25 tháng 12. Còn thuyền của Fudimôtô Kiyokava và Triều Hoành thì trôi giạt xuống bờ biển Việt Nam bây giờ. Hơn 160 người bị nạn chết, chỉ còn lại Fudimôtô Kiyokava, Triều Hoành hơn 10 người thoát chết khỏi tay bọn cướp, trở về được Tràng An.

Từ thế kỷ VI, Phật giáo từ bán đảo Triều Tiên truyền vào Nhật Bản tới thế kỷ VIII đã rất thịnh hành. Tầng lớp thống trị nhiều triều đại ở Nhật Bản đã lợi dụng Phật giáo để “trấn hộ quốc gia”. Tin đoàn Giám Chân đến Nhật Bản lan truyền, trong triều ngoài nội và giới Phật giáo đều rất phấn chấn. Ngày Giám Chân đến kinh đô Nara, Thiên hoàng Takakanê cử đặc sứ đứng chờ ở cổng thành. Giám Chân được mọi người xúm xít vây quanh đưa vào thành Nara. Đường phố Nara thẳng tắp thênh thang đan nhau ngang dọc, nhà cửa san sát chẳng khác gì thế cờ vây. Cũng như ở Tràng An, Giám Chân cảm thấy vô cùng thân thiết, giống như được trở về Tràng An sau bao ngày xa cách.

Giám Chân được bố trí ở chùa Nagasiô - thánh địa Phật giáo nổi tiếng. 20



ngày sau, Thiên hoàng cử Kisukai trong sứ đoàn tới chùa Nagasiô tuyên đọc chiếu thư phong cho Giám Chân pháp hiệu “Truyền đăng đại pháp sư”, để ông chủ trì việc thụ giới truyền luật. Kisukai còn sao lục pháp danh các đệ tử của Giám Chân, trao ngôi thứ cho từng người và tặng quà.

Thời ấy, chùa Phật ở Nhật Bản được hưởng đặc quyền miễn thuế, miễn lao dịch. Nhưng vì không có chế độ thụ giới chặt chẽ, việc xuất gia rất dễ dãi, nói chung các tăng đồ tự đứng trước Phật thể tuân theo Phật pháp, tức là “tự thề thụ giới”, là coi như đã có tăng tịch. Do vậy, người ta đua nhau xuất gia, thuế của triều đình bị giảm, đồng thời các tệ nạn khác nhiều lên. Từ sau khi Giám Chân đến Nhật Bản, triều đình Nhật Bản liền để ông thực hiện chế độ thụ giới chặt chẽ. Nhà vua cho xây dựng Giới Đàn Viện ở chùa Nagasio. Thái thượng hoàng Satôrubu, Hoàng thái hậu, Thiên hoàng Takakane đi đầu trong việc đăng đàn, mời giám Chân thụ giới. Tiếp đó hơn 4000 người trong hoàng tộc cũng xin được thụ giới. Trong giới Phật giáo Nhật Bản có tập quán là cao tăng chỉ “tự thề thụ giới” mà không muốn “đăng đàn thụ giới”. Giám Chân đã nhiều lần cử đệ tử đi vận động, tranh luận với họ, cuối cùng thì họ cũng vui vẻ phục thiện, chịu “đăng đàn thụ giới”.

Tiếng tăm của Giám Chân ngày càng cao, chư tăng các nơi kéo nhau đến bái yết, xin ông truyền thụ cho phép thụ giới chính quy. Để có thêm nhiều tăng đồ, Giám Chân tâu với nhà vua xin xây dựng một tự viện mới phỏng theo chùa Thanh Lương và chùa Hoàn bưng Nhạc ở Ngũ Đài Sơn Trung Quốc. Đề nghị này lập tức được nhà vua phê chuẩn. Thầy trò Giám Chân ráng sức chạy vạy lo liệu, tự viện mới được xây dựng xong vào tháng 8 năm 759. Thượng hoàng Takakanê (lúc này ông đã nhường ngôi Thiên hoàng cho Asusihitô, cho nên gọi là “Thượng hoàng” đích thân viết một tấm hoành phi, đề tên “Đường Chiêu Đề Tự”. Từ đó, chư tăng bốn phương đều tụ tập về đây để bổ túc thêm Phật pháp, tiếp nhận giới luật. Ngôi chùa này, cũng chính là trường Phật học có ảnh hưởng nhất ở Nhật Bản khi đó.

Giám Chân vượt biển tới Nhật bản, không những đã truyền bá Phật học Trung Quốc và chế độ thụ giới, mà còn giới thiệu với Nhật Bản nền văn minh đời Đường phát triển nhất ở Trung Quốc thời đó.

Giám Chân rất giỏi y đạo. Ngoài việc giảng luật thụ giới ra, ông còn tiến hành hoạt động chữa bệnh, truyền bá kiến thức y học. Dù ông bị mù hai mắt, nhưng đã nhờ vào khứu giác, vị giác và xúc giác, truyền dạy vô tư cho nhân dân Nhật Bản những tri thức giám định phân biệt về dược liệu. Một lần Thiên hoàng ốm, 126 hòa thường giỏi y thuật được mời đến chữa, kết quả là Giám Chân chữa trị tốt nhất, rất được khen ngợi.

Giám Chân và đệ tử rất tinh thông về kiến trúc chùa Phật. Kết cấu của “Đường Chiêu Đề Tự” tinh vi, bố cục hài hòa, chú trọng cân xứng, tạo cho người ta cảm giác trang nghiêm kính cẩn. Ngôi chùa đã tiếp thu những thành tựu mới nhất của kiến trúc đời Đường, có ảnh hưởng sâu sắc đối với kiến trúc chùa ở Nhật Bản.

Ngoài ra, về các mặt văn học điêu khắc, hội họa, thư pháp, ngôn ngữ học cũng như trong các nghề như ép đường làm xì dầu, làm đậu phụ, may mặc, thầy trò Giám Chân cũng có những đóng góp quý báu cho nhân dân Nhật Bản.

Ngày 6 tháng 5 năm 763 tại phòng ngủ sau chùa Chiêu Đề, Giám Chân đại sư đã ngừng thở trong tư thế ngồi xếp bằng tròn, mặt hướng về hướng Tây – phía đó là Tổ quốc ông, hưởng thọ 76 tuổi. Trước lúc Giám Chân qua đời, đệ tử của ông là Tư Thác đã mô phỏng chân dung ông, tạc một pho tượng ông đang ngồi. Đại sư trong mặc áo lót màu son, ngoài khoác áo cà-sa, ngồi xếp bằng tròn, mắt lim dim miệng cười mỉm, đã tái hiện dáng vẻ nhã tú dễ gần và ý chí kiên trinh bất khuất của ông. Pho tượng ngồi này đặt tại Khai Sơn đường phía Đông bắc ngôi chùa, còn giữ lại tới bây giờ, được nhân dân Nhật Bản coi là “quốc bảo”. Ít lâu sau, tin Giám Chân qua đời truyền tới Dương Châu quê hương ông, chư tăng địa phương mặc tang phục, hướng về phía Đông làm lễ viếng suốt 3 ngày.

Giám Chân đại sư tuy đã qua đời, song tinh thần hiển dương thân mình cho việc thúc đẩy tình hữu nghị Trung Nhật còn lại mãi mãi trong lòng nhân dân hai nước.

## **MẬT THÁM TRẺ CON**

Trên đường phố lớn Naniva ở kinh đô Nhật Bản, có một cậu bé người lùn tịt lang thang dạo chơi. Tên cậu ta là Tasaburô, con nhà quyền thế bậc nhất ở đây. Chỉ thấy cậu ta cứ đi miết dọc theo đường phố, dỏng tai nghe mọi người chuyện trò, đôi khi còn chen vào giữa những đám đông ồn ào nghe các lời bàn tán.

Trước cửa một hàng gạo tụ tập một đám nông dân. Tasaburô tới đây thì dừng bước.

- Mùa này, nông dân chúng tôi hết đường sống rồi. - Một nông dân già vừa nói vừa giao một túi gạo cho chủ cửa hàng rồi nhận lại một bao lúa mạch.

- Ông còn có lúa mạch chứ những thứ ấy nhà tôi cũng bị bọn thu tô cướp hết sạch rồi. Trời, sao cái lão Hâysi bây giờ cũng độc ác quá chừng. . . - Một anh chàng vừa rửa vừa mua một bao cám.

“Lão Hâysi” mà chàng trai vừa nói chính là Hirasimimôri, người nắm mọi quyền hành trong triều khi ấy. Con người này gia sản vạn quan, nô tỳ từng đoàn, và còn nuôi rất nhiều mật thám gián điệp. Vì vậy vừa nghe nhắc đến tên lão ta, mọi người lập tức thấy hơi hoảng.

- Cẩn thận cái đầu anh đấy, đây là chỗ nào chứ? - Một nông dân đứng tuổi nhắc anh, vẻ sợ sệt nhìn ra chung quanh.

- Sợ đêch gì! Bảo lão Hirasimimôri cứ đến ngay đây đi! - Anh chàng giơ ngón tay cái lên khinh bỉ nói. - Chỉ một ngón tay này của tôi thôi, cho lão chồng bốn vợ ngay lập tức! - Nói xong, anh uốn người từ trước ra sau, khiến mọi người cười phá lên. Rồi mỗi người một câu bình luận rôm rả. Người thì nói họ hàng Hâysi là sao “ác hổ” giáng trần, người nghèo gặp lão là toi mạng; người thì bảo Hirasimimôri là quý đỏi đầu thai, sớm muộn rồi cũng chết chẳng ra gì. Mọi người càng nói càng hăng, giận một nỗi không thể xông thẳng tới phủ đệ của Hâysi, nện cho lão một trận như tử.

Mọi người vì sao lại căm giận Hirasimimôri đến thế? Nguyên do là thế này.

Phần trên đã nói, từ sau cuộc canh tân của Yamatô, nông dân có được chia ruộng đất, sản xuất có phát triển. Nhưng rồi cả nước xuất hiện rất nhiều địa chủ điền trang nông dân lại bị chủ điền trang bóc lột tàn nhẫn. Quý tộc cũ xưa kia vẫn căn cứ vào phẩm hàm cao thấp và công lao lớn nhỏ mà được triều đình ban cho ruộng phẩm hàm, ruộng chức vị và ruộng công lao. Đất đai quý tộc đã chiếm sau trở thành trang trại không phải nộp thuế cho nhà nước, và Hirasimimôri là chủ trang trại lớn nhất cả nước.

Để bảo vệ trang trại, các chủ trang trại cho tráng đinh học võ thuật, luyện bắn cung, cưỡi ngựa, trở thành “võ sĩ” giữ gìn trang viên. Rất nhiều võ sĩ do quan hệ huyết thống hoặc chủ tớ đã tập hợp lại, trở thành tập đoàn quân sự. Nhà vua muốn đàn áp khởi nghĩa nông dân, đã cử thủ lĩnh các võ sĩ có thể lực ở địa phương chỉ huy tráng đinh của mình đi đàn áp. Vậy là, thế lực của võ sĩ ngày càng lớn.

Thời ấy, hai tập đoàn võ sĩ lớn nhất trong cả nước là Hâysi và Giendi. Họ đều là con cháu của hoàng gia Nhật Bản. Tập đoàn Hâysi ở miền tây, tập đoàn Giendi ở miền đông.

Thế lực của hai dòng họ này ngày càng lớn, đôi bên thường xung đột với nhau. Về sau, tập đoàn Hâysi đứng đầu là Hirasimimôri lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ hoàng thất, lấy danh nghĩa bảo vệ Thiên hoàng, đem rất nhiều võ sĩ vào kinh đô, kiểm soát kinh đô. Từ đó, triều đình nhà vua hoàn toàn nằm trong tay Hirasimimôri.

Sau khi Hirasimimôri vào kinh đô, tham lam vô độ, thói nát xa xỉ, lãng phí hoang dâm. Nông dân bị áp bức bóc lột bằng đủ mọi thứ thuế má hà khắc, tan nát nhà cửa, ly tán khắp nơi. Cho nên, nói tới lão là mọi người nghiêng răng vô cùng căm giận.

Nhưng, Hirasimimôri vô cùng thâm độc và tàn bạo, không chế kinh đô rất ngặt nghèo. Mọi người bàn tán ở cửa hàng gạo một lúc, đang định đi thì đột nhiên võ sĩ kéo đến vây chặt cửa hàng gạo.

- Thằng nào muốn cho cụ Hirasimimôri chổng bốn vó lên trời? Hử? - Một tên võ sĩ mình đầy áo giáp quát hỏi. Hắn vừa hỏi vừa gườm gườm nhìn vào mặt mọi người. Đột nhiên, hắn bước tới trước mặt anh thanh niên.

- Mày? Có phải mày không? - Hắn túm hai tay anh ta bẻ quặt ra đằng sau, rồi đâm một quả vào mặt anh.

Mặt chàng trai máu me đầm đìa. Anh không nói năng gì ráng sức giật mạnh hai cánh tay ra, vung nắm đấm giáng một đòn thật mạnh vào đầu tên võ sĩ, rồi như ngựa không cương chạy lao ra đường phố.

- Bắt lấy hắn, tên hung đồ - Gã võ sĩ gào lên đuổi theo.

Cảnh hỗn loạn diễn ra. Mọi người cố tình vây lấy đám võ sĩ, còn bọn chúng gươm tuốt khỏi vỏ, gạt mọi người ra đuổi theo, nhưng chàng trai đã chạy biến đi đâu rồi.

Mọi người cảm thấy rất lạ, vừa mới bàn tán ở đây mà sao bọn võ sĩ đã biết được nhỉ? Chẳng lẽ chúng có tai nghe gió, mắt nghìn dặm? Vẫn phải chịu ông cụ đôi gạc lấy lúa mạch là tinh ý. Ông nhớ lại, khi mọi người đang bàn tán thì thấy có một thằng nhỏ ở đây, nhưng lát sau không thấy nó đâu nữa. Và khi bọn võ sĩ đến, thì lại thấy nó.

Đúng là nó rồi, thằng mật thám nhãi ranh! Mọi người rất căm giận, quay ra tìm nó thì nó đã chuồn mất rồi.

Dùng trẻ con làm mật thám, đó cũng là một “phát minh” của Hirasimimôri.

Lão biết toàn thành rất nhiều người bắt mẫn đối với lão. Người ta bàn tán xì xào đầu đường cuối phố, nhưng khi cho võ sĩ đến thì chẳng còn ai cả, cũng chẳng nghe thấy gì nữa. Hắn bèn nghĩ ra cách, lệnh cho bọn võ sĩ tâm phúc thu gom và huấn luyện hơn 300 trẻ con, dùng chúng làm tai mắt. Đám trẻ này, ngoài một số rất ít con nhà giàu có, còn lại toàn con nhà nghèo và những trẻ lang thang cầu bơ cầu bắt. Hirasimimori nói với đám trẻ nghèo khổ này, chỉ cần chúng ngoan ngoãn làm việc cho lão, chúng sẽ được ăn mặc đầy đủ, sau này cần gì có nấy. Hàng ngày lão bắt chúng đi lang thang khắp các phường thấy ai “luán bàn quốc sự” thì về báo ngay. Báo nhanh và đúng thì cho ăn, vờ vịt không chịu làm hoặc thấy mà không báo thì no đòn. Một em bé mồ côi biết làm chuyện này là bất lợi cho người nghèo, không chịu làm nữa, thế là bị bọn võ sĩ dùng roi sắt đánh chết tươi ngay trước mặt hơn 300 đứa khác.

Thủ đoạn cai trị tàn bạo của Hirasimimori cũng không cứu vãn nổi số phận thất bại của lão. Năm 1183, tập đoàn Giendi ở phía Đông lợi dụng sự căm phẫn của nhân dân đối với tập đoàn Hâysi, đem võ sĩ đánh vào kinh thành. Hâysi thua, cả dòng họ phải chạy trốn sang biển phía tây. Năm 1185, Giendi cuối cùng đã tiêu diệt được Hâysi. Thiên hoàng Antôkur do Hirasimimori lập nên cũng gieo mình xuống biển tự tử.

Giendi sau khi tiêu diệt được Hâysi đã thiết lập cơ quan chính quyền võ sĩ tại Kamakura (nay ở phía nam Tôkyô), “Mạc phủ Kamakura” mang tính chất một chính quyền trung ương.

“Mạc phủ Kamakura” là mạc phủ đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Nhật Bản. Thủ lĩnh tối cao của mạc phủ gọi là Tướng quân. Dưới Tướng quân là các cơ quan trung ương, có Chính sở (cơ quan hành chính), Thị sở (cơ quan quân sự), Văn trú sở (cơ quan tư pháp).

Thời kỳ này, triều đình do Thiên hoàng đứng đầu vẫn còn. Thiên hoàng về danh nghĩa vẫn là người đứng đầu nhà nước nhưng không có thực quyền gì. Còn Mạc phủ - chính quyền võ sĩ đứng đầu là Tướng quân mới là người thống trị tối cao nắm hết thực quyền.

Nền thống trị Mạc Phủ kéo dài hơn 700 năm ở Nhật Bản, cho mãi tới khi Thiên hoàng Meiji (Minh Trị) lên cầm quyền vào giữa thế kỷ XIX mới bị lật đổ hoàn toàn.

**HÒA THƯỢNG KHÔNG HẢI TRUYỀN BÁ MẬT**

# TÔNG

Vào một ngày thu năm 805, tại cung điện trong Hoàng cung Tràng An kinh đô nhà Đường Trung Quốc, đông đảo đại thần và các quan nội thị đang xem một cuộc trình diễn thư pháp khác thường.

Trên một bức tường trong cung điện trước đây vốn dĩ đã có chữ của nhà thư pháp lớn nổi tiếng đời Tần Vương Hi Chi. Vì đã quá lâu, chữ không còn đầy đủ như cũ nữa. Hoàng đế Thuận Tông lệnh cho thợ sửa sang lại mặt tường, sau khi hoàn thiện cho mời người viết lại chữ mới, yêu cầu giống hệt chữ của Vương Hi Chi.

Người được mời đến viết lại là một hòa thượng khoảng 30 tuổi. Thấy ông, miệng ngậm một cây bút, hai tay mỗi tay cầm toé ra hai cây bút nữa, cùng một lúc viết ra năm hàng chữ. Chữ còn lại cuối cùng, ông chấm đẫm mực viết một chữ “thụ” rần rỏi gân guốc. Những chữ viết phỏng theo Vương Hi Chi ấy rất chi là đẹp, mọi người đều trầm trồ khen ngợi.

Hoàng đế Thuận Tông nghe nói chữ đã viết xong bèn đích thân đến xem, cũng hết lời khen, phong ngay cho vị hòa thượng ấy danh hiệu “Vương bút Hòa thượng”. Nói ra thật khó tin. Vị hòa thượng có nghệ thuật thư pháp cao siêu này là người Nhật Bản, pháp danh là Không Hải, đến Trung Quốc chưa tới một năm.

Không Hải tên tục là Saeki Takasiyo sinh ra trong một gia đình quyền quý giàu có ở Nhật. Nhà của mẹ ông có riêng một ngôi chùa Phật. Người trong gia đình hai bên cha mẹ phần lớn đều nhiệt tình với sách kinh điển Nho gia Trung Quốc. Do môi trường như vậy, Saeki Tadasiyô từ nhỏ đã tiếp xúc với Phật giáo, làm quen với văn hóa Trung Quốc, giúp ông có cơ sở vững vàng về Phật học và Hán học sau này.

Cậu của Saeki Takasiyo là một học giả nổi tiếng Nhật Bản, đã từng là thầy dạy học cho Hoàng thái tử. Khi Saeki Takasiyô 15 tuổi, theo cậu tới đô thành Sumitakyo (nay là thành phố ngoại ô Tokyo) học “Luận ngữ”, “Hiếu kinh” của Trung Quốc. Năm 18 tuổi lại được người cậu đưa vào đại học kinh sư, trường học cao nhất Nhật Bản khi đó. Tại đây ông đã học các kinh sử Trung Quốc như “Mao thi”, “Thượng thư”, “Tả thị xuân thu”, và đồng thời ông cũng rất thích thú đối với Phật học.

Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ, nhưng truyền sang Nhật Bản lại chủ yếu là Phật giáo đã được Trung Quốc tiếp thu và bổ sung thêm. Thời ấy, Thiên

hoàng Nhật Bản cũng tôn thờ Phật giáo, có mấy vị Thiên hoàng còn xuất gia làm hòa thượng. Cho nên con em các nhà quyền quý phần lớn gần gũi với cửa Phật, thậm chí xuất gia đi tu. Năm 20 tuổi, Saeki Takasiyo cũng xuống tóc thụ giới. Hai năm sau ông lấy pháp danh Không Hải.

Sau khi xuất gia, Không Hải đi chu du khắp nơi, tìm thầy học đạo, gắng công nghiên cứu kinh Phật. Một lần, ông nhìn thấy cuốn “Đại Nhật Kinh” vừa mới truyền vào Nhật Bản, chỉ vô cùng sung sướng. “Đại Nhật Kinh” là bộ kinh chính của Chân ngôn Mật tông - một tông phái của Phật giáo. Không Hải thỉnh giáo rất nhiều đạo hữu về những vấn đề khó hiểu trong đó, nhưng đều không được giải đáp. Chuyện này khiến ông cảm thấy nếu tiếp tục học kinh Phật ở Nhật Bản sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu, và nảy ra ý định đi Trung Quốc học đạo.

Không Hải trình tấu thư lên Thiên hoàng, xin cho phép ông đến nhà Đường cầu đạo và đã được phê chuẩn. Tháng 7 năm 804 ông cùng sứ đoàn thứ 17 ngồi thuyền đi Trung Quốc.

Chuyến đi Trung Quốc lần này có 4 thuyền lớn, thuyền thứ nhất có Không Hải và sứ thần Nhật Bản. Vì gặp bão trên biển, hai thuyền không đến được đích. Thuyền của Không Hải trôi lênh đênh 34 ngày trên biển, cuối cùng giạt được vào bờ biển huyện Trường Khê, Phúc Châu, Trung Quốc nay thuộc huyện Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến).

Sứ đoàn Nhật Bản sang Trung Quốc nói chung không mang theo quốc thư. Quan án sát Phúc Châu cho rằng việc này không đúng thủ tục. Thế là Không Hải phải thay mặt sứ đoàn viết một bản tường trình bằng tiếng Hán. Đọc xong, quan án sát mới cho phép họ lên bờ, rồi giúp họ đi đến kinh đô. Cuối tháng 12 năm đó, Không Hải đến được Tràng An.

Khi ở Nhật Bản, Không Hải biết Tràng An có chùa Tây Minh nổi tiếng, do đó ông đến ngay đó học Phật pháp. Tại đây, ông đã được biết người trụ trì chùa Thanh Long là Huệ Quả.

Gặp Huệ Quả, Không Hải quỳ xuống chân thành nói:

- Đệ tử không quản nguy hiểm, vượt biển ra đi tới đất Đại Đường cốt là để học được chân đế của Mật tông chân ngôn Phật giáo. Thiết tha mong sư phụ không quản ngại dạy bảo cho, để đệ tử này được truyền dạy Mật tông, đem lại ích lợi cho chúng sinh.

Huệ Quả là pháp sư đời thứ bảy Mật tông chân ngôn Phật giáo, trụ trì chùa

Thanh Long qua ba đời vua Đại Tông, Đức Tông và Thuận Tông, được phong danh hiệu cao quý “Tam triều quốc sư”, danh vọng rất lớn. Ông thấy Không Hải một lòng cầu đạo, liền cười và đỡ dậy nói rất khiêm nhường:

- Không dám, không dám. Lão tăng đức nông hạnh lỏng, nhưng nếu làm cho Mật giáo chân ngôn truyền sang được Nhật Bản, âu cũng không phụ lòng Phật tổ. Đêm qua khi tọa thiền, bản tăng đã nghĩ nếu không phải hôm nay thì ngày mai, sự đệ thế nào cũng đến chốn hàn tự chúng tôi, quả đúng như vậy, ngầm ra đúng là duyên Phật.

Từ đó, được sự dắt dẫn chỉ bảo của Huệ Quả, Không Hải chuyên tâm nghiên cứu kinh điển Mật tông. Ông là người thông minh ham học. Chỉ cần Huệ Quả gọi mở cho chút ít, ông lĩnh hội được ngay. Chỉ ít lâu sau, những vấn đề băn khoăn thắc mắc trước, đây đã được giải quyết. Huệ Quả còn dạy ông chữ Phạn (một thứ văn tự cổ đại Ấn Độ), khiến Không Hải trở thành tăng nhân biết chữ Phạn đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản.

Đồng thời với việc đi sâu nghiên cứu Phật giáo, Không Hải còn thường xuyên ra vào chốn cung đình, thăm những bậc học giả có tiếng ở Tràng An, học thơ văn, thư thiếp, đồng thời sưu tập những sách về kinh luật, thi phú, văn bia. Kỹ năng thư pháp của ông nâng cao rất nhanh. Những chữ viết mô phỏng theo những nhà thư pháp lớn như Vương Hi Chi, hầu như rất khó phân biệt thật giả. Trách nào chữ ông viết trên tường cung điện trong Hoàng cung đã khiến Hoàng đế phải khâm phục.

Huệ Quả rất khen ngợi tinh thần cầu học và tri thức phong phú của Không Hải. Trong ba tháng, làm liền ba lần lễ “quán đĩnh” cho ông. Đây là một nghi lễ của Phật giáo Mật tông, tưới nước thơm lên đầu người được thụ giới để chứng tỏ đã nhập môn. Huệ Quả thấy Không Hải một đệ tử lý tưởng nhất xứng đáng được truyền lại bản lĩnh tài đức của mình Nay ông đã tuổi già sức yếu, chẳng còn ở lại trên đời bao lâu nữa, bèn quyết định thừa nhận Không Hải là pháp sư đời thứ tám của Mật tông chân ngôn Phật giáo.

Một hôm, Huệ Quả cho gọi Không Hải tới, trình trọng nói quyết định này của mình. Không Hải nghe xong, vội quỳ xuống đất thưa:

- Đệ tử trước khi đến đất Đại Đường đã thề cầu pháp ở Đại Đường 20 năm để học cho được chân đế Mật tông chân ngôn - Bây giờ mới được chưa đầy 2 năm, các mặt đều còn rất nông cạn, đâu dám đảm nhận làm người thừa kế sư phụ được?

- Không, thời gian con đến Đại Đường tuy chưa lâu nhưng đã học được hết



chân đế Mật tông chân ngôn, đủ để đảm đương tông sư một đời rồi. Ta đã thỉnh người tô lại tượng Phật các đời giáo tổ Mật tông chân ngôn, và nhắc nhở hơn 20 vị kinh sinh sao chép kinh điển Phật giáo mới được dịch ra. Con có thể sớm về Nhật Bản, truyền bá Mật tông, phổ độ chúng sinh.

Huệ Quả lại lấy ra một gói, dùng hai tay giao cho Không Hải và nói:

Đây là mấy thứ đồ của Phật hơn một trăm năm trước tặng nhân Ấn Độ đem đến Đại Đường và một chiếc áo cà sa đại sư đã dùng rồi. Con có thể đem về Nhật Bản dùng khi truyền phép.

Mấy tháng sau, Huệ Quả ốm và qua đời, Không Hải vô cùng thương xót. Đúng vào ngày làm lễ viên tịch cho Huệ Quả, sứ đoàn thứ 17 của Nhật gửi tầu lên Hoàng đế nhà Đường, chuẩn bị về nước. Không Hải quyết định về theo sứ đoàn để thực hiện di chúc của ân sư Huệ Quả.

Tháng 4 năm 806, Không Hải từ giã Trảng An. Tháng 10 cùng năm về tới Nhật Bản.

Không Hải đến Trung Quốc học đạo pháp là để truyền đạo pháp ở Nhật Bản. Nhưng một thời gian sau khi về nước, Chân ngôn Mật tông do ông chủ trương không được nhà vua coi trọng, nên mãi ba năm sau ông mới được mời đến kinh đô.

Thì ra, năm Không Hải về Nhật Bản, Thiên hoàng Takemu qua đời, con Trưởng là Hiraki kế ngôi. Tới năm 809, Hiraki nhường ngôi cho em trai là Saga. Thiên hoàng Saga mới 24 tuổi, thích văn thơ, thư pháp, tôn sùng văn hóa Đại Đường. Nghe nói Không Hải có tài học vấn, liền triệu ông vào cung và đích thân tiếp. Qua trao đổi, thấy Không Hải không những tinh thông Phật pháp, mà còn rất giỏi văn thơ, thư pháp, nên thường xuyên mời ông vào để thỉnh giáo. Quý tộc và quan lại ở kinh đô thấy Không Hải được Thiên hoàng quý trọng cũng nhìn ông với con mắt khác trước.

Một chuyện xảy ra sau đó càng nâng cao thêm tiếng tăm của Không Hải trong giới Phật giáo.

Số là, Không Hải lên kinh đô chưa đầy một tháng, tăng nhân có danh vọng khá lớn trong kinh thành là đại sư Saisumi cho người đến xin mượn Không Hải sách kinh Mật tông. Saisumi về nước trước Không Hải đạo pháp ông truyền bá là kinh Thiên đài tông của Phật giáo. Dưới con mắt mọi người, cả đại sư Saisumi cũng phải mượn kinh Mật tông của Không Hải thì đủ thấy sự nghiên cứu kinh Mật tông của Không Hải hẳn phải vô cùng sâu sắc. Thời ấy,

Mật tông chưa truyền vào Nhật Bản nên mọi người cũng muốn tìm hiểu xem thế nào.

Có điều, cơ hội truyền bá rộng rãi Mật tông ở Nhật Bản mà cuối cùng Không Hải có được lại kéo theo những biến động về tình hình chính trị.

Sau khi Saga lên ngôi, một ái phi của Hiraki không cam tâm để mất quyền thế, đã bí mật âm mưu với người anh của mình dấy binh làm phản ở Nara hòng khôi phục lại địa vị của Hiraki. Vụ làm phản này tuy nhanh chóng bị dẹp tan nhưng đã gây tâm lý sợ hãi ở trong và ngoài cung đình. Saga cũng lo xảy ra chuyện nguy hại tới ngôi vua của mình. Không Hải không bỏ lỡ thời cơ, dâng sớ lên Thiên hoàng Saga xin cho ông được phép niệm chú tu phá tại chùa Takanôyama là ngôi chùa của Thiên đài tông Phật giáo để ông tụng niệm kinh văn Chân ngôn Mật tông cầu cho đất nước yên ổn, triều đình vững bền. Thiên hoàng Saga cũng đang rất cần sự ủng hộ của một sức mạnh tinh thần như vậy, lại thêm vẻ long trọng thần bí của lễ “quán đỉnh” Mật tông có sức hấp dẫn quần chúng hơn hẳn các dòng Phật giáo khác, cho nên đồng ý ngay. Việc này đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho hoạt động truyền bá đạo pháp của Không Hải.

Năm sau, đại sư Saisumi chuyển sang dòng Mật tông Chân ngôn, nhận làm đệ tử của Không Hải ít hơn mình 7 tuổi. Việc này khiến cho hơn 140 nhà sư có tiếng tăm trong giới Phật giáo Nhật Bản chuyển sang theo Chân ngôn Mật tông, từ đó Chân ngôn Mật tông được xác lập tại Nhật Bản.

Thiên hoàng Saga thấy Chân ngôn Mật tông ngày càng có ảnh hưởng rộng ở Nhật Bản, liền ban cho Không Hải cả vùng núi Takanô chu vi tới 15 cây số, đồng thời bỏ tiền ra xây dựng tháp Phật, chùa Phật, tượng Phật ở trên núi để Không Hải tu hành và truyền đạo. Năm 822 Thiên hoàng Saga cho xây “đạo tràng quán đỉnh”, tại chùa Higasidêra ở Nara để Không Hải cùng chư tăng cầu nguyện cho đất nước. Năm sau, Thiên hoàng giao hẳn cho Không Hải chùa Higasidêra, Mật tông thêm một cơ sở nữa để truyền đạo. Lúc này địa vị của Mật tông đã cao hơn hẳn các tông khác của Phật giáo.

Trước đây, Nhật Bản chỉ có trường học dạy dỗ con em quý tộc, còn con em dân nghèo nói chung không được đến trường học hành. Trong thời gian học đạo pháp ở Trung Quốc, Không Hải thấy ở các phường Tràng An đều có trường tư thực, các địa phương khác cũng có trường ở xã, cho nên con em dân thường cũng có dịp được đi học, vì vậy ông muốn xây dựng loại trường này ở Nhật Bản.

Năm 828, Không Hải đã lập ra “Tông nghệ chủng trí viện” nằm ở phía Đông chùa Higasiđêra. “Tông nghệ” là các loại kỹ nghệ, “chủng trí” chỉ tất cả mọi loại tri thức. Thầy giáo trong trường gọi là “đạo nhân”, do các học giả trong tăng nhân và thế tục đảm nhiệm. Nhà trường cung cấp ăn ở để học sinh nghèo đến học được. Không Hải không quên người thầy Trung Quốc Huệ Quả đã truyền thụ cho ông kinh điển Chân ngôn Mật tông. Ông đã chọn ngày 15 tháng 12 năm đó làm ngày khai giảng cho “Tông nghệ chủng trí viện”. Vốn dĩ ngày hôm ấy là ngày giỗ lần thứ 23 của Huệ Quả. Ông muốn lấy việc này để tỏ lòng nhớ thương sâu sắc đối với người thầy Trung Quốc của mình. “Tông nghệ chủng trí viện” là ngôi trường tư thục đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Việc sáng lập trường này đã có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc truyền bá văn hóa Trung Quốc, thúc đẩy phát triển văn hóa Nhật Bản.

Năm 831, Không Hải bị bệnh tràng nhạc, thời đó là chứng nan y. Song ông vẫn kiên trì soạn thảo kinh Phật ở Takanôyama, và lo việc xây Viện Chân ngôn để đào tạo bồi dưỡng những đệ tử giỏi cho Mật tông. Tháng 3 năm 835, bệnh tràng nhạc ở ông phát mạnh và trở nên nguy kịch, ông đã qua đời và được chôn cất tại Takanôyama.

## CHUYỆN LẠ CHÂU MỸ

Nói tới Châu Mỹ, người ta thường nói đây là “đại lục mới”. Vì đối với người Châu Âu, trước khi Cristôp Côlông vượt biển tới Châu Mỹ năm 1492, chẳng ai biết tới thế giới có miền đại lục này. Thực ra thời đó Châu Mỹ vốn đã có tới hai, ba mươi triệu cư dân và ngay từ trước Công nguyên đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ, có văn tự, có lịch pháp, có các tác phẩm nghệ thuật và ở đó có rất nhiều đất nước cổ xưa văn minh.

Tất nhiên, tính theo tổ tiên loài người thì Châu Mỹ lại là đại lục trẻ trung. Tại Châu Phi, chúng ta đã tìm thấy dấu vết người nguyên thủy hai, ba triệu năm trước Tại Châu Âu và Châu Á, chúng ta cũng lần lượt khai quật được xương cốt và đồ dùng của loài người trước đây mấy chục vạn năm, hàng triệu năm. Còn ở Châu Mỹ, ngay cả muốn tìm dấu tích loài người trước đây 5 vạn năm cũng thật sự là khó khăn: Theo khảo sát khoa học, loài người có ở Châu Mỹ mới chỉ khoảng một đến hai vạn năm (cũng có thuyết cho là 4 đến 5 vạn năm).

Vậy là người Indian sống ở Châu Mỹ thuộc giống người Mông Cổ. Họ đã đến Châu Mỹ như thế nào?

Đại lục Châu Á mênh mông, phía Đông bắc lại nhô ra một mũi đất dài. Mũi đất này chỉ cách bán đảo Alaska Châu Mỹ một eo biển hẹp Bêrinh. Vào khoảng một hai vạn năm trước một thời kỳ nước biển rút xuống, dãy núi ở đáy eo biển Bêrinh nổi lên trên mặt biển. Eo biển này vốn chỉ rộng 86 kilômét, qua sự biến đổi như vậy đã trở thành một “cây cầu lục địa” thiên tạo. Khi ấy, một số bộ lạc trong giống người Mông Cổ đã qua “cây cầu lục địa” này lục tục kéo nhau từ Châu Á sang định cư ở Châu Mỹ. Sau này từ bình nguyên băng giá Canada Bắc Mỹ cho đến tận đảo Đất Lửa đầu cực nam Châu Mỹ tiếp giáp Châu Nam Cực đều có người Indian cư trú. Họ chia thành rất nhiều bộ lạc, bộ tộc và thị tộc, nói hơn 1700 thứ ngôn ngữ.

Dẫu rằng các bộ lạc, bộ tộc hoặc thị tộc người Indian phát triển rất không đồng đều, có nơi vẫn ở vào giai đoạn thị tộc, thì có nơi lại đã tiến vào xã hội có giai cấp, song tựu trung họ đã sáng tạo ra được một nền văn minh cổ đại độc đáo khác với đại lục Âu, Á, Phi.

Năm 1939, một đoàn khảo cổ đã tới vùng đầm lầy miền Tây Mêhicô. Trong một cánh rừng bạt ngàn những cây cổ thụ cao chọc trời, họ phát hiện ra rất nhiều tượng đầu người khổng lồ. Những tượng đầu người này đều tạc bằng đá huyền vũ để nguyên cả khối lớn, chỉ có phần đầu người, không có thân mình. Mỗi tượng đầu người cao 2 - 3 mét, có trán, lông mày và mắt, có cả tai, mũi và miệng, cho đến hết cằm thì thôi. Những bức tượng tạc sinh động như thật, khiến ai nhìn thấy cũng phải vô cùng kinh ngạc. Có người đã đo thử một pho tượng, vòng đầu tới 7,5 mét. Điều kỳ lạ là, vùng đầm lầy này rất hiếm đá mà những tượng đầu người này mỗi pho nặng tới 25 tấn. Những tảng đá lớn như vậy mang tới đây bằng cách nào, tới nay vẫn còn là một bí ẩn. Theo khảo sát giám định, những tượng đầu người này do người Ônméc để lại. Người Ônméc sinh sống vào thời kỳ giữa những năm 1000 trước Công Nguyên, cách bây giờ khoảng 2500 năm. Khi ấy họ còn chưa biết nung chảy kim loại, mà lại tạc ra được những pho tượng đá khổng lồ như vậy, quả là một kỳ tích phi thường.

Đầu thế kỷ XX, lại một đoàn khảo cổ nữa đến Pêru ở miền Trung Nam Mỹ. Tại miền Trung Pêru có một sơn thôn nhỏ, tên là Chavin de Huatar. Chavin là một trung tâm quan trọng của văn hóa Indian cổ xưa. Đoàn khảo cổ đã khai quật được một ngôi đền cổ nguy nga tráng lệ. Phía trước đền là hai cây cột đá tròn, trên đỉnh mỗi cột đều tạc một con chim ưng tượng rất hùng dũng ngoan cường. Nghệ thuật tạc chạm vô cùng tinh xảo. Từng đường nét của chim ưng đều hết sức khỏe khoắn và tinh tế. Tuy đã trải qua mấy nghìn năm mà trông vẫn rất rõ ràng. Trong tòa đền cổ còn nhiều phiến đá, trên phiến đá khắc chạm cảnh sinh hoạt thời đó: có hồ Mỹ châu hung dữ đường bệ có

những võ sĩ Indian tay cầm vũ khí. Hình tượng sống động tinh tế, đẹp chẳng kém gì những điêu khắc ở Babilon. Điều khiến người ta ngạc nhiên nhất là, trên một phiến đá lớn trong ngôi đền cổ có đục bầy hổ tròn quy cách khác nhau? Theo nhận định của các chuyên gia, đây là hình vẽ của chòm sao Orion trên trời. Có thể thấy, thiên văn học của nền văn hóa Chavin khi ấy đã đạt tới trình độ cao như thế nào. Qua khảo chứng của các nhà khảo cổ học, ngôi đền cổ này xây dựng vào hơn 1000 năm trước CN, cách bây giờ đã 3000 năm rồi.

Trong nền văn minh cổ đại Châu Mỹ, khiến người ta hứng thú nhất phải kể đến văn hóa của người Maya.

Vào đầu Công Nguyên, người Maya đã xây dựng nên những thành bang làm trọng tâm chính trị và tôn giáo, chủ yếu là trên bán đảo Yucatan phía Đông Mêhicô sát biển Caribê và vùng Guatêmalat, Hônđurat. Từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 9 là thời kỳ toàn thịnh của quốc gia này.

Hơn một trăm năm trước, kể từ khi tìm ra di chỉ tòa thành của người Maya trong khu rừng nhiệt đới trên bán đảo Yucatan cho tới nay, những kiến trúc cổ của người Maya liên tục được phát hiện. Kiến trúc của người Maya hùng vĩ đồ sộ. Trong đó có một đền thờ thần xây dựng vào thế kỷ 4, tất cả 15 tầng, cao tới trên 60 mét. Tầng một, năm, tám, mười một mỗi tầng đều có một phòng bằng đá tinh xảo. Ngôi đền được xây bằng máy vụn tám đá hoa cương, mỗi tấm nặng tới một tấn.

Đền thờ thần của người Maya không chỉ là những công trình kiến trúc hùng vĩ mà còn là một cửa báu về nghệ thuật với những hình điêu khắc đa dạng tuyệt vời, những bức bích họa rực rỡ muôn màu.

Dưới đây là một bức bích họa trong đền thờ thần Bônanpāk tìm thấy năm 1946:

Một thủ lĩnh người Maya đứng ở giữa thềm nhà lớn, đầu đội chiếc mũ cao trang trí hình ảnh những con thú kỳ dị, cổ đeo vòng vàng, mình mặc áo da thú, chân đi giày ống dài, tay cầm quyền trượng. Cây quyền trượng cao hơn người, chống thẳng trên mặt đất, trên có những vật trang trí xinh xắn. Hai vị tướng oai phong lẫm liệt, ngực nở bụng thót, đang “báo cáo” với thủ lĩnh. Họ đội chiếc mũ cũng trang trí bằng những con vật kỳ dị. Loại mũ này to khủng khiếp, cao gần bằng ba đầu người, lại thêm hình quái vật đang nhe nanh há mồm, khiến ai nhìn cũng phát sợ. Dưới thềm là những tù binh, tất cả mình trần, có kẻ nằm, có kẻ quỳ, có kẻ ngồi, dưới chân còn có cả những đầu người

đã bị chặt. . .

Xem ra, đây là bức tranh vẽ cảnh thặng trận trở về.

Người Maya có chữ tượng hình của mình. Giấy làm bằng vỏ cây, bút làm bằng lông tóc, những điều ghi chép đều có nội dung liên quan đến tôn giáo, thần thoại, lịch sử, thiên văn. Vì bị quân thực dân Tây Ban Nha thiêu hủy mất nhiều, sách của người Maya hiện chỉ còn ba cuốn. Qua các chuyên gia nghiên cứu, hiện nay đã có thể dịch ra được. Loại văn tự này không chỉ biểu ý mà còn biểu âm nữa, tổng cộng có tới 3 vạn từ. Bên cạnh chữ viết, còn có hình vẽ giải thích nội dung. Ngoài sách ra, còn có bia đá và cột đá khắc chữ. Cột đá là để ghi lại những sự kiện lịch sử lớn của họ. Người Maya cứ hai mươi năm lại dựng thêm một cột đá, trên khắc những sự kiện trọng đại xảy ra trong thời gian đó, ngày tháng rất rõ ràng.

Lịch pháp của người Maya là lịch mặt trời, một năm có 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày, thêm ra 5 ngày làm ngày cấm kỵ. Một năm có 365 ngày, năm nhuận thêm một ngày. Điều thú vị là người Maya lấy 5 ngày làm một tuần, bốn tuần làm một tháng, cho nên một năm có 18 tháng.

Nghề nông của người Maya đã có những công hiến to lớn cho nhân dân toàn thế giới. Những giống cây nông nghiệp của họ như ngô, khoai tây, cà chua, hoa hướng dương, thuốc lá, tại đại lục Âu Á trước thế kỷ XV là của hiếm. 500 năm nay, nhưng giống cây trồng này đã phổ biến rộng rãi khắp thế giới, trở thành thực phẩm hàng ngày của nhân dân các nước. Còn các đồ uống dùng hàng ngày của người Maya như Cacao, sôcôla cũng đã lan tới khắp năm châu cùng với tên của chúng.

Không biết vì lý do gì mà nền văn minh Maya phong phú đa dạng đã chấm dứt vào thế kỷ IX. Các nhà khoa học tới nay vẫn còn đang nghiên cứu nguyên nhân của nó và đã đưa ra những giải thích lý thú. Thậm chí có nhà khoa học cho rằng, văn minh của người Maya đã đến từ một tinh cầu khác trong vũ trụ. Những chuyện đó hẳn là những đề tài nghiên cứu khoa học vô cùng lý thú!

# XỨ SỞ CỦA VÀNG

Từ hơn 2 triệu năm về trước, trên lục địa Châu Phi mênh mông đã có dấu chân người. Cũng như những người da trắng và da vàng, những người da đen sống trên lục địa này có một lịch sử văn minh lâu đời. Chúng ta hãy nghe câu chuyện về nước Gana, đất nước của vàng nổi tiếng ở miền Tây Phi châu.

Sa mạc Sahara mênh mông không có một bóng người. Phóng tầm mắt nhìn chỉ thấy một màu cát xám. Những “dãy núi” nhấp nhô xa xa không phải núi mà là đồi cát. Những “dòng sông” cuộn cuộn kia, cũng không phải là sông mà chính là những dòng cát đang đi chuyển theo chiều gió. Ở đây không có sông cũng không có cây cỏ, chỉ có nóng nực và khô cằn.

Một đoàn lạc đà đang lê bước một cách khó nhọc, Trên lưng chú lạc đà đi đầu là một người trung niên khoảng 40 tuổi, mặc chiếc áo dài trắng kiểu Ả rập, đôi mắt đăm đăm nhìn xa vào sa mạc như đang mong đợi một điều gì đó. Ông là Béckoli, một học giả nổi tiếng của vương quốc Maroc bên bờ Địa Trung Hải. Để thám hiểm những bí mật của xứ Gana, ông đã theo các đoàn lạc đà của lái buôn lang thang trên sa mạc này đã tròn 2 tháng.

“Kia! Ôđacôt đã ở trước mặt chúng ta”

Anh lái buôn dẫn đầu chỉ vào đường chân trời xa xa, thè cái lưỡi đã khô khốc liếm vào đôi môi nứt nẻ rớm máu của mình rồi phá lên cười.

Béckoli nhìn theo hướng tay chỉ, xa xa phía chân trời hiện rõ một giải màu đen. “Đất nước của vàng sắp đến rồi!” Ông lẩm nhẩm và bất giác nghĩ đến một câu chuyện truyền thuyết cổ của xứ sở Gana...

Đất nước cổ Gana được thành lập từ thế kỷ thứ III, đã trải qua hai mươi triều vua và vương triều Xêxai trị vì lâu nhất. Vị thần bảo hộ cho vương triều đó đã nuôi một con rắn thần. Rắn thần sống trong hang đá, giữa một cánh rừng lớn gọi là “Rừng Thánh”. “Rừng Thánh” lại được lính canh giữ, chỉ có các “Kinh ty” mới được vào. Hàng ngày, các vị thầy cúng phải đem đến rất nhiều thức ăn cho Rắn thần và mỗi năm lại phải hiến cho Rắn thần một cô gái đẹp. Biết bao cô gái đã phải hy sinh nên nhân dân vô cùng căm phẫn.

Năm đó nhà vua định dâng cho Rắn thần một cô gái đẹp nhất kinh đô, nàng Xiya. Đầu đuôi là vị hôn phu của nàng là Amađu, một chàng trai có sức khỏe phi thường, Quốc vương đã chọn chàng làm thị vệ trong Hoàng cung; nhưng Amađu không tha thiết gì quan to và lộc dày, chàng đã khéo léo từ chối. Nhà

vua tức giận, nên đã cố ý trả thù.

“Lẽ nào dũng sĩ lại cam tâm chịu nhục?” Amađu nghĩ như vậy và quyết tâm tiêu diệt con rắn yêu quái kia. Chàng dẫn nàng Xiya chuẩn bị một con tuấn mã chờ ở gần “Rừng thánh”, sau đó chàng đi vào rừng.

Amađu đánh chết tên lính gác rồi xông vào Rừng thánh. Khu rừng rộng lớn mọc toàn những giống cây kỳ quái, những sợi dây rừng chằng chịt nối cây nọ với cây kia, che khuất cả ánh mặt trời. Rừng âm u và tối om om, ai vào cũng phải dựng tóc gáy. “Không có gì đáng sợ”. Amađu vẫn dũng cảm mò mẫm tiến về phía trước. “Ào. . . ào”, bỗng nhiên một cơn gió mạnh ập tới, một bóng đen hiện ra. Amađu định thần, thì ra một con rắn khổng lồ dài 10 mét, mình to lớn như chiếc thùng gánh nước, trên đầu đội một vòng “nguyệt quế bằng vàng “Đúng là con rắn yêu quái rồi Amađu nhảy phắt sang một bên, vung tay bổ kiếm, chặt đứt đầu con rắn.

Đầu con rắn bay vút lên không trung, gầm lên một tiếng vang như sấm:

- Có kẻ lọt vào Rừng thánh! Chúng bay đâu!

Con rắn vặn mình, một chiếc đầu khác mọc ra, miệng phun lửa phì phì, lao tới Amađu. Nhanh như chớp, Amađu vung kiếm chém rụng cái đầu thứ hai của Rắn thần. Rắn thần lại vặn mình, mọc thêm cái đầu thứ ba. Không chờ cho rắn kịp bổ tới, Amađu bay người chặt phăng cái đầu thứ ba. Chàng đã liên tiếp chém rụng 7 đầu Rắn thần. Rắn thần vẫn cố sức vặn người, nhưng lần này nó không thể mọc thêm được đầu nữa liền đổ kèn ra đất chết.

Amađu chạy ra khỏi rừng cùng nàng Xiya cưới con tuấn mã phóng đi mất hút. Khi lính nhà vua kịp đến thì không còn thấy bóng dáng hai người đâu cả.

Từ đó, các triều vua Gana không phải tìm kiếm các cô gái đẹp để dâng Rắn thần nữa...

- Thành Ôđacốt đây rồi!

Tiếng của người lái buôn cất lên làm đứt dòng suy nghĩ của vị học giả. Béckoli định thần nhìn, một thành phố lớn nguy nga đã ở ngay trước mặt. Ôđacốt là cửa ngõ của nước Gana cổ xưa (ngày nay nằm trong lãnh thổ Môritani). Ở đây có những ngôi nhà cao ráo chắc chắn với những hàng cột vút tận trời xanh, có cả những khóm, hoa “móng tay” nở rộ đỏ rực. Dân cư là những người da đen bản địa, cũng có những người Papan da trắng. Đi qua



Ôđacôt là vào đến đất Gana.

Béckoli chăm chú xem thủ tục nhập cảnh của Gana. Bên cạnh cửa khẩu là những đoàn lái buôn xuất cảnh hoặc nhập cảnh xếp hàng dài dằng dặc, các quan chức Gana kiểm tra hàng hóa và thu thuế. Một con lạc đà chở muối ăn, nếu mang vào thì phải nộp 1 đina vàng, (tương đương trọng lượng 72 hạt lúa mạch), nếu chở ra thì phải nộp 2 đina vàng. Một con lạc đà nếu chở quặng đồng phải nộp 5 mixkan vàng (một mixkan tương đương 1/8 OZ), nếu là hàng tạp hóa phải nộp 10 mixkan. Tất cả đều được quản lý một cách chặt chẽ.

Vào đến nội địa Gana chỉ thấy xanh rờn hoa màu, những cây cao lương nặng hạt đung đưa trước gió những bông kê nặng trĩu vàng óng, cánh đồng bông trắng xóa dưới ánh mặt trời. Những người nông dân nom rất kỳ cục: đàn ông không để râu, đàn bà không để tóc, da người nào cũng đen bóng. Họ cởi trần, chỉ quấn quanh eo bằng một miếng vải, đang làm việc với những dụng cụ bằng sắt. Ở xa xa trong thôn, những ngôi nhà cỏ hình tròn, đó là nhà của người nông dân. Dưới sông, từng tốp hai ba người đang đãi vàng. Béckoli hỏi ra mới biết rằng đãi vàng vụn là công việc của dân thường, còn khai thác mỏ vàng ở trong núi là thuộc quyền của nhà vua. Nhà vua huy động hàng nghìn nô lệ để khai thác vàng và tích trữ không biết bao nhiêu vàng thỏi. Nghe nói thỏi lớn nhất to như tảng đá, có thể buộc con tuấn mã lực lưỡng vào đó.

Béckoli đến Kumbi, kinh đô của Gana (ngày nay là vùng đất phía Bắc thành phố Bamacô, thủ đô nước Cộng hòa Mali). Đó là một thành phố lớn kết hợp cả 2 nền văn hóa của người châu Phi và người Ảrập, có những đường phố rộng rãi, những công trình kiến trúc đồ sộ xây bằng đá, những ngôi nhà lầu trang trí bằng kính Côran, có cả những nhà thờ của đạo Islam. Quốc vương Gana không theo đạo Islam, nhưng những thương nhân đến từ miền Bắc châu Phi, và người Becbe sống ở phía Nam và phía Bắc sa mạc Sahara đều là những tín đồ đạo Islam. Vì vậy trong thành phố có tới 12 nhà thờ của đạo Islam.

“Ôi! Quả thật giống như ở nhà mình vậy!”. Béckoli, một người vốn theo đạo Islam sung sướng thốt lên.

“Tùng! Tùng! Tùng!” tiếng trống vang lên. Dân trong thành phố hân hoan tụ tập lại một chỗ. Theo mọi người, Béckoli nhìn về phía trước thấy các binh lính Gana xếp hàng đi về phía tây thành phố. Có người cầm mộc và giáo, có người cầm cung và tên, tất cả đều trong tư thế rất hiên ngang. Béckoli hỏi

người chung quanh mới biết vương quốc Gana có tới 20 vạn lính, trong đó lính bắn cung nỏ có 4 vạn. Hôm nay là ngày nhà vua tiếp kiến, cảnh tượng thật long trọng! Béckoli theo những người dân thành phố đi về Hoàng cung nằm ở phía tây thành.

Lễ tiếp kiến của nhà vua diễn ra như sau: Nhà vua ngồi trong một lều bạt lớn. Ngai đội chiếc mũ miện cao bằng vàng, cổ và tay đeo những vòng cũng bằng vàng, chung quanh lều là mấy con ngựa được phủ những tấm chăn bằng vàng. Đứng sau nhà vua là mười thị vệ cầm mộc và kiếm mạ vàng, Đứng bên phải là một số công tử của các thân vương trong vương quốc, họ ăn mặc đẹp và bện thêm những sợi vàng vào tóc. Viên tổng quản kinh thành ngồi trên đất trước mặt nhà vua có các đại thần ngồi xung quanh, người nào da cũng đen bóng, tóc xoắn tít, trên người khoác những tấm lụa rộng. Chiếc trống “đê-ba” đại vang lên “tùng... tùng... tùng”. Lễ tiếp kiến bắt đầu. Dân Gana đều quý cả xuống, bóc đất xoa lên đầu để bày tỏ lòng kính trọng đối với nhà vua; còn những người Ả-rập từ nơi khác đến thì đứng gần đó vỗ tay. Béckoli cũng vỗ tay theo họ.

Xem xong lễ tiếp kiến, Béckoli ra chợ - Những chuyện mua bán lý thú giữa mọi người diễn ra ở đây.

Chợ họp trên một mảnh đất trống. Từng đồng hàng hóa được phân theo từng loại bày ra trên mặt đất, sau đó mọi người ra khỏi chợ và gõ trống đê-ba. Những người da đen nghe tiếng trống “tùng. . . tùng. . . tùng” liền đổ ra để mua hàng. Họ đứng bên cạnh những thứ hàng họ muốn mua, đặt một số tiền vàng cạnh đó rồi bỏ đi, không cầm một thứ gì cả. Những người bán hàng bước tới, thấy số vàng để đó có thể chấp nhận được thì cầm lên, nếu thấy chưa tương xứng với hàng hóa thì để nguyên chỗ cũ. Khi thấy chủ hàng cầm vàng đi, những người da đen lại bước vào chợ cầm lấy thứ hàng đó, còn nếu thấy chủ hàng chưa cầm tiền thì họ lại đặt thêm vào đó một số vàng nữa. Chờ đến khi người chủ hàng nhận tiền cầm đi, họ mới vào lấy hàng.

Cả chợ không ai nói một lời, thậm chí người bán và người mua không gặp mặt nhau. Những người ở vùng khác đến đây đã gọi kiểu mua bán này của người Gana là mua bán câm”. Chính vì mạng hàng hóa đến Gana có thể đổi lại rất nhiều vàng nên rất nhiều lái buôn Ả-rập thà bỏ công mấy tháng trời, xuyên qua sa mạc Sahara nguy hiểm và nóng bỏng để đến đất nước của vàng này buôn bán với người Gana.

Gana cổ xưa là một trong những vương quốc ra đời sớm nhất ở Châu Phi, nó đã tồn tại khoảng 10 thế kỷ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIV. Xứ sở ấy đã

nổi tiếng thế giới vì hầm vàng. Năm 1067, Béckoli đã viết những điều tai nghe mắt thấy ở Gana trong cuốn sách có nhan đề “Những điều trông thấy ở Châu Phi”.

## VƯƠNG QUỐC MALI RA ĐỜI

Sau Gana đến lượt vương quốc Mali xưng hùng xưng bá ở Châu Phi. Người sáng lập Vương quốc Mali tên là Xôntiyata.

Xôntiyata vốn là con vua nước Mantingô. Thời ông còn trẻ, quân đội nước Xôxô đã chiếm đóng đất nước ông. Mẹ ông đưa ông chạy sang ĐôngKala. Hơn 10 năm sau, ông trở thành Phó Thống soái của ĐôngKala.

Và câu chuyện bắt đầu từ đây.

Trong căn nhà lớn của Phó Thống soái ĐôngKala, một người đàn bà đã cao tuổi nằm trên giường hôn hển thở. Bà đưa tay kéo chàng thanh niên đang quỳ bên cạnh mình, trút những lời cuối cùng một cách mệt nhọc:

- Con của tay Con là hoàng tử của Đức vua Mantingô. Bây giờ là lúc con phải gánh lấy trách nhiệm của mình!

Chàng thanh niên gật đầu:

- Vâng! Con sẽ trở về Mantingô! - Nói xong cậu nắm chặt hai bàn tay thành hai nắm đấm. Người đàn bà hài lòng mỉm cười rồi trút hơi thở cuối cùng.

Người đàn bà đó chính là vương phi của Quốc vương Mantingô và chàng thanh niên đó chính là Xôntiyata. Sau khi chôn cất mẹ, cậu từ biệt vua ĐôngKala. Vua ĐôngKala rất tin tưởng và ủng hộ chàng, đã chia cho chàng một nửa số quân đội.

Quốc vương nước Xôxô nghe tin Xôntiyata đem quân trở về, liền phái con trai của ông dẫn binh mã ra nghênh địch.

Vị hoàng tử này chẳng hiểu gì về trận mạc, đem quân đến bố trí ở một thung lũng rộng. Sau khi quan sát kỹ thế trận của quân Xôxô, Xôntiyata quyết định tập kích bất ngờ.

Trong cảnh hoàng hôn chạng vạng, quân Xôxô đang chuẩn bị nghỉ ngơi, bỗng nghe thấy trống trận nổi lên “tùng. . . tùng. . . tùng. . .”. Quân của

Xôntiyata đã xông tới trước mặt, Xôntiyata ngồi trên mình ngựa giơ cao thanh đại đao hô lớn: “Tiến lên!”. Kỵ binh ào tới như mãnh hổ. Quân Xôxô rối loạn, từng người một lần lượt ngã xuống trước sức tấn công của quân Xôntiyata. Trước tình thế bất lợi, hoàng tử Xôxô nhảy lên ngựa chạy trốn. Trong chốc lát, quân Xôntiyata tiêu diệt sạch số quân địch còn lại, giành thắng lợi lớn.

Trận đầu đánh thắng, cờ mở trống dong, uy thế của quân Xôntiyata nổi danh khắp vùng. Thủ lĩnh của 9 bộ tộc khác bị người Xôxô xâm chiếm giày xéo đã đem quân đến hội sư cùng quân của Xôntiyata, và tân Xôntiyata lên làm Thống soái liên quân.

Trên một cánh đồng, binh sĩ các bộ tộc giàn thành thế trận. Đủ mọi sắc cờ và mọi màu trang phục tung bay trước gió. Buổi lễ hội sư bắt đầu. Xôntiyata giơ cao nắm tay, giọng vang như chuông tuyên thệ:

- Chúng ta thề sẽ chiến đấu vì tự do! Chúng ta quyết không làm nô lệ cho người Xôxô!

- Chúng ta thề sẽ chiến đấu vì tự do!...

- Quyết không làm nô lệ cho người Xôxô!...

Tiếng hô đáp lại của chiến binh các bộ tộc rền vang khắp thung lũng.

Thủ lĩnh bộ tộc Chao nhìn Xôntiyata với vẻ kính phục.

Xôntiyata hô tiếp:

- Chúng ta nhất định thắng!

Tiếng hô đáp lại vang dội cánh đồng:

- Chúng ta nhất định thắng!

- Chúng ta nhất định thắng!

Có tiếng vó ngựa từ xa phi tới. Một võ quan vội vã phóng ngựa đến trước mặt Xôntiyata, lễ phép báo cáo:

- Thừa đại vương, quốc vương Xôxô thân chinh đưa đại quân đến Corina (nay thuộc vùng phụ cận thủ đô Bamacô của Cộng hòa Mali). Ông ta muốn

cắt đứt con đường phía sau của chúng ta.

Xôntiyata quả quyết tuyên bố:

- Lập tức ra quân!

Đầu năm 1235, quân hai bên tập trung dày đặc ở Corina, một trận quyết chiến sắp bắt đầu. Quân Xôxô bỗng nhiên rối loạn, một đơn vị đã rời bỏ quốc vương Xôxô chạy về hàng ngũ của Xôntiyata. Nguyên nhân gì vậy?

Thì ra quốc vương Xôxô là một kẻ cực kỳ dã man và tàn bạo. Ông ta không những cướp bóc và xâm lược khắp nơi, mà ngay với thuộc hạ của mình, ông ta cũng rất ngang ngược. Thống soái quân đội của ông ta là Phacori, vốn là cháu ngoại, vậy mà cô vợ xinh đẹp của Phacori cũng bị quốc vương Xôxô chiếm đoạt. Không chịu nổi, Phacori đã bỏ Xôxô về với Xôntiyata. Xôntiyata vô cùng phấn khởi, phong Phacori làm thống soái thứ nhất.

Mặt trời đã nhô lên ở đằng đông, một ngày mới bắt đầu. Kỵ binh của Xôntiyata vô cùng dũng mãnh. Nghe tiếng Xôntiyata hô “Tiến lên!”, toàn đội đã nhằm thẳng phía trước xông tới, gươm tuốt sáng lóa, đầu giặc lăn lông lốc, quân Xôxô càng hỗn loạn. Quốc vương Xôxô quyết định mở một trận phản công, binh lính hai bên đánh giáp lá cà, nhưng do kỵ binh Xôxô thất bại nên cuối cùng toàn bộ quân đội Xôxô đã tan rã. Xôntiyata đang truy kích bỗng phát hiện thấy quốc vương Xôxô đang thí mạng với Phacori. Xôntiyata rút cung tên ra bắn một phát trúng vai Quốc vương Xôxô. Ông ta quay ngựa tháo chạy giữa đám binh lính đang hỗn loạn. Xôntiyata và Phacori quyết bám sát đuổi theo, đến chiều ngày hôm sau mới giết được quốc vương Xôxô. Cuộc chiến đấu kết thúc.

Sau khi diệt vương quốc Xôxô, Xôntiyata triệu tập Đại hội thủ lĩnh các bộ tộc, chính thức trở thành quốc vương của một vương quốc mới. Ông đặt tên nước là Vương quốc Mali. “Mali” có nghĩa là “nơi có chủ”. Đồng thời Xôntiyata cho quân đi mở mang bờ cõi. Năm 1240, nước Gana suy vong, Mali trở thành vương quốc lớn mạnh nhất ở miền Tây châu Phi, diện tích rộng hơn cả vương quốc Gana, phía đông tới tận Gao (nay thuộc Mali) phía tây tới tận sông Xênegan.

Đến cuối thế kỷ XIII, Mali xây dựng chính quyền mới. Vương triều mới của Mali tiếp tục mở rộng thêm lãnh thổ, thậm chí còn nghĩ đến việc vượt qua Đại Tây Dương. Họ đã phái đi một đội thuyền 200 chiếc mang theo lương thực và nước ngọt đủ dùng trong 2 năm vượt Đại Tây Dương. Nhưng kết quả

đều bị sóng gió Đại Tây Dương nhân chìm xuống biển sâu, chỉ có 1 chiếc thoát nạn trở về. Tuy chuyến đi không thành công, nhưng nó có trước cuộc hành trình của Côlômbô vượt Đại Tây Dương sớm hơn 100 năm.

Vương quốc Mali đã tiếp thu đạo Islam nên có quan hệ chặt chẽ với Ai Cập và nhiều quốc gia Ảrập khác. Nhưng nhà thờ đạo Islam ở Gao và nhiều nơi khác đều mời các kiến trúc sư Ảrập thiết kế. Quốc vương Muxa của Mali còn đích thân thăm Ai Cập, hành hương về thánh địa Mecca, qua đó tăng cường mối quan hệ giữa Châu Phi với Châu Á.

## TÊN GỌI TÔN XUNG CÁC VỊ VUA

Thời cổ đại, vua chúa các nước hầu như đều có tên gọi riêng của mình. Người cổ Ai Cập gọi vua là “Pharaôn”, người cổ Rôma và người Giécman gọi vua là “Xêda”, người Nga gọi vua là “Tsar” (Sa hoàng), người Nhật Bản gọi là “Thiên hoàng” v.v. . . Ngay trong một nước, mỗi triều đại khác nhau cũng có thể có cách gọi khác nhau, chẳng hạn như ở Trung Quốc, thời thượng cổ vua xưng là “Đế”, đời nhà Chu xưng là “Vương”, từ thời nhà Tần bắt đầu xưng là “Hoàng đế. . .

“Xuni” và “Axkia” cũng là cách gọi khác nhau của quốc vương Songhai cổ đại ở miền Tây Châu Phi, chỉ có điều là ở các triều đại khác nhau.

Songhai là vương quốc xưng bá ở Tây Phi sau Mali. Nó đã trải qua hai triều đại: vương triều Xuni và vương triều Axkia.

Người kiến lập vương triều Xuni là hai anh em Ali và Xanma. Thời thanh niên, họ sống ở kinh đô Mali với thân phận con tin sau khi Tổ quốc họ bị Mali tiêu diệt. Nhưng hai anh em rất khôn ngoan, bề ngoài họ tỏ ra phục tùng thậm chí họ còn giúp quốc vương Mali đánh trận; thêm nữa tướng mạo hai người khôi ngô tuấn tú, võ nghệ cao cường nên được quốc vương Mali, rất yêu mến nên đã nói lỏng sự quản chế đối với họ.

Năm 1337, vị vua lỗi lạc nhất trong hách sử Mali là Môxa tạ thế, tình hình trong nước trở nên hỗn loạn. Nhân cơ hội ấy hai anh em bỏ trốn về quê hương, chiêu tập lực lượng phát động cuộc chiến tranh phục hưng đất nước, cuối cùng đã lấy lại được cố đô, đuổi hết bọn xâm lược, xây dựng lại đất nước. Người anh làm quốc vương trước, sau người em lên kế vị, cả hai đều xưng hiệu “Xuni”- Từ đó, các vị vua của Songhai đều được gọi là “Xuni”, vương triều do hai anh em dựng nên cũng được gọi là vương triều “Xuni”.

Vị vua đời thứ 19 của Vương triều Xuni tên là Xuni Ali. Năm 1468, ông đánh bại Vương quốc Mali, trở thành bá chủ châu Phi, bờ cõi được mở rộng.

Còn người sáng lập ra vương triều Axkia là Môhamét (người da đen ở Châu Phi chứ không phải Môhamet sáng lập ra đạo Islam). Ông vốn là Tổng chỉ huy quân đội dưới triều Suni. Vậy làm thế nào mà lại lên làm vua?

Chuyện là thế này. Năm 1492, quốc vương Xuni từ trần. Năm kế sau đó đã xảy ra một sự kiện:

Một buổi tối nọ, trong lều trại của vị Tổng chỉ huy quân Songhai Môhamét đèn đuốc sáng trưng, quân tướng đang say sưa chè chén. Bốn phía đều có lính canh phòng nghiêm ngặt.

Đột nhiên, một viên quan văn trẻ tuổi háp tấp chạy đến trước mặt Môhamet thềm thì vào tai ông điều gì đó. Mọi người đều đổ dồn nhìn vào Môhamét, chỉ thấy ông ta gật gù. Sau đó, viên quan văn đứng ra giữa lều và nói to:

- Đức vua vừa tạ thế năm ngoái là một tín đồ dị giáo. Khi đánh vào Mali, ông đã giết rất nhiều người theo đạo Islam! Ông ta là người có tội! Vừa rồi tôi đi gặp quốc vương mới, yêu cầu nhà vua xác nhận vua cha là tín đồ dị giáo, nhưng ngài đã cự tuyệt. Dù thấy, vị vua mới này cũng là tín đồ dị giáo.

Đám võ quan lập tức nhốn nháo.

- Bây giờ, tôi xin thề với Thánh Ala rằng, để bảo vệ sự trong sạch của Đạo Islam, chúng ta hãy phát động một cuộc Thánh chiến!

Một người hô theo: “Thánh chiến! Thánh chiến!”. Còn một số người khác không hưởng ứng.

Viên quan văn nọ nói tiếp:

- Thánh Ala sẽ phù hộ chúng ta, hãy để tổng tư lệnh Môhamet làm thống soái của chúng ta, giết hết những tên tín Đồ dị giáo!

- Giết hết những tên tín đồ dị giáo!

Lần này thì mọi người cùng gào lên. Những người lúc nãy không hưởng ứng nay thấy tình thế thay đổi đã phải phụ họa theo.

Môhamét tuốt thanh bảo kiếm hô to:

“Đức Thánh toàn năng luôn ở bên chúng ta”.

Thế rồi quân đội đã đánh vào Hoàng cung của người đứng đầu đất nước, Môhamét cướp được chính quyền Songhai, kết thúc vương triều Xuni.

Sau khi lên làm vua, Môhamét xưng là “Axkia”. Axkia vốn là tước hiệu trước đây Quốc vương Xuni phong cho ông, nay trở thành tên gọi của “vua”. Từ đó, bao nhiêu đời vua của vương triều mới ở Songhai đều gọi là “Axkia” hay còn gọi là vương triều Axkia.

Thời kỳ vương triều Axkia cai trị cũng là thời kỳ hùng mạnh nhất của Vương quốc Songhai. Vương quốc Songhai đã thôn tính toàn bộ lãnh thổ của vương quốc Mali. Đó cũng là thời kỳ văn hóa Songhai phát triển nhất. Môhamét đã mời rất nhiều học giả, nhà văn, những bậc thầy nghệ thuật người Ả rập từ Tây Ban Nha đến xây dựng Gao và Tombuctu trở thành hai thành phố trung tâm về văn hóa giáo dục nổi tiếng ở Châu Phi. ở Tombuctu, Môhamét còn cho xây dựng trường đại học Xancoóc nổi tiếng thế giới, thư viện ở đây cũng là thư viện lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

## CHUYẾN ĐI CANÔSA

Đang giữa mùa đông, dãy núi Anpơ quanh năm tuyết phủ dường như lạnh giá hơn ngày thường. Những trận gió rét đến cắt thịt hú trên không trung, hoa tuyết trắng xóa như lông thiên nga bay loạn xạ và rơi dày trên mặt băng đông cứng.

Trong những ngày lạnh giá đến nỗi thú rừng cũng không muốn rời tổ ra ngoài kiếm mồi, thì lại có 10 người cưỡi ngựa đang vất vả vượt qua dãy núi cao nhất Châu Âu ấy. Các chú ngựa mở to hai lỗ mũi, bốn vó của chúng dính đầy tuyết, hông và bụng phập phồng. Chúng đã phải đi một đoạn đường rất dài.

Cưỡi trên mình con ngựa cao to màu trắng là một chàng thanh niên khoảng 27 - 28 tuổi. Mặc dầu thời tiết xấu như vậy, nhưng chàng luôn luôn bỏ chiếc mũ da xuống, mặc cho gió tuyết thổi vào đầu.

Người theo hầu khuyên:

- Bệ hạ! Như thế thì mũi và tai sẽ lạnh cóng mất. Vẫn để đầu trần, chàng thanh niên sầm mặt trả lời:



- Các ngươi đừng nhiều lời nữa! Nếu ta chịu được gió tuyết của núi Anpơ, ta sẽ có thể để đầu trần mà đứng một năm trước cửa nhà của Giáo hoàng ở Canôsa!

Thì ra chàng thanh niên ấy, chính là vua Henrich IV của nước Đức. Ông lên ngôi năm 1056, lúc mới 6 tuổi. Ngày ấy, quyền thụ chức giáo chủ Thiên chúa giáo trên thực tế bị thao túng trong tay nhà vua. Tòa Thánh Rôma rất bất bình về chuyện này. Về sau, lấy cớ vua còn nhỏ tuổi. Tòa Thánh nêu ý kiến Giáo hội phải độc lập, phản đối việc nhà vua phong chức cho Giáo chủ, nhằm làm giảm bớt quyền lực của nhà vua. Năm 1073, Giáo hoàng mới là Gorêgo VII trong thánh dụ ghi rõ: Quyền lực của Giáo hoàng cao hơn tất cả, không những có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn Giáo chủ mà còn có quyền phế bỏ nhà vua, phán xét và xử tội nhà vua, song không ai có quyền xét xử giáo hoàng. Năm ấy Henrich IV đã 23 tuổi, đương nhiên ông không thể chấp nhận Giáo hoàng hạn chế quyền lực của ông, do đó đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng.

Năm 1075, Henrich IV bất chấp “thánh dụ” của Giáo hoàng đã bổ nhiệm một số giáo chủ ở những nơi còn thiếu. Giáo hoàng hay tin liền viết thư đe dọa Henrich IV, bắt nhà vua phải sám hối xưng tội, lại còn gửi 1 văn bản báo cáo về ông. Henrich IV không chịu. Tháng 1 năm 1076, ông triệu tập hội nghị tôn giáo tuyên bố phế bỏ Giáo hoàng. Một tháng sau, trong một cuộc hội nghị tôn giáo, Giáo hoàng cũng tuyên bố tước bỏ quyền lực quốc vương của Henrich IV, khai trừ ông ra khỏi Giáo hội.

Quyết định của Giáo hoàng là một sự đe dọa nghiêm trọng đối với Henrich IV. Tháng 10 năm 1076, những vương hầu và giáo sĩ cao cấp vốn chống lại Henrich IV đã ra một nghị quyết: Henrich IV phải tạm thời từ bỏ quyền lực quốc vương, tuyên bố trung thành với Giáo hoàng, và trong vòng một năm phải được Giáo hoàng xá tội, nếu không sẽ bị truất ngôi. Đồng thời còn quyết nghị đến tháng 2 năm sau sẽ họp hội nghị ở Ôgôxbuốc miền Trung nước Đức, mời Giáo hoàng tham dự để xét xử Henrich IV.

Trong hoàn cảnh đó, Henrich IV hoàn toàn lâm vào thế bị động. Ông buộc phải ký vào một bản cam kết phục tùng quyền lực của Giáo hoàng, tự nguyện sám hối về tội lỗi nghiêm trọng của mình. Ít lâu sau ông được tin Giáo hoàng đã từ Rôma đi lên phương Bắc đến Canôsa ở phía Nam dãy núi Anpơ, chờ một vương hầu Đức đưa quân đội đến hộ tống Ngài đi dự cuộc hội nghị xét xử Henrich IV. Henrich IV biết, lần này không thể không khuất phục trước Giáo hoàng, nên ông đã phải cởi áo hoàng bào, mặc áo thường dân, chỉ đem theo một số người, vượt qua núi Anpơ lặn lội đến Canôsa, sẵn

sàng cầu xin trước mặt Giáo hoàng.

Hạ tuần tháng 1 năm 1077, Henrich IV đến Canôsa. Trước khi vào thành, nhà vua xuống ngựa, cởi mũ và ủng chống rét, vắt lên người chiếc khăn mà những kẻ phạm tội dùng mỗi khi sám hối, rồi lặn lội trong gió tuyết chậm rãi bước vào thành đi tới trước phủ đệ của Giáo hoàng.

Thời đó, đối với những người bị đuổi khỏi Giáo hội hoặc vi phạm giáo quy, Giáo hội Rôma cho phép họ thực hiện nhiều hình thức sám hối để chuộc tội lỗi của mình, thời gian có thể kéo dài hàng vài năm. Có người phải cạo trọc đầu, đi chân đất đứng trước cửa nhà cầu xin các giáo sĩ đi vào nhà thờ, xin họ cầu nguyện thay cho mình; có người tự dùng gậy đánh vào người hoặc do cha cố làm lễ sám hối đánh, một năm phải đánh 3000 gậy; có người phải hành hương về Thánh địa hoặc nộp một khoản tiền lớn v.v. . . cho đến khi Giáo hội hài lòng với sự sám hối của họ. Để tỏ ra mình là người chân thành sám hối, Henrich IV trực tiếp cầu xin Giáo hoàng.

Một ngày đã trôi qua, mặc dầu Henrich IV đứng suốt ngày trong tuyết khóc lóc cầu xin Giáo hoàng tha tội, nhưng không thấy bóng dáng Giáo hoàng đâu cả.

Ngày thứ hai và ngày thứ ba cũng vậy. Mãi đến ngày thứ tư, nhiều giáo sĩ cảm kích trước sự sám hối chân thành của nhà vua nhiều lần tâu xin giúp với Giáo hoàng, Giáo hoàng mới miễn cưỡng truyền cho vào gặp.

Giáo hoàng Gorêgo VII năm đó 57 tuổi. Đó là một con người có ý chí kiên cường nhưng cũng lắm thủ đoạn cay độc. Trong 25 năm trước khi trở thành Giáo hoàng, ông là thầy tụng tại Tòa thánh Rôma, do đó ông rất thành thạo công việc của Tòa thánh, quyền lực rất mạnh. Vừa nhìn thấy Henrich IV phủ phục ở trước mặt, ánh mắt ông đã bùng bùng lửa giận.

- Ta đã nhân danh Chúa khai trừ con khỏi Giáo hội, tước quyền lực Quốc vương của con, con còn mặt nào đến gặp ta?

Henrich IV ngậm nước mắt, vừa thành khẩn vừa run sợ nói:

- Bẩm Giáo hoàng, Chúa của con. Con đã nhận rõ tội lỗi của mình, nay xin đến sám hối trước Cha, cầu xin Cha khoan dung và nhân từ với con!

- Cha ư, Giáo hoàng ư. . . - Gorêgo cười nhạt, tiện tay với tờ giấy để trên mặt bàn - Hừ Con chẳng đã gửi thư cho ta, nói ta không phải là Giáo hoàng mà chỉ là một thầy tu giả hiệu đó sao? Con chẳng đã từng lệnh cho ta “Cút

đi! Hãy nhận lấy những lời nguyên rủa muôn đời” đó sao?

Henrich IV cuống quít:

- Không!... Không! Con đã hủy bỏ mệnh lệnh xúc phạm tới Cha đó rồi và đã viết Giấy cam đoan phục tùng quyền lực của Cha. Hai văn bản đó đều đã được công bố! - Nói đoạn liền rút từ trong ngực ra mấy tờ giấy dâng lên Giáo hoàng.

Giáo hoàng đã biết nội dung hai văn bản ấy. Ông không thèm chìa tay ra nhận, nét mặt sa sầm:

- Chúa vô cùng nhẫn nại và khoan dung. Chúng ta luôn hy vọng rằng, cùng với sự trưởng thành về trí tuệ và tuổi tác, thế nào rồi con cũng sẽ tuân theo ý Chúa. Chúng ta cũng đã từng lấy lòng nhân từ như cha mẹ để cảnh tỉnh con, mong từ nay về sau con không lạm dụng quyền lực mà Chúa đã ban cho để ngăn cản tự do của Giáo hội. Nhưng con không những không cảm ơn ân điển của Chúa, trái lại còn cố chấp, không chịu trở về trước Chúa mà con đã từ bỏ, con lại còn gây chia rẽ trong Giáo hội. Vì vậy Cha không thể không tuân theo ý chỉ của Chúa trừng phạt con. Nay con còn có điều gì để nói nữa.

Nghe những lời quở trách của Giáo hoàng, Henrich IV chỉ biết cúi đầu khóc, không dám cãi lại.

Các Hồng y giáo chủ đứng cạnh Giáo hoàng cùng các giáo chủ và quý tộc tùy tùng của Henrich IV đều thay nhau cầu xin Giáo hoàng miễn tội. Cuối cùng Giáo hoàng nói:

- Xem ra, sự hối hận của con là chân thành. Cha đã nói, Chúa vô cùng nhẫn nại và khoan dung. Vì lòng nhân từ của Người, ta sẽ thôi không rút phép thông công (trục xuất ra khỏi Giáo hội) để con được trở về với Giáo hội. Nhưng không thể khôi phục ngay quyền lực Quốc vương của con. Con phải đứng thề trước Chúa, những người có mặt hôm nay làm chứng cho con.

Các Hồng y giáo chủ, đại giáo chủ và các quý tộc đồng thanh:

- Chúng con nguyện làm chứng cho lời thề này.

Giáo hoàng khoát tay ra hiệu, Henrich IV đứng dậy tạ ơn Giáo hoàng và viết ngay một bản tuyên thệ, bày tỏ lòng tự nguyện tuân theo ý chỉ của Giáo hoàng, sửa chữa những lỗi lầm trước đây. Các giáo chủ lần lượt ký tên vào bản tuyên thệ để làm chứng.

Giáo hoàng khoát tay ra hiệu mời một Hồng y giáo chủ đến trước mặt:

- Hãy thảo ngay một văn bản, tường thuật lại toàn bộ việc Henrich IV sám hối ở đây, kèm theo Bản tuyên thệ của ông ta. Văn bản này cần được nhanh chóng gửi tới tất cả mọi vương hầu trong toàn nước Đức.

Sau khi được Giáo hoàng xá tội, Henrich IV và những người tùy tùng rời Canôsa. Từ đó, câu nói “Đi Canôsa” đồng nghĩa với khuất phục và đầu hàng. Nhưng, cuộc đấu tranh giữa nhà vua và Giáo hoàng không bao giờ kết thúc. Sự khuất phục của Henrich IV ở Canôsa không hề đem lại quyền lực và sự yên ổn cho ông. Trở về đến nước Đức thì các vương hầu ở Đức đều tuyên bố Henrich IV đã bị phế truất và họ đã chọn một Quốc vương mới thay thế. Quốc vương mới của nước Đức phái ngay sứ giả sang yết kiến Giáo hoàng, tỏ ý sẽ phục tùng sự chỉ đạo của Giáo hoàng về mọi mặt, thậm chí còn tự nguyện gửi con mình sang đó làm con tin.

Sau khi biết tin, Henrich IV một mặt điều động những binh sĩ trung thành với ông đi đánh Quốc vương mới, mặt khác thỉnh cầu Giáo hoàng giúp ông chống lại Quốc vương mới. Sau Giáo hoàng vin cớ Henrich IV không nghe theo mệnh lệnh của Giáo hoàng, vẫn tiếp tục những hành động quân sự, nên vào tháng 3 năm 1080 lần thứ hai lại ra lệnh cách chức Henrich IV và khai trừ khỏi Giáo hội. Lần này, Henrich IV đã nắm được một bộ phận lực lượng quân sự nên không chịu quỳ gối đầu hàng Giáo hoàng nữa. Tháng 6 năm ấy, ông xúi giục hội nghị tôn giáo gồm những người ủng hộ ông thông qua một nghị quyết: lần thứ hai phế truất Giáo hoàng. Vào trung tuần tháng 10, trong một chiến dịch, ông đã đánh bại Quốc vương mới. Từ đó, quyền lực của Henrich IV càng thêm mạnh, còn Giáo hoàng thì thất thế, sa vào cảnh khốn quẫn.

Sau đó không lâu, Henrich IV đem quân đi đánh Italia để trả thù Giáo hoàng là người đã làm nhục ông. Tuy Giáo hoàng được sự cứu viện của một tù trưởng ở Nam Italia, nhưng Henrich IV có quân đông nên tháng 3 năm 1084 đã vây đánh thành Rôma, sau đó được phong làm Hoàng đế Đế quốc Rôma thần thánh. Giáo hoàng chạy trốn về miền Nam Italia và mất ở đó năm 1085. Năm 1106, Henrich IV cũng tạ thế. Song cuộc đấu tranh giành quyền lực vẫn chưa kết thúc ở đó.

Mãi đến năm 1122, những người kế tục của cả hai bên mới ký được một hiệp định tôn giáo tại thành phố Uôm-xơ miền Nam nước Đức.

Hai bên thỏa thuận, các giáo chủ trong lãnh thổ nước Đức không do Giáo

hoàng trực tiếp bổ nhiệm như trước đây mà do các giáo chủ bầu ra, nhưng những cuộc bầu chọn đó phải được tiến hành với sự có mặt của nhà vua hoặc đại diện của nhà vua. Quyền lực chính trị của các giáo chủ ở địa phương do nhà vua trao, còn Giáo hoàng chỉ trao quyền lực về tôn giáo. Đó chính là “Bản hiệp định Uôm-xơ nổi tiếng trong lịch sử thế giới. Đến đây cuộc tranh chấp về quyền phong giáo chủ giữa Giáo hoàng Rôma và Hoàng đế Đức kéo dài suốt hơn 40 năm mới tạm thời chấm dứt.

## THÀNH THỊ TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

Các thành thị châu Âu thời kỳ đầu trung cổ không giống như các thành phố phương Tây ngày nay. Hồi đó, các thành thị đều xây tường dày bao quanh, trên tường có lỗ châu mai, chòi canh và những ô cửa nhỏ. Phía ngoài thường có hào sâu, phải qua cầu treo mới có thể vào thành được. Cổng thành suốt ngày có vệ binh canh giữ. Sáng sớm, khi tiếng tù và cất lên là giờ mở cổng thành, tôi đến cổng thành đóng chặt không ai ra vào được. Nhìn từ ngoài, thành phố giống hệt như một chiếc lô cốt khổng lồ. Tất cả những cái đó là để phòng ngự kẻ thù tấn công.

Thành thị thời ấy chưa lớn lắm, thường chỉ độ 4,5 nghìn dân. Thành thị nào có tới 2 vạn dân đã là quá lớn rồi. Những thành thị đó so với kinh đô Trường An của Trung Quốc đời nhà Đường lúc ấy đã lên tới một triệu lần thì quả là không thấm tháy gì.

Tuy dân số các thành thị không đông nhưng sống rất chen chúc. Nhà cửa san sát dọc theo hai bên đường phố chật hẹp và quanh co, cũng có nhà cao tới 4,5 tầng, những ngôi nhà đó thường là chằng chịt giữa tầng trên với tầng dưới. Nhà cửa hai bên đường mái dính sát vào nhau, che lấp cả ánh mặt trời nên rất tối tăm. Phần lớn các nhà đều làm bằng gỗ, mái lợp rơm lúa mạch. Ngày đó còn lấy đá đập vào nhau để lấy lửa, mất nhiều thời gian nên sau tiếng chuông báo “giờ tắt lửa”, mọi người thường giữ lửa bằng cách ủ than hồng trong tro. Ban đêm thường dùng nhựa thông để thắp sáng nên hỏa hoạn thường xảy ra mà mỗi lần hỏa hoạn thì cả dãy nhà cháy sạch.

Nền đường đắp đất, phố nào đông đúc mới được rải sỏi. Người, ngựa, xe cừ chen vai thích cánh nhau lắc lư đi trên những con đường khắp khênh đó. Dọc đường là những hố rác bẩn thỉu và bụi bặm mù mịt, trời mưa thì đầy những hố nước hố bùn, luôn luôn gây ra những bệnh truyền nhiễm, tuổi thọ trung bình rất thấp, tỉ lệ người chết rất cao.

Nơi rộng rãi duy nhất trong thành phố là chợ thì cũng chỉ là một bãi đất trống, thường đặt ở trung tâm. Chung quanh chợ là Trụ sở Hội đồng thành phố, các cửa hiệu, quầy hàng và cả những bàn bán tạp hóa. Đại hội nhân dân thành phố, việc xét xử và thi hành án đối với các phạm nhân, tất cả đều tiến hành tại đây. Một năm có khoảng 100 ngày chủ nhật và ngày lễ, mọi người kéo đến đây hỏi thăm tin tức, chuyện trò bàn tán, chợ trở thành nơi náo nhiệt nhất của thành phố.

Những người sống ở thành phố phần lớn là những người làm nghề thủ công. Nhiều đường phố đã đặt tên theo nghề nghiệp của họ, chẳng hạn như phố Hàng Da, phố Hàng Đồng, phố Kim hoàn... Chính họ là những người đã xây dựng nên các thành thị Tây Âu thời trung cổ.

Vào thế kỷ thứ V, sau khi Đế quốc Tây Rôma bị diệt vong, một thời gian dài ở Tây Âu hầu như không có thành thị. Những thành thị xây dựng từ thời kỳ chế độ nô lệ đã bị phá hoại, có nơi trở thành cứ điểm phòng thủ, có nơi trở thành thành quách của vua chúa phong kiến hoặc của Giáo chủ, có nơi biến thành một đồng đò nát. Về sau, do sức sản xuất phát triển, những người làm nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp. Họ thường mang những sản phẩm của mình ra chợ bán đến những nơi giao thông thủy bộ thuận tiện và những nơi tụ tập đông người để buôn bán; có những lái buôn đem hàng đi ra ngoài địa phương mình. Lâu dần họ thiết lập các phường, các nhà buôn dần dần định cư, mở cửa hàng cửa hiệu. Những chợ đó dần dần phát triển thành thành phố. Ở Tây Âu, những thành phố trung tâm công thương nghiệp như thế được mở mang và hưng thịnh từ sau thế kỷ thứ X.

Những thành thị trên phát đạt đã thu hút một số đông nông nô và những người sa vào thân phận nông nô có nghề thủ công, Họ không chịu nổi sự áp bức bóc lột của bọn lãnh chúa nên trốn ra thành thị định cư. Do đó thành thị ngày càng phát triển. May mắn cho họ là giữa các lãnh chúa phong kiến thường không lệ thuộc vào nhau, cho nên hễ nông nô trốn được ra khỏi lãnh địa thường không bị lãnh chúa cũ truy bắt. Nhưng những người thợ thủ công ở thành thị vẫn là nông nô của lãnh chúa nơi có thành thị đặt trong lãnh địa, cho nên họ phải nộp thuế cho lãnh chúa đó. Để bảo vệ lợi ích của mình, những người thợ thủ công cùng ngành nghề phải kết thành liên minh, đó là những phường. Các phường hội đã nói ở trên như phường Hàng Da, phường Hàng Đồng, phường Kim hoàn v.v... ở mỗi thành phố lúc bấy giờ đều có hàng mấy chục, những thành phố lớn có thể có tới hàng trăm. Như ở Pari cuối thế kỷ XIII đã có tới hơn 300 phường hội.

Mỗi thợ thủ công đều phải lệ thuộc vào một phường hội, nếu không họ

không được quyền sản xuất. Mỗi phường hội đều có người đứng đầu, có trụ sở riêng, đều quy định các thành viên không được làm hàng xấu, không được tích trữ nguyên liệu với số lượng lớn, thuê mướn thợ và người giúp việc không được quá mức quy định, thậm chí không được bày trước cửa những hàng hóa lòe loẹt, không được tranh khách hàng nhằm tránh sự cạnh tranh lẫn nhau... Phường hội đồng thời cũng là những tổ chức quân sự, có nhiệm vụ phòng thủ thành phố.

Sau này, trải qua quá trình đấu tranh hàng trăm năm với bọn lãnh chúa và cả quốc vương, phần lớn các thành thị đã được độc lập, có quyền tự trị, tất cả mọi người dân thành phố đều trở thành người tự do. Dù họ là nông nô, chỉ cần sống ở thành phố một năm lẻ một ngày là họ được tự do. Họ đã lập ra Nghị hội thành phố, bầu thị trưởng (có nơi gọi là quan Chấp chính), bầu quan tòa, đúc tiền và tổ chức quân đội thống nhất.

Thành thị mở rộng, hoạt động thương nghiệp cũng ngày càng sầm uất. Thương nhân các nước và các thành phố thường đi lại trao đổi ở các chợ. Họ mang theo rất nhiều hàng hóa và tiền. Thời ấy, mỗi lãnh chúa và mỗi thành phố đều tự đúc lấy tiền của mình cho nên tên gọi, tỷ lệ vàng bạc và trọng lượng rất khác nhau. Vì vậy khi sử dụng tiền phải kiểm tra cẩn thận giá trị trao đổi. Việc vận chuyển một số lớn tiền bạc, tiền đồng rất bất tiện, rất nguy hiểm, luôn luôn phải mang vũ khí đi theo để áp tải, cho nên các thương nhân thường giao tiền cho những người đổi tiền trong thành phố họ nhận được một chứng từ của người đổi tiền, dùng chứng từ đó đổi lấy số tiền của thành phố khác, từ đây xuất hiện ngành kinh doanh tiền, và chứng từ đó sau này gọi là “hối phiếu”. Thương nhân cũng có thể vay tiền của những người đổi tiền; người cho vay xuất cho họ một tờ phiếu ghi rõ thời hạn trả, đến hạn phải trả cả gốc lẫn lãi. Và thế là những người cho vay tiền trở thành nhà “ngân hàng”, ngân hàng đã ra đời như thế ở các thành thị trung cổ. “Ngân hàng”, từ ngữ này xuất xứ từ tiếng Italia “banc” có nghĩa là “chiếc ghế dài của người đổi tiền”, sau đó nó được mở rộng thêm các nghĩa từ như ngày nay.

Nhưng hồi đó Giáo hội lại cấm cho vay lấy lãi. Một số thương nhân muốn trốn lệnh cấm đó, họ mượn tiền của những người cho vay và cùng họ chia nhau tiền lãi. Đó chính là nguồn gốc của “Công ty hợp doanh”. Những thương nhân cùng quốc tịch nhưng tập trung sinh sống tại các thành thị nước ngoài, họ thường cử ra một người làm công việc hành chính, đảm nhiệm công tác trọng tài, thay mặt họ giao dịch với người đứng đầu của thành phố đó. Những người này được gọi là “lãnh sự”. Cũng từ đó xuất hiện chế độ lãnh sự.

Sự ra đời và phát triển của các thành thị Tây Âu thời Trung cổ đã có tác dụng phá hoại rất lớn đối với nền kinh tế tự nhiên ở nông thôn. Bọn chúa phong kiến rất cần có tiền để mua các hàng thủ công ở thành phố và những hàng xa xỉ từ phương Đông mang tới như gấm vóc, đá quý, dược liệu, hồ tiêu, quế v.v... Chúng bắt đầu chuyển hình thức thu tô bằng lao dịch và hiện vật sang hình thức thu tô bằng tiền. Để có tiền nộp tô, nông dân phải đi vay nợ dẫn tới sự phân hóa hai cực giữa chúa phong kiến và nông dân, thân phận người nông dân càng tồi tệ. Những nguyên nhân đó đã dẫn tới nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân qui mô lớn ở các nước Tây Âu, mở đầu từ thế kỷ XIV. Và những binh dân thành thị cũng tổ chức những cuộc đấu tranh nhằm thoát khỏi những trói buộc của lãnh chúa phong kiến.



# CÁI CHẾT CỦA GIÁO CHỦ

Catêrin, Giáo chủ xứ Lãng (Pháp) vừa từ nước Anh trở về. Ông đi gặp nhà vua Anh để quyên tiền. Mọi việc đều thuận lợi. Ông trở về thành phố trong tâm trạng rất vui.

Nhưng hai vị Phó giáo chủ đi đón ông thì lòng dạ bứt rứt không yên. Sau mấy lời thăm hỏi Giáo chủ, hai vị Phó giáo chủ giọng rụt rè:

- Thưa Giáo chủ, xin ngài tha thứ cho chúng tôi. Trong thời gian Ngài đi vắng, chúng tôi đã thay mặt Ngài - vị chúa tể của thành phố, ký với đại biểu dân chúng một hiệp định về vấn đề trung thành tin cậy lẫn nhau.

Giáo chủ vui vẻ hỏi:

- Hiệp định gì vậy?

- Thế này ạ - Phó giáo chủ vẻ mặt tươi tỉnh - Các đại biểu của nhân dân thành phố họ xin mỗi năm sẽ nộp cho chúng ta một khoản tiền lớn và chúng ta thì giao thành phố cho họ quản lý. Từ nay về sau, mọi thứ thuế khóa, lao dịch, tư pháp, hành chính chúng ta sẽ không quản nữa. Thưa Giáo chủ, Ngài sẽ được rất thanh thoi ạ!

Số là từ đầu thế kỷ thứ XII, các thành thị trong vương quốc Pháp đều thuộc lãnh chúa. Thị dân đều là nông nô lệ thuộc vào lãnh chúa. Giáo chủ đồng thời cũng là lãnh chúa, thành phố do ông ta quản. Để tăng thu nhập, lãnh chúa không từ một thủ đoạn nào vơ vét của cải của người dân thành phố, cho nên người dân đành thà cam chịu nộp cho lãnh chúa một khoản tiền lớn, xây dựng được một hình thức tổ chức xã hội là công xã thành thị để giành lấy quyền tự mình quản lý mình còn hơn. Cuộc đấu tranh nhằm làm cho các thành thị phong kiến thời trung cổ trở thành một thành phố tự do dĩ nhiên có ý nghĩa tiến bộ đối với sự phát triển thành phố. Nhưng dưới con mắt của Giáo chủ Catêrin thì đó là một điều quái gở, gây tổn thất to lớn đến lợi ích và cả thể diện của ông. Vị Phó giáo chủ vừa dứt lời, ông đã sa sầm nét mặt, giận dữ nói:

- Các ông to gan thật! Việc đại sự như thế mà các ông dám tự ý quyết định khi tôi vắng mặt. Tôi sẽ tâu với đại giáo chủ truy cứu trách nhiệm của các ông!

Vị Phó giáo chủ giọng tỏ ra không nao núng:

- Xin Giáo chủ bớt giận. Việc đó đúng là trọng đại thật, nhưng để cho bình dân xây dựng công xã, tự quản lý lấy thành phố thì đã có tiền lệ, đâu phải là sáng kiến đầu tiên của thành phố ta. Các thành phố Côblê, Xanh Côngtăng chẳng phải đã thực hiện rồi đó sao? Hơn nữa, Quốc vương cũng đã hứa sẽ bảo đảm quyền lợi đó của họ. Thấy bảo họ đã dâng cho Quốc vương rất nhiều lễ vật...

Nghe nói Quốc vương cũng đồng ý cho thành phố Lãng tự trị, giáo chủ sững sờ người. Nhưng cuối cùng, khi nghe hai vị phó giáo chủ công bố con số không lồ mà dân thành phố giao nộp để đổi lấy tự do thì vị Giáo chủ đã hết con giận dữ. Tiếp đó, cũng như Quốc vương, Giáo chủ tuyên thệ bảo hộ mọi quyền lợi của công xã.

Giáo chủ Catêrin không phải chỉ có lòng tham vô độ, mà còn là một con người không giữ tín nghĩa. Sau khi tiêu hết số tiền dân nộp, ông ta bắt tay thực hiện âm mưu phá hoại công xã để tiếp tục những nhiều dân chúng. Để thực hiện âm mưu ấy tất nhiên phải được nhà vua đồng ý. Mùa xuân năm 1112, giáo chủ Catêrin mời Quốc vương đến thành phố Lãng để dự lễ “Tuần tuần nạn của Chúa cứu thế” (Tuần lễ Kitô giáo kỷ niệm Chúa Giêsu bị đóng đinh trên cây thánh giá), xúi giục Quốc vương hủy bỏ lời tuyên thệ, thủ tiêu công xã, thu hẹp quyền lực của thành phố như trước đây. Dân trong thành phố biết tin liền cử người đến tâu với Quốc vương, tự nguyện góp thêm một khoản tiền lớn cho nhà vua, đề nghị Quốc vương tiếp tục thực hiện lời hứa cũ. Nhưng Giáo chủ và bọn lãnh chúa lại nhận lời đưa cho Quốc vương một khoản tiền lớn hơn. Vị Quốc vương tham lam đương nhiên đứng về phía nào cấp cho ông ta nhiều hơn. Kết quả ông đã tuyên bố phế bỏ hiệp định.

Bọn lãnh chúa hết sức lo lắng về khoản tiền phải nộp cho nhà vua, nhưng ngược lại Giáo chủ vỗ ngực bảo họ không phải lo lắng gì:

- Nếu Cha không thực hiện được lời hứa thì các con giam cha vào nhà tù của quốc vương.

Lại còn nói rằng:

- Ai bỏ bao nhiêu tiền để xây dựng công xã thì cũng phải bỏ bấy nhiêu tiền để thủ tiêu nó!

Những tin tức đó nhanh chóng bay đến tai dân chúng, cả thành phố lập tức náo động. Tất cả các viên chức đều nghỉ việc, các cửa hàng cửa hiệu đều đóng cửa. Dân quyết định phải dùng bạo lực để dòn giáo chủ và bọn đồng

mưu đến chỗ chết.

Buổi tối trước ngày Lễ Phục sinh (ngày lễ Kitô giáo kỷ niệm Giêsu sống lại), thị trưởng Lãng báo cho Giáo chủ Catêrin biết tin quần chúng chuẩn bị bạo động, cảnh báo cho Giáo chủ ngày mai không nên đến làm lễ ở nhà thờ. Nghe báo vậy, vị Giáo chủ ngông cuồng quát tướng lên:

- Hâm! Ta mà lại có thể chết trong tay lũ chúng ư?

Mạnh mẽ vậy thôi, ngày hôm sau quả nhiên không thấy ông ta dám bén mảng đến nhà thờ.

Năm ngày sau lễ Phục sinh, đúng lúc Giáo chủ Catêrin đang ở nhà bàn bạc với các Phó Giáo chủ về việc thu tiền của dân như thế nào thì nghe ngoài cửa có tiếng người ồn ào lẫn tiếng hô “Công xã! Công xã!” Trong chốc lát, dân thành phố người cầm gươm cầm rìu, người thì cung nỏ gậy gộc, giáo mác. . . đã tiến gần nhà Giáo chủ. Một người gác nhà Giáo chủ vừa vác giáo bước qua cổng bị ngay một nhát rìu hai lưỡi hạ gục; một tên lãnh chúa định chạy vào cũng bị một nhát giáo đâm xuyên lưng; một vệ sĩ khác thương tích đầy mình vừa đánh vừa rút, cuối cùng trúng một mũi tên ngã ngục bên bàn ăn của Giáo chủ. Đội ngũ vũ trang của thị dân đã phóng hỏa đốt, thi thể của những kẻ trung thành với Giáo chủ lập tức bị ném vào đám lửa đang rần rật cháy. . .

Những người bảo vệ Giáo chủ cố sức chống trả, dùng đá và gỗ ném vào đám người đang tấn công nhưng đã nhanh chóng bị thị dân tiêu diệt. Thấy tình thế chẳng lành, giáo chủ vội cải trang thành đầy tớ chui xuống hầm rượu trốn, sai người hầu đóng chặt cửa lại:

- Hãy mau mau bắt lấy tên giáo chủ tráo trở! - Mọi người giận dữ la hét, lùng sục khắp nơi tìm kẻ thù nhưng không hề thấy bóng dáng giáo chủ đâu cả.

Thị dân tìm được người đầy tớ hầu hạ Giáo chủ nhưng hẳn không nói Giáo chủ trốn ở đâu.

Vừa hay một nô bộc đứng trong hàng ngũ công xã đề nghị xuống lục soát hầm rượu. Họ kéo nhau xuống hầm, mở nắp từng thùng và cuối cùng tìm thấy Catêrin đang nấp trong một thùng rượu. Khi bật nắp thùng rượu, Catêrin mồm há hốc, đôi môi nhợt nhạt vì run sợ, lắp bắp:

- Tù binh ở đây! - Lão còn trừng mắt giận dữ như muốn nói: “Lũ chó sói

chúng mày!”

- Ô thì ra giáo chủ đại nhân, ngài ở đây à! - Có ai đó nói.

Mọi người túm giáo chủ kéo ra khỏi thùng rượu và lôi xềnh xệch tận ngoài đường. Mặc cho giáo chủ thảm thiết van xin thề thốt với mọi người từ nay về sau không bao giờ làm Giáo chủ của họ nữa, tự nguyện nộp một khoản tiền lớn và đi khỏi thành phố Lãng, nhưng những người nông nô của lão quyết định không tha thứ cho con chó sói độc ác bội tín bội nghĩa, lừa trước dối sau đó. Một nông nô giơ cao chiếc rìu hai lưỡi giận dữ bỏ xuống đầu Giáo chủ; một người khác vung kiếm chặt đứt những ngón tay của giáo chủ, tháo chiếc nhẫn ra khỏi tay. Họ lột hết quần áo trên người Catêrin - nhân vật được tôn kính nhất ở thành Lãng một thời, rồi quăng xác lão ra đường. Những người qua đường không ai không nguyện rửa và ném đất vào xác lão, cũng chẳng có ai muốn chôn cất lão.

Sau đó, thị dân trong thành phố bị nhà vua đàn áp. Vị Giáo chủ mới khi đến nhậm chức tuyên bố. “Thánh đồ Pito (một trong 12 tông đồ của Giêsu trong Kinh Thánh của Kitô giáo) dạy rằng, những người nô lệ phải phục tùng trung thành với chủ của mình. Những người nông nô bất chấp luật lệ của Chúa và nhân loại, trong công xã lại dùng sức mạnh để thoát khỏi quyền lực hợp pháp của chủ, những người đó phải khai trừ khỏi Giáo hội và phải bị trừng phạt”.

Song những người bình dân thành Lãng bỏ ngoài tai những lời đe dọa của vị giáo chủ mới, tiếp tục phát động khởi nghĩa. Cuối cùng, vị Giáo chủ mới buộc phải nhượng bộ, đồng ý để thị dân thành phố được tự trị, chỉ đổi tên “công xã” thành “Tổ chức hòa bình!” Cả Quốc vương cũng nhận thấy thành thị tự trị có lợi cho việc chống lại các lãnh chúa cát cứ, tăng cường quyền lực tập trung của nhà vua, vì vậy năm 1128 đã phê chuẩn sự nhượng bộ đó. Mãi hơn 200 năm sau, Quốc vương Pháp mới bãi bỏ quyết định này.

## **TRƯỜNG ĐẠI HỌC PARI**

Ở thời kỳ đầu trung thế kỷ, nền văn hóa giáo dục châu Âu còn rất lạc hậu. Hầu hết người dân đều mù chữ, các kỹ sư cũng không mấy người biết, ngay cả một số đại thần quý tộc cũng chẳng hiểu biết gì. Công văn của nhà nước, thư từ về ngoại giao đều được viết bằng chữ La-tinh, thứ chữ lúc bấy giờ cũng chỉ có một số ít giáo sĩ biết. Toàn bộ văn hóa giáo dục đều bị Giáo hội lũng đoạn.

Cùng với sự phát triển của thành thị và công thương nghiệp ngày càng phồn vinh dần dần đã xuất hiện các trường học ở thành phố. Những

trường đó chính là cơ sở cho các trường đại học trong thời trung thế kỷ sau này.

Trong các trường đại học cổ xưa của Tây Âu, nổi tiếng nhất và điển hình nhất phải kể đến Trường đại học Pari, của Pháp.

Vào nửa đầu của thế kỷ XII, Trường đại học Pari đã hình thành. Năm 1200, Vua Pháp là Philip II đã ban chiếu phê chuẩn pháp lệnh thành lập trường đại học này. Trường đại học Pari chính thức ra đời.

Trường đại học Pari nhanh chóng trở thành nơi tập hợp sĩ tử khắp châu Âu đến đây học tập. Nghe nói có thời kỳ sĩ tử của trường đại học Pari lên tới hơn 5 vạn người. Trường đại học này sở dĩ thu hút được đông thanh niên như vậy, bởi vì sau khi tốt nghiệp họ được xếp vào ngạch chức sắc tôn giáo và được hưởng rất nhiều đặc quyền: không bị nhà nước ràng buộc, không phải nộp thuế, chỉ có Tòa án của Giáo hội mới được xét xử v.v... Cũng như các trường đại học khác ở phương Tây, Trường đại học Pari hoàn toàn dùng tiếng La-tinh để giảng dạy. Cho nên nó có thể tiếp nhận bất cứ học sinh nước nào thông hiểu tiếng La-tinh.

Trường đại học Pari do học sinh và thầy giáo hợp tác với nhau xây dựng nên. Ngoài ra, những người phục vụ cho nhà trường như bán sách, đưa thư, hiệu thuốc, làm công việc sao chép, thậm chí cả chủ trọ đều được coi là thành viên của nhà trường. Các thầy giáo tùy theo tài năng của mình có năng lực dạy môn khoa học nào thì kết thành những tổ chức giống như “khoa” trong các trường đại học hiện nay. Hồi đó cả trường có tất cả 4 môn học: văn nghệ, y học, pháp luật và thần học. Môn “văn nghệ” là môn học phổ thông nhất, học về 7 ngành: ngữ pháp (bao gồm tiếng la-tinh và văn học), biện chứng pháp (tức logic học), tu từ (bao gồm tản văn, thơ, tập viết văn và pháp luật), kỹ hà (bao gồm địa lý và lịch sử tự nhiên), toán học, âm nhạc và thiên văn học (bao gồm vật lý học và hóa học). Môn học này có số lượng người theo học đông nhất, học hết chương trình có thể được phong học vị “học sĩ”. Ba môn còn lại thuộc những môn cao cấp. Chỉ những học sinh nào tốt nghiệp các môn phổ thông mới được vào học, học xong có thể được nhận học vị “thạc sĩ”. Sau khi được nhận học vị mới có quyền giảng dạy ở trường đại học. Nhưng số người được nhận học vị không nhiều: Học vị “học sĩ” không quá 1/3, học vị “thạc sĩ” chỉ chiếm khoảng 1/16.

Trong sinh viên cũng có các tổ chức phân chia theo nguyên quán và được gọi là “học quán”. Mỗi “học quán” đều có ký túc xá, nhà ăn, một nhà thờ nhỏ, và các thầy giáo dạy dỗ mình. Hình thức “học quán” đó sau này

phát triển thành “học viện”, và tên gọi đó thông dụng cho đến ngày nay.

Sáng sáng, sinh viên đến nhà thờ cầu kinh, sau đó đến lớp học. Phương thức học chủ yếu là nghe giảng, ghi chép. Giáo trình phần lớn là những cuốn sách nổi tiếng từ xưa truyền lại. Thầy giáo vừa đọc vừa giải thích, không cho phép sinh viên được thắc mắc và hầu như không làm thí nghiệm. Giảng về y học mà hoàn toàn không được thực nghiệm giải phẫu trên cơ thể sống, bởi vì thời trung cổ người ta tuyệt đối cấm không được giải phẫu cơ thể người. Một số tri thức về giải phẫu học thường được viện dẫn từ trong các sách vở của người Ả-rập.

Hình thức được các thầy giáo và học sinh hứng thú nhất là những buổi thảo luận và tranh luận. Những sinh viên nào luận có học vị thường phải trải qua những buổi thuyết trình và tranh luận công khai. Trường đại học Pari thường xuyên tổ chức những buổi tranh luận như vậy. Trong các buổi tranh luận, các thầy giáo trong trường tham gia là chính, cũng có lúc mời thêm các thầy giáo ở các trường đại học khác. Có lần, một vị thạc sĩ ở trường đại học Ôcxpho của Anh đến trường đại học Pari dự một buổi tranh luận. Ông đã nghe khoảng 200 ý kiến phản đối, ông nhớ được tất cả và ngay tại chỗ lập tức phản bác lại từng ý kiến một. Không khí tranh luận rất sôi nổi, có lúc cả hai bên đều bị kích động, thậm chí đã sảy ra ẩu đả.

Giáo hội Kitô hết sức căm ghét trường đại học Pari không chịu thuộc Giáo hội, luôn tìm cách vận dụng những quyền lực của tôn giáo để khống chế, tìm cách hãm hại những thầy giáo giảng trái với giáo lý Kitô giáo. Trường đại học Pari có một thầy giáo tên là Amôri đưa ra quan điểm triết học “phiếm thần luận”, cho rằng thần tồn tại trong mọi sự vật của giới tự nhiên, không hề có vị chúa tể hay một lực lượng tinh thần nào siêu tự nhiên cả. Sau khi vị giáo sư ấy qua đời, học trò của ông đã phát triển quan điểm đó, cho rằng Thượng đế hiển hiện cùng với các bản chất chứ không phải như Thượng đế mà lâu nay Giáo hội Kitô vẫn tuyên truyền. Họ còn chủ trương Giáo hội nên vứt bỏ những giáo lý và Thánh lễ hiện hành. Hành động này động chạm đến nền tảng sống còn của Giáo hội. Vịn vào cơ đó, Giáo hội đã áp dụng những biện pháp nghiêm khắc. Năm 1210, Tòa án Giáo hội đã “xử” hình phạt thiêu sống 10 học trò của Amôri, thậm chí còn quật mả của Amôri, lôi xác ông lên đốt. Ít lâu sau, Giáo hoàng hạ lệnh cấm học các sách của nhà học giả cổ Hy Lạp Arixtôt viết về siêu hình học và vật lý học. Giáo sư trường đại học Pari Xêghen vì tiếp tục truyền bá những cuốn sách đó đã bị bắt và bị đánh chết trong nhà tù của Giáo hội.

Đến giữa thế kỷ XIII, trường đại học Pari bị Giáo hội thao túng hoàn

toàn. Rất nhiều giáo sư của trường có tư tưởng tự do nếu không bị hãm hại một cách tàn khốc, thì cũng bị Giáo hội đuổi đi. Môn thần học trong nhà trường đều do các cha cố Thiên chúa giáo giảng dạy. Những lời răn dạy đều lấy từ Kinh Thánh chứ không phải là những tri thức chân chính. Họ coi thường kinh nghiệm, sùng bái quyền uy của Giáo hội, đàn áp tư tưởng tự do. Đó chính là cái gọi là “triết học kinh viện”.

Ngoài trường đại học Pari, những trường đại học cổ xưa của châu Âu còn có trường đại học Bôlônha ở Italia, trường đại học Ôcxpho và Kemboritgiơ ở Anh, trường đại học Xaramanga ở Tây Ban Nha v.v. . . Những trường đại học đó đều ra đời trong khoảng từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV. Đến cuối thế kỷ XV, ở châu Âu đã có hơn 40 trường đại học.

## RÔGIÊ BÂYCON

- Này, trường đại học Ôcxpho (Anh) có một giáo sư tên là Rôgiê Bâycon, cậu đã nghe nói chưa? Ông đã chế tạo ra một tượng đầu người bằng đồng, cậu hỏi gì nó cũng trả lời vanh vách.

- Thật hả?

- Tất nhiên rồi. Nghe nói ông ta còn dùng phương pháp ngưng kết không khí, tạo ra một chiếc cầu vượt biển dài tới 30 dặm vượt qua eo biển Anh. Sau khi sang qua cầu ông làm tan dần không khí, thế là chiếc cầu ngấn dần lại, hẹp dần lại, rồi...

- Rồi thế nào?

- Rồi biến mất, không còn dấu vết gì nữa?

Đó là những truyền thuyết thần kỳ về một bậc thầy thực nghiệm Rôgiê Bâycon.

Vậy Rôgiê Bâycon là ai? Và bức tượng đầu người bằng đồng, rồi chiếc cầu lớn vượt biển đầu đuôi ra làm sao?

Rôgiê Bâycon là một nhà tư tưởng lớn, một nhà khoa học lớn của nước Anh thế kỷ thứ XIII. Ông đã từng học ở đại học Ôcxpho, sau đó trở thành giáo sư triết học. Hồi đó, sự mê tín tôn giáo thống trị tất cả, người ta chỉ được phép sùng bái quyền uy của thần thánh, không thể đưa ra bất kỳ một tư tưởng mới nào. Đối với những nguyên lý và những ý tưởng liên quan đến khoa học mà Arixtôt, nhà triết học cổ Hy Lạp đề ra cũng vậy, đều phải

tin theo thần thánh. Nhưng Bãycon lại cho rằng, những quan điểm của Arixốt chỉ có thông qua thực nghiệm khoa học mới biết đúng sai. Cách nghĩ đó của ông đã bị các giáo sư chế giễu và chỉ trích.

Ông hiệu trưởng cảnh cáo:

- Ngài Bãycon! Hãy nhớ lời tôi, không được phép hoài nghi quyền uy đâu nhé!

- Thưa ngài hiệu trưởng, tôi cũng xin nói với ông rằng, ngày xưa Arixốt thiếu những dụng cụ thí nghiệm cần thiết để chứng minh những ý kiến của mình, do đó ông chưa làm sáng tỏ được những ý tưởng đó của ông là khoa học và đúng đắn.

- Các ngài nghe rõ chứ? Một người vô danh tiểu tốt dám hoài nghi cả Arixốt danh tiếng lẫy lừng, ha ha, tôi thấy ông ta chỉ nghĩ vớ vẩn!

- Đúng là chỉ nghĩ vớ vẩn.

Các “giáo sư khoa học” của trường đại học Ôcxpho đều cười chế giễu Bãycon.

Bãycon nhìn thẳng vào các vị “giáo sư khoa học”, đồng dục nói:

- Tri thức chân chính không xuất phát từ quyền uy của kẻ khác, càng không phải bắt nguồn từ sự sùng bái những giáo điều cũ kỹ. Biết bao nhiêu điều bí mật của tri thức lại được phát hiện bởi những người bình thường nhất và có khi đang bị mọi người coi thường nhất, chứ không phải từ những nhân vật có danh tiếng lẫy lừng. Vì những con người danh tiếng, họ đang quá bận bịu vì cái danh của họ.

Không chịu nổi sự giễu cợt của các “giáo sư”, Bãycon quyết từ bỏ chức vụ giáo sư của mình. Năm ấy ông chưa đến 30 tuổi. Sau đó không lâu, ông gia nhập Hội Xanh Phăngti, một tôn giáo do giáo sĩ tên là Xanh Phăngti lập ra. Bãycon nghĩ, vào Hội đó thì không còn ai quấy rầy nữa, ông có thể toàn tâm toàn ý tập trung vào thực nghiệm khoa học. Ông đã tiến hành các thí nghiệm khoa học với danh nghĩa “chứng minh sự sáng danh của Chúa”. Ông nghiên cứu kết cấu của kính đeo mắt, kính viễn vọng và kính hiển vi, và lần đầu tiên ông chứng minh được hiện tượng cầu vồng do ánh sáng mặt trời bị khúc xạ qua những hạt mưa, tìm ra phương pháp rút các nguyên tố hóa học như phốt pho, sắt, bitium v.v... thậm chí ông còn nghiên cứu động lực hơi nước. . .



Một hôm, Bãycon ngồi trong một căn phòng nhỏ với một mảnh giấy dày, một ít diêm tiêu và lưu huỳnh. Ông cẩn thận trộn diêm tiêu và lưu huỳnh, nghiền nhỏ rồi dùng giấy dày gói lại. Một cơn gió lạnh từ cửa sổ ập vào, ông rùng mình, bỗng nghe “xèo” một tiếng, gói giấy trong tay ông rách tan, một tia sáng lóe lên, tiếp theo là một tiếng nổ lớn. Bàn tay Bãycon tê dại đi, ông ngã vật xuống đất, một đám khói dày đặc phủ kín căn phòng. Đợi cho đám khói tan, hai bàn tay Bãycon vàng khè, quần áo bốc lên một mùi khét khét, mũ văng ra góc nhà, chỉ còn hai con mắt ông vẫn sáng rực.

Bãycon đứng vụt dậy reo lên: “Thuốc súng! Ôi! Thuốc súng! Lạy chúa, ta đã phát hiện ra rồi!”. Ông vội cầm lấy bút ghi nhanh thí nghiệm của mình trên mẫu 1 giấy đã cháy sém mất một nửa, rồi ông vội vã dấu bản ghi chép về cách trộn thuốc súng đó vào một cái hang tối không ai biết. Thì ra ông lo nếu thành quả trên đây rơi vào tay những kẻ ác có thể sẽ gây cho thiên hạ không biết bao nhiêu tai họa. Trong hang tối đó, ông còn cất dấu trang ghi chép về một thí nghiệm có liên quan đến chất độc.

Những thực nghiệm khoa học của Bãycon cuối cùng lại đem lại tai họa cho ông. Một buổi sáng giá lạnh, một tốp lính bất ngờ ập vào nơi ở của ông, không nói năng gì xịch luôn tay Bãycon lúc ấy đang làm thí nghiệm giải ra Tòa án Giáo hội.

- Bãycon! Người dám phát hiện ra những bí mật của Chúa. Người đã biết tội chưa?

Bãycon, người dám mang những thứ Chúa tạo ra để làm những thí nghiệm tội ác ư? Tội của người đáng vạn lần chết!

- Người âm mưu tạo ra tà thuyết dị đoan, chống lại những luật lệ mọi người đã thừa nhận. Bây giờ nhân chứng vật chứng đã có. Người còn điều gì nói nữa không?

Trước Tòa án Giáo hội, các giáo sĩ vốn căm ghét Bãycon cao giọng chửi bới ông, trong số đó có cả người chủ trì Hội Xanh Phăngti. Trong tiếng chửi bới om sòm đó, Bãycon bị giam vào ngục của Tòa án Giáo hội.

Song những năm tháng cầm tù không khuất phục nổi Bãycon. Ông vẫn nghĩ tới những cuộc thí nghiệm. Thời gian cuối, ông được phép gặp học trò của ông. Và ông đã tận dụng cơ hội đó truyền lại cho họ những thành quả nghiên cứu khoa học của mình, giảng cho họ nghe những tư tưởng triết học của mình. Ông nói với các học trò: “Chúng ta là những nhà khoa học cần

phải thực nghiệm, thực nghiệm và mãi mãi thực nghiệm!”.

Bâycon thường ngắm nhìn những vì sao trên trời qua song sắt cửa sổ nhà tù. Ông thầm nghĩ, rồi sẽ có một ngày người ta biết tới những thành quả nghiên cứu của một người có tên là Rôgiê Bâycon. Đến ngày ấy, các nhà khoa học sẽ làm ra những loại kính giúp cho những ngôi sao xa xôi kia xích lại gần hơn, dùng ánh sáng của chân lý soi sáng con mắt của loài người.

Một chuyện bất ngờ đã xảy ra. Những kiến thức uyên bác của Rôgiê Bâycon truyền đến tai Giáo hoàng Rôma. Giáo hoàng đã nhờ Bâycon bí mật viết thư nói cho Ngài biết phương pháp điều trị một số căn bệnh nan y. Trong nhà tù, Bâycon đã lén lút viết cho Giáo hoàng một bức thư rất dài, ủy thác cho một học trò trung thành mang đến Giáo hoàng. Nhưng do giao thông thời ấy không thuận tiện, đi đường rất chậm, nên Giáo hoàng đã mất trước khi bức thư đến một năm. Bức thư dài đó là tác phẩm khoa học vĩ đại nhất lúc bấy giờ, đáng tiếc là đã bị chìm đi 450 năm, mãi đến năm 1733 mới được công bố.

Vào sáng sớm của một ngày năm 1292, Rôgiê Bâycon đầu tóc bạc phơ cuối cùng đã được ra khỏi nhà tù. Năm ấy ông đã là một lão già 78 tuổi. Hai năm sau, ông từ giã cõi đời - một cõi đời bị sự ngu muội thống trị, mang theo bao điều oan khuất.

Cuộc đời của Rôgiê Bâycon đầy những bất hạnh. Lúc còn sống, ông bị Giáo hội hãm hại, trước tác khoa học của ông bị nguyên rủa. Mãi đến sau khi ông mất, tên tuổi của ông dần dần mới được người đời nhắc tới. Xem lại những bản thảo của ông, ai cũng rất đỗi kinh ngạc. Đến thế kỷ XV và XVI, tên tuổi của ông được truyền tụng khắp thế giới. Trong Viện Xanh Phăngti ở trường đại học Ôcxpho của Anh có một tảng đá lớn trên khắc những dòng chữ:

“Rôgiê Bâycon, nhà triết học vĩ đại. Bằng phương pháp thực nghiệm, ông đã mở rộng lĩnh vực của vương quốc khoa học. Ông đã làm việc không mệt mỏi suốt cuộc đời và yên nghỉ tại đây năm 1294”.

Ông là học giả vĩ đại nhất của nước Anh thế kỷ XIII. Những dòng trên đây cũng là lời bình chính xác về thành tựu của cuộc đời Rôgiê Bâycon, một bậc thầy lớn về thực nghiệm. Cùng lúc, có người đã nghĩ ra những câu chuyện thần thoại như chuyện tượng đầu người, chuyện chiếc cầu vắt qua biển kể trên. Những câu chuyện đó, có chuyện cố ý phóng đại, cũng có chuyện ca ngợi ông với đầy thiện ý.

## “CỨU” THÁNH ĐỊA

Mùa thu năm 1095, thành phố Clécmông miền Nam nước Pháp bỗng nhiên nhận nhịp khác thường, hàng ngàn người từ các nơi đổ về đây. Thành phố chứa không hết, họ ra cánh đồng ngoại thành dựng lều bạt để ở tạm.

Số là ở đây đang triệu tập một cuộc hội nghị tôn giáo có qui mô rất lớn. Giáo hoàng Rôma Uêcbanh II thân chinh từ Italia tới đây. Tham gia hội nghị có 14 vị Đại giáo chủ, hơn 200 vị Giáo chủ và hơn 400 vị Viện trưởng tu viện đến từ các nước Pháp, Italia, Đức v.v. Rất nhiều lãnh chúa phong kiến, kỵ sĩ, dân thường cũng tới đây. Cuộc hội nghị này xem ra đặc biệt quan trọng.

Hôm hội nghị tôn giáo kết thúc, Giáo hoàng thân chinh ra cánh đồng ngoại thành cầu nguyện ban phúc lành cho hàng vạn người tụ tập ở đó.

Giáo hoàng dơ cao hai tay ra hiệu cho những người hoan hô ông yên lặng, rồi dùng tiếng Pháp nói rất trôi chảy:

- Hỡi các con của Chúa! Hiện có một nhiệm vụ vẻ vang đang chờ đợi các con. Đó là việc mà bản thân các con và Chúa đều quan tâm. Các con phải tỏ ra vững vàng trước nhiệm vụ đó. Các con biết rằng, ở phương Tây chúng ta của cải do đất đai sinh ra không nhiều, chỉ đủ cho các con cầm hơi; còn ở phương Đông, kẻ nghèo cũng sống một cuộc sống cơm no áo ấm. Các nước phương Đông đâu đâu cũng là mật và sữa. Thành phố Giêrusalem, trung tâm của trái đất, giàu có hơn bất cứ nơi nào trên thế giới, thực sự là một thiên đường thứ hai. Ai nghèo khổ đau buồn ở đây đến đó tất sẽ giàu có sung sướng!

Nghe nói vậy, mọi người bị kích động rất mạnh hét vang:

- Đến Giêrusalem! Đến Giêrusalem!

- Hỡi các con! - Giáo hoàng vung hai tay tiếp tục nói - Giêrusalem là Thánh địa của Chúa, Chúa cứu thế Giêsu ra đời ở đó, lăng mộ Người cũng ở đó. Nhưng nay nơi đó bị những kẻ dị giáo theo đạo Islam xâm chiếm, dày xéo, Ta khẩn cầu các ngươi, không, không phải ta, mà là Chúa khẩn cầu các ngươi cứu thánh địa ra khỏi bàn tay của bọn dị giáo, tiêu diệt hết chủng tộc tà ác đó!

- Cứu lấy Thánh địa! Cứu lấy Thánh địa! - Mọi người điên cuồng hò hét.

Giáo hoàng giơ cao cây thập tự đeo trước ngực:

- Đây là lời kêu gọi của Chúa: người của mọi đẳng cấp bao gồm kỵ sĩ, bộ binh, người giàu, kẻ nghèo hãy mau mau tới phương Đông cứu Thánh địa! Giêrusalem không xa, đến Thánh địa không có khó khăn gì. Ai đi theo con đường của Chúa, giả dụ có bị thiệt mạng trên đường đi hoặc trong cuộc chiến với bọn dị giáo thì tội lỗi của họ được ân xá ngay giờ phút đó. Chúa trao quyền chuộc tội cho các người. Không nên chần chừ nữa, mau về lo liệu công việc, thu xếp tiền nong ăn đường, cuối đông đầu xuân được sự dẫn dắt của Chúa, hãy hăng hái bước lên đường trường chinh!

Giáo hoàng vừa dứt lời, bọn kỵ sĩ, bọn lãnh chúa phong kiến, đám dân chúng như phát điên phát cuồng đổ xô tới tranh nhau lĩnh ở bọn tùy tùng Giáo hoàng một chữ thập làm bằng vải đỏ đeo lên trước ngực hoặc trên vai. Ai đeo miếng vải đó được coi là đã đi theo “con đường của Chúa”, đã thành một thành viên của Thập tự quân. Lời kêu gọi của Giáo hoàng nhanh chóng truyền khắp Tây Âu. Thời đó, Tây Âu 7 năm liền gặp thiên tai, lương thực thiếu, đời sống nông dân vô cùng khốn khổ. Nhiều kỵ sĩ vì không phải con trưởng không được thừa kế gia sản, trở thành kẻ khổ rách áo ôm, khát khao sang phương Đông giàu có để kiếm chác. Bọn lãnh chúa phong kiến lớn nhỏ cũng rắp tâm mở rộng thế lực chính trị, kinh tế của mình. Thế là những đội Thập tự quân trong đó có rất nhiều nông dân nghèo khổ tham gia đã mau chóng được thành lập ở khắp Tây Âu.

Mùa xuân năm sau, Thập tự quân của nông dân nghèo ở miền bắc, miền trung nước Pháp và miền tây nước Đức lần đầu tiên rời quê hương ra đi. Họ ăn mặc rách rưới, vác gậy gộc, liềm hái, rìu búa, cày bừa thay cho dao súng. Có người đi bộ, có người ngồi xe bò mang theo cả vợ con và đồ dùng gia đình, những mong đến an cư lạc nghiệp tại Thánh địa giàu có. Họ không có lương thực, phải ăn cướp dọc đường, luôn bị người Hunggari và Bungari chặn đánh. Tới được địa điểm tập kết - thành Côngxtantinốp, kinh đô của Đế quốc Đông Rôma, đã có 3 vạn người bỏ mạng.

Thập tự quân của kỵ sĩ đến mùa thu mới lần lượt xuất chinh từ Pháp, Italia và Đức, do các lãnh chúa phong kiến thống lĩnh. Nhiều lãnh chúa mang theo tài sản và cả gia đình, có người hầu hạ suốt dọc đường. Tổng số kỵ sĩ các lộ khoảng 4 vạn, trang bị vũ khí khá tốt, tổ chức cũng khá chặt chẽ.

Có điều, trang bị của họ quá nặng nề: mỗi người một thanh kiếm, một chiếc giáo dài, một chiếc mũ sắt to tướng, một bộ giáp sắt và một chiếc lá chắn. Khi hành quân, những thứ này do người hầu mang, khi tác chiến kỵ

sĩ mới sử dụng.

Mỗi kỵ sĩ cần tới hai con ngựa, một con cưỡi khi đi đường, một con cưỡi khi đánh trận. Người hầu cũng cần có ngựa cưỡi, cộng thêm ngựa thồ đồ ăn, lều bạt v.v. Do đó, số người đi theo đoàn quân xuất chinh rất đông.

Mùa xuân năm 1097, tất cả các đội Thập tự quân đều tề tựu ở Côngxtantinôp. Cuộc chiến tranh xâm lược “cứu” Thánh địa kéo dài hơn hai năm bắt đầu.

Khu vực xâm lăng phương Đông lần này của Thập tự quân vốn thuộc phạm vi thế lực của người Tuyéc (Thổ Nhĩ Kỳ). Tháng 5 năm đó, Thập tự quân vượt eo biển Hắc Hải, tiến vào bán đảo Tiểu Á. Tháng 5, đánh chiếm thành Nixia. Tháng 7, Thập tự quân lại đánh bại người Tuyéc trong trận Tôrilê, nhưng cũng bị thiệt hại nặng. Vùng Tiểu Á nhiều núi, mùa hè rất nóng, người Tuyéc lại tiêu thổ kháng chiến, Thập tự quân thiếu nước thiếu lương thực, lại luôn luôn bị phục kích. Song bị vàng bạc làm cho mê mẩn đầu óc, các lãnh chúa, kỵ sĩ bất chấp tất cả vẫn tiến quân về Thánh địa Giêrusalem.

Tháng 10 năm 1097, Thập tự quân tiến gần tới thành phố lớn Antakya trên bờ phía đông Địa Trung Hải. Thành phố này là một cứ điểm quan trọng, tường thành dày và rộng, 4 ngựa xếp hàng ngang đi được trên mặt thành, có 450 chòi canh, phần tây nam thành xây trên núi, dễ thủ khó công. Người Tuyéc ngoan cường đánh trả, Thập tự quân không quen chiến thuật công thành, do đó mấy tháng trôi qua mà vẫn không hạ được thành. Mùa đông đến, mưa dầm liên miên, mọi thứ dùng gần hết, Thập tự quân bắt đầu đói rét, tinh thần rất sa sút.

Một hôm, thống lĩnh các nước đang họp bàn cách đánh thành đột nhiên nhận được tin cấp báo có mấy vạn đại quân đang tiến về Antakya tiếp viện cho người Tuyéc bị vây trong thành. Các thống lĩnh mặt mày tái mét nhìn nhau.

- Nếu quân cứu viện tới, chúng ta trước sau đều có địch, sẽ đối phó ra sao?

- Lương thực đã hết nhãn, dù chúng ta đối phó được với viện binh của người Tuyéc, nhưng chuyện ăn uống của quân sĩ chẳng cách gì giải quyết nổi.

- Trang bị vũ khí rồi cũng hết dần, trừ phi chúng ta hạ được thành

antakya ngay.

- Thành Antakya có thể chiếm được nội trong vài ngày, vấn đề là ở chỗ các vị có chấp nhận chịu hi sinh chút ít - Công tước Pômông thống lĩnh kỵ sĩ miền nam Italia nói - Nếu các vị hứa giao cho tôi cai trị Antakya, tôi đảm bảo các vị vào được thành trong ba ngày tới.

Số là Pômông đã mua chuộc được viên quan người Tuyéc ở tháp canh phía tây thành Antakya, hắn nhận lời đưa quân vào thành ở chỗ hắn theo thời gian hai bên hẹn trước. Các thống lĩnh đều muốn giành miếng ngon cho mình, nhưng trong tình thế gay cấp này đành phải đồng ý với điều kiện của Pômông.

Vào một đêm tháng 6 năm 1098, Thập tự quân nhờ sự giúp đỡ của viên quan phản bội nọ đã vào được thành Antakya. Nhưng mấy hôm sau quân cứu viện của người Tuyéc tới, thế là kẻ vây người hôm qua hôm nay trở thành kẻ bị vây. Viện quân của người Tuyéc không đánh thành ngay, định để cho Thập tự quân hết sạch lương thực không còn cứu viện mới đánh.

Thập tự quân sau khi vào thành đã giết hết những người không phải tín đồ đạo Kitô, ăn hết sạch số lương thực ít ỏi còn sót lại trong thành. Sau đó, đói khát quá họ phải nhai vỏ cây rễ cỏ, cuối cùng phải ăn cả thịt người chết. Hàng trăm binh lính và kỵ sĩ Thập tự quân chịu không nổi cảnh khổ đó, đêm khuya dùng thừng leo xuống thành lần mò ra bờ biển lên thuyền về nước. Những kẻ cuồng tín khác ngày đêm ra sức cầu nguyện xin Chúa cứu thế đến cứu khổ cứu nạn. Mãi tới cuối năm đó họ mới đánh tan được viện binh của người Tuyéc. Sau khi lưu lại rất nhiều ngày ở Antakya để tranh quyền đoạt lợi, các thống lĩnh Thập tự quân mới theo bờ đông Địa Trung Hải tiếp tục xuống phía nam tiến quân về “Thánh địa” Giêrusalem.

Thượng tuần tháng 6 năm 1099, Thập tự quân vòng trong vòng ngoài bao vây Giêrusalem. 4 vạn quân vây thành mà giữ thành chỉ có 1.000 quân.

Thống lĩnh Thập tự quân quyết định dùng thang gỗ để vào thành. Sáng sớm hôm sau thang gỗ đã đóng xong, sau một hồi loa, Thập tự quân dựng thang khắp các hướng để trèo qua thành. Nhưng do thang không đủ nên thương vong rất lớn, mãi đến chiều tối vẫn không vào được thành. Thế là các thống lĩnh lại quyết định làm “máy” công thành, dùng những chiếc vò gỗ cực lớn để phá vỡ tường thành.

“Máy” làm xong rất nhanh. Lợi dụng lúc trời tối, Thập tự quân tháo rời ra, phủ da thú lên trên, từ từ chuyển đến chỗ khuất dưới chân thành rồi

lắp lại, sau đó cho quân nhảy lên “máy” điều khiển các vò gỗ đập phá tường thành.

Hành động đó của Thập tự quân nhanh chóng bị quân giữ thành phát hiện.

Họ đổ dầu sôi và đốt đuốc ném xuống. Thập tự quân lại một phen thất bại.

Ngày 15 tháng 7, trời tờ mờ sáng, Thập tự quân thay đổi chiến thuật, tập trung “máy” công kích mạnh vào một nơi, đồng thời ném các khúc gỗ đã đốt cháy vào thành, Nhiều chòi canh bốc cháy, càng cháy càng to, khói lửa mù mịt lan đi rất nhanh, quân giữ thành không sao đập được. Lợi dụng thời cơ đó Thập tự quân ào ào xông vào thành. Những lá cờ thêu chữ thập được kéo lên trên tường thành, “Thánh địa” cuối cùng đã rơi vào tay Thập tự quân.

Các kỵ sĩ bắt đầu “cứu vớt” các tín đồ đạo Islam. Chúng giết hết những tín đồ dị giáo bất kể là người già, phụ nữ hay trẻ em. Chúng xông vào một nhà thờ Islam giáo lớn nhất, giết sạch những người trốn ở đây, rất nhiều người bị bắn chết trên nóc nhà thờ. Thập tự quân cướp sạch những đồ châu báu sau đó phóng hỏa đốt nhà thờ. Gần 1 vạn người bị giết ở đây. Toàn thành bị giết 7 vạn người.

Sau cuộc tàn sát với một qui mô lớn như vậy, các kỵ sĩ và binh lính của Thập tự quân chia nhau sục sạo vào nhà dân vợ vét mọi thứ. Không nói ra nhưng hình như tự nhiên có một sự thỏa thuận ngầm là ai vào trước nhà nào thì được chiếm nhà và mọi thứ trong đó, người khác không ai được xâm phạm.

Tiếp theo là một thủ đoạn tàn nhẫn, rùng rợn: mổ bụng, moi ruột người chết để tìm tiền vàng họ nuốt khi còn sống. Mổ từng xác như vậy thì quá phiền toái, chúng tập trung xác chết lại đốt thành tro để tìm dễ và nhanh hơn...

Cái gọi là cuộc chiến “cứu vớt” Thánh địa diễn ra như vậy đó!

Cuộc xâm lược trắng trợn phương Đông do Giáo hoàng xúi giục đã diễn ra tất cả 8 lần rải ra trong một thời gian liên tục dài 200 năm. Lần xâm lược đầu tiên này kết thúc với việc chiếm thành Giêrusalem, lịch sử gọi nó là “Cuộc xâm lược phương Đông lần thứ nhất của Thập tự quân”.

**CUỘC THÁNH CHIẾN CHUYỂN HƯỚNG TẤN CÔNG**

Đó là năm 1201, nghĩa là cách cuộc xâm lược phương Đông lần thứ nhất của Thập tự quân vừa tròn một thế kỷ. Trong thời gian đó, Thập tự quân hai lần xâm lược phương Đông, một lần kết thúc thất bại, một lần cũng chẳng thu được kết quả gì lớn. Ngược lại “Thánh địa” Giêrusalem năm 1187 lại được vương quốc Sala Đin với trung tâm là Ai Cập thu hồi, Thập tự quân chỉ còn giữ lại được ở phương Đông dải đất hẹp duyên hải Palestin.

Câu chuyện xảy ra vào tháng 2 năm đó ở Vonido bên bờ biển Adriatic...

- Bẩm công tước đại nhân, theo lệnh Ngài, sứ thần Pháp đã tới đang chờ lệnh Ngài cho vào gặp. Viên quan hầu cung kính bẩm báo với viên Toàn quyền Vonido Đăngđorô.

- Cho vào gặp ở đại sảnh - Nói xong Công tước từ ghế bành đứng lên bước tới trước chiếc gương soi sửa sang tỉ mỉ bộ râu, sau đó đi ra đại sảnh. Vị nguyên thủ nước Cộng hòa Vonido này tuy tuổi tác đã cao nhưng tinh thần vẫn quắc thước, chân bước vẫn nhanh nhẹn.

Sứ thần có 6 người, thấy Công tước đi vào đều đứng thẳng người chào. Vị đứng đầu đoàn sứ thần bước tới trước Công tước, cúi gập người, đồng dục:

- Thưa nguyên thủ tôn kính! Chúng tôi, những nam tước cao quý của nước Pháp đến bái kiến Ngài. Chúng tôi vâng lệnh của Giáo hoàng Innôsăng III chuẩn bị tiến hành cuộc Thánh chiến mới giành lại Giêrusalem, báo thù người Ai Cập đã làm nhục Chúa cứu thế Giêsu. Nhưng bề trên chúng tôi biết rằng, nếu không có Ngài và thuộc hạ của Ngài giúp đỡ thì thành phố Thánh địa rất khó lấy lại được. Cho nên bề trên phái chúng tôi đến cầu xin Ngài: Vì Chúa trời, hãy ban cho chúng tôi sự giúp đỡ quý báu nhất.

Công tước khẽ gật đầu:

- Vậy ... ngài muốn giúp đỡ gì?

- Xin nguyên thủ cung cấp cho thuyền bè vận tải và tác chiến dùng cho cuộc tấn công Ai Cập - Sứ thần đáp - Còn như thù lao, ngoài phần chúng tôi kham nôi, mọi chuyện chắc phải nhờ đến ngài.

Công tước mân mê bộ râu, giọng nghiêm túc:

- Đương nhiên, điều các vị mong muốn là một việc làm thiêng liêng, là hoàn thành một sự nghiệp cao cả. Sau tám ngày nữa tôi sẽ có câu trả lời.



Đến ngày Công tước hẹn, các sứ thần lại có mặt ở đại sảnh. Công tước nói với họ:

- Các vị Bây giờ tôi nói rõ quyết định của chúng tôi. Theo yêu cầu của các vị, chúng tôi quyết định đóng mới đủ số thuyền chở 4.500 ngựa và 9.000 lính hầu; ngoài ra dùng thuyền lớn chở 4.500 kỵ sĩ và 20.000 bộ binh, và đồng ý cung cấp 9 tháng lương thực cho tất cả số người ngựa trên. Tổng số chi phí là 85.000 đồng Mác bạc, các vị có thể trả làm 4 kỳ, đến hè sang năm phải trả hết. Ngoài ra, chúng tôi còn bố trí 50 thuyền để chở binh lính Vonidơ cùng xuất chinh với các vị.

Tất cả với điều kiện: Đất đai và tiền bạc chúng ta thu được trên đất liền hoặc trên biển, một nửa thuộc các vị, một nửa thuộc chúng tôi. Bây giờ chỉ còn chờ ý kiến các vị. Sau một đêm bàn bạc, đoàn sứ thần quyết định chấp nhận điều kiện trên. Sau khi hiệp định được ký tắt, đoàn sứ thần vay trước 5.000 đồng Mác bạc giao cho Công tước để bắt đầu đóng tàu. Ba tháng sau, bản hiệp định được Giáo hoàng phê chuẩn. Bây giờ đến bước hai bên thực thi hiệp định. Pháp, Đức, Italia lập tức trưng tập Thập tự quân, chờ sau khi tập trung ở Vonidơ sẽ vượt biển chinh phục Ai Cập.

Thực ra, Công tước nguyên thủ xứ Vonidơ không thực tâm muốn giúp Thập tự quân tấn công Ai Cập. Vonidơ là một quốc gia mậu dịch trên biển, quan hệ buôn bán với Ai Cập rất tốt nên việc chinh phục Ai Cập không phù hợp với lợi ích của nó. Ngược lại, Đế quốc Đông Rôma gần 30 năm nay luôn luôn tỏ ra không thân thiện với Vonidơ. Đặc quyền của thương nhân Vonidơ ở đó bị tước đoạt hết, nhà cầm quyền Đông Rôma thậm chí bắt giữ họ, tịch thu tài sản của họ, cấm họ buôn bán đã mấy năm. . . Do đó, lợi dụng Thập tự quân để chinh phục Đông Rôma mới là mong muốn của ông ta. Công tước Đănđơrô còn biết, lần này Giáo hoàng kêu gọi Thập tự quân đông chinh lần thứ tư, cũng muốn hoàng đế Đông Rôma đưa quân tham gia vào cuộc Thánh chiến với điều kiện “chính giáo” của họ phải thuộc Giáo hoàng Rôma cai quản, nên bị hoàng đế Đông Rôma cự tuyệt, Giáo hoàng vẫn hậm hực trong lòng về chuyện đó. Có điều, Công tước biết rằng, Đông Rôma rút cục cũng là một nước theo đạo Thiên chúa, Thập tự quân chuyển hướng tấn công Đông Rôma là vi phạm lệnh của Giáo hoàng. Do đó ông ta còn phải xem xét, đợi thời cơ.

Mùa xuân năm 1202, Thập tự quân các nước Pháp, Đức, Italia lần lượt tập kết ở Vonidơ. Công tước Đănđơrô cố ý cho họ đóng trên một hòn đảo gần Vonidơ, không cung cấp lương thực đúng kỳ hạn. Do bị dịch bệnh thường xuyên, Thập tự quân chết khá nhiều. Tiếp đó, thời gian hoàn nợ theo hiệp

định qui định đã đến nhưng Thập tự quân không có khả năng chi trả, Công tước Đăngđorô vin có đó hạ lệnh ngừng cung cấp lương thực cho đảo. Thế là các thống lĩnh nhao nhao chất vấn Đăngđorô:

- Thừa nguyên thủ, vì lệnh của Ngài mà một số lớn quân Thánh chiến trên đảo đã tử vong. Ngài không thể không biết.

- Quân Thánh chiến trên đảo chết rất nhiều, người sống làm nhiệm vụ chôn cất cũng không đủ, chẳng lẽ đó là ý của Đức Chúa nhân từ?

- Nếu tình hình cứ tiếp tục thế này, cuộc Thánh chiến không thể tiến hành được Ngài nguyên thủ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm!

- Thừa các vị, thiết nghĩ các vị không có lý do gì để mà xúc động như vậy - Công tước chậm rãi nói - Như các vị đều biết, các vị phải trả 85.000 mác bạc mà đến nay mới chỉ trả được 5.100. Như vậy các vị chưa thi hành đúng hiệp định, sao có thể đòi ta chịu hoàn toàn trách nhiệm được?

Các thống lĩnh biết mình đuối lý, không thuyết phục nổi Công tước, nhưng lại sợ lỡ cuộc “Thánh chiến”, nên nhũn như con chi chi nài nỉ Công tước cho hoãn thời gian thanh toán và nài lại việc cung cấp lương thực cho đảo. Và lại, Công tước cũng không có ý định để cho quân lính trên đảo chết hết, vì ông ta còn muốn dùng họ tấn công đế quốc Đông Rôma, Thế là ông ta té nước theo mưa, đòi các thống lĩnh giúp ông ta đánh Sara trước.

- Đánh Sara? - Một thống lĩnh làm dấu thánh trước ngực kêu lên - Chúa ơi, đó là một thành phố theo đạo Thiên chúa! Bắt con chiến của Thiên chúa giáo đi đánh một thành phố của Thiên chúa giáo, đó chẳng phải là làm trái ý Chúa?

Một thống lĩnh khác lắc đầu nói:

- Không được, Sara thuộc vua Hunggari cai quản. Ngài nguyên thủ cũng biết, người Hunggari cũng đeo Thánh giá, ta làm như vậy Giáo hoàng tuyệt không cho phép!

- Đương nhiên là biết. - Công tước thản nhiên như không - Vấn đề ở chỗ người Sara là một bọn cướp biển, chúng đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc buôn bán trên biển của chúng ta, xứng đáng nhận sự trừng phạt của Chúa. Trước thái độ kiên quyết của Công tước Đăngđorô, các thống lĩnh buộc phải chấp nhận yêu cầu của ông ta đánh chiếm thành phố Sara. Được tin đó Giáo hoàng rất tức giận, ra lệnh đuổi Vonido ra khỏi Giáo hội, nhưng

vẫn cho phép Thập tự quân tiếp tục dùng thuyền của Vonido đi đánh Ai Cập.

Đánh chiếm Sara chỉ là nước cờ đầu tiên của Công tước Đăngđorô nhằm chuyển hướng tấn công của Thập tự quân. Mục đích thực sự của ông ta là tấn công đế quốc Đông Rôma. Chẳng bao lâu thời cơ đó đã tới:

Một hôm, sứ thần của quốc vương Đức và của con trai vị hoàng đế Đông Rôma bị phế truất tới Vonido xin gặp Công tước Đăngđorô và các thống lĩnh Thập tự quân.

Thưa các Ngài, - Sứ thần nói. - Các ngài đi viễn chinh là vì Chúa, vì chân lí và chính nghĩa, nên ắt hẳn các Ngài sẽ tận lực giúp những người bị tước đoạt một cách phi pháp, lấy lại những gì vốn là của họ. Nếu các Ngài khôi phục lại được địa vị hợp pháp của Hoàng thái tử và phụ thân ông, các Ngài sẽ nhận được những điều kiện hậu hĩ nhất.

Số là, Hoàng đế Đông Rôma lúc đó là Ixác III sở dĩ lên được ngôi là nhờ vào cuộc đảo chính cung đình lật đổ cha con người anh trai là Ixác II. Ixác III đã tống giam hai cha con họ vào ngục. Trước đây ít lâu, Alêxi - con trai của Ixác II vượt ngục trốn sang với quốc vương Đức là anh rể của ông ta. Họ bàn bạc với nhau, thấy chỉ có cầu xin Vonido giúp đỡ mới có thể đuổi được Ixác III, nên đã sai sứ thần đến Vonido. Chuyến viếng thăm này trúng ý Công tước Đăngđorô. Ông ta hỏi:

Những điều kiện gì?

Hoàng thái tử đồng ý nộp 20 vạn mác bạc và cung cấp lương thực cho toàn quân. Nếu Ngài đồng ý sẽ ký hiệp định, chúng tôi có toàn quyền làm việc đó.

Công tước đặc ý nhận các thống lĩnh. Mọi người đều thấy điều kiện như vậy là rất hậu hĩ, nhưng vẫn cảm thấy cần cái trong việc đưa quân đi đánh Đông Rôma. Một thống lĩnh hỏi:

Vấn đề là Đức Giáo hoàng...

Không để ông ta nói hết, sứ thần tiếp lời ngay:

- Hoàng thái tử chúng tôi đã đến Rôma yết kiến Đức Giáo hoàng, đích thân hứa với Đức Giáo hoàng nếu khôi phục được địa vị hợp pháp của cha con Ngài thì “chính giáo” sẽ thuộc về Thiên chúa giáo Rôma, đồng thời lập tức trưng tập 1 vạn lính tham gia Thập tự quân đông chinh, mọi phí tổn do đế quốc chịu. Tất cả những điều đó đã được Đức Giáo hoàng đồng ý.

Sau một hồi tranh cãi, lại có Công tước Đăngđô rô xúi thêm, các thống lĩnh cuối cùng đồng ý tiến quân đánh đế quốc Đông Rôma.

Do không đề phòng, đế quốc Đông Rôma không chống nổi cuộc tấn công dữ dội của Thập tự quân. Ixác III vợ vét vàng bạc của hoàng thất rồi chạy khỏi kinh Đô Côngxtantinốp. Ixác II trở lại ngôi báu, Hoàng thái tử được cùng cha chấp chính, xưng là Ixác IV. Nhưng Ixác IV không có khả năng thực thi hiệp định chi trả 20 vạn mác bạc. Các thống lĩnh Thập tự quân không kiếm chác được gì ở Ixác IV bèn thả cho kỵ sĩ, binh lính tha hồ đi cướp các nhà thờ giàu có, sau đó phóng hỏa đốt. Trong phút chốc khói lửa mù mịt, nửa kinh thành bị thiêu cháy. Ít lâu sau, khởi nghĩa nổ ra ở kinh đô. Ixác IV yêu cầu Thập tự quân đóng ở ngoài thành vào thành đàn áp khởi nghĩa, làm cho nghĩa quân càng thêm phần nộ. Nhân cơ hội đó, bọn quý tộc phé truất Ixác IV, treo cổ ông ta trong ngục.

Thập tự quân vin cơ bọn quý tộc can tội giết vua, ngày 9 tháng 4 năm 1204 tấn công Côngxtantinốp. Ba hôm sau hạ được thành. Các tín đồ Thiên chúa giáo ngục đeo Thánh giá điên cuồng chém giết cướp bóc, đưa lừa ngựa vào nhà thờ để chuyên chở của cải. Các cha cố cởi bỏ lễ phục, sục sạo khắp nơi tìm di vật “thiên liêng”. Các tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch, bằng gỗ, bằng xương thì bị đập vỡ. Các tác phẩm nghệ thuật bằng vàng bằng bạc thì được đem nung chảy thành cục để dễ chia nhau. Những thứ may mà còn sót lại thì bị thương nhân Vonidơ mang về châu Âu trang hoàng cho các cung điện, nhà thờ. Bốn con ngựa đồng đen mạ vàng dựng ở trường đua ngựa bị đưa về Vonidơ, bây giờ vẫn còn đặt ở cửa chính Nhà thờ lớn Xanh Mác.

Công tước Đăngđô rô rất hài lòng. Do ông ta xúi giục mà Thập tự quân đổi hướng đánh đế quốc Đông Rôma, làm cho Vonidơ thu được lợi lớn. Vonidơ được chia 3/4 chiến lợi phẩm, khoảng 3/8 lãnh thổ, giành được địa vị Tổng Giáo chủ Thiên chúa giáo Rôma trong đế quốc La tinh mới thành lập. Giáo hoàng tuyên bố không trục xuất Vonidơ ra khỏi Giáo hội nữa, và ít lâu sau lại phê chuẩn chức Tổng Giáo chủ của Vonidơ.

# THẬP TỰ QUÂN NHI ĐỒNG

Trong một chiều mù sương, trước cửa tu viện Xanh Gione ở Pari có một em bé chừng 11, 12 tuổi, mặt mũi xinh xắn, mặc chiếc áo choàng thụng tay màu trắng viền đỏ có thêu chiếc thánh giá trước ngực, cổ đeo tượng Giêsu chịu nạn, đứng đăm đăm nhìn cây thánh giá trên nóc tu viện, rồi quì xuống miệng lẩm nhẩm cầu kinh.

Vừa lúc đó, một linh mục từ tu viện đi ra thấy em quì trước cửa, khẽ xoa đầu em:

- Con ngoan, một con chiên nhỏ bé ngoan đạo, cầu Chúa ban phúc lành cho con, con tên là gì?

Cậu bé không trả lời, tiếp tục lẩm nhẩm cầu nguyện. Thấy em không trả lời, linh mục hỏi lại lần nữa.

- Ta là sứ giả của Chúa! - Cậu bé đột nhiên nói, kéo dài từng chữ, nhưng nghe rất rành rọt.

- Sứ giả của Chúa? - Linh mục ngạc nhiên hỏi - Ồ, không, sứ giả của Chúa là người phụng sự cho Chúa, truyền đạt ý chỉ của Chúa, còn con...

- Ta là sứ giả của Chúa. - Cậu bé đứng dậy, vẻ mặt nghiêm nghị, dùng khẩu khí của người lớn - Chúa hiển thánh trong giấc mộng của ta, đích thân Người giao cho ta làm sứ giả của Người, phong cho ta làm Tổng chỉ huy Thập tự quân nhi đồng trong cuộc Thánh chiến cứu Thánh địa. Ta đang cảm tạ ơn đức của Người.

Nghe nói vậy, linh mục bất giác vội quì xuống nâng chiếc thánh giá đeo trên cổ cậu bé hôn tới tấp:

- Lạy Chúa toàn năng, xin tha thứ sự bất kính và mạo phạm của con đối với Người!

Người qua đường thấy một vị linh mục quì sấp hối trước một đứa trẻ, đều tò mò xúm lại vây quanh. Sau khi rõ chuyện, có người nửa tin nửa ngờ, có người làm dấu thánh giá rồi quì cùng với vị linh mục.

Linh mục thấy người đứng xung quanh ngày càng đông bèn mời cậu bé vào tu viện, nhưng cậu bé không trả lời, quay người bỏ đi.

Liên tiếp mấy hôm, cậu bé đi cầu nguyện trước các nhà thờ lớn, tu viện lớn ở Pari và kể câu chuyện “Chúa hiển thánh”, kêu gọi các trẻ nhỏ trạc tuổi như em tham gia Thập tự quân nhi đồng đi “giải phóng mộ Chúa”. Tiếp đó, cậu bé đi về các vùng nông thôn, lặp lại những điều nói ở trên, và còn hoang đường tuyên bố rằng con đường đi chinh phạt “Thánh địa” tuy xa xôi, nhưng do lệnh của Chúa, nước biển sẽ rẽ ra trước mặt họ, họ đi trên biển cũng như đi trên đất liền, do đó đến “Thánh địa” chẳng khó khăn gì.

Cậu bé đó tên là Stêphan, một đứa trẻ mục đồng, tâm thần của cậu rõ ràng không bình thường. Song sự xuất hiện của cậu phản ánh một tư tưởng hết sức hoang đường, rằng chỉ có những trẻ em trong sạch vô tội mới có thể hoàn thành xuất sắc như một kỳ tích nhiệm vụ mà những người lớn mắc nhiều tội lỗi không thể hoàn thành được. Chính những đứa trẻ vô tội có thể mang đại phúc âm cho mọi người. Ý nghĩ ngây thơ đó đặc biệt phổ biến ở nông thôn lúc bấy giờ.

Giờ đây, Etia Stêphan không phải một mình đi khắp nơi kể câu chuyện “Chúa hiển thánh” nữa. Rất nhiều nơi xuất hiện những em trạc tuổi cậu cũng biết giảng đạo. Nhiều người mê tín đưa con đến chỗ “sứ giả của Chúa”. Lũ trẻ nhỏ phần lớn dưới 12 tuổi kéo đàn kéo lũ vác tượng thánh, cờ quạt, thánh giá, hát các bài ca cầu nguyện kéo đến chỗ Stêphan. Stêphan thực sự trở thành Tổng chỉ huy của Thập tự quân nhi đồng Cậu ngồi xe ngựa trải thảm có kỵ binh đi hộ vệ, mọi người gặp cậu ngả mũ chào. Gia nhập đội quân của Stêphan, có rất nhiều người lớn trong đó có nông dân, dân nghèo thành thị, các tu sĩ cuồng tín, bọn đạo tặc và những kẻ bất hảo khác.

Tháng 6 năm 1212, số trẻ em đến với “Sứ giả của Chúa” đã lên đến hơn 3 vạn. Chúng không mang theo bất cứ vũ khí gì, đi qua Tua, Lyông tới Mácxây - một thành phố lớn giáp Địa Trung Hải, chuẩn bị vượt biển viễn chinh.

Hàng vạn người kéo đến bờ biển, muốn tận mắt nhìn thấy kỳ tích của chúa Cứu thế rẽ nước mở đường cho đội Thập tự quân nhi đồng, nhưng kỳ tích đó chẳng thấy đâu, nước biển vẫn như mọi ngày xô vào bờ tung bọt trắng xoá. Mấy em nhảy xuống biển lập tức bị làn sóng hung dữ nuốt chửng.

Lúc đó, một chủ tàu tham lam nhảy lên bên tàu nói với mọi người:

- Chúa chưa ban phép vạn năng của Người cho Thập tự quân nhi đồng vì chưa đến lúc. Để chấp hành ý chỉ đầy quyền uy của Chúa, ta sẽ cung cấp thuyền bè giúp Thập tự quân nhi đồng vượt biển, chinh phục bọn dị giáo Ai

Cập, lấy lại Thánh địa!

Một số sợ không dám ra biển, còn đại đa số vẫn lần lượt leo lên thuyền của lão chủ.

Đoàn thuyền rời Mácxây được ít lâu thì gặp bão. Hai thuyền bị đắm ở gần đảo Sácđenơ, trẻ em trên thuyền đều bị làm mồi cho cá. Số trẻ còn lại trên năm chiếc khác sau khi đến Ai Cập bị lão chủ mang bán làm nô lệ. Sau này tên chủ tham lam đó bị xử treo cổ, nhưng khi đó chỉ trong một thời gian ngắn hấn đã phát tài to, khiến một số người Đức thèm muốn, và chuyện tương tự như vậy đã xảy ra ở Đức.

Ở Đức có một kỵ sĩ cho đưa con trai 10 tuổi của mình đi lừa các người dân ở tầng lớp dưới quá mê tín tôn giáo. Ông ta dắt con đi khắp vùng sông Ranh, bảo chú bé nói những lời đại loại như Stêphan nói để lừa mọi người. Rút cục đã lừa được 2 vạn trẻ em nam nữ gia nhập Thập tự quân do họ tổ chức. Đội quân xuất phát từ Côn, tiến theo sông Ranh, vượt qua núi Anpơ, 2/3 “thần binh” chết trên đường đi, số còn lại tháng 8 năm 1212 tới Giê nôva miền bắc Italia. Sau khi đến Rôma, một bộ phận bỏ trốn, một bộ phận tiếp tục đi. Sau nhờ có sự can thiệp của nhà cầm quyền địa phương, các em mới không bị bọn buôn nô lệ chở đi bán.

Những tin hời hững đó tất nhiên lọt rất nhanh đến tai Giáo hoàng Rôma, nhưng ông ta không hề có sự trừng phạt nào đối với những hành động đê tiện đó. Giáo hoàng thề thốt, hứa cho phép những đứa trẻ con bị lừa dối đó sau này lớn lên sẽ được chính thức gia nhập Thập tự quân. Nhưng tuyệt đại đa số những đứa may mắn còn sống sót cũng bị chết đói chết rét, chết bệnh trên đường quay về. Đối với Giáo hoàng, cái chết của mấy vạn đứa trẻ chẳng có gì đáng tiếc, ngược lại có thể nhân đó mà khơi dậy nhiệt tình gia nhập Thập tự quân của người lớn. Quả nhiên ít lâu sau, Giáo hoàng lại hạ lệnh tổ chức cuộc đông chinh mới của Thập tự quân.

## **THẤT BẠI CUỐI CÙNG CỦA THẬP TỰ QUÂN**

Tuy cách lễ Noen chỉ còn mười ngày mà thời tiết ở Rôma vẫn rất ẩm áp. Máy hôm nay, ở tòa thành cổ xưa này ngựa xe đi lại tấp nập, canh gác rất nghiêm ngặt. Trước cửa cung Rátlan của tòa thánh đồ đầy những chiếc xe ngựa lộng lẫy, các yếu nhân quyền quý sang trọng ra ra vào vào tấp tể.

Số là Giáo hoàng Innôsăng III đang triệu tập Đại hội tôn giáo ở đây để chuẩn bị cho cuộc Thập tự chinh lần thứ 5, nhằm giành lấy “Thánh địa” từ tay

người Ai Cập Innôsăng III xuất thân quyền quý, được bầu làm Giáo hoàng năm mới 37 tuổi. Ông ta lên ngôi vào năm 1198, đã ra lệnh các nước châu Âu chuẩn bị tiến hành cuộc “thánh chiến” mới. Do Vonido xúi giục Thập tự quân chuyển hướng sang tấn công đế quốc Đông Rôma nên lệnh của ông ta chưa được thực hiện. Sau đó ông ta lộng quyền, tự ví “Giáo hoàng là mặt trời, quốc vương là mặt trăng, mặt trăng lấy ánh sáng từ mặt trời; hoàng đế cũng thế, có được chính quyền là nhờ ở Giáo hoàng”. Ông ta buộc quốc vương các nước Anh, Thụy Điển, Đan Mạch cúi đầu xưng thần với ông ta, còn ông ta trở thành Thái thượng hoàng của các nước Tây Âu.

Để tỏ rõ quyết tâm viễn chinh của mình, Giáo hoàng triệu tập các nhân vật tai mắt của rất nhiều nước Tây Âu tới Rôma. 1.500 người tới tham gia hội nghị, trong đó có hơn 400 đại giáo chủ và giáo chủ, ngoài ra còn có các nhân vật quyền thế khác như đại diện của Hoàng đế, các quốc vương, Công tước, bá tước v.v. Qui mô của hội nghị lớn chưa từng có, còn lớn hơn nhiều lần hội nghị tôn giáo triệu tập 120 năm trước kia khi thập tự quân đông chinh lần thứ nhất.

Ngày 14 tháng 12, Giáo hoàng Innôsăng III dương dương tự đắc tuyên đọc chính lệnh của ông trước những người đến dự hội nghị.

- Hỡi các con của tam Thế theo nguyện vọng thiết tha của đông đảo tín đồ Kitô giáo muốn giải phóng Thánh địa khỏi bàn tay của kẻ ác, và quyết định của cuộc hội nghị thiêng liêng này, ta đặc biệt ra lệnh: toàn thể Thập tự quân phải sẵn sàng để đứng ngày mùng 1 cổ lịch Rôma tháng 6 năm sau nữa (tức mùng 1 tháng 6 năm 1217) tập họp ở vương quốc Xixin. Nếu Chúa ban phép, lúc đó ta sẽ đích thân tới tận nơi đó huân thị và chúc phúc cho quân đội của Chúa cứu thế.

Đại sảnh yên lặng như tờ. Giáo hoàng đảo mắt nhìn mọi người một lượt rồi dẫn giọng:

- Tất cả những kẻ chuyên vũ khí, sắt, vật liệu đóng thuyền cho tín đồ dị giáo đều bị rút phép thông công, khai trừ giáo tịch. Tất cả những kẻ bán chiến thuyền cho kẻ dị giáo hoặc giúp đỡ chúng gây nguy hại cho cuộc Thánh chiến sẽ bị tịch thu tài sản, và bắt kẻ đó phải làm nô lệ cho người bắt được kẻ đó. Ta ra lệnh tất cả các nhà thờ ở vùng duyên hải, trong các ngày chủ nhật và các ngày lễ phải tuyên đọc những qui định này một lượt. Đồng thời, ra lệnh trong 4 năm tới cấm mọi tín đồ Kitô giáo không được tự mình hoặc sai người khác cho thuyền đi sang phương Đông, nơi đang bị bọn dị giáo chiếm. Thuyền bè phải để giành cho cuộc Thánh chiến sắp tới. Kẻ nào trái lệnh sẽ bị



đuổi ra khỏi Giáo hội!

Tuy Giáo hoàng ra sức hò hét tiến hành cuộc “Thánh chiến” lần thứ 5, nhưng so với mấy lần trước sự hưởng ứng giảm sút đi rất nhiều. Chỉ có một số Công tước và bồi thần miền Nang nước Đức, một số Công tước của Áo, Hunggari và Hà Lan đưa quân đến tập trung. Năm sau Giáo hoàng ốm chết, không đến được đảo Xixin huân thị và chúc phúc cho Thập tự quân, song công việc chuẩn bị cho cuộc viễn chinh vẫn được tiến hành khẩn trương.

Mùa hạ năm 1217, Thập tự quân bắt đầu cuộc Đông chinh lần thứ 5. Đầu năm sau quyết định trước tiên tấn công Đamiét của Ai Cập.

Đamiét là một thành phố cứ điểm trọng yếu, nằm trên một chi lưu của châu thổ sông Nin miền đông bắc châu Phi, là yết hầu từ Địa Trung Hải vào sâu đất Ai Cập. Thành phố được vây bọc bởi ba lớp tường thành. Những cù lao trên sông Nin có các cầu nối với thành phố, lại có các pháo đài kiên cố làm nhiệm vụ yểm trợ. Lòng sông có những lưới xích sắt to ngăn không cho kẻ địch tiến vào thành phố bằng đường thủy.

Thoạt đầu, Thập tự quân cho sửa thuyền chiến thành những “máy công thành” trên mặt nước, trên bố trí những chiếc thang dùng để vượt thành. Với cách đánh này, Thập tự quân chiếm được khá nhiều pháo đài. Nhưng mùa hạ sắp tới, nước sông Nin lên to, Thập tự quân bị bệnh dịch hoành hành, không sao hạ được thành. Hai bên giằng co mấy tháng không phân thắng bại. Thân binh cảm thấy thất vọng. Vây thành đến mùa xuân năm thứ hai, công tước Áo bỏ mặc tất cả dẫn quân quay về châu Âu, còn các đội Thập tự quân khác vẫn chưa chịu rút.

Một hôm, Xuntan của Ai Cập sai sứ giả đến gặp thủ lĩnh của Thập tự quân. Hồng y Giáo chủ Pilagios, tổng chỉ huy Thập tự quân đại diện cho Giáo hoàng tiếp sứ giả của Xuntan.

- Thưa Giáo chủ, tôi vâng lệnh Xuntan tôn quý tới thương thảo với quý quân về vấn đề hòa bình cho Đamiét.

- Đamiét chỉ vài ngày nữa là vào tay Thánh quân - Giáo chủ vênh vang tự đắc - Chẳng lẽ các người còn muốn cầu hòa sao?

- Không, thưa Ngài. Để giảm bớt sự hy sinh cho sinh linh, thương thảo hòa bình là việc cần thiết. Giáo lý của quý đạo giáo chẳng đã dạy mọi người phải đối xử nhân từ với sinh linh đó sao?

Giáo chủ “hừ” một tiếng:

- Chúa chủ trương trừng phạt nghiêm khắc bọn dị giáo!
- Nhưng quý quân vây Đamiét đã một năm mà chiến sự vẫn không tiến triển.

Giáo chủ bèn lái sứ giả sang đề tài khác, hỏi một cách sỗ sàng:

- Các người dự định đổi lấy hòa bình bằng giá nào?
- Nếu quý quân rút toàn bộ ra khỏi Ai Cập, Xuntan tôn quý của chúng tôi sẽ trả lại vương quốc Giêrusalem cho các ngài cai quản, đồng thời giao trả những di vật thiêng liêng đặc biệt quý báu của quý giáo mà tiên vương chúng tôi tiếp nhận 30 năm trước; ngoài ra còn nộp cho quý quân một khoản tiền khá lớn.

Nghe nói vậy, Giáo chủ tuy không khỏi động lòng trước những điều kiện “ngon lành” do sứ giả đưa ra, nhưng lòng tham đã choán hết linh hồn ông ta. Cái mà ông ta muốn có không chỉ dừng ở những “di vật thiêng liêng” và “khoản tiền khá lớn”, ngay cả nhượng thánh địa cho ông ta cũng chưa đủ. Vì ông ta cho rằng, dựa vào vũ lực ông ta có thể đoạt được những thứ đó, ông ta còn muốn chiếm được nhiều hơn.

- Chúa muốn là muốn toàn bộ phương Đông - Giáo chủ nói một cách ngông cuồng - Nếu Xuntan tình nguyện hiến dâng toàn bộ Ai Cập cho Chúa, cải giáo theo đạo Kitô, chúng ta sẽ ban hòa bình cho ông ta. Cuộc đàm phán đương nhiên bị tan vỡ. Đầu tháng 11 năm 1219, cuối cùng Thập tự quân hạ được thành Đamiét, thu được khoản chiến lợi phẩm giá trị đến mấy trăm ngàn Mác bạc. Bị thắng lợi làm cho đầu óc mù mẫm, thủ lĩnh Thập tự quân cứ ngồi ở đó đợi viện binh từ châu Âu tới. Tháng 6 năm 1221 mới tiến quân về Cairô, kinh đô Ai Cập. Xuntan Ai Cập một lần nữa phái sứ giả đến gặp thủ lĩnh Thập tự quân nêu lại những đề nghị trước kia, song vẫn bị từ chối.

Trung tuần tháng 6, Thập tự quân tấn công mãnh liệt Mansura, cứ điểm quân sự quan trọng trên đường vào Cairô. Ngày giờ tấn công chọn đúng vào mùa nước sông Nin lên to. Đầu tháng 7, vùng thượng du sông Nin mưa lớn, nước lũ cuồn cuộn chảy qua các ghềnh thác từ nam lên bắc. Toàn vùng thung lũng Mansura phút chốc biến thành biển nước, nhấn chìm toàn bộ doanh trại Thập tự quân. Quân Ai Cập thông thuộc địa hình sông nước, nhanh chóng cắt đứt đường rút của Thập tự quân. Khi Thập tự quân nhằm hướng đông bắc để rút về Đamiét thì bị quân Ai Cập từ hai bên đánh kẹp lại, thương vong quá nửa.

Lúc này Giáo chủ Pilagios chủ động xin cầu hòa, và đến lượt họ phải chấp nhận những điều kiện của người Ai Cập đưa ra. Thập tự quân phải rút ra khỏi Đamiét, và tháng 9 năm 1221 phải rút khỏi toàn bộ Ai Cập. Cuộc Thập tự chinh lần thứ 5 do Innôsăng III phát động đã hoàn toàn thất bại nhục nhã.

Kể từ năm 1228 còn xảy ra 3 cuộc Đông chinh của Thập tự quân, nhưng đều thất bại. Sau này, những người kế vị Innôsăng III vẫn kêu gọi các vị quân vương theo Kitô giáo tiến hành các cuộc Thập tự chinh mới, nhưng không tập hợp được quân đội. Năm 1291, Thập tự quân mất nốt cứ điểm Acre, cứ điểm cuối cùng ở phương Đông trên bờ đông Địa Trung Hải. Đến đây, 8 lần xâm lược phương Đông của Thập tự quân kéo dài gần 200 năm đã hoàn toàn thất bại.

## ĐĂNG TƠ VÀ “THẦN KHÚC”

Hồi thế kỷ 13, ở nước Cộng hòa Pholôrenxơ miền bắc Italia có một phong tục: cứ vào lúc thời tiết ấm áp muôn hoa đua nở là trai gái lại tụ hội vui vẻ bằng đủ mọi hình thức, mọi người đến nhà thăm hỏi lẫn nhau.

Hôm mùng 1 tháng 5 năm ấy, một gia đình rất có danh vọng mở tiệc mời hàng xóm láng giềng. Nhà quý tộc phá sản nợ dấn các con sang dự tiệc. Trong số đó có một em bé tên là Đăngtơ Alighiêri mà sau này đã trở thành nhà thơ vĩ đại nhất của thời Trung đại. Trong lúc người lớn vui vẻ ngồi bên bàn tiệc thì Đăngtơ 9 tuổi chơi đùa với các bạn cùng trang lứa.

Cô con gái nhỏ của chủ nhân là Bêatrixơ mặt mũi xinh xắn, đáng vẻ dễ thương. Em mới lên tám, mà từ lời ăn tiếng nói đến cử chỉ đều đoan trang, hoàn toàn không hợp với tuổi của em. Đăngtơ vừa gặp đã rất mến cô bạn nhỏ, cùng nhau bày trò chơi đùa. Sau lần đó, Đăngtơ thường tìm cơ hội đến thăm Bêatrixơ.

Năm tháng trôi qua, nàng Bêatrixơ xinh đẹp trở thành đối tượng tinh thần mà Đăngtơ ái mộ, song cuối cùng họ đã không thể chung sống được với nhau. Năm 24 tuổi, Bêatrixơ qua đời. Điều bất hạnh đó làm cho Đăngtơ đau khổ khôn cùng, suốt ngày chàng than vắn thở dài, người tiêu tụy gầy còm. Sau đó chàng quyết định viết một tập thơ dài - “Thần khúc” ghi lại những kỷ niệm về nàng. Song, đời sống chính trị đầy biến động và số phận chìm nổi của Đăngtơ đã khiến bản thảo cuối cùng của “Thần khúc” từ một tập thơ tình biến thành một tập thơ chính trị. Âu đó cũng là kết quả của một cuộc đời 20 năm bị lưu đày mang lại.

Đăngtơ từ nhỏ đã chăm chỉ học hành, đặc biệt thích đọc sách và làm thơ. Ông biết sắp xếp thời gian, dựa vào tự học mà thông hiểu lịch sử, học triết, học thần học ở nhiều thầy giáo. Đăngtơ đặc biệt tôn thờ nhà thơ cổ Rôma Viécgiliút, còn bắt chước ông ta làm thơ bằng tiếng địa phương. Do đó, từ thời thanh niên Đăngtơ đã rất nổi tiếng.

Thời đó, Pholôrenxơ là một quốc gia thành thị một trung tâm lớn của ngành thủ công. Ngân hàng Pholôrenxơ nắm mạch máu của nền công thương nghiệp Tây Âu, do đó những cuộc đấu tranh chính trị và mâu thuẫn xã hội ở Tây Âu luôn luôn biểu hiện tập trung ở đây, Thời Đăngtơ còn là thanh niên, thị dân trong thành phố chia làm hai đảng Đen và Trắng. Đảng Đen bảo thủ, phần lớn thành viên là quý tộc và thị dân tầng lớp trên ngả theo quý tộc, họ ủng hộ Giáo hoàng.

Đảng Trắng đại diện cho lực lượng tiên bộ của thị dân, họ đòi thành phố phải được hoàn toàn tự do độc lập, phản đối Giáo hoàng can thiệp vào chính trị. Hai đảng này đấu tranh với nhau rất dữ dội. Đăngtơ tuy xuất thân từ gia đình quý tộc phá sản, nhưng ông ủng hộ lực lượng tiên bộ, tham gia tổ chức phường hội các thầy thuốc trong thành phố, về mặt chính trị ông thuộc đảng Trắng. Năm 1300 ông 35 tuổi, được bầu làm ủy viên trong Hội đồng Thị chính.

Năm đó, nhân việc Giáo hoàng dùng mưu chiếm lấy quyền lực ở một bang thuộc Pholôrenxơ, Hội đồng Thị chính kiên quyết chống lại. Đăngtơ là một trong những người phản đối kịch liệt nhất. Hai đảng Đen - Trắng đấu tranh với nhau dữ dội về việc đó. Giáo hoàng lệnh cho con trai quốc vương Phrăng lấy danh nghĩa hòa giải đưa quân vào. Một trăm quân Phrăng sau khi vào thành đã lập tức giúp đảng Đen tổ chức chính quyền, giết hại và đưa đi đày các thủ lĩnh đảng Trắng. Khi đó Đăngtơ đang ở Rôma thương thảo với Giáo hoàng ngăn chặn việc đưa lính bên ngoài vào thành. Kết cục, ông bị Giáo hoàng bắt giam và sau đó đưa đi đày suốt đời không cho phép được trở về xứ sở của mình.

“Trời hỡi! Chẳng lẽ đây là sự đền đáp tôi đã đem hết tâm can nhiệt huyết của mình ra mưu cầu hạnh phúc và yên bình cho đồng bào mình?” Trong suốt cuộc đời gian truân phiêu bạt, Đăngtơ luôn luôn dằn vặt tự hỏi mình?

Mặc dù gặp bất hạnh như vậy, Đăngtơ vẫn không từ bỏ chủ trương chính trị của mình, vẫn không ngừng hoạt động chính trị. Ông những muốn tổ chức những người phải sống lưu vong lại, đánh về Pholôrenxơ, nhưng đều thất bại. Về sau, ông ngày càng phiêu bạt, đã vượt núi Anpơ đến Pari. Ở Pari,

ông nghiên cứu triết học, thần học, bắt đầu sáng tác “Thần khúc” - tác phẩm lớn mang tầm thời đại và đau đớn chờ mong có ngày nào đó được trở về quê hương.

Thời cơ đó cuối cùng đã tới. Năm 1308 khi ông 43 tuổi, Công tước Lucsembua được chọn làm hoàng đế Đế quốc Rôma thần thánh, ít lâu sau ông này định đem quân tấn công một thành phố của Italia. Được tin đó, Đăngtơ trong lòng rất vui. Ông hy vọng có thể nhờ vào sự giúp đỡ của Hoàng đế, trở về Pholôrenxơ lật đổ ách thống trị của đảng Đen, lập nên chính quyền lý tưởng của mình. Thế là ông lại vượt núi Anpơ đi về phía nam, viết thư khuyên Hoàng đế đánh Pholôrenxơ. Hoàng đế quả nhiên nghe ý kiến của Đăngtơ đem quân đánh Pholôrenxơ, nhưng bị quân của đảng Đen chống trả quyết liệt phải rút về Rôma. Ít lâu sau vị Hoàng đế đó qua đời, hy vọng trở về quê hương của Đăngtơ cũng hóa thành mây khói.

Từ đó, lý tưởng chính trị của Đăngtơ hoàn toàn tiêu tan. Trong khi lang thang phiêu bạt, ông chuyên tâm vào sáng tác, hoàn thành tác phẩm lớn mà bao năm nay chưa hoàn thành được - “Thần khúc”. Ông căm ghét chế độ người ăn thịt người giữa cuộc đời trần tục, dồn hết cả nỗi uất hận và lý tưởng của mình vào nội dung tác phẩm.

Hồi đó, có một vị quân vương ở thành cổ Ravenna nổi tiếng miền bắc Italia là một kỹ sĩ có học thức, rất kính trọng những người có học vấn và từ lâu đã ngưỡng mộ đại danh của Đăngtơ. Ông đích thân mang quà tìm đến thăm Đăngtơ, mời Đăngtơ về định cư ở Ravenna. Sau khi Đăngtơ đến Ravenna, vị quân vương này rất kính trọng ông, chẳng những biểu ông những thứ cần thiết cho cuộc sống, mà còn khuyến khích ông hăng hái sáng tác. Chính ở Ravenna, Đăngtơ đã sống những năm tháng cuối cùng của cuộc đời và đã hoàn thành được tác phẩm lớn “Thần khúc”.

“Thần khúc”, trực dịch là “Hài kịch của thần”. Sở dĩ có tên như vậy là vì tác phẩm bắt đầu từ địa ngục bi thảm, và kết thúc ở chốn thiên đường tươi sáng, có mang một số đặc trưng nào đó của hài kịch. Tập thơ này khá dài, tất cả 100 bài với 14.000 câu gồm ba phần “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường”, Thơ viết rằng, nhà thơ năm 35 tuổi nằm mơ được gặp nhà thơ thời cổ Rôma mà ông hằng tôn kính và Viégiliút dẫn đi du ngoạn “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường”. “Địa ngục” giống như một cái phễu khổng lồ có 9 tầng càng xuống dưới càng nhỏ, ở đây toàn những người mắc tội khi còn sống. Tội càng nặng thì càng ở tầng dưới, hình phạt cũng càng nặng. Ví dụ, ở tầng thứ 8 của địa ngục, nhà thơ nhìn thấy Giáo hoàng đã chết Nicôla III, và cả Giáo hoàng Nifaxơ VIII còn đang sống trên đời, kẻ đã bức hại nhà

thơ cũng có ở đây. Những tên hung thủ đó bị chôn trong những cái hố trên mặt đất, hai chân thò ra giãy giụa dữ dội. Nhìn thấy vậy, nhà thơ khoái trá hét to lên: “Thật đáng đời. Sống trên thế gian, chúng chà đạp những người lương thiện, đày đọa những kẻ hung ác lên đầu. Hãy bắt chúng phải chịu tội mãi mãi!”.

Nhà thơ du ngoạn hết “Địa ngục” lại đi du ngoạn “Luyện ngục”. “Luyện ngục” nổi trên mặt biển bán cầu nam, bốn bề là những bãi biển đẹp. Chốn này toàn những kẻ có tội nhẹ hơn như tham của, tham ăn, lười nhác, đố kỵ v.v. Qua tu luyện ở đây, họ có thể được lên “Thiên đường”.

Khi nhà thơ sắp đi du ngoạn “Thiên đường”, trong không trung bỗng xuất hiện nàng Beatrix mà thời ấu thơ nhà thơ hằng yêu mến. Được nàng dẫn lối, nhà thơ đến được “Thiên đường”. “Thiên đường” cũng có chín tầng. Ở đây toàn những người khi sống là những người chính trực, làm điều thiện, và bây giờ họ mãi mãi được hưởng sung sướng. Ngoài chín tầng trời là nơi ở của Thượng đế. Nơi đó trang nghiêm mỹ lệ, tràn đầy ánh sáng và niềm vui. Nhà thơ cảm thấy chốn đó mới thực sự là nơi lý tưởng nhất của loài người...

Trong “Thần khúc”, Đăngtơ đã dùng thủ pháp ẩn dụ và tượng trưng, thông qua việc miêu tả giấc mộng đã phê phán không thương tiếc đủ loại tội ác của xã hội thời trung đại. Ông can đảm lên án thói lộng quyền, tham lam của Giáo hoàng và tầng lớp tăng lữ, nói lên nguyện vọng tha thiết của con người. Đối với đương thời, đó là điều rất đáng quý, chứng tỏ tư trào văn hóa mới đang đâm chồi nảy lộc.

Năm 1300 Đăngtơ mới bắt đầu sáng tác “Thần khúc”, trước khi ông tạ thế ít lâu mới hoàn thành bản thảo, trước sau mất tất cả 20 năm.

Năm 1321 tức năm Đăngtơ 56 tuổi, ông ngã bệnh nằm liệt, tháng 9 năm đó ông vĩnh viễn từ biệt cõi đời. Dân chúng Ravenna tổ chức tang lễ ông rất trọng thể. Những người có danh tiếng nhất trong thành phố tới khiêng linh cữu ông đưa đến nghĩa trang của một tu viện, toàn thành phố hầu như đều xuống đường đưa tang ông. Thi hài ông được đặt trong một cỗ quan tài bằng đá. Chiếc quan tài đó vẫn giữ được đến ngày nay.

Đăngtơ là nhân vật tiêu biểu kiệt xuất nhất của nền văn hóa phục hưng thời kỳ đầu ở Tây Âu thời Trung đại. Ăngghen đánh giá ông rất cao, nói ông là nhà thơ tỏa sáng cuối cùng của thời Trung đại và cũng là nhà thơ đầu tiên của thời đại mới.

# BÔCAXIÔ

Nếu nói Đăngtơ là nhà thơ vĩ đại nhất của Italia thời Trung đại thì có thể nói Bôcaxiô là nhà tiểu thuyết kiệt xuất nhất của xứ sở này cũng vào thời kỳ đó.

Bôcaxiô sinh năm 1313 ở Pari, cha người Italia, mẹ người Pháp. Bôcaxiô ra đời được ít lâu thì mẹ mất, cha đưa ông về Pholôrenxơ. Thời đó, không khí dân chủ ở Pholôrenxơ khá đậm đà, hoàn toàn khác với chế độ phong kiến chuyên chế ở nhiều nước châu Âu, cho nên từ nhỏ Bôcaxiô đã hướng về dân chủ, tỏ ra bất mãn với ách thống trị đen tối của Giáo hội. Năm 14 tuổi, cha đưa Bôcaxiô đến Napôli học thương nghiệp, sau đó lại học luật Giáo hội ở đó, tất cả mất 12 năm. Trong thời gian này ông đi chu du nhiều nơi, tích lũy được nhiều tri thức.

Bôcaxiô chăm chỉ học hành từ nhỏ, 7 tuổi đã học làm thơ, hơn 20 tuổi đã viết được mấy tập thơ. Năm ông 26 tuổi, người cha bị phá sản, ông trở về Pholôrenxơ, tham gia hoạt động chính trị. Ông kiên định đứng về phía chính quyền cộng hòa, chống lại chuyên chế phong kiến, từng 7 lần được nước Cộng hòa giao đi làm công việc ngoại giao. Trong đó có một lần vào năm 131 được giao nhiệm vụ đi mời Pêtorác - nhà thơ dân chủ Italia bị đi đày. Từ đó giữa Bôcaxiô và Pêtorác đã xây dựng được một tình bạn vĩnh hằng.

Năm 1348, ở Pholôrenxơ xảy ra một nạn dịch khủng khiếp, 4 tháng chết 10 vạn người, thật thê thảm vô cùng. Tai họa này đã tác động sâu sắc đến Bôcaxiô, Tiểu thuyết “Mười ngày kể chuyện” ông viết khoảng trước sau năm 1350 đã lấy sự kiện đó làm bối cảnh.

“Mười ngày kể chuyện” là tập truyện ngắn nổi tiếng nhất Italia thời đó. Câu chuyện sinh động, tình tiết li kỳ, tràn đầy tinh thần dân chủ chống phong kiến. Bấy giờ nó là tác phẩm văn học nổi tiếng ngang với tập thơ “Thần khúc” của Đăngtơ, cho nên có người gọi “Mười ngày kể chuyện” là “Nhân khúc”, là chị em với “Thần khúc”.

Tại sao lại gọi là “Mười ngày kể chuyện”?

Chuyện kể rằng vào một chiều hoàng hôn trong kỳ đại dịch ở Pholôrenxơ có 7 cô gái trẻ đầy lo âu cùng tới nhà thờ cầu nguyện. Sau khi gặp nhau, họ quyết tâm mang theo người hầu rời khỏi cái thành phố đáng sợ đang nằm trong tay tử thần. Nhưng họ thấy không có sự giúp sức của đàn ông thì không xong. Đúng lúc đó có 3 chàng trai đi tới, thế là ba chàng trai, bảy cô gái mang theo mấy người hầu rời khỏi thành phố để tránh dịch bệnh.

Họ đi đã khá xa và gặp một quả núi nhỏ ở phía trước. Xung quanh trái núi cây cối xanh tươi, trên đỉnh núi có một tòa lâu đài nguy nga, giữa lâu đài là một cái sân lớn với những dãy hành lang quanh co có những bức bích họa tinh xảo, những vòi phun nước trong vắt và những thảm cỏ hoa đẹp mắt. Dưới hầm còn trữ rất nhiều loại rượu ngon thơm nức.

Đến nơi, việc đầu tiên của họ là trong 10 người chọn ra một người đứng đầu. Họ thống nhất với nhau, nếu là đàn ông thì gọi là “vương”, nếu là đàn bà thì gọi là “hậu”, mọi công việc đều do người đó sắp đặt. Nhiệm kỳ của “lãnh tụ” chỉ có 1 ngày, ngày hôm sau đổi người khác. Như vậy 10 người họ thay nhau làm “lãnh tụ” trong 10 ngày.

Ngày thứ nhất, họ bầu cô gái nhiều tuổi nhất làm “vương hậu”, thực ra cô mới 2 tuổi. “Vương hậu” giao các chức vị cho “hạ thần” của mình. Tiếp đó “vương hậu” sắp xếp trật tự sinh hoạt: sau bữa sáng mọi người du ngoạn tự do; buổi trưa trời nóng, mọi người tập trung ở chỗ mát, mỗi người kể một câu chuyện; sau bữa cơm tối, cùng nhau ca hát nhảy múa rồi đi ngủ.

100 câu chuyện đã được kể suốt trong 10 ngày, và đó là lý do tập truyện ngắn của Bôcaxiô có tên “Mười ngày kể chuyện”.

Theo lời Bôcaxiô, những câu chuyện đó đều bắt nguồn từ những chuyện có thật: Nội dung câu chuyện chủ yếu có hai phương diện: Thứ nhất là phê phán thể lực phong kiến, như vạch trần sự tàn bạo của vua chúa phong kiến, cũng như tội ác của Giáo hội Kitô v.v. Thứ hai là ca ngợi sự tự do của nhân dân, đặc biệt là tự do tình yêu, sự thông minh tài trí của nhân dân. Dưới đây là một ví dụ:

Câu chuyện thứ hai kể trong ngày đầu tiên:

Pari có một thương nhân tên là Alabaham. Ông ta là tín đồ đạo Do Thái, xưa nay không tin đạo Kitô. Alabaham có một người bạn thân tên là Zannô, nhưng Zannô lại là tín đồ Kitô rất ngoan đạo. Một hôm, Zannô bảo Alabaham rằng nếu không theo đạo Kitô thì khi chết phải xuống địa ngục chịu tội, và khuyên Alabaham nên theo đạo Kitô. Alabaham từ chối, nói chỉ có đạo Do Thái mới thực sự linh thiêng và nhất định không chịu cải đạo.

Vài hôm sau, Zannô lại khuyên Alabaham cải đạo. Thấy bạn quá nhiệt tình như vậy, Alabaham bảo trước tiên phải đến tận nơi Giáo hoàng ở Rôma xem sao, nếu đạo Kitô đúng là thiêng liêng vĩ đại như vậy thì sẽ theo.

Nghe bạn nói vậy Zannô phát hoảng lên, vì ông ta biết những người trong



Giáo hội toàn làm việc xấu, nếu Alabaham thấy nhất định sẽ không theo đạo Kitô nữa, bèn khuyên đừng đi vì đường xá xa xôi vất vả, lại còn tốn kém rất nhiều tiền.

Nhưng Alabaham quyết tâm đi Rôma một chuyến. Đến Rôma, ông ta bí mật quan sát tỉ mỉ mọi lời nói việc làm của Giáo hoàng và các Hồng y Giáo chủ, tìm hiểu kỹ tác phong sinh hoạt của các giáo sĩ. Kết quả, Alabaham phát hiện người trong Giáo hội từ trên xuống dưới đều làm việc xấu. Họ coi tiền bạc như tính mệnh, tham lam vô độ, làm cả chuyện buôn bán người, hãm hiếp phụ nữ, ăn uống bê tha bằng những đồng tiền lừa đảo được. Họ lợi dụng danh nghĩa Giáo hội để mua quan bán chức, những kẻ mua được chức sắc tôn giáo lại lợi dụng danh nghĩa Giáo hội bóp nặn tiền bạc của dân. Sau khi thấy rõ bộ mặt thật của Giáo hội Kitô, Alabaham trở về Pari. Thấy Alabaham trở về, Zannô bèn đến hỏi cảm tưởng của bạn sau chuyến đi Rôma. Alabaham đáp:

- Chúa Trời phải trừng phạt bọn người đó, không tha một ai. Họ tội tề hết chỗ nói?

Nghe vậy, Zannô nghĩ bụng chắc Alabaham sẽ không theo đạo Kitô nữa. Nhưng Alabaham lại nói tiếp:

- Tôi muốn cải đạo!

Zannô vui đến bất ngờ, vội dẫn Alabaham đến nhà thờ làm lễ rửa tội, và nhận một tên thánh là “Giôn”.

Câu chuyện kỳ quặc này nói lên điều gì? Số là châu Âu thời Trung đại là châu Âu của Kitô giáo, kẻ nào chống lại Kitô giáo kẻ đó ắt sẽ gặp tai họa, thậm chí bị xử tội chết. Bôcaxiô cũng là một tín đồ, không thể phủ nhận triệt để tôn giáo. Cho nên ông dùng thủ pháp châm biếm, một mặt vạch trần sự đen tối của Giáo hội, mặt khác cũng nói lên rằng thế lực của Giáo hội rất lớn, không dễ sụp đổ trong chốc lát, kẻ không ưa nó cũng buộc phải theo nó. Với bút pháp như vậy, sức mạnh đả kích được nhân lên.

Câu chuyện thứ nhất kể trong ngày thứ 4:

Ở Salécno có một thân vương tên là Tanclê. Ông ta chỉ có một cô con gái, mọi người gọi cô là “quận chúa”. Thân vương rất yêu quý cô con gái. Điều bất hạnh là thân vương phu nhân mất sớm, hai cha con tuy sống trong vinh hoa phú quý nhưng rất cô đơn, chỉ có thể dựa vào nhau mà sống.

Quận chúa đã trưởng thành, Thân vương không muốn cho con đi lấy chồng. Kén chọn mãi, cuối cùng kén được con trai của một công tước môn đăng hộ đối làm con rể. Không ngờ chàng rể rất ốm yếu, kết hôn được mấy hôm thì lăn ra chết. Thân vương vội đón quận chúa về, không cho cô lấy chồng nữa. Nhưng quận chúa đang tuổi thanh xuân hờ hớ không đi bước nữa sao được? Cô bắt đầu để tâm quan sát những người xung quanh Thân vương. Cô nhận thấy, những vị đại thần quan cao lộc hậu đều là những kẻ giá áo túi cơm, chỉ có một chàng thanh niên tuy địa vị thấp kém nhưng lại tuần tú giỏi giang, tài trí hơn người. Thế là cô đem lòng yêu chàng thanh niên đó.

Chàng thanh niên đó tên là Gitscadô. Chàng và quận chúa thường thư từ qua lại, có tình cảm chân thành với nhau. Một hôm, quận chúa bảo cho chàng biết, trong hang sau núi có đường thông vào vườn hoa sau cung điện của Thân vương. Thế là Gitscadô theo con đường đó vào gặp gỡ quận chúa. Không dè Thân vương biết được chuyện đó, bèn sai quân lính canh gác ở cửa hang, đợi khi Gitscadô đi ra thì bắt liền.

Thân vương mặt hầm hầm tức giận đến trước mặt quận chúa quát mắng:

- Người tại sao lại mê tên đầy tớ hèn hạ đó? Ta phải trừng phạt nặng các người.

Quận chúa đáp:

- Trước kia cha chẳng đã khen anh ta thông minh giỏi giang đó sao? Đúng, anh ấy tuy thân phận nghèo hèn, nhưng có phẩm chất cao quý!

Nghe vậy, Thân vương giận sôi lên sai quân lính giết Gitscadô rồi moi lấy quả tim để vào một chiếc cốc bằng vàng, sai người mang đến trước mặt quận chúa.

Nhìn thấy trái tim máu còn đỏ hồng, quận chúa đau đớn khóc lóc thảm thiết. Cô hôn trái tim và nói:

- Chàng phải được cỗ quan tài bằng vàng. - Sau đó cô bỏ thuốc độc vào chiếc cốc vàng, uống một hơi cạn. Trước khi chết, cô nói với cha:

- Con muốn được chôn chung một mộ với Gitscadô!

Câu chuyện đầy tính bi kịch đó nói lên điều gì? Nó nói rằng, con người phải được giải phóng, con người phải được tự do ách thống trị thời Trung đại vô cùng đen tối, thế lực của chúa phong kiến và Giáo hội đè nén con người đến

ngghet thờ, môt chút tự do cũng khong có cho nên, giành tự do và giải phóng cho con người là một mặt rất quan trọng phá toang hàng rào phong kiến. Tác phẩm này của Bôcaxiô tràn đầy tư tưởng dân chủ chống phong kiến.

“Mười ngày kể chuyện” sau khi viết xong đã bị thế lực phong kiến ra sức ngăn cản. Bản thân Bôcaxiô cũng bị bức hại, bị buộc phải từ bỏ sáng tác chuyển sang làm nghiên cứu văn học. Đến bước ấy mà thế lực phong kiến vẫn không buông tha ông. Năm 1362, Giáo hội Kitô cho người đến chửi bới và đe dọa Bôcaxiô. Bôcaxiô bị dồn đến mức định đốt tất cả các trước tác, kể cả “Mười ngày kể chuyện”. Rất may, người bạn tốt của ông là Pêtorắc ra sức can ngăn ông mới không làm như vậy.

Pêtorắc là nhà thơ dân chủ nổi tiếng, người sáng tạo ra thể loại “thơ 14 dòng” có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển các thể loại thơ ở châu Âu. Năm 1374, Pêtorắc tạ thế, Bôcaxiô bị giáng một đòn nặng về tinh thần nên rất buồn. Năm sau, nhà văn học vĩ đại này cũng lìa cõi trần gian trong cảnh nghèo khó và cô đơn.

## TRẬN ĐÁNH BẢNG CUNG TÊN

Trong lịch sử Trung đại, quan hệ giữa hai nước Anh - Pháp rất mật thiết, song cũng thường xảy ra xung đột.

Cuối thế kỷ 10, vương quốc Pháp bị chia ra làm rất nhiều công quốc, lớn mạnh nhất là công quốc Noóc măngđi ở miền tây. Công quốc Noóc măngđi cách vương quốc Anh chỉ có một eo biển, đó là eo biển Măng sơ. Nửa cuối thế kỷ 11, Công tước Viliam của Noóc măngđi nhân khi vương quốc Anh lục đục đã vượt biển đánh bại Anh, vào Luân Đôn lên ngôi quốc vương Anh. Sự kiện đó lịch sử gọi là “Cuộc chinh phục của Noóc măngđi”.

Đến giữa thế kỷ 12, hậu duệ của Viliam lấy danh nghĩa bầy tôi của Pháp đã chiếm một vùng lãnh thổ rộng lớn của Pháp. Để thống nhất nước Pháp, vua Pháp luôn luôn xung đột vũ trang với Anh.

Năm 1328, vua Pháp Philip VI lên ngôi, Lúc đó, quốc vương Anh là Étúôt III nói mình là cháu ngoại của vua Pháp Philip IV nên tranh quyền kế vị với Philip VI. Song đó chỉ là cái cớ, nguyên nhân đích thực là hai bên tranh giành nhau vùng đất giàu có Phơăngđen. Tháng 11 năm 1337, cuộc chiến tranh dài suốt 100 năm giữa hai nước đã bùng nổ.

Khi mới bắt đầu chiến tranh, hành động quân sự của hai bên diễn ra chậm

chạp. Nhưng đến năm 1340, hải quân Anh đã đánh tan hạm đội Pháp ở gần một hải cảng, chiếm được ưu thế trên biển. Sáu năm sau, lục quân Anh xuất hiện trên đất Pháp. Vua Pháp Philip VI tất nhiên muốn đánh bại quân Anh rửa hận ngày trước.

Mặt trời đỏ chói vừa nhô lên, vua Pháp đã thân chinh thống lĩnh quân lính xuất phát. Đoàn quân đi trong tiếng kèn, tiếng trống trận âm ỹ.

Ra khỏi thành mới sáu bảy dặm Anh, tới gần thị trấn nhỏ Crêxy, lính tiên tiêu cấp báo về: đã nhìn thấy cờ xí của quân Anh ở phía trước.

Philip VI lập tức hạ lệnh cho quân dừng tại chỗ đợi lệnh. Nhưng không rõ nguyên do gì, quân phía trước đã dừng lại mà quân phía sau vẫn tiến khiến cho những đơn vị đi đầu cứ phải dồn lên, hàng ngũ sinh rối loạn, quốc vương và các tướng lĩnh không sao điều khiển nổi. Chỉ trong chốc lát toàn bộ quân Pháp phơi ra hết cả trước mắt quân Anh.

Quân Anh bố trí thành 3 chiến tuyến, nằm phục trên đất. Khi thấy quân Pháp tới gần, Thái tử nước Anh lệnh cho quân lính đứng cả dậy rồi ung dung dàn trận: các cung thủ xếp thành thế trận hình vuông, kỵ binh ở tuyến cuối cùng, binh lính ở tuyến hai triển khai ở hai cánh sẵn sàng ứng chiến.

Nhìn thấy quân Anh dàn trận, Philip VI nổi giận mắt đỏ lên sòng sọc, bất chấp quân lính còn đang rối loạn, vẫn lệnh cho các tướng:

- Lệnh cho các cung thủ tiến lên trước, lập tức bắt đầu chiến đấu!

Lần này vua Pháp đưa đến đây hơn 15.000 cung thủ, đều là lính đánh thuê chiêu mộ ở Gienôva, mỗi phút mỗi người có thể bắn được bốn phát tên.

Nhưng lát sau một vị tướng đến bẩm với Philip:

- Tâu bệ hạ Bọn Gienôva nói hôm nay họ vác cung tên đi nhiều đường đất như vậy đã rất mệt mỏi, phải nghỉ ngơi một lát mới chiến đấu được.

Vua nghe xong giận quá, mặt nổi gân xanh, rút phăng bảo kiếm ra chém mạnh một nhát vào cái cây bên cạnh quát:

- Truyền lệnh của ta, lập tức chiến đấu, kẻ nào trái lệnh, chém!

Đúng lúc đó trời bỗng nhiên tối sầm lại, sấm chớp ùng ùng, mưa như trút nước. Thế là hai bên đều án binh bất động.

Một lúc sau mưa tạnh, trời quang, nắng chói chang. Nắng từ phía sau quân Anh chiếu tới làm chói mắt quân Pháp.

Buộc phải chấp hành nghiêm lệnh của vua Philip, các cung thủ Pháp tập hợp lại bắt đầu tiến công. Họ vừa nhảy vừa la, chửi bới quân Anh thậm tệ. Quân Anh vẫn không động tĩnh, vẫn giữ nguyên thế trận. Cung thủ Pháp lại hò hét và tiến dần lên. Quân Anh vẫn không nhúc nhích. Cung thủ Pháp lần thứ ba nhảy nhót hò hét, tiếp tục tiến và giương cung bắn tới tấp. Vì ngược chiều ánh nắng bị chói mắt, quân Pháp bắn chệch mục tiêu rất nhiều.

Lúc đó, Hoàng thái tử mới ra lệnh cho cung thủ Anh bắt đầu bắn. Tên bắn tập trung, có sức mạnh, bay vèo vèo vào đầu vào ngực các cung thủ Pháp, khiến chúng sợ quá phải tháo chạy về phía sau. Số là, cung thủ của Anh cũng là lính đánh thuê nhưng chiêu mộ ngay tại bản quốc. Họ có thể sử dụng những cây cung rất nặng, bắn trúng mục tiêu xa 350 bộ, tốc độ bắn nhanh hơn người Giê nô va, mỗi phút bắn được 15 phát. Thêm nữa vị trí của họ tốt hơn, không bị chói mắt, do đó trong trận đánh bằng cung tên này họ chiếm thế thượng phong.

Vua Pháp thấy các cung thủ của mình rối loạn tháo chạy về phía sau, bèn hạ lệnh:

Giết hết quân khốn khiếp đó đi, nếu không chúng trở thành chướng ngại làm rối loạn hàng ngũ của chúng ta?

Theo lệnh của quốc vương, một đội kỵ binh xông vào toán cung thủ đang tháo chạy vung gươm chém giết, hàng ngũ quân Pháp một phen hỗn loạn.

Thế trận quân Pháp bị phá vỡ, thấy vậy quân Anh tiếp tục bắn mạnh vào đội kỵ binh Pháp. Tiếp đó, kỵ binh và bộ binh Anh xông vào quân Pháp mặc sức chém giết, Philip VI thấy tình thế bất lợi vội dẫn tàn quân tháo chạy.

Trong trận đánh này, quân Pháp chết 1.500 quân, quân Anh chỉ mất hơn 40 người.

Đó là trận đánh nổi tiếng trong thời kỳ đầu của cuộc “Chiến tranh trăm năm” giữa hai nước Anh - Pháp từ 1337 đến 1453 - “trận Crêxy”.

# KHỞI NGHĨA “GIACCÒRI”

Trận Crécy qua đi được 4 năm, vua Pháp Philip VI chưa kịp báo thù nước Anh đã chết. Con trai của ông là Giăng II sau khi kế vị quyết tâm nối chí cha đánh nước Anh đến cùng. Nhưng bất hạnh thay, trong một trận giao chiến năm 1356, Giăng II chẳng những đi theo vết xe thảm bại của Philip VI mà còn bị quân Anh bắt làm tù binh. Nước Anh thừa cơ bắt Pháp phải nộp một khoản tiền chuộc rất lớn.

Tin tức lan ra, nước Pháp từ trên xuống dưới lại một phen hỗn loạn. Hoàng thái tử nóng lòng muốn trung tập chiến phí và tiền chuộc vua cha, ráo riết thực hiện độc tài chuyên chế, dẫn tới cuộc bạo động của thị dân Pari. Hoàng thái tử thấy tình thế bất lợi, đầu năm 1358 đã chạy trốn khỏi Pari, huy động quân lính quay lại bao vây Pari, khiến dân chúng thành phố lâm vào cảnh đói khát.

Cùng lúc đó, nông dân cũng đứng lên khởi nghĩa chống lại quý tộc và lãnh chúa. Thoạt tiên khởi nghĩa nổ ra ở vùng Bôve phía bắc Pari. Đến đầu tháng 6, khởi nghĩa nhanh chóng lan ra các tỉnh lân cận, rồi cả miền bắc nước Pháp. Quân khởi nghĩa còn liên lạc được cả với quân khởi nghĩa Pari.

Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa là một nông dân rất có kinh nghiệm quân sự, tên là Ghiôm Can. Ông nói bằng những lời lẽ rất giản dị, nhưng lại rất có hiệu quả trong việc kêu gọi mọi người tham gia khởi nghĩa:

- Các anh em nông dân! Kẻ nào làm cho nước Pháp chúng ta tan nát? Đó là bọn quý tộc, bọn kỵ sĩ và bọn hào lại. Nếu tiêu diệt được bọn chúng, mọi người chúng ta đều được sung sướng! Các anh em, hãy theo tôi! Giết hết bọn chúng cho đến tên cuối cùng! Đốt hết nhà cửa của chúng cho đến ngôi nhà cuối cùng!

Thế là những con người đang vô cùng phẫn nộ đều đồng thanh hét lên:

- Tiêu diệt hết bọn quý tộc cho đến tên cuối cùng!

Số người tham gia khởi nghĩa rất đông, tới hơn 10 vạn người, nhưng rất phân tán. Ngoài gậy gộc, đao kiếm ra họ chẳng có vũ khí gì khác. Họ thường tập trung lực lượng rồi bất ngờ tấn công vào pháo đài hoặc phủ đệ của một quý tộc, một lãnh chúa hoặc một kỵ sĩ nào đó, giết sạch mọi thành viên trong gia đình, đốt sạch nhà cửa cũng như mọi sổ sách, giấy tờ của chúng. Nhiều quý tộc, lãnh chúa sợ quá dắt díu vợ con chạy đi rất xa để lánh nạn. Đoàn người

khởi nghĩa trên dương đã mở rộng thêm đội ngũ, tiếp nhận rất đông dân nghèo thành thị, trong đó có những đoàn đông tới hơn 6.000 người. Ghiôm Can tuy cố gắng tập hợp những đội ngũ phân tán để tổ chức thống nhất lại nhưng không thành công.

Bọn quý tộc, lãnh chúa sau cơn hoảng loạn đã bình tĩnh trở lại, các thế lực phản động mau chóng liên kết với nhau. Anh rể của hoàng thái tử, tên “ác nhân” Sácơ - quốc vương xứ Navarơ muốn lợi dụng dịp bố vợ bị bắt làm tù binh để cướp ngôi vua Pháp, Và lại, Sácơ có rất nhiều trang viên ở Pháp, cho nên rất hăng hái trong việc phái quân lính đi đàn áp quân khởi nghĩa. Thậm chí, bọn lãnh chúa phong kiến Anh tuy đang trong tình trạng chiến tranh với Pháp, song do bà con họ hàng Pháp yêu cầu cùng cử quân đi đánh quân khởi nghĩa.

Một lần, quân khởi nghĩa biết tin hơn 300 phụ nữ quý tộc chạy đến thành Mô, trong số đó có cả vợ của hoàng thái tử, bèn tập hợp 9.000 người tiến về thành Mô. Họ đến chân thành, dân nghèo trong thành mở cửa thành cho họ vào. Đám phụ nữ quý tộc trốn trong một pháo đài kiên cố có hào bao bọc xung quanh, nhìn thấy những người nông dân áo quần rách rưới, vác gậy gộc giáo mác đến tấn công pháo đài đã sợ quá la hét:

Giáccori đến rồi, Giáccori đến rồi!

“Giáccori” có nghĩa là “thằng nhà quê”, cách gọi khinh miệt người nông dân của bọn quý tộc phong kiến: Cuộc khởi nghĩa này cũng do đó mà có tên như vậy.

Vừa hay khi đó có một lãnh chúa Anh dẫn một tốp đông vệ sĩ đến thành Mô thăm đám phụ nữ quý tộc kia. Chúng đều có vũ khí tốt. Thấy quân khởi nghĩa tấn công pháo đài, chúng bất ngờ xung phong tấn công quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa bố trí quá tập trung, vũ khí lại quá thô sơ, bọn vệ binh Anh vừa xung phong thì tuyến đầu của quân khởi nghĩa đã bị rối loạn, lát sau phải giẫm đạp lên nhau tháo lui. Bọn quý tộc, kỵ sĩ Pháp trong pháo đài thừa cơ xông ra dùng đao kiếm chém giết các “Giáccori”. Quân khởi nghĩa rút khỏi thành phố trong tình trạng hoảng loạn, tiếp tục bị kẻ thù tàn sát đẫm máu. Bọn quý tộc, vệ binh chém giết chân tay, bèn dồn từng toán nghĩa quân ra sông dìm chết. Ngày hôm đó, “Giáccori” bị giết hơn 7.000 người. Trở về thành, bọn quý tộc và đám vệ binh giết toàn bộ dân nghèo trong thành, phóng hỏa đốt hết nhà cửa của họ vì họ đã giúp “Giáccori”.

Ngày mùng 10 tháng 6, quân nông dân do Ghiôm Can chỉ huy và quân đội

do tên “ác nhân” Sácơ chỉ huy quyết chiến ở gần Merô vùng Bôve. Quân nông dân có sáu bảy ngàn người, quân của Sácơ chỉ có khoảng một ngàn.

Lần này, quân “Giaccori” đội ngũ chỉnh tề, tổ chức kỷ luật nghiêm minh, trang bị vũ khí cũng khá tốt. Tên “ác nhân” Sácơ không dám khinh suất tấn công mà dùng quỷ kế, mời Can đến đàm phán. Can cả tin vào những lời đường mật của kẻ thù tới đàm phán. Không ngờ vừa bước vào doanh trại đã bị Sácơ hạ lệnh bắt giữ. Bọn quý tộc nung đỏ vòng sắt làm “vương miện” đội lên đầu Can, hành hạ ông đủ điều rồi đem giết chết. Quân khởi nghĩa mất lãnh tụ, cuối cùng bị đánh tan. Sau đó, bọn quý tộc và lãnh chúa đã hèn hạ trả thù nông dân ở miền bắc Pháp rất tàn bạo. Chỉ trong 2 tuần lễ ngắn ngủi chúng tàn sát gần 2 vạn người, người già, đàn bà, con trẻ chúng đều không tha. Nhà cửa của họ bị chúng phá, lương thực bị chúng đốt, làng xóm tan hoang.

Sau khởi nghĩa “Giaccori” 2 năm, Pháp và Anh ký hòa ước, kết thúc giai đoạn một cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh - Pháp. Ít lâu sau, vua Giăng bị quân Anh bắt trước đây chết trong nhà tù ở Luân Đôn, hoàng thái tử kế ngôi vua Pháp, gọi là Sácơ V. Bọn quý tộc sau trận hú vía vì cuộc khởi nghĩa “Giaccori” đã dốc toàn lực ủng hộ Sácơ, giúp ông ta củng cố chính quyền. Sácơ tiến hành cải cách quân sự, xây dựng hải quân lớn mạnh. Năm 1369, quân Pháp lại tấn công quân Anh mở đầu giai đoạn hai cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh – Pháp. Trong lần chiến tranh này, quân Pháp dùng pháo bắn phá các căn cứ quan trọng của Anh và giành được nhiều thắng lợi lớn. Đến năm 1380 khi Sácơ V chết, quân Pháp hầu như thu hồi lại được toàn bộ đất đai đã mất. Quân Anh liên tiếp thất bại, trong nước lại xảy ra khủng hoảng nghiêm trọng: một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn đã nổ ra.

## **ĐÁNH CHIẾM THÁP LUÂN ĐÔN**

Cuộc chiến tranh dai dẳng giữa hai nước Anh - Pháp đã làm nước Anh suy sụp. Cuộc chiến nổ ra được ít lâu thì bệnh dịch hạch lan tràn khắp châu Âu đã cướp đi một nửa trong số 3.500.000 dân số nước Anh. Thêm vào đó, việc thường xuyên bắt lính khiến cho sức lao động ở thành thị và nông thôn giảm sút nhanh chóng. Tiền công người làm thuê ở nông thôn theo qui định của chính phủ đã rất thấp, chính phủ lại còn tuyên bố nếu ai rời bỏ chủ thuê sẽ không được pháp luật bảo vệ và sau khi bị bắt lại sẽ bị đóng dấu chín lên người.

Trong tình thế quân Anh liên tiếp bại trận, mâu thuẫn giữa chính phủ và



nhân dân càng trở nên trầm trọng. Muốn chuyển bại thành thắng phải tăng cường quân bị, và khoản chi phí khổng lồ đó phần lớn đổ xuống đầu nông dân.

Tình hình đó làm cho nhân dân, nhất là nông dân, vô cùng oán giận. Một cuộc đấu tranh qui mô lớn chống lại chính phủ đang dần dần chín muồi.

Ở nông thôn và thành phố thấy xuất hiện rất nhiều người đi truyền giáo. Trước dân chúng, họ vạch trần sự đen tối của Giáo hội, nguyên rủa thậm tệ bọn lãnh chúa phong kiến tham lam và bọn tham quan ô lại phát tài nhờ chiến tranh. Họ nói, khi Adam và Eva tròng trọt, dệt vải, trong thiên hạ đâu có quý tộc? Đất đai thuộc về mọi người, mọi người đều được bình đẳng.

Trong số những người truyền giáo đó, vị giáo sĩ nói năng gay gắt nhất tên là Giôn Ban. Ông không những thường xuyên tuyên truyền cho quan điểm đó mà còn chủ trương mọi người cùng nhau Liên kết lại đến Luân Đôn cầu xin quốc vương cho dân chúng được sống một cuộc sống mới.

Lời lẽ tuyên truyền của Giôn Ban khiến Đại Giáo chủ nhà thờ Cantôbêri khiếp sợ. Đại Giáo chủ hai lần ra lệnh tống Ban vào tù. Nhưng vừa ra tù, Ban lại tuyên truyền với mọi người như cũ. Chỉ ít lâu sau; Ban lần thứ ba lại bị tống ngục, nhưng lời nói của ông đã thấm vào trái tim người lao động.

Tháng 5 năm 1381, nông dân quận Kentơ và một quận nữa gần Luân Đôn nổi dậy chống nộp thuế thân, và bầu một người tên là Ôttô Tenlơ làm thủ lĩnh. Tenlơ làm thợ nề ở nông thôn, biết chút ít về quân sự, rất có năng lực tổ chức. Ngày 10 tháng 6, Ông chỉ huy nông dân khởi nghĩa chiếm quận lỵ của quận Kentơ, cứu Ban ra khỏi nhà tù. Hai ông quyết định dẫn nghĩa quân lên kinh đô. Luân Đôn gặp nhà vua, đồng thời cử người liên lạc với các quận. Chỉ trong vài hôm, đã có 25 quận trong số 40 quận của cả nước nổi ra bạo động.

Ngày 12 tháng 6, nghĩa quân đã lên tới 6 vạn người kéo đến một quả núi cách Luân Đôn không xa. Nhận được tin, quốc vương Risác II vội sai kỵ sĩ đến hỏi họ muốn gì. Tenlơ bảo mấy tên kỵ sĩ là họ muốn đàm phán với quốc vương. Quốc vương chưa biết xử trí ra sao. Lúc đó, Thủ tướng kiêm Đại Giáo chủ nhà thờ Cantôbêri Ximông và quan đại thần tài chính đều cho rằng, dù có thể nào quốc vương cũng không nên gặp bọn giặc chân đất đó, mà phải tìm cách đàn áp họ. Thế là nhà vua quyết định không đàm phán và nghe theo lời các đại thần trốn vào nội thành - Tháp Luân Đôn.

Biết được tình hình đó, quân khởi nghĩa nổi giận cùng thét lên:

- Xông vào thành, đánh chiếm Tháp Luân Đôn!

- Giết chết tên Đại Giáo chủ!

- Chém chết bọn quan lớn quý tộc!

6 vạn con người lao xuống núi xông đến thành Luân Đôn. Dọc đường đi, họ phá tan các tu viện, nhà cửa của các quan lại, mở cửa nhà tù thả hết các phạm nhân. Hôm sau họ đã kéo đến chân thành. Trưởng quan Luân Đôn sớm đã sai đóng cổng thành, song những người trong thành đồng tình với quân khởi nghĩa rất nhiều, họ mở cổng thành cho nghĩa quân. Sau khi vào thành, nghĩa quân đốt sạch phủ đệ của bọn công tước, sau đó kéo đi vây chặt tháp Luân Đôn.

Tháp Luân Đôn tọa lạc trên một ngọn núi phía Đông nam thành Luân Đôn, phía trước nhìn xuống sông Thê-m. Tòa tháp này bắt đầu xây dựng từ năm 1078, sau 20 năm mới hoàn công. Trong tháp có pháo đài, doanh trại kiên cố, có cung điện nguy nga, có nhà ngục nghiêm mật, có cả nhà thờ và pháp trường: Toàn bộ mặt bằng tháp chiếm 18 mẫu Anh, gồm hai lớp ngoài và trong. Lớp ngoài là tường thành kiên cố xây bằng đá, có 9 pháo đài và tháp canh, xung quanh là một con hào bảo vệ vừa rộng vừa sâu. Lớp trong là 13 tòa tháp hình tròn, hình bán nguyệt, hoặc hình vuông được tường thành nối liền chúng với nhau. Kiến trúc trung tâm là tòa Bạch Tháp, đông, tây, nam, bắc mỗi chiều dài hơn 30m, cao 27m, xây toàn bằng đá màu trong sữa. Nhà vua tuy đang trốn trong tòa thành kiên cố như vậy mà vẫn hốt hoảng không lúc nào yên.

Tối hôm đó, quốc vương cho gọi người trong hoàng thất, các huân tước, các đại thần đến để thương nghị đôi sách. Có người đề nghị trong tháp có 600 vệ sĩ vũ trang đầy đủ, lại dũng cảm có kinh nghiệm và 600 cung thủ, nên sai họ nhân lúc đêm khuya xông ra giết chết “bọn nổi loạn” khi chúng còn đang ngủ say vì rượu.

Có người cho rằng cứ 20 tên “nổi loạn” vị tất đã có một tên được trang bị áo giáp, do đó giết chết chúng dễ như đập ruồi. Trưởng quan Luân Đôn đề nghị phải được sự giúp đỡ của các hiệp sĩ trong thành. Theo ông ta, số hiệp sĩ trong thành có thể huy động được đến 8.000 người. Quốc vương thì sợ viện binh chưa đến kịp, “bọn nổi loạn” đã vào được trong tháp, tính mạng e khó bảo toàn được. Cuối cùng, nhà vua quyết định giao cho trưởng quan liên lạc

với các hiệp sĩ, còn trong tháp tạm thời án binh bất động.

Tờ mờ sáng hôm sau, quân khởi nghĩa đang bao vây Tháp Luân Đôn đã hò vang như sấm dậy:

- Quốc vương mau ra nói chuyện với chúng tôi!
- Quốc vương không ra chúng tôi sẽ tấn công!
- Quốc vương mau nộp đầu của Đại Giáo chủ và đại thần tài chính cho chúng tôi!

Nghe thấy tiếng hò hét của nghĩa quân, quốc vương hồn siêu phách lạc, đành phải lộ mặt ra nói rằng ông ta muốn nói chuyện với mọi người, nhưng ở trước tháp không tiện nên mời mọi người đến quảng trường.

Nghĩa quân hò reo kéo tới quảng trường. Quốc vương ra lệnh mở cửa tháp cùng các tùy tùng đi ra.

Đúng lúc đó, Tenlo và Ban dẫn hơn 400 người xông vào tháp. Vũ khí trong tay họ chỉ toàn là gậy gộc, đao kiếm rỉ, cung nỏ ám khói đen sì; còn bọn vệ binh và cung thủ thì vũ khí đầy người, nhưng sợ run như cây sậy mất hết cả năm khí chiến đấu. Nghĩa quân người thì xông vào cung điện nơi họ chưa bao giờ được đặt chân tới, nằm lăn ra giường của quốc vương; người thì xông lên tháp canh có cầu thang chỉ một người đi lọt, thả sức đập phá những thứ có thể đập phá được; phần đông xông vào nhà thờ. Đại Giáo chủ đang thành kính làm lễ cầu nguyện trong nhà thờ. Khi ông ta cầu kinh đến câu “Tất cả chúng con thành kính cầu xin ban phước cho chúng con”, thì Tenlo, Ban và nghĩa quân đã xộc tới vây chung quanh.

- Tên giặc hại dân ở đây! - Ban chỉ vào Đại giáo chủ căm giận hét to.

Đại Giáo chủ bị lôi xuống bục lễ, và bị lôi xềnh xệch ra khỏi nhà thờ. Dọc đường, lão hoảng sợ nói:

- Các con của ta, các con muốn làm gì vậy? Ta phạm tội gì?

Ra đến ngoài cổng, Ban trợn tròn đôi mắt vẫn nhưng tia máu đỏ, túm lấy áo lễ của Đại Giáo chủ, gầm lên:

- Chúng tao muốn giết chết người trừ hại cho quốc vương và các tín đồ! Thấy vô số đao kiếm hươ lên trước mặt, Đại Giáo chủ sợ run lên, miệng lắp

bấp:

- Hỡi các con! Các con chẳng lẽ không biết rằng nếu giết ta các con sẽ bị Chúa trừng phạt và nước Anh sẽ bị khai trừ khỏi Giáo hội sao?

Nghĩa quân trả lời lão rằng họ chẳng sợ gì, rằng lão phải dơ cổ ra chịu chết. Nói xong mọi người đẩy Đại Giáo chủ ngã lăn ra đất và chém chết ngay tại chỗ.

Một lát sau, bọn quan đại thần tài chính cũng bị bắt và bị giết, đầu của chúng lập tức được bêu trên cầu Luân Đôn.

Lại nói về quốc vương. Sau khi ông ta tới quảng trường, mấy vạn nghĩa quân đồng thanh hô to:

Tâu quốc vương bệ hạ! Chúng tôi yêu cầu Người cho chúng tôi ruộng đất và tự do vĩnh viễn, chúng tôi không làm nông nô nữa, không phục dịch cho bọn lãnh chúa nữa!

Lão quốc vương xảo trá cố làm ra vẻ bình tĩnh nói:

- Ta rất đồng ý với yêu cầu của các ngươi, nhưng các ngươi hãy về nhà đã. Mỗi làng xóm có thể để lại hai ba đại biểu. Ta sẽ sai người viết sắc thư phê chuẩn yêu cầu của các ngươi, có dấu ngọc tử của ta. Ta sẽ giao sắc thư cho các đại biểu của các ngươi.

Rất nhiều nông dân thực thà đã cả tin vào lời hứa của quốc vương, sau khi cầm được sắc thư bèn bỏ về nhà. Nhưng Tenlor và Ban không chịu đi dễ dàng như vậy. Họ cùng 3 vạn người ở lại đàm phán với quốc vương và nêu ra những điều kiện mới: tịch thu ruộng đất của Giáo hội và nhà thờ chia cho nông dân thiếu đất; xóa bỏ mọi đặc quyền của lãnh chúa; thu hồi lại những cánh rừng và đầm ao bị bọn lãnh chúa chiếm v.v...

Ngày 15 tháng 6, Tenlor và Ban tập hợp 2 vạn người ở quảng trường bàn đối sách. Đúng lúc đó quốc vương dẫn đầu một đoàn hơn 40 người đi tới. Tenlor nói với nghĩa quân:

- Một mình tôi sẽ đi đàm phán với quốc vương. Khi tôi làm ám hiệu, các người xông lên giết hết bọn chúng, nhưng trừ quốc vương ra không được giết.

Chúng ta sẽ đưa ông ta đi khắp nước Anh, dựa vào sự kêu gọi của ông ta,

chúng ta sẽ thành chủ nhân của cả nước. - Nói xong, Tenlor lên ngựa đi đến trước mặt quốc vương.

- Tâu quốc vương, Ngài có thấy người chúng tôi?

Quốc vương nhìn đám người đứng đông nghịt phía bên kia quảng trường, đáp:

- Ta thấy rồi.

- Họ đều nghe theo sự chỉ huy của tôi, và thề trung thành với tôi. Ngài nghĩ rằng chúng tôi và dân Luân Đôn sẽ dễ dàng rời khỏi đây thế sao?

- Ta đã lệnh sao sắc thư của ta, phát cho các người. Người bảo họ về nhà đi.

Đương lúc hai bên đối đáp, Tenlor thấy tên kỵ sĩ hầu cận cầm kiếm cho quốc vương nhìn mình với ánh mắt khinh miệt, ông nổi giận bảo:

- Đưa kiếm trong tay người cho ta!

Tên kỵ sĩ giọng hằn học:

- Không được! Đây là kiếm của quốc vương, người không lấy được!

- Sao? Người dám coi thường ta, ta sẽ giết người! - Vừa nói Tenlor vừa rút đao ra. Đúng lúc đó, Trưởng quan Luân Đôn dẫn 12 người cưỡi ngựa đến trước mặt quốc vương. Những người này ngoài khoác áo choàng nhưng trong vũ khí đầy mình. Trưởng quan thấy Tenlor rút đao ra bèn đưa mắt cho quốc vương rồi rẽ đám đông đi tới trước mặt Tenlor.

Một tên lưu manh như nhà người lại dám làm càn trước mặt quốc vương, thật là quá đáng! - Trưởng quan nói xong, đưa mắt nhìn quốc vương. Quốc vương buông một tiếng:

- Ra tay!

Trưởng quan lập tức tuốt kiếm ra nhằm đúng đầu Tenlor bổ xuống Tenlor không đề phòng ngã lăn xuống ngựa. Một tên thị vệ của quốc vương vội nhảy xuống ngựa dùng kiếm đâm vào bụng Tenlor. Ông chết ngay tại chỗ.

Nghĩa quân đứng bên kia quảng trường thấy Tenlor bị giết lập tức chỉnh đốn đội ngũ chuẩn bị tấn công. Nhưng quốc vương đã đi ngựa đến trước dân

chúng, đánh lừa họ mà nói rằng ra cánh đồng sẽ thỏa mãn yêu cầu của họ. Nghĩa quân bị mắc lừa, ra đến cánh đồng thì bị lực lượng vũ trang của Trưởng quan bao vây chặt. Trưởng quan được quốc vương phong cho làm kỵ sĩ ngay tại trận. Hắn dở thủ đoạn vừa mềm vừa rắn, dụ dỗ nghĩa quân trả lại sắc thư của quốc vương rồi xé ngay trước mặt họ, sau đó bắt họ hạ vũ khí rời khỏi Luân Đôn.

Ban trốn trong một ngôi nhà cũ nát, ít lâu sau bị bắt và bị kết án tử hình. Giáo chủ Luân Đôn xin cho hoãn hai ngày để dụ dỗ ông quì gối xin tha, nhưng ông kiên quyết cự tuyệt. Cuối cùng Ban bị chúng mổ bụng, chặt chân tay, chém đầu rất dã man. Sau đó, nhà vua đích thân dẫn quân lính đến các quận, huyện, làng xã để thanh trừ và trừng phạt những người tham gia khởi nghĩa, thu hồi nhưng tờ sắc thư phát ra trước đây. Sau khi đã bắt bớ, treo cổ rất nhiều người, nhà vua nói với nông dân:

- Ta lấy danh nghĩa quốc vương ra lệnh cho các ngươi hãy trật tự mà trở về nhà, từ nay về sau đừng có bao giờ được oán hận hoặc chống lại ta và các quan lại của ta. Kẻ nào vi phạm sẽ bị tử hình. Các ngươi trước kia là nông nô, tương lai vẫn là nông nô, và cảnh ngộ cũng không hơn gì bây giờ.

Trên đây là diễn biến của cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất Anh thế kỷ 14. Cuộc khởi nghĩa này chủ yếu do Tenlơ lãnh đạo nên trong lịch sử gọi là “cuộc khởi nghĩa Tenlơ”.

Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã thổi bùng lên ngọn lửa chống phong kiến, đã giáng một đòn nặng nề vào chế độ nông nô phong kiến ở nước Anh. Cuối thế kỷ 14, do nông dân đấu tranh quyết liệt, chế độ nông nô phong kiến ở Anh dần dần tan rã.

## GIAN ĐA CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC ANH

Trong giai đoạn 2 của cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh - Pháp, nước Pháp gần như đã thu hồi lại được toàn bộ đất đai đã mất. Nhưng tình hình tốt đẹp đó không kéo dài được lâu, sau khi Sác-lơ V qua đời, Sác-lơ VI lên kế vị mắc bệnh tâm thần không cai trị được đất nước. Thế là hai tập đoàn chúa phong kiến tranh giành nhau chính quyền, đánh lẫn nhau. Bên thất bại công khai cầu kết với Anh. Nhân cơ hội đó, tháng 8 năm 1415, vua Anh đem 6 vạn đại quân tấn công nước Pháp, nhanh chóng chiếm được miền bắc và Pari. Vua Pháp Sác-lơ VI dẫn một bộ phận quân đội rút lui xuống miền Nam. Từ đó hình thành cục diện Nam - Bắc đối chọi nhau.

Tháng 10 năm 1428, quân Anh tiếp tục tiến quân. Thành phố Oóclêăng nằm ở phía nam Pari là cửa ngõ thông xuống miền Nam. Nếu Oóclêăng thất thủ thì toàn bộ miền Nam sẽ lâm nguy. Đối với nước Pháp, cuộc chiến đấu chống Anh mang tính chất chống xâm lược nên nhân dân Pháp rầm rộ đứng lên đánh lại bọn xâm lược Anh với đủ mọi hình thức, cả đàn bà con gái cũng hăng hái tham gia hàng ngũ chiến đấu.

Vua Pháp Sáclơ VI lúc này đã qua đời. Thái tử còn trẻ nghe tin Oóclêăng bị bao vây hoang mang lo sợ, dẫn đám đại thần trong triều chạy về một vùng nông thôn hẻo lánh.

Một ngày tháng 4 năm 1429, thị vệ vào bẩm với Thái tử Sáclơ có một cô gái xin được gặp. Thái tử Sáclơ trong lòng đang rất phiền muộn xua tay không muốn tiếp. Được một lát, thị vệ lại vào bẩm báo cô gái nài nỉ xin gặp cho kỳ được, và nói cô gái đến là để giải vây cho Oóclêăng.

- Một cô gái mà có thể giải vây cho Oóclêăng? - Sáclơ cười nhạt - Đúng là chuyện khôi hài! Thôi được, cho cô ta vào!

Lát sau, thị vệ dẫn một cô gái đến trước mặt Sáclơ. Thấy cô ăn mặc kiểu con gái nông thôn, Thái tử cau mày hỏi:

- Người tên là gì?

- Tôi tên là Gian Đa

- Ô, Gian Đa, có phải người định giải cứu cho Oóclêăng?

- Vâng! - Gian Đa trả lời dứt khoát - Còn có đội du kích chúng tôi và đông đảo nhân dân nữa.

Gian Đa sinh trưởng trong một gia đình nông dân nơi giáp ranh giữa hai vùng Sampanhơ và Loren. Ngay khi cô còn thơ ấu, nửa giang sơn đất nước đã chìm đắm được gót sắt của quân Anh. Cô tận mắt thấy những hành động tàn bạo của quân thù giày xéo quê hương mình. Năm 15 tuổi cô tham gia đội du kích. Trong khói lửa chiến đấu, cô từng bước được tôi luyện rồi trở thành một cán bộ chỉ huy xuất sắc. Nghe tin thành phố Oóclêăng bị bao vây, cô đi suốt đêm đến xin gặp Thái tử cho cô đem quân đi giải vây. Cô chẳng những phản ánh với Thái tử tinh thần chiến đấu của đội du kích và đông đảo nhân dân, nguyện vọng đòi đánh đuổi quân xâm lược của họ, mà còn trình bày tỉ mỉ kế hoạch giải vây của cô.

Sác lơ lúc này đang lâm vào tình cảnh khôn quần, buộc phải nhờ đến lực lượng yêu nước của nhân dân. Thấy Gian Đa kiên quyết xin chiến đấu, lại thấy cô rất hiểu biết nên nhà vua đã đồng ý với kế hoạch tác chiến của cô và giao cho cô một đạo quân.

Chưa đầy 20 tuổi, Gian Đa được sự ủy thác của Thái tử đứng ra chỉ huy giải cứu Oóclêăng. Để tiện cho việc chỉ huy chiến đấu, cô đóng giả nam, mình bận võ phục, dẫn 6.000 binh sĩ tiến về Oóclêăng. Dọc đường, rất nhiều nông dân và dân nghèo thành thị vác đại đao, giáo mác gia nhập đội quân của cô, nhiều người tự nguyện vận chuyển lương thảo và đạn dược. Không bao lâu đoàn quân đã tới gần Oóclêăng.

Đứng xa nhìn, Oóclêăng giống như một chiếc thùng bị đóng đai bởi những hàng rào bao vây của quân Anh. Xung quanh thành chúng xây dựng rất nhiều đồn bốt, các cửa thành bị phong tỏa chặt. Một số sĩ quan Pháp chán nản nói, xông vào thành hầu như là điều không thể làm được. Gian Đa động viên mọi người, rằng đồn lũy của quân thù là vật chết, còn các dũng sĩ của chúng ta là những con người sống. Chỉ cần mọi người có quyết tâm, có lòng tin, có dũng khí thì đồn lũy của địch nhất định phá hủy được!

Gian Đa quan sát kỹ lưỡng trận địa địch, một mặt cử người vào thành bắt liên lạc với quân phòng vệ, một mặt làm tốt công việc chuẩn bị cho cuộc chiến đấu, sau đó viết cho vua Anh một lá thư. Lá thư viết:

“Kính gửi Quốc vương Anh:

Ngài nên thành tâm với Thượng đế, Ngài nên tỏ rõ thiện ý với người thiếu nữ do Thượng đế phái đến: Cô ấy tới là để giải cứu cốt nhục của Quốc vương nước Pháp (chỉ Công tước Oóclêăng bị quân Anh bắt làm tù binh) Cô ấy hoàn toàn muốn đàm phán hòa bình. Các ngài nên rút ra khỏi nước Pháp và bồi thường những thiệt hại của họ. Nếu không làm như vậy thì hãy đợi đây, các ngài nhanh chóng sẽ bị họa lớn giáng xuống đầu.

Tôi sẽ tới để đuổi hết các ngài ra khỏi biên cương nước Pháp, các ngài đừng có mơ tưởng chiếm được lãnh thổ của nước Pháp. Làm chủ đất nước Pháp phải là Quốc vương Sác lơ người kế vị chân chính. Nếu các ngài không đếm xỉa gì đến bức thư của Thượng đế và người thiếu nữ, tôi sẽ lập tức dùng biện pháp hủy diệt để các ngài phải coi trọng nó”.

Vua Anh không thêm đề ý gì đến bức thư của Gian Đa thật. Mấy hôm sau, Gian Đa ra lệnh tấn công quân Anh ở Oóclêăng. Cô không sợ hiểm nguy,



dẫn đầu binh sĩ hạ hết đồn này đến đồn khác của quân Anh ở ngoài thành Oóclêăng. Trong chiến đấu cô bị thương, máu ra quá nhiều nên ngất đi. Binh sĩ khiêng cô về tuyến sau cấp cứu. Khi đó chiến trường lại rộ lên tiếng la hét chém giết. Gian Đa tỉnh lại, nhin đau đứng bật dậy, nhảy lên ngựa xông ra chiến trường. . .

Dưới tài chỉ huy của Gian Đa, quân Pháp anh dũng ngoan cường liều mình đánh địch, cuối cùng đánh bại quân Anh, lấy lại được Oóclêăng. Khi Gian Đa cưỡi trên mình ngựa, tay cầm cờ chiến, dẫn đầu đoàn quân hùng dũng tiến vào thành, tiếng hoan hô của mọi người vang lên như sấm dậy, toàn thành Oóclêăng sôi sục cả lên.

Từ đó cái tên Gian Đa lan truyền đi khắp nước Pháp, mọi người đều tôn vinh cô là “Người con gái Oóclêăng”.

Sau chiến dịch Oóclêăng, Gian Đa tích cực ủng hộ Thái tử Sácơ chính thức lên ngôi Quốc vương để tiến thêm một bước đoàn kết các lực lượng chống Anh. Sau khi Thái tử Sácơ kế vị (xung là Sácơ VII), Gian Đa đề nghị ông lập tức tiến quân về Pari nhanh chóng hoàn thành sự nghiệp thống nhất tổ quốc. Sácơ một mặt mong muốn đất nước toàn vẹn, một mặt lại sợ cuộc đấu tranh của nhân dân do Gian Đa đại diện có thể nguy hại cho sự thống trị của bản thân ông ta, bèn dùng kế mua chuộc cô. Một lần nhà vua hỏi:

- Người đã cứu được Oóclêăng, nhờ đó mà cứu được cả nước Pháp, vậy nhà người muốn gì cứ nói.

- Thần chẳng cần gì, chỉ muốn tiến quân về Pari!

- Tiến quân về Pari? Lẽ nào người quên là suốt dọc đường đầy những đồn lũy của quân Anh đó sao?

- Tâu bệ hạ, đó là nhận xét của bệ hạ về đồn lũy quân thù. Những ngày trước đây, quân địch cũng chẳng giăng đầy đồn lũy xung quanh Oóclêăng đó sao? Nhưng thắng lợi vẫn thuộc về chúng ta! Hiện giờ tinh thần chiến đấu của quân ta rất cao, sĩ khí của quân Anh lại rất thấp, đây chính là thời cơ thuận lợi để chúng ta thu phục giang sơn!

Ngoài mặt, Sácơ VII đồng ý với đề nghị của Gian Đa, nhưng thực tế chẳng giúp gì cho cô. Trong tình thế đó, tháng 8 Gian Đa vẫn tiến quân về Pari. Mấy hôm sau, sau khi giành lại được một số vùng đã mất, Gian Đa dẫn quân tới chân thành Pari. Do phải chiến đấu đơn độc, đánh mãi vẫn không hạ được thành, cô lại bị thương lần thứ hai trong khi chiến đấu nên buộc phải lui về

thành Cômpienhơ cách Pari không xa.

Mùa xuân 1430, quân của Gian Đa kịch chiến với quân địch ở vùng lân cận thành phố Compiehnơ. Gian Đa chẳng những phải đương đầu với quân Anh hùng mạnh mà còn phải đối mặt cả với tập đoàn chúa phong kiến Pháp công khai câu kết với Anh. Do quân địch đông, chiến đấu bất lợi, Gian Đa vừa đánh vừa lui, chuẩn bị rút vào thành.

Đương lúc Gian Đa chỉ huy quân rút vào thành, đột nhiên “rầm” một tiếng cửa thành đóng chặt, tiếp đó cầu treo kéo lên, đường lui bị chặn đứt. Trong giây phút nguy cấp đó, Gian Đa và binh sĩ hộ vệ cô rúng sức đánh trả, cuối cùng ít không địch nổi nhiều, Gian Đa đã bị quân của một tập đoàn chúa phong kiến Pháp làm tay sai cho quân Anh bắt làm tù binh.

Sáu tháng sau, bọn xâm lược Anh trả với giá rất cao 10.000 đồng Anh kim để mua lại Gian Đa từ tay tập đoàn chúa phong kiến Pháp nọ. Gian Đa thương tích đầy mình bị nhốt trong một chiếc lồng sắt. Sác lơ VII khoanh tay đứng ngoài cuộc, không tìm cách gì để cứu cô. Sau khi bị bắt, Gian Đa trước sau kiên trinh bất khuất. Bọn xâm lược Anh nham hiểm giao cô cho tòa án tôn giáo xét xử.

Tại phiên tòa, viên quan tòa đọc “cáo trạng” xong hỏi cô:

- Ai cho người mặc quần áo đàn ông?
- Để bảo vệ Tổ quốc, ta mặc quần áo đàn ông là quyền tự do của ta – Gian Đa trả lời một cách cứng cỏi.
- Nếu người cứ u mê không tỉnh ngộ, tòa sẽ kết án người phạm tội làm phù thủy, và sẽ thiêu người trên dàn lửa.
- Vì nước Pháp, ta chẳng sợ gì cả - Gian Đa trả lời viên quan tòa với giọng khinh miệt.

Ngày 30 tháng 5 năm 1431, trên quảng trường thành phố Ruăng dựng một cột hành hình, xung quanh chất đầy củi khô. Gian Đa tay mang còng hiên ngang bất khuất đi ra pháp trường. Khi các đao phủ châm lửa đốt đồng củi khô và ngọn lửa cháy ngùn ngụt trước mặt Gian Đa, tên phụ trách hành hình hỏi:

- Con mụ phù thủy kia mà vẫn không sám hối?

Gian Đa cười nhạt, mắng:

- Chúng bay thiêu chết một mình ta, sẽ có rất nhiều người đứng lên đánh đổ chúng bay Thắng lợi thuộc về nước Pháp!

Người nữ anh hùng trẻ tuổi Gian Đa đã hiến dâng tính mạng của mình cho Tổ quốc.

Hành động anh hùng vì đại nghĩa của Gian Đa đã thôi thúc lòng yêu nước của nhân dân Pháp. Nhân dân các nơi rầm rộ đứng lên tự vũ trang lao vào cuộc chiến đấu chống bọn xâm lược Anh. Năm 1436, quân Pháp chiếm lại được Pari, sau đó liên tiếp thu hồi được các vùng đất đã mất. Năm 1453, trừ một thành phố, quân Anh bị đuổi ra khỏi toàn bộ nước Pháp. Cuộc “chiến tranh 100 năm” giữa 2 nước Anh - Pháp kết thúc với thắng lợi của Pháp. Từ đó nước Pháp bắt đầu thống nhất và ổn định.

## MÁCCÔ PÔLÔ

Một ngày cuối hạ năm 1298, trong một trận hải chiến ở biển Andriatic, đoàn chiến thuyền của Giê nô va bắt được 25 chiến thuyền của phía Vonixơ. Danh sách hơn 20 tù binh cao cấp của Vonixơ trong đó có cả viên Tư lệnh được trình ngay cho viên Toàn quyền Giê nô va.

Viên Toàn quyền đưa mắt nhìn lướt qua bản danh sách một lượt, đột nhiên một cái tên làm ông ta giật mình.

- Máccô Pôlô? Có phải nhà du hành Máccô Pôlô đã từng đến Trung Quốc ấy không?

Người hầu cận đáp:

- Đúng ạ, thưa Ngài, Ông ta là thuyền trưởng thuyền “Phương Đông của hạm đội Vonixơ.

- Máccô Pôlô là nhà du hành nổi tiếng hiện nay của Italia, bọn người phải đối xử với ông ta tử tế, không được ngược đãi, không được làm nhục!

Cha của Máccô Pôlô, ông Nicôla Pôlô một thương nhân, ông từng đưa Máccô theo sang phương Đông và ở Trung Quốc 17 năm. Lần này nghe nói con bị bắt làm tù binh, ông lập tức đến Giê nô va định dùng một khoản tiền lớn để chuộc Máccô. Phía Giê nô va nói, không thể không bỏ tù 20 năm. Nicôla đành bó tay, trở về Vonixơ. Ít lâu sau, Nicôla nhận được thư của

Máccô từ nhà tù gửi về nói rằng ở trong tù anh được đôi xử tử tế, hàng ngày có người vào nhà tù nghe anh kể những điều tai nghe mắt thấy ở phương Đông. Anh còn bảo, có một nhà văn nổi tiếng cùng ở chung một phòng giam sẵn sàng giúp anh viết cuốn “Cuộc hành trình của Máccô Pôlô” để lưu truyền hậu thế. Xem xong thư, theo yêu cầu của Máccô, người cha nhờ em trai mình là Maphây mang cuốn bút ký của Máccô ghi trong chuyến du hành đưa vào nhà tù Giê nô va cho Máccô. Trong nhà tù, Máccô đã kể lại những điều mình tai nghe mắt thấy ở phương Đông. . .

Khi Máccô 6 tuổi, cha Nicôla và chú Maphây đi buôn bán ở phương Đông, từng vào bá i kiến Đại hãn Mông Cổ Hốt Tất Liệt. Khi họ trở về nước, Hốt Tất Liệt giao cho họ một nhiệm vụ: đưa cho Giáo hoàng Rôma một bức thư, và yêu cầu Giáo hoàng cử một nhà thông thái đến Trung Quốc. Về đến Vonixơ, vì Giáo hoàng mới chưa chọn được nên hai người phải đợi ở nhà một thời gian, ngày ngày kể cho Máccô lúc đó đã lớn nghe những chuyện đã mục kích ở phương Đông. Máccô nghe rất hào hứng, nằng nặc đòi cha và chú cho theo sang Trung Quốc.

Năm 1271, Máccô đã 17 tuổi, Nicôla và Maphây quyết định cho cậu cùng đi sang Trung Quốc, trả lời về nhiệm vụ Hốt Tất Liệt giao cho họ. Có trong tay thư trả lời và lễ vật của Giáo hoàng mới, họ cùng với hơn chục người tùy tùng đi sang phương Đông.

Đoàn Máccô rời Vonixơ. Trước tiên họ đi xuống phía nam “vào Địa Trung Hải, tiếp đó đi ngang qua Hắc Hải, vượt qua lưu vực Luỡng Hà - nơi sản sinh nền văn minh cổ đại, tới thành cổ Bát đả. Từ Bát đả tới cảng Hoócmut trong vịnh Pécxích họ đi ngựa mất gần 2 tháng. Đến đó có thể đi thuyền tới thẳng Trung Quốc. Vừa hay khi đó đúng vào lúc giao thời giữa xuân và hạ, dọc đường cây cối tốt tươi. Họ vừa cưỡi ngựa, vừa săn bắn nên thường xuyên được thưởng thức món thịt gà rừng, chim cu, gà gô. . .

Một hôm, họ tới một thị trấn. Trong thị trấn có người bán một giống cừu đuôi rất to. Máccô thấy hay hay, bèn ngồi xuống nâng đuôi con cừu lên. Chà! Cái đuôi nặng đến hơn 10 ký, cứ kéo lê trên mặt đất. Người ta phải làm một cái xe hai bánh để cho cừu kéo, đuôi nó vắt lên xe. Máccô đòi mua bằng được một con, người cha đành phải móc tiền ra trả. Dè đâu việc Nicôla giàu tiền bị lộ tầy, có kẻ đã theo dõi ông.

Tối hôm đó, đoàn của Máccô qua đêm ở bìa rừng, phát hiện thấy có người lén lút sau lùm cây, sau đó nhảy lên ngựa phóng mất. Sáng sớm hôm sau, vừa đi được một lúc thì mây đen bỗng kéo đến đầy trời. Sau vài hạt mưa trời

càng u ám, xung quanh sương mù dày đặc. Nicôla đi nhiều có kinh nghiệm, biết tình hình không hay bèn bảo mọi người đi sát vào nhau quay trở lại đường cũ. Nhưng vừa quay lại được một đoạn thì chẳng còn phân biệt đông tây nam bắc đâu cả, đành phải dừng lại tại chỗ. Đúng lúc đó, xung quanh dòn dập vang lên tiếng vó ngựa, một toán cướp đã bao vây họ, đem họ đến một nơi nhốt riêng từng người một.

Mãi đến nửa đêm, sương mù mới tan dần. Máccô cựa quậy người, bò đến chỗ cha, tìm cách cởi dây trói cho nhau, đoạn mỗi người dắt một con ngựa phóng như bay chạy trốn. Mãi tới trưa hôm sau mới đến được một thị trấn, Khi kỵ binh nghe tin phóng đến chỗ họ bị nhốt thì bọn cướp đã đi rồi, ngoài chú của Máccô, những người khác trong đoàn đều không thấy đâu cả.

Máccô cùng cha và chú, ba người đi về phía nam hai ngày nữa mới tới được hải cảng Hoóc-mút. Họ đợi ở đây 2 tháng không gặp một chiếc thuyền nào đi Trung Quốc, đành phải đi đường bộ.

Từ Hoóc-mút đi về phía Đông, họ phải vượt qua một sa mạc của Iran. Sa mạc này rất lớn, giữa sa mạc có rất ít mạch nước trong. Bọn Máccô, không biết đường đất vùng này nên nước mang theo không nhiều, dùng được ít lâu thì hết, khát khô cả họng. Nước ở trong các vũng lầy xanh lè, ngựa cũng không muốn uống. Máccô đi ỉa chảy vừa mới khỏi, người thiếu nước buộc phải uống vài ngụm, kết quả phát sốt, đi ngoài càng dữ hơn. Bí quá hóa khôn, Nicôla cho cát vào một cái túi da, chọc mấy lỗ nhỏ ở đáy túi làm thành một dụng cụ lọc đơn giản để lọc nước đá ngựa cho Máccô uống. Họ đi hơn chục ngày mới ra khỏi sa mạc. Sau đó họ vào lãnh thổ Apganistan, đi về phía cao nguyên Pamia.

Cao nguyên Pamia nằm ở phía tây Tân Cương Trung Quốc, phía Đông Apganistan. Ở đây cao hơn mặt biển trên 5.000m, người ta gọi là “nóc nhà thế giới”. Khi đó đúng vào lúc giao thời hai mùa đông và xuân, thời tiết cực kỳ rét, bốn bề tuyết trắng xóa, hoang vu không một vết chân người. Bọn Máccô chỉ còn cách đi theo vết những chiếc sừng dê cừu thợ săn sau khi ăn thịt chúng vớt lại trên những tảng đá lộ ra trên mặt tuyết. Vì địa thế cao, không khí loãng, phải thở rất gấp, nên chân tay mỗi dừ, người mệt rã rời. Trên cao nguyên nhóm lửa rất khó, nhóm được rồi thì ngọn lửa rất nhỏ, nước trong nồi sùng sục tưởng như sôi nhưng sờ vào chỉ thấy âm âm, thịt đun mãi vẫn không chín. Vất vả lắm họ mới đi nổi mấy ngày trên “nóc nhà thế giới”, cuối cùng đến được Kasen miền tây bắc Tân Cương.

Cách phía nam Kasen mấy trăm cây số có thị trấn Hòa Điền nơi có nhiều

ngọc đẹp. Máccô tiện tay nhặt mấy viên bên ven núi để làm kỷ niệm. Để đi gấp, họ mua ở thị trấn hai con lạc đà rồi đi xuyên qua sa mạc Taclamacan.

Một hôm, chập choạng tối họ vào nghỉ chân trong một ngôi lều của người chăn ngựa. Máccô bỗng phát hiện 2 viên ngọc Hòa Điền để trong túi roi đầu mất, liền nhảy lên ngựa đi tìm. Tìm một hồi, trời tối lúc nào không hay, nhận không ra phương hướng nên cậu bị lạc đường. Máccô nhìn những ngôi sao để xác định phương hướng, nhưng vừa tìm thấy sao Bắc Đẩu thì đột nhiên mây kéo đến che kín cả bầu trời, trên dưới tối mò mò. Máccô biết không thể qua đêm trong sa mạc được vì khí hậu rất lạnh và chó sói có thể tấn công. Cậu càng nghĩ càng sợ, càng không nhận ra được phương hướng.

Thấy con mãi không quay lại, Nicôla hoảng quá tìm ngựa đi vào sa mạc tìm mịt mùng. Người chăn ngựa dắt tới một con ngựa mẹ đang cho con bú, yên cương đã sẵn sàng. Nicôla cưỡi ngựa đi gọi một hồi mãi mới tìm thấy Máccô. Bây giờ đến lượt Nicôla lạc đường. Ông bình tĩnh suy nghĩ, bỗng vui hẳn lên, lập tức buông lỏng dây cương ra. Con ngựa mẹ hình như cũng sốt ruột từ lâu rồi, vừa thả cương ra nó đã phóng như bay về lều. Thì ra nó vội về cho con bú.

Đi trong sa mạc mất một tháng rưỡi họ tới chỗ thành Đôn Hoàng. Mấy hôm sau qua Ngọc Môn Quan, nhìn thấy Vạn lý trường thành, xuyên qua hành lang Hà Tây, cuối cùng tới được Thượng Đô (một trong hai kinh đô của triều Nguyên, phía tây bắc huyện Đa Luân, Nội Mông ngày nay). Khi đó đã là mùa hạ năm 1275, bọn Máccô trải qua 4 mùa nóng lạnh trên đường đi!

Nicôla và Maphây vào bái yết Đại hãn Hốt Tất Liệt, trình thư và lễ vật của Giáo hoàng, giới thiệu Máccô với Đại Hãn. Thấy Máccô trẻ lại thông minh, Đại Hãn rất thích, mấy hôm liền bắt họ vào kể cho nghe những chuyện tai nghe mắt thấy trên đường đi. Ít lâu sau, Hốt Tất Liệt dẫn binh mã về Đại Đô (một trong hai kinh đô của triều Nguyên, nay là Bắc Kinh), bọn Máccô cũng đi theo.

Được Hốt Tất Liệt yêu mến trọng dụng, bọn Máccô ở lại làm quan cho triều đình nhà Nguyên. Máccô học được rất nhanh tiếng Hán và tiếng Mông Cổ. Ngoài thời gian làm việc ở Đại Đô, Máccô còn thường xuyên theo lệnh của Đại Hãn đi thị sát các tỉnh và đi sứ nước ngoài. Các địa phương như Sơn Tây, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến đều in dấu chân ông. Ông còn đi sứ Nam Dương (Indônêxia ngày nay), đã qua Việt Nam, Sumatra v.v. Đến đâu ông cũng tìm hiểu phong tục tập quán, khí hậu, đất đai, con người, sản vật nơi đó để về tâu với Hốt Tất Liệt. Họ sống ở

Trung Quốc như vậy ròng rã suốt 17 năm.

Nhưng rốt cuộc họ vẫn là người Vonixơ, xa xứ sở đã lâu họ rất muốn về nước. Cuối cùng cơ hội đó đã tới: Hãn quốc Inhi ở Ba Tư phái sứ giả sang gặp Hốt Tất Liệt xin cầu hôn. Hốt Tất Liệt chọn một công chúa quý tộc Mông Cổ gả cho quốc vương nước đó, và cho phép đi đường biển đến Ba Tư. Vừa hay Máccô đi sứ Nam Dương về, vì thuộc đường nên Hốt Tất Liệt quyết định sai bọn Máccô hộ tống công chúa tới Ba Tư, rồi từ đó trở về Vonixơ.

Mùa xuân năm 1292, Máccô cùng hơn 600 tùy tùng hộ tống công chúa đến Ba Tư. Họ lên 13 chiếc thuyền 4 buồm nhỏ neo từ cảng Tuyên Châu.

Qua ba tháng hành trình, đoàn thuyền đến nước Giava, phải lưu lại Sumatra 5 tháng để tu sửa, sau đó tiếp tục lên đường. Đến eo biển Malacca thì gặp bão, nửa số thuyền bị hỏng. Một hôm, đang lênh đênh trên mặt biển Arập phía tây bắc Ấn Độ, họ đột nhiên phát hiện một chiếc thuyền nhỏ chạy về phía họ. Khi đến gần, trên thuyền kia bốc lên một làn khói đen.

- Cướp biển? - Thuyền trưởng hét hoảng kêu lên - Khói đen đó là tín hiệu gọi đồng bọn đến chặn chúng ta!

Quả nhiên, chỉ một lát sau bốn năm chục chiếc thuyền chạy tới vây chặt lấy họ. Trên thuyền, người thì chủ trương giương buồm tháo chạy, kẻ thì chủ trương chống cự lại. Thuyền trưởng lắc đầu:

- Không được! Thuyền của chúng nhỏ tốc độ nhanh, chúng ta chạy không kịp. Vả lại, thuyền chúng nhiều thế kia, có muốn chống lại cũng không được. Có điều, bọn cướp biển này chỉ cướp của cải chứ không giết người. Chúng ta tìm cách giấu các đồ châu báu quý nhất đi là ổn.

Máccô nhanh trí bảo mang một vò rượu lại, bỏ tất cả các thứ quý giá nhất vào rồi lấy một chiếc áo bịt kín miệng vò, dùng thừng buộc chặt lại, đoạn dùng dây thả vò xuống biển, buộc dây vào thuyền.

Sau khi lên thuyền, bọn cướp cướp rất nhiều của cải, nhưng chúng không phát hiện ra vò châu báu. Chờ cho chúng rời thuyền, Máccô lôi vò lên, châu báu vẫn còn y nguyên.

Mất 2 năm 2 tháng, đoàn thuyền của Máccô mới tới được Ba Tư, hoàn thành sứ mệnh Hốt Tất Liệt giao phó. Lại trải qua gần một năm nữa họ mới về đến Vonixơ, Đó là vào cuối năm 1295, cách thời gian họ rời Vonixơ đã 24 năm.

Tin Máccô từ Trung Quốc trở về nhanh chóng truyền đi khắp nước Cộng hòa Vonixơ. Họ mang về một số rất lớn vàng bạc châu báu và nhiều vật lạ quý hiếm, lập tức trở thành kẻ giàu sang quyền thế ở Vonixơ. . .

Năm 1298, giữa Vonixơ và Giê nô va nổ ra chiến tranh. Theo luật lệ của Vonixơ, thuyền chiến do người giàu cúng tiền để đóng. Nhưng Máccô tự đóng lấy thuyền “Phương Đông”, đích thân làm thuyền trưởng, nhưng không may bị bắt làm tù binh trong trận hải chiến nói trên. Về sau, Giê nô va cũng không giam ông 20 năm, mà chỉ sau 4 năm đã thả ông. Trở về Vonixơ, Máccô chỉnh lý lại những điều tai nghe mắt thấy ở phương Đông trong cuốn “Cuộc hành trình của Máccô Pô lô”. Thời đó, kỹ thuật in của Trung Quốc chưa truyền sang châu Âu nên mọi người phải truyền tay nhau chép tay bản thảo đó, vì thế các bản chép tay có đến mấy chục loại. Mãi đến thế kỷ 15 mới chính thức in thành sách. Một số nhà địa lý học châu Âu căn cứ vào những điều viết trong “Cuộc hành trình của Máccô Pô lô” để vẽ ra “Bản đồ thế giới”. Những thông tin do Máccô cung cấp có ảnh hưởng nhất định đối với việc mở đường hàng hải mới sau này.

## NỀN VĂN HÓA ĂNGCÔ

Năm 1295, triều đình nhà Nguyên (Trung Quốc) phái một đoàn sứ thần đi thăm Chân Lạp (tức Campuchia bây giờ). Khi đó có một viên quan trẻ tên là Chu Đạt Quan từ lâu đã nghe nói đến ở Chân Lạp có khu đền Ăngcô ở thành Ăngcô rất nổi tiếng. Ông đã biết một số điều có liên quan qua các sách của người đời Tống, nhưng đáng tiếc sách ghi chép rất sơ sài. Khi được tin triều đình phái một đoàn sứ thần đi Chân Lạp, ông mạnh dạn dâng biểu xin được đi theo đoàn. Mấy hôm sau nhà vua phê chuẩn. Hay tin, Chu Đạt Quan mừng quá, mấy đêm liền thao thức không ngủ được.

Tháng 2 năm sau, đoàn sứ thần Trung Quốc lên thuyền xuất phát từ Ôn Châu men theo ven biển đi xuống phía nam. Thuyền qua vịnh Bắc Bộ, qua Giao Chỉ (tức Việt Nam ngày nay) tới cửa sông Mécông, sau đó đoàn đổi thuyền ngược dòng Mécông qua hồ Tônglê sáp). Tháng 7 năm đó đoàn tới thành Ăngcô.

Quốc vương Chân Lạp hay tin đoàn sứ thần Trung Quốc sang thăm liền phái đại thần ra ngoài thành nghênh tiếp. Đoàn của Chu Đạt Quan theo vị đại thần vào thành. Họ bước lên chiếc cầu đá lớn bắc qua cầu có rất nhiều pho tượng đá mặt mũi dữ tợn ngồi quỳ ở hai bên. Trên tay các tượng thần đá nắm một con rắn lớn tạc bằng đá, đầu đuôi nối tiếp nhau thành lan can cầu. Qua chiếc cầu tới “Khải hoàn môn”. Chu Đạt Quan ngẩng đầu nhìn trên cổng



thành thấy có 5 pho tượng Bồ Tát mặt tươi tỉnh mỉm cười, mắt đăm đăm nhìn tứ phương, thân thái trầm tĩnh hiền hòa. Ông nghĩ đây có lẽ là thần bảo hộ kinh đô Chân Lạp chăng! Hai bên cổng thành mỗi bên có một pho tượng đá, tượng có 3 đầu, răng dài chạm đất, mũi cuộn trong đóa hoa sen, trông rất sinh động ngộ nghĩnh.

Các vị quý khách đi vào thành trong tiếng nhạc tiếng trống rộn rã. Trên các con đường râm mát, dân chúng đông đúc nhộn nhịp. Chu Đạt Quan nhìn bốn phía chỉ thấy đền chùa bảo tháp san sát, hùng vĩ tráng lệ. Tới trung tâm tòa thành, một quần thể kiến trúc Phật giáo đồ sộ đã cuốn hút mạnh mẽ sự chú ý của mọi người.

- Ôi, thật nguy nga đồ sộ! - Chu Đạt Quan buột miệng kêu lên.

- Đây là đền Bacông. - Chủ nhân giới thiệu - Ngôi đền cổ này xây từ 300 năm trước. Đáng tiếc về sau bị quân ngoại xâm đốt trụi. Ngôi đền hiện nay là do vua Ăngco Giayavácman VII xây dựng lại.

Đoàn Chu Đạt Quan đi vào giữa đền. Đây là một quần thể kiến trúc gồm 16 bảo tháp nối liền với nhau, tháp nào cũng chạm trổ chi chít, trong tháp có một pho tượng lớn cao hơn 4m. Đây là tượng của Giayavácman VII. 16 tòa bảo tháp tượng trưng cho 16 tỉnh của Chân Lạp khi đó. Trong mỗi tòa tháp đều có tượng của Giayavácman VII, tượng trưng cho uy quyền của ông có ở khắp đất nước.

Qua đền Bacông, đi một quãng không xa về phía bắc là một hoàng cung vàng son lộng lẫy. Toàn bộ hoàng cung đều làm bằng gỗ. Theo quan niệm tôn giáo truyền thống của dân tộc này, chỉ có thần phật mới được ở những công trình kiến trúc bằng đá, người phàm trần chỉ được ở nhà gỗ hoặc tre nứa. Trách nào quốc vương cũng chỉ được ở trong hoàng cung làm bằng gỗ. Quốc vương tiếp kiến đoàn sứ thần Trung Quốc tại đây. Đoàn sứ thần dâng lên nhà vua những lễ vật mang từ Trung Quốc tới, trong đó có những thứ nổi tiếng thế giới như mâm sơn Ôn Châu, sứ men xanh Tuyên Châu, chiếu cói Minh Châu, ngoài ra còn có rất nhiều gấm vóc lụa là, dược liệu v.v. Tất cả những lễ vật đó đều là “hàng Đường” (tức hàng Trung Quốc) được người Chân Lạp ưa thích. Thấy những lễ vật đó, Quốc vương rất vui, cũng tặng lại cho các sứ thần Trung Quốc rất nhiều lễ vật quý.

Du ngoạn trong kinh thành vài ngày, đoàn Chu Đạt Quan được chủ nhân tháp tùng, cưỡi ngựa đi ra cửa nam thành Ăngco đến tham quan khu đền Ăngco.

Vừa ra khỏi cổng thành đã nhìn thấy những tòa tháp nhọn cao vút sừng sững ngay trước mắt. Chu vi đền Ăngco hơn 5 km, ngoài cùng có một con hào bảo vệ rất rộng, và một bức tường vây xây bằng đá. Mặt tây bức tường, qua một cửa ra vào là một khoảng sân rất rộng, một con đường lớn dài mấy trăm mét dẫn thẳng đến cửa của bức tường phía trong. Phía sau bức tường này là 5 tòa tháp nhọn xây dựng trên một nền tam cấp, tòa tháp ở giữa cao chừng 42 mét. Xung quanh nền tam cấp đều có lầu và hành lang khắc đá.

- Đây là lăng mộ của Suryavácman II 100 năm trước. – Chủ nhân vừa đi vừa giới thiệu - Thời đó, các thợ giỏi nổi tiếng trong cả nước đều tập trung về đây, mấy vạn dân công làm suốt 10 năm mới xây xong tòa lăng mộ này.

Vừa nói họ vừa bước lên tầng dưới cùng của hành lang vòng tròn. Tường hành lang cao hơn 2m, tổng chiều dài tới 800m. Tất cả các bức bích họa đều là những tấm phù điêu khắc đá tinh xảo, nội dung phần lớn lấy đề tài từ những câu chuyện thần thoại trong sử thi Ấn Độ.

- Đây là gì? - Chu Đạt Quan chỉ vào một bức phù điêu trên tường hỏi chủ nhân.

- Đây là câu chuyện “Biển sữa nổi sóng” - Chủ nhân đáp - Chuyện kể về Sự tích Visnu, chúa muôn loài của đạo Hindu. Để lấy được loại thuốc “trường sinh bất lão” ở dưới đáy biển sữa, thần và ma quỷ đã cùng thỏa thuận và cùng nhau ăn thề lên quả núi giữa biển sữa có một con măng xà hai đầu khổng lồ nằm trông coi ở đó. Bọn ma quỷ túm lấy một đầu còn các vị thần túm lấy đầu kia, kẻ kéo người lôi, làm quả núi xoay tròn, khuấy đảo cả biển sữa. . .

- Thế đây là ai? - Chu Đạt Quan chỉ một tượng thần hỏi.

- Đây chính là Visnu. - Chủ nhân đáp - Khi quả núi sắp đổ, Visnu biến thành một con rùa lớn vô cùng, dùng mai mình đội quả núi lên. Núi cứ xoay tròn, biển sữa tiếp tục nổi sóng cuộn cuộn, các vật báu từ đáy biển tung lên. Người vợ tương lai của Visnu cũng ra đi từ trong đám bọt nước biển, thuốc “trường sinh bất lão” cũng xuất hiện. Nhưng khi đó bọn ma quỷ nuốt lời thề, muốn cướp lấy linh dược. Thế là Visnu đánh nhau với chúng, cuối cùng chiến thắng bọn ma quỷ, mang thuốc “trường sinh bất lão” về núi Meru...

- Ôi thật ly kỳ! Hay thật! Hay thật! - Chu Đạt Quang và các sứ thần Trung Quốc không ngớt lời khen, hoàn toàn chìm đắm trong thế giới nghệ thuật thần kỳ.

Chu Đạt Quan sống ở Chân Lạp tròn một năm. Ngoài Ăngco, ông còn đi du

ngoạn, thăm thú nhiều nơi để tìm hiểu và học hỏi Chân Lạp về các mặt: Sau khi về nước, đưa vào những điều mắt thấy tai nghe, ông viết cuốn “Đất nước và con người Chân Lạp” - Dưới hình thức du ký, cuốn sách ghi lại chân thực những công trình kiến trúc của cổ đô Ăngco và khu đền Ăngco, giới thiệu toàn diện nền văn hóa Ăngco, đánh giá rất cao nền văn hóa đó. Cuốn sách này không chỉ là trước tác đầu tiên trên thế giới giới thiệu nền văn hóa Ăngco, mà còn là một văn kiện quan trọng nghiên cứu lịch sử cổ đại của Campuchia.

Trước khi rời Chân Lạp, Chu Đạt Quan trồng giống vải Trung Quốc ông mang theo trên một quả núi. Sau này mọi người gọi quả núi đó là “Núi vải Trung Quốc”, để kỷ niệm tình hữu nghị từ ngàn xưa của nhân dân hai nước Trung Quốc và Campuchia.

# TRỊNH HÒA ĐẾN “TÂY DƯƠNG”

Một ngày cuối thu năm 1405, kinh đô nước Chiêm Thành trời trong xanh. Dân chúng ở đây hôm nay thật tung bừng vui vẻ, họ lũ lượt kéo ra ngoài thành đến bờ biển. Đàn ông đàn bà tóc xõa sau gáy, quần bằng những dải vải hoa màu sắc sỡ. Họ bận áo cánh mới, lưng thắt những dải thắt lưng các màu như đi dự hội. Các nhạc công đánh trống đại, thổi sáo dờ âm thanh réo rắt vui tai. Trai gái nhảy múa tung bừng. Quốc vương Chiêm Thành cũng rời khỏi cung, cưỡi trên một thớt voi lớn, đầu đội kim khôi trên có ba quả núi, mình khoác khăn hoa gấm, hai cánh tay đeo vòng vàng; chân đi ủng da đồi mồi, lưng thắt đai vuông bát bảo, nom rất oai vệ, cao sang. Triều thần đều cưỡi tuấn mã đi sát phía sau Quốc vương. 500 binh sĩ tiền hô hậu ủng, một tay cầm đao sáng lòe, một tay cầm mộc da, lưng đeo cung tên, trông rất hùng dũng. Hình như hôm nay Chiêm Thành đang chuẩn bị đón khách quý.

Đúng vậy, triều đình nhà Minh Trung Quốc đã cử một đoàn sứ thần do Thái giám Tam bảo Trịnh Hòa sang thăm hữu nghị Chiêm Thành. Đoàn thuyền của đoàn hôm nay sẽ tới.

Chiêm Thành là một quốc gia cổ xưa. Theo sử sách ghi chép, Chiêm Thành lập quốc từ thế kỷ thứ 2 vào thời Đông Hán, Trung Quốc. Chiêm Thành nằm ở dải ven biển đông nam của bán đảo Đông Dương. Khi đó dọc ven biển miền đông bán đảo Đông Dương có hai quốc gia: phía Bắc là nước Việt Nam, kinh đô là Thăng Long (Hà Nội ngày nay), phía Nam là nước Chiêm Thành, kinh đô cũng gọi là Chiêm Thành. Tên đầy đủ của nước Chiêm Thành là “Chiêm Bà Bô La”. “Bô La” tiếng Phạn có nghĩa là “thành”, nên “Chiêm Bà Bô La” gọi tắt là “Chiêm Thành”.

- Đến rồi! Đến rồi! Những mấy chục chiếc thuyền! - Dân chúng Chiêm Thành reo lên.

Đoàn thuyền mỗi lúc một gần, khá rầm rộ! Tất cả có 62 thuyền lớn. Chiếc to nhất dài 44 trượng (trên 100m), rộng 18 trượng, chứa cả nghìn người. Chiếc trung bình dài 37 trượng, rộng 15 trượng: Thuyền nào cũng căng 12 lá buồm. Nghe nói toàn đoàn có tất cả hơn 27.000 người, ngoài thủy thủ còn có thông sự (phiên dịch), kỹ thuật viên, thầy thuốc, cấp dưỡng và lính bảo vệ v.v. Đoàn thuyền rầm rộ tiến vào bờ, thủy thủ thả neo, bắc cầu. Hai vị quan triều đình nhà Minh cùng các tùy tùng lên bờ. Họ rảo bước tới trước nhà vua Chiêm Thành, tự xưng họ tên:

- Thần là Trịnh Hòa, sứ thần nhà Đại Minh, xin bái kiến Quốc vương!

- Thân là Vương Cảnh Hoằng, Phó sứ nhà Đại Minh, xin bái kiến Quốc vương!

Vua Chiêm Thành thân xuống voi nghênh tiếp, vui vẻ bảo họ miễn lễ, và nhờ họ chuyển lời thăm hỏi Hoàng đế nhà Minh. Trịnh Hòa và Vương Cảnh Hoằng thay mặt Hoàng đế nhà Minh tang lễ vật cho Quốc vương Chiêm Thành.

Vua Chiêm Thành sai tùy tùng mang rất nhiều ngà voi, sừng tê giác và trầm hương ra ban cho bọn Trịnh Hòa. Dân chúng ca hát nhảy múa, nhiệt liệt chúc mừng tình hữu nghị giữa hai nước.

Quốc vương Chiêm Thành mời khách vào thành. Đoàn Trịnh Hòa thấy tường thành to cao chắc chắn chia thành làm hai lớp trong ngoài. Vào nội thành thấy kiến trúc của hoàng cung cực kỳ trung lệ. Đại điện, tam cung đều xây bằng bạch ngói và trang trí bằng các loại khắc gỗ, có chỗ khắc hình chim bay, có chỗ khắc hình mãnh thú, vừa trang nghiêm vừa mỹ quan. Quốc vương mời khách uống rượu ở đại điện. Tập quán uống rượu của Chiêm Thành rất đặc biệt. Từ 5 đến 10 người ngồi thành một vòng tròn, giữa đặt một vò rượu lớn, dùng cần trúc nhỏ dài ba bốn tấc cắm vào vò, mọi người lần lượt hút rượu qua cần trúc. Vị rượu đậm đà, hơi có vị chua rất lạ. Chủ khách nói với nhau về tình cảm bạn bè, chuyện trò cho tới lúc trăng tàn hững đông mới tàn cuộc vui. Tập quán của người Chiêm Thành là trưa mới ngủ dậy, sau nửa đêm mới đi ngủ, mỗi khi trăng tròn và uống rượu ca hát nhảy múa. Đó có lẽ là do sinh sống ở vùng nhiệt đới mà thế chăng.

Đoàn của Trịnh Hòa lưu lại ở Chiêm Thành hơn 10 ngày mới đi. Trước khi đoàn đi, Quốc vương Chiêm Thành viết một bức thư cho Hoàng đế nhà Minh nhờ Trịnh Hòa mang về. Trịnh Hòa thấy giấy của Chiêm Thành khác hẳn với giấy Trung quốc, Giấy của Chiêm Thành làm bằng da dê, da dê nên cho mỏng, hun đen, vót nhọn cành trúc làm bút, viết bằng nước vôi trắng. Trịnh Hòa cảm ơn Quốc vương Chiêm Thành, mang thư cáo từ ra về.

Đoàn thuyền lên đênh trên đại dương 20 ngày đêm thì tới nước Giava (Indônêsia ngày nay). Giava là một nước lớn, đất rộng người đông, lực lượng phòng vệ rất mạnh, trong thành hàng quán san sát, buôn bán sầm uất. Quốc vương Giava rất hoan nghênh đoàn của Trịnh Hòa, cảnh đón tiếp nhiệt tình cũng khiến người ta phải cảm động. Điều làm cho Trịnh Hòa ngạc nhiên là có rất nhiều người Trung Quốc sinh sống ở đây, họ phần lớn từ Quảng Đông, Dương Châu, Phúc Kiến đi cư sang. Những người này tới Giava, sống hòa thuận với dân địa phương, nhiều người trở thành dân Giava, theo đạo Islam

rất thịnh hành ở địa phương Bản thân Trịnh Hòa cũng là một tín đồ Islam sùng đạo nên càng cảm thấy thân thiết với Giava.

Đoàn của Trịnh Hòa tiến hành các cuộc mua bán với dân địa phương. Dân ở đây thích đồ sứ và tơ tằm Trung Quốc, còn bọn Trịnh Hòa thích ngọc trai đá quý và xạ hương của Giava. Hai bên mua bán công bằng, đôi bên cùng có lợi.

Rời Giava, đoàn thuyền lại tới Malacca, Xiêm La (Thái Lan ngày nay), Tích Lan (Srilanka ngày nay) và Ấn Độ. Khi trở về, số vàng bạc, tiền, đồ sứ, đồ sắt thép, tơ lụa của Trung Quốc chất đầy trên thuyền đã được đổi thành hồ tiêu, dược liệu v.v. Mỗi tới mùa xuân năm thứ 3, đoàn thuyền của Trịnh Hòa mới về đến Trung Quốc.

Sau này Trịnh Hòa còn 6 chuyến đi biển nữa. Chuyến đi xa nhất là Iran, Xômalì và Kênia. Lần xuất dương thứ 7, Trịnh Hòa đến viếng Mecca - Thánh địa của đạo Islam: Ông đã mang tình hữu nghị của nhân dân Trung Quốc và sản vật phong phú của Trung Quốc đến với đông đảo nhân dân các nước Á, Phi; đồng thời mang tình hữu nghị và các loại sản vật của nhân dân Á, Phi về Trung Quốc, tăng cường mối liên hệ và giao lưu giữa các nước. Nhân dân nhiều nước Á, Phi tưởng nhớ tới Tam bảo Thái giám Trịnh Hòa, nhiều nơi ở Đông Nam Á còn giữ được nhiều di tích có liên quan đến ông. Ở Giava (Indônêsi-a) có đền Tam Bảo, ở Xiêm La (Thái Lan) có đền Tam Bảo và tháp Tam Bảo. Ở bảo tàng của thủ đô Côlôngbô Xâylan (Sri Lanka) còn trân trọng lưu giữ tấm bia đá Trịnh Hòa dựng ở đó.

Thời bấy giờ người Trung Quốc lấy Nam Hải làm ranh giới để chia thành biển Đông, biển Tây. Phía Đông Nam Hải là “Biển Đông”, phía tây Nam Hải là “Biển Tây” (Tây Dương) Những nơi Trịnh Hòa tới phần lớn là phía tây Nam Hải nên người ta gọi chuyến đi của Trịnh Hòa là “Trịnh Hòa đến Tây dương”. Trịnh Hòa vốn họ Mã, người Hồi, hàng thứ ba trong các anh chị em nên mọi người đều gọi là “Tam bảo”. Ông là Thái giám trong hoàng cung nhà Minh, vì thế sự kiện lịch sử “Trịnh Hòa đến “Tây Dương” còn được gọi là “Thái giám Tam Bảo đến “Tây Dương”.

Con đường hàng hải từ Trung Quốc xuyên eo biển Malacca vượt Ấn Độ Dương, đến thẳng châu Phi là do đoàn thuyền Trịnh Hòa tìm ra sớm nhất. So với con đường biển từ châu Âu qua mũi Hảo Vọng châu Phi tới Ấn Độ do nhà hàng hải Bồ Đào Nha Vatscô đa Gama phát hiện ra còn sớm hơn nửa thế kỷ. Hơn nữa, đoàn thuyền của Gama là một đoàn thuyền rất nhỏ, thuyền cũng không lớn. Cuộc hành trình viễn dương với quý mô lớn của đoàn thuyền Trịnh Hòa là một sáng tạo lớn trong lịch sử hàng hải thế giới, và cũng

là công hiến lớn của nhân dân Trung Quốc cho sự nghiệp hàng hải thế giới.

## VỊ GIÁO SƯ TRÊN GIÀN HỎA THIÊU

Một ngày trung tuần tháng 6 năm 1412, trên một đường phố lớn náo nhiệt của Praha, kinh đô vương quốc Tiệp Khắc bỗng nhiên xuất hiện một đoàn người mặc toàn trang phục các chức sắc Thiên chúa giáo, cứ như đi dự một buổi lễ tôn giáo quan trọng vậy.

Đoàn người đi đến đầu phố thì dừng bước, sau đó quay lại với nhau.

- Phát vé chuộc tội đây! Phát vé chuộc tội đây! - Một người mặc trang phục Giáo chủ tay cầm một cuộn giấy rao to. Khi những người hiếu kỳ xúm lại trước đoàn người, ông ta hăng giọng nói:

- Thừa chur vị, các người sống trong thế giới tội ác này không tránh khỏi có tội. Nhưng có vé này thì có thể chuộc được tội. Nếu như không có tội, sẵn sàng có nó trong tay, dù sau này có tội cũng không sợ!

- Vé chuộc tội chẳng phải bỏ tiền ra mua sao? - Có người trong đám đông nghi ngờ hỏi.

- Không, không lấy tiền! Tiền trong tủ của Giáo hoàng chật cứng rồi, quyết định phát không! - Người đó pha trò - Hôm nay Đức Giáo hoàng đích thân phát không vé chuộc tội cho các vị. Xin mời Đức Giáo hoàng ra cho!

Tiếng nói vừa dứt, một người mặc trang phục Giáo hoàng ngượng nghịu bước ra trước đám đông. Mọi người vừa nhìn thấy đã cười phá lên. Số là mũ người này đội là mũ giấy, chiếc áo chùng quét đất, đeo râu dán. Ông ta giọng the thé:

- Hỡi các con của ta! Ta là Giáo hoàng Giôn 23, khi trẻ ta làm cướp biển, tích góp được một khoản tiền lớn. Bây giờ ta là cha của các người (trong tiếng La-tinh, nghĩa gốc của “giáo hoàng” là “người cha”), tiền lại càng nhiều hơn! Hôm nay ta mời khách, phát không vé chuộc tội! Hỡi các con, đừng khách sáo, lại lấy đi!

- Ô! Té ra là một cô gái! - Mọi người cười ồ.

- Ô, đúng là cô ta, một gái điếm.

- Ha ha, gái điếm làm Giáo hoàng!

Thì ra đây là một cuộc diễu hành phản đối Giáo hội Rôma bán vé chuộc tội cho tín đồ.

Thời đó, Giáo hội Thiên chúa giáo vô cùng thối nát, ra sức vơ vét tiền bạc. Vì hai nước Anh - Pháp đang trong thời kỳ “Chiến tranh 100 năm”, nên nước Tiệp Khắc giàu có là nơi vơ vét quan trọng của Giáo hội. Giáo hoàng cho in một khối lượng lớn cái gọi là “vé chuộc tội”. Vé chia ra làm nhiều loại với giá tiền cao thấp khác nhau, tín đồ tự xem “tội ác” của mình to nhỏ ra sao mà mua. Thủ đoạn này đương nhiên được nhà cầm quyền thành phố đỡ đầu.

Cuộc hóa trang tuần hành thị uy lập tức bị đàn áp. Nhưng nhà cầm quyền không tìm ra được người tổ chức chính cuộc biểu tình này, chỉ bắt được 3 thanh niên tham gia cuộc hóa trang điều hành.

Thực ra, người tổ chức cuộc biểu tình thị uy này chính là Hiệu trưởng trường Đại học Praha - giáo sư Gian Hux linh mục nhà thờ Beliham và giáo sư Giê-rôm - học trò của ông. Họ đều là tín đồ đạo Thiên chúa chính trực, kiên quyết chống lại sự áp bức và bóc lột của Giáo hội đối với Tiệp Khắc.

Sau khi sự kiện này xảy ra, giáo sư Hux đã thẳng thắn mạnh dạn vạch trần những việc làm xấu xa vơ vét tiền bạc của Giáo hội:

“Thậm chí một đồng xu cuối cùng giấu trong người bà lão nghèo cũng bị tên linh mục vô liêm sỉ lần ra. Nếu không dùng vào việc sám hối thì dùng vào việc “chịu mình thánh”, không dùng vào việc “chịu mình thánh” thì dùng vào việc chuộc tội, không dùng vào việc chuộc tội thì dùng vào việc cầu nguyện, không dùng vào việc cầu nguyện thì dùng vào việc mai táng. Lẽ nào không thể nói rằng loại linh mục đó còn gian xảo, còn hung ác hơn cả kẻ cướp?”.

Tiếp đó, Hux công khai tuyên bố. “Giáo hội căn bản không nên có nhiều của cải, càng không được tham lam của cải. Chỉ có tịch thu ruộng đất của Giáo hội mới loại bỏ được những giáo sĩ ngu xuẩn, tham lam, phóng đảng, khôi phục được Giáo hội chân chính. Lấy đi khúc xương chó đang ăn, chó sẽ không còn gì để mà gặm. Phải dùng biện pháp cưỡng chế đối phó với Giáo hoàng - kẻ thù của Chúa Cứu thế!”.

Những câu nói của Hux nhanh chóng truyền đến chỗ Quốc vương Tiệp Khắc. Trước đây Quốc vương luôn luôn ủng hộ chủ trương cải cách Giáo hội của Hux, vì tịch thu ruộng đất của Giáo hội sẽ mở rộng được lãnh địa của



ông ta và của quý tộc. Nhưng giờ đây ông ta lại sợ dân chúng làm phản, do đó đã hạ lệnh xử tử 3 thanh niên tham gia cuộc diễu hành hóa trang. Song đám tang của họ lại trở thành một cuộc biểu tình thị uy. Sau đó, Đại Giáo chủ Praha biết nguồn gốc của tất cả những tai họa đó là do Hux tuyên truyền. Thế là ông ta rêu rao rằng Hux tuyên truyền những điều “dị đoan”, bèn rút phép thông công của Hux, cấm chỉ Hux tham gia bất kỳ hoạt động tôn giáo nào ở kinh thành. Mùa đông năm đó, Hux và Giêrôm bị buộc phải rời Praha. Hux ở lại miền Nam Tiệp Khắc tiếp tục tuyên truyền chủ trương tôn giáo của ông, còn Giêrôm thì đi giảng đạo ở Ba Lan, Lichuyani. Do Hux và Giêrôm dùng tiếng Tiệp Khắc truyền đạo nên được nông dân và tầng lớp bình dân rất hoan nghênh, ảnh hưởng của họ ngày càng lớn.

Hai năm sau, một hôm Hux nhận được lệnh phải lập tức lên đường đến Cônstan (nay thuộc Thụy Sĩ) miền nam nước Đức tham dự hội nghị tôn giáo toàn châu Âu. Hoàng đế Đức còn sai người báo cho ông biết nhất định bảo đảm an toàn tính mạng cho ông, bảo đảm cho ông tự do trở về Tiệp Khắc. Hux nghĩ, hội nghị này qui mô rất lớn, có thể dùng nó để vạch trần sự thối nát của Giáo hội; song ông cũng dự đoán, đi dự hội nghị lần này có thể gặp nguy hiểm, do đó trước khi lên đường ông đã viết di chúc mong các tín đồ của ông trước sau như một bảo vệ lấy tín ngưỡng của mình.

Tháng 11 năm 1414, Hux tới Cônstan được nhân dân lớp dưới nhiệt liệt hoan nghênh. Những giáo sĩ thù hận ông yêu cầu hội nghị tôn giáo lập tức bắt kẻ “dị giáo” nguy hiểm này, nhưng người chủ trì hội nghị không dám ra tay ngay. Ngược lại, những màn hài kịch lừa bịp và giả dối đã được dàn dựng: Hoàng đế Đức giao cho ông “Chứng thư bảo hộ” có đóng ấn của nhà vua, Giáo hoàng cũng bỏ lệnh rút phép thông công của ông. Nhưng chưa được một tháng, ông đã bị xích bằng một chiếc xích sắt, bị nhốt trong nhà hầm của một tu viện địa phương.

Hội nghị tôn giáo lập tòa án đặc biệt để xét xử vị giáo sư thần học nổi tiếng châu Âu này. Những người xét xử đòi Hux từ bỏ vô điều kiện quan điểm tôn giáo của mình, và không cho ông cơ hội biện minh cho quan điểm của mình. Hux kiên quyết cự tuyệt và phản bác lại bằng những lời lẽ đanh thép. Tòa án tôn giáo đuối lý, tuyên bố một cách vô sỉ tước bỏ giáo chức của Hux, giao ông cho bọn đao phủ.

Hux không hề run sợ, nghiêm chỉnh trả lời:

- Nếu do lỗi làm mềm yếu của tôi mà làm lung lay niềm tin của nhân dân, thì tôi còn mặt mũi nào đi gặp Chúa Trời, đi gặp hàng ngàn hàng vạn dân

chúng?

Ngày mùng 6 tháng 7 năm 1415, Hux bị giải ra ngoài thành thiêu sống.

Hux bị bắt được ít lâu, Giêrôm học trò ông cũng bị bắt giải về Kônstan tổng giam vào ngục.

Vụ án xét xử Giêrôm tiến hành công khai. Trước vành móng ngựa của tòa án tôn giáo, Giêrôm đòi tòa cho ông một tiếng để: ông trình bày rõ quan điểm của mình. Bị tòa từ chối, ông nói:

- Như vậy là không công bằng chính trực. Các người giam ta vào ngục, bắt ta sống 340 ngày trong cảnh bị xiềng xích, ô uế bẩn thỉu, tại sao chỉ nghe ta nói trong một tiếng cũng không chịu? . . .

Ông chỉ mới nói được mấy câu, phiên tòa đã âm ỹ những tiếng huýt sáo và dậm chân. Tiếp đó hết giáo sĩ này đến giáo sĩ khác ra tòa làm chứng giả, thậm chí gán cho ông những điều ông không nói. Giêrôm nghe xong bình tĩnh nói:

- Tôi biết trong lịch sử có rất nhiều người tốt đã bị kết án oan không công bằng vì những nhân chứng giả. Thầy trò Xôcrát, Platông ở Hy Lạp không phải tin đồ đạo Kitô mà vẫn phải chịu số phận bất hạnh như vậy. Ngay cả bản thân Giêsu và các tông đồ của ông cũng bị đóng đinh chết trên cây thập tự một cách oan uổng không công bằng!

Tiếp đó, Giêrôm đau đớn nói đến người thầy của mình:

- Giáo sư Hux là con người lương thiện, công bằng chính trực, thánh thiện. Ông kiên trì bảo vệ những quan điểm đúng đắn của mình, nhưng lại bị giết. Nhưng cái chết trên dàn lửa của ông sẽ khiến những con người lương thiện đứng lên chống lại kẻ đã gây ra tội ác đó.

Tiếng nói của Giêrôm luôn luôn bị tiếng la hét, tiếng chửi bới làm đứt quãng, nhưng ông vẫn vững vàng không một chút nao núng. Cuối cùng tòa án ghép ông “tội dị đoan” như Hux và bị kết án hỏa thiêu.

Ngày 30 tháng 5 năm 1416, Giêrôm bị giải ra pháp trường. Ông thản nhiên tự cởi quần áo, đứng tựa vào chiếc cột gỗ cao hơn ông một chút chôn giữa pháp trường.

Bọn đao phủ dùng giây thừng trói ông vào cột, lấy xích quán chặt người ông,

sau đó chắt củi xung quanh rồi nhét cỏ khô vào các khe hở. Đống củi cao đến ngang ngực ông.

- Châm lửa - Viên quan chấp pháp ra lệnh.

Một tên lính cầm bó đuốc đến trước mặt Giêrôm. Nhưng thần sắc kiên cường của vị giáo sư dũng cảm làm cho hắn sợ hãi đứng ngậy ra không dám châm lửa.

- Châm lửa! - Tên quan chấp pháp lại ra lệnh.

Một thoáng do dự, tên lính định đi vòng ra sau lưng Giêrôm. Hắn vừa đi được hai bước, Giêrôm bảo:

- Hãy đến trước mặt ta mà châm lửa, châm ngay trước mắt ta đây này!

Ngọn lửa đã bốc cháy, giọng trầm trầm Giêrôm cất tiếng hát một bài hát ca ngợi cái đẹp. Ngọn lửa mỗi lúc một bốc cao, tiếng củi cháy kêu lộp bộp, nhưng tiếng hát của Giêrôm không hề đứt quãng, mãi tới khi toàn bộ nơi ông đứng bị đám lửa nuốt gọn. . .

Hai vị giáo sư bất khuất Hux và Giêrôm tuy thể xác bị đốt cháy nhưng tinh thần của hai ông không thể bị hủy diệt. Sau khi các ông chết được ít lâu, nhân dân Tiệp Khắc đã đốt lên một ngọn lửa to hơn, mãnh liệt hơn - Cuộc khởi nghĩa mang tên Hux.

## **CHIẾN TRANH HUX**

Đêm đã khuya, gió thổi dữ dội, mưa như trút nước. Một đoàn quân rất đông đang hành quân cấp tốc trên một con đường lớn ở miền trung Tiệp Khắc.

Đi trước hàng quân là trên trăm cỗ xe ngựa to làm bằng gỗ. Mỗi cỗ xe có hai cặp ngựa kéo, mỗi cặp ngựa có một người điều khiển. Sau xe có bảy tám lính đi theo. Xe có mui làm bằng ván gỗ. Mui không cao, xung quanh có vách chắn, một bên vách có thể tháo ra lắp vào để lính lên xuống xe. Trên xe đặt pháo hạng nhẹ, trữ súng ống và lương thực. Tiếng bánh xe lăn âm âm hòa với tiếng gió rít của rừng thông khiến cho lòng người thêm xôn xang.

Mưa mỗi lúc một to, tốc độ hành quân bắt đầu chậm lại.

- Lính truyền lệnh! - Tiếng ra lệnh già yếu từ một chiếc xe lớn vọng ra.

- Có mặt! - Một anh lính người ướt đầm chạy vội mấy bước tới trước chiếc xe.

- Truyền lệnh ta, toàn đội phải giữ vững tốc độ, bất kể tình hình nào trước khi trời sáng phải đến được Cudenbéc! Ai trái lệnh trị theo quân pháp, quyết không khoan nhượng!

Người ra lệnh đó là một ông già ngoài 60. Hai mắt ông đã lòa, hốc mắt trũng sâu, mặt râu ria xồm xoàm. Ông là Gian Disca giáng chỉ huy quân đội của đảng Hux. Lần này ông dẫn quân tiến về phía tây đến Cudenbéc đón đánh quân của Giáo hoàng và Hoàng đế Đức.

Cùng lúc đó, quân của Hoàng đế Đức cũng đang hành quân theo hướng ngược lại, từ tây sang đông tiến về Cudenbéc. Cudenbéc là cứ điểm quan trọng ở phía Đông kinh đô Praha. Đức hoàng biết rất rõ, chiếm được nó sẽ rất có lợi cho việc tấn công Praha, tiêu diệt đảng Hux.

Đây là lần thứ hai Hoàng đế Đức Zygmunt thân chinh dẫn Thập tự quân đi chinh phạt đảng Hux. Kể từ tháng 7 năm 1415 khi ông ta và Giáo hoàng đồng mưu giết hại Hux đến nay, khắp nơi ở Tiệp Khắc đều có người đứng lên phê phán sự bội tín bội nghĩa của họ. Tháng 7 năm 1419, được ngọn cờ cải cách của Hux, cuộc khởi nghĩa nông dân với qui mô lớn đã bùng nổ. Thủ đô Praha bị đảng Hux kiểm soát, rất đông giáo sĩ Đức bị đuổi. Quốc vương Tiệp Khắc sợ quá chết, ngôi vua do em trai ông ta là Hoàng đế Đức kiêm nhiệm. Đức hoàng đương nhiên không thể để đảng Hux chiếm cứ kinh đô Tiệp Khắc, do đó mùa hạ năm sau dẫn mấy chục vạn quân tấn công Praha nhưng bị quân của Disca đánh bại. Hoàng đế Đức không cam chịu thất bại, sau một năm chuẩn bị, lại thân chinh xuất quân lần thứ hai.

Qua một đêm hành quân cấp tốc, quân của Disca đến Cudenbéc trước. Ông rất thuộc địa hình ở đây, ra lệnh cho quân lính lập tức chiếm lĩnh một cao điểm ở ngoài thành, đồng thời quây xe thành vòng tròn trên cánh đồng sát cao điểm. Chỉ phút chốc, quân lính đã dùng xích xích các xe lại với nhau thành các trận địa hình tròn. Ngựa cho vào giữa, pháo đặt chung quanh, phía xe hướng về quân địch có ván gỗ khá cao, ván gỗ hai bên thành xe tháo ra làm lối ra vào. Sau khi bố trí xong xuôi, Disca cho đào một con hào xung quanh doanh trại.

Mãi đến chiều hôm đó quân của Đức hoàng mới đến Cudenbéc. Sau khi vào thành cướp bóc vợ vét, chúng xông tới trận địa của Disca.

Kỵ binh Đức trước tiên vấp phải con hào, một số bị rớt xuống. Khi chúng tập trung lại xung phong, các “chiến - xa” của Disca nhanh chóng tháo xích ra xếp thành hai hàng, ở giữa là bộ binh, còn kỵ binh mai phục ở một chỗ khác. Kỵ binh Đức tưởng phòng tuyến quân địch bị phá vỡ, bèn xông lên.

Đột nhiên một hiệu lệnh phát ra, “các chiến xa” quây lại thành rất nhiều vòng tròn và được xích lại với nhau. Thế là kỵ binh Đức bị vây trong các vòng tròn đó Bộ binh của Disca, một bộ phận tay cầm mộc, tay cầm câu liêm sắt kéo kỵ binh Đức từ lưng ngựa xuống, một bộ phận khác dùng dao kiếm đâm chém. Những tên kỵ binh không bị câu liêm kéo xuống muốn vượt vòng vây thì bị chiến xa chặn lại. Quân của Disca được ván gỗ trên xe bảo vệ dùng súng hỏa mai, giáo mác, rìu chiến giết được khá nhiều quân địch. Không có gì che chắn lại không có cứu viện, kỵ binh Đức hoảng loạn, không bị giết cũng bị ngựa giẫm chết.

Những tên lính Đức không bị vây trong trận địa chiến xa đang rối loạn không biết xử trí ra sao thì đột nhiên lại có một hiệu lệnh phát ra, kỵ binh của Disca mai phục từ xa hò reo xông tới, đồng thời số bộ binh của Disca sau khi đã tiêu diệt xong lũ kỵ binh Đức cũng xông ra hợp sức với kỵ binh chém giết bọn bộ binh Đức còn lại bên ngoài.

Sau khi tiêu diệt được sinh lực của quân Đức, Disca ra lệnh rút lui. Hoàng đế Đức ngu xuẩn tưởng là họ tháo chạy, ra lệnh cho kỵ binh truy kích, không ngờ lại rơi vào vòng vây đánh hỏa công đã mai phục từ trước nên bị thương vong quá nửa. Sau đó quân của Disca lại quay về Cudenbéc. Đức hoàng sau khi ra lệnh đốt thành phố, bèn dẫn quân tháo chạy. Cuộc chinh phạt lần thứ hai của Hoàng đế Đức đã thất bại thảm hại như vậy.

Trong vòng 9 năm từ 1424 đến 1433, Hoàng đế Đức lại 3 lần dẫn Thập tự quân xâm lược Tiệp Khắc, nhưng đều bị Disca đánh bại.

Sau đó Đức hoàng thay đổi sách lược, liên minh với phái dao động trong nội bộ đảng Hux. Số là, nội bộ đảng Hux khi đó chia ra hai phái. Phái thứ nhất là phái Tabo (vì trung tâm hoạt động của phái này ở vùng Tabo) đại diện cho nông dân, thợ thủ công và dân chúng các tầng lớp dưới khác. Phái này thuộc phái cấp tiến, chủ trương xóa bỏ chế độ phong kiến, xây dựng công xã giáo hội tự do không có đẳng cấp đặc quyền và lập nước cộng hòa. Gian Disca là lãnh tụ kiệt xuất của phái này. Phái thứ hai là phái “Chén Thánh” (vì phái này chủ trương tín đồ bình thường cũng như giáo sĩ khi hưởng “Bánh thánh” được dùng “Chén Thánh” để lĩnh rượu) đại diện cho chúa phong kiến vừa và nhỏ, tầng lớp trung lưu ở thành thị. Thoạt đầu phái này liên minh với phái

Tabo cùng chống Hoàng đế Đức. Nhưng sau khi quân của Gian Disca đánh lui cuộc tấn công thứ 3 của Hoàng đế Đức lợi ích của phái này chỉ được đáp ứng một phần, bên thôi không liên minh với phái Tabo nữa. Mùa đông năm 1433, khi hội nghị tôn giáo họp ở Đức quyết định đồng ý cho phái “Chén Thánh” được quyền giữ lại những tài sản của Giáo hội mà họ tước đoạt được trong chiến tranh, tín đồ bình thường cũng được dùng “Chén Thánh” khi ăn “Bánh thánh”, thì phái này đã công khai ngả theo Hoàng đế Đức ít lâu sau, được Hoàng đế Đức tài trợ, quân của phái Chén Thánh tấn công quân của phái Tabo.

Cuộc chiến xảy ra vào hạ tuần tháng 5 năm 1434 ở Lipan cách phía Đông Praha không bao xa. Khi đó Disca đã mất, người thay ông chỉ huy quân Tabo là Prôcôp Lớn. Prôcôp Lớn là một vị thống soái thiện chiến dũng cảm, từng đánh bại hai lần chinh phạt thứ tư và thứ năm của Hoàng đế Đức.

Prôcôp Lớn đem quân đóng trên một cao điểm, công sự phòng ngự bằng chiến xa lớn bố trí ở đây, còn quân của phái Chén Thánh thì ở dưới vùng trũng, nên pháo binh của ông chiếm ưu thế. Song quân của ông ít hơn rất nhiều. Phái Chén Thánh có 25.000 bộ binh, mấy ngàn kỵ binh và 660 cỗ xe lớn, còn ông chỉ có 18.000 bộ binh, 800 kỵ binh và 36 cỗ xe lớn.

Hai bên mặt đối mặt 3 ngày đều không có hành động quân sự gì. 3 giờ sáng ngày 30 tháng 5, phái “Chén Thánh” bắt đầu tấn công.

Phái “Chén Thánh” hiểu rõ uy lực của chiến thuật đánh bằng xe. Kế hoạch của chúng là dụ cho quân phòng thủ của đối phương ra khỏi hàng rào xe, sau đó dùng số lượng áp đảo đối phương. Chúng lập 11 đội hình xe hàng dọc, giả vờ xung phong tấn công vào doanh trại dã chiến của quân Tabo. Sau khi tiếp cận tầm bắn, dùng đại bác bắn vào công sự phòng ngự của đối phương.

Bị một số tổn thất, quân Tabo dùng pháo lớn bắn trả. Khói đạn tan, họ phát hiện quân của phái Chén Thánh đã rút chạy.

Prôcôp Lớn không phán đoán ra đó là chiến thuật của đối phương. Ông tưởng cuộc rút lui giả của quân địch là sự tháo chạy do thất bại, nên hạ lệnh truy kích.

“Tiến lên! Địch chạy rồi!” Tiếng hò reo thắng lợi vang vọng khắp cánh đồng. Quân lính ào ào xông lên, lực lượng phòng thủ trong công sự phòng ngự yếu hẳn đi.

Chính ở bước ngoặt quan trọng đó, quân của phái Chén Thánh xuất hiện bên

cánh trái cùng một lúc tấn công vào công sự phòng ngự của quân Tabo hầu như không còn lực lượng phòng giữ.

Lúc đó, nếu Prôcôp Lớn tổ chức lại lực lượng đánh chặn kỵ binh địch, có các biện pháp cố thủ công sự, may ra còn có thể xoay chuyển được tình thế, nhưng ông không làm như vậy.

Cùng với kỵ binh, bộ binh phái Chén Thánh ồ ạt xông lên. Cuộc chiến diễn ra rất ác liệt trong các công sự. Lúc này Prôcôp Lớn đã hy sinh, quân Tabo mất sự chỉ huy thống nhất, địch không nổi quân của phái Chén Thánh đông hơn, việc chống cự mỗi lúc một yếu. Đến tối, trận địa bị quân của phái Chén Thánh chiếm 18.000 quân Tabo bị chết 13.000 người, tù binh cũng bị giết sạch.

Trận Lipan kết thúc đánh dấu sự thất bại của cuộc chiến tranh nông dân ở Tiệp Khắc, mặc dầu thành Tabo vẫn còn giữ được tới năm 1452. Vì cuộc chiến tranh do đảng Hux lãnh đạo, nên trong lịch sử gọi là “Cuộc chiến tranh Hux”.

Năm 1436, Hoàng đế Đức giảng hòa với phái Chén Thánh, thừa nhận Giáo hội Hux độc lập, hứa không can thiệp vào công việc tôn giáo của Tiệp Khắc, còn phái Chén Thánh thừa nhận Hoàng đế Đức là Quốc vương Tiệp Khắc.

## **HÃN QUỐC - MÔNG CỔ**

Mùa thu năm 1219, không khí ở thành phố biên cương nước Kharet bỗng trở nên rất căng thẳng.

- Nguy to, quân Mông Cổ đánh đến nơi rồi!

- Chúng không tin Thánh A la, tín đồ Islam chúng ta gay rồi!

Kharet là một quốc gia Trung Á theo đạo Islam có lịch sử lâu đời, văn hóa phát triển, sản vật phong phú. Mông Cổ lại là một nước mới mạnh lên. Thoạt đầu người Mông Cổ là dân du mục, chăn bò nuôi cừu trên các đồng cỏ lớn ở miền Trung Á, thường xuyên thay đổi chỗ ở, mỗi khi di chuyển lại xếp lều bạt lên xe ngựa, dường như làng xóm không bao giờ cố định. Năm 1206, các bộ lạc Mông Cổ tôn Thành Cát Tư Hãn làm “Đại Hãn” (Hoàng đế), từ đó Mông Cổ trở thành một quốc gia thống nhất, dần dần đi xâm lược bên ngoài. Thoạt đầu Mông Cổ đánh bại nước Kim ở lưu vực Hoàng Hà, nhanh chóng chiếm được Trung Đô (phía tây nam thành phố Bắc Kinh ngày nay). Giờ

đây, Mông Cổ lại chĩa mũi giáo sang phương Tây, bắt đầu tiến quân vào Trung Á. Chiến dịch này do Thành Cát Tư Hãn thân chinh thống lĩnh 20 vạn đại quân.

Dân chúng Kharet thấp thỏm hoang mang, bàn tán xôn xao:

- Lẽ nào các tín đồ đạo Islam dũng cảm của chúng ta lại bị người Mông Cổ đánh bại?
- Mông Cổ mới lập quốc được hơn 10 năm, trước kia chữ viết cũng chẳng có, chúng ta tiên tiến hơn họ nhiều!
- Chính vì chúng ta tiên tiến, họ bảo vàng bạc châu báu của chúng ta nhiều nên họ đến đánh.
- Đào ôi! Chỉ tại chúa công chúng ta chẳng ra sao, giết sạch của họ 504 quân, bây giờ thì tai họa to rồi.

Dân chúng Kharet hoang mang hãi hùng, quốc vương của họ càng lo lắng hơn. Nhưng điều ông ta lo ngại không phải là sự xâm nhập của quân Mông Cổ mà lại sợ rằng trong khi đánh nhau với Mông Cổ, các con của ông ta và bọn tướng lĩnh sẽ thừa cơ cướp quyền. Do đó ông ta đem 40 vạn quân rải ra các thành phố lớn để canh giữ, đồng thời giám sát chặt chẽ các bộ hạ, chứ không tập trung binh lực để đối phó với quân xâm lược Mông Cổ.

Thành phố biên giới của Kharet bị quân Mông Cổ vây hãm 5 tháng ròng. Quân giữ thành chỉ có 3 vạn, không có quân cứu viện, cũng không có lương thực dự trữ, trong khi quân Mông Cổ ở ngoài thành có tới 20 vạn, lại có đoàn ngựa từ vùng trung nguyên Trung Quốc vận chuyển một khối lượng lớn đồ quân nhu tới. Mặc dù lực lượng hai bên quá chênh lệch, nhưng quân giữ thành vẫn anh dũng chiến đấu, không có ai đầu hàng.

“Oàng, oàng, oàng!” Đại pháo Mông Cổ nổ vang. Một mảng lớn tường thành bị sạt.

“Oàng, oàng, oàng!” Đại pháo Mông Cổ lại gầm lên. Tường thành bị sụp một mảng lớn.

“Xông lên!” Kỵ binh Mông Cổ ào ào xông vào trong thành.

Mông Cổ vốn là một dân tộc du mục, đại pháo tiên tiến ở đâu ra vậy? Số là 4 năm trước, sau khi quân Mông Cổ đánh thắng nước Kim, chiếm được Trung



Đô, đã tiếp thu kỹ thuật tiên tiến của người Hán, biết sử dụng súng hỏa mai và đại pháo. Đại pháo hiện Mông Cổ dùng để công thành là loại bắn đá cỡ lớn. Đương thời, loại đại pháo này là vũ khí tiên tiến có uy lực mạnh trên thế giới. Sau khi quân Mông Cổ tràn vào được thành, 3 vạn quân Kharet tử thủ trong các đồn trại được hơn 1 tháng nữa. Cuối cùng vì lương thực cạn, vũ khí hết, toàn bộ đã hy sinh. Nghe nói cuối cùng chỉ còn lại 2 chiến binh, họ vẫn kiên cường cố thủ trên nóc nhà, dùng ngói làm vũ khí ném quân Mông Cổ.

Quân Mông Cổ tiếp tục tiến quân về kinh đô của Kharet. Quân dân địa phương cố thủ được hơn nửa năm. Sau khi thành bị hạ, cuộc chiến giằng co trong các đường ngang ngõ hẻm kéo dài được 7 ngày 7 đêm. Cuối cùng, đàn ông trong thành bị quân Mông Cổ giết hết, đàn bà và trẻ em bị bắt làm nô lệ. Quân Mông Cổ đốt trụi thành phố, phá vỡ con đập đại hà nhấn chìm cả thành phố. Nền văn minh Trung Á từng một thời phồn vinh phát đạt phút chốc bị hủy diệt hoàn toàn. Quốc vương của Kharet chạy ra một hoang đảo ngoài biển khơi rồi chết thê thảm ở đó.

Sau khi diệt được Kharet, quân Mông Cổ tiếp tục tiến về phía tây tới tận lưu vực sông Đông, đánh bại quân Nga.

Năm 1227 Thành Cát Tư Hãn chết, Mông Cổ chia làm 4 hãn quốc (“hãn” tiếng Mông Cổ có nghĩa là “vương”, hãn quốc là vương quốc). 4 hãn quốc do 4 con trai của Thành Cát Tư Hãn cai trị.

Con trưởng là Truật Xích được phong vùng Uy hải, Lý Hải ở phía nam Nga, tây nam Sibêri, gọi là Hãn Quốc Khâm Sát. Sau này, con trai ông ta là Bạt Đô đánh mãi tới Matxcova, mở rộng thêm lãnh thổ của hãn quốc.

Con trai thứ là Sát Hợp Đài, được phong ở khu vực nước Tây Liêu trước kia (Tân Cương ngày nay và một bộ phận của miền Trung Á Liên Xô cũ) gọi là Hãn quốc Sát Hợp Đài.

Con trai thứ ba là Oa Khoát Đài được phong vùng phía Tây Mông Cổ nằm giữa sông Iêctix và hồ Baikan, gọi là Hãn Quốc Oa Hoạt Đài (Ít lâu sau Hãn quốc này bị Hãn quốc Sát Hợp Đài thôn tính).

Mông Cổ thực hiện chế độ “con trai út nối ngôi”, nên con trai thứ tư là Đà Lô được phong đất Mông Cổ (bao gồm cả lưu vực Hoàng Hà mới chinh phục được), xưng là Đại Hãn. Ba hãn quốc nói trên đều phải chịu sự điều hành của Đại Hãn. Con trai của Đà Lô là Hốt Tất Liệt sau này diệt Nam

Tổng, lập ra triều Nguyên, định đô tại Đại Đô. Một con trai khác của Đà Lôi là Húc Liệt Ngột đem quân đi chinh phục Ba Tư và Bátđã, lập ra Hãn Quốc I Nhi ở Tây Á.

Vào thế kỷ 13, lãnh thổ của Mông Cổ (gồm cả 4 Hãn Quốc) hầu như bao gồm cả Châu Á và nửa phía Đông Châu Âu. Kỵ binh Mông Cổ trở thành đội quân danh tiếng lấy lòng uy hiếp cả thế giới.

## QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT NƯỚC NGA

- Thiết triều!

Sau tiếng hô uy nghiêm đó, hai kỵ binh Mông Cổ cầm bó đuốc châm vào hai đồng cãnh củi khô chất trước lều bạt. Phút chốc, hai đồng lửa cháy rùng rục, tiếng củi nổ lép bép.

- Nhập điện!

Sau tiếng hô uy nghiêm thứ hai, mấy vương cung Nga cúi đầu khom lưng rón rén đi giữa hai đồng lửa vào trong lều. Lều sơn màu vàng, ban ngày dưới ánh nắng mặt trời sáng óng ánh.

Hôm nay Khả Hãn Mông Cổ Bạt Đô triệu kiến mấy vương công Nga. Bước qua giữa đồng lửa phía nam, đó là nghi thức mà các vương công Nga đã thần phục Hãn quốc phải thực hiện mỗi khi vào triều kiến. Vì nghe nói lửa có thể trừ được những ý nghĩ độc ác của người vào bái yết Khả Hãn. Ai không tuân thủ kẻ đó sẽ bị giết.

Sau khi vào lều, các vương công lập tức quì mọp xuống triều bái Khả Hãn. Bạt Đô nói với các vương công đang phủ phục trước mặt mình:

- Các người đều biết, phàm những nơi có vó ngựa của Mông Cổ đặt chân tới đều nằm dưới sự cai quản của ta. Chống lại đều vô ích. Trong một tháng ta đã hạ và thiêu hủy 14 thành trì của các người. Hiện giờ Matxcova, Kiép đều do ta kiểm soát. Vì các người đã thần phục ta, tình nguyện cống nạp cho ta, chịu gánh vác quân dịch, nên ta tiếp tục cho các người cai trị công quốc của mình, và ban sắc cho các người. Nay ta phong cho vương công Iarôxlap, kẻ mạnh nhất, trung thành nhất với ta trong các người làm đại vương công Vlađimia và Toàn Nga. - Bạt Đô chỉ tay vào người được ông ta phong làm đại vương công - Người phải đảm trách việc thu thuế ở cả nước Nga cho ta! Thôi về đi!

Các vương công lĩnh được sắc chỉ của Khả Hãn rồi mới đứng dậy lui ra khỏi “điện”.

Lần triều kiến này diễn ra sau khi Bạt Đô chiếm được Kiếp vào năm 1240. Quân Mông Cổ hùng mạnh được quyền chỉ huy của Bạt Đô khi đó đã chiếm được đại bộ phận đất đai của Nga, ít lâu sau lập nên Hãn Quốc Khâm Sát rộng lớn. Vì người Mông Cổ đều ở lều màu vàng, nên người Nga gọi Hãn Quốc Khâm Sát là “Hãn Quốc lều vàng”.

Để công nạp cho “Hãn Quốc lều vàng”, các vương công ra sức vơ vét tiền bạc của dân chúng. Hãn Mông Cổ cũng cho quan lại đến các thành thị đòi công nạp.

Dân chúng đã có những câu hát thê thảm để nói về những hành vi tàn bạo của bọn này:

“Ai không có tiền,

Hãy mang con cái đi;

Ai không có con,

Hãy mang vợ đi;

Nếu vợ cũng không

Hãy mang thân mình đi!”.

Hơn 80 năm trôi qua, các công quốc Nga vẫn sống dưới ách thống trị của Mông Cổ. “Hãn lều vàng” dùng danh hiệu, “Đại vương công” làm mỗi nhà, luôn luôn gây xích mích giữa các vương công, làm suy yếu thế lực của họ để củng cố nên thống trị của mình.

Năm 1327, Hãn Mông Cổ cho sứ thần đem một đội quân đến công quốc của Aléxandơ được Hãn Mông Cổ phong là Đại vương công. Tới nơi, quân Mông Cổ ra sức vơ vét cướp bóc, làm cho dân chúng rất phẫn nộ. Aléxandơ cũng không thể nhẫn nhịn nổi, đã lãnh đạo dân chúng đứng lên chống lại. Quân Mông Cổ bị đánh bại chạy về báo cáo với “Hãn lều vàng”.

“Hãn lều vàng” nghe xong nổi giận đùng đùng:

- Người đâu! Chuẩn bị ngựa cho ta, toàn quân lên đường, hãy lột da tên

Aléxhândrô!

Vừa lúc đó, một người hầu vào báo:

- Bẩm Khả Hãn, vương công Matxcova Ivan xin được vào bái kiến.

Vừa dứt lời thì Ivan đã bước vào “điện”, thờ hân hân qui xuống trước mặt Khả Hãn.

- Vương công Matxcova Ivan khấn cấp bái kiến Khả Hãn, chúc Khả Hãn sức khỏe, vạn sự như ý - Ivan khấu đầu nói tiếp - Đại vương công Aléxhândrô cả gan làm nhục sứ thần của Khả Hãn, xúi giục dân chúng làm loạn, tội đáng muôn chết. Nhưng việc nhỏ mọn này đâu đáng để Khả Hãn phải thân chinh?! Tiểu vương tuy bất tài cũng xin dốc sức vì Khả Hãn, xuất quân dẹp bọn phản loạn để báo đền ơn đã được Khả Hãn sủng ái? - Nói xong Ivan lại khấu đầu, dâng cho Khả Hãn một tờ giấy - Tiểu vương vội vã đến đây, chưa chuẩn bị được hậu lễ, chỉ có chút lễ mọn kính mong Khả Hãn vui lòng nhận cho, sau này dẹp xong phản loạn sẽ xin hiếu kính.

Số là, Ivan luôn luôn muốn có được phong hiệu đại vương công, nên đã thường xuyên dâng vàng bạc châu báu cho Khả Hãn và thê thiếp cùng cận thần của ông ta để lấy lòng. Khi được tin Aléxhândrô chống lại Khả Hãn, Ivan muốn nhân dịp này giành được danh hiệu đại vương công, liền tức tốc đến tỏ lòng trung thành với Khả Hãn. Khả Hãn thấy Ivan tự nguyện báo đáp ơn nghĩa, lại mang công vật tới, nên cũng nguôi giận. Ông ta nhét tờ danh sách vật cống vào người, khai ân bảo Ivan đứng dậy, rồi nói:

- Khó ai có được lòng trung thành như nhà ngươi đối với Hãn Quốc, ta sẽ ban nhiều lợi lộc cho ngươi. Bây giờ ngươi mang đại quân thay ta đi hỏi tội Aléxhândrô. Dẹp loạn xong, ta sẽ phong cho ngươi làm đại vương công.

Ivan dẫn quân Mông Cổ đi, nhanh chóng đánh bại công quốc của Aléxhândrô. Aléxhândrô bị Khả Hãn ra lệnh giết chết. Năm sau Ivan toại nguyện, được phong là đại vương công. Từ đó, Ivan lợi dụng quyền thế của Khả Hãn, dùng mọi thủ đoạn mở rộng lãnh địa của mình, thế lực ngày càng mạnh, Khi Ivan qua đời, bờ cõi của công quốc Mátxcova đã mở thêm rất rộng, trở thành công quốc mạnh nhất toàn Nga.

Thời cháu nội của Ivan là Dimitri Đônxcôi làm đại vương công, công quốc Mátxcova đạt tới thời kỳ cực thịnh. Dimitri hạ lệnh mở rộng Kremli, dỡ bỏ bức tường gỗ sồi thay bằng tường đá, tăng cường mạnh mẽ khả năng phòng thủ kinh thành. Dimitri còn mở rộng quyền lực của mình ra cả những vùng

không có người Nga sinh sống.

Công quốc Matxcova ngày càng cường thịnh, trong khi đó nội bộ “Hãn Quốc lều vàng” thì lại chia năm xẻ bảy, xuất hiện nhiều Hãn độc lập tranh giành quyền lực với nhau. Hãn có thế lực nhất là Mã Mạch Hãn. Đại vương công Đimitori, quyết định lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ của “Hãn Quốc lều vàng”, thoát ra khỏi ách thống trị của Mông Cổ lâu nay đối với Nga.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm 1380, giữa quân Nga của Đại vương công Đimitori và quân Mông Cổ đã diễn ra một trận đánh quan trọng.

Trận đánh diễn ra ở cánh đồng hoang Kuricôvô bên bờ nam sông Đông. Sáng sớm ngày mùng 8, Đimitori chỉ huy 15 vạn đại quân, một số qua cầu, một số lội qua sông Đông tiến vào Kulicôvô. Trong cánh quân lội qua sông, Đimitori để lại một đội quân mai phục bên bờ sông.

Trời sáng dần, đại quân hai bên đã dàn xong thế trận đối diện với nhau trên một chiến trường trải dài 10 km.

6 giờ, sương mù vừa tan, đại quân hai bên đã xông vào nhau chém giết. Đimitori mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, dơ cao kiếm xông vào trận địa địch.

- Các vương công, các lãnh chúa, anh em binh sĩ! Tất cả theo ta xông lên!

Các tướng hộ vệ vội kêu lên:

- Đại vương công đừng xông ra trước trận, xin hãy ở phía sau hoặc hai cánh. Ngài làm như vậy quá nguy hiểm!

- Các anh em đều đang xúc tới, ta nấp ở phía sau sao được?

Đại Vương công vừa nói vừa tiếp tục xông lên chém giết. Chỉ một loáng, bên cạnh ông xác địch ngổn ngang, ngựa không còn chỗ lên chân. Quân Mông Cổ thấy Đại vương công bèn ào tới vây lấy ông. Đimitori bị đâm chém khắp người, nhưng vì giáp trụ của ông dày chắc nên không bị thương nặng.

Trận đánh vừa mới bắt đầu, đội quân mai phục bên bờ sông đã sột ruột muốn lao vào chiến đấu. Họ hỏi sĩ quan chỉ huy:

- Chúng ta phải đợi ở đây bao lâu? Chúng ta giúp được gì cho anh em?

- Chúng ta phải đợi thời cơ có lợi nhất thì tấn công. - Viên chỉ huy xem hướng gió rồi nói - Các anh trông, bây giờ gió thổi về phía chúng ta, chúng ta không thể tấn công!

Đến 8 giờ, viên chỉ huy thấy thế trận của quân Mông Cổ có phần rối loạn, vừa hay hướng gió lúc đó cũng đột nhiên thay đổi, thế là ông qua quyết ra lệnh:

- Xông lên!

Quân mai phục xuất kích làm cho quân Mông Cổ trước mặt sau lưng đều có địch, nên nhanh chóng tan vỡ. Đến 9 giờ, Mã Mịch Hãn không sao điều khiển nổi đội quân đã tan rã, đành phải dẫn tàn quân tháo chạy.

Ít lâu sau, Mã Mịch Hãn bị đối thủ là Hãn Thoát Thoát Mê Thất giết chết.

Năm 1382, Thoát Thoát Mê Thất đột nhiên tấn công Matxcova. Đimitori bị bất ngờ không kịp đề phòng, phải rời thành đi điều động quân đội. Các lãnh chúa trong thành cũng muốn theo ông, nhưng dân chúng Matxcova cho rằng họ muốn bỏ rơi thành bèn đứng lên khởi nghĩa, cử người trấn giữ công thành, không cho ai ra ngoài. Khi quân của Thoát Thoát Mê Thất tấn công, dân chúng từ thành cao đổ nước sôi, ném đá, bắn tên lửa xuống.

Thoát Thoát Mê Thất dùng vũ lực không hạ được thành, bèn dõ thủ đoạn xảo quyệt sai người thề rằng sau khi vào thành không hủy hoại các công trình kiến trúc, không cướp bóc dân chúng. Nhưng vừa vào được thành, quân Mông Cổ đã tàn sát đốt phá tan hoang. Trước tình thế đó, Đimitori lại buộc phải xưng thần, chịu cống nạp “Hãn quốc lều vàng”.

Trận chiến ở Kuricôvô tuy chưa làm cho Nga thoát khỏi được ách áp bức của Mông Cổ, nhưng nó chứng minh rằng chỉ cần người Nga đoàn kết thống nhất, họ có thể đánh bại được quân Mông Cổ. Hy vọng giành lại độc lập đã lóe sáng trước mắt nhân dân Nga. Đến những năm 80 thế kỷ 15, Van III cai trị đại bộ phận nước Nga đã đánh bại được quân Mông Cổ, kết thúc ách thống trị suốt 2 thế kỷ rưỡi của “Hãn quốc lều vàng” đối với Nga. Đầu thế kỷ 16, Nga trở thành một quốc gia thống nhất lớn mạnh ở châu Âu.

# “NGƯỜI BÉO”, “NGƯỜI GÂY” VÀ “ KẼ LAM LỮ”

Cuối thập kỷ 70 thế kỷ 14, ở nước Cộng hòa Phlôrăngxơ bắc Italia nổ ra một cuộc khởi nghĩa của thợ thuyền. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị thất bại, nhưng trong lịch sử thế giới đó là hành động vĩ đại đầu tiên của người vô sản thành thị giành giật chính quyền với chủ xí nghiệp lớn.

Thời đó, nghề chế biến lông cừu ở Phlôrăngxơ rất phát đạt, toàn thành phố có hơn 200 công trường thủ công. Việc quản lý thành phố cũng rất độc đáo: Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng trưởng lão, các thành viên chấp chính do các phường hội ngành nghề bầu ra; thủ lĩnh được gọi là “Người cầm cờ chính nghĩa” kiêm nhiệm chức chỉ huy quân tự vệ của thành phố. Nhưng quyền lợi giữa các phường hội ngành nghề rất không bình đẳng. Trong 21 phường hội ngành nghề có 7 phường hội là lông cừu, tiền, thầy cãi v.v. mà người ta thường gọi là “người béo”, mỗi phường hội được cử một chấp chính viên. 14 phường hội nhỏ khác như rèn, đế giày, nề v.v. mà người ta thường gọi là “người gây” thì tất cả chỉ được cử 2 người. Còn số thợ chài lông đông đảo mà người ta gọi là “bọn lam lũ” thì không có phường hội riêng của mình mà phụ thuộc vào phường hội ngành lông cừu, nên chẳng có quyền lợi gì về chính trị và kinh tế, luôn bị bọn chủ đè nén bóc lột tàn bạo. Tình trạng này kéo dài không tránh khỏi việc họ phải đứng lên chống lại. Cuối cùng, tháng 7 năm 1378, họ đã liên kết với “người gây” và những thợ thủ công không vào phường hội đứng lên chống bọn “người béo”.

Vào một buổi tối nọ, họ bí mật tụ họp nhau lại bàn cách làm thế nào thay đổi tình cảnh hiện nay. Một thợ chài lông nói rất hùng hồn:

- Biện pháp tốt nhất hiện nay là dùng bạo lực, giành lấy chính quyền trong toàn thành phố. Cơ hội trước mắt rất tốt, các vị trưởng lão không tính đến chuyện chúng ta có thể làm như vậy. Trước khi họ chưa kịp chuẩn bị gì, chúng ta rất dễ dàng chiến thắng.

Nghe anh ta nói vậy, có người phản chấn, có người do dự, có người khẽ lắc đầu. Anh ta nói tiếp:

- Tôi thừa nhận đó là con đường vừa táo bạo vừa nguy hiểm. Nhưng khi cần kíp thì cũng phải làm. Muốn thoát khỏi nghèo khổ không thể không mạo hiểm.

Cứ nhìn những nhà tù và giá treo cổ mà “người béo” đã chuẩn bị sẵn, các vị đủ thấy nếu khoanh tay không làm gì để bảo vệ mình thì càng nguy hiểm

hơn!

Được anh ta cổ vũ, mọi người cuối cùng quyết định liên kết với nhau, tổ chức đội ngũ, chọn ngày giờ võ trang khởi nghĩa.

Không ngờ tin đó lộ ra ngoài. Chập tối ngày 20 tháng 7, các vị trưởng lão bắt được một người tên là Ximông, qua anh ta biết rõ tình hình khởi sự cụ thể, cuộc bạo động sẽ bắt đầu vào hôm sau. Họ lập tức ra lệnh cho các lực lượng vũ trang toàn thành phố tập trung ngay tối hôm đó để sáng sớm hôm sau đến quảng trường đợi lệnh. Cũng trong đêm hôm đó, họ còn bí mật bắt một số người.

Đúng vào lúc bọn “người béo” tra hỏi Ximông, tình cờ có người nhân đến phòng đó chính lại đồng hồ đã biết được chuyện khẩn cấp này. Về đến nhà, anh ta lo báo cho mọi người. Ngay tối hôm đó, quảng trường đã bị hơn một ngàn nghĩa quân chiếm. Các nơi quan trọng khác cũng đứng đầy nghĩa quân lăm lăm khí giới trong tay.

Ngày 21 tháng 7, trời vừa sáng, lính vũ trang của bọn “người béo” kéo đến quảng trường, nhưng quân số quá ít chỉ vền vền 80 người. Nguyên do là họ nghe nói quảng trường đã bị “bọn lam lũ” và bọn “người gầy” chiếm, nên phần lớn trốn ở nhà không dám ra. Những người chót đến quảng trường thấy vậy sợ quá cũng bỏ về nhà ngay.

Ngày hôm đó, nghĩa quân trong thành phố đã đoạt được “Ngọn cờ chính nghĩa” giành cho thủ lĩnh Hội đồng trưởng lão, đốt phá một số nhà cửa của những kẻ họ thù hận nhất, thiêu hủy các sổ sách giấy tờ của ngành chế biến lông cừu.

Ngày hôm sau, họ còn chiếm cả tòa án.

Bọn “người béo” trong Hội đồng Trưởng lão sợ quá trốn biệt trong Phủ chấp chính. Khi biết trong tay không còn lực lượng vũ trang, họ bèn mời đại diện của nghĩa quân tới để đàm phán.

Đại diện của nghĩa quân đưa ra rất nhiều điều kiện. Họ đòi không được dùng thẩm phán người nước ngoài trong ngành lông cừu, lập 3 phường hội mới cho nghề chải lông, cắt tóc và được cử ra hai vị chấp chính. 14 phường hội nhỏ, ngoài hai vị chấp chính có sẵn, được cử thêm một người nữa; ngoài ra còn nêu nhiều yêu sách khác về kinh tế. Những người chấp chính sợ họ tiếp tục gây chuyện buộc phải chấp thuận, nhưng bảo phải được Hội đồng Trưởng lão bàn bạc phê chuẩn. Sáng sớm hôm sau, khi họ đang thảo luận thì



nghĩa quân kéo đến Phủ chấp chính, đòi những người chấp chính phải rời khỏi nơi đó. Thế là Phủ chấp chính rơi vào tay nghĩa quân.

Đi đầu đoàn người là một viên chức của phường hội ngành lông cừu, tên là Mikenlandô. Anh ta cầm trong tay “Lá cờ chính nghĩa” tiến vào lễ sảnh của Phủ chấp chính trước tiên. Đứng giữa lễ sảnh, Mikenlandô nói với mọi người xung quanh.

- Các vị trông, tòa lâu của Phủ chấp chính bây giờ đã thuộc về các vị, cả thành phố này cũng dưới quyền các vị. Chúng ta bây giờ phải làm gì?

Mọi người ngay tức khắc không thể nói rõ được nên làm những gì, mỗi người góp một ý. Chàng Mikenlandô tinh nhanh tháo vát, khéo ăn khéo nói, chỉ trong giây lát đã tóm tắt đầy đủ, mạch lạc ý kiến của mọi người. Thế là mọi người cử anh ta làm “Lá cờ chính nghĩa”.

- Vâng, tôi chấp nhận việc đề cử của các vị, nhận trách nhiệm quản lý thành phố này. Bây giờ tôi quyết định: ngừng ngay hỗn chiến, lập lại hòa bình! Không được đốt phá! Không được cướp bóc! Chúng ta sẽ dựng một giá treo cổ ở trước cửa Phủ chấp chính, ai vi phạm mệnh lệnh sẽ được ném mù!

Mọi người làm theo lệnh của Mikenlandô, dựng ngay một giá treo cổ, và tóm về một tên quan chấp pháp mà thường ngày họ căm hận nhất đem treo ngược một chân hẳn lên. Vừa mới treo lên thì mọi người đã ùa đến, người thì lấy dao xẻo, người thì cắn. Chỉ một loáng tên quan chấp pháp đã bị mọi người xé nát, chỉ còn sót lại mỗi cái chân treo trên giá.

Tiếp đó, Mikenlandô triệu tập chấp sự của các ngành nghề họp, cuối cùng quyết định trong đám bình dân lớp dưới chọn ra 4 người, trong các phường hội lớn chọn ra hai người, trong các phường hội nhỏ chọn ra hai người để lập ra một Ban chấp chính.

Quyết định đó đưa ra lại dấy lên một cơn sóng gió dữ dội. Những người khởi nghĩa cảm thấy cuộc cải cách này quá lợi cho bọn “người béo”, do đó tháng 8 công nhân chài lông lại cầm vũ khí đòi Mikenlandô và các chấp chính mới từ chức để họ tổ chức lại chính phủ. Bị Mikenlandô cự tuyệt, họ tự động chọn ra 8 viên chấp chính mới. Vậy là trong thành phố lúc đó song song tồn tại hai chính phủ.

Mikenlandô lúc này đã lộ rõ bộ mặt thật của kẻ phản bội. Hắn quay lại bắt tay bọn “người béo”, dùng quân đội của chúng đàn áp công nhân chài lông. Sau khi thất bại, để tránh bị giết hại, rất nhiều công nhân chài lông phải trốn

chạy khỏi Phlôrăngxơ. Kết quả bọn “người béo” quay trở lại nắm chính quyền, ba phường hội nhỏ mới thành lập cũng bị giải tán.

## SCĂNGĐÉC BÉC

Chàng trai quý tộc 18 tuổi Gióocgiơ Caxtriôta phải xa Tổ quốc đến một nơi chàng chưa tới bao giờ để làm con tin. Là con trai một đại vương công hiến hách của công quốc Anbani mà phải đến một nước khác chấp nhận thân phận bị sỉ nhục, đương nhiên là chàng rất uất hận.

Thời trung thế kỷ, để buộc nước yếu chấp nhận sự nô dịch của mình, nước mạnh thường bắt người ruột thịt của kẻ thống trị nước yếu sang ở nước mình để làm tin. Người bị giữ để làm tin đó gọi là “con tin”.

Gióocgiơ bị đế quốc Ôttôman buộc làm con tin.

Cuối thế kỷ 14, đế quốc Ôttôman hùng mạnh chiếm phần lớn bán đảo Bancăng trong đó có Anbani. Để thoát khỏi ách nô dịch của bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, nhân dân Anbani đã đấu tranh kiên cường bất khuất với kẻ thù.

Khi đó, những quý tộc yêu nước cũng tham gia vào cuộc đấu tranh đó. Cha của Gióocgiơ không cam chịu quỳ gối dưới chân Xuntan kẻ thống trị tối cao của Thổ Nhĩ Kỳ, có ý muốn giành độc lập, không ngờ bị kẻ thù phát giác. Thế là Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ buộc ông phải cho ba người con trai sang làm con tin ở kinh đô Thổ Nhĩ Kỳ. Gióocgiơ là một trong ba người con đó.

Năm 1423, Gióocgiơ bị buộc phải tới Adrianôp, kinh đô của đế quốc Ôttôman. Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ thấy chàng cao lớn vạm vỡ, thông minh nhanh nhẹn, quyết định đào tạo chàng thành tên đầy tớ trung thành của ông ta, bèn đưa đến học ở trường quân sự, lại còn đặt cho chàng một cái tên Thổ Nhĩ Kỳ là Scăngđéc.

Scăngđéc tuy có dịp được học cao nhưng chàng không khi nào quên Tổ quốc mình đang bị bọn xâm lược nước ngoài giày xéo. Chàng quyết tâm sẽ dùng những kiến thức quân sự học được phục vụ cho sự nghiệp giải phóng Tổ quốc. Vì thế chàng miệt mài học tập với một nghị lực phi thường, kết quả rất xuất sắc. Xuntan rất quý chàng, sau khi tốt nghiệp ban cho chàng danh hiệu “béc” (một loại quân hàm phong kiến). Sau này mọi người quen gọi chàng là “Scăngđécbéc”.

Năm 1438, Scăngđécbéc 33 tuổi, được Xuntan giao cho làm Xubasen (sĩ

quan phụ trách hành chính quân sự) thành Krujiô ở Anbani.

Đây quả là một cơ hội tốt. Sau khi nhậm chức, Scăngđécbéc lợi dụng chức vụ bí mật cử người liên lạc với các nơi, tập hợp lực lượng để khi thời cơ đến sẽ đánh đuổi bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ ra khỏi đất nước.

Bốn năm sau, Xuntan lệnh cho Scăngđécbéc dẫn một đội kỵ binh cùng với quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đi đàn áp quân Hunggari. Mùa thu năm sau, quân Hunggari tấn công dữ dội một cứ điểm quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ. Quân Thổ Nhĩ Kỳ bại trận bỏ chạy, Scăngđécbéc nhân cơ hội đó khởi nghĩa, dẫn đội kỵ binh trở về Anbani.

Thành phố đầu tiên mà Scăngđécbéc muốn chiếm là Krujiô, nơi trước đây ông đã nhậm chức ở đó. Thành phố này nằm ở miền trung Anbani, có vị trí chiến lược quan trọng. Thành dựa vào núi, trước mặt lại có sông, dễ phòng thủ khó tấn công, nếu tấn công bừa bãi sẽ thiệt hại nên ông dùng mưu để chiếm thành.

Scăngđécbéc dấu quân trong rừng ở ngoại thành, chỉ dẫn một số đến chân thành. Ông dùng quân lệnh giả, nói Xuntan lại giao cho ông làm Xubasen ở Krujiô, bây giờ đến nhậm chức. Mấy năm trước Scăngđécbéc quả có giữ chức vụ này ở đây nên người giữ thành không nghi ngờ gì, đã để ông và tùy tùng của ông vào thành.

Theo ước hẹn từ trước, đêm khuya hôm đó, được sự giúp đỡ của dân chúng trong thành, Scăngđécbéc mở cửa thành dẫn quân vào đánh doanh trại của quân Thổ. Quân địch không phòng bị, toàn bộ đã bị tiêu diệt.

Sáng sớm hôm sau, ngày 28 tháng 11 năm 1443, Scăngđécbéc trình trọng tuyên cáo: Công quốc Anbani tự do đã được tái lập!

Tiếp đó, dựa vào sự ủng hộ giúp đỡ của quần chúng nhân dân, Scăngđécbéc giải phóng được miền trung Anbani.

Khi đó, Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ là Murat II. Được tin Anbani khởi nghĩa, ông ta phái 25.000 quân đi đàn áp. Scăngđécbéc không trực diện nghênh chiến mà giả vờ rút lui, nhử quân xâm lược vào khu vực phục kích, sau đó tiêu diệt toàn bộ.

Murat II thấy phái quân đi đàn áp bị thất bại, tháng 5 năm 1450 thân chinh dẫn 100.000 quân sát khí đằng đằng, tiến sang Anbani.

Thế địch rất mạnh, song Scăngđécbé không hề run sợ. Ít lâu sau khi dùng mưu lấy được Krujiô, Scăngđécbé đã triệu tập hội nghị các lãnh chúa phong kiến các nơi trong toàn quốc thành lập một liên minh do ông đứng đầu, chính thức thành lập quân đội do ông làm Thống soái tối cao. Ông hiểu sâu sắc rằng, nhân dân bị áp bức khát vọng tự do và giải phóng, do đó đã đích thân đến từng thôn xóm động viên nông dân gia nhập quân đội. Có một quân đội như vậy, ông hoàn toàn tin tưởng sẽ đánh bại cuộc tấn công lần thứ hai của quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ.

Murat II ý thế quân đông, thường chỉ đánh một trận sẽ hạ được Krujiô, thành phố trung tâm của Anbani.

Nghĩa quân của Scăngđécbé chỉ có 18.000 người, chưa bằng 1/5 quân xâm lược Thổ. Nhưng ông đã áp dụng một chiến thuật rất đúng đắn, phân bố hợp lý binh lực, đánh cho địch những đòn đau.

Trong thành, Scăngđécbé chỉ để lại 1.500 người cố thủ. Ông đích thân chỉ huy 8.000 quân chủ lực đóng trên núi phía bắc thành phố. Số còn lại biên chế thành nhiều phân đội nhỏ, phối hợp với nhân dân địa phương quấy rối địch.

Được đại bác bắn yểm hộ dữ dội, quân Thổ liên tục tổ chức xung phong, Nghĩa quân dùng chiến thuật du kích cơ động đánh địch. Đúng lúc quân xâm lược bị nghĩa quân quần cho mệt mỏi rã rời, thì Scăngđécbé dẫn 8.000 quân chủ lực xuất kích tấn công quyết liệt, nông dân phối hợp với các phân đội nhỏ tập kích Đội vận chuyển lương thảo của địch, phá hoại việc tiếp tế hậu cần của quân xâm lược.

Murat II vây đánh Krujiô hơn 4 tháng, thiệt hại mất hơn 20.000 quân vẫn không hạ được thành. Cuối cùng Murat II đành phải rút quân về Adrianôp. Năm sau ông ta chết.

Lên kế vị Mua II làm Xuntan là con trai ông ta Môhamét II. Là kẻ ham mê chinh phục, sau khi lên kế vị. Môhamét II lập tức lao vào mở rộng bờ cõi. Nghĩa quân của Scăngđécbé đương nhiên trở thành trở ngại lớn cho việc chinh phục Anbani của ông ta. Rút được những bài học thất bại của cha, Môhamét II tìm kiếm tay chân của mình trong hàng ngũ nghĩa quân. Bằng nhiều thủ đoạn, Môhamét II đã mua chuộc được Hamusa - cháu họ của Scăngđécbé, một tướng lĩnh quan trọng của nghĩa quân. Hamusa đã phản bội đầu hàng địch.

Môhamét II như vớ được của báu, lập tức hứa phong cho Hamusa chức

Xubasen ở Krujiô, lệnh cho Hamusa và các bộ tướng của mình mùa xuân năm 1457 sẽ đem 80.000 quân xâm nhập Anbani vây đánh Krujiô.

Đối mặt với binh lực hùng mạnh của kẻ địch, lại thêm mưu kế của kẻ phản bội rất rõ nội tình của nghĩa quân, Scăngđécbécc bèn thay đổi chiến thuật. Ông chủ trương không tử thủ ở thành phố, không giao chiến chính diện với địch, mà trường kỳ dùng chiến thuật đánh vu hồi, khéo léo dẫu quân đợi thời cơ tiêu diệt địch.

Quân xâm lược Thổ tìm không được nghĩa quân, tưởng là họ sợ đã chạy trốn, bèn tụ tập ở cánh đồng gần Krujiô ăn mừng thắng lợi. Đúng lúc đó, quân của Scăngđécbécc xuất hiện. Quân địch trở tay không kịp, bị giết bị thương nhiều vô kể, tên phản bội Hamusa cũng bị bắt sống và bị trừng trị nghiêm khắc.

Suốt 10 năm sau đó, nghĩa quân của Scăngđécbécc tung hoành trên đất đai của Tổ quốc, đánh cho quân xâm lược Thổ sứt đầu mẻ trán, khiến Môhamét II phải điên đầu.

Điều bất hạnh đã xảy ra. Scăngđécbécc, người anh hùng hơn 20 năm xông pha chiến trận năm 1468 bị bệnh qua đời, chưa hoàn thành được sự nghiệp giải phóng giành độc lập cho Tổ quốc. Scăngđécbécc đã lãnh đạo nhân dân Anbani tiên hành cuộc đấu tranh cứu nước lâu dài, đã kiềm chế được binh lực của quân xâm lược, đã ngăn chặn đế quốc thổ mở rộng xâm lược ở miền Trung Âu, vì thế ông chẳng những trở thành anh hùng dân tộc của Anbani mà còn được nhân dân các nước Trung Âu ca ngợi.

Niềm tin và sức mạnh của Scăngđécbécc khởi nguồn từ nhân dân mà ông yêu thương khởi nguồn từ khát vọng tự do, độc lập, giải phóng của nhân dân mà ông từng chứng kiến. Đúng như những gì ông viết trong thơ của mình:

“Tự do không phải ta mang lại cho các người.

Mà ta tìm thấy trong bản thân các người.

Không phải ta vũ trang cho các người,

Mà trong trái tim các người rực cháy ngọn lửa tự do”.

**CONSTANTINÔPÔLIT THẤT THỦ**

Côntantinôpôlit, kinh đô của đế quốc Đông Rôma nằm ở đầu phía nam đại lục châu Âu. Kinh thành hình tam giác, bắc giáp vịnh Sừng vàng, nam giáp biển Macmara, đông đối diện với bán đảo Tiểu Á bên kia bờ biển, chỉ có phía tây (tức đáy của tam giác) nối liền với lục địa. Địa thế rất hiểm yếu.

Ngày mùng 6 tháng 1 năm 1453, đột nhiên tiếng đại bác nổ âm âm, trời Côntantinôpôlit mù mịt, khói thuốc súng, lửa chiến tranh bao trùm cả thành phố. Thì ra Xuntan Môhamet II của đế quốc Ôttôman thân chinh dẫn 20 vạn đại quân và 300 thuyền chiến vây đánh thành phố cổ kính này. Ông ta quyết tâm chiếm tòa thành nổi tiếng trong lịch sử này, biến nó thành trung tâm của đạo Islam.

Trước khi thành phố bị bao vây, Hoàng đế của đế quốc Đông Rôma Côntantin đã xin với Xuntan rằng ông tự nguyện giao nộp cho Thổ Nhĩ Kỳ toàn bộ đất đai nằm ngoài kinh đô và hàng năm chịu cống nạp. Nhưng Xuntan không chịu, kiên quyết đòi Hoàng đế Đông Rôma phải dâng thành Côntantinôpôlit. Cầu hòa không xong, Hoàng đế đành phải chuẩn bị chiến tranh, sẵn sàng một phen tử chiến.

Quân Thổ trước tiên từ phía tây tấn công bằng đường bộ. Quân Đông Rôma xây dựng ở đây hai lớp tường thành, trên tường thành cứ hơn 100m lại xây một pháo đài, ngoài thành đào một con hào rất sâu và rất rộng. Quân Thổ thoát đầu dùng đại bác bắn phá tường thành. Mỗi quả đạn đại bác bằng đá nặng 500kg. Sau một trận pháo kích, hàng vạn lính khiêng những cây gỗ lớn, lăn những thùng gỗ cực to về phía hào định lấp hào. Trên pháo đài và tường thành, quân Đông Rôma dùng súng trường và đại bác bắn xuống. Quân Thổ chết rất nhiều, máu chảy đầy đất, chưa đến được gần hào đã bị đánh lui.

Dùng sức đánh không được, Xuntan hạ lệnh suốt ngày đêm đào địa đạo, chuẩn bị đào xuyên qua được hào và hai lớp tường thành để vào thành. Nhưng dân chúng địa phương phát hiện ra, dùng thuốc nổ phá tan.

Kế này không thành Xuntan bày kế khác. Một buổi sáng, quân Đông Rôma giữ thành phát hiện thấy trên mặt hào xuất hiện mấy pháo đài lưu động đang tiến nhanh về phía tường thành. Nhìn kỹ thấy phía ngoài pháo đài bọc da bò, đạn lửa bắn trúng không bốc cháy. Quân Thổ nấp sau các pháo đài lưu động đó, tập trung hỏa lực công kích dự dội. Khi áp sát tường thành, chúng dựng thang áp vào tường thành. Sĩ quan chỉ huy quân giữ thành bình tĩnh ứng chiến, khi pháo đài lưu động áp sát tường thành, bèn cho ném đuốc tẩm dầu thông xuống, dùng sào gỗ đẩy thang ra. Quân Thổ lại bị đánh lui.

Lục chiến thất lợi, hải chiến cũng bị thiệt hại nặng nề. Một hôm, 4 chiến thuyền của Giê nô va đến chi viện cho Constantinôpôlit đã phá vỡ vòng vây của hải quân Thổ, vào được biển Macmara. Được tin, Xuntan lập tức cho 140 chiến thuyền ra chặn đánh, kết quả bị thủy quân Giê nô va bắn chìm rất nhiều, 4 chiến thuyền của Giê nô va cuối cùng đã an toàn tiến vào vịnh Sừng Vàng đậu ở cảng Constantinôpôlit.

Quân dân toàn thành phố Constantinôpôlit thấy viện binh tiếp tế tới đều phấn khởi hoan hô vang trời. Trên tường thành, họ hò reo mừng chửi hải quân Thổ bất tài. Một số tướng lĩnh cao cấp của quân Thổ thấy đánh mãi không được, bèn xin Xuntan chấp nhận lời thỉnh cầu của Hoàng đế Rôma trước đây mà bãi bỏ cuộc bao vây.

Xuntan vốn không muốn nghị hòa, liền nổi giận đùng đùng cho gọi viên Tư lệnh chiến thuyền tới, sai nọc ông ta ra đất đánh cho một trận rất đau.

- Xin Xuntan đừng đánh, đừng đánh nữa. . . Thần. . . thần nhất định sẽ lấy công chuộc tội! - Viên tư lệnh ra sức van xin.

Người lấy công chuộc tội thế nào? - Xuntan giận dữ hỏi.

- Constantinôpôlit ba mặt đều có tường thành, chỉ có thể ra tay từ phía vịnh Sừng Vàng. Viên tư lệnh hạm đội bí quá hóa khôn nói vậy.

Vịnh Sừng Vàng? Nhà người hã huyền gì vậy? Lối vào đó xích sắt chằng kín, một chiếc thuyền con cũng không chui lọt, người vào bằng cách nào?

- Không. . . không phải vào từ đó. . . thần. . . thần có một cách. . .

Viên tư lệnh lấp ba lấp bấp nói kế hoạch của mình. Xuntan nghe thấy có lý bèn ra lệnh ngừng roi, cùng ông ta nghiên cứu kế hoạch tấn công mới.

Hai hôm sau, Tư lệnh chỉ huy chiến thuyền tiếp một thương nhân lớn Giê nô va. Sau khi uống một trận thỏa thích, hai người đi đến thỏa thuận: Thương nhân Giê nô va cho phép thuyền của Thổ đi qua Galatai bên bờ biển đối diện Constantinôpôlit do họ kiểm soát để vào vịnh Sừng Vàng với điều kiện sau khi quân Thổ hạ được thành sẽ bảo hộ mọi đặc quyền của thương nhân Giê nô va ở đó.

Đêm khuya hôm thực thi kế hoạch, 80 chiếc thuyền của Thổ đi vòng qua chỗ có chằng dây xích ở cửa vịnh Sừng Vàng, cập vào bờ Galatai. Rồi sau đó cùng sức người khiêng thuyền lên bờ, họ lấy những tấm ván dày lát thành

một con đường, trên bờ mỡ bò và mỡ cừu để giảm lực ma sát khi kéo thuyền. Qua một đêm cật lực, những chiếc thuyền đó đã được đưa đến đầu cùmg của vịnh Sừng Vàng. Đợi đến lúc trời sắp sáng, thuyền được đưa xuống nước ghép lại thành một chiếc cầu phao, trên dựng pháo đài. Quân Thổ đã vượt cầu phao mở cuộc tấn công mới vào Constantinôpôlit.

- Vịnh Sừng Vàng có địch!

Quân Đông Rôma không ngờ phía vịnh Sừng Vàng lại có địch, vội vàng rút số quân phòng thủ Adrianôp gần đó đi chặn đánh, giao việc phòng thủ ở đây cho lính Giê nôva vừa đến chi viện. Như vậy, binh lực của quân Đông Rôma bị phân tán, lính Giê nôva phòng thủ Adrianôp lại không thông thuộc địa hình địa thế, càng đánh càng yếu.

Bị quân Thổ liên tục pháo kích, tường thành của Adrianôp bị thủng một lỗ hổng lớn.

- Hỡi các binh sĩ anh dũng! Hỡi các muslin ngoan đạo! - Xuntan đích thân đi duyệt trước hàng quân và tuyên bố với họ - Chúng ta đã mở được lối vào! Ta sẽ cho các người một thành phố với những công trình kiến trúc hùng vĩ, đông đúc dân cư. Đó là kinh đô của Rôma cổ, trung tâm của thế giới. Ta sẽ cho các người tha hồ cướp phá, các người sẽ trở thành những người giàu có trên thế giới! Bây giờ, hãy lập tức buộc đuốc lên đầu súng của các người, dũng cảm xông vào thành đó.

Được Môhamet II cổ vũ, quân Thổ từ cả hai phía trên biển và đất liền mở cuộc công kích dữ dội. Lính Giê nôva phòng thủ Adrianôp chống cự không nổi, nhảy lên thuyền tháo chạy. Quân Thổ ào ào tràn vào thành qua chỗ tường vỡ.

Lúc đó, Hoàng đế Constantinôpôlit đang chỉ huy chiến đấu ở nội cung đầu phía bắc Adrianôp. Nhìn thấy cờ Thổ pháp phới trên thành phố, ông ta mất hết cả dũng khí, vội cởi bỏ trang phục hoàng đế lên ra cửa bỏ chạy. Dọc đường, nhìn thấy mấy tên lính Thổ ôm của cướp được chạy phía trước, ông bèn đuổi theo dùng kiếm chém hết đũa nọ đến đũa kia. Khi ông đang định thoát thân thì gặp một tên lính Thổ bị thương nằm trên đường. Tên lính này nhận ra ông, đột nhiên hấn vùng dậy gạt ngã ông rồi chém một nhát chết tươi. Tất cả những người đi theo Hoàng đế đều bỏ chạy tứ tung. Thế là, trải qua 51 ngày đêm kịch chiến, Constantinôpôlit cuối cùng đã rơi vào tay quân Thổ.



Quân Thổ tha hồ cướp phá, giết chóc liên tục suốt ba ngày đêm. Rất nhiều cư dân bị bắt làm nô lệ. Các cung điện nguy nga tráng lệ đều bị làm mồi cho lửa. Bao nhiêu tác phẩm nghệ thuật quý giá truyền qua nhiều đời hóa thành đồng tro tàn. Tất cả các tượng chúa của đạo Kitô bị quẳng ra ngoài giáo đường, thay vào đó là những ban thờ của đạo Islam. Giáo đường Thánh Sôphia lớn nhất thành phố cải tạo lại thành Nhà thờ đạo Islam. Ít lâu sau, Đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kỳ dời đô đến Constantinôpôlit. Về sau, thành phố này đổi tên thành Istambun. Tên này được dùng cho đến hiện nay.

Constantinôpôlit thất thủ đánh dấu sự sụp đổ của Đế quốc Đông Rôma đã tồn tại hơn 1000 năm.

## **HỘI CHUÔNG CÁO CHUNG ĐÊM TRƯỜNG TRUNG CỔ**

Trung thế kỷ là tượng trưng của sự bảo thủ.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay tới những thành quách âm u với những bức tường vừa cao vừa dày, những kỵ sĩ toàn thân bọc trong áo giáp bảo vệ cho bọn quý tộc sống xa hoa dâm dăng. Bọn chúng chỉ muốn giữ mãi lễ thói cũ, không chấp nhận bất cứ một sự cải cách xã hội nào dù là rất nhỏ nhoi. Cái mà chúng muốn giữ lại, ấy là đặc quyền thế tập.

“Oàng, oàng, oàng!” Tiếng đại bác nổ vang. Thành quách bị tan tành hết tòa này đến tòa khác, tường đá cao dày cũng không chặn được các cuộc tấn công của dân chúng.

“Pằng, pằng” Những viên đạn đã xuyên thủng được áo giáp của kỵ sĩ. Các kỵ sĩ, hiệp khách trước đây diễu võ giương oai hoành hành khắp nơi, giờ đây trở thành đối tượng châm biếm của dân chúng.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay tới tiếng chuông nhà thờ ngân nga, những tăng lữ bận áo chùng tay cầm “Kinh Thánh” miệng lầm nhảm. Cuốn sách chép tay trên da cừu này nghe nói là một “tổng kho” của văn hóa tư tưởng. Nếu ai đó có tí chút hoài nghi hoặc chỉ hơi xì xạo về nó sẽ bị tòa án tôn giáo xử tội với hình phạt tàn khốc nhất - thiêu sống.

“Lạch xạch! Lạch xạch!” Máy in đang chạy. Chỉ một loáng hàng vạn trang giấy đã in đầy những dòng chữ. Sách vở không còn bị một số ít giáo sĩ độc quyền, mà trở thành thứ rất phổ cập: Khoa học và văn hóa được truyền bá

rộng rãi, làm cho những tầng lữ chỉ biết “Kinh Thánh” kia không còn kiểm chế được tư tưởng của mọi người nữa.

Trung thế kỷ là tượng trưng của sự lạc hậu.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay đến cảnh không biết bao nhiêu nô lệ bơi chèo dưới lòng những con thuyền gỗ không chịu nổi được gió to sóng lớn đi lại trên Địa Trung Hải. Người châu Âu không đến được vùng Viễn Đông xa xôi cách trở biết bao ngày đêm, càng không đến được bên kia bờ Đại Tây Dương.

“Soạt!” một tiếng, buồm đã lên tới đỉnh cột. Thuyền trưởng nhìn la bàn, dù trong sương mù dày đặc thuyền vẫn đi đúng hướng. Cuối cùng, đoàn thuyền đã vòng qua châu Phi đến tận Viễn Đông, vượt ngang qua Đại Tây Dương, phát hiện ra “đại lục mới” chưa từng nghe nói tới.

Con đường hàng hải mới được mở ra, mang lại những khoản lợi nhuận kékch sù cho giai cấp tư sản mới lên. Từ đó, mậu dịch hải ngoại phát triển vượt bậc, các hàng hóa mới tràn ngập thị trường châu Âu; nông dân, thợ thủ công các nước Tây Âu ngày càng nghèo khổ, phá sản. Tất cả những cái đó đẩy nhanh đà suy sụp của chế độ phong kiến Tây Âu và đà phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Thuốc súng, giấy, kỹ thuật in, la bàn đều do người Trung Quốc phát minh. Trước và sau thế kỷ 14 lần lượt được người Ả-rập và người Mông Cổ truyền vào châu Âu. Từ thế kỷ 15 - 16, ở châu Âu đã có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp mới có tư tưởng mới khác với chúa phong kiến. Một khi họ nắm được kỹ thuật tiên tiến, xã hội sẽ có sự thay đổi mới. Sự thay đổi đó đảo lộn mạnh mẽ trật tự cũ của thời Trung thế kỷ. Trung thế kỷ cũng đã bước vào đoạn kết.

Đương nhiên, đoạn kết đó cũng là một quá trình lịch sử tương đối dài, khoảng từ cuối thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 17, nghĩa là gần 200 năm. Mở đầu cho đoạn kết này là những cuộc “phát kiến địa lý” như các nhà sử học phương Tây thường nói. Năm 1492, Cô-lông-bô người Italia vượt qua Đại Tây Dương đến châu Mỹ, năm 1497 Đa Gama người Bồ Đào Nha vòng qua mũi Hảo Vọng tới Ấn Độ, năm 1591 Magienlăng người Bồ Đào Nha hoàn thành chuyến đi biển vòng quanh trái đất là những mốc quan trọng của những cuộc “phát kiến địa lý” đó.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, bọn thực dân châu Âu điên cuồng vơ

vét cướp đoạt của cải của những vùng mới phát hiện, chuyển một khối lượng lớn vàng bạc, châu báu từ Châu Á, châu Phi, châu Mỹ về Tây Âu; để lại cho nhân dân những nơi đó là những tai họa nặng nề.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, cuộc đấu tranh đòi đập tan xiềng xích phong kiến nơi lên nơi xuống, nhưng khắp thế giới đâu đâu cũng có những cuộc khởi nghĩa oanh liệt.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, khoa học kỹ thuật có bước tiến nhảy vọt, các phát minh mới được áp dụng vào các lĩnh vực công nghiệp, quân sự và giao thông, đã đẩy nhanh tốc độ phát triển của sức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, văn hóa khoa học phát triển hưng thịnh chưa từng có. Văn học, hội họa, kiến trúc, hí kịch v.v. trăn hoa khoe sắc, bừng bừng khí thế, thậm chí còn xuất hiện chủ nghĩa xã hội không Tưởng - Utôpia.

Toàn bộ thế giới tiến lên trong biến đổi khôn lường. Tiếng chuông cáo chung đêm trường trung cổ đã điểm!

## **PHÁT HIỆN ĐẠI LỤC MỚI**

Câu nói “phát hiện đại lục mới” ngày nay đã trở thành danh từ quen dùng chỉ tất cả những phát hiện mới. Thực ra câu nói đó xa xưa được dùng để chỉ thành quả vĩ đại của Côlông trong sự nghiệp hàng hải.

Tưởng cũng nên nhắc lại câu chuyện có tầm lịch sử lớn lao đó.

Sáng sớm ngày mùng 3 tháng 8 năm 1492, cảng Palôt nằm ở cực nam Tây Ban Nha huyền nao lạ thường, chiêm trống inh ỏi. Rất đông người đến đây đưa tiễn đoàn thuyền bé nhỏ sắp đi xa.

Mọi người tuy rất phấn chấn nhưng cũng cảm thấy rất kỳ lạ: thuyền đi về phía Tây mà lại đến được phương Đông?, Cái ông Côlông này thật là hảo huyền!

Ba chiếc thuyền đậu trên bến cảng, chiếc nào cũng phủ vải xanh đỏ sặc sỡ. Chiếc thuyền to nhất có tên “Xanh Maria”, trên cột buồm chính lá cờ đại tướng hải quân bay phấp phới, tàu rất khảm, xem ra chở không ít thứ. 87 thủy thủ đã sẵn sàng ở vị trí. Người căng buồm, người kéo dây neo, người giữ bánh lái, tất cả chỉ còn đợi lệnh ra khơi!

Trên sàn chiếc “Xanh Maria” xuất hiện một người tuổi trung niên, trạc 40, mặt vuông vức, trán cao, đôi mắt tinh anh, thoạt nhìn đã biết là một con

người cương nghị và tự tin. Ông chính là Crixtop Côlông chỉ huy đoàn thuyền này. Côlông giơ tay vẫy toàn thể thủy thủ, sau đó ra lệnh:

- Nhổ neo!

Ba chiếc thuyền từ từ rời bến trong tiếng hoan hô tiếng trống tiếng nhạc rộn ràng. Trời trong veo, Đại Tây Dương sóng yên biển lặng, xanh ngắt, một màu.

Đứng trên thuyền “Xanh Maria”, Côlông ngắm cảnh sắc trời biển liền một dải, bất giác tự nhủ: “Chà! Rốt cuộc ta đã được làm một chuyến viễn dương về phía tây. Cầu mong kiếm được nhiều vàng và hương liệu!

Quả vậy, Côlông đã giành được sự tài trợ của Quốc vương Tây Ban Nha để thực hiện chuyến viễn dương về phía tây sau bao nhiêu năm ấp ủ nguyện vọng, và bỏ không biết bao sức lực cho việc đó. Ông xuất thân trong một gia đình thợ dệt ở Giê nô va, từ nhỏ đã say mê với nghề hàng hải. Thời niên thiếu, ông đã qua Anh và Ghinê, trên 20 tuổi ông đã trở thành một thủy thủ từng trải. Trong một dịp tình cờ ông được đọc cuốn “những điều mắt thấy tai nghe ở phương Đông” của Máccô Pôlô. Từ đó ông ấp ủ ý muốn được sang phương Đông tìm kiếm của cải.

Năm 1484, Côlông 33 tuổi. Ông lần lượt tới các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp đề nghị tài trợ để thực hiện một chuyến viễn dương về phía tây mà điểm cuối cùng là tới Ấn Độ, nhưng đều bị từ chối. Mãi đến tháng 4 năm 1492, Nữ hoàng Tây Ban Nha mới đồng ý tài trợ cho ông thuyền bè và đại bộ phận kinh phí, phong cho ông quân hàm Đô đốc hải quân, và phong trước cho ông chức Tổng đốc trên những miền đất mới sẽ được phát hiện, cho phép ông được nhận một phần thu nhập trên miền đất đó.

Côlông nhìn đoàn thuyền nhỏ nhoi của mình. Ba chiếc thuyền đều không lớn, nay chiếc “Xanh Maria” trọng tải cũng không quá 100 tấn. Ông chau mày, nhưng nhanh chóng lấy lại vẻ bình thường, lòng tự nhủ: “Nhất thiết không được làm cho thủy thủ mất niềm tin!”.

Đoàn thuyền đi về phía tây. Các thủy thủ đứng lên mạn thuyền đón gió biển, ngắm nhìn đại dương mênh mông, những con sóng biển nhấp nhô, đàn hải âu giang cánh bay lượn, ai cũng thấy lòng nao nao xúc động. Có điều họ vẫn hoài nghi: cái ông người Italia này có thật đưa họ đến được Ấn Độ ở phương Đông xa xôi không?

Hơn một tháng trôi qua, họ chỉ thấy biển và biển. Họ tất nhiên đều là những thủy thủ dày dặn được Côlông bỏ dùng một khoản tiền lớn chiêu mộ từ các hải cảng Tây Ban Nha, có kinh nghiệm đi biển, vậy mà bây giờ cũng bắt đầu thấy thất vọng, có người hoang mang sợ hãi, sợ càng đi về phía tây càng xa quê hương, không trở về được đất liền.

Chập tối hôm đó, mọi người đang uể oải nằm nghỉ trên mạn thuyền hoặc trong khoang, bỗng nghe có người sung sướng reo to:

- Kìa, đất liền!

Mọi người xô lại phía trước mũi thuyền, nheo mắt nhìn quả nhiên thấy trước mặt có bóng đen đen, đều hoan hô âm lên.

- Không phải đất liền mà là đồng cỏ! - Có ai đó cải chính.

Côlông cũng rất xúc động. Ông lấy ống nhòm quan sát, vẫn không nhận ra đó là các gì, bèn ra lệnh cho thuyền chèo nhanh tới đó.

Té ra chỗ đó chẳng phải đất liền, cũng chẳng phải đồng cỏ, mà chỉ là một vùng biển có nhiều tảo đuôi ngựa! Mọi người vô cùng chán nản thất vọng. Bây giờ đã chẳng được “lên bờ” mà còn phải vòng qua đám tảo đó để đi về phía tây.

Các thủy thủ hết chịu được nữa, oán trách râm rĩ. Họ vây lấy Côlông hò la: Ông Đô đốc hải quân, ông đưa chúng tôi đi đâu đây? Sống mãi trên cái biển chết giẫm này, chúng tôi đủ lắm rồi!

- Đất liền ở đâu? Quý mới biết!

- Ông Đô đốc, tôi còn có vợ con, không muốn chết ở biển, ông cho tôi về nhà đi!

Côlông trong lòng cũng không vui vẻ gì, nhưng niềm tin sắt đá của ông vào chuyện đi không hề lay chuyển. Ông bình tĩnh nói với mọi người:

- Anh em kêu la như vậy chẳng giải quyết được gì. Xin mọi người tin tưởng tôi, nội trong 3 ngày nhất định sẽ tới đất liền. Khi đó tôi trả lương anh em gấp đôi.

Các thủy thủ thấy sự đã rồi, kêu la cũng vô ích, vả lại có chuyện được tăng gấp đôi lương nên cũng tạm yên.

- Tối hôm sau, Côlông phát hiện xa xa có đốm sáng lập lờ, bèn lệnh cho thủy thủ chú ý theo dõi. Ông còn tuyên bố: ai phát hiện đất liền trước tiên sẽ thưởng riêng cho người đó một chiếc áo lụa. Thời đó, phần thưởng đó có giá trị rất lớn.

Sáng sớm ngày 12 tháng 10, một thủy thủ tên là Triana đứng trên đỉnh cột buồm cao vút đầu tiên phát hiện ra đất liền. Anh ta vừa hét to “Đất liền! Đất liền” vừa đánh tín hiệu cho hai thuyền kia.

Ba chiếc thuyền khẩn trương sát lại gần nhau. Các thủy thủ hò reo nhảy nhót như điên, có người sung sướng quá dơ hai tay lên trời hát oang oang rồi chạy lại công kênh Côlông lên tỏ ý chúc mừng ông.

Mắt Côlông đăm lẹ vì xúc động. Ông bảo mọi người bình tĩnh lại, khẩn trương chuẩn bị lên bờ.

Khi bình minh tới, đội thuyền ghé vào một hòn đảo. Côlôngbô dẫn một toán thủy thủ vác lá cờ thám hiểm thêu một cây thập tự màu xanh lục trịnh trọng bước lên mảnh đất liền mà sau một chặng đường biển 70 ngày đêm mới gặp. Đột nhiên, một đám đông thổ dân từ bốn phía kéo đến. Họ nửa người trên ở trần, đầu đội mũ lông chim, trên người trên mặt vẽ đầy những hoa văn đủ các màu sắc, đàn bà còn đeo các mảnh kim loại ở cánh mũi. Đám thổ dân đứng yên lặng trước đoàn Côlôngbô, chăm chú nhìn một cách cảnh giác những

người da trắng này: Các thủy thủ thấy tình hình như vậy không biết xử trí ra sao đều đưa mắt nhìn Côlông.

Côlông là nhà hàng hải hiểu biết rộng, ông biết dân chúng trên đảo không có ác ý gì, bèn sai thủy thủ đem những chuỗi tràng hạt thủy tinh đeo vào cổ thổ dân. Thấy những người da trắng này không làm hại họ, đám thổ dân vui vẻ nhảy múa tỏ ý hoan nghênh. Chỉ một lát, bầu không khí căng thẳng ban đầu tan biến.

Nhảy múa xong, hai bên trao đổi tặng phẩm. Phương thức trao đổi khá thú vị. Mọi người đem vật mình định tặng cho người khác đặt trên đất để cho người đó tự chọn. Thổ dân tặng chim vẹt, sợi bông, lao; đoàn Côlông tặng đồ gốm, tràng hạt và đồ thủy tinh. Hai bên đều vui vẻ nhận quà tặng của nhau. Hòn đảo nhỏ đầu tiên Côlông phát hiện trong chuyến đi này thuộc quần đảo Bahama ở Trung Mỹ ngày nay. Côlông đặt cho đảo cột cái tên thánh: Xanh Xanvađo, có nghĩa là “Chúa cứu thế”.

Hôm sau, Côlông cho đội thuyền đi qua đảo một vòng, khảo sát địa thế thủy bộ, phong tục tập quán và con người của đảo. Vì ở đây không có vàng nên theo sự chỉ dẫn của thổ dân trên đảo, đội thuyền tiếp tục đi xuống phía nam. Đi được vài ngày, Côlông phát hiện thêm đảo Cuba và đảo Haiti. Những đảo này người châu Âu chưa hề tới.

Côlông hào hứng tìm hiểu mọi thứ trên những hòn đảo này. Thứ ông quan tâm nhất tất nhiên là vàng. Ông ngày đêm chỉ muốn tới được nơi có vàng, trong nhật ký ông viết:

“Vàng là thứ có thể làm cho người ta phải kinh ngạc. Ai có nó, người đó muốn gì được nấy. Có vàng, nếu muốn đưa linh hồn mình lên thiên đường cũng được”.

Nhưng Côlông đã không đến được nơi có vàng, mà lại rơi vào một tai họa. Ngày 25 tháng 10, do sơ suất của thủy thủ trực ban, tàu “Xanh Maria” bị mắc cạn trên một bãi cát ở Haiti, đáy tàu dò không đi tiếp được. Côlông đành phải quyết định quay trở về. Ông để 39 thủy thủ ở lại đảo, dựng lều trại cho họ và để lại cho họ lương thực đủ ăn một năm. Ông và các thủy thủ khác lên chiếc thuyền buồm nhỏ nhất “Nina” trở về Tây Ban Nha.

Trên Đại Tây Dương, “Nina” nhằm phía Đông mà đi. Lúc đầu trời yên biển lặng, nhưng được 4 tuần đột nhiên gặp cơn lốc lớn.

Gió lốc kèm theo mưa to âm ầm gầm thét. Trên mặt biển, những cột nước cao lừng lừng lúc thì trùn lên “Nina”, lúc thì tung “Nina” lên không.

Buồm bị gió thổi rách tơi tả, cột buồm kêu răng rắc. Bị nước mưa làm ướt sũng cả người, các thủy thủ chỉ còn biết bám chặt lấy các chỗ chắc chắn nhất trên thuyền, mồm gào lên thảm thiết: “Lạy Chúa, xin bão hãy ngừng đi!”.

“Rầm” một tiếng, cột buồm bị gió vụn gãy. Thuyền càng chao đảo hơn.

Trông chừng “Nina” sắp sửa bị cuốn xuống đáy biển!

Côlông bước vội về khoang của mình, ông muốn trước khi chết lưu lại được

những tài liệu về chuyến đi. Đồ đạc trong khoang tung tóe khắp nơi, xô bên nọ xô bên kia. Bí quá hóa khôn, Côlông trói mình vào một chiếc ghế cố định, buộc một mảnh ván vào đầu gối làm bàn viết, vôi vữa ghi lại trên giấy da cừu về đại lục ông mới phát hiện được và tình hình của 39 thủy thủ còn lưu lại trên đảo Haiti. Viết xong, ông cuộn tờ giấy lại lấy sáp phết bên ngoài rồi bỏ vào vỏ quả dừa, dùng nhựa đường gắn kín lại: Sau đó ông tự cởi trói, loạng choạng bước tới mạn thuyền ném vỏ quả dừa xuống biển. Làm xong, ông nhắm mắt lại phó mặc cho gió to sóng lớn.

May mắn thay, “Nina” cuối cùng cũng qua được trận gió lốc, hơn 10 ngày sau được gió đưa về bờ biển Bồ Đào Nha.

Ngày 15 tháng 3 năm 1493, Côlôngbô đưa được thuyền về cảng Palôt Tây Ban Nha, lần đầu tiên trong lịch sử hoàn thành chuyến đi biển vượt ngang qua Đại Tây Dương.

Sau lần đó, Côlông còn đi biển ba chuyến nữa. Ông đã phát hiện thêm những hòn đảo quan trọng trong biển Caribê, eo đất Trung Mỹ và đại lục Nam Mỹ. Côlông cứ tưởng rằng vùng đất mà ông tới được là Ấn Độ, cho nên sau này những hòn đảo do ông phát hiện đó có tên là “quần đảo Tây Ấn Độ” và thổ dân ở đó gọi là “người Indian” (Indian là dịch âm của từ “Ấn Độ”. Những tên gọi lầm lẫn này vẫn được dùng cho đến tận ngày nay).

Sau Côlông, một nhà hàng hải Italia có tên là Amêricô cũng đi thám hiểm bờ biển Nam Mỹ. Ông phát hiện ra rằng, nơi Côlôngbô đặt chân tới hoàn toàn không phải là phương Đông như người châu Âu từ lâu đã biết, mà là một đại lục mới được tìm thấy. Sau này, đại lục mới được phát hiện ra đó được gọi theo tên của ông: châu Amêrica (tức châu Mỹ).

Thành tựu Côlông giành được trong sự nghiệp hàng hải đã đặt nền móng cho việc phát hiện ra toàn bộ châu Mỹ sau này, cũng như đã cung cấp những tài liệu không thể thiếu được cho chuyến đi vòng quanh trái đất của Magiêlăng người Bồ Đào Nha. Công lao của ông thật vĩ đại, nhưng kết cục của cá nhân ông lại thật bất hạnh. Côlông đã không mang được vàng về cho vua Tây Ban Nha nên nhà vua đã tước bỏ chức vị Tổng đốc của ông ở những vùng đất mới được tìm ra, đồng thời thủ tiêu luôn qui định trước đây là cho ông được hưởng một phần thu nhập ở những vùng đất đó. Côlông chỉ còn cách đem toàn bộ tài sản của mình ra trả nợ. Năm 1506, nhà hàng hải nổi tiếng thế giới này đã lặng lẽ vĩnh biệt cõi đời.

# THÔNG SANG ẨM ĐỘ

Tin tức Côlong phát hiện ra lục địa mới là châu Mỹ đã làm chấn động cả châu Âu. Nhưng điều mà dân châu Âu ngày ấy mơ ước là hương liệu, tơ lụa và đá quý phương Đông. Họ khát khao tìm ra một con đường hàng hải trực tiếp thông sang ẨM ĐỘ DƯƠNG. Nhất là người Bồ Đào Nha, họ không muốn nước láng giềng Tây Ban Nha độc quyền những lợi ích trên biển. Họ tìm trăm phương ngàn kế để mở thông con đường đi thẳng sang ẨM ĐỘ nhằm mở ra một nguồn tài nguyên mới.

Hoàng tử con vua Bồ Đào Nha là Hãgridích thân chủ trì việc lớn này. Ông cho xây dựng một đài thiên văn, một âu thuyền tại mũi đá trên bờ biển Tây Nam Bồ Đào Nha. Ông còn lập ra một trường hàng hải, ở đó ông đóng thuyền, đào tạo nhân tài, vẽ hải đồ, xây dựng kế hoạch đi khảo sát phương Đông.

Sau đó ít lâu, từng đội thuyền vượt biển của Bồ Đào Nha lần lượt được phái đi, tiến dọc theo bờ biển phía Tây châu Phi. Đến địa phương nào họ đều dựng bia đá, đánh dấu vùng đất thuộc lãnh thổ Bồ Đào Nha, đồng thời đặt tên mới cho những vùng đất đó: nơi có nhiều hồ tiêu, đặt tên là “Bờ biển hồ tiêu”; nơi có nhiều ngà voi, đặt tên là “Bờ biển ngà voi”; nơi có nhiều vàng, đặt tên là “Bờ biển vàng”, còn nơi người da đen bị bắt về làm nô lệ thì đặt tên là “Bờ biển nô lệ”.

Cứ như thế, cuộc hành trình trên biển đi dần về phía Nam. Đến năm 1487, đội thuyền do Điát chỉ huy đã tới được điểm cực nam của châu Phi, vượt qua nơi ấy là đến ẨM ĐỘ DƯƠNG. Thế là “giấc mộng vàng” thông sang ẨM ĐỘ của họ sắp được thực hiện! Vì vậy họ đã đặt cho mũi đất cực Nam châu Phi này một cái tên rất hay “Mũi Hảo Vọng”.

Mùa hè năm 1497, vua Bồ Đào Nha quyết định phái 4 chiếc thuyền buồm đi sang ẨM ĐỘ DƯƠNG để tìm nơi sản Xuất hương liệu. Nhà vua cử quan thị vệ của Hoàng cung là Vascô Đơ Gama làm tư lệnh đội thuyền này.

Ngày 8 tháng 7, đội thuyền căng buồm xuất phát từ một hải cảng của thành phố Lixbon. Họ đi theo tuyến đường của đội thuyền Điát, tròn 4 tháng sau họ đã đến “Mũi Hảo Vọng”, từ đó họ vòng qua mũi đất mà từ lâu người châu Âu muốn vượt qua, tiến vào ẨM ĐỘ DƯƠNG; tháng 3 năm sau (1498), họ đã đến một thành phố giàu có trên bờ biển miền Đông châu Phi - thành phố Malindi. Xuntan xứ này ký “Liên minh” với người Bồ Đào Nha, đã cử một thủy thủ từng đi qua ẨM ĐỘ DƯƠNG dẫn đường cho họ.



Cuối tháng 4, đoàn thuyền của Gama khởi hành vượt biển Arập. Tròn 23 ngày lên đênh trên đại dương mênh mông, họ thuận lợi cập vào một bến ở bờ biển phía Tây bán đảo Ấn Độ. Ngày 20 tháng 5, họ đến Karicót - một thành phố buôn bán ở đây.

Vừa lên bờ, Gama đã cho người vào thành phố để đặt quan hệ.

- Ai dẫn các anh đến đây? Các anh đến đây làm gì? - Dân thành phố hỏi họ với vẻ lạ lùng và ngạc nhiên. Bởi vì thời ấy việc buôn bán giữa Ấn Độ và các nước châu Âu đều qua tay người Arập, trước nay chưa có một người châu Âu nào đến Ấn Độ bằng đường biển.

Những người Bồ Đào Nha trả lời:

- Chúng tôi muốn tìm các tìn đồ đạo Kitô và hương liệu.

- Sao kỳ vậy! Tại sao vua Tây Ban Nha, Pháp và thủ lĩnh Vonixơ không cử người đến đây?

- Vì quốc vương Bồ Đào Nha chúng tôi không cho phép! - Người của Gama không hề dấu diếm, đã nói thẳng chủ ý của vua Bồ Đào Nha.

Dân thành phố mang bánh bột mì và mật ong ra đãi khách. Tiếp đó, những người Bồ Đào Nha mời những người dân thành phố lên thuyền của mình.

Gama niềm nở tiếp đãi những người Ấn Độ lên thuyền của ông, mời họ ăn cơm và ngỏ ý muốn đến buôn bán. Những người Ấn Độ reo lên:

- Hoan nghênh! Rất hoan nghênh! Ở đây chúng tôi có rất nhiều đá quý, đồ có, xanh có. Các ông đã đến một đất nước giàu có!

Gama tỏ ý muốn được gặp lãnh chúa địa phương: Khách Ấn Độ nhận lời thưa lại.

Ngay ngày hôm sau, Gama đã được gặp. Lãnh chúa nằm dài trên một chiếc sập sang trọng, trên sập xếp những chiếc gối rất đẹp, bên trái đặt một chiếc ống nhổ bằng vàng, vừa to vừa nặng. Có lẽ để chống lại cái nóng của thời tiết Ấn Độ, miệng ông ta bồm bẻm nhai một rễ cây tằm nước quít cho đỡ khát, thỉnh thoảng lại vứt bã vào chiếc ống nhổ.

Lãnh chúa hỏi:

Các ông chẳng quản đường xá xa xôi vạn dặm đến đây, chẳng hay có mục đích gì vậy?

- Chúng tôi đi tìm những tin đồ đạo Kitô. Nước Bồ Đào Nha chúng tôi đất đai bao la, sản vật phong phú, vàng bạc nhiều, nhiều lắm. Quốc vương chúng tôi đã lệnh cho tôi đi sang phương Đông chủ yếu là tìm tình hữu nghị anh em. - Gama kính cẩn trả lời, rồi trình thư lên lãnh chúa.

Lãnh chúa rất vui:

- Rất hoan nghênh các ông đến đây. Nếu Quốc vương của quý quốc coi chúng tôi là những người anh em thì chúng tôi nhất định sẽ cử sứ thần đến quý quốc.

Gama rời khỏi cung lãnh chúa và ngày hôm đó lễ vật đã được đưa vào cung.

Người Ấn Độ thật hiếu khách. Họ cung cấp cho các thủy thủ Bồ Đào Nha thức ăn, đồ uống và mời về nhà nghỉ. Những người Bồ Đào Nha cũng mời người Ấn Độ lên thuyền chơi. Thời gian trôi qua, các thủy thủ đã quen thuộc với những người dân địa phương, họ lên bờ và mua rất nhiều thứ, nào đá quý màu đỏ, đá quý màu xanh, có những thứ là đặc sản của những xứ sở gần Ấn Độ như tơ lụa Trung Quốc, hương liệu (đinh hương, quế chi, đậu khấu. . .) của quần đảo hương liệu (lúc ấy gọi là quần đảo Malacca, nay gọi là quần đảo Maluku nằm ở phía Đông Indônêxia). Bọn Gama vừa cười hớn hở vì hàng hóa quá rẻ.

Gama và các thủy thủ lưu lại Ấn Độ ba tháng. Ngày 29 tháng 8 lại giương buồm trở về nước. Lãnh chúa địa phương viết một bức thư đầy tình thân thiện nhờ Gama chuyển tới quốc vương Bồ Đào Nha.

Trên đường về, Gama gặp biết bao nhiêu khó khăn, thiếu thực phẩm, nước ngọt, nhất là thiếu rau xanh. Các thủy thủ đều bị sung lợi, một số đổ bệnh! một số bỏ mạng. Tháng 9 năm 1499, khi Gama về đến Lisbon, số thủy thủ chỉ còn lại một nửa.

Dân thành phố Lisbon mở hội ăn mừng, đón đoàn thuyền của Gama như những chiến sĩ ca khúc khải hoàn trở về. Quốc vương Bồ Đào Nha đã ban cho Gama phần thưởng cao nhất.

Những thủy thủ còn sống trở về châu Âu đã phát tài to. Hương liệu, tơ lụa và đá quý mua từ phương Đông về họ đã bán cao gấp 60 lần so với giá gốc.

Lợi nhuận cao đã kích thích lòng hăng say của các nhà tư sản mới lên. Họ áp ử ý đồ dùng vũ lực để bá chiếm nguồn tài nguyên ở phương Đông. Quân đội Bồ Đào Nha lần lượt đi khai phá phương Đông. Họ đã chiếm nhiều cứ điểm ở Ấn Độ và vùng Đông Nam Á. Sau đó, Gama được cử làm Toàn quyền ở những vùng đất Ấn Độ bị Bồ Đào Nha xâm chiếm. Cũng từ đó, tuyến đường hàng hải Ấn Độ Dương trở thành cái vòi để Bồ Đào Nha hút máu và của cải của nhân dân phương Đông.

Năm 1553 (tức năm thứ 32 đời vua Gia Tĩnh triều Minh), lấy cớ phơi những hàng hóa bị ngấm nước, người Bồ Đào Nha đã cưỡng chiếm Macao nằm ở bờ phía Tây của sông Châu Giang, thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Sự kiện đó đến nay đã hơn 400 năm.

## **MAGIÊLĂNG ĐI VÒNG QUANH TRÁI ĐẤT**

Ngày 20 tháng 9 năm 1519, tại hải cảng của thành phố Xêvinlơ Tây Ban Nha, một đội tàu viễn dương 5 chiếc chở 234 người đã giương buồm nhổ neo ra khơi. Tàu nào cũng trang bị súng thần công, người nào cũng mang theo dao nhọn và đoản kiếm, cứ như đi đánh nhau vậy. Nhưng cả 5 tàu đều chở đầy hàng hóa đủ các loại, chẳng khác gì một đội thương thuyền đi khơi xa buôn bán.

Bảo rằng nó là một “hạm đội” cũng đúng, bởi vì nó sẽ phải vượt đại dương đi thám hiểm; nhưng nói nó là một đội thương thuyền cũng không sai, bởi vì nó đang đi mở một con đường buôn bán mới. Xét cho cùng là nó muốn mở rộng thuộc địa. Ngay từ đầu, trước khi xuất phát, quốc Vương Tây Ban Nha đã ra một chỉ dụ hứa rằng nếu phát hiện được lục địa mới thì vị thống soái của “hạm đội” sẽ được phong làm Toàn quyền ở đó và mỗi năm trích 1/20 tổng thu nhập tại vùng đất mới để thưởng cho họ. Nếu phát hiện được trên 6 hòn đảo thì viên thống soái được quyền chọn 2 đảo trong số đó làm lãnh địa riêng hoặc được lấy 1/15 toàn bộ thu nhập của các vùng ấy. Chỉ dụ của nhà vua còn quy định rằng, những quyền lợi đó sẽ cha truyền con nối, con cháu đời sau mãi mãi được hưởng.

Vị thống soái chỉ huy đoàn tàu ấy là một người Bồ Đào Nha tên là Phéc-năng đơ Magiêlăng. Vì sao một “hạm đội” Tây Ban Nha lại đặt dưới quyền chỉ huy của một người Bồ Đào Nha? Đó là cả một câu chuyện đầy quanh co uẩn khúc.

Magiêlăng là một nhà thám hiểm giàu kinh nghiệm đi biển. Năm 1480, ông

ra đời trong một gia đình kỹ sĩ nghèo tại miền bắc Bồ Đào Nha. Lên 10 tuổi, ông vào phục dịch trong hoàng Cung, hầu hạ cho hoàng hậu. Năm 16 tuổi, ông vào làm ở Ty hàng hải nhà nước. Lúc ấy Côlông đã phát hiện ra đại lục mới châu Mỹ, Vasco Đơ Gama đã phát hiện ra con đường hàng hải mới thông sang Ấn Độ. Chàng thanh niên Magiêlăng rất khâm phục những con người đó. Năm 25 tuổi, Magiêlăng lên thuyền đi Ấn Độ và tham gia cuộc chiến tranh thực dân ở châu Phi. Sau đó, ông đã đến eo biển Malacca trên đường hàng hải chủ yếu thông thương với Đông Nam Á. Tại đó, ông đã chiến đấu 2 trận để giành giật địa bàn buôn bán với người Ả rập. Ông đã bị thương 3 lần, nên ông quyết rời Ấn Độ về nước. Năm ấy ông vừa tròn 30 tuổi.

Sự đời thật không may, trên đường về nước tàu của ông va phải đá ngầm, mọi người bị trôi dạt vào một hoang đảo. Không còn lương thực, không còn nước ngọt, cái nóng của Ấn Độ Dương như thiêu đốt, mọi người kêu ca suốt ngày, lòng người vô cùng dao động. Magiêlăng kiên trì và bình tĩnh thuyết phục mọi người, cuối cùng đã chờ được tới khi có thuyền đến cứu. Cấp trên nắm được tình hình đó đã thăng chức cho Magiêlăng làm thuyền trưởng. Được thăng chức, Magiêlăng buộc phải phục vụ trong quân đội, không được về nước nữa.

Ở Đông Nam Á, ông đã phải nhiều lần tham gia vào cuộc chiến tranh thực dân. Chính chặng đường ông trải qua ấy đã có một tác dụng quan trọng đối với quyết tâm của ông đi vòng quanh trái đất sau này. Bởi vì từ thực tế ông, hiểu rõ rằng phía Đông của quần đảo hương liệu vẫn là biển lớn mênh mông vô tận. Rất tự tin, ông đoán rằng phía Đông biển lớn ấy chính là châu Mỹ vừa được phát hiện. Ông tin chắc rằng quả đất tròn và ước mong có một chuyến đi vòng quanh trái đất. Quả là một ý nghĩ táo bạo chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Năm 33 tuổi, Magiêlăng trở về Bồ Đào Nha. Ông đã nhiều lần xin nhà vua tổ chức một đội tàu đi thám hiểm vòng quanh trái đất. Nhưng quốc vương Bồ Đào Nha một mực khước từ đề nghị của ông. Bởi lẽ Bồ Đào Nha đã không chế được việc buôn bán với phương Đông, không muốn bỏ tiền ra để tìm một con đường hàng hải mới. Thất vọng, tháng 10 năm 1517, Magiêlăng dứt khoát rời Bồ Đào Nha đến thành phố Xêvinlơ thuộc Tây Ban Nha. Tại đây, một lần nữa ông lại đưa ra lời thỉnh cầu về một chuyến đi vòng quanh trái đất. Viên tư lệnh căn cứ Xêvinlơ rất khâm phục tài năng và khí phách của Magiêlăng, không những ủng hộ đề nghị của ông mà còn gả con gái cho ông.

Tháng 3 năm 1518, vua Tây Ban Nha Cáclốt đã tiếp kiến Magiêlăng.

Magiêlăng dâng lên nhà vua mô hình quả địa cầu được vẽ rất tỉ mỉ và nói rõ với vua về tuyến đường hàng hải mà mình đã dự định. Nhà vua lập tức chuẩn y đề nghị của ông, lệnh cho ông nhanh chóng tổ chức một đội tàu để lên đường.

Một việc lớn như thế làm sao có thể che mắt quốc vương Bồ Đào Nha? Nhà vua sợ thế lực của Tây Ban Nha sẽ vượt Bồ Đào Nha. Và thế là nhà vua đã phái một số tên gian tế chui vào đội tàu của Magiêlăng, sẵn sàng chờ thời cơ để phá hoại, gây xích mích trong đám thủy thủ, thậm chí ám sát Magiêlăng. Trong nội bộ tập đoàn thống trị Tây Ban Nha, các phe cánh cũng đấu tranh quyết liệt, tìm cách cài cắm vào đó những thuộc hạ thân tín của mình. Vì vậy, ngày khởi hành của đội tàu, trông bề ngoài rầm rộ sôi nổi, nhưng bên trong thì tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ.

Đội tàu đi trên Đại Tây Dương mênh mênh, theo hướng Tây đi liền 70 ngày, ngày 29 tháng 11 cập bờ biển Braxin. Ngày 10 tháng 1 năm sau, tới một vịnh lớn nước mênh mênh nhìn không thấy bờ ngày nay chính là vùng cửa sông La Plata gần thủ đô Urugoay).

- Tìm thấy eo biển rồi! Tìm thấy eo biển rồi!

Cả đoàn thủy thủ reo lên, tưởng rằng mình đã tới điểm cuối cùng của châu Mỹ và có thể đi vào một đại dương mới một cách thuận lợi. Nhưng sau khi điều tra thăm dò thì đó chỉ là một cửa sông.

Đoàn tàu lại tiếp tục đi về phía Nam. Từng cơn gió lạnh giá như những lưỡi dao băng ập tới làm cho tất cả mọi người run lập cập. Cùng với gió rét là những tảng tuyết phủ xuống đóng băng kín mặt tàu.

Cuối tháng 3, đoàn đến cảng Xan Juban (ngày nay thuộc nam Achentina). Magiêlăng quyết định dừng lại đó đợi qua mùa Đông.

Xa xứ sở Tây Ban Nha ám áp hơn nửa năm, các thủy thủ đã thấm mệt. Bây giờ lại dừng lại trên một đại lục mới hoang sơ, thời tiết giá lạnh, thiếu lương thực, nên tinh thần mọi người sa sút, tâm trạng nặng nề. Đúng vào giờ phút cam go ấy, thì trong nội bộ sinh biến: 3 thuyền trưởng đã liên kết với nhau chống lại Magiêlăng, dùng các nhân viên có võ trang để khống chế 3 con tàu, kiên quyết chống lại sự chỉ huy của Magiêlăng, lại còn lệnh cho Magiêlăng phải đàm phán.

Magiêlăng đã tính toán từ trước, bèn cho người mang thư sang đồng ý đàm phán. Lúc thuyền trưởng nọ đang xem thư thì người đưa thư rút dao găm

đâm vào cỏ hắc, đồng thời một nhóm vũ trang gồm 15 người lập tức chiếm lấy tàu.

Cuộc phản loạn nhanh chóng bị đập tắt.

Cảng Xanh Hôrian vừa lắm đảo, nhiều cá, lại có nước ngọt nên khỏi lo về vấn đề ăn uống. Các thủy thủ đã ở lại cảng suốt một mùa đông dài dằng dặc ấy. Do trú lại một thời gian khá lâu, họ đã phát hiện ra ở gần đây có dân cư, Magiêlăng gọi những thổ dân đó là “người chân to”. Số là những người dân địa phương này rất cao to, họ khoác áo da thú; đôi giày họ rất đặc biệt, trước hết họ dùng da thú ướt quấn từ bàn chân đến đầu gối, sau khi da thú khô sẽ trở thành một đôi giày da đế mềm bó chặt lấy bàn chân và bắp chân. Nếu gặp trời mưa hoặc tuyết lớn, họ đi thêm một đôi giày lớn ra ngoài, do đó dấu chân để lại trên mặt đất rất to. Bọn Magiêlăng muốn đưa những thổ dân đó làm “tiêu bản mang về dâng quốc vương Tây Ban Nha. Họ đã lừa bắt được hai “người chân to”, xích chân tay lại nhốt vào hầm tàu.

Khí hậu ở nam bán cầu khác bắc bán cầu. Tháng 8, tiết xuân ấm áp, trăm hoa đua nở. Đội tàu của Magiêlăng lại lên đường, nhưng lúc này chỉ còn 4 chiếc.

Đi được 2 tháng, họ lại đến một cửa biển rộng mênh mông. Magiêlăng trầm nghĩ: “Đây là cửa sông hay eo biển?”. Lần trước ông đã nhầm cửa sông thành cửa biển, hình ảnh đó cứ lớn vờn trong óc ông: Ông quyết định cho 2 tàu đi thăm dò.

Vào chập tối của ngày thứ tư bỗng nhiên nghe thấy tiếng đại bác “oàng” “oàng”. Magiêlăng vội vàng lên quan sát, thì ra hai chiếc tàu đi thăm dò đã trở về. Họ đem theo một tin vui: con đường phía trước mặt chỉ toàn là nước mặn, không phải nước ngọt. Vậy đương nhiên đây là một eo biển! Hai phát đại bác ấy chính là để chào mừng!

Magiêlăng rất đổi vui mừng, ra lệnh cho đội tàu tiến vào eo biển. Một eo biển rất hẹp và quanh co, có đoạn đột nhiên lại phình to, bốn bề đều là những nhánh, không biết nên đi theo hướng nào. Chỉ còn cách lại phải cử một tàu đi thăm dò. Nhưng thật không may, chờ đợi mãi vẫn không thấy con tàu thăm dò trở về báo tin! Thì ra tên lái tàu là một kẻ xấu lâu nay dấu mặt, hắc đã bắt thuyền trưởng và đưa cả tàu lẫn người trốn về Tây Ban Nha. Về đến Tây Ban Nha, hắc đã tâu với quốc vương, vu cáo Magiêlăng âm mưu làm phản. Kết quả là ông bố vợ của Magiêlăng bị giam lỏng; vợ Magiêlăng uất ức quá mà chết. Những việc ấy lúc bấy giờ Magiêlăng không hề hay biết.

Chiếc tàu đi thăm dò biệt vô âm tín, Magiêlăng đành dẫn 3 chiếc tàu còn lại vừa đi vừa thăm dò. Lênh đênh suốt 28 ngày, đến ngày 28 tháng 11 đội tàu mới đến được cửa khẩu phía tây của eo biển.

Mọi người trên tàu mừng rỡ reo lên:

Ôi! Đại dương mênh mông hùng vĩ, rốt cục ta đã nhìn thấy người!

Còn Magiêlăng xưa nay vẫn có tiếng là bình tĩnh và kiên định lúc này cũng đang dùng mùi-soa lau nước mắt. Chính ông đã mở ra cho nhân loại một con đường hàng hải vòng quanh địa cầu. Và để kỷ niệm công lao đó của ông, người ta đã đặt tên cho eo biển đó là “eo Magiêlăng”. Nó ở vĩ độ 52o Nam, phía nam nước Chi lê ngày nay.

Đội đi tiếp 110 ngày trên đại dương mênh mông không hề gặp sóng to gió lớn, quá bình yên vô sự, cho nên mọi người đã đặt tên cho nó là Thái Bình Dương.

Ngày 6 tháng 3 năm 1521, đội tàu tiến vào một quần đảo dân cư đông đúc và sản vật vô cùng phong phú (ngày nay chính là quần đảo Mariana ở phía Tây Thái Bình Dương). Đoàn thủy thủ vui mừng khôn tả. Bởi vì đã hơn ba tháng lênh đênh trên Thái Bình Dương, họ đã cạn lương thực, hết nước ngọt, sức khỏe mọi người đều suy sụp. Tất cả các thủy thủ cùng chung một ý nghĩ: “Bây giờ có thể giải quyết vấn đề ăn và mặc được rồi” Chuyện cũng thật là lạ, cư dân địa phương thấy 3 chiếc tàu tiến đến, họ phát hiện thấy lương thực đã hết, liền mang lương thực, trái cây, rau xanh đến tặng, tỏ ra rất hào hiệp. Những quả chuối dài tới gần 30 phân, bỏ vào miệng, ôi sao mà thơm và ngọt đến thế!

Đương lúc các thủy thủ say sưa ăn uống thì một việc “kinh hoàng” đã xảy ra? Những người thổ dân đã nhảy lên tàu và lấy đi tất cả những gì họ cần, không một chú khách sáo.

“Cướp! Cướp!, Magiêlăng và các thủy thủ hét lên. Họ lấy súng ra bắn vào thổ dân và giết chết rất nhiều người.

Một sự “hiểu nhầm” đáng buồn biết bao! Số là những thổ dân ở đây họ chỉ biết đến chế độ công hữu nguyên thủy, chưa hề hay biết gì về chế độ tư hữu. Cho nên thấy thủy thủ đói, họ mang đồ ăn thức uống đến và thấy những thứ họ đang cần lại có ở trên tàu là tự tiện lấy đi. Đối với thổ dân, hành động như vậy không có gì là sai và đó là chuyện bình thường. Còn đối với bọn Magiêlăng đã sống trong chế độ tư hữu, họ coi hành động trên của thổ dân là

“ăn cướp” và họ đã dùng súng để đối phó lại. Chế độ tư hữu đã đem lại sự chết chóc cho người dân địa phương! Thậm chí họ còn đặt tên cho quần đảo đó là “Quần đảo giặc cướp”!

Đội tàu lại tiếp tục tiến về hướng tây, đến quần đảo Philippin ngày nay. Magiêlăng định nhúng tay vào cuộc tranh giành giữa hai bộ tộc địa phương để không chế mảnh đất phì nhiêu và đẹp đẽ này: Nhưng bọn họ đã thất bại khi giúp bộ tộc này đánh bộ tộc khác. Magiêlăng bị thương nặng và bị đánh chết tươi. Người trợ thủ của ông là Êri Cácnô cuối cùng đã phải dẫn 2 chiếc tàu còn lại chạy trốn. Họ trôi dạt theo hướng đông nam và tình cờ đến một xứ sở mà từ lâu họ hằng ước ao - quần đảo Hương liệu. Sau khi mua được rất nhiều hương liệu với giá rẻ, đội tàu đi qua eo biển Malacca, qua Ấn Độ Dương trở về nước.

Trên đường trở về, đội tàu do Cácnô chỉ huy lại bị hải quân Bồ Đào Nha cướp bắt sống một chiếc. Ngày 7 tháng 9 năm 1522, khi trở về đến Tây Ban Nha họ chỉ còn 1 chiếc tàu với 18 thủy thủ.

Cuộc hành trình vòng quanh trái đất của Magiêlăng đã chứng minh một sự thực rất hùng hồn rằng trái đất tròn. Đó là công lao to lớn, mãi mãi không thể xóa nhòa về mặt lịch sử khoa học và lịch sử hàng hải. Tuy nhiên, việc mở ra con đường hàng hải mới cũng đồng thời mở ra con đường xâm lược cho chủ nghĩa thực dân, từ đó đã dẫn tới những thay đổi lớn lao cho toàn bộ cục diện của thế giới.

## VÀNG VÀ MÁU

Trước khi Critstóp Côlông đến châu Mỹ thì ở miền trung Nam Mỹ có hai quốc gia người Indian rất cổ xưa: một là Axutéc nằm ở vùng Mêhicô ngày nay, một nữa là Inca nằm ở vùng Pêru ngày nay.

Năm 1519, một quý tộc Tây Ban Nha tên là Coóctê dẫn mấy trăm tên lính xâm lược đổ bộ lên một bán đảo của vịnh Mêhicô quây nhiều kinh đô Aztec (tức thành phố Mêhicô ngày nay). Họ cầm tù quốc vương Aztec, rồi nhân danh ông cai trị dân chúng. Quân xâm lược cướp hết vàng bạc châu báu trong hoàng cung. Ba năm sau họ, lại đàn áp sự chống đối của dân Aztec, tàn sát đẫm máu những người Indian ở địa phương, hoàn toàn không chế vùng Mêhicô. Nước Axutéc từ đó bị xóa tên trên bản đồ.

Sau khi tiêu diệt quốc gia Aztec, bọn xâm lược Tây Ban Nha hùng hổ nhảy vào Inca.



Năm 1531, một người Tây Ban Nha tên là Pisorô dẫn đầu 3 chiến thuyền và hơn 200 binh sĩ, mang theo 2 khẩu đại bác và 50 chiến mã đánh thẳng vào khu trung tâm của Inca (tức vùng Pêru của Nam Mỹ ngày nay).

Hồi đó, nước Inca đã đạt tới trình độ văn minh rất cao. Đồ đồng đã được sử dụng rộng rãi, vàng bạc đã được khai thác với khối lượng lớn, hệ thống thủy lợi đã được xây dựng, nông sản dồi dào, đất nước giàu có. Kinh đô Cuzco (ngày nay ở phía Nam Pêru) đã có những đền thờ lớn thờ Mặt trời, trong đền các bức tường đều dát vàng, chính giữa là một khối cầu bằng vàng tượng trưng cho Mặt trời; xung quanh có hàng trăm sợi giây vàng tượng trưng cho những tia sáng mặt trời, ánh vàng trên tường lóng lánh, nom cực kỳ rực rỡ sang trọng. Từ kinh đô đi đến các địa phương trong nước đều đã có những con đường cái lớn. Nước Inca thời bấy giờ bao gồm các nước Pêru, Bôlivia, toàn bộ Ecuado, vùng phía nam Côlômbia, miền bắc và miền trung Chilê ngày nay. Dân số Inca lúc đó đã gần 10 triệu người. Nhưng họ vẫn chưa biết luyện gang, chưa biết sử dụng ngựa và thuốc nổ. Chữ viết mới chỉ dùng trong phạm vi tôn giáo, còn đa số người dân vẫn còn dùng “kiểu văn tự thắt nút”, tức là dùng những sợi dây màu sắc khác nhau, to nhỏ khác nhau, thắt những nút có những khoảng cách khác nhau để ghi nhớ sự việc và những con số.

Do trong nội bộ nước Inca có những xích mích, bất hòa dân tộc nên quân của Pisorô nhanh chóng áp sát được kinh đô của Inca. Quốc vương Inca đã sớm biết tin dữ đó vì khắp trong nước đều có dịch trạm nên tin tức được truyền đi rất nhanh. Người Inca đã chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

Với sự hộ vệ của 300 quân, quốc vương Inca ngồi trên kiệu vàng thẳng tiến về phía trước. Sau lưng nhà vua là đại quân Inca. Một võ quan tâu với nhà vua:

- Tâu bệ hạ! Thần đã do thám, biết quân Tây Ban Nha rất ít và chúng đã mệt mỏi, chỉ có thể ngồi trên lưng cừu để hành quân!

Quốc vương cười:

- Ha ha... - Sao lại ngồi trên lưng cừu?

Thì ra quân Tây Ban Nha đang hành quân bằng ngựa, vì thổ dân chưa bao giờ nhìn thấy con ngựa, cho nên mới gọi nó là “con cừu lớn”

Quốc vương Inca ngồi thẳng dậy, giọng phấn khởi:

- Cảm ơn thần Mặt trời! Phen này kẻ địch tất sẽ trở thành tù binh của ta!

- Vâng. . . nhất định là như thế! - Tất cả đoàn quân đều hô vang.

Đột nhiên trong rừng xuất hiện một lão cha cố Tây Ban Nha, tay cầm quyển kinh đi tới, nói với Quốc vương Inca:

- Quân vương, người hãy nghe đây: Thượng đế đã phái Giêsu xuống trần gian để cứu độ chúng sinh. Bây giờ, Giáo hoàng là người thay mặt đức chúa Giêsu đem đất đai ban cho quốc vương Tây Ban Nha. Quốc vương Tây Ban Nha đã đem mảnh đất này ban cho Toàn quyền Pisorô. Nếu người không tin Thượng đế, không nghe theo lệnh của Toàn quyền Pisorô, ông ta sẽ dùng lửa và kiếm để trừng phạt người!

Thì ra vị cha cố đó đang truyền giảng kinh xâm lược.

Quốc vương Inca nghe chẳng hiểu gì cả, bèn nói:

- Đất đai ở đây là của ông bà, cha mẹ ta truyền lại. Đâu phải Thượng đế ban cho ta? Chúng ta ở đây chỉ tin ở Thần Mặt trời. Muôn loài trên thế gian này đều do Mặt trời sáng tạo ra cả.

Vị cha cố vẫn kiên trì:

- Không phải! Vạn vật trên thế gian đều do Thượng đế tạo ra. Người phải tin vào Thượng đế!

Quốc vương hỏi:

- Ông có chứng cứ gì không?

- Có chứ! Chính cái này đây! - Vị cha cố đưa ra một cuốn “Kinh Thánh”.

- Cái này là cái quái gì! - Quốc vương Inca vứt cuốn “Kinh Thánh” xuống đất:

Vị cha cố quay người hướng về phía quân Tây Ban Nha đang nấp trong rừng, la lớn:

- Hãy tiến công vào bọn chúng! Hãy tiến công vào bọn chúng! Bọn chúng là những kẻ dị giáo!

Thế đây, cái cơ để quân xâm lược Tây Ban Nha tiêu diệt nước Inca là vu cho họ không tin Thượng đế.

Pisorô lập tức hạ lệnh nổ súng vào người Inca. Đạn nổ ầm ầm, máu và thịt chan hòa trên mặt đất.

Những người Inca lần lượt ngã xuống, nhưng họ vẫn xúm lại bảo vệ quốc vương. Họ dùng cung, tên, rìu, côn đồng, gậy nhọn để chiến đấu. Một người ngã xuống, người khác lại xông lên. Tuy bị hy sinh rất nhiều nhưng họ vẫn chiến đấu hết sức dũng cảm, ngoan cường.

Trước tình thế đó, Pisorô cũng hoang mang. Người Inca thương vong nhiều, nhưng quân Tây Ban Nha cũng bị hao hụt. Với hơn 200 quân, Pisorô làm sao thắng nổi được hàng vạn quân Inca trong cuộc chiến đấu kéo dài này? Ông ta quan sát chiến trường, bỗng nảy ra một kế. Pisorô đã nhận ra chỗ sơ hở của người Inca, nhân lúc họ mãi mê chiến đấu đã cho lính xông thẳng tới bên kiệu của quốc vương Inca rồi túm lấy tóc giật ông ngã xuống và trói lại. Những chiến binh Inca bị một đòn bất ngờ, sợ hãi dừng cuộc chiến đấu trong giây lát. Nhân lúc đó, quân Tây Ban Nha tới tấp nổ súng, buộc những người lính Inca phải lũ lượt tháo chạy.

Quân Tây Ban Nha hò hét ào ào xông tới, tranh nhau gõ vào kiệu của quốc vương. Chẳng là vì chiếc kiệu làm bằng vàng, họ thi nhau cố đập cho vỡ ra từng mảnh để tranh cướp, Pisorô cũng bị nện cả vào tay, đau đến nỗi phải kêu lên.

Quốc vương Inca bị nhốt vào ngục. Pisorô nói với các quan chức Inca rằng chỉ cần đem vàng bạc chất đầy nhà hấn, hấn sẽ thả quốc vương. Thế là từ sáng đến tối, từng tốp từng tốp người Inca mang vàng và bạc đến nộp cho quân xâm lược. Chỉ mấy ngày, vàng bạc đã chất đầy hai gian nhà. Nhưng người Inca vẫn không thấy quốc vương của mình được thả về.

Nhìn đống vàng bạc, Pisorô cười khà khà, giọng độc ác: “Bây giờ ta có thể bắn chết quốc vương của chúng rồi!”.

Sau khi xử tử quốc vương, bọn xâm lược lang sói mặc sức tàn sát dã man người Inca. Người trong thôn, bất kể trẻ, già, trai, gái đều bị chúng giết hết. Đồng ruộng phì nhiêu đều bị bỏ hoang, các thành phố phồn hoa chỉ còn là những đống đổ nát. Xác chết ngổn ngang khắp nơi, đi cả ngàn dặm không gặp một người, một cảnh tượng thê lương bao trùm lên xứ sở Inca.

Mancô, con trai quốc vương Inca không nản chí trước đau thương nặng nề

ấy. Ông gạt nước mắt và tìm cách đối phó. Giả vờ chịu thuận phục, ông tiếp cận với người Tây Ban Nha, thậm chí còn giúp họ làm một số việc để tranh thủ sự tin cậy của kẻ xâm lược. Nhưng thực ra ông đang ngấm ngấm theo dõi địch tình. Ông còn học cưỡi ngựa, học bắn súng.

Từ cuối năm 1535, Mancô tập hợp lực lượng trong nhân dân. Tháng 4 năm sau, ông lãnh đạo nghĩa quân tấn công thành Cutxco. Ông cưỡi con ngựa Tây Ban Nha cao to, tay cầm súng Tây Ban Nha, vừa bắn vừa chỉ huy đội quân của ông bao vây quân xâm lược. Ông đã buộc 8 tù binh Tây Ban Nha phải làm pháo thủ, chế tạo súng ống đạn dược cho ông. Ông dùng vũ khí Tây Ban Nha đánh quân Tây Ban Nha, lấy ngựa cướp được của quân Tây Ban Nha trang bị cho lính của mình để đánh quân Tây Ban Nha và giành được chiến thắng to lớn.

Nhưng Inca là một nước có nhiều bộ tộc, nội bộ mâu thuẫn nhau gay gắt. Bọn xâm lược Tây Ban Nha đã dùng thủ đoạn mua chuộc những tên phản bội, gây chia rẽ giữa các bộ tộc, nên cuối cùng đã đánh bại và tiêu diệt đội quân người Inca đó. Sau khi Mancô hy sinh, quân Tây Ban Nha quay lại tàn sát những bộ tộc đã hàng phục chúng. Cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược Tây Ban Nha khi bùng lên, lúc lắng xuống. Nghĩa quân các nơi trước sau đã chiến đấu suốt 35 năm.

Sau khi chiếm được miền Trung Nam châu Mỹ, người Tây Ban Nha bắt thổ dân phải lao động khổ sai trong các đồn điền trồng mía, trong các mỏ vàng bạc. Sự áp bức tàn khốc đã khiến thổ dân chết hàng loạt, thêm vào đó là những cuộc càn quét và giết chóc của quân Tây Ban Nha làm cho người Indian đứng trước nguy cơ diệt chủng. Theo thống kê không đầy đủ, trong hơn nửa thế kỷ, quân xâm lược Tây Ban Nha đã tàn sát từ 12 triệu đến 15 triệu người Indian ở Trung Mỹ và Nam Mỹ (bao gồm 2 nước lớn Axtec và Inca cùng nhiều bộ tộc khác). Đảo Hai ti vốn có 6 vạn dân, đến năm 1548 chỉ còn lại 500 người. Cuba và Giamaica đến năm 1548 không còn một người Indian nào. Trong khi đó, từ năm 1521 đến năm 1544 bình quân mỗi năm bọn xâm lược Tây Ban Nha đã cướp đi 2900 kilôgam vàng, 30700 kilôgam bạc; từ năm 1545 đến 1560, bình quân mỗi năm cướp đi 5500 kilôgam vàng, 246 000 kilôgam bạc! Máu của người Indian đã đổ xuống khắp nơi trên đại lục châu Mỹ. Còn vàng và bạc thì tuôn chảy về Tây Ban Nha. Đó chính là lịch sử của bọn thực dân “khai hoá lục địa mới”!

## **NHỮNG HÀNG HÓA SỐNG**

Các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha mỗi khi đến một nơi mới nào đều thường hỏi: “Ở đây có các tín đồ đạo Kitô không?” và họ luôn luôn nói rằng “Chúng tôi đi tìm những tín đồ đạo Kitô!” Vậy vì sao họ phải tìm những tín đồ đó?

Nghe nói, vào cuối thế kỷ thứ 13, đế quốc Ôttôman (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) theo đạo Islam đã chiếm được Palestin - “thánh địa” của đạo Kitô. Sau đó, những tín đồ đạo Kitô ở đây không chịu nổi sự hành hạ chà đạp của những tín đồ dị giáo, nên một trưởng lão tên là Giôn đã dẫn họ rời khỏi thánh địa đi ra nước ngoài để lập một quốc gia của những tín đồ Kitô giáo. Cho nên trong các nước theo đạo Kitô ở châu Âu đều truyền tụng câu chuyện về “đất nước của trưởng lão Giôn”.

Đất nước trong truyền thuyết ấy có tên gọi đầy đủ là “Nước Kitô giáo của trưởng lão Giôn”. Đất nước đó ở đâu vậy? Những truyền thuyết đầu tiên đều nói nước ấy ở cạnh Trung Quốc. Nhưng sau chuyến đi của Maccô Pôlô sang phương Đông, ông ta không tìm thấy bóng dáng “đất nước của trưởng lão Giôn” ở cạnh Trung Quốc, thậm chí cả ở vùng Ấn Độ. Sau đó lại có truyền thuyết nói rằng nước ấy ở châu Phi, thế là hoàng tử của Quốc vương Bồ Đào Nha - Thái tử Henri quyết định tổ chức hai đội thuyền đi theo hai hướng bờ biển phía Tây và bờ biển phía Đông châu Phi để tìm kiếm. Kết quả là, Diaz đi khắp bờ biển phía Tây châu Phi, còn Gama đi bờ biển phía Đông và phát hiện ra con đường thông thương, sang phương Đông. Họ đã tìm khắp Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nhưng vẫn không tìm ra “vương quốc Kitô của trưởng lão Giôn”.

Ban đầu thì họ nói là muốn tìm một số tín đồ Kitô giáo ở nước ngoài đưa về nước. Nhưng thực tế họ mang về lại là những người mà họ gọi là “nêgorô”.

Những ai là “nêgorô”? Những người da đen ở châu Phi đều bị người châu Âu gọi là “nêgorô”. Phải chăng vì họ là những tín đồ Kitô giáo được đem về như những “người khách”? Không phải như vậy, họ bị mang đi với thân phận nô lệ. Từ đó, hàng nghìn hàng vạn người da đen châu Phi được coi là “hàng hóa sống” để mua bán, họ phải rời bỏ quê hương, trùng dương cách trở, làm thân trâu ngựa và chịu đựng biết bao nỗi khổ hạnh chốn trần gian.

Đợt đầu tiên đưa người da đen về Bồ Đào Nha làm nô lệ là vào năm 1442, tất cả có 10 người. Họ đều là những người ở bờ biển phía Tây châu Phi bị “săn bắt” về. Đợt thứ hai vào năm 1469, tổng số 200 người. Điều đặc biệt của lần này là bọn họ đều do một công ty bán cho Bồ Đào Nha như một thứ “hàng hóa”. Nghe đâu những người da đen đó đều bị “thu gom” lại.

Họ đã “săn bắt” và “thu gom” như thế nào? Đại để có những cách sau đây: Trước hết là dùng trò dụ dỗ vật. Họ bày ra đất một số đồ trang sức bằng thủy tinh mà người châu Phi chưa thấy bao giờ, coi là quà tặng để “tặng” cho một vài người. Khi có người đến lấy những “tặng phẩm” ấy thì lập tức họ bị trói lại. Thế là họ đã “săn” được một nô lệ. Nhưng cách làm này chỉ áp dụng được đôi với người đi riêng lẻ, nếu người da đen đến nhiều thì không thể làm như vậy được. Họ lại nghĩ ra cách “vây bắt”, huy động một tốp lính có vũ trang, bao vây mấy người da đen rồi trói họ lại bắt đem đi. Sau những tên cướp thực dân này to gan hơn nữa, chúng bao vây cả một làng và “thu gom” tất cả bắt kể trẻ, già, trai, gái đem đi.

Nhưng cách “săn bắt” đó sẽ làm cho người da đen vũ trang chống lại họ, mặc dầu những người da đen chỉ có cung, tên và chùy đồng; đao kiếm bằng sắt họ cũng chưa có.

Người da đen đông, bọn thực dân tuy có súng ống nhưng ít người nên có lúc săn bắt không thành công lại còn bị thiệt mạng. Bọn thực dân lại nghĩ ra kế “thu mua” họ. Bọn chúng biết người da đen ở châu Phi có nhiều chủng tộc, mỗi chủng tộc lại chia ra nhiều bộ lạc, và thường có những mâu thuẫn giữa chủng tộc này với chủng tộc nọ, giữa bộ lạc này với bộ lạc khác. Chúng tìm cách gây xích mích chia rẽ giữa các bộ tộc để họ đánh lẫn nhau, chúng đứng giữa có thể “thu mua” tù binh chiến tranh của các bộ lạc. Thủ đoạn dùng người châu Phi “săn bắt” người châu Phi của chúng quả là thâm độc. Kết quả là rất nhiều thôn làng bị hủy diệt, rất nhiều gia đình ly tán, con xa cha, vợ xa chồng, còn bọn thực dân thì phát tài lớn. “Mua” một nô lệ da đen ở châu Phi chỉ tốn từ 70 đến 100 frăng, mang về bên kia đại dương bán có thể thu được từ 1000 đến 2000 frăng, tỉ suất lợi nhuận từ 1000% đến 3000%.

Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, nô lệ da đen có thêm “thị trường” mới. Ở châu Mỹ, do thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tàn sát với quy mô lớn nên người Indian ở đây hầu như đã bị giết sạch. Một châu Mỹ mênh mông mà không tìm đâu ra sức lao động. Cho nên việc đem người da đen châu Phi sang bán ở châu Mỹ làm nô lệ trở thành một ngành kinh doanh mới. Theo thống kê chưa đầy đủ, chỉ riêng các thuộc địa của Anh trong quần đảo Tây Ấn, từ năm 1680 đến năm 1786 đã “nhập” tới 2 triệu 13 vạn người châu Phi. Một hòn đảo Giamaica nhỏ bé mà từ năm 1700 đến 1786 đã “nhập” 61 vạn người da đen làm nô lệ.

Nghề buôn bán nô lệ ngày càng phát đạt, trước tiên là người Bồ Đào Nha rồi đến người Tây Ban Nha, tới người Pháp, người Hà Lan và sau cùng là người Anh. Trong vòng ba thế kỷ, từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, biết bao nhiêu người

da đen ở châu Phi đã bị bán đi làm nô lệ như vậy.

Từ bị “săn bắt” đến việc bán làm nô lệ là một quá trình bi thảm nhất của người da đen. Một người Anh tên là Giôhanxton đã có một đoạn ghi chép chân thực sau đây:

“Một bầy nô lệ đi trên bờ biển. Người nào cũng đeo một cái gông sắt nặng ở cổ hoặc bị trói chung vào 1 cây sào, tay bị xiềng, chân bị xích. Xiềng tay và xích chân đã làm cho bọn họ toạc da rách thịt, vết thương càng ngày càng lở loét, thối rữa. Những người nô lệ đó không được ăn no, không được uống nước, bị thúc ép đi cho nhanh dưới những làn roi, nên thường bị say nắng mà thiệt mạng. Nếu họ nằm xuống nghỉ, hoặc bước đi uể oải ngã vật xuống là bị bắn chết ngay hoặc bị dao nhọn đâm chết hoặc bị cắt cuống họng một cách vô nhân đạo. Những em bé mẹ không cõng nổi hoặc đi theo không kịp đoàn người thì bị gậy đập đến vỡ óc. Nhiều nô lệ đã tự sát một cách đau khổ”.

Xem đó, bọn thực dân da trắng vẫn tự xưng là “văn minh” đã đối xử “văn minh” với người da đen như vậy đó.

Sau khi đến bến tàu, những người nô lệ phải đợi “chủ mua”. Bọn chúng bắt họ đứng thành hàng, còn các “chủ mua” coi họ như “hàng hóa”, lần lượt kiểm tra cơ thể và sức khỏe của họ, nào vạch mắt vạch răng, sờ tay nắm chân. Người khỏe giá cao, người yếu giá thấp; đàn ông giá cao, đàn bà giá thấp; người trẻ giá cao, con nít giá thấp. Mặc cả xong xuôi sẽ lên một danh sách, chủ mua trả tiền cho kẻ bán, kẻ bán ký vào một biên lai nhận tiền, sau đó chủ mua dùng con dấu sắt nung đỏ in lên từng người nô lệ. Thủ tục mua bán đến đây coi như xong.

Tiếp đó, tất cả những nô lệ bị dồn lên thuyền. Máy chục con người, thậm chí cả trăm con người nhét vào một khoang đáy thuyền nhỏ bé, thiếu ánh sáng, ngột ngạt, chân tay vẫn bị xiềng xích! không thể động cựa được, và bệnh tật ốm đau là điều không tránh khỏi. Người ốm không được chữa chạy, bệnh nhẹ thành bệnh nặng, một số nô lệ ốm đau đã bị bọn chủ ném xuống biển. Ngày ấy còn dùng thuyền buồm để vượt đại dương, mỗi chuyến đi thường kéo dài vài ba tháng. Theo “kinh nghiệm” của bọn chủ, mỗi chuyến đi thường là một nửa số nô lệ bị chết. Nhưng lợi nhuận buôn bán nô lệ lên tới 1000% đến 3000%, một nửa “hàng hóa” mất đi vẫn phát tài chán. Cho nên nô lệ sống hay chết, bọn chủ chẳng cần.

Đến bờ bên kia đại dương lại phải chờ “chủ mua” một lần nữa. Khi bọn thực dân ở châu Mỹ mở mang đồn điền, chúng cần rất nhiều sức lao động và

chúng ra bên tàu để mua “hàng”. Cảnh mua bán ở đây cũng giống như ở bờ biển châu Phi, cũng kiểm tra sức khỏe, cũng cò kè giá cả và lần thứ hai người nô lệ bị đóng dấu sắt nung đỏ lên người.

Về đến đồn điền cũng chưa phải là đã kết thúc thảm cảnh của người nô lệ, mà chỉ là mở đầu thảm cảnh mới: Họ phải làm lụng dưới mặt trời gay gắt, vẫn phải xích chân, bên cạnh họ là những tên cai luôn trừng mắt nhìn họ với chiếc roi da trong tay sẵn sàng quật tới.

Tất nhiên những người nô lệ sẽ phản kháng. Thủ đoạn chính mà bọn thực dân dùng để yên sự phản kháng là truyền đạo. Hầu hết các con thuyền đi mua bán nô lệ và ở các đồn điền có nô lệ đều có một cha cố Kitô. Họ rao giảng cho nô lệ rằng, hãy chịu khổ dưới trần gian để sau khi chết được lên Thiên đường hưởng phúc. Họ dùng tôn giáo để làm tê liệt ý chí của những người nô lệ.

Từ “đi tìm những tín đồ Kitô giáo” đến truyền bá cho người da đen về cõi phúc trên Thiên đường, họ cuối cùng đã biến những người nô lệ thành những con chiên ngoan đạo, đó chính là lịch sử của việc buôn bán nô lệ!

## “CON SỐT HY LẠP”

Cuối thế kỷ thứ XIV, đế quốc Đông Rôma nằm trên bán đảo Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay đứng trước nguy cơ sụp đổ. Quân đội đế quốc Ôttôman theo đạo Islam đang ngày đêm không ngừng áp sát Constantinôpôlit. Từng tốp từng tốp các học giả Đông Rôma, người thì ôm bản thảo bằng tiếng Hy Lạp, người thì vác những bản sao bằng tiếng La tinh, người thì giấu những tác phẩm nghệ thuật quý của Hy Lạp cổ đại, lũ lượt chạy sang Tây Âu tị nạn.

Đúng vào lúc ấy, thành phố Phlôrenxia ở Italia lập ra một trường học mới, mang tên “Học viện Hy Lạp”. Hiệu trưởng của nhà trường là Crisôrôlat - một học giả lớn vừa chạy tị nạn từ Đông Rôma về đây. Trường này chuyên giảng dạy về triết học, lịch sử và văn học cổ Hy Lạp. Những người châu Âu sống ở thời trung thế kỷ chưa bao giờ nghe nói đến Hy Lạp cổ đại có một nền văn học nghệ thuật đẹp đẽ và những tư tưởng học thuật phong phú đến như vậy, cho nên họ như được mở rộng tầm mắt nô nức kéo nhau đến để nghe giảng. Một số đông thanh niên từ ngôi trường này đã được đào tạo trở thành những học giả say mê văn học nghệ thuật cổ điển. Cũng từ đó, Italia mà trung tâm là Phlôrenxia đã mở rộng ảnh hưởng ra toàn bán đảo. Italia một thời đã xuất hiện “con sốt Hy Lạp”.



Thời đó mọi người đều cho rằng cổ Hy Lạp cái gì cũng đẹp, trung thế kỷ cái gì cũng dở, và đòi khôi phục lại văn hóa và nghệ thuật cổ Hy Lạp. Tiếp đó, làn gió ấy thổi tới nước Pháp, nước Đức, Tây Ban Nha, Nêđéc-lan (lúc ấy còn là một vương quốc, nay là vùng đất Hà Lan và Bỉ) và nước Anh. Cả Tây Âu dấy lên một “con sốt Hy Lạp”. Đó chính là một phong trào mà lịch sử gọi là “văn hóa phục hưng”.

Đúng là ở cổ Hy Lạp và cổ Rôma, văn học nghệ thuật thực sự đã đạt được những thành tựu rất cao, việc tranh luận về các tư tưởng học thuật rất phổ biến. Từ khi Đế quốc Tây Rôma bị diệt vong, Tây Âu tiến vào thời trung thế kỷ thì chủ nghĩa phong kiến đã bóp nghẹt sự phát triển của văn hóa và học thuật, giáo hội Kitô giáo càng kìm hãm mọi tư tưởng tiến bộ. Văn học, nghệ thuật, triết học, tất cả đều phải theo những giáo lý của “Kinh Thánh”, không được vượt qua những giáo lý đó. Nếu ai đó nói ngược lại với “Kinh Thánh” thì Tòa án tôn giáo sẽ phán xử, thậm chí kết tội tử hình. Và điều đó đã làm cho văn học nghệ thuật thời trung thế kỷ không còn sức sống nữa, khoa học kỹ thuật càng kém phát triển.

Tại Italia, cái nôi của nền công thương nghiệp tư bản hiện đại ấy, cùng với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản mới trỗi dậy, họ cũng đòi hỏi phải phát triển khoa học kỹ thuật, đòi hỏi phải thoát khỏi sự trói buộc phong kiến về mặt tư tưởng, đòi hỏi phải được giải phóng cá tính và con người phải được tự do cá nhân. Giai cấp tư sản mới trỗi dậy đó đã quyết định lấy nghệ thuật và triết học cổ Hy Lạp làm vũ khí để chống lại những giáo lý tôn giáo của nền thống trị và chuyên chế phong kiến. Vì vậy “Văn hóa phục hưng” về danh nghĩa là khôi phục văn học nghệ thuật cổ điển, nhưng trên thực tế là một trào lưu tư tưởng chính trị mới mẻ, chống phong kiến. Những người như Đăngtô, Bôcaxiô v.v, chính là những nhân vật tiêu biểu ở thời kỳ đầu của phong trào “Văn hóa phục hưng”.

Giữa thế kỷ XV, một trào lưu tư tưởng triết học của phong trào “Văn hóa phục hưng” đã ra đời, đó là “chủ nghĩa nhân văn”. Hạt nhân của nó là quan tâm đến con người, tôn trọng con người, tất cả đều lấy con người làm trung tâm, kịch liệt chống lại những giáo lý phong kiến lấy thần linh làm trung tâm.

Một trong những sự kiện quan trọng dấy lên làn sóng đó là cuộc tranh luận về thật và giả trong văn kiện “Côngstantin hiến đất”.

“Hiến đất” tức là đem ruộng đất hiến cho giáo hoàng. Giáo hoàng Rôma mà mọi người thường gọi là “Đức Cha” vốn chỉ là lãnh tụ tôn giáo. Vậy tại sao

lại chiếm cứ một vùng lãnh thổ rộng lớn để trở thành “vua” của “nước Giáo hoàng” và cuối cùng lại còn đứng trên cả vua chúa các nước châu Âu? Nguồn gốc là vào năm 756, vua nước Frãng là “chú lùn” Pêpanh đã đem một vùng đất rộng lớn ở miền trung Italia dâng cho Giáo hoàng, từ đó mới hình thành “nước Giáo hoàng”. Nhưng Giáo hoàng cho rằng tiếng tăm của vua Pêpanh nước Frãng chưa đủ lớn, chỉ có hoàng đế cổ Rôma mới đại diện được cho cả Âu Châu. Cho nên phải tạo ra một văn kiện giả nói rằng lãnh thổ của “nước Giáo hoàng” là do Côngstantin Đại đế của Đế quốc Rôma đầu thế kỷ thứ IV công hiến; lại còn nói thêm rằng toàn bộ đế quốc Rôma đều đã thần phục Giáo hoàng. Từ đó, tất cả các đời Giáo hoàng đều dựa vào văn kiện ngụy tạo đó để làm bằng chứng cho quyền lực của mình.

Đến thế kỷ thứ XV, ở vương quốc Napulax miền Nam Italia xuất hiện một nhà nghiên cứu lịch sử nổi tiếng tên là Vala. Vala tinh thông ngôn ngữ văn tự cổ đại rất giỏi về khảo cứu. Đã lột mặt nạ lừa bịp của giáo hoàng, ông bắt đầu mổ xẻ từ văn kiện “Côngstantin hiến đất” - bằng chứng của quyền lực Giáo hoàng. Vala đối chiếu từ ngữ và ngữ pháp của tiếng La-tinh thế kỷ thứ IV với bản tiếng La tinh thế kỷ thứ VIII và đã chứng minh được rằng văn bản “Côngstantin hiến đất” là tiếng latin của thế kỷ VIII. Mọi người ai cũng biết Côngstantin Đại đế sống ở thế kỷ IV, làm sao lại có thể viết bằng từ ngữ và ngữ pháp tiếng latin ở thế kỷ VIII. Qua việc đó, Vala đã xé toạc bộ mặt giả dối “thần thánh” của Giáo hoàng, làm tiêu tan danh tiếng của vị Giáo hoàng mà quyền lực tưởng như vô biên.

Văn kiện làm chỗ dựa cho quyền lực của giáo hoàng đã là giả thì quyền thống trị của tôn giáo cũng lung lay. Đó là một thắng lợi rực rỡ của chủ nghĩa nhân văn chiến thắng những giáo lý phong kiến, cũng là một thắng lợi to lớn của thời kỳ “văn hóa phục hưng” đã giải phóng tư tưởng trên mặt trận triết học và lịch sử.

Thời kỳ toàn thịnh của phong trào “văn hóa phục hưng” ở Italia là vào nửa sau thế kỷ XV và thế kỷ XVI. Những nhân vật tiêu biểu là các họa sĩ vĩ đại Đờ Vanhxy và Raphaen, nhà điêu khắc kiệt xuất Mikenlăng. Đến đầu thế kỷ XVII lại xuất hiện thêm một nhà văn lớn, cũng là nhà tư tưởng lớn Campanela.

Từ trung tâm là Italia, phong trào “văn hóa phục hưng” nhanh chóng lan ra khắp châu Âu.

“Văn hóa phục hưng” đã thúc đẩy cải cách tôn giáo với người đại diện chính là Máctanh Luthơ.

“Văn hóa phục hưng” đã thúc đẩy sáng tác văn học. Sêchxpia ở nước Anh, Raboले ở nước Pháp, Xecvăngtex ở Tây Ban Nha là những nhân vật tiêu biểu.

“Văn hóa phục hưng” thúc đẩy trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ra đời, đại diện cho nó là Moro ở nước Anh.

“Văn hóa phục hưng” thúc đẩy khoa học tự nhiên phát triển với những nhân vật tiêu biểu: Côpécnic của Ba Lan, Galilê của Italia.

“Văn hóa phục hưng” còn thúc đẩy triết học duy vật phát triển mạnh, đại diện cho nó là Rôgiê Bâycon ở nước Anh.

Những trang sau sẽ giới thiệu với các bạn về sự nghiệp vẻ vang và các tác phẩm tiêu biểu của họ.

# ĐƠ VANHXI

Ngày 15 tháng 4 năm 1452, một cậu bé cất tiếng khóc chào đời tại một thị trấn nhỏ có tên gọi là Vanhxi gần thành phố Phlôrenxia, Italia. Cậu bé ấy chính là Lêôna Đơ Vanhxi - nhà họa sĩ vĩ đại nhất của châu Âu thế kỷ XV.

Bố của Đơ Vanhxi là một người làm công chứng nổi tiếng trong vùng, gia đình giàu có. Từ bé Đơ Vanhxi đã yêu thích hội họa, những bức tranh cậu vẽ rất sinh động, làm cho bố rất thú vị. Năm 14 tuổi, gia đình gửi Đơ Vanhxi đến học tại một trường nghệ thuật. Thầy giáo phụ trách trường cũng chính là thầy dạy vẽ nổi tiếng Phrôkiơ.

Ngày đầu tiên tới trường, thầy giáo bảo Đơ Vanhxi vẽ một quả trứng gà. Ngày thứ hai vẫn vẽ quả trứng gà và ngày thứ ba cũng vậy. Đơ Vanhxi tò mò hỏi thầy:

- Sao thầy cứ bắt em vẽ mãi quả trứng?

Thầy giáo nhìn vào vẽ mặt thiếu kiên nhẫn của Đơ Vanhxi, ôn tồn nói:

- Quả trứng tuy nhỏ nhưng vẽ không đơn giản đâu! Em nên biết rằng trong 1000 quả trứng không bao giờ có hai quả giống nhau. Và cùng một quả trứng đó, ở góc nhìn khác nhau và độ chiếu sáng khác nhau, hình dáng của nó cũng không giống nhau. Thầy bảo em phải vẽ nhiều như vậy, chính là để rèn luyện cho em khả năng quan sát và nắm vững hình tượng, để em có thể thể hiện được mọi sự vật theo ý mình, như thế mới có thể học vẽ tốt được.

Cậu bé Đơ Vanhxi vỡ lẽ, từ đó chuyên tâm vào việc rèn luyện kỹ năng cơ bản về hội họa, kỹ xảo nghệ thuật, nhờ đó có rất nhiều tiến bộ. Đơ Vanhxi đã học tập ở trường nghệ thuật này hơn 10 năm, sống những năm tháng của tuổi thanh xuân quý báu của mình.

Thời đó, công thương nghiệp ở Phlôrenxia đã rất phát đạt. Các nhà tư sản mới lên không hài lòng với sự ngu muội, lạc hậu, tàn nhẫn và mất nhân tính của nền thống trị phong kiến, họ đòi hỏi tự do, đòi hỏi phải thay đổi hiện thực xã hội. Chịu ảnh hưởng của những trào lưu tư tưởng mới đó, chàng thanh niên Đơ Vanhxi cũng xao động với những ý nghĩ khác thường. Và tất cả những điều đó đã biểu lộ trong thực tiễn nghệ thuật của anh.

Trước hết anh phản đối thứ hội họa bắt chước, cho rằng đó là sự xuống cấp của nghệ thuật. Nghệ thuật phải bắt nguồn từ cuộc sống hiện thực, bắt nguồn

từ thiên nhiên. Đơ Vanhxi quan sát kỹ từ bông hoa, ngọn cỏ, từng cái cây trái quả trong thiên nhiên. Để hiểu rõ được quy luật sinh trưởng của nó, anh nghiên cứu thực vật học; để đi sâu phân biệt được các loại côn trùng, cách bay của các loài chim, anh nghiên cứu động vật học; để nắm vững kết cấu các bộ phận trong cơ thể con người và tỉ lệ chính xác của nó, anh bất chấp lệnh cấm của Giáo hội, tự tay giải phẫu thi thể con người. Hãy xem những bản vẽ nháp của anh: trước hết anh vẽ bộ xương của con người, tiếp đó là mạch máu và thần kinh, tiếp nữa mới là các bắp thịt. Thật là tốn không biết bao nhiêu công phu. Chưa hết, trên các bản vẽ còn ghi chú một thứ “văn tự” mọi người không thể nào đọc được, đó là những dòng thuyết minh mà anh đã phải viết bằng tay trái và viết ngược về bên trái để đề phòng Giáo hội tìm cách hãm hại.

Điều quan trọng hơn nữa là Đơ Vanhxi đã lồng được tư tưởng giải phóng cá tính vào trong thực tế hội họa. Đề tài hội họa thời ấy phần lớn là những câu chuyện trong “Kinh Thánh”, tranh vẽ thường khô cứng. Đức Mẹ thường được thể hiện bằng nét mặt lạnh lùng. Chúa Giêsu thời kỳ còn là một hài đồng đã giống một cụ già nghiêm nghị. Nhưng dưới nét vẽ của Đơ Vanhxi, hình ảnh của họ trở nên tươi tắn sống động, mềm mại như trong cuộc sống hiện thực vậy. Năm 1476, thầy Phrôkiơ của ông phải vẽ một bức tranh liên hoàn, đã chọn Đơ Vanhxi làm người giúp việc. Thầy giáo của ông vẫn dựa theo truyền thống của Giáo hội, vẽ một loạt những nhân vật nhạt nhẽo xơ cứng và thiếu sức sống. Còn Đơ Vanhxi chỉ vẽ trên bức tranh đó một vị thiên sứ, nhưng nhìn thấy đây tình người, vừa hoạt bát vừa đáng yêu, rất sinh động mà lại rất tự nhiên. Thầy giáo đã phải không ngớt lời ngợi khen nghệ thuật cao siêu của học trò mình. Thực ra, sự sáng tạo nghệ thuật ấy chính là kết quả Đơ Vanhxi đã phá vỡ được cái khuôn khổ trói buộc của truyền thống phong kiến.

Đơ Vanhxi còn là một nhà khoa học đa tài đa nghệ. Hội đó Milanô là một thành phố khoa học nổi tiếng của Italia. Năm 1482, Đơ Vanhxi đến thành phố này và đã tham gia nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học. Ông đã phát minh ra nhiều loại máy móc khác nhau. Ví như, máy xe sợi của châu Âu thời bấy giờ chỉ xe được một sợi, Đơ Vanhxi đã chế tạo ra máy xe sợi có thể xe được rất nhiều sợi, góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành dệt của Italia. Ông còn phát minh ra máy kéo giấy kim loại, máy bằm mặt dũa, máy mài thủy tinh quang học v.v. góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí. Hoặc ông còn phát minh ra van nước hình hộp, các loại bơm nước có cấu tạo khác nhau, góp phần phát triển ngành thủy lợi và nông nghiệp. Ngoài ra ông còn muốn bắt chước chức năng của cánh chim để chế ra một chiếc máy biết bay. Tóm lại tài năng khoa học của ông cũng vô cùng xuất chúng.

Đor Vanhxi còn là một kiến trúc sư và một nhà điêu khắc lỗi lạc, tiếc rằng những tác phẩm điêu khắc của ông không còn giữ lại được.

Cống hiến lớn nhất của cuộc đời Đor Vanhxi tất nhiên là hội họa. Tranh của ông luôn coi trọng những nguyên lý quang học, dù tranh nhân vật hay tranh phong cảnh đều tạo cho người xem ấn tượng lập thể, tưởng như đang được ngắm cảnh thực, người thực vậy. Điều quan trọng hơn nữa là mỗi nhân vật trong tranh của ông đều bộc lộ rõ nét những hoạt động nội tâm. Thông qua nét mặt, ánh mắt và tư thế của chân tay v.v. làm bật lên những điều suy nghĩ trong đầu óc của nhân vật. Đúng là vẽ mà làm nhân vật sống lại.

Đor Vanhxi đã để lại cho toàn thế giới rất nhiều tác phẩm tuyệt mỹ. Tác phẩm tiêu biểu nhất có lẽ là “Bữa ăn tối cuối cùng” và “Môna Lisa”.

“Bữa ăn tối cuối cùng” là một bức bích họa miêu tả trai phòng của tu viện Xanh Mari ở thành phố Milanô, sáng tác vào khoảng 1495 - 1497. Bức tranh thể hiện lại truyền thuyết tôn giáo: tên Giuda - một môn đồ của chúa Giêsu tố giác với nhà cầm quyền Rôma để bán rẻ người thầy của hắn. Chính giữa bức tranh là Giêsu. Ông đang nói với 12 môn đồ của ông: “Trong các người có kẻ muốn bán rẻ ta!” Mười hai môn đồ ngồi quanh bàn ăn, mỗi người một vẻ mặt khác nhau: ba người đang thì thầm bàn bạc một điều gì đó; ba người nữa thì vẻ mặt giận dữ, trong đó có người đang cầm phần chém mạnh bàn tay xuống bàn; một người thì lộ vẻ nghi ngờ; một người thì ngạc nhiên; một người thì ngồi ngay ngắn không động đậy như muốn bày tỏ lòng trung thành với Giêsu; hai người khác lộ vẻ xúc động thậm chí một trong hai người đó tay cầm con dao ăn xĩa tới phía trước; chỉ có một môn đồ mặt tái nhợt, lưng hơi ngả về phía sau vẻ lo sợ nhưng một tay hắn vẫn khư khư giữ chặt lấy túi tiền, hắn chính là tên Giuda phản nghịch đã bán Giêsu sau khi nhận được 30 thỏi bạc. Sau lưng Giuda là một mảng tối. Còn sau lưng Giêsu là hình ảnh một cửa sổ đầy ánh sáng. Những tia sáng chiếu vào khuôn mặt Giêsu làm ánh lên vẻ điềm tĩnh, hiền từ nhưng nghiêm túc và cương nghị. Sự tương phản mạnh mẽ ấy đã biểu đạt được sự căm thù sâu sắc của tác giả đối với lũ gian ác, sự ngưỡng vọng vô hạn đối với chính nghĩa.

Trước Đor Vanhxi, nhiều họa sĩ nổi tiếng đã vẽ về đề tài này nhưng đều thất bại. Một trong những nguyên nhân thất bại chính là chưa phản ánh được một cách chân thực về 12 môn đồ, đặc biệt là những hoạt động tâm lý phức tạp của Giuda. Tác phẩm của Đor Vanhxi đã giải quyết một cách mỹ mãn vấn đề đó, do đó làm cho chủ đề của bức họa nổi bật và tươi sáng. Nghe nói từ đó về sau, không một họa sĩ nào vẽ lại đề tài đó nữa, bởi họ cho rằng quả thật không thể vượt qua được tác phẩm nổi tiếng đó của Đor Vanhxi.

Để sáng tác tác phẩm đó, Đơ Vanhxi đã phải lao động cật lực và gặp không biết bao nhiêu khó khăn. Một trong những khó khăn đó là xử lý nhân vật Giuđa như thế nào. Nghe nói trước khi vẽ, Đơ Vanhxi đã phác thảo nhiều lần về nhân vật đó, đã vẽ hàng trăm bức vẽ Giuđa ở các tư thế khác nhau mà vẫn chưa tìm được hình tượng nào vừa lòng. Để gỡ khó khăn ấy, hàng ngày Đơ Vanhxi đi lang thang trong thành phố Milanô, quan sát lời nói, cử chỉ, hành động của bọn tội phạm, bọn lưu manh, bọn cờ bạc. Vị trưởng lão của tu viện cũng nhận ra đã khá lâu Đơ Vanhxi không đến vẽ ở nhà thờ mà ngày nào cũng thấy ông ra phố, đi lung tung khắp nơi, bèn báo với thị trưởng Milanô rằng Đơ Vanhxi coi thường phép tắc, hành vi thất thường. Vì chuyện này Đơ Vanhxi đã to tiếng với trưởng lão, cũng may ông thị trưởng biết rõ sự tình đứng ra hòa giải nên mới giúp cho Đơ Vanhxi hoàn thành được tác phẩm đồ sộ mà ngày nay vẫn còn trên tường của tu viện.

Tác phẩm “Môna Lisa” sáng tác vào khoảng năm 1503, là bức họa chân dung nổi tiếng. Ông đã vẽ một thiếu phụ thành Phlôrenxia - Nàng Giôcông. Người thiếu phụ trong tranh miệng hơi mỉm cười, mấy nếp vân bên miệng lộ rõ sức sống thanh xuân của nàng. Nổi bật nhất là đôi mắt, vừa tinh anh vừa vui, nhưng cũng thật trang nhã, tràn đầy nhiệt tình và hy vọng hướng về ngày mai, hướng về hạnh phúc. Bức danh họa này ngày nay đang được lưu giữ tại Cung điện Luvơ ở Pari, Pháp.

Những năm cuối đời, Đơ Vanhxi phải sống phiêu bạt. Một thời gian dài ông bị các thế lực tôn giáo phong kiến chèn ép và hãm hại. Năm 1517, 65 tuổi mà Đơ Vanhxi tóc bạc đã phủ đầy trán, và ông già đó vẫn phải sống xa Tổ quốc, ngụ cư trên đất Pháp. Ngày 2 tháng 5 năm 1519, trái tim của nhà danh họa bất hủ được người đời tôn kính đã ngừng đập, nhưng tranh của ông, sáng tạo của ông mãi mãi sống trong trái tim nhân loại.

## **“THÁNH HỘI HỌA” RAPHAELÔ**

Tại Viện bảo tàng nghệ thuật thành phố Đoretxen Đức có lưu giữ một bức danh họa của Italia “Đức Mẹ”. Tuy bức tranh đã trải qua hơn 4 thế kỷ, nhưng hình tượng sống động cũng như cấu tứ sâu sắc thì đến nay vẫn làm cho mọi người trên thế giới hết sức khâm phục. Tác giả bức danh họa chính là “ông thánh hội họa” của thời kỳ văn hóa phục hưng Raphaelen Xanzilô.

“Đức Mẹ” được sáng tác vào năm 1513, là một bức tranh về tôn giáo mà Raphaelô vẽ cho một tu viện ở Italia. Đề tài của bức tranh lấy từ một câu chuyện trong Kinh Thánh. Giữa bức tranh là Đức mẹ Maria đứng, tay ôm

đứa bé. Nét mặt bà hiền từ, trầm lặng và nghiêm trang, ánh mắt bà sâu thẳm, đứa bé ôm trong tay chính là Giêsu - đứa con yêu quý của bà. Giêsu bé bỏng, hoạt bát và khỏe mạnh, đôi mắt hồn nhiên mở tròn nhìn về phía trước như đang nhìn tất cả mọi người, trông thật đáng yêu.

Ý nghĩa của bức tranh là Đức Mẹ Maria muốn cứu rỗi thế giới đã không hề nuối tiếc dâng đứa con yêu quý của mình cho toàn nhân loại, để cậu sống trên thế gian này nhận lấy bao nỗi khổ cực thay cho mọi người, bằng sự hy sinh tính mạng của mình để cứu vớt hàng triệu hàng triệu con người đang chịu bao đắng cay khổ ải. Dưới nét vẽ của Raphaelô, Đức Mẹ không phải là “thánh” cao xa vời vợi không ai với tới được mà là “một con người” tâm hồn chan chứa tình cảm, là một người mẹ dịu dàng ấm áp, mà còn là một vị nữ anh hùng không tiếc hy sinh tất cả những gì quý giá nhất của mình để thực hiện cho được lý tưởng. Lấy đề tài từ câu chuyện tôn giáo, tác giả đã miêu tả tính cách cao thượng của con người, làm cho sáng tác nghệ thuật của thời kỳ văn hóa phục hưng đạt tới một tầm cao mới.

Raphaelô sinh năm 1483 tại thành phố Uôcbinô miền đông Italia. Cha ông là một họa sĩ nổi tiếng. Từ nhỏ Raphaelô đã được học với những thầy giáo giỏi và học rất giỏi. Năm 21 tuổi, ông đến Phlôrenxia. Tại đây, ông đã nghiên cứu tỉ mỉ các sáng tác của những bậc thầy nghệ thuật như Lêôna Đơ Vanhxi, Mikenlangiêlô và ông đã có những bước nhảy vọt trong nghệ thuật. Từ năm 1508, nhận lời mời của Giáo hoàng, ông đã vẽ một chùm bích họa trong thánh thất Vaticăng, làm việc tại đây hơn 5 năm. Ngày nay, 4 bức bích họa lớn trên 4 bức tường trong thánh thất Vaticăng chính là những hiện vật gốc của Raphaelô từ hơn 400 năm trước.

Hồi đó, Giáo hoàng yêu cầu phải vẽ 4 bức bích họa hàm chứa 4 nội dung “thần học”, “triết học”, “văn nghệ”, “pháp luật”. Raphaelô đã từ bỏ lối vẽ cứng nhắc xưa kia về đề tài tôn giáo mà đưa vào đó những nội dung tư tưởng phục hưng văn hóa cổ Hy Lạp, hình thành những cấu tứ độc đáo và mới lạ.

Chẳng hạn như trong bức tranh “Triết học”. Người ta thấy trước mặt là một tòa kiến trúc lớn, trải dài từ gần đến xa, xa nữa là một loạt cửa vòm - Hai nhà triết học vĩ đại đang đi ở phía trước, họ là Platông và Aritxtôt thời cổ Hy Lạp. Phía sau họ là những nhà triết học và khoa học cổ Hy Lạp như Xôcorat, Acsimet, v.v... tượng trưng cho những người kế tục tư tưởng văn hóa cổ Hy Lạp đã vượt lên thế hệ trước của mình.

Lại như trong bức tranh “Thần học”, mọi người trông thấy không phải là đám chức sắc thần học nghiêm nghị và lạnh nhạt mà lại là hình tượng của



những học giả bằng xương bằng thịt rất sinh động. Họ thông minh, giàu trí tuệ, đang suy nghĩ biết bao vấn đề. Điều làm cho mọi người hết sức kinh ngạc là tuy trên bức tranh xuất hiện nhiều giáo sĩ nổi danh của các thời đại khác nhau trong lịch sử Giáo hội, nhưng họ lại đang tổ chức “những cuộc tranh luận” giống như ở Hy Lạp, tương như các nhà triết học cổ Hy Lạp đang tranh luận để chứng minh cho chân lý.

Raphaelô còn là một kiến trúc sư lỗi lạc. Cùng lúc với việc được Giáo hoàng mời vẽ bích họa, ông còn chủ trì thiết kế nhà thờ lớn Thánh Pie tại Vaticăng ở Rôma.

Ông đã có những đóng góp quan trọng trong quy hoạch tổng thể xây dựng Nhà thờ lớn, đồng thời còn là người phụ trách việc thi công công trình lớn này và đã hiến dâng sức lực cả cuộc đời mình cho công trình. Tiếc thay, năm 1520, mới 37 tuổi ông đã sớm từ giã cõi đời; chưa được nhìn thấy Nhà thờ lớn Thánh Pie khánh thành.

Cuộc đời của Raphaelô quá ngắn ngủi. Nhưng với những sáng tác nghệ thuật thiên tài của mình, ông thật xứng đáng với danh hiệu “Thánh hội họa” của thời kỳ Văn hóa Phục hưng.

## MIKENLANGIÊLÔ

Năm 1503, một vị công tước ở thành phố Phlôrenxia muốn mời người đến vẽ một bức tranh sơn dầu miêu tả cảnh những người Phlôrenxia cổ đại chống lại cuộc xâm lược của người Babilon. Nên mời ai bây giờ? Ông đã suy nghĩ rất lâu, và cuối cùng quyết định mời hai người Đơ Vanhxi và Mikenlănggiêlô, mỗi người vẽ một bức.

Mikenlangiêlô rất do dự về việc này. Ông nghĩ, Đơ Vanhxi đã 51 tuổi, là người đã có những tác phẩm nổi tiếng như “Bữa ăn tối cuối cùng” lại vừa hoàn thành tác phẩm chân dung “Nàng Giôcông”, là một họa sĩ lão thành nổi tiếng, đối với Đơ Vanhxi tranh sơn dầu về đề tài này quả là không có gì khó khăn. Còn bản thân mình mới 28 tuổi, tuy bước đầu có chút ít tiếng tăm trong giới nghệ thuật, cũng đã sáng tác tác phẩm điêu khắc xuất sắc như “Chàng Đavít”, nhưng dầu sao vẫn là người mới, chưa có được thực tiễn nghệ thuật phong phú như Đơ Vanhxi. Ông đắn đo mãi về việc có nên nhận lời mời hay không.

Suy nghĩ mãi, ông quyết tâm nhận. Theo ông, dù tác phẩm vẽ ra không sánh được với Đơ Vanhxi thì đối với bản thân cũng là dịp rèn luyện, là dịp để biết

mình còn kém người khác ở những mặt nào. Đó chẳng phải là một cơ hội học tập tốt hay sao?

Sau khi quyết định, Mikenlangiêlô nung nấu suy nghĩ, chuẩn bị cầu tứ. Những khó khăn đầu tiên đã đến. Diện mạo tinh thần của người Phlôrenxia cổ đại như thế nào? Họ làm thế nào để chiến thắng những tên xâm lược Babilon hung dữ? Thông qua tình huống nào để phản ánh khí phách anh hùng của họ? Mikenlangiêlô lao tâm khổ tứ mà vẫn chưa biết nên xử lý thế nào.

“Có lẽ phải bắt đầu từ sự tìm hiểu lịch sử?” Mikenlangiêlô đã quyết định phải tìm hiểu những sự thật lịch sử có liên quan để nắm vững cuộc sống đương thời.

Ông đã dành khá nhiều thời gian tìm tòi sách vở, tư liệu lịch sử ở mọi nơi, ông đã đọc rất nhiều và ghi chép rất nhiều. Để tăng thêm những nhận thức trực cảm, ông còn đến những nơi mà xưa kia đã diễn ra các cuộc chiến đấu ác liệt, vẽ ký họa địa hình của chiến trường xưa.

Cứ như thế, ông đã tích lũy được một khối lượng tài liệu phong phú, đạt được một độ chín nhất định để thể hiện cuộc chiến tranh chống xâm lược này. Kết quả là khi ông bắt tay vào vẽ, mọi việc diễn ra rất suôn sẻ, bức tranh sơn dầu về đề tài lịch sử đó với khuôn khổ lớn đã được ông hoàn thành một cách nhanh chóng.

Gần như cùng một lúc, Đơ Vanhxi cũng hoàn thành tác phẩm của mình. Hai người đem bức họa của mình đến giao cho công tước.

Việc hai nhà danh họa cùng sáng tác một tác phẩm về một đề tài quả là điều hoàn toàn mới mẻ lúc bấy giờ, dù là ở Phlôrenxia. Nhiều họa sĩ đều khẳng định rằng bức họa của Đơ Vanhxi nhất định sẽ trội hơn của Mikenlangiêlô. Họ ao ước được đến để thưởng thức bức tranh và cũng để so sánh nữa!

Công tước đã đáp ứng yêu cầu của các họa sĩ, cho treo cả hai bức tranh lên và mời mọi người đến bình luận.

Nhận lời mời của Công tước, cùng một ngày các họa sĩ trứ danh đều đến lâu đài của Công tước, say sưa ngắm nghía hai bức tranh.

Một họa sĩ xem bức tranh của Mikenlangiêlô sững sốt nói:

- Ô? Một cầu tứ tuyệt vời!

Một người khác nói thêm:

- Không những cấu tứ tinh tế mà thể hiện cũng vô cùng chuẩn xác và sâu sắc, quả là bất ngờ!

Đúng như vậy, bức họa đã thể hiện tài năng nghệ thuật vô cùng cao siêu của Mikenlangiêlô. Ông không vẽ trực tiếp cảnh chiến tranh ác liệt, mà vẽ những chiến binh Phlorenxia đang tắm trên dòng sông quê hương, bỗng nghe thấy thánh kèn lệnh, biết người Babilon đến tập kích, họ lao ngay lên bờ khoác vội bộ quân phục vào người, cầm vũ khí chuẩn bị chiến đấu. Bức tranh đã từ trác diện tái hiện một cách nghệ thuật khí phách anh hùng của những chiến sĩ Phlorenxia ngày đó sẵn sàng xông lên bảo vệ Tổ quốc.

Các họa sĩ lại quan sát kỹ bức tranh của Đơ Vanhxi.

- Bức tranh của ngài Đơ Vanhxi, về mặt sử dụng màu sắc quả thật có thể nói là hoàn mỹ, không còn một thiếu sót nào, đáng tiếc là. . . - Một họa sĩ chỉ bình luận đến đó rồi ngừng lời, không nói tiếp nữa.

Một vị khác nói tiếp:

- Chỗ bất cập chính là chưa khắc họa được khí chất tinh thần của tổ tiên chúng ta! Các ông xem, cảnh chiến trường hoành tráng như thế, nhưng các chiến sĩ của chúng ta thì như phát điên, tựa hồ như đang trong cảnh sợ hãi và tuyệt vọng!

Đúng như vậy, Đơ Vanhxi đã không thành công trong tác phẩm đó, bức họa đã làm cho nhiều họa sĩ thất vọng, thậm chí không hài lòng. Có người còn gay gắt nói, đó không phải là sự ca ngợi mà là sự sỉ nhục đối với các chiến sĩ Phlorenxia vinh quang. So với bức họa của Mikenlangiêlô càng cảm thấy con người trẻ tuổi này thật là tuyệt diệu. Mọi người cũng cảm nhận được một điều sâu sắc, ngay cả các danh họa nổi tiếng như Đơ Vanhxi nếu không nghiên cứu cuộc sống đều có thể thất bại trong sáng tác.

Mikenlangiêlô không những là một họa sĩ nổi tiếng mà còn là một nhà điêu khắc lỗi lạc. Ông sinh năm 1475 tại Phlôrenxia, 13 tuổi học vẽ, sau đó học điêu khắc. Những thành công của ông chủ yếu là nhờ tự học.

Mikenlangiêlô thích nhất là vẽ người, ông đã sớm xác định con người là đối tượng sáng tác duy nhất của ông. Do nguyên nhân gì vậy? Từ khi ông còn trẻ, ở Italia mỗi lần đào đất họ đều phát hiện ra nhiều phế tích của Rôma cổ đại, trong đó có chôn nhiều tượng người của nghệ thuật cổ Hy Lạp khiến

người đương thời phải hết sức kinh ngạc: thì ra từ thời cổ Hy Lạp đã có những tác phẩm nghệ thuật đẹp đến như thế. Từ đó Mikenlangiêlô nuôi chí phải phục hưng nghệ thuật cổ Hy Lạp, phải khôi phục sự tôn nghiêm của con người trong cuộc sống hiện thực, phải khắc họa cho được hình tượng khỏe khoắn đẹp đẽ của cơ thể con người để chống lại tư tưởng thần quyền của thời trung thế kỷ phủ định vẻ đẹp của con người. Tượng “Chàng Đavít” chính là tác phẩm nổi danh của ông.

Bức tượng “Chàng Đavít” là tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch, cao 5 mét 3. Đavít trong Kinh Thánh vốn là một nhân vật nhi đồng, nhưng Mikenlangiêlô đã đảo ngược truyền thống của tôn giáo, đã tạc thành một chàng thanh niên. Đó là một chàng thanh niên tráng kiện với những cơ bắp rắn chắc tượng trưng cho dũng khí và sức mạnh, đôi mắt ngời sáng tượng trưng cho quyết tâm chống kẻ thù và chiến thắng. Đó chính là hình ảnh của giai cấp tư sản mới trỗi dậy ở Italia.

Để tạc bức tượng đó, Mikenlangiêlô đã mất gần 3 năm, hoàn thành đúng vào lúc Công tước mời ông đến vẽ bức tranh sơn dầu. Là một tác phẩm quá hoàn mỹ, bức tượng “Chàng Đavít” được sự nhất trí khen ngợi của mọi người - Sau khi bức tượng hoàn thành được một năm, Hội đồng nghệ thuật Phlôrenxia quyết định dựng nó trước một cung điện, coi là biểu tượng người anh hùng bảo vệ thành phố này.

Bức tượng “Chàng Đavít” đã đem lại tiếng tăm lừng lẫy cho Mikenlangiêlô. Từ năm 1508, ông đã dốc toàn bộ nghị lực kiên cường và khí phách lớn lao của mình, làm việc liên tục 4 năm liền, một mình vẽ xong bức họa quy mô lớn trên trần rộng tới 800 mét vuông của nhà thờ “Đức Mẹ” tại Rôma. Bức tranh có tên “Sáng thế ký”. Năm 1516, ông lại sáng tác bức tranh Môixe, ca ngợi vị anh hùng dân tộc được nói tới trong Kinh Thánh, nhằm thổ lộ bầu nhiệt huyết yêu đất nước, yêu dân chủ của mình. Ông mượn hình tượng đó cũng là để chống lại ách chiếm đóng của quân Tây Ban Nha trên đất Italia.

Năm 1529, Tây Ban Nha cầu kết với Giáo hoàng Rôma tiến công nước Cộng hòa Phlôrenxia. Mikenlangiêlô đã có lúc phụ trách công việc phòng thủ thành phố, quản lý các công sự phòng ngự. Sau khi thất bại, ông chịu nhiều nỗi nhục, bị ép buộc phải tạc tượng đá trang trí phần mộ của những kẻ thống trị. Cuối cùng ông phải sống lưu vong ở nước ngoài.

Năm 1535, Giáo hoàng Rôma lại ép Mikenlangiêlô phải vẽ một bức bích họa lớn cho nhà thờ “Đức Mẹ”. Năm 1542, ông hoàn thành xong bức họa ấy. Bức bích họa có tên “Lời phán xử cuối cùng” đó cao 10 mét, rộng 9 mét, với

hơn 200 nhân vật khí thế dữ dằn, là một trong những kiệt tác quan trọng của Mikenlangiêlô.

Ngờ đâu sau khi xem bức bích họa, Giáo hoàng đã nổi giận, sai người đến nói với Mikenlangiêlô:

- Thừa lệnh Giáo hoàng, tôi xin báo cho ngài Mikenlangiêlô biết, hoặc ngài phải xóa hết bức bích họa, hoặc ngài phải sửa lại rất nhiều!

- Xin hỏi lý do vì sao?

- Bởi vì ngài đã phạm tội lớn ngạo mạn với thần linh.

Vì sao Giáo hoàng lại kết tội Mikenlangiêlô ngạo mạn với thần linh? Số là, “Lời phán xử cuối cùng” là một giáo lý của Đạo Kitô, nói rằng Giêsu trong ngày “tận số đã phán xử cho nhân loại từ cổ chí kim, ai tin Chúa thì sẽ lên Thiên đường, ai không tin Chúa thì phải xuống Địa ngục. Bức họa của Mikenlangiêlô đã được cấu tứ theo nội dung đó, nhưng ông đã xử lý các nhân vật trong tranh một cách độc đáo: Giêsu vô cùng cuồng bạo, còn bà Maria mẹ của ông vẻ mặt dờ dãn, tựa như trong lòng còn mang điều gì cay đắng; các nhân vật khác trong tranh đều trần truồng. Rất rõ ràng, Mikenlangiêlô muốn nhân việc sáng tác bức tranh đó, biến Giêsu và Đức Mẹ vốn được Giáo hội tôn vinh là thần linh sáng suốt thành những hung thần trần trụi để gọi lên hình ảnh Giáo hoàng và các giáo sĩ dưới quyền ông đang làm những điều sai trái.

Khi sáng tác bức tranh, Mikenlangiêlô đã chuẩn bị tư tưởng sẵn sàng ngồi tù hoặc bị trục xuất ra nước ngoài một lần nữa, cho nên khi nghe lời kết tội “ngạo mạn thần linh”, ông điềm tĩnh trả lời:

- Tôi mất 7 năm để vẽ bức tranh này, không những tôi không xóa nó đi mà một nét tôi cũng không sửa!

Không dọa nạt được Mikenlangiêlô, Giáo hoàng đành phải tìm một họa sĩ khác đến sửa lại bức tranh tường ấy. Ông này phải mất gần một năm mới “mặc” được hết quần áo cho các nhân vật.

Mikenlangiêlô là bậc đại sư về nghệ thuật Italia trong thời kỳ hưng thịnh của văn hóa phục hưng. Ông thọ 89 tuổi, Ông không những sở trường về hội họa và điêu khắc, mà còn là một kiến trúc sư lỗi lạc. Mái vòm của Nhà thờ lớn Xanh Pie nổi tiếng Rôma cùng với quần thể kiến trúc ở Quảng trường Capitôli chính là do ông thiết kế.

# NHÀ THỜ LỚN XANH-PIE

Tại miền trung bán đảo Italia, nơi con sông Tibơ đổ ra biển cả, có một thành phố cổ nổi tiếng thế giới, đó là Rôma. Góc tây bắc thành phố Rôma có một vùng đất cao, diện tích chừng nửa kilômét vuông, đó là Vaticăng - trung tâm của nước Giáo hoàng Thiên chúa giáo. Trong hoàng cung của Giáo hoàng Vaticăng còn có một nhà thờ lớn - Nhà thờ Xanh Pie (Thánh Pie).

Nếu chúng ta đi tản bộ trong thành phố Rôma, ngừng đầu nhìn về phía tây bắc có thể nhìn thấy nóc nhà thờ Xanh Pie. Đỉnh của nhà thờ ấy cao lắm, tới 138 mét, giống như một người khổng lồ đứng sừng sững đang cúi nhìn toàn bộ thành phố Rôma.

Ngôi nhà thờ lớn ấy khởi công xây dựng năm 1506 và phải mất 120 năm mới xây xong. Dáng của nó uy nghi hùng vĩ, với những điêu khắc tráng lệ, những bức họa trang nhã, có thể nói là hiếm có trên thế giới.

Nếu từ phía chính diện đi tới, tòa nhà như một quảng trường lớn theo kiểu kiến trúc ba-rôc. Barôc là tiếng Tây Ban Nha, có nghĩa là “viên ngọc trai bầu dục” cũng có nghĩa là hào nhoáng và xa xỉ. Quả là “danh bất hư truyền”, bốn phía quảng trường được vây quanh bằng một hành lang với hai hàng cột tròn, ở giữa là một tháp nhọn; lấy ngọn tháp làm trung tâm, 8 con đường như những nan hoa của một bánh xe khổng lồ từ trung tâm kéo ra các hàng cột ở hành lang chắc khỏe và hoành tráng. Từ quảng trường tiến vào trong là một nền sân rộng. Trên sân rộng ấy chính là Nhà thờ lớn Xanh Pie.

Bước lên thềm nhà thờ, đi qua những hàng cột đá, bước qua một cửa lớn là sảnh lớn hình chữ nhật. Sảnh lớn cực kỳ sang trọng, bốn bề màu sắc rực rỡ, đều là những tác phẩm nghệ thuật Italia. Phía sau sảnh lớn là một mái tròn hình vòng cung, đường kính của nó tới 42 mét, đúng là một kỳ tích của thế giới!

Chung quanh sảnh lớn là rất nhiều gian phòng cũng nguy nga tráng lệ như thế. Những tác phẩm hội họa và điêu khắc của các nhà nghệ thuật kiệt xuất thời kỳ Văn hóa phục hưng như Mikenlăngiêlô, Raphaelô v.v. phần lớn đều được lưu giữ tại đây. Nhà thờ lớn Xanh Pie quả là một kho tàng nghệ thuật, cho nên mọi người có dịp đến thăm thánh địa Thiên chúa giáo đều không ai bỏ qua nơi này.

Nói về lịch sử xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie phải kể từ năm 1450.

Năm 1447, Nicôla V được chọn làm Giáo hoàng. Thời trẻ ông đã từng học tại trường đại học Bôlônơ, rất say mê kiến trúc và nghệ thuật cổ Hy Lạp. Ngay từ hồi ấy ông đã nói: “Nếu có tiền, tôi sẽ dốc hết vào sách vở và kiến trúc”. Giờ đây được làm Giáo hoàng, ước mơ lớn lao của ông có điều kiện thực hiện. Ông đã mời rất nhiều học giả đến để phiên dịch các trước tác cổ Hy Lạp; ông còn phái nhiều nhà chuyên môn đi khắp châu Âu sưu tầm bản thảo viết tay của các nhà triết học, các nhà văn học cổ đại bổ sung vào Thư viện của Vatican để nó trở thành trung tâm nghiên cứu văn học nghệ thuật cổ điển của châu Âu. Đồng thời ông còn mời nhà thơ Anbécđi làm tổng công trình sư cải tạo thành Rôma. Dưới sự chỉ đạo của Anbécđi, nhà thờ Xanh Pie cũ đã bị tháo dỡ để chuẩn bị cho việc xây dựng mới Nhà thờ lớn Xanh Pie.

Nicôla V mất vào năm 1455. Các vị giáo hoàng sau đó quá chăm lo việc mở rộng lãnh thổ và quyền lực nên việc xây dựng Nhà thờ phải gác lại. Năm 1503, Giuliút II được bầu làm Giáo hoàng. Ông chủ trương khôi phục lại nghệ thuật cổ Hy Lạp và cổ Rôma, vì vậy nhiệm kỳ Giáo hoàng của ông cũng là thời kỳ phong trào văn hóa phục hưng phát triển hưng thịnh nhất ở Italia. Kế hoạch xây dựng lại Nhà thờ lớn lúc này lại được xúc tiến. Giáo hoàng mời họa sĩ Braman làm Tổng công trình sư. Dưới sự chủ trì của Braman, móng Nhà thờ lớn Xanh Pie đã được đặt vào năm 1506.

Hai năm sau, họa sĩ bậc thầy nổi tiếng Raphaelô đến Rôma. Giuliút II đã mời họa sĩ chủ trì thiết kế kiến trúc Nhà thờ lớn. Raphaelô làm việc ở Rôma 12 năm liền cho đến khi ông mất, tức là năm 1520. Raphaelô đã gửi gắm bao nhiêu tâm huyết vào quy hoạch tổng thể và rất nhiều tác phẩm hội họa trong Nhà thờ lớn.

Năm 1547, nhà danh họa đầy tài năng Mikenlănggiêlô lại đảm nhiệm cương vị tổng công trình sư thiết kế Nhà thờ lớn Xanh Pie. Lúc này công trình đang bước vào giai đoạn khắt trương, Mikenlănggiêlô đã có những đóng góp xuất sắc trong việc thiết kế mái vòm, đem lại bộ mặt kiến trúc đẹp nhất cho Nhà thờ lớn. Nhưng lúc này tuổi của Mikenlănggiêlô đã cao, ngày ngày phải làm việc quá căng thẳng là điều hết sức khó khăn đối với ông. Vì vậy, sau đó họa sĩ Sagalô chủ trì tiếp công trình xây dựng Nhà thờ lớn và đã hoàn thành phần kiến trúc chính của nhà thờ.

Mikenlănggiêlô và Sagalô đều mất vào năm 1564. Quảng trường của Nhà thờ lớn chưa xây dựng xong. Sau đó Rôma chiến tranh liên tiếp, chính quyền luôn thay đổi, nên việc xây dựng Nhà thờ lớn lại một lần nữa bị gác lại. Đến những năm 20 của thế kỷ XVII, do kiến trúc sư Papani chủ trì, quảng trường được thiết kế lại theo kiểu kiến trúc Barôc rất đẹp. Việc xây dựng Nhà thờ

lớn Xanh Pie được hoàn thành toàn bộ vào năm 1626.

Nhà thờ lớn Xanh Pie là kết tinh của nghệ thuật Kitô giáo, cũng là kết tinh của lao động và trí tuệ của nhân dân Italia, đồng thời nó cũng là máu và nước mắt của nhân dân lao động các nước châu Âu. Năm 1517, Giáo hoàng Riô X mượn cớ xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie cử người đi khắp nơi trong nước Đức bán cái gọi là “phiếu chuộc tội” để bòn rút tiền của của nhân dân lao động châu Âu. Vì chuyện này, nhân dân nhiều nước châu Âu đã nổi lên rầm rộ phản đối Giáo hoàng, dấy lên một phong trào rộng lớn cải cách tôn giáo. Cũng nhân việc ấy, nhân dân Đức đã vũ trang chống lại, làm bùng nổ cuộc chiến tranh nông dân oanh liệt.

Hơn 4 thế kỷ đã trôi qua, Nhà thờ lớn Xanh Pie vẫn sừng sững trên đất Vaticăng. Ngày nay, nơi đây là thánh tích để các tín đồ Thiên chúa giáo toàn thế giới chiêm ngưỡng, đồng thời cũng là một công trình kiến trúc nghệ thuật thể hiện sự thông minh tài trí của nhân dân Italia, cống hiến cho nhân dân thế giới đến đây để tham quan thưởng ngoạn.

## THÀNH PHỐ MẶT TRỜI

Trong một nhà tù ở miền Nam Italia, có một phòng giam tối tăm và ẩm thấp ở đó có một ông già mái tóc bạc trắng lúc nào cũng cặm cụi viết sách. Rồi một hôm, bỗng nhiên ông sung sướng đặt bút xuống, ngẩng khuôn mặt đầy nếp nhăn, thở phào một hơi dài rồi lầm bầm một mình: “Cuối cùng thì cũng đã viết xong! Ôi! Hai mươi bảy năm trời!”.

Ông già ấy chính là giáo sĩ tên là Tômát Campanela, một nhà triết học, một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng của Italia thời kỳ văn hóa phục hưng. Tính từ năm 1599, ông đã bị giam suốt 27 năm, qua biết bao nhiêu nhà tù. Vì sao vậy?

Cuối thế kỷ XV, Pháp và Tây Ban Nha đã hoàn thành chế độ phong kiến tập trung trong khi Italia vẫn bị phân chia thành nhiều nước phong kiến nhỏ. Giữa các nước nhỏ đó lại có sự thù địch lẫn nhau, càng làm cho những kẻ xâm lược nước ngoài có cơ hội lợi dụng. Vì vậy, Italia trở thành nơi các nước lớn cướp đoạt và tranh giành lẫn nhau, chiến tranh xảy ra liên miên. Năm 1599, Campanela lãnh đạo nhân dân miền Nam Italia chuẩn bị khởi nghĩa lật đổ ách thống trị của Tây Ban Nha. Đáng tiếc là cơ mưu bị bại lộ, ông bị bắt giam, năm ấy ông mới 31 tuổi. Các hình phạt dã man, sự đánh đập tàn ác vẫn không khuất phục được ông. Trong nhà tù, ông đã đấu tranh, đã



suy nghĩ tìm một phương án giải phóng nhân loại.

Suốt 27 năm, Campanela nung nấu suy nghĩ mãi về một vấn đề: Vì sao sự nghèo khổ lại làm cho con người ta trở thành những kẻ ác ôn, gian xảo, lừa đảo, trộm cướp và thủ đoạn? Vì sao sự giàu có và địa vị hơn người lại làm cho con người ta tối mắt, mê muội, tráo trở, bán nước, dối trá, huênh hoang, lạnh lùng và áp bức kẻ yếu?

Ông suy nghĩ ngày này qua ngày khác và cuối cùng tìm ra câu trả lời: Tư hữu tài sản là nguồn gốc của mọi tội ác!

Từ đó Campanela rút ra được một điều, muốn nhân loại thực sự được giải phóng nhất định phải xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng một xã hội mới không có tư hữu tài sản, không có chế độ bất bình đẳng, không có hiện tượng người áp bức người.

27 năm suy nghĩ, 27 năm sống trong nhà tù, ông đã viết xong tác phẩm lớn đầu tiên về chủ nghĩa xã hội không tưởng - cuốn “Thành phố Mặt trời”.

Chúng ta hãy xuôi theo dòng tư duy của Campanela, đi “du lịch” tới “Thành phố Mặt trời” của ông!

... Ánh mặt trời rực rỡ chiếu rọi khắp nơi, mặt đất một màu xanh biếc. Hoa màu tốt tươi đang rung rinh trước gió như chào mời du khách.

Hai thanh niên quần áo bảnh bao từ phía trước đang đi tới. Họ nói năng nhã nhặn, cử chỉ đoan trang xem ra họ là những người được giáo dục và có văn hóa.

- Xin hỏi, đây có phải là thành phố Mặt trời? - Một du khách bước lên hỏi.

- Vâng, thưa quý khách, đây chính là Thành phố Mặt trời - Hai thanh niên cùng đáp, giọng rất lễ độ.

Câu nói rất lễ phép của hai thanh niên làm cho khách rất cảm động, liền hỏi tiếp:

- Xin hỏi tại sao lại gọi là Thành phố Mặt trời? Phải chăng ánh mặt trời ở đây trong sáng và đẹp đẽ?

Một thanh niên đáp:

- Thừa vâng, ánh mặt trời không những chiếu rọi mặt đất bao la này, mà còn chiếu sáng con tim mỗi người chúng tôi.

Người thanh niên kia nói tiếp:

- Để cho con tim mỗi người trong sáng điều quan trọng nhất là mọi người phải làm việc, phải lao động.

Du khách tò mò nhìn vẻ bề ngoài hai chàng trai trẻ chẳng khác gì sinh viên, hỏi lại:

- Thế các bạn cũng làm việc?

- Vâng, chúng tôi đều là nông dân, đều làm việc, hàng ngày phải lao động, phải trồng hoa màu ngoài đồng ruộng.

- Là nông dân? - Giọng du khách tỏ ra hết sức ngạc nhiên.

Hai thanh niên nhìn vẻ mặt sừng sốt của du khách liền cười:

- Vâng, ở đây mỗi ngày chúng tôi phải lao động 4 tiếng đồng hồ. Ngoài giờ làm việc, chúng tôi nghiên cứu các vấn đề học thuật lý thú, chúng tôi tọa đàm, xem sách báo, kể chuyện, viết thư, đi dạo hoặc chơi thể thao có lợi cho sức khỏe của mình.

- Một ngày làm việc 4 giờ mà đủ ư?

- Vâng, bởi chỗ chúng tôi không có những loài ăn bám không chịu lao động. Việc gì cũng phải do bàn tay mình làm nên.

- Vậy còn có những người làm tôi tớ không?

- Tất nhiên là không, bởi vì dùng đầy tớ sẽ làm cho người ta hư hỏng. Ở đây, chúng tôi không có người giàu, cũng không có kẻ nghèo, hay có thể nói ai cũng là người giàu mà ai cũng là người nghèo. Nói rằng chúng tôi đều là người giàu bởi vì tài sản của công xã đều thuộc về chúng tôi; nói rằng chúng tôi đều là người nghèo bởi vì chúng tôi không có tài sản. Chúng tôi sử dụng của cải chứ quyết không làm nô lệ cho của cải.

Trong khi người bạn trả lời, chàng thanh niên kia cứ đưa mắt nhìn du khách như đang nghĩ ngợi điều gì, rồi chậm rãi nói:

- Nghe nói thành phố Napôli của các ông có 7 vạn dân, nhưng chỉ có 1 vạn đến vạn rưỡi người phải lao động. Những người đó đã phải lao động quá sức và liên miên không được nghỉ ngơi nên kiệt sức, thậm chí chết non, chết yếu. Còn bọn ăn chơi nhàn rỗi chiếm số đông thì chúng không làm gì cả, nhưng lại tham lam vô độ, keo kiệt bủn xỉn, sống xa xỉ dâm dật, bóc lột những người nghèo bằng cách cho vay nặng lãi. Khắp người chúng là bệnh tật, vừa hại người vừa hại chính mình.

Du khách thực sự kinh ngạc. Những người thanh niên của thành phố Mặt trời sao lại có được những kiến thức uyên bác như vậy? Không nén nổi, họ hỏi tiếp:

- Làm sao các anh lại biết được cả thành phố Napôli của chúng tôi?

Hai thanh niên bất giác cười lớn:

- Chỉ cần nghe giọng nói của quý ông và nhìn cách ăn mặc là chúng tôi biết ngay các ông là dân thành phố Napôli.

Một thanh niên tươi cười giơ tay phải chỉ về phía trước, nói với du khách:

- Ngài là khách quý, xin mời ngài hãy đi tham quan một chút thành phố Mặt trời

Du khách mỉm cười gật đầu, tỏ ý cảm ơn.

Họ băng qua cánh đồng và đi vào một thôn trấn. Từng dãy nhà nhỏ thẳng hàng đều quay về hướng Nam để được tắm trong ánh mặt trời rực rỡ.

Người thanh niên giới thiệu:

- Đây là những dãy nhà công cộng của chúng tôi, tất cả đều do Công xã làm rồi phân phối cho mọi người sử dụng.

Du khách mãi ngắm những ngôi nhà và phát hiện ra rằng trên gác bức tường đều vẽ những bức bích họa màu sắc rực rỡ, phong cảnh có, nhân vật có, cây cỏ có, thật phong phú và đa dạng.

- Những bức bích họa của các bạn thật là đẹp!

- Vâng, đó là những cuốn sách giáo khoa tốt đối với trẻ em. Chúng tôi dùng những bức họa đó để giáo dục trực quan.

Đúng như thế, du khách nhìn thấy một thầy giáo đang dẫn hai ba chục cháu nhi đồng chừng năm sáu tuổi và giảng giải cho các em về những bức tranh tường.

- Các cháu nhi đồng ở đây được đi học từ nhỏ?

- Tất cả đều được đi học. Trẻ em là tương lai của công xã chúng tôi, mọi người đều quan tâm đến chúng. Lên 10 tuổi, ngoài việc học văn hóa và khoa học, các em còn được học lao động thủ công và công việc nghề nông. Lớn lên, em nào cũng biết vẽ, biết làm thơ, em nào cũng biết làm việc, biết trồng trọt.

Du khách trầm trồ khen ngợi.

Tiếp tục đi về phía trước, họ đến trung tâm thành phố Mặt trời. Một nhà thờ nguy nga đứng sừng sững ở phía tây quảng trường, phía đông là hai ngọn tháp lớn vươn lên trời cao, đỉnh tháp là cây thánh giá chữ thập bằng vàng, lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Du khách hỏi:

- Các bạn cũng tin vào tôn giáo?

- Vâng, Chúa luôn luôn làm cho lòng chúng tôi trong sáng!

Các bạn có chính phủ không?

- Có chứ! Kia là tòa nhà làm việc của Chính phủ?

Du khách nhìn theo hướng tay chỉ của người thanh niên, thấy một tòa nhà rộng lớn với những cột tròn, có thể chứa được rất nhiều người, nằm mé đông quảng trường.

- Công chức trong Chính phủ của các bạn nhiều lắm nhỉ?

- Không! Rất ít. Hội trường lớn này là nơi hội họp của dân chúng. ở đây các nhân viên quản lý đều do dân bầu ra. Nếu làm việc không tốt thì dân sẽ thay người khác. Người đứng đầu cao nhất cũng do dân bầu. Đó là một con người giàu trí tuệ và giàu tài năng. Ông vừa là giáo chủ vừa là một nhà tư tưởng. Lãnh tụ tối cao có 3 người giúp việc, một người quản “tình thương yêu”, một người quản “sức mạnh”, một người quản “trí tuệ”.

Du khách hiếu kỳ, hỏi lại:

- Quản “tình thương yêu” và “trí tuệ”?

- Vâng. Quản “tình thương yêu” tức là quan tâm đến con người, bởi vì mỗi thành viên của công xã đều là chủ nhân của xã hội, phải quan tâm đến công việc và đời sống của họ. Quản “trí tuệ” là để phát triển khoa học và văn hóa, làm cho mỗi thành viên của công xã đều có học vấn, có kỹ thuật, hiểu khoa học, hiểu nghệ thuật.

Các ông có dùng đến bạo lực không?

- Không, chúng tôi không dùng bạo lực. Nếu dân có sai lầm thì dùng những lời của Chúa để bày vẽ cho họ, làm cho tâm hồn họ trong sạch.

- Thế tại sao lại cần có người quản “sức mạnh”?

- Chúng tôi ở đây không ai sử dụng bạo lực, nhưng cũng không tha thứ cho người khác dùng bạo lực. Nếu có kẻ đến tấn công, chúng tôi sẽ đứng lên chiến đấu. Mọi người ở đây đều tin rằng cách sống của thành phố Mặt trời này là tốt đẹp nhất.

Nghe những lời giới thiệu trên đây, du khách giọng tán thưởng:

- Đúng là đáng ca ngợi thật!

“Thành phố Mặt trời” chỉ là một tác phẩm của chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhưng Campanela đã nói lên được một chân lý: Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu mới có thể tạo được những tiền đề cho khoa học và văn hóa phồn vinh; chỉ có xây dựng một xã hội không có áp bức bóc lột mới có thể làm cho con người phát triển đầy đủ trí tuệ thông minh của mình. Tư tưởng đó đáng để mọi người chúng ta trân trọng. Dĩ nhiên, một giáo sĩ như Campanela không thể nào hiểu được làm thế nào để xóa bỏ chế độ tư hữu, làm những việc gì để xây dựng một xã hội không có giai cấp. Bởi lẽ chủ nghĩa tư bản phát triển đến một chừng mực nào đó thì chủ nghĩa xã hội khoa học mới ra đời được. Ở thời đại của Campanela, điều kiện đó không thể có được.

Có tiếng “lạch cạch” vang lên, cửa ngục mở, một người cai ngục bước vào. Y nói to: Ông đã hết hạn tù và được trả tự do!

Campanela thở một hơi thật dài:

Lạy Chúa! Con lúc nào cũng ở trong lòng Người?

Vị giáo sĩ đó cuối cùng đã được ra tù. Đó là năm 1626, Campanella 58 tuổi. Từ đó, tác phẩm “Thành phố Mặt trời” được công khai xuất bản trên toàn thế giới, trở thành một trong những tác phẩm có ảnh hưởng rộng lớn trong thời kỳ Văn hóa phục hưng ở Italia.

# NƯỚC ĐỨC – “TẮM ÁO TRĂM MIẾNG VÁ”

Bên bờ sông Ranh, một con đường lớn chạy suốt từ đông nam lên tây bắc. Máy chiếc xe ngựa chở hàng chậm chậm lăn bánh trên đường.

- Đứng lại! Kiểm tra hàng hóa!

Chiếc xe vừa đi qua một căn nhà nhỏ bên đường, hai nhân viên có vũ trang chạy ra ngăn chiếc xe lại. Thì ra đó là một trạm gác và hai nhân viên đó chặn xe để thu thuế.

Người lái buôn từ trên xe bước xuống, lễ phép nói:

- Thưa các ngài! Trên đường chúng tôi đã nộp thuế tới mấy lần rồi!

- Không được! Vẫn phải nộp!

Người lái buôn tươi cười rút ra một tập hóa đơn:

- Ngài xem! Ở đây đã có tới 11 tờ hóa đơn rồi! Nhân viên thu thuế chẳng thèm nhìn vào hóa đơn, tỏ vẻ khó chịu:

- Những thứ đó là của các nước chư hầu khác! Đi qua địa phận chúng tôi là phải nộp thuế cho lãnh chúa chúng tôi!

Không còn cách nào khác, người lái buôn đành phải rút ví, vẻ mặt đau khổ:

- Từ Main đến Côn ngắn chỉ có một đoạn đường mà tôi đã phải nộp thuế 12 lần rồi!

- Ô! Ông đi Côn à? Phía trước còn phải qua đất của một lãnh chúa nữa đấy!

- Gã nhân viên nhận xâu tiền, vừa gõ canh canh vào xâu tiền vừa lẩm bẩm - Thế là may cho ông rồi, trên đường bao nhiêu là trạm gác bảo vệ cho ông. . . Hì hì, nếu gặp bọn kỵ sĩ thì cả xe lẫn hàng đều sẽ là của chúng! Và chưa biết chừng, cả cái mạng của ông nữa đấy!

Từ Main đến Côn, một chặng đường khoảng 200 kilômét mà có tới 13 trạm thu thuế của các nước chư hầu. Với tình trạng chia năm xẻ bảy như vậy, nền công thương nghiệp của nước Đức liệu có phát triển được thuận lợi? Thêm vào đó, bọn thống trị các nước chư hầu đua nhau sống xa hoa dâm dật, ra sức vơ vét bóc lột nông dân, thợ mỏ, những người làm nghề thủ công và dân

nghèo thành thị, cuộc sống của họ khôn khổ hết chỗ nói, ấy là chưa kể khắp nơi còn bị cướp bóc bởi những kẻ xung danh kỵ sĩ mà thực chất là bọn trộm cướp. Đây là lối thoát cho cuộc sống của những người dân?

Trên đây là hình ảnh nước Đức thế kỷ 15, 16.

Nước Đức khác với nước Anh, nước Pháp. Từ thế kỷ XV, nước Anh và nước Pháp đã xây dựng một quốc gia thống nhất, còn nước Đức vẫn gồm nhiều nước chư hầu, chia nhau cát cứ một phương, mỗi vùng một kiểu. Các chư hầu ở nước Đức đại thể gồm các kiểu sau đây: thứ nhất là tuyền hầu, thế lực lớn nhất, có thể được chọn làm hoàng đế nước Đức. Có 7 nước tuyền hầu. Một kiểu khác là đại chư hầu, có hơn 10 nước. Một kiểu nữa là tiểu chư hầu, có hơn 200 nước. Cộng các chư hầu lại có tới khoảng 300 nước, vì vậy người dân nước Đức thời ấy nói rằng một năm có bao nhiêu ngày thì nước Đức có bấy nhiêu nước chư hầu. Ngoài ra còn có các lãnh địa kỵ sĩ độc lập, mỗi nhà một hộ và một lãnh địa riêng, số lượng tính ra cũng hơn 1000 gia đình như thế. Cuộc sống đài các của bọn quý tộc các nước chư hầu dựa từ nguồn bóc lột nhân dân trong lãnh địa của mình; còn bọn kỵ sĩ thì không có nghề nghiệp, đất đai ít, để có cuộc sống xa hoa chúng phải đi cướp bóc.

Đế quốc Đức thời đó tên gọi đầy đủ là “Đế quốc Rôma thần thánh của dân tộc Đức, có cương vực rất rộng, bao gồm Đức, Tiệp Khắc, Hunggari, Áo, Thụy Sĩ, Hà Lan, Lucxămbua, Bỉ, miền Đông nước Pháp, miền Tây và miền Đông bắc Hà Lan ngày nay. Hoàng đế Sacơ vốn là cháu ngoại của Quốc vương Tây Ban Nha, ông lại được kế vị cả ngôi vua Tây Ban Nha, do đó thuộc bản đồ đế quốc Đức còn bao gồm cả Tây Ban Nha và thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ cùng với miền Nam nước Italia và Xixin ở Địa Trung Hải. Cũng vì vậy mà hoàng đế Đức được gọi là vị vua “mặt trời không bao giờ lặn trên xứ sở của mình. Nhưng hoàng đế Sacơ nhờ hối lộ quốc vương các nước tuyền hầu để lên ngôi, nên thực ra quyền hành có hạn, nội bộ các nước chư hầu vẫn chia rẽ, mỗi nước cát cứ một phương, tạo nên tình trạng chia năm xẻ bảy.

Tình trạng đó càng có lợi cho sự khống chế của Giáo hoàng Rôma đối với đế quốc Đức. Ruộng đất của Giáo hội chiếm 1/3 ruộng đất cả nước, rất nhiều giáo chủ trở thành chư hầu. Trong 7 nước tuyền hầu đã có 3 vị hầu vương là giáo chủ.

Để tăng cường sự bóc lột đối với nông dân Đức, Giáo hội đã đặt ra cái gọi là “Thuế 1 phần 10”, nghĩa là bất kỳ nông dân sản xuất được thứ gì đều phải nộp 1 phần 10 cho Giáo hội. Mà danh mục “thuế 1 phần 10” thì nhiều lắm?



Có “thuế 1 phần 10 lớn” thu 1 phần 10 ngũ cốc; “Thuế 1 phần 10 nhỏ” thu 1 phần 10 rau xanh; “Thuế 1 phần 10 máu” thu 1 phần 10 gia cầm; “Thuế 1 phần 10 rượu” thu 1 phần 10 rượu vang; “Thuế 1 phần 10 cỏ” thu 1 phần 10 cỏ dùng trong chăn nuôi; “Thuế 1 phần 10 khai hoang” thu 1 phần 10 đất khai hoang v.v. . . Nhiều vị giáo chủ trong Giáo hội thậm chí còn trắng trợn nói rằng: “Nước Đức là con bò sữa của Giáo hoàng”. Nếu Giáo hoàng cần tiền chỉ cần “vắt” ở nhân dân Đức là đủ.

Để tăng cường áp bức nhân dân Đức, Giáo hoàng còn đặt ra “Luật dị đoan”, thiết lập những “Tòa án dị đoan”. Giám điệp, mật thám nhan nhản khắp nơi. Hễ những ai bị Giáo hội nghi kỵ đều bị kết tội là “những phần tử dị đoan”, bị bắt bớ và tra tấn; hàng ngàn người đã bị thiêu sống. Độc ác hơn nữa, những người bị Giáo hội quy là “phần tử dị đoan” thì tài sản của họ đều mất hết cho người tố giác. Thế là bọn giám điệp và bọn mật thám tha hồ tác oai tác quái, thừa cơ phát tài.

Nhân dân Đức bất bình trước cảnh Tổ quốc bị chia năm xẻ bảy, càng bất mãn trước hai tầng áp bức và bóc lột của bọn phong kiến chư hầu và Giáo hội. Một phong trào cải cách tôn giáo rầm rộ và một cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân đã bùng lên như một ngọn núi lửa trên đất Đức.

## CHIẾC GIÀY CỎ TRÊN LÁ CỜ

Năm 1493, ở vùng Andát tây nam nước Đức (nay là miền Đông nước Pháp) đã xuất hiện một tổ chức bí mật. Lá cờ của tổ chức này rất đặc biệt, nó hình tam giác, chính giữa vẽ một chiếc giày cỏ - giày nông dân thường đi - với sợi dây giày uốn lượn kéo dài ra tận góc cờ. Mọi người đều gọi tổ chức đó là “Hội Giày”.

“Hội Giày” phải chăng là của những người thợ đóng giày? Không. Thành viên của Hội chủ yếu là nông dân ở nông thôn, có cả những dân nghèo thành thị, họ đều đi giày. Hai chữ “Hội Giày” chỉ có nghĩa là Hội của những người đi giày.

Như vậy, lẽ nào lại có người không đi giày? Đúng như vậy. Thời đó ở nước Đức, bọn vương hầu, quý tộc, nhà giàu và tầng lớp cao cấp đều đi ủng cao cổ; chỉ có nhân dân lao động ở nông thôn và thành thị mới đi giày cỏ ngắn. “Hội Giày” dùng hình ảnh chiếc giày rơm làm biểu trưng cho tổ chức của mình để chứng tỏ rằng họ chống đối lại bọn quý tộc đi ủng cao cổ. Bữa nay, “Hội Giày” họp. Một hội viên phát biểu:

- Thừa những người anh em! Chúng ta bị bọn quý tộc và Giáo hội bóc lột không còn đường sống nữa. Lãnh chúa đã thu tô tới 40% những gì chúng ta thu hoạch được, Giáo hội thu tiếp “thuế 1 phần 10”; gần đây chúng lại tăng “thuế đầu người”, người già trẻ em, ai cũng phải nộp. Thử hỏi làm sao chúng ta sống nổi!

Không để cho người bạn phát biểu hết, một hội viên khác là dân nghèo thành thị đứng dậy nói tiếp:

- Còn nữa, còn nữa! Gần đây lại thêm “thuế chiến tranh”! Bọn vương hầu cát cứ mỗi đũa một phương, xung hùng xung bá, đánh lộn lẫn nhau, giết người chúng ta, lại còn bắt chúng ta nộp tiền, thật là phi lý!

Các hội viên có mặt đều sục sôi căm giận.

Một nông dân quần áo rách rưới đứng phắt dậy, vung nắm đấm:

- Thật là phi lý! Đất đai của chúng ta Giáo hội chiếm hết, chúng ta chỉ còn cách đi làm tội tở cho bọn nhà giàu, nhưng chúng lại bắt chúng ta phải nộp “tiền bảo hiểm đầy tớ”, tôi kiếm đâu ra tiền, thật không sống nổi nữa!

Một nông dân khác nói to:

- Không thể sống được! Không thể sống được! Nhưng chết liệu có xong? Có người chết, người sống phải nộp “thuế tử vong”! Đúng là chúng ta đang sống dở chết dở!

Tất cả các hội viên đều căm phẫn la lên: “Làm thế nào đây? Làm thế nào đây!”.

Ai ai cũng đang nghĩ đến một việc.

Một hội viên đứng dậy, giọng vang như sấm:

- Chúng ta phải đoàn kết lại, liều một phen với bọn quý tộc và giáo hội!

“Phải liều một phen!” Mọi người đồng thanh hét lên.

Họ bí mật bàn tính chuyện võ trang khởi nghĩa. Họ định sau khi khởi nghĩa sẽ đưa ra hai yêu sách với bọn quý tộc và Giáo hội: một là xóa bỏ sưu cao thuế nặng, hai là thủ tiêu tòa án Giáo hội. Nhưng trước ngày khởi sự, kế hoạch của họ bị bại lộ. Nhiều thủ lĩnh của Hội Giày bị bắt. Tòa án Giáo hội

đã xử họ bằng những hình phạt vô cùng tàn khốc: cắt tai, cắt mũi, móc mắt, chặt tay, chặt đầu, thiêu sống, dùng kim nung đỏ kẹp vào người, dùng 4 ngựa để phanh thây.

Năm 1502, tại Patăng ở phía đông Andát, các hội viên Hội Giày lại âm mưu khởi nghĩa một lần nữa. Lần này họ rút được bài học xương máu của lần trước, cương lĩnh chính trị rõ ràng hơn, hàng ngũ lớn mạnh hơn, số người đã lên tới hơn 7000.

Nhưng một việc đã xảy ra một ngày trước khi họ tấn công vào thành phố Brucxa.

Trong giáo đường vẫn tĩnh lặng. Một nghĩa quân đang cầu Chúa trong phòng sám hối, miệng lâm râm khấn.

Giọng đức Cha từ phòng bên vọng sang:

- Này con, trong lòng con đang nghĩ gì vậy? Con hãy nói to lên!

Con chiêm nghĩa quân thưa:

Con đang cầu xin Chúa vì một việc bí mật.

Đức Cha dụ dỗ:

- Này con, Chúa rất hiền từ, Người sẽ khoan dung tha thứ cho tất cả mọi lỗi lầm của con, con hãy nói ra những điều trong lòng con đi!

Con chiêm nghĩa quân đang quỳ trên đất, cuối cùng đã thổ lộ hết những điều thầm kín trong lòng mình:

- Lạy Chúa lòng lành, ngày mai chúng con sẽ tấn công thành phố Brucxa, xin Người hãy cho phép chúng con dùng dao dùng súng!

Đức Cha giả nhân giả nghĩa khoát tay:

- Này con, con hãy về đi, con sẽ được bình yên vô sự.

Anh ta vừa rời khỏi giáo đường thì Đức cha đi cáo giác ngay với nhà cầm quyền. Kết quả là cuộc khởi nghĩa lại một lần nữa bị đàn áp, máu đỏ tràn ngập nước Đức.

Những hội viên “Hội Giây” còn lại lại thành lập một tổ chức có tên “Kônrát nghèo”. Ở nông thôn Đức rất nhiều nông dân mang tên Kônrát, đồng thời chữ Kônrát còn có nghĩa là “chẳng còn cách nào khác”. Vì vậy, “Kônrát nghèo” là tổ chức của những người nghèo khổ và chẳng còn cách nào khác.

Mùa xuân năm 1514, những người “Kônrát nghèo” vùng Svaben (miền Nam nước Đức) đã khởi nghĩa. Hàng nghìn nông dân với đoản kiếm, xà mâu, cuộc cào trong tay đã bao vây Phủ công tước, nơi ở của lãnh chúa địa phương.

“Gọi Công tước ra đây!”

“Gọi Công tước ra đây!”

Tên Công tước rúc trong tháp canh, tỉnh thoảng thò đầu qua lỗ châu mai quan sát, mặt hấn tái nhợt, tay chân run rẩy. Trong tay hấn vẫn còn một số quân, lúc đầu hấn định nổ súng trấn áp, nhưng khi nhìn thấy đội ngũ nông dân khí thế dũng mãnh, hấn không còn dám ho he.

“Nếu không ra chúng tao sẽ tấn công?”

“Phóng lửa đốt đi! Thiêu cháy tên khát máu kia?”

Tiếng người ở ngoài thành náo động, trong thành im lặng như tờ. Công tước đang lâm vào thế bí.

Từ trên tháp canh bỗng vọng xuống giọng khàn khàn của Công tước:

- Thừa bà con, thừa bà con. Các ông bà vất vả quá! Tôi hoan nghênh các ông các bà. Tất cả mọi việc đều có thể thương lượng! Xin các ông các bà cử đại diện đứng ra đàm phán. Tôi xin đáp ứng yêu cầu của các ông các bà. Nhất định là như vậy.

Quân khởi nghĩa cử 10 đại biểu đi đàm phán.

Tên Công tước tỏ vẻ nhũn nhặn, dỏng tai nghe những điều kiện phía nghĩa quân nêu ra.

- Hãy xóa bỏ đặc quyền của Giáo hội, đem ruộng đất của Giáo hội chúa cho nông dân cấy cày!

- Tôi đồng ý.

- Phế bỏ Tòa án Giáo hội!
- Tôi đồng ý.
- Nếu ông đáp ứng những điều kiện ấy thì ông phải ký.
- Tôi sẽ ký.
- Bao giờ thực hiện?
- Thế thì. . . thế thì phải họp Nghị viện tỉnh đã. Chỉ cần nghị viện đồng ý phương án đó là thi hành ngay.
- Ông đang lừa chúng tôi hả!
- Không dám, không dám. Đích thân tôi sẽ đến họp và chắc chắn những điều kiện của các ông các bà sẽ được chấp nhận.

Đàm phán diễn ra thuận lợi một cách bất ngờ. Công tước nhận lời triệu tập Nghị viện tỉnh để giải quyết những yêu cầu của nông dân. Đội quân nông dân tản mát ra về.

Nhưng đó chỉ là kế hoãn binh của lão Công tước. Chờ cho nông dân rời khỏi tòa thành, tên Công tước nham hiểm lập tức cho người đi gọi lính cứu viện. Ngày hôm sau, khi những người nông dân đang ngủ thì bọn phản động có vũ trang đã ập đến. Máu của những người nông dân lại một lần nữa nhuộm đỏ giòng sông Ranh.

Khởi nghĩa đã thất bại hết lần này đến lần khác. Nền thống trị phản động đã khiến ngày càng nhiều người hơn đứng lên chống lại. Công nhân, những người thợ thủ công, tầng lớp trung sản ở thành thị, thậm chí cả những kỹ sư ở nông thôn bị phá sản đều dần dà tham gia hàng ngũ nghĩa quân. Cuộc chiến tranh của nông dân Đức có tính chất toàn quốc đã chín muồi!

## **MÁCTIN LUTHƠ**

Đã mấy ngày nay, quảng trường trước Nhà thờ lớn đặc biệt ồn ào náo nhiệt. Nghe nói Giáo hoàng Rôma cử đến đây một nhân vật cỡ lớn, lại còn bán nhiều “đồ thánh” kỳ lạ!

Trên quảng trường đã được dựng lên một giá chữ thập bằng gỗ, treo một lá

“cờ thánh”, phía dưới là bốn tua cờ phấp phới bay trong gió. Bên cạnh giá chữ thập là một chiếc bàn dài, trên bày rất nhiều “đồ thánh”.

- Ai “thỉnh” “xương Thánh”! 10 tiền vàng một khúc! - Một cha cố đang rao to, tay cầm một mẫu xương bé tẹo - Đây là xương các thánh tông đồ của Chúa Giêsu.

Ai “thỉnh” về sẽ được lên Thiên đàng!

Mấy bác nông dân nhìn và lắc đầu, nói nhỏ với nhau:

Đắt quá!

Lão cha cố nghe được liền giải thích:

- Không đâu! Này con của ta, đây không phải là mua bán, mà là “thỉnh” xương Thánh. Đây là sự thử thách lòng trung thành của con chiên! Ô! Đúng vậy, ở đây có cốt của hai vị Thánh Mathiu và Pie. Nào, ai cần “thỉnh” thì 5 tiền vàng một khúc. - Lão lại giơ lên hai mẫu xương, chao đi chao lại.

Mấy bác nông dân lại lắc đầu rồi bỏ đi. Được một đoạn khá xa, họ thì thào với nhau:

- Chắc chắn là của giả...

- Đồ Thánh đây, đồ Thánh đây! - Lão cha cố lại cầm lên một chiếc phiếu rách - Đây là chiếc đệm cỏ Đức mẹ Maria đã nằm, Chúa cứu thế Giêsu đã được sinh ra trên chiếc đệm này Chỉ 3 tiền vàng là có thể “thỉnh” về. Con chiên nào cần hãy đến đây!

Mấy người thợ mỏ đứng nhìn, không nói năng gì.

Lão cha cố lại vừa la, vừa rút ra mấy chiếc lông:

- Còn nữa! Còn nữa! Đây là lông cánh của Thiên sứ, một tiền vàng một chiếc!

Những người thợ mỏ bỏ đi, chỉ nghe thấy họ nói:

- Thật là đê tiện, định dùng cả những đồ cũ nát để lừa đảo lấy tiền!

Khuôn mặt lão cha cố biến sắc, hai mép trễ xuống. Bỗng lão mở mắt và thay

đôi nét mặt, lão cố cười, thái độ trở nên rất cung kính.

Trước cửa Nhà thờ xuất hiện một Hồng y giáo chủ, theo sau còn có một vị giáo chủ và hai thầy tu nữa. Hai thầy tu khiêng một chiếc thùng tròn, phía trên có một cái lỗ nhỏ, dùng làm thùng đựng tiền. Vị giáo chủ ngồi xuống bên cạnh thùng đựng tiền, trong tay cầm một tệp giấy, đó là những “phiếu chuộc tội”.

Hồng y giáo chủ đứng giữa bậc thềm, ho lên một tiếng và bắt đầu diễn thuyết với đám đông người hiếu kỳ tụ tập trên quảng trường:

- Hỡi các con! Chúa bao giờ cũng nhân từ. Người luôn luôn có mặt giữa thế gian này. Người đã phái chúng tôi đến đây để chuộc tội cho các con. Đúng thế, tội của các con lớn lắm, sau này sẽ phải xuống địa ngục chịu khổ đó. Đám người tò mò dần dần tụ tập lại, họ muốn nhìn rõ nhân vật được Giáo hoàng Rôma cử đến.

- Hỡi những người có tội! Hãy rút tiền ra. . . - Hồng y giáo chủ lại ho một tiếng và lặp lại - Các con! Chúa bao giờ cũng nhân từ. Bất kỳ người nào, bất kỳ phạm tội lớn thế nào, cứ bỏ tiền ra mua những “phiếu chuộc tội” này đều được Chúa cứu rỗi cho tất cả mọi tội lỗi của các con.

Trong đám đông có tiếng thì thào:

- Lẽ nào điều đó là sự thật.

Hồng y Giáo chủ đảo mắt nhìn về phía có tiếng nói, cố ý ưỡn ngực, tiếp tục nói to hơn:

Hỡi các con! Chúa là người nhân từ nhất. Các con hãy đến trước thùng tiền kia, bỏ những đồng vàng mua “phiếu chuộc tội” vào trong đó. Các con nghe tiếng đồng tiền “keng” lên một tiếng, ấy là linh hồn người có tội đã có thể được lên Thiên đường.

Lại một người nữa trong đám đông tò mò hỏi:

- Chẳng lẽ những tên giết người, bọn trộm cắp, những kẻ mưu giết cha, giết anh, cứ bỏ tiền ra mua “phiếu chuộc tội” cũng có thể được lên Thiên đường!

Đúng vậy, đúng vậy. Chúa là người nhân từ nhất. Bất kỳ tội lớn như thế nào, giết người, cướp của, mưu sát cha anh. . . đều được tha thứ? Giáo hoàng quy định: tội giết người bỏ ra 7 đồng tiền vàng, tội cướp phá nhà thờ 9 đồng tiền

vàng, mưu sát cha mẹ hoặc anh chị em bỏ ra 4 đồng tiền vàng là có thể được xá tội! Mau bỏ những đồng tiền vàng mua “phiếu chuộc tội” vào chiếc thùng kia, nghe thấy tiếng “lanh canh” ấy là linh hồn có thể được lên Thiên đường!

- Nói xằng nói bậy! Đúng là trò lừa đảo để kiếm tiền? - Lại có người trong đám đông thốt lên. Rất nhiều người lục tục rời khỏi quảng trường.

Sự việc trên đây xảy ra vào năm 1517. Vị hồng y giáo chủ kia được Giáo hoàng Rôma cử sang nước Đức với sứ mệnh tiêu thụ những lá “phiếu chuộc tội”, bởi vì lúc này Giáo hoàng Rôma đang cần tiền để xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie ở Italia.

Đây là một ví dụ về sự công khai bóc lột của Giáo hội. Thực tế, sự bóc lột của Giáo hội ở Đức còn tàn nhẫn hơn thế nữa. Họ lợi dụng mọi thứ đặc quyền để vơ vét tiền của, mỗi năm họ lấy đi từ nước Đức ba mươi vạn đồng tiền vàng trong khi hoàng đế Đức chỉ thu được hơn một vạn đồng tiền vàng thuế của dân. Sự bóc lột của Giáo hoàng ở Đức nhiều gấp 21 lần hoàng đế Đức, vậy mà Giáo hoàng còn nghĩ ra trò lừa đảo mới, bán “phiếu chuộc tội” và “đồ thánh” để nặn tiền dân chúng Đức. Trách nào dân Đức gọi nó là trò móc túi.

Ngày 31 tháng 10 năm đó, trên cổng chính nhà thờ Uyttenbéc người ta thấy có tờ cáo thị 95 điều tố cáo hành động bóc lột của Giáo hội. Nhân dân trong vùng lũ lượt kéo tới xem. Họ đọc to:

- Điều 28: Rất rõ ràng, những đồng tiền vàng bỏ vào thùng kêu leng keng chỉ làm tăng thêm lòng tham lam và sự háms lợi!

Đám người đồng thanh:

Viết đúng lắm.

- Điều 86: Giáo hoàng là người giàu nhất trong đám người giàu. Tiền của Giáo hoàng còn nhiều gấp bội so với vua nước Michiya ở cao nguyên Iran, vì sao ông ta không dùng tiền của mình để tu sửa nhà thờ, vì sao ông ta cứ phải lấy tiền của người nghèo chúng ta?

Đám người lại sôi nổi la lên:

- Nói đúng cái bụng của chúng ta đấy!

Điều 89: Nếu Giáo hoàng nói chỉ vì mục đích cứu rỗi những con chiên lầm



lỗi chứ không phải vì tiền, thế tại sao những người trước đây bỏ tiền mua “phiếu chuộc tội” chẳng thấy ứng nghiệm gì?

- Đúng rồi! Giáo hoàng đã đưa ra một trò bịp! - Tinh thần quần chúng sục sôi đến cực điểm.

- Ai viết những điều này? - Vị “sứ giả” của Giáo hoàng bước tới, lão vừa lo vừa giận, lồng ngực phập phồng. Lão đọc kỹ rồi nói tiếp - Còn ký tên nữa chứ. Là... Mactin Luthơ! Được! Ta sẽ tâu với Giáo hoàng để xử phạt nặng hẳn!

Mactin Luthơ sinh năm 1483 trong một gia đình chủ mỏ. Ông học luật, tốt nghiệp trường đại học Ecphuốc. Sau đó ông học tại Học viện Thần học. Từ năm 1508, ông là giáo sư thần học tại trường đại học Uyttenbéc. Ông đã từng đến Rôma, tận mắt nhìn thấy sự thối nát và tham nhũng của Giáo hoàng nên ông kịch liệt phản đối sự thống trị của Giáo hội phong kiến, chủ trương phải xây dựng một Giáo hội trong sạch. Chủ trương chính trị của ông phản ánh đòi hỏi của giai cấp tư sản mới ra đời ở Đức lúc bấy giờ muốn thoát khỏi sự khống chế của Giáo hoàng Rôma, xây dựng một đế quốc Đức thống nhất. Đương nhiên Luthơ cũng là một giáo sĩ. Ông ta chỉ đòi hỏi cải cách tôn giáo, chứ lúc đầu chưa nghĩ đến việc phải quyết liệt, triệt để với Giáo hoàng Rôma.

Nhưng điều mà Giáo hoàng Rôma cần là phải giữ vững được mọi quyền lực thống trị cao nhất của ông ta, cho nên không bao giờ dung thứ những lời chỉ trích của Mactin Luthơ. Nhận được báo cáo của “đặc sứ”, Giáo hoàng gửi ngay thông điệp cuối cùng cho Mactin Luthơ: nào phải thủ tiêu “Cáo thị 95 điều”, nào phải chịu sự trừng phạt của Tòa án Giáo hội...

Bản cáo thị được quần chúng rất hoan nghênh. Họ chép lại và dán khắp nơi, trở thành Cương lĩnh chính trị chống Giáo hội phong kiến, Được dân chúng ủng hộ, Mactin Luthơ đã cự tuyệt thông điệp cuối cùng của Giáo hoàng, chạy sang với Công tước Xăcxông là nước chư hầu lớn nhất ở Đức lúc bấy giờ.

Tháng 12 năm 1520, Giáo hoàng ra một sắc lệnh tuyên bố những luận điểm của Mactin Luthơ là “tà thuyết”.

Khi tờ lệnh của Giáo hoàng đến nước Đức, quần chúng kéo đến chật phố nơi Mactin Luthơ ở, kịch liệt phản đối Giáo hoàng, ủng hộ hành động chính nghĩa của Luthơ.

Luther bước ra phố, tay cầm sắc lệnh của Giáo hoàng, xúc động nói với mọi người:

- 100 năm trước, giáo sư thần học Tiệp Khắc Hux vì chống lại việc Giáo hoàng dùng “phiếu chuộc tội” để vơ vét của cải của tín đồ đã bị Giáo hoàng kết tội dị đoan và thiêu chết trên dàn lửa. Giờ đây số phận đó đang chờ đợi tôi!

Mọi người lắng nghe, lòng ngàn ngạt căm phẫn.

- Tôi tin ở Chúa, tin ở chân lý, quyết không thỏa hiệp.

Mọi người hoan hô, khâm phục tinh thần đấu tranh kiên quyết của Luther.

- Phải quyết liệt triệt để với Giáo hoàng Rôma? Chúng ta phải dùng chân lý và cả vũ khí nữa đánh vào bọn hồng y giáo chủ, bọn giáo hoàng và những kẻ xấu trong Giáo hội!

Mọi người giơ cao hai tay hô vang:

- Phải quyết liệt với Giáo hoàng Rôma!

Không nén nổi sự tức giận trong lòng, mọi người hăng hái vào cuộc, người đem rạ khô, người đem ván gỗ, có người mang đinh ba. Martin Luther bước lên phía trước châm lửa. Ngọn lửa cháy phừng phừng bốc cao. Luther ném tờ sắc lệnh của giáo hoàng vào lửa.

Bản sắc lệnh của Giáo hoàng vốn được coi là “thiên liêng” trong phút chốc biến thành tro bụi.

Mọi người hoan hô vang dậy. Từ đó, Martin Luther trở thành lãnh tụ cải cách tôn giáo nổi tiếng ở Đức. Giáo phái ủng hộ Luther được gọi là “Tân giáo” để phân biệt với Thiên Chúa giáo của Giáo hoàng Rôma.

Việc Martin Luther đốt sắc lệnh của Giáo hoàng có ý nghĩa chính trị rất to lớn. Thực chất là một cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc chống lại việc Giáo hoàng Rôma can thiệp vào công việc nội bộ của nước Đức, do đó được đông đảo nhân dân Đức nhiệt tình ủng hộ.

Tháng 1 năm 1521, Giáo hoàng ngang nhiên khai trừ giáo tịch của Martin Luther. Luther đã viết một bức “Thư ngỏ gửi các quý tộc Kitô giáo nước Đức”, đề nghị Đức tách khỏi Giáo hội Rôma, quốc hữu hóa ruộng đất của

Giáo hội. Nhưng hoàng đế Đức khi đó là Sácơ đứng về phía Giáo hoàng, đã ra lệnh buộc Luthơ phải công khai nhận lỗi. Luthơ cự tuyệt. Sácơ tức giận hạ lệnh bắt Luthơ. Nhưng Luthơ đã được công tước Xắcxông bảo vệ cẩn mật trong thành thuộc lãnh địa của mình.

13 năm sống trong lãnh địa của Công tước Xắcxông, Luthơ đã dịch toàn bộ “Kinh thánh” viết bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Hêbrơ sang tiếng Đức. Từ đó, người Đức được đọc trực tiếp “Kinh thánh” bằng tiếng mẹ đẻ, thoát khỏi sự nhồi sọ của những giáo sĩ xấu bụng và có thể công khai đối lập với Giáo hội Rôma.

Trong thời gian Mactin Luthơ vùi đầu trong phòng sách của Công tước Xắcxông, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra. Từ năm 1518 đến năm 1523, không năm nào không có bạo động. Họ giương cao ngọn cờ “95 điều” của Luthơ, đấu tranh không khoan nhượng với bọn phong kiến thang trị và các thế lực của Giáo hội. Luthơ lúc đầu chỉ muốn cải cách tôn giáo, hạn chế những đặc quyền của chư hầu và Giáo hội, nhưng giờ đây các cuộc khởi nghĩa của nông dân lại nêu khẩu hiệu lật đổ chế độ phong kiến, nên đâm ra lo lắng. Sợ các cuộc khởi nghĩa của nông dân sẽ liên lụy đến mình, năm 1523, Luthơ đã viết một bài nhan đề: “Bàn về các nhà cầm quyền thế tục và dân chúng nên phục tùng họ đến mức độ nào?”

Trong đó ông nhấn mạnh rằng ông tán thành chế độ chính trị và chế độ xã hội hiện hữu. Bài viết đó chứng tỏ Luthơ đã xa rời cuộc cách mạng của nhân dân, đi vào con đường thỏa hiệp với bọn thống trị phong kiến. Khẩu hiệu chiến đấu “Tiêu diệt Giáo hoàng Rôma” của ông năm nào từ đó cũng lịm dần.

Khi Luthơ còn là một chiến sĩ dũng cảm xông pha trên tuyến đầu, nhân dân tin tưởng ông biết bao. Nay Luthơ đã xoay lưng lại với nhân dân thì dân cũng từ bỏ ông để tìm một lãnh tụ mới của mình.

## **TÔMÁT MUYNDE**

Một năm sau ngày Mactin Luthơ công khai tuyên bố bảo vệ các chư hầu và chế độ quý tộc, ở Đức đã nổ ra một cuộc chiến tranh nông dân qui mô lớn. Lúc này, đông đảo nông dân và dân nghèo thành thị tham gia cách mạng đã từ bỏ Luthơ từng được ngưỡng mộ một thời và họ đã tìm được lãnh tụ mới của mình. Người đó là Tômat Muynde.

Muynde sinh năm 1490 trong một gia đình làm nghề thủ công ở Stônbec. Từ

lúc còn thơ ấu, cha ông đã bị bá tước đưa lên đoạn đầu đài, chết rất thảm khốc. Năm 15 tuổi học trung học, ông đã thành lập một tổ chức bí mật trong trường để chống Giáo hội. Sau đó, ông học triết học và thần học tại trường đại học Laixich, đỗ tiến sĩ thần học. Sau khi Luthơ công bố Cáo thị 95 điều chống lại Giáo hoàng, Muynde đã tích cực tham gia phong trào cải cách tôn giáo. Được Luthơ tiên cử, Muynde về làm mục sư ở Zviskau.

Thành phố Zviskau là trung tâm mỏ bạc và trung tâm công nghiệp dệt của Đức ở đó có một đội ngũ công nhân đông đảo. Công nhân, nông dân cũng như dân nghèo thành thị đều chống lại giáo hội phong kiến, bất bình với thái độ thỏa hiệp của Luthơ. Họ đã tổ chức một đoàn thể lấy tên là “Phái tái rửa tội”.

Vì sao lại gọi là “tái rửa tội”? Theo giáo lý của đạo Kitô, bất kỳ ai lúc mới theo đạo đều phải “rửa tội”. Mục sư chủ trì lễ rửa tội miệng đọc kinh, tay cầm người xin theo đạo xuống nước để tẩy rửa những nhơ nhớp, thành tâm tin vào Chúa. Giáo hội Rôma quy định phải làm lễ rửa tội ngay từ khi còn bé, thực tế là muốn mọi người từ nhỏ đã phục tùng Giáo hội. Còn “Phái tái rửa tội” thì cho rằng, trẻ em chưa biết gì, rửa tội lúc này chẳng qua chỉ là sự ép buộc của Giáo hội nên không có hiệu quả. Cho nên những ai muốn vào Giáo hội, đến tuổi trưởng thành đều phải rửa tội một lần nữa, họ gọi là “tái rửa tội”.

“Phái tái rửa tội” có chủ trương chính trị rõ ràng. Theo họ, “lên đến Thiên đường tức là xóa bỏ khoảng cách về giàu nghèo, thực hiện công hữu về của cải”, như vậy cũng tức là phải chống lại triệt để chế độ bóc lột hiện hành. Muynde không phải là thành viên của “Phái tái rửa tội”, nhưng cũng tham gia hoạt động của họ.

Mùa xuân năm 1521, chịu ảnh hưởng của Phái “tái rửa tội”, thợ thuyền ở Zviskau mưu toan làm một cuộc khởi nghĩa.

Những người tích cực chủ trương khởi nghĩa, tuyên bố:

- Chư hầu và bọn lãnh chúa phong kiến bóc lột chúng ta đến ghệt thở phải, lật đổ chúng đi!

Không được! - Mactin Luthơ nói – Chỉ được chống Giáo hội, không được chống Chính phủ, bởi vì không có chư hầu và lãnh chúa phong kiến thì không ai bảo vệ an ninh cho xã hội chúng ta.

Có người nghe theo ý kiến của Luthơ, hoài nghi cuộc khởi nghĩa.

Mọi người đang bàn tán xôn xao thì bỗng nhiên một giọng nói vang lên:

- Đồ sách vở? Đừng nghe theo bọn sách vở ấy?

Mọi người dồn cặp mắt vào một vị cha cố, đó chính là Muiynde.

Có người hỏi:

- Cha bảo ai là đồ sách vở?

Muiynde trả lời một cách thẳng thắn và dứt khoát:

- Là Mactin Luthơ.

Những người thợ ngẩn người ra. Tômat Muiynde là người của Luthơ cử đến đây làm mục sư, tại sao ông lại phê phán Luthơ?

Muiynde đứng lên, nhìn đám thợ và giơ tay nói to:

Chúa Cứu thế không phải thần thánh, cũng là người như chúng ta vậy thôi!

- Đúng - Mấy người đồng thanh tán thưởng, Muiynde đã nói đúng điều họ suy nghĩ trong lòng.

- Cái Thiên đường sắp đến với chúng ta không phải ở trên trời, mà ở trên mặt đất của chúng ta! - Ngừng giây lát, Muiynde nói tiếp: - Để xây dựng cái Thiên đường đó, cách tốt nhất không phải là nhẫn nhục và chờ đợi, mà phải lật đổ bọn người phi chính nghĩa.

Mọi người đồng thanh:

- Đúng! Hãy cầm lấy vũ khí đứng lên!

Mọi người hết sức khâm phục tinh thần triệt để chống phong kiến của Muiynde, họ đã coi ông là lãnh tụ tinh thần.

Nhưng cuộc khởi nghĩa vũ trang đã bị chính quyền phát giác và phá hoại. Chính quyền thành phố Zviskau tuyên bố trục xuất Muiynde và “Phái tái rửa tội”. Họ bị phân tán đi nhiều nơi trên đất Đức, nhưng đồng thời cũng mang theo ý tưởng lật đổ Giáo hội và chống chế độ chư hầu phong kiến đi truyền ở khắp mọi nơi.

Mùa hè năm đó, Muiynde đến Tiệp Khắc lúc này nằm trong đế quốc Đức, để

kêu gọi nông dân Tiệp Khắc vũ trang khởi nghĩa. Lúc trở về Đức, ông bị nhà cầm quyền Đức truy nã, đành phải luôn luôn thay đổi chỗ ở, từ miền Trung cho đến miền Bắc nước Đức.

Trong một cuộc mít tinh của nông dân ở vùng Muynhauxen, MUYNDE lại một lần nữa kêu gọi:

- Nguồn gốc của cho vay nặng lãi, trộm cắp và cướp bóc là bọn quý tộc lãnh chúa và bọn vương hầu. Chúng đã chiếm đoạt tất cả, cá dưới sông, chim trên trời, cây cối và hoa màu trên ruộng đồng. Chúng không cho chúng ta “cướp” lại những thứ đó. Điều này có công bằng không? . . . Hỡi những người nghèo khổ, chúng ta không thể chờ đợi mãi, thế giới nhất định sẽ nổ ra cuộc biến động lớn . . . Mọi chính quyền nhất định phải trao lại cho những người dân bình thường chúng ta!

Lời kêu gọi của ông được nông dân nhiệt liệt hưởng ứng.

Nông dân các nơi với gậy gộc, dao mác đã đứng lên kiên quyết chiến đấu với những con quỷ hút máu.

Trong phong trào sôi động ấy của quần chúng, MUYNDE đã sáng lập “Liên minh Kitô giáo”, tổ chức hạt nhân của những tầng lớp bị áp bức ở Đức, thu hút những người nông dân cách mạng, những thợ mỏ và dân nghèo thành thị tham gia. Đội ngũ chiến đấu ngày càng lớn mạnh!

Năm 1524, ngọn lửa của cuộc chiến tranh nông dân Đức cuối cùng đã rực cháy ngút trời. Ba đạo nghĩa quân lớn như ba mũi kiếm sắc nhọn đâm thẳng vào trái tim của bọn quý tộc phong kiến và Giáo hội phản động Đức. Ba đạo quân lớn đó gồm đội quân nông dân Swaben miền Nam, đội quân nông dân Phrancôni miền Trung và đội quân nông dân Turingen và Sakxen ở miền Bắc!

Chúng ta hãy đọc tiếp câu chuyện sau về sự nghiệp sáng chói của họ.

## **LÁ CỜ BA SẮC**

Bạn có biết vì sao cờ của nước Đức lại có ba màu đen, đỏ, vàng không?

Vì sao người Đức lại lấy cờ ba sắc để tượng trưng cho dân tộc mình?

Chuyện này có nguồn gốc lịch sử của nó và lá cờ ba sắc đen, đỏ, vàng và

tượng trưng cho sự thống nhất của dân tộc Đức. Từ thế kỷ thứ 16, trong cuộc chiến tranh hùng hực lửa của nông dân Đức đã có người giương cao lá cờ ba sắc để khởi nghĩa vũ trang; và giương ngọn cờ ba sắc khởi nghĩa sớm nhất là “Hội anh em Tân giáo” ở vùng Swaben.

Swaben nằm ở tây nam nước Đức, phía tây là vùng núi rừng trùng điệp, phía nam là hồ Potăng dạt dào sóng nước. Hai con sông lớn nổi tiếng ở châu Âu - sông Ranh và sông Đanuyép, đều bắt nguồn từ đây. Có thể nói đó là một vùng đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú. Nhưng vào thế kỷ XV, XVI, các chư hầu và Giáo hội ở đây đã vơ vét hầu hết mọi nguồn của cải, đời sống muôn dân khốn cùng đến cực điểm.

Để chống lại sưu cao thuế nặng và lao dịch nặng nề mà bọn lãnh chúa trút lên đầu người nông dân, những người nông dân Swaben đã vùng lên khởi nghĩa. Ngày 14 tháng 6 năm 1524, họ đã cầm giáo, cầm mâu, cầm rìu, cầm đinh ba, có người cầm cả súng săn, như một đàn ong tràn vào lâu đài của các bá tước. Họ đã đuổi bọn thống trị phong kiến trong vùng, chiếm lấy thành phố, liên hiệp với dân nghèo thành thị lập ra một tổ chức để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, đó là “Hội anh em Tân giáo”. Thành viên của Hội này phần lớn là môn đồ của Muiynde. Khẩu hiệu chiến đấu của họ là “Thủ tiêu ách thống trị phong kiến, phá hủy tất cả thành lũy lâu đài và các nhà thờ, tiêu diệt tất cả bọn thống trị, trừ Hoàng đế. Lá cờ của Hội chính là lá cờ ba sắc đen, đỏ, vàng.

Dưới ngọn cờ ba sắc đó, “Hội anh em Tân giáo” đã đưa ra Bản cương lĩnh đấu tranh mang tên “Thư giản”, đòi kiên quyết xóa bỏ, lật đổ chế độ bóc lột phong kiến đương thời. Đông đảo nông dân, công nhân và dân nghèo thành thị sôi nổi vùng lên “tạo phản”. Chỉ trong vòng mấy tháng, đội quân nông dân đã phát triển tới 3500 người.

Vùng Swaben thuộc nhiều nước chư hầu mà quân số của chúng cộng lại cũng chỉ được 1700 người. Chẳng lẽ lực lượng vũ trang của chúng chỉ có ngần ấy? Không! Quân đội của chúng nhiều lắm. Chẳng qua là vì vua Sácơ bỗng nhiên đem quân đi đánh chiếm Italia, đã rút hết những đơn vị tinh nhuệ của các chư hầu. Trước tình thế đó, bọn chư hầu và bọn quý tộc lập ra “Liên minh Swaben” cùng nhau bàn cách đối phó.

Một bá tước nói:

Hãy mau tung hết quân đội của chúng ta! Bọn khố rách áo ôm sắp đánh tới thành quách của chúng tôi rồi.

Một công tước khác phản đối:

Quân của Liên minh đâu phải chỉ để bảo vệ cho một mình Ngài. Và lại, hơn một nghìn quân chống lại hơn ba nghìn quân khác nào trúng chọi với đá. Chúng ta cần phải có nhiều lính hơn nữa. Đúng như vậy thưa các ngài! Các ngài hãy mau bỏ tiền ra! Thà chiêu mộ thêm binh lính để tiêu diệt chúng còn hơn để bọn chúng định chiếm đoạt hết! Phải quét sạch bọn chúng!

Bọn chư hầu và quý tộc là những con quỷ hút máu, đối với chúng đồng tiền chỉ có vào mà không có ra, nhưng trước cái chết treo lơ lửng trên đầu, chúng đành phải nghiêng răng bỏ tiền ra để thuê những tên giết người.

- Thưa các ngài? Bỏ tiền ra thuê lính tốt thật đấy, nhưng nước xa không dập tắt được lửa gần, bọn dân nghèo sắp đánh đến nơi rồi, làm thế nào? - Vẫn lão bá tước đó nói.

Công tước hiến kế:

Làm thế nào ư? Chúng ta phải dùng kế hoãn binh, trước hết hãy đàm phán với chúng!

Cuộc đàm phán bắt đầu. Bọn quý tộc “kháng khái” đáp ứng mọi yêu cầu của nông dân, hứa sau khi Tòa án phán quyết là thực hiện ngay. Những người nông dân tưởng thật, nêu với Tòa 16 yêu cầu rồi lục tục giải tán trở về quê hương.

Những người nông dân đã buông vũ khí trở về quê một cách nhẹ nhàng. Nhưng cái gì đang chờ đợi họ? Ấy là hàng trăm hàng nghìn chiến sĩ nông dân đã bị giải ra Tòa, bị đánh đập và bị giam cầm.

“Chúng ta bị mắc lừa rồi!”

“Chúng ta không thể buông vũ khí!”

Nông dân lại một lần nữa giương cao lá cờ ba sắc để tập hợp nhau lại. Một thời gian không lâu, họ đã tập hợp được tới 4, 5 vạn người. Sáu cánh quân được bố trí trên một vùng đất rộng mấy trăm cây số. Ngọn lửa khởi nghĩa bùng lên dữ dội khắp Swaben, sẵn sàng cho một tổng công kích vào bọn chư hầu và quý tộc.

Đúng vào thời điểm căng thẳng đó, toàn bộ những nông dân bị tòa án bắt đều được trả tự do. Liên minh quý tộc ở Swaben đã cử đại diện là công tước



Trugosep ra đàm phán với đội quân nông dân, đồng thời còn đề nghị ngày đàm phán là ngày 2 tháng 4 năm 1525.

Lẽ thường thì những người nông dân đã từng bị lừa không thể bị mắc lừa lần nữa. Nhưng bốn năm vạn nông dân vừa tập hợp lại trong một khoảng thời gian rất ngắn, suy nghĩ mỗi người một khác, nhất là đã đến lúc phải làm vụ xuân, họ cũng mong sớm kết thúc chiến tranh trở về làng cày cấy, nên đội quân nông dân đã đồng ý đàm phán.

Ngày 6 và 7 tháng 3, các thủ lĩnh của 6 cánh quân lớn đã họp và quyết định đưa ra 12 điều kiện, chủ yếu là: Phế bỏ “thuế một phần mười” do Giáo hội áp đặt cho nông dân; các mục sư phải do nông dân bầu; bãi bỏ chế độ nông nô; giảm tô thuế và lao dịch; trả lại cho nông dân đồng cỏ, rừng rú, bãi chăn nuôi bị chúa phong kiến chiếm đoạt. Đó chính là “Mười hai điều khoản” nổi tiếng trong lịch sử. Họ đã ngậy thơ cho rằng, lần trước bản “Thư giản” nêu yêu cầu lật đổ phong kiến và Giáo hội, khiến bọn quý tộc khó chấp nhận. “Mười hai điều khoản” lần này không đặt ra vấn đề lật đổ chế độ hiện hành, chắc bọn quý tộc sẽ đồng ý.

Chỉ còn hai ngày nữa là đến ngày đàm phán. Không ngờ đến ngày cuối cùng của tháng 3 thì tiếng súng đại bác nổ vang.

Uỳnh! . . .

Uỳnh! Uỳnh! . . .

Lại chính là công tước Trugosép đã chỉ huy một vạn lính đánh thuê tấn công đội quân nông dân.

Trugosép ngồi trên lưng ngựa, mặt sát khí đằng đằng, tay vung kiếm chỉ huy, đang đôn đốc quân xốc tới. Những xe ngựa kéo đại bác và từng tốp kỵ binh điên cuồng lao lên.

Một con ngựa bỗng khựng lại và hí âm ỉ. Chân nó bị sa xuống hố bùn, kéo mãi mới lên được. Những con khác sợ hãi không dám tiến lên nữa.

Lại một cỗ đại bác bị lún sâu bánh xe xuống bùn. Thật khổ cho bọn pháo binh. Chúng phải cố hết sức mới lôi lên được.

Bọn lính đánh thuê đứng dừng lại.

Sao không tiến lên! - Trugosép giận dữ quát hỏi.

Tên phó quan tùy tùng gặp người thừa:

- Báo cáo đại nhân! Phía trước là đầm lầy! Không thể tiến lên được!

Bọn cùng định rút đâu cả rồi? - Công tước nhìn quanh, những đường gân xanh trên trán của ông ta giật giật. . .

- Báo cáo đại nhân, chúng đi vòng đầm lầy rút cả vào núi rồi!

- Xảo quyết thật - Trugosép chỉ toáng lên một hồi rồi hạ lệnh cho lính đánh thuê rút khỏi đầm lầy, tấn công vào vùng núi theo ngã khác.

Đó là một vùng rừng rậm, cây lá dày đặc, ánh mặt trời cũng không lọt xuống được. Cả một vùng tối đen. Lính đánh thuê không dám tiến vào.

Công tước hét:

- Pháo binh Tiến lên!

Sĩ quan pháo binh tâu:

- Báo cáo đại nhân, đường núi gập ghềnh, đại bác không kéo vào được!

Công tước lại hét:

Đội kỵ binh! Hãy xông vào!

Báo cáo đại nhân, rừng tối đen thế kia không xông vào được. Chúng ta ở chỗ sáng, họ ở chỗ tối, chỉ có ăn đòn thôi, - Giọng viên phó quan tùy tùng lo lắng  
- Ngài xem. . .

Trugosép tức giận đến sôi máu, ghì chặt cương ngựa.

Con ngựa bất ngờ bị ghì cương, hai chân trước không chạm được tới đất dướn người lên hí vang, suýt nữa văng ông ta xuống đất. Trugosép vội vàng chùng dây cương, hai chân ghì chặt vào lưng ngựa mới khỏi ngã. Lão định thần lại và nghĩ ra một kế, bèn hạ lệnh:

- Được! Ta đã có cách! Rút hết kỵ binh, pháo binh, bộ binh cho ta!

Thì ra 6 cánh quân của nông dân bố trí ở 6 nơi. Khu rừng Trugosép định tấn công là một trong số 6 đội quân đó. Lão tính nhân lúc quân nông dân ở chỗ khác không đề phòng, sẽ mở một cuộc tập kích chớp nhoáng. Trugosép

quyết định chuyển lính đánh thuê xuống đồng bằng.

Ngày 4 tháng 4, Trugosép dẫn quân bất ngờ đánh vào cánh quân nông dân bố trí ở đây và bắt được thủ lĩnh của họ. Lão đang định quay lại bao vây đánh cánh quân ở trong rừng thì cánh quân nông dân ở hồ Pôlăng đã kịp đến đánh gọng kìm vào mặt trước và mặt sau quân của Trugosép. Không còn lối thoát, lão công tước nhiều mưu ma chước quỷ kia đành chịu thua và rút lui vào ngày 15 tháng 4.

Ngày 17 tháng 4, thêm hai đội quân nông dân nữa kéo đến. Bốn bề bị bao vây, Trugosép đành phải ký vào bản thỏa thuận.

Ký xong bản thỏa thuận, những người lính nông dân lại vội vã giải tán không kịp chờ thủ lĩnh của mình về tới nơi. Thời vụ đã đến rồi, điều lo nhất đối với họ rốt cục vẫn là đất đai và hoa màu của mình.

Và thế là một lần nữa công tước Trugosép lại thoát hiểm. Lão lập tức điều lính đánh thuê tới vùng Phrancôni ở phía Bắc Swaben, trấn áp nghĩa quân nông dân ở đây. Tháng 7 năm 1525, Trugosép lại quay trở lại tàn sát những nghĩa quân nông dân vùng Swaben, dìm họ trong biển máu.

Cuộc khởi nghĩa của nông dân Swaben kéo dài hơn 1 năm cuối cùng đã thất bại. Hàng loạt nghĩa quân đã bị giết. Nhưng lá cờ ba sắc đen - đỏ - vàng, biểu tượng sự thống nhất của dân tộc Đức mãi mãi tung bay trên bầu trời nước Đức.

# HÌNH PHẠT ROI VỌT

Một tham kịch trên thế gian đang diễn ra trong sân một lâu đài ở miền Trung nước Đức.

“Phạt roi!” Bá tước Hecphensten giận dữ hét lên như sói gào.

Mười tên đồ tể tham gia cuộc hành hình chạy tới xếp thành hai hàng. Mấy tên đứng phía trước cầm roi da, mấy tên đứng phía sau cầm xà mâu. Như một lũ hung thần, chúng đứng đối diện với nhau, chỉ chừa lại một lối đi nhỏ ở giữa.

Hai nghĩa quân nông dân bị trói chặt, được binh lính của bọn quý tộc giải tới, đi giữa hai hàng những tên đồ tể.

“Vút ...”, tên đồ tể đứng đầu vung roi quất vào ngực không mảnh áo che của một chiến sĩ nông dân. Một vệt máu hằn lên.

“Vút. . .”

“Vút, vút ...”

Người chiến sĩ nông dân càng bước tới thì những chiếc roi da càng vụt tới tấp xuống người như mưa, máu càng tuôn ra nhiều hơn. Anh chỉ cau lông mày, mồm môi, mở to hai mắt, không một lời rên rĩ.

Bọn lính tiếp tục giải những nghĩa quân nông dân vào. Đột nhiên hai mũi xà mâu đâm thẳng vào ngực một chiến sĩ nông dân, người nghĩa quân ngã xuống, một giòng máu tươi vọt ra, nhưng anh vẫn mở to đôi mắt, không hề hé răng. Anh biết rằng dù có mở miệng cầu xin cũng chẳng ăn thua gì đối với tên bá tước giết người không run tay này. Tiếp đó lại hai mũi xà mâu nữa đâm vào người anh và anh đã tắt thở.

Lôi xác người nghĩa quân ra xa, bọn đồ tể tiếp tục hành hình người khác.

Lão bá tước cười ngạo nghễ, nói lớn:

Đứa nào làm phản, kết cục sẽ như thế này đây!

Tên bá tước đó là một đại ác bá ở vùng Phrancôni miền Trung nước Đức, cũng là viên quan đứng đầu Chính phủ địa phương. Hắn đã bóc lột dã man nhân dân, hãm hiếp phụ nữ, đốt phá nhà cửa, không từ một tội ác nào, đúng

là một kẻ uống máu không biết tanh, giết người không ghê tay. Lúc này hắn đang đứng trên bậc thềm của tòa lâu đài, đích thân đôn đốc bọn đồ tể thực hiện hình phạt roi vọt.

“Oàng”, một quả đạn đột nhiên nổ ngay trên thành bao quanh lâu đài, một mảng tường đổ xuống, một mảnh gạch văng ra đập vào trán tên bá tước.

Ồi! ời! Tên bá tước vừa xoa xoa vết thương tím bầm trên trán vừa rống lên thảm thiết - Quân nông dân đến! Kỵ sĩ của ta đâu? Bọn kỵ sĩ đi đâu cả rồi!

Tiếng súng mỗi lúc một gần, đã nghe rõ tiếng hò hét của nghĩa quân nông dân “Giết! Giết! Giết!”.

Lũ đồ tể trong sân thấy tình hình chẳng lành bèn tháo chạy cùng với bọn binh lính.

Tên bá tước định chuồn ra ngoài thì mấy trăm nghĩa quân nông dân đã ập tới, chĩa súng vào tên bá tước.

Hắn quì xuống, toàn thân run rẩy:

Lạy các quan. . . xin tha mạng, xin tha mạng. . .

Thủ lĩnh nghĩa quân Runbéc đồng dục tuyên bố:

Đứng lên! Ai là quan của mày! Bá tước đại nhân, trước hết mời ngài vào nhà giam đã. Ngày mai, chúng tao sẽ mở phiên tòa xét xử mày!

Mấy trăm kỵ sĩ cũng bị tổng vào ngục. Chúng là những tên ngoan cố tử thủ tòa lâu đài nhưng đã bị nông dân bắt sống. Bị tổng giam còn có một số công tước và bá tước, chúng đều là những tên quý tộc có tội lớn, bàn tay của chúng dính đầy máu của nghĩa quân nông dân.

Nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni có tới hơn 8000 chiến sĩ, 3000 khẩu súng, còn cả mấy khẩu đại bác, là đội quân được trang bị tốt nhất trong tất cả nghĩa quân nông dân Đức. Người lãnh đạo chủ yếu là Xiple và Runbéc. Họ khởi sự vào cuối tháng 3 năm 1525, ngày 16 tháng 4 họ tiến công vào thành lũy của Hecphensten.

Ngày hôm sau, nghĩa quân mở phiên tòa xét xử bọn quý tộc ác ôn. Tòa án được tổ chức trên một quảng trường lớn. Hàng vạn quần chúng và nghĩa quân nông dân đã tham gia phiên tòa xét xử công khai. Cờ của nghĩa quân

pháp phối tung bay, tinh thần sục sôi đến cực điểm, những người tố cáo lần lượt lên vạch mặt bọn chúng. Cuối cùng, Tòa tuyên án tử hình bá tước Hécphensten cùng 13 tên đại ác bá khác, tịch thu toàn bộ tài sản của chúng bao gồm ruộng đất, lương thực và vũ khí, phá hủy các tòa lâu đài phong kiến là những sào huyệt của chúng.

Chủ tọa phiên tòa Runbéc hỏi mọi người:

Chúng ta nên xử tử 14 tên giết người không ghê tay này như thế nào?

Cả quảng trường vang lên đồng thanh:

- Hình phạt roi vọt!

- Hình phạt loi vọt!

Nợ máu phải trả bằng máu. Những tên bá tước đã dùng roi vọt để giết hại nông dân, nay đến lượt phải bắt chúng ném mùi roi vọt.

Tòa án tuyên bố, đưa những tên hút máu nhân dân đó ra xử bằng roi vọt.

Xử xong bọn ác ôn, tinh thần quân chúng càng hăng hái, ngọn lửa đấu tranh của nghĩa quân càng bùng cháy. Việc đó làm khiếp đảm cả Mactin Luthơ đang ẩn náu trong lâu đài của công tước Xắcxông. Ông ta lập tức viết bài bày tỏ ý kiến của mình để phân giải với bọn quý tộc. Ông nói: “Tôi chỉ muốn bút chiến, tôi phản đối dùng gươm dùng súng”. Luthơ đã hoàn toàn từ bỏ chủ trương trước đây của mình. Vì vậy nghĩa quân nông dân không thèm đếm xỉa gì đến những lời của ông.

Từ ngày 9 đến 12 tháng 5, thủ lĩnh các phái nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni đã họp tại Hâybrôn giao cho Xiple khởi thảo cương lĩnh đấu tranh chung, có tên là “Cương lĩnh Hâybrôn”. Lúc này, trong hàng ngũ của nghĩa quân nông dân đã lọt vào nhiều phần tử quý tộc và trung lưu giàu có, cho nên những yêu sách nêu trong Cương lĩnh rất thấp. Ví dụ, trong điều khoản tịch thu tài sản của Giáo hội có đề cập tới việc có thể chia tài sản của Giáo hội cho kỹ sĩ; trong điều khoản giải phóng nông nô lại bắt nông nô phải nộp địa tô 20 năm, coi như khoản tiền chuộc v.v. Do đó, về cơ bản không hề đụng đến quyền sở hữu phong kiến của bọn chư hầu và quý tộc.

Nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni lại còn ảo tưởng sẽ trình bản “Cương lĩnh” đó cho nhà vua và do nhà vua ban lệnh thi hành. Nhưng “Cương lĩnh” chưa đến tay nhà vua thì những tên lính đánh thuê của Công tước Trugosép

vùng Swaben đã ập đến trước mặt họ.

Ngày 12 tháng 5, quân của Trugosép bất ngờ tập kích vào quân của Runbéc. Runbéc lãnh đạo nghĩa quân gian khổ chiến đấu nhưng vẫn không thể nào chọc thủng được vòng vây nhiều lớp của kẻ thù. Cuối cùng nghĩa quân đã bị tiêu diệt. Runbéc bị bắt, tên công tước đã hạ lệnh trói ông vào cột đem thiêu sống.

Trugosép còn mua chuộc những tên quý tộc Hâybrôn đã chui vào được hàng ngũ nông dân. Bọn chúng đã mở cổng thành đón tiếp bọn lính đánh thuê, nghĩa quân do Xipie lãnh đạo chỉ còn cách rút ra ngoài thành. Trong đội nghĩa quân này còn có một thủ lĩnh vốn là một tên quý tộc, Trugosép tiếp tục tìm cách mua chuộc. Trong một trận đánh, hắn chạy sang hàng bọn đại quý tộc, do đó toàn bộ nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni tan rã.

Công tước Trugosép đã tiến hành một cuộc tàn sát đẫm máu cực kỳ vô nhân đạo. Các hàng cây dọc những đại lộ chính ở Phrancôni treo đầy xác chết. Phần lớn họ là những chiến sĩ nghĩa quân, nhiều người chỉ vì bị tình nghi.

Tháng 7 năm 1525, cuộc chiến tranh nông dân vùng Phrancôni ở miền Trung nước Đức kéo dài được 4 tháng đã kết thúc. Máu của các liệt sĩ đã tô đậm thêm lịch sử đấu tranh bất khuất của nhân dân Đức.

## **NGHỊ VIỆN VĨNH CỬU**

Ngày 17 tháng 3 năm 1525, cả thành phố Muynhaoxen ở vùng Xắcxông miền Bắc nước Đức náo nhiệt hẳn lên. Thợ thủ công và dân nghèo thành thị, nông dân và thợ mỏ, hàng nghìn hàng vạn người đổ về dinh thị trưởng, miệng hô to “muôn năm”, “muôn năm”! Nhìn sự hào hứng phấn khởi của họ, ai cũng đoán chắc có chuyện gì vui sắp đến.

Đúng là có một chuyện vui lớn: bọn quý tộc ở thành phố Muynhaoxen đã bị lật đổ! Hôm nay, một cuộc hội nghị được triệu tập để bàn việc thành lập Nghị viện, tức chính quyền của nhân dân. Trên quảng trường trước dinh thị trưởng, tiếng hoan hô như sấm dậy, mọi người đang chờ đợi kết quả hiệp thương của các đại biểu.

Một đại biểu xông xộc chạy ra ngoài, nói to với quần chúng:

- Nghị viện nhân dân của chúng ta đã được nhất trí thông qua, gọi là “Nghị viện vĩnh cửu”.

Quần chúng hoan hô: “Nghị viện vĩnh cửu muôn năm!”

Lại một đợt hoan hô nữa: “Mọi quyền lực đều thuộc Nghị viện vĩnh cửu!”.

“Vĩnh cửu” hai tiếng đó có hàm nghĩa sâu sắc biết bao! Trước đây, Chính phủ do bọn chư hầu và quý tộc nắm, chúng sử dụng bộ máy đó để đàn áp nhân dân; mà quyền lực đó lại là cha truyền con nối, con vua vẫn lại làm vua, con quý tộc vẫn là quý tộc. Bây giờ chính quyền về tay nhân dân, đương nhiên dân muốn nắm lâu dài chính quyền đó để vĩnh viễn quản lý đất nước.

Tiếp đó, Nghị viện bầu chủ tịch.

“Muynde! Muynde!” Quần chúng nhất trí hô vang. Đó là nguyện vọng chung của nhân dân thành phố Muynhaoxen. Bởi vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong toàn nước Đức đều được tiến hành theo tổ chức “Liên minh Kitô giáo” do Muynde sáng lập; cuộc khởi nghĩa nông dân ở Xăcxông và Turinghen miền Bắc nước Đức cũng do Muynde trực tiếp lãnh đạo; cuộc khởi nghĩa ở thành phố Muynhaoxen cũng do Muynde chỉ huy. Nhân dân tin ở ông và ủng hộ ông. Họ vừa hô to “Muynde” vừa chờ đợi tin tức kết quả bầu cử.

Vị đại biểu ấy lại chạy ra một lần nữa, tuyên bố.

- “Nghị viện vĩnh cửu” đã nhất trí thông qua, bầu Tômát Muynde làm Chủ tịch!”.

Quần chúng lại hoan hô vang dậy.

Muynde vẫy hai bàn tay chắc khỏe, đi về phía quần chúng, bắt đầu bài diễn văn đầu tiên của ông sau khi đắc cử. Ông đã nói với quần chúng về chính sách của Nghị viện vĩnh cửu. Chủ yếu là: Xóa bỏ đặc quyền phong kiến của bọn chư hầu và quý tộc, tiêu diệt triệt để bọn lãnh chúa; công hữu hóa toàn bộ tài sản xã hội, xóa bỏ chế độ tư hữu, các công dân đều phải lao động, mọi người đều bình đẳng. Những chủ trương đó đã được sự ủng hộ nồng nhiệt của nông dân, thợ mỏ, thợ thủ công và dân nghèo thành thị.

Cuối cùng, Muynde nói: “Hỡi những người anh em thân mến. Hãy hành động! Thành thị và nông thôn cùng nhau ra tay! Hãy đưa lũ ma quỷ hút máu vào máy cán, cán nát chúng nó; hãy phá hết những dinh lũy lâu đài của chúng, đập nát nó đi!”.



Nhiệt tình của quân chúng đã lên đến tột đỉnh. Họ tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Nghị viện vĩnh cửu, họ tảo về các thôn xóm, hầm mỏ và thị trấn của vùng Turinghen và Xắcxông bí mật liên kết với nhau tổ chức vũ trang khởi nghĩa. Đội ngũ nghĩa quân nông dân lớn mạnh nhanh chóng, chẳng bao lâu đã tập hợp được khoảng 1 vạn người.

Ngọn lửa khởi nghĩa có khả năng thiêu cháy cánh rừng đã làm cho bọn quý tộc khiếp sợ. Một số đã đầu hàng nông dân, thề sẽ bỏ sưu cao thuế nặng, tự nguyện chịu sự quản thúc của nông dân; nhưng cũng còn không ít tên vẫn ngoan cố chiêu tập binh lính thành lập những đội vũ trang, trong đó có cả pháo binh và kỵ binh, tiến công vào nghĩa quân nông dân do Muiynde lãnh đạo. Đứng đầu bọn chúng là bá tước Philip.

Lúc ấy, nghĩa quân nông dân do Muiynde lãnh đạo tập kết ở thành phố Phơrăngkenhaoxen đang đúc súng đại bác và huấn luyện quân sự. Philip giả vờ ký kết “hiệp định đình chiến” với quân nông dân. Nhưng ký kết chưa được mấy ngày, quân đội phản động của Philip đã kéo tới.

Ngày 16 tháng 5, Muiynde phải rút quân đến một ngọn đồi gần Phơrăngkenhaoxen, cấp tập xây dựng công sự phòng ngự ở xung quanh. Những công sự đó do rất nhiều chiếc xe bốn bánh kết thành, lúc thế thủ là công sự, lúc tiến công chỉ cần thắng ngựa vào là xe có thể xuất phát được ngay.

Tinh thần của nghĩa quân bắt đầu có sự dao động. Muiynde đã đọc bài “Diễn văn cuối cùng” nổi tiếng. Ông nói với họ:

“Hỡi những người anh em thân mến. Một thiên đường giữa thế gian không còn bọn quý tộc, không còn bóc lột đang đến với chúng ta. Chúng ta hãy chiến đấu đến cùng để xây dựng Thiên đường đó!”.

“Chiến đấu đến c. .ù. .n. .g!”

“Chiến đấu đến c. .ù. .n. .g!”

Tiếng hô của nghĩa quân nông dân có phần loạc choạc.

Đúng vào thời điểm không khí chiến tranh đang hết sức căng thẳng thì tên Philip xảo quyệt lại thi hành kế dụ hàng. Hắn cho người thông báo với nghĩa quân: “Chỉ cần hạ vũ khí, giao nộp Muiynde thì sẽ tha tội cho tất cả!”.

Tin đó lan truyền trong nội bộ nghĩa quân, đã gây ra một cuộc tranh cãi lớn.

Một kỵ sĩ nói:

- Chúng ta nên nhận lời chiêu hàng để tránh đổ máu hy sinh!

Một thầy tu chêm vào:

- Chúa sẽ phù hộ cho chúng ta bình yên! Chúng ta nên nhận những điều kiện của Philíp!

Một số nghĩa quân phân vân:

- Làm thế nào được!

Nhiều chiến sĩ nghĩa quân kiên quyết:

- Chúng ta không thể thiếu Muiynde.

Những ánh mắt hy vọng dồn về phía Muiynde. Muiynde bước lên một chỗ đứng cao, vươn lồng ngực, nói lớn với mọi người:

- Mọi người hãy trói tôi lại, nộp cho bọn chư hầu để cầu xin chúng nó xá tội đi!

Câu nói chưa dứt, các chiến sĩ nghĩa quân đã không nén nổi xúc động, đồng thanh hô to:

- Thà hy sinh tất cả, nhất định không giao nộp Muiynde!

- Quyết liều mạng với Philíp.

Qua cuộc tranh cãi này, ý chí của đội quân cách mạng thêm kiên định.

Đột nhiên có hai người len lén từ trong đám đông lách ra. Chúng lôi một chiếc xe ra, định chạy đi đầu hàng địch. Thấy vậy, các chiến sĩ bèn bắt chúng, giải đến trước mặt Muiynde. Thì ra đó chính là tên kỵ sĩ và lão thầy tu, những kẻ đã trà trộn vào hàng ngũ nghĩa quân.

Muiynde giọng đanh thép, ra lệnh:

- Chém đầu để cảnh cáo những kẻ khác!

Tây sạch được bọn phản bội, nghĩa quân nông dân càng đoàn kết, tinh thần chiến đấu càng hăng hái hơn.

Đại bác của địch bắn đến như mưa, đạn bay tứ tung, nghĩa quân thương vong rất nhiều. Họ không có hầm hào, không có lô cốt, vẫn anh dũng bám giữ ngọn đồi, đánh trả bằng những khẩu đại bác hiếm hoi của họ. Nhưng số chiến sĩ ngày càng ít dần. Chưa được nửa ngày mà nghĩa quân đã hy sinh quá nửa.

Kẻ địch lại dội tiếp một trận đại bác nữa, công sự phòng ngự bằng những xe ngựa quay lại đã bị bắn tan một mảng lớn. Kỵ binh của địch xông vào, tả xung hữu đột giữa đám nghĩa quân. Vó ngựa dẫm nát xương và dính đầy máu nghĩa quân! Máy khẩu đại bác của nghĩa quân đã rơi vào tay địch! Tình thế của nghĩa quân ngày càng khó khăn, nhưng họ vẫn dùng tính mạng của mình bảo vệ ngọn đồi cho đến lúc quân thù chiếm được toàn bộ.

Quả đồi nhỏ tượng trưng cho ý chí chiến đấu kiên cường của nhân dân Đức, từ ngày ấy trở thành thánh địa tưởng niệm của nhân dân Đức, mọi người gọi nó là “Soriakhótbéc” nghĩa là “Ngọn đồi chiến đấu”.

Một số ít nghĩa quân nông dân còn lại dưới sự lãnh đạo của Muiynde rút về cô thủ thành Phơrăngkenhaoxen. Nhưng bọn kỵ binh đã đi nhanh hơn, kịp vào thành cùng lúc với họ và một cuộc hỗn chiến đã diễn ra trong thành. Muiynde không may bị thương vào đầu và bị kẻ thù bắt sống.

Muiynde bị trói trước một ngôi nhà xây bằng những viên đá lớn. Tên bá tước Philip thăm vấn ông:

- Mày có đầu hàng không?

- Không! - Muiynde bình tĩnh trả lời.

- Mày có sám hối không?

- Không!

Quyền lực của chư hầu và quý tộc là do Chúa ban cho. Mày dám lấy trứng chọi với đá? - Tên bá tước nói giọng khàn khàn như vẹt đực.

- Không phải! Chúa đã sắp đặt cho mọi người được bình đẳng. Thiên đàng thực sự sẽ không có quý tộc và chư hầu, không có người bóc lột người.

- Mày chống lại Giáo hội, mày là tín đồ dị giáo, phải chịu cực hình.

- Không Ta tin ở Chúa, chỉ có các người mới làm trái ý Chúa!

Tên bá tước tức tôi tưởng chừng như sắp nổ con người.

- Cho mày đi lên gặp Chúa!

Muynde, người chiến sĩ kiên cường, người lãnh đạo kiệt xuất cuộc chiến tranh nông dân Đức đã bị sát hại. Năm ấy ông mới 35 tuổi: Mọi người mãi mãi không quên sự nghiệp đấu tranh của ông. Tuy ông hy sinh đã hơn 400 năm, nhưng ngôi nhà được xây bằng đá ấy trong thành phố Phorängkenhaoxen đến nay vẫn được bảo tồn. Và người ta vẫn thường nhìn thấy từng đoàn người Đức và khách nước ngoài đến trước ngôi nhà, nơi ông đã hy sinh, để tưởng nhớ về ông.

Ngày 25 tháng 5 năm 1525, bọn quý tộc đã dùng lực lượng vũ trang đánh chiếm thành phố Phorängkenhaoxen. Các nghị sĩ của “Nghị viện vĩnh cửu” bị tàn sát dã man. Bọn chúa phong kiến đã mở cuộc phản công mang tính diệt chủng: biết bao nhiêu làng mạc đã bị tàn phá, hàng vạn nghĩa quân nông dân đã bị sát hại, chế độ nông nô lại được phục hồi, nông dân Đức một lần nữa bị chìm trong địa ngục tăm tối.

Song, quan niệm bình đẳng và khẩu hiệu xóa bỏ bóc lột do “Nghị viện vĩnh cửu” nêu ra vẫn đang cổ vũ nhân dân Đức, cổ vũ những người đòi cải cách trên toàn thế giới.

Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức tuy thất bại, nhưng đã có những công hiến rất lớn. Nó đã làm lung lay tận gốc sự khống chế của Giáo hoàng Rôma trên đất Đức, thế lực của Giáo hội đã bị đánh đổ, thay vào đó là một giáo phái của chính nước Đức - Tân giáo (của Mactin Luthơ), đã góp phần to lớn vào nền độc lập dân tộc của nước Đức. Thời ấy, Giáo hội là dinh lũy phong kiến quan trọng ở nước Đức, thế lực Giáo hội suy yếu cũng có nghĩa là thế lực phong kiến suy yếu. Bọn chúa phong kiến, nhất là các chư hầu nhỏ, bọn kỹ sĩ đều đã suy yếu trong cuộc chiến tranh ấy. Chỉ có các chư hầu lớn là có lợi, địa bàn của chúng được mở rộng thêm, và chính điều đó đã tạo điều kiện cho sự thống nhất cuối cùng của nước Đức sau này. Còn tinh thần đấu tranh của nhân dân Đức thì sáng mãi ngàn thu trong lịch sử nhân loại!

## **GIÁO HOÀNG Ở GIONEVO**

Từ trước đến giờ, người cầm quyền cao nhất của Thiên chúa giáo – Giáo hoàng - chẳng phải luôn sống ở Rôma Italia đó sao. Vậy tại sao ở Gionevo Thụy Sĩ cũng lại có một vị Giáo hoàng. Ông ta là Giáo hoàng của đạo gì vậy? Và là một con người như thế nào?

Sau Martin Luthơ, ở Thụy Sĩ đã xuất hiện một lãnh tụ cải cách tôn giáo nổi tiếng. Tên ông là Giăng Canvanh, người sáng lập ra dòng chính của Tân giáo. Dòng đó được mang tên ông: dòng đạo Canvanh. Vì ông thường trú ngụ tại Giơnevơ, cho nên mọi người thường gọi ông là “Giáo hoàng Giơnevơ”.

Thực ra vị “Giáo hoàng Giơnevơ” vốn là người Pháp.

Canvanh sinh năm 1509 trong gia đình một viên thư lại ở miền Bắc nước Pháp. Cha ông mong muốn ông trở thành một luật gia nên đã cho ông vào học luật tại trường đại học Buôcgior có tiếng lúc bấy giờ.

Ở trường đại học, Canvanh không chỉ nghiên cứu luật, mà còn nghiên cứu triết học, sớm tiếp cận với những nhà nhân văn chủ nghĩa, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Luthơ. Sau khi tốt nghiệp đại học. Ông vừa dạy học, tham gia hoạt động văn học, vừa liên hệ chặt chẽ với các tổ chức Tân giáo ở nước Pháp.

Thời kỳ ấy, Pháp còn đánh nhau với Đức. Để được sự ủng hộ của các chư hầu Đức theo Tân giáo, vua Pháp đồng ý cho Luthơ truyền đạo trên đất Pháp. Nhưng trong chiến tranh, Pháp liên tiếp thất bại, các chư hầu theo Tân giáo ở Đức cũng dần dần không ủng hộ, nên vua Pháp xấu hổ quá hóa giận, từ năm 1534 đã đàn áp những tín đồ Tân giáo. Canvanh phải bỏ ra nước ngoài, lúc đầu ông chạy sang Đức sau ông đến Baden của Thụy sĩ.

Thụy Sĩ lúc này trên danh nghĩa phụ thuộc vào Đế quốc Rôma thần thánh, nhưng thực tế là một liên minh gồm nhiều bang độc lập. Nhiều thành phố ở gần Nam Âu và bắc Âu đã có những tuyến đường thông thương, công thương nghiệp phát đạt, được hưởng đầy đủ quyền tự trị, lại được lập những nghị viện thành phố tương đối dân chủ: Thêm vào đó, dân chúng thành phố phản đối sự ràng buộc của Giáo hội và thế lực phong kiến đối với họ, nên việc cải cách tôn giáo trở thành một hình thức đấu tranh chính trị của họ.

Từ lâu, trước khi Canvanh đến Thụy sĩ, một vị cha cố ở Duyrich tên là Xiônry cũng đã tiến hành cải cách tôn giáo. Ông ta phủ nhận quyền uy của Tòa thánh Rôma, phản đối việc bán “phiếu chuộc tội”, chủ trương các giáo sĩ có thể kết hôn, - đòi giải tán các tu viện và tịch thu tài sản của nó; ông còn đề nghị xóa bỏ nghi thức sám hối, cấm lễ bái tượng thánh, mục sư phải do tín đồ bầu ra một cách dân chủ v. v. Những chủ trương tôn giáo đó có lợi cho giai cấp tư sản mới lên, cho nên được nghị viện thành phố ủng hộ. Nhưng các nhà quý tộc sùng tín đạo Thiên chúa thì cực lực phản đối. Xiônry muốn

dùng vũ lực để mở rộng Tân giáo, kết quả là dẫn đến nội chiến, bản thân ông đã chết trong một trận đánh năm 1531. Vì vậy, khi Canvanh đến Thụy Sĩ thì Thiên chúa giáo và Tân giáo đang đấu tranh quyết liệt với nhau và Tân giáo đã mất người đứng đầu của mình.

Canvanh đến Baden, ông tập trung nghiên cứu về cải cách tôn giáo. Năm 1536, ông viết cuốn “Nguyên lý đạo Kitô”, trình bày một cách có hệ thống những nguyên lý của Tân giáo.

Cuốn sách ra đời làm xôn xao dư luận Thụy Sĩ, các tín đồ Tân giáo bàn tán khắp nơi:

- Ông đã đọc “Nguyên lý đạo Kitô” chưa? Lý lẽ của ông ta còn thấu triệt hơn “Luận cương 95 điều” của Luthơ!

- Đúng thế, tôi thấy ông ta nói rất rõ ràng từ khi Chúa sáng tạo ra thế giới đã chia con người thành hai hạng, một hạng cần cân nhắc và một hạng nên bỏ qua. Một số người phát tài giàu có, không phải vì họ bóc lột và lừa đảo, mà vì đó là những người Chúa muốn cân nhắc; còn với những người bần cùng khốn khổ, họ cần phải phục tùng ý chỉ bất khả kháng của Thượng đế.

- Thế vì sao Chúa lại cấm đoán diễn kịch và đánh bạc. Sống thế chẳng hóa ra đơn điệu lắm sao?

- Ô! Đó chính lại là đạo đức mà mỗi người nên có. Con người phải sống tận tụy; xa hoa lãng phí, ham mê chơi bời sẽ làm cho con người bần cùng, lười biếng, điều đó không thể chấp nhận được. Cho nên Chúa phản đối việc bỏ thí, ghét những kẻ ăn xin.

Rất rõ ràng, những tư tưởng tôn giáo đó của Canvanh phản ánh sự sùng bái thể lực đồng tiền của giai cấp tư sản mới lên trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, phản ánh bản tính keo kiệt và tham vọng làm giàu của chúng.

Đúng vào năm xuất bản cuốn “Nguyên lý đạo Kitô”, Canvanh đến Gionevơ, một trong những trung tâm cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ.

Lúc ấy, Gionevơ đang tiến hành cải cách tôn giáo theo chủ trương của Xiônry. Cuộc đấu tranh giữa Thiên chúa giáo với Tân giáo diễn ra rất quyết liệt. Giữa họ thường nổ ra những cuộc tranh luận về tôn giáo. Trong những cuộc tranh luận ấy, phái “Tái rửa tội” cấp tiến hơn chủ trương tôn giáo của Canvanh thường chiếm ưu thế. Họ tổ chức tầng lớp bình dân thành phố khởi sự, phá hoại các nhà thờ và tu viện của Thiên Chúa giáo. Chính quyền thành

phổ lo xảy ra chuyện lớn, liền ra lệnh cấm các cuộc họp tranh luận về tôn giáo; tiếp đó bắt đầu hãm hại phái “Tái rửa tội”, đàn áp dã man phong trào quần chúng. Điều đó liên lụy cả đến giáo phái của Canvanh, không còn cách nào khác, Canvanh phải rời Gionevơ.

Nhưng sau đó, phái cải cách tôn giáo vẫn chiếm ưu thế. Năm 1541, nhận lời mời của nhà cầm quyền thành phố Gionevơ, Canvanh trở lại Gionevơ, lãnh đạo cuộc cải cách tôn giáo ở đây.

Việc đầu tiên Canvanh làm là cải cách tổ chức Giáo hội. Theo ông, Giáo hội là tổ chức của “những người được Chúa cất nhắc”, nó không phụ thuộc vào Giáo hoàng Rôma, cũng không phụ thuộc vào các chư hầu địa phương. Giáo chức phải được bầu chọn, trong tín đồ chọn ra vị trưởng lão và mục sư để quản lý Giáo hội. Nói chung, trưởng lão là người dân thành thị có nhiều tiền nhất. Các đơn vị tổ chức theo đạo Canvanh, thực hiện hợp nhất tôn giáo và chính trị, cùng nhau kết thành liên minh, chịu sự lãnh đạo của Hội nghị tôn giáo cao cấp triệu tập theo định kỳ.

Như vậy trên thực tế, Gionevơ đã trở thành một nước cộng hòa thần quyền có sự hợp nhất giữa tôn giáo và chính trị. Mỗi công dân trong thành phố đều đồng thời chịu sự ràng buộc của pháp luật Nhà nước và kỷ luật của tôn giáo. Giáo chức quản lý mọi mặt: cấm nhảy múa, diễn kịch, ca hát, thậm chí không cho mặc quần áo đẹp. Hễ người nào vi phạm các quy định hoặc lười biếng, tham lam đều giao cho Tòa án xét xử và luận tội.

Từ đó Canvanh trở thành chúa tể tối cao ở Gionevơ. Giáo hội và chính quyền thành phố đều phải quỳ dưới uy quyền của ông ta. Trách nào Gionevơ đã trở thành “Rôma của Tân giáo” và Canvanh được gọi là “Giáo hoàng Gionevơ”.

Canvanh là người sáng lập một dòng mới trong Tân Giáo, nhưng ông lại coi những dòng khác trong Tân Giáo là “dị đoan”, và cũng như đối với Thiên Chúa giáo, ông không khoan nhượng. Ông đặc biệt thù ghét Phái “Tái rửa tội” cấp tiến, ông đã đuổi các tín đồ của phái đó ra khỏi Gionevơ hoặc xử tử họ.

Năm 1553, nhà khoa học nổi tiếng Tây Ban Nha Maicon Sécvêttut tình cờ đến Gionevơ. Nhà bác học đó là người phát hiện ra quá trình tiểu tuần hoàn máu giữa tim và phổi, một người rất có tiếng tăm thời bấy giờ. Vì Sécvêttut đã từng phê bình giáo lý của Canvanh trên một số sách vở, lại có liên hệ với Phái “Tái rửa tội”, nên Canvanh đã bắt nhà bác học và xử tử hình. Hành

động bạo ngược đó đã gây bất bình trong giới trí thức, Canvanh đã phải viết một bài đề bào chữa cho mình.

Hình thức tổ chức của Giáo hội Canvanh có lợi cho sự thống trị của giai cấp tư sản, cho nên ở những nước kinh tế tư bản tương đối phát triển, giai cấp tư sản mới lên đã nắm được chính quyền, đạo Canvanh được truyền bá rộng rãi. Cuộc cách mạng tư sản ở Nêđéc-lan thế kỷ 16 chính là đã thành công dưới lá cờ của đạo Canvanh.

Sau cuộc cải cách tôn giáo ở Giơ-neo, nước Anh cũng cải cách tôn giáo, tổ chức tôn giáo của họ mang tên “Hội Thánh Công”, đó cũng là 1 tổ chức chính giáo hợp nhất mà vua Anh là lãnh tụ tôn giáo.

Từ đó Kitô giáo có 3 phái: “Thiên chúa giáo” trực thuộc Giáo hoàng Rôma; “Đông chính giáo” vốn thuộc hệ thống Đế quốc Đông Rôma và “Tân giáo” bao gồm các dòng của Mactin Luthơ, Canvanh, Hội Thánh Công và các phái cải cách khác. Người Trung Quốc gọi Tân giáo là Gia Tô giáo, hoặc gọi chung là Cơ đốc giáo.

## **TAI HỌA CỪU ĂN THỊT NGƯỜI**

Cừu làm sao ăn được thịt người kia chứ? Ngay trong chuyện ngụ ngôn cũng chẳng mấy khi có chuyện này. Thế nhưng, đây lại là câu chuyện có thật trong lịch sử nước Anh đấy! Từ cuối thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, đích thực là có hàng vạn người đã bị cừu “ăn thịt”. Đây là một tai họa mang tính lịch sử.

Muốn kể được rõ ràng chuyện này, phải bắt đầu từ chế độ ruộng đất khi đó của nước Anh.

Vào thời trung thế kỷ, đất đai ở nước Anh đều nằm trong tay quý tộc, giáo hội và hoàng gia; ngay cả nông dân chiếm hữu ruộng đất suốt đời, hoặc đời nọ truyền đời kia, cũng phải nộp tô cho địa chủ quý tộc, trông mong vào làm ruộng để nuôi sống cả gia đình, rời khỏi ruộng đất là hết đường sinh sống ngay.

Tới cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, do buôn bán với nước ngoài tăng trưởng, khiến ngành len dạ phát triển, nhu cầu về lông cừu tăng mạnh, giá lông cừu tăng lên liên tục. Địa chủ quý tộc đã làm một con tính: lao động cần cho việc nuôi cừu ít hơn trồng trọt, mà tiền công cho người nuôi cừu cũng rẻ hơn nhiều, cho nên kinh doanh chăn nuôi, thu lợi cao gấp đôi trồng trọt. Đã



vậy thì tội gì không dốc sức ra kinh doanh nuôi cừ kia chứ?

Nhưng có điều, phát triển nghề nuôi cừ quy mô lớn thì cần rất nhiều đất đai để làm trại chăn nuôi. Lúc đầu, họ khoanh những vùng đất công như rừng rậm, đất hoang, đầm lầy để làm bãi chăn thả. Về sau, đất đai nông dân cha truyền con nối đã canh tác nhiều đời cũng bị chúng cướp đoạt bằng vũ lực. Trong thế kỷ XVI, diện tích ruộng đất bị chiếm đoạt đã chiếm quá nửa đất đai cả nước. Đây chính là cái được gọi là “phong trào khoanh đất” trong lịch sử nước Anh.

Thế là, tai họa mới đã giáng xuống đầu hàng nghìn hàng vạn gia đình nông dân. Nhà cửa đẹp đẽ bị dỡ bỏ, hàng đoàn hàng lũ người bị đuổi đi. Họ lang thang không nhà không cửa, chịu đói chịu rét, rất nhiều người đã chết rất thảm. Khi ấy có người đã viết trong sách: “Cừ vốn dĩ rất hiền lành, chỉ biết ăn cỏ thôi, giờ đây đã trở nên tham lam, hung dữ, và đã ăn cả thịt người!” Câu nói “cừ ăn thịt người” này, đích xác là đúng với sự thực.

Tai họa đâu phải chỉ có thế. Đông đảo nông dân lang thang khắp nơi, chỉ mong tìm được một việc làm để kiếm sống, nhưng tìm đâu ra được nhiều công việc như vậy. Thế là họ nhanh chóng biến thành ăn mày và trộm cắp, trật tự xã hội cũng ngày càng hỗn loạn.

Nhà vua Anh sợ thế này sẽ xảy ra bạo loạn, bèn ban bố pháp lệnh, hạn chế bớt việc khoanh cướp đất. Nhưng, đám địa chủ quý tộc giàu có cứ ra sức mở trang trại để làm giàu, có kẻ nào chịu dừng lại đâu! Nhà vua liền ban bố một loạt pháp lệnh, dùng bạo lực ngăn cấm nông dân lang thang.

Nhưng chính lệnh trừng trị nông dân lang thang này, thật sự đẫm máu và cực kỳ ghê rợn. Pháp lệnh quy định: Tất cả những kẻ lang thang ăn xin, phải có giấy phép được nhà nước cấp, và chỉ cấp cho những người già và mất sức lao động. Còn những kẻ lang thang mà khỏe mạnh thì bị bắt tất cả trời vào sau xe ngựa lấy roi đánh cho tới khi vãi máu ra mới thôi, rồi bắt phải thè, sau đó tống về quê quán; lần thứ hai bị bắt, ngoài phạt đánh roi ra, còn xẻo đi nửa chiếc tai; lần thứ ba bị bắt, thì xử tử hình.

Pháp lệnh ban bố về sau lại còn ghê gớm hơn: Tất cả những ai từ chối lao động, một khi bị tố giác thì bị xử làm nô lệ cho người tố giác; người chủ có quyền dùng roi vọt hoặc xiềng xích cưỡng bức anh ta lao động. Nếu bỏ trốn và sau 14 ngày bị bắt về thì bị xử tội làm nô lệ suốt đời, và đóng dấu chín lên trán hoặc lưng; người chủ được tự do chuyển nhượng, bán đi hoặc đem cho người khác. Những người bỏ trốn ba lần thì bị tội tử hình.

Cuộc sống như vậy thì làm sao chịu đựng được? Nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại phong trào khoanh cướp đất “Cừu ăn thịt người” đã nổ ra ở khắp nơi trên nước Anh. Có ảnh hưởng lớn nhất là khởi nghĩa Ket nổ ra ở quận Noocphôn miền đông.

Trong một đêm tháng 6 năm 1549, những người nông dân phá sản ở một thị trấn nhỏ quận Noocphôn đã phá hủy hàng rào bao quanh một nhà giàu có. Hôm sau, nhà địa chủ này xúi giục nông dân phá hủy hàng rào của Rôbốt Ket láng giềng có thù oán với ông ta. Nào ngờ Ket lại nói với nông dân rằng ông ta dựng hàng rào khoanh đất là sai, mọi người phá đi là đúng; không những phải phá của ông ta, mà còn phải phá tất cả các hàng rào khác.

Nông dân thấy ông đứng về phía mình, liền cử ông lãnh đạo mọi người chống lại việc khoanh đất của địa chủ quý tộc. Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu như vậy.

Rôbốt Ket là một quý tộc nhỏ, có tài tổ chức. Ông nhanh chóng tập hợp được một đội ngũ nông dân, tiến thẳng vào Noócuyt thủ phủ của quận.

Đầu tháng 7, đội ngũ của Ket tiến đến dưới thành Noócuyt. Chính quyền thủ phủ sợ quá đóng chặt cổng thành, không để họ vào. Thế là Ket đóng quân ở trong rừng ngoài thành. Dân nghèo trong thành, nông dân phá sản, thợ thủ công các nơi ùn ùn kéo đến theo khởi nghĩa. Chẳng bao lâu, đội ngũ phát triển tới hai vạn người.

Trong rừng rậm, những người khởi nghĩa bàn bạc hành động tiếp phải làm như thế nào.

- Đánh ngay vào trong thành, treo cổ tuốt tuột bọn địa chủ đang trốn ở trong ấy

- Đúng trước tiên phải treo cổ bọn chúng đã, sau đó phá hủy hàng rào, lấp bằng mọi ngòi rãnh, để mỗi người trong chúng ta được sử dụng trại chăn nuôi chung.

- Không chỉ riêng trại chăn nuôi, mọi thứ khác chúng ta cũng phải được hưởng thụ bình đẳng!

Ket tuy phản đối khoanh đất, nhưng chính ông cũng là quý tộc, cho nên sự phản kháng của ông không triệt để. Ông thấy ý kiến mọi người gay gắt, vội vàng nói:

- Mục đích khởi sự của chúng ta là để chống lại việc khoanh cướp đất, cho nên phải làm tờ trình khẩn cầu quốc vương bệ hạ đình chỉ việc làm này, phục hồi quyền lợi sử dụng đất công cho nông dân chúng ta, giảm địa tô, phế bỏ tòa án trang trại, để chúng ta thoát khỏi cuộc sống nông nô. Đòi hỏi quá đáng là không thích hợp, và cũng không thể làm được.

Trong đám người tham gia khởi nghĩa cũng có nhiều quý tộc nhỏ, họ ủng hộ chủ trương của Ket, thế là khởi thảo một bản cương lĩnh, chuẩn bị trình lên nhà vua:

Nhà cầm quyền thủ phủ trước khí thế rầm rộ của quân khởi nghĩa, một mặt tỏ ý có thể thỏa mãn một phần yêu cầu của nông dân, mặt khác khẩn cấp cử người báo cáo với nhà vua. Mấy ngày sau, nhà vua cho người mang lệnh đại xá tới, bắt nông dân khởi nghĩa phải giải tán trở về quê quán ngay.

Nông dân thấy nhà vua không đáp ứng đòi hỏi của họ, liền nhao nhao phản đối.

- Chúng tôi là người vô tội, người chính trực, chẳng cần ai phải xá tội cả!

Ket thấy quần chúng sục sôi khí thế, liền ra lệnh đánh thành Noócuyt. Ngày 22 tháng 7, quân khởi nghĩa chiếm được thủ phủ.

Vua Anh biết tin thành Noócuyt đã mất, vội vã cử một hầu tước đem 1200 quân lính đến cướp lại thành, kết quả bị quân khởi nghĩa đánh bại. Nhà vua lại cử một bá tước thống lĩnh 15.000 quân đánh thuê người Đức và Italia đến đàn áp khởi nghĩa.

Hạ tuần tháng 8, quân khởi nghĩa đã chiến đấu quyết liệt với đội quân đánh thuê của bá tước. Quân khởi nghĩa đã phạm một sai lầm nghiêm trọng: họ rời bỏ dinh lũy phòng ngự trong rừng rậm, đến tác chiến với quân đánh thuê ở thung lũng một con sông. Kỹ binh quân đánh thuê lợi dụng ưu thế địa hình, xông vào chém giết nông dân khởi nghĩa không có kinh nghiệm tác chiến. Qua hai ngày chiến đấu, quân khởi nghĩa bị đánh bại hoàn toàn, chết tới 3500 người.

Khi trận chiến chưa kết thúc, Ket cưỡi ngựa tháo chạy khỏi chiến trường, sau đó bị bắt, bị xử tội treo cổ; hơn 300 nông dân khởi nghĩa cũng bị xử tội như vậy.

Bọn địa chủ quý tộc quận Noócphôn, vốn sợ hết hồn hết vía trước quân khởi nghĩa, bây giờ yêu cầu phải chém giết thật nhiều: Bọn chúng cho rằng bá

tước giết còn quá ít. Bá tước buộc phải bảo rằng, nông dân là cuội nguồn của mọi thứ của cải của họ, không thể chém giết hết được. Ông ta đã nói với họ một vấn đề rất có ý nghĩa:

- Các ông muốn làm nông phu trên ruộng đất của mình sao?

Đám địa chủ quý tộc lúc ấy mới vỡ lẽ.

Khởi nghĩa Ket là một cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn nhất kể từ sau khởi nghĩa Tai-lơ năm 1391 ở Anh. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã khiến cho phong trào khoanh cướp đất bị chặn lại một thời gian. Tới nửa sau thế kỷ XVII, phong trào khoanh cướp đất bước vào giai đoạn mới, từ tư nhân khoanh chiếm biến thành hành vi hợp pháp được quốc hội phê chuẩn.

Từ nuôi cừ đến khoanh cướp đất, từ nông dân nhà tan cửa nát đến buộc phải vùng lên làm phản, cuối cùng đã bị tàn sát hàng loạt, đây lẽ nào không phải là sự phản ánh chân thực của tai họa “cừ ăn thịt người” đó sao? Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đúng là đã xây dựng trên cơ sở “cừ ăn thịt người” đẫm máu này.

## **“HẠM ĐỘI VÔ ĐỊCH” TAN TÀNH**

Nữ hoàng Scótlên Mari bị phế truất và bị nữ hoàng Anh Êlisabét đê nhất bỏ tù gần 20 năm. Bà chạy trốn sang Anh vì xảy ra đảo chính ở trong nước vào năm 1568, đến nước Anh lại thành tù nhân của Êlisabét.

Sau khi Mari bị cầm tù, những người Thiên chúa giáo thuộc tầng lớp trên chống Êlisabét ở Anh lập tức gây ra bạo động vũ trang, hòng cứu Mari ra khỏi nhà tù và lập bà lên làm nữ hoàng Anh. Những người ủng hộ cuộc bạo động không phải chỉ có Giáo hoàng Rôma, mà còn có nhà vua Tây Ban Nha Philip đê nhị. Vì thế Êlisabét căm thù Philip đê nhị đến tận xương tủy. Về sau, bạo động tuy bị đàn áp, nhưng vua Tây Ban Nha vẫn tiếp tục phái gián điệp đến tổ chức những kẻ âm mưu của Thiên chúa giáo nước Anh ám sát Êlisabét. Êlisabét đã tìm cách giết Mari, nhưng nhất thời chưa tìm được cơ nào.

Một hôm, quan quốc vụ đại thần tâu với Êlisabét:

- Tâu nữ hoàng bệ hạ, Mari không chết thì nước Anh không có cuộc sống thái bình được đâu ạ.

- Đúng vậy - Nữ hoàng gật đầu nói - Nhưng giết bà ta, Tây Ban Nha sẽ có cơ để vũ trang can thiệp. Chiến tranh với họ, trong nước sẽ càng không được yên ổn.

- Theo hạ thần, tác chiến công khai với Tây Ban Nha là điều không tránh được Philip đệ nhị là địch thủ buôn bán trên biển của nước Anh chúng ta, họ sớm đã muốn đọ sức với chúng ta. Chỉ có đánh bại họ, trong nước mới thái bình được. Vấn đề hiện nay là chúng ta phải tìm một cơ để giết Mari, cứ nói Mari là kẻ đồng mưu giết Nữ hoàng bệ hạ!

Êlisabét lắc đầu:

Sao lại nói như thế được? Mari còn bị giam trong ngục, chẳng có ai tin bà ta có thể mưu giết được ta. Hơn nữa, giết bà ta cũng phải có chứng cứ.

Đại thần quốc vụ cười:

Điều này bệ hạ không phải lo, tôi sẽ bố trí tất cả. Tôi sẽ gài người vào trong bọn âm mưu, để chúng liên lạc với Mari. Những thư từ trao đổi bí mật há không phải là bằng chứng thép hay sao?

Kế phản gián của đại thần Quốc vụ quả nhiên đã thành công. Tới tháng 9 năm 1586, ông đã có đủ mọi chứng cứ cần thiết, bọn âm mưu bị bắt và xử tử. Tháng 2 năm sau, Mari cũng bị chém đầu.

Mari bị xử tử là một thất bại nặng nề của giáo hội Thiên chúa Châu Âu. Giáo hoàng lập tức ban bố chiếu thư đặc biệt, kêu gọi tín đồ Thiên chúa đi chiến đấu với nước Anh. Vua Tây Ban Nha Philip đệ nhị hưởng ứng đầu tiên. Để tấn công nước Anh, suốt mùa hè năm ấy ông đã tập hợp và trang bị một hạm đội lớn - “Hạm đội vô địch”.

Philip đệ nhị dĩ nhiên không chỉ vì báo thù cho Mari mới đánh nhau với nước Anh. Điều ông tức giận nhất là, nước Anh đã luôn dùng bọn cướp biển đến các nước thuộc địa của ông ta buôn lậu và ăn cướp tàu thuyền chở vàng bạc của Tây Ban Nha, phá rối đường hàng hải, làm cho Tây Ban Nha bị thiệt hại lớn. Nếu không đánh bại nước Anh, thì không bảo vệ được vị trí “bá chủ trên biển” của Tây Ban Nha. Hơn nữa, sau khi cách mạng Nêđéc-lan nổ ra, để làm suy yếu Tây Ban Nha, nước Anh đã cho phép đội du kích trên biển của Nêđéc-lan sử dụng cảng nước Anh, khiến cho Philip đệ nhị không thể nào dẹp yên được bạo loạn ở đây. Giờ đây, hy vọng để Mari thay thế Êlisabét đã tan vỡ, chỉ có thể dùng vũ lực nữa thôi.

Tháng 7 năm 1588, “Hạm đội vô địch” ra khơi từ một cảng ở tây bắc Tây Ban Nha. Hạm đội gồm 130 chiến hạm, có 60 chiến hạm cỡ lớn - Loại chiến hạm cỡ lớn này có hình dáng cây cung, lừng lững trên mặt biển như một tòa nhà cầu. Hạm đội có tất cả 3 vạn người, thuyền viên, thủy thủ 7000 người, bộ binh tinh nhuệ 23.000 người, trang bị 3000 khẩu pháo - Tổng tư lệnh hạm đội là một vị tướng lục quân rất giàu kinh nghiệm.

Ngày 21 tháng 7, hạm đội tiến vào eo biển Anh, đậu lại gần một cảng miền nam nước Anh.

Theo kế hoạch tác chiến, hạm đội tránh đụng độ với chiến hạm Anh trên biển, mà trực tiếp đi thẳng tới Doongkec, hội nhập với đoàn lục quân viễn chinh do Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđécclan chỉ huy, rồi hộ tống đoàn quân viễn chinh cùng đổ bộ lên nước Anh.

Sáng sớm hôm sau, hạm đội không lò vừa mới di chuyển được một lúc thì nhận được báo cáo:

- Thừa ngài Tổng tư lệnh, phía trước có hạm tàu địch.

- Bao nhiêu?

- Khoảng 140 chiếc, trong đó có khoảng 20 tàu cỡ lớn.

Tổng tư lệnh lập tức bước lên đài quan sát, dùng kính viễn vọng vừa theo dõi vừa nói:

- Hừm, khá nhiều, nhưng toàn là tàu nhỏ, không đáng sợ. Truyền lệnh ta: Thay đổi kế hoạch, đón đánh tàu địch. Tăng hết tốc độ tiến sát tàu địch, bộ binh sẵn sàng chuẩn bị tác chiến xông lên tàu!

Chiến hạm Anh từ từ tiến gần lại. Vừa tới tầm bắn thì pháo lớn gầm lên, từng cột sóng lớn ào ào dựng lên trên mặt biển.

“Hạm đội vô địch” dàn thành mấy mũi, tăng tốc lực tiến sát chiến hạm Anh. Ý đồ Tổng tư lệnh rất rõ ràng, bộ binh Tây Ban Nha khá mạnh trên thế giới, chỉ cần áp sát và níu chặt chiến hạm Anh, bộ binh mới phát huy được hết tác dụng đánh giáp lá cà có thắng lợi hay không là then chốt giành được thắng lợi hay không của “Hạm đội vô địch”.

Nào ngờ chiến hạm Anh không bao giờ để chiến hạm Tây Ban Nha áp sát cả. Điều kỳ lạ là khi tàu họ quay ngang vẫn nổ được pháo, hơn nữa tốc độ bắn

nhanh, hỏa lực mạnh và rất trúng đích, trong chốc lát rất nhiều tàu của “Hạm đội vô địch” đã trúng đạn bốc cháy.

Nguyên do là chiến hạm cỡ lớn của Anh khác với của Tây Ban Nha, tàu của họ tương đối dài, không có kết cấu lầu thuyền, hơn nữa ngoài việc đặt pháo trên boong tàu ra, pháo còn được bố trí ở các cửa sổ mạn tàu. Vì thế vận tốc nhanh, linh hoạt, hỏa lực mạnh. Tác chiến trên hạm đội có khoảng 9000 người, toàn là thuyền viên và thủy thủ, không có bộ binh. Chiến hạm Tây Ban Nha thể tích lớn, chở đầy bộ binh, tuy rằng số lượng người và trọng lượng chiếm ưu thế, nhưng lại trở thành mục tiêu tập trung hỏa lực của chiến hạm Anh.

Đấu pháo mãnh liệt kéo dài suốt một ngày. Tối hoàng hôn thì hai kỳ hạm của một phân đội “Hạm đội vô địch” trúng đạn bị thương, viên tư lệnh phân đội bị bắt sống.

Giao chiến tới ngày thứ bảy, “Hạm đội vô địch” chạy vào eo biển Đôvơ. Tổng tư lệnh nóng lòng sốt ruột đợi chờ quân tiếp viện từ phía Đơngkec. Nhưng một phân hạm đội của Anh sớm đã phong tỏa mặt biển Nêđécclan, quân Tây Ban Nha không tài nào hội hợp được.

Đêm khuya ngày thứ tám, mặt biển nổi gió tây rất mạnh. Binh lính “Hạm đội vô địch” qua mấy ngày chiến đấu gian khổ, sớm đã chìm trong giấc ngủ.

Vào nửa đêm, đột nhiên có người đánh thức Tổng tư lệnh, báo cáo khẩn cấp:

- Báo cáo Tổng tư lệnh, trên biển xuất hiện tám con rồng lửa, đang tiến nhanh về phía hạm đội ta!

Tổng tư lệnh không kịp mặc quần áo, lao vội lên boong tàu, đã thấy tám con rồng lửa đang lướt theo gió tây, vun vút lao như bay xông vào hạm đội. Sau khi xô vào tàu, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt, khói tỏa mù mịt - Trong khoảnh khắc, rất nhiều tàu bốc cháy ùng ùng.

Đây là diệu kế hỏa công của hạm đội Anh, Họ đã chọn ra tám chiếc tàu buôn cũ, thân tàu quét đầy nhựa đường, trong khoang tàu chất đầy thứ dễ bốc cháy, sau khi châm lửa thuận theo chiều gió xông thẳng vào hạm đội Tây Ban Nha.

Tổng tư lệnh vội vàng ra lệnh:

Chặt đứt giây cáp ngay! Chặt đứt giây cáp ra khơi ngay!

Cả hạm đội rối loạn: có tàu dùng riu chặt cáp, có tàu thì bơm nước chữa cháy, có tàu thì lao ra biển chạy trốn. Trong cơn hoảng loạn, tàu xô vào nhau chìm, tiếng kêu thét inh ỏi.

Bình minh ngày thứ chín, hạm đội Anh tiếp tục tấn công, pháo kích cực kỳ dữ dội Hôm ấy, năm chiếc tàu cỡ lớn của “Hạm đội vô địch” bị hỏa lực của Anh bắn cho mất sức chiến đấu, 4000 sĩ quan binh lính bị bắn chết, bị chết đuối.

Viên tổng tư lệnh thấy không còn thể mạnh nữa, hết hy vọng đổ bộ, đành ra lệnh cho hạm đội rút lên Biển Bắc, đi đường vòng quay về Tây Ban Nha.

Trên đường trở về, “Hạm đội vô địch” lại gặp bão, mất thêm một số tàu nữa; lúc tiến vào Đại Tây Dương, lại một số nữa bị đắm vì đụng phải đá ngầm, số người bị Anh bắt sống là 5000.. . Sau hai tháng trời, Tổng tư lệnh mới đưa được những tàu còn sống sót trở về tới Tây Ban Nha. Trận hải chiến này, “Hạm đội vô địch” hầu như đã bị đánh tan tành trong khi hạm đội Anh chỉ chết có 100 người.

“Hạm đội vô địch” bị tiêu diệt, làm cho Tây Ban Nha từ đó kiệt quệ, nhanh chóng suy yếu đi. Trong chiến dịch này, nước Anh đã đánh gục đối thủ mạnh trên biển khi đó, đoạt được bá quyền trên biển, từ đó đẩy nhanh phát triển chủ nghĩa tư bản của mình.



# CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG (UTOPIA)

- Bây giờ tuyên bố phán quyết - Quan tòa Pháp viện cao cấp Hoàng gia Anh đứng dậy đồng giọng nói.

Phiên tòa phút chốc im lặng hẳn đi.

- Nguyên chánh án Tômát Morơ đã ngang nhiên chống lại Luật quyền lực tối cao được Quốc hội thông qua năm 1554, ba lần từ chối tuyên thệ công nhận Quốc vương bệ hạ là lãnh tụ tôn giáo của nước Anh, thậm chí còn tuyên bố: Quốc hội không có quyền tuyên bố vai trò lãnh tụ tối cao của Giáo hội, ông đã phạm tội phản quốc. Theo nghị quyết của ủy ban đặc biệt của tòa, phải xử tử hình.

Người tên là Morơ đó đã gần 60 tuổi, bình thản nghe lời phán quyết. Quan tòa nhìn ông rồi lại tiếp tục nói:

- Sẽ dùng hình thức nghiêm khắc nhất để thi hành việc xử tử ông ta: Kéo lê ông ta trên đất qua thành Luân Đôn tới nơi hành hình, rồi treo cô ông ta lên; khi đã tắt thở, cởi giầy thòng lọng, moi hết ruột gan, móc hết tim phổi, đặt lên giàn hỏa thiêu chặt rời chân tay đóng đinh lên công thành, còn đầu thì treo trên cầu Luân Đôn. Phán quyết này được Quốc vương bệ hạ chuẩn y là thi hành ngay!

Morơ nghe xong lời nghị án, thần sắc vẫn như thường, chỉ hơi mỉm cười, dường như điều đó đã được ông dự tính cả rồi.

Bản phán quyết được trình lên quốc vương Henry VIII ngay, Quốc vương đã ban ơn đặc biệt, đổi thành chém đầu Morơ.

Ngày 6 tháng 7 năm 1535, Morơ ung dung tới nơi hành hình. Chính ông lấy khăn bịt mắt mình lại, nói với tên đao phủ:

- Cổ tôi ngắn đấy, phải nhằm cho trúng nhá, đừng để xảy ra chuyện không hay:

Lưỡi đao của vua Anh đã chặt đứt đầu Morơ, người đại diện kiệt xuất của chủ nghĩa nhân văn Anh, một nhà tư tưởng lỗi lạc.

Morơ sinh năm 1478 tại Luân Đôn nước Anh. Cha ông đã từng là quan tòa của tòa án cao cấp Hoàng gia Anh - Từ nhỏ ông đã được giáo dục rất tốt, 14

tuổi học văn học cổ điển ở trường đại học Ôcxpho: Khi ấy trường đại học Ôcxpho là trung tâm của chủ nghĩa nhân văn nước Anh, Morơ đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng tiên tiến này. Năm 16 tuổi, ông chuyển sang học pháp luật, ít lâu sau trở thành một luật sư rất nổi tiếng ở Luân Đôn.

Vì Morơ chủ trương công bằng, liêm khiết thẳng thắn nên rất có uy tín, năm 26 tuổi đã được bầu làm nghị sĩ. Năm 32 tuổi, ông làm phó quan chấp chính thành phố Luân Đôn, 43 tuổi được bổ nhiệm chức phó đặc thần tài chính, ít lâu sau trúng cử chức Chủ tịch hạ viện. Năm 1529, khi 51 tuổi, được bổ nhiệm làm chánh án, trở thành một người quan trọng dưới Quốc vương. Có thể nói, con đường làm quan của ông rất là thuận lợi, thăng tiến liên tục.

Tuy nhiên, do chức vụ đã làm cho ông nhìn thấy được nỗi khổ khổ của nhân dân, cùng tai họa mới của “phong trao khoanh đất”. Ông cho rằng, tất cả những việc ấy đều bắt nguồn từ chế độ tư hữu tài sản, cho nên ông chủ trương phải xóa bỏ tận gốc chế độ này. Năm 1516, ông viết một cuốn sách tên là “Utopia” bằng tiếng La-tinh. Cuốn sách đã phan phui những cái đen tối của xã hội nước Anh lúc đó, đồng thời mô tả một xã hội tốt đẹp trong lý tưởng - Utopia.

“Utopia” là dịch âm chữ La-tinh, có nghĩa là “nơi hư ảo”, cũng tức là “không tưởng”. Cuốn sách sử dụng hình thức chuyện trò giữa Morơ với một thủy thủ từ nước ngoài về. Người thủy thủ kể những chuyện của xã hội Utopia chính mắt ông ta nhìn thấy, khiến người đọc cảm thấy rất hứng thú sinh động.

Utopia rút cục là một xã hội như thế nào?

Xã hội này được xây dựng trên một hòn đảo có nước biển bao quanh. Toàn đảo có 54 thành phố tráng lệ hùng vĩ. Tại đây ngôn ngữ, phong tục, chế độ, pháp luật giống nhau hoàn toàn, Thủ phủ đặt tại giữa đảo, do đó đại biểu các thành phố tụ họp rất thuận tiện.

Tất cả đất đai, nhà cửa, công cụ sản xuất ở đây đều thuộc sở hữu toàn dân. Mọi thứ cần dùng cho sinh hoạt đời sống đều phân phối theo nhu cầu của mọi người nên chẳng ai tranh giành hơn thiệt. Để ngăn chặn việc nảy sinh ý thức tư hữu, nhà ở cứ mười năm chuyển đổi một lần.

Người Utopia không phân biệt trai gái, tất cả đều tham gia sản xuất nông nghiệp. Từ nhỏ họ đã học nghề nông, vừa học lý thuyết vừa thực hành trên đồng ruộng, cho nên người nào cũng thạo nghề. Có điều làm ruộng không phải là nghề nghiệp cố định, mọi người thay phiên nhau đến nông thôn lao

động hai năm, rồi trở về thành phố làm một nghề thủ công; tới thời vụ nông nghiệp, lại điều động lao động trong thành phố đi làm. Một ngày họ làm việc sáu tiếng, thời gian còn lại do cá nhân làm chủ hoàn toàn, họ có thể làm công việc nghiên cứu khoa học, hoặc tham gia vui chơi giải trí, hoặc nghỉ ngơi trò chuyện. Những trò tiêu khiển như cờ bạc, họ không bao giờ biết cả. Nơi ấy không có quán rượu, nhà chứa, không có những nơi làm người ta truy lạc sa đọa, cũng không có tụ điểm của bọn bất lương. Lang thang du đãng và trốn bỏ việc càng không thể có được.

Pháp luật Utopia rất ít. Họ cho rằng, pháp luật giải thích càng đơn giản cũng chính là pháp luật càng công bằng. Hơn nữa, việc ban bố mọi pháp luật chỉ là để mọi người ghi nhớ trách nhiệm của mình, chứ không phải để trừng phạt. Họ cũng không ký kết hiệp ước với bất cứ nước nào, vì họ cho rằng các nước cần chung sống với nhau, đưa vào sự chân thành thiện chí gặp nhau, chứ không phải bằng văn bản giấy tờ.

Vậy xã hội Utopia có nô lệ không? Có! Họ buộc những người trong nước đã làm những việc xấu xa và những người nước ngoài đã bị khép tội tử hình phải làm nô lệ. Tất cả nô lệ không những phải thường xuyên lao động mà còn phải đeo gông xiềng.

Điều kỳ lạ nhất là, người Utopia rất coi thường vàng bạc của cải. Đồ dùng trong việc ăn uống của họ đều là đồ gốm, đồ thủy tinh thông thường, còn bộ thùng đại tiêu tiện và những đồ đựng vật bản thủ khác thì lại làm bằng vàng bạc. Cả xiềng, gông để xích trói nô lệ cũng làm bằng vàng bạc. Ai phạm tội, trở thành người xấu, thì bị đeo khuyên vàng ở tai, nhẫn vàng ở tay, kiềng vàng ở cổ, đai vàng trên đầu. Tóm lại, vàng bạc ở đây là đồ phế thải, ai cũng muốn vứt đi cả.

Có một lần, ba sứ giả ngoại quốc cùng 100 tùy tùng đến Utopia bàn bạc vấn đề quan trọng. Họ nghe nói người Utopia trang phục giản dị, liền ăn mặc rất sang trọng, toàn hàng tơ lụa; các sứ giả còn đeo kiềng vàng, khuyên vàng, nhẫn vàng. Tất cả những đồ trang sức trên người họ đúng là thứ mà người Utopia dùng để trừng phạt nô lệ, sỉ nhục kẻ xấu, hoặc cho trẻ con làm đồ chơi.

Khi đoàn sứ giả đi trên phố, người Utopia chào hỏi kính trọng những nhân viên tùy tùng mặc quần áo bình thường, và coi mấy ông sứ thần là nô lệ và tỏ ra hết sức khinh bỉ.

Một em bé nói với mẹ:

- Mẹ ơi, trông kia, lớn thế kia mà ngọc, còn chơi những thứ vàng ngọc châu báu, thật chẳng ra làm sao cả!

Người mẹ nghiêm trang bảo:

- Ngoan nào con, mẹ nghĩ rằng đây là mấy chú hề sứ giả ngoại quốc đưa tới đây.

Em bé lại nói:

- Mẹ ạ, xích vàng trên người mấy chú hề đó làm nhỏ như vậy, nếu quán vào cổ nô lệ, bọn chúng sẽ làm đứt ngay phải không? Chúng bỏ trốn thì làm thế nào?

Điều làm các sứ giả xấu hổ hơn là họ nhìn thấy số vàng dùng làm xiềng xích trên người một tên nô lệ còn nhiều hơn số vàng trang sức trên ba người bọn họ. Cuối cùng, họ buộc phải ngán ngẩm cắt hết đồ trang sức mà họ rất lấy làm tự hào đi, lúc bấy giờ họ mới được người Utopia hoan nghênh.

Trong xã hội này, tổ chức gia đình cũng rất đặc biệt. Người không có quan hệ thân thuộc cũng có thể là thành viên trong nhà. Thành viên mỗi hộ nông thôn không được dưới 40 người, mỗi hộ thành phố không được dưới 10 người. Gia trưởng phải là người có đạo đức danh vọng. Nếu nhân khẩu giữa các hộ không cân bằng thì phải điều chỉnh. Nếu mật độ dân số toàn thành phố vượt quá quy định thì di dân tới các thành phố khác có dân số ít hơn ở trên đảo.

Vậy khi dân số toàn đảo quá đông thì làm thế nào? Giả dụ như vậy, thì điều một số người từ mỗi thành phố tới một số vùng lân cận ngoài đảo, lập thuộc địa theo pháp luật của người Utopia. Nếu dân số trên đảo quá ít, thì lại điều cư dân từ các thuộc địa về bổ sung vào.

Đây là tình hình đại thể của xã hội Utopia.

Tên đầy đủ cuốn sách “Utopia” khá dài, “Cuốn sách vàng bổ ích và lý thú về chế độ quốc gia hoàn mỹ nhất và hòn đảo mới Utopia”. Đây là một tác phẩm về chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu tiên trên thế giới. Tác giả Mo-rơ không những đã nhìn thấy nỗi thống khổ do chế độ phong kiến gây ra cho nhân dân, mà ngay vào thời kỳ manh nha của chủ nghĩa tư bản, đã chỉ ra được những tai họa chủ nghĩa tư bản gây ra cho nhân dân. Từ đó cuốn sách nêu ra một phương án mới cải tạo xã hội - xã hội lý tưởng là thực hiện chế độ công hữu tài sản, mọi người đều tham gia lao động, điều này là vô cùng hiếm có

vào thời ấy.

## CHIẾU CHỈ ĐÃM MÁU

Vào lúc bình minh, một đoàn lính Tây Ban Nha áp giải một cỗ xe ngựa, đi trong mưa phùn lâm thâm tiến về phía pháp trường ở giữa thành phố.

Tiếng xe ngựa lộc cộc và tiếng vó ngựa lộp cộp đã dừng lại. Vị quan thi hành án ra lệnh cho lính đưa phạm nhân xuống khỏi xe.

Một phụ nữ trẻ khoảng 20 tuổi bị dẫn ra pháp trường, quần áo rách rưới, vai trần lộ ra đầy thương tích.

Vị quan thi hành án ngồi trên ngựa đồng dục nói:

- Nữ phạm nhân Marina ngang nhiên truyền bá tà thuyết của giáo hội dị đoan, làm ô nhục tượng thánh, đã phạm tội phá hoại trị an xã hội và trật tự nhà nước. Theo chiếu chỉ của Quốc vương bệ hạ và phán quyết của tòa án tôn giáo, xử tội tử hình.

Vị quan thi hành án ho khan mấy tiếng rồi nói tiếp:

- Chiếu chỉ của Quốc vương bệ hạ vô cùng nhân từ, đã quy định người phụ nữ phạm tội tày đình này, nếu không giữ mãi sai lầm của mình thì được chôn sống; nếu ngoan cố thì bị đưa lên dàn hỏa thiêu. Marina, ta hỏi ngươi lần cuối cùng. Ngươi có giữ mãi sai lầm của mình hay không?

Người phụ nữ trẻ không trả lời. Chị ngẩng cao đầu, chân lê giày xích nặng nề bước loạng choạng đi về phía cột hỏa thiêu.

Viên quan thi hành án ùng ùng nổi giận, gầm lên:

Hỏa thiêu! Hỏa thiêu! Thiêu chết ngay kẻ dị giáo này!

Cúi khom nỏ “lép bép”, ngọn lửa bốc cao trùm lấy người phụ nữ trẻ.

Đây là một chuyện thê thảm xảy ra ở nước Nêđéc-lan bên bờ Biển Bắc Châu Âu vào giữa thế kỷ XVI. Thảm cảnh như thế này là chuyện thường xuyên.

Vì sao quốc vương Tây Ban Nha lại có đạo dụ xử tử tín đồ dị giáo Nêđéc-lan?

Quốc gia Nêđéclan này vốn dĩ khi ấy nằm dưới sự thống trị của vương quốc Tây Ban Nha. “Nêđéclan” tiếng Hà Lan là “đất trũng”, nó bao gồm các nước Hà Lan, Bỉ . . . ngày nay. Dân số vùng này đông đúc, có nhiều thành phố, kinh tế rất phồn thịnh, đặc biệt là ngoại thương rất phát triển. Thành phố lớn Anvécpen ở miền Nam, thương nhân nước ngoài qua lại hàng ngày có tới năm sáu nghìn người, trong cảng cùng một lúc có thể neo đậu hơn 2000 tàu thuyền. Một nửa thu nhập quốc khố Tây Ban Nha thu từ thuế ở Nêđéclan. Vì vậy, quốc vương Tây Ban Nha gọi nơi đây là “Viên ngọc trên vương miện” của mình, và ra sức vơ vét bóc lột.

Nhưng, khi đó tôn giáo đã truyền bá rộng rãi ở Nêđéclan. Một chi phái trong đó chính là đạo Canvanh đã giới thiệu tại phần trên. Đạo Canvanh cho rằng, làm quan chấp chính, có tài sản giàu có, kinh doanh kiếm lời, cho vay lấy lãi, đều là chức trách thần thánh theo lệnh của thượng đế, cho nên chủ trương thực hiện thể chế chính trị và tôn giáo hợp nhất, để cho thực quyền của giáo hội không còn bị lãnh chúa phong kiến khống chế nữa, mà để cho giai cấp tư sản nắm giữ. Giáo lý này, đương nhiên phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản mới trỗi dậy ở Nêđéclan, cho nên họ ra sức đề xướng và truyền bá. Vì thế, đạo Canvanh có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng nhân dân.

Quốc vương Tây Ban Nha là một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng nhiệt. Ông biết, nếu để cho Tân giáo tồn tại, thì có nghĩa là cho phép Nêđéclan có tự do cải cách chính trị, như vậy sẽ khiến ông mất hết mọi lợi ích ở Nêđéclan. Vì vậy, ông đã sát hại dã man tín đồ Tân giáo Nêđéclan, gọi họ là “dị đoan”, và trừng phạt ghê gớm nhất.

Tháng 9 năm 1550, Quốc vương Tây Ban Nha đã đặc biệt ban bố một chiếu chỉ cấm không cho phép người nào được truyền bá học thuyết dị đoan Canvanh, cấm phá hoại tượng thánh Thiên chúa giáo, cấm thảo luận và tranh cãi “Kinh Thánh”. Nếu ai vi phạm quy định, là nam giới thì chặt đầu, là nữ giới thì chôn sống hoặc hỏa thiêu, tài sản của họ nhất loạt bị tịch thu; đồng thời còn cấm bất cứ ai cũng không được xin xá tội cho tín đồ dị giáo đã bị trừng phạt, nếu không cũng bị trừng phạt.

Chiếu lệnh này thực sự cực kỳ tàn bạo, người Nêđéclan như Marina đã bị giết chết không biết bao nhiêu! Cho nên người ta căm thù gọi nó là “Chiếu chỉ đẫm máu”.

Quốc vương Tây Ban Nha vẫn còn thấy làm như vậy chưa đủ, sau mấy năm lại ra lệnh xóa bỏ đặc quyền buôn bán giữa thương nhân Nêđéclan với thuộc địa của Tây Ban Nha, thậm chí còn quyết nợ đã vay của ngân hàng Nêđéclan.

Việc làm này khiến cho thương mại Nêđéc-lan sa sút, nhà máy đóng cửa, hàng loạt thợ thuyền, thợ thủ công thất nghiệp, giai cấp tư sản mới trỗi dậy bị thiệt hại nặng nề về kinh tế. Toàn bộ Nêđéc-lan rơi vào cảnh hỗn loạn ghê gớm.

Ngày 5 tháng 4 năm 1566, trước dinh Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan, có một đoàn đại biểu đến xin Tổng đốc nhận đơn thỉnh nguyện của họ.

Tổng đốc là một nữ công tước, bà ta đành mặt lại:

- Quốc vương bề hạ xưa nay đối xử nhân từ với dân chúng Nêđéc-lan, các người còn thỉnh nguyện gì nữa?

Người dẫn đầu đoàn đại biểu là hoàng thân Uy-li-am, quý tộc Oran-gi-ơ, gần gũi với giai cấp tư sản. Ông cung kính và nghiêm túc nói:

- Xin bẩm lên Quốc vương bề hạ, việc thỉnh nguyện của chúng tôi là bất đắc dĩ, chúng tôi xin Quốc vương bề hạ tôn trọng đầy đủ quyền lợi vốn có xưa nay của chúng tôi, và thôi trừng phạt các tín đồ Tân giáo.

Tổng đốc cười nhạt hỏi:

- Nói rõ hơn nữa đi!

- Tôi xin nói rõ hơn - Hoàng thân cất cao giọng - Tức là xin Quốc vương bề hạ xóa bỏ chiếu chỉ trừng trị tín đồ Tân giáo, cho phép họ hành lễ ở nhà thờ của họ, đồng thời rút quân đội đi. Đương nhiên là chúng tôi vẫn hết lòng trung thành với Quốc vương bề hạ, bằng không thì. . .

- Bằng không thì sao nào? - Tổng đốc sẵng giọng hỏi.

Bằng không thì. . . rất khó tránh khỏi xảy ra chống đối và bạo động ở mọi nơi!

Một quan đại thần đứng bên cạnh khinh bỉ bảo:

- Ăn mặc như chúng bay chẳng khác gì lũ ăn mày! Ăn mày mà cũng đòi chống đối và bạo động kia à?

- Dạ đúng, thưa ngài, ăn mày cũng sẽ vùng lên làm phản, nếu họ thật sự không thể sống nổi nữa!

Tổng đốc giọng mỉa mai:

- Quốc vương bệ hạ quyết không thể chấp nhận được thỉnh nguyện của các người! Thôi, lũ ăn mày hãy cút đi!

Rời khỏi dinh Tổng đốc, mọi người nói:

- Họ đã sỉ nhục chúng ta là lũ ăn mày, thì lũ ăn mày này sẽ làm phản thôi!

- Đúng, ăn mày làm phản thôi!

- Ăn mày muôn năm!

Tháng 8 năm ấy, đúng vào lúc quý tộc và các thủ lĩnh tổ chức Tân giáo bàn bạc đối sách thì quần chúng nhân dân bắt đầu làm phản. Khẩu hiệu của họ rất rõ ràng:

- Xóa bỏ chiếu chỉ đẫm máu!

- Giết hết linh mục! Phá hủy nhà thờ! Phá bỏ tượng thánh!

Mũi nhọn bạo động nhằm thẳng vào Thiên chúa giáo, trụ cột chính của nền thống trị Tây Ban Nha. Đội ngũ vũ trang của những người công nhân, thợ thủ công và nông dân tấn công vào nhà thờ và tu viện, phá hủy tượng thánh, đốt hết giấy nợ và văn tự ruộng đất, tịch thu tài sản của giáo hội. Chỉ trong mấy ngày, tại 17 tỉnh cả nước đã có 12 tỉnh nổ ra bạo động chống “Chiếu chỉ đẫm máu”, phá hủy tất cả 5500 nhà thờ và nhà tu. Đây chính là “phong trào phá hủy tượng thánh” nổi tiếng trong lịch sử.

Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan sợ hết hồn hết vía, vội vã cho mời đoàn đại biểu quý tộc tới để đàm phán, cuối cùng buộc phải có một số nhượng bộ: Tạm thời đình chỉ hoạt động của tòa án tôn giáo, cho phép tín đồ Tân giáo được hành lễ tại các địa điểm chỉ định ở ngoại thành.

Cuộc nổi dậy đã giành được thắng lợi đầu tiên, song quy mô và lực lượng của phong trào phá bỏ tượng thánh phản đối “Chiếu chỉ đẫm máu” không những khiến nhà cầm quyền thực dân Tây Ban Nha sợ hãi, mà giai cấp tư sản và quý tộc cũng hoảng sợ. Họ vội vàng giải thể tổ chức của mình, kêu gọi mọi người ngừng làm phản, phục tùng nhà cầm quyền. Kết quả là Nêđéc-lan vẫn nằm dưới ách thống trị chuyên chế và quyền lực của tòa án tôn giáo, “Chiếu chỉ đẫm máu” lại bắt đầu được thực hiện trở lại.



Thế là một cuộc khởi nghĩa “ăn mày” chống lại nền thống trị Tây Ban Nha rộng lớn chưa từng có, bùng nổ trên toàn quốc Nêđécclan.

## KHỞI NGHĨA “ĂN MÀY”

Tại hoàng cung ở kinh thành Mađorít Tây Ban Nha, quốc vương Philip II cho triệu vời công tước Anba.

- Công tước của ta, ta biết Khanh là một tín đồ Thiên chúa giáo thành kính, đã tỏ ra rất không yên tâm về vụ bạo động phá hủy tượng thánh ở Nêđécclan. Xem ra, tổng đốc đương nhiệm không đủ dũng khí và sức mạnh để dẹp yên cuộc nổi loạn này, vì thế ta quyết định để Khanh thay thế bà ta, bảo đảm chắc chắn cho sự ổn định trật tự ở Nêđécclan. Khanh thấy thế nào?

- Tâu bệ hạ, hạ thần cảm thấy vô cùng vinh hạnh - Công tước Anba nói - Hạ thần hết lòng tuân theo ý chỉ bệ hạ, chỉ xin bệ hạ giao cho hạ thần đầy đủ quân đội

- Ta sẽ giao cho Khanh thống lĩnh 18000 quân. Nhưng Khanh phải nhớ kỹ: Họ không phải là đi bảo vệ Khanh, mà Khanh phải chỉ huy họ đi chặt đầu tất cả những kẻ đáng tội chết. Thề xác của tất cả lũ ăn mày phải bị tiêu diệt! Khanh đã rõ chưa?

- Tâu bệ hạ, hạ thần đã rõ. Hạ thần thà để lại cho Chúa một Nêđécclan nghèo khổ, quyết không để lại cho ma quỷ một Nêđécclan giàu có.

Tháng 8 năm 1567, công tước Anba thống lĩnh đại quân đến Nêđécclan.

Việc đầu tiên công tước Anba làm là thiết lập một tòa án đặc biệt gọi là “ủy ban trừ bạo nghịch”, ngay sau đó cuộc tàn sát dã man bắt đầu, trên 8000 người bị tòa án này xử tử hình, trong đó có cả thủ lĩnh của giai cấp tư sản - thị trưởng Anvécpen. Tài sản của những người bị hành quyết dĩ nhiên là sung vào quốc khố Tây Ban Nha.

Trong cảnh tàn sát đẫm máu, những người Nêđécclan giàu có đều tìm cách trốn ra nước ngoài. Hoàng thân Uyliam người đã từng thỉnh nguyện vị tổng đốc tiền nhiệm bỏ về nước Đức quê cũ của ông, chuẩn bị đưa vào lực lượng quân đánh thuê nước ngoài để tiến đánh quân đội công tước Anba.

Năm 1568, công tước Anba truyền lệnh cho hoàng thân Uyliam đến tòa án “ủy ban trừ bạo nghịch” để xét xử. Hoàng thân dẫn ba vạn quân đánh thuê

tiến đánh Nêđéclan. Nhưng vì ông coi thường sức mạnh của quân chúng nhân dân Nêđéclan, tác chiến đơn độc, nên đã thất bại.

Nhưng, người Tây Ban Nha lại thua thiệt lớn trên biển miền bắc. Số là thủy thủ, dân chài và công nhân bến tàu lợi dụng thành phố biển rộng mênh mông, tổ chức các đội du kích “ăn mày trên biển”. Họ lái những thuyền nhỏ nhẹ, liên tiếp tập kích đồn bốt ven biển của công tước Anba, tập kích cả tàu chiến và tàu vận tải của Tây Ban Nha. Hàng ngày, khi màn đêm buông xuống, sương khói mù mịt, những chiếc thuyền nhỏ lặng lẽ áp sát tàu lớn Tây Ban Nha, cướp đi rất nhiều vàng bạc của cải và súng ống đạn dược trên tàu. Có một lần, một đội du kích “ăn mày trên biển” gồm 24 thuyền đã đánh chiếm được thành Brin ven biển, từ đó đội du kích trên biển đã xây dựng được cứ điểm trên đất liền Nêđéclan. Tới tháng 7 năm 1572, các tỉnh miền bắc trên thực tế đã trở thành quốc gia độc lập, hoàng thân Uyliam được bầu làm tổng đốc.

Ở miền Nam, người Nêđéclan tổ chức các đội du kích “ăn mày trong rừng”, liên tục tập kích những tập quân nhỏ của công tước Anba. Các đội du kích hoạt động trên cả hai miền nam bắc, đánh cho quân đội của công tước Anba xoay như chong chóng, mệt mỏi rã rời, thương vong ngày càng nhiều.

Công tước Anba vô cùng tức giận, tập trung quân đội, tiến đánh thành phố ven biển miền Bắc. Tháng 12 năm 1572, đại quân vây đánh thành Haclem, qua 7 tháng chiến đấu ác liệt mới chiếm được thành phố này. Sau khi vào thành phố, đã hành quyết ngay 2300 người. Cuộc tàn sát quy mô lớn này đã tăng cường thêm niềm tin quyết chiến tới cùng với quân xâm lược Tây Ban Nha của quân dân các thành phố miền Bắc khác. Họ tháo đập nước, cho nước biển tràn vào đìm chết quân đội Tây Ban Nha.

Philip II cho rằng công tước Anba bắt lực, triệu hồi ông về Tây Ban Nha vào năm 1573, cử một tổng đốc khác đến đối phó với khởi nghĩa “ăn mày” Nêđéclan.

Tổng đốc mới cũng gặp rất nhiều khó khăn. Nhậm chức được ít lâu, do binh lính liên tiếp mấy năm không được cung cấp quân nhu quân lương đã đi cướp phá khắp nơi, trở thành một đám thổ phỉ và kẻ cướp, không tài nào chỉ huy họ tác chiến được nữa. Sau đó, nội bộ binh lính Tây Ban Nha xảy ra bạo loạn, phé truất sĩ quan của mình, kéo nhau từng lũ xuống miền Nam. Chúng tiến vào Anvépen, thành phố phồn hoa nhất Nêđéclan, giết chết 8000 cư dân, đốt cháy 1000 ngôi nhà, thành phố hầu như bị hủy diệt.

Hành động tàn bạo này càng khiến dân chúng thêm căm thù, thúc đẩy tình hình khởi nghĩa miền nam phát triển nhanh chóng. Nhưng quý tộc phản động địa phương sợ động chạm tới lợi ích của mình, vội vã tuyên bố trung thành với Quốc vương Philip II, khởi nghĩa miền Nam bị dập tắt.

Để bảo vệ thành quả khởi nghĩa, ngăn chặn quân xâm lược Tây Ban Nha quay trở lại, các tỉnh miền Bắc năm 1579 đã liên kết lại với nhau, thề sẽ “đoàn kết mãi mãi, như là một tỉnh”. Sau hai năm, lại chính thức tuyên bố phế truất Philip II, thành lập nước cộng hòa liên tỉnh. Vì trong bảy tỉnh này, địa phận tỉnh Hà Lan lớn nhất, kinh tế cũng phát đạt nhất, cho nên gọi là nước Cộng hòa Hà Lan. Từ đó, Nêđéc-lan chia thành hai phần: miền Bắc hình thành nên quốc gia độc lập, miền Nam vẫn dưới sự thống trị của Tây Ban Nha.

Philip II đương nhiên không thể để cho nước Cộng hòa Hà Lan tồn tại. Sau khi đứng vững ở miền Nam, lại lệnh cho Tổng đốc tấn công lên phía Bắc. Nhưng, ông vua hùng hổ một thời này không thể nào đánh bại được nước cộng hòa vừa mới thành lập. Tháng 7 năm 1588, “Hạm đội vô địch” của ông đã bị hải quân Anh đánh cho tan tành ở eo biển Anh. Từ đó, Tây Ban Nha mất bá quyền trên mặt biển, thế nước ngày một suy yếu. Nước cộng hòa thừa cơ thu phục lãnh thổ miền Bắc đã bị Tây Ban Nha chiếm đóng, và còn giành được một phần của miền nam. Năm 1598, sau khi Philip II chết, Tây Ban Nha hoàn toàn suy yếu, chẳng còn lực lượng tấn công “ăn mày” ở miền Bắc nữa.

Tháng 4 năm 1609, người kế vị Philip II ký kết hiệp định đình chiến 12 năm với Hà Lan, sự thực là thừa nhận nền độc lập của nước Cộng hòa Hà Lan. Cách mạng Nêđéc-lan đã giành được thắng lợi ở miền bắc.

Cách mạng Nêđéc-lan là cuộc cách mạng tư sản giành được thành công đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Nó đã lật đổ nền thống trị chuyên chế Tây Ban Nha, xây dựng nước cộng hòa tư sản đầu tiên ở Châu Âu. Khi cả Châu Âu hầu như còn ở vào thời kỳ thống trị chuyên chế phong kiến, thì sự hình thành nước cộng hòa có ý nghĩa lịch sử quan trọng.

Nhưng, ngay vào thời kỳ cuối thế kỷ XVI, Hà Lan đã bắt đầu đi tìm thuộc địa ở nước ngoài. Họ đã lần lượt tiến hành cướp đoạt đẫm máu các thuộc địa ở quần đảo Đông Ấn Độ (nay là vùng Indônêsi-a) của Châu Á, và châu Phi, châu Mỹ. Nửa đầu thế kỷ XVII, họ lại xâm chiếm Đài Loan lãnh thổ Trung Quốc, đem lại tai họa to lớn cho nhân dân các dân tộc ở Đài Loan.

# CON ĐƯỜNG HƯƠNG LIỆU

Một ngày tháng 8 năm 1509, năm chiếc thuyền buôn lớn theo chiều gió tây nam thổi mạnh chạy vào một cảng ở đầu nam bán đảo Mã Lai miền nam Châu Á- Malacca, thủ phủ của vương quốc Mã Lai.

Malacca gần đường xích đạo, khí hậu nóng bức, cây cối tốt tươi, dân phần lớn sống trong những ngôi nhà làng bằng tre lợp lá gồi. Họ thấy năm chiếc thuyền lớn cập vào bờ, tưởng rằng các lái buôn Ấn Độ đã đến, liền đem các thứ hàng ra, chuẩn bị lên thuyền trao đổi mua bán.

Nhưng khi ra đến bờ, họ đều sững cả người. Hóa ra lần này không phải là lái buôn Ấn Độ đầu quần vải trắng mình mặc áo thụng dài, mà là những người nước ngoài họ chưa thấy bao giờ. Những người này đều tóc hung, mắt xanh, quần áo trên người thì bó sát chặt chẽ.

- Các ông từ đâu đến thế hả? - Một ông già hỏi.

Chúng tôi đến từ vương quốc Bồ Đào Nha, muốn buôn bán với các ông.

- Lái buôn trên thuyền trả lời.

- Các ông cần những thứ gì?

- Chúng tôi cần hương liệu. Có hiểu không? Là đinh hương, đậu khấu ấy mà.

- Ô, những thứ ấy chúng tôi có, nhưng ở đây sản xuất không nhiều.

- Thế ở đâu có nhiều?

Ông già chỉ về phía đông nói:

- Từ đây đi về phía đông, còn phải mấy ngày đường nữa, ở đấy có quần đảo hương liệu (quần đảo Malucu ở đông bắc Indônêxia), sản xuất rất nhiều những thứ này”.

Người Bồ Đào Nha vì sao lại thích thú hương liệu như vậy?

Chả là người Châu Âu khi ấy, nhất là người Châu Âu ở miền bắc giá lạnh, hàng năm trước khi mùa đông về, vì thiếu thức ăn chăn nuôi, đành phải giết rất nhiều gia súc, làm thành thịt ướp. Vì vậy cần rất nhiều gia vị như hồ tiêu, hương liệu. Những thứ này Châu Âu không có, đều phải chở từ phương

Đông về.

Chúng ta đã được chở về châu Âu như thế nào? Thoạt tiên, hương liệu từ các đảo sản xuất qua đường biển chở tới Trung Quốc, sau đó theo con đường tơ lụa chở tới Châu Âu. Vì đường xá xa xôi, lại là “hàng hiếm quý”, cho nên thu được khâu nhiều lãi, một bảng (453,59 gam) đậu khấu bán với giá tương đương ba con cừu, còn đỉnh hương giá gấp ba lần đậu khấu. Vì vậy lái buôn Châu Á xưa nay vẫn giữ bí mật về con đường này.

Người Ả-rập rất thèm thuồng chuyện này. Họ nghĩ, nếu trực tiếp vận chuyển hương liệu bằng đường biển tới Biển Đỏ hoặc vịnh Ba Tư, rồi từ đó chuyển sang Châu Âu, chẳng phải càng được lãi hơn hay sao? Thế là họ đi thuyền sang phương Đông, mong tìm được một đường hàng hải tới thẳng quần đảo hương liệu. Nhưng đến Ấn Độ, họ không tiến tiếp theo hướng Đông nữa, vì họ sợ hướng gió không thuận, đi rồi không về được. Rất nhiều người đã định cư ở Ấn Độ.

Về sau, họ phát hiện ra bí ẩn của gió mùa. Hóa ra, do thời tiết có sự thay đổi về nhiệt độ ngược chiều nhau giữa mặt biển và đất liền nên hướng gió cũng có sự thay đổi. Hàng năm từ tháng 5 đến tháng 9, đất liền miền Đông Châu Á nóng lên, gió sẽ thổi từ xích đạo đến lục địa này, tạo ra gió tây nam rất mạnh; từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau, lục địa miền Đông Châu Á giá lạnh, gió lại từ lục địa này thổi tới xích đạo, tạo ra gió đông bắc rất mạnh. Vậy là thuận lợi lắm rồi! Hàng năm có thể lợi dụng gió tây nam, vượt qua Ấn Độ dương, chạy thẳng tới quần đảo hương liệu; sau đó chờ khi gió đông bắc nổi lên, thì quay về theo đường cũ. Con đường hàng hải này gọi là “con đường hương liệu”.

Hành trình của con đường hương liệu rất dài, trên đường đi phải bổ sung nước ngọt, thực phẩm và các thứ khác và phải đi xuyên qua eo biển hẹp dài giữa bán đảo Mã Lai và quần đảo Sumatra ở tây nam bán đảo này - eo biển Malacca.

Thế là Malacca nằm ở đầu nam bán đảo Mã Lai dần dần trở thành cảng, thuyền nào đi theo con đường hàng hải này đều phải tới đậu tại đây - Sau đó, lái buôn Ấn Độ cũng tới đây làm ăn buôn bán. Về sau, họ đưa quân lính tới đây, xây dựng Vương quốc tại Malaisia, lấy Malacca làm thủ phủ, đồng thời truyền bá đạo Islam tại bán đảo Mã Lai. Nửa sau thế kỷ XIV, các bộ tộc du mục Trung Á chém giết lẫn nhau và thường xuyên chặn đường cướp bóc các đoàn thương nhân trên đường tơ lụa. Vậy là con đường tơ lụa không an toàn thuận lợi nữa. Nhưng người Châu Âu vẫn có nhu cầu tơ lụa của Trung

Quốc. Và muốn có được tơ lụa thì cách duy nhất là đi theo con đường hương liệu. Năm 1498, đoàn thuyền của Đa-Gama lần đầu tiên đến Ấn Độ. Ít lâu sau đã dùng vũ lực kiểm soát nhiều cảng ven biển Ấn Độ. Thế là, thuyền của Bồ Đào Nha đã có thể trực tiếp từ Châu Âu đến quần đảo hương liệu.

Năm chiếc thuyền Bồ Đào Nha, chính là đoàn thuyền Châu Âu đầu tiên đến Malacca. Hai tháng sau, các thuyền đã chát đầy những thứ họ ăn cướp được, theo hướng gió mùa đông bắc, theo đường cũ trở về Ấn Độ.

Việc phát hiện ra Malacca, làm xôn xao Bồ Đào Nha. Các quan đại thần đều cho rằng, Malacca chính là trung tâm buôn bán mà họ cần tìm. Để độc quyền hưởng tất cả mọi lợi ích của con đường hương liệu thì phải chiếm lấy Malacca. Vì thế, họ đã phái tới đây một hạm đội lớn mạnh tiến đánh Malacca.

Mùa hè năm 1511, hạm đội Bồ Đào Nha theo gió mùa tây nam đến Malacca. Tàu được trang bị trọng pháo, binh lính được huấn luyện có bài bản, đầu đội mũ sắt, mình mặc áo giáp. Người Mã Lai tuy cũng có khí giới, nhưng chủ yếu là cung nỏ, ống bắn tên và giáo dài. Đánh nhau suốt một tháng, Xuntan (Vua) của vương quốc Mã Lai chạy trốn, thành phố rơi vào tay quân xâm lược Bồ Đào Nha.

Quân xâm lược Bồ Đào Nha lập tức xây dựng một lô cốt đá ở Malacca, cho quân lính tới đồn trú canh giữ, còn bố trí cả trọng pháo để bảo vệ thành phố. Bên bờ eo biển có chiến hạm của họ canh phòng, tất cả thuyền bè qua lại đây đều phải vào cảng nộp thuế, đồng thời bắt ép các lái buôn trên thuyền phải bán cho họ hàng hóa đem từ phương Đông về. Năm sau, lại lập ra công ty trên quần đảo hương liệu, kiểm soát việc buôn bán hương liệu. Thế là, tơ lụa và hương liệu chuyên chở qua con đường hương liệu đều do người Bồ Đào Nha đưa tới Châu Âu. Sau khi họ qua lại Ấn Độ theo con đường hương liệu, họ không tiếp tục đi qua Biển Đỏ hoặc vịnh Ba Tư nữa mà chuyển sang đi xuống phía nam, vòng qua Mũi Hảo Vọng cực nam Châu Phi, chạy thẳng sang Châu Âu.

Từ đó, hàng nghìn hòn đảo giữa đảo Sumatra và quần đảo hương liệu được gọi là quần đảo Đông Ấn Độ.

Lại nói về vị Xuntan. Sau khi chạy một mạch tới một vùng hoang vu quân địch không thể tìm được, ông mới yên tâm, và từ đó ông nuôi quyết tâm giành lại Malacca từ tay người Bồ Đào Nha. Sau đó, ông vượt biển xuống phía nam, tới vùng Lionây, xây dựng Hoàng cung tại đây, làm kinh đô mới.

Sau khi khôi phục được một phần sức mạnh, Xuntan chỉ huy quân đội đánh thẳng vào Malacca, dồn được quân xâm lược Bồ Đào Nha vào lô cốt trong thành. Nhưng, người Bồ Đào Nha được tiếp viện, binh lực của Xuntan không đủ, đành phải lùi về Liônây.

Tuy nhiên, Xuntan vẫn nuôi chí thu phục lại cố đô, ông xây dựng hạm thuyền và quân đội, chuẩn bị tấn công Malacca một lần nữa. Quân Bồ Đào Nha, để bảo đảm chắc chắn cho sự thông suốt của con đường hương liệu, năm 1526 đã phái một hạm đội đến đánh Liônây, và phá tan kinh đô mới này. Xuntan lại một lần nữa phải trốn vào rừng sâu, rồi chết ở đó.

Sau khi Xuntan chết, người con trưởng của ông trở lại bán đảo Mã Lai, lại xây dựng đô thành và đồn lũy thật vững chắc, chống chọi với quân xâm lược Bồ Đào Nha. Năm 1587, Bồ Đào Nha lại cất quân tới đánh, phá hủy đi tất cả. Từ đó, vương quốc Mã Lai bị diệt vong.

Phần trên chúng tôi đã nói, năm 1519, Magielăng người Bồ Đào Nha vâng lệnh chính phủ Tây Ban Nha, chỉ huy hạm đội tìm đường hàng hải thông sang phương Đông. Năm 1521 ông đã bị cư dân địa phương Philippin giết chết, các thuyền viên khác trốn lên quần đảo hương liệu. Năm sau họ trở về Tây Ban Nha, hoàn thành chuyến đi vòng quanh trái đất lần thứ nhất. Sau đó, thế lực của Tây Ban Nha xâm nhập dần vào quần đảo hương liệu, và lập ra các hãng buôn bán tại đây, cạnh tranh với người Bồ Đào Nha - Tới khi người Bồ Đào Nha phải trả cho họ một khoản tiền bồi thường lớn, người Tây Ban Nha mới rút ra khỏi quần đảo hương liệu vào năm 1529.

Vậy là, quân xâm lược Bồ Đào Nha đã kiểm soát eo biển Malacca tới một thế kỷ. Họ dựa vào con đường hương liệu, lũng đoạn hương liệu cần thiết cho người Châu Âu, lợi nhuận lên tới 700% - 800%, phát tài ghê gớm.

Tuy nhiên, thế lực của người Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ không phải tồn tại mãi mãi. Châu Âu khi ấy còn có thuyền buôn của hai nước nữa – Anh và Hà Lan, cũng đang tìm kiếm con đường hương liệu thông sang phương Đông. Thế là bắt đầu một cuộc đấu tranh không thể tránh khỏi được.

## **CÔNG TY ĐÔNG ANH ĐỘ**

Bồ Đào Nha sau khi kiểm soát được việc buôn bán hương liệu, thì Hà Lan và Anh chỉ có thể mua được hương liệu từ thủ đô Bồ Đào Nha. Lái buôn Bồ Đào Nha tối mắt vì lãi, cứ nâng giá hương liệu ngày càng cao lên. Lái buôn Hà Lan và Anh không biết làm thế nào đến được nơi sản xuất để mua hàng

rẻ hơn, đành phải bậm bụng mua theo giá cả của lái buôn Bồ Đào Nha. Tình trạng này kéo dài nhiều năm.

Về sau, tình trạng ngày càng nghiêm trọng: Năm 1580, Bồ Đào Nha bị Tây Ban Nha chinh phục, việc buôn bán hương liệu bị Tây Ban Nha kiểm soát. Mà Hà Lan của Nêđéc-lan, khi ấy đã tham gia nước Cộng hòa liên tỉnh, đang đánh nhau với Tây Ban Nha, và thế là lái buôn Hà Lan dù có trả giá cao cũng không thể nào mua được hương liệu từ Tây Ban Nha. Làm thế nào bây giờ đây?

- Dù thế nào cũng phải tìm đến nơi sản xuất hương liệu! Nếu kiếm được tấm bản đồ hàng hải, thì là được - Các lái buôn Hà Lan bàn bạc với nhau.

Nhà cầm quyền Hà Lan cũng khuyến khích các thương nhân:

- Nếu các ông mở được đường hàng hải sang phương Đông, chính phủ sẽ bảo đảm an toàn cho các ông bằng vũ lực.

Thương nhân Hà Lan hoạt động tích cực, vấn đề đường hàng hải trên biển cuối cùng đã được giải quyết: Năm 1594, họ đã đánh lừa lấy được từ người Bồ Đào Nha tấm hải đồ, những văn bản quan trọng cùng các bản thuyết minh khác đi tới quần đảo Đông Ấn Độ.

Người Hà Lan vô cùng phấn khởi. Mùa xuân năm sau, họ cử Hoóctoman chỉ huy bốn chiếc thuyền buồm, lên đường sang quần đảo Đông Ấn Độ. Hoóctoman tuy đã có hải đồ, nhưng lại không thông thạo hàng hải, nên mất rất nhiều thời gian trên đường đi, sau một năm hai tháng, tới tháng 6 năm 1596 mới tới được một đảo lớn nằm ở đông nam đảo Sumatra - đó là đảo Java.

- Toàn thể thuyền viên chú ý Hoóctoman vừa nhìn hải đồ vừa ra lệnh - Trước mặt là Banten, chúng ta sẽ đổ bộ tại đây. Những người chủ trên bờ không văn minh đâu, không cần khách khí với họ. Nếu họ không bán hương liệu cho ta, hãy đối phó với họ bằng quả đấm và súng đạn!

Thuyền chura vào cảng, thì có hai thuyền Java tiến đến chỗ họ.

Hoóctoman cười gằn, hô to:

- Hỡi anh em, chúng ta hãy chộp ngay món hàng béo bở này! Nhanh chóng vây lại, cướp hết hàng hoá trên hai thuyền này!



Sau khi cướp hai thuyền hàng, Hoóctoman ra lệnh cho thuyền vào cảng. Các thuyền viên lên bờ, vừa mua vừa như ăn cướp, hành động rất thô bạo, lại trả rất rẻ, vì vậy mua được ít hương liệu. Sau bị cư dân bản xứ phản kháng, bọn Hoóctoman không trụ lại được, phải bỏ chạy về thuyền.

Bốn chiếc thuyền buồm tiếp tục đi về phía đông. Vì hành vi cướp biển của họ, các cảng ở đảo Java đều không tiếp họ. Hoóctoman định ngược lên phía bắc, chạy thẳng tới quần đảo hương liệu, nhưng các thuyền viên đã vật lộn vất vả hơn một năm trên biển đứng lên chống lại, ông ta đành quay trở về, về đến Hà Lan vào năm 1597.

Chuyến viễn dương này của Hoóctoman, tuy số hương liệu mang về không nhiều, thu được rất ít lợi nhuận, nhưng người Hà Lan, vô cùng phấn khởi, vì đường hàng hải sang Đông Ấn Độ đã khai thông.

Năm sau, Hà Lan lại phái một đoàn thuyền viễn dương tới quần đảo Đông Ấn Độ. Lần này, lái buôn Hà Lan đã có bài học thất bại lần trước rồi, họ thay đổi sách lược, tìm cách lung lạc XutanBanten. Đúng lúc này quân xâm lược Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đang tiến đánh Banten. Người Hà Lan nhân dịp đó giúp Xuntan đánh lui quân đội Bồ Đào Nha. Để cảm ơn người Hà Lan, Xuntan giúp họ bốn thuyền hương liệu, lái buôn Hà Lan đã thu được 400% lãi ròng.

Từ đó, rất nhiều thuyền Hà Lan tranh nhau tới quần đảo Đông Ấn Độ, các công ty kinh doanh hương liệu và hàng hóa phương đông lập ra nhiều như nấm sau cơn mưa. Họ đấu đá lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt, ảnh hưởng tới công việc làm ăn buôn bán. Thế là họ phải ngồi lại bàn bạc.

- Nhiều công ty tổ chức đoàn thuyền sang phương Đông như thế này, thì lực lượng quá phân tán. - Có giám đốc công ty phát biểu.

- Dứt khoát phải sáp nhập làm một. Như vậy vốn nhiều, lực lượng mạnh, không kẻ nào nuốt nổi được ta nữa. - Có giám đốc đề nghị.

- Đúng, xin với Quốc hội phê chuẩn cho chúng ta thành lập một công ty liên hợp, thống nhất việc buôn bán kinh doanh ở Đông Ấn Độ, nghiêm cấm các doanh nghiệp khác tham gia hoạt động thương mại ở khu vực này; đồng thời yêu cầu Quốc hội cho chúng ta nhiều đặc quyền hơn nữa - Có người bổ sung thêm.

Tháng 3 năm 1602, Quốc hội Hà Lan phê chuẩn thành lập “Công ty liên hợp Đông Ấn Độ” (gọi tắt là “Công ty Đông Ấn Độ”), đồng thời cấp cho công ty

giấy phép đặc biệt, giao cho quyền hàng hải và quyền thương mại ở một khu vực rộng lớn trên Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương giữa Mũi Hảo Vọng và eo biển Magiêlăng trong thời hạn 21 năm. Giấy phép đặc biệt còn quy định, công ty Đông Ấn Độ có quyền tước đoạt và tịch thu bất cứ tàu thuyền nước ngoài nào đi lại tại khu vực nói trên, có quyền tuyển mộ quân đội, xây dựng pháo đài, phát hành tiền tệ, bổ nhiệm quan lại, thậm chí còn được đại diện chính phủ Hà Lan ký kết các hiệp ước.

Các giám đốc vô cùng phấn khởi trương tầm biển Công ty Đông Ấn Độ, bầu ra một Hội đồng quản trị 17 người làm các công việc hàng ngày. Sau đó, từng đoàn thuyền được vũ trang đầy đủ, tiến sang phương đông.

Năm sau, Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan thành lập thương điểm đầu tiên trên đảo Java. Bồ Đào Nha lập tức cho hạm đội tới đuổi đi, kết quả đã bị người Hà Lan đánh bại. Ít lâu sau, người Hà Lan lại cướp thêm được nhiều đảo khác từ tay Bồ Đào Nha, dần dần kiểm soát cả quần đảo hương liệu. Từ đó, thế lực của Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ suy tàn.

Nhưng, công ty Đông Ấn Độ Hà Lan lại gặp phải khó khăn mới: thế lực của người Anh cũng đã thâm nhập vào quần đảo Đông Ấn Độ.

Vốn dĩ hầu như cùng lúc với việc người Hà Lan tìm được đường hàng hải sang phương đông, thì tàu thuyền người Anh cũng đã đến được quần đảo Đông Ấn Độ. Các thuyền viên khi trở về đến Luân Đôn đều nói với mọi người, ai dám mạo hiểm đi hàng hải viễn dương và dám đánh nhau với người Bồ Đào Nha, thì người đó có thể mang từ phương Đông về những hàng hóa rất đáng giá.

Cũng giống như Hoóctoman ở Hà Lan, chuyên đi viễn dương đầu tiên thành công đã gây chấn động lớn ở trong nước, tin tức này đã làm xôn xao toàn bộ nước Anh. Năm 1600, thương nhân Anh xin nữ hoàng cho phép họ tổ chức một công ty, sang kinh doanh buôn bán tại quần đảo Đông Ấn Độ. Nữ hoàng chấp nhận yêu cầu của họ, cấp cho một giấy phép đặc biệt, quy định chỉ có tàu thuyền của công ty này mới được tới phương Đông buôn bán. Thế là công ty Đông Ấn Độ của nước Anh được thành lập. Có điều, nó không có nhiều đặc quyền như công ty Đông Ấn Độ Hà Lan, tài chính, tàu thuyền và nhân lực cũng ít hơn nhiều.

Thương thuyền của công ty Đông Ấn Độ Anh đến quần đảo Đông Ấn Độ, thì xung đột ngay với công ty Đông Ấn Độ Hà Lan. Nhưng, lực lượng của người Hà Lan mạnh hơn người Anh nhiều, người Anh đành phải nhường

quần đảo hương liệu cho người Hà Lan. Để cùng đối phó với người Bồ Đào Nha, họ đã thỏa thuận với nhau, quy định mức thương mại hương liệu, Hà Lan chiếm 2/3, Anh chiếm 1/3. Về sau, hai công ty này xảy ra xung đột nghiêm trọng. Cuối cùng, người Hà Lan gạt người Anh ra, người Anh chuyển sang củng cố vị trí của mình ở Ấn Độ.

Năm 1641, người Hà Lan cướp đoạt cả vùng Ma-lac-ca mà người Bồ Đào Nha xâm chiếm đã lâu. Từ đó, thế lực của người Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ bị công ty Đông Ấn Độ Hà Lan thay thế.

Việc thành lập Công ty Đông Ấn Độ Hà Lan, đã đưa lại tai họa nặng nề cho quần đảo Đông Ấn Độ. Lịch sử kinh doanh thuộc địa của Hà Lan là cả một bức tranh bội tín bội nghĩa, hối lộ, giết chóc và xấu xa. Dấu chân của họ tới đâu, ở đó lập tức xuất hiện cảnh tượng xóm làng hoang vắng dân số hao mòn.

Tuy nhiên, thế lực của công ty Đông Ấn Độ Hà Lan cũng không phải cứ tồn tại mãi mãi ở quần đảo Đông Ấn Độ. Cửa cái của quần đảo bị cướp đoạt rất nhiều, khiến nhân dân địa phương phải vùng lên khởi nghĩa: Những khoản chi phí khổng lồ để duy trì đội quân trên đảo, hoạt động buôn lậu của các thành viên công ty ngày một phát triển đã khiến công ty ngày càng lâm vào khó khăn. Tới cuối thế kỷ XVIII, công ty này đã phải đóng cửa. Tình trạng của công ty Đông Ấn Độ nước Anh cũng chẳng khá hơn, sau hơn 50 năm cũng phá sản theo.

# TRỊNH THÀNH CÔNG ĐÁNH ĐUỔI GIẶC HỒNG MAO

Một ngày tháng 4 năm 1661, trong một vịnh cảng của đảo Kim Môn tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, san sát những chiến thuyền, có tới mấy trăm chiếc, trên thuyền tinh kỳ pháp phối, những cánh buồm to nhỏ cùng kéo lên. Trên cột buồm chiếc thuyền lớn nhất treo một lá cờ đại hình chữ nhật có viền chung quanh, nổi bật 11 chữ lớn “Đại Minh Chiêu Thảo Đại tướng quân Quốc tính Thành Công”.

Giữa trưa, một thân binh phát lá cờ lệnh, bước tới mũi thuyền hô lớn:

- Lệnh Đại tướng quân: giờ tốt đã tới, lập tức ra khơi!

- Tuân lệnh, lập tức ra khơi! Hơn 100 tướng lĩnh đã sớm đợi lệnh trên thuyền, đồng thanh hô to hưởng ứng. Thủy thủ nhanh chóng cởi dây neo đẩy mái chèo, cho thuyền rời bờ đảo: Chỉ trong chốc lát, hơn 300 chiến thuyền chở hơn hai vạn tướng sĩ, dàn thành đội hình chỉnh tề, rầm rộ rẽ làn sóng dữ tiến ra eo biển Đài Loan.

Vị “Quốc tính Thành Công” là ai vậy? Vì sao ông lại thống lĩnh đại quân vượt eo biển Đài Loan?

“Quốc tính Thành Công” là Trịnh Thành Công, một tướng lĩnh yêu nước nổi tiếng cuối đời nhà Minh, Trung Quốc. Ông vốn tên Trịnh Sâm, người Phúc Kiến, 15 tuổi đi thi đỗ tú tài, 21 tuổi tới học ở Quốc tử giám Nam Kinh (Trường Đại học thời phong kiến Trung Quốc). Vì ông trẻ tuổi có tài, rất được Hoàng đế yêu mến, ban cho ông họ của hoàng đế - Chu, đổi tên là Thành Công. Đây là nguyên do của “Quốc tính Thành Công”; về sau người ta tôn kính gọi ông là “Cụ Quốc tính”.

Sau khi quân Thanh vào biên ải, Trịnh Thành Công đã dấy binh tuyên thệ chống quân Thanh ngay tại quê hương Phúc Kiến, xây dựng một đội quân thủy lục gồm mấy trăm chiến thuyền và hơn 10 vạn binh lính. Đáng tiếc ông xuất quân thất lợi, bị thua ở ngoại thành Nam Kinh, phải lui về Hạ Môn. Và ông quyết định tiến quân đông chinh, thu phục đảo Đài Loan, đã bị quân xâm lược Hà Lan chiếm đóng đã lâu.

Khi ấy, Hà Lan là nước tư bản mới trỗi dậy ở Châu Âu, có hạm đội lớn mạnh nhất thế giới, trọng tải thương thuyền chiếm 3/4 cả Châu Âu, nổi tiếng là “Người đánh xe ngựa trên biển”. Năm 1602, sau khi thành lập Công ty liên

hợp Đông An Độ Hà Lan, lấy đảo Java làm căn cứ, đã bành trướng cướp đoạt, xâm lược lãnh thổ các nước khác ở mọi nơi.

Tháng 10 năm 1623, Hà Lan đem quân tới Đài Loan xây dựng đồn lũy, sau đó chính phủ triều đình nhà Minh Trung Quốc cho thuyền đến tuần tra, họ mới buộc phải phá dỡ đi, nhưng ít lâu sau lại xây lại. Sau mười mấy năm xâm chiếm cướp đoạt, họ dường như đã chiếm tất cả đất đai ở miền nam Đài Loan; năm 1642, họ lại đánh đuổi hết người Tây Ban Nha vốn từ lâu xâm chiếm miền bắc Đài Loan, độc chiếm toàn đảo Đài Loan. Bọn thực dân Hà Lan gây ra không biết bao nhiêu tội ác ở Đài Loan, nhân dân các dân tộc Đài Loan vô cùng căm giận, mọi người gọi chúng là “Quý Hồng mao”. Hơn 30 năm qua, nhân dân địa phương liên tục đấu tranh với lũ quý Hồng mao. Vì vậy trận đánh thu phục Đài Loan của Trịnh Thành Công, xua đuổi quý Hồng mao, cũng là nguyện vọng tha thiết của nhân dân các dân tộc ở Đài Loan.

Bình minh ngày 29 tháng 4, đoàn thuyền của Trịnh Thành Công đã đến bên ngoài cảng Lộc Nhĩ Môn của Đài Loan.

Lộc Nhĩ Môn hiện nay ở phía tây cảng An Bình của thành phố Đài Nam, thường ngày nước biển rất nông, khi thủy triều lên cũng chỉ sâu một trượng bốn năm thước thôi, thủy triều xuống sâu không tới một trượng. Luồng thuyền chạy vừa quanh co vừa hẹp, chỉ đủ cho hai thuyền vào ra thôi, dưới mặt nước lại nhiều mỏm đá ngầm và bãi cát rộng, sợ ý một chút thuyền sẽ xô vào đá ngầm hoặc mắc cạn. Cho nên quân xâm lược Hà Lan không bố phòng ở đây, mà tập trung chủ lực tại thành Đài Loan, thành Xích Khảm lân cận và trên các đảo phụ cận. Chúng không thể nào ngờ được là đoàn chiến thuyền của Trịnh Thành Công lại đi theo luồng Lộc Nhĩ Môn này!

Qua dân chài lưới ở đây, Trịnh Thành Công đã nắm được, cứ vào mồng một, mười sáu âm lịch là ngày mực nước thủy triều ở Lộc Nhĩ Môn cao nhất; cho nên đã bố trí thời gian tiến vào cảng là ngày mồng một tháng tư âm lịch.

Trưa hôm ấy, thủy triều bên ngoài Lộc Nhĩ Môn quả nhiên dâng cao hơn ngày thường tới mấy thước. Trịnh Thành Công lập tức hạ lệnh đoàn thuyền vào cảng. Chỉ một lát sau, đoàn thuyền đã qua được cửa khẩu, tiến vào gần sát thành Xích Khảm. Sau khi đổ quân lên bờ, lập tức xây dựng ngay trận địa trên bãi, đồng thời chia thành hai mũi thủy bộ, tấn công quân thực dân Hà Lan.

Binh lực quân Hà Lan ở Đài Loan tổng cộng khoảng 2000 tên, phần lớn đóng ở thành Đài Loan, chỉ có khoảng ba, bốn trăm tên ở thành Xích Khảm.

Hải quân cũng chỉ có hai chiến thuyền, bốn xà-lan và một thuyền thông tin. Có điều chúng tự cho rằng thuyền tốt vũ khí mạnh, thành lũy kiên cố, nên rất khinh thường quân của Trịnh Thành Công. Thấy quân Trịnh Thành Công tiến đánh, bèn chia thành hai cánh thủy bộ chống trả.

Thân binh báo cáo với Trịnh Thành Công:

Bẩm đại tướng quân, quý Hồng mao đã cho tàu sắt xuất kích, lúc này đang nã pháo vào quân ta?

Trịnh Thành Công ra lệnh:

Truyền cho thủy quân sử dụng hỏa pháo thuyền lớn bắn, thuyền nhỏ bủa vây, hỏa thuyền chuẩn bị sẵn sàng.

Tàu sắt là công cụ đặc lực xung hùm xung bá trên biển của quân xâm lược Hà Lan, thân tàu rất to, hỏa lực rất mạnh. Chiến thuyền của Trịnh Thành Công có lớn có nhỏ, tác chiến linh hoạt, khéo léo tránh hỏa lực của tàu sắt, và liên tiếp bắn vào tàu sắt. Chẳng mấy lúc, tàu sắt bị bắn chìm. Ngay sau đó, chiến thuyền của Trịnh Thành Công lại vây đánh các chiến thuyền khác của quân địch.

- Cho hỏa thuyền xuất kích! - Trịnh Thành Công ra lệnh.

Lệnh vừa ban ra, từng chiếc hỏa thuyền một lao lên như bay xông thẳng vào chiến thuyền Hà Lan. Hỏa thuyền thân nhỏ chạy nhanh, hành động mau lẹ, trên thuyền chất đầy vật dễ cháy đã tẩm dầu và thuốc nổ, loáng một cái đã phi tới bên tàu Hà Lan. Thủy binh chờ cho thuyền áp sát tàu địch, nhanh chóng châm lửa ngòi nổ, rồi từng người nhảy xuống biển bơi trở về.

“Oàng! Oàng! Oàng!” Sau một loạt tiếng nổ, chiến thuyền Hà Lan bốc cháy bùng bùng, trong khi đó thuyền Trịnh Thành Công lại liên tiếp nã pháo, toàn bộ tàu địch cái thì cháy, cái thì chìm, chỉ còn lại chiếc tàu thông tin chạy trốn về đảo Java báo tin khẩn cấp.

Lại nói về cánh quân đánh bộ, Tướng Hà Lan trấn giữ thành Xích Khảm cho hơn 200 lính xuất kích. Quân Hà Lan bắn liên tiếp ba loạt đạn, quân Trịnh nhanh chóng bắn trả, đạn như mưa xối xả bắn vào quân địch. Sau một đợt ác chiến, quân xâm lược bị chết 118 tên, đám còn lại lóc nhóc rút vào thành Xích Khảm.

Tướng Hà Lan trấn giữ thành Xích Khảm thấy tình hình nguy khốn, lập tức

cử người đưa thư tới cấp báo cho Tổng đốc trấn thủ ở thành Đài Loan. Trong thư viết hai câu: “Quân Trung Quốc như từ trên trời xuống! Chúng tôi rất nguy khốn”.

Hạ thành Xích Khảm thế nào đây? Nhân dân địa phương hiến kế cho Trịnh Thành Công: “Trong thành Xích Khảm không có nguồn nước, nước ăn uống đều lấy từ suối trên núi dẫn vào thành. Nếu chặn dòng suối thì quỹ Hồng mao chỉ trong ba ngày là phải đầu hàng”.

Trịnh Thành Công dùng theo kế này. Quả nhiên, ngày thứ ba quân giặc đầu hàng.

Thu phục thành Xích Khảm rồi, đại quân Trịnh Thành Công vây đánh thành Đài Loan ngay. Thành Đài Loan là tổng hành dinh của quân xâm lược Hà Lan. Qua nhiều năm trấn giữ, đã xây dựng thành một dinh lũy vô cùng kiên cố. Chu vi thành dài 276 trượng, cao hơn 3 trượng, có hai lớp tường thành, gạch xây bằng cháo gạo nếp trộn với nước đường. Trên thành bố trí 20 khẩu đại bác nặng hàng nghìn cân, trong vòng mấy trăm mét có thể bắn vào bất cứ nơi nào. Chung quanh thành còn có đồn bốt và hào bảo vệ - Cho nên dù tấn công theo hướng nào, cũng không tránh được hỏa pháo của chúng, việc đánh thành nhất thời chưa chắc đã được.

Trịnh Thành Công thấy chỉ tấn công bằng vũ lực không được, liền cùng các tướng lĩnh bàn bạc tam kế sách hay. Có người nói, xây dựng thành lũy lô cốt ở ngoài thành, để quân lính tránh được hỏa lực của địch, chờ thời cơ tấn công có người nói, có thể áp dụng cách vây hãm lâu dài, trong thành cạn lương hết nước, nhất định địch sẽ phải ra ngoài lấy nước và cướp lương thực, khi ấy sẽ đánh chúng ở ngoài thành; lâu dần rồi chúng cũng phải đầu hàng.

Thành Thành Công thấy những chủ ý này rất hay, liền bắt đầu xây dựng thành lũy, chuẩn bị vây hãm lâu dài, đồng thời nhiều lần cử người đến khuyên dụ Tổng đốc Hà Lan đầu hàng. Nào ngờ tên này cực kỳ ngoan cố, hãnh cho rằng chỉ cần cố thủ chờ tiếp viện, quân Trung Quốc sẽ tự rút lui.

Công ty Đông Ấn Độ Hà Lan trên đảo Java nhận được báo cáo khẩn cấp, quả nhiên phái hai đội quân tiếp viện. Đội viện quân thứ nhất khi tới biển Đài Loan, thấy mấy trăm chiến thuyền Trịnh Thành Công ở đấy, không dám lên bờ mà lùi về ngay. Thủ lĩnh đội viện quân thứ hai không hề có chút kinh nghiệm chiến đấu nào, chỉ có nửa số thuyền áp sát vào được bờ của thành Đài Loan, nhưng mấy ngày sau cũng đành lui về Java.

Sau chín tháng vây hãm, Trịnh Thành Công chuyển sang tấn công toàn diện. Tháng 1 năm 1662, ông tập trung tất cả binh lực ở Đài Loan, xây dựng thêm ba pháo đài, bố trí 28 khẩu đại bác, đào thêm chiến hào. Địa thế ba pháo đài rất cao, đại bác có thể bắn vào mọi cứ điểm của thành Đài Loan.

Con đường bày ra trước mắt viên Tổng đốc Đài Loan: đánh lui cuộc tấn công của quân Trịnh thì không có lực lượng, cố thủ chờ viện binh thì vô vọng, liều lĩnh xông ra thì bị tiêu diệt hết, lối thoát duy nhất là dâng thành đầu hàng.

Ngày 1 tháng 2 năm 1662, ông ta dẫn một đám tàn binh bại tướng, bỏ mũ cúi đầu chào Trịnh Thành Công, dâng biểu đầu hàng, rồi lui thủ rời khỏi Đài Loan. Đảo Đài Loan bị giặc Hồng mao chiếm đóng 37 năm cuối cùng đã trở về với Trung Quốc.

## “TRUYỆN NGƯỜI KHÔNG LÒ” VÀ RABOLE

Bạn đã đọc “Truyện người không lò” chưa? Đọc bộ tiểu thuyết Pháp thế kỷ XVI này, nó sẽ giúp bạn nhìn thấy sự đen tối của giáo hội và sự thối nát của giáo dục thời trung cổ, nhìn thấy mong muốn được giải phóng cá tính của những người theo chủ nghĩa nhân văn thời Văn hoá phục hưng. Trách chi bộ sách này sau khi ra đời đã được rất ưa chuộng, lượng tiêu thụ trong hai tháng đã vượt cả lượng tiêu thụ trong chín năm của “Kinh Thánh” - Hơn 400 năm nay, bộ sách đã được tái bản hơn 200 lần bằng những thứ tiếng khác nhau.

“Truyện người không lò” gồm năm tập, tập thứ nhất kể câu chuyện lý thú như thế này:

Con trai Quốc vương ra đời, nó chui ra từ lỗ tai mẹ.

Thằng bé vừa ra khỏi bụng mẹ đã kêu tướng lên:

Khát quá! Khát quá! Khát quá!

Tiếng nó gào vang to như tiếng chuông lớn, làm bốn bề sợ hãi.

Quốc vương đang rượu chè vui vẻ, nghe thấy tiếng gào ghê người của cậu con trai, buột miệng nói: “Gacgăngchuya!” có nghĩa là “họng to ghê quá!”, thế là chú bé được đặt tên là Gacgăngchuya (Gacgăngchuya).

Gacgăngchuya thân hình khổng lồ, cầm dưới dầy tới 18 ngón ăn khỏe kinh khủng. Mỗi ngày phải uống sữa của hơn 17000 con bò cái. Một chiếc sơ-mi



phải dùng 1700 mét vải, một đôi đế giày phải dùng 1100 tấm da bò, chiếc kiềng đeo cổ nặng 5800 ki-lô.

Đến tuổi đi học, quốc vương mời một đại tiến sĩ ngự biện học về dạy Gacgăngchuya. Vị đại tiến sĩ này dạy cho Gacgăngchuya học chữ cái vương, phải bỏ ra năm năm ba tháng, Gacgăngchuya học rất chăm chỉ, nhưng ngày một dốt đi.

Một lần, Quốc vương để Gacgăngchuya gặp một đứa trẻ nước láng giềng, chú bé kia được một thầy giỏi dạy dỗ, chỉ mới học có hai năm, nhưng khi trò chuyện với Gacgăngchuya lại tỏ ra rất thông minh ranh lợi, còn Gacgăngchuya đã học tới mười mấy năm vẫn ngu si dốt nát, chẳng đời nào được câu nào, cuối cùng khóc rống lên như con bò già. Quốc vương vô cùng tức giận, đuổi ngay ông thầy giáo cũ đi, để con trai theo học ông thầy giỏi nọ.

Thầy giáo mới đưa Gacgăngchuya tới Pari để mở rộng tầm mắt. Gacgăngchuya thấy người Pari ngu xuẩn đáng ghét, cứ lẻo đẻo theo mình suốt. Thế là cậu ta gác một chân lên Nhà thờ Đức Bà Pari, nơi hàng triệu người thành kính lễ bái, cười hân lên nóc nhà thờ rồi “tè” xuống, phút chốc làm chết đuối hơn 20 vạn người, lại còn lấy luôn hai chiếc chuông lớn nặng tới 2 vạn ki-lô, buộc vào cổ con ngựa của mình làm nhạc ngựa.

Thầy giáo mới buồn lòng cho Gacgăngchuya mấy ngày rồi mời một danh y kê cho cậu ta một đơn thuốc để cậu uống, mong trừ bỏ được tất cả những căn bệnh cũ còn đọng lại trong đầu óc. Sau đó ông dạy cậu học những tri thức khoa học, còn đưa cậu đi săn bắn, bơi lội, tập thể dục thể thao, để cậu dần dần trở thành một thái tử sáng suốt.

Đúng vào lúc Gacgăngchuya đang miệt mài học hành thì Tổ quốc cậu bị nước khác xâm lược, cậu vội vã trở về tham gia chiến tranh vệ quốc. Trên đường về cậu kết bạn với một tu sĩ tên là Giôn. Ông Giôn này tuy là một thầy tu, nhưng tư tưởng mới mẻ, yêu tự do, lại anh dũng quả cảm, có kiến thức tốt, khác hẳn các tăng lữ khác. Gacgăngchuya rất khâm phục ông, trở thành bạn thân với nhau.

Được tu sĩ Giôn giúp đỡ, Gacgăngchuya chỉ huy quân đội đánh bại quân xâm lược. Để đền ơn Giôn, Gacgăngchuya quyết định cho ông làm viện trưởng một tu viện, nhưng Giôn đã từ chối và trả lời thẳng thắn:

- Bản thân tôi chẳng quản nổi mình, thì còn quản lý được ai nữa? Nếu như

ông thấy tôi có chút công lao giúp ông thì đề nghị ông xây dựng cho một tu viện theo kế hoạch của tôi.

Gacgăngchuya vui vẻ đồng ý thỏa mãn yêu cầu của Giôn, cấm cho ông một mảnh đất, và nói:

- Việc đầu tiên, dứt khoát không được xây tường bao quanh, vì các tu viện khác đều cửa đóng then cài vô cùng thâm nghiêm”.

Giôn nói:

- Đương nhiên rồi. Tất cả những nơi có tường vây trước rào chắn sau, đều nảy sinh nhiều chuyện xì xào, đổ kỵ ghen ghét và đấu đá tranh giành nhau. Tu viện của tôi sẽ phế bỏ quy định làm giáo sĩ suốt đời, dù nam hay nữ, vào tu viện, rồi vẫn được phép ra vào tự do theo ý nguyện bản thân, ra vào lúc nào cũng được, không ép buộc. Họ có thể kết hôn một cách quang minh chính đại, tự do làm giàu, có cách sống của riêng mình.

Gacgăngchuya hoàn toàn tán thành ý kiến Giôn và bổ sung thêm:

- Tu sĩ vào tu viện, có thể sống theo ý nguyện và chủ trương tự do của bản thân, họ thích ngủ dậy lúc nào thì dậy lúc ấy, các việc khác như ăn, uống, làm việc, ngủ ngáy, hoàn toàn thoải mái theo ý mình.

Cuối cùng họ xây dựng một quy tắc chế độ, chỉ có một điều: “Muốn gì cũng được, làm theo ý mình”.

Tu viện mới nhanh chóng xây dựng xong. Trong đó có thư viện, sân vận động, bãi tập bắn, rạp hát. . .

Các tu sĩ có thể đường hoàng học tập, tham gia biểu diễn văn nghệ, chơi bóng, bơi lội, ra ngoài săn bắn.

Kết quả là, nam nữ tu sĩ vào tu viện này, người nào cũng biết đọc, biết viết, biết hát, biết chơi các nhạc cụ, nói được năm sáu thứ tiếng. Họ can đảm, tử tế lịch sự trong sạch, hoạt bát; nam giỏi sử dụng vũ khí, nữ giỏi nghề thủ công may vá; khi rời tu viện để lấy nhau, cả hai cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời vẫn hòa thuận như ngày đầu tiên mới yêu nhau. . .

Đây là nội dung chính câu chuyện tập một của “Truyện người khổng lồ”.

Rõ ràng cuốn tiểu thuyết đã chống lại thần quyền và mê tín, cái mà xã hội

phong kiến và trụ cột của xã hội ấy là giáo hội Thiên chúa đang ra sức tuyên truyền, chủ trương của cuốn sách là nhân quyền và khoa học mà giai cấp tư sản mới trỗi dậy đang tôn sùng. Thời ấy là một sự tiến bộ.

Mũi nhọn tiêu thuyết chĩa thẳng vào giáo hội Thiên chúa, nhưng tác giả cuốn sách lại chính là tu sĩ của giáo hội Thiên chúa. Ông tên là Frăngxo Rabole.

Rabole sinh năm 1494 trong một gia đình luật sư miền trung nước Pháp - Thời thơ ấu, ông sống tự do vui vẻ ở điền trang của cha. Hơn 10 tuổi, được đưa vào học ở một trường của giáo hội, suốt ngày tiếp thu một nền giáo dục tôn giáo khô khan tẻ nhạt, về sau lại vào tu viện làm tu sĩ.

Cuộc đời tu sĩ trong tu viện kín cổng cao tường còn tù hãm khô khan tẻ nhạt hơn cả khi học ở trường giáo hội. Đọc kinh, cúng lễ, ăn uống, một lô những giới luật quy tắc, khiến cho Rabole vốn đã hoạt bát lanh lợi cảm thấy khó chịu. Ông nhìn rõ cái đen tối và nhàm chán của cuộc sống này, liền tiếp đổi tới hai tu viện, đồng thời bắt đầu học tiếng Hy Lạp để đọc các sách về nền văn hóa cổ đại.

Tu viện khi đó phản đối tinh thần tự do nghiên cứu, cho rằng học tiếng Hy Lạp là để tâm vào nền văn hóa cổ đại dị giáo tà thuyết. Cho nên người chủ trì tu viện ra lệnh thu giữ sách Rabole đang học. Rabole không chịu nổi nữa, lại đổi tới một tu viện khác.

Người chủ trì tu viện mới là một giáo chủ, chỗ quen biết cũ của Rabole, bản thân cũng là một nhà nhân văn học, thích tư tưởng mới. Ông để Rabole làm thư ký, cùng ông đi kiểm tra các giáo khu. Trong thời gian này, Rabole quen biết khá nhiều học giả, đã học các môn tu từ học, lịch sử tôn giáo, triết học, toán học, pháp luật, âm nhạc, thiên văn, khảo cổ, trở thành người vô cùng uyên bác.

Ba năm sau, Rabole rời khỏi tu viện. Với tư cách linh mục, ông đi chu du khắp nửa nước Pháp. Chuyến du lịch dài ngày này, đã chuẩn bị về mặt tư tưởng và tư liệu cho ông viết “Truyện người khổng lồ” sau này.

Năm 1530, Rabole trở về Pari, vào một trường đại học để học y học, khi ấy ông đã 36 tuổi. Điều khiến người ta kinh ngạc là chỉ trong hai tháng, ông đã nhận được văn bằng tốt nghiệp, giành được học vị cử nhân. Về sau, ông làm thầy thuốc, hành nghề ở Lyon.

Tháng 8 năm 1532, trong hiệu sách Lyon bỗng xuất hiện một cuốn tiểu thuyết vô cùng kỳ lạ, với cái tên là “Truyện kỳ về Păngtagruyen (Pantagruel)

không lồ”, tác giả ký tên Nadiê. Tiểu thuyết nhanh chóng bán hết ngay. Nadiê chính là Rabele giàu tinh thần phê phán. Một năm sau, vẫn với bút danh trên, xuất bản tập thứ hai “Gacgăngchuya” (Gargantua) (về sau khi xuất bản cả bộ, thì “Gacgăngchuya” là tập một).

Hai tập tiểu thuyết này sau khi xuất bản, một mặt được giai cấp tư sản thành thị và nhân dân tầng lớp dưới trong xã hội nhiệt liệt hoan nghênh, nhưng mặt khác lại bị giáo hội và quý tộc cực kỳ căm ghét, ít lâu sau, tòa án Pari tuyên bố hai tập sách này là sách cấm.

Năm 1535, Rabele rời Lyon, ba lần đi du lịch Rôma. Hai năm sau, ông lại đến Pari học y, ít lâu sau giành được học vị thạc sĩ và tiến sĩ. Ông hành nghề y ở chung quanh Pari, khá có uy tín, đời sống được bảo đảm. Nhưng ông không quên viết tập ba của cuốn tiểu thuyết.

Tập ba nhanh chóng viết xong, nhưng làm thế nào để xuất bản được bây giờ? Qua cố gắng từ nhiều phía, cuối cùng đã tranh thủ được giấy phép phát hành đặc biệt của Quốc vương để bảo đảm chắc chắn, đã đưa thêm một bài thơ kính tặng Hoàng hậu vào đầu tập. Tập thứ ba được xuất bản vào năm 1545, và ký họ tên thật của tác giả.

Nào ngờ ít lâu sau Quốc vương qua đời, giáo hội và quý tộc lại cùng nhau đả kích tập tiểu thuyết này. Cuối cùng Quốc hội Pari phán quyết, tiểu thuyết lại một lần nữa bị liệt vào sách cấm. Người xuất bản bị hỏa thiêu, Rabele phải trốn ra nước ngoài. Cho tới năm 1550, Quốc vương mới sinh con trai, có người bảo Rabele làm một bài thơ chúc mừng, và ông được phép trở về Tổ quốc.

Sau khi Rabele trở về Tổ quốc, buộc lại phải vào làm việc trong thế giới tôn giáo, làm linh mục ở hai nhà thờ nhỏ. Ngoài việc thi hành chức trách tôn giáo, chữa bệnh cho người nghèo, giảng dạy ở trường học ra, ông hoàn thành tập bốn, tập năm của cuốn tiểu thuyết. Năm tập này cộng lại lấy tên là “Truyện người khổng lồ”, thời gian phải mất 20 năm mới xong.

Ngày 9 tháng 4 năm 1553, Rabele tạ thế tại Pari. Lúc lâm chung ông cười lớn và nói:

- Kéo màn lại thôi, tuồng diễn xong rồi!

**SECVĂNGTES**

Đầu năm 1605, trên văn đàn Tây Ban Nha xuất hiện một cuốn tiểu thuyết tên là “Đôn Kihôtê”. Cuốn sách vừa ra đời đã thu hút được các bậc nhân sĩ trong xã hội. Xuất bản lần đầu, chỉ trong mấy tuần đã bán hết veo, năm ấy đã in đến bốn lần.

“Đôn Kihôtê” vì sao lại hấp dẫn người ta đến thế”. Xin đọc một trích đoạn trong đó:

Đôn Kihôtê là một quý tộc nhỏ, thân hình gầy gò, gương mặt buồn rầu. Ông đọc tiểu thuyết kị sĩ, đắm ra tâm thần mê mẩn, quyết tâm làm như các kị sĩ, đi cải tạo xã hội bằng phương thức giúp kẻ yếu chống lại kẻ mạnh. Sau này quả nhiên ông cưới một con ngựa gầy, mặc bộ áo giáp cũ, tay cầm lá chắn, giáo dài, đem theo một nông dân tên là Săngxô cưới lừa làm người hầu. Họ ra đi mạo hiểm khắp nơi.

Một hôm, hai thầy trò nhìn thấy ba bốn mươi chiếc cối xay gió trên một cánh đồng. Đôn Kihôtê bảo người hầu:

- Này, mày có trông thấy hơn 30 người khổng lồ đáng sợ kia không? Ta phải đến đánh nhau với chúng, cướp hết mọi thứ của chúng. Đây là trận chiến đấu hợp pháp, tiêu diệt chúng là hết lòng vì Thượng đế!

Săngxô bảo:

Đấy không phải người khổng lồ, mà là cối xay gió! Những thứ trông như cánh tay kia là cánh quạt, để gió thổi vào làm quay cối xay.

Đôn Kihôtê bảo:

- Hà, mày không dám mạo hiểm! Nếu mày sợ thì đứng đấy mà cầu nguyện đi, ta quyết phải sống mái với chúng!

Nói rồi ông thúc ngựa lao thẳng lên phía trước, vào gần sát rồi vẫn không nhìn rõ là thứ gì cả, miệng hét lên:

- Mi muốn trốn chạy à, lũ ác ôn đê tiện này! Kẻ tấn công chúng mày bây giờ, chỉ là kị sĩ đơn thương độc mã !

Khi ấy một trận gió nổi lên, cánh quạt trên cối xay gió bắt đầu quay. Đôn Kihôtê vừa gào thét, vừa lấy lá chắn che thân, cầm chắc giáo dài, xông vào tấn công cối xay gió thứ nhất. “Người khổng lồ” chưa bị ông đâm ngã, thì ngọn giáo dài đã gãy thành mấy đoạn, cả người lẫn ngựa văng ra xa. Săng-xô

vội vã đến cứu Đôn Kihôtê đang nằm thẳng cẳng trên mặt đất...”

Đoạn chuyện này chứng tỏ Đôn Kihôtê một lòng một dạ muốn diệt kẻ tàn bạo cứu giúp người yếu đuối theo cách làm nghĩa hiệp của kỵ sĩ, cải tạo hiện thực nhưng lại thoát ly thực tế, gần như hoang tưởng, mất hết lý tính, cho rằng khắp nơi chỗ nào cũng là bọn yêu ma quỷ quái cả, đấu tranh không biết lượng sức mình, vì thế gây ra lắm chuyện nực cười.

Những hành động ngớ ngẩn như thế của Đôn Kihôtê, tiểu thuyết kể ra rất nhiều, rất nhiều. Thí dụ, ông nhìn quán trọ thành ra pháo đài; gái điếm thành công chúa, phạm nhân thành quý tộc, chấu đồng thành mũ sắt, thậm chí nhìn hai đàn cừu thành hai đội quân đánh nhau, bắt chấp hết thấy xông vào chém giết, kết quả thì dĩ nhiên là húc đầu vào tường, brou đầu đổ máu. Lòng tốt của ông không những làm hại người khác, mà bản thân ông cũng khôn khổ. Tới đâu cũng bị người ta giễu cợt, chê cười. Nhưng ông vẫn mê muội không tỉnh, tới tận” lúc dường như sắp chết mới được người ta khiêng về nhà. Trước lúc chết, ông mới tỉnh ngộ, chửi bới thậm tệ tiểu thuyết kỵ sĩ, còn lập di chúc không cho phép đưa cháu gái ngoại, người thừa kế độc nhất của mình, lấy người đã đọc tiểu thuyết kỵ sĩ, nếu không nó sẽ không được hưởng tài sản của ông để lại.

Kỳ thực, mục tiêu đả kích của cuốn tiểu thuyết “Đôn Kihôtê”, không chỉ là tiểu thuyết kỵ sĩ mọi người đã mê mẩn lúc đó, mà là chế độ kỵ sĩ sắp sửa suy tàn được thống trị phong kiến ra sức bảo vệ. Sức mạnh châm biếm của cuốn sách quá lớn, đến nỗi sau khi xuất bản, ở Tây Ban Nha không còn xuất hiện thêm một cuốn tiểu thuyết kỵ sĩ nào nữa. Người ta cứ nhìn thấy một con ngựa gầy là diễu cợt ngay: “Trông kìa, đấy chính là ngựa Đôn Kihôtê cưỡi đấy!”

Tác giả cuốn tiểu thuyết có ảnh hưởng lớn đó là Sécvăngtes, nhà văn quan trọng vào bậc nhất thời văn hoá phục hưng Châu Âu.

Sécvăngtes sinh năm 1547 trong một gia đình quý tộc sa sút miền trung Tây Ban Nha. Cha là bác sĩ ngoại khoa bất đắc chí, từng phải ra tòa vì thiếu nợ. Do kinh tế gia đình không khá khả, Sécvăngtes chỉ học trung học. Nhưng ông rất ham đọc sách, có khi thấy tờ báo rách nát trên đường phố cũng nhặt lên đọc.

Năm 22 tuổi, Sécvăngtes đến Italia, nơi khởi nguồn của Văn hoá phục hưng Châu Âu, làm người hầu cho một Hồng y giáo chủ. Vậy là ông có dịp tới rất nhiều thành phố nổi tiếng của Italia, tiếp xúc với nhiều văn nhân học giả,

đồng thời có điều kiện đọc kho sách phong phú của chủ.

Năm 1571, hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ xâm nhập khu vực Địa Trung Hải, Tây Ban Nha và nước Cộng hòa Venetia tổ chức hạm đội liên hợp chống lại. Sécvăngtes trẻ tuổi với lòng yêu nước chân thành, đã nhiệt tình tham gia quân đội Tây Ban Nha đóng ở Italia.

Ngày 7 tháng 10 năm ấy, xảy ra trận hải chiến Lépantô nổi tiếng. Trong trận hải chiến này, Sécvăngtes là lính trên một chiến hạm Tây Ban Nha. Không may, hôm ấy anh sốt cao, thuyền Trưởng và mọi người khuyên anh nên nghỉ ngơi trong khoang tàu, anh kiên quyết không chịu, vẫn dũng cảm chiến đấu trên boong. Trận hải chiến ấy, hạm đội liên hợp giành được toàn thắng, Sécvăngtes bị thương nặng ở ngực và tay trái, kết quả là phải cắt bỏ tay trái, suốt mùa đông phải nằm viện. Về sau, anh lại chuyển sang một liên đội khác.

Hạ tuần tháng 9 năm 1575, Sécvăngtes nhiều lần lập chiến công, đã đem một giấy tiến cử của thống soái hạm đội xin với quốc vương đề bạt ông làm sĩ quan, từ nơi đóng quân đi tàu quân sự “Mặt trời” trở về Tây Ban Nha. Tàu nhỏ neo lên đường, hôm sau thì bị ba chiến thuyền Thổ Nhĩ Kỳ tấn công. Chiến đấu rất ác liệt, nhưng tàu đã bị bắt sống, Sécvăngtes bị người Thổ Nhĩ Kỳ đưa sang Anieri. Vì trên người ông có giấy tiến cử, người Thổ Nhĩ Kỳ cho ông là nhân vật quan trọng, đã đòi một khoản tiền chuộc rất lớn.

Sécvăngtes bị tù đầy, và cũng như các tù binh khác phải làm nô lệ vô cùng cực nhọc. Ông không cam tâm nhận nhục để dân tộc khác nô dịch, đã năm lần tổ chức bạn tù trốn về Tổ quốc, nhưng không may đều thất bại. Có một lần, ông đã để mười mấy người chuẩn bị trốn chạy ẩn tránh trong một hang núi, tìm mọi cách cung cấp lương thực cho họ, thời gian dài tới nửa năm, cuối cùng vì có người tố giác, bị người Thổ Nhĩ Kỳ bắt được. Ông đã đứng ra nhận hết mọi trách nhiệm.

Qua năm năm sống tù đầy, Sécvăngtes mới được bạn bè thân hữu góp tiền chuộc ông về. Nhưng người anh hùng yêu nước này không được Quốc vương trọng dụng. Quốc vương chỉ cử ông đi làm một số công vụ tạm thời. Sécvăngtes sống nghèo khổ, chỉ sống dựa vào tiền viết văn.

Năm 1587, Sécvăngtes mới xin được một chức nhân viên thu thuế. Một lần, ông đến thu thuế một nơi đang mất mùa đói kém. Nhân dân ở đây ăn đã không đủ, lấy đâu ra tiền nộp thuế? Nhưng, trong kho của một thầy dòng nhà thờ lớn địa phương, chất đầy lúa mì. Sécvăngtes biết chuyện đó, liền ra lệnh trưng thu số lúa mì, để gán vào số thuế nhân dân phải nộp. Việc này làm

giáo hội rất tức giận, lập tức đuổi Sécvăngtes ra khỏi giáo hội. Thời đó, đuổi ra khỏi giáo hội là hình phạt nặng nhất trong giáo hội, không có giáo tịch thì không được làm nhân viên trong cơ quan nhà nước.

Từ đó về sau, tai họa và bất hạnh liên tiếp giáng xuống đầu Sécvăngtes. Bọn quyền quý và giáo hội liên tiếp vu cáo và hãm hại ông, đã mấy lần tống ông vào tù. Năm 1605, một thanh niên quý tộc phóng đãng bị giết ở gần nhà Sécvăngtes, nhà cầm quyền đã thẩm vấn cả nhà ông vì đã nghi ngờ gia đình ông là tội phạm.

Trong môi trường sống đen tối, bi thảm này, Sécvăngtes đã tích lũy được vốn sống phong phú, viết thành tập một tiểu thuyết (“Đôn Kihôtê” bất hủ, khiến ông trở nên nổi tiếng. Khi ấy ông đã 58 tuổi.

Mũi nhọn của tập một “Đôn Kihôtê” chĩa thẳng vào quý tộc phong kiến và giáo hội Thiên Chúa thổi nát phản động, vạch trần bộ mặt giả dối của chế độ phong kiến Tây Ban Nha trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, đạo đức và tập tục, vì vậy thế lực phong kiến vô cùng căm giận Sécvăngtes, nhiều văn nhân bảo vệ lợi ích quý tộc phong kiến cũng rất ghen ghét và thù hận ông, thế là xảy ra việc lạ đời là có người ngụy tạo tập hai “Đôn Kihôtê”.

Hóa ra sau khi Sécvăngtes cho xuất bản tập một “Đôn Kihôtê”, ông chưa viết ngay tập hai mà quay sang sáng tác thơ ca, kịch bản và tiểu thuyết ngắn, cho tới khi ông viết đến chương 59 của tập hai thì đã là năm 1614 rồi.

Đúng vào năm ấy, có người đã giả danh xuất bản tập hai “Đôn Kihôtê”. Tập hai này, hoàn toàn khác hẳn tập một của Sécvăngtes, đã đứng trên lập trường của giáo hội và quý tộc phong kiến mô tả Đôn Kihôtê thành một kẻ điên khùng, Săngxô thì thành một kẻ ngốc nghếch tham ăn lăm lờ. Nó bóp méo chủ đề của nguyên tác, biến tác phẩm thành một thứ hài kịch tẻ nhạt.

Sécvăngtes cảm thấy đây là sự bôi nhọ vô cùng lớn đối với ông: Ông lúc đó tuy đã 67 tuổi và mắc bệnh phù thũng, nhưng vì quá phẫn nộ nên đã gắng sức viết thật nhanh tập hai để phản đối kẻ đã nặn ra cuốn sách giả. Chỉ trong một năm, tập hai “Đôn Kihôtê” đã được ra đời.

Có điều, người đời sau vẫn cảm ơn sự xuất hiện cuốn sách giả ấy. Nếu không có nó kích thích, người đời có lẽ không được thấy tập hai “Đôn Kihôtê” hoàn chỉnh. Vì năm sau, tức là vào ngày 23 tháng 4 năm 1616, Sécvăngtes đã qua đời. Ông ra đi cùng một ngày với nhà viết kịch lớn của nước Anh, Sếchxpia.

Giáo hội Thiên chúa căm thù đến tận xương tủy Sécvăngtes, không dựng bia



mộ cho ông. Tuy nhiên, nhân dân không bao giờ quên nhà văn lỗi lạc này. Sau khi ông qua đời hơn 200 năm, người ta đã dựng bia kỷ niệm ông ở Madrit thủ đô Tây Ban Nha; tượng Đôn Kihôtê và Săngxô cùng đứng sừng sững trên quảng trường thành phố này.

## **CHA ĐỂ CỦA HÀI KỊCH TÂY BAN NHA**

- Vêga, em làm sao thế? Sao chỉ lắc đầu quây quây thế hả? - Bôsr 10 tuổi cảm thấy lạ lùng hỏi.

Chú bé có tên là Vêga đó mới lên 5. Chú đang lắc lư đầu nhìn lên ráng mây hồng ở phía đông, miệng lẩm bẫm gì đó, thấy có người gọi, thì như bưng tỉnh.

- Bôsr thân yêu. Em đang ngâm thơ. Anh thấy không, ráng mây hồng sao mà đẹp thế!

Bôsr cười khanh khách bảo:

- Em còn chưa biết viết, thì ngâm thơ gì kia chứ!

Vêga nói rất nghiêm túc:

- Bôsr anh có sẵn sàng ghi lại thơ em ngâm không? Em sẽ trả ơn anh.

- Cố nhiên là được! Em trả ơn anh cái gì nào?

Vêga lấy trong túi ra một chiếc bánh mì kẹp bơ, bẻ đôi ra đưa cho Bôsr một nửa và bảo:

- Đây là bữa sáng của em, cho anh một nửa, được không nào?

Bôsr cầm lấy bánh, vui vẻ ghi lại những câu thơ của Vêga.

Em bé 5 tuổi đã làm thơ này là Lơơ đơ Vêga Cácpio nhà soạn kịch vĩ đại của Tây Ban Nha thời Văn hoá phục hưng sau này. Cả đời ông đã sáng tác gần 2000 vở kịch, số lượng sáng tác nhiều như vậy quả là hiếm có trong lịch sử văn học, cho nên được người ta ca ngợi là “Cha đẻ của hài kịch Tây Ban Nha”.

Vêga sinh ngày 25 tháng 11 năm 1562 tại Madrit, thủ đô Tây Ban Nha. Ông

nội vốn là nông dân bình thường. Cha ông vì làm nghề thủ công thuê kim tuyến cung cấp cho cung đình, giành được ít tiền, gia đình bắt đầu trở nên khấm khá, sau lại kết hôn với con gái một quý tộc nên được mang hàm quý tộc.

Ngay khi còn ấu thơ Vêga đã có bẩm tính thông minh, 5 tuổi đã học đọc thơ ca truyền kỳ và tác phẩm tiếng La-tinh; lúc 10 tuổi đã bắt đầu sáng tác và phiên dịch kịch bản. Về sau ông làm người tùy tùng cho một giáo chủ, viết vở hài kịch 3 màn đầu tiên rất mới lạ vào lúc ấy, khi trình diễn được quần chúng hoan nghênh. Từ đó, ông sáng tác rất nhiều và trong rất nhiều năm, trên panô đường phố chỉ thấy có tên ông. Kịch bản của ông dường như ngày nào cũng trình diễn trên sân khấu.

Vở hài kịch ba màn của ông có những tình tiết chân thực, những xung đột căng thẳng, âm nhạc tuyệt diệu, vũ đạo mê hồn. Trước khi diễn nội dung chính, có lời giáo đầu giới thiệu nội dung vở kịch với khán giả, hoặc biểu diễn ca hát. Giữa mỗi màn có xen vào một số kịch ngắn hoặc vũ đạo không liên quan gì với vở kịch chính; sau khi kết thúc màn ba, lại trình diễn thêm một đoạn hoạt kê hoặc vũ đạo, mới coi là biểu diễn xong. Khi ấy đã có rạp hát cố định, nhưng thông thường là dùng sân các nhà hoặc một đoạn phố cắt được sửa lại. Sân khấu có bối cảnh, nhưng không có phông màn, hành lang hai bên sân hoặc cửa sổ thì làm ghế lô cho quý tộc, nhân dân thường thì đứng ngoài sân để xem.

Năm 1588, Vêga tham gia “Hạm đội vô địch” của Tây Ban Nha đánh nhau với nước Anh. “Hạm đội vô địch” bị tiêu diệt, Vêga trôi dạt lênh đênh trên biển mấy tháng trời, suýt thì làm mồi cho cá. Nhưng trong lúc hiểm nguy thập tử nhất sinh ấy, ông vẫn không quên sáng tác và đã cấu tứ một bài thơ trữ tình dài.

Vêga tư duy mãi tiếp, tốc độ sáng tác hơn người. Một lần, ông cùng viết một vở kịch ba màn với một nhà viết hài kịch nổi tiếng. Hai người thỏa thuận: Trong hai ngày mỗi người viết một màn, ngày thứ ba cùng viết màn ba, mỗi người 8 trang.

Hết hai ngày, mỗi người đều viết xong một màn. Ngày thứ ba chuẩn bị viết chung màn ba. Nhà viết hài kịch nọ tự biết về kỹ xảo mình không bằng Vêga, cho nên muốn vượt Vêga về tốc độ, hai giờ đêm ông ta đã dậy viết, kéo một mạch đến 11 giờ trưa, viết xong tám trang bản thảo.

Viết xong nhà viết hài kịch rất phấn khởi đi tìm Vêga, thấy ông ta đang nhàn

nhã chăm sóc một cây ô-liu, bèn hỏi:

- Thưa ông Vêga, ông lại có hứng thú chơi cây cảnh kia à, tiến triển của màn ba thế nào rồi?

- Ô, - Vêga trả lời rất thản nhiên - Hôm nay 5 giờ tôi bắt đầu làm việc, 10 giờ thì viết xong. Tôi ăn một chút thịt muối, rồi lại viết xong lá thư 50 câu ba vắn, tưới vườn hoa một lượt, tôi đang rất mệt.

Nói xong, Vêga đưa ra tám trang bản thảo và lá thư cho nhà viết hài kịch xem.

- Kỳ tích, thật là kỳ tích - Nhà viết hài kịch vô cùng kinh ngạc.

Tác phẩm kịch tiêu biểu của Vêga là vở “Làng Dương Tuyên” sáng tác vào năm 1612 - 1613. Đây là một vở kịch lịch sử được cải biên từ một cuộc khởi nghĩa nông dân xảy ra ở Tây Ban Nha nửa sau thế kỷ XV.

Làng Dương Tuyên là một làng nhỏ ở Tây Ban Nha. Đội kỵ sĩ ở đây thường xuyên tác oai tác quái, làm ô nhục phụ nữ. Một lần, một tên trong đội đã gây ra tội ác ấy, cô gái không thể chịu đựng nổi, liền hô hoán kêu gọi mọi người vùng lên chống lại. Thế là nông dân tụ tập lại, giết chết tên khốn nạn. Về sau, dân cư làng Dương Tuyên kể cả phụ nữ, trẻ em đều cầm vũ khí chống lại bọn áp bức.

Đầu thế kỷ XV, để làm suy yếu quý tộc phong kiến, thống nhất toàn quốc. Quốc vương Tây Ban Nha đã từng ban bố pháp lệnh cho phép thành phố làng mạc có quyền khởi nghĩa chống lại lãnh chúa. Những tên lính trong đội kỵ sĩ độc ác xấu xa ấy lại đã từng tham gia đấu tranh chống lại Quốc vương. Vậy mà sau khi sự việc này xảy ra, Quốc vương vẫn ra lệnh khảo tra nông dân, bắt họ nộp hung thủ. Nông dân khởi nghĩa đoàn kết chặt chẽ, dứt khoát không nộp hung thủ, trả lời rằng:

- Đây là cả làng Vương Tuyên làm!

Cuối cùng Quốc vương đành phải ra lệnh thả những người nông dân đã bị bắt.

Kịch bản này của Vêga đã ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân chống lại áp bức phong kiến, giành lấy quyền lợi tự do, là một tác phẩm vĩ đại giàu tinh thần dân chủ. Cho tới thời gian Thế chiến thứ hai, nhân dân Tây Ban Nha vẫn thường xuyên trình diễn để cổ vũ cuộc đấu tranh chống phát xít.

Vêga tuy đã viết gần 2000 kịch bản, nhưng phần lớn không được lưu truyền lại. Khi ông 42 tuổi, người ta bắt đầu xuất bản tập đầu tác phẩm kịch của ông, sau đó lần lượt ra tám tập, tới tập thứ chín mới do chính ông giám sát in ấn, khi đó ông đã 55 tuổi. Tới lúc 63 tuổi, tất cả đã ra được 20 tập. Năm 1635, Vêga từ già cõi đời, hưởng thọ 73 tuổi. Sau khi ông mất, con rể ông lại ra tiếp 5 tập nữa. Trong 25 tập kịch bản này, chỉ bao gồm 462 loại kịch bản và 48 loại kịch ngắn tôn giáo của Vêga, còn hơn 1000 kịch bản khác đều không được lưu truyền lại.

Vêga tôn sùng tôn giáo, cuối đời trở thành linh mục, còn làm cả thành viên của tòa án xét xử tôn giáo. Điều đó chứng tỏ, tuy ông là con người tiên tiến thời đó, nhưng vẫn không rời bỏ được truyền thống Thiên chúa giáo phong kiến. Tuy nhiên, tác phẩm của ông vẫn phản ánh được đặc trưng của Văn hoá phục hưng Tây Ban Nha, thể hiện được thiên hướng của ông đối với chủ nghĩa nhân văn, vì thế ông xứng đáng là “Cha đẻ của hài kịch Tây Ban Nha”.

## SÊCHXPIA

Năm 1587, một thanh niên trán cao, để râu ngắn đến Luân Đôn. Anh đơn độc một mình, không có bạn bè người thân nào ở đây cả, một mình lang thang trên đường phố Luân Đôn. Một ít tiền mang theo từ quê nhà tới đây sắp dùng hết rồi mà vẫn chẳng tìm được việc làm, trong lòng như có lửa đốt!

Một hôm, anh theo bờ nam sông Thê đi ra ngoại ô, tới rạp hát ở đó xem kịch giải khuây. Xem xong ra về, bất ngờ gặp một người bạn học hồi còn thuở nhỏ.

- Ô, có phải Uyliam Sêchxpia đấy không? Ông đến Luân Đôn rồi đấy à? Sống có khá không? - Người bạn học vui mừng hỏi.

Sêchxpia nắm chặt tay bạn, cười buồn bã:

- Ôi, chuyện dài lắm. Chín năm trước cha tôi tuyên bố phá sản rồi, tôi đành bỏ học đi buôn bán vặt giúp cha. Sau khi lấy vợ, lại đẻ liền ba đứa, cuộc sống chật vật lắm, đành phải tới đây cầu vận may, nhưng ở đây cũng chẳng kiếm được việc làm gì cả!

Người bạn cũ thấy tiếc cho cảnh ngộ của ông, rồi bỗng nhiên hỏi:

- Việc làm thuê thì cũng có đấy, chỉ có điều hơi thấp hèn, tài hoa như ông anh, thật sự là không xứng đáng.

Sêchxpia vội hỏi luôn:

- Công việc gì thế? Tôi làm việc gì cũng được mà!

- Làm việc vất ở rạp hát, hầu hạ các thân sĩ đến xem hát, giữ ngựa cho họ vân vân, có điều. . .

- Tôi làm! Tôi làm được mà! - Sêchxpia ngắt lời bạn - Như vậy lại còn được xem kịch nữa. Ông biết rồi đấy, tôi ham xem kịch lắm mà!

Thế là chàng thanh niên 23 tuổi này đã đến làm việc lặt vặt ở rạp hát.

Hồi Sêchxpia còn nhỏ, đoàn kịch Nữ hoàng tiếng tăm nhất Luân Đôn đã đến quê hương ông biểu diễn, về sau hàng năm đều có mấy đoàn kịch tới biểu diễn lưu động. Ông kinh ngạc nhận thấy, chỉ có mấy diễn viên trên một sân khấu nhỏ mà đã tái hiện được cuộc sống cổ đại và hiện thực, thật là thần kỳ quá. Vì vậy, ông thường xuyên cùng các bạn nhỏ của mình bắt chước các nhân vật và mô phỏng các tình tiết để diễn lại. Ông biết, muốn làm một nhà soạn kịch phải có kiến thức nhiều mặt, nên đã say mê học các môn văn học, lịch sử, triết học, còn tự học cả tiếng Hy Lạp, tiếng La-tinh. Giờ đây tuy làm linh tinh ở rạp hát, nhưng rút cục ông đã gắn bó với rạp hát rồi. Vì vậy, hễ có dịp là ông lại ngó vào sân khấu xem diễn kịch.

Trên thực tế, các rạp hát cố định ở Luân Đôn khi ấy cũng mới chỉ có hơn mười năm lịch sử thôi, hơn nữa theo quyết định của Tòa Thị chính, nhất loạt đặt ở ngoại ô. Nói là rạp hát, nhưng thực ra chỉ là một cái lán rộng, không có mái, cũng chẳng có thiết bị ra hồn nào. Diễn kịch vào ban ngày, chẳng có thiết bị chiếu sáng. Một số rạp tương đối lớn thì phía trước là chỗ ngồi chính, chung quanh có ba tầng ghế lô, tất cả chứa được trên 1500 người.

Sân khấu khi ấy rất đặc biệt, có sàn trong và sàn ngoài. Sàn ngoài thì vẽ các cảnh cánh đồng, quảng trường, phố xá trong thành, đại sảnh cung điện vân vân. . . , từ lúc mở màn tới lúc kết thúc đều diễn ra trước khán giả, không có màn che ngăn cách. Nếu trong vở diễn có người “chết”, thì sẽ xuất hiện những người chẳng có liên quan gì đến vở kịch, nhưng được ra lệnh khiêng “người chết” đi. Sàn trong chia thành hai lớp trên và dưới, lớp dưới dùng màn ngăn cách ra, để thể hiện các cảnh nhà đóng cửa, nhà hầm.v.v. Lớp trên để chỉ phòng ngủ, sân thượng, thành lâu v.v. . . Diễn viên đều là nam giới, vai nữ trong kịch đều do trẻ con đóng.

Sêchxpia vốn đã yêu thích kịch, lại thông minh hiếu học bây giờ thường xuyên được xem kịch, nên nhanh chóng nắm được kiến thức về kịch. Có khi

thiếu diễn viên, ông cũng tạm thời lên sân khấu đóng kịch. Một diễn viên nổi tiếng thấy ông rất có tài diễn kịch, liền chính thức mời ông sắm vai phụ. Thế là ông đã có cơ hội nâng cao tài năng nghệ thuật của mình trong biểu diễn thực tế.

Khi ấy, các đoàn kịch Luân Đôn có nhu cầu rất bức xúc về kịch bản. Vì một vở kịch nếu không được khán giả hoan nghênh, diễn một lần là phải thôi ngay, phải đổi vở kịch mới. Năm 27 tuổi, Sêchxpia đã thử viết ba vở trong đó kịch bản “Hăng ri VI”, kết quả được khán giả hoan nghênh. Từ đó, ông đã vững chân trong giới sân khấu Luân Đôn.

Năm 1595, Sêchxpia viết xong vở “Rômêô và Juyliét”. Đây là một vở bi kịch nổi tiếng. Câu chuyện như sau:

Tại một thành phố nhỏ ở nước Italia, có hai gia đình quý tộc đời đời thù địch nhau, một gia đình là Môngteghiu, một gia đình là Capiulet.

Một lần, người con một của gia đình Môngteghiu là Rômêô đã mạo hiểm, đeo mặt nạ đến nhà Capiulet tham dự vũ hội hóa trang, làm quen với người con gái một của nhà Capiulet là Juyliét. Hai người yêu nhau, tình yêu sét đánh. Được sự giúp đỡ của một linh mục, hai người bí mật tổ chức lễ cưới.

Đúng vào lúc ấy, hai nhà lại xảy ra thù hằn chém giết nhau. Người anh họ Juyliét đã thách đấu. Trong trận thách đấu, Rômêô đã đâm chết anh họ Juyliét, và bị đẩy đi biệt xứ. Ít lâu sau, cha Juyliét hứa gả nàng cho một thanh niên quý tộc.

Juyliét chung thủy với tình yêu của Rômêô, thà chết không chịu tái giá, liền tìm đến linh mục nhờ tìm cách giúp đỡ. Linh mục cho nàng uống một loại thuốc ngủ kéo dài, giả vờ như đã chết, đồng thời cho người đi thông báo cho Rômêô nhanh chóng về ngay. Nào ngờ, người đưa thư không kịp thời đưa thư đến, còn Rômêô nghe được tin Juyliét đã chết, vội vã trở về, và uống thuốc độc tự tử ngay cạnh Juyliét vờ chết. Juyliét tỉnh lại, thấy Rômêô đã chết, liền dùng dao găm kết liễu đời mình. Bi kịch này đã làm xúc động sâu sắc cả hai gia đình, và đã xóa bỏ được hận thù truyền kiếp của họ.

Để giành được tự do yêu đương, cả hai bên nam nữ đều bị chế độ phong kiến bức hại chết. Tuy nhiên, cái chết của họ đã đem lại hòa hiếu cho hai gia đình. Trong vở bi kịch này, Sêchxpia đã thể hiện được tư tưởng mới dứt khoát sẽ chiến thắng chế độ cũ. Điều đó là một tiên bộ của thời ấy.

Năm sau, Sêchxpia nhận được tin đứa con thứ hai chết, ông trở về quê hương

đã xa cách 10 năm. Khi ấy ông 32 tuổi. Cũng vào năm ấy, ông hoàn thành vở “Người lái buôn thành Vônido” nổi tiếng.

“Người lái buôn Vônido là một hài kịch châm biếm xã hội. Nội dung câu chuyện như sau:

Vônido có một lái buôn phá sản, tên là Antôniô. Để giúp đỡ một người bạn lấy vợ, ông đã vay tiền của một người cho vay lãi cắt cổ tên là Sailốc. Sailốc đưa ra một điều kiện vô cùng ngặt nghèo: Nếu đến hạn không trả tiền, thì sẽ xẻo một cân thịt Antôniô để trừ nợ.

Thời hạn đã đến, Antôniô không trả được nợ. Sailốc yêu cầu quan tòa xẻo thịt theo điều khoản quy định. Vợ chưa cưới của bạn Antôniô là Porxia, cô đã có một chủ ý thông minh. Cô đóng giả luật sư, nêu ra trong phiên tòa rằng, theo điều khoản quy định, Sailốc chỉ được xẻo một cân thịt, nếu ông ta xẻo nhiều hơn, hoặc ít hơn, chảy máu hoặc làm hại đến tính mạng Antôniô, thì ông ta phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Kết quả, Sailốc thua kiện.

Vở hài kịch đã châm biếm bọn cho vay nặng lãi tàn nhẫn, tham lam, phanh phui cái xấu xa của sự chèn ép đầu đá trong nội bộ giai cấp tư sản, thể hiện mâu thuẫn giữa tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi ở thời kỳ đầu chủ nghĩa tư bản. Trong vở kịch, Sailốc được miêu tả đặc biệt sống động, có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội. Từ đó, “Sailốc” trở thành một từ chỉ kẻ bủn xỉn và kẻ bóc lột.

Năm 1599, Luân Đôn xây xong Nhà hát Hoàn cầu sang trọng. Khi ấy, Sêchxpia đã giàu có, ông không những viết kịch bản, làm diễn viên, mà còn là cổ đông của Nhà hát này. Hai năm sau, Nhà hát này đã trình diễn vở bi kịch “Hamlét” nổi tiếng nhất của Sêchxpia. Nội dung câu chuyện như sau:

Hoàng tử Đan Mạch Hamlét trong thời gian học đại học ở nước ngoài, thì chú chàng đã đầu độc giết chết cha chàng, cướp ngôi vua và chiếm luôn mẹ chàng. Hamlét sau khi về nước, hồn ma của cha nói với chàng sự việc mình bị hãm hại, muốn con trả thù cho mình.

Để báo thù, Hamlét đã giả điên giả dại, tìm cơ hội để tìm hiểu sự thật. Một lần, chàng gọi một bạn kịch đến diễn một vở kịch cũ âm mưu giết anh để cướp ngôi, đưa vào đó thăm dò chú mình. Quả nhiên trong lúc diễn kịch, chú chàng thần kinh căng thẳng, mặt mày biến sắc, điều đó chứng thực tội ác của người chú ruột.

Hamlét quyết tâm giết chú để trả thù. Nhưng chàng đã giết nhầm một vị đại

thần, cha người yêu của mình. Người chú nhân đó đẩy Hamlet sang nước Anh để vua Anh giết chàng. Trên đường đi Ham-let tìm cách trốn về Đan Mạch. Về đến nhà chàng mới biết, người yêu của chàng vì cha chết, người yêu lại phải đi xa, tinh thần hoảng loạn đã nhảy xuống sông tự vẫn. Chuyện đó khiến chàng cực kỳ đau khổ chẳng thiết sống nữa.

Người chú sợ Hamlet tiếp tục báo thù, liền xúi giục con trai vị đại thần đầu gươm với Hamlet, kết quả cả hai đều bị gươm có thuốc độc đâm trúng. Trước khi sắp chết, Hamlet dốc hết sức lực đâm chết người chú, thế là đã báo thù được cho cha.

Vở bi kịch này muốn ám chỉ hiện thực nước Anh thời đó. Người chú hoang dâm vô sỉ, gian ác hiểm độc, đại diện cho thế lực phong kiến phản động thối nát. Hamlet yêu đời, chống lại tà ác nhưng lại yếu đuối bất lực, nhu nhược thiếu quyết đoán, là nhân vật đại diện cho giai cấp tư sản mới trỗi dậy và có tư tưởng tiên tiến nhất lúc bấy giờ. Hành động phục thù của Hamlet, thể hiện nguyện vọng mãnh liệt của người đại diện cho tư tưởng mới muốn phá bỏ sự trói buộc của thế lực phong kiến.

Bốn năm sau đó, Sêchxpia lại liên tiếp viết “Ôtenlô”, “Vua Lia” và “Mácbet”. Ba vở này cùng với “Hamlet” được coi là bốn vở bi kịch lớn của Sêchxpia, giữ vị trí quan trọng trong sáng tác kịch của Sêchxpia.

Đầu năm 1616, một nhà viết kịch nổi tiếng của nước Anh tới thăm Sêchxpia. Sêchxpia mừng quá đã uống hơi nhiều rượu, kết quả là bị ốm, từ đó nằm liệt giường không dậy được. Và cuối cùng, vào ngày 23 tháng 4 năm ấy, ông đã từ giã cõi đời, ngày ấy cũng là ngày sinh thứ 54 của ông.

Sêchxpia để lại cho đời sau 37 vở kịch, một tập thơ 14 dòng và hai tập thơ tự sự dài Ông là nhà viết kịch vĩ đại thời Văn hoá phục hưng ở nước Anh. Kịch bản của ông tới nay vẫn được các nước trên thế giới trình diễn, có quốc gia hàng năm vào ngày sinh nhật ông, đã tổ chức trình diễn kỷ niệm những kịch bản của Sêchxpia.



# CÔPECNICH

Trong một làng nhỏ hẻo lánh có tên là Tôrông ở Ba Lan, có một cậu bé tóc xoăn thường xuyên thích quan sát mặt trời. Sáng sớm, cậu ngắm nhìn mặt trời hồng từ phía đông dâng lên từ từ; giữa trưa, cặp mắt hấp háy quan sát mặt trời đi qua đỉnh đầu; chạng vạng tối bao giờ cũng lưu luyến ngắm trông ánh chiều tà tắt dần dưới chân núi phía tây. Những tối mùa hè, cậu thường nằm yên trên bãi cỏ ngoài cánh đồng nhìn vòm trời cao đen kịt chi chít những ánh sao. . .

Cậu bé ấy là Nicôla Côpécnic, sinh ngày 19 tháng 2 năm 1473, trong một gia đình nướng bánh mì chẳng danh giá gì ở làng này. Năm 10 tuổi, cha mất, cậu sống với người cậu. Người cậu là một giáo chủ, Côpécnic đòi cậu kể cho nghe chuyện về mặt trời và sao. Người cậu cho cháu những sách về thiên văn học, cậu bé đọc ngón ngấu say sưa, sau đó lại quay sang cuốn “sách” bầu trời luôn rộng mở - liên tục quan sát những vì tinh tú biến đổi rất lý thú và thần kỳ.

Năm 18 tuổi, Côpécnic vào học đại học Coracôp. Tại đây, ông đã được cấp văn bằng bác sĩ. Ông còn học hội họa, lại rất chăm chú nghiên cứu lý luận thiên văn học của Ptôlêmê, học sử dụng máy móc thiên văn. Từ đó ông càng hứng thú về thiên văn học.

Năm 1495, Côpécnic đến Italia, cái nôi của Văn hoá phục hưng, lần lượt học y học, luật học, thần học và thiên văn học tại đại học Bôlônho, đại học Padôê, và đại học Fêrara. Năm 1499, khi Côpécnic 26 tuổi, đã nhận lời mời làm giáo sư thiên văn học ở đại học Rôma.

Tại đại học Rôma, ông dạy thiên văn học theo “Thuyết Địa tâm” của Ptôlêmê. “Thuyết Địa tâm” do nhà triết học cổ Hy Lạp Aristôt đề xuất, đến thế kỷ II sau công nguyên, nhà thiên văn học Rôma Ptôlêmê đóng góp thêm luận chứng, làm cho nó thành hệ thống. Ptôlêmê cho rằng, vũ trụ là một thể hình cầu hữu hạn, bầu trời giống như một cái bát úp xuống, quả đất đứng nguyên bất động, nằm ở trung tâm cái bát úp đó, còn mặt trời, mặt trăng và tinh tú đều quay quanh trái đất. Lý luận này về sau bị giáo hội lợi dụng, họ nói xằng bậy rằng, trái đất do Thượng đế sáng tạo ra ở trung tâm vũ trụ, còn mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều là vật trang sức do Thượng đế tạo ra để tô điểm cho vũ trụ, cũng như sông ngòi, rừng rú, ngũ cốc trên trái đất đều do Thượng đế làm ra cả. Vì thế, “thuyết Địa tâm” được Giáo hội coi là kinh điển, đã thống trị Châu Âu hơn 1000 năm.

Côpécnic sau ba năm giảng dạy lý luận này, ngày càng tỏ ra nghi ngờ. 2000 năm trước, nhà triết học cổ Hy Lạp Pytago đã từng biện luận với Aristot. Theo ông, trung tâm của vũ trụ không phải là Trái đất mà là Mặt trời, Trái đất chỉ là một trong những vì sao quay quanh Mặt trời mà thôi. Côpécnic đã bị lý thuyết của Pytago thu hút mạnh mẽ. Thế là ông cương quyết từ bỏ chức giáo sư đại học Rôma, trở về Ba Lan, làm giáo sĩ tại Nhà thờ lớn Phorômbuộc, từ đó ông có nhiều thời gian để hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trên bức tường bao góc tây bắc nhà thờ, có một căn gác nhỏ. Để thuận tiện cho công việc nghiên cứu, Côpécnic đã chọn nơi này làm nơi ở, đồng thời thiết lập một đài thiên văn nhỏ tại đây, dùng những công cụ thô sơ tự chế tạo, kiên trì quan sát thiên thể hơn 30 năm. Trong cuốn sách “Bàn về sự vận hành của các thiên thể”, trong 27 thí dụ thực tế quan trắc đã chọn lựa, thì có 25 thí dụ ghi chép từ quan trắc của chính ông tại căn gác nhỏ này.

“Bàn về sự vận hành của các thiên thể” là một tác phẩm lớn gồm 6 tập. Trong bộ sách này, Côpécnic đã mạnh dạn nêu ra: Mặt trời là trung tâm của vũ trụ, tất cả các hành tinh đều quay quanh mặt trời. Hàng ngày người ta nhìn thấy mặt trời từ phía đông chuyển sang phía tây, là do Trái đất mỗi ngày đêm tự quay được một vòng, chứ không phải Mặt trời đang di động; cũng giống như thế, các ngôi sao trên trời trông như đang liên tục chuyển động, cũng là vì bản thân Trái đất đang quay, chứ không phải các ngôi sao quay quanh Trái đất đứng im.

Trong cuốn sách, ông còn mạnh dạn phê phán lý thuyết của Ptôlêmê, chỉ ra rằng: Ptôlêmê không phân biệt hiện tượng với bản chất, đã coi hiện tượng giả là thật. Giống như khi mọi người ngồi trên thuyền đang đi, thường có cảm giác như thuyền không chuyển động mà là mọi thứ ở hai bên bờ đang chạy về phía sau, thuyền không di động là hiện tượng giả, thuyền đang tiến lên mới là thực. Cũng giống như vậy, Mặt trời quay quanh Trái đất là hiện tượng giả, Trái đất quay quanh Mặt trời mới là thực.

“Thuyết mặt trời là trung tâm” của Côpécnic đã kích mạnh vào thần học tôn giáo, vạch trần sự giả dối và hoang đường của việc Thượng đế sáng tạo ra thế giới. Thế là, Giáo hội bắt đầu công kích và làm hại Côpécnic.

Một hôm, Côpécnic và một người bạn đang quan trắc trên căn gác nhỏ, chợt ngoài tường bao rất ồn ào âm ỹ. Côpécnic ngó đầu ra nhìn, hóa ra là một đám vô lại đang nói xấu việc nghiên cứu thiên văn của Côpécnic.

Các ông nhìn đi, chuyện này thì ngay thẳng ngọc cũng nhìn thấy rõ môn một? - Một tên du đãng chỉ vào Mặt trời đang di động và Trái đất đứng im nói, bên cạnh là một đám dân làng đang giương mắt nhìn.

- Còn phải nói, đương nhiên là Trái đất đứng im, Mặt trời thì đang đi... - Một lão nông dân nói rất tự tin.

- Đúng, đúng, mắt ông không bao giờ trông nhầm sự thực đơn giản ấy.

- Đám du đãng vừa nói vừa chỉ tay lên căn gác nhỏ của Cốpécnic. - Nhưng, ở trên kia có một giáo sĩ lại nói xằng bậy rằng Trái đất quay quanh Mặt trời. Tôi thấy ông ta phát điên phát rồ rồi, cho ông ta đi đời nhà ma thôi, ha ha ha...!

- Làm sao lại thế được! Đuổi đám khốn nạn ấy đi chứ!

Bạn của Cốpécnic vô cùng tức giận và xăm xăm đi xuống lầu.

- Thôi, thôi mặc chúng nó. - Cốpécnic giữ bạn lại. - Trời đất xoay vần không bị ảnh hưởng tí nào vì những lời điều cốt hồn láo của bọn vô lại này đâu!

Trong hoàn cảnh như vậy, Cốpécnic tiếp tục công việc nghiên cứu và biên soạn. Cuốn “Sự vận hành của các thiên thể”, tác phẩm lớn bất hủ của ông mất 6 năm trời mới viết xong bản sơ thảo và mất 30 năm mới hoàn thành. Do sự phản đối của Giáo hội, ông do dự mãi, mãi tới tháng 5 năm 1543 ông mới đưa tới Nurembe để xuất bản. Khi ấy Cốpécnic đã là một cụ già 69 tuổi.

Mấy tuần trước khi xuất bản cuốn sách, Cốpécnic tê liệt toàn thân, ông không còn sức để đi chăm lo việc xuất bản, đành phải nhờ cậy bạn ông làm việc ấy. Nào ngờ, khi sách xuất bản, lại có một bài tựa ký tên “Vô danh”. Trong lời tựa viết, nội dung cuốn sách này đâu phải sự thực khoa học, mà chỉ là một thứ ảo tưởng trò đùa thôi.

Cuốn sách vĩ đại này đưa tới bên giường bệnh Cốpécnic, ông không còn sức lực phản bác sự xuyên tạc đáng thương và đáng khinh đối với thành quả suốt đời ông được nữa. Nghe nói, ông chỉ sờ vào bìa cuốn sách, rồi vĩnh biệt cõi đời. Lúc ấy là ngày 24 tháng 5 năm 1543.

Cốpécnic tuy đã qua đời, nhưng “Thuyết mặt trời là trung tâm” do ông sáng lập đã mang ý nghĩa vạch thời đại cho khoa học.

Tác phẩm bất hủ của Còpécnic đã xuất bản, là sự thách thức đối với quyền uy của Giáo hội, từ đó, khoa học tự nhiên bắt đầu được giải phóng khỏi thần học.

## NHÀ THIÊN VĂN TRÊN DÀN HỎA THIÊU

Giữa non cao của dãy núi Anpơ hiểm trở, một chiếc xe ngựa chạy vun vút về phía bắc dọc theo con đường ngoằn ngoèo. Trên xe, một người trung niên khoảng ngoài 30 tuổi, chốc chốc quay đầu lại nhìn núi sông cây cỏ lùi xa dần, gương mặt lộ vẻ bi phẫn, cảm khái. Người ấy chính là Gioócđanô Bòrunô.

Bòrunô là nhà thiên văn học nổi tiếng của Italia. Trước đây không lâu, vì ông viết một bài phê phán “Kinh Thánh” nên đã bị các giáo sĩ công kích. Lúc này, Tòa án tôn giáo Italia đang truy nã ông khắp nơi, ông chuẩn bị vượt qua dãy núi Anpơ, trốn sang Pháp.

Bòrunô ngồi trong xe ngựa xóc kinh khủng, chỉ thấy núi non lùi mãi về phía sau cũng lắc lư chao đảo ghê gớm. Ông liền nhắm mắt lại, gắng hết sức gạt bỏ mọi nỗi ưu phiền, để mình dưỡng tâm tĩnh trí lại. Nhưng, con đường đời gập ghềnh này làm sao xua tan được nỗi đau khổ trong lòng ông?

Ông từ nhỏ lớn lên trong một gia đình nông dân bình thường ở Nôla nước Italia. Do nhà nghèo, Bòrunô sống tuổi ấu thơ rất vất vả, về sau đành phải đến làm thuê cho một tu viện.

Lao động nặng nhọc và cuộc sống đơn côi tẻ nhạt trong tu viện, cùng với sự lăng nhục của những giáo sĩ đạo mạo kهنh kiêu, khiến ông không thể nào chịu đựng nổi. Một điều duy nhất khiến ông vui thích là học tập. Khi ấy đang là thời Văn hoá phục hưng, Bòrunô đã đọc rất nhiều sách tiến bộ và tác phẩm khoa học. Trong đó, ông thích nhất là cuốn “Sự vận hành của các thiên thể” của Còpécnic. Ông để cuốn sách luôn bên mình, đọc hết lần này sang lần khác, ông dần dần vô cùng thích thú “Thuyết mặt trời là trung tâm” của Còpécnic, và tiếp theo là sự vô cùng ngưỡng mộ nhà thiên văn học Còpécnic.

Theo tiếng ngựa hí, xe đã đi vào lãnh thổ nước Pháp. Bòrunô bừng tỉnh mở to mắt, đứng dậy và vô cùng phấn khởi. Từ bây giờ, ông bắt đầu cuộc sống lưu vong lâu dài.

Trong 15 năm sống lưu vong ở nước ngoài, ông lần lượt đến các nước Pháp,

Thụy Sĩ, Anh, Tiệp Khắc, Áo, Hunggari. Thời gian ở Gionevơ Thụy Sĩ, ông kiên trì vừa làm vừa học, và bắt đầu việc viết sách về thiên văn học. Về sau, vì ông phản đối Tân giáo hãm hại khoa học tự nhiên, nên lại bị nhà cầm quyền Thụy Sĩ trục xuất.

Cuộc sống gian nan và hiện thực phũ phàng không những chẳng khuất phục được ông, ngược lại, ông đã được tôi luyện và vươn lên trong thực tiễn đấu tranh, cuối cùng trở thành một chiến sĩ ngoan cường trong khoa học.

Vào một buổi sáng năm 1581, Borunô bước lên bục giảng của một trường đại học Pháp. Ngày hôm ấy, người đến nghe giảng, ngoài sinh viên ra còn rất nhiều học giả, đương nhiên cũng có nhiều giáo sĩ ngoan cố, ngồi kín hết giảng đường.

- Thưa các vị, điều hôm nay tôi nói là nói về sự vô hạn của vũ trụ.

- Borunô vô cùng phấn chấn, giọng sang sảng, dường như mỗi tiếng nói đều làm rung động các thánh giả.

- Hây hây.

- Có người cười thầm.

- Hừ, vũ trụ là vô hạn? Thật là kỳ quái!

- Có thể có người sẽ nói, điều ông nói thật kỳ quặc quái đản - Mắt long lanh Borunô nhìn khắp hội trường rồi dũng dạc tuyên bố - Đây không phải là chuyện kỳ quặc, là sự thực của thiên nhiên! Nhà khoa học tiền bối Côpécnic thật là vĩ đại, ông đã sáng lập “Thuyết mặt trời là trung tâm”, học thuyết vĩ đại này đã chứng thực “Thuyết trái đất là trung tâm” là xằng bậy. Nhưng, lý luận của ông chưa hoàn thiện.

Tiếp đó, Borunô chỉ ra: Vũ trụ là vô hạn, mặt trời là trung tâm của hệ mặt trời, chứ không phải trung tâm của vũ trụ. Trái đất chẳng qua chỉ là một tinh cầu nhỏ bé trong vũ trụ. Mặt trời đối với các hăng tinh và hành tinh, cũng không phải là đứng im, mặt trời cũng quay quanh một trục tâm nhất định. Đối với vũ trụ mênh mông vô hạn, căn bản không có trung tâm cố định.

Những lời hùng biện của Borunô, thông qua rất nhiều sự thực khoa học đã chinh phục được trái tim thánh giả. Giảng đường liên tiếp rộ lên những tràng vỗ tay, đám giáo sĩ và học giả ngoan cố đành im hơi lặng tiếng lùi ra khỏi hội trường.

Diễn giảng của Borunô làm phong phú lý thuyết vũ trụ của Cốpécnic, bổ sung chỗ thiếu của “Thuyết mặt trời là trung tâm” của Cốpécnic, từ đó xóa bỏ triệt để lý thuyết hoang đường “Thuyết trung trái đất là tâm” mà Giáo hội tuyên truyền, khiến cho giáo hội các nước vô cùng hoang mang sợ hãi. Tòa Thánh cực kỳ căm ghét Borunô, tìm trăm phương nghìn kế dồn ông vào chỗ chết mới hả lòng hả dạ.

Một hôm, trong đại sảnh một nhà thờ âm u đáng sợ ở Vonido nước Italia, thỉnh thoảng có tiếng cười gằn. Ba bóng đen chụm đầu vào nhau thì thầm bàn bạc. Hai người là giáo sĩ Rôma, một nữa là lái buôn Vonido, Chúng đang mưu tính kế hoạch giết Borunô. Lát sau, nghe thấy “oạch” một tiếng, một giáo sĩ đặt một túi tiền căng phồng vào tay gã lái buôn, bảo: “Thỏa thuận thế nhé!”.

“Cứ như thế nhé!” Gã lái buôn lắc lắc túi tiền, ha hả cười lớn.

Ít lâu sau, Borunô nhận được thư của gã lái buôn Vonido ấy. Gã giả vờ ca ngợi Borunô, và với lời lẽ ngọt xớt mời ông đến Vonido giảng dạy. Borunô đâu có biết đây là quỷ kế của Giáo hội. Ông đã rất vui vẻ nhận lời.

Vào một ngày gió êm trời đẹp, một chiếc thuyền buồm từ từ tiến vào cảng Vonido. Lên thuyền, Borunô đã ngoài 40 tuổi đứng ngắm nhìn bờ biển, nguyện vọng trở về tổ quốc của ông đã được thực hiện.

Thuyền vừa cập bến, Borunô rời khỏi khoang thuyền. Bỗng mấy gã to khỏe ập tới, vừa lôi, vừa kéo, trói Borunô lại đẩy lên xe ngựa. Tiếng roi ngựa vút lên, xe lao đi ngay.

Borunô bị giải về Rôma. Tại tòa án tôn giáo Rôma, ông không hề dao động chút nào. Trước cực hình dã man tàn bạo, ông vẫn lẫm liệt hiên ngang, kiên trung bất khuất. Ít lâu sau, ông bị giam vào ngục.

Ngày 17 tháng 2 năm 1600, Borunô bị giải đến dàn hỏa thiêu ở quảng trường Hoa Tươi Rôma. Sau mười năm bị cuộc sống nhà tù hành hạ, người ông gầy tọp, hai chân phù thũng, không đứng nổi nữa. Borunô biết rõ đây là giây phút cuối cùng của đời ông, nhưng ông vẫn bình tĩnh như thường. Tên đao phủ soi đuốc vào mặt ông, hỏi:

- Ngày tận số đã đến, ông còn gì muốn nói nữa không?

- Đêm tối sẽ qua đi, bình minh sắp tới rồi, chân lý cuối cùng sẽ chiến thắng tà ác!

- Borunô ngạo nghễ nhìn bầu trời xanh thẳm, cảm thấy trong lòng thanh thản và rất đỗi tự hào.

Quảng trường người đông nghịt. Tất cả đều lặng lẽ cúi đầu.

Tòa án tôn giáo tuyên đọc bản kết tội Borunô. Tiếp đó, lửa dưới dàn hỏa thiêu bốc lên ngùn ngụt. Khi đó, chỉ thấy Borunô ngẩng cao đầu, tuyên bố với bọn đao phủ:

- Các người đọc lời kết tội còn sợ hãi hơn ta là người nghe lời kết tội!

Trên dàn hỏa thiêu, sừng sững một con người kiên cường. Giáo hội giết hại được Borunô, nhưng quyết không xóa nhòa được chân lý. Khoa học và chân lý đã làm lung lay nền tảng của mê tín tôn giáo, mở ra con đường cho mọi người tiến lên.

## **GALILÊO GALILÊ**

Một tập sinh viên y khoa trường đại học Pisa đang quỳ trong nhà thờ lớn cầu nguyện. Trong đại sảnh im phăng phắc. Một chấp sự trong nhà thờ đổ đầy dầu vào chiếc đèn treo từ nóc đại sảnh, vô ý để chiếc đèn lắc lư chao đi chao lại trên đầu mọi người.

Tiếng cọt két lắc lư của dây xích đèn treo đã làm nhiều việc cầu nguyện của sinh viên. Khi ấy, một sinh viên dần dần bị tiếng cọt két của đèn treo thu hút chú ý. Anh cảm thấy nhịp lắc lư của dây xích dường như có quy luật, dù cho khoảng cách chạy qua chạy lại có ngắn dần đi, nhưng thời gian mỗi lần lắc lư qua lại của chiếc đèn dường như vẫn bằng nhau.

Đột nhiên, chàng sinh viên trẻ tuổi ấy đứng vụt dậy, những người cầu nguyện khác rất ngạc nhiên nhìn anh chạy ra khỏi phòng. Anh về nhà, tìm ngay hai sợi dây dài bằng nhau, mỗi sợi buộc một hòn chì trọng lượng bằng nhau, rồi để chúng lắc lư qua lại, sau đó tiến hành so sánh. Vậy là đã chứng thực được phát hiện mới của anh - tính chất đẳng thời của quả lắc.

Chàng sinh viên y khoa trẻ tuổi ấy là ai vậy? Anh chính là Galilê, nhà toán học, nhà vật lý học và nhà thiên văn học vĩ đại sau này của Italia.

Galilêo Galilê sinh tháng 2 năm 1564 ở thành Pisa Italia. Cha ông là một quý tộc sa sút, cũng là một nhạc sĩ tuyệt vời, đồng thời am hiểu toán học. Galilêo từ nhỏ đã yêu thích tranh và âm nhạc, nhưng cha ông không muốn con trai

làm họa sĩ hoặc nhạc sĩ, cho ông vào tu viện học tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp. Khi 17 tuổi, lại đưa ông vào đại học Pisa học nghề y. Ở đại học, ông chăm chú nghe giảng, chăm chỉ ghi chép, cũng mạnh dạn nêu thắc mắc, giỏi suy nghĩ độc lập. Ông đặc biệt thích thú làm thực nghiệm, nhanh chóng tỏ ra có tài năng xuất chúng.

Sau khi rời trường đại học, Galilê sử dụng nguyên lý về đòn bẩy và “tỷ trọng vật nổi” của Acsimet, phát minh ra chiếc nivô, ít lâu sau lại viết một bản luận văn nổi tiếng “Trọng tâm trong vật thể rắn”. Bỗng chốc, Galilê nổi tiếng khắp nơi, được mọi người gọi là “Acsimet đương thời”. Trường đại học Pisa mời ông làm giảng sư toán học.

Thời ấy giới trí thức Châu Âu, vẫn còn chịu sự thống trị của tư tưởng Aristôt. Các giáo sư đại học tuyên bố, tất cả những vấn đề về khoa học, đều đã được Aristôt giải quyết rồi. Có học sinh nào đưa ra ý kiến khác, thì các giáo sư đều nói: “Đạo sư (chỉ Aristôt) đã chỉ bảo rồi!” thế là sinh viên chẳng còn gì để nói nữa. Nhưng, Galilê lại thách thức với trật tự giảng dạy đã có từ trước. Ông tuyên bố, con đường tìm ra chân lý không phải là học thuộc lòng giáo điều của Aristôt, mà phải thông qua “học tập cuốn sách quý đại tự nhiên”.

Một lần, khi giảng bài ông nói với học sinh: “Aristôt có một luận điểm như thế này: Vật thể trọng lượng khác nhau, khi từ trên cao rơi xuống, tốc độ cũng khác nhau. Thí dụ một vật thể nặng 10 bảng, tốc độ rơi của nó nhanh gấp 10 lần vật thể nặng 1 bảng. Nhìn từ bề ngoài, dường như rất hợp lý, kỳ thực, điều ấy là sai”.

Học sinh nghe xong tỏ ý nghi ngờ, có trò còn dám cười chế diễu ông.

- Chuyện đó hoàn toàn là nói bậy bạ. - Các giáo sư cũng xúm lại mắng như tát nước vào mặt ông. - Trừ thẳng ngốc ra, thì chẳng ai tin một chiếc lông lại rơi xuống qua không gian cùng một tốc độ với một viên đạn pháo cả!

Các giáo sư bắt Galilê phải biểu diễn trước mặt các thầy và sinh viên, để ông phải bẽ mặt.

Galilê chấp nhận thách thức, địa điểm ông chọn là tháp nghiêng Pisa. Hôm ấy, các giáo sư đều mặc áo thụng nhưng tía đến trước tháp, học sinh và dân phố đều phấn khởi đến xem Galilê làm trò cười.

Galilê bước lên tháp. Một tay ông cầm hòn bi chì nặng 10 bảng, còn tay kia là hòn bi chì nặng 1 bảng.



- Mọi người ở dưới nhìn cho rõ nhá, bi chì rơi xuống đấy!

Nói rồi, ông buông tay, hai viên bi chì quả nhiên rơi xuống đất cùng một lúc. Những người có mặt đều vô cùng kinh ngạc. Các giáo sư vẫn không tin vào mắt mình, càng không tin rằng Aristôt có thể sai được, họ cho rằng Galilê đã giở trò ảo thuật trong hòn bi chì.

Galilê tức giận từ chức ở đại học Pisor. Ít lâu sau, lại được học hàm giáo sư toán học ở đại học Padôê nổi tiếng Châu Âu thế kỷ XVI. Năm 1600, đúng vào thời gian ông giảng dạy ở đại học, nhà triết học nổi tiếng của Italia Borunô vì tuyên truyền học thuyết Côpécnic, sau 10 năm bị tù đầy khổ khổ, ngày 17 tháng 2 đã bị Giáo hoàng đưa lên dàn hỏa thiêu ở quảng trường Rôma. Galilê đương nhiên biết sự sát hại cực kỳ vô nhân đạo này, lòng ông đau như đứt từng khúc ruột. Galilê tuy cũng là tín đồ của Côpécnic, nhưng khi đó không dám công khai bênh vực cho Borunô. Để tìm tòi chân lý, ông lẳng lặng tiến hành các loại thực nghiệm khoa học, mong muốn phát triển thêm học thuyết của Côpécnic.

Một lần, ông nghe nói một nhà buôn kính ở Hà Lan có một phát hiện kỳ lạ: nếu ghép một tấm kính lồi với một tấm kính lõm lại với nhau, thì nhìn cảnh vật từ phía xa dường như gần lại ngay trước mặt. Galilê vô cùng thích thú với phát hiện này. Qua nhiều lần nghiên cứu đi nghiên cứu lại, cuối cùng vào năm 1609, ông đã phát minh ra kính viễn vọng phóng đại được tới 32 lần đầu tiên trên thế giới.

Galilê dùng công cụ này quan sát thiên văn, đầu tiên là phát hiện mặt ngoài mặt trăng không bằng phẳng và sạch sẽ, mà phủ đầy núi non, đồng thời có vết nứt của miệng núi lửa; sau đó lại là phát hiện ra bên cạnh sao Mộc có bốn vệ tinh quay chung quanh sao Mộc. Galilê viết những phát hiện thiên văn của mình thành cuốn “Thông báo về các vì sao” để thông báo với thế giới, lập tức khiến giới trí thức vô cùng kinh ngạc. Đơn đặt hàng mua kính viễn vọng của Galilê tới tấp gửi đến. Nhưng ông không tính toán hơn thiệt, đã hiến phát minh này cho đại công tước Vonidor. Công tước hạ lệnh mời ông làm giáo sư suốt đời ở Padôê. Ít lâu sau, ông lại được người học trò trước kia của mình - Đại công tước Toscani là Côsimo đệ nhị mời đến Florenxia, làm nhà toán học cung đình.

Trong cung đình, Galilê tiếp tục quan sát thiên văn. Ông tìm ra vị trí của sao Kim, vết đen Mặt trời và vòng quay Mặt trời, rồi lại nghiên cứu vận động vệ tinh của sao Mộc, quan sát sao Thổ. Ông nói với bạn bè: “ Tôi trở thành người quan sát đầu tiên. . . đã nhìn thấy rất nhiều hiện tượng khác lạ trước

kia chưa từng được chỉ ra. Nhưng kỳ tích vĩ đại nhất là tôi tìm thấy bốn hành tinh mới. Tôi quan sát thấy chúng chạy quanh Mặt trời”.

Dù cho ông tránh không nói tới vấn đề Trái đất xoay quanh Mặt trời, nhưng hành động và lời nói của ông sớm đã khiến Tòa án tôn giáo chú ý. Tháng 3 năm 1616, ông được lệnh tới Tòa án tôn giáo để Tòa thẩm vấn.

Hồng y giáo chủ khuyên ông từ bỏ những tà thuyết dị đoan về Trái đất, Mặt trời và các tinh tú, còn ra lệnh cho ông dứt bỏ những ý nghĩ ấy, càng không cho phép ông truyền bá những thứ ấy. Galilê ngoài mặt trả lời tuân mệnh, nhưng về nhà vẫn cứ ngấm ngấm làm thực nghiệm. Thời gian qua đi, ông không thể chịu đựng được nữa, nên lại xuất bản một cuốn sách bàn về thiên văn. Tòa án tôn giáo cho đây là “trọng tội”, lần thứ hai gọi ông đến thẩm vấn. Khi ấy, Galilê đã gần 70 tuổi hơn nữa lại đang ốm. Thầy thuốc cũng xác nhận là: Galilê đang ốm nằm liệt trên giường, có lẽ không thể đến Rôma được mà sẽ sang một thế giới khác. Nhưng Tòa án tôn giáo vẫn tàn nhẫn ra lệnh:

- Miễn là ông ta còn gượng đi được, thì cứ cùm lại giải đến Rôma!

Ngày 22 tháng 6 năm 1633, Galilê bị đưa tới Tòa án tôn giáo. Lần này ông bị thẩm vấn trong nhà giam, không có ai dự cả. Bị đe dọa trăm chiều, tinh thần ông hoang mang, ông bị ép phải nói rằng Trái đất không quay quanh Mặt trời, sau đó ký tên vào bản án phán quyết. Khi bện bè diu ông lão run lẩy bẩy, sức cùng lực kiệt rời khỏi Tòa án tôn giáo, miệng ông cứ lẩm bẩm:

- Nhưng Trái đất đích thực vẫn đang quay!

Galilê bị giam vào ngục. Trong ngục, ông bị nghiêm cấm nghiên cứu khoa học, nhưng ông vẫn viết quyển sách vĩ đại nhất đời ông - “Quy luật vận động”. Cuốn sách đã tổng kết những nguyên lý cơ bản về lực học. Sách bí mật viết xong, ông tìm cách lén chuyển sang Hà Lan để xuất bản.

Galilê ít lâu sau bị mù cả hai mắt. Ngày 8 tháng 1 năm 1642, trong phút lâm chung, Galilê ôm quyển sách trong lòng, giọng thều thào nói:

Tôi cho rằng, đây là cuốn sách có giá trị nhất trong tất cả các tác phẩm của tôi, vì nó là thành quả những đau khổ cực kỳ của tôi.

**TRI THỨC LÀ SỨC MẠNH**

“Tri thức là sức mạnh”, đây là một câu danh ngôn mọi người đều thuộc cả, tới nay câu nói ấy vẫn được mọi người trích dẫn để khuyến khích người ta tiến công vào giới tự nhiên, vào khoa học. Nhưng, bạn có biết câu nói ấy là của ai không? Và đã nói trong trường hợp nào?

Nếu bạn mở lịch sử Trung thế kỷ ra xem, sẽ biết ngay câu: danh ngôn ấy là của nhà triết học duy vật Anh Forāngsis Bêcon.

Bêcon sinh năm 1561 trong một gia đình quý tộc ở Luân đôn nước Anh. Từ nhỏ đã yếu ớt nhiều bệnh, lại chỉ thích đọc những sách có nội dung cao sâu, vì thế mọi người bảo cậu già trước tuổi. Năm 12 tuổi, Bêcon đã vào học ở đại học Cāmborítgiơ, nhưng chỉ học ba năm rồi thôi. Vì đại học Cāmborítgiơ khi đó bị “triết học kinh viện” thống trị, cậu cảm thấy học ở một trường như thế, thật sự là “có hại và vô ích”.

Thế nào là “triết học kinh viện”? “Triết học kinh viện” là thứ triết học bênh vực cho “thần”. Nội dung của nó là thần học, dùng những phương pháp cực kỳ rắc rối để luận chứng cho sự tồn tại của thần giáo, luận chứng sự chính xác của giáo điều tôn giáo. Tư tưởng này khiến người ta xa rời tự nhiên, xa rời khoa học, hoàn toàn bịt chặt con đường nhận thức tự nhiên của mọi người. Bê-con rất ác cảm và khinh miệt thứ triết học này. Một lần, một giáo sĩ ngoan cố bênh vực cho “triết học kinh viện” nói với ông:

- “Triết học kinh viện” là của bậc đại thánh nhân Aristôt khai sáng ra, nó là triết học thuần khiết nhất trên thế giới.

- Triết học của các ông chẳng khác gì ni cô hiến thân cho Thượng đế trong tu viện, không mang thai sinh đẻ được, chỉ có thể đẻ ra sự tranh luận chán ngắt lằng nhằng thôi; không đem lại cho người ta chút kiến thức nào, chỉ khiến người ta biến thành những con lừa ngu xuẩn thôi.

Bêcon khinh bỉ và châm chọc gay gắt tu sĩ bảo vệ “triết học kinh viện”, đồng thời nêu ra rất rõ ràng, triết học chân chính phải nghiên cứu tự nhiên, chế ngự tự nhiên, cung cấp những phát hiện mới cho mọi người.

Năm 1620, trong tác phẩm “Công cụ mới” nổi tiếng của ông, ông nêu ra một khẩu hiệu có tiếng vang sớm nhất “Tri thức là sức mạnh”. Ông khuyên mọi người, muốn chế ngự tự nhiên, lợi dụng tự nhiên, phải nắm được tri thức khoa học. Ông còn thường xuyên nói: “Tri thức là một niềm vui”, “Tri thức của con người và sức mạnh con người là khối thống nhất kết hợp giữa hai thứ”. Ông rất coi trọng thực nghiệm khoa học, cho rằng chỉ có trải qua thực

nghiệm mới có được tri thức chân chính. Tất cả những cái đó, vừa là sự phê phán mạnh mẽ đối với “triết học kinh viện” phản động, lại khích lệ, động viên mọi người mạnh dạn tìm hiểu bí ẩn của tự nhiên.

Bêcon không những là một nhà triết học nổi tiếng mà còn là một nhà viết tản văn kiệt xuất. “Tập văn luận thuyết” ông viết năm 1624, với ngôn ngữ chau chuốt, cô đọng đã trình bày những kiến giải độc đáo và tinh tế về nhân sinh, về xã hội, về tự nhiên. Thí dụ trong bài “Luận về mẫn tiệp”, ông viết:

“Mong nhanh chóng quá mức là một nguy hiểm lớn nhất trong công việc, điều đó chẳng khác gì “Tiêu hóa quá nhanh” như rời các thầy thuốc, dứt khoát làm cho cơ thể chứa nhiều dịch xít và tạo ra những căn bệnh rất khó phát hiện. Vì thế, không thể lấy thời gian làm việc nhiều hay ít làm tiêu chuẩn mẫn tiệp được, mà phải lấy mức độ tiến triển của công việc làm tiêu chuẩn. Thí dụ trong chạy thi, tốc độ đâu có phải trông vào bước đi dài bao nhiêu, cất bước cao bao nhiêu. Có thể thấy, phương pháp của mẫn tiệp là ở chỗ chuyên tâm làm việc chứ không phải ở chỗ một lần bao biện nhiều việc. . . Tuy nhiên, sự mẫn tiệp thực sự rất có giá trị. Vì thời gian là tiêu chuẩn đánh giá công việc, giống như tiền là tiêu chuẩn đánh giá hàng hóa, cho nên, công việc không mẫn tiệp thì giá phải trả cho công việc nhất định rất cao.

Trong cuốn sách còn có rất nhiều câu danh ngôn tới nay vẫn được lưu truyền. Thí dụ: “Không có tình hữu nghị, thì trên đời này chẳng qua chỉ là một bãi hoang”, “Thuộc phòng tốt nhất cho sức khỏe tinh thần người ta là lời khuyên bảo chân thành của bè bạn” (“bàn về tình hữu nghị”). Lại như “Người thích khoe khoang thì người sáng suốt khinh bỉ, kẻ ngu đần ngưỡng mộ, đưa xu nịnh bợ đỡ, đồng thời chính hắn cũng là nô lệ của những lời nói khoe khoang”. (“bàn về hư vinh”).

Bêcon có thành tựu lớn về học vấn, nhưng về đời sống chính trị lại gặp khá nhiều trắc trở. Cha ông là đại thần quyền thế của Nữ hoàng Êlisabét, mẹ ông là con gái của công tước. Nhưng, do sự ghen ghét và chèn ép, Bêcon không được Nữ hoàng trọng dụng. Sau khi nữ hoàng chết, Giêm đệ nhất lên ngôi, ông mới dần dần thăng tiến, đảm nhiệm các chức vụ quan tổng kiểm tra, đại thần chương ấn, quan Chánh án. Nhưng về sau cũng bị cách hết mọi quan chức. Cho tới tận năm 1626 khi qua đời, ông vẫn chuyên tâm dốc sức vào nghiên cứu học vấn, cuối cùng trở thành người sáng lập ra triết học duy vật nổi tiếng nước Anh thời trung thế kỷ.

## **BÍ ẨN CỦA TUẦN HOÀN MÁU**

Bạn có biết trái tim người ta làm việc như thế nào, máu trong cơ thể tuần hoàn như thế nào không? Về vấn đề này, từ thời cổ Hy Lạp cho tới cuối thế kỷ XVI, rất nhiều bác sĩ và nhà khoa học nổi tiếng đã quan sát và nghiên cứu, nhưng đều chưa có lời giải đáp chính xác rõ ràng.

Tới đầu thế kỷ XVII, bí ẩn này trong cơ thể con người đã được giải đáp hoàn toàn.

Khi ấy, ở Padôe nước Italia có một viện y học nổi tiếng. Trong học viện có một giảng đường xây theo kiểu bậc thang chuyên dùng cho học sinh quan sát giải phẫu. Đây là một kiến trúc hình tròn mái rất cao, mỗi dãy ghế ngồi là một vòng tròn, dãy ghế thứ nhất cao ngang nền nhà, từng dãy một cao dần lên, dãy cao nhất dường như áp sát trần nhà. Ngồi bất cứ chỗ nào trong giảng đường đều có thể nhìn rõ ràng chiếc bàn giải phẫu ở chính giữa. Quanh giảng đường không có cửa sổ nào, ánh sáng trong giảng đường toả xuống đều từ những cây nến treo ở trên trần, và những cây đèn trong tay tám học sinh đứng sát bàn giải phẫu.

Hôm ấy làm thực nghiệm giải phẫu cơ thể người, do thầy giáo Fapurixius nổi tiếng nhất viện y học Fapurixius tiến hành, hơn 300 học sinh chăm chú nhìn động tác thành thạo của thầy.

- Các bạn phải đặc biệt chú ý. - Fapurixius sau khi giải phẫu xong nói – Tìm hiểu cấu tạo và chức năng bộ máy cơ thể người, không thể chỉ thông qua đọc sách và nghe giảng mà phải thông qua giải phẫu động vật và cơ thể người; không thể đưa vào thông minh và suy đoán, mà phải tin vào những gì chính mắt mình trông thấy. Như thế, bạn mới có khả năng tìm thấy những thứ tới nay chưa ai tìm thấy.

Tiếp đó, Fapurixius kết hợp với giải phẫu, giảng giải lý luận mô van huyết quản tĩnh mạch ông đã phát hiện. Ông gọi một cách rất hình tượng và sinh động, mô van này là “cửa máu”, rằng những “cửa máu” nhỏ xíu này giống như cửa đập ở các đập nước có thể chặn được dòng chảy, không chế được máu, chỉ để máu chảy theo một chiều thôi.

- Xin hỏi thầy, máu này từ đâu chảy đến, rồi lại chảy đi đâu thế ạ?

Người hỏi là một học sinh cầm đèn đứng bên thầy giáo. Anh tên là Uyliam Hacvây, dáng người gầy nhỏ, tóc đen, cặp mắt đen lánh dường như có thể nhìn thấu được tất cả mọi thứ.

- Ô; một câu hỏi rất hay. Có điều, muốn hiểu được rõ ràng, còn phải nghiên

cứu - Thầy giáo trả lời.

- Vẫn còn phải nghiên cứu? - Hacvây tuy hơi thất vọng về câu trả lời của thầy, nhưng thấy thái độ của thầy nghiêm túc và khiêm tốn, trong lòng càng tôn trọng thầy hơn.

Hacvây xuất thân trong một gia đình giàu có ở nước Anh. Năm 16 tuổi, do thành tích xuất sắc, được học miễn phí ngành y ở đại học Camborítgiơ. Nhưng đại học Camborítgiơ suốt ngày chỉ có lên lớp, làm được một lần giải phẫu thì thật sự là một chuyện lớn lao hiếm có. Hacvây cảm thấy học ở đây chẳng được mấy chút kiến thức, sau đó ông nghe nói, viện y học Padôe này chủ trương thực nghiệm, thầy giáo khuyến khích học sinh tự do phát biểu ý kiến, ông liền rời đại học Camborítgiơ, đến đây học.

Lần thực nghiệm giải phẫu này tuy không giải đáp được thắc mắc Hacvây nêu ra, nhưng từ đó ông rất hứng thú về chuyển động của máu, và ngầm hạ quyết tâm nhất định phải tìm ra bí ẩn khoa học này.

Hacvây tốt nghiệp trở về Anh, làm bác sĩ tại một bệnh viện chuyên khám bệnh cho người nghèo. Ông rất yêu công việc của mình, khám bệnh cho người nghèo không bao giờ lấy bất cứ thứ quà cáp gì. Người ốm không đến bệnh viện khám được, ông đến khám tận nhà bệnh nhân.

Hacvây ban ngày khám chữa bệnh, ban đêm tranh thủ tiến hành giải phẫu, quan sát tới tận khuya. Ông cần cù nghiên cứu các tác phẩm y học Cổ Hy Lạp, học tập thành quả nghiên cứu về cấu tạo cơ thể người, tiểu tuần hoàn máu tim phổi của các nhà y học tiền bối Vesarius, Servitor, và lý thuyết mô van của thầy Fapurixius, mạnh dạn tìm tòi về y học.

Qua nhiều lần giải phẫu cơ thể sống, cuối cùng Hacvây đã tìm ra được bí ẩn chuyển động trong máu cơ thể người. Hóa ra là, máu ở động mạch cơ thể người từ tim chảy ra, sau đó qua tĩnh mạch trở về tim, cứ chảy đi quay về như thế mãi, vĩnh viễn tuần hoàn theo một chiều như vậy. Cơ thể người đã nhờ quá trình tuần hoàn máu này mà bảo đảm cho quá trình thay cũ đổi mới của sự sống. Phát hiện này của ông, đã giải đáp được bí ẩn tuần hoàn máu hàng nghìn năm nay, trả lời được thắc mắc mà thầy giáo ông chưa giải quyết trước kia.

Sau khi phát hiện của Hacvây truyền đi rộng rãi, người ta xôn xao bàn tán, có người tán thành, có người phản đối. Một bác sĩ nước Anh nói:

- Trước đây bác sĩ căn bản chẳng biết cái gì là tuần hoàn máu, nhưng vẫn

chữa được bệnh. Lý thuyết của Hacvây dù là đúng, cũng chẳng có tác dụng gì.

Các nước khác cũng có nhiều bác sĩ nói, lý thuyết này của ông “nguy hiểm và có hại”. Có người lại còn cảnh cáo ông, chớ quên bài học Borunô bị hỏa thiêu. Nhưng Hacvây vẫn rất bình tĩnh, trước sau vẫn kiên trì quan điểm của mình.

Năm 1630, khi Hacvây đi du lịch Châu Âu, đã tiến hành giải phẫu cơ thể người trong một giảng đường bậc thang, và giới thiệu cặn kẽ lý thuyết tuần hoàn máu của mình. Những người xem lần giải phẫu này, tuy phần lớn tin phục, nhưng vẫn có người tỏ ra hoài nghi. Quốc vương Anh Saclơ I rất thích khoa học, vô cùng hứng thú về giải phẫu của Hacvây. Nhà vua đã mời Hacvây làm bác sĩ riêng cho mình, tạo cho ông rất nhiều điều kiện làm việc, kể cả việc dùng động vật trong vườn hoa hoàng gia để làm thực nghiệm. Vậy là công việc nghiên cứu của Hacvây đã được bảo đảm.

Năm 1628, Hacvây viết thành quả nghiên cứu thành cuốn sách “Bàn về hoạt động của tim và máu”, chính thức xuất bản ở Đức. Cuốn sách tuy chỉ có 72 trang, nhưng là một tác phẩm quan trọng trong lịch sử khoa học thế giới. Cuốn sách không những cung cấp cho chúng ta quy luật cơ bản của tuần hoàn máu, mà điều quan trọng hơn là đã sáng lập ra cách thực nghiệm giải phẫu cơ thể sống của sinh lý học cận đại, đã xây dựng sinh lý học cơ thể người và sinh lý học động vật thành một môn khoa học.

Tháng 6 năm 1657, Hacvây do lao động mệt mỏi kéo dài, đã từ giã cõi đời. Để ghi nhớ công lao khoa học của Hacvây nhân ngày sinh lần thứ 300 của ông, nhà khoa học nổi tiếng Huxlây đã chủ trì lễ kỷ niệm ở Luân đôn. Sau đó ít lâu, lại dựng tượng đồng và nhà lưu niệm ông ở thành phố Fonkeston. Năm 1905, nước Mỹ cũng thành lập hội Hacvây học.

Hacvây đã tìm ra bí ẩn của tuần hoàn máu, phản ánh một thắng lợi của khoa học thực nghiệm đối với triết học kinh viện sau phát hiện lớn về địa lý. Thành công của Magiêlăng trong chuyến đi vòng quanh thế giới, đã chứng thực học thuyết Trái đất tròn, từ đó người ta không còn dừng lại ở những tư liệu hạn chế và các quan điểm xằng bậy thời Trung thế kỷ nữa, bắt đầu quan sát trực tiếp tự nhiên bao la, vì thế đã phá tung sự trói buộc của triết học kinh viện, trên cơ sở tư liệu thực tế rộng rãi và thực nghiệm để tiến hành nghiên cứu khoa học. Việc tìm ra quy luật tuần hoàn máu là một minh chứng.

## **VIỆC SÁNG LẬP VƯƠNG TRIỀU MÔGÔN**

Bạn có biết lễ phục của quan chức ngoại giao Ấn Độ như thế nào không? Giống hệt trang phục của kỵ sĩ. Áo trên màu đen, quần chèn, đùi quần sà cạp trắng, trước ngực không có túi áo, giữa có một hàng nhiều khuy vừa nhỏ vừa sát nhau hoặc xếp thành một đường thẳng, chỗ thắt lưng bó sát lấy người. Nhìn thấy trang phục này, có lẽ bạn sẽ cảm thấy rất kỳ lạ. Ấn Độ ở vùng nhiệt đới, nhân dân nói chung quen mặc quần áo rộng rãi thùng thình, vì sao quan chức ngoại giao lại mặc trang phục này!

Vốn dĩ, đây không phải là trang phục của địa phương Ấn Độ, mà là lễ phục của vương triều Mông Cổ hơn 400 năm trước. Người sáng lập vương triều Mông Cổ không phải là người Ấn Độ, mà là người Đột Quyết Trung Á ở biên giới phía tây bắc Ấn Độ. Trang phục này từ Trung Á truyền vào Ấn Độ.

Vậy trang phục này truyền vào Ấn Độ như thế nào? Vương triều Mông Cổ đã xây dựng lên như thế nào? Chuyện này phải kể từ năm 1505.

Tháng 1 năm ấy, một cánh quân gồm 4000 người toàn là kỵ binh các dân tộc Trung Á, từ biên giới tây bắc Ấn Độ vượt qua núi non hiểm trở xâm nhập lưu vực sông Indus. Cánh kỵ binh cướp bóc gia súc và thóc lúa của nhân dân Ấn Độ, rồi lại rút đi như một cơn gió lốc.

Thủ lĩnh cánh quân ấy là Babe (Baber) Năm 1483, ông sinh ra ở vùng Tasken Trung Á, tự nhận là cháu 6 đời của Timua thuộc dòng Gengis Khan Mông Cổ, về sau bị mọi người lan truyền sai là người Mông Cổ. Ông từ nhỏ đã dũng mãnh kiên cường, cần cù học tập. Ngay từ lúc 11 tuổi kế thừa vương công Tasken, đã bắt đầu viết nhật ký bằng tiếng Đột Quyết, ghi lại tỷ mỉ những điều hiểu biết của mình. Người sau biên tập nhật ký của ông thành một quyển sách, gọi là “Hồi ký Baber”. Theo ghi chép trong Hồi ký, năm 14 tuổi ông đã đem quân tiến đánh thủ đô đế quốc Timua cũ là Samackhan; từ năm 1505, bốn lần liên tiếp xâm nhập Ấn Độ.

Năm 1525 khi ông xâm nhập Ấn Độ lần thứ tư, Ấn Độ đang là một quốc gia chia năm sẻ bảy, Quốc vương Đêli, thủ phủ Ấn Độ khi ấy, tên là Ibrahim Loti. Đây là một ông vua tính tình tàn bạo. Ông ta dường như giết gần hết các quan trong triều, còn muốn mưu hại cả tổng đốc Penjáp. Vị Tổng đốc này buộc phải cầu cứu Babe. Babe liền đưa theo con trai 18 tuổi Humayun thừa cơ xâm nhập Ấn Độ, đánh chiếm thủ phủ Penjap, bắt luôn cả tổng đốc Penjap; sau đó quyết chiến với vua Đêli ở Panipat.

Babe thống lĩnh 25000 quân chiếm lấy Panipat trước. Ông đích thân chỉ huy lính cung tên và súng bộ binh ở cánh phải, để con trai Humayun chỉ huy kỵ



binh ở cánh trái, đồng thời đưa vào hào rãnh và rừng rậm làm yểm hộ, ở giữa thì bố trí 700 chiến xa có trang bị pháo cối, cứ hai chiến xa lại nối với nhau bằng dây da bò để dễ điều khiển.

Babe đợi đã 8 ngày, Ibrahim vẫn không xuất quân ra đánh. Babe sốt ruột, phái 4000 kỵ binh đi khiêu chiến. Ibrahim không nhẫn nại được nữa, chỉ huy 10 vạn binh mã và 1000 thớt voi ra nghênh chiến.

Sáng sớm ngày 21 tháng 4 năm 1526, quân hai bên giao chiến.

- Xông vào thành, bắt Babe cho ta! - Ibrahim chỉ huy 2 vạn quân xông lên đánh thành.

Nhưng, tên trong thành bắn ra như mưa, đạn nổ rơi trúng cánh quân Ấn Độ. Quân của Babe gồm người Đột Quyết, người Ba Tư và người Apganistan, vừa giỏi bắn cung tên, lại có nhiều hoả khí. Chưa đến một tiếng, quân Ấn Độ đã có mấy trăm người chết dưới chân thành.

Không đánh được thành, Ibrahim lại phái 5 vạn quân tiên “đánh cánh quân bên trái của Humayun.

- Bình tĩnh, không được sợ, để ta cho chúng biết tay. Babe vừa khích lệ con, vừa chỉ huy 7 trăm cỗ xe pháo, tập trung hỏa lực bắt đầu phản công, đồng thời ra lệnh cho kỵ binh từ hai sườn phải trái tập kích hậu phương quân địch. Quân Ấn Độ bị bao vây, binh lính rối loạn, thương vong nặng nề.

- Tâu Quốc vương, lúc này rất nguy hiểm, tốt nhất là bệ hạ rời khỏi chiến trường - Quan thị tùng của Ibrahim tâu trình - Nếu bệ hạ được cứu thoát, tìm được quân đội, vẫn còn có thể quyết chiến với người Môngôn.

Ibrahim trả lời:

- Quốc vương mà chạy khỏi chiến trường là điều cực kỳ nhục nhã. Người xem, quý tộc của ta, sĩ quan của ta, bạn bè thân thiết của ta đều hy sinh, ngựa của ta toàn thân đầm máu, ta đi đâu bây giờ? . . . Ta là Quốc vương, ta phải đổ máu hy sinh như bè bạn!

Nói xong, ông lại chỉ huy mọi người lao vào chiến đấu. Cuối cùng, quân của Ibrahim bị đánh tơi bời, chết tới hơn 15000, bản thân quốc vương cũng bỏ mạng ở chiến trường. Đây là chiến dịch Panipat nổi tiếng.

Cùng chết tại chiến trường với Ibrahim, còn một vương công Ấn Độ giáo nổi

tiếng, Mấy bà vợ và con cái ông ta ở trong thành Agora phía nam Đêli, khi Babe thừa thắng tiến quân vào Agora đã bắt họ. Quân lính sắp sửa giết họ thì Humayun biết tin, ra lệnh ngừng lại ngay lập tức. Cả nhà vương công tặng cho Humayun rất nhiều vàng bạc đồ trang sức quý giá, trong đó có một viên kim cương Ấn Độ nặng tới một lạng ba tiền. Viên kim cương này vào năm cuối Vương triều Môngôn đã lọt vào tay Công ty Đông Ấn Độ Anh. Năm 1850, công ty này dâng cho Nữ hoàng Victoria, hiện vẫn còn trong Bảo tàng Luân Đôn.

Quân Môngôn sau khi chiếm được Đêli, đã tổ chức buổi lễ chiến thắng tại nhà thờ lớn Hồi giáo Đêli, tuyên bố Babe là đại đế Industan. Đây là sự bắt đầu của Vương triều Môngôn.

Babe mặc lễ phục Trung Á bắt đầu đi tuần du các nơi. Từ đó trang phục này cũng trở thành lễ phục Ấn Độ.

Ấn Độ tuy là một nước lớn, nhưng Babe chẳng hài lòng về bất cứ cái gì ở Ấn Độ cả. Sau khi đi tuần du, ông viết trong nhật ký: “Đất này chẳng có ngựa tốt cũng không có chó hay, chẳng có nho cũng không dưa bở, chẳng có nước mát cũng không bánh mì ngon, chẳng có nến cũng không có tắm nước nóng. Trong khu nhà ở chẳng thấy vườn hoa và suối chảy, trong nhà thì không gọn gàng ngăn nắp và cũng chẳng đẹp”.

Và thế là, ông thuê hơn 1400 thợ đá đến xây dựng những tòa nhà lớn và vườn hoa ở Agra và những nơi khác.

Kế hoạch xây dựng của Babe được suôn sẻ. Dân chúng sợ quân Môngôn, kéo nhau chạy ra nước ngoài. Đồng thời phong trào chống đối ở nông thôn dấy lên khắp mọi nơi, cộng thêm gió nóng, binh lính chết rất nhiều. Không những thế, quân đội của ông đến đâu cũng gặp phải sự chống đối ngoan cường.

Thành Lasiput có một vương công Ấn Độ giáo nổi tiếng là Dugrama. Ông này đã từng chiến đấu hàng trăm trận, trên người có tới 80 vết thương, chỉ còn một mắt một cánh tay, và giống như Timua chỉ còn một chân. Nhưng ông vẫn chỉ huy 80000 người và 500 voi, vào ngày 16 tháng 3 năm 1527 đọ sức lần cuối cùng với Môngôn. Khi ấy quân của Babe chỉ bằng 1/7 quân của Dugrama. Quân Môngôn bất giác cảm thấy sợ hãi. Babe triệu tập toàn thể tướng sĩ lại, nói với họ:

- Hỡi các dũng sĩ, chúng ta đã hy sinh khá nhiều anh em, lẽ nào lại rút về quê

hương nghèo khổ hay sao? Phải nhớ rằng, không có đất đai, không có của cải thì không xung hùng xưng bá trên thế giới được. Hỡi các dũng sĩ, hãy quyết một lần tử chiến. Nói rồi, ông nâng chén rượu, uống một hơi. Chỉ nghe “xoảng” một tiếng, chén rượu đã vỡ tan tành. Sau đó ông đập đồ luôn hũ rượu, rượu tràn ra đất. Babe muốn tỏ rõ quyết tâm thề chết để chiến thắng quân địch.

Qua 10 tiếng đồng hồ chiến đấu ác liệt, Dugrama không chống nổi hỏa lực của Babe, thua trận rút lui bị chết rất nhiều, Babe thừa thắng tiến vào Lasiput. Tướng sĩ Ấn Độ giáo giữ thành tự biết không chống lại nổi. Họ giết hết phụ nữ và trẻ con trong toàn thành, rồi xông ra quyết sống mái với quân thù và đã hy sinh.

Trong 4 năm, Babe đánh ba trận lớn, cuối cùng đã chinh phục được miền bắc Ấn Độ, sau đó trở về Đêli, tiếp tục xây dựng Đại sảnh, vườn hoa và sông ngòi, tất cả rập khuôn theo Samackhan mà ông yêu thích. Nhưng ít lâu sau, tức là vào tháng 12 năm 1530, ông đã chết vì bệnh sốt rét. Khi đó mới 48 tuổi. Theo di chúc, người ta chôn cất ông ở Kabun, địa điểm ông đã chọn lúc sinh thời. Ngôi mộ này, tới nay vẫn là nơi cư dân Kabun đến nghỉ ngơi vui chơi.

Babe chết, miền bắc Ấn Độ lập tức xảy ra tình trạng chia rẽ. Người con cả Humayun sau khi lên ngôi, trong tình hình trong ngoài đều gặp khó khăn, đã bị người Apganistan đánh bại. Người Apganistan chiếm lấy toàn bộ khu vực của Humayun, xây dựng nên Vương triều Sun. Vương triều Môgôn bị đứt đoạn từ đó. Humayun lưu lạc ở nước ngoài 15 năm, tới năm 1555, chinh đốn lại quân đội, thừa lúc vương triều Sun có nội loạn đem quân đánh về Đêli, lật đổ vương triều Sun, khôi phục lại ngôi vua của Môgôn.

Ngày 14 tháng 10 năm 1542, một phi tần của Humayun vốn là vũ nữ trong cung, sinh được một con trai, Đó là Acoba, ông vua kiệt xuất sau này của Môgôn.

# ACOBA

Ông vua thế hệ thứ ba của vương triều Môngôn là Acoba. Khi lên ngôi ông mới 14 tuổi, chính quyền hoàn toàn nằm trong tay tể tướng. Tể tướng cậy mình có công, hống hách ngang ngược, giết bừa bãi những người chống đối, thậm chí xử tử cả những người bạn tốt của Acoba, còn âm mưu cướp ngôi: Acoba tròn 18 tuổi liền giành lại quyền bính, đích thân chủ trì triều chính.

Sau khi Acoba lên cầm quyền, quý tộc và giáo phái nổi loạn khắp nơi, ngôi vua lung lay. Acoba đích thân thống lĩnh đại quân đàn áp bọn phản loạn. Ông xếp hơn 2000 đầu lâu thành một ngọn tháp sọ người rất đáng sợ, để răn đe cảnh cáo bọn làm loạn.

Tiếp đó, ông chỉnh đốn công việc nội chính. Đầu tiên ông ra lệnh đo đạc lại ruộng đất, thu thuế đúng theo đẳng cấp khác nhau, không được tùy tiện tăng giảm; còn ra lệnh xóa bỏ thuế thu theo đầu người và thuế phụ thu ruộng đất, để giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân; những năm thiên tai nặng nề, nhất loạt miễn thuế, ngoài ra còn áp dụng những biện pháp có hiệu quả đối với sản xuất nông nghiệp và thủy lợi.

Khi ấy ở Ấn Độ phổ biến khắp nơi một thứ phong tục ngu muội, tàn nhẫn: chồng chết, người vợ thường phải nhảy vào đống lửa để chết theo chồng. Nghe nói phong tục này có từ thời vương triều Gupta thế kỷ IV. Acoba rất căm ghét đối với tập tục xấu xa này đã kéo dài hơn 1000 năm. Ông cử ra mấy viên quan chuyên xem xét để phân biệt rõ ai là quả phụ thật lòng muốn chết theo chồng, để bảo vệ những phụ nữ không muốn bỏ mạng vì chuyện này.

Một hôm, Acoba đang tiệc tùng vui vẻ trong cung, chợt một viên quan chuyên xem xét chuyện trên tới gần Acoba, nói nhỏ rằng:

- Tâu bệ hạ, bà quả phụ có Tổng đốc Bangladesh muốn nhảy vào lửa!
- Khi nào?
- Vào ngày mai ạ!
- Được, bây giờ ta đến ngay. . .

Acoba nói xong liền đặt cốc rượu xuống đứng dậy tức tốc ra khỏi cung.

Acoba biết, bà quả phụ Tổng đốc Bắnglăđet là một phụ nữ trẻ thông minh tài giỏi, quyết không muốn nhảy vào đống lửa.

Ông cưới tuần mã, đem theo mười mấy thị tưng, tiền hô hậu ủng, nhanh chóng tới Bắnglăđet. Tới phủ Tổng đốc, chẳng đợi ai đón tiếp, Acoba đi thẳng vào bên trong. Chỉ thấy trong sân lớn, rất nhiều người vây quanh một đống lửa, lửa cháy ngùn ngụt, một phụ nữ trẻ được mọi người dìu đang khóc lóc đi về phía đống lửa.

Đức Vua đã tới. . .

Một tiếng hô lớn ngoài cửa, những người quanh đống lửa vội vàng quỳ cả xuống. Người phụ nữ trẻ đang khóc ấy chính là quả phụ của Tổng đốc vừa qua đời. Bà ngẩng đầu nhìn, đúng là vua Acoba, liền nhìn người với ánh mắt mong chờ và cầu xin.

Acoba bước tới bên, nhẹ nhàng hỏi:

- Bà làm như vậy, có phải tự nguyện hay không?

- Muôn tâu Thánh thượng, kẻ hèn mọn này không dám nói dối, hạ dân vốn không muốn như thế này, chỉ vì nhà chồng sợ hạ dân hưởng mất một phần tài sản của Tổng đốc, cho nên ép buộc hạ dân nhảy vào lửa chết theo chồng.  
- Quả phụ nói xong lại khóc rất đau khổ.

- Đã thế, ta miễn cho? - Acoba nói xong, quay ra bảo mọi người: - Tất cả nghe thấy chưa, từ nay về sau bất cứ ai, cũng không được ép buộc vợ góa chết theo chồng, kẻ nào trái lệnh, trừng trị nghiêm khắc!

Mọi người nghe xong, đành phải đồng thanh tán thành và lập tức dẹp bỏ nghi thức hỏa táng.

Quả phụ cô Tổng đốc Bắnglăđet đã được cứu sống, nhưng hành vi tuần táng dã man này vẫn không thể nào cấm được hoàn toàn. Mãi tới 250 năm sau, Ấn Độ mới có pháp lệnh ngăn cấm hủ tục nhảy vào lửa chết theo chồng.

Môgôn là một quốc gia theo đạo Islam, còn Ấn Độ thì Ấn Độ giáo đã lưu truyền từ lâu đời, vì thế đấu tranh giáo phái và khởi nghĩa giáo phái liên tiếp xảy ra. Để điều hòa quan hệ giữa Ấn Độ giáo và đạo Islam, Acoba tuyên bố tín ngưỡng tự do, bình đẳng tôn giáo. Ông chú ý tuyển chọn một số nhân sĩ Ấn Độ giáo làm quan chức cao cấp, và lấy con gái quý tộc theo Ấn Độ giáo làm hoàng hậu.

Năm 1581, ông lại sáng lập ra “Thánh giáo” không có Thượng đế, không có nhà tiên tri, không có giáo điều. Tín đồ Thánh giáo coi Acoba là Thượng đế, khi gặp nhau thì chào bằng cách gọi tên Acoba. “Thánh giáo” không có đền thờ, cũng không có cầu nguyện, chỉ đòi hỏi hàng ngày yêu quý bảo vệ sinh mạng động vật, ra sức bố thí, cứu tế hoặc làm những việc tốt. Một đặc điểm của thánh giáo Acoba, là không cưỡng bức người ta phải tin tưởng “Thánh giáo”. Vì thế, tín đồ Ấn Độ giáo chuyển sang theo “Thánh giáo” không nhiều, tín đồ đạo Islam phản đối “Thánh giáo” cũng không ít. Acoba không hề quan tâm chuyện này. Những biện pháp ấy, đã làm dịu được tình hình nhân dân Ấn Độ chống lại đạo Islam, khởi nghĩa tôn giáo cũng được dẹp yên.

Acoba tuy mù chữ, nhưng hầu như ngày nào cũng có người đọc các loại sách cho ông nghe. Số trang sách đọc đều được trả thù lao. Trí nhớ ông rất tốt, nghe đọc đến đâu nhớ đến đấy, với kiến thức uyên bác thu lượm được bằng cách đó, ông trao đổi với những người có học vấn về những vấn đề văn học, triết học, tôn giáo. Ông nuôi dưỡng hơn 100 họa sĩ, chủ yếu là tín đồ Ấn Độ giáo. Trong cung hàng tháng tổ chức ba bốn lần triển lãm tranh, ông bình luận từng bức tranh và có phân loại trao thưởng.

Acoba còn nuôi dưỡng nhiều nhạc sĩ, hàng ngày lần lượt nghe âm nhạc các vùng Ấn Độ, Ba Tư, Trung Á, Casimir. Bản thân ông cũng sáng tác bài hát, còn ra lệnh phiên dịch nhạc phổ tiếng Sankrit thành tiếng Ba Tư, rồi trình diễn bằng tiếng Ba Tư. Rất nhiều quan lại Ấn Độ giáo học tiếng Ba Tư, đồng thời nhiều quan lại đạo Islam cũng viết được thơ ca bằng tiếng Ấn Độ, như vậy đã thúc đẩy được giao lưu văn hóa Ba Tư và văn hóa Ấn Độ.

Vì khéo biết cách giúp dân làm giàu và giỏi dùng người, cùng với chủ trương bình đẳng dân tộc, tôn giáo về chính trị, đã hòa hoãn được mâu thuẫn trong nước, khiến nhân dân sống tương đối yên ổn. Về quân sự, từ năm 1560, Acoba trong vòng 15 năm đã thống nhất được miền bắc Ấn Độ, và trong thời gian 16 năm đã mở rộng lãnh thổ tới miền tây bắc xa xôi. Cuối cùng, trong ba năm, đã dẹp yên được mấy vương quốc miền nam, từ đó xây dựng được một Vương triều Môngôn lớn mạnh.

Tháng 10 năm 1605, Acoba qua đời, những người sau kế tiếp làm vua như Sa Jahan (Chão Djahân) và Ôrangdep (Aurangzeb) vẫn là thời kỳ cường thịnh nhất của vương triều Môngôn. Sau khi Ôrangdep qua đời, con cháu tranh nhau ngôi vua, thường xuyên xảy ra nội chiến. Tình trạng hỗn loạn này là thời cơ cho người ngoài xâm lược. Năm 1764, người Anh đã xông vào và chinh phục Ấn Độ, trở thành kẻ thống trị bán đảo Ấn Độ. Từ đó, vương quốc

Môgôn trở thành thuộc địa của nước Anh.

## TOYOTAMI HIDÂYÔSI

Từ năm 1467, Nhật Bản bước vào “thời đại Chiến Quốc”. Khi ấy Nhật Bản chia thành 66 nước chư hầu, tiến đánh lẫn nhau, mấy chục vạn quân hỗn chiến liên miên. Kinh đô phồn hoa biến thành nơi hoang tàn xơ trụi, nhân dân đói khổ chẳng có chỗ nương thân.

Tới giữa thế kỷ XVI vua nước chư hầu Ovari (nay là vùng Koya) ở miền trung Nhật Bản, tên là Ôđã Nobunaga, thế lực ngày một mạnh lên. Ôđã khác với người Nhật thông thường. Người ta tin theo đạo Phật, ông lại tin theo đạo Thiên chúa; người khác khi tác chiến thì dùng mã tấu, giáo dài, quân của ông thì lại dùng toàn súng ống mua của phương Tây. Chỉ trong vòng 11 năm, ông tiêu diệt được 36 nước chư hầu khác. Năm 1573, Ôđã tiến vào Kinh đô, độc chiếm quyền bính, chấm dứt “Thời đại Chiến Quốc” kéo dài hơn 100 năm.

Ôđã nắm triều chính tất cả 9 năm. Năm 1582, bộ hạ của ông làm phản, vây hãm ông trong một ngôi chùa ở Kinh đô rồi thiêu chết ông ở đấy. Cả nước lại rơi vào tình cảnh hỗn loạn.

Trong đám thủ hạ của Ôđã có một đại tướng tên là Hidâyôsi, ông tuy xuất thân thấp hèn, nhưng trong nam chinh bắc chiến đã lập được nhiều kỳ tích, trở thành một tướng soái có thực lực nhất. Sau khi Ôđã chết, Hidâyôsi với danh nghĩa ủng hộ Thiên hoàng, thống lĩnh hơn 20 vạn quân, lần lượt dẹp yên vùng gần kinh thành và các nước chư hầu ở Tứ Quốc, Cửu Châu, Quan Đông, đến năm 1596 thì hoàn thành thống nhất đất nước.

Chư hầu các nơi tuy đã bị đánh bại, nhưng trong lòng không phục, Hidâyôsi bèn nghĩ ra một chủ ý.

Hidâyôsi ban một đạo dụ, tại kinh đô bị tàn phá xây dựng một tòa hoàng thành đẹp nhất từ xưa tới nay. Thợ giỏi trong toàn quốc đều được thu gom về đây, ngày ngày có 3 vạn dân công chuyên những tảng đá rất lớn từ núi rất xa về. Trong mấy năm, hoàng thành xây xong. Hidâyôsi đặt tên là “Thành Tụ Lạc”.

Một hôm, Hidâyôsi mời Thiên hoàng, hoàng tử, phi tần đến thành Tụ Lạc, ra lệnh cho chư hầu lớn nhỏ trong cả nước vào cung triều kiến Thiên hoàng. Hidâyôsi mặc quần áo đẹp thêu vàng, dẫn đầu bá quan văn võ khấu kiến

Thiên hoàng trước.

- Hạ thần bái kiến Thiên hoàng, Thiên hoàng vạn tuế, vạn vạn tuế.

Thiên hoàng biết rõ, Hidâyôsi từ lâu đã nắm hết mọi quyền bính, lúc này chẳng qua chỉ là mượn danh nghĩa Hoàng thượng để giở trò với các chư hầu. Ông liền đẩy thuyền theo nước phán rằng:

- Ái khanh vất vả lập công lớn, trăm phong khanh là “Quan bạch”, ban cho họ Tôyôtami. Khanh cần bao nhiêu mỹ nữ của cải, cứ thoải mái lựa chọn.

- Tạ ơn Hoàng thượng! Hoàng thượng vạn tuế vạn vạn tuế! Tôyôtami Hidâyôsi triều bái xong, đứng ra phía bên phải ngai rồng, văn võ bá quan cũng lần lượt được gia phong ban thưởng.

“Quan bạch” là chức quan hành chính cao nhất, tương đương với Tể tướng. Khi chư hầu triều bái Thiên hoàng, Toyotami Hidâyôsi với tư cách Quan bạch, ra lệnh cho các chư hầu thề thốt: “- Ủng hộ Thiên hoàng, phục tùng Quan bạch, nếu trái lời thề, chém đầu giết cả họ!”

Sau khi thề bồi, mở yến tiệc lớn 5 ngày, tiền của xa phí vượt hẳn đế vương mọi thời đại. Qua lần trình diễn khổ công bố trí này, Tôyôtami Hidâyôsi đã coi như thần phục được các chư hầu.

Tôyôtami khác với Ôta. Ông cho rằng đạo Thiên chúa là đạo của Tây, tin theo đạo Tây sẽ bị người Tây sai khiến, cho nên ông công bố một đạo dụ, cấm đạo Thiên chúa trong cả nước, khôi phục tín ngưỡng đạo Phật. Tiếp đó, ông lại ban một đạo dụ nữa: “- Để xây dựng tượng Phật lớn, cần đinh sắt, cưa sắt. Những vũ khí giáo mác trong nhà dân, phải nộp hết cho phủ quan để dùng cho việc đúc tượng Phật. Hạn trong 30 ngày, không được trái lệnh: Đây là chuyện lớn bảo đảm chắc chắn cho muôn dân hoan lạc yên ổn, mong tất thấy phải thi hành”.

Phải chăng đúng là thiếu đinh sắt và cưa sắt? Không phải, đây là mưu kế của Toyotami: Vì rằng, từ ngày chiến tranh lung tung tới nay, nông dân nghèo khổ và võ sĩ chẳng có chỗ nương thân, ào ào nổi lên phản kháng. Toyotami mượn chuyện làm tượng Phật để thu tước lấy vũ khí, trên thực tế là để đàn áp nhân dân khởi nghĩa.

Chỉ ít ngày sau, khắp nơi lan truyền một chuyện kỳ lạ: “Quan bạch đại nhân là “mộng nhật nhi sinh”, cứ nơi nào mặt trời chiếu tới, thì đều phải thần phục ông”.



Thế nào là “mộng nhật nhi sinh”? Nghe nói, khi sinh Tôyôtami Hidâyôsi, mẹ ông nằm mộng, thấy Mặt trời. Mặt trời chiếu sáng khắp mọi nơi, cho nên mọi người phải đối xử với Tôyôtami Hidâyôsi như đối xử với Mặt trời.

Truyện thuyết này từ đâu ra. Hóa ra đây cũng là mưu kế của Tôyôtami. Ông muốn lợi dụng mê tín để hù dọa nhân dân, đồng thời, còn có dã tâm lớn hơn. Cái gọi là “Cứ nơi nào mặt trời chiếu tới, đều phải thần phục”, chính là Tôyôtami Hidâyôsi muốn thống trị toàn thế giới.

Truyện thuyết này xuất hiện, các quan chức văn võ đã biết rõ ý đồ của Tôyôtami, đều tới dinh Quan bạch chúc mừng. Tôyôtami đã nêu ra với họ “Kế hoạch ba điểm”.

Kế hoạch ba điểm thế nào?

Điểm một, trong hai năm, tiến quân vào Triều Tiên, tiêu diệt nước Triều Tiên, biến nơi đây thành bàn đạp tiến quân vào đại lục Châu Á.

Điểm hai, từ năm thứ ba, tiến quân vào đại lục Châu Á, tiêu diệt triều Minh Trung Quốc, dời thủ đô Nhật Bản tới Bắc Kinh.

Điểm ba, tiếp sau mấy năm, từ đại lục Châu Á tiến quân xuống phía nam, tiêu diệt Ấn Độ, thống nhất Châu Á, xưng bá toàn thế giới.

- Thừa các vị đại nhân. - Tôyôtami Hidâyôsi ưỡn ngực lên nói. - Miễn là các vị dốc sức tác chiến, chiếm được Trung Quốc, tôi sẽ phong đất cho các vị gấp 10 lần! Ha ha! Tôi đã dẹp yên 66 châu Nhật Bản, giờ đây tôi muốn chiếm lấy 400 châu Trung Quốc!

- Tất cả tuân theo sự sai bảo của Quan bạch đại nhân! Xin hỏi khi nào bắt đầu xuất chinh?

Văn võ bá quan đang mưu toan gây chiến kiếm lời lớn, đua nhau cúi đầu khom lưng uốn gối, muốn giành được lợi lộc từ Tôyôtami Hidâyôsi.

Nào ngờ, đúng vào lúc đó, con nuôi của Toyotami Hidâyôsi là Toyotami Hidêsugu viết về một lá thư làm mọi người cut hứng. Anh ta không muốn chiến đấu nữa. Người con nuôi cho rằng, bản thân xông ra chiến trận, chẳng may thiệt mạng, lợi lộc sẽ về tay bố nuôi cả.

Tôyôtami Hidâyôsi gãi gãi đầu, nhíu mày nghĩ, bỗng nảy ra một kế. Ông đưa tay cầm chiếc bút lông, viết ngay một bức thư rồi bảo thủ hạ gửi đi gấp.

Người con nuôi nhận được thư, lập tức vui vẻ ngay, lớn tiếng tuyên bố với phó quan:

- Truyền lệnh các tướng quân lập tức họp bàn công việc, quyết định khi nào tiến đánh Triều Tiên!

Vì sao tư tưởng của con nuôi Tôyôtami thay đổi nhanh như vậy? Hóa ra là Tôyôtami Hidâyôsi đã nói trong thư thế này: “Chỉ cần chiếm được Triều Tiên, tiến sang tới Bắc Kinh, con sẽ là Quan bạch của Trung Quốc!”.

Cha con Tôyôtami đầu óc quả ngông cuồng, đúng là nằm mơ giữa ban ngày! Tuy nhiên, cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên đúng là bắt đầu từ lúc đó.

## LÝ THUẤN THẦN VÀ “THUYỀN RỪA”

“Thuyền rùa” là thế nào? Đây là tên gọi dân dã người ta đặt cho một loại chiến thuyền do người Triều Tiên phát minh ra từ rất sớm. Vì loại thuyền này có một phủ một lớp vỏ chụp bên ngoài, hình dáng có phần rất giống mai rùa, cho nên đã có người gọi là “Thuyền rùa”. Nửa sau thế kỷ XVI, loại chiến thuyền này được danh tướng yêu nước Triều Tiên Lý Thuấn Thần cải tiến, trở nên có sức tấn công rất lớn.

Lý Thuấn Thần sinh năm 1545 vốn là một quan nhỏ coi ngục ở một huyện thành Triều Tiên, về sau được thăng tới chức Tướng thủy sư. Ông không những là một nhà quân sự xuất sắc mà còn là một nhà chế tạo thuyền nổi tiếng.

“Thuyền rùa” do Lý Thuấn Thần chỉ huy đóng, dài hơn 10 trượng, rộng hơn 1 trượng, trên nóc có mui phủ làm bằng gỗ dày, rồi bọc bằng tấm sắt, có thể yểm hộ cho thủy quân trên thuyền tránh được đạn của địch. Mui và mạn thuyền có lắp rất nhiều đinh sắt và móc sắt, quân địch rất khó leo lên thuyền. Mũi thuyền lắp 11 một chiếc đầu rồng, trên đầu rồng có hai lỗ châu mai; mũi và đuôi thuyền đều lắp lao nhọn bằng kim loại, lúc cần thiết có thể dùng để tấn công thuyền địch. Trước sau phải trái thân thuyền có 74 lỗ châu mai, các xạ thủ có thể nằm phục tại đó để bắn ra. Hai cạnh khoang thuyền lắp 10 đôi mái chèo, khi sử dụng tất cả thuyền chạy như bay; thân thuyền rất lớn, có thể chứa được rất nhiều nước ngọt và lương thực, có thể chiến đấu một thời gian dài trên biển.

Mùa xuân năm 1592, Tôyôtami Hidâyôsi vin cờ Triều Tiên từ chối giúp Nhật Bản tiến đánh Trung Quốc, đã điều động gần 20 vạn đại quân, 700

chiến thuyền, đổ bộ lên Phủ Sơn, Triều Tiên.

Triều Tiên khi đó, đang là thời kỳ thống trị của vương triều họ Lý. Nội bộ triều đình tranh giành quyền chức, quốc phòng lơ lửng, quân đội không được huấn luyện. Quân Nhật vượt qua eo biển Đối Mã, từ Phủ Sơn đổ bộ lên, chỉ trong ba tháng đã liên tiếp đánh chiếm những thành phố quan trọng như kinh đô Triều Tiên, Hán Thành, Bình Nhưỡng, Khai Thành. Vua chạy trốn tới bờ sông Áp Lục. Triều Tiên đứng trước nguy cơ diệt vong. Tōyōtami Hidayōsi thấy tiến quân thuận lợi, vô cùng đắc ý huênh hoang nói với bộ hạ:

- Các ông hãy chờ xem, thần dân Triều Tiên, Trung Quốc sẽ tới quỳ lạy trước mặt ta!

Đứng trước nguy vong của tổ quốc, nhân dân Triều Tiên được sự chỉ huy của tướng lĩnh yêu nước đứng lên hành động, lao vào cuộc chiến tranh vĩ đại bảo vệ tổ quốc.

- “Tôi nguyện lấy cái chết báo đền đất nước, đánh thẳng vào hang hùm, quét sạch bọn yêu ma, rửa nhục cho tổ quốc!” Đó là lời thề của Tướng thủy sư Lý Thuần Thần. Theo tin tức nắm được, ông sớm nhìn thấy dã tâm xâm lược của Nhật Bản. Vì vậy, ông vô cùng coi trọng huấn luyện bộ đội, và tích cực đóng binh thuyền, làm vũ khí. Sau khi chiến tranh nổ ra, ông nhiều lần bày tỏ quyết tâm thề chết báo đền đất nước trước các tướng sĩ dưới quyền mình. Các tướng sĩ rất xúc động trước tinh thần yêu nước của ông, người nào cũng vô cùng căm giận, quyết sống mái với quân thù.

Đầu tháng 5 năm ấy, Lý Thuần Thần được biết tại cảng Ngọc Phố có một số chiến thuyền Nhật Bản, quân lính trên thuyền đều lên bờ cướp bóc của cải nhân dân, chỉ còn một ít ở lại canh gác, liền lập tức chỉ huy 95 “thuyền rùa” tập kích cảng Ngọc Phố.

Quân Nhật chưa bao giờ thấy loại thuyền này, trông từ xa không biết là cái gì, tranh cãi nhau ầm ĩ.

- Trông kia, cái gì thế nhỉ?

- À, có lẽ là một đàn rùa lớn!

Sau một lát, “rùa” ngày một đến gần, hóa ra là chiến thuyền, lính gác hốt hoảng chạy lên bờ báo cáo sĩ quan chỉ huy:

- Báo. . . báo cáo, có một đàn “rùa” lớn đang bơi đến cảng!

Sĩ quan chỉ huy đưa ông nhòm lên nhìn, quát lớn:

- Đồ ngu, rùa đâu mà rùa. Đây là thuyền rùa, thuyền rùa. Mau lên thuyền chuẩn bị: “Rút”.

Khi quân Nhật hốt hoảng chạy lên thuyền, chuẩn bị nhổ neo tháo chạy, thì thuyền rùa của Lý Thuấn Thần đã tới cảng.

- Bắn! - Lý Thuấn Thần đứng trên mũi thuyền ra lệnh, trong khoảnh khắc, mặt biển khói đạn mù mịt, tiếng súng nổ rầm trời.

- Mau, bắn trả! Bắn trả! Sĩ quan chỉ huy Nhật Bản gào lên liên hồi. Nhưng chẳng kịp nữa rồi. Mười mấy chiến thuyền chung quanh đã bốc cháy.

Trận chiến đấu này, thuyền Nhật bị chìm bị cháy hơn 40 chiếc, binh lính thương vong không biết bao nhiêu. Bọn tàn quân leo lên một đảo hoang, trốn trong các lùm cây, coi như thoát chết. Thủy quân Triều Tiên chỉ có một người bị thương. Chiến đấu kết thúc. Lý Thuấn Thần dùng vũ khí đã tước được trang bị cho quân lính, rồi lại phân phát cho quân lính hơn 300 thạch lương thực và chăn màn quần áo lấy được của địch.

Sau trận đánh ấy, thủy quân của Lý Thuấn Thần còn đánh nhiều trận khác, bắn chìm mấy chục thuyền của Nhật. Khi ấy, chính phủ triều Minh Trung Quốc theo yêu cầu của chính phủ Triều Tiên, cử quân tiếp viện đến cùng chiến đấu với quân đội Triều Tiên, nhanh chóng thu phục lại Bình Nhưỡng, Khai Thành, đuổi quân xâm lược Nhật Bản khỏi miền bắc Triều Tiên. Tôyôtami Hidâyôsi buộc phải đàm phán đình chiến với Triều Tiên.

Cũng vào lúc này, bắt đầu một âm mưu hãm hại Lý Thuấn Thần.

Đầu sở quân xâm lược Nhật Bản Tôyôtami Hidâyôsi cho một tên gián điệp trà trộn vào nội bộ chính quyền Triều Tiên, phao tin đồn nhằm nói rằng, Lý Thuấn Thần cầu kết với người Nhật, tự ý lén lút thả tướng lĩnh cao cấp Nhật Bản đã bị bắt sống. Đâu đó phe phái nội bộ Triều Tiên khi ấy gay gắt, một số gian thần ghen ghét và thù hận Lý Thuấn Thần nghe thấy tin đồn này, nhao nhao tố cáo với nhà vua. Nhà vua ngu si mê muội chẳng làm rõ trắng đen phải trái gì, lập tức gán cho ông tội “Lừa dối nhà vua, thả tướng lĩnh địch”, bắt giam ông vào nhà lao.

Lý Thuấn Thần bị vu cáo mất chức, bọn xâm lược Nhật Bản đã nhổ được cái gai trước mắt. Tháng 2 năm 1597, Tôyôtami Hidâyôsi vin cớ đàm phán không thành, lại đem 15 vạn đại quân xâm lược Triều Tiên. Tình hình lúc đó

cực kỳ bất lợi cho Triều Tiên. Lục quân trong suốt thời gian 4 năm đàm phán không hề được tăng cường; tướng hải quân mới bổ nhiệm lại là kẻ ngu si bất tài. Kết quả, chỉ trong thời gian ngắn, lục quân Triều Tiên bị đánh bại, hải quân hầu như bị tiêu diệt, đất đai lại bị quân Nhật chiếm mất rất nhiều.

Trong giờ phút nghiêm trọng nước mất nhà tan, đất nước Triều Tiên từ trên xuống dưới đều mong muốn Lý Thuấn Thần đứng ra lãnh đạo chống Nhật. Rất nhiều tướng sĩ yêu nước liên danh dâng sớ, yêu cầu phục chức cho Lý Thuấn Thần. Chính quyền Triều Tiên dưới áp lực của dư luận toàn quốc, buộc lại phải bổ nhiệm Lý Thuấn Thần làm Tướng thủy sư.

Lý Thuấn Thần sau khi được phục chức, thủy quân chỉ còn lại 12 thuyền rùa cũ nát và hơn 100 binh sĩ. Nhưng ông không chút nản lòng. Ông chỉnh đốn lại thủy quân, đoàn kết những tướng sĩ kiên trì chống Nhật, loại bỏ và trừng phạt những sĩ quan nhát gan sợ chết, thu hút nông dân trung dũng vào thủy quân, đồng thời động viên sức người sức của, tăng cường đóng thuyền rùa, sau một thời gian nỗ lực đã xây dựng được một đội thủy quân lớn mạnh.

Cùng lúc đó, chính phủ triều Minh nhận lời yêu cầu của chính phủ Triều Tiên, lại cử rất nhiều quân tiếp viện tới. Thủy quân Trung Quốc do Trần Lân và Đặng Tử Long thống lĩnh, phụng mệnh phối hợp với tướng quân Lý Thuấn Thần. Thủy quân Triều Tiên, Trung cùng nhau phối hợp tác chiến, nhiều lần đánh bại quân xâm lược Nhật Bản.

Mùa đông năm 1597, liên quân Triều Tiên - Trung mở trận đại quyết chiến với quân xâm lược Nhật Bản. Trước hết, lục quân Triều Tiên chia thành ba đường tả trung hữu, tấn công ba cứ điểm lớn của quân Nhật, nhanh chóng hình thành một vòng vây chặt chẽ. Lục quân Nhật Bản cầu viện hải quân. Lý Thuấn Thần được tin này, lập tức bố trí hải quân Triều Tiên và Trung Quốc trên biển Lộ Lương nơi hải quân Nhật phải đi qua.

Đêm hôm ấy, hơn 500 chiến thuyền Nhật Bản tiến đến biển Lộ Lương. Lý Thuấn Thần hạ lệnh, thủy quân Triều Tiên - Trung lập tức tấn công, mấy chục thuyền rùa ào ào tấn công, dùng lao nhọn đầu thuyền công phá thuyền địch. Trên mặt biển lửa cháy ngút trời, sáng rực như ban ngày, rất nhiều dũng sĩ còn leo lên cả thuyền địch chém giết, xác giặc ngổn ngang.

Hải quân Nhật mất hơn 40 chiến thuyền, chuẩn bị tháo chạy, thủy quân Triều Tiên - Trung đuổi riết không tha. Lý Thuấn Thần đích thân chỉ huy hơn 10 thuyền rùa, lệnh cho các tay chèo dốc hết sức, lao vượt qua thuyền giặc, chặn đứng đường rút chạy của chúng. Giặc thấy khó bề trốn thoát, bèn tập trung hỏa lực

bắn vào thuyền chỉ huy Lý Thuần Thần.

Trong làn pháo đạn dày đặc, Lý Thuần Thần bình tĩnh chỉ huy tác chiến. Bỗng nhiên, ông thấy thuyền chỉ huy của Đặng Tử Long Tướng thủy quân Trung Quốc bị quân địch bủa vây, bèn nhanh chóng đưa thuyền tới giải cứu, chẳng may trên đường xông tới bị trúng đạn vào ngực bên trái, máu tuôn ra xối xả, tướng lĩnh thấy ông bị thương nặng vội vàng xúm lại.

- Tướng quân, làm sao rồi! Lui mau về khoang sau! Hai người lính chạy bước tới, đỡ ông dậy.

- Trận đánh đang khàn trương, đừng chú ý đến tôi, và cũng đừng nói gì cả, kéo ảnh hưởng tới tinh thần quân lính. Tất cả hãy tiếp tục hăng hái chiến đấu! - Nói xong ông giao lá quân kỳ cho một bộ hạ, dặn dò ông ta thay mình chỉ huy, rồi thanh thản nhắm mắt, mãi mãi từ giã cõi đời.

Trong trận này, Đặng Tử Long Tướng thủy quân Trung Quốc đã 70 tuổi cũng anh dũng hy sinh.

“Thề bắt quân thù phải trả nợ máu”. Tướng sĩ Triều Tiên - Trung Quốc hùng hực lòng căm thù, vung tay hô lớn. Cuộc chiến đấu kéo dài tới trưa ngày hôm sau. Thủy quân Triều - Trung đã bắn chìm, bắn vỡ hơn 450 thuyền địch, tiêu diệt 15000 quân Nhật. Đám tàn quân bại tướng đã phải rút chạy khỏi Triều Tiên trước sự tấn công ào ạt của Liên quân Triều - Trung. Cuộc chiến tranh vệ quốc kéo dài 6 năm đã kết thúc thắng lợi. Cuộc chiến đấu bắt đầu từ năm 1592, theo lịch Triều Tiên, là năm Nhâm Thìn, cho nên trong lịch sử Triều Tiên đã gọi chung hai cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc này là chiến tranh vệ quốc Nhâm Thìn.

Lý Thuần Thần tuy đã hy sinh, nhưng tinh thần yêu nước của ông đời sau còn truyền tụng mãi mãi. Thuyền rùa do ông sáng tạo tiếp tục phát huy vai trò to lớn để bảo vệ tổ quốc, Nhân dân hai nước Trung Triều đã xây dựng tình hữu nghị trong công cuộc chống lại quân xâm lược Nhật Bản, tình hữu nghị ấy đời đời bền vững.

## **NGỌN LỬA SIMAHARA**

Sau khi Tôyôtami Hidâyôsi chết, Tokugawa Yeasu, một quân phiệt địa phương Nhật Bản thừa cơ phát động nội chiến. Qua mấy cuộc chiến tranh, thế lực còn lại của Tôyôtami Hidâyôsi hoàn toàn bị tiêu diệt, Mạc phủ Êđô do Tokugawa Yeasu thành lập đã thống trị Nhật Bản.

Thủ lĩnh tối cao của Mạc phủ Êđô tự xưng là “Chinh di đại tướng quân”. Tướng quân chiếm hữu lãnh địa giàu có nhất trong nước, phần còn lại chia cho các chư hầu lớn nhỏ khác. Tướng quân và chư hầu tạo thành một mạng lưới dây đặc, bóc lột dã man và kiểm soát chặt chẽ hàng triệu nhân dân Nhật Bản cùng khổ.

Năm 1634, bán đảo Simahara ở Nagasaki bị thiên tai mất mùa ghê gớm, nông dân chỉ còn sống bằng vỏ cây và rễ cỏ, nhưng lãnh chúa địa phương vẫn cứ bắt nông dân phải nộp thuế má nặng nề. Nông dân không còn biết làm thế nào, đành tụ tập nhau lại đến kêu cầu cửa quan.

- Kẻ nào không nộp thuế, thì bắt chúng nhảy “điệu múa áo toi”.

Lãnh chúa ra lệnh, một lũ lính tráng túm ngay lấy mấy nông dân, buộc áo toi vào cổ vào người họ, trói giật cánh khuỷu họ lại, rồi châm lửa đốt áo toi...

Áo toi kết bằng lá lau khô, vốn là áo mưa của phu thuyền và nông dân Nhật Bản, bén lửa là bốc cháy ngay. Những nông dân bị hình phạt này bị lửa thiêu chạy lồng lộn lên, kêu trời kêu đất, có người lăn ra chết, có người nhảy xuống nước mong thoát thân. . . Bọn lãnh chúa thích chí cười vang, chúng gọi thảm cảnh này là “múa áo toi”.

- Bị hành hạ chết, chi bằng sống mái với chúng.

Một thiếu niên tuần tú đứng bên, thấy thảm cảnh ấy đã không kìm nổi cảm giận, bất giác vung nắm tay lên. Cũng may bọn lính tráng không nhìn thấy. Người nông dân đứng bên nắm chặt lấy tay anh, gật đầu tỏ ý rất khâm phục. Người thiếu niên ấy tên là Amakusa Siro Tokisada. Khi ấy cậu mới 13 tuổi, nhưng cao to vạm vỡ dũng mãnh khác thường. Nông dân Simahara đã không thể chịu đựng nổi nữa rồi. Năm 1637, họ tụ hội lại, bầu Amakusa Siro Tokisada làm thủ lĩnh, vũ trang khởi nghĩa bằng gậy gộc và giáo mác. Họ phóng hỏa thiêu cháy nha môn của lãnh chúa, cứu những nông dân đã bị bắt. Bọn quý tộc và địa chủ, kẻ bị giết kẻ bỏ chạy. Trong mấy ngày, ngọn lửa khởi nghĩa bùng lên khắp bán đảo. Nông dân và tín đồ Thiên chúa giáo tham gia khởi nghĩa lên tới hơn 4 vạn người.

Tín đồ đạo Thiên chúa vì sao lại tham gia khởi nghĩa? Chuyện này phải bắt đầu từ ngày đạo Thiên chúa từ Châu Âu truyền đến Nhật Bản năm 1637. Khi ấy, nền thống trị phong kiến Nhật Bản vô cùng đen tối, nông dân Nhật Bản sau khi nghe giáo lý đạo Thiên chúa tuyên truyền “Thượng đế còn cao quý hơn chư hầu”, “Đất đai là của Thượng đế chứ không phải của chư hầu”, đều

ào ào tín ngưỡng Thượng đế, bất mãn với chư hầu. Mạc phủ Tokugawa sợ tín đồ chống lại nền thống trị Mạc phủ, nên đã cấm Thiên chúa giáo. Họ dùng dàn hỏa thiêu xử tử 50 tín đồ Thiên chúa giáo. Kết quả gây ra sự phản kháng mãnh liệt hơn của các tín đồ. Tín đồ Thiên chúa giáo nhanh chóng tăng vọt lên tới 75 vạn người trong cả nước. Tín đồ ở Simahara bị Mạc phủ và lãnh chúa địa phương bức hại nặng nề nhất, cho nên khởi nghĩa vừa bùng lên, họ đã ào ào hưởng ứng. Tín đồ Thiên chúa giáo đốt hết chùa Phật ở địa phương, xây dựng một nhà thờ mới. Họ lớn tiếng kêu gọi các làng: “Hỡi các tín đồ và các giáo sĩ, trước kia chúng ta vô tội mà phải chịu cực hình, bây giờ là lúc chúng ta phục thù!”.

Ngọn lửa chống đối ở Simahara làm cho Mạc phủ và chư hầu vô cùng sợ hãi. Họ điều động tới đây 10 vạn quân lính để đàn áp. Quân khởi nghĩa buộc phải rút vào cố thủ trong thành Simahara, quân lính vây chặt thành, ý đồ vây hãm chết quân khởi nghĩa. Nhưng ba tháng đã qua, quân khởi nghĩa không những không chết mà ý chí đấu tranh càng cao hơn.

Vào một đêm, ngoài thành có 34 tín đồ Thiên chúa giáo đã vượt qua tuyến phong tỏa của quân lính, tới được bên cổng thành. Một người lớn tiếng gọi:

- Mở cổng thành mau, mở cổng thành mau, quan quân đang đuổi riết chúng tôi. . .

Nghĩa quân giữ thành thấy một đám tín đồ Thiên chúa giáo, liền mở cổng thành. Các tín đồ nói, họ bị Mạc phủ bức hại, đến theo quân khởi nghĩa để phục thù. Một người trong bọn còn nói, đã biết một nhóm quý tộc đang trốn trong thành, chờ thời cơ để làm nội ứng cho quan quân. Mới đầu nghĩa quân tin lời họ, nhưng sau khi xét hỏi kỹ càng thì đám tín đồ này đã lộ rõ chân tướng, hóa ra họ đã bị Mạc phủ mua chuộc. Họ được lệnh trà trộn vào trong thành, chuẩn bị lừa dịp phóng hỏa đốt thành, giết chết lãnh tụ quân khởi nghĩa. Thế là, họ bị chém đầu, thủ cấp cắm vào sào dài bêu trên tường thành để người ngoài thành đều nhìn thấy.

Lại thêm một tháng nữa trôi qua, quan quân thấy không hạ được thành liền đi mời tàu chiến Hà Lan giúp đỡ chỉ trong hai ngày, hai tàu chiến Hà Lan mới tinh đã chạy tới gần thành Simahara. Người Hà Lan bắn hơn 400 phát đại bác vào thành, nhưng thành Simahara vẫn không hề suy sụp.

Một hôm vào buổi sáng, trại đóng quân của quân chính phủ nhận được một bức thư, thư buộc vào một mũi tên từ trong thành bắn tới. Thư mĩa mai họ rằng: “Làm sao các ông lại phải cầu cứu người Hà Lan? Nhật Bản chẳng



phải có rất nhiều nghĩa sĩ trung trinh đây sao? Họ trốn đi đâu cả rồi?”.

Vậy là quân khởi nghĩa đã giữ được thành tới 5 tháng ròng. Cuối cùng, vì lương thực hết không có tiếp viện, thành bị công phá. Thủ lĩnh nghĩa quân 16 tuổi Amakusa Siro Tokisada đã chỉ huy quân dân nghĩa quân huyết chiến với quan quân ba ngày ba đêm. Hơn 4 vạn dân trong thành, phần lớn đều bị tàn sát dã man. Amakusa Siro Tokisada và ba thủ lĩnh khác đều bị giết chết. Thủ cấp của họ bị đưa tới Nagasaki bêu trước dân chúng. Mấy ngày sau, tòa thành cổ Simahara bị san thành bình địa.

Cuộc khởi nghĩa nông dân đầy bi tráng đã bị đàn áp. Mạc phủ Tokugawa bắt đầu cấm ngặt tín đồ Thiên chúa giáo hoạt động để ngăn chặn nông dân và tín đồ khởi nghĩa.

Năm 1639, để ngăn chặn sự xâm nhập của thế lực nước ngoài, Mạc phủ lại ban bố “Lệnh đóng cửa đất nước”, cấm buôn bán với nước ngoài, thương nhân và giáo sĩ các nước bị trục xuất hết, chỉ cho phép hai nước Trung Quốc, Hà Lan thông thương ở Nagasaki. Đồng thời cấm người Nhật Bản ra nước ngoài, đã ở nước ngoài thì không được về nước nữa, những kẻ vi phạm đều bị tử hình.

Chính sách đóng cửa kéo dài hơn 200 năm, tới năm 1853 dưới sức ép của nước Mỹ, mới lại mở cửa.

## **THÍCH KẾ QUANG CHỐNG GIẶC LÙN**

Một ngày đầu tháng 5 năm 1561, vào lúc nhá nhem tối, bầu trời vô cùng ảm đạm. Trong phủ thành Đài Châu ở Triết Giang ven biển đông nam Trung Quốc, không khí quanh quẽ vắng lặng im lìm. Đường phố nhà nào cũng cửa đóng then cài cả thành phố chìm trong không khí sắp xảy ra tai họa lớn.

Bỗng nhiên, lan truyền một tin đáng sợ: “Rất nhiều giặc lùn đã đến Hoa Nhai cách ngoài thành 2 dặm rồi!” Mấy phu gánh thuê vừa ở Hoa Nhai về nói thế.

Thế là, dân trong thành nhón nháo cả lên, rồi rít chuẩn bị chạy nạn.

Dân Trung Quốc vì sao lại sợ giặc lùn đến vậy? Giặc lùn là bọn người thế nào?

Giặc lùn là bọn cướp biển đến từ Nhật Bản. Hàng năm thường vào tháng tư tháng năm khi nổi gió đông nam, chúng theo chiều gió đem thuyền tới ven

biển Trung Quốc cướp bóc. Giặc lùn khác với bọn cướp biển thông thường, chúng là tổ chức vũ trang của một số chư hầu phong kiến và chủ chùa chiến lớn ở miền tây nam Nhật Bản. Khi ấy nam bắc Nhật Bản chia rẽ, những tàn quân bại tướng trong nội chiến, có cả bọn lãng tử vô nghề nghiệp và thương nhân, là nòng cốt của bọn cướp có vũ trang này. Hành động cướp bóc của chúng, diễn ra ngay từ những năm cuối triều Nguyên đầu triều Minh thế kỷ 14. Nhân dân Trung Quốc khi ấy gọi lũ cướp biển này là “Giặc lùn”.

Tới giữa triều Minh, hoạt động của giặc lùn ở vùng ven biển Trung Quốc đã lên tới đỉnh cao: Giặc lùn lọt vào tới đâu, thì nơi ấy bị cướp sạch, khi sắp rút đi chúng còn phóng hỏa đốt nhà, đem lại tai họa rất lớn cho nhân dân. Bà con mong mỗi tới một ngày nào đó tiêu diệt hết bọn giặc lùn này đi!

Khi ấy tướng trấn thủ vùng Ninh Ba, Thiệu Hưng, Đài Châu Triết Giang tên là Thích Kế Quang. Ông được tin giặc lùn lại đến quấy nhiễu phủ Đài Châu, bèn lập tức dàn quân, đích thân chỉ huy chủ lực tiến thẳng đến Đài Châu.

Đại quân binh mã tiến đến dưới thành, đã là trưa ngày 10. Quan binh chưa kịp ăn cơm, đã gióng trống tiến thẳng tới Hoa Nhai. Lúc sắp tới Hoa Nhai thì chạm trán quân giặc. Giặc lùn quen dùng tên lớn, giáo dài, tiến đánh theo “thế trận chữ nhất”. Quân triều đình dùng hỏa khí đánh đòn phủ đầu. Giặc bị thiệt hại, liền chia thành hai cánh tả hữu vây đánh quân triều đình. Lúc đó, quân triều đình đột nhiên thay đổi thế trận, chủ lực và quân mai phục nhất tề xông ra chém giết, với đội hình chặt chẽ linh hoạt cắt quân giặc ra từng đoạn vây đánh. Các chiến sĩ xông xáo giết giặc, giặc lùn rối loạn, thua chạy. Quân triều đình đuổi riết không tha, giết liền một trận hơn 300 tên giặc, bắt sống hai tên đầu mục, bọn còn lại chết đuối hết dưới sông. Quân triều đình thu được hơn 600 giáo dài, cung tên và nhiều chiến lợi phẩm, cứu được hơn 5000 người bị giặc bắt.

Khi Thích Kế Quang hát khúc khải hoàn quay về, binh nhà bếp vẫn còn đang nấu cơm. Hóa ra, trận thắng Hoa Nhai chỉ diễn ra trong khoảng thời gian nấu một bữa cơm thôi. Tin vui thắng trận lan truyền khắp làng bản xóm thôn ven biển quanh vùng, nhân dân trong phủ thành Đài Châu vô cùng phấn khởi.

Giặc lùn tuy đã thất bại nặng nề, nhưng chưa bị tiêu diệt tất cả. Ngày 14, một cánh giặc lùn hơn 2000 tên lại xâm phạm phủ thành Đài Châu. Khi ấy, quân trấn thủ Đài Châu chỉ có 1500 người, Thích Kế Quang đã khao thưởng bộ hạ, khích lệ sĩ khí, đồng thời nói rõ cho họ biết:

- Trước đây tác chiến lấy nhiều thắng ít, tác chiến lần này lấy ít chống lại

nhieu. Vì thế, tôi yêu cầu các vị làm ba việc: Một, không tranh nhau chặt đầu giặc; hai, không tham lấy vật tư của giặc; ba, không tùy tiện giết hại đám người đi theo hôi của. Nếu đánh bại quân giặc, toàn bộ chiến lợi phẩm sẽ ban thưởng hết cho mọi người. Nếu quân giặc chưa bị đánh bại, đã tranh nhau đi cướp của cải, thì đều bị xử tử hết!

- Chúng tôi là con đò giết giặc bảo vệ dân, không tiêu diệt được giặc lùn không về gặp đại nhân!

Binh lính đều tỏ rõ lòng hăng hái, một dạ, quyết tâm sống mái với quân giặc.

Giặc lùn ở phía đông bắc thành nghe tin Thích Kế Quang tới, không dám giao tranh, lén lút chạy về phía Tiên Cư, Xứ Châu theo đường mòn. Thích Kế Quang cấp tốc chỉ huy quân lính theo đường tắt tới Thượng Phong Lĩnh mai phục. Ông ra lệnh cho quân lính mỗi người dùng một bó cành thông, che kín thân mình.

Ngày 18, giặc lùn quả nhiên đi qua đây. Quân của Thích Kế Quang nhìn từ xa, thấy giáo mác sáng lấp lánh, đội hình kéo dài tới mấy dặm giống như một con rắn khổng lồ, ở giữa xen kẽ những người dân bị bắt theo. Giặc lùn nhìn lên đỉnh núi, chỉ thấy toàn một màu xanh lá thông, không thấy động tĩnh gì, liền mạnh dạn tiến lên.

Quân Thích Kế Quang chờ cho bọn giặc đi qua một nửa, đột nhiên nghe có tiếng pháo hiệu, lập tức vút hết cành thông, từ trên cao lao xuống, dững mãnh tấn công. Chỉ trong chốc lát, tiếng súng tiếng hô giết giặc vang dậy núi rừng. Giặc lùn kinh hoàng, trước sau không tiếp cứu được nhau, hoảng hốt ứng chiến.

Ngay sau đó, Thích Kế Quang lại dàn “thế trận uyên ương” trước sau phải trái nhanh chóng ứng tiếp nhau, chỉ huy quân lính xung phong chém giết. Chỉ một lát, thế trận của giặc rối loạn, ào ào chạy trốn, chết nhiều vô kể.

Thích Kế Quang thấy quân giặc tan tác, liền cầm cờ trắng đã chuẩn bị sẵn dưới núi, sai bộ hạ lớn tiếng kêu gọi:

- Những kẻ đi theo đầu hàng dưới cờ, được miễn tội chết!

Theo lời kêu gọi, hàng mấy trăm tên giặc chạy tới dưới lá cờ trắng, hoảng hốt vất vũ khí, xin tha chết. Những tên giặc lùn ngoan cố chống trả, có kẻ chạy thục mạng lên núi rơi xuống khe sâu mà chết, có kẻ chạy vào Chu Gia Viện biển Bạch thủy, bị lửa thiêu chết.

Thích Kế Quang thắng trận trở về phủ thành Đài Châu, nhân dân ra khỏi thành hơn 20 dặm đón tiếp, nồng nhiệt úy lạo.

Từ đó, uy danh đội quân do Thích Kế Quang chỉ huy vang dậy, giặc lùn sợ hãi gọi Thích Kế Quang là “Thích Lão Hồ”, còn nhân dân thân thiết gọi đội quân của ông là “Thích Gia Quân”.

Quân đội Thích Kế Quang chỉ huy vì sao lại anh dũng tuyệt vời, bách chiến bách thắng như vậy? Vốn dĩ, Thích Kế Quang xuất thân từ ven biển Sơn Đông, từ nhỏ đã căm giận giặc lùn hoành hành. Năm 16 tuổi ông đã quyết chí bảo vệ phòng thủ biển, ông đã khảng khái viết câu thơ sau: “Phong hầu không phải sở nguyện của ta, chỉ mong sóng biển yên bình (Phong hầu phi ngã nguyện, đán nguyện hải ba bình). Năm 17 tuổi, ông nối theo chức vụ của cha làm quan chỉ huy bảo vệ Đãng Châu. Vị tướng trẻ tuổi này, trong nhiều năm trấn giữ bờ biển, đã thể hiện đầy đủ gan dạ, kiến thức, võ nghệ và tài năng.

Năm 1555, Thích Kế Quang được điều tới Triết Giang làm tham tướng (quan thống binh trấn thủ biên khu), canh giữ ven biển chống giặc lùn. Tại vùng ven biển, ông tuyển chọn những nông dân, thợ mỏ căm thù giặc lùn, tổ chức thành một đội quân mới hơn 4000 người, đồng thời huấn luyện họ theo “thế trận yên ương” đã sáng tạo ra như phần trên đã nói: Thế trận này lấy 12 người làm một đơn vị tác chiến, khi giao chiến biến hóa nhanh chóng, điều động linh hoạt, vô cùng thích hợp với đặc điểm địa hình Giang Nam. Giặc lùn gặp phải đội quân mới và “Thế trận yên ương” của Thích Kế Quang thì chỉ có đến mà không có về.

Từ đó về sau, Thích Kế Quang trong việc giúp đỡ đấu tranh chống giặc lùn ở Phúc Kiến, Quảng Đông, cũng liên tiếp giành thắng lợi. Sau năm 1565, ven biển đông nam Trung Quốc về cơ bản không bị giặc lùn quấy nhiễu nữa, dân buôn bán ra biển làm ăn ngày một nhiều. Từ đó khiến thương mại ven biển phát triển.

## **KHOA HỌC PHƯƠNG TÂY TIẾN DẦN SANG PHƯƠNG ĐÔNG**

Trong thành Thiệu Châu (nay là thành phố Thiệu Quan, Quảng Đông), mới xây dựng một công trình kiến trúc. Nó khác hẳn kiểu dáng truyền thống của kiến trúc Trung Quốc, cửa lớn không quay ra hướng nam, mà quay về phương đông, trên nóc gắn một “cây thập tự” cao vút lên trời phía trên cửa

thánh đắp ba chữ lớn “Nhà thờ lớn”. Hóa ra, đây là một nhà thờ đạo Thiên chúa.

Đạo Thiên chúa chẳng phải là ở Châu Âu sao? Tại sao lại truyền vào Trung Quốc? Chuyện cũng khá dài dòng. Từ năm 1517 sau khi nước Đức nổ ra phong trào cải cách tôn giáo, nhân dân nhiều nước Châu Âu không còn tín ngưỡng đạo Thiên chúa mà lãnh tụ là giáo hoàng Rôma nữa, họ đổi sang đạo mới - đạo Kitô. Để bù vào chỗ thua thiệt đạo Thiên chúa đã đi khắp nơi, ra nước ngoài mở rộng ảnh hưởng, cử các giáo sĩ truyền đạo của “Hội Gia Tô” - một tổ chức thuộc quyền của đạo Thiên chúa, đến các châu lục tuyên truyền giáo lý đạo Thiên chúa. Nhà thờ Thiệu Châu là nhà thờ đầu tiên họ xây dựng ở Trung Quốc. Cứ đến chủ nhật, bao giờ cũng thu hút những cư dân ở địa phương đến nghe giáo sĩ giảng “đạo”.

Một hôm, một trí thức mặc áo vải chùng đến đây. Ông nói tiếng Thượng Hải, rất nhã nhặn và lịch sự vào nhà thờ nói chuyện với giáo sĩ.

- Là ai thế nhỉ?

Một linh mục nước ngoài mặc áo chùng kiểu Trung Quốc từ trong nhà thờ đi ra. Tóc vàng óng, mắt xanh biếc, nhưng vẻ ngoài ông lại rất giống người Trung Quốc, hai tay chấp lại vái chào khách, tỏ ý rất hoan nghênh.

- Thưa trưởng lão. - Người thư sinh Thượng Hải cũng chấp tay lại đáp lễ. Kể quê mùa này lần đầu tiên trông thấy nhà thờ, muốn đến xem tận nơi. Thật là mạo muội, thật là mạo muội!

- Rất hoan nghênh, rất hoan nghênh! - Vị linh mục nước ngoài nói tiếng Quảng Đông rất sôi. - Xin ngài cho biết quý tính đại danh.

- Tôi họ Từ, tên là Quang Khải, người Thượng Hải Giang Tô (nay là thành phố Thượng Hải). Chuyên này đi Quảng Tây dạy học, nên đi qua Quảng Đông.

Hân hạnh, thật là hân hạnh được gặp. Tôi tên là Quách Cư Tĩnh, quê quán ở bán đảo Italia Châu Âu. Phụng mệnh Giáo hoàng Rôma, đến quý quốc truyền đạo, xin được chỉ giáo.

Nói rồi, Quách Cư Tĩnh mời Từ Quang Khải vào thăm nhà thờ. Từ Quang Khải nhìn thấy “Bản đồ vạn quốc” (Bản đồ thế giới) treo trên tường, bắt giác phấn chấn hẳn lên.

Trước kia, Từ Quang Khải đã được biết khái niệm địa lý bốn biển chín châu truyền thống. Bây giờ trông thấy bản đồ vạn quốc, mới biết trên thế giới có năm đại châu, ba đại dương. Điều càng khiến ông kinh ngạc, đất trời hóa ra là một quả cầu tròn lớn Ông bất giác buột miệng nói:

- Tuyệt quá! Thật là khoa học!

Quách Cư Tĩnh nói:

- Thưa ông Từ, Châu Âu chúng tôi có rất nhiều nước. Ở đây văn minh cực thịnh, nước mạnh dân giàu. Hy vọng ông trở thành một giáo hữu của chúng tôi.

- Ô, theo đạo. . . hãy để tôi suy nghĩ đã. - Từ Quang Khải không trù trù gì hỏi ngay - Bản đồ vạn quốc này ai vẽ thế ạ?

- Limato, lãnh tụ hội Gia Tô của chúng tôi ở Trung Quốc đây ạ. - Quách Cư Tĩnh trả lời.

- Tôi nhất định phải đến học khoa học ở vị trường lão này... Từ đó, trong lòng Từ Quang Khải bắt đầu ghi nhớ tên “Limato”.

Chuyện này xảy ra vào năm thứ 24 Vạn Lịch triều nhà Minh (năm 1596).

Bốn năm sau, Từ Quang Khải thi đỗ cử nhân, khi đi qua Nam Kinh đã làm quen với Limato.

Từ Quang Khải nói mình là bạn của linh mục Quách Cư Tĩnh, thành khẩn đưa ra yêu cầu học tập khoa học phương tây với Limato.

- Thật là đáng tiếc, thưa ông Từ. Tôi là một giáo sĩ. - Limato nói và lấy ra một cuốn kinh “Phúc âm Maco” - Đây là một phần “Kinh Thánh” mà tôi dịch ra tiếng Trung Quốc, xin ông chỉ giáo cho. Thưa ông Từ, ông làm giáo hữu của chúng tôi chứ!

Từ Quang Khải trong lòng chán ngán nhưng vội đáp ngay:

Vâng! Vâng! Và thậm nghĩ - Xem ra không theo đạo thì việc học tập khoa học phương tây sẽ khó khăn. . . Để cho khoa học Trung Quốc phát triển lên, mình đành hy sinh hết thầy vậy!

Ba năm sau, cả nhà Từ Quang Khải theo đạo Thiên chúa.

Mùa thu năm thứ ba mươi ba Vạn Lịch nhà Minh (năm 1665), Limato xây dựng nhà thờ Thiên chúa giáo đầu tiên ở Bắc Kinh, Từ Quang Khải đã đỗ tiến sĩ, làm việc ở Hàn lâm viện, trở thành một học giả có tiếng tăm. Bây giờ, Từ Quang Khải đã là “đạo hữu” rồi, đương nhiên là Limato hoan nghênh ông thường xuyên đến chuyện trò. Một hôm, Từ Quang Khải lại một lần nữa đưa ra yêu cầu học tập khoa học phương tây với Limato. Lần này, Limato đồng ý dạy toán học cho Từ Quang Khải. Từ đó, buổi sáng Từ Quang Khải làm việc ở Viện Hàn Lâm, buổi chiều đến nhà thờ học Limato. Limato dùng “Nguyên bản” của Oclít (Euclide), nhà toán học cổ Hy Lạp vào khoảng 300 năm trước Công nguyên, làm sách giáo khoa. Từ Quang Khải dịch môn khoa học này thành “Hình học”, đây là nguyên do tên gọi môn khoa học “Hình học” trong toán học hiện đại Trung Quốc.

- Ông xem, hai đường này cùng một chiều, ông dịch nó sang danh từ Trung Quốc đi! - Limato chỉ hai đường thẳng trong hình vẽ.

Từ Quang Khải nghĩ một tý rồi nói:

- Gọi là đường song song đi!

- Được! Bây giờ ông nhìn ba góc này, một góc thì hai cạnh vuông góc với nhau, một góc thì rộng và to, một góc thì nhỏ và hẹp, dịch nó là gì nào?

Gọi nó là “góc vuông”, “góc tù” và “góc nhọn” đi!

Thế là rất nhiều danh từ thuật ngữ hình học, như “mặt phẳng”, “đường kính”, “hình tam giác”, “góc đối diện”, “ngoại tiếp” v.v: . . . đều do Từ Quang Khải dịch và đặt tên, tới nay vẫn được đông đảo nhân dân Trung Quốc sử dụng.

Hoa đã lụi tàn, tuyết bay lả tả; mùa xuân đã đến, hoa nở trĩu cành. Sáu tập đầu của “Nguyên bản hình học” dịch sang tiếng Trung Quốc cuối cùng đã xong.

- Ông Limato này, “Nguyên bản hình học” tất cả 15 tập, ông dạy tiếp cho tôi 9 tập nữa đi! - Từ Quang Khải nài nỉ.

Limato thấy thấy tay cười và bảo:

- Ông Từ ạ, sao ông nóng vội thế! Hai năm nay tôi rất ít đi mọi nơi truyền giảng giáo lý của Chúa, tôi quá bê trễ công việc của mình! Ông in trước 6 tập ấy đi đã nếu người có chí học hành thấy rằng thật sự có lợi, chúng ta dịch tiếp cũng không muộn đâu.

Từ Quang Khải không làm thế nào được đành chỉ cười thôi.

Năm 1607, 6 tập đầu “Nguyên bản hình học” chính thức xuất bản. Đây là tác phẩm khoa học phương Tây đầu tiên dịch ra tiếng Trung Quốc, đã có vai trò quan trọng thúc đẩy giao lưu văn hóa Trung Quốc và phương Tây. Còn 9 tập sau, 200 năm sau mới được nhà toán học đời Thanh Chu Thiện Lan và Vileary người Anh phiên dịch và xuất bản vào năm thứ hai Hàm Phong đời Thanh năm 1852).

Năm 1612, để phát triển xây dựng thủy lợi Trung Quốc, Từ Quang Khải và giáo sĩ Châu Âu Hùng Tam Bạt hợp tác dịch cuốn “Thái tây thủy pháp”, giới thiệu nguyên lý và phương pháp xây dựng thủy lợi của Châu Âu. Ông đích thân làm thí điểm xây dựng thủy lợi tại một trạm nhỏ ở Thiên Tân, đưa lúa nước ở miền nam lên trồng ở miền bắc. Từ đó, trạm thủy lợi nhỏ Thiên Tân trở thành cơ sở sản xuất quan trọng lúa nước miền bắc, tới nay vẫn nổi tiếng toàn quốc.

Năm 1629, các quan chức Khâm thiên giám (đài thiên văn của triều đình phong kiến) căn cứ vào phương pháp tính toán thiên văn của nhiều đời truyền lại, cho rằng vào giờ tỵ ba khắc ngày mồng một tháng năm (tức 10 giờ 45 phút sáng) sẽ có nhật thực. Các quan chức đều chờ đợi nhật thực tại đài quan sát. Nhưng, giờ tỵ ba khắc đã qua mà mặt trời vẫn tròn vành vạnh, đến giờ Ngọ, mặt trời vẫn không có bóng nhật thực. Chờ hơn nửa tiếng nữa, nhật thực mới bắt đầu. Thế là vì sao? Hoàng đế Sùng Trinh ra lệnh tính toán lại. Từ Quang Khải sớm đã lưu ý tới thiên văn, đã học cách tính toán từ giáo sĩ phương Tây Limato, liền dâng sớ xin vua Sùng Trinh xây dựng đài thiên văn mới, đổi dùng lịch mới. Vua Sùng Trinh chuẩn tấu, thành lập “Cục lịch pháp”. Từ Quang Khải mời các giáo sĩ phương Tây Long Hoa Dân, Đặng Ngọc Hàm, La Nhã Cốc, Thang Nhược Vọng đều là người Châu Âu cùng biên soạn lịch mới. Để quan sát thuận lợi thiên thể. Từ Quang Khải sử dụng phương pháp phương Tây làm một chiếc kính viễn vọng thiên văn đầu tiên của Trung Quốc. Đồng thời, áp dụng cách của phương Tây làm một mô hình quả địa cầu đầu tiên của Trung Quốc. Từ Quang Khải đã tạ thế khi đang biên soạn lịch pháp. Về sau, bộ “Lịch pháp Sùng Trinh” này sau khi giáo sĩ nước ngoài Thang Nhược Vọng hoàn thành bản thảo đã dâng lên vua Thuận Trị. Năm Thuận Trị nguyên niên (1644) ban bố thi hành trong cả nước. Đây là “nông lịch” còn gọi là “Hạ lịch” hoặc “âm lịch) Trung Quốc sử dụng bây giờ.

Trong đời mình, cuốn sách mà Từ Quang Khải bỏ ra nhiều sức lực nhất là cuốn “Nông chính toàn thư” được viết dựa vào khoa học tiên tiến kết hợp



với thực tiễn sản xuất Trung Quốc. Trong sách, đối với 12 phương diện nông nghiệp, thủy lợi công cụ nông nghiệp, thời vụ nông nghiệp, khai khẩn, cấy trồng, tằm tang, chăn nuôi, chung cất, làm nhà, kỹ thuật thường dùng trong nhà, dự trữ mất mùa cứu đói, ông đều tìm hiểu toàn diện và nêu ra biện pháp thiết thực giải quyết vấn đề thực tế. Cuốn sách này, có thể xem là bách khoa toàn thư của nông nghiệp Trung Quốc. Đáng tiếc là, vì nhà Minh sớm diệt vong, nhà Thanh lại không coi trọng đổi mới sản xuất, hơn nữa lúc sinh thời Từ Quang Khải phản đối việc quân Thanh giết hại nhân dân dân tộc Hán, nên chính quyền nhà Thanh mãi vẫn không cho phép xuất bản tác phẩm đồ sộ này. Tới 200 năm sau bộ sách mới được ra đời.

Từ Quang Khải là người đầu tiên giới thiệu khoa học tự nhiên Châu Âu vào Trung Quốc. Từ đó, suốt cả triều đại nhà Thanh đều có người tiếp tục công việc này, phạm vi từ khoa học tự nhiên mở rộng sang khoa học xã hội. Người ta gọi hiện tượng lịch sử này là “Khoa học phương Tây tiến dần sang phương Đông”.

# THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

## THỜI ĐẠI ĐAN XEN VĂN MINH VÀ DÃ MAN

Nói tới thời cận đại, người ta liền nghĩ ngay tới xe lửa, tàu thủy, đèn điện, điện báo, máy bay. . . Đây thật sự là thời kỳ phát triển mạnh của văn minh nhân loại. Ngu muội thời nguyên thủy, tàn bạo của chế độ nô lệ, ngoan cố của chế độ phong kiến, dường như tới thời cận đại đã bị quét sạch sành sanh. Có phải như vậy không?

Đúng - Do sự phát triển của sức sản xuất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phá vỡ sự trói buộc phong kiến, phát triển mạnh lên. Động lực mới và cơ giới hóa, làm cho sức sản xuất phát triển tới tầm cao mới. Khoa học mới và kỹ thuật tiên tiến đã vũ trang cho đôi tay và khối óc con người, loài người thông minh hẳn lên. Thế giới tự nhiên đang được cải tạo và tô điểm theo ý muốn của con người. . .

Cận đại đích thực là thời đại văn minh.

Nhưng tình hình không phải chỉ có như vậy.

Tư bản được tích lũy trong sự cướp đoạt và bóc lột cực kỳ tàn bạo. Từng đồng bạc trắng, từng đồng xu đồng của giai cấp tư sản đều nhuốm đầy máu tươi. Nền sản xuất nhỏ tự cung tự cấp phá sản. Công nhân trở thành người vô sản, ngày đêm bán mình để tồn tại. Người lao động trở thành nô lệ của máy móc. Họ chỉ còn giành được sự nghèo túng và thất nghiệp.

Để mở rộng thị trường hàng hóa, giai cấp tư sản tiến hành cướp đoạt ghê gớm nhân dân các thuộc địa. Họ mở đường bằng súng đạn, đại bác, lộ rõ bộ mặt của kẻ xâm lược. Vấn đề nghiêm trọng bày ra trước tất cả các dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh là bị tiêu diệt hoặc là bị nô dịch. . .

Để tranh giành thuộc địa, chúng quyết sống mái với nhau, không ngừng tiến hành chiến tranh xâm lược, hàng triệu người dân vô tội bị thiệt hại. Trước thời cận đại, chưa hề có hủy diệt quy mô lớn như vậy, chưa bao giờ có sự chém giết quy mô lớn như vậy!

Cận đại vẫn là thời đại dã man.

Văn minh dứt khoát sẽ chiến thắng dã man, văn minh nhất định chiến thắng được dã man. Giai cấp tư sản ngay từ ngày ra đời đã tạo ra người đào mồ chôn chúng - giai cấp vô sản. Cùng với sự phát triển của phong trào công nhân, đã nảy sinh chân lý sáng ngời của loài người - chủ nghĩa Mác. Chính đảng của giai cấp vô sản đã được thành lập. Chính đảng này lãnh đạo giai cấp vô sản đông đảo đấu tranh sống mái với giai cấp tư sản, đóng lên hồi chuông báo tử giai cấp tư sản!

Toàn bộ lịch sử cận đại là lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ phát triển đến suy

tàn. Đại thể có thể chia thành hai giai đoạn. Từ Cách mạng tư sản Anh năm 1640 tới đêm trước chiến tranh Phổ - Pháp năm 1870 là giai đoạn một, là thời kỳ chủ nghĩa tư bản “tự do”. Từ Công xã Pari năm 1871 tới cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga năm 1917 là giai đoạn hai, chủ nghĩa tư bản “tự do” chuyển biến thành chủ nghĩa đế quốc, tức là thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, thối nát, giãy chết.

Bây giờ, chúng tôi giới thiệu những câu chuyện lịch sử thời cận đại bắt đầu từ Cách mạng tư sản Anh.

## QUỐC VƯƠNG CHẠY TRỐN

Nghị viện Anh đã bị vua Anh Saclơ I (Charles I) đình chỉ hoạt động 11 năm, lại bắt đầu họp vào tháng 11 năm 1640.

- Trật tự! Trật tự! - Người điều khiển cuộc họp rung chuông lớn tiếng nói - Nghị viện vương quốc bắt đầu họp! Chương trình nghị sự hôm nay là thảo luận việc tăng thuế. Quốc vương bệ hạ đã có chiếu lệnh. Phải xuất quân tấn công Scôtlen, người yêu cầu nghị viện thảo luận làm thế nào thu thêm được thuế của nhân dân để làm chi phí quân sự.

- Tôi phản đối! - Nghị sĩ mới trúng cử Hapton đứng lên nói - Nhân dân đã bị vợ vét không còn gì nữa. Đừng nói gì tới tăng thêm thuế mới, ngay cả thuế thuyền Quốc vương đã cưỡng bức thu cũng phải bãi bỏ đi!

- Tôi cũng phản đối! - Thủ lĩnh nghị viện khóa trước Piam trình trọng bước lên bục, nghiêm nghị nói: - Quốc vương muốn đánh trận, chúng ta một xu cũng không cấp! Tôi kiến nghị nghị viện khóa này thông qua nghị quyết: Thứ nhất, phủ quyết chiếu lệnh trưng thu chi phí quân sự của Quốc vương; thứ hai, bắt và xét xử đại thần Strapho, người đã giúp Quốc vương đàn áp nhân dân; thứ ba, tuyên bố Nghị viện của chúng ta là “Nghị viện lâu dài”, từ nay về sau Quốc vương không có quyền đình chỉ hoạt động của Nghị viện!

- Hay! Hay lắm!

Toàn thể phòng họp vang lên tiếng hoan hô nhiệt liệt.

- Tán thành!

- Hoàn toàn tán thành!

Trong tiếng hô tán thành, Nghị viện thông qua một nghị quyết phù hợp với những ý kiến trên.

Nghị viện sao lại thông qua một nghị quyết chống lại Quốc vương. Điều này phản ánh tập trung cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Anh khi đó. Quốc vương Saclơ I là đại diện chung của thế lực phong kiến, còn nghị sĩ trong Nghị viện thì tuyệt đại đa số là đại diện của giai cấp tư sản mới trỗi dậy (chủ yếu là quý tộc mới), lý do đấu tranh giữa hai bên đã có từ lâu. Ngòi nổ của mâu thuẫn này là Quốc vương tiến quân đánh Airolen và Scôtlen, và đã thu thuế bừa bãi

quá quắt đối với dân chúng.

Giai cấp tư sản mới nổi lên đòi hỏi phát triển sản xuất công nghiệp, nhà vua lại giữ đặc quyền lũng đoạn xà phòng, rượu, than, sắt thép, thu lợi nhuận kèch sù. Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi phát triển ngoại thương, nhà vua lại đặt ra “thuế thuyền”, vơ vét rất nhiều tiền của các nhà tư sản và toàn thể nhân dân.

Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi dân chủ và tự do, nhà vua lại tăng cường sự kiểm soát của giáo hội. Kẻ nào chống lại giáo hội, sẽ bị trừng phạt nặng nề. Có một tiến sĩ tên là Pastovich, vì viết một quyển sách nhỏ chống lại giáo hội, bị nhà vua hạ lệnh bắt giam, xẻo hai tai, dùng than hồng áp dấu chín vào mặt, còn phạt tiền năm nghìn bảng Anh, bỏ tù chung thân. Bạn ông là Rilben vì chính nghĩa đã xuất bản một cuốn sách Pastovich viết ở trong tù, cũng bị bắt giam.

Một hôm, Rilben bị giải đi bêu diều trên đường phố. Cổ ông bị đeo gông nặng, dọc đường bọn lính lấy roi quất vào lưng ông. “Đét!”, một làn roi quất vào áo ông. “Đét!” roi quất vào da thịt ông. “Đét!” “Đét!” roi quất liên hồi, máu túa ra khắp người Rilben, chảy xuống đường phố thành một vệt dài. Dân thành phố Luân Đôn phần nộ đổ tới xem tấn thảm kịch.

- Thưa bà con, chúng ta nhất định phải chống lại nền thống trị bạo ngược của nhà vua và giáo hội! - Rilben bắt chấp cường quyền, lớn tiếng kêu gọi.

Bọn lính xé ngay một mảnh áo của ông, nhét chặt vào miệng.

Rilben giằng co giấy giữa, lấy tay phải, luồn vào túi áo móc ra một tập truyền đơn tung mạnh về phía mọi người, truyền đơn bay lả tả như hoa tuyết, bà con liền ùa ra nhặt.

“Yêu cầu người người phải bình đẳng!” “Có quyền bầu cử rộng rãi!” Truyền đơn đã viết như vậy. Bà con cũng lớn tiếng đọc to lên.

- Cút! Cút ngay! Binh lính xua đuổi bà con vây quanh, áp giải Rilben trở về. Về sau, tòa án xử ông tù chung thân. Nhưng, tư tưởng đòi quyền bình đẳng, phản đối nền thống trị chuyên quyền bạo ngược của nhà vua và giáo hội đã đi sâu vào lòng dân rồi.

Nghị quyết của Nghị viện đã cổ vũ đông đảo nhân dân thành phố. Luân Đôn trở thành trung tâm tuyên truyền cách mạng vào bạo động. Công nhân, thợ thủ công và thợ học việc, tụ tập thành hàng nghìn hàng vạn đổ ra đường phố, đi diễn thuyết và tuyên truyền.

Tháng 3 năm 1641, Nghị viện ra lệnh bắt hai sủng thần của nhà vua và sẽ xử tử hình Strapho.

Tình hình đột nhiên vô cùng căng thẳng.

Vào một đêm, mấy con tuấn mã lao ra khỏi Hoàng cung, phi nhanh khỏi Luân Đôn, phóng về phía bắc.

- Chuyện gì thế nhỉ? - Dân thành phố nghi ngại lo sợ.

- Nhà vua đã bỏ chạy rồi! - Không biết ai đã nói thế.

Phải đi tìm nhà vua ngay! - Lại một số người nữa hét lên. Họ ào ào đổ về phía Hoàng cung, dò la tin tức.

Sau khi điều tra kỹ thì biết vua vẫn chưa đi. Nhưng, ông ta đã âm mưu bí mật cho người đi lên phía bắc, lệnh cho Tư lệnh đóng quân ở thành Yóoc (York) mau chóng tiến quân về Luân Đôn, dùng vũ lực giải tán nghị viện, cứu Strapho.

Ngày 12 tháng 5, cả thành phố Luân Đôn sôi động hẳn lên. 20 vạn nhân dân bao vây Hoàng cung, tổ chức mít tinh tuần hành hùng hực khí thế.

- Đàn áp bọn chúng ngay lập tức! Đàn áp ngay! Đàn áp ngay! - Saclo I sợ toát mồ hôi, cuống quýt ra lệnh cho đội trưởng thị vệ.

- Tâu bệ hạ, không được đâu ạ! Ngoài kia có tới mấy chục vạn người, thị vệ vũ trang bảo vệ Hoàng cung chưa tới một phần nghìn của họ!

Vậy hãy mau mau hộ tống ta đi ngay!

Tâu bệ hạ, cũng không được ạ! hoàng cung bị bao vây chặt tới chuốt cũng không chui ra được, chạy đi đâu bây giờ?

- Lẽ nào chúng ta đành chờ chết hay sao?

- Họ nói rằng, chỉ cần ngài ký đồng ý xử tử đại thần Strapho, đồng thời tuyên bố không giải tán Nghị viện, thì sẽ lập tức rút khỏi Hoàng cung.

- Nói láo, vậy ta đường đường, một ông vua như ta đã phải đầu hàng thần dân hay sao?

Đội trưởng thị vệ buông thõng tay, chịu không biết làm thế nào nữa.

- Xử tử Strapho.

- Xông vào hoàng cung!

Quần chúng bên ngoài giận dữ thét lên. Thị vệ vũ trang chung quanh Hoàng cung buộc phải lùi vào Hoàng cung.

- Bệ hạ, tránh voi chằng xấu mặt nào, bệ hạ ký đi thôi! Đội trưởng thị vệ hia tay trình đề án của Nghị viện.

- Ứng hộ đề án của nghị viện!

- Xông vào Hoàng cung!

Tiếng gào thét giận dữ của quần chúng bên ngoài ngày càng dữ dội.

Nhà vua đưa bàn tay phải run rẩy, cầm lấy chiếc bút lông ngỗng mà tưởng như nặng ngàn cân, ký vào đề án của Nghị viện.

Ngày hôm đó, quan cận thần sủng ái của Saclo I Strapho đã bị chém đầu ở núi Tháp trong tiếng chửi rủa thậm tệ của quần chúng, còn Rilben bị nhà vua giam cầm lâu ngày đã được thả ra trong tiếng hoan hô vui vẻ.

Nhiệt tình cách mạng của nhân dân thành phố Luân Đôn càng lên cao. Saclo I cũng tranh thủ bổ sung củng cố đội ngũ thị vệ vũ trang. Chúng vũ trang đầy đủ diễu võ dương oai trên đường phố, khiêu khích nhân dân thành phố cách mạng ở khắp nơi. Nhân dân thành phố Luân Đôn cũng tổ chức dân quân, ngày ngày tập luyện trên phố, hình thành hai lực lượng vũ trang chống chọi với nhau.

Ngày lật bài ngửa giữa nhà vua và Nghị viện đã tới.

Ngày 4 tháng 1 năm 1642, một đội thị vệ vũ trang đờng đờng sát khí, do đích thân Saclơ I chỉ huy, xông vào Nghị viện.

- Bắt ngay Piam, Hapton tất cả năm nghị sĩ! - Nhà vua hùng hồn ra lệnh.

Thị vệ vũ trang lùng sục khắp tòa đại sảnh Nghị viện, không tìm thấy người cần phải bắt.

Lẽ nào chúng đã chạy rồi! - Saclơ I cau mày, trong lòng hoảng sợ.

“U... U!” tiếng còi báo động vang lên. Hóa ra, Piam và mọi người đã có chuẩn bị trước, chờ cho nhà vua và thị vệ vào trong Nghị viện, liền kéo còi báo động.

- Có chuyện gì thế hả? - Nhà vua còn đang bực bội, chợt nghe thấy tiếng chân rầm rập từ xa tiến đến.

- Nghị viện! Đặc quyền! Nghị viện! Đặc quyền! Đội ngũ dân quân Luân Đôn, tay cầm súng, miệng hô vang khẩu hiệu. Đoàn quân bước đi chinh tề, tiến đến tòa nhà nghị viện.

- Tâu bệ hạ! Đội dân quân đã tới, chúng ta rút thôi! Đội trưởng thị vệ nói.

- Rút! - Saclơ I chẳng còn biết làm thế nào nữa, nhún nhún vai.

Nhà vua và thị vệ ra tới đường phố, thì từ phía trước một đội quân lớn đã xông tới. Tay họ cầm vũ khí, trên mũ gài đơn yêu cầu ủng hộ Nghị viện.

- Chúng là ai vậy? - Nhà vua nghi hoặc hỏi.

- Tâu bệ hạ! Là nông dân ngoại thành, xem ra có tới 5000 người.

Saclơ I sợ hết hồn, miệng lảm bảm:

- Nhân dân thành phố chống ta, nông dân cũng chống ta, ta phải làm thế nào bây giờ?

- Tâu bệ hạ, vẫn phải đến Yooc thôi! Tư lệnh đóng quân tại đây là trung thần của bệ hạ.

- Ôi! Chỉ còn nước ấy thôi.

Sáu ngày sau, Saclơ I đã bí mật đến thành Yooc.

Nhà vua trốn đi thật. Từ đó, nước Anh xảy ra tình trạng đối địch giữa hai thế lực. Ở Luân Đôn, Giam cùng năm nghị sĩ được sự ủng hộ của đội tự vệ vũ trang, đàng hoàng triệu tập Nghị viện, tuyên bố Nghị viện giám sát chính quyền, bổ nhiệm đại thần và chỉ huy quân đội, đồng thời tuyên bố dân quân canh giữ thủ đô Luân Đôn. Tại Yooc, vua Saclơ I cũng điều binh khiển tướng tổ chức lực lượng vũ trang phong kiến, chuẩn bị quay trở về Luân Đôn.

Cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt.

## **SACLO I BỊ ĐƯA LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI**

“Toe toe...” Một hồi kèn quân lệnh đinh tai vang lên trên thành Notingham

miền bắc nước Anh. Phía trước thành là sườn núi nhấp nhô, mấy trăm lính bảo vệ vũ trang đang xếp hàng tại đây, người cao người thấp, nom chẳng ngay ngắn gì cả.

- Chào cò! - Vua Saclơ I ưỡn ngực, ngẩng cao đầu ra lệnh.

Một lá quân kỳ hoàng gia Anh từ từ kéo lên bầu trời tòa thành.

- Bây giờ, nhân danh Quốc vương ta ra lệnh: Khai chiến với Nghị viện!

- Khai - chiến - với - nghị viện! - Quân bảo vệ đồng thanh hô theo mệnh lệnh Quốc vương. Nhưng vì quân số ít ỏi, nên tiếng hô mất hút rất thành trên sườn núi mênh mông.

Khi ấy, một vị đại thần khẽ kéo vạt áo nhà vua, nói nhỏ:

- Tâu bệ hạ, xin người lưu ý, rất có thể một đêm trời đẹp, nào đó có người tay không đến bắt người đây ạ!

Thấy chỉ có một nhóm quân sĩ, vị đại thần này đã sợ hãi nhắc nhở nhà vua.

- Chúng ta nhất định thắng lợi! - Saclơ I không thèm để ý, vẫn ngẩng cao đầu hô lớn - Ngày mai tiến quân xuống miền nam, đánh thẳng vào Luân Đôn!.

Đó là ngày 22 tháng 8 năm 1642.

Lúc này, lực lượng vũ trang của Nghị viện cực kỳ lớn mạnh, riêng dân quân Luân Đôn vừa mới được huấn luyện xong đã có tới 18.000 người. Vua Saclơ I chỉ có mấy trăm vệ binh, lực lượng nhỏ yếu hơn rất nhiều. Saclơ I sở dĩ dám phát động nội chiến, chủ yếu vì đã thấy rõ sự mất đoàn kết trong nội bộ Nghị viện. Quả nhiên, nội chiến vừa bắt đầu, số lượng quân đội nhà vua ngày một nhiều lên, chưa đầy hai tháng quân số đã nhiều hơn quân Nghị viện. Quân Nghị viện lên tiếp thất bại, tới cuối năm ấy, quân tiên phong của nhà vua chỉ còn cách Luân Đôn 7 dặm Anh, tình cảnh quân Nghị viện vô cùng khó khăn.

7 giờ chiều ngày 2 tháng 7 năm 1644, trên thảo nguyên Marston miền bắc nước Anh đã diễn ra trận huyết chiến giữa quân nhà vua với quân Nghị viện.

Ừng òang? Ừng oang!

Đạn đại bác của quân Nghị viện như có mắt, nã thẳng vào trận địa quân nhà vua, liên tiếp bắn trúng mục tiêu. Quân nhà vua như chìm trong biển lửa. Đúng vào lúc họ bị đánh tới mũi tới mắt, thì lại nghe thấy tiếng hô xung phong dội tới.

Thiên binh tới! Thiên binh tới! Một đoàn kỵ binh ào ào lao tới.

Đoàn kỵ binh người nào cũng cưỡi trên ngựa cao to khỏe mạnh, người nào cũng cầm mã tấu sáng loang, ào ào xông vào trận địa quân nhà vua. Quân nhà vua sợ hãi quay đầu bỏ chạy, nhưng chạy chưa được xa đã rơi vào vòng vây dày kín của kỵ binh. Tuy ra sức tả xung hữu đột vẫn không thoát khỏi số phận bị tiêu diệt. Chỉ trong một buổi tối, quân nhà vua đã bị giết hơn 4000, bị bắt 1500, rất nhiều pháo và các loại vũ khí khác rơi vào tay quân Nghị viện.

Tổ chức và chỉ huy đạo kỵ binh anh dũng thiện chiến là Ôliver Crômoen

(Oliver Cromwell).

Crômoen sinh năm 1599 trong một gia đình thân sĩ nông thôn ở quận Huntingdon. Tổ tiên ông là tín đồ, trong cải cách tôn giáo đã giàu có lên do cướp đoạt ruộng đất của giáo hội Thiên chúa giáo. Mùa xuân năm 1616, Crômoen vào học trường đại học nổi tiếng, sau đó lại đến Luân Đôn học pháp luật. Năm 1628 được bầu vào Nghị viện, là một người trong “Nghị viện lâu đài” hăng hái chống lại nền chính trị bạo ngược của nhà vua. Khi nhà vua ngang nhiên gây ra nội chiến, ông đã tổ chức một đội quân. Hai năm nay, ông quan sát kỹ đặc điểm chiến thuật của hai bên, nghiên cứu nguyên nhân thắng bại của hai bên, cho rằng xây dựng một kỵ binh anh dũng thiện chiến là then chốt để tác chiến thắng lợi.

Âu Châu thế kỷ XVII, bộ binh đã dùng súng - một loại súng ngắn nòng. Nhưng loại súng này sử dụng rất bất tiện, phải nhồi đạn từ họng súng, rồi dùng môi điếm hỏa để bắn, gặp phải gió to mưa lớn, rất khó bắt lửa. Bắn xong một phát lại phải nhồi phát khác mới bắn tiếp được. Hơn nữa, lực sát thương của loại đạn này không mạnh, gặp phải kỵ binh mặc áo giáp sắt thì rất ít hiệu quả. Còn kỵ binh hành động mau lẹ, có thể xông thẳng vào trận địa địch chém giết. Cho nên, bộ đội cơ động quan trọng nhất trong tác chiến khi ấy vẫn là kỵ binh.

Ngay tại quê hương, Crômoen bắt đầu tổ chức nông dân tự canh tham gia đội kỵ binh. Nông dân tự canh những người chịu khó chịu khổ, vô cùng căm thù chế độ phong kiến, đại đa số lại theo Tân giáo, chống lại giáo hội Thiên chúa giáo, có tinh thần dân chủ nhất định; hơn nữa bản thân họ có ngựa, giỏi cưỡi ngựa bắn súng, thuận lợi cho việc huấn luyện. Vì vậy, đội kỵ binh của Crômoen mỗi khi xuất trận, là có thể lấy ít thắng nhiều, càng chiến đấu càng dũng mãnh, người ta gọi là “kỵ binh thép”. Năm 1642, khi Crômoen tổ chức ra đội kỵ binh mới chỉ có 60 người, quân hàm mới chỉ là đại úy. Tới năm 1644, ông đã là trung tướng tư lệnh chỉ huy đạo quân hàng vạn người.

Crômoen đại thắng quân nhà vua ở Macston, song thế lực quân nhà vua chưa bị suy giảm. Sacơ I lợi dụng sự mất đoàn kết nội bộ trong Nghị viện, đánh thắng mấy trận liền. Nghị viện quyết định cử quân của Crômoen và Mansestơ đánh giáp công trước sau, tiêu diệt triệt để quân nhà vua. Tuy nhiên, khi bao vây quân nhà vua, Mansestơ lại không chặn đường nhà vua theo kế hoạch, mà lại để cho Sacơ chạy thoát.

- Thừa ngài Mansestơ, sao ngài lại để cho vua chạy đi như thế? Crômoen tức giận hỏi.

- Hầy hầy! - Mansestơ lắc đầu trả lời - Xin ngài chú ý, Quốc vương bệ hạ là chí của Thượng đế, không thể đánh thắng được.

- Đúng, chiến thắng được nhà vua có rất nhiều khó khăn, có điều, chúng ta phải tiến công liên tục... Crômoen cố nén cơn thịnh nộ, giữ giọng bình tĩnh nói:



Mansestor, xua xua tay ngắt lời ông, đứng lên nói:

- Thừa tướng quân Crômoen! Ngài phải hiểu một sự thực như thế này: Chúng ta đánh bại Quốc vương 99 lần, ông ta vẫn là quốc vương; Quốc vương chỉ đánh bại chúng ta một lần thôi, chúng ta sẽ bị xử treo cổ, con cháu chúng ta mãi mãi trở thành nô lệ!

- Xin hỏi ngài: Ban đầu vì sao chúng ta dấy binh? - Crômoen vặn lại - Phải chăng căn bản không nên đánh nhau với Quốc vương? Vì sao ngài không đi giảng hòa với Quốc vương, cho dù nó là một nền hoà bình nhục nhã nhất? Thực tế lúc đó, trong Nghị viện đã có người đi đàm phán với Quốc vương, nhưng không thành công. Sau lần tranh luận này, nhờ sự kiên trì của Crômoen và những người khác, quân đội Nghị viện chính thức cải tổ, các tướng lĩnh như Mansestor đều giải ngũ hết, Crômoen làm Phó Tổng tư lệnh. Binh lực quân Nghị viện tất cả là hơn 21000 người, 1/3 trong đó là “kỵ binh thép” vốn do Crômoen chỉ huy. Cơ-rôm-oen xây dựng quân kỷ nghiêm khắc: binh lính mắng mỏ người khác phạt 12 penxi (đơn vị tiền tệ Anh, bằng một phần trăm bảng); uống rượu thì chịu hình phạt kẹp đùi; cầm trộm cắp, gian dân, nếu phạm thì chịu hình phạt nghiêm khắc nhất. Do kỷ luật quân đội của ông nghiêm túc nên, nhân dân đều tự nguyện ghi tên tham gia. Đồng thời, Crômoen cũng phá ranh giới địa vị xã hội, đề bạt dân thường anh dũng thiện chiến làm lãnh đạo chỉ huy. Thủ hạ của ông có hai thượng tá, một người vốn là thợ gò đồng, một người vốn là phu xe ngựa. Ông còn sử dụng tôn giáo làm vũ khí tinh thần cổ vũ binh lính, lúc tác chiến thường hô: “Thiên binh tới”. Sau một thời gian chinh đốn, sức chiến đấu của đội quân này mạnh hẳn lên, giành được danh hiệu vẻ vang “đội quân gương mẫu”.

Sáng tinh mơ ngày 14 tháng 6 năm 1645, vùng gần làng Nadobai miền trung nước Anh, sương phủ dày đặc. Trận quyết chiến giữa quân nhà vua và quân Nghị viện đã diễn ra ở đây. Saclơ I muốn công kích chớp nhoáng để phá vỡ trận địa quân Nghị viện. Tuy nhiên, đúng vào lúc đội xung kích của Saclơ I truy kích một phó tướng quân Nghị viện thì kỵ binh của Crômoen đã cánh phải của quân nhà vua, chọc thẳng vào hậu phương. Saclơ I hất hoảng, vội vã hóa trang thành một người hầu trà trộn vào đám lính gác của quân Nghị viện, trốn sang Scôtlen. Quân nhà vua bị tiêu diệt hoàn toàn, hơn 5000 người bị bắt sống, toàn bộ vật tư quân sự rơi vào tay quân Nghị viện. Điều quan trọng hơn là bắt được rất nhiều giấy tờ Saclơ I tư thông với nước ngoài, lộ rõ tội phản quốc của ông ta. Tháng 2 năm 1647, nghị viện Anh bỏ ra 40 vạn bảng, “mua” Saclơ I từ Scôtlen về và tống vào ngục.

Sau đó, Saclơ I đã từng vượt ngục, và cấu kết với người Scôt-len gây ra nội chiến lần thứ hai. Nhưng với đòn tấn công của Crômoen và quân đội mới, nội chiến lần thứ hai chấm dứt với sự sụp đổ hoàn toàn của quân nhà vua. Qua xét xử, Saclơ I bị xử tử hình.

Ngày 30 tháng 1 năm 1649, trên quảng trường Hoàng cung, người đông

ngiht. Mọi người đổ về đây xem xử tử nhà vua.

Đoạn đầu chạy dài giữa quảng trường. Bên cạnh đó là quân kỵ binh thép hàng ngũ chỉnh tề uy nghiêm hùng dũng.

- Đến rồi? Đến rồi kìa! Mọi người chột ráo to. Cánh cửa rách hoàng cung mở ra, từ trong giải ra một phạm nhân, ông ta chính là Saclo I vua nước Anh, người tự cho mình là tôn quý nhất trên đời.

- Saclo là bạo chúa, tên phản bội, kẻ giết người và kẻ thù chung của nhân dân, bị xử tội tử hình! Tòa án tối cao tuyên bố trước công chúng.

- Tuyệt? Tuyệt lắm! - Mọi người nhất tề hô lớn.

- Chấp hành lệnh xử tử - Quan tòa tuyên bố, giọng sang sảng.

Saclo đã không còn hồn vía, đáng đường bệ ngạo nghễ ngày xưa đâu còn nữa. Chỉ thấy ông ta nặng nhọc lê bước, loạng choạng bị lính giải lên đoạn đầu đài. Dao phủ vung dao lên rồi hạ xuống, chiếc đầu nhiều năm đội vương miện lập tức lăn ngay xuống.

Xử tử nhà vua rồi, nước Anh tuyên bố là nước Cộng hòa, cách mạng tư sản bước vào giai đoạn mới.

## HỘ QUỐC CÔNG CRÔMOEN

Năm ngày sau, tin xử tử vua Anh Saclo I truyền tới Êđinbua thủ đô Scôtlen.

Ngày hôm sau, nghị viện Scôtlen tuyên bố, lập con trai Saclo I là Saclo II lên làm vua.

Vua nước Anh, làm sao lại có thể do nghị viện Scôtlen lập lên nhỉ? Có chuyện như thế này.

Anh và Scôtlen tuy cùng trên đảo Great Britain, nhưng một thì ở phía Nam, một thì ở phía Bắc, vốn dĩ là hai quốc gia. Phần trước chúng tôi đã kể chuyện, nữ hoàng Scôtlen Mari bị nữ hoàng Anh Êlisabet giết. Ít lâu sau, Êlisabet cũng chết, bà không có con, ngôi vua do ai kế vị đây? Theo di chúc của bà, con trai của nữ hoàng Scôtlen Mari được đón về Luân Đôn để kế ngôi vua nước Anh. Vậy là đã xuất hiện chuyện mới lạ hai quốc gia chung một vua. Saclo I là cháu trai của Mari, đương nhiên cũng là vua của Scôtlen. Ông bị Nghị viện Anh xử tử, Nghị viện Scôtlen đương nhiên phản đối, cho nên mới lập con trai của ông là Saclo II lên làm vua, đồng thời đẩy mạnh chuẩn bị tấn công nước Anh.

Không khí Luân Đôn cực kỳ căng thẳng.

Nghị viện Anh lập tức cử người báo với Crômoen. Nhưng Crômoen khi đó không ở Luân Đôn.

Ông đi đâu vậy? Ông đang tiến đánh Airolen, giết hại nhân dân ở đấy.

Airolen là một hòn đảo ở phía tây Great Britain. Bọn thống trị Anh từ lâu đã muốn đặt Airolen dưới sự thống trị của mình. Sủng thần Strapho của Saclo I

đã từng làm tổng chỉ huy xâm lược Airolen. Năm 1649, Nghị viện Anh quyết định Crômoen làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh. Ông nhanh chóng thành lập một hạm đội khổng lồ gồm 130 chiến thuyền, có tất cả 12000 binh lính vũ trang đầy đủ tiến đánh Airolen. Crômoen ra lệnh, giết tất cả những người Airolen có vũ khí, còn những cư dân Airolen khác thì bắt và bán sang quần đảo Tây Ấn Độ làm nô lệ.

Tin người Scôtleen lập Saclơ II lên làm vua truyền tới Airolen, Crômoen lập tức giao chức Tổng tư lệnh quân viễn chinh cho con rể là Airoton, còn mình thì đi suốt ngày đêm trở về Luân Đôn, chuẩn bị nghênh chiến.

Ngày 1 tháng 1 năm 1651, Saclơ II. chính thức tổ chức lễ Đăng quang tại một thị trấn nhỏ ở miền bắc Scôt-len.

Một sự kiện trọng đại như vậy, tại sao không cử hành tại thủ đô Scôtlen? Hóa ra, Cromoen đã tiến quân thần tốc, Êđinbua đã bị quân Anh chiếm mất rồi.

- Ha ha, xem ra vở tuồng này sắp hạ màn rồi! - Tại Êđinbua, Crômoen vô cùng đắc chí nói.

- Vâng, thưa Tướng quân, ngài tiến quân thần tốc, vương miện của Saclơ II chẳng đợi được lâu đâu. - Một tướng lĩnh phụ họa theo.

- Thưa Tướng quân, ngài chỉ huy tài tình, trận đánh gần đây đã diệt 3000 lính Scôtlen, bắt sống 10000, mà chúng ta thiệt hại chưa tới 12 người! Với thiên tài như vậy của ngài, việc tiêu diệt người Scôtlen nhất định thắng lợi. - Lại một tướng lĩnh nữa a dua theo.

Ta có một kế hoạch mạo hiểm. - Crômoen phấn khởi nói - Tập trung hết quân hạm lại, nhanh chóng chuyển quân tới đổ bộ lên hậu phương Scôtlen, đánh giáp công nam bắc, quét sạch quân của Saclơ II.

- Hay lắm! Tán thành!

- Thật là mưu cơ kỳ diệt!

Các tướng lĩnh đồng thanh phụ họa.

Tuy nhiên, việc Crômoen điều quân lên phía bắc, đã mở đường cho Saclơ II tiến quân xuống phía nam. Tháng 8 năm 1651, quân Scôtlen tiến vào lãnh thổ nước Anh.

- Rút quân về phía nam ngay - Crômoen ra lệnh.

Trận này, ông dụng binh đặc biệt thận trọng, điều động hai cánh quân khác, với binh lực gấp ba vây hãm Saclơ II. Ngày 3 tháng 9, tiêu diệt hoàn toàn quân của Scôtlen, Saclơ II được sự bảo vệ của người đảng bảo hoàng, vượt biển trốn sang Pháp, coi như bảo toàn được tính mạng. Crômoen thừa thắng tiến quân, chiếm toàn bộ Scôtlen. Từ đó, ông giành được danh hiệu “Tướng quân bách thắng”.

- Bây giờ, đã tới lúc tính chuyện những ông nghị sĩ rồi đây! - Sau khi giành thắng lợi từ Scôtlen về, Crômoen đã không thỏa mãn với việc chỉ nắm quyền chỉ huy quân sự nữa, ông nói: - Những nghị sĩ tham ô, gian trá làm bậy ấy, ta

phải cho họ biết tay mới được.

Ngày 19 tháng 4 năm 1653, Crômoen triệu tập hội nghị sĩ quan tại Nhà Trắng Luân Đôn, yêu cầu Nghị viện tự động giải tán.

Ngày hôm sau, Nghị viện triệu tập hội nghị, chuẩn bị một bộ luật bầu cử mới, công khai chống lại Crômoen.

- Ta lập tức đến ngay Nghị viện! - Crômoen nghe được tin này, vô cùng giận dữ, không kịp thay lễ phục, đem ngay một đội quân tiến vào Nghị viện.

- Thừa các vị nghị sĩ! Tội của các vị đã quá nhiều. Thượng đế đã từ bỏ các vị, phải chọn lựa những người tốt hơn để nắm chính quyền - Crômoen giọng sang sảng tuyên bố.

- Làm sao ông dám hạ nhục Nghị viện! - Các nghị sĩ tức giận lên án Crômoen.

- Đủ rồi? Đủ lắm rồi? Các ông không được nói vớ vẩn nữa? Crômoen vừa dậm chân và hét lên - Tôi không thừa nhận Nghị viện này của các ông, tôi gạt bỏ các ông.

Tiếp đó, Crômoen chỉ vào từng người nói:

- Ông là kẻ nghiện rượu,

- Ông là tên dâm loạn.

- Ông nhận hối lộ tham nhũng.

- Ông phá hoại đạo đức. Các ông cút hết ngay.

Crômoen vung tay lên, hai trung đội lính súng đã lên đạn xông vào nghị viện, đuổi tất cả các nghị sĩ ra. Nghị trưởng ngồi nguyên không đứng dậy, Crômoen lập tức cho lính lôi tuột ông ra khỏi đại sảnh.

- Đưa bản dự thảo bầu cử đây - Crômoen đi thẳng tới trước mặt thư ký Nghị viện, giật lấy văn bản, lật mũ ra nhét vào trong rồi lại đội mũ lên đầu.

- Chúng ta nên giải quyết cái thứ này thế nào? - Crômoen cầm chiếc gậy quyền lực của Nghị trưởng nói - Mang nó đi thôi!

Chiếc gậy quyền lực vốn dĩ tượng trưng cho quyền lực nhà nước, trong tay Crômoen trở thành thứ “đồ chơi”.

- Khóa cửa lại - Khi Crômoen rời khỏi tòa nhà Nghị viện đã ra lệnh cho binh lính.

Ngày 16 tháng 12 năm 1653, Luân Đôn tổ chức lễ nhậm chức long trọng.

Đoàn đại biểu gồm tướng lĩnh, quan tòa, bộ trưởng Chính phủ, Thị trưởng Luân Đôn đề nghị đại hội, mời Crômoen nhận chức “Hộ quốc công nước Anh, Scôtlen, Airolen”, đồng thời tuyên đọc trước đại hội “Văn kiện cai trị” do Hội đồng quân đội khởi thảo. Văn kiện này chính là hiến pháp mới của nước Anh. “Văn kiện cai trị” quy định, Hộ quốc công là chức vụ suốt đời, mọi phương châm chính sách của nhà nước đều phải được Hộ quốc công thông qua mới có hiệu lực.

- Tôi tuyên thệ trung thành với “Văn kiện cai trị”, bản hiến pháp mới! - Sau khi tuyên thệ, Crômoen ngồi lên chiếc ghế dựa đặt ở giữa giống như ngài

vàng của vua. Ông đội mũ vành rộng nạm vàng, mặc lễ phục, nhận chức vụ cao nhất.

Quan nghi lễ dâng ngọc tì - quốc ân của nhà nước. Thị trưởng Luân Đôn đưa biểu tượng của Thống soái tối cao nhà nước. Crômoen tiếp nhận từng thứ một.

Trong tiếng hô vang dậy của binh sĩ, lễ nhậm chức Hộ quốc công kết thúc. Crômoen vào ở trong Nhà Trắng. Từ đó, ông trở thành người thông trị tối cao nước Anh, cho mãi tới khi ốm chết vào tháng 9 năm 1658.

## **KHÔI PHỤC NGÔI VUA VÀ CÁCH MẠNG QUANG VINH**

Ba mươi năm sau ngày Crômoen qua đời, ngày 31 tháng 1 năm 1661, tại căn cứ ngoại ô gần Luân Đôn quân cảnh đứng đầy đặc, như sắp có quân địch, không khí im lặng như chết.

- Leng keng! Leng keng! - Tiếng chuông xe ngựa đã đến gần. “Sịch - sịch” xe ngựa dừng lại, một người trung niên đội vương miện bước xuống, ông là Saclơ II.

- Bêu đầu thị chúng kẻ đã giết vua! - Nhà vua ra lệnh.

Một đám người của đảng Bảo hoàng nhanh chóng tập hợp lại, họ cầm xẻng, búa rìu và cuộc chim, đi thẳng tới các ngôi mộ. Bia mộ thứ nhất bị đập tan, trên đó có khắc chữ “Hộ quốc công Crômoen”, bia mộ thứ hai cũng bị đập nát, chữ khắc trên đó là “Tổng đốc Airolen - Iroton” - con rể của Crômoen... Mộ đã bị đào lên. Thi thể của Crômoen và con rể thối rữa. Nhưng đảng Bảo hoàng đâu có chịu buông tha, đã chặt hai cái đầu treo lên quảng trường bên ngoài ngôi đền Siminstơ để “bêu đầu thị chúng”.

- Đây là kết cục của kẻ giết vua! - Saclơ II nghĩ đến cha Saclơ I bị giết, bất giác không cầm được nước mắt. Ông nghiêng răng, thét lên như điên: Giết! Giết! Giết hết cho ta!

Cả nước Anh chìm trong không khí sợ hãi.

Sau khi Crômoen qua đời, những người bảo hoàng trong nghị viện Anh cũ đã “mời” Saclơ II từ nước Pháp về. Từ đó, nước Anh bước vào thời kỳ khôi phục vương triều Tua (Stuart).

Saclơ II lên ngôi đưa vào sự ủng hộ của quốc vương nước Pháp. Khi lên cầm quyền, Saclơ II bán Doongkec (Dunkerque) mà Crômoen đã giành được từ tay Tây Ban Nha cho Pháp. Doongkec là cơ sở buôn bán duy nhất của Anh ở đại lục Châu Âu, bán cho Pháp, nước Anh mất chỗ đứng trên đại lục. Đông đảo nhân dân, nhất là giai cấp tư sản đã vô cùng bất mãn, cho rằng “đã mất chiếc chìa khóa dặt ở thắt lưng rồi”. Để đền đáp lại, chính phủ Pháp liên tục ủng hộ Saclơ II bằng cách cho vay “nợ” - Saclơ II có chỗ dựa, đã làm mưa

làm gió trong nước. Nghị viện bị giải tán, quyền tự trị của thành phố bị xóa bỏ. Một số dân quyền giành được thời cách mạng Anh bị tước sạch tron. Năm 1665, Saclơ II chết. Ông không có con trai hợp pháp ngôi vua do em trai là Giêm II kế vị Giêm II là tín đồ Thiên chúa giáo cuồng nhiệt, ngoài việc kế thừa chính sách khôi phục vương triều của anh trai ra, còn đàn áp diên cuồng tôn giáo, làm cho cả nước Anh sôi sục căm thù oán hận.

Đúng vào lúc đó, xuất hiện một “thái tử” của Saclơ II.

Ngày 11 tháng 6 năm 1685, có một người tự xưng là công tước Manmôt do người vợ hợp pháp của Saclơ II sinh ra, kéo một đội quân vũ trang 150 người, đổ bộ lên bờ biển tây nam nước Anh. Đổ bộ vào nước Anh, ông công khai lên án nền chính trị chuyên chế của Giêm II, tỏ ý muốn triệu tập nghị viện, lấy dân quân thay thế quân thường trực, đồng thời còn muốn khôi phục tự do tôn giáo. Nhân dân Anh vốn đang căm giận vương triều tái lập, đua nhau đứng lên hưởng ứng, tạo thành cuộc khởi nghĩa nhân dân thanh thế lớn lao, chưa đầy hai tuần, đội ngũ khởi nghĩa đã tăng vọt lên hàng trăm lần. Trong Hoàng cung Luân Đôn, Giêm II đang họp các đại thần bàn cách đối phó.

- Tâu bệ hạ, Manmôt công tước nói, ông ta mới là người kế thừa ngôi vua. . .

- Một đại thần áp ứng thưa.

- Nói láo, Manmôt là con riêng, ta không công nhận hắn! Hắn có bao nhiêu quân? - Điều Giêm II quan tâm là lực lượng khởi nghĩa lớn nhỏ thế nào.

- 15000.

- Ở đâu ra mà nhiều như vậy? - Giêm vô cùng kinh ngạc.

- Nông dân, thợ thủ công miền tây nam đều tham gia, lại còn mấy nghìn thợ mỏ ở khu mỏ Môntip. . .

- Chúng tiến đến đâu rồi?

- Đã đến bang Samôset, chuẩn bị đánh vào Luân Đôn.

- Ô Giêm đang suy nghĩ chột ngắc đầu lên lớn tiếng nói - Ô. . . Con rể của ta. Con rể của ta Uyliam, bây giờ đang cầm quyền ở Hà Lan. Quân của nó hùng mạnh lắm, sao lại không mời đến giúp ta nhỉ?

- Vâng! Vâng! Bệ hạ thánh minh, chúng ta nhất định phải đón ông ta về đây.

- Các đại thần nhao nhao phụ họa, và lập tức mời quân đội Hà Lan về đàn áp.

Tháng 7, Uyliam phái ba quân đoàn Hà Lan đến, dàn trận chiến đấu ác liệt với quân khởi nghĩa tại Burixioat. Quân khởi nghĩa diệt được 300 địch quân. Cuối cùng vì ít không khí lại được nhiều, đã bị chìm trong biển máu. Giêm II đã trả thù rất dã man quân chúng khởi nghĩa. Chỉ trong mấy ngày, đã có 330 người bị treo cổ, hơn 800 người bị bán sang Jamaika bên kia bờ Đại tây dương làm nô lệ; Manmôt cũng bị giải đến Luân Đôn treo cổ.

Khởi nghĩa bị đàn áp, chính sách của Giêm càng phản động hơn, công khai coi Thiên chúa giáo là quốc giáo. Điều đó càng gây sự phẫn nộ giai cấp tư sản quý tộc mới. Vì vào thời kỳ cải cách tôn giáo, thế hệ ông cha của họ dựa

vào việc cướp đoạt điền sản của giáo hội Thiên chúa giáo mới trở thành quý tộc mới. Nếu khôi phục Thiên chúa giáo thành quốc giáo, thì họ không thể tồn tại được. Thế là, từ quần chúng công nông tới giai cấp tư sản đều muốn trừ khử Giêm. Giai cấp tư sản quý tộc mới đã thai nghén một phương án vừa tránh được khởi nghĩa của công nông lại “cách” được cái “mạng” của vương triều Giêm II.

Tháng 11 năm 1688, Giêm đang chuyện phiếm với mấy vị đại thần trong hoàng cung, chợt một vị đại thần hốt hải chạy vào.

- Tâu bệ hạ, con rể của người - ngài Uyliam, đã dẫn 12000 quân Hà Lan đổ bộ lên bờ biển phía đông rồi.

- Nó đến làm gì thế? Quân Hà Lan hai năm trước đã về nước cả rồi kia mà? - Giêm rất bối rối hỏi.

Ông ta, không, ngài Uyliam lần này đến, là do hai đảng của Nghị viện nhất trí mời, ông ta đến nước Anh để... để... kế vị ngôi vua. - Vị đại thần ấp úng tâu, vừa nói vừa thở.

- Ta chưa chết cơ mà! Hơn nữa, phu nhân thứ hai của ta đã sinh con trai rồi, làm sao nó lại đến kế ngôi của ta được? - Giêm không thể ngờ được rằng, con rể lại có thể đến cướp ngôi cướp quyền của mình, người run lên bần bật. Đang lúc tâm trạng nặng nề, lại một đại thần nữa hốt hoảng chạy từ ngoài vào.

- Chuyện gì thế? - Giêm lòng như lửa đốt hỏi.

- Tâu bệ hạ, Tổng tư lệnh quân nhà vua, tướng Socsin đã đầu hàng ngài Uyliam rồi ạ!

- Ôi! - Giêm như bị phang một gậy vào đầu, ngất lịm đi trên ngai vàng.

- Bệ hạ lai tinh! Bệ hạ lai tinh! Chúng ta trốn sang nước Pháp thôi! - Một đại thần hốt hoảng hiến kế sách.

- Ôi, chỉ còn nước ấy thôi. - Giêm mở choàng mắt, hai tay buông xuôi, chẳng còn biết làm thế nào hơn được nữa.

Nhưng, Giêm II trốn đến quận Kentơ thì bị chặn lại. Khi ông ta về tới Nhà Trắng, quân đội Hà Lan theo lệnh Uyliam đã bắt ông, giam vào pháo đài ở ven biển.

Mới đầu, Giêm vô cùng lo lắng, sợ mình có thể bị giết. Tuy nhiên, sau một tuần ông ta lại cười ha hả.

- Ha ha, ta ra được rồi!

- Tâu bệ hạ, ngài nói gì thế ạ. - Mấy người tâm phúc cùng bị giam với Giêm túm lại hỏi.

- Uyliam là con rể ta, nó sẽ thả ta ra thôi!

- Có tin tức gì không ạ? - Mấy người tâm phúc tưởng rằng sắp có người đến thả họ.

- Không! Không! - Giêm xua tay.

- Ôi, xem ra chúng ta chẳng hy vọng gì được tha. - Mấy người lại lui ra, nhìn

biển cả bên ngoài, trong ánh mắt lộ rõ vẻ thất vọng.

- Các ông nhìn xem? Giêm chỉ vào pháo đài nói - Phía tây là đất liền, có quân đội Hà Lan canh giữ. Phía đông là biển, không những không có quân canh giữ mà lại có một chiếc thuyền. Vẫn chưa hiểu à? -Đấy là họ bảo chúng ta mau mau theo đường biển mà trốn! Uyliam là con rể ta, nó sẽ không giết ta đâu! Đồ ngốc!

Mấy người tâm phúc đã hiểu ra lập tức chuẩn bị, và tối hôm ấy họ lên thuyền chạy trốn, ngày thứ ba thì đến được nước Pháp.

Uyliam lật đổ vương triều vừa hồi phục, xây dựng một quốc gia quân chủ lập hiến. Vua chỉ là nguyên thủ về mặt nghi lễ, chuyện đại sự quốc gia đều thông qua Nghị viện quyết định, do nội các (chính phủ) thi hành. Đồng thời, cũng khôi phục lại một số dân quyền thời kỳ cách mạng Tư sản quý tộc mới cảm thấy rất hài lòng, gọi sự kiện này là cuộc “cách mạng quang vinh”, ý muốn nói đây là một cuộc cách mạng không đổ máu. Kỳ thực, sự thay đổi chính quyền không có quân chúng nhân dân tham gia, chỉ có thể coi là một cuộc đảo chính.

Năm 1707, Anh và Scôt-len chính thức hợp nhất, gọi là “Đại vương quốc Anh”, gọi tắt là “nước Anh”. Chính thể quân chủ lập hiến đã thúc đẩy sự phát triển chủ nghĩa tư bản Anh. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII, nước Anh dần dần trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất thế giới.



# TIỀN QUÂN XÂM LƯỢC ẤN ĐỘ

Sự lớn mạnh của nước Anh, gắn liền với việc cướp đoạt thuộc địa trên thế giới. Sau thế kỷ XVII, nước Anh có thuộc địa ở Châu Úc, Bắc Mỹ và Châu Phi, một thuộc địa lớn nhất là Ấn Độ ở Châu Á.

Ngay vào năm 1613, nước Anh đã thiết lập trạm buôn bán ở Surat miền tây Ấn Độ. Về sau, xây dựng thương điểm ở Madras miền đông nam Ấn Độ. Tới năm 1698, lại mở rộng thêm tới miền đông bắc Ấn Độ.

Năm ấy, công ty Đông Ấn Độ của Anh mua của chính quyền đế quốc Môngôn đang thống trị Ấn Độ một ngôi làng nhỏ nằm ở cửa sông Hằng trong vịnh Bắnggan, tên là Cancuta. Đừng tưởng làng này nhỏ, vai trò của nó thật là lớn. Giải Bắnggan là một vùng giàu có nhất Ấn Độ, bình nguyên rộng, sông ngòi chi chít, sản xuất nhiều gạo và đay. Nước Anh mua ngôi làng này, xây dựng trụ sở buôn bán chính tại đây, đã liên tục chuyển về nước Anh lương thực và nguyên vật liệu. Sau mấy năm, tình hình đã khác trước. Công ty Đông Ấn Độ Anh trên danh nghĩa tới Viễn Đông để làm ăn buôn bán, nhưng đã xây dựng đồn lũy to lớn ở Cancuta được người Anh vũ trang đầy đủ. Họ có súng có pháo, rõ ràng là một cánh quân thường trực. Điều hiểm độc hơn là, công ty này còn tuyển mộ người Ấn Độ để huấn luyện quân sự, dạy cho họ cách sử dụng súng tây pháo tây, dàn đội hình hành quân, hành hung giết người thật sự đây là doanh trại quân đội!

Chính phủ Ấn Độ đương nhiên không thể làm ngơ chuyện này được. Năm 1756, Navabu (Tổng đốc) Bắnggan đưa ra kháng nghị với công ty Đông Ấn Độ, không cho phép họ xây dựng đồn lũy ở Cancuta. Bọn xâm lược Anh chẳng thèm để ý. Và Nabap đã đem quân đến thu hồi lại Cancuta, đuổi hết bọn người Anh đi.

Bọn xâm lược Anh tụ tập lại ở Madras, bàn bạc đối sách.

- Thần dân, Đại Anh quốc chúng ta chỉ có tiền không lùi, không thể để bọn bản xứ đuổi chúng ta đi được! - Người phát biểu là một viên chức cao cấp của Công ty. Ông ta có đôi mắt xanh, bộ râu vàng, khi nói bộ râu mấp máy.

- Thưa ngài, ý của ngài là. . . - Người nói là một sĩ quan trẻ đeo lon thượng úy. Anh ta đứng dậy, lấy bàn tay phải giả làm mã tấu, chém mạnh xuống, ý là “giết!”. Điều bộ của ông đã nói rõ ý của tôi. - Râu vàng nói.

- Theo hai vị, cho phép tôi được nêu một tình hình đáng quan ngại. Binh lực của Navabu ở đây có tới trên 7 vạn, ông ta còn được sự ủng hộ của người Pháp, trong khi quân của Đại Anh quốc chúng ta ở đây chỉ có 900 người, thêm 2000 lính đánh thuê Ấn Độ... Chúng ta ở xa chính quốc, một khi khai chiến, việc cung cấp sẽ rất là khó khăn. Thuyền bè từ Anh sang, tới được đây phải trên hai tháng. . . - Lại một viên chức cao cấp của công ty nói.

- Quân đội Đại đế quốc Anh xưa nay vô địch, một thắng 100, thắng 1000! -

Viên sĩ quan trẻ không kìm nổi nữa, ngắt rời viên chức kia.

- Xin mọi người nghe ý kiến của ngài Colivo! - Râu vàng đồng dục thong thả nói, đưa tay vuốt râu.

Mọi người đều nhìn Colivo. Ông ta mặc bộ quân phục nghiêm chỉnh, đeo ngù dài vàng, lưng gài đoản kiếm, là Tư lệnh ở đây.

- Ông thượng úy nói rất đúng, quân đội Đại đế quốc Anh chúng ta có niềm tin sắt thép. - Ông nhìn người sĩ quan trẻ với ánh mắt rất ranh mãnh, rồi chớp chớp cặp mắt xéch, chậm rãi nói - Xin chú ý, trong đám sĩ quan của họ cũng có người chịu nghe lời chúng ta đấy. Tiền có thể mua tiên được mà! ý kiến tôi là, lập tức tiến đánh Cancuta; thiết lập nền thống trị thép của chúng ta.

- Cao kiến của Tư lệnh rất hợp ý tôi - Râu vàng hài lòng gật đầu.

Tháng 1 năm 1757, quân xâm lược của Colivo đổ bộ lên cửa sông Hằng, chiếm lại Cancuta. Navabu Bănggan một mặt kiếm cơ giảng hòa, một mặt cầu viện thực dân Pháp. Tháng 6, 7 vạn quân của Navabu chiến đấu với 900 quân của Colivo ở Pratsây. Mới đầu quân Anh thất bại, nhưng vì sĩ quan của Môngôn đã bị Anh mua chuộc, kéo quân rút lui. Quân Anh thừa thế xông lên. Quân của Navabu chạy tán loạn, Navabu đã bị quân Anh giết chết.

Quân anh mặc sức cướp của, đốt nhà, chém giết, hãm hiếp.

- Xông vào kho bạc Bănggan - Colivo ra lệnh.

- Xông vào đi! - Mấy chục lính Anh lấy cây gỗ lớn xô tung cửa kho Bănggan.

- Cướp mau lên! - Quân Anh thấy trong kho toàn là vàng bạc, chúng vội vàng cởi áo ra, túm lại thành túi vợ vét vàng bạc bỏ vào, rồi lại cởi cả quần ra, buộc hai ống lại, tuồn vàng bạc vào. Khi chúng ra khỏi kho, đũa nào cũng vác mấy bao nặng, nhưng mình trần như nhộng.

- Viên kim cương lớn thế này, lần đầu tiên tôi thấy đấy! - Colivo tiện tay nhét luôn vào túi áo - Ô, lại có cả đá hồng ngọc, đá bích ngọc, đá mắt mèo. . . nữa kia! Trời! Tuyệt quá! - Túi Colivo căng phồng lên.

Theo thống kê chưa đầy đủ, vàng bạc châu báu quân xâm lược Anh cướp được ở kho Bănggan, tổng giá trị vào khoảng 3700 vạn bảng Anh, ấy là chưa kể phần cá nhân quân lính cướp bóc. Chỉ riêng các quan chức cao cấp công ty Đông Ấn Độ đã cướp đi số vàng bạc của cải trị giá tới 2100 vạn bảng Anh, số này dĩ nhiên cũng không tính trong tổng số nói trên.

Mấy năm sau, Colivo trong báo cáo về cuộc viễn chinh Ấn Độ với nghị viện Anh, đã nói:

- Thành phố trù phú nằm dưới chân tôi, đất nước tráng lệ ở trong tay tôi, kho bạc nhà nước chứa đầy vàng bạc châu báu ngay trước mắt tôi, tôi chỉ lấy tất cả có 20 vạn bảng. Giờ đây, tôi cảm thấy rất kỳ lạ, khi ấy không biết vì sao tôi lại nhẹ tay đến như vậy?

Đấy là lời tự bạch của một tên cướp thực dân. Sau chiến dịch Platsây, quân

Anh lại đánh bại quân Pháp, độc chiếm Bắnggan, và bổ nhiệm một tên tướng Mồgôn đã bị họ mua chuộc làm Navabu ở Bắnggan.

Năm 1767, Nghị viện Anh thông qua “Luật quản lý công ty Đông Ấn Độ”, đổi giám đốc công ty Đông Ấn Độ vốn ở Cancuta thành Tổng đốc do nhà nước bổ nhiệm, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ lãnh thổ Ấn Độ thuộc Anh. Từ đó, chính phủ Anh bắt đầu trực tiếp thống trị Ấn Độ.

Trong vòng 58 năm từ sau chiến dịch Pratsây tới năm 1815, Anh đã vơ vét của Ấn Độ một lượng của cải tới một tỷ bảng Anh, làm cho vùng Bắnggan giàu có trở thành hoang vu, chỉ riêng vụ đói kém mất mùa năm 1770 đã chết đói tới 10 triệu người.

Điều đáng nói là, công ty Đông Ấn Độ của Anh đã cưỡng bức nông dân Bắnggan trồng rất nhiều cây thuốc phiện, chúng lấy nhựa thuốc phiện chế tạo thuốc phiện, rồi qua đường buôn lậu bán cho Trung Quốc. Vậy là, không những khiến Trung Quốc mất rất nhiều bạc trắng, mà còn đầu độc nhân dân Trung Quốc. Đây là “văn minh” mà cuộc cách mạng tư sản Anh đã đưa tới phương Đông.

## CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN

Ngày 3 tháng 6 năm 1839, trên bãi biển Hồ Môn (Quảng Châu, Trung Quốc) người đông như kiến, người ta đến xem đốt thứ chất độc do bọn buôn lậu người Anh mang tới, đó là thuốc phiện.

Trên bãi biển đã đào sẵn 10 chiếc “hố hủy thuốc”, mỗi hố vuông rộng 15 trượng, chung quanh là cọc rào gỗ, bên ngoài có cửa chắn nước biển.

- Lâm đại nhân đã đến!

Mọi người hoan hô reo mừng: Ai cũng biết, nếu Khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ không quyết tâm phong tỏa thương quán - trụ sở của bọn buôn lậu Anh, thì bọn con buôn Anh đâu có chịu ngoan ngoãn nộp hơn 2 vạn thùng (tổng cộng 230 vạn cân) thuốc phiện. Cho nên mọi người rất khâm phục Lâm Tắc Từ.

Lâm Tắc Từ xuống kiệu, đi tới bên bàn ngồi xuống, rồi giơ tay ra lệnh:

- Hủy thuốc!

Chỉ nghe tiếng nổ lớn “Đùng đùng!” Máy chục khẩu pháo “sung thiên” cùng bắn một loạt. Khi ấy, những người phu khuân vác khiêng từng thùng thuốc phiện đến bên hố, binh lính đã chuẩn bị sẵn vôi, cứ một tầng thuốc phiện một tầng vôi lấp đầy các hố hay thuốc. Cửa đập mở, nước biển tràn vào các hố, gặp vôi lập tức sôi lên sùng sục. Khói đặc màu trắng cuồn cuộn trên mặt hố. Thuốc phiện màu đen biến thành tro trong hố.

- Hay lắm! - Máy vạn quần chúng đứng xem hò reo. Thế là thuốc phiện của Anh buôn từ Ấn Độ đến đã bị nhân dân Trung Quốc tiêu hủy!

Công việc tiêu hủy thuốc phiện tiến hành trong 23 ngày, 230 vạn cân thuốc phiện bị hủy hoàn toàn.

Hai tháng sau, tên trùm buôn thuốc phiện người Anh lật đật trốn nước. Hãn hợp các nhà tư bản Anh lại, lập kế hoạch chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Tiếp đó, chúng tới gặp đại thần ngoại giao Anh, Panméc-ton (sau lên làm thủ tướng), được nội các Anh phê chuẩn.

Năm 1840, cuộc “Chiến tranh thuốc phiện” của Anh xâm lược Trung Quốc bùng nổ. Hạm đội Anh bắt đầu tấn công Quảng Châu, Lâm Tắc Từ đã chuẩn bị sẵn, đánh bại chúng. Chuyển sang tấn công Hạ Môn, chúng cũng bị đẩy lui. Quân xâm lược Anh men theo ven biển tiến lên phía bắc, lần lượt tiến đánh Định Hải, Triết Giang và cảng Đại Cô ở Thiên Tân, vua nhà Thanh là Đạo Quang sợ hết hồn, cử Kỳ Thiện đến Quảng Châu “giảng hòa”.

Tháng 1 năm 1841, Kỳ Thiện đến Quảng Châu, bãi chức Lâm Tắc Từ, triệt thoái công việc phòng ngự Quảng Châu. Quân Anh thừa cơ tiến đánh Quảng Châu, Đề đốc bảo vệ Hồ Môn hy sinh. Kỳ Thiện ký hiệp ước bán nước với quân Anh, đồng ý bồi thường “thiệt hại” thuốc phiện, đồng ý cắt Hồng Kông cho Anh.

Vua Đạo Quang bất tài nhưng kiêu ngạo, nghe tin Kỳ Thiện đã ký hiệp ước nhục nhã bán rẻ chủ quyền lại quay sang chủ trương đề kháng, cử cháu ruột là Dịch Sơn đến Quảng Châu, phong cho làm “Tướng quân dẹp loạn”, tác chiến với quân xâm lược Anh. Dịch Sơn đâu có biết đánh trận, bị quân Anh bắn cho mấy quả pháo đã kéo cờ trắng cầu hòa ngay. Kết quả là ký lại hiệp ước bán nước, còn phải nộp cho quân Anh 600 vạn đồng bạc trắng làm “tiền chuộc thành Quảng Châu”.

Ngày 30 tháng 5 năm 1841, Tư lệnh quân xâm lược Anh và lãnh sự Anh ở Trung Quốc chỉ huy hơn 2000 quân có trang bị đại bác, súng phun lửa, đánh thẳng vào Tam Nguyên Lý. Nhân dân Tam Nguyên Lý đã chuẩn bị sẵn sàng, lúc đầu không chống lại, nhử cho giặc tiến sâu vào vùng đất trũng. Khi ấy, chợt một lá cờ ba sao phát lên, một tiếng súng lớn nổ, hàng nghìn hàng vạn người tay cầm đại đao, giáo dài, súng kíp, reo hò xông vào chém giết quân Anh. Quân Anh vội vàng tháo chạy, nhưng đã lún vào đầm lầy, không thể nào rút chân lên được, đành chịu chết dưới lưỡi đao của nghĩa quân. Viên chỉ huy hò hét quân lệnh chống trả, nhưng trời bỗng đổ mưa. Khi ấy đại bác và súng ống mỗi khi bắn phải mỗi lửa, bị ướt thì không thể bắn được, trở thành đồ bỏ đi. Nhân dân Tam Nguyên Lý xông lên chém giết, giết chết tại trận hơn 200 tên, chém bị thương mấy trăm tên, bắt sống hơn 10 tên, 2000 quân xâm lược hoàn toàn bị bao vây.

Người Anh lập tức gây áp lực với Dịch Sơn. Để lấy lòng bọn Tây dương, Dịch Sơn cử tri phủ Quảng Châu đến “giải vây”, 2000 quân xâm lược Anh mới thoát chết.

Bọn xâm lược xưa nay quen thói được đằng chân lân đằng đầu. Chúng nhân

thầu sự thôi nát bất tài của Hoàng đế nhà Thanh, tiếp tục đánh lên phía Bắc. Tháng 8 năm 1841, đánh chiếm Hạ Môn. Tháng 10 đánh chiếm Đinh Hải, Ninh Ba. Tháng 6 năm 1842, tiến đánh Thượng Hải, Đề đốc trấn thủ Ngô Tùng là Trần Hóa Thành thê chết chống lại, đã hy sinh vì nước. Tháng 7, quân Anh tiến đánh Trấn Giang, Nam Kinh, buộc chính phủ nhà Thanh phải ký “Hiệp ước Nam Kinh Trung - Anh” nhục nhã mất chủ quyền đất nước. Ngày 29 tháng 8 năm 1842, “Hiệp ước Nam Kinh” chính thức ký kết. Quân xâm lược Anh thu được rất nhiều “lợi ích”. Nội dung hiệp ước chủ yếu có: (1) Trung Quốc cắt Hồng Kông cho Anh. (2) Bồi thường 2100 vạn đồng bạc trắng. (3) Mở cửa năm nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải làm cửa khẩu thông thương. (4) Thuế xuất nhập khẩu hàng hóa của thương nhân Anh, Trung Quốc phải bàn bạc thỏa thuận với Anh. Từ đó, móng vuốt của bọn xâm lược Anh bám sâu dân đại lục Trung Quốc, xã hội Trung Quốc dần dần trở thành xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến.

## NIUTON

Trong một làng ở quận Lincôn nước Anh, một chàng trai ngồi đọc sách dưới gốc cây táo.

Anh chăm chú đọc, đọc mãi, tinh thần hoàn toàn cuốn hút vào cuốn sách.

“Bịch!” một tiếng, mắt rời khỏi cuốn sách, anh định thần nhìn, một quả táo chín rơi xuống đất.

- Hóa ra là như vậy! - Anh lại mở sách ra, chuẩn bị đọc tiếp.

Một trận gió thoảng qua, “Bịch!” “Bịch!” trên cây lại rơi xuống hai quả táo nữa.

- Sao vậy nhỉ? - Chàng trai gập sách lại, suy nghĩ - Vì sao táo lại rơi xuống mà không bay lên nhỉ?

Táo rơi xuống là chuyện bình thường ai cũng thấy, chẳng khiến ai nghi ngờ gì về việc ấy cả. Nhưng chàng trai này lại suy nghĩ, nghiên cứu. Về sau, anh trở thành nhà khoa học kiệt xuất nhất trên thế giới thời đó.

Ông là ai? Tên ông là Isaac Niuton.

Niuton sinh năm 1642. Từ nhỏ rất chăm học năm 21 tuổi đã là nghiên cứu sinh đại học Kembritgiơ - một trường đại học nổi tiếng nhất nước Anh.

Năm 1665, Niuton tốt nghiệp đại học Kembritgiơ, được giữ lại làm việc ở phòng nghiên cứu. Tháng 6 năm ấy, nước Anh có đại dịch. Để tránh lây lan, trường ngừng dạy học, Niuton về quê. Ít lâu sau, bị thu hút về chuyện quả táo bất chợt rơi xuống đất, ông đọc rất nhiều tác phẩm về Thiên văn học và Vật lý học. Định luật về hành tinh vận động của Kêpơle, định luật về vận động vật thể rơi tự do của Galilê, ông đều nghiên cứu rất sâu. Ông nghĩ, hành tinh vì sao lại quay quanh mặt trời? Vệ tinh làm sao nhất định phải có

quỹ đạo mà không bay theo đường thẳng? Niuton lúc nào cũng chìm sâu vào suy nghĩ. Ở nhà suy nghĩ lúc đi chơi cũng suy nghĩ, và quên đi mọi việc khác. Một hôm, ông dắt ngựa lên đồi để cưỡi, nhưng đầu óc lại nghĩ đến mặt trời trên không trung, khi tới đỉnh đồi mới thấy trong tay chỉ còn độc bộ dây cương, còn ngựa thì đi đâu mất.

Niuton buồn bực quay về nhà, trên đường thấy mấy em bé trong làng đang chơi đùa. Một em buộc dây vào viên đá quay tròn liền mấy vòng, sau đó văng nhanh hòn đá, hòn đá văng đi rất xa. Một em khác quay tít một xô sữa trên đầu, sữa không bắn ra một giọt nào cả. Còn một em thì thả diều, tay nắm chặt đầu dây, diều không rơi xuống đất, và cũng không bay mất. “Đề tở thử xem nào!” Niuton bắt chước làm theo các em, và cũng làm được. Ông rất phấn khởi.

Niuton về nhà nghiên cứu, chợt hiểu ra: Đây là do tác dụng của hai loại lực. - Một lực kéo vào trong gọi là lực hướng tâm, một lực đẩy ra ngoài, gọi là lực ly tâm. Hai lực đối kháng nhau này cân bằng nhau, chẳng phải đã xuất hiện tình hình nói trên đó sao?

Sau đó, Niuton tìm ra “Ba định luật vận động lực học” nổi tiếng.

Những phát hiện này càng làm Niuton say mê hơn đôi với việc nghiên cứu thiên văn và lực học. Một hôm, ông vừa đọc sách, vừa luộc trứng gà. Ông đọc hết một tiết, chuẩn bị ăn trứng gà. Mở nắp xoong ra, “Trời ơi?”. Hóa ra ông không luộc trứng mà là luộc cái đồng hồ bỏ túi. Niuton đã say mê nghiên cứu học vấn như thế đấy!

Lấy sợi dây buộc vào hòn đá, ráng sức văng hòn đá đi, nắm thật chắc dây, thì hòn đá sẽ quay vòng; nếu thả dây ra hòn đá sẽ văng đi rất xa. Đây là hiện tượng thông thường ai cũng biết. Nhưng Niuton lại nhìn ra một chân lý. Trái đất quay quanh mặt trời vì sao lại không bay đi mất? Mặt trăng quay quanh trái đất vì sao cũng không bay đi mất? Hòn đá thì còn nắm chặt đầu dây, vậy cái gì đã nắm chắc trái đất, mặt trăng? Sợi dây vô hình đó không phải là một thứ “sức hút” không nhìn thấy hay sao? Vậy là, Niuton đã tìm ra “Định luật vạn vật hấp dẫn” chấn động thế giới. Nguyên nhân vì sao quả táo rơi xuống đất cuối cùng đã tìm được rồi.

Phát hiện khoa học không phải dựa vào ngẫu nhiên tình cờ, mà phải dựa vào rất nhiều thực nghiệm gian khổ. Cả đời Niuton, hầu như sống trong phòng thực nghiệm.

Để quan sát thiên thể, ông ghép ba tấm kính lại làm: lăng kính. Dùng lăng kính phân tích ánh sáng mặt trời, kết quả đã tìm ra ánh sáng ta thường thấy là do bảy loại màu đỏ, da cam, vàng, lục, xanh, lam, tím tạo ra. Vậy là, Niuton đã tìm ra bí mật của ánh sáng. Trên cơ sở này, ông đã làm ra kính viễn vọng phản xạ đầu tiên trên thế giới. Nhờ kính này, có thể nhìn thấy vệ tinh của sao Mộc. Phát minh ra kính viễn vọng phản xạ, đã làm cho loài người tiến vào một giai đoạn mới trong việc quan sát thiên thể.

Đề tính toán vận động của các thiên thể, ông đã nghiên cứu rất sâu toán học cao cấp, và đã sáng lập ra lý luận vi phân tích phân. Từ đó, tính toán của toán học trên toàn thế giới có sự nhảy vọt quan trọng.

Làm thực nghiệm không phải lần nào cũng thành công, có thể nói, không có 99 lần thất bại thì không thể có được một lần thành công. Niuton rất ít khi nghỉ ngơi trước hai, ba giờ sáng, thường là làm việc tới tận 5, 6 giờ sáng.

Hàng năm vào mùa xuân hoặc mùa thu thời tiết ẩm áp, mát mẻ, ông thường xuyên làm việc 6 tuần liền trong phòng thực nghiệm. Dù ngày hay đêm, ông liên tục làm việc, tới khi thực nghiệm xong mới thôi.

Một lần, ông hẹn một người bạn đến nhà ăn cơm. Bạn đến rồi, ông vẫn còn mải miết làm việc trong phòng thực nghiệm. Quá giờ ăn trưa đã hai tiếng, người bạn đói mềm cả người liền đi vào phòng ăn, ăn hết cả con gà. Xương gà quăng trong bát. Lát sau, Niuton vào phòng ăn, nhìn thấy trong bát có nhiều xương gà, bất giác kinh ngạc nói:

- Ô ! Hóa ra mình ăn rồi à!

Nói xong, lại quay về phòng thực nghiệm làm việc tiếp. Niuton là người làm việc quên ăn quên ngủ như vậy đấy.

Định luật vạn vật hấp dẫn là công hiến lớn nhất của Niuton cho khoa học.

Ông đã phải tính toán và thực nghiệm không biết bao nhiêu lần. Năm 1687, tác phẩm “Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên” của Niuton được xuất bản. Từ đó, cả thế giới đã hiểu được bí mật của vạn vật hấp dẫn, đẩy mạnh công cuộc khoa học phát triển.

Năm 1727, Niuton 85 tuổi, ốm đau khiến ông không làm việc được nữa.

Trước lúc lâm chung, nhà khoa học lớn này khiêm tốn nói:

- Trên con đường khoa học, tôi chỉ là một đứa trẻ chơi đùa trên bờ biển, tình cờ nhặt được một hòn đá đẹp. Chân lý như biển cả, tôi chưa tìm hiểu được gì!

## **OÁT VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP**

Một ngày mùa đông giá lạnh, bà già và đứa cháu nhỏ ngồi bên lò sưởi ấm.

Ấm nước đặt trên lò sôi, nắp ấm cứ kêu lập bập, và có tiếng “phì” “phì”.

- Trong ấm có gì thế bà? – Đứa cháu nhỏ tò mò hỏi.

- Nước. - Bà trả lời.

- Nước sao lại đầy được nắp ấm lên hả bà?

- Nước sôi thì có hơi bốc ra, hơi đẩy nắp ấm lên đấy mà.

- Hơi nó mạnh bà nhi? - Cậu bé như có điều gì suy nghĩ, mắt mở to.

Cậu bé hay hỏi tới cùng ấy tên là Jem Oát, lớn lên đã trở thành một nhà phát minh lớn.

Oát người Scôtlên, sinh năm 1736, cha là thợ đóng thuyền. Oát hồi nhỏ đã

từng làm thợ học việc. Năm 20 tuổi làm nhân viên thực nghiệm ở đại học Glaxgâu, chuyên làm và sửa chữa đồ dùng giảng dạy. Quá trình ông chế tạo máy hơi nước, bắt đầu từ trường đại học này.

Việc phát minh ra máy hơi nước có phải do Oát không? Có thể nói là phải, cũng có thể nói là không. Chuyện này phải bắt đầu từ tình hình công nghiệp của nước Anh khi đó.

Sau khi nước Anh xâm chiếm Ấn Độ, vải bông giá rẻ của Ấn Độ bán rất nhiều ở Anh, trên thị trường nước Anh đâu đâu cũng có vải bông Ấn Độ. Giá thành sản xuất của công trường dệt ở Anh rất cao, giá bán cũng rất cao, không có người mua. Chủ công trường muốn cải tiến kỹ thuật sản xuất, hạ thấp giá thành, sản xuất nhiều hàng dệt với hơn giá cả rẻ hơn.

Vốn dĩ, kỹ thuật dệt của Anh rất lạc hậu, người thợ lấy tay phải đưa thoi sang trái, rồi lại lấy tay trái đẩy thoi sang bên phải, một ngày chỉ dệt được mấy thước vải. Năm 1733 có một thợ cơ khí tên là Caiyi phát minh ra thoi bay, chỉ cần dùng dây giật, thoi quay lại rất nhanh, tốc độ tăng lên mấy lần.

Kỹ thuật dệt đã tốt lên, vấn đề kéo sợi làm thế nào bây giờ Máy kéo sợi thủ công của Anh, một ngày chỉ kéo được một cọc sợi. Mức sản xuất sợi quá thấp, xảy ra “khủng hoảng sợi bông”. Năm 1761, “Hội đồng giải thưởng nghệ thuật và công nghiệp” Anh đưa ra sáng kiến dùng tiền thưởng để khuyến khích người phát minh máy kéo sợi kiểu mới. Bốn năm sau, một người thợ dệt tên là Hacgrivo phát minh ra một máy kéo sợi kiểu mới, cùng một lúc lắp được 16 - 18 cọc sợi, ông phân khởi lấy tên con gái Giêni đặt tên cho máy, gọi là “máy Giêni”.

Tuy nhiên, máy kéo sợi kiểu mới này vẫn phải quay bằng tay mà sức người thì có hạn, sợi kéo ra vừa nhỏ lại không bền. Vậy là phải giải quyết vấn đề Động lực.

Năm 1769, một thợ đồng hồ tên là Acorai, thấy ở nông thôn người ta dùng thủy lực để xay bột mì, liền thiết kế một loại máy kéo sợi thủy lực, có thể cùng một lúc kéo được nhiều cọc sợi. Phát minh này nhanh chóng đã làm thay đổi cơ cấu của công nghiệp Anh. Vì “máy Giêni” quay tay có thể sản xuất tại gia đình, còn máy kéo sợi thủy lực phải sản xuất tại nhà máy lớn. Ít lâu sau, Acorai trở thành ông chủ nhà máy đầu tiên của nước Anh.

Máy kéo sợi phát triển, lại thúc đẩy máy dệt phát triển. Năm 1785, một người tên là Cáctorai phát, minh ra một loại máy dệt thủy lực, nâng hiệu suất dệt lên 40 lần.

Nhưng, nhà máy dùng thủy lực chỉ có thể đặt ở ven sông tùy thuộc vào giao thông bất tiện, chuyên chở khó khăn; hơn nữa sức nước mạnh yếu còn các mùa, không thể sản xuất liên tục ổn định được. Thế là, Oát dự định chế tạo một máy động lực đặt ở nơi nào cũng được. Ông nhớ tới thời thơ ấu đã nhìn thấy hơi nước đẩy được nắp ấm lên, nên chuẩn bị dùng hơi nước làm động lực mới. Ông tìm đọc rất nhiều tư liệu về việc dùng hơi nước làm động lực



máy, vì vậy, ông đã học tiếng Đức và tiếng Italia.

Cơ hội đã đến! Năm 1763, trường đại học đem về một mô hình máy hơi nước, giao cho Oát chịu trách nhiệm sửa chữa. Oát cùng hai công nhân từng sửa chữa máy hơi nước, đã nghiên cứu rất kỹ.

Hóa ra, nửa sau thế kỷ XVII, một người Pháp là Papanh đã chế tạo thử máy hơi nước. Năm 1698, một người Anh là Safuri đã phát minh ra máy bơm chạy bằng hơi nước, để hút nước ở hầm mỏ. Nhưng loại máy hơi nước này rất tốn nhiên liệu, sử dụng lại không an toàn, cho nên không phổ biến rộng rãi. Năm 1705, một người Anh là Niucôman đã chế tạo máy hơi nước cải tiến, nhưng nhiệt độ của máy không kiểm soát được, khi nóng khi nguội, có nhiều nhược điểm. Máy mà Oát chịu trách nhiệm sửa chữa, chính là kiểu máy hơi nước Niucôman này.

“Mình phải chế tạo một máy hơi nước tốt hơn thứ này!” Oát vừa sửa chữa vừa hạ quyết tâm như vậy.

Một năm sau, chiếc máy hơi nước do chính Oát chế tạo bắt đầu đốt lửa. Than đã cháy hồng, nhiệt độ nước bắt đầu lên cao, sau đó sôi lên. Oát vui mừng mở công - tắc máy hơi nước. Nhưng, máy lại không chạy.

- Ô! Sao lại không chạy nhỉ?

Oát thấy rất kỳ lạ. Xem kỹ, thì thấy hơi nước phì ra bốn chung quanh, cả phòng toàn là hơi nước. Máy hơi nước mà rò hơi thì dĩ nhiên không chạy rồi, Oát đã thất bại.

“Sợ gì, ta nhất định phải thành công! Trước thất bại, Oát càng quyết tâm hơn.

Nhưng, trường đại học không có kế hoạch chế tạo thử máy hơi nước. Muốn thí nghiệm, chế tạo, mọi chi phí Oát đều phải tự bỏ tiền ra. Ông dốc hết tiền ra để làm thí nghiệm, thất bại! Vay tiền của bạn bè, thân thích để thí nghiệm cũng thất bại! Vay nợ của nhà buôn cho vay lãi cao để thí nghiệm, cũng lại thất bại! Để chế tạo thử máy hơi nước, Oát đã nợ chồng nợ chất, thật là cùng quẫn.

- Oát này, có cơ hội rồi đây. Một hôm, bạn của Oát đến tìm ông.

- Ai muốn chế tạo máy hơi nước? - Oát đã thấy có chút hy vọng.

- Ở Bócminhham có một ông chủ nhà máy thép muốn chế tạo máy hơi nước. Tiền thì nhiều, nhưng không có người làm.

- Mình đến! Mình đến ngay! - Oát vô cùng mừng rỡ.

Trong nhà máy thép ở Bócminhham, có nhiều thợ cơ khí lành nghề. Được sự giúp đỡ của họ, Oát qua nhiều lần thử nghiệm thực tiễn, vào năm 1769 đã chế tạo thành công máy hơi nước kiểu đơn động (một chiều). Chiếc máy này chạy bình thường, an toàn, mọi người đều ca ngợi phát minh của Oát.

- Không được! Nó chỉ là kiểu chạy một chiều. Tôi phải chế tạo được kiểu máy liên động, để nó chạy hoàn hảo hơn - Oát không thỏa mãn với thành tích của mình.

Năm 1782, việc chế tạo thử máy hơi nước kiểu liên động đã thành công. Dùng máy này làm động lực, có thể chạy được các loại máy móc. Đây chính là máy hơi nước chúng ta đang sử dụng ngày nay.

Năm 1807, Phuntơn người Mỹ đã lắp máy hơi nước của Oát lên tàu thủy. Từ đó, tàu thủy đã thông thương tới mọi nơi trên thế giới.

Năm 1814, Stivenson người Anh lắp máy hơi nước của Oát lên tàu hỏa. Từ đó, giao thông đường sắt chạy khắp năm châu.

Oát mất năm 1819. Đồng thời với việc phát minh máy hơi nước, ông còn phát minh ra áp kế, búa hơi. Để kỷ niệm phát minh vĩ đại của Oát, các nhà khoa học đã gọi đơn vị tính toán công suất của máy phát điện và mô - tơ là “Oát”: Đèn điện, tivi, bàn là điện v.v. . . dùng trong các gia đình ngày nay, chẳng phải đều dùng “Oát để tính công suất đó sao? Đây chính là để nói tới Oát!

Việc phát minh ra máy hơi nước đưa lại động lực to lớn cho các ngành các nghề. Và công nghiệp Anh tiến lên vùn vụt. Chưa đầy một thế kỷ đã xuất hiện hàng nghìn nhà máy lớn sử dụng máy móc, công nghiệp Anh về cơ bản đã thực hiện cơ giới hóa, đây chính là cuộc “Cách mạng công nghiệp Anh.” nổi tiếng toàn thế giới.

## TÌM RA BÍ ẨN CỦA SÂM CHỚP

“Xoẹt!” Một tia chớp rạch ngang bầu trời. “Ùng! ùng! ùng!” tiếng sấm sét âm âm trong núi rừng, làm rung chuyển đất trời. Có khi, phạt đổ cây lớn, làm sụp nhà cửa, đánh chết gia súc và người. Sức mạnh của sấm chớp thật là kinh khủng. Sấm chớp là cái gì thế? Hàng nghìn năm nay, tổ tiên chúng ta không sao giải thích được. Truyền thuyết Trung Quốc thì nói rằng ông sấm bà chớp đang ra oai, truyền thuyết Hy Lạp thì nói rằng thiên thần trên núi Olympia đang nổi giận. Về sau, trên cả khu vực rộng lớn hai châu Âu, Mỹ đều lan truyền câu chuyện Thượng đế chúa tể gây ra sấm chớp. Tới giữa thế kỷ XVIII, rất nhiều người muốn tìm ra bí mật sấm chớp bằng phương pháp khoa học.

Khi ấy, người ta đã nắm được kiến thức về điện. Lấy lụa ma sát lên kính thì sinh ra điện, lấy da mèo ma sát lên hổ phách cũng sinh ra điện. Và người ta gọi là “điện pha lê” và “điện hổ phách”. Khi điện sinh ra, còn phát ra tia lửa trên kim loại. Nhưng, người ta lại không liên hệ tia lửa này với sấm chớp trên trời, luôn cho rằng điện nhân tạo khác với sấm chớp trên trời.

Người đầu tiên liên hệ hai hiện tượng này lại tiến hành nghiên cứu là Frăngkling người Mỹ. Năm 1749, ông viết một báo cáo gửi cho Học hội hoàng gia Anh, đề nghị dùng cột kim loại đầu nhọn lắp trên vào nóc nhà, rồi lấy dây điện nối cột sắt cho tiếp xúc với đất, làm như vậy có thể dẫn điện từ

trên trời xuống đất, tránh cho nhà khỏi bị sét đánh.

- Ha ha! Thật là hoang đường vớ vẩn! Sấm chớp rõ ràng là ý chỉ của Thượng đế, anh ta muốn tách chúng ra khỏi Thượng đế?

Các nhà khoa học trong “Học hội hoàng gia Anh” cười nhạo, mỉa mai. Vì nước Mỹ khi ấy vẫn còn là thuộc địa của Anh. Các “lão gia” mẫu quốc làm sao lại có thể thừa nhận phát minh của dân thuộc địa được?

Fränkling là một người cứng cỏi không bao giờ “nản lòng”, Ông gửi đề nghị này cho một người bạn Pháp. Người Pháp này dùng một cột sắt cao 40 thước Anh dựng thẳng đứng trên nóc nhà, những lúc mưa gió, sét quả sấm đúng là đã bị dẫn từ trên trời xuống đất. Đây là cột thu lôi do Fränkling phát minh ra, tới nay vẫn được loài người sử dụng.

“Làm thế nào tiếp xúc trực tiếp với đám mây có điện trên trời bây giờ?”

Fränkling tiếp tục suy nghĩ. Ít lâu sau, ông đã làm một thực nghiệm chân động hoàn cầu.

Một ngày tháng 7 năm 1752, mây đen đầy trời, những con rắn bạc nhảy múa trên bầu trời đen kịt, sấm sét từng cơn làm rung chuyển đất trời, mưa gió âm âm đã kéo ập đến! Khi ấy người ta thấy một người trung niên trạc 40 tuổi, dắt theo đứa con trai hơn 10 tuổi, lao ra ngoài đồng. Hai người đem một chiếc điều lớn làm bằng lụa, lụa theo chiều gió, thả dài dây làm bằng đay ra, gió đưa điều lên tít tận trời cao. Mưa to làm ướt dây đay. Đột nhiên, người đàn ông hét to lên:

- Có điện rồi! có điện rồi!

Hóa ra, điện trong tầng mây đã truyền theo dây đay bị ướt. Người đó bèn lấy lụa khô bọc dây đay, làm vật cách điện, tiếp tục nắm dây. Khi ấy, chiếc chuông đồng buộc ở đầu dây đay, va chạm vào nhau, phát ra từng tràng âm thanh, đồng thời bắn ra những tia lửa nhỏ.

- Thành công rồi! Thành công rồi! - Người đàn ông vui vẻ reo lên. Ông đã chứng thực được sấm chớp trên trời và điện sinh ra do người ta ma sát là giống nhau.

Người đàn ông đã bất chấp nguy hiểm tới tính mạng làm thực nghiệm về sét trong mưa to gió lớn ấy chính là Fränkling. Thành công của ông đã xóa bỏ triệt để mê tín về sấm mây nghìn năm nay, tìm ra được điều bí ẩn về sấm trong giới tự nhiên, tách sấm ra khỏi Thượng đế, do đó ông được mọi người vô cùng tôn kính. (Thực nghiệm này vô cùng nguy hiểm. Sau năm Fränkling thực nghiệm, một nhà khoa học Nga cũng tiến hành một thực nghiệm tương tự, đã bị sét đánh chết).

Nghiên cứu thêm, Fränkling còn biết điện có thể lưu động được. Đồng thời, ông đã chứng minh “điện pha lê” và “điện hồ phách” vốn cùng một loại, chỉ khác nhau ở chỗ một thứ mang điện dương, một thứ mang điện âm mà thôi. Vậy là hiểu biết của loài người về điện đã tiến thêm một bước.

Fränkling là một trong những người sáng lập nguyên lý điện học.

Ngoài ra, Frãngklanh còn tiến hành nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học. Ông phát minh ra bếp lò kiểu mới tiết kiệm được 3/4 nhiên liệu, phát minh ra kính hai tròng cho người già, vừa nhìn được xa, cũng nhìn được gần; phát minh ra ống dẫn nước tiểu co dẫn được sử dụng trong y học; thử nghiệm độ nhạy dẫn nhiệt của vật thể, đo được tình trạng tỏa nhiệt khi thể lỏng bay hơi; nghiên cứu tính chất và nguyên lý của bức cực quang...

Bengiamin Frãngklanh sinh năm 1706. Ông không những là một nhà khoa học vĩ đại, còn là một nhà chính trị kiệt xuất. Ông là một trong những lãnh tụ của phong trào giành độc lập của Mỹ, một sứ giả ngoại giao tuyệt vời. Do những nỗ lực của ông, nhân dân Bắc Mỹ đã tranh thủ được sự ủng hộ của nước Pháp và nhiều nước Châu Âu, cuối cùng đã đánh bại được quân xâm lược Anh, thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Thành công của Frãngklanh gắn liền với việc cần cù học tập của chính ông. Thời ấu thơ cảnh nhà túng thiếu, ông chỉ học được hai năm tiểu học đã phải bỏ học, 12 tuổi vào làm thợ học việc ở nhà máy in. Ban ngày làm việc trong điều kiện gian khổ, buổi tối đọc sách dưới ánh đèn tù mù, ngày nào cũng đọc tới tận khuya, có khi đọc suốt đêm tới sáng. 14 tuổi bắt đầu viết văn, nhiều bài đã được Đăng trên báo “Nước Anh mới”. Sau này, ông cũng khá thành đạt trong việc nghiên cứu triết học, toán học và lô-gich học.

Frãngklanh là một người rất đỗi khiêm tốn. Ông đã từng làm trưởng đoàn - sứ thân ngoại giao, còn làm ba nhiệm kỳ Thống đốc bang. Nhưng khi ông tạ thế năm 1790, chỉ yêu cầu khắc trên bia mộ của mình mấy chữ “Thợ in Frãngklanh”.

# ĐÁCUYN KHẢO SÁT TRÁI ĐẤT

Đácuyn là tên người, nhưng cũng là tên một loại bọ cánh cứng. Bọ cánh cứng làm sao lại mang tên người? Đây là một câu chuyện rất lý thú.

Một sinh viên bóc một lớp vỏ cây già, thấy hai con bọ cánh cứng rất kỳ lạ bèn đưa hai tay ra chộp lấy. Đột nhiên, lại nhảy ra một con nữa, anh ta đút ngay một con vào miệng để bắt con thứ ba. Con trong miệng không chịu được, tiết ra một độc tố cay sè làm tê cả lưỡi chàng sinh viên ấy.

Chàng sinh viên ấy là Đácuyn. Để kỷ niệm việc ông phát hiện ra loại bọ cánh cứng hiếm có ấy, liền đặt tên cho nó là “Đácuyn”.

Sác lơ Đácuyn sinh năm 1809 ở Anh. Cha là một bác sĩ nổi tiếng, rất mong con trai mình sau này cũng trở thành bác sĩ. Nhưng, Đácuyn từ khi học trung học đã suốt ngày thích săn bắn, nuôi chó và bắt chuột. Sau khi vào đại học y khoa, lại suốt ngày đi thu thập tiêu bản động thực vật. Người cha không biết làm thế nào, đành đưa ông vào Viện thần học, bắt ông ngày ngày học thần học, đọc “Thánh kinh”. Nhưng, Đácuyn lại thường xuyên trốn ra ngoài đồng đi tìm tiêu bản. Câu chuyện trên đã xảy ra vào lúc Đácuyn học đại học.

Năm 1831, Đácuyn tốt nghiệp đại học. Theo chuyên ngành học, ông có thể vào giáo hội làm mục sư. Tuy nhiên, ông không muốn làm mục sư có đãi ngộ cao. Để được nghiên cứu động thực vật, ông nhờ người tiến cử với tư cách “nhà vạn vật học”, tự lo chi phí lên tàu khảo sát hải quân “Bâygon”, chấp nhận gian nan vất vả để tiến hành khảo sát trái đất.

- Ào! Ào! Một cơn sóng xô đến, con tàu tròn trành lên xuống trong sóng biển. Đácuyn lần đầu tiên đi biển, say sóng ghê gớm, ăn thứ gì cũng nôn ra hết, bụng cồn cào. Người thủy thủ tốt bụng khuyên ông đi nằm nghỉ. Nhưng Đácuyn lại cầm một tấm lưới loạng choạng đi lên boong, mắc tấm lưới vào dưới đuôi tàu để bắt động vật nhỏ trong biển cả. Sau đó, ông lại vào trong khoang làm tiêu bản những động vật này và ghi chép lại. Ông vừa viết vừa lấy tay trái bóp bóp bụng.

- Thưa ông Đácuyn, thuyền Trưởng mời ông lên boong! - Một thủy thủ vào thông báo.

Đácuyn say sóng nôn nao, vẫn gắng gượng lão đảo leo lên.

- Đây là bụi tro gì vậy? - Thuyền trưởng nắm một vốc bụi tro trong bàn tay, hỏi Đácuyn.

- Tro dung nham. - Đácuyn xem rồi trả lời dứt khoát. Tiếp đó, ông hỏi lại thuyền trưởng:

- Ở đâu ra thế?

- Gió tây nam mạnh, đã thổi nó vào cột buồm.

-Ồ, chắc chắn là từ Nam Mỹ rồi. - Đácuyn ngừng giây lát nói tiếp với giọng kiên quyết - Để tôi lấy thêm ít nữa. Nói xong ông leo ngay lên cột buồm.

Thuyền trưởng sợ toát cả mồ hôi. Đang trên biển cả, trèo lên cột buồm là chuyện cực kỳ nguy hiểm. Huông hồ Đácuyyn lần đầu tiên đi biển, lại đang bị say sóng! Ông ra lệnh ngay cho một thượng úy đứng bên - Anh cũng leo lên đi, bảo vệ cho ông ta.

Với một nghị lực phi thường, Đác-uyyn đã leo được lên đỉnh một buồm, lấy thêm một ít tro dung nham, lại leo xuống và đi thẳng vào phòng làm việc của mình.

Khi thuyền trưởng tới phòng làm việc của Đác-uyyn, đã thấy ông đang dùng kính hiển vi quan sát rất kỹ tro dung nham, miệng nói:

- Ông đến mà xem này, có rất nhiều động vật nhỏ! Bị bay từ Nam Mỹ tới đây... - Một tay ông vẫn ôm chặt bụng.

Tháng 1 năm 1832, tàu đậu lại ở đảo Santiagô trong quần đảo Vécđơ trong Đại Tây Dương. Các thủy thủ đều đi khảo sát luồng đi của nước biển. Đác-uyyn cùng với người giúp việc Kowenton vai đeo ba-lô, tay cầm búa địa chất, leo lên núi thu thập tiêu bản nham thạch.

Đọc đường, Đácuyyn đập lấy các loại đá bỏ vào ba-lô, có loại kết tinh màu đen, màu trắng, có loại ở giữa có chùm hoa văn... màu sắc thật đa dạng!

- Thưa ông Đácuyyn, những thứ đá lung tung thế này, rút cục dùng làm gì ạ? - Người giúp việc tò mò hỏi.

- Anh xem, đá có tầng có lớp, trong mỗi lớp đá có vỏ sò và xương của động vật sống trong biển, nó cho chúng ta biết những sinh vật sống ở các niên đại khác nhau đây! - Đác-uyyn nhấn nài giải thích - Dứt khoát không được bỏ sót những tư liệu có giá trị!

Người giúp việc khâm phục tinh thần hiếu học của Đác-uyyn, vui vẻ giúp ông thu thập hóa thạch các loài động vật. Đêm đêm, ông dán nhãn lên các mảnh đá đã thu lượm, và ghi quá trình thu lượm.

Cuối tháng 2 năm 1832, tàu Bâynơn tới Bra-sin, Đácuyyn lên bờ khảo sát.

Ông đi khắp rừng rậm nhiệt đới không một dấu chân người, dững cảm luôn qua rắn độc và mãnh thú. Có khi đi dưới mặt trời nóng bỏng, cũng có lúc gội mưa, cuối cùng đã thu thập được rất nhiều hóa thạch cổ sinh vật.

Một lần, ông đi vào một ngọn núi sâu, thấy mấy con ong vàng vây quanh một con nhện, đốt cho con nhện chết đi rồi đẻ trứng vào người con nhện.

- Ô? Anh đến mà xem này, - Ông vui vẻ gọi người giúp việc lại - Anh thấy chưa, con nhện này sẽ nhanh chóng trở thành món điểm tâm của con ong vàng nhỏ đây!

Người giúp việc rất đỗi ngạc nhiên thấy cách nuôi ấu trùng đặc biệt này của lũ ong vàng.

Lại một lần khác, Đácuyyn đi tới một vùng sa mạc lớn. Ông hỏi người địa phương:

- Ở đây có động thực vật gì đặc biệt không?

Người đó nghĩ một tý rồi bảo:

- Đà điểu ở đây rất kỳ lạ, bao giờ chim cái cũng đẻ trứng tập thể, rồi đẻ chim đực ấp, những con chim cái ấy lại đến chỗ khác đẻ trứng tập thể.

Thế là Đác-uyn và người giúp việc lại đi sâu vào sa mạc mênh mông, bỏ ra mấy ngày liền để quan sát tình hình đà điểu đẻ trứng. Rồi một hôm, Đác-uyn vui vẻ nói với người giúp việc:

- Anh thấy không, đà điểu cái ba ngày đẻ một quả trứng, một lần đẻ liền 10 quả, tổng cộng mất hơn một tháng. Ở đây trời nóng, sau hơn một tháng thì trứng sẽ thối mất, có phải không nào? Cho nên, chúng đẻ tập thể, để chim đực luân phiên ấp trứng.

Vậy là Đác-uyn đã làm tăng thêm rất nhiều tri thức sinh vật mà người xưa chưa biết.

Bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới rất nhiều. Có một thứ “sốt” người Châu Âu chưa thấy bao giờ, ai bị bệnh này, chỉ trong ba bốn ngày là chết. Chưa đầy nửa năm, đã có ba thủy thủ chết. Có người khuyên Đác-uyn không nên một mình đi khảo sát, nhưng Đác-uyn một việc làm lớn lao mới.

- Thưa thuyền trưởng, tôi muốn leo lên dãy núi Andet, xin ngài phê chuẩn cho! - Đác-uyn đã suy nghĩ kỹ rồi mới đưa ra dự định của mình.

Thuyền Trưởng nghe xong lắc đầu bảo:

- Dãy núi này liên miên kéo dài cả 5500 dặm Anh (khoảng 8800 cây số) kia! Đỉnh cao nhất tới 22.800 thước Anh (khoảng 7000 mét), ông làm thế nào mà xông vào đấy được?

- Tôi xưa nay chưa bao giờ đi theo vết chân của bất cứ ai cả, tôi muốn đi con đường chưa có ai đi qua? - Đác-uyn nắm chặt tay lại một cách kiên quyết, tỏ rõ quyết tâm của mình.

Thuyền trưởng cảm động trước nhiệt tình của Đác-uyn, cử cho ông hai người dẫn đường, mười con lừa và một con ngựa, tổ chức thành một đoàn leo núi. Khi họ leo lên cao hơn 4000 mét, Đác-uyn phát hiện thấy nhiều hóa thạch của sò. Sò là động vật sống dưới đáy biển, làm sao lại có thể lên tới núi cao được?

Đác-uyn suy nghĩ mãi, cuối cùng đã hiểu nguyên nhân sò lên núi cao. Ông xúc động nói:

- Nhìn này, vùng núi cao như thế này, bao nhiêu vạn năm trước, hóa ra là vùng biển cả!

Leo cao lên nữa, khí hậu ngày càng lạnh, không khí ngày càng loãng. Cứ mỗi bước, lại thở hồng hộc. Nhưng khổ nhất là thức ăn nấu không chín, đun mãi, nước thì nóng đấy, nhưng khoai tây vẫn sống nguyên, chỉ một lát nước bay hơi cạn hết. Họ phải chịu đựng những gian khổ không thể tưởng tượng nổi để leo lên được đỉnh cao nhất của dãy Andet.

- Ô! Núi tuyệt đẹp quá, mi đã ở dưới chân ta rồi! - Đác-uyn sung sướng ngắm nhìn đất trời xanh mênh mang. Rồi ông lấy sổ tay, ghi lại những phát hiện mới. Hóa ra, hai bên dãy núi, chủng loại thực vật không giống nhau; dù cho

cùng một loại thì hình dáng cũng khác nhau rất xa. Vì sao chúng lại có sự khác nhau rõ rệt như vậy nhỉ? Một giả thiết lý luận mới chọt lóe lên trong đầu Đacuyn: giống vật không phải sinh ra rồi là không biến đổi, mà là biến đổi tương ứng với sự khác nhau của điều kiện khách quan!

Một lần, Đacuyn tới ven biển, phát hiện ra một hồ xương động vật cổ xưa. Sau khi đào lên, thu được xương cốt của chín loài động vật cổ không còn tồn tại trên thế giới nữa. Đacuyn phân khởi đặt tên cho những động vật cổ này: thú lớn, thú đen lớn, thú có giáp cứng, thú răng mòn, thú bốn chân răng thưa, thú da dày, thú răng mũi tên. . .

- Ô, thật kỳ lạ! - Khi quan sát kỹ loài thú răng mũi tên, Đacuyn thấy rằng nó giống động vật trên đất liền, còn vị trí của mắt, mũi, tai lại giống động vật dưới nước - Rút cục do nguyên nhân gì thế nhỉ? - Một dấu hỏi lớn xuất hiện trong suy nghĩ của Đacuyn: Sinh vật mới đã sản sinh như thế nào trên thế giới?

Vấn đề này đã được giải đáp khi ông khảo sát quần đảo Carapagô trong Thái Bình Dương.

Vào mùa thu năm 1835, Đacuyn khảo sát từng hòn đảo ở quần đảo này, bắt về rất nhiều chim lười ngược. Nhưng, chim lười ngược ở các đảo lại có đặc điểm riêng, có con mỏ lớn, có con mỏ nhỏ, có con mỏ tù, có con mỏ nhọn. . .

- Thưa ông Đacuyn. - Thuyền Trưởng đến phòng làm việc của ông, cười bảo  
- Ông nuôi nhiều chim giống nhau thế này để làm gì?

Đacuyn lắc đầu:

- Đều khác nhau, nhưng biến hóa từ cùng một loài.

Thuyền Trưởng là một tín đồ Cơ đốc ngoan đạo, nghe nói vậy tỏ ra không tán thành, giọng nghiêm nghị:

- Mọi thứ đều do Chúa sáng tạo ra, những thứ Chúa đã sáng tạo ra đều không biến đổi Ông không được nói như vậy!

Khi ấy, quan niệm của Đacuyn đã rõ ràng. Ông nói rất tin tưởng:

- Thưa ông thuyền trưởng, tổ tiên của những giống chim này đều ở đại lục Nam Mỹ. Do nhiều nguyên nhân đặc biệt, chẳng hạn như bay theo chiều gió, được chim lớn đưa tới, trôi nổi theo các mảnh gỗ, mà đã đến các đảo khác nhau. Quanh đảo là nước, chúng không bay đi được, liền sinh sống trên các đảo, lâu ngày vì hoàn cảnh môi trường khác nhau, nên đã có sự biến dị về chủng loại.

- Ông nói gì thế?

- Biến dị về chủng loại! Nghĩa là nói, để thích ứng với môi trường, sinh vật đã có rất nhiều biến dị, qua di truyền và chọn lựa tự nhiên, dần dần hình thành chủng loại mới.

- Lẽ nào ông không tin muôn vật là do Chúa sáng tạo ra hay sao?

- Tôi tin Chúa, càng tin vào chân lý hơn. . .

Trong chuyến đi khảo sát quanh trái đất năm năm, Đacuyn đã thu thập được



rất nhiều tiêu bản. Sau khi về nước, lại tiến hành thực nghiệm gần 20 năm, đọc hàng nghìn loại sách về sinh vật, kể cả “Tê dân yếu thuật” - tác phẩm nông nghiệp cổ đại Trung Quốc, cuối cùng vào năm 1859, ông đã viết “Nguồn gốc các loài”, tác phẩm tiên hóa luận mang ý nghĩa vạch thời đại. Sau đó, ông lại viết “Biến dị của động thực vật nuôi trồng trong gia đình”, “Nguồn gốc loài người, những tác phẩm quan trọng này là những công hiến lớn lao cho văn minh loài người. Thuyết tiên luận của ông là một trong ba phát hiện lớn của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX (hai phát hiện khác là Định luật bảo toàn và biến đổi năng lượng, Học thuyết tế bào), tiêu biểu cho trình độ cao nhất của sự phát triển khoa học lúc đó.

Năm 1882, Đác-uyn qua đời. Ông để lại một danh ngôn cho toàn thế giới: “Đôi với khoa học, người kiên trì tất sẽ thành công”!

## NÔBEN

Hàng năm vào lúc 4 giờ 30 phút chiều ngày 10 tháng 12, tại phòng hòa nhạc Stóckhôm thủ đô vương quốc Thụy Điển, đều cử hành buổi lễ lớn với tầm vóc thế giới.

Trong tiếng nhạc rộn rã, thành viên Hội đồng giải thưởng thắp tùng người được giải Nôben, bước vào phòng họp. Chủ tịch Hội đồng giới thiệu thành tựu khoa học hoặc văn học của người được giải bằng tiếng Thụy Điển, người được giải đáp lại bằng tiếng nước mình, sau đó trao bằng danh dự và huy chương vàng. Kiểu dáng bằng danh dự khác nhau. Hoa văn và hình vẽ, được vẽ theo đặc trưng thành quả của từng người. Mặt trước huy chương vàng là chân dung chạm nổi Nôben, kèm theo ngày tháng năm sinh và mất của ông, đúc bằng chữ số La mã. Mặt sau khắc họ tên người được giải và năm được giải. Mặt này còn khắc một câu ca ngợi: “Nhân vật nhân từ và vĩ đại biết nhường nào, người đời ngưỡng mộ những công hiến và phát hiện của ông, đã giúp cho đời sống trí tuệ của con người ngày thêm dồi dào”. Nếu là giải thưởng vật lý hoặc hóa học, thì mặt sau huy chương còn có thêm tượng chạm nổi nữ thần Esut. Thánh mẫu tay cầm chiếc kèn lệnh tượng trưng cho của cải và trí tuệ, đang nhẹ nhàng vén tấm mạng che mặt của nữ thần như muốn nói lên, văn minh loài người không ngừng phát triển. Sau khi trao giải, Quốc vương Thụy Điển đích thân đọc diễn văn, chúc mừng những người được giải. Lễ trao giải thưởng đến đây kết thúc.

Ngày hôm sau, những người được giải nhận một khoản tiền thưởng lớn, để khuyến khích thành tựu xuất sắc của họ.

Vì sao cứ phải tổ chức buổi lễ long trọng này tại Stóckhôm? Vì đây là nơi Nôben chào đời ngày 21 tháng 10 năm 1833. Vì sao cứ phải trao giải thưởng vào 4 giờ chiều ngày 10 tháng 12? Vì đây là thời điểm Nôben tạ thế tại Italia

năm 1896. Giải thưởng Nôben được lập ra theo di chúc của Anfrê Nôben. Ông đã có nhiều phát minh về máy móc và hóa học, tổng cộng có 129 bản quyền quyền phát minh sáng chế, phát minh nổi bật nhất là thuốc nổ. Nói tới thuốc nổ, người ta sẽ nghĩ ngay tới cảnh tàn khốc máu đổ đầu rơi trong chiến tranh. Kỳ thực, Nôben phát minh ra thuốc nổ vốn là để mang lại hạnh phúc cho loài người.

Cha của Nôben là một kỹ sư cơ khí Thụy Điển, do một trận cháy, cả nhà không còn gì cả, đành phải lang thang phiêu bạt khắp nơi, đã lần lượt đến nước Nga và nhiều quốc gia khác. Nôben con bôn ba theo cha, thấy thợ thuyền dùng choòng thép đục phá đá ở vùng núi non hoang vu. Để khai thông được một tuyến đường sắt hoặc đường bộ, phải mất không biết bao nhiêu là công sức lao động gian khổ! Ông nghĩ, làm sao phát minh ra được một thứ gì đó mà chỉ trong chốc lát xẻ bạt được núi lớn thì tốt biết mấy! Trong xưởng của cha Nôben, thường xuyên làm thử nghiệm kíp nổ và thuốc nổ, điều đó khiến Nôben con rất hứng thú. Năm 17 tuổi, người cha cho ông đến một nhà máy cơ khí ở Mỹ làm thợ học việc hai năm. Sau khi về Thụy Điển, Nôben càng thích thú công việc phát minh thuốc nổ. Chỉ có mấy năm, đã cùng cha và anh trai phát minh ra loại thuốc nổ thể lỏng. Sức nổ của loại thuốc này rất mạnh người ta gọi nó là “dầu nổ Nôben”, thịnh hành khắp thế giới.

Thuốc nổ thể lỏng rất dễ nổ. Một lần, một đoàn tàu hỏa ở San Fransisco nước Mỹ, khi vận chuyển loại thuốc nổ này, chỉ vì bị xóc mạnh mà toàn bộ đoàn tàu bị phá hủy tan tành. Một lần khác, con tàu lớn “Ôrôpa” chở loại thuốc nổ này, khi chạy trên Đại Tây Dương, vì sóng lớn tròn tránh mà cũng gây ra nổ, tàu chìm nghiêm xuống đáy biển sâu. Thế là, cả thế giới đều sợ “dầu nổ Nôben”. Rất nhiều Chính phủ không cho phép nhập khẩu, nhiều công ty vận tải từ chối chuyên chở thứ thể lỏng đáng sợ này.

“Làm thế nào để thuốc nổ chuyên chở được an toàn?” Nôben không chịu nản lòng, tiếp tục thực nghiệm. Ngày 3 tháng 9 năm 1864, một tai nạn đã xảy ra? Chỉ nghe “Oàng” một tiếng nổ lớn, gạch vụn ngói bay tán loạn khắp nơi, khói đặc đen sì cuốn cuộn bốc lên, phòng thực nghiệm của Nôben tan thành tro. Mọi người chạy tới hiện trường thì thấy máu vung vãi khắp nơi, năm nhân viên làm việc chết ngay tại chỗ, trong đó có một người là em trai Nôben. Cha Nôben từ đó trở thành người tàn phế bán thân bất toại. May mắn hôm đó Nôben không có mặt ở hiện trường, nên thoát chết.

Đang lúc Nôben gặp rất nhiều khó khăn, thì một cảnh sát vũ trang đã đến tận nhà, Nôben lịch sự mời vào nhà.

- Thưa ông Nôben, đây là bức thư chính phủ gửi cho ông. - Người cảnh sát đưa bức công hàm.

- Mời ngồi, xin mời ông ngồi! - Nôben giọng khách khí.

- Thôi khỏi! Mời ông ký nhận cho.

- Tôi ký ngay, tôi ký ngay - Nôben vừa nói, vừa ký vào giấy nhận. Sau đó, mở lá thư ra xem thấy viết:

“Để bảo đảm an toàn cho nhân dân, chính phủ quyết định, Nôben phải thôi ngay việc thử nghiệm chất nổ, bằng không sẽ truy cứu trách nhiệm theo pháp luật!

- Xin chờ cho một chút, thưa ông cảnh sát, thuốc nổ này nhằm đem lại hạnh phúc cho nhân dân mà! - Nôben xem xong giọng vui vẻ biện hộ cho mình, nhưng khi ấy viên cảnh sát đã đi mất tăm rồi.

Trước thực tế nghiêm khắc ấy, làm thế nào bây giờ? Nôben tiếp tục phấn đấu vượt mọi khó khăn.

Được bạn bè giúp đỡ, Nôben thuê một chiếc thuyền lớn, tiến hành làm thực nghiệm ở trên hồ Maralen gần thủ đô Thụy Điển. Qua mấy trăm lần thất bại, sống trên thuyền suốt bốn năm trời, tới mùa thu năm 1867, thí nghiệm của Nôben đã thành công lớn. Ông để thuốc nổ thấm vào một loại đất si-líc. Như vậy, dù cho gặp nhiệt độ hoặc ma sát, chấn động nhất định, thuốc nổ cũng khó có thể nổ được. Đây chính là thuốc nổ thể rắn, chuyên chở an toàn, xuất hiện đầu tiên trên thế giới - loại thuốc nổ màu vàng. Từ đó, việc xẻ núi làm đường, việc đào đường hầm, khoan giếng mỏ, không còn phải dùng sức người đục từng nhát búa nữa.

Để phát minh ra loại thuốc nổ có sức công phá mạnh hơn, Nôben đẩy mạnh hơn nữa việc thử nghiệm. Một lần, ông tự tay đốt dây dẫn lửa trong phòng thực nghiệm, hai mắt nhìn chăm chăm vào tia lửa từ từ lan ra, đứng sừng sững quan sát. Sắp rồi! Sắp đến rồi! Tia lửa đã cháy đến gần sát khối thuốc nổ, tim ông đập “thình! Thình!”, nhưng đôi mắt vẫn dán vào khối thuốc nổ. Đến lúc rồi “Oang?” tiếng nổ như sấm làm rung chuyển cả mặt đất, khói đặc tuôn ra ngoài phòng thực nghiệm. Nghe thấy tiếng nổ, mọi người chạy đến, họ cuống quýt cả lên, tất cả đã kinh hãi kêu lớn:

“Nôben nguy rồi!” “Nôben nguy rồi!”

Đột nhiên, một người trung niên mình đầy máu me lồm cồm bò dậy. Ông ngoan cường xông ra khỏi đám khói đen, hai tay giơ cao hô lớn:

- Tôi thành công rồi! Tôi thành công rồi!

Ông chính là người phát minh ra thuốc nổ mà mọi người tôn kính - Nôben. Năm 1875, Nôben phát minh ra loại thuốc nổ dạng keo có sức nổ mạnh hơn. Năm 1887, Nôben lại phát minh ra thuốc nổ vừa mạnh hơn, vừa không có khói, thuốc nổ không khói. Thuốc nổ này chính là loại chúng ta đang dùng rộng rãi ngày nay.

Để nghiên cứu thuốc nổ, Nôben đã cống hiến cả đời mình. Ông không có vợ con. Lúc lâm chung, điều ông thấy đáng tiếc duy nhất là, thuốc nổ ông phát minh ra đã bị bọn thống trị phản động dùng làm vũ khí giết người và vũ khí chiến tranh. Vì vậy, trong di chúc ông đã dặn lại rằng, gửi hết 2 triệu bảng Anh - tiền thưởng và tiền bản quyền hơn 100 phát minh của ông vào ngân

hàng, và lấy lãi hàng năm làm tiền thưởng, trao cho những người có thành tích xuất sắc nhất về các lĩnh vực vật lý, hóa học, sinh vật, y học, văn học và hòa bình. Bốn giải thưởng đầu trao tại thủ đô Thụy Điển, Stóckhôn; giải thưởng hòa bình trao tại thủ đô Na uy, Ôslô. Sau đó, lại thêm “giải thưởng kinh tế” cũng trao tại Thụy Điển. Đây là lai lịch giải thưởng Nôben một năm trao một lần.

## VIỆC TÌM RA VI TRÙNG VÀ VIRÚT

Năm 1865, một trận dịch về tằm đáng sợ lan tràn ở Châu Âu Tằm đang khỏe mạnh, chỉ một đêm chết hàng loạt. Rất nhiều nông dân Pháp sống bằng nghề nuôi tằm, đứng trước nguy cơ phá sản. Họ liền danh viết một lá thư gửi cho một giáo sư sinh vật học tại Đại học sư phạm Pari, xin ông tìm cách giúp đỡ. Giáo sư lập tức đến ngay hiện trường miền nam nước Pháp để điều tra. Ông quên ăn quên ngủ, làm việc thâu đêm suốt sáng mấy ngày đêm liền, quan sát kỹ càng những con tằm bị bệnh và những lá dâu chúng đã ăn.

- Đây chính là nguyên nhân gây bệnh! - Giáo sư kinh ngạc kêu lên. Hóa ra, dưới kính hiển vi, ở những con tằm bị bệnh và lá dâu có những hạt nhỏ hình bầu dục. Những hạt nhỏ này sống, chúng sinh sản rất nhanh. Có chúng, tằm sẽ ốm và chết. Giáo sư lập tức bảo với nông dân đem đốt hết những tằm ốm và lá dâu chúng đã ăn. Vậy là, nạn dịch tằm làm Châu Âu hốt hoảng, đã được khống chế.

Vị giáo sư ấy tên là Pastơ sinh năm 1822 tại Pháp, là một nhà vi sinh vật học và hóa học kiệt xuất. Suốt đời ông đã có những cống hiến về vang cho sức khỏe của loài người và nghiên cứu vi sinh vật.

Qua nghiên cứu bệnh tằm, Pastơ đã tìm ra đầu tiên vi sinh vật gây bệnh, và đặt cho nó cái tên là “vi trùng”.

Làm thế nào để ngăn chặn bệnh tằm lây lan truyền nhiễm? Pastơ mang những con tằm bị bệnh về phòng thực nghiệm Pari nghiên cứu. Sau hai năm, ông đã thành công. Phương pháp rất đơn giản: chọc chết những con ngài cái đã đẻ hết trứng, cho nước vào nghiền thành hồ, đặt dưới kính hiển vi quan sát. Tằm có vi trùng gây bệnh, thì đốt hết trứng nó đã đẻ ra; tằm không có bệnh, thì giữ trứng chúng lại. Dùng trứng tằm không có bệnh để sinh sản, bệnh tằm sẽ không lây lan truyền nhiễm nữa.

Từ đó, Pastơ bắt đầu nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh cho con người, kết quả đã tìm ra nhiều loại vi trùng gây bệnh. Để ngăn chặn vi trùng gây bệnh lây lan truyền nhiễm, ông đã tuyên truyền phổ biến cho các bác sĩ cách khử trùng nhiệt độ cao. Hiện nay, các dụng cụ chữa bệnh sử dụng tại các bệnh viện của chúng ta đều sử dụng cách hấp, cách luộc ở nhiệt độ cao. Đây chính là cách khử trùng Pastơ đã phát hiện, bảo đảm vô trùng, an toàn đáng tin cậy.

Để kỷ niệm thành tích của ông, người ta gọi phương pháp này là “Cách khử trùng Pastơ”.

Năm 1880, ở nông thôn Pháp xảy ra chuyện gà nuôi chết hàng loạt, nguyên nhân do dịch gà lây lan khắp nơi. Làm thế nào để gà không mắc bệnh truyền nhiễm? Trong khi mọi người đang lo lắng, thì Pastơ gửi lên viện khoa học một bản báo cáo: Cách miễn dịch bệnh truyền nhiễm.

Thì ra, Pastơ đã sớm nghiên cứu vi trùng gây bệnh dịch của gà. Lúc đầu, ông tiêm dịch của chất nuôi dưỡng vi trùng gây bệnh vào thân gà, gà chết ngay hôm ấy. Sau ông để thứ dịch vi trùng ấy mấy tuần rồi mới tiêm, gà không chết. Sau nhiều lần thực nghiệm, Pastơ đã nhận ra, vi trùng gây bệnh để một thời gian, thì không những độc tính giảm đi, mà còn có hiệu quả chống được bệnh. Thế là, ông đã chế tạo ra vắc xin chống bệnh gà toi, sau khi tiêm, tăng cường được sức đề kháng của gà, ngăn chặn được dịch bệnh truyền nhiễm lây lan.

Tiếp đó, ông lại dùng phương pháp này chế tạo vắc xin bệnh nhiệt thân cừ. Nhưng, sau khi ông tiêm vắc xin này cho cừ, thì thấy bốn chân nó run rẩy, đổ máu mũi, khó thở rồi chết rất nhanh.

“Vắc xin này không được rồi! Làm thế nào đây? Pastơ băn khoăn suy nghĩ mãi. Ông đào mộ chôn cừ lên, quan sát rất kỹ đất trong huyết, cuối cùng tìm thấy một điều kỳ lạ : mặc dù cừ đã chết được mấy năm, độc tính của bào tử vi trùng nhiệt thân vẫn rất mạnh! - Tăng nhiệt độ lên thử xem. - Pastơ suy nghĩ. Và ông đã thử dùng nhiệt độ cao nuôi cấy vắc xin vi trùng bệnh nhiệt thân, kết quả đã thành công.

Nắm được phương pháp chế tạo vắc xin, Pastơ bắt đầu nghiên cứu vi trùng gây bệnh cho con người. Tại viện nghiên cứu, ông tổ chức cho học trò và những người giúp việc thử nghiệm rộng rãi, chế tạo vắc xin bệnh thương hàn, tả chảy, bạch hầu, dịch hạch, đã ngăn chặn được nhiều bệnh truyền nhiễm. Hiện nay, chúng ta đang tiêm phòng hàng năm, chính là dùng phương pháp miễn dịch này, và đó chính là phát minh của giáo sư Pastơ! Chó dại cắn người, người sẽ mắc chứng “sợ nước”. Người mắc bệnh này, nghe tiếng nước chảy là sợ, thấy nước thì run lên, toàn thân co giật và chết rất nhanh. Bệnh này do chó dại cắn gây ra, người ta gọi là “bệnh chó dại”. Dưới ống kính hiển vi, Pastơ quan sát kỹ dịch não của chó dại, không thấy vi trùng gây bệnh, nhưng tiêm dịch tủy của chó dại vào chó thường, thì chó thường ốm chết. “Chà loại vi trùng gây bệnh này còn nhỏ hơn cả vi trùng. Pastơ kinh ngạc kêu lên.

Người ta gọi sinh vật gây bệnh nhỏ hơn cả vi trùng này là “vi rút”.

Chữa bệnh chó dại thế nào đây? Pastơ lấy não chó dại vừa mới chết ra, treo vào trong một bình sạch sẽ cho khô đi, sau 14 ngày, cho nước vào nghiền thành hồ, tiêm cho chó bình thường, kết quả không thấy phát bệnh. Ngày hôm sau, lấy dịch tủy 13 ngày trước tiêm cho con chó ấy, cũng không phát

bệnh. Cứ thế hàng ngày thay đổi tới ngày thứ 14, tiêm dịch não tủy của con chó dại vừa mới chết vào con chó bình thường, con chó này vẫn bình thường. - Loại vắc xin chữa bệnh chó dại đã ra đời!

Thành quả này sau khi đăng báo, một phụ nữ bế đứa con 9 tuổi đến gặp Pastơ.

- Thưa giáo sư, cứu con tôi với! Hôm kia, chó dại đã cắn cháu mười mấy chỗ, cháu chết đến nơi rồi. . . - Người mẹ nói, nước mắt đầm đìa.

Pastơ rất thông cảm, xoa xoa tay nói:

- Tôi chỉ mới thử nghiệm ở chó thôi, chưa chữa cho người! Làm sao dám làm? Ngài hãy thử nghiệm cho con tôi đi. Cầu xin ngài, thưa giáo sư? Người mẹ thành khẩn van xin.

- Vâng, tôi sẽ cố hết sức mình. - Nói rồi, Pastơ lấy dịch tủy của con chó dại 14 ngày trước ra.

Tiêm một mũi, chú bé ngủ rất ngon. Ngày thứ hai, tiêm dịch não tủy của con chó dại 13 ngày trước, chú bé vẫn rất khỏe. Qua đi từng ngày, dịch tủy ngày một mới hơn, sức khỏe chú bé ngày một khá hơn. Tới ngày thứ 14, dịch tủy não chó dại mới nhất được tiêm vào người chú bé, chú bé ngủ ngay. Tuy nhiên, Pastơ lại suốt đêm không sao ngủ được: “Đây là dịch thể có độc tính rất lớn, đứa trẻ liệu có chịu đựng nổi không? Nếu chú bé chết, mình thật sự phụ lòng người mẹ. Trời tờ mờ sáng, Pastơ đã đến bên giường chú bé. “Ha ha!” Chú bé đang chơi đùa, Pastơ cười sung sướng.

- Thành công rồi!

Pastơ được nhân dân toàn thế giới tôn kính như một vị thần y. Chú bé này tên là Master. Sau khi trưởng thành, anh tự nguyện làm người gác cổng cho viện nghiên cứu Pastơ. Từ lúc trẻ tới khi già, Master đã trông coi Viện nghiên cứu này hơn nửa thế kỷ.

Trong Thế chiến thứ hai, quân xâm lược Đức định phá hủy ngôi mộ của Pastơ ở Pari. Khi ấy Master đã 78 tuổi, ông kiên quyết bảo vệ mộ, kết quả là đã hy sinh tính mạng cho việc giữ gìn ngôi mộ Pastơ.

Phát xít Đức vì sao căm thù nhà khoa học đã qua đời gần nửa thế kỷ như vậy! Nguyên nhân chính, Pastơ là một người yêu nước vĩ đại. Lúc sinh thời ông đã từng nói những lời lẽ hào hùng thế này:

Khoa học đương nhiên không có biên giới quốc gia, nhưng nhà khoa học thì có quốc gia. Phải cống hiến tất cả công việc của mình cho đất nước mình!

## **NGƯỜI CÔ ĐẮC ĐẾN HẮC LONG GIANG**

Mé đông chỗ gặp nhau của sông Usuri và Hắc Long Giang, có một thành phố tên là Khabarópskơ. Thành phố này vốn tên là Bôli, thuộc về Trung

Quốc. Năm 1860 sau khi ký “Hiệp ước Bắc Kinh”, mới bị nước Nga Sa hoàng cắt mất.

Nghe tên thành phố “Khabarôpsko”, sẽ khiến người ta nghĩ tới một nhân vật có tên là “Khabarôp”. Khabarôp là ai vậy? Ông là thủ lĩnh “đội quân viễn chinh” Cốt đăc nước Nga thế kỷ XVII.

Khabarôp “viễn chinh” là chuyện như thế nào? Chuyện này phải kể từ mùa xuân năm 1649.

Từ sau khi Bôyakôp “thám hiểm” lưu vực Hắc Long Giang, vị Trưởng quan nước Nga đóng ở Yakut đã báo cáo với Sa hoàng đề nghị cử quân đội đến chiếm lĩnh vùng này. Nhưng, quân đội và kinh phí của vị Trưởng quan này đều rất ít. Đang lúc lúng túng thì có người chủ động tìm đến, xin được “tự bỏ tiền” tổ chức một đội “quân viễn chinh” đi chinh phục Hắc Long Giang.

- Ông ta là ai vậy? - Trưởng quan Yakut hỏi phó quan.

- Ông ta là Khabarôp, một đại phú thương có tiếng ở Sibêri. - Phó quan trả lời.

- Làm sao ông ta lăm tiền thế?

- Ông ta ấy à, vốn là một dân làm muối Nga ở Châu Âu, nghèo kiệt xác.

Mười mấy năm trước, đến Sibêri buôn bán da thú, lương thực, phút chốc trở nên giàu sụ.

- Giàu sụ hả? - Trưởng quan đột nhiên vui hẳn. Ta thích kẻ nam nhi có tinh thần tiến thủ.

- Thưa Trưởng quan, ông ta còn một chuyện nữa. . . - Phó quan ấp a ấp úng - Năm kia ông ta phạm tội ăn cướp, bị tù hai năm, vừa mới ra tù xong!

- Cũng chẳng sao cả? Trưởng quan đứng dậy lớn tiếng nói - Ta thích loại người dám mạo hiểm này, mau gọi ông ta vào!

Bước vào là một người trung niên, đội mũ da chóp nhọn, râu ria xồm xoàm, hai con mắt “đảo” liên tục. Người đó móc trong túi áo khoác ra một tập giấy, trình lên:

- Tiểu dân Khabarôp đã thảo ra kế hoạch chinh phục Hắc Long Giang, xin Trưởng quan phê duyệt.

- Mời ngồi - Trưởng quan nhận bản “kế hoạch”, mở ngay ra đọc.

- Thưa Trưởng quan, tiểu dân có việc muốn bẩm.

- Việc gì?

- Tuyên tiến quân của ngài Bôyakôp lần trước không đúng. Tiểu dân đã tìm được một đường tắt, chỉ cần Trưởng quan phê chuẩn là tiểu dân có thể trực tiếp đi chinh phục những người chưa thần phục Sa hoàng ở phía nam dãy núi Ngoại Hưng An.

- Anh có bao nhiêu người và ngựa?

- MỘ được 150 người. Chi phí cho quân viễn chinh, gồm lương thực, thuyền bè, vũ khí, đạn dược, do tiểu dân gánh chịu cả còn da thú cống nạp nơi chinh phục, tiểu dân dâng hết cho Sa hoàng và Trưởng quan.

- Được! Ta phê chuẩn kế hoạch nhỏ của anh. - Trưởng quan Yakut nghĩ bụng, đây là vụ làm ăn có lãi.

Tháng 3 năm 1649, Khabarốp dẫn 70 người Cốt đắc tuyển mộ được, từ sông Lêna kéo thuyền đi qua sông Ôlêcma, cuối tháng 1 năm 1650 vượt qua dãy núi Ngoại Hưng An, tiến vào bờ sông Hắc Long Giang. Dọc bờ sông Hắc Long Giang có năm khu trại của người Đawô, khu trại ở chính giữa tên là Akosa.

- Ô! Làm sao chẳng có ai cả nhỉ? - Khabarốp tìm khắp ba khu trại, không thấy một người Đawô nào. Hóa ra khi cư dân địa phương biết bọn xâm lược Nga là “lũ quỷ ác ăn thịt người” đã bỏ chạy hết.

- Báo cáo, bắt được một bà cụ già. - Đám Cốt đắc giải đến một bà già Đawô tóc bạc phơ.

- Người của chúng mày đi đâu cả rồi? - Khabarốp giận dữ hỏi.

- Không biết. - Bà cụ trả lời.

Khabarốp lộ rõ bộ mặt ác quỷ, hàm hàm quát:

- Dùng cực hình, hỏa thiêu mụ ta!

Bà cụ bị trói vào cây, củi đã cháy đùng đùng, dưới chân mà vẫn còn bị đám lính đánh rất dã man bằng gậy.

- Ta là thần dân Đại Thanh, Trung Quốc có mấy triệu quân, có cả đại thương và đại pháo, Hoàng thượng nhất định sẽ cử người tới đây trừng trị bọn cướp chúng mày! - Bà cụ lớn tiếng nguyên rủa Khabarốp.

- Ủa? Hóa ra họ có cả đại pháo - Khabarốp ngoảnh nhìn đám quân của mình, tất cả chỉ có 70 tên, tự lượng sức không đủ, liền giao cho bảo người trợ thủ là Xtêphanốp chỉ huy 50 người ở lại Akosa, còn mình thì quay trở lại Yakut.

Tháng 6 năm 1650, Khabarốp dâng lên trưởng quan Yakut, mẫu giống lúa tiểu mạch sinh trưởng ở vùng Hắc Long Giang, da thú ăn cướp được, thêm một tấm bản đồ ven bờ Hắc Long Giang do anh ta tự vẽ, nhờ ông chuyển lên cho Sa Hoàng.

- Thưa Trưởng quan, chính mắt tôi nhìn thấy ở Hắc Long Giang có ruộng đồng rộng lớn, bãi chăn nuôi và rừng rậm sản xuất nhiều lương thực, da thú, giàu có tươi đẹp hơn cả Sibêri. Nếu có một đội quân 6000 người, nhất định chinh phục được Hắc Long Giang.

- Anh chiêu mộ binh lính đi - Trưởng quan Yakut là kẻ chấp hành trung thành chính sách bành trướng của Sa hoàng, dĩ nhiên đồng ý với lời thỉnh cầu của Khabarốp.

Khabarốp bỏ ra một tháng trời, chỉ chiêu mộ được 117 người Cốt đắc. Trưởng quan Yakut cho anh ta 21 lính Nga Sa hoàng. Tháng 7 năm 1650, Khabarốp dẫn 138 người và 3 khẩu đại bác, “viễn chinh” dải bờ sông Hắc Long Giang lần thứ hai.

- Ta cho anh hai chỉ lệnh. - Lúc sắp lên đường, Trưởng quan Yakut lấy ra hai phong thư nói với Khabarốp - Một là cho anh, anh dứt khoát phải làm cho cư



dân địa phương thân phục Sa hoàng, cứ việc sử dụng vũ lực. Một nữa là gửi cho Hoàng đế Trung Quốc, yêu cầu ông ta quy thuận nước Nga, mãi mãi làm tôi tớ Sa hoàng!

- Rõ! - Khabarốp đứng nghiêm, ủng da đập mạnh kêu đánh “rốp”. Thì ra, anh ta đã là một sĩ quan Nga.

Tháng 9 năm 1650, Khabarốp xâm nhập lần thứ hai vào khu trại Akosa. Tù trưởng Đawô chỉ huy cư dân kiên quyết chống lại bằng cung tên. Nhưng, vũ khí của họ quá lạc hậu, dưới làn đạn mãnh liệt của người Nga, hàng loạt chiến binh đã hy sinh. Chống lại được từ trưa tới chiều, khu trại Akosa đã bị Cô đắc chiếm lĩnh.

- Giết hết tất cả nam giới, còn nữ giới thì bắt bằng hết! - Khabarốp ra lệnh. Hơn 100 Cô đắc xông vào khắp nơi chém giết đốt phá, máu nhuộm đỏ bờ sông Hắc Long Giang. Đêm hôm ấy, Khabarốp định cưỡng hiếp vợ tù Trưởng Đawô bị bắt sống, nhưng bị cự tuyệt, hấn liền bóp cổ chết bà ta. Khabarốp dò ra biết được, tại bờ sông Hắc Long Giang chỗ cửa sông Sungari (nay là sông Chêya), có chín khu trại Đawô. Vợ vã cử người trở về báo cáo với Trưởng quan Yakut, xin tăng thêm viện binh. Cấp trên lập tức cử thêm 136 lính, chi viện cho Khabarốp, và đem thêm một lá thư cho Hoàng đế Trung Quốc. Trong thư viết: Binh lực Nga hùng mạnh, các người đâu phải địch thủ, mong đừng để Sa hoàng phải tức giận, phải lập tức tận lực cống dâng vàng, bạc, lụa hoa, đá quý, da thú. Nhưng, bọn xâm lược mãi quấy phá khắp nơi, lá thư ấy không đến được Bắc Kinh, tên lính cầm thư đã bị cư dân địa phương tiêu diệt.

Bọn Khabarốp không chờ được viện binh, đành đơn độc kéo bọn thủ hạ Cô đắc theo dọc sông tiến xuống sang phía đông, suốt dọc đường đốt sạch nhà cửa xóm làng. Chạng vạng tối ngày 16 tháng 6 năm 1651, bọn chúng xông vào khu trại Quêcuta. Tù trưởng Quêcuta chỉ huy thanh niên trai tráng đánh chặn trên bờ sông Hắc Long Giang không để quân xâm lược lên bờ. Khabarốp hạ lệnh nổ súng, bắn chết tại chỗ 12 người Đawô. Quân xâm lược sau khi lên bờ, bắt người Đawô phải đầu hàng ngay và cống nộp da thú cho Sa hoàng. Tù trưởng Quêcuta nghiêm khắc trả lời:

- Chúng ta tiến cống cho đức Vua Thuận Trị, đâu có thứ phải tiến cống cho chúng mày?

Nói rồi, ông vẫy tay về phía sau, một loạt tên bắn tới chặn quân Nga vào trại. Quân xâm lược nã pháo suốt một đêm, phá vỡ một mảng lớn tường thành, Sáng sớm hôm sau, chúng lọt vào được bên trong, chém giết bừa bãi, giết chết 661 cư dân Trung Quốc, bắt đi 361 phụ nữ và trẻ em, toàn trại chỉ còn 15 người thoát chết. Những phụ nữ Đawô bị bắt, bọn Cô đắc mang “chia nhau” và làm nhục.

Quân Cô đắc tiếp tục theo dọc sông tiến xuống phía đông, đến làng Tôlga, cư dân địa phương đang ăn uống vui vẻ. Khabarốp hạ lệnh tập kích bất ngờ, bắt

tù trưởng và 270 cư dân nam nữ.

- Lấy lửa thiêu đi! Lấy roi đánh đi! - Khabarốp ra lệnh sử dụng cực hình đối với tù trưởng Tôlga - Mau đem da chồn đến cống nạp ngay!

Tù trưởng Tôlga trước mặt quân địch tỏ ra không chút nao núng. Ông căm thù nguyên rủa:

Đã rơi vào tay chúng mày, chỉ có một cái chết thôi, cứ chặt đầu ta đi!

- Đốt làng! - Khabarốp ra lệnh thiêu hủy làng xóm rồi dẫn tù trưởng Tôlga tiếp tục xâm phạm hạ lưu Hắc Long Giang. Vị tù trưởng này kiên quyết không chịu làm tù binh, đã dùng kiếm tự sát.

Ngày 5 tháng 10, Khabarốp xâm nhập cửa sông Tùng Hoa, lại chém giết dã man. Ngày 10, đến làng Utrala, nơi cư trú của người Hơtrơ, và hạ doanh trại qua đông tại đây. Cư dân địa phương cử người đến báo cáo với chính phủ nhà Thanh.

Ngày 4 tháng 4 năm 1652, quân đội Trung Quốc dưới sự chỉ huy của quan Chương Kinh tên là Hải Sác, tấn công vào doanh trại của quân Cô đắc.

“Ừng!” “Oàng!” Pháo của Trung Quốc nã vào doanh trại quân địch, tiêu diệt tại chỗ 10 tên, làm bị thương 78 tên, Khabarốp cũng bị thương, máu me đầm đìa. Đúng lúc đó, quân Trung Quốc xông vào doanh trại.

- Thương đế! Cứu mạng! Khabarốp người quần đầy băng, bỏ trại chạy trốn.

- Phải bắt sống! Bắt sống lấy nó - Hải Sác chủ trương không giết Khabarốp.

Thế là, Khabarốp đã có dịp trốn thoát.

Mùa đông năm 1652, Khabarốp lại đến cướp xóm làng Trung Quốc ở bờ sông Hắc Long Giang, thủ đoạn của bọn chúng càng tàn bạo hơn. Tại làng Fêyaka, chúng đã dùng dao sả đôi người tù trưởng bị bắt.

Mùa xuân năm 1653, Khabarốp quay trở lại cướp bóc ở vùng thượng lưu sông Hắc Long Giang. Khi ấy, vì có mâu thuẫn với trưởng quan do Sa hoàng cử đến, Khabarốp bị cách mọi chức vụ, giải về Matscova.

Nhưng, Khabarốp về đến Matscova, lại được chính phủ Nga nhiệt liệt khen ngợi, được Sa hoàng phong cho tước hiệu quý tộc, ban cho mấy làng ở huyện Ilimskơ, để thưởng “công lao” đã “viễn chinh” lưu vực Hắc Long Giang.

Sau khi Khabarốp về rồi, trợ thủ là Stêpanốp tiếp tục chém giết đốt phá cư dân Trung Quốc. Năm 1658, chính phủ Thanh cử đại binh đến đánh dẹp, Stêpanốp bị bắn chết tại trận. Năm sau, quân đội Trung Quốc thu phục được toàn bộ khu trại Akosa.

## HIỆP ƯỚC NECSINSKƠ

Dòng sông Sinka (Shilka) lặng lẽ, êm đềm, hôm ấy bỗng nao nhiệt hẳn. Khi mặt trời nhô lên trên thảo nguyên, một đoàn quan chức nhà Thanh Trung

Quốc, trong sự hộ tống của 300 vệ binh, lên canô, qua sông Sinka, đặt chân lên bờ bên kia. Đúng lúc đó, cổng thành Necsinkơ (Nerchinsk) bờ bên mở rộng, một đoàn quan chức Nga cưỡi ngựa, cũng do 300 vệ binh hộ tống tiến ra đón tiếp, dẫn đầu là đội quân nhạc, vừa đi vừa tấu tiến hành khúc. Khoảng giữa sông Sinka và thành Necsinskơ, dựng lên một lều bạt lớn để làm nơi đàm phán của hai phía Trung - Nga. Trưởng phái đoàn Nga Gôlôvin thấy sứ đoàn Trung Quốc tiến đến, liền xuống ngựa, đứng nghiêm cúi chào. Trưởng phái đoàn Trung Quốc Sách Ngạc Đồ vội bước nhanh hơn, hai tay chấp lại, cúi người đáp lễ. Rồi sứ thần hai bên tiến vào phòng họp. 600 vệ binh hai phía Trung - Nga, cầm gươm, đao, phủ, việt, xếp hàng đứng cảnh giới bên ngoài lều bạt. Tại cổng thành Necsinskơ và bên bờ sông Sinka, mỗi bên đều có 500 quân canh gác, bảo đảm an toàn cho phòng họp, xem ra cuộc hội đàm này vô cùng quan trọng.

Chính phủ Sa hoàng vì sao lại phải đàm phán với chính phủ Mãn Thanh? Chuyện cũng khá dài.

Ngay năm bọn xâm lược Stêpanốp bị tiêu diệt, thì một đội quân Sa hoàng nữa xâm nhập vùng Hắc Long Giang. Lần này chúng không đến từ Yakut, mà lấy Iênisêisk trên sông Iênisêi làm trung tâm, tiến sang hướng đông vượt qua hồ Baikan xâm nhập lãnh thổ Trung Quốc. Ít lâu sau, chúng xây dựng thành lũy tại đây, tức là thành Necsinskơ. Và quân Nga đã lấy Necsinskơ làm căn cứ, xâm nhập vào Akosa.

Năm 1682, quân Nga gây ra vụ tàn sát thê thảm ở Akosa.

Vốn là, trong bọn xâm lược người Nga này có một giáo sĩ đã xây dựng một nhà thờ với tên “Chúa cứu thế nhân từ” ở ngoại ô thành Akosa. Một hôm, quân Nga dụ dỗ 20 người thợ săn Trung Quốc vào trong nhà thờ rồi thiêu chết họ, cướp sạch ngựa và của cải. Tiếp đó, 124 tên lính Nga chia thành hai cánh đi tiếp xuống hạ lưu Hắc Long Giang, chém giết cư dân các dân tộc ở Feyaka. Tình hình vùng Hắc Long Giang đột nhiên trở nên căng thẳng.

Hoàng đế Khang Hy, thân chinh đến thăm vùng Đông Bắc. Một mặt ông dặn dò cư dân địa phương tăng cường đề phòng, mặt khác hai lần cử người đến Necsinskơ, tỏ ý sẵn sàng giải quyết tranh chấp giữa hai bên bằng phương thức hòa bình. Nhưng nước Nga Sa hoàng cứ làm theo ý mình, quyết định thành lập khu cai trị ở Akosa, chính thức sáp nhập vùng Hắc Long Giang vào lãnh thổ nước Nga. Trong hai năm 1683, 1684, họ lại xâm nhập Trung Quốc, và bổ nhiệm Tônpuchin làm trưởng quan thứ nhất đến Akosa chủ trì kế hoạch này.

Chính phủ Mãn Thanh không thể chịu đựng được nữa, quyết định dùng vũ lực để tự bảo vệ. Ngày 23 tháng 6 năm 1685, ba nghìn đại quân dưới sự thống lĩnh của quan Đô thống Bành Xuân, chia thành hai đường thủy, bộ tới thành Akosa.

“Vút!” một mũi tên bắn vào thành Akosa mang theo lá thư gửi Tônpuchin,

trưởng quan quân Nga. Thư viết bằng ba thứ tiếng Mãn, Mông, Nga, cảnh cáo quân Nga hãy mau chóng rút về nước, để tránh xảy ra chiến tranh.

Nhưng, quân Nga từ chối trả lời.

Sớm tinh mơ ngày 25, một cánh quân Nga đi bè gỗ đến tăng viện cho Akosa. Binh lính Trung Quốc anh dũng chiến đấu, leo lên bè gỗ tiêu diệt hết quân xâm lược, ngay tối đó vây chặt Akosa. Sáng 26, quân Trung Quốc chát ba đồng củi lớn bên thành, chuẩn bị thiêu trụi tòa thành bằng gỗ này. Tônpuchin bị dồn vào đường cùng, đích thân ra khỏi thành xin giảng hòa.

Bành Xuân tỏ ra vô cùng khoan dung, nói với họ:

- Muốn về nước có thể mang theo tất cả lương thực, lừa, ngựa.

Tônpuchin không ngờ chính phủ Trung Quốc lại khoan dung đến như vậy, liền quỳ xuống vờ vịt khóc lóc nói:

- Trưởng quan Trung Quốc có lòng khoan hồng, tôi cảm thấy vô cùng hổ thẹn, từ nay sẽ mãi mãi không bao giờ tới Akosa nữa!

- Sẵn sàng biến can qua thành lụa ngọc, hai nước bình yên vô sự. – Bành Xuân một lần nữa bày tỏ thiện chí của phía Trung Quốc.

600 tên Cốt đặc do Tônpuchin chỉ huy rút khỏi Necsinskơ. Nhưng, có 45 tên không muốn trở về. Chúng thấy thiện chí của Trung Quốc, muốn ở lại Trung Quốc. Bành Xuân chấp nhận thỉnh cầu của chúng. Từ đó Akosa không còn quân xâm lược Nga nữa, quân đội Trung Quốc cũng rút về Ái Huy (nay là Ái Huy, Hắc Long Giang).

Nhưng, quân đội Nga Sa hoàng bội tín bội nghĩa. Thấy quân đội Trung Quốc đã rút đi, Tônpuchin lại chỉ huy binh mã tiến vào Akosa. Lần này, chúng đắp tường thành bằng đất khá cao, lấp đặt đại bác, trong thành còn xây dựng kho súng đạn, lương thực, cố thủ suốt mùa đông. Mùa xuân năm sau, 300 quân Nga ra khỏi thành cướp phá, giết 30 lính Trung Quốc, gây ra chiến tranh mới.

Ngày 18 tháng 7 năm 1686, 2000 lính Trung Quốc dưới sự chỉ huy của tướng Tát Bô Tố ở Hắc Long Giang, bao vây chặt Akosa, lệnh cho Tônpuchin đầu hàng ngay lập tức.

- Phá vây! - Tônpuchin gào thét trong thành. Quân Nga liên tiếp xông ra, nhưng đều bị quân lính Trung Quốc chặn lại.

- Nã pháo vào thành - Phía Trung Quốc bắn đầu pháo kích. Doanh trại quân Nga liên tiếp bị trúng đạn. “Oàng” một tiếng, bộ tư lệnh quân Nga bị phá hủy. Tônpuchin trúng đạn gãy một đùi, lát sau thì toi mạng.

Binh lính Trung Quốc đắp nhiều ụ đất ngoài thành, vây chặt Akosa. Không những người Nga không thể ra khỏi thành, mà nguồn nước cũng bị cắt. Mùa đông lạnh giá đã đến, thành bị vây hãm, đói rét và bệnh hoại huyết hoành hành, quân Nga chết dần chết mòn. 826 lính Nga, chết chỉ còn hơn 150 tên, tới mùa xuân năm sau, chỉ còn lại 66 tên!

Sa hoàng ở Matscova không còn cách nào khác, cuối cùng đành phải chấp

nhận đề nghị hòa bình của Trung Quốc, phái sứ giả đến Bắc Kinh xin đàm phán. Hoàng đế Khang Hy đồng ý. Ông lập tức ra lệnh binh lính Trung Quốc rút khỏi Akosa, cử thầy thuốc đến chữa bệnh cho quân Nga, tạo điều kiện tốt đẹp cho việc đàm phán.

Ngày 22 tháng 8 năm 1689, sứ thần hai nước Trung Nga tiến hành đàm phán tại Necsinsko. Để tỏ rõ thiện chí, phía Trung Quốc ra sức nhượng bộ. Cuối cùng hai phía thỏa thuận: Hai nước lấy sông Iécuna, sông Gorpisi và dãy núi Ngoại Hưng An làm đường ranh giới; phía Trung Quốc đồng ý vùng Necsinsko là lãnh thổ nước Nga, phía Nga đồng ý rút khỏi thành Akosa, hai bên “hòa bình hữu nghị mãi mãi”.

Ngày 7 tháng 9, “Hiệp ước Necsinsko” chính thức ký kết: Hai nước đều chuẩn bị văn bản bằng tiếng La-tinh, ngoài ra phía Nga chuẩn bị thêm văn bản bằng tiếng Nga, Trung Quốc chuẩn bị văn bản tiếng Mãn. Gôlôvin và Sách Ngạc Đồ đại diện Chính phủ hai nước ký tên và đóng dấu.

“Hiệp ước Necsinsko” là hiệp ước bình đẳng đầu tiên ký kết giữa hai nước Trung Nga. Hiệp ước này về mặt pháp luật đã khẳng định lưu vực Hắc Long Giang và lưu vực sông Usuri (kể cả đảo Kuyê) lãnh thổ của Trung Quốc, từ đó đặt cơ sở cho việc bình thường hóa quan hệ hai nước.

# PIE ĐẠI ĐẾ

Bờ biển Hà Lan cảnh sắc thật nên thơ. Nhìn ra xa, trên mặt biển xanh biếc lác đác những cánh buồm trắng muốt; nhìn gần, cánh quạt cối xay gió trắng tinh quay tít giữa trời xanh, chẳng khác nào bức tranh thần kỳ tuyệt diệu. Thành phố ven biển Rôtteđam là trung tâm nghề đóng tàu nổi tiếng Hà Lan. Tại đây có nhà máy đóng tàu lớn. Năm 1697, một “đoàn sứ thần” Nga đã tới đây. Kể cũng lạ, đoàn này toàn tới các Xưởng đóng tàu thôi. Họ kiên nhẫn lắng nghe phương pháp đóng tàu. Trong đó có một chàng thanh niên dáng cao, hơn 20 tuổi, dứt khoát xin ở ngay tại căn nhà nhỏ của một thợ rèn và đến phân xưởng mộc của nhà máy làm một thợ mộc bình thường. Chàng trai trẻ này rất khỏe, sức vóc hơn người, làm việc gì cũng hăng hái mạnh mẽ, lúc nghỉ bao giờ cũng lân la học hỏi kỹ thuật đóng tàu với bác phó cả, và ghi luôn vào một cuốn sổ nhỏ.

Thợ trong nhà máy cảm thấy kỳ lạ, quan sát rất kỹ từng hành vi cử chỉ của chàng trai nước Nga này. Anh nói tên mình là Mikhailốp, nghề nghiệp thủy thủ, là hạ sĩ tùy tùng trong sứ đoàn. Khi viết thư về nước, bao giờ anh cũng đóng một con dấu, trên đó có khắc “Một học trò tìm thầy học đạo”. Điều khiến mọi người chú ý hơn là, quan chức trong sứ đoàn thường xuyên đến thăm người tùy tùng này, và thái độ tỏ ra rất cung kính, còn người tùy tùng này khi nói năng, thái độ lại rất thoải mái tùy tiện.

Thợ thuyền Hà Lan thì thầm bàn tán, một người thợ bảo:

- Có lẽ anh ta là hoàng tử chăng?

Rất nhiều thợ đều có cảm nhận giống như thế. Một người thợ mạnh dạn đoán:

- Anh ta có thể là Sa hoàng! Tôi đã đến nước Nga, nghe nói Sa hoàng Pie cao hai mét, tương tự với vóc dáng anh ta.

Và rồi những người thợ Hà Lan hiếu kỳ đã vây lấy chàng thanh niên nước Nga ấy, hỏi thẳng:

- Ông có phải là Sa hoàng không?

Mikhailốp kiên quyết không nhận mình là Sa hoàng. Nhưng đám thợ Hà Lan vẫn cứ kéo nhau tới hỏi. Bị hỏi rất quá không biết làm thế nào, chàng thanh niên đành phải chuyển đến Amstedam, làm thợ học việc ở một nhà máy đóng tàu. Tại đây, Mikhailốp làm việc liền bốn tháng, cho tới khi đóng xong một chiếc tàu lớn mới thôi. Thời gian này, hẳn rồi hẳn là Mikhailốp lại đến các nhà máy khác hoặc viện bảo tàng, ra sức học thêm thật nhiều trí thức khoa học kỹ thuật. Ngoài ra, còn tới thăm những nhà khoa học và họa sĩ có tiếng của Hà Lan, tìm hiểu việc xây dựng văn hóa tại đây.

Sau đó, sứ đoàn này lại đến nước Anh. Mikhailốp nghiên cứu kỹ thuật đóng tàu tại một nhà máy đóng tàu trên sông Them, trước sau mất hai tháng. Niềm

say mê của ông thật rộng lớn, tại Luân Đôn ông nghiên cứu chế độ nhà nước của Anh, và còn tranh thủ dự thính các cuộc họp của nghị viện Anh.

Một Sa hoàng của nước Nga vì sao lại phải giấu giếm thân phận mình để đi du lịch nước ngoài như vậy? Đó là vì, nước Nga là một nước lục địa, không có cửa ra biển. Pie cực kỳ mong muốn xây dựng hải quân lớn mạnh, mở thông cửa ra biển. Theo lời của ông, “Lãnh hải - đây chính là thứ nước Nga cần”.

Khi Pie rời Viên chuẩn bị đi Vơniđơ, thì từ Matscova chuyển tới một tin tức kinh khủng. Chị gái ông, - công chúa Sôphia chuẩn bị xúi giục quân đội cướp chính quyền. Thế là, Pie suốt ngày đêm rong ruổi vội vã trở về Matscova, giam chị gái vào tu viện, ra lệnh bắt làm nữ tu sĩ. Đồng thời, dùng vũ lực đàn áp sự phản kháng của quân đội, đích thân thăm vấn những quân lính làm phản đã bắt được, lần lượt xử tử 799 quân nhân, từ đó củng cố được chính quyền của mình.

Tiếp đó, Pie bắt tay vào thực hiện cải cách các lĩnh vực trong nước.

Đầu tiên là cải cách chế độ lễ nghi.

Để tránh các nghi thức đón tiếp long trọng, ông lẳng lặng trở về biệt thự của mình. Ngày hôm sau, các đại thần, lãnh chúa, quý tộc, đại thương nhân đều tới ra mắt Pie. Họ thấy Sa hoàng, lập tức nhất tề “rập” một tiếng quỳ mọp xuống đất.

- Không! Không! - Pie vội khách khí bảo họ: - “Quý là nghi thức cũ; bây giờ lỗi thời rồi, xin mọi người đứng cả dậy!”

Từ đó, Pie cấm hẳn nghi lễ quỳ bái đã kéo dài mấy trăm năm ở Nga.

Mọi người đứng cả dậy, ngạc nhiên nhìn Sa hoàng. Lúc đó, Sa hoàng lấy ra một chiếc kéo, đến trước mặt vị quý tộc dẫn đầu, cười bảo:

- Hà hà! Râu của ông phải cắt đi thôi.

Rồi tiện tay cắt tuột bộ râu của vị quý tộc ấy.

Đó là vì, đàn ông Nga xưa nay đều để râu, mới 30 tuổi đã râu ria xồm xoàm, cử động rất bất tiện. Từ đó về sau, mọi người đều cắt hết râu theo lệnh của Pie.

Pie lại đi tới kéo chiếc áo dài Nga lụng thụng của họ, chỉ vào bộ âu phục gọn gàng mình đang mặc, nói:

- Mặc áo dài phiền toái lắm, trở ngại khi làm việc, phải sửa đổi thôi. Từ đó, ông ra lệnh cấm mặc áo dài, nhất loạt đổi thành mặc âu phục.

Ngoài ra, Pie còn tiến hành cải cách văn hóa giáo dục và chế Độ quan chức, trừ bị lập viện khoa học, sáng lập báo chí, tuyển chọn quan lại theo tài năng học vấn và công hiến.

Bước thứ hai, cũng là chủ yếu nhất, là cải cách quân đội.

Pie hạ lệnh chiêu mộ binh lính trong nông nô, nô lệ và dân tự do. Lính mới bắt chước theo kiểu bộ binh Tây Âu, mặc quân phục màu xanh thẫm, đội mũ hình tam giác, được huấn luyện quân sự gần Matxcova. Chỉ trong ba tháng

đã xây dựng một đội quân 32000 người. Năm 1700 Pie gây chiến tranh chiếm biển Ban tích. Khi ấy, bờ đông và bờ bắc biển Ban tích, phần lớn là lãnh thổ của Thụy Điển. Và Pie đã tiến đánh Thụy Điển. Kết quả, thua lớn tại Narva, rất nhiều lính Nga bị Thụy Điển bắt sống, những khẩu đại bác mất nhiều công sức mới đúc được cũng bị Thụy Điển cướp hết.

Đại bác không còn, quân đội tổn thất, tác chiến ra sao đây?

Pie ra lệnh, cứ ba nhà thờ thì lấy đi một chuông lớn để đúc súng. Đại bác khi đó được đúc bằng đồng. Chuông lớn nhà thờ nặng tới mấy tấn, đem ra đúc súng rõ ràng là cách làm giản tiện nhất. Một năm sau, Pie đã đúc được 300 khẩu đại bác.

Pie cải cách chế độ lính chuyên nghiệp và lính đánh thuê truyền thống, dùng hình thức lính nghĩa vụ để tổ chức đội quân mới. Con em quý tộc hay bình dân đều phải đi lính, nhờ đó đã nhanh chóng tổ chức được một đội quân Nga mới gồm lính kỵ binh và bộ binh.

Năm 1701, mấy vạn lính Nga dưới sự yểm hộ của đại bác, lại tiến đánh quân Thụy Điển. Lần này đã thắng lớn. Năm 1703, quân của Pie đánh đến cửa sông Nêva, chiếm được một vùng rộng lớn ven biển.

Thông được ra biển Ban tích rồi! Pie reo mừng đã mở được cửa ra biển. Và ông quyết định xây dựng một thành phố ở cửa sông Nêva ven biển Ban tích - Pê-téc-bua. Qua 10 năm nỗ lực, thành phố xây dựng xong vào năm 1713, Pie dời thủ đô từ Matxcova tới Pê-téc-bua.

Giành được cửa ra biển rồi, Pie bức xúc phải có một đội hải quân lớn mạnh. Ông ra lệnh, nông nô bình thường cứ 10.000 hộ phải nộp một chiến thuyền; nông nô cấy trồng ruộng đất của nhà thờ, cứ 8000 hộ phải nộp một chiến thuyền. Đồng thời tăng thêm thuế đối với nhân dân thành phố và nông thôn, nào là “thuế đình” ai cũng phải nộp “thuế ống khói” (từng hộ gia đình phải nộp), “thuế râu” (người để râu phải nộp) v.v. . . Thuế má nhiều vô kể, nhân dân rất thống khổ, nhưng đối với Pie thì tiền là huyết mạch của chiến tranh. Cùng lúc đó, Pie ra sức khuyến khích thương nhân trong nước và thương nhân nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp, lần lượt mở ra hơn 200 nhà máy luyện kim, dệt, đóng tàu. Tại U-ran, xây dựng cơ sở công nghiệp luyện kim đầu tiên của nước Nga, sản lượng sắt và đồng tăng trưởng nhanh chóng. Lao động tại đây không phải là những thợ làm thuê, mà là những nông nô chẳng có chút tự do nào. Nhưng, rút cục đã đặt cơ sở cho một nền công nghiệp quân sự.

Trải qua một phen nỗ lực, cuối cùng nước Nga đã xây dựng được một lực lượng hải quân lớn mạnh, đã đánh bại hoàn toàn quân đội Thụy Điển, thậm chí còn bắt sống được Quốc vương Thụy Điển. Tới năm 1721 khi ký kết hòa ước, nước Nga đã chiếm được vịnh Riga, vịnh Phần Lan, và khu vực rộng lớn ven biển Ban tích như Etônia, Latvia, trở thành một cường quốc Châu Âu.



Năm ấy, khu mật viện Nga tôn xưng Pie là “Đại đế” và “Người cha của tổ quốc. Từ đó, quốc hiệu nước Nga đổi thành “Đế quốc Nga”.

## NỮ SA HOÀNG ĐẾN TỪ NƯỚC ĐỨC

Trong mấy chục Sa hoàng của nước Nga, người được tôn vinh “Đại đế” thứ nhất là Pie I, thứ hai là nữ Sa hoàng Ecatêrina II. Điều kỳ lạ là vị nữ Sa hoàng này vốn là một người Đức.

Sự việc phải kể từ Pie Đại đế.

Pie đánh bại Thụy Điển, sau khi giành được một vùng rộng lớn ven bờ biển Bantích, có ý đồ đoạt lấy quyền kiểm soát toàn bộ vùng biển này. Khi đó, nước lớn nhất ven bờ biển Bantích là Đức. Pie liền gả con gái lớn của mình cho một hoàng thân nước Đức. Sau khi Pie qua đời, nhiều người tranh nhau ngôi vua, cuối cùng thì người con gái nhỏ của ông được làm Sa hoàng.

Nhưng, vị nữ Sa hoàng này không có con trai, liền sang Đức đón con trai của chị gái mình về làm con đặt tên là Pie III. Khi Pie III tới nước Nga làm hoàng thái tử, đã đưa theo cả vợ chưa cưới tới, cô là công chúa quý tộc Đức, tên là Sôphia. Vì chị gái của Pie đại đế cũng tên là Sôphia, nên đã lấy một tên Nga khác đặt cho cô công chúa nước Đức này - Êcatêrina.

Êcatêrina khi vào hoàng cung nước Nga, mới có 15 tuổi. Cô không hiểu phép tắc của nước Nga, cũng không nói được tiếng Nga. Nhưng cô rất thông minh, cơ trí, đã ráng sức học tiếng Nga, nghiên cứu lịch sử nước Nga, tìm mọi cách lấy lòng vị chủ nhân trong Hoàng cung. Mẹ chồng càng chăm chọc cô, cô lại càng kính trọng mẹ chồng; chồng càng mắng mỏ cô, cô lại càng chăm sóc chồng. Chỉ trong mấy năm, cô đã đứng vững trong Hoàng cung. Về sau, Êcatêrina sinh được một đứa con trai, nữ Sa hoàng thấy mình đã có cháu trai, liền thưởng cho cô 10 vạn rúp. Êcatêrina dùng số tiền này mua chuộc các quý tộc và sĩ quan Nga. Vậy là cô ã có thế lực.

Cuối năm 1761, nữ Sa hoàng qua đời. Pie III lên ngôi. Êcatêrina tính toán làm thế nào gạt bỏ được chồng để mình bước lên ngôi báu Sa hoàng.

Bà cho gọi hai người bạn trai tới, họ là hai anh em nhà Oóclốp, đều là sĩ quan quân cận vệ.

- Các anh tìm cách giúp ta đi, được không? Các anh trong tay có binh lính và súng đạn. - Êcatêrina cười vui vẻ nói - Việc thành công, các anh sẽ có nhiều lợi lộc đấy!

- Dạ, thưa Hoàng hậu bệ hạ. Quân cận vệ chúng tôi dứt khoát trung thành với Hoàng hậu. Oóclốp anh “rập” một tiếng, đứng nghiêm chào Êcatêrina theo kiểu nhà binh; người em trai cũng đứng nghiêm chào.

- Đều là chỗ bạn bè cũ cả, cần gì phải “bệ hạ”, “bệ hạ”. Tới lúc ta lên ngôi

hãy gọi, cũng còn kịp kia mà. - Êcatêrina cười đứng dậy, vỗ vai hai anh em, tỏ ý bảo ngồi xuống.

- Thưa bề hạ, tôi có một chủ ý. - Oóclop em nói: - Việc của quân cận vệ, anh em chúng tôi xin bảo đảm, chỉ thiếu sự giúp đỡ của bên ngoài, còn. . . - Nói tới đây anh ta giang hai bàn tay ra, lắc lắc mấy cái.

- Ha ha! - Êcatêrina cười ngất. Bà lắc lư người nói - Tiền chứ gì? Nhờ nước ngoài giúp? Chuyện đó được thôi, các anh cho gọi đại sứ Anh đến đây, ta đích thân nói chuyện với ông ta.

Hai ngày sau, đại sứ Anh đến gặp Êcatêrina. Sau một hồi khách sáo, viên đại sứ hỏi thẳng:

- Xin hỏi, Hoàng hậu thực sự có nắm chắc không?

Hai mắt Êcatêrina sáng quắc, mặt đanh lại, nói đồng dục từng chữ một:

- Thưa ngài, xin hiểu cho tấm lòng của tôi: Tôi trở thành Hoàng đế hoặc là chết.

Đại sứ nghe xong, nghiêm trang đứng dậy, gật đầu nói:

- Hoàng hậu có quyết tâm như vậy, nước tôi sẽ hết sức giúp đỡ.

Sáng sớm ngày 28 tháng 6 năm 1762, Êcatêrina làm đảo chính cung đình.

Anh em nhà Oóclop chỉ huy quân cận vệ xông vào hoàng cung, bắt Pie III.

Pie III vừa nhìn thấy Êcatêrina, đã quỳ ngay xuống van nài kêu xin:

- Hoàng hậu! Vợ chồng ăn ở với nhau đã 18 năm, lẽ nào nàng nhẫn tâm bắt ta đi gặp Thượng đế ngay hay sao?

- Tôi chẳng có gì phải nói cả. - Êcatêrina giọng như dao chém đá.

- Ta nguyện vứt bỏ ngai vàng, tôn nàng làm nữ hoàng - Ta cầu xin nàng, hãy tha chết cho cái mạng này! - Pie III khóc lóc van xin.

- Các khanh xử lý đi! - Êcatêrina vẫy tay cho anh em Oóclop, quay người đi ngay.

Ít lâu sau, Pie bị xử tử, Êcatêrina lên làm nữ Sa hoàng, xưng là “Êcatêrina II”.

Êcatêrina làm Sa hoàng tất cả 34 năm. Bà đã gây ra 6 cuộc chiến tranh với nước ngoài, đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ, giành được một vùng đất rộng lớn ven bờ Hắc Hải, đánh bại Ba Lan, cùng Phổ và Áo xâu xé toàn bộ lãnh thổ Ba Lan. Từ đó làm cho lãnh thổ nước Nga mở rộng thêm 630.000 ki-lô-mét vuông. Lúc sắp qua đời, bà vẫn không hề quên việc mở rộng lãnh thổ. Êcatêrina hỗn hển nói:

- Ta phải xây dựng một đại đế quốc bao gồm sáu đô thành, đế quốc ấy bao gồm Pêtécbuva, Matscova, Béclin, Viên, Constantinốp, Alastohan. . . Nếu như ta sống 200 tuổi, cả Châu Âu này chắc chắn đều là của nước Nga. . . cháu ta sẽ lấy tên là Aléchxanđơ, để nó giống như Đại đế Aléchxanđơ Maxêđônia cổ Hy Lạp, xây dựng một Đại đế quốc vắt ngang Âu Á - Đại đế quốc Nga.

# PUGASÓP

Tháng 9 năm 1773, người Côđắc ở vùng sông Đông và sông Ran vẫn lưu truyền một truyền thuyết kỳ lạ:

- Anh có biết Êcatêrina II lên ngôi nữ hoàng như thế nào không?
- Chuyện đó thì ai chẳng biết! Bà ta đã giết chồng mình - Sa hoàng Pie III.
- Cái anh này, chỉ biết vờ thôi. Hoàng đế Pie III không chết, đã trốn về với người Côđắc chúng ta.
- Thật thế không?
- Dĩ nhiên là thật, có điều người đã đổi tên đổi họ, anh không biết đấy thôi.
- Này, Pie III là một Hoàng đế tốt đấy chứ!
- Đúng, người muốn cải thiện cuộc sống nông nô chúng ta, nhưng bọn địa chủ quý tộc không đồng ý, đã ủng hộ Êcatêrina giết Hoàng thượng!
- Người đàn bà ấy thật hiểm độc! Người Côđắc chúng mình đồng lòng đứng lên giết bà ta, thế có được không?
- Được thì được đấy, nhưng thiếu người cầm đầu. Nếu như đức vua Pie III đứng ra cầm đầu chúng ta thì tốt quá. . .
- Pie III đã thống lĩnh đại quân tiến đánh rồi, anh còn chưa biết hay sao? Người đang ở thảo nguyên bên bờ sông Vonga!
- Thật thế chứ!? Tôi rất muốn đi gặp Người!
- Đi, theo Người thôi!

Truyền thuyết cuối cùng đã thành hiện thực, chỉ trong mấy ngày, gần một trăm người Côđắc - gồm cả người Nga và những người không phải Nga lũ lượt kéo tới thảo nguyên Vonga, xúm quanh một người Côđắc khoảng 30 tuổi, nghe người Côđắc này diễn thuyết với một giọng hùng hồn sang sảng:

- Hỡi bà con, ta là Sa hoàng Pie III! Ta biết mọi người khổ khổ. Ta tuyên bố, tất cả đồng ruộng, rừng rú, bãi chăn nuôi, đầm hồ, mỏ muối đều là của các người! Xóa bỏ “thuế đinh” hà khắc. Phải trả lại tự do cho nhân dân! Giải phóng nông nô!

- Hay lắm! Nói đúng nỗi lòng của chúng ta rồi! - Những người Côđắc hoan hô ầm ĩ.

“Sa hoàng” nói tiếp:

- Bọn quý tộc cầm quyền đều là lũ côn đồ. Ta ra lệnh, xử tử hết bọn chúng!

- Đúng lắm! Xử tử quý tộc! - Anh em Côđắc lại hoan hô.

- Ta dẫn anh em đi đánh bọn ma quỷ! Chúng ta nhất định thắng lợi.

Nông dân và thợ mỏ khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của “Sa hoàng Pie III”, hùng hực khí thế xông tới. Họ có rất ít súng, phần lớn cầm giáo mác, có người chỉ có gậy gộc.

Người Côđắc cầm đầu khởi nghĩa có đúng là Sa hoàng Pie III không? Không phải. Pie III đã bị giết năm 1762 rồi. Họ tên thực của “Pie III” này là

Êmêlian Pugasốp.

Pugasốp sinh năm 1742 trong một gia đình Côđắc nghèo khổ tại trấn Zimôveskaya bên bờ sông Đông. Năm 18 tuổi bị mộ lính đánh trận ở Ba Lan, rồi lại tham gia chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ, do chiến đấu dũng cảm được đề bạt làm thiếu úy. Sau đó vì ốm, được trả về quê hương, trở thành một “Côđắc lang thang” giữa sông Đông và sông Uran, đã tận mắt nhìn thấy mọi nỗi khổ cực của nông nô và thợ mỏ nước Nga.

Quân khởi nghĩa dọc theo sông Uran tiến lên phía thượng lưu. Chính phủ Sa hoàng xây dựng nhiều đồn lũy theo dọc bờ sông. Lính canh đồn và người Côđắc khi nghe tin quân Pugasốp đến, đua nhau trốn và giết các trưởng quan, kéo nhau theo Pugasốp. Ngày 4 tháng 10 năm 1773, quân của Pugasốp kéo tới tỉnh lỵ Ôrenbua. Vì cương lĩnh chính trị của Pugasốp rất rõ ràng nên được đông đảo nông nô tham gia, số quân khởi nghĩa ngày càng nhiều. Pugasốp tổ chức họ thành các liên đội, đại đội. Công nhân nhà máy Uran lại đúc cho họ mấy khẩu đại bác, thanh thế nghĩa quân càng lớn mạnh hơn.

Tỉnh trưởng Ôrenbua cuống quít lo sợ, vội vã xin nữ Sa hoàng đưa quân tới đánh. Tháng 11 năm 1773, mấy vạn đại quân do tướng Nga thống lĩnh đã đến dưới thành Ôrenbua. Các địa chủ quý tộc vô cùng phấn khởi vui mừng, tưởng rằng trận này sẽ tiêu diệt được quân khởi nghĩa. Nhưng chỉ trong mấy ngày, quân của tướng Nga đã bị quân khởi nghĩa đánh cho đại bại phải tháo chạy: Địa chủ quý tộc mất chỗ dựa, càng ngao ngán tuyệt vọng.

Tỉnh trưởng là kẻ lảm mưu nhiều kế, ông ta “mời” một nông nô tên là Aphanasi đến.

- Aphanasi, mời ngồi, mời ngồi! - Tỉnh trưởng tỏ ra rất lịch sự.

Aphanasi cảm thấy rất kỳ lạ, nông nô trước đây không được phép ngồi cùng quý tộc, hôm nay vì sao tỉnh trưởng lại đặc biệt lịch sự như vậy, nhất định có việc gì “quan trọng” đây. Ông ta nói:

- Thưa ngài tỉnh trưởng, có gì xin ngài cứ việc sai bảo, không cần khách khí!

- Mời ngồi, mời ngồi! Ông biết đấy, Pugasốp chuyên giết hại địa chủ quý tộc, tôi không thể đi được. Ông là nông nô, ông ta sẽ không làm hại ông...

Aphanasi nghĩ bụng, hàng ngày tỉnh trưởng đánh chửi nông nô, bây giờ lại gọi mình là “ông”, dứt khoát là có chủ ý xấu, cứ giả vờ ngoan ngoãn tuân theo, bèn nói:

- Tỉnh trưởng sai bảo tôi làm gì, tôi sẽ làm nấy!

- Hay quá! Hay quá! Viên tỉnh trưởng giơ ngón tay cái lên. Một tay lấy ra một nắm đồng rúp vàng, tay kia để lên miệng, ghé sát vào tai Aphanasi nói nhỏ nhỏ.

Tối hôm ấy, Aphanasi lảng lạng bí mật ra khỏi thành. Ngày hôm sau đến chỗ Pugasốp. Pugasốp thấy một nông nô, liền đối đãi như anh em mình.

- Người anh em Aphanasi, gặp tôi có chuyện gì vậy?

- Bệ hạ, Tỉnh trưởng phái tôi đến giết ngài, tôi là nông nô, lẽ nào tôi lại làm

chuyện ấy kia chứ? Tôi muốn nói cho ngài biết mọi âm mưu của ông ta. Vì Pugasốp mượn danh Pie III khởi nghĩa, nên mọi người đều gọi ông là “Bê hạ”.

- Người anh em tốt quá, nói đi nào!

- Âm mưu của ông ta có mấy mặt: muốn tôi phóng hỏa đốt kho thuốc súng của ngài, muốn tôi khuyên ngài và mua chuộc anh em Côđắc phản lại khởi nghĩa, ngài trông đây! - Nói rồi, Aphanasi lôi ra một túi tiền lớn, “xoảng” một tiếng, đặt ngay lên bàn, trong đó có nhiều đồng rúc vàng.

- Ha ha! - Pugasốp cười, hỏi tiếp - Còn gì nữa?

- Muốn tôi liên lạc với đám quý tộc trong thành, phôi hợp với nhau đánh ngài cả trong lẫn ngoài.

- Tôi thay mặt anh em khởi nghĩa rất cảm tạ ông. - Pugachốp giọng rất mực chân thành.

- Tôi có một kế hoạch, đêm nay tấn công chớp nhoáng đồn lũy phía đông, chặt đứt cánh tay của Tỉnh trưởng, để cho ông ta giống như ba ba trong chum.

- Hay lắm! Từ hôm nay, ông sẽ là trợ thủ thân thiết của tôi. Ông sẽ chỉ huy quân lính của tôi tấn công - Pugasốp xưa nay rất tin cậy anh em cùng giai cấp mình.

Aphanasi quả nhiên tấn công thắng lợi. Từ đó, ông trở thành một tướng lĩnh quan trọng của nghĩa quân Pugasốp. Đến cuối năm ấy, quân khởi nghĩa phát triển lên tới hơn 3 vạn người, có tới trên 100 khẩu đại bác.

Sa hoàng phái đại quân đến đánh, Pugasốp thất bại ở Ôrenbua. Ông chuyển quân lên phía bắc. Tháng 7 năm 1774, đánh chiếm thị trấn Khasan trên sông Vonga, rồi lại tiến sang phía tây đánh chiếm thị trấn Nôpgôrôt (nay là Gorky). Sa hoàng phái thêm đại binh truy kích. Pugasốp kéo quân xuống phía nam, tháng 8 năm 1774, đến dưới thành Tsarichin thị trấn giữa sông Đông và sông Vônga. Vì vũ khí của nghĩa quân nông dân kém, binh lính không được huấn luyện chính quy, cuối cùng bị quân Sa hoàng đánh bại. Pugasốp chỉ huy hơn 200 quân Côđắc và nông dân vượt ra khỏi vòng vây, qua sông Vônga, chạy tới vùng thảo nguyên. Về sau, đội ngũ chỉ còn lại 50 người.

Khi ấy, có một đầu lĩnh Côđắc làm phản. Thừa lúc Pugasốp không chú ý, đã trói ông nộp cho quân đội Sa hoàng.

Tháng 1 năm 1775, trong thành Matscova dựng lên một đoạn đầu đài cao, phía tây đoạn đầu đài là hai giá treo cổ. Rất nhiều quý tộc đến xem xử tử thủ lĩnh nghĩa quân. Pugasốp chân tay bị xiềng nhốt trong cũi gỗ chờ tới Matscova. Ông bị đưa lên đoạn đầu đài chặt đầu, tiếp đó bị phanh thây, đốt xác. Nhiều chiến hữu của ông bị treo cổ.

Cuộc cách mạng nông dân quy mô lớn nhất, số người tham gia nhiều nhất trong lịch sử nước Nga đã bị đàn áp. Nhưng, sự nghiệp anh hùng của

Pugasốp tới nay vẫn được truyền tụng trong nhân dân Nga.

## **KHỞI NGHĨA CỦA NHỮNG NGƯỜI THÁNG CHẠP**

Tháng 12 năm 1825, nước Nga dậy lên một làn sóng sôi động đầy khí thế. Tháng trước, Sa hoàng Alêchxandơ I bỗng nhiên qua đời. Ông không có con cái, ai lên làm vua nước đế quốc phong kiến này đây? Quý tộc và các đại thần nước Nga bàn bạc mãi, cho rằng vẫn phải theo thông lệ, để em trai Sa hoàng là Constantin lên kế vị ngôi vua. Và họ đã tuyên thệ tập thể, tỏ ý trung thành với Constantin.

Nhưng, Constantin chẳng hề thích thú gì việc kế thừa ngôi vua. Ông ở li Varsawa không muốn về nước, chỉ viết thư về, tuyên bố từ bỏ quyền kế vị. Việc này khiến các quý tộc và đại thần rất đổi lo lắng, làm thế nào bây giờ? Đúng vào lúc hỗn loạn này, em trai thứ ba Sa hoàng là Nicôla lại rất hăng hái hành động. Ông viết ngay thư cho anh hai ở Varsawa, tỏ ý mình muốn lên làm vua. Constantin dĩ nhiên đồng ý. Và, chính phủ Nga thông báo toàn quốc, ngày 14 tháng 12, sẽ tổ chức lễ tuyên thệ để tỏ lòng trung thành với Sa hoàng mới Nicôla. Nicôla một lòng một dạ muốn lên ngôi vua, sai đặt làm quần áo mới cho hoàng đế, chờ đợi ngày lên ngôi.

Ngày 14 tháng 12 đã tới. Từ sáng sớm, hơn 3000 lính hải lục đội ngũ chỉnh tề tiến vào đường phố lớn của Pêtécboa. Họ vũ trang đầy đủ, gươm tuốt trần, tiến thẳng tới quảng trường Viện nguyên lão, vây quanh tượng đồng Pie I, dàn thành thế trận chiến đấu hình vuông. Sau đó, họ hô to khẩu hiệu:

“Từ chối tuyên thệ! Phản đối tuyên thệ!”

“Yêu cầu hiến pháp! Yêu cầu dân chủ!”

Tiếng hô phản nộ bùng lên như núi lửa, mũi nhọn đấu tranh chĩa thẳng vào Nicola sắp lên ngôi.

Họ là ai? Họ là những người khởi nghĩa do sĩ quan và trí thức có tư tưởng dân chủ lãnh đạo. Mục đích khởi nghĩa là chống nền thống trị chuyên chế Sa hoàng, chống chế độ phong kiến Nga, đòi hỏi giải phóng nông nô, thực hiện dân chủ.

Nicôla nằm mơ cũng chẳng ngờ là có người lại chống mình, lập tức lệnh cho kỵ binh đến giải thích đoàn người khởi nghĩa. Kỵ binh đến quảng trường, thì nghe một loạt súng nổ “Đoàng!” “Đoàng!”, ngựa trúng đạn lăn ra, kỵ binh ngã bổ nhào xuống đất. Binh lính khởi nghĩa bắn rất rát, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của kỵ binh. Số quân Sa hoàng bị thương vong cứ tăng dần, đội ngũ khởi nghĩa vẫn hiên ngang hùng dũng.

Nicôla thấy rắn không được, liền dùng thủ đoạn mềm: Khuyên đầu hàng.

Tổng giám mục Pêtécboa lật đật đi vào quảng trường, ông mặc áo thụng đen, tay phải liên tục làm dấu thánh trước ngực, tay trái cầm “Thánh kinh”, miệng

run run nói:

- Hỡi các con! Chúa nhân từ và hòa bình, các con hãy buông súng!

- Ông đi đi, đồ tay sai Sa hoàng! - Binh lính khởi nghĩa chẳng thèm để ý.

- Hỡi các con! Chúa... Tổng giám mục tro trên muốn thuyết giáo một lần nữa.

- Cút ngay! Cút ngay! Kéo ăn đòn đẩy! - Binh lính khởi nghĩa giận dữ đuổi ông ta đi.

Một lát sau, Tổng đốc Pêtéc-bua khệnh khạng tiến vào quảng trường. Vẫn như ngày thường, với điệu bộ quý tộc hách dịch, ông ta diễn thuyết trước binh lính khởi nghĩa:

- Hỡi anh em binh lính! Hành động của các người là phản loạn! Phản loạn thì phải bị chém đầu. Sa hoàng bệ hạ Nicola là người nhân từ, người tha thứ cho các người, các người giải tán ngay. Mau giải tán ngay. . .

Lời nói chưa dứt, đã thấy một nghĩa binh lao tới. “Bốp!”, một cái tát nẩy lửa làm cho viên Tổng đốc loạng choạng. Tiếp đó là những cú đấm giáng xuống ngực ông ta tới tấp như mưa. Tổng đốc đau quá kêu “oai oái”, quay người chuồn thẳng.

“Dân chủ muôn năm!” Binh lính khởi nghĩa thấy điệu bộ nực cười của Tổng đốc, thì phẫn khởi hô to khẩu hiệu.

Khởi nghĩa của binh lính đã thu hút được đông đảo nhân dân. Tới trưa, thợ thuyền, nông nô, dân nghèo thành thị ở Pêtéc-bua ào ào đổ tới quảng trường. Những người thợ đang xây dựng nhà thờ lớn cũng cầm thù ném gạch ngói gỗ lạt vào quân cảnh Sa hoàng. Đội ngũ khởi nghĩa thêm đông đảo.

Nicôla cuống quít như kiến bò chảo nóng, lập tức điều pháo binh tới, hạ lệnh nã pháo vào đoàn người khởi nghĩa. “Ừng! Oàng!” Pháo đạn nã tới, binh lính khởi nghĩa người tan máu chảy, kẻ chết người bị thương, buộc phải rút khỏi quảng trường. Nicôla ra lệnh đào một hố lớn trên mặt sông Nêva đóng băng, tất cả binh lính nằm trên quảng trường dù đã chết hay bị thương đều ném tất cả vào hố băng ấy. Tiếp đó, lục soát bắt bớ toàn thành phố, bắt đi rất nhiều lãnh tụ khởi nghĩa.

Nửa tháng sau, tức là ngày 29 tháng 12, tại Uren miền nam nước Nga lại có binh lính khởi nghĩa, kết quả cũng bị đàn áp, nhiều lãnh tụ khởi nghĩa bị bắt. Vì khởi nghĩa Pêtéc-bua và Uren đúng vào tháng 12 theo lịch Nga, họ lại tổ chức nổi dậy giống nhau, cho nên trong lịch sử đã gọi những thành viên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là “Những người tháng Chạp”.

Nicôla sau khi đàn áp Những người tháng Chạp đã lên ngôi vua, hiện là Nicola I, Ông tiếp tục chủ trương của Alêch-xan-đơ, dùng vũ lực chinh phục Cô-các-đơ và Trung Á, phái quân viễn chinh đánh bại Iran và Thổ Nhĩ Kỳ, mở rộng rất nhiều lãnh thổ nước Nga. Đồng thời, vì ông ta đã đem quân đàn áp cách mạng nhân dân ở Ba Lan và Hungari, nên người ta gọi ông là tên “sen đầm châu Âu”.

# BI KỊCH CỦA NHÀ HÀI KỊCH

Mùa hè năm 1645. Một chiếc xe ngựa sang trọng phóng nhanh trên đường phố Pari, rẽ vào một phố nhỏ tối tăm, dừng lại trước công nhà tù. Khi ấy, cũng là lúc nhà tù thả một phạm nhân trẻ tuổi đầu bù xù mặt lem luốc, quần áo rách nát. Người xà ích vội lớn tiếng gọi:

- Thưa cậu, mời cậu lên xe!

Chàng thanh niên gật đầu, chẳng nói gì bước ngay lên xe.

Xe qua phố lớn, chạy thẳng tới một tòa nhà trang hoàng cầu kỳ. Người quản gia đón cậu vào nhà, tắm gội cho cậu, thay quần áo mới, rồi đưa cậu tới chỗ ông chủ.

Ông chủ Pôcolanh, tuổi gần lục tuần, chức vụ hiện tại là quan Thị tùng nhà vua, tổng quản Xưởng dệt thảm cung đình. Vừa thấy con về, đã tức giận nói:

- Giăng Báp-ti-đô, năm nay con đã hai lần bị giam vào ngục, nếu ta không bỏ nhiều tiền để chuộc ra, thì con còn phải chịu khổ nhiều! Con đã bôi nhọ lên mặt cả nhà rồi đấy!

- Cám ơn cha! - Chàng trai đã thay quần áo, gương mặt sáng sủa, đôi mắt thật tinh nhanh, trông thật đẹp trai.

- Ta không muốn con cám ơn, ta chỉ muốn con sửa đổi, con thử nghĩ xem, ta cho con vào trường học tiếng La-tinh, còn đưa con vào đại học học pháp luật, chính là muốn con thừa kế gia sản nhà ta, sau này phát tài, làm quan to. Nào ngờ con không chăm chỉ học hành, lại đi làm cái thứ kịch cợt gì đấy, suốt ngày diễn trên sân khấu. Ôi, diễn kịch là cái nghề đê tiện mọi người khinh rẻ, kết quả là mang công mắc nợ, bị giam vào tù. Cậu ám nhà chúng ta, làm sao lại sa sút đến cái nước ấy được nhỉ!

Nói rồi, ông bắt giắc nghĩ tới chức vị trong cung đình của mình, nghĩ tới những cửa hàng và tài sản ở Pari và ở nơi khác của mình. Giờ đây ông đã già, con trai lại không muốn thừa kế, mà cảm thấy đau xót, mắt cay sè, nước mắt tuôn rơi, làm ướt cả khuôn mặt.

- Thưa cha, xin cha đừng buồn. Chức vụ cao quý của cha trong cung đình, gia sản lớn lao của gia đình ta sẽ có người thừa kế, nhưng không phải con.

- Ai sẽ thừa kế hả?

- Em trai con.

- Vậy con làm gì?

- Con vẫn đi diễn kịch, vì con rất thích - Gương mặt tuấn tú lộ rõ vẻ kiên nghị, hai tay duỗi thẳng ra phía trước, dường như để tỏ rõ quyết tâm của mình.

- Ôi, đành tùy con vậy thôi! - Người cha làm sao thấu hiểu được nỗi lòng của con trai, cũng không có cách nào thay đổi được ý nguyện của con được.

Chàng trai ấy tên là Giăng Báp-ti-đô Pôcolanh, khi ra tù vừa tròn 23 tuổi.



Baptistơ từ nhỏ đã thích xem kịch, muốn làm diễn viên. Năm 20 tuổi, liên kết tới tám chín người bạn tổ chức ra “Đoàn kịch Quang Vinh”, và lấy tên nghệ sĩ của mình là: “Môlie” (Molière). Do tình hình biểu diễn gặp khó khăn, mắc nợ nhiều.

Chủ nợ kiện, kết quả là ông bị tù.

Mùa thu năm ấy, Môlie và mấy người bạn cùng tham gia đoàn hài kịch của Mađolênbêgia. Môlie đã cùng họ đi khắp nước Pháp suốt 13 năm. Thời gian này, ông không những học được kỹ thuật trình diễn điêu luyện, mà còn thâm nhập được các địa phương góc ngách nước Pháp, tìm hiểu tình cảm tư tưởng nhân dân, thu thập được nhiều ngôn ngữ và dân ca, cuối cùng đã trở thành một nhà hài kịch kiệt xuất.

Năm 1658, Môlie trở về Pari, tổ chức lại “Đoàn kịch Quang Vinh”, chuyên sáng tác và biểu diễn hài kịch. Hài kịch của ông mạnh dạn phanh phui và châm biếm mọi thói xấu của xã hội thượng lưu Pháp, vì vậy được đông đảo nhân dân nồng nhiệt tán thưởng.

Năm 1664, vở “Tactuyp” của Môlie trình diễn ở cung Véc-say. Trong rạp đông vui chưa từng có, ngay cả vua Pháp Louis XIV cũng đến xem. Nhưng, vở kịch mới diễn được ba cảnh đã bị cấm. Rút cục là vì sao? Chúng ta hãy xem tình tiết câu chuyện của vở hài kịch!

Có một nhà buôn giàu có tên là Orogông, làm quen với một tín đồ Thiên chúa giáo tên là Táctuyép. Táctuyép làm ra bộ vô cùng ngoan đạo, được Orogông coi là một “thánh nhân”. Và ông đã đón Táctuyép về nhà, đãi món ăn ngon nhất, mặc quần áo đẹp nhất, ở căn nhà sang nhất. Về sau lại quyết định gả con gái cho anh ta, giao toàn bộ tài sản cho anh ta quản lý, còn nói cả những bí mật chính trị của mình cho anh ta biết. Táctuyép có được tất cả những thứ đó rồi, liền lộ rõ bộ mặt đạo đức giả. Hắn không những muốn ve vãn cám dỗ vợ Orogông, mà còn định đuổi Orogông đi, chiếm tất cả tài sản của Orogông. Khi Orogông biết mình đã bị tên tín đồ Thiên chúa giáo này lừa rồi, thì Táctuyép trơ trẽn nói: “Ta làm như vậy, đều là vì chúa, vì nhà vua”.

Vở hài kịch đã chĩa mũi nhọn châm biếm vào thẳng trụ cột chính của chính thể quân chủ nước Pháp - giáo hội Thiên chúa, đồng thời cũng chỉ trích gay gắt đám quý tộc, nên đã bị nhà cầm quyền cấm. Vì vậy, Molierơ đã ba lần sửa kịch bản, viết Táctuyép thành một người thế tục, chuyển kịch ba màn thành năm màn, màn thứ năm viết về tình tiết nhà vua minh oan cho Orogông. Như vậy, mới được chính thức trình diễn công khai vào năm 1669. Tuy nhiên “Tactuyp” vẫn không thay đổi nội dung châm biếm, vở kịch vẫn được đông đảo nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1668, Molie đã viết một vở hài kịch khác “Người biển lận” (Có người dịch là “Lão hà tiện”). Kể chuyện một người giàu có keo kiệt Acpagông, thường ngày chẳng dám ăn, chẳng dám tiêu, tích cóp tiền để cho vay nặng

lãi. Để dè sẻn khoản chi phí quần áo đồ cưới, lão đã gả con gái cho một ông già giàu có; để kiếm chác tài sản của người khác, lão để con trai lấy một bà góa giàu có; còn bản thân Acpagông lại lấy một cô gái trẻ đẹp. Lão lúc nào cũng nom nớp sợ người ta lấy cắp tiền của mình. Một hôm, người đầy tớ bảo rằng, két tiền đã bị mất cắp, Acpagông gào lên như điên:

- Trời ơi! Tiền của tội nghiệp của ta ơi! Không có mày, ta chẳng còn gì nữa rồi! Ta sống không nổi nữa rồi!

Môlie sử dụng bút pháp khoa trương cực độ, để phơi bày bản chất tham lam, quý đồng tiền hơn cả mạng sống của giai cấp tư sản. Vở kịch đã thành công rất lớn.

Ngoài ra, Môlie còn viết nhiều hài kịch châm biếm như “Đông Joăng”. Theo thống kê sau này, ít nhất có 37 vở hài kịch còn lưu giữ tới ngày nay.

Ngày 17 tháng 2 năm 1673, kịch “Người bệnh tưởng” của Môlie chính thức công diễn ở Pari. Dịp đó, Molie đang ốm nặng, nhưng vẫn lên sân khấu đóng vai chính. Vai chính trong vở kịch là một người khỏe nhưng giả vờ ốm.

Molie đang ốm sắn, trên sân khấu thường xuyên cau mày nhăn mặt, xoa vuốt vùng ngực đang đau dữ dội, rồi ho rũ rượi hàng thôi dài, khán giả cứ nghĩ ông biểu diễn tài tình quá, sinh động như thật, liên tục vỗ tay tán thưởng. Khi vở kịch lên tới cao trào, thì thấy vai chính này đau đớn toàn thân run lên bần bật, bất thần ngửa mặt lên cười lớn rồi ngã vật ra sân khấu, không dậy được nữa. Đoàn kịch vội vã đưa ông về nhà, ba tiếng sau, Molie vĩnh biệt mọi người.

Nhà hài kịch vĩ đại nhất Châu Âu thế kỷ XVII đã hoàn thành những tác phẩm của mình bằng máu và mạng sống. Khi ông ngã xuống trên sân khấu, mới có 51 tuổi.

## PARI 12 GIỜ ĐÊM

“Boong Boong”! . . . Chuông đồng hồ gõ đúng 12 tiếng. Căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo Pari bắt đầu bận rộn. Một thanh niên trạc 30 tuổi, “rột” một cái nhảy ra khỏi giường, kéo rèm cửa sổ, đốt nến, rồi bò ra bàn viết ngay. Cầm cúi viết, viết liên tục, có lúc đột nhiên ngừng mặt cười to, có lúc lại thấy nước mắt tuôn lã chã. Từng giờ một, từng giờ một trôi qua, anh ta cứ mãi mê cầm cúi viết. Thấy mí mắt anh mệt mỏi sụp xuống, hai huyết thái dương giật giật mạnh. Anh đứng dậy co duỗi hai cánh tay tê dại, uống một tách cà phê đặc, rồi lại ôm lấy bàn viết viết. . .

“Cộc! Cộc!” Có tiếng người gõ cửa. Anh đứng dậy ra mở cửa, một luồng ánh sáng ủa vào phòng, làm anh hầu như chói không mở được mắt. Đột nhiên, anh quát tháo người vừa mới bước vào:

- Này anh, đúng là anh, đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát!

- Ô... Người vừa tới sợ hãi lùi lại - Anh đang nói gì thế”?

- Ô... Chàng thanh niên nhìn rõ người đến vốn là bạn của mình, bất giác cười lớn - Mình đang viết một cuốn tiểu thuyết, đầu óc đang nghĩ về cô gái ấy.

Bạn anh cũng cười, dí dỏm bảo:

- Hơn tám giờ sáng rồi, anh vẫn còn đóng chặt cửa sổ mà ngủ mơ à?

- Ôi, hết cách rồi, nợ người ta một đồng, không tranh thủ viết thì sống làm sao nổi đây! Có điều, sáng tác đã khiến tôi say mê, anh biết đấy, nghệ thuật thật là cực nhọc, nó là thứ đấu tranh mệt người. . .

Chàng thanh niên viết thâu đêm suốt sáng ấy, chính là người thầy nghệ thuật hiện thực phê phán Pháp lừng danh - Bandắc.

Bandắc, sinh năm 1799 tại thành phố Tua miền tây nước Pháp. Cha ông vốn là nông dân, đã phát lên nhờ theo Napôlêông đi xâm lược nước ngoài trở thành một nhà tư bản. Ông ta hy vọng trong gia đình có một luật sư, để giữ gìn tài sản, liền cho Bandắc đi học đại học, lại còn bắt Bandắc là trợ lý cho một luật sư để học pháp luật. Nhưng, Bandắc quyết chí làm một nhà văn, thành ra mâu thuẫn với gia đình, ông đã ở riêng một mình ở nơi khác, chuyên việc viết lách.

Nói tới chuyện ông thành nhà văn, vẫn còn nhiều khúc mắc.

Năm 1819, khi 20 tuổi, Bandắc đã ký một “hợp đồng” kỳ quặc với gia đình: ông đi sáng tác ở một nơi khác, gia đình cho ông tiền ăn ở, nếu hai năm không viết được tác phẩm cho ra hồn, ông sẽ từ bỏ nghề viết văn, về nhà học nghiệp vụ luật sư.

Bandắc một mình ngồi lỳ trong phòng nhỏ, miệt mài viết một mạch hơn nửa năm, hoàn thành được vở kịch về Crômoen. Ông sung sướng mang ngay về nhà đọc cho mọi người nghe. Nhưng, sau khi ông say sưa đọc ba tiếng đồng

hồ, thì người trong gia đình và bạn bè sắp ngủ hết! Một thanh niên chưa hiểu biết nhiều như Bandăc, tri thức lịch sử và phương pháp sáng tác đều chưa hiểu được bao nhiêu, làm sao viết ra được tác phẩm hay được?

Một năm sau, gia đình thôi không cung cấp sinh hoạt phí cho ông. Bandăc biết làm sao bây giờ? Về nhà học làm luật sư ư? Ông không thích. Ở lại bên ngoài sáng tác, không có nguồn cung cấp. Ông đành dùng bút danh viết loại “tiểu thuyết lá cải” chẳng có nội dung gì, đem bán cho nhà xuất bản kiếm mấy đồng, sống cầm hơi trong cảnh nghèo túng. Về sau, ông lại muốn kinh doanh nghề xuất bản, xuất bản những tác phẩm của các nhà văn nổi tiếng như Molière, liền vay tiền đứng ra làm ông chủ. Nhưng, ông chủ này không biết kinh doanh, lỗ vốn và nợ đầm đìa. Trong xã hội tư bản, nợ không trả được thì phải trả lãi, lãi không trả được thì phải truy trả lãi. Vậy là, món nợ ngày càng lớn, tới năm 1828, khoản nợ đã lên tới 9 vạn Frăng. Chính quyền Paris ra lệnh bắt Bandăc. Ông đành phải đổi họ tên, trốn vào ở một căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo. Từ đó, cậu âm tư sản này trở thành thành viên của khu dân nghèo.

Khu dân nghèo giúp ông mở rộng được tầm mắt. Bandăc nhìn thấy cảnh cơ cực của nhân dân lao động, tai nghe thấy tiếng chửi rủa và kháng nghị của họ đối với xã hội tư bản. Ông tiếp xúc với các hạng người, nhìn thấy đủ thứ xấu xa chạy theo tiền tài của giai cấp tư sản - lừa bịp lẫn nhau, đấu đá nhau để sống còn. Ngày ngày ông tới thư viện, đêm đêm miệt mài đọc sách, hiểu biết thêm nhiều kiến thức lịch sử. Vậy là sáng tác của ông ngày một thành thực. Tác phẩm thành công thứ hai của Bandăc là “Những người Suăng” viết năm 1829, mô tả thời kỳ đại cách mạng Pháp, đảng Bảo hoàng đã gây ra cuộc bạo loạn chống lại nước cộng hòa. Để viết cuốn tiểu thuyết này, ông đã đọc rất nhiều văn kiện lịch sử, đích thân đi khảo sát thực địa nơi xảy ra bạo loạn, tình hình đời sống nông dân, thăm hỏi những người đã tham gia chiến đấu, và qua bạn bè tìm hiểu mọi tình hình của người Suăng, cho nên viết khá sinh động. Bandăc rất tự hào về thành công trong sáng tác của mình, ngoài bìa cuốn “Những người Suăng” ông cho in đích danh tên mình.

Từ đó, Bandăc xây dựng một kế hoạch sáng tác đồ sộ, chuẩn bị nghiên cứu toàn diện bộ mặt xã hội nước Pháp, bao gồm ba bộ phận nghiên cứu phong tục, nghiên cứu triết học và nghiên cứu phân tích, từ các góc độ vạch trần bản chất xấu xa độc ác tự tư tự lợi, chỉ mưu đồ kiếm lời của giai cấp tư sản. Kế hoạch của ông dự định viết 137 tập tiểu thuyết, nhưng từ năm 1830 tới lúc ông qua đời, thực tế mới viết xong hơn 90 tập. Hơn 90 tập tiểu thuyết này gọi chung là “Tán trò đời”, một chuỗi hạt minh châu rớt rớt trong kho tàng văn học nghệ thuật của thế giới.

Phần trên có kể, Bandăc đã quát vào mặt bạn: “Đúng anh đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát” Cô gái bất hạnh ấy là nhân vật chính Ogiêni trong tiểu thuyết “Ogiêni Gorăngđê”. Cha nàng - lão Gorăngđê, bức tử vợ, phá

hoại tình yêu của con gái, là một triệu phú đầy thủ đoạn bỉ ổi hiểm độc. Còn Ogiêni lại là một cô gái có tâm lòng lương thiện. Tiểu thuyết đã phanh phui mạnh mẽ tâm địa độc ác bất chấp tất cả để có tiền của giai cấp tư sản, người đọc đều cảm thấy phẫn nộ.

Tác phẩm có tiếng nhất trong “Tấn trò đời” là “Lão Gôriô”. Tình tiết câu chuyện như sau: ông già Gôriô có hai cô con gái. Sau khi vợ chết, ông dốc hết tâm huyết cho con gái, cho chúng được hưởng nền giáo dục của xã hội thượng lưu, để chúng kiếm được tấm chồng xứng đáng. Kết quả, cô lớn lấy một quý tộc, cô bé lấy một chủ ngân hàng, Lão Gôriô hầu như chia hết tài sản cho hai con gái. Nhưng, vì sống hoang toàng vô sỉ, chúng đã tiêu sạch cả chút ít vốn liếng Lão Gôriô giành lại. Lão Gôriô hết đường sinh sống, đến tìm con rể giúp đỡ, kết quả cả hai chàng rể đều không tiếp lão. Lão bán hết quần áo, cuối cùng chết trong căn gác xép. Lúc chết, hai con gái cũng chẳng thèm đến nhìn bố. Cuốn tiểu thuyết đã đã kích toàn diện quan hệ gia đình trong xã hội tư bản - quan hệ kim tiền trần trụi trắng trợn, cách viết rất sâu sắc và quỳn rũ người đọc.

Bandắc dốc hết sức để sáng tác mà vẫn không trả hết nợ nần chồng chất. Ông ngày đêm miệt mài làm việc. Ăn cơm tối xong, ông chỉ ngủ bốn năm tiếng, 12 giờ đêm đã dậy để viết, một ngày làm việc tới mười sáu, mười bảy tiếng. Hơn 20 năm vất vả khó nhọc như vậy, chút sinh lực cuối cùng cũng tiêu hao hết. Tháng 8 năm 1850, tác giả “Tấn trò đời” đã từ già cõi đời đầy rẫy những bi kịch. Khi ấy ông mới 51 tuổi.

## VÍCHTO HUYGÔ

Ngày 21 tháng 8 năm 1850, trong đoàn người đưa tang nhà văn nổi tiếng Bandắc tới nghĩa trang Cha Lase ở Pari có một ông trung niên gần 50 tuổi. Ông có khuôn mặt vuông vức, tóc hoa râm, râu rậm cứ chỉ cung kính, chậm rãi bước tới trước mộ Bandắc thành tâm đặt một bó hoa tươi lên mộ rồi cúi đầu lui ra. Nếu ai quan sát kỹ hẳn sẽ thấy suốt dọc đường ông đã khóc, đã nhỏ những giọt nước mắt nhớ thương người bạn thân của mình.

Ông trung niên đó chính là Víchto Huygô nhà văn học lãng mạn vĩ đại Pháp. Nói đến tình bạn giữa ông và Bandắc, phải ngược dòng thời gian về 20 năm trước.

Tối ngày 25 tháng 2 năm 1830, nhà hát lớn Phorăngxo ở Pari công diễn vở kịch lãng mạn “Hécnani” của nhà văn trẻ Huygô. Vở kịch chưa mở màn, khán giả đứng ở cửa nhà hát đã xung đột với nhau.

- Phải ngừng diễn! Vở kịch dở lắm, phá hoại cả nghệ thuật cổ điển! Chúng tôi phản đối diễn! - Rất nhiều người gào lên.

- Diễn đi! Diễn đi! Vở kịch này rất hay, nó phát huy mạnh mẽ trí tưởng

tượng và sáng tạo của nghệ sĩ, chúng tôi rất hoan nghênh. Một số người khác lại kiên quyết chống lại những người kia.

Lúc đầu hai phe chỉ cãi vã nhau, sau biến thành trận ẩu đả. Một số người trong phe phản đối bò lên nóc nhà hát ném những đồ dơ bẩn trong thùng rác xuống nhà hát. Phe ủng hộ kiên quyết bảo vệ nhà hát không chịu lùi. Được sự ủng hộ của họ, vở kịch được công diễn như đã định. Tuy trong nhà hát nhộn nháo ồn ào, nhưng buổi diễn vẫn thu được kết quả tốt. Trong số những khán giả ủng hộ buổi diễn, nhà văn lớn Bandác bị một gộc củi trắng ném vào đầu. Rất cảm kích trước sự ủng hộ của Bandác, Huygô nảy sinh tình bạn sâu đậm với ông.

Tại sao có người phản đối diễn Hécnani? Hécnani, nhân vật chính của vở kịch, là một hảo hán lục lâm báo thù cho cha. Chàng chống lại Quốc vương. Chàng lên án những hành động tàn bạo vô đạo của Quốc vương ngay trước mặt nhà vua, nói lên được những điều thâm kín trong lòng của mọi người. Tuy cuối cùng vở kịch kết thúc bằng việc hai bên thỏa hiệp hòa giải, tư tưởng chống phong kiến vì thế không triệt để, nhưng vì mạo phạm đến Quốc vương nên phe bảo thủ kiên quyết phản đối. Hình thức biểu hiện của vở kịch hoàn toàn khác với kịch cổ điển. Nó đã phá hình thức ôn hòa nho nhã của kịch thơ, áp dụng những thủ pháp giàu tình tiết khác lạ như cải trang, mặt thất, thuốc độc, bảo kiếm v.v. . để tăng hiệu quả của diễn xuất. Điều đó đương nhiên bị những kẻ “chính nhân quân tử” ủng hộ vương thất phản đối. Vở kịch được công diễn đã bắt đầu thể hiện nhiệt tình của Huygô đối với chủ nghĩa lãng mạn.

Tháng 7 năm 1830, nước Pháp nổ ra cuộc “cách mạng tháng Bảy”, vương triều vừa phục hồi đã bị đánh đổ. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã khích lệ nhiệt tình sáng tác của nhà văn. Sau một năm lao động vất vả, năm 1831, Huygô cho ra đời cuốn tiểu thuyết dài nổi tiếng “Nhà thờ Đức Bà Pari”.

Nội dung của “Nhà thờ Đức Bà Pari” đại thể như sau:

Ở nhà thờ Đức Bà Pari có một vị Phó giáo chủ rất nghiêm trang đạo mạo là Phrôlô. Trong ngày “Hội nói dối”, ông ta nhìn thấy cô gái Digan tên là Exmêranda biểu diễn để kiếm sống trên quảng trường. Cô Exmêranda rất xinh đẹp, nhảy múa rất giỏi. Phrôlô động lòng tà dục, ra lệnh cho Quadimôđô người kéo chuông của nhà thờ - đi cướp cô về. Exmêranda la hét kêu cứu, đội trưởng đội cung thủ nghe tiếng kêu cứu chạy lại tóm được người kéo chuông. Người kéo chuông bị lôi đến quảng trường, bị đánh đập rất tàn nhẫn. Tên Phó giáo chủ đánh bài lờ, còn cô gái Digan thì lại cho anh uống nước, nên anh rất biết ơn cô. Sau đó cô gái đi gặp viên đội trưởng đội cung thủ, tên Phó giáo chủ lên theo sau, đâm bị thương viên đội trưởng và vu cho cô làm việc đó. Chính quyền Pari bắt cô và tuyên án tử hình cô. Viên đội trưởng không chịu làm chứng cho cô, nên tên hung thủ Phó giáo chủ được nhỡn như ngoài vòng pháp luật. Anh chàng kéo chuông cương trực đã cứu

cô ra khỏi nhà tù, giấu cô trong nhà thờ Đức Bà. Bận nghề của cô muốn xông vào nhà thờ cứu cô, kết quả bị quân Chính phủ đuổi đánh. Tên Phó giáo chủ uy hiếp bắt cô phải nghe lời hắn, bị cô cự tuyệt, hắn nộp cô cho quân Chính phủ và cô bị lên giá treo cổ. Chính mắt thấy hành vi tội ác của tên Phó giáo chủ, anh chàng kéo chuông cấm giận đẫy hắn ngã xuống đất chết dưới chân tường nhà thờ. Những điều tác giả miêu tả trong cuốn tiểu thuyết tuy là những sự việc của thời Trung thế kỷ, nhưng mũi nhọn của tác phẩm là nhằm chống lại Chính phủ phong kiến, tố cáo tội ác của giáo hội phong kiến, giáng một đòn chí tử vào xã hội thượng lưu Pháp trước và sau năm 1830, do đó được đông đảo quần chúng nhân dân lớp dưới hoan nghênh nồng nhiệt.

Tình hình chính trị nước Pháp luôn luôn biến động đã ảnh hưởng rất lớn đến đại văn hào Huygô. Tháng 12 năm 1851, Napôlêông III lên ngôi Hoàng đế, Huygô buộc phải sống lưu vong ở nước ngoài. Trong thời kỳ này, ông đã bỏ ra hơn 10 năm ròng viết nên trước tác văn học lớn bất hủ - “Những người khốn khổ”. Cuốn tiểu thuyết dài này miêu tả những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của giai cấp bị áp bức, dùng máu và nước mắt tố cáo xã hội bất bình đẳng, là cuốn sách giáo khoa nghệ thuật làm cho chúng ta nhận thức rõ xã hội tư bản.

Nội dung chính của cuốn “Những người khốn khổ” như sau:

Có một thanh niên thất nghiệp tên là Giăng Vangiăng anh thấy 7 đứa con của người chị đói quá bèn đi ăn trộm một chiếc bánh mì cho chúng ăn, không may bị bắt và bị xử tù 5 năm. Anh không phục, 4 lần nhảy ra khỏi xe chạy trốn, song đều bị bắt lại và tăng thêm hình phạt, tổng cộng bị tù tất cả 19 năm. Trong thời gian ở tù, anh làm nhiều điều tốt, nhưng đều không được khoan hồng. Sau khi ra tù, đi đến đâu anh cũng bị khinh rẻ. Không có nghề nghiệp, anh buộc phải trộm cắp để sống. Về sau được một cha cố giúp, anh quyết tâm làm một người tốt.

Anh đổi tên là Mađơlen, mở một nhà máy ở thành phố biển, tiến hành đổi mới kỹ thuật, rồi trở thành một triệu phú. Mađơlen làm việc công bằng chính trực, hay giúp đỡ người có khó khăn, mọi người bầu Mađơlen làm thị trưởng thành phố. Trong thành phố có một nữ công nhân tên là Phăngtin, trước đây ở Pari do bị lừa mà mang thai sinh ra một bé gái. Để vào làm ở nhà máy Phăngtin phải gửi con cho một nhà hàng nhờ nuôi hộ. Chủ nhà hàng luôn tìm cách bóp nặn cô, cô buộc phải bán tóc và răng của mình, thậm chí phải làm gái điếm bán cả thân mình. Cuối cùng, nghèo khổ bệnh tật đã khiến cô nằm liệt giường. Mađơlen muốn giúp cô, nhưng cô đã hấp hối, ông quyết định nuôi dưỡng Côđét đứa con tội nghiệp của cô.

Khi đó, cảnh sát trưởng Giave đang truy nã người tù Giăng Vangiăng mất tích đã nhiều năm, cuối cùng bắt được một người vô tội mà cứ tưởng là Giăng Vangiăng. Thị trưởng Mađơlen ra tòa nhận mình chính là Giăng

Vangiăng. Giave lại bắt ông đưa vào nhà tù.

Bé Côdét làm thuê cho nhà hàng, bị ngược đãi thậm tệ. Khi đó có người bỏ tiền chuộc bé ra. Người đó là ai vậy? Người đó chính là Giăng Vangiăng vừa mới vượt ngục ra. Để tránh bị bắt lại, ông đưa Côdét vào trốn tránh ở một tu viện.

Côdét đã trưởng thành, có một thanh niên là Mariúyt đem lòng yêu cô.

Tháng 7 năm 1832 vương triều đàn áp đẫm máu nhân dân. Nhân dân Pari buộc phải đứng lên khởi nghĩa Mariúyt tham gia khởi nghĩa, chàng bị thương nặng, nằm bất tỉnh trên đất, Giăng Vangiăng không quản nguy hiểm đến tính mạng cứu sống được chàng. Khi đó Giave chui vào hàng ngũ cách mạng để dò xét, hắn bị bắt và bị kết án tử hình. Khi giải hắn ra pháp trường, Giăng Vangiăng quyết định thả hắn. Giave thấy quá xấu hổ và nhục nhã đã nhảy xuống sông tự tử.

Côdét và Mariúyt kết hôn. Vì sợ lý lịch của mình liên lụy đến vợ chồng Côdét, Giăng Vangiăng lặng lẽ rời Pari đến Luân Đôn. Mariúyt quyết tâm tìm ân nhân cứu mạng mình, khi biết người đó chính là Giăng Vangiăng bèn cùng Côdét lập tức đến Luân Đôn. Nhưng ông lão Giăng Vangiăng già nua lúc đó đã nằm liệt giường không dậy được, đây là lần cuối cùng họ được gặp ông.

Cuốn tiểu thuyết có thể nói là một bức tranh chân thực phản ánh rất nhiều mặt của xã hội Pháp thời kỳ đầu thế kỷ 19. Cuốn sách giới thiệu rất tỉ mỉ cuộc sống và tâm lý của các tầng lớp nhân dân; miêu tả rất cụ thể sinh động các sự kiện chính trị quan trọng thời đó, như trận đánh Oatéclo, cuộc khởi nghĩa năm 1832 v.v. Đặc biệt, cuốn tiểu thuyết đã vạch trần và phê phán sâu sắc bản chất nguy hiểm của pháp luật tư sản. Do đó tác phẩm vừa chào đời đã được cả thế giới hoan nghênh.

Năm 1870, chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ, Napôlêông III đầu hàng, nước Pháp lập lại nền cộng hòa. Huygô về nước. Ông cúng tiền tiết kiệm của mình đúc 2 cỗ đại bác để chống lại quân xâm lược Phổ. Ít lâu sau Huygô đến Bỉ. Khi đó, giai cấp vô sản Pari khởi nghĩa chống lại chính phủ bán nước, thành lập công xã Pari. Huygô lúc đó không thật sự hiểu rõ những sự việc đó. Nhưng khi chính phủ bán nước câu kết với quân xâm lược Phổ tàn sát đẫm máu các thành viên Công xã Pari, ông lập tức Đăng báo ở Bỉ tuyên bố sẵn sàng đón các thành viên công xã đến tị nạn ở gia đình ông. Vì thế nhà ông đã từng bị đập phá. Sau đây, ông trở về Pari, viết văn, diễn thuyết, công khai bênh vực cho các thành viên Công xã bị bắt, chống lại cuộc xâm lược của quân Phổ, thể hiện lập trường chính nghĩa mạnh mẽ và tinh thần yêu nước trong sáng của mình.

Ngày 22 tháng 5 năm 1885, Huygô tạ thế. Cuộc đời của Huygô hầu như trải dài suốt thế kỷ 19. Có thể nói, những trước tác của Huygô là vật chứng nói lên bộ mặt xã hội Pháp thế kỷ 19. Nhân dân Pháp tiếc thương ông sâu sắc,



nhân dân thế giới chân thành nhớ tiếc ông. Các thành viên Công xã Pari thời đó đăng Tuyên ngôn trên báo chí kêu gọi các chiến sĩ Công xã Pari đi dự tang lễ Huygô. Nhân dân không bao giờ quên Huygô, tác phẩm của ông đã được truyền đi khắp thế giới.

## PUSKIN

Bạn chắc đã đọc “Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng”. Lời của bài thơ dài này đẹp và cảm động biết bao! Các hình tượng nhân vật trong thơ được miêu tả vô cùng sinh động, đó là ông lão đánh cá hiền lành chất phác, con cá vàng đẹp và thông minh, bà vợ già tham lam và ngang ngược. Tác giả của bài thơ đó là Puskin - nhà thơ và nhà văn kiệt xuất nhất của nước Nga.

Alêchxanđơ Xécgâyêvích Puskin chào đời ngày 6 tháng 6 năm 1799 trong một gia đình quý tộc đại địa chủ ở ngoại ô thành phố Matxcova. Sống trong gia đình này đều là những kẻ tầm thường chỉ biết ăn chơi hưởng lạc. Ngược lại, Puskin ngay từ nhỏ đã ham học. Cậu luôn được nghe bà bảo mẫu kể các câu chuyện dân gian Nga, chăm chỉ học tiếng Pháp do gia sư từ Pháp tới dạy. Chỉ vài năm sau, Puskin nói tiếng Pháp lưu loát như tiếng Nga. Hồi tám chín tuổi, cứ tối đến Puskin đến phòng sách đọc tiểu thuyết Pháp, có lần đọc thâu đêm suốt sáng. Khoảng 10 tuổi Puskin đã bắt đầu làm thơ.

Năm 18 tuổi Puskin tốt nghiệp trường Hoàng gia, vào làm việc ở Bộ Ngoại giao. Ở Pêtécbuca, ông quen biết rất nhiều người của “Đảng tháng Chạp” và viết khá nhiều bài thơ đả kích chế độ chuyên chế của đế quốc Nga và Sa hoàng. Do đó ông được các nhân sĩ tiến bộ Nga yêu mến.

Sa hoàng Alêchxanđơ vô cùng tức giận, triệu bọn quý tộc và đại thần vào cung.

- Phải đày Puskin đến Xibêri! Hấn làm cho khắp nước Nga đâu cũng có thơ phiến loạn! - Sa hoàng nổi trận lôi đình phán vậy.

- Tâu bệ hạ, Puskin hãy còn là một cậu thanh niên ít tuổi, không đáng để Người phải nổi giận, chỉ cần dạy bảo cậu ta là được. - Một vị quý tộc xin cho Puskin.

- Thôi được, ta chỉ xử phạt hấn nhẹ thôi, đày hấn xuống miền Nam, đến tuổi kết hôn không được trở về!

- Tạ ơn bệ hạ.

Khi các quý tộc và đại thần quay người lui ra lại nghe thấy tiếng của Sa hoàng:

- Sau 4 năm, đày hấn về quê của hấn, giao cho quan địa phương giám sát! Thế là từ đó Puskin mất tự do. Trong thời gian lưu đày, Puskin bị điệu đi khắp miền Côcadox, Crum và ven biển Đen. Ông tận mắt thấy những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của đông đảo nhân dân lao động; đồng thời ông càng tin

rằng cần phải thực hiện chế độ dân chủ ở nước Nga.

Năm 1824, Puskin bị lưu đày ở quê hương mình. Cha ông vô cùng tức giận, đích thân ký tên vào văn bản các quan đưa ra, đồng ý kiểm tra mọi thư từ qua lại của Puskin. Puskin sống cô đơn trong gia đình, chỉ có bà bảo mẫu của ông thời thơ ấu chuyện trò bầu bạn với ông. Xung quanh gia đình ông có các gia đình nông nô, những người hát rong nghèo khổ, đã tạo điều kiện tốt cho ông tiếp xúc với tầng lớp thấp nhất của xã hội. Puskin tìm hiểu tâm tình họ, thu thập những truyền thuyết do họ kể, ghi chép lại những bài dân ca mà họ hát, sưu tập những câu ngôn ngữ và cách ngôn lưu truyền trong dân gian. Vốn sẵn tinh thần hiếu học, Puskin đã hấp thu được nguồn dinh dưỡng dồi dào của nền văn học dân gian.

Puskin không tán thành khởi nghĩa vũ trang, nhưng sự kiện những người của “Đảng tháng Chạp” khởi nghĩa vũ trang bị chính phủ Sa hoàng đàn áp đẫm máu đã ảnh hưởng sâu sắc đến Puskin. Tân Sa hoàng Nicôla I một tay cầm dao một tay cầm cành ôliu, muốn ngăn cản Puskin đồng tình với những người của “Đảng tháng Chạp” đã đích thân triệu kiến Puskin.

- Thời gian lưu đày của ngươi đã mãn, từ nay ngươi được tự do! - Vừa thấy Puskin, Sa hoàng Nicôla I đã tỏ ra mình “rộng lượng”.

- Tạ ơn bệ hạ. - Puskin bình thản trả lời.

- Ta rất thích thơ của ngươi. - Sa hoàng vừa nói vừa cười - Từ nay trở đi, thơ của ngươi để cho ta xem trước rồi mới được công bố, ngươi thấy thế nào? -

Thì ra ý của Sa hoàng là muốn đích thân kiểm duyệt tác phẩm của Puskin.

- Tâu bệ hạ, Người rất bận, thơ vớ vẩn của thần đâu dám để Người xem. -

Puskin từ chối khéo.

- Không sao, khi trăm bận, ngươi đưa cho Tư lệnh hiến binh xem là được rồi.

- Câu nói này đã lộ rõ ý đồ thực sự của Sa hoàng. Mục đích đưa Puskin đến Pêtécbuca là nhằm đặt ông dưới tầm kiểm soát của Bộ tư lệnh hiến binh.

Năm 1830, để chuẩn bị cho việc cưới xin, Puskin trở về lãnh địa thế tập của gia tộc mình - trang viên Boóckinô. Ông sống ở đó đúng 90 ngày: từ ngày 6 tháng 9 đến ngày 5 tháng 12. 90 ngày này là thời gian Puskin sáng tác nhiều nhất trong cuộc đời mình, là “Mùa thu vàng” của ông như mọi người thường nói. Ông đã hoàn thành năm sáu cuốn tiểu thuyết như truyện thơ “Ephghêni Ônêghin”, truyện “Người trạm trưởng”...; bảy tám vở kịch như “Chàng kỵ sĩ keo kiệt. . .”; gần 30 bài thơ trữ tình và rất nhiều bài bình luận.

“Ephghêni Ônêghin” là tác phẩm tiêu biểu của Puskin, ông viết nó trong vòng 8 năm. Nhân vật Ônêghin trong tác phẩm là một thanh niên quý tộc, thích dao du, ham khiêu vũ, nhưng lại cảm thấy cuộc sống trống rỗng vô vị. Chàng tỏ tình với nàng Tachiana xinh đẹp nhưng bị từ chối. Chỉ vì một chuyện nhỏ, trong cuộc đấu súng chàng bắn chết Lenxki người bạn tốt của mình. Cảm thấy rất đau khổ trong lòng, chàng đi ngao du khắp nơi. Về sau chàng gặp lại Tachiana ở Matxcova, nhưng lúc đó nàng đã lấy chồng. Xuyên suốt cuộc đời

của mình, Ônêghin là một “người thừa” chẳng được tích sự gì, ở nước Nga thời nông nô phong kiến, “người thừa” mang tính điển hình rất rõ nét. Thời đó, rất nhiều thanh niên trí thức yêu cuộc sống, vì không nhìn thấy tiền đồ nên đã sống mòn mỏi như Ônêghin. Puskin viết tác phẩm này nhằm mục đích thức tỉnh thanh niên trí thức Nga, kêu gọi họ hăng hái phấn chấn lên, khắc phục khuyết điểm tự tư và yếu đuối của họ, chỉ cho họ thấy chỉ có dùng hành động thực tế chống lại ách thống trị chuyên chế của phong kiến mới giành được tự do cho Tổ quốc và cá nhân.

Tháng 2 năm 1831, Puskin kết hôn với Natalia kém ông 13 tuổi. Họ chuyển từ Matxcova về Pêtécbuva, Puskin lại vào làm ở Bộ Ngoại giao.

Natalia là một cô gái rất xinh đẹp. Cô thích khiêu vũ, ham chơi bời, thích xuất đầu lộ diện mọi nơi. Toàn bộ tiền lương tháng của Puskin không đủ cho cô tiêu sài. Tối đến, Natalia toàn đòi Puskin đưa cô đi chơi. Puskin đau khổ vô chừng, vì chỉ ban đêm mới có thời gian sáng tác, giờ hoàn toàn không có thời gian nữa.

Nỗi đau buồn cứ nối tiếp xảy ra. Sa hoàng Nicôla thấy Natalia xinh đẹp bèn phong cho Puskin làm “thị vệ cung đình”, để có thể thường xuyên cho Natalia đến dự vũ hội ở cung đình. Đúng thời kỳ đó lại nảy nòi ra một anh chàng người Pháp tên là Đăngtơ. Tên này ngày ngày lượn quanh Natalia gây dư luận âm ỉ khắp cả Pêtécbuva. Đăngtơ là ai? Hắn nguyên là dư đảng của vương triều Pháp được phục hồi sau này, sau “Cách mạng tháng Bảy” năm 1830 trốn chạy sang Nga. Sa hoàng cho hắn làm sĩ quan trong trung đoàn kỵ binh cấm vệ, thường xuyên được ra vào hoàng cung. Hắn luôn luôn phỉ báng Puskin.

Puskin quyết tâm thoát ra khỏi xã hội thượng lưu. Mùa thu năm 1833, ông xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh hùng về Pugasốp - lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Trên đường về, Puskin lưu lại một tháng rưỡi ở làng Boockinô quê hương mình. Một tháng rưỡi này là “Mùa thu vàng” thứ hai của Puskin (từ mùng 1 tháng 10 đến trung tuần tháng 11). Trong thời gian này ông đã hoàn thành rất nhiều tác phẩm; nổi tiếng nhất có truyện thơ đồng thoại “Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng”, “Pugasốp” ghi chép về cuộc đời của người anh hùng cách mạng nông dân v.v. Đồng thời ông bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết lịch sử “Con gái viên đại úy”.

Tháng 10 năm 1836, “Con gái viên đại úy” xuất bản. Đây cũng là một tác phẩm tiêu biểu của Puskin. Nội dung cuốn tiểu thuyết như sau:

Viên sĩ quan trẻ Grinốp đến nhận công tác ở một pháo đài biên phòng. Trên đường đi gặp gió to tuyết lớn, khi thấy anh nông dân Pugasốp run lên vì đói rét, Grinốp đã cho anh ta chiếc áo da thỏ. Sau khi đến nơi công tác, Grinốp yêu Masa con gái của viên đại úy sĩ quan chỉ huy. Quân nông dân khởi nghĩa do Pugasốp lãnh đạo đánh pháo đài giết chết sĩ quan chỉ huy, bắt Grinốp làm tù binh. Nhớ đến tình nghĩa trước kia, Pugasốp thả Grinốp. Grinốp và Masa

kết hôn. Sau khi Pugasốp thất bại, chính phủ Sa hoàng bắt Grinốp, buộc tội anh tư thông với quân khởi nghĩa. Masa một thân một mình tới Pêtécbuga gặp Nữ hoàng Êcatêrina nói rõ sự thực, cuối cùng Grinốp được tự do.

Đặc điểm lớn nhất của “Con gái viên đại úy” là miêu tả lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân thành một con người mưu trí dũng cảm, yêu tự do, được nhân dân yêu mến. Quả là một hành động vô cùng can đảm ở nước Nga dưới chế độ nông nô phong kiến.

Sau khi trở về Pêtécbuga, Puskin lại bị chính phủ Sa hoàng giám sát chặt chẽ. Thư từ của ông thường bị cảnh sát hoặc Sa hoàng Nicôla bóc ra xem trước.

Cuối năm 1836, ông liên tiếp nhận được 3 thư nặc danh sỉ nhục ông, thậm chí bạn ông cũng nhận được thư nặc danh với những lời lẽ thô bỉ. Puskin không nhẫn nhục được nữa, quyết định đấu súng với Đăngtơ.

Nghe tin chồng quyết đấu, Natalia hốt hoảng vội chạy đến trước Puskin, quì xuống trước mặt ông, nước mắt rùng rùng, khóc nức nở:

- Xécgâyêvích thân yêu, anh đừng đi đấu súng nữa! Em cầu xin anh: Anh sẽ chết mất... Em mãi mãi yêu anh. - Vừa nói cô vừa dang tay ôm chặt lấy Puskin.

Puskin đau khổ mím chặt môi gỡ Natalia ra, nói một câu tự đáy lòng mình:

- Anh lẽ nào lại đi quyết đấu vì em?

Đúng thế, Puskin quyết đấu với thế lực đen tối của nước Nga.

Ngày 27 tháng 1 năm 1837, bên dòng suối đục ngầu ở ngoại ô Pêtécbuga, cuộc đấu súng của hai người bắt đầu. Các trợ thủ của hai bên lấy chân vạch trên tuyết một đường ranh giới với khoảng cách hai bên là 10 bộ. Đối thủ nổ súng trước, đạn trúng bụng Puskin. Puskin ngã lăn ra đất. Máu của nhà thơ chảy loang đỏ cả mặt tuyết trắng. Puskin nghiêng chặt răng, dùng hết sức toàn thân, lấy khuỷu tay trái đỡ người lên nhằm đối phương bắn một phát. Phát súng bắn trúng tay phải đối thủ, chỉ làm cho hắn bị thương nhẹ. Do máu ra nhiều, Puskin gục xuống. Các bạn ông vội dìu ông lên xe trượt tuyết đưa về nhà... Hai ngày sau Puskin từ trần khi mới 38 tuổi đời.

## GÔGÔN

Mùa xuân năm 1836 có một vị khách trẻ đến thư phòng của Puskin ở Pêtécbuga. Vị khách đó khoảng 25, 26 tuổi, người thấp bé, sắc mặt trắng xanh, nhưng đôi mắt thì sáng long lanh đầy chất trí tuệ.

- Xin kính chào Alêchxandơ Xécgâyêvích tôn kính! - Vị khách trẻ lễ phép chào Puskin.

- Xin chào Nicôlai Vaxiliêvich, rất hoan nghênh cậu! - Puskin từ chiếc ghế xoay đứng lên nhiệt tình bắt tay vị khách trẻ, mời anh ngồi xuống chiếc ghế

bành, rồi hai người vui vẻ nói đủ thứ chuyện trên trời dưới biển.

Puskin là nhà thơ nổi tiếng nhất nước Nga thời đó, tại sao ông lại thân mật với vị khách trẻ như vậy? Hóa ra vị khách trẻ đó cũng là một nhà văn học rộng đa tài tên là Gôgôn.

Gôgôn sinh tháng 3 năm 1809 ở Ucraina. Sau khi tốt nghiệp trung học, anh đến Pêtécboa làm một viên chức nhỏ: Tuy nhiên, với những sáng tác văn học của mình, anh đã nổi tiếng trong cả nước, giờ đây đã là giáo sư của trường Đại học Pêtécboa.

- Alêchxanđơ Xécgâyêvich, tôi muốn viết một vở hài kịch, không biết Ngài có thể giới thiệu cho tôi một số đề tài không? - Khi làm thơ, Gôgôn thường hỏi ý kiến Puskin, và đã nhận được sự giúp đỡ rất chân thành. Lần này Gôgôn đến hỏi Puskin về đề tài hài kịch.

- Hài kịch à? Thật vừa khéo, bản thân tôi là một đề tài hay đấy! Ha... ha... Puskin nói xong cười phá lên.

- Ngài... chắc có chuyện gì phải không ạ? - Gôgôn cảm thấy lạ, muốn hỏi tới cùng.

Chính là tôi! Đúng thật mà! - Puskin đứng dậy chậm rãi kể lại câu chuyện của mình:

- Đó là chuyện xảy ra mùa thu năm 1833. Tôi xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh hùng của Pugasốp. Khi đi qua thành phố Ôrenbua, bọn quan lại ở đó nghe nói tôi từ Pêtécboa tới, nghĩ tôi là “quan khâm sai” được nhà vua phái đến, nên ra sức nịnh nọt bợ đỡ tôi. Bọn giàu có trong thành lại càng tìm đủ mọi cách tiếp cận tôi, tặng bốc tôi thật là xấu xa tôi tệ!

Ngài Alêchxanđơ Xécgâyêvich, rất cảm ơn Ngài! Ngài đã gợi cho tôi một ý rất hay. Tôi nhất định sẽ viết một vở kịch trào phúng phơi bày hết các xấu xa của bọn quan trường. - Nói xong Gôgôn cáo từ ra về.

Sau đó hai tháng, Nhà hát lớn Pêtécboa công diễn một vở kịch trào phúng mới với nhan đề “Quan khâm sai”. Tác giả của vở kịch chính là Gôgôn. Nội dung của vở kịch đại thể như sau:

Ở một thành phố nhỏ miền biên thùy nước Nga, người ta nhận được một tin động trời: Sa hoàng phái quan khâm sai bí mật đến thành phố xem xét tình hình. Bọn quan lại địa phương thấy đều lo sợ vì chúng đã làm những điều xấu xa, sợ bị lôi ra ánh sáng. Khi đó có một viên chức nhỏ của Pêtécboa tên là Kholêđacốp có việc đi qua thành phố đó. Bọn quan lại địa phương tưởng ông là quan khâm sai bèn tranh nhau đến nịnh nọt ông. Thị trưởng thành phố cho vợ mình đến hầu tiếp quan khâm sai, thậm chí còn hứa gả con gái mình cho ông. Lúc đầu Kholêđacốp không hiểu ra sao, khi biết rõ chuyện liền biến giả thành thật, “bóp” cho bọn này một trận. Bọn quan lại đó tự nguyện xếp hàng nộp tiền của hối lộ ông ta. Sau khi vợ được một món bẫm, Kholêđacốp cáo từ ra đi. Được ít lâu, lại có tin quan khâm sai sắp đến. bọn

quan lại trơ mắt nhìn nhau, biết là mắc lừa nhưng đã muộn.

“Quan khâm sai” thông qua hình tượng nghệ thuật phê phán mạnh mẽ sâu sắc bọn quan lại phong kiến Nga. Thị trưởng là tên xảo quyệt cỡ bự, chính hắn tự nhận là đã lừa được 3 vị thanh tra của tỉnh trưởng đến kiểm tra thành phố hắn. Hắn cho rằng, làm quan là phải kiếm tiền, phải dùng trăm phương ngàn kế để tham ô và đục khoét. Kẻ nào tham ô được nhiều, kẻ đó sẽ càng làm to. Hắn nghĩ, cứ làm đúng theo ý của quan khâm sai, hắn có thể làm tướng lĩnh ở Pêtécboa. Quan tòa ở thành phố cũng là một tên chuyên nhận hối lộ, làm sai luật pháp. Những tên quan lại khác đều là những kẻ chẳng ra gì: Viện trưởng bệnh viện từ thiện là một kẻ thâm hiểm, độc ác, tàn nhẫn; Cục trưởng bưu điện là kẻ thường xuyên xem trộm thư của người khác. . . Thế còn viên khâm sai giả thị sao? Hắn là một tên đại bịp chính hiệu, hắn là điển hình của bọn quan lại Pêtécboa. vở kịch “Quan khâm sai” đã phơi bày tội ác và bộ mặt xấu xa của tất cả bọn quan lại trong chính quyền Sa hoàng từ trên chí dưới. Do đó, vở kịch được đông đảo nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt và làm chấn động cả Pêtécboa.

Bọn quan lại trong chính phủ Nga căm ghét “Quan khâm sai” đến xương tủy. Nicôla đích thân “xông trận”, lớn tiếng chửi mắng: “Kịch gì như vậy! Ai xem xong mà chẳng khó chịu. Ta còn khó chịu hơn bất cứ ai!” Thế là một màn kịch xấu xa nhằm hãm hại Gôgôn bắt đầu. Có một tên quan lớn nêu ý kiến: phải cùng tay Gôgôn đưa đi lao động khổ sai ở Xibêri. Gôgôn buộc phải rời Tổ quốc đến Pari, sau đó sống lâu dài ở Rôma nước Italia.

Trong thời gian ở nước ngoài, Gôgôn viết truyện “Những linh hồn chết” phản ánh tội ác của chế độ nông nô. Năm 1841, tập 1 của “Những linh hồn chết” chính thức chào đời. Tập sách miêu tả và phê phán sâu sắc tâm địa xấu xa của tên quỷ hút máu Sisicốp chuyên làm giàu nhờ vào việc mua tên những người chết chưa kịp khai tử. Cuốn sách đã được độc giả trên toàn thế giới khen ngợi. Tiếp đó, Gôgôn bắt tay vào viết tập 2 của cuốn sách. Nhưng ông viết rồi lại sửa, sửa rồi lại viết lại, cứ như vậy mất trọn 10 năm mà ông vẫn không hài lòng.

Tại sao lại như vậy? Nguyên do là vì Gôgôn tuy phản đối chế độ nông nô, nhưng ông không chống lại Sa hoàng. Sau khi đến Tây Âu, thấy chủ nghĩa tư bản cũng đầy rẫy mâu thuẫn, nên ông muốn nước Nga quay trở lại xã hội tông pháp thời Trung thế kỷ, ông muốn dùng đạo đức và tôn giáo để cải tạo xã hội tội ác. Vì vậy, ông muốn tạo ra một địa chủ “tốt bụng” và xây dựng Sisicốp thành một hình tượng bỏ cái ác theo điều thiện. Đương nhiên, con người như vậy không có trong đời sống thực tế. Gôgôn viết đi viết lại mà vẫn không thành công.

Mùa xuân năm 1862, Gôgôn gắng gượng bước xuống giường bệnh, lấy trong tủ ra bản thảo tập 2 của “Những linh hồn chết” ném tất cả vào lò sưởi: Ngọn lửa đỏ rực đã đốt tập bản thảo thành tro, từ đó trên thế giới không còn tập

tiếp theo của “Những linh hồn chết” nữa!

Mấy hôm sau, Gôgôn kết thúc cuộc đời trong nỗi ưu phiền vô hạn và khi sự nghiệp của ông chưa hoàn thành.

## **PÊTÔPHI – NHÀ THƠ CÁCH MẠNG**

Người Hungari hãy đứng lên!

Tổ quốc đang kêu gọi.

Đến lúc rồi, bây giờ còn chưa quá muộn.

Muốn làm người tự do, hay làm nô lệ?

Câu hỏi đó tự mọi người lựa chọn!

Một thanh niên đứng trước Viện bảo tàng của thủ đô Hunggari. Anh mặc một chiếc áo khoác khít người, sườn đeo thanh trường kiếm, tay đeo băng ba màu đỏ, trắng, xanh lục đứng trước đám đông quần chúng, giọng hùng hồn xúc động đọc bài thơ của mình sáng tác.

“Làm người tự do! Làm người tự do!” Quần chúng đồng thanh hô lớn.

Anh thanh niên đọc tiếp:

Chúng tôi thề

Thề với Thượng đế của Hunggari.

Chúng tôi thề,

Chúng tôi thề:

Chúng tôi không tiếp tục làm nô lệ!

“Chúng tôi không làm nô lệ nữa!” - Hơn một vạn quần chúng trang nghiêm thề, tiếng thề vang dội tận trời xanh.

Bài thơ hùng tráng đó chính là bản tuyên ngôn của cách mạng Hunggari ngày 15 tháng 3 năm 1848 - “Bài ca dân tộc”. Nhà thơ cách mạng trẻ đó là Pêtôphi Sando.

Pêtôphi sinh năm 1823 trong một gia đình nông dân nghèo bên bờ sông Đanuýp. Do gia đình túng thiếu, chưa tốt nghiệp trung học đã phải thôi học. Ông đã từng làm lính trong quân đội Hunggari, làm nghề nhân lang thang trên đường phố. Ông đi khắp đất nước, hiểu sâu sắc nỗi khổ đau của nhân dân Hunggari dưới ách thống trị của Áo, quyết chí hiến thân cho nền độc lập của Tổ quốc. Giờ đây, nhân dân Áo khởi nghĩa chống lại nhà vua, Pêtôphi lập tức kêu gọi nhân dân Hunggari đứng lên làm cách mạng, đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc.

Do Pêtôphi dẫn đầu, hơn một vạn quần chúng rầm rộ biểu tình thị uy.

- Vào đi! Chiếm lấy nó! - Pêtôphi chỉ vào xưởng in lớn nhất của Hunggari hô.

Quần chúng treo lá cờ ba màu đỏ, trắng, xanh lục lên cổng nhà máy. Viên

quan người Áo định ra ngăn lại thì mọi người đã xông vào cổng. Họ cùng với công nhân nhà in nhanh chóng in “Bài ca dân tộc” và “Chính cương 12 điểm” – cương lĩnh của cách mạng Hunggari. Chẳng bao lâu, những tờ truyền đơn in hai văn kiện cách mạng đó đã rải khắp cả thành phố Pét.

- Tiến sang Buđa! Hãy thả chính trị phạm! - Pêtôphi dơ cao lá cờ ba màu, bước lên cầu lớn trên sông Đanuýp. Số là, Buđa và Pet là hai thành phố nằm đối diện nhau, giữa là dòng sông Đanuýp. Thành phố Pét phía đông sông là thủ đô hiện tại của Hunggari, thành phố Buđa là thủ đô trước kia của Hunggari, ở đó có nhà tù giam rất nhiều chính trị phạm. Quân chúng cách mạng do Pêtôphi dẫn đầu xông vào nhà tù thả tất cả chính trị phạm - những người yêu nước Hunggari. Đội ngũ cách mạng Hunggari do đó đã lớn mạnh thêm.

Cuộc biểu tình kéo dài suốt một ngày, trở thành một cuộc khởi nghĩa cách mạng. Quân chúng tiếp quản cả thành phố Budapet, thành lập chính phủ của mình.

Hoàng đế Áo điên cuồng phản công, cử bá tước Răngbécgơ - một quý tộc Hunggari làm Toàn quyền để đàn áp cách mạng Hunggari. Tối ngày 27 tháng 9, Răngbécgơ tới Buđa. Sáng sớm hôm sau, hàng vạn quân chúng ở Pét tụ họp lại, có người xông vào kho vũ khí lấy súng trang bị cho mình, những người khác thì cầm gậy gộc, liềm búa sẵn sàng chiến đấu: Pêtôphi tham gia lãnh đạo quân khởi nghĩa.

Hai giờ chiều, một chiếc xe ngựa bốn bánh sang trọng từ Buđa chạy lên cầu lớn vắt ngang sông Đanuýp. Trên xe là bá tước Răngbécgơ ngồi chễm chệ, ông ta chuẩn bị đến Pét “nhận chức”. Xe vừa đến đầu cầu thì một tiếng thét vang lên:

- Treo cổ tên phản bội. Nước cộng hòa muôn năm! -Đó là tiếng thét của Pêtôphi, và cũng là tiếng thét trong lòng của hàng vạn quân chúng.

Hàng ngàn quân chúng tay cầm vũ khí ào lên. Họ đuổi bọn quân cảnh phản động chạy tan tác, lôi Răngbécgơ xuống xe. Gậy gộc, giáo mác, báng súng đập tên bá tước túi bụi, chỉ mấy phút tên toàn quyền đã bỏ mạng.

Cùng lúc đó, quân chúng khởi nghĩa ở Viên - thủ đô Áo - cũng treo cổ chết viên đại thần Lục quân Áo Latun. Nghe tin đó, Pêtôphi rất phấn khởi viết ngay một bài thơ dài “Treo cổ quốc vương”, nhiệt tình ca ngợi chiến công vĩ đại của nhân dân cách mạng. Bài thơ viết:

Giết chết Răngbécgơ, treo cổ Latun.

Bạo chúa khác cũng sẽ chung số phận!

Nhân dân hỡi! Như vậy mới tỏ rõ sức mạnh của Người,

Người làm tốt biết bao, làm đẹp biết bao!

Song Người còn phải làm đến cùng

Treo cổ tên quốc vương lên giá

Hoàng đế Áo đã vung lưới gươm đồ tể đẫm máu của y. Y một mặt dùng vũ



lực đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong nước, một mặt huy động đại quân tấn công Hunggari. Mùng 9 tháng 1 năm 1849, thủ đô Pét thất thủ. Dưới sự lãnh đạo của Kôsut, nhân dân Hunggari chiến đấu rất anh dũng. Ngày 14 tháng 4, chính thức tuyên bố độc lập; ngày 21 tháng 5 giải phóng Pét, cách mạng lại xuất hiện cao trào.

Hoàng đế Áo vội chạy đến Vacsava gặp Sa hoàng Nga, xin đem quân đàn áp cách mạng Hunggari. Tháng 5 năm 1849, quân Nga tiến vào Hunggari. Ngày 18 tháng 7, Pêtôphi tới chiến trường miền đông tham gia quân cách mạng và đã viết bài thơ “Lao vào cuộc chiến tranh thần thánh” để khích lệ cuộc chiến đấu chung địch của nhân dân.

Ngày 31 tháng 7, quân Nga tứ phía bao vây quân khởi nghĩa Hunggari. Một đội xung kích Hunggari gồm 300 kị binh xông ra mặt trận, chuẩn bị trận quyết chiến cuối cùng với quân Nga. Pêtôphi đi cùng với đoàn kị binh. “Đoàng! Đoàng!” - Quân Nga đã phát hiện ra người lính trẻ bện quân phục thiếu tá Pêtôphi. Đạn nhằm vào ông bắn như mưa. Pêtôphi nhanh trí nấp vào ruộng ngô. Thình lình hai kỵ binh Cô-dắc xông tới. Tên thứ nhất vung đại đao bổ xuống người Pêtôphi. Chỉ nghe thấy “vù” một tiếng, nhát đao đã chém hụt, Pêtôphi né người tránh thoát. Lúc đó, tên thứ hai thúc ngựa xông lại dùng giáo dài đâm thẳng vào ngực Pêtôphi, ông tránh không kịp, anh dũng hi sinh. Khi đó ông chưa đầy 26 tuổi.

Ngọn giáo dài của tên giặc đã giết chết Pêtôphi, nhưng nhân dân toàn thế giới mãi mãi nhớ thương nhà thơ cách mạng. Mọi người sẽ mãi mãi ghi nhớ và đọc hàng ngàn lần bài thơ châm ngôn cách mạng của ông - “Tự do và tình yêu”:

Tính mạng vô cùng quý  
Tình yêu càng quý hơn;  
Nếu vì lẽ Tự do,  
Ca hai đều bỏ được.

## ĐAVIT VÀ “CÁI CHẾT CỦA MARA”

Ở bảo tàng Bruccen Bỉ hiện vẫn trân trọng lưu giữ bức tranh “Cái chết của Mara”, một danh họa thế giới, do Davit họa sĩ người Pháp sáng tác. Họa sĩ bằng những nét vẽ mạnh mẽ, trầm tĩnh và một tâm hồn sâu sắc đã phác họa lại cảnh tượng hy sinh anh dũng của người anh hùng trong cuộc Đại cách mạng Pháp.

Như mọi người đều biết, Mara là một nhà vật lý nổi tiếng. Trong cuộc Đại cách mạng Pháp, ông là lãnh tụ quan trọng của phái Giacôbanh, là chủ bút của tờ “Bạn dân” - cơ quan ngôn luận của cách mạng. Ngày 13 tháng 7 năm 1793, ông bị Sác lô tơ Coóc đây - nữ đặc vụ của phái Girông danh ám sát chết. “Cái chết của Mara” đã tái hiện chân thực bức tranh lịch sử đương thời. Ta hãy nhìn bức tranh! Phần trên bức tranh là một khoảng trống đen kịt, đem lại cho người xem ấn tượng về một bối cảnh bi tráng. Nửa người trên Mara ở trần nằm trong bồn tắm vì Mara bị bệnh da liễu nặng, phải thường xuyên ngâm mình trong nước để làm việc trước ngực có một vết thương, máu rỉ ra ướt đỏ cả khăn tắm. Đó là cảnh ông hy sinh trong khi đang làm nhiệm vụ. Đầu Mara ngửa về phía sau, mặt nhìn thẳng vào chúng ta, tay trái cầm một lá thư. Trong thư viết: “Ngày 13 tháng 7 năm 1793 Anna Mari Cooc đai gửi công dân Mara. Tôi quá bất hạnh, hoàn toàn có quyền được Ngài đồng tình”. Nữ đặc vụ Sác lô tơ dựa vào lá thư đó vào được phòng của Mara. Cạnh bồn tắm đặt một chiếc bàn gỗ nhỏ trên có một lọ mực và một tờ giấy. Trên tờ giấy có chữ Mara viết: “Anh hãy đưa tờ 5 phrăng này cho bà mẹ 5 con đó, chồng bà đã hy sinh cho Tổ quốc, Mara đang viết tờ giấy này thì bị đâm chết. Tay phải của ông thõng xuống đất, bàn tay còn nắm chặt chiếc bút lông ngỗng, chứng tỏ ông chết trong lúc đang làm việc. Trên đất có một con dao găm, tất nhiên đó là hung khí của con nữ đặc vụ. Bức chân dung giản dị trang nghiêm này thể hiện sinh động cuộc đời vĩ đại của nhà cách mạng Mara. Ông anh dũng, ngoan cường, yêu nhân dân, đã để lại một ấn tượng tươi sáng trong lòng nhân dân.

Davit sở dĩ vẽ được bức tranh “Cái chết của Mara” sâu sắc đến như vậy vì bản thân ông là một nhà cách mạng.

Giác Lui Davit sinh năm 1748 trong một gia đình buôn bán quần áo. Ông lên 9 thì bố mất, 18 tuổi ông vào học vẽ ở Học viện nghệ thuật. Ông học chăm chỉ, nhanh chóng thể hiện rõ tài năng nghệ thuật của mình. Bức tranh “Lời thề của anh em Horát” vẽ năm 1784, ông lấy đề tài từ lịch sử cổ đại Rôma, đã thể hiện được khí phách anh hùng của nhân dân. Bức tranh này hiện được trân trọng lưu giữ ở Bảo tàng Nghệ thuật trong cung điện Luvơ Pari.

Năm 1790, Davit tuyên thệ gia nhập Câu lạc bộ Giacôbanh, trở thành một

người lãnh đạo sự nghiệp nghệ thuật trong thời kỳ cách mạng Pháp. Chính trong năm đó, ông sáng tác bức danh họa lịch sử rất sống động “Tuyên thệ ở sân bóng”. Là thành viên của Hội đồng Dân ước, ông bỏ phiếu tán thành xử tội quốc vương. Vì việc đó, vợ ông sợ hãi cuối cùng li dị ông. Sau khi li dị, Đavit dốc sức vào sự nghiệp cách mạng. Ngày 12 tháng 7 năm 1793, trước hôm Mara bị ám sát, ông đến nhà thăm Mara. Trước cảnh Mara lâm bệnh nặng phải ngồi làm việc trong bồn tắm, Đavit vô cùng cảm động. Hôm Mari bị đâm chết, Đavit đang điều khiển phiên họp của Hội đồng Dân ước. Khi biết tin Mara bị giết, Đavit lập tức đến ngay hiện trường, vẽ một bức phác họa nơi Mara hy sinh và viết vào bức phác họa dòng chữ: “Hiến dâng Mara - người bạn của nhân dân”. Sau đó, Đavit bỏ ra hai tháng ròng sáng tác nên bức danh họa thể giới muôn đời bất hủ - “Cái chết của Mara”. với tất cả tình cảm cách mạng nồng nàn của mình.

Sau cuộc chính biến tháng Nóng phản cách mạng, vì Đavit là nhân vật quan trọng của phái Giacôbanh nên ông bị bắt giam. Vợ ông thông cảm với cảnh ngộ của ông, đã thường xuyên tới thăm nuôi và tỏ ý muốn nối lại quan hệ vợ chồng. Thế là từ đó hai vợ chồng quay lại với nhau tốt đẹp như xưa. Sau khi chấp chính, Napôlêông phong cho ông danh hiệu vinh dự “Họa sĩ hàng đầu”. Đavit đã vẽ cho Napôlêông rất nhiều tranh chân dung, trong đó có bức tranh “Napôlêông vượt qua núi Anpo” mang đậm màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn.

Napôlêông thất bại, vương triều Buôcbông được phục hồi, Đavit vì trước đây bỏ phiếu tán thành xử tử quốc vương nên đã bị tước quyền công dân và tịch thu toàn bộ tài sản, phải rời Tổ quốc đến Bỉ tị nạn. Cuối năm 1825, ông bị tai nạn xe cộ chết ở Brucxen. Sau khi chết, nhà vua Pháp vẫn không cho phép đem thi hài ông về nước an táng. Mãi đến khi cuộc “Cách mạng Tháng Hai” năm 1830 đánh đổ vương triều mới phục hồi, hài cốt ông mới được đem về an táng tại nơi đặt phần mộ của vợ ông trong nghĩa trang Lase ở Pari.

## THẦN ĐỒNG

Hôm nay trong Cung điện mùa Hạ của nhà vua ở Viên rất nhộn nhịp, gia tộc của Hoàng đế Áo và các gia đình quý tộc lũ lượt kéo nhau đến phòng hòa nhạc, nghe nói là để xem “thần đồng” trình diễn âm nhạc. Trong thâm tâm họ, ngoài chuyện hiếu kỳ ra còn có phần bán tín bán nghi.

Màn sân khấu mở, hai em bé đi ra. Cô chị 11 tuổi, cậu em mới 6 tuổi. Hai em lễ phép cúi đầu chào khán giả rồi ngồi vào chiếc đàn dương cầm cùng biểu diễn chung. Tiếng đàn rất hài hòa, nghe rất hay. Sau đó, từng em diễn tấu riêng tiết mục của mình. Bé trai diễn tấu nổi trội hơn, tiếng đàn viôlông réo rắt như tiếng chim hót líu lo, khi em diễn tấu trên một loại dương cầm cổ

thì tiếng đàn nghe như tiếng nước suối reo. Tiếp đó em còn biểu diễn nhiều loại nhạc cụ như đàn gió v.v... Những bản nhạc em biểu diễn đều là những tác phẩm của các nhạc sĩ có tên tuổi trên thế giới, rất khó nhưng em diễn tấu rất hoàn hảo, không hề có một lỗi nhỏ. Khán giả bị tiếng đàn của em làm cho say mê, những tràng vỗ tay nồng nhiệt luôn luôn vang lên.

- Con yêu quý! Con sáng tác nhạc được không? - Một phu nhân quý tộc hỏi em.

- Thưa phu nhân, xin phu nhân ra đề. - Em bé thản nhiên nói.

Một em bé ít tuổi như vậy mà sáng tác nhạc theo đề tài người khác ra! Bà quý tộc cảm thấy rất kỳ lạ, muốn thử xem sao, bèn ra cho em một đề tài.

Ngồi trước chiếc đàn dương cầm cổ, em bé ngược đầu suy nghĩ một lát, đột nhiên các ngón tay lướt trên phím đàn. Tiếng đàn dồn dập như tiếng suối reo, những nốt nhạc theo nhau tuôn trào làm nổi bật nội dung chủ đề. Khán giả ai cũng sửng sốt, đều lớn tiếng ngợi khen.

- Em bé thông minh ơi! Em chơi thật tuyệt. Nếu mắt không nhìn phím đàn liệu em có đánh được không? - Một công tử quý tộc mỉm cười đứng dậy hỏi.

- Cảm ơn ngài quá khen. Xin cho một mảnh vải. - Em bé thong thả đáp.

Lập tức có người đưa tới một mảnh vải trắng phủ kín cả bàn phím. Em bé luôn hai tay xuống dưới vải, như vậy em không nhìn thấy phím đàn và cả hai bàn tay em nữa. Tiếng đàn vang lên. Một bản nhạc nổi tiếng trên thế giới với những hòa âm phức tạp âm vang khắp đại sảnh như đưa người ta vào thế giới thần kỳ.

- Thần đồng! Thần đồng!

- Đích thực là thần đồng âm nhạc. Khán giả dưới sân khấu kêu lên.

Viên là thủ đô âm nhạc của thế giới, có rất nhiều đại sư âm nhạc, thế nhưng một cậu bé tổ chức liên tục hai tuần lễ biểu diễn ở đây mà ngày nào cũng kín chỗ ngồi, buổi diễn nào cũng được khán giả hoan nghênh nồng nhiệt, quả là một kỳ tích!

Sự kiện trên xảy ra vào mùa thu năm 1762. Cô chị là Anna Maria, cậu em là Vôngang Môđa. Môđa sinh ngày 27 tháng 1 năm 1756. Cha cậu là một nhạc sĩ có tiếng của Áo, tài năng của ông bị thế lực tôn giáo kìm hãm, nên ông gửi gắm hy vọng vào thế hệ sau, dốc hết sức bồi dưỡng cho đứa con trai.

Môđa đặc biệt thông minh hiếu học, được cha chăm lo dạy dỗ, 3 tuổi đã nghe hiểu được âm nhạc, 4 tuổi đã đánh được đàn dương cầm cổ và đàn oóc, 5 tuổi đã tập sáng tác nhạc. Lúc 6 tuổi, cha đưa cậu đến thủ đô Viên biểu diễn. Sau đó, cha đưa cậu đi lưu diễn 10 năm ở châu Âu, đến các nước thăm và học nghề ở các danh sư: Năm 1763, Môđa tổ chức nhạc hội ở Pari, buổi diễn nào cũng gây được tiếng vang lớn, thực sự đã chinh phục được cả nước Pháp. Một hiệu sách ở Pari đã xuất bản một tập nhạc của cậu bé 7 tuổi này sáng tác ở Pháp, gồm 4 bản nhạc viết cho đàn oóc và đàn viôlông. Sau đó cha cậu lại đưa cậu đến nhiều nước khác như Anh, Italia v.v. , ở đâu cậu

cũng được hoan nghênh nhiệt liệt.

Sự kiện khá thú vị là một kỳ thi đặc biệt của cậu bé vào năm 1764.

Để chứng thực tài năng âm nhạc của Môda, các giáo sư của Học viện âm nhạc Bôlônha đưa cậu bé vào một gian phòng nhỏ, giao cho cậu một phong bì và bảo: Trong phong bì có đầu đề, chúng tôi yêu cầu em trong hai tiếng sáng tác một bản nhạc cho pianô. - Nói xong, các giáo sư để em ở trong phòng một mình và khóa cửa lại.

Các giáo sư đứng ngoài cửa đợi. Chưa đến nửa tiếng bỗng có tiếng gõ cửa “cạch, cạch”- Các giáo sư mở cửa, sững sốt khi thấy Môda cười khanh khách bước ra ung dung nộp bài thi. Các giáo sư bình xét rất kỹ tác phẩm của cậu và thấy đều khâm phục. Yêu cầu trong một thời gian ngắn như vậy phải sáng tác một bản nhạc thành công cho pianô, chuyện đó khó có ai làm nổi.

Môda tuy có một tài năng âm nhạc phi phàm, nhưng cuộc đời mang lại cho ông chỉ là cùng khốn và áp bức. Các thế lực đen tối của quý tộc và tôn giáo tầng tầng lớp lớp cản trở sự trưởng thành của ông. Ông không sợ cường bạo, không sợ bị hãm hại, liên tục sáng tác và đấu tranh trong cảnh khó khăn nghèo khổ. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, ông đã sáng tác 17 vở ca kịch, 49 bản nhạc giao hưởng và rất nhiều bản nhạc viết cho các loại nhạc cụ, được mọi người cho là “kỳ tích của thế kỷ 18”. Nhưng vở ca kịch của ông như “Hôn lễ của Phigarô” v.v. đã đả kích mạnh mẽ và châm biếm sâu cay thói đạo đức giả và sự thối nát của quý tộc. Các vở kịch ý nghĩa xã hội tích cực và tinh thần dân chủ, được cả thế giới tán thưởng.

Đêm mùng 4 tháng 12 năm 1791, Môda ốm chết trong cảnh ngộ thê lương lúc chưa đầy 36 tuổi. Hôm đưa tang, tuyết đầy trời, cả một vùng trắng xóa không phân biệt đâu là đông tây nam bắc. Vì gia đình ông không có tiền nên chôn ông trong nghĩa trang công cộng của người nghèo. Trong bãi nghĩa trang tồi tàn đó, mộ chôn chi chít, cho nên đến nay không thể xác định chắc chắn Môda chôn ở chỗ nào. Thế nhưng tên tuổi của Môda, đại sư âm nhạc của thời đại sống mãi trong lòng mọi người.

## **ÔNG “THÁNH NHẠC” BÊTÔVEN**

“Cạch! Cạch! Cạch!” Có người gõ cửa. Giọng một người ở nơi khác vọng vào:

- Xin hỏi, ông Môda có nhà không ạ?

- Xin mời vào! Đang cùng mấy nhạc sĩ trao đổi về việc sáng tác nhạc. –

Môda nói vọng ra.

Cửa mở, một thanh niên ăn mặc quần áo bụi bặm bước vào, thoạt nhìn đã biết là người từ xa tới. Vừa bước vào nhà, chàng thanh niên đã ngả mũ chào

Môda rất cung kính, chứng tỏ chàng rất kính trọng và ngưỡng mộ ông. Sau đó chàng tự giới thiệu:

- Tôi là Bê-tô-ven, tôi từ Đức đến đây để xin gặp ngài, xin được ngài chỉ bảo. Nghe thấy tiếng “Bê-tô-ven”, Môda hiểu ngay rằng đây là chàng nhạc sĩ trẻ rất có triển vọng. Ông biết ông nội và cha của Bê-tô-ven đều là nhạc sĩ. Bê-tô-ven 4 tuổi đã bắt đầu học đàn, 8 tuổi đã tổ chức nhạc hội của cá nhân, 11 tuổi đã sáng tác “Bài ca tang lễ” nổi tiếng châu Âu, 13 tuổi đã vào dạy phong cầm trong hoàng cung. Lần này Bê-tô-ven đến thành phố Viên nổi tiếng về âm nhạc này chắc chắn là để thăm bạn bè và tìm thầy học đạo. Song Bê-tô-ven có tài năng âm nhạc hay không? Môda muốn kiểm tra xem sao.

- Cậu ngồi xuống chơi một bản nhạc pianô đi! - Môda ôn tồn bảo Bê-tô-ven. Bê-tô-ven gắng hết sức diễn tấu một bản nhạc pianô rất khó, bụng nghĩ rằng Môda nhất định rất hài lòng.

Nét mặt Môda vẫn bình thường, ông tiện tay lấy một tờ giấy viết vào đó mấy chữ rồi đưa cho Bê-tô-ven và nói:

- Cậu soạn một bản nhạc cho pianô theo chủ đề này!

Bê-tô-ven cảm thấy lo lắng, ảm ức trong lòng. Cậu trấn tĩnh lại, suy nghĩ một lát rồi hai tay ấn vào phím đàn: Phút chốc, tiếng đàn trào dâng dào dạt như nước thủy triều, một giai điệu thần kỳ âm vang cả gian phòng.

- Cừ lắm! - Nghe xong khúc ngẫu hứng của Bê-tô-ven, Môda nhìn mấy nhạc sĩ ngồi xung quanh nói - Xin các vị chú ý đến chàng trai đến từ bờ sông Ranh này, tương lai tài hoa âm nhạc của cậu ta sẽ làm chấn động cả thế giới đấy! Các nhạc sĩ đều vui mừng vỗ tay ran.

Chuyện đó xảy ra vào mùa xuân năm 1787 khi Bê-tô-ven vừa tròn 17 tuổi.

Bê-tô-ven không phụ lòng kỳ vọng của Môda. Suốt một thời gian dài, Bê-tô-ven giam mình trong nhà trọ, không ra ngoài, không tiếp khách, lao vào luyện đàn.

Một hôm, một bà ở tầng dưới đột nhiên la toáng lên:

- Trần nhà bị dột rồi, ai trên lầu chú ý cho một chút! - Nói thế nhưng nước vẫn cứ tiếp tục nhỏ xuống. Bực mình bà ta sai người đẩy tở lên xem sao. Khi bước vào phòng của Bê-tô-ven, anh đẩy tở sững sờ cả người: Bê-tô-ven đang luyện đàn. Các ngón tay anh như những mũi tên lao xuống phím đàn phát ra những âm thanh âm vang như triều dâng thác đổ, Các ngón tay nóng lên, anh phải nhúng vào chậu nước cho mát, vẩy nước đi rồi lại tiếp tục nhấn phím đàn. Nước trong chậu đã dùng hết, nước vẩy ra loang khắp sàn nhà, nhỏ xuống cả tầng dưới.

Có một lần, Bê-tô-ven đi dạo trên cánh đồng ngoại ô. Ráng chiều rực đỏ cả dãy núi xanh phía xa, cảnh sắc rất đẹp. Bê-tô-ven lặng lẽ đi đi lại lại, cho mãi khi trời tối chẳng nói lời nào với người cùng đi. Bỗng nhiên Bê-tô-ven reo lên: “Tôi tìm ra chủ đề rồi!” Nói xong Bê-tô-ven chạy như bay vào thành phố. Về đến phòng, chẳng kịp bỏ mũ và áo khoác ngoài ra đã ngồi vào chiếc đàn

pianô dạo ngay bản nhạc vừa mới làm.

Một lần khác, Bê-tô-ven tới một hàng cơm, vừa ngồi xuống các ngón tay đã gõ liên tục xuống mặt bàn. Anh cứ gõ như vậy đến hơn một tiếng đồng hồ, nhà hàng thấy lạ chạy lại hỏi anh. Bê-tô-ven chợt nhớ ra là mình đang ngồi ở hàng cơm bèn hỏi: “Tính tiền đi, tôi phải trả bao nhiêu tiền?”. Người nhà hàng đều cười phá lên vì anh đã ăn gì đâu!

Bê-tô-ven dồn hết tâm trí vào học tập và sáng tác như vậy đó.

Tài năng âm nhạc của Bê-tô-ven gắn bó chặt chẽ với lý tưởng chính trị dân chủ của mình. Bê-tô-ven yêu tự do, bình đẳng và bác ái. Có thể nói, cuộc đời của ông là cuộc đời của một chiến sĩ dùng vũ khí âm nhạc tiến công vào thế lực phong kiến.

Ngay từ khi còn học ở Đại học Bon, Bê-tô-ven đã chịu ảnh hưởng của cuộc Đại cách mạng Pháp. Xinaet, giáo sư văn học của trường là một nhà cách mạng. Nghe tin nhân dân Pháp công phá ngục thành Basti - lũy phong kiến chuyên chế, giáo sư đã cất cao tiếng đọc những bài thơ của mình hô hào nhân dân chặt đứt xiềng xích chuyên chế. Thế lực phản động Đức đã xử tử giáo sư. Bê-tô-ven sục sôi bầu nhiệt huyết, quyết tâm viết một bản nhạc giao hưởng ca ngợi Đại cách mạng Pháp. Năm 1804, bản nhạc giao hưởng thứ ba “Bản giao hưởng anh hùng” được hoàn thành. Với giai điệu trang nghiêm hùng vĩ, bản nhạc đã nói lên tiếng lòng của những anh hùng cách mạng. Chương 1 của “Bản giao hưởng anh hùng” diễn tả cuộc đấu tranh gian khổ đầy máu và nước mắt của nhân dân. Chương thứ hai “Hành khúc tang lễ” - với giai điệu đau thương phẫn nộ tỏ lòng tiếc thương các vị anh hùng nhân dân. Chương thứ ba tiết tấu mạnh mẽ diễn tả quang cảnh hùng tráng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa cách mạng. Chương thứ tư là cảnh tượng sung sướng mừng vui khi nhân dân giành được tự do. Bốn chương hợp lại thành một bộ sử thi hoàn chỉnh. Khi bắt đầu sáng tác, Bê-tô-ven rất sùng bái Thống soái Napô-lê-ông người bảo vệ cách mạng Pháp, nên trên trang bìa bản nhạc giao hưởng ông đề mấy chữ lớn “Kính dâng Napô-lê-ông Bônápác”. Nhưng khi bản nhạc hoàn thành, Napô-lê-ông đã vứt bỏ nền cộng hòa lên ngôi hoàng đế, Bê-tô-ven vô cùng đau khổ xóa hàng chữ trên thay vào dòng chữ “Bản giao hưởng anh hùng - kỷ niệm một vĩ nhân”. Vĩ nhân đây chính là nhân dân cách mạng.

Thành công trong sáng tác nghệ thuật khiến danh tiếng của ông vang khắp gần xa. Rất nhiều quý tộc đua nhau ve vãn nhưng Bê-tô-ven không thèm ngó ngang tới.

Có lần, một phu nhân quý tộc trẻ đến bên Bê-tô-ven tỏ vẻ những lời ngọt ngào dịu dàng, rồi cuối cùng xin ông mấy sợi tóc làm kỷ niệm. Bê-tô-ven đã thỏa mãn yêu cầu đó. Mấy hôm sau, trong một dịp tiếp khách, vị phu nhân quý tộc đó mang mấy sợi tóc ra khoe “tình bạn” của mình với Bê-tô-ven. Lúc đó vừa hay Bê-tô-ven đi tới, mọi người vây quanh hỏi ông. Bê-tô-ven cười bảo:

“Những sợi lông tôi cho bà ta chỉ là một nhúm râu của sơn dương thôi mà!” làm cho mọi người cười phá lên.

Lại một lần, trong một nhạc hội Bêtoven diễn tấu bản “Ánh trăng”, một nhạc phẩm có giai điệu êm đềm sâu lắng. Mọi người đều yên lặng lắng nghe, chỉ có một vị bá tước là to tiếng làm ồn. Bêtoven tức giận ngừng biểu diễn và nói lớn: “Tôi không thể biểu diễn cho những con lợn ngu xuẩn đó nghe được!” Vị thân vương chủ trì buổi nhạc hội bèn bá tước, bước tới quở mắng Bêtoven. Bêtoven trợn tròn mắt, tức giận quát lại: “Thưa thân vương, ngài sở dĩ trở thành quý tộc chẳng qua là nhờ vào nguồn gốc xuất thân của mình, còn tôi hoàn toàn nhờ vào sự cố gắng của bản thân. Hiện tại trên thế giới có hàng ngàn hàng vạn quý tộc, tương lai sẽ còn có hàng ngàn hàng vạn quý tộc nữa, nhưng Bêtoven thì chỉ có một mình tôi thôi” Nói xong, ông rảo bước đi ra khỏi hội trường.

Bêtoven và đại văn hào Gôt là đôi bạn thân. Nhưng Bêtoven thường không hài lòng với bạn, vì Gôt thường có thái độ phục tùng bọn quý tộc.

Một hôm, Bêtoven gặp Gôt ở bãi tắm Bôhêm cảnh sắc tuyệt vời. Khi hai người đang chuyện trò vui vẻ thì Hoàng hậu, Thái tử nước Đức và các quan thị vệ hoàng cung đi tới. Thái tử nhìn thấy Bêtoven bèn ngả mũ tỏ ý kính trọng. Bêtoven chỉ ngửa đầu lên một chút, dường như không nhìn thấy. Gôt đứng bên cạnh, vừa thấy Hoàng hậu và Thái tử đã vội phủi cát trên người, cài lại cổ áo, ngả mũ, cúi người chào. Nhìn thấy vậy, Bêtoven thờ dài nói: - Chà! Tôi cứ nghĩ anh là nhà thơ có khí phách, nhưng bây giờ tôi lại cho rằng anh chẳng có tí gì giống với tác giả của “Faust”, cũng chỉ là một kẻ tầm thường tức cười.

Bắt đầu từ năm 1816, sức khỏe của Bêtoven ngày càng kém. Tiếp đó lại xảy ra một bi kịch: hai tai của Bêtoven bị điếc. Là một nhạc sĩ, tai là cửa sổ tâm hồn, mất thính giác quả thực còn đau khổ hơn bị tử hình! Nhưng Bêtoven không hề nản chí, ông dùng bút lặng lẽ sáng tác trên năm dòng kẻ, tiếp tục cho ra đời một khối lượng tác phẩm âm nhạc nhiều hơn trước đó, góp thêm bao nhiêu viên ngọc quý cho kho tàng âm nhạc của thế giới.

Công việc thật vô cùng gian nan vất vả. Năm 1822, sau khi sửa xong khúc nhạc dạo đầu cho vở “Hecman” của Gôt, Bêtoven đích thân chỉ huy dàn nhạc tập luyện. Kết quả là giữa chỉ huy và dàn nhạc không ăn khớp, dàn nhạc chơi loạn xạ chẳng ra sao. Bêtoven thấy tình hình không hay, nhưng ông lại không nghe được âm thanh, đành phải lấy ra một quyển vở nhờ bạn mình nói rõ xem sao. Ông bạn chỉ viết một câu: “Anh không nên chỉ huy nữa”. Xem xong câu đó, Bêtoven mặt nhợt ra nhảy vội xuống sân khấu chạy thẳng về nhà, vừa vào đến cửa đã nằm phịch xuống giường không dậy nữa. Ông bạn chạy về xem có chuyện gì xảy ra, chỉ thấy Bêtoven hai tay bung mặt nằm bất động, buồn khổ vô chùng!

Trong thế giới đen tối, Bêtoven muốn sáng tạo ra ánh sáng. Trong hoàn cảnh



khổ đau, Bê-tô-ven muốn sáng tạo ra niềm vui. Với một nghị lực phi thường, Bê-tô-ven dựa vào bài “Niềm vui” của nhà thơ Sile đã sáng tác bản “Giao hưởng thứ chín” “Nhạc giao hưởng hợp xướng” ca ngợi ánh sáng và niềm vui. Lần công diễn đầu tiên tác phẩm này vào năm 1824, đã liên tiếp nhận được 5 lần vỗ tay nhiệt liệt của cả rạp. Cảnh sát trưởng lo đã xảy ra chuyện gì, vội xông vào rạp để giữ trật tự, vì theo qui định hồi đó, chỉ khi Hoàng đế vào rạp mới vỗ tay ba lần. Lúc đó, vì nghe không thấy âm thanh nên Bê-tô-ven ngồi lặng lẽ ở hậu trường. Một ca sĩ giọng nữ cao kéo Bê-tô-ven ra trước sân khấu. Bê-tô-ven được tận mắt thấy quang cảnh cuồng nhiệt của khán giả cảm động quá ngất xỉu.

Ngày 26 tháng 3 năm 1827, Bê-tô-ven lâm bệnh rồi qua đời ở Viên. Trong cuộc đời mình, Bê-tô-ven viết được 9 bản giao hưởng, 32 bản nhạc viết riêng cho pianô, ngoài ra còn có một, hai trăm bản hòa tấu với pianô và violông, rất nhiều tác phẩm trong đó được viết sau khi ông đã bị điếc. Để ghi nhớ những cống hiến to lớn của ông cho sự nghiệp âm nhạc, mọi người tôn vinh ông là vị “thánh nhạc”.

## **CHIẾC CỐC BẠC ĐỰNG ĐẦY ĐẤT MẸ**

Tiếng đàn pianô khi êm dịu du dương như những làn mây nhẹ nhàng trôi trên bầu trời, khi dồn dập như tiếng thác đổ, thiên biến vạn hóa làm say đắm lòng người. Tiếng đàn vừa dứt, dưới sân khấu nổ ran một tràng vỗ tay nồng nhiệt. Chàng nhạc sĩ trẻ đứng dậy cúi đầu cảm ơn khán giả, đại biểu khán giả lên tặng chàng một chiếc cốc bạc rất tinh xảo. Hai tay đón lấy chiếc cốc, nhạc sĩ cảm thấy nặng trĩu, hóa ra trong đựng khá nhiều đất.

- Sôpanh thân yêu, đựng trong chiếc cốc bạc này là nắm đất Ba Lan - Tổ quốc của chúng ta. Nhạc sĩ sắp đi xa, tôi thay mặt nhân dân Vácsava tặng nhạc sĩ làm chút kỷ niệm - Vị đại diện giọng bù ngùi nói với Sôpanh. Sôpanh tay nắm chặt lấy chiếc cốc, áp sát vào nơi trái tim đang đập rộn rã, nước mắt rưng rưng nói:

- Tổ quốc ơi! Tôi mãi mãi trung thành với Người, tôi sẽ hiến thân cho Người, tôi mãi mãi dùng tiếng đàn ca ngợi Người!

Đại biểu khán giả cảm động trào nước mắt ôm chặt lấy Sôpanh. Dưới sân khấu tiếng vỗ tay lại vang lên như sấm.

Quang cảnh cảm động nói trên diễn ra trong buổi nhạc hội tổ chức ở Vacsava ngày mùng 1 tháng 11 năm 1830 để chào tạm biệt Sôpanh. Hồi đó Ba Lan đang bị gót sắt của Sa hoàng Nga dày xéo, không có độc lập và cũng chẳng có tự do. Để khôi phục và phát huy nền nghệ thuật âm nhạc của Tổ quốc, nhạc sĩ trẻ Sôpanh tuổi đời vừa tròn 20 quyết tâm xa Tổ quốc, dùng âm nhạc làm vũ khí đấu tranh.

Sáng sớm hôm sau, chiếc xe ngựa của Sôpanh xuất phát. Đông đảo dân thành phố Vacsava ra tiễn Sôpanh. Bên lề đường, thầy giáo của Sôpanh chỉ huy đội đồng ca nam hát vang những bài ca Tổ quốc, giai điệu vừa hùng tráng vừa buồn bã. Lời ca cùng với những trận lá vàng rơi bay lượn trong không trung, trái tim Sôpanh xót xa tan nát.

Đầu tháng 12, Sôpanh tới thủ đô Viên của Áo, thì nhận được một tin động trời: Nhân dân Ba Lan đã đứng lên vũ trang khởi nghĩa, thủ đô đã giải phóng. Nhân dân Ba Lan tuyên bố phế bỏ việc Sa hoàng Nicôla kiêm nhiệm vương vị Ba Lan. Sôpanh phấn khởi hô to: “Tổ quốc muôn năm!” Ông lấy chiếc cốc bạc đựng đầy đất của Tổ quốc ra hôn liên hồi.

Đúng vào lúc Sôpanh chuẩn bị về nước tham gia chiến đấu thì lại một tin sừng sốt được loan truyền tới: Tướng Nga Paskiêvich thống lĩnh đại quân tái chiếm Ba Lan, hàng ngàn hàng vạn người yêu nước Ba Lan bị tàn sát, bắt bớ. Tổ quốc lại đắm chìm trong tăm tối.

Tim Sôpanh đập dữ dội. Căm thù và phẫn nộ khiến Sôpanh đứng ngòai không yên, ông đi đi lại lại trong căn phòng nhỏ, đầu óc suy nghĩ rất lung. “Phải dùng âm nhạc làm vũ khí để đấu tranh!” Sôpanh một mình thét lên, rồi đột nhiên, hệt như con mãnh sư lao về phía trước, Sôpanh vụt chạy đến chiếc đàn pianô. Tiếng đàn vang lên dồn dập. Với tấm lòng mến yêu Tổ quốc vô hạn, Sôpanh dùng máu và nước mắt mình sáng tác nên những nhạc phẩm vô giá. Ngay trong đêm đó, Sôpanh đã sáng tác ba nhạc phẩm: “Bản xô nát C” là một bản chiến ca bi tráng, “Khúc dạo đầu bản xô nát A” là lòng nhớ thương vô hạn Tổ quốc, “Khúc dạo đầu bản xô nát D” là niềm kỳ vọng mãnh liệt vào tương lai Tổ quốc. Lòng yêu nước mãnh liệt đã tạo nên những tác phẩm hàng đầu trên thế giới, những kỳ tích trong lịch sử âm nhạc!

Khi đó, Mickiêvich một nhà cách mạng Ba Lan bị chính phủ Sa hoàng phát vãng ở nước ngoài gửi cho Sôpanh một bài thơ dài “Tang lễ”. Đọc bài thơ, trước mắt Sôpanh hiện ra một quang cảnh vô cùng bi tráng. Một bà mẹ ngã xuống trong vũng máu, hàng ngàn hàng vạn người con từ các nẻo đường Tổ quốc chạy tới vĩnh biệt mẹ. Không, họ tụ tập lại để nhen nhóm một cuộc đấu tranh mới. “Đúng đây là cuộc đưa tang bà mẹ Tổ quốc, một cuộc chiến đấu vì Tổ quốc!” Sôpanh không cảm lòng được, nhắc bút ghi lia lịa trên 5 dòng nhạc phổ. Chỉ trong chốc lát một danh tác âm nhạc làm rung động trái tim đã hoàn thành, đó là bản “Hành khúc tang lễ” mà cả thế giới đều biết tiếng. Sôpanh gửi gắm vào đó nỗi đau thương của mình, đồng thời dùng nó làm quả trái phá nặng ngàn cân tấn công Sa hoàng.

Về sau, Sôpanh đến Pari rồi qua cả Italia. Ở đó ông đã sáng tác rất nhiều bản nhạc van xơ, dạ khúc, hòa tấu v.v. Phần lớn những nhạc phẩm đó mang đậm hơi thở của ca vũ dân gian Ba Lan, nội dung mới mẻ khỏe khoắn, thể hiện rõ tình cảm tự tưởng yêu Tổ quốc, yêu tự do của ông.

Mùa thu năm 1849, Sôpanh mới 39 tuổi đời đã già từ nhân thế tại Pari.

Trước khi rời cõi trần gian, căn bệnh phổi từ lâu đã làm Sôpanh suy nhược ghê gớm, ông không còn sức để nói được nữa, chỉ còn cách dùng tay ra hiệu. Học sinh của ông biết ông muốn gì, vội mang chiếc cốc bạc đựng nắm đất của quê hương Ba Lan đặt trước ngực ông, Nhạc sĩ ôm chặt chiếc cốc mang từ Vacsava vào lòng, hai mắt nhắm lại, bàn tay vẫn ghì chặt nắm đất của Tô quốc quê hương.

## “NGƯỜI CON CỦA TỰ DO”

Ngày 1 tháng 11 năm 1765, nhiều thành phố bên bờ biển phía đông Bắc Mỹ náo loạn cả lên, hàng ngàn hàng vạn quần chúng giận dữ đổ xuống đường.

- Chúng tôi cần tự do, không cần thuế lệ phí!

- Cần tự do, không cần thuế lệ phí!

Quần chúng hô vang khẩu hiệu, xông vào nhà các quan chức Anh, bắt các quan chức Anh làm về thuế lệ phí, bôi nhựa đường đen sì đầy người họ, dính lông gà lên đó rồi lôi đi diễu trên đường phố.

- Mọi người ra mà xem trên người bọn Anh dán đầy tem lệ phí.

- Ha, ha... đúng, dán nữa đi.

Những đồng lửa cháy rừng rực trên đường phố, dân chúng đem tất cả tem lệ phí của Anh ném vào lửa.

Ở hải cảng Niu Oóc, quần chúng xông vào dinh toàn quyền Anh, đập phá nhà ở của sĩ quan quân đồn trú Anh.

Ở thành phố Bôston miền Bắc, quần chúng xông vào nhà ở của quan tòa cao cấp nhất của Anh ở Bắc Mỹ, phóng lửa thiêu hủy toàn bộ các đồ đạc trong nhà, quăng tất cả sổ sách giấy tờ ra đường phố.

Ở Sácleston miền Nam, quần chúng cũng xông vào nhà các quan chức Anh lục soát xem có tem lệ phí không, hề thấy là đốt.

Lửa cháy suốt một đêm, thiêu hủy toàn bộ tem lệ phí của Anh.

Tại sao thuế lệ phí của Anh lại làm cho dân chúng Bắc Mỹ căm ghét như vậy? Việc này phải kể từ chuyện thành lập thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Sau khi Côlôngbô phát hiện ra đại lục mới, các thuộc địa của Tây Ban Nha, Pháp, Anh lần lượt được lập ra ở Bắc Mỹ. Thuộc địa của Anh ra đời tương đối muộn, bắt đầu từ năm 1607, nhưng dân di cư từ Anh sang châu Mỹ lại đông nhất.

“Phong trào rào đất” ở Anh làm cho đông đảo nông dân Anh mất ruộng đất, không có đất dung thân buộc phải tha phương cầu thực sang châu Mỹ kiếm sống, trở thành những người khai hoang ở đại lục Bắc Mỹ. Song những nông dân phá sản lấy đâu tiền ăn đường để vượt trùng dương sang tận châu Mỹ xa xôi! Đến được châu Mỹ họ nợ nần ngập cổ buộc phải bán mình làm nô lệ. Hầu như trên một nửa số người da trắng phải làm nô lệ từ 5 đến 7 năm ở

châu Mỹ.

Châu Mỹ vốn là quê hương của người Indian. Bọn cầm quyền thực dân nếu không dùng vũ lực tàn sát họ thì cũng xua đuổi họ đến những vùng rừng núi hoang vu hẻo lánh để cho họ chết đói chết rét. Người Indian bị tiêu diệt khá nhiều, bọn cầm quyền thực dân mua một khối lượng lớn người da đen ở châu Phi về làm nô lệ, dùng roi da bắt họ lao động khổ sai, cho nên lịch sử khai phá châu Mỹ là lịch sử máu và nước mắt của người Indian, người nô lệ da đen và da trắng.

Trải qua hơn một thế kỷ, nước Anh đã thiết lập được 13 thuộc địa ở bên bờ Đại Tây Dương. Mỗi một thuộc địa có một toàn quyền Anh cai trị. Đến khoảng năm 1765, ở 13 thuộc địa này đã có 3 triệu dân (60 vạn là người da đen), đã xây dựng được nhiều ngành công nghiệp như dệt, khai thác gỗ, khai khoáng, luyện sắt, đóng tàu v.v. và một số lớn đồn điền.

Của cải tăng lên nhưng nhân dân thuộc địa bị mẫu quốc Anh bóc lột nặng nề, thuế thu ở Bắc Mỹ trở thành nguồn thu quan trọng về tài chính của nước Anh.

Năm 1765, chính phủ Anh lại nghĩ ra một ngón mới - thuế lệ phí. Chính phủ Anh qui định mỗi công văn, kế ước, hợp đồng, giấy phép, văn bằng, báo chí, tạp chí, sách, quảng cáo; hóa đơn v.v. đều phải dán tem lệ phí mới có giá trị hoặc được lưu hành. Như vậy mọi thứ viết tay hoặc in ở dệt thuộc địa Bắc Mỹ hầu hết phải nộp thuế lệ phí. Tất cả dân chúng ở thuộc địa Bắc Mỹ hầu như, hàng ngày phải mua tem lệ phí để bán. Kiểu bóc lột đến xương tủy đó làm cho nhân dân thuộc địa vô cùng phẫn nộ. Ngọn lửa chống Anh cuối cùng đã bùng cháy như ngọn núi Lửa.

Nhân dân thuộc địa tự phát thành lập đoàn thể chống Anh - “Người con của tự do”, đồng thời triển khai cuộc đấu tranh qui mô lớn tẩy chay hàng Anh. Ngày nào chính phủ Anh không bỏ thuế lệ phí, ngày đó họ không mua hàng của Anh.

Các phụ nữ cũng tổ chức đoàn thể của mình và cũng lấy tên là “Người con của tự do”. Họ tự xe sợi dệt vải, không mặc đồ dệt của Anh, họ nêu ra khẩu hiệu “Thà mặc áo vải dệt thủ công quyết không để mất tự do. Hàng Anh bán không được, xem ra công thương nghiệp sắp phá sản, chính phủ Anh buộc phải bỏ thuế lệ phí vào tháng 3 năm 1766. Nhưng năm sau, chính phủ Anh phái một số lượng lớn quân đổ bộ lên châu Mỹ rập tâm đàn áp bằng vũ lực.  
- Lính tôm rông (tôm hùm) đến! Lính tôm rông đến!

Binh lính Anh đầu đội mũ tam giác màu đỏ, mình mặc áo đuôi chim màu đỏ, lưng thắt dây lưng hình chữ thập”, chân đi ghệt cao cổ, sườn giắt một thanh đoản kiếm, vai vác súng kíp có lắp lưỡi lê, đi trên đường phố trông như những con tôm rông nên nhân dân thuộc địa giễu cợt chúng là “lính tôm rông”.

Lính tôm rông ngày ngày đi tìm “Người con của tự do” để gây chuyện.

Để kỷ niệm cuộc đấu tranh chống thuế lệ phí thắng lợi, ở Niu Oóc, “Người con của tự do” dựng một cây “Cột tự do” cao vút. Nhà cầm quyền thực dân Anh coi cây cột như cái gai trong mắt. Tháng 1 năm 1770, họ huy động một toán lính tôm rông dùng rìu chặt gãy cột tự do, bừa ra thành nhiều mảnh đem đến đặt ở cửa Tổng bộ “Người con của tự do”.

- Ha, ha: ... Cây cột được tự do rồi! - Bọn lính tôm rông cười ác ý.

- Chúng tao quyết không cho phép chúng bay phá hoại tự do!

Trước những hành động khiêu khích của lính tôm rông, những “Người con của tự do” ở Niu Oóc rầm rộ đứng lên chống lại. Họ dùng gậy gộc, có người dùng tay không vật lộn với lính tôm rông. Bọn lính tôm rông dùng đoản kiếm và lưỡi lê đâm chém họ. Rất nhiều dân thường bị thương, có người bị giết chết tại chỗ. Máu đỏ loang khắp núi Godon. Đây là sự kiện đẫm máu đầu tiên kể từ khi bọn lính tôm rông đổ bộ.

Ngày mùng 5 tháng 3 năm 1770, ở Bôston có một trận mưa tuyết rất lớn. Nhân dân thành phố đang chơi ném tuyết thì một toán lính tôm rông súng đạn đầy mình đi tới gây chuyện. Dân chúng nhin nhục không nổi nữa bóc tuyết ném bọn chúng. Tên chỉ huy vốn đã muốn kiếm cớ giết người, vội nhân đó ra lệnh cho toán lính xếp thành một hàng ngang giương súng sẵn sàng. Tên chỉ huy dơ kiếm lên hét: “Bắn!” Hàng loạt đạn bay về phía dân chúng tay không tác sát. Năm người dân bị bắn chết tại chỗ, sáu người bị thương, gây ra “Vụ thảm sát Bôston ở Bắc Mỹ.

Dân chúng Bôston đã tổ chức cuộc biểu tình thị uy lớn để đưa tang những người thiệt mạng. Những “Người con tự do” hô vang khẩu hiệu đòi quân đội chiếm đóng Anh phải triệt thoái. Toàn quyền Bôston không làm thế nào được, buộc phải rút bọn lính tôm rông về pháo đài ở ngoại thành.

Khi đó, “Công ty Đông Ấn” của Anh ở Ấn Độ gặp khó khăn về tài chính. Chính phủ Anh quyết định trút khó khăn đó xuống đầu nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Chính phủ Anh qui định chèn Ấn Độ sau khi chở đến Bắc Mỹ, vẫn bắt nhân dân bắc Mỹ nộp “thuế chèn”, mỗi bảng thu 3 penxơ thuế. Chính phủ Anh còn qui định chèn nhập khẩu vào châu Mỹ phải thông qua Công ty Đông Ấn, không thương nhân nào được kinh doanh độc lập.

Những biện pháp đó gia tăng mức bóc lột nhân dân Bắc Mỹ nên bị nhân dân Bắc Mỹ chống lại quyết liệt. Khi tàu hàng của Anh chở chèn vào cảng Niu Oóc và cảng Philadenphia, nhân dân địa phương từ chối bóc hàng lên bờ, nhiều tàu hàng phải quay về Ấn Độ. Vài tàu chạy vào cảng Sacleston, dỡ chèn lên bờ nhưng nhân dân địa phương không cho bán, phải để ở bến cảng. Ba chiếc tàu hàng chở đầy chèn từ Ấn Độ tới đậu ở cảng Bôston đã mấy ngày. Nhà cầm quyền Anh chuẩn bị đưa hàng lên bờ.

Tối ngày 16 tháng 12 năm 1773, bến cảng yên lặng như tờ. Đột nhiên một chiếc thuyền nhỏ cập mạn tàu hàng Anh, mấy chục người Indian leo lên tàu. Họ đầu cầm lông vũ, mình bận áo choàng của người Indian, lặng lẽ chui vào

khoang chở hàng, lôi các hòm chè vớt lên boong. Thế rồi, những tiếng “ùm. . . ùm. . .” liên tiếp vang lên, toàn bộ số chè trên tàu bị ném xuống biển.

“Ùm. . . ùm. . .” Những hòm chè trên hai tàu kia cũng bị người Indian ném xuống biển. Trong một đêm, số chè bị ném xuống biển trị giá tới 15.000 đồng Anh kim!

- Hoan hô! Chúng ta thắng lợi rồi! - Khi lên tới bờ, những người Indian đó vớt những chiếc lông vũ trên đầu, cởi bỏ áo choàng ra, té ra họ là những chiến sĩ của “Người con của tự do”.

“Vụ ném chè xuống biển ở Bôston” là thắng lợi vĩ đại của nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Nhưng nhà cầm quyền thực dân Anh thẹn quá hóa giận nhân đó đã rút dao giết người ra khỏi vỏ. Một cuộc ác chiến trên đại lục Bắc Mỹ đã cận kề.

# “NHỮNG NGƯỜI MỘT PHÚT CÓ MẶT”

Tiếng ngựa hí vang động cả bầu trời đêm.

Một chiến sĩ của “Người con của tự do” nhảy phốc lên mình ngựa, khê báo một công nhân bên cạnh:

- Uyliam nhanh lên! Chúng ta phải đến được Côncoóc trước khi trời rạng sáng!

- Nhất định phải như vậy! - Uyliam Đavit nhảy lên ngựa, theo sát sau người kia.

Hai chiến mã phi ra khỏi Bôston, theo đường cái phóng như bay về phía tây. Ngựa phi ngày càng nhanh, chỉ trong chốc lát đã tới làng Lếchxington ở ngoại thành phía tây.

Một dân quân đang đi tuần.

- Lính Anh đang hành quân, có đến mấy trăm tên đấy! “Người con của tự do” khê báo tin với anh dân quân rồi phóng ngựa đi tiếp.

Trên đường đi họ báo cho các làng tin đó. Trước khi trời sáng họ đã tới được thị trấn Côncoóc.

“Người con của tự do” đó tên là Pôn làm nhiệm vụ báo tin cho dân quân. Sau khi dò được tin toàn quyền Bôston phái quân Anh đến thị trấn Côncoóc lùng sục tìm kho vũ khí của dân quân cất giấu, và bắt người lãnh đạo của những người yêu nước, anh lập tức cùng anh công nhân Đavit đi báo cho các làng suốt cả đêm. Hay tin đó, dân quân nhanh chóng được tập hợp lại mai phục ở hai bên đường. Đó là việc xảy ra trong đêm 18 tháng 4 năm 1775.

Sáng sớm ngày 19, dưới quyền chỉ huy của một thiếu tá, 800 lính bộ binh Anh mặc quân phục đỏ sẫm hành quân đêm tiến về làng Lếchxington. Khi chúng dụi đôi mắt ngái ngủ quan sát phía trước qua làn sương mỏng buổi sớm thì đã thấy đội quân của “Những người một phút có mặt” đã chờ sẵn ở bãi cỏ trước làng.

“Những người một phút có mặt” là tên gọi thân thiết của nhân dân Bắc Mỹ giành cho dân quân vì họ có lòng yêu nước nồng nàn, hễ nghe được tin báo, chỉ trong vòng một phút họ đã xuất kích.

- Đứng lại! - Anh dân quân đứng chặn ở phía trước quát to.

Mặc chúng, xông lên! - Tên thiếu tá Anh dơ kiếm chỉ huy hét lên.

“Đoàng”! Tiếng súng nổ vang.

Dân quân Lếchxington đánh trả dữ dội cuộc tấn công của quân Anh, quân Anh trúng đạn, tên nọ tiếp tên kia ngã lăn ra đất.

- Xông lên! - Tên thiếu tá Anh không đoái hoài đến những tên lính nằm lăn trên đất, vẫn thúc binh lính xông vào Lếchxington.

Kho vũ khí của dân quân Lếchxington đã di chuyển đi nơi khác. Thủ lĩnh của những người yêu nước cũng rút đi từ lâu. Quân Anh lại một phen vồ hụt.

- Rút! - Tên thiếu tá thấy tình hình bất lợi vội ra lệnh cho binh lính rút về Bôston.

“Đoàng! Đoàng!” Một loạt đạn từ trên nóc nhà bay tới, một toán quân Anh ngã lăn ra đất.

“Đoàng. Đoàng!” Tiếng súng từ rừng cây bắn ra liên hồi, lại một toán quân Anh nữa gục xuống.

Dọc đường rút lui, quân Anh bị dân quân chặn đánh khắp nơi. Ở mỗi xóm làng ven đường đều có “những người một phút có mặt” nấp sau bức tường, trên gò đất, góc nhà nhằm bắn vào những tên lính Anh bận quân phục đồ sẫm rõ mồn một. Quân Anh bị đánh tan tác, chạy thục mạng về Bôston.

Theo thống kê, lính Anh hôm đó thương vong 247 người, còn dân quân chỉ hy sinh mấy chục. Đây là cuộc đánh trả đầu tiên của dân quân đại lục Bắc Mỹ đối với lính thực dân Anh. Trong trận đánh này, dân quân Bắc Mỹ tức trí đa mưu đã sáng tạo ra chiến thuật du kích linh hoạt biến hóa, giành được thắng lợi rực rỡ.

Tiếng súng đầu tiên của cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ đã nổ vang! Tiếng súng chống ách thống trị của thực dân Anh đã nổ vang! Từ đây, lịch sử của châu Mỹ đã lật sang trang mới.

Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập thắng lợi, nhân dân Mỹ đã đúc một bức tượng đồng “anh dân quân tay nắm cây súng bộ binh” đặt tại trung tâm thị trấn Lếchxington để kỷ niệm lịch sử đấu tranh của thị trấn. Anh dân quân đánh hiên ngang hùng dũng, hai chân đứng vững vàng lên bức tường đá, đôi mắt tinh anh cảnh giác nhìn về phía trước. Phía dưới bức tượng là một tấm bia giản dị, không chạm trổ cầu kỳ, trên khắc dòng chữ:

“Giữ vững trận địa. Quân thù chưa nổ súng, ta không nổ súng; nhưng nếu kẻ thù cố tình áp đặt chiến tranh xuống đầu chúng ta thì chiến tranh sẽ bắt đầu từ đây!”.

## OASINH TON

Ngày 19 tháng 10 năm 1781, ở ngoại ô Oócotton tiếng chiêng trống kêu vang trời. Binh lính quân áo tụy rách rưới nhưng ai cũng phấn khởi vui mừng, reo hò vẫy cờ nhảy múa. Cuộc chiến tranh giành độc lập suốt 6 năm rưỡi trời đã giành được thắng lợi cuối cùng, nước Mỹ từ một thuộc địa đã trở thành nước độc lập, đó chẳng phải là một việc lớn kinh thiên động địa? 8.000 tên lính Anh quân phục gọn gàng cúi đầu ủ rũ đi tới, quân kỳ của chúng chúc ngược xuống, đầu ngọn cờ hầu như chạm mặt đất. Đi đầu đoàn quân là một vị tướng hai tay nâng thanh kiếm tượng trưng cho quyền lực. Thấy trước mặt có một vị thống soái quân Mỹ tóc vàng óng đứng chờ sẵn, ông ta vội cúi đầu bước lên một bước trao lưỡi kiếm. Viên thống soái Mỹ



đứng thẳng người, đầu ngẩng cao hai tay đón lấy thanh kiếm. Nghi lễ quân Anh đầu hàng chính thức bắt đầu.

Vị thống soái Mỹ đó tên là Oasinhton.

Gioocgiơ Oasinhton sinh năm 1732 trong một gia đình chủ trang trại lớn ở bang Viécginia, Mỹ. Thời trẻ ông làm nhân viên đo đạc, từng kinh doanh ruộng đất ở lưu vực sông Ôhaiô miền Tây. Trong cuộc chiến tranh giành thuộc địa Bắc Mỹ giữa Anh và Pháp, ông chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương Viécginia hỗ trợ quân Anh đuổi quân Pháp ra khỏi Bắc Mỹ nên được phong đại tá. Nhưng sau khi quân Anh chiếm được Bắc Mỹ, chúng coi ruộng đất của miền Tây và miền Bắc là tài sản riêng của Hoàng gia, không cho phép khai khẩn. Thế là mấy vạn mẫu đất của Oasinhton bị nước Anh nuốt gọn, từ đó ông dốc sức chống lại chính sách thực dân của Anh.

Sau khi vụ thảm án Bôston xảy ra, nhân dân các bang Bắc Mỹ rầm rộ đứng lên chi viện cho cuộc đấu tranh ở Bôston. Ngày mùng 1 tháng 8 năm 1774, bang Viécginia họp hội nghị khẩn cấp. Trong hội nghị, Oasinhton khảng khái tuyên bố. “Tôi tình nguyện bỏ tiền mộ 1000 chiến sĩ, tôi đích thân chỉ huy đội quân đó đi giúp Bôston”. Tiếp đó, ông đại diện cho bang Viécginia đi dự “Hội nghị đại lục họp ở thành phố Philađenphia. Hội nghị đã bàn bạc và thành lập bộ máy lãnh đạo thống nhất của 13 bang Bắc Mỹ để chống Anh. Năm 1775, Oasinhton được bầu làm Tổng tư lệnh quân đại lục. Khi đó, tiếng súng ở Léchxington đã nổ, chiến tranh không thể trì hoãn được nữa, Oasinhton lập tức lên ngựa, ngày mùng 7 tháng 7 tới Bôston.

Nhưng khi tập hợp đội ngũ của quân đại lục, Oasinhton giật mình. Ngồi trên lưng ngựa nhìn quân đội của mình, Oasinhton tự hỏi: “Đây là quân đội gì vậy?” Một đám người gồm phần lớn là nông dân râu ria xồm xoàm, kẻ thấp người cao, vũ khí quá cũ kỹ, một số là súng săn, quần áo đủ kiểu, rách bươm, không ra một quân đội. Oasinhton biết rằng họ là những dân quân của các bang mới tập hợp lại, chưa được huấn luyện quân sự chính qui. Thế là, ông để ra nửa năm chỉnh đốn xây dựng lại quân đội, biên chế họ thành các đơn vị có khả năng tác chiến độc lập. Tiếp đó, ông mang quân vây đánh Tổng bộ quân Anh ở Bôston, cắt đứt các đường tiếp tế trên bộ, phong tỏa các hải cảng. Quân Anh lương hết, không có cứu viện, buộc phải rút khỏi Bôston vào ngày 17 tháng 3 năm 1776: Quân đại lục thắng lợi, cờ mở trống dong, quần chúng nhân dân tới tập đến tham gia quân đội. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân của Oasinhton đã lên tới 18.000 người.

Trong những ngày ăn mừng thắng lợi, hội nghị đại lục lần thứ hai khai mạc. Ngày mùng 4 tháng 7 năm 1776, Hội nghị thông qua một văn kiện quan trọng - “Tuyên ngôn độc lập”. Bản tuyên ngôn lần đầu tiên trên thế giới dùng hình thức cương lĩnh nêu lên yêu cầu chính trị của giai cấp tư sản. Bản tuyên ngôn viết: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có

quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Đồng thời tuyên bố thuộc địa Bắc Mỹ chính thức độc lập. “Tuyên ngôn độc lập” nói lên tiếng nói trái tim của nhân dân Bắc Mỹ. Nhân dân Niu Oóc lập tức hành động, đập nát bức tượng đồng vua Anh Gióocgiơ III dựng ở Niu Oóc, lấy đồng đúc đạn để đi đánh quân thực dân Anh. Sau này, nước Mỹ lấy ngày mùng 4 tháng 7 làm Ngày quốc khánh.

Chính quyền thực dân Anh điên cuồng phản công. Chúng tập trung một số lượng lớn chiến hạm và 35.000 quân vây đánh Niu Oóc. Quân của Oasinhton chỉ bằng một nửa quân Anh, lại không có chiến hạm và đại bác, tuy chống trả ngoan cường được vài tháng nhưng vì tổn thất quá nặng buộc phải rút lui. Khi đó quân của Oasinhton chưa đầy 5.000 người, nhưng sĩ khí rất cao. Khi họ qua sông Tolava đầy băng trôi, Oasinhton đã nung nấu một chiến lược chuyển bại thành thắng. Ông lặng lẽ đi thăm ngư dân địa phương, tìm hiểu tình hình bố trí thực tế của quân Anh và tình hình sông nước ở đây, cuối cùng đã vạch ra được một phương án tác chiến mới. Ngày 25 tháng 12 khi quân Anh đang vui chơi nhân lễ Noen, Oasinhton xuất kỳ bất ý cho quân vượt sông, tập kích đánh chiếm thành phố Torenton, bắt sống hơn 1000 quân đánh thuê Đức. Sau đó, đêm mùng 3 tháng 1 năm 1777, quân của Oasinhton lại tập kích Pnixton căn cứ quân sự quan trọng của quân Anh, đánh tan tác đội quân tinh nhuệ của Anh ở đây.

Quân xâm lược Anh thẹn quá hóa thù; tăng thêm quân đánh chiếm thành phố Philađenphia thủ đô lúc đó của nước Mỹ. Oasinhton lúc này gặp rất khó khăn. Để cô lập chính sách xâm lược của Anh, Oasinhton tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao tranh thủ sự viện trợ của các nước như Pháp v.v. Tháng 6 năm 1777, chiến hạm Pháp tiến vào Mỹ, quân Anh buộc phải rút khỏi Philađenphia, chuyển hướng tấn công xuống miền Nam. Năm 1780, quân Anh chuyển chủ lực xuống Yoócton thành phố hải cảng ở miền Nam. Quân Pháp và quân của Oasinhton tiến theo hai đường: Quân Pháp dùng hải quân phong tỏa hải cảng, quân của Oasinhton dùng bộ binh tấn công thành phố. Quân Anh cố thủ trong thành phố được hơn một tháng, sau buộc phải đầu hàng. Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi đánh bại quân Anh, Oasinhton năm 1787 chủ trì việc chế định ra hiến pháp của nước Mỹ. Tháng 4 năm 1789 ông được bầu làm Tổng thống đầu tiên, trở thành vị khai quốc công thần của nước Mỹ.

Sau khi kết thúc hai nhiệm kỳ tổng thống, Oasinhton từ chức trở về sống ẩn dật ở sơn trang Viécnun bang Viécginia. Quốc hội Mỹ định mời ông ra làm Tổng thống nhiệm kỳ thứ ba, nhưng ông từ chối. Ngày 14 tháng 12 năm 1799, ông bệnh mất tại gia đình.

Để ghi nhớ công lao của ông, Quốc hội Mỹ năm 1791 quyết định xây dựng một thủ đô mới trên bờ sông Pôômác và đặt tên là “Oasinhton”. Năm 1800,

thủ đô được xây dựng xong, chính phủ Mỹ từ Philadelphia rời về thành phố Oasinhton và xây dựng ở đây đài kỷ niệm Oasinhton để tưởng nhớ vị thông soái trong cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ.

## CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA SÂY

Thắng lợi rồi!

- Thắng lợi rồi! Ha. . . ha. . . ha. . . !

Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ thắng lợi được ít lâu, rất nhiều lính thủy xếp hàng diễu hành trên đường phố. Nếu nghe kỹ khẩu hiệu họ hô thì thấy rất lạ.

- Thắng lợi rồi! Ha ha! Giấy bạc có thể làm áo mặc được rồi!

Giấy bạc làm áo rồi!

Nhìn áo họ mặc trên người thì đúng là toàn dùng tiền giấy dán thành áo.

Đoàn diễu hành tới trước một hiệu cắt tóc, lại hét to:

- Giấy bạc có thể dùng để dán tường rồi! Dán tường bằng giấy bạc rất đẹp!

Quả vậy, tường của hiệu cắt tóc này dán toàn bằng giấy bạc.

Tại sao có chuyện như vậy! Nước Mỹ sau khi độc lập, vật giá lên cao, tiền giấy trở thành giấy lộn, nhà tư bản phát to, nhân dân lao động khuynh gia bại sản, họ rầm rộ đứng lên phản đối chính phủ. Nhưng chính phủ lại bắt giam những người lao động nghèo khổ nợ nần đó. Đông đảo dân chúng lao khổ không chịu đựng được nữa đồng lòng đứng lên khởi nghĩa vũ trang: Cuộc diễu hành của lính thủy là khúc dạo đầu của cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất thời đó là cuộc khởi nghĩa ở miền Đông nước Mỹ do Sây lãnh đạo.

Đanien Sây sinh năm 1747 trong một gia đình nông dân nghèo khổ. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập, anh nhiều lần lập chiến công, được thăng lên thượng úy. Để biểu dương công trạng của anh, một vị tướng Pháp còn tặng anh một thanh bảo kiếm. Sau khi chiến tranh kết thúc, Sây về làng. Anh sống nghèo khổ quá, thậm chí bán cả thanh bảo kiếm cũng chỉ đủ tiền ăn một bữa cơm.

Mùa thu năm 1786, tòa án Bôstơn đưa ra xét xử những nông dân mắc nợ chưa trả. Đúng vào lúc các quan tòa sắp thẩm vấn những người nông dân nghèo khổ, đột nhiên bên ngoài tòa án ồn ào, tiếng hô khẩu hiệu vang lên:

- Đả đảo tòa án dân sự!

- Đả đảo bọn quan tòa gian ác!

600 nông dân do Sây và Luc cầm đầu, kẻ súng kíp người mã tấu, vây chặt tòa án. Các quan tòa hoảng sợ rời khỏi bục xét xử, hò hét vệ binh, định chuyển phiên tòa sang bên Cục dân cảnh. Nhưng vệ binh đã biến từ lâu.

Phần lớn vệ binh xuất thân từ nông dân đương nhiên họ đồng tình với nông

dân, có người lúi trôn, có người mang vũ khí gia nhập hàng ngũ của nông dân. Các quan tòa sợ quá mặt tái mét, tay chân rụng rời, buộc phải ngừng việc xét xử.

Chính phủ lập tức cho quân đến đàn áp, quân khởi nghĩa bèn phân tán nhỏ ra tiến hành chiến tranh du kích ở các nơi. Tiếp đó, nông dân Côncoóc do Sây cầm đầu đứng lên khởi nghĩa, chuyển đến chiến đấu ở vùng Uôcxextơ, phối hợp với quân khởi nghĩa của nông dân địa phương, nhanh chóng phát triển thành một đội vũ trang hơn 1200 người, trở thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa nông dân thời đó.

Một ngày tháng 11, tòa án Uôcxextơ chuẩn bị xét xử những nông dân thiếu nợ. Được tin đó, Sây lập tức dẫn quân khởi nghĩa đến vây đánh dinh tòa án. Sây dẫn đầu đoàn quân xông lên thềm nhà, tay trái chống nạnh, tay phải nắm chặt mã tấu, ngăn không cho các quan tòa vào tòa nhà. Lúc thường thì tác oai tác quái, nhưng lúc này vừa nhìn thấy Sây các quan tòa sợ quá đứng ngậy ra như tượng gỗ, người run bần bật, rồi quay người tháo chạy. Sây lập tức chỉ huy nghĩa quân xông vào nhà tù, cứu hết các anh em cùng giai cấp vô tội ra ngoài.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nông dân, thợ thủ công và những người lính đã mãn hạn quân dịch hăng hái gia nhập đội ngũ của Sây. Chưa đầy một tháng, quân khởi nghĩa đã lên tới hơn 15000 người, kiểm soát đại bộ phận bang Masachuset. Nông dân nhiều bang ở Đông bắc nước Mỹ rầm rộ hưởng ứng, hình thành một cuộc khởi nghĩa nông dân hùng hực khí thế trong cả nước.

Chính phủ vội họp bàn đối sách. Dựa vào các nhà tư bản ở Bôstơn và các thành phố khác, chỉ trong một ngày, chính phủ đã gom được một khoản tiền lớn 4 vạn bảng Anh. Chính phủ tổ chức một đội quân 4.400 người, huy động học sinh của Học viện thần học và dân đoàn lập ra một đội kỵ binh, tiến quân theo hai đường tấn công quân khởi nghĩa.

Tháng 1 năm 1787, khi Sây dẫn hơn 2000 quân tấn công kho vũ khí, thủ lĩnh của quân chính phủ đưa thư đề nghị đàm phán. Quân khởi nghĩa rất vui mừng, cho rằng quân chính phủ không dám giao đấu với họ nên đã buộc phải đàm phán. Thế là rất đông nông dân rời đội ngũ về nhà. Đúng vào lúc đó, đội kỵ binh của quân chính phủ tấn công trận địa của quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa trở tay không kịp, chống đỡ yếu ớt, buộc phải đang đêm rút ra vùng đất hoang miền Tây. Trên đường rút lui, tuyết bay đầy trời, gió rét thấu xương, quân khởi nghĩa một là hết lương thực, hai là không có quần áo, ba là không có đạn dược, cuối cùng thất bại. Sây bị bắt ở Niu Oóc. Tòa án nước Mỹ đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản đã kết án tử hình Sây và 12 thủ lĩnh khác của quân khởi nghĩa. Nhưng do nhân dân cả nước phản đối quyết liệt, đến năm sau chính phủ phải thả họ ra.

Cuộc khởi nghĩa của Sây tuy thất bại, nhưng tinh thần cách mạng anh dũng

chống lại nền chính trị tàn bạo đã nêu một tấm gương đấu tranh giành dân chủ và tự do cho nhân dân Mỹ.

## LINCÔN

Ở một cửa hàng nhỏ thuộc bang Illinois (Mỹ) có một nhân viên bán hàng trẻ tuổi. Anh ta bán hàng thực thà, thái độ hòa nhã, rất được khách hàng vừa lòng. Một lần, có một bà già mua xong hàng rồi đi, anh tính lại tiền thấy bà trả thừa một hào hai xu. Anh hỏi thăm khắp nơi được biết nhà bà cách cửa hàng 5 km. Sáng sớm hôm sau, anh tìm đến trả lại cho bà một hào hai xu tiền thừa. Bà lão rất mừng, khen anh là một chàng trai thực thà.

Chàng trai thực thà đó là Abraham Lincôn.

Lincôn sinh ngày 12 tháng 2 năm 1809. Cha Lincôn là thợ mộc ở nông thôn, nhà nghèo, lưu lạc khắp nơi. Khi nhỏ Lincôn chỉ được học một năm, còn hoàn toàn là tự học. Thời đó, giấy rất đắt, khi tập viết cậu phải dùng than củi tập viết trên những chiếc hòm gỗ hỏng, viết chính thức mới viết trên giấy trắng. Năm 21 tuổi, cả nhà Lincôn dọn đến bang Illinois, Lincôn làm thuê cho cửa hàng nhỏ nói trên.

Nhưng ít lâu sau cửa hàng đóng cửa, Lincôn đành phải đi tìm việc làm khác. Khi đó ngành bưu điện đặt một trạm bưu điện nhỏ ở thị trấn, Lincôn được nhận vào làm. Trạm bưu điện này chỉ có một người, Lincôn vừa là trưởng trạm, vừa là nhân viên, vừa là bưu tá, lương tháng chỉ có 1 đô ra. Một trạm bưu điện như vậy đương nhiên chẳng duy trì được lâu, chỉ hai tháng sau ngành bưu điện báo cho Lincôn nghỉ việc, và cũng không đòi hỏi anh phải thanh toán sổ sách. Song Lincôn vẫn đem sổ sách của trạm tính toán rành mạch các khoản, rồi đút sổ sách và tiền vào một chiếc tất rách treo lên xà nhà mình: Một năm sau, trên đường đi Lincôn gặp một quan chức của ngành bưu điện, bèn kéo ông ta về nhà rồi bắc thang lấy chiếc tất xuống trao lại cho ông ta. Biết được việc đó, mọi người đều kính phục Lincôn làm việc thực thà nghiêm túc. Từ đó, mọi người đều gọi anh là “chàng Lincôn thực thà”.

Do được mọi người tín nhiệm, Lincôn được bầu làm nghị sĩ của bang, và qua thi cử ông đỗ luật sư. Làm luật sư, ông chuyên giải quyết chuyện bất bình cho người khác, nên khi gặp chuyện oan uổng mọi người đều tìm Lincôn và ông cũng thường xuyên chủ động giúp mọi người giải được án oan.

Một lần, báo đăng tin có một thanh niên tên là Anxtơông phạm tội giết người cướp của. Xem xong bài báo, Lincôn cảm thấy rất kỳ lạ, vì ông vốn là hàng xóm của anh thanh niên kia, được chứng kiến anh ta trưởng thành, biết anh ta là một chàng trai thực thà. Thế là ông đích thân tới thăm gia đình Anxtơông. Mẹ Anxtơông nước mắt rờn rờn kể với Lincôn nỗi oan của con trai mình. Lincôn hứa nhất định sẽ cứu con bà ra tù.

Hôm sau, Lincôn đến tòa án xem toàn bộ hồ sơ vụ án. Hồ sơ ghi rõ có một nhân chứng tên là Phoócson khai rằng, đêm hôm đó dưới ánh trăng anh ta tận mắt nhìn thấy Anxtorông dùng súng lục bắn chết nạn nhân. Lincôn suy nghĩ rồi quyết định tham gia phiên tòa với tư cách luật sư.

Phiên tòa bắt đầu. Có rất nhiều người tới dự. Phoocson một lần nữa kể lại với quan tòa mình tận mắt chứng kiến Anxtorông đã giết người ra sao. Anh ta kể rất mạch lạc đầu ra đây, có vẻ rất chính xác đáng tin cậy.

Lincôn đứng dậy hỏi nhân chứng:

- Anh tận mắt thấy Anxtorông giết người phải không?

- Đúng, tôi có thể thề - Nhân chứng đáp.

- Anh bảo anh đứng sau đồng cỏ, Anxtorông nỏ súng ở dưới gốc cây cổ thụ, phải vậy không? - Lincôn lại hỏi.

- Đúng, tôi và anh ta chỉ cách nhau có hơn 20m - Nhân chứng khẳng định.

- Khoảng cách xa như vậy, anh nhìn có rõ không?

- Hôm đó trăng rất sáng, hoàn toàn nhìn rõ.

- Anh nhìn rõ mặt anh ta? Hay là chỉ nhìn thấy quần áo?

- Tôi khẳng định nhìn rõ mặt Anxtorông, vì ánh trăng chiếu đúng mặt anh ta.

- Anh có thể khẳng định thời gian nào không?

- 11 giờ đêm. Sau khi sự việc xảy ra tôi về nhà xem đồng hồ, đúng 11 giờ 15.

Tôi nhắc lại một lần nữa, Anxtorông chắc chắn giết người vào lúc 11 giờ.

- Tất cả những điều anh nói đều là sự thật? - Lincôn thận trọng hỏi lại.

Nhân chứng vỗ ngực đáp:

- Tôi dám bảo đảm đó toàn là sự thật.

Đợi cho nhân chứng trở về chỗ ngồi xong, Lincôn nghiêm mặt lại trình trọng nói với mọi người:

Thưa các quý bà, quý ông, các vị quan tòa, xin lưu ý các ngài nhân chứng này là một kẻ đại bịp!

Mọi người dự phiên tòa đều giật mình “ồ” lên một tiếng.

Tôi có chứng cứ. - Lincôn nói tiếp - Hôm đó là ngày 18 tháng 10, trăng hạ huyền, lúc 11 giờ đêm trăng đã lặn, làm gì còn ánh trăng nữa.

- Đúng đấy - Mọi người xì xào với nhau.

- Lincôn nói tiếp:

- Thôi cứ cho rằng nhân chứng nhớ không rõ thời gian, sự việc xảy ra có thể sớm hơn một hai tiếng đi nữa, nhưng trăng lúc đó sắp lặn thì ánh trăng chỉ có thể chiếu từ phía tây lại. Đồng cỏ ở đằng đông, cây cổ thụ ở đằng tây, nếu bị cáo mặt nhìn về phía đồng cỏ thì trên mặt anh ta không thể có ánh trăng, nếu bị cáo ngảnh mặt về phía ánh trăng thì nhân chứng không thể nhìn thấy mặt anh ta. Hơn nữa, khoảng cách hơn 20m, dưới ánh trăng mờ mờ sao có thể nhìn rõ được mặt bị cáo?

- Án oan rồi! Án oan rồi!

- Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ! Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ!

Phiên tòa bỗng chốc náo động cả lên Quan tòa vặn hỏi “nhân chứng” tại sao lại làm chứng giả như vậy. “Nhân chứng” cúi đầu nói:

- Hung thủ cho tôi tiền, sai tôi hại người khác.

Án oan được làm rõ, Lincôn nổi tiếng khắp cả nước. Từ đó Lincôn bước lên vũ đài chính trị. Cuối năm 1860, Lincôn được bầu làm Tổng thống nước Mỹ.

## CHIẾN TRANH NAM BẮC

Ngày mùng 4 tháng 3 năm 1861, Lincôn tuyên thệ nhậm chức Tổng thống chính phủ Liên bang Mỹ.

Một việc kỳ lạ đã xảy ra! Cũng đúng lúc đó, 11 bang miền Nam liên kết nhau lại cũng thành lập một “Chính phủ Liên bang Mỹ”, bầu một người tên là Davit làm Tổng thống. Nước Mỹ bỗng chốc bị chia làm hai miền Nam, Bắc.

Ngày 12 tháng 4, quân miền Nam pháo kích căn cứ quan trọng Samut phía ngoài Saclexton, công khai gây ra nội chiến.

Tại sao những người miền Nam lại điên cuồng chống lại Lincôn như vậy? Nguyên nhân rất đơn giản, Lincôn là người tích cực chủ trương xóa bỏ chế độ nông nô. Thời đó, kinh tế của hai miền Nam, Bắc nước Mỹ phát triển không cân đối Miền Bắc chủ yếu là công nghiệp, chủ nghĩa tư bản phát triển. Miền Nam chủ yếu là nông nghiệp, sức lao động trong các đồn điền đều là người da đen cướp từ châu Phi về, ở đây vẫn tồn tại chế độ nô lệ. Lincôn lên cầm quyền, các chủ nô ở các đồn điền rất sợ, bèn trắng trợn phát cao ngọn cờ phản loạn.

Lincôn rất quyết đoán, ngày 15 tháng 4 ra lệnh chiêu mộ lính tình nguyện đi trừng phạt bọn nổi loạn miền Nam. Đông đảo nhân dân Mỹ nhiệt liệt hưởng ứng. Lincôn vốn chỉ muốn mộ khoảng 75.000 người, nhưng số người ghi tên lại đông gấp 10 lần. Đội quân này sĩ khí rất cao, chiến đấu dũng cảm, nhưng không có những tướng lĩnh giỏi nên trận đầu tiên đã bị quân miền Nam đánh bại, phải rút về tận ngoại thành Oasinhton. Dư luận nước Mỹ rất xôn xao.

Để cứu vãn tình thế, Lincôn hạ quyết tâm: “Nhất định phải giải phóng nô lệ da đen”. Ngày mùng 1 tháng 1 năm 1863, Lincôn ban bố “Mệnh lệnh giải phóng” qui định kể từ hôm đó tất cả nô lệ ở Mỹ đều thành người tự do, được chính phủ và quân đội bảo vệ, họ được bình đẳng tham gia các công việc, kể cả việc gia nhập quân đội. . . Khi hạ bút ký lệnh này, Lincon rất xúc động, tay run run hầu như viết không thành chữ. Ký xong, mọi người có mặt vỗ tay hoan hô, ào lên bắt tay ông, khi đó tay ông vẫn còn đang run run. Lệnh giải phóng ban bố, người da đen phấn khởi kéo đến gia nhập quân đội, tất cả lên đến bốn năm mươi vạn. Họ và người da trắng hăng hái ra trận, đánh nhau với quân miền Nam ba ngày ba đêm ở Gotixbua, giết hàng vạn quân địch, giành

một trận thắng lớn đầu tiên kể từ khi xảy ra chiến tranh Nam - Bắc. Nhân dân Mỹ vui mừng phấn khởi, tụ họp nhau lại ăn mừng.

Hôm sau, con trai của Lincon đến văn phòng Tổng thống, thấy Lincôn nước mắt đầm đìa ngồi khóc bên bàn làm việc.

Người con thấy lạ bèn hỏi:

- Thưa cha, xảy ra chuyện gì vậy?

- Trận này đánh tôi quá!

- Chẳng phải đã thắng lớn đó sao? Cả nước đang ăn mừng đấy thôi.

- Không, sĩ quan chỉ huy mặt trận không nghe lệnh cha đề cho quân miền Nam tháo chạy. Chúng ta còn phải đánh nhau với chúng, sau này không biết còn chết bao nhiêu thanh niên nữa. Lincôn tuy không phải xuất thân từ quân nhân nhưng hiểu chuyện trận mạc. Thắng hay bại trong chiến tranh không phải ở chuyện được hay mất một thành phố hay một địa phương, mà là phải tiêu diệt được nhiều sinh lực địch. Thế là Lincôn quyết định cử Grant, một vị tướng trẻ, làm thống soái một phương diện quân tiến thẳng xuống cửa sông Mitsitsipi, phong tỏa giao thông đường thủy của miền Nam. Theo Lincôn, chỉ có Grant mới biết chỉ huy chiến đấu.

Ngày 4 tháng 7, Lincôn nhận được điện của Grant từ mặt trận đánh về. Quả như dự đoán, toàn bộ 4 vạn quân miền Nam chặn ở nút giao thông Vichxbua trên sông Mitsitsipi bị đánh bại phải đầu hàng. Lincôn rất vui mừng, lập tức đánh điện triệu Grant về Nhà Trắng và đích thân trao quân hàm trung tướng cho Grant. Khi đó quân hàm cao nhất ở nước Mỹ là thiếu tướng, Grant là trung tướng đầu tiên của nước Mỹ. Đồng thời Lincôn giao cho Grant thống lĩnh toàn bộ quân đội Mỹ.

Thời điểm tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam đã tới! Grant chia quân làm 4 đường: cho hải quân phong tỏa phía đông bờ biển Đại Tây Dương; phái Secman dẫn 10 vạn quân vu hồi hơn 1000 km thọc sâu vào hậu phương quân miền Nam; phái Sliêđen dẫn kỵ binh bao vây đường phía tây của quân miền Nam; còn mình đích thân dẫn đại quân tiến thẳng xuống miền Nam. Grant chủ trương bao vây bốn mặt tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam, kết thúc cuộc chiến.

Gánh vác nhiệm vụ nặng nề nhất là Secman. Bộ đội của ông phải vào sâu hậu phương địch, lặn lội đường trường, đạn dược và lương thực ai cung cấp? 10 vạn quân đã hành quân được hai tuần vẫn không có tin tức gì. Lincôn lo lắng không chợp được mắt, ngày đêm mong tin cuộc tiến quân. Đúng lễ Noen ngày 25 tháng 12 năm 1864, tin vui đã tới. Secman đã chiếm được Atlanta thủ phủ của bang Giócogia, tiếp đó là thành phố biển Savanna, bắt liên lạc được với hạm đội hải quân và đã bao vây được toàn bộ quân miền Nam.

Sécman làm thế nào thọc sâu vào được hậu phương quân miền Nam đến ngàn dặm như vậy? Phép màu của ông là giải phóng nô lệ da đen. Quân của



Secman đánh tới đâu, nô lệ da đen nơi đó được giải phóng, đã giúp đỡ quân miền Bắc tịch thu lương thực và vũ khí của chủ nô ở các đồn điền. Quân đội được dân chúng ủng hộ sao lại không đánh thắng?

Quân miền Nam khi đó vô cùng rối loạn. “Tổng thống” vội vàng chạy trốn theo đường biển. “Tổng tư lệnh” vội vã đưa quân phá vây phía tây. Khi quân miền nam rút chạy được hơn 160 km thì kỵ binh của Sliêden đuổi kịp chặn đứng đường chúng rút chạy. Quân miền Nam vô kế khả thi, ngày mùng 9 tháng 4 năm 1865 toàn bộ đầu hàng. Cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài vừa tròn 4 năm đã kết thúc thắng lợi với sự tan rã hoàn toàn của quân đội miền Nam.

Năm hôm sau, tối ngày 14 tháng 4 năm 1865, Lincôn vui vẻ hào hứng cùng phụ nhân đến nhà hát lớn Pho ở Oasinhton xem ca kịch. Khi họ bước vào ghế lô, khán giả trong nhà hát đứng cả dậy hoan hô, tiếng vỗ tay vang dậy cả nhà hát kéo dài cho tới khi vở diễn bắt đầu. Đúng lúc đó, một bóng đen đột nhiên xông vào ghế lô của vợ chồng Lincôn. Chỉ nghe thấy một tiếng súng nổ “đoành”, Lincôn đã gục ngay xuống chỗ ngồi. Bóng đen lao vọt lên sân khấu hét to: “Ta báo thù cho người miền Nam!” Rồi nhảy ra ngoài cửa sổ. Một con ngựa to khỏe đã chờ sẵn ngoài cửa sổ, hung thủ nhảy lên ngựa phóng đi mất hút.

Mấy hôm sau hung thủ bị bắt. Hắn tên là Giôn Buxơ, diễn viên của nhà hát. Hắn là một gián điệp từ miền Nam tới. Khi bị bắt, hắn dùng súng ngoan cố chống lại nên bị bắn chết, cuối cùng không biết ai phái hắn tới, thủ phạm đầu mặt đã trốn thoát. Sự kiện này chứng tỏ sự tàn bạo và ngoan cố của bọn chủ nô miền Nam. Nhưng sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen đã thành trào lưu lịch sử, không kẻ nào ngăn chặn nổi. Xóa bỏ được chế độ nô lệ, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã có bước phát triển rất mạnh mẽ.

Lincôn đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen, công hiến của ông được mọi người ca ngợi. Hơn 100 năm sau, năm 1982, nước Mỹ tổ chức thăm dò dư luận xem trong 40 vị tổng thống các khóa của nước Mỹ, ai là vị “Tổng thống tốt nhất”, Lincôn là người đứng đầu danh sách.

# CÁC BẬC TIỀN BÓI CỦA PHONG TRÀO KHAI SÁNG

Khai sáng là cuộc vận động chỉ cho mọi người thấy phải đấu tranh giành lấy tự do, đấu tranh để thoát khỏi xiềng xích phong kiến ngu muội. Phong trào khai sáng của châu Âu ở thế kỷ 17, 18 là một cuộc vận động giải phóng tư tưởng lớn lao, và cũng là bước chuẩn bị tư tưởng quan trọng của cuộc cách mạng tư sản. Dưới đây là sự tích của một nhà tư tưởng khai sáng.

Vào một ngày nọ của những năm 60 thế kỷ XVIII, một trạm bưu điện ở Pháp khi sắp xếp bưu kiện phát hiện thấy một bức thư rất kỳ lạ. Trên bì thư chỉ viết:

“Kính gửi vị vua của các nhà thơ, nhà triết học của nhân dân, vị thần hộ mệnh của châu Âu, người phát ngôn của tổ quốc, sử gia của quốc vương, người ca ngợi các vị anh hùng, người giám định cao nhất các việc làm thanh cao, người bảo vệ nghệ thuật, con người quý trọng nhân tài, con người rất hiểu bản thân, con người luôn lên án mọi sự hãm hại, kẻ đối đầu với sự tôn sùng tôn giáo một cách mù quáng, cứu tinh của những kẻ bị áp bức, người cha hiền của những trẻ mồ côi, tấm gương cho kẻ giàu sang học tập, chỗ dựa vững chắc cho người nghèo, hình mẫu về con nuôi thánh thiện”.

Bì thư không ghi họ tên và địa chỉ người nhận. Nên đưa cho ai đây?

“Nhất định là ông ấy! Chỉ ông ấy mới xứng đáng với những danh hiệu cao quý đó, Người nhân viên bưu điện phát hiện ra bức thư khẳng định như vậy. Anh ta gửi ngay bức thư đó cho một thi nhân, một triết gia, và một sử gia nổi tiếng - đó là Vôn-te. Quả nhiên, bức thư đưa đúng người nhận.

Vôn-te tại sao được nhân dân Pháp tôn sùng như vậy? Đó là vì ông đã làm rất nhiều việc tốt.

Thời đó, nước Pháp là một nước phong kiến chuyên chế, quyền lực của Giáo hội Thiên chúa giáo rất lớn, thống trị và áp bức dân chúng rất tàn khốc về mọi mặt. Năm 1762, ở Tulu xảy ra một vụ án tôn giáo rất vô nhân đạo: Có một tín đồ Tân giáo tên là Kara, con trai ông ta vì nợ nần không trả được nên tự sát. Giáo hội Thiên chúa giáo vu cáo Kara trước tòa án là con trai ông ta vì muốn cải đạo theo Thiên chúa giáo nên bị ông ta giết chết. Tòa án của chính quyền phong kiến đương nhiên đứng về phía Giáo hội, bắt cả nhà Kara, dùng cực hình tra tấn họ, kết án tử hình Kara. Hôm xử tử Kara, bọn đao phủ trước tiên dùng gậy sắt đánh gãy hai cánh tay, xương sườn và hai chân Kara, sau đó buộc ông sau xe ngựa kéo lê trên đường cho đến chết, cuối cùng dùng lửa đốt xác ông thành tro.

Gia đình Kara có người trốn sang được Gionevơ kể với mọi người về nỗi oan của họ. Vôn-te biết được chuyện đó bèn tiến hành một cuộc điều tra rất kỹ lưỡng, kết quả đúng là một vụ hãm hại tôn giáo rất nghiêm trọng.

“Tôi phải tố cáo với cả châu Âu!” Vôn-te rất xúc động nói vậy. Ông gửi bản báo cáo điều tra của mình về vụ án oan đó cho rất nhiều nước ở châu Âu. Thế là dư luận cả châu Âu náo động, đua nhau chỉ trích gay gắt tòa án Tulu. Chính phủ Pháp lúc đầu muốn chối tội, nhưng trước một sự thật rành rành nên gần 4 năm sau buộc phải công khai sửa sai, khôi phục danh dự cho Kara, trả tự do cho thân nhân của ông. Từ đó Vôn-te được gọi là “ân nhân của Kara”, được nhân dân Pháp rất kính trọng. Sau này, Vôn-te đã nhiều năm đấu tranh để minh oan cho Xinvanh, Raban v.v. chết vì bị hãm hại, cuối cùng họ đã được phục hồi danh dự. Vì vậy nhân dân Pháp vô cùng yêu mến vị học giả và thi nhân nêu cao chính nghĩa này.

Vậy tại sao Vôn-te lại chống đối quyết liệt chính phủ phong kiến và Giáo hội phản động như vậy? Đó là vì ông cũng đã từng bị bọn chúng hãm hại.

“Vôn-te” chỉ là bí danh, tên thật của ông là Phrăng-xoa Mari Arue, sinh năm 1694 trong một gia đình trung lưu ở Pari. Năm 23 tuổi, ông viết một bài châm biếm cung đình phong kiến hoang dâm vô đạo, kết quả bị chính phủ bắt bỏ tù 11 tháng ở ngục Basti. Ngục Basti quả là địa ngục trần gian! Chỉ cần bước vào cái pháo đài tối tăm này đã nghe thấy tiếng roi da đánh người và những tiếng kêu thảm thiết. Hàng dãy “tù nhân” thịt da phơi tả nằm rên rỉ trên mặt đất ẩm ướt. Đối với các “chính trị phạm” chống chính phủ phong kiến, chống Giáo hội còn bị đối xử tàn khốc gấp bội, họ bị giam vào những chiếc cũi suốt ngày không thấy ánh sáng mặt trời. Chỉ bị giam vài năm tóc đã bạc trắng, người ốm yếu suy nhược dần dần rồi chết. Aruê tận mắt chứng kiến tội ác đẫm máu của vương triều phong kiến càng làm tăng thêm ý nghĩ phản kháng của ông. Ở trong tù ông đã viết vở kịch “Êđíp” châm biếm thói vô liêm sỉ bản thủ của quý tộc. Sau khi ông ra tù, vở kịch được công diễn ở Pari, được mọi người rất hoan nghênh. Những việc làm xấu xa của bọn quý tộc nêu trong vở kịch giống hệt những việc làm của Nhiếp chính vương nước Pháp, nên Aruê lại bị hãm hại một lần nữa, chẳng những bị lũ con em quý tộc đánh cho một trận như tử, mà còn bị giam vào ngục Basti lần thứ hai. Sau khi ra tù, ông bị trục xuất khỏi Pháp buộc phải xa quê hương sống lưu vong ở Anh. Từ đó ông lấy bí danh là “Vôn-te”, chuyên viết bài chống chính phủ phong kiến Pháp.

Trong thời gian ở Anh, Vôn-te khảo sát chế độ chính trị nước Anh sau cách mạng tư sản, nghiên cứu triết học duy vật và vật lý học Niuton. Sau khi về nước, ông viết cuốn “Thông tin triết học”, phê phán gay gắt tính chất phản động của chế độ phong kiến Pháp và Giáo hội, ông cho rằng con người sinh ra phải được tự do và bình đẳng. Thế là ông lại rước họa lớn vào thân, sách của ông bị đốt sạch, bản thân bị trục xuất một lần nữa. Từ đó, ông ẩn cư ở nhà một người bạn văn ở biên giới Pháp và Hà Lan suốt 15 năm. Trong thời gian đó ông viết khá nhiều thơ ca, kịch và tác phẩm triết học tuyên truyền cho tự do bình đẳng.

Đúng lúc đó lại xảy ra một chuyện lạ. Hoàng thái tử nước Phổ là Frêđêrich nhiều lần viết thư cho Vôn-te tỏ ý rất sùng bái ông. Vôn-te nghĩ, ông ta là người tốt, bèn kết bạn thư từ đi lại với ông ta. Về sau, thái tử nước Phổ lên làm quốc vương, cử đặc sứ đến mời Vôn-te sang Phổ. Nghe được tin đó, quốc vương Pháp lập tức sai người triệu Vôn-te về nước, phong cho ông làm sử quan của hoàng gia, còn phong cho ông làm viện sĩ của Học viện Phrăng. Nhưng, Vôn-te bất mãn với nền chính trị chuyên chế của nước Pháp, ít lâu sau ông rời Pari, nhận lời mời đến Béclin.

Lẽ ra, quốc vương Phổ rất tôn trọng Vôn-te mới phải, nhưng thực ra không như vậy. Quốc vương Phổ là một quân nhân ôm ấp nhiều tham vọng. Đối nội ông ta thực hiện lối cai trị cảnh sát, chuyên chế, đối ngoại thì bành trướng bằng vũ lực, mục đích mời Vôn-te tới chỉ là nhằm khoác lên người chiếc áo “tiên bộ”. Trong khi Vôn-te tới Phổ là để tuyên truyền chủ trương tự do bình đẳng, như vậy hai người sao có thể hợp với nhau được?

Một hôm, quốc vương Frêđêrich nói toẹt ra là: “Đối với ta, Vôn-te chỉ là một trái cam, vắt hết nước rồi ta sẽ vứt bỏ ông ta như vứt rác mà thôi”. Vôn-te nghe được tin đó, biết mình ở lại sẽ nguy đến tính mạng lập tức rời Phổ sang ở Thụy Sĩ.

Chỗ ông ở cách Pháp không xa, ở đó Vôn-te lãnh đạo nhân dân Pháp đấu tranh giành tự do. Vụ minh oan cho Kara cũng bắt đầu từ nơi này. Năm 1773 vua Pháp Lui 15 chết, Vôn-te trở về quê hương với biết bao vinh dự lớn lao, ông tạ thế tháng 5 năm đó.

Năm 1870, nhân dân Pari dựng tượng đồng để tưởng nhớ ông, trên tấm bia khắc dòng chữ: “Người dạy chúng ta đi tới tự do”.

Những nhà tư tưởng khai sáng cùng thời với Vôn-te còn có Môngtexkiơ, Rutzô và Đidơrô. Đidơrô chủ biên cuốn “Bách khoa toàn thư”, tuyên truyền tư tưởng duy vật. Môngtexkiơ nêu lên chủ trương xóa bỏ chế độ chuyên chế phong kiến, thay vào đó bằng chế độ tam quyền phân lập: lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau, đặt nền tảng cho chế độ chính trị của nhà nước tư bản ngày nay. Trong tác phẩm “Khế ước xã hội” của mình, Rutzô chỉ ra rằng: chế độ chuyên chế bạo quân là phi pháp, chính quyền dân chủ ra đời là tất yếu, phải dùng bạo lực để tiêu diệt chế độ chuyên chế. Chủ trương chính trị của họ là vũ khí tư tưởng sắc bén của cuộc cách mạng tư sản.

## **ĐÁNH CHIẾM NGỤC BASTI**

- Đến ngục Basti!

- Đến ngục Basti!

Sáng sớm ngày 14 tháng 7 năm 1789, hàng ngàn hàng vạn nhân dân Pari gồm công nhân, dân nghèo, thợ thủ công vô cùng phấn nộ ào ào kéo đến

ngục Basti. Họ người thì cầm súng kíp, kẻ vác rìu, người thì mang giáo, kẻ lại kéo đại bác. “Xông lên!” Đám đông như làn sóng biển ào ạt đổ dồn về phía trước. Cuộc đại cách mạng tư sản Pháp long trời lở đất đã bắt đầu. Từ lúc “Hội nghị ba đẳng cấp” họp ngày 5 tháng 5, nhân dân Pari lo lắng không yên lòng.

Nước Pháp phong kiến chia dân trong nước làm 3 đẳng cấp. Đẳng cấp thứ nhất là tăng lữ, đẳng cấp thứ hai là quý tộc, đẳng cấp thứ ba là bình dân. Hội nghị vừa bắt đầu, quốc vương đã giở trò trong vấn đề biểu quyết, chủ trương mỗi đẳng cấp một phiếu, tiếp đó kéo đại biểu của đẳng cấp thứ nhất, thứ hai ra ngoài hội trường họp riêng rẽ, bỏ mặc đại biểu của đẳng cấp thứ ba ở hội trường suốt cả 5 tuần lễ với ý đồ dùng thủ đoạn hai phiếu chọi một, buộc đẳng cấp thứ ba phải nghe theo.

Đại biểu của đẳng cấp thứ ba chủ yếu là các nhà tư sản và trí thức, có luật sư, nhà công thương, nhà ngân hàng, nhà văn v.v. Họ đòi hỏi thay đổi nền chính trị phong kiến chuyên chế của nước Pháp, giành quyền tự do, do đó được đông đảo nhân dân Pari ủng hộ. Ngày 17 tháng 6, các đại biểu của đẳng cấp thứ ba lâu nay bị gạt ra ngoài không nhận nhin được nữa, công khai tự tuyên bố là Hội nghị Quốc dân, đại diện cho toàn thể nhân dân Pháp thảo luận những việc lớn của quốc gia. Việc làm đó của họ khiến quốc vương Pháp rất lo sợ. Ngày 21, nhà vua ra lệnh huy động quân cảnh bao vây hội trường, cấm không cho Hội nghị Quốc dân hội.

Hôm đó trời u ám đầy mây. Các đại biểu đứng trong gió táp giận dữ phản đối. Đột nhiên có đại biểu đề nghị:

- Không có hội trường, chúng ta đến sân quần vợt!
- Được đấy. Đến sân quần vợt!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba xếp hàng nghiêm chỉnh tiến vào sân quần vợt, không có chỗ ngồi, họ đứng. Mọi người nhất trí cử Baiy một người đức cao vọng trọng làm chủ tịch Hội nghị Quốc dân.

Đứng trên một chiếc bàn, Baiy dơ cao tay phải xúc động hô:

- Chúng tôi xin thề!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba vây xung quanh, mặt hướng về Baiy, dơ cao cánh tay phải đồng thanh hô to:

- Chúng tôi xin thề!
- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán. - Baiy thề tiếp.

- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán!  
Toàn thể đại biểu nhắc lại lời thề trang nghiêm đó.

Đúng lúc đó những ánh chớp lóe sáng trên bầu trời. “Ầm! Ầm! Ầm!” tiếng sấm nổ vang rung cả mặt đất, dường như đất trời cũng hưởng ứng cuộc cách mạng tư sản này vậy. Để chế định một bản Hiến pháp phản ánh được chế độ nhà nước tư sản, Hội nghị Quốc dân quyết định ngày mùng 9 tháng 7 đổi tên

thành “Hội nghị lập hiến”, công khai chống đối quốc vương. Những đại biểu vốn trước đây ở đẳng cấp thứ nhất, thứ hai có khuynh hướng dân chủ cũng đua nhau tham gia Hội nghị Lập hiến. Như vậy âm mưu phá hoại và chia rẽ Hội nghị ba đẳng cấp của quốc vương bị đập tan hoàn toàn.

Vua Lui 16 thẹn quá hóa giận bèn điều động một lực lượng lớn quân đội đến Pari và Vecxay, mưu toan dùng vũ lực để giải tán Hội nghị Lập hiến. Ngày 12 tháng 7, biết được tin đó nhân dân Pari lập tức xuống đường biểu tình thị uy.

Hơn một vạn dân thành phố kéo đến tụ tập ở vườn hoa trước cung điện Roayan. Một thanh niên nhảy lên một chiếc bàn, rút súng lục trong thắt lưng ra dơ cao nói:

- Hỡi các công dân, không được chậm trễ một phút nào! Tôi nay bọn lính đánh thuê Thụy Sĩ và Đức sẽ đến giết chúng ta! Chúng ta chỉ có một con đường sống là cầm lấy vũ khí!

- Đúng, hãy cầm lấy vũ khí! - Dân chúng đồng thanh hô lớn. Họ thống nhất với nhau là dùng lá cây màu xanh làm dấu hiệu của quân khởi nghĩa. Anh thanh niên kia ngắt một lá cây dẻ giắt lên đầu. Mọi người đua nhau ngắt lá, chỉ một loáng lá cây dẻ trong vườn hoa đã bị ngắt trụi.

Đoàn biểu tình đi đến quảng trường Văngđôm thì gặp một đội kỵ binh đi tuần tới. Quân chúng hô to: “Hoan nghênh các bạn đến tham gia biểu tình!” Đội kỵ binh quả nhiên hòa vào đoàn biểu tình, trở thành đội bảo vệ cho đoàn. Trên đường đi, dân chúng tham gia ngày càng đông. Một toán quân Đức xông tới chuẩn bị giải tán đoàn biểu tình, rút cuộc bị một trận mưa đá của quần chúng đánh lui. Đoàn biểu tình rầm rộ tiến thẳng đến quảng trường Lu-i 15.

Đội long kỵ binh của quốc vương phái đến đã đuổi kịp đoàn biểu tình. Chúng cưỡi trên những con ngựa cao to, tay cầm đại đao mặc sức đâm chém dân chúng tay không tác sát. Dân chúng bỏ chạy tán loạn, chúng đuổi theo chém giết, chỉ trong chốc lát máu chảy đầy mặt đất, xác người nằm ngổn ngang, nhân dân vô tội bị tàn sát vô cùng dã man.

“Bính boong! Bính boong! . . .” Sáng sớm ngày 13 tháng 7, tiếng chuông báo động của thành phố Pari vang lên, nhân dân mang rìu, đoản đao tập trung nhau lại. Họ đã rút được bài học qua cuộc tàn sát đẫm máu hôm trước là cách mạng phải cầm lấy vũ khí. Họ nhanh chóng xông vào kho vũ khí đạn dược của bọn thống trị phong kiến, cướp được mấy vạn khẩu súng và mười khẩu đại bác, chính thức đứng lên khởi nghĩa vũ trang. Kể cũng lạ, bọn long kỵ binh hôm trước còn hung hăng chém giết dân chúng trong tay không tác sát, hôm nay vừa thấy dân chúng có súng ống đã sợ hãi ôm đầu lủi trón, không còn có gan chống lại. Rất nhiều binh sĩ đồng tình với cách mạng theo nhau đến tham gia quân khởi nghĩa. Chỉ trong một ngày, quân cách mạng đã kiểm soát cả thành phố Pari. Các đại biểu của Hội nghị Lập hiến liên lạc với

khắp nơi, chuẩn bị trên cơ sở của cuộc khởi nghĩa, xây dựng một đội quân tự vệ quốc dân.

Đêm hôm đó, cả thành phố Pari lửa sáng rực, tiếng búa rèn sắt “chí cha chí chất” vang lên khắp nơi, mọi người đều say sưa rèn giáo mác. Sáng sớm hôm sau khi thu thập vũ khí mới rèn được mới hay là chỉ trong một đêm đã rèn được đến 5 vạn giáo mác.

Ngày 14 tháng 7, cuộc khởi nghĩa Pari đã đạt tới cao trào.

- Đại bác! Đại bác! - Nhiều nghĩa quân nhìn về góc đông nam thành phố Pari tỏ vẻ cảnh giác.

Góc đông nam sừng sững một pháo đài khổng lồ - ngục Basti. Nhà tù này chuyên giam “chính trị phạm” chống đối quốc vương và quý tộc, là bộ máy khủng bố đàn áp nhân dân của Lu-i 16. Trên pháo đài có 8 tháp pháo cao to, mỗi một lỗ châu mai có một khẩu đại bác cỡ lớn. Những lỗ châu mai như những con mắt của thú dữ long lên sòng sọc nhìn xuống nhân dân cách mạng Pari.

Đột nhiên một nghĩa quân hô lớn:

- Chiếm lấy ngục Basti!

- Chiếm lấy nó! - Mấy vạn nghĩa quân háng hái xông đến ngục Basti.

Viên tư lệnh coi giữ ngục Basti thấy tình hình bất lợi, vội ra lệnh:

- Kéo cầu treo lên!

Binh lính vội kéo cầu treo ngăn không cho dân chúng kéo vào. Xung quanh ngục Basti có một con hào rộng 25m, phải qua cầu treo mới ra vào được, không có con đường nào khác.

Bị chặn lại ở bên ngoài, mọi người bàn nhau rất sôi nổi. Một anh thợ mộc nói:

- Mau mang thang tới, dùng thang mà vượt qua hào.

Một thợ xây bảo:

- Đứng đây! Qua được hào, dựng thang lên có thể trèo lên pháo đài.

Mọi người tán thành. Chẳng mấy chốc thang được chở đến, mọi người chuẩn bị tấn công.

Viên tư lệnh nhà ngục thấy dân chúng mang thang đánh thành tới sợ toát mồ hôi, tay run run chỉ binh lính quát to:

- Đồ chết dẫm, còn không nổ súng à, bắn đi cho tao.

Bọn lính lập tức giương súng. “Pằng! Pằng!”- đạn bắn xối xả ra ngoài. Một toán dân chúng trúng đạn ngã lăn ra đất, cuộc tấn công bị khựng lại.

Đang lúc gay cấn thì đại bác được kéo đến. Nghĩa quân reo hò âm ỉ, Các pháo thủ nạp đạn nã liên tục vào ngục Basti.

Oàng! Oàng! Một trái đại bác nã trúng dây cầu treo, chỉ nghe thấy “phụt” một tiếng rất to. Dây treo đứt, cầu treo rơi xuống.

- Xông lên! - Quân chúng khởi nghĩa háng hái xông tới, loáng một cái đã vượt qua cầu treo xông vào ngục Basti.

Viên tư lệnh biết tình thế đã nguy ngập, vội vàng đốt một bó đuốc chạy thẳng đến kho thuốc súng: Hắn định phóng hỏa làm nổ tung cả ngục Basti. Binh lính đều là bọn nhất gan, sợ bản thân cùng đi đời với pháo đài, vội kéo viên tư lệnh lại không cho phóng hỏa. Vừa lúc đó quân khởi nghĩa kịp xông đến, bắt tại trận viên tư lệnh và xử tử luôn.

- Tự do muôn năm! - Quân khởi nghĩa hò reo vang trời.

- Tự do muôn năm! Quân khởi nghĩa tung bừng nhảy múa rung chuyển cả mặt đất.

Sau 4 giờ kịch chiến, tòa pháo đài ngoan cố của phong kiến cuối cùng bị hạ. Từ đây, cuộc cách mạng tư sản Pháp đã sang một trang mới.

Tiếp đó, quân khởi nghĩa phá huỷ hoàn toàn ngục Basti để tỏ rõ quyết tâm tiêu diệt chế độ chuyên chế phong kiến. Ngục Basti, biểu tượng của tội ác phong kiến, từ đó không còn tồn tại trên trái đất này. Ngày nay, nơi mà chúng ta nhìn thấy khi đến Pari là quảng trường Basti do nhân dân cách mạng xây dựng nên.

Để kỷ niệm thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống phong kiến của nhân dân cách mạng, nhân dân Pháp lấy ngày 14 tháng 7, ngày hạ ngục Basti, làm Ngày quốc khánh của mình.

## SỰ RA ĐỜI CỦA BÀI “MÁC XÂYÊ”

Bạn có biết bài quốc ca của Pháp không? Quốc ca của Pháp là bài Mác xâyê. Đó là bài ca chiến đấu bảo vệ tổ quốc, chống xâm lược, ra đời sớm nhất vào năm 1792, thời điểm nghiêm trọng khi hai nước Áo, Phổ vũ trang xâm lược nước Pháp. Quá trình ra đời bài hát đã phản ánh bước đường gian khổ và phức tạp của cách mạng tư sản Pháp.

Sau khi đánh chiếm ngục Basti, Hội nghị Lập hiến thể theo nguyện vọng của quần chúng cách mạng Pháp, ngày 27 tháng 8 năm 1789 công bố “Tuyên ngôn nhân quyền”, nêu lên khẩu hiệu của cách mạng tư sản “tự do, bình đẳng, bác ái”, xóa bỏ chế độ đẳng cấp phong kiến. Quốc vương Pháp và các nước châu Âu lo sợ và căm giận đến xương tủy. Thế là, chúng trong ngoài câu kết với nhau, vạch kế hoạch vũ trang can thiệp.

Đêm 20 tháng 6 năm 1791, một chiếc xe ngựa xuất phát từ Pari phóng lên biên giới phía bắc. Ngày hôm sau chiếc xe tới một thành phố nhỏ ở biên giới.

- Hộ chiếu? - Lính biên phòng ngăn xe lại.

- Người Nga. - Một trung niên ở trong xe dùng tiếng Pháp trả lời. Ông ta rút ra hai quyển hộ chiếu, một của ông ta và một của vợ.

Lính biên phòng xem kỹ hai quyển hộ chiếu, đều do Đại sứ quán Nga cấp. Nhưng nhìn diện mạo của hai người thì không giống người Nga nên anh đâm nghi ngờ. Anh ta quan sát kỹ lại đôi vợ chồng này, đột nhiên nghĩ ra:



- Quốc vương, vương hậu. Đúng là họ.

- Đúng rồi, đúng rồi! Người bên cạnh cũng nhận ra. Hai quyển hộ chiếu này hóa ra là giả, nhà vua và hoàng hậu định trốn ra nước ngoài, dựa vào lực lượng vũ trang của nước ngoài để đàn áp cách mạng.

- Giải chúng về Pari! - Quân chúng vô cùng tức giận đã giải họ quay trở về Pari. Âm mưu trốn ra nước ngoài của Lu-i 16 đã phá sản.

Hoàng đế Áo và quốc vương Phổ được tin giãy nảy lên, vội cho ra một tuyên bố chung kêu “gọi quốc vương các nước châu Âu liên kết lại, dùng vũ lực can thiệp vào cách mạng Pháp.

Lưỡi đao đồ tể của ngoại bang đã vung lên.

Đúng vào lúc gay go đó, Lu-i 16 và hoàng hậu lại giở trò thò lò sáu mặt, chòng thi công khai tuyên bố. “Nhất định phải bảo vệ cách mạng Pháp, tôi ra lệnh tuyên chiến với hai nước Áo, Phổ; Vợ thì bí mật viết thư cho anh là Hoàng đế nước Áo, mật báo kế hoạch tác chiến của quân Pháp. Tháng 4 năm 1792 chiến tranh bùng nổ, liên quân Áo - Phổ biết trước thế trận của quân Pháp, tấn công vào chỗ sơ hở, chỉ trong mấy ngày đã đánh đến vùng phụ cận của Pari.

Cách mạng tư sản Pháp lâm nguy. Cả nước Pháp nơi nơi thành lập các đội nghĩa quân rầm rập tiến về mặt trận Pari chống địch.

Khi đó đội nghĩa quân của thị trấn Dietuari bang Strasbua đã được thành lập. Ông thị trưởng quyết định tổ chức một buổi lễ tuyên thệ trước khi xuất quân. Ông nghĩ, hội thề thì phải có một bài ca chiến đấu để khích lệ tinh thần binh sĩ, nhưng giao cho ai sáng tác bài ca ấy đây? Ông tìm được một chiến sĩ nghĩa quân trẻ tên là Ruginê Đờ Lisơ.

- Anh Lisơ này, nghe nói anh biết làm thơ, sáng tác bài hát có phải không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Tôi có làm. - Anh chiến sĩ trẻ đáp.

- Anh có thể làm một bài ca chiến đấu thể hiện tinh thần yêu nước được không?

- Để chống lại bọn xâm lược Áo - Phổ, tôi cố thử xem sao.

- Rất tốt, tôi lệnh cho anh một đêm phải làm xong, ngày mai khi xuất phát sẽ hát.

- Vâng, tôi nhất định làm được.

Nhận lệnh, trong lòng Lisơ rất xúc động. Ý chí bảo vệ Tổ quốc như ngọn lửa bốc cháy trong lòng anh. Suốt đêm đó anh vừa sáng tác nhạc vừa viết lời ca cho đến sáng.

Sáng sớm hôm sau, lễ tuyên thệ được tổ chức rất long trọng. Với chất giọng nam cao trong trẻo, Lisơ đã hát vang một bài ca chiến đấu vô cùng hùng tráng. Đại ý lời ca như sau:

Hãy đứng lên, những người con của Tổ quốc!

Ngày vinh quang đã tới.

Kẻ chuyên chế đang chống lại chúng ta,  
Chúng kéo lê ngọn cờ đẫm máu.  
Nghe thấy chãng, trên ruộng đồng của chúng ta,  
Những tiếng gầm rống của quân can thiệp hung tàn.  
Chúng đang xông tới trước mặt chúng ta,  
Tàn sát vợ con chúng ta.

Hỡi các công dân! Hãy cầm lấy vũ khí, tổ chức thành hàng ngũ chiến đấu!  
Tiến lên! Tiến lên!

Hãy để cho dòng máu tanh hôi của kẻ xâm lược  
Tưới cho đồng ruộng của chúng ta...

Các chiến sĩ nghĩa quân nghe xong rất xúc động, có người nghiêng rãng  
nghiêng lợi, nắm chặt hai bàn tay, có người hai hàng nước mắt rùng rùng, thấy  
đều quyết tâm chiến đấu chống bọn xâm lược đến cùng.

- Bài ca chiến đấu này có hay không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Rất hay! - Các chiến sĩ nghĩa quân đồng thanh đáp.

- Thế thì đặt cho nó cái tên đi!

Mọi người thảo luận rất sôi nổi. Cuối cùng nhất trí cho rằng nghĩa quân  
chiến đấu là để chống lại kẻ xâm lược, tiến quân tới sông Ranh, nên đặt tên  
cho bài hát là “Bài ca chiến đấu của đoàn quân sông Ranh”. Tên bài hát cứ  
thế truyền đi trong hàng ngũ nghĩa quân.

Đúng khi đó, cách mạng phát triển sang một giai đoạn mới.

Những thất bại liên tiếp ngoài mặt trận khiến mọi người phải đặt câu hỏi: Tại  
sao liên quân Áo - Phổ lại tiến quân thuận lợi như vậy? Nhất định trong nội  
bộ có gián điệp! Quân chúng cách mạng dần dần thấy rõ trò ma giáo của Lu-  
i 16, quyết tâm bắt ông ta. Sáng sớm tinh mơ mùng 9 tháng 8, tiếng chuông  
báo động đổ hồi trên thành phố, quân chúng cách mạng kết hợp với nghĩa  
quân các nơi tới đã xông vào hoàng cung bắt Lu-i 16 và hoàng hậu. Tiếp đó  
nghĩa quân xử tử một số khá đông bọn phản cách mạng. Sĩ khí của nghĩa  
quân lên mạnh.

Củng cố được hậu phương, nghĩa quân từ các nơi đến nhận lệnh xuất kích.

Trên đường tiến quân, các chiến sĩ nghĩa quân từ Mác xây đến hát vang “Bài  
ca chiến đấu của đội quân sông Ranh”, hùng dũng tiến lên. Các chiến sĩ  
nghĩa quân từ các nơi khác đến nghe bài hát rất xúc động, cũng đua nhau học  
bài hát đó. Từ đó, mọi người gọi “Bài ca chiến đấu của đội quân sông Ranh”  
là “hành khúc Mácxây”.

Ngày 20 tháng 9, nghĩa quân Pháp quyết chiến với quân Phổ ở Vanmi, quân  
Pháp toàn thắng. Đây là thắng lợi đầu tiên của Pháp khi phản kích bọn xâm  
lược, cũng là bước ngoặt của quân Pháp chuyển từ thế thủ sang thế công.

Ngay hôm sau, Hội nghị Quốc dân được triệu tập, quyết định xóa bỏ chế độ  
quân chủ, lập nên chính thể cộng hòa. Ngày 22 tháng 9 năm 1792, Hội nghị  
Quốc dân tuyên bố chính thức thành lập nước Cộng hòa Pháp. Năm 1795, để

kỷ niệm những công hiến xuất sắc của nghĩa quân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, để làm cho mọi người mãi mãi ghi nhớ bước đường gian khổ xây dựng nước Cộng hòa, Hội nghị Quốc dân thông qua nghị quyết lấy bài “mácxâyê” làm quốc ca của nước Cộng hòa Pháp.

## PHÁI TẢ VÀ PHÁI HỮU

Trong thuật ngữ chính trị hiện đại, “phái tả” thường là từ đồng nghĩa với “phái cấp tiến” hoặc “phái cách mạng”, còn “phái hữu” thường là từ đồng nghĩa “phái bảo thủ” hoặc “phái ngoan cố”. Thực ra, trong nghị viện châu Âu ngay từ thế kỷ 18 đã dùng hai từ này, có điều nghĩa của hai từ này không hoàn toàn giống ngày nay mà thôi.

Sau khi bắt giam quốc vương, thành lập nền cộng hòa, Hội nghị Quốc dân trở thành cơ quan lãnh đạo cao nhất của cả nước. Khi hội nghị họp tình hình diễn ra như sau:

Đảng chấp chính ngồi bên phải. Vì họ đại bộ phận là đại biểu giai cấp tư sản từ tỉnh Girôngđơ tới nên mọi người gọi họ là phái Girôngđanh.

Đảng không cầm quyền ngồi bên trái. Vì họ thường xuyên họp ở các nhà thờ các thánh mọi người gọi họ là phái Giacôbanh.

Phái Girôngđanh nắm quyền là do quốc vương chỉ định, nên thái độ chính trị của họ rất bảo thủ. Phái Giacôbanh hình thành trong cách mạng, thái độ chính trị cấp tiến. Vì chỗ ngồi của họ một phái ở bên phải một phái ở bên trái nên mọi người gọi họ là phái hữu và phái tả.

Tổng số người của cả hai phái tả và hữu chưa tới 114 thành viên Hội nghị Quốc dân. Các thành viên Hội nghị quốc dân ngồi ở giữa chiếm 314. Những người này thường là thấy phái nào mạnh thì ngả theo phái đó. Mọi người gọi họ là phái trung gian.

Hai phái tả, hữu thường xuyên đấu tranh với nhau, nổi bật nhất là chuyện xử trí quốc vương ra sao.

Từ tháng 8 năm 1792 sau khi bắt quốc vương Lu-i 16, phái tả nhiều lần đưa ra Hội nghị quốc dân vấn đề xét xử quốc vương. Phái hữu thì nói “quốc vương là thần thánh không được động chạm đến”, “Hội nghị quốc dân không có quyền xét xử quốc vương” v.v. để ngăn cản việc xét xử. Khi phái tả vạch tội của Lu-i 16 đối với cách mạng, chủ trương cần phải xử tử thì phái hữu lại đánh lạc mục tiêu, công khai chửi bới thủ lĩnh của phái tả, nói rằng Rôbetxpie là “tên độc tài” rằng Mara là “kẻ cổ xúy cho độc tài” v.v. Điều đó đã bộc lộ rõ ý đồ thực sự của phái hữu là chống không muốn tiến hành cách mạng đến cùng.

Điều thực sự làm cho phái hữu hoàn toàn thất bại là việc phát hiện ra chiếc két bảo hiểm bí mật.

Khi quốc vương vừa mới bị bắt giam, người ta tiến hành thanh tra kinh phí và giấy tờ sổ sách của hoàng gia, đã phát hiện một tập thư từ trong đồng văn kiện; mở ra xem thì toàn là thư của Lu-i 16 viết cho bọn quý tộc Pháp chạy trốn ở nước ngoài. Lời lẽ trong thư thể hiện rất rõ ý định của bọn quý tộc đó là chủ động “mời” quân đội Áo, Phổ tấn công nước Pháp, còn Lu-i 16 thì tuyên bố rõ ràng mình muốn “trở lại nắm quyền”.

Đến tháng 11, người ta lại tìm thấy một chiếc két bảo hiểm bí mật giấu sau bức ván tường của hoàng cung. Trong két chứa toàn thư từ và kế hoạch của quốc vương nhằm mua chuộc các lãnh tụ quân chúng, cấu kết với quý tộc, mưu toan trở lại ngôi báu. Bộ mặt thật phản quốc và chống cách mạng của Lu-i 16 hoàn toàn lộ rõ.

Tối ngày 15 tháng 1 năm 1793, đại sảnh của Hội nghị Quốc dân đèn sáng trưng. Hội nghị Quốc dân sẽ biểu quyết vấn đề xét xử Lu-i 16 ở đây. Từng tốp từng tốp dân Pari kéo vào hội trường để dự thính. Phương pháp biểu quyết lần này là phương pháp thường được dùng thời đó, được gọi là. “gọi tên biểu quyết”. Chủ tịch Hội nghị lần lượt gọi tên từng nghị sĩ (hơn 700 nghị sĩ) lên phát biểu ý kiến.

Cuộc biểu quyết đã bắt đầu, chủ tịch Hội nghị gọi từng người lên phát biểu ý kiến:

- Ngài Mara!

Một học giả trung niên khoảng 50 tuổi từ chỗ ngồi bên trái đứng dậy. Ông bước những bước mạnh mẽ đi lên bục nói chuyện, phát biểu những lời làm xúc động lòng người. Ông nói:

- Chúng ta muốn cứu Tổ quốc, muốn bảo đảm hạnh phúc của nhân dân, phải chặt đầu tên bạo chúa! Tôi đề nghị xử tử Lu-i 16.

- Ngài Rôbetxpie!

Một vị luật sư trẻ hơn 30 tuổi, từ phía bên trái đứng dậy, sải bước đi lên bục, phát biểu ý kiến với lời lẽ chứa đầy triết lý. Ông nói:

- Tôi không thể chà đạp chân lý và chính nghĩa, còn tính mạng của tên bạo chúa quan trọng hơn người công dân bình thường. Tôi không thể làm hoen ố trí tuệ mà cứu vớt một con người phạm những tội ác tày trời, lý đương nhiên phải chết. Tôi bỏ phiếu tán thành xử tử.

Chủ tịch Hội nghị tiếp tục gọi các nghị sĩ lên phát biểu. Các nghị sĩ ngồi bên trái đều nói: “Xử tử”, các nghị sĩ ngồi bên phải người thì nói “phải đi đày”, người thì bảo “bỏ tù”, nhưng đại đa số không dám công khai nói “vô tội”, vì tội ác của Lu-i 16 rõ ràng rành rành, phải hữu không cách nào gỡ tội được cho ông ta.

Cuộc biểu quyết diễn ra hai ngày ba đêm, chủ tịch Hội nghị công bố kết quả biểu quyết: tuyệt đại đa số nghị sĩ tán thành xử tử.

Ngày 21 tháng 1 năm 1793 là ngày quốc vương Pháp Lu-i 16 lên đoạn đầu đài. Hôm đó mưa như trút nước, 3.000 lính vũ trang canh gác, Lu-i 16 được

xe ngựa chở từ nhà tù ra, đi đúng 1 tiếng đến quảng trường Cách mạng Pari. Nhân dân thành phố đứng vây kín quảng trường chứng kiến tên quốc vương phản quốc chống cách mạng đên tội.

Lu-i 16 thất thểu xuống xe, từng bước một bước lên thêm đoạn đầu đài. Một linh mục đã đứng sẵn ở đó. Lu-i 16 quì sụp xuống trước mặt linh mục, cầu nguyện lần cuối cùng. Vị linh mục một tay làm dấu thánh giá trước ngực, một tay xoa đầu Lu-i chậm rãi nói:

- Con trai của thánh tông đồ Lu-i lên gặp Chúa đi!

Những người hành hình lập tức trói hai tay Lu-i đưa lên đoạn đầu đài. Tên quốc vương ngoan cố còn muốn dấy dựa lần cuối cùng, ngoác mồm kêu:

- Ta vô tội...

Đúng lúc đó, tiếng trống hành hình vang lên:

- Tùng! Tùng! Tùng!

Ba người chấp sự đặt Lu-i vào đoạn đầu đài, rồi mở máy chém. 10 giờ 10 phút, rưỡi dao rơi phập xuống, tên vua phong kiến luôn tác oai tác quái đầu đã lia khỏi xác!

Ít lâu sau hoàng hậu cũng bị xử tử.

Quốc vương và hoàng hậu bị xử tử là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Pháp, cũng là thắng lợi vĩ đại của phái tả Pháp. Nhưng phái hữu cầm quyền lại phản kích điên cuồng. Ngoài mặt trận, tướng lĩnh của phái hữu công khai đầu hàng giặc, đưa chiến tranh tới gần biên giới Pháp. Ở trong nước, phái hữu lập ra “ủy ban 12 người” chuyên hãm hại và giết phái tả. Trong tình đó, phái tả buộc phải tự vệ. Tối 31 tháng 5, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ. Theo đề nghị của phái tả, Hội nghị Quốc dân ra lệnh bắt những thành viên chủ yếu của phái hữu, tổ chức lại chính phủ, do phái tả - phái Giacôbanh chấp chính: Trong thời kỳ Giacôbanh nắm chính quyền, về đối ngoại đã đánh lui được cuộc tấn công của liên quân châu Âu, về đối nội đã trấn áp được các hoạt động của bọn phản cách mạng, đưa cuộc cách mạng tư sản Pháp tiến lên một giai đoạn mới.

## **CUỘC ĐẢO CHÍNH THÁNG NÓNG**

Cách mạng có thắng lợi, cũng có thất bại. Trong lịch sử cách mạng Pháp, thất bại lớn nhất phải kể đến “Cuộc đảo chính tháng Nóng”.

Cuộc đảo chính này xảy ra ngày 27 tháng 7 năm 1794, đối chiếu với lịch Cộng hòa Pháp là mùng 9 tháng Nóng năm thứ hai Cộng hòa, nên người ta gọi là “Cuộc đảo chính Tháng Nóng”.

Kể từ tháng 6 năm 1793 phái Giacôbanh chấp chính đến khi đó, cuộc cách mạng tư sản giành được những thắng lợi rực rỡ chưa từng có. Nhưng sau ngày mùng 9 tháng Nóng, diện mạo của cách mạng đổi thay về cơ bản!

Hội nghị Quốc dân theo thường lệ họp vào buổi chiều. Song, 11 giờ trưa hôm đó đã có rất nhiều đại biểu tới hội trường Họ đi đi lại lại ở hành lang và đưa mắt cho nhau. Một đại biểu khuôn mặt xương xương đến trước mặt một đại biểu người béo phì, bắt tay ông ta nói: “Chờ xem, phái hữu mới là những người dũng cảm!” Lúc đó, mấy người phía bên đi tới, mỉm cười gian xảo gật đầu với họ, tỏ ý ủng hộ phái hữu.

Quá 12 trưa một chút, Chủ tịch Hội nghị tuyên bố họp. Rôbexpie, lãnh tụ của phái Giacôbanh chấp chính ngồi ở hàng ghế đầu chính giữa, đối diện bàn chủ tịch, chăm chú nghe các đại biểu phát biểu.

- Tôi phải vén toang tấm màn đen ra! - Một đại biểu nhảy lên diễn đàn. Ông ta gân cổ lên la hét ra sức công kích, chĩa mũi nhọn vào phái Giacôbanh.

- Đả đảo những kẻ cầm quyền tàn bạo! - Lại một đại biểu tót lên diễn đàn, phì nước bọt tung tóe, dùng những lời ác độc công kích Rôbexpie.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Hai đại biểu hùa nhau cùng hét lên. Hội trường náo loạn.

- Tôi xin phát biểu! - Rôbetxpie trịnh trọng đứng lên. Nhưng ông vừa định bước lên diễn đàn, thì “Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị rung mạnh chuông tỏ ý không cho ông phát biểu.

Rôbexpie trở về chỗ ngồi. Ông thật không dám tin vào tai, mắt mình nữa.

Hôm qua, cũng chính ở phòng họp này, toàn thể đại biểu còn chăm chú lắng nghe ông phát biểu, báo cáo về việc trấn áp bọn phản cách mạng. Tại sao chỉ qua một đêm, tình hình đã hoàn toàn thay đổi, lãnh tụ của đảng chấp chính lại thành tù nhân bị xét xử!

Bắt lấy hắn! Bắt lấy hắn! - Hội trường lại ồn lên.

Các đại biểu của phái Giacôbanh vô cùng tức giận, lần lượt đứng dậy đòi phát biểu, nhưng đều bị chủ tịch rung chuông không cho phép.

- Chủ tịch của những tên sát nhân, lần cuối cùng tôi xin phát biểu. -

Rôbexpie thét lên.

“Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị ra sức lắc chuông.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Tiếng hò hét điên cuồng lại vang lên trong hội trường.

- Bây giờ biểu quyết. . . Xong, thông qua! - Lời chủ tịch chưa dứt, một toán hiến binh đã xông vào bắt Rôbexpie. Cùng bị bắt với Rôbexpie còn có em trai ông và mấy lãnh tụ khác của phái Giacôbanh.

- Nước cộng hòa thế là hết! Bọn kẻ cướp đã thắng! - Khi bị giải ra khỏi hội trường, Rôbexpie xúc động hét to. Lúc đó là 5 giờ rưỡi chiều ngày 27 tháng 7 năm 1794.

Rôbexpie, một con người suốt đời sống liêm khiết, hết lòng vì việc chung, đã có những cống hiến xuất sắc cho cách mạng Pháp, tại sao lại gặp sự bất hạnh như vậy? Chính ông cùng với các nhà cách mạng đã sáng lập ra cơ quan cách mạng cao nhất của nước Pháp - Hội nghị Quốc dân, nhưng nay ông lại bị chính cơ quan đó bắt. Rút cục là vì sao?

Muốn hiểu vì sao phải kể lại từ đầu.

Macximiliêng Rôbexpie sinh năm 1758 ở thành phố Ara miền bắc nước Pháp. Thời trung học, ông rất thích đọc các trước tác của Rutxô, kiên quyết ủng hộ thuyết vô thần và học thuyết dân chủ tự do nêu trong sách. Vì thế, ông đã lặn lội tìm đến thăm nhà tư tưởng nổi tiếng đó. Sau đó, Rôbexpie làm luật sư và quan tòa, vì pháp luật của vương quốc Pháp động một tí là xử tử người, ông rất không hài lòng bèn từ chức quan tòa.

Mùa xuân năm 1789, Rôbexpie 31 tuổi được bầu làm đại biểu Hội nghị ba đẳng cấp, từ đó bước vào chính trường nước Pháp. Ông là một chiến sĩ dũng cảm đấu tranh cho dân chủ, ông nổi tiếng vì kiên quyết đấu tranh, sống giản dị, mọi người ca ngợi ông là “con người không thể biến chất”. Mỗi khi chàng thanh niên tâm thước thanh tú, ăn mặc gọn gàng này xuất hiện ở câu lạc bộ Giacôbanh đều được vỗ tay hoan nghênh nồng nhiệt.

Phái Giacôbanh là hạt nhân phôi của cách mạng tư sản Pháp thời đó.

Trong cuộc đấu tranh phê bỏ quốc vương, trong cuộc đấu tranh với phái hữu (phái Girôngđanh), trong cuộc đấu tranh đập tan cuộc vũ trang chống cách mạng của kẻ thù trong và ngoài nước, nội bộ của họ rất đoàn kết. Song, sau khi họ giành được thắng lợi, trở thành đảng cầm quyền, thì nội bộ lại chia rẽ. Phái Giacôbanh có 3 lãnh tụ kiệt xuất: Đăntôn, Mara và Rôbexpie. Vì chủ trương thỏa hiệp và ôn hòa, Đăntôn bị Rôbexpie xử tử. Mara bị nữ đặc vụ của phái Girôngđanh ám sát chết, chỉ còn lại một mình Rôbexpie. Lực lượng cách mạng bị yếu đi, tạo điều kiện cho phái hữu có cơ hội ngóc đầu dậy, thế là xuất hiện cuộc đảo chính tháng Nóng.

Rôbexpie bị bắt giam chưa đầy một tiếng, khoảng hơn 6 giờ tối quân chủng cách mạng đã xông vào nhà tù, đưa Rôbexpie về tòa thị chính. Hết như đón tiếp các chiến sĩ chiến thắng trở về, phái Giacôbanh hô to các khẩu hiệu: “Rôbexpie muôn năm “Tiêu diệt bọn phản quốc Đến hơn 8 giờ tối, các lãnh tụ của phái Giacôbanh vừa bị bắt tất cả trở về tòa Thị chính. Trên quảng trường tòa Thị chính tụ tập rất đông quần chúng có vũ trang. Nếu khi đó Rôbexpie lập tức tổ chức khởi nghĩa có thể vẫn còn có hy vọng thắng lợi, nhưng ông do dự, mãi đến 12 giờ rưỡi đêm ông vẫn chưa quyết định. Quần chúng bỏ về nhà, Rôbexpie đã bỏ lỡ thời cơ.

Lực lượng phản cách mạng nhanh chóng được tổ chức lại. Khoảng nửa đêm, chủ tịch Hội nghị quốc dân ra lệnh cho thủ lĩnh lực lượng vũ trang của hắn: “Lập tức xuất phát, trước khi trời sáng phải mang đầu của bọn phản loạn về!” Hai giờ sáng, chúng đã bao vây kín tòa Thị chính. Một tên hiến binh xông vào đầu tiên, nổ một phát súng trúng vào cằm Rôbexpie. Rôbexpie mặt đầy máu lại bị bắt giam cùng với 22 chiến hữu.

Chiều ngày hôm sau, chẳng cần qua xét xử Rôbexpie và các chiến hữu bị đưa lên đoạn đầu đàn. Ba chiếc xe chở tử tù từ từ lăn bánh dưới ánh chiều tà. Bọn hiến binh chĩa lưỡi lê vào Rôbexpie mình bị trọng thương. Đầu

Rôbexpie quấn một miếng vải vậy máu, nhưng ông vẫn quan sát xung quanh với ánh mắt nghiêm trang. Đúng 5 giờ, Rôbexpie và các chiến hữu bị giải lên đoạn đầu đài.

“Cuộc đảo chính tháng Nóng” kết thúc nền chuyên chính cách mạng của phái dân chủ tư sản - phái Giacôbanh, đồng thời cũng đánh dấu bước chuyển biến ngược dòng của cách mạng tư sản Pháp.



# NAPÔLÊÔNG

- Này cậu người Coócơ, cậu đọc chữ “Phơrăngxơ” xem thế nào? - Mấy cậu trò nhỏ quây lấy cậu bé mới đến, thách cậu ta như vậy.

Cậu bé đánh vần:

- Phơ. . . răng . . . xơ.

- Đọc nhanh lên chứ, cậu người Coócơ!

- Tại. . . sao? Tớ biết. . . các cậu. . . muốn. . . trêu tớ. - Cậu bé vẫn nói ngắt quãng từng chữ từng chữ như vậy, cậu nói tiếng Pháp không được sỏi.

- Ha, ha! Chúng tớ biết cậu chỉ biết tiếng Coócơ thôi! - Các bạn học đúng là muốn trêu đùa cậu.

- Thế thì. . . chúng mình. . . so. . . thành tích học tập. . . xem! - Cậu bé không chịu kém. Cậu vốn dĩ học hành chăm chỉ, thành tích học tập nổi trội, đặc biệt là toán và sử, vượt xa các bạn khác.

Cậu bé nói đặc giọng địa phương này họ là Bônápác, tên là Napôlêông, sinh ngày 15 tháng 8 năm 1769. Quê hương cậu là đảo Coócơ ở Địa Trung Hải, vốn không thuộc nước Pháp, năm Napôlêông ra đời mới sáp nhập vào nước Pháp. Cha cậu là luật sư từng gia nhập chính đảng Pháp. Khi Napôlêông 10 tuổi, cha mẹ đưa cậu đến học ở thành phố Brennê để cậu tiếp thu nền giáo dục Pháp.

Năm 15 tuổi, Napôlêông vào học trường Lục quân Pari. Hai năm sau tốt nghiệp trở thành một thiếu úy bình thường. Nhưng trong bão táp của cuộc đại cách mạng Pháp, tài năng của Napôlêông bỗng chốc nổi bật hẳn lên.

Đó là năm 1792, được quân Anh giúp, người của Đảng Bảo hoàng Pháp chiếm thị trấn quan trọng Tulông bên bờ Địa Trung Hải. Chính phủ cách mạng lệnh cho Napôlêông hạ cứ điểm quan trọng ở miền nam đó. Napôlêông biết công sự phòng ngự của Tulông kiên cố, quyết định tăng cường sức mạnh công kích. Ông suốt ngày đêm đôn đốc chế tạo đại bác, huấn luyện pháo binh, mấy tháng sau đã tổ chức được một đơn vị pháo binh.

- Tiên vào trận địa! - Napôlêông chỉ huy pháo binh tiên quân. Nhưng một

loạt đạn đã hạ gục những Pháo thủ của Napôlêông. Lính Anh đã bắn bị thương hoặc bắn chết họ.

Napôlêông đứng dậy hô to:

- Pháo binh chúng ta ai cũng là dũng sĩ can đảm, hãy tiến lên? - Mặt ông tái nhợt, người gầy như que củi, lại mang bệnh nặng, song vẫn anh dũng xông lên phía trước. Hành động đó của Napôlêông khiến quân lính Pháp vô cùng cảm động, ai cũng hăng hái chiến đấu, cuối cùng dùng đại bác bắn sập pháo đài, hạ được Tulông.

Để biểu dương thành tích của Napôlêông Chính phủ cách mạng đã phong vượt cấp ông lên cấp tướng, khi đó ông mới 24 tuổi.

Ngày mùng 4 tháng 10 năm 1795, người của Đẳng Bảo hoàng mua chuộc được Tư lệnh cảnh bị Pari, bao vây Hội nghị quốc dân, mưu toan ngóc đầu dậy. Napôlêông lại gánh vác nhiệm vụ nặng nề dẹp tan bọn bạo loạn. Quân của Đẳng Bảo hoàng gần 30.000 người, quân của Napôlêông không đến 6.000 người, trong đó hơn 1.000 người là dân quân. Nhưng Napôlêông không nản lòng, kiên quyết dẹp tan bạo loạn. “Xoẹt” một tràng, ông tuốt kiếm ra, giọng hiên ngang:

- Chừng nào mọi việc xong xuôi ta mới tra kiếm vào vỏ.

Ông khẩn trương điều đại bác tới bố trí xung quanh khu vực Hội nghị Quốc dân làm việc.

Sáng sớm mùng 5 tháng 10, Đẳng Bảo hoàng nổ súng. Chúng như đàn ong vỡ tổ ùa lên phía trước. Đúng lúc đó, “Oành!” một tiếng, đại bác của Napôlêông gầm lên. Máu thịt của quân phản loạn bay tung tóe, bọn còn lại ào ào rút lui. Napôlêông chỉ huy quân lính hăng hái xuất kích, không đến một ngày đã đập tan được toàn bộ quân phản loạn của Đẳng Bảo hoàng. Nước Cộng hòa Pháp vẫn đứng vững. Sự kiện này xảy ra đúng vào tháng Nho của lịch cộng hòa, nên mọi người thường gọi thắng lợi này của Napôlêông là “Trận bão tháng Nho”.

Chiến thắng Tulông và cuộc dẹp tan quân phản loạn khiến uy danh của Napôlêông, vang dội. Từ đó ông trở thành tư lệnh của một đội quân quan trọng của nước Pháp. Ông đánh bại nước Áo, xâm nhập nước Ý, cướp vàng bạc châu báu và những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, hội họa danh tiếng của Ý đưa về Pari.

- Đánh đến Ấn Độ - Napôlêông khi đó đã coi các thuộc địa của Anh là mục tiêu tiên quân của mình. Năm 1798, ông dẫn một hạm đội vượt Địa Trung Hải đổ bộ lên Ai Cập. Kết quả bị hạm đội Anh và hạm đội Nga đánh cho đại bại.

Đúng lúc đó, Napôlêông được tin chính phủ cộng hòa ở Pari lục đục, có nguy cơ sụp đổ. Ông lập tức quyết định trở về đoạt quyền. Tháng 10 năm 1799, Napôlêông để quân viễn chinh ở lại nước ngoài, một mình trở về Pari. Ông tập trung quân đội trung thành với mình lại, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp đại tư sản Pari - các nhà ngân hàng, lấy được khá nhiều tiền bạc. Có được những thứ đó, bàn tay sắt của Napôlêông bắt đầu hành động.

Ngày mùng 9 tháng 11, Napôlêông làm đảo chính. Hôm sau ông giải tán Hội nghị quốc dân lúc đó gồm Viện nguyên lão và Viện 500 người, đoạt lấy quyền lực của chính phủ, tuyên bố thành lập “Phủ chấp chính” nước Pháp. Napôlêông tự phong là chấp chính thứ nhất, một mình nắm đại quyền. Năm năm sau, ông lại sửa hiến pháp, đổi nước Cộng hòa Pháp thành “Đế chế Pháp”, và quyết định mùng 2 tháng 12 năm 1804 cử hành lễ Đăng quang.

Nhà thờ Đức Bà Pari là một trong những nhà thờ lớn nhất nước Pháp hôm đó nhộn nhịp lạ thường. Boong! Boong! Boong! Boong! Chuông nhà thờ âm vang cả thành phố. Giáo hoàng Rôma vừa già vừa gầy từ xa ngàn dặm đến Pari để chủ trì đại lễ đội vương miện cho Napôlêông.

Đại lễ bắt đầu. Đức Giáo hoàng già nua miệng lẩm nhẩm đọc kinh, hai bàn tay nhăn nheo run rẩy bê chiếc vương miện làm toàn bằng vàng chuẩn bị đội lên đầu Napôlêông. Giáo hoàng quá già, động tác chậm chạp, Napôlêông không đợi lâu hơn được nữa, giơ tay ra giật phắt lấy đội ngay lên đầu mình. Từ đó cậu bé sinh ra ở đảo Coócơ trở thành hoàng đế của đế chế Pháp, gọi là “Napôlêông I”.

Ngày Napôlêông Bonapác đảo chính là ngày mùng 9 tháng 11 năm 1799, đúng vào ngày 18 tháng Sương mù năm thứ 8 theo lịch Cộng hòa Pháp, nên trong lịch sử gọi cuộc đảo chính đó là “Cuộc chính biến ngày 18 tháng Sương mù”.

## **ĐẠI BẠI Ở MÁTXCƠVA**

Ngoại ô thành phố Écphuốc Đức trời thu cao, xanh trong, không khí thoáng đãng, cảnh sắc rất hợp lòng người. Bên ngoài rừng cây, hai vị hoàng đế bận võ phục cưỡi hai con ngựa cao to lực lưỡng đi sóng đôi bên nhau.

- Xin mời bệ hạ! - Sa hoàng Nga Alếchxandơ ghim cương ngựa nhường vị hoàng đế đi cạnh lên trước, vì trước mặt là một con đường.

- Bệ hạ! Ta đi trước một bước đây! - Hoàng đế Pháp Napôlêông không chút khiêm nhường, ra roi cho ngựa phóng lên.

Nhưng ngựa của Napôlêông khi đến con đường khá rộng thì dừng lại không chịu đi. Một nguyên soái Pháp đi đằng sau thấy vậy đành phải dắt con ngựa lội qua.

- Ha! Ha! - Sa hoàng Nga thấy vậy cười âm lên, Hai chân ông kẹp chặt bụng ngựa, ngựa tung mình lên không, trong chớp mắt đã vọt qua đường nước. Do phi quá mạnh, kiếm của Sa hoàng rơi xuống đất. Nguyên soái Pháp vội cúi xuống nhặt, định đưa cho Sa hoàng.

- Đưa kiếm cho ta! - Napôlêông bảo Nguyên soái. Sau đó quay đầu lại nói với Sa hoàng - Bệ hạ, ngài không phản đối chứ?

Mặt Sa hoàng chột dài ra, nhưng chỉ một giây sau lại tỏ ra rất bình thản, mỉm cười gật đầu tỏ ý bằng lòng. Napôlêông vội cúi kiếm đeo bên mình ra tặng lại Sa hoàng.

Cuộc đấu trí trên đây xảy ra trong dịp hai hoàng đế Nga - Pháp hội đàm vào tháng 9 năm 1808. Qua sự việc trên, có thể thấy Napôlêông rõ ràng bị lép vế, nhưng ông ta tìm trăm phương ngàn kế để chiếm thế thượng phong. Còn Sa hoàng Alếchxandơ trong khi đua tranh đã thêm cảnh giác và cũng đang nghĩ cách chống lại đối thủ.

Napôlêông mời Sa hoàng hội đàm “hòa bình hữu hảo”, trên thực tế đó là âm mưu. Ông ta đang bí mật vạch kế hoạch tấn công nước Nga.

Tháng 5 năm 1812 Napôlêông vênh vang đắc ý duyệt binh ở Drâyxtơn (trong biên giới Đức).

“Tiến quân!” Hiệu lệnh được ban ra, 60 vạn quân Pháp tiến về phía đông. Ngày 23 tháng 6, quân Pháp vượt sông Nêman, tiến vào Lithuani do Nga trực tiếp kiểm soát.

“Người đâu cả?” Không thấy quân Nga chống cự, Napôlêông thấy rất kỳ lạ. Ông ta muốn tìm dân địa phương để tìm hiểu tình hình, nhưng chẳng có ai. Người Nga đều rút hết cả. Giữa vùng đất hoang vu vắng lặng này, quân Pháp dường như không cách gì tồn tại được. Một vạn con chiến mã vì quá mệt

mỏi và ăn cỏ tạp bị ốm lăn quay ra chết.

- Tâu bệ hạ! Hậu phương không tiếp tế chúng ta làm thế nào? - Nguyên soái quân Pháp xin ý kiến Napôlêông.

- Tiếp tục tiến! Tấn công Xmôlenxơ, tiêu diệt quân Nga ở đó! - Napôlêông ra lệnh. Khi đó vị hoàng đế Pháp ruột gan đã như lửa đốt.

Quân Pháp lập tức đánh thành. Do vội vã vào trận, chuẩn bị không tốt, chẳng mấy chốc đã bị diệt 12.000 người.

- Dừng đại bác bắn! - Napôlêông hạ lệnh - Đánh bằng đại bác là nghề của ông ta, nhưng lần này không có kết quả. Khi quân Pháp vào được thành phố thì chủ lực của quân Nga đã chuyển đi từ lâu, chỉ còn lại một tòa thành trống rỗng.

Trong tình trạng tiếp tế thiếu thốn, Napôlêông dốc túi đánh canh bạc cuối cùng, tiếp tục chỉ huy quân đội tiến về phía đông. Mùng 7 tháng 9, quân Pháp gặp quân Nga ở Bôrôđinô, một trận đánh đầu tiên có qui mô lớn nhất thế kỷ 19 đã diễn ra ở đây.

Làng Bôrôđinô cách Matxcova hơn 100 km, là cửa ngõ của Matxcova. Napôlêông biết rõ điều đó, đã ném vào trận đánh 130.000 quân, gần 600 khẩu đại bác để giành lấy ngôi làng và đã chiếm được khá nhanh chóng.

- Tâu bệ hạ! Đại bác ở pháo đài tiền tiêu liên tục nã vào quân ta, có hạ pháo đài đó không ạ? - Viên nguyên soái Pháp xin ý kiến Napôlêông.

- Quân Nga ở đó có bao nhiêu? - Napôlêông hỏi.

- 35.000 quân. Kể cả quân ở phía sau tất cả có 120.000.

- Bao nhiêu đại bác?

- Khoảng 300 khẩu.

- Chủ tướng là ai?

- Bagratiôn.

- Này ông nguyên soái! - Napôlêông ngừng một chút rồi bảo - Ông ta là một đối thủ rất khó đối phó, là vị tướng giỏi nhất của quân đội Nga, ông phản cản

thận.

- Rõ. - Viên nguyên soái Pháp nhận lệnh đi tấn công pháo đài tiền tiêu.

Cuộc đấu pháo bắt đầu. Hơn 400 khẩu đại bác của quân Pháp đồng loạt nổ, 300 khẩu đại bác của quân Nga cũng đồng loạt phản pháo. Trên mảnh đất không đầy một cây số vuông, lửa khói mù trời, khắp nơi là hố đạn và gạch ngói vỡ.

- Xung phong! - Hàng vạn quân Pháp xông lên pháo đài tiền tiêu dưới làn đạn dày đặc của quân Nga, chết như ngã rạ. Nhưng quân Pháp cậy đông quân, vẫn xông vào pháo đài. Toàn bộ quân Nga ở pháo đài tử trận.

Bagratiôn tổ chức quân hậu bị phản kích lại. Ông đi đầu hàng quân, hô lớn:

- Đạp qua xác thù tiền lên chiếm lại pháo đài!

Dưới làn đạn đại bác của quân Pháp, quân Nga liều chết xông lên chiếm lại được pháo đài với giá khá đắt.

Hôm đó, quân Pháp 8 lần xông vào pháo đài, quân Nga 8 lần chiếm lại, hai bên tổn thất 7,8 vạn người, pháo đài vẫn đứng sừng sững không hề suy sụp.

Chiều tối, Napôlêông hạ lệnh xung phong lần thứ 9.

“Oàng! Oàng! Oàng! Đại bác quân Pháp nã liên hồi vào trận địa quân Nga. Một mảnh đạn văng trúng ngực Bagratiôn, vị tướng Nga này không còn gượng dậy được nữa.

Pháo đài tiền tiêu cuối cùng thất thủ. Thống soái tối cao quân Nga Cutudốp tổ chức rút lui có kế hoạch.

Ngày 14 tháng 9, quân Pháp tiến vào Matxcova. Nhưng ở đó chỉ còn là một tòa thành trống rỗng không có một thứ gì. Hôm sau, toàn thành bốc lửa, cháy rừng rực suốt ba ngày ba đêm, khói phủ kín cả cung điện Krêmlin, làm mọi người ho sặc sụa. Ở trong đó không tài nào chịu nổi, Napôlêông phải chạy ra ngoài.

Mùa đông đến. Quân Pháp không có cái ăn, cũng không có cái mặc, thấy đều oán hận. Ngày 18 tháng 10 lại bị quân Nga phục kích thương vong 3.000 người.

Napôlêông thấy quân đội của mình sắp bị chết rét, chết đói hoặc bị bắn chết, nên ngày 19 tháng 10 dẫn 115.000 tàn binh bại trận rút về theo đường cũ. Trên đường rút, liên tục bị quân Nga tập kích, thêm vào đó băng tuyết giá rét làm quân lính chết hàng loạt. Ngày 23 tháng 11, khi vượt sông Bêrêđina, binh sĩ và các gia đình đi theo tranh nhau qua cầu, kết quả 12.000 người rơi xuống sông chết đuối. Đến trung tuần tháng 12, khi ra khỏi được nước Nga, 60 vạn đại quân chỉ còn sót lại 2 vạn quân đói khát thương tật vật vờ như hồn ma!

Sa hoàng Nga lập tức liên kết với quân Áo, Phổ v.v. . từ phía sau đánh tới. Năm 1813 đánh nhau với quân Pháp ở Laixích Đức, quân Pháp đại bại. Ngày 31 tháng 3 năm 1814, Sa hoàng Alêchxanđơ dẫn quân Nga và liên quân chống Pháp của các nước tiến vào Pari. Napôlêông buộc phải thoái vị, bị đày ra đảo Enba- một đảo nhỏ ở Địa Trung Hải. Em trai của Lui 16 là Lui 18, kẻ đứng đầu vương triều Buốcbông về nước lên ngôi dưới lưỡi lê của nước ngoài.

## TRẬN OÁTECLÔ

Hoàng cung Viên đèn nến sáng trưng, một cuộc đại yến đang diễn ra ở đó. Quốc vương các nước châu Âu ai cũng vui vẻ hào hứng com no rượu say. Tiếng nhạc vang lên, hoàng đế Áo tươi cười đứng lên:

- Xin mời các bệ hạ khiêu vũ!

Đúng lúc đó, một vị đại thần hốt hải chạy vào đại sảnh, đứng trước mặt hoàng đế Áo kêu lên:

- Tâu bệ hạ! Hồng to rồi! Quân của Napôlêông đổ bộ lên bờ biển phía nam nước Pháp rồi!

Cái gì? - Hoàng đế Áo hoảng sợ tái mặt, tiu ngửu ngồi phịch xuống ghế. Các vị quốc vương đều ngậy ra như tượng gỗ.

Đó là việc xảy ra tối ngày 17 tháng 3 năm 1815.

Napôlêông làm thế nào lại vùng lên được như vậy?

Số là, sau khi bị buộc phải thoái vị, bị giam lỏng ở đảo Enba một năm trước đây, Napôlêông vẫn cho người đi thám thính tình hình các nước. Tháng 2 năm 1815, một tay chân thân tín đến đảo nói với ông ta rằng: ở Pari có người

sắp làm đảo chính chuẩn bị lật đổ vương triều Buôcbông.

- Hay lắm! - Nghe được tin đó Napôlêông mừng đến nỗi nhảy cẫng lên - Vừa hay tên chỉ huy người Anh giám sát ta về nước lo việc riêng rồi. Ta phải ra tay ngay!

Napôlêông lệnh cho thủ hạ sơn chiếc tàu chiến “Vô thường” của ông ta theo kiểu tàu Anh. Đêm chủ nhật 26 tháng 2, nhân lúc lính canh đều đi nghỉ, Napôlêông dẫn 1.050 binh sĩ lên tàu “Vô thường” và 6 tàu khác rời đảo Enba.

Trên Địa Trung Hải, một tàu chiến của vương triều Buôcbông Pháp đang chạy tới, nhìn thấy “Vô thường” tưởng là tàu Anh bèn phát cờ hiệu hỏi:

- Các ông từ đảo Enba đến phải không? Napôlêông thế nào?

- Napôlêông ấy à? Ông ta rất khỏe! - Thuyền trưởng tàu “Vô thường” trả lời theo lệnh của Napôlêông.

- Tạm biệt!

Tàu chiến của vương triều chạy xa dần.

- Ta không mất một viên đạn mà đến được Pari - Napôlêông tinh thần phấn chấn nói với bộ hạ khi con tàu sắp cập bờ.

Mùng 1 tháng 3, Napôlêông đổ bộ an toàn lên vịnh Gioan.

Quân Napôlêông tới một hẻm núi. Tên sĩ quan đơn vị quân Bảo hoàng đóng giữ ở hẻm núi nhìn thấy quân lính đội mũ da gấu thì hoảng hốt hét lên:

- Quân Napôlêông đến rồi!

Quân lính Bảo hoàng vội nhìn cả về phía trước.

Lúc đó, một giọng nói rất quen thuộc với binh lính Pháp vang lên:

- Quay mũi súng xuống đất!

Tên sĩ quan chỉ huy biết ngay người mặc bành tô xám chính là Napôlêông, lập tức lệnh cho lính của tiểu đoàn mình:



- Nổ súng vào ông ta!

Napôlêông đứng ngay hàng đầu dũng dạc nói:

- Hỡi các binh sĩ! Ai trong các anh muốn giết hoàng đế của mình thì nổ súng đi! Ta đang ở đây.

Một hiện tượng kỳ lạ đã xảy ra.

Binh sĩ của cả tiểu đoàn quả nhiên chúc mũi súng xuống đất, hô to “muôn năm”, rồi cùng chạy sang phía quân Napôlêông. Vì trong con mắt của rất nhiều binh sĩ Pháp vốn dĩ coi Napôlêông là vị anh hùng. Họ nghênh đón Napôlêông vào thành.

“Đưa Lu-i 18 lên đoạn đầu đài!” Trong thành cũng có rất nhiều người hô to khẩu hiệu trên để đón tiếp Napôlêông.

Các sĩ quan của quân Bảo hoàng và các quan chức của vương triều Buôcbông sợ run lên như cây sậy, vội vàng tháo chạy.

Trên đường, binh sĩ của cả một trung đoàn, cả một lữ đoàn đều trở cờ chạy sang với Napôlêông. Vua Lu-i 18 nghe tin thất kinh vội vã đóng xe chạy khỏi Pari. Ngày 20 tháng 3, Napôlêông tiến vào Pari, thiết lập lại một chính phủ tư sản.

Được ít lâu, liên minh chống Pháp của châu Âu lại tập hợp lại. Anh, Nga, Áo, Phổ và nhiều nước khác đều cho quân tới vây đánh Pari. Napôlêông nhanh chóng tổ chức một đội quân lớn 125.000 người, đích thân chỉ huy chống trả quân địch. Hai ngày 15, 16 tháng 6, Napôlêông đột phá trận địa của 12 vạn quân Phổ, một phát đạn bắn trúng yên ngựa của nguyên soái quân Phổ Bluysê khiến ông này ngã lăn từ trên mình ngựa xuống. Napôlêông thừa thắng huy động đại quân tiến lên phía bắc đánh bại quân Anh, chiếm làng “Bốn cánh tay - một nút giao thông quan trọng, rồi tiến đến tận biên giới Bỉ.

Ngày 18 tháng 6, trận đại quyết chiến ở Oátéclo bắt đầu.

Oátéclo nằm ở miền nam nước Bỉ, cách Brúcxen không xa. Trận địa của quân Anh bố trí trên một dải đồi dài, trước mặt là một khe núi ngăn cách với quân Pháp. Quân Anh và quân Pháp mỗi bên có khoảng 10 vạn. Quân Anh (gồm cả một bộ phận nhỏ quân Hà Lan và quân Bỉ) do Công tước Oenlinhton thống lĩnh, quân Pháp do Napôlêông đích thân chỉ huy.

Sáng sớm mưa như trút nước. 8 giờ sáng mưa nhỏ dần, Napôlêông tập trung quân chuẩn bị tấn công. 11 giờ rưỡi trời quang đãng, Napôlêông hạ lệnh xuất kích.

- Oenlinhton là tên bại tướng có gì ghê gớm, chưa hết thời gian của một bữa ăn sáng ta đã có thể tính xong ông ta rồi! - Napôlêông nói rất tự tin.

Sau một trận pháo kích, quân Pháp hùng hổ vượt qua khoảng đất trống xông lên trận địa của quân Anh ở trên đồi.

“Oàng! Oàng! Oàng!” Đại bác của quân Anh nổ liên hồi, mảnh đạn bay tung tóe giữa đội hình quân Pháp. Quân Pháp thương vong nặng nề phải lùi về.

Một giờ chiều, quân Pháp tổ chức đợt tấn công thứ hai, lại bị đánh lui. Napôlêông chuẩn bị đợt tấn công thứ ba với qui mô lớn hơn. Ông dùng ống nhòm quan sát tứ phía, đột nhiên nhìn thấy một đám đen đen ở phía xa.

- Đó là cái gì? - Napôlêông hỏi.

- Có lẽ là rừng cây! - Một sĩ quan tùy tùng đáp.

- Không phải, đó là một binh đoàn. - Dựa vào kinh nghiệm một đời chinh chiến, Napôlêông phán đoán rất chính xác. Ông tức thì hạ lệnh:

- Tóm một cái lưới lại đây!

Được một lát, quả nhiên bắt được một sĩ quan kỵ binh Phổ khi tên này đến trinh sát. Khi bị thẩm vấn, tên này nói là có một binh đoàn quân Phổ đang tiến lại gần. Napôlêông nghĩ bụng, một nguyên soái của ông đang chỉ huy 3 vạn quân tác chiến ở phía đông thì một binh đoàn quân Phổ chẳng ăn nhằm gì nên không ngại. Kỳ thực, lời khai của viên sĩ quan Phổ là giả, không phải một binh đoàn mà là 3 binh đoàn.

Napôlêông ra lệnh cho 80 khẩu đại bác đồng loạt bắn vào trận địa quân Anh. Sau đợt pháo kích, kỵ binh xuất kích. 4 sư đoàn quân Pháp xếp thành hàng ngang mỗi hàng hơn 200 người, ồ ạt xông lên trận địa trung tâm của quân Anh.

Đứng dưới gốc cây du, Oenlinhton dùng ống nhòm quan sát trận đánh. Nhìn thấy quân Pháp xông lên, ông lập tức điều một tiểu đoàn đi chi viện. Nhưng tiểu đoàn đó đâu có cản được cuộc tấn công của quân Pháp, nó nhanh chóng bị kỵ binh Pháp đánh tan. Hàng ngàn hàng vạn quân Pháp đã tràn lên dãy đồi

trận địa của quân Anh, thắng lợi của Napôlêông đã gần kề!

- Xông lên!

Sau khi chiếm được đỉnh đồi, quân Pháp xông lên thế như chẻ tre, tiến một mạch tới phòng tuyến cuối cùng của quân Anh. Đột nhiên, “Đoàng! Đoàng!” tiếng súng nổ ran. Quân Anh nấp ở phía sau nổ súng, hạ hàng loạt kỵ binh Pháp. Trong khi quân Pháp còn đang do dự thì thấy mấy ngàn người cùng hô vang: “Xcôtlen muôn năm!” Đội kỵ binh Xcôtlen của Anh xông tới, chỉ trong ba phút, ba đơn vị quân Pháp đã bị tiêu diệt toàn bộ. Lúc đó lại xuất hiện một đội kỵ binh Anh - kỵ binh cận vệ hoàng gia xông tới cướp lại trận địa trên đỉnh đồi. Quân Pháp thương vong 5.000 người, tổn thất hơn 40 khẩu đại bác.

Napôlêông không thể không tổ chức luân phiên các đợt tấn công với qui mô lớn hơn. Quân Pháp tấn công lên đỉnh đồi, bị quân Anh tái chiếm, lại tấn công, lại tái chiếm, cứ thế đến 9 lần, 10 lần. 6 ngàn rưỡi 1 vạn kỵ binh chém giết lẫn nhau trong trận hỗn chiến, chẳng bên nào đánh bại được bên nào. Các sĩ quan Pháp bỏ mũ sắt ra đội lên mũi kiếm chỉ huy, tay hươu hươu, mồm hò hét: “Xông lên! Xông lên!” Nhưng quân Pháp không sao tiến lên được.

Napôlêông cầm ống nhòm quan sát liên tục. Ông nhủ thầm: “Sao thế nhỉ? Lẽ nào quân Anh lại không chịu rút lui?” Kỳ thực, không phải quân Anh không chịu lui, mà là Napôlêông không đủ quân. Theo chiến thuật tấn công của Napôlêông xưa nay là trước tiên cho đại bác nã dữ dội, tiếp đến kỵ binh xung phong, cuối cùng là bộ binh xuất kích. Nhưng hôm nay, kỵ binh xung phong rồi sao không có bộ binh theo sau để củng cố trận địa.

Bộ binh đi đâu rồi? Họ đang phải đánh nhau với quân Phổ ở cánh bên phải. 4 giờ rưỡi chiều hôm đó, một binh đoàn quân Phổ đã tới Oátéc-lô. 5 giờ họ bắt đầu nổ súng tấn công. Quân Pháp không thể không dùng bộ binh đánh lại. Napôlêông định ninh rằng viện binh phía đông sẽ nhanh chóng tới cứu viện, nhưng không phải là quân Pháp tới mà lại là binh đoàn thứ hai, binh đoàn thứ ba của quân Phổ. Tình thế quân Pháp trở nên thật tồi tệ.

6 giờ chiều, toàn bộ kỵ binh Pháp thất thủ rút về vị trí cũ. Napôlêông nghiêng rãnh quyết định tung toàn bộ 4.000 quân cận vệ cuối cùng vào cuộc tấn công. Họ xếp mỗi hàng 70 người, liều mạng xông lên đồi. Đạn đại bác của quân Anh có khả năng sát thương rất lớn, quân Pháp bị bắn chết hàng loạt. Nhưng họ vẫn cứ xông lên, cuối cùng chiếm được đỉnh đồi xông vào trận địa quân Anh.

Quân Pháp cách phòng tuyến cuối cùng của quân Anh chỉ còn 60 bộ. Qua ống nhòm, Napôlêông chờ đợi điều diệu kỳ sắp xảy ra. Đúng lúc đó, Thống soái quân Anh Oenlinhton đột nhiên đứng vụt dậy hô to:

- Quân cận vệ toàn tuyến xuất kích!

Đội hậu bị của quân Anh xông ra tấn công mãnh liệt vào quân Pháp.

- Sao vậy? Hàng ngũ của chúng ta sao lại rối loạn vậy? - Napôlêông không tin vào mắt mình nữa. Nhưng quân của ông đã dùng hết cả, chẳng còn lấy một tên lính nào, đành phải giương mắt nhìn binh sĩ của mình bị quân địch chém giết. Dưới ánh chiều tà, lưỡi kiếm của quân Anh vung lên loang loáng, qua ống nhòm Napôlêông trông rõ mồn một, ông buông tiếng thở dài:

- Thế là mọi cái đều hết!

9 giờ tối, trăng lên, quân Phổ xông vào phòng tuyến quân Pháp. Hàng ngũ quân Pháp rối loạn bỏ chạy tứ tung. Xe của Napôlêông không thể đi được trong đám loạn quân, ông phải bỏ xe, cưỡi ngựa chạy. Đêm đó, quân Pháp 7 lần hạ trại, 7 lần bị quân Phổ truy kích, xe cộ vũ khí mất sạch. Napôlêông mặt tái nhợt, nước mắt chan hòa, dẫn 1 vạn tàn binh bại tướng rút về Pari.

Có người khuyên Napôlêông dùng khẩu hiệu của phái Giacôbanh quay về với quần chúng, động viên đông đảo nông dân gia nhập quân đội, nhưng Napôlêông từ chối. Là người đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản Pháp, hai tay của Napôlêông đánh về hai phía: một phía đánh thế lực phục hồi phong kiến, một phía đả kích lực lượng cách mạng công nông, thế cho nên lực lượng của ông ta mỏng manh. Ngày 22 tháng 6, trước sự tấn công can thiệp mạnh mẽ của lực lượng vũ trang quốc tế, Napôlêông lần thứ hai buộc phải thoái vị, bị cầm tù ở đảo Xanh Helen trong Đại Tây Dương, phía tây châu Phi, cho đến năm 1821 thì ốm chết. Lần trở lại cầm quyền này của Napôlêông tất cả chỉ khoảng 100 ngày, nên trong sử sách gọi là “Vương triều 100 ngày”.

Sau khi Napôlêông đổ, Lu-i 18 lần thứ hai trở lại ngôi báu dưới sự ủng hộ của lưỡi lê nước ngoài. Vương triều này duy trì được 15 năm, năm 1830 Pari nổ ra cuộc cách mạng tháng Bảy, sau đó lập nên một vương triều của giai cấp tư sản vương triều tháng Bảy.

## **CUỘC CHIẾN ĐẤU VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN**

Sau khi giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị, cuộc chiến đấu vĩ đại đầu tiên chống giai cấp tư sản là cuộc khởi nghĩa Pari tháng 6 năm 1848.

Tháng 2 năm đó, ở Pháp nổ ra “cuộc cách mạng tháng Hai” lật đổ “vương triều tháng Bảy”, lập lại chế độ cộng hòa, gọi là đệ nhị Cộng hòa. Chủ lực của cuộc cách mạng này là giai cấp vô sản, nhưng chính phủ của nước cộng hòa mới thành lập lại do giai cấp tư sản lãnh đạo. Khi thảo luận về quốc kỳ, hai bên mâu thuẫn nhau.

Giai cấp vô sản cho rằng quốc kỳ Pháp phải là một lá cờ đỏ, phản ánh nguyện vọng thực hiện chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản, và chứng tỏ giai cấp vô sản là chủ nhân của quốc gia.

Giai cấp tư sản cho rằng quốc kỳ Pháp phải lấy lại cờ ba màu xanh, trắng, đỏ, tượng trưng cho “tự do, bình đẳng, bác ái”, phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản chống chuyên chế phong kiến.

Qua nhiều lần thương thảo, cuối cùng đi tới thỏa thuận: quốc kỳ Pháp vẫn là cờ ba màu, trên cán cờ thêm một dải đỏ. Nhưng khi sử dụng trong thực tế thường không dùng dải đỏ đó. Quốc kỳ là tiêu chí mang tính chất quốc gia, cuộc tranh cãi về quốc kỳ, thực chất đã phản ánh sự khác nhau về lợi ích cơ bản của hai giai cấp lớn.

Vấn đề tranh cãi thứ hai là vấn đề quyền lao động. Trong xã hội tư bản, “tự do” của công nhân tức là thất nghiệp. Giai cấp công nhân muốn sinh tồn trước tiên phải giành được quyền lao động.

Qua thương thảo, chính phủ quyết định mở “xí nghiệp nhà nước” để tiếp nhận công nhân thất nghiệp và thợ thủ công phá sản vào lao động. Tuy công việc vất vả, đồng lương rẻ mạt, nhưng cũng giải quyết được công ăn việc làm cho 110.000 người.

Đến 22 tháng 6, tình hình xoay ngược 180<sup>0</sup>: chính phủ công bố pháp lệnh giải thể các xí nghiệp nhà nước, đưa thanh niên đi lính, đưa người nhiều tuổi đi khai hoang ở tỉnh ngoài.

Những biện pháp phản động của Chính phủ Cộng hòa đã làm cho giai cấp vô sản - giai cấp đã hy sinh đổ máu lập nên nước Cộng hòa vô cùng căm phẫn. Một cuộc khởi nghĩa lớn long trời lở đất của giai cấp vô sản đã bùng nổ dữ dội như núi lửa phun trào.

Sáng hôm đó, hàng ngàn hàng vạn công nhân các xí nghiệp nhà nước xuống

đường biểu tình thị uy. Họ hô to các khẩu hiệu “Đả đảo Nghị viện”, “Cầm lấy vũ khí”, tiến vào trung tâm thành phố.

Khu công nhân cư trú ở Pari là khu Xanh Ăngtoan ở phía đông. Nghị viện Pháp ở phía tây Pari. Để chống lại các cuộc tấn công của quân chính phủ, công nhân cây đá lát đường lên đắp hơn 600 chiến lũy trên các đường phố ở khu trung tâm thành phố. Như vậy Pari bị chia thành hai phần đông và tây. Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ranh giới rõ ràng, đông tây đối chọi nhau.

Chiến lũy công nhân dựng trên đường phố rất kiên cố, có chỗ còn cao hơn tòa nhà hai tầng, cờ đỏ phấp phới bay trên đỉnh. Trên lá cờ đỏ viết khẩu hiệu: “Đả đảo chế độ người bóc lột người!”, “Nước cộng hòa xã hội dân chủ muôn năm!”.

Sáng sớm ngày 23 tiếng súng đã nổ, quân chính phủ chia làm nhiều ngả điên cuồng tấn công vào các chiến lũy trên đường phố. Giữ chiến lũy trên đường phố Colêri có 7 công nhân nam và 2 công nhân nữ. Một công nhân nam đỡ cao lá cờ đỏ chỉ dẫn các công nhân đánh trả, “Đoàng!” phát đạn của quân chính phủ bay tới, người cầm cờ trúng đạn gục xuống. Một công nhân nữ lập tức chạy lại cầm lấy lá cờ xông lên. “Đoàng!” lại một phát đạn của quân chính phủ bắn tới, chị công nhân hy sinh tại trận. Chị công nhân còn lại lập tức xông lên tiếp lấy lá cờ tiếp tục chiến đấu. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày trời, cho tới khi quân chính phủ có viện binh đến chiến lũy mới bị vỡ. Cuộc chiến đấu ở các nơi khác cũng vô cùng ác liệt.

Hôm sau người tham gia chiến đấu càng đông hơn. Công nhân nhà máy cơ khí, công nhân đường sắt đều đến chi viện. Công nhân khởi nghĩa tổ chức lại lực lượng, chia làm bốn đường tiến về tòa thị chính. Đúng lúc đó, đại bác nổ vang. Tên tướng đao phủ. Cavenhắc chỉ huy mấy vạn quân chính phủ tấn công quân khởi nghĩa. Chúng dùng lựu đạn và đạn lửa tấn công chiến lũy và nhà dân, gây ra những đám cháy lớn. Công nhân hy sinh rất nhiều, nhưng họ vẫn anh dũng chiến đấu ở gần tòa Thị chính có cửa hàng quần áo “Người đẹp”, 600 công nhân khởi nghĩa cố thủ ở đó, biến nơi đó thành pháo đài kiên cường đánh trả quân chính phủ. Đánh mãi không được, Cavenhắc dùng trọng pháo nã dữ dội. Toàn bộ 600 công nhân hy sinh oanh liệt, không một ai đầu hàng, thể hiện tinh thần cách mạng anh dũng bất khuất của giai cấp vô sản.

Ngày thứ ba, quân chính phủ đông như kiến ào ào xông tới. Chính phủ dùng tới 250.000 quân tấn công khu công nhân Pari. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt, chập tối ngày 26, chiến lũy cuối cùng của khu Xanh Ăngtoan bị đánh tan, cuộc khởi nghĩa tháng Sáu thất bại.

Chính phủ tư sản đàn áp đẫm máu những công nhân Pari tham gia khởi nghĩa. Theo thống kê, 11.000 người bị tử hình, 25.000 người bị bỏ tù, 3.500 người bị đày ra nước ngoài làm khổ sai. Đó chính là “tự do, bình đẳng, bác ái!” mà giai cấp tư sản hằng khoe khoang.

Trong cuộc khởi nghĩa, giai cấp vô sản thể hiện đầy đủ khí phách anh hùng, ngoan cường chiến đấu. Có một công nhân cơ khí tên là Racali bị thương nặng nên bị bắt. Khi bị xét xử ở tòa án, anh đầy lòng tự tin hét thẳng vào mặt bọn quan lại tư sản: “Tương lai thuộc về chúng tao. Nước cộng hòa xã hội dân chủ muôn năm!”. Đúng vậy, tương lai là thuộc về giai cấp vô sản, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu là cuộc chiến đấu vĩ đại đầu tiên của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Công trạng của nó sẽ mãi mãi được ghi trong sử sách. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã để lại cho sự nghiệp cách mạng vô sản những kinh nghiệm quý báu: cách mạng muốn giành được thắng lợi, nhất định phải xây dựng hạt nhân lãnh đạo kiên cường - đảng cộng sản; cách mạng vô sản nhất định phải đập tan bộ máy nhà nước cũ, thiết lập nên chính quyền của mình chính quyền vô sản chuyên chính.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu đã giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị của nước cộng hòa tư sản. Cháu của Napôlêông là Lu-i Bônápác thừa cơ làm đảo chính phản cách mạng, năm 1852 lên ngôi hoàng đế xưng là “Napôlêôn III”. Napôlêôn III lập lại đế chế ở Pháp, gọi nước Pháp là Đế chế hai.

## ÔNG VUA YÊU ÂM NHẠC

Tiếng sáo du dương quyện trong tiếng vó ngựa bay bổng về phía trước. Trên cánh đồng mênh mông của Đức, một chiếc xe tứ mã nhằm hướng tây phóng như bay. Trong xe có hai thanh niên, một chàng chỉ độ 17, 18 tuổi vừa thổi sáo vừa ngắm cảnh đẹp xung quanh.

- Thái tử điện hạ! Trước mặt là đường biên rồi. - Chàng trai lớn tuổi hơn chỉ pháo đài trước mặt nói vậy.

Chàng thanh niên kia ngừng thổi sáo, thở phào, giọng phấn khởi:

- Ôi. Ta được tự do rồi!

Xe chạy đến trước pháo đài thì dừng lại, Thái tử đưa cho sĩ quan biên

phòng xem giấy tờ. Viên sĩ quan lập tức đứng nghiêm chào, nói liền thoảng:

- Không biết Điện hạ giá lâm, xin thứ tội. Xin Điện hạ xuống nghỉ ngơi một lát.

Hai thanh niên vừa mới xuống xe thì phía sau bỗng nhiên bụi tung mù mịt. Khi nghe thấy tiếng vó ngựa lộp cộp thì một con ngựa đã phóng đến trước mặt.

- Quốc vương Phổ Vinhem có chỉ, lệnh cho Thái tử điện hạ lập tức về kinh  
- Viên sĩ quan vừa phi ngựa tới hô to.

Viên sĩ quan biên phòng thấy tình hình như vậy lập tức chỉ huy quân biên phòng vây quanh hai thanh niên và nói:

- Xin mời Thái tử điện hạ lên xe về kinh.

Không để cho hai thanh niên biện bạch gì, quân lính đã đẩy hai người lên xe, đánh ngựa trở về.

Xe vừa về đến Beclin, quan chức địa phương truyền lệnh của quốc vương giam hai chàng vào ngục. Thái tử bị giam riêng một phòng, người bạn của Thái tử bị phán quyết tử hình và bản án được thi hành ngay.

Đường đường là thái tử của vương quốc Phổ, tại sao phải chạy trốn? Quốc vương tại sao lại đối xử với người nối dõi của mình nghiêm khắc như vậy? Nói thật cũng kỳ lạ, cha con mâu thuẫn với nhau cũng chỉ vì chuyện tranh chấp giữa âm nhạc và quân sự.

Khi đó, Phổ là một nước chư hầu của đế quốc Đức, trước đó không mạnh, sau nhờ quốc vương Vinhem I rất nỗ lực, Phổ trở thành một cường quốc quân sự.

Vinhem tự nhận là “quốc vương nhà binh”. Ông cho rằng, làm một quốc vương cần phải là một nhà quân sự. Nhưng con trai ông - Thái Tử Phrêđêrich lại rất yêu âm nhạc, chẳng những thối sáo rất hay mà còn biết làm thơ phổ nhạc, thậm chí còn sáng tác rất nhiều ca khúc tuyệt vời. Cha muốn con học quân sự, con lại khăng khăng không chịu. Bị vua cha trách mắng nhiều lần, Thái tử định chạy ra nước ngoài. Cha nổi giận bèn giam con lại.



Một năm sau, Thái tử chịu nhượng bộ, tỏ ý muốn học quân sự. Quốc vương đưa Phrêđêrich về cung. Năm 1740 Vinhem tạ thế, Thái tử nối ngôi xưng là “Phrêđêrich II”.

Phrêđêrich ở ngôi quốc vương 46 năm. Việc lớn hàng đầu của cuộc đời ông là phát triển mạnh mẽ thực lực quân sự. Phổ vốn chỉ có 90.000 quân, với sự cố gắng của ông đã tăng lên hơn 200.000. Vị quốc vương này suốt đời theo đuổi nghiên cứu chiến lược và chiến thuật quân sự, đã sáng tạo nhiều loại chiến thuật tấn công.

Chiến thuật được sử dụng đầu tiên là “chiến thuật dàn hàng ngang”, đây là một phương pháp tác chiến của bộ binh. Súng kíp dùng ở châu Âu khi đó sau khi bắn một phát phải lấy vỏ đạn ra lắp viên thứ hai vào, nên giữa hai phát mất một đoạn thời gian. Chiến thuật của Phrêđêrich chia bộ binh làm 3 tuyến. Khi tác chiến, tuyến thứ nhất nằm, tuyến thứ hai quỳ, tuyến thứ ba đứng. Khi tuyến thứ nhất bắn, hai tuyến kia lắp đạn. Khi hai tuyến này lần lượt bắn, tuyến thứ nhất lắp đạn. Cứ luân phiên như thế có thể bắn liên tục nên uy lực rất lớn. Dựa vào chiến thuật mới này, Phrêđêrich đánh thắng rất nhiều trận.

Nhưng khi đánh nhau với Nga, chiến thuật dàn hàng ngang của ông đã bị phá sản. Kỵ binh Nga dùng tốc độ nhanh xông đến chém giết, bộ binh Phổ thây chết ngổn ngang, liên tục bại trận phải lùi, thậm chí thủ đô Beclin cũng bị quân Nga chiếm một thời gian.

Phrêđêrich tỉnh ngộ, qua bài học thất bại, ông thấm thía máu chốt của chiến tranh là tốc độ tác chiến. Thế là ông lại thiết kế một chiến thuật mới: trước tiên dùng đại bác nã vào trận địa đối phương, sau đó dùng kỵ binh đột nhập với tốc độ nhanh, cuối cùng dùng bộ binh củng cố trận địa. Chiến thuật đánh nhanh phối hợp pháo binh và kỵ binh trở thành biện pháp tấn công có hiệu quả nhất trong chiến tranh cận đại. Tư tưởng chiến lược chủ yếu của Phrêđêrich là tiêu diệt sinh lực của đối phương. Ông chủ trương tập trung ưu thế binh lực, chia cắt quân địch, lần lượt tiêu diệt từng bộ phận một. Đó là tổng kết quan trọng về qui luật chiến tranh. Napôlêông, người đã làm chấn động cả hai châu lục châu Âu và châu Phi, do học chiến lược chiến thuật đó mà giành được thắng lợi.

Phrêđêrich có một câu “danh ngôn”: “Giả dụ anh thích lãnh thổ của người khác thì anh cứ việc lấy, luật sư bào chữa thế nào rồi cũng sẽ mời được”. Ông nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược, chiếm lĩnh một vùng lãnh thổ rộng lớn, cùng Nữ Sa hoàng Nga Êcatêrinna II xâu xé Ba Lan, mở

rộng lãnh thổ Phổ lên gấp đôi, khiến Phổ trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất trong đế quốc Đại Đức.

# QUÂN CHÍ NGUYỆN ÁO ĐỎ

Hải cảng về khuya rất yên tĩnh, chỉ nghe thấy tiếng sóng vỗ ì oạp vào bờ. Hai chiếc tàu cũ Piêmôn và Lômbacđi vỗ ở cảng biển ngoại thành Giênôva (Italia) hình như đang chờ đợi một sứ mệnh đặc biệt gì đó.

- Toàn đội lên tàu! - Một người tuổi trung niên râu quai nón khe khẽ ra lệnh. 1.100 chiến sĩ cách mạng Italia bận áo sơ mi đỏ, đầu đội mũ rộng vành nhanh chóng lên tàu.

- Vì giải phóng đồng bào đảo Xixin, vì thống nhất Italia, hãy tiến lên! - Vị chỉ huy trung niên ngẩng cao đầu chỉ tay về phía trước hô. Hai chiếc tàu theo con nước thủy triều chạy như bay về hướng biển Tironian, rồi mất hút trong biển đêm mịt mù.

Sự việc trên xảy ra vào tảng sáng mùng 6 tháng 5 năm 1860. Nhà cách mạng chỉ huy “Quân chí nguyện áo đỏ” đó tên là Garibandì. Garibandì sinh năm 1807, xuất thân thủy thủ, thời thanh niên tham gia cuộc khởi nghĩa của “Đảng Italia trẻ” chống bọn chiếm đóng nước ngoài. Sau khi thất bại, ông trốn sang châu Mỹ La tinh, tổ chức “Quân đoàn Italia” tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân địa phương. Năm 1848 về nước, ông trở thành người lãnh đạo phong trào thống nhất Italia.

Khi đó, Italia bị chia ra làm rất nhiều nước nhỏ. Mấy nước nhỏ ở miền bắc bị Áo chiếm, vương quốc Lưỡng Xixin ở miền nam bị Tây Ban Nha chiếm, miền trung thuộc về Giáo hoàng Rôma, chỉ có vương quốc Sácđinia ở miền tây là nước tương đối lớn mạnh trong rất nhiều nước nhỏ của Italia. Cho nên, việc thống nhất Itaiia gắn liền với độc lập dân tộc.

Đêm ngày 10 tháng 5, biển cả tối đen như mực. Đột nhiên phía trước có nhiều đốm lửa xuất hiện. Các chiến sĩ quân chí nguyện áo đỏ ào lên boong tàu đồng thanh reo lên:

- Tới rồi! Xixin hòn đảo yêu quý của Tổ quốc kia rồi!

Garibandì rất xúc động, lập tức triệu tập hội nghị sĩ quan, bàn bạc kế hoạch đổ bộ. Lúc đó, một chiếc thuyền đánh cá nhỏ lao tới. Một ngư dân dơ cao đèn lắc đi lắc lại, thì ra đó là nhân viên tình báo của quân khởi nghĩa Xixin đã đến. Garibandì mời ông lên tàu. Ông ta cho biết hai chiến hạm ở Macsara đã rời cảng đi tuần, cảng trống không, rất thuận lợi cho việc đổ bộ. Garibandì

lập tức ra lệnh cho tàu chạy. Hai tiếng sau, tảng sáng ngày 11 tháng 5, hai chiếc tàu của Garibaldi vào cảng an toàn.

Nghĩa quân Xixin nghe tin quân chí nguyện áo đỏ tới chi viện, đều rất phấn khởi chạy đến bến cảng đón tiếp. Đồng bào xa cách nhau lâu ngày nay gặp lại, vui mừng không lời nào tả xiết. Đột nhiên, tiếng súng nổ vang, chiếm hạm của Tây Ban Nha đã về cảng để lũng bắt các chiến sĩ cách mạng. Đúng vào lúc các chiến sĩ cách mạng chuẩn bị chiến đấu thì tiếng súng lại lắng xuống. Tại sao vậy? Thì ra trong cảng có hai tàu buôn Anh, họ kháng nghị, tàu chiến Tây Ban Nha đành chừa.

Nhân dân địa phương nhất trí ủng hộ Garibaldi làm lãnh tụ của Xixin. Họ mang theo súng bắn chim, mã tấu đến tham gia quân đội cách mạng. Đội quân Áo đỏ phát triển khá đông đảo, Garibaldi ra lệnh tiến quân về Palecmô thủ phủ của Xixin.

Trên đường tiến quân có một quả núi cao hình bậc thang chắn ngang. Trên núi có một đội quân địch đông gấp ba quân cách mạng canh giữ. Lúc này đang là mùa hạ, trời nóng nực, đội ngũ vừa tập hợp lại không thể chịu đựng được dài ngày, nên Garibaldi quyết định tấn công ngay. Các chiến sĩ cách mạng không sợ hy sinh, hăng hái xông lên núi, hầu như không dùng đến đạn mà toàn đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê với địch. Quân địch đều là bọn sợ chết, thấy quân cách mạng xông tới là bỏ chạy. Quân cách mạng nhanh chóng chiếm được quả núi.

Palécmô đã ở ngay trước mắt. Ở cửa vào phía tây có 20.000 quân địch canh giữ. Garibaldi trước tiên dùng một đơn vị nhỏ giả vờ tấn công chính diện, nhử địch ra ngoài pháo đài. Đồng thời ông dẫn đại bộ phận lực lượng vu hồi xuống phía nam, suốt đêm vượt đường núi gập ghềnh, chọc thẳng vào hậu phương của Palecmô. Tảng sáng ngày 27 tháng 5, cuộc tổng công kích bắt đầu. Quân chí nguyện áo đỏ và quân du kích địa phương bất ngờ tấn công vào thành phố. Quân địch trong thành phố ngoan cố chống lại, cuộc chiến trên đường phố diễn ra liên tục hai ngày hai đêm. Quân chiếm đóng Tây Ban Nha và quân đội phản động của Xixin phần thì chết, phần thì đầu hàng, quân cách mạng toàn thắng.

Để không cho quân địch có dịp xả hơi, tháng 8 năm đó Garibaldi chỉ huy quân cách mạng vượt eo biển đổ bộ lên đất liền, tiến quân về Napôli thủ đô của vương quốc Luỡng Xixin. Khi đó, quân chí nguyện áo đỏ không còn là 1.100 người mà là 11.000 người. Được nhân dân địa phương ủng hộ, họ nhanh chóng đánh đến ngoại thành Napôli. Mùng 6 tháng 9, quốc vương của

vương quốc Lưỡng Xixin trốn khỏi Napôli. Garibaldi không đợi đại quân cùng vào thành, ông dẫn hai sĩ quan vào Napôli trước. Nhân dân Napôli đứng đầy hai bên đường phố ca hát nhảy múa, nhiệt liệt hoan hô đón chào vị lãnh tụ phong trào giành độc lập của Italia.

Khi đó, quân đội của vương quốc Sacđinia từ phía tây tiến sang phía đông, gặp quân đội của Garibaldi ở khu giáo hoàng, họ tìm cách ngăn chặn không cho quân cách mạng tiếp tục tiến. Thông qua đàm phán và thông qua việc bỏ phiếu biểu quyết của toàn thể công dân, hai bên quyết định sáp nhập Sacđinia và Lưỡng Xixin với nhau thành Vương quốc Italia. Garibaldi tỏ ý, vì sự thống nhất của Italia, tình nguyện từ bỏ mọi sự đả ngộ và địa vị để trở về quê hương; đồng thời cũng nói rõ, nếu Tổ quốc cần, ông nhất định tiếp tục tổ chức quân chí nguyện phục vụ Tổ quốc.

Một ngày đầu tháng 11 năm 1860, quốc vương mới của Italia Omanuen (nguyên là quốc vương của Sacđinia) cùng với lãnh tụ phong trào thống nhất Italia Garibaldi cưỡi ngựa sóng đôi tiến vào Napôli. Toàn thành phố Napôli nhộn nhịp hẳn lên, mọi người vô cùng xúc động và tràn trề hạnh phúc, chào mừng bước đầu thực hiện sự nghiệp thống nhất và độc lập Tổ quốc Italia.

Sau khi vương quốc Italia thành lập, năm 1866 Italia thu hồi Venetia từ tay Áo, năm 1870 lại thu hồi khu Giáo hoàng cai quản. Từ đó, Italia hoàn toàn thống nhất lấy Rôma làm thủ đô.

## CẢI CÁCH MEIJI

Thu năm 1867 là một mùa thu nước Nhật có rất nhiều sự kiện. Khi những chiếc lá vàng rơi xuống đất thì thiên hạ đồn đại rằng thế giới sẽ có cuộc đảo lộn long trời lở đất.

- Hay quá rồi! Hay quá rồi! Thời thế sắp thay đổi to rồi!

- Vận rủi sẽ biến thành vận may! Hay quá! Hay quá!

Hàng ngàn hàng vạn người Nhật, cả nam lẫn nữ, cả già lẫn trẻ, bận những bộ quần áo đẹp màu sắc sặc sỡ, gõ trống khua chiêng, gảy đàn, hát những bài ca tự mình sáng tác tràn xuống đường. Hễ thấy cửa hàng gạo của phú thương là họ xông vào cướp sạch sành sanh, cứ thấy cửa hàng vải của phú thương là xông vào đập phá tan tành. Mọi người căm ghét bọn phú hào đầu cơ tích trữ bóc lột nhân dân, nên thẳng tay trừng trị chúng.

Cuộc bạo động lan tràn khắp kinh đô và các thành phố lớn của Nhật như Kôia, Ôsaca, Iôkôhama, Êđô, làm cho Mạc phủ Tôcugaoa thống trị nước Nhật lúng túng không biết đối phó ra sao.

Đúng năm đó, Thiên hoàng nước Nhật qua đời, Hoàng Thái tử Mútshito lên ngôi được gọi là “thiên hoàng Meiji”. Khi đó Meiji mới 15 tuổi. Các chư hầu ở miền nam muốn thừa cơ lật đổ Mạc phủ Tôkugaoa, dựng nên chính quyền do Thiên hoàng đứng đầu.

700 năm nay, Thiên hoàng của nước Nhật chỉ là nguyên thủ quốc gia trên danh nghĩa, còn thực quyền nắm trong tay “Mạc phủ”. Mạc phủ do gia đình Tôkugaoa thế tập, trên danh nghĩa họ là “đại tướng quân”, trên thực tế họ tự xưng là “đại quân”, về đối ngoại đại diện cho quốc gia, về đối nội nắm đại quyền, chủ trì chính phủ. Điều nổi bật nhất là Mạc phủ không đặt ở kinh đô (Kyôto) mà đặt ở Êđô (tức Tokyo ngày nay). Mạc phủ làm việc, xử lý việc quốc gia đại sự thường theo ý mình không coi Thiên hoàng vào đâu cả.

Hai ngày 13 và 14 tháng 10 Âm lịch, đại biểu của mấy chư hầu miền tây nam họp nhau ở Kyôto bàn nhau lật đổ Mạc phủ. Họ lấy được một tờ “Mật chiếu hỏi tội Mạc phủ” của Thiên hoàng Meiji, ai nấy tươi cười hớn hở muốn ra quân đánh Mạc phủ ngay.

- Chiếu thư của Thiên hoàng trong tay, không sợ Tôcugaoa nhà ngươi không đầu hàng! - Một võ sĩ chư hầu nói vậy.

- Đúng! Chúng ta bây giờ lật đổ Mạc phủ thật sự danh chính ngôn thuận! - Hai người khác phụ họa theo.

Đúng lúc đó một thị vệ cung đình từ ngoài cửa chạy vào hấp tấp nói:

- Thừa các vị đại nhân, Mạc phủ Tôcugaoa đã dâng biểu nói “xin trả lại chính quyền, xin giao lại quyền bính cho Thiên hoàng”.

- Ô! - Các võ sĩ chư hầu ngó ra, cùng đồng thanh - Tên Tôcugaoa này lại đi trước một bước rồi!

Tôcugaoa giao trả chính quyền cho Thiên hoàng vốn chỉ là trò đại bịp. Ông ta muốn nhân dịp này mượn danh nghĩa của Thiên hoàng đến kinh đô nắm giữ đại quyền. Như vậy kế hoạch lật đổ Mạc phủ của các chư hầu miền tây nam sẽ phá sản.

Các chư hầu tây nam không phải những tên ngốc. Họ thấy Tôcugaoa đi

trước một bước, lập tức điều binh khiển tướng, tập trung binh lực của mình về kinh đô chuẩn bị khởi sự.

Mùng 9 tháng Chạp Âm lịch năm đó (mùng 3 tháng 1 năm 1868), quân của các chư hầu miền tây nam bao vây hoàng cung, tước vũ khí đội cảnh vệ của Mạc phủ đóng ở hoàng cung. Họ vây quanh Thiên hoàng Meiji, triệu tập cuộc họp trước mặt Thiên hoàng, tuyên bố “khôi phục vương chính theo như cổ xưa”, tức đại quyền đều do Thiên hoàng nắm như ngàn đời xưa vậy. Các vũ sĩ chư hầu đều được làm đại thần của triều đình. Họ tuyên bố hủy bỏ mọi quyền lực của Mạc phủ, ra lệnh cho Tôkugaoa phải giao nộp đất phong và tất cả tài sản của mình.

Tôkugaoa vội chạy khỏi kinh thành. Sau khi mật đàm với sứ thần của hai nước Anh, Pháp, ông ta tập trung toàn bộ binh lực ở Osaka hung hăng tiến về kinh đô.

Quân của Tôkugaoa nhanh chóng chiếm được ngoại thành phía nam kinh đô, giao chiến với quân chính phủ ở hai khu phố Tôrisume và Tusimi. Nói về quân số đương nhiên quân của Tôkugaoa nhiều hơn, nhưng chúng do người nước ngoài đỡ lưng, là nô tài của đế quốc, nên dân chúng Nhật đương nhiên không ủng hộ. Quân chính phủ của Meiji được tập đoàn tài chính Mitsui của giai cấp đại tư sản chi viện tiền bạc, lại có danh chính ngôn thuận là “trùng trị bội phản nghịch”, nên có lợi thế hơn. Quân hai bên vừa giao chiến, quân của Tôkugaoa đã đại bại, Tôkugaoa buộc phải chạy về Êđô.

Tháng 4 năm 1868, hai bên ký kết hiệp nghị, Tôkugaoa phải từ bỏ mọi quyền lực, đầu hàng làm chư hầu, quyền lực của nhà nước do Thiên hoàng Meiji nắm giữ. Tiếp đó, Meiji dời thủ đô của Nhật về Êđô và đổi tên là Tôkyô.

Sau khi nắm quyền, Meiji ban bố một loạt pháp lệnh “duy tân” xóa bỏ phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản, cả nước Nhật xuất hiện một cao trào phát triển giáo dục, mở xí nghiệp công thương và xây dựng quân đội mới. 20 năm sau, Nhật trở thành cường quốc tư bản ở phương Đông. Đó chính là “cuộc cải cách Meiji” nổi tiếng trong lịch sử cận đại của Nhật.

## **NƯỚC CỘNG HÒA ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI DA ĐEN**

- Thiêu chết nó đi! Thiêu chết nó đi!

Một đám đông nô lệ da đen vô cùng phẫn nộ xông vào nhà của bọn quan lại Pháp và chủ đồn điền bắt ném bọn chúng vào đồng lửa. Lửa rực cháy suốt cả đêm, rất nhiều con quỉ hút máu từ châu Âu đến đã cháy thành tro.

Đó là sự kiện xảy ra ở đảo Haiti vào đêm 22 tháng 8 năm 1791.

Hàng vạn nô lệ da đen đã đứng lên khởi nghĩa! Khắp nơi trên đảo Haiti đều bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa. Chưa đến vài ngày, những người khởi nghĩa đã đốt cháy hơn 1.000 đồn điền, xử tử hơn 2000 tên thực dân kẻ cướp Pháp, giải phóng đại bộ phận vùng Pháp chiếm. Trong cuộc khởi nghĩa, người tỏ ra dũng cảm nhất là thầy thuốc quân y da đen Phorăngxoa Đominích Tutsanh.

Tutsanh sinh năm 1743, ông nội là người châu Phi bị bọn thực dân Pháp bắt đưa về Haiti làm nô lệ. Haiti vốn có 200.000 người Indian, nhưng họ bị quân đội thực dân Pháp và Tây Ban Nha giết sạch cả, nên hiện nay trên 90% cư dân trên đảo là người da đen cướp ở châu Phi về. Con cái của nô lệ chỉ có thể làm nô lệ. Từ nhỏ Tutsanh đã phải chăn cừu nuôi ngựa, làm các công việc khổ sai, về sau làm phu xe ngựa. Qua tự học ông biết tiếng Pháp, đọc được rất nhiều sách báo cách mạng tư sản tuyên truyền tự do bình đẳng. Ông đã đọc những bài viết của Vonte và của nhiều người khác, hiểu được nhiều đạo lý. Sau khi tham gia khởi nghĩa, do ông có học thức phong phú và có tài năng tổ chức, nên rất nhanh chóng trở thành lãnh tụ của quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa người da đen rất yêu quý ông, gọi ông là “L'ouverture”, có nghĩa là “Người mở đường khai lối”. Dưới sự lãnh đạo của ông, quân khởi nghĩa đánh bại quân đội thực dân Pháp và Tây Ban Nha, tiêu diệt 10.000 quân Anh do người Pháp “mời tới”, phát triển mạnh mẽ đội ngũ nghĩa quân. Tháng 1 năm 1801, quân khởi nghĩa phát triển lên tới hơn 4.000 người, chỉ một trận họ đã chiếm được XanĐômिंगô thủ phủ của vùng Tây Ban Nha chiếm, giải phóng toàn bộ đảo Haiti.

Người da đen suốt đời phải làm nô lệ, cuối cùng đã đập tan xiềng xích đứng lên làm chủ. Tháng 6 năm 1801, họ triệu tập Nghị viện Haiti, thảo luận việc củng cố thành quả của cuộc khởi nghĩa. Mồng 1 tháng 7, bộ hiến pháp đầu tiên trên thế giới do người da đen soạn thảo đã ra đời. Hiến pháp qui định: Vĩnh viễn xóa bỏ chế độ nô lệ, người thuộc các màu da khác nhau bình đẳng như nhau, Haiti chính thức độc lập. Trong tiếng hoan hô nhiệt liệt, Tutsanh được bầu làm Tổng thống Haiti.

Một ngày hạ tuần tháng 1 năm 1802, sóng Đại Tây Dương ào ào dữ dội. Tutsanh cùng mấy chiến hữu đi thị sát bờ biển. Họ leo lên một quả núi ở bờ biển phía bắc, dùng ống nhòm quan sát mặt biển bao la.



Ông nhòm quét đi quét lại khắp mặt biển. Bỗng nhiên phía xa xa một đàn hải âu bay vút lên. “Có động!” Tutsanh cảnh giác chăm chú quan sát hướng đó. Phút chốc trên mặt biển xuất hiện mấy chấm đen. “Hạm đội!” Tutsanh giật mình kêu lên. Ông ý thức được tình hình nghiêm trọng, ngoảnh lại nói với các chiến hữu:

- Pháp cho hạm đội đến báo thù!

- Cũng chưa chắc! - Một chiến hữu còn tỏ vẻ hoài nghi - Năm ngoái, khi Napôlêông lên, ông ta còn phong Ngài làm tướng, cử Ngài làm Tổng tư lệnh Haiti cơ mà!

Nghe nói vậy, Tutsanh yên lặng không nói gì. Buông ông nhòm xuống, ngẫm nghĩ một lát ông bảo:

- Không đúng đâu. Tôi nghe một chiến hữu từ Pháp tới nói là năm ngoái Napôlêông đã tuyên bố: “Từ nay về sau không phong quân hàm cho người da đen nữa”. Chúng ta cảnh giác thì hay hơn.

Mấy hôm sau, dự đoán của Tutsanh quả đúng như vậy. Quân Pháp đổ bộ lên bờ biển phía bắc, giết hết người da đen ở trong làng, người già và trẻ em cũng không tha.

Hành động tàn bạo của chúng đã làm cho nhân dân Haiti vô cùng phẫn nộ. Tutsanh tập hợp binh sĩ và dân chúng lại động viên họ, ông cất cao giọng đồng dục nói:

- Nước Pháp lại cho người đến nô dịch chúng ta! Chúng không có quyền cướp đi tự do của chúng ta! Chúng ta hãy đốt hết nhà cửa, đốt hết lương thực, phá nát đường sá, bỏ thuốc độc xuống giếng! Hãy để cho chúng nếm mùi địa ngục!

- Đả đảo bọn xâm lược Pháp! - Binh sĩ và dân chúng đồng thanh hô vang. Họ lập tức hành động, phá hủy sạch mọi thứ, rồi chuyển vào rừng.

Quân Pháp tiến vào những tòa thành trống rỗng, chẳng cướp được cái gì ăn, ngay cả chỗ có thể yên thân cũng chẳng có. Tối đến quân du kích ở trên núi xuống tập kích. Chỗ này “Đoàng! Đoàng!” bắn chết mấy quân Pháp, chỗ kia phóng hỏa, doanh trại quân Pháp bị đốt sạch trơn. Quân xâm lược thấy đều nom nớp lo sợ.

Locléc, Thống soái quân Pháp là em rể của Napôlêông. Con người hấn nham

hiềm độc ác, không từ một tội ác nào không làm, hấn nghĩ ra một thủ đoạn hèn hạ. Số là Tutsanh có hai con trai đang lưu học tại Pháp, Locléc liền bắt chúng, ép chúng phải viết thư cho cha nói là nếu ông không đầu hàng thì Locléc sẽ giết chúng.

Xem xong thư, Tutsanh rất buồn, lòng đau như cắt. Nhưng nghĩ đến nhân dân Haiti đang hy sinh đổ máu, ông đã hạ quyết tâm cương quyết nói: “Không đầu hàng! Tôi tuyệt đối không thể hy sinh nhân dân để cứu hai con của mình”. Tiếp đó, ông đích thân chỉ huy các chiến sĩ tấn công quân Pháp đánh cho chúng đại bại.

Được vài hôm, Tutsanh lại nhận được một lá thư của Locléc. Thư nói rằng, để tiến hành đàm phán hòa bình, Locléc mong muốn Tutsanh đến doanh trại quân Pháp để bàn bạc. Cuối thư, ông ta khẳng định nhất định bảo đảm an toàn tính mạng của Tutsanh. Locléc còn tự tâm bốc: “Ông sẽ không có thể tìm được một người bạn nào thành thực hơn tôi!”.

Tutsanh thâm nghĩ quân Pháp thua trận, nay đề nghị hòa bình, nhất định là thực lòng, nên nhận lời mùng 7 tháng 6 tới đàm phán. Nhưng khi Tutsanh vừa bước chân vào doanh trại đã bị quân Pháp bắt giữ, và ngày 15 tháng 6 ông bị áp giải lên chiến hạm đưa về Pháp.

Lá quốc kỳ ba màu xanh trắng đỏ của nước Pháp phấp phật bay trên chiến hạm. Tutsanh phẫn nộ chỉ lá cờ nói với bọn xâm lược Pháp:

- Tự do, bình đẳng, bác ái của các người ở đâu? Lá cờ của các người chỉ là mảnh khố của kẻ cướp! Nó nhuộm đầy máu đào của đồng bào chúng tao! Chỉ cần trong tay của người da đen chúng tao còn một khẩu súng, thì lưỡi đao đồ tể của các người nhất định có ngày phải rơi xuống!

- La hét cái gì! Đến Pháp rồi hãy nói. - Trước những lời lẽ lên án nghiêm khắc đó, bọn xâm lược Pháp lúng túng không dám đối đáp trực diện.

Đến Pháp, Napôlêông giam Tutsanh ở một nhà tù trên núi Anpơ. Sau nửa năm, vị lãnh tụ anh dũng của người da đen bị hành hạ đày đọa cho đến chết. Ông mất ngày 27 tháng 4 năm 1803.

Hành động tội ác của quân Pháp làm cho nhân dân Haiti vô cùng phẫn nộ. Họ càng đánh càng anh dũng, đấu tranh càng quyết liệt. 40.000 quân xâm lược Pháp, kẻ bị giết, kẻ bị ốm chết, chẳng bao lâu thiệt hại tới 80%, ngay tên đầu sỏ của quân xâm lược là Locléc cũng mất mạng trên hòn đảo Haiti.

Nửa cuối của năm 1803, quân khởi nghĩa Haiti mở cuộc công kích lớn. Tháng 10, giải phóng được hải cảng lớn nhất nằm trong tay quân Pháp - cảng Thái tử. Ngày 18 tháng 11, toàn bộ 8.000 tàn quân Pháp đầu hàng. Ý đồ xâm lược Haiti của Napôlêông hoàn toàn phá sản.

Ngày 29 tháng 11 năm đó, nhân dân Haiti thông qua “Tuyên ngôn Độc lập”, và vào dịp Nguyên đán năm sau - năm 1804, chính thức tuyên bố độc lập. Nước cộng hòa đầu tiên trên trái đất của người da đen đã ra đời trên vùng biển Caribê ở châu Mỹ La tinh.

## **NGƯỜI VINH HẠNH ĐƯỢC NHẬN DANH HIỆU “NGƯỜI GIẢI PHÓNG”**

“Boong! Boong!” Tiếng chuông nhà thờ Vaticăng ngân nga. Giáo hoàng khoác áo thụng dài ngồi vào bảo tọa. Những người tới triều kiến Giáo hoàng lần lượt nối đuôi nhau đi vào. Họ người nào cũng mắt nhìn mũi, mũi dòm ngực, cúi đầu lặng lẽ đi, không dám thở mạnh. Trong số họ chỉ có đại sứ Tây Ban Nha là cười nói vui vẻ dẫn một thanh niên đi vào đại sảnh. Vừa thấy Giáo hoàng ngồi chễm chệ trước mặt, viên đại sứ đã “rụp!” một tiếng quì mốp xuống đất, dùng môi hôn hình cây thánh giá thêu trên giấy Giáo hoàng.

Viên đại sứ quay đầu lại nháy mắt ra hiệu cho chàng thanh niên làm theo ông ta.

Chàng thanh niên lắc đầu, không thềm đềm xia đến ông ta.

Chàng thanh niên đó là Simôn Bôlixa, sinh năm 1783 ở Caracac thủ phủ của Vênêxuêla. Khi đó Vênêxuêla là thuộc địa của Tây Ban Nha, đại sứ Tây Ban Nha đưa Bôlixa đến gặp Giáo hoàng chắc là muốn lung lạc nhân dân thuộc địa, song kết quả bị một phen bẽ mặt.

Sau khi trở về nước, Bôlixa càng kiên quyết hơn trong việc lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đã giải phóng được một vùng đất rộng lớn, được nhân dân Vênêxuêla tặng cho danh hiệu vinh dự “Người giải phóng”.

Tháng 5 năm 1819, đội quân yêu nước Vênêxuêla gồm 1.300 chiến sĩ, 800 tuần mã tiến về phía tây. Trong đội quân có người da trắng, người da đen, người Lang nô địa phương và các chiến sĩ tình nguyện từ châu Âu đến. Họ đi xuyên qua những cánh rừng nguyên thủy rộng đến 1.200km<sup>2</sup>, chuẩn bị vượt qua dãy núi Anđet cao ngất chín tầng mây. Thời tiết rất xấu, mưa và tuyết rơi

liên miên, chiến sĩ dầm mình trong nước lạnh ngập đến ngang bụng hành quân suốt bảy ngày bảy đêm. Cá sấu há miệng đỏ lòm, cá điện phóng những dòng điện tê người, cá galơbi với hàm răng sắc nhọn, chúng liên tục tấn công các chiến sĩ.

- Thật chẳng ra sao cả! Không đi đánh Caracat thủ phủ của Vênêxuêla lại đi đánh Pêru, bắt chúng ta phải đi biệt bao đường đất khôn khổ thế này - Một chiến sĩ yêu nước Vênêxuêla phàn nàn.

Tôi đến giúp nhân dân Vênêxuêla giải phóng, chứ không đến để cùng chịu khổ với người khác! - Một người lính tình nguyện từ châu Âu đến giọng ấm ức.

Các chiến sĩ ngẩng đầu nhìn dãy Anđet trước mặt, thấy núi cao vời vợi, sườn núi dốc đứng, vực sâu thăm thẳm, rất khó vượt qua. Tiếng rống của những con sư tử châu Mỹ vang lên khiến mọi người càng thêm hoảng sợ.

- Các chiến sĩ! - Bôliua đứng ra nói chuyện với các chiến sĩ. Ông dơ tay phải lên giọng xúc động - Chúng ta phải tới Pêru mảnh đất phì nhiêu đó, tới biên giới cuối cùng của châu Mỹ! Số mệnh đang kêu gọi chúng ta tiến lên!

Các chiến sĩ yêu nước Vênêxuêla tại sao phải đi giải phóng Pêru? Số là, toàn bộ châu Mỹ Latinh, ngoại trừ Braxin, đều là thuộc địa của Tây Ban Nha. Vênêxuêla ở đầu phía đông, Pêru ở đầu phía tây, Bôliua kêu gọi các chiến sĩ đi giải phóng Pêru chính là muốn đuổi bọn thực dân Tây Ban Nha ra khỏi cả châu Mỹ Latinh. Và lại, điều quan trọng nhất trong chiến tranh là yếu tố bất ngờ, bí mật vượt qua được dãy núi Anđet sẽ có thể đập nát đại bản doanh của quân thực dân trong khi chúng không hề đề phòng gì.

Bôliua tiếp tục nói:

- Ai tình nguyện tiếp tục tiến thì đi theo tôi! Ai không muốn thì hãy trở lại!

Tuyệt đại đa số chiến sĩ đi theo Bôliua, chỉ một số ít người tụt lại.

Ở lại đội ngũ là những chiến sĩ cách mạng kiên định nhất, họ bắt đầu vượt Anđet. Những mục dân từ thảo nguyên tới chưa từng thấy núi cao to như vậy, sợ ý một tí là rơi từ vách núi xuống vực sâu hy sinh. Đại đa số binh sĩ mặc áo đơn, leo lên núi cao trên 200m đều rét run cầm cập, phải quấn thêm tấm thảm đã chiến lên người cho đỡ rét. Khi lên đến điểm cao 4.000m, nhiều binh sĩ tai ù mắt hoa, toàn thân rã rời. Các sĩ quan phải luôn mồm giục binh lính nằm nghỉ trên đất đứng dậy đi tiếp, vì ở trên núi cao giá lạnh, không khí

loãng, người nằm nghỉ thường không dậy được nữa.

Trên đường hành quân, mỗi khi gặp khó khăn người ta luôn thấy một người cưỡi con tuấn mã đi tới hô to:

- Hỡi các chiến sĩ! Phía trước là thắng lợi! Hạnh phúc và vinh dự đang chờ đợi chúng ta, nhân dân đang chờ đợi chúng ta. Hãy tiến lên!

Các chiến sĩ vừa nghe đã biết đó là tiếng của Bôliva.

Dãy núi Andet có ba hẻm núi, hai nơi người ta thường qua lại, còn một nơi thì hoang vắng không một bóng người. Đi đường nào đây? Bôliva chọn con đường khó đi nhất, nơi đó có thể tránh đụng độ với quân Tây Ban Nha. Họ đang đi bỗng nhiên chẳng trông thấy gì, mây mù phủ kín cả vùng đồi núi hoang vu ở đây, ngoài khoảng cách hai ba mét là một vùng trắng xóa, các chiến sĩ phải dất tay nhau dò dẫm tiến từng bước. Mồng 6 tháng 7, đoàn quân yêu nước cuối cùng ra khỏi hẻm núi. Lúc này ngựa đã chết hết, vũ khí bị mất rất nhiều, quân số cũng giảm đi, nhưng nhiệt tình cách mạng trong họ lại lên rất cao. Họ luôn luôn hô vang: “Thắng lợi muôn năm! Thắng lợi muôn năm!” Họ thiết tha mong được chiến đấu.

Quân Tây Ban Nha được trang bị tốt hơn đã tới chặn đường. Các chiến sĩ yêu nước hiểu rằng con đường duy nhất là tiến lên. Nhưng do thể lực giảm sút, vũ khí không đủ, vừa giao chiến đã bất lợi, đội ngũ bắt đầu rối loạn.

Bôliva vọt lên đầu hàng quân hét to:

- Đại tá Loongđơn hãy cứu nguy cho Tổ quốc!

Loongđơn là người Lang nô từ thảo nguyên tới, nghe thấy mệnh lệnh lập tức dơ cao súng lục chỉ huy bộ đội xung phong. Loongđơn không may bị đạn bắn trúng gục xuống. Nhưng các chiến sĩ của ông vẫn anh dũng xông lên đánh cho quân Tây Ban Nha chạy tan tác.

Trong lúc giao chiến, các chiến sĩ tình nguyện từ châu Âu tới tỏ ra rất kiên cường dũng cảm. Một chiến sĩ người Anh bị quân địch bắn gãy một cánh tay đã huơ cánh tay máu chảy ròng ròng lên hét to:

- Các chiến hữu! Hãy chiến đấu cho quê hương chúng ta!

Một chiến sĩ người Airolen nằm bên cạnh hỏi:

- Quê hương anh ở đâu?

Chiến sĩ người Anh dùng giọng nói khàn khàn bật ra câu cuối cùng:

- Nơi tôi đang nằm đây! - Nói xong anh anh dừng hy sinh.

Quân Tây Ban Nha rút lui, Bôliua liền nắm lấy thời cơ thừa thắng truy kích, mùng 7 tháng 8 tiêu diệt 2.900 quân địch, giải phóng thủ phủ Bôgôta của Niu Gronađa (Côlômbia ngày nay). Nhân dân địa phương lại tặng cho ông danh hiệu “Người giải phóng”. Tiếp đó, ông đưa quân trở về giải phóng toàn bộ Vênêxuêla, rồi tiến quân về phía tây giải phóng Kitô (Êcuado ngày nay), thành lập nước Cộng hòa Đại Côlômbia (bao gồm Vênêxuêla, Côlômbia, Êcuado và Panama ngày nay), Bôliua được bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa.

Khi đó, quân cách mạng Buênôairet (nay là thủ đô của Aentina) đang tiến lên phía bắc tấn công quân Tây Ban Nha. Tháng 7 năm 1822, Bôliua và Thống soái miền Nam Xanh Mactin gặp nhau ở cảng Goayakin (nay thuộc Êcuado), hai bên cùng nhau vạch ra phương án tác chiến, do Bôliua tiến quân vào Pêru. Năm 1824, quân đội yêu nước tiêu diệt quân chủ lực của Tây Ban Nha ở Pêru, bắt sống tên Toàn quyền và 4 nguyên soái. Năm sau, Bôliua lại đem quân vào giải phóng Thượng Pêru. Để ghi nhớ công lao vĩ đại của Bôliua, nhân dân ở đây đã đổi tên Thượng Pêru thành “Bôlivia”, đó chính là nước Cộng hòa Bôlivia hiện nay. Đến lúc này, toàn bộ quân đội thực dân Tây Ban Nha ở châu Nam Mỹ đã bị tiêu diệt hết.

Cùng lúc đó, Mêhicô và Braxin cũng tuyên bố độc lập, châu Mỹ La tinh về cơ bản đã thoát khỏi sự trói buộc của chủ nghĩa thực dân.

Ngày 17 tháng 12 năm 1830, Bôliua bị lao phổi cấp tính tạ thế năm 47 tuổi. Theo thống kê của các nhà sử học, trong suốt cuộc đời mình Bôliua đã tham gia 472 lần chiến đấu, khi bại khi thắng, cuối cùng lấy ít thắng nhiều. Thủ đô nhiều nước châu Mỹ Latinh đã dựng tượng ông, nhân dân châu Mỹ Latinh làm rất nhiều bài hát ca ngợi công tích vĩ đại của ông. Một trong những bài hát đó viết rằng:

*Người giải phóng ơi!*

*Một thế giới hòa bình,*

*Đã sinh ra trong bàn tay của Người,*

*Máu của Người sinh ra hòa bình,*

*Sinh ra mùa màng, bông lúa hạt ngô.*

## **VƯƠNG TRIỀU CUỐI CÙNG CỦA AI CẬP**

Giữa tháng 3 năm 1804, thành Cairô bỗng nổi lên một cơn phong ba bão táp dữ dội.

- Bantixi quân khốn kiếp!

- Bantixi tại sao người bòn rút tiền của người nghèo?

Nhân dân thành phố vô cùng phẫn nộ lũ lượt đổ ra đường phố.

“Tùng! Tùng! Xèng! Tùng! Tùng! Xèng!” Những người đàn ông Ảrập đầu chít khăn trắng, miệng la hét, tay cầm chiếc trống có nhạc đồng vừa đi vừa đánh trống vừa rung nhạc đồng kêu vang trời.

- Ôi trời cao đất dày ơi! Ôi trời cao đất dày ơi! - Những người đàn bà Ảrập mặt che mạng vừa đi vừa gào khóc, hai tay nắm thùm thụp vào ngực, chân giẫm đành đạch xuống đất.

Trong tiếng gào khóc, chửi rủa hỗn độn đó, duy nhất một câu người ta nghe thấy rõ nhất là: “Bantixi quân khốn kiếp! Tại sao người bòn rút tiền của người nghèo?”

Bantixi là ai? Hẳn là tên đầu sỏ của nền thống trị quân sự của nước ngoài, tên đại diện cho Napôlêông. Hẳn vừa lên cầm quyền đã ra sức vơ vét tiền bạc của cư dân Ai Cập, không biết đã cưỡng bức thu không biết bao nhiêu thuế má. Nhân dân Ai Cập không chịu đựng được nữa, cuối cùng đã nổ ra bạo động.

Khi chính phủ Bantixi đang rối loạn như mớ bòng bong, thì bỗng nhiên xuất hiện một đạo quân Anbani. Họ nhanh chóng tiếp quản toàn bộ bộ máy của chính phủ, kiểm soát cả thành phố Cairô.

Đạo quân Anbani từ đâu tới? Chuyện là thế này: Từ thế kỷ 7, khi người Ảrập đến bờ sông Nin, Ai Cập trở thành một nước Ảrập. Sau thế kỷ 16, Ai Cập trở thành một tỉnh của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Khi đó, Anbani cũng thuộc đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ nên đế quốc Thổ phái một đạo quân Anbani vào đóng ở Ai Cập.

Họ nhân dịp dân chúng Cairô bạo động liền cướp lấy chính quyền.

Viên chỉ huy đội quân Anbani đóng ở Ai Cập là người Anbani tên là Môhamet Ali. Sau khi lên làm Toàn quyền Ai Cập, Môhamét đưa quân đi đánh miền nam. Nhân lúc đó quân xâm lược Anh thừa cơ chiếm lấy hải cảng chính của Ai Cập - Alêchxandơ và tấn công thành phố Laxit nơi cửa sông Nin chảy ra biển. Thành phố Cairô phải một phen kinh hoàng. Thủ đô Ai Cập lúc đó không có thủ lĩnh, quân lính ít, dân chúng thấy đều khiếp sợ.

Một sự việc bất ngờ đã xảy ra. Mồng 3 tháng 4 năm 1807, tin thắng trận báo về: nhân dân Laxit đã tiêu diệt quân xâm lược Anh.

- Mau đến mà xem! Mau đến mà xem! Tù binh và thủ cấp của quân Anh đưa về đây rồi! - Dân chúng Cairô từ các ngả đổ về. Từng tốp, từng tốp lính Anh bị trói đứng ử rũ ở đầu đường cho dân chúng xem, một số cũi gỗ đựng đầu lâu lính Anh treo trên các cột gỗ.

Thành phố Laxit chỉ có ba bốn trăm lính Ai Cập, làm sao có thể đánh bại được hơn 1.400 lính Anh được trang bị tốt hơn?

Số là khi quân Anh hùng hổ kéo vào chiếm thành phố Laxit, thị trưởng thành phố dẫn binh sĩ rút lui. Quân Anh chia làm ba đường nghênh ngang tiến vào thành phố. Thoạt đầu lẻ tẻ cũng có vài tiếng súng, nhưng sau khi vào thành phố được hơn một tiếng, quân Anh không còn gặp một sự chống trả nào.

- Xin mời! Tôi đặt tiệc để đón các ngài. - Viên phó lãnh sự Anh mặt tươi cười, ân cần tiếp rượu các sĩ quan Anh. Trong khi đó, binh lính Anh tốp năm tốp ba lúi vào các quán cà phê tìm thú vui.

“Pằng! Pằng!” Đột nhiên đạn từ nóc nhà bắn xuống, từ cửa sổ bắn ra, lính Anh nối tiếp nhau gục xuống. Thì ra thị trưởng Laxit đã dẫn quân quay lại phản công. Bọn lính Anh phân tán tìm thú vui ở khắp nơi không kịp tập trung đã bị diệt sạch. Những dòng máu như bản của quân xâm lược nhuộm đỏ cả dòng sông Nin. Nước sông Nin cuốn trôi những dòng máu như bản đó của quân xâm lược. Chiến thuật du kích của nhân dân Ai Cập đã toàn thắng.

Tin tức đánh bại quân Anh đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Ai Cập. Họ tự phát động viên nhau, kẻ có tiền góp tiền, người có sức góp sức, tổ chức ra quân đội của mình. Tiếp đó, họ đập tan cuộc tấn công thứ hai của quân Anh thu hồi lại cảng Alêchxandơ, bảo vệ được nền độc lập của Tổ quốc. Con cháu của dòng sông Nin - nhân dân Ai Cập đã tỏ rõ sức mạnh đời non lập biển của mình.



Trong những ngày nhân dân ăn mừng thắng lợi, Môhamét Ali trở về Cairô, củng cố quyền thống trị của mình. Từ đó Ai Cập lập nên một vương triều mới. Để tránh xung đột trực tiếp với “mẫu quốc”, trên danh nghĩa Môhamet Ali vẫn xưng là Toàn quyền Ai Cập của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, song trên thực tế ông là nguyên thủ của một quốc gia. Trong hơn 40 năm ông cầm quyền, Ai Cập được thống nhất, sự nghiệp xây dựng về các mặt có những bước phát triển. Dòng họ Môhamet Ali thống trị ở Ai Cập khoảng 150 năm, tất cả trước sau có 10 đời vua. Đến tháng 7 năm 1952, cuộc đảo chính quân sự do Nátxe lãnh đạo lật đổ quốc vương Pha rúc - huyền tôn của Môhamét Ali, thủ tiêu hoàn toàn vương triều cuối cùng của Ai Cập.

# KÊNH XUYÊ

Ở mỏm đông bắc châu Phi giáp với châu Á có một con đường giao thông quan trọng giữa ba châu Âu, Á và Phi, đó là kênh Xuyê. Kênh đào này phía bắc thông với Địa Trung Hải, phía nam thông với Biển Đỏ, nối liền 3 đại dương lớn Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Hàng ngày có rất nhiều tàu trọng tải hàng vạn tấn chuyên chở hàng hóa qua đây, đủ thấy tác dụng của con kênh lớn biết chừng nào!

Lịch sử của con sông này khá dài! 4.000 năm về trước, từ thời Cỗ Ai Cập, Pharaôn Suxtolix đã cho đào một con kênh ở đây. Có điều đường đi của con kênh thời đó không hoàn toàn giống với ngày nay. Đoạn phía bắc lợi dụng nhánh của sông Nin, đoạn giữa là một cái hồ lớn - hồ Gônô, chỉ có đoạn phía nam mới thực sự là sông đào, thông với Biển Đỏ ở cảng Clécxma (nay là thành phố Xuyê). Thế kỷ thứ 7 tr.CN, đội thuyền lần đầu đi vòng quanh châu Phi của nhà hàng hải Phâyniky xuất phát từ đây. Họ gọi kênh đào này là “sông đào Pharaôn”.

Sau thế kỷ 7 tr. CN, nhánh của sông Nin bị đất bồi lấp, sông đào bị tắc không đi lại được nữa nên “sông đào Pharaôn” bị người đời lãng quên.

Tháng 5 năm 1798, Napôlêông dẫn đại quân đổ bộ lên cảng Aléchxandro, chiếm toàn bộ Ai Cập. Napôlêông hăng hái đích thân dẫn rất nhiều công trình sư đi tìm dấu vết của sông đào cổ, tiến hành đo đạc thực địa, chuẩn bị đào một con sông ở đây. Nhưng các công trình sư của Napôlêông tính toán không chính xác, nói là mực nước của Biển Đỏ cao hơn. Địa Trung Hải 10m không thể làm sông đào được. Tiếp đó, Napôlêông vì vội cướp quyền phải về nước ngay, chuyện đào sông cũng gác lại.

Năm 1854, Pháp sai người đến phủ Toàn quyền Cairô đưa rất nhiều của hồi lộ, dùng lời ngon ngọt lừa được đặc quyền xây dựng và sử dụng kênh đào Xuyê. Tám biển “Công ty kênh đào Xuyê quốc tế” chính thức được treo lên.

Năm 1859, kênh đào Xuyê bắt đầu động thổ. Mấy chục vạn lao động Ai Cập bắt đầu xây dựng ở sa mạc một công trình vĩ đại chấn động cả thế giới.

Lao động dưới cái nắng gay gắt trước hết phải có nước uống, trong sa mạc lấy đâu ra nước? Thế là cùng một lúc với việc đào sông phải đào một con kênh dẫn nước ngọt ở sông Nin về. Sông và kênh đi song song với nhau, sông đào đến đâu thì kênh đào đến đấy. Như vậy trên thực tế là đào hai con sông, công trình tăng lên gấp đôi.

Việc đào sông tiến hành theo kế hoạch của công trình sư Ai Cập là Rinát, đào một con sông nhân tạo về cơ bản theo đường thẳng nam bắc, ở giữa lợi dụng 3 cái hồ để tiết kiệm nhân công. Nhưng đoạn phía bắc là đoạn đất tích muối, đoạn giữa là sa mạc nên đào rất khó khăn. Ngay cả ở đoạn khu vực hồ vì nước hồ quá nông, phải đào sâu thêm nên khó khăn cũng không ít. Các nhà tư bản Pháp đương nhiên không quan tâm gì đến người lao động Ai Cập. Người lao động suốt ngày làm lụng nặng nhọc, ăn uống lại tồi tệ nên sinh ốm đau, mà ốm đau lại không có thuốc men. Theo thống kê, trong quá trình đào sông chết tất cả 120.000 lao động Ai Cập. Cho nên, có thể nói kênh đào Xuyê đã được xây dựng bằng xương máu của nhân dân lao động Ai Cập.

Trải qua hơn 10 năm lao động gian khổ, năm 1869 kênh đào chính thức hoàn công, dài hơn 170km, phía bắc bắt đầu từ cảng Xít, phía nam tới thành phố Xuyê để vào Biển Đỏ. Trên kênh đào Xuyê không có đập nước, vì mực nước ở Địa Trung Hải và mực nước của Biển Đỏ đại thể như nhau (mực nước ở Địa Trung Hải cao hơn 25cm). Chiều ngang bình quân của kênh đào khoảng 100m, sâu 9m. Qua nhiều lần tu bổ mở rộng, hiện nay chiều ngang mặt sông từ 160m - 200m, độ sâu bình quân 15m, tàu 8 vạn tấn qua lại được. Đường hàng hải giữa châu Âu và Ấn Độ Dương rút ngắn được từ 5.500 km - 8.000 km so với đường vòng qua mũi Hảo Vọng châu Phi.

Sau khi Pháp chiếm quyền quản lý kênh đào Xuyê, Anh tìm trăm phương ngàn kế tranh giành. Mùa thu năm 1875, nhà vua Ai Cập (tức Toàn quyền) tài chính khó khăn, nhân cơ hội đó Anh mua lại toàn bộ cổ phiếu về kênh đào của nhà vua. Từ đó kênh đào thuộc quyền quản lý của hai nước Anh, Pháp. Tình trạng đó kéo dài gần 100 năm. Năm 1956, Tổng thống Ai Cập Nátxe ra lệnh thu hồi, kênh đào Xuyê mới vĩnh viễn thuộc về nhân dân Ai Cập quản lý, phục vụ tốt hơn nhân dân toàn thế giới, trở thành nút giao thông đường thủy quan trọng giữa ba châu lớn Âu, Á và Phi.

## **KHÓI LỬA TRÊN THÀNH ĐÊLI**

Vào một ngày tháng 2 năm 1857, trước cửa doanh trại của Công ty Đông Ấn ở thôn Đamđamu vùng phụ cận Cancutta có một người lính gốc Ấn Độ tay cầm chiếc cốc đồng đựng nước.

- Thưa ông, mượn ông chiếc cốc uống ngụm nước, trời oi quá! - Một công nhân quét đường quần áo lam lũ đi đến nói với người lính.

- Không được, người là kẻ tiện dân, không được đụng đến đồ của người khác

- Anh lính nói theo thói quen truyền thống. Vì ở Ấn Độ “kẻ tiện dân” bị coi là “kẻ không được tiếp xúc với người khác”.

Nghe nói vậy, anh công nhân ùng ùng nổi giận quát to:

- Mà y có gì ghê gớm miệng chúng bay sắp phải xơi mỡ bò mỡ lợn rồi đây. Đít vỏ đạn của Anh mới phát đều bôi hai thứ đó đấy!

Nghe nói thế anh lính kia giật mình thất sắc, vút chiếc cốc quay người chạy về doanh trại. Vì đạn dùng khi đó trước khi dùng phải dùng mỡ cần vỏ đạn ra mới bắn được. Binh lính Ấn Độ không theo đạo Ấn Độ, thì theo đạo Islam. Tín đồ đạo Ấn Độ không ăn thịt bò, tín đồ đạo Isram không ăn thịt lợn, bắt họ cần mỡ bò và mỡ lợn là công khai sỉ nhục họ. Tin đó lan truyền đi, binh lính Ấn Độ ào ào nổi dậy phản kháng. Họ tay cầm hoa sen, mắt nhìn lòng sông Hằng thề sẽ đuổi sạch bọn xâm lược Anh. Các binh sĩ liên lạc với nhau, hẹn ngày 31 tháng 5 tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Một sự kiện bất ngờ xảy ra làm cuộc khởi nghĩa nổ ra trước dự định. Ngày 9 tháng 5, 85 lính Ấn Độ thuộc đại đội kỵ binh số 3 ở thành phố Mirat gần Đêli từ chối không dùng đạn Anh mới phát. Các sĩ quan Anh trối tất cả họ lại trên thao trường, dí đạn vào sát mặt họ, dùng đủ cách làm nhục họ. Đồng thời còn ra lệnh xét xử họ, áp giải họ về nhà tù lục quân. Binh lính Ấn Độ chịu đựng không nổi nữa, ngay đêm đó viết thư cho binh lính Ấn Độ ở Đêli biết là “hai ngày nữa họ sẽ tới Đêli đề nghị anh em nhanh chóng chuẩn bị làm nội ứng”.

Hôm sau là ngày chủ nhật. 5 giờ chiều chuông nhà thờ vang lên, các sĩ quan Anh tề tựu ở nhà thờ lặng lẽ cầu nguyện. Chỉ nghe một tiếng thét “giết” rất to, binh lính Ấn Độ đã xông vào bắt, giết sạch bọn sĩ quan Anh. Họ phá hủy các công sở và nhà tù của bọn thực dân, cứu đồng bào bị giam ra, mở kho súng phát vũ khí cho quần chúng tham gia khởi nghĩa, rồi tiến quân về Đêli. Trước khi đi quân khởi nghĩa cho doanh trại một mối lửa. Ngọn lửa hùng hục cuốn phăng thành trì mà bọn thực dân hằng tốn công xây dựng, và tượng trưng cho niềm tin tất thắng của nhân dân Ấn Độ.

Sau một đêm hành quân cấp tốc, sáng sớm ngày 11 tháng 5 quân khởi nghĩa tới bên thành phố Đêli. Viên đại tá Anh biết tin liền dẫn quân ra đánh. Khi hai bên giáp trận, lính Ấn Độ ở Mirat thấy quân lính của Đêli toàn người Ấn Độ bèn dơ tay hô to:

- Đả đảo ách thống trị của Anh!

- Đả đảo ách thống trị của Anh! - Binh lính Đêli lập tức hưởng ứng. Họ quay súng nhằm vào bọn sĩ quan Anh. “Pằng! Pằng!” tên đại tá Anh gục xuống, các sĩ quan khác cũng lần lượt bị bắn chết. Hai đội quân hoan hô nhiệt liệt, họ ôm lấy nhau, hòa vào nhau thành một dòng sông cuộn cuộn đổ vào thành phố Đêli.

Ngày 16, toàn thành phố Đêli đã được thu hồi, quân khởi nghĩa lập ra chính phủ của mình, vẫn để hoàng đế của đế quốc Môngôn làm nguyên thủ quốc gia về danh nghĩa. Các địa phương trong cả nước rầm rộ đứng lên khởi nghĩa, lấy lại được một vùng đất nước rộng lớn từ Cancutta bờ biển Đông đến Pêsa biên giới tây bắc.

Tên toàn quyền Anh ở Ấn Độ Kenninh đứng ngồi không yên. Hắn đi đi lại lại trong văn phòng, cau mày, mồm lẩm bẩm: “Chà chà! Xem ra hết cách rồi, sứt đầu mẻ trán đến nơi rồi!”

- Báo cáo quan Toàn quyền! Tư lệnh tới! - Thị vệ ở ngoài cửa báo vào. Chưa dứt lời thì tướng Anh Kenbây đã hồi hả xộc vào, vành mũ suýt nữa chạm cả vào thái dương của viên Toàn quyền.

- Quân lính của tôi phân tán hết cả, không tập hợp lại được, làm thế nào? - Tên tướng chẳng e dè gì nói toẹt ra như vậy. Người Anh vốn thích lễ tiết, gặp quan Toàn quyền mà lỗ mãng như vậy cũng thật hiếm thấy.

- Ngồi xuống đã rồi hãy nói! - Viên Toàn quyền biết tên tướng ruột như lửa đốt, nên làm ra vẻ thản nhiên như không.

- Nước cờ này chúng ta đi sai rồi, lẽ ra không nên dùng người Ấn Độ làm lính! Bây giờ bọn chúng nó làm phản, chúng ta có cách gì nào? - Tên tướng tức giận quá giậm chân đanh đạch.

Viên Toàn quyền vò đầu gãi tai liên tục, bỗng nhiên như vỡ lẽ ra điều gì bèn hỏi:

- Quân đội hoàng gia Anh dùng tân công Trung Quốc hiện nay đã tới đâu?

- Singapo.

- Mau đánh điện ra lệnh cho họ lập tức quay lại đổ bộ lên Cancutta.

Viên Tư lệnh vừa nghe nói vậy, mặt mũi tươi tỉnh hẳn lên:

- Đúng! Gọi chúng quay về! Còn nữa, quân đóng ở Iran cũng lệnh cho chúng đến, đổ bộ vào Bombay, hai đường kẹp người Ấn Độ vào giữa.

- Được! Tôi sẽ xin chỉ thị của Luân Đôn ngay.

Tiếp đó viên Toàn quyền nham hiểm này lại còn nghĩ ra cách cho người mang một khoản tiền lớn đi đút cho Apganitxtan và Nêpan, tập hợp bọn lính phản động ở đó, chia làm hai đường từ đông bắc và tây bắc tấn công Đêli.

Mùng 3 tháng 9, quân Anh tiến đến dưới thành Đêli. Ngày mùng 4, 50 khẩu đại bác của chúng nã vào thành Đêli. Tường thành đổ sập, quân Anh tiến vào thành. Hai tên tướng Anh điều võ giương oai dơ cao kiếm chỉ huy dẫn đầu thúc đoàn quân xông lên:

- Xông lên! Xông lên!

“Pằng! Pằng!” Đột nhiên tiếng súng từ trên nóc nhà vọng lại.

“Ồi! Ồi!” Mấy tiếng kêu thảm thiết vang lên, hai tên tướng Anh đã nằm yên trong vũng máu.

“Pằng! Pằng!” Đạn lại từ cửa sổ nhà dân bắn ra, nhiều tên lính Anh gục xuống, khiến lũ quân xâm lược sợ hết hồn.

Một cánh quân Anh xông tới trước một nhà thờ Hồi giáo. Từ trong nhà thờ, hàng ngàn tin đồ Islam xông ra dùng mã tấu chặn quân Anh lại. Quân Anh giương súng bắn chết tại chỗ hơn 200 người. Nhưng khi quân Anh mãi lấp đạn thì những lưỡi mã tấu sáng loáng đã vung tới chém rơi đầu bọn chúng. Kết quả của trận đánh giáp lá cà là mấy trăm xác quân Anh đã nằm xuống.

Quân khởi nghĩa Đêli ngoan cường chiến đấu 6 ngày đêm, cuối cùng lương kiệt đạn hết buộc phải rút lui. Theo thống kê, trong 6 ngày đêm chiến đấu trên các đường phố, quân Anh chết hai tên tướng, hơn 5.000 quân. Hoàng đế của vương triều Môgôn cuối cùng đầu hàng quân Anh, cũng từ đó diệt vong! Còn nhân dân Ấn Độ tiếp tục tổ chức đánh du kích ở khắp nơi, giáng cho quân xâm lược Anh những đòn nặng nề.

Do Nữ hoàng Anh ban bố chiếu thư bảo hộ lợi ích của chúa phong kiến Ấn Độ nên lực lượng chống Anh của Ấn Độ bị phân hóa. Đại bộ phận chúa phong kiến đầu hàng, quay lại đàn áp quân khởi nghĩa. Cuối năm 1859, cuộc khởi nghĩa thất bại, tiếp theo đó là cuộc tàn sát lớn, hàng loạt những người anh hùng đã hy sinh. Tuy nhiên, tinh thần cách mạng của họ mãi mãi cổ vũ

nhân dân Ấn Độ, đúng như lời của một thủ lĩnh nghĩa quân lên án quân xâm lược Anh khi ông đứng dưới giá treo cổ:

- Chúng bay có thể thất cổ ta chết, chúng bay cũng có thể thất cổ những người khác như ta. Nhưng chúng bay không thể giết được lý tưởng vĩ đại của chúng tao. Ta chết, nhưng còn có hàng ngàn hàng vạn người anh hùng sẽ từ vũng máu đứng lên đập tan ách thống trị của chúng bay.

## NỮ VƯƠNG GIANXI

Gianxi là một tòa thành nhỏ ở miền trung Ấn Độ. Ngoài thành có một ngôi nhà cũ nát. Một hôm, một người nước ngoài đội mũ lưỡi trai cưỡi ngựa tới, miệng thở hổn hển tay gõ mạnh cửa ngôi nhà với vẻ vội vã sốt ruột.

Cửa mở, một bà lão đi ra.

Nhờ bà báo với phu nhân của vương công, tôi có việc quan trọng xin được gặp - Người nước ngoài đó nói với bà lão.

- Mời vào! - Bà lão mời ông ta vào phòng khách.

Một lát sau một thiếu phụ Ấn Độ nhìn vẻ ngoài mới chừng hơn 20 tuổi đi ra. Bà đường hoàng bước vào giữa phòng, ngồi vào chỗ chính giữa, nghiêm chỉnh hỏi:

- Tôi là phu nhân của vương công Gianxi, người nào muốn gặp tôi?

Người nước ngoài lập tức đứng nghiêm chào theo kiểu quân sự:

- Thưa phu nhân vương công, tôi là sĩ quan kỵ binh nước Anh...

Phu nhân vương công nghe thấy hai chữ “nước Anh” lập tức trầm hấn xuống  
...

Phu nhân của vương công Gianxi tên là Acximi Bai. Ba năm trước, bà lấy vương công Gianxi gấp đôi gấp ba tuổi bà. Theo qui định của nhà cầm quyền thực dân Anh, vương công các bang Ấn Độ nếu không có con trai thừa kế, đất đai và tài sản đều bị nước Anh tịch thu. Vương công Gianxi không có con trai nên lấy Bai làm phu nhân mong có con nối dõi. Khi vương công sắp chết, quả nhiên Bai sinh một bé trai rất bụ bẫm.

Năm 1854, một tai họa giáng xuống, đứa con nhỏ của Bai không may bị chết. Nhà cầm quyền thực dân Anh lập tức phái quân đội tới Gianxi tịch thu toàn bộ đất đai và tài sản của bang này, đuổi người góa phụ trẻ Bai ra khỏi thành.

- Thừa phụ nhân, Toàn quyền Anh sai tôi đến gặp bà có việc quan trọng cần thương thảo. - Thấy bà ngồi yên lặng, viên sĩ quan Anh lên tiếng.

Đang chìm đắm trong suy tư, bà chợt bừng tỉnh, biết chắc sắp có chuyện gì đây Bà cố ý hỏi vặn lại:

- Việc của quan Toàn quyền, một quả phụ như tôi sao có đáng nói?

Hiểu ý viên sĩ quan gượng cười:

- Được, được, chắc chắn là được! Chỉ cần phụ nhân cùng chúng tôi dẹp bọn lính làm phản, thì ngài Toàn quyền nhất định trao trả phụ nhân quyền cai quản Gianxi, trả lại tất cả đất đai, tài sản. Hề, hề! Trả lại tất cả.

Nghe tên người Anh gọi binh lính khởi nghĩa của Ấn Độ là bọn lính làm phản, Bai rất khó chịu, nhưng cố giữ giọng bình tĩnh:

- Thôi được, để tôi còn suy nghĩ, hai ngày sau tôi sẽ trả lời. - Nói xong bà đứng dậy đi vào buồng trong. Viên sĩ quan Anh không làm thế nào được đành phải cưỡi ngựa ra về.

“Lộp cộp! Lộp cộp!” tiếng vó ngựa xa dần. Cửa nhà bỗng nhiên lại mở. Bà lão ngó đầu ra nhìn kỹ rùng cây xung quanh. Sau khi thấy xung quanh chắc chắn không có ai, bà lão mới đóng cửa lại đi vào buồng trong, khẽ bảm với phụ nhân:

- Thừa phụ nhân, con chó dữ người Anh đã đi xa rồi ạ!

Bai bước vào phòng trong, gian phòng phút chốc nhộn nhạo lên.

- Đến đủ cả chưa? - Bai nhìn mấy viên võ tướng một lượt, phần khởi hỏi vậy. Những người này vốn đều là bộ hạ của Vương công Gianxi.

- Đủ cả! - Các viên võ tướng đồng thanh khẽ đáp.

- Tốt! Các ông báo số người của mình đi!



- Tôi có 120 người!

- Tôi có 80 người!

- Tôi có 60!

- Tôi có 70!

- Tôi có. . .

Các viên võ tướng nhao nhao báo cáo số người đã tập hợp được.

Bai mỉm cười ngẩng đầu lên. Mọi người đang muốn nghe bà ra lệnh. Đột nhiên bà nín thở, nghiêng tai lắng nghe. Các tướng cũng chăm chú nghe, quả nhiên có tiếng bước chân đang đi tới.

“Cạch! Cạch! Cạch!” Có người gõ cửa.

- Tin đến rồi! - Bai phấn khởi đứng lên.

Một lính Ân Độ phục vụ trong quân đội Anh chạy xộc vào. Vừa vào đến nơi đã dơ hai ngón tay phải ra nói vội:

- Hai ngày, hai ngày!

- Người nói thông thả xem nào! - Bai bảo anh ta ngồi xuống.

- Vâng, tối mai lính Ân Độ chúng tôi ở trong thành sẽ khởi nghĩa. 12 giờ đêm chúng tôi mở thành, các vị nhất định phải tới đúng giờ!

Nghe tin khởi nghĩa mọi người đều phấn khởi, mọi ánh mắt đổ dồn vào Bai. Bà ngẩng cao đầu đứng thẳng người, tay phải rút kiếm, tay trái dơ ngón tay ra. “Xoẹt!” một cái, lưỡi kiếm đã tiện đứt một mẩu thịt trên đầu ngón tay, máu đỏ hồng giỏ giọt xuống đất.

- Máu! Đúng, chúng phải dùng máu để trả lời kẻ xâm lược! - Bai xúc động nói lên lời thề quyết chiến.

- Đúng! Nợ máu phải trả bằng máu! - Các võ tướng đều đứng nghiêm, khẽ hát “Bài ca khởi nghĩa”:

“...Chúng ta hoàn toàn tin vào lưỡi lê của chúng ta. Hãy quẳng bọn người châu Âu xuống vực thẳm, hãy dìm chết chúng nơi biển cả. . .”.

Hôm sau, tức mồng 8 tháng 6 năm 1857, lính Ấn Độ ở trong thành và lính cũ của vương công Gianxi ở ngoài thành hợp lực với nhau cùng chiến đấu, lấy lại được thành Gianxi. Mọi người nhất trí tôn Bai làm Nữ vương bang Gianxi. Binh sĩ Anh kẻ thì chết, kẻ thì bỏ chạy. Đó là câu trả lời sau hai ngày của Bai đối với tên Toàn quyền Anh.

Sau khi lấy lại được Gianxi, Nữ vương phối hợp với binh lính khởi nghĩa trong cả nước nam chinh bắc chiến, giáng cho bọn xâm lược Anh những đòn nặng nề. Nhưng, tháng 9 năm 1857 quân Anh lại xâm nhập Đêli, tháng 3 năm sau vây hãm Lucnao - một trung tâm của quân khởi nghĩa, sau đó đánh thẳng vào Gianxi. Nữ vương Bai chỉ huy nhân dân anh dũng chiến đấu 8 ngày đêm, cuối cùng vũ khí không đủ, buộc phải rút khỏi Gianxi. Mồng 1 tháng 6, quân của Bai và quân của Tangtia Tôpi, một lãnh tụ quân khởi nghĩa, hội sư ở Goaliao một thị trấn quan trọng ở miền trung Ấn Độ. Vì vương triều Môngôn ở Đêli bị quân Anh tiêu diệt, quân khởi nghĩa toàn Ấn Độ mất trung tâm chỉ huy, Bai và Tôpi đề cử Lava Saxip làm lãnh tụ, bổ nhiệm các đại thần, Tôpi làm Tổng tư lệnh nghĩa quân, Bai chịu trách nhiệm giữ thành Goaliao, tiếp tục chiến đấu chống quân Anh.

Ngày 18 tháng 6, một trận quyết chiến lớn bắt đầu! Quân Anh chia làm mấy đường vây đánh Goaliao. Bai đích thân chỉ huy chiến đấu. Bà cưỡi một con ngựa bạch, tay cầm thanh trường kiếm, phóng như bay trên chiến trường, cổ vũ mạnh mẽ nghĩa quân.

“Oàng! Oàng!” Đại bác quân Anh nã dữ dội vào thành.

“Rầm!” Tường thành sập một mảng lớn. Trông chừng quân xâm lược sắp tiến vào thành.

- Theo tôi tấn công vào trận địa đại bác của quân Anh! - Bai chỉ kiếm về phía trước. Kỵ binh của quân khởi nghĩa ào ào xông lên.

Lính pháo binh Anh vội bỏ đại bác vớ lấy súng bộ binh định chống trả, nhưng đã không kịp. Chú ngựa trắng của Bai đã lao vào trận địa, lưỡi kiếm của bà đã xả xuống, đầu của tên lính Anh lặn lông lốc trên đất. Quân khởi nghĩa và quân Anh đánh giáp lá cà, lính Anh bị tiêu diệt quá nửa.

“Te Tò te!” Đột nhiên tiếng kèn đồng vang lên. Kỵ binh Anh từ 4 phía ập lại, nhanh chóng bao vây chặt nghĩa quân.

- Phá vây! - Bai ngồi trên mình ngựa hô lớn.

Mụ chính là Bai, Nữ vương của Gianxi, bắt lấy mụ. - Một sĩ quan kỵ binh Anh gào lên.

Bai định thần nhìn kỹ, bất giác nổi giận, vỗ ngựa xông lên hét to:

- Nhìn kiếm này!

Tên lính Anh nhìn thấy lưỡi kiếm sáng loáng bổ xuống sợ hết hồn vội quay đầu ngựa tháo chạy. Bai ra sức đuổi theo, trông chừng sắp đuổi kịp thì bất ngờ, tên kỵ binh đó đột nhiên quay ngoắt lại, một nhát kiếm bổ xuống đầu Bai.

Nhát kiếm bổ xuống phía bên phải, phạt mất mắt phải của Bai. Máu loang đầy mặt bà, nhưng bà vẫn ngồi vững trên con ngựa trắng, hai tay nắm chặt thanh kiếm, hai chân kẹp chặt yên ngựa, cho ngựa vọt lên tới trước mặt tên lính Anh, và lưỡi kiếm sáng loáng nhanh như ánh chớp đâm thẳng vào ngực tên lính Anh. Tên lính Anh kêu rống lên, ngã lăn từ mình ngựa xuống đất.

Nữ vương Gianxi đã oanh liệt hy sinh. Cuộc khởi nghĩa của Ấn Độ thất bại. Tuy nhiên, nhân dân Ấn Độ tuyệt không bao giờ khuất phục. Với tất cả tấm lòng sùng kính của mình, nhân dân Ấn Độ mãi mãi tưởng nhớ vị nữ anh hùng, tuy bà chỉ sống trên thế gian này có 22 năm.

## **BAO VÂY TIÊU DIỆT “ĐỘI SÚNG TÂY”**

“Oàng! Oàng! Oàng!” Đại bác của “đội súng tây” nã vào thành Tùng Giang (nay là thành phố Thượng Hải) làm sập một mảng tường lớn.

- Xông lên! Vàng bạc của cải châu báu là của chúng ta hết! - Tên chỉ huy râu ria xồm xoàm dơ kiếm gào lên. Mấy trăm tên lính Tây ào lên như bầy ong. Phút chốc, khói lửa trong thành Tùng Giang bốc lên mù mịt, dân chúng bị tàn sát rất dã man, nhưng thứ có giá trị như tiền bạc, nhẫn vàng v.v. trong nhà dân đều bị “đội súng tây” cướp bỏ túi.

Quan quân của triều đình nhà Thanh thấy thế đỏ mắt lên cũng muốn xông vào.

- Không được động đây! - Tên chỉ huy “đội súng tây” dơ kiếm ngăn lại - Chính phủ Mãn Thanh các ngươi đã hứa, “đội súng tây” đánh được vào thành phố nào thì vàng bạc của cải châu báu ở đó đều thuộc chúng tôi. Các

ông nghỉ ngơi một lát đã rồi hãy vào! Ha, ha!

Sự việc đó xảy ra vào ngày 16 tháng 7 năm 1860. Khi đó Tùng Giang là một vùng Thái Bình Thiên quốc mới khai phá ở miền đông nam. Bọn thống trị Mãn Thanh thối nát bị quân Thái Bình Thiên quốc đánh cho sợ mất mật, phải quì gối “mời” người Tây đến tàn sát nhân dân Trung Quốc.

Tên chỉ huy “đội súng tây” râu ria xồm xoàm đó tên là Phrêđorích Thaoxen Oát.

Oát là một tên đại lưu manh người Mỹ. Hắn vốn trước kia học ở trường lục quân, do trai gái cờ bạc mắc một món nợ lớn liền bỏ trường quân sự đi làm cướp biển ở Trung Mỹ, chuyên làm chuyện giết người cướp hàng hóa. Về sau hắn lại lang thang đến Nam Mỹ và Mêhicô, 3 lần buôn thuốc phiện lậu đến Trung Quốc. Để đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên

Quốc, chính phủ Mãn Thanh mua của Mỹ pháo hạm “Khổng phu tử”, “mời” tên lưu manh đó làm “cố vấn” pháo hạm. Thế là Oát vênh vang đắc chí bước vào giới quân sự của triều đình Mãn Thanh. Tháng 6 năm 1860,

Ngô Tuất quan đứng đầu đạo Thượng Hải (trưởng quan của triều đình Mãn Thanh cai quản việc hành chính quân sự ở 3 phủ Tô Châu, Tùng Giang và Thái Thương gồm gần 20 huyện) mưu toan dùng Thượng Hải làm cứ điểm chống lại cuộc tấn công của quân Thái Bình Thiên Quốc, đã bỏ ra một khoản tiền lớn mời Oát huấn luyện một đội vũ trang phản động toàn người Tây - “đội súng tây”. Điều kiện của Oát đưa ra rất ngặt nghèo: hắn là chỉ huy, lương tháng 16.000 đồng bạc trắng, lương tháng của lính quốc tịch nước ngoài 1.300 đồng bạc trắng, khi chiếm được một tòa thành phải “thù lao đặc biệt” cho hắn 45.000 đồng bạc trắng. . . Chính phủ Mãn thanh bán nước đồng ý tất cả. Lần này, nhân khi quân Thái Bình không đề phòng, sau khi chiếm được Tùng Giang máu phản động của Oát càng bốc lên, ngày 30 tháng 7 hắn dẫn mấy trăm tên “đội súng tây” cộng thêm 10.000 quân Thanh lên tàu chiến tiến thẳng đến huyện lỵ huyện Thanh Phố.

Sau khi đoàn tàu của “đội súng tây” và quân Thanh cập bờ Liễu Giang ngoài thành Thanh Phố, Oát leo lên một cao điểm, ra lệnh cho lính tây trưng quân kỳ của đội súng tây lên. Đó là lá cờ màu xanh lam, trên vẽ hai lưỡi đao nhọn bắt chéo nhau tượng trưng cho sự chết chóc. Oát cầm ống nhòm quan sát rồi ra lệnh cho đại bác bắn vào trong thành, sau đó lệnh cho bộ binh công thành.

Tướng giữ thành của quân Thái Bình là Chu Văn Gia đã chuẩn bị sẵn sàng. Khi đại bác của “đội súng tây” bắn dữ dội, ông “án binh bất động”,

đội khi đại bác ngừng bộ binh địch tiến vào mới lệnh cho quân ra nghênh chiến. Các chiến binh Thái Bình mau lẹ xông ra ngoài công thành gặp “đội súng tây” trên một bãi đất rộng. Do khoảng cách hai bên rất gần, “đội súng tây” không kịp bắn buộc phải dùng lưới lê cắm trên đầu súng đánh giáp lá cà. Lưới lê chỉ có thể đâm thẳng, đầu có thể địch nổi đại đao của quân Thái Bình có thể phạt trước phạt sau, chém tả chém hữu. Một trận đánh giáp lá cà vô cùng ác liệt diễn ra. Quân của “đội súng tây, kêu cha kêu mẹ, xác nằm la liệt trên đất. Tướng Chu Văn Gia từ xa nhìn thấy trên cao điểm ở ngoài thành có một thằng đang vung kiếm hò hét, đoán là tên Oát, bèn lập tức dẫn 100 thân binh phóng ngựa xông tới định bắt sống. Oát nhắc thấy quân Thái Bình, giết mình kinh hãi vội tổ chức đội cận vệ chống trả. Hai bên diễn ra một trận hỗn chiến ác liệt. Trong khi hỗn chiến, tướng Chu Văn Gia bị trúng đạn, máu chảy đầm ngực, nhưng ông vẫn nằm phục trên mình ngựa chỉ huy chiến đấu. Thấy vậy, Oát thúc ngựa xông tới định hại ông: Đương lúc nguy cấp như vậy, “đoàng!” đột nhiên từ vạt rừng cây bên cạnh một phát đạn bắn ra, con ngựa của Oát sợ quá chồm lên suýt hất ngã hẳn. Mấy trăm chiến sĩ quân Thái Bình từ vạt rừng xông ra hô to: “Bắt lấy Oát”. Oát sợ run cầm cập, vội quay ngựa chạy về phía sau. Quân Thái Bình không đuổi theo mà đưa tướng Chu Văn Gia về thành chữa trị, nghỉ ngơi.

Thấy đánh không xong, Oát bèn gọi hai tên phó là Buócgiovin và Phaxút đến bàn bạc, thống nhất một tên phó sẽ vào thành dụ hàng, tên phó kia đi Thượng Hải chuyển thêm vũ khí về, chuẩn bị sử dụng cùng một lúc cả hai biện pháp cứng và mềm để tiêu diệt quân Thái Bình.

Tên phó thứ nhất cầm cờ trắng tới dưới chân thành, lên tiếng muốn đàm phán với tướng của quân Thái Bình. Tướng Chu Văn Gia bị thương đang phải điều trị, Phó tướng Thạch Ngọc Lương tiếp. Tên phó của Oát xí xồ mấy câu tiếng tây sau đó phiên dịch của triều đình Mãn Thanh thông ngôn lại. Ý của hắn đại khái là “đội súng tây” có một loạt đại bác mới có thể san bằng thành Thanh Phố, không để sống sót một người nào, hạn cho quân Thái Bình nội trong 24 tiếng phải dâng thành đầu hàng. Phó tướng Thạch Ngọc Lương nghe nói vậy nổi giận nói:

- Đất đai của Trung Quốc là của nhân dân Trung Quốc, không cho phép người nước ngoài xưng vương xưng bá ở đây. “Đội súng tây” phải rút ngay lập tức, nếu không sẽ không tránh khỏi kết cục bị tiêu diệt toàn bộ!

Tên phó quan thấy đe dọa không kết quả đành về báo cáo với Oát.

Chiều hôm sau Oát lại cho “đội súng tây” đánh thành. Đúng lúc đội súng tây đến gần thành định nổ súng thì “Oàng! Oàng!” đại bác nổ vang. Đạn đại bác bắn trúng trận địa “đội súng tây”, hàng loạt tên lính gục xuống. Tiếp đó, súng trên mặt thành nổ đồng loạt. Lại một loạt quân địch ngã gục. “Vũ khí ở đâu ra nhỉ?” Oát sợ thất sắc, lảm bảm một mình không sao hiểu nổi. Số là, tối hôm qua khi Oát uống rượu giải sầu ngủ say như chết thì quân Thái Bình đột nhập vào doanh trại quân Thanh lấy được 4 khẩu đại bác mới mua từ Mỹ về, cộng thêm mấy chục khẩu súng tây cướp được hôm trước, họ mang tất cả ra đánh lại “đội súng tây”. Oát thấy tấn công không có hy vọng, đành phải thử dài rút quân về trại.

- Thừa tướng quân, có tin vui rồi! - . Buócgiovin tươi cười đi tới bẩm báo  
- Tôi chuyển từ Thượng Hải về rất nhiều vũ khí kiểu mới. Ngài xem - Nói xong, hai tay hắn đưa cho Oát một tờ hóa đơn. Nhìn tờ hóa đơn, Oát thấy trên đó viết nào pháo phóng lựu dã chiến của Mỹ, nào súng trường kiểu mới của Anh, súng máy kiểu Anbe v.v. . thì mừng quỳnh dơ ngón tay cái lên vui vẻ nói:

- “Đội súng tây” chúng ta nhất định thắng lợi!

“Oàng! Oàng! Oàng!” Tiếng đại bác gầm lên như sấm rền. Tiếp đó là tiếng hò reo chém giết của hàng vạn binh mã vang động đất trời. Oát và hai trợ thủ của y đều rất kinh ngạc.

- Chạy mau! Đại quân của Trung Vương Lý Tú Thành đến rồi!

Toàn bộ “đội súng tây” rối loạn cả lên. Oát vội đứng ra chỉ huy quân lính chạy về phía đoàn tàu quân sự ở Liễu Giang, nhưng đã muộn. Trên sông Liễu Giang lửa cháy sáng rực, tàu của “đội súng tây” và quân Thanh đã bị quân Thái Bình phóng hỏa đốt. Quân Thái Bình trong thành xông ra, đại quân tinh nhuệ của Lý Tú Thành ở ngoài thành như núi Thái Sơn ập xuống, hai mặt giáp công, “đội súng tây” không còn đường thoát, có tên nhảy xuống sông Liễu Giang tháo chạy, song chúng cũng bị sóng nước nhân chìm. Vô kể khả thi, Oát lại phải dẫn quân về trại.

Sáng sớm mùng 2 tháng 8, quân Thái Bình vây kín đại bản doanh của “đội súng tây”, nã pháo dữ dội vào bên trong. Oát nghĩ rằng chỉ huy “đội súng tây” phá vây. Trên đường phá vây, hắn bị 4 vết thương, máu chảy ròng ròng nhưng tên đầu sỏ phản động này vẫn cứ cố chạy về phía đông. Một chiến binh Thái Bình thấy có kẻ phá được vòng vây liền “đoàng” một phát trúng vào lưng hắn. Oát ngã ngựa người ra, tứ chi bất động. Thấy hắn

đã chết, chiến binh nọ bỏ mặc hấn, tiếp tục truy đuổi những tên khác. Mãi đến trưa khi hai tên phó của Oát dẫn bọn tàn quân rút chạy khỏi Thanh Phố mới phát hiện Oát nằm gục trên đất bèn đưa hấn về Thượng Hải. Hóa ra tên này giả vờ chết nên đã giữ được mạng sống của hấn.

Trong trận này, “đội súng tây” hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn. Điềm lại sau trận đánh, hơn 600 tên chết, Oát bị 5 vết thương, hai tên phó của Oát cũng bị thương nặng; hơn 2.000 khẩu súng tây, 10 khẩu đại bác kiểu mới, 100 khẩu đại bác kiểu cũ rơi vào tay quân Thái Bình. Đội quân súng tây tan tác, nhân dân Trung Quốc vỗ tay reo mừng.

Năm sau, tình hình thay đổi. Chính phủ Mãn Thanh bán nước ký “Hiệp ước Bắc Kinh” mất chủ quyền nhục nước hại dân. Bọn xâm lược Anh, Pháp đồng ý giúp chính phủ Mãn Thanh tiêu diệt phong trào cách mạng của Thái Bình Thiên Quốc, binh sĩ Anh, Pháp được điều hàng loạt về Thượng Hải với khí thế chống phá cách mạng rất hung hăng. Khi đó Oát đã lành vết thương. Với sự giúp sức của chính phủ Mãn Thanh, hấn tổ chức lại đội quân súng tây có qui mô lớn hơn với dụng tâm thâm độc hơn. Hấn đưa một số lượng lớn quân Thanh vào đội, làm cho đội súng tây trở thành lực lượng vũ trang liên kết bọn phản động bên trong và bên ngoài với nhau, đội phát triển lên đến bốn, năm ngàn người. Việc làm đó của Oát được chính phủ Mãn Thanh trọng thưởng với quân hàm “Phó tướng”, và đổi tên “đội súng tây” thành “Thường thắng quân”, trực tiếp do chính phủ Mãn Thanh chỉ huy. Tiếp đó, Oát tiến thêm một bước, điên cuồng tấn công khu ngoại ô Thượng Hải, Gia Định và Thanh Phố tạm thời bị chúng chiếm đóng.

Tháng 2 năm 1862, Trung vương Lý Tú Thành lại tiến quân về phía đông, 5 lộ quân thủy bộ cùng tiến, thế rất mạnh không gì địch nổi. Ngày 26 tháng 5, quân Thái Bình chiếm lại được Gia Định. Ngày 28 đại quân tiến thẳng về huyện lỵ Thanh Phố.

Tên trùm lực lượng vũ trang phản cách mạng ở huyện lỵ Thanh Phố là Phaxút phó quan của Oát. Hấn thấy đại quân của quân Thái Bình tới vội sai người đến Tùng Giang cầu cứu Oát. Hôm sau (ngày 29), Oát dẫn “Thường thắng quân” đi tàu thủy đến chi viện. Sau khi đổ bộ lên Liễu Giang, chưa kịp hạ trại thì đột nhiên đại bác nổ vang, đạn tới tấp bay tới, phút chốc toàn bộ đại bác của “Thường thắng quân” bị quân Thái Bình phá hủy, khiến Oát phải bó tay. Đúng lúc đó, kỵ binh của quân Thái Bình như thiên binh từ trên trời bay xuống vây chặt “Thường thắng quân” một con kiến cũng không chui lọt. Oát vội dơ kiếm thúc ngựa xông ra ngoài. Một

ky binh quân Thái Bình phóng như bay lại, một nhát dao của anh ta bổ xuống đã chém gãy lưỡi kiếm chỉ huy của Oát. Oát sợ quá chờ người ra. Nói thời chậm làm thời nhanh, nhát đao thứ hai của anh ky binh Thái Bình chém trúng cánh tay trái của Oát. May cho tên xâm lược mặc áo giáp dày nên không bị chém đứt. Nhưng chỉ nghe đánh “phập” một tiếng, áo giáp đã bị chém lõm xuống hai tấc. Bị thương nặng Oát bỏ mặc quân lính một mình tháo chạy. Rắn không đầu thì rắn chết, Oát bỏ chạy, toàn bộ “Thường thắng quân” hỗn loạn, kẻ thì chết, kẻ thì bỏ chạy, hầu như bị quân Thái Bình diệt toàn bộ.

Phaxút thấy Oát bỏ chạy, biết không trông mong gì vào cứu viện, vội vàng chỉ huy bọn “Thường thắng quân” trong thành phóng hỏa, cướp bóc bừa bãi, định trước khi rút khỏi Thanh Phố sẽ phá hoại hoàn toàn tòa cổ thành này. Mùng 9 tháng 6, trong thành Thanh Phố lửa cháy ngút trời, “Thường thắng quân” hăm hiếp cướp bóc khắp nơi. Đàm Thiệu Quang, đại tướng của quân Thái Bình, lập tức tổ chức đánh thành. Dân chúng trong thành từ lâu đã căm giận “bọn súng tây”, bây giờ trong ngoài hợp sức với nhau chỉ trong chốc lát đã phá vỡ phòng tuyến của bọn “Thường thắng quân”, đại quân nhanh chóng tiến vào thành. Các chiến sĩ vừa ra sức giúp dân dập lửa vừa lùng sục khắp nơi tìm bọn “Thường thắng quân”. Khi họ bước vào một cái chuồng lợn thì thấy một chú lợn béo đang lấy chân đạp lên một đồng tròn tròn. Các chiến sĩ bước lại xem thì té ra là một thằng cha béo phệ nằm cuộn tròn ở đó. Các chiến sĩ lôi tên đó dậy, té ra lại chính là Phaxút phó tư lệnh của “Thường thắng quân”!

Sau khi bị đánh cho tơi tả, Oát càng hung hăng hơn, tiếp tục tổ chức lực lượng vũ trang phản cách mạng chống lại nhân dân Trung Quốc. Song gieo gió gặt sẽ có ngày gặt bão, tháng 9 năm 1862, khi dẫn quân tấn công Từ Khê, Chiết Giang, Oát bị đạn của quân Thái Bình bắn trúng, kết thúc cuộc đời nhục nhã của hắn.

## **NHÀ THỰC TIỄN KHÔNG TƯỞNG**

- Đến Niu Lanac đi! Nghe nói đó là “thiên đường hạnh phúc”.

- Đúng đấy, tôi muốn tới đó gặp nhà từ thiện danh tiếng nhất châu Âu!

Một ngày đầu thế kỷ 19, một số thân vương, đại thần, quý tộc và nhà cải cách xã hội của mấy nước châu Âu kéo đến Niu Lanac, đa phần trong họ thuần túy là vì hiếu kỳ.



Niu Lanac là tên một công Xưởng lớn được xây dựng bên dòng sông Colet ở Scotlen nước Anh với 4 xưởng dệt, 1 xưởng cơ khí, 1 nông trường, và một làng mới hơn 2.000 hộ dân. Hai mươi năm trước, đây là một vùng lầy lội bẩn thỉu, sống ở đây là những nông dân nghèo, thợ thủ công phá sản, ăn mày, lưu manh, trẻ mồ côi, và đủ mọi loại tội phạm. Nhưng hiện nay đã hoàn toàn thay đổi.

- Trông này, đường phố ở đây rộng rãi quá! Còn trồng rất nhiều cây cối, nhiều hoa đẹp nữa này!

- Ô! Đằng kia có rất nhiều trẻ nhỏ nữa kia, chúng ta đến xem đi!

Các quan khách lần lượt xuống xe ngựa, đi đến trước một ngôi nhà xinh xắn. Trong vườn hoa nhỏ trước nhà, 10 em nhỏ đang được cô giáo hướng dẫn chơi trò chơi. Trẻ nhỏ trong nhà đang ca hát, tiếng hát vui tươi vọng ra ngoài cửa sổ.

- Xin hỏi, đây là nơi nào? - Một phu nhân quý tộc thấy lạ bèn hỏi cô giáo.

- Thưa phu nhân, đây là vườn trẻ. - Cô giáo đáp.

- Ô! Vườn trẻ? Tôi đã đi mấy chục nước, chưa hề nghe nói bao giờ, thật kỳ lạ!

- Nói xong vị phu nhân quý tộc quay lại hỏi mấy vị lớn và nhà cải cách xã hội, họ đều nói không biết. Thời đó, cả thế giới chưa ai xây dựng vườn trẻ.

- Thưa quý bà và quý ông, chỉ ở Niu Lanac chúng tôi mới có vườn trẻ. Cô giáo nói - Trước kia, nữ công nhân làm việc ở xưởng phải nhốt con ở nhà, mặc chúng lê la. Nay làm vườn trẻ, trẻ được học hát, chơi trò chơi, có đồ chơi, khi mẹ tan ca về đón còn không chịu đấy!

- Trên thế giới này, có việc làm tốt đẹp như vậy quả là một sáng tạo lớn lao! - Các vị khách đều ca ngợi hết lời.

- Đúng vậy, vườn trẻ là do quý ông Ooen phát minh và lập ra, nhưng những việc do ông khởi xưởng còn khá nhiều! - Cô giáo nói.

Các vị khách nghe lấy làm thích thú. Họ lên xe đến văn phòng Tổng quản lý của Niu Lanac để thăm ông Ooen, người lập ra xí nghiệp này.

Ooen là một ông trung niên tóc vàng. Ông khiêm nhường tiếp đãi đoàn

khách hiếu kỳ tới thăm.

- Thưa quý ông Ôoen, xin ngài giới thiệu những kinh nghiệm quý báu trong việc xây dựng Niu Lanac! - Các vị khách đều đồng thanh yêu cầu.

Ôoen cười trả lời:

- Chuyện này phải kể từ đầu. - Nói xong ông bắt đầu kể...

Rôbót Ôoen sinh năm 1771 trong một gia đình thợ nghèo khổ làm những đồ dùng cho ngựa. 9 tuổi Ôoen đã phải làm thợ học việc, 20 tuổi làm viên chức cho một xưởng dệt, đích thân nếm trải những khổ đau mà chủ nghĩa tư bản đưa đến cho nhân dân lao động. Cho nên ông luôn luôn canh cánh trong lòng một vấn đề: Làm thế nào để có thể tạo được một số phúc lợi cho công nhân và người lao động. Năm 1800, Ôoen 29 tuổi, được cử làm Giám đốc của Niu Lanac, quản lý một xí nghiệp lớn hơn 2.500 công nhân, ông liền dùng toàn bộ tinh thần sức lực thực hiện lý tưởng của mình.

Thời đó, để thu được nhiều lợi nhuận, các nhà tư bản hàng ngày bắt công nhân làm việc 13 - 14 tiếng, và còn sử dụng cả một số lượng khá lớn trẻ em. Trong khi làm việc, công nhân sơ xuất một chút là nhà tư bản phạt, ốm đau không được chữa trị không được phát lương, già yếu thì bị nhà máy sa thải, chịu đói rét cho đến chết. Sau khi làm giám đốc, trước tiên Ôoen rút ngắn thời gian lao động xuống còn 10 tiếng rưỡi, cấm sử dụng lao động trẻ em dưới 9 tuổi, xóa bỏ nhiều khoản phạt vô lý, cải thiện điều kiện vệ sinh và lao động của nhà máy, lập hợp tác xã tiêu thụ của công nhân, làm nhà ăn công nhân, nhà gửi trẻ, vườn trẻ. Ngoài ra, xây dựng trường học công nhân, tạo cơ hội cho công nhân trẻ được học văn hóa. Phát tiền chữa bệnh cho công nhân ốm đau, cấp tiền dưỡng lão cho công nhân tuổi già. Từ đó xây dựng Niu Lanac thành “nhà máy phúc lợi”. Kể lang thang có việc làm, được giáo dục, nên ở Niu Lanac rất khó tìm thấy một tên trộm, một tên cướp, được mọi người tôn vinh là “làng gương mẫu”.

- Thưa ngài Ôoen, ngài quả thực là nhà từ thiện vĩ đại nhất trên thế giới! - Nghe giới thiệu xong, các vị khách đều tấm tắc ca ngợi vậy.

- Không đâu! - Ôoen lắc đầu - Tôi làm như vậy không biết là làm từ thiện cho ai đây? Công nhân trong nhà máy được đãi ngộ tốt, chắc chắn rất hăng hái làm việc. Nhưng, công nhân mới chỉ được hưởng cuộc sống tối thiểu, còn lợi nhuận của nhà tư bản thì tăng lên gấp 10, gấp 100 lần. Người được

đút túi nhiều tiền nhất là nhà tư bản.

Các vị khách cảm thấy khó hiểu, bèn hỏi:

- Xin hỏi ngài Ôoen, ý của ngài là. . .

Ôoen xòe hai bàn tay vừa đếm ngón tay vừa trầm tư:

- Trước đây nữa thế kỷ, phải 600.000 người mới sản xuất được số sản phẩm của 2.500 công nhân Niu Lanac chúng tôi làm ra hiện nay. Tại sao một người họ có thể làm được công việc của hơn 200 người? Chẳng phải đã sử dụng máy móc kiểu mới sao! Nhưng thu nhập của công nhân có thể tăng hơn 200 lần không? Không thể! Tiền đó đi đâu? Chẳng phải đều thành lợi nhuận của nhà tư bản đó sao? Nguyên nhân thực sự khiến công nhân nghèo khó chính là chế độ tư hữu, hiện nay công nhân vẫn là nô lệ của nhà tư bản!

Trong các vị khách có rất nhiều người là thân vương, đại thần và người quyền quý. Nghe thấy Ôoen nói vậy họ đều cau mày, trong lòng rất khó chịu. Họ vặn lại ông:

- Theo ý ngài nên làm thế nào?

- Cộng sản! - Ôoen xúc động đứng lên cất cao giọng - Tiêu diệt chế độ tư hữu, thực hiện xã hội cộng sản, mọi người phải được hưởng thụ bình đẳng thành quả lao động!

Vừa nghe thấy hai chữ “cộng sản”, các vị khách như chạm phải điện vôi vã đứng dậy cáo từ ra về. Trước khi đi họ còn hỏi:

- Xin hỏi ngài Ôoen, ngài có ý định lớn lao gì mới nữa không?

- Có, tôi muốn đến châu Mỹ xây dựng một công xã cộng sản chủ nghĩa. - Ôoen trả lời rất bình thản và tự tin.

- Quái nhân! - Trên đường từ Niu Lanac ra, các vị khách đều lắc đầu nói vậy. Khi bước lên xe ngựa, họ đều buột miệng chửi Ôoen là “thằng điên”.

Năm 1824, một con tàu biển Anh tiến ra Đại Tây Dương. Con tàu chở hơn 100 người đi lập nghiệp. Một ông già trên 50 tuổi tỏ ra rất xúc động, lâm bảm như nói với biển cả:

- Chà! Sự nghiệp vĩ đại đã bắt đầu!

Ông già đó chính là Rôbot Ôoen. Lần này ông bán hết cả gia sản, dẫn 4 con trai và rất nhiều bạn bè đến bang Indiana Mỹ mua cả một vùng đất để xây dựng làng cộng sản “Hòa hợp mới”. Trên mảnh đất hoang, họ chặt cây đốt cỏ, dựng nhà tranh, vỡ hoang trồng cây lương thực, cùng nhau lao động và phân phối đều cho nhau. Nhưng do bị toàn bộ xã hội tư bản phản đối và chèn ép, chưa được 4 năm công xã đã thất bại.

Sau khi về nước, Ôoen đã tổ chức “Liên hiệp công đoàn thống nhất toàn Anh”. Ông tích cực tuyên truyền lý tưởng của mình trong công nhân, đồng thời vạch trần tội ác của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, ông không hiểu lý luận đấu tranh giai cấp, chỉ muốn nghị viện thông qua một số sắc lệnh có lợi cho công nhân, kết quả là tuy giành được pháp lệnh bảo đảm quyền lợi cho lao động trẻ em và giảm giờ lao động cho công nhân, nhưng không thể thay đổi cơ bản được thân phận bị bóc lột của công nhân. Cho nên mọi người gọi Ôoen là nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, đại diện cho những người xã hội chủ nghĩa không tưởng là Xanh Xi môn và Phuriê của Pháp và Ôoen của Anh. Tư tưởng của họ là tư tưởng xã hội chủ nghĩa thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, khi giai cấp công nhân chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Đến giữa thế kỷ 19, giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị, một dòng tư tưởng xã hội chủ nghĩa mới - tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học do Mác, Ăng ghen sáng lập đã ra đời trong đấu tranh. Từ đó, phong trào giải phóng giai cấp vô sản đã đi đúng hướng, cuộc đấu tranh cách mạng đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

# CHÍ CAO MUÔN TRUỘNG

Mùa hè năm 1835, trường trung học Torevor tỉnh Ranh miền tây nước Đức đang chấm thi tốt nghiệp. Đề của bài luận là “Suy nghĩ của thanh niên khi lựa chọn nghề nghiệp”.

Một chồng bài thi để ở giữa bàn, các thầy giáo đang miệt mài chấm bài.

- Bài văn hay thế này tôi chưa được đọc bao giờ? Chí lớn quá! - Bỗng một thầy giáo thích thú reo lên.

Các thầy giáo khác tò mò xúm lại đọc bài văn đó. Với những dòng chữ cứng cáp phóng khoáng trò đó viết:

“Nếu một người chỉ biết lao động vì bản thân, người đó có thể trở thành học giả có danh tiếng, người thông minh tuyệt đỉnh, nhà thơ xuất sắc, nhưng người đó quyết không thể trở thành con người hoàn hảo và vĩ nhân thực sự.

Nếu chúng ta chọn một nghề mà lao động của nó có thể mang đại phúc lợi cho nhân loại, thì chúng ta sẽ không bị gánh nặng của nó đè bẹp, vì đó là sự hy sinh cho nhân loại. Khi đó, điều chúng ta cảm thấy sẽ không phải là một chút xíu tự tư, sự vui sướng đáng thương; hạnh phúc của chúng ta sẽ thuộc về hàng vạn con người, sự nghiệp của chúng ta không chỉ hiển hách một thời mà sẽ tồn tại mãi mãi”.

Nhiều thầy giáo nói bài văn viết rất hay. Nhưng thầy chủ khảo lại liên tục vò đầu gãi tai. Ông lắc đầu bảo:

- Là một thiên tài, có điều một em 17 tuổi mà nói năng như vậy hình như quá...

Tại sao vậy? Số là, thời đó nước Đức chia làm nhiều vương quốc chư hầu, thành Torevor thuộc vương quốc Phổ. Phổ là một nước chuyên chế, không cho phép truyền bá tư tưởng tự do. Một bài văn như thế này nên đánh giá thế nào đây? Các thầy giáo đều thấy khó xử.

Thầy chủ khảo phân vân mãi, cuối cùng ông lấy hết can đảm cầm chiếc bút lông ngỗng lên viết vào bài thi tám chữ to:

“Tư tưởng phong phú, lý giải sâu sắc”.

Lời đánh giá đó cao biết bao! Vậy chàng trai 17 tuổi có chí lớn đó rút cục là ai? Tên chàng trai đó là Các Mác.

Các Mác sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 ở Torevor. Cha là một luật sư có tiếng, người Do Thái. Mẹ là người Hà Lan, suốt ngày vất vả vì công việc nội trợ. Gia đình tương đối giàu có và là một gia đình có văn hóa.

Tốt nghiệp trung học, cha đưa ông vào Đại học Bon học luật, muốn cho con trai cũng làm luật sư. Nhưng Mác chỉ học ở Đại học Bon một năm. Vì không khí học tập ở đó rất tồi, học sinh chỉ biết ăn chơi hưởng lạc, thậm chí còn chơi trò đấu súng vô bổ. Năm 1836, Mác đến học ở Đại học Béclin. Hứng thú học tập của Mác rất rộng: triết học, lịch sử, văn học, ngoại ngữ, tất cả đều miệt mài chăm chỉ đi sâu nghiên cứu. Đồng thời Mác còn tham gia các hoạt động của phái Hêghen trẻ.

Tại sao lại gọi là “Phái Hêghen trẻ”? Số là, sau khi nhà đại triết học Đức Hêghen mất, giới triết học chia làm hai phái. “Phái Hêghen già” ủng hộ chính phủ chuyên chế Phổ, “Phái Hêghen trẻ” phản đối nền thống trị chuyên chế. Mác một lòng muốn cải tạo thế giới, đương nhiên tham gia phái sau.

Năm 1841, Mác tốt nghiệp đại học. Ông viết luận văn tốt nghiệp bày tỏ quyết tâm cải tạo thế giới. Trong bài luận văn ông ví mình với vị anh hùng Prômêtê - người ăn cắp lửa cho nhân loại trong thần thoại Hy Lạp. Ông viết:

*“Người biết rất rõ,*

*Ta không đánh đổi sự đau khổ của mình*

*lấy sự phục dịch của nô lệ;*

*Ta thà bị trôi trên vách đá cheo leo,*

*cũng không muốn làm tên hầu ngoan ngoãn*

*của thần Dớt (cha của các vị thần).*

Trên đây là những lời hào hùng của Prômêtê, Mác đã viện dẫn toàn bộ những lời đó.

Mác nộp luận văn cho khoa Triết trường Đại học Iêna. Sau khi xem xét đánh giá, trường Đại học Iêna cấp học vị tiến sĩ triết học cho Mác. Khi đó ông mới 23 tuổi.

Đến năm sau, ở Kôn miền tây nước Đức ra tờ “Báo sông Ranh”. Tháng 10, Mác nhận lời mời làm chủ biên cho tờ báo.

Khi đó, nghị viện tỉnh Ranh của Phổ đang thảo luận vấn đề “lâm tặc”. Số là, miền tây nước Đức có rừng cây và đồng cỏ rất rộng, trước kia là của chung. Về sau, bọn quý tộc địa chủ chiếm làm của riêng. Nông dân muốn đi lượm cành khô làm củ đun, trẻ em muốn đến đồng cỏ lượm một số rau quả dại để ăn, đều bị nghị viện coi là “giặc” phải dùng luật pháp trừng phạt. Mác rất bất bình, viết trên “Báo sông Ranh” nhiều bài phê phán chính phủ Phổ chuyên chế. Những bài viết đó được mọi người hoan nghênh, lượng phát hành của báo tăng lên nhiều. Gia đình đặt báo tháng 10 chỉ hơn 800, đến tháng 12 đã hơn 3.400.

Việc truyền bá tiếng nói cách mạng làm cho chính phủ Phổ chuyên chế run sợ. Chúng ra lệnh đóng cửa tòa báo “Báo sông Ranh”. Mác tức giận từ chức chủ biên, cuối thu năm 1843 tới Pari.

Mác thường xuyên đến chơi các gia đình công nhân, và tham gia các cuộc họp bí mật của công nhân, hiểu sâu sắc tư tưởng và yêu cầu của họ, đó là tiêu diệt chế độ tư hữu. Từ đó, Mác thực sự hiểu rằng chủ nghĩa cộng sản quyết không phải là thứ lý luận gì trừu tượng mà là hành động hiện thực cụ thể.

Tháng 2 năm 1844, Mác hợp tác với Acnon Ruygiơ ra tạp chí “Niên giám Pháp - Đức”- Chính phủ chuyên chế Phổ vừa nghe đến tên của Mác đã vội nói tờ báo này phạm tội âm mưu phản quốc và bôi nhọ quốc vương, không cho đưa vào Phổ. Chúng phái một số đông quân cảnh đến các tàu thuyền trên sông Ranh và biên giới Đức Pháp lục soát tịch thu hàng mấy trăm bản “Niên giám Pháp - Đức”. Tờ tạp chí bị giáng một đòn rất nặng, chỉ ra được một kỳ đã phải đình bản.

Nhưng “Niên giám Pháp - Đức” đã nhen lên đốm lửa cách mạng. Trong “Lời nói đầu” của “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen” Đăng trong tạp chí trên, Mác khẳng định dứt khoát rằng: Vũ khí phê phán đương nhiên không thể thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, sức mạnh vật chất chỉ có thể hủy diệt bằng sức mạnh vật chất, nhưng lý luận một khi nắm được quần chúng cũng có thể biến thành sức mạnh vật chất.

Ý Mác muốn nói: lý luận cách mạng phải kết hợp với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, mới giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh tiêu diệt chế độ cũ của giai cấp bóc lột. Do đó, bài viết đó là bức thư tuyên chiến với thế giới cũ, là một bài hịch kêu gọi đập tan thế giới cũ.

Một thanh niên có chí cao muôn trượng cuối cùng đã trở thành người chiến sĩ và người thầy vĩ đại của cách mạng vô sản.

## **CHÀNG THANH NIÊN QUYẾT CHÍ MỞ ĐƯỜNG**

*Dòng nước lũ cuộn cuộn*

*Gầm thét vượt qua ghềnh thác,*

*Cây tùng phía trước phải gục đầu,*

*Dòng nước đã tự mở đường;*

*Ta cũng sẽ như dòng nước lũ,*

*Mở cho mình một con đường.*

Đây là bài thơ Ăngghen viết năm 19 tuổi, nói lên quyết tâm của ông rũ bỏ gia đình tư sản và rào cản của xã hội cũ, nói lên khát vọng tự do và niềm tin kiên định của ông đấu tranh để được giải phóng.

Phridrich Ăngghen sinh ngày 28 tháng 11 năm 1820 ở thành phố Bácmên tỉnh Ranh miền tây nước Đức. Cha là nhà tư bản, mở nhà máy dệt, mê tín tôn giáo, tính tình nóng nảy, gia trưởng. Mẹ là một người phụ nữ hiền dịu nhưng mềm yếu. Ăngghen là con trưởng, cha dạy dỗ quản lý đặc biệt nghiêm khắc, từ nhỏ cha đã bắt con phải làm “theo ý Chúa”.

Nhưng tâm tư của Ăngghen lại khác. Anh thích tìm kiếm tri thức mới ở mọi nơi. Anh đến nhà máy ở vùng lân cận, thấy công nhân còng lưng làm việc trong nhà xưởng thấp lè tè, khói than và bụi bặm bám khắp người. Có công nhân mắc bệnh phổi, vừa bung miệng ho, vừa kéo lê tấm thân gầy yếu để làm việc. Có công nhân vì lao động quá sức trong một thời gian dài người còng xuống trở thành dị dạng. Trong rất nhiều nhà máy chen chúc lao động trẻ em 6, 7 tuổi, vóc người nhỏ xíu đã phải làm lao động nặng, suốt ngày bị đánh, bị chửi, bị làm tình làm tội. Anh đến khu công nhân ở, thấy toàn nhà tranh và chuồng ngựa cũ, vừa thấp bé vừa ẩm thấp, cửa nhà như một cái lỗ, tinh mơ chui ra, tối mịt chui vào. Cả nhà già trẻ thiếu ăn thiếu mặc, sống vô cùng nghèo khổ. Đối mặt với đời sống hiện thực của công nhân, so sánh với gia đình mình, Ăngghen càng thêm thông cảm với nhân dân lao động.

Tín điều của nhà tư bản là kiếm tiền. Ăngghen chỉ được học 3 năm trung học, cha đã bắt thôi học vào làm việc ở doanh nghiệp để anh học bản lĩnh



kiếm tiền. Ăngghen không hứng thú với việc đó. Năm 1838, Ăngghen 18 tuổi, cha đưa anh đến Brêmen, một hải cảng quan trọng ở miền bắc nước Đức, làm việc ở một công ty mậu dịch lớn. Ăngghen rất vui vẻ hào hứng ra đi.

Số là, Brêmen tuy thuộc nước Đức nhưng không phải lãnh thổ của Phổ, không khí chính trị tương đối tự do, “lệnh cấm sách” không có hiệu lực ở đó. Ăngghen như con chim sổ lồng, say sưa học các trước tác triết học, vật lý, hóa học, đọc rất nhiều các sách báo tiên bộ của các nước. Đồng thời, anh học bơi, học cưỡi ngựa, mặc sức thi thố tài năng của mình. Thành tích học ngoại ngữ của Ăngghen rất xuất sắc, ở độ tuổi 20 anh đã nắm được 10 ngoại ngữ: Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Hi Lạp, La tinh v.v. Khi viết thư cho em trai em gái trong gia đình, Ăngghen viết bằng các ngoại ngữ khác nhau.

Năm 1841, Ăngghen đi quân dịch phục vụ trong lữ đoàn pháo binh Béclin. Do anh chú tâm nghiên cứu lý luận và kỹ thuật quân sự, nên rất nhanh chóng trở thành một pháo thủ giỏi. Thời đó, Đại học Béclin là trung tâm giáo dục của Phổ, Ăngghen là một thanh niên hiếu học, rất muốn được học dự thính ở đại học. Thế là, hễ có thời gian anh lại đến Đại học Béclin nghe giảng, học những tri thức khoa học. Một hôm, anh nghe giờ triết học do vị giáo sư già Senlinh giảng. Thử triết học ông giảng toàn là thứ duy tâm chủ nghĩa, đại loại “thần là sức mạnh cao hơn tất cả mọi thứ trên thế giới này” v.v. Nghe nói vậy Ăngghen rất phản cảm, bèn tra cứu rất nhiều tư liệu, liên hệ với cuộc đấu tranh hiện tại, viết 3 bài với tiêu đề “Senlinh - nhà triết học Cơ đốc”, một bài Đăng ở tạp chí, hai bài xuất bản thành tập sách nhỏ, phê phán Senlinh rất mạnh mẽ sâu sắc, khiến Senlinh rất lúng túng.

Tháng 9 năm 1842, Ăngghen mãn hạn quân dịch. Trên đường về quê, Ăngghen ghé vào tòa soạn “Báo sông Ranh” ở Ken thăm Mác. Nhưng Mác tiếp chàng thanh niên xa lạ này vừa lạnh nhạt vừa giữ ý, chưa nói được mấy câu đã chia tay.

Tại sao vậy? Vì trong phái “Hêghen trẻ” ở Béclin thời đó xuất hiện một nhóm “Người tự do”, họ chỉ biết tự tăng bốc mình, ba hoa khoác lác, chưa hề làm một công việc gì thực tế. Mác rất ác cảm với họ. Ăngghen quen biết các nhân vật chủ chốt của “Người tự do”, Mác cho rằng Ăngghen cũng là “Người tự do”, nên không nhiệt tình tiếp đãi anh. Sau khi về nhà, người cha sai ngay anh sang làm việc tại nhà máy dệt ở Mansetxơ, Anh. Ăngghen đang muốn khảo sát phong trào công nhân rất sôi sục ở Anh nên vui vẻ nhận lời. Tháng 11 năm đó, Ăngghen rời quê hương vượt eo biển Anh đến Mansetxơ thành phố trung tâm công nghiệp Anh.

Khi đó, mục tiêu đấu tranh chủ yếu của phong trào công nhân Anh là thực hiện “Đại hiến chương nhân dân”. Một triệu công nhân ký tên đòi nghị viện thông qua hiến chương để mọi công nhân đều có quyền bầu cử. Ăngghen nhanh chóng tham gia hàng ngũ của họ, hầu như tối nào cũng đi thăm công nhân, dự hội nghị của “Phái hiến chương”, đi sâu điều tra những đau khổ và tai họa mà công nhân Anh phải gánh chịu cũng như nguyện vọng đấu tranh của họ, để viết “Đề cương phê phán chính trị kinh tế học” gửi cho Mác lúc đó là chủ biên “Niên giám Pháp - Đức”. Mác thấy những luận điểm của Ăngghen rất gần với mình bèn cho Đăng. Tiếp đó, Ăngghen lại tra cứu một khối lượng lớn tư liệu văn kiện của nhà nước, viết cuốn “Tình cảnh giai cấp công nhân Anh”. Luận điểm của Ăngghen là: giai cấp vô sản muốn tự giải phóng cho mình phải lật đổ hoàn toàn chế độ tư bản muôn vàn tội ác. Trong cuốn sách, Ăngghen dẫn ra một bài thơ chiến đấu, và với tình cảm sục sôi Ăngghen đốt lên ngọn lửa đấu tranh:

*Mau đánh đổ quốc vương,*

*tên quốc vương đao phủ!*

*Muôn vạn công nhân*

*hãy đứng lên xông tới!*

*Trói chặt tay hắn*

*khi hắn chưa nuốt hết nhân dân cả nước.*

Tháng 8 năm 1844 khi từ Anh về nhà qua Pari, Ăngghen lại một lần nữa đến chào Mác.

Lần gặp gỡ này giữa hai người hoàn toàn khác với lần trước. Vừa thấy Ăngghen, Mác đã nắm chặt lấy tay anh, ôm lấy anh thân thiết như anh em ruột thịt lâu ngày không gặp mặt. Mác mời Ăngghen đi uống cà phê ở quán Lêgiăng và giới thiệu với anh lãnh tụ của phong trào công nhân Pháp. Tối đến, họ đàm đạo với nhau rất thân mật ở nhà Mác. Họ thảo luận với nhau những vấn đề lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong 10 ngày tiếp xúc, họ bàn bạc và bắt đầu viết chung tác phẩm quan trọng “Gia đình thần thánh” phê phán những luận điểm hoang đường của “Người tự do” trong phái Hêghen trẻ. Ba tháng sau toàn bộ cuốn sách được viết xong. Đây là cuốn sách Mác và Ăngghen hợp tác viết lần đầu tiên. Cuốn sách đã làm sáng tỏ tư tưởng quần chúng nhân dân là người sáng tạo lịch sử chân chính, và chỉ rõ giai cấp vô sản là kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, từ đó đặt nền móng cho

chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng.

Sự nghiệp cách mạng chung đã gắn kết chặt chẽ hai chàng trai có chí lớn quyết tâm mở đường cho nhân loại.

## **BẢN TUYÊN NGÔN CHÓI LỢI**

Trên phố Đồng Minh ở Brucxen thủ đô Bỉ có hai ngôi nhà ở liền kề nhau, trên cửa đều có tên chủ nhà. Tấm biển nhà số 5 viết: “Các Mác”, ngôi nhà bên cạnh trên biển đề: “Phridrich Ăngghen”. Mác vì bị chính phủ Phổ và Pháp trục xuất mới chuyển đến Bỉ, còn Ăngghen từ Anh chuyển đến hoàn toàn là vì sự nghiệp chung.

“Reng reng! Reng reng!” Một ngày mùa xuân năm 1847, tiếng chuông cửa nhà số 5 đổ dồn, một vị khách Luân Đôn đang gọi cửa gấp.

Cửa mở, một thanh niên râu ria xồm xoàm đi ra hỏi:

- Ngài là . . .

- Tôi là Morơ, thợ đồng hồ.

- Ngài Morơ, rất hoan nghênh ngài, mời ngài vào! - Mác biết Morơ là người lãnh đạo của “Liên minh những người chính nghĩa”. Tổ chức này có hội viên trong công nhân các nước châu Âu, là một tổ chức quốc tế rất có ảnh hưởng.

Sau khi đã ngồi yên vị, Morơ mở cặp, trình trọng lấy ra một phong thư nói:

- Đây là “Thư ủy nhiệm” có chữ ký của toàn thể thành viên lãnh đạo Liên minh chúng tôi, muốn mời Ngài và ngài Ăngghen viết một bản Tuyên ngôn cho Liên minh.

- Nhưng Ăngghen hiện giờ đang ở Pari.

- Tôi biết, chúng tôi đã cử người đến Pari mời ông ấy. Tôi tin là hai ngài nhất định sẽ nhận lời thỉnh cầu của chúng tôi.

Mác cười:

- Nhưng chúng tôi chưa phải là hội viên của Liên minh. - Nói xong, Mác bóc thư, trong thư là những lời lẽ nhiệt tình mời họ tham gia Liên minh. Mác bắt

giác mỉm cười gật đầu.

- Chúng tôi rất áy náy. - Morơ ngược ngạo nói - Trước kia quan điểm của chúng tôi cũ kỹ, qua thảo luận thấy quan điểm của hai vị đúng đắn nên chúng tôi đến mời hai vị.

- Cảm ơn lời khen của Ngài. Có điều, tôi và Ăngghen chỉ là thành viên bình thường trong phong trào công nhân, không đòi hỏi vinh dự đặc biệt. Điều chúng tôi mong muốn là có những người ủng hộ một cách có phê phán học thuyết của chúng tôi.

Morơ dơ hai tay ra nhiệt tình nói với Mác:

- Phong trào công nhân quốc tế đang rất cần hai vị!

Mác vui vẻ đứng dậy nắm chặt tay Morơ nói:

- Tôi và Ăngghen nhất định sẽ viết bản Tuyên ngôn đó.

Mùa hè năm 1847, “Liên minh những người chính nghĩa” họp đại hội đại biểu lần thứ nhất ở Luân Đôn. Mác vì kinh tế khó khăn không đến dự được, Ăngghen đến dự với tư cách là đại biểu của Chi hội Pari. Theo sáng kiến của Mác Ăngghen, Đại hội đổi “Liên minh những người chính nghĩa” thành “Đồng minh những người cộng sản”. Điều thứ nhất trong “Điều lệ” của Đồng minh do Mác Ăngghen soạn thảo qui định rất rõ ràng mục đích hành động của Đồng minh: đánh đổ giai cấp tư sản, thiết lập nền thống trị của giai cấp vô sản, tiêu diệt xã hội cũ tư bản chủ nghĩa dựa trên sự đối kháng giai cấp, xây dựng một xã hội mới không có giai cấp, không có chế độ tư hữu. Đồng thời, theo đề nghị của Mác và Ăngghen, Đại hội đổi khẩu hiệu cũ của Liên minh “Người người là anh em thành “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!”.

Một chính đảng cách mạng mới của giai cấp vô sản - “Đồng minh những người cộng sản” đã ra đời trên trái đất!

Để tránh bị thế lực phản động hãm hại, hoạt động của “Đồng minh những người cộng sản” được tiến hành bí mật. Đồng minh vừa thành lập đã bắt tay vào công tác tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Mác và Ăngghen tổ chức ở Brucxen một “Hiệp hội giáo dục công nhân”. Đồng thời dùng tờ “Báo Đức - Brucxen” làm trận địa tuyên truyền của “Đồng minh những người cộng sản”. Tháng 9 năm 1847, họ lại tổ chức ra một “Hiệp hội dân chủ quốc tế”. Tất cả những tổ chức đó đều là những tổ chức công khai mang tính chất quần

chúng, giúp cho việc giáo dục, tổ chức công nhân và quần chúng cách mạng, tuyên truyền tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời với việc tuyên truyền giáo dục, Mác và Ăngghen đặc biệt chú ý công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, thường xuyên thu hút những thành viên tích cực nhất, tiên tiến nhất trong các tổ chức đó vào “Đồng minh những người cộng sản”. Như vậy, đội ngũ cách mạng lại lớn mạnh lên một bước.

Cuối năm 1847, “Đồng minh những người cộng sản” họp Đại hội đại biểu lần thứ hai ở Luân Đôn. Mác và Ăngghen đều có mặt. Nhiệm vụ của Đại hội lần này là thông qua “Điều lệ” mới và định ra Cương lĩnh. Đại hội họp tất cả 10 ngày. Trong thảo luận có sự bất đồng về rất nhiều vấn đề, về nhận thức cũng rất không nhất trí. Mác và Ăngghen đã kiên trì tuyên truyền và giải thích. Ví dụ, việc công hữu tài sản có thể làm ngay được không, chủ nghĩa cộng sản có thể ngay lập tức thực hiện với qui mô lớn được không, cách mạng có cần dùng bạo lực không v.v. Trong các cuộc tranh cãi sôi nổi, Mác và Ăngghen luôn luôn bình tĩnh lắng nghe ý kiến của các phía, sau đó qui nạp lại, hiểu lầm thì giải thích, nghi vấn thì nói cho rõ, sai lầm thì uốn nắn lại. Cứ như vậy, tư tưởng của các đại biểu dần dần đi tới thống nhất. Trên cơ sở đó, Đại hội thông qua “Điều lệ” một cách thuận lợi, và giao cho Mác và Ăngghen cùng viết một bản “Tuyên ngôn” dùng làm cương lĩnh hành động của “Đồng minh những người cộng sản”, đồng thời cũng là văn kiện công khai công bố với toàn thế giới.

Sau khi Đại hội kết thúc, Mác và Ăngghen làm việc rất khẩn trương, hợp sức soạn thảo “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”. Văn kiện được hoàn thành rất khẩn trương. “Tuyên ngôn” gồm 4 phần: trình bày rõ giai cấp tư sản tất yếu sẽ diệt vong và giai cấp vô sản nhất định sẽ thắng lợi là qui luật khách quan không thể tránh được; nêu rõ nhiệm vụ và mục đích của cách mạng vô sản, việc giành chính quyền là điều kiện tất yếu đưa cách mạng vô sản đến thắng lợi; phê phán “chủ nghĩa xã hội” và “chủ nghĩa cộng sản” giả hiệu đủ mọi màu sắc; nêu lên tư tưởng sách lược của cách mạng vô sản.

Câu cuối cùng của bản “Tuyên ngôn”, với khí phách cách mạng hào hùng, Mác và Ăngghen công khai tuyên bố với toàn thế giới:

“Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ khi nghĩ đến một cuộc cách mạng cộng sản. Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả thế giới về mình.”

Tháng 2 năm 1848, “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” chính thức công bố ở

Luân Đôn, nhanh chóng được dịch ra tiếng các nước, truyền bá đi cả thế giới. “Tuyên ngôn của đảng Cộng sản” là cương lĩnh lý luận và thực tiễn hoàn chỉnh đầu tiên của chính đảng cách mạng vô sản, là một bản tuyên ngôn cách mạng chói sáng đầu tiên trong lịch sử phong trào cộng sản quốc tế. Việc công bố bản Tuyên ngôn đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản. Nó là vũ khí sắc bén của sự nghiệp cách mạng vô sản, cổ vũ và khích lệ mạnh mẽ giai cấp vô sản và nhân dân cách mạng toàn thế giới anh dũng đấu tranh nhằm đánh đổ chủ nghĩa tư bản và mọi chế độ bóc lột, giải phóng hoàn toàn nhân loại.

Ánh sáng cộng sản chủ nghĩa của “Tuyên ngôn” mãi mãi tỏa sáng cả thế giới.

## **BÁO “SÔNG RANH MỚI”**

Mồng 1 tháng 6 năm 1848, thành phố Kôn xuất hiện một tờ báo mới. Dưới đầu tờ báo của số ra mắt in mấy chữ lớn “Cơ quan của phái Dân chủ”. Phía dưới còn Đăng danh sách người biên tập: Tổng biên tập Các Mác; các biên tập viên: Phridrich Ăngghen, Vinhem Vônphơ. . .

Mác chẳng phải vì chính phủ Phổ đóng cửa “Báo sông Ranh” đã buộc phải rời đất nước sao? Làm sao ông lại có thể trở về làm báo?

Số là, năm 1848 đã nổ ra một cuộc đại cách mạng lôi cuốn cả châu Âu. Tháng 2 năm đó, nhân dân Pari lật đổ “Vương triều tháng Bảy”, lập nên Đế nhị Cộng hòa.

Toàn bộ nước Đức sôi lên sùng sục. Ngày 13 tháng 3, nhân dân thủ đô Viên khởi nghĩa. Thủ tướng Mettecnic sợ run như cây sậy mặc giả nữ chạy trốn mất tăm.

Ngày 18 tháng 3, nhân dân thủ đô Béclin khởi nghĩa. Những người khởi nghĩa bao vây hoàng cung, dùng máu đào đánh lui cuộc tấn công của 14.000 quân. Chính phủ chuyên chế phong kiến sụp đổ! Quốc vương giao quyền cho một chính phủ do phái tự do của giai cấp tư sản lập ra. Tình hình rất có lợi cho cách mạng.

Đang cư trú, tại Pari, Mác và Ăngghen lập tức tập hợp các công dân Đức đang có mặt tại Pháp lại thành lập “Câu lạc bộ công nhân Đức”. Nhiều thành viên của câu lạc bộ chính là thành viên của “Đồng minh những người cộng sản”. Mác chia họ thành nhiều tổp, bí mật đưa từng tổp về nước để phân tán

phát động quần chúng. Đầu tháng 4, Mác và Ăngghen cũng về Đức.

Khi đó nội tình nước Đức rất phức tạp, các thành viên trước đây của “Đông minh những người cộng sản” vì bị chính phủ chuyên chế bức hại có người bị bắt, có người phải trốn tránh, rất khó tập hợp lại. Thế là, Mác quyết định ra một tờ báo dùng làm chiếc kèn hiệu động viên nhân dân đấu tranh. Mùng 1 tháng 6 năm 1848, “Báo sông Ranh mới” ra đời ở Kôn (thuộc Phổ), thành phố tập trung giai cấp công nhân Đức, dương cao ngọn cờ chống lại chế độ chuyên chế, kêu gọi nhân dân đừng có ảo tưởng trước sự nhượng bộ bề ngoài của quốc vương sau cuộc khởi nghĩa tháng Ba ở Béclin, phải đấu tranh đến cùng để giành lấy quyền dân chủ.

“Báo sông Ranh mới” xuất bản được 3 tuần, Pari nổ ra cuộc khởi nghĩa tháng Sáu. Để giành quyền sinh tồn của mình, công nhân Pháp đã anh dũng chiến đấu trong những chiến lũy trên đường phố. Mác và Ăngghen lập tức đưa tin về những thành tích đấu tranh của công nhân Pari lên báo. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị quân đội phản động đàn áp, báo lại vạch trần tội ác đẫm máu của bọn phản động, tổng kết những bài học kinh nghiệm của cuộc đấu tranh, phân tích kỹ ý nghĩa lớn lao của cuộc khởi nghĩa. Trong khi giai cấp tư sản toàn châu Âu đều phản đối cuộc khởi nghĩa của công nhân Pari, chỉ có tờ “Báo sông Ranh mới” đưa tin chính xác về cuộc khởi nghĩa này, và nó trở thành ngọn đèn sáng của cách mạng châu Âu.

Để tiến thêm một bước phát động quần chúng, các biên tập viên Ăngghen và Vônphơ của “Báo sông Ranh mới” triệu tập Đại hội quần chúng Kôn. Đại hội có hơn 6.000 người tham gia, Vônphơ làm chủ tịch Đại hội. Ông kiến nghị thành lập một “ủy ban an ninh” làm tổ chức đại diện cho quần chúng Kôn. Hội nghị nhất trí bầu 30 người trong đó có Ăngghen lập ra ủy ban đó. Từ đó, nhân dân Kôn đã có hạt nhân lãnh đạo của mình, phong trào dân chủ được triển khai rất sôi nổi.

Tiếp đó, ở Vôngghen miền hạ du sông Ranh cũng diễn ra cuộc mít tinh quần chúng với qui mô lớn hơn. Ăngghen được bầu làm bí thư đại hội. Đại hội bỏ phiếu thông qua nghị quyết thành lập “Nước cộng hòa đỏ xã hội dân chủ”, và quyết tâm đấu tranh đến cùng với chế độ chuyên chế Phổ.

Khi Ăngghen họp ở Vôngghen thì mây đen ùn ùn kéo tới bầu trời Kôn: Chính phủ chuyên chế Phổ đã rút dao đê tẻ, phái 8.000 quân tiến vào thành phố Kôn, tuyên bố giới nghiêm toàn thành phố bắt đóng cửa “Báo sông Ranh mới” và ra lệnh bắt Ăngghen và một số người khác.

Được quần chúng bảo vệ, Ăngghen đã tránh về quê Bắcmen từ trước. Chính phủ Phổ bắt không được bèn phát lệnh truy nã Ăngghen đi khắp nơi, miêu tả cụ thể đặc trưng dung mạo của Ăngghen, yêu cầu cơ quan và quan chức các cấp phải truy lùng. Nhưng Ăngghen đã rời Đức đến Bỉ.

Chính phủ Bỉ kiểm tra khách sạn thấy Ăngghen không có hộ chiếu, cho ông là “kẻ lang thang bắt đưa lên xe tù giải ra biên giới tuyên bố “trục xuất”. Ăngghen buộc phải đến Pari: Khi đó trong túi ông không còn một xu, không có tiền đi xe phải đi bộ trọn 2 tuần lễ, cuối cùng đến được Thụy Sĩ cách Kôn không bao xa, chuẩn bị lại trở về nước tiến hành đấu tranh.

Do Mác kiên quyết đấu tranh, “Báo sông Ranh mới” bị chính phủ Phổ đóng cửa lại tiếp tục xuất bản. Mác được quần chúng cử làm Chủ tịch Hội liên hiệp công nhân Kôn, công việc có nhiều tiến triển tốt. Mác lập tức viết thư báo cho Ăngghen đang trốn tránh ở Thụy Sĩ biết tình hình. Ăngghen rất phấn khởi, tháng 1 năm 1849 ông trở về Kôn.

Khi đó, tình hình cách mạng Đức đã bắt đầu chuyển biến xấu. Tháng 10 năm 1848, quân đội phản động Áo đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Viên. Tháng 11, quốc vương Phổ làm đảo chính quân sự ở Béclin, đuổi các bộ trưởng của phái tự do tư sản, tổ chức ra một chính phủ chuyên chế, tuyên bố giải tán các đoàn thể dân chủ, đóng cửa các báo chí dân chủ.

Tháng 2 năm 1849, chính phủ chuyên chế Phổ nặn ra một “tội danh” nói là “Báo sông Ranh mới” “sỉ nhục kiểm sát trưởng và phỉ báng hiến binh”, ra lệnh cho Mác, Ăngghen phải ra tòa để xét xử. Ngày mở phiên tòa, quần chúng kéo đến dự chật ních. Trước tòa án Mác chỉ rõ việc báo chí vạch trần hành vi phi pháp của quan chức tư pháp là hoàn toàn đúng đắn. Ăngghen bổ sung báo chí chỉ vạch trần sự thật nên vô tội. Lời phát biểu của họ được quần chúng có mặt tại tòa án hoan hô nhiệt liệt. Tòa án không xét xử tiếp được, buộc phải tuyên bố Mác và Ăngghen vô tội được tha bổng.

Tháng 3 năm 1849, Nghị viện Phorăngphuốc thông qua “Hiến pháp đế quốc Đức. Bản hiến pháp này tuy còn nhiều thiếu sót, nhưng đã đòi thống nhất nước Đức và thực hiện dân chủ, do đó quốc vương của nhiều nước chur hầu phản đối, đặc biệt là hai chur hầu lớn nhất nước Đức - hoàng đế Áo và quốc vương Phổ.

Ngược lại, nhân dân ủng hộ bản hiến pháp đó, ở các địa phương miền tây nam Đức đã nổ ra khởi nghĩa vũ trang chống lại chuyên chế. Ăngghen đích thân đến Enbophector tham gia đấu tranh vũ trang, làm các công việc như xây



dựng công sự phòng ngự, kiểm tra việc bố trí các chiến lũy trong thành phố, lấp đặt đại bác v.v. Ông còn giúp họ tổ chức một đại đội công binh, vạch ra các kế hoạch tác chiến. Sau khi trở về Côn, Ăngghen còn viết bài ủng hộ cuộc khởi nghĩa đăng trên “Báo sông Ranh mới”.

Nghe tin Ăngghen có tham gia khởi nghĩa, chính phủ Phổ sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa lập tức phát lệnh bắt ông, đồng thời phát lệnh trục xuất Mác ra khỏi biên giới. “Báo sông Ranh mới” buộc phải đình bản. Ngày 19 tháng 5 năm 1849, số báo 301 của “Báo sông Ranh mới” cũng là số báo cuối cùng. Số báo này đặc biệt được in bằng mực in màu đỏ. Ban biên tập đăng “Thư từ biệt” trên báo, đồng thời bày tỏ niềm tin vững chắc vào cuộc đấu tranh giải phóng công nhân. Mác là Tổng biên tập của tờ báo, với tinh thần trách nhiệm rất cao, ông bán tất cả đồ đạc đáng giá của mình lấy tiền thanh toán lương cho thợ sắp chữ, thợ in, biên tập viên và các nhân viên cũng như các khoản chi khác, sau đó ông và Ăngghen rời Côn đến các nước chư hầu khác ở miền tây nam Đức.

Ăngghen gia nhập nghĩa quân ở đây. Ông đã tham gia 4 trận đánh, trận nào ông cũng đi đầu dũng cảm giết địch nên được mọi người khâm phục.

Do thế lực phản động rất mạnh, cuộc cách mạng năm 1848 thất bại, Mác và Ăngghen đến Pari. Các ông tổng kết những bài học kinh nghiệm của cuộc cách mạng này, cho rằng phải dùng bạo lực để đập tan bộ máy nhà nước cũ, phải xây dựng khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, từ đó phát triển mạnh mẽ học thuyết chuyên chính vô sản.

## **TRONG VIỆN BẢO TÀNG LUÂNĐÔN**

Phòng đọc lớn của Bảo tàng Luânđôn kê rất nhiều dãy ghế ngồi đọc sách. Độc giả thường thích ngồi bên cạnh những kệ sách mà mình thích đọc. Ví dụ, kệ sách bên cạnh những dãy ghế từ K đến P bày sách về lịch sử, độc giả thích nghiên cứu lịch sử thì ngồi ở mấy dãy ghế này. Ghế số 7 ở dãy O là nơi Mác thường ngồi đọc sách.

Mác đến được Luânđôn, ông đã phải trải qua một giai đoạn rất không bình thường.

Một ngày cuối hè năm 1849, mấy cảnh sát vũ khí đầy người xông vào ngôi nhà số 45 trên phố. Hoa bách hợp Pari, đọc trước mặt Mác lệnh “trục xuất ra khỏi biên giới”. Đối với Mác, đây là lần thứ tư chính phủ Phổ, chính phủ Bỉ, chính phủ Pháp ra lệnh “trục xuất” nhà cách mạng vô sản này. Vì thế Mác

căm phần tuyên bố từ bỏ quốc tịch Đức, làm một “công dân thế giới” không có quốc tịch.

Nhưng lần này xảy ra quá đột ngột. Vợ ông bà Gianni đang sắp sửa sinh con, toàn bộ tài sản trong gia đình đã được dùng làm kinh phí cho cách mạng, ngay đến bộ đồ ăn bằng bạc duy nhất cũng đã phải đưa đến hiệu cầm đồ. Gia đình Mác buộc phải bán hết đồ dùng thường ngày, vượt eo biển Anh đến Luânđôn xứ sở của sương mù.

Thoạt đầu Mác ở nhà số 4 phố Râyxtơn, tiền thuê mỗi tuần phải trả 6 bảng Anh. Mác nợ nần rất nhiều, đâu trả được tiền thuê nhà cao như vậy? Một hôm, chủ nợ gọi cảnh sát tới cướp sạch đồ đạc của gia đình Mác, ngay đến cái nôi của trẻ sơ sinh, đồ chơi của bé gái cũng bị lấy đi. Và đương nhiên, cả nhà Mác bị chúng đuổi ra khỏi nhà.

Họ đến ở nhà trọ số 1 phố Râyxtơn. Tiền thuê hai gian phòng mỗi tuần 5 bảng. Mác không có tiền trả, một buổi sớm chủ nhà từ chối không cho ăn sáng họ buộc phải dọn đi ngay hôm đó.

Tháng 5 năm 1850, Mác dọn đến số nhà 45 phố Đian. Chưa được vài tháng, cũng vì nguyên nhân tương tự lại phải dời đến ở tầng trên cùng nhà số 28 cùng phố, 7 người trong gia đình ở hai gian phòng. Ngày 12 tháng 6 năm đó, Mác mới lĩnh được thẻ đọc của Bảo tàng Luânđôn. Từ đó, ông thường xuyên đến ngồi ở ghế số 7 dãy O đọc sách và nghiên cứu.

Mác ham đọc sách đến mức kinh người. 9 giờ sáng hàng ngày ông đến phòng đọc lớn của Bảo tàng mượn rất nhiều sách, ở đó ông trích tư liệu, ghi chép, làm việc cho mãi tới 7, 8 giờ tối mới về nhà. Sau khi ăn cơm tối xong, con cái đã ngủ hết, ông chỉnh lý những điều ghi chép được rồi viết cho tới 2, 3 giờ sáng. Một lần Mác tâm sự với một người bạn rằng, để công nhân chỉ phải làm việc 8 giờ một ngày, bản thân ông phải làm việc tăng lên nhiều lần.

Trong thời kỳ đọc sách ở Bảo tàng Luânđôn, Mác đã hoàn thành rất nhiều trước tác quan trọng trong đó mất nhiều công sức nhất là bộ “Tư bản”.

Để viết bộ sách đó, từ năm 1843 Mác đã bắt đầu nghiên cứu chính trị kinh tế học. Kho sách của Bảo tàng Luânđôn thời đó đứng đầu thế giới. Số sách Mác đã đọc nhiều vô kể! Theo thống kê, ông đã đọc và đã trích hơn 1.500 loại sách. Những ghi chép, trích dẫn và đề cương của ông viết dày đặc, chi chít trong hơn 100 cuốn vở. Chỉ cần có liên quan đến việc viết “Tư bản”, bất kể là nông nghệ học, công nghệ học, kinh tế học, giải phẫu học, hay là lịch

sử khoa học kỹ thuật, kỹ thuật ghi sổ kế toán. . . ông đều tích cực nghiên cứu. Thậm chí, hàng chồng “sách bìa xanh” của Nghị viện Anh ông cũng đọc kỹ từng cuốn một.

“Sách bìa xanh” là gì? Đó là những báo cáo của Nghị viện Anh chuyên phát cho các nghị sĩ. Vì tất cả đều đóng bìa xanh nên người ta gọi là “sách bìa xanh”. Loại sách này vừa nhiều vừa dày, lại thường xuyên cung cấp, các ông nghị tư sản đâu có hứng thú đọc chúng. Có nghị sĩ coi như giấy loại mang bán, có nghị sĩ dùng làm “bia bắn” súng lục, xem đạn xuyên thủng được bao nhiêu tờ giấy để thử xem uy lực của khẩu súng lục của mình. Nhưng, những điều ghi trong “sách bìa xanh” lại là những báo cáo điều tra từng năm, từng giai đoạn của nước Anh, trong đó có rất nhiều tư liệu quan trọng phục vụ cho nghiên cứu kinh tế học. Mác đi sâu phân tích, nghiên cứu những tài liệu đó, mổ xẻ để tìm ra thực chất bên trong của việc giai cấp tư sản Anh bóc lột công nhân lao động.

Tháng 10 năm 1856, Mác chuyển đến ở thị trấn Kendisen phía tây bắc Luânđôn. Tuy cách khá xa Bảo tàng Luânđôn nhưng ông vẫn thường xuyên đến đọc sách. Ban ngày ở Luânđôn rất nắng, rất nhanh tối. Thời đó lại chưa có điện, 3, 4 giờ chiều đã phải thắp nến hoặc đèn dầu hỏa. Mọi người vẫn nhìn thấy Mác ngồi đọc, viết, trầm tư dưới ngọn nến trong Viện bảo tàng.

Năm 1867, tập 1 bộ “Tư bản” ra mắt bạn đọc, Đó là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong cuộc đời của Mác, và cũng là một sự kiện lớn trong phong trào cộng sản quốc tế. Trong cuốn sách này; Mác đã phân tích sâu sắc vạch trần cho mọi người thấy cái bí mật mà nhà tư bản bóc lột công nhân – giá trị thặng dư. Trước đây, nhà tư bản nói công nhân làm việc thì trả lương, đó là “trao đổi ngang giá”. Bây giờ, công nhân biết rằng giá trị tạo ra trong lao động gấp nhiều lần số lương, phần dôi ra đó (chính là “giá trị thặng dư”) bị nhà tư bản bóc lột cả. Điều đó đã xé toang mảnh vải che thân của chủ nghĩa tư bản muôn vàn tội ác, phơi bày hết bản chất phản động tanh mùi máu của nó! Trong cuốn sách, Mác đã chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là phải tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, từ đó đóng lên hồi chuông đưa tang chế độ bóc lột cuối cùng và cũng tàn khốc nhất này. Mác viết:

Tiếng chuông cáo chung chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm!

Kẻ tước đoạt sẽ bị tước đoạt.

# THÀNH LẬP QUỐC TẾ THỨ NHẤT

Ngày 28 tháng 9 năm 1864, hội trường Xanh Marin ở Luânđôn náo nhiệt khác thường. Trong đại sảnh treo đầy quốc kỳ của rất nhiều nước. Đại biểu công nhân các nước Anh, Pháp, Đức, Ý, Ba Lan v.v. tụ tập tại đây để tổ chức cuộc mít tinh lớn ủng hộ nhân dân Ba Lan chống ách thống trị của Sa hoàng Nga.

Đầu tiên là đại biểu công nhân Anh đọc “Thư kêu gọi”: “Vì sự nghiệp của đông đảo công nhân, nhân dân các nước phải đoàn kết nhất trí”. Tiếp theo là đại biểu công nhân Pháp phát biểu ý kiến với những lời lẽ tràn đầy nhiệt tình: “Chúng ta phải đoàn kết lại cứu lấy chính mình!”. Ngồi trên bàn chủ tịch, Mác với tư cách đại biểu của Đức nghe họ phát biểu mỉm cười gật đầu, vỗ tay nhiệt liệt, dường như ông đang nói: Đây là khởi điểm sáng lập nên Quốc tế.

Tại sao cần sáng lập ra “Quốc tế? Số là, năm 1848, rất nhiều nước châu Âu như Pháp, Đức (bao gồm nhiều nước chư hầu như Áo, Phổ v.v.), Italia, Hunggari v.v đều bùng nổ cách mạng. Do thế lực phản động khi đó khá mạnh, các cuộc khởi nghĩa đều bị đàn áp đẫm máu rồi thất bại. Năm 1852, chính phủ Phổ bắt các ủy viên trung ương trong “Đồng minh những người cộng sản” ở Côn, nhiều người bị kết án. Từ đó, Mác và Ăngghen đang cư trú ở Anh mất liên lạc với trong nước. “Đồng minh những người cộng sản tự động giải tán. Mác và Ăngghen chuẩn bị thành lập tổ chức công nhân quốc tế mới. Lần này, công nhân Anh sát cánh với công nhân Pháp chi viện cho cuộc đấu tranh của nhân dân Ba Lan, đây chính là dấu hiệu quan trọng về bước phát triển mới của phong trào công nhân quốc tế, cũng là cơ hội tốt để xây dựng tổ chức công nhân quốc tế mới.

Căn cứ vào đòi hỏi thống nhất của đại biểu công nhân các nước, Đại hội quyết định thành lập “Hiệp hội công nhân quốc tế” (sau gọi tắt là “Quốc tế thứ nhất”), bầu ra cơ quan lãnh đạo - Ban chấp hành trung ương. Mác được bầu làm ủy viên Ban chấp hành Trung ương, đảm nhiệm chức bí thư thông tin nước Đức.

Sau khi Đại hội kết thúc, BCHTU của Quốc tế thứ nhất khởi thảo Cương lĩnh và Điều lệ. Nhưng công việc này đã gặp khó khăn.

Số là, khi đó Mác ốm không tiếp tục dự hội nghị được. Cương lĩnh do đại biểu Anh khởi thảo chỉ nói phải đấu tranh để cải thiện địa vị kinh tế của công nhân. Đại biểu Italia lại muốn lấy Điều lệ của Hiệp hội công nhân Italia làm

Điều lệ của Quốc tế thứ nhất, thậm chí nêu ra cái gọi là “Chính phủ trung ương của giai cấp công nhân châu Âu” do người Italia đứng đầu. Họ đều không nêu ra vấn đề cơ bản của cách mạng là giai cấp công nhân phải giành lấy chính quyền, cho nên BCHTU không thể thảo luận tiếp được.

Đại biểu Đức thấy tình hình phức tạp như vậy vội viết thư cho Mác, đề nghị Mác đến dự hội nghị. Ngày 18 tháng 10, mặc dù đang ốm, Mác vẫn có mặt. Trải qua cuộc tranh luận quyết liệt khá dài, ngày 20 hội nghị quyết định giao cho Mác chịu trách nhiệm tu sửa văn kiện. Không quản bệnh tật dày vò, Mác làm việc ngày đêm, cuối cùng trong 7 ngày ông đã viết xong hai văn kiện: “Tuyên ngôn thành lập” và “Điều lệ chung” của Quốc tế thứ nhất. Hai văn kiện này được nhất trí thông qua ở hội nghị BCHTU ngày mùng 1 tháng 11.

Trong “Tuyên ngôn” Mác viết rõ: “Giành chính quyền đã trở thành sứ mệnh vĩ đại của giai cấp công nhân”. Giai cấp vô sản chỉ có tổ chức lại mới có thể chiến thắng được giai cấp tư sản. . .

Từ đó, giai cấp công nhân quốc tế đã có tổ chức của mình, đã có cương lĩnh hành động của mình, cuộc đấu tranh cách mạng đã có bước phát triển mới. Được sự ủng hộ mạnh mẽ của Quốc tế thứ nhất, năm 1866 công nhân ngành may Mỹ bãi công, năm 1867 đến lượt công nhân ngành đồng đen Pháp bãi công, năm 1868 công nhân xây dựng Gionevơ bãi công, và những cuộc bãi công đó đều giành được thắng lợi to lớn.

Nhưng trên con đường tiến lên tồn tại rất nhiều trở ngại. Lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác - Ăngghen từng bước phát triển trong cuộc đấu tranh với những tư tưởng cơ hội chủ nghĩa đủ mọi màu sắc. Trước tiên là đấu tranh với chủ nghĩa Prudông.

Prudông là ai? Ông ta là cha đẻ của chủ nghĩa vô chính phủ thời cận đại. Ông ta chủ trương cá nhân phải được tuyệt đối tự do, không cần nhà nước, không cần chính đảng. Ở Pháp, Tây Ban Nha, Italia đều có tín đồ của ông ta. Năm 1864 ông ta trà trộn vào Quốc tế thứ nhất, tháng 1 năm sau thì chết. Nhưng, tín đồ của ông ta có thể lực nhất định trong Quốc tế thứ nhất.

Tháng 9 năm 1865, Quốc tế thứ nhất triệu tập hội nghị đại biểu ở Luânđôn Chi hội Pari cử đến một đoàn đại biểu rất đông đảo, Đại đa số trong họ là những kẻ theo chủ nghĩa Prudông, mưu toan gây ảnh hưởng và thao túng toàn bộ Quốc tế thứ nhất. Hội nghị vừa mới bắt đầu, họ trước tiên phản đối Quốc tế thứ nhất triển khai đấu tranh chính trị: Theo họ, cuộc đấu tranh của Ba Lan chống Sa hoàng không có liên quan gì với giai cấp vô sản của các

nước, không nên đưa vấn đề ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Ba Lan vào chương trình nghị sự v.v. Mác trực tiếp đối đầu phê phán gay gắt luận điệu đó, ông chỉ rõ; giai cấp vô sản phải ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, có vậy mới giải phóng được mình. Với sự cố gắng của Mác, hội nghị đã thông qua nghị quyết ủng hộ Ba Lan giành độc lập, và những kẻ theo chủ nghĩa Prudông thua keo đầu tiên.

Thua keo này bày keo khác, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông lại nêu ra một vấn đề rất hoang đường. Họ nói rằng, Quốc tế thứ nhất là tổ chức của giai cấp công nhân quốc tế, nên chỉ cho người lao động chân tay tham gia, không cho người lao động trí óc tham gia. Chủ trương này vô cùng hiểm độc, vì Mác, Ăngghen đều là trí thức, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông dự định vin vào cớ không cho người lao động trí óc tham gia, gạt Mác và Ăngghen ra khỏi bộ máy lãnh đạo để họ nắm toàn bộ Quốc tế thứ nhất. Luận điệu sằng bậy này đã bị Mác lên án gay gắt. Từ lâu Mác đã chỉ rõ vai trò quan trọng của trí thức, ông cho rằng nhân tố thành công của công nhân là số lượng người, nhưng chỉ khi được tổ chức lại và được trí thức chỉ đạo thì số lượng người mới có tác dụng quyết định sự thắng bại. Do đó, Mác trình trọng cảnh báo với mọi người rằng, bài xích tất cả trí thức là cách làm hoang đường. Do bị toàn thể đại biểu phản đối, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông thua keo thứ hai.

Qua nhiều lần thất bại, nội bộ những người theo chủ nghĩa Prudông có sự phân hoá, một bộ phận chuyển sang lập trường đúng đắn, làm cho lực lượng của chủ nghĩa Mác lớn mạnh thêm.

Ngày 22 tháng 12 năm 1868, ở Luânđôn Mác nhận được một lá thư từ Giơnevơ gửi đến. Lá thư viết: (So với trước kia, hiện nay tôi càng hiểu thêm rằng Ngài đúng đắn. Ngài đã chọn được con đường rộng rãi quang đãng, kêu gọi chúng tôi đi theo bước của Ngài. . . Tôi là học trò của Ngài và tôi thấy tự hào về điều đó”. Mác rất ghét người khác xu nịnh mình, liền xem ngay tên người gửi ở cuối thư, té ra là Bacunin. Mác bất giác mỉm cười, vì từ lâu ông đã biết con người chuyên nói những lời bóng bẩy này thực chất cũng chẳng tốt đẹp gì.

Bacunin cũng là một kẻ theo chủ nghĩa vô chính phủ, từ năm 19 tuổi đã làm sĩ quan cho Sa hoàng Nga. Năm 1848 tham gia cách mạng Áo, sau khi bị bắt đã 3 lần viết đơn cầu xin Sa hoàng khoan hồng. Về sau lại chạy sang Anh, đầu gối đoạn lý lịch xấu xa đó, trà trộn vào Quốc tế thứ nhất.

Bacunin tại sao viết thư cho Mác? Số là, tháng 10 năm đó, Bacunin đầu

Quốc tế thứ nhất, thành lập ở Gionevơ một “Liên minh dân chủ xã hội chủ nghĩa” tuyên truyền cho những món hàng cơ hội chủ nghĩa: “tự do tuyệt đối”, “bình đẳng giai cấp”, “xóa bỏ nhà nước” v.v. , và đến Tây Ban Nha, Pháp, Italia xây dựng các chi hội. Mục đích của ông ta trong việc tập hợp số người đó là muốn cướp quyền lãnh đạo Quốc tế thứ nhất. Ông ta viết thư cho Mác là nhằm vận động để cho tập thể “Liên minh” của ông ta gia nhập Quốc tế thứ nhất.

Mác đã nhìn thấu âm mưu của ông ta. Trong thư trả lời, Mác đại diện cho tập thể lãnh đạo đã chỉ rõ: Nội bộ của Quốc tế thứ nhất không thể lại có một tổ chức có tính chất quốc tế khác và dứt khoát từ chối yêu cầu của Bacunin. Sau khi nhận được thư trả lời của Mác, Bacunin lập tức thay đổi sách lược, bề ngoài tuyên bố “Liên minh” của mình giải tán, nhưng bí mật phái tay chân của mình từng cá nhân gia nhập Quốc tế thứ nhất, vì thế mà không ít phần tử Bacunin đã chui vào Quốc tế thứ nhất.

Năm 1869, Quốc tế thứ nhất họp Đại hội đại biểu ở Baden. Những phần tử Bacunin dùng các thủ đoạn xấu xa như làm giả Giấy chứng nhận đại biểu, mưu toan giành đa số phiếu bầu, ép BCHTU do Mác lãnh đạo từ chức, chuyển địa điểm sang Gionevơ do chúng kiểm soát. Mác và Ăngghen lại một lần nữa vạch trần âm mưu của chúng, ý đồ của Bacunin hoàn toàn thất bại.

Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăngghen, Quốc tế thứ nhất đã đoàn kết được đội ngũ giai cấp công nhân các nước, truyền bá được chủ nghĩa xã hội khoa học Mác-xít, và đào tạo bồi dưỡng được một loạt cán bộ ưu tú của phong trào công nhân.

## THỦ TƯỞNG SẮT VÀ MÁU

Công xã Pari năm 1871 đã mở màn cho thời kỳ thứ hai của lịch sử cận đại thế giới.

Vì sao Công xã Pari lại nổ ra? Muốn trả lời câu hỏi đó phải bắt đầu từ cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ châu Âu giữa Phổ và Pháp.

Một ngày tháng 9 năm 1862, trong đại sảnh của Nghị viện vương quốc Phổ, các nghị sĩ và thành viên Nội các mặt đố tía tai gân cổ tranh cãi nhau về một vấn đề trọng đại: Làm sao để Phổ thống nhất được Đức.

Số là nhiều thế kỷ nay Đức, luôn ở vào tình trạng phong kiến cát cứ chia năm xẻ bảy. Sau năm 1815, 34 nước chư hầu và 4 thành phố tự do nằm trong

biên giới Đức hợp thành Liên bang Đức do Áo đứng đầu. Nhưng liên bang này tổ chức lỏng lẻo không có sức mạnh, các thành viên tham gia giữ nguyên chủ quyền của mình. Họ có chính phủ, nghị viện, quân đội riêng. Điều đó gây trở ngại lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Đức, làm cho nó lạc hậu so với các nước tư bản tiên tiến Anh, Pháp v.v. về các mặt. Phổ là một nước phong kiến quân sự lớn trong liên bang, do đó bất kể là quý tộc phong kiến hay giai cấp tư sản đều muốn Phổ tiến hành việc thống nhất nước Đức. Nhưng về phương thức thì mỗi người một cách không thống nhất được với nhau.

Đang lúc mọi người tranh cãi chưa ngã ngũ ra sao thì một trung niên trán rất cao, để ria chũm bát đột nhiên đứng dậy nghiêm giọng nói:

- Thưa các quý vị, tương lai của Đức là ở cường quyền và thực lực. Giải quyết các vấn đề trọng đại hiện tại không phải đưa vào diễn thuyết và quyết nghị của số đông, mà là đưa vào sắt và máu!

Mọi người nhìn xem ai, hóa ra đó là Bismarck người vừa được Quốc vương chỉ định làm Thủ tướng kiêm Đại thần ngoại giao.

Mấy nghị sĩ tư sản không nhịn được khẽ xì xào với nhau:

- Sắt và máu chẳng phải có nghĩa là chiến tranh sao?

- Đúng vậy, dùng sắt và máu đối phó với bọn làm phản là rất cần thiết, nhưng dùng những cái đó để thống nhất nước Đức, cái đó. . .

- Không được, dùng sắt và máu đối phó với bọn làm phản chỉ lại gây ra cách mạng trong nước. Còn dùng để thống nhất nước Đức tất sẽ tăng thêm sức mạnh của quốc vương và quý tộc. Thực hành chính sách sắt và máu rõ ràng là bất lợi cho chúng ta.

Một nghị sĩ lạnh lùng nói với Bismarck:

- Ngài Thủ tướng, ngài nhậm chức mới được một tuần. Tôi hy vọng ngài tôn trọng quyền lực của Nghị viện. Nếu phía chính phủ yêu cầu tăng ngân sách quân sự, Nghị viện sẽ phải phủ quyết! Nếu ngài cứ làm theo ý mình, thì Nghị viện sẽ bãi miễn ngài!

Bismarck cười nhạt nói:

- Ngài nghị sĩ, ngài sai rồi. Chúng ta ở đây không phải là nước Anh. Các đại



thần chúng tôi là nô bộc của quốc vương, không phải là nô bộc của các vị. Tôi sẽ kiên quyết vâng mệnh thi hành chính sách sắt và máu, sẽ bất chấp nghị quyết của Nghị viện, vẫn tiến hành cải cách quân sự!

Bixmác là nhà chính trị kiên quyết ủng hộ lợi ích của địa chủ quý tộc Phổ. Ngay từ nhỏ ông ta đã ủng hộ chủ nghĩa quân chủ. Mỗi dịp lễ tết đều đến trước chân dung những vị tổ tiên đầu đội mũ sắt mình bận giáp sắt, lắng nghe kẻ gia phả. Năm 1848, cách mạng nổ ra ở Béclin, quân chúng bao vây hoàng cung. Được tin, Bixmác liền tổ chức quân đội tại lãnh địa của mình, chuẩn bị đi cứu quốc vương. Sau đó ông ta ra sức chủ trương mở rộng ách thống trị của Phổ ra toàn Đức, do đó được quốc vương rất nể trọng. Sau khi nhậm chức Thủ tướng, Bixmác thừa biết những vị nghị sĩ tư sản chỉ biết hò hét ở Nghị viện, không có thực lực đối đầu với Chính phủ, nên mới dám châm chọc Nghị viện như vậy. Sau đó quả nhiên ông ta đá bay Nghị viện, gấp rút tăng cường lực lượng quân sự chuẩn bị chiến tranh, chuẩn bị vũ lực thống nhất nước Đức.

Từ đó, mọi người gọi ông ta là “Thủ tướng sắt và máu”.

Bixmác, một con người đầy dã tâm, trước tiên lôi kéo Áo - một nước lớn trong Liên bang - khai chiến với Đan Mạch.

Cuối năm 1863, Đan Mạch sát nhập với công quốc Slêsvích nước thành viên của Liên bang Đức. Tháng 2 năm sau, Bixmác thừa cơ liên minh với Áo tấn công Đan Mạch. Đan Mạch căn bản không địch nổi hai kẻ địch mạnh đó, ít lâu sau bị đánh bại. Phổ chiếm Slêsvích, còn Áo chiếm lấy một công quốc khác.

Tiếp đó, Bixmác quay mũi súng gây chiến tranh với Áo - đồng minh của mình trước đó không lâu.

Bixmác thừa biết Áo là kẻ địch mạnh không thể coi thường, nên trước khi khai chiến đã đích thân tới Pháp ba lần, dùng lời ngon ngọt làm yên lòng hoàng đế Pháp Napôlêông III, vờ hứa rằng sau khi đánh bại được Áo sẽ “đền ơn bằng lãnh thổ”. Ít lâu sau, Bixmác lại liên minh với Italia về quân sự!

Chuẩn bị xong xuôi những việc đó rồi, tháng 6 năm 1866, Bixmác hạ lệnh cho quân Phổ chiếm lấy công quốc nhỏ mà Áo chiếm trước đó không lâu trong cuộc chiến tranh với Đan Mạch. Bộ Thống soái Áo quyết định dùng hơn 280.000 quân đối phó với quân Phổ. Quân Phổ chỉ có 250.000 quân nhưng trang bị tốt hơn, súng bộ binh vào loại tiên tiến nhất thời đó.

Ngày mùng 3 tháng 7, quân hai bên quyết chiến ở gần làng Sadôva Tiệp Khắc. Bixmác ném vào trận một số lượng lớn quân lính, bản thân mang theo thuốc độc, chuẩn bị đánh canh bạc độc túi, nếu thất bại sẽ tự sát. Kết quả quân Phổ đại thắng.

10 ngày sau, quân Phổ tiến sát kinh thành Viên của Áo. Có người nêu ra một kế hoạch: Đánh gục hoàn toàn Áo, hát vang bài ca khai hoàn tiến vào Viên, như vậy có thể buộc Áo phải nhượng đất nhiều hơn. Bixmác đa mưu túc kế, nghĩ rằng hoàng đế Pháp Napôlêông III có thể ra mặt can thiệp, và lại ông ta chuẩn bị khi cần thiết. Có thể lợi dụng Áo nên không dùng kế hoạch đó.

Theo hòa ước, Áo cắt 1 thành phố tự do và 4 bang nhập vào bản đồ Phổ, tuyên bố rút ra khỏi Liên bang Đức.

Tháng 4 năm sau, Phổ thống nhất được miền Bắc Đức. Khi đó chỉ còn lại 4 nước trong Liên bang ở miền Nam sát với Pháp vẫn giữ được độc lập như cũ. Napôlêông III không muốn Đức lớn mạnh, ra sức ngăn cản 4 nước miền Nam đó thống nhất với Đức. Thế là, Bixmác quyết tâm đánh Pháp, nhưng ông ta còn phải tìm cơ hội. Chiến tranh Phổ - Áo kết thúc được ít lâu, đại sứ Pháp ở Phổ đến gặp Bixmác yêu cầu thực hiện lời hứa “đền ơn bằng lãnh thổ”, đồng ý để Pháp thôn tính Lucxembua và Bỉ.

Về Lucxembua, Bixmác không đồng ý; còn về Bỉ, ông ta cũng không tỏ rõ thái độ, chỉ yêu cầu đại sứ Pháp viết những yêu sách của Pháp thành bị vong lục để trình lên quốc vương Phổ quyết định cuối cùng.

Phía Pháp không biết đây là bẫy của Bixmác, cứ thế làm. Không ngờ sau khi nắm được bị vong lục, Bixmác tiết lộ nội dung cho hai nước có dã tâm ở châu Âu là Anh và Nga biết, gây mâu thuẫn giữa họ và Pháp. Sau khi biết chuyện đó, Napôlêông III giận sôi lên, quyết một trận sống mái với Phổ.

Tiếp đó, lại xảy ra một việc đã dẫn đến cuộc chiến tranh giữa Pháp và Phổ:

Mùng 1 tháng 7 năm 1870, báo chí các nước châu Âu đăng tin: Quốc vương Tây Ban Nha sau khi chết không có người kế vị, chuẩn bị đón anh họ của quốc vương Phổ về làm quốc vương. Thực sự, tin đó là do Bixmác sai người tung ra với ý đồ làm cho Pháp trước mặt sau lưng đều có địch. Napôlêông III thấy việc đó rất bất lợi cho mình, nên rất giận dữ. Bộ trưởng ngoại giao của ông ta tuyên bố sẽ khai chiến với nước nào dám cho người đến Tây Ban Nha lên ngôi quốc vương.

Ngày 13 tháng 7, Bixmác đang tổ chức yến tiệc ở gia đình bỗng nhận được

một bức điện khẩn của Phổ vương từ chỗ nghỉ mát gửi tới. Bức điện cho biết, đại sứ Pháp đến yết kiến Phổ vương, nói rằng vâng mệnh Napôlêông III yêu cầu Phổ vương hứa vĩnh viễn không cho anh họ mình đến kế vị ở Tây Ban Nha. Phổ vương từ chối yêu cầu đó, nhưng đồng ý Phổ và Pháp sẽ đàm phán ở Béclin về việc này, cho nên điện đề báo cho Bixmác biết.

Đọc xong bức điện Bixmác mừng ra mặt, hỏi ngay Tổng trưởng tham mưu Mônke đang có mặt tại đó:

- Tướng quân ngài trả lời cho tôi biết: đánh nhau với Pháp có toàn thắng được không?

Môn ke nói chắc như đinh đóng cột:

- Chắc chắn giống như cuộc chiến với Đan Mạch và Áo, ắt sẽ giành được toàn thắng!

- Tốt, câu trả lời của ngài củng cố cho quyết tâm của tôi! - Nói xong, Bixmác cầm bút xóa câu cuối cùng của bức điện, đổi thành: “Bệ hạ sau đó từ chối việc tiếp kiến đại sứ Pháp, và ra lệnh cho phó quan trực nhật nói với đại sứ Pháp là Bệ hạ chẳng có gì đáng phải bàn nữa”.

Sau khi chữa xong, ông ta đặc ý nói:

- Phên này Pháp hoàng chịu không nổi rồi!

Xem xong chỗ sửa, Mônke cười phá lên nói:

- Ngài Thủ tướng, Ngài đã biến tiếng kèn lui quân thành hiệu lệnh tấn công hùng tráng!

Bixmác lại trưng cầu ý kiến của Đại thần lục quân, sau đó lệnh cho phó quan đăng bức điện đã sửa lên báo.

Việc đó quả nhiên làm cho Napôlêông III nổi giận.

Ngày 19 tháng 7, Pháp tuyên chiến với Phổ, cuộc chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ.

Chiến tranh kết thúc, Pháp bại trận. Cuối năm đó, 4 nước trong liên bang ở miền Nam tiếp giáp với Pháp đều thuộc quyền kiểm soát của Phổ.

Tháng 1 năm 1871, Phổ vương tự phong làm Hoàng đế Đức, tuyên bố thành lập Đế quốc Đức. Bismarck được cử giữ chức Thủ tướng.

Bismarck dùng sắt và máu kết thúc cục diện phong kiến cát cứ của Đức, hoàn thành việc thống nhất nước Đức, đó là bước tiến bộ trong lịch sử. Nhưng từ đó về sau, nước Đức dần dần bước lên con đường của chủ nghĩa quân phiệt, trở thành lò lửa chiến tranh thế giới.

## **BẠI TRẬN Ở XƠĐĂNG**

Trong cuộc chiến tranh Phổ - Pháp, quân Pháp tại sao bị quân Phổ nhanh chóng đánh tan?

Số là, việc tuyên chiến với Phổ hoàn toàn là chuyện phiêu lưu quân sự của Hoàng đế Pháp Napôlêông III. Ông ngây thơ nghĩ rằng, chỉ cần trước khi Phổ chưa chuẩn bị xong, nhanh chóng tiến quân vào nước Đức, chia cắt thành hai miền Nam Bắc là có thể khiến Đức thất bại nặng nề. Nhưng trên thực tế, sự chuẩn bị của quân Pháp lại rất kém. Trong 400.000 quân, số có thể điều ra mặt trận không quá 200.000. Biên chế quân đội hỗn loạn, sĩ quan tìm không thấy lính, lính không tìm được sĩ quan, có vị tướng còn ì ra ở châu Phi không chịu lên đường. Các tướng lĩnh tầm thường bất tài chỉ tính đến chuyện tiến vào đất địch nên chỉ mang theo bản đồ Đức, không mang bản đồ vùng biên giới nước mình. Vì vậy vừa mới bắt đầu đã rối tung cả lên.

Mãi đến ngày thứ 8 sau khi tuyên chiến, Bộ Thống soái Pháp mới bố trí được 8 quân đoàn 250.000 quân ở biên giới. Thời gian kéo dài như vậy, quân Phổ có thừa thì giờ tập kết quân đội.

Lại thêm hai ngày nữa, Napôlêông III mới đích thân đến Metz, một cứ điểm quan trọng ở đông bắc Pháp, tự phong là Tổng chỉ huy mặt trận. Theo kế hoạch tác chiến, ngày hôm sau quân Pháp sẽ vượt biên giới. Nhưng do trang bị, đạn dược và lương thực không được bảo đảm, Napôlêông III do dự không dám hạ lệnh tiến quân, quân đội vẫn dừng lại ở tuyến biên giới. Thế là quân Pháp lại bỏ mất một thời cơ chiến đấu.

Mùng 2 tháng 8, quân Pháp vào được lãnh thổ Đức. Trước đó, quân Phổ đã hoàn tất việc điều động bố trí binh lực, 400.000 quân đã sẵn sàng nghênh chiến.

Quân Pháp vừa xâm nhập vào bên trong biên giới đã bị quân Phổ giáng cho những đòn nặng nề.

Chỉ hai hôm sau quân Phổ đã chuyển sang phản công, chiến tranh chẳng mấy chốc chuyển vào trong biên giới Pháp.

Napôlêông III thấy tình hình xấu, vội vã nhảy lên xe ngựa tháo chạy về Salông phía đông Pari. Được ít lâu lại theo 120.000 đại quân của Nguyên soái Mácmahông chạy lên hướng đông bắc. Cuối tháng 8 buộc phải chạy đến căn cứ quan trọng Xơđăng giáp giới Bỉ.

Sau khi tới căn cứ Xơđăng, Napôlêông III nói với Mácmahông:

- Đồn bốt ở Xơđăng nhiều, công sự kiên cố, dễ thủ khó công. Quân ta nên cố thủ ở đây chờ cứu viện, không được manh động.

Mácmahông nói:

- Bệ hạ nói rất đúng. Quân địch đuổi rất gấp, sĩ khí quân ta không cao, các địa hình có lợi ở ngoài căn cứ đều đã bị quân địch kiểm soát, tùy tiện đem quân ra đánh tất sẽ thương vong lớn, cố thủ chờ cứu viện là thượng sách.

Thế là đại quân của Pháp co cụm vào trong một căn cứ nhỏ hẹp, bị quân Phổ bao vây toàn bộ.

Sáng sớm mùng 1 tháng 9, trận Xơđăng bắt đầu.

700 cỗ đại bác của quân Phổ gầm vang, đạn pháo rơi như mưa vào căn cứ quân Pháp. Phút chốc, lửa bốc ngút trời, mặt đất rung lên, nhà cửa đổ nát, tất cả chìm trong biển lửa.

Tiếp đó, 200.000 quân Phổ mở cuộc tấn công mãnh liệt vào căn cứ. Đến 3 giờ chiều, quân Pháp đã thương vong 17.000 quân, nhưng vẫn ngoan cường đánh trả.

Nhưng Napôlêông đã sợ hết hồn. Ông ta chạy đến Sở chỉ huy của Mácmahông hỏi liên hồi:

- Nguyên soái, ngài xem còn cố thủ được không? Còn có biện pháp gì cứu vãn được không?

Mácmahông thấy Hoàng đế đã mặc một bộ đồ bình thường, nói năng hốt hoảng như vậy thì đã rõ quá nửa, mặt mày ủ rũ nói:

- Tâu bệ hạ! Quân địch thế rất mạnh, quân ta lại chiến đấu đơn độc. Thần

cũng đã bị thương nặng, không thể tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Hoàng thượng là vua của một nước, nên làm thế nào, xin sáng suốt quyết định!

Napôlêông III trầm tư một lát, rồi thở dài:

- Hiện giờ cố thủ không xong, đợi cứu viện không kịp, thất bại đã rõ ràng. Nhưng không thể bỏ mặc tính mạng của 100.000 binh sĩ. Thôi được, ta quyết định đàm phán hòa bình với chúng!

Nói xong, ông cầm lấy bút viết rất nhanh một bức thư cho quốc vương Phổ xin đầu hàng:

“Người anh em thân mến!

Vì ta chưa thể chết giữa quân đội của ta, nên ta buộc phải dâng kiếm của ta cho Bệ hạ. Ta tiếp tục làm người anh em tốt của Bệ hạ”.

Viết xong, ông ký tên vào lá thư, rồi cởi thanh kiếm đeo bên người, sai người mang thư và kiếm đến giao cho quan Tư lệnh quân Phổ. Sau đó một hôm nói với Mácmaông:

- Nguyên soái, Ngài lập tức truyền lệnh: Treo cờ trắng lên lầu Trung ương, toàn thể quân đội ngừng ngay mọi hành động quân sự.

Hôm sau, quân Pháp ở Xơđăng ký giấy đầu hàng quân Phổ. Napôlêông III, Mácmaông và 39 tướng lĩnh dưới quyền, 100.000 quân lính trở thành tù binh.

Tin bại trận ở Xơđăng, Napôlêông III đầu hàng truyền về Pari làm cho công nhân, binh sĩ và học sinh vô cùng căm phẫn.

Sáng sớm mùng 4 tháng 9, với khí thế mạnh mẽ như trào dâng thác đổ, đông đảo nhân dân ùn ùn kéo đến cung Buốcbông, xông vào phòng họp của Viện lập pháp, buộc các nghị sĩ của phái Cộng hòa tuyên bố tại Tòa thị chính phế truất hoàng đế Napôlêông III, khôi phục chính thể cộng hòa. Thế là, Đế chế Pháp sụp đổ, nền Cộng hòa thứ ba được thành lập ở Pháp.

## **CUỘC KHỞI NGHĨA 18 THÁNG 3**

Sau khi hạ được căn cứ Xơđăng, quân Phổ cứ thế thẳng tiến, không đến 20 ngày đã bao vây vòng trong vòng ngoài Pari, kinh thành của nước Pháp.

Trong Chính phủ lâm thời mới thành lập phần lớn là chính khách tư sản. Trên danh nghĩa gọi là “Chính phủ quốc phòng”, trong xương tủy lại là “Chính phủ bán nước”. Chúng cử Bộ trưởng ngoại giao bí mật gặp Bixmác, bắt đầu đình chiến đàm phán, sau đó ký hiệp ước Pari đầu hàng, kết thúc cuộc chiến tranh Phổ - Pháp.

Hiệp ước rất nghiệt ngã: Đại bộ phận pháo đài ngoài thành Pari chuyển giao cho quân Phổ, nộp cho quân Phổ gần 2.000 khẩu đại bác và 100.000 viên đạn pháo, 170.000 khẩu súng bộ binh cùng với 3.500.000 viên đạn.

Như vậy Pari chỉ còn lại 400 khẩu đại bác do nhân dân quần chúng góp tiền đúc ra.

Đứng đầu Chính phủ mới lên là Chie, một chính khách xảo quyệt, đê tiện. Chie nhận định rằng nếu để cho nhân dân giữ những khẩu đại bác đó sẽ bất lợi cho việc cai trị, nên nghĩ cách tước đoạt chúng. Thế rồi Chie đích thân vạch ra một âm mưu. . .

Sáng sớm ngày 18 tháng 3 năm 1871, một đơn vị quân chính phủ lén lút lút đi về phía Môngmác. Môngmác là một cao điểm ở khu công nhân phía bắc Pari, cũng là cao điểm khống chế toàn thành Pari. Đó là trận địa đại bác của lực lượng vũ trang công nhân - Quân tự vệ quốc dân Pari, ở đó bố trí hơn 170 khẩu đại bác.

Tên đứng đầu quân chính phủ đánh lén cao điểm Môngmác là tướng Rocanh thân tín của tổng đốc Pari. Hắn dẫn 2 tiểu đoàn mò đêm tới cửa ngõ con đường dẫn lên cao điểm, rút kiếm ra, khẽ hạ lệnh:

Nhanh, xông lên nhanh! Trước khi trời sáng phải cướp được toàn bộ đại bác ở trên đó.

Đoàn quân đông nghịt men theo con đường nhỏ bậc đá xông lên đỉnh cao điểm.

Lính gác của Quân Tự vệ quốc dân nghe thấy tiếng Động liền quát:

- Đứng lại! Các người làm gì vậy?

- Theo lệnh Chính phủ tiếp thu các khẩu đài bác! Một tên sĩ quan sảng giọng  
- Nhanh tránh ra!

Anh lính gác quay ngang súng hét to:

- Đây là đại bác riêng của chúng ta, Chính phủ không có quyền lấy.

Rocanh thở hồng hộc chạy lên báo:

- Đừng có lằng nhằng với chúng nó, thi hành lệnh nhanh lên!

Tên sĩ quan lập tức sai lính tước súng của anh lính gác. Quân Chính phủ tiếp tục xông lên, mấy chiến sĩ tự vệ canh đại bác do ít người chống không lại, người bị đánh chết, người bị bắt làm tù binh. Chỉ một loáng mấy chục khẩu đại bác đã bị lôi ra khỏi công sự, kéo đến con đường có bóng cây gần cao điểm.

Khi đó trời đã sáng rõ. Các chiến sĩ tự vệ, công nhân, phụ nữ, nhi đồng ở gần đó biết tin trên cao điểm có chuyện bèn ào ào kéo đến như nước triều lên. Tiếp đó, tiếng chuông báo động và tiếng trống trận vang lên rộn rã.

Phụ nữ và trẻ em ở sát đồi Môngmác là những người có mặt trước tiên. Thấy quân Chính phủ đang kéo pháo, họ nhao nhao chất vấn:

- Kéo pháo của chúng tôi làm gì?

- Nộp cho quân Phổ 2.000 khẩu đại bác còn chưa đủ, lại phải nộp đại bác của chúng tao cho chúng nữa à?

- Thật không biết xấu hổ? Kéo pháo quay lại đồi mau!

Tên sĩ quan chỉ huy kéo pháo bị chửi mặt đỏ tía tai không biết làm thế nào. Rocanh mặt tái mét chạy đến gầm lên:

- Đàn bà chúng bay biết gì! Đây là lệnh của Chính phủ, ai dám cản trở việc kéo pháo sẽ trừng trị theo quân pháp! - Nói xong hăm hùng hô ra lệnh cho binh sĩ - Giương súng lên, không tránh ra thì nổ súng!

Mấy tên lính giương súng, nhưng đám phụ nữ trừng mắt nhìn không ai chịu lùi. Lặng đi mấy giây, một chị phụ nữ đột nhiên bước lên một bước cao giọng nói:

- Anh em binh sĩ! Đại bác của người Phổ đang nhằm thẳng vào Pari, còn các anh lại chĩa súng vào bà con dân chúng trong thành Pari! Súng trong tay các anh ai làm ra? Công nhân làm ra! Các anh cầm khẩu súng dùng để chống kẻ địch chĩa vào anh chị em công nhân mà không xấu hổ sao? - Chị bước lên mấy bước, ưỡn ngực ra hét lên - Nổ súng đi! Nhằm ngực ta mà bắn!



Mấy tên lính đang giương súng, không cưỡng lại được phải hạ súng xuống.

Rocanh rút kiếm chỉ huy ra gào lên:

- Tao ra lệnh bắn chết con mụ này!

Không có anh lính nào giương súng. Rocanh hét lên như phát điên:

- Bắn! Bắn!

Vẫn không có anh lính nào thi hành lệnh của hắn. Đột nhiên một anh lính hét to:

- Các anh em, chúng ta mắc lừa rồi!

Tiếng hét đó làm cho rất nhiều binh sĩ bừng tỉnh. Họ hiểu ra và tỏ thái độ phản chiến. Rocanh sợ cuống cuống, mồ hôi vã ra. Đang tính bài chuồn thì mấy họng súng đã chĩa vào hắn và các sĩ quan chỉ huy. . . Tín hiệu Môngmác cảnh báo cho Pari biết chuyện gì sẽ xảy ra. Ngay chiều hôm đó, ủy ban trung ương của Quân tự vệ quốc dân quyết định lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, ra lệnh lập tức chiếm lấy Bộ Lục quân, Tòa Thị chính và các cơ quan khác của chính phủ.

Ngay từ sớm tinh mơ Chie đã ở Bộ ngoại giao chờ tin tốt lành, nhưng tin đưa đến toàn là tin xấu: Cao điểm Môngmác đã bị đoạt lại, đại bác kéo xuống đồi bị bọn phụ nữ gây khó dễ; binh sĩ hạ vũ khí bắt tay với “quân phiến loạn”; “quân phiến loạn” đánh chiếm Bộ Lục quân, Tòa thị chính!...

3 giờ 30 chiều, hai vệ binh thở hồng hộc xông vào cửa báo cáo:

- Mau! Mau! Quân phiến loạn rất đông đang kéo đến Bộ Ngoại giao, nửa tiểu đoàn khinh kỵ binh làm nhiệm vụ cảnh vệ đã chạy trốn gần hết! Đề nghị ngài Chie mau rời khỏi đây!

Nghe vậy Chie sợ run bắn lên, lắp bắp:

- Đi ngay! Đi ngay! - Nói xong kéo lê thân hình vừa lùn vừa béo, chui qua cánh cửa nhỏ, nhảy lên một chiếc xe ngựa giục phu xe chạy nhanh đến Vécxay phía tây nam Pari.

Nhân viên tùy tùng nhắc ông ta:

- Ngài Chie. Phu nhân và các con ngài còn đợi ngài về nhà dùng bữa tối.

- Không kịp đón họ đi rồi! - Chie vội giục - Nhanh, đi nhanh lên!

Xe ngựa vừa chuyển bánh, Chie ngoái đầu lại dặn với nhân viên tùy tùng:

- Lập tức thông tri cho bộ đội và các thành viên chính phủ tới Vecxay ngay!

9 giờ 30 tối, sau khi chiếm được các bộ của Chính phủ, quân tự vệ các nơi đổ về trước quảng trường Tòa thị chính.

Nhân viên canh giữ Tòa thị chính đã chạy trốn từ lâu, các chiến sĩ nhanh chóng chiếm lấy tòa nhà.

Cuộc khởi nghĩa 18 tháng 3 thắng lợi! Đây là một hành động vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pari vũ trang giành lấy chính quyền của giai cấp tư sản! Phong trào 18 tháng 3 anh dũng là ánh sáng ban mai của một cuộc cách mạng xã hội giải phóng loài người ra khỏi xã hội có giai cấp.

Hàng vạn người tập trung trên quảng trường ngược nhìn lá cờ đỏ pháp phới bay trong đêm, tiếng hoan hô vang rền như sấm dậy.

Ngày 28 tháng 3, 20 vạn người tụ tập trên quảng trường trước Tòa thị chính Pari, hoan nghênh Công xã Pari chính thức thành lập. Sắc lệnh đầu tiên phát ra sau khi Công xã thành lập là xóa bỏ quân thường trực trước đây, thay bằng Quân Tự vệ quốc dân. Tất cả các công dân đủ điều kiện phục vụ đều được đưa vào lực lượng vũ trang nhân dân này. Như vậy đã xóa bỏ được quân đội sống dựa vào Chính phủ phản động của giai cấp tư sản.

Tiếp đó, Công xã thành lập 10 ủy ban, thống nhất điều hành quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp ở Pari, thay thế cho các bộ máy do Nghị viện và chính phủ lập ra trước đó.

Vậy là Chính phủ đầu tiên của giai cấp công nhân trong lịch sử loài người đã ra đời!

## **TUẦN LỄ ĐẮM MÁU THÁNG NĂM**

Khi Chie tháo chạy đến Vecxay cách Pari 18 km, tàn binh bại tướng trong tay ông ta chỉ còn hai ba vạn, căn bản không đủ sức đối chọi với lực lượng khởi nghĩa Pari. Sau khi Công xã Pari thành lập, Chie cấu kết ngay với

Bixmác, cùng với quân xâm lược Phổ tìm cách bóp chết Công xã. Bixmác phóng thích 100.000 tù binh Pháp bị bắt ở Xơđăng và các nơi, cho phép quân của Chiê đi qua trận địa quân Phổ, từ phía bắc tiến vào Pari.

Các anh hùng của Công xã anh dũng chiến đấu trước cuộc tấn công của quân Vecxay, giáng cho quân địch những đòn nặng nề. Nhưng do chỉ huy không thống nhất, sai lầm về chiến lược, cuộc chiến đấu nhanh chóng chuyển sang thế yếu.

Bắt đầu 1 giờ chiều ngày 20 tháng 5 năm 1871, quân Vecxay mở cuộc tổng tấn công vào Pari.

Quân địch tấn công Pari từ hướng tây nam có đến 130.000 người và 700 khẩu đại bác. Như vậy, mỗi cây số trên tuyến công kích ở ngoại ô Pari bình quân có 60 khẩu pháo công thành và 25 khẩu pháo dã chiến.

Quân số của Công xã phòng thủ ngoại vi Pari rất mỏng. Do chiến tuyến rất dài, binh lực phân tán, thương vong không được bổ sung, toàn bộ binh lực ở tuyến tây nam khi đó không quá 18.000 người, bình quân một chiến sĩ phải chọi với bảy, tám quân địch. Khu vực cửa ô Xanh Clu một cửa ngõ quan trọng ở phía tây nam hầu như không có quân phòng thủ.

Mặc dầu vậy, trong ngày phát động cuộc tổng tấn công, quân Vecxay vẫn không dám xông vào trong thành. Mãi tới trưa hôm sau, do có gian tế làm nội ứng, chúng mới dám xông vào cửa Xanh Clu, tiến vào nội thành Pari.

Cuộc chiến đấu ác liệt trên đường phố bắt đầu. Các dũng sĩ của Công xã Pari đưa vào các chiến lũy trên đường phố ngoan cường đánh địch.

Trong tiếng đại bác ầm ầm và tiếng súng bộ binh dày đặc, chiến lũy trong thành Pari mọc lên như nấm sau mưa. Hơn 500 chiến lũy trở thành hơn 500 nhà mồ chôn vùi quân địch. những chiến lũy đường phố này được xây dựng bằng đá, lát đường, đất, nhựa đường, cây to, bao cát, thùng gỗ v.v.

Quân Phổ nới rộng tuyến bao vây phía tây bắc để cho quân Vecxay tiến vào Pari qua cửa Xanh Uăng. Cửa Xanh Uăng cách cao điểm chiến lược quan trọng Môngmác chỉ 1 km, thế là cao điểm bị cánh quân tây bắc và cánh quân tây nam của quân địch đánh kẹp lại.

Khi tiến lên cách cao điểm 500m, một quân đoàn quân địch bị các chiến sĩ ở các chiến lũy đường phố chặn đánh quyết liệt. 50 chiến sĩ Công xã dựa vào một chiến lũy và hai khẩu cối đánh trả rất ngoan cường. Đạn bắn hết, các

chiến sĩ dùng đá, các cục nhựa đường để ném địch. Kết quả, 30 chiến sĩ oanh liệt hy sinh, 20 chiến sĩ còn lại kiên quyết không đầu hàng, trong đó có người bị thương nặng, và cuối cùng tất cả bọn họ đều bị quân địch bắn chết.

Các chiến sĩ Công xã giữ cao điểm chỉ khoảng ba bốn trăm người trong khi quân địch dùng tới 2 vạn quân tấn công. Lửa đạn ác liệt hầu như đã lật tung cả cao điểm. Trừ một số ít chiến sĩ thoát được vòng vây ra ngoài, còn lại toàn bộ hy sinh. Cao điểm này thông thường chỉ mất mấy phút lên tới nơi, quân địch phải mất tới 3 tiếng mới chiếm được.

Quân địch bắt được ở gần cao điểm 42 đàn ông, 3 phụ nữ và 4 trẻ em. Để tế âm hồn của Rocanh và một sĩ quan khác bị nhân dân xử bắn trước đó hai tháng, quân địch ra lệnh cho những người bị bắt bỏ mũ quì trước chân tường nơi hai tên kia bị bắn để sám hối.

Một phụ nữ bé con đột nhiên lớn tiếng nói với những người bị bắt:

- Các xã viên công xã quang vinh chúng ta không ai được quì! Để cho bọn súc sinh nhìn chúng ta có thể đứng mà chết!

Bà đi đến trước mặt mọi người đặt con xuống, bảo con đứng thẳng người, mặt nghiêm lại nói với con:

- Dơ tay phải lên cùng mẹ hô Công xã muôn năm! - Nói xong, bà căm giận chỉ vào mặt quân thù mắng - Bọn súc sinh, xã viên Công xã thà chết không quì, bắn đi! Công xã muôn năm!

Em nhỏ dơ bàn tay xinh xắn lên, tiếng bé trong trẻo cất lên:

- Công xã muôn năm!

Tiếng súng nổ. Người phụ nữ dững cảm và con của bà gục xuống vũng máu. Các xã viên Công xã đứng phía sau bà đều bước lên phía trước ra lệnh cho các tên đao phủ đang chĩa súng vào họ:

- Nổ súng đi! Chúng ta không sợ chết! Công xã muôn năm!

Sau khi cao điểm Môngmác thất thủ, quân địch nhanh chóng tiến xuống phía nam nhằm vào Tòa Thị chính, trái tim của Công xã.

Một ủy viên Công xã được lệnh giữ ngã đường quan trọng từ tây bắc vào Tòa Thị chính - Quảng trường Hiệp Hòa. Ông bố trí 12 khẩu đại bác ở trận

địa đó, và đích thân chỉ huy chiến đấu ở chiến lũy cắt ngang đường phố.

Quân địch tổ chức mười mấy đợt xung phong, nhưng đều bị đánh tan. Chúng tình cách chiếm mấy tòa nhà hai bên đường, từ ban công, cửa sổ liên tục bắn lên các chiến sĩ trong chiến lũy.

Vị ủy viên Công xã lệnh cho một chiến sĩ ở cạnh mình xông lên đốt ngôi nhà. Anh chiến sĩ vừa xông ra khỏi bao cát được hai bước thì trúng đạn gục xuống. Cùng lúc đó, 4 chiến sĩ lao lên nhanh như tên bắn. Chỉ một loáng sau ngôi nhà xé trước chiến lũy bốc cháy ngùn ngụt. Lính địch có tên chạy ra cửa bị bắn chết, có tên nhảy qua cửa sổ xuống ngã chết.

Quân địch tập trung 80 khẩu đại bác nã vào trận địa hòng khai thông con đường tiến về Tòa Thị chính, Đường bị đạn pháo bắn nát trông như thửa ruộng mới cày, quảng trường phủ đầy mảnh đèn đường, mảnh tượng vỡ, mảnh vòi phun nước. Giữ vững trận địa được hai ngày hai đêm, các chiến sĩ mới theo lệnh rút lui.

Mười mấy vị ủy viên Công xã có mặt tại Tòa Thị chính lúc này quyết định bỏ Tòa Thị chính, ai nấy về khu phố của mình chỉ huy chiến đấu. Vị đại diện quân sự của Công xã đầu đón nói:

- Tôi đề nghị: Mỗi ủy viên Công xã chúng ta sẽ đeo giải băng lụa của mình ra đường phố chiến đấu. Chúng ta đã từng đeo nó để tham gia duyệt đội ngũ trước tòa lâu này, cùng các chiến sĩ hoan hô Công xã được thành lập. Hôm nay chúng ta cũng sẽ đeo giải băng lụa đó cùng các chiến sĩ chiến đấu bảo vệ Công xã cho tới khi hiến dâng tính mệnh của mình!

Đề nghị đó được mọi người đồng ý.

Nửa tiếng sau, lá cờ đỏ trên nóc Tòa Thị chính chậm chậm hạ xuống. Một chiến sĩ cuốn chặt lá cờ vào người tỏ ý bảo vệ lá cờ đến giây phút cuối cùng.

Vị đại diện quân sự trở về khu phố mình, lập lại hệ thống chỉ huy quân sự, đích thân tới những nơi lửa đạn ác liệt nhất tìm hiểu tình hình chiến đấu, động viên tinh thần các chiến sĩ. Ông vừa ra khỏi cửa ủy ban khu thì gặp một người bạn. Người bạn tốt bụng khuyên ông đến nhà mình tránh vài hôm.

- Ông đại diện quân sự, ông là ủy viên Công xã, Vecxay không tha ông đâu!

- Đúng vậy. - Vị đại diện quân sự bình tĩnh nói - Tôi tin tưởng rằng sự nghiệp của Công xã là chính nghĩa, tôi tình nguyện hy sinh vì nó!

Ông cởi giải lụa đỏ ra sửa lại rồi thắt nó vào lưng, chậm rãi bước đi như bình thường.

Cách ngã tư không đầy 50m, đạn bắn đến trước mặt như mưa, ông nắm chặt giải lụa đỏ thắt ngang lưng, men theo bức tường đỏ tiếp tục đi lên phía trước. Nhưng vừa đến ngã tư, ông đột nhiên gục xuống.

Bốn người theo sau ông lập tức xông lên, nhưng ba người trong số họ cũng gục xuống cạnh ông.

Vòng vây của quân địch ngày càng thu hẹp lại. Đến ngày 26 tháng 5, các chiến sĩ Công xã chỉ còn cố thủ ở ba bốn khu đông bắc trong tổng số 20 khu của toàn thành phố. Đúng vào giờ phút nguy cấp đó, quân Vecxay luồn qua tuyến bao vây của quân Phổ tiến vào nội thành chặn đường rút và tàn sát các chiến sĩ Công xã.

Bộ chỉ huy quân sự cuối cùng của Công xã đặt ở một phố phía đông nam thành phố cách tường thành không đến 500m. Cách Bộ chỉ huy rất gần là nghĩa trang Cha Lase một cao điểm được dùng làm căn cứ ngăn chặn các cuộc tấn công của quân địch.

4 giờ chiều ngày 27, 5.000 quân địch điên cuồng tấn công vào nghĩa trang chỉ có 200 chiến sĩ phòng thủ. Một chiến lũy bảo vệ nghĩa trang nhanh chóng bị phá vỡ. Đạn lựu pháo nổ khắp nơi trong nghĩa trang, quan tài và xác chết thối rữa bị quật lên mặt đất. Đạn pháo của các dũng sĩ đã bắn hết, họ dùng những cổ đại bác làm lá chắn tiếp tục dùng súng trường chiến đấu.

Khoảng chập tối, cổng nghĩa trang bị phá toang, quân địch ào vào nghĩa trang. Các chiến sĩ nấp sau các tấm bia mộ tiếp tục đánh trả địch. Quân địch tới gần, các chiến sĩ đánh giáp lá cà với chúng từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác. Những chiến sĩ bị thương nặng dùng mảnh ôm chặt lấy quân địch cùng lăn xuống lỗ huyệt bị đạn đào lên. Tốp chiến sĩ cuối cùng bị sát hại bên một bức tường. Đêm khuya, ánh sáng của những bó đuốc bập bùng trong làn mưa bàng bạc nặng hạt. Một toán đông kỵ binh địch áp giải 1.200 xã viên Công xã bị bắt đến nghĩa trang. Tiếp theo những lưỡi lửa của các khẩu pháo bắn đạn ria tóe ra, hàng loạt chiến sĩ Công xã gục xuống bên cạnh các chiến hữu vừa mới hy sinh. Hôm sau, lại thêm 147 chiến sĩ Công Xã nữa bị giải đến giết hại bên tường vây của nghĩa trang. Tất cả các chiến sĩ trước khi chết đều hô cùng một khẩu hiệu:

- Công xã muôn năm!

Sau này nhân dân Pari đã xây một tấm bia kỷ niệm, trên đó khắc một bức phù điêu lớn kể lại cảnh tượng của cuộc tàn sát khủng khiếp đó. Đó chính là “Bức tường xã viên Công xã” nổi tiếng.

Chiến lũy cuối cùng của Công xã bị phá vỡ. Một dũng sĩ Công xã một mình giữ chiến lũy đó trong suốt 5 phút, 3 lần bắn gãy cán cờ của quân địch cách anh không xa.

Phát đạn đại bác cuối cùng của Công xã đã sẵn sàng. Hai chiến sĩ nhồi vào nòng đại bác một lượng thuốc nổ gấp hai lần. Cùng với tiếng nổ cực lớn làm kinh hoàng kẻ địch, Công xã Pari đã gầm lên tiếng hét cuối cùng!

Từ ngày 21 đến 28 tháng 5, những người con ưu tú của Công xã Pari để bảo vệ thành quả thắng lợi của mình đã chiến đấu quyết liệt với quân địch lớn mạnh trọn một tuần lễ. Đó là “Tuần lễ đẫm máu tháng Năm” mà cả thế giới biết tiếng!

Bị bọn phản cách mạng trong và ngoài nước hùa nhau đàn áp, Công xã Pari đã thất bại. Những bài học kinh nghiệm mà các chiến sĩ Công xã phải đổi bằng máu trong thực tiễn đấu tranh đã mang lại những tấm gương có ích cho cách mạng vô sản sau này, đã trở thành tài sản quý báu của phong trào cộng sản quốc tế.

Công xã Pari là cuộc thử nghiệm dũng cảm đầu tiên của giai cấp vô sản trong lịch sử thế giới. Nó là lần diễn tập đầu tiên về việc giai cấp vô sản lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, xây dựng nên chuyên chính vô sản, là khúc nhạc dạo đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, và cũng là đòn đả kích nặng nề đầu tiên đối với chủ nghĩa tư sản. Công xã Pari xuất hiện đã tuyên cáo thời kỳ suy vong của chủ nghĩa tư bản bắt đầu.

# PÔCHIÊ VÀ BÀI QUỐC TẾ CA

Sau khi Công xã Pari bị đàn áp, quân đội của Chie liền biến thành những kẻ đi tử hình các xã viên Công xã.

Hễ ai mặc áo quần quân tự vệ quốc dân, vai có vết tích mang súng, hai tay bần thủ thô ráp, thậm chí dáng vẻ giống công nhân thì đều bị giết. Chỉ cần từ một nhà dân nào đó bắn ra một viên đạn thì người cả nhà ấy đều bị bắn chết.

Một gã tiểu đoàn trưởng phản động đứng ở cửa nhà lao kiểm tra tù binh, không hỏi han gì cả, chỉ nói “bên trái” hay “bên phải”, thế là người đi sang bên trái lập tức bị bắn chết. Ở đây, trong một ngày chúng đã bắn chết 1.900 mạng người.

Bốn tên cảnh sát mặt bự thịt áp giải sáu đứa trẻ từ 6 đến 12 tuổi. Vừa bước vào doanh trại, các em đã bị chúng bắn chết. Khi giương súng lên, bọn cảnh sát còn tàn nhẫn nói: “Lớn lên sẽ thành bọn côn đồ gây rối, giết đi là bảo đảm nhất!”

Gần 50 lòi ra vào Pari đều đóng chặt. Quân thù lùng sục khắp nơi, bắt bớ và sát hại các xã viên Công xã. Hơn 3 vạn xã viên Công xã chết một cách thảm thương dưới bàn tay quân đội của Chie. Ngoài ra, số người bị bắt, bị giam cầm, bị lưu đày, bị trục xuất, tổng cộng lên đến 10 vạn!

Nhưng những người con ưu tú của Công xã Pari vẫn không khiếp sợ trước súng đạn của quân thù. Họ vẫn tin tưởng sâu sắc rằng, Công xã tuy thất bại nhưng nó sẽ mở ra cho nhân loại một con đường mới, giai cấp vô sản chiến đấu vì chân lý nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng.

Ủy viên Công xã 55 tuổi. Ôgien Pôchiê là một người nổi tiếng trong những người con ưu tú của Công xã.

Pôchiê sinh ra trong một gia đình công nhân nghèo khổ ở Pari. Cha ông là thợ đóng gói hàng hóa, mẹ ông là thợ giặt. Từ bé ông đã phải sống cuộc sống đau khổ vì đói khát và thất học. Năm 13 tuổi, anh theo cha đi làm thợ ở nhà máy đóng gói, sau đó làm thuê ở cửa hiệu bán giấy, làm công nhân kỹ thuật vẽ bản vẽ vải in hoa. Tháng 7 năm 1830, nhân dân Pari vũ trang khởi nghĩa, lật đổ vương triều Buôcbông chuyên chế của giai cấp địa chủ quý tộc. Khi khởi nghĩa bắt đầu, Pôchiê mới 14 tuổi, năm lần bảy lượt xin được tham gia chiến đấu ở đường phố, nhưng vì tuổi còn quá nhỏ nên không được thu nhận.



Thế là cậu viết một bài thơ “Tự do muôn năm” cổ vũ ý chí chiến đấu của mọi người. Năm sau, tập thơ “Thần thơ trẻ” của Pôchiê được xuất bản.

Tháng 6 năm 1848, công nhân Pari lại nổi lên khởi nghĩa vũ trang chống lại Chính phủ của giai cấp tư sản. Pôchiê tham gia chiến đấu trên chiến lũy đường phố. Đầu năm 1865, Hội liên hiệp công nhân quốc tế do Mác và Ănggen lãnh đạo thành lập Chi bộ ở Pari. Pôchiê tập hợp hơn 500 thợ vẽ, lập ra Công hội, gia nhập Hiệp hội quốc tế và làm Ủy viên Phân hội Pari. Sau khi chiến tranh Phổ Pháp nổ ra, “Chính phủ Quốc phòng” đầu hàng bán nước, ông lòng đầy căm phẫn viết nhiều bài thơ yêu nước như “Hãy tự vệ! Hỡi Pari”. . . động viên nhân dân chống lại bọn xâm lược, kêu gọi dùng khởi nghĩa để thành lập Công xã.

Công xã Pari được thành lập, Pôchiê làm Ủy viên Ủy ban phúc lợi xã hội và phụ trách công tác lãnh đạo Hiệp hội công nhân và Hiệp hội các Nhà nghệ thuật. Trong “Tuần lễ tháng 5 đẫm máu”, ông cùng các chiến sĩ chiến đấu từ đầu đến cuối trên chiến lũy. Sau khi Công xã bị đàn áp, ông đến ẩn náu ở nhà một người bạn.

Ngày 30 tháng 5 bạn của Pôchiê giận dữ đưa cho ông một tờ báo, nói:

- Xem đây này, chúng nó đang khoác lác bậy bạ, nói anh đã bị xử tử rồi!

Pôchiê cầm tờ báo xem, thấy trên báo in rõ ràng một dòng chữ to:

“Tên cầm đầu quan trọng của Công xã, Ôgien Pôchiê đã bị xử bắn hôm qua. . .”

Ông không xem tiếp nữa, giọng bi phẫn nói:

- Đúng, đúng là chúng nó đang khoác lác bậy bạ, nhưng cũng không phải không có chuyện đó. Biết bao nhiêu bạn chiến đấu của chúng ta đã bị chúng sát hại!

Trái tim Pôchiê đang chát chứa biết bao nhiêu uất hận và đau thương! Từ tuổi ấu thơ bi thảm của mình, Pôchiê liên tưởng đến hàng triệu, hàng triệu người nô lệ trên thế giới đang sống trong đói rét; từ quá trình chiến đấu của mình, ông liên tưởng đến bao nhiêu người bạn chiến đấu vì theo đuổi chân lý mà dốc cạn bầu nhiệt huyết; từ những ngày vui sướng giai cấp công nhân được làm chủ, ông liên tưởng đến cảnh huy hoàng khi giai cấp vô sản toàn thế giới được hoàn toàn giải phóng. . . Pôchiê không nén nổi tình cảm cách mạng đang trào dâng, cầm bút viết luôn:

*Vùng lên hỡi các nô lệ ở thế gian*

*Vùng lên hỡi ai cực khổ bần hàn*

*Sục sôi nhiệt huyết trong tim đầy chứa rồi.*

*Quyết phen này sống chết mà thôi.*

Ông phảng phất nhìn thấy các chiến sĩ ưu tú của Công xã, từng người từng người ngã xuống trong vũng máu, lại có hàng nghìn hàng vạn chiến sĩ kế tiếp nhau đứng lên đập tan tàn cái thế giới cũ. Công xã đã thất bại nhưng cách mạng sẽ tiếp tục. Nhất định phải rút ra bài học xương máu, chớp lấy thời cơ, giành lại thành quả lao động.

*Chế độ xưa ta mau phá sạch tan tành*

*Toàn nô lệ vùng đứng lên đi*

*Nay mai cuộc đời của toàn dân khác xưa*

*Bao nhiêu lợi quyền lợi qua tay mình.*

Pôchiê ngược đầu nhìn, những cây thông, cây bách xanh tươi còn sót lại trên đồi Môngmác sừng sững kiên cường dưới ánh mặt trời rực rỡ, tỏ rõ sức sống vô hạn của chúng. “Thế nào cũng có ngày bọn ký sinh trùng và bọn rắn độc, thú dữ kia sẽ bị tiêu diệt sạch sành sanh, mặt trời đỏ tươi chiếu sáng khắp địa cầu!”. Bỗng nhiên ông cảm thấy, chỉ cần đoàn kết lại thì ngày triệt để giải phóng giai cấp vô sản nhất định sẽ đến. Thế là ông lại cầm bút viết tiếp:

*Đấu tranh này là trận cuối cùng*

*Kết đoàn lại để ngày mai*

*Lanh - te - na - xi - ô - na - lơ*

*Sẽ là xã hội tương lai*

Viết xong, ông ghi thêm ở đầu bài thơ hai chữ: “Quốc tế”.

Hơn một tháng sau, Pôchiê từ giã Pari, lần lượt lưu vong sang Anh và Mỹ. Trong 9 năm lưu vong ở nước ngoài, ông không ngừng chiến đấu, làm rất nhiều thơ, kêu gọi mọi người tìm hiểu và ủng hộ sự nghiệp của Công xã.

Mãi đến năm 1880, Chính phủ Pháp buộc phải ban bố lệnh ân xá đối với các xã viên Công xã, ông mới quay về Pari.

Năm 1887, Pôchiê qua đời ở tuổi 71. Các bạn chiến đấu của ông đem tro xương ông chôn ở nghĩa trang Cha Lase.

Đầu mùa hạ năm 1888, nhà soạn nhạc của giai cấp công nhân Pháp Pie Đơgâyơ đã phổ nhạc bài thơ “Quốc tế” thành bài ca trang nghiêm, hùng tráng, xúc động lòng người. Ngày 23 tháng 6, trong một buổi lễ kỷ niệm do công nhân bán báo ở Linlơ tổ chức, ông đích thân chỉ huy đoàn hợp xướng biểu diễn bài hát này.

Đây chính là bài “Quốc tế ca” có cả lời và nhạc.

Sau lần biểu diễn đầu tiên, “Quốc tế ca” đã gây được tiếng vang rất lớn trong công nhân. Mọi người vô cùng yêu thích bài ca chiến đấu này, quyết định góp tiền để in. Lần đầu tiên in 6000 bản, bán hết ngay.

Từ đó, nó được lưu truyền nhanh chóng khắp nước Pháp và các nơi trên thế giới, trở thành tiếng kèn lệnh chiến đấu kêu gọi giai cấp vô sản toàn thế giới đoàn kết lại, lật đổ chế độ bóc lột, mang sức mạnh của mình để giải phóng cho mình, thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

## VỤ ÁN ĐRÂYPHUYT

Một buổi sáng tháng 9 năm 1894, sĩ quan phụ tá phòng phản gián Cục tình báo Bộ Tổng tham mưu Lục quân Pháp đưa cặp văn kiện cho thượng tá Xăngđe.

- Thưa Trưởng phòng, đây là một bức thư gửi cho Sovác côppen mà nhân viên tình báo của ta bắt được.

Sovácôppen là tùy viên quân sự của Đại sứ quán Đức ở Pháp. Mấy năm gần đây, một loạt văn kiện cơ mật của Pháp không cánh mà bay. Phòng phản gián nghi ngờ Sovácôppen đã lâu, đặc phái nhân viên tình báo tìm cách giữ lại thư từ của y, bây giờ quả nhiên bắt được. Thượng tá Xăngđe mở ngay cặp văn kiện lấy bức thư ra xem.

Thư viết: “Chưa tiện gặp nên gửi thư này. Xin chuyển tới ông một vài tin tình báo bổ ích. . .” Những tin tức viết trong thư đều là tin tức cơ mật về

quốc phòng của Pháp. Bức thư không ký tên, nên không biết ai viết.

Thượng tá xem xong liền ra lệnh cho viên sĩ quan phụ tá:

- Ông báo ngay cho hai vị phó trưởng phòng đến đây.

Thiếu tá Hăngri và thiếu tá Đờ Pati lần lượt đến chỗ Thiếu tá Hăngri xem thư sừng sốt cả người, đứng ngồi không yên. Nét chữ trong thư đúng là nét chữ của Thiếu tá Estraxi, bạn thân của ông! Estraxi đã từng làm phiên dịch tiếng Đức ở Cục tình báo trước đây hai năm được điều đi làm tiểu đoàn trưởng. Quan hệ giữa hai người rất thân thiết. Hăngri biết Estraxi sống rất bừa bãi, hấn ham mê cờ bạc hết mức, tiêu xài phóng đãng, nợ nần chồng chất, trước đây hai tháng đã chủ động bán tin tức tình báo quân sự cho Sovaccoppen, Hăngri sợ chuyện xảy ra với Estraxi sẽ liên lụy đến mình cho nên giả vờ như không biết, lại còn cùng với Xăngđe, Pati đoán già đoán non xem ai là tác giả bức thư này.

Theo suy đoán của họ, người có điều kiện cung cấp những tin tức này chỉ có thể là viên sĩ quan thực tập người Do thái Drâyphuýt.

Drâyphuýt sinh ra trong một gia đình tư sản giàu có, tốt nghiệp Học viện Quân sự với thành tích xuất sắc nên được chọn đưa về thực tập ở Bộ tổng tham mưu Lục quân. Khi Drâyphuýt về Bộ Tổng tham mưu, thượng tá Xăngđe đã chính thức có ý kiến phản đối cho rằng anh ta là người Do Thái, là nhân vật nguy hiểm có khả năng làm nguy hại đến an ninh quốc gia nhất. Bây giờ Xăngđe coi anh ta là đối tượng nghi vấn để báo cáo với Bộ trưởng Lục quân. Lúc này, Chính phủ Pháp đang muốn rửa nhục về những thất bại trong chiến tranh Phổ- Pháp, đang muốn “phục thù” Đức, cho nên ngày 15 tháng 10 Bộ trưởng Lục quân đã ra lệnh bắt Drâyphuýt vì tội gián điệp và phản quốc.

Để định tội Drâyphuýt, người ta đặc biệt mời mấy chuyên gia về chữ viết giám định nét chữ trong thư. Nhưng kết luận cuối cùng của các chuyên gia cho rằng căn cứ vật chứng chưa đủ. Phía quân đội lúc này cảm thấy việc bắt Drâyphuýt quá khinh suất, nhưng việc này lại do Bộ trưởng Lục quân đích thân quyết định, nên để giữ uy tín cho bên quân đội, họ đành phải làm tới. Dây dưa mãi đến tháng 12. Tòa án quân sự mới bí mật mở phiên tòa xét xử. Có mặt ở phiên tòa, ngoài các quan tòa, chỉ có 4 người: bị cáo Drâyphuýt, luật sư bào chữa, Cảnh sát trưởng và Thiếu tá Pica - quan sát viên của Bộ trưởng Lục quân.

Ngày thẩm vấn đầu tiên, Đrâyphuýt nêu ra đầy đủ các lý do chứng minh anh ta không biết gì về phần lớn các tin tức tình báo liệt kê trong thư nên căn bản không thể làm án. Kết quả thẩm vấn hôm ấy rất bất lợi cho nguyên cáo, rất có thể toà án sẽ tuyên bố Đrâyphuýt vô tội do không đủ chứng cứ. Thiếu tá Pica là một con người chính trực, khi báo cáo với Bộ trưởng Lục quân, ông căn cứ vào sự thật đã nói trắng ra rằng vụ án này rất khó thành.

Thiếu tá Hăngri rấp tâm bao che cho Estraxi, thấy tình thế bất lợi đã đến tận phiên toà chỉ vào Đrâyphuýt nói: “Kẻ gian tế chính là anh ta!” và lấy danh dự sĩ quan tuyên thệ lời chứng của mình là thực.

Sau đó, Bộ trưởng Lục quân lại bịa ra một “hồ sơ mật”, đem mấy vụ đánh cắp bí mật đã khởi tố mà chưa phá án đổ lên đầu Đrâyphuýt, lại còn đưa vào “hồ sơ mật” những tài liệu về “chứng cứ phạm tội” đã bị Thiếu tá Đờ Pati, Phó trưởng phòng Phòng Phản gián xuyên tạc, bịa đặt.

Thế là bảy vị quan tòa của Tòa án quân sự nhất trí nhận định Đrâyphuýt có tội, xử tù chung thân, tước bỏ chức vụ quân đội, đày đến một nơi xung yếu trên một hòn đảo thuộc địa. Các nhân vật phản động phía quân đội dựa vào vụ án này đẩy lên phong trào chống Do thái, tuyên truyền chiến tranh chống Đức.

Vào một ngày tháng 1 năm 1895, nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của Đrâyphuýt được tổ chức tại thao trường Học viện quân sự trước sự chứng kiến của mọi người. Quân hàm, huy hiệu trên mũ, băng lụa, huân chương đều bị lột hết. Cây kiếm cũng bị bẻ gãy đôi, vứt xuống đất: Sau đó 3 tháng, anh ta bị giải đi thụ án.

Tháng 7 năm ấy, Thượng tá Xăngđe về hưu, Pica được thăng lên Trung tá, đảm nhiệm chức trưởng phòng Phản gián. Sau đó, tin tức tình báo quân sự của Pháp vẫn liên tiếp bị lộ. Một lần, bộ phận tình báo chặn bắt được thư của tuý viên quân sự Đức Sováccôppen viết cho Thiếu tá Estraxi. Loại công việc này vốn dĩ do Phó trưởng phòng Hăngri xử lý, vừa đúng lúc ấy ông ta nghỉ phép vắng mặt nên lá thư được trực tiếp giao đến tay Pica.

Pica theo lệ thường lấy hồ sơ của Extéchađi ra đọc, “Nét chữ này trông rất quen, Pica sau khi xem bản báo cáo do Extéchađi tự tay viết, lẩm nhẩm nói một mình: “Giống y như nét chữ trong bức thư của vụ án Đrâyphuýt”.

Ông rút trong hồ sơ vụ án Đrâyphuýt ra một bức thư, đem đối chiếu thì nét chữ quả nhiên giống hệt! Sau đó, ông kiểm tra xem xét lại “hồ sơ mật”,

phát hiện tài liệu trong đó căn bản không đủ để định tội. Ông đi đến kết luận, chính Extéchađi là người đã viết lá thư kia, có quan hệ rất đáng nghi với viên tuý viên quân sự Đức, còn Đrâyphuýt là người bị oan.

Pica báo cáo sự việc này với Phó Tổng tham mưu trưởng, và đề nghị xét lại vụ án. Không ngờ viên Phó tổng tham mưu trưởng vì sợ danh dự quân đội bị tổn thương, đã từ chối bắt Estraxi và chỉ thị cho Pica không được nói ra sự thật với bên ngoài.

Pica nhiều lần trình bày với cấp trên về sự lợi hại, được mất của việc xét lại vụ án, khuyên nên kịp thời sửa chữa sai lầm, nhưng ý kiến đúng đắn của ông vẫn không được chấp nhận. Ít lâu sau, ông bị điều khỏi chức vụ, đi nhận nhiệm vụ mới ở nước ngoài. Pica âm thầm hạ quyết tâm: “Ta quyết không thể mang cái bí mật này xuống mồ!”

Sau đó nửa năm, Pica được về Pari nghỉ phép mấy ngày. Ông tìm một luật sư, nói cho ông ta nghe chân tướng của sự việc, nhờ luật sư báo cho các nhân vật đáng tin cậy trong Quốc hội quan tâm đến vụ án này biết. Ít lâu sau, một số nhân vật thông cảm với cảnh ngộ bất hạnh của Đrâyphuýt nhận ra nét chữ của Estraxi. Thế là người nhà của Đrâyphuýt viết thư cho Bộ trưởng Lục quân, chính thức yêu cầu xem xét lại vụ án Đrâyphuýt, đồng thời tố cáo Estraxi. Pica cũng sẵn sàng ra làm chứng trước toà án.

Trong khi đó, tên Hăngri đê hèn, xấu xa dùng trăm phương nghìn kế tìm cách chứng minh tội danh của Đrâyphuýt. Y lại một lần nữa đưa những thư từ giả vào “hồ sơ mật”, thậm chí làm giả cả thư của Đrâyphuýt gửi cho Đức hoàng và thư trả lời của Đức hoàng gửi cho Đrâyphuýt, để chứng minh rằng Đrâyphuýt đúng là gián điệp của Đức.

Vị Bộ trưởng Lục quân mới cũng như một số quan chức khác trong lòng đều biết rõ Estraxi là gián điệp thật sự, nhưng lại gợi ý riêng cho hẳn lấy có ồm yếu xin thôi việc đề nghị ngơi tĩnh dưỡng. Vậy là Estraxi vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Khi người nhà của Đrâyphuýt tố cáo y, bên quân đội lại sợ y nhất gan tự sát hoặc chạy trốn ra nước ngoài, vì vậy đã cử Hăngri thay y viết lời biện hộ khi thẩm vấn. Quả nhiên, Tòa án quân sự tuyên bố Estraxi vô tội, được tha bổng; còn Trung tá Pica kiên quyết ra tòa làm chứng thì lại bị bắt “vì tội vu cáo” và sau khi được thả ra đã bị tước quân tịch.

Xoay quanh việc minh oan cho Đrâyphuýt, nước Pháp dấy lên một phong trào xã hội bảo vệ dân chủ rất rầm rộ. Trong đấu tranh, Pica càng kiên

định. Ông viết thư cho Thủ tướng Pháp chứng minh rằng “tội chứng” gán cho Đrâyphuyt là giả. Vị Bộ trưởng Lục quân mới quá ngỡ ngàng đâm khùng, ra lệnh bắt Pica nhưng không thể không ra lệnh thẩm tra lại “tội chứng”.

Viên Thượng úy được lệnh thẩm tra “tội chứng” trước nay chưa hề nhúng tay vào vụ án này. Anh nhanh chóng phát hiện ra những dấu vết làm giả của Hăngri, trước những tội chứng rành rành, Hăngri buộc phải thừa nhận. Y bị bắt ngay tại trận, hôm sau tự sát. Tình thế đột nhiên đảo ngược, cả thảy 3 vị tướng trong đó có Bộ trưởng Lục quân đã phải xấu hổ xin từ chức. Estraxi sợ tội, trốn ra nước ngoài.

Tháng 8 năm 1899, Tòa án quân sự lại mở phiên tòa xét xử vụ án Đrâyphuyt. Mọi người đinh ninh rằng Tòa án sẽ tuyên bố Đrâyphuyt vô tội. Không ngờ, Tòa án vẫn kết luận Đrâyphuyt phạm tội làm gián điệp, chỉ giảm án xuống 10 năm khổ sai.

Sự tuyên án này gây ra sự phẫn nộ rất lớn trong các giới nhân sĩ Pháp, các nước trên thế giới cũng phản ứng mạnh mẽ. Thư từ và điện báo phản đối tới tấp gửi đến, nhiều nước còn biểu tình chống Pháp. Trước lực lượng dân chủ khí thế rầm rộ, Thủ tướng mới của Pháp sợ sẽ dẫn tới tình hình bất ổn bèn đưa ra một biện pháp giải quyết có tính chất chiết trung: Trên nguyên tắc, duy trì án cũ; lấy danh nghĩa Tổng thống xá tội cho Đrâyphuyt.

Sau khi được đặc xá, Đrâyphuyt viết cho Tổng thống Pháp một lá thư:

“Chính phủ Cộng hòa đã trả lại tự do cho tôi. Nhưng tự do mà mất danh dự, đối với tôi thật chẳng có ý nghĩa gì. Từ nay trở đi, tôi sẽ tiếp tục sửa chữa những sai lầm đáng sợ về tư pháp mà cho đến nay tôi vẫn còn bị nó hại”

Suốt 7 năm sau đó, với sự ủng hộ của các giới nhân sĩ, Đrâyphuyt tiếp tục ra sức đấu tranh để khôi phục lại danh dự. Mãi đến tháng 6 năm 1906, Colêmăngxô - lãnh tụ phái cấp tiến luôn ủng hộ việc xét lại vụ án lên làm Thủ tướng, vụ án Đrâyphuyt cuối cùng mới được giải quyết. Tháng 7 năm ấy, Tòa án tối cao tuyên bố Đrâyphuyt vô tội. Đrâyphuyt, người chịu 12 năm oan khuất, cuối cùng khôi phục lại được danh dự.

Đrâyphuyt được thăng lên thiếu tá, được nhận Huân chương quân đoàn về vang tại thao trường Học viện quân sự - nơi mà trước kia đã cử hành nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của anh. Trung tá Pica cũng trở về lại

quân đội, thăng làm Chuẩn tướng và đảm nhiệm Bộ trưởng Lục quân.

Năm 1930, hồi ký “Chân tướng vụ án Đrâyphuýt” của Sováccôppen, tùy viên quân sự Đại sứ quán Đức ở Pháp được xuất bản. Giờ đây, chính là từ phía Đức đã chứng thực Đrâyphuýt trong sạch, vô tội. Tháng 6 năm ấy, vợ của Sováccôppen gửi quyển hồi ký này cho Đrâyphuýt, kèm theo bức thư nói chồng bà luôn luôn muốn chứng minh Đrâyphuýt là người bị hại, song do nhiều nguyên nhân nên lúc sinh thời ông chưa làm được như nguyện. Cuốn sách thuật lại kỹ càng Sováccôppen và Estraxi đã đi lại với nhau bí mật như thế nào, vì vậy càng làm sáng rõ một số tình tiết trong vụ án.

Vụ án Đrâyphuýt phản ánh một cách tập trung sau chiến tranh Phô- Pháp, mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ nước Pháp đã trở nên gay gắt, đồng thời bộc lộ sự giả dối của nền dân chủ tư sản.

## VỤ ÁN ĐRÂYPHUYẾT

Một buổi sáng tháng 9 năm 1894, sĩ quan phụ tá phòng phản gián Cục tình báo Bộ Tổng tham mưu Lục quân Pháp đưa cặp văn kiện cho thượng tá Xăngđe.

- Thừa Trưởng phòng, đây là một bức thư gửi cho Sovác côppen mà nhân viên tình báo của ta bắt được.

Sováccôppen là tùy viên quân sự của Đại sứ quán Đức ở Pháp. Mấy năm gần đây, một loạt văn kiện cơ mật của Pháp không cánh mà bay. Phòng phản gián nghi ngờ Sováccôppen đã lâu, đặc phái nhân viên tình báo tìm cách giữ lại thư từ của y, bây giờ quả nhiên bắt được. Thượng tá Xăngđe mở ngay cặp văn kiện lấy bức thư ra xem.

Thư viết: “Chưa tiện gặp nên gửi thư này. Xin chuyển tới ông một vài tin tình báo bổ ích. . .” Những tin tức viết trong thư đều là tin tức cơ mật về quốc phòng của Pháp. Bức thư không ký tên, nên không biết ai viết.

Thượng tá xem xong liền ra lệnh cho viên sĩ quan phụ tá:

- Ông báo ngay cho hai vị phó trưởng phòng đến đây.

Thiếu tá Hăngri và thiếu tá Đờ Pati lần lượt đến chỗ Thiếu tá Hăngri xem



thư sừng sốt cả người, đứng ngồi không yên. Nét chữ trong thư đúng là nét chữ của Thiếu tá Estraxi, bạn thân của ông! Estraxi đã từng làm phiên dịch tiếng Đức ở Cục tình báo trước đây hai năm được điều đi làm tiểu đoàn trưởng. Quan hệ giữa hai người rất thân thiết. Hăngri biết Estraxi sống rất bừa bãi, hăng ham mê cờ bạc hết mức, tiêu xài phóng đãng, nợ nần chồng chất, trước đây hai tháng đã chủ động bán tin tức tình báo quân sự cho Sovácôppen, Hăngri sợ chuyện xảy ra với Estraxi sẽ liên lụy đến mình cho nên giả vờ như không biết, lại còn cùng với Xăngđe, Pati đoán già đoán non xem ai là tác giả bức thư này.

Theo suy đoán của họ, người có điều kiện cung cấp những tin tức này chỉ có thể là viên sĩ quan thực tập người Do thái Thượng úy Đrâyphuyt.

Đrâyphuyt sinh ra trong một gia đình tư sản giàu có, tốt nghiệp Học viện Quân sự với thành tích xuất sắc nên được chọn đưa về thực tập ở Bộ tổng tham mưu Lục quân. Khi Đrâyphuyt về Bộ Tổng tham mưu, thượng tá Xăngđe đã chính thức có ý kiến phản đối cho rằng anh ta là người Do Thái, là nhân vật nguy hiểm có khả năng làm nguy hại đến an ninh quốc gia nhất. Bây giờ Xăngđe coi anh ta là đối tượng nghi vấn để báo cáo với Bộ trưởng Lục quân. Lúc này, Chính phủ Pháp đang muốn rửa nhục về những thất bại trong chiến tranh Phổ- Pháp, đang muốn “phục thù” Đức, cho nên ngày 15 tháng 10 Bộ trưởng Lục quân đã ra lệnh bắt Đrâyphuyt vì tội gián điệp và phản quốc.

Để định tội Đrâyphuyt, người ta đặc biệt mời mấy chuyên gia về chữ viết giám định nét chữ trong thư. Nhưng kết luận cuối cùng của các chuyên gia cho rằng căn cứ vật chứng chưa đủ. Phía quân đội lúc này cảm thấy việc bắt Đrâyphuyt quá khinh suất, nhưng việc này lại do Bộ trưởng Lục quân đích thân quyết định, nên để giữ uy tín cho bên quân đội, họ đành phải làm tới. Dây dưa mãi đến tháng 12. Toà án quân sự mới bí mật mở phiên tòa xét xử. Có mặt ở phiên tòa, ngoài các quan tòa, chỉ có 4 người: bị cáo Đrâyphuyt, luật sư bào chữa, Cảnh sát trưởng và Thiếu tá Pica - quan sát viên của Bộ trưởng Lục quân.

Ngày thẩm vấn đầu tiên, Đrâyphuyt nêu ra đầy đủ các lý do chứng minh anh ta không biết gì về phần lớn các tin tức tình báo liệt kê trong thư nên căn bản không thể làm án. Kết quả thẩm vấn hôm ấy rất bất lợi cho nguyên cáo, rất có thể tòa án sẽ tuyên bố Đrâyphuyt vô tội do không đủ chứng cứ. Thiếu tá Pica là một con người chính trực, khi báo cáo với Bộ trưởng Lục quân, ông căn cứ vào sự thật đã nói trắng ra rằng vụ án này rất khó thành.

Thiếu tá Hăngri rấp tâm bao che cho Estraxi, thấy tình thế bất lợi đã đến tận phiên tòa chỉ vào Đrâyphuyt nói: “Kẻ gian tế chính là anh ta!” và lấy danh dự sĩ quan tuyên thệ lời chứng của mình là thực.

Sau đó, Bộ trưởng Lục quân lại bịa ra một “hồ sơ mật”, đem mấy vụ đánh cắp bí mật đã khởi tố mà chưa phá án đổ lên đầu Đrâyphuyt, lại còn đưa vào “hồ sơ mật” những tài liệu về “chứng cứ phạm tội” đã bị Thiếu tá Đờ Pati, Phó trưởng phòng Phòng Phản gián xuyên tạc, bịa đặt.

Thế là bảy vị quan tòa của Tòa án quân sự nhất trí nhận định Đrâyphuyt có tội, xử tù chung thân, tước bỏ chức vụ quân đội, đày đến một nơi xung yếu trên một hòn đảo thuộc địa. Các nhân vật phản động phía quân đội dựa vào vụ án này đẩy lên phong trào chống Do thái, tuyên truyền chiến tranh chống Đức.

Vào một ngày tháng 1 năm 1895, nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của Đrâyphuyt được tổ chức tại thao trường Học viện quân sự trước sự chứng kiến của mọi người. Quân hàm, huy hiệu trên mũ, băng lụa, huân chương đều bị lột hết. Cây kiếm cũng bị bẻ gãy đôi, vứt xuống đất: Sau đó 3 tháng, anh ta bị giải đi thụ án.

Tháng 7 năm ấy, Thượng tá Xăngđê về hưu, Pica được thăng lên Trung tá, đảm nhiệm chức trưởng phòng Phản gián. Sau đó, tin tức tình báo quân sự của Pháp vẫn liên tiếp bị lộ. Một lần, bộ phận tình báo chặn bắt được thư của tùy viên quân sự Đức Sovaccoppen viết cho Thiếu tá Estraxi. Loại công việc này vốn dĩ do Phó trưởng phòng Hăngri xử lý, vừa đúng lúc ấy ông ta nghỉ phép vắng mặt nên lá thư được trực tiếp giao đến tay Pica.

Pica theo lệ thường lấy hồ sơ của Extéchađi ra đọc, “Nét chữ này trông rất quen, Pica sau khi xem bản báo cáo do Extéchađi tự tay viết, lầm nhảm nói một mình: “Giống y như nét chữ trong bức thư của vụ án Đrâyphuyt”.

Ông rút trong hồ sơ vụ án Đrâyphuyt ra một bức thư, đem đối chiếu thì nét chữ quả nhiên giống hệt! Sau đó, ông kiểm tra xem xét lại “hồ sơ mật”, phát hiện tài liệu trong đó căn bản không đủ để định tội. Ông đi đến kết luận, chính Extéchađi là người đã viết lá thư kia, có quan hệ rất đáng nghi với viên tùy viên quân sự Đức, còn Đrâyphuyt là người bị oan.

Pica báo cáo sự việc này với Phó Tổng tham mưu trưởng, và đề nghị xét lại vụ án. Không ngờ viên Phó tổng tham mưu trưởng vì sợ danh dự quân đội bị tổn thương, đã từ chối bắt Estraxi và chỉ thị cho Pica không được

nói ra sự thật với bên ngoài.

Pica nhiều lần trình bày với cấp trên về sự lợi hại, được mất của việc xét lại vụ án, khuyên nên kịp thời sửa chữa sai lầm, nhưng ý kiến đúng đắn của ông vẫn không được chấp nhận. Ít lâu sau, ông bị điều khỏi chức vụ, đi nhận nhiệm vụ mới ở nước ngoài. Pica âm thầm hạ quyết tâm: “Ta quyết không thể mang cái bí mật này xuống mồ!”

Sau đó nửa năm, Pica được về Pari nghỉ phép mấy ngày. Ông tìm một luật sư, nói cho ông ta nghe chân tướng của sự việc, nhờ luật sư báo cho các nhân vật đáng tin cậy trong Quốc hội quan tâm đến vụ án này biết. Ít lâu sau, một số nhân vật thông cảm với cảnh ngộ bất hạnh của Đrâyphuyt nhận ra nét chữ của Estraxi. Thế là người nhà của Đrâyphuyt viết thư cho Bộ trưởng Lục quân, chính thức yêu cầu xem xét lại vụ án Đrâyphuyt, đồng thời tố cáo Estraxi. Pica cũng sẵn sàng ra làm chứng trước toà án.

Trong khi đó, tên Hăngri đê hèn, xấu xa dùng trăm phương nghìn kế tìm cách chứng minh tội danh của Đrâyphuyt. Y lại một lần nữa đưa những thư từ giả vào “hồ sơ mật”, thậm chí làm giả cả thư của Đrâyphuyt gửi cho Đức hoàng và thư trả lời của Đức hoàng gửi cho Đrâyphuyt, để chứng minh rằng Đrâyphuyt đúng là gián điệp của Đức.

Vị Bộ trưởng Lục quân mới cũng như một số quan chức khác trong lòng đều biết rõ Estraxi là gián điệp thật sự, nhưng lại gợi ý riêng cho hăn lấy cớ ốm yếu xin thôi việc để nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Vậy là Estraxi vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Khi người nhà của Đrâyphuyt tố cáo y, bên quân đội lại sợ y nhất gan tự sát hoặc chạy trốn ra nước ngoài, vì vậy đã cử Hăngri thay y viết lời biện hộ khi thẩm vấn. Quả nhiên, Tòa án quân sự tuyên bố Estraxi vô tội, được tha bổng; còn Trung tá Pica kiên quyết ra tòa làm chứng thì lại bị bắt “vì tội vu cáo” và sau khi được thả ra đã bị tước quân tịch.

Xoay quanh việc minh oan cho Đrâyphuyt, nước Pháp dấy lên một phong trào xã hội bảo vệ dân chủ rất rầm rộ. Trong đấu tranh, Pica càng kiên định. Ông viết thư cho Thủ tướng Pháp chứng minh rằng “tội chứng” gán cho Đrâyphuyt là giả. Vị Bộ trưởng Lục quân mới quá nguợng đăm khùng, ra lệnh bắt Pica nhưng không thể không ra lệnh thẩm tra lại “tội chứng”.

Viên Thượng úy được lệnh thẩm tra “tội chứng” trước nay chưa hề nhúng tay vào vụ án này. Anh nhanh chóng phát hiện ra những dấu vết làm giả

của Hăngri, trước những tội chứng rành rành, Hăngri buộc phải thừa nhận. Y bị bắt ngay tại trận, hôm sau tự sát. Tình thế đột nhiên đảo ngược, cả thấy 3 vị tướng trong đó có Bộ trưởng Lục quân đã phải xấu hổ xin từ chức. Estraxi sợ tội, trốn ra nước ngoài.

Tháng 8 năm 1899, Toà án quân sự lại mở phiên tòa xét xử vụ án Đrâyphuyt. Mọi người đinh ninh rằng Tòa án sẽ tuyên bố Đrâyphuyt vô tội. Không ngờ, Tòa án vẫn kết luận Đrâyphuyt phạm tội làm gián điệp, chỉ giảm án xuống 10 năm khổ sai.

Sự tuyên án này gây ra sự phẫn nộ rất lớn trong các giới nhân sĩ Pháp, các nước trên thế giới cũng phản ứng mạnh mẽ. Thư từ và điện báo phản đối tới tấp gửi đến, nhiều nước còn biểu tình chống Pháp. Trước lực lượng dân chủ khí thế rầm rộ, Thủ tướng mới của Pháp sợ sẽ dẫn tới tình hình bất ổn bèn đưa ra một biện pháp giải quyết có tính chất chiết trung: Trên nguyên tắc, duy trì án cũ; lấy danh nghĩa Tổng thống xá tội cho Đrâyphuyt.

Sau khi được đặc xá, Đrâyphuyt viết cho Tổng thống Pháp một lá thư:

“Chính phủ Cộng hòa đã trả lại tự do cho tôi. Nhưng tự do mà mất danh dự, đối với tôi thật chẳng có ý nghĩa gì. Từ nay trở đi, tôi sẽ tiếp tục sửa chữa những sai lầm đáng sợ về tư pháp mà cho đến nay tôi vẫn còn bị nó hại”

Suốt 7 năm sau đó, với sự ủng hộ của các giới nhân sĩ, Đrâyphuyt tiếp tục ra sức đấu tranh để khôi phục lại danh dự. Mãi đến tháng 6 năm 1906, Colêmăngxô - lãnh tụ phái cấp tiến luôn ủng hộ việc xét lại vụ án lên làm Thủ tướng, vụ án Đrâyphuyt cuối cùng mới được giải quyết. Tháng 7 năm ấy, Tòa án tối cao tuyên bố Đrâyphuyt vô tội. Đrâyphuyt, người chịu 12 năm oan khuất, cuối cùng khôi phục lại được danh dự.

Đrâyphuyt được thăng lên thiếu tá, được nhận Huân chương quân đoàn về vang tại thao trường Học viện quân sự - nơi mà trước kia đã cử hành nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của anh. Trung tá Pica cũng trở về lại quân đội, thăng làm Chuẩn tướng và đảm nhiệm Bộ trưởng Lục quân.

Năm 1930, hồi ký “Chân tướng vụ án Đrâyphuyt” của Sováccôppen, tùy viên quân sự Đại sứ quán Đức ở Pháp được xuất bản. Giờ đây, chính là từ phía Đức đã chứng thực Đrâyphuyt trong sạch, vô tội. Tháng 6 năm ấy, vợ của Sováccôppen gửi quyển hồi ký này cho Đrâyphuyt, kèm theo bức thư nói chồng bà luôn luôn muốn chứng minh Đrâyphuyt là người bị hại, song do nhiều nguyên nhân nên lúc sinh thời ông chưa làm được như nguyện.

Cuốn sách thuật lại kỹ càng Sovácôppen và Estraxi đã đi lại với nhau bí mật như thế nào, vì vậy càng làm sáng rõ một số tình tiết trong vụ án.

Vụ án Đrâyphuyt phản ánh một cách tập trung sau chiến tranh Phổ- Pháp, mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ nước Pháp đã trở nên gay gắt, đồng thời bộc lộ sự giả dối của nền dân chủ tư sản.

## **BA LẦN THẮNG LỢI CỦA ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN**

Hàng ngày, cứ sáng sớm là thư ký tốc ký lại đến ngôi nhà lầu phía trái trường Đại học Pêtéc-bua để ghi chép công trình của Mendêlêép (Dmitri Invanovitch Mendeleiev (1834-1907)) “Nguyên lý hóa học”.

Trường Đại học Pêtéc-bua là trường Đại học nổi tiếng của Nga. Là một giáo sư, Mendêlêép có những điều kiện làm việc và sinh hoạt rất tốt. Trong nhà ông, ngoài phòng làm việc và phòng thí nghiệm, còn có nhiều phòng dùng cho sinh hoạt. Ông có thói quen nói cho người thư ký tốc ký ghi rồi chỉnh lý thành văn, sau đó ông xem lại, sửa chữa thành bản thảo. Quyển 1 của “Nguyên lý hoá học” sắp xuất bản, bây giờ ông đang nói để ghi quyển 2.

Mendêlêép thông minh hơn người, hơn nữa lại rất có ý thức về sự nghiệp. Năm 1857, khi thành phó giáo sư trường Đại học nổi tiếng này, ông mới 23 tuổi. Bốn năm sau, ông đã được bổ nhiệm làm giáo sư. Nhưng khi viết quyển 2 của bộ sách này, ông gặp phải khó khăn.

“Quyển này bao gồm việc miêu tả các nguyên tố hóa học. Nhưng trật tự của chúng sắp xếp như thế nào đây?” Mendêlêép đã suy nghĩ rất lâu, vẫn không có cách gì giải quyết vấn đề phức tạp này.

Ông quyết định tạm dừng công việc nói để người thư ký ghi, mở vở ghi chép ra, dùng bút chì gạch gạch xóa xóa, thử tìm một số quy luật nào đó trong việc sắp xếp các nguyên tố.

Bỗng nhiên, ông đứng dậy kêu to:

Andôn!

Andôn là người giúp việc trong gia đình Mendêlêép, nghe tiếng ông, gọi liền

vội chạy tới.

- Mau lên, đến phòng thí nghiệm lấy mấy tờ giấy dày mang đến đây.

Andôn đi ngay và nhanh chóng mang về một cuộn giấy dày. Anh ngo ngác nhìn chăm chăm ông chủ, chẳng hiểu ông định làm gì.

- Nào, nhanh lên giúp tôi cắt cái này ra! - Mendêlêép vừa nói vừa dùng sỗ ghi chép ra hiệu gạch ô trên tờ giấy rồi cắt mẫu trước - Tất cả các phiếu cắt ra đều phải to cỡ này. Cứ theo thế mà cắt!

Các phiếu cắt xong, ông viết rõ trên mỗi tấm tên nguyên tố, nguyên tử lượng, công thức hóa học và tính chất chủ yếu của nguyên tố.

Thường ngày, Mendêlêép làm việc từ sáng sớm cho đến 5 giờ rưỡi chiều; 6 giờ rưỡi “ăn trưa”, sau đó tiếp tục làm việc cho đến khuya. Nhưng lần này thì ngoại lệ, ông làm việc một mạch 3 ngày 3 đêm! Ông sắp xếp các tấm phiếu đã viết xong thành từng nhóm. Khi thì xếp thế này, khi thì xếp thế kia, hy vọng có thể xếp thành một thứ tự thể hiện được mối liên hệ nội tại giữa các nguyên tố, để định ra một bảng biểu. Nhưng chẳng có kết quả gì!

Mệt nhọc trong một thời gian như vậy, ông không còn chịu được nữa, cuối cùng ngủ thiếp đi. Nhưng giấc ngủ cũng không ngăn được ông tiếp tục suy nghĩ, trong đầu ông bỗng nhiên hiện ra một bảng biểu tuần hoàn các nguyên tố mà ngày đêm ông suy nghĩ, các nguyên tố đều được xếp - đúng theo vị trí mà chúng phải chiếm.

Mendêlêép giật mình tỉnh giấc. Ông lập tức cầm bút viết ngay trên một tờ giấy cái biểu vừa mới xuất hiện trong đầu óc, Thử đi thử lại, ông phát hiện chỉ có một chỗ phải sửa.

Mendêlêép xúc động đến run cả người. Ông phấn chấn bước chậm rãi trong phòng, lầm nhảm một mình: “Hừ, hóa ra tính chất của các nguyên tố và nguyên tử lượng của chúng có mối quan hệ có tính chất tuần hoàn”. Sau đó, ông cầm bút chì viết ở góc trang một hàng chữ: “Bảng nguyên tố thử xếp căn cứ vào nguyên tử lượng của các nguyên tố và tính chất hóa học gần giống của chúng”.

Như vậy là Mendêlêép, 35 tuổi, đã phát hiện ra định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học trong sự sắp xếp giản đơn theo thứ tự các ký hiệu nguyên tố hóa học. Lúc bấy giờ, có những nguyên tố chưa phát hiện, nhưng ông đã để sẵn chỗ trống cho chúng trong bảng tuần hoàn. Tháng 3 năm 1869, bảng

tuần hoàn nguyên tố được công bố.

Mendêlêép thôi viết “Nguyên lý hóa học”, tiếp tục nghiên cứu việc sắp xếp theo thứ tự các nguyên tố trong bảng tuần hoàn. Năm sau, ông công bố một luận văn quan trọng. Căn cứ vào định luật tuần hoàn, ông báo trước và miêu tả tỉ mỉ 3 loại nguyên tố mà giới khoa học bấy giờ chưa phát hiện ra: Bo, Nhôm và Silic.

Một số nhà khoa học chế giễu ông: “Thật là liều lĩnh! “Nguyên tố chưa tìm ra mà lại có thể biết nguyên tử lượng và tỉ trọng của nó!”.

Một số nhà khoa học lại còn châm biếm ông: “Thật là ngĩ vớ ngĩ vẩn!”

Cả thầy giáo dạy ông cũng khuyên ông: “Nên thận trọng làm một số công việc về hóa học. Đừng làm những công việc không liên quan nữa!”

Nhưng Mendêlêép không cho rằng đây là “liều lĩnh”, “ngĩ vớ ngĩ vẩn” và cũng không cho rằng đây là “việc không liên quan”. Ông vững tin rằng định luật tuần hoàn là khoa học, nó nhất định sẽ được thực tiễn kiểm nghiệm. Nhưng ông biết phải kiên nhẫn chờ đợi, vì nguyên tố mới không phải dễ dàng phát hiện, chưa biết chừng vài năm hoặc có khi cả đời cũng vẫn chưa thấy được sự thắng lợi của nó.

5 năm sắp trôi qua, trên thế giới vẫn chưa có một nhà khoa học nào phát hiện ra nguyên tố mới. Vì vậy, tính chất khoa học của bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học của Mendêlêép vẫn không có cách gì để được chứng minh.

Ngày chứng minh cho vị trí khoa học của bảng tuần hoàn nguyên tố cuối cùng đã đến Mùa thu năm 1875, Mendêlêép thấy trên báo của Viện Khoa học Pháp một thông tin về phát hiện nguyên tố mới Ga. Tính chất của nguyên tố này rất giống với tính chất của loại Al mà ông đã báo trước.

Nhưng thông tin nói, nhà khoa học Pháp đã phát hiện ra Ga cho biết qua đo lường, tỷ trọng của loại nguyên tố mới này là 4,7, mà căn cứ theo sự tính toán của Mendêlêép lại là 5,9! Rốt cuộc ai đúng?

Mendêlêép viết ngay cho nhà khoa học Pháp một lá thư báo cho ông ta biết rằng, xét về tính chất của Ga mà ông ta phát hiện, thì đó chính là loại Al mà ông đã dự báo trước vào năm 1869, và theo ông, tỷ trọng mà ông ta đã đo được không đúng.

Đọc thư của Mendêlêép, nhà khoa học Pháp kia rất ngạc nhiên. Ông không

sao hiểu được, Mendêlêép không có Ga trong tay, chỉ dự đoán là nguyên tố này có khả năng tồn tại, tại sao lại dám kết luận đây tự tin rằng tỷ trọng của Ga mà ông đo được là sai? Nhưng với thái độ khoa học, ông vẫn tiến hành đo lại và kết quả là 5,94. Mendêlêép đã đúng!

Thế là nhà khoa học Pháp này, bằng phương pháp thực nghiệm đã chứng minh cho dự đoán của Mendêlêép, từ đó chứng thực tính khoa học của định luật tuần hoàn. Đây có thể nói thắng lợi đầu tiên của định luật tuần hoàn.

Sự việc này đã gây tiếng vang rất lớn trong giới khoa học. Mendêlêép nổi tiếng khắp thế giới. Nhiều nhà khoa học dựa vào bảng tuần hoàn nguyên tố của Mendêlêép để tìm tòi những nguyên tố còn chưa được phát hiện. Phòng thí nghiệm của hàng chục nhà khoa học ở châu Âu đều khẩn trương làm việc. Cả trăm, cả nghìn nhà khoa học khát vọng có được phát hiện mới.

Bốn năm sau, quả nhiên lại phát hiện được nguyên tố mới. Năm 1879, một vị giáo sư hóa học Thụy Điển phát hiện một nguyên tố kim loại đặt tên là Scandi. Nó hoàn toàn phù hợp với tính chất của loại Bo mà Mendêlêép đã miêu tả. Như vậy là định luật tuần hoàn thu được thắng lợi lần thứ 2. Cả những người trước đây phản đối Mendêlêép cũng vui mừng nhận rằng đây là thắng lợi thật sự trong sự nghiệp của ông.

Một hôm, Mendêlêép nói với người thầy của mình:

- Thưa thầy, việc nghiên cứu lý thuyết của tôi cuối cùng đã thành “sự nghiệp” rồi.

Ông thầy cảm khái nói:

- Anh đừng giận nhé! Chúng tôi là người của thế hệ cũ. Người ta đã sáng tạo rất nhiều lý thuyết nhưng biết bao nhiêu lý thuyết đã bị lật đổ! Cho nên chúng tôi đã quen hoài nghi mọi lý thuyết mới. Nhưng định luật tuần hoàn của anh lại hoàn toàn là một việc khác. Nó sẽ làm cho thanh danh anh rạng rỡ, nền khoa học của Nga nổi tiếng trên toàn thế giới cùng với tên tuổi của anh. Khi nghĩ rằng đây là công lao của đồng bào mình, tôi sẽ vui mừng xiết bao!

Mendêlêép cũng xúc động sâu sắc:

- Lúc bấy giờ, tôi cũng không ngờ tôi có thể sống đến ngày tính chính xác của định luật tuần hoàn được chứng thực. Bây giờ, những dự đoán ấy một lần nữa lại được chứng thực, tôi mới dám mạnh dạn tự hào nói rằng định luật



tuần hoàn dùng được một cách phổ biến.

- Đúng thế, anh sẽ được thừa nhận một cách phổ biến! - Ông thầy rơm nước mắt nói.

Năm 1886, một nhà hóa học Đức cũng phát hiện thêm một nguyên tố mới- Giecmán, tính chất của nó giống với loại Silic mà Mendêlêép đã dự đoán. Như vậy là định luật tuần hoàn thu được thắng lợi lần thứ 3.

Về sau, tính chất của một số nguyên tố khác mà Mendêlêép đã từng dự đoán cũng được thực tiễn chứng thực như vậy. Thế là định luật tuần hoàn với tư cách là một định luật cơ bản đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của hóa học và vật lý học hiện đại.

Ba lần thắng lợi của định luật tuần hoàn đã đem lại tiếng tăm rất lớn cho Mendêlêép. Nhiều trường Đại học và Viện Khoa học trên thế giới tặng ông những danh hiệu vẻ vang, gửi đến ông các bằng danh dự, mời ông đi giảng dạy, vậy mà ông lại bị gạt ra ngoài Viện Khoa học của nước Nga đế quốc. Năm 1890, Mendêlêép lúc này đã 60 tuổi đích thân chuyển đơn yêu sách của học sinh sinh viên cho viên Bộ trưởng Giáo dục, nhưng đã bị viên Bộ trưởng từ chối không nhận. Mendêlêép tức giận xin từ chức, rời khỏi trường Đại học Pêtéc-bua nơi ông đã công tác hơn 30 năm.

Tháng 1 năm 1907, Mendêlêép qua đời. Hàng nghìn hàng vạn người đã dự lễ tang ông. Trong hàng ngũ những người đưa tang có người giương lên một băng biểu ngữ rất lớn, trên đó vẽ bảng tuần hoàn nguyên tố mà nhà hóa học vĩ đại này đã lập ra.

## LAI LỊCH CỦA ĐÈN ĐIỆN

Đèn điện là công cụ chiếu sáng thông thường của mọi nhà. Nhưng bạn biết không, nó ra đời mới có 100 năm đấy. Nói đến lai lịch nó, có một câu chuyện rất cảm động. Trước khi đèn điện ra đời, người ta đã bước đầu nắm được tri thức về điện.

Đầu thế kỷ thứ 19, một nhà hóa học Anh dùng 2000 cục pin và hai que than, làm ra cái đèn hồ quang đầu tiên trên thế giới. Nhưng ánh sáng nó rất mạnh, chỉ có thể lắp đặt ở đường phố hoặc trên quảng trường, khi cháy có tiếng kêu chích chích, dùng cũng không được lâu do đó không thích hợp với các gia đình bình thường. Phổ biến lúc bấy giờ là dùng đèn dầu hỏa hoặc đèn hơi ga. Loại đèn này, khi cháy có khói đen và mùi hôi, phải thường xuyên thêm

nhiên liệu, cọ rửa bóng đèn, hơn nữa lại rất dễ gây hỏa hoạn. Cho nên nhiều nhà khoa học đều suy nghĩ, tìm cách làm ra đèn điện có thể cung cấp cho các gia đình bình thường sử dụng.

Người phát minh trước tiên loại đèn điện này là Êđixon (*Thomas Alva Edison* (1847- 1932)) 32 tuổi. Nói cũng khó tin, ông chỉ đi học ở trường có 3 tháng. Êđixon sinh năm 1847 ở thành phố Milăng bang Ôhaiô Mỹ. Thời niên thiếu, ông làm nghề bán báo, buôn bán vật; thời thanh niên, làm người đưa thư, sửa máy móc điện báo. Ông là một người ham mê thực nghiệm khoa học. Trước khi phát minh ra đèn điện, ông đã phát minh máy điện báo tự động, giúp bạn chế tạo ra máy chữ đầu tiên trên thế giới, lại còn phát minh cả máy hát. Thời bấy giờ, Êđixon đã rất nổi tiếng.

Tháng 9 năm 1878, Êđixon quyết định tiến công vào cái lô cốt chiếu sáng bằng sức điện này. Ông định ra mấy nguyên tắc cho loại đèn mà ông muốn thí nghiệm: chí ít nó phải giản tiện như đèn khí ga; có thể đặt ở mọi nơi, sử dụng thích hợp ở trong, ngoài nhà trong mọi điều kiện; dùng được lâu, khi dùng không có tiếng kêu, không có mùi hôi, không có khói; không ảnh hưởng gì tới sức khỏe người sử dụng.

Êđixon bắt tay vào thí nghiệm đèn “bạch nhiệt”. Nguyên lý của loại đèn này là bỏ một vật chịu nhiệt vào một bóng thủy tinh. Dòng điện chạy qua đốt nó nóng đến trình độ sáng trắng thì ánh sáng sẽ được tỏa ra.

Trước hết phải tìm được một chất chịu nhiệt thích hợp. Ông dùng than để thí nghiệm trước, kết quả là chỉ một lúc nó nứt vỡ.

Êđixon cầm cái bóng thủy tinh lên, lật qua đảo lại xem mãi: “Rốt cuộc, đây là do nguyên nhân gì?”. Bỗng nhiên, ông nghĩ ra: “Có lẽ, trong này có không khí, trong không khí có ôxy, mà ôxy thì giúp cho nó cháy!” Thế là ông lấy cái máy hút chân không do ông tự tạo, hút hết không khí trong bóng thủy tinh ra, rồi lại cho điện chạy. Quả nhiên đèn không tắt ngay, nhưng chỉ được 8 phút đèn lại tắt.

Êđixon mừng rỡ nói với người trợ thủ:

- Điều này chứng minh rằng chân không đối với đèn “bạch nhiệt” có ý nghĩa rất quan trọng dùng sợi than không thích hợp, dùng bạch kim thử xem sao?

Người trợ thủ nói:

- Vâng, điểm chảy của bạch kim cao, dùng có lẽ tốt hơn - Nói xong, anh đến

kho vật liệu lấy bạch kim đến.

Êđixon dùng bạch kim thử đến mấy lần, kết quả đều không được như ý. Ông băn khoăn, điểm chảy của bạch kim cao so với các kim loại nhưng vẫn đứt, đủ thấy còn phải động não suy nghĩ thêm về kết cấu của đèn điện. Nếu cho một vật gì dẫn nhiệt vào, nhiệt độ cao của dòng bạch kim sẽ bị phân tán ra, đó chẳng phải là cách kéo dài thời gian đèn sáng sao? Cải tiến như vậy, quả nhiên thời gian phát sáng của đèn kéo dài ra nhiều, nhưng chốc chốc nó tự động tắt, lại tự động sáng, vẫn chưa được như ý.

Mặc dù vậy, tin tức này truyền ra đã làm xôn xao cả nước Mỹ, thậm chí lan đến Anh, làm cho giá cổ phiếu khí ga ở Luân Đôn sụt xuống mất 12%. Một nhà đại tư bản Mỹ tên là Moócgăng dự tính không lâu nữa đèn điện sẽ thay cho đèn khí ga, buôn đèn điện sẽ phát tài to, cho nên đã kết hợp với mấy người nữa góp được 300.000 đô la, cử đại biểu đi thương lượng với Êđixon, nói là họ muốn cùng với ông chung vốn mở công ty đèn điện. Êđixon đang lúc thiếu tiền để làm thí nghiệm nên cũng đồng ý.

Khoản tiền 5 vạn đô la để chế tạo thử nhanh chóng đến tay Êđixon. Ông sắm thêm thiết bị, xây thêm mấy phòng và mở rộng số nhân viên công tác lên đến 200 người.

Công việc chế tạo thử được khẩn trương tiến hành, nhưng thành công dường như còn xa vời vợi. Êđixon dùng thử kim loại hiếm như bari, titan, nhôm. . . đều không được như ý, mà số tiền 5 vạn đô la kia thì dùng đã gần hết rồi.

Một buổi tối, Êđixon khêu chiếc đèn khí, lấy giấy bút ra viết toàn bộ các loại vật liệu chịu nhiệt mà mình nhớ được. Ông viết rồi lại nghĩ, nghĩ rồi lại viết. Cuối cùng đếm, có đến 1600 loại! Ngày hôm sau, ông bố trí nhân lực, đem 1600 loại vật liệu chịu nhiệt ra bắt đầu phân loại thí nghiệm; đồng thời cải tiến phương pháp và thiết bị hút không khí, cố gắng làm cho trong bóng thủy tinh đạt đến độ chân không cao hơn.

Thử đi thử lại, vẫn thấy dùng bạch kim là thích hợp nhất. Nhờ cải tiến phương pháp hút chân không, tuổi thọ của đèn đã kéo dài được 2 giờ. Nhưng giá bạch kim quá đắt, dùng nó làm bóng đèn, Ai mua nổi?

Một hôm, đang ngồi trên ghế suy nghĩ chặng sau nên dùng vật liệu gì để thí nghiệm, ông tiện tay lấy một cuộn sợi bông trên bàn chơi. Bỗng nhiên trong đầu ông loé lên một ý nghĩ, ông liền kéo đứt một đoạn sợi bông, đặt nó trên lửa bếp hơi rất lâu; sợi bông cháy đen, biến thành than. Ông cẩn thận cho nó

vào bóng thủy tinh, thí nghiệm, hiệu quả hết sức tốt, ông bất giác lầm nhảm một mình: “Than, than, vẫn phải là than! Than còn tốt hơn bạch kim!”

Quả là một bước ngoặt, Êđixon liên tục làm thí nghiệm, tuổi thọ của bóng đèn bông chóc kéo dài tới 13 tiếng rưỡi, về sau được đến 45 tiếng.

Mọi người mừng vô cùng, Êđixon lại chẳng nói năng gì. Ông im lặng rất lâu rồi nói:

- Không được, chúng ta còn phải tìm vật liệu khác!

Các người giúp việc nghe ông nói thế đều ngạc nhiên:

- Sáng được 45 tiếng đồng hồ mà vẫn chưa được sao?

- Chưa được, còn lâu! - Êđixon lắc đầu nói - Tôi muốn nó, có thể sáng trên 1000 tiếng đồng hồ. Nếu đem nó ra cho mọi người sử dụng thì tốt nhất là phải được 1.600 tiếng”.

Mọi người tính thử, mỗi ngày thấp hơn 4 giờ, 1600 giờ có thể dùng được một năm! Điều này đương nhiên là rất hợp với mong muốn, nhưng còn phải tìm ra vật liệu khác.

Êđixon căn cứ vào tính chất của sợi bông, quyết định đi tìm tòi vật liệu sợi bóng đèn mới trong sợi thực vật.

Thí nghiệm mới được tiến hành hầu như không kể ngày đêm. Êđixon lục tìm trong thư mục về thực vật học, tìm thấy được thứ gì là lại cho thử. Thậm chí cả lông bờm ngựa, râu tóc người cũng được đem làm sợi đốt để thí nghiệm. Thí nghiệm không ngừng mở rộng. Tuổi thọ bóng đèn cũng càng ngày càng kéo dài ra. Đến tháng 5 năm 1880, qua thí nghiệm 6000 loại vật liệu sợi thực vật, bóng đèn đã có thể liên tục thắp 300 giờ.

Thời tiết dần dần nóng lên. Một hôm tại phòng thí nghiệm, Êđixon đang mải suy nghĩ về việc xây dựng nhà máy đèn điện, bỗng nhiên cảm thấy rất oi bức, liền thuận tay vớ lấy một cái quạt nan để quạt. Đang quạt một ý nghĩ thoáng nảy ra, ông xé tan chiếc quạt, lấy ra một mảnh, dùng kính hiển vi quan sát kỹ càng rồi vui mừng cười ré lên. Sau khi than hóa mảnh quạt, ông cho nó vào bóng thủy tinh, cho điện chạy, thế là đèn sáng liền trong 1200 giờ!

Các người giúp việc đều nghĩ: “Lần này chắc ông ấy đã thỏa mãn”, nhưng

không Ai dám nói ra - Thấy Êđixơn liên tục giờ sách, một người không nhìn được, bèn hỏi:

- Thế nào, vẫn còn cần tìm vật liệu mới?

Lần này, Êđixơn không nói “còn lâu” như trước, mà giọng hăm hở:

- Các anh xem, trên thế giới có bao nhiêu là tre, chúng ta phải tìm kỹ mới được.

Mọi người bây giờ mới thờ phào. Êđixơn làm việc gì cũng không thích dây dưa. Ông chọn ngay mấy người cho đi các vùng sản xuất tre trên thế giới chọn mua hàng mẫu mang về tiến hành thí nghiệm, so sánh. Qua đối chiếu, phát hiện ra một loại tre Nhật Bản rất thích hợp cho việc sản xuất sợi đốt. Thế là ông cử người đi Nhật, tiếp xúc với nông dân địa phương, đề nghị họ trồng thật nhiều - loại này và ký hợp đồng mua cho họ. Đồng thời, ông cho xây dựng nhà máy phát điện, mắc hệ thống dây điện trên quy mô lớn. Ít lâu sau, hàng triệu bóng đèn điện rẻ, đẹp đã được cung cấp cho thị trường để mọi người chọn dùng.

Người lắp đèn điện ngày càng nhiều, khi sử dụng không đúng đã xảy ra những sự cố khó tránh khỏi. Để bảo đảm an toàn cho các hộ dùng điện, Êđixơn lại nghĩ ra cách lắp một đoạn dây chì vào một chỗ nào đó của dây điện. Điểm chảy của dây chì thấp hơn điểm chảy của dây điện, nếu dòng điện trên đường dây quá mạnh, nhiệt độ quá cao thì dây chì chảy trước, dòng điện lập tức bị ngắt không dẫn đến bốc cháy. Đây chính là “sợi bảo hiểm” sớm nhất.

Đèn sợi tre đã được xã hội dùng trong nhiều năm. Về sau, Êđixơn, dùng sợi hóa học thay thế, chất lượng bóng đèn lại được nâng cao. Đến năm 1906, mới đổi dùng sợi Vônphoram làm sợi đốt. Đây chính là bóng đèn điện người ta đang dùng phổ biến ngày nay.

Êđixơn thọ 84 tuổi. Cả đời ông đã có trên 1000 phát minh. Trong lĩnh vực kỹ thuật điện ảnh, ngành khai thác mỏ; kiến trúc, công nghiệp hóa chất, ông cũng đã có không ít phát minh nổi tiếng. Cho nên người ta gọi ông là “Vua phát minh”

# HINBE - NGÔI SAO LỚN VỀ TOÁN HỌC

Vào giữa thế kỷ 19, trên bờ biển phía Đông vịnh Vixla biển Bantích có một thành phố cổ, đó là Cônixbéc. Thành phố này bắt đầu xây dựng vào giữa thế kỷ 13, đầu thế kỷ 18 trở thành thủ phủ của Đông Phổ, Sông Porêghen trước khi đổ ra vịnh đã chia thành hai nhánh ở Cônixbéc chảy ngang qua thành phố. Bảy chiếc cầu lớn trên sông Porêghen nối hai hòn cù lao giữa sông với các khu phố ở hai bờ. Những chiếc cầu này trở thành những con đường để người ta đi đến đảo du ngoạn. Có người đã nêu ra một câu hỏi hết sức thú vị: Liệu có thể đi một lượt khắp bảy chiếc cầu mà không lặp lại cũng không bỏ sót chiếc nào không? Nhiều người đã thử đi, rất thích thú nhưng đều không thành công.

Chuyện này đến tai Ôle, nhà toán học Thụy Sĩ, viện sĩ Viện Khoa học Nga. Ông cũng thấy thích thú với câu hỏi này, hơn nữa cho rằng đó không chỉ là một trò chơi thú vị mà còn là một đầu đề toán học rất có giá trị. Ôle dùng phương pháp toán học chứng minh và biện luận một cách chặt chẽ, kết quả cho thấy đây là một vấn đề không sao thực hiện được. Năm 1763, ông dựa vào đó viết một bài nhan đề “Vấn đề 7 chiếc cầu ở Cônixbéc”, bài này trở thành luận văn sớm nhất của một phân ngành toán học tô pô học. Từ đó, thành phố Cônixbéc liên hệ chặt chẽ với toán học.

Nhưng điều mà Cônixbéc thật sự vinh dự về mặt toán học là chính nơi đây đã xuất hiện một ngôi sao lớn về toán học hiện đại Hinbe.

Hinbe sinh năm 1862 tại một thị trấn nhỏ gần Cônixbéc. Ông nội và cha ông đều là thẩm phán, chú ông cũng là một luật sư nổi tiếng. Do đó, cha ông mong ông lớn lên sẽ nối nghiệp nhà, làm một thẩm phán được người đời tôn kính. Hinbe chào đời được ít lâu, cha ông được điều đến toà án Cônixbéc làm thẩm phán, thế là cả nhà dời lên thành phố ở. Sống trong một môi trường như vậy, tất nhiên Hinbe từ bé đã nhận được một sự giáo dục tốt đẹp.

Năm Hinbe 8 tuổi, cha ông đưa ông vào học ở một lớp dự bị Trung học Văn khoa. Hai năm sau, ông vào trung học, Theo quy định của chế độ giáo dục Phổ lúc bấy giờ, học sinh học 8 năm ở Trung học, tốt nghiệp xong lại học lên Đại học.

Mục tiêu đào tạo của trung học Văn khoa chủ yếu là luật sư, thẩm phán và chức sắc tôn giáo. Chương trình học, ngoài tiếng Đức, tiếng La Tinh và tiếng Hy Lạp ra, có triết học và thần học, cũng có một ít toán học. Hinbe đặc biệt ham thích toán học, những bài toán khó cậu đều có thể giải rất dễ dàng.

Nhưng thời gian nhà trường dành cho toán học rất ít còn xa mới thỏa mãn được yêu cầu của trò Hinbe.

Hinbe học chương trình năm thứ 8 Trung học ở một trường khác. Trường này rất coi trọng bộ môn khoa học tự nhiên. Trong hoàn cảnh mới, thiên tài toán học của Hinbe mới được bộc lộ. Khi thi tốt nghiệp, vì thành tích thi viết về toán học đặc biệt xuất sắc, nên Hinbe được miễn thi vấn đáp.

Mùa thu năm 1880, Hinbe 18 tuổi thi vào Đại học Cônixbéc. Phương pháp dạy ở trường này rất linh hoạt, giáo sư có thể tự do đưa ra một chương trình giảng dạy, học sinh có thể căn cứ vào hứng thú và sở thích của mình mà chọn lựa việc đi nghe giảng. Ở đây, Hinbe dốc hết tâm sức nghiên cứu môn toán học mà ông yêu thích nhất.

4 năm đại học sắp sửa kết thúc, Hinbe chuẩn bị viết luận văn, muốn tranh thủ thông qua việc bảo vệ luận văn giành học vị Tiến sĩ. Vấn đề lúc đầu ông định chọn đề nghiên cứu, sau khi hỏi giáo sư hướng dẫn mới được biết đã có người làm rồi. Ông tự phàn nàn là mình nắm tình hình phát triển của toán học quá ít. Được thầy hướng dẫn gợi ý, ông quyết định lấy vấn đề “đại số bất biến lượng” làm đề tài nghiên cứu.

Cuối năm 1884, Hinbe bảo vệ thành công luận án. Tháng 2 năm sau, ông được nhận bằng Tiến sĩ và làm trợ giảng ở trường Đại học Cônixbéc.

Thời bấy giờ, chế độ cấp bậc ở trường Đại học Đức rất nghiêm ngặt, mỗi môn khoa học ở Đại học chỉ một ghế giáo sư. Vị giáo sư này do Vua uỷ nhiệm và được lãnh lương rất hậu. Chỉ có khi nào ông ta chết hoặc được điều đi nơi khác thì người trội nhất trong các phó giáo sư mới có dịp được chọn để bổ sung. Giảng sư có thể lên bục giảng bài nhưng không có thu nhập cố định, lương do học phí của học sinh nghe giảng chi trả. Nếu ít học sinh đến nghe giảng thì thu nhập thấp. Trợ giảng thì không có tư cách giảng bài, chỉ làm một số công việc phụ giúp giảng dạy. Theo quy định, Hinbe nếu muốn lên bục giảng dạy Đại học còn phải viết được luận văn có chất lượng rồi thông qua các giáo sư bình xét, thẩm định hợp cách mới chính thức được nhận chức danh giảng sư. Cũng còn có một con đường khác, đó là thông qua thi cấp quốc gia để được công nhận chức vị giáo sư trung học, rồi vừa giảng dạy vừa nghiên cứu, nếu có thành tích lại đến trường Đại học xin chức danh giảng sư.

Hinbe chọn con đường thứ hai. Tháng 5 năm ấy, ông tham gia kỳ thi quốc gia, nhưng ông không xin đi giảng dạy Trung học mà xin đi Đại học Laixich

để bồi dưỡng thêm. Ở đó không đầy một năm, Hinbe lại sang nghiên cứu ở Viện Vật lý Trường Đại học Pari. Tháng 7 năm 1887, cuối cùng ông đã được trường Đại học Cônixbéc bổ nhiệm làm giảng sư Toán học. Vừa nhận chức, ông đã tự đề ra cho mình những yêu cầu nghiêm khắc: Không ngừng nghiên cứu những vấn đề mới. Mỗi năm ông đều có một kế hoạch. Năm đầu tiên ông đã dự định nghiên cứu 3 vấn đề, một trong 3 vấn đề đó là “lý thuyết đại số bất biến lượng”.

Tháng 3 năm sau, Hinbe đến thăm một trong những nhà toán học ưu tú nhất của Đức lúc bấy giờ, người được mệnh danh “vua của bất biến lượng”, đó là Gônđan - giáo sư toán học trường Đại học Êlanghen.

Ngay từ năm 1868, Gônđan đã đưa ra một định lý nổi tiếng về “bất biến lượng”. Đã 20 năm Gônđan dồn sức cho công trình nghiên cứu này, song những luận đề của ông thường rất phức tạp, phải chứng minh bằng những công thức dài dằng dặc. Không một nhà toán học nào dám đối đầu với công việc của Gônđan và bản thân ông ta trước nay cũng không nghĩ đến việc tìm một phương pháp chứng minh mới. Được quen biết với Gônđan, Hinbe đã học được ở ông rất nhiều điều bổ ích.

Sau khi về đến Cônixbéc, Hinbe luôn luôn suy nghĩ về vấn đề “đại số bất biến lượng”, bằng mọi cách tìm ra phương pháp chứng minh mới. Cuối cùng, tháng 9 năm ấy Hinbe đã tìm ra được “một con đường tắt” và trình bày vấn đề này trong một luận văn chỉ có 4 trang viết tay mà sau đó ít lâu đã được đăng trên tạp san “Thông báo” của Hiệp hội khoa học Gôttinghen.

Với sự ra đời “định lý Hinbe” nổi tiếng, Hinbe đã giải quyết thành công vấn đề “đại số bất biến lượng”, thống nhất được nhiều lĩnh vực toán học, dẫn đến sự ra đời của “đại số cận đại”.

Cuối năm 1891, ghế giáo sư toán học trường Đại học Béclin bị khuyết. Một vị phó giáo sư của trường Đại học Cônixbéc được điều đi, Hinbe thay thế chức vụ của ông này. 2 năm sau, Hinbe lại được điều đến làm giáo sư toán học trường Đại học Gôttinghen nổi tiếng.

Sau đó một năm, Hinbe bắt tay xây dựng bộ môn cơ sở hình học. Mọi người bàn tán: Hình học là môn khoa học có từ rất sớm và đã được nghiên cứu rất kỹ, liệu giáo sư Hinbe có thể vượt qua được những người đi trước trong lĩnh vực này không?

Quả vậy, nếu kể từ Oclít thời cổ Hy Lạp đến lúc này, hình học đã có lịch sử



hơn 2000 năm. Thế kỷ 17, nhà toán học người Pháp Đêcátơ đã đưa phương pháp đại số vào nghiên cứu hình học, sáng lập ra hình học giải tích. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, nhà toán học người Pháp Mônggiơ sáng lập ra hình học xạ ảnh, nhà toán học Đức Gaux sáng lập ra hình học phi Oclít, hình học vi phân đến nửa sau của thế kỷ 19, nhà toán học Đức Colen lại hoàn thành sự thống nhất hình học Oclít và các loại hình học phi Oclít, hình học phát triển đến giai đoạn này cần có một nhà toán học cụ phách tổng kết công việc của những người từ Oclít đến Colen. Vấn đề Hinbe muốn nghiên cứu chính là vấn đề này.

Hinbe đã giành được thành công rất nhanh chóng. Năm 1899, cuốn “Cơ sở hình học” của Hinbe xuất bản. Trong tác phẩm này, ông chỉnh lý hình học Oclít thành hệ thống diễn dịch thuần túy xuất phát từ những nguyên lý chung và chuyển sự chú ý đến kết cấu lôgic của hệ thống nguyên lý chung, do đó đã khiến nó trở thành tác phẩm tiêu biểu trong lĩnh vực toán học thời bấy giờ. Chỉ mấy tháng sau khi xuất bản, cuốn sách của Hinbe đã trở thành sách giáo khoa bán chạy nhất ở Đức, và nhanh chóng được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp và các thứ tiếng khác.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, để lừa bịp nhân dân, bọn quân phiệt Đức lấy danh nghĩa Chính phủ Đức khởi thảo tuyên ngôn “Gửi thế giới văn minh” và đã dùng đủ mọi thủ đoạn, mềm có rắn có buộc các nhà khoa học và những văn nghệ sĩ nổi tiếng nhất của Đức ký tên vào để chứng tỏ họ tán thành việc Chính phủ tham chiến. Rất nhiều nhân vật nổi tiếng đã ký tên vào tuyên ngôn, chỉ có 2 nhà khoa học từ chối: một là Anhxtanh, người sáng lập ra thuyết tương đối; một người nữa, đó là Hinbe.

Tháng 10 năm 1914, “Gửi thế giới văn minh” được đăng trên tất cả các báo chí ở Đức. Được cổ vũ bởi tinh thần dân tộc hẹp hòi ngông cuồng, một số kẻ lên án kịch liệt Hinbe là “tên bán nước”, nhiều sinh viên bỏ không nghe giờ giảng của ông nữa. Nhưng Hinbe chính trực không từ bỏ chủ trương của mình.

Năm 1917, một nhà khoa học nổi tiếng của Pháp qua đời. Hinbe bắt chước việc hai nước Pháp - Đức đang giao chiến, viết một bài bày tỏ lòng thương tiếc ông. Sau khi bài này được đăng, một số người đến trước cửa nhà ông gây sự, bắt ông thừa nhận việc viết bài truy điệu “nhà toán học của nước thù địch” này có tội. Hinbe kiên quyết bác bỏ.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, vì Đức là nước thua trận nên trong một thời gian dài nhiều hội nghị quốc tế đã không gửi thư mời các nhà

khoa học Đức. Mãi đến năm 1928, Đại hội các nhà toán học quốc tế do các nhà toán học Italia tổ chức mới gửi giấy mời họ. Một số nhà toán học Đức mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi không muốn đến tham gia. Hinbe thì lại cho rằng thật là ngu ngốc nếu không tham gia hội nghị này. Ông nói: “Toán học không phân chủng tộc. Đối với toán học, cả thế giới văn minh chỉ là một. Vì sự phồn vinh của khoa học toán học mà chúng ta vô cùng yêu mến, chúng ta nên làm như vậy, và chỉ có thể làm như vậy”. Cuối cùng, nhờ sự tích cực của ông một đoàn đại biểu gồm hơn 60 nhà toán học đã tới tham gia hội nghị quốc tế này.

Những năm 20 của thế kỷ 20, Hinbe lại dốc sức nghiên cứu cơ sở toán học. Cơ sở toán học là môn khoa học nghiên cứu đối tượng, tính chất và phương pháp của toán học. Năm 1922, ông công bố luận văn “bàn về cơ sở mới của toán học”. Ít lâu sau, ông lại cùng với học trò ông sáng lập ra “thuyết chứng minh”, mở ra một lĩnh vực mới cho toán học.

Năm 1930, Hinbe 68 tuổi, đến tuổi về hưu theo qui định của Chính phủ. Mùa thu năm ấy, ông trở về Cônixbéc, nhận chứng thư công dân về vang của thành phố do chính quyền thành phố trao tặng.

Trong buổi lễ long trọng trao chứng thư, ngôi sao lớn về toán học này đã phát biểu những lời chan chứa nhiệt tình với bà con quê hương:

- Với toán học, không có thuyết “không thể biết”. Theo tôi, trong khoa học tự nhiên hoàn toàn không có thuyết “không thể biết” Trái với thuyết “không thể biết” ngu xuẩn kia, khẩu hiệu của chúng ta là “chúng ta phải biết, chúng ta sẽ biết”.

## **MOÓCGĂNG SÁNG LẬP HỌC THUYẾT VỀ GIEN**

Tômát Moócgăng (*Thomas Hung Morgan (1866-1945)*), nhà di truyền học nổi tiếng của Mỹ đã từng có một đoạn danh ngôn như thế này:

“Không nên lập chí quá cao. Quá cao thì gần với mong ước nông cuồng. Không có ai chê cười bạn mà là bạn tự làm phai mờ mục tiêu thôi. Mục tiêu nên xác định gần một chút. Gần thì chắc chắn đạt được. Đạt được mục tiêu, chí lớn tất thành”

Moócgăng là nhà khoa học đã làm như lời mình nói. Chính tác phong khoa học thận trọng, thiết thực đã giúp ông sáng lập ra được học thuyết về gien. Nhờ giành được những thành tựu phi thường khi nghiên cứu tác dụng của

nhằm sắc thê trong di truyền, nên năm 1933, ông được tặng giải Nôben về sinh lý học và y học.

Thời thơ ấu, Moócgăng thường đi đến nông thôn và vùng núi dạo chơi. Đối với mọi vật trong thiên nhiên, ông đều ham thích và muốn tìm hiểu đến tận cùng.

Năm 10 tuổi, vào một buổi sáng nọ, sau khi đến nhà thờ làm lễ xong không biết Moócgăng chạy đi đâu. Mãi đến trưa, cả nhà ăn cơm vẫn chưa thấy ông về. Cha mẹ sốt ruột quá, sai chị em ông đi khắp nơi tìm.

Chỉ ông tìm mãi một hồi mới phát hiện ra ông đang nấp ở bờ ruộng.

- Ôi giờ ơi, sao em nấp ở đây, em định làm gì thế này?

Moócgăng không trả lời, chỉ ra hiệu bảo chị đừng làm âm lên. Người chị nhìn kỹ, hoá ra Moócgăng đang quan sát một đóa hoa xương rồng.

Người chị không hiểu, hỏi:

- Làm gì cứ nhìn cái hoa thế?

- Hừ, em muốn xem hoa của nó nở thế nào.

Đối với động vật, Moócgăng cũng muốn tìm hiểu bí mật sinh trưởng của chúng. Một dạo, ông thích thú muốn biết mèo, chó sinh con như thế nào, cứ dán mắt vào chúng. Có lần ông bỏ một con chuột vào ngăn kéo nuôi, mục đích là để xem chuột con sinh ra như thế nào.

Moócgăng tốt nghiệp tiểu học, cha xứ địa phương nhắc nhở cha ông:

- Cậu bé này có óc quan sát giới tự nhiên hơn hẳn những đứa trẻ khác, nhất định phải đưa vào học ở một trường nào tốt một chút.

Người cha đã nghe theo lời cha xứ, đưa cậu vào học lớp dự bị của Học viện mở tại bang. Hai năm sau, Moócgăng chuyển lên học chính thức ở Học viện. Ông ham thích động vật học nhưng học viện không có chương trình chuyên về môn này. Thế là nhà trường phải mở riêng cho ông một khoá. Moócgăng vì ham thích nên quyết chí phấn đấu, thành tích học tập rất xuất sắc. Năm 1866, Ông được cấp bằng tú tài động vật học.

Moócgăng tất nhiên không thỏa mãn với những kiến thức về động vật học

học được ở nhà trường. Sau đó, ông đi đào tạo thêm ở trường Đại học Hopkins. Dưới sự hướng dẫn của một số giáo sư nổi tiếng, ông ra sức trau dồi về sinh vật học, sinh lý học, giải phẫu học, hình thái học, bào thai học. Năm 1890, luận văn tiến sĩ của ông “Bàn về nhện biển” được thông qua, ông giành được học vị tiến sĩ sinh học động vật; lúc bấy giờ ông mới 24 tuổi. Năm sau, ông đến dạy ở Học viện Branmo.

Bấy giờ, các nhà sinh vật học nổi tiếng ở Mỹ đang tranh luận về một vấn đề rất lớn: Chi phối sự biến dị của tế bào bào thai là do nhân tố nội tại (tức là di truyền) hay do nhân tố bên ngoài (tức là môi trường).

Là một nhà nghiên cứu sinh vật học, Moócgăng cảm thấy rất thích thú đối với vấn đề này. Nhưng ông cho rằng, dùng phương pháp suy luận và tự biện, không thể giải quyết thật tốt vấn đề tranh luận này, điều quan trọng là tiến hành thực nghiệm, chỉ có thông qua thực nghiệm mới có thể rút ra được kết luận đáng tin cậy và chặt chẽ. Thế là ông làm rất nhiều thực nghiệm.

Trước tiên ông nghiên cứu tác dụng thụ tinh trứng nhím biển (một loại động vật da gai sống dưới đáy biển) và sên (một loài động vật nhuyễn thể) và tìm hiểu ảnh hưởng của các dung dịch muối khác nhau, của trọng lực và không trọng lực đối với quá trình sinh trưởng bình thường của trứng nhím biển, động vật nhuyễn thể và cá nhiều xương, sau đó, lại thực nghiệm ở những nồng độ khác nhau đối với bào thai qua các giai đoạn.

Sau nhiều lần thực nghiệm, Moócgăng phát hiện thấy dù các trở ngại vật chất có thể gây ra sự biến đổi quá trình phát dục của bào thai các động vật này, nhưng bào thai vẫn giữ nguyên những đặc trưng cũ. Dựa vào đó, đầu năm 1902, ông công bố một loạt luận văn, chỉ ra rằng ảnh hưởng của môi trường có thể kìm hãm quá trình phát dục của bào thai ở mức độ nhất định, nhưng nhân tố căn bản quyết định kết quả sinh sản vẫn là ở bản thân bào thai.

Năm 1900, Moócgăng đến dạy ở Khoa Động vật trường Đại học Côlôngbia. Bấy giờ, các nhà sinh vật học đang tranh luận một vấn đề khác: Nhân tố quyết định giới tính (nam hay nữ, đực hay cái) là gì? Một số nhà sinh vật học cho rằng, môi trường là nhân tố quyết định giới tính, có nghĩa là giới tính của bào thai do độ nóng và số lượng chất dinh dưỡng hấp thu được trong quá trình phát dục quyết định. Căn cứ của họ là, rất nhiều động vật trong giới tự nhiên, nhất là côn trùng, trong những điều kiện môi trường khác nhau sẽ gây ra sự thay đổi tỉ suất giới tính. Còn một số nhà sinh vật học khác lại cho rằng, giới tính chủ yếu là do nhân tố nội tại của trứng, của tinh trùng hoặc

của cả hai thứ ấy vào lúc thụ tinh, thậm chí vào trước lúc ấy quyết định. Điều họ nhấn mạnh là tác dụng quyết định của di truyền đối với giới tính.

Moócgăng cũng cảm thấy rất thích thú đối với vấn đề này. Trên cơ sở thực nghiệm, năm 1903, ông công bố bài bình luận về vấn đề quyết định giới tính. Bài viết chỉ ra rằng, các chứng cứ mà các nhà sinh vật học hiện nay đưa ra về vấn đề này là không đầy đủ. Hai bên chỉ giải thích tỉ suất giới tính 1: 1 được phát hiện trong đại đa số các loài. Nhưng trong giới tự nhiên, có một số hiện tượng giới tính đặc thù như sinh dục đơn tính, lưỡng tính v.v. . . Lý thuyết về quyết định giới tính phải giải thích được tỉ suất giới tính mềm 1: 1 thông thường hay có, đồng thời lại có thể giải thích được các hiện tượng giới tính đặc thù kể trên. Vì vậy, muốn giải quyết vấn đề này, còn phải làm rất nhiều thực nghiệm.

Moócgăng nói như thế, và cũng làm như thế. Năm 1908, ông bắt đầu nuôi ruồi dấm. Đây là một loại côn trùng dễ nuôi, chu kỳ sống ngắn (độ 2 tuần lễ), tính đột biến nhiều, nhiễm sắc thể tuyến nước bọt lớn, nó thích hợp với việc dùng làm vật liệu thực nghiệm về khoa học như di truyền học v.v. . . Sau đó 2 năm, ông tình cờ phát hiện trong một cái lọ nuôi ruồi dấm, có con ruồi đực trên mình xuất hiện một sự biến dị rất nhỏ nhưng rõ ràng, mắt ruồi dấm thông thường đều đỏ, còn mắt con ruồi này lại màu trắng “Sao lại có thể là màu trắng nhỉ?” Moócgăng cảm thấy rất lạ. Ông cho con ruồi dấm mắt trắng này giao phối với con mắt đỏ, kết quả ruồi dấm sinh ra đều là mắt đỏ; cho những con ruồi mắt đỏ này giao phối với anh em nó, thì trong thế hệ sau lại xuất hiện ruồi mắt trắng. Điều đặc biệt làm cho ông cảm thấy ngạc nhiên là những con ruồi dấm mắt trắng này, tuyệt đại đa số đều là những con đực.

Moócgăng căn cứ vào đó kết luận: Ruồi dấm mắt đỏ và mắt trắng xuất hiện là do “phân tử” di truyền của chúng quyết định. Đặc tính này liên quan chặt chẽ với thành phần quyết định giới tính trong tế bào, nhiễm sắc thể trên thực tế có mang theo “nhân tử” di truyền. Ông gọi hiện tượng này là “tính liên hoàn”, cũng tức là hiện tượng di truyền đặc thù mà gien trên nhiễm sắc thể thể hiện.

Đầu năm 1910, Moócgăng cùng với các cộng sự thành lập phòng thực nghiệm trường Đại học Côlôngbia, chuyên nghiên cứu về ruồi dấm: Trước đó, năm 1865, nhà di truyền học Đức Măngđen căn cứ vào kết quả thí nghiệm tạp giao đậu Hà Lan, đã công bố luận văn “Thí nghiệm tạp giao thực vật”, đưa ra khái niệm đơn vị di truyền (tức là gien) và trình bày rõ quy luật di truyền của nó. Nhưng mối quan hệ giữa gien và nhiễm sắc thể mà Măngđen nói thuần túy có tính chất suy luận, chưa ai thấy được gien. Giờ

đây, Moócgăng và những người cộng sự lại tìm ra phương pháp kiểm nghiệm sự suy luận này.

Năm 1911, một cộng sự của Moócgăng; lần đầu tiên đã vẽ ra được sơ đồ di truyền gien giới tính của ruồi dấm. Dưới sự chủ trì của Moócgăng, vị trí của các gien khác cũng được xác định, chứng minh là gien được xếp thành hàng thẳng. Như vậy là Moócgăng đã sáng lập thành công học thuyết về gien.

Trong phòng thực nghiệm ruồi dấm của trường Đại học Cômôngbia, Moócgăng là người có tuổi được các cộng sự tin tưởng và kính trọng. Ông lãnh đạo phòng thực nghiệm này một cách rất dân chủ, phát huy đầy đủ sự thông minh và trí tuệ của mỗi người. Mỗi khi có ai nêu ra một kiến giải mới, Moócgăng để cho mọi người thảo luận tự do, đến nỗi rất khó xác định quan điểm nào là do ai nêu ra trước: Ông là thầy của mọi người, lại là bạn của mọi người. Khi quỹ nghiên cứu thiếu, Moócgăng không chút do dự bỏ tiền túi ra để trả lương cho các cộng sự.

Năm 1924, Moócgăng rời Trường Đại học Cômôngbia tới một học viện ở Caliphôcnia lập chuyên ngành sinh vật học. Bốn năm sau, dưới sự chủ trì của ông, phòng thực nghiệm sinh vật học đã được xây dựng. Đây là trung tâm khoa học duy nhất nghiên cứu về di truyền học và có được những thành tựu cao trên thế giới hồi bấy giờ.

Từ 1927 đến 1931, Moócgăng làm Viện trưởng Viện Khoa học Mỹ. Năm 1932, ông chủ trì Hội nghị Di truyền học quốc tế lần thứ VI ở Niu Oóc. Hội nghị lần này thực tế là hội thảo về thành tựu học thuật của Moócgăng. Năm sau, ông được nhận giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học. Moócgăng là một nhà khoa học hết sức khiêm tốn. Ông cho rằng thành tựu của mình không thể tách rời với sự ủng hộ và giúp đỡ của những người cộng sự, vì vậy ông cùng họ chia nhau hưởng khoản tiền thưởng, cung cấp cho con cái họ đi học.

Moócgăng để lại cho hậu thế không phải chỉ có học thuyết về gien. Trong phương pháp thực nghiệm, ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp phân tích định lượng vào việc giải quyết vấn đề sinh vật học, từ đó thúc đẩy di truyền học phát triển nhảy vọt và đặt cơ sở cho một môn khoa học mới hiện đại - ngành công trình di truyền.

## **NGƯỜI PHÁT HIỆN TIA X QUANG**

Ngày 8 tháng 11 năm 1895, đối với giáo sư Ronghen là một ngày suốt đời

khó quên. Ngay cả trong lịch sử khoa học, ngày này cũng là ngày vĩnh viễn đáng kỷ niệm. Đó là vì Ronghen đã phát hiện ra tia X quang vào ngày này. Loại tia này ngày nay đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu kết cấu tinh thể, dò vết kim loại, y học, thấu thị, đem lại cho nhân loại những tin mừng vô cùng to lớn.

Ronghen là hiệu trưởng trường Đại học Vônshuộc ở Đức. Tuy bận rộn với công việc hành chính, nhưng ông vẫn dành nhiều công sức vào việc nghiên cứu vật lý học. Chạng vạng hôm ấy, ông một mình đi vào phòng thực nghiệm của Cơ quan nghiên cứu vật lý để thí nghiệm ống tia ca tốt đã được cải tiến.

Trước khi làm thí nghiệm, căn cứ vào ý kiến của người thiết kế Ronghen dùng giấy đen bọc trước ống phóng điện chân không hình quả lê rất kỹ để không cho một tia sáng nào trong ống lọt ra ngoài sau đó, ông đóng chặt tất cả cửa ra vào cửa sổ rồi cắm điện, kiểm tra xem giấy đen có để lộ ánh sáng không.

Ronghen ngắm nghía, lẩm nhẩm nói một mình: “Rất tuyệt! Hừ! không lọt một tí ánh sáng nào!”

Khi ông chuẩn bị làm thí nghiệm thì bỗng nhiên phát hiện một hiện tượng lạ lùng: Trên bàn con làm việc cách ống phóng điện chưa đầy một mét bắn ra một tia huỳnh quang màu xanh lục.

Ronghen cảm thấy rất lạ: “ánh sáng này từ đâu đến?”. Ông cắt nguồn điện, ống quang điện tắt, tia sáng “màu xanh lục cũng không thấy nữa. Ông thử liên tiếp nhiều lần, tình hình đều như vậy cả.

Thế là ông quẹt một que diêm, soi thử xem trên bàn làm việc có gì. Hóa ra ở đó có một mảnh bìa các tông trên có mạ một lớp vật liệu tinh thể platinôxianua bari, tia sáng thần bí phát ra từ đó!

“Khi ống điện quang cắm điện, tại sao mảnh bìa này có thể phát sáng?” Ronghen bất giác tự hỏi mình. “Chả lẽ trong ống điện quang này có một loại tia nào đó chưa biết bắn đến mảnh giấy làm cho nó phát sáng?”

Nghĩ vậy, ông tiện tay cầm một quyển sách mang chắn giữa ống điện quang và mảnh bìa. Điều làm ông ngạc nhiên là mảnh bìa cứ phát sáng. Như vậy là loại tia này có thể xuyên qua vật chất rắn.

Ronghen vui mừng vô hạn, vui đến mức dường như không sao làm chủ được

mình nữa. Một nhân viên phục vụ bước vào phòng tìm một dụng cụ thí nghiệm, Ronghen cũng không hề biết. Đến giờ ăn cơm tối, bà vợ cho người đến mời vẫn thấy ông đang làm thí nghiệm. Đến giục mấy lần, ông đành về phòng ăn ăn qua loa một chút, không nói năng gì cả, ăn xong ông lại đến phòng thực nghiệm.

Liên tiếp mấy ngày liền, Ronghen ở lì trong phòng thực nghiệm, tìm tòi bí mật của loại tia chưa biết tên này. Ông lấy gỗ, mảnh kính êbônít để làm vật chắn, những thứ này đều không ngăn được loại tia này xuyên qua. Ông lại dùng các thứ kim loại, ngoài chì và bạch kim, các thứ khác vẫn bị xuyên qua. Ông đặt phim giữa ống điện quang và mảnh bìa, dù bốn bên đều tối đen như mực, phim lại cảm quang. Điều khiến ông càng cảm thấy hưng phấn là khi ông dùng bàn tay mình để làm vật chắn thì lại nhận ra rõ ràng hình dáng từng ngón tay, bóng mờ của xương cốt tay hiện rõ ra.

Đây là lần đầu tiên loài người nhìn thấy được cái bóng mờ của xương cốt trong một cơ thể sống. Ronghen cực kỳ hưng phấn lại vô cùng kinh hãi. Thế là ông quyết định tiếp tục thí nghiệm mãi cho đến khẳng định được tính chính xác của sự quan sát của mình và có thể chứng minh được điều này về mặt lý luận mới thôi.

Ronghen ở lại liền mấy ngày trong phòng thực nghiệm, quên ăn, quên nghỉ. Bà vợ thấy vậy rất lo, nằng nặc đòi ông nói rõ. Rốt cuộc ông đang làm gì ở trong ấy.

Ronghen hết cách, đành phải dẫn bà vào phòng thực nghiệm, cho bà xem thử điều bí mật mà ông đã phát hiện. Bà vợ cũng cảm thấy lạ lùng vô cùng.

Một buổi tối kia, Ronghen thuyết phục bà vợ làm đôi tượng thực nghiệm cho mình, Ông bảo vợ đặt bàn tay trên hộp tối đựng phim ảnh, sau đó dùng ống điện quang rọi vào 15 phút.

Sau đó, Ronghen đưa một tấm ảnh đến trước mặt vợ. Trên ảnh hiện lên rõ ràng xương cốt của một bàn tay. Bà vợ xem xong, sợ phát run cả người. Bà không tin những xương cốt hoàn toàn lộ ra này lại là bàn tay của chính bà! Nhưng đó là sự thật. Tấm ảnh trở thành một trong những tấm ảnh nổi tiếng nhất trong lịch sử.

- Nên gọi nó là tia gì nhỉ? Cứ gọi nó là tia X quang! - Ronghen đã đặt cho cái tia chưa biết kia một cái tên như vậy.

Mãi đến bây giờ, để kỷ niệm nhà vật lý học này, người ta vẫn gọi cái tia do



Ronghen phát hiện lúc đầu là tia X.

Hơn một tháng sau, Ronghen đem phát hiện quan trọng của ông viết thành luận văn “Một loại tia mới” và cho công bố - Sự kiện này lập tức làm cho cả thế giới xôn xao.

Ronghen bỗng chốc trở thành một nhân vật thời sự. Thư chúc mừng và những lá thư tỏ ý hoài nghi, thậm chí chê trách từ khắp nơi tới tấp gửi đến ông. Lối vào Sở nghiên cứu của ông chen chúc các nhà khoa học, các ký giả và cả những người hiếu kỳ. Danh thiếp có chữ ký của ông thường không thể gửi đến được tay người nhận thư vì người ta tranh nhau bắt cứ vật gì có chữ ký của ông. Ít lâu sau, các nhà y học ứng dụng tia X quang, vị trí các xương gãy trong cơ thể người hiện ra chuẩn xác. Từ đó, xuất hiện một cơn sốt “X quang”.

Ngày 23 tháng 1 năm 1896, Ronghen báo cáo lần đầu tiên ở Phòng nghiên cứu của mình và biểu diễn thực nghiệm trước mọi người. Biểu diễn xong, toàn hội trường vang lên tiếng vỗ tay như sấm. Một nhà giải phẫu học có tuổi xúc động nói, gần 50 năm nay, ông chưa tham dự một hội nghị học thuật nào có ý nghĩa hơn hội nghị này. Ông dẫn đầu người nghe hoan hô Ronghen 3 lần và đề nghị đặt tên cho loại tia này là “tia Ronghen”. Cử tọa nhất trí đồng ý.

Đầu tháng 3 năm đó, trường Đại học Vônsbuốc phong tặng Ronghen học vị về vang Tiến sĩ y học. Để chúc mừng công hiến kiệt xuất của thầy giáo họ, sinh viên đã tổ chức rước đuốc diễu hành.

Ronghen phát biểu với học trò của mình những lời nói đầy tâm huyết:

- Tri thức nhân loại luôn luôn phát triển không ngừng. Các bạn hãy cố gắng vì sự phát triển vĩ đại của tương lai tri thức nhân loại. Tôi chúc các bạn mỗi người đều có được vinh dự như hôm nay. . .

Năm 1901 là năm đầu tiên sáng lập giải thưởng Nôben. Ronghen là người đầu tiên được nhận giải vật lý của năm này. Ông tặng toàn bộ tiền thưởng cho trường Đại học Vônsbuốc làm kinh phí nghiên cứu khoa học. Về sau, ông còn được Viện Khoa học và trường đại học nhiều nước phong tặng danh hiệu về vang. Nhiều Hội học thuật và đường phố của nhiều thành phố lấy tên ông để đặt tên. Ngay khi ông còn sống, một số nơi đã dựng bia kỷ niệm. . .

Ronghen phát hiện ra tia X quang không phải là việc ngẫu nhiên, mà là kết quả phấn đấu nhiều năm của ông. Trong đó có cả công lao và nghĩa tình sâu

sắc của giáo sư Căng, người thầy tốt, người bạn hiền của ông.

Ronghen sinh năm 1845 ở thành phố Lennep Đức. Thời kỳ học trung học, vì làm mất lòng thầy giáo mà ông bị đuổi học, không được cấp chứng chỉ tốt nghiệp Trung học, vì vậy không thể ghi tên dự thi Đại học. Về sau, ông đến Thụy Sĩ vào học ở Học viện Kỹ thuật tổng hợp Zurich. Năm 1868, ông được nhận bằng kỹ sư cơ giới; năm sau, ông lại giành được học vị Tiến sĩ triết học ở trường Đại học này.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Ronghen ở lại Học viện kỹ thuật tổng hợp Zurich, tiếp tục bổ túc thêm chương trình lý học về quang học do giáo sư Căng giảng. Căng phát hiện Ronghen nghiên cứu rất sâu về vật lý, liền mời ông làm trợ giáo cho ông. Sau này, khi Căng trở thành giáo sư vật lý ở trường Đại học Vônsbuốc, ông đưa Ronghen về làm trợ giảng cho ông. Được Căng tận tình hướng dẫn, sau mấy năm Ronghen đã trở thành giáo sư chủ nhiệm khoa Vật lý của một trường Đại học.

Năm 1888, Ronghen 43 tuổi đã là Trưởng phòng nghiên cứu vật lý kiêm giáo sư vật lý của trường Đại học Vônsbuốc. Trong 6 năm sau đó, ông công bố 17 luận văn Khoa học. Năm 1894, Ronghen được bầu làm Hiệu trưởng trường Đại học này. Chính trong năm đó, giáo sư Căng lâm bệnh và qua đời.

Ronghen, sau khi thành danh, vẫn luôn luôn tưởng nhớ đến người thầy của mình. Năm 1896, khi nhận Huân chương vàng của Hội Học thuật Hoàng gia Luân Đôn, ông rơm rớm nước mắt nói với các học giả có mặt:

- Vinh dự tôi có được hôm nay thuộc về giáo sư Căng quá cố. Trước đây, khi tôi làm trợ giáo cho ông, ông luôn luôn khích lệ tôi, dù tôi có sai, ông cũng không làm cho tôi nản lòng. Thưa các bạn, tìm tòi học vấn giống như mò mẫm trong bóng tối, rất cần đến sự ấm áp, tình bạn và sự giúp đỡ biết bao nhiêu!

Tháng 3 năm 1923, Ronghen qua đời vì bị ung thư ruột, hưởng thọ 78 tuổi. Trên một cây cầu lớn ở Béclin có dựng một bức tượng của ông. Dưới tượng có khắc một câu danh ngôn của nhà khoa học vĩ đại này:

“Tự hào thì được, nhưng không được tự cao tự đại”.

## **NGƯỜI VỆ SỸ CỦA “CỬA SỔ TÂM HỒN”**

“Việc gì ở đời cũng đều dễ thỏa mãn. Chỉ có hai việc rất khó thỏa mãn: một

là học tập, hai là tình yêu. Điều lạ lùng là vì sao người ta không học tập với ý nghĩ không biết thoả mãn và với tâm trạng vừa phải để nói về tình yêu?”

Đoạn danh ngôn này là của Guynxtorăng, một thầy thuốc khoa mắt. Ông cả đời cần cù học tập, mạnh dạn thực hành, đã giành được những thành tựu kiệt xuất về khúc xạ học nhãn khoa, vì vậy năm 1911 đã được giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học.

Con mắt, xưa nay vốn được coi là “cửa sổ của tâm hồn” con người. Nó không chỉ đem lại cho người ta ánh sáng mà còn có thể truyền đạt thế giới nội tâm con người. Guynxtorăng do những cống hiến lớn lao trong nghiên cứu y học nhãn khoa, nên được người đời ca ngợi là “vệ sĩ của cửa sổ tâm hồn”.

Guynxtorăng sinh năm 1862 ở Langkruna, một thành phố công nghiệp nằm trên bờ biển Thụy Điển, ở đó có nhà máy đường, nhà máy bột mì, xí nghiệp dược phẩm và nhà máy đóng tàu. . . Trong khu vực nhà máy đóng tàu, có những ụ tàu lớn, phía đông ụ tàu là khu nhà công nhân mà hơn phân nửa là dân nghèo ở. Cha của Guynxtorăng là thầy thuốc chữa mắt, phòng khám của ông đặt ở khu dân nghèo.

Y thuật của cha Guynxtorăng là do ông cha truyền lại. Y thuật của ông, danh truyền bốn phương; y đức của ông, người người ca ngợi. Người trong khu dân nghèo bị bệnh mắt đều đến nhờ ông và được ông chữa cho đến khi khỏi. Lẽ ra ông có thể kiếm được nhiều tiền, nhưng thực tế không phải như vậy, gia cảnh ông không sung túc. Ông cha của Guynxtorăng đã dạy con cháu rằng ngoài tiền thuốc men chỉ thu một ít tiền khám chữa bệnh; chữa bệnh là để cứu người, không được lấy việc chữa bệnh để làm giàu. Cha của Guynxtorăng nghiêm túc tuân theo lời dạy của cha ông, lấy tiền khám chữa bệnh ít, nên gia tư không tích lũy được gì. Từ nhỏ, Guynxtorăng đã được cha hun đúc cho phẩm chất này, quyết tâm sau này sẽ kế thừa nghiệp cha, chữa bệnh cứu người.

Nhà máy ở Langkruna hơn phân nửa là do Huân tước Mácmông đầu tư. Khoảng năm Guynxtorăng tốt nghiệp Tiểu học, ông Huân tước lập ra một bệnh viện. Mọi người cứ nghĩ khoa mắt: của bệnh viện này phải do cha của Guynxtorăng phụ trách mới phải, nhưng sự thật lại không phải như vậy. Theo ông Huân tước, cha của Guynxtorăng không phải xuất thân từ con đường chính quy là viện Y học, phương pháp chữa bệnh không phù hợp với khoa học, nên đã không mời ông ra làm. Nhưng Huân tước lại không thể không thừa nhận rằng, mọi bệnh mắt khó giải quyết của dân Lankruna toàn

do một tay ông chữa lành; thêm vào đó, hai người con trai ông đều làm việc ở nhà máy đóng tàu, cho nên đã phải đồng ý cho người con thứ ba của ông, tức là Guynxtorăng được học trung học miễn phí ở trường do ông sáng lập ra.

Guynxtorăng tốt nghiệp xong trung học, thì vào Viện y học trường đại học Upsala nổi tiếng. Sau khi tốt nghiệp, ông không đến bệnh viện nhà Huân tước thực tập mà trở về bên cha. Ông dùng phương pháp khoa học nghiên cứu y thuật tổ truyền với ước mong mình sẽ có -được chút sáng tạo mới mẻ về chữa bệnh mắt.

Tuy Guynxtorăng đã tốt nghiệp Viện Y học, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Về nhà, sau một thời gian nghiên cứu Guynxtorăng cảm nhận một cách sâu sắc rằng những tri thức về khoa mắt mà mình đã học được chưa đủ để làm được nhiệm vụ chỉnh lý y thuật do ông cha truyền lại. Vì vậy, ông quyết định đi Viên (Áo) để trau dồi thêm, đi sâu về quang học sinh lý. Nguyên vọng của ông được cha và người vợ mới cưới ủng hộ.

Sau đó 4 năm, Guynxtorăng hoàn thành nhiệm vụ học tập và được cấp giấy chứng nhận hành nghề. Ông không tìm đến các bệnh viện lớn có điều kiện làm việc tốt hơn hoặc cơ quan nghiên cứu y học, mà lại quay về phòng khám của cha để chữa bệnh cho những người nghèo khổ trong khu dân nghèo.

Ít lâu sau, cha qua đời, Guynxtorăng chính thức kế nghiệp cha, chủ trì các công việc về mắt trong ngôi nhà cũ của họ. Ông tự nhủ mình: “Những người mắc bệnh mắt ở đây, hơn phân nửa là người nghèo, lẽ đương nhiên mình phải gần gũi họ. Để những người mắt không nhìn thấy được phải mò mẫm đi đến nơi rất xa để khám bệnh, thật là cực hình tàn nhẫn nhất!”

Trong thực tiễn công việc, Guynxtorăng cảm thấy sâu sắc rằng mắt là cơ quan cảm giác phức tạp và tinh xảo nhất. Mắt người có thể xác định đồng thời độ sâu nông, khoảng cách, độ to nhỏ, hình dáng và màu sắc của vật thể. Công năng của nó vô cùng to lớn, nhưng các nhà y học nghiên cứu nó còn rất hời hợt.

Quả thật, các nhà quang học sinh lý thời bấy giờ chưa biết rõ nguyên nhân hình thành các bệnh như cận thị, viễn thị, tán quang v.v. . . cũng biết quá ít về vấn đề khúc xạ học, vật thể hình thành hình ảnh của nó như thế nào trong con mắt. Vì thế cũng chưa tìm ra được nhiều phương sách hay để bảo vệ; chăm sóc, chữa chạy cho con mắt.

Guynxtorăng quyết định thông qua nghiên cứu khúc xạ học, để khám phá điều bí ẩn cả hệ thống quang học của mắt.

Trước hết, ông nghiên cứu tính chất tán quang của giác mạc mắt, phát hiện người mắt lòa (mắt bị tán quang. N.D) chỉ có thể nhận rõ phương vị dọc mà thấy không rõ phương vị ngang, hoặc chỉ có thể thấy rõ phương vị ngang mà không thấy rõ phương vị dọc. Hóa ra, đó là do giác mạc của mắt không bình thường, có chỗ dày, chỗ mỏng. Sau khi làm rõ nguyên nhân, ông tìm cách lợi dụng mắt kính hình trụ để cân đối tính chiết quang của giác mạc, khắc phục thiếu sót trên của giác mạc, khôi phục lại thị lực cho người có tật. Vấn đề tán quang như vậy là được giải quyết.

Năm 1890, Guynxtorăng trình bày kết quả nghiên cứu của mình trong luận văn với đầu đề “Đóng góp vào lý thuyết tán quang”. Luận văn mang lại tin mừng cho những người bị tật mắt lòa trên toàn thế giới, được giới y học rất trọng thị, nhờ đó ông đã giành được học vị tiến sĩ y học.

Mùa thu năm 1891, cô con gái thứ tư của Huân tước Mácmông bị bệnh mắt trầm trọng. “Vảy cá mắt” - một màng trắng đục phủ kín con ngươi, có nguy cơ làm cho mắt bị mù rất nhanh. Bác sĩ nhãn khoa ở bệnh viện nhà cô chịu bó tay đã phải mời tới các bác sĩ nhãn khoa danh tiếng của Bắc Âu sang chữa cho cô, nhưng vẫn không có kết quả. Huân tước trong lòng nóng như có lửa đốt.

Tất nhiên Huân tước biết Guynxtorăng ở gần đây là một chuyên gia khoa mắt xuất sắc, nếu mời ông ấy chữa cho con gái còn tốt gì bằng. Nhưng chết nỗi ngày trước ông đã coi thường cha của Guynxtorăng, liệu bây giờ ông ấy có thể bỏ qua chuyện cũ mà chữa trị cho con gái mình không? Thà không mời còn hơn đi mời mà lại bị người ta từ chối!

Mùa xuân năm sau, bệnh mắt của cô gái càng trầm trọng thêm. Bạn bè của Huân tước đều nói, bây giờ trừ Guynxtorăng ra, không ai có thể chữa lành mắt cô. Cả cô gái cũng khẩn khoản xin cha mời Guynxtorăng về chữa cho mình. Ngài Huân tước đành phải muối mặt cho người đi mời.

Thực ra, Guynxtorăng từ lâu đã chú ý đến bệnh mắt của cô con gái Huân tước, và đã nghiên cứu bệnh tình của cô dựa vào lời kể của nhiều người. Khổ nỗi cha ông lúc sinh thời đã bị Huân tước đối xử lạnh nhạt, ông không muốn “thấy người sang bắt quàng làm họ”, vì vậy không muốn tự mình xin đứng ra gánh vác việc đó. Nhưng ông nghiêm túc tuân theo lời dạy của ông cha, chữa bệnh cứu người, cho nên khi Huân tước cử người đến mời, ông không tính gì

chuyện cũ, đi chữa bệnh ngay.

Sau khi kiểm tra cẩn thận mắt cô gái Guynxtorăng quả quyết bệnh mắt của cô rất trầm trọng, chỉ có cắt đi “vảy cá” mới có thể làm cho mắt cô sáng lại.

Huân tước lại lo lắng, do dự. Trong điều kiện lúc bấy giờ, mổ “vảy cá” là một việc rất khó, làm không khéo thì sẽ mù cả hai mắt. Nhưng cô con gái đã không còn cách gì chịu nỗi đau đớn nữa, kiên quyết muốn Guynxtorăng mổ cho. Huân tước không biết làm thế nào, đành phải đồng ý.

Người nhà Huân tước căng thẳng theo dõi xem Guynxtorăng cắt vảy cá. Thực ra, phẫu thuật này Guynxtorăng đã thành công nhiều lần rồi. Ông mạnh dạn, cẩn thận hoàn thành ca mổ, làm cho mắt cô tiểu thư sáng lại.

Sự kiện này làm xôn xao Lankruna và lan truyền ra ngoài. Huân tước vô cùng cảm kích, quyết định mời Guynxtorăng làm chủ nhiệm khoa mắt bệnh viện của ông. Nhưng Guynxtorăng khéo léo từ chối, vẫn quay về phòng khám của mình.

Ít lâu sau, Viện Y học Trường Đại học Upsala mời Guynxtorăng, người sinh viên vốn dĩ tài giỏi này về làm giáo sư Khoa mắt của Viện Guynxtorăng suy đi nghĩ lại nhiều lần, cảm thấy việc nhận lời mời này có thể giúp ông đạt được những thành quả lớn hơn về mặt nghiên cứu khúc xạ học về mắt, và có thể cứu được nhiều người mắc bệnh mắt hơn, vì vậy ông kiên quyết đóng cửa phòng khám ở Lankruna đi nhậm chức.

Quả nhiên, Guynxtorăng nhanh chóng có được thành quả nghiên cứu mới. Năm 1892, ông công bố luận văn liên quan đến tật lác mắt, đưa ra những kiến giải sâu sắc về phương pháp chẩn đoán, phân biệt và kiểm tra loại bệnh này. Phương pháp của ông đã được ứng dụng rộng rãi trong lâm sàng. Cùng năm ấy, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc bệnh viện mắt ở thủ đô Xtóckhôm.

Tiếp đó, Guynxtorăng lại nghiên cứu về cơ chế điều tiết của cận thị và đã thành công. Qua nghiên cứu, ông phát hiện khi mắt nhìn vật thể ở gần, thì phải điều tiết độ dày của thủy tinh thể mới có thể làm cho hình ảnh của vật thể hiện rõ trên võng mạc, điều này giống như máy ảnh khi chụp vật thể ở gần thì phải thay đổi tiêu cự của ống kính. Ông còn dùng phương pháp phân tích toán học để nghiên cứu sự biến hóa của thủy tinh thể, kết quả tính toán của ông cơ bản giống với số liệu đo thực tế.

Guynxtorăng thấy, nếu có một dụng cụ khoa học để kiểm tra mắt sẽ giúp

trực tiếp quan sát được sự biến hóa ở bên trong con mắt. Dựa vào tri thức uyên bác của mình; năm 1911 ông nghiên cứu làm ra một loại đèn đặc biệt chiếu ra những tia vừa sáng vừa tập trung, kết hợp sử dụng loại đèn này với kính hiển vi có thể kiểm tra được sự biến hóa ở bên trong con mắt. Loại đèn này đến nay vẫn là một trong những dụng cụ quan trọng thầy thuốc khoa mắt vẫn dùng.

Do những thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu về mắt, đặc biệt là khúc xạ học về mắt, năm 1911 Guynxtorăng được nhận giải thưởng Nôben. Sau đó, ông quay về quê hương, xây lại nhà cũ của cha ông thành một trung tâm nghiên cứu chữa mắt, tiếp tục phục vụ nhân dân địa phương.

Năm 1930, Guynxtorăng qua đời ở Xtôckhôm. Là “người vệ sĩ của cửa sổ tâm hồn” ông đã cống hiến trọn đời mình cho những người bị bệnh về mắt. Người đời khi tôn sùng những cống hiến xuất sắc của ông đối với “cửa sổ của tâm hồn” sẽ chẳng bao giờ quên chính ông cũng là một con người có tâm hồn vô cùng đẹp đẽ.

## **ĐỨC VUA KHÔNG MŨ MIỆN VỀ SINH LÝ HỌC**

Tại thành phố Riadan miền trung nước Nga, có một gia đình nọ nuôi một con chó. Con chó này rất dữ, thấy người là nó sủa loạn lên. Trẻ con rất sợ không đứa nào dám đến gần nó.

Một hôm, có một chú bé đầu rất to đi ngang qua nhà, con chó xông ra sủa inh ỏi, thấy vậy chú rất đỗi ngạc nhiên hỏi các bạn chung quanh:

- Họ việc gì phải dùng dây xích xích chó lại?

- Giống này cắn người đấy!

- Tớ không tin - Chú bé vừa nói vừa đi về phía con chó - Tháo xích ra, nó mới không cắn người chứ!

- Đừng, đừng! Mấy bạn nhỏ vừa hét vừa tháo chạy tán loạn.

Chú bé tháo xích cho chó thật. Điều lạ lùng là nó chẳng những không cắn chú, trái lại còn nguây nguẩy vẫy đuôi, ngoan ngoãn để cho chú bé vuốt ve nó. Từ đó, con chó không còn sủa càn nữa.

Lúc đó, chú bé cũng chẳng biết vì sao sau khi được tháo xích, con chó không hung dữ nữa. Mãi sau này, khi đã thành một học giả nổi tiếng, “chú bé” ấy trong khi giảng giải vẫn đặc biệt thích nhắc lại câu chuyện trên.

- Các bạn biết không? Mắc xích vào, đó là một sự kích thích đối với con chó ấy và cũng là một điều kiện. Điều kiện này gây ra phản xạ tự bảo vệ của nó, vì vậy con chó biến thành rất hung dữ. Một khi loại bỏ điều kiện này thì sẽ không gây ra phản xạ tự bảo vệ đó nữa, vì vậy nó trở nên ngoan ngoãn.

Vị học giả thấy người nghe có vẻ hiểu ra vấn đề, liền nói tiếp:

“Đó là một thí dụ về phản xạ có điều kiện.

Vị học giả này là ai vậy? Thừa chính là Páplóp, người được người đời ca ngợi là “ông vua không mũ miện về sinh lý học”. Phản xạ có điều kiện là một phát hiện quan trọng trong khi ông nghiên cứu quá trình sinh lý tiêu hóa. Do thành tích to lớn về nghiên cứu tiêu hóa, năm 1904, ông được giải Nobel về sinh lý học và y học. Nên biết rằng, ông là nhà khoa học đầu tiên trong các nhà sinh lý học thế giới, được hưởng vinh dự cao quý này.

Páplóp là con một giáo sĩ nghèo. Ông đã sống qua thời ấu thơ và thời thiếu niên ở thành phố Riadan. Năm 1870, Páplóp 21 tuổi vào trường Đại học Pê-téc-bua học sinh lý học. . . Khi ông vào kinh đô để học, trong túi chỉ có tờ “chứng minh thư nghèo khổ”, vì vậy ông được miễn học phí. Nhưng nghèo khổ không cản trở ông chịu khó chịu khổ học tập. Khi tốt nghiệp, ông được thưởng Huy chương vàng. Về sau, ông chuyển đến Học viện Quân y để trau dồi thêm. Khi 41 tuổi, ông được bầu làm giáo sư. Ở học viện này, ông đã sống qua hơn 40 năm.

Nghiên cứu sinh lý của hệ thống tiêu hóa, phải quan sát trong một thời gian dài hoạt động tiêu hóa trong người của động vật. Nhưng những hoạt động tiêu hóa này làm thế nào để có thể quan sát được? Thế là Páplóp dùng thủ thuật ngoại khoa cải tiến phương pháp thực nghiệm.

Một buổi sáng nọ, người giúp việc của Páplóp lôi một con chó đói lên bàn thực nghiệm. Sau khi mọi việc đã chuẩn bị xong, họ liền đem cho con chó một đĩa thịt tươi. Nó tham lam ngoạm lấy thịt, nhai mấy cái rồi nuốt.

Nhưng thịt đã nuốt lại rơi vào đĩa. Thế là thế nào? Hóa ra thực quản của nó qua giải phẫu đã bị cắt rời, hai đầu thực quản bị cắt được khâu lại trên da cổ, Vì vậy những miếng thịt con chó nuốt đã rơi vào đĩa qua chỗ thực quản



bị cắt.

Con chó vẫn ăn lấy ăn dễ, nhưng thịt thì vẫn không vào được dạ dày, nên nó ăn mãi không no. Còn thịt trong đĩa vẫn còn nguyên.

Nhìn dưới bụng chó thấy lòng thòng một ống cao su rất mảnh. Dạ dày con chó vốn đã đã mổ, tại chỗ mổ người ta cắm một ống rò thông ra ngoài nối với ống cao su.

Một hiện tượng lạ lùng xuất hiện. Bốn, năm phút sau khi con chó hoàn công ăn thịt, trong ống cao su chảy ra rất nhiều dịch vị. Vì dạ dày con chó này rỗng không, nên dịch vị không có lần thức ăn.

Dịch vị không ngừng tiết ra là do sự xung động của cặp dây thần kinh não số 10- dây thần kinh phế vị gây nên. Páplóp cũng đã mổ dây thần kinh phế vị của con chó này, kéo ra một sợi tơ. Bây giờ ông chỉ hơi đung vào sợi tơ, như vậy là cắt đứt mối liên hệ giữa não và dạ dày. Kết quả, dù con chó vẫn nuốt liên tiếp thịt tươi, nhưng dịch vị lại ngừng tiết ra.

Thực nghiệm này gọi là “nuôi giả”. Nó có thể làm cho người ta quan sát được tình hình tiết dịch vị của tuyến tiêu hóa của chó. Sau này, thực nghiệm nổi tiếng trên đây được ghi chép lại trong tất cả các sách giáo khoa sinh lý học.

Páplóp mới 41 tuổi đã làm giáo sư, nhưng: vì ông kiêm nhiệm, lương bổng không nhiều, nên cuộc sống không được sung túc cho lắm.

Những học trò của ông quyết định giúp đỡ cho người thầy của họ. Họ gom góp được một món tiền; nhưng họ biết chắc Páplóp tuyệt đối sẽ không nhận sự “bố thí” của người khác, bèn nghĩ ra một cách.

Một hôm, họ nói với ông:

- Thưa thầy, có một nhóm thầy thuốc yêu cầu thầy mở cho họ một khóa đặc biệt, giảng về thần kinh tim: Đây là số tiền họ đưa để chi phí mở lớp.

Páplóp nói:

- Được, cũng phải có ít kinh phí.

Sau đó mấy ngày, đám học trò thấy trong phòng thực nghiệm có thêm một số chó, chuột thiên trúc và thỏ. Họ vỡ lẽ là Páplóp đã dùng khoản tiền ấy

để mua các con vật. Khóa học đặc biệt tiến hành rất thành công, nhưng kế hoạch của những người học trò muốn giúp đỡ Páplóp về kinh tế lại thất bại.

Từ những năm đầu của thế kỷ 20, Páplóp bắt đầu nghiên cứu hoạt động của thần kinh cao cấp, lần đầu tiên phát hiện ra quy luật hoạt động của chức năng vỏ não.

Ông lại phẫu thuật chó. Lần này ông khoan một lỗ nhỏ trên quai hàm chó, dùng một ống dẫn rất mảnh đặt trên tuyến nước bọt. Khi chó ăn, nước bọt tiết ra, một phần nước bọt qua ống dẫn chảy ra ngoài.

Qua thực nghiệm, Páplóp phát hiện, chỉ cần đồ ăn đưa vào miệng chó là chó sẽ tiết ra nước bọt. Nếu thức ăn ướt, nước bọt tiết ra ít một chút thức ăn khô, nước bọt tiết ra nhiều hơn một chút. Hoạt động phản xạ này, ở chó và mọi động vật khác đều có, cho nên Páplóp gọi nó là phản xạ không điều kiện.

Cũng qua thực nghiệm, ông lại phát hiện thấy một hiện tượng hết sức quan trọng. Ngoài những thức ăn kích thích gây ra sự tiết nước bọt ở miệng chó ra, những kích thích khác như ánh sáng, âm thanh v.v... , cũng có thể gây ra sự tiết dịch vị của chó. Điều kiện là sau khi kích thích chó thì cho nó ăn ngay.

Khi làm thực nghiệm này, nhiều người xem cảm thấy không lý giải được. Páplóp bèn giơ lên một quả chanh:

- Các vị đều biết quả chanh là gì, vị chua của chanh thế nào. Tôi không có ý định đưa nó vào miệng các vị, mà chỉ cho các vị nhìn thử. . .

Ông vừa nói đến đây, trong miệng tất cả những người có mặt đều thấy ứa nước bọt, nhiều người đã nuốt luôn và cười thành tiếng.

- Các vị không ăn chanh nhưng lại chảy nước bọt. Đó là vì các vị đã từng ăn chanh, biết nó rất chua, cho nên hễ nhìn thấy nó là chảy nước bọt. Phản xạ chảy nước bọt này là có điều kiện, vì vậy chúng tôi gọi nó là phản xạ có điều kiện.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, chính quyền Xô Viết phải đương đầu với sự tấn công điên cuồng của kẻ thù trong, ngoài nước. Phòng thí nghiệm của Páplóp thường xuyên bị mất điện, cắt nước. Do thiếu thức ăn, chó dùng để thực nghiệm cũng bị chết đói hết con nọ đến

con kia.

Năm 1919, Liên uỷ thác Goócki đến thăm Páplóp và hỏi ông có khó khăn gì.

Páplóp xúc động nói:

- Chúng tôi cần chó, rất cần chó! Đồng sự của tôi buộc phải ra phố bắt chó! Các bạn đồng nghiệp của ông bỏ xung:
- Không phải chỉ có thế. Bản thân đồng chí Páplóp cũng đi bụng rỗng đi khắp nơi bắt chó đói!

Goócki nghe nói phì cười. Páplóp bất giác cũng cười thành tiếng.

Bàn luận một lúc, Goócki nói với giọng nghiêm túc và chân thành:

- Căn cứ vào chỉ thị của đồng chí Lenin, cơ quan hữu quan có trách nhiệm tăng khẩu phần lương thực và thực phẩm cho đồng chí. . .

Páplóp cắt ngang lời Goócki:

- Không cần, không cần! Cấp cho người khác bao nhiêu thì cấp cho tôi bấy nhiêu. Không nên cấp nhiều hơn!

Năm 1935, Páplóp với tư cách người cao tuổi, 86 tuổi, chủ trì Hội nghị sinh lý học quốc tế khoá XV họp ở Liên Xô và vinh dự được nhận danh hiệu “Ngọn cờ đầu của giới sinh vật học toàn thế giới”. Tháng 2 năm sau, nhà khoa học được mọi người ca tụng là “Ông vua không mũ miện về sinh lý học” qua đời.

Vào những giờ phút cuối cùng của cuộc đời, Páplóp viết cho thanh niên một lá thư, thiết tha mong muốn ở họ 3 điều: từng bước tiến lên, khiêm tốn và nhiệt tình. Chắc chắn đây là sự tổng kết sự nghiệp vĩ đại của đời ông.

# NGƯỜI ĐI TIÊN PHONG VÀO VŨ TRỤ

“Trái đất là cái nôi của nhân loại, nhưng con người không thể sống mãi trong nôi. Họ phải không ngừng chinh phục thế giới và không gian sinh tồn, thoát đầu hết sức thận trọng xuyên qua tầng khí quyển, sau chinh phục cả thái dương hệ”.

Đoạn danh ngôn này là của nhà khoa học Nga. Ông chính là Xiônốpki Người đi tiên phong vào vũ trụ. Cha của Xiônốpki là một người trông coi rừng. Bảy tuổi, Xiônốpki cắp sách đến trường, học hành không chăm chỉ lắm. Hết năm học kết quả thi của cậu không tốt, cố mãi mới được lên lớp.

Nhưng cậu bé này lại sớm có óc tưởng tượng phi thường. Một lần, mẹ cậu cho cậu một quả bóng hơi. Thứ đồ chơi có thể bay lên không trung này làm cho cậu rất thích thú. Cậu thường mãi mê ngắm nhìn nó, trong bụng nghĩ nếu được ngồi lên để bay lên bầu trời đầy sao, nơi chưa ai đến bao giờ thì hay biết bao nhiêu!

Năm 1867, Xiônốpki 10 tuổi, mắc bệnh tinh hồng nhiệt, di chứng để lại sau khi khỏi bệnh thật khủng khiếp. Hai tai hầu như không nghe thấy gì. Từ đó, cậu thành người nửa điếc, không thể đi học được nữa, đành phải ở nhà. Việc giáo dục của nhà trường đối với nhà khoa học vũ trụ tương lai này chấm dứt ở đây.

Thật họa vô đơn chí. Sau đó hai năm, người mẹ luôn luôn tận tình chăm sóc cậu không may đã qua đời. Xiônốpki chìm trong đau khổ, thường một mình đến khóc bên mộ mẹ trong rừng bạch dương. Được cha khuyên bảo nhiều lần, cậu mới dần dần nguôi ngoai.

Mặc dù vậy, cậu vẫn cảm thấy cô đơn. Một buổi tối, trăng sáng vàng vạc, cậu từ cửa sổ gác xép tầng trên cùng chui ra, ngồi trên mái nhà ngắm nhìn bầu trời. Trời đêm mênh mông, trăng sáng trong, khi ẩn khi hiện giữa đám mây, muôn triệu vì sao nhấp nháy như đang vờ gọi cậu lên chơi.

Ơi Bầu trời! Ơi những vì sao! Các bạn sao giống ta thế nhỉ, chẳng nghe thấy âm thanh gì có lẽ chúng ta đều là những kẻ điếc? Có lẽ các bạn cũng cảm thấy buồn tẻ như ta. Thôi được, để ta cưỡi một con chim lớn bay lên chỗ các bạn cùng nô đùa.

Sáng hôm sau, Xiônốpki lúi húi đi tìm các thanh gỗ, các mảnh bìa cứng. Hi hục mấy ngày, Xiônốpki làm được một con chim thật to, nhưng nó làm

sao bay lên được? Điều này khiến cho cậu buồn rầu.

Năm 14 tuổi, Xiôncôpxki tìm được trong số sách cũ của cha mấy quyển về khoa học tự nhiên. Tò mò cậu đem ra đọc, càng đọc càng thấy say mê. Những trang sách mở ra trước mắt cậu một vũ trụ thu nhỏ mà trước nay cậu chưa hề biết tới.

Hừ, té ra muốn bay lên trời phải có thật nhiều kiến thức khoa học!

Từ đó, Xiôncôpxki cứ theo những điều trong sách dạy, mày mò làm đủ các thứ mô hình nào là ô tô chạy bằng hơi nước, những quả bóng hơi bằng giấy, cối xay gió v. v. Trong quá trình đó, cậu cũng dần dần học được nghề xây, nghề nguội và kỹ năng sử dụng các công cụ.

Một lần, đọc xong một quyển sách về trắc lượng học, cậu đã phỏng theo hình vẽ trong sách làm ra một chiếc máy đo đạc. Chiếc máy này có thể đo đạc được không nhỉ? Độ chính xác của nó thế nào? Nghĩ vậy, cậu quyết định mang đi thử. Cậu đem cái máy ra đo cự ly từ nhà đến một đài quan sát ở phía trước, sau đó dùng chân đo lại từng mét, từng mét. Trẻ con trên đường phố thấy cậu làm như vậy lẽo đẽo đi theo sau, vừa nhảy vừa cười, cậu cũng không mấy may để ý. Khi cự ly thực tế đo được và cự ly đo bằng máy giống nhau, cậu phấn khởi nhảy cẫng lên, ôm chầm lấy một cậu bé rồi kêu lên:

- Cái máy này rất tốt, bạn phải tin nó! Con người, cái gì cũng phát minh ra được, bạn có biết không?

Thấm thoắt Xiôncôpxki đã 16 tuổi. Cha cậu thấy phải bàn với cậu chuyện tương lai.

- Con ơi, rồi đây con định làm gì?

- Thế mà bố phải hỏi. Con muốn làm nhà khoa học, con muốn phát minh sáng tạo!

Cha cậu mỉm cười:

- Con ảo tưởng quá. Muốn làm nhà khoa học, muốn phát minh, sáng tạo thì phải học Đại học. Bố lấy đâu tiền để cho con đi học Đại học? Vả lại, dù có tiền đi nữa, con chưa học Trung học, tại còn có bệnh, trường Đại học nào chịu nhận con? Bố nghĩ con nên học lấy một nghề, rồi ra làm một công việc gì đó.

- Không, con không làm công việc gì khác! - Xiôncôpxki khẳng khái nói:

- Bố, bố cho con đi Matxcova đi, ở đó có nhiều học giả và giáo sư, họ sẽ giúp con. Nếu không thì con đi thư viện, ở đó con tự học. Con tin tưởng sẽ thành công.

Không còn cách nào khác, người cha đành gật đầu đồng ý. Nhưng ông cho con biết mỗi tháng chỉ có thể cung cấp sinh hoạt phí từ 10 đến 15 rúp.

Đến Matxcova, chàng thanh niên Xiôncôpxki tứ cố vô thân, đến ở nhờ nhà một người đàn bà nghèo làm nghề giặt quần áo. Sáng sớm hôm sau, cậu đã tìm tới Thư viện Sentốp. Sách ở đây quá nhiều, cậu vừa ngạc nhiên vừa phấn khởi. Cậu tần ngần không biết nên đọc quyển nào trước.

Phêđôrốp, người quản lý Thư viện là một người tri thức rất phong phú, đối xử với người khác cũng rất trung hậu, nhiệt tình. Chí lớn của chàng thanh niên đứng trước mặt ông làm cho ông cảm động, ông khuyên Xiôncôpxki định ra trước một kế hoạch đọc sách. Từ đó, những sách về toán học, vật lý học, cơ giới học, hoá học, thiên văn học v.v. theo cùng Xiôncôpxki hết ngày nọ đến đêm kia.

Xiôncôpxki trung học cũng chưa qua, nay lại tự học những giáo trình lý thuyết cao sâu như thế này thì rõ ràng là vất vả vô cùng. Nhưng cậu vững tin: Người khác có thể viết ra những quyển sách như thế này, chắc chắn mình cũng có thể đọc và hiểu được nó. Được sự hướng dẫn tận tình của Phêđôrốp, cứ như thế, từ chỗ không hiểu đến chỗ hiểu, Xiôncôpxki dần dần nắm được những lý thuyết cao sâu này.

Để tiết kiệm chi tiêu và thời gian, cứ ba ngày Xiôncôpxki đến hiệu bánh mì mua bánh mì một lần. Tiền còn thừa, phần lớn dùng mua sách và đồ dùng thực nghiệm. Vì ăn kém ngủ ít, anh bị yếu đi rất nhiều.

Ba năm đã trôi qua. Biết tình hình của con ở Matxcova, người cha rất đau lòng. Ông viết thư cho con bắt con phải về. Xiôncôpxki không làm thay đổi được ý định của cha, đành phải quay về quê.

Về nhà chưa được hai năm, qua các kỳ sát hạch, Xiôncôpxki được nhận làm giáo viên. Mùa đông năm 1879, anh đến Caluga dạy số học, đại số và vật lý ở một trường sơ cấp kỹ thuật.

Ngoài giờ dạy học, Xiôncôpxki dốc sức nghiên cứu các thứ lý thuyết về vũ trụ.

Năm 1881, sau khi nghiên cứu lý thuyết vận động của thể khí, Xiôncốpski 24 tuổi đã viết bản luận văn khoa học đầu tiên và gửi đến Hiệp hội vật lý hóa học, Pêtécboa. Ít lâu sau, anh nhận được ý kiến đánh giá của Hiệp hội về bản luận văn: “Luận văn không có nội dung gì mới, kết luận cũng chưa hoàn toàn chính xác. Nhưng qua luận văn, thể hiện rõ tác giả có năng lực tương đối khá và tinh thần hăng say lao động. Vì vậy, mong tác giả tiếp tục tự bồi dưỡng”.

Hóa ra vấn đề Xiôncốpski nghiên cứu, từ lâu người ta đã giải quyết rồi. Anh không nắm được những thông tin khoa học nên đã lặp lại công việc người khác đã làm. Nhưng anh không nản lòng. Ít lâu sau, Xiôncốpski viết bản luận văn thứ hai “Lực học cơ thể sinh vật”. Bản luận văn được một nhà sinh vật học nổi tiếng đánh giá tốt, do đó anh cũng được bầu làm hội viên của Hiệp hội Vật lý - Hóa học.

Được sự cổ vũ của thành công đầu tiên, năm 1883 Xiôncốpski viết tiếp luận văn “Không gian tự do”, lần đầu tiên nêu ra nguyên lý tàu vũ trụ phải lợi dụng phản lực và vẽ bản phác thảo sơ đồ đầu tiên của con tàu vũ trụ. Trong luận văn này, lần đầu tiên Xiôncốpski còn nói đến vệ tinh nhân tạo của trái đất: giống như mặt trăng, nó ngoài tầng khí quyển, nhưng lại rất gần trái đất; nó có thể thành “trạm khởi hành” và “trạm tiếp nhiên liệu” của con tàu vũ trụ tương lai, cũng có nghĩa đó là một sân bay vũ trụ. Có nó, con người có thể tiến thêm một bước trong việc chinh phục không gian vũ trụ.

Sau đó ít lâu, Xiôncốpski tập trung chú ý vào việc thiết kế phi thuyền, viết công trình “Lý thuyết khí cầu và thực nghiệm”- Ông đã gửi sơ đồ thiết kế và mô hình phi thuyền mà ông đã dày công sáng tạo cho nhà hóa học kiệt xuất Mendêlêép. Sau khi nghiên cứu kỹ, Mendêlêép giới thiệu nó với ngành hàng không. Nhưng các viên chức của ngành hàng không đã coi thường, đem nó xếp xó.

Không được Chính phủ ủng hộ, kế hoạch chế tạo phi thuyền giữa chừng thất bại. Xiôncốpski lại chuyển sang nghiên cứu máy bay. Năm 1894, ông công bố công trình nghiên cứu “Máy bay và máy phi hành hàng không” và thiết kế một loại “máy bay hình chim”. Hình dáng bên ngoài của loại máy bay này hoàn toàn phù hợp với những nguyên lý của động lực học hiện đại; thân máy bay dáng thon, đuôi cánh máy bay hình cong, phần đuôi có bộ phận điều khiển lên xuống. Đáng tiếc là thiết kế của ông vẫn không được các ngành liên quan coi trọng.

Khó khăn và trắc trở không làm cho Xiôncốpski từ bỏ hoài bão của mình.

Với nghị lực phi thường, ông kiên trì công tác nghiên cứu. Năm 1903, công trình nghiên cứu “Sử dụng (công cụ phản lực nghiên cứu không gian vũ trụ)” đã góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu lý thuyết về vũ trụ bước vào một giai đoạn phát triển mới.

“Công cụ phản lực” của Xiôncốpxki thực ra chính là tên lửa. Trong công trình nghiên cứu này, trước tiên ông trình bày rõ lý thuyết về tên lửa, phân tích khả năng có thể dùng tên lửa vào việc liên lạc giữa các vì sao. Ông chỉ ra rằng, trong khoảng không vũ trụ không có không khí, khí cầu và máy bay đều không thể vượt ra ngoài tầng khí quyển trái đất, cho nên cũng không thể dùng chúng để đưa người và dụng cụ nghiên cứu khoa học ra ngoài phạm vi tầng khí quyển. Liệu có thể dùng đại bác bắn đạn bay vào vũ trụ được không? Cũng không được. Vì gia tốc khi đạn bắn ra sẽ gây tử vong cho người du hành, làm hỏng dụng cụ thí nghiệm khoa học. Cho nên biện pháp duy nhất là sử dụng tên lửa.

Theo Xiôncốpxki, tốc độ tên lửa khi rời mặt đất không nhanh bằng đạn đại bác, song trong quá trình bay nó dần dần gia tốc, cuối cùng có thể đạt đến tốc độ vượt ra khỏi tầng khí quyển của trái đất. Như vậy là sự an toàn của người và dụng cụ thí nghiệm đều được bảo đảm.

Vậy loại tên lửa này nên sử dụng nhiên liệu gì? Ông cho rằng phải sử dụng nhiên liệu thể lỏng. Lượng phát nhiệt của nhiên liệu thể lỏng lớn hơn lượng phát nhiệt của thuốc súng là nhiên liệu thể rắn, tốc độ khí lưu của phản lực cũng lớn hơn ở thể rắn. Ông tưởng tượng trong loại tên lửa này có hai hòm tách rời nhau, một hòm thì chứa Hyđrô hóa lỏng, một hòm thì chứa ôxi hóa lỏng, sau khi hai chất đó hỗn hợp lại thì lập tức sẽ cháy. Hơi đốt theo ống dẫn phụt ra với tốc độ cao đẩy tên lửa phóng lên.

12 năm sau, trong luận văn “Đi vào vũ trụ” Xiôncốpxki nêu ra sự tương tự khoa học làm thế nào để tên lửa quay về trái đất. Khi quay trở về trái đất, tốc độ tên lửa cực nhanh, sự ma sát giữa nó và tầng khí quyển chung quanh sinh ra nhiệt độ cao sẽ đốt cháy tên lửa. Để tránh xảy ra hiện tượng này, Xiôncốpxki đề ra phương pháp sử dụng ôxi hóa lỏng để làm lạnh vỏ ngoài tên lửa. Điều này làm cho tên lửa có khả năng quay về trái đất an toàn.

Trong điều kiện lúc bấy giờ, những thành quả nghiên cứu này của Xiôncốpxki tất nhiên chưa thể ứng dụng vào thực tế, chỉ có thể là một sự nghiên cứu về lý thuyết.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, công tác nghiên cứu của



Xiôncôpxki được Chính phủ Xô Viết rất coi trọng. Năm 1918, các công trình khoa học của ông được tái bản. Năm sau, ông được bầu làm thành viên Viện nghiên cứu chủ nghĩa xã hội (trực thuộc Viện khoa học Liên Xô). Năm 1921, Chính phủ Liên Xô tôn vinh ông là chuyên gia hàng không và nhà khoa học, cấp cho ông tiền trợ cấp suốt đời.

Tuy đã là ông già 60 tuổi, Xiôncôpxki vẫn tiếp tục nghiên cứu về vũ trụ. Năm 1926, ông công bố luận văn “Đoàn tàu tên lửa”, nêu ra lần đầu tiên ý tưởng về tên lửa nhiều tầng, và kiến nghị dùng loại tên lửa này để khắc phục sức hút của quả đất, đạt được tốc độ cần thiết để đi vào khoảng không vũ trụ.

Tháng 9 năm 1935, Xiôncôpxki ngừng thở. 22 năm sau khi ông qua đời, vệ tinh nhân tạo đầu tiên trong lịch sử vũ trụ phóng thành công. Ngày nay, hàng không vũ trụ đã thành hiện thực, và người ta mãi mãi sẽ không bao giờ quên những cống hiến kiệt xuất của Xiôncôpxki, người đi tiên phong vào vũ trụ.

## **MẸ CỦA RADI**

Rađi là một nguyên tố hiếm. Nó không cần nhờ vào vật nào bên ngoài mới có thể phát quang, phát nhiệt, nó có năng lượng rất lớn. Sự phát hiện Rađi mở ra một lĩnh vực mới cho thế giới khoa học, từ đó ra đời môn phóng xạ học, thúc đẩy khoa học nguyên tử phát triển. Về sau, Rađi được dùng trong y học, đem lại hạnh phúc lớn cho nhân loại.

Câu chuyện về phát hiện ra Rađi đã bắt đầu như thế nào?

Mùa đông năm 1891, một nữ thanh niên Ba Lan gầy yếu một mình đến Pari.

Cô đi xe hạng tư đến Pari. Hành lý của cô là một chiếc hòm gỗ to màu nâu, trên viết hai chữ Ma. S viết tắt tên của Mari Scôlôpxca.

Ra khỏi ga, cô bước lên một chiếc xe ngựa công cộng hai tầng và leo lên tầng trên, không mái che nắng gió. Ngồi ở tầng này, chẳng những giá vé rẻ mà còn có thể ngắm nhìn thỏa thuê quang cảnh đường phố Pari.

Trong lúc xe ngựa chạy, cô rướn cổ ra tham lam quan sát mọi thứ chung quanh. Khi xe đến gần trường Đại học Pari, cô xuống xe vội vội vàng vàng chạy về phía “hoàng cung tri thức”.

“Trời! Ngày 3 tháng 11 khai giảng!” - Cô đọc tờ thông cáo dán trên tường gần trường Đại học, lòng tràn đầy vui sướng.

Năm nay Mari 24 tuổi. 16 tuổi, cô tốt nghiệp trường Trung học nữ sinh Vácxava với thành tích xuất sắc, được thưởng huy chương vàng. Lúc ấy, Ba Lan đã bị 3 nước Nga, Phổ, Áo, chia cắt, phụ nữ ở Ba Lan không có quyền học Đại học. Gia cảnh túng bần, không có điều kiện ra nước ngoài học lên, Mari về nông thôn làm gia sư 5 năm, dành dụm được ít tiền chuẩn bị đi Pari học Đại học. Bây giờ nguyện vọng của cô sắp được thực hiện.

Mari được vào học ở khoa Vật lý Trường Đại học Pari. Trường Đại học Pari là trường nổi tiếng ở châu Âu, ở đó có rất nhiều nhà khoa học và giáo sư nổi tiếng. Cô gái Ba Lan nghèo khổ này bao giờ cũng tới lớp rất sớm, luôn luôn ngồi ở hàng đầu, hết sức chăm chú lắng nghe giáo sư giảng giải. Tan lớp, cô không làm thực nghiệm thì đi thư viện đọc sách hoặc học tiếng Pháp. Cô nhanh chóng trở thành sinh viên ưu tú nhất của lớp.

Mari sống rất vất vả. Cô thuê một gác xép vừa nhỏ vừa thấp, mùa hè oi bức, mùa đông lạnh lẽo. Để dồn thời gian học tập, cô thường mấy ngày không làm thức ăn, chỉ ăn một ít bánh mì phết bơ. Buổi tối, để tiết kiệm dầu đèn, cô đến thư viện gần đó đọc sách; thư viện đóng cửa, cô về nhà thắp chiếc đèn đầu con, học mãi đến 2, 3 giờ sáng mới đi ngủ.

Vì thiếu dinh dưỡng lâu ngày, cô bị chứng thiếu máu. Một hôm, Mari bỗng nhiên choáng váng ngã xuống trước mặt một người bạn. Bạn cô sợ cuốn lên, vội vàng đi gọi người anh rể cô đến cứu chữa.

Anh rể Mari là thầy thuốc. Khi ông đến, Mari đã tỉnh lại và đang chuẩn bị bài ngày hôm sau. Ông kiểm tra sức khỏe Mari, quan sát thấy bát đĩa trong phòng sạch sẽ, xoong nồi trống rỗng.

Ông đã hiểu tất cả.

- Hôm nay, em đã ăn những gì?

- Hôm nay? . . . Em không biết. . . Hình như em vừa ăn trưa. . .

Người anh rể truy hỏi ráo riết:

- Rốt cuộc là em đã ăn những gì?

- Một ít anh đào và . . . và vài thứ. . .

Mari đành nói thật: Từ tối hôm kia đến giờ, cô chỉ ăn một mớ củ cải nhỏ, nửa cân anh đào ngủ được 4 tiếng.

Cô nữ sinh viên Ba Lan nghèo khổ này đã chịu khó chịu khổ như vậy khi học ở trường Đại học Pari. Mùa hè năm 1893, cô đỗ đầu khoa Vật lý, được cấp bằng Thạc sĩ vật lý. Mùa hè năm sau, cô lại đỗ thứ hai khoa toán, lại được cấp bằng Thạc sĩ toán học.

Sau khi tốt nghiệp, cô muốn về Ba Lan phục vụ Tổ quốc, nhưng vì đã kết bạn với nhà vật lý Pháp cùng chung chí hướng Pie Quyri nên quyết định ở lại Pháp làm việc. Năm 1895, hai người kết hôn. Cô Mari đã trở thành bà Quyri.

Chính vào năm họ lấy nhau, nhà khoa học Đức Ronghen phát hiện ra tia X quang có thể xuyên qua vật chất thể rắn. Năm sau, nhà vật lý học Pháp Beccoren lại phát hiện quặng Urani có thể phóng ra một loại tia kỳ diệu tương tự tia X quang.

Tại sao quặng Urani có thể phóng ra loại tia này? Đòi hỏi với vấn đề này, Mari nảy sinh một sự hứng thú mãnh liệt. Bà quyết định chọn vấn đề này làm đề tài của luận văn Tiến sĩ. Một cuộc tìm tòi vĩ đại trong lịch sử khoa học bắt đầu.

Mari tiến hành thực nghiệm bằng những thiết bị thô sơ. Qua thực nghiệm, bà phát hiện thấy phàn khoáng vật có chứa Uraní và Thôri đều có tính phóng xạ, nhưng tính phóng xạ của quặng Urani lớn hơn. Bà mạnh dạn đưa ra giả thiết có thể trong những quặng này có một loại nguyên tố chưa biết!

Vấn đề này rất quan trọng, Pie Quyri quyết định gác việc nghiên cứu khoa học của mình lại, chung sức hợp tác với vợ.

Họ dùng phương pháp hóa học, từ quặng Urani tinh luyện ra loại nguyên tố mới này. Qua hai năm gắng sức, cuối cùng hai người đã tìm ra loại nguyên tố có tính phóng xạ, mạnh hơn Urani thuần chất 900 lần. Cuối năm 1898, hai vợ chồng tuyên bố đã phát hiện ra loại nguyên tố mới này và gọi nó là Rađi. Khi đó, Mari mới 31 tuổi.

Nhưng phát hiện sự tồn tại của một loại nguyên tố mới thì đồng thời phải đo được nguyên tử lượng của nó. Điều này khó hơn việc phát hiện ra sự tồn tại của nó. Vợ chồng Quyri quyết định từ trong rất nhiều quặng Urani tinh luyện ra Rađi.

Quặng Urani rất đắt, họ không mua nổi, làm thế nào đây? Họ liền mua quặng phế thải của nó. Tinh luyện Rađi cần có một phòng thực nghiệm với những thiết bị nhất định, nhưng Trường Đại học Pari từ chối những yêu cầu của họ.

Tính sao đây? Cuối cùng, họ mượn một cái lều gỗ ọp ẹp của một trường học làm phòng thực nghiệm luyện Rađi.

Qua 45 tháng cần cù làm việc, cuối cùng năm 1902, vợ chồng Quyri đã luyện ra được 1/10 gam Rađi và bước đầu đo được nguyên tử lượng của nó. Họ đã xác định được tính phóng xạ của nó mạnh hơn Urani không phải là 900 lần mà là 2 triệu lần.

Phát hiện và luyện Rađi thành công làm xôn xao dư luận thế giới. Tháng 6 năm sau, bà Quyri giành được học vị Tiến sĩ vật lý. Tháng 22 năm ấy, vợ chồng Quyri được thưởng huy chương Đêvít - phần thưởng cao nhất của Hội học thuật hoàng gia Luân Đôn. Sau đó một tháng, họ lại được nhận giải thưởng Nôben về vật lý.

Một hôm, bạn gái của Mari đến chơi nhà bà, thấy đứa con gái nhỏ của bà đang nghịch tấm huy chương Đêvít bằng vàng, bất giác giật mình:

- Trời! Chị Quyri! Tấm huy chương vinh dự như vậy mà chị lại để cho trẻ con chơi thế à?

Mari cười:

- Tôi muốn để trẻ con chúng nó từ bé đã biết vinh dự giống như một thứ đồ chơi, chỉ để chơi mà thôi, tuyệt nhiên không thể cứ giữ nó mãi mãi, nếu không thì việc gì cũng chẳng thành.

Ít lâu sau, người ta công nhận Rađi có giá trị quan trọng trong y học. Có mấy nước đang định luyện Rađi, nhưng các kỹ sư của họ đều không biết phương pháp luyện nó. Một hôm, có một bức thư từ Mỹ gửi đến, Quyri đọc xong nói với vợ:

- Kỹ sư Mỹ yêu cầu chúng ta cung cấp cho họ phương pháp luyện Rađi.

- Anh xem nên trả lời như thế nào?

- Có hai sự lựa chọn: Một là kể hết, không gửi lại gì cả, nói cho họ biết về kết quả nghiên cứu của chúng ta, kể cả phương pháp luyện. . .

Mari ra hiệu bằng tay tỏ ý tán thành:

- Vâng, đương nhiên là nên như vậy.

Quyri nói tiếp:

- Hai là, chúng ta xin giấy chứng nhận bản quyền loại kỹ thuật này để khẳng định quyền lợi của chúng ta khi các nơi trên thế giới làm ra Rađi.

Sau mấy giây suy nghĩ Mari nói một cách nghiêm chỉnh:

- Không nên, điều này trái với tinh thần khoa học.

Quyri cố ý nói:

- Em biết không? Bản quyền sẽ đem lại rất nhiều tiền, hơn nữa có thể giúp chúng ta có được một phòng thí nghiệm tử tế.

Mari từ chối ngay:

- Nhà vật lý học luôn luôn công bố toàn bộ thành quả nghiên cứu của mình. Phát hiện của chúng ta chẳng qua tình cờ mà có triển vọng trong việc mua bán thôi. Chúng ta không thể dùng nó để kiếm tiền. Và lại, Rađi có ích cho việc chữa bệnh, chúng ta càng không thể dựa vào đó để kiếm tiền.

Quyri gật gật đầu:

- Đúng, chúng ta không thể làm như vậy, vì điều này đi ngược lại với tinh thần khoa học. Anh sẽ viết thư ngay cho các kỹ sư Mỹ, nói rõ với họ những điều mà họ cần.

Vợ chồng Quyri có cùng một ý nguyện vĩ đại là hiến mình cho khoa học. Nhưng thật không may, vào một ngày tháng 4 năm 1906, khi đi ngang qua đường Quyri bị một chiếc xe ngựa chở hàng quệt ngã, chết ngay tại chỗ.

Sau đó một tháng, Mari nén đau buồn nhận lời mời của Trường Đại học Pari làm quyền giáo sư, tiếp tục công việc giảng dạy của chồng. Hai năm sau, bà trở thành vị nữ giáo sư thực thụ đầu tiên của trường Đại học Pari giảng dạy phóng xạ học, môn khoa học mới nhất trên thế giới thời bấy giờ. Bà vẫn tiếp tục nghiên cứu những nguyên tố có tính phóng xạ. Năm 1907, bà luyện được Rađi nguyên chất, đo được chuẩn xác nguyên tử lượng của nó. Năm 1910, bà tiến tới phân tích được nguyên tố Rađi nguyên chất, xác định được các tính chất của nguyên tố này.

Tháng 5 năm 1920, một nữ ký giả Mỹ phỏng vấn Mari. Khi nói đến nước Mỹ, Mari cho biết hết sức rõ ràng nơi nào ở Mỹ cất giữ bao nhiêu gam Rađi.

Nữ ký giả hỏi:

- Thế nước Pháp có bao nhiêu?
- Phòng thí nghiệm của tôi chỉ có 1 gam Rađi.
- Bà chỉ có 1 gam?
- Tôi ư? Không, đó không phải là của tôi, một tí tôi cũng không có. Một gam đó là của phòng thí nghiệm.
- Nếu bà đăng ký bản quyền, bà lập tức có thể trở thành một người vô cùng giàu có, đương nhiên là bà cũng sẽ có Rađi.
- Không Rađi là một loại nguyên tố, nó thuộc về toàn thế giới!
- Nếu đem tất cả mọi thứ trên thế giới cho bà chọn, bà cần nhất thứ gì?
- Tôi cần nhất 1 gam rađi để tiếp tục nghiên cứu. Nhưng giá của nó quá cao, tôi mua không nổi.

Thời bấy giờ, giá thị trường 1 gam Rađi là 10 vạn đôla Mỹ, một số tiền quá lớn. Người nữ ký giả rất cảm động, quyết định tổ chức quyên góp khoản tiền này để mua một gam Rađi tặng Mari. Sau một năm mới quyên góp đủ số tiền, nữ ký giả đã mua 1 gam Rađi và Tổng thống Mỹ là người đích thân chuyển giao cho Mari.

Đêm trước ngày cử hành nghi thức rađi, khi xem giấy chứng nhận. Mari nói ngay tại chỗ:

- Phải sửa lại cho đúng. Gam Rađi này nước Mỹ tặng cho tôi mãi mãi phải thuộc về khoa học. Nếu theo cách viết trong giấy này thì sau khi tôi chết, nó thành ra tài sản của cá nhân, cũng tức là của các con cái tôi. Điều này tuyệt đối không được.

Bà khẳng khái giữ ý kiến của mình, nên tối hôm đó đã phải tìm luật sư đến sửa lại giấy chứng nhận.

Mari là nữ Viện sĩ đầu tiên của Viện Khoa học Pháp. Những cống hiến to lớn về phát hiện Rađi và về nghiên cứu phóng xạ học khiến bà trở thành nhà khoa học có danh tiếng trên thế giới. Bà đã hai lần được giải thưởng Nôben, 24 lần nhận giải thưởng và huy chương của 7 nước, nhận bằng danh dự của 2

nước, được mọi người ca tụng là “Mẹ của Rađi”. Tiếp xúc lâu ngày với tia Rađi, sức khỏe bà bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tháng 7 năm 1934, nhà nữ khoa học phát hiện ra Rađi này vĩnh biệt thế gian.

## PHÁT MINH RA MÁY BAY

10 giờ sáng ngày 17 tháng 12 năm 1903, trên một bãi cát miền duyên hải Bắc Carolina miền Đông nước Mỹ, có 12 người đang vây quanh một quái vật khổng lồ. Quái vật này có 2 tầng, chiều ngang dài 12 mét, mặt trước có lắp cánh quạt, trong bụng đặt một mô tơ xăng toàn thân sơn màu trắng, giống hệt một con chim khổng lồ nhưng không có “chân”, phía dưới là hai cột tron chống song song đặt trên hai thanh ray dài. Nó chính là chiếc máy bay mà anh em nhà Wraitơ mất không biết bao nhiêu tâm huyết làm ra.

Ngoài hai anh em Wraitơ ra, trong số người khác có mặt thì 5 người là nhân viên cấp cứu, 5 người là nông dân được mời đến để xem máy bay bay, họ đồng thời là người làm chứng. Hôm nay, từ sáng sớm trời đã đầy mây, gió buốt thấu xương. Những người có mặt đều run lên vì rét, năm lần bảy lượt giục anh em nhà Wraitơ bắt đầu nhanh lên.

Oócvin Wraitơ, người em 32 tuổi nói:

- Thôi anh ơi, xem chừng gió có lẽ không ngừng đâu. Chúng mình cứ bắt đầu đi.

- Nào, ta bắt đầu. Cầu chúa phù hộ! - Người anh 36 tuổi, Winbơ Wraitơ nói- Anh giúp chú lên.

Oócvin leo lên máy bay, nằm sấp trên vị trí người lái. Một chốc sau, động cơ bắt đầu nổ ran, cánh máy bay dài rung lên.

Tiếng động cơ càng vang to, bỗng nhiên máy bay trượt theo đường ray vút lên cao đến 3 mét, sau đó bay là là về phía trước.

- Lên rồi! Lên rồi! . . . Những người có mặt mừng rỡ reo lên và chạy theo sau máy bay.

Máy bay bay được 30 mét thì hạ cánh xuống đất an toàn. Winbơ lao đến trước máy bay, nhảy bổ vào người em vừa mới trong máy bay chui ra, xúc động kêu lên:

- Thành công rồi! Thành công rồi! Bay được 12 giây!

Oócvin vui mừng không kém:

Ôi! 12 giây! Em thật không ngờ có thể bay được lâu đến thế!

Xin chớ coi thường 12 giây! 12 giây, khoảng thời gian đánh dấu thành công đầu tiên của con người lái được chiếc máy bay có động cơ chạy bằng xăng.

Anh em nhà Wraitơ đã mong đợi biết bao nhiêu lâu giờ phút này! Từ ngày bắt tay nghiên cứu cho đến hôm nay, họ đã tốn mất thời gian 7 năm. Giờ đây, những cố gắng đó đã có được những kết quả to lớn. Thực ra, đối với anh em Wraitơ, việc phát minh ra máy bay không phải việc ngẫu nhiên, ý tưởng đó có từ thời niên thiếu, khi đó họ đã rất ham thích làm các thứ đồ chơi.

Anh em nhà sinh ra trong gia đình một mục sư ở Mỹ. Người cha thường phải xa nhà đi truyền giáo, hai anh em lớn lên chủ yếu nhờ sự chăm sóc của mẹ.

Ông nội của hai cậu là một người thợ làm bánh xe, trong nhà có đủ thứ dụng cụ. Hai anh em Wraitơ thích nhất là được đến xem ông nội làm việc. Có một lần, ông nội cho hai anh em một số mảnh gỗ, hai anh em mừng lắm, mang cắt ra làm đồ chơi xếp hình. Thấy các con sáng ý, bà mẹ còn bày cho cách xếp những hình đẹp hơn.

Năm 1877, làng quê anh em Wraitơ bị một trận tuyết lớn hiếm thấy. Bọn trẻ con kéo nhau đến chỗ đồi trắng xóa mênh mông ở ngoại thành ngồi xe trượt tuyết trượt xuống. Nhưng nhà anh em Wraitơ không có xe trượt tuyết, đành đứng giương mắt ra nhìn các bạn đùa nghịch.

Về nhà, hai anh em dẫu môi nói với mẹ:

- Cha người ta đều làm xe trượt tuyết cho con chơi. Cha chúng con cứ đi biên biệt, chúng con chả được chơi.

Mẹ ôn tồn bảo:

- Mẹ con mình tự làm lấy một chiếc được không?

- Hay quá, mẹ con mình làm đi, mau đi kiếm ván!

Mẹ ngăn lại:



- Không được, phải có bản vẽ trước rồi hãy làm.

Bà đo kích thước hai anh em rồi vẽ bản vẽ. Điều lạ lùng là xe trượt bà vẽ thấp hơn xe người khác. Hai anh em không hiểu, hỏi bà tại sao như vậy.

Bà mẹ bèn giảng giải cho con:

- Muốn cho xe trượt nhanh, thì phải làm nó thấp thấp đi. Như vậy sẽ ít bị sức gió cản, tốc độ sẽ nhanh hơn.

Ngày thứ ba, xe trượt tuyết làm xong. Hai anh em khiêng nó lên một đồi nhỏ, bọn trẻ con cười giễu hình dáng nó kỳ quái. Nhưng khi thi, chiếc xe trượt tuyết của anh em Wraitơ lại chạy nhanh nhất.

Trước lễ giáng sinh, cha về. Quà ông tặng cho các con là một cái chong chóng bay. Soắn chặt sợi dây chun ở phía trên rồi buông tay ra, chiếc chong chóng phát ra tiếng kêu vù vù, bay vút lên cao.

Hai anh em cứ tưởng chỉ có chim, có bướm mới bay được trong không trung, giờ lại thấy cái thứ do con người làm ra cũng bay được thì lạ lắm; suốt ngày mang ra nghịch. Tò mò hai cậu tháo nó ra xem bên trong có gì bí ẩn, đã đánh hỏng mất đồ chơi.

Cha không mắng mọ gì, chỉ nói:

- Thế nào rồi cũng phải hỏng, các con thử tự mình làm lấy một chiếc mà chơi.

Thời thanh thiếu niên của anh em Wraitơ, khoa học kỹ thuật châu Âu đã phát triển rất nhanh. Người ta đã bắt đầu dùng pin và động cơ điện, mô tô, ô tô, tàu lượn cũng đã bắt đầu được sử dụng. Năm 1896, anh em Wraitơ đọc được một tin trên báo: Lixentác, người Đức, đã thiệt mạng về lái tàu lượn. Sự kiện này gây chấn động lớn đối với hai anh em nhà Wraitơ. Hai người nhớ lại cảnh thời ấu thơ chơi chong chóng bay, quyết định nghiên cứu việc bay lên không.

Lúc ấy, hai anh em Wraitơ đang mở một cửa hàng bán xe đạp. Vì Oócvin bị ốm thương hàn, không thể nói là làm ngay nên đã tranh thủ nghiên cứu trước các tài liệu có liên quan đến vấn đề trên. Tài liệu có rất ít, nhưng bọn họ cũng sưu tập được một số, song phần lớn đều viết bằng tiếng Đức hoặc tiếng Pháp. Thêm vào đó, những kiến thức cao xa ấy khi mới tiếp xúc rất khó hiểu. Nhưng hai anh em không nản lòng, kiên trì dùng từ điển để tra cứu, học hỏi.

Sau 3 năm, hai người nắm được rất nhiều tri thức liên quan đến hàng không, quyết định phỏng chế một chiếc tàu lượn. Theo Lixentác sở dĩ thiệt mạng là vì chưa thật nắm vững cách lái tàu lượn, thêm vào đó, việc thiết kế tàu cũng còn có chỗ thiếu sót, cho nên không chịu nổi sức va đập của gió mà xảy ra tai nạn. Oócvin đề nghị phải quan sát nghiên cứu thật kỹ các động tác của con diều hâu trong không trung. Người anh rất đồng ý với ý kiến này. Hai người quan sát trong thời gian rất dài, vẽ hết bản này đến bản khác, sau đó mới bắt tay vào thiết kế tàu lượn. Nhớ lại hồi còn nhỏ, khi làm xe trượt tuyết, hai anh em đã từng biết làm thế nào để giảm bớt sức cản của gió. Lần này, họ cũng suy nghĩ cân nhắc đến việc này.

Cuối cùng, tàu lượn đã làm xong. Nhưng cần phải có gió to, cần nơi ít nhà cửa, cây cối mới có thể bay thử được. Họ viết thư hỏi Cục khí tượng. Cục Khí tượng bảo cho họ biết vùng Kiti Hốc ở Bắc bang Carôlina là nơi rất tốt để bay thử tàu lượn.

Tháng 10 năm 1900, anh em nhà Wraitơ mang lều vải, thực phẩm và chiếc tàu lượn đã được tháo ra, đến bờ biển cách Kiti Hốc cách Đaiton 1600 cây số. Ở đây rất vắng vẻ, chung quanh không có cây cối và nhà dân, cũng không có trạm cấp cứu, trạm khí tượng và bưu điện, có thể ung dung thả cho tàu lượn bay.

Hai anh em để một tuần lễ lắp lại chiếc tàu lượn. Thoạt đầu họ dùng dây thừng buộc rồi thả như thả diều, kết quả thành công. Sau nhiều lần làm như vậy, Winbơ thử ngồi lên, nhưng nó bay rất thấp, cao không đến một mét.

Năm sau, hai anh em Wraitơ theo mẫu thiết kế của Lixentác làm một chiếc tàu lượn mang đến đây thí nghiệm. Kết quả thất bại vì cánh tàu cong quá mức. Mùa thu năm 1902, họ mang theo một chiếc tàu lượn đã được cải tiến đến đây, độ bay cao đạt 180 mét so với mặt đất.

Tiến bộ rất rõ ràng, nhưng anh em Wraitơ không thỏa mãn. Vì không có gió thì tàu lượn không bay lên được, cho nên tính hạn chế của nó rất lớn. Lúc bấy giờ ô tô đã xuất hiện rất nhiều, họ nghĩ đến việc lấy động cơ dùng ở xe ô tô lắp vào máy bay, sau đó lại lắp cánh quạt để đẩy nó bay lên.

Hai anh em lập tức bắt tay vào nghiên cứu động cơ để lắp vào tàu lượn. Thí nghiệm đi thí nghiệm lại, họ xác định được sức chở lớn nhất của loại tàu lượn của họ là 90 kg, vì vậy động cơ lắp vào không thể vượt quá trọng lượng này.

Họ đặt nhà máy làm cho họ một động cơ không quá 90 kg, nhưng bị từ chối vì động cơ nhẹ nhất thời bấy giờ là 190 kg. Về sau, với sự giúp đỡ của một công nhân cơ khí, qua chế thử trong một thời gian rất dài, họ mới làm ra được một động cơ chạy bằng xăng, 12 mã lực, nặng 70 kg.

Cuối tháng 9 năm 1903, anh em Wraitơ lại một lần nữa đến Kiti Hóc bay thử. Hai người dùng chiếc tàu lượn năm trước đã thử ở đây ra luyện bay trong mấy ngày, sau đó lắp ráp chiếc máy bay mới có động cơ và cho thí nghiệm vận hành.

Không may là khi thí nghiệm động cơ thì trục giữa của cánh quạt gãy. Kiểm tra lại phát hiện thấy độ cứng của nó không đủ. Thế là Oócvin lại về quê, làm lại chiếc khác mang đến.

Hai anh em tưởng lần này đã chắc ăn, nhưng lại vẫn cứ xảy ra trục trặc. Thế là Oócvin lại phải về quê lần nữa.

Trên đường quay trở lại, Oócvin đọc được một tin trên báo: một nhà phát minh tên là Lanrê được Chính phủ giao làm một chiếc máy bay có động cơ chạy bằng xăng. Trong lần bay thử đầu tiên, máy bay đã rơi xuống biển. Hiện ông đang rút bài học thất bại chuẩn bị làm chiếc thứ hai.

Từ bài học của Lanrê, anh em Wraitơ kiểm tra kỹ từng chi tiết của máy bay. Mãi đến chiều ngày 14 tháng 12, hai người mới bay thử lần thứ nhất.

Mọi việc chuẩn bị đã xong xuôi, chỉ còn việc lên máy bay bay thử. Ai bay trước đây? Hai người tranh nhau mãi. Cuối cùng phải dùng cách tung đồng xu để quyết định. Winbơ bay trước.

Dưới máy bay là hai thanh ray được kê trên gỗ. Thanh ray dài 18 mét, đặt hơi nghiêng để máy bay trượt cho dễ. Chui vào máy bay, Winbơ như mọi lần, nằm sấp chính giữa máy bay. Một lát sau, tiếng động cơ nổ ran.

Oócvin căng thẳng gào lên:

- Anh Winbơ, phải cẩn thận nhé!

Winbơ không nghe thấy tiếng kêu dặn dò của người em tiếp tục nhấn ga. Máy bay trượt được 3 mét trên sườn nghiêng thì đứt đứt sợi dây thép buộc phía sau rồi bay lên.

Oócvin phân khởi kêu lên:

- Bay được rồi! Bay được rồi!

Tiếng kêu vừa dứt, máy bay bỗng giảm tốc độ rồi rơi xuống đất. Toàn bộ thời gian bay không đến 4 giây.

Hai anh em hình dung lại diễn biến vừa qua, cho rằng động cơ không có vấn đề, cánh quạt chuyển động rất tốt, thao tác kỹ thuật cũng hoàn toàn chính xác, vấn đề có thể là ở chỗ máy bay rời mặt đất quá sớm.

Oócvin nói:

- Chúng mình lợi dụng sườn nghiêng để trượt, trượt chỉ có 3 mét là máy bay cất cánh. Lúc đó chuyển động của cánh quạt chưa đạt đến tốc độ cao, cho nên chỉ mấy giây đã rơi xuống.

Winbơ gật gật đầu:

- Đúng, chúng mình không thể lợi dụng sườn nghiêng trượt để bay lên, mà phải dựa vào sức mạnh của cánh quạt. Thế này đi, đem thanh ray đặt ở chỗ đất bằng phẳng thí nghiệm lại xem.

- Nhất trí với nhau như vậy, hai anh em bắt tay ngay vào việc sửa chữa những chỗ máy bay bị hỏng. Công việc này làm mất 3 ngày. Mãi đến 10 giờ 35 phút sáng ngày 17 tháng 12, cuối cùng họ đã thành công, bay được 12 giây, cự ly 30 mét.

Sau đó 45 phút, Winbơ lại bay một lần nữa. Lần này bay xa được 52 mét, độ cao như lần đầu. 20 phút sau, đến lượt Oócvin bay, độ cao tăng lên 4 mét, cự ly giống như lần thứ hai. Đúng 12 giờ, Winbơ bay lần thứ tư. Lần này bay được 59 giây, cự ly bay tăng lên đến 255 mét.

Anh em Wraitơ báo ngay cho các tòa báo lớn ở Mỹ biết về thành công của lần bay này. Nhưng đại đa số các tòa báo đều không tin rằng họ có thể sáng tạo ra một kỷ lục như vậy, chỉ có ba tờ báo đưa tin này.

Anh em Wraitơ không quan tâm đến điều đó. Họ tiếp tục cải tiến thân và động cơ máy bay để đạt được kỷ lục cao hơn. Ít lâu sau, hai anh em làm ra được động cơ thích hợp hơn, thay đổi cách nằm sấp điều khiển thành cách ngồi điều khiển và có thể cùng lúc ngồi hai người.

Sau khi tin này được truyền đi, Chính phủ Mỹ mời anh em Wraitơ bay biểu diễn. Vừa đúng lúc Winbơ đi Pháp biểu diễn, thế là Oócvin phải thay anh.

Ngày 10 tháng 9 năm 1908, trước đông đảo người xem, Oócvin bay đạt độ cao 36 mét với thời gian 1 giờ 5 phút. Hôm sau, anh lại bay ở độ cao 76 mét, thời gian 1 giờ 14 phút và chở thêm một người. Sau đó 3 tháng tại Pháp, Winbơ bay liên tục 2 giờ 20 phút, khoảng cách đạt 125 km. Đó đều là những kỷ lục thế giới lúc bấy giờ. Năm sau, họ chu du thế giới, trình diễn trước quốc vương Pháp, Tây Ban Nha, Italia. Thế là anh em Wraitơ trở thành danh nhân của toàn thế giới.

Trở về Mỹ, anh em nhà Wraitơ sáng lập ra công ty máy bay ở Đaiton và thành lập ra ở Pháp một trường học dạy lái máy bay. Do phát minh của họ, các nước trên thế giới dấy lên một phong trào sôi nổi chế tạo máy bay.

## **RÔBE BARANY**

Năm 1916, Đại chiến thế giới lần thứ 1 đang diễn ra quyết liệt. Vì lửa chiến tranh bùng cháy khắp nơi, nên năm đó không xét giải thưởng Nôben, Nhưng khoảng tháng 9, Viện Y học Carôlin Thụy Điển lại tổ chức lễ mừng ở Stóckhôm trao giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học của năm 1914 cho Barany, một thầy thuốc Áo, được mọi người ca ngợi là bậc thần y về tai.

Barany được nhận giải Nôben vì ông đã có công hiến xuất sắc về nghiên cứu sinh lý và bệnh lý học tiền đình tai trong (bộ phận chủ yếu của tai trong có tác dụng gây cảm giác thăng bằng). Ông là người được hưởng vinh dự này năm 1914. Nhưng vì sao mãi đến năm 1916 mới trao giải cho ông?

Hóa ra sau khi Viện Y học Carôlin thông qua Hội Quỹ Nôben ra thông cáo báo chí thì xảy ra một tình hình bất ngờ: Tầm tích của Barany, người được giải ở đâu không rõ, nên không có cách gì gửi giấy báo cho ông được.

Các tờ báo lớn và đài phát thanh đều đưa tin giật gân này, nhưng vẫn không biết rốt cuộc Barany đang ở đâu, đến nỗi không có cách gì tổ chức lễ trao giải thưởng.

Không ai ngờ vị thần y về tai này lúc bấy giờ lại đang bị giam giữ tại một trại tù binh ở Xibêri.

Sự việc là như thế này: Sau khi Đại chiến bùng nổ, Barany cho rằng người thầy thuốc phải coi việc cứu kẻ sắp chết, giúp người bị thương là trách nhiệm của mình, vì vậy tình nguyện xin làm thầy thuốc quân y đi ra tiền tuyến.

Chiến tranh thật tàn nhẫn. Chính trong lúc Barany xông pha lửa đạn cứu giúp

cho binh lính khỏi nỗi khổ đau thì đơn vị ông bị đánh tan, ông cũng bị bắt làm tù binh. Từ đó, ông âm thầm sống cuộc đời lạng lã của một tù binh chiến tranh ở Xibêri xa xôi.

Mãi đến năm 1916, nhờ sự can thiệp tích cực của Hội Chữ thập đỏ Thụy Điển, Barany mới được phóng thích. Cũng vì tình hình đặc biệt kể trên, Viện y học Carôlin phá lệ, tổ chức bổ sung lễ trao giải thưởng Nôben cho vị thần y này.

Barany từng nói một câu nói nổi tiếng: “Niềm vui của một người có tài năng và học thức thật sự là được lo cho thiên hạ” và suốt cả đời mình, Barany đã sống vì tín điều đó.

Tuổi ấu thơ của Barany trôi qua trong cảnh sống nghèo túng. Từ nhỏ Barany đã bị lao xương, do trình độ chữa bệnh và thuốc men thời bấy giờ hạn chế, thêm vào đó lại không được kịp thời chữa trị nên khớp đầu gối một chân bị cứng đờ đi lại rất khó khăn.

Barany oán hận mình mắc phải bệnh này. Một hôm, cậu nghiêm chỉnh hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, cái chân của con còn có thể nắn lại được không?

Mẹ cũng chẳng giấu cậu:

- Con ạ, mẹ nói thật với con, chân của con không thể nắn lại được nữa.

Nghe mẹ nói, Barany buồn đến chảy nước mắt, giọng thút thít:

- Thế thì sau này con làm sao có thể trở thành người có ích đây?

- Con ạ, điều này không cản trở con thành người có ích đâu. Quan trọng là con phải có nghị lực, chịu khó học hành để có nhiều tri thức, không nên bỏ dở giữa chừng.

- Vâng, thưa mẹ, con nhất định sẽ làm theo lời mẹ dặn, lớn lên làm thầy thuốc, có thể chữa loại bệnh này!

Ở cạnh nhà Barany là một nữ nhạc sĩ vĩ cầm, mấy con em nhà giàu đến nhà cô học đàn. Barany bị tiếng đàn vĩ cầm rung động lòng người hấp dẫn, thường đứng ngoài cửa sổ lắng nghe. Thính giác cậu đặc biệt tốt, giúp cậu nhớ như in tiếng đàn kỳ diệu này. Tình cờ cậu nhặt được một chiếc vĩ cầm

vỡ từ một cái hồ, cậu đem về tự sửa chữa và bắt đầu học kéo đàn.

Một buổi tối, cô giáo vĩ cầm đang dạy mọi người tập đàn thì bỗng nhiên nghe ngoài cửa sổ có tiếng đàn vĩ cầm vang lên réo rắt. Ra xem thấy đó là một cậu thiếu niên, thì ra chính là Barany. Đợi cậu kéo hết bài, cô bước tới trước mặt cậu hỏi:

- Bé này, em đàn hay đấy, rất có triển vọng. Cô muốn dạy em miễn phí, đồng ý không?

- Thưa bà, không ạ, cháu xin cảm ơn bà. Chẳng phải từ lâu bà đã dạy cháu miễn phí rồi là gì? Cứ để cháu được tiếp tục học ở ngoài cửa sổ ạ. Cháu còn phải giúp việc nhà, không có nhiều thời gian để học đàn, vả lại- Barany chân chừ một lát - Cháu cũng không xứng học cùng với những bạn nhà giàu ạ.

Barany không phát triển tài năng của cậu về âm nhạc. Ít lâu sau, cậu được đưa đến phòng khám chữa bệnh của ông Pôlitz để giúp việc vặt.

Ông là người phụ trách phòng nghiên cứu nhĩ khoa của trường Đại học Viên, chuyên gia nổi tiếng về các bệnh tai ở châu Âu lúc bấy giờ. Ông sáng tạo ra phương pháp mới chữa trị niêm mạc tai trong mà trong y khoa gọi là “phép trị liệu Pôlitz”. Barany đến làm các công việc vặt tại phòng khám tư của ông.

Ông Pôlitz nhanh chóng nhận ra Barany là một thanh niên cần cù ham học. Có chút thì giờ rỗi nào cậu lại tranh thủ quan sát các ca mổ tai và tỏ ra rất tháo vát và có trí nhớ phi thường. Vị giáo sư già nhận định chàng thanh niên này rất có triển vọng, liền nhận anh ta làm học trò và truyền cho anh ta các kiến thức về tai.

Pôlitz có một phòng sách riêng, trong đó có rất nhiều sách viết về tai. Đó là những cuốn sách có tiếng trong giới y học châu Âu bấy giờ. Trời giúp Barany, anh được phép đọc những cuốn sách này. Hễ phòng khám không có bệnh nhân là anh lại vui đầu đọc sách và làm thực nghiệm trong gian buồng nhỏ vừa là phòng ngủ vừa là “phòng thí nghiệm” của mình. Trong vòng mấy năm, anh đã đọc hết các sách của Pôlitz. Đồng thời cũng trở thành người trợ thủ đắc lực của giáo sư.

Làm việc ở phòng khám đến năm thứ 7, mùa đông năm ấy lạnh ghê gớm, Pôlitz tuổi cao bỗng nhiên ngã bệnh. Cũng vào dịp ấy, cuộc hội thảo về viêm tai do ông chủ trì tổ chức tại trường Đại học Viên bắt đầu. Làm thế nào đây? Pôlitz ốm không dậy được, trong lòng hết sức sốt ruột. Sau khi suy đi nghĩ lại, ông quyết định để Barany thay ông.

Barany lúc này tuy đã nắm được những tri thức phong phú về tai và đã có rất nhiều kinh nghiệm thực nghiệm, nhưng chủ trì một cuộc hội thảo khoa học của trường đại học, anh thấy rất lo lắng nên đã đề nghị Pôlitz thận trọng cân nhắc lại.

Vị giáo sư già nghiêm túc nói:

- Tôi đã suy nghĩ thận trọng rồi. Anh hoàn toàn có năng lực chủ trì cuộc hội thảo này.

Kết quả không ngoài dự đoán của Pôlitz, Barany rất thành công trong công việc được giao. Tài năng đáng kinh ngạc của Barany khiến các giáo sư đại học cũng phải kính phục. Qua bình xét, nhà trường phá lệ quyết định mời Barany - một người không có quá trình đào tạo chính quy, làm giảng viên.

Bây giờ, Barany đã là một thầy thuốc chính trong phòng khám tai của Pôlitz. Khi chẩn trị cho người bệnh, ông chú ý đến một hiện tượng thường xảy ra: Khi dùng nước rửa tai bị nung mũ, người bệnh cảm thấy chóng mặt và nhãn cầu rung rung.

Đây là một hiện tượng thường thấy, chẳng lạ gì. Thầy thuốc khác không để ý tới nhưng Barany lại muốn tìm hiểu tận ngọn nguồn. Ông tìm đọc các tài liệu lịch sử y học, thấy không ghi chép về điều này. Ông hỏi Pôlitz. Vị giáo sư già cũng không cắt nghĩa được vì sao, nhưng lại khen Barany rất nghiêm túc đối với khoa học y học, biết nghiên cứu những vấn đề người khác không chú ý, động viên Barany cố gắng đi sâu nghiên cứu, tìm lời giải đáp. . .

Barany cảm thấy giữa chóng mặt, nhãn cầu động đậy và rửa tai nhất định phải có mối liên hệ tất yếu nào đó. Căn cứ vào tri thức và sự quan sát lâm sàng của mình, Barany đưa ra giả thiết: Khi cho nước vào tai để rửa, ống bán quy gần tiền đình tai trong bị kích thích, nó gây nên chóng mặt và nhãn cầu động đậy có thể còn ảnh hưởng đến sự cân bằng của thân thể. Tất nhiên giả thiết này còn phải được chứng minh bằng thực tiễn.

Một hôm, Barany rửa tai cho một người bệnh. Giống như mọi lần, ông hết sức cẩn thận làm việc này, và quan sát kỹ càng phản ứng của người bệnh.

Người bệnh bỗng nhiên nói:

- Thưa bác sĩ, tôi cảm thấy hơi chóng mặt.

Barany ngừng rửa, hỏi người bệnh về diễn biến và mức độ chóng mặt, đồng



thời phát hiện nhãn cầu của người này hơi động đậy.

Sau khi trả lời về cảm giác của mình, người bệnh lại nói:

- Hình như vì nhiệt độ nước bác sĩ dùng thấp quá.

Barany bất giác hỏi:

- Sao ông biết tình trạng này là do nhiệt độ nước quá thấp gây nên?

- Ở nhà mỗi khi rửa tai, tôi dùng nước nóng hơn ở đây một chút. Có thể do nhiệt độ nước thấp mà sinh ra chóng mặt.

Barany vụt vỡ lẽ, xúc động nắm lấy tay người bệnh:

- Thưa ông, tôi xin cảm ơn ông, cảm ơn ông vô cùng. - Nói xong, Barany gọi y tá mang nước nóng đến.

Barany dùng nước đó rửa lại tai đồng thời quan sát kỹ phản ứng của người bệnh.

- Bác sĩ, nước nóng quá, tôi lại cảm thấy chóng mặt.

Barany vội vàng chăm chú theo dõi tròng mắt của bệnh nhân phát hiện thấy nó lại động đậy, có điều lần này nó động đậy theo hướng ngược lại.

Barany lại dùng nước có độ nóng bằng thân nhiệt để rửa, kết quả người bệnh không có phản ứng gì.

Công việc xong xuôi, Barany nắm lấy tay người bệnh:

- Thưa ông, xin cho phép tôi được cảm ơn ông một lần nữa. Chính sự thể nghiệm của ông đã giúp tôi hiểu ra một điều rất quan trọng.

Sau đó, Barany tiến hành rửa tai cho những người không có bệnh về tai. Kết quả chứng minh, dù là người tai bình thường, nếu dùng nước có nhiệt độ thấp hơn hay cao hơn nhiệt độ cơ thể đều sẽ sinh ra hiện tượng chóng mặt, đồng thời nhãn cầu của người đó cũng sẽ động đậy theo phương hướng khác nhau.

Có một lần, Barany thí nghiệm rửa tai cho một người tai trong bị mưng mủ nặng, thấy xuất hiện một tình hình bất ngờ: Dù ông dùng nước nóng hơn hay

lạnh hơn nhiệt độ cơ thể người bệnh, ở người bệnh đều không thấy có hiện tượng chóng mặt và nhãn cầu động đậy. Chuyện gì thế này? Barany lại miệt mài nghiên cứu, suy nghĩ. Về sau, khi mổ để chữa cho bệnh nhân này, Barany phát hiện bộ phận tiền đình của người này đã xảy ra biến đổi bệnh lý trầm trọng, cơ năng mất, do đó đối với nước có nhiệt độ khác nhau đều không có phản ứng nữa. Điều này càng chứng minh: Nước ở nhiệt độ khác nhau tác động đến bộ phận tiền đình gây ra những phản xạ khác nhau cho sự chóng mặt và sự chuyển động của nhãn cầu.

Năm 1909, Barany đem những quan sát lâm sàng và thực nghiệm khoa học của mình viết thành luận văn, đồng thời nêu ra cách kiểm nghiệm bằng nhiệt độ đơn giản, dễ làm, để kiểm tra mối liên hệ nội tại qua lại lẫn nhau giữa 3 bộ phận: khí quan tiền đình tai trong, não bộ và tủy sống, kết quả rất đáng tin cậy. Cách kiểm nghiệm bằng nhiệt độ sau này được gọi là “Kiểm nghiệm Barany”. Đến nay về lâm sàng, nó vẫn có giá trị nhất định.

Nhưng nước nóng, lạnh đã kích thích bộ phận tiền đình tai trong như thế nào? Barany tiếp tục đi sâu tìm tòi nghiên cứu thêm về vấn đề khoa học này.

Có một lần, ông đun nước tắm. Đun được một chốc, ông thò tay vào trong thùng xem thử nhiệt độ nước, phát hiện thấy nước ở trên đã nóng rát tay, nhưng nước ở phần dưới thùng nhiệt độ tương đối thấp. Hiện tượng nước sau khi nóng tỷ trọng nhỏ lại và nổi lên trên làm cho ông suy nghĩ mãi. Ông mạnh dạn suy luận: Dùng nước nóng rửa tai sẽ làm cho lim - phô trong ống bán quy bị nóng, tỷ trọng nó giảm, nó nổi lên trên kích thích nhĩ oa (ống hình xoắn ốc trong tai trong) làm cho nhãn cầu động đậy về phía bị kích thích; còn dùng nước lạnh rửa thì gây tác dụng ngược lại.

Qua nhiều lần thực nghiệm, quan sát, cuối cùng Barany đã chứng minh được rằng tác dụng kích thích của lim phô trong đối với nhĩ oa trái ngược lại với tác dụng kích thích của nhĩ oa. Thế là điều bí ẩn về nguyên lý kiểm nghiệm bằng nhiệt độ đã được ông vạch ra.

Từ năm 1910 đến 1912, Barany lần lượt công bố các chuyên khảo “Sinh lý học và bệnh lý học của trung quy quản”. “Thí nghiệm cơ năng bộ phận tiền đình”. Sau này, những chuyên khảo đó trở thành trước tác kinh điển về sinh lý học và bệnh lý học nhĩ oa, nhờ đó ông đã giành được giải Nôben. Sau lễ trao giải thưởng, trường Đại học Upsala nổi tiếng của Thụy Điển mời Barany phụ trách phòng nghiên cứu Tai Mũi Họng kiêm giáo sư của trường này- Barany có đôi chút do dự, vì ông không muốn xa Pulitzer, người thầy đã có công dìu dắt ông thành tài. Nhưng Pulitzer bảo với ông:

- Tôi già rồi, cũng không có gì để chỉ bảo anh nữa. Nhanh lên, đừng có đắn đo nữa mà lỡ mất tương lai của anh!

Bấy giờ anh mới lưu luyến chia tay với vị ân sư để đi Thụy Điển nhậm chức. Barany, con người chỉ vui vì được lo cho thiên hạ, công tác ở trường Đại học Upsala 20 năm, đã đào tạo cho các nước hàng loạt nhân tài về nhĩ khoa.

## NIUTON CỦA THẾ KỶ XX

Năm 1911, một học giả mới 32 tuổi được mời làm giáo sư ở trường Đại học Praha nổi tiếng. Vị học giả này tên là Anhtanh.

Theo quy định, trước khi mời cần phải có thư tiến cử người được mời. Người tiến cử Anhtanh là Plăngơ, nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng nhất của Đức lúc bấy giờ. Trong thư tiến cử, Plăngơ viết:

“Nếu muốn đánh giá đúng lý thuyết của Anhtanh, thì có thể coi ông như là Cốpécnic của thế kỷ 20. Đây cũng là sự đánh giá mà tôi kỳ vọng”

Đánh giá như vậy có phải là quá cao không? Không, không cao một tý nào cả. Thực ra, năm 1905, Anhtanh đã có những đột phá quan trọng về vật lý, trong đó nổi bật nhất là việc sáng lập “thuyết tương đối hẹp”. Lúc bấy giờ, Anhtanh mới 26 tuổi!

Từ sau khi Niuton phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn, thuyết “mặt trời trung tâm” của Cốpécnic được xây dựng trên cơ sở khoa học càng vững chắc hơn.

Nhưng quan niệm về không gian, thời gian trong lực học của Niuton là tĩnh tại, tuyệt đối; không gian, thời gian, vật thể và sự vận động của vật thể, bốn thứ này độc lập đối với nhau, không có mối liên hệ nội tại. Còn thuyết tương đối hẹp của Anhtanh, về bản chất đã thay đổi quan niệm về thời gian, không gian của lực học Niuton, nói rõ bốn cái đó liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời được.

Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của sự vận động vật chất thống nhất, biến hoá theo sự vận động của vật chất. Chất lượng của vật thể cũng không cố định, tốc độ vận động tăng thì chất lượng cũng tăng theo, từ đó vạch ra được bí mật của thuyết nguyên tử. Lý thuyết này của Anhtanh làm chấn động giới vật lý, đưa lại cho ông danh tiếng rất lớn, thảo nào trường Đại học Praha muốn mời ông làm giáo sư.

Thuyết tương đối quá trừu tượng, đến sinh viên đại học cũng không hiểu lắm. Có một lần, một tập sinh viên đến cạnh Anhxtanh, nhờ ông giải thích một cách đơn giản, dễ hiểu thế nào là thuyết tương đối.

Anhxtanh vừa nhìn đám nam nữ thanh niên vừa mỉm cười nói:

- Anh ngồi bên cạnh một cô gái xinh đẹp hai tiếng đồng hồ mà cứ tưởng mới chỉ có một phút; nhưng nếu anh ngồi cạnh lò than mới chỉ có một phút anh đã cảm thấy như phải chịu đựng cả hai tiếng đồng hồ. Đó là thuyết tương đối đấy!

Lý thuyết vĩ đại này, Anhxtanh đã sáng lập ra nó như thế nào?

Anhxtanh sinh năm 1879 trong một gia đình Do Thái ở Đức. 16 tuổi, chán ghét với lối giáo dục quân phiệt trong trường học Đức, Anhxtanh tuyên bố bỏ quốc tịch Đức, đi ra nước ngoài. Ông sang Thuỵ Sĩ, vào học vật lý ở một trường Cao đẳng công nghiệp. Năm 1900, sau khi tốt nghiệp Đại học, ông bị thất nghiệp một thời gian. Hai năm sau, ông được Cục bản quyền sáng chế phát minh thuê làm nhân viên thẩm định, ít lâu sau được vào quốc tịch Thuỵ Sĩ.

Qua 3 năm dùi mài nghiên cứu, Anhxtanh thu được một loạt thành quả nghiên cứu khoa học nổi bật, trong đó có việc sáng lập ra thuyết tương đối hẹp. Còn có một thành quả khác nữa mà sau đó, năm 1921, ông được giải thưởng Nôben về vật lý.

Đến làm việc ở Trường Đại học Praha được hai năm, ông lại được một vinh dự mới: Ngày 10 tháng 7 năm 1913, ông được bầu làm Viện sĩ chính thức Viện hàn lâm khoa học Hoàng gia Phổ.

Trước khi bầu, người đề cử là Plăngơ đọc thư đề cử của một nhóm nhà khoa học nổi tiếng do ông đứng đầu:

“Những người ký tên hiểu rất rõ họ đề nghị một học giả trẻ tuổi như thế này giữ chức vụ Viện sĩ chính thức Viện Khoa học là một việc khác thường. Nhưng họ cho rằng, những thành tựu phi thường của học giả đó hoàn toàn có thể chứng minh rằng ông phù hợp với những điều kiện của một Viện sĩ. Xuất phát từ lợi ích của bản thân viện Khoa học, cần hết sức tạo cơ hội cho một người đặc biệt như thế được ứng tuyển. Đây là một việc làm hết sức có lợi đối với Viện Khoa học.”

Kết quả là Anhxtanh trúng cử với số phiếu 44/46.

Vinh dự này thật quá lớn. Nên nhớ rằng bây giờ Anhxtanh mới 34 tuổi! Vậy mà trong Anhxtanh lại diễn ra một cuộc đấu tranh quyết liệt. Tiếp nhận việc đặc cử thì tất nhiên phải quay về Béclin công tác, cũng tức là quay về làm việc ở thủ đô của chủ nghĩa quân phiệt Đức, như vậy có nghĩa là làm ngược lại với niềm tin chính trị trước kia của mình. Nhưng điều kiện làm việc ở Viện Khoa học lại thu hút ông mãnh liệt. Với tư cách là Viện sĩ chính thức của Viện Khoa học, ông có thể hưởng mọi quyền lợi của giáo sư Đại học Béclin, có thể không nhất thiết phải giảng bài, căn bản là không phải chạy vạy vì nghề nghiệp nữa. Ở lục địa châu Âu lúc bấy giờ, đây là một chức vị học thuật rất được trọng vọng, ông có thể dốc toàn bộ sức lực vào việc nghiên cứu vật lý lý thuyết.

Suy đi nghĩ lại nhiều lần, ông quyết định tiếp nhận việc đặc cử và tháng 4 năm sau đến ở Béclin, làm giám đốc cơ quan Nghiên cứu vật lý Đại đế Vinhem kiêm giáo sư trường Đại học Béclin.

Dưới sự kích động mù quáng của “chủ nghĩa yêu nước” và sự hận thù dân tộc của giai cấp đại tư sản, 93 nhà khoa học nổi tiếng của Đức ra tuyên bố giải thích cho hành vi xâm lược của quân Đức, tâng bốc Đức hoàng - kẻ tay vung dao đồ tể miệng nhận làm “người vệ sĩ của hoà bình thế giới”.

Anhxtanh không ký tên vào bản tuyên bố này. Ông từ nhỏ đã căm ghét chiến tranh, thời thanh niên đã phải rời khỏi nước Đức vì chống lại nền giáo dục quân phiệt. Bây giờ phải làm thế nào đây? Ông cùng với một vị triết gia thảo “Thư gửi nhân dân châu Âu”, kêu gọi các nhà khoa học châu Âu nên chung sức nhanh chóng chấm dứt trận đại tàn sát nhân loại này. Nhưng không có một nhân sĩ nổi tiếng nào ký tên vào thư kêu gọi này.

Trong những năm tháng chiến tranh, Anhxtanh vẫn hết lòng lo lắng, nhưng về học thuật lại có nhiều thành tựu khác thường. Cuối năm 1915, Anhxtanh sáng lập ra “thuyết tương đối rộng”. Đây là lý thuyết về không gian, thời gian và vận vật hấp dẫn.

Căn cứ vào thuyết lực hấp dẫn và phương trình vận động của “thuyết tương đối rộng”, Anhxtanh suy đoán tia sáng truyền đi trong trường hấp dẫn sẽ bị cong, và ông đề nghị trong lần nhật thực toàn phần sau, thông qua sự quan sát và đo đạc thiên văn để kiểm chứng dự kiến lý thuyết này.

Tháng 5 năm 1919, một nhà vật lý thiên thể Anh, dẫn đầu 2 đội khảo sát thiên văn, dự định khi có nhật thực toàn phần, sẽ phân nhau chụp ảnh ở Braxin và Tây Phi để kiểm tra, xác minh kết luận quan trọng suy ra từ

“thuyết tương đối rộng”. Tháng 11 năm ấy, Hội nghị liên tịch của Hội Khoa học và Hội Thiên văn học Hoàng gia Anh chính thức công bố kết quả quan sát và đo đạc. Độ lệch tia sáng đo được rất đúng với sự tính toán của Anhtanh. Điều này làm cho thuyết lực hấp dẫn của Niuton, mất đi ý nghĩa phổ biến.

Sau khi tin tức này được công bố, toàn thế giới bị chấn động, tiếng tăm của Anhtanh lên đến cực điểm. Trước đó, các nhà khoa học công nhận Anhtanh là một trong những nhà vật lý học vĩ đại nhất kể từ Galilê, Còpécnic đến nay, còn bây giờ thanh danh ông được lưu truyền rộng rãi trong xã hội, hầu như ai cũng biết đến. Ảnh ông đăng trên bìa các họa báo, tên ông xuất hiện trên những hàng tít lớn của các báo chí. Người ta ca ngợi ông là “Niuton của thế kỷ 20”.

Hôm sinh nhật lần thứ 50 của ông, Anhtanh nhận được bao nhiêu là thư, điện chúc mừng và quà tặng từ các nơi trên thế giới gửi đến. Trong các tặng phẩm, có thuyền du lịch, thảm trải nền, bộ đồ ăn bằng bạc v.v. của các quốc vương, tổng thống. . . Đối với những vật phẩm quý báu này, ông không quan tâm lắm. Bỗng nhiên, ông phát hiện ở góc nhà có một cái túi đựng thuốc lá. Ông cầm lên xem, chiếc túi khâu bằng tay bên trong có một phong thư. Anhtanh đọc thư mới rõ, thì ra đây là quà của một công nhân già thất nghiệp đã dùng mấy đồng tiền tiết kiệm được mua thuốc lá bỏ vào chiếc túi gửi đến. Anhtanh xem thư vô cùng cảm động. Gác việc đáp tạ các quốc vương, tổng thống sang một bên, lá thư tạ ơn đầu tiên Anhtanh viết gửi cho ông công nhân già thất nghiệp này.

Năm 1935, tên trùm phát xít Hítler lên cầm quyền, tăng cường hãm hại người Do thái. Anhtanh buộc phải di cư sang Mỹ, làm giáo sư Viện Nghiên cứu học thuật cao cấp Prinerton. Năm 1940, ông gia nhập quốc tịch Mỹ. Tuy được mọi người ca tụng là “Niuton của thế kỷ 20”, nhưng Anhtanh luôn luôn khâm phục Niuton, cho rằng nếu không có lực học cổ điển của Niuton thì sẽ không có thuyết tương đối, một lý thuyết chính xác vĩnh viễn tồn tại: Cho đến lúc cuối đời, Anhtanh vẫn nói:

- Ôi Niuton, con đường Người phát hiện, vào thời đại của Người bà con đường duy nhất.

Tháng 4 năm 1955, Anhtanh qua đời ở Prinerton. Lúc còn sống, nhà khoa học nổi tiếng toàn thế giới đã lập di chúc, yêu cầu sau khi ông qua đời, không cáo phó, không xây mộ, không dựng bia kỷ niệm, không tổ chức tang lễ linh đình, dặn đem tro xương mình rải ở nơi không ai biết đến.

Chỉ có họ hàng thân thích và một số ít bạn thân của ông có mặt khi hỏa táng. Kết thúc nghi thức, người chấp hành di chúc của ông đã đọc bài thơ của nhà thơ vĩ đại Gớt thương tiếc Sile, người bạn quá cố của mình.

# TÌNH BẠN VĨ ĐẠI

Hơn 2 giờ chiều ngày 14 tháng 3 năm 1883, Ăngghen đến nhà Mác. Khi đi gần đến bồn hoa hình bán nguyệt trước nhà, ông thấp thỏm nhìn xem rèm cửa sổ của phòng Mác có buông xuống không.

Bệnh tình của Mác hết sức trầm trọng. Ngày nào cũng vậy, Ăngghen thường xuyên lui tới thăm viếng người bạn chiến đấu của mình. Ông mời những bác sĩ nổi tiếng nhất ở Luân đôn đến hội chẩn và chữa bệnh cho Mác, nhưng bệnh tình vẫn không thấy thuyên giảm.

Vào nhà, thấy cả nhà đang khóc. Ăngghen thấp thỏm không yên, hỏi thăm bệnh tình của Mác, biết giờ phút lâm chung của Người đã sắp đến.

Người nữ quản gia lên lầu rồi lại xuống ngay. Bà nói khẽ với Ăngghen:

- Ông Mác bây giờ như tỉnh như mê, ông theo tôi lên gác đi.

Ăngghen đẩy cửa phòng, thấy Mác nằm im trên chiếc ghế trước bàn làm việc. Thì ra nhà cách mạng, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại đã đi vào cõi vĩnh hằng. Trên bàn làm việc của Mác còn để một số bản thảo quyển 2 và quyển 3 của bộ Tư bản

Ngày 17 tháng 3 Mác được an táng ở nghĩa trang Haighet ở ngoại ô Luân đôn. Trước mộ người bạn chiến đấu đã quá cố, Ăngghen chào Người lần cuối cùng và nói mấy lời ngắn gọn. Ông nói:

- Sự qua đời của con người này là một tổn thất không sao lường được đối với giai cấp vô sản châu Âu đang chiến đấu, đối với khoa học lịch sử. Trong tương lai không xa, mọi người sẽ cảm nhận thấy khoảng trống mà con người khổng lồ này mất đi để lại.

Kết thúc mấy lời nói trên, Ăngghen hô to:

- Danh tiếng và sự nghiệp của Người đời đời bất diệt.

Mác không may qua đời đã khiến Ăngghen đau buồn vô hạn. Bạn bè thấy sức khỏe ông bị ảnh hưởng nghiêm trọng đều khuyên ông nên đi đây đó cho khuây khoả.

Nhưng Ăngghen quyết định không đi đâu cả. Ông muốn ở lại Luân đôn để



chỉnh lý, xuất bản mấy quyển sau của bộ Tư bản của Mác và cho rằng đó là kỷ niệm tốt nhất đối với người bạn cũ. Ông cũng cho đó là trách nhiệm không thể thoái thác được của mình.

Quyển 1 bộ Tư bản của Mác xuất bản năm 1867. Bản thảo chưa xuất bản còn đến mấy nghìn trang. Trong quyển 2 có 4, 5 tập bản thảo đang sửa chữa, trong đó chỉ có tập thứ 1 đã sửa chữa xong, các tập khác chỉ mới bắt đầu. Chữ ở bản thảo viết ngoáy rất khó xem. Có từ viết tắt, có câu chỉ có mấy chữ cái, hơn nữa lại viết bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp.

Muốn chỉnh lý di cảo này, rõ ràng phải mất rất nhiều công sức. Nhưng Ăngghen không nghĩ đến điều đó. Ông gác “Phép biện chứng tự nhiên” mà ông đang viết lại, dốc toàn bộ sức lực vào công việc này.

Bước thứ nhất, Ăngghen phải nhận cho ra chữ viết trong các bản thảo của Mác và sao chép lại. Đây là một công việc vừa tốn tâm sức vừa mất thời gian.

Người khác không mó tay vào được. Như Ăngghen nói trong thư viết cho một người bạn, “Trong những người bây giờ đang còn sống, chỉ có tôi mới có thể nhận ra chữ của Mác và cách viết tắt những chữ cá biệt và cả những câu trọn vẹn”.

Lúc này, Ăngghen đã là một ông già hơn 60 tuổi. Ông cật lực làm việc suốt ngày suốt đêm, cuối cùng lăn ra ốm. Bác sĩ chẩn đoán và nghiêm cấm ông làm việc ban đêm. Về sau lại cấm ông làm việc cả ban ngày. Sự thật thì ông cũng không còn có thể ngồi để viết được nữa.

Thế là Ăngghen đổi cách làm việc. Ông thuê một người hàng ngày từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều đến ghi chép, còn ông thì nằm trên ghế xô pha xem bản thảo và đọc cho người đó viết. Buổi tối, ông thẩm tra lại bản ghi chép trong ngày.

Sau khi bản thảo của Mác đã được sao chép lại, Ăngghen tiến hành bổ sung, chỉnh lý, sau đó phân chương phân mục, sửa chữa về chữ nghĩa.

Qua hơn một năm cố gắng, cuối cùng công việc chỉnh lý bản thảo quyển 2 của bộ Tư bản đã hoàn thành. Tháng 7 năm 1885, tác phẩm này chính thức xuất bản.

Khi chỉnh lý quyển 3, Ăngghen vấp phải nhiều khó khăn hơn. Số là khi viết quyển này, Mác đã mắc nhiều bệnh, do đó một số chương, mục ông chỉ viết

đại ý hoặc ghi lại một số tài liệu, thậm chí một số chương, mục chỉ ghi tiêu đề lớn. Như vậy là phải sắp xếp lại và bổ sung tài liệu, hơn nữa, phải căn cứ vào mạch suy nghĩ của Mác viết nốt từng chương, từng mục còn bỏ trống Ăngghen định sau khi quyển 2 ra đời thì năm sau sẽ xuất bản quyển 3, nhưng do công việc rất khó khăn, đồng thời ông lại phải phụ trách nhiều công tác khác nên mãi đến năm 1894, quyển 3 bộ Tư bản mới chính thức ra mắt.

Để chỉnh lý xuất bản di cảo quý báu của Mác, Ăngghen đã làm việc mất 12 năm. Đây là sự giúp đỡ về lý luận to lớn nhất trong những năm cuối đời của ông đối với phong trào công nhân quốc tế. Ăngghen tự mình cũng cố được niềm an ủi lớn nhất qua công việc làm này. Có một lần, ông viết thư cho bạn nói: “Muốn chỉnh lý di cảo của một người gọt dũa kỹ càng từng chữ như Mác thì phải bỏ ra rất nhiều công sức. Nhưng đó là công việc mà tôi yêu thích vì tôi lại được cùng ở bên cạnh người bạn cũ của tôi”.

Quả vậy, chỉnh lý xuất bản quyển 2 và quyển 3 bộ Tư bản, Ăngghen đã phải lao động gian khổ và đã có những đóng góp rất quan trọng. Do đó, bộ Tư bản có thể coi là tác phẩm chung của Mác và Ăngghen, cũng là tượng trưng của tình bạn cách mạng vĩ đại của hai bậc thầy.

Năm xuất bản quyển 3 bộ Tư bản, Ăngghen đã 74 tuổi. Về nghiên cứu lý luận, ông còn dự định làm rất nhiều việc, trong đó có việc chỉnh lý xuất bản quyển 4 bộ Tư bản (tức là “Lý luận về giá trị thặng dư”). Không may, mùa xuân năm sau, ông bị ung thư thực quản, không còn sức hoàn thành công việc này nữa.

Ngày 5 tháng 8 năm ấy, người bạn chiến đấu thân thiết của Mác qua đời.

Theo di chúc của Ăngghen, ngày 17 tháng 8, mấy người bạn của ông đi trên một chiếc thuyền con đến một nơi cách một vách đá dựng đứng hai hai dặm Anh nằm trên bãi biển miền Đông nước Anh, thả hộp tro xương của ông xuống biển cả và cắm ở đây một cột mốc để làm kỷ niệm vĩnh cửu.

## THĂM HIỂM ĐỊA CỤC

Amunxen học năm thứ hai đại học thì mẹ qua đời. Cậu đi học y hoàn toàn vì muốn tôn trọng ý nguyện của mẹ. Cha mất năm cậu 14 tuổi, mẹ hy vọng tương lai cậu có thể làm bác sĩ, nhưng cậu thì chỉ muốn làm một nhà thám hiểm. Bây giờ không còn ai ngăn cản cậu lao vào sự nghiệp thám hiểm mà từ lâu cậu đã say mê. Thế là cậu chuyển hướng việc học hành.

Amunxen làm thủy thủ trên một chiếc tàu săn báo biển ở Bắc Băng Dương. Tuy là sinh viên nhưng việc gì cậu cũng làm: rửa sàn tàu, săn báo biển, bóc vác hàng hóa, đồng thời học tập các tri thức hàng hải như lái tàu, phân biệt hướng gió, quan sát, đo đạc thủy văn. . . 24 tuổi, Amunxen được làm hoa tiêu. Nhưng cậu không bao giờ thỏa mãn với thành tích của mình. Hoài bão của cậu là làm một thuyền trưởng, tổ chức một đoàn đến địa cực thám hiểm, đặt chân lên vùng đất trước nay chưa ai đến.

Hoài bão này của Amunxen có từ rất sớm, khi cậu mới ở tuổi thiếu niên. Cậu sinh ra trong một gia đình thương nhân hàng hải ở ngoại ô Ôxlô thủ đô Na Uy, từ bé đã thích đọc các sách viết về những cuộc thám hiểm trên biển. Đặc biệt khi học trung học, sau khi đọc cuốn “Cuộc thám hiểm của Phrăngclin”, cậu càng quyết tâm sau này sẽ đi thám hiểm địa cực.

Năm 1844, nhà thám hiểm Anh Phrăngclin chỉ huy hai chiếc thuyền buồm trang bị đầy đủ đi thám hiểm con đường ngắn nhất từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương theo bờ biển Bắc Mỹ. Khi đoàn thuyền của ông đến eo biển Bắc Mỹ thì bị kẹt giữa những tảng băng, Phrăngclin đã chết trong sự già yếu và đói khát, 129 thuyền viên dưới quyền ông cũng lần lượt thiệt mạng. Tinh thần dũng cảm chinh phục Bắc cực, quyết tâm tìm một con đường đi mới của Phrăngclin đã làm cho Amunxen vô cùng cảm động. Cậu quyết tâm làm một nhà thám hiểm địa cực, hoàn thành sự nghiệp còn dang dở của nhà thám hiểm đã không may tử nạn.

Thám hiểm địa cực cần phải có sức khỏe, lòng dũng cảm và ý chí ngoan cường. Vì vậy, Amunxen rất chú ý rèn luyện thân thể và có ý thức trau dồi nghị lực. Cậu học trượt tuyết, chèo thuyền, mùa đông mở cửa sổ ngủ, xông pha giữa gió rét, căm căm, tuyết bay mù trời. Cậu chọn những nơi hoang vắng không có bóng người để đi du lịch. Giờ đây anh đã là một hoa tiêu, càng có điều kiện để làm công việc thám hiểm.

Năm 1898, Amunxen 26 tuổi, tham gia vào một đội thám hiểm của Bỉ, khảo sát vùng cực nam Nam cực.

Anh là người giúp việc chính cho thuyền trưởng, dọc đường đã góp nhiều ý kiến bổ ích. Nhưng thuyền trưởng chuyên quyền độc đoán, bỏ ngoài tai những lời khuyên chân thành của anh, để đến nỗi thuyền bị kẹt cứng giữa những tảng băng ròn rã 13 tháng. Sau nhờ sự nỗ lực của anh, đoàn thuyền mới thoát hiểm quay về. Lần khảo sát này tuy thất bại nhưng đã cho anh rất nhiều bài học kinh nghiệm về thám hiểm địa cực.

Trên đường dẫn đoàn thám hiểm Bixby quay về, anh đảm nhiệm vai quyền thuyền trưởng. Điều này có nghĩa là anh đã có đủ tư cách đứng ra tổ chức đội thám hiểm. Anh quyết định lợi dụng điều kiện đó để đi Bắc cực hoàn thành nhiệm vụ thám hiểm năm xưa Phrăngclin chưa hoàn thành.

Amunxen chuẩn bị ròng rã 3 năm cho lần thám hiểm này: Anh vay tiền mua một chiếc tàu cũ 47 tấn tân trang lại và đặt lên là Yoóc, lắp thêm một số thiết bị cần thiết, chiêu mộ 6 thủy thủ. Thậm chí Amunxen còn đến đài quan sát Hambuốc Đức học đo đạc địa từ và khí tượng để triển khai công tác khảo sát khoa học trong quá trình thám hiểm.

Mọi việc đã sắp xếp ổn thoả chỉ chờ ngày lên đường, không ngờ lại có người gây rắc rối, phao tin rằng chỉ với một chiếc tàu cũ 47 tấn mà lại muốn khai thông con đường sang Thái Bình Dương thì quả là một ý nghĩ kỳ quặc, viển vông. Rồi cũng chẳng khác gì số phận cuộc thám hiểm của Phrăngclin năm nào. Một số nhà buôn cho Amunxen vay tiền nghe nói thế vội vàng đến tận nhà đòi nợ. Trước tình thế đó, Amunxen quyết định bí mật khởi hành. Một đêm tháng 6 năm 1903, Amunxen và 6 thủy thủ lặng lẽ đưa Yoóc ra khỏi cảng.

Sau khi rời Na Uy, Yoóc xuyên qua Bắc Đại Tây Dương tiến vào eo biển Đavít, men theo bờ tây đảo Grinlan lên phía Bắc, đi vào vịnh Baphin trong vòng Bắc cực. Vùng này có vô số núi băng và tảng băng trôi. Amunxen thông thạo về kỹ thuật hàng hải, khéo léo lái tàu đi vòng qua núi băng và các tảng băng vào eo biển Lancaxơ một cách thuận lợi.

Đầu tháng 9, tàu Yoóc đến đông nam đảo Vua Vinhem. Ở đây, Amunxen chọn một cảng để qua đông. Sau này, chỗ đó gọi là cảng Yoóc (nay thuộc Canada). Đoàn thám hiểm ở đây qua hai mùa đông, tiến hành rất nhiều công tác khảo sát khoa học.

Mùa hạ năm 1905, Amunxen chỉ huy tàu Yoóc tiếp tục đi về phía tây, ít lâu sau gặp biển Bôpho mênh mông. Amunxen biết chỉ cần tiếp tục đi về phía tây xuyên qua eo biển Bêrinh là có thể tiến vào Thái Bình Dương, như vậy là đạt được mục tiêu của chuyến đi. Nhưng không may là biển ở phía trước lúc ấy đã đóng băng. Vì vậy họ buộc phải qua đông trên đảo Khôsen (nay thuộc Canada).

Amunxen không muốn ngồi không trên đảo Khôsen, đã quyết định trong thời gian này công bố với thế giới tin mình đã mở được con đường thông thương trên biển này. Điểm dân cư gần đảo Khôsen nhất là Juyconbéc thuộc bang

Alátxca của Mỹ cũng cách xa tới hơn bốn năm trăm cây số. Amuxen hy vọng bưu điện ở đó có điện báo, có thể truyền tin tức này đi.

Amuxen ngồi xe trượt tuyết đi ròng rã một tháng trong giá rét mới đến được Juyconbéc. Tiếc thay bưu điện ở đó chưa có điện báo. Amuxen rất buồn, thế là lại phải đi tiếp hơn 10 ngày nữa mới tới được một thị trấn cách đó hơn 300 cây số. Dù sao, cuối cùng tin tức đó đã được truyền đi.

Tháng 10 năm 1906, tàu Yoóc xuyên qua eo biển Bêrinđ đi về hướng nam đến Xan Phranxixcô. Chuyến đi đã hoàn thành. Con đường từ Đại Tây Dương qua Bắc Bắc Dương đến Thái Bình Dương đã được mở ra. Thành công của Amuxen khiến ông trở thành nhà thám hiểm được thế giới chú ý đến. Được sự ủng hộ về mọi mặt, Amuxen xác định mục tiêu thám hiểm mới: đến cực bắc của Bắc cực. Đây là nơi mà thời bấy giờ chưa hề có ai đến.

Nhưng khi sắp nhổ neo, một tin tức đã khiến ông sững sốt: Thượng tướng Hải quân Mỹ Piari, ngày 6 tháng 4 năm 1909 đã thành công đến được điểm cực bắc Bắc cực. Amuxen bèn thay đổi quyết định, đi thám hiểm điểm cực nam Nam cực.

Hơn 100 năm nay, không ít nhà thám hiểm đã đi chinh phục Nam cực nhưng chưa có ai thành công hoàn toàn. Đầu năm 1909, một nhà thám hiểm Anh đã tới được một nơi cách cực nam Nam cực chỉ còn 178 cây số, một thành tích kỷ lục trong các cuộc thám hiểm Nam cực từ trước tới nay, nhưng vì thiếu lương thực, sức khỏe không chịu đựng nổi nên vẫn chưa hoàn toàn chinh phục được Nam cực. Amuxen muốn là người đầu tiên đến được cực nam Nam cực.

Mùa hạ năm 1910, Amuxen chỉ huy chiếc tàu khảo sát của Na Uy 392 tấn có tên là “Phlamo” cùng với 20 thủy thủ, đầy lòng tin tưởng tiến xuống phía nam.

Con tàu “Phlamo” đang trên tuyến hành trình thì nhận được tin. Scốt một người Anh giàu kinh nghiệm thám hiểm địa cực cũng dự định đi đến cực nam Nam cực.

Tin tức này làm cho Amuxen giật mình nhưng cũng làm tăng sức gan dạ ở ông. Khi tàu “Phlamo” đến Menbuốc Ôxtrâyliá, Amuxen để lại cho đối thủ một lá thư: Thư vền vền chỉ có mấy chữ: “Quyết định đi về phía Nam Amuxen”. Quả là một sự thách thức đối với Scốt.

Đầu năm 1911, tàu của Amuxen đến vịnh Cá Kinh phía đông biển Rốt châu

Nam cực. Từ tháng 4 trở đi Nam cực bước vào mùa đông, một mùa đông. tối tăm và dài lê thê. Amuxen quyết định hạ trại qua đông ở đây, đồng thời làm mọi việc chuẩn bị để tiến xuống cực nam.

Công việc chuẩn bị đầu tiên là dự trữ thực phẩm: chiếu theo hướng đi về phía trước, từ 800 vĩ nam trở đi, cứ cách một vĩ độ (khoảng 110 cây số) lập một kho thực phẩm. Vì mỗi kho đều sẽ thành một đống băng tuyết, nên để dễ nhận, trên mỗi kho cắm một lá quốc kỳ Na Uy. Trong kho cất giữ thịt bảo biển, bánh bích quy, bơ, sữa bột, diêm, dầu hỏa và bánh thịt khô cho chó v.v. . . cả thầy có 3 kho như vậy.

6 tháng mùa đông tối tăm rồi cũng qua. Tháng 9 năm đó, Amuxen tổ chức một cuộc tiến quân có tính chất thí nghiệm. Vì nhiệt độ không khí quá thấp, họ buộc phải nhanh chóng quay trở lại căn cứ. Sau đó một tháng vì sợ đội thám hiểm của Scot tới trước, Amuxen quyết định dẫn đầu 4 đội viên chính thức ra quân cùng với 4 xe trượt tuyết chở các loại thực phẩm do 42 chú chó kéo.

Đến được 850 vĩ nam, họ gặp cao nguyên Nam cực cao hơn mặt biển bình quân 3.700 mét. Sau khi đến đây, để giảm bớt gánh nặng Amuxen ra lệnh giết bỏ 24 con chó tương đối yếu, đồng thời bỏ lại một xe trượt tuyết.

Khí hậu càng ngày càng ác liệt. Bão tuyết thổi dữ dội đến nỗi mắt cũng không mở ra được. Amuxen đành ra lệnh núp vào trong lều bạt.

5 ngày trôi qua, thời tiết vẫn không thấy có dấu hiệu chuyển biến. Amuxen lo rớt lại sau Scot, quyết định hành quân trong bão tuyết. Dù họ đã dùng dây buộc ngang lưng, nhưng thỉnh thoảng vẫn bị bão tuyết thổi ngã hoặc trượt ngã trên băng.

Ngày 8 tháng 12, toàn đội Amuxen an toàn đến được vị trí 88023 vĩ nam (nơi nhà thám hiểm Anh đã tới đầu năm 1909, tiếp tục đi theo hướng nam tới vùng từ trước tới nay chưa hề có dấu chân người).

Trưa ngày 14 tháng 12, lợi dụng mặt trời để đo đạc - họ xác định đã đến được vị trí 89045 vĩ nam tức là cách điểm cực nam Nam cực chỉ còn 28 cây số.

Sáng sớm hôm sau, Amuxen dẫn đầu đội lại tiến về phía Nam, vừa đi mắt vừa dõi theo đồng hồ đo đường trên xe trượt tuyết, tính toán khoảng cách tới điểm tận cùng. 3 giờ chiều, Amuxen bỗng nhiên phân khởi ra lên:

- Dừng lại. Đã tới điểm tận cùng của Nam cực!

Amuxen vui mừng hơi sớm. Tối hôm ấy, qua đo đạc thiên văn chính xác, Amuxen nhận ra ở đây còn cách cực nam Nam cực 10 cây số. Trưa hôm sau, cuối cùng họ đã tới được điểm tận cùng phía nam của trái đất, tức là chỗ 000 vĩ nam. Không cần nói cũng biết, đoàn Amuxen sung sướng chừng nào? Họ nắm chặt tay nhau, ôm chầm lấy nhau, và để chứng tỏ con người lần đầu tiên đến đây, họ chát một đồng đá hình nón thật to để đánh dấu; đồng thời dựng một chiếc dù bạt trên nóc lều cắm lá quốc kỳ Na Uy và cờ hiệu của tàu “Phlamo”.

Ở lại đây một ngày rưỡi, họ mới quay trở về căn cứ. Trước khi lên đường, Amuxen để lại trong lều bạt một chiếc túi da, bên trong có một lá thư gửi Scot và một báo cáo gửi quốc vương Na Uy. Trong thư, Amuxen nhờ Scot chuyển báo cáo đến quốc vương vì lo có thể mình sẽ bị chết trên dọc đường về. May mắn thay là họ đã về được căn cứ một cách thuận lợi.

Đoàn thám hiểm của Scot, trải qua bao nỗi gian lao vất vả, ngày 18 tháng 1 năm 1912 cũng đến được điểm tận cùng Nam cực, muộn hơn Amuxen 34 ngày. Khác với Amuxen, Scot trang bị 2 xe trượt tuyết chạy bằng động cơ và 15 con ngựa giống lùn Xibêri. Giống ngựa này chịu rét không bằng chó Étxkimô của Amuxen nên giữa đường chết hết cả; xe trượt tuyết có động cơ cũng bất lực trước cái giá rét Nam cực, cuối cùng họ phải dùng sức cơ bắp kéo những chiếc xe trượt tuyết nặng nề để đến đích.

Trên đường quay trở về căn cứ, vì thực phẩm dự trữ không đủ, vì thể lực quá suy kiệt, họ lần lượt bỏ xác dọc đường. 8 tháng sau đó mới tìm được thi thể họ. Mặc dù vậy, họ vẫn là những người anh hùng chinh phục điểm tận cùng Nam cực.

Tên tuổi của Scot mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Amuxen.

Năm 1913, Amuxen lại chuẩn bị tiến hành cuộc thám hiểm mới. Lần này, ông quyết định đi máy bay đến Bắc cực. Vì vậy ông chú tâm nghiên cứu kỹ thuật bay và đạt được tiêu chuẩn phi công lái máy bay dân dụng. Nhưng đúng vào lúc Amuxen sắp thực thi kế hoạch này thì Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ.

Amuxen tạm đình chỉ cuộc thám hiểm hiến máy bay cho Chính phủ Na Uy. Tháng 5 năm 1925, Amuxen thực hiện nguyện vọng đi Bắc cực của mình cùng với 2 phi công, 2 thợ cơ giới và 2 chiếc máy bay. Vì nhiên liệu thiếu,

họ chỉ đến được 880 vĩ bắc thì phải quay về.

Tháng 5 năm sau, Amuxen dùng một phi thuyền để bay lên Bắc cực. Sau một ngày bay, Amuxen đến được không phận tận cùng Bắc cực. Từ trên phi thuyền, Amuxen quăng xuống một lá quốc kỳ Na uy để chứng tỏ ông đã thực hiện được ước mơ chinh phục Bắc cực ôm ấp lâu nay.

Hạ tuần tháng 5 năm 1928, một phi thuyền do một nhà thám hiểm Italia lại gặp nạn trên không phận Bắc cực: Amuxen biết tin này, quyết định đi cứu viện. Một ngày trung tuần tháng 6, Amuxen lái một chiếc máy bay Pháp, cất cánh từ Bighen Tây Nam Na Uy. Nhưng chiếc máy bay này có đi mà không có về. Sau đó 2 tháng, người ta tìm thấy trên mặt biển những chiếc phao và một cái thùng không của máy bay...

## “CHIM UNG CỦA CÁCH MẠNG”

Đêm đã khuya. Một đội quân cảnh Đức bỗng nhiên ập đến bao vây một ngôi nhà trong khu phố nọ ở Béclin. Tên cầm đầu hươ súng ngắn ra lệnh hét:

- Vít chặt mọi cửa ra vào, chú ý bắt hai tên đầu sỏ Cộng sản! Nhanh theo tôi!

Trước đây hai tháng, Béclin bùng nổ cách mạng, hoàng đế Đức, kẻ gây ra cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất, hốt hoảng chạy trốn. Êbe thủ lĩnh phái hữu Đảng Xã hội dân chủ thừa cơ chiếm đoạt quyền lãnh đạo cách mạng, tổ chức Chính phủ mới do ông ta cầm đầu. Đảng Cộng sản Đức ra đời vào lúc xảy ra bước ngoặt nghiêm trọng này. Ebe hoang mang không biết làm thế nào, sau một tổ chức đứng ra treo giải thưởng với số tiền lớn 10 vạn mác mua đầu của hai nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Đức. Họ chính là Rôda Luxembua và Các Líp-nếch. Vì có kẻ phản bội mật báo, địch phát giác được hành tung bí mật của Luxembua và Lipnếch, nên tối hôm đó mới xảy ra vụ việc kể trên.

Cuộc lùng bắt diễn ra hết sức đột ngột, nên không kịp trở tay đối phó. Hai nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đức bị địch bắt tại một phòng bí mật ở trong nhà.

Xe ô tô đưa họ đến khách sạn Êđen ở khu phía tây, nơi đặt Bộ Tư lệnh Ky binh quân cảnh của địch.

Sau khi xét hỏi qua loa, tên sĩ quan cao cấp ra lệnh áp giải Luxembua và Lipnếch đến nhà giam.



Lucxembua vừa bị giải ra khỏi cửa khách sạn, tên sĩ quan giơ tay ra hiệu thì một tay hung thủ nhào tới, đâm mạnh vào đầu bà. Lucxembua vốn có bệnh hay bị ngất, nên sau cú đâm mạnh đã lặn ra bất tỉnh nhân sự.

Tên sĩ quan vội ra lệnh:

Nhanh! Cáng lên xe nhanh lên!

Lucxembua đã chết ngất được đưa lên xe, xe nổ máy chạy đi ngay. Giữa đường, tên sĩ quan độc ác dùng súng ngắn bắn vào sau gáy Lucxembua rồi ném xác bà xuống một con sông đào. Cùng lúc ấy, Lipnêch cũng bị thảm sát.

Đó là ngày 15 tháng 1 năm 1919.

Lucxembua, nhà nữ cách mạng của giai cấp vô sản Đức bị sát hại, năm ấy bà mới 48 tuổi.

Lucxembua là người Ba Lan. Cha bà là một nhà buôn Do Thái thu nhập kinh tế không ổn định. Thời thơ ấu của bà, Ba Lan bị ba nước Nga, Phổ, Áo chia cắt đã bảy, tám mươi năm. Chính phủ Sa hoàng cấm trường học Ba Lan dạy tiếng Ba Lan thậm chí cấm học sinh Ba Lan dùng tiếng Ba Lan để nói chuyện với nhau. Thời niên thiếu, Lucxembua ghét cay ghét đắng chính sách áp bức dân tộc của Chính phủ Sa hoàng, đã cùng với các bạn học yêu nước tổ chức phong trào chống đối. Tốt nghiệp Trung học với thành tích xuất sắc, nhưng do hành động chống đối nhà cầm quyền nên bị tước mất huy chương vàng.

Sau khi tốt nghiệp trung học, bà tham gia vào một tổ chức cách mạng của thanh niên và bắt đầu tiếp xúc với các tác phẩm của Mác Ăngghen. Nhưng tổ chức này nhanh chóng bị chính phủ Sa hoàng hãm hại, Lucxembua cũng bị liệt vào sổ đen của đặc vụ.

Nguy cơ bị bắt luôn luôn rình rập cô gái trẻ này. Được các đồng chí giúp đỡ, Lucxembua chui trong đồng rơm chở trên chiếc xe ngựa, thoát được sự kiểm tra của lính gác Biên phòng bí mật vượt qua biên giới. Lúc bấy giờ, mới 18 tuổi Lucxembua đã bắt đầu cuộc sống lưu vong chính trị.

Lucxembua sang Thụy Sĩ trước, Năm 1890, vào trường Đại học Zurich học triết học; ít lâu sau lại học sinh vật, toán học pháp luật và kinh tế chính trị.

Lucxembua rất có năng khiếu về ngôn ngữ, thông thạo 5 ngoại ngữ: Nga, Đức, Anh, Pháp, Italia, giỏi cả tiếng Latinh cổ điển.

Trong 7 năm của cuộc đời sinh viên, Luxembua luôn luôn theo dõi chặt chẽ và nghiên cứu các vấn đề chính trị của Ba Lan, Đức và Nga; thường xuyên có mặt trong các cuộc hội nghị của những người xã hội chủ nghĩa quốc tế, phiên dịch cho đại biểu các nước và đảm nhiệm công tác liên lạc. Năm học năm thứ ba, Luxembua cùng với các đồng chí sáng lập ra Đảng Xã hội Dân chủ Ba Lan và là một trong những người lãnh đạo Đảng này, khi tuổi đời chưa quá 22.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Luxembua dời sang ở Béclin Đức và gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ Đức.

Đảng Xã Hội Dân chủ Đức là một chính đảng công nhân có uy tín rất cao trong Quốc tế thứ hai. Nhưng Bécxtanh, thủ lĩnh của Đảng này lại là người phản đối chủ nghĩa Mác. Ông ta viết một quyển sách, nói chủ nghĩa Mác đã “lỗi thời”, phải “xét lại”. Từ “chủ nghĩa xét lại” thường gặp ngày nay bắt nguồn từ hội đó.

Lucsembua kiên quyết phản đối chủ nghĩa xét lại của Bécxtanh. Không mặc cảm vì mình mới tham gia Đảng Xã hội Dân chủ Đức mà thờ ơ lãnh đạm trước trào lưu tư tưởng sai lầm này, Luxembua đã dũng cảm đứng lên đấu tranh. Ngoài đấu tranh trong các hội nghị Đảng, Luxembua còn viết một tác phẩm vạch trần quan điểm xét lại của Bécxtanh. Lúc bấy giờ, những người dám giữ nguyên tắc, đấu tranh không khoan nhượng không có bao nhiêu.

Tháng 12 năm 1905, công nhân Matxcova Nga vũ trang khởi nghĩa.

Lucsembua quyết định về ngay Vácxava, lãnh đạo phong trào cách mạng Ba Lan.

Lúc ấy, giao thông dân dụng đi Vácxava đã bị cắt đứt. Luxembua mượn hộ chiếu của một nữ đồng chí, đáp đoàn xe nhà binh chật ních người về đến Vácxava hơn 10 năm xa cách giữa một đêm đông tuyết bay lả tả.

Mấy ngày sau, ở các thành phố lớn của Ba Lan đều nổ ra tổng bãi công và biểu tình thị uy. Chính phủ Sa hoàng, sau khi đàn áp khởi nghĩa Matxcova, lập tức điều quân cảnh và kỵ binh dùng súng và gươm đàn áp tàn khốc phong trào cách mạng Ba Lan.

Trên đường phố Vácxava, công nhân dựng chiến lũy, hát vang bài ca chiến đấu “Xông lên chiến lũy”, ngoan cường chống lại quân Xâm lược Nga.

Trong những ngày đêm sinh tử với quân thù, Luxembua không sợ gian nan

nguy hiểm, luôn cùng các bạn chiến đấu có mặt ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh.

Quần chúng công nhân hết sức tôn kính và yêu mến nhà nữ cách mạng dũng cảm này, chỉ gọi bà là “Chim ưng cách mạng”.

Vì quân địch quá mạnh, cách mạng dần dần thoái trào. Tiếp theo đó, khủng bố trắng bao trùm Vácxava. Tháng 3 năm 1906, Lucsembua bị quân cảnh Sa hoàng bắt giam vào ngục.

Lúc đầu, Lucsembua bị tổng giam trong nhà lao của cảnh sát. Sau đó hơn một tháng, vì là một chính trị phạm quan trọng, Lucsembua bị đưa đến giam ở nhà tù mới nổi tiếng về canh gác nghiêm ngặt, tối tăm lạnh lẽo và ẩm thấp.

Lucsembua bị hành hạ nên sức khỏe suy kiệt, song bà vẫn dùng nghị lực kiên cường của mình để viết bài đăng trên báo chí bí mật của Đảng Ba Lan.

Được các đồng chí tích cực cứu giúp, khoảng tháng 6, Lucsembua tạm thời được ra khỏi nhà lao với danh nghĩa đi nhà thương chữa bệnh. Sau đó hơn một tháng, bà thoát được sự theo dõi của mật thám, tìm cách trở về Beclin.

Lúc bấy giờ các nước đế quốc đang tăng cường quân bị : chuẩn bị chiến tranh để phân chia lại thế giới. Đảng Xã hội Dân chủ Đức do cánh hữu không chế lại biện hộ cho chính sách chiến tranh của chính phủ tư sản. Nên làm thế nào đây? Lucsembua quyết định đích thân đi tuyên truyền chống chiến tranh đế quốc với quần chúng. Có một lần, trong một cuộc mít tinh của công nhân, bà khẳng khái hùng hồn nói:

- Nếu có kẻ muốn chúng ta cầm vũ khí giết người để chống lại những người anh em của chúng ta ở Pháp hay ở các nước khác, chúng ta sẽ tuyên bố “Không chúng tôi quyết sẽ không làm!”

Nhà cầm quyền Đức đã bắt Lucsembua với lý do “cô động phản chiến”. Tháng 2 năm 1914, chúng mở phiên tòa xét xử.

Quan toà hỏi:

Bà mê hoặc nhân tâm, kích động công nhân chống lại Chính phủ mình, bà đã biết tội chưa?

Lucsembua bác lại:

- Các ông thực hành chủ nghĩa quân phiệt, chuẩn bị phát động chiến tranh ăn cướp, lừa dối quần chúng đi làm bia đỡ đạn là các ông phạm tội.

- Nếu bà tiếp tục chống đối Chính phủ, tòa sẽ xử bà tội nặng.

- Những người cách mạng chúng tôi trung thành với sự nghiệp cách mạng của mình, coi thường hình phạt của các ông!

Quan toà bẽ mặt hóa khùng, bất chấp sự phản đối của Lucxembua, ngang nhiên xử Lucxembua án 1 năm tù. Nhưng vì bị la ó và phản đối, họ chưa dám giam bà ngay.

Chưa đầy nửa năm sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Lucxembua bất chấp lệnh giới nghiêm của Chính phủ phản động cấm các hoạt động chính trị, bà vẫn tiếp tục triển khai các hoạt động phản chiến. Thế là tháng 2 năm 1915, nhà cầm quyền lại bắt bà với “tội phản quốc”. “Sau đó một năm, bà được ra tù, nhưng chỉ 4 tháng sau lại bị bắt giam. Mãi đến tháng 11 năm 1918, Đức bùng nổ cách mạng, bà mới được những người khởi nghĩa cứu ra khỏi nhà lao.

Ra tù, Lucxembua lập tức lao vào cuộc chiến đấu mới, tràn đầy nhiệt tình cách mạng. Bà ý thức được rằng, muốn giành thắng lợi cho cách mạng cần phải có một chính đảng mác - xít. Cuối năm 1918, bà cùng với Lipnếch v.v... sáng lập ra Đảng Cộng sản Đức và trở thành lãnh tụ của Đảng.

Kẻ thù biết “muốn đàn áp cách mạng trước tiên phải đánh vào lãnh tụ của cách mạng”. Vì vậy, bằng trăm phương ngàn kế chúng cố tìm cho ra tung tích họ, Lucxembua buộc phải thường xuyên thay đổi chỗ ở. Nhưng vì có kẻ phản bội, nhà nữ cách mạng được quần chúng công nhân ca ngợi là “Chim ưng của cách mạng” cuối cùng không may đã hy sinh. Hơn bốn tháng sau người ta mới tìm được thi thể của bà.

## **LAI LỊCH CỦA NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG**

Ngày 1 tháng 5 hàng năm, những người lao động các nước trên thế giới đều có các hoạt động chào mừng ngày tết chiến đấu của mình, ngày Quốc tế lao động.

Tại sao ngày vui đó lại định vào ngày 1 tháng 5? và ngày đó đã có từ khi nào?

Cuối thế kỷ 19, Mỹ và nhiều nước châu Âu đã từng bước phát triển từ chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong những năm tháng đen tối ấy, các nhà tư bản không ngừng tăng thời gian và cường độ lao động để bóc lột công nhân một cách tàn nhẫn.

Ở Mỹ, công nhân phải làm việc mỗi ngày từ 14 đến 16 giờ, có số phải làm đến 18 giờ. Dù thời gian lao động dài như vậy, họ vẫn phải sống cuộc sống đói khổ.

Những người công nhân hiểu rằng, muốn giành lấy điều kiện sinh tồn, chỉ có đưa vào sự đoàn kết của mọi người, kiên quyết đấu tranh với bọn tư bản. Họ đã hành động. Phong trào bãi công liên tục nổ ra. Khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu là đòi thực hành chế độ ngày làm 8 giờ.

Trước sức ép mạnh mẽ của phong trào công nhân, Quốc hội Mỹ đã buộc phải thông qua đạo luật về chế độ ngày làm 8 giờ. Nhưng đạo luật này chỉ là hình thức. Bọn tư bản không thi hành, còn công nhân vẫn sống vất vưởng trong tình trạng khốn khổ, vẫn phải làm việc quần quật suốt cả ngày từ sớm đến tối.

Công nhân quyết định đẩy cuộc đấu tranh giành quyền lợi cho mình lên một cao trào mới. Tháng 10 năm 1884, 8 tổ chức công nhân có tính chất quốc tế và toàn quốc của Mỹ và Canada, trong một cuộc mít tinh tại Chicagô ở Mỹ, quyết định tổ chức tổng bãi công vào ngày 1 tháng 5 năm 1886, dùng áp lực mạnh hơn buộc các nhà tư bản thực thi chế độ ngày làm 8 giờ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1886 cuối cùng đã đến. Hôm ấy, 35 vạn công nhân của hơn 2 vạn xí nghiệp ở Mỹ ngừng làm việc, xuống đường tổ chức tuần hành thị uy rầm rộ. Tiếp đó họ chuyển sang tổng bãi công. Tham gia tuần hành và bãi công không chỉ có công nhân Mỹ mà còn có công nhân quốc tịch khác ở Mỹ.

Ở Chicagô hôm ấy, 45.000 công nhân đã đổ xuống đường: Tàu hỏa ngừng chạy, các hiệu buôn đóng cửa, những ngành công nghiệp chủ yếu bị tê liệt.

Làn sóng bãi công đợt này tiếp nối đợt khác ngọn lửa đấu tranh của công nhân càng cháy càng rùng rục. Ngày 3 tháng 5 nhà cầm quyền ở Chicagô xé toạc mặt nạ “dân chủ”, dùng bạo lực đàn áp công nhân. Tại cuộc mít tinh ở một nhà máy, cảnh sát nổ súng bắn chết tại chỗ 6 công nhân. Sự kiện đẫm máu này kích thích sự phẫn nộ của công nhân toàn thành phố.

“Kịch liệt phản đối hành động tàn bạo của Chính phủ”

“Trả thù cho những người anh em công nhân đã hy sinh.”

7 giờ tối hôm sau, 3000 công nhân lòng đau xót và căm hận, họp mít tinh ở một nhà máy truy điệu những anh em công nhân đã thiệt mạng, lên án hành động đẫm máu của nhà cầm quyền.

Lúc gần 10 giờ, mít tinh sắp kết thúc, phần lớn quần chúng công nhân đã rời chỗ họp thì bỗng nhiên gần 200 cảnh sát vũ trang kéo đến. Một tên sĩ quan cảnh sát hô to:

- Giải tán! Giải tán ngay! Không cho phép nhóm họp nhau lại để gây rối!

Công nhân nhao nhao phản đối:

- Tại sao không cho chúng tôi được tổ chức lễ truy điệu, các ông đã gây ra thảm án đẫm máu lại còn muốn tiếp tục hãm hại công nhân chúng tôi?

- Chúng tôi được lệnh giải tán mít tinh bất hợp pháp của các người! Nếu các người không nghe lời chúng tôi, chúng tôi sẽ dùng vũ lực thi hành mệnh lệnh!

- Tổ chức mít tinh là quyền tự do của chúng tôi, các ông không có quyền giải tán!

Tên sĩ quan cảnh sát giơ súng ngấn lên, ngang ngược hô:

- Các anh em, đám công nhân nghèo khổ không nghe theo lời khuyên của chúng ta, tôi ra lệnh lập tức đuổi họ đi!

Bọn cảnh sát hung tợn xông tới vung dùi cui lên đánh vào đầu, vào người công nhân. Công nhân chống lại. Một cảnh hỗn độn đã diễn ra.

“Ừng!” bỗng nhiên vang lên một tiếng nổ dữ dội. Thì ra từ sớm bọn tư bản đã cho tay sai mai phục ở quảng trường, mất hết lương tri chúng điên cuồng ném một quả bom vào đám đông. Bốn công nhân ngã xuống tại chỗ, chết trong vũng máu. Mấy tên cảnh sát cũng bị vạ lây.

Nhà cầm quyền vin vào cơ này để đàn áp với quy mô lớn hơn. Quân cảnh lập tức được điều động tới, điên cuồng nổ súng vào quần chúng công nhân. Kết quả, hơn 200 công nhân bị chết và bị thương số công nhân bị bắt càng đông hơn.

Báo chí tư sản làm rùm beng, đổ lỗi cho những người đưa ra yêu sách đòi thi hành chế độ ngày làm 8 giờ là thủ phạm vụ đánh bom.

Nhà cầm quyền đã trót thì phải trét, bắt 8 lãnh tụ công nhân giao cho tòa án, vu cáo họ phạm tội giết người.

Đoàn bồi thẩm chủ yếu gồm bọn cai và đốc công các nhà máy lớn. Ra tòa làm chứng đều là cảnh sát và những người bị cục cảnh sát mua chuộc.

Sau khi đọc xong quyết định khởi tố, công tố viên nói:

Thưa các vị trong Đoàn bồi thẩm, phải xử tội những người này để làm gương cho kẻ khác, phải treo cổ họ. Làm như vậy chính là ta cứu vãn chế độ của chúng ta, xã hội của chúng ta!

Đối mặt với sự hãm hại tàn ác của kẻ thù, các lãnh đạo công nhân không hề khuất phục. Trước khi tuyên án, với khí tiết凛冽, họ cảnh cáo quan tòa:

- Nếu các ông nghĩ rằng, treo cổ chúng tôi mà có thể tiêu diệt được phong trào công nhân thì các ông cứ treo cổ chúng tôi đi! Các ông dập tắt một tàn lửa ở đây, nhưng ở đằng kia, trước các ông, sau các ông, ngọn lửa đang bùng cháy. Đó là ngọn lửa lớn bốc lên từ lòng đất, các ông vĩnh viễn không bao giờ có thể dập tắt nổi!

Ngày 20 tháng 8, tòa án xử treo cổ 7 người, 1 người 15 năm tù. Những người bị hãm hại chống án lên Tòa án tối cao của bang, tòa án này vẫn xử y án. Sau đó, họ dự định chống án lên Tòa án tối cao của Liên bang thì được trả lời Tòa từ chối xét xử vụ án này.

Sau khi tuyên án, quần chúng công nhân các nơi ở Mỹ tới tập tốp chức mít tinh, bày tỏ thái độ kịch liệt phản đối; công nhân các nước cũng liên tiếp tổ chức mít tinh phản đối. Nhưng nhà cầm quyền khăng khăng làm theo ý mình, tháng 11 năm sau, giết hại 4 lãnh tụ công nhân trong số đó, 3 người đổi thành tù chung thân. Một người thì chết trong tù.

Ngọn lửa bùng lên vào ngày 1 tháng 5 nhanh chóng lan khắp Châu Âu, thậm chí đến cả các châu lục khác. Máu của công nhân Chicagô đã không uổng phí.

Cuộc tổng bãi công của họ kích thích nhiệt tình chiến đấu của những người vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới.

Với sự kiên quyết đấu tranh của giai cấp công nhân Mỹ, được sự ủng hộ rộng rãi của dư luận tiến bộ thế giới, sau đó một tháng, gần 20 vạn công nhân Mỹ cuối cùng giành được quyền làm việc theo chế độ 8 giờ.

Ngày 14 tháng 7 năm 1889 là ngày kỷ niệm 100 năm phá ngục Bắtxti. Hôm đó, Đại hội đại biểu những người xã hội chủ nghĩa do những người mác xít các nước triệu tập long trọng khai mạc ở Pari. Tại Đại hội này, Quốc tế thứ hai đã thành lập.

Căn cứ đề nghị của đại biểu Pháp, Đại hội đã thông qua một nghị quyết lịch sử: lấy ngày 1 tháng 5 năm 1886 - ngày đấu tranh của công nhân Mỹ đòi thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ làm ngày lễ chung của giai cấp vô sản quốc tế. Nghị quyết kêu gọi:

Ngày 1 tháng 5 hàng năm, giai cấp công nhân các nước đều tổ chức tuần hành thị uy quy mô lớn, đòi các nhà cầm quyền thực hành chế độ ngày làm 8 giờ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1890 là ngày Quốc tế Lao động đầu tiên sau khi Đại hội Pari thông qua Nghị quyết nói trên. Ngày hôm ấy, nhiều thành phố ở Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Thụy Điển và Mỹ đã đồng thời tổ chức tuần hành thị uy với quy mô to lớn chưa từng có.

Cuộc tuần hành thị uy ở Anh bắt đầu vào ngày 4 tháng 5. Lúc bấy giờ Anh và Đức quyết định lấy ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 5 hàng năm làm ngày Quốc tế lao động. Ngày 4 tháng 5 năm 1890 là ngày chủ nhật. Ở Luân Đôn có 28 vạn công nhân tham gia hoạt động này. Ăngghen 70 tuổi, cũng tham gia vào hàng ngũ tuần hành của công nhân Anh.

Trong công viên Haiđơ nổi tiếng, Ăngghen bước lên diễn đàn dựng trên một chiếc xe chở hàng lớn, vui mừng nói: “Phong trào xã hội chủ nghĩa có tính chất quần chúng thật sự đã bắt đầu vào ngày 4 tháng 5”.

Chính vào ngày này, Ăngghen đã viết lời tựa cho “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” xuất bản lần thứ 4 bằng tiếng Đức. Trong lời tựa, ông viết: Tình hình hiện nay chắc chắn sẽ khiến cho bốn tư bản, địa chủ toàn thế giới hiểu rằng giờ đây giai cấp vô sản toàn thế giới đã liên hiệp lại”. Liên tiếp các ngày 1 tháng 5 ba năm sau đó, tuy đã cao tuổi Ăngghen vẫn tham gia các hoạt động chào mừng ngày lễ vẻ vang này.

Năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười bùng nổ ở Nga, lập ra Nhà nước chuyên chính của giai cấp công nhân. Sau Đại chiến thế giới lần



thứ hai, nhiều nước xã hội chủ nghĩa lần lượt ra đời. Từ đó, ngày Quốc tế lao động 1 tháng 5 không chỉ là ngày kỷ niệm giai cấp công nhân giành được chế độ ngày làm việc 8 giờ mà còn là dấu hiệu của cuộc đấu tranh đoàn kết của giai cấp công nhân toàn thế giới.

## MÔPAXĂNG

Ở hạ du sông Sen miền tây bắc nước Pháp có thành phố cổ Ruăng. Phlôbe, nhà văn nổi tiếng của Pháp, tác giả của những tiểu thuyết “Bà Bôvari”, “Giáo dục tình cảm” v.v. . . sống trong ngôi biệt thự ở ngoại ô thành phố cổ này.

Một hôm, thầy giáo Trung học ở Ruăng là Lui Buiyê dẫn một học sinh đến thăm Phlôbe.

Buiyê và Phlôbe là bạn cũ của nhau. Vừa gặp mặt, Buiyê khoe ngay:

- Bạn Phlôbe thân mến, đây là Môpaxăng mà tôi thường nói với bạn, cậu ấy rất muốn tôn ông bạn làm sư phụ đây!

Phlôbe bắt tay chàng trai, cười ha hả:

Tôn tôi làm sư phụ? Chẳng phải cậu đã có thầy Buiyê tốt như thế này rồi sao?

Môpaxăng ngượng ngùng nói:

- Vâng, thưa ông Phlôbe, tôi mong ông chỉ bảo cho tôi về văn học.

Phlôbe gật gật đầu:

- Việc tôn làm thầy dần dần rồi hẵng nói, cứ để tôi và thầy Buiyê cùng giúp đỡ cậu.

Sao Buiyê lại giới thiệu Môpaxăng với Phlôbe? Chuyện là thế này, Buiyê phát hiện thấy ở lớp, Môpaxăng thường hay làm thơ, nên ông lấy vở bài tập của cậu để xem. Ông đã đọc thấy mấy câu thơ trong vở bài tập: “Cuộc đời con người, giống như gợn sóng trên biển khơi vương lại khi thuyền lướt qua, chậm chậm lan xa, chậm chậm nhạt nhòa”.

Mấy vần thơ ít nhiều thể hiện rõ tâm trạng tiêu cực của tác giả, nhưng tứ thơ

hay, lời thơ cũng đẹp.

Buiyê thấy anh chàng có tài năng làm thơ, nên thường chỉ bảo kêu gọi cho cậu.

Để bồi dưỡng cho cậu được tốt hơn, thầy Buiyê quyết định nhờ Pholôbe giúp đỡ thêm. Vừa hay ông cậu của Mốpaxăng cũng là bạn của Pholôbe, nên Mốpaxăng nảy ra ý nghĩ tôn Pholôbe làm thầy. Thế là cậu đi theo thầy Buiyê đến thăm Pholôbe. Từ đó, Mốpaxăng được hai người thầy chỉ bảo.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Mốpaxăng chính thức nhận Pholôbe làm thầy của mình về văn học. Anh thường đưa thơ ca, kịch bản, tiểu thuyết... của anh viết cho Pholôbe, xin ông chỉ giáo. Pholôbe cũng không nề hà trong việc giúp đỡ anh.

Một hôm, Pholôbe xem xong mấy bài thơ của Mốpaxăng, đã nghiêm chỉnh nói với anh:

- Tôi không biết anh có tài hay không. Những tác phẩm anh đưa đến cho tôi, tôi thấy có biểu hiện một sự thông minh nào đó. Nhưng là một thanh niên, anh không được quên lời của Buýpphông (một nhà tự nhiên học, một nhà văn Pháp): “Tài năng là kết quả của sự không ngừng kiên trì bền bỉ”. Anh cố gắng mà làm.

Quả thực, Mốpaxăng cũng nghi ngờ là mình có tài hay không. Anh thường băn khoăn: Mình đã đưa thầy xem bao nhiêu là tác phẩm, nhưng thầy vẫn cho là chưa được, khuyên mình không nên công bố, thậm chí còn bảo nên đốt đi. Bây giờ phải làm thế nào đây? Nhưng anh tin vào lời dạy của thầy, vẫn kiên trì bền bỉ viết.

Tất nhiên Pholôbe biết, đối với một thanh niên có chí như vậy, không những cần phải động viên về tinh thần mà cần phải rèn cho anh ta có được bản lĩnh thực tế trong sáng tác văn học.

Một lần, Pholôbe bảo Mốpaxăng:

- Hôm nay, chúng ta đi ra ngoài một lát, nhưng không phải đi chơi đâu, cậu phải chú ý quan sát kỹ...

Mốpaxăng không biết rõ ý định của thầy, nhưng vẫn cứ theo thầy đi. Pholôbe dẫn Mốpaxăng đến một hiệu tạp hóa, dừng lại một lát trước ông chủ hiệu đang bận rộn. Sau đó hai người đi đến một toà nhà kín cổng cao tường,

lại dừng lại một lát trước người gác cổng miệng đang ngậm tẩu thuốc.

Quan sát xong, pholôbe nói với Mốpaxăng:

- Vừa rồi, thầy trò có dừng lại trước cửa hiệu tạp hóa và chỗ người gác cổng. Bây giờ, đề nghị cậu miêu tả dáng dấp, thái độ của hai người, cả hình dáng bề ngoài của họ nữa. Cậu không phải chỉ dùng thủ pháp của một họa sĩ để vẽ cho giống, mà cần phải dùng thủ pháp của một nhà văn để lột tả cho được hoạt động tinh thần của họ.

Bây giờ Mốpaxăng mới biết dụng ý của thầy khi dẫn mình đi. Anh đang cố gắng mừng tượng lại vẻ mặt của hai người thì thầy lại nêu thêm yêu cầu mới:

- Anh bạn trẻ, nhớ điều này: Người chủ hiệu tạp hóa và người gác cổng mà anh tả không được lẫn lộn với bất cứ người chủ hiệu tạp hóa và người gác cổng nào khác.

Pholôbe không chỉ đòi hỏi Mốpaxăng phải có sức quan sát sắc sảo mà còn đòi hỏi anh phải có năng lực diễn đạt chính xác bằng chữ nghĩa. Có một lần, ông nói với Mốpaxăng:

- Bất cứ sự vật gì cậu nói đến, đều chỉ có thể dùng một danh từ để gọi, chỉ có thể dùng một động từ để biểu thị, chỉ có thể dùng một tính từ để thể hiện. Từ cậu dùng phải là từ người khác chưa dùng, thậm chí chưa có người phát hiện, chứ tuyệt không thể dùng những khái niệm hiểu thế nào cũng được hoặc những trò chơi chữ mập mờ, không rõ ràng để trốn tránh khó khăn.

Theo những đòi hỏi nghiêm khắc của Pholôbe, Mốpaxăng tập viết không biết mệt mỏi. Năm 1870, chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ. Năm ấy, Mốpaxăng 20 tuổi, phục vụ trong quân đội. Sau khi quân Phổ xâm nhập vào nước Pháp, Mốpaxăng lòng vô cùng buồn bã, anh ghi chép lại tất cả những điều tai nghe mắt thấy. Chiến tranh kết thúc anh đến Pari, lần lượt công tác ở Bộ Hải quân, Bộ Giáo dục.

Năm 1880, Mốpaxăng đã gần 30 tuổi, nhưng trên văn đàn tên tuổi anh vẫn lặng lẽ, không ai biết đến. Năm ấy, anh viết truyện ngắn “Viên mỡ bò” và gửi đến Pholôbe xin ông chỉ giáo.

Đọc xong, Pholôbe vui mừng phấn khởi chúc mừng học trò mình:

- Truyện ngắn này viết rất hay, rõ ràng tác phẩm của anh đã chín chắn, hoàn

toàn có thể ra mắt thiên hạ rồi.

Ít lâu sau, “Viên mờ bò” được chính thức công bố. Truyện ngắn vừa ra đời đã gây chấn động văn đàn nước Pháp, lập tức làm cho Mốpaxăng nổi tiếng. Người ta tranh nhau truyền tụng tên tuổi Mốpaxăng, nhưng họ đâu có biết tác phẩm này là kết quả của sự rèn luyện ngoan cường, bền bỉ của anh, trong đó kết đọng bao nhiêu tâm huyết của Phơlôbe người thầy dạy anh.

Truyện “Viên mờ bò” là truyện như thế nào? Truyện viết về một sự kiện đã xảy ra trong thời gian chiến tranh Phổ- Pháp, khiến người đọc phải cảm thù và đau xót.

Sau khi quân Phổ chiếm Ruăng, một số người tìm cách kiếm được giấy thông hành, rồi đạp xe ngựa rời khỏi thành phố này. Trong những người ấy có chủ hiệu, chủ nhà máy, nghị sĩ, bá tước và vợ con bọn họ, ngoài ra còn có một kỹ nữ tên lóng là “Viên mờ bò”. Lúc đầu, cô kỹ nữ này bị những người khác mang ra chế nhạo, nhưng về sau, vì tuyết lớn phủ kín đường, xe chạy rất chậm, mọi người đói không chịu nổi. Thấy tình cảnh khốn khổ của họ, “Viên mờ bò” liền đem các thứ mình mang theo chia cho mọi người ăn, giúp cho cả xe người qua được cơn khó khăn.

Đến một nơi, cả bọn đều vào ở trong một khách sạn. Không ngờ lại xảy ra một chuyện bất ngờ: Có một sĩ quan Phổ định làm nhục “Viên mờ bò”, “Viên mờ bò” kiên quyết không chịu nghe theo. Thế là tên sĩ quan Phổ giam tất cả mọi người trên xe lại. Cả bọn họ đều muốn “Viên mờ bò” phải làm theo ý muốn của tên sĩ quan. Các quý ông, quý phu nhân, vì muốn thoát thân đã tìm mọi cách thuyết phục “Viên mờ bò” đáp ứng đòi hỏi của tên sĩ quan Phổ. Cuối cùng, “Viên mờ bò” ứa nước mắt tuân theo, lấy nỗi đau khổ của mình để đổi lấy tự do cho lũ người này. Hôm sau, xe ngựa tiếp tục đi, bọn người trên xe lại thay bộ mặt khác, nguyên rủa cô kỹ nữ đã làm một việc hèn mạt. Lần này đi “viên mờ bò” vì vội vã không kịp mang theo thức ăn, còn bọn họ đều mang theo thức ăn ngon lành. Dọc đường, “Viên mờ bò” đói quá không chịu được, trong khi đám người trên xe đều không ai đoái hoài đến cô, chỉ biết ăn uống phần mình...

Trong “Viên mờ bò”, Mốpaxăng miêu tả các quý ông, quý bà có địa vị xã hội kia toàn là những nhân vật thấp hèn, đáng ghét, còn người kỹ nữ bị người đời khinh bỉ, dưới ngòi bút của ông trở thành một người có đạo đức, có tinh thần hy sinh. Đây quả là một sự châm biếm, một sự khiêu chiến đối với tầng lớp trên của xã hội Pháp lúc bấy giờ.

Để am hiểu cuộc sống, tìm hiểu xã hội, năm “Viên mờ bò” ra mắt công chúng cũng là năm Mốpaxăng bắt đầu cuộc sống lên đên. Ông đi Phi châu, đến Italia tới Anh. Suốt cuộc hành trình, trên đường đi Mốpaxăng quan sát phong thổ, nhân tình từng nơi, sưu tập tài liệu sáng tác. Trong khoảng 10 năm sau đó, ông đã viết gần 300 truyện ngắn, 6 truyện dài. Truyện ngắn có “Tiểu thư Phi Phi”, “Lão Milông” “Trở về” ... truyện dài có “Một cuộc đời” “Ông bạn đẹp” đều nổi tiếng trên thế giới.

Rất đáng tiếc, vì lao động sáng tác quá nhiều, mệt mỏi quá độ, Mốpaxăng mắc phải chứng suy nhược thần kinh trầm trọng. Năm 1891, ông bị loạn óc, phát điên. Bệnh tình ngày càng trầm trọng, người ta phải đưa ông vào một nhà thương điên ở Pari. Chưa đầy hai năm, nhà văn nổi tiếng này qua đời. Năm đó, Mốpaxăng mới 43 tuổi.

# NGƯỜI TÙ BỊ LƯU ĐÀY CHỐI TỪ SỰ ƠN XÁ

Một ngày năm 1875, một sĩ quan rập mình trên ngựa phóng như bay tới một làng hẻo lánh ở Bắc Xibêri (Nga).

Ở đây khí hậu lạnh lẽo, mùa đông băng phủ, giao thông cách trở, người ở thưa thớt. Dân cả làng không đến 500 người, chỉ có hơn 20 nhà gỗ và số ít là lều vải. Chính phủ Sa hoàng thường lưu đày những nhà cách mạng đến đây. Người ta gọi nó là “nhà tù thiên nhiên”.

Tên sĩ quan có xã trưởng và hiến binh cùng đi, bước vào một gian nhà gỗ nhỏ thấp lè tè.

- Ông bà Sécnusépxki, tù nhân bị lưu đày đến đây phải không? Tên sĩ quan thừa biết nhưng vẫn cố ý hỏi.

Người được hỏi đã gần 50 tuổi, đầu tóc bù xù, trán rộng, hai má hóp, da nhăn nheo, rõ ràng là ông đã bị đày đọa qua nhiều năm tháng. Ông ngồi trên một chiếc ghế đầu, không ngẩng đầu lên, chỉ chuyển động tròn mắt, nhìn tên sĩ quan đang đứng trước mặt qua gọng kính.

Viên sĩ quan nhú lông mày nói:

- Tôi vâng lệnh của Ngài Tổng đốc Đông Xibêri đến báo cho ông biết, chỉ cần ông viết đơn xin Hoàng thượng tha cho hành vi phạm tội của ông, ông có thể rời khỏi nơi hoang vắng này, trở về đoàn tụ với gia đình. Đơn xin người ta đã viết thay cho ông rồi, ông ký một chữ là xong. Xin mời ông! - Nói xong, y đưa tờ giấy cho Sécnusépxki. Sécnusépxki xem qua tờ giấy, lạnh lùng nói:

- Theo ngài, tôi phải xin tha những gì? Tôi cho rằng tôi bị lưu đày chỉ vì đầu óc tôi và đầu óc của quan hiến binh không giống nhau. Vì điều ấy mà tôi phải xin hoàng thượng tha cho sao?

Viên sĩ quan ngạc nhiên:

- Vậy ông từ chối xin tha tội?

- Vâng, tôi kiên quyết từ chối xin tha tội.

Vì sao Sécnusépxki bị Sa hoàng lưu đày đến đây? và tại sao ông lại từ chối

xin tha tội?

Từ bé, Sécnusépxki đã ham thích đọc sách, 10 tuổi trình độ hiểu biết của ông đã bằng trình độ học sinh trung học 15 tuổi. Năm 16, ông đã thông thạo 7 ngoại ngữ. Năm 1846, 18 tuổi, ông lên kinh đô học ở Khoa lịch sử văn học trường Đại học Pêtécbua - Ông rất thích thú những vấn đề xã hội, khao khát lật đổ Chính phủ chuyên chế Sa hoàng, xoá bỏ chế độ nông nô thối nát. Tốt nghiệp Đại học, ông trở về quê nhà làm giáo viên Ngữ văn ở một trường Trung học. Vì nhiệt tình tuyên truyền tư tưởng cách mạng, lãnh đạo nhà trường chỉ trích ông phá hoại nền nếp của trường, gieo rắc những tư tưởng nguy hiểm. Không chịu nổi, ông tức giận bỏ trường về pêtéc-bua.

Pêtécbua có một tờ tạp chí tiến bộ tên là “Người cùng thời”, do nhà thơ nổi tiếng của Nga Puskin sáng lập năm 1836. Lúc bấy giờ, tổng biên tập của tạp chí này là Nêclaxốp, nhà thơ dân chủ cách mạng. Sécnusépxki viết một bài cho “Người cùng thời”. Nêclaxốp xem xong bản thảo rất khen ngợi, liền mời Sécnusépxki phụ trách một chuyên mục của “Người cùng thời”. Từ đó, Sécnusépxki vừa tổ chức biên tập bài vở, vừa viết bài đả kích Chính phủ Sa hoàng.

Lúc bấy giờ, mâu thuẫn xã hội ở Nga đã trở nên gay gắt hơn bao giờ hết, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra. Để thoát khỏi nguy cơ, năm 1857, Nga hoàng nêu vấn đề “giải phóng” nông nô. Sécnusépxki thấy ngay đây là một trò bịp bợm, đã viết nhiều bài vạch trần trò bịp này trên “Người cùng thời”. Ông còn viết nhiều tuyên ngôn và truyền đơn, nhắc nhở nông nô chớ mắc lừa Sa hoàng. Ông nêu rõ: “Các bạn là nông nô của địa chủ, mà địa chủ là đầy tớ của Sa hoàng. Sa hoàng là địa chủ đứng trên các địa chủ. Như vậy là: Sa hoàng và địa chủ cũng cùng một giuộc. Các bạn không thể tìm được ở Sa hoàng thứ tự do mà các bạn đang cần.

Tháng 2 năm 1861, Chính phủ Sa hoàng ban bố pháp lệnh “xóa bỏ” chế độ nông nô. Báo chí của Chính phủ và phái tự do ồn ào ca tụng. “Người cùng thời” lặng thinh để tỏ thái độ phản đối.

Mật thám của bộ máy cảnh sát Sa hoàng thường xuyên bí mật theo dõi hành động của Sécnusépxki, chỉ chờ cơ hội để bắt ông.

Mùa hè năm 1862, ở Pêtécbua liên tiếp xảy ra mấy vụ hỏa hoạn. Nhà đương cục cảnh sát vu cho những người của Đảng cách mạng đốt và tháng 7 thì bắt giam Sécnusépxki.

Cảnh sát buộc Sécnusépxki phải nhận tội Sécnusépxki kiên quyết phủ nhận:

- Tôi có thể ngồi ở đây cho đến lúc đầu bạc, thậm chí có thể ngồi cho đến chết, nhưng không bao giờ thừa nhận mình có tội?

Nhà đương cục cảnh sát hết sức lúng túng, tìm mọi cách kéo dài vụ án.

Sécnusépxki có một nghị lực cách mạng phi thường.

Tuy ông bị mất tự do về nhân thân nhưng vẫn dùng ngòi bút để chiến đấu.

Ông bị giam trong một gian nhà đá vừa nhỏ vừa lạnh lẽo, chỉ có một luồng ánh sáng yếu ớt xuyên vào qua một ô vuông nho nhỏ, thường xuyên có người canh gác không cho ông viết. Làm thế nào bây giờ? Ông liền bịa chuyện nói với bọn cai ngục là khi ở tòa soạn tạp chí “Người cùng thời”, ông đã lĩnh trước một khoản tiền nhuận bút, nay phải viết một cuốn tiểu thuyết không có liên quan đến chính trị, để trả nợ cho họ. Ông cố ý viết một đoạn truyện trinh thám, để bọn cai ngục và bọn kiểm duyệt tin là thật. Sau khi được phép, 3 tháng liền ông viết xong một cuốn tiểu thuyết mấy chục vạn chữ. Nhờ có Nêcraxốp giúp đỡ, cuốn tiểu thuyết được đăng liên tục trên “Người cùng thời” từ tháng 1 năm 1863, đó chính là cuốn tiểu thuyết nổi tiếng: “Làm gì?”

“Làm gì?” viết về truyện “người mới”. “Người mới” đó là những người cách mạng trí thức bình dân.

Vêra xuất thân trong gia đình tiểu thị dân, là một cô gái hết sức yêu tự do và tính khí kiên cường. Cô thà chết chứ không chịu nghe theo lời cha mẹ lấy một tên sĩ quan đạo đức đồi bại. Lôpukhốp, gia sư, chàng sinh viên đại học trẻ trung hết sức thông cảm với cảnh ngộ cô, giúp cô trốn khỏi cái gia đình như địa ngục này. Ít lâu sau, họ lấy nhau.

Vì chịu ảnh hưởng của tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng, sau khi kết hôn, Vêra ngược xuôi khắp nơi, lập ra một xưởng may. Trong xưởng, mọi người đều bình đẳng, không có bóc lột, lợi nhuận thu được đều dùng để cải thiện phúc lợi cho mọi người. Xưởng may làm việc rất sôi nổi, công nhân sống hạnh phúc sung sướng. Vêra cũng trở thành người thầy thuốc nữ đầu tiên của Nga, nàng được giải phóng thật sự.

Tiểu thuyết còn miêu tả nhân vật Rakhomêtop, nhà cách mạng dân chủ. Rakhomêtop kiên quyết từ bỏ gia đình quý tộc của mình, hiến thân cho sự nghiệp cách mạng. Để rèn luyện ý chí đấu tranh, anh làm những công việc lao động chân tay nặng nhọc. Không uống rượu, không ăn bánh mì trắng,



đường, hoa quả và thịt bò, thậm chí ngủ ở bãi sông để thử xem mình có chịu đựng nổi cuộc sống gian truân vất vả, có trung thành với lý tưởng đã định hay không.

Trong tiểu thuyết này, Sécnusépxki đã bày tỏ quan điểm của mình đối với các, vấn đề tình yêu và phụ nữ, tuyên truyền cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ông tìm câu trả lời cho một vấn đề mang tính lịch sử là thế hệ thanh niên phải “làm gì?”. Thanh niên phải vứt bỏ lợi ích cá nhân, rèn luyện ngoan cường, tiến hành đấu tranh cách mạng, dũng cảm tiến vào vương quốc của lý tưởng.

Cuốn tiểu thuyết ra đời được độc giả hoan nghênh nhiệt liệt. Khi nhà cầm quyền biết mình đã sơ suất, vội vàng ra lệnh cấm thì nó đã được truyền khắp toàn quốc từ lâu rồi.

Vụ án Sécnusépxki kéo dài gần 2 năm, mãi đến tháng 2 năm 1864, chính quyền Sa hoàng mới xử ông 7 năm tù khổ sai và lưu đày chung thân ở Xibêri. Trước khi bắt ông đi khổ sai, kẻ thù còn “tử hình giả” ông. Ngày 19 tháng 5, bọn đao phủ áp giải ông đến đoạn đầu đài trên một quảng trường trong nội thành, dè ông quỳ xuống, dùng xích sắt buộc ông vào cột xử tử rồi bẻ gãy một thanh kiếm ngay trên đầu ông. Sécnusépxki thản nhiên lặng lẽ chờ sự kết thúc của cái trò hề làm nhục con người này. Một cô gái ném cho ông một bó hoa tươi, cô gái này lập tức bị bắt ngay. Sau đó, ông bị áp giải đi Xibêri làm khổ sai.

Khổ sai không làm cho Sécnusépxki mất đi ý chí cách mạng. Ông chịu đựng mọi sự đầy đoạ, giữ mối liên hệ mật thiết với những người cách mạng cùng bị lưu đày và quân chúng địa phương. Mãn hạn 7 năm khổ sai, ông lại bị chính quyền Sa hoàng đày đến “nhà lao thiên nhiên” hoang vắng, xa xôi hơn. Mặc dù Tổng đốc Đông Xibêri muốn ông ký vào đơn xin tha tội, ông vẫn kiên quyết không chịu khuất phục, kiên quyết chối từ: Trong thời gian tù khổ sai, ông viết cuốn tiểu thuyết dài “Màn giáo đầu”. Bản thảo cuốn tiểu thuyết qua tay người bạn, rồi vòng vèo chuyển qua nhiều đường đến Anh, được Mác giúp đỡ xuất bản thành sách.

Năm 1881, Sa hoàng Alécxandơ III lên ngôi. Để lung lạc nhân tâm, ông ta hạ lệnh khôi phục tự do cho Sécnusépxki. Sau đó 2 năm, Sécnusépxki chấm dứt cuộc sống lưu đày.

21 năm sống cuộc đời không phải của con người, Sécnusépxki tàn tạ đi vì đầy đoạ Tháng 10 năm 1889, trái tim nhà cách mạng dân chủ Nga lỗi lạc này

đã ngừng đập.

## LÉP TÔNXTÔI

11 giờ đêm, Lép Tônxtôi già nua hai tay run rẩy mặc áo quần, chầm ngọn nến rồi ngồi viết cho bà vợ lá thư cuối cùng. Trong tâm trạng xúc động, ông viết: “Anh không thể sống trong cảnh xa hoa này nữa. Anh phải làm như những người già vào tuổi anh vẫn làm: Trốn khỏi cuộc sống trần tục, sống những năm cuối đời mình trong cô đơn và vắng lặng”.

Tảng sáng hôm sau ông lên chiếc xe ngựa bốn bánh rời khỏi trang trại. Sau đó, ông đến ga tàu hỏa, lên một toa hạng ba chật ních người, ngồi lẫn với công nhân, nông dân nói chuyện, hỏi thăm về cuộc đời và sự đói khổ của họ. Sau đó một hôm, ông đến một tu viện, sống với cô em gái hai ngày rồi ra đi chẳng một lời từ biệt. Không ai biết rốt cuộc là ông đi đâu.

Thời tiết âm u của mùa thu và tâm trạng bị kích thích mạnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của cụ già 82 tuổi này. Khi đến ga Axtapôvô (bấy giờ đổi thành ra Lép Tônxtôi) , ông gục ngã vì ốm.

Viên trưởng ga vội vàng đưa ông về nhà mình. Thầy thuốc chẩn đoán ông bị viêm phổi nặng.

Tônxtôi là nhà văn vĩ đại của Nga nổi danh trên toàn thế giới. Tin ông đột nhiên bỏ nhà ra đi và giữa đường mắc bệnh bỗng chốc lan truyền khắp thế giới. Cái ga bé nhỏ này bỗng thành trung tâm chú ý của các nhân sĩ tiến bộ Nga và toàn thế giới.

Bệnh tình của ông càng ngày càng trầm trọng. Ngày 7 tháng 11 năm 1910, cũng là ngày thứ 11 ông rời nhà ra đi, nhà văn nổi tiếng toàn thế giới này đột ngột qua đời.

Hàng nghìn hàng vạn người đi theo tiễn đưa, thi hài của Tônxtôi được đưa về nơi ông đã sống trước khi ra đi - trang trại Iaxnaia Pôlina gần thành phố Tua và an táng ông sát một hẻm núi, nơi ông đã sống qua thời niên thiếu ở đây.

Tônxtôi sinh ra trong một gia đình quý tộc, 2 tuổi mất mẹ, 9 tuổi mất cha. 16 tuổi, ông vào Trường đại học Cadan, sau đó 3 năm chuyển đến Trường đại học Pêtec-bua, ít lâu sau nghỉ học trở về Pôlina.

Bấy giờ, chế độ nông nô thối nát còn thịnh hành ở Nga. Tônxtôi là chủ của

hơn 300 nông nô ở trang trại Pôlina, tận mắt nhìn thấy cuộc sống bi thảm của những người nông nô, cảm thấy mình có tội lỗi, định giúp đỡ nông nô cải thiện cuộc sống. Nhưng những người nông nô trước sau vẫn coi ông là ông lớn, không tin ông sẽ giúp đỡ họ, điều này làm cho ông vô cùng khổ tâm.

Anh của Tônxtôi là sĩ quan pháo binh của Chính phủ Sa hoàng, thấy tâm trạng ông không ổn, liền đề nghị ông tòng quân. Tháng 4 năm 1851, hai người cùng đi Cápcadơ. Ngoài cuộc sống quân ngũ căng thẳng, Tônxtôi sáng tác văn học.

Tháng 7 năm sau, Tônxtôi gửi tác phẩm đầu tay của ông truyện vừa “Thời niên thiếu” cho Nêcraxốp, tổng biên tập tạp chí “Người cùng thời”, kèm theo một lá thư nói rõ đây là phần thứ nhất của một bộ tiểu thuyết, các phần khác có viết tiếp hay không là do phần này có thành công hay không quyết định. Vì thiếu tự tin, Tônxtôi chỉ viết tên viết tắt của mình “L.T” trên bản thảo và thư.

Nêcraxốp có ấn tượng tốt sau khi đọc “Thời niên thiếu”. Ông viết ngay thư trả lời cho Tônxtôi:

“Tôi đã đọc bản thảo của ông, nó thật hấp dẫn. Tôi đã quyết định sẽ cho đăng trên tạp chí. Vì chưa có phần sau nên không thể có kết luận rõ ràng được. Nhưng tôi cảm thấy quả thực tác giả có tài năng xuất chúng. . .”

Tháng 11 năm ấy, “Thời niên thiếu” đăng trên “Người cùng thời”. Cuốn tiểu thuyết trong đó Tônxtôi dốc hết thể nghiệm cuộc sống thời niên thiếu của mình, đã phản ánh một cách sinh động cuộc sống của những trẻ con trong các gia đình quý tộc xưa, sau khi ra đời, đã được độc giả kể cả những nhà văn nổi tiếng đều khen ngợi, làm cho ông bỗng chốc lọt vào hàng ngũ những nhà văn nổi tiếng của Nga.

Sau khi từ Cápcadơ về, Tônxtôi lại được điều động đến Crum. Ông tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ Xêvaxtôpôn, làm đại đội trưởng pháo binh, chỉ huy 5 khẩu đại bác phản kích liên quân Anh- Pháp.

Tranh thủ khoảng thời gian trống giữa các cuộc chiến đấu ác liệt, Tônxtôi hoàn thành được 3 truyện ngắn trong đó có “Truyện Xêvaxtôpôn”. Các tác phẩm này cũng đều thành công.

Từ năm 1863 đến năm 1869, Tônxtôi hoàn thành cuốn tiểu thuyết vĩ đại “Chiến tranh và hoà bình”. Tiểu thuyết này lấy việc Napôlêông xâm nhập Nga làm đề tài, miêu tả cuộc đấu tranh của nhân dân Nga hăm hở vùng lên

đánh trả quân Pháp, phản ánh chiều hướng cuộc sống xã hội Nga lúc bấy giờ. Tiểu thuyết đã miêu tả sinh động nếp sinh hoạt và tư tưởng, tình cảm của những thanh niên quý tộc trong những năm tháng chiến tranh, đồng thời vạch rõ sự thối nát của xã hội quý tộc coi thường vận mệnh của Tổ quốc và nhân dân. Tiểu thuyết còn khắc họa hoạt động của những nhân vật như Sa hoàng Alếchxandơ I, Napôlêông. . . Khuôn khổ câu chuyện rộng lớn, dài tới hơn một triệu hai mươi vạn chữ; với trên 550 nhân vật xuất hiện, là một tác phẩm quan trọng trong văn học châu Âu thế kỷ 19.

Để viết cuốn tiểu thuyết này, Tônxtoi đã bỏ ra rất nhiều công sức. Ông đọc rất nhiều hồi ký lịch sử và tư liệu báo chí có liên quan, đi khắp các thư viện lớn ở Matxcova, tìm kiếm những người đã tham gia chiến tranh để nghe họ kể lại. Bất cứ ở đâu, ông đều dùng nhãn quan nhạy bén chăm chú quan sát mọi thứ chung quanh và không ngừng ghi chép. Để giúp mình có được cảm thụ chân thực, rõ ràng, ông tìm đến những chiến trường chính ngày xưa, ghi bút ký ngay ở đó, vẽ bản đồ địa hình chiến dịch, tiến hành khảo sát thực địa. Bất tay vào viết, từ sáng sớm ông đã giam mình trong phòng sách, không cho bất cứ ai quấy rầy. Ban đêm, bà vợ thuộc lòng nét chữ của ông ngồi cạnh bàn viết, sao chép lại bản thảo chi chít dấu gạch xóa của ông, bà thường làm việc thâu đêm.

Hoàn thành bộ “Chiến tranh và hoà bình”, Tônxtoi nghỉ viết một thời gian khá dài. Mùa hè năm 1870, cả ngày ông cùng với nông dân cày ruộng, cắt cỏ. Về sau, ông lại học tiếng Hy Lạp. Một thời gian sau, ông yêu cầu thầy giáo kiểm tra trình độ. Kết quả ông đã dịch được tiếng Hy Lạp mà không phải dùng từ điển, khiến thầy giáo kinh ngạc hết sức. Từ lâu, trước đó 10 năm, ông đã mở một trường học cho con em nông dân. Bây giờ ông lại viết “Sách học chữ” cho trẻ con. Để làm việc này, ông đi sâu nghiên cứu vật lý học, lịch sử học, nhân loại học, địa lý học, nghiên cứu văn học Arập và Ấn Độ, tự mình phiên dịch và cải biên gần 700 truyện. Sau đó, ông tinh giản lại sách cho phát hành rộng rãi, khiến cho mấy thế hệ trẻ con Nga nhờ học sách này mà biết đọc, biết viết.

Một hôm, Tônxtoi đọc “Tập văn Puskin”, đọc đến một đoạn ông bất giác kêu lên: “Hay quá chừng! Mộc mạc quá chừng! Nói thẳng vào đề luôn, không cần phải quanh co. Nói xong, ông lập tức cầm bút, bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết mới. Cuốn tiểu thuyết này chính là tác phẩm “Anna Carênina” nổi tiếng, hoàn thành vào năm 1877. Tiểu thuyết phản ánh mâu thuẫn xã hội nước Nga sau cải cách chế độ nông nô, vạch trần và phê phán sâu sắc nền chính trị, pháp luật và đạo đức của xã hội tư sản quý tộc.

Trong thời gian cuối cùng viết cuốn “Anna Carênina”, Tônxtoi ngày càng cảm thấy bất bình với cuộc sống của mình. Ông ý thức được rằng địa chủ và nông dân không thể bắt tay nhau, do đó cảm thấy tuyệt vọng, thậm chí muốn tự sát. Sau đó, ông chuyển sự chú ý sang tôn giáo. Ông đọc rất nhiều sách tôn giáo và đã đi bộ 10 ngày hành hương đến một tu viện. Ông đi tìm hiểu cuộc sống của dân nghèo và bố thí cho họ, thậm chí định viết bài kêu gọi nên công hữu hóa ruộng đất. Sau đó, đối với cuộc sống sung túc của mình, ông cảm thấy lương tâm không yên, thường làm công việc của nông dân, thậm chí cùng ăn bánh mì đen với nông dân.

Năm 1887, giữa lúc tư tưởng Tônxtoi ngày càng mâu thuẫn thì một ông bạn làm quan Thanh tra, kể cho ông nghe một vụ án. Có một cô gái bình thường bị một gã quý tộc lừa dối, kết quả sa ngã, bị mang ra xét xử. Tônxtoi cảm thấy rất thích thú đối với vụ án này. Sau đó hai năm, ông lấy câu chuyện đó làm đề tài sáng tác tiểu thuyết nổi tiếng “Sống lại”.

“Sống lại” viết về câu chuyện: Chàng quý tộc Nêkholiudốp khi hội thẩm ở Tòa án, phát hiện ra Cachiusa Maxlôva, người kỹ nữ bị vu cáo phạm tội giết người, chính là cô con gái của một nông nô đã bị chàng dụ dỗ trước kia để đến nỗi phải sa ngã. Để giảm nhẹ sự dằn vặt của “lương tâm”, chàng tìm đủ cách phải cứu Cachiusa, theo nàng đến nơi lưu đày. Cuối cùng, chàng sám hối để cầu mong được “sống lại” về tinh thần.

Tiểu thuyết phê phán quyết liệt chế độ Nhà nước, chế độ giáo hội, chế độ xã hội và chế độ kinh tế của nước Nga, nhưng lại tuyên truyền cho thuyết không dùng bạo lực chống lại điều ác, mà dùng sự tự hoàn thiện mình về đạo đức và tôn giáo để cứu vớt nhân loại.

Thời gian Tônxtoi viết “Sống lại” dài đến 11 năm. Tiểu thuyết bắt đầu đăng trên tạp chí “Ruộng đất” tháng 3 năm 1899, liên tục trong suốt 1 năm. Vì trong sách có phê phán Giáo hội nên Tônxtoi bị khai trừ giáo tịch.

Vào cuối đời, tư tưởng Tônxtoi thay đổi ngày càng lớn. Ông không tới dự những dạ hội xã giao của giới quý tộc nữa, thậm chí không muốn tiếp những vị khách “cao quý” tại nhà. Ông ăn mặc giống hệt như một nông dân bình thường và tự nhận là “luật sư của trăm triệu nông dân”. Theo ông nếu nông dân từ chối không đến làm việc trên ruộng đất của địa chủ nữa, thì địa chủ sẽ phải từ bỏ ruộng vì họ sẽ chẳng kiếm được lợi lộc gì. Nhưng chủ trương của ông không được ai hưởng ứng, càng khiến cho nỗi đau khổ của ông về tư tưởng càng ngày càng sâu sắc.

Mâu thuẫn giữa Tônxtôi và bà vợ ông cũng ngày càng trở nên gay gắt. Bà kiên quyết phản đối quan điểm của chồng, không đồng ý với việc ông từ bỏ bản quyền đối với các tác phẩm viết sau năm 1881, phản đối việc ông sống chung với nông dân.

Tất cả những điều này làm cho Tônxtôi mất đi lòng tin có thể tiếp tục sống ở trang trại Pôliana. Thế là xảy ra sự việc Tônxtôi bỏ nhà ra đi đã kể ở đoạn mở đầu câu chuyện.

## GOÓCKI

Một sáng mùa đông, một thanh niên người cao cao đeo chiếc túi đến trước cửa nhà Côrôlencô, nhà văn nổi tiếng của Nga.

Trước thềm nhà, một người vóc dáng thấp lùn đang quét tuyết, thấy anh chàng thanh niên đứng trước cửa nhìn quanh, liền hỏi:

- Này, anh kia, tìm ai thế?
- Dạ, tôi tìm Côrôlencô.
- Chính tôi là Côrôlencô đây. Có việc gì thế?

Chàng thanh niên ngượng nghịu nói:

- Là thế này ạ, cháu muốn xin chú góp ý cho cháu về những bài thơ cháu làm.

Côrôlencô gật gật đầu, mời chàng thanh niên vào nhà. Chàng thanh niên mở túi ra, đưa cho Côrôlencô một xấp bản thảo dày cộp. Côrôlencô thấy trên trang đầu viết: “Bài ca cây sồi già”, lật xem mấy trang đã chỉ ra ngay mấy chỗ sai; sau đó, ông nói với chàng thanh niên một số vấn đề đơn giản, dễ hiểu. Chàng thanh niên lắng nghe, cảm thấy những điều mình hiểu biết còn ít quá nên tỏ ra, lúng túng, xấu hổ. Cuối cùng, Côrôlencô bảo để bản thảo lại để ông xem kỹ thử, chàng thanh niên vội vàng cáo từ.

Sau đó hai tuần, chàng thanh niên nhận được bản thảo gửi trả lại. Chỉ thấy trên phong bì viết: “Qua “Bài ca” này rất khó nhận xét về tài năng của anh, nhưng có thể là anh rất có tài. Đề nghị anh viết về một số cảm thụ anh đã trải qua gửi cho tôi xem thử. Tôi không phải là người giám định và thưởng thức thơ, song thơ của anh cá biệt có những câu rất có sức mạnh, trong sáng,

nhưng tôi cảm thấy thơ anh khó hiểu”.

Chàng thanh niên xem xong, lập tức xé vụn các bản thảo quẳng vào lò sưởi.

Chàng thanh niên này tên là Alếchxây Macximôvích Pêscốp. Anh chính là Goócki, nhà văn vĩ đại nổi tiếng thế giới sau này. Sự việc trên đây xảy ra năm 1889, bảy giờ anh 21 tuổi.

Goócki sinh năm 1868 trong một gia đình thợ mộc ở Nga. Cậu chưa học đến năm thứ 3 Tiểu học thì đã thất học. 11 tuổi cậu đi học nghề, ít lâu sau, trốn đi giúp việc cho công nhân bóc vác, lên tàu thủy làm phụ việc cho những người rửa bát, về sau lại làm người quét sân, thợ làm bánh mì, người gác đêm, nhân viên cân hàng đường sắt. 16 tuổi cậu đến Cadan, gần gũi với những thanh niên có tinh thần cách mạng, đọc “Tư bản” của Mác, học tác phẩm văn học cổ điển của Nga và nước ngoài, và bắt đầu sáng tác văn học. “Bài ca cây sồi” là một bài thơ dài cậu dùng văn xuôi và văn vần đề viết. Sau khi đốt bản thảo thơ, cậu quyết định bỏ viết lách đi lang thang các nơi.

Goócki theo sông Vônga đi về hạ du, từ Salipin xuyên qua vùng sông Đông, Ucraina, Crum lưu lạc đến Cápcado. Cậu đi bộ hàng nghìn dặm, trên đường làm đủ mọi việc: công nhân khuân vác, công nhân đánh cá, công nhân làm muối, một ngày có khi làm đến 15 tiếng đồng hồ, mà vẫn thường xuyên bị đói. Cuộc “du lịch” đường dài lần này khiến anh nhận rõ được Tổ quốc, tích lũy được tài liệu sáng tác phong phú.

Mùa thu năm 1891, Goócki đến Tipholit. Ở đây, anh quen biết một người tù chính trị bị lưu đày tên là Caliôxinôi. Caliôxinôi khuyến khích Goocki sáng tác. Ít lâu sau, Goócki dựa vào những điều tai nghe mắt thấy trong thời gian lang thang đây đó viết thành truyện ngắn “Maca Sứra”. Tháng 9 năm sau, truyện ngắn này được đăng trên tờ báo địa phương “Nhật báo Cápcado” với bút danh mà về sau toàn thế giới đều biết: Mácxim Goócki.

Sau khi đã liên tiếp cho đăng mấy truyện ngắn, mùa thu năm 1893, Goócki đến gặp Côrôlencô.

Côrôlencô thấy Goócki liền phấn khởi kêu lên:

- Ô! Tôi vừa mới đọc một truyện ngắn của anh. Tuyệt lắm, bây giờ anh cũng đã bắt đầu công bố tác phẩm, phải chúc mừng anh!

Goócki vẫn giọng ngượng ngùng:

- Thế, chú thấy cháu có thể viết được không ạ?

Côrôlencô hơi ngạc nhiên:

- Tất nhiên là có thể! Thế nào, chẳng phải anh đã viết, đã công bố tác phẩm rồi sao?”

Sau đó, Goócki viết một truyện ngắn có tên là “Sencát”, xin Côrôlencô góp ý. Đọc xong, Côrôlencô chúc mừng Goócki:

- Anh đã viết một truyện hay, thậm chí có thể nói là một truyện thật sự xuất sắc! Anh là một nhà hiện thực chủ nghĩa, nhưng đồng thời cũng là một nhà lãng mạn chủ nghĩa!

Qua sự giới thiệu của Côrôlencô, “Sencát” đã được đăng trên một tạp chí cỡ lớn ở Pêtécbuva.

Từ đó, tên tuổi nhà văn Goócki dần dần được người ta biết đến. Từ năm 1901, tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài; kịch bản của ông cũng được diễn ở các nhà hát trong và ngoài nước.

Mật thám của Chính phủ Sa hoàng luôn luôn theo dõi ông. Tháng 4 năm 1901, sau khi đăng “Bài ca chim báo bão”, hiến binh lập tức đến lục soát nhà ông.

Nửa đêm, hiến binh đột nhiên xông vào nhà. Goócki ngồi trước bàn, không trả lời những câu hỏi hiến binh nêu ra, chỉ bình tĩnh nói:

- Xin các ông cứ mở hết các ngăn kéo!

Cuộc lục soát kéo dài mãi đến 8 giờ sáng hôm sau. Rất nhiều bút ký và bản thảo tác phẩm của Goócki đều bị nhét vào bao tải.

Goócki bị bắt. Ông phạm tội gì? Chính quyền cho rằng “Bài ca chim báo bão” là “tác phẩm nguy hiểm và có hại, có thể làm cho tư tưởng độc giả nhiễm mầm độc tự do”. Người viết tác phẩm như vậy, tất nhiên là phạm tội rồi! Không những thế, đến tạp chí đăng tác phẩm này cũng bị đóng cửa!

Chỉ cần đọc qua bài thơ là có thể biết rõ vì sao Chính phủ Sa hoàng sợ Goócki đến thế:

Hỡi bão táp! Bão táp sắp nổi lên rồi!



Đây là con chim báo bão dũng cảm kiêu hãnh bay liệng trên biển cả đang gào thét giữa những tia chớp, đây là nhà tiên tri của thắng lợi đang gào thét:

Bão hãy nổi lên, mãnh liệt nữa đi!

Goócki vốn rất yếu ớt, lại mắc bệnh phổi, bị giày vò như thế nên bệnh tình ở trong lao ngày càng trầm trọng. Nhiều nhân sĩ tiến bộ Nga hết sức căm phẫn, nhà văn nổi tiếng Lép Tônxtôi đích thân đứng ra bảo lãnh. Thế là nhà cầm quyền đành phải thả Goócki và sửa án thành quản chế tại gia. Trong nhà bếp, ở thêm nhà, trên đường phố ngoài cửa nhà Goócki, chỗ nào cũng có cảnh sát theo dõi, ông hoàn toàn mất tự do. Sau đó mấy tháng, ông lại bị lưu đày.

Nhưng vào tháng 2 năm sau, Goócki được Ban Văn học Viện khoa học Nga bầu làm Viện sĩ danh dự. Như vậy là ông giành được vinh dự cao nhất trong giới văn học Nga đương thời như Lép Tônxtôi, Côrôlencô, Sêkhốp... Được tin Goócki được bầu làm Viện sĩ danh dự, Sa hoàng rất tức giận, lập tức gửi một đạo dụ cho Bộ trưởng Bộ Quốc dân Giáo dục Ủy thác cho khánh tuyên bố, theo mệnh lệnh của Trẫm, việc Goócki đặc cử bị thủ tiêu". Thế là lần bầu cử này bị vô hiệu.

Côrôlencô và Sêkhốp rất bất bình với thái độ chuyên chế của Chính phủ Sa hoàng. Để tỏ bày sự phản đối, họ công khai tuyên bố từ bỏ danh hiệu Viện sĩ danh dự.

Năm 1902, Goócki sáng tác kịch bản nổi tiếng “Dưới đáy”, mô tả cảnh ngộ khốn khổ của tầng lớp nhân dân tận cùng của xã hội dưới sự áp bức, thống trị của Chính phủ Sa hoàng. Sau khi công diễn ở Nhà hát Nghệ thuật Matxcova, vở kịch được quần chúng hoan nghênh nhiệt liệt.

“Lớp đáy” diễn thành công làm cho Chính phủ Sa hoàng hốt hoảng. Thế là Chính phủ ra lệnh: Vở kịch này diễn ở tỉnh ngoài phải được tỉnh trưởng cho phép; đồng thời bí mật ra lệnh cho tỉnh trưởng các tỉnh không phê chuẩn cho diễn. Bản chỉ thị cũng được gửi cho các ban biên tập báo chí địa phương.

Nhưng lệnh cấm của Chính phủ Sa hoàng không thể làm giảm đi ảnh hưởng xã hội to lớn của kịch bản ưu tú này. Trong 3 năm, các Nhà hát ở châu Âu đã công diễn tới 500 lần!

Năm 1906, Goócki hoàn thành cuốn tiểu thuyết xuất sắc nhất của ông: “Người mẹ”. Tiểu thuyết viết về một câu chuyện cảm động: anh công nhân trẻ Paven và bà mẹ anh Nilópna không ngừng nâng cao giác ngộ trong đấu tranh cách mạng và trở thành những người cách mạng kiên cường. Tác phẩm

phản ánh phong trào công nhân phát triển sôi nổi trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng 1905 ở Nga, là cuốn tiểu thuyết miêu tả sớm nhất cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Nga.

“Người mẹ” mới được trích đăng trên báo đã làm cho cơ quan kiểm duyệt báo chí chú ý đến ngay. Trong công văn của hội đồng xuất bản Pêtéc-bua gửi cho viên Kiểm sát trưởng viết: “Cuốn tiểu thuyết này tỏ thái độ rõ ràng đồng tình hoàn toàn với tư tưởng xã hội chủ nghĩa”, “có tính chất kích động phản loạn”, “có tính chất tội ác”. Sau đó, có quyết định tịch thu các số báo đã đăng cùng với cả bản kẽm và ra lệnh truy nã Goócki. Như vậy, “Người mẹ” buộc phải xuất bản ở nước ngoài, còn ở Nga thì mãi đến sau Cách mạng tháng 10 năm 1917. toàn văn mới xuất bản.

Tháng 5 năm 1907, Goócki gặp Lênin ở Luân Đôn. Trong câu chuyện, Lênin nhắc ngay đến tiểu thuyết “Người mẹ”. Hoá ra, Lênin đã được đọc bản thảo tác phẩm này.

Goócki nói:

- Quyển tiểu thuyết này tôi viết rất vội. . .

Không đợi Goócki giải thích nguyên nhân, Lênin gật gật đầu rồi nói một cách khẳng định:

- Đúng, anh viết vội, nhưng ông viết vội rất đúng lúc. Cuốn sách rất cần! Nhiều công nhân tham gia phong trào cách mạng một cách tự phát, chưa tự giác, đọc “Người mẹ” sẽ rất có ích cho họ.

Goócki không biết nên trả lời thế nào.

Cuối cùng, Lênin khen:

- Đây là một quyển sách rất hợp thời.

Quả vậy sau khi “Người mẹ” ra đời, nó được truyền đi nhanh chóng, được dịch ngay ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, trở thành “sách gối đầu giường” của giai cấp vô sản châu Âu, cô vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân Nga và các nước châu Âu.

Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Goócki tham gia hoạt động văn hóa xã hội chủ nghĩa. Sau đó, ông được bầu làm Chủ tịch Hội Nhà văn Liên Xô. Các tác phẩm ưu tú của Goócki đến nay vẫn cổ vũ nhân dân Liên

Xô và các nước trên thế giới.

## CHA ĐỂ CỦA KỊCH HIỆN ĐẠI

Trong một ngôi nhà ở Ôxlô, thủ đô Na Uy, có một ông già 70 tuổi thường tựa cửa sổ mắt đăm đăm nhìn về phía vườn hoa đối diện.

Ông bị bệnh tim nặng, tâm trạng hết sức sầu muộn. Người nhà ông đều nghĩ, già mà đưa được ông đến vườn hoa ấy để ông khuây khoả một chút thì tốt biết bao.

Nhưng vườn hoa đối diện là của hoàng gia, không phải người trong hoàng gia đâu có được tự do vào.

Biết chuyện này, quốc vương mời riêng ông già đến và nói:

- Nghe nói khanh rất muốn đến thăm vườn hoa của trẫm. Vậy trẫm cho phép khanh đến bất cứ lúc nào để dạo chơi và thưởng thức. Về chính trị, trẫm là vua, về văn học thì khanh là vua mà!

Từ đó, mỗi khi có gió nhẹ và đẹp trời, ông già thường đến khu vườn thượng uyển đầy hoa thơm cỏ lạ này để đi dạo.

Ông già này là ai thế? Vì sao đến quốc vương cũng tôn kính ông như vậy?

Ông chính là Henrich Ipxen, nhà viết kịch Na Uy nổi tiếng thế giới, được mọi người ca tụng là “Cha đẻ của kịch hiện đại”

Một đời Ipxen viết tất cả 26 kịch bản, trong đó có ảnh hưởng lớn nhất là các vở “Ngôi nhà búp bê”, “Trụ cột của xã hội”, “Kẻ thù chung của quốc dân”. Những vở kịch này trái với truyền thống kịch trước nay, lấy đời sống hiện thực thường nhật làm đề tài, thông qua các nhân vật và tình tiết trong tác phẩm để vạch trần, phê phán một số hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản, đặt ra những vấn đề xã hội khiến mọi người phải suy nghĩ, qua đó dẫn dắt mọi người đứng lên cải tạo các thói hư tật xấu trong xã hội. Cho nên kịch của ông được gọi là “kịch của những vấn đề xã hội”. Nó mở ra một con đường mới cho sáng tác kịch, không ít kịch tác gia nổi tiếng trên thế giới đều đã học được những mẫu mực, những điều bổ ích trong sáng tác của ông.

Xin giới thiệu trước một chút nội dung vở kịch “Ngôi nhà búp bê”. Kịch bản này xuất bản năm 1879, có thể nói nó là tác phẩm tiêu biểu của Ipxen, cũng

là một trong những tác phẩm tiêu biểu về “Kịch của những vấn đề xã hội”.

Chuyện xảy ra trước lễ Giáng sinh năm nọ.

Gia đình Nôra sống rất hạnh phúc. Chồng nàng Toócvan Henme rất yêu nàng, cứ gặp nàng là âu yếm gọi “con chim nhỏ của anh”, “con sóc nhỏ của anh”, Henme chỉ vài ngày nữa lên làm giám đốc Ngân hàng, sau này cuộc sống của Nôra chắc sẽ càng thêm hạnh phúc!

Nôra đang tíu tít chuẩn bị cho lễ Giáng sinh thì Lindanh, bạn của nàng đến thăm. Hai người vốn là bạn học của nhau đã nhiều năm không gặp nhau, thế là bao nhiêu chuyện trong nhà họ mang ra kể hết. Nôra kể cho Lindanh biết một việc “vừa đặc ý vừa phấn khởi” mà mình đã làm.

Việc này Nôra làm giấu chồng, thời gian xảy ra sau khi họ lấy nhau ít lâu. Khi đó, địa vị của Henme thấp, thu nhập ít; để kiếm được nhiều tiền, chàng phải dậy sớm thức khuya làm việc, kết quả là đã quy và bị một trận ốm nặng. Thầy thuốc khuyên nên đi xuống miền nam dưỡng bệnh, nếu không có thể nguy hiểm đến tính mạng. Để có tiền đi Italia, Nôra hỏi vay của nhân viên ngân hàng Corôxta một món tiền. Corôxta đòi cha của Nôra phải ký tên vào biên bản bảo lãnh. Vì cha bệnh nặng nên Nôra không dám nói việc này cho ông biết. Nàng bất đắc dĩ phải bắt chước chữ ký cha để ký. Nhờ món tiền ấy, cả nhà Nôra sang được Italia chữa lành bệnh cho Henme. Sau khi về nước, Nôra tìm mọi cách để trả nợ. Vì vậy, nàng nhịn ăn nhịn tiêu, tìm việc vất vả để làm. Nàng rất phấn khởi vì mình đã hết lòng vì gia đình, đã cứu được Henme.

Corôxta người cho Nôra vay tiền, lại chính là viên chức của Ngân hàng mà Henme làm giám đốc. Henme có ấn tượng không tốt về anh này, đã cho anh ta thôi việc. Corôxta nhờ Nôra nói giúp với Henme cho anh ta được ở lại làm việc, nhưng đã không thành công. Thế là anh ta viết một lá thư, đem toàn bộ việc Nôra vay tiền và giả mạo chữ ký nói cho Henme biết.

Trước khi xảy ra việc này, Henme luôn tỏ ra là mình yêu Nôra, thậm chí có lúc còn nói “muốn có việc nguy hiểm uy hiếp nàng để Henme được liều mình, hy sinh tất cả để cứu nàng”. Nhưng sau khi đọc xong thư của Corôxta, Henme nổi trận lôi đình, trách mắng Nôra đã giấu chồng làm một việc vi phạm luật pháp, huỷ hoại tiền đồ của anh ta, lại còn nhục mạ nàng là con người dối trá, là một kẻ tội phạm, một người đàn bà thấp hèn v.v. . . Đối mặt với bộ mặt giả dối, hung ác, ghê tởm của Henme, Nôra cảm thấy tiền đồ vô vọng, muốn nhảy xuống sông tự tử. Biết vậy mà Henme vẫn đay nghiến,

rằng cô ấy có chết đi cũng không rửa hết được tội lỗi.

Bây giờ Nôra mới nhìn thấu được bộ mặt bỉ ổi ích kỷ của chồng và biết mình chỉ được coi như một thứ đồ chơi, một con búp bê. Nàng cảm thấy tám năm nay, mình chỉ sống chung với một người xa lạ, và giờ đây nàng không thể nào chịu đựng được nữa. Nôra quyết định rời khỏi “Ngôi nhà búp bê” này.

Kịch bản đặt ra một loạt các vấn đề xã hội về pháp luật, đạo đức và địa vị của người phụ nữ trong xã hội tư bản. Việc Nôra bỏ nhà ra đi, thực chất là một sự thách thức công khai đối với xã hội trong đó người phụ nữ đòi được bình đẳng với nam giới.

Một kịch bản nữa tiêu biểu cho thể loại kịch của Ibsen là vở kịch “Kẻ thù chung của dân” công bố năm 1882.

Nội dung kịch bản như sau:

Pitor, thị trưởng một thành phố nhỏ ở bờ biển Nam Na Uy, là một kẻ chỉ biết trục lợi. Ông ta bỏ vốn xây dựng một bãi tắm suối nước nóng, công việc làm ăn rất thịnh vượng. Em trai ông ta, bác sĩ Stuócmăng vốn ở miền bắc xa xôi hẻo lánh, giờ cũng được điều về phụ trách chăm sóc sức khỏe.

Stuócmăng viết cho tòa soạn báo một bài giới thiệu các ưu điểm của bãi tắm để thu hút khách hàng. Bài viết sắp đăng thì anh bỗng nhiên phát hiện trong nước suối nóng có vi trùng bệnh truyền nhiễm, liền rút bài lại. Sau đó, anh viết báo cáo gửi cho người anh Pitor đang làm thị trưởng, đưa ra kế hoạch xây lại bãi tắm. Pitor và các cổ đông sợ tổn tiền, chỉ muốn chữa qua loa cho xong chuyện.

Stuócmăng cho rằng mình phải làm hết trách nhiệm đối với quốc dân, bất chấp sự o ép dụ dỗ của bọn họ, chuẩn bị công bố sự việc này với công chúng. Anh triệu tập nhiều người đến họp. Cánh thị trưởng từ lâu đã có sự chuẩn bị, vu anh cố ý thổi phồng sự việc, chủ trương sửa chữa lại bãi tắm là để tăng thêm gánh nặng cho những người nộp thuế.

Tại cuộc họp, Stuócmăng công kích kịch liệt nhà cầm quyền địa phương bất chấp sức khỏe của quốc dân”, đầu độc mọi người bằng thứ nước suối hôi hám đó. Nhưng điều không may là tiếp đó Stuócmăng lại công kích vào những quần chúng bình thường. Thì ra theo anh, “quốc dân” là những người có học thức và giáo dưỡn, người bình thường chẳng qua chỉ là “nguyên liệu” mà thôi, phải trải qua gia công mới thành “quốc dân”. Thế là Stuócmăng rơi vào thế bốn phía đều có địch. Kết quả, mọi người bỏ phiếu

tuyên bố anh là “Kẻ thù chung của quốc dân”, bị đuổi khỏi hội trường, miễn chức vụ hiện nay của anh, liên lụy cả đến người nhà. Bị tuyên bố là “Kẻ thù chung của quốc dân”, tuy anh rất buồn, nhưng cố tự an ủi mình: “Trên đời này, người có sức mạnh nhất là kẻ bị cô lập nhất”.

Kịch bản thông qua hình tượng Stuốc măng, một trí thức can đảm, dám đơn độc chiến đấu để vạch trần sự giả dối của thứ dân chủ tự do tư sản, nhưng cũng phản ánh sự xem thường lực lượng quần chúng của Ipxen.

Việc Ipxen được ca ngợi là “cha đẻ của kịch hiện đại” có quan hệ rất nhiều với con đường không bình thường mà ông đã trải qua. Ông sinh vào tháng 3 năm 1828 trong một gia đình buôn bán gỗ ở Na Uy. Thời thơ ấu, gia đình Ipxen rất giàu có; năm ông 8 tuổi, gia đình sa sút, đời sống ngày càng gian nan. Lúc ông 16 tuổi, cha mẹ ông bắt buộc phải để ông đi ra ngoài kiếm sống. Cuộc đời học nghề giúp ông am hiểu sâu sắc cái xã hội mà trong đó giữa sự giàu nghèo chênh lệch nhau rất xa. 22 tuổi, ông đến Ôxlô dự thi Đại học, nhưng trượt. Kịch bản đầu tay của ông do bạn bè bỏ tiền ra in giúp nhưng bán không chạy, cũng chẳng rạp hát nào muốn diễn. Ông không nản chí, viết tiếp kịch bản thứ hai “Mồ người dưng sĩ”.

Kịch viện nhận dàn dựng, sau khi công diễn được quần chúng rất hoan nghênh.

Năm 1851, Ipxen làm chủ nhiệm sân khấu cho một rạp hát, sau đó 6 năm chuyển sang làm giám đốc cho Nhà hát Na Uy. Vì ông không thạo quản lý kinh doanh nên Nhà hát Na Uy cuối cùng phá sản, ông cũng thất nghiệp luôn, kinh tế thường xuyên bị túng bấn, khan đong Năm 1864, ông lợi dụng Quỹ du lịch xin được đi sang Italia. 27 năm sau đó, ông sống ở nước ngoài. Một số kịch bản quan trọng của ông đều sáng tác ở nước ngoài.

Năm 1891, Ipxen đã 63 tuổi. Tháng 7 năm ấy, ông sung sướng được trở về Tổ quốc, giới văn hóa đón tiếp ông trọng thể. Sau khi về nước, trung bình hai năm ông cho ra đời một tác phẩm. Năm 1898 ông 70 tuổi, giới văn hóa Na Uy tổ chức mít tinh chúc mừng sinh nhật ông; Nhà hát quốc gia Na Uy dựng một tượng đồng để tỏ lòng kính mộ đối với ông.

Năm ấy, Ipxen không công bố sáng tác mới, thì ra ông đã bị bệnh tim. Nhưng ông vẫn kiên trì viết, năm sau ông cho ra đời vở kịch “Khi những người chết của chúng ta tỉnh lại”. Đây là sáng tác cuối cùng của ông.

Từ đó về sau, bệnh tim của Ipxen ngày càng nặng thêm, tiếp đó ông bị bại

liệt cánh tay, không thể cầm bút để sáng tác được nữa. Những cuộc đi dạo chơi ngắm cảnh trong vườn hoa Hoàng gia, tất nhiên cũng không thể khiến bệnh tình ông thuyên giảm. Tháng 5 năm 1906, nhà viết kịch lừng danh với tên gọi “cha đẻ của kịch hiện đại” vĩnh viễn giã từ nhân gian.

## NHÀ ĐIÊU KHẮC BẠC THẦY RÔĐANH

Nhà điêu khắc bạc thầy Rôđanh đã sáng tác bức tượng kỷ niệm Ban dắc. Làm xong tượng, ông gọi mấy người học trò đến để cùng thưởng thức.

Tạo hình bức tượng rất độc đáo: Bandắc khoác chiếc áo ngủ, hai tay chấp trước ngực, chiếc đầu to ngược lên, cặp mắt chăm chú nhìn phía trước.

Trong khi xem, một học trò chỉ hai bàn tay bức tượng nói:

- Thưa thầy, bàn tay này giống tuyệt vời ạ! Trước nay, em chưa hề thấy bàn tay nào hoàn mỹ đến thế.

Không ngờ, lời khen của cậu học trò khiến Rôđanh cau mày. Ông lặng yên suy nghĩ một lúc, rồi bỗng nhiên giơ rìu lên, chặt phăng đôi tay của pho tượng. Trong chớp mắt đôi “bàn tay hoàn mỹ” biến mất.

Đám học trò ngạc nhiên, ngẩn người ra. Một cậu tiếc quá xuýt xoa:

- Thưa thầy, thầy sao thế ạ? Thầy đã dốc 5 năm tâm huyết cho pho tượng này, sao bỗng chốc. . .

Rôđanh sắc mặt nghiêm nghị:

- Đôi bàn tay quá nổi bật! Nếu nó đã có cuộc đời riêng của nó, thì nó không còn thuộc về chính thể của pho tượng này nữa. Các bạn nhất thiết phải ghi nhớ điều này: Một tác phẩm nghệ thuật thật sự hoàn mỹ thì không có bất cứ một bộ phận nào quan trọng hơn chính thể tác phẩm.

Bức tượng này, Rôđanh sáng tác theo yêu cầu của Hội nhà văn Pháp. Bây giờ hai bàn tay của tượng đã bị ông chặt đi, Hội nhà văn Pháp không công nhận đây là tượng Bandắc mà họ đặt mua ở Rôđanh.

Về việc này, Rôđanh rất đau lòng, nhưng ông cam đoan với họ: “Bức tượng của tôi sẽ không chịu số phận thất bại đâu. Rôđanh mang bức tượng về đặt trong vườn hoa của nhà mình. Về sau, lời cam đoan của ông quả nhiên đã

thành sự thật: Tượng Bandăc trở thành tác phẩm nghệ thuật rất quý, nổi tiếng toàn thế giới.

Rôđanh sinh năm 1840 ở Pari. Năm 14 tuổi, ông thi vào trường Hội họa và Toán học. Dưới sự hướng dẫn của thầy, ông đã nắm vững các kỹ xảo pháp họa.

Ông vốn muốn trở thành họa sĩ, sau lại cảm thấy thích thú đối với nghệ thuật điêu khắc nên đã say sưa lao vào công việc sáng tác này.

Năm 1875, Rôđanh đến Italia du lịch. Ở đây, ông được thưởng thức các tác phẩm kiệt xuất của Mikenlăng nhà điêu khắc của thời văn nghệ Phục hưng Italia, và tâm mắt của ông được mở rộng. Những sáng tác đầu tay của ông như “Thời đại đồng thau” v.v. . . đã đem lại cho ông chút ít tiếng tăm.

Năm 1880, Rôđanh nhận sáng tác trang trí cổng của Viện Bảo tàng nghệ thuật Pari. Trang trí cho chiếc cổng này thế nào đây? Ông nghĩ đến chiếc cổng của phòng rửa tội ở Pholôrăng mà ông đã được tham quan khi ở Italia - Lúc bấy giờ, ông đã từng không ngớt lời thán phục về nghệ thuật trang trí siêu việt của chiếc cổng này, ông nảy ra ý tưởng làm chiếc cổng trang trí nghệ thuật cho Viện Bảo tàng.

Theo cấu tứ, toàn bộ công trình gồm 186 pho tượng. Năm ấy Rôđanh hoàn thành các tác phẩm “Nhà tư tưởng”, “Ba người”. Mấy năm sau ông hoàn thành thêm một tác phẩm nữa. Nhưng toàn bộ công trình của ông rất đồ sộ, hơn nữa, chủ trương luôn luôn sáng tạo cái mới bị phía chính quyền cản trở nên kế hoạch của ông đã không thể thực hiện được hoàn toàn.

Năm thứ 3 của thời gian sáng tác chiếc cổng nghệ thuật này vừa đúng là năm đại văn hào Huygô của Pháp tròn 80 tuổi. Để tỏ lòng tôn kính đối với nhà văn lão thành đã có những cống hiến vĩ đại cho nhân loại, thư ký của “Báo Mácxây” đề nghị Rôđanh nặn một bức tượng cho Huygô. Rôđanh vui vẻ nhận lời vì ông cũng rất kính trọng Huygô.

Không ngờ khi Huygô nghe nói Rôđanh sắp làm tượng cho ông, ông liền cự tuyệt.

“Tha cho tôi đi! Tôi đã 80 tuổi rồi, không chịu nổi sự “hành hạ” của các bậc thầy nghệ thuật này của các anh đâu”.

Chuyện gì vậy? Hỏi ra mới biết, trước đó ít lâu có một nhà điêu khắc làm tượng cho Huygô bắt Huygô mỗi ngày phải ngồi yên không được cựa quậy



suốt mấy tiếng đồng hồ liền trong nửa tháng ròng rã, làm ông mỗi nhức cả lưng, tê cứng cả tay chân, kết quả tượng nặn ra trông cứng nhắc, không một chút sinh khí. Huygô xem xong rất bức mình, quyết định sau đó không “chơi” với các nhà điêu khắc nữa.

Biết tình hình như vậy, Rôđanh đến nhà Huygô một lần nữa.

- Thưa ngài Huygô, tôi nặn tượng khác với người khác. Ngài có thể sinh hoạt theo thói quen của ngài, tôi không dám quấy rầy ngài tí nào đâu.

- Nếu tôi muốn đi bách bộ và tiếp khách thì sao?

- Xin ngài cứ tự nhiên, tôi chỉ ở bên cạnh quan sát.

Huygô thấy Rôđanh thái độ chân thành không có ý phiền phức gì cho mình, liền bằng lòng. Ông nói:

- Tôi còn một điều kiện nữa - Ông già Huygô nói - Không được mang đất sét, giá gỗ đến, vì tính tôi thích sạch sẽ, không muốn làm bẩn căn phòng.

- Vâng, tôi xin làm đúng theo yêu cầu của ngài.

Rôđanh hẹn thời gian làm việc với Huygô, hằng ngày đúng giờ ông đến. Dù Huygô ngồi ở bàn viết đang mãi mê suy nghĩ hay đi lại trong sân, hoặc đến phòng khách chuyện trò với bạn bè, Rôđanh chỉ lặng lẽ ở bên cạnh quan sát, dùng bút chì ký họa trên vở. Những lúc cảm xúc chợt ứa đến, ký họa xong, ông chạy vội về phòng làm việc ở nhà, lấy đất sét cố định lại hình ảnh.

Qua mấy tháng cần cù làm việc, cuối cùng bức tượng đã hoàn thành. Mọi người đều không ngớt lời khen ngợi tác phẩm nghệ thuật siêu phàm này. Hình tượng Huygô do Rôđanh sáng tạo không những dáng vẻ bên ngoài rất giống mà còn thể hiện rõ tình cảm cao thượng và tư tưởng sâu sắc của nhà văn lão thành này. Huygô xem xong cũng rất cảm động. Tác phẩm nghệ thuật quý báu sáng tác trong điều kiện vô cùng khó khăn này là một trong những kiệt tác của Rôđanh. Sau này tác phẩm đã được trưng bày ở Viện Mỹ thuật quốc gia Pháp.

Cuối đời, Rôđanh đã trở thành nhà điêu khắc bậc thầy được thế giới công nhận. Tác phẩm của ông có mặt tại các viện bảo tàng lớn trên thế giới, bản thân ông nhận được rất nhiều danh hiệu vẻ vang. Để lưu giữ và trưng bày bộ sưu tập của mình, Rôđanh đã thuê ngôi nhà của một vương cung và mở Bảo tàng Rôđanh tại đây vào năm 1916.

Tháng 11 năm 1917, nhà điêu khắc bậc thầy nổi tiếng thế giới tạc thể. Trên phần mộ của ông, người ta đặt bức tượng “Nhà tư tưởng”. Đây là một trong những tác phẩm kiệt xuất nhất và cũng được ông yêu thích nhất.

# VUA DƯƠNG CẦM LIXTƠ

Giữa thế kỷ 19, Hunggari là một bộ phận của đế quốc Áo - Hung. Ở Hunggari thời bấy giờ có một nhạc sĩ nổi tiếng là Lixtơ. Vì ông đặc biệt sở trường về dương cầm nên được mọi người gọi là Vua dương cầm.

Lixtơ sống lâu năm ở nước ngoài, thường xuyên đi biểu diễn ở các nước châu Âu, có khi cũng về nước biểu diễn. Đương nhiên, ông chỉ biểu diễn ở một số thành phố lớn, ít khi đi biểu diễn ở những thành phố hẻo lánh.

Một hôm, tại một thành phố nhỏ nọ có tin: một cô học trò của Lixtơ sắp tổ chức biểu diễn dương cầm ở đây. Những người yêu âm nhạc ở đây ít khi có dịp tận tai nghe Lixtơ biểu diễn, nay cảm thấy được nghe tiếng đàn của cô học trò của ông cũng là một điều đáng hài lòng, cho nên đặt mua sạch vé và hăm hở chờ đến ngày biểu diễn.

Nhưng họ không bao giờ ngờ “cô học trò của Lixtơ” là người giả mạo. Cô vốn là một nữ dương cầm không có tiếng tăm gì, muốn mượn tiếng “ông vua dương cầm Lixtơ” để hấp dẫn những người yêu âm nhạc đến nghe cô biểu diễn. Cho nên trên tấm biển trước cửa khách sạn cô ở, cô đã tự tiện thêm mấy chữ như vậy. Cô cho rằng Lixtơ chắc chắn sẽ chẳng bao giờ đến cái nơi “xó xỉnh” này nên không thể nào biết hành vi giả mạo của cô.

Trước khi nhà nữ dương cầm biểu diễn, vừa đúng lúc Lixtơ xuất hiện ở đây, lại vào đúng cái khách sạn của cô và đã nhìn thấy tấm biển treo trước cửa.

Lixtơ nhếch mép cười, bước vào khách sạn và đăng ký họ tên mình.

Cô nữ nghệ sĩ dương cầm biết việc này, hoảng hốt tìm đến phòng của Lixtơ, vừa vào cửa đã sụp xuống dưới chân ông, vừa khóc vừa nói:

- Thưa ngài Lixtơ, xin ngài thứ lỗi cho. Bởi vì tôi. . . tôi. . .

Lixtơ đỡ cô dậy, hỏi rõ đầu đuôi sự việc rồi vui vẻ hòa nhã nói:

Cô hãy chơi bản nhạc cô sắp biểu diễn cho tôi nghe thử có được không? Nhà nữ dương cầm đàn ngay một bài trước mặt Lixtơ. Ông ngồi bên cạnh góp ý cho cô một lượt. Khi thấy cô đã có thể chính thức biểu diễn được, ông đứng dậy nói với cô, giọng nghiêm chỉnh:

- Bây giờ tôi đã dạy cho cô đàn rồi, cho nên từ nay trở đi cô là học trò của tôi

đúng như cô đã xưng danh. Trong buổi biểu diễn của cô lần này, tôi có thể biểu diễn với cô một bài. Nếu chương trình chưa in, xin in thêm cho một dòng.

Nhà nữ dương cầm lại khóc òa lên một lần nữa. Nhưng lần này không phải vì hoảng sợ mà vì nỗi xúc động trong lòng. . .

Trình độ âm nhạc hết sức điêu luyện và tấm lòng độ lượng bao dung của Litxtơ làm cho ông trở thành một trong những danh nhân cận đại của thế giới.

Ngay từ khi Litxtơ còn nhỏ, cha cậu phát hiện thấy cậu rất có năng khiếu âm nhạc. Khi ông đàn, cậu lặng lẽ ngồi bên cạnh chăm chú nghe. Một hôm cậu đánh lại rất hay một bản nhạc rất khó mà thường ngày cậu đã nghe được. Điều này khiến người cha vô cùng kinh ngạc. Thế là ông quyết định mời thầy dạy đàn cho cậu.

Trong phòng học đàn của cậu có treo bức chân dung Béttôven. Mỗi khi giải lao, cậu thường ngẩng đầu chăm chú nhìn lên bức chân dung này.

Một lần người cha hỏi cậu:

- Con ngắm mãi tranh này làm gì?

Cậu trả lời:

- Con muốn học được như ông ấy.

Năm đó Litxtơ mới 6 tuổi.

Như vậy là trước khi biết chữ, Litxtơ đã biết nhạc phổ và đã đàn hay.

Năm Litxtơ 9 tuổi, một nhạc sĩ trẻ tổ chức một buổi hòa nhạc, mời cậu tham gia biểu diễn. Tháng 10 năm 1820, lần đầu tiên cậu công khai biểu diễn và đã thành công mỹ mãn. Ít lâu sau, cha cậu bảo cậu tự tổ chức một buổi hòa nhạc, kết quả thành công càng lớn hơn.

Có sáu ngài quý tộc Hunggari nghe Litxtơ biểu diễn, rất thán phục năng khiếu âm nhạc bẩm sinh của cậu đã gom góp được một số tiền lớn, tặng cậu để dùng trong sáu năm trau dồi âm nhạc của cậu. Nhưng Litxtơ mới có 10 tuổi, làm sao có thể để cho cậu đi học một mình!

Suy đi nghĩ lại, người cha quyết định từ bỏ chức vụ quản lý lãnh địa quý tộc của mình, đưa con đi các nơi học âm nhạc.

Người cha đưa con đến Viên là nơi chan hòa bầu không khí âm nhạc, gửi con ở nhà một nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng học dương cầm hơn một năm, tiếp đó lại cho con theo học sáng tác với một nhạc sĩ sáng tác. Litxtơ tiến bộ rất nhanh. Chưa đầy 12 tuổi, cậu đã biểu diễn ở Viên và thành công rực rỡ. Sau cha cậu đưa cậu sang Pari và cậu đã biểu diễn ở đây. 13 tuổi, bản nhạc cậu chơi trong buổi hòa tấu đã khiến cho các thành viên trong ban nhạc ngây ngất, quên cả kết thúc bản nhạc. Chuyện này làm chấn động cả giới âm nhạc Pari. 20 tuổi, Litxtơ đã rất nổi tiếng trong giới âm nhạc châu Âu.

Bước vào tuổi trung niên, Litxtơ càng được những người yêu âm nhạc khắp nơi hoan nghênh nhiệt liệt. Thu nhập của ông ngày càng nhiều. Litxtơ là một người hết sức khảng khái, các khoản thu nhập hầu như đều dùng để cứu giúp những người gặp nạn, đỡ đần cho những bạn bè nghèo túng và đóng góp vào những việc công ích. Từ nhỏ ông đã rất yêu Béttôven, giờ đây tuy danh tiếng của ông cũng gần bằng Béttôven nhưng ông vẫn hết sức tôn kính Béttôven - Tiên chi phí xây dựng đài kỷ niệm Béttôven hầu như toàn bộ do ông quyên tặng.

Qua nhiều năm lưu diễn, Litxtơ cảm thấy hết sức mệt mỏi. Cách mạng 1848 ở châu Âu thất bại làm cho ông tiêu cực, bi quan. Từ đó ông ở hẳn hơn 10 năm ở Vâyma miền nam nước Đức. Trong thời gian này, ông không đi lưu diễn mà, dồn sức lực cho sáng tác. Những tác phẩm nổi tiếng của ông như “Khúc giao hưởng Thần khúc Đăngtơ” (Đăngtơ là nhà thơ nổi tiếng của Italia thế kỷ 13- 14, “Thần khúc” là tác phẩm tiêu biểu của ông), “Khúc giao hưởng Phauxtơ” (Phauxtơ là nhân vật chính trong tác phẩm tiêu biểu “Phauxtơ” của Gôt, nhà thơ nổi tiếng của Đức thế kỷ 18). . . được hoàn thành chính trong thời gian này.

Litxtơ còn sáng tạo thể tài âm nhạc hoàn toàn mới mẻ: “Thơ giao hưởng”. Đây là loại nhạc phẩm dành cho bộ hơi, dây và gõ, có “nội dung thơ”. Ông lấy thơ ca, kịch, hội họa và các sự tích lịch sử làm đề tài, sử dụng rộng rãi thủ pháp biến tấu để xây dựng hình tượng nghệ thuật thể hiện nội dung theo một chủ đề nhất định. Thơ giao hưởng mà Litxtơ đã sáng tác như “Hunggari”, “Khúc dạo đầu” v.v. . . là những tác phẩm lớn của đời ông, cũng là những danh tác âm nhạc theo chủ đề cận đại. Nó mở rộng lĩnh vực biểu hiện của đàn dương cầm và nhạc “quản huyện”. Nó thúc đẩy sự phát triển của âm nhạc theo chủ đề ở châu Âu.

60 tuổi, Litxtơ quay về Hunggari, sáng lập Học viện Âm nhạc Budapét và làm Viện trưởng. Tháng 7 năm 1886, ông qua đời.

Ngày nay, người ta không còn được thưởng thức tiếng đàn điều luyện của ông “Vua dương cầm” này nữa. Song những thể tài âm nhạc mới mẻ do ông sáng tạo ra đã mở rộng lĩnh vực thể hiện của âm nhạc, làm phong phú sự hưởng thụ nghệ thuật của mọi người.

## **NGHỆ THUẬT HỘI HỌA CỦA RÊPIN**

Đây là một bức tranh nổi tiếng thế giới được mọi người ca tụng: “Những người kéo thuyền trên sông Vônga”.

Trên con sông Vônga lớn nhất châu Âu, trời nắng như đổ lửa, hơi nóng bốc lên mùn đục. Một đám phu kéo thuyền Nga đang gò lưng kéo dây chèo, lê bước nặng nề, nhọc nhằn trên bãi sông nóng bỏng.

Đi đầu là một ông lão kéo thuyền. Trên gương mặt dãi dầu sương gió của ông là đôi mắt hiền lành, vẻ đau khổ hiện ra trong ánh mắt. Đi sát bên ông là một người đàn ông khỏe mạnh, dáng khôi ngô, tràn trề sức lực nhưng dường như cũng không chịu nổi vất vả của công việc tỏ ra hơi mệt mỏi. Phía sau là một anh chàng rõ ràng mới nhập cuộc, da dẻ, chưa bị sạm nắng, chắc chưa quen với công việc nặng nhọc này nên nét mặt lộ vẻ bất bình, tay nắm chặt dây chèo kéo như để giảm bớt nỗi đau đớn cho da thịt. Hai người già đi bên cạnh, một người hết sức yếu ớt, đang lấy tay áo quạt mồ hôi, một người như đã quen với công việc này vừa đi vừa nhét sợi thuốc vào tẩu. Phía sau là một anh lính giải ngũ mặc quân phục, chắc anh ta một thời đã bán mạng cho Nga hoàng, nhưng sau khi giải ngũ tìm không được công việc gì tốt hơn, đành đến đây để kéo thuyền.

Bức tranh phản ánh sâu sắc cuộc sống lao động nặng nhọc và đau khổ của những người Nga thuộc lớp đáy của xã hội, đồng thời cũng biểu hiện sức mạnh to lớn tiềm tàng của họ.

Người sáng tác “Những người kéo thuyền trên sông Vônga” là Rêpin, họa sĩ bậc thầy của nước Nga. Ông vẽ bức tranh này khi mới 29 tuổi.

Rêpin xuất thân trong một gia đình quân nhân. Cha ông quanh năm phục dịch trong quân đội Nga hoàng, mẹ ông làm nghề may vá giặt giũ thuê, đời sống hết sức khó khăn, Rêpin có một người anh họ học việc trong một phường vẽ. Anh này thường mang về cho Rêpin một số bột màu dùng để vẽ

tranh thuốc nước. Bé Rêpin có năng khiếu bẩm sinh về hội họa, dùng thuốc màu để tô vẽ người và cảnh vật thiên nhiên là điều thích thú nhất của cậu. Cậu thường hí hoáy vẽ quên ăn quên ngủ.

Năm lên 7, Rêpin ốm một trận. Một bà lão ở nhà bên cạnh nói với cậu rằng, trẻ con dưới 7 tuổi chưa có tội, chết có thể lên thiên đường. Bé Rêpin lo lắng hỏi bà:

- Trên thiên đường có thuốc màu và giấy bút để vẽ không?

Hóa ra chết cậu cũng không sợ, chỉ sợ không được vẽ.

Rêpin lớn lên dần, tranh của Rêpin vẽ cũng càng ngày càng đẹp thêm. Tranh thánh thì khỏi phải nói, đến tranh chân dung vẽ cho người ta cũng rất giống. Thế là những người ở gần đây đều nhờ cậu vẽ, cậu làm việc này để kiếm tiền giúp thêm cho chi dùng của gia đình. Về sau, làng bên cạnh cũng nhờ cậu vẽ tranh tường cho nhà thờ, nhờ đó cậu có được chút tiếng tăm. Địa phương có một trường đo đạc địa hình quân sự, Rêpin vào học hai năm ở đấy; thêm được một số kiến thức hội họa. Từ đó, cậu vẽ càng có kinh nghiệm hơn.

Năm 1865, Rêpin 19 tuổi đến kinh đô Pêtéc-bua học vẽ. Cậu muốn vào Học viện Mỹ thuật ở đây, nhưng vì xuất thân nghèo khổ, từ tỉnh lẻ đến, lại thiếu sự chuẩn bị cần thiết nên không được nhận vào học. Rêpin không nản lòng, xin vào học ở một trường hội họa được bảo trợ, đồng thời trông nom người ta sơn các nóc nhà, xe ngựa v.v. . . để có tiền sống. Một năm sau, cậu được toại nguyện, thi đỗ vào Học viện Mỹ thuật.

Rêpin biết, một học sinh xuất thân nghèo như cậu muốn không bị đẩy ra khỏi trường đại học, chỉ có cách duy nhất là phải chịu khó chịu khổ học tập. Năm thứ hai, do thành tích học tập nổi bật, cậu được Học viện tặng cho danh hiệu “nhà nghệ thuật tự do”. Điều này giúp cho cậu có được vị trí vững chắc ở Học viện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc trau dồi tay nghề. Những năm 70 của thế kỷ 19, một số họa sĩ hiện thực chủ nghĩa Nga tổ chức ra một đoàn thể nghệ thuật tiên bộ: Hội triển lãm lưu động. Các họa sĩ tham gia Hội này đều sáng tác dưới sự chỉ đạo của quan điểm mỹ học dân chủ cách mạng của Bêlinxki và Séc-nu-sép-xki và thường xuyên đem tác phẩm của mình đến các thành phố để triển lãm lưu động.

Không ít tác phẩm của họ đã phản ánh ở mức độ nhất định đời sống bi thảm của nhân dân lao động Nga, vạch ra sự đen tối của những tàn dư của chế độ nông nô Nga dưới sự thống trị của Sa hoàng. Rêpin tiếp thu quan điểm nghệ

thuật của họ, đã tham gia vào tổ chức này trong khi còn đang học.

Mùa hè năm 1869, Rêpin với tư cách là sinh viên của Học viện Nghệ thuật, đến sông Nêva để vẽ thực cảnh. Phong cảnh đẹp đẽ ở đây làm cho anh say mê thì cảnh những người phu kéo thuyền xuất hiện đã khiến anh giật mình. Rêpin ý thức được: đây là hình tượng điển hình của một chế độ xã hội bất hợp lý ở Nga. Anh quyết định vẽ.

Để có được cảm thụ chân thực, Rêpin đến sông Vônga để thể nghiệm cuộc sống. Anh sống chung với những người phu kéo thuyền. Anh theo họ đi dọc con sông, quan sát tỉ mỉ dáng vẻ bề ngoài, tình cảm và động tác của họ, vẽ rất nhiều phác họa, ký họa và tranh thuốc nước. Anh kết bạn với một số phu kéo thuyền. Về sau, những người này đều trở thành những người mẫu chủ yếu trong tranh “Những người kéo thuyền trên sông Vônga” của anh.

Năm 1871, Rêpin tốt nghiệp Học viện Mỹ thuật. Tác phẩm tốt nghiệp của anh là một bức tranh truyện tôn giáo kể về Giêsu làm cho một thiếu nữ đã chết sống lại.

Rêpin không thích thú gì với việc làm tranh về loại đề tài này, nhưng đây là đề tài được thầy chỉ định, phải hoàn thành theo quy định. Sau khi nhận đề tài, trước tiên anh nghĩ đến các thủ pháp hiện thực chủ nghĩa, làm cho Đức Mẹ, Giêsu và Thiên sứ. . . trong truyện đều có tư tưởng tình cảm con người. Nhưng anh phác thảo nhiều lần đều không thành công. Về sau, anh hình dung lại cảnh sống chung với người chị thời thơ ấu cùng với tình cảm tuyệt vọng của mình sau cái chết đột ngột của người chị để đưa vào tác phẩm; đồng thời nhờ người anh đang học ở Học viện Âm nhạc đàn cho nghe bài “ánh trăng” của Bétôven để gợi cảm xúc. Kết quả, anh đã hoàn thành được bức tranh này. Bức tranh nồng nàn hơi thở cuộc sống, giàu tình người, khác xa với tác phẩm của các bạn học khác, vì vậy anh được nhận huy chương vàng và phần thưởng đi du lịch nước ngoài.

Khi đó, bức tranh “Những người kéo thuyền trên sông Vônga” chưa hoàn thành, Rêpin quyết định hoãn thời gian đi du lịch nước ngoài. Hai năm sau, tác phẩm hoàn thành, khi trưng bày lập tức làm chấn động giới hội họa Nga, Rêpin đã thành danh, bấy giờ anh mới đến Italia và Pháp du lịch.

Năm 1876, ở nước ngoài về, Rêpin trở lại quê nhà, vẽ rất nhiều tranh cho nông dân. Trong hơn 10 năm sau đó, Rêpin sáng tác rất nhiều tác phẩm về đề tài cách mạng, trong đó nổi tiếng nhất có “Tù chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình” và “Không hèn mà về”.



Bức tranh “Từ chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình” thể hiện ý chí kiên cường và khí phách anh hùng xem thường cái chết của người cách mạng. Theo thói quen truyền thống của Nga, phạm nhân bị xử tử hình, trước khi lâm hình phải sám hối tội lỗi của mình trước Thượng đế dưới sự hướng dẫn của cố đạo. Nhưng người tù trong bức tranh này trước lúc sắp bị hành hình lại từ chối tiếp nhận cái nghi thức giả dối này.

Trong buồng giam, một người tù ngồi trên giường, chân kiễng lên, lạnh lùng chăm chăm nhìn viên cố đạo đang đi đến. Cảnh đặc tả này chứng tỏ viên cố đạo muốn anh ta sám hối với Thượng đế, nhưng vẻ mặt và động tác của người tù lại chứng tỏ anh không thừa nhận mình có tội, do đó từ chối sám hối. Rõ ràng, anh ta là một người cách mạng có lý tưởng. Trong buồng giam âm u, một luồng ánh sáng chiếu thẳng trên người phạm nhân. Xử lý ánh sáng như vậy đã lột tả một cách sắc nét tính cách kiên cường của người cách mạng.

Tranh “Không hẹn mà về” miêu tả sinh động cảnh tượng một người cách mạng bị nhà cầm quyền Nga hoàng lưu đày nhiều năm, bất ngờ trở về nhà. Nhân vật chính để ở vị trí nổi bật nhất trong bức tranh. Anh mệt mỏi bước vào nhà. Qua cách ăn mặc của anh và cảnh trí trong nhà thì rõ ràng đây là một trí thức.

Sự trở về đột ngột của anh đã gây ra những phản ứng khác nhau của những người trong nhà: bà mẹ già từ ghế xô - pha đứng lên, tuy chỉ vẽ khuôn mặt nhìn nghiêng nhưng có thể cảm thấy được tâm trạng lo mừng lẫn lộn của bà khi sự mong ước con trai trở về đã thành hiện thực; người vợ ngồi trước đàn dương cầm như ngó người ra nhìn chồng, chứng tỏ việc anh về là ngoài dự đoán của chị; hai đứa con đang làm bài, đứa lớn nhận ra người vừa đến là bố đã xa nhà nhiều năm, vui mừng reo lên; đứa bé rõ ràng chưa biết gì khi bố xa nhà, thấy người lạ xông vào nhà thì hoảng hốt, mắt đầy vẻ kinh ngạc. Cả người đầy tớ gái mở cửa cho người khách không mời mà đến cũng đứng tần ngần nhìn, “khách” vào nhà rồi mà bàn tay vẫn còn đặt trên núm cửa. . . Tác giả thông qua việc thể hiện tâm trạng của các nhân vật trong khoảnh khắc này, để nói lên tấm lòng tôn kính của mình đối với người cách mạng.

Rêpin luôn muốn triển lãm lưu động các tác phẩm của mình nên thường bị nhà cầm quyền Nga hoàng kiểm tra. Tất nhiên những tác phẩm phản ánh những người cách mạng chống lại Nga hoàng không được thông qua. Song những tác phẩm như “Từ chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình”, “Không hẹn mà về” đều thể hiện một cách kín đáo tư tưởng tiến bộ của ông nên không bị nhà cầm quyền gây khó dễ.

Sau khi trở thành họa sĩ nổi tiếng, Rêpin vẫn sống cuộc sống giản dị. Khi đi du lịch, ông chỉ ăn cơm ở quán cơm nhỏ và tự mình thu xếp lấy những công việc vặt vãnh trong sinh hoạt.

Ông hết sức cần cù trong sáng tạo nghệ thuật. Đến đâu, ông cũng luôn luôn quan sát mọi người, thâm lặng miêu tả chân dung họ. Ông luôn mang theo mình một quyển ký họa. Đi đến đâu ông vẽ đến đó. Mỗi bức tranh, ông đều sửa đi sửa lại cho đến lúc thấy hài lòng mới thôi.

Rêpin đã vẽ bức tranh “Puskin trên bờ sông Nêva”. Bức tranh này, ông sửa không biết bao nhiêu lần, đã để trên giá vẽ hơn 20 năm. Do sửa chữa quá nhiều, bộ phận dầu của Puskin trên vải vẽ dày cộm lên vì nhiều màu sắc. Để sáng tác bức tranh này, ông thường xuyên thu thập tư liệu có liên quan đến chủ đề bức tranh, vẽ rất nhiều phác thảo, cuối cùng mới hoàn thành bố cục lần cuối.

Làm việc quá miệt mài, lúc về già tay phải của Rêpin bị liệt, không cầm được bút để vẽ nữa. Nhưng là một họa sĩ rất có nghị lực, ông đổi sang vẽ tay trái, lấy dây treo mảnh gỗ pha màu vào cổ. Về sau, thầy thuốc cấm ông vẽ vào ngày chủ nhật. Cứ đến ngày ấy là người nhà lại thu dọn các dụng cụ vẽ của ông. Nhưng điều này cũng không thể làm cho ông ngừng làm việc. Ông nhặt các đầu mâu thuốc trong chiếc gạt tàn, chấm mực rồi vẽ vào những mảnh giấy nhỏ.

Rêpin 6 tuổi học vẽ, 86 tuổi qua đời. Thời gian học vẽ và vẽ dài đến 80 năm. Đây là điều hiếm thấy trong lịch sử mỹ thuật thế giới. Tác phẩm của ông đánh dấu nền nghệ thuật hội họa Nga nửa sau thế kỷ 19 đã phát triển đến một giai đoạn lịch sử mới.

## **NGƯỜI SÁNG LẬP HỘI CHỮ THẬP ĐỎ**

Tại một nơi cây lá xanh tươi sum suê ở Duyrich Thụy Sĩ, có một tấm bia lớn bằng đá cẩm thạch trắng. Mặt trước tấm bia là một bức phù điêu khiến mọi người phải xúc động: một chiến sĩ mặc áo trắng đang bón nước cho một thương binh sắp chết. Mặt sau tấm bia khắc mấy dòng chữ giản dị:

Henri Dunant

1828- 1910

Người sáng lập Hội Chữ thập đỏ

Hội Chữ thập đỏ là một tổ chức cứu hộ, cứu tế mang tính chất quốc tế và tự nguyện. Tổ chức này giờ đây đã phổ biến khắp thế giới. Vì sao người Thụy Sĩ có tên là Đuynăng lại sáng lập ra tổ chức này và đã sáng lập ra nó như thế nào?

Giữa thế kỷ 19, Italia đang còn trong tình trạng chia năm xẻ bảy. Xứ Lombardi, ở miền Bắc bị Áo thống trị. Để thực hiện thống nhất đất nước, Italia đã liên kết với Pháp tiến hành chiến tranh với Áo. Tháng 4 năm 1859, chiến tranh bùng nổ. Ít lâu sau, liên quân Italia - Pháp đánh vào Lombardi. Quân hai bên đánh nhau một trận quyết chiến ở Xônphorinô. Trận đánh diễn ra chỉ trong 15 tiếng đồng hồ, nhưng số thương vong của hai bên lên tới hơn 4 vạn!

Trên chiến trường, xác chết đầy đồng, máu chảy thành sông. Nhà thờ, trường học, nhà dân ở thị trấn gần Caxtriôna đâu đâu cũng ra liệt thương binh.

Khoảng tháng 6, Đuynăng năm đó 31 tuổi đi ngang qua thị trấn đã kinh hoàng trước cảnh bi thảm bày ra trước mắt.

“Nước! Nước! Nước! Mau cho tôi uống nước!” Nhiều thương binh sắp chết níu lấy ống quần ông kêu lên thảm thiết.

Một thương binh khác van xin: “Ông ơi, xin ông cho tôi một mảnh vải. . .”

“Ông ơi, xin ông giúp cho, ông tìm hộ quân y tới, chân tôi bị đứt rồi. . .”

Đuynăng sinh ra trong một gia đình giàu có ở Gionevơ. Từ bé, ông đã biết thương những người nghèo khổ gặp tai nạn. 18 tuổi cứ có thời gian rảnh rỗi là ông lại đi thăm những người cô đơn nghèo khó; 20 tuổi, hễ chiều chủ nhật là ông đi đến nhà giam thăm tù nhân, đọc cho họ nghe sách về lịch sử, du ký và khoa học. Giờ đây, tận mắt nhìn thấy những thương binh không được cứu chữa, ông bỗng nhiên cảm thấy thương xót họ.

Đuynăng vừa bón nước cho thương binh, vừa hỏi:

- Quân y của các anh, họ ở đâu?

Người thương binh lắc đầu, không trả lời được.

Đuynăng tìm được một sĩ quan bị thương, hỏi anh ta quân y ở đâu.

- Quân y ấy à!- Viên sĩ quan buồn rầu trả lời - Một đội quân lớn như thế này,

tổng cộng chỉ có sáu quân y! Họ có không ăn không ngủ cũng không đòi phó nổi với tình hình có hàng nghìn hàng vạn thương binh này!

“Chỉ có 6 người quân y!” Đuynăng nghe nói vậy hết sức kinh ngạc. Chẳng nói chẳng rằng ông vội chạy đến nhà thờ, thương lượng với cha xứ tổ chức một đội cấp cứu, động viên mọi người cùng lao vào cấp cứu thương binh.

Đội cấp cứu nhanh chóng được tổ chức. Trong đó có các cha cố, phụ nữ và cả những người qua đường. Họ băng bó vết thương cho thương binh, bón nước, bón cơm cho họ, làm mọi công việc chăm sóc có thể làm được. Đuynăng cũng quên hết mọi việc riêng tư, ở lại lo công việc cấp cứu.

Sau khi trở về Gionevơ, thảm trạng chiến tranh ở Xônphorinô luôn ám ảnh trong tâm trí ông, ý nghĩ cứu giúp thương binh luôn luôn hiện lên. Thế là ông viết một tập sách nhỏ nhan đề “Hội ước về chiến dịch Xônphorinô”, xuất bản ở Gionevơ năm 1862.

Khác với những tập hồi ký thông thường, trong cuốn sách Đuynăng tập trung viết về tình cảnh khốn khổ của những thương binh trên chiến trường và kêu gọi dư luận thế giới cần có một bộ luật mang tính quốc tế, qui định phải đối xử nhân đạo với tù binh, phải bảo đảm an toàn cho các thương binh. Ông còn kêu gọi các nước thành lập một Hiệp hội những người cứu hộ tự nguyện, tập hợp những người thầy thuốc tình nguyện được huấn luyện hăng hái, không phân biệt chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo tín ngưỡng và xu hướng chính trị để ra mặt trận cứu chữa cho thương bệnh binh khi xảy ra chiến tranh. Ông kiến nghị mở một hội nghị quốc tế thảo luận những nguyên tắc cơ bản của tổ chức này.

Tập sách nhỏ được in ra, Đuynăng tặng một cuốn cho tướng Duypho, Tổng tư lệnh Quốc phòng Thụy Sĩ. Đọc xong, viên tướng này vô cùng cảm động, hết sức tán thành chủ trương của ông: Ít lâu sau, tướng Duypho trao đổi ý kiến với Đuynăng và luật sư Mônier, quyết định tổ chức một Hội đồng để thực thi chủ trương của Đuynăng. Tháng 2 năm 1863, Hội đồng này được thành lập. Ngoài họ ra, còn có hai vị bác sĩ tham gia. Đuynăng làm thư ký của Hội đồng. Tập sách nhỏ của Đuynăng ra đời được dịch ngay ra nhiều thứ tiếng, truyền khắp châu Âu, đều được các bên tán thành. Nhưng muốn lập một Hội như vậy cần phải được Chính phủ các nước đồng ý, cùng kí vào công ước. Hội đồng 5 người đã viết thư cho nguyên thủ các nước. Đuynăng còn đi vận động tuyên truyền ở mười mấy nước. Nhờ sự cố gắng của ông, một số nhân sĩ có tên tuổi, nhiều nguyên thủ quốc gia, đều bày tỏ sự ủng hộ:

Hạ tuần tháng 10 năm ấy, hội nghị trù bị thành lập Hội được tổ chức ở Gionevơ. Tham gia hội nghị có 36 đại biểu của 16 nước. Hội nghị đã xác định các nguyên tắc xây dựng Hội, về việc đặt tên và chọn biểu trưng của Hội. Đề bày tỏ lòng kính trọng đối với Duynăng và biểu dương sự cống hiến của Thụy Sĩ đối với hội nghị, các đại biểu nhất trí lấy quốc kỳ Thụy Sĩ làm biểu trưng, nhưng đảo ngược màu sắc: chữ thập đỏ ở giữa nền cờ màu trắng. Định xong biểu trưng Hội nghị xác định tên của tổ chức là “Hội Chữ thập đỏ quốc tế”.

Ngày 22 tháng 8 năm 1864, do Thụy Sĩ khởi xướng, Hội nghị quốc tế được triệu tập ở Gionevơ chính thức ký công ước về Hội Chữ thập đỏ quốc tế đánh dấu sự ra đời của tổ chức này. Tướng Duypho làm Chủ tịch, Duynăng làm tổng thư ký Hội. Trong quá trình chuẩn bị cho việc thành lập Hội Chữ thập đỏ quốc tế, Duynăng đã mất rất nhiều công sức và thời gian. Do không thạo quản lý kinh doanh, Ngân hàng mà ông được thừa kế đã bị phá sản vào năm 1867, khi đó ông đang ở Pari, Nghe được tin này, ông không còn can đảm về nước nữa. Tháng 8 năm ấy, ông từ chức Tổng thư ký Hội Chữ thập đỏ, sống nghèo khổ giữa Pari. Ông ở trong một cái nhà tồi tàn của dân nghèo, thậm chí vì không có tiền trả tiền thuê nhà, đã có lúc phải ngủ qua đêm trên chiếc ghế dài của nhà ga xe lửa.

Tuy Duynăng thường xuyên không có lấy đồng xu dính túi, nhưng ông vẫn tích cực làm công việc từ thiện. Năm 1870, chiến tranh Phổ. Pháp bùng nổ; năm 1871, Công xã Pari bị vây hãm, ông đã quên mình lao vào công tác cứu hộ. Sau năm 1875, ông sống lang thang như những kẻ cùng khổ, mọi người hầu như đã quên mất ông.

Một ngày kia, vào năm 1895, một nhà báo trẻ được biết người sáng lập ra Hội Chữ thập đỏ đang còn sống khỏe mạnh, bèn đến thăm ông tại một nhà dưỡng lão của thị trấn nhỏ Haidan ở Thụy Sĩ. Nhà báo hết sức cảm thông với thân phận ông Duynăng lúc này đã 67 tuổi, viết một bài nói về cảnh ngộ bất hạnh của ông với mọi người.

Bài báo lập tức được đăng lại trên báo chí các nước châu Âu, Duynăng lại một lần nữa “nổi tiếng” thế giới. Năm sau, khoảng trước sau ngày sinh của ông, các nước trên thế giới gửi đến ông vô số thư chúc thọ, bày tỏ lòng mến phục và cảm ơn ông. Rất nhiều Hội Chữ thập đỏ và tổ chức từ thiện các nước mời ông làm Chủ tịch danh dự và mời ông đi thăm các nước.

Ông Duynăng, một con người từng nếm đủ bao tang thương ở đời, không động lòng trước những lời chúc mừng và danh hiệu vẻ vang đó. Ông vẫn

sống như xưa.

Năm 1901, Duynăng nhận được vinh dự vẻ vang nhất: Quốc hội Na Uy tặng ông giải hoà bình Nôben đầu tiên. Duynăng cũng không vì vậy mà động lòng. Ông đem toàn bộ số tiền được thưởng quyên góp cho các tổ chức từ thiện Thụy Sĩ và Na Uy. Tháng 10 năm 1910, vị sáng lập ra Hội Chữ thập đỏ Quốc tế vĩnh viễn từ biệt cõi đời.

Hội Chữ thập đỏ quốc tế do Duynăng khởi xướng thành lập đến nay đã có lịch sử 120 năm. Nhiệm vụ của nó, từ công tác cứu hộ thời chiến lúc mới thành lập, đã phát triển và bao gồm cả các công tác cứu hộ tai họa tự nhiên, cứu tế xã hội, hiến máu nhân đạo, cấp cứu, hộ lý trong thời bình. Đến nay, trên thế giới đã có hơn 130 nước tham gia tổ chức quốc tế này.

## TAGO

(Rabindranath Tagore (1861-1941))

“Khi chúng ta khiêm tốn nhún nhường, đó là lúc chúng ta gần nhất với sự vĩ đại.

“Sai lầm không chịu nổi thất bại, nhưng chân lý lại không sợ thất bại”

“Tôi giống như con đường trong đêm tối, đang lặng lẽ lắng nghe tiếng chân của ký ức”

Đọc những câu thơ mà triết lý và nghệ thuật được nhào nặn vào nhau một cách tài tình này, ai cũng sẽ phải lắng sâu trong suy nghĩ.

Người đã dùng ngôn ngữ gọn rõ, đẹp đẽ như vậy để diễn tả những ý tưởng sâu xa, thâm thúy như vậy là ai? Đó là người đầu tiên được giải thưởng Nôben về văn học của thế giới phương Đông, là nhà thơ và nhà văn Ấn Độ - Tago.

Tago sống được 80 tuổi, cuộc đời sáng tác dài 65 năm. Trong những năm tháng dang dặc ấy, ông đã viết hơn 50 tập thơ, hơn 30 tác phẩm văn xuôi, 12 bộ tiểu thuyết dài và vừa, hàng trăm truyện ngắn và hơn 30 kịch bản. Ông đa tài đa nghệ, còn sáng tác hơn 2000 bài hát và 2000 tác phẩm mỹ thuật, đã cho ra đời rất nhiều luận văn, trước tác liên quan đến ngôn ngữ, văn học, triết học, chính trị, lịch sử, tôn giáo, hóa học v.v. . .

Tago còn là người đầu tiên của phương Đông được nhận danh hiệu Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Ôcxpho nổi tiếng của Anh. Ông đã sáng lập trường Đại học quốc tế đầu tiên ở phương Đông. Một ca khúc của ông đã được chọn làm quốc ca của nước Cộng hòa Ấn Độ sau ngày độc lập. Những cống hiến vĩ đại của Tago khiến ông đương nhiên trở thành danh nhân văn hóa thế giới phương Đông.

Năm 1861, Tago ra đời ở thành phố Cancúttá, Tây Bengan, Ấn Độ. Cha ông là một nhà triết học và một nhà cải cách tôn giáo nổi tiếng, rất ham thích văn học, Cancutta thời bấy giờ là trung tâm của giới trí thức Ấn Độ. Nhiều nhà văn, học giả, kịch tác gia, thường xuyên đến nhà Tago để đàm luận về các vấn đề, tổ chức hòa nhạc, thậm chí diễn kịch. Thời thơ ấu, Tago đã được hun đúc trong một môi trường văn hóa ưu việt như vậy. Cấp sách tới trường, cậu học toán, học lịch sử, âm nhạc và văn học Anh v.v. . . Cậu ham thích, nhất là thơ ca, tiểu thuyết và kịch.

Năm 1876, Tago 14 tuổi, lần đầu tiên được đăng bài thơ “Tặng hội đền tín đồ Ấn Độ giáo”. Mấy năm sau, truyện ngắn “Người đàn bà ăn mày” của Tago được đăng. Sau đó một năm, bài thơ dài “Chuyện của nhà thơ” ra đời. Năm đó, Tago cùng với anh trai và chị dâu sang Anh học.

Cha ông mong ông tương lai sẽ thành một luật sư có danh vọng, nhưng vì không thích nên ông học văn học Anh và âm nhạc Tây phương tại trường Đại học Luân Đôn. Sau do không quen với kiểu cách sinh hoạt của Anh, năm 1880 ông quay về nước.

Từ thời thơ ấu, Tago đã rất yêu thiên nhiên. Sau khi về nước, ông thường về nông thôn vừa để thoả chí ngắm nhìn phong cảnh thiên nhiên, vừa để trông nom ruộng vườn thay cho anh. Ông rất thông cảm với những người nông dân nghèo khổ cần cù ở đây, luôn luôn tìm cách giúp đỡ họ. Ông nghiên cứu lý học, mong cứu chữa cho họ một số bệnh tật. Bất kể ngày đêm, nghe nói có người bệnh là ông sách hòm thuốc đi thăm ngay.

Trong thời gian này, Tago viết rất nhiều thơ ca, tiểu thuyết và kịch bản. Bắt đầu từ năm 1882, những sáng tác này lần lượt được xuất bản, trong đó có các tập thơ “Hoàng hôn” “Bình minh”, “Hoạ và thơ”, “Cương và nhu” v.v..., các tiểu thuyết “Chợ người thiếu phụ”, “Vua hiền triết”, các kịch bản “Sự báo thù của thiên nhiên”, “Quốc vương và hoàng hậu” v.v... Nội dung những tác phẩm này phần lớn đều lên án các hôn quân bạo chúa, ca ngợi các vua hiền, chống lại tập tục phong kiến và ca ngợi tình yêu.

Năm 1901, Tago rời ruộng vườn đến vùng Xantinikêtan mở trường học, ra sức tuyên truyền cho văn hóa dân tộc Ấn Độ. Đây là một trường học không phân biệt tín ngưỡng, đẳng cấp, nam nữ; phương pháp dạy học cũng hoàn toàn khác với các trường khác. Khi học, học sinh ngồi dưới gốc cây. Các môn học đều không có sách giáo khoa, toàn học truyền khẩu, chỉ khi học vật lý, hóa học mới vào phòng thí nghiệm; học sinh tham gia các hoạt động lao động phù hợp với sức của họ, đến những thôn gần đó tổ chức các lớp học tối, chăm sóc người ốm yếu. Trường học này là tiền thân của trường Đại học quốc tế Ấn Độ do Tago sáng lập sau này.

Trong mở trường dạy học, Tago vẫn sáng tác văn học nghệ thuật. Tác phẩm nổi tiếng nhất trong thời gian này là truyện dài “Đắm thuyền” ra đời năm 1906. “Đắm thuyền” viết về một câu chuyện ly kỳ cảm động: Chàng sinh viên Rômét đem lòng yêu nàng Hannalini, cô con gái của ông Annata. Nhưng cặp tình nhân này gặp phải một trở ngại không vượt qua được nên họ không lấy nhau được. Cha của Rômét theo Ấn Độ giáo, còn Annata là thành viên của một tổ chức tôn giáo khác chủ trương cải cách tư tưởng tôn giáo và phương thức xã hội của Ấn Độ, trái hẳn với quan điểm của Ấn Độ giáo. Vì thế, cha của Rômét dứt khoát không cho con trai thành thân với Hannalini, bắt phải lấy một cô gái mà chàng chưa hề quen biết.

Rômét buộc phải theo lệnh người cha nghiêm khắc, lên thuyền đi đón cô dâu. Lòng chàng vô cùng đau khổ, chẳng thiết đoái hoài gì đến cô dâu. Trên đường về, bỗng nhiên gặp bão lớn, thuyền bị lật, khách khứa trên thuyền đều rơi xuống sông.

Rômét bị sóng xô giạt vào bãi cát. Tỉnh dậy, chàng đã cứu sống được một cô gái cũng gặp nạn rơi xuống nước. Cô gái này tên là Kamala, cô dâu nhà Narinacosa. Rômét tưởng nàng là cô dâu mình mới đón về, còn Kamala cũng vì chưa được tận mắt thấy Narinacosa, tưởng Rômét chính là chồng mình.

Ít lâu sau, Rômét phát hiện ra Kamala không phải là vợ mình, liền đưa cô đến một trường học để học, chuẩn bị giúp cô tìm người nhà. Nhưng Kamala không biết sự thật, tưởng chồng lạnh nhạt đối với mình.

Về sau, Rômét tìm được nàng Hannalini mà chàng yêu dấu, quyết định kết hôn với nàng. Không ngờ người anh của nàng nghe nói Rômét đã có vợ đang học tại trường, cho rằng chàng đã lừa dối em gái mình, bèn đuổi chàng đi và bắt Hannalini lấy một người chồng khác. Kể ra cũng lạ, người chồng mà người anh tìm cho nàng lại chính là thầy thuốc Narinacosa.



Với sự giúp đỡ của rất nhiều người tốt bụng, hai cặp tình nhân đã xoá bỏ được mọi sự hiểu lầm. Cuối cùng, thầy thuốc Narinacosa tìm được Kamala, còn Rômét và Hannalini cũng đi đến kết cục tốt đẹp.

“Đắm thuyền” là một trong những tác phẩm tiêu biểu về truyện dài của Tago. Nó vạch trần và phê phán lối hôn nhân phong kiến cha mẹ đặt đầu con ngồi đây ở Ấn Độ, kích thích lòng căm ghét của mọi người đối với phong tục và chế độ bất hợp lý này: Đây là một tác phẩm ưu tú có ý nghĩa tiến bộ.

Sau đó, Tago đã cho ra đời “Gôra”, tiểu thuyết dài hay nhất của ông. Gôra, nhân vật chính của tác phẩm là lãnh tụ của những tông đồ thanh niên theo Ấn Độ Giáo. Anh có lòng yêu nước nồng nàn, nhưng cũng có thiên kiến tôn giáo rõ rệt.

Anh ra sức làm cho những người thanh niên tin tưởng: Ấn Độ trước khi bị Anh thống trị là một nước thập toàn thập mỹ, do đó mọi người phải xây dựng lòng tin đối với Tổ quốc, triển khai cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhưng cũng theo anh, lòng tin này phải xây dựng trên sự tuân thủ nghiêm ngặt khuôn phép của Ấn Độ giáo. Anh yêu một cô gái theo tôn giáo đối lập với Ấn Độ giáo nhưng vì tuân theo những điều răn dạy của Ấn Độ giáo, anh đã khuyên nàng kết hôn với người khác. Anh về nông thôn, thấy những mối bất hòa giữa các giáo phái đã làm cho mọi người xa cách nhau và đã gây ra không biết bao nhiêu tai họa, từ đó tư tưởng anh thay đổi. Nhất là sau khi biết mình là dòng dõi người Airolan, anh bèn từ bỏ các thiên kiến tôn giáo, kêu gọi mọi người hãy phát huy sức mạnh trong lịch sử vĩ đại của Ấn Độ, phấn đấu giành độc lập và giải phóng cho Tổ quốc.

Thơ của Tago được mọi người yêu thích, và người ta rất khó quên. Năm 1912, trong thời gian sống ở Anh, ông tuyển dịch một số bài thơ tiếng Bengan trong các tập “Gitanjali”, “Đò ngang” “Hiến dâng” sang tiếng Anh và cho xuất bản với cái tên “Gitanjali”. Tiếng Ấn Độ, “Gitanjali” nghĩa là “Thơ Dân”. Những bài thơ trong “Gitanjali” danh nghĩa là ca tụng thần thánh nhưng thực tế là thơ triết lý trữ tình thể hiện sự mò mẫm, tìm tòi của ông về lý tưởng nhân sinh.

Trong “Gitanjali” có cả thảy 103 bài thơ. Ở đó, việc ông tìm kiếm lý tưởng của thánh thần thường liên quan mật thiết với việc ông tìm kiếm một xã hội lý tưởng của con người. Như bài thơ thứ 35, bài thơ thể hiện niềm mong ước thiết tha của ông đối với tương lai của Tổ quốc:

“Ở đó, lòng không hề sợ hãi, đầu được nâng cao

Ở đó, tri thức được tự do,

Ở đó, thế giới không bị xé nát bởi những bức tường của từng gia đình nhỏ hẹp

Ở đó, lời nói được thốt ra từ nơi thẳm sâu của chân lý

Ở đó, sự cố gắng không mệt mỏi chìa cánh tay về cõi “hoàn mỹ”

Ở đó, dòng suối trong của lý trí không bị chìm trong hoang mạc của những thói quen cũ rích;

Ở đó, tâm linh được Người dẫn dắt hướng về những ý tưởng hành vi ngày càng bao dung.

Để bước vào vương quốc của Tự do kia. Cha của con ơi, xin hãy cho đất nước con bừng tỉnh”

“Gitanjali” thể hiện quan điểm dân chủ tư sản của Tago. Sau khi xuất bản ở Anh, tập thơ đã làm cho phương Tây xôn xao. Chính sự ra đời của tập thơ này khiến cho ông, năm 1913, thành người đầu tiên của phương Đông được giải thưởng Nôben về văn học. Sau đó, vinh dự nối tiếp vinh dự, trường Đại học Cancutta tặng ông học vị tiến sĩ danh dự, nữ hoàng Anh tặng ông tước vị Nam tước.

Tago là một người yêu nước cực kỳ nồng nhiệt, tấm lòng ông trước sau luôn luôn thao thức cùng Tổ quốc. Năm 1919, bọn thực dân Anh đã tàn sát những người Ấn Độ tay không tác sát ở Pungláp. Biết được tin tức này, ông căm giận lập tức viết thư cho Thống đốc Anh, tuyên bố từ bỏ tước vị Nam tước mà nữ hoàng Anh đã ban thưởng để bày tỏ sự phản kháng. Sau đó, để tâm con đường độc lập, tự do cho Tổ quốc, ông đã 11 lần đi thăm nước ngoài. Trong thời gian thăm nước ngoài, ông đã nhiều lần diễn thuyết, phản đối chính sách xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa thực dân.

Đối với nhân dân Trung Quốc đã từ lâu sống dưới ách nô dịch hà khắc của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, Tago tỏ rõ sự thông cảm sâu sắc. Năm 1881, ông đã viết bài văn chính luận nổi trong “Vụ buôn bán chết người”, nghiêm khắc lên án hành động tội ác của Chính phủ Anh bán thuốc phiện, đầu độc nhân dân Trung Quốc. Năm 1915, ông đến Nhật Bản. Trong buổi diễn thuyết tại một trường Đại học nổi tiếng của Nhật, ông nghiêm khắc

lên án chính sách xâm lược của đế quốc Nhật đối với Trung Quốc. Năm 1924, sau khi đi thăm Trung Quốc về, ông xuất bản một cuốn sách có nhan đề “Nói chuyện ở Trung Quốc” bày tỏ tình cảm của mình đối với Trung Quốc.

Năm 1930, Tago đi thăm Liên Xô. Tư tưởng của ông có bước phát triển mới. Trong một bài thơ, ông đã phê phán quan điểm sai lầm, của chính mình “tha thứ cho mọi người, yêu thương tất cả mọi người”. Ông tự hỏi: “Những kẻ làm vẩn đục bầu không khí của anh, những kẻ dập tắt ánh sáng của anh, anh có thể tha thứ cho chúng sao? Anh có thể thương yêu chúng sao?”

Cùng với sự tiến bộ về tư tưởng, tính chiến đấu trong các tác phẩm của Tago ngày càng mạnh mẽ, về nghệ thuật, cũng có bước phát triển và sáng tạo mới. Ông đã viết rất nhiều thơ trữ tình chính trị, thể hiện sự cảm thông đối với các dân tộc và nhân dân bị áp bức, châm biếm, chiến tranh, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, kêu gọi mọi người tiến hành cuộc đấu tranh chính nghĩa chống lại bọn phát xít. Chính những thành tựu to lớn về mặt này đã khiến ông, năm 1940 trở thành người phương Đông đầu tiên được nhận danh hiệu Tiên sĩ danh dự của trường Đại học Ốcxpho.

Năm 1941, Tago qua đời ở Cancutta. Do những nguyên nhân lịch sử, vào những năm tháng Tago sống, người phương Tây vẫn còn có thiên kiến đối với người phương Đông. Mặc dù vậy, họ cũng đã phải hai lần dành cho Tago vinh dự “Người phương Đông số một”.

## VỤ ÁM SÁT Ở XARAGIÊVÔ

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, thế giới tư bản chủ nghĩa đã bước vào một giai đoạn lịch sử mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Lúc này, các cường quốc tư bản chủ nghĩa cơ bản đã chia nhau xong thế giới. Nhưng các nước tư bản chủ nghĩa phát triển không đồng đều. Chủ nghĩa tư bản càng phát đạt, nguyên liệu càng thiếu thốn, cuộc đấu tranh nhằm cạnh tranh và tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên thế giới càng trở nên căng thẳng. Thế là cuộc đấu tranh giành thuộc địa càng quyết liệt, việc phân chia lại thuộc địa trở thành vấn đề phải giải quyết. Việc này chỉ có thể thực hiện được bằng một cuộc chiến tranh đế quốc, chủ nghĩa. Cho nên chiến tranh là sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa đế quốc.

Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất trong lịch sử loài người đã nổ ra trong tình hình như vậy. Châm ngòi cho cuộc chiến tranh này là vụ ám sát xảy ra ở

Xaraglêvô (nay thuộc Nam Tư), thủ phủ của Bôxnia.

Mười giờ sáng ngày 28 tháng 6 năm 1914, một đoàn xe đặc biệt, sang trọng chạy vào ga Xaragiêvô.

Ngồi trên xe là đại công tước vinh quang lừng lẫy Phécđinăng và vợ ông là nữ công tước Xô phi.- Đại công tước là thái tử của nước Áo.

Vừa kết thúc xong cuộc diễn tập quân sự, Phécđinăng đến đây để xem xét tình hình. Bảy giờ, Áo và Hung hợp nhất thành đế quốc Áo- Hung, và trước đó sáu năm đã dùng vũ lực thôn tính Bôxnia. Phécđinăng là một phần tử đế quốc chủ nghĩa cực đoan, ông ta còn muốn sáp nhập Xécbia ở gần Bôxnia vào bản đồ đế quốc Áo – Hung. Cuộc diễn tập quân sự do Phécđinăng đích thân chỉ huy lần này, lấy Xécbia làm kẻ thù giả định.

Sự rắp tâm khiêu khích của Phécđinăng kích thích sự phẫn nộ dữ dội của những người dân chủ chủ nghĩa Xécbia. Một tổ chức quân nhân đã sớm vạch ra một kế hoạch tỉ mỉ, chu đáo, dự định thanh toán Phécđinăng ngày ông ta đi thị sát Xaragiêvô, để giáng một đòn vào tính kiêu căng ngạo mạn của bọn xâm lược Áo – Hung.

Bảy thanh niên yêu nước Xécbia đã mai phục cạnh đường phố Phécđinăng sẽ đi qua. Người lớn tuổi nhất trong bọn họ mới 23, người trẻ nhất 17.

Khoảng quá mười giờ, sáu chiếc xe mui trần từ từ lăn bánh rời ga tàu hỏa, đi về phía tòa thị chính Xaragiêvô.

Ngồi trong xe thứ nhất là thị trưởng và chuyên viên cảnh sát Xaragiêvô. Vợ chồng đại công tước Phécđinăng ngồi trong xe thứ hai, bên trái là viên Thống đốc Bôxnia, sĩ quan tùy tùng của đại công tước ngồi cạnh người lái xe. Những người còn lại chia nhau ngồi ở mấy chiếc xe sau.

Hôm đó là một ngày chủ nhật nắng ráo, đường phố chen chúc người. Phécđinăng không muốn phô trương thực lực quân sự của ông ta ở thành phố này để tranh thủ cảm tình của dân ở đây, nên không cho quân đội đi vào thành phố. Trên đường phố chỉ có một số hiến binh và cảnh sát, những biện pháp bảo vệ cũng hết sức sơ sài. Đây là một cơ hội tuyệt vời, cho những người thực thi nhiệm vụ ám sát.

Đoàn xe đang chạy trên chiếc cầu đi vào trung tâm thành phố, tiến đến gần chỗ mai phục của người thứ nhất. Nhưng anh ta không kịp hành động vì vừa lúc ấy có một người đi tới trước mặt anh.

Người thứ hai đứng trên cầu cách đó không xa, thấy đoàn xe chạy đến liền ném một quả lựu đạn vào đại công tước đội mũ lông chim. Người lái xe phát hiện ra hành động của anh, lập tức cho xe tăng tốc. Quả lựu đạn rơi trên mui xe rồi lăn xuống đất, nổ trước chiếc xe thứ ba. “Oàng” một tiếng, bánh trước chiếc xe nổ tung, mảnh lựu đạn văng ra làm cho người trợ lý của viên Thống đốc, cô hầu của Xôphi và mấy người đứng xem bị thương.

Ném xong quả lựu đạn, người thanh niên uống ngay một gói thuốc độc và lao người nhảy xuống sông. Mấy phút sau, anh được vớt lên, nghiêng răng chịu đựng những đòn tra tấn dã man không hề hé răng nói một lời.

Phécđinăng không muốn để cho hành động ám sát này được xem như là một kháng nghị đối với việc đi thăm của ông ta, nên vội nói để trấn an:

- Anh chàng này mắc bệnh tâm thần! Nhanh lên nào, chúng ta tiếp tục như kế hoạch đã định!

Xe phóng nhanh đến tòa thị chính. Viên thị trưởng định lên đọc diễn văn chào mừng thì bị đại công tước Phécđinăng đang trong cơn giận dữ tóm chặt lấy cánh tay, gào lên the thé:

- Ngài thị trưởng, tôi đến chỗ các ngày đây là để thăm, lại bị người ở đây dùng bom đón tiếp!

Viên thị trưởng run như cây sậy, không biết làm thế nào. May mà Phécđinăng bình tĩnh lại rất nhanh, buông cánh tay ông ra và nói:

- Thôi được rồi, bây giờ ngài có thể nói.

Chờ cho viên thị trưởng lắp ba lắp bắp đọc xong diễn văn chào mừng, Phécđinăng đánh mặt lại, hỏi viên thống đốc:

- Ngài thống đốc, theo ngài chúng ta có thể tiếp tục thăm viện Bảo tàng quốc gia như kế hoạch đã định không?

Viên thống đốc vội vàng trả lời:

- Thưa điện hạ, hoàn toàn có thể ạ! Tôi xin bảo đảm sẽ không để xảy ra chuyện tồi tệ đó nữa. Điện hạ yên tâm.

- Vậy thì trước khi đi Viện Bảo tàng, cho tôi tới bệnh viện thăm những người bị nạn vừa rồi.

Cả đoàn lại lên xe. Để bảo đảm an toàn, lần này các sĩ quan tùy tùng đứng cả trên bậc lên xuống, phía bên trái xe, tay đặt trên đốc kiếm sẵn sàng bảo vệ cho vợ chồng Phécđinăng, vì vừa rồi quả lựu đạn đã ném từ phía trái đến.

Người lái chiếc xe thứ nhất chưa được thông báo kế hoạch thay đổi, cần đến bệnh viện trước. Chiếc xe vợ chồng Phécđinăng ngồi bám sát chiếc xe thứ nhất chạy về phía Viện Bảo tàng. Viên thống đốc phát hiện đi sai đường, ra lệnh cho người lái xe quay xe lại. Thế là xe của Phécđinăng dừng lại đúng trước mặt một thanh niên yêu nước Xécbia khác. Người thanh niên ấy tên là Goravilô Poranhxíp, 19 tuổi, là một người kiên quyết nhất, dũng cảm nhất trong hành động mưu sát này.

Poranhxíp thấy xe của Phécđinăng cách anh chưa đầy 2 mét, vội rút súng ra bắn liền hai phát.

Phát đạn thứ nhất bắn trúng cổ Phécđinăng, phát thứ hai xuyên thủng bụng Xôphi. Hai người vẫn ngồi thẳng đuột, mắt dại ra nhìn chăm chăm phía trước. Bọn thị vệ đứng trên bậc lên xuống lúng ta lúng túng, không biết làm thế nào. Viên thống đốc tưởng vợ chồng Phécđinăng bình an vô sự, ra lệnh cho lái xe lập tức quay về dinh thống đốc. Xe chạy lắc lư, máu từ miệng Phécđinăng bắn toé ra. Quá 11 giờ cả hai vợ chồng đều bỏ mạng.

Bắn xong hai viên đạn, Poranhxíp chĩa súng vào đầu định tự sát nhưng không kịp. Một người đứng bên cạnh đã túm lấy tay anh, liền sau đó anh bị cảnh sát bắt. Trong thời gian giằng co cực kỳ ngắn ngủi, anh tìm cách nuốt gói thuốc độc. Cũng giống như người đồng chí của mình, anh co giật dữ dội, nôn mửa. Xem ra thuốc độc không phải vì pha loãng mà vì đã quá lâu, nên không giúp anh chết ngay được.

Cái chết của vợ chồng đại công tước Phécđinăng tạo cho nước Áo một cái cơ hết sức tốt để thôn tính Xécbia. Các đại thần nhao nhao lên tiếng xúi giục vị hoàng đế già 82 tuổi hạ quyết tâm tấn công Xécbia.

Ngày 5 tháng 7, Tổng tham mưu trưởng lục quân yết kiến vị hoàng đế già, một lần nữa thúc giục ông tuyên chiến với Xécbia.

- Nếu Anh, Pháp, nhất là Nga tấn công chúng ta thì chúng ta sẽ tính thế nào?

- Chúng ta chẳng phải đã được nước Đức bảo đảm rồi sao? Hoàng đế Vinhem II và Thủ tướng Đức đã cam đoan miệng với Bộ trưởng ngoại giao của chúng ta rằng, với tư cách là một nước đồng minh và nước bạn, họ sẽ làm hậu thuẫn cho chúng ta.

Vị hoàng đế già vẫn giọng hoài nghi:

- Ông có chắc chắn về sự bảo đảm của họ không? Nếu chúng ta khai chiến với Nga, liệu họ có đứng về phía chúng ta không? - Suy nghĩ một lát, ông lẩm bầm nói tiếp - Hay là để ta viết cho vua Vinhem II một bức thư riêng thăm dò thử đã.

Sự lo ngại của vị hoàng đế già không phải là thừa. Vì nước Nga sẽ không cam chịu từ bỏ lợi ích của mình ở bán đảo Ban căng, hơn nữa Nga đã ký kết hiệp ước với Anh và Pháp, sẵn sàng cùng đối phó với các nước Đồng minh Đức, Áo. Nếu người Áo xâm lược Xécbia, các nước này sẽ công khai can thiệp, cho nên nếu không được sự bảo đảm chắc chắn của Đức thì không thể liều lĩnh tuyên chiến được.

Thực ra, vua Đức đã sớm bắt đầu tăng cường quân bị, chuẩn bị chiến tranh. Họ hy vọng thông qua Áo giáng một đòn vào Xécbia để làm suy yếu thế lực của Nga ở Ban căng, tiến tới đánh bại Nga, Anh, Pháp, tranh làm bá chủ châu Âu.

Cho nên sau khi xảy ra vụ ám sát ở Xaragiêvô, họ tìm cách xúi giục Áo phát động tiến công vũ trang. Nhận được thư riêng của vị hoàng đế già, họ lập tức tỏ thái Độ kiên quyết đứng về phía Áo.

Sau khi nhận được sự bảo đảm chắc chắn của Đức hoàng, hoàng đế Áo cuối cùng đã hạ quyết tâm thôn tính Xécbia.

6 giờ chiều ngày 23 tháng 7, đại diện ngoại giao Áo gửi tới hậu thư cho Chính phủ Xécbia. Điều kiện rất khắc nghiệt, đòi Chính phủ Xécbia ngăn cấm mọi sự tuyên truyền và hành động chống Áo, để phái viên của Áo, cùng xét xử thủ phạm của vụ ám sát ở Xaragiêvô. Họ bắt Xécbia phải trả lời trong vòng 48 tiếng đồng hồ.

10 phút trước khi hết thời hạn, 48 tiếng đồng hồ, Thủ tướng Xécbia đã phải đích thân đến sứ quán Áo trả lời tới hậu thư. Biết rằng chấp nhận những điều kiện trên có nghĩa là cho phép Áo can thiệp vào công việc nội bộ của Xécbia, Thủ tướng Xécbia vẫn đồng ý chấp nhận toàn bộ các điều kiện đưa ra, trừ trường hợp để phái viên của Áo cùng tham gia xét xử vụ án.

Áo sớm đã có ý định khai chiến với Xécbia, mượn cơ không hài lòng về sự trả lời đã ra lệnh cho nhân viên sứ quán lập tức rút khỏi Bengorát, thủ đô của Xécbia. Trưa ngày 28, đế quốc Áo - Hung chính thức tuyên chiến với Xécbia. Trong đêm hôm đó, quân Áo- Hung bắt đầu pháo kích thủ đô

Bengorát, phút chốc đã giết chết hơn 5000 cư dân.

Sau khi đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Xécbia, guồng máy chiến tranh của hai tập đoàn đế quốc lớn khẩn trương hoạt động.

Ngày 30 tháng 7, Nga tuyên bố tổng động viên.

Ngày 31 tháng 7, Đức gửi tối hậu thư cho Nga, đòi Nga phải thủ tiêu lệnh tổng động viên trong vòng 12 giờ đồng hồ. Nga không trả lời, cũng không đình chỉ lệnh động viên. Cùng ngày, Đức gửi thông điệp cho Pháp chất vấn nếu giữa Đức và Nga nổ ra chiến tranh liệu Pháp có đứng trung lập.

Pháp tuyên bố sẽ bảo lưu quyền tự do hành động.

Ngày 1 tháng 8, Đức hạ lệnh tổng động viên, và ngay tối hôm đó tuyên chiến với Nga. Cùng ngày, Pháp cũng ra lệnh tổng động viên.

Ngày 2 tháng 8, Đức gửi tối hậu thư cho Bỉ, đòi để cho quân Đức vào Bỉ đánh quân Pháp, bị Bỉ cự tuyệt.

Ngày 3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp.

Ngày 4 tháng 8, Đức tiến công Bỉ. Cùng ngày, Anh lấy cớ Đức phá hoại sự trung lập của Bỉ, tuyên chiến với Đức.

Ngày 6 tháng 8, đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

Như vậy là chỉ trong mấy ngày, các nước đế quốc chủ nghĩa lớn ở châu Âu đều đã bị cuốn vào chiến tranh. Cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ.

Phạm vi chiến tranh mở rộng rất nhanh, từ châu Âu đến châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ngày 23 tháng 8, Nhật tuyên chiến với Đức - Tháng 4 năm 1917, Mỹ cũng tham gia chiến tranh. Đến năm 1918, có 33 nước của 6 châu lục bị cuốn vào cuộc đại chiến quy mô chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Một bên là tập đoàn đế quốc với Đức, Áo. . . gọi là khối các nước Đồng minh một bên là tập đoàn đế quốc với Anh, Pháp, Nga... gọi là khối các nước hiệp ước.

Vụ mưu sát ở Xaragiêvô chỉ là ngòi lửa của cuộc chiến tranh đế quốc này. Nhân quân Áo - Hung phá kích Bengorát, quân Đức căn cứ vào kế hoạch tác chiến đã được vạch ra từ trước, mở cuộc tấn công đại quy mô vào nước



Pháp trước tiên.

# KẾ HOẠCH SOLIPHEN

Kế hoạch tác chiến của quân Đức đã sớm được vạch ra từ năm 1905. Người vạch ra kế hoạch này là Soliphen, Tổng tham mưu trưởng Đức thời bấy giờ, nên kế hoạch này cũng gọi là “kế hoạch Soliphen”. Người kế nhiệm Soliphen là Mônơ dựa vào kế hoạch này để bố trí chiến tranh.

“Kế hoạch Soliphen” giả định kẻ thù chính của Đức ở phía Tây, do đó trọng điểm chiến lược đặt ở Tây Âu. Như vậy, trước hết ở tuyến phía Tây, phải dùng thủ đoạn đánh trước để áp đảo đối phương, tập trung tuyệt đại bộ phận binh lực, trong vòng 4 đến 6 tuần lễ vượt qua Bỉ đánh vào hậu phương quân Pháp, nhanh chóng đánh bại Pháp, cắt đứt liên hệ giữa Anh và đại lục châu Âu, sau đó quay sang phía Đông đối phó với Nga. Kế hoạch này dự tính sẽ giành được thắng lợi toàn cuộc trong vòng 3, 4 tháng.

Vì sao lại phải vượt qua Bỉ để đánh vào hậu phương quân Pháp? Đó là vì trên biên giới Pháp - Đức, Pháp từ lâu đã xây dựng một hệ thống pháo đài kiên cố nếu tấn công Pháp theo hướng đó chắc chắn sẽ bị thiệt hại nặng; còn Bỉ là một nước trung lập, lực lượng phòng vệ biên giới tương đối yếu, hơn nữa biên giới Bỉ - Pháp không được bố phòng, đột phá từ phía đó dễ dàng đạt hiệu quả.

Sáng sớm ngày 4 tháng 8 năm 1914, những đơn vị mũi nhọn của các tập đoàn quân 1 và 2 của Đức dưới sự chỉ huy của tướng Êmixi vượt qua biên giới Bỉ, đánh thẳng đến cứ điểm quan trọng Liegiơ để mở đường vào Pháp.

Vương quốc Bỉ từ khi thành lập chưa bao giờ đánh nhau, mãi đến năm 1913 mới có chế độ gọi lính. Toàn bộ quân đội của nhà vua có hơn 16 vạn người, trong đó 4 vạn dùng để phòng thủ cứ điểm quan trọng Liegiơ.

Chung quanh cứ điểm Liegiơ bố trí 12 pháo đài kiên cố. Các pháo đài đều xây bằng xi măng cốt thép, có tháp pháo thiết giáp, mỗi pháo đài có 400 khẩu súng từ súng máy đến đại bác cỡ 8 tấc Anh. Bao quanh mỗi pháo đài có hào sâu 30 thước Anh và đèn pha. Trong pháo đài có thể từ trên cao, bắn xuống.

Tướng Lomăng chỉ huy được lệnh giữ vững cứ điểm quan trọng này, chờ quân tiếp viện Pháp đến.

Tướng Êmixi những tướng quân Bỉ sẽ không cần đánh cũng phải hàng nên phái một sứ giả cầm cờ trắng đến đòi tướng Lomăng đầu hàng:

- Nếu quý quân đội hạ vũ khí, để cho quân tôi đi qua cứ điểm một cách thuận lợi, tướng quân tôi bảo đảm giữ danh dự quân nhân cho ngài - Viên sứ giả nói một cách ngạo mạn.

Đại diện của tướng Lomăng nói:

- Bỉ là một nước độc lập, các ngài làm như vậy đã công nhiên vi phạm công ước quốc tế

- Nếu các ngài từ chối không nghe, quân tôi bắt buộc phải pháo kích và tập kích đường không vào thành phố của các ngài!

- Căn cứ vào mệnh lệnh của nhà vua, chúng tôi sẽ giữ vững cứ điểm này.

Sau khi những đòi hỏi vô lý của chúng bị cự tuyệt, quân Đức lập tức nã đại bác vào pháo đài và thành phố cứ điểm. Ngày hôm sau, chúng lại cho máy bay dội xuống mười mấy quả bom. Tiếp đó, quân Đức như nước triều dâng, luân phiên xung phong tấn công vào pháo đài, nhưng đều bị hỏa lực của đại bác và súng máy đánh lui. Xúc quân Đức ngổn ngang trước hai pháo đài phía Đông. Chưa một pháo đài nào ở Liegiơ bị hạ.

Đêm hôm sau, tướng Ludendorp, phó tham mưu trưởng tập đoàn quân thứ 2 đích thân chỉ huy một lữ bộ binh, dùng chiến thuật đánh thọc sâu, từ phía Đông tấn công vào khoảng trống giữa hai pháo đài, và ngày 7 chiếm được Liegiơ. Nhưng các pháo đài chung quanh Liegiơ vẫn chiến đấu ngoan cường, ngăn cản bước tiến của quân Đức. Mãi đến ngày 10 tháng 8, quân Đức mới hạ được 2 pháo đài.

Để nhanh chóng vượt qua được Liegiơ, quân Đức quyết định điều một cỗ đại bác cỡ lớn bắn đạn trái phá để công thành, 10 pháo đài còn lại đã bị phá hủy.

Bấy giờ, loại đại bác lớn nhất của khối các nước Hiệp ước là đại bác của hải quân Anh cỡ 13,5 tấn Anh. Nhưng đại bác của Đức chế tạo lớn đến 16,5 tấn Anh, nó có thể bắn đạn nặng 1 tấn và xa đến 9 dặm Anh. Đạn xuyên giáp của loại đại bác này có ngòi nổ chậm, chỉ sau khi xuyên thủng mục tiêu mới nổ theo giờ đã định nên uy lực của nó rất lớn.

“Oàng! Oàng! Oàng!”

Cùng với những tiếng nổ dữ dội, các pháo đài của Bỉ lần lượt biến thành đống gạch vụn. Đến ngày 16 tháng 8, pháo đài cuối cùng nơi bộ chỉ huy Liegiơ đóng cũng bị đạn xuyên giáp bắn tan, tướng Lomăng chết ngất rồi bị

bắt làm tù binh.

Sau khi đánh chiếm Liegiơ, quân Đức nhanh chóng thẳng tiến về phía Tây. 4 ngày sau quân Đức chiếm được Bruccen, thủ đô Bỉ; sau đó căn cứ vào “Kế hoạch Soliphen”, Đức chia quân ra làm 5 đường, đánh vào miền Bắc nước Pháp.

Tướng Giópphơơ, Tổng tư lệnh quân Pháp, nhận được báo cáo đã vỗ tay reo to:

- Được, người Đức tấn công chúng ta từ phía Bắc, chúng ta xuất kích từ Đông Bắc, đánh cho chúng trở tay không kịp, nhân cơ hội này thu hồi các vùng Andát, Loren!

Andát và Loren nguyên là đất của Pháp cắt nhượng cho Đức sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh Phổ- Pháp. Để đề phòng Đức tiếp tục mở rộng xâm lược, Pháp đã xây dựng ở vùng này một hệ thống pháo đài kiên cố. Theo “Kế hoạch Soliphen”, tuyệt đại bộ phận quân Đức xâm nhập vào Pháp qua đường Bỉ, do đó ở khu vực này Đức chỉ để lại 2 tập đoàn quân.

Mới đầu, kế hoạch của Pháp triển khai thuận lợi, không mấy ngày đã đánh vào được Andát và Loren. Họ lại trở về vùng đất đã mất hơn 40 năm trước; cảm thấy rất vui mừng vì may mắn. Nhưng họ không biết rằng, quân Đức rút lui là theo kế hoạch. Sau khi đã dụ được địch vào sâu, quân Đức tổ chức phản công. Quân Pháp chống lại không nổi, toàn tuyến bị tan vỡ.

Tin tức thất bại liên tiếp báo về tướng Giópphơơ:

“Tập đoàn quân thứ 1 của Đức tấn công vào quân viễn chinh Anh từ Mônso đến cứu viện, sau một ngày một đêm chiến đấu quyết liệt, quân Anh ít không địch nổi quân địch đông hơn đã thất bại rút lui.”

“Các tập đoàn quân thứ 3, thứ 4 của ta giáp chiến với các tập đoàn quân thứ 8, thứ 4 của Đức ở rừng Actoa, qua 3 ngày huyết chiến, quân ta không chống đỡ nổi, đã rút về phía Nam!”

“Báo cáo khẩn cấp: Đội tiền tiêu của quân Đức đã tiến cách Pari 15 km về phía Đông Bắc!”

Trong 10 ngày quân Đức vượt qua Bỉ và biên giới Pháp, 350 vạn quân của hai bên Đức, Pháp đã tàn sát lẫn nhau; hàng ngàn, hàng vạn binh lính đã thiệt mạng trong các cuộc chiến đấu, 5 tập đoàn quân Đức xâm nhập vào đất Pháp

đang đánh thẳng vào trái tim Của Pháp. Tình thế Pari nguy cấp. Ngày 3 tháng 9, Chính phủ Pháp dời về Boócđô.

Tổng Tham mưu trưởng quân Đức Mônơ hí hứng tưởng rằng “Kế hoạch Soliphen” có thể thực hiện ngay, vội vã muốn đánh tan quân Pháp trên toàn tuyến, hạ lệnh chia quân thành mấy ngả tấn công quân Pháp; lại điều 2 quân đoàn sang tuyến phía Đông đối phó với Nga. Như vậy là thay đổi “Kế hoạch Soliphen”, khiến cho lực lượng tấn công của cánh trái quân Đức từ 16 quân đoàn giảm xuống còn 11 quân đoàn, số lượng ít hơn quân Pháp.

Trên thực tế, quân Pháp tuy tạm thời thất bại nhưng lại bảo toàn được chủ lực Tướng Giôpphơ phát hiện binh lực quân Đức bị phân tán, lập tức bố trí lại binh lực, điều quân đội sang cánh trái. Thế là quân Đức lại bị quân Pháp uy hiếp tấn công từ hai phía.

Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 9, quân Đức và quân pháp triển khai chiến đấu quyết liệt ở vùng sông Mácơ, phía Đông Pari. Trên trận tuyến dài 200km, khói lửa mịt mù, một triệu rưỡi con người tàn sát lẫn nhau. Kết quả quân Đức thua rút về phía Bắc, từ đó hình thành cục diện cầm cự giữa hai bên.

Trận đánh lớn ở sông Mácơ đập tan chiến thuật đánh chớp nhoáng của quân Đức, làm phá sản kế hoạch chiến lược Soliphen- Mônơ.

Chiến dịch kết thúc, Mônơ tâu với Đức hoàng: “Thua bệ hạ, chúng ta đã thua trận!” Ngày 14 tháng 9, Mônơ bị Đức hoàng cách chức.

## **CHIẾN DỊCH TANNENBÉC**

Kế hoạch quân sự của Nga được Pháp giúp đỡ vạch ra. Theo kế hoạch này, nếu Đức tấn công Pháp ở tuyến phía Tây trước thì ở tuyến phía Đông, Nga tiến quân đồng thời vào Đông Phổ và Galixi của Áo để buộc Đức phân tán binh lực, phải đánh trên cả hai mặt trận Đông và Tây.

Quả nhiên, quân Đức hành động ở tuyến phía Tây trước, ồ ạt xâm lược Bỉ, đánh thẳng vào Pháp. Thế là Pháp hối thúc Nga tấn công ngay Đông Phổ.

Tướng Gixenxki, Tổng Tham mưu trưởng quân Nga, đã cam kết với Pháp là chỉ hai tuần sau khi động viên, 80 vạn quân Nga sẽ sẵn sàng chiến đấu. Đến trung tuần tháng 8 năm 1918, quả nhiên 56 vạn quân Nga đã chuẩn bị sẵn sàng.

Tướng Gixenxki phân chế số quân này thành 2 tập đoàn quân, tập đoàn quân thứ 1 do Râyincănphơ chỉ huy, tập đoàn quân thứ 2 do Sămsônốp cầm đầu, và ra lệnh cho họ lập tức tấn công vào Đông Phổ.

Đức vốn tưởng rằng Nga chuẩn bị chưa xong, không thể tấn công ngay vào Đông Phổ, nên cứ làm theo “Kế hoạch Soliphen” tập trung đại bộ phận binh lực ở tuyến phía Tây, còn tuyến phía Đông chỉ bố trí một tập đoàn quân - tập đoàn quân thứ 8. Như vậy, Đức tạm thời không cách gì ngăn chặn được cuộc tấn công của hai tập đoàn quân Nga, đành rút lui về phía Tây, quân Nga giành được một số thắng lợi.

Nhưng quân Nga thiếu lương thực, thiếu nguồn tiếp tế và phương tiện vận chuyển. Vào Đông Phổ được ít lâu, quân lính vừa đói, vừa mệt không đủ sức tiếp tục chiến đấu: Đặc biệt là hai tập đoàn quân phối hợp rất kém, 2 cánh quân đã bị cô lập với nhau. Thượng tá Hốpman thuộc tập đoàn quân thứ 8 của Đức là người đầu tiên phát hiện ra những nhược điểm này của quân Nga. Ông ta thảo ngay một kế hoạch tác chiến, đề nghị lập tức tấn công cánh trái tập đoàn quân thứ 2 của Nga do Sămsônốp chỉ huy.

- Liệu tập đoàn quân thứ 1 của Râyincănphơ kịp đến cứu viện không? Nếu quân cứu viện đến chúng ta làm thế nào để chống lại với ưu thế binh lực của họ? Tham mưu trưởng xem xong kế hoạch tác chiến hỏi với vẻ lo ngại.

- Chắc là không? - Hốpman giọng kiên quyết- Râyincănphơ chắc chắn sẽ không đến cứu viện!

- Ông có căn cứ gì? Hai vị tướng ấy là hai kẻ thù của nhau, 10 năm trước họ đã thâm thù với nhau - Hốpman giọng châm biếm - Đó là vào thời kỳ chiến tranh Nga Nhật hồi đầu năm 1905, ở sân ga Thẩm Dương Trung Quốc, tôi đã tận mắt chứng kiến Sămsônốp cãi nhau với Râyincănphơ vì trong một trận đánh ông này đã không chi viện cho ông ta. Sămsônốp đã chửi té tát đối phương, hai người sau lại còn đánh nhau trước mặt mọi người? Cho nên tôi đoán chắc, lần này Râyincănphơ sẽ từ chối chi viện cho Sămsônốp.

Trong khi hai người đang trò chuyện, một sĩ quan tham mưu đưa đến một báo cáo:

- Đây là điện báo của quân Nga, lính thông tin của ta vừa mới bắt được, trong điện có nói đến tình hình điều động quân Nga. Nhưng họ lại dùng mã công khai để đánh đi.

Tham mưu trưởng rất ngạc nhiên:

- Dùng mã công khai? - Xem xong, ông nói với vẻ hoài nghi - Liệu có thể là âm mưu của người Nga?

Các sĩ quan cao cấp khác cũng ngờ vực. Điện báo điều động quân đội mà lại dùng mã công khai đánh đi, một sai lầm sơ đẳng về quân sự, làm sao người Nga có thể sơ xuất tới nước ấy?

Hópman cãi lại:

- Tôi cho đây không phải là âm mưu của họ, thậm chí cũng không phải là sơ xuất của họ. Họ có thể làm như vậy. Theo tôi được biết, đã chiến quân của Nga không dùng mật mã, hơn nữa căn bản không có nhân viên mật mã, vì họ đã không nghĩ đến việc cần huấn luyện loại nhân viên này.

Là chuyên gia về vấn đề Nga trong Bộ Tổng tham mưu, Hópman nói và đọc tiếng Nga rất thạo, nhiều năm nay tích lũy được khá phong phú những hiểu biết về nước Nga. Qua sự phân tích, giới thiệu của Hópman, mọi người cho rằng nên căn cứ vào bức điện báo đã bắt được để có những hành động cần thiết.

Tập đoàn quân thứ 8 Đức dùng một sư đoàn để kiểm chế 24 sư của tập đoàn quân thứ 1 của Râyincămphơ, còn đại bộ phận binh lực nhanh chóng vận động đến hai sườn của tập đoàn quân thứ 2 của Nga do Sămsơnốp chỉ huy. Tiếp theo là dùng những đợt quân nhỏ để nhử quân của Sămsơnốp.

Những đơn vị nhỏ của quân Đức bị quân Nga đánh bại rất nhanh, sau đó rút lui. Sămsơnốp cho rằng tập đoàn quân thứ 8 của Đức đã tan rã trên toàn tuyến, bèn theo chỉ thị của Tổng tham mưu trưởng cứ hạ lệnh truy kích mà không đếm xỉa gì đến sự mệt mỏi của binh lính.

Trong lúc truy kích đến gần khu vực phục kích của quân Đức, Sămsơnốp nhận được báo cáo trinh sát của kỵ binh nói quân Đức xuất hiện ở hai sườn, rất có thể đồng thời tập kích quân Nga.

Sămsơnốp giật mình, vội điện cho tướng Gixenxki xin cho phép tạm dừng truy kích để tránh bị quân Đức giáp công.

Gixenxki ở li tại Bộ chỉ huy cách mặt trận 300, 400 km, căn bản không hiểu biết tình cảnh thực tế của quân lính. Ông nhận định quân Đức đang tiếp tục rút lui, coi đề nghị của Sămsơnốp như một biểu hiện hèn nhát, vẫn ra lệnh cho cấp dưới của ông tiếp tục truy kích.

Đêm 26 tháng 8, quân Đức bắt đầu tấn công tập đoàn quân thứ 2 của Nga đang Tây tiến. Mệt mỏi và đói khát, quân Nga bị bất ngờ tấn công đâm hoảng loạn rút lui, có mấy đại đội rơi xuống hồ chết đuối.

Rạng sáng ngày 27, quân Đức tấn công mãnh liệt vào gần Tannenbéc. Sămsonốp liên tục đánh điện yêu cầu Gixenxki và tập đoàn quân thứ 1 của Râyincămphơ nhanh chóng đến cứu viện. Quả nhiên, không ngoài dự đoán của Hốpman, chẳng những Gixenxki không đến cứu viện mà Râyincămphơ đang ở trên đất Đông Phổ cũng không đến cứu viện.

Trước sự tấn công mãnh liệt của quân Đức, quân Nga vừa đói vừa mệt, tinh thần xuống thấp, tháo chạy toán loạn. Kết quả, hơn 9 vạn người bị bắt làm tù binh, 3 vạn người chết trận và mất tích, 500 khẩu đại bác bị bắn hỏng hoặc rơi vào tay quân Đức, tập đoàn quân thứ 2 tan rã trong khoảnh khắc. Sămsonốp một mình chạy vào rừng, dùng súng tự sát.

Đến lúc ấy, Gixenxki mới quan tâm đến số phận của Sămsonốp. Ông ta ra lệnh cho Râyincămphơ đi cứu viện cho tập đoàn quân thứ 2 đã không còn tồn tại nữa.

Râyincămphơ vừa nhận được lệnh thì tập đoàn quân thứ 8 của Đức đã ồ ạt tiến đánh. Râyincămphơ quay đầu tháo chạy, kết quả số phận chẳng khác tập đoàn quân thứ 2: thương vong 145.000 lính trong khi thương vong của quân Đức chết có 1 vạn người. Đến đây, quân Đức coi như thanh toán, xong tất cả quân Nga trong biên giới Đông Phổ. Râyincămphơ bỏ rơi tập đoàn quân thứ 1 của mình trốn ngay về Nga và bị cách chức.

Thượng tá Hốpman, vì có công nên được thăng lên thiếu tướng và làm Tổng tham mưu trưởng mặt trận phía Đông của quân Đức. Ông ta đề nghị, chiến dịch này giành được thắng lợi cuối cùng ở Tannenbéc cho nên dùng địa danh này để đặt tên cho chiến dịch. Vì thế trong lịch sử chiến tranh nó được gọi là chiến dịch Tannenbéc.

Với chiến dịch Tannenbéc, quân Nga đã bị quân Đức đánh bại, ở đầu Bắc của tuyến phía Đông, nhưng trong chiến dịch Galixi ở Tây Nam tuyến phía Đông, quân Nga lại thắng quân Áo. Quân Áo phản công nhiều lần nhưng đều thất bại. Đến cuối năm 1914, ở tuyến phía Đông cũng giống như ở tuyến phía Tây, hai bên hình thành cục diện giằng co.

## **CHIẾN TRANH HỒI NGẠT**



Quân Đức nã đại bác vào Ipun vùng Tây Bì đã kéo dài suốt 3 ngày. Những viên đạn trái phá nặng một tấn bay từ nòng súng đại bác có đường kính 16 tấc Anh hầu như đã phá huỷ tan tành cái thị trấn nhỏ nằm trên biên giới Bì - Pháp. Nhưng những công sự ngầm của liên quân Pháp - Anh xây dựng ở đây rất kiên cố, quân Đức vẫn chưa xông được vào trận địa của đối phương. Hoàng hôn, trận pháo kích tạm ngưng, trận địa yên lặng như tờ, sự yên lặng của chết chóc.

Một người lính của liên quân chỉ đám khói xuất hiện trên trận địa quân Đức hỏi:

- Trò gì thế nhỉ?

- Hay là bên ấy cháy?

- Không, không giống - người lính nọ nhíu mắt nhìn một lát nói - xem kia, nó màu vàng xanh, không giống lửa cháy.

Nhiều anh lính thò đầu ra, chăm chú nhìn đám khói kỳ lạ.

- Xem kia, nó bay về phía này!

Đúng thế, đám khói màu vàng xanh ấy theo gió đang từ từ bay về phía trận địa của liên quân, nó chỉ cao bằng người, là là theo mặt đất, trong phút chốc đã bay tới trận địa liên quân.

- Chao ôi! Cái mùi gì... - Một người lính hít hít thứ khói lạ, nói chưa hết câu đã cảm thấy tức thở, nói không ra hơi.

Gần như cùng lúc ấy, mắt mũi, cổ họng của đám lính đều thấy đau rát như bị bỏng bởi một chất axit gì đó, rồi bắt đầu nghẹt thở; nhiều người ngã gục xuống đất, có người kêu lên the thé rồi chạy về phía sau.

- Hơi độc! Chú ý! - Một sĩ quan vừa định ra lệnh đã ngã xuống chết lăn quay.

Trận địa liên quân lập tức rối loạn, chẳng ai biết phải làm gì bây giờ.

Đám khói màu vàng xanh, ấy chính là một thứ hơi độc do quân Đức tung ra - khí Clo (Cl). Nó nặng gấp 1,5 lần không khí. Người hít phải thứ khí này sẽ mất hết năng lực hoạt động vì bị ngạt thở.

Đó là ngày 22 tháng 4 năm 1915, cũng là ngày quân Đức dự định mở chiến dịch Ipun trên tuyến phía Tây. Trước khi tấn công, quân Đức lợi dụng ban đêm, cho đặt 150 thùng hơi độc trên một chiến tuyến dài 6 km, cả thảy là 6000 hộp.

Hoàng hôn hôm ấy vừa đúng hướng gió có lợi, quân Đức thả hơi độc ra: trong 5 phút.

180 tấn hơi độc, ép xuống trận địa liên quân, kết quả 15.000 người trúng độc, trong đó 5000 người chết.

Hơi độc bắt đầu tan. Quân Đức đầu chụp mũ phòng độc xông sang trận địa liên quân. Cả một phòng tuyến dài 10 km không người phòng thủ rơi vào tay quân Đức. Khuya đêm ấy, liên quân phải dùng xe vận tải cấp tốc chở viện quân đến mới bít lại được lỗ hổng.

Làm thế nào để phòng được loại hơi độc này Liên quân vội đem những chiếc mặt nạ phòng độc đã được chuẩn bị phát cho quân lính. Nhưng vì không biết thành phần hóa học của loại hơi độc này nên việc phòng độc không hiệu quả.

Liên quân quyết định phái một gián điệp Pháp tên là Lysit đến hậu phương quân Đức để điều tra bí mật của loại vũ khí giết người này.

Lysit cải trang thành một người Đức đi du lịch chào hàng. Anh ta chú ý đến những đoàn xe chở dầu chạy về hướng Đông Bắc, bèn theo đến thành phố Hauxen gần sát Bỉ.

Hauxen là trung tâm sản xuất vũ khí đạn dược của Đức, nhà máy quân giới qui mô khổng lồ Crúp đặt ở đây. Lysit đoán hơi độc rất có thể sản xuất ở đây, nên hay lân la ra vào quán rượu có công nhân nhà máy này thường lui tới.

Mấy hôm sau, Lysit làm quen được với một người gác cổng già cô đơn của nhà máy. Anh ta tỏ ra rất hào phóng, đãi bia ông già hết chai này đến chai khác, nên đã giành được thiện cảm của đối phương.

Một buổi tối nọ, lão già gác cổng sau khi nốc no bia, vỗ vai Lysit nói một cách bí mật:

- Này ông bạn, ông nghe nói đến chuyện dùng đại bác bắn đạn hơi độc chưa?

Lysít giật thót tim, nhưng vẫn cố ý cười ha hả:

- Ông bạn già của tôi ơi, đừng có đùa, làm gì có chuyện ấy, bạn uống say rồi.

- Ông bạn ơi, có thật mà, chuyện thật 100%. Nhà vua còn sắp đến xem thí nghiệm đây!

Lysít vẫn vừa cười vừa nói:

- Tôi thì tôi nhất định không tin, nếu ông làm cho tôi tin được, tôi chịu...

Ông già có vẻ sốt ruột:

- Ông chịu gì nào?

- Chịu mất với ông 2000 mác.

- Thật không?

Lysít vỗ vỗ vai đối phương:

- Tất nhiên là thật rồi, nói thế thôi chứ làm sao mà ông thấy được!

- Tôi nhất định phải vớ được 2000 mác này, ông có gan đi xem không?

Lysít giả bộ lắc đầu:

- Như vậy không phải là quá nguy hiểm sao?

- Không, không nguy hiểm chút nào, mọi việc tôi sẽ thu xếp. Nhưng mà ông không thể quên món tiền cược này.

- Yên chí, quân tử nhất ngôn mà.

Đến ngày hẹn, Lysít theo lão gác cổng đến nấp ở một chỗ gần nơi thí nghiệm.

Một lát sau, Lysít nhìn từ xa thấy đoàn xe của Đức hoàng và một số quan chức cao cấp chạy tới.

Một khẩu đại bác hải quân rất to và một khẩu đại bác dã chiến cỡ 3 tấc Anh đặt trên bãi thực nghiệm. Trên sườn đồi cách đó 1,5 km có một dàn cừ đang

ăn cỏ, xem chừng đó là mục tiêu pháo kích. Một người đáng sĩ quan đang kính cẩn giới thiệu cái gì đó với Đức hoàng. Một chốc sau, các nhân viên rút lui, viên sĩ quan ra lệnh, khẩu đại bác đã chiến rùng mình, một quả đạn phóng ra. Lysit chú ý, tiếng đạn nổ nghe nhỏ, hoàn toàn không giống tiếng nổ bình thường.

Sau đó mấy giây, khẩu đại bác hải quân cũng lên tiếng. Điều lạ lùng là đạn không bắn vào đàn cừ. Sau mỗi lần đạn nổ, một đám hơi như mây màu vàng xanh từ từ bốc lên, bay về phía đàn cừ. Nó giống như sương mù là là di động, bao phủ đàn cừ. Đám sương mù tan, đàn cừ đều chết hết.

Lysit căng thẳng mắt mở to, bụng tính kế làm thế nào lấy được một ít chất đó để cung cấp cho hóa nghiệm. Anh chợt nhanh trí giả vờ buồn rầu nói với lão gác cổng:

- Thế là ông thắng rồi! - Lysit vừa nói vừa rút ra 2000 mác đưa cho lão.

- Tiền về anh, nhưng ông phải kiếm cho tôi một mảnh đạn đó để tôi làm kỷ niệm, được như thế khoản này cũng coi như không bị thu mất trắng.

Lão gác cổng hoan hỉ nhận tiền, giọng vui vẻ:

- Dễ thôi, tôi sẽ nhặt một mảnh to cho ông!

Mấy ngày sau đó, mảnh vỡ của trái đạn hơi độc đã được đặt trong phòng thí nghiệm ở Pari.

Một nhà khoa học nổi tiếng đã phân tích các thành phần hóa học của hơi độc. Những mặt nạ phòng độc làm trước kia, không có tác dụng vì hơi độc thấm được qua các mũi lỗ kim khâu quá rộng, đi vào đường hô hấp của người mang mặt nạ. Kết quả, binh lính mang mặt nạ dễ bị ngạt thở hơn những người không mang.

Ít lâu sau, quân Đức sử dụng những quả đạn hơi độc kiểu mới trên qui mô lớn, thay cho những hộp hơi độc lắp cố định. Loại đạn pháo này có thể trực tiếp bắn vào phòng tuyến liên quân mà không phụ thuộc vào hướng gió. Trong đạn pháo chứa hơi độc thể lỏng, khi nổ biến thành thể khí.

Mãi đến tháng 11 năm 1915, trong một trận tập kích liên quân bắt được 12 tù binh Đức mang mặt nạ phòng độc, mới phỏng theo đó làm ra những chiếc mặt nạ phòng độc tương đối có hiệu quả.

Thế là người Đức lại nghiên cứu chế ra một loại hơi độc mới. Nó không có màu sắc, khi tung ra đối phương không có cách gì nhận ra, nó nặng gấp 3,5 lần không khí, hiệu quả sát thương gấp 10 lần khí Clo.

Ăn miếng trả miếng, phía liên quân cũng chế tạo đạn pháo hơi độc của mình. Loại đạn này có chứa thêm chất độc cực mạnh, có thể làm cho da thịt của kẻ địch thối rữa.

Năm cuối cùng của cuộc chiến tranh, đạn pháo của quân Đức bắn đều có 50% hơi độc. Trong cuộc chiến tranh hơi độc tàn ác, vô nhân đạo mà hai bên tiến hành này, nạn nhân nhiều nhất tất nhiên là binh lính. Khoảng hơn 1.000.000 binh lính đã bị trúng độc, trong đó 1/10 tử vong.

## **CUỘC PHIÊU LƯU TRÊN BÁN ĐẢO GALIPÔLI**

Tháng 11 năm 1914, đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kỳ tham gia khối các nước Đồng minh. Như vậy là các nước Đức, đế quốc Áo. Hung có thêm một “chiến hữu”.

Một phần lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ ở đầu Đông bán đảo Bancăng giáp với phía Nam nước Nga.

Tháng 1 năm 1915, Tổng tư lệnh quân Nga yêu cầu Anh đưa quân tấn công Thổ Nhĩ Kỳ. Lý do của ông ta rất xác đáng: trước đây 5 tháng, để giảm bớt sức ép cho Anh và Pháp ở tuyến phía Tây, quân Nga đã dùng mấy chục vạn quân tiến công Đức ở tuyến phía Đông; bây giờ đến lượt Anh đáp lại sự ủng hộ của Nga, còn dùng hải quân hay lục quân để tấn công Thổ Nhĩ Kỳ thì Nga không quan tâm.

Bộ trưởng Hải quân Anh Sócxin chủ trương ủng hộ lại Nga, tấn công Thổ Nhĩ Kỳ trước để không chế eo biển Đacđanen, cắt đứt liên lạc giữa Đức, Áo và Thổ Nhĩ Kỳ. Theo đề nghị của Tổng Tư lệnh quân Nga, Bộ Hải quân Anh quyết định tiến hành hành động quân sự này và yêu cầu hải quân Pháp hiệp đồng tác chiến.

Ngày 19 tháng 2, hạm đội liên hợp gồm 18 tàu chiến của Anh, 4 tàu chiến của Pháp và một số tàu phụ trợ tiến vào cửa eo biển Đacđanen. Chỉ huy hạm đội này là thượng tướng hải quân Anh Kađen. Ông chuẩn bị đổ bộ lên bán đảo Galipôli ở eo biển phía châu Âu.

Bán đảo Galipôli dài 90 km, rộng từ 6 đến 20 km, hoang vu, nhiều núi, chỉ

có một con đường cái chạy dọc suốt cả đảo. Những mỏm núi và dốc đứng nhận ra eo biển Đacđanen giúp cho Thổ Nhĩ Kỳ có được một trận địa phòng ngự rất tốt, những hạm đội liên hợp được trang bị bằng đại bác cỡ 15 tấn Anh bắn phá dữ dội, nhanh chóng đã làm cho các pháo đài vòng ngoài của quân Thổ Nhĩ Kỳ phải câm miệng. Hạm đội lập tức cho đột kích lên bãi biển. Trong khi quân đột kích đang leo lên vách núi cạnh eo biển Đacđanen, thì bị lưới lửa tập kích. Hóa ra, Thổ Nhĩ Kỳ có trận địa phòng ngự vững chắc ẩn giấu sau vách núi cheo leo. Hạm đội trước đó không nghĩ đến việc cho người đi trinh sát, nên lúc này chỉ biết vãi đạn bừa bãi vào trận địa Thổ Nhĩ Kỳ, chẳng thu được chiến quả gì. Đến ngày 3 tháng 3, quân đổ bộ bị đánh lui.

Thượng tướng hải quân Kađen trước đó đinh ninh rằng, chỉ cần hạm đội của ông xuất hiện ở cửa eo biển Đacđanen là ý chí chiến đấu của quân Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tiêu tan, và vì vậy ông đã không vạch ra kế hoạch tác chiến cụ thể. Kết cục thất bại của hành động quân sự phiêu lưu này, khiến Kađen rất buồn.

Từ bài học xương máu đó, Kađen quyết định thay đổi phương thức chỉ huy cuộc tấn công lần thứ 2. Lần này, ông dự định cho tàu chiến cỡ lớn chạy vào eo biển Đacđanen rồi theo đường thủy, bắn phá các cụm pháo bố trí ở phía bờ bán đảo của Thổ Nhĩ Kỳ. Bỗng nhiên Kađen lặn ra ốm, phải tạm thời trao quyền chỉ huy lại cho Thượng tướng hải quân Đlôbêch.

Trước tiên, Đlôbêch cho quét, sạch thủy lôi Thổ Nhĩ Kỳ thả trong eo biển. Ngày 18 tháng 3, sau khi xác nhận trong eo biển không còn thủy lôi nữa, ông mới hạ lệnh cho quân hạm tiến vào.

Tất cả các quân hạm đều an toàn vượt qua bãi thủy lôi ở ngoài tiến vào eo biển Đacđanen. Con đường thủy này dài không quá 60 km, theo báo cáo của trinh sát trong nửa ngày, hỏa lực của các chiến hạm đã phá hủy đại bộ phận pháo bố trí trên bờ của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi các quân hạm quay lại tiếp tục tìm mục tiêu bắn phá thì tàu rà mìn lại rà một lần nữa ở những khu vực nguy hiểm. Bỗng nhiên oàng một tiếng chiếc tàu chiến của Pháp rung lên, trên boong tàu phụt lên một cột khói cao và một ngọn lửa. Thân tàu vẫn lao về phía trước, nhưng rất nhanh chóng lật úp và chìm xuống. Hạm trưởng và hơn 600 sĩ quan binh lính chìm xác dưới đáy biển.

Tướng Đlôbêch đưa kính viễn vọng lên quan sát cảnh tượng bất ngờ mà không sao hiểu nổi.

- Sao lại thế này? Pháo bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đang bắn!

Ông làm bầm nguyên rửa mấy câu rồi lập tức ra lệnh:

- Chú ý! Các tàu tiếp tục pháo kích trận địa quân địch!

Oàng! Oàng! Oàng! Những quả lửa cầu nối đuôi nhau từ trên quân hạm bay về phía trận địa quân Thổ Nhĩ Kỳ. Đến 4 giờ chiều, pháo bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ hầu như đã bị phá hủy toàn bộ.

Bỗng nhiên, những tiếng nổ dữ dội liên tiếp vang lên. Cùng với tiếng nổ, 3 quân hạm Anh chìm ngay xuống đáy biển.

Đôbếch mặt tái đi, hét toáng lên:

- Thủy lôi, thì ra là thủy lôi! Bọn Thổ Nhĩ Kỳ xảo quyệt! Lũ gã mìn chết tiệt!

Đôbếch sợ hạm đội sẽ thiệt hại lớn hơn bèn hạ lệnh cho tất cả các quân hạm rút khỏi eo biển Đacđanen. Nhưng trên đường quay về thêm 3 chiếc quân hạm Anh trúng thủy lôi, bị thương nặng vẫn cố ý ạch chạy về căn cứ.

Hóa ra, sau khi tàu phá mìn của hạm đội Anh - Pháp rà đi rà lại khu vực bố trí thủy lôi, một chiếc tàu nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ đã lén thả một loạt thủy lôi mới đúng vào chỗ hạm đội liên hợp vừa mới đi qua, chuyện này Đôbếch hoàn toàn không biết gì nên đã bị thiệt hại lớn.

Hai lần tấn công bằng đường biển đều không giành được thắng lợi, Anh quyết định cử tướng Haminton chỉ huy chiến dịch ở bán đảo Galipôli. Dưới quyền ông là những quân lính mới được tập hợp lại gồm khoảng 78.000 người, trong đó đại bộ phận là quân Ôxtrâyli và Niu Dilân, có thêm một sư đoàn quân Pháp và một đơn vị quân đội Ấn Độ.

Khi nhận lệnh ở Luân Đôn Haminton hoàn toàn không biết một tí gì về tình hình bán đảo Galipôli. Tất cả tài liệu trong tay ông ta chỉ có một cuốn sách viết về huấn luyện lục quân của Thổ Nhĩ Kỳ, một tấm bản đồ khu vực tác chiến không đầy đủ, một cuốn hướng dẫn du lịch thủ đô Côngxtantinốp (nay là Ixtambun) vừa mới mua ở hiệu sách về.

Ông ta thậm chí cũng không biết trên bán đảo có nước ngọt hay không. Đề phòng chuyện đó xảy ra, Haminton lệnh cho binh lính ra chợ, ra phố mua các thùng phuy rỗng, các túi da và các đồ đựng nước. Ông cho tập hợp bộ đội trên một hòn đảo phía Tây nam bán đảo Galipôli, ngày 23 tháng 4 dùng

chiến hạm chở quân vượt biển. Hai ngày sau, quân Haminton đổ bộ lên bán đảo Galipôli, bắt đầu cuộc tấn công phiêu lưu.

Phòng thủ bán đảo Galipôli là tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ huy đội quân 84.000 người này là một viên tướng Đức. Tranh thủ lúc hạm đội liên hợp Anh - Pháp rút khỏi eo Đắcđanen, tên tướng này tổ chức lại trận địa phòng thủ, bố trí mấy sư đoàn chốt ở những địa điểm mà đối phương có khả năng đổ bộ.

Haminton không có sự tính toán chu đáo về kế hoạch đổ bộ, chỉ vạch ra một cách chung chung là địa điểm đổ bộ nằm trong phạm vi 20 dặm Anh hai mé đầu phía nam bán đảo, còn việc lựa chọn trận địa cụ thể, do sĩ quan chỉ huy tại hiện trường quyết định.

Các sĩ quan chỉ huy của Ôxtrâyliya, Niu Dilân tin chắc đổ bộ vào ban đêm có thể giảm nguy hiểm tới mức thấp nhất nên chủ trương lợi dụng đêm tối đổ quân lên bờ. Một chiếc tàu đổ bộ vốn là một chiếc tàu chở than được sửa chữa lại, chở 2000 quân từ từ cập vào bờ. Đột nhiên, đại bác của Thổ Nhĩ Kỳ khai hỏa. Mũi tàu xô vào bãi cát bị kết cứng, nước ở đây lại rất sâu không lội được. Rất nhiều binh lính chưa kịp nhảy lên bờ đã bị đại bác địch bắn chết hoặc chìm xuống đáy biển.

Ngày hôm sau, 16.000 quân Ôxtrâyliya và Niu Dilân cũng đổ bộ được lên bờ, nhưng đành nằm chết dí dưới chân dốc và lưng đồi trước hỏa lực mãnh liệt của quân Thổ. Mất bốn năm ngày, hai bên cứ cầm cự với nhau như vậy, không bên nào đuổi được bên nào.

Ngày 1 tháng 5, tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ mở cuộc phản công vào trận địa bãi biển. Qua 3 ngày kịch chiến, quân của Haminton tử thương mất 1/3, nhưng tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ cũng vẫn chỉ không chế được các cao điểm, không sao đuổi nổi cánh quân của Ôxtrâyliya và Niu Dilân đã đổ bộ được lên.

Đến cuối tháng 5, trên bãi chiến trường nhỏ hẹp này đã ngổn ngang 8000 xác chết của cả hai bên, không khí ở đây ngập ngụa mùi hôi thối. Do sự hối thúc của các nhân viên y tế, chỉ huy của quân Ôxtrâyliya và Niu Dilân thỏa thuận với quân Thổ Nhĩ Kỳ, hai bên ngừng chiến 9 tiếng đồng hồ để chôn cất người chết.

Đến giờ quy định, tất cả những người tham gia chôn cất người chết đều đeo băng trắng, lặng lẽ đào những rãnh sâu. Lúc đầu mọi người còn tranh thủ lên



lút quan sát chiến hào của đối phương, nhưng chỉ lát sau hai bên đã dùng tiếng Anh và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ để nói chuyện với nhau; có người lại còn biểu nhau thuốc lá và trao đổi với nhau những đồ lặt vặt.

Hết thời gian ngừng bắn. Hai bên bắt tay nhau, chào chia tay, ai về chiến hào người ấy, ít phút sau đó, chiến trường lại vang lên tiếng súng nổ tới tấp.

Đầu tháng 8, Anh lại gửi đến 10 vạn quân, đổ bộ lên vịnh Supra ở Tây Bắc bán đảo Galipôli. Quân Thổ Nhĩ Kỳ không trụ nổi trước sức tấn công của binh lực hùng mạnh Anh, từ trận địa bãi biển rút lui về cao điểm chờ viện binh. Quân Anh sau khi chiếm được giải đất rộng 17 km sâu 4 km, cũng không tiếp tục tiến sâu thêm nữa. Kết quả là tập đoàn quân thứ 5 của Thổ Nhĩ Kỳ có thời gian điều quân tiếp viện tới.

Khi quân Anh một lần nữa mở cuộc tấn công lên cao điểm, họ phải đối mặt với quân Thổ Nhĩ Kỳ đã được tăng cường. Thế nhưng Haminton chủ quan tưởng rằng khu vực này đối phương đã rút lui vì không còn lực lượng. Kết quả, quân Anh lại gặp phải số phận thảm hại như đã gặp ở mỏm Nam bán đảo. Ít lâu sau, Haminton bị truất quyền chỉ huy.

Tháng 11, bầu trời trên bán đảo Galipôli lúc nào cũng âm âm tiếng sấm. Những cơn mưa như trút nước kéo dài suốt 24 giờ liền, tiếp đó là những trận bão tuyết, mặt đất tuyết phủ dày đến 2 thước Anh. Quân lính Ôxtrâyli, Niu Dilân ở mỏm Nam bán đảo kéo nhau núp trong các hang động và các đường hầm ngầm dưới đất; còn quân Anh trên vịnh Sufra hầu như không nơi ẩn náu. Mưa to biến các lạch nước và khe suối thành những dòng nước xiết gào thét cuốn đi hàng tấn bùn nhão. Bộ chỉ huy quân Anh không có sự chuẩn bị để đối phó với khí hậu ác liệt này. Áo quần không đủ ấm, chết đói đã đành, nhiều binh lính còn bị chết rét trong chiến hào, hơn 5000 người bị cái lạnh làm nứt nẻ da thịt.

Bộ Lục quân Anh đến lúc này mới từ bỏ ý định phiên lưu trên bán đảo Galipôli, hạ lệnh bắt đầu rút lui từ ngày 19 tháng 12.

Thời gian rút lui mất vừa tròn 20 ngày. Trên đường rút lui, họ phải rải những túi cát để đối phương không nghe thấy tiếng bước chân. Cuộc tấn công lên bán đảo Galipôli thất bại nhưng cuộc rút lui lại thành công. Quân Anh đã rút hết ra khỏi bán đảo rồi mà quân Thổ Nhĩ Kỳ vẫn cứ như chui trong trống, tiếp tục vãi đạn, nã đại bác vào chiến hào quân Anh lúc ấy trống trơn không có lấy một người.

Năm 1915, khoảng 50 vạn binh lính các nước khối Hiệp ước tham gia vào cuộc phiêu lưu quân sự này, số thương vong chiếm trên một nửa. Quân số của Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến cũng tới 50 vạn, một nửa bị thương vong. Tuy số thương vong hai bên gần ngang nhau, nhưng chủ lực của quân phòng thủ Thổ Nhĩ Kỳ đã bị tiêu diệt.

Do thất bại trong chiến dịch ở bán đảo Galipôli, Bộ trưởng Hải quân Anh Sócxin, người chủ trương cuộc phiêu lưu này đã bị đưa ra khỏi nội các. Mãi đến năm 1917, ông mới lấy lại được sự tín nhiệm và được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân một lần nữa.

## “CỒ MÁY XAY THỊT VÉCĐOONG”

Tướng Pháp Giópphơ bực bội suốt cả ngày vì một bản báo cáo quân sự.

Ông xem lại một lần nữa phần kiến nghị trong báo cáo rồi quẳng nó sang một bên. “Hừ! Tăng cường phòng thủ Vécđoong, thật là vớ vẩn!”

Đây là bản báo cáo của Đoàn đại biểu Hội đồng Lục quân viết sau khi thăm Vécđoong. Báo cáo nói, nhiều dấu hiệu chứng tỏ quân Đức sẽ tấn công mạnh cứ điếm quan trọng Vécđoong, mà lực lượng phòng thủ ở đây thì rất yếu. Báo cáo kiến nghị Bộ Lục quân có biện pháp tăng cường.

Giópphơ hoàn toàn không đồng ý với quan điểm trong báo cáo. Là Tổng tư lệnh quân đội Pháp, ông có thể không cần đếm xỉa đến bản báo cáo này, nhưng nó lại do ông Bộ trưởng Lục quân đích thân phê chuyển và yêu cầu Giópphơ cho ý kiến. Giópphơ bứt rứt cả ngày, cuối cùng bảo viên sĩ quan phụ tá mời Tổng tham mưu trưởng đến bàn.

Giópphơ cầm bản báo cáo lên, phần nộ nói:

- Quân nhân dưới quyền chỉ huy của tôi lại dám vượt cấp đem lời oán thán và kháng nghị gửi lên Chính phủ, cố ý làm rối loạn kỷ luật của lục quân, thật chẳng ra thể thống gì!

Cái này. . . à. . . vâng, việc trực tiếp báo cáo với ngài Bộ trưởng tình hình ở tiền tuyến quả là khí không phải. Nhưng thưa ngài Tổng tư lệnh, chúng ta rút khỏi cứ điếm quan trọng nhiều pháo thế, phải chăng. . .

Giópphơ thô bạo cắt ngang lời đối phương:

- “Phải chăng”, “phải chăng” cái gì? Đứng về mục đích quân sự mà xét, cứ điểm Vécđoong đã hoàn toàn vô dụng! Trong tay người Đức có đại bác 16,5 tấn Anh, cứ điểm quan trọng Liegiơ thất thủ là bằng chứng rõ ràng. Cố thủ cứ điểm đã lỗi thời từ lâu rồi. Phải dùng công sự dã chiến thọc sâu vào để thay thế!

- Nhưng nếu Vécđoong mất thì Pari sẽ bị uy hiếp nghiêm trọng.

Giôpphơ cười với vẻ khinh miệt:

Người Đức đã từng đến cách Pari 15 km còn bị chúng ta đánh lui. Vécđoong cách Pari hơn 200 km thì sợ gì!

- Nhưng Vécđoong là cứ điểm quan trọng nổi tiếng của nước Pháp, để mất nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần quân đội.

- Điều tôi thú vị nhất là chiến dịch Xomơ sắp mở màn Xomơ đánh thắng thì tự nhiên Vécđoong sẽ được giải quyết. Và lại chẳng phải ở Vécđoong còn tới 4 sư, 10 vạn người sao?

- Vâng, nhưng đại bác đã chuyển đi, còn không đến 300 cỗ.

- Phải tập trung lực lượng đánh thắng trận Xomơ này. Quân ở Vécđoong có thể giữ 4 sư, còn đại bác có thể phải chuyển đi thêm mấy chục khẩu nữa.

- Thế trả lời như thế nào với ngài Bộ trưởng ạ?

Giôpphơ suy nghĩ một lát, nhét báo cáo vào ngăn kéo, cười nói:

- Thế này vậy, ta chưa vội trả lời.

Thông tin và kiến nghị mà báo cáo quân sự cung cấp rất chính xác. Tháng 1 năm 1916, trong khi đại bác ở Vécđoong đang được di chuyển khỏi tháp pháo thì quân Đức đã bắt đầu thi hành kế hoạch hành động mang mã hiệu “Nơi hành quyết”, chuẩn bị bao vây tấn công Vécđoong.

Người vạch ra kế hoạch này là tham mưu trưởng mới của quân Đức Phankenhan, người thay thế Mônơ. Mục tiêu chiến lược của ông này là tấn công vào một căn cứ quân sự quan trọng mà Pháp không thể từ bỏ, bắt Pháp phải dốc vào đó toàn bộ binh lực, sau đó ông ta sẽ cho tiêu diệt, “làm cho Pháp chảy hết máu”, tan rã về quân sự, từ đó buộc phải đầu hàng.

Cứ điểm quân sự mà Phankenhan quyết định chọn chính là Vécđoong mà tướng Giopphơ coi thường!

Để chuẩn bị cho cuộc tấn công này, Phankenhan hạ lệnh huy động toàn bộ đại bác ở mặt trận Nga, bán đảo Bancăng và của nhà máy quân giới Crúp về tập trung chung quanh mục tiêu tấn công. Trên một chiến tuyến chỉ dài 12 km, bố trí 1000 cỗ đại bác, trận địa tiền duyên còn có hơn 500 khẩu súng phóng bom. Lực lượng tấn công có 10 sư 27 vạn người, tức là gần gấp 3 lần quân Pháp phòng thủ Vécđoong.

7 giờ 15 phút sáng sớm ngày 21 tháng 2, cuộc tấn công của quân Đức bắt đầu.

Sau loạt pháo hiệu bắn lên không trung, pháo bầy của Đức tập trung dội vào pháo đài Vécđoong với tốc độ 10 vạn phát một giờ. 13 cỗ đại bác công thành cỡ 16,5 tấn Anh gầm lên rung trời chuyển đất, phóng đi những viên đạn nặng cả tấn vào những công trình, kiên cố nhất trong cứ điểm. Súng phóng bom bắn đi những trái bom chứa trên 100 cân Anh thuốc nổ và mảnh vụn kim loại, phá huỷ hoàn toàn từng đoạn, từng đoạn hệ thống chiến hào của quân Pháp. Pháo cao tốc cỡ 5,2 tấn Anh, bắn bom bi với tốc độ của đạn súng trường, làm cho quân Pháp chưa kịp tránh đã toi mạng. Ngoài ra, quân Đức còn dùng cả súng phun lửa.

Sau 12 giờ đánh phá dữ dội, hệ thống chiến hào nằm trong vùng tam giác gần cứ điểm Vécđoong bị phá huỷ hoàn toàn, rừng bị cháy trụi, đỉnh núi bị san bằng, cả phòng tuyến quân Pháp chìm trong khói lửa mịt mù.

“Xung phong!”, trận pháo kích vừa ngừng, 6 sư đoàn bộ binh Đức gào thét, từ trên chiến tuyến chỉ rộng 10 km xông vào phòng tuyến quân Pháp.

Trận địa quân Pháp chỉ còn là một bể lửa, nhưng binh sĩ vẫn anh dũng chống cự. Sau hai ngày kịch chiến, quân Đức bắt được hơn một vạn tù binh, 65 cỗ đại bác, phòng tuyến chủ yếu của Pháp đã bị chọc thủng.

Báo cáo khẩn cấp quân Đức tấn công Vécđoong, ngay đêm hôm ấy được đưa đến Bộ Tổng tư lệnh quân Pháp.

Viên sĩ quan phụ tá nói ngắn gọn với người mang tin đến:

- Tướng Giopphơ đã đi ngủ, không thể đánh thức ngài dậy.

- Nhưng đây là quân báo khẩn cấp Vécđoong sắp thất thủ phải báo cáo ngay

với Tổng tư lệnh. Người nọ sốt ruột nói.

Viên sĩ quan phụ tá nhún vai:

- Không được, 10 giờ tối. Tổng tư lệnh đang ngủ, không ai được phép quấy rầy ngài!

Tinh mơ hôm sau, Giôpphơ mới được biết tin quân Đức đại tấn công Vécđoong. Lại một ngày nữa qua đi, ông ta mới ra lệnh cho Tổng tham mưu trưởng:

- Xem ra, Vécđoong không thể để mất vào tay người Đức. Ông hãy lập tức đến đó truyền lệnh của tôi: Bằng mọi giá phải tử thủ trận địa, nếu không sẽ ảnh hưởng đến cả cục diện chiến tranh!

Ngày 25 tháng 2, Giôpphơ quyết định cử tướng Pêtanh làm tư lệnh khu vực Vécđoong và đưa thêm rất nhiều viện binh đến.

Đêm hôm ấy, Pêtanh đến Vécđoong. Ngay ngày hôm ấy, pháo đài Đômông ở đông bắc cứ điểm Vécđoong đã bị quân Đức chiếm. Pháo đài này, trước đây có một sư đoàn khinh bộ binh cố thủ, đã bị 12 vạn quả đại bác của Đức bắn cho tan tác. Một chi đội tuần tra 9 người của quân Đức, trong mưa gió và khói đạn mịt mù, không bắn lấy một viên đạn đã chiếm được pháo đài kiên cố này. Vécđoong đứng trước nguy cơ bị bao vây.

Pêtanh thấy tình hình nguy cấp, lập tức vạch ra cho quân lính ở tiền tuyến một tuyến độc chiến, ra nghiêm lệnh phải bằng mọi cách chặn đứng cuộc tấn công của quân Đức, không được lùi quá tuyến ấy.

Vấn đề quan trọng nhất còn lại là làm thế nào bảo đảm cho viện binh và súng ống đạn dược đến được nhanh chóng, nếu không thì không có cách gì giữ được Vécđoong.

Pêtanh triệu tập các sĩ quan chỉ huy lại hỏi:

- Bây giờ còn mấy tuyến giao thông có thể thông với hậu phương?

- Ngoài một con đường phụ thông đến Tây Nam có thể còn tạm đi được, toàn bộ các tuyến đường khác đều bị đại bác Đức cắt đứt. Một viên sĩ quan phụ trách hậu cầu chau mày nói.

- Dọc theo con đường này còn có một tuyến đường sắt hẹp chạy một chiều.

Một sĩ quan chỉ huy khác nói thêm: Thường ngày vẫn dùng nó để vận chuyển tiếp tế quân phòng vệ, nhưng lượng vận tải, rất nhỏ, hơn nữa cũng đã bị quân Đức phá hoại nghiêm trọng.

Pêtanh tỏ ra quan tâm đến tuyến đường này, vội hỏi:

- Đường rộng bao nhiêu?

- 6 mét

- Mặt đường thế nào? Chịu nổi xe tải hạng nặng không?

- Mặt đường không tốt lắm, còn phải xem có bao nhiêu xe chạy qua.

Pêtanh cầm cuốn sổ lên, dùng bút chì hí hoáy tính toán một lát, rồi nói:

- Theo tình hình trước mắt, chúng ta phải tập trung được 20 vạn quân trong vòng 1 tuần lễ mới có thể ngang bằng với binh lực của Đức. Tương ứng với việc này; chúng ta cần có hơn 2 vạn tấn súng ống đạn dược - Ông ta lại hí hoáy tính toán, sau đó nói tiếp - Muốn vận chuyển một lực lượng quân đội và súng ống đạn dược như thế này, chúng ta phải bảo đảm mỗi ngày đêm có 6000 xe đến đây. Như vậy bình quân cứ 14 giây có một chiếc xe đi qua con đường này.

Các sĩ quan chỉ huy nghe xong đều ngơ ngác nhìn nhau, không ai nói một lời.

Pêtanh bỗng vụt đứng dậy, giọng rất nghiêm túc:

- Bây giờ tôi ra lệnh: Lập tức tổ chức ngay một Đội sửa đường gấp vận Động dân chúng ven đường giúp đỡ lát và mở rộng mặt đường. Kể từ ngày 27, phải bảo đảm cho xe chạy an toàn trên con đường này 24 giờ / 24 giờ. Vécđoong giữ được hay không là do việc này. Khẩu hiệu của chúng ta: “Quyết không cho quân Đức đi qua Vécđoong!”.

Mệnh lệnh của Pêtanh được chấp hành triệt để. Ròng rã 7 ngày, xe vun vút phóng trên con đường này như nước chảy, 19 vạn viện binh và 25.000 tấn súng ống đạn dược đã được nhanh chóng chuyển đến Vécđoong nhờ con đường mà việc vận tải từ hậu phương đến Vécđoong được bảo đảm nên người Pháp gọi đó là “con đường của Chúa”.

Lực lượng quân sự hai bên dần dần đi đến chỗ cân bằng, cao trào tấn công

lần thứ nhất dịu dần. Quân Đức tuy có giành được một số tiến triển nhưng còn cách rất xa so với yêu cầu của kế hoạch hành động “Nơi hành quyết” của Phakenhan. Cuối tháng 4, vì có công bảo vệ Vécđoong, Pêtanh được thăng chức làm Tư lệnh Phương diện quân.

Sau đó, quân Đức lại phát động hai cao trào tấn công và chiếm được một pháo đài khác của Vécđoong, nhưng vẫn chưa hạ được cứ điểm quan trọng này.

Mùa thu, quân Pháp bắt đầu phản công, thu hồi lại được hai pháo đài bị mất và phần lớn đất đai đã lọt vào tay quân Đức. Ngày 18 tháng 12, chiến dịch Vécđoong kết thúc.

Trong chiến dịch quy mô to lớn này, phía quân Đức dốc vào cả thảy 46 sư đoàn; toàn bộ 70 sư đoàn của quân Pháp có 66 sư đã lần lượt tham gia chiến đấu. Trong cuộc tàn sát đẫm máu ở Vécđoong, hai bên thương vong hơn 70 vạn người, vì lẽ đó Vécđoong được mệnh danh là “cỗ máy xay thịt Vécđoong”. Chiến sự còn chưa kết thúc, Đức hoàng đã hiểu ra kế hoạch Phakenhan không chỉ “làm cho máu nước Pháp chảy hết” mà cũng làm nước Đức chảy hết máu, cho nên hoàng đế đã phê chuẩn việc xin từ chức của Tổng tham mưu trưởng Phakenhan.

# TÀU NGỤY TRANG SẴN TÀU NGẦM

Gần trưa, tàu ngầm U - 20 nổi lên trên mặt biển xanh biếc. Vị trí của nó cách bờ biển đông nam Airolen khoảng 18 km.

Chiếc tàu ngầm này của Đức đã bắn chìm hai chiếc tàu thủy và một chiếc thuyền buồm của Anh, bây giờ nó đang tìm con mồi.

Tàu thủy! Một chiếc tàu thủy Anh! - Quan trắc viên bỗng nhiên kêu to lên.

Thuyền trưởng Oát dùng kính viễn vọng quan sát rồi lập tức ra lệnh:

- Lặn xuống! Độ sâu 13 mét. Hướng Tây Nam Tốc độ nhanh nhất. Chuẩn bị phóng ngư lôi!

1 giờ sau, tàu ngầm U- 20 đã chạy đến chỗ cách tàu thủy Anh chừng 800 mét và quyết định phương vị tấn công.

Chiếc tàu có tên Luxitania này là chiếc tàu lớn nhất và nhanh nhất của Anh chạy trên Đại Tây Dương. Nó dài độ 240m, tốc độ cao nhất là 40 km/giờ nhanh gấp đôi so với bất cứ tàu ngầm nào. Lúc này, phần lớn hành khách trên tàu vừa ăn trưa xong, đang đứng trên boong ngắm nhìn phong cảnh tuyệt vời của bờ biển Airolen.

Cách đây 3 tháng, Oát đã nhận được lệnh của cấp trên báo cho biết kể từ ngày 18 tháng 2 năm 1915, nếu phát hiện được tàu buôn của những nước thù địch trong vùng biển của Anh và Airolen đều có thể tấn công mà không cần cảnh cáo, tàu của nước trung lập cũng không ngoại lệ. Luxitania là tàu Anh, lại đi trong vùng biển đã tuyên bố, tất nhiên là phải tấn công.

“Nhắm đúng phần giữa mạn phải, chuẩn bị! Phóng!”

“Vèo” một tiếng quả ngư lôi được bắn ra khỏi ống lao thẳng về phía con tàu, để lại sau nó một dải bọt trắng xóa trên mặt biển.

“Oàng!” Một tiếng nổ dữ dội. Quả ngư lôi đánh trúng phía sau của mạn bên phải con tàu, làm nổ tung tầng trên. Một khối lửa lớn bùng lên. Mũi tàu chìm xuống. Xuồng cứu hộ rời rít thả xuống, dây chằng không giữ được thăng bằng nên một số xuồng vừa chạm mặt biển đã bị lật úp.

18 phút sau, chiếc tàu Luxitania đồ sộ mất hút trong sóng lớn của biển cả.



Hơn 1.100 người thiệt mạng, trong đó có 128 người Mỹ.

Đây là một màn trong “chiến tranh tàu ngầm không hạn chế” của Đức.

Trước sự kháng nghị mạnh mẽ của Chính phủ Mỹ, Chính phủ Đức sợ Mỹ tham gia vào khối các nước Hiệp ước tuyên chiến với Đức, ngày 4 tháng 5 năm 1916, không thể không tuyên bố là đã ra lệnh cho hải quân “chưa cảnh cáo trước và chưa cứu được người ra” thì không được đánh chìm tàu buôn, nhưng khi tàu buôn này có ý định chạy trốn hoặc chống cự lại thì được phép hành động.

Từ đó, tàu ngầm Đức thay đổi phương pháp tấn công: Khi gặp tàu buôn, trước tiên nổ súng ra lệnh bắt dừng lại, cho phép người trên tàu xuống xuống cứu hộ, rồi lên tàu cướp đoạt chiến lợi phẩm, sau đó đánh chìm tàu.

Căn cứ vào sự thay đổi này, hải quân Anh vạch một phương án bí mật để đối phó với tàu ngầm Đức.

Trên Đại Tây Dương mênh mông, một chiếc tàu chở hàng cũ kỹ men theo đường hàng hải mậu dịch, chạy chậm chậm.

Một thủy thủ kêu lên:

- Xem kia, tàu ngầm Đức nổi lên rồi!

Thuyền trưởng nhìn một thoáng chiếc tàu ngầm đang nổi lên, ra lệnh:

- Tất cả vào vị trí, chú ý ẩn nấp!

Chiếc tàu ngầm lù lù nổi lên rất nhanh trên mặt biển. Mấy chàng lính thủy chui ra đi về phía bộ pháo trên bong tàu.

“Oàng” một tiếng, một quả đạn đại bác nổ ở phía trước chiếc tàu chở hàng.

Thuyền trưởng tiếp tục ra lệnh:

Cho tàu dừng! Sẵn sàng theo kế hoạch!

Khẩu lệnh vừa dứt, các thuyền viên đều tỏ ra vội vội vàng vàng, lảng xãng chạy tới chạy lui. Có người vội lao đến chỗ xuống cứu hộ, có người như đang bận rộn việc gì đó bên mạn tàu.

Thuyền trưởng tàu ngầm thấy tàu hàng dừng lại, các nhân viên trên tàu đang hoảng hốt cuống quýt, nghĩ rằng là chiếc tàu hàng chuẩn bị đầu hàng nên hoàn toàn không đề phòng gì, ra lệnh cho tàu ngầm tới sát tàu hàng.

Trong khi đó, 12 khẩu pháo giấu bên mạn tàu đều chĩa nòng vào chiếc tàu ngầm đang chạy đến. Thuyền trưởng giờ cao một chiếc lồng chim bên trong có con vẹt rất đẹp, đùa với người Đức, làm cho bọn này cười ha hả?

Khi chiếc tàu ngầm đi vào đúng tầm bắn, thuyền trưởng tàu hàng bỗng hô to một tiếng: “Bắn!”

“Ầm” một tiếng, lá chắn ngực trang chung quanh các khẩu đại bác theo dây xích đồ ập xuống, những quả cầu lửa nối nhau bay về phía tàu ngầm, đồng thời một lá cờ của hải quân Hàng gia Anh được kéo lên đỉnh cột đài quan trắc.

Chiếc tàu ngầm chưa kịp nổ súng bắn trả, chưa kịp lặn xuống đã bị hỏa pháo dữ dội bắn chìm. Hóa ra chiếc tàu chở hàng cũ kỹ này là chiếc tàu săn tàu ngầm đã được ngực trang. Máy chiếc tàu ngầm của Đức đã bị nó tiêu diệt bằng cách này.

Một số tàu ngầm Đức bỗng nhiên mất tích, hải quân Đức cảm thấy rất lạ lùng, không rõ vì nguyên nhân gì. Họ đề nghị tung gián điệp vào các nước để thu thập tin tức tình báo.

Ít lâu sau, bí mật về tàu săn tàu ngầm của Anh bị một gián điệp tên là Xibéc dò ra.

Xibéc là gián điệp Đức chui vào được bộ phận kiểm tra bưu chính Canada. Một hôm anh chàng mở một bì thư, tình cờ phát hiện trong thư có nhắc đến chuyện người anh của tác giả bức thư đang thực hiện một phương án bí mật có khả năng chấm dứt mối đe dọa của các tàu ngầm Đức. Xibéc biết đây là một tin tức hết sức cơ mật, liền tìm đến nhà người gửi thư với tư cách là kiểm tra viên của Chính phủ.

- Thưa phu nhân, anh của bà là sĩ quan của hải quân Anh phải không ạ?

- Vâng, sao ngài biết?

- Thưa phu nhân, - Xibéc lấy bức thư ra giọng rất nghiêm chỉnh - Trong thư, các vị đã tiết lộ bí mật quân sự!

- Ô...

Xibéc không chờ bà này trả lời, tiếp tục cảnh cáo:

- Bà biết không? Điều này sẽ làm hại đến tiền đồ của anh bà!

- Thưa ngài, tôi xin ngài, không, tôi thành thật van ngài...

Xibéc thừa cơ gạn hỏi người đàn bà đó rất nhiều tình tiết tỉ mỉ. Hoá ra, tàu săn tàu ngầm của Anh phần lớn đều được nguy trang thành tàu chở hàng hoặc tàu buồm, dựa vào số hiệu Q bí mật để phân biệt. Trên tàu có đại bác và ống phóng ngư lôi; tất cả nhân viên đều là thuyền viên hải quân. Một số tàu ngầm Đức vì không nhận ra được những tàu này cho nên đã bị đánh chìm.

Xibéc lập tức gửi tin tình báo quan trọng này về Béclin.

Từ đó đôi với loại tàu khả nghi, tàu ngầm Đức không cảnh cáo trước mà phóng ngay ngư lôi, rồi bám sát để theo dõi xem nó bị thiệt hại ra sao, lần thứ hai nổi lên chỉ dùng đại bác bắn chìm tàu, như vậy có thể tiết kiệm được một quả ngư lôi.

Tàu săn tàu ngầm của Anh hết chiếc này đến chiếc khác bị đánh chìm. Thế là họ lại dùng chiến thuật mới...

Một chiếc tàu săn tàu ngầm nguy trang như thường lệ men theo tuyến đường mậu dịch chạy về phía nước Anh. Bỗng một quả ngư lôi không biết từ đâu phóng tới nổ tung : làm hỏng vỏ tàu, con tàu bắt đầu chìm Các thủy thủ tranh nhau nhảy xuống các xuồng cứu hộ chèo thực mạng để tránh xa chiếc tàu. lát sau, trên tàu không còn một bóng người.

Tàu chìm dần, nhưng có điều lạ là, tốc độ chìm càng ngày càng chậm, như có cái gì đỡ lấy nó. Tàu ngầm Đức có lẽ không chú ý đến điều này.

Té ra trong tàu nguy trang Q- 5 đã chất đầy gỗ mềm khiến cho con tàu không chìm nhanh xuống được. Các pháo thủ nấp sau mạn thuyền vẫn nằm cạnh các khẩu đại bác được giấu kín. Mặc cho nước biển dâng cao, người bị bỏng lửa, họ vẫn không để lộ mục tiêu.

Dưới mặt biển sâu, tàu ngầm Đức vẫn lặng lẽ bám sát theo dõi, quan sát thấy còn môi đang từ từ chìm xuống, cảm thấy không bị nguy hiểm gì nữa, nó cẩn thận nổi lên mặt nước. Nhưng khi viên hạm trưởng xuất hiện trên tháp chỉ huy, tàu nguy trang Q-5 lập tức nã pháo dữ dội. Quả đạn thứ nhất đã bắn

chết hạm trưởng. Cùng lúc ấy, tàu ngầm hứng trọn hơn 30 quả đạn đại bác, chìm xuống biển cả trong vòng một phút.

Mãi đến khi tàu ngầm chìm xuống đến đáy biển, tàu ngư lôi Q-5 sắp chìm mới kêu cứu với tàu chiến Anh gần đó. Một chiếc khu trục hạm nhanh chóng chạy về phía hiện trường kéo chiếc tàu săn tàu ngầm đã lập được kỳ công này về bến cảng...

Hải quân Đức đã nhận ra chiến tranh tàu ngầm về căn bản không thể phá vỡ được sự phong tỏa của hải quân: hùng mạnh của Anh, nên quyết định tìm cơ hội quyết chiến với hạm đội Anh. Thế là đã xảy ra trận đánh lớn nhất trên biển trong Đại chiến thế giới lần thứ 1: trận đại hải chiến Giútlen.

## TRẬN HẢI CHIẾN GIÚTLEN

“Tàu địch Lútđô liên tiếp phát tin, nội dung đang dịch”

“5 tuần dương hạm chiến đấu đang di chuyển dọc theo bờ biển Giútlen, không ngừng phát tin, nhận định có những hoạt động quân sự khác thường”.

“Tàu địch Lútđô đã tiến vào eo biển Skagiêrác, hiện đang đi về phía Bắc hải”.

“Tàu địch Lútđô. . . đã vào Bắc Hải. . .”

Ngày 30 tháng 5 năm 1916, những tin mật báo quân sự liên tục được gửi đến Tư lệnh Hải quân Anh Gienlicô.

Gienlicô đọc các tài liệu dịch, biết tàu Lutđô là kỳ hạm của hạm đội do Thượng tướng Hải quân Hippơ chỉ huy, trọng tải 26.000 tấn được trang bị đại bác cỡ 12 tấc Anh.

“Đại bác cỡ 15 tấc Anh của Bêátđi đủ để đối phó với nó”. - Gienlicô đang cân nhắc. “Nhưng người Đức rất xảo quyết. Hễ hạm đội hùng mạnh, của chúng ta xuất hiện thì nó chuồn. Phải đối phó với nó thế nào đây?”

Viên tư lệnh Hải quân suy nghĩ một lát, quyết định cho trung tướng Bêátđi chỉ huy một hạm đội tương đối yếu ra nghênh chiến tàu Đức, sau đợt pháo kích ngắn ngủi sẽ rút chạy về phía hạm đội chủ lực - đang mai phục trên biển ở cách xa đó, rồi đánh một trận tiêu diệt hạm đội Đức.

Gienlicô bảo viên sĩ quan phụ tá viết thành mệnh lệnh tác chiến, lệnh cho Bêatti lập tức chỉ huy 4 tàu chủ lực và 6 tuần dương hạm chiến đấu đi tiên phong, gấp rút chạy về phía mặt biển Tây Bắc bán đảo Giútlen. Bản thân ông sẽ đích thân chỉ huy 24 tàu chủ lực, 3 tuần dương hạm chiến đấu và một số tàu phụ trợ đi sau.

Không ngờ, sự xuất hiện của tàu Lútđô là mưu kế của Thượng tướng Hải quân Silơ, tư lệnh hạm đội vùng biển khơi của quân Đức. Phương án của ông ta là: dùng tàu Lútđô v.v... làm mồi nhử, nhử cho hải quân Anh xuất kích. Những chiến hạm này sau khi phản kích có tính chất tượng trưng sẽ rút lui, nhử hạm đội Anh vào tầm bắn của hạm đội lớn do Silơ đích thân chỉ huy, sau đó bao vây tiêu diệt.

Như vậy hạm đội của cả hai bên trên thực tế đều dùng phương án giống nhau.

Tàu Lútđô v.v.. sở dĩ liên tục phát tin và tiến dọc theo bờ biển cũng là làm theo lệnh của Silơ nhằm mục đích để cho hải quân Anh dễ dàng xác định phương vị ra nghênh chiến trước. Còn hạm đội lớn do ông chỉ huy thì chạy sau tàu Lútđô khoảng 80 km. Để đánh lừa hải quân Anh, đài vô tuyến điện quân cảng Đức tiếp tục dùng tín hiệu của kỳ hạm của Silơ để phát thanh, khiến đối phương tưởng chủ lực của hạm đội Đức vẫn đang còn trong cảng.

2 giờ chiều ngày 31 tháng 5, tiền, quân của hai hạm đội khổng lồ đều đã xuất hiện trên mặt biển Tây Bắc Giútlen, cách nhau chỉ hơn 50km, nhưng chẳng bên nào biết đối phương đang ở phía trước gần đó.

Mấy phút sau, quan sát viên trên chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ của tiền quân hạm đội Anh do Bêatti chỉ huy kêu lên:

- Phía xa có hơi bốc lên khác thường!

Hạm trưởng sau khi liên lạc với trung tướng Bêatti và được ông đồng ý, lập tức cho tàu rời biên đội tiến lên phía trước để kiểm tra.

Lát sau, quan sát viên báo cáo:

- Phía trước là một chiếc tàu hàng của Đan Mạch!

Hạm trưởng vừa mới yên tâm thì quan sát viên báo cáo tiếp:

- Phát hiện một chiếc tàu địch!

Thì ra chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ thuộc tiên quân của Đức cũng đã thấy chiếc tàu chở hàng của Đan Mạch, bèn quay mũi chạy về phía nó.

Cả hai chiếc tuần dương hạm đều nhận ra đối thủ của mình, vội vàng nhanh chóng tiếp cận.

2 giờ 52 phút, cả hai đều nổ súng nhưng đều không bắn trúng.

Bêátđi được biết quân hạm đã gặp tàu Đức, chỉ huy các quân hạm sẵn sàng chiến đấu, rồi hạ lệnh:

- Các tuần dương hạm chiến đấu mở hết tốc lực tiến lên phía trước, tàu chủ lực bám theo sát. Giữ liên lạc chặt chẽ với hạm đội chủ lực!

Như vậy là 6 tuần dương hạm của Anh nghênh chiến 5 tuần dương hạm của Đức phía Anh mất ưu thế hai chọi một như dự tính.

Chiến hạm của Bêátđi chạy về phía Đông với tốc độ 45 km/giờ. Chẳng mấy chốc, hạm đội của Hippơ đã nằm trong tầm nhìn. Theo kế hoạch của Silơ, Hippơ chỉ huy hạm đội lùi dần theo hướng hạm đội chủ lực của mình. Chiến hạm của Bêátđi vẫn bám sát theo sau.

Khi còn cách nhau chừng 20 km, Hippơ hạ lệnh nổ súng. Tàu chiến của Bêátđi bắn trả. Uy lực đại bác cỡ 12 tấc Anh của Đức không sánh được với đại bác cỡ 13,5 và 15 tấc Anh của Anh. Nhưng kỹ thuật bắn của hải quân Đức lại vượt xa hải quân Anh, kỳ hạm “Su tử” của hải quân Anh mấy lần dính đạn của hải quân Đức.

4 giờ, một quả đại bác đã bắn trúng tháp pháo của tàu “Su tử”, gây ra tiếng nổ dữ dội. Trên tháp pháo, trừ thiếu tá Havít sĩ quan chỉ huy, những người còn lại đều chết ngay tại trận. Đạn nổ sẽ làm cho các bao thuốc súng bén lửa bốc cháy và cả chiếc tàu sẽ tức khắc bị phá hủy tan tành, thiếu tá Havít mặc dầu đã bị mất cả hai chân vẫn gắng gượng qua ống truyền thanh hạ lệnh xả nước vào kho đạn, nhờ đó mà tàu “Su tử” tránh được đại nạn.

Cùng lúc ấy, một loạt đạn của hải quân Đức đã xuyên thủng boong tàu dày 9 tấc Anh của chiến hạm “Hoàng hậu Mari” số 9, khiến chiếc tuần dương hạm trọng tải 26.000 tấn được trang bị đại bác cỡ 13,5 tấc Anh này trong khoảnh khắc chìm xuống biển cả, 1275 thuyền viên chỉ còn 9 người sống sót.

Sau đó mấy phút, chiến hạm “Bất khuất” trọng tải 21.000 tấn bị hai quả đạn đại bác cỡ lớn của tàu Đức bắn trúng. 30 giây sau là một tiếng nổ ầm ầm, đồ

đạc trên tàu bay lả tả lên không trung. Chiến hạm “Bất Khuất” cùng với 1017 thuyền viên lập tức vùi thân dưới đáy biển.

- Những con tàu chết tiệt chúng làm ăn thế nào thế này? - Trên tàu chỉ huy, Bêatti giọng bồm bồm - Bỗng chốc mất toi hai chiếc! Lái sang trái, lao thẳng vào quân Đức!

Bêatti tin chắc 4 tàu chủ lực của ông có thể đuổi kịp nên đã hạ lệnh như vậy, và quả nhiên chẳng mấy chốc họ đã đuổi kịp.

Hippo thấy hạm đội của Bêatti đuổi theo, liền mở hết tốc lực, chạy về phía hạm đội chủ lực của Silơ. Một lát sau, Bêatti phát hiện thấy hạm đội chủ lực của Đức lơ mờ xuất hiện trên mặt biển không xa lắm, liền quay mũi 180, mở hết tốc lực tháo chạy về phía sau để được đại bác trên hạm đội chủ lực của mình che chở. Trong khi quay lui, hai bên tiến hành một trận pháo kích, kết quả 3 tàu chủ lực của Bêatti bị thương, 2 tuần dương hạm của Đức cũng bị thương nặng, trong đó có tàu Lútđô là còn có thể gắng gượng chạy.

Khoảng 6 giờ, hạm đội của Anh phát hiện ra trước phương vị của hạm đội chủ lực Đức. Tư lệnh hải quân Gienlicô quan sát la bàn rồi quả quyết hạ lệnh:

- Toàn bộ các chiến hạm chủ lực xếp theo đội hình hàng ngang, chuẩn bị nghênh chiến!

4 phút sau, 24 chiến hạm chủ lực của ông xếp thành đội hình tác chiến dài đến 1400 mét.

Silơ không biết hạm đội chủ lực của Anh đang ở vùng biển trước mặt, vẫn tiếp tục ra lệnh cho các chiến hạm nối nhau tiến lên. Khi phát hiện ra hạm đội Anh, hai bên hình thành thế trận tác chiến theo hình chữ T. Với thế trận này, hạm đội Anh có thể sử dụng tất cả đại bác để bắn phá, còn hạm đội Đức bị hạn chế lớn về mặt phát huy uy lực hỏa pháo.

Sau 10 phút giao chiến, 3 chiến hạm của Đức đã bị thương nặng. Mũi tàu Lútđô chúi xuống dưới nước, đành để mặc cho nó chìm. Hippo đổi sang một chiếc tàu chiến khác.

Silơ thấy thế trận bất lợi vội ra lệnh cho hạm đội đổi ngược hướng đi, lợi dụng sương mù để rút chạy. Trước đó các chiến hạm Đức tập trung hỏa pháo bắn vào chiến hạm “Vô địch” - kỳ hạm tiên phong của Gienlicô. Cùng với một loạt tiếng nổ như sấm rền, chiếc tàu chiến trọng tải hơn 17.000 tấn nứt

toác làm đôi, mũi tàu và đuôi tàu tung lên trên không cao tới 30 mét, sau đó cùng với 1026 thuyền viên chìm vào biển cả.

Khoảng 7 giờ, Silơ quyết định rút lui từ phía sau hạm đội Anh.

Nhưng ông ta tính toán sai, kết quả lại gặp hạm đội lớn Anh, và một lần nữa lại cùng với hạm đội Anh làm thành thế trận hình chữ T rất bất lợi cho ông.

- Phóng đạn khói! Các khu trục hạm phóng ngư lôi! Silơ luôn mồm ra lệnh.

Từng quả, từng quả ngư lôi liên tiếp lao trong biển cả kéo theo những con sóng tung bọt trắng xóa nhằm về phía hạm đội Anh, nhưng đều không trúng đích.

Lợi dụng hỏa mù, hạm đội của Silơ tháo chạy Hạm đội Anh đoán chắc tàu địch sẽ chạy về Đức, đã cho một số tàu đi trước phong tỏa đường rút.

11 giờ rưỡi đêm, giữa tiền quân của hạm đội Đức và hậu vệ của hạm đội Anh lại xảy ra tao ngộ chiến. Hai bên hỗn chiến trong ánh sáng chói lòa của đạn pháo sáng, đèn pha và tàu bốc cháy.

Sau nửa đêm, tuần dương hạm “Thái tử đen” của Anh chạy về phía một chiếc tàu hình dáng lơ mờ mà nó tưởng là tàu bạn. Thực ra đó là một chiếc tàu chủ lực của Đức. Tàu chủ lực này phát hiện ra đối phương đã không trả lời được tín hiệu liên lạc bí mật, lập tức báo cho tàu bạn biết. Dưới ánh sáng của những chùm tia sáng dữ dội, 4 chiếc tàu chủ lực của Đức nổ súng tấn công, biến chiến hạm “Thái tử đen” thành một quả cầu lửa khổng lồ sau tiếng nổ vang động, trời đêm, chiến hạm “Thái tử đen” cùng với 862 thuyền viên biến mất trong biển cả. Trong đêm đen, 2 tàu chiến của Đức cũng mất tích trong một lần đụng nhau bất ngờ.

3 giờ rưỡi rạng sáng, những chiến hạm còn lại của Silơ về tới được quân cảng. Hạm đội Anh cũng rút lên phía Bắc.

Kết quả của trận hải chiến Giútlen là: Đức bị đánh chìm 1 chiến hạm lớn, 10 con hạm nhỏ, hơn 2.500 người bỏ mạng; Anh bị đánh chìm 3 chiến hạm lớn, 11 chiến hạm nhỏ, hơn 6000 người thiệt mạng. Tuy tổn thất của hạm đội Anh lớn hơn so với hạm đội Đức, nhưng vì hải quân Anh vẫn có ưu thế về số lượng, do đó vẫn giữ được quyền khống chế trên biển.

**“MÁY PHÁ SÚNG MÁY”**



Khi người Đức dùng súng trái phá công thành cỡ lớn và bom hơi độc để sát thương hàng loạt binh sĩ các nước trong khối Hiệp ước thì người Anh cũng nghiên cứu làm ra vũ khí bí mật của họ: “máy phá súng máy”.

Đây là một lô cốt thiết giáp có thể di động. Nó không sợ súng máy bắn, nó có thể vượt qua chiến hào, nó san bằng được những chướng ngại vật có lưới dây thép gai, đồng thời, nó có thể bắn về phía địch, yểm hộ cho bộ binh xung phong. Quả là một thứ vũ khí rất lợi hại để chọc thủng phòng tuyến địch.

“Máy phá súng máy” do một nhà công nghiệp tên là Tăng phát minh ra cho nên người Anh gọi nó là “tăng”.

Khi “tăng” được nghiên cứu chế tạo, nó không được các nhân vật quyền uy trong giới quân sự Anh coi trọng. Bộ trưởng Lục quân Anh cho rằng, nó là “thứ đồ chơi cơ giới hóa tuyệt vời”, nhưng giá trị thì rất có hạn. May mà có Bộ trưởng Hải quân Sécxin ngầm ngầm tô chức gây quỹ, sản xuất ra được một chiếc làm mẫu.

Đến tháng 8 năm 1916, Anh đã chế tạo được 48 chiếc xe tăng. Tư lệnh quân Anh Haigơ bất chấp sự phản đối của nhiều người, ra lệnh cho xe tăng tham gia chiến đấu.

Thực ra, những chiếc xe tăng này đang ở giai đoạn thí nghiệm, người lái phần lớn đều chưa qua huấn luyện chuyên môn. Kết quả, chỉ có 18 chiếc chạy được đến chiến trường, những chiếc khác đều bị hỏng dọc đường...

Cuối cùng, chỉ có độ 10 xe tăng ầm ầm xông sang phía trận địa quân Đức. Người Đức lần đầu tiên nhìn thấy con quái vật mình toàn sắt thép lao vào họ, súng máy bắn cũng không thủng nên sợ cuống cuống, tới tấp tháo lui.

Lần đầu đánh bằng xe tăng đã giành được kết quả bất ngờ, một chiếc xe tăng đã đánh chiếm được một làng; một chiếc khác đã giành được một chiến hào, lại bắt được hơn 300 binh sĩ Đức làm tù binh.

Thắng lợi của xe tăng đã cổ vũ người Anh. Nhưng số lượng của nó rất cuộc lại quá ít tốc độ cũng quá chậm, chỉ có 6 km/giờ, hơn nữa không làm sao vượt qua được vùng bùn lầy, vì vậy giá trị về chiến lược không lớn.

Mùa đông năm 1917, quân Đức điều động quân lính từ mặt trận Đức Nga tăng cường cho mặt trận phía Tây. Để tranh thủ thời cơ thuận lợi chọc thủng trận tuyến quân Đức, Tư lệnh quân Anh Haigơ quyết định mở một chiến dịch ở miền Bắc nước Pháp.

Khi thảo luận về kế hoạch tác chiến, thượng tá Phun ở Bộ Tổng tham mưu kiên quyết chủ trương dùng xe tăng chọc thủng phòng tuyến quân Đức.

Không ít tướng lĩnh nêu ra rất nhiều nghi vấn về vấn đề này.

“Tính cơ động của xe tăng chỉ được phát huy ở những chỗ đất khô ráo, tìm đâu ra chiến trường như vậy?”

“Quân Đức đào chiến hào đều rộng đến 4 mét, xe tăng làm thế nào vượt qua được?”

“Tập trung mấy trăm chiếc xe tăng ra tiền tuyến, liệu có thể bảo đảm không để lộ tin tức?”

Thượng tá Phun chỉ lên bản đồ, trình bày những điều ông đã suy nghĩ kỹ:

- Những vấn đề các vị nêu ra đều rất thực tế, nhưng tôi cũng đã có nghiên cứu từ lâu. Tôi cho rằng, chọn vùng thị trấn Cămplây ở miền Bắc nước Pháp để đột phá là thích hợp nhất đối với xe tăng. Phía nam và phía tây thị trấn này là một vùng đất cứng chỉ bị chia cắt bởi những con suối nhỏ và những giải đê hẹp.

Giữa hai con kênh gần đó, có độ 10 km đồng không mông quạnh. Với địa hình đó, xe tăng có thể phát huy tối đa tính cơ động của nó. Vùng này địch có 6 sư đoàn trong đó có 2 sư đóng ở giữa hai con kênh, dùng xe tăng để tiêu diệt chúng là tốt nhất.

Thấy mọi người gật gù tán thưởng, thượng tá Phun nói tiếp:

- Về vấn đề chiến hào và bảo mật, tôi nghĩ có thể giải quyết bằng nhiều biện pháp khác.

Cuối cùng mọi người quyết định chấp nhận phương án của thượng tá Phun, trong chiến dịch Cămplây, trước tiên sẽ dùng xe tăng để chọc thủng phòng tuyến quân Đức.

Trước khi mở cuộc tiến công, hơn 800 chiếc xe tăng đã được cất giấu trong rừng rậm gần sát phía sau phòng tuyến quân Anh. Chúng được ngụy trang bằng cách quét lên những mảng màu vân vân. Ngoài các sĩ quan ra, những người khác chẳng ai biết gì về những chuyện liên quan đến xe tăng.

6 giờ sáng ngày 20 tháng 11, trời còn mờ mờ, máy bay quân Anh đã gầm rú

trên bầu trời trận địa, cốt để át đi tiếng âm ì của xe tăng sắp xuất kích, không cho địch phát hiện ra tiếng động lạ thường dưới mặt đất.

20 phút sau đó, động cơ của 324 chiếc xe tăng cùng một lúc rú lên. Đoàn quái vật theo vệt đường được đánh dấu bằng dây hồi âm âm âm xông lên phía trước, xích xe chuyển động nhanh chóng đưa những thân xe nặng nề đến trận địa tiền duyên của quân Đức. Chương ngại vật nặng nhện dây thép gai phút chốc bị xe tăng đè dí xuống.

Phía trước là những con hào rộng đến mấy mét, rõ ràng quân Đức có ý định dùng nó để ngăn chặn xe tăng.

Thượng tá Phun đã chuẩn bị từ trước. Những bó gỗ dài buộc chặt bằng dây xích chất trên các xe tăng trong khoảng khắc đã lấp đầy chiến hào: Xe tăng tiếp tục tiến lên. Cũng không ít xe bị đổ nghiêng nằm chết dí dưới chiến hào.

Xe tăng vừa tiến vừa bắn. Quân Đức nã pháo lung tung, phần lớn bắn không trúng; súng máy xối xả nả đạn song chẳng có tác dụng gì.

Quân Đức bị một trận tập kích hoàn toàn bất ngờ. Những đơn vị tiên tiêu, nếu không bị Pháo xe tăng bắn chết, bắn bị thương thì đầu hàng, tháo chạy.

Gần tối, quân Anh đã tiến sâu vào trận địa quân Đức 6 km, 7.500 binh sĩ Đức bị bắt làm tù binh; phía Anh, 65 xe tăng bị hỏa pháo quân Đức phá hủy, 114 chiếc hỏng máy hoặc rơi vào chiến hào. Dầu sao, trận đánh bằng xe tăng này đã giành được không ít thắng lợi.

Trước việc quân Anh dùng xe tăng với quy mô lớn giành được chiến thắng trong chiến dịch Cămplây, Bộ chỉ huy tối cao Đức rất kinh hoàng, vội vã điều viện binh đến để giành lại trận địa đã lọt vào tay quân Anh.

Tư lệnh Haig tuy đã dùng xe tăng chọc thủng được phòng tuyến địch, thu thắng lợi bước đầu trong chiến dịch, nhưng ông không có nhiều quân hậu bị để giữ những khu vực đã chiếm được. Quân Đức được bổ sung viện binh, ngày 30 tháng 11 phản kích, giành lại được một số nơi bị xe tăng quân Anh đánh chiếm. Mấy ngày sau, quân Anh buộc phải rút lui.

Kế đó là những ngày bão tuyết đã cản trở mọi hoạt động quân sự của cả 2 bên. Kết quả, số người hai bên Đức, Anh bị tổn thất trong chiến dịch này đại thể tương đương nhau: mỗi bên thương vong hơn 4 vạn người.

Chiến dịch Cămplây không làm cho người Anh kiếm được lợi lộc gì, nhưng

cả hai bên đối địch đều phải thừa nhận: sử dụng “máy phá súng máy” - xe tăng - với số lượng thích đáng có thể làm thay đổi một tình thế chiến đấu nào đó.

## VỊ SA HOÀNG CUỐI CÙNG

Trong Đại chiến thế giới lần thứ I, Nga cùng với Anh, Pháp nằm trong khối các nước Hiệp ước.

Trị vì nước Nga lúc bấy giờ là Sa hoàng Nicôlai II, một ông vua đầy dã tâm, quen thói tàn bạo. Năm 1905, ông hạ lệnh bắn giết những người công nhân Pêtécbua xuống đường biểu tình, gây sự căm phẫn trong nhân dân, dẫn đến cách mạng bùng nổ. Sau đó, ông giải tán Quốc hội, làm cho cả nước rơi vào tình trạng khủng bố. Ông còn cưỡng chiếm Lữ Thuận, Đại Liên của Trung Quốc, tham gia cuộc xâm lược Trung Quốc của Liên quân tám nước, rồi thừa cơ xâm chiếm Đông Bắc Trung Quốc. Chính vì vậy, mọi người gọi ông là “Nicôlai đẫm máu”.

Bây giờ, Nicôlai II đã gần 60 tuổi, nhưng vẫn làm Tổng tư lệnh quân Nga.

Nicôlai II kéo nước Nga vào cuộc Đại chiến thế giới này là có sự tính toán. Ông muốn tiêu diệt thế lực của Đức, đế quốc Áo- Hung và Thổ Nhĩ Kỳ, xác lập địa vị của mình ở khu vực Bancăng, đoạt lấy Côngxtăngtinốp và chiếm eo biển thông từ Biển Đen Địa Trung Hải để hạm đội của ông có thể tự do ra vào Địa Trung Hải. Mặt khác, ông muốn thông qua chiến tranh, chuyển hướng cuộc đấu tranh của nhân dân trong nước, đàn áp phong trào cách mạng trong nước, để củng cố địa vị thống trị của mình.

Bất ngờ cho Nicôlai II là chiến tranh không những không đạt được mục đích mở rộng lãnh thổ, củng cố địa vị thống trị của ông mà ngược lại, làm cho kinh tế của Nga sa vào tình trạng vô cùng hỗn loạn, chính quyền càng thêm lung lay.

Sa hoàng trưng tập 1,4 triệu trai tráng đưa ra tiền tuyến đánh nhau, khiến cho sức lao động ở nông thôn mất đi một nửa. Ruộng đồng bị bỏ hoang, lương thực thiếu trầm trọng, giá thóc lúa lên vọt.

Chiến tranh liên tiếp nhiều năm gây nên sự hỗn loạn cực độ về giao thông vận tải. Hàng tấn, hàng tấn lương thực không vận chuyển đi được, mục nát vì chất đống ở các bến xe bến tàu, trong khi người dân thành thị không có thóc gạo mà ăn, binh lính ngoài tiền phương cũng phải chịu đói. Vũ khí, đạn

được không vận chuyển được ra tiền tuyến, đến nỗi có những đơn vị 3 người lính dùng chung một khẩu súng, một số binh lính phải buộc lưới lê vào đầu gậy để xung phong, thậm chí dùng tay không để bẻ đứt lưới dây thép gai của địch. Đến mùa đông năm 1916 binh lính đào ngũ lên đến trên 1 triệu người.

Trong tình hình như vậy, quân Nga liên tiếp bị thua trận, vùng ven biển Bantích và một phần Bạch Nga bị quân Đức chiếm đóng. Hàng loạt cư dân tha phương cầu thực, đời sống khốn khổ vô cùng. Đông đảo quần chúng nhân dân không chịu đựng nổi ách thống trị phản động của Sa hoàng, đòi hỏi phải thay đổi hiện trạng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích, công nhân đẩy lên làn sóng bãi công, liên tiếp biểu tình thị uy. Họ phẫn nộ hô to: “Đả đảo chiến tranh” “Đả đảo chính trị chuyên chế” “Đả đảo Sa hoàng!” Nông dân cũng đứng lên hành động, chống nộp địa tô, đốt phá trang viên, đuổi địa chủ đi. Tất cả những điều đó báo trước một trận bão táp cách mạng sắp sửa nổ ra.

Lúc đầu Nicôlai II bảo thủ cố chấp, tỏ vẻ dửng dưng trước những triệu chứng có thể dẫn đến sự sụp đổ của vương triều. Khi nghị trưởng Quốc hội cảnh cáo rằng “phản loạn” đang cuốn trôi cả nước Nga thì Nicôlai II ở tiền tuyến viết thư cho Hoàng hậu nói: “Cái anh nghị trưởng bụng phệ này lại viết cho trẫm những lời nhảm nhí, thậm chí trẫm không muốn trả lời”

Nhưng trước tình thế cách mạng ngày càng lên cao và những sự thất bại liên tiếp ngoài mặt trận cuối cùng Sa hoàng cũng cảm thấy tình hình không ổn, phải nghĩ cách giải cứu nguy cơ.

Dùng cách gì đây? Sa hoàng suy tính rất lâu, quyết định rút khỏi khối Anh - Pháp, giảng hòa riêng rẽ với Đức, đồng thời giải tán Quốc hội. Như vậy có thể rút binh lính ra để đàn áp cách mạng trong nước.

Hoàng hậu đã từng cấu kết với Bộ trưởng Quốc phòng để bán tin tức tình báo quân sự. Bà cũng có quan hệ họ hàng với người Đức, nên đã nhiều lần thúc giục Sa hoàng giảng hòa với Đức. Tất nhiên, việc này phải làm hết sức bí mật, song dù bí mật đến đâu tin tức vẫn lọt ra ngoài.

Các đại biểu của giai cấp tư sản trong Quốc hội nghe được tin này bèn tụ tập nhau lại bàn đối sách.

- Thưa các ngài, hoàng thượng quyết chí giảng hoà riêng với Đức, hơn nữa lại muốn giải tán Quốc hội, đây là một đòn đả kích nặng nề đối với chúng ta!

Tất cả chúng ta đều dựa vào đơn đặt hàng quân sự mà sống, nếu đình chiến thì sự tồn thất này ai bù đắp vào đây? Vả lại, giảng hòa với Đức rồi, trong nước chắc gì sẽ thái bình vô sự”:

- Đúng vậy, đánh cũng thế hoà cũng thế công nhân thế nào cũng sẽ nổi lên làm loạn, chi bằng cứ đánh đến cùng để khỏi ảnh hưởng đến lợi nhuận của chúng ta.

- Quan chức ngoại giao hai nước Anh, Pháp cũng nghe phong thanh về quyết sách của Hoàng thượng. Họ tỏ ý, nếu Hoàng thượng khăng khăng làm như vậy, họ sẽ dùng biện pháp trừng phạt cần thiết đối với Nga, và hy vọng chúng ta dùng mọi cách ngăn chặn lại”.

Bàn bạc hồi lâu, một đại biểu đề nghị:

- Bây giờ xem ra, muốn ngăn chặn Hoàng thượng giảng hòa với Đức chỉ có thể dùng biện pháp cương quyết, yêu cầu Hoàng thượng thoái vị.

- Ý ngài nói là làm đảo chính? - Các đại biểu hỏi lại, mặc dầu họ đã hiểu hết ý nhau.

- Vâng, làm một cuộc đảo chính cung đình, bắt Hoàng thượng nhường ngôi cho một người phù hợp với lợi ích của chúng ta và các nước Anh, Pháp lên nắm chính quyền!

Đề nghị này được sự nhất trí tán thành của các đại biểu. Đối với họ, việc thay đổi Sa hoàng vừa có thể bảo đảm tiếp tục tiến hành chiến tranh, lại vừa có thể đánh lừa nhân dân không gây rắc rối với Chính phủ nữa, quả là một cách làm hay, chỉ một mũi tên mà trúng hai đích.

Âm mưu bí mật, họ định thực hiện là nhân khi Sa hoàng đi thị sát tình hình sẽ chặn xe của ông lại và bắt ông phải ký chiếu thoái vị, lập một Sa hoàng mới. Kế hoạch đảo chính này được các quan chức ngoại giao Anh, Pháp ủng hộ.

Nhưng trước khi âm mưu của giai cấp tư sản được thực hiện thì Đảng Bôn-sê-vích và đông đảo quần chúng nhân dân đã đứng lên lật đổ ách thống trị phản động của Sa hoàng!

Ngày 8 tháng 3 năm 1917 (ngày 23 tháng 2 lịch Nga) là ngày phụ nữ quốc tế, thành ủy Pêtrôgrát tức Pêtéc-bua, đổi tên sau khi Đại chiến thế giới lần thứ 1 bùng nổ) kêu gọi phụ nữ toàn thành phố xuống đường biểu tình thị uy,

phản đối đỏi rét, phản đối chiến tranh, phản đối chế độ Sa hoàng. Ngày hôm sau, 20 vạn người đã bãi công. Đảng Bôn-sê-vích quyết định biến nó thành tổng bãi công và từ bãi công chính trị chuyển thành khởi nghĩa.

Ngày 11 tháng 3, giờ khởi nghĩa đã đến. Đội ngũ từ các ngã đường, bắt chấp rét mướt tập hợp về địa điểm được chỉ định. Người ta băng qua mặt băng rắn chắc của sông Nêva để đến quảng trường.

Khi đang chỉnh đốn lại hàng ngũ, bỗng nhiên nghe thấy tiếng súng máy vang lên từ trên một tòa lầu cao gần đó. Liền sau đó, rất nhiều người đã ngã xuống trên mặt tuyết trắng xóa. Thì ra trước đó một hôm, Sa hoàng đã ra lệnh khẩn cấp cho tư lệnh quân khu thủ đô: “Chặn đứng ngay mọi sự rối loạn ở kinh đô, và lập tức điều từ mặt trận về một lực lượng lớn quân đội, mưu toan diễn lại tằm thảm kịch năm 1905.

Hành động tàn sát dã man của quân đội Sa hoàng càng làm cho Chính phủ Sa hoàng sụp đổ nhanh hơn. Quân chúng khởi nghĩa tước vũ khí của quân cảnh xông vào Cung điện Mùa đông, các nhà tù, trại lính và các cơ quan Chính phủ.

Cùng ngày, Trung ương Đảng Bôn-sê-vích ra tuyên bố kêu gọi tiếp tục tiến hành đấu tranh vũ trang chống chính phủ Sa hoàng, thành lập Chính phủ lâm thời.

Ngày 12 tháng 3, khởi nghĩa lôi cuốn toàn thành phố. Công nhân xông vào chiếm các kho súng ống đạn dược, bắt giữ các đại thần và tướng lĩnh của sa hoàng. Đến tối, hơn 6 vạn vệ binh đã ngã về phía những người khởi nghĩa.

Hoàng hậu núp trong Cung điện Mùa Đông cuống cuống thu thập các đồ châu báu, gấp rút chạy trốn. Trước khi đi, bà ta bảo người hầu đánh cho Sa hoàng một bức điện khẩn: “Trong thành đang dấy lên một phong trào lưu manh, bọn con trai, con gái chạy nháo nhào, la hét... tóm lại chúng muốn tìm sự kích thích. Mong phái nhanh người về kinh dẹp loạn...”

Nhận được bức điện khẩn trên, Sa hoàng Nicôlai II cử ngay một viên tướng đưa quân đội về Pêtrôgrát đối phó. Nhưng tại ngoại ô kinh đô, đơn vị quân đội này lại liên hoan vui mừng với binh lính địa phương, thấy vậy viên tướng này sợ quá chạy trốn ngay.

Sa hoàng đoán biết tình hình nghiêm trọng, nên sau khi cho quân đội đi ứng phó với tình hình, ông đích thân đi tàu riêng về Pêtrôgrát. Nhưng giữa đường, công nhân đường sắt cố ý bẻ ghi cho đoàn tàu chạy vào tuyến đường

dữ trữ, cụt đường Sa hoàng đành đổi sang xe ngựa chạy trốn.

Tin khởi nghĩa ở Pêtrôgrát thắng lợi lan nhanh tới ngoài mặt trận và các thành phố khác, công nhân và đông đảo binh lính các nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Và thế là vương triều Rômanốp thống trị nhân dân Nga suốt 300 năm cuối cùng đã kết thúc; Nicôlai II trở thành vị Hoàng đế cuối cùng trong lịch sử nước Nga. Vị Hoàng đế cuối cùng này vì những tội ác tày trời đã bị hành quyết sau khi cách mạng tháng Mười dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích giành được thắng lợi.

Cuộc cách mạng lật đổ Sa hoàng xảy ra vào tháng 2 theo lịch Nga, cho nên, trong lịch sử gọi là “Cách mạng tháng 2”.

Ngày cách mạng thắng lợi, thủ đô thành lập Xô viết đại biểu công nông binh. Đây là bộ máy chuyên chính của công nông.

Điều đáng căm giận là một số người nắm quyền lãnh đạo tổ chức này đã quay lưng lại với Đảng Bôn-sê-vích, thỏa hiệp với giai cấp tư sản, tổ chức ra một Chính phủ lâm thời. Sau khi thành lập, Chính phủ mới này liền tuyên bố phải tiến hành đến cùng cuộc đại chiến thế giới.

Sa hoàng đã không còn tồn tại, nhưng nhân dân lao động Nga lại sa vào thảm họa mới. Đảng Bôn-sê-vích lại phải đứng trước nhiệm vụ chiến đấu gian khổ.

Để trốn tránh sự hãm hại của Chính phủ Sa hoàng, lãnh tụ của đảng Bôn-sê-vích Lênin đã phải sống lưu vong suốt 15 năm ở Đức, Pháp, Ba Lan và Thụy Sĩ. Trong những năm tháng dài dằng dặc ấy, Lênin ra sức tiến hành công tác nghiên cứu lý luận và thông qua các con đường bí mật giữ liên hệ mật thiết với các nhà cách mạng trong nước để lãnh đạo cách mạng Nga. Đang ở Thụy Sĩ, được tin về cuộc cách mạng tháng 2 Nga, ông bèn tìm cách quay về Tổ quốc.

Tối ngày 16 tháng 4, Lênin về đến Pêtrôgrát. Hôm sau, trong báo cáo đọc tại hội nghị Đảng Bôn-sê-vích, Lênin vạch rõ nhiệm vụ trước mắt của cách mạng là chuyển chính quyền từ tay giai cấp tư sản sang tay giai cấp vô sản và nông dân nghèo khổ. Ông còn chỉ ra rằng, cuộc chiến tranh mà Chính phủ lâm thời đang theo đuổi vẫn là chiến tranh đế quốc chủ nghĩa; muốn thoát khỏi cuộc chiến tranh này, chỉ có tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản. Dưới sự lãnh đạo của Lênin, những người Bôn-sê-vích lại bắt đầu tiến hành một cuộc chiến đấu mới.



# SỰ BIẾN THÁNG BẢY

Ngày 1 tháng 7 (18 tháng 6 lịch Nga), 20 vạn quân Nga tiến về Lômbécgôia bị quân Đức chiếm đóng.

Đơn vị mũi nhọn là lữ đoàn kỵ binh Cô đắc - tinh nhuệ nhất. Quân Nga vừa ra quân đã chiến thắng giòn giã, nhanh chóng bắt được 17.000 tù binh, mấy ngày sau lại bắt được hơn 1 vạn nữa.

Nhưng quân Đức, Áo được quân hậu bị chi viện, từ tuần thứ 2 trở đi, dùng pháo dã chiến phản công trên một chiến tuyến rộng lớn. Kết quả, toàn tuyến quân Nga tan vỡ tháo lui, cuộc tấn công của Nga hoàn toàn thất bại, trong 10 ngày ngắn ngủi thương vong trên 6 vạn người!

Đó là lần tấn công quy mô lớn cuối cùng của quân Nga đối với quân Đức trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ 1.

Chủ trương phát động cuộc tấn công này là Bộ trưởng Lục, Hải quân của Chính phủ lâm thời, Kêrenski. Kêrenski là kẻ tử thù của những người Bôn-sê-vích. Tính toán của ông ta là: nếu tấn công thắng lợi, danh tiếng ông sẽ được nâng cao gấp bội; nếu tiến công thất bại, ông sẽ đổ tội cho những người Bôn-sê-vích, vì họ đã kích động binh lính phản chiến đến nỗi gây ra thất bại.

Bây giờ, cuộc tấn công quả nhiên đã thất bại. Thế là Kêrenski bèn giở thủ đoạn mới: mượn cớ cần bổ sung binh lính cho mặt trận, ra lệnh điều ra tiền tuyến một số quân đóng ở thủ đô mà ông ta cho là không đáng tin cậy.

Thế là binh lính ở thủ đô không chịu được nữa.

Chiều ngày 16 tháng 7, 2 người lính đột nhiên xông vào chỗ thành uỷ Bôn-sê-vích Pêtrôgrát họp, tuyên bố với Chủ tịch đoàn:

- Chúng tôi là đại biểu của trung đoàn súng máy số 1 thủ đô. Trung đoàn chúng tôi quyết định tối nay phát động khởi nghĩa lật đổ Chính phủ lâm thời, và đã cử đại biểu đi liên lạc với các nhà máy, các ban chỉ huy trung đoàn. Mong Trung ương Đảng và Thành uỷ lập tức tổ chức đội ngũ lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang.

Người tiếp hai đại biểu này là Stalin. Ông là uỷ viên Trung ương Đảng, phụ trách chỉ đạo công tác của thành uỷ Pêtrôgrát và lãnh đạo “Báo Sự thật”, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng. Ông sáng suốt ý thức được rằng,

quân đội và các tỉnh ngoài đều chưa chuẩn bị xong việc chi viện cho khởi nghĩa ở thủ đô, nếu vội vã phát động khởi nghĩa nhất định sẽ bị Chính phủ lâm thời đàn áp đẫm máu. Do đó, ông đã giải thích cho hai đại biểu này và hy vọng các đảng viên trong trung đoàn sẽ hành động theo quyết định của Trung ương Đảng, không nên liều lĩnh phát động khởi nghĩa.

Không ngờ hai đại biểu này đã không nghe lời khuyên của Stalin, lại còn giận dữ nói:

- Đánh đổ Chính phủ lâm thời là quyết nghị của toàn trung đoàn, chúng tôi quyết không vi phạm nó! Nói xong, họ hậm hực rời hội trường Stalin biết tình thế diễn biến sẽ rất nghiêm trọng. Đúng lúc này, Lênin lại phải tạm thời xa thủ đô để chữa bệnh, không thể xin chỉ thị ngay được. Do đó, Stalin liền cử người báo gấp cho uỷ viên Trung ương Đảng Svéclop biết tình hình, đồng thời cũng cho người đi báo cáo với Lênin.

Qua sự giải thích, thuyết phục về nhiều mặt, các binh lính chuẩn bị phát động khởi nghĩa coi như đã tiếp thu ý kiến của Trung ương Đảng: Ngày hôm sau chỉ tổ chức một cuộc diễu hành hòa bình với qui mô lớn.

Sáng hôm sau, Lênin ốm bệnh quay về thủ đô. Người tỏ ý hoàn toàn đồng ý với quyết định của Trung ương Đảng, biến việc phát động khởi nghĩa thành biểu tình thị uy hòa bình.

Từ sáng sớm, hàng nghìn, hàng vạn công nhân và binh lính đổ xuống đường. Họ giương cao cờ xí và các biểu ngữ “Hòa bình!” “Bánh mì!” “Tự do!”, bắt đầu diễu hành một cách trật tự. Tham gia biểu tình thị uy có đến 50 vạn người.

Hai giờ chiều. Khi đoàn biểu tình đi qua một ngã tư đông người thì bỗng nhiên có tiếng súng nổ. Lúc đầu chỉ có một tiếng, liền sau đó là tiếng súng bắn liên hồi.

Nhoáng một lát, cả loạt người ngã gục xuống mặt đường, đoàn người đang đi trong trật tự bỗng náo loạn.

Trong tiếng kêu thảm thương của mọi người, những tên lính bộ binh lăm lăm tay súng và những tên lính kỵ binh giơ cao kiếm sắc hùng hổ xông vào đám quần chúng tay không tác sát. Trong khoảnh khắc, đường phố ngập đỏ máu tươi của công nhân và binh lính.

Cùng lúc đó, quân đội của Chính phủ xuất hiện ở các nơi, tiến hành tàn sát

đâm máu những người biểu tình.

Thì ra Kêrenski đã sớm điều từ tiền tuyến về mấy trung đoàn trung thành với Chính phủ, kết hợp thêm với đám học sinh trường võ bị thủ đô để gây sự kiện đổ máu này một cách có kế hoạch, có chuẩn bị.

Hôm ấy, trên các đường phố lớn của Pêtrôgrát, số người bị đánh chết, đánh bị thương có hơn 400 công nhân và binh lính!

Để tránh đổ máu thêm và bảo toàn lực lượng cách mạng, ngay tối hôm xảy ra sự việc, Trung ương Đảng đã kêu gọi quần chúng biểu tình trở về nhà máy và doanh trại.

Nhưng Kêrenski chưa dừng lại ở đây. Ông ta mưu toan nhân cơ hội này tiêu diệt luôn những người Bôn-sê-vích. Đảng Bôn-sê-vích lâm vào tình cảnh rất hiểm nghèo, chỉ có thể chuyển vào hoạt động bí mật.

Quả nhiên, Chính phủ lâm thời công khai đàn áp lực lượng cách mạng. Tòa báo của Đảng Bôn-sê-vích bị phá tan và đóng cửa. Các đội xích vệ của công nhân bị tước khí giới, những binh lính có tinh thần cách mạng bị hãm hại, nhiều trung đoàn, sư đoàn bị giải tán.

Nhưng người mà kẻ thù sợ nhất và cũng căm ghét nhất là Lênin, bởi vì chúng biết các chủ trương “Hoàn toàn không tín nhiệm Chính phủ mới”, “Đặc biệt nghi ngờ Kêrenski”, “Vũ trang cho giai cấp công nhân” đều do Lênin đề ra. Do đó muốn đánh gục Đảng Bôn-sê-vích, trước tiên phải bắt Lênin. Nhưng như vậy phải tìm ra một cái cớ.

Thế là chúng bịa ra nào Lênin là “gián điệp của Đức”, đã nhận của Đức rất nhiều tiền, nào Lênin đến Pêtrôgrát để tổ chức phiến loạn vũ trang. . . Các báo chí đăng tải toàn những bài loại này.

Có cớ đó rồi, ngày 20 tháng 7, Chính phủ lâm thời phát lệnh bắt Lênin.

Đêm hôm đó, một xe tải to chở đầy binh lính Chính phủ phóng đến trước cửa nhà Lênin. Vừa xông vào nhà, tên sĩ quan chia súng lục vào bà vợ Lênin hỏi:

- “Lênin có ở nhà không? Chúng tôi được lệnh khám xét!”.

Bà vợ Lênin lạnh lùng đáp:

- “Ông ấy không có ở nhà”.

Thì ra trước khi kẻ địch phát lệnh bắt, Lenin đã bí mật dời chỗ ở.

Tên sĩ quan ra lệnh cho bọn lính mở tủ quần áo, lôi các ngăn kéo, lật ngược ghế xôpha, xáo tung mọi thứ để khám xét. Nhưng cũng chẳng tìm được thứ gì mà chúng cần cả.

Tên sĩ quan hầm hùm giận dữ rút một lá thư trong chồng thư ra xem.

Lá thư này từ một làng quê xa gửi đến, trong đó viết: “Đồng chí Lenin, chỉ có đồng chí mới cứu vãn được nước Nga, chúng tôi nhất định đi theo đồng chí. . .”

Tên sĩ quan thất vọng quẳng lá thư xuống. Hắn lại quay sang vặn hỏi bà vợ Lenin, tất nhiên cũng chẳng thu được gì. Ngượng quá hoá khùng, hắn ra lệnh cho bọn lính dẫn bà đi.

Tuy không bắt được Lenin, nhưng chúng dự đoán Lenin chưa thể rời khỏi thủ đô nhanh như vậy được, chắc ông ta đang ẩn náu ở một nơi nào đó trong thành phố. Do đó, ngay khuya hôm đó, chúng ra lệnh: Tất cả những người gác cổng nhà ở thủ đô, sáng sớm hôm sau đều phải đứng trước cổng kiểm tra người ra: Phạm là người không quen biết nhất luật không cho ra, phải báo ngay với nhà chức trách để cử người đến nhận mặt. Chúng tưởng làm như vậy là có thể bắt được Lenin.

Quả thật Lenin chưa rời khỏi thủ đô. Tối hôm ấy, Người ở trong nhà một công nhân.

Sáng hôm sau, nhìn qua cửa sổ, Lenin thấy 2 người gác cổng vẻ căng thẳng đang đứng trước cổng lớn, biết ngay là việc gì đang xảy ra.

Đi ra hay ở lại trong nhà? Lenin quyết định cứ đi ra bởi vì còn rất nhiều việc phải làm. Thế là ông tay cầm một chiếc ô, ung dung ra cổng rồi đi thẳng về phía người gác cổng.

Hai người gác cổng thấy một người lạ từ trong nhà đi ra, muốn gọi hỏi, nhưng thấy ông ta đi đứng bình tĩnh, tự nhiên thế kia, ai mà tin được đó là người đang có lệnh truy nã!

Hai người nhìn đi nhìn lại Lenin, càng nhìn càng khẳng định ông này không giống với người Chính phủ thông báo truy nã. Họ nháy mắt ra hiệu cho nhau, tin tưởng để Lenin đi ngang qua ngay bên cạnh họ.

Hôm ấy, Lênin phải mấy lần thay đổi chỗ ở. Vài ngày sau, Người bình yên rời khỏi thủ đô.

Ngày 27 tháng 7, Kêrenski leo lên ghế Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Hải, Lục quân. Từ đó, khủng bố trắng bao trùm khắp nước.

Những sự kiện trọng đại xảy ra trong tháng 7, trong lịch sử nước Nga gọi là “Sự biến tháng 7”. “Sự biến tháng 7” đánh dấu cách mạng Nga không còn có thể đi theo con đường phát triển hoà bình nữa. Giờ đây, điều được nêu trong chương trình nghị sự của Đảng Bôn-sê-vích là vấn đề khởi nghĩa vũ trang, lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, thành lập chính quyền của giai cấp vô sản.

# TIẾNG ĐẠI BÁC TRÊN CHIẾN HẠM “RẠNG ĐÔNG”

Trong cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 10 ở Pêtrôgrát chiến hạm “Rạng Đông” có vai trò rất lớn. Tiếng đại bác trên chiến hạm, “Rạng Đông” trở thành tiếng kèn tiến quân của những người khởi nghĩa tấn công vào Cung điện Mùa Đông, dinh luỹ cuối cùng của Chính phủ lâm thời, đồng thời tuyên bố thắng lợi của cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga. Chiến hạm “Rạng Đông” là một trong những chiến hạm lớn nhất của nước Nga thời bấy giờ. Trên tàu có hơn 500 người, được trang bị rất nhiều đại bác cỡ 6 tấc Anh, hoả lực rất mạnh. Chiếc tàu chiến này vì sao lại có thể ngả sang phía những người Bôn-sê-vích? Đó là cả một câu chuyện dài.

Thời kỳ cách mạng tháng 2, “Rạng Đông” đang bỏ neo cạnh một nhà máy ở Pêtrôgrát để sửa chữa. Lúc đó, công nhân nhà máy này cũng bãi công để chống lại Sa hoàng. Một hôm, có 3 người bị bắt bị áp giải lên chiến hạm, những người lính thủy trên tàu phần nộ về việc này.

Trước đây, anh lái tàu Blê-sốp đã có tiếp xúc với Đảng Bôn-sê-vích.

Sau khi bàn bạc với mấy người lái tàu khác, anh quyết định cứu ba người bị bắt này. Theo kế hoạch, đúng 9 giờ tối, khi toàn thể nhân viên trên tàu tập trung trên boong cầu kính buổi tối, công nhân điện sẽ ngắt công tắc điện, mấy người bọn họ lợi dụng bóng tối đi cứu những người bị bắt.

Không ngờ, nửa giờ trước khi cầu nguyện bọn sĩ quan đã bao vây tất cả những nơi có người ở, sau đó một tốp hộ vệ dẫn 3 người bị bắt đi về phía cầu thang bên mạn tàu để lên bờ. Thấy tình thế khẩn cấp, họ liền chạy theo rồi xông vào cứu người. Viên sĩ quan đi bên cạnh hạm trưởng lập tức nổ súng, làm bị thương mấy người. Chắc hạm trưởng thấy thanh thế khởi nghĩa trong thành phố rất lớn, không dám trừng phạt họ ngay, hôm sau chỉ ra lệnh bắt toàn thể nhân viên cộ rửa tàu.

Chỉ trong ngày hôm đó, Pêtrôgrát có hơn sáu vạn binh lính ngả về phía những người khởi nghĩa, tình hình thủ đô đã có sự thay đổi cơ bản. Một đám đông binh lính và công nhân ủa vào nhà máy này: Blê-sốp thừa cơ dẫn anh em lính thủy nhảy lên cầu tàu, cướp súng bắt hạm trưởng.

Sau khi thành lập, Chính phủ lâm thời cử một thượng úy làm hạm trưởng chiến hạm, và mật lệnh cho viên sĩ quan này chờ khi tàu chữa xong, lập tức

cho ra khơi thử tàu để đề phòng thủy binh khởi nghĩa. Thời gian đó Blêsóp đã gia nhập Đảng Bôn-sê-vích, sau lại được bầu làm Chủ tịch hội đồng quân hạm “Rạng Đông”- Thế là quyền lãnh đạo chiến hạm trên thực tế đã nằm trong tay những người Bôn-sê-vích.

Ngày 5 tháng 11 (ngày 23 tháng 10 lịch Nga) tức là hai ngày trước khi thử đô võ trang khởi nghĩa, Blêsóp theo lệnh đến Điện Smôn-nui, nơi Bộ chỉ huy khởi nghĩa đóng. Svéc-lóp hỏi Blêsóp cặn kẽ về tình hình trên chiến hạm, đặc biệt là tinh thần của thủy quân. Cuối cùng ông nói:

- Ủy ban quân sự cách mạng giao cho tôi cử chính ủy chiến hạm “Rạng Đông”. Tôi cho rằng anh, đồng chí Blêsóp, là người thích hợp nhất.

Blêsóp trả lời ngắn gọn:

- Quyết định của Đảng là mệnh lệnh đối với tôi. Tôi hoàn toàn phục tùng!

Svéc-lóp lập tức điền vào giấy ủy nhiệm làm chính ủy rồi đưa cho Blêsóp.

Trưa hôm sau, tin tức từ thành phố truyền tới: kẻ địch đã ra tay trước, cho những học sinh sĩ quan đi đóng cửa cơ quan báo của Trung ương Đảng Bôn-sê-vích. Điện Smôn-nui đã cho xe thiết giáp đi giải tán, khởi nghĩa thực tế đã bắt đầu. Thủy quân reo hò ầm ĩ, đòi vào thành phố tham gia khởi nghĩa.

Blêsóp vội vàng tập hợp toàn thể nhân viên trên chiến hạm, ngăn việc họ vào thành phố, kêu gọi mọi người phục tùng kỷ luật cách mạng, đồng thời công bố mệnh lệnh của Ủy ban quân sự cách mạng, yêu cầu mọi người làm tốt việc chuẩn bị trước khi chiến đấu.

Vừa lúc ấy, bỗng nhiên hạm trưởng bước lên boong tàu, nói với Blêsóp:

- Chiến hạm của tôi chỉ nghe theo lệnh của Bộ tư lệnh Quân khu, tuyệt đối không cho phép chấp hành mệnh lệnh của các tổ chức khác.

Blêsóp cười nhạt, đưa giấy ủy nhiệm của Ủy ban quân sự cách mạng cho hạm trưởng.

Xem xong, hạm trưởng kêu lên:

- Chính ủy gì? Trên quân hạm, không bố trí người ngoài cuộc!

Blêsóp nghiêm sắc mặt:

- Tôi, chính tôi là chính uỷ, đây là giấy uỷ nhiệm của tôi. Tôi cảnh cáo ông, thưa ông hạm trưởng, mọi mệnh lệnh của ông nếu chưa được sự đồng ý của tôi đều không có giá trị. Chiến hạm phải làm tốt việc chuẩn bị trước khi chiến đấu!

Nhìn sắc mặt của Blê-sốp, lại nhìn vẻ mặt của các thuỷ quân tỏ ra coi thường mình, hạm trưởng đành cùng với mấy sĩ quan ngưng đi về khoang.

Khoảng nửa đêm, khi “Rạng Đông” đã hoàn thành việc chuẩn bị chiến đấu, thì điện Smôn-nui gửi đến một mệnh lệnh: lập tức cho tàu chạy về cầu Nicô-lai, khôi phục lại giao thông ở đó. Thì ra kẻ địch đã kéo chiếc cầu lớn này lên, mấy nghìn đội viên xích vè và binh lính bị kẹt ở bờ bắc, không sang bao vây Cung điện Mùa Đông được.

Blê-sốp ra lệnh thêm lửa gia nhiệt cho máy, sau đó đến khoang hạm trưởng nói với ông ta:

- Uỷ ban quân sự cách mạng lệnh cho chiến hạm “Rạng Đông” phải lập tức tới cầu Nicô-lai.

Nét mặt hạm trưởng lộ vẻ kinh ngạc. Mãi một lúc sau ông ta mới rầu rĩ nói:

- Từ khi chiến tranh bắt đầu cho đến bây giờ, đoạn sông Nê-va này chưa bao giờ được nạo vét, chiến hạm rất có thể bị mắc cạn. Nếu xảy ra chuyện gì tôi không gánh nổi trách nhiệm.

Blê-sốp thấy hạm trưởng thoái thác liền quay về phòng họp sĩ quan, bảo với các sĩ quan rằng quân hạm phải lập tức nhổ neo. Nhưng không một sĩ quan nào trả lời.

Blê-sốp bước nhanh ra cửa, rồi ngoái đầu lại nói một cách gay gắt với các sĩ quan:

- Các ông, không một ai được lên trên boong!

Nói xong, ông chỉ thị cho anh em thuỷ quân canh gác phòng họp, lấy nắp sắt đập chặt cửa sổ mạn tàu để bọn họ khỏi lên tàu gây rối.

Vấn đề hoa tiêu không khó giải quyết song luồng lạch thì cần phải kiểm tra lại. Nhưng đêm tối mịt mù như thế này làm sao kiểm tra đây?

Người lái chính xung phong nhận nhiệm vụ dò luồng bằng dụng cụ đo độ



sâu thủ công. Ông thắt thêm chiếc dây lưng bên ngoài tấm áo choàng dạ, súng lục giắt ngang lưng, đèn pin đeo trước ngực, rồi xuống một chiếc thuyền con, chèo vào trong bóng tối của đêm đen.

Tiếng rưỡi sau, người lái chính quay về. Ông đưa bản sơ đồ cho Blêsốp, giọng phấn khởi:

- Chiến hạm hoàn toàn có thể vào được!

Blêsốp cầm sơ đồ đi tìm hạm trưởng, lần này ông ta vẫn từ chối ra lệnh cho khởi động tàu. Blêsốp quyết định cùng với người lái chính và các anh em khác chỉ huy chiến hạm lên đường.

3 giờ rưỡi sáng, tàu vào đến cầu Nicôlai. Chiếu đèn pha thì quả nhiên thấy cây cầu đã bị cất lên cao. Đám học sinh sĩ quan canh giữ chiếc cầu nghe trên quân hạm có tiếng kêu gọi binh lính ra hàng, vội vàng đánh bài chuẩn. Công nhân điện trên tàu điều khiển bộ phận hạ cầu, mặt cầu lại được nối liền. Mấy nghìn đội viên xích vệ và binh lính vừa hoan hô vừa chạy lên mặt cầu lao về phía Cung điện Mùa Đông.

Ngày 7 tháng 11 (25 tháng Mười Nga), những người khởi nghĩa đã chiếm được các khu vực và đơn vị có ý nghĩa quyết định ở thủ đô. Khoảng 11 giờ, một liên lạc viên phóng mô tô đến chỗ chiến hạm đậu.

Anh lính thông tin hỏn hên chạy lên cầu tàu nói với Blêsốp:

- Nhanh lên đồng chí chính uỷ Đồng chí Lênin yêu cầu đài vô tuyến trên tàu đồng chí phát thanh ngay. . .

Blêsốp nhận giấy xem, thấy trên giấy viết: “Thư gửi các công dân Nga”, nội dung: Chính phủ lâm thời đã bị lật đổ. Chính quyền Nhà nước đã chuyển vào tay Uỷ ban quân sự cách mạng, cơ quan của Xô Viết Pêtrôgrát.

Văn kiện lịch sử này lập tức được đài vô tuyến của chiến hạm “Rạng Đông” phát đi toàn thế giới.

Gần tối, nghe có tiếng súng máy và súng trường nổ ở Cung điện Mùa đông, nhưng chỉ một lát rồi im bật.

Bỗng nhiên, một chiếc xuồng nhỏ chèo về phía chiến hạm “Rạng đông”. Người lính thông tin của Uỷ ban quân sự cách mạng lại đưa đến một mệnh lệnh: Đã gửi tối hậu thư cho các thành viên Chính phủ lâm thời đang chiếm

cứ Cung điện Mùa Đông, nếu họ không chịu đầu hàng, cứ điểm Pê-téc-bua sẽ phát ánh đèn màu đỏ, đó là tín hiệu yêu cầu chiến hạm Rạng đông nổ súng báo cho các đạo quân biết cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông bắt đầu.

Blê-sốp lập tức hạ lệnh cho các pháo thủ làm tốt mọi việc chuẩn bị, theo dõi chặt chẽ khoảng không trên cứ điểm Pê-téc-bua.

Thời gian trôi đi như quá chậm, Blê-sốp chốc lại nhìn đồng hồ chốc lại nhìn bầu trời Pê-tơ-rát. 8 giờ, 9 giờ, rồi 9 rưỡi vẫn chưa thấy xuất hiện ánh lửa đỏ trong đêm.

“Có ánh lửa, có ánh lửa!” - Nhiều người trên chiến hạm reo lên.

Blê-sốp nhìn đồng hồ: 9 giờ 40 phút. Ông đồng dục ra lệnh:

- Pháo mũi tàu, chuẩn bị. . .

Các pháo thủ đẩy đạn lên nòng.

Blê-sốp không chút chần chừ, cánh tay dơ cao chém xuống, giọng uy nghiêm:

- Bắn!

“Oàng!”, một khối lửa cháy rùng rục lao vút lên bầu trời, khẩu đại pháo gầm lên một tiếng làm rung chuyển cả thân con tàu đồ sộ.

Tiếng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông” làm rung chuyển cả Pê-tơ-rát, rung chuyển cả nước Nga, rung chuyển toàn thế giới.

Cùng với tiếng nổ dữ dội phát ra từ nòng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông”, cuộc chiến đấu oanh liệt tấn công Cung điện Mùa Đông bắt đầu!

## **ĐÁNH CHIẾM CUNG ĐIỆN MÙA ĐÔNG**

Cung điện Mùa Đông, tượng trưng của nền thống trị chuyên chế Sa hoàng nhiều đời, nằm bên bờ sông Nêva giữa trung tâm thành phố Pê-tơ-rát, là một công trình kiến trúc dài 200 mét, rộng 160 mét, cao 20 mét.

Cung điện Mùa Đông là một tòa cung điện nguy nga hùng vĩ. Trước cửa là

117 bậc thêm đá vân thạch, trong cung có 1050 đại sảnh và phòng với 1786 cửa và 170 cầu thang gác. Khắp nơi bày biện những bức tranh, bức tượng, những vũ khí cổ xưa hiếm thấy, những tấm thảm, những tấm dạ hoa và những đồ châu báu rất quý giá và xa hoa, vô số những đồ sứ, các loại đồng hồ, những bộ đồ ăn bằng bạc tinh xảo tuyệt đẹp.

Sau cách mạng tháng 2, Sa hoàng vĩnh viễn bị đuổi khỏi Cung điện Mùa Đông. Nhưng sau Sự biến tháng 7, một “Sa hoàng” khác Chính phủ lâm thời dọn vào đây. Phòng làm việc của Sa hoàng trước kia, bây giờ thành phòng làm việc của Kêrenski.

Đánh chiếm Cung điện Mùa Đông là một cuộc chiến đấu vô cùng gian khổ, khó khăn. Cung điện, tây bắc sát sông Nêva, đông nam là một con kênh đào, tấn công vào từ hai mặt này rất khó. Trước mặt cung điện là một quảng trường rất rộng, ngoài bia kỷ niệm là một chiếc cột tròn trơ trọi ra, không có bất cứ một vật nào để ẩn nấp. Từ sáng sớm ngày 7 tháng 11, học sinh sĩ quan đã lấy hàng đồng gỗ xếp thành những chướng ngại vật trên đường phố, bít toàn bộ lối ra vào Cung điện. Súng máy của địch bố trí sau các vật chướng ngại. Quân đội khởi nghĩa qua lối quảng trường sẽ nằm gọn trong lưới hỏa lực của chúng.

Bảo vệ Cung điện Mùa Đông có hơn 2000 người. Các thành viên của Chính phủ lâm thời trong Cung điện Mùa Đông cứ nghĩ rằng tường Cung điện vừa cao vừa dày, hết sức kiên cố, vũ khí đạn dược lại dự trữ được rất nhiều, họ có thể cố thủ chờ viện, cho nên đã từ chối không trả lời tối hậu thư của quân khởi nghĩa.

Chỉ có Kêrenski xảo quyệt biết là ngày diệt vong đã sắp đến, cho nên trước khi quân khởi nghĩa bao vây Cung điện, đã kiếm có phải đi đón viện binh, lên ô tô của Đại sứ quán Mỹ trốn khỏi Cung điện Mùa Đông.

Lênin ra lệnh cho nhóm Antônốp những người lãnh đạo quân khởi nghĩa bao vây Cung điện Mùa Đông: Trong đêm nay, phải chiếm được Cung điện Mùa Đông, bắt toàn bộ thành viên của Chính phủ lâm thời!

Sau tiếng pháo lệnh của chiến hạm “Rạng đông”, đại bác của pháo đài Pitor Pan gầm vang. Đạn đại bác như những quả cầu lửa lao xuống Cung điện Mùa Đông.

Cả tòa Cung điện đồ sộ rung chuyển. Trong khoảnh khắc, đèn đuốc trong Cung hầu như tắt ngấm.

Antônốp, người lãnh đạo quân khởi nghĩa, đích thân dẫn đầu các chiến sĩ xông vào quảng trường, lao tới chướng ngại vật trên đường trước cửa Cung điện.

Các học sinh sĩ quan nấp sau các chướng ngại vật nổ súng liên tục, song tiếng đại bác ầm ầm và sự dũng cảm xung phong của các chiến sĩ khởi nghĩa làm cho bọn họ mất hết ý chí ngoan cố chống cự. Thấy những người khởi nghĩa xông tới trước các chiến lũy, họ lũ lượt quăng súng, giơ tay xin hàng. Các chiến sĩ vượt qua các chướng ngại vật, lao như bay về phía trước. Trước cửa Cung điện là một khoảng trống, trấn giữ ở đó là một chiếc xe thiết giáp.

“Tăng tăng tăng tăng”, tháp pháo của xe thiết giáp xoay chuyển tứ phía, những khẩu súng máy liên tục nhả đạn.

Các chiến sĩ vội vàng nằm xuống, dùng súng máy và súng trường bắn trả. Nhưng đạn không xuyên qua được thép tấm, xe thiết giáp tiếp tục phun lửa.

Mọi người chưa biết phải đối phó lại như thế nào. Cuộc tiến công bị chặn đứng.

Bỗng nhiên, một anh lính thủy buộc mấy quả lựu đạn lại rồi bò về phía chiếc xe.

Cách xe chỉ còn 5, 6 mét nữa, cánh tay phải của anh bị trúng đạn, thông xuống.

Các chiến sĩ hồi hộp theo dõi, thấy anh đang cố nén đau đớn rồi đột nhiên lăn đến cạnh xe rút ngòi nổ dùng tay trái nhét bó lựu đạn xuống dưới xe, đoạn nhào ra bên cạnh xe.

“Oàng!” một tiếng nổ, dữ dội từ chiếc xe vọt lên một cụm lửa. Tiếng súng máy và tiếng động cơ dừng bật.

“Xông lên!” Các chiến sĩ hô vang, nhảy vọt lên, băng qua khoảng sân trống, lao nhanh đến bậc thềm đá vân thạch trước cửa cung điện.

Chắn ngay trước mặt họ là một cái cửa đồ sộ bằng đồng đóng chặt.

Mấy chục chiến sĩ cùng lúc bám các thanh đồng leo lên. Lát sau, chiếc cửa đồng nặng nề từ từ mở ra. Cả ngàn chiến sĩ vừa gào thét vừa ùa vào Cung điện Mùa Đông mà trước nay họ chưa bao giờ đặt chân đến.

Antônốp chỉ huy mọi người sục sạo khắp nơi.

Cung điện Mùa Đông quá lớn. Đám học sinh sĩ quan, đứa thì nấp sau lan can cầu thang tối om, đứa thì nấp sau các cột to, các bức tượng để bắn trả. Mỗi đại sảnh, mỗi căn phòng, mỗi hành lang, mỗi cầu thang đều biến thành chiến trường.

Sau một hồi quần nhau quyết liệt, địch ở tầng 1 và tầng 2 đã giải quyết xong. Antônốp dẫn một tốp xông thẳng lên tầng 3. Lúc này mọi người chỉ có một ý nghĩ: Bắt cho được Kêrenski và các bộ trưởng của Chính phủ lâm thời.

Địch ở tầng 3 rất ít. Các chiến sĩ giải quyết rất nhanh.

Antônốp tay giơ cao súng lục, chân đạp tung từng cánh cửa, sục sạo tìm các thành viên Chính phủ lâm thời.

Ông sộc vào một căn phòng to, phát hiện trong đó có mấy bóng người, liền xông đến nhanh như tên bắn.

Mấy học sinh sĩ quan định nổ súng, Antônốp hét lên:

- Nộp súng đầu hàng!

- Nộp súng đầu hàng! - Các chiến sĩ theo sát Antônốp cùng quát theo.

Lũ học sinh sĩ quan sợ quá, quăng ngay súng xuống đất, lơ lảo ngoái nhìn phía sau, rồi lùi dần từng bước.

Antônốp phát hiện sau lưng chúng là một cánh cửa, liền đẩy chúng ra, túm ngay lấy núm cửa.

Cửa bật mở, Antônốp và các chiến sĩ sộc vào.

Bên trong là một đám người ăn mặc sang trọng, mặt tái mét.

- Giơ tay lên! - Antônốp quát to - Nhân danh Ủy ban quân sự cách mạng, tôi tuyển bố. Các ông đã bị bắt!

Những người này chính là phó Thủ tướng và các bộ trưởng của Chính phủ lâm thời. Ngoài Kêrenski, không thiếu một ai.

Phát hiện ra Kêrenski đã chạy trốn, mọi người giận dữ:

- Kêrenski trốn ở đâu? Nói mau! Nói mau!

- Giết phăng lũ khốn kiếp này đi, kéo chúng lại chạy trốn!

- Đúng, mang bắn hết chúng đi!

Antônốp yêu cầu mọi người phục tùng mệnh lệnh, chấp hành kỷ luật, không được manh động. Ông lấy ra một tờ giấy viết mấy dòng, đưa cho anh lính truyền lệnh, nói:

Mang ngay đến điện Smônnoi, trực tiếp đưa cho đồng chí Lenin

Tin vui chiếm được Cung điện Mùa Đông truyền đến Điện Smônnoi. Lúc ấy đã là hơn 2 giờ sáng ngày 8 tháng 11 (26 tháng 10 lịch Nga) Lenin đã 2 đêm 1 ngày chưa chợp mắt. Nhận được báo cáo đã đánh chiếm được Cung điện Mùa đông, ông vẫn chưa được nghỉ. Ông tiếp tục làm việc cho tới rạng sáng để soạn thảo 2 văn kiện cực kỳ quan trọng.

9 giờ tối hôm ấy, Lenin tới dự hội nghị lần thứ 2 của Đại hội đại biểu Xô Viết.

Các đại biểu vỗ tay và hoan hô như sấm dậy để chào đón Lenin.

Câu đầu tiên Lenin nói: “Bây giờ là lúc chúng ta bắt tay xây dựng trật tự xã hội chủ nghĩa”.

Đại hội thông qua “Sắc lệnh hòa bình” do Lenin khởi thảo, nêu ra việc kết thúc cuộc chiến tranh đế quốc.

Tiếp theo, Đại hội thông qua “Sắc lệnh ruộng đất”, cũng do Lenin đưa ra. Theo sắc lệnh này, chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ bị xoá bỏ; tất cả ruộng đất đều giao cho đông đảo nông dân lao động sử dụng mà không phải bồi thường.

Cuối cùng, Đại hội thành lập ra Chính phủ Xô viết với tên gọi Hội đồng dân uỷ. Lenin được bầu làm Chủ tịch Hội đồng. Stalin, Antônốp v.v. . . được bầu làm uỷ viên Hội đồng.

Như vậy là, Đại hội đã trình trọng tuyên bố với toàn thế giới:

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã thắng lợi!

Chính phủ công nông đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã ra đời!

## THANH TOÁN TỔNG HÀNH DINH

Tuy khởi nghĩa vũ trang ở Pêtrôgrát đã giành được thắng lợi, nhưng Tổng hành dinh tức Bộ Tổng tư lệnh tối cao của quân Nga) đặt tại mặt trận Môngiliép vẫn nằm trong tay bạch vệ.

Thủ tướng Chính phủ lâm thời kiêm Tổng tư lệnh quân Nga Kêrenski sau khi lên ô tô Đại sứ quán Mỹ chạy trốn khỏi Cung điện Mùa Đông, đã tập hợp một số đơn vị quân đội định quay trở lại, song vì những hoạt động nổi loạn phối hợp với ông ta từ trong đánh ra của số học sinh sĩ quan thủ đô nhanh chóng bị dập tắt, khiến hy vọng quay về Pêtrôgrát của Kêrenski hoàn toàn tan vỡ.

Trên đường chạy trốn lần này, tay chân của Kêrenski định bắt giữ ông ta. Sợ quá vị Tổng tư lệnh tối cao phải cải trang trong một bộ váy áo phụ nữ để thoát thân. Kêrenski muốn chạy về Tổng hành dinh, nhưng việc này cũng không làm được, đành chỉ định người khác thay ông ta làm Tổng tư lệnh tối cao.

Thế là Đôkhunin lên kế nhiệm chức Tổng tư lệnh tối cao quân Nga tại Tổng hành dinh.

Đôkhunin nhờ vào chiến tranh mà thăng quan tiến chức vùn vụt. Năm 1914, khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bắt đầu, ông ta mới chỉ là một trung đoàn trưởng. Nhưng vì có tài nịnh nọt ton hót nên chỉ ít lâu sau đã được cử phụ trách quân nhu mặt trận Tây nam của quân Nga. Hai tháng trước, Đôkhunin được bổ nhiệm làm Tham mưu trưởng Bộ Tổng tư lệnh tối cao.

Đôkhunin là người kiên quyết chủ trương tiến hành đến cùng cuộc chiến tranh đế quốc, cho nên được Kêrenski và các nước trong không Hiệp ước rất tin tưởng. Giờ đây, ông ta là người tiếp tục thực hiện ý đồ ấy.

Hội đồng dân uỷ mới được thành lập đánh điện chỉ thị cho ông ta kiến nghị với Bộ chỉ huy quân Đức, hai bên sẽ đình chỉ lập tức các hành động quân sự, tiến hành đàm phán hòa bình.

Đôkhunin xảo quyệt đã hoàn toàn không đếm xỉa gì đến chỉ thị này. Ông ta biết rõ, không Quốc hội nào trong các nước khối Hiệp ước thừa nhận chính quyền Xô viết, các quan chức ngoại giao của họ đều đã đến Môngiliép coi

Tổng hành dinh là cơ quan chính quyền duy nhất hiện nay của nước Nga. Theo Đôkhunin, cái Chính quyền Xô viết này không quá hai tháng sẽ sụp đổ. Có điều, bây giờ ông ta không đủ sức tấn công lại chính quyền Xô viết, quân đội ở Môngiliép hiện chỉ có chưa đến một vạn người, cần phải có thời gian điều động quân đội mới có thể công khai chống lại Chính quyền mới. Cho nên Đôkhunin áp dụng đôi sách mà ông ta cho là thông minh không đã động gì đến chỉ thị của Hội đồng dân uỷ.

Hội đồng dân uỷ cũng đã định ra phương châm đối phó với Tổng hành dinh.

3 giờ sáng, Lênin, Stalin và Uỷ viên quân sự Crulencô tới phòng vô tuyến của Bộ Tổng tham mưu.

Lênin bảo điện báo viên đánh điện cho Tổng hành dinh, yêu cầu Đôkhunin trực tiếp nhận chỉ thị của Hội đồng dân uỷ.

Máy điện thoại báo hoạt động. Điện báo viên mắt chăm chú nhận băng giấy thu tín hiệu, mồm dịch:

“Tướng Đôkhunin, quyền Tổng tư lệnh tối cao đang ngủ. Tổng hành dinh đã nhận được một bức điện báo, tướng Đôkhunin yêu cầu có những bảo đảm cần thiết chứng tỏ tính chân thực của bức điện báo này.

Như vậy rõ ràng là đối phương phủ nhận giá trị quyền uy của chỉ thị của Hội đồng dân uỷ. Nghe xong Lênin nắm tay lại làm một động tác kiên quyết, đọc cho điện báo viên:

“Chúng tôi tuyên bố rõ, tướng Đôkhunin phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kéo dài đàm phán hòa bình, một công việc vô cùng hệ trọng đối với quốc gia. Nếu vì việc kéo dài mà gây ra mất mùa, đói kém, tan rã và thất bại hoặc gây ra bạo loạn vô Chính phủ. Tổng hành dinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm. Chúng tôi sẽ thông báo cho tất cả binh sĩ biết về điều này”.

Đối phương điện trả lời! “Điều này, chúng tôi nhất định sẽ báo cáo với tướng Đôkhunin”

Lênin ngả người về phía trước, nói tiếp:

“Bao giờ báo cáo? Bây giờ phải không? Chúng tôi chờ ở đây”.

Đối phương điện trả lời: “Tôi đi đánh thức tướng quân ngay”



Trong khi chờ đợi, Lenin đi đi lại lại mấy vòng trong gian phòng vô tuyến chật hẹp. Đột nhiên, ông dừng lại hỏi Stalin và Crulencô với giọng trung cầu ý kiến:

- Nếu ông ta cự tuyệt thi hành, ta sẽ kiên quyết chấp hành quyết định của Trung ương?

Stalin và Crulencô gật đầu.

Yên lặng được một lát, băng giấy trên máy điện báo lại di động. Điện báo viên đọc: “Tôi là tướng Đôkhunin, quyền Tổng tư lệnh tối cao”

Lenin nói ngay:

- Xin nói để ông biết, chúng tôi là những Ủy viên nhân dân của Chính phủ mới đang chờ ông phúc đáp chỉ thị.

Đối phương trả lời:

“Tôi muốn biết tình hình thực tế sau đây: Sau khi Hội đồng dân uỷ gửi Sắc lệnh hòa bình cho các nước tham chiến, đã nhận được trả lời chưa? Có phải định tiến hành đơn phương đàm phán đình chiến không? Đàm phán với ai? Chỉ đàm phán với Đức hay cũng đàm phán với Thổ Nhĩ Kỳ, hay đàm phán đình chiến toàn diện”

Lenin tức giận nói:

- Trong điện gửi cho ông đã nói rất rõ ràng, lập tức bắt đầu tiến hành đàm phán đình chiến với tất cả các nước tham chiến. Chúng tôi tuyệt đối không cho phép nêu ra trước bất cứ vấn đề gì để kéo dài công việc hệ trọng này của quốc gia. Chúng tôi kiên quyết yêu cầu ông lập tức cử đại diện quân sự đi đàm phán và mỗi giờ báo cáo với chúng tôi một lần về tiến trình đàm phán”.

Điện báo viên đọc điện trả lời của đối phương: “Tôi không thể dùng danh nghĩa của các ông để đi đàm phán. Chỉ có chính quyền trung ương được quân đội và toàn quốc ủng hộ mới có uy tín và ý nghĩa đối với kẻ địch, mới có thể khiến đàm phán có giá trị cần thiết, mới có thể làm cho đàm phán thu được kết quả”

Nghe xong, Lenin nắm chặt tay lại giọng phần nộ:

“Ông từ chối chấp hành mệnh lệnh của chúng tôi?”

Đối phương điện trả lời ngay: “Tôi đã trả lời rõ ràng rồi. Tôi nói lại một lần nữa, chỉ có Chính phủ trung ương mới có thể đem lại cho nước Nga một hòa ước mà nó cần”.

Sự việc đã hết sức rõ ràng, Đôkhunin hoàn toàn không thừa nhận hội đồng dân uỷ là Chính phủ hợp pháp!

Lênin nhìn về phía Stalin và Crulencô với ánh mắt nghiêm nghị. Stalin nói ngay:

- Nói cho ông ta biết quyết định đi:

Lênin suy nghĩ một thoáng, rồi đọc cho điện báo viên:

“Vì ông không chấp hành mệnh lệnh của Chính phủ, chúng tôi được sự uỷ nhiệm của Hội đồng dân uỷ, nhân danh Chính phủ nước Cộng hoà Nga, bãi miễn chức vụ ông đang đảm nhiệm. Chúng tôi ra lệnh cho ông, trước khi Tổng tư lệnh tối cao mới hoặc người đại diện toàn quyền của ông ấy đến Tổng hành dinh tiếp quản công việc của ông, ông phải tiếp tục tiến hành công việc, nếu không sẽ bị xử theo quân pháp. Ông Crulencô sẽ nhận nhiệm vụ Tổng Tư lệnh tối cao”.

Cuộc “chiến đấu” đặc biệt tiến hành qua máy thu phát điện báo chỉ mới kết thúc một giai đoạn. Lênin nhẹ nhõm vươn vai giụi giụi cặp mắt vẫn những tia máu đỏ.

Stalin:

- Cần thông báo cho toàn thể binh sĩ biết tình hình cuộc đàm phán với ông ta.

Lênin:

- Đúng, phải như vậy, hơn nữa phải thông qua vô tuyến thông báo cho toàn thể binh sĩ biết, để các trung đoàn ở trận địa tiền duyên trực tiếp tiến hành đàm phán đình chiến với địch!

Crulencô:

- Tôi lập tức đưa người đi thanh toán Tổng hành dinh.

Lênin gật gật đầu:

- Đúng, phải tiến hành ngay. - Ông nói tiếp với giọng nghiêm chỉnh - Đồng chí Crulencô, tướng lĩnh nào dám không thừa nhận đồng chí là Tổng tư lệnh tối cao thì cách chức ngay!

Ngày 23 tháng 11, đoàn tàu riêng của Tổng tư lệnh tối cao mới Crulencô rời Pêtrôgrát chạy về phía Môngiliép. Đi theo ông có hai đội bộ binh và một đội lính thủy.

Khi đoàn tàu đến Pốtscốp, Crulencô dùng điện thoại lệnh cho Tư lệnh mặt trận phía Bắc đến gặp ông. Viên Tổng tư lệnh này từ chối. Ông gửi lệnh bằng văn bản, ông ta vẫn thoái thác không đến. Crulencô kiên quyết ra lệnh cách chức ông ta.

Sau đó Crulencô lại gặp một trường hợp nghiêm trọng hơn: Tư lệnh tập đoàn quân thứ 5 không những từ chối gặp Crulencô mà còn đánh điện mật cho Đôkhunin ở Tổng hành dinh. Crulencô đã cho bắt ông ta ngay.

Đôkhunin được tin Crulencô sắp đến nhận chức vụ thay mình vội vàng tập hợp quân lính bảo vệ Tổng hành dinh. Nhưng số quân huy động được ít đến thảm hại, hơn nữa lại không đáng tin cậy.

Điều khiến cho Đôkhunin sững sốt hơn là các Xô viết đại biểu binh sĩ ở đây đều đã bị những người Bôn-sê-vích nắm. Nó đã được tổ chức thành Ủy ban quân sự cách mạng, bắt đầu giám sát và đôn đốc mọi hoạt động trong Tổng hành dinh. Đôkhunin muốn ra khỏi cổng cũng không ra được, thậm chí bị cản vạ của mình theo dõi, giám sát.

Sau đó mấy ngày, đại diện của Ủy ban quân sự cách mạng tới phòng làm việc của Đôkhunin, tuyên bố bãi miễn chức vụ ông ta và đem đi giam lỏng.

Rạng sáng hôm sau, Crulencô tới Môngiliép. Các binh sĩ đi cùng với ông đều đội mũ da lông, mặc quân phục màu đen, vai khoác súng, hùng dũng tiến vào Tổng hành dinh. Đại diện binh sĩ trong Tổng hành dinh mang Đôkhunin giao nộp cho Crulencô. Crulencô ra lệnh áp giải ông ta ra tàu.

Tin Đôkhunin bị giải đi lan truyền rất nhanh. Binh sĩ trong Tổng hành dinh chạy ồ ạt ra sân ga, vây lấy toa xe có Đôkhunin la hét:

- Đánh chết thằng cha chống lại chính quyền xô viết này đi!

Bắn nó đi! Xử tử nó ngay ở đây đi!

Crulencô phải cam đoan với mọi người, rằng chính quyền Xô viết nhất định sẽ căn cứ vào tội lỗi của y mà trừng trị, lúc đó mới làm cho mọi người dần dần trật tự trở lại. Nhưng nhiều người vẫn còn nấp sau ga không chịu rời đi.

Đúng lúc ấy, Đôkhunin đột nhiên xuất hiện ở cửa sổ toa xe, hình như muốn biện bạch điều gì. Ngờ đâu nhìn thấy mặt y, binh sĩ lại nổi giận. Họ phần nộ ùa lên toa xe, lôi Đôkhunin xuống rồi xúm vào đánh.

Crulencô và các binh sĩ đi áp giải cố sức can ngăn nhưng chẳng ăn thua gì. Chỉ lát sau, Đôkhunin đã bị đánh chết.

Tổng hành dinh đã bị thanh toán. Bộ máy quân sự quan trọng nhất của Chính phủ lâm thời không còn tồn tại nữa.

Hòn đá cản đường đã bị hất sang một bên, đoàn đại biểu của Chính phủ Xô viết và Chính phủ Đức bắt đầu tiến hành cuộc đàm phán đình chiến.

## **HOÀ ƯỚC BRÉTI - LITÓP**

Tiếng súng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông” vừa dứt, Đại hội đại biểu Xô viết đã thông qua “Sắc lệnh hoà bình” do Lenin đưa ra, đề nghị các nước tham gia Đại chiến thế giới lần thứ 1 lập tức thực hiện một nền hoà bình không cắt đất, không bồi thường.

Anh, Pháp và các nước trong khối Hiệp ước kiên quyết cự tuyệt đề nghị hoà bình này. Họ muốn lôi kéo nước Nga tiếp tục chiến tranh. Làm như vậy, vừa có thể dùng nước Nga kiềm chế một bộ phận quân Đức ở phía Đông, lại có thể làm cho chính quyền Xô viết mới ra đời bị huỷ diệt trong chiến tranh với Đức.

Trong tình hình đó, Lenin và Đảng Bôn-sê-vích quyết định lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước đế quốc tiến hành đàm phán hoà bình riêng với Đức.

Đức lại đồng ý đàm phán hoà bình mục đích của Đức là, một mặt có thể thoát khỏi tình thế phải tác chiến trên hai mặt trận, tập trung binh lực để đối phó với các nước Anh, Pháp, mặt khác có thể buộc chính quyền Xô viết phải chấp nhận một hoà ước nhục nhã và do đó Đức kiếm được lợi.

Phía Đức đưa ra những điều kiện gì?

Điều kiện rất khắc nghiệt. Nga phải cắt nhượng 15 vạn km<sup>2</sup> lãnh thổ, thêm

vào đó là khoản bồi thường 3 tỷ rúp.

Ký vào một hòa ước như vậy tất nhiên là vô cùng nhục nhã.

Nhưng Lênin chủ trương ký!

Đã khắc nghiệt lại nhục nhã, vậy tại sao Lênin lại chủ trương ký?

Theo nhận định của Lênin, qua hơn ba năm chiến tranh đế quốc, nền kinh tế quốc dân của Nga đã bị phá hoại nghiêm trọng, đông đảo quần chúng tha thiết mong muốn hoà bình; và lại, trong tình thế lương thực vô cùng thiếu thốn, binh sĩ mệt mỏi không thể chịu đựng được nữa, trang bị quân sự lại rất kém, nhất thời không có cách gì đẩy lùi được cuộc tấn công của quân Đức. Nếu cứ tiếp tục đánh, chính quyền Xô viết mới ra đời rất có thể sẽ bị tiêu diệt. Để chính quyền mới có thời gian khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân, xây dựng một quân đội mới, phải tạm thời lùi bước. Cho nên, dù kẻ địch đưa ra những điều kiện nghiệt ngã như vậy cũng phải chấp nhận.

Nhưng đại đa số uỷ viên Trung ương Đảng phản đối chủ trương của Lênin, không đồng ý ký một hòa ước như vậy.

Người thay mặt Chính phủ Xô viết đàm phán với Đức là Uỷ viên nhân dân Ngoại giao Torótsky. Lênin đã chỉ thị trước cho ông, nếu phía Đức đưa ra tối hậu thư thì nên ký hòa ước. Vậy ông ta đã làm như thế nào?

Ngày thứ hai sau khi phía Đức đưa ra tối hậu thư, Torótsky tuyên bố với Đức: Chính phủ Xô viết quyết định rút ra khỏi chiến tranh, tiếp tục cho quân đội phục viên, nhưng không ký hòa ước! Tuyên bố xong, ông liền dẫn các thành viên của đoàn đại biểu quay về thủ đô.

Như vậy có khác gì là báo cho phía Đức biết phía Nga từ chối ký hòa ước.

Chính phủ Đức then quá hóa khùng, tuyên bố ngay: Tám ngày nữa, sẽ khôi phục hành động quân sự đối với Chính phủ Xô viết.

Trong 8 ngày ấy, Lênin lo lắng biết bao! Ông tìm cách thuyết phục các vị uỷ viên Trung ương phản đối việc ký hòa ước, nói cho họ biết rằng xét bản chất của chủ nghĩa đế quốc Đức và các triệu chứng trước mắt thì việc Chính phủ Đức khôi phục các hành động quân sự không phải chỉ là nói miệng. Một khi họ khai chiến lại tình thế sẽ khó cứu vãn. Nếu báo ngay cho phía Đức biết chúng ta muốn khôi phục đàm phán, ký hòa ước, thì vẫn còn kịp cứu vãn được tình hình.

Trung ương Đảng liên tục thảo luận vấn đề này, nhưng đa số ủy viên Trung ương vẫn không đồng ý với chủ trương của Lênin, có người còn cho rằng Chính phủ Đức đang hù dọa, không cần phải đếm xỉa đến.

Hai giờ trước khi Chính phủ Đức tuyên bố khôi phục hành động quân sự, các ủy viên Trung ương Đảng lại biểu quyết một lần nữa. Kết quả, phương án của Lênin về việc nối lại đàm phán và ký hòa ước với Đức lại bị phủ quyết một lần nữa vì thiếu một phiếu.

Đúng như Lênin đã dự đoán, đúng 12 giờ trưa hôm ấy, quân Đức phát động tấn công trên toàn tuyến vào quân Nga, phòng tuyến của quân Nga nhanh chóng bị chọc thủng, hàng loạt binh sĩ vứt bỏ vũ khí, rút lui, tan rã.

Thực tế khốc liệt ấy làm cho một số ủy viên Trung ương chột tính. Khuya đêm hôm ấy, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua đề án mới của Lênin với đa số hơn 1 phiếu: Lập tức đánh điện cho Chính phủ Đức, đồng ý ký hòa ước theo tất cả các điều kiện họ đã đưa ra.

Quân đội Đức có ngừng tiến công không? Không! Họ vẫn tiếp tục cuộc xâm lược?

Rõ ràng là Chính phủ Đức đang cố tình dây dưa trả lời để họ chiếm thêm nhiều đất của Nga.

Quân Đức ngày đêm áp sát, tưởng đâu như sắp xộc vào tới thủ đô Pêtrôgrát. Chính quyền Xô viết mới ra đời sẽ nguy trong sớm tối. Trước tình thế đó, Lênin ra lời kêu gọi: “Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa lâm nguy!”

Lời kêu gọi của Lênin lập tức được phân phát đi khắp các nơi ở thủ đô. Dân chúng sục sôi hưởng ứng, người có vũ khí nhanh chóng tổ chức nhau lại, người không có vũ khí lũ lượt kéo đến điện Smôn-nui lĩnh vũ khí.

Chính vào giờ phút nguy cấp đó xảy ra một chuyện: cả một sư đoàn lính chuẩn bị đến điện Smôn-nui trả vũ khí để phục viên về nhà. Thì ra họ mới từ mặt trận trở về, đang định làm theo lời tuyên bố của Tô-rôt-ski với phía Đức.

Trên quảng trường, một chiếc ô tô đang phóng rất nhanh bỗng nhiên dừng lại trước những binh sĩ đi đầu của sư đoàn này. Một công nhân trẻ nhảy xuống xe, đưa cho vị chính ủy sư đoàn một bó truyền đơn, và nói to: “Pháp lệnh của Hội đồng dân ủy! Lời kêu gọi của Lênin”.

Viên Chính ủy nhận xong truyền đơn, vừa đi vừa xem rồi nói với viên Tư

lệnh mấy câu gì đó.

Bỗng nhiên, viên Tư lệnh ra lệnh: “Toàn sư dừng tại chỗ!”

Sư đoàn lập tức Chinh tề đội ngũ. Viên Tư lệnh lớn tiếng tuyên bố. “Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa đang lâm nguy!” Đọc xong lời kêu gọi của Lenin, ông hỏi: “Các đồng chí, bây giờ chúng ta có còn phục viên không?”

Toàn sư đoàn đồng thanh hô: “Ra tiền tuyến!” Cả sư đoàn giữ nguyên đội ngũ, hùng dũng hiên ngang hành quân về phía ga...

Theo lời hiệu triệu của Lenin, một đạo Hồng quân hoàn toàn mới mẽ nhanh chóng được tổ chức. Họ anh dũng đánh trả lại bọn xâm lược Đức. Cuộc tấn công của quân Đức vào thủ đô bị chặn đứng. Từ đó, ngày 23 tháng 2, ngày mà Hồng quân đánh trả quân đội đế quốc chủ nghĩa Đức, được lấy làm Ngày Hồng quân.

Năm ngày sau, Chính phủ Đức mới trả lời điện của Chính phủ Xô viết. Bức điện trả lời nêu ra những điều kiện càng khắc nghiệt hơn, không những đòi mở rộng diện tích lãnh thổ cắt nhượng mà còn tăng số tiền bồi thường lên đến 6 tỷ rúp! Đồng thời còn ra hạn trong vòng 48 tiếng đồng hồ, Chính phủ Xô viết phải trả lời.

Trong nội bộ Trung ương Đảng lại diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt. Có một số Ủy viên Trung ương kiên quyết phản đối việc chấp nhận những điều kiện khắc nghiệt như vậy, đề nghị nhất quyết tử chiến với chúng.

Lenin cũng không thể chịu đựng được nữa. Ông xúc động nói:

“Tôi cũng không thể chờ đợi được nữa, một giây cũng không thể chờ đợi nữa! Do sai lầm của chúng ta, người Đức đưa ra cho chúng ta những điều kiện càng khắc nghiệt hơn, càng nhục nhã hơn. Nhưng dù thế nào đi nữa, chúng ta cũng phải lập tức chấp nhận. Không còn sự lựa chọn nào khác! Bất cứ sự lựa chọn nào khác đều có nghĩa là tuyên án tử hình đối với chính quyền Xô viết!”

Lenin nhìn thấy rõ cách mạng sắp bị đưa lên đoạn đầu đài, giọng càng kiên quyết:

“Đây hoàn toàn là một bước lùi cần thiết! Nếu tiếp tục cách mạng theo kiểu bàn suông như thế này, tôi còn rút ra khỏi Chính phủ và Ban chấp hành Trung ương Đảng! Nhưng tôi sẽ kêu gọi Đảng, Đảng sẽ ủng hộ tôi!”

Lời của Lênin cảm hóa sâu sắc đa số uỷ viên Trung ương. Cuối cùng, Trung ương thông qua phương án của Lênin, ký hòa ước theo những điều kiện của phía Đức nêu ra.

Ngày 14 tháng 3 năm 1918, Đại hội đại biểu Xô viết phê chuẩn hòa ước ký với Đức. Đó là hòa ước Brét- Litốp.

Việc ký hòa ước Brét- Litốp tạo điều kiện cho Nhà nước Xô viết có thời gian củng cố Chính quyền, điều chỉnh kinh tế, xây dựng Hồng quân, chuẩn bị những công việc cần thiết để giành thắng lợi trong nội chiến và đập tan cuộc vũ trang can thiệp của các nước đế quốc.

Sau khi ký kết hòa ước Brét- Litốp, Bộ Thông soái tối cao Đức cho rằng, Nga đã rút khỏi chiến tranh, quân đội Đức - Áo chiếm ưu thế so với quân đội Anh- Pháp, do đó quyết định lợi dụng thời cơ, đánh bại quân đội Anh- Pháp, kết thúc chiến tranh vào mùa hè năm 1918.

Một tuần sau khi hòa ước chính thức ký kết, quân Đức bắt đầu tấn công mặt trận phía Tây. Binh lực đưa vào đó đến 200 sư đoàn, nhưng vẫn không đạt được mục đích tiêu diệt quân Anh Pháp.

Lúc này, quân Mỹ lần đầu tiên tham chiến cùng với các nước Hiệp ước, quân Anh Pháp cũng được bổ sung. Trung tuần tháng 7, quân Đức phát động cuộc tấn công qui mô lớn cuối cùng. Nhưng giao tranh mới được hai ngày, quân Đức đã thất bại. Từ đó, quyền chủ động chiến tranh chuyển sang phía Anh, Pháp.

Tháng 9, quân các nước Hiệp ước xuất kích trên toàn tuyến. Phòng tuyến quân Đức nhiều lần bị chọc thủng. Cuối tháng 10 đầu tháng 11, các nước Đồng minh Thổ Nhĩ Kỳ và đế quốc Áo- Hung lần lượt đầu hàng. Cách mạng Đức cũng bùng nổ ở Đức. Ngày 9 tháng 11, dưới sự lãnh đạo của Lipnéc và Rôsa Lúcxămbua, công nhân và binh sĩ Béclin tổ chức bãi công và vũ trang khởi nghĩa. Đức hoàng Vinhem II buộc phải tuyên bố thoái vị, chạy trốn sang Hà Lan. Ngày 11 tháng 11, Đức chính thức đầu hàng. Đại chiến thế giới lần thứ 1 kết thúc.

Ngay hôm sau ngày ký hiệp định đình chiến, Chính phủ Xô viết tuyên bố hủy bỏ hòa ước bất bình đẳng Brét- Litốp.

Đại chiến thế giới lần thứ 1 diễn ra suốt 4 năm 3 tháng, 1,5 tỷ người bị cuốn vào vòng xoáy của chiến tranh, chiếm trên 3/4 dân số thế giới lúc bấy giờ. Hơn 70 triệu người bị đưa ra chiến trường, chết và bị thương hơn 30 triệu



người, số người chết vì đói và vì các tai họa khác do chiến tranh gây ra cũng độ 10 triệu. Tồn thất về kinh tế của các nước giao chiến tổng cộng ước 270 tỷ đô la.

Đây là tai họa lớn chưa từng có trong lịch sử nhân loại do chủ nghĩa đế quốc gây ra.

Kết quả của chiến tranh làm cho hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bắt đầu suy yếu. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa không được giải quyết, ngược lại đã dẫn tới cách mạng. Dưới ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, trên thế giới dấy lên một phong trào cách mạng của công nông và cao trào giải phóng dân tộc. Từ đây, bắt đầu thời kỳ khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa, lịch sử thế giới cũng bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản.

# THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

## NỖI SỐNG

Dòng sông lịch sử cuộn cuộn chảy, loài người đã tiến vào thế kỷ XX. Từ săn bắt di chuyển khắp nơi tới trồng trọt chăn nuôi định cư một chỗ, từ thao tác thủ công đến cơ giới hóa, tự động hóa và điều khiển từ xa, loài người để chinh phục thiên nhiên, đã phải dãi gió dầm mưa, vượt mọi chông gai, tiến hành những cuộc cách mạng và tiến vọt liên tục về sức sản xuất. Tuy nhiên, bước vào thế kỷ XX, lịch sử đã phải chứng kiến hai cuộc đại chiến thế giới do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Kỹ thuật tiên tiến được dùng làm vũ khí giết người, những công trình kiên trúc đồ sộ và tác phẩm nghệ thuật quý giá với công sức mồ hôi đóng góp của hàng triệu người bị huỷ hoại trong chốc lát. Chuyện đó rút cục là vì cái gì?

Chủ nghĩa đế quốc là chiến tranh.

Từ cuối thế kỷ XIX, khi con yêu ma đế quốc chủ nghĩa này ra đời tới nay, thế giới không bao giờ được yên ổn. Con quái vật tư bản chủ nghĩa lũng đoạn, thối nát, giãy chết, đối nội thì đàn áp bóc lột quần chúng lao động, đối ngoại thì xâm lược và cướp bóc nhân dân thuộc địa, cộng thêm sự cạnh tranh ăn giữa đế quốc với đế quốc, đã gây ra biết bao đau khổ nặng nề cho thế giới, nhân dân thế giới như phải sống trong đêm dài mịt mù đen tối. Canh chày khắc khoải, biết khi nào sáng?

Chủ nghĩa đế quốc là đêm trước của cách mạng vô sản. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 như tia chớp xé toang bầu trời, đem lại ánh sáng cho thế giới đen tối. Từ đó ánh bình minh chiếu rọi khắp toàn cầu, lịch sử loài người mở ra một kỷ nguyên mới.

Thời đại ngày nay, có thể nói là thời đại của chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đã từ những đốm lửa tụ hội thành ngọn lửa to lớn thiêu cháy tất cả. Dĩ nhiên, mâu thuẫn trên thế giới thường rất phức tạp đan xen vào nhau. Có khi, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc có thể trở nên gay gắt hơn, đó chính là nguyên nhân khiến chiến tranh thế giới lần thứ hai đã nổ ra trước tiên là giữa nước Đức với các nước Anh và Pháp. Do Liên Xô xã hội chủ nghĩa tham chiến, và nhân dân các nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã tham chiến, nên thế chiến thứ hai mang tính chất chống phát xít rõ rệt. Cuộc đại chiến đã làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng nhân dân đã lần lượt giành được thắng lợi trong nhiều nước. Nhân dân khắp năm châu bốn biển, trào lưu cách mạng sục sôi cuộn cuộn, tương lai ngày càng sáng sủa. Tuy con đường khúc khuỷu quanh co, nhưng con quái vật đế quốc chủ nghĩa này dứt khoát có

ngày sẽ bị tiêu diệt, loài người dứt khoát vào nhiều năm sau sẽ thực hiện được chủ nghĩa cộng sản một thế giới đại đồng không còn bóc lột và áp bức. Lịch sử hiện đại thế giới đại thể bao gồm mấy giai đoạn như sau:

Từ cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 tới năm 1923, là những năm tháng bão táp cách mạng lan khắp toàn cầu: Nước Nga Xô viết mới ra đời đã chiến thắng sự xâm lược của nhiều nước đế quốc, được củng cố và lớn mạnh. Cuộc đấu tranh cách mạng của các nước trên thế giới sôi sục.

Từ năm 1924 đến năm 1928 là thời kỳ ổn định tương đối, cũng là thời kỳ tập hợp lực lượng cách mạng.

Từ năm 1929 đến năm 1939 là thời kỳ đại khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa và thai nghén cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai. Bọn xâm lược phát xít ba nước Đức, Nhật, Italia, rục rịch hành động; tại châu Á, bùng nổ chiến tranh xâm lược Trung Quốc của Nhật Bản, tại châu Phi nổ ra chiến tranh Italia xâm lược Êtiôpia, tại châu Âu thì có đàn áp cách mạng Tây Ban Nha là hành động tội ác phát xít thôn tính Áo, Tiệp Khắc.

Từ năm 1939 đến năm 1945 là thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, cũng là thời kỳ đấu tranh chống phát xít gian nan vất vả nhất. Nhân dân thế giới cuối cùng đã giành được thắng lợi, cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đã mở ra một cục diện mới mẻ. Biến đổi khổng lồ của nửa thế kỷ, sáng tạo văn minh của nửa thế kỷ - bao gồm xây dựng công nông nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn học kỹ thuật, giáo dục y tế có thể nói một ngày tiến nghìn dặm, không một thời kỳ lịch sử nào trước kia có thể so sánh được. Trào lưu thời đại cuộn cuộn dâng lên. Trong đó có biết bao nhiêu chuyện xúc động lòng người, biết bao nhiêu sự kiện thăng trầm ly kỳ, biết bao nhiêu kỳ tích khiến người đời phải vô cùng kinh ngạc, thật là một bức tranh hoành tráng trên cõi đời rục rĩ muôn màu. Giờ đây, chúng ta hãy cùng nhau ngắm nhìn mấy bức trong cuộn tranh dài muôn trượng này!

## **BẢO VỆ SARITSIN**

Saritsin (nay là Vôngagrát) một thành phố hạ lưu sông Vônga, năm 1925 đổi tên thành Stalingrát.

Sở dĩ đổi thành tên này là để biểu dương công trạng Stalin đã giành được trong việc bảo vệ Saritsin năm 1918.

Để nhà nước Xô viết non trẻ có thời cơ nghỉ ngơi lấy sức, với sự kiên trì của Lênin, nước Nga Xô viết đã ký hoà ước Brét - Litốp với đế quốc Đức vào ngày 14 tháng 3 năm 1918. Do đó có thời gian củng cố chính quyền, điều chỉnh kinh tế, xây dựng Hồng quân. Nhưng đảng và Lênin hiểu rất rõ, thời cơ này không thể kéo dài lâu được. Giai cấp tư sản địa chủ bị lật đổ ở trong nước mưu đồ tìm mọi cách lật đổ chính quyền Xô viết. Chủ nghĩa đế quốc

quốc tế lo sợ kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười sẽ lan tới nước mình, nguy hại đến nền thống trị của chúng. Các nước trong khối Hiệp ước Anh, Pháp càng tức giận trước việc Nhà nước Xô viết rút ra khỏi chiến tranh. Do đó, tất cả đã cấu kết với nhau, mưu toan “bóp chết ngay trong nội chính quyền Xô viết non trẻ.

Đúng như vậy. Từ tháng 3 năm 1918, quân xâm lược của các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật lần lượt xâm nhập lãnh thổ nước Nga. Tháng 6, đế quốc Đức cũng xé bỏ hòa ước, xâm nhập vào nội địa nước Nga.

Được sự giúp đỡ của đế quốc nước ngoài, một số tướng lĩnh thời Sa hoàng ráo riết tổ chức quân đội gây phản loạn chống cách mạng ở nhiều nơi.

Thế là 3/4 lãnh thổ nước Nga Xô viết bị quân thù xâm chiếm, chính quyền mới đứng trước nguy cơ chết yểu!

Vì phần lớn đất đai đã lọt vào tay quân địch, thủ đô mới dời về Matxcova bị cách biệt với vùng sản xuất lương thực giàu có và các vùng cung cấp cơ bản nguyên liệu, nhiên liệu:

Khi ấy, nóng bỏng cấp thiết là vấn đề lương thực. Việc cung cấp lương thực cho thủ đô cực kỳ căng thẳng, công nhân mỗi ngày chỉ được lãnh 1/8 bánh mì mà vẫn không thể bảo đảm cung cấp nổi, cung cấp cho tiền tuyến cũng chẳng khá hơn bao nhiêu. Với một tí chút lương thực như vậy, công nhân làm sao no bụng được để sản xuất? Làm sao binh lính đủ sức chống lại quân thù?

Vậy mà, chỉ một chút ít lương thực như vậy thôi cũng phải trông mong vào sự cung cấp của Saritsin, vì thành phố này khi ấy vẫn còn nằm trong tay chính quyền Xô viết. Nếu Saritsin thất thủ thì chẳng những Matxcova mất nguồn lương thực mà quân thù còn có điều kiện liên kết được với nhau trực tiếp đe dọa an toàn của thủ đô. Do vậy, vấn đề lương thực gắn bó với vấn đề quân sự.

Hội đồng dân uỷ quyết định giao nhiệm vụ nặng nề bảo vệ Saritsin cho Stalin, bổ nhiệm ông làm người lãnh đạo lo liệu quản lý toàn bộ công việc lương thực miền nam nước Nga, kiêm Tổng chỉ huy chiến khu miền Nam. Stalin đứng trước một nhiệm vụ cực kỳ gian nan vất vả. Saritsin tuy trong tay chính quyền Xô viết, nhưng bọn phú nông phản động ở đây thà để lương thực mục nát ngoài đồng, chứ không muốn mang bán cho chính quyền mới. Một số kẻ xấu trà trộn trong cơ quan lương thực lại ngầm cấu kết với bọn phú nông, hùa nhau phá rối. Một số con buôn đầu cơ tích trữ làm rối loạn thị trường: Cộng thêm đường sắt không được sửa chữa, toa xe thiếu thốn, quân bạch vệ liên tục tấn công phá hoại, nên dù có thu gom được phần nào lương thực, thì việc chuyên chở về Matxcova cũng thật không dễ dàng.

Ngày 4 tháng 6 năm ấy, Stalin chỉ huy một đội ngũ gồm 450 công nhân Matxcova tới Saritsin. Tới nơi, ông áp dụng những biện pháp hết sức kiên quyết, biên chế lại đội ngũ Hồng quân, thanh trừng một loạt những phần tử

chống đối, thành lập bộ tư lệnh quân khu thống nhất, tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với quân đội, đồng thời thực hiện chế độ phân phối lương thực, hạn chế việc bán lậu lương thực, tấn công mạnh vào hoạt động đầu cơ phá hoại của bọn gian thương và phú nông.

Và thế là từng đoàn tàu hỏa chở đầy lương thực đã nhanh chóng từ Saritsin chạy về Matxcova.

Trung tuần tháng 8, quân bạch vệ được sự ủng hộ của đế quốc Đức, tấn công Saritsin.

Chỉ huy đội quân bạch vệ này là một tư lệnh quân đoàn kỵ binh dưới trướng Kêrenski. Hắn có gần 6 vạn binh lính, hơn 600 súng máy, hơn 170 khẩu đại pháo, thêm 20 chiếc máy bay, một lực lượng tấn công khá mạnh.

Hồng quân bảo vệ Saritsin chưa đầy 4 vạn, vũ khí cũng không nhiều bằng quân địch. Nhưng dưới sự chỉ huy của Stalin, Hồng quân đã cùng với công nhân và nhân dân thành phố kiên cường chiến đấu anh dũng giết giặc, khiến quân bạch vệ không làm gì được.

Họ đã lấy ít thắng nhiều, lấy yếu đánh mạnh như thế nào?

Hồng quân sử dụng những xe thiết giáp tả xung hữu đột đẩy lui nhiều đợt tấn công của quân địch, dùng hỏa lực áp đảo tiêu diệt rất nhiều địch.

Anh em công nhân lưng gài đạn, mình đeo súng, vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu. Những khẩu đại bác hỏng hóc vừa từ tiền tuyến kéo về nhà máy, nòng pháo còn nóng bỏng, anh em công nhân lập tức sửa chữa ngay.

Nhân dân vùng giáp mặt trận được tổ chức lại, đảm nhiệm những công việc nặng nề như đào chiến hào, vận chuyển đạn dược, cứu chữa thương binh.

Qua mười ngày anh dũng chiến đấu, quân địch buộc phải tháo lui.

Ngày 30 tháng 8, thành viên nhóm khủng bố trong đảng Xã hội Cách mạng đã hèn hạ nổ súng bắn bị thương Lênin. Ban chấp hành Trung ương toàn Nga phát đi lá thư gửi nhân dân về sự kiện Lênin bị ám sát, kêu gọi nhân dân cả nước chống lại hành động khủng bố bất nhân của kẻ thù cách mạng. Quân dân Saritsin nhiệt liệt hưởng ứng, kiên quyết đẩy lùi quân bạch vệ bằng hành động thực tế, làm theo lời kêu gọi của Ban chấp hành Trung ương toàn Nga. Mùa thu năm ấy, nước Đức nổ ra cách mạng, ít lâu sau nền thống trị chuyên chế của vua Đức bị lật đổ. Tư lệnh quân đoàn kỵ binh bạch vệ bị đánh bại dưới thành Saritsin, thấy đế quốc Đức đã thất thế, liền đi theo chủ mới - đế quốc Anh, Pháp.

Trung tuần tháng 11, tư lệnh quân đoàn kỵ binh bạch vệ liên kết với một tướng Nga phản động khác tấn công Saritsin lần thứ hai. Quân bạch vệ vây đánh Saritsin lần này có tất cả 12 sư kỵ binh và 8 sư bộ binh, binh lực lớn hơn lần trước nhiều. Về mặt trang bị vũ khí, chúng được đế quốc Anh, Pháp cung cấp đầy đủ.

Saritsin bị bao vây tứ phía, tình hình vô cùng nguy ngập!

Để cổ vũ tinh thần chiến đấu cho Hồng quân, Stalin hàng ngày mấy lần ra

tiền tuyến, đích thân chỉ huy tác chiến.

Đạn pháo không đủ, Stalin ra lệnh cho nhà máy địa phương tức thời sản xuất.

Binh lính không đủ, Stalin động viên nhân dân toàn thành phố ra tiền tuyến. Trước sự chống trả của quân dân toàn thành phố, cuộc tấn công của quân bạch vệ một lần nữa bị đánh bại. Ít lâu sau, Hồng quân Saritsin chuyển sang phản công toàn diện, giành được thắng lợi cuối cùng.

Trong thời gian diễn ra cuộc chiến đấu bảo vệ Saritsin, hơn 2000 toa xe lương thực và thực phẩm được chở về Matxcova, khiến cho tình trạng thiếu thốn lương thực ở thủ đô bớt căng thẳng. Âm mưu liên kết nhau tấn công Matxcova của quân thù đã bị phá sản hoàn toàn.

## “SÁNG KIẾN VĨ ĐẠI”

Từ mùa xuân năm 1919, Nhà nước Xô Viết lại phải đương đầu với thử thách nghiêm trọng của sự can thiệp vũ trang đế quốc nước ngoài.

Từng đoàn tàu quân sự hồi hải chạy ra tiền tuyến. Vận tải đường sắt cực kỳ quan trọng!

Một hôm, chi bộ đảng một kho đầu máy thuộc chi cục đường sắt Matxcova Kazan nhóm họp, thảo luận làm thế nào vận chuyển được thật nhanh chóng vật tư quân sự ra tiền tuyến, để chiến sĩ Hồng quân tiêu diệt được nhiều quân thù hơn.

Bí thư chi bộ nói:

- Hiện nay quân bạch vệ Côntrát được đế quốc Anh, Pháp ủng hộ giúp đỡ, đang tiến về phía sông Vônga, tình hình vô cùng nguy cấp. Trung ương Đảng kêu gọi chúng ta : Làm việc với tinh thần cách mạng, chúng ta phải hưởng ứng như thế nào? Tôi đề nghị, chiều thứ bảy hết ca chúng ta không về, ở lại làm tăng thêm ca!

Đề nghị này được toàn thể đảng viên nhất trí tán thành.

Ngày 12 tháng 4 là thứ bảy, sau khi tan ca, 13 đảng viên và hai quần chúng tích cực của chi bộ đã ở lại tiếp tục làm việc.

Lúc tám giờ, họ nghe nói, hai đoàn tàu phải ra tiền tuyến ngay, nhưng cung đường sắt không điều được đầu máy, hơn 2000 chiến sĩ Hồng quân chờ trên tàu vô cùng sốt ruột.

Họ bèn quyết định cấp tốc sửa ngay hai đầu máy, kịp thời đưa Hồng quân ra tiền tuyến.

Bí thư chi bộ cởi áo khoác quẳng sang một bên, cùng mọi người tham gia khiêng. Mọi người hò nhau lao động, chuyển những vành đai bánh thép nặng sáu bảy mươi kilô ra bãi sửa chữa, rồi chui xuống gầm đầu máy khăn trương lấp rập.

Mấy tiếng đồng hồ trôi qua, tất cả đều mồ hôi nhễ nhại, mặt mũi nhem nhuốc dầu mỡ, bụng đói ráo òng ọc. Khi ấy mỗi ngày một người chỉ được ăn nửa bánh bánh mì, làm việc suốt một ngày rồi lại tăng ca, thật sự là bỏ hơi tai. Nhưng mọi người đều thấy, mình đã hưởng ứng lời kêu gọi- “Làm việc với tinh thần cách mạng” của Trung ương Đảng bằng hành động thực tế. Những chiếc đầu máy được sửa gấp hôm nay, là một đòn giáng vào quân bạch vệ Côntrát, vì thế tinh thần phấn khởi, họ quên cả đói và mệt. Tới 12 giờ đêm, họ đã sửa chữa xong hai chiếc đầu máy. Lát sau, hai đoàn tàu rời khỏi ga, chạy ra tiền tuyến.

Bí thư chi bộ bỏ mũ ra vẫy chào và hát bài “Quốc tế ca”. Thế là, trên ga hai đoàn tàu đang chuyển bánh cũng vang lên tiếng hát trang nghiêm hùng tráng. Đoàn tàu quân sự chạy đã xa. Không biết ai đã hô lên:

- Hỡi các đồng chí, chúng ta sửa thêm một đầu máy nữa, được không nào?  
- Được! - Mọi người đồng thanh hưởng ứng, và họ lại làm việc. Tới lúc rạng đông, thì sửa xong chiếc đầu máy thứ ba.

Việc làm này lập tức lan nhanh trong chi cục đường sắt. Để học tập các đồng chí ở kho đầu máy, đại hội toàn thể đảng viên và quân chúng tích cực, trong chi cục đã ra nghị quyết: Thứ bảy hàng tuần, toàn thể công nhân viên chức lao động không thù lao sáu tiếng, cho tới khi hoàn toàn chiến thắng quân Côntrát.

Báo Sự thật đưa ngay tin này.

Lênin sau khi đọc báo, đã tâm tặc khen: “Đây thật là một sáng kiến vĩ đại!” Lênin còn viết báo và đọc báo cáo về việc làm này. Người nói, trong chế độ hiện tại của nước Nga cũng đã có một cái gì đó của chủ nghĩa cộng sản, đấy chính là lao động nghĩa vụ ngày thứ bảy. Việc làm đó là bước mở đầu của một cuộc cách mạng khó khăn hơn, trọng đại hơn, sâu sắc hơn, có ý nghĩa quyết định hơn cả việc lật đổ giai cấp tư sản.

Rất nhiều nhà máy, cơ quan, trường học và làng xã hưởng ứng sáng kiến của chi cục đường sắt và lời kêu gọi của Lênin, dấy lên phong trào sôi động lao động nghĩa vụ ngày thứ bảy.

Ngày Quốc tế lao động năm 1920 đã tới. Trung ương Đảng ra lời kêu gọi: Lây ngày lễ của nhân dân lao động này làm ngày lao động nghĩa vụ thứ bảy mang tính toàn quốc, thay thế cho việc diễu hành trên đường phố trước đây. Hôm ấy, thời tiết rất đẹp, Lênin cũng đến quảng trường điện Cremlin tham gia lao động nghĩa vụ.

Lênin đầu đội mũ thường, mặc chiếc áo cũ, cùng mọi người xếp hàng đến địa điểm lao động. Rất nhiều đá, gỗ và rác rưởi chất đống lại đây, và khắp nơi đều có hố đạn pháo.

Lênin hỏi đội trưởng:

- Cho tôi biết phải làm những gì?

Đội trưởng nói:

- Thừa đồng chí Lenin, chúng ta được phân công khiêng gỗ. Những cây gỗ rất dài, mỗi cây phải hai tới bốn người khiêng. Đội trưởng khiêng cùng Lenin. Ông là quân nhân rất khỏe, toàn nhường Lenin khiêng bên đầu nhỏ. Lenin để ý thấy ngay, liền tranh khiêng đầu to. Thế là hai người tranh luận với nhau.

Lenin hỏi:

- Đồng chí đội trưởng, sao đồng chí cứ để tôi khiêng đầu nhẹ vậy?

Đội trưởng bảo:

- Thừa đồng chí Lenin, tôi mới 28 tuổi, còn đồng chí thì 50 rồi!

Lenin giọng dí dỏm bảo:

- Tôi nhiều tuổi hơn đồng chí, thì đồng chí đừng tranh với tôi nữa nhé!

Sau khi khuân hết những cây gỗ nhỏ, bắt đầu chuyển đến những cây gỗ dẽ to. Bây giờ phải 6 người dùng đòn để khiêng.

Một công nhân thấy Lenin người thấp nhỏ bèn nói:

Đồng chí Lenin, công việc này không cần đồng chí chúng tôi cũng làm được.

Đồng chí còn phải làm những công việc quan trọng hơn.

Lenin nghiêm nghị nói:

- Bây giờ đây là công việc quan trọng nhất!

Lúc đó cùng lao động với Lenin đều là những chàng trai hơn 20 tuổi. Nhưng, Lenin chẳng khác gì họ, bước đi rất nhanh, động tác cũng rất mau lẹ, không hề thua kém đám thanh niên.

Sau lúc giải lao, Lenin lại cùng mọi người dùng cáng để chuyển đá và rác rưởi. Hôm ấy, Lenin đã lao động suốt bốn tiếng đồng hồ.

## **NHIỆM VỤ CỦA ĐOÀN THANH NIÊN**

Vào giờ phút quan trọng khi cuộc chiến tranh trong nước sắp giành được thắng lợi cuối cùng, đại hội đại biểu lần thứ ba của đoàn Thanh niên cộng sản Nga khai mạc ở Matxcova.

Các đại biểu đến từ tiền tuyến Ucraina xa xôi cũng đến phòng họp đứng trước hai tiếng đồng hồ. Hôm nay đồng chí Lenin đến nói chuyện với đại hội, dứt khoát không được đến muộn!

Trên diễn đàn người ta chen chúc nhau. Dọc lối đi cũng đầy đặc người như nôm cối, nhiều người ngồi cả lên bệ cửa sổ. Thế mà vẫn còn rất nhiều người cố chen lên phía trước, vì ai cũng muốn gần diễn đàn hơn.

Phòng họp vô cùng ồn ào. Các đại biểu sôi nổi bàn luận về báo cáo của Lenin sắp phát biểu.

- Chắc là về tình hình quốc tế?

- Không phải đâu, dứt khoát là về thời cuộc hiện nay...

- Thế thì có khác gì nhau đâu? Lenin nhất định sẽ lên án tất cả bọn đế quốc



và những kẻ phản bội chủ nghĩa xã hội!

- Chắc chắn như vậy rồi! Có điều, người sẽ nói nhiều hơn về việc làm thế nào tiêu diệt nhanh thẳng chó đẻ Vranghen...

Bỗng trong đoàn chủ tịch có người hô to: “Trật tự!” Tiếng ồn ào ngừng bật. Các đại biểu nghiêm chỉnh đứng ngay tại chỗ, cùng giương to mắt nhìn về phía góc phải diễn đàn. Lênin cuối cùng đã xuất hiện. Người nhanh nhẹn bước tới, phía bọc chuyện, ngay cả đồng chí bảo vệ cũng theo không kịp. Các đại biểu bất giác hô lớn: “Lênin! Lênin!”

Tiếng hoan hô nồng nhiệt kéo dài mãi. Lênin len qua đám người đông nghịt, tiến về phía bàn đoàn chủ tịch. Người vừa cởi áo khoác ngoài vừa gật đầu chào mọi người. Người để áo khoác lên bàn, lấy từ trong túi áo ra bản dàn ý bài nói, cầm đồng hồ trên tay, chuẩn bị nói chuyện.

Tiếng hoan hô ngày càng nồng nhiệt hơn. Chủ tịch điều hành ra sức rung chuông, nhưng tiếng chuông hầu như quá nhỏ nghe không thấy. Chủ tịch điều hành nhào người ra hỏi:

- Đồng chí Vơlađimia Ilích, tuyên bố với hội nghị đồng chí nói vấn đề gì ạ? Về tình hình quốc tế, hay là thời cuộc trong nước?

- Không, không. Lênin lắc đầu nói - Tôi muốn nói về nhiệm vụ của Đoàn thanh niên cộng sản. Nhưng không cần tuyên bố, đúng, đúng, không cần đâu...

Lênin nhìn khắp lượt phòng họp, khẽ vẫy vẫy tay. Chờ tất cả mọi người im lặng, Lênin bắt đầu nói:

- Thưa các đồng chí! Hôm nay tôi trình bày vấn đề nhiệm vụ cơ bản của Đoàn thanh niên cộng sản là gì...

Các đại biểu đưa mắt nhìn nhau. Về nhiệm vụ của Đoàn thanh niên cộng sản, họ dường như đã biết rất rõ: Phải tiêu diệt bọn tư sản! Corasnốp đồ rồi, Côntrát, Đênikin đồ rồi, địa chủ Ba Lan đồ rồi, chỉ còn lại một tên Vranghen. Đúng rồi, đồng chí Lênin nhất định nói về Vranghen.

Lênin đi lại trên diễn đàn. Người bỗng đứng lại, đưa tay phải ra phía trước, cất cao giọng:

- Phải đặc biệt nhấn mạnh vấn đề này, vì xét về về một ý nghĩa nào đó, có thể nói tới nhiệm vụ thật sự xây dựng xã hội cộng sản chính là do thanh niên gánh vác... Nếu căn cứ theo quan điểm đó mà xem xét nhiệm vụ của thanh niên tôi phải nói rằng, nhiệm vụ của thanh niên nói chung, nhất là nhiệm vụ của Đoàn thanh niên cộng sản và tất cả các tổ chức thanh niên khác, có thể gói gọn trong một từ học tập!

“Học tập!” Các đại biểu đều sửng sờ. Đại hội đại biểu được triệu tập khi vẫn còn cuộc chiến đấu ác liệt với Vranghen, vậy mà Lênin lại kêu gọi họ học tập, hơn nữa khi nói đến hai chữ “học tập”, giọng Lênin đặc biệt vang vọng và rất hùng hồn. Thế là vì sao? Chủ đề mới này thật sự bất ngờ đối với mọi người!

Lênin dường như đã nhận ra vẻ mặt ngỡ ngàng của các đại biểu. Người hơi ngả người về phía trước, điềm đàm nói tiếp:

- Rõ ràng, đây chỉ là từ, nó chưa giải đáp được những vấn đề chủ yếu và quan trọng nhất là: học cái gì và học như thế nào. . . Tôi nói rằng lời giải đáp đầu tiên và cũng có vẻ tự nhiên nhất, là Đoàn thanh niên và tất cả thanh niên muốn đi theo chủ nghĩa cộng sản, đều phải học chủ nghĩa cộng sản. . .

Vậy thì học chủ nghĩa cộng sản như thế nào? Lênin nói tới những kẻ mọt sách và những nhà khoác lác, họ cho rằng nghiên cứu chủ nghĩa cộng sản chỉ dừng lại ở những thứ trong sách vở, Lênin đã ra sức điều chỉnh họ.

Tiếp đó, Lênin đã phân tích phải học tập những gì, phải vứt bỏ và chọn lọc những gì. Người phân tích kỹ càng những nhận thức mơ hồ về vấn đề này, đưa ra nhiều luận cứ dùng nhiều cách diễn đạt để nhấn mạnh một tư tưởng chủ yếu: Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra.

Lời nói của Lênin đơn giản và đầy sức thuyết phục.

Giọng nói của Lênin tràn đầy nhiệt tình chiến thắng hết thảy và đặt ra nhiều yêu cầu nghiêm khắc đối với thanh niên.

Trong hội trường có người lặng lẽ chuyển một mảnh giấy lên diễn đàn.

Lênin đón lấy mở ra xem. Tuy nhiên, người vẫn tiếp tục diễn thuyết. Để trình bày đầy đủ tầm quan trọng của việc học tập kiến thức, người giơ tay phải lên, cất cao giọng. Tôi xin nêu một thí dụ thực tế. Các đồng chí đều biết, sau nhiệm vụ quân sự nhiệm vụ bảo vệ nước cộng hòa, giờ đây chúng ta đang đứng trước nhiệm vụ kinh tế. . . Nếu không khôi phục công nghiệp và nông nghiệp, thì không thể xây dựng được xã hội cộng sản. Phải khôi phục công nghiệp và nông nghiệp trên cơ sở khoa học hiện đại mới nhất. . . Cơ sở ấy chính là điện khí hóa! . . . Các đồng chí hiểu rất rõ, người không biết chữ không thể xây dựng được xã hội cộng sản. Phải khôi phục công nghiệp và nông nghiệp trên cơ sở khoa học hiện đại mới nhất. . . Cơ sở ấy chính là điện khí hóa! . . . Các đồng chí hiểu rất rõ, người mù chữ không thể thực hiện được điện khí hóa, mà chỉ biết chữ không thôi cũng chưa đủ. Chỉ hiểu thế nào là điện khí hóa cũng không đủ, còn phải hiểu làm thế nào về kỹ thuật đưa điện vào công nông nghiệp, ứng dụng vào các ngành khác nhau của công nông nghiệp. . . Mỗi thanh niên phải hiểu rằng, chỉ có tiếp nhận nền giáo dục hiện đại họ mới xây dựng được xã hội cộng sản, và nếu họ không có nền học vấn đó thì chủ nghĩa cộng sản chẳng qua vẫn chỉ là nguyện một vọng mà thôi. Nói tới đây, Lênin đưa tay ra, kêu gọi thanh niên bằng những lời đầy nhiệt tình:

- Các đồng chí phải là những người đầu tiên xây dựng xã hội cộng sản trong số hàng triệu thanh niên đó!

Liên kết thúc bài nói chuyện trong tiếng vỗ tay như sấm. Người bỏ tờ đề

cương nói chuyện vào túi áo, bắt đầu đọc mảnh giấy trên bàn, vừa viết bằng bút chì, vừa trả lời thắc mắc của mọi người...

Khi bài “Quốc tế ca” hùng tráng vừa dứt, Lênin cầm lấy áo khoác đi ra phía cửa. Anh em thanh niên vây chặt lấy người, và nêu ra rất nhiều câu hỏi mới. Cuối cùng mọi người chào Lênin ở chỗ cửa ra vào. Lênin bước lên ô tô, vẫy tay tỏ ý chân thành cảm tạ mọi người.

Ôtô đã đi vào đường rẽ, trước cửa phòng họp vẫn còn rất nhiều thanh niên mặc quần áo cũ kỹ đứng tần ngần. Những lời nói rất xúc động của Lênin, còn vương vấn đọng lại mãi trong lòng họ.

## THÀNH LẬP QUỐC TẾ CỘNG SẢN

Đảng Cộng sản Áo nhận được giấy mời của Lênin, đề nghị họ cử một đại biểu đến Matxcova tham dự đại hội đại biểu những người Cộng sản quốc tế. Đảng Cộng sản Áo quyết định cử Chủ tịch đảng Goluber đi dự hội nghị. Ngày 10 tháng 2 năm 1919, Goluber lên đường từ Viên. Khi ấy, đường đi từ Viên đến Matxcova rất nguy hiểm, nhiều trở ngại, sự cố bất ngờ xảy ra thường xuyên. Dọc đường, Goluber đã phải ngồi ở tất cả các chỗ như bậc lên xuống toa xe, nóc toa, đầu nôi giữa toa; tiếp đó ngồi cả ở toa chở gia súc; cuối cùng thì ngay cả toa chở gia súc cũng không được ngồi nữa, đành phải cuộc bộ.

Hồi ấy, nội chiến ở Nga vẫn chưa chấm dứt. Sau khi vào lãnh thổ nước Nga, còn phải lượn qua hai tuyến phong tỏa của quân bạch vệ mới tới được Matxcova. Một lần, Goluber đi qua một làng do đám phi Petliura chiếm cứ, bị bọn phi phát hiện. Ông tháo chạy thục mạng, một toán đuổi riết, Goluber chạy lên một sườn núi, cởi áo bông trùm lấy đầu rồi lăn người xuống một khe suối, mới thoát được sự truy đuổi của giặc. Ông bị thương khắp người, quần áo rách bươm và ông phải đóng giả một người lính quần áo rách rưới vừa mới được Hồng quân thả ra. Ông khâu giấy mời của Lênin và giấy chứng nhận đại biểu của Đảng Cộng sản Áo vào trong áo, bắt chập cái giá lạnh âm hai mươi mấy độ, tiếp tục đi tới Matxcova.

Đang đi chợt có một đám người từ phía sau đuổi tới vây lấy ông. Ông bị giải đến một ban chỉ huy. “Chuyến này thì nguy rồi!” Goluber nghĩ thầm, dứt khoát bị bạch vệ bắt rồi.

Trong một căn phòng tối tăm, một sĩ quan bắt đầu xét hỏi, và cho lục soát quần áo ông. Goluber vô cùng căng thẳng, tim đập thình thịch. Đúng lúc đó, dưới ánh đèn dầu tù mù, Goluber chợt nhìn thấy trên mũ của viên sĩ quan có một ngôi sao đỏ nhỏ!

- Các ông là... - Goluber ngạc nhiên hỏi.

- Chúng tôi là Hồng quân. - Viên sĩ quan trả lời.

- Vậy thì hay quá! Tôi đến Matxcova dự hội nghị quốc tế do Lênin triệu tập.  
- Goluber nói rồi, xé quân phục, lấy ra giấy mời của Lênin và giấy chứng nhận đại biểu. Giấy chứng nhận đại biểu là một mảnh vải chỉ to bằng viên than, chữ viết trên vải bằng bút chì hóa học. Những người có mặt đều rất kinh ngạc, lập tức tỏ ý xin lỗi Goluber ngay.

Sáng sớm hôm sau, viên sĩ quan chỉ huy xét hỏi ông chính là một sư đoàn trưởng Hồng quân đã đích thân đưa ông đến tận ga, bố trí ông vào toa tàu hạng nhất, còn đưa cho ông một túi thức ăn, và nhờ ông gửi tới Lênin lời thăm hỏi thân thiết nhất.

Thế là, qua hơn 20 ngày gian khổ lặn lội, Goluber đã đến Matxcova vào ngày 3 tháng 3.

Đi trên đường phố Matxcova, Goluber vô cùng xúc động. Hội nghị ông tham dự lần này, là một cuộc hội nghị có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Thế chiến thứ nhất kéo dài 4 năm, là một thử thách gay gắt đối với phong trào cộng sản quốc tế. Lãnh tụ các đảng Xã hội dân chủ Quốc tế thứ hai, sớm đã phản bội giai cấp công nhân. Họ ngang nhiên ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, thậm chí còn kêu gọi nhân dân bảo vệ “tổ quốc” của giai cấp tư sản, làm bia đỡ đạn cho giai cấp tư sản. Ngay từ năm 1914, Lênin đã sắc sảo nêu ra “Quốc tế thứ hai đã chết, đã bị chủ nghĩa cơ hội chinh phục!” Khi ấy Lênin đã chủ trương thành lập Quốc tế cộng sản, sau đó lại kiên trì cố gắng không biết mệt mỏi để thành lập Quốc tế cộng sản.

Giờ đây, cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã kết thúc, Quốc tế thứ hai đã phá sản hoàn toàn, dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga, châu Âu, châu Á và nhiều khu vực đã nổ ra bão táp cách mạng, rất nhiều nước đã thành lập Đảng Cộng sản. Điều kiện thành lập Quốc tế thứ ba đã chín mùi. Goluber đang được Đảng Cộng sản Áo uỷ thác đến tham dự đại hội thành lập Quốc tế cộng sản.

Goluber tới điện Cremlin. Đồng chí đón tiếp bảo ông, hội nghị đã khai mạc chính thức vào ngày 2 tháng 3, Lênin đọc diễn văn khai mạc. Bây giờ các đại biểu đang phát biểu trong đại hội.

Goluber bước vào phòng họp, khiến cả hội trường chú ý. mấy hôm trước mọi người được thông báo, đại biểu Đảng Cộng sản Áo đã hy sinh trên đường. Ông bất ngờ xuất hiện, khiến các đại biểu rất đổi vui mừng và kinh ngạc.

Goluber bước lên đoàn chủ tịch, Lênin đứng dậy, sung sướng giang rộng tay ôm hôn ông.

- Đồng chí Goluber, chúng tôi mời đồng chí phát biểu ngay. - Lênin giọng hồ hởi.

- Bộ dạng tôi thế này thì làm sao phát biểu trước mọi người được?

- Chính thế này mới hay.

Lênin tuyên bố với các đại biểu, đại biểu Áo mà mọi người tưởng rằng đã hy

sinh, vừa mới đến, bây giờ để đồng chí ấy phát biểu. Goluber báo cáo tình hình phong trào công nhân Áo, tình hình đảng viên Cộng sản Áo đã tiến hành đấu tranh kịch liệt với Đảng Xã hội Dân chủ, kẻ đã bán mình cho giai cấp tư sản như thế nào. Báo cáo của ông được các đại biểu nhiệt liệt vỗ tay hoan nghênh.

- Tốt lắm, đồng chí Goluber! - Lênin nắm chặt tay Goluber.

- Sau đó, Lênin đích thân bố trí chỗ ăn ở cho ông. Buổi tối, Lênin giới thiệu với ông tình hình mấy cuộc họp trước. Tại mấy cuộc họp trước, đoàn đại biểu Nga đề nghị thành lập ngay Quốc tế cộng sản, bản thân Lênin cũng ủng hộ đề nghị này. Nhưng cá biệt đại biểu cho rằng, không cần vội vàng thành lập Quốc tế cộng sản. Lênin trung cầu ý kiến Goluber. Goluber nói, Đảng Cộng sản Áo sau khi nhận lời mời, đã khẳng định đại hội đại biểu lần này chính là đại hội thành lập Quốc tế cộng sản. Vì thế, ông hoàn toàn ủng hộ đề nghị của đại biểu Nga.

Tại phiên họp ngày 4 tháng 3, Goluber một lần nữa lên phát biểu ý kiến. Ông trình bày cặn kẽ lý do phải thành lập ngay Quốc tế cộng sản. Cả hội trường vỗ tay như sấm, tỏ ý tán thành đề án này, sau đó tiến hành bỏ phiếu biểu quyết. Kết quả biểu quyết, đề án được nhất trí thông qua, toàn thể hội trường sôi động vui vẻ. Các đại biểu cất cao giọng hát “Quốc tế ca”.

Chính tại phiên họp ngày hôm ấy, Lênin vui vẻ bước lên diễn đàn đọc báo cáo về nền dân chủ tư sản và nền chuyên chính vô sản. Sau khi điếm lại chặng đường chiến đấu của giai cấp vô sản, Lênin vung mạnh cánh tay nói: Thái độ thọc gậy bánh xe của Đảng Xã hội Dân chủ tư sản không ngăn nổi dòng thác cách mạng đang cuộn cuộn tiến lên. Giờ đây, giai cấp vô sản phải tìm ra hình thức thực tế thực hiện nền thống trị của mình. Hình thức ấy chính là chế độ Xô viết thi hành chuyên chính vô sản.

Người còn nói:

- Dù cho giai cấp tư sản vẫn còn hoành hành ngang ngược, vẫn còn giết hại hàng nghìn hàng vạn công nhân, nhưng thắng lợi thuộc về chúng ta, thắng lợi của cách mạng cộng sản thế giới là chắc chắn!

Goluber thấy, khi Lênin phát biểu, đôi mắt sáng long lanh, tỏ ra rất phấn khởi. Từ năm 1918, sau khi người bị bọn phản cách mạng bắn bị thương, sức khỏe Lênin không được như trước, các đồng chí muốn Lênin ngồi xuống nói, nhưng người vẫn đứng, tay vững mạnh, giọng nói sang sảng vang vọng khắp hội trường.

Tôi hôm ấy, Goluber cùng mấy đại biểu khác tham gia công việc soạn thảo tuyên ngôn của đại hội. Lênin cũng đến cùng mọi người cân nhắc từng câu từng chữ trong tuyên ngôn. Làm việc suốt từ 10 giờ tối tới 6 giờ sáng hôm sau, Lênin quên cả mệt mỏi, ngồi nghe mọi người đọc từng câu từng đoạn tuyên ngôn nhiều lần tranh luận về cách dùng từ của câu này câu kia. Cuối cùng, sau khi ngay cả về phong cách tuyên ngôn cũng đã được thể hiện đầy

đủ, Lênin mới vui vẻ tạm biệt mọi người.

Ngày 6 tháng 3, đại hội đã thông qua bản tuyên ngôn gửi tới giai cấp vô sản quốc tế Tuyên ngôn kêu gọi giai cấp công nhân các nước kiên quyết đấu tranh để thực hiện chuyên chính vô sản, để giành lấy chính quyền. Tiếp đó, đại hội bầu ra Ban chấp hành và Đoàn chủ tịch Quốc tế cộng sản, hoàn thành chương trình nghị sự Lênin tuyên bố bế mạc đại hội.

Sau khi Quốc tế cộng sản thành lập, để quần chúng phân rõ ranh giới với quốc tế thứ hai, còn gọi là “Quốc tế thứ ba”.

Dưới sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, cuộc đấu tranh cách mạng của vô sản toàn thế giới phát triển rầm rộ. Tháng 3 năm 1919, công nhân Hunggari vũ trang khởi nghĩa, đã một thời thành lập nước Cộng hòa Xô viết Hungari.

Tháng 4, nhân dân Bavie nước Đức khởi nghĩa, cũng đã một thời thành lập chính quyền Xô viết. Tháng 5, Trung Quốc bùng nổ phong trào yêu nước chống đế quốc “Ngũ Tứ” rầm rộ. Tiếp đó, Thổ Nhĩ Kỳ bùng nổ cách mạng, lật đổ đế chế phong kiến. Toàn thế địa cầu sôi sục hẳn lên.

Dưới sự hướng dẫn của Quốc tế cộng sản, những người cách mạng ở các nước được tổ chức lại thành lập các tổ chức Cộng sản. Đảng Cộng sản Mỹ thành lập năm 1919; Đảng Cộng sản các nước Tây Ban Nha, Pháp, Anh thành lập năm 1920; Đảng Cộng sản Ý và Trung Quốc thành lập năm 1921...

Từ năm 1919, Quốc tế cộng sản đã triệu tập tất cả 7 lần đại hội đại biểu. Đại hội lần thứ 7 triệu tập vào năm 1935 đã vạch trần toàn diện âm mưu gây ra đại chiến thế giới mới của phát xít Đức, kêu gọi nhân dân toàn thế giới đoàn kết lại chống chiến tranh. Đại hội nêu khẩu hiệu “Chủ nghĩa phát xít chính là chiến tranh”. Chỉ rõ kẻ thù chung cho nhân dân thế giới.

Năm 1943, do hoàn cảnh chiến tranh, đặc biệt do sự trưởng thành của Đảng Cộng sản các nước, phong trào cộng sản quốc tế không cần thiết và cũng không thể do một “trung tâm” độc nhất lãnh đạo. Ngày 15 tháng 5 Ban chấp hành Quốc tế cộng sản ra nghị quyết, tuyên bố Quốc tế cộng sản chính thức giải thể tổ chức quốc tế này. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước do Đảng Cộng sản các nước lãnh đạo tùy theo tình hình cụ thể của từng nước. Từ đó, phong trào Cộng sản quốc tế tiến vào một giai đoạn mới.

# LÊ NIN TẠ THỂ

Từ cuối năm 1921, Lenin sức khỏe ngày một suy giảm. Người bị đau đầu ghê gớm, có khi suốt đêm mất ngủ. Những đồng chí cùng làm việc với người đều biết, đó là vì Lenin mệt mỏi kéo dài, nhất là dùng trí óc quá mức.

Bác sĩ buộc phải can thiệp:

- Thừa đồng chí Lenin, đồng chí không thể tiếp tục làm việc như thế này được nữa, dù thế nào cũng phải nghỉ ngơi một thời gian.

Lenin chỉ vào một đồng lớn văn kiện trên bàn, cười:

- Đồng chí xem, việc nhiều thế này, đợi ít ngày nữa nhé!

Mấy tháng sau, Lenin đang ốm cũng vẫn tham dự đại hội đại biểu lần thứ 11 của đảng và còn đọc báo cáo. Đây là lần cuối cùng Lenin tham dự đại hội đại biểu Đảng.

Tháng 5 năm 1922, trước sự kiên quyết của bác sĩ và Trung ương Đảng, Lenin buộc phải đến nghỉ ngơi tại làng Gorko ở ngoại ô Matxcova. Mấy ngày sau, bệnh xơ vữa động mạch của người trở nên nghiêm trọng, cánh tay phải và chân phải không còn cử động được nữa, nói năng cũng đã có phần khó khăn. Được các bác sĩ tận tình cứu chữa, tới khoảng tháng sáu, bảy, bệnh tình của người có chuyển biến tốt. Để ông yên tâm dưỡng bệnh, bác sĩ quy định ông không được phép đọc văn kiện, sách báo, và cũng không được thảo luận chính trị với các đồng chí khác.

Một hôm, Lenin nói đùa với Stalin khi đến thăm mình:

- Trời ơi, thế này thì sống làm sao nổi! Tôi vừa không được đọc sách báo văn kiện, cũng không được bàn luận chính trị với người khác! Thậm chí tôi còn phải hết sức tránh xa từng trang giấy trên bàn, vì tôi sợ nó là báo, đọc nó lại vi phạm kỷ luật!

Stalin cười ngặt:

- Nhưng các ông bác sĩ cũng thật buồn cười, những nhà cách mạng gặp nhau làm sao lại không bàn luận chính trị kia chứ!

Sau một thời gian, bác sĩ không cưỡng lại được trước yêu cầu tha thiết của Lenin đành phải đồng ý để ông trở về điện Cremlin làm việc, nhưng quy định mỗi tuần chỉ làm việc năm ngày, mỗi ngày chỉ được làm việc 5 tiếng.

Theo quy định của bác sĩ, Lenin hàng ngày bắt đầu làm việc vào 11 giờ sáng, nhưng cứ 9 giờ rưỡi Lenin đã đến văn phòng rồi. Người bí thư vừa thấy Lenin đã chau mày, nói:

- Đồng chí Lenin, bây giờ mới có 9 giờ rưỡi thôi ạ!

Lenin nheo mắt, cười vui vẻ:

- Đúng, chưa tới 11 giờ. Nhưng, tôi đến không phải để làm việc, mà chỉ xem báo chí thôi.

Ngày 20 tháng 11, Lenin đọc diễn văn trong hội nghị toàn thể Xô viết

Matxcova. Chẳng ai ngờ, đây là lần đọc diễn văn cuối cùng của ông! Trình bày xong thì ông đã kiệt sức.

Không đầy một tháng, bệnh tật lại làm khổ Lênin, ông bị liệt nửa người bên phải.

Phục vụ người khác là niềm tin suốt đời Lênin. Trong thời gian bị các bác sĩ thường xuyên đến kiểm tra khám chữa bệnh, ông luôn luôn phải cởi áo ra rồi lại mặc áo, nhưng quyết không để bác sĩ phải giúp mình. Khi không ngồi dậy được ông miễn cưỡng phải nhờ tới hộ lý, nhưng chỉ cho phép một người. Dù đã như vậy, ông vẫn ráng hết sức dùng cánh tay trái làm mọi việc trong sinh hoạt, không muốn phiền đến người khác.

Lênin biết, sức khỏe ngày một tồi đi, phải lợi dụng từng giây phút còn lại. Nửa người bên phải đã bị liệt, không cầm được bút, đành phải dùng cách nói, đề cho thư ký ghi lại. Có khi đau đầu quá, để khỏi dùng lại giữa chừng, Lênin đã đắp lên trán một mảnh vải sa thấm nước lạnh. Với nghị lực kiên cường, ông đã đọc cho người thư ký viết được nhiều bài về công việc tổng kết mấy năm sau thắng lợi cách mạng tháng Mười và những vấn đề cơ bản cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bài cuối cùng là “Thà ít, nhưng phải tốt”.

Sau ba tháng, Lênin lại ốm lần thứ ba. Lần này, bệnh tật đã cướp đi khả năng nói của ông.

Tất cả đều lo lắng cho bệnh tình của Lênin. Trung ương Đảng và Chính phủ Xô viết đã mời những bác sĩ giỏi nhất ở trong và ngoài nước đến chữa bệnh cho Người. Họ đều ráng hết sức cứu chữa cho vị lãnh tụ được mọi người kính yêu nhất.

Tới mùa hè năm 1923, dường như xuất hiện kỳ tích: Bệnh tình Lênin đã chuyển biến tốt. Ông không mất ngủ nữa, khi có người dìu, ông đã có thể tập tễnh đi lại được. Mùa thu, ông đã bắt đầu tập để hồi phục dần dần khả năng nói.

Một ngày tháng 10, Lênin chống ba-toong, đi đến nhà để xe, chẳng nghe lời khuyên can của mọi người, bảo lái xe đưa ông về Matxcova. Người đến văn phòng của mình ở điện Cremlin, nhìn thật kỹ mọi thứ trong căn phòng, giọng dứt quăng nói với những người đứng quanh:

- Khỏi bệnh tôi lại trở về đây làm việc”.

Khả năng nói của Lênin dần dần hồi phục. Người đã xem được báo, chỉ vào những bài quan trọng bảo người khác đọc cho mình nghe ai cũng nghĩ, ngày Lênin trở lại công tác sắp tới rồi.

Nhưng mong ước của tất cả mọi người đã không thực hiện được. Bệnh tình Lênin đột ngột xấu đi, và không có cơ xoay chuyển gì được nữa.

Sáng sớm ngày 21 tháng 1 năm 1924, Lênin cảm thấy vô cùng khó chịu, không muốn ăn uống gì. Những người chung quanh cố gắng nài nỉ, ông mới gắng gượng ăn được một chút. Lúc chiều tối, ông cố gắng ăn thêm chút nữa, nhưng bác sĩ thấy Lênin thở rất khó nhọc loạn nhịp.



Lúc 6 giờ, Lênin đã mất hết tri giác hô hấp ngày càng rối loạn thân nhiệt nhanh chóng tăng lên. Gần 7 giờ, thì người thầy cách mạng vĩ đại này đã qua đời do sung huyết não khiến cho cơ quan hô hấp tê liệt.

Lênin là người sáng lập Đảng Bôn-sê-vích, là người xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, là lãnh tụ vĩ đại nhất của phong trào Cộng sản quốc tế sau Mác và Ăngghen. Người tạ thế là một tổn thất lớn lao của nhân dân Liên Xô và nhân dân lao động toàn thế giới.

Ngày 26 tháng 1, Đại hội đại biểu Xô viết cử hành lễ truy điệu tại Nhà hát lớn Matxcova. Tổng Bí thư Stalin thay mặt toàn đảng trang trọng tuyên thệ với Lênin:

- Đồng chí Lênin khi vĩnh biệt chúng ta, dặn dò chúng ta phải trân trọng danh hiệu vĩ đại của người đảng viên, và giữ gìn sự trong sạch của danh hiệu vĩ đại này. Thưa đồng chí Lênin, chúng tôi xin thề: Chúng tôi nhất định thực hiện vẻ vang di chúc của Người.

- Đồng chí Lênin khi vĩnh biệt chúng ta, dặn dò chúng ta phải bảo vệ sự thống nhất của đảng chúng ta như bảo vệ con ngươi của mắt mình. Thưa đồng chí Lênin, chúng tôi xin thề: Chúng tôi nhất định thực hiện vẻ vang di chúc của Người!...

- Đồng chí Lênin khi vĩnh biệt chúng ta, dặn dò chúng ta phải bảo vệ và củng cố chuyên chính vô sản. Thưa đồng chí Lênin, chúng tôi xin thề: Chúng tôi nhất định ráng hết sức thực hiện vẻ vang di chúc này của Người!...

- Đồng chí Lênin khi vĩnh biệt chúng ta, dặn dò chúng ta phải ra sức củng cố liên minh công nông. Thưa đồng chí Lênin, chúng tôi xin thề: Chúng tôi nhất định thực hiện vẻ vang di chúc của Người!...

Ngày 27 tháng 1, linh cữu mang thi hài Lênin đưa tới Hồng trường. Bốn giờ chiều, đại bác hành lễ nổ vang, tiếng còi kéo dài, linh cữu Lênin từ từ đưa vào trong lăng. Nhân dân Liên Xô và giai cấp vô sản toàn thế giới ngừng làm việc 5 phút, lặng lẽ mặc niệm lãnh tụ vĩ đại và người thầy của mình.

Lênin đã qua đời, nhưng nhân dân Liên Xô đoàn kết chặt chẽ dưới ngọn cờ chủ nghĩa xã hội tiếp tục tiến tới. Chỉ trong mấy tuần, cả nước đã có hơn 20 vạn công nhân gia nhập Đảng Bôn-sê-vích trong “Phong trào kết nạp đảng viên kỷ niệm Lênin”.

## **NƯỚC ĐỨC GIÓ MƯA CHAO ĐẢO**

Nửa cuối năm 1918, nước Đức đã dứt khoát bại trận trong thế chiến thứ nhất, Vinhem II rơi vào bước đường cùng. Khắp nơi người ta hô to: “Đả đảo chiến tranh!” “Đả đảo Vinhem II!”

Nước Đức lâm vào cảnh gió mưa chao đảo, cách mạng không tránh khỏi bùng nổ. Ngày 3 tháng 11, 8 vạn lính thủy ở Cảng Kirel khởi nghĩa đầu tiên.

Họ tắt máy thả neo, từ chôi ra khơi tác chiến với nước khôi Hiệp ước. Bọn sĩ quan phản động bắt giam, bắn chết thủy thủ, khiến thủy thủ vô cùng căm phẫn. Họ cầm vũ khí, chống lại bọn sĩ quan phản động, cướp lấy hạm tàu. Tin tức truyền đi, công nhân Kirel phát động tổng bãi công, ủng hộ hành động của thủy thủ, và nhanh chóng kiểm soát toàn thành phố, thành lập Xô viết công nhân binh lính.

Cuộc cách mạng tháng 11 của Đức bắt đầu!

Ngày 9 tháng 11, toàn thành Béclin sôi động. Hàng nghìn hàng vạn quần chúng vũ trang, hô vang khẩu hiệu, ồ ạt đổ về quảng trường Hoàng cung.

Vua Đức Vinhhem II tuyên bố thoái vị, và hốt hoảng trốn sang Hà Lan.

Trong tiếng reo mừng của muôn người, một lá cờ đỏ tươi từ từ kéo lên trên nóc Hoàng cung.

- Bắt đầu từ hôm nay, nước Đức đã là một nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa tự do rồi! - người lãnh đạo khởi nghĩa Các Lípnếch trình trọng tuyên bố tại Hoàng cung. Ông cực lực lên án chính sách chiến tranh của chính quyền phản động Đức, kêu gọi nhân dân noi gương cách mạng tháng Mười, thành lập ngay chính quyền Xô viết, và hô lớn:

- Nước Đức phải do nhân dân Đức quản lý!”

Tiếp đó Rôda Lucsembua lên diễn thuyết. Những lời nói xúc động lòng người của bà làm rung động trái tim mọi người, trên quảng trường liên tục vang lên tiếng hô khẩu hiệu và tiếng hoan hô.

Diễn thuyết xong, Lípnếch và Lucsembua dẫn đầu quần chúng từ quảng trường Hoàng cung tiến vào các phố lớn, tiến hành cuộc điều hành thị uy bùng bùng khí thế.

Các Lípnếch là lãnh tụ cách mạng được nhân dân Đức yêu mến, ông sinh ra trong một gia đình cách mạng ở thành phố Laixich. Năm 1871 cha ông, Vinhhem Lípnếch tham gia cách mạng cùng Mác, Ăngghen, Năm 1907, chàng thanh niên Các Lípnếch vì cho xuất bản cuốn sách chống chủ nghĩa quân quốc của mình nên đã bị nhà cầm quyền phản động bỏ tù một năm rưỡi với tội danh “phản quốc”. Nhân dân lao động Béclin triển khai cuộc đấu tranh ủng hộ Lípnếch, trong cuộc tổng tuyển cử đã bầu “người tù” này làm nghị sĩ Quốc hội. Việc này khiến là bọn phản động không thể không tính toán, đành phải thả ông.

Mùa hè năm 1914, Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Đảng Xã hội Dân chủ của các nước tham chiến công khai ủng hộ giai cấp tư sản, ủng hộ cuồng nhiệt Chính phủ nước mình tiến hành chiến tranh đế quốc. Tháng 12 năm ấy, Quốc hội Đức biểu quyết đề án kinh phí chiến tranh. Trong 110 nghị sĩ Quốc hội của Đảng Xã hội Dân chủ, có 109 người bỏ phiếu tán thành. Duy chỉ có Lípnếch bước lên diễn đàn bằng một giọng đanh thép, ông vạch rõ:

“Quân thù ở ngay bên trong!” Ông kêu gọi công nhân và binh lính Đức quay nòng súng về phía Chính phủ, biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách

mạng để giành lấy chủ nghĩa xã hội. Cuối cùng ông kiên quyết bỏ phiếu chống. Chủ tịch Quốc hội sợ hãi trước lá phiếu trang trọng này. Ông ta vô cùng tức giận cấm lưu giữ phát ngôn của Lipnécx trong biên bản tốc ký của nhà nước. Nhưng, tiếng nói chính nghĩa thì không thể phong tỏa được. Rôda Luxembua và mọi người đã bí mật in bài phát biểu của Lipnécx thành truyền đơn, tán phát trong quần chúng công nhân.

Nhà cầm quyền phản động vô cùng căm giận Lipnécx, đã áp giải ông ra tiền tuyến làm khổ sai quân sự, nhưng Lipnécx không hề sợ hãi. Đầu năm 1916, ông lại cùng những người phái tả như Luxembua, Giétkin tổ chức “Đội Spatak”. Ngày 1- 5, 10 vạn công nhân Béclin mít tinh ở quảng trường Potsdam, Lipnécx và Luxembua tìm cách vượt qua sự ngăn cản của quân cảnh phản động sau khi tham dự biểu tình, và đã diễn thuyết rất hùng hồn. Kết quả ông bị bắt ngay tại chỗ. Mãi tới ngày 9 tháng 11, Béclin vũ trang khởi nghĩa, ông mới được cứu ra khỏi nhà tù. Ra khỏi tù ông liền cùng Luxembua lãnh đạo ngay cuộc vũ trang khởi nghĩa này.

Lipnécx và Luxembua tuyên bố nước Đức là “Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa tự do” trên ban công Hoàng cung thì người cầm đầu phái hữu đảng Xã hội Dân chủ Đức, là Êbéc cấu kết với giai cấp tư sản, tiếp nhận quyền lực từ trong tay hoàng thân Baden, tuyên bố thành lập “Nước cộng hòa Đức tự do”, và thành lập Chính phủ lâm thời tư sản.

Vào giờ phút then chốt đó của cách mạng, Đảng Cộng sản Đức tuyên bố thành lập. Lipnécx và Luxembua đảm nhiệm công việc lãnh đạo, và sáng lập “Báo Cờ đỏ”, đấu tranh không khoan nhượng với bọn Êbéc.

“Toàn bộ chính quyền phải thuộc về Xô viết!” Đó là khẩu hiệu chiến đấu của Đảng Cộng sản Đức.

“ Phải do nghị viện quốc dân quyết định tất cả!” Êbéc đưa ra khẩu hiệu thực hiện chuyên chính tư sản.

Cuộc chiến đấu quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng đã bắt đầu. Tháng 1 năm 1919, Lipnécx và Luxembua lãnh đạo công nhân Béclin vũ trang khởi nghĩa. Nhưng công việc chuẩn bị khởi nghĩa không đầy đủ, và lực lượng quân thù lại lớn mạnh. Tên phản bội trong đảng Xã hội Dân chủ Nôskơ làm “bộ trưởng quốc phòng” Chính phủ lâm thời. Hắn điều số lớn quân đội phản động đến tấn công Béclin. Công nhân đã kiên cường chiến đấu, anh dũng chống lại, nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, quân đội phản cách mạng đánh vào Béclin, công nhân đã đổ máu khắp đường phố.

Cơ quan đặc vụ của Chính phủ lâm thời treo giải 10 vạn mác để mua thủ cấp của Lipnécx và Luxembua. Nôskơ được mệnh danh “Con chó khát máu” đích thân chỉ huy quân cảnh triển khai lục soát bắt bớ khắp thành phố.

Ngày 15 tháng 1, do tên phản bội tố giác, Lipnécx và Luxembua đã bị bắt ngay tại hầm bí mật nơi họ đang ẩn náu, và bị giam ở khách sạn Êđen, sào huyệt bí mật của phe phản động.

Bọn Êbéc không dám công khai giết hại hai lãnh tụ cách mạng này, và đã bày đặt ra một vụ mưu sát cực kỳ bỉ ổi. Đêm hôm đó, quân thù đã đánh đập Lipnécch thương tích đầy người rồi giải ông về nhà giam. Đến nửa đường, bọn sĩ quan áp giải lấy cớ xe hỏng, bắt ông đi bộ. Lipnécch khắp người máu me, vất vả xuống xe. Ông đã đứng không vững nữa rồi.

- Đi đi nhanh lên! - Tên sĩ quan thúc giục

Lipnécch vừa bước được mấy bước, tên sĩ quan đã bắn ông từ phía sau lưng, Lipnécch ngã vật ngay xuống. Sau đó, bọn Êbéc phao tin nói rằng, vì ông muốn chạy trốn, nên đã bị bắn chết.

Đêm hôm ấy, quân thù cũng giết Luxembua, rồi vứt xác bà xuống sông đào Landovin. Mãi tới ngày 31 tháng 5, người ta mới tìm thấy thi thể

Lucsembua. Ngày 13 tháng 6, hàng nghìn hàng vạn công nhân Đức với nỗi đau thương căm giận đã chôn cất liệt sĩ tại nghĩa trang Foridoxi ở Béclin.

Nơi đây đã yên nghỉ người bạn chiến đấu thân thiết Lipnécch của bà, Lipnécch và 32 công nhân bị hại khác.

Lênin được tin hai nhà cách mạng bị giết hại, trong “Lá thư gửi công nhân Âu Mỹ”, đã viết với tình cảm vô cùng đau thương:

“Thật sự không thể tìm được từ ngữ nào để hình dung nỗi sự bi ổi và nhục nhã trong âm mưu giết người này của những người được gọi là chủ nghĩa xã hội... Máu của những chiến sĩ Quốc tế ưu tú của vô sản thế giới, máu của những lãnh tụ đời đời bất diệt của cách mạng xã hội chủ nghĩa quốc tế, nhất định sẽ làm cho ngày càng đông đảo quần chúng công nhân tiến hành cuộc đấu tranh sống mái với kẻ thù. Cuộc đấu tranh này nhất định sẽ giành được thắng lợi”.

Cuộc thăm sát của Chính phủ lâm thời Êbéc ở Béclin đã gây ra sự phản kháng của công nhân toàn quốc. Ngày 3 tháng 3, công nhân Béclin lại một lần nữa tổ chức tổng bãi công. Ngày 13 tháng 4, đảng Cộng sản Đức lại thành lập nước Cộng hòa Xô Viết ở Bavie. Vì cuộc đấu tranh anh dũng của giai cấp công nhân, nước Cộng hòa Bavie mãi tới hạ tuần tháng 4 mới bị đàn áp. Cuộc Cách mạng tháng 11 năm 1918 ở Đức tuy thất bại, nhưng nó đã lật đổ chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến, vạch trần bộ mặt phản cách mạng của đảng Xã hội Dân chủ, khai sinh ra đảng Cộng sản Đức, và đã có ý nghĩa lịch sử trọng đại.

Sau khi đàn áp Cách mạng tháng 11, Êbéc tuyên bố nước Đức là nước Cộng hòa liên bang và lên làm Tổng thống. Êbéc chết, tên tội phạm chiến tranh Hindenburg kế nhiệm Tổng thống. Được sự nâng đỡ của phần tử quân quốc chủ nghĩa già đời này, nước Đức đẩy nhanh việc tăng cường quân đội chuẩn bị chiến tranh, và nhanh chóng đưa Hítler lên cầm quyền, khiến nước Đức đi vào con đường phát xít.

# HỘI NGHỊ CHIA NHAU ĂN CƯỚP

Ngày 7 tháng 11 năm 1918, một chiếc ô tô kéo cờ trắng vượt qua trận địa giữa quân đội hai nước Đức, Pháp chạy về phía tây. Trong xe là phái đoàn Đức do đại thần ngoại giao cầm đầu. Họ đến Tổng hành dinh quân đội Đồng minh để xin đàm phán hòa bình.

Sáng sớm ngày hôm sau, ô tô đến nhà ga Rây tông trong khu rừng Côm piên ho phía đông bắc Pari. Lúc đó, đoàn tàu chở Thống chế Phốc Tổng tư lệnh liên quân cũng vừa vận dừng tại đây. Đại thần ngoại giao Đức lập tức bước lên toa tàu gặp Thống chế.

Kính chào Thống chế! Đại thần ngoại giao Đức bước tới định bắt tay.

- Thưa các ông, các ông đến làm gì vậy? Phốc vẫn ngồi nguyên, chỉ quay người lại và thái độ rất ngạo mạn.

Đại thần ngoại giao đành rút tay lại, đứng tại chỗ nói:

- Chúng tôi muốn được nghe về điều kiện đình chiến của ngài...

Không để đại thần ngoại giao nói hết, Phốc nói tuột ra ngay:

- Chúng tôi muốn đánh tiếp!

Đại thần ngoại giao vô cùng lúng túng, đành phải trình bày với Phốc, nước Đức không thể nào đánh tiếp được nữa và yêu cầu lập tức đình chiến.

Phốc đứng bật dậy, lấy ra một tờ giấy và nói:

- Đây là điều kiện thoả thuận, trong ba ngày các ông phải ký vào!

Đại thần ngoại giao cầm xem tờ giấy, hoảng sợ chờ người ra. Ông ta cảm thấy điều kiện đình chiến vô cùng ngặt nghèo. Trong đó viết:

Trong 14 ngày, rút quân Đức ra khỏi lãnh thổ Pháp, Bỉ, Luxembua đã chiếm trong cuộc chiến tranh này, và vùng Andát - Loren đã chiếm trong chiến tranh Phổ Pháp.

Trong một tuần phải giao cho Liên quân vùng lãnh thổ nước Đức phía Tây sông Ranh và 30 cây số vuông lãnh thổ nước Đức phía đông sông Ranh.

Giao nộp 234 tàu tuần dương, tàu chiến đấu, tàu khu trục và tàu ngầm, toàn bộ máy bay không quân, 5000 khẩu đại bác và khối lượng lớn súng đạn khác.

Trong hai tuần, giao nộp 5000 đầu máy xe lửa tính năng hoàn hảo, 15 vạn toa xe, 5000 xe tải...

Đây chẳng phải về cơ bản đã vét sạch gia sản của nước Đức rồi sao? Nhưng khi ấy nước Đức đang thai nghén một cuộc cách mạng nếu tiếp tục đánh nhau thực sự không thể được. 5 giờ sáng ngày 11, hai đại diện nước Đức đã lên tàu hỏa ký kết, thế chiến thứ nhất đã hoàn toàn chấm dứt vào ngày hôm ấy.

Chiến tranh chấm dứt, tiếp đó bắt đầu một trò bê bối chia nhau của cướp được - hội nghị hòa bình Pari khai mạc.

Ngày 18 tháng 1 năm 1919, Hội nghị hòa bình chính thức khai mạc tại đại sảnh cung Vécxay. Cung Vécxay vốn là hành cung của đế vương phong kiến Pháp. Bố trí tất cả công việc ở địa điểm này, là một ý tưởng có dụng ý sâu xa. Số là vào ngày 18 tháng 1 năm 1871, 48 năm trước, quốc vương nước Phổ bước vào cung Vécxay nước Pháp với tư thế ngạo mạn của người chiến thắng và tại đại sảnh này tuyên bố mình là Hoàng đế của đế quốc Đức. Giờ đây, cũng chính tại đây tiến hành sự trừng phạt mang tính chất trả thù đối với nước Đức. Trong lễ khai mạc, tổng thống Pháp vô cùng sung sướng nói:

“Vào ngày này 48 năm trước, đế quốc Đức đã ra đời tại đại sảnh này, vì nó sinh ra đã bất nghĩa, thì đương nhiên, cũng sẽ chết trong nhục nhã!”

Hội nghị hòa bình kéo dài nửa năm, có 27 quốc gia, cộng hơn 1000 đại biểu tham dự. Nhưng, được có mặt ở tất cả các cuộc họp chỉ có đại biểu năm nước Anh, Mỹ, Pháp, Ý, Nhật, đóng vai trò chúa tể thì là ba nước Mỹ, Anh, Pháp, có thể nói nước lớn chiếm lấy tất cả. Chương trình nghị sự chủ yếu có ba mục như sau:

Thứ nhất, bí mật bóp chết nước Nga Xô Viết non trẻ. Theo đề nghị của Tổng thống Mỹ Uynson, Hội nghị hòa bình quyết định thực hiện bao vây kinh tế đối với nước Nga Xô viết. Đồng thời, còn quyết định giữ nguyên cái gọi là “vành đai phòng dịch” mà quân đội Đức lập ra ở phòng tuyến phía đông. Hội nghị đã phê chuẩn kế hoạch can thiệp vũ trang chống Liên Xô, vạch rõ phạm vi hành động của các nước tại Nga. Vì thế, Hội nghị hòa bình Pari, thực tế là ban tham mưu quân sự vũ trang can thiệp Nga Xô.

Thứ hai, tổ chức ra Liên minh quốc tế (hay còn gọi là Hội Quốc liên). Tổng thống Mỹ Uynson ra sức chủ trương thành lập “Liên minh quốc tế”, để chống lại Quốc tế cộng sản do Lênin sáng lập. Hội nghị hòa bình đã thông qua nghị quyết này. Từ đây, Liên minh quốc tế trở thành ngọn cờ trắng lớn phản cách mạng, chỉ huy phe phái phản động các nước tiến hành đàn áp đẫm máu nhân dân cách mạng. Đồng thời, thông qua Liên minh quốc tế để “ủy nhiệm” các nước đế quốc Anh, Pháp, Nhật, Bì cai trị các thuộc địa cũ của Đức, trên thực tế là phân chia lại các thuộc địa. Còn Mỹ thông qua “nguyên tắc bình đẳng” được hưởng quyền lợi tương đương.

Thứ ba, xử lý ngặt nghèo và bắt chẹt nước Đức. Đây là phần chia chác cụ thể các của cướp được giữa các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Italia, Nhật, tranh cãi gay gắt nhất. Lúc thì Ý tuyên bố rút khỏi hội nghị, lúc thì Nhật Bản lại muốn chiếm vịnh Giao Châu (vùng Thanh Đảo) của Trung Quốc. Sau mấy tháng mặc cả ráo riết, cuối cùng cũng đã thỏa thuận: Nước Pháp thu lại vùng Andát- Loren, Xarơ mỏ than lớn nhất nước Đức là sở hữu của Pháp. 1/8 lãnh thổ nước Đức bị đem chia cho các nước Pháp, Bỉ, Ba Lan, Tiệp, Đan Mạch. Nước Đức còn phải giải thể bộ tổng tham mưu, cấm sản xuất các loại vũ khí như máy bay quân sự, trọng pháo, xe tăng và tàu ngầm, chỉ được giữ lại 10 vạn lục quân, không được đóng quân trong vòng 50 kilômét phía đông sông

Ranh, phía tây sông Ranh do Liên quân chiếm đóng (thời hạn 15 năm). Đồng thời, còn phải nộp một khoản tiền bồi thường lớn cho nhiều nước như Pháp, Anh . . . theo tính toán sau này, tất cả là 132 tỷ mác Đức. Trên thực tế đây là sự cướp đoạt trắng trợn của các nước đế quốc Anh, Mỹ, Pháp đối với nhân dân nước bại trận.

Ngày 7 tháng 5, đại biểu của Đức được triệu tập đến phòng họp. Thủ tướng Pháp Clémăngxô chỉ vào bản dự thảo hiệp ước phân chia của ăn cướp đã được soạn thảo xong, và nói:

- Thời gian thanh toán đến rồi, bây giờ giao cho các ông văn bản hòa bình này.

- Hội nghị quyết định đại biểu Đức không được khiếu nại trước ở hội nghị. Nhưng người Đức sau khi thấy sự bất chệt ngặt nghèo như vậy, vẫn cứ đứng lên trả lời thẳng thừng:

- Bất chúng tôi thừa nhận là kẻ duy nhất gây ra tai họa chiến tranh, nếu như bản thân tôi thừa nhận là kẻ duy nhất, thì đây là sự dối trá.

- Thực tế là muốn chỉ trích những nước chiến thắng như Anh, Pháp cũng phải gánh chịu tội phạm chiến tranh. Nhưng, vì các nước Anh, Pháp cứ một mực đe dọa dùng vũ lực, đại biểu Đức rút cục cũng buộc phải ký vào hòa ước.

Ngày 28 tháng 6 là ngày họp cuối cùng, cũng là ngày các nước chiến thắng ký vào hòa ước. Trung Quốc cũng là nước thắng trận, nhưng ngày hôm ấy phái đoàn Trung Quốc không dự họp, từ chối ký hòa ước.

Vì sao vậy? Số là trong Hoà ước Vécxay có một điều khoản về Trung Quốc mà theo đó phần lãnh thổ vịnh Giao Châu Sơn Đông bị Đức xâm chiếm trước chiến tranh, cùng với đường sắt, khoáng sản tại đây, tất cả đều thuộc sở hữu của Nhật Bản.

Lý ra Trung Quốc phải được thu hồi những quyền lợi đó, sao lại để rơi vào tay Nhật Bản được? Vậy mà Chính phủ Bắc Dương ở Bắc Kinh lại sẵn sàng thừa nhận điều ước nhục nhã này. Nhân dân Trung Quốc không thể chịu nổi nữa ở trong nước đã bùng nổ phong trào “Ngũ Tứ” rầm rộ. Ở Pari công nhân người Hoa và lưu học sinh Trung Quốc, cũng hăng hái tổ chức hành động kháng nghị quy mô lớn.

Phái đoàn Trung Quốc được nhân dân cả nước ủng hộ đã nêu ra hai đề án với hội nghị hòa bình: xóa bỏ đặc quyền của đế quốc tại Trung Quốc, xóa bỏ “hai mươi một điều” mà Nhật Bản cưỡng bức Trung Quốc thừa nhận, thu hồi quyền lợi của mình ở Sơn Đông. Nhưng đã bị Chủ tịch hội nghị hòa bình, Thủ tướng Pháp Clémăngxô từ chối. Tiếp đó, phái đoàn Trung Quốc lại đề nghị, đưa hai nội dung này vào phụ lục, cũng bị đại biểu các nước Anh, Mỹ, Pháp, Italia từ chối. Phái đoàn Trung Quốc đã thất bại trong Hội nghị hòa bình.

Ngày ký đã sắp đến, Chính phủ quân phiệt Bắc Dương bán nước ra lệnh cho

phái đoàn Trung Quốc ký vào hòa ước. Làm thế nào bây giờ?

Sáng sớm ngày 27 tháng 6, trên đường phố Pari xuất hiện một đoàn biểu tình, rầm rộ kéo tới nơi ở của sứ đoàn các nước, người nào cũng tóc đen da vàng, mắt đen. - Họ đều là người Trung Quốc con cháu Viêm Hoàng.

- “Trả Thanh Đảo cho chúng tôi!” Tẩy chay hội nghị hòa bình Pari. “Từ chối ký vào hòa ước!” - Những tiếng hét phần nộ vang dội trời xanh.

Đại biểu rất nhiều nước đều thấy sợ hãi. Họ không ngờ nhân dân Trung Quốc lại có chí khí như vậy, lòng yêu nước lớn như vậy.

Tổng thống Mỹ Uynson quay đầu nhìn đại biểu Nhật Bản, khẽ hỏi:

- Ông xem, đại biểu Trung Quốc liệu có ký không?”

- Hầy hầy! - Đại biểu Nhật Bản cười gượng vuột ria, ánh mắt dữ tợn nói:

- Chúng tôi đã có “Hai mươi một điều”. Tổng thống Trung Quốc tiền nhiệm Viên Thế Khải đã “vui vẻ đồng ý”, cựu Thủ tướng Trung Quốc Đoàn Kỳ Thụy cũng đã tỏ ý chấp thuận. Bây giờ bộ ngoại giao của họ đã lại tán thành, đại biểu Trung Quốc liệu có không ký được chăng? Hà hà, Sơn Đông đã là của chúng tôi rồi!

Sự thực cũng đúng như vậy, Nhật Bản đã đưa quân đến vịnh Giao Châu.

Nhưng, đế quốc Nhật mừng quá sớm! Ngày 26 tháng 8, cũng chính là ngày ký kết, công nhân người Hoa và lưu học sinh Trung Quốc ở Pari đã tụ tập đông đảo ở bên ngoài chỗ ở của phái đoàn Trung Quốc.

- Không được ký! - Đám người đồng thanh hô lớn.

- Kẻ nào ký là đồ bán nước - Đám người lại đồng thanh hô lớn.

Một thanh niên hơn 20 tuổi nhảy phắt lên bậc thềm, giơ cao hai tay gào lên:

- Nếu đại biểu Trung Quốc ký, sẽ bị đánh chết ngay! Chúng tôi đã bàn bạc rồi, sẵn sàng đổi ba mạng của mình lấy một mạng của họ! - Tiếp đó, anh móc trong túi áo ra một tờ giấy đã có rất nhiều chữ ký và nói: - Đây là chữ ký của 15 người chúng tôi.

Phái đoàn Trung Quốc vốn có tất cả 5 người. 15 thanh niên yêu nước đầy nhiệt huyết này sẵn sàng lấy máu và đầu của mình để đổi lấy quyền lợi và danh dự cho hàng trăm triệu nhân dân Tổ quốc mình.

Phái đoàn Trung Quốc cuối cùng đã đưa ra một bản tuyên bố: “Vấn đề Sơn Đông không giải quyết, chúng tôi quyết không ký vào hòa ước!”

Hội nghị Pari chia nhau của ăn cướp của đế quốc đã lặng lẽ kết thúc trong tiếng hô lên án của nhân dân chính nghĩa toàn thế giới. Đây quyết không phải hội nghị hòa bình, mà chẳng qua chỉ là một khoảng thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi giữa hai cuộc chiến tranh đế quốc mà thôi.

## **MỘT TRĂM BA MƯƠI BA NGÀY**

Chiều tối ngày 22 tháng 3 năm 1919, đúng vào lúc đại biểu các nước tham



dự hội nghị hòa bình tranh cãi nhau đã mệt mỏi kiệt sức, một tin tức “dữ” đã truyền tới Vecxay: Hunggari nổ ra cách mạng và đã thành lập nước Cộng hòa Xô viết Chính quyền Xô viết mới thành lập còn tuyên bố, sẽ cùng nước Cộng hòa Nga xô viết và tất cả quần chúng công nông toàn thế giới tiến hành đấu tranh chống đế quốc!

Tin này khiến cho Vecxay trầm mặc lập tức sôi động hẳn lên. Hoảng hốt, sợ hãi và căm giận bao trùm lấy cung Vecxay. Nguyên thủ các nước trong khối Hiệp ước tham dự hội nghị hòa bình Pari đều cảm thấy tầm nghiêm trọng của sự việc. Ngay đêm hôm ấy, họ đã tụ tập lại nghiên cứu đối sách ứng cứu.

- Tất cả đều dự liệu từ trước nhưng đâu có ngờ xảy ra sớm như vậy!

- Chúng ta đang đứng trước mối nguy hiểm thật sự, xem ra tuyệt đối không thể có hòa bình nữa rồi!

- Làm thế nào bây giờ? Theo tôi, ngoài phong tỏa ra chẳng có cách nào khác.

- Phong tỏa chẳng được ích gì, chi bằng đưa quân đến đàn áp!

- Không thể làm bừa như vậy được, rất có thể sẽ làm nhân dân các nước nổi giận, gây ra cách mạng mới...

Nguyên thủ các nước trong khối hiệp ước sau một hồi bí mật bàn tính âm mưu và sách lược, cuối cùng quyết định trước hết cử sứ đoàn “hòa bình” đứng đầu là tướng Smít đến Budapét, đàm phán với Chính phủ xô viết Hunggari, tìm hiểu cho rõ tình hình sau đó mới đưa ra quyết sách.

Sáng sớm ngày 4 tháng 4, đoàn sứ giả “hòa bình” do Smít dẫn đầu đã đến Budapét.

Budapét vào tháng 4 là dịp đông qua xuân tới, nơi nơi đều tung bừng sức sống. Trên đường phố, đội cảnh vệ đỏ đã thay thế cho hiến binh và cảnh sát. Trong nhà máy, công nhân làm lãnh đạo, xí nghiệp quốc doanh thực hiện chế độ làm việc tám tiếng, và nâng lương rộng khắp. Hàng nghìn hàng vạn công nhân lao động chuyển vào ở những ngôi nhà vốn của tư sản. Thành lũy pháo đài của chúa phong kiến được cải tạo xây dựng thành nhà điều dưỡng và nơi nghỉ ngơi của nhân dân lao động...

Nước Cộng hòa Xô viết Hunggari đã được thành lập như thế nào? Hunggari vốn nằm dưới quyền cai trị của đế quốc Áo- Hung. Do ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga, rất nhiều nơi trong đế quốc đã nổ ra cách mạng, lật đổ nền thống trị của Vương triều Hapsbua. Đế quốc Áo-Hung tan rã.

Hunggari, Tiệp Khắc, Áo, Ba Lan đều thành lập quốc gia độc lập. Hunggari sau khi độc lập, tổ chức ra Chính phủ liên hiệp của giai cấp tư sản và đảng Xã hội Dân chủ đứng đầu là Carôli Mikhai. Carôli sau khi cầm quyền, không những đã không thay đổi tình cảnh khốn khổ của quần chúng công nông, mà lại đàn áp quần chúng, gây ra bất mãn của nhân dân.

Tháng 11 năm 1918, đảng Cộng sản Hunggari ra đời. Người lãnh đạo đảng là Kun Bêla đã từng tham gia cách mạng vô sản Nga, nhiều lần gặp Lênin. Khẩu hiệu cách mạng do đảng Cộng sản Hunggari đề ra là “Xóa bỏ vũ trang

của giai cấp tư sản, thành lập chính quyền Xô viết” - Carôli đã bắt 40 người lãnh đạo đảng Cộng sản trong đó có Kun Bêla, khám xét và đập phá tòa soạn “Báo đỏ” cơ quan của đảng Cộng sản. Hành động bạo ngược của Carôli gây nên sự phẫn nộ cho đông đảo công nhân và binh lính. Họ liên tục tổ chức mít tinh, đòi thả người lãnh đạo của đảng Cộng sản, yêu cầu thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Các nước đế quốc trong khối Hiệp ước thấy chính quyền Carôli đã rệu rã. Hunggari rất có thể đi theo con đường cách mạng tháng Mười Nga, ngày 20 tháng 3 đã gửi thông điệp cuối cùng cho Hunggari, yêu cầu Hunggari cắt nhượng 2/3 lãnh thổ cho một số nước láng giềng, mưu đồ dựa vào đó để bóp chết cách mạng Hunggari.

Carôli nhận được thông điệp cuối cùng, không biết xoay xử ra sao, đành phải từ chức, giao chính quyền cho đảng Xã hội Dân chủ. Nhưng, những người của đảng Xã hội Dân chủ thấy đông đảo quân chúng đã đi theo đảng Cộng sản rồi, bản thân đã bị cô lập. Họ cũng không nắm được lực lượng vũ trang để có thể đàn áp được đảng Cộng sản. Trong tình thế bất đắc dĩ, họ buộc phải nhanh chóng đàm phán với Kun Bêla, người lãnh Đảng Cộng sản đang bị giam trong tù. Kết quả đàm phán, quyết định hai đảng hợp nhất, thành lập chính quyền Xô Viết.

Tin tức truyền đi, công nhân và binh lính Budapét xông ra đường phố chiếm lĩnh ngay pháo đài, nhà ga, cầu, cục bưu điện và tòa nhà Chính phủ, giải tán quân cảnh vũ trang. Ngày 21 tháng 3, triệu tập Xô viết đại biểu công nhân Budapét, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa xô viết Hunggari. Mọi người liên hoan mừng thắng lợi suốt đêm, và kéo dài mấy ngày mấy đêm liền.

Đứng trước tất cả những biến đổi trọng đại này, các nước đế quốc càng kinh hoàng và sợ hãi hơn. Phái đoàn của Smít sau khi đến Hunggari, trước tiên làm ra vẻ “hòa bình” để tiến hành đàm phán. Nhưng trong đàm phán, vẫn cứ khăng khăng đòi Hunggari cắt phần lớn lãnh thổ cho các nước trong khối Hiệp ước. Chính quyền Xô viết đương nhiên từ chối đòi hỏi vô lý này. Smít đàm phán tới giữa chừng thì bỏ hội nghị và rời khỏi Budapét.

Sau khi các nước Hiệp ước phá hoại đàm phán hòa bình, liền bắt đầu can thiệp vũ trang. Ngày 16 tháng 4, nước tư bản láng giềng với Hunggari là Rumani đầu tiên phát động tấn công vũ trang, tiếp đó 15 vạn quân các nước như Pháp kéo tới Hunggari. Nước Cộng hòa Xô viết Hunggari vô cùng nguy ngập!

Ngày 1 tháng 5, nhân dân lao động Budapét nồng nhiệt chúc mừng ngày hội tự do đầu tiên của mình. 9 giờ sáng, từng đoàn người nườm nượp đổ về công viên thành phố. Công viên và những nơi vui chơi và công trình kiến trúc đường như khoác lên mình quần áo mới màu đỏ, khắp nơi đều vui vẻ từng bừng.

Rất nhiều cán bộ tuyên truyền của đảng Cộng sản động viên đã cổ vũ mọi

người trong công viên, trên đường phố và trước các tòa nhà đồ sộ, kêu gọi mọi người đấu tranh chống lại sự can thiệp vũ trang của đế quốc.

Ngày hôm sau, chính quyền Xô viết phát lệnh động viên. Quân chúng công nhân Pudaépét cầm lấy vũ khí, như giòng thác cuộn cuộn dưới ngọn cờ cách mạng của chiến tranh vệ quốc. Mấy ngày đầu tháng 5, đã có hơn 10 vạn người tham gia Hồng quân, một số nhà máy còn thành lập sư đoàn độc lập. Mấy hôm sau, Hồng quân mới thành lập ra tiên tuyến, nhanh chóng giành được thắng lợi. Ngày 30 tháng 5, trên một chiến tuyến rộng 250 cây số, Hồng quân phát động phản công toàn tuyến, nhanh chóng thu hồi nhiều vùng đất đã bị mất. Thắng lợi của Hồng quân đã thúc dục Slôvac tuyên bố thành lập nước Cộng hòa xô viết Slôvac vào ngày 6 tháng 6.

Đúng vào giờ phút Hồng quân liên tiếp giành thắng lợi, thì Chủ tịch hòa hội Pari - Thủ tướng Pháp Clémăngxô ngày 13 tháng 6 đột nhiên gửi công hàm cho Hunggari yêu cầu Hồng quân ở chiến tuyến phía bắc lập tức ngừng tấn công, và rút về vị trí cũ, điều kiện trao đổi là các nước khối Hiệp ước sẽ nhượng cho phần ven bờ sông Tisa mà quân Rumani đã chiếm lĩnh. Nếu không đồng ý, sẽ tuyên chiến chính thức với Hunggari. Kun Bêla nhận được công hàm, liền đàm phán với các nước Hiệp ước.

Lênin sau khi biết tình hình này, lập tức điện cho Kun Bêla: “Đồng chí đàm phán với các nước Hiệp ước dĩ nhiên là đúng cần, phải tiến hành đàm phán, và phải lợi dụng mọi khả năng đình chiến hay hòa bình cho dù là tạm thời, để nhân dân được nghỉ ngơi. Nhưng một phút cũng không thể tin vào các nước Hiệp ước. Họ đang lừa dối các đồng chí, họ chỉ cốt giành lấy thời gian, để bóp chết các đồng chí và chúng tôi có hiệu quả hơn thôi”.

Lời của Lênin hoàn toàn đúng. Nhưng Kun Bêla mặc dù không có được bất cứ một bảo đảm nào, đã bất chấp sự phản đối quyết liệt của người lãnh đạo khác, chấp nhận công hàm của Clémăngxô, ra lệnh cho Hồng quân rút khỏi tiên tuyến. Quả nhiên, quân Rumani đã không thực hiện lời hứa trả lại vùng ven bờ sông Tisa. Đất đai nhân dân Hunggari đổi bằng máu đã mất toi vào tay quân thù, đây là một đòn rất nặng nề giáng vào tinh thần nhân dân. Công nhân đường sắt bãi công, phú nông thừa cơ làm loạn, nông dân thất vọng vì không được chia ruộng đất, cũng dần dần xa rời giai cấp công nhân. Cánh hữu trong đảng Xã hội Dân chủ thấy thời cơ đã đến, bèn cấu kết ngay với quân thù ráo riết thực hiện âm mưu. Sau đó, nội bộ Hồng quân cũng xảy ra hoạt động phản bội, quân đội bắt đầu tan rã.

Ngày 1 tháng 8 năm 1919, quân đội Rumani tiến sâu vào chỉ còn cách Budaépét ba bốn chục cây số, Chính phủ cách mạng buộc phải từ chức. Nước Cộng hòa xô viết Hunggari chỉ tồn tại được 133 ngày đã bị lật đổ.

## PHONG TRÀO “1-3”

Ngày 22 tháng 1 năm 1919, quốc vương Triều Tiên đã bị phế truất là Lý Hi bỗng nhiên lăn ra chết.

Vị quốc vương này đã trải qua một đoạn đời sóng gió! Từ năm 1905 sau khi Nhật Bản tuyên bố Triều Tiên là “nước bảo hộ” của họ, thì Lý Hi luôn luôn cảm thấy đây là điều sỉ nhục vô cùng lớn đối với mình. Tháng 6 năm 1907, nhiều quốc gia đã tổ chức “Hội nghị hòa bình vạn quốc lần thứ hai tại Lahay, Hà Lan. Lý Hi lập tức cử sứ thần đến Lahay yêu cầu các nước công nhận Triều Tiên độc lập, xóa bỏ “bảo hộ” của Nhật Bản. Đế quốc Nhật quyết tâm tiêu diệt Triều Tiên, dứt khoát không để có một sự phản kháng nào, bèn lập tức dùng vũ lực bắt giam Lý Hi, cưỡng bức ông thoái vị. Sau đó, vào tháng 8 năm 1910 chính thức thôn tính Triều Tiên. Tuy nhiên, trăm họ Triều Tiên vẫn một lòng tưởng nhớ đến đất nước và nhà vua cũ của mình. Đế quốc Nhật rất lo lắng sợ hãi, đã cho người bỏ thạch tín vào chè, đầu độc chết Lý Hi. Để che mắt thế gian, tổng đốc Nhật ở Triều Tiên đăng cáo phó, nói rằng Lý Hi chết vì xuất huyết não, và chuẩn bị lễ “quốc tang” cho ông vào ngày 3 tháng 3.

Lý Hi bị đầu độc chết, đã gây ra làn sóng phản đối rất lớn trong nhân dân Triều Tiên. Họ chuẩn bị phát động một phong trào độc lập dân tộc quy mô lớn vào ngày “quốc tang”.

Khi đó, một đại biểu của giai cấp tư sản tên là Tôn Bình Hi, đã liên kết được 35 người, nhân danh “Đại biểu dân tộc Triều Tiên” thảo ra một “Bản tuyên ngôn độc lập, kêu gọi Hòa hội Paris, Tổng thống Mỹ Uynson và Chính phủ Nhật Bản, yêu cầu trả lại độc lập cho Triều Tiên, đồng thời quyết định ngày 1 tháng 3 sẽ tiến hành tuần hành thị uy hòa bình quy mô lớn ở Xoun.

Đến ngày 1 tháng 3, hàng nghìn hàng vạn người Triều Tiên tụ tập ở Công viên Tha Tung, nhất trí đòi khôi phục nền độc lập của Tổ quốc, tinh thần hăng hái lên cao tột đỉnh. Nhưng, những người đã tự xưng là “đại biểu dân tộc Triều Tiên” lại sợ hãi. Họ không dám tham dự biểu tình của quần chúng, lẳng lặng kéo đến họp ở một khách sạn rồi, đọc “Bản tuyên ngôn độc lập” của mình. Để chứng tỏ yêu sách này là “hòa bình”, họ còn từ khách sạn gọi điện thoại đến bộ chỉ huy cảnh sát của dinh tổng đốc Nhật Bản ở Triều Tiên, báo cáo rằng: “Phái đoàn độc lập chúng tôi đang ở đây”. Chỉ một lát sau, cảnh sát Nhật Bản đã xông vào khách sạn bắt hết cả bọn họ.

Tuy nhiên, ở công viên Tha Tung, tình hình lại khác hẳn.

“Vùng lên, hỡi hai mươi triệu đồng bào,

Vùng lên, cầm lấy gươm, súng đi

Chiến đấu với quân thù bằng cả bầu nhiệt huyết,

Trả lại tự do cho ta, mang lại vinh quang cho Tổ quốc. . .”

Từ sáng tinh mơ, mấy nghìn học sinh Xoun đã cất cao tiếng hát bài ca quang phục hùng tráng, đổ về công viên Tha Tung như thác lũ, tham dự cuộc mít tinh khổng lồ của quần chúng các giới liên hiệp lại chống đế quốc Nhật Bản

xâm chiếm Triều Tiên. Những người tham dự mít tinh tinh thần hùng hực, tiếng hô vang trời. Sau khi đọc “Tuyên ngôn độc lập”, hơn 80 vạn quân chúng và học sinh Xoun đổ ra đường phố, tiến hành cuộc diễu hành thị uy.

- Nước Triều Tiên là của người Triều Tiên!

- Tổng đốc Nhật Bản và quân đội Nhật Bản rút đi!

- Triều Tiên độc lập muôn năm!

Quân chúng phấn nộ hô vang khẩu hiệu, xông vào trụ sở cảnh sát Nhật Bản và đội hiến binh Nhật. Cuộc diễu hành biến thành một cuộc khởi nghĩa quy mô lớn. Tổng đốc Nhật Bản hốt hoảng, cấp tốc họp bàn đối sách. Sau đó, từng đoàn cảnh sát và hiến binh Nhật vung gươm lao vào đám quân chúng biểu tình tay không tác sát. Một cuộc chém giết đẫm máu bắt đầu!

Triều Tiên độc lập muôn năm! - Một nữ sinh còn rất trẻ, tay cầm quốc kỳ Triều Tiên, đi đầu đoàn người biểu tình hô to.

- Không được hô khẩu hiệu, rút ngay lá cờ đi! Một tên sen đầm Nhật cầm gươm chỉ thẳng vào em nữ sinh quát lên.

- Triều Tiên độc lập muôn năm! - Em nữ sinh hô càng to hơn, lá quốc kỳ trong tay giơ cao hơn trước.

Chỉ thấy “soạt” một tiếng, tay phải em đã bị chặt đứt.

- Độc lập muôn năm! - Em vẫn hô khẩu hiệu và gương cao lá cờ bằng tay trái. Quân thù dã man chặt đứt luôn cánh tay trái em. Em vẫn hiên ngang bất khuất, mãi tới khi lưỡi gươm quân giặc đâm vào ngực em, em vẫn hô to “Độc lập muôn năm!”

“Nước Triều Tiên là của người Triều Tiên!” “Quân đội Nhật Bản rút đi!”

Một người ngã xuống, hàng ngàn người đứng lên. Đoàn biểu tình tiếp tục tiến bước, rầm rộ hiên ngang xông thẳng vào đám quân xâm lược.

Máu đào của học sinh, công nhân, nông dân, thị dân trong đoàn người biểu tình nhuộm đỏ đường phố Xoun, cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân ngày càng quyết liệt. Ngọn lửa khởi nghĩa yêu nước “1- 3” từ Xoun lan tới Bình Nhưỡng. Tinh thần quần chúng nhân dân Bình Nhưỡng bốc cao, không gì ngăn nổi. Họ lấy gạch đá làm vũ khí chiến đấu anh dũng với quân cảnh Nhật Bản gươm giáo đầy tay. Sau trung tuần tháng 3, làn sóng đấu tranh nhanh chóng thúc đẩy các thành phố lớn nhỏ và nông thôn rộng lớn trong cả nước, chưa đầy hai tháng, toàn quốc bùng nổ hơn ba nghìn cuộc tuần hành và bạo động, số người tham gia lên tới hơn 2 triệu. Mọi người dùng gậy gộc, liềm hái làm vũ khí, tấn công dinh thự, công sở của Nhật ở khắp mọi nơi, phá hoại giao thông đường sắt, xử tử quan lại Nhật Bản và bè lũ tay sai, trừng trị địa chủ ác bá thông đồng với giặc. Cuộc đấu tranh của nhân dân Triều Tiên đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cả thế giới. Trung Quốc và nhiều nước khác lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước chống đế quốc của họ. Phong trào “1 - 3” sớm dĩ gây được thanh thế to lớn như vậy, hoàn toàn do nền thống trị tàn bạo của bọn xâm lược Nhật Bản gây ra. Nhật Bản sau khi thôn

tính Triều Tiên, nhà máy xí nghiệp bị giải thể rất nhiều, công nhân thất nghiệp hàng loạt, ruộng đất canh tác bị chúng cướp, khiến rất nhiều nông dân lang thang khắp nơi, và trốn vào rừng sâu heo hút. Bọn thống trị Nhật Bản không cho học sinh Triều Tiên học hành và sử dụng tiếng mẹ đẻ, thậm chí coi tiếng Triều Tiên là “tiếng nước ngoài”. Sợ nhân dân Triều Tiên vùng lên chống lại, chúng quản lý cả dao thái rau thái thịt dùng trong công việc bếp núc, bắt mấy nhà dùng chung một con dao, lại còn dùng xích khóa vào bàn áp bức dã man càng kích động sự phản kháng mãnh liệt, thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga đã cổ vũ ý chí cách mạng của nhân dân Triều Tiên. Sự kiện quốc vương Lý Hi bị đầu độc chết trở thành ngòi lửa để nhân dân Triều Tiên khởi nghĩa chống Nhật Bản.

Sau khi khởi nghĩa “1- 3” bùng nổ, Nhật Bản ra lệnh giới nghiêm toàn cõi Triều Tiên và điều động quân Nhật, tại Triều Tiên phối hợp với cảnh sát, hiến binh tiến hành đàn áp chém giết vô cùng dã man đối với nhân dân Triều Tiên. Tại Xoun, bọn xâm lược Nhật trói những người bị bắt vào giá thập tự, vung gươm chém loạn xạ, thậm chí còn tổ chức những cuộc “thi” giết người! Theo con số đã cắt xén của phía chính quyền Nhật, những người bị giết hại trong cuộc khởi nghĩa “1- 3” là gần tám nghìn người, bị thương trên 16000. Ngoài ra, còn rất nhiều người bị bỏ tù và bị hành hạ cho tới chết. Đồng thời, bọn thống trị Nhật Bản còn sử dụng một thủ đoạn đê hèn bỉ ổi, mua chuộc phe thân Nhật, bọn bán nước, làm phân hóa tan rã từ bên trong phong trào độc lập dân tộc của nhân dân Triều Tiên. Tới cuối năm 1919, phong trào “1- 3” làm rung chuyển non sông 3000 dặm đã bị thất bại vì sự thỏa hiệp, dao động của giai cấp tư sản và sự đàn áp tàn bạo của đế quốc Nhật Bản.

Phong trào “1- 3” tuy thất bại, nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân Triều Tiên đã tiến vào một giai đoạn mới. Một số người trong giai cấp tư sản, dựa vào sự giúp đỡ của Mỹ, trốn đến “tô giới” của đế quốc Anh, Mỹ ở Thượng Hải Trung Quốc, tổ chức ra một “Chính phủ lưu vong. Lý Thừa Vãn làm “đại tổng thống lâm thời”, cuối cùng sa đọa thành người đại diện cho đế quốc Mỹ xâm lược Triều Tiên. Còn đông đảo giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân Triều Tiên, được sự cổ vũ của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, kiên trì đấu tranh vũ trang cách mạng, dưới sự lãnh đạo của người chiến sĩ cộng sản tuyệt vời Kim Nhật Thành, bước lên con đường chiến đấu thắng lợi vẻ vang.

# NGƯỜI CHA THỔ NHĨ KỲ

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Thổ Nhĩ Kỳ, cũng nổ ra cách mạng và đã giành được độc lập dân tộc. Kêman Atatuyéc chính là lãnh tụ của cuộc cách mạng này. Ông vốn tên là Mustapha Kêman. Sau khi cách mạng thắng lợi, Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện việc thay đổi về họ. Nghị viện quốc dân nhất trí quyết định tặng cho Kêman họ Atatuyéc. “Ata” tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là “cha”, “Atatuyéc” có nghĩa là “Người cha của Thổ Nhĩ Kỳ”

Nghị viện quốc dân nhất trí suy tôn ông là “Người cha” chính là để biểu dương công lao của ông trong việc kiến tạo nước cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ. Kêman sinh năm 1881, cha ông là một quan chức thuế vụ nhỏ. Kêman chào đời ít lâu thì người cha qua đời, chỉ còn lại ông, người chị gái và bà mẹ, họ dựa vào nhau sinh sống. Bà mẹ tin thờ đạo Ixlam, mong muốn con trai sau này trở thành một àkhùn (người giải thích giáo lý, giảng giải kinh điển đạo Ixlam), hoặc quan tòa tôn giáo. Nhưng Kêman lại muốn trở thành một sĩ quan Thổ Nhĩ Kỳ, ông thi vào trường dự bị quân sự Salonica. Do ông bẩm tính thông minh, cần cù học tập, các giáo viên trong trường đều yêu mến ông. Thầy dạy toán không gọi tên gốc của ông là Mustapha, mà lại gọi ông là “Kêman”, Kêman trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là “chính nghĩa”.

Năm 18 tuổi, ông lại thi vào học viện quân sự Istambun.

Thổ Nhĩ Kỳ khi ấy về danh nghĩa vẫn là Đế quốc Ôttôman, thực tế thì sớm đã trở thành nửa thuộc địa của các cường quốc phương Tây. Từ nhỏ Kêman đã cảm nhận được nỗi nhục dân tộc nặng nề, và ấp ủ lòng yêu nước yêu dân tộc mạnh mẽ. Một hôm, ông đang chăm chú đọc một cuốn sách dày cộp trong ký túc xá học viện quân sự, bìa cuốn sách được bọc bằng giấy báo. Vì mãi mê đọc, khi sĩ quan huấn luyện tới ngay bên cạnh, ông vẫn không hay biết.

- Anh đọc sách gì thế? Sĩ quan huấn luyện hỏi

- Dạ, chào thầy! - Kêman ngẩng đầu lên nhìn và lập tức đứng ngay dậy - Tôi đang xem. . . một cuốn tiểu thuyết nước ngoài.

Kêman nói xong gấp ngay sách lại, mời thầy giáo ngồi. Sĩ quan huấn luyện không chú ý tới quyển sách của ông, nói chuyện với ông về việc huấn luyện quân sự. Kêman tiện tay để cuốn sách xuống bên cạnh chiếc gối, trong lòng thấp thỏm hồi hộp. Hóa ra quyển “Mẫu quốc”, là cuốn sách do một đại văn hào Thổ Nhĩ Kỳ viết giới thiệu cách mạng châu Âu đã bị Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ gán cho tội “khinh nhờn quân vương”, hạ lệnh thiêu huỷ. Tác giả cuốn sách đã bị đày sang nước Anh, người nào đọc cuốn sách đó, bị trục xuất khỏi đất nước.

Kêman vì đọc nhiều sách tiến bộ, tư tưởng yêu nước phát triển thêm. Ông tham gia một nhóm cách mạng trong lớp học, còn làm một tờ báo viết tay,

lưu hành trong hơn 1000 học sinh toàn trường. Phần lớn những bài báo đều do một mình Kêman viết. Ít lâu sau, ông tiếp xúc với người của đảng Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi, tham gia đấu tranh chống Xuntan.

Sau khi Thế chiến thứ nhất bùng nổ, Kêman được điều ra mặt trận. Sau này ông được phong chức tướng. Đại chiến kết thúc, Thổ Nhĩ Kỳ đi theo nước Đức nên cũng là nước bại trận, lãnh thổ bị các nước Anh, Pháp, Italia và Hy Lạp xâm xé. Thổ Nhĩ Kỳ đứng trước nguy cơ mất nước.

“Độc lập hay là chết!” Để thực hiện độc lập dân tộc, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ thề chết triển khai phong trào phản kháng. Kêman từ bỏ chức tướng do Xuntan trao, với thân phận dân thường tham gia phong trào phản kháng. Ông kêu gọi nhân dân bảo vệ sự tôn nghiêm dân tộc bằng mọi giá, đồng thời tuyên bố rất kiên quyết “Nếu chúng ta không có vũ khí chiến đấu, chúng ta sẽ chiến đấu bằng răng và móng tay của mình”. Ông nhanh chóng trở thành người lãnh đạo của các tổ chức dân tộc.

Tháng 4 năm 1920, đứng trước sự xâm lược của các nước đế quốc và hành vi bán nước của chính quyền xuntan, người của đảng Kêman triệu tập Nghị viện quốc dân ở Ankara, thành lập Chính phủ lâm thời, và bắt tay vào tổ chức quân đội chính quy. Chính phủ lâm thời đã được sự đồng tình và ủng hộ của giai cấp vô sản quốc tế. Nước Nga Xô viết do Lênin lãnh đạo đã ký Hiệp ước hữu nghị với Chính phủ Kêman, và chi viện cho rất nhiều thứ.

Tháng 8 năm 1921, quân đội Hy Lạp được sự ủng hộ của Anh đem 10 vạn quân tấn công Ankara. Quân quốc dân Thổ Nhĩ Kỳ vừa thành lập, dù số lượng chưa bằng một nửa quân đội Hy Lạp, trang bị cũng rất kém, nhưng họ anh dũng thiện chiến, không sợ hy sinh, trong hơn 10 ngày đã đẩy lùi hàng trăm đợt tấn công của quân Hy Lạp. Trong chiến đấu, rất nhiều phụ nữ nông thôn Thổ Nhĩ Kỳ đánh xe bò chuyên chở đạn dược cho quân quốc dân. Khi xe bò tới sát hỏa tuyến, họ nhảy xuống xe, bắt chấp mưa bom bão đạn, vác từng quả đạn pháo trên vai đưa tới chiến hào, rất nhiều chị còn cầm vũ khí cùng anh em binh lính kề vai chiến đấu.

Kêman ngày đêm liên tục đi tuần tra trận địa tiền duyên. Một lần, ông bị ngã ngựa gãy xương sườn, anh em binh lính nâng ông dậy, muốn ông về hậu phương nghỉ ngơi. “Giờ phút này tôi không có quyền nghỉ ngơi!”- nói rồi ông lại gắng gượng leo lên ngựa, lấy tay chống một bên sườn, tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Trải qua hơn một tháng anh dũng chiến đấu, quân quốc dân Thổ Nhĩ Kỳ cuối cùng đã lấy ít thắng nhiều, đẩy quân xâm lược Hy Lạp xuống biển Êgê, bắt sống được cả Tổng tư lệnh quân đội Hy Lạp. Tiếp đó, quân quốc dân Thổ Nhĩ Kỳ tiến vào Istanbul. Hoàng đế cuối cùng Thổ Nhĩ Kỳ, Xuntan Môhamét VI kéo theo vợ con, từ hậu cung lủi lên chiến hạm Anh trốn chạy.

Kêman và binh lính quốc dân tổ chức dạ hội mừng thắng lợi. Tiết mục cuối cùng dạ hội là thi vật. Kêman xưa nay rất mê môn vật. Tối hôm ấy ông đã



thách vật với một “vua” đô vật trong quân lính, muốn đọ tài với ông ta. Cuộc tỉ thí bắt đầu, mọi người xúm xít vây quanh. “Vua” đô vật ôm chặt hai đùi Kêman ráng sức nâng bổng lên, xem ra sắp quật ông xuống đất. Nhưng rồi người lính này lại từ từ đặt ông xuống.

- Sao không quật ta xuống! Vì ta là sĩ quan chỉ huy phải không? Kêman bò dậy, cười hỏi.

- Ngài là người đứng đầu dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ, bảy quốc gia không đánh đổ được ngài, tôi làm sao quật đổ ngài được!

“Vua” đô vật trả lời, khiến tất cả mọi người vỗ tay nhiệt liệt. Tiếng vỗ tay thể hiện binh lính yêu quý và tôn kính lãnh tụ của họ.

Tháng 10 năm 1922, Kêman lại triệu tập Nghị viện quốc dân ở Ankara. Hội nghị tuyên bố phế truất xuntan đã công khai theo giặc, ra tuyên cáo thành lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Kêman trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ đầu tiên nước Cộng hòa, Ankara là thủ đô nước Cộng hòa.

Ngày Kêman lên làm Tổng thống, một phóng viên hỏi ông:

- Ông đã cứu được vận mệnh tổ quốc, bây giờ ông định làm gì?

Kêman trả lời:

- Chiến tranh đã chấm dứt, người ta tưởng chúng tôi đã đạt được mục đích, kỳ thực đây mới chỉ là bắt đầu. Công việc thật sự của chúng tôi bây giờ mới bắt đầu!

“Công việc thật sự” mà Kêman nói, là tiến hành cải cách, chấn hưng Thổ Nhĩ Kỳ. Ông tranh thủ mọi trường hợp để tuyên truyền cho giáo dục. Khi ấy, Thổ Nhĩ Kỳ đang dùng chữ Arập. Loại văn tự này khó đọc khó viết, không thích hợp với việc ghi chép ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, vì vậy người mù chữ ở Thổ Nhĩ Kỳ rất nhiều. Kêman đã cùng các giáo viên, học giả nghiên cứu và xây dựng phương án cải cách chữ viết, sử dụng hệ thống chữ cái mới Latinh. Ông triệu tập hội nghị tuyên truyền chữ viết, yêu cầu giáo viên cả nước, các quan chức Chính phủ học thật nhanh loại văn tự mới. Mỗi người dân Thổ Nhĩ Kỳ, dù là nông dân hay công nhân khuân vác, thủy thủ, đều phải coi công việc này là nghĩa vụ dân tộc yêu nước. Ông không chỉ tuyên truyền, mà còn đích thân dạy các nghị sĩ, bộ trưởng học chữ cái mới. Ông đi thị sát toàn quốc, mang theo bảng đen, dạy mọi người học chữ cái mới tại công viên, quảng trường, nông thôn, bãi chăn nuôi. Mọi người vui vẻ gọi Kêman là “giáo viên số một”

Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời phong kiến, là một quốc gia nổi tiếng về chế độ một chồng nhiều vợ, phụ nữ không có chút quyền lực nào. Phụ nữ ra khỏi nhà phải đeo mạng che mặt, đi tàu xe phải ngồi nép vào một góc nhất định, không được đứng trước đám đông, không được tự do chuyện trò, càng không có quyền bầu cử và tham gia chính sự. Sau khi thành lập nước Cộng hòa, khoảng hơn 400 phụ nữ có học thức đã hội họp ở Istanbun, xây dựng dự thảo luật đổi mới đời sống gia đình. Hội nghị đã bầu ra uỷ ban tình nguyện gồm 8

người, lại mời bốn cố vấn nam giới giỏi kiến thức pháp luật hợp tác với họ. Chẳng bao lâu, những yêu sách của Ủy ban tình nguyện và dự thảo luật họ đưa ra, đã được Nghị viện quốc dân phê chuẩn. Từ đó, chế độ một chồng nhiều vợ chính thức xóa bỏ, nam nữ kết hôn phải đăng ký. Đồng thời phế bỏ mạng che mặt, tổ chức hôn lễ kiểu mới, nam nữ ngồi chung tàu xe phụ nữ có quyền thừa kế tài sản, có quyền được hưởng thụ giáo dục học hành như nam giới. Do dự thảo luật này được thông qua, ít lâu sau ở trường đại học Istanbul đã có ba phụ nữ giành được các học vị về văn học luật học và địa lý học. Trong tòa án Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đã có phụ nữ làm quan tư pháp và các chức vụ khác.

Nhưng cuộc cách mạng của Kêman rút cục vẫn chỉ là cách mạng mang tính chất tư sản. Trong quá trình cách mạng, người của đảng Kêman vừa lợi dụng công nông, vừa hạn chế và đàn áp công nông, đàn áp cả đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1939, sau khi Kêman chết, chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ ký hiệp ước “tương trợ” với hai nước Anh Pháp, dựa hẳn vào hai đế quốc này. Từ đó Thổ Nhĩ Kỳ dần dần trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

## “THÁNH GANDI”

Vào sáng tinh mơ một ngày tháng 3 năm 1839, một ông già hơn 60 tuổi, đầu trọc, mắt đeo kính, thân trên để trần, da đen nhem, đến trước cổng tu viện thành Amôdabat miền bắc Ấn Độ. Ông dẫn theo hơn 70 tín đồ, mặt hướng ra biển rộng tây nam, nâng cao gậy trúc trong tay, lớn tiếng hô:

- Chúng tôi thề...

- Chúng tôi thề... - Đoàn người đồng thanh hô theo.

- Chỉ khi nào nhà cầm quyền thực dân Anh sửa đổi luật độc quyền quản lý muối ăn, Ấn Độ giành được tự do, bằng không thì chúng tôi quyết không trở về đây nữa...

Ông già hướng dẫn mọi người tuyên thệ xong, thì bắt đầu “tiến quân vào muối ăn”

Ông già ấy là ai vậy? Ông là Môhădat Karamsan Gandi, người lãnh đạo phong trào độc lập nổi tiếng của Ấn Độ, lãnh tụ Đảng Quốc đại Ấn Độ.

“Tiến quân vào muối ăn” là thế nào? Vốn là sau thế chiến thứ nhất, Ấn Độ vẫn còn là thuộc địa của đế quốc Anh. Nhà cầm quyền thực dân không những không cho Ấn Độ tự trị, mà còn ban bố những luật lệ hà khắc hơn, chẳng hạn như qui định họ có đặc quyền bắt bớ và bỏ tù không cần xét xử bất cứ người nào. Việc này đã gây ra sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân toàn quốc Ấn Độ. Gandi đã được học đại học ở Anh, từng làm luật sư ở Nam Phi, và đã nổi tiếng vì lãnh đạo kiều dân Ấn Độ ở ngoài chống lại sự phân biệt chủng tộc. Sau khi ông về Ấn Độ, đã đương nhiên được coi là lãnh tụ

của phong trào dân tộc. Gandhi muốn Ấn Độ phải được độc lập, nhưng ông chủ trương chỉ sử dụng phương thức đấu tranh hòa bình để chống lại Anh, tiến hành “không hợp tác” và “phản kháng phi bạo lực” với bọn thực dân Anh. Vì vậy phương thức đấu tranh của ông còn được gọi là “phong trào bất hợp tác phi bạo lực”. Nội dung “bất hợp tác” bao gồm: Người Ấn Độ từ bỏ chức vụ và tước vị thực dân Anh đã trao cho; không tham dự bất cứ cuộc họp nào của chính quyền thực dân; không chấp nhận nền giáo dục của Anh, rút hết con cái ra khỏi trường nhà nước, tự lập ra các trường tư để thay thế, không mua hàng của Anh, tự kéo sợi dệt vải, dùng vải địa phương; người Ấn Độ không gửi tiền vào ngân hàng nước Anh, không mua công trái nước Anh. Năm ấy, nhà cầm quyền thực dân Anh để tăng cường việc bóc lột nhân dân Ấn Độ, đã đặt ra “Luật chuyên doanh muối ăn”, kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất muối ăn, tùy tiện nâng cao giá muối ăn và thuế muối, khiến nhân dân Ấn Độ cực kỳ bất mãn. Thế là Gandhi đã dẫn tín đồ “phong trào bất hợp tác phi bạo lực”, của ông đi bộ đến bờ biển lấy nước biển nấu muối để tẩy chay luật chuyên doanh muối ăn của nhà cầm quyền thực dân Anh. Đó chính là cuộc “tiến quân vào muối ăn”

Họ xuất phát từ Amôđapátơ, đi bộ, tới làng nào cũng triệu tập nhân dân họp, kêu gọi bà con tham gia “phong trào bất hợp tác bất bạo động”. Dọc đường đi, quần chúng nhân dân có người đến nghe tuyên truyền, có người thì xem cho vui, và cũng có người đến gia nhập đội ngũ của Gandhi. Phóng viên tin tức các nước chạy quanh đoàn người cô chụp lấy vài kiểu ảnh để đăng báo. Đoàn của Gandhi đã đi 24 ngày mới đến được làng Tandi ven biển. Khi ấy, cả đoàn người đã có tới gần một nghìn. Tối hôm ấy, họ tuyệt thực cầu nguyện. Buổi sáng hôm sau, Gandhi dẫn đoàn tín đồ đến tắm gội ở bãi biển, sau đó lấy nước biển nấu muối.

Sớm tinh mơ hàng ngày, Gandhi dẫn đoàn tín đồ ra bãi biển lao động, bắt chắp nắng gió, chẳng quản mệt nhọc, làm liên tục ba tuần lễ. Báo chí Ấn Độ đưa tin rộng rãi việc “tiến quân vào muối ăn” của Gandhi. Các vùng ven biển toàn Ấn Độ cũng đều triển khai công việc tự làm lấy muối ăn. Cũng vào lúc đó, khắp thành thị và nông thôn chỗ nào cũng tổ chức biểu tình tuần hành, bãi công, bãi khóa. Một cuộc đấu tranh chống nước Anh bùng lên trong toàn quốc.

Gandhi vốn chỉ muốn qua việc “tiến quân vào muối ăn” giới hạn cuộc đấu tranh chống Anh trong phạm vi “phi bạo lực”. Nhưng bọn thực dân Anh đâu có “phi bạo lực”. Chúng bắt Gandhi và những người lãnh đạo của Đảng Quốc đại, ra lệnh xóa sổ Đảng Quốc đại. Rất nhiều tín đồ của Gandhi nghe nói nhà cầm quyền sẽ bắt họ, liền tuân theo tín điều “phi bạo lực” của Gandhi, tự nguyện đi vào nhà tù. Quần chúng công nông và học sinh cũng bị bắt hơn 6 vạn người: Nhưng quần chúng nhân dân không hề khuất phục. Ít lâu sau, các nơi lại nổ ra biểu tình tuần hành quy mô lớn hơn. Nhà cầm quyền điều động

rất nhiều quân cảnh đi đàn áp, nỏ súng vào đoàn biểu tình, quần chúng biểu tình đánh nhau với quân cảnh, và nhanh chóng chuyển thành đấu tranh vũ trang, có nơi còn thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân.

Bão táp cách mạng bùng, khiến bọn cầm quyền thực dân Anh hoảng sợ. Và chúng lại muốn sử dụng chủ trương “phi bạo lực” của Gandi để dập tắt ngọn lửa đấu tranh của nhân dân. Tháng 1 năm 1931, nhà cầm quyền thực dân thả Gandi ra và thu hồi lệnh thủ tiêu Đảng Quốc đại. Gandi ra tù, đã tiến hành hội đàm với Thống đốc Anh ở Ấn Độ. Hai bên đã ký kết một hiệp định.

Gandi đồng ý ngừng hẳn “phong trào bất hợp tác” - Nhà cầm quyền Anh thì đồng ý thả hết những chính trị phạm chủ trương “phi bạo lực”, cho phép nhân dân ven biển làm muối. Ấn Độ vẫn chưa được tự trị, vì thế những quy định này không đáp ứng được yêu cầu căn bản của nhân dân. Song Gandi đã ký “Hiệp định ngừng chiến”, làn sóng cách mạng của nhân dân Ấn Độ tạm ngừng. Sau này, tuy Gandi có phát động lại mấy đợt “bất hợp tác cá nhân”, nhưng đều không kết quả, bản thân ông cũng nhiều lần bị bắt, nhiều lần bị bỏ tù.

Là lãnh tụ của phong trào dân tộc, niềm tin giành lại độc lập cho Ấn Độ của Gandi không bao giờ thay đổi. “Tiến quân vào muối ăn” chỉ là một trong rất nhiều hình thức đấu tranh giành lại độc lập của ông. Ngay từ năm 1919, khi bọn cầm quyền thực dân Anh ban bố “Luật Lorat” đàn áp nhân dân Ấn Độ, Gandi đã phát động “phong trào bất hợp tác phi bạo lực” lần thứ nhất. Năm 1921, để tẩy chay hàng dệt của Anh bán phá giá ở Ấn Độ, ông đã phát động phong trào “dệt và dùng vải nội”. Hồi đó, Gandi luôn mang theo bên mình một chiếc xe kéo sợi làm bằng gỗ, với đôi tay của mình, ông luôn luôn kéo sợi. Những lúc đi chu du toàn quốc cả khi sang hoặc họp ở nước Anh, ông cũng đem theo nó, lúc rỗi rãi lại mang ra kéo sợi. Để bày tỏ quyết tâm giành độc lập cho dân tộc, ông bắt chước dáng vẻ nhà sư khổ hạnh cổ đại Ấn Độ, cạo trọc đầu, luôn để mình trần. Cách ăn mặc này giữ nguyên cho tới lúc ông từ trần.

Do nguyên nhân lịch sử, Ấn Độ có rất nhiều “dân hạ đẳng”, “những người không thể tiếp xúc”. Họ phải chịu mọi kỳ thị về chính trị, việc làm và tôn giáo. Vì chuyện này, Gandi đã bỏ ra rất nhiều thời gian đi chu du khắp đất nước, tuyên truyền chủ trương “bình đẳng về chủng tính”, và kêu gọi tranh thủ giành lại quyền bầu cử cho “dân hạ đẳng”, thậm chí đã tuyệt thực vì vấn đề này. Người trụ trì chùa chiền các nơi trong cả nước đã rất xúc động, đã đua nhau mở rộng cửa chùa cho “dân hạ đẳng”.

Trên bán đảo Ấn Độ có rất nhiều dân tộc sinh sống. Do việc xúi bẩy khích bác của bọn cầm quyền thực dân và nhân tố lịch sử, giữa tín đồ Ấn Độ giáo, tín đồ Ixlam giáo thường xảy ra mâu thuẫn, thậm chí dẫn đến đâm chém nhau. Gandi nhiều lần kêu gọi tín đồ hai đạo giáo đoàn kết, xây dựng đại gia đình hòa hợp dân tộc. Vì chuyện này, ông đã đi bộ chu du dài ngày, tuyên

truyền cho tầm quan trọng của sự hòa bình đoàn kết giữa hai đạo giáo. Tháng năm 1947, lãnh tụ muslim trên bán đảo Ấn Độ, Jinnah, lãnh tụ Đảng Quốc đại Ấn Độ Nehru, Tổng đốc Anh ở Ấn Độ, Mônbaton kế tiếp nhau ra tuyên bố, thành lập hai quốc gia trên bán đảo Ấn Độ. Pakistan có đạo Ixlam là chính (bao gồm hai nước Cộng hòa Pakistan và Bangladesh hiện nay) và Ấn Độ với Ấn Độ giáo là chính (tức là nước Cộng hòa Ấn Độ ngày nay). Gandhi đã ra tuyên bố, đề nghị Đảng Quốc đại Ấn Độ chấp nhận phương án này. Tháng 8 cùng năm, Pakistan và Liên bang Ấn Độ chính thức thành lập, nhân dân bán đảo Ấn Độ bắt đầu giành được tự do. Trong hội nghị xây dựng hiến pháp Liên bang Ấn Độ; để bày tỏ lòng kính trọng cao cả đối với tinh thần đấu tranh trường kỳ của Gandhi, đã suy tôn ông là “Người dẫn đường, nhà triết học 30 năm qua, ngọn hải đăng của nền tự do Ấn Độ”. Mônbaton thị gọi Gandhi là “Kiến trúc sư của nền tự do Ấn Độ”. Trước sự tôn vinh của mọi người, Gandhi vẫn giữ nguyên thái độ cẩn trọng và khiêm tốn... Ông tuyệt thực một ngày ở Cawnpore, từ sáng đến tối ngồi kéo sợi với chiếc xe quay tay. Nửa sau năm 1947, xung đột giữa tín đồ Ấn Độ giáo và tín đồ Ixlam giáo vẫn liên tiếp xảy ra, và lại xuất hiện nhiều vụ đổ máu. Vì việc này, Gandhi đã nhiều lần tuyệt thực và cầu nguyện, kêu gọi hòa bình đoàn kết. Chiều ngày 30 tháng 1 năm 1948, trên đường tới nơi cầu nguyện, Gandhi đã bị một tín đồ Ấn Độ giáo bắn chết, hưởng thọ 79 tuổi. Nhân dân Ấn Độ vô cùng thương tiếc vị lãnh tụ phong trào dân tộc thành kính của mình, tôn xưng Gandhi là “thánh”.

## NGƯỜI SÁNG LẬP NƯỚC PAKISTAN

Ba nước miền nam Châu Á hiện nay: Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh, trước năm 1947 chung một quốc gia - Ấn Độ.

Tháng 2 năm ấy, Chính phủ Anh tuyên bố cho Ấn Độ hoàn toàn độc lập, đồng thời bổ nhiệm thiếu tướng hải quân Mônbaton làm tổng đốc Ấn Độ. Đầu tháng 6, Mônbaton công bố “Luật độc lập Ấn Độ”, căn cứ vào tín ngưỡng tôn giáo của cư dân Ấn Độ, chia thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakistan. Giữa tháng 8, nước Pakistan tuyên bố độc lập, trở thành nước tự trị trong khối Liên hiệp Anh; năm 1956, lại thành lập nước Cộng hòa Ixlam Pakistan.

Năm 1971, Ấn Độ và Pakistan xảy ra chiến tranh, đông Pakistan cũ liền tách ra thành nước Bangladesh. Năm sau, tây Pakistan cũng rút khỏi Liên hiệp Anh. Nguyên do tách rời ba nước này là như vậy.

Người làm tổng đốc đầu tiên nước tự trị Pakistan là Jinnah, lãnh tụ của phong trào độc lập dân tộc. Chính là ông, người đã giành cả cuộc đời cho công cuộc kiến tạo một nước Pakixtan.

Giữa thế kỷ 19, tại rìa phía tây đồng bằng sông Ấn Độ nhìn thẳng ra biển Arập có một cảng cá - Carachi. Năm 1876, Mohamet Ali Jinna sinh ra tại đây. Cha Jinna là lái buôn da thuộc, có 7 người con, Jinna là trưởng. Ông lên 6 đi học ở địa phương, 10 tuổi chuyển đến học tiểu học ở Bombay, 11 tuổi lại trở về quê hương học trung học.

Từ nhỏ Jinna đã hiếu học, thường xuyên đọc sách tới tận đêm khuya, khi các em đã ngủ say, ông lấy tấm bìa cứng che ánh đèn dầu, một mình lặng lẽ đọc sách. Một hôm, có người bà con đẩy cửa bước vào, nói với ông:

- Miệt mài như cháu, sẽ rất có hại cho sức khỏe đấy

Jinna vừa đọc sách vừa trả lời:

- Nếu cháu không chăm chỉ, sau này sẽ chẳng làm nên trò trống gì!

Năm 16 tuổi, Jinna tốt nghiệp trung học. Theo quy định của trường, ông có thể đến học đại học ở Bombay. Nhưng một người Anh làm nghề môi giới ở Carachi rất quý Jinna đã thuyết phục cha Jinna để Jinna đi Luân Đôn, học luật ở học viện luật sư Lincôn.

Jinna tư chất thông minh, khả năng tiếp thu giỏi, hai năm đã học hết chương trình. Học viện Luật sư Lincôn là một trong bốn trường đại học ở Luân Đôn có tư cách cấp bằng luật sư. Nhưng theo quy định, trường chỉ trao tư cách luật sư cho những người đã cư trú ở Anh bốn năm. Vì vậy, Jinna đành phải ở lại Luân Đôn hai năm nữa.

Năm 1896, Jinna được trao tư cách luật sư cao cấp, khi ấy ông mới 20 tuổi. Sau khi về Carachi, ông làm nghề luật sư, được một năm thì đến Bombay mở văn phòng luật sư.

Jinna có tài bào chữa phi thường. Một khi đã nắm đầy đủ sự việc vụ án, thì trong phiên tòa không ai có thể cãi nổi ông cả. Dù là quan tòa, ông cũng không chịu thua, hễ có cơ hội là phản bác gay gắt quan tòa. Một lần, quan tòa bị ông bác cho đến nổi nổi nóng, phải gất lên ngay trong phiên xét xử “Ông Jinna, xin ông nhớ cho, không phải ông đang nói chuyện với một thẩm phán loại ba đâu!” Jinna không hề chịu lép nói ngay: “Thưa quan chánh án, xin cho phép tôi nhắc nhở ngài, tôi cũng không phải là một luật sư loại ba đâu?” Một lần khác, quan tòa nói với ông với giọng khinh miệt: “Ông Jinna, hãy nói to hơn chút nữa, chúng tôi không nghe thấy lời ông”, Jinna trả miếng ngay: “Tôi là luật sư chứ không phải diễn viên!”. Lát sau, quan tòa lại nhắc lại như vậy, ông không chút khách khí nói: “Ngài hãy gạt đồng sách trước mặt đi là nghe rõ lời tôi ngay thôi!”

Năm 1906 Jinna gia nhập Đảng Quốc đại, bắt đầu cuộc đời chính trị.

Cuối năm ấy, chính đảng đại diện cho lợi ích của quan lại, địa chủ và giai cấp tư sản trong số những tín đồ Ixlam giáo tầng lớp trên ở Ấn Độ, Liên minh muslim toàn Ấn Độ tuyên bố thành lập. “Liên minh” này chủ trương căn cứ vào sự khác nhau của tín ngưỡng tôn giáo, để phân chia đơn vị bầu cử, tiến hành bầu cử cơ quan lập pháp, đồng thời yêu cầu giành quyền đại

biểu độc lập cho tín đồ đạo Ixlam trong cơ quan lập pháp.

Sau ba năm hoạt động, yêu cầu của “Liên minh” đã được đáp ứng một phần. Để xoa dịu sự phản kháng của nhân dân Ấn Độ, Chính phủ Anh đã thông qua Luật nghị viện Ấn Độ, thành lập Nghị viện lập pháp đế quốc, tăng thêm số ghế nghị sĩ. Jinna đã là luật sư nổi tiếng, được tín đồ đạo Ixlam Bombay bầu làm nghị sĩ Nghị viện lập pháp trung ương Ấn Độ.

Tình hình tôn giáo Ấn Độ vô cùng phức tạp. Cư dân đông Bangladesh chủ yếu là tín đồ đạo Ixlam, còn tín đồ Ấn Độ giáo thì phần đông ở tây Bangladesh. Từ lâu nay giữa họ thường xuyên xảy ra va chạm tôn giáo quy mô lớn và thù ghét chém giết nhau. Để khơi thêm mối bất hòa giữa họ với nhau, làm suy yếu cuộc đấu tranh chống Anh của nhân dân Bangladesh, năm 1905 tổng đốc Ấn Độ ban bố luật chia cắt Bangladesh năm 1905. Bộ luật này được tín đồ đạo Ixlam hoan nghênh. Nhưng đến cuối năm 1911, tổng đốc mới ở Ấn Độ lại tuyên bố xóa bỏ đạo luật trên, khiến cho tín đồ đạo Ixlam bất mãn, kích động tinh thần chống Anh.

Những người lãnh đạo “Liên minh” dự cảm thấy cuộc đấu tranh chính trị mới đòi hỏi tín đồ đạo Ixlam và tín đồ Ấn Độ giáo phải đoàn kết hợp tác, vì vậy đã triệu tập hội nghị vào năm 1912 và mời Jinna tham dự. Năm sau “Liên minh” thông qua điều lệ mới, nêu ra việc hợp tác với các tín đồ đạo khác để xây dựng chế độ tự trị hợp với Ấn Độ, Cũng trong năm ấy, Jinna đã gia nhập “Liên minh” khiến địa vị xã hội của ông nâng cao lên rất nhiều. Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Jinna ra sức kêu gọi tín đồ đạo Ixlam và tín đồ Ấn Độ giáo đoàn kết hợp tác. Trong thư kêu gọi gửi cho tín đồ đạo Ixlam ông viết. “Lẽ nào chúng ta không thể chôn vùi những bất đồng của chúng ta, để tổ chức mặt trận liên hiệp hay sao? Như vậy bạn bè Ấn Độ giáo sẽ càng tôn trọng chúng ta, cảm thấy chúng ta càng có tư cách sát cánh cùng với họ!”

Tháng 9 năm 1920, tại đại hội của Đảng Quốc Đại, Gandi nêu ra cương lĩnh “bất hợp tác” với nhà cầm quyền Anh.

Tháng 12 năm ấy, cương lĩnh này được thông qua Jinna không đồng ý cương lĩnh “bất hợp tác”, cho rằng đây là chủ nghĩa vô Chính phủ về chính trị, vì vậy năm sau ông ra khỏi Đảng Quốc đại.

Năm 1924, Jinna được bầu làm chủ tịch “Liên minh”. Nhưng cũng trong đại hội đó một lần nữa ông rất đau lòng nói rằng: “Nước ngoài thống trị Ấn Độ, và còn tiếp tục duy trì sự thống trị, chủ yếu là vì nhân dân Ấn Độ, nhất là tín đồ Ấn Độ giáo và tín đồ Ixlam giáo không thể đoàn kết nhất trí, thiếu sự tin cậy lẫn nhau”. Tôi có thể nói rằng, ngày tín đồ Ấn Độ giáo và tín đồ Ixlam giáo đoàn kết được với nhau cũng là ngày Ấn Độ có được chính quyền tự trị của mình.

Vì những lời kêu gọi của mình không bao giờ được hưởng ứng tích cực, vì thế từ năm 1930 Jinna sang làm luật sư ở Luân Đôn. Năm 1933, “Liên minh”

cử người đến Luân Đôn, khuyên Jinna trở về Ấn Độ lãnh đạo “Liên minh”, và nói với ông: “Ông phải trở về, nhân dân cần ông, chỉ có ông mới cứu vãn được Liên minh muslim, làm cho nó có sức sống mới!” Từ đó, Jinna qua lại giữa nước Anh và Ấn Độ. Năm sau, ông được bầu làm chủ tịch vĩnh viễn của “Liên minh”

Năm 1935, nhà vua Anh phê chuẩn Luật Chính phủ Ấn Độ. Từ đó, Ấn Độ có 11 tỉnh bắt đầu được hưởng quyền tự trị. Jinna rất sung sướng, chấm dứt cuộc sống tại Luân Đôn, trở về Ấn Độ lãnh đạo “Liên minh”. Tiếp đó, Ấn Độ tổ chức tổng tuyển cử, Đảng Quốc đại giành được đa số phiếu. Nhưng người lãnh đạo Đảng Quốc đại kiên trì tổ chức nội các một đảng, từ chối hợp tác với “Liên minh”. Trong tình hình đó, Jinna thấy phải thành lập một quốc gia Ixlam độc lập. Tháng 5 năm 1940, trong hội nghị hàng năm của “Liên minh” dưới sự chủ trì của Jinna, đã thông qua “Nghị quyết Pakistan” nổi tiếng. Nghị quyết yêu cầu những tỉnh có đông đảo tín đồ Ixlam sinh sống tách ra khỏi Ấn Độ, thành lập một quốc gia Ixlam. Nghị quyết này được đại đa số tín đồ Ixlam ủng hộ. Jinna thành lãnh tụ được họ công nhận.

Jinna sau khi chuyển sang hướng xây dựng một quốc gia Ixlam độc lập một tổ chức tập đoàn muslim chống đối ông đã tiến hành đe dọa. Trong mấy ngày, điện báo, thư từ gửi cho ông lên tới hơn 50 lá, nội dung đều tuyên bố, sẽ giết hại ông. Tháng 7 năm 1943, tổ chức này cử một thành viên đến ám sát ông.

Thích khách sau khi đến Bombay, lấy tên giả đã đăng ký ở khách sạn. Liên tiếp trong mấy ngày, anh ta quan sát nơi Jinna ở, chọn thời gian hành động tốt nhất, sau đó đã mua một con dao rìu tới cửa hàng dao mài cho thật sắc. Buổi trưa hôm hành động, thích khách đến chỗ ở của Jinna, chào người gác cổng, nói muốn gặp Jinna. Anh ta được đưa đến gặp thư ký, thư ký nói Jinna hiện đang rất bận. Nhưng thích khách chẳng hề để ý, cứ tự tiện đi vào phòng Jinna.

Đúng lúc ấy Jinna bước ra, gặp ngay thích khách, hấn vung tay nắm thẳng vào má trái Jinna. Jinna vội ngã người về phía sau. Thích khách liền rút dao đâm Jinna.

Jinna tuy bị đâm, nhưng vẫn giữ được thế thăng bằng. Ông thấy ánh dao vung ra, vội túm ngay lấy tay thích khách nên đã làm giảm bớt được sức mạnh của nhát dao đâm bổ xuống, mặc dù cầm dưới vẫn bị thương. Thích khách tiếp tục hành hung, tay Jinna bị liền mấy nhát dao. Mọi người nghe thấy tiếng động chạy đến, nhanh chóng giành được dao và túm lấy thích khách giải lên quan.

Dù bị tấn công như vậy, niềm tin của Jinna giành độc lập cho Pakistan vẫn không hề dao động. Ông dốc hết sức lực tiếp tục phấn đấu. Tháng 9 năm 1944, tại Bombay ông đã hội đàm với Gandi về tương lai của Ấn Độ. Trong hội đàm, Gandi kiên trì quan điểm Ấn Độ là một dân tộc, không thể chia cắt



ra được, còn Jinna thì kiên trì cho rằng, tín đồ đạo Ixlam và tín đồ Ấn Độ giáo chia thành hai dân tộc khác nhau, Đảng Quốc đại nên đồng ý với việc thành lập nước Pakistan. Bên nào cũng giữ quan điểm của mình, đàm phán đã không thể thỏa thuận được.

Tháng 7 năm 1945, Chính phủ Anh thấy cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ mạnh thêm, quyết định nhượng bộ, cho Ấn Độ tự trị. Tình hình thật tốt đẹp. Nhưng một vấn đề bức xúc đặt ra phải giải quyết, tức là Ấn Độ sẽ thành lập quốc gia như thế nào. Đảng Quốc đại và thủ lĩnh Gandi cho rằng, phải thành lập một nước Ấn Độ thống nhất do đảng của ông lãnh đạo, tín đồ đại Ixlam không được hưởng quyền tự quyết. Còn “Liên minh” và thủ lĩnh Jinna lại chủ trương, phải thành lập quốc gia Ixlam độc lập hai bên tranh chấp nhau, đàm phán lại thất bại.

Tới tháng 2 năm 1947, Chính phủ Anh lại tuyên bố tiếp cho Ấn Độ hoàn toàn độc lập. Ít lâu sau, Tổng đốc mới ở Ấn Độ là Mônbaton tuyên bố “Luật độc lập Ấn Độ”, thực hiện chia tách Ấn Độ và Pakistan. Như vậy mới giải quyết xong vấn đề khó khăn nhiều năm qua.

Dưới sự lãnh đạo của Jinna, “Liên minh” khẩn trương phê chuẩn phương án chia tách, bắt đầu tổ chức Chính phủ. Ngày 7 tháng 8 cùng năm, hội đồng lập hiến Pakistan được triệu tập. Jinna với tư cách Chủ tịch tuyên bố với các đại biểu dự họp:

- Các ông được tự do rồi! Các ông được tự do đến chùa chiền, đến nhà thờ Ixlam hoặc đến lễ bái ở bất cứ nơi nào trong đất nước Pakistan này! Dù các ông thuộc tôn giáo, đẳng cấp hoặc tín ngưỡng nào, đều không cản trở chúng ta đều là công dân cùng một quốc gia, hơn nữa là một nguyên tắc cơ bản bình đẳng công bằng đó là nguyên tắc cơ bản.

Ngày 14 tháng 8, tại nơi sinh của mình - Carachi, Jinna tuyên thệ nhậm chức tổng đốc đầu tiên xứ tự trị Pakistan. Phía trên đầu ông, pháp phới lá quốc kỳ Pakistan do ông và Thủ tướng thiết kế. 3/4 lá cờ màu xanh, tiêu biểu cho đa số muslin, 1/4 màu trắng tiêu biểu cho các dân tộc ít người.

Sau khi nước Pakistan thành lập, Jinna vẫn để một số người Anh ở lại Pakistan xây dựng quân đội, đảm nhiệm tỉnh trưởng và quan chức hành chính Chính phủ. Ông tôn trọng những người Anh này, nhưng cũng giữ vững sự tôn nghiêm của bản thân.

Cuối năm 1947, một thượng tướng hải quân Anh tuyên bố sẽ chính thức thăm Pakistan. Theo quy chế và truyền thống, tổng đốc sau khi tiếp tướng lĩnh Anh địa vị cao như vậy thì phải lên kỳ hạm của ông ta đáp lễ. Nhưng Jinna chỉ cử bí thư quân sự của mình đi thôi.

Cố vấn hải quân người Anh của Jinna khi biết chuyện này, đã giải thích cho ông về trình tự truyền thống là tổng đốc phải chính thức thăm đáp lễ vị thượng tướng hải quân, và muốn ông thu hồi lệnh chỉ cử bí thư quân sự đi đáp lễ:

- Jinna thân nhiên trả lời:

- Tôi khác với tổng đốc thực dân thế kỷ 18. Tôi bây giờ là tổng đốc một nước tự trị có chủ quyền năm 1947. Nếu tôi đi thăm thượng tướng hải quân với tư cách một nguyên thủ quốc gia thì không thích hợp chút nào. Nếu thượng tướng hải quân tổ chức họp mặt xã giao thì tôi sẽ vui vẻ tham dự ngay. Vì Jinna đã kiên quyết như vậy, nên chuyến thăm đáp lễ đã huỷ bỏ. Về sau phía Anh cũng buộc phải sửa đổi quy định do nhà vua Anh và bộ hải quân Anh đã công bố này.

Sau khi tách Ấn Độ và Pakistan, hàng ngày Jinna phải giải quyết mọi việc trong và ngoài nước, làm việc quá sức khiến ông mắc bệnh lao phổi.

Suốt 40 năm, Jinna ngày nào cũng làm việc 14 tiếng, mà chưa bao giờ ốm.

Nhưng giờ đây ông buộc phải tạm thời gác công việc lại, rời Carachi đi nghỉ ngơi điều dưỡng. Một ngày tháng 9 năm 1948, ông ốm nặng phải đưa về Carachi và đã qua đời ngay đêm hôm đó.

## NGƯỜI ANH HÙNG DÂN TỘC MARỐC

Ngày 31 tháng 5 năm 1947, con tàu “Kôtunba” chạy vào cảng Sait của Ai Cập. Tàu sau khi ăn than lấy nước sẽ đi Mácxây Pháp.

Trên tàu có một vị khách đặc biệt tên là Krim, ông được Chính phủ Pháp mời sang Pari tham dự lễ Quốc khánh Pháp 14 tháng 7. Krim là anh hùng dân tộc của Maróc ở Châu Phi, thất bại và bị bắt trong cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị của thực dân Pháp và Tây Ban Nha, đã bị lưu đày 21 năm trên một hòn đảo ở Ấn Độ Dương. Để lôi kéo ông, Chính phủ Pháp đặc biệt mời ông dự lễ Quốc khánh.

Maróc và mấy nước láng giềng Angêri, Tuynidi, trong lịch sử gọi chung là Magorep. Khi ấy có một tổ chức chính trị cùng tên, tổ chức này lập một văn phòng đại diện ở Cairô thủ đô Ai Cập. Thành viên văn phòng này biết Krim đang ở trên tàu “Kôtunba”, liền bí mật lên tàu gặp Krim, khuyên ông ở lại Ai Cập tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Krim vui vẻ nhận lời. Được sự giúp đỡ của văn phòng đại diện MagorRif ở Cairô và Chính phủ Ai Cập, Krim bí mật rời khỏi tàu “Kôtuba”.

Năm 1882, Krim sinh ra tại một làng ở vùng núi Rút miền bắc Maróc. Cha ông là một Kađi (quan tòa Ixlam) của bộ lạc Uriagơơ, cũng là thủ lĩnh bộ lạc. Người của bộ tộc này tính cách cương trực, cần cù chịu khó, giỏi việc chinh chiến, có ý thức dân tộc mạnh mẽ, điều đó đã ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành tính cách của Krim. Krim từ nhỏ được giáo dục rất tốt, ngoài tiếng mẹ đẻ, còn thông thạo tiếng Arập và tiếng Tây Ban Nha.

Năm 1905, Krim 23 tuổi đến Fes, thủ đô Maróc, vào học giáo luật Ixlam ở đại học Karavi, nghiên cứu văn hóa A Rập. Học sinh trường đại học này tư

tướng khá cấp tiến nên không khí chính trị trong trường rất sôi nổi: Sau bốn năm học, Krim không những đã giành được tư cách làm quan tòa, mà bắt đầu có tư tưởng dân chủ, đã vô cùng bất mãn đối với bọn thống trị thực dân Châu Âu.

Sau khi tốt nghiệp đại học, Krim đến làm việc ở phòng sự vụ bản xứ và trường học bản xứ của thành phố Melila thuộc Tây Ban Nha ở ven bờ Địa trung hải, sau đó đến dạy học ở học viện Ả-rập và kiêm nhiệm biên tập tiếng Ả-rập của “Báo tin nhanh Rif”. Cho tới năm 1915 ông mới làm quan tòa Ixlam của thành phố Melila.

Thời trẻ trung của Krim cũng là lúc Maroc đang trong cảnh nguy vong đầy tai họa. Maroc bắc giáp Địa Trung Hải, tây giáp Đại Tây Dương chiếm vị trí quan trọng trong eo biển Gibranta, giao thông đường thủy thuận lợi, vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng, lại thêm tài nguyên khoáng sản giàu có. Cho nên từ đầu thế kỷ 15 đã trở thành đối tượng tranh giành của đám thực dân Châu Âu.

Tháng 3 năm 1912, Chính phủ Pháp cưỡng ép Sultan Maroc ký hiệp ước “Chế độ bảo hộ”. Tháng 11 cùng năm, Pháp lại ký “Hiệp định Madrid” với Tây Ban Nha, xâm xé Maroc. Theo hiệp định, vùng duyên hải dài hẹp phía bắc, khu vực miền tây nam cắt làm đất bảo hộ của Tây Ban Nha, 4/5 đất đai còn lại thuộc khu vực bảo hộ của Pháp.

Krim tận mắt thấy rõ nền thống trị thực dân tàn bạo, cảm thấy Tổ quốc lâm nguy từng giờ từng phút, phải kêu gọi nhân dân thức tỉnh. Thế là ông thường xuyên viết nhiều bài báo, ra sức phanh phui và lên án tội ác của bọn thực dân, kêu gọi nhân dân Maroc vùng lên đấu tranh. Vì vậy, bọn quan lại Tây Ban Nha ở Maroc ra lệnh truy nã ông, năm 1916 đã bắt bỏ tù ông.

Năm 1918, Krim được ra tù. Cuộc sống nhà tù không khuất phục được ông, ngược lại càng làm ông quyết tâm chiến đấu với nhà cầm quyền thực dân Tây Ban Nha. Năm sau, ông trở về quê Agiêđia. Khi đó, nhân dân quê hương dưới sự lãnh đạo của cha ông, đang anh dũng đấu tranh chống lại ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha. Thấy vậy, Krim vô cùng phấn khởi liền lao ngay vào dòng thác đấu tranh.

“Hiệp định Madrid” ký kết chưa đầy hai năm thì bùng nổ Thế chiến thứ nhất, Pháp và Tây Ban Nha không còn sức lực để cai trị có hiệu quả phần lớn lãnh thổ Maroc nữa. Nhất là ở vùng bảo hộ của Tây Ban Nha, do sự phản kháng của nhân dân địa phương, bọn cầm quyền thực dân không thể nào cai trị được. Đại chiến chấm dứt, Chính phủ Tây Ban Nha quyết định sử dụng biện pháp chinh phục cứng rắn đối với vùng này.

Theo “Hiệp định Madrid”, thì vùng Rif quê hương của Krim, 1/3 đất đai cắt cho Tây Ban Nha, 1/3 cắt cho Pháp. Thực dân Tây Ban Nha lúc đầu mưu toan lôi kéo cha của Krim, vì bộ lạc Uriagolo do ông lãnh đạo rất có thế lực ở vùng này. Do bị từ chối, năm 1920 chúng liền cử tướng Sinvít thống lĩnh 2

vạn quân tấn công vùng Rif.

Cha con Krim đã kêu gọi nhân dân Uriagor hăng hái vùng lên, anh dũng chiến đấu bảo vệ quê hương. Nhưng thật không may, cha của Krim ít lâu sau bị bọn thực dân Tây Ban Nha cho tay sai đầu độc chết. Lúc lâm chung, ông tha thiết nhắc nhở con: “Kiên quyết không được khuất phục trước người Tây Ban Nha”

Krim thông minh giỏi giang, lắm mưu nhiều kế, được hội nghị bộ lạc bầu làm thủ lĩnh quân sự. Mang nặng nợ nước thù nhà, Krim đảm nhiệm sứ mệnh chống trả bọn xâm lược. Ông kiên quyết nói với mọi người: “Mục đích của chúng ta nhất trí với mục đích của thế hệ cha chúng ta, tức là phải sẵn sàng tiến hành cuộc đấu tranh chống lại Tây Ban Nha!”

Nửa năm đầu năm 1921, tướng Sinvít ý thế ưu thế về quân sự, chiếm lĩnh một số cứ điểm quan trọng của Rif. Trong tháng 6, lại Chiếm làng Abara. Quân Tây Ban Nha tự cho mình binh hùng tướng mạnh đã mở vội tiệc ăn uống linh đình. Nhân lúc bọn địch đang say sưa chè chén Krim đích thân chỉ huy 300 dũng sĩ, xông vào chỗ chúng. Sau mấy giờ ác chiến, hơn 400 quân thực dân bị Krim tiêu diệt, bọn còn lại tháo chạy khỏi làng Abara.

Krim tranh thủ thời cơ, lợi dụng tinh thần chiến đấu hăng hái của các chiến sĩ, tập kích quân thực dân Tây Ban Nha. Trong tháng 7, khi hơn 2 vạn quân xâm lược của tướng Sinvít đến Anuvalo cách làng Agiêđia khoảng 40 cây số, Krim chỉ huy quân khởi nghĩa tập kích quân thực dân khiến cho chúng phải ôm đầu tháo chạy tán loạn.

Đúng lúc các chiến sĩ chém giết quân địch, thì trong thành lũy của quân thực dân Tây Ban Nha treo cờ trắng. Krim hạ lệnh cho cấp dưới tiến lên nhận cho đầu hàng. Nhưng khi người của Krim đến gần thì viên đạn tội ác của giặc bắn trúng ngực.

Vô cùng căm giận trước hành động bội tín bất nghĩa này, Krim chỉ huy quân khởi nghĩa xông thẳng vào trận địa quân thù. Kết quả, hơn 2 vạn quân thực dân Tây Ban Nha hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn. Tướng Sinvít vừa xấu hổ vừa tức giận đã phải tự sát.

Trong trận chiến đấu này, quân của Krim đã thu được của Tây Ban Nha 129 khẩu đại bác, hơn 400 cỗ súng máy, hơn 2 vạn khẩu súng trường, thể hiện rõ sức chiến đấu hùng mạnh của họ.

Sau trận Anuvalo, tàn quân của Sinvít bị quân khởi nghĩa Rif tiến đánh ở mọi nơi. Tháng 8, một tướng khác của quân thực dân là Nawalo cũng thành tù binh của Krim.

Thắng lợi to lớn chống quân thực dân Tây Ban Nha đã khiến Krim trở thành người anh hùng trong lòng nhân dân các bộ lạc Rif. Người đi theo ông ngày càng nhiều, ông từ thủ lĩnh quân sự bộ lạc Uriagor, trở thành thủ lĩnh quân sự chính trị toàn vùng Rif.

Thắng lợi đã cổ vũ Krim, ông nảy ra ý nghĩ phải làm cho Rif vĩnh viễn thoát

khởi nền thống trị thực dân. Ông quyết định lợi dụng thời cơ quân thực dân Tây Ban Nha tạm thời không dám đến tấn công, thành lập nước Cộng hòa Rif thống nhất.

Krim bắt đầu làm mọi công việc. Ông kêu gọi các bộ lạc Rif đoàn kết lại, chấm dứt thù hằn chém giết, cùng nhau anh dũng chiến đấu để đuổi hết bọn chiếm đóng, giải phóng tổ quốc. Ông cử phái đoàn do người em trai ông dẫn đầu đi Châu Âu, để tìm kiếm sự ủng hộ cho Rif độc lập.

Đầu năm 1923, miền đông và miền trung Rif về cơ bản đã thực hiện thống nhất. Krim cho rằng, điều kiện thành lập nước Cộng hòa đã chín mùi. Ngày 1 tháng 2 ông triệu tập hội nghị có thủ lĩnh 12 bộ lạc Rif tham dự. Hội nghị đã thông qua “Lời thề dân tộc” (Còn gọi là “Hiến chương quốc gia”) do Krim soạn thảo tuyên bố Rif là nước Cộng hòa độc lập, tổ chức Chính phủ do Krim làm Aimir (người thống trị). Thủ đô nước Cộng hòa đặt tại Agiêdia. Sau khi nước Cộng hòa Rif ra đời, rất nhiều vấn đề phải giải quyết. Krim biết, muốn củng cố thành quả thắng lợi đã giành được phải cải cách tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, tư pháp, kinh tế, giáo dục. Khi học đại học, đã tiếp xúc với tư tưởng và văn hóa phương Tây, đã hướng về chính thể cộng hòa lập hiến phương Tây, vì thế ông đã tuyên bố rõ ràng trong “Lời thề dân tộc” không công nhận bất cứ hiệp định nào xâm phạm đến chủ quyền của Maroc; Tây Ban Nha phải rút ra khỏi khu vực Rif không thuộc quyền thống trị của họ theo hiệp ước năm 1912; hoàn toàn công nhận nền độc lập của Cộng hòa Rif, thành lập Chính phủ cộng hòa lập hiến.

Đầu năm 1924, thực dân Tây Ban Nha từ chính quốc điều động quân đội phát động cuộc tấn công mới từ hai hướng đông, tây vào Rif. Để gây chia rẽ giữa những người Maroc với nhau, chúng đã xúi giục chúa phong kiến lớn Rayisuri tấn công vào Rif.

Krim đích thân chỉ huy quân khởi nghĩa Rif chiến đấu ở tuyến phía đông, trước hết tiêu diệt quân của Rayisusi, sau đó tập trung binh lực, triển khai du kích chiến đấu cơ động linh hoạt đánh trả quân thực dân Tây Ban Nha. Sau mấy tháng chiến đấu, đã tiêu diệt hơn 30.000 quân địch, quân Tây Ban Nha bại trận đành phải rút về vùng ven biển.

Krim đã sớm biết, cùng một lúc phải đương đầu với bọn thống trị Tây Ban Nha và Pháp là không thể làm được. Để tránh sự tấn công của địch từ nhiều phía, lúc đầu ông đã tỏ ra hữu hảo với Pháp, cùng nhà cầm quyền Pháp phân định ranh giới giữa Rif và khu thuộc Pháp. Bọn thực dân Pháp cáo già vẫn muốn làm ông chài tóm lấy cả trai lẫn cò, nhưng khi thấy thắng lợi của Krim đã đe dọa tới nền thống trị thực dân của mình, thì lo rằng Krim có thể “quấy đảo” thuộc địa của mình, càng lo lắng nhân dân Maroc ở vùng thuộc Pháp sẽ theo Rif, nổi lên làm cách mạng, chôn vùi nền thống trị thực dân, vì vậy đã quyết định bóp chết nước Cộng hòa Rif từ trong nội.

Mùa hè năm 1924, thực dân Pháp tiến đánh thung lũng sông Urêha vừa lúa

của Rif mưu toan làm chết đói nhân dân Rif. Vậy là, việc quyết chiến với thực dân Pháp, phải đối đầu với sự xâm lược của Pháp là không thể tránh được. Krim gửi thư cho tổng đốc Pháp ở Maroc, với lời lẽ đanh thép: “Chúng tôi chỉ đòi hỏi được hưởng quyền lợi như nước Pháp: quyền tự chủ của nhân dân các nước!”. Tháng 4 năm sau, ông điều quân chủ lực xuống tuyến phía Nam, phản kích quân Pháp. Sau mấy tháng chiến đấu quyết liệt, nhân dân Rif đã chiếm được nhiều cứ điểm quan trọng của quân Pháp, và tiến thẳng vào thủ đô Fes.

Quân Pháp thất bại khiến Chính phủ Pháp lo sợ. Để xoay chuyển tình thế, Chính phủ Pháp bãi nhiệm viên tổng đốc đã có thâm niên 13 năm ở Maroc bổ nhiệm thống chế Pétanh đã từng là tổng tư lệnh quân Pháp, làm tổng tư lệnh quân viễn chinh Maroc, đồng thời tăng thêm 16 vạn quân chính quy, trang bị máy bay, chiến xa và đại bác, điên cuồng tiến đánh Rif.

Nhà cầm quyền Pháp dự tính, chỉ dựa vào lực lượng quân sự ấy, vẫn khó có thể chiến thắng được nhân dân Rif anh dũng ngoan cường. Vì thế tháng 7 năm ấy đã cấu kết với Tây Ban Nha, thành lập “Ủy ban Pháp - Tây Ban Nha”, thống nhất hành động quân sự, cùng xua quân đàn áp nhân dân Rif. Tháng 9, quân Tây Ban Nha phối hợp với hạm đội Pháp, đổ bộ lên Huxêma rồi đánh thẳng vào Agiêđia, thủ đô của cộng hòa Rif. Ở tuyến phía nam, 30 vạn quân Pháp mở cuộc tấn công toàn diện vào Rif. Quân khởi nghĩa của Krim anh dũng chiến đấu, nhưng vì ít không địch nổi nhiều cuối cùng đã phải rút lui. Cuối tháng 5 năm 1926, quân Pháp chiếm được bộ tư lệnh của Krim đặt tại Tensíp. Một tháng sau, Krim và gia đình bị nhà cầm quyền Pháp đày đi đảo Rêuyniông ở Ấn Độ Dương.

21 năm sau, nhà cầm quyền Pháp cho rằng ý chí phản kháng của Krim đã nhụt đi trong cuộc sống lưu đày lâu dài. Để vỗ về, Chính phủ Pháp đã mời ông tới Pari tham dự lễ quốc khánh. Nào ngờ Krim vẫn còn rất kiên cường, đã tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ai Cập.

Năm 1956, Maroc đã được độc lập, ít lâu sau lần lượt thu hồi đất bảo hộ ở miền bắc do Tây Ban Nha chiếm đóng, và vùng bảo hộ miền nam do Pháp chiếm đóng. Năm 1958, Chính phủ Maroc đã trao tặng Krim danh hiệu vẻ vang anh hùng dân tộc.

## **THAKIN CÔĐÔ KHƠMANH**

Đối với nhân dân Mianma, ngày 28 tháng 11 năm 1885, là một ngày nhục nhã. Hôm ấy, vua Tibô và hoàng hậu bị quân Anh áp giải ra bến tàu kinh đô Mandalay đưa sang Ấn Độ.

Tibô là con trai đức vua Mindôn. Từ khi lên ngôi năm 1878, ông luôn luôn chủ trương chống lại thực dân Anh, thu phục giang sơn. Tháng 10 năm 1885,

thực dân Anh gửi thông điệp cuối cùng cho Tibô, đòi ông chấp nhận để Anh cử Trưởng quan đến Mandalay, đồng thời để nước Anh giám sát công việc ngoại giao của Mianma. Tibô kiên quyết từ chối, thế là quân đội Anh ồ ạt đem quân xâm chiếm. Tibô đích thân chỉ huy chống lại, rút cục không chống nổi và bị bắt. Bây giờ, ông bị đày đi một hải đảo.

Nhân dân Mandalay thấy đức vua của mình lâm vào cảnh ngộ ấy, đều vô cùng căm giận và đau lòng, nhất là nghĩ tới cảnh đất nước nguy vong, lại càng vô cùng đau đớn. Gần bến tàu, rất nhiều người tự động tập hợp lại để tiễn đưa Tibô và Hoàng hậu.

Trong đám đông ấy, có một thiếu niên 10 tuổi nước mắt lã chã. Sau khi Tibô bị giải lên tàu, cậu đã không kìm nổi nỗi đau đớn, quay trở về điện thờ Phật ở chùa nơi cậu đang học hành, quỳ xuống trước tượng vàng Phật tổ Thích ca Mâu ni cầu nguyện:

- Đệ tử bất hạnh, đã sinh ra vào thời loạn lạc như thế này. Chỉ mong Phật tổ phù hộ đệ tử kiếp sau không còn phải lâm lạc vào dân tộc bị nô dịch nữa! Chàng thiếu niên ấy, sau đã trở thành Thakin Côđô Khomanh nhà thơ yêu nước Mianma.

Thakin Côđô Khomanh vốn tên là ULun. Khi ông sinh ra (1876) thì nước Anh đã hai lần gây chiến tranh xâm lược Mianma, chiếm được Mianma, lấy Rangun làm thủ đô, cho Tổng đốc Anh - Ấn sang cai trị. ULun từ nhỏ đi học chùa, rất quan tâm vận mệnh Tổ quốc, bây giờ thấy đất nước bị Anh xâm chiếm, không thể yên tâm học hành nữa, anh quyết tâm thôi học, ra ngoài xã hội tìm biện pháp giải cứu nỗi khổ đau của Tổ quốc.

Năm 19 tuổi, cha ULun qua đời. Để nuôi mẹ, anh đến làm thợ sắp chữ ở một nhà máy in Rangun. Vì có trình độ văn hóa khá, ít lâu sau anh được chuyển làm nhân viên hiệu đính, đồng thời sáng tác kịch bản. Sau khi nhà máy in đóng cửa, anh lần lượt làm việc ở “Thời báo Rangun”, “Thời báo Mianma” và sáng tác nhiều thơ văn.

Nước Anh chiếm đóng Mianma đã giải tán lực lượng vũ trang của Mianma, không cho phép người Mianma sử dụng vũ khí, ngay cả kích thước con dao dùng trong nhà cũng qui định. Bọn thực dân Anh sử dụng biện pháp thâm độc “lấy Ấn Độ trị Mianma”, biến Mianma thành một tỉnh của Ấn Độ, thuê lính Ấn Độ đàn áp nhân dân Mianma, còn cướp đoạt rất nhiều tài nguyên của Mianma, lũng đoạn khoáng sản và rừng rú, coi Mianma là vựa lúa của nước Anh. Nhân dân Mianma rơi vào cảnh nước sôi lửa bỏng, nên cuối cùng đã triển khai cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị thực dân Anh.

Năm 1911, một số thanh niên trí thức đã sáng lập “Báo Mặt trời” bắt đầu tuyên truyền độc lập tự do. Mônglun nhanh chóng tham gia công việc biên tập của toà báo này. Tại đây, ông càng có nhiều dịp tiếp xúc với sự vật mới và tư tưởng mới, càng kích thích tư tưởng yêu nước đã tiềm ẩn từ thời thơ ấu.

Thực dân Anh, mang đến Mianma “văn minh” phương Tây - Một số phần tử trí thức lớp trên, nhất là những trí thức được tiếp thu nền giáo dục văn hóa nước ngoài đã mù quáng chạy theo loại “văn minh” này, vất bỏ truyền thống tốt đẹp vốn có của dân tộc, ngay cả cách gọi truyền thống “U”, “Cô” “Mao” đặt trước tên mình cũng bỏ luôn, thay vào đó là (ngài, ông) và lấy làm hãnh diện về chuyện đó. Trước thối rữa đời này, Mônglun nghĩ nếu cứ để kéo dài sẽ làm mất đi lòng tự tôn dân tộc, nên đã cố ý dùng bút danh “Mister Maomai” viết một cuốn sách có tên “Chuyện ông Tây”. Cuốn sách đã mỉa mai châm biếm những ông tây giả, nhiệt tình ca ngợi lịch sử cổ kính và văn hóa huy hoàng của Mianma, gửi gắm tình cảm tha thiết đối với Tổ quốc lâm than.

“Nhớ xưa kia, triều đại Ava  
Đất nước phồn vinh dân no ấm.  
Quét sạch thôi nát hết hắc ám  
Uy danh lừng lẫy cõi Nam Cham  
Nhìn thời nay, cứ luôn luôn nhớ tới  
Quá khứ như nước chảy chẳng bao giờ trở lại.  
Cuồn cuộn trôi xuôi  
Nỗi buồn day dứt lòng ai!”

Cuốn sách sau khi xuất bản, được nhân dân Mianma nhiệt liệt hoan nghênh, làm chấn động tầng lớp “mister”. Cùng năm ấy, cũng với bút danh “Mister Maomai” ông xuất bản cuốn “Con công” phanh phui và mỉa mai bọn thống trị thực dân Anh, cổ vũ nhiệt tình yêu nước của nhân dân.

Tháng 9 năm 1920, tổ chức chính trị đầu tiên của Mianma “Tổng hội các đoàn thể Mianma” ra đời. Tôn chỉ của tổ chức này, là đòi nước Anh thực hiện ở Mianma một chế độ chính trị như ở Ấn Độ, để người Mianma tham gia công việc Chính phủ, xây dựng công nghiệp dân tộc Mianma. Do ảnh hưởng của tổ chức này, ít lâu sau học sinh đại học Rangun tiến hành bãi khóa, chống lại luật đại học bất hợp lý. Cuộc đấu tranh nhanh chóng lan tới trường trung học các nơi, thầy trò đều náo nức đòi hỏi học văn hóa dân tộc như văn học và lịch sử Mianma, ngay sau đó Học viện quốc dân Pahan ra đời tại Rangun.

ULun nhiệt tình ủng hộ hành vi yêu nước này, ông kiên quyết thôi việc ở “Báo Mặt trời”, đến làm giáo sư văn học và lịch sử Mianma ở học viện Pahan, đồng thời biên soạn một số sách giáo khoa.

Trong tình hình phong trào độc lập dân tộc Mianma lên cao, năm 1923 nhà cầm quyền thực dân Anh đã có một số nhượng bộ, thực hiện cái gọi là “chế độ chính quyền hai đầu mối”, tức là ngoài chính quyền trung ương do Chính phủ Ấn Độ quản lý ra, chính quyền địa phương do Chính phủ Mianma quản lý. Nhượng bộ này đã mê hoặc được một số người trong “Tổng hội các đoàn thể Mianma”, khiến cho tổ chức này chia rẽ. Học viện quốc dân Pahan cũng



bị đóng cửa. U Lun đành phải trở lại với công việc biên tập. Đúng vào lúc ấy, hoàng tử Uên nước Anh đến thăm Mianma, Chính quyền thực dân Mianma muốn lấy lòng hoàng tử, đã đặc biệt cử bộ trưởng nội vụ đi gặp U Lun, muốn ông làm thơ ca ngợi hoàng tử và trả thù lao 1000 đồng vàng, ngoài ra còn phong hàm huân tước và chức giáo sư đại học cho ông.

Nhưng tiền và vinh dự không mua chuộc được tâm lòng của U Lun. Ông nói thẳng với bộ trưởng nội vụ rằng: “Tôi thà chết đói chứ không muốn nhận 1000 đồng tiền thưởng của các ông. Dù lưỡi tôi có mọc cỏ, cũng quyết không làm thơ ca ngợi cháu của Victoria, con trai của hoàng đế Gióocgiô.

Mặc dù sống trong cảnh nghèo, U Lun vẫn dốc hết tâm tư sức lực cho phong trào độc lập dân tộc của Mianma. Khi học sinh đại học Rangun lại tổ chức bãi khóa phản đối thực dân Anh, ông đã sáng tác bài “Bãi khóa “ để ủng hộ.

Bài thơ viết:

Cốt nhục tình thâm không bao giờ đứt đoạn  
Rút dao chém nước nước vẫn cứ dâng trào  
Lúc khó khăn trông cậy vào bạn bè thân hữu  
Như khi vua tôi chưa hoạn nạn khổ đau.

Thầy cần mẫn vạch đường chỉ lối

Trò ngoan cường, vận nước biết lo âu.

Vùng đấu tranh chẳng biết đã bao người

Ta cũng quyết nơi tuyến đầu phía trước!

Dân tộc bị áp bức đòi hỏi độc lập giải phóng, và trào lưu phát triển lịch sử.

Dù quá trình, có quanh co nhưng xu thế chung vẫn tiến lên. Năm 1935, một tổ chức chính trị mới do trí thức tư sản Mianma xây dựng. “Hiệp hội người Mianma chúng ta” (Đảng Thakin được thành lập. Trong tiếng Mianma, “Thakin” là tên gọi cao quý, có nghĩa là “chủ nhân”, Đảng này lấy tên đó để thể hiện tinh thần chống Anh. Đảng chủ trương chống nền thống trị thực dân, tổ chức phong trào yêu nước, tôn trọng văn hóa dân tộc, đề xướng tiêu dùng hàng nội.

Mông Lun coi tổ chức này là niềm hy vọng của dân tộc Mianma nên đã kiên quyết đứng về phía họ. Do uy tín của ông, sau khi ông công khai tuyên bố tham gia tổ chức này, lập tức được bầu làm chủ tịch danh dự. Từ đó, cũng như tất cả những người của đảng Thakin, ông lấy chữ Thakin đặt trước tên mình nên có tên là Thakin Côđô Khomanh.

Thakin Côđô Khomanh sau khi gia nhập “Hiệp hội người Mianma chúng ta” hăng hái tham gia đấu tranh cứu nước giành độc lập cho dân tộc. Ý chí ngày càng kiên định, thái độ ngày càng rõ ràng, tình cảm trong thơ ông ngày càng mạnh mẽ quyết liệt. Năm 1936, học sinh đại học Rangun lại tổ chức bãi khóa, trong cuộc đấu tranh xuất hiện nhiều lãnh tụ học sinh, và trở thành lực lượng trung kiên của “Hiệp hội người Mianma chúng ta”. Ông cảm thấy vô cùng sung sướng, cho rằng đây là niềm hi vọng của Mianma, hứng khởi sáng

tác một bài thơ nhan đề “Đại học Thakin” trong đó có đoạn.

“Việc cũ qua đi không trở lại,

Ngày nay đã là phương trời mới.

Sùng sùng chốn nhân gian,

Mianma uy danh lừng lẫy

Cha ông để lại cho ta một âu vàng

Trời Mianma rộng lớn mênh mang

Ta đang sống trên mảnh đất tổ tiên gửi lại.

Quyết không để nước ngoài chiếm cứ mảy may!”

Thế chiến thứ hai bùng nổ, tháng 4 năm 1942 quân Nhật xâm chiếm

Mianma. Lãnh tụ phong trào độc lập Mianma khi ấy, là tướng Aung San ảo

tưởng liên kết với Nhật Bản, để chống Anh, giành độc lập cho Mianma. Nhà

cầm quyền Nhật Bản sau khi chiếm đóng Mianma, vờ vĩnh tuyên bố đồng ý

Mianma “độc lập”, Aung San được bổ nhiệm làm bộ trưởng quốc phòng.

Thakin Côđô Khomanh thì cho rằng, dựa vào phát xít Nhật không thể khiến

Tổ quốc độc lập được. Ông đã khuyên tướng Aung San: “Ông không thể

đuổi các vị bỏ tất các ông đã mời về đi khỏi đây hay sao? Về sau, trước sự

thực nghiệt ngã, Aung San nhận ra sự giả dối và xảo trá của đế quốc Nhật,

cuối cùng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Nhật. Sau khi giải phóng được

Mianma, Aung San đã được bầu làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời.

Tháng 7 năm 1947, Aung San và bảy người lãnh đạo Chính phủ đã bị đám

thích khách phản động tay sai của bọn thực dân Anh, sai hung thủ giết chết.

Hay tin, Thakin Côđô đã làm một bài thơ dài có tên “Nghĩa trang liệt sĩ” để

tỏ lòng thương tiếc. Ngày 4 tháng 1 năm 1948, Mianma đã được độc lập và

thành lập Liên bang Mianma (năm 1974 đổi thành nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Mianma).

## TỪ SỰ BIẾN “18- 9” ĐẾN SỰ BIẾN “7- 7”

Đêm 18 tháng 9 năm 1931, một tốp công binh quân Quan Đông Nhật bản đóng ở đông bắc Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của trung úy Kavamôtô, đi dọc theo đường sắt Nam Mãn tiến về phía đoạn đường sắt gần làng Hồ Liễu Điều ngoại ô phía bắc Thẩm Dương. Khi họ đi tới chỗ cách doanh trại quân đội Trung Quốc khoảng 800 mét thì dừng lại.

Trung úy Kavamôtô nhìn bốn phía, cao lương trên đồng ruộng đã thu hoạch xong xuôi, cánh đồng mênh mông không một bóng người. Anh ta lấy ra một gói thuốc nổ cỡ nhỏ rồi nhét xuống dưới đoạn đường sắt.

Chạy tản ra, nằm xuống!

Kavamôtô khẽ quát rồi đốt ngòi nổ. Chỉ nghe một tiếng “oang”, một đoạn đường ray nổ tung, tà vẹt bay toí tả. Kavamôtô nhìn đoạn đường ray bị phá hỏng dài khoảng 1 mét. Anh ta khoát tay, và dẫn tốp lính rời đi ngay.

Đường sắt Nam Mãn, Nhật Bản đã xây dựng để cướp đoạt tài nguyên của Trung Quốc, kiểm soát huyết mạch kinh tế của đông bắc Trung Quốc. Vì sao anh ta lại cho nổ tung một đoạn đường ray? và vì sao chỉ phá hỏng một đoạn ngắn rồi bỏ đi ngay? Đây vốn dĩ nằm trong một âm mưu lớn mà đế quốc Nhật mưu tính đã lâu. Ngay từ năm 1905 sau khi chiến tranh Nhật - Nga kết thúc, Nhật Bản đã thế chân Nga Sa hoàng, chiếm rất nhiều đặc quyền thực dân ở đông bắc Trung Quốc. Chúng không những đưa quân Quan Đông đến đóng ở Đông bắc, xây dựng đường sắt, mà còn muốn chiếm toàn bộ vùng đông bắc. Năm 1929, thế giới đế quốc nổ ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Mong thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, đế quốc Nhật quyết định nhân cơ hội chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc đang tiến hành nội chiến quy mô lớn, chiếm lấy Đông bắc Trung Quốc, dần dần thôn tính cả Trung Quốc, biến Trung Quốc thành thuộc địa của chúng. Qua mưu tính kỹ càng, Tư lệnh quân Quan Đông Nhật Bản hạ lệnh cho phá huỷ đoạn đường sắt này để từ đó dẫn đến một sự biến. Đây là “sự kiện Liễu Điều” xảy ra vào đêm ngày 18 tháng 9 năm 1931, cũng chính là sự biến “18- 9”

Sau khi xảy ra vụ nổ đường ray, bọn xâm lược Nhật Bản liền sử dụng mảnh khoé quen dùng vừa ăn cướp vừa ra làng, vu cáo rằng: “Quân đội Trung Quốc tàn bạo, phá hoại đường sắt Nam Mãn của ta, tấn công quân canh giữ của ta, xung đột với quân ta khi họ tiến vào hiện trường...”

Quân Nhật vin vào cơ đó, lập tức sử dụng pháo cỡ lớn điều từ cảng Lữ

Thuận đến pháo kích dồn dập vào doanh trại quân Trung Quốc đóng ở gần chỗ đoạn đường ray bị phá. Quân đóng trong doanh trại báo cáo ngay với cấp trên, nhưng được trả lời: “Theo mệnh lệnh của nhà cầm quyền tối cao, không được gây ra xung đột. Thế là đến sáng sớm ngày 19, quân Nhật đã chiến lấy Thẩm Dương trong tình trạng không có một tiếng súng nào của quân đội Trung Quốc. Tiếp đó, Tưởng Giới Thạch lại ra lệnh cho mấy chục vạn quân Đông bắc rút vào trong Sơn Hải quan. Quân Nhật chiếm xong Thẩm Dương, tiếp tục chia quân đánh các nơi, chưa đầy nửa năm, chiếm được 3 tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang.

Sau sự biến “18- 9”, mâu thuẫn dân tộc ngày một gay gắt, Đảng Cộng sản Trung Quốc kịp thời tuyên ngôn và thông điệp phản đối sự xâm lược của đế quốc Nhật và tuyên chiến chống Nhật, đưa ra chủ trương “thông qua chiến tranh cách mạng dân tộc đánh đuổi đế quốc Nhật ra khỏi Trung Quốc”. Dưới sự kêu gọi và lãnh đạo của đảng Cộng sản Trung Quốc, toàn quốc nhanh chóng dậy lên cao trào chống Nhật.

Do chính sách bất đề kháng của Tưởng Giới Thạch, khí thế của bọn xâm lược Nhật Bản ngày càng ngông cuồng. Ngày 28 tháng 1 năm 1932, lại gây ra sự kiện “nhà sư Nhật Bản” bị quân nghĩa dũng đánh bị thương để kiếm cớ đem quân đánh chiếm Thượng Hải.

Khi ấy, Thái Đình Khải chỉ huy lộ quân 19 đóng ở Thượng Hải. Được cổ vũ bởi tinh thần chống Nhật của nhân dân Thượng Hải và toàn quốc, họ đã hăng hái đánh trả quân xâm lược Nhật bản.

Đêm khuya ngày 28 tháng 1, quân Nhật có xe bọc thép yểm hộ từ áp Bắc tấn công vào quân phòng thủ Trung Quốc. Các tướng sĩ lộ quân 19 bình tĩnh ứng chiến. Trên đường cái, một xe bọc thép sắp xông đến, một người lính Trung Quốc tung một chùm lựu đạn vào gầm xe, “oàng” một tiếng, chiếc xe bị hạ gục ngay. Chiếc thứ hai lại lao tới, binh lính Trung Quốc cố tình để nó chạy qua. Sau xe có rất nhiều lính Nhật. Binh lính Trung Quốc vung đại đao, xông vào đánh chém, chưa đầy 10 phút tiêu diệt hết đám lính Nhật sau xe, sau đó lại xông tới chiếc xe và phá huỷ ngay cứ như vậy, quân phòng thủ Trung Quốc cầm cự được một tuần, quân Nhật không thể nào tiến lên được.

Trung tuần tháng 2, Nhật tăng quân đến Thượng Hải, chiến sự ngày càng ác liệt. Ngày 13 tháng 2, 5000 quân Nhật tấn công điên cuồng vào trận địa Uẩn Tảo Bang của quân đội Trung Quốc ở ngoại ô phía bắc Thượng Hải. 100 chiến sĩ Lộ quân 19 tổ chức thành đội cảm tử, họ buộc bom trước ngực và sau lưng, tưới dầu hỏa khắp người, sau đó chia thành mấy mũi luồn sâu vào

trận địa địch, xông vào nơi quân địch tập trung nhiều nhất. Bom trên người cùng lúc nổ tung, các chiến sĩ đều bị tan xác, nhưng quân thù cũng thịt vụn xương tan. Hầu như trong cùng một thời điểm, trận địa của giặc đều bị nổ tung hết cả. Giặc tướng đại quân Trung Quốc kéo tới, ào ào tháo chạy. Quân Trung Quốc thừa thế truy kích hơn 10 dặm, giặc bị chém giết máu chảy thành sông thây chết thành đống.

Đảng Cộng sản Trung Quốc phát động nhân dân Thượng Hải chi viện cho cuộc chiến đấu anh dũng của Lộ quân 19. Hàng chục vạn công nhân tổ chức tổng bãi công chống Nhật vô cùng rầm rộ, quần chúng nhân dân các giới đua nhau tổ chức quân nghĩa dũng, đội cứu thương, đội vận tải, ủng hộ tiếp tế các tướng sĩ chống Nhật. Một hôm, một lái xe Trung Quốc tên là Hồ A Mao bị quân Nhật bắt, cho anh ta nhiều tiền thưởng, bảo anh chuyên chở vũ khí. Anh nghĩ bụng “Dù thế nào cũng không thể để bọn giặc cướp chúng mày dùng những súng đạn này đi giết hại đồng bào tao”. Anh đã đồng ý, và trong bụng suy tính làm sao đưa được những vũ khí này đến được trận địa của Lộ quân 19. Nhưng trên xe có 4 tên lính Nhật theo dõi rất chặt chẽ. Hồ A Mao không thể nào chạy tới phía quân Trung Quốc được. Khi xe qua sông Hoàng Phố, anh bất ngờ đánh ngoặt tay lái, lao thẳng xuống sông. Hồ A Mao đã hy sinh vì đất nước, cả xe vũ khí chìm xuống đáy sông, những tên giặc Nhật cũng chết chìm cả.

Nhân dân Thượng Hải anh dũng kháng chiến, giáng những đòn nặng nề vào quân xâm lược Nhật, khiến kế hoạch của chúng lại phá sản. Nhưng chính quyền Quốc Dân Đảng đại diện cho lợi ích của đại địa chủ, đại tư sản bán nước, cuối cùng đã ký kết Hiệp định đình chiến Thượng hải nhục nhã bán đứng quyền lợi đất nước.

Hành động xâm lược của đế quốc Nhật, đâu có vì “Hiệp nghị đình chiến” mà dừng lại. Quân Nhật sau khi chiếm được ba tỉnh Đông bắc, đã điều động một bộ phận quân Quan Đông tinh nhuệ tới ngoại vi Bắc Bình và Thiên Tân. Sau khi chuẩn bị khá chu đáo, mùa hè năm 1937 bất ngờ mở cuộc tiến công mới.

Ngày 7 tháng 7 năm 1937, để tạo cơ gây hấn, Nhật tổ chức “diễn tập quân sự, gần cầu Lư Câu ngoại ô phía tây nam Bắc Bình. Cuộc “diễn tập” này ở ngay cạnh doanh trại quân đoàn 29 của Trung Quốc. Nhật bịa chuyện, nói rằng có một lính Nhật “mất tích” trong “diễn tập” đòi vào lục soát trong huyện thành Uyển Bình ở đầu cầu. Đòi hỏi vô lý của quân Nhật đã bị từ chối, thế là ngày hôm đó chúng pháo kích vào cầu Lư Câu và huyện thành Uyển Bình.

“Giữ vững trận địa, kiên quyết đánh trả, kháng chiến đến cùng, tướng sĩ quân đoàn 29 trấn giữ cầu Lư Câu vô cùng căm thù giặc, đã chiến đấu quyết tử với quân thù. Trong chiến đấu, một chiến sĩ trẻ dùng đại đao chém chết liền một lúc 13 tên giặc, cuối cùng đã hy sinh oanh liệt. Một đại đội trấn giữ phía bắc cầu chiến đấu quyết liệt, anh dũng giết giặc, cuối cùng chỉ còn lại 4 người, họ đều đã hy sinh cho tổ quốc. Đó là sự biến “7- 7”.

Ngay ngày thứ hai sau sự biến “7- 7”, Đảng Cộng sản Trung Quốc phát ngay thông điệp gửi toàn quốc: “Bình Tân nguy cấp! Bắc Bình nguy cấp! Dân tộc Trung Hoa nguy cấp! Chỉ có đoàn kết dân tộc tiến hành kháng chiến, mới là lối thoát của chúng ta!” kêu gọi nhân dân toàn quốc đoàn kết lại, xây dựng trường thành vững chắc của mặt trận thống nhất dân tộc, đánh đuổi quân xâm lược Nhật Bản ra khỏi Trung Quốc.

Nhân dân cả nước nhiệt liệt ủng hộ chủ trương của đảng Cộng sản Trung Quốc, nhất trí yêu cầu kháng chiến, và nhanh chóng đẩy lên làn sóng chống Nhật cứu nước chưa từng có. Công nhân đường sắt Trường Tân Điểm đưa ra khẩu hiệu đầy khí thế “Thà chết không chịu làm nô lệ”, chuyên chở tà-ve-t, đường ray cọc sắt đến thành Bắc Bình xây dựng công sự. Nông dân quanh Bắc Kinh tự động đưa lương thực, củi thuốc đến, cáng thương binh, chuyên tin tức, chuyên chở vật tư cho các chiến sĩ tiền tuyến. Các đoàn thể xã hội Bắc Bình cử đại biểu, bắt chấp mưa bom bão đạn, đánh ô tô chở đầy thực phẩm ra tiền tuyến thăm hỏi động viên. Báo chí trong cả nước nô nức viết bài bình luận, ủng hộ động viên tướng sĩ chống Nhật, yêu cầu Chính phủ Quốc Dân Đảng, phải kháng chiến chống Nhật ngay.

Với sự nỗ lực của đảng Cộng sản Trung Quốc và trước áp lực lớn của nhân dân cả nước, Tưởng Giới Thạch buộc phải tuyên bố thừa nhận vị trí hợp pháp của đảng Cộng sản Trung Quốc và tiến hành đàm phán hợp tác hai Đảng Quốc Cộng. Tới lúc đó, Mặt trận thống nhất dân tộc chống Nhật Trung Quốc tuyên bố chính thức thành lập. Quân dân Trung Quốc trên chiến trường rộng lớn Hoa bắc, Hoa trung, tiến hành cuộc quyết đấu ngoan cường với bọn xâm lược Nhật và bắt đầu từ sự biến “7- 7”, Trung Quốc bắt đầu bước vào thời kỳ chiến tranh chống Nhật vĩ đại kéo dài tới tám năm. Vậy là ở Trung Quốc đã xuất hiện chiến trường chống phát xít sớm nhất trong thế chiến lần thứ hai.

## **BÊN ĐÔNG LỬA**

Đế quốc Nhật sau khi xâm chiếm Đông bắc Trung Quốc, đã biến Triều Tiên

mà chúng thôn tính từ trước thành căn cứ xâm lược Trung Quốc và chống Liên Xô. Tài nguyên như gạo, bông, vàng, sắt, than, bị Nhật Bản vơ vét, hàng ngàn hàng vạn nhân dân Triều Tiên bị bắt, giết và giam cầm.

Nhân dân Triều Tiên có truyền thống cách mạng quang vinh không cam tâm khuất phục. Tháng 4 năm 1932, dưới sự lãnh đạo của Kim Nhật Thành, lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của nhân dân Triều Tiên - đội du kích chống Nhật đã ra đời.

Kim Nhật Thành sinh năm 1912 trong một gia đình bần nông ở Vạn Cảnh Đài thành phố Bình Nhưỡng. Khi còn trẻ, ông đã học trung học ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc, 14 tuổi tham gia cách mạng. Lúc 20 tuổi, ông lãnh đạo đội du kích, chiến đấu ngoan cường với giặc Nhật.

Một hôm, Kim Nhật Thành dẫn đội du kích 40 người, khi đến La Tư Câu huyện Uông Thanh thì đụng giặc Nhật. Sau một trận ác chiến, đội du kích chỉ còn lại 18 người. Dưới sự chỉ huy của Kim Nhật Thành, họ đã lội trong tuyết, men theo khe núi, di chuyển đến núi Lão Hắc huyện Đông Ninh. Vì liên tục hành quân tác chiến, đội du kích đã quá mệt nhọc, có mấy đội viên xuất thân từ học sinh đã nảy sinh tâm lý kêu ca.

Phía trước đã nhìn thấy một căn nhà gỗ nhỏ, Kim Nhật Thành định để các đội viên được nghỉ chân, liền bước tới khẽ gõ cửa:

- Ông chủ có nhà không?

- Ông là ai? Đến đây làm gì? - Trong nhà có người hỏi. Cửa mở, một ông già bước ra. Chúng tôi là đội du kích chống Nhật mới thành lập gần đây.

- À ra thế, tôi đã nghe nói. Tôi họ Mã, nào xin mời vào nhà.

Ông già tỏ ý rất thông cảm và tin cậy. Ông để đội du kích vào trong nhà, đốt cho bọn họ một đồng lửa, rồi nói với họ:

- Các anh phải cẩn thận, gần đây có một toán ngụy quân từ La Tư Câu tới. Bọn này nói rằng, nếu gặp đội du kích, chúng sẽ tước vũ khí ngay.

-Ồ, ở đây có ngụy quân à?

Mấy đội viên trẻ nghe thấy ông già nói thế, giật mình, tinh thần càng căng thẳng hơn, nghĩ bụng, vất vả lắm mới thoát được bọn Nhật truy đuổi, nào ngờ lại đụng phải quân ngụy, làm thế nào bây giờ?

Kim Nhật Thành thấu hiểu tâm lý và tình cảm của các đội viên. Ông không phê bình họ, chỉ nêu ra một vấn đề nghiêm túc:

- Xin anh em suy nghĩ: Đứng trước tình hình hiện nay, chúng ta phải theo phương châm nào?

Các đội viên đua nhau phát biểu, tranh luận rất sôi nổi. Có người nói, tình hình hiện nay không thể hoạt động du kích được, phải giải tán đội, lại chuyển vào hoạt động bí mật; có người cho rằng, không thể giải tán đội được, phải tìm cách liên lạc với các đội du kích khác, tiếp tục kiên trì đấu tranh.

Kim Nhật Thành nghe đội viên tranh luận, trong lòng không thể bình tĩnh được nữa. Ông nghĩ, muốn tiêu diệt bọn kẻ cướp Nhật Bản, giải cứu cho nhân dân Triều Tiên đang muôn vàn khổ đau, con đường duy nhất hiện nay là tiến hành đấu tranh vũ trang. Bây giờ đội du kích vừa mới thành lập, làm sao lại dễ dàng giải tán được?

Ông còn nhớ như in, trong quá trình lo liệu tổ chức đội du kích, tiện đường ghé qua nhà thăm mẹ già đang ốm nặng. Ông ngồi bên mẹ, nhìn người thân yêu võ vàng gầy yếu vì nghèo khổ và bệnh tật, trong lòng vô cùng đau khổ. Người mẹ sau khi nhìn ngắm kỹ đứa con đã nói: Một người đã quyết chí đi cứu nước mà còn lo lắng cho việc nhà, thì làm sao hoàn thành được việc lớn! Con muốn tổ chức một đội ngũ lớn mạnh hơn nữa để chiến đấu, mà vẫn còn lưu luyến việc nhà như vậy, hỏi có được không?... Thôi con đi đi! Kim Nhật Thành giã từ mẹ, chưa đầy hai tháng mẹ ông đã qua đời. Nhưng sự khích lệ và những lời dạy của mẹ, ông vẫn khắc sâu trong lòng. Vì đây không phải chỉ là sự trông chờ và hy vọng của một bà mẹ, mà là của hàng trăm ngàn bà mẹ đối với ông!

Kim Nhật Thành nghe các đội viên tranh luận xong, tay cời đồng lửa, nói với giọng tha thiết:

- Cách mạng sáng tạo sự vật mới, vốn dĩ phải vượt qua muôn vàn gian khó. Chúng ta phải chiến thắng những trở ngại gian nan này, giải phóng tổ quốc, xây dựng xã hội mới. Phải cống hiến hy vọng, trí tuệ của chúng ta cho cách mạng. Anh em nghĩ xem, làm một người dân mất nước, nhìn quân thù đang giày xéo dân tộc mình, lẽ nào chúng ta cam chịu?

- Không, không thể chịu đựng được!

- Dứt khoát không thể chịu đựng được!



Mọi người phấn chấn hô to. Những lời nói chứa chan tình cảm của Kim Nhật Thành làm tăng thêm niềm tin và sức mạnh cho các đội viên. Đống lửa ngàn ngụt cháy trong căn nhà gỗ tỏa ánh sáng đỏ vào các gương mặt phấn chấn của các chiến sĩ.

Kim Nhật Thành chỉ huy 18 du kích kiên cường, lại chuyển vào vùng rừng sâu của núi Lão Hắc. Ngày ngày họ săn bắn, luyện võ, học tập, thảo luận, hoàn cảnh khắc nghiệt rèn luyện họ càng kiên cường hơn. Khi họ rời núi Lão Hắc những nét mặt thể hiện ý chí sa sút, tinh thần mệt mỏi từng xuất hiện hồi nào ở một số đội viên đã hoàn toàn không còn nữa, người nào cũng gương mặt rạng rỡ, ý chí hăng hái kiên cường. Họ nhanh chóng liên lạc được với mấy đội du kích khác ở huyện Giang Phổ, tổ chức thành một đội ngũ lớn mạnh hơn. Ít lâu sau, căn cứ du kích đã được thành lập.

Tháng 3 năm 1934, đội du kích chống Nhật của Kim Nhật Thành chính thức biên chế thành quân đội cách mạng nhân dân Triều Tiên. Hai năm sau, tổ chức Mặt trận thống nhất dân tộc kháng Nhật do đảng Cộng sản Triều Tiên lãnh đạo “Hội quang phục Tổ quốc thành lập. Kim Nhật Thành được bầu làm Hội trưởng. Trong vòng mấy tháng, số hội viên nhanh chóng tăng lên tới hơn 20 vạn. Trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Nhật, Hội đã kề vai chiến đấu cùng nhân dân Trung Quốc, sống chết có nhau, xây dựng nên mối tình hữu nghị chiến đấu sâu nặng.

## **ÊTIÔPIA BẮT KHUẤT**

Ngày 2 tháng 10 năm 1935, trong thành Rôma Italia đã diễn ra một cảnh âm ỉ:

“Tùng tùng tùng, Tùng tùng tùng” Cùng với tiếng trống liên hồi, từng nhóm bọn phát xít mặc áo đen, đội mũ cao, lưng đeo súng ngắn, tiến vào tập trung ở quảng trường. Dẫn đầu mỗi toán là một lá cờ có mang hình vẽ: một bó gậy trên cắm một lưỡi rìu. Đây là dấu hiệu của phát xít.

Một người cầm nhô bước lên bục cao. Trước tiên ông ta giơ cao tay phải lên chào, rồi diễn thuyết với giọng khàn khàn:

“Bây giờ là lúc vất vả một thời nhưng giải quyết vĩnh viễn số phận Êtiopia rồi! Hơn 30 năm trước, chúng ta đi viễn chinh nước này nhưng đã thua to, chết hơn 11.000 người. Giờ đây, với danh nghĩa Thủ tướng Italia, tôi tuyên bố phải trừng phạt họ...”

Người diễn thuyết chính là đầu sỏ đảng phát xít, Mutsôlini. Hoá ra, bọn phát xít tụ họp ở đây, là để tổng động viên chiến tranh!

Ngày hôm sau, 30 vạn quân xâm lược Italia vũ trang đầy đủ, chẳng khác gì hung thần ác quỷ từ ba phía bắc, đông, nam, cùng một lúc tấn công vào Êtiôpia.

Êtiôpia nằm ở đông bắc Châu Phi, tài nguyên trong nước giàu có, sản xuất nhiều bạch kim và vàng, về địa thế thì lại trấn giữ cửa ngõ phía nam Hồng Hải bởi thế xưa nay các đế quốc vẫn tranh giành nhau căn cứ chiến lược quan trọng này. Khi ấy, Italia đã xâm chiếm Sômalia ở phía đông và Êritrê ở phía bắc nước này, giờ đây lại mưu toan thôn tính luôn cả vương quốc phong kiến cổ kính Etiôpia.

Nhân dân Etiôpia vô cùng anh dũng, họ tuy không có vũ khí hiện đại nhưng lại có ý chí kiên trung bất khuất. Họ đã dùng giáo mác, gậy gộc chiến đấu một mất một còn với quân xâm lược Italia vũ trang đến tận răng.

Ngày 17 tháng 10, toàn thành phố Addis Abêba, thủ đô Etiôpia sôi sục. 10 vạn binh lính và nhân dân tụ tập tại Quảng trường tổ chức lễ tuyên thệ rất long trọng.

“Sống là người của tổ quốc! Chết làm ma của Tổ quốc”

“Quyết không làm nô lệ của Italia”.

Tiếng hô khẩu hiệu hết đợt này đến đợt khác, ý chí đấu tranh vô cùng hăng hái.

Lá quốc kỳ ba màu xanh, vàng đỏ dẫn đầu, theo sau là 5 vạn quân Etiôpia chỉnh tề tiến vào quảng trường, vai vác súng lưỡi lê tuốt trần, hùng dũng hiên ngang tham dự duyệt binh.

“Chúng ta nhất định thắng, bọn xâm lược nhất định thua!” Cả quảng trường lại vang dậy tiếng hô khẩu hiệu.

Năm vạn quân, hàng ngũ chỉnh tề đi qua lễ đài, ra khỏi quảng trường tiến thẳng ra tiền tuyến.

Sau lễ tuyên thệ, vua Sêlasiê ra thị sát tiền tuyến, chỉ huy tác chiến. Nhân dân tổ chức những đoàn chi viện chiến trường, vận chuyển lương thực và thực phẩm dành dụm được cung cấp cho quân đội. Tại vùng sa mạc miền

đông, quân đội thiếu nước, bà con du mục đem nước từ nơi rất xa đến, đựng trong túi da, dùng từng đoàn lừa thồ tới nơi đóng quân. Người già và học sinh vào thành phố xuống nông thôn tuyên truyền cô động, kêu gọi quân chúng vùng lên chống giặc. Chị em phụ nữ lập những đội cứu thương ra chiến trường phục vụ thương binh. Những người làm công tác văn nghệ đi cùng quân đội ra chiến trường, biểu diễn những tiết mục ca múa, quân dân một lòng, thề quét sạch quân xâm lược.

Do sự đánh trả ngoan cường của quân dân Etiôpia, quân Italia tiến rất chậm. Mười ngày đầu, đã thiệt hại gần 1 vạn quân. Mưu đồ chiến thắng nhanh bị phá sản, quân xâm lược phát xít huy động rất nhiều máy bay đến ném bom bừa bãi. Một số thành phố ở miền bắc và miền nam Êtiôpia hầu như bị phá huỷ hoàn toàn. Tới ngày 8 tháng 11, quân Italia mới chỉ chiếm được 1/8 lãnh thổ Êtiôpia. Ba cánh quân đông, bắc, nam cũng chỉ mới tiến gần được tới thủ đô Adi Abêba nhưng chúng gặp nhiều khó khăn. Nhân dân địa phương khi rút chạy đã cất giấu lương thực, lấp hết giếng nước, khiến quân Italia thiếu ăn thiếu uống, vô cùng khốn đốn.

“Giếng nước! Đây có giếng nước rồi!” Một tên lính hét toáng lên cứ như tìm thấy châu lục mới. Bọn lính kéo nhau đến lấy nước. Khi chúng vội vã ùa đến để lấy nước, thì đũa nào cũng kêu “Mặn lắm! mặn lắm! Nước này không uống được” Hóa ra, nhân dân địa phương đã bỏ muối xuống giếng nước. Quân xâm lược Italia đành bó tay.

Từ 19 đến 21 tháng 11, vua Selasiê đi máy bay tới chiến trường phía nam thăm hỏi động viên quân đội, quân Etiôpia vô cùng phấn khởi (Họ anh dũng xuất kích, thu hồi lại đất đai đã mất, đánh cho quân Italia thất điên bát đảo. Cùng lúc đó, quân đội mặt trận phía bắc cũng chủ động tấn công, diệt và làm bị thương rất nhiều giặc. Musôlini điên tiết, cách chức Tổng tư lệnh quân Italia ở Châu Phi, cử Tổng tham mưu trưởng quân đội Italia tới Êtiôpia đốc chiến. Ông ta còn điều động cả “quân Áo đen” (lực lượng vũ trang gồm toàn phe đảng phát xít), song vẫn không giành được chiến thắng.

Để làm cho nhân dân Etiôpia khiếp sợ, từ tháng 2 năm 1936 bọn phát xít Italia táng tận lương tâm, điên cuồng sử dụng hơi độc. Quân dân Êtiôpia bị nhiễm độc, hai mắt đau buốt, đành phải buông súng ôm lấy mắt. Số người chết vì hơi độc không thể đếm xuể, có những đơn vị hầu như bị xóa sổ. Do quân đội thương vong quá lớn, quân Etiôpia bắt đầu phải rút lui.

Một tin không may truyền đến, danh tướng chống xâm lược Italia, người chỉ huy cao cấp quân đội Etiôpia, tướng Mruki ốm chết ở tiền tuyến ngày 8

tháng 3. Quân xâm lược Italia vào hạ tuần tháng 3 tấn công toàn tuyến, Cuối tháng 4 hướng tấn công đã nhằm thẳng vào thủ đô Addis Ababa, vua Xêlasiê đột ngột từ tiền tuyến quay trở về, cùng hoàng hậu bay khỏi thủ đô vào ngày 3 tháng 5. Hai ngày sau, quân Italia chiếm Addis Ababa. Bọn kẻ cướp phát xít mặc sức hãm hiếp, cướp bóc, đốt phá thành phố. Thật sự vô cùng tàn ác dã man. Ngày 9 tháng 5, tại Rôma, Mutsôlini chính thức tuyên bố đã thôn tính Etiôpia, và quốc vương Italia kiêm luôn “hoàng đế” Etiôpia.

Để tăng cường nền thống trị phát xít, Italia đóng 25 vạn quân ở Etiôpia, tàn bạo giết hại và đàn áp nhân dân địa phương. Số người Etiôpia bắt khuất, bỏ vào rừng núi, triển khai chiến tranh du kích. Chiến sĩ du kích thủ đô Addis Ababa tỏ ra vô cùng anh dũng, đã từng đâm bị thương tổng đốc Italia. Vì việc này, bọn cầm quyền phát xít điên cuồng lục soát bắt bớ, trong ba ngày đã giết hơn 9000 người.

Nhân dân vô tội bị giết trong cả nước lên đến 3 vạn người. Nhưng các đội du kích vẫn hoạt động ráo riết, đội ngũ ngày một thêm đông và lớn mạnh. Tới năm 1939, quân du kích đã phát triển tới 40 vạn, kiểm soát phần lớn đất đai cả nước.

Trong những năm tháng chống quân xâm lược, đã lan truyền một chuyện thế này: Vào một đêm, du kích Etiôpia bí mật tiến sát đến chỗ doanh trại quân Italia rồi tung vào trong một tổ ong. Thừa lúc bọn lính hoảng loạn tháo chạy ồn ào để khỏi bị ong đốt, thì đội du kích tiến vào lấy hết vũ khí của giặc. Nhân dân Etiôpia đã dùng mọi phương pháp tuyệt diệu như vậy để chiến đấu và chiến thắng quân xâm lược phát xít.

Tháng 4 năm 1941, các chiến sĩ du kích trong nước Etiôpia đã giải phóng thủ đô Addis Ababa. Ngày 5 tháng 5, vua Sêlasiê đưa 2000 đội viên du kích từ Sudăng về thủ đô. Etiôpia giành lại độc lập. Quân phát xít Italia thất bại hoàn toàn.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Italia của nhân dân Etiôpia bắt khuất, đã đóng góp to lớn cho cuộc đấu tranh chống phát xít toàn thế giới, và là một tấm gương cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân bị áp bức trên thế giới.

## **CHIẾN TRANH BẢO VỆ MADRIT**

Có bốn tướng làm loạn, chúng muốn phản lại chúng ta

Madrid, người quá ư nổi danh, chúng muốn chiếm đóng nơi đây,

Song những người con anh dũng của người sẽ không bao giờ làm ô danh người...

Đây là một bài hát phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân vào thời nội chiến Tây Ban Nha. Bài ca đã nói lên lòng căm phẫn của nhân dân đối với bọn phản bội, và cũng nói lên quyết tâm kiên cường thề chết bảo vệ Madrid của nhân dân.

Tháng 2 năm 1936, Tây Ban Nha tổ chức bầu cử Quốc hội. Mặt trận Nhân dân gồm đảng Cộng sản, đảng Xã hội và các lực lượng tiến bộ khác, đã giành thắng lợi, sau đó thành lập Chính phủ Cộng hòa đứng đầu là người của đảng Cộng hòa cánh tả. Chính phủ mới thực hiện một số biện pháp dân chủ có lợi cho nhân dân, như thả chính trị phạm, phục hồi việc làm cho công nhân thất nghiệp do nguyên nhân chính trị, thi hành chế độ nghỉ ngơi cho công nhân và tiên dưỡng lão, đồng thời bắt đầu thực hiện cải cách một phần ruộng đất, cấm cưỡng chế nông dân rời khỏi ruộng đất mà họ đã thuê. Quần chúng nhân dân hồ hởi phấn khởi, nhiệt liệt ủng hộ cải cách của Chính phủ mới. Nhưng, thế lực phát xít Tây Ban Nha cấu kết với Đức, Italia, cực kỳ căm thù Chính phủ mới, muốn bóp chết Chính quyền mới hả dạ.

Một ngày tháng 7, đài phát thanh Maroc thuộc địa của Tây Ban Nha phát đi một câu mật ngữ ám hiệu: “Toàn cõi Tây Ban Nha thời tiết nắng đẹp”. Đây là tín hiệu phiến loạn phát xít phản động của phe phản động chống Chính phủ tiến bộ. Sĩ quan phản động Francô nghe thấy tín hiệu phiến loạn này, vui mừng như điên. Ông ta tụ tập một nhóm sĩ quan phát xít, gây ra phiến loạn vũ trang.

Quân đội của Francô được sự ủng hộ của Hítler và Mutsôlini, đầu sỏ phát xít Đức Italia. Chúng rất đông, trang bị tốt, đã nhanh chóng chiếm được phần lớn đất đai miền nam Tây Ban Nha, đánh thẳng vào thủ đô Madrid. Cùng lúc ấy, quân Chính quy của Italia và Đức cũng đổ bộ lên Tây Ban Nha, phối hợp với Francô, mưu toan bóp chết ngay nước Cộng hòa.

**Cuộc chiến đấu bảo vệ Madrid bắt đầu!**

“Quyết không để bọn phát xít tiến thêm bước nào!” Đảng Cộng sản Tây Ban Nha đưa ra khẩu hiệu chiến đấu mạnh mẽ, Quân đoàn 5 hơn 7 vạn người do Đảng Cộng sản Tây Ban Nha tổ chức lãnh đạo, nhanh chóng được điều ra tiền tuyến. Toàn thành phố Madrid cũng tiến hành tổng động viên, quần

chúng nhân dân tới tập nhanh chóng tổ chức lại, phối hợp tác chiến với quân đội nước Cộng hòa.

Chiến tranh Tây Ban Nha làm chấn động toàn thế giới. Lực lượng tiến bộ các nước đều chi viện cho nước Cộng hòa Tây Ban Nha. Quân tình nguyện của 54 nước đến từ Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Italia, Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Canada, tổ chức thành đội quốc tế, đến Tây Ban Nha tham gia chiến đấu. Bác sĩ Bơc cũng là một thành viên trong trung đội. Nhân sĩ tiến bộ Italia tổ chức “đội Garibandi”. Chính phủ xô viết Trung Hoa công bố “Thư gửi nhân dân Tây Ban Nha”. Hoa kiều Trung Quốc ở Mỹ cũng tổ chức chi đội Trung Quốc của đội quốc tế. Người làm công tác âm nhạc Trung Quốc cũng sáng tác ca khúc “Bảo vệ Madrit”, “Lời ca mở đầu”, “Hãy cầm lấy lựu đạn nổ mạnh, ném thẳng vào Francô kẻ giết người đót nhà”. Trung đội quốc tế tiến vào Tây Ban Nha là lao ngạy vào cuộc chiến đấu ác liệt.

Ít lâu sau, Francô tấn công lần thứ nhất vào Madrit. Francô trước hết tập trung hỏa lực pháo kích vào thành Đại học và vườn sản bản của Quốc vương ở ngoại ô phía tây Madrit, sau đó thì xung phong, nhưng đã bị sự chống trả mạnh mẽ của quân đoàn 5 của đảng Cộng sản Tây Ban Nha và dân quân. Qua ba ngày chiến đấu ác liệt, từng đợt xung phong của Francô đều bị đẩy lùi, Mardid vẫn sừng sững hiên ngang.

Ngày 3 tháng 1 năm 1937, Francô tấn công Madrit lần thứ hai. Lần này vẫn bắt đầu từ ngoại thành phía Tây, nhưng tới 16 tháng 1 vẫn không tiến lên được.

Francô chỉnh đốn lại đội ngũ, và tấn công lần thứ ba vào ngày 6 tháng 2. Đợt này tấn công từ hướng đông nam. Quân đội hai bên đánh nhau ác liệt tại Harama. Nhân dân Madrit lại đẩy lùi quân giặc, quân phát xít thương vong hơn 2 vạn, bên nước Cộng hòa cũng thương vong hơn 1 vạn. Đây là trận chiến đấu dữ dội nhất từ sau Thế chiến thứ nhất.

Ngày 8 tháng 3, bốn trung đội của quân Francô, quân can thiệp Đức, Italia, lại tấn công đợt thứ tư từ phía đông bắc Madrit. Lần này, Hítle và Mutsôlini điều động cho Francô nhiều quân đánh thuê hơn. Mutxôlini còn cử cả Rôatha người thân tín của mình đến chỉ huy tác chiến, lệnh cho ông ta phải chiếm Madrit “bằng bất cứ giá nào”. Francô giao cho Rôatha 5 vạn quân, hơn 200 khẩu đại bác, 140 chiến xa và 60 máy bay. Nhưng trải qua 5 ngày chiến đấu dữ dội vẫn không chiếm được Madrit. Khi ấy, trung đoàn quốc tế 11, 12 từ sau khi tiến vào Madrit, đã liên tục đánh trận hơn một tháng, các chiến sĩ chẳng hề được ngủ đêm nào ở hầm trú ẩn cả, khắp người bần đất,

tay nôi chai vì bóp cò súng, giày rách, quần áo nhàu nát, mặt mũi gầy top, mồm miệng nứt nẻ. Nhưng họ vẫn chột giữ đoạn ác liệt nhất trong trận tuyến Madrid.

Ngày 19 tháng 3, quân đội nước Cộng hòa phản công trên toàn tuyến, quân Francô và quân đánh thuê Italia bỏ lại hàng đống xác, tháo chạy ra ngoại thành. Madrid lại trải qua một thử thách gay cấn.

Từ tháng 11 năm 1936, trải qua 133 ngày đêm liên tục chiến đấu, Madrid vẫn vững vàng như cũ.

Nhưng khi bốn trung đoàn gồm phiến quân Francô, quân Đức, Italia tấn công Madrid, bọn gián điệp bí mật trong thành phố Madrid, cũng tiến hành các hoạt động đen tối. Chúng gây rối trật tự trị an, phá hoại phòng thủ, xúi giục làm loạn. Francô gọi tổ chức gián điệp bí mật này là “trung đoàn thứ năm” của mình.

Ngày 5 tháng 3 năm 1939, bọn đầu hàng cánh hữu trong Mặt trận nhân dân, được sự mưu toan tính toán của bọn phát xít Đức, Italia phối hợp với bọn gián điệp trong thành phố, gây ra đảo chính ở Madrid. Quân đội Cộng hòa bắt đầu tan rã. Ngày 28 tháng 3 Madrid bị vây hãm, Chính phủ Cộng hòa bị lật đổ. Từ đó về sau, Tây Ban Nha thành lập chính quyền phát xít đứng đầu là Francô.

Cuộc chiến đấu bảo vệ Madrid của nhân dân Tây Ban Nha, tuy cuối cùng đã thất bại, nhưng rất nhiều sự tích anh hùng trong chiến đấu, đã nêu lên những tấm gương sáng trong cuộc đấu tranh chống phát xít thế giới. Chiến đấu bảo vệ Madrid là sự thể hiện sinh động của sự ủng hộ quốc tế. Chiến sĩ tham gia đơn vị quốc tế, trải qua thử thách trong chiến đấu ở Tây Ban Nha, đều đã tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh vĩ đại chống phát xít ở các nước.

## **KHỦNG HOẢNG KINH TẾ**

Một ngày vào năm 1933, trên bờ sông Missisipi nước Mỹ, một chiếc ô tô tải phanh “két” một tiếng và đột ngột dừng lại. Trên xe tiếng kêu “eng éc” loạn xạ, hóa ra toàn là lợn rất béo to. Chúng đang chạy nhón nháo và kêu âm ỉ. Người lái xe mở tầm chắn sau xe, sau đó mở máy nâng hất thùng xe lên. Một chục con lợn to béo lăn tuột hết xuống sông, sóng dội lên cuốn chúng vào lòng sông chìm chết tất cả.

Tiếp đó mấy chiếc xe tải nữa cũng đổ rất nhiều lợn sống xuống sông.

Những con lợn khoẻ mạnh, vì sao lại đem đổ xuống sông như vậy?

Có phải lợn bị dịch phải xử lý hay không. Không, chúng đều là lợn khoẻ lợn béo cả. Hay là chủ nông trang nào đó đã phát rò chãng? Không phải, dọc bờ sông Misisipi chỗ nào cũng có chủ nông trang đổ vát những con lợn to như thế xuống sông. Năm ấy, người ta vát đi tất cả 640 vạn con lợn to béo! Vậy thì có phải chỉ vát lợn đi hay không? Không phải, ngay trên bờ sông Misisipi, chủ nông trang còn đổ sữa bò xuống sông nữa, họ đã đổ đi không biết bao nhiêu vạn thùng. Hãy nhìn cảnh tượng trong nông trang bên sông, bếp đun không phải là củi và than, mà là những bao tiểu mạch và ngô. Đường không rải bằng than vụn, mà là những tầng dày cà phê hạt. Trong vườn chè, lá chè đã sắp úa vàng, mà chẳng có ai hái, còn vườn cây ăn quả, thì trái đã chín mọng, cứ rụng và nát ra cũng chẳng có ai bứt lấy, trên đồng ruộng hơn 10 triệu mẫu bông đang bị máy kéo chà đi san phẳng, vùi hết xuống đất, cũng chẳng ai nói gì.

Đây thật sự là sự phá hoại lớn sản xuất nông nghiệp.

Khi ấy, phá hoại sản xuất nông nghiệp không chỉ có nước Mỹ, mà hầu như là toàn bộ thế giới tư bản. Tại Brasin, có tới 22 triệu bao cà phê hạt đổ xuống biển, tại Đan Mạch, họ đã giết và vát đi 117.000 con gia súc. . .

Phá hoại không chỉ ở nông nghiệp, mà còn có cả xí nghiệp công nghiệp. Chỉ riêng lò cao luyện thép, nước Mỹ đã phá đi 92 lò, nước Anh phá huỷ 72 lò, Đức phá 28 lò. Sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản thụt lùi. Chỉ riêng nước Mỹ, công nghiệp gang thép chỉ đưa vào sản xuất có 15%, công nghiệp ô tô thảm hại hơn, chỉ đưa vào sản xuất có 5%. Toàn bộ hệ thống sản xuất ngày càng rơi vào tình trạng sa sút tê liệt.

Nói theo thuật ngữ kinh tế học, thì đây là “sản xuất dư thừa” Hàng hóa sản xuất ra quá nhiều, bán không được, nhà tư bản phải vát đổ đi.

Phải chăng sản phẩm thật sự đã quá nhiều? Chúng ta hãy nghe một đoạn đối thoại trong một gia đình công nhân mỏ than ở Mỹ.

Con nói với mẹ:

- Hôm nay trời lạnh thế này. Sao mẹ không đốt lò?

Người mẹ trả lời:

- Vì nhà ta không có than. Cha con thất nghiệp rồi, không có tiền mua than



đâu!

- Mẹ ơi, sao cha lại thất nghiệp?

- Vì than quá nhiều rồi.

Đây là một tình trạng vô cùng kỳ lạ và ác độc! Nhà tư bản chạy theo lợi nhuận, đã khai thác rất nhiều than, đồng thời, các nhà tư bản tăng cường ra sức bóc lột, lại bắt công nhân mỏ than phải bóp mồm bóp miệng. Một mặt trong nhà công nhân mỏ than không có tiền mua than phải chịu rét, mặt khác, lại đào lên “quá nhiều” than từ lòng đất, không bán được. Rõ ràng là đâu phải than đã sản xuất dư thừa thật sự, mà chỉ là vì đông đảo công nhân mỏ than bị bóc lột đến không còn một xu dính túi, thiếu ăn thiếu mặc, không có tiền mua than.

Thế là xuất hiện cảnh quái dị như trên: Đông đảo nhân dân lao động phải chịu đói, còn nhà tư bản thì lại phá huỷ rất nhiều lương thực, thịt lợn, đông đảo nhân dân lao động phải chịu rét, nhà tư bản thì lại phá huỷ bông và lông cừu.

Vậy thì, vì sao nhà tư bản không bán những sản phẩm ấy với giá rẻ cho nhân dân lao động, mà lại phá huỷ đi?

Đó là vì nhà tư bản đã chạy theo lợi nhuận. Sản phẩm phá huỷ đi, chẳng phải là vì “hàng có ít thì mới đắt” đó hay sao? Chỉ có như vậy, nhà tư bản mới bán sản phẩm với giá cao được, giữ nguyên được lợi nhuận cao của họ. Sự thối nát và tội ác của chế độ tư bản, sự giả dối và tàn nhẫn của giai cấp tư sản, đã phơi bày ra rất trắng trợn!

Cái đó gọi là “khủng hoảng kinh tế”

Khủng hoảng kinh tế sau Thế chiến thứ nhất lần này bắt đầu từ năm 1929, kéo dài tới tận năm 1933. Khủng hoảng kinh tế gây ra khủng hoảng chính trị trong thế giới tư bản, công nhân thất nghiệp ào ào biểu tình kháng nghị, trong công nhân viên chức triển khai bãi công đấu tranh, phản đối chính quyền. Giai cấp tư sản các nước như lội vào khe sâu, đứng ngồi không yên, dốc sức tìm lối thoát. Giai cấp tư sản đã sử dụng những biện pháp nào? Hoặc giả sử dụng thị trường cũ, phát triển công nghiệp mới trong nước, bóc lột hơn nữa nhân dân trong nước, hoặc giả tìm kiếm thị trường mới, dùng chiến tranh cướp đoạt thuộc địa, bóc lột sức lao động rẻ mạt của nhân dân thuộc địa. Biện pháp trước như nước Mỹ, tuyên bố thực hiện “chính sách mới” áp dụng biện pháp nhà nước can thiệp vào kinh tế để làm dịu nguy cơ kinh tế,

biện pháp sau thì như Đức, Nhật Bản, thoát khỏi khủng hoảng, thành lập chính quyền phát xít, điên cuồng tăng cường quân bị chuẩn bị chiến tranh, đã vung con dao đỏ tể đâm máu lên để chia cắt lại thế giới và nơi khởi nguồn cuộc chiến tranh đã lần lượt hình thành ở Châu Âu và Châu Á.

# KẸ LANG THANG TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VIÊN

Thủ đô Viên nước Áo nằm trên bờ sông Đanúyp xanh. Chung quanh thành phố này có núi non bao bọc, trên một sườn núi nhỏ cây cối xanh tốt, nơi nơi lại điểm xuyết những vườn nho màu xanh non. Nơi phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp này, cũng là quê hương của nền âm nhạc nổi tiếng thế giới.

Một hôm, trên đường phố Viên xuất hiện một anh chàng đi lang thang. Anh ta mặc chiếc áo khoác đen cũ kỹ, đầu đội mũ dạ đen bóng loáng đầu mỡ, đầu tóc bù xù, tóc chải chéo xuống trán, tóc sau gáy bồm xồm trùm lên cổ áo bần thủ. Xem ra đã lâu anh ta đã không cắt tóc cạo mặt, hai má và cằm râu ria xồm xoàm. Anh ta chẳng quan tâm thưởng thức cảnh đẹp nên thơ, cũng chẳng quan tâm thưởng thức nhạc khúc mê hồn của Môđa đang vang vọng. Té ra anh ta đang đói, đang vội đến quán cháo bố thí ở khu phố dân nghèo xin ăn, để sống cho qua những ngày đói khát.

Kẻ lang thang ấy chính là Adonphơ Hítle, Anh ta sinh ở thị trấn Braunan nằm bên nước Áo chỗ biên giới Đức Áo. Cha làm thợ giày, về sau làm viên chức hải quan, ở trường trung học Hítle học rất kém, chưa tốt nghiệp đã thôi học. Anh ta chỉ muốn làm họa sĩ, năm 18 tuổi anh đến Viên thi vào viện Mỹ thuật, vì điểm thi chẳng ra sao nên không được vào trường.

Sau khi cha mẹ qua đời, cuộc sống không được đảm bảo, anh chàng lang thang đến Viên, sống lay lắt khổn khổ. Nhưng anh ta không muốn học nghề gì, hoặc làm bất cứ nghề bình thường nào. Để sống cho qua ngày, anh ta chỉ làm những việc linh tinh, quét dọn khuôn viên, giữ đập thảm, khâu vác hành lý ở ga xe lửa.v.v...

Có một dạo, anh ta đã sống được bằng nghề “họa sĩ còm”. Anh ta bắt đầu vẽ những bức tranh tầm tầm phong cảnh Viên, nhưng đều là học mót theo tác phẩm của người khác. Anh ta đã vẽ mấy trăm bức tranh thô thiển như vậy, bán cho các quầy hàng nhỏ trang trí tường, bán cho các nhà buôn đồ dùng gia đình dán vào sôpha và ghế tựa rẻ tiền, có khi vẽ áp phích cho chủ hiệu nhỏ, vẽ quảng cáo cho thuốc hôi nách. Dựa vào tài năng “nghệ thuật” ấy, vẫn không kiếm đủ ăn, nhưng anh ta vẫn cho rằng mình là một “nghệ sĩ”.

Hítle ngay khi còn học trung học, đã có khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc Giécman cuồng nhiệt. Trong thời gian ở Viên, bắt đầu có hứng thú về chính trị, đọc rất nhiều sách về lịch sử nước Đức và chống người Do Thái.

Mùa xuân năm 1913, Hítle rời Viên, về Muyních Đức. Một năm sau, Thế

chiến thứ nhất bùng nổ. Anh ta vui sướng như điên, mơ tưởng có dịp lập công, quỳ xuống cảm tạ trời đất đã cho anh ta may mắn tham gia cuộc chiến tranh này. Anh ta tình nguyện tham gia sư đoàn bộ binh Bavie, đóng 4 năm ở tuyến phía tây. Năm 1917 từ lính truyền lệnh được đề bạt hạ sĩ tiểu đội trưởng. Sau chiến tranh lại trở về Muyních, làm một trinh sát của ban Chính trị lục quân.

Một hôm vào tháng 9 năm 1919, Hítle nhận được lệnh của ban Chính trị lục quân, đi điều tra một đoàn thể chính trị nhỏ tự xưng là “Đảng công nhân Đức” xem xét chính đảng này có phải bị đảng Cộng sản kiểm soát hay không.

Đêm hôm ấy Hítle theo lệnh tham gia cuộc họp của “Đảng công nhân Đức” này. Địa điểm họp là một căn phòng tối tăm của một quán bia, dự họp có 25 người. Hítle cảm thấy không khí cuộc họp rất nặng nề, khi sắp tan họp ra về, thì bỗng xảy ra tranh luận: một người dứng về giáo sư đứng lên, đề nghị bang Bavie tách khỏi nước Đức, cùng với Áo thành lập một nước Nam Đức khác. Hítle đứng ngay dậy phản bác lại. Anh không tán thành tách Bavie ra khỏi nước Đức, mà chủ trương xây dựng một nước Đức dân tộc chủ nghĩa thống nhất lớn mạnh. Anh ta phát biểu rất sắc sảo, khiến mọi người phải chú ý đến cái anh chàng vô danh tiểu tốt này. Tan họp, có một người đeo kính đi theo Hítle, dúi cho anh một cuốn sách nhỏ. Hítle tiện tay bỏ vào túi, trở về ban chính trị anh ta báo cáo với cấp trên. “Đảng công nhân Đức cũng chẳng có gì khác với các tổ chức khác cả, nói xong thì đi ngủ.

Sáng sớm hôm sau, Hítle nhớ tới cuốn sách nhỏ, liền mở ra xem, tác giả chính là người đeo kính, tên là Đriex. Anh ta đọc sách và đột nhiên kinh ngạc thấy, những điều viết trong sách, đã phản ánh rất nhiều tư tưởng mà y đã xác định mấy năm qua tức là phải tổ chức một chính đảng lấy quần chúng công nhân làm nền tảng, nhưng không giống đảng Xã hội Dân chủ, phải giữ vững chủ nghĩa Dân tộc sâu sắc. Về điểm này Hítle thấy rất thích thú, liền cứ thế đọc tiếp.

Chiều hôm ấy, Hítle lại bất ngờ nhận được một tấm bưu thiếp của Đriex, báo cho anh biết được chấp nhận tham gia “Đảng công nhân Đức”, và mời anh đến dự họp ban chấp hành.

- Thật là nực cười! Hítle nghĩ thầm, muốn tham gia chính đảng, thì tự mình tổ chức, hà tất phải tham gia một chính đảng đã có sẵn? Anh chuẩn bị viết thư từ chối, nhưng nghĩ tới cuộc họp tối hôm qua và cuốn sách nhỏ của Đriex, tính tò mò đã thắng thế, bèn quyết định đi dự cuộc họp Ban chấp

hành.

Địa điểm họp là một quán ăn hạng xoàng. Dưới ánh đèn dầu tù mù, bốn thanh niên vây quanh một chiếc bàn, trong đó có Đriex. Ông ta thấy Hítle thì nhiệt tình chào đón người đảng viên mới của “Đảng công nhân Đức” này. Vậy là Hítle trở thành uỷ viên thứ bảy của Ban chấp hành “Đảng công nhân Đức”.

Đảng công nhân Đức bắt đầu là một đoàn thể nhỏ chưa đến 100 người. Với khả năng tổ chức và tài diễn thuyết kích động, Hítle nhanh chóng thao túng quyền lãnh đạo đảng, đồng thời mở rộng đội ngũ và ảnh hưởng của đảng. Tháng 2 năm 1920, với một dụng ý riêng Hítle công bố “Cương lĩnh 25 điểm” của đảng, nêu ra khẩu hiệu thực hiện cái gọi là “chủ nghĩa xã hội”, công nhân được chia lợi nhuận của xí nghiệp, xóa bỏ địa tô. Để lừa bịp hơn nữa, ít lâu sau lại đổi tên đảng là “Đảng công nhân Quốc gia Xã hội chủ nghĩa Đức”, gọi tắt là Đảng Quốc xã (tiếng Đức là Nazi). Tháng 7 năm 1921 Hítle lại xác lập “nguyên tắc lãnh tụ” trong đảng. Từ đó anh chàng lang thang ở Viên đã trở thành “nguyên thủ” của đảng Nazi, có quyền lực độc tài tối cao.

Để thực hiện thủ đoạn khủng bố đối với các đối thủ chính trị, Hítle tổ chức “đội xung kích” gồm những quân nhân giải ngũ cao to khoẻ mạnh. Đội viên xung kích mặc sắc phục nâu sẫm, bắt đầu giữ gìn trật tự cho các cuộc mít tinh của đảng Nazi, ít lâu sau bắt đầu phá rối các cuộc mít tinh của các đảng khác, trở thành bọ tay chân đàn áp đối thủ chính trị và quần chúng nhân dân của Hítle.

Cũng vào lúc đó, Hítle lại thu nhận rộng rãi bọn có mưu đồ đen tối, dù là kẻ nào, kể cả hung thủ giết người, nghiện hút, du côn vô lại, chỉ cần trung thành và được việc cho Hítle là thu hút hết vào đảng.

Hítle lại nghĩ đến việc đảng Quốc xã phải có một huy hiệu, một lá cờ và một biểu trưng thật hấp dẫn. Sau khi suy nghĩ và thiết kế thử khá nhiều mẫu mã, cuối cùng Hítle đã thiết kế một lá cờ: nền đỏ tâm tròn trắng, ở giữa là một chữ thập ngoặc đen. Chữ thập ngoặc... từ đâu mà ra vậy? Nghe nói người ta đã từng được nhìn thấy từ trong phế tích thành Toroa, trong quốc huy của các nước Estônia và Phần Lan thời cận đại đã từng xuất hiện. Hítle khi ở Áo rõ ràng là đã từng nhìn thấy trong huy hiệu đảng của một chính đảng chống Do Thái nào đó rồi. Hítle rất hài lòng với thiết kế này và nói:

- Màu đỏ tượng trưng cho ý nghĩa xã hội phong trào này của chúng ta, lâu

trắng tượng trưng cho chủ nghĩa dân tộc, chữ thập ngoặc... tượng trưng cho sứ mệnh đấu tranh giành thắng lợi của người Arian. Ít lâu sau, Hitle lại thiết kế huy hiệu chữ thập ngoặc gắn trên cánh tay áo trong bộ đồng phục đội viên xung kích và đảng viên; thiết kế lá cờ thêu Nazi dùng trong các cuộc họp, trên cán cờ là chữ thập ngoặc bằng kim loại màu đen phía trên có một con chim ưng đậu trên vòng hoa màu trắng bạc, phía dưới là khung kim loại hình chữ nhật, có khắc chữ cái viết tắt tên đảng Nazi - Tất cả những thứ đó, về sau đã trở thành dấu hiệu khủng bố đáng sợ của đảng Quốc xã và nước Đức Quốc xã.

Chuẩn bị xong xuôi, Hitle đầy dã tâm đã tìm mọi cách khuếch trương thanh thế, mưu toan cướp chính quyền.

## **CUỘC BẠO ĐỘNG “QUÁN BIA”**

Chưa đến 9 giờ tối ngày 8 tháng 11 năm 1923, tại một quán bia lớn ở ngoại ô phía đông nam Muyních, đang tổ chức một cuộc mít tinh lớn: Có khoảng 3000 dân thành phố ngồi cạnh những chiếc bàn gỗ to, vừa uống bia ừng ực, vừa nghe vị Trưởng quan chính trị là Karơ thao thao bất tuyệt trình bày cương lĩnh hành chính của ông ta.

Đột nhiên, một đám đội viên xung kích Quốc xã bao vây hội trường và đặt súng máy ở cửa ra vào. Được đám đội viên xung kích bảo vệ, Hitle rẽ đám đông, tiến vào phòng, nhảy lên một chiếc bàn. Để thu hút sự chú ý của mọi người, Hitle rút súng ngắn ra bắn một phát lên trần nhà, Karơ đang diễn thuyết vội dừng lại, thính giả quay lại nhìn, Hitle đã tiến đến bục diễn đàn. Một cảnh sát định chặn lại, nhưng Hitle chĩa súng vào anh, tiếp tục bước lên. Karơ sợ quá cuống cuồng rời khỏi bục.

- Cách mạng toàn quốc đã bắt đầu rồi! - Hitle chiếm lấy bục diễn đàn lớn tiếng nói - Nơi này đã bị 6000 đội viên vũ trang chiếm rồi, không ai được rời khỏi phòng. Tất cả phải trật tự, bằng không ta sẽ nổ súng. Nói để mọi người biết, chính quyền Bavie và Chính phủ cả nước đã bị lật đổ. Chính phủ lâm thời đã thành lập, doanh trại quân đội và cảnh sát đã bị chiếm, đội quân dưới lá cờ chữ thập ngoặc đang từ ngoại ô tiến vào thành phố!

Thực ra, đây hoàn toàn là bịa đặt láo lếu. Nhưng trong lúc hỗn loạn chẳng ai biết sự việc như thế nào cả.

Đây là một hành động mạo hiểm mà Hitle đã mưu tính từ lâu. Hắn chuẩn bị sử dụng thủ đoạn đe dọa và bạo lực này, trước hết cướp lấy chính quyền

bang Baviê, sau đó tiến quân vào Béclin, lật đổ Chính phủ trung ương, thực hiện dã tâm cướp chính quyền cả nước.

Hitle sau khi hò hét một hồi, đã giam Karơ và hai quan chức cao cấp Baviê vào gian phòng nhỏ sau bụi diễn đàn.

- Không được phép của tôi, đừng hòng ra khỏi căn phòng này! Hitle đã cảnh cáo như vậy, sau đó hết sức khuyên dụ ba vị đứng đầu Baviê hợp tác với hắn, cùng nhau tuyên bố “cách mạng” và tham gia Chính phủ mới do hắn tổ chức. Nhưng cả ba vị đứng đầu không ai muốn hợp tác với Hitle cả: Họ không nói gì, giữ thái độ im lặng. Hitle nổi giận.

- Súng tôi có 4 viên đạn! Các ông không chịu hợp tác với tôi, ba viên cho các ông, viên cuối cùng giành cho tôi! - Hắn giơ súng lên chĩa vào trán mình hét to - Nếu chiều mai tôi không thành công, tôi chẳng cần mạng sống này nữa!

Nhưng, dù Hitle nói gì, ba người này vẫn không chấp nhận. Hitle đã rất nhanh trí, chạy thẳng ra ngoài phòng lớn, nhảy lên diễn đàn, tuyên bố ngay với đám người đang vô cùng tức giận, ba vị đứng đầu trong phòng bên đã cùng hắn tổ chức một Chính phủ toàn quốc mới rồi. Chính phủ này sẽ do hắn đảm nhiệm công tác chỉ đạo chính sách. Hắn rống hết sức gào lên:

- Nhiệm vụ của Chính phủ lâm thời là tiến quân vào Béclin. Ngay ngày mai, sẽ thành lập Chính phủ mới có tính toàn quốc!

Xằng bậy và lừa dối của Hitle lại có hiệu quả. Một số dân thành phố nghe nói ba vị đứng đầu Baviê đã hợp tác với hắn, lập tức hoan hô ngay. Đúng lúc ấy, tướng Luđêđooc rất có uy tín trong quân đội Đức nhận lời mời của Hitle đến quán bia. Được sự khuyên bảo của vị tướng già, ba vị đứng đầu đã suy nghĩ lại và đồng ý hợp tác với Hitle. Hitle vô cùng mừng rỡ, dẫn tất cả trở lại diễn đàn, tuyên thệ trung thành với chính quyền mới. Trong phòng họp rất nhiều người sung sướng nhảy cả lên bàn lên ghế. Hitle phấn khởi cười ha hả, vung súng ngấn lên, kêu gọi tiến quân vào Béclin ngay lập tức.

Đúng lúc đó xảy ra một chuyện bất ngờ: có người báo cáo với Hitle có một tổ chức vũ trang đã gây ra xung đột với lực lượng. Việc này không giải quyết, sẽ kéo dài việc tiến quân vào Béclin. Hitle nghe xong, quyết định đích thân đến giải quyết lại chỗ vụ xung đột này, và ra lệnh ngay cho Luđêđooc thảo kế hoạch tiến quân vào Béclin ở quán bia.

Lát sau, Hitle phấn khởi quay về, nhưng ba vị đứng đầu Karơ, Rôôp, Saiser đã chuồn từ lâu rồi, còn Luđêđooc thì chẳng làm gì cả. Hitle thấy thắng lợi

trong tầm tay đã trở thành bong bóng, tức sôi người.

Hitle quyết định mạo hiểm lần cuối cùng, hắn cùng Ludendooc dẫn đội xung kích khoảng 3000 người từ quán bia tiến vào trung tâm thành phố Muyních, mưu toan trước tiên thông qua diễu hành tranh thủ sự ủng hộ của quân đội và nhân dân thành phố, sau đó chiếm lấy toàn thành phố.

Hitle và Gorinh cùng sáu, bảy tên đầu sỏ đảng Quốc xã nữa dẫn đầu đội xung kích, dẫn đầu bọn chúng là lá cờ chữ thập ngoặc. . . Phía sau những hàng xung kích là một chiếc xe tải, trên xe đặt một khẩu súng máy, đám đội viên xung kích đều vác súng kỵ binh, có tên còn lắp cả lưỡi lê tuốt trần.

Lát sau, đoàn biểu tình đi tới Bộ chỉ huy lục quân. Tại đây có hơn 100 cảnh sát súng đạn sẵn sàng canh gác, không để chúng đi qua.

Đầu hàng đi thôi, đầu hàng đi thôi! Hitle lớn tiếng kêu gọi, nhưng cảnh sát vẫn hiên ngang chặn đường.

Bỗng “đoàng” một tiếng không biết ai đã nổ súng, ngay sau đó hai bên bắn nhau. Chưa đầy một phút thì ngừng 60 tên Quốc xã bị bắn gục. Đội trưởng xung kích Gorinh trúng đạn vào đùi, ngã lăn ra đất. Hitle sợ quá nằm rạp xuống đất, khi ngừng tiếng súng, hắn chạy đầu tiên, bỏ mặc đồng bọn chết và bị thương. Hắn leo lên một chiếc ô tô, chuồn thẳng về biệt thự ở nhà quê.

Sau mấy ngày, Hitle và bọn đầu sỏ bạo động đều bị bắt. Hitle bị xử 5 năm tù giam.

Bạo động quán bia đã thất bại. Nhưng Hitle lại vì thế mà nổi danh toàn quốc.

Trong tù, Hitle bắt đầu thuật lại “Cuộc đời tôi” (Mein Kampf). Trong cuốn sách, hắn tuyên tuyền bậy bạ về thuyết xấu tốt mạnh yếu. Cổ vũ người Giécman là dân tộc thượng đẳng chúa tể thế giới, có quyền thống trị các chủng tộc “hạ đẳng” khác, còn người Do thái chính là dân tộc hạ đẳng. Với chiêu bài chống áp bức dân tộc của hòa ước Vecxay, tiến hành tuyên truyền chủ nghĩa phục thù, rêu rao phải lấn ra nước ngoài để tìm “không gian sinh tồn”, chủ trương lấy “nguyên tắc lãnh tụ” thay thế chính trị dân chủ.v.v. . .

Cuốn sách gồm 782 trang, khô khan rườm rà, nội dung cực kỳ phản động.

Chưa đầy một năm, Hitle được tha. Ra tù, hắn hứa với chính quyền Baviê sau này nhất định ngoan ngoãn lương thiện, không nói bậy làm loạn nữa.



- Con dã thú này đã bị thuần phục rồi, Bộ trưởng tư pháp Bavie thấy Hitle “thành thực” như vậy, đã rất yên tâm nói thế - Chúng ta bây giờ không sợ thả lỏng dây xích nữa.

Bắt đầu từ năm 1929, cả thế giới tư bản nổ ra khủng hoảng kinh tế, 8 triệu người Đức thất nghiệp, dường như cứ hai công nhân thì một người bị đói. Ngọn lửa đấu tranh của công nhân lan khắp cả nước, năm 1932 trong 2 tháng đã xảy ra 900 lần bãi công. Giai cấp tư sản trong ngoài nước đều gặp khó khăn không còn có thể thống trị như cũ được nữa, họ cảm thấy chính quyền yếu kém xây dựng theo chế độ nghị viện đã không còn tác dụng nữa rồi “chỉ có gươm mới là chính sách kinh tế của nước Đức” và họ bức xúc mong muốn xây dựng nền thống trị độc tài phát xít, để đối nội thì đàn áp cách mạng nhân dân, đối ngoại thì cướp đoạt thuộc địa bằng đại bác, xe tăng.

Trong tình hình đó, Hitle thấy thời cơ làm ăn lớn đã tới, hần rút kinh nghiệm bài học

thất bại trong cuộc bạo động “quán bia”, quyết định không sử dụng vũ trang bạo động nữa, mà thông qua thủ đoạn “nghị trường” để cướp lấy chính quyền. Hần bắt đầu tiến hành hoạt động tranh cử ở khắp nơi, ngồi cả trên máy bay đi các nơi để “diễn thuyết tranh cử”, có ngày diễn thuyết tới 49 lần. Hần nói thao thao bất tuyệt về nỗi khổ đau của nhân dân, căm hờn của dân tộc và sự bất tài của Chính phủ nước Cộng hòa, đồng thời đưa ra lời hứa tốt đẹp với nhân dân. Tuyên truyền lừa bịp của hần, khiến những thị dân, công nhân thất nghiệp, nông dân và học sinh đang trong cảnh tuyệt vọng, chưa thể biết rõ âm mưu của hần, đã bị mắc lừa. Cùng lúc ấy, đảng Quốc xã từ 17 vạn người năm 1929 tăng lên tới 38 vạn năm 1930.

Tới năm 1932 Hitle qua tranh cử đã thu được 13 triệu phiếu bầu, đảng Quốc xã giành được 230 ghế, trở thành đảng lớn nhất cả nước. Đội xung kích của đảng Quốc xã cũng phát triển tới hơn 10 vạn, trở thành một đội ngũ còn đông hơn cả quân quốc phòng. Hitle ngày càng trở thành đứa con cưng và cứu tinh của giai cấp thống trị nước Đức. 17 trùm xí nghiệp, công nghiệp và ngân hàng gửi thư lên Tổng thống Hindenbuộc, yêu cầu bổ nhiệm Hitle đứng ra tổ chức nội các.

Thời cơ Hitle cướp lấy chính quyền đã tới.

Tháng 1 năm 1933, Béclin thời tiết giá lạnh, gió buốt kinh người. Do âm mưu sách lược của Hitle, nội các Solâyke mới cầm quyền được 57 ngày đã đổ. Lúc 11 giờ ngày 30 anh chàng lang thang trên phố xá Viên ngày nào,

một hạ sĩ nước Áo chẳng ai biết đến trong Thế chiến thứ nhất, tên tù bị hạ ngục sau vụ bạo động quán bia, một kẻ căn bản không phải là người Đức, mà là tên kích động của nước Áo, Hitle đã lái xe đến phủ Thủ tướng. Tổng thống Hindenbuộc đã trao con dấu Thủ tướng cho Hitle tên trùm đảng Quốc xã. Tối hôm ấy, từ lúc hoàng hôn tới tận đêm khuya, đội xung kích 25000 tên tổ chức tuần hành rước đuốc tung bùng trên đường phố, lá cờ chữ thập ngoặc . . . . vậy điên cuồng trong biển lửa, tiếng hò hét “khôi phục đế quốc quang vinh” vang âm.

Hitle đứng trước bệ cửa sổ phủ Thủ tướng luôn vẫy tay, luôn mỉm cười, Đế quốc thứ ba hấn mơ ước từ lâu cuối cùng cũng đã ra đời. Trong lịch sử, Đế quốc thứ nhất là Đế quốc Roma thần thánh ở trung thế kỷ. Đế quốc thứ hai là đế quốc thành lập năm 1871 sau khi Phổ đánh bại Pháp. Hitle cho rằng, hai lần ấy đã đưa lại “vinh dự” cho nước Đức. Còn giờ đây, Đế quốc thứ ba của Đức mà hấn xây dựng sẽ là Đế quốc “người xưa chưa làm được” và “nghìn thu thịnh vượng”

Tuy nhiên, chính cái nước đế quốc “người xưa chưa làm được” ấy, bắt đầu ngay từ ngày thành lập đã đẩy nhân dân Đức và nhân dân thế giới xuống hố sâu tai họa.

## VỤ ÁN ĐÓT NHÀ QUỐC HỘI

Vào một đêm tháng 2 năm 1933, tòa nhà Quốc hội ở bên quảng trường Cộng hòa Béclin nước Đức, bỗng nhiên khói bốc mù mịt, lửa cháy tứ bề. Chỉ trong chốc lát ngọn lửa đã bén lên nóc tròn chính giữa tòa nhà Quốc hội, khiến cho công trình kiến trúc to lớn xây dựng trong 10 năm bị phá huỷ nặng nề. Đây chính là cái gọi là “vụ đốt nhà Quốc hội” nổi tiếng thế giới.

Ngay đêm xảy ra vụ cháy, tên trùm phát xít Gorinh tức tốc đến ngay hiện trường. Hấn thở như bò rống, mồ hôi nhễ nhại, phấn khởi có phần khác thường, điên cuồng hò hét:

- Đây là tội chống chính quyền mới của đảng Cộng sản!

Sau đó Hitle cũng đến hiện trường, nói với phóng viên nước ngoài:

- Đây là chỉ thị của thần thánh, bây giờ chúng ta phải tấn công đảng Cộng sản.

Hitle ra lệnh, đội xung kích đã sớm trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu cao”

hành động ngay lập tức. Bắt ngay tại chỗ một “tội phạm đốt nhà” 24 tuổi, Lubây thanh niên Hà Lan, và lập tức tuyên bố anh là “đảng viên Cộng sản”

Ngày hôm sau, bè đảng Hitle tiến hành lục soát bắt bớ theo danh sách chúng đã lập sẵn từ trước khi xảy ra vụ cháy. Ngày 3 tháng 3, người lãnh đạo đảng Cộng sản Đức dày dạn trong thử thách rơi vào tay cảnh sát. Ngày 9 tháng 3, người lãnh đạo cục Tây Âu Quốc tế cộng sản, Chủ tịch đảng Cộng sản Bungari, G.Đimitrôp và hai nhà hoạt động của đảng Cộng sản Bungari khác bị bắt cùng một lúc. Ngay sau đó, Hitle lại ban bố lệnh khẩn cấp, cấm mọi cuộc mít tinh, thành lập các đoàn thể. Từ ngày 28, hơn 4000 đảng viên Cộng sản và nhân sĩ tiến bộ bị bắt bỏ tù.

Sau khi Đimitrôp bị bắt, ông bị giam vào nhà tù, ông bị lăng nhục, lăng nhục đủ điều, nhưng vẫn lạc quan phấn khởi, đầy tin tưởng vào thắng lợi. Ông mắc bệnh tim và bệnh phổi, nhưng trong nhà tù ẩm ướt và dưới ánh đèn tù mù vẫn kiên trì đọc sách viết bài và học thêm tiếng Đức, chuẩn bị bênh vực, biện hộ cho mình và phanh phui âm mưu của quân thù.

Bọn Quốc xã sau nửa năm chuẩn bị, vào ngày 21 tháng 9 tuyên bố mở phiên tòa xét xử tại Laixich. Trước lúc thẩm vấn, rất nhiều người làm công tác báo chí và luật sư tiến bộ trên thế giới đã tổ chức “Ủy ban điều tra quốc tế”, và do luật sư nổi tiếng nước Anh, Purite chủ trì. Vào một ngày trước phiên tòa Laixich, Ủy ban điều tra quốc tế đã công bố nhiều nhân chứng vật chứng, chứng minh người cộng sản bị cáo là vô tội, đồng thời nêu ra những nghi ngờ đầy căn cứ: Tòa nhà Quốc hội là do đảng Quốc xã đã nhen lửa đốt cháy, nếu không thì cũng do họ dật dây xúi giục đốt cháy. Tin tức về cuộc thẩm vấn Laixich lan truyền đi, 25 luật sư của các nước Bungari, Đức, Pháp, Mỹ đều sẵn sàng bào chữa cho Đimitrôp, nhưng tòa án đế quốc không cho phép bị cáo tự do lựa chọn người bào chữa. Thế là Đimitrôp quyết định không mời người bào chữa, tự mình tiến hành bào chữa chính trị cho mình. Lúc ra tòa, ông vừa là bị cáo vừa là người bào chữa.

Ngày mở phiên tòa, bè đảng Quốc xã đã khuân đến đủ loại đèn chiếu sáng micrô, máy ghi âm, máy quay phim. Các phóng viên nước ngoài, trừ phóng viên đảng Cộng sản ra, đều được mời đến dự xét xử.

Hai ngày đầu thẩm vấn Lubây. Đimitrôp ngày thứ ba ra tòa. Đimitrôp đã đánh thép bác bỏ thủ đoạn bỉ ổi của quân thù vu vạ cho đảng Cộng sản. Ông biến phiên tòa thành diễn đàn quốc tế, lợi dụng phiên tòa để trình bày rõ ràng cương lĩnh và sách lược của người Cộng sản, Quốc tế cộng sản. Phiên tòa hôm ấy, lại đúng là ngày kỷ niệm 10 năm khởi nghĩa tháng 9 năm 1923 của

Bungari. Dimitrôp đã mô tả cho thính giả nghe cuộc đấu tranh cách mạng ông đã lãnh đạo. Ông tuyên bố rất đàng hoàng, ông là người cách mạng của giai cấp vô sản, nội dung cuộc sống của ông là phấn đấu cho thắng lợi của chủ nghĩa Cộng sản. Ông phản đối Mọi hành động khủng bố cá nhân, đồng thời vạch ra hành vi như đốt nhà này, thì nguyên tắc đấu tranh quần chúng của đảng Cộng sản không bao giờ tha thứ.

Viên chánh án phiên tòa Buengơ nghe nhà tuyên truyền chính trị diễn giảng rất dài, cảm thấy quyền chủ động xét hỏi đã tuột khỏi tay mình, tựa hồ không phải là mình, mà nhà tuyên truyền chính trị này nắm được hướng xét hỏi rồi. Và thế là ông ta ngắt lời Dimitrôp và hỏi:

- Ông hãy trả lời, ông đã quen biết tội phạm đốt nhà Lubây vào lúc nào? Hai người mưu tính bí mật như thế nào?

- Tôi lại muốn hỏi Lubây - Dimitrôp nói hai mắt sáng long lanh nhìn thẳng vào Lubây - anh phải nói cho rõ ràng trước mọi người, anh đã gặp tôi khi nào? quen biết tôi khi nào?

- Tôi không biết ông, cũng chưa bao giờ nhìn thấy ông. Lubây trả lời trước mặt mọi người.

- Vấn đề đã rất rõ ràng - Dimitrôp nói - Trong cuộc xét xử này, Lubây chẳng qua chỉ là Phaoxtơ trong vụ đốt nhà Quốc hội mà thôi, rõ ràng là đứng đằng sau anh ấy còn có Mêphixtô. Phaoxtơ đáng thương đã bị đưa ra tòa án để quốc còn Mêphixtô thì đã cao chạy xa bay rồi. Là một bị cáo vô tội, hơn nữa lại là một đảng viên cộng sản, thành viên của Quốc tế cộng sản, tôi rất mong muốn, phải làm cho rõ ràng triệt để vụ đốt nhà Quốc hội, đồng thời phải bắt tên Mêphixtô đang trốn chạy về xử tội.

Dimitrôp đã phân tích rất đúng và thẳng thừng. Hóa ra, từ nhà Quốc hội đến nhà ở của Gorinh có một đường hầm bí mật. Đội trưởng xung kích đã dẫn tên đốt nhà thật, chuyên xăng và các thứ dễ cháy từ nhà Gorinh đến tòa nhà Quốc hội, châm lửa xong, lại lén trở về theo đường cũ. Cuối cùng đã bắt Lubây làm vật thí thân. Khi ấy, đã có người phanh phui ra sự thật này, nhưng ít lâu sau, người phanh phui sự thật đã chết một cách rất mờ ám.

Viên chánh án thấy Dimitrôp liên tục đặt vấn đề, đẩy việc xét xử tới hướng truy vấn kẻ sắp đặt hậu trường, liền ngắt lời ông, và đe dọa ông. Đe dọa không được, liền tuyên bố tạm nghỉ.

Ngay sau đó, tòa tiến hành mấy lần thẩm vấn nữa, nhưng đều thất bại. Báo

chí của Đảng cộng sản các nước và các báo tiến bộ khác, đua nhau đưa tin về vấn đề xét xử, Dimitrốp nổi tiếng khắp nơi. Cử chỉ anh dũng cách mạng của ông đã được tầng lớp nhân sĩ các nước đồng tình và khâm phục. Bọn đầu sỏ Quốc xã thấy việc xét xử do chúng sắp đặt đang không kiểm soát nổi, và đã bắt đầu chuyển hướng, chĩa thẳng vào bọn bày tính mưu gian. Thế là chúng quyết định sử dụng “pháo hạng nặng” - đề đầu sỏ Quốc xã Gorinh và Goben ra tòa làm chứng.

Ngày 4 tháng 11 lại tiếp tục xét xử, khi Gorinh ra tòa, mặc sắc phục đội viên xung kích, theo sau là một đội bảo vệ. Hắn tỏ rõ bộ dạng muốn nhỏ sạch tận gốc chủ nghĩa cộng sản, nói làm nhảm suốt nửa tiếng đồng hồ. Dimitrốp yêu cầu phát biểu, ông hỏi Gorinh:

- Ông vừa nói, có một tin quan trọng: trên người Lubây có thể đảng viên Cộng sản, nhưng ba cảnh sát bắt anh ta đã trình bày trong tòa, là họ không lục soát thấy thẻ đảng trong người Lubây... Thế là thế nào?

Vấn đề cực kỳ nan giải này lập tức , khiến Gorinh lúng túng, Hắn bắt đầu mất tự tin ngay, trả lời tiền hậu bất nhất.

Dù sao đi nữa, thì vụ đốt nhà Quốc hội vẫn là âm mưu sắp đặt sẵn của đảng Cộng sản Gorinh không kiềm chế nổi nữa gào lên như chó điên - Đảng Cộng sản đảng của những tên tội phạm, phải tiêu diệt hết!

- Thưa ông Gorinh, ông có biết không đây - Dimitrốp lập tức phản công mạnh mẽ - Cái đảng “phải tiêu diệt” ấy đang thống trị 1/6 trái đất - Liên Xô. Đây là đất nước tốt nhất trên thế giới. Liên Xô đang có quan hệ ngoại giao và thương mại bình thường với nước Đức - Do có sự đặt hàng của Liên Xô mà hàng nghìn, hàng vạn người Đức mới có việc làm. . .

- Ông không được phép tuyên truyền chủ nghĩa Cộng sản tại đây! Viên chánh án thấy người làm chứng đã mất khả năng tự kiềm chế, lập tức đứng ra giúp ngay.

- Thưa ông chánh án Dimitrốp nói thẳng với ông ta ngay – Đây là ông Gorinh đang tuyên truyền cho đảng Quốc xã đây chứ!

Gorinh như một con dã thú bị chọc giận, rống lên một cách tuyệt vọng giữa phiên tòa. Nhưng Dimitrốp đâu có chịu kém, ông mỉa mai nói:

- Tôi rất hài lòng câu trả lời của Gorinh.

Chưa dứt lời, thì Gorinh gầm lên:

- Tên cộng sản này, cắt ngay!

Tên độc tài khoác áo người làm chứng tức đến phát điên, tự lột chiếc mặt nạ “nghỉ thức” xét xử. Viên chánh án vội vã kết thúc trận khẩu chiến, lệnh cho cảnh sát giải Dimitrốp đi. Dimitrốp cười lớn:

- Thưa ông Gorinh, ông đã sợ vấn đề của tôi rồi ư!

Quyền chủ động của tòa án và bọn Thẩm phán xét xử đã chẳng còn gì, và ngày càng không chống đỡ nổi. Tên cầm đầu tuyên truyền phát xít Goben đành phải đứng ra giải quyết phần hậu quả. Hắn làm ra bộ “tranh luận tự do”, cố tình phát biểu viên vôn cao đạo, chẳng trả lời rõ ràng cũng chẳng đối đầu trực tiếp. Nhưng Dimitrốp vẫn cố tấn công dồn dập, liên tục chất vấn đến cùng. Goben thạo nghề tuyên truyền bịp bợm, rút cục cũng chẳng vớt vát được gì.

Sau mấy tuần, tiếng vang của cuộc giao đấu thời đại này vang dội ra khắp thế giới. Đảng Cộng sản các nước, Ủy ban cứu trợ quốc tế những người bị phát xít bức hại và các tổ chức chống phát xít khác, động viên mọi lực lượng, tổ chức hoạt động kháng nghị quy mô lớn, tổ chức biểu tình, mít tinh, bãi công, chặn xe lửa, tẩy chay buôn bán với Đức, đảng Cộng sản Đức còn hoạt động bí mật, cũng xuất bản tờ tin ngầm bí mật giới thiệu tình hình xét xử, phát đi rộng rãi. Trong một đại hội lên tiếng ủng hộ ở Pari, bà mẹ Dimitrốp đã có bài nói chuyện rất xúc động, kêu gọi những người chính trực tiến hành đấu tranh để cứu những người bị bọn hoạt động khủng bố của Quốc xã làm hại.

Ngày 6 tháng 12, tòa án Laichich tiến hành xét xử lần cuối cùng. Lần xét xử này sẽ xem xét “vấn đề chính trị” mục đích để chứng tỏ đảng Cộng sản Đức và Quốc tế cộng sản dù cho không phải là người đốt nhà, cũng phải chịu trách nhiệm là kẻ xúi giục “về đạo lý” đối với vụ án đốt nhà. Chúng mong lấy đó để cứu vãn sự phá sản hoàn toàn của việc tố cáo. Trong lần xét xử này, Dimitrốp đã có lời nói nổi tiếng: “khởi tố việc xét xử”. Ông tuyên bố đồng dục:

- Tôi phải bào chữa cho chính mình, một đảng viên đảng Cộng sản bị tố cáo. Tôi phải bào chữa cho niềm vinh dự cách mạng cộng sản của mình. Tôi phải bào chữa để bênh vực cho lý tưởng của mình, niềm tin vào chủ nghĩa Cộng sản của mình. Vì thế, mỗi câu nói của tôi trong phiên tòa đều xuất phát từ

trái tim trung thành của tôi, mỗi câu nói đều thể hiện lòng căm phẫn sâu sắc của tôi đối với sự tố cáo không chính đáng, đối với tội ác chống Cộng vụ cáo hãm hại những người cộng sản”.

Những câu nói kiên quyết đầy sức mạnh, cả phòng xử ăn im phăng phắc. Dimitrốp tiếp tục phân tích tình hình chính trị từ sau khi Hitle lên cầm quyền, trình bày chiến lược và sách lược của phong trào Cộng sản, đồng thời đưa ra rất nhiều sự thực phan phui ra âm mưu và mục đích thật sự của lần xét xử này.

Trước lúc viên Chánh án tuyên bố chấm dứt lời phát biểu cuối cùng của ông, ông đã khẳng khái kiên quyết nói:

Galilê khi bị trừng trị, ông đã tuyên bố: “Trái đất vẫn cứ quay!” Người Cộng sản chúng tôi có quyết tâm giống như Galilê. Hôm nay tôi tuyên bố. “Trái đất vẫn cứ quay!” Bánh xe lịch sử quay tới mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản là không thể tránh khỏi, không thể áp đảo được. . .

Lời nói cuối cùng của Dimitrốp, là đỉnh cao huy hoàng của cuộc đấu tranh kéo dài 3 tháng không biết mệt mỏi của ông. Vì ông đấu tranh anh dũng, cộng với sự lên tiếng ủng hộ của dư luận chính trị quốc tế, tòa án Laixich cuối cùng đã phải tuyên bố Dimitrốp cùng 4 người nữa vô tội và được thả, nhưng đã xử lý Lubây.

Dimitrốp sau khi ra tù, đã đến Liên Xô vào năm 1934, làm Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản, dồn sức cho việc lãnh đạo cuộc đấu tranh vĩ đại chống phát xít.

## **ÂM MÙU MUYNICH**

Sáng tinh mơ ngày 15 tháng 9 năm 1938, Thủ tướng Anh 69 tuổi Sămbeclanhtay cầm ô, tức tốc đến nước Đức gặp mặt Hitle. Lần đầu tiên trong đời, ông đi máy bay, sau 4 tiếng máy bay hạ cánh xuống sân bay Muyních, sau đó lại ngồi 4 tiếng xe lửa, mới tới được thành phố nhỏ Bositsgaden ở Tây nam nước Đức.

Hitle không ra ga đón. Sămbeclanh đành phải đi ô tô chạy theo con đường núi ngoằn ngoèo, tới 4 giờ chiều mới đến được tòa biệt thự trên núi của Hitle. Khi ấy, đang có mưa, Hitle không tỏ ý tiến ra đón tiếp, chỉ đứng đợi ở trên thềm nhà. Hàn huyền mấy câu với Sămbeclanh rồi vào nhà.

Đường đường là Thủ tướng đế quốc Anh hùng mạnh, vì sao lại phải cấp bách và đê tiện khom lưng xin gặp Hitle như vậy?

Hóa ra là, nửa năm trước Hitle sau khi thôn tính Áo, thì mục tiêu sau đó chính là xâm chiếm Tiệp Khắc. Nếu Đức xâm chiếm Tiệp Khắc ở trung tâm Châu Âu, thì có thể lấy đó làm bàn đạp tiến sang phía đông tấn công Liên Xô, tiến sang phía tây tấn công Anh, Pháp. Kế hoạch của Hitle là: bước thứ nhất chiếm đóng vùng Sudet lãnh thổ Tiệp Khắc ở biên giới Đức- Tiệp, sau đó thôn tính cả nước Tiệp.

Vùng Sudet có 250 vạn người Giécmanh. Hitle lên cầm quyền ít lâu, đã thông qua người đại diện của mình, được gọi là “tiểu Hitle”, tổ chức một đảng người Giécmanh Sudet. Hanlen làm theo chỉ thị của Hitle, luôn gây ra rắc rối ở Tiệp Khắc, đòi “tự trị” cho vùng Sudet thực tế là đòi tách khỏi Tiệp Khắc, theo về nước Đức. Cùng lúc ấy, Hitle công khai diễn thuyết, tuyên bố gây chiến tranh với Tiệp Khắc, rồi lại điều động quân đội với quy mô lớn tới biên giới Tiệp Khắc, và định ra “kế hoạch màu xanh”, quy định vào ngày 1 tháng 10 tiến quân vào Tiệp Khắc.

Anh, Pháp thấy tình hình đã căng thẳng, cảm thấy rất không yên lòng. Anh và Tiệp đã ký điều ước hỗ trợ cho nhau, Pháp và Tiệp cũng có quan hệ liên minh. Một khi Đức, Tiệp đánh nhau, thì Anh, Pháp sẽ bị cuốn vào chiến tranh. Thủ tướng Pháp Đaladiê rất sợ chiến tranh. Ông thường xuyên phàn nàn:

- Cứ nghĩ tới thủ đô xinh đẹp bị phá huỷ bằng máy bay, thì trong lòng vô cùng sợ hãi.

Ông gọi điện thoại cho Thủ tướng Anh Sămbeclanh, giục ông mau chóng đi gặp Hitle, yêu cầu ông đàm phán “gắng hết sức giành lấy hiệu quả tốt nhất”. Vậy là, Sămbeclanh vội vã đến Muynich.

Sămbeclanh và Hitle đàm phán trong một phòng nhỏ bí mật. Hitle nói khá liến thoắng không dừng, không để đối phương có dịp nói lại. Trước tiên hắn huênh hoang khoác lác một hồi, sau đó tỏ rõ ý định là “trong thời gian ngắn nhất bằng mọi biện pháp giải quyết vấn đề vùng Sudét”. Hắn tự nói một mình “Bây giờ không còn là vấn đề tự trị của người Giécmanh Sudét, mà là vấn đề cắt nhượng vùng này cho nước Đức”. Hắn không để Sămbeclanh kịp nói gì, đột nhiên hỏi:

- Nước Anh có đồng ý cắt nhượng vùng Sudet không?



Câu hỏi này chẳng hề làm Sămbeclanh sững sốt. Trước khi ông đến đàm phán, sớm đã thỏa thuận với Pháp, hai nước Anh, Pháp quyết không giúp đỡ Tiệp Khắc tác chiến, và quyết tâm bỏ rơi Tiệp Khắc để mong được thỏa hiệp với Hitle. Cho nên ông không hề do dự trả lời ngay, cá nhân ông thừa nhận nguyên tắc vùng Sudet tách khỏi Tiệp Khắc, có điều ông hy vọng trở về nước Anh báo cáo với Chính phủ, để được Chính phủ phê chuẩn. Ông hy vọng trong mấy ngày trước khi hai người gặp mặt lần nữa, Hitle không sử dụng hành động gì. Sau ba tiếng trao đổi bí mật, Hitle coi như chấp nhận lời thỉnh cầu của Sămbeclanh.

Ngày 16 tháng 9, Sămbeclanh trở về Luân Đôn. Ngay tối hôm đó triệu tập cuộc họp Nội các, cố vũ cho việc chỉ có cắt nhượng vùng Sudet cho Đức, mới có thể ngăn chặn được Hitle xâm chiếm toàn bộ Tiệp Khắc. Ngày 18 tháng 9, Đaladiê mặt mày ủ rũ cũng đến Luân Đôn. Hai phía Anh, Pháp sau một hồi trù tính, đã nhanh chóng nặn ra một kế hoạch bán đứng Tiệp Khắc: “Toàn bộ lãnh thổ có trên 50% cư dân Giécmanh vùng Sudet, đều trực tiếp chuyển nhượng cho đế quốc Đức”.

Ngày hôm sau, hai nước Anh, Pháp đưa ra “kiến nghị” cho Chính phủ Tiệp, đe dọa Tiệp rằng trong tình hình hiện nay, nếu tiếp tục giữ vùng Sudet trong lãnh thổ của Tiệp, thì dứt khoát khiến cho lợi ích của bản thân Tiệp và Châu Âu bị đe dọa. Chính phủ Tiệp dưới áp lực của nhân dân, ban đầu từ chối “kiến nghị” này. Sămbeclanh tiếp tục gây áp lực, Pháp thì bắt bí bằng việc xóa bỏ hiệp ước Pháp- Tiệp, còn cảnh cáo Tiệp nếu như từ chối “kiến nghị” thì bắt Tiệp phải chịu trách nhiệm về chiến tranh, Pháp sẽ không viện trợ cho bất cứ gì cả. Trong tình trạng như vậy, Chính phủ Tiệp rút cục đã bị khuất phục. Tổng thống Tiệp buồn bã nói:

- Chúng tôi đã bị bán đứng một cách bí ối rồi!

Ngày 22 tháng 9, Sămbeclanh xách cặp công văn dự định phương án của hai nước Anh, Pháp lần thứ hai đến yết kiến Hitle. Sau khi đến Đức, thấy mọi dấu hiệu đón tiếp ông đã tỏ rõ sự kính trọng, một đội nghi lễ của quân bảo vệ đảng, đứng nghiêm chờ ông duyệt, đội nhạc trình diễn quốc ca nước Anh. “Thượng đế phù hộ vua ta” Trên dọc đường đến đều treo cờ chữ thập ngoặc. . . . và cờ nước Anh. Sămbeclanh rất vui vẻ ngồi thuyền qua sông Ranh, đến khách sạn, Hitle đang chờ ông ở đây.

Lần này, Sămbeclanh đã có dịp phát biểu trước, ông nói một thôi một hồi tới một tiếng đồng hồ, y như cấp dưới báo cáo với cấp trên, kể về những thành quả đã giành được từ lần hai người gặp mặt đầu tiên ở Bositsgaden đến nay.

Sau đó ông nói với Hitle nội dung chi tiết của “kế hoạch Anh Pháp” mà người Tiệp đã chấp nhận, rồi nói qua về các bước chuyển giao nhanh chóng khu Sudet như thế nào. Cuối cùng, từ bàn hội nghị trải thảm xanh, ông tin tưởng nhìn Hitle lắng nghe phản ứng của đối phương.

Im lặng một khoảng thời gian khá dài, Hitle cuối cùng lên tiếng:

- Liệu tôi có thể được biết về thỏa thuận của nước Anh, nước Pháp và Chính phủ Tiệp Khắc chuyển giao vùng Sudet cho nước Đức không?

- Được ạ, được ạ. Sămbeclanh mỉm cười gật đầu.

- Rất đáng tiếc - Hitle nói - Do sự phát triển tình hình mấy ngày gần đây, thì kế hoạch này đã không còn tác dụng gì nữa rồi.

Hitle bắt đầu vin cơ kiếm chác. Hắn nói ngoài vùng Sudet ra, thì tất cả các vùng nói tiếng Đức khác đều phải cắt hết về cho nước Đức. Sămbeclanh hoang mang, ông ra sức nài nỉ, mong Hitle hãy cứ tiếp thu vùng Sudet trước theo kế hoạch cũ đã, rồi hãy đưa ra đòi hỏi mới. Nhưng Hitle dứt khoát không chịu nhượng bộ. Trong hội đàm luôn có phó quan đưa văn bản khẩn cho Hitle, Hitle nhanh chóng đọc lướt qua những văn bản này, cố ý quát tháo âm ỉ,

- Lại có hai người Giécmanh bị người Tiệp giết, tôi phải báo thù cho từng người Giécmanh một, phải tiêu diệt hết tất cả người Tiệp.

Khi Sămbeclanh từ giã khách sạn Doraision, Hitle điên khùng gào thét theo ông đi ra ban công. Đột nhiên, hắn im bật, rồi rất nhẹ nhàng tới mức nhã nhặn nói với ông:

- Ôi, thưa ông Thủ tướng, tôi rất lấy làm tiếc, tôi vẫn cứ muốn để ông thưởng thức cảnh đẹp sông Ranh, nhưng bây giờ thì sương mù bao phủ mất rồi. . .”

Yêu cầu ngang ngược của Hitle, dấy lên lòng căm phẫn cực độ của nhân dân Tiệp Khắc. Praha bắt đầu tổng bãi công, Chính phủ Tiệp từ chối đòi hỏi của Đức, tuyên bố tổng động viên toàn quốc. Quân đội hai nước Đức, Tiệp đều trong trạng thái giới nghiêm, chiến tranh sẵn sàng bùng nổ.

Về mặt quân sự, binh lực Hitle có thể động viên được khi ấy, chưa bằng một nửa binh lực của hai nước Tiệp, Pháp. Tiệp không những ký Hiệp ước tương trợ với nước Pháp, mà còn ký kết với cả Liên Xô. Stalin nhiều lần bày tỏ, nếu Tiệp quyết tâm kháng chiến, Liên Xô sẽ ủng hộ ngay lập tức. Đứng

trước tình hình này, đa số sĩ quan Đức dao động, một loạt tướng lĩnh cao cấp thành lập một tổ chức bí mật chống lại Hitle, mưu tính một khi Hitle hạ lệnh tấn công Tiệp Khắc, thì lập tức bắt ngay hắn, để tránh cho mình trở thành vật hy sinh cho kế hoạch của Hitle.

Nhưng, Chính phủ Anh, Pháp lại vô cùng sợ hãi, một mặt cố lấy tư thế để tuyên bố một số biện pháp động viên cục bộ, để gây áp lực với Đức, mặt khác để Sămbeclanh van xin Hitle bớt giận, và tỏ ra gắng hết sức “để làm cho những người Tiệp kia tỉnh táo hơn nữa”. Sămbeclanh còn gửi điện cho tên trùm phát xít Ý, Mutsôlini, yêu cầu hắn đứng ra bố trí cuộc họp nguyên thủ bốn nước Anh, Pháp, Đức, Ý. Ông còn viết thư riêng cho Hitle nói rằng: “Tôi tin chắc ngài không cần qua chiến tranh mà lập tức đạt được tất cả những đòi hỏi cơ bản của ngài”. Khi ấy, Chính phủ Mỹ xưa nay đã quen ủng hộ Anh, Pháp bán đứng Tiệp Khắc để “vỗ về” Đức cũng vội vã xông ra hoạt động, đề nghị triệu tập “các quốc gia hữu quan” không bao gồm Liên Xô “giải quyết hòa bình” vấn đề Tiệp Khắc. Hitle giao quyết thấy rõ chính hắn đã thoát cảnh khó khăn, thời cơ vơ vét vốn liếng lớn hơn đã tới lập tức đồng ý triệu tập cuộc họp quốc tế.

Ngày 29 tháng 9, Sămbeclanh rất hứng khởi ra sân bay Luân Đôn, ông phát biểu ý kiến tại sân bay:

- Khi tôi còn là một chú bé, tôi luôn thích nói: Nếu mở đầu không thành công, thì cứ thử tiếp, thử mãi, thử mãi! Điều tôi phải làm bây giờ đúng là như thế. Khi tôi trở về, tôi hy vọng sẽ nói như Hoxbô trong vở kịch lịch sử “Henry IV” của Sêcpiat: “Hái bông tường vi thơm ngát đáng yêu, không để cho một cây gai góc mọc lan trên này”.

Sămbeclanh nói xong, liền lần thứ ba lên máy bay đến Muyních nơi khởi nguồn của đảng Quốc xã Đức.

Đêm khuya hôm ấy, Sămbeclanh, Đaladê, Hitle và Mutsôlini hội đàm ở “Dinh nguyên thủ” màu nâu thẫm tại Muyních. Thực ra, cuộc họp lần này cũng chẳng có nội dung mới nào, chẳng qua chỉ làm thủ tục cho việc giao dịch đã thỏa thuận trước, để đáp ứng đòi hỏi của Hitle mà thôi. Cuộc họp tới 1 giờ 30 sáng sớm ngày hôm sau, thì bốn nước ký “Hiệp định Muyních”. Theo hiệp định, trong vòng 10 ngày bắt đầu từ 1 tháng 10, Tiệp Khắc phải chuyển giao không bồi thường vùng Sudét cùng tất cả mọi cơ sở hạ tầng của vùng này cho nước Đức.

Sau khi tan họp, Sămbeclanh ngáp liên hồi. Có người hỏi ông mệt quá rồi

phải không, ông cười bảo:

- Tôi mệt, nhưng mệt rất thoải mái

Ông cố làm ra vẻ phân chân, cho người gọi hai đại biểu của Tiệp Khắc vào phòng họp. Hai đại biểu này đã đến từ sớm trước khi họp, nhưng không được phép tham dự hội đàm, chỉ được ngồi châu chực ở phòng bên cạnh phòng họp, chờ đợi mấy nước lớn đưa ra phán quyết cuối cùng. Chamberlian gọi đại biểu Tiệp Khắc đến, và cùng Đaladiê gắng sức chịu đựng tuyên bố với họ nội dung Hiệp định, trao cho họ một tấm bản đồ, và lệnh cho họ phải chấp hành ngay. Sau mấy tiếng, Chính phủ Tiệp Khắc bị ép buộc tuyên bố chấp nhận “Hiệp định Muyních”.

“Hiệp định Muyních” là một âm mưu lớn của Chính phủ Anh, Pháp, nhất quán dung túng xâm lược, hy sinh Tiệp Khắc, mưu đồ đẩy tai họa sang phía Đông. Nhưng, sự thực lịch sử đã điều cốt phũ phàng những kẻ ngu xuẩn này. Vì Anh, Pháp cứ dung túng, đã tâm xâm lược của Hitle càng ngông cuồng. Tháng 3 năm sau, Đức đã xâm chiếm toàn bộ Tiệp Khắc, sau 5 tháng, đã xâm lược Ba Lan và gây ra cuộc chiến tranh toàn diện với Anh, Pháp. Sămbeclanh và Đaladie cuối cùng đã phải chịu cảnh gậy ông lại đập lưng ông.

## **TỪ “PHƯƠNG ÁN MÀU TRẮNG” ĐẾN “KẾ HOẠCH SỬ TỬ BIỂN”**

Mùa xuân năm 1939, Hitle xây dựng kế hoạch “Tiêu diệt vĩnh viễn Ba Lan”, mang ký hiệu là “Phương án màu trắng”. Để che dấu kế hoạch chiến tranh, hấn tung hỏa mù hòa bình với Anh và Pháp, tuyên bố rằng ngay trong ý nghĩ cũng chưa bao giờ nghĩ tới việc chống Ba Lan với bất kỳ phương thức nào, đồng thời ngấm ngầm ra lệnh cho quân Đức, phải chuẩn bị thật tốt mọi mặt vào trước ngày 1 tháng 9, để chỉ trong thời gian ngắn đánh gục Ba Lan ngay.

Đêm ngày 31 tháng 8 năm 1939 không khí oi bức bao phủ lên thành phố Grâyút ở biên giới phía đông nước Đức. Một nhóm đội viên đội bảo vệ đảng Quốc xã Đức, theo sự sắp đặt trước của Hitle, mặc sắc phục lục quân Ba Lan, giả làm quân đội Ba Lan, đột nhiên xông vào “tấn công” đài phát thanh Gleiwitf của Đức ở sát biên giới Ba Lan. Trong tình hình không hề có kháng cự. Đội quân hóa trang thành “quân đội Ba Lan” này chiếm đài phát thanh, đồng thời dùng tiếng Ba Lan phát đi tuyên bố “khiêu chiến với Đức”.

Sớm tinh mơ ngày 1 tháng 9, Hitle vin có nước Đức bị “quân đội Ba Lan” “xâm nhập”, theo “Phương án Màu trắng” chỉ huy quân Đức tấn công kiểu chớp nhoáng vào Ba Lan. Hàng loạt máy bay Đức oanh tạc cơ sở quân sự, sân bay và thành phố của Ba Lan. Tiếp đó, 56 sư đoàn quân Đức, tổng cộng 150 vạn người, theo ba hướng tây, nam, bắc tấn công toàn tuyến vào Ba Lan.

10 giờ sáng hôm ấy, Hitle đọc diễn văn trên đài phát thanh. Hấn lớn tiếng gào thét:

- Rất nhiều lần Ba Lan đã xâm nhập lãnh thổ nước Đức. Trong đám người này, có rất nhiều quân chính quy Ba Lan tấn công đài phát thanh Greiwitf. Giờ đây khả năng sử dụng phương thức hòa bình để giải quyết vấn đề chính trị không được nữa rồi, tôi đành phải giải quyết bằng vũ lực.

Vậy là, dưới sự che đậy bằng trò bịp “người Ba Lan xâm nhập” do đích thân Hitle đạo diễn, kế hoạch xâm lược mưu toan từ lâu đã bắt đầu.

Ngày 3 tháng 9, theo Hiệp ước liên minh Pháp - Ba Lan và hiệp ước tương trợ Anh - Ba Lan, hai nước Anh Pháp buộc phải tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bùng nổ.

Anh, Pháp tuy tuyên chiến với Đức, nhưng chẳng có hành động thực tế nào. Tại biên giới Pháp, Đức có một công sự phòng ngự hiện đại hóa dài 200 kilômét, công sự này được xây dựng dưới sự chủ trì của Tướng Maginô, cho nên gọi là “phòng tuyến Maginô”. Phòng tuyến dự tính chạy xuyên qua Bỉ ra tận biển. Nhưng Bỉ vốn danh nghĩa “trung lập”, chống không cho qua. Cho nên phòng tuyến đành dừng lại ở biên giới Bỉ, vì vậy trên thực tế chỉ là một nửa phòng tuyến thôi. Trong những ngày Đức tấn công Ba Lan, thì lục quân Pháp nổi tiếng hùng mạnh nhất Châu Âu, chỉ nấp sau công sự phòng tuyến Maginô dài hơn 200 kilômét ấy, “án binh” bất động.

Anh, Pháp vì sao án binh bất động, lặng lẽ ngồi quan sát, hóa ra họ tuyên chiến với Đức hoàn toàn là do bị ép buộc. Họ tuyên chiến, nhưng lại muốn thông qua việc “điều đình” của Chính phủ Mỹ, để thực hiện đình chiến, nhất là Pháp sát kề với Đức, Chính phủ tư sản Pháp bị cuộc chiến chớp nhoáng tấn công Ba Lan của Hitle làm cho sợ hết hồn, chỉ sợ làm Đức tức giận tấn công mình, thì đâu còn dám chủ động tiến đánh Đức nữa! Vậy là họ, đã “ngồi im” để Ba Lan bị tấn công, và Chính phủ Ba Lan thì thối nát bất lực, thế là trong hai tuần đã bị Đức chiếm. Chính phủ Ba Lan lưu vong sang nước Anh, chỉ có nhân dân tiếp tục tiến hành chiến tranh du kích, chống lại quân xâm lược.

Anh, Pháp cho rằng quân Đức chiếm được Ba Lan rồi thì nhất định tấn công Liên Xô. Thế là, họ vẫn cứ ngồi im đằng sau công sự của chiến lũy Maginô, ngồi im suốt nửa năm. Tin tức quân sự hàng ngày của quân Pháp, bao giờ cũng lặp đi lặp lại một câu “Chiến sự mặt trận phía Tây, không có gì đáng nói cả”. Hèn chi người ta gọi là “chiến tranh ngồi im” hoặc “chiến tranh kỳ quặc”. Hitle đã lợi dụng điểm này, tuyên bố rằng miễn là Anh, Pháp thừa nhận Đức thôn tính Ba Lan, Đức sẽ không đánh nhau với Anh, Pháp. Tuy nhiên, Hitle ngấm ngấm tăng cường quân đội chuẩn bị chiến tranh khai chiến trực tiếp với Anh, Pháp.

Ngày 9 tháng 4 năm 1940, Hitle lại đột nhiên tấn công Đan Mạch và Na Uy. Một tháng sau, Hitle vòng qua phòng tuyến Maginô ở biên giới Pháp - Đức, xâm chiếm các nước trung lập Hà Lan, Lucxămbua và Bỉ, từ điểm tận cùng của phòng tuyến Maginô, bất thành linh tấn công miền bắc nước Pháp. Liên quân Anh Pháp yên chí chờ Hitle tấn công Liên Xô, không chuẩn bị gì, hoảng hốt rút lui. Xe tăng Đức ráo riết truy kích. Trung tuần tháng 6, quân Đức phá vỡ phòng tuyến sông Somme bố trí lâm thời của Pháp, đánh thẳng vào Pari. Ngày 16 tháng 6 Chính phủ Pháp xin cầu hòa với Đức. Ngày 22 Pháp ký giấy đầu hàng trong một toa xe lửa cũng cùng ở Cônbinexôn, nơi Đức đầu hàng vào lúc kết thúc cuộc chiến tranh lần thứ nhất, chỉ có điều vị trí thắng bại của hai bên đảo ngược nhau mà thôi.

Nước Pháp tan rã, Hitle lại công bố mệnh lệnh số 16 tấn công nước Anh, tức là “kế hoạch Sư tử biển” Anh buộc phải đơn độc tác chiến với Đức. Trong thời điểm tối nguy cấp ấy, Chính phủ Sămbeclanh xưa nay thi hành chính sách thỏa hiệp, bị đả kích mạnh mẽ, đã đổ ngay lập tức. Uynston Socsin, nguyên đại thần hải quân xưa nay chủ trương áp dụng đường lối cứng rắn đối với Đức, thay Sămbeclanh lên làm Thủ tướng. Ông vô cùng tin tưởng đưa ra lời kêu gọi nhân dân “chiến đấu”:

- Chúng ta sẽ bảo vệ lãnh thổ với bất kỳ giá nào. Chúng ta sẽ tác chiến trên bãi biển, chúng ta sẽ tác chiến trên đồng ruộng, trong đường phố, chúng ta sẽ tác chiến ở vùng rừng núi. Chúng ta quyết không đầu hàng, dù cho hòn đảo này của chúng ta bị chinh phục và rơi vào cảnh đói khát. . . - Đối với tôi, không có gì khác, tôi chỉ đem nhiệt huyết, sức lực, nước mắt và mồ hôi cống hiến cho tất cả mọi người. Hitle biết, tiến vào nước Anh khác với tiến vào nước Pháp. Muốn đổ bộ vào nước Anh, phải vượt qua eo biển Măngơ sóng bạc cuộn cuộn, và chỗ hẹp nhất cũng dài tới hơn 20 hải lý: Hơn 100 năm trước, Napôlêông xưng hùng Châu Âu trong cuộc vượt biển chinh phục nước Anh, chỉ vì không nắm được quyền kiểm soát biển mà phải, huỷ bỏ ý định tấn công. Một trăm năm sau Hitle muốn đổ bộ lên nước Anh, thì không

những đòi hỏi phải nắm được quyền kiểm soát biển mà phải có quyền kiểm soát trên không nữa. Hải quân Đức không phải là đối thủ của hải quân Anh, nhưng về số lượng không quân thì hơn nước Anh. Vì thế, cuộc chiến ở Anh sẽ làm cho chiến tranh tiến hành trên mặt đất và trên không trung của Đức tại Châu Âu biến thành chiến tranh trên biển và trên không trung.

Ngày 13 tháng 8, cuộc tập kích trên không quy mô lớn bắt đầu. Đức huy động 1485 lượt máy bay liên tục thay nhau oanh tạc sân bay, trạm radar và các căn cứ quân sự khác của nước Anh. Không quân Anh anh dũng đánh trả. Rất nhiều phi công hàng ngày phải xuất kích ba bốn lần thậm chí còn nhiều hơn nữa, liên tục tác chiến trên không. Nhân viên mặt đất, lính cao xạ pháo thường xuyên mệt mỏi nằm lăn lóc trên mặt đất. Trong không chiến ác liệt, tổn thất của hai phía đều rất nặng nề, nhưng Đức vẫn không đè bẹp được không quân Anh, và thế là Hitle ra lệnh leo thang, chuyên sang “ném bom khủng bố” mưu toan dùng thủ đoạn dã man ném bom bừa bãi thành phố để làm suy sụp ý chí chiến đấu của nhân dân Anh, Từ đầu tháng 9 đến đầu tháng 11, bình quân mỗi đêm có 200 máy bay ném bom Đức oanh tạc dữ dội Luân Đôn, gây ra sự phá hoại cực kỳ lớn về tài sản và mạng người.

Sau 3 tháng không chiến kịch liệt, không quân Đức tổn thất nặng nề, mà vẫn không thể đánh bại được không quân Anh. Kế hoạch mạo hiểm của Hitle mưu đồ dựa vào không quân mở đường tiến vào nước Anh đã thất bại, hắn lại phải đẩy lùi việc thi hành kế hoạch xâm lăng “Sur tử biển”. Đây là chiến dịch không đạt mục đích đầu tiên trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai của Hitle.

Quân dân nước Anh với tinh thần lấy yếu chống mạnh, kiên trì đánh trả quân thù, dám giành thắng lợi, hình thành nên sự đối sách nổi bật với chủ nghĩa thất bại, bó tay chịu chết của giai cấp thống trị nước Pháp. Tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất được dư luận quốc tế ca ngợi.

# TÀU “BISMÁC” BỊ ĐÁNH CHÌM

Một đội sĩ quan Đức trẻ tuổi, theo sau đoàn quân nhạc, nghiêm chỉnh bước lên thang hạ tàu, nhanh nhẹn tiến vào chiến hạm “Bismac” là chiến hạm lớn nhất hiện đại nhất đầu những năm 40 thế kỷ XX trên thế giới. Trên tàu trang bị tám khẩu đại bác lớn, 12 khẩu hỏa pháo, 44 khẩu cao xạ pháo. Cả tàu có hơn 2000 sĩ quan binh lính. Các sĩ quan trẻ tuổi tới boong đuôi tàu, chào vị trưởng quan duyệt đội ngũ họ - tư lệnh hạm đội hải quân Lukin và hạm trưởng Lindoman. Lukin vẻ mặt oai nghiêm, bước tới máy phóng thanh nói.

- Hỡi các sĩ quan trẻ tuổi, tôi nhiệt liệt hoan nghênh các bạn. Các bạn đã được bộ thông soái tối cao chọn lọc đặc biệt cử tới đây tham dự trận chiến đấu này. Các bạn đã bước lên chiến hạm kiểu mới nhất, hùng mạnh nhất, các bạn sẽ được trải qua những ngày tháng đầy mạo hiểm. Quân thù của chúng ta, hải quân nước Anh không có bất cứ chiến hạm nào địch nổi chúng ta, cũng không có bất cứ chiến hạm cỡ lớn nào có thể thoát khỏi được họng súng của chúng ta! Chỉ cần tàu “Bismac” xuất hiện trên Đại Tây Dương, thì tất cả mọi việc chuyên chở của nước Anh sẽ bị chấm dứt ngay, người Anh đang bị đánh cho tơi bời bằng chiến tranh chớp nhoáng sẽ bị dồn vào chỗ chết trên hòn đảo đơn độc.

Các sĩ quan trẻ tuổi say sưa lắng nghe. Lukin cuối cùng cất cao giọng nói:

- Mục tiêu sắp tiến tới của chúng ta là Đại Tây Dương. Trước đây không lâu, hạm đội của chúng ta đã đánh chìm tại đây tàu buôn 25 vạn tấn của nước Anh, 25 vạn tấn thôi!...

Hiện nay mục tiêu của chúng ta là 200 vạn tấn. Sau khi quay về các bạn có thể với tư cách của những người tận mắt nhìn thấy, tuyên truyền rộng rãi thắng lợi huy hoàng mà hải quân Đức, đã giành được...

Trong tiếng hoan hô cuồng nhiệt, Lukin kết thúc buổi nói chuyện. Tàu “Bismac” từ từ tiến ra biển. Cùng ra đi với tàu “Bismac” còn có tàu “Hoàng thân Eugen” và 11 chiếc tàu buôn.

Mấy hôm sau, tại bộ Hải quân Anh ở Luân Đôn nhận được một lá thư bình thường gửi từ Godinia, thời gian là ngày 22 tháng 5 năm 1941. Đây là thư mật của nhân viên tình báo Anh. Thiếu tướng Hải quân đọc rất kỹ lá thư, luôn phải tra tìm gốc mật mã, cuối cùng báo cáo với Thượng tướng Hải quân:



- Tàu “Bismác” đã ra khơi! Nó đang tiến lên phía Bắc, sắp sửa qua eo biển Đan Mạch tiến vào Đại Tây Dương...

Thượng tướng hải quân trầm ngâm một lát, hãy cứ để tàu “Hut” và tàu “Hoàng thân Oenxo” lập tức ra khơi, đánh chặn tàu “Bismac”.

- Thưa ngài, phải chăng lại để một “Bà lão” và một “Chú bé con” đi đánh hay sao? Thiếu tướng Hải quân hỏi lại.

- Chỉ mong “Bà lão” là “Bà lão dũng mãnh” giỏi trận mạc, còn “Chú bé con” sẽ trưởng thành lên trong chiến đấu. Thượng tướng Hải quân trả lời.

Thượng tướng Hải quân tuy nói vậy, nhưng trong lòng ông biết rõ, tàu “Hut” là chiến hạm đã quá già rồi, nhiều hơn tàu “Bismác” vừa đúng 20 tuổi. Con tàu “Hoàng thân Oenxo” lại quá non trẻ, đóng xong chưa đầy một tháng, thủy thủ chưa kịp hoàn thành việc huấn luyện, ngay cả những khiếm khuyết về vũ khí trên tàu còn chưa kịp giải quyết. Nhưng, trước mắt chưa điều động kịp chiến hạm khác, đánh chặn “Bismác” đành phải dựa vào một già một trẻ này thôi.

Ngày hôm ấy, tàu “Hut” và tàu “Hoàng thân Oenxo” rẽ sóng ra khơi. Nào ngờ, vào hoàng hôn hôm sau, đài phát thanh Béclin Đức đã dương dương đắc ý đọc một bản tin dài:

- Hỡi các công dân Đức, chúng tôi tạm ngừng chương trình đã dự định báo với các vị một tin mới lạ bất ngờ: Chiến hạm của chúng ta đã giành chiến thắng quan trọng trên Đại Tây Dương, tuần dương hạm “Hut” niềm tự hào của Hải quân Anh, đã bị hỏa lực hùng mạnh của tàu “Bismác” đánh chìm. Một chiến hạm Anh khác bị trúng đạn nhiều nơi, cũng sẽ đi theo vết chân của tàu “Hut”, chìm xuống biển nhiều băng trôi ở eo biển Đan Mạch thôi. Vậy là nhiều lính thủy Anh đã phục tùng mệnh lệnh của Socsin và tập đoàn. Do Thái của ông ta mà bỏ mạng vô ích. Hãy gửi tới Nguyên thủ chúng ta lời chúc mừng chân thành. Vì chỉ có ông mới khiến chúng ta có khả năng giành thắng lợi. Một dân tộc, một quốc gia, một lãnh tụ! . . .

Tin tức nhanh chóng truyền tới mọi gia đình nước Đức, và cũng nhanh chóng truyền tới các nơi trên thế giới.

Trên đường phố Luân Đôn bị máy bay địch phá hoại, một bà mẹ đã có tuổi, xách túi mua đồ bước đi chậm chạp trên phố. Bỗng bà nhìn thấy dòng tít lớn của một sạp bán báo sao lại trên báo, viết trên biển quảng cáo:

“Tàu “Hut” - đắm rồi!”

Bà mẹ dừng lại mắt trăn trăn nhìn, đứng sững người. Bà lặng lẽ cúi đầu, mắt đắm lệ. . .

- Bà ơi, bà thấy khó ở sao? Một người cảnh sát hỏi bà.

- Không... tôi, tôi khoẻ. . . Bà mẹ đứng thẳng lên, lau nước mắt, khẽ trả lời.

Bà mẹ trở về căn nhà đã bị bom phá sập, từ khung kính trên bàn lấy ra tấm ảnh một người lính thủy, đây là tấm ảnh đứa con trai đang làm nghĩa vụ trên tàu “Hut”. Bà mẹ áp tấm ảnh vào ngực, cúi đầu khóc.

Nhưng, cũng vào thời điểm ấy, trên tàu “Bismác” tư lệnh hải quân Đức Lukin đang tiến hành lễ trao huân chương trong tiếng hoan hô “Thắng lợi muôn năm”

- Nguyên thủ trong điện báo yêu cầu tôi dùng danh nghĩa của Người, chú ý là dùng danh nghĩa của Nguyên thủ - Lukin cất cao giọng - trao cho anh - trợ lý pháo thủ tàu “Bismác” thiếu tá Torman huân chương kỵ sĩ chữ thập sắt!

Các sĩ quan trẻ hoan hô. Luskin quay sang thuyền trưởng Lindoman:

- Ông đã vinh dự được nhận huân chương chữ thập kỵ sĩ. Bây giờ tôi vô cùng vinh dự trao cho ông huân chương kỵ sĩ chữ thập vàng và huân chương kỵ sĩ chữ thập kim cương...

Thuyền trưởng Lindoman vừa định tiến lên nhận huân chương, thì tiếng còi báo động gay gắt bỗng vang lên khắp tàu.

- Báo động máy bay địch! đã phát hiện máy bay địch!

- Máy bay địch mạn trái tàu 450

Pháo cao xạ không chờ thuyền trưởng trở về cầu tàu, đã nổ súng ngay. Thấy bốn chiếc máy bay kiểu “Cá kiếm” của Anh, với tốc độ rất nhanh, chuyển sang hướng đầu tàu “Bismác” từ một vị trí có lợi phóng ngư lôi xuống.

- Lái mạnh sang phải. Lindoman gào lên.

Trên trời mù mịt khói đen của đạn pháo bắn lên. Chiến hạm đang chuyển động rất mạnh sang ngang. Phía sau tàu hiện lên đường rẽ nước sáng lập

lánh, hầu như tạo nên một vòng tròn hoàn chỉnh.

- Lái mạnh sang trái - Lindoman lại quát to.

Chiến hạm lại nhanh chóng quay sang hướng ngược lại. Tiếp đó, một tiếng nổ lớn, làm tung lên khối lớn nước biển, một quả ngư lôi đã phát nổ phía đầu tàu mạn phải tàu “Bismác”

- Ôi, coi như kết thúc rồi! - Lindoman thấy máy bay thả hai quả ngư lôi xong thì bay đi, bất giác thở phào sau phút kinh hoàng. Máy quả ngư lôi nhỏ của máy bay kiểu “cá kiếm”, thì làm gì được chúng ta! Lukin nhìn lên trời nói. Khi ấy hắn chợt phát hiện ra trong tay còn đang cầm chiếc hộp da huân chương chữ thập để trao cho Lindoman. Hắn vội nói ngay:

- Thuyền trưởng, tôi quên mất trách nhiệm của mình. Tôi với danh nghĩa Nguyên thủ, trao nó cho ông. Trao xong, hắn lại nói:

- Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu những chiếc máy bay ấy đến từ đâu?

Hóa ra, sau khi tàu “Hut” bị đánh chìm, bộ Tư lệnh Hải quân Anh quyết định tập trung ưu thế hùng mạnh nhất, từ nội địa điều động tàu sân bay “Hoàng gia”, các chiến hạm “Nôphúc”, “Nirôđo” tàu “Anh hoàng Giooc V”, “Tôsetna” và nhiều máy bay ném bom thả ngư lôi kiểu “cá kiếm” tiến hành liên hiệp tác chiến, vây đánh tàu “Bismác”, quyết tâm đánh chìm tàu này bằng mọi giá.

Tàu “Bismác” sau lần đầu bị máy bay “cá kiếm” tấn công, bọn chúng nhanh chóng phát hiện ra là đã nằm trong vòng vây. Lukin lập tức ra lệnh phá vây quay trở về. Nhưng vì phải tác chiến kéo dài, sĩ quan binh lính trên tàu đã sáu ngày sáu đêm liền không được ngủ, có dịp là họ lăn ra ngủ ngay. Lukin lại ra trước ống phóng thanh, bắt đầu huấn thị:

- Hỡi anh em binh lính dũng cảm! Hỡi anh em sĩ quan trẻ tuổi. Giờ đây chúng ta hoàn toàn không thể sồn lòng nản chí. Ba hôm trước, chúng ta đã từng chiến thắng hai chiến hạm của quân thù giành được thắng lợi vĩ đại đấy hay sao? Giờ đây, chúng ta hoàn toàn có thể đánh chìm tàu “Anh Hoàng Giooc V” cùng Tư lệnh hạm đội của họ xuống đáy biển. Đến trưa ngày mai, sẽ có nhiều tàu ngầm đến bảo vệ chúng ta! Chúng ta quyết không thể đánh một trận tuyệt vọng...

Lukin vừa dứt lời, thì tàu “Anh hoàng Giooc V” và tàu “Nirôđo” đã xuất hiện ngay trước mắt.

Nhân viên quan trắc tàu “Nirôđơ” báo cáo:

- Tàu địch “Bismác” ở 50 vạn phải!

Thủy thủ trên chiến hạm từ ống nghe nhận được lệnh “Sang trái 100, Trên đài hỏa pháo, sĩ quan pháo binh thấy đèn tín hiệu loé sáng “pháo đã chuẩn bị xong”, ông nhằm thẳng vào bóng dáng tàu “Bismác” qua kính viễn vọng, hạ lệnh: “Nổ súng!”

Cùng với tiếng nổ long trời chuyển đất và chấn động mãnh liệt, các khẩu pháo cùng nổ vang. Tiếp đó là loạt bắn thứ hai.

- Bắn trúng rồi! Bắn trúng rồi! Trên chiến hạm vang dậy tiếng hoan hô.

Trong nháy mắt, tàu “Bismác” bốc cháy, tiếp sau, bộ phận trước ngừng bắn. Tiếng nổ bùng lên tung quật mảnh đạn vào cầu tàu, đài chỉ huy trên cầu tàu bị phá huỷ ngay lập tức. Trong đồng đồ nát của những tấm thép quấn lại, và những mảnh vụn của cột chống rơi tung, năm ngồn ngang rất nhiều xác chết, trong đó có Thượng tá Lindoman trên ngực đeo huân chương chữ thập kỳ sĩ sáng lấp lánh và tướng Lukin.

Máy bay kiểu “cá kiếm” cũng cất cánh từ tàu sân bay “Hoàng gia”. Sau vài giây, sĩ quan chỉ huy hạm đội nhìn thấy tàu “Bismác” bị bắn hỏng rất nhiều chỗ, và đã biến dạng, khói đặc tuôn ra khắp mọi nơi. Hai chiến hạm Anh vẫn tiếp tục bắn, 20 khẩu đại bác trên mấy chiếc tuần dương hạm cùng bắn đồng loạt. Khi ấy, trên tàu “Bismác” vẫn còn một số lính thủy Đức nạp đạn, ngắm bắn, nhưng chẳng còn sức mạnh nữa.

Tiếp đó, tuần dương hạm “Tôsetna” lại liên tiếp phóng hai quả ngư lôi vào tàu “Bismác” đang từ từ chìm xuống. Thế là, con vật khổng lồ xưng bá xưng hùng một thời này bốc cháy đùng đùng, lật chìm vào trong sóng gió. Hơn 2000 sĩ quan binh lính kể cả Tư lệnh hạm đội đều làm mồi cho cá.

- Tàu “Bismác” chìm rồi! Sĩ quan binh lính hải quân Anh sung sướng hoan hô. Tin thắng trận truyền tới bộ Tư lệnh hải quân Anh. Đài phát thanh nước Anh nhanh chóng phát đi tin tức phấn chấn lòng người. Mọi người đều phấn khởi trước thắng lợi của hải quân Anh.

## **PHONG TRÀO “NƯỚC PHÁP TỰ DO”**

Tôi là tướng Đờ Gôn, tôi đang ở Luân Đôn, tôi kêu gọi tất cả sĩ quan binh

lính có vũ khí hay không có vũ khí đang ở trên lãnh thổ nước Anh hoặc sẽ đến lãnh thổ nước Anh, kêu gọi tất cả những kỹ sư và công nhân kỹ thuật của nhà máy quân khí, đề nghị các bạn liên hệ với tôi. . .

Đây là bài phát nói chuyện mang ý nghĩa lịch sử, phát biểu tại đài phát đi từ đài phát thanh nước Anh vào chiều ngày 18 tháng 6 năm 1940 của tướng Đờ Gôn nước Pháp.

Đờ Gôn từ Pháp trốn sang Anh. 13 ngày trước, quân Đức tổng tấn công vào nước Pháp. Ngày 14 tháng 6, quân Đức chiếm Pari không mất một viên đạn, sau đó tiến sâu vào nội địa nước Pháp. Hai ngày sau, tên bán nước Pétanh tổ chức nội các mới, và chuẩn bị đầu hàng Đức. Đờ Gôn khi ấy là thứ trưởng lục quân bộ Quốc phòng Pháp, ông kịch liệt phản đối hành vi bán nước của Chính phủ Pétanh, quyết định rời khỏi nước Pháp, sang nước Anh tổ chức lại lực lượng chống phát xít. Sáng sớm ngày 17 tháng 6, ông mượn có tháp tùng tiễn đưa một vị tướng nước Anh về nước và đi ra sân bay. Khi ông bắt tay từ biệt khách và máy bay sắp sửa lăn bánh ra đường băng, ông bất ngờ nhảy lên máy bay, và bay đi luôn. Tất cả những người có mặt đều sững sờ. Khi mọi người hiểu ra chuyện gì đã xảy ra, Đờ Gôn sau khi đến Luân Đôn, được sự ủng hộ của Thủ tướng Anh Socsin, ngay hôm sau đã phát biểu qua đài phát thanh gửi tới nhân dân Pháp như đã nói Đờ Gôn trong bài nói chuyện đã lớn tiếng kêu gọi rất mạnh mẽ.

- Sự việc đã dứt khoát rồi chăng? Hy vọng đã hết rồi chăng? Thất bại đã cam chắc rồi chăng? Không đâu!

- Xin các ông hãy tin tôi, tôi dựa vào sự thực đầy đủ để phát biểu, tôi xin nói với các người rằng, nước Pháp không mất được, sẽ có một ngày chúng ta chuyển bại thành thắng!

- Vì nước Pháp không tác chiến một mình! Nước Pháp không đơn thương độc mã! Nước Pháp không phải là không có sự giúp đỡ của mọi nơi! Nước Pháp có thể liên minh với Anh đang kiểm soát đại dương và tiếp tục tác chiến!

- Vì thế dù xảy ra tình hình thế nào, ngọn lửa chống phát xít quyết không bao giờ tắt được và mãi mãi không thể tắt được...

Làn sóng điện truyền đi khắp ba hòn đảo Anh quốc, vượt qua eo biển Măngso và truyền khắp nước Pháp. Nhân dân Pháp đang trong cảnh thất bại của Chính phủ Pétanh chợt nghe thấy lời diễn thuyết hào hùng khảng khái

của tướng Đờ Gôn, thì tung bùng phấn khởi, nhiệt huyết sục sôi. Người ta gọi Đờ Gôn là “người anh hùng 18- 6”. Tại Pari, một đám học sinh giương cao hai chiếc vọt chơi gôn xếp hàng tới mít tinh ở Khải hoàn môn, tỏ ra tâm lòng ủng hộ nhiệt liệt và hưởng ứng của họ đối với lời kêu gọi của Đờ Gôn. Vì trong tiếng Pháp “Hai chiếc vọt chơi gôn”.

Ngày 22 tháng 6 Chính phủ Pêtanh chính thức quỳ gối đầu hàng Đức. Chính phủ Pêtanh rất căm thù bài diễn thuyết chống giặc của Đờ Gôn. Ngày 30 tháng 6, Pêtanh thông qua đại sứ quán Pháp ở Anh chuyển cho Đờ Gôn một mệnh lệnh, hạn cho ông trong vòng 3 tháng phải trở về nước để tự thú tại nhà tù Xanh Misen, chấp nhận xét xử của tòa án quân sự. Đờ Gôn nhận được thông báo, chỉ cười nhạt. Ít lâu sau, tòa án quân sự của Pêtanh tiến hành xét xử vắng mặt Đờ Gôn, lúc đầu xử 4 năm tù giam, bọn cầm quyền Đức cho rằng quá nhẹ, lại đổi thành tử hình.

Đờ Gôn đã cười mũi đối với việc xét xử của Chính phủ Pêtanh, với một nghị lực ngoan cường bền bỉ ông bắt đầu xây dựng phong trào “nước Pháp tự do”. Sau một tuần diễn thuyết qua đài phát thanh, đã có mấy trăm người tập hợp được ngọn cờ “nước Pháp tự do”. Tới ngày 29 tháng 6 lại có hơn 200 lính bộ binh, pháo binh đến ghi tên với Đờ Gôn. Một số người sau khi nghe phát thanh, từ nước Pháp vòng qua Tây Ban Nha đến Anh, có những người từ Bắc Phi thẳng qua eo biển Gibranta đến theo Đờ Gôn. Trong hơn 2000 thương binh rút lui từ Doong kéc, cũng có hơn 200 người quyết định gia nhập “Nước Pháp tự do”. Có một đội tàu đánh cá chở ngư dân trẻ tuổi khỏe mạnh trên một hòn đảo ven biển nước Pháp đến nước Anh, gia nhập phong trào chống giặc. Ngày cuối cùng tháng ấy, nhân sĩ có quân hàm cao cấp đầu tiên - Trung tướng hải quân Misêriai, cũng đến Luân Đôn, tuyên bố ủng hộ Đờ Gôn. Tới cuối tháng 7, đã có hơn 7000 người tình nguyện cầm vũ khí chiến đấu cho “Nước Pháp tự do”.

Đờ Gôn sống trong một chung cư bình thường ở Luân Đôn, trong phòng bài trí rất giản dị. Ông hầu như chẳng có gì, hai chiếc quần, bốn chiếc sơ mi và một tấm ảnh cả gia đình, đây là tài sản ông cần nhất. Ông không có người nhà ở bên. Em gái và đứa cháu ông đã bị Gestapo (mật thám Đức) bắt, một đứa cháu ngoại đã hy sinh trong chiến đấu chống phát xít, còn ba đứa cháu nội và ba cháu ngoại đang tham gia phong trào “Nước Pháp tự do” ở trong nước.

Trụ sở “Nước Pháp tự do” đặt tại một ngôi nhà lớn trên bờ sông Thê-m. Văn phòng cũng rất giản dị, tại đây suốt ngày Đờ Gôn tiếp những người từ nước Anh và nước Pháp tới thăm.

Ngày 14 tháng 7 là ngày Quốc khánh Pháp. Sớm tinh mơ hôm ấy, Đờ Gôn duyệt đội quân “Nước Pháp tự do” đầu tiên tại Luân Đôn: Một tuần sau, ông tổ chức đội phi công “Nước Pháp tự do” tham gia oanh tạc vùng Rua, và phát đi tin tức thắng lợi của cuộc oanh tạc này.

Nhưng Đờ Gôn không luôn thuận lợi trong hoạt động chống giặc. Tháng 8 năm 1940, ông đi trên một con tàu bưu điện thuê của Hà Lan, chỉ huy một hạm đội liên hợp Anh - Pháp tấn công vào nước Pháp, bất ngờ trên đường đi bị quân thù tập kích, thiệt hại nặng nề. Khi đó, một số kẻ đầu cơ chui vào trong phong trào “Nước Pháp tự do” đã thừa cơ công kích và nhạo báng Đờ Gôn. Trong một thời gian, Đờ Gôn cảm thấy mình khắp người ê ẩm không thở được nữa như bị kẹt dưới ngói nhà đổ.

Nhưng, ông không chịu khuất phục. Ít lâu sau, ông lại xây dựng căn cứ tác chiến vững chắc ở Châu Phi và một cơ cấu hành chính tài năng tại đây, đồng thời xuất bản tờ báo “Nước Pháp tự do”.

Tháng 6 năm 1944, Hồng quân Liên Xô giải phóng Ba Lan, tiến thẳng tới sông Đanuýp. Quân Đồng minh đổ bộ lên Noocmãngđi đánh thẳng vào nước Pháp. Cùng lúc đó, bão táp khởi nghĩa của nhân dân cũng cuộn lên trên toàn nước Pháp. Ngày 20 tháng 8, Đờ Gôn chỉ huy bộ đội “Nước Pháp tự do” cùng quân Đồng minh tiến về Pari. Những nơi ông tới, cờ xí phấp phới, quần chúng hoan hô đứng chật kín hai bên đường.

Tháng 5 năm 1945, nước Đức đầu hàng. Đờ Gôn với danh nghĩa Chính phủ lâm thời nước Pháp, cùng quân Đồng minh tiếp nhận nước Đức đầu hàng.

Đờ Gôn với nghị lực ngoan cường và nhiệt tình cao độ, đã có công hiến tuyệt vời trong cuộc chiến đấu chống phát xít xâm lược bảo vệ nền độc lập, dân chủ của nước Pháp.

## **ĐÁNH ÚP TRÊN CHÂU CẢNG**

Sớm tinh mơ ngày 7 tháng 12 năm 1941

Biển bắc Thái Bình Dương sóng xô cuộn cuộn, bầu trời giăng đầy mây đen, nhưng chân trời phía đông đã lờ mờ sáng. Một hạm đội khổng lồ gồm 6 tàu sân bay và 14 chiến hạm, đang rẽ làn sóng bạc, mở hết tốc lực tiến xuống phía nam. Trên sân chở máy bay của mỗi chiếc tàu sân bay, máy bay xếp thành từng hàng dài. Có chiếc mang bom cỡ lớn, có chiếc mang ngư lôi, động cơ máy bay đang nổ sinh sinh, sẵn sàng chuẩn bị cất cánh.

Hạm đội phải chăng là đang diễn tập? không phải. Đây là hạm đội bí mật của hải quân không quân Nhật Bản. Giờ đây, đang lặng lẽ tiến về quần đảo Hawaii, chuẩn bị tấn công bất ngờ vào Trân Châu Cảng (Pearl - Harbor) căn cứ hải quân trên Thái Bình Dương của Mỹ.

Lát sau, tiếng âm âm của máy bay cất cánh xé toang bầu không khí yên tĩnh của buổi bình minh, 180 máy bay nhanh chóng bay lên khỏi sáu tàu sân bay, lập thành đội hình chiến đấu, lặng lẽ cấp tập lao tới đảo Nahu - nơi có Trân Châu Cảng. . .

Âm mưu đánh úp Trân Châu Cảng của đế quốc quân phiệt Nhật Bản đã chuẩn bị sẵn từ lâu. Sau khi nổ ra chiến tranh Xô - Đức, bọn quân phiệt Nhật Bản cho rằng, thời cơ thành lập (vùng thịnh vượng chung Đông Á được sự bảo hộ của Nhật Bản đã tới. “Vùng thịnh vượng chung” này bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêsi-a, Thái Lan, Malaixia, Miến Điện, Philippin. Nhật mưu toan giành được tài nguyên dầu mỏ, cao su của những nơi này, để xung hùnh xung bá Thái Bình Dương.

Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á, trực tiếp đe dọa lợi ích của Mỹ ở Thái Bình Dương. Vì vậy, bắt đầu từ mùa hè năm 1941, Mỹ Anh đã liên kết lại thực hiện cam vận dầu mỏ đối với Nhật Bản. 600 vạn tấn dầu mỏ dự trữ của Nhật Bản, ngày một ít dần. Không có dầu mỏ, tác chiến của quân đội Nhật sẽ khó khăn. Để giải quyết vấn đề dầu mỏ, Nhật - Mỹ đã tiến hành đàm phán, nhưng đàm phán kéo dài đã lâu, chẳng có hy vọng gì thoả thuận được. Vì vậy, “Hội nghị ngự tiền” Nhật Bản quyết định, tạm thời ngừng “Bắc tiến” (Xâm lược Xô Viết) mà coi “Nam tiến” tức là chiếm Đông Dương, các nước Nam Dương để cướp đoạt tài nguyên dầu mỏ, làm mục tiêu chính.

Nhưng, quần đảo Hawaii chặn đường Nam tiến của Nhật Bản, khi ấy, đang có hạm đội hùng mạnh của Mỹ đóng tại đây. Không đánh bại hạm đội Mỹ, thì không thực hiện được kế hoạch “Nam tiến”, thế là Thiên hoàng ra lệnh cho Tư lệnh hạm đội liên hiệp Nhật Bản, Yamamoto Isoroku, bí mật xây dựng kế hoạch vượt trùng dương đánh úp Trân Châu Cảng, đồng thời quyết định để Trung tướng hải quân Nagumô chỉ huy hạm đội hoàn thành nhiệm vụ này.

Để mê hoặc Mỹ, Nhật Bản một mặt tích cực mưu tính đánh úp Trân Châu Cảng, mặt khác cử đại sứ Reisei đến nước Mỹ lại một lần nữa tung hỏa mù “hòa đàm”, lớn tiếng nói “Nhật Bản và Mỹ không có bất cứ lý do nào để đánh nhau” phải với cố gắng lớn nhất để ngăn chặn chiến tranh bất hạnh”... khi ấy, Tổng thống Mỹ Rudoven vẫn cứ cho rằng mũi nhọn tấn công của



Nhật sẽ chia thắng vào Đông Dương và Đông Nam Á, chứ không ngờ rằng lại tấn công Trân Châu Cảng trước.

Cứ thế, Nhật Bản kéo dài đàm phán tới giờ phút khai chiến.

- Máy bay địch, có máy bay địch!

Hai tân binh Mỹ chợt phát hiện ra hiện tượng khác thường hiện ra trên màn hình radar, và nhanh chóng hiện rõ, khoảng hơn 130 hải lý phía Đông bắc đảo này có một đoàn máy bay đang bay về phía đảo. Họ lập tức báo cáo lên căn cứ.

Sĩ quan trực ban cười nhạo hai chú lính mới, bảo họ đừng có nhiều sự. Hoá ra, sáng sớm hôm ấy, không quân Mỹ có một đoàn máy bay B17 từ nước Mỹ bay đến. Sĩ quan trực ban còn bảo phi công khi máy bay tới, đài phát thanh Hônôlulu sẽ phát nhạc Hawaii.

Sĩ quan trực ban mở máy thu thanh, bắt đầu thưởng thức âm nhạc. Chiến hạm Mỹ đậu trong cảng chuẩn bị làm lễ chào cờ, tất cả đều như thường ngày, vô cùng êm đềm nhẹ nhàng vui vẻ. Nhưng, tốp máy bay xuất hiện trên màn hình radar nhanh chóng tới gần đảo Ôahu.

Chiếc máy bay đi đầu tiên, là sĩ quan Tổng chỉ huy đánh úp Trân Châu Cảng, Fuchida Nakasa. Phía sau là 49 máy bay ném bom tầm thấp, 40 máy bay phóng ngư lôi, 51 máy bay xung kích và 43 máy bay chiến đấu kiểm soát không trung. Fuchida chợt thấy trên không trung mây rất dày, không nhìn thấy mặt biển. Thời tiết Trân Châu Cảng thế nào lại thế này? Anh ta thấy lo. Đúng lúc ấy, bỗng nghe thấy nhạc Hawaii từ đài phát thanh Hônôlulu đang phát đi, sau đó thì phát đi dự báo khí tượng khu vực Hônôlulu.

- Tương đối nắng đẹp, trên núi nhiều mây, tầng mây cao 3500 thước Anh. Tầm nhìn khá tốt. . .

- Tuyệt quá rồi! Fuchida bất giác vui hẳn. Chuyện này thật may mắn, dù cho bố trí trước cũng không thể có được dự báo khí tượng tốt như vậy vào lúc này.

Đại úy Masudaki - Fuchida qua ống truyền thanh gọi phi công, nhìn ngay xuống, hình như là bờ biển!

- Báo cáo đoàn trưởng, tôi đã nhìn thấy Trân Châu Cảng Masudaki nói, và nhìn thấy trong cảng, những chiến hạm đang đỗ im lìm trong vịnh cảng,

dường như đang ngủ ngon.

- Phát lệnh công kích! Fuchida ra lệnh cho lính vô tuyến điện ngồi ở phía sau... Tu, tu, tu. . . Lính vô tuyến điện ấn cần điện đài, phát đi lặp đi lặp lại mệnh lệnh mật mã “Bắt đầu công kích”

Khi ấy, đúng vào 7 giờ 49 phút ngày 7 ở Hônôlulu.

Cùng với thời điểm này, tại Tokyo, nước Mỹ qua đại sứ ở Nhật chuyển cho đại thần ngoại vụ Nhật Bản bức điện khơi mào của tổng thống Mỹ Rudoven gửi cho Thiên hoàng Nhật Bản “Thành thật mong Thiên hoàng xem xét tìm ra biện pháp xua tan mây đen” Tại Oasinhton, đại sứ Nhật Bản sắp gửi cho Quốc vụ khanh nước Mỹ Hen thông báo cuối cùng ngừng đàm phán. Người Mỹ, người Nhật bình thường và ngay cả hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, mục tiêu cuộc tấn công, chẳng có ai biết Trân Châu Cảng sắp gặp tai họa lớn.

- Ùng ùng oàng oàng. . .

Đi liền với những tiếng nổ long trời lở đất, sân bay trên đảo bốc lên những cột khói đen lớn. Tiếp đó, nơi đoàn chiến hạm đổ cũng bốc lên những cột nước. Binh lính Mỹ sợ hãi sững sốt, nhưng họ cứ tưởng rằng đây là một lần “diễn tập đặc biệt”. Lúc ấy, máy bay Nhật lại cấp tốc gửi về Nhật Bản điện mật mã “không tập thành công”, “Hồ, hồ, hồ” (Người Nhật cho rằng “hồ có thể trở về sau lần chinh chiến nghìn dặm)

Lúc ấy, rất nhiều sĩ quan Mỹ sau buổi vũ hội cuối tuần vẫn còn đang ngủ, máy bay Nhật lúc bắt đầu tấn công, đội viên quân nhạc đang chuẩn bị trình diễn quốc ca Mỹ khi bắt đầu kéo cờ của chiến hạm. Chẳng ai ngờ, trong chốc lát, lá cờ chiến hạm nước Mỹ chìm vào trong khói bom mù mịt.

Mãi tới lúc chiến hạm của mình bốc cháy, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ mới phát đi điện báo khẩn đặc biệt: “Địch không tập Trân Châu Cảng rồi, không phải là diễn tập” Tư lệnh hạm đội Kinmen từ nơi ở chạy lao ra, chỉ nghe thấy khắp nơi đều là tiếng nổ ầm ầm đình tai nhức óc, tiếp liền là những luồng khói đen, những cột nước cao tới hàng nghìn thước Anh. Bộ đội cao xạ pháo tuy liên tục bắn lên trời, nhưng muện mất rồi, trước mặt họ hiện ra cảnh thảm hại hạm đội sắp bị tiêu diệt hết.

Đợt công kích thứ nhất của máy bay Nhật kéo dài khoảng nửa tiếng.

8 giờ 40 phút, 171 máy bay Nhật công kích đợt hai, tới 9 giờ 15 mới rút hoàn

toàn khỏi bầu trời Trân Châu Cảng. Trước sau kéo dài 1 tiếng 50 phút, đánh chìm tất cả của Mỹ, tàu chủ lực 4 chiếc, bị thương nặng 1 chiếc, bị thương 3 chiếc, ngoài ra còn đánh chìm, đánh bị thương hơn 10 tàu các loại như tuần dương hạm, khu trục hạm, phá huỷ 188 máy bay, toàn bộ sân bay bị phá hỏng, sĩ quan binh lính Mỹ chết và bị thương hơn 4500 người. Nhật Bản chỉ mất 29 máy bay.

Nhật Bản sau khi khai chiến 1 tiếng 10 phút, thì đại diện ở Oasinhton là Chinomura và Reisei mới tới văn phòng của Quốc vụ khanh Mỹ, để gửi bản thông điệp cuối cùng.

Hen căm giận nói:

- Trong cuộc đời 50 năm làm công chức của tôi, chưa bao giờ thấy văn bản đề tiện bị ối như thế này!”

Chinomura còn định nói gì thêm, Hen khoát tay ngăn lại, và đuổi họ ra.

Nhật Bản đánh úp Trân Châu Cảng, tuyên bố chiến tranh tại Thái Bình Dương. Ngày 8 tháng 12 Mỹ và Anh tuyên chiến với Nhật. Đài phát thanh Mỹ phát đi phát lại, “Trân Châu Cảng bị đánh úp rất đề tiện bị ối!” Rudoven lớn tiếng kêu gọi:

- Phải nhớ lấy những ngày tháng vô cùng nhục nhã này!”

Sau đó, hơn 20 quốc gia như Úc, Hà Lan, cũng tuyên chiến với Nhật. Chính phủ Quốc dân Trung Quốc, sau khi tiến hành chiến tranh Trung Nhật hơn 4 năm, vào ngày 9 tháng 12 mới theo đó tuyên chiến với Nhật. Ngày 11 tháng 12, Đức, Italia, tuyên chiến với Mỹ. Phạm vi Thế chiến thứ hai càng mở rộng thêm.

## **TRẬN HẢI CHIẾN Ở ĐẢO MITWÂY**

Sau khi Nhật Bản đánh úp Trân Châu Cảng giành thắng lợi, Mỹ đã được bài học, nâng cao cảnh giác. Tại Trân Châu Cảng, tổ dịch mật mã của Mỹ suốt ngày đêm theo dõi nghe điện báo mật mã của Nhật. Trong một loạt điện báo của bộ quân sự Nhật Bản gửi cho hạm đội Thái Bình Dương, điều khiển chú ý nhất là hai chữ “AF”. Mã số này rõ ràng chỉ một hành động quân sự quan trọng nào đó “AF”, ồ nghĩ ra rồi...

Nhân viên dịch mật mã nhớ lại vào hai tháng trước, trong một bức mật mã

của phía Nhật, khi máy bay trên biển của Nhật tập kích vào Trân Châu Cảng, đã từng nói tới “AF”. “Điện văn nói, máy bay trên biển được lệnh tới tiếp đầu trên một hòn đảo nhỏ gần “AF”

- Xem ra, “AF” chỉ có thể là đảo Mitwây thôi! Nhân viên mật mã suy đoán.

Để chứng thực tin tức này, Tư lệnh hải quân Mỹ được lệnh dùng tiếng Anh phổ thông phát đi một bức điện báo vô tuyến làm mỗi như báo cáo việc cung cấp nước ngọt ở đảo Mitwây bị trục trặc. Chỉ ít lâu sau, đã chặn bắt được một bức điện báo mật mã của quân Nhật, đã nói là “AF” có thể thiếu nước ngọt.

“Đúng như dự đoán, hành động quân sự trọng đại này của Nhật Bản đang nhằm vào đảo Mitwây!” Sĩ quan chỉ huy Mỹ phụ trách tác chiến đảo Mitwây, thượng tướng Nimit quyết định tương kế tựu kế, bố trí cạm bẫy, để quân Nhật chui đầu vào thòng lọng.

Đảo Mitwây ở phía đông bắc quần đảo Hawaii, là căn cứ hàng không quan trọng của Mỹ. Nhật Bản đánh úp Trân Châu Cảng tuy giành được thắng lợi quan trọng, nhưng tàu sân bay của Mỹ lúc ấy không ở trong cảng cho nên không tàu nào bị tổn thất cả. Điều đó khiến Nhật Bản vô cùng khổ sở. Vì vậy Nhật Bản quyết định tập trung sức mạnh lớn nhất, triệt để tiêu diệt tàu sân bay của Mỹ. Muốn thực hiện kế hoạch này, trước hết phải chiếm lấy đảo Mitwây, sau đó biến nơi này thành căn cứ tác chiến của mình.

Hải quân Nhật Bản tấn công đảo Mitwây, vẫn do Đại tướng tổng tư lệnh Yamamoto Isoruku chỉ huy. Hạm đội này chia thành tám chi hạm đội đặc phái: Chi đội một do trung tướng Nagumô chỉ huy, theo kế hoạch là mũi chủ công theo hướng tây bắc đánh vào đảo Mitwây. Chi đội hai tới chi đội bảy lần lượt làm nhiệm vụ yểm hộ, trinh sát, cảnh giới, và hiệp đồng với Trung tướng Nagumô tấn công đảo Mitwây. Yamamoto Isoruku đích thân chỉ huy chi đội tám, trấn giữ mặt biển tây bắc đảo Mitwây, chỉ huy toàn bộ hành động tác chiến.

Sớm tinh mơ ngày 2 tháng 6, cả 8 hạm đội Nhật Bản đều đã tiến vào vị trí dự kiến. Bình minh ngày 4 trước lúc mặt trời mọc 40 phút, máy phóng thanh trên tàu sân bay quân đội Nagumô, lớn tiếng phát đi hiệu lệnh “Phi công tập hợp!” Phút chốc, trên bốn tàu sân bay cỡ lớn “Akarobu”, “Kaga”, “Tobitasu”, “Sotasu” điện bật sáng trưng: Phi công tập hợp trên boong, chạy tới máy bay của mình.

- Bắt đầu cất cánh!

Trong 15 phút, 108 máy bay bay khỏi boong tàu, ầm ầm lượn quanh chiến hạm một vòng, rồi bay về phía đông nam. Lát sau, micrô lại có tiếng gọi “chuẩn bị công kích đợt hai!” Máy cầu lập tức lại đưa từng chiếc máy bay lên boong. Nagumô bố trí xong xuôi, bắt đầu chờ tin thắng trận. Lúc đó, tổng chỉ huy Mỹ, Thượng tướng Nimit sớm đã bố trí xong trận địa đón đánh địch. Khi máy bay Nhật còn cách đảo Mitwây 30 dặm Anh, đội bay đánh chặn đường gồm 25 máy bay chiến đấu kiểu “Mèo rừng” đã xuất hiện trước máy bay Nhật. Máy bay hộ tống chiến hạm Nhật Bản chiến đấu kịch liệt với máy bay kiểu “Mèo rừng”. Đám “mèo rừng” bị đánh bại. Máy bay ném bom Nhật bay tới bầu trời đảo Mitwây, xuyên qua lưới lửa ác liệt của pháo cao xạ Mỹ, từ tầng thấp dội những quả bom 250 ki lô xuống, đồng thời 12 máy bay ném bom tầm thấp dội xuống những quả bom 800 kilô, phá huỷ sân bay và đường băng, nhưng không ném trúng máy bay quân sự của quân Mỹ, vì họ đã chuẩn bị trước, có chiếc đã bay lên trời, có chiếc đã cử đi đánh chặn và tấn công, những chiếc còn lại đều đã ẩn tránh cả.

Khi Nagumô hạ lệnh chuẩn bị công kích đợt hai, thì hạm đội đặc phái do thiếu tướng hải quân Mỹ, Spluen chỉ huy, sớm đã chuẩn bị sẵn sàng tập kích tàu sân bay Nhật. Loạt máy bay thứ hai của Nagumô chưa kịp cất cánh, thì bốn máy bay oanh tạc ngư lôi Mỹ đột nhiên xuất hiện trên đầu hạm đội Nagumô. Nagumô ra lệnh pháo cao xạ, lát sau ba máy bay Mỹ bốc cháy rơi xuống biển, một chiếc tháo chạy. Nhưng trong phút chốc, lại có 7 chiếc khác dũng mãnh phóng ngư lôi vào tàu sân bay Nhật. Đáng tiếc phóng không trúng, nhiều máy bay bị bắn rơi. Nagumô đã nhận ra, phải tiêu diệt máy bay trên đảo Mitwây bằng bất cứ giá nào, bằng không, vẫn sẽ bị đe dọa. 10 giờ 20 phút, Nagumô ra lệnh cho máy bay công kích đợt hai mang theo bom cực mạnh, trong vòng 5 phút phải toàn bộ cất cánh.

5 phút, đúng vào khoảnh khắc ngàn ngủi này, tình hình chiến đấu đã cơ bản thay đổi 10 giờ 24 phút, Nagumô phát lệnh cất cánh, đội trưởng bay phát lá cờ trắng nhỏ, chiếc máy bay chiến đấu thứ nhất nhanh chóng rời boong tàu. Đột nhiên, lính gác quan sát hô to:

- Có máy bay ném bom xung kích.

Tiếp theo tiếng hô, ba máy bay ném bom của Mỹ lao thẳng xuống kỳ hạm “Akanobu” có Nagumô. Pháo liên thanh trên tàu Nhật bắn lên xối xả, nhưng đã muộn mất rồi. Cùng với một hồi tiếng rú rít đáng sợ, những quả bom đen trĩu từ cánh máy bay lả lơi lao xuống, sau đó là những tiếng nổ ùng oàng của

những trái bom trúng đích. Tiếp đó là ánh lửa chói mắt, sau đó là một loạt tiếng nổ. Pháo liên thanh trên tàu ngừng bắn, tàu sân bay khổng lồ im tiếng. Tuy đánh trúng đầu “Akanobu” chỉ có hai quả bom thôi, nhưng từ đó gây ra nổ xăng và đạn dược, khiến cho rất nhiều mảnh vỡ bay tứ tung lên trời. Lửa lan nhanh trên boong tàu, lại làm cho ngư lôi đã gài sẵn trên máy bay phát nổ. Cả kho máy bay nhanh chóng biến thành một biển lửa, tàu sân bay khổng lồ hoàn toàn mất năng lực tác chiến.

- Báo cáo trưởng quan! Thuyền trưởng Keinoku rung rung nước mắt nói với Trung tướng Nagumô. Chúng tôi xin ngài di chuyển ngay lập tức, để tiếp tục chỉ huy bộ đội:

Nagumô miễn cưỡng gạt đầu, nhưng không nỡ rời bỏ kỳ hạm thân yêu của mình. Sau nhiều lần thúc dục, ông mới leo lên thang dây, di chuyển lòng vòng lên tuần dương hạm “Nagaryo”

Lửa cháy trên tàu “Akanobu” tiếp tục lan rộng, thương vong không ngừng tăng lên. Toàn bộ chiến hạm thương tích đầy mình. 3 giờ 50 phút ngày 5, Đại tướng Yamamoto vạn bất đắc dĩ ra lệnh đánh đắm tàu “Akanobu” trạm trưởng tuần dương hạm “Nogata” phụng mệnh dùng ngư lôi kiểu mới phóng vào tàu “Akanobu”. Bảy phút sau, con tàu to lớn bị nước biển nhấn chìm, dưới mặt nước phát ra tiếng nổ dữ dội. Hạm trưởng tàu “Nogata” thật không ngờ, đánh chìm tàu sân bay của chính mình lại là mục tiêu tấn công đầu tiên của ông trong cuộc chiến tranh này!

Dường như cùng vào thời điểm tàu “Akanobu” bị tấn công thì 9 máy bay ném bom xung kích của Mỹ lao xuống tấn công tàu sân bay “Kaga” ở phía nam tàu “Akanobu”. Các máy bay đều cắt bom, ba quả đầu bị trệch, những quả sau, có 4 quả ném trúng đoạn trước, đoạn giữa và đoạn sau boong tàu “Kaga”, toàn bộ boong tàu bốc cháy, hầu như không còn chỗ nào để ẩn nấp được nữa. Tàu sân bay tinh nhuệ của Nhật Bản này rốt cục biến thành chiếc tàu cháy đùng đùng, cuối cùng sau hai tiếng nổ lớn thì chìm xuống biển.

Tàu sân bay “Sotasu” ở phía bắc tàu “Akanobu” chỉ bị trúng ít hơn tàu “Kaga” một trái bom, lửa cháy và bom nổ hất khá nhiều người xuống biển, thủy thủ còn lại di tản tới hai tàu khu trục. Tại đây họ nhìn thấy tàu “sotasu” mất hút trên mặt biển. Cùng chìm theo tàu có 781 người kể cả thuyền trưởng.

Yamamota Isoruku được tin 3 tàu sân bay đã bị phá, biết việc lớn không thành rồi, nhưng ông vẫn quyết tâm dũng cảm chiến đấu tới cùng. Ông ra lệnh toàn bộ hạm đội đặc phái đều tụ tập lại gần ông, và ra lệnh cho tàu sân

bay “Tobitasu” của Thiếu tướng hải quân Yamaguti Lập tức tấn công trả thù. 18 máy bay ném bom xung kích Nhật Bản trên tàu “Tobitasu” dưới sự yểm hộ của 6 máy bay chiến đấu tấn công vào tàu sân bay “Yooctao” của Mỹ. Mạn phải và phần giữa tàu “Yooctao” trúng bom, nhanh chóng chìm ngay.

Khi tàu “Yooctao” sắp chìm, thì máy bay tấn công, trên tàu “Tobitasu” của Nhật cũng đã dùng hết. Tuy tàu “Tobitasu” liên tục tấn công nhưng nó đã thành mục tiêu công kích dữ dội của máy bay Mỹ, lần lượt bị 79 máy bay Mỹ tấn công. Nó đã tránh được tất 26 quả ngư lôi và khoảng 70 quả bom, nhưng trước sau vẫn bị trúng bốn quả bom, lập tức bốc cháy, “rồng bay” (Tobitasu) đã trở thành “rồng lửa” và cuối cùng không chạy được nữa, bắt đầu chao đảo. Thiếu tướng hải quân Yamaguti ra lệnh dùng ngư lôi đánh chìm tàu “Tobitasu”. Ngoài Thiếu tướng Yamaguti tự nguyện “Cùng sống chết với tàu”, còn hơn 400 thủy thủ nữa hy sinh.

Lúc đó, Yamamoto vẫn ra lệnh cho chiến hạm cỡ lớn của ông tiến sát chiến trường. Nhưng trong lòng ông sớm đã hiểu rõ. Trận đánh này coi như kết thúc rồi, bốn tàu sân bay của ông đã mất cả, mà quân Mỹ vẫn còn 2 tàu sân bay để đối chọi với ông. Bất cứ một cố gắng nào mưu toan cứu vãn thất bại của hải quân Nhật Bản đều là vô ích. Mitwây chấm dứt bằng thất bại thảm hại của quân Nhật. Phía Nhật Bản, 4 tàu sân bay, 1 tàu tuần dương bị đánh chìm, 330 máy bay bị bắn rơi và bắn hỏng, mấy trăm phi công dày dạn kinh nghiệm bị chết, mấy nghìn thủy thủ vùi thây đáy biển, còn phía Mỹ chỉ tổn thất 1 tàu sân bay, 1 tàu khu trục và 147 máy bay.

Sau trận Mitwây, Nhật Bản đã mất quyền kiểm soát bầu trời và quyền kiểm soát mặt biển trên Thái Bình Dương. Từ đó, hải quân Nhật Bản kiệt quệ, trở thành bước ngoặt để cuối cùng đi tới diệt vong.

## VỤ THẨM SÁT NAM KINH

Mấy hôm nay một vùng từ cửa Hạ Quan tới ghềnh Yên Tử Nam Kinh Trung Quốc, đầy rẫy người chạy nạn, có tới hơn 10 vạn người. Trong bọn họ, rất nhiều người đến từ Thượng Hải, Tô Châu, Vô Tích, cũng có cả người địa phương Nam Kinh. Có nhóm là cả nhà chạy nạn, trên có ông già đầu bạc phơ, dưới là trẻ thơ còn bú mẹ, có người chỉ chạy một mình, gói tất cả quần áo và đồ đạc linh tinh lại khoác lên vai, hoặc là tay xách một hòm gỗ cũ kỹ, cũng có một số là thương binh ở tiền tuyến, người thì băng quấn đầy đầu, người thì cụt chân cụt tay, vất vả khôn khổ chống gậy lò dò bước, vẫn còn một số thương bệnh binh, nằm trên băng ca chờ người đến cứu. Họ chờ đợi

đã mấy ngày mấy đêm ngoài trời, nhìn sông Trường Giang cuộn cuộn chảy về đông, hy vọng có đò chở họ sang phía bắc sông. Tiếng than thở của người già, tiếng gào thét căm giận của thanh niên, tiếng khóc của trẻ con, tiếng rên ra của người ốm, tất cả hỗn độn thành tiếng khổ đau trong nhân gian, khiến ai nghe cũng thấy tê lương não lòng não ruột.

Từ sau cái ngày 13 tháng 8 năm 1937, giặc Nhật đổ bộ lên Thượng Hải, cuộc kháng chiến ở vùng Giang Nam đã tiến hành suốt bốn tháng. Giặc Nhật tới đâu là giết người đốt nhà, chiếm Thượng Hải, Tô Châu, Vô Tích xong bây giờ chúng chia quân thành ba mũi, giương nanh múa vuốt xông tới Nam Kinh.

Nam Kinh là Thủ đô của “Chính phủ quốc dân” lúc đó. Cuối tháng 11, Tưởng Giới Thạch bổ nhiệm Đường Sinh Trí làm Tư lệnh quân đội bảo vệ Nam Kinh, tập trung 11 vạn quân, bố trí trận thế tử thủ Nam Kinh. Nhưng, đúng vào lúc toàn thể quân dân yêu nước tắm máu chiến đấu, thì Tưởng Giới Thạch lại lên máy bay chạy trốn vào ngày 5 tháng 12. Trước lúc bỏ chạy, ông ta đã hạ lệnh cho Đường Sinh Trí, đưa hết quân đội vượt sông rút lên phía bắc. Thế là giặc Nhật đã thừa cơ nhanh chóng đánh chiếm Nam Kinh.

- Giặc Nhật đến rồi! Hơn 10 vạn dân chạy nạn tụ tập bên bờ sông thấy giặc Nhật xông tới, vừa sợ hãi và căm thù hét to, vừa chạy lùi về phía sau.

- Bao vây chúng vào bãi cát! Một tên cầm đầu bọn quý dữ Nhật Bản mặt mũi nanh ác vung gươm chỉ huy lên và hò hét đình tai “giết!”

Từng chùm từng chùm lựu đạn nổ loạn xạ trong đám nạn dân Trung Quốc tay không tác sắt chỉ trong chốc lát máu thịt toi bời, thi thể đầy đất.

Chúng bắc súng máy lên “Tăng tăng tăng!” bắn quét liên hồi vào đám nạn dân, hàng loạt người Trung Quốc chết vô tội.

- Đả đảo đế quốc Nhật Bản!

Nạn nhân tay không tác sắt, hô to khẩu hiệu xông ra ngoài. Nhưng, mấy chục khẩu súng máy đã phong tỏa lối thoát, lại một loạt người nữa ngã xuống trong vũng máu.

Súng máy của giặc Nhật gào rú liên hồi, tiếng hô khẩu hiệu của nạn dân trên bãi cát cũng vang lên dữ dội. Nhưng cùng với tiếng súng máy liên hồi, tiếng hô khẩu hiệu cứ yếu dần yếu dần, cuối cùng thì mất hẳn. Thi thể chất đống trên bãi cát, có xác trôi trên mặt sông, dòng sông Trường Giang đỏ máu.



Vụ này xảy ra vào ngày 13 tháng 12 năm 1937 “Đại thảm sát Nam Kinh” chấn động cả thế giới đã bắt đầu!

Tuy nhiên, thảm sát bên sông Trường Giang chỉ là một phần nhỏ của tội ác Nhật. Thảm trạng của toàn bộ vụ thảm sát Nam Kinh đâu phải chỉ có vậy!

Ngày hôm ấy, một sư đoàn quân Nhật, dưới sự chỉ huy của sư đoàn trưởng Tanimasu, tiến vào trong thành qua cửa Trung Hoa, cửa Vũ Hoa, cửa Quang Hoa. Đám lính thiện chiến này vào thành là lập tức tàn sát đẫm máu hàng nghìn hàng vạn nạn dân trên đường phố. Chúng dùng súng máy, súng trường, súng ngắn, bắn như điên vào nạn dân, từng đám người già, phụ nữ, trẻ em và những thương binh lẫn trong đám người ấy, ngã xuống hàng loạt trong tiếng súng. Đường cái và phố xá máu chảy thành sông, thây chết thành đống.

Ngày 16 tháng 12, hơn 5000 nạn dân ở nhà khách Hoa Kiều, bị giặc Nhật giải tới bến tàu Trung Sơn, giết bằng súng máy, rồi đẩy xác xuống sông. Trong xóm làng ở vùng dưới núi Mạc Phủ, hơn 57 nghìn tù binh và nạn nhân già trẻ gái trai bị giam cầm, đã chết đói chết rét rất nhiều. Đến tối ngày 16, giặc Nhật lại đưa những nạn dân còn lại, lấy giầy thép và thùng trói lại, cứ hai người một xếp thành bốn hàng, dồn đến eo Thảo Hải, trước hết chúng bắn quét bằng súng máy, sau đó đâm bằng lưỡi lê, cuối cùng tưới dầu hỏa lên, châm lửa đốt, hài cốt bị vứt hết xuống sông.

Tối hôm đó, giặc Nhật lại lục soát bắt hơn 1 vạn thanh niên Trung Quốc từ 25 trạm thu dung nạn dân của khu sứ quán các nước, sau khi lấy thùng trói lại, giải họ đến cảng than Hạ Quan, thảm sát bằng súng máy, đẩy thi thể xuống sông, hơn 1 vạn thanh niên không ai thoát chết cả. Từ đó có thể chứng tỏ cuộc tàn sát điên cuồng của giặc Nhật ở Nam Kinh là có tổ chức có kế hoạch hãn hoi.

Ngày 17 tháng 12, quân xâm lược Nhật Bản tổ chức cái gọi là “Lễ vào thành” sau đó lại tiến hành đại tàn sát.

Cách tàn sát người Trung Quốc của Nhật cực kỳ man rợ. Chúng dàn những người lính bị bắt sống thành một dãy, để làm bia tập đâm lê, treo người lên dây điện, chặt củi khô bên dưới rồi thiêu đốt, tới khi cháy thành than mới thôi. Chúng trói nạn dân tại quảng trường, bắt họ đứng thành hàng dãy, tưới xăng lên người, sau đó xả súng máy bắn họ, đạn trúng người bốc cháy, cả quảng trường sáng rực.

Những nạn dân dờ sống dờ chết kêu gào thảm thiết chạy loạn lên, giặc Nhật đứng bên vỗ tay reo hò như điên.

Giặc Nhật có hai tên thiếu úy, một là Mukai Tosiaki, một tên nữa Nodasi, hai tên hện nhau “thi giết người” kẻ nào giết chết 100 người trước thì “thắng”. Hai ngày sau, hai tên gặp nhau dưới núi Tử Kim, Mukai đã giết 106 người, Noda giết 105 người. Mukai bảo, nó giết hơn 1 người thì là “kẻ thắng”. Noda bảo, ai giết 100 người trước, không chứng minh được, thế là hai tên quyết định lần này không phân thắng bại, lại đánh cuộc kẻ nào giết đủ 150 người thì “thắng”. Đối với hành động dã thú mất hết tính người này, rất nhiều báo chí Nhật Bản còn đưa tin với khuôn khổ lớn và cổ vũ, nói là “tinh thần võ sĩ đạo” gì gì đó.

Đám cường đạo giết người này còn ghi lại “công trạng” của mình, còn chụp nhiều tấm ảnh giết người. Như một tấm ảnh lục soát thấy trong người một tên lính Nhật bị bắt làm tù binh, tên lính Nhật này lộ rõ thú tính, tay phải cầm gươm, tay trái xách một đầu người Trung Quốc, hai chân bước trên thi hài không có đầu. Trên một tấm ảnh khác, một thanh niên Trung Quốc bị lột áo trên, hai tay bị trói quặt ra sau, quỳ trên đất, một tên lính Nhật tay vung dao chiến, bổ thẳng xuống người anh, phía sau là ba tên lính Nhật khác, lộ rõ vẻ mặt cười ác độc.

Giặc Nhật không chỉ tàn sát bừa bãi người Trung Quốc, mà còn cưỡng hiếp dã man phụ nữ, từ bà già năm, sáu mươi tuổi tới các em nhỏ tám, chín tuổi, chỉ cần bị giặc Nhật bắt là không bao giờ thoát được. Những con dã thú Nhật sau khi đã được cưỡng hiếp, còn thường thường giết họ rất dã man, sự tàn ác và vô sỉ của chúng, ai ai cũng cảm thù.

Nhưng tên đảo phủ giết người Nhật Bản, lại là những tên kẻ cướp nông cuồng ngạo ngược. Chúng xông vào từng ngôi nhà trong toàn thành phố, tất cả những cửa hàng trong thành phố, mọi hàng hóa, đồ đạc, của cải bị chúng tranh nhau cướp sạch sành sanh. Có nhà còn bị đốt, lửa lan tràn khắp thành phố, lửa bốc ngút trời. Nam Kinh bị cướp phá, khắp chốn hoang tàn, thành phố cháy đen, chẳng khác gì địa ngục chốn trần gian.

Trong cuộc tàn sát chân động thế giới này, quân dân Trung Quốc bị giặc bắn chết và chôn sống tập thể lên tới hơn 19 vạn người, còn cư dân bị giết rải rác, chỉ riêng thi thể được hội Chữ thập đỏ thu gom mai táng đã lên tới trên 15 vạn người, đối với những thi thể bị nước cuốn đi thì không thể đếm được. Sự thực đẫm máu này, nhân dân Trung Quốc không bao giờ có thể quên được!

Đế quốc Nhật Bản mưu toan lấy tàn sát dã man để làm nhục ý chí kháng chiến của nhân dân Trung Quốc. Nhưng, sự gian ác đôt nhà giết người tràn lan của chúng không những không làm nhân dân Trung Quốc khuất phục, mà ngược lại càng kích thích sự phẫn nộ và quyết tâm kháng chiến của nhân dân Trung Quốc. Một người ngã xuống, hàng nghìn hàng vạn người đứng dậy, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc đã triển khai cuộc kháng chiến anh dũng ngoan cường chống lại giặc Nhật, cuối cùng đã giành thắng lợi toàn diện trong cuộc chiến tranh chống Nhật vào tháng 8 năm 1945.

Bọn giặc giết người không thể có hậu quả tốt đẹp được, kẻ gây ra cuộc tàn sát lớn. Nam Kinh - tên sư đoàn trưởng Nhật Tanimasu về sau bị nhân dân Trung Quốc bắt làm tù binh, và xét xử công khai tại Nam Kinh năm 1946, đã kết án tử hình.

# TRẬN ĐẠI CHIẾN MỘT TRĂM TRUNG ĐOÀN

Một hôm, trong phòng khách ngân hàng Akirakoma Nhật Bản ở Hồng Kông bước vào ba “thương nhân” Trung Quốc mặc Âu phục. Khi họ vừa ngồi xuống, thì “kẹt” một tiếng, cửa nhỏ phòng bên cạnh mở ra, ba “thương nhân” Nhật Bản bước vào, bọn họ đều để ria nhờ dưới mũi.

- Xin chào! Người Nhật đứng nghiêm, cúi chào trịnh trọng.

Ba “thương nhân” Trung Quốc đứng dậy ngay, chấp tay cúi khom người nói:

- Đại biểu quý ngài từ xa đến, không ra đón tiếp, rất là không phải, xin thứ lỗi!

- Bây giờ xuất trình giấy tờ! Người Nhật nói, rồi từ trong cặp da lấy ra một văn bản có đóng dấu của Tasionroku, đại thần lục quân Nhật Bản. Trên văn bản ghi rõ: Trưởng phòng Usuhi, ban tham mưu đại bản doanh Nhật Bản, Trưởng phòng Imai, tham mưu Sufuki Bộ Tư lệnh quân phái khiển (quân xâm lược) Trung Quốc. Hóa ra, họ không phải “thương nhân” mà là quân nhân.

Ba “thương nhân” Trung Quốc cũng lập tức lấy từ trong cặp da một văn bản, trên đó có đóng dấu Tổng thư ký Hội đồng quốc phòng tối cao. Trên văn bản ghi: phó cục trưởng Trần, ban Tham mưu hành dinh Trùng Khánh, Bí thư chủ nhiệm Chương, Hội đồng quốc phòng tối cao, còn một người họ Tống không có quân hàm. Hóa ra, họ cũng không phải “thương nhân” mà là ba người có sứ mệnh bí mật.

- Mời ngồi, mời ngồi! Người Nhật mỉm cười, Bây giờ bắt đầu đàm phán. Sáu người ngồi quanh chiếc bàn tròn bắt đầu đàm phán...

Quân đội Nhật Bản đang tàn sát nhân dân Trung Quốc, làm sao. Chính phủ Quốc dân đảng Trùng Khánh lại tiến hành đàm phán bí mật với chúng? Vấn đề là, từ sau khi Vũ Hán thất thủ vào tháng 10 năm 1938, quân xâm lược Nhật Bản dồn hết sức lực vào tấn công Bát lộ quân, Tân tứ quân. Chúng sử dụng biện pháp dụ hàng Quốc dân đảng, quả nhiên, tên Hán gian Uông Tinh Vệ kéo một lũ rời khỏi Trùng Khánh, trong vòng tay của quân Nhật, thành lập chính quyền Ngụy tại vùng bị chiếm đóng. Tiếp đó, quân Nhật lại gây thêm sức ép, chúng cấu kết với Soesin nước Anh, phong tỏa đường bộ Miến Điện (Từ Miến Điện tới Vân nam Trung Quốc), khiến Quốc dân đảng mất nguồn viện trợ của bên ngoài, một mặt ném bom dữ dội Trùng Khánh, điều đại

quân xâm chiếm Trương Dương, Nghi Xương, dàn trận tấn công toàn diện Trùng Khánh. Dưới sự dụ hàng của giặc Nhật, Tưởng Giới Thạch cử phái đoàn này đi thăm dò “hòa bình” (thực chất là thăm dò đầu hàng)

Đây là chuyện ngày 7 tháng 3 năm 1940

Sau bốn ngày thương thuyết bí mật, hai bên quyết định sau ba tháng nữa tiếp tục tiến hành “Hội nghị bàn tròn”

Một buổi tối tháng 6, ba người Nhật do người của Quốc dân đảng tiếp rước, lần mò đi trên một con đường tối không một bóng người ở Ma Cao. Chúng đi vòng vèo qua bao nhiêu chỗ rẽ, cuối cùng chui vào một căn phòng bí mật tối om. Dưới ánh nến mờ mờ, thấy trong phòng bí mật đã có ba quan chức Quốc dân đảng chờ sẵn. Hai bên lần trước đã biết nhau, cho nên gặp nhau là xuất trình giấy tờ ngay. Hội đàm lần này đã ở cấp cao hơn, trên giấy tờ phía Tôkyo, đã đóng dấu của Kanmiatate Tổng tham mưu trưởng Nhật Bản, phía Trùng Khánh đóng dấu của Tưởng Giới Thạch, Ủy viên trưởng Ủy ban quân sự. Trong căn phòng bí mật tối tăm này, dưới ánh nến họ đã bàn bạc ba đêm liền. Cuối cùng thỏa thuận, vào mùa thu năm nay, tổ chức hội đàm bí mật ba người Tưởng Giới Thạch, Uông Tinh Vệ và Itagaki (Tổng tham mưu trưởng quân xâm lược Nhật ở Trung Quốc)

Âm mưu đầu hàng đang được diễn ra...

Nhưng khi mùa thu đến, lại không nghe thấy tiếng xì xào bàn tán về mật đàm Tưởng, Uông, Nhật, chỉ nghe thấy tiếng đại bác âm vang của Bát lộ quân.

Ngày 22 tháng 7 năm ấy, Tổng tư lệnh Bát lộ quân Chu Đức, Phó Tổng tư lệnh Bành Đức Hoài, tổng tham mưu trưởng Tả Quyền liên danh công bố lệnh, lệnh cho Sư đoàn 129 Bát lộ quân (do Lưu Bá Thừa, Đặng Tiểu Bình chỉ huy), Sư đoàn 120 (do Hạ Long, Quan Hướng Ứng chỉ huy) và quân khu Tấn Sát Ký (do Nhiếp Vinh Trăn chỉ huy), tổng cộng tất cả 115 Trung đoàn tấn công toàn tuyến, đánh mạnh vào bọn xâm lược Nhật Bản, phá đường giao thông và mạch sống kinh tế của giặc Nhật, làm thất bại âm mưu dụ hàng của giặc Nhật. Đây là trận “đại chiến “một trăm Trung đoàn” nổi tiếng trong ngoài nước.

Trận đại chiến mở màn bằng tấn công Nương Tử Quan hiểm trở vào ngày 20 tháng 8 năm 1940.

Nương Tử Quan ở vào nơi xung yếu Sơn Tây, Hà Bắc. Tại đây núi cao ngút

trời, đường đi gập ghềnh quanh co, khó tấn công dễ phòng thủ. Từ sau khi thất thủ vào năm 1937, đã trở thành cứ điểm quan trọng của quân Nhật Bản trên đoạn đường sắt từ Thạch Gia Trang đến Thái Nguyên. Bộ Tư lệnh của giặc đặt tại ngôi đền lớn ở phía Tây. Trên núi cao phía Nam, quân giặc dựa vào vách núi hiểm trở, xây dựng bốn lô cốt lớn. Ngoài ra còn có nguy quân đóng ở trong thôn xóm, có liên lạc tâm xa với lô cốt hình thành nên mắt lưới lửa đan chéo nhau dày đặc.

Ngày hôm ấy sau khi màn đêm buông xuống khắp làng, hai đại đội chiến sĩ Bát lộ quân, với động tác cực kỳ nhanh nhẹn bao vây chặt nguy quân trong làng. Quân địch, còn đang ngủ say, đã hốt hoảng tỉnh dậy trong tiếng nổ của súng, pháo, và lựu đạn, còn chưa kịp kháng cự, thì kẻ bị chết, kẻ bị thương, bị tiêu diệt hoàn toàn.

Sau khi quân giặc trong lô cốt phát hiện quân ta, chúng bắn tới tấp. Bát lộ quân lấy xóm làng làm căn cứ, bắt chấp lửa đạn dày đặc của giặc, men theo vách đá dựng đứng quyết tâm tấn công đánh chiếm. Những chiến sĩ bị thương rơi từ vách đá cheo leo xuống vực sâu, nhưng người này ngã xuống người sau vẫn anh dũng xông lên, máu đào đổ khắp Nương Tử Quan. Sau ba tiếng đồng hồ chiến đấu quyết liệt, cuối cùng đã chiếm được Nương tử Quan, tiêu diệt hết quân giặc. Lúc bình minh, lá cờ chiến tươi rói, đón ánh mặt trời rực rỡ phía đông, chẳng khác nào chim én bay qua bầu trời xuân, phấp phới trên bầu trời Nương Tử Quan thấm đẫm máu đào.

- Ba năm rồi, Trên thành trấn Nương Tử Quan, lại xuất hiện lá cờ Tổ quốc!

Các chiến sĩ đứng trước tổ quốc giang sơn tươi đẹp, ngược nhìn lá cờ chiến đấu tươi rói, họ cảm kích đến rơi nước mắt.

Cũng vào ngày đánh chiếm Nương Tử Quan, một Trung đoàn Bát lộ quân cũng triển khai tác chiến mạnh tại mỏ than Tỉnh Hình Hà Bắc.

Mỏ than Tỉnh Hình là một nguồn quân nhu quan trọng quân giặc khai thác tại Hoa Bắc. Than ở đây ngoài việc cung cấp cho toàn bộ nhu cầu của giặc Nhật ở Hoa Bắc ra, phần lớn chuyển về Nhật Bản để lọc dầu. Quân giặc phòng thủ rất nghiêm mật mỏ than. Quanh hai mỏ than đều xây dựng tường bao cao hơn một trượng, trên tường còn chằng mạng điện, ngoài mạng điện còn giây thép gai và hào bên ngoài, trong mạng điện, là mạng lô cốt và chòi canh dày đặc. Ngoài ra, trên núi cách mỏ than tám dặm còn xây dựng ba lô cốt nữa, để bảo vệ vòng ngoài, theo giặc Nhật thì đối phó với Bát lộ quân vũ khí kém cỏi như vậy, thì đây là tường đồng vách sắt rồi.

Đêm Bát lộ quân xuất kích, một công nhân ưu tú của mỏ dẫn đường. Họ bò xuống từ một ngọn núi cao. Lúc ấy, đèn điện khu mỏ đang tỏa sáng như sao. Xe lửa đang rú còi, ống khói đã tỏa đầy khói đen đặc. Giặc Nhật không hề biết gì.

Nửa đêm, các chiến sĩ Bát lộ quân lặng lẽ vượt qua hào bên ngoài, chặt đứt mạng thép gai, được công nhân chỉ dẫn, lại phá hoại được mạng lưới điện “oàng” một tiếng, quả lựu đạn đầu tiên tung vào lô cốt giặc, tiếp đó là tiếng súng cối, súng máy cùng nổ rền. Dưới sự yểm hộ mạnh của Bát lộ quân, chiến sĩ bắc thang, bò lên tường bao, quân giặc liên tiếp tung lựu đạn lên tường bao, chưa kịp nổ, các chiến sĩ Bát lộ quân anh dũng đã luôn xuống, nổ ngay giữa bọn giặc, giặc chết khá nhiều.

Giặc bị đẩy lùi, Bát lộ quân chiếm được công sự khu mỏ, bọn giặc còn lại lui vào các nhà xưởng chống trả. Cuối cùng, sau hai tiếng đồng hồ chiến đấu, giặc bị tiêu diệt hoàn toàn.

Được sự giúp đỡ của công nhân, 14 cỗ máy, 10 lò, 3 bộ máy quạt, 1 phòng điện máy, 1 ga xe lửa, 5 chiếc cầu sắt và tất cả những kiến trúc trong mỏ, đều bị Bát lộ quân phá huỷ. Trận chiến đấu này làm cho quân giặc tổn thất nặng nề về kinh tế, trong một hai năm khó bề khôi phục lại sản xuất.

“Trận đại chiến một trăm Trung đoàn” bắt đầu từ 20 tháng 8, kết thúc vào ngày 5 tháng 12, kéo dài 3 tháng rưỡi, trước sau tiến hành 1824 đợt chiến đấu lớn nhỏ, tiêu diệt hơn 46.000 quân giặc và quân ngụy, phá huỷ hơn 2900 cứ điểm giặc, thu được rất nhiều súng, đạn dược, đại bác, xe tăng và xe bọc thép.

Đây là một trận đại chiến vĩ đại, gian khổ kể từ ngày nhân dân Trung Quốc kháng chiến. Trong điều kiện kháng chiến cực kỳ khó khăn khi đó, trong tình hình đầu hàng, thỏa hiệp và dòng nước ngược chống Cộng đang lên trong nước, sự thực của thắng lợi “Đại chiến trăm Trung đoàn” đã tấn công mạnh mẽ vào tất cả những âm mưu quỷ kế dụ hàng khuyến đầu hàng, vạch trần bộ mặt xấu xa của tất cả những bọn đầu hàng thỏa hiệp chống Cộng chống Bát lộ quân, cổ vũ mạnh mẽ lòng tin thắng lợi của quảng đại quần dân chống Nhật. Mọi người nhiệt liệt hoan hô thắng lợi vĩ đại chống Nhật của Bát lộ quân. Trong “Tập chí quân chính Bát lộ quân” ở Diên An, có một bài hát thể hiện tình cảm của nhân dân:

Trời xanh sét nổ Thái Hàng sơn

Muôn dặm âm khí đã sạch trơn.

Binh hùng Chu, Bành trong chiến trận

Cứu nguy ổn định khắp Thần châu.

Thắng lợi của đại chiến trăm Trung đoàn, cổ vũ mạnh mẽ ý chí chiến đấu của quân dân Trung Quốc chống Nhật, âm mưu dụ hàng của giặc Nhật phá sản, Tưởng Giới Thạch cũng sợ hãi không dám hội đàm với Uông Tinh Vệ và giặc Nhật nữa.

## **BÀI CA DU KÍCH**

Chúng tôi, những tay súng giỏi giang,

Mỗi phát đạn diệt một quân thù,

Chúng tôi, những đoàn quân thân tóc,

Bất chấp mọi núi cao vực sâu.

Trong rừng cây rậm rì xanh tốt,

Là có doanh trại đồng chí chúng tôi,

Trên đỉnh núi cao cao chót vót,

Có vô số bạn hữu chúng tôi.

Đây là một đoạn lời ca trong “Bài ca đội du kích” của nhà soạn nhạc, nổi tiếng Trung Quốc, Hạ Lục Đình sáng tác cuối năm 1937. Bài hát này trình diễn lần đầu trong một dạ hội của hội nghị tướng lĩnh cao cấp bộ Tổng tư lệnh Bát lộ quân của Quân đội Quốc dân Trung Quốc vào ngày cuối năm ấy, được hoan nghênh nhiệt liệt, nhanh chóng lan rộng ra các căn cứ địa kháng Nhật ở Hoa Bắc, đồng thời nhanh chóng phổ biến tới các vùng khác của Trung Quốc, trở thành vũ khí đầy sức mạnh, khích lệ tinh thần lạc quan của chiến sĩ du kích trong hoàn cảnh gian khổ sau lưng địch, cũng như đã cổ vũ ý chí chiến đấu anh dũng và lòng tự hào cách mạng của họ.

Chiến tranh kháng Nhật vừa bắt đầu, là Đảng Cộng sản Trung Quốc thi hành đường lối kháng chiến toàn diện - đường lối chiến tranh nhân dân. Tháng 8



năm 1937 Đảng Cộng sản Trung Quốc triệu tập hội nghị mở rộng Bộ Chính trị trung ương tại Lạc xuyên, Thiểm Bắc, xác định nhiệm vụ trung tâm của Đảng là: động viên tất cả mọi lực lượng tranh thủ thắng lợi trong kháng chiến, để cho cuộc kháng chiến đã phát động trở thành cuộc kháng chiến toàn diện, toàn dân. Hội nghị quyết định tại hậu phương địch, phóng tay phát động chiến tranh du kích độc lập tự chủ, mở ra chiến trường ở hậu phương giặc, xây dựng căn cứ địa chống Nhật ở địch hậu, tại vùng Quốc dân đảng thống trị, phóng tay phát động phong trào quần chúng chống Nhật. Dưới sự chỉ đạo của đường lối kháng chiến toàn diện, Bát lộ quân, Tân tứ quân đi sâu vào vùng địch hậu, lập ra căn cứ địa chống Nhật. “Bài ca đội du kích” thể hiện đường lối kháng chiến đúng đắn mà đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra, vì thế có sức sống mạnh mẽ, quân dân cả nước đều thích hát.

Tháng 10 năm 1937 sư đoàn 115 Bát lộ quân dưới sự chỉ huy của Phó Sư trưởng Nhiếp Vinh Trăn, lấy Ngũ Đài Sơn làm trung tâm, phát động chiến tranh du kích chống Nhật rộng rãi, bắt đầu thành lập căn cứ địa chống Nhật đầu tiên căn cứ địa chống Nhật Tần Sát Ký. Tiếp đó, Sư 129 dưới sự chỉ huy của, Sư trưởng Lưu Bá Thừa, Chính uỷ Đặng Tiểu Bình, lần lượt xây dựng căn cứ địa chống Nhật Tần Ký Dự, Ký Lỗ Dự, Sư 120 dưới sự chỉ huy của Sư trưởng Hạ Long, Chính uỷ Quan Hưởng ứng, thành lập căn cứ địa chống Nhật Tần Tuy. Năm 1939 mùa xuân, Sư 115 dưới sự lãnh đạo của Chính uỷ ra Vinh Hằng, thành lập căn cứ địa chống Nhật Sơn Đông, lấy vùng núi Kỳ Mông làm trung tâm. Ngoài ra một cánh Tân tứ quân Giang Nam dưới sự lãnh đạo của Trần Nghị xây dựng căn cứ địa chống Nhật Tô Nam, một cánh ở Giang Bắc, dưới sự lãnh đạo của Trương Vân Dật, thành lập căn cứ địa chống Nhật Hoãn Đông. Tại Quảng Đông, còn thành lập hai căn cứ địa chống Nhật, Đông Giang và Quỳnh Nhai.

Tại căn cứ địa chống Nhật ở các nơi, Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân thành lập chính quyền dân chủ, tổ chức vũ trang quần chúng, khiến cho căn cứ địa ngày càng phát triển. Năm 1938, Bát lộ quân, Tân tứ quân và nhân dân vũ trang do họ lãnh đạo, đã chống trả 40 vạn quân xâm lược Nhật Bản, chiếm trên một nửa số quân Nhật đang xâm lược Trung Quốc, trở thành lực lượng chủ yếu trên chiến trường chống Nhật.

Các căn cứ địa chống Nhật dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, giáng những đòn nặng nề vào quân xâm lược kiềm chế binh lực giặc. Vì vậy giặc Nhật liên tục điều động nhiều quân đến vây đánh “càn quét” chia cắt, phong tỏa họ, thực hiện “chiến thuật” “vét dầu loang”. Chỉ trên chiến trường Hoa Bắc, trong ba năm từ ngày 7 tháng 7 năm 1937 tới ngày 7 tháng 7 năm 1940, quân Nhật đã tiến hành 109 đợt “càn quét” với trên một nghìn

quân, binh lực sử dụng lên tới 50 vạn.

Từ ngày 1 tháng 5 năm 1942, viên Tổng tư lệnh phương diện quân ở Hoa Bắc của giặc Nhật, Okamura Yasufi đích thân bố trí kế hoạch, điều động hơn 5 vạn quân, phát động “đại càn quét chưa từng có vào căn cứ địa chống Nhật ở Ký Trung. Vì lực lượng giặc quá mạnh, chủ lực Bát lộ quân vùng Ký Trung đã vượt ra ngoài, để lại một bộ phận phối hợp với du kích và dân quân địa phương, kiên trì chiến lược chiến thuật chiến tranh nhân dân, anh dũng triển khai chiến tranh du kích.

Thế của quân giặc Nhật rất là hung dữ. Tại hơn 800 làng với diện tích hơn 6 vạn cây số vuông, chúng xây dựng hơn 1700 cứ điểm, xây dựng 7500 cây số đường lớn, đào hơn 4000 cây số mương phong tỏa. Chung quanh cứ điểm, lô cốt thành từng cụm, dọc tuyến đường sắt, đường bộ chi chít đồn canh, cứ điểm, lô cốt, đường cái, mương nối liền nhau, dày đặc như màng nhện, đồng thời thi hành “chính sách tam quang” đốt hết, giết hết, cướp hết. Bình nguyên Ký Trung giàu có tươi đẹp, trong ít ngày trở thành một thế giới khủng khiếp “ngang đầu thấy chòi canh, đi trên đường cái, không làng nào không đeo khăn tang, khắp nơi đầy khói lửa.

Trên đồng bằng không có gì hiểm trở, triển khai chiến tranh du kích; chỗ dựa duy nhất là quần chúng nhân dân. Quân giặc cũng thấy điểm này, chúng áp dụng chính sách “tát nước bắt cá”, lập ra rất nhiều “đội kiểm soát”, để từng làng, từng xóm, từng nhà lục soát bắt bớ Bát lộ quân và chiến sĩ du kích. Hễ thấy dấu vết gì, là bắt chém cả nhà, máu đổ khắp thôn. Nhưng quân lính con em với quần chúng nhân dân như cá với nước, họ bảo vệ quân Đội con em bằng tính mệnh cả gia đình. Quân đội con em ở trong nhà, chủ nhà động viên cả nhà canh gác cảnh giới, trinh sát tình hình giặc, truyền đưa tin tức. Một khi giặc Nhật phát hiện, họ đứng ra che chắn, nhận bộ đội là con em là con trai mình, chồng mình, mặc cho giặc tra khảo dã man, cũng không thay đổi lời đã nói, có một làng che dấu Bát lộ quân, giặc Nhật nghe tin bắt 27 người trong làng, đe dọa bằng chém đầu, để họ nói ra chỗ ẩn náu của Bát lộ quân. Giết một người chẳng ai thốt ra một tiếng. Chính là trong phòng tuyến kiên cố quần chúng nhân dân đắp lên bằng máu thịt của mình, bộ đội con em đứng vững chân, bắt rễ sâu.

Trong đấu tranh chống giặc Nhật “càn quét”, dân vùng giải phóng Trung Quốc, đã trải qua những thử thách gian nan nhất và phát huy cao độ trí tuệ quần chúng trong chiến tranh nhân dân. Nổi bật nhất là triển khai địa lôi chiến, địa đạo chiến với giặc. Đông đảo dân quân và quần chúng dùng nguyên liệu tại chỗ, lấy sắt phế thải, chai thủy tinh, đá làm mìn, gài mìn khắp

nơi khi giặc đi sâu vào “càn quét” căn cứ địa, đánh cho giặc chết nháo nhào, kinh hồn bạt vía. Địa đạo chiến thông suốt khắp nơi, càng tỏ rõ uy lực, khiến giặc Nhật phải bó tay.

Trước cuộc đại càn quét 1- 5 nhân dân Ký Trung đã đào rất nhiều động đất, hang đất, sử dụng chúng để giữ vững đấu tranh. Sau “đại càn quét 1- 5” đấu tranh ngày càng khốc liệt, đảng Cộng sản lãnh đạo nhân dân phát triển các động đất, hang đất thô sơ thành địa đạo đường hầm nhà nhà thông nhau, cháy quanh khắp làng; Đường hầm trong làng lại vươn dài ra bốn phía, nối thông với đường hầm làng bên, tạo nên mạng đường hầm các thôn thông liền với nhau. Những vấn đề về thông hơi, chiếu sáng, chống nước, chống cháy, phòng độc, phòng đào bới trong mạng đường hầm, đều được quần chúng giải quyết được hết bằng cách làm bình thường đơn giản. Trong đường hầm còn có rất nhiều lỗ quan sát lỗ xạ kích bí mật, có thể quan sát được bốn hướng, bắn ra được tám phương, do đó trở thành trận địa phòng ngự đặc chủng cho dân quân ẩn nấp, tấn công quân giặc. Giặc Nhật đã sử dụng các thủ đoạn tháo nước, hỏa công, hun khói, phun khí độc để phá hoại đường hầm của các làng, nhưng chẳng làm tổn thương nổi một mảy lông của những người trong đường hầm. Cuối cùng dưới sự tấn công hai phía cả trong lẫn ngoài của du kích dân quân, giặc đã tháo chạy bỏ lại hàng trăm xác chết.

Qua hai tháng anh dũng chiến đấu, quân dân Ký Trung đã đánh bại “đại càn quét 1- 5” của Nhật, giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

Đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đã phát huy được đầy đủ tính năng động tự giác chống Nhật của quần chúng nhân dân. Dựa vào đường lối này cuối cùng đã giành được thắng lợi vĩ đại trong chiến tranh chống Nhật. “Bài ca đội du kích” thể hiện đúng đường lối này, tới nay vẫn giữ được sức hấp dẫn bất diệt.

## **Yamamoto Isoruku bị tiêu diệt**

“Yamamoto, đứng vào lúc 9 giờ 45 phút buổi sáng ngày 18 tháng 4, dưới sự bảo vệ của 6 máy bay chiến đấu, đi trên hai máy bay ném bom misufu đến vịnh Kasiry. Toàn bộ thuộc hạ của Yamamoto cũng đi với ông ta. . .”

Đây là điện báo vô tuyến cực kỳ bí mật Bộ Tư lệnh tối cao hải quân Nhật Bản phát đi. Làn sóng điện vượt qua Thái Bình Dương mênh mông, tới các hạm đội Nhật Bản đóng ở các hải cảng Thái Bình Dương và hải cảng Trung Quốc do Nhật Bản đã chiếm đóng, Tư lệnh các hạm đội nhận được mệnh

lệnh, biết Trưởng quan Tổng tư lệnh hạm đội liên hợp Nhật Bản, Yamamoto Isoruku sắp đích thân thị sát, lập tức chuẩn bị đón tiếp ngay.

Sớm tinh mơ ngày 18 tháng 4 năm 1942, Yamamoto chỉnh lại quân phục, đeo huân chương vào ngực, và như mọi ngày, bộ vệ bước lên chuyên cơ, bay tới địa điểm dự định thị sát.

Yamamoto Isoruku được giới quân sự Nhật Bản cho là một sĩ quan chỉ huy có tài có kiến thức, giỏi giang dũng cảm. Ông ta đã tham gia chiến tranh Nhật Nga và Thế chiến thứ nhất, năm 1925 làm phó tùy viên quân sự Hải quân ở Mỹ, ít lâu sau được thăng lên làm Bộ trưởng hàng không của bộ Hải quân. Tháng 8 năm 1938, ông ta đã dùng máy bay trên tàu sân bay tám máu Nam Kinh, oanh tạc Thượng Hải, do đó được trao huân chương “ánh sáng bình minh” của vua Nhật, sau đó được thăng chức Tư lệnh hạm đội liên hợp Nhật Bản. Tháng 12 năm 1941, ông ta đánh úp Trân Châu Cảng thắng lợi, khiến cho hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn. Sau đó cũng chính ông ta tổ chức trận hải chiến đảo Mitwây. Trận hải chiến này tuy bị thất bại thảm hại, nhưng Ông ta đâu có nhụt chí. Giờ đây, ông ta lại tập trung hơn 300 máy bay chuẩn bị không kích tàu chiến của quân Đồng Minh ở đảo Goa và Niu Ghinê. Để chuẩn bị tốt cho cuộc tấn công, ông dẫn nhân viên tham mưu của mình đến quần đảo Sôlômông thị sát cơ sở trang bị quân sự và khích lệ tinh thần chiến đấu.

Nhưng ông ta đã không thể ngờ rằng, khi ông ta đang vô cùng đắc chí bước lên chuyên cơ, thì ngày tàn của ông sắp tới rồi.

Bức điện báo tuyệt mật của bộ Tư lệnh tối cao hải quân Nhật Bản vừa phát đi, thì Bộ chỉ huy hải quân Mỹ, dựa vào “mật mã mã màu tía” như kiểu ma thuật, giải được mật mã của Nhật Bản, từ đó đã nắm chắc như lòng bàn tay tuyến đi thị sát của tướng Yamamoto, từng địa điểm dừng lại trên đường, thời gian chính xác đến và đi của ông ta. Mật mã đã giải nhanh chóng gửi ngay tới Bộ trưởng hải quân Mỹ khi đó là Frank Nock, và lập tức đặt ngay lên bàn làm việc của Tổng thống Mỹ Rudoven.

Sau khi thảo luận, Tổng thống Rudoven đưa ra quyết đoán cuối cùng, ra lệnh đánh chặn và bắn rơi máy bay của Yamamoto Isoruku. Rồi Bộ trưởng hải quân Nock đích thân chủ trì định ra kế hoạch hành động, quyết định vào lúc Yamamoto bay tới điểm đích cuối cùng - trên không phận Buwivil, sẽ bắn rơi máy bay của ông ta.

7 giờ 35 phút sáng sớm ngày 18 tháng 4, tốp máy bay chiến đấu kiểu tia

chóp của Mỹ cất cánh từ đảo Goa. Phi công lãnh đội, Thiếu tá John Mixen và Thiếu tá Tômat Ramphin con, cho máy bay theo tầng thấp bay sát mặt biển nhất loạt không liên lạc bằng vô tuyến điện, chỉ dựa vào la bàn và bảng tốc độ để bay. Qua tuyến bay vòng vèo, đúng giờ dự định đến được địa điểm dự định.

9 giờ 45 phút, hai máy bay ném bom của tướng Yamamoto và đoàn 6 máy bay chiến đấu quả nhiên đã tới đúng giờ.

Tốp bay của thiếu tá Michel làm nhiệm vụ dụ nhử, cố ý bay vọt lên cao để nhử máy bay chiến đấu của Nhật Bản, máy bay chiến đấu kiểu “ Zero “ làm nhiệm vụ hộ tống của Nhật Bản quả nhiên mắc lừa, chúng bỏ mặc máy bay của Yamamoto lao tới tốp máy bay của thiếu tá Mixen.

- Hay quá, điều hồ ly sơn thành công rồi! Thiếu tá Ranphi làm nhiệm vụ đánh chặn thấy thế, trong lòng rất vui, anh lập tức dẫn tốp bay từ tầng thấp bay vọt lên, tăng ga xông thẳng vào máy bay của Yamamoto.

Chỉ trong chốc lát, Ramphin và trung úy Pan lái máy bay số hai đã đuổi gần tới máy bay của Yamamoto. Vào thời điểm vô cùng căng thẳng này, máy bay hộ tống Nhật Bản đã mắc lừa, đột nhiên phát hiện máy bay chiến đấu Mỹ lảng lảng bay vọt lên, bất giác vô cùng hoảng sợ. Máy bay Nhật mở hết tốc độ lao xuống, mưu toan yểm hộ cho máy bay của Yamamoto. Nhưng đúng vào giây phút ấy, thiếu tá Ranphi đã bắn một tràng đạn dài. Động cơ bên phải và cánh bên trái của máy bay Yamamoto lần lượt nổ và bốc cháy, máy bay lộn cổ rơi xuống vịnh Casili. Lúc đó, Thiếu tá Ranphi truy đuổi không tha, khi truy kích lại bắn thêm một loạt nữa. Hai cánh máy bay ném bom cỡ lớn chở Đại tướng Yamamoto rơi xuống phía đông, thân máy bay rơi xuống bụi gai góc chỉ cách Casili, đích tới của Yamamoto mây dậm Anh và nổ “oang” một tiếng. Nhìn từ xa, thấy bốc lên một luồng khói đen. Tên đầu sỏ tội ác mưu tính và phát động chiến tranh Thái Bình Dương, tàn sát nhân dân Trung Quốc, đã vùi thân trong bãi hoang như vậy.

Cùng lúc đó, trung úy Pan lái máy bay số hai của Ranphin cũng bắt chập máy bay bay trở lại đang lao xuống để cấp cứu, bắn một loạt đạn rất chuẩn xác vào chiếc máy bay ném bom thứ hai chở nhân viên tham mưu của Yamamoto, toàn bộ thuộc hạ của Yamamoto cũng toi mạng cùng Đại tướng.

## **HÍTLE BỊ ÁM SÁT**

12 giờ 30 phút ngày 20 tháng 7 năm 1944, trong đại bản doanh quân Đức ở

Rasdenbuốc, Hitle đang cùng các tướng lĩnh cao cấp tiến hành hội nghị quân sự quan trọng. Phòng hội nghị là một căn nhà gỗ giản dị. Vì thời tiết nóng bức, tất cả các cửa sổ đều mở.

5 phút sau khi bắt đầu họp, một sĩ quan trẻ tên là Stôphan Begơ, cấp một chiếc cặp da màu đen, đi qua nhiều vụng gác cảnh giới thâm nghiêm, bước vào phòng họp. Anh là Tham mưu trưởng Thượng tá bộ Tổng tư lệnh quân đồn trú trong nước vừa được đề bạt, đang vâng lệnh cấp trên, đến đại bản doanh báo cáo với Nguyên thủ tình hình “sư đoàn bộ binh” mới thành lập. Anh đến phía bên phải chỗ ngồi của Hitle, để chiếc cặp da lên sàn nhà dưới chiếc bàn gỗ để cách Hitle ba người.

Khi ấy, Cục trưởng tác chiến bộ Tư lệnh lục quân đang báo cáo tình hình chiến trường Đức - Xô. Stôphan Begơ nghe một lúc rồi nói với người bên cạnh:

- Tôi đi gọi điện thoại, xin lưu ý tôi chiếc cặp da của tôi, trong đó có văn kiện cơ mật. Nói rồi đứng dậy rời bàn hội nghị.

Khi Stôphan Begơ rời phòng họp được mấy chục mét, thì nghe một tiếng nổ “oàng” rất lớn, phòng họp mù mịt khói bụi, mảnh vụn bay tứ tung...

“Có kẻ hành thích!” Trưởng quan đại bản doanh Caiten từ trong khói bụi mù mịt lao ra khỏi phòng họp hét to lên. Phút chót lính gác cửa và đội bảo vệ xông ngay vào phòng họp. Trong phòng khói bụi mù mịt, chỉ nghe tiếng người rên la. Đội bảo vệ cuống quýt, kẻ thì đi tìm Nguyên thủ, kẻ thì lục soát tìm thích khách.

Thích khách là ai? Hóa ra chính là người sĩ quan trẻ Stôphan Begơ vừa rời khỏi phòng họp. Anh xuất thân gia đình quý tộc, sau khi đại chiến bắt đầu, từng làm việc ở bộ Tổng tham mưu, bộ Tư lệnh lục quân. Khi ấy, sĩ quan lục quân nhất là tướng lĩnh cao cấp, hầu như toàn bộ đều là quân nhân chuyên nghiệp xuất thân quý tộc. Họ tuy ủng hộ chính sách xâm lược của Hitle, nhưng thấy vô cùng bất mãn và chán ghét việc lộng hành ngang ngược của phe đảng Quốc xã của Hitle, nhất là việc mạo hiểm nóng vội về quân sự của Hitle. Mùa hè năm 1944, quân Đức liên tiếp thất bại trên các chiến trường, tình cảnh nước Đức cứ sa sút dần, còn Hitle bất chấp sự khuyên ngăn của các tướng lĩnh, càng tự ý lộng hành hơn. Thế là một số tướng lĩnh quyết định loại trừ Hitle, thực hiện lục quân tiếp quản chính quyền, thành lập tổ chức chính quyền do tướng Bêch và tiến sĩ Gơđơlơ đứng đầu, chịu trách nhiệm đàm phán và ký kết hòa ước với các nước Đồng minh chống phát xít.

Tham gia hành động mưu sát này ngoài Bêch và Godơơ ra còn có tướng Ônpơ Tổng tư lệnh quân bộ phòng trong nước, tướng Fersaibe, Cục trưởng thông tin bộ thống soái lục quân, và tướng Has tư lệnh phòng thủ Béclin, trách nhiệm thực hiện ám sát do một mình sĩ quan trẻ Stôphan Begơ đảm nhiệm.

Stôphan Begơ đặt chiếc cặp da đựng bom nổ chậm vào phòng họp xong, rời khỏi phòng họp, nghe thấy tiếng nổ, lập tức lên ô tô, trà trộn luôn qua các đồn cảnh vệ, lao thẳng ra sân bay. Sau mấy phút đã lên máy bay về đại bản doanh của tập đoàn âm mưu bí mật - bộ Tổng tư lệnh quân bộ phòng trong nước ở Béclin.

Khi ấy, tướng Fersaibe Cục trưởng thông tin ngồi chờ ở chỗ cách phòng họp không xa mấy, sau khi nghe tiếng nổ, gọi ngay điện thoại cho Ônpolisit ở Béclin, bảo ông ta báo cho Tư lệnh quân bộ phòng trong nước: gửi mật điện cho quân đồn trú ở các nơi, công bố tin tức Hitle chết và Lục quân tiếp quản Chính phủ nào ngờ ông ta từ chối ra lệnh. Ông này tuy đã biết trước kế hoạch của những người âm mưu bí mật, tỏ ý đồng tình ủng hộ, nhưng không tham gia tổ chức này. Ông ta quyết định đích thân gọi điện tới đại bản doanh, để xác minh hư thực

- A lô, đại bản doanh phải không? Sức khỏe Nguyên thủ thế nào? hỏi.

- Nguyên thủ bình yên vô sự, chỉ bị thương nhẹ thôi. . . - Caiten trả lời.

Hóa ra, “sau khi bom nổ, chỉ có bốn người chết, trong đó có một người là thư ký, một người nữa bị luồng hơi nổ hất qua cửa sổ ra bên ngoài, Hitle chỉ bị thương nhẹ ở vai phải.

Trụ sở tập đoàn mưu sát Béclin nghe nói Hitle không chết, thì rất kinh ngạc, không biết làm thế nào bây giờ. Đúng lúc ấy, Stôphan Begơ về trụ sở. Anh thấy người đồng mưu không hành động gì; thì rất thất vọng. Anh thấy bây giờ tiến thoái lưỡng nan, chỉ có làm đến cùng thôi. Dù cho không nhìn thấy Hitle sống hay chết, cứ một mực khẳng định Hitle đã chết, mọi tin tức nói là nguyên thủ không chết đều là tin đồn nhảm. Thế là, Ônpolisit, Hass lập tức hăng hái hẳn lên. Họ giam lỏng Frum đã từ chối hợp tác, và phát ngay mật điện Nguyên thủ đã chết, ra lệnh cho quân quốc phòng đảm nhận trọng trách bảo vệ quốc gia: Các vùng Muyních, Viên Brucxen, Pari, Aten, những người âm mưu đã kiểm soát được tình hình, đám Stôphan Begơ, tiếp quản Thủ đô theo đúng kế hoạch.

Nhưng, lại xảy ra thất bại mới. Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn cảnh vệ Béclin

không tham gia, tập đoàn âm mưu là Thiếu tá Râyman theo lệnh Hass, khi xông vào văn phòng bộ trưởng tuyên truyền bắt Goben, Goben hỏi:

- Ai định bắt tôi?

- Theo lệnh tướng Has! Nguyên thủ đã chết rồi. . .

- Nguyên thủ chết rồi?. . . Này, anh nghe xem. . .

Điện thoại gọi ngay tới đại bản doanh, từ ống nghe truyền tới giọng nói khàn khàn đặc biệt của Hitle, Râyman lập tức đứng nghiêm! Hitle phong ngay cho anh cấp Thượng tá, bảo anh phục tùng lệnh của Goben, lục soát bắt bọn làm phản, bảo đảm an ninh thủ đô.

Râyman được tin cậy, đã nhanh chóng kiểm soát đài phát thanh, phát đi tin tức “có kẻ âm mưu ám sát Nguyên thủ, nhưng Nguyên thủ chỉ bị thương nhẹ, an toàn vô sự” Quân đồn trú các nơi nghe phát thanh, các tướng lĩnh ngừng ngay hoạt động đảo chính để bảo vệ cái đầu mình.

Chiều tối hôm ấy, Râyman chỉ huy quân lính xông vào đại bản doanh bọn âm mưu, bọn âm mưu bó tay chịu chết Frum bị giam lỏng sau khi được tự do, nhanh chóng tắm rửa rồi đi bắt ngay Stôphan Begơ, Ônpolisit, Hass và Bêch. Frum sau khi “thăm vấn” qua loa, hạ lệnh xử bắn Stôphan Begơ, Ônpolisit và hai kẻ đồng đảng cấp dưới tại sân sau ngôi nhà. Bêch xin được tự sát, nhưng bắn hai lần, đều không trúng chỗ hiểm, Frum lệnh cho thủ hạ “giúp ông già này” bắn chết ông ta ngay.

Sáng sớm hôm sau, Hitle qua đài phát thanh nói với cả nước:

- Hỡi những công dân Đức của tôi, mục đích nói chuyện của tôi hôm nay với các bạn, là để các bạn nghe thấy tiếng nói của tôi, để nghe các bạn biết tôi thực sự bình yên vô sự... Tiếp đó tuyên bố, mọi người có nghĩa vụ bắt bọn làm phản, nếu như kháng cự, giết tất không trừ ai.

Ngay sau đó, tổng tư lệnh quân bảo vệ đảng, trùm Gestapô là Himle thay thế Frum ngay hôm đó lên làm Tổng tư lệnh quân đội đồn trú trong nước. Hấn theo lệnh của Hitle trả thù đẫm máu, bắt đầu bắt bớ và tàn sát quy mô lớn trong cả nước và những vùng quân Đức chiếm đóng. Những người bị giết là có tham gia sự kiện ám sát, cũng có người chẳng dính dáng gì với việc ấy.

Sáng sớm ngày 14 tháng 10 năm ấy, nguyên soái Rommen Tư lệnh tối cao quân thiết ở giáp Châu Phi nhận được điện thoại Béclin, nói rằng cục nhân



sự sẽ cử người đến bàn bạc với ông về chuyện lên nhận chức, Rommen biết ngay tai họa đến rồi, ông nói với đứa con trai 15 tuổi:

- Hitle định giết cha rồi!

Rommen được mệnh danh là “con cáo sa mạc” vốn là Nguyên soái trẻ nhất của nước Đức Quốc xã, rất được Hitle tin dùng. Do nhiều lần lập “chiến công”, Hitle đích thân trao gậy Nguyên soái cho ông, bổ nhiệm ông làm Tư lệnh tối cao quân thiết giáp ở Châu Phi. Nhưng trước tình thế quân Đức liên tục thất bại thảm hại, ông cũng ngày càng bất mãn với việc liêu lĩnh nóng vội và chuyên quyền độc đoán của Hitle, có điều ông ta không chủ trương sử dụng thủ đoạn mưu sát. Ngày xảy ra vụ ám sát, ông ta đang nằm điều trị vết thương ở bệnh viện.

Nhưng, ông bị nghi ngờ tham gia vụ mưu sát. Nghe nói, trong bọn mưu sát bị bắt đã tìm ra một danh sách, trong danh sách có dự kiến Rommen làm “Tổng thống đế quốc”. Thế là Hitle nhân dịp này xử tử Rommen.

Buổi trưa, một ô tô màu xanh xầm đến trước nhà Rommen. Hai viên tướng rất lịch sự nhã nhặn bắt tay Rommen, sau đó yêu cầu được nói chuyện riêng với ông ta. Sau một tiếng, hai viên tướng đứng ở cửa, Rommen lên gác vào phòng bà vợ đang chờ nghe tin. Ông ta gương mặt tái đi, hoàn toàn khác thường.

- Chúa ơi! Thượng đế ơi! Đã xảy ra chuyện gì vậy? Bà vợ hỏi

- Trong 15 phút nữa, tôi sẽ chết. Rommen trả lời

- Sao lại thế được? Rút cục đã xảy ra chuyện gì thế?

- Nguyên thủ muốn tôi chọn lựa, hoặc là uống thuốc độc chết, hoặc là chịu xét xử của tòa. Thuốc độc uống vào chỉ ba giây sau là chết, hai người này đã mang tới rồi. Vì tôi bị lên án tham gia vụ ám sát.

- Chuyện ấy ai làm thế?

- Có người cung khai liên luy đến tôi. Ngoài ra, tôi còn được một danh sách xếp làm Tổng thống đế quốc sau này!

- Vậy ông làm thế nào để trả lời những việc kết án này?

- Tôi đã nói với hai vị tướng rồi! Tôi không thể nào tin được đây là sự thực,

những lời khai ấy chỉ có thể là do ép cung thôi!

- Vậy ông làm thế nào bây giờ!

- Tôi không sợ tòa xét xử, nhưng tôi quyết không đến Béclin, vì trên đường đi sẽ bị họ khử tôi! Hitle nói rằng, nếu tôi uống thuốc độc tự sát, sau khi chết sẽ được quốc tang, gia đình không bị liên lụy...

Một sĩ quan phục vụ Rommen, yêu cầu giết hai viên tướng kia. Rommen ra hiệu xua tay bảo “Không được đâu, tất cả đường ra vào ở đây bọn Gestapô đã canh giữ hết rồi, chúng chuẩn bị rất kỹ càng chu đáo. . .”

Rommen nói xong, nhìn đồng hồ, đội mũ Nguyên soái, kẹp gậy nguyên soái vào nách, từ biệt người nhà lên ô tô, hai viên tướng cũng nhanh chóng theo lên ô tô phóng đi ngay...

Hai mươi phút sau chuông điện thoại trong nhà Rommen kêu vang. Thông báo Nguyên soái Rommen đã “ôm chết” trong bệnh viện. Người nhà Rommen vội đến bệnh viện, thấy Rommen mặc quân phục màu nâu xẫm, nằm thẳng trên giường hành quân, hai mắt nhắm. Hôm ấy có cáo phó với danh nghĩa gia đình Rommen: Nguyên soái Rommen sau khi bị thương nặng đã đột nhiên từ trần vào ngày 14 tháng 10 năm 1944, hưởng thọ 53 tuổi. Tiếp đó, Hitle, Goring, Goben gửi điện viếng “chia buồn”, sau đó tổ chức tang lễ.

Sau vụ ám sát, gần 5000 người bị giết, khoảng 1 vạn người bị đưa vào trại tập trung. Trong đám tướng lĩnh bị giết, ngoài Nguyên soái Rommen ra, còn có Nguyên soái khét tiếng một thời Visoloben, Nguyên soái Cơluyơ, còn có tướng Has, tướng Ferchibel, tướng Vacna, tiến sĩ Godơơ, trong đó còn có tướng Frum diễn vai hề trong sự kiện này.

## **NGÀY TÀN CỦA MUTXÔLINI**

Đầu năm 1945, khởi nghĩa chống phát xít của nhân dân Italia lan rộng khắp miền bắc nước Italia, bọn phát xít Italia đứng trước số phận cuối cùng bị tiêu diệt.

Đêm khuya ngày 26 tháng tư, Ban chỉ huy đội du kích được tin, một đoàn xe gồm 30 chiếc ô tô của bọn phát xít Đức và Italia, chạy tới gần Musô trên tuyến biên giới, mưu toan trốn ra nước ngoài.

- Xuất kích ngay! Đại úy Nary đội trưởng du kích ra lệnh:

- Toàn thể đội viên xông ra tuyến biên giới ngay, phong tỏa bất gác quan trọng

Lát sau, một đoàn xe hỗn hợp chạy tới. Phía trước là xe bọc thép của Đức, ngay sau đó là những ô tô con tư nhân của Italia.

- Dừng xe! Đội du kích chặn đoàn xe lại, mấy tên sĩ quan Đức được giải tới ban chỉ huy đội du kích. Khi ấy, chợt phát hiện ô tô của người Italia phía sau bắt đầu tháo chạy, có chiếc quay đầu chạy ngược trở lại, có chiếc chui vào đường núi gập ghềnh bên đường cái, có chiếc chạy về hướng Musô, Đội du kích lập tức chia ra Ban chỉ huy đội du kích cử hai đội viên áp giải đoàn xe quân Đức tới thành phố Dongo, và tiến hành kiểm tra tại đây. Khi đã lục soát kiểm tra xong xuôi, đại úy Nary chợt phát hiện ra người Đức trên chiếc ô tô thứ ba thì thầm với nhau. Thế là anh leo lên chiếc xe này, với ánh mắt sắc sảo anh đảo mắt nhìn xuống phía đuôi xe, thấy ở xó góc xe có một người nằm thu lu ở đấy, trên người đắp chiếc áo khoác quân đội Đức, dưới chiếc áo lòi ra hai chân, chiếc quần hần ta mặc có viền sọc vàng, đây là quần của sĩ quan cao cấp quân đội Đức mới được mặc.

- Hần là ai thế? Nary hỏi.

- Tên nghiện rượu. Người Đức trả lời.

Nary làm ra vẻ chẳng có chuyện gì, nhảy xuống xe. Anh nói nhỏ với một chiến sĩ du kích đứng bên: “ Chú ý chiếc xe tải thứ ba, không để nó chạy trốn!” Rồi anh đến ngay chính quyền thành phố Dongo báo cáo về con người bí ẩn trên chiếc xe tải.

Một người tên là Ôxtori vốn là hiến binh thành phố Dongo, cũng chú tới dấu hiệu không bình thường trên chiếc xe thứ ba. Anh đến gần xe, để nhìn cho rõ. Chợt lính Đức liên tiếp nhảy ra khỏi xe. Hóa ra họ biết bí mật trên xe đã bị phát hiện, sợ bị liên lụy nên đều theo nhau rời khỏi chiếc xe này.

Ôxtori đi tới phía sau xe, mở tấm chắn hậu ra, thì thấy người mặc quần sọc vàng đứng dậy giơ cao hai tay, tỏ ý đầu hàng, sau đó khom người rời khỏi xe.

Ôxtori túm lấy một tay hắn, một người lính Italia khác đứng ở đấy túm nốt tay kia và giải tên này đến Ban chỉ huy khu của đội du kích - chính quyền cũ của thành phố Dongo.

Qua thẩm vấn thì hóa ra thằng cha mặc quần sọc vàng này, chính là

Mutxôlini, tên trùm phát xít Italia.

Mutxôlini làm sao lại đến nông nổi này?

Từ tháng 7 năm 1943, sau khi liên quân Anh, Mỹ đổ bộ lên đảo Xixin, quân đội phát xít Italia liên tiếp thua chạy, Mutxôlini bị bạn bè người thân bỏ rơi. Tập đoàn lớp trên nước Italia phát động một cuộc đảo chính, gạt hẳn ra khỏi chính trường, rồi giam lỏng hẳn trên một ngọn núi cao của dãy Apennin. Ít lâu sau, nước Italia tuyên bố đầu hàng rút ra khỏi chiến tranh. Nhưng, tới ngày 13 tháng 9, Hitle phái mấy tên lính liều mạng của đội bảo vệ Đảng, đi máy bay “tới chỗ giam Mutxôlini cứu tên trùm tội ác này ra. Hai ngày sau, dưới sự bảo vệ của Hitle, Mutxôlini tuyên bố thành lập nước Cộng hoà xã hội Italia mới tại miền bắc nước Italia, nơi quân Đức chiếm đóng. Lên cầm quyền là hẳn lập tức ra lệnh xử bắn những người làm đảo chính gạt bỏ hẳn, trong đó có cả con rể hẳn Xianô.

Từ đó, Mutxôlini lại sống đàng hoàng được hơn một năm nữa, Nhưng tới đầu năm 1945, phòng tuyến quân Đức liên tiếp bị đánh tan, Mutxôlini đã thấy được ngày tàn sắp đến rồi. Hẳn hóa trang thành người Đức, mưu toan trà trộn vào trong đoàn xe của người Đức trốn ra nước ngoài, đến Thụy Sĩ sống lưu vong. Lúc đầu hẳn ngồi trong xe con tư nhân của Italia, sau khi đội du kích phong tỏa vọng gác, hẳn được chuyển sang xe của người Đức. Nhưng, dù cho hẳn hành động quý quyết đến thế nào, cũng không thoát khỏi ánh mắt sắc sảo của đội viên du kích.

Trong trụ sở Ban chỉ huy đội du kích, ngoài Mutxôlini ra, còn mấy tên phát xít khác nữa cũng bị bắt. Trong gian phòng bên cạnh còn giam hai người đàn bà trẻ. Lúc đó, Mutxô buộc phải khai với đội du kích, một người trong đó là Petasi người tình của hẳn.

Buổi chiều ngày 28 tháng 4, bộ Tổng tham mưu đội du kích cử Thượng tá Varailio đến Dongo, và ông đại diện bộ tổng tham mưu xử tử Muxôlini và mấy tên đầu sỏ phát xít khác.

Chiều tối hôm ấy, họ áp giải Mutxôlini và Bethasi lên ô tô, để đề phòng bắt trặc, Varailio kếp sụp mũ quân đội của Mutxôlini xuống, để người ta không nhận ra được hẳn, ô tô chạy tới một khoảng đất cao gần biệt thự thì dừng lại. Đội viên du kích lôi Mutxôlini và Bethasi xuống xe, để chúng đứng cạnh hàng rào biệt thự, đường vào hai bên biệt thự đều có người canh gác.

Varailio lấy danh nghĩa nhân dân Italia tuyên bố xử tử hình chúng. Mutxôlini biết ngày tận số đã đến, sợ hãi run lẩy bẩy. Chỉ nghe hai tiếng nổ “phẳng

phẳng”, Mutxôlini và Petasi ngã vật xuống đất, Varailio lại bồi thêm cho Mutxôlini một phát súng nữa.

Đây là viên đạn báo thù của nhân dân Italia, cũng là sự phán xét công bằng của lịch sử.

Thi thể Mutxôlini được chở về quảng trường Milang, treo ngược trên giá sắt trên nóc một cây xăng để bêu trước nhân dân. Tên đầu sỏ tội ác phát xít này bị hàng nghìn hàng vạn người lên án và nguyên rủa.

## CÔNG PHÁ BÉCLIN

Ngày 16 tháng 4 năm 1945, chiến dịch đánh chiếm Béclin của Hồng quân Liên Xô bắt đầu. Đúng 5 giờ sáng từ ngoại ô phía đông Béclin mấy nghìn khẩu đại bác, moóc- chiê và pháo tên lửa của Hồng quân nhất loạt gầm lên. Qua nửa tiếng pháo kích dồn dập, trận địa quân thù im lìm như chết. Lúc đó, mấy nghìn viên đạn tín hiệu rực rỡ muôn màu bay vọt lên trời, cùng lúc, 140 chiếc đèn pha cách nhau 200 mét cùng tỏa sáng, trực tiếp chiếu vào trận địa quân Đức. Bộ binh Hồng quân có sự hiệp đồng của xe tăng bắt đầu xung phong. Đúng lúc đó, 600 máy bay Hồng quân thay nhau oanh tạc trận địa quân Đức. Hàng loạt quân Đức bị chôn vùi trong biển lửa. Sáng sớm, quân đội Liên Xô đã đột phá được phòng tuyến thứ nhất của địch bắt đầu tiến vào trong thành phố Béclin.

Ngày 25 tháng 4. Hồng quân Liên Xô đã bao vây chặt Béclin và hội quân với liên quân Anh, Mỹ. Sau đó, Hồng quân đột nhập vào thành phố, bắt đầu chiến đấu ác liệt trong đường phố.

Trong tiếng đại bác âm âm, phủ Thủ tướng Béclin đã thành một đồng đống nát. Trên mặt đất chi chít hố bom, hố đạn, đầy rẫy mảnh đá hoa, mảnh vỡ đèn treo pha lê và lồng chông đồ dùng gia đình.

Hitle hét hồn hét vía trước sức tấn công mãnh liệt. Hắn ẩn nấp trong hầm ngầm sâu 50 thước Anh, và không còn cách nào khác đành ra sức gào thét vào vô tuyến điện thoại:

Mau đến giải vây cho Béclin. Quân của Hainrisi đang làm gì thế? Vônơ đang làm gì? Quân đoàn 9 thế nào rồi?

Hắn đâu có biết, quân của Vônơ và quân đoàn chín đã bị Hồng quân tiêu diệt rồi, quân đội của Hairisi đang thua chạy về phía tây, vòng vây Béclin làm sao mà phá được.

Hitle chán ngán bỏ ông nói xuống. Hắn đã kiệt sức rồi, nằm ra sofa, muốn yên tĩnh nghỉ ngơi một chút, nhưng tin tức đau buồn cứ dồn dập đưa tới Tổng tư lệnh không quân Gorinh, mấy hôm trước sau khi hơn hở, chúc mừng sinh nhật thứ 56 của Nguyên thủ, đã cấp tốc bó gói rất nhiều vàng bạc châu báu chuồn ra khỏi Béclin mù mịt khói lửa, rồi lập tức từ Thượng Sansbuộc gửi điện báo tới, tuyên bố sẽ “tiếp quản toàn bộ quyền lãnh đạo đế quốc!”

Tên trùm số đội bảo vệ đảng Hitle cũng đã lén trốn khỏi Béclin, đang mưu

toan giãng hòa riêng với các nước Đồng minh phương tây.

Tướng Stainna cũng tỏ ra không còn trung thành với Nguyên thủ nữa. Lão ta cho rằng chỉ có kéo quân đội sang tuyến phía tây đầu hàng nước Mỹ mới là thượng sách...

- Nói láo! Hitle lồng lộn lên gào thét chửi bới - Đồ bất trung quân, nói láo, tên nhu nhược!...

Đang lúc ra sức chửi bới om sòm, chợt lính bảo vệ giải Ficrain là em rể của Eva Braun người tình của hắn, vào hầm ngầm. Ficrain là sĩ quan liên lạc của Hitle, hắn đã vớ được 10 vạn mác và một số vàng, chuẩn bị xong vali rồi muốn bất thần trốn khỏi Béclin. Hitle thấy thế giận dữ run bắn cả người, đau đớn nói với đội trưởng bảo vệ của hắn,

- Thấy chưa! không ngờ viên tướng của quân bảo vệ đảng khắp người đầy huân chương cao nhất cũng đã bạc bẽo phản bội ta rồi!

Hắn ra lệnh giam ngay Ficrain lại, chờ xử tội.

Lúc đó, trên đỉnh hầm, đạn pháo của Liên Xô đang nổ âm ầm, đạn nổ thành chùm. Ngày Hitle tận số sắp tới rồi. Trước mắt hắn lại hiện ra cảnh xác Mutxôlini phơi ra trên đường phố Milan, dường như hắn nhìn thấy xác mình cũng bị quân chúng phần nộ kéo lê trên đường phố, rồi bị trói dóc ngược trên quảng trường, hàng nghìn hàng vạn người phỉ nhổ vào xác hắn, chỉ vào xác hắn mà chửi rửa. . . Hitle nghĩ tới đây, bất giác đau đến xé ruột. Hắn quay lại nói với đội trưởng bảo vệ Glin:

- Anh đi chuẩn bị hai chiếc chăn len, và để một số xăng đủ thiêu cháy hai xác chết vào phòng ngủ của tôi. Tôi và Êva sẽ tự sát tại đây. Anh lấy chăn len gói thi hài lại, rồi mang lên thiêu ở vườn hoa...

- Vâng, tuân lệnh, thưa Nguyên thủ của tôi! Glin lắp bắp nói rồi đi ra.

Ngày 29 tháng 4, Hitle để lại hai bản di chúc bằng lời, trong di chúc chính trị, hắn bổ nhiệm Nguyên soái hải quân Dennity làm “người thừa kế”, trong di chúc đời thường, hắn quyết định kết hôn với người tình Eva Braun

Đêm hôm ấy, hôn lễ tổ chức trong phòng bản đồ dưới hầm ngầm. Khách dự hôn lễ chỉ có vài người. Thượng nghị sĩ chính quyền thành phố Béclin, Oatnhe liêu vượt qua bom đạn đến hầm ngầm chủ trì hôn lễ. Tay hắn cầm hai tờ mẫu đánh máy, vừa bắt đầu hỏi các nội dung cần phải điền vào giấy

đăng ký, thì đúng lúc ấy một quả đạn nổ lớn khác thường trên đầu, bê tông trên nóc hầm rung chuyển và nhiều mảnh rơi xuống người Hitle và Êva.

- Xin nhanh lên cho! Êva vội vã và căng thẳng van nài.

Oatnhe cũng rất căng thẳng, ngay cả họ tên bố mẹ Hitle, ngày tháng trên giấy đăng ký kết hôn cũng chẳng kịp hỏi rõ để điền vào, ngay trên cột chứng minh thư của Hitle, đã viết mấy chữ “tôi biết rõ”. Tiếp đó, Oatnhe lại lần lượt hỏi với giọng run run Hitle và Braun có đồng ý thành vợ chồng hay không, sau đó ký vào giấy chứng nhận, nghi lễ tuyên bố kết thúc.

Lúc đó, một vệ binh đưa cho Êva một mẫu giấy, đó là của người em rể cô ta, Ficrain gửi đến, yêu cầu Hitle tạm hoãn việc xét xử anh ta. Êva lập tức yêu cầu ngay với Hitle, Hitle đột nhiên gào thét:

- Ficrain cũng giống như con rể của Mutxôlini là một tên phản bội, giặc bán nước. Tôi nghĩ rằng, em biết rõ kết cục của con rể Mutxôlini là thế nào chứ!

Eva nghe xong toàn thân bại hoại trở về phòng mình, cất tiếng khóc ròn. Lát sau, một tiếng súng nổ, Ficrain bị xử tử ngay trong vườn hoa.

Chiều ngày 13 tháng 4, Hồng quân Liên Xô đã đánh vào nơi chỉ còn cách phủ Thủ tướng một đường phố nữa thôi. Hitle đã rơi vào đường cùng, kiểm tra lần nữa xem nguyên soái Denit đã tuân theo ý chỉ của hắn, trở thành người thừa kế chưa, hắn hạ lệnh bắt Himle, bỏ tù Goring, hắn còn ra lệnh đặc biệt cho quân đội chống trả lần cuối cùng với quân đội Liên Xô.

Vào khoảng 3 giờ chiều hôm ấy, Hitle ngồi trên sofa trong văn phòng, dùng khẩu súng ngắn cỡ nòng 7,65 li tự bắn một phát vào huyết thái dương bên phải đầu mình, khẩu súng này và một khẩu dự trữ khác nữa rơi ngay bên chân. Đầu gục xuống, Hitle dựa nghiêng vào tường, máu tràn qua mặt rơi xuống sofa và tấm thảm, Êva, Braun ngồi bên cạnh hắn, hai chân thu lại trên sofa, nét mặt dùm dỏ, chứng tỏ cô ta đã uống Xyanua Kali, hộp đựng thứ thuốc độc này để ở trên bàn.

Lịch sử đã phủ phàng sắp đặt cho tên ma vương phát xít Hitle này một kết cục nhục nhã như vậy.

Đội trưởng bảo vệ Glin và mấy sĩ quan tùy tùng vào văn phòng Hitle, trong phòng ngọt ngào một vị đắng ghê gớm. Glin gói thi thể Hitle và Êva, Braun vào tấm thảm, đưa ra khỏi hầm ngầm, đặt vào một hố nhỏ ở vườn hoa phủ Thủ tướng, tưới xăng lên, sau đó ném đám báo đã đốt lửa lên thi thể, ngọn



lửa cháy bùng lên ngay. Đạn pháo Liên Xô liên tục nổ quanh thi thể, Glin và các quân nhân khác đành phải đứng ở cửa hầm và cửa hành lang đường vào nhìn thi thể đang bốc cháy. Tất cả những cái đó đều diễn ra nhanh chóng và bí mật, vì sợ binh lính bảo vệ phủ Thủ tướng biết thì sẽ vứt bỏ khí giới mà trốn chạy hết.

Tên đầu sở phát xít số hai Goben thấy đại cục đã hết, cũng bắt chước Hitle, đầu độc sáu đứa con trước, sau đó ra lệnh cho bộ hạ của hắn nổ súng bắn chết hắn và vợ, một số còn lại đều theo nhau bỏ trốn hết.

Ngày 2 tháng 5 Hồng quân Liên Xô chiếm được toàn bộ Béclin, 30 vạn sĩ quan binh lính phát xít đều bị bắt làm tù binh.

Ngày 7 tháng 5 tại Rem, ngoại ô phía đông Pari, trụ sở Bộ tư lệnh quân Đồng minh phương tây, đại biểu của Chính phủ Đức đã ký giấy đầu hàng vô điều kiện trước đại biểu Mỹ, Anh, Liên Xô. Nhưng Stalin không hài lòng đối với nghi thức đầu hàng ở Rem. Quân đội Liên Xô là quân chủ lực chiến thắng phát xít, Béclin do quân đội Liên Xô đánh chiếm, vì thế nghi thức đầu hàng Rem từ địa điểm đến phương thức đều làm hại tới danh tiếng của quân đội Liên Xô. Thế là Chính phủ Liên Xô thỏa thuận với Chính phủ Mỹ, Anh, lễ đầu hàng Rem chỉ coi là việc làm thử, nghi thức chính thức phải tổ chức tại Béclin.

Ngày 8 tháng 5, tại Béclin chính thức tiến hành lễ đầu hàng vô điều kiện của nước Đức. Đại biểu phía Liên Xô là nguyên soái Giucốp và Visinsky. Nghi thức do Giucốp chủ trì, đại biểu của bộ nguyên soái tối cao quân Đồng minh là Thượng tướng không quân nước Anh Tayđơ, tư lệnh không quân chiến lược nước Mỹ, tướng Spat và Tổng tư lệnh nước Pháp, Tasinhi. Đại biểu Bộ thống soái nước Đức đã ký vào giấy đầu hàng Điều thứ nhất của giấy đầu hàng tuyên bố. “Chúng tôi, những người đến ký đại biểu cho Bộ thống soái nước Đức cũng như tất cả hải lục không quân nước Đức và tất cả bộ đội hiện nay vẫn đang dưới sự kiểm soát của nước Đức, đầu hàng vô điều kiện với Bộ thống soái tối cao Hồng quân, đồng thời với Bộ thống soái tối cao quân viễn chinh Đồng minh”.

Việc ký kết giấy đầu hàng của nước Đức, đánh dấu nhân dân Liên Xô, và nhân dân các nước trên thế giới, trải qua chặng đường chiến đấu muôn vàn gian khổ, rất đáng tự hào, cuối cùng đã đánh bại triệt để phát xít Hitle. Ngày 8 tháng 5 này, cũng được tuyên bố là ngày thắng lợi của Châu Âu, chấm dứt chiến tranh trên chiến trường Châu Âu.

## QUẢ BOM NGUYÊN TỬ ĐẦU TIÊN

Mùa hè năm 1939, từ Béclin truyền đi một tin tức kinh người: nước Đức đang tiến hành một công trình bí mật, ý đồ lợi dụng thành quả của khoa học nguyên tử, chế tạo một loại vũ khí kiểu mới có tính huỷ diệt rất mạnh. Tin tức lan truyền đi, khiến nhiều nhà khoa học chính trực lo lắng. Khi ấy Châu Âu tràn ngập không khí chiến tranh, một khi phát xít Đức chế tạo ra bom nguyên tử trước, thì số phận loài người sẽ không thể tưởng tượng nổi nữa.

Nguyên lý phân rã hạt nhân của bom nguyên tử, là phát hiện của nhà khoa học nước Đức Hain Sthorasman và nhà khoa học nữ Do Thái Madonna. Vì nước Đức Quốc xã điên cuồng bức hại trí thức và người Do Thái, các nhà khoa học Maitorna, Thele, Sirat và nhiều nhà khoa học kiệt xuất khác, kể cả nhà khoa học vĩ đại Anhstanh, đã lần lượt trốn khỏi nước Đức, di cư sang nước Mỹ. Tháng 8 năm ấy, Silade cùng một số nhà khoa học vô cùng quan tâm tới số phận loài người, mời Anhstanh đứng ra viết thư cho Tổng thống nước Mỹ Rudoven yêu cầu nước Mỹ phải chế tạo ra bom nguyên tử trước nước Đức. Trong lá thư do người khác viết, Anhstanh ký, như sau:

Thưa ngài Tổng thống:

Tôi đã đọc hồ sơ công tác nghiên cứu gần đây của Fêmi và Sirat,

Điều đó khiến tôi dự tính được, nguyên tố uranium trong tương lai gần nhất, sẽ trở thành một loại năng lượng mới quan trọng. Xem xét tình hình này, mọi người phải nâng cao cảnh giác, khi cần thiết phải yêu cầu Chính phủ có hành động nhanh chóng ngay. Nghĩa vụ của tôi là nhắc nhở Ngài chú ý sự thực sau đây, trong tương lai không xa, có khả năng chế tạo được một loại bom kiểu mới có uy lực cực lớn.

Vì vậy, tôi đề nghị, xin giao quyền cho một nhân sĩ mà Ngài tín nhiệm, để ông ta có thể liên lạc không chính thức với các cơ quan nhà nước, thường xuyên báo cáo với họ toàn bộ tình hình nghiên cứu, đồng thời kiến nghị với họ, đặc biệt là phải gắng sức bảo đảm cung cấp quặng uranium cho nước Mỹ. Đồng thời, làm việc với nhân sĩ hữu quan và giới doanh nghiệp xây dựng phòng thực nghiệm để xúc tiến công tác thực nghiệm tiến hành thật nhanh chóng.

Theo tôi được biết, nước Đức hiện nay đã ngừng bán quặng uranium ở Tiệp Khắc mà chúng đã chiếm đóng. Nếu chú ý tới con trai Thứ trưởng bộ ngoại giao nước Đức làm việc ở Viện nghiên cứu hoàng đế Uyliam Béclin thì thấy

Viện này hiện nay đang nghiên cứu uranium giống như nước Mỹ, và sẽ hiểu được nước Đức vì sao lại làm việc này.

#### A. Anhstanh (ký tên)

Rudoven ngồi trong văn phòng hình bầu dục Nhà Trắng lặng lẽ nghiên cứu lá thư của Anhstanh, bắt đầu cảm thấy do dự. Ông thấy việc này đâu phải nhỏ: vấn đề nhân lực, kinh phí, bảo mật, giải quyết ra làm sao? Bom nguyên tử chưa hề nhìn thấy bao giờ này liệu có thể tạo ra được không? Nếu như trong lúc chế tạo mà phát nổ thì làm thế nào? Có vấn khoa học của ông Sack nói, trước kia Napôlêông vì không chấp nhận kiến nghị chế tạo tàu chạy hơi nước của Funton, nên cuối cùng đã không vượt qua được eo biển Măngso để chinh phục nước Anh. Bây giờ, Đức đang điên cuồng chuẩn bị chiến tranh, một khi họ thành công, nước Mỹ chắc chắn sẽ rơi vào cảnh vô cùng nguy hiểm.

Rudoven sau một tuần suy nghĩ nung nấu, cuối cùng vào ngày 19 tháng 10, đã trả lời khẳng định lá thư của Anhstanh. Ông ấn nút điện chỉ vào một đồng lớn các tư liệu thuyết minh, bình tĩnh nói với trợ lý quân sự vừa nghe gọi bước vào:

- Việc này phải xử lý thôi.

Sau đó, theo lệnh của Rudoven, thành lập một Ủy ban đặc biệt với mã số “5-11” bắt đầu nghiên cứu thử nghiệm hạt nhân. Tháng 8 năm 1942, Tướng Gollop phó chủ nhiệm ban kiến trúc binh đoàn công trình lục quân nước Mỹ, nhà khoa học chủ trì uỷ ban “5- 11” hội đồng cán bộ quản lý cao cấp, xây dựng lên một kế hoạch mới tên là “Manhatan”. Kế hoạch quy định, mọi quyền chỉ huy công tác nghiên cứu đều tập vào Cục quản lý công trình “Manhatan”. Tướng Gollop trấn tại trụ sở chính “Manhatan” ở Oasinhton, phòng thực nghiệm nguyên tử đặt tại bãi hoang bang Niu Mêxicô, do nhà khoa học nổi tiếng Rôbe Openham chủ trì. Hai người hàng ngày trao đổi qua điện thoại với nhau nhiều lần, để kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh trong công việc. Công việc này bảo mật cao độ, ngay cả Phó Tổng thống Truman lên làm Tổng thống khi Rudoven chết vào tháng: tư năm 1945 mới được biết.

Cũng vào lúc đó, nước Đức Quốc xã cũng ra sức tăng cường nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử - Tháng 6 năm 1942, Rudoven và Sôcsin gặp nhau, đã cân nhắc toàn diện tình hình tiến triển của công việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử giữa hai phía. Họ được biết qua tình báo, nước Đức sau khi chiếm

đóng Na Uy, đã ra lệnh cho một nhà máy sản xuất nước nặng ở Na Uy mỗi năm cung cấp cho Đức năm tấn nước nặng. Nước nặng là nguyên liệu hoãn xung làm cho notorôn trong lò phản ứng nguyên tử giảm được tốc độ. Có nước nặng là có thể kiểm soát được lò phản ứng, là có khả năng chế tạo được bom nguyên tử. Rudoven và Sôcsin thỏa thuận, để cho Đức không chế tạo được bom nguyên tử, phải phá huỷ nhà máy nước nặng của Na Uy, chặt đứt nguồn nước nặng của Đức.

Đêm ngày 19 tháng 11 năm 1942, một đợt xung kích gồm 34 người, lên hai tàu lượn trên sân bay Scôtlên, do hai máy bay ném bom của Anh kéo đi, lần lượt cất cánh. Chiếc máy bay ném bom thứ nhất đi sâu vào nội địa Na Uy 15 cây số, thấy có núi cao chắn đường, đành phải thả tàu lượn ra, nào ngờ cả máy bay mẹ và máy bay con đều liên tiếp bị rơi. Sáng sớm hôm sau, quân Đức đã tới hiện trường, bắt 14 người còn sống sót về ban tham mưu quân Đức xét hỏi xong thì bắn liền. Chiếc máy bay ném bom thứ hai không tìm được địa điểm hạ cánh cũng buộc phải bay trở về. Trên đường về vì dây cáp nối giữa máy bay mẹ và tàu lượn bị đứt, tàu lượn bị rơi. Những người sống sót bị Gestapo bắt. Đợt kích lần thứ nhất thất bại.

Ngày 17 tháng 2 năm 1943, đội xung kích do Romnabe chỉ huy nhảy dù thành công tại Na Uy. Họ vượt qua cuông phong bão tuyết, chịu đựng cái rét âm 250, tiến vào nhà máy nước nặng. Nhà máy nước nặng xây dựng trên một sườn núi dốc. Đêm khuya, đội viên xung kích dưới ánh trăng, bám vào những bụi cây nhỏ trên vách núi cheo leo, bò lên vách núi nguy hiểm cao 300 mét. Romnabe dẫn đội viên men theo một đường ống, nhanh chóng luồn vào nhà máy, khi họ bất ngờ xuất hiện tại phân xưởng nước lạnh, một nhân viên người Na Uy canh đêm thấy binh lính Anh vũ trang khắp người này, thì sợ quá nói không ra hơi, Romnabe ra lệnh cho anh ta đứng quay mặt vào tường, rồi lấy 20 khối thuốc nổ trong ba lô sau lưng ra áp nó vào sàn thùng chứa các bình nước nặng, nhanh chóng đốt cháy ngòi nổ “Oàng” một tiếng, những bình nước nặng nổ tung, nước nặng đổ ra tràn mặt đất. Khi bọn Quốc xã phát hiện nhà máy nước nặng bị nổ, thì đội xung kích đi mất tăm rồi.

Đây là trận “chiến tranh nước nặng” nổi tiếng. Do thắng lợi lần phá nổ này, nhà máy nước nặng ít nhất là trong một năm không sản xuất được nước nặng. Nước Đức Quốc xã không còn nước nặng để xây dựng lò phản ứng nguyên tử nào nữa, thật là đau như cắt ruột.

Để tranh thủ chế tạo được bom nguyên tử trước nước Đức, nước Mỹ đã cử một nhóm hành động với cái tên “Alsut” tới chiến trường Châu Âu, chuyên môn đến các nước Châu Âu tìm kiếm nhà khoa học nước Đức và thu thập

tình báo của việc nước Đức chế tạo bom nguyên tử. Nước Mỹ cho rằng, nếu có được một nhà khoa học Đức hàng đầu, thì còn quan trọng hơn bất làm tù binh 10 sư đoàn quân Đức.

Tháng 6 năm 1944, quân đồng minh Mỹ, Anh, Pháp đổ bộ lên Nocmăngđi nước Pháp. Quân tiên phong quân đội Mỹ vừa mới xông vào Storasbua, nhóm hành động đã xông qua nguy hiểm, đã lục tìm đọc ở trường đại học - “chương trình U”, mà Đức cất giấu tại đây.

Mùa xuân năm 1944, nhóm hành động “Alsut” đột nhiên tìm thấy tại thị trấn nhỏ Heysinkan trong vùng quân Đức chiến đóng, có một cơ sở “chương trình U, của Đức. Tổng phụ trách “Manhatan” nước Mỹ báo cáo tình hình lên bộ lục quân Mỹ. Tham mưu trưởng lục quân Macsan và mấy tướng lĩnh cao cấp trải một tấm bản đồ lớn lên sàn nhà, bò ra tìm mãi mới thấy thị trấn nhỏ chẳng có tiếng tăm gì này. Họ lập tức quyết định, cử một binh đoàn xung kích tấn công Heysinkan, sau khi phá cơ sở “kế hoạch U” này sạch trơn không còn tí dấu vết nào, lập tức rút về chỗ cũ. Hành động này đã giành được thắng lợi.

5 giờ 30 phút ngày 16 tháng năm 1945, quả bom nguyên tử mang tính chất thử nghiệm đầu tiên do Mỹ chế tạo, nổ thử thành công tại bang Niu Mêhicô. Chỉ thấy một làn chớp xé toang bầu trời cao tới 8000 mét, mặt đất rung lên. Cả miền tây nước Mỹ đều nghe thấy tiếng nổ, rất nhiều người kinh ngạc tưởng rằng mặt trời đã mọc sớm hơn mọi ngày.

Đợt một nước Mỹ chỉ chế tạo ba quả bom nguyên tử, quả thứ nhất cho nổ thử đặt tên là “anh gầy” quả thứ hai và quả thứ ba lần lượt đặt tên “anh béo”, “con trai”

Khi đó, Truman đang dự hội nghị Pôtsdam, được biết bom nguyên tử thử đã thành công, vô cùng sung sướng. Đối với Truman và nước Mỹ, bom nguyên tử không chỉ là vũ khí quân sự, để đối phó được với Nhật Bản, mà còn là một vũ khí ngoại giao, có thể kiềm chế Liên Xô. Thế là, trên đường trở về nước ngày 2 tháng 8, ông ta quyết định lập tức ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản.

## BI KỊCH HIRÔSIMA

Sáng sớm ngày 6 tháng 8 năm 1945, bầu trời Hirôshima trong xanh, nhiệt độ nóng nực. Lúc 7 giờ 9 phút đột nhiên vang lên tiếng còi báo động nhưng mọi người đã quen với chuyện bình thường ấy, hầu như ngày nào máy bay Mỹ

cũng ném hàng tấn bom xuống lãnh thổ Nhật Bản, nhưng Hirôshima chưa bị tàn phá nghiêm trọng. Còi báo động dứt, nhiều máy bay Mỹ bay vào bầu trời Hirôshima, lượn mấy vòng, rồi bay đi, không ném bom.

Đúng 8 giờ, ba máy bay B-29 của Mỹ bay vào bầu trời Hirôshima. Rất nhiều người dân còn ngược nhìn máy bay Mỹ, chưa chịu vào hầm. Trước ngày 6 tháng 8, máy bay B-29 đã liên tục nhiều ngày bay tập trên vùng trời Nhật Bản. Nhưng một trong số ba chiếc máy bay lần này đã mang theo một quả bom nguyên tử nặng 5 tấn, đang được lệnh ném xuống Hirôshima.

Về việc ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản đã từng có cuộc tranh luận trên đất nước Mỹ. Rất nhiều nhà khoa học tham gia vào kế hoạch Manhattan trước sau vẫn giữ thái độ không tán thành. Lên tiếng phản đối trước tiên là nhà vật lý học Xilat, người đã từng yêu cầu Anhxtanh gửi thư cho Rudoven. Ông nói điều mong mỏi của ông là nước Mỹ có bom nguyên tử trước nước Đức. Mục đích đó ngày nay đã đạt, Hitle không những không có bom nguyên tử mà còn sụp đổ. Còn lại nước Nhật, không thể có bom nguyên tử, vì vậy ông cho rằng nước Mỹ quyết không thể đơn phương dùng bom nguyên tử, bởi sức tàn phá của bom nguyên tử quá lớn. Các nhà khoa học ở phòng thí nghiệm bom nguyên tử nói: “Dù không dùng đến bom nguyên tử, cuộc chiến tranh chống Nhật rõ ràng cũng đã sắp kết thúc. Vấn đề chúng tôi phải suy nghĩ là bom nguyên tử tượng trưng cho cái gì trong nền văn minh tương lai?” Có những nhà khoa học cảm nhận sâu sắc về trách nhiệm lớn lao của mình đã có ý định từ chức.

Nhưng Toruman và chính phủ Mỹ muốn Nhật đầu hàng nhanh nhất, cũng muốn lấy việc đó để không chế Liên Xô. Vì vậy Toruman đã quyết định chọn một mục tiêu trong 4 thành phố Hirôshima, Nagasaki. - để ném bom nguyên tử. Trước đó Mỹ, Anh và Trung Quốc đã ra Thông cáo Pôtxđam, thôi thúc Nhật Bản đầu hàng; từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 1 tháng 8, máy bay của Đồng Minh bay trên bầu trời các thành phố Nhật Bản đã rải 1.500.000 truyền đơn và 3 triệu tờ Thông cáo Pôtxđam. Những tờ truyền đơn đó đã cảnh cáo các thành phố rằng sẽ phải chịu đựng những cuộc không kích rất mãnh liệt. Nhưng chính phủ Nhật Bản vẫn không tỏ bất kỳ một dấu hiệu nào muốn tiếp nhận Thông cáo Pôtxđam. Thế là chính phủ Mỹ, theo kế hoạch đã định trước quyết sử dụng bom nguyên tử đối với Nhật Bản.

Lúc 9 giờ 14 phút 7 giây, máy ngắm trên chiếc máy bay Mỹ mang quả bom nguyên tử đã nhằm trúng giữa chiếc cầu trên đảo Hirôshima và mở thiết bị tự động. 60 giây sau quả bom nguyên tử đã rời khoang chứa rơi xuống, lúc này chiếc máy bay đã vòng lại 155 độ, bỏ nhào xuống; chỉ trong khoảnh khắc, độ

cao của máy bay đã hạ thấp hơn 300 mét, nhằm tạo khoảng cách xa nhất nơi bom nổ. 45 giây sau quả bom nguyên tử đã nổ khi còn cách mặt đất 600 mét, lập tức lóe lên một ánh sáng trắng mãnh liệt làm hoa mắt mọi người, bầu trời trung tâm thành phố Hirôshima vang lên một tiếng nổ đình tai lộng óc. Trong nháy mắt, thành phố đột nhiên cuộn lên một cột nấm khổng lồ, tiếp đó dựng lên hàng trăm cột lửa, toàn thành phố Hirôshima lập tức chìm trong biển lửa và sức nóng ghê gớm.

Ánh sáng cực mạnh khi quả bom nguyên tử nổ đã làm cho hàng vạn người mờ mắt, sức nóng 1 nghìn triệu độ đã biến tất cả thành tro bụi; những cơn mưa phóng xạ đã làm cho một số người chết dần trong vòng 20 năm sau đó; những trận cuồng phong do sức nổ gây ra đã làm sập và tiêu huỷ toàn bộ các công trình kiến trúc. Người và vật ở sát điểm nổ bị tan nát như sự phân ly của nguyên tử. Nơi xa hơn trung tâm chút ít có thể nhìn thấy những thi hài của đàn ông, đàn bà và trẻ con bị thiêu cháy chỉ trong chốc lát; xa hơn chút nữa, tuy có một số người may mắn sống sót nhưng đều bị bỏng nặng, hai con mắt bị thiêu cháy chỉ còn lại hai cái hốc. Cách trung tâm 16 km mọi người còn cảm thấy những luồng gió nóng khó chịu.

Ngày ấy dân số Hirôshima có hơn 34 vạn người, đại đa số người ở gần trung tâm bom nổ đều thiệt mạng, số người chết tới hơn 8 vạn 8 nghìn người, bị thương và mất tích hơn 5 vạn 1 nghìn người; toàn thành phố 7 vạn 6 nghìn ngôi nhà thì 4 vạn 8000 ngôi nhà bị sập, 2 vạn 2 nghìn nhà bị phá hoại nghiêm trọng.

Ngày 7 tháng 8 Nhật Bản nghe được từ đài phát thanh của Mỹ, Tổng thống Truman tuyên bố. Ngày 26 tháng 7 Pôtxđam đã phát đi thông điệp cuối cùng nhằm cứu nhân dân Nhật Bản tránh được sự hủy diệt hoàn toàn nhưng các lãnh tụ của họ đã nhanh chóng cự tuyệt thông điệp cuối cùng ấy. Nếu đến nay họ vẫn không tiếp nhận những điều kiện của chúng tôi thì sự hủy diệt họ sẽ từ trên không giáng xuống. . . Sau khi nghe đài Mỹ, bộ Tư lệnh hải, lục, không quân của Nhật mới nhận được báo cáo của Bộ tổng tư lệnh quân đoàn 2 đặt trụ sở tại Hirôshima: “Kẻ thù đã dùng một loại bom có sức phá hoại chưa từng thấy từ xưa tới nay”. Nhưng loại bom có tính năng cao ấy có phải là bom nguyên tử hay không thì có người vẫn còn hoài nghi. Bộ tổng tham mưu quân đội Nhật đã tổ chức một ủy ban điều tra gồm những người tài giỏi về năng lượng nguyên tử đến Hirôshima, rút cục mới xác định rằng loại bom mới đó chính là bom nguyên tử, lập tức họ báo cáo lên Thiên hoàng Nhật Bản.

Nhưng, bi kịch Hirôshima không ép được Nhật Bản tiếp nhận ngay thông điệp

Pôtxđam là đầu hàng vô điều kiện. Họ ra sức bung bít sự thật Hirôxima, họ hy vọng vào cuộc điều đình với Liên Xô. Nhưng ngày 8 tháng 8, Nhật Bản nhận được câu trả lời từ phía các nhà lãnh đạo Liên Xô rằng: Nhật Bản vẫn tiếp tục tiến hành chiến tranh, từ chối tiếp thu Thông cáo Pôtxđam, vì vậy đề nghị của chính phủ Nhật Bản xin điều đình với Liên Xô đã mất hết mọi căn cứ. Chính phủ Liên Xô, tuân theo những nghĩa vụ đối với Liên hiệp quốc, nhận lời yêu cầu của Liên hiệp quốc, tuyên bố tuyên chiến với Nhật từ ngày 9 tháng 8. 11 giờ 30 phút sáng đúng vào ngày Liên Xô xuất quân, Mỹ lại ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống Nagasaki Nhật Bản, 27 vạn dân toàn thành phố Nagasaki ngày hôm đó đã chết hơn 6 vạn người, lại trở thành một bi kịch sau Hirôxima.

## NHẬT BẢN ĐẦU HÀNG

“Chúng tôi nghiêm chỉnh thông báo cho chính phủ Nhật Bản: cần tuyên bố ngay lập tức tất cả lực lượng vũ trang phải đầu hàng vô điều kiện, cần có sự bảo đảm chắc chắn cho hành động đó. Không còn con đường nào khác, nếu không Nhật Bản sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn một cách nhanh chóng! . . .”

Đó là nội dung chủ yếu của Thông cáo Pôtxđam ký giữa ba nước Trung Quốc, Mỹ, Anh ngày 26 tháng 7 năm 1945. Thông cáo đã thôi thúc Nhật Bản phải đầu hàng ngay, vô điều kiện, nếu không sẽ bị tiêu diệt sạch.

Ngày 8 tháng 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Lúc 0 giờ ngày 9, một triệu Hồng quân Liên Xô với thế tiến công như vũ bão, đã đồng loạt tổng tiến công vào đội quân Quan Đông của Nhật có tới 70 vạn tên đang đóng trên đất Đông Bắc Trung Quốc.

Một ngày sau khi Liên Xô tuyên chiến với Nhật, chủ tịch Đảng cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông ra bản tuyên bố. “Trận đánh cuối cùng đối với giặc Nhật”. Tân tứ quân và Bát lộ quân, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc, từ Nam chí Bắc, giăng thiên la địa võng nhất tề mở cuộc phản công lớn như triều dâng thác đổ vào quân Nhật và quân ngụy.

Cùng một lúc, quân dân của rất nhiều nước như Triều Tiên, Việt Nam, Mianma, Philippin, Malaixia, Thái Lan, Ấnônêxia đồng thời mở cuộc phản công lớn cuối cùng.

Nhân dân các nước bao vây quân Nhật, đánh cho bọn xâm lược sứt đầu mẻ trán. Ngày 9 tháng 8, trong căn hầm trú ẩn tại hoàng cung Nhật Bản đã nổ ra một cuộc tranh luận quyết liệt giữa các nhân vật quan trọng trong quân đội



và Chính quyền xoay quanh vấn đề có nên tiếp nhận Thông cáo Pôtxđam hay không.

- Từ tình hình trong nước và ngoài nước hiện nay, với điều kiện phải bảo vệ quốc thể và giữ cho được chế Độ Thiên hoàng, chỉ còn cách đầu hàng vô điều kiện...

Ngoại trưởng Tugu Sigiênôri đã ngán ngẩm nói như vậy, hai tay ông chới với và ngã vật xuống đi-văng.

Tổng tư lệnh hải quân Tôyata nói:

- Nếu đầu hàng, thì ngoài vấn đề bảo vệ quốc thể còn phải kèm theo 3 điều kiện: một là Nhật Bản tự giải quyết tội phạm chiến tranh; hai là được giải giáp vũ trang một cách tự chủ; ba là quân Đồng minh không được chiếm đóng lãnh thổ Nhật Bản. . .

Tư lệnh lục quân Anami Kôrêsika đập bàn, đứng dậy nói:

- Tuy chưa thể xác định được thắng lợi trong cuộc quyết chiến trên lãnh thổ nước ta, nhưng vẫn còn đánh được, nếu đánh tốt có thể đánh lui quân địch đổ bộ lên đất nước ta. Vì vậy tôi kiên quyết phản đối đầu hàng vô điều kiện.

Cuộc họp không có kết quả. Chiều hôm đó Thủ tướng Suzuki triệu tập họp Nội các. Sau khi Thủ tướng Suzuki phát biểu, ngoại trưởng Tugu báo cáo về việc Liên Xô tham chiến và tình hình mọi mặt sau vụ bom nguyên tử nổ. Thủ tướng Suzuki thăm dò các vị đại thần có nên tiếp thu “Thông cáo Pôtxđam” hay không, kết quả 6 người đồng ý, 3 người phản đối, 5 người không tỏ rõ thái độ, cuộc họp nội các có “nghị” mà không “quyết” được. Suzuki không còn cách nào khác, đã nói:

- Nội các đã không quyết định được, chỉ còn cách tâu với Thiên hoàng...

11 giờ đêm hôm đó, trong hầm ngầm trú ẩn của hoàng cung đã diễn ra cuộc họp trước Nhật hoàng Suzuki trước hết mời ông bí thư đọc to “Thông cáo Pôtxđam”, sau đó tuyên đọc Bản đề án của ông đã viết sẵn:

“Chính phủ Nhật Bản sẵn sàng tiếp nhận mọi điều khoản nêu trong Thông cáo chung Pôtxđam do chính phủ Mỹ, Anh, Trung Quốc và sau đó cả Liên Xô cùng ký tên, nhưng cần được hiểu rằng Thông cáo trên không bao hàm bất cứ một yêu cầu gì tổn hại cho đặc quyền của nhà vua với tư cách là người thống trị cao nhất”.

Tiếp đó Tugu nói rõ nguyên do của đề án. Ông nói:

- Đối với nước Nhật, tiếp thu “Thông cáo Pôtxđam” tuy không còn thể diện gì, nhưng trong điều kiện hiện nay, không thể không tiếp thu. Hơn nữa bom nguyên tử đã xuất hiện, Liên Xô lại tuyên chiến với Nhật, thời cuộc đang biến đổi quá nhanh, đối phương càng tăng cường sức ép. Ngừng một lát, ông nói tiếp:

- Giờ phút này chỉ có thể nêu ra một điều, đó là giữ cho được chế độ Thiên hoàng. Chỉ cần Thiên hoàng còn thì ngày phục hưng của dân tộc Nhật còn.

Nhưng tư lệnh lục quân Anami và hai vị tổng trưởng Umêzu và Toyata vẫn một mực phản đối.

Trong cuộc họp, Thiên hoàng Hirôhitô lặng lẽ hồi lâu không nói. Ông nghe các vị đại thần tranh luận, rồi lẩm bẫm:

- Mấy ngày nay ta luôn nghe thấy những lời tự tin giành chiến thắng. Nhưng kế hoạch và thực tế thật xa nhau - Tình hình trước mắt đã vậy nếu phải đối phó với quân Đồng minh, xem ra không có hy vọng giành được thắng lợi... nói rồi ông khoát tay, lúc này đành phải quyết định như thế. . .

Ngày 10 tháng 8, chính phủ Mỹ đã nghe được tin trên đài phát thanh: Nhật Bản tiếp thu “Thông cáo Pôtxđam”. Lập tức Mỹ đã hỏi ý kiến các nước Anh, Liên Xô, Trung Quốc và đã ra một văn kiện trả lời: “Kể từ khi đầu hàng, Thiên hoàng Nhật Bản cần phải tuân theo mệnh lệnh của Tư lệnh tối cao của Mỹ, . . . còn hình thức cuối cùng của chính phủ Nhật Bản, sẽ do ý nguyện của nhân dân Nhật quyết định”.

Chiều ngày 12 tháng 8, máy bay Mỹ rải trên bầu trời Tôkiô một số lượng lớn truyền đơn bằng tiếng Nhật, ghi rõ bức điện của chính phủ Nhật tiếp thu “Thông cáo Pôtxđam” và văn kiện trả lời của các nước Đồng minh - Lúc này tin chính phủ Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện cũng đã lan truyền trong nhân dân Nhật.

Ngày 14 tháng 8, Nhật Bản lại triệu tập một cuộc họp trước mặt Nhật hoàng. Trong cuộc họp hai vị Tổng trưởng hải lục quân và Tổng tư lệnh lục quân Anami khóc lóc thảm thiết. Các vị đó lấy lý do rằng những từ ngữ bảo vệ Thiên hoàng trong văn thư trả lời của các nước Đồng minh không rõ ràng nên khẩn thiết xin Thiên hoàng cho phép gửi tiếp công hàm, nếu các nước Đồng minh không cho phép giữ lại chế độ Thiên hoàng thì chỉ còn cách tiếp tục chiến tranh để tìm cái sống trong cái chết. Lúc này cả phòng họp lặng

xuống, im lặng: Thiên hoàng Hirôhitô nói:

- Quyết tâm khác thường của ta không thay đổi nữa. . .

Khắp phòng họp bỗng vang lên tiếng khóc nức nở. Thiên hoàng lập tức ra lệnh khởi thảo Chiếu thư Nhật Bản chấp nhận đầu hàng vô điều kiện đồng thời thu thanh Chiếu thư đó. Đến khuya, một nhóm những phần tử cứng rắn trong phái chủ chiến bất ngờ đột nhập vào Hoàng cung với mưu đồ đánh cắp bằng đã thu thanh chiếu thư của Nhật hoàng nhằm ngăn chặn việc phát thanh ra toàn quốc. Nhưng những kẻ liều mạng đó đã bị đàn áp ngay tại trận. Lời thu thanh bức Chiếu thư đã được phát thanh ra toàn quốc. Những người cầm đầu cứng rắn như tướng lục quân Anami biết âm mưu đã bại lộ, liền mổ bụng tự sát tại tư dinh của ông.

Ngày 28 tháng 8 không quân Mỹ hạ cánh xuống Tôkiô. Tiếp đó một lực lượng lớn quân đội Anh Mỹ đổ bộ lên đất Nhật, chiếm đóng lãnh thổ Nhật Bản.

Lúc 9 giờ sáng ngày 2 tháng 9 năm 1945 trên chiến hạm của Mỹ mang tên Mitxuri đậu ở vịnh Tôkiô long trọng diễn ra lễ ký đầu hàng. Trước hết tân ngoại trưởng Nhật Sigiêmitsu Namôru và tổng tham mưu trưởng Nhật Umêlu Yôsigiru ký vào văn bản đầu hàng, sau đó đại diện . Đồng minh ký tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật: thượng tướng Mac Actơ, đại diện các nước Đồng minh, thống soái tối cao quân Đồng Minh, thượng tướng hải quân Nimix, đại diện nước Mỹ, tướng Từ Vĩnh Xương đại diện cho Trung Quốc, thượng tướng hải quân Phunxai đại diện cho nước Anh, trung tướng Torêviacốp đại diện cho Liên Xô cùng đại diện các nước Áo, Canada, Pháp, Hà Lan, Niuzilân lần lượt ký.

Từ đó cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai đã kết thúc với thắng lợi vĩ đại của nhân dân toàn thế giới. Đế quốc Nhật với cuộc chiến tranh xâm lược 15 năm kể từ 18 tháng 9 năm 1931, đã cáo chung với sự thất bại hoàn toàn.

## SỰ PHÁN XỬ CỦA CHÍNH NGHĨA

Trưa ngày 15 tháng 8 năm 1945, tên trùm tội ác chiến tranh Tôjô Hidêki tại nhà riêng nghe đài phát thanh lời nói của Thiên hoàng Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện. Trong tiếng khóc đau đớn của gia nhân và những người cận vệ, nước mắt ông cũng chảy ròng ròng, khóc không thành tiếng. Ông gọi mọi người trong gia đình lại, thốt thức nói:

- Là một đại thần tổng tư lệnh đã mở đầu chiến tranh, ta có thể chịu đựng

được sự vui đập của sóng gió, không thể tưởng tượng được “Thông cáo Pôtxđam” đã nói rõ sẽ trừng phạt người chịu trách nhiệm gây ra chiến tranh, việc này ta xin cam chịu, nhưng thề rằng không muốn liên lụy đến các người...

Tiếp đó ông sắp xếp công việc về sau: trước hết phải sơ tán những người thân trong gia đình, rồi đốt hết các văn bản và sổ sách ghi chép. Những cuốn sổ ghi chép của ông đốt trong 3 ngày mới hết.

Tôjô Hidêki là tội phạm quan trọng nhất của Nhật Bản. Chính ông ta, sau sự biến “18 tháng 9”, đã chỉ huy đội quân Quan Đông của Nhật ồ ạt xâm lược Trung Quốc; cũng chính ông ta, tháng 1 năm 1941 đã điên cuồng phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Từ tháng 10 năm 1941 ông ta nhận chức Thủ tướng Nhật Bản kiêm Tổng tư lệnh lục quân; tháng 7 năm 1944 khi nước Nhật đứng trước nguy cơ thất bại ông mới bị lật đổ. Nhưng tội ác gây chiến tranh xâm lược của ông thì không thể nào trốn thoát được.

Vào khoảng ngày 20 tháng 8, Tôjô Hidêki nhận được văn thư và truyền đơn đến từ khắp mọi nơi.

Thư của những phần tử phát xít cực hữu thúc giục ông: “Chiến tranh hiện đã thất bại. Ông cần phải chết ngay lập tức để báo đáp Thiên hoàng!”.

Thư của những kẻ thù chính trị của ông dọa nạt ông: “Ông không chết sớm, chúng tôi sẽ giết ông!”.

Thư của những người mất con, mất chồng, mất vợ trong chiến tranh oán trách ông “Vì ông mà con tôi chết trong chiến tranh, còn 3 đứa con của ông thì không đứa nào tử trận!” “Ông phải tự mổ bụng để tạ tội với quốc dân!” “Hãy nhanh chóng tự sát đi!”. Tôjô Hidêki đọc biết bao nhiêu bức thư thúc giục ông phải chết, ông nghĩ đến Tư lệnh lục quân Nhật Bản Anami Kôrêsika đã tự sát, rồi bộ trưởng Bộ hành chính và hơn chục sĩ quan cấp tướng lần lượt tự sát, lại nghe nói Bộ tổng tư lệnh quân đội Đồng minh sẽ bắt hàng chục tội phạm chiến tranh, trong đó tên của ông đứng hàng đầu. Ông biết rằng ngày tận số của ông sắp đến. Ông trầm nghĩ: nên chờ sự xử lý sau khi phán xử, hay nên tự sát trước thời điểm ấy. Nghĩ đến đây trước mắt ông bỗng nhiên xuất hiện hình ảnh Mutxôlini bị treo cổ trên đường phố, lòng ông không nén được nỗi sợ hãi. Nghĩ đi nghĩ lại, ông quyết định tự sát và ông đã viết Di chúc, rồi mời bác sĩ đến, lấy mực đánh dấu lên ngực, đúng vị trí của trái tim.

Tin Tôjô Hidêki chuẩn bị tự sát lan truyền đến Bộ lục quân tư lệnh lục quân vội vàng đến khuyên ông không nên tự sát. Tư lệnh nói:

- Tòa án quân sự sẽ truy cứu trách nhiệm chiến tranh. Chẳng may trong phiên tòa có chuyện gì liên quan đến Thiên hoàng thì ông chết rồi lấy gì mà giải thích?

- Tôi hiểu, tôi sẽ suy nghĩ thêm.

Chưa kịp nghĩ kỹ thì Tôjô Hidêki đã phát hiện ra rằng lính Mỹ đang đi tuần quanh nhà mình. Ông vội giục vợ tạm lánh đến nhà người thân, chỉ giữ lại bên mình một người lính cận vệ. Một lát sau, hai chiếc xe “Gíp” đến cổng nhà ông, một sĩ quan Mỹ xuống xe và gõ cửa.

Tôjô Hidêki thò đầu ra cửa sổ phòng khách hỏi: “Có tờ lệnh bắt không?”.

Một lính Mỹ giơ tờ lệnh bắt lên.

Tôjô nói:

- Được, ta sẽ mở cửa!

Nói rồi ông đóng cửa sổ lại, rút súng lục ra, ông ngồi vào đi-văng, nhắm súng vào ngực mình nơi đã đánh dấu và bóp cò.

Lính Mỹ ngoài cửa nghe tiếng súng, nghĩ rằng ông nổ súng chống lại việc bắt ông, bèn đồng loạt xả đạn vào nhà. Nhưng trong nhà không một chút động tĩnh. Lính Mỹ phá cửa xông vào, chỉ thấy ông nằm vật trên đi-văng tay vẫn cầm khẩu súng lục, sắc mặt tái nhợt vết thương trên ngực trào máu.

Bộ Tổng tư lệnh quân đội Đồng minh được tin lập tức ra lệnh cấp cứu ông. Bởi vì Tôjô Hidêki là đối tượng chính của tòa án quân sự, không thể để ông chết. Do viên đạn chỉ sượt qua tim, không xuyên vào chỗ hiểm, nên đã nhanh chóng cứu sống ông.

Sau nửa năm điều tra tội ác chiến tranh của Tôjô Hidêki và những người khác, ngày 3 tháng 5 năm 1946 tòa án quân sự quốc tế tại Viễn Đông gồm đại diện 11 nước Trung Quốc, Liên Xô, Mỹ, Anh v.v. . . đã chính thức mở tòa để xét xử. Tòa án được đặt tại một tòa nhà của lục quân trước đây là sào huyệt của bọn quân phiệt Nhật. Lúc mở phiên tòa, các nhà báo của 50 nước được đến nghe và dự tại một căn phòng bên cạnh. Đúng 11 giờ, 28 tội phạm chiến tranh loại A như Tôjô Hidêki, Kimura Hâytaru, Đôihara Kenji, Matxuy

Ivane, Takifuji Akira bị giải ra tòa.

Trong quá trình thẩm vấn gần 2 năm, Tôjô Hidêki trước sau vẫn không nhận tội. Ông còn nói láo rằng “sự biến “18 tháng 9” và “sự biến 7 tháng 7” là do “những hành động không chính đáng của Trung Quốc gây nên”. Khi xét hỏi về vụ thảm sát Nam Kinh những người làm chứng đã đưa ra rất nhiều sự thật để vạch trần và tố cáo những tội ác nghiêm trọng giết người, đốt nhà, hãm hiếp cướp bóc của bọn xâm lược Nhật ở Nam Kinh, người nghe ai cũng dựng tóc gáy, nhưng Tôjô ngược mắt nhìn trần nhà, giả vờ như không hề có việc gì, không hề xúc động. Khi quan tòa tuyên án tử hình y, ông ta cố trấn tĩnh, khề gật đầu nói: “Tử hình ư? Vâng, tôi rõ rồi, tôi rõ rồi!” Trong bản di chúc ông ta viết trước khi chết có đoạn: “Nghĩ đến cảnh tượng lúc mới nổ ra chiến tranh khiến mọi người đau buồn và xót xa! án tử hình này đối với cá nhân tôi là một niềm an ủi, nhưng là một tội phạm có tính chất quốc tế, tôi vẫn cho rằng tôi vô tội, chẳng qua chỉ là sự khuất phục trước sức mạnh”. Đúng là chết không nhận tội, chết thật đáng tội!

Ngày 4 tháng 11 năm 1948, tòa án quân sự quốc tế Viễn Đông mở phiên tòa lần thứ hai để xét xử 28 tên tội phạm chiến tranh đầu sỏ Nhật Bản. Trong số đó 7 người bị kết án treo cổ: Tujiô Hidêki, Dôihara Kenji, Hirôta Kuki, Itagaki Xâysiru, Kimura Hâytaru, Matxu-i Ivane và Taphêkuji Akira. Vào lúc 0 giờ ngày 23 tháng 12, Tujiô Hidêki cùng với 6 tên tội phạm chiến tranh đã lên giá treo cổ, kết liễu cuộc đời tội ác của mình.

Cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai đã kết thúc thắng lợi. Nhân loại đã phán xử đúng đắn đối với bọn tội phạm đầu sỏ phát xít. Nhưng cuộc chiến tranh đã phải trả giá quá đắt. Theo thống kê chưa đầy đủ, chiến tranh đã làm cho 50 triệu người chết, gấp 4 lần số người chết trong đại chiến thế giới lần thứ nhất. Liên Xô tổn thất 20 triệu người, Trung Quốc khoảng 18 triệu người, tổn thất về vật tư trong chiến tranh càng lớn. Theo thống kê, tổng số chi phí chiến tranh trực tiếp của tất cả các nước tham chiến lên tới 1154 tỉ đô ra Mỹ. Điều đó nói rõ rằng cuộc chiến tranh này đã đem lại biết bao tai họa cho nền văn minh thế giới, chủ nghĩa đế quốc phát xít đã phạm những tội ác tày trời đối với nhân dân thế giới và nhân dân ta.

Nhưng, máu của nhân dân không uổng phí. Chiến tranh đã giáo dục và thức tỉnh nhân dân các nước, khơi ngòi cho cách mạng. Nếu nói rằng trong đại chiến thế giới lần thứ nhất đã nổ ra cách mạng tháng Mười Nga, mở ra một con đường rộng lớn, khả thi và hiện thực cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, thì thắng lợi của Đại chiến thế giới lần thứ hai chống bọn phát xít đã mở ra một con đường rộng

lớn hơn, khả thi hơn, hiện thực hơn cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

# THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

Vào một buổi trưa, thành phố lớn thứ hai ở miền Tây nước Mỹ Xan Phranxixcô bỗng đổ mưa dữ dội. Những giọt mưa to bằng hạt đậu theo gió cuốn hất lên mặt đường nhựa, sủi bong bóng. Nhưng đúng vào thời điểm ấy hàng vạn dân thành phố đã đợi mưa tiễn về Nhà hát lớn Xan Phranxixcô ở trung tâm thành phố, trong số đó có một ít kiều dân Trung Quốc. Họ xếp thành hàng dài để lĩnh tấm phiếu dự thính hội nghị. Chỉ có 1500 phiếu dự thính, được phát hết rất nhanh, số người không lấy được đành nán lại, tụ tập trước Nhà hát lớn. Vì sao dân thành phố Xan Phranxixcô vui mừng đến như vậy. Bởi vì ngày hôm đó - 25 tháng 4 năm 1945 là ngày tụ hội đại biểu các nước trên thế giới chống phát xít, họ đến bàn về việc thành lập Liên Hiệp Quốc.

4 giờ chiều, mưa dần dần ngớt. Một đoàn xe con từ xa lướt tới, trên mỗi chiếc xe đều cắm một quốc kỳ, 46 nước, 46 quốc kỳ khác nhau, đỏ đỏ xanh xanh, rực rỡ đẹp mắt. Đại biểu Mỹ xuống xe, gồm 156 người, là đoàn đại biểu có số lượng đông nhất. Các đại biểu Trung Quốc xuống xe, gồm 45 người, đứng thứ hai sau đoàn Mỹ. Những hoa kiều trông thấy các đại biểu Trung Quốc tóc đen da vàng, vui mừng giơ hai tay hô to:

“China - Zhonguo China – Zhonguo!”. Những bó hoa tới tấp bay tới Đoàn, nhiệt liệt bày tỏ tấm thịnh tình của họ. Tiếp đó là đoàn đại biểu Anh, 65 người; đoàn đại biểu Liên Xô 15 người. Các đại biểu của 4 nước sáng lập và đại biểu các nước khác có tất cả 850 người tiến vào Nhà hát, nối tiếp là 1800 nhà báo các nước tiến vào hội trường - Nhà hát Xan Phranxixcô đang hoành và tráng lệ, hội trường có ba tầng: tầng dưới dành cho đại biểu, tầng hai các nhà báo, tầng ba là những người dân đến dự thính.

Vì sao đông đảo nhân dân khao khát hòa bình mãnh liệt đến như thế. Bởi vì giành được hòa bình quả thật không dễ dàng.

Từ tháng 7 năm 1937, khi đế quốc Nhật mở đầu cuộc xâm lược đẫm máu đối với Trung Quốc, bóng đen của cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai đã bao phủ lên toàn thế giới. Tháng 9 năm 1939, quân xâm lược Đức quốc xã Hitle bất ngờ tấn công Ba Lan. Đại chiến thế giới lần thứ hai đã bùng nổ toàn diện. Gót sắt của quân đội ba nước phát xít Đức, Ý, Nhật hầu như đã giày xéo lên khắp châu Âu châu Á, ngọn lửa chiến tranh đã lan tới hơn 60 nước và khu vực trên thế giới, hơn 2 tỷ người bị cuốn vào chiến tranh, ném đủ mùi gian khổ của chiến tranh. Hàng tỉ người khao khát chờ đợi một ngày nào đó đánh bại hoàn toàn bọn phát xít, thực hiện một nền hòa bình lâu dài!



Với sự chung sức tiến công của nhân dân các nước chống phát xít, bọn phát xít Đức, Ý, Nhật điên cuồng nhất thời cuối cùng đã sụp đổ. Thế là mọi người muốn xây dựng một tổ chức chung để duy trì hòa bình. Tháng 10 năm 1943, đại biểu các nước Trung Quốc, Mỹ, Anh, Liên Xô đã họp nhau tại Matxcova, ra bản “Tuyên ngôn an ninh chung”. Đó là bước đầu của sự kêu gọi lập một tổ chức an ninh quốc tế.

Tháng 11 năm 1943, những người đứng đầu 3 nước Trung Quốc, Mỹ, Anh đã họp hội nghị Cairô, trao đổi về chính sách chung sau khi chiến thắng Nhật Bản và kết thúc chiến tranh. Tiếp đó tại Têhêran lại tổ chức hội nghị những người đứng đầu 3 nước Mỹ, Anh, Liên Xô để trao đổi về chính sách chung sau khi chiến thắng Đức, Nhật và sau chiến tranh. Trong thời gian hội nghị, tổng thống Mỹ Rudoven và chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô Xtalin đã gặp nhau và nêu ra kiến nghị thành lập Liên hiệp quốc.

Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1944, đại biểu 3 nước Liên Xô, Mỹ, Anh, và sau đó đại biểu 3 nước Mỹ, Anh, Trung Quốc đã lần lượt họp tại Rừng sỏi Đônbaton ở ngoại ô Oasinhton, để khởi thảo Điều lệ của Liên hiệp quốc. Những cuộc tranh luận gay gắt đã nổ ra trong các cuộc họp.

Nguyên do là, về vấn đề thành lập Liên hiệp quốc, đại biểu Mỹ và đại biểu Liên Xô, tuy cùng có xuất phát điểm giống nhau, nhưng lại có những mục tiêu khác nhau. Điểm giống nhau là nhất trí muốn giữ gìn hòa bình thế giới; nhưng mục tiêu của Mỹ là muốn xây dựng một tổ chức điều hòa các nước trên thế giới sau chiến tranh, còn mục tiêu của Liên Xô là muốn đề phòng các lực lượng phát xít Đức, Nhật ngóc đầu dậy. Do đó khi đi vào những vấn đề cụ thể thì ý kiến không nhất trí.

Đại biểu Liên Xô đề nghị khi Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc biểu quyết thì 5 nước lớn Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc, Anh, Pháp có “quyền phủ quyết”. Có nghĩa là chỉ cần 1 trong 5 nước lớn phản đối thì bất kỳ sự biểu quyết nào cũng vô hiệu. Đại biểu Anh tỏ ý kiên quyết phản đối đề nghị đó. Họ nói khi một vấn đề nào đó có quan hệ đến một phía, nếu phía đó dùng quyền phủ quyết có nghĩa là phủ nhận nguyên tắc “dân chủ” thiểu số phục tùng đa số. Đại biểu Liên Xô dựa vào lý lẽ nói: các nước lớn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ hòa bình chỉ có dùng quyền phủ quyết mới có thể giữ được sự nhất trí trong bước đi của các nước lớn, đồng thời cũng tránh được sự can thiệp đối với một nước lớn nào đó. Nhưng các đại biểu Anh và Mỹ không đồng ý đành phải gác vấn đề đó lại.

Tiếp đó đại biểu Liên Xô lại đề nghị rằng hai nước (cộng hòa) Ukraina và

Bêlaruxia bị bọn xâm lược Đức giày xéo nặng nề nhất, cũng là hai nước đã có những đóng góp to lớn trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, nên để hai nước trở thành nước hội viên của Liên hiệp quốc. Đại biểu Mỹ kiên quyết phản đối, họ nói Ukraina và Bêlaruxia là một bộ phận của Liên Xô nên không thể trở thành nước hội viên của Liên hiệp quốc. Vấn đề đó cũng phải gác lại.

Những vấn đề trên đây mãi đến tháng 2 năm 1945 trong hội nghị những người đứng đầu các nước họp ở Yanta (trên bán đảo Crum ở miền Nam Liên Xô) mới được giải quyết. Tổng thống Mỹ Rudoven, Thủ tướng Anh Socsin và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô Xtalin đã thỏa thuận đồng ý phương án tổ chức của Liên Hiệp Quốc, đồng ý 5 nước lớn có quyền phủ quyết, công nhận Ukraina và Bêlaruxia là nước thành viên và như vậy mới triệu tập được “Hội nghị lập hiến” của Liên Hiệp Quốc họp tại Xan Phranxixcô, tức hội nghị xây dựng Hiến chương Liên hiệp quốc.

Ngày thứ hai của hội nghị, tức ngày 26 tháng 4 là một ngày nắng ráo đẹp trời. Chương trình phiên họp hôm đó là ngoại trưởng 4 nước sáng lập phát biểu hội nghị quy định thứ tự phát biểu là Mỹ, Trung Quốc, Liên Xô, Anh, mỗi người phát biểu không quá 12 phút. Ngoại trưởng Liên Xô Mólôtốp bước lên diễn đàn trong tiếng vỗ tay vang dội. Ông nói: Nhân dân Liên Xô thiết tha mong muốn một nền hòa bình lâu dài, trong sự nghiệp xây dựng một tổ chức an ninh quốc tế, Liên Xô là một chiến sĩ chân thành và kiên định. Bài diễn văn của ông đã nói lên một cách sinh động thái độ chân thành của Chính phủ Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Xtalin, vì vậy đã được nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới đánh giá cao.

Cuộc họp diễn ra vừa tròn 2 tháng, lúc này các (nước hội viên đã lên tới con số 50. Ngày 26 tháng 6 Đại hội đã nhất trí thông qua hiến chương Liên Hiệp Quốc, đại biểu các nước đều ký tên trên bản Hiến chương đó. Đại biểu Đảng cộng sản Trung Quốc Đổng Tất Vũ là một trong các thành viên của Đoàn đại biểu Trung Quốc, đã ký tên vào bản Hiến chương.

Căn cứ vào quyết định của hội nghị Xan Phranxixcô, ngày 24 tháng 10 năm 1945 Liên Hiệp Quốc tuyên bố thành lập. Trụ sở chung của Liên Hiệp Quốc được đặt tại Niu Oóc, bên bờ biển phía Đông của nước Mỹ.

## **NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN RUTXEN**

Nói đến nhân vật có ảnh hưởng nhất đối với giới tư tưởng phương Tây hiện

đại thi Rutxen là một trong số những con người ấy - Ông là người đa tài, uyên bác, vừa là nhà triết học, nhà toán học nhà logic học và nhà xã hội học. Ông sống tới 98 tuổi, tác phẩm của ông vượt hơn hẳn các học giả cùng thời, thực sự có thể gọi ông là nhà tư tưởng lớn của thế kỷ XX. “Để biểu dương các tác phẩm đa dạng và giàu ý nghĩa của ông nhằm bảo vệ những lý tưởng nhân đạo và sự tự do tư tưởng. Viện văn học Thụy Điển đã tặng ông giải thưởng Nôben vào năm 1950.

Năm 1872 Rutxen ra đời trong một gia đình quý tộc ở xứ Uên, nước Anh. Ông nội của Rutxen đã hai lần làm Thủ tướng dưới thời nữ hoàng Victôria, cha là tử tước mẹ là con gái một tước sĩ. Năm Rutxen lên 2 tuổi mẹ và chị đã mất vì bệnh bạch hầu, người cha quá đau buồn, hơn một năm sau cũng từ giã cõi đời. Từ đó ông cùng với một người anh về ở với ông bà ngoại.

Thời niên thiếu Rutxen rất cô độc, ông không được gửi đến trường học như người anh mà được học ở nhà với một gia sư. Đến năm 11 tuổi được anh hướng dẫn học hình học Ôclit, ông mới cảm thấy hào hứng và không cảm thấy cô độc nữa. Ông chưa bao giờ hình dung được trên thế giới còn có nhiều điều kỳ diệu đến thế. Toán học trở thành nguồn cảm hứng lớn nhất và nguồn vui chính trong cuộc đời của ông.

Năm 18 tuổi, Rutxen thi vào Học viện 31 thuộc trường đại học Cambrit. Lúc đầu ông học toán, sau đó, cảm thấy hứng thú, ông học triết học, sau 3 năm học tập năm 1893 ông đã vượt qua được kỳ thi học vị danh dự về toán học; sau đó ông tập trung học triết, một năm sau ông đỗ đầu kỳ thi giành học vị danh dự về luân lý học. Năm 1895, qua bản luận văn về cơ sở kỹ hà học, ông đã trở thành nghiên cứu viên của Học viện 31.

Về học thuật, diện nghiên cứu của ông rất rộng. Sau khi đạt chức vị nghiên cứu viên, ông lại đi Béclin nghiên cứu về chính trị học và kinh tế học, tiếp xúc với chủ nghĩa Mác, đọc hết 3 cuốn Tư bản luận của Mác. Chỉ trong vòng 1 năm ông đã viết xong cuốn sách nhan đề “Nền dân chủ xã hội của Đức”. Trong cuốn sách đó ông đã đánh giá cuốn “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” như sau:

“Hành văn của Tuyên ngôn cộng sản không gì sánh nổi. Theo tôi, những tu từ sâu sắc, những mỹ từ khúc chiết rõ ràng, cách nhìn thấu suốt lịch sử làm cho cuốn sách trở thành một văn kiện chính trị hay nhất từ xưa tới nay. Qua tác phẩm ngời sáng ấy, chúng ta đã nhìn thấy một sức mạnh theo quan điểm lịch sử duy vật như sử thi vậy.

Tuy Rutxen khẳng định “Tuyên ngôn cộng sản” như vậy nhưng ông không hiểu được học thuyết giai cấp của Mác. Vì vậy đã phê bình Mác phân chia xã hội thành giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là coi nhẹ sự xuất hiện của giai cấp trung sản đứng giữa hai giai cấp trên, tức là sự xuất hiện của các nhân viên kỹ thuật trong sản xuất.

Năm 1900, Rutxen 28 tuổi đã sang Pari tham dự đại hội các nhà triết học thế giới, ông đã gặp một nhà logic học người Ý tên là Péano. Một loạt hệ thống ký hiệu do nhà logic học này đề ra đã gợi mở cho Rutxen, ông cảm thấy những quy luật logic cần biểu đạt bằng ký hiệu, và toán học kỳ thực chỉ là một nhánh của logic. Nói như vậy cũng có nghĩa là toàn bộ toán học thuần túy chỉ nghiên cứu những khái niệm trong đó dùng rất ít khái niệm logic để định nghĩa, và toàn bộ toán học thuần túy đều có thể diễn dịch từ trong rất ít những nguyên lý logic cơ bản. Cuốn sách “Cơ sở toán học” của ông xuất bản năm đó bước đầu đã chứng minh quan điểm của ông về sự đồng nhất giữa toán học và logic.

Sau khi trở về trường đại học Cambrit, ông cùng với người thầy của mình, nhà toán học nổi tiếng Oaitohit Whitehead (1861 - 1947) thảo luận về quan điểm đó. Oaitohit đã tán thưởng quan điểm đó của ông. Từ đó hai người cộng tác với nhau nghiên cứu logic toán học.

Từ 1910 đến 1913 Rutxen và Oaitohit đã hoàn thành tác phẩm lớn gồm 3 tập “Nguyên lý toán học”.

Trong tác phẩm đó, hai ông đã tiếp tục chứng minh rõ toán học là một nhánh của logic học, những khái niệm toán học có thể định nghĩa bằng những khái niệm logic những quy luật toán học có thể suy luận từ một số tiên đề của logic học, những định lý toán học có thể được chứng minh thành định lý logic học; lại xuất phát từ tư tưởng logic đó xây dựng một hệ thống ký hiệu, công thức rất lớn. Tác phẩm đó có ý nghĩa đánh dấu thời đại về mặt triết học. Cuốn sách đã khảo sát vị trí của tri thức toán học theo một quan điểm mới, thúc đẩy sự phát triển của logic học toán lý, đó cũng là tác phẩm logic quan trọng nhất kể từ Arixtốt thời cổ La Mã tới nay.

Mùa hè năm 1914, cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Xuất phát từ lập trường hòa bình, Rutxen đã phản đối cuộc chiến tranh, phản đối nước Anh tham chiến. Ông đã viết những bài chống chiến tranh, tổ chức những cuộc nói chuyện chống chiến tranh đồng thời tích cực tham gia vào hoạt động của các tổ chức chống chiến tranh và Hội liên hiệp chống quân dịch.

Tháng 4 năm 1916 Hội liên hiệp chống quân dịch đã phân phát truyền đơn kháng nghị việc xử án khổ sai hai năm đối với những người chống quân dịch. Một số người đi phân phát truyền đơn đã lĩnh án khổ sai vì việc ấy. Rutxen biết sự việc đó bèn đứng ra tuyên bố rằng truyền đơn đó là do ông viết, không thể buộc tội những người đi phân phát truyền đơn. Kỳ thực, ông không phải là nhân vật chủ yếu viết tờ truyền đơn đó, song cũng vì việc làm của ông. Tòa án Anh đã buộc tội ông, hoặc nộp 100 bảng Anh tiền phạt, hoặc thay vào đó là ngồi tù 61 ngày. Sau đó bạn bè ông đã nộp tiền nộp phạt mới kết thúc được việc ấy. Nhưng ông bị tước bỏ chức danh giảng sư ở Học viện 31.

Không đầy hai năm sau, vì viết bài phản chiến ông lại bị cầm tù. Sáu tháng sau ngày Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc ông mới được tha. Nhưng, ông đã không hề lãng phí thời gian, trong nhà tù ông đã viết cuốn “Dẫn luận triết học toán học” và còn bắt tay viết cuốn “Phân tích cái tâm”.

Năm 1920, Rutxen thăm nước Nga xô viết. Năm đó ông đã viết cuốn “Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Bôn-sê-vich”. Trong cuốn sách ấy, một mặt ông thừa nhận “nước Nga có một chính phủ công bằng, nhưng mặt khác ông lại nói đó là “một chế độ quan liêu bạo ngược và đóng kín cửa, nó có một chế độ đặc vụ còn nghiêm mật hơn, đáng sợ hơn cả dưới thời Nga hoàng”. Năm sau ông đến Trung Quốc để giảng dạy, sống gần một năm tại đây. Những quan điểm triết học của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học thuật Trung Quốc thời bấy giờ.

Trở về nước Anh, Rutxen lấy vợ lần thứ hai, sau đó thêm hai người con nữa. Có lẽ do đông con, ông lại nghiên cứu về vấn đề giáo dục. Năm 1926 ông cho xuất bản cuốn “Bàn về giáo dục, đặc biệt là giáo dục trẻ em”. Năm sau ông lại sáng lập một trường học nhằm thực hiện những tư tưởng của ông về giáo dục trẻ em - đó là trường Phong Hỏa Sơn.

Học thuyết giáo dục của Rutxen là: Mục đích của giáo dục là làm cho mọi người vui vẻ và hạnh phúc. Để đạt mục đích ấy cần phải bồi dưỡng những phẩm cách lý tưởng cho người được giáo dục. Thế nào là phẩm cách lý tưởng? Rutxen cho rằng nó có 4 đặc điểm: sức sống, dũng khí, sự nhạy cảm và trí lực. Vì vậy ở trường Phong Hỏa Sơn ông đã khuyến khích học sinh tự do tư tưởng, mạnh dạn hành động. Do Rutxen quá chú trọng đến lý tưởng và mục đích mà thiếu những biện pháp để thực hiện lý tưởng, thêm vào đó ông thu nạp rất nhiều trẻ em hư vào trường, nên trường học ông lập ra không thành công lắm.

Năm 1931 người anh của Rutxen qua đời, theo quy định thì ông là người được kế thừa tước vị cha truyền con nối, do đó ông trở thành một vị bá tước cao sang. Từ đó về sau ông chuyển sang nghiên cứu lịch sử.

Qua 3 năm nỗ lực, Rutxen đã hoàn thành cuốn sách “Tự do và tổ chức từ năm 1814 đến 1914”. Trong trước tác về lịch sử đó ông đã phân tích nguyên nhân của những thay đổi chính trị ở các nước Âu Mỹ trong 100 năm từ 1814 đến 1914 gồm 4 điểm: một là kinh tế kỹ thuật, hai là lý tưởng chính trị, ba là phải có những con người năng lực siêu việt, bốn là những sự kiện ngẫu nhiên.

Trong 4 điểm trên Rutxen đặc biệt nhấn mạnh điểm thứ ba và điểm thứ tư. Ông đã đưa ra hai thí dụ nổi tiếng: một là, nếu nước Phổ có ông Tể tướng “thép” năng lực siêu việt Bismarck mà chết đi lúc còn trẻ thì lịch sử châu Âu 70 năm trước đó đã khác với những điều đã xảy ra trong thực tế. Một thí dụ khác là nếu đầu thế kỷ thứ XVI, vua Hen ri VIII thuộc vương triều Tudor của nước Anh không yêu Ana Boleyn thì không thể có nước Mỹ ngày nay. Cũng chính là vì những sự kiện ngẫu nhiên, nước Anh mới chia rẽ với Giáo hoàng, từ đó không thừa nhận việc Giáo hoàng đã dâng Nam Bắc Mỹ làm quà tặng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha; còn nếu nước Anh vẫn thờ phụng Thiên chúa giáo thì lãnh thổ nước Mỹ ngày nay rất có thể đã trở thành một phần thuộc địa châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha.

Rutxen đã từng viết tiểu thuyết và đã xuất bản hai tập tiểu thuyết ngắn. Tiểu thuyết của ông viết dưới hình thức ly kỳ, không gây được ảnh hưởng gì.

Mùa thu năm 1938, Rutxen được mời sang Mỹ lần lượt làm giáo sư thỉnh giảng tại trường đại học Sicagô và Caliphóocnia, sau đó lại làm giáo sư tại học viện của thành phố Niu Oóc. Tháng 10 năm 1944, nhận lời mời của học viện 31 thuộc trường đại học Cambrítgiơ, ông trở về làm nghiên cứu viên và giảng một số môn. Năm năm sau, ông được công nhận là nghiên cứu viên suốt đời của Học viện 31.

Rutxen luôn cho rằng tôn giáo chủ yếu bắt nguồn từ sự sợ hãi trước mọi sự vật thần bí, trước sự thất bại và chết chóc, vì vậy ông một mực phản đối Đạo Cơ đốc. Ông chủ trương con người cần phải kiên định đôi mắt với những sự thật tốt và cả xấu nữa trên thế giới, với những cái đẹp và cái ác, dựa vào khoa học và lý trí để chinh phục thế giới. Ông đã nêu một câu nói nổi tiếng: “Cần phải không sợ hãi đôi mắt với thế giới; cần lý trí tự do; cần tràn đầy hy vọng ở tương lai, chứ không cần nhìn vào quá khứ đã chết”.

Rutxen đã 3 lần tranh cử vào Quốc hội nhưng đều không thành công. Ông chưa bao giờ đảm nhiệm một chức vụ gì của bộ máy chính quyền. Ông đã từng thẳng thắn bộc bạch quan điểm chính trị của mình: “Tôi không thích chủ nghĩa cộng sản bởi vì nó không dân chủ; tôi cũng không thích chủ nghĩa tư bản, bởi vì nó tán thành bóc lột”. Tuy nhiên giới quan chức Anh vẫn ca ngợi những học giả như ông, năm 1919 đã tặng ông Huân chương danh dự. Năm đó Học hội hoàng gia Anh cũng mời ông làm nghiên cứu viên danh dự. Sau đó 1 năm, ông đã được nhận giải thưởng văn học Nôben.

## “ĐỜI NGƯỜI NÊN SỐNG NHƯ THẾ!”

Bạn đã trông thấy kỳ tích của một cuộc sống như thế sao?

Có một người thanh niên, hai mắt bị mù, toàn thân bại liệt, nằm trên giường bệnh, tay lần trên tấm gỗ khắc rãnh một cách vất vả, đặt lên đó một tờ giấy, tay cầm bút chì, từng chữ cái một viết lên giấy thật là khó khăn. Anh viết, viết mãi viết liền trong mấy năm, cuối cùng anh đã viết xong một cuốn tiểu thuyết dài tới mười mấy vạn chữ.

Một con người bị mù và bại liệt lại có thể viết sách sao? Đúng vậy đấy. Anh không những chỉ viết một cuốn mà còn viết cuốn thứ hai, một tác phẩm lớn chói sáng trên văn đàn thế giới.

Con người ấy là ai? Anh chính là Nicôlai Ôxtorôpxki, người đảng viên cộng sản kiên cường, nhà văn Liên Xô những năm 30.

Nicôlai Alêchxâyêvich Ôxtorôpxki sinh năm 1904 trong một xóm nhỏ của Ukraina. Cha là một công nhân nấu rượu, mẹ phải đi ở, thổi cơm giặt giũ cho người khác. Anh chỉ được học ở trường có 3 năm, vừa tròn 10 tuổi đã phải đi làm “thợ nhóc” ở nhà ăn ga xe lửa và xưởng phát điện. Từ tám bé đã phải chịu nhiều đắng cay cực khổ, sớm hiểu được nỗi đau khổ và niềm hy vọng của người dân sống ở dưới đáy của xã hội, tận mắt nhìn thấy sự đói trụy, tham lam và tội ác của giai cấp tư sản.

Từ thuở nhỏ Ôxtorôpxki đã mê đọc sách, dù lao động nặng nhọc như thế nào anh cũng không rời cuốn sách. Chiếc áo sơ mi trên người anh luôn luôn cộm cộm bởi anh nhét đầy sách. Hễ rảnh rỗi là anh lôi sách ra vùi đầu đọc, đến nỗi bà chủ tiệm ăn véo vào tai anh, anh mới đành phải buông cuốn sách. Có lần anh đọc một cuốn tiểu thuyết viết về chuyện một người anh hùng Italia tên là Garibandi chống lại quân xâm lược Áo, anh muốn mua nhưng trong túi không có tiền. Đứng tần ngần hồi lâu bên quầy sách cuối cùng anh rút số

tiền ăn trưa còn lại trong túi để mua cuốn sách đó, về nhà anh đã đọc nó thâu đêm suốt sáng.

Sau ngày cách mạng tháng Mười thắng lợi, anh tích cực lao vào cuộc chiến đấu bảo vệ chính quyền xô viết, Năm 1919, Hồng quân tiến vào Ucraina. Anh là lớp đầu tiên tham gia Đoàn thanh niên cộng sản. Tiếp đó anh trở thành chiến sĩ Hồng quân, tình nguyện phục vụ trong đoàn kỵ binh, Lúc ở tiền tuyến khói lửa anh cũng không bao giờ rời cuốn sách. Trong chiếc ba lô của anh luôn có những cuốn tiểu thuyết mà anh yêu thích nhất. “Ruồi trâu” của Vôinisơ và “Spactac” của Giôvanôli. Những giờ rỗi rãi lúc hành quân hoặc giữa hai trận đánh anh thường lôi sách ra đọc hoặc đọc cho đồng đội nghe.

Năm 1920, Ôxtorôpxki bị thương nặng trong một trận chiến đấu, chuyển ngành về nhà máy làm công tác Đoàn thanh niên cộng sản - Mùa thu năm sau, hưởng ứng lời kêu gọi của tổ chức Đoàn, anh đến công trường sắt Baiaroca, Có lần sông Doniep dâng lũ anh đã không nghĩ đến sức khỏe suy nhược của mình, lao mình xuống dòng nước lạnh giá, xông pha gió tuyết để cứu lấy những thanh tà vẹt và gỗ đang trôi nổi, và anh đã mắc bệnh phong thấp thương hàn. Năm 1924 anh vào Đảng cộng sản. Năm sau tình trạng sức khỏe của anh xấu dần, thường nằm liệt không dậy nổi, nhưng với một nghị lực ngoan cường, khắc phục mọi khó khăn, trên giường bệnh anh đã học xong toàn bộ giáo trình về chủ nghĩa cộng sản của trường đại học hàm thụ. Năm 1927 anh bắt đầu bị liệt vì bệnh vôi cứng cột sống, mắt mờ nhìn không rõ mọi thứ. Nhưng anh vẫn không khuất phục bệnh tật, anh đã tiếp tục chiến đấu bằng ngòi bút.

Năm 1928, trong tình trạng đôi mắt gần như bị mù anh đã viết cuốn truyện vừa phản ánh đời sống chiến đấu của sư đoàn Khatôpxki. Nhưng bản thảo duy nhất của anh sau khi đưa cho bạn xem đã bị thất lạc trên đường gửi về. Sự tổn thất nặng nề đó không đánh bại được ý chí chiến đấu kiên cường của anh. Ngược lại càng làm cho anh đấu tranh ngoan cường hơn với bệnh tật. Anh quyết tâm tiếp tục viết. Từ năm 1929 Ôxtorôpxki hoàn toàn mù hai mắt và toàn thân đã bại liệt, chỉ có thể mãi mãi làm bạn với chiếc cáng bệnh nhân. Nhưng anh nói: “Chỉ cần một tế bào trong cơ thể tôi còn sống, còn có thể chống chọi được thì tôi còn sống và còn chiến đấu”. Chính trong hoàn cảnh đó, anh bắt đầu viết bộ tiểu thuyết dài. “Thép đã tôi thế đấy”.

Mới đầu, anh đặt một tấm gỗ lên giường, trải một tờ giấy lên đó và viết. Nhưng mắt không nhìn thấy gì nữa viết không thẳng hàng, thậm chí chữ đè lên nhau, người khác không thể nào đọc được. Thế là anh nhờ người khác



khắc những đường rãnh lên tấm gỗ, sau khi phủ giấy lên anh viết chữ theo những rãnh đó.

Chữ anh viết đã thẳng hàng. Viết xong một trang anh lại nhờ người khác viết giúp cho một trang, dần dà góp thành một tập. Sau đó được tổ chức Đảng và bạn bè quan tâm giúp đỡ, anh chỉ kể chuyện, người thư ký hoặc người đánh máy ghi lại, chỉnh lý bản thảo và với cách ấy anh đã vượt qua biết bao khó khăn mà người khác không tưởng tượng nổi, sau 5 năm làm việc anh đã hoàn thành tác phẩm văn học đồ sộ đó.

“Thép đã tôi thế đấy” là một bộ tiểu thuyết dài có tính chất tự truyện. Hình tượng nhân vật chính Paven Coocxaghin chính là hình ảnh vốn có của chính tác giả. Những tình tiết cơ bản của cuốn tiểu thuyết chính là khái quát cuộc đời chiến đấu của tác giả. Vì vậy ngôn ngữ, hành động và thế giới nội tâm của nhân vật được miêu tả hết sức chân thực và xúc động. Thông qua việc miêu tả quá trình trưởng thành của Paven Coocxaghin, cuốn tiểu thuyết đã chứng minh một cách mạnh mẽ và sinh động rằng qua sự tôi luyện của lò lửa cách mạng, con của một công nhân bình thường hoàn toàn có thể trở thành một chiến sĩ cộng sản gang thép.

Ở chương 3 tập 2 của cuốn tiểu thuyết, khi miêu tả Paven đang dưỡng bệnh ở quê nhà ra nghĩa trang viếng những chiến hữu đã hy sinh, anh đã tư bộc bạch tấm lòng mình một cách mãnh liệt và chân thành:

“Cái quý nhất của con người ta là đời sống. Đời người chỉ sống có một lần. Phải sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng đã sống hoài sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và hèn đốn của mình và để khi nhắm mắt xuôi tay có thể nói rằng: tất cả đời ta, tất cả sức ta, đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời! sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người”.

Những lời lẽ đầy khí phách đó là sự phản chiếu rực rỡ cuộc đời của Paven Coocxaghin, cũng là sự thăng hoa của tư tưởng cộng sản cao cả của tác giả Nicôlai Ôxtorốpki, nó đã cô vũ hàng triệu hàng triệu thanh niên cách mạng hăng hái tiến lên, trở thành câu cách ngôn thường trực của đông đảo thanh niên cách mạng.

Từ năm 1932 “Thép đã tôi thế đấy” liên tiếp được đăng trên tạp chí “Thanh niên cận vệ”. Cuốn tiểu thuyết vừa ra đời đã đón nhận sự chào đón nồng nhiệt của độc giả ở Liên Xô và ở các nước khác. Thanh niên toàn thế giới đều xem cuốn tiểu thuyết đó là bộ sách giáo khoa trong cuộc sống của mình, coi hình tượng sáng chói Paven Coocxaghin là tấm gương cho mình học tập.

Để biểu dương những công hiến vĩ đại của tác giả, Nhà nước Liên Xô đã tặng Ôxtorốpxki huân chương cao quý nhất - huân chương Lênin.

Cuốn năm 1934, Ôxtorốpxki lại bắt đầu viết một cuốn tiểu thuyết khác – “Ra đời trong bão táp”. Anh dự định viết 3 tập, nhưng thật không may, năm 1936 đúng vào ngày tập I của cuốn sách ra mắt độc giả thì Ôxtorốpxki đã từ già cuộc đời khi anh mới 32 tuổi. Tập 3 anh còn viết dở dang...

Hai bộ sách lớn đầy tính chiến đấu của giai cấp vô sản ngài sáng đó, giúp chúng ta nhìn thấy một cách rõ nét cuộc đời vẻ vang của Ôxtorốpxki, đúng như lời thề mà anh đã viết: “Tất cả đời ta, tất cả sức ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời: sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người”. Cuộc đời của Anh đúng là như vậy đó!

## “TRÁI BOM VÀ NGỌN CỜ”

Tại nhà hát Bansôi Matxcova ánh điện rực sáng, không gian tĩnh lặng một không khí nghiêm trang bao trùm nhà hát. Tại đây mọi người đang cử hành trọng thể Lễ kỷ niệm 6 năm ngày mất của người thầy cách mạng Voladimira Ilich Lênin. Xtalin và các đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô có mặt trong buổi lễ.

Buổi lễ vừa kết thúc thì một người cao lớn bước lên sân khấu. Ngừng một lát, với giọng trầm lắng và bi tráng, Anh đọc bài thơ trường ca Lênin:

Chúng ta

phải từ già một con người

con người hiện thực nhất

trong những người

đang sống

trên cõi đời.

...

Một con người

thân thương biết bao

ấm áp tình người biết bao

với đồng chí

Người vẫn đứng đó

trước mặt kẻ thù

rắn hơn gang thép!

Cả hội trường nín thở, ngậm nước mắt, nén đau thương lắng nghe từng lời. Tình cảm của họ dạt dào, xúc động theo những dòng thơ bi tráng. Khi anh ngừng lời, cả hội trường vang lên tiếng vỗ tay như sấm. Xtalin cũng vỗ tay nhiệt liệt khen ngợi nhà thơ.

Người vừa ngậm bài thơ đó là Voladimira Voladimirovich Maiacôpxki, nhà thơ cách mạng nổi tiếng Liên Xô.

Maiacôpxki sinh năm 1893 tại làng Bacđadi (nay là làng Maiacôpxki) thuộc xứ Grudia, thân phụ là một quan chức ngành lâm nghiệp có tư tưởng dân chủ. Năm lên 9 tuổi ông vào trường trung học, tại đây ông đã tham gia nhóm mác xít và những hoạt động biểu, tình thị uy. Năm 13 tuổi, bố mất, cả nhà chuyển về Matxcova. Năm 15 tuổi ông tham gia Đảng bônsovích làm công tác bí mật. Ông bị bắt 3 lần, trong nhà tù ông đọc rất nhiều sách và bắt đầu sự nghiệp sáng tác.

Trong cuộc khởi nghĩa tháng Mười ở Pêtrôgrat (nay là Leningrat) Maiacôpxki tích cực tham gia công tác tuyên truyền cổ động tại Bộ tư lệnh khởi nghĩa đóng trong điện Xmônuri. Binh lính khởi nghĩa đã hát vang lời thơ ông sáng tác “Giai cấp tư sản, chúng mày đã đến ngày tận số!”, họ đã tiến vào cung điện mùa Đông thắng lợi.

Trong thời kỳ nội chiến, trong tủ kính của nhiều hiệu buôn ở Matxcova cũng như các thành phố khác đã xuất hiện các tấm áp phích châm biếm rất mới mẻ. Đó là loại áp phích gồm nhiều tranh liên hoàn với nhiều màu sắc tươi sáng Người chủ biên là Hãng thông tấn Nga Rôxta, cho nên người ta gọi loại áp phích đó là “những ô cửa sổ châm biếm Rôxtan”.

Một hôm, Maiacôpxki đi qua cửa một hiệu buôn và ông đã bị cuốn hút bởi những bức tranh đó. Ông nghĩ, nếu có thêm những câu thơ vào bức tranh

chắc sẽ tốt hơn. Thế là ông tìm gặp người phụ trách “Những ô cửa sổ châm biếm Xôta” đề nghị được tham gia vào công việc này.

Thời điểm ấy tổ chức Đảng ở Matxcova đang tổ chức “Tuần lễ kết nạp đảng viên” để mở rộng hơn nữa đội ngũ đảng viên của Đảng động viên quần chúng đoàn kết xung quanh Đảng để đấu tranh chống quân bạch vệ Đênikin. Giai cấp tư sản tung tin đồn nhảm khắp nơi để gây hoang mang trong dân chúng, chúng nói láo rằng chính quyền xô viết sẽ sụp đổ, Đênikin sẽ thắng. Malacôpxki đã bám chủ đề đó yêu cầu vẽ một bức áp phích, trên đó là hình ảnh một tên bạch vệ hung ác đang bắt người, kèm theo đó là mấy câu thơ:

Hãy vứt bỏ những ý nghĩ hồ đồ không đảng phái

Nếu anh muốn tách khỏi mọi người

Đênikin sẽ tóm cổ các anh không ngần ngại

Bạch vệ tham Lam sẽ ăn sông nuốt tươi!

Từ khi Maicôpxki tham gia công việc của “Những ô cửa sổ châm biếm Xôta”, ngày ngày ông miệt mài làm thơ minh họa cho tranh áp phích, thường phải thức tới 2, 3 giờ sáng. Buồn ngủ quá ông ngả lưng chợp mắt trong chốc lát, ông thường gói đầu vào một thanh củi để không ngủ say quá giờ. Trong hơn 2 năm, hơn 1000 áp phích của “Những ô cửa sổ châm biếm của Xôta” thì gần một nửa là do ông vẽ và 90% thơ minh họa là của ông. Thơ minh họa của ông thật đa dạng và hài hước và dễ hiểu. Thí dụ bài thơ trào phúng “Ông vua và con bọ chó” ông đã ví Đênikin là con bọ chó, hấn huênh hoang khoác lác nói sẽ quét sạch những người Bôn-sê-vích. Hoàng đế nước Anh tặng huân chương cho y và tặng y bao nhiêu vàng bạc châu báu. Y tập hợp đám quân bọ chó của y lại, tiến công vào nhân dân. Nhưng Hồng quân tới, bẻ gãy chân bọ chó, thế là hết đời đội quân bọ chó. Đọc bài thơ, thật sinh động và thú vị, lại có ý nghĩa giáo dục tư tưởng thật mạnh mẽ.

Ngày 21 tháng 1 năm 1924, Lenin từ trần, Niềm đau thương vô hạn bao trùm mọi trái tim những người dân Liên Xô. Maiacôpxki dự Lễ tang Lenin. Ông cảm thấy như mất hồn, mấy ngày liền ông không nói năng gì, ông đắm chìm trong sự đau đớn. Cuối tháng 2, ông viết bài thơ ngắn “Bài ca Đoàn thanh niên cộng sản”. Trong bài thơ ông ca ngợi

Lenin

Người từng sống

Lênin

Người đang sống

Lênin

Người sống mãi!

Sau khi “Bài ca đoàn thanh niên cộng sản” ra đời, nhà thơ đã chuyển sang sáng tác Bản trường ca Lênin. Ông đã dồn tâm trí và sức lực nghiên cứu về cuộc đời của Lênin, những bài văn chính luận và bài diễn thuyết của Lênin, để hiểu sâu sắc nỗi đau của nhân dân Liên Xô trước cái tang Lênin từ trần. Đẳng đẵng hơn 6 tháng trời, dù trên đường đi xa, trong khách sạn, lúc tản bộ, ở đâu ông cũng cầm quyển vở nhỏ bìa màu đen, miệng khe khẽ nói. . . ông đã viết bản trường ca trào dâng từ khối óc của mình.

Bản trường ca Lênin ra đời sau nửa năm sáng tác gian khổ. Nhà thơ chưa vội vàng đăng mà trước tiên ông đem bài thơ đọc trước quần chúng. Quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh ông sau mỗi lần nghe đọc, bởi lẽ bản trường ca đã rất thành công trong việc miêu tả hình tượng Lênin, người lãnh tụ vĩ đại. Quần chúng đông đảo đều nói “Bản trường ca ấy hoàn toàn là của chúng tôi. Maya đã làm được một việc lớn cho giai cấp vô sản khi viết Bản trường ca này”.

Sau năm 1924, sau khi đăng Bản trường ca Lênin, nhà thơ còn sáng tác bài thơ dài ca ngợi sự ra đời của đất nước Xô viết với đầu đề “Tốt lắm”.

Tràn ngập niềm xúc động, nhà thơ viết:

Tôi ngợi ca

Tổ quốc

ngày nay,

Tôi ngợi ca gấp ba lần

Tổ quốc

ngày mai!

Bài thơ tràn ngập hơi thở của thời đại, mới mẻ và điêu luyện, được mọi người chào đón thật nồng nhiệt.

Maiacôpxki là ca sĩ của thời đại vĩ đại cách mạng tháng Mười Nga. Ông coi thơ ca là “Trái bom và ngọn cờ”, ông cho rằng tiếng nói của thơ ca có thể làm phân chân giai cấp vô sản. Thơ ca của ông là ngọn cờ dẫn dắt hàng triệu nhân dân xông lên đấu tranh, cũng là trái bom ném vào thế giới cũ.

Thơ của ông hình thức rất độc đáo, sắp xếp theo bậc thang, tiết tấu rõ ràng mà khỏe khoắn, từ ngữ thật nghiêm trang mà chặt chẽ. Ông nói: “Để luyện được một gam ra-đi-ôm phải bỏ gần một năm công sức, để tìm được một chữ cho thỏa đáng phải mất hàng tấn ngôn ngữ”. Để viết được một câu thơ, ông thường khổ công suy nghĩ mấy ngày mấy đêm, trần trở đắn đo cho đến khi thật sự vừa ý.

## CUỐN SÁCH VIẾT BẰNG MÁU

Ngày 24 tháng 4 năm 1942, một đêm mùa xuân đẹp và ấm áp, Juliux Phuxích, ủy viên trung ương Đảng cộng sản Tiệp Khắc cải trang thành một cụ già thọt chân, bước đi vội vã. Ông phải đến một điểm hẹn với các đồng chí đảng viên hoạt động bí mật trước khi mọi người đi ngủ.

Ông đi tới nhà vợ chồng Giêlennêch. Ngồi chờ ông còn có vợ chồng Phurit và Milich người trợ lý của Phuxích.

- Các đồng chí, rất vui mừng được gặp các đồng chí, nhưng tôi không mong gặp gỡ nhiều như thế này. Nếu chúng ta không giữ đúng những quy định về hoạt động bí mật thì thà rằng nghỉ công tác, bởi vì làm như vậy không những có hại cho mỗi người mà còn liên lụy đến người khác. . .

Phuxích vừa nói xong thì ngoài cửa có tiếng bấm chuông.

Phuxích nghi hoặc:

- Bây giờ đã là nửa đêm, ai nhỉ?

- Mở cửa nhanh, cảnh sát đây!

Vừa nghe câu quát, Phuxích liền nói với mọi người: “Các đồng chí nhảy qua cửa sổ, chạy đi, tôi có súng ngắn, tôi sẽ yểm hộ cho các đồng chí rút lui!

Nhưng đã muộn, cảnh sát đã đứng chặn cửa sổ, chĩa súng ngắn vào những người trong nhà. Chúng không nhìn thấy Phuxích đang ẩn nấp. Phuxích rút súng định bắn thì nhìn thấy 9 khẩu súng của cảnh sát đang nhắm vào hai

người phụ nữ và 3 người nam giới trong tay không có vũ khí. Nếu bắn thì cảnh sát sẽ bắn chết họ. Sau mấy giây suy nghĩ, Phuxích quyết định rời nơi ẩn nấp và xuất hiện.

- À, còn tên này nữa! Bọn cảnh sát đặc ý, đâm vào mặt Phuxích và tống tiếp mấy quả đấm nữa, cả căn nhà bị chúng lục soát phút chốc trở nên ngổn ngang. . .

Tên cầm đầu có dáng người gầy gò lồi Phuxích đến văn phòng của y, châm một điếu thuốc đưa cho ông.

- Mà là ai?

- Thầy giáo.

- Mà nói láo!

Chiếc gậy vụt liên tiếp vào người Phuxích. . . Một người khỏe cũng khó lòng chịu đựng được những ngón đòn độc ác đó!

- Mà tên là gì? Nói! Ở đâu? Nói! Liên hệ với ai? Nói! Địa điểm liên lạc ở đâu? Nói! Nói mau! Nói! Nếu không tao sẽ đánh chết mày.

Một lát sau, chiếc radiô phát nhạc hiệu đúng nửa đêm. Tên cầm đầu gầy gò lại xông vào mỉm cười sung sướng:

- Tất cả đã rõ ràng rồi. Thế nào thưa ngài biên tập?

Phuxích hơi chột dạ, ai đã nói cho chúng? Vợ chồng Giêlennéc? Vợ chồng Phurit ư? Nhưng những người đó ngay đến tên Phuxích họ cũng chưa biết!

- Còn nữa, ai là ủy viên trung ương? Điện đài ở đâu? Nhà in ở đâu? Nói! Nói! Nói mau!

Lúc này Phuxích đã có thể trấn tĩnh để nhắm đếm từng làn roi vụt xuống, một cảm giác đau đớn duy nhất dồn lên đôi môi đang mím chặt.

- Tháo giày của hắn!

Ông cảm thấy đôi chân chưa bị tổn thương thần kinh bỗng đau nhức. 5 gậy, 6 gậy, 7 gậy. . . và bây giờ thì cảm thấy như chiếc gậy kia đánh vào tận óc tủy.

- Nói mau! Nói mau!

Phuxich dùng lưỡi mình lần theo hàm răng, gắng gượng lần xem bao nhiêu chiếc răng đã rơi rụng, nhưng không đếm được, không rõ là 12, 15 hay 17? Không! Đó chỉ là số lần. “thâm vắn” của bọn cảnh sát. Vài tên trong số bọn chúng rõ ràng cũng đã thấy mặt mọi.

3 giờ sáng, chúng lôi vợ Phuxich đến.

- Bà biết ai đây không?

Phuxich liếm những vết máu, không muốn bà vợ trông thấy. . . Bởi vì khuôn mặt của ông đã đầy máu, các đầu ngón tay cũng rỉ máu

- Bà biết ông ta không?

- Không biết!

Bà trả lời rần rỏi, không hề lộ ra một chút sợ hãi. Bà trước sau một mực giữ lời nói ấy, bất kỳ lần hỏi nào cũng không nhận nhau, mặc dầu biết rằng đến lúc này làm như thế chẳng ích lợi gì.

Cảnh sát đã lôi bà đi. Phuxich cố hết sức đưa ánh mắt vui vẻ để tiễn bà.

Lúc này trước mặt Phuxich là cửa ngục hé mở. Một tên đội viên gác ngục to béo lôi ông vào.

- Ông ta sẽ không sống được quá sáng ngày mai!

Trên đây là một đoạn trong tác phẩm bất hủ “Viết dưới giá treo cổ” của Phuxich, người chiến sĩ Tiệp Khắc anh dũng chống phát xít, đoạn miêu tả ông bị bắt và tra tấn.

Phuxich là một đảng viên cộng sản ưu tú của Tiệp Khắc, là nhà báo cách mạng, nhà văn và nhà bình luận. Ông đã từng làm Tổng biên tập báo Quyền lợi đỏ, cơ quan của Đảng cộng sản Tiệp Khắc! Từ năm 1936, nền độc lập của Tiệp Khắc đã bị bọn Đức quốc xã uy hiếp nghiêm trọng. Với lòng yêu nước mãnh liệt, Phuxich đã viết nhiều bài tố cáo âm mưu và dã tâm của kẻ thù. Ngày 15 tháng 3 năm 1939, Tiệp Khắc bị Đức quốc xã xâm chiếm. Phuxich đã tích cực tham gia và lãnh đạo cuộc đấu tranh bí mật, ông phụ trách công tác xuất bản của phong trào kháng chiến. Nhưng do sự phản bội và bán rẻ của người giúp việc Milich, ông đã bị bắt.



Từ ngày bị bắt, Phuxich đã phải chịu những đòn tra tấn tàn khốc và đã bao nhiêu lần chết đi sống lại. Nhưng trước sau như một, với nghị lực kiên cường chịu đựng những đau đớn mà những người khác khó lòng chịu đựng được, ông vẫn tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh tập thể trong nhà tù. Được sự giúp đỡ của một viên coi ngục người Tiệp Khắc tốt bụng Phuxich đã dùng những mẩu đầu bút chì, và những tờ giấy nhàu viết nên tác phẩm nổi tiếng thế giới “Viết dưới giá treo cổ”.

Phuxich rất yêu cuộc sống chiến đấu. Ông nói:

- Chúng ta sống vì niềm vui, chiến đấu vì niềm vui, chúng ta cũng sẽ chết vì niềm vui, vì vậy mãi mãi không bao giờ để cho sự bi ai gắn với tên tuổi của chúng ta.

Trước kẻ thù Phuxich luôn giữ tinh thần lạc quan cách mạng. Bọn mật vụ Đức muốn lợi dụng tình yêu cuộc sống của ông để dụ dỗ ông. Một hôm bọn chúng đã đưa ông đi dạo ở Praha dưới ánh nắng vàng buổi chiều rực rỡ, một tên trong bọn chúng nói:

- Tôi biết ông yêu Praha. Praha thật tuyệt vời, lẽ nào ông không muốn trở về trong lòng Praha.

Phuxich lặng nhìn Praha trong đêm mùa hạ, mềm mại như một chùm nho chín, phủ bởi một tấm voan màu xanh nhạt, mỹ lệ biết bao. Ông say mê cái đẹp của Praha! Nhưng ông đã ngắt lời viên cảnh sát:

- Bao giờ hết lũ chúng mày ở đây, Praha hãy còn đẹp hơn nữa!

Phuxich bị giam 411 ngày trong nhà giam của cảnh sát mật vụ, chịu đựng bao nỗi giày vò, đến ngày 8 tháng 9 năm 1943 ông bị sát hại trong nhà tù.

- Hỡi mọi người, tôi rất yêu các bạn! Nhưng các bạn phải cảnh giác!

Phuxich, người con vĩ đại của nhân dân Tiệp Khắc, trước khi bước lên giá treo cổ đã dặn lại người đời với tình cảm sâu nặng, động viên mọi người hãy anh dũng đấu tranh lật đổ thế giới cũ, vì một ngày mai tươi sáng. Tháng 5 năm 1945, sau khi phát xít Đức thất bại, bà Phuxich ra khỏi nhà tù, cuối cùng đã tìm được viên cai ngục người Tiệp Khắc tốt bụng Kholinxki, ông đã trao cho bà bản thảo viết tay của Phuxich. Bà đã chỉnh lý lại bản thảo và đó chính là cuốn sách được viết bằng máu mà ngày nay chúng ta được đọc với đầu đề “Viết dưới giá treo cổ”.

Tác phẩm bất hủ của Phuxich giống như khẩu súng của người chiến sĩ trước lúc hy sinh trao lại cho chiến hữu, đã trở thành vũ khí mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh tương lai.

# CÁI CHẾT CỦA KÔBAYASI TAKIJI

Đó là một ngày âm u và lạnh giá. Nhà văn Nhật Bản Kôbayasi Takiji đeo cặp kính đen cải trang, đội chiếc mũ dạ màu xám, mặc một chiếc áo khoác ngoài phủ lên chiếc áo kiểu Nhật bằng bông tơ vụn. Mỗi lần đi ra ngoài ông đều mặc như thế.

Lúc này Kôbayasi Takiji đang cùng với nhà thơ Kanamura đi vào ngõ hẻm trong khu vực đang xây dựng ở Tôkiô, lướt qua những căn nhà nhỏ hẹp và sơ sài, tiến đến một quán ăn gần đó. Hai người đang chuẩn bị gặp Mifune công tác tại cơ quan lãnh đạo của Đồng minh thanh niên, để tổ chức một cuộc họp bí mật của Đảng cộng sản.

Theo thời gian Mifune đã hẹn, hai người bước vào quán ăn. Nhưng đợi họ tại đó không phải là Mifune mà là một tốp cảnh sát. Thì ra Mifune chính là một tên đặc vụ chui vào tổ chức bí mật của Đảng Takiji cùng với cộng sự đã bị Mifune bán đứng.

Cả hai người liền mạng tháo chạy. Kôbayasi Takiji vừa chạy vừa cởi chiếc áo khoác ngoài. Ngõ hẻm đó không có lối rẽ. Hai người không còn cách nào khác phải chạy về phía ga tàu điện cách quán ăn khoảng hơn 200 mét.

Bọn cảnh sát vừa đuổi theo, vừa hò hét

- Bắt lấy tên cướp! Bắt lấy tên cướp!

Đó vốn là thủ đoạn chúng đã quen dùng mỗi lần đuổi bắt những người cộng sản. Kôbayasi Takiji đã vượt qua đường tàu điện, nhưng nghe tiếng hò hét của cảnh sát, mấy người đàn ông lực lưỡng đã đứng chặn ngang đường. Còn Inamura thì bị xe đạp của cảnh sát đâm ngã. Cả hai người đều bị bắt. Đó là ngày 20 tháng 2 năm 1933.

Buổi chiều ngày hôm sau, Đài phát thanh Tôkiô đưa tin đặc biệt Kôbayasi Takiji đột ngột từ trần; tất cả các báo đều đăng lại tin ấy. Chúng còn công bố nguyên nhân trực tiếp của cái chết của ông là do “bệnh tim bột phát”.

Bà mẹ Kôbayasi nhận được tin dữ, đau đớn chỉ muốn chết. Bà đến sở cảnh sát nhận thi thể của Takiji về đã phát hiện ra dưới da khắp người ông đều xuất huyết, răng rụng hết, ngón tay trở của bàn tay phải bị gãy rời, cánh tay, chân và cổ đều dính đầy vết máu do giầy trời chặt, mang tai trái một vết thương sưng to bằng trái đào, hai bắp chân có mấy lỗ sâu hoắm do đinh

đóng. Thầy thuốc đã kiểm tra và kết luận Takiji đã bị đánh đến chết.

- Bệnh tim cái gì? Từ bé Kôbayasi Takiji làm gì có bệnh tim!

Bà mẹ khóc thảm thiết, vuốt vào hai má Takiji, xới mớ tóc của ông và lại gào lên.

- Con không thể đứng lên một lần nữa hay sao? Không thể đứng lên một lần nữa vì mọi người hay sao?

Bà áp má mình lên khuôn mặt của Takiji, nức nở và thổn thức.

Từ thiếu thời, Takiji chưa bao giờ rời mẹ. Thuở nhỏ, anh là một đứa trẻ thật thà, rụt rè và ít nói. Anh đã được học từ tiểu học đến trung học cao đẳng, rồi làm công nhân bánh mì, nhân viên ngân hàng, ngày nào cũng sớm đi tối về, luôn luôn bên mẹ. Sau đó anh tham gia phong trào công nhân và bắt đầu viết văn. Năm 1931 anh vào Đảng cộng sản Nhật Bản, phụ trách công tác tổ chức của giới văn hóa của giai cấp vô sản. Do mưu mô ám hại của kẻ thù, anh cùng nhiều đảng viên cộng sản khác rút vào hoạt động bí mật và anh vẫn là đối tượng mà kẻ thù truy bắt. Từ đó bà mẹ rất ít gặp Takiji, suốt ngày bà lo lắng cho tính mạng của anh.

Thời gian này Kôbayasi Takiji đã viết cuốn tiểu thuyết nổi tiếng “Người đảng viên bí mật” miêu tả đời sống đấu tranh bí mật của mình. Nhân vật chính “Tôi” trong cuốn tiểu thuyết chính là bản thân tác giả. “Mẹ” chính là bà mẹ của tác giả tên là Kôbayashi. Tác phẩm có một tình tiết như sau. Trong một nhà hàng bán thịt, người mẹ đã già bí mật gặp đứa con mình đang hoạt động bí mật cùng với bà. Đứa con bà do đang bị bọn phản động tìm cách hãm hại nên cũng buộc phải chuyển vào bí mật, bà mong được gặp con bà biết bao, dù là một tiếng đồng hồ, hay mười phút, thậm chí một phút thôi, cũng được. Người mẹ ấy đau khổ vì lâu lắm không gặp con, bà vui sướng biết bao khi gặp lại đứa con yêu quý của mình! Nhưng sự an toàn của đứa con khiến bà từng giờ từng phút lo sợ. Chẳng may cảnh sát phát hiện thì biết làm thế nào? Bị bắt thì bà sẽ không bao giờ thấy mặt con nữa. Còn con bà, nghĩ tới mẹ già đã 60 tuổi, lỡ ra phút lâm chung không gặp được con mình, mẹ sẽ đau khổ biết bao. Tình tiết cảm động đó đã làm thổn thức trái tim của những độc giả yêu chính nghĩa.

Điều thật không ngờ chưa đầy một năm sau khi bản thảo đó ra đời, tác giả đã bị kẻ thù bắt giam và sát hại giống như nhân vật chính trong truyện vậy. Và bà mẹ cũng giống như nhân vật bà mẹ trong truyện đã phải chịu đựng nỗi

đau nặng nề!

Cái chết của Kôbayasi Takiji đã gây sự căm phẫn tột độ trong các giới nhân sĩ ở Nhật Bản. Ngày 15 tháng 3 Liên minh văn hóa vô sản Nhật cùng nhiều đoàn thể tiến bộ đã cử hành trọng thể nhất “Ngày lễ tang của công nông toàn quốc”. Đó là vinh dự cao nhất dành cho những người hy sinh trong phong trào giải phóng Nhật Bản. Ban tổ chức “Ngày lễ tang của công nông toàn quốc” đã trình trọng ra một Bản tuyên bố đặc biệt trong buổi lễ:

- “Hỡi công nhân, nông dân và binh sĩ cả nước! Chính quyền quân chủ Thiên hoàng đại diện cho giai cấp tư sản và địa chủ, cách đây không lâu đã thăm sát ủy viên trung ương Đảng cộng sản Nhật Tamura Sigheru và các đồng chí khác, nay lại giết hại một nhân vật quan trọng của Đảng, nhà lãnh đạo kiệt xuất phong trào văn hóa vô sản, nhà văn cách mạng nổi tiếng thế giới - đồng chí Kôbayasi Takiji. Nhưng dù xiềng xích trói xương, dù đánh đập đến bất tỉnh nhân sự, mặc áo “bó giò”, bẻ gãy ngón tay cũng như những tội ác tàn ác vô nhân đạo khác đều không moi được một lời khai nào của Kôbayasi về bí mật của tổ chức. Kôbayasi đã đấu tranh đến hơi thở cuối cùng vì danh dự của người đảng viên cộng sản . . .”

Bản tuyên bố còn dẫn ra rất nhiều tác phẩm của nhà văn cách mạng Kôbayasi Takiji như “Kanikusen” “Người đảng viên bí mật” “Ngày 15 tháng 3 năm 1928” “Địa chủ tại ngoại” “Thôn Chiêu Vĩ” v.v. . . là những tác phẩm có ảnh hưởng to lớn trong việc vạch trần sự bóc lột tàn khốc của chủ nghĩa tư bản, động viên quần chúng đấu tranh cách mạng. Tác phẩm của ông còn có ảnh hưởng sâu rộng đối với nền văn học cách mạng Nhật Bản.

Cuối cùng, Bản tuyên bố kêu gọi công nhân nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác trong cả nước Nhật Bản hãy ghi sâu món nợ máu và đấu tranh để đập tan mọi sự khủng bố trắng.

Ngày cử hành lễ tang là một ngày âm u nhưng ấm áp. Những tốp cảnh sát nhan nhản ở Tôkiô đã được tổng động viên, chúng bố trí dọc đường cứ 5 mét một trạm gác. Hội trường cử hành, lễ tang được bố trí tại một rạp hát nhỏ trong khu đang xây dựng. 3 giờ chiều, hàng trăm quần chúng tiến vào hội trường. Nhưng bọn cảnh sát đã tấn công một số quần chúng bị bắt. 7 giờ tối lại có một nhóm do 6 chị em phụ nữ dẫn đầu, phá vỡ hàng rào cảnh giới của cảnh sát xông vào hội trường nhưng tất cả đều bị cảnh sát bắt, dồn lên xe đưa đi.

Ngày lễ tang của công nông Tôkiô đã bị đàn áp và bị phá hoại. Nhưng trong

ngày hôm ấy, các nơi khác trong nước Nhật đã dùng mọi hình thức để đấu tranh cho ngày lễ tang của công nông, có nơi rải truyền đơn và biểu ngữ, có nơi tổ chức Lễ truy điệu hoặc tổ chức mít tinh phản kháng.

Nước ngoài cũng gửi đến nhiều thư chia buồn và thư kháng nghị - Lỗ Tấn, Mao Thuần, Úc Đạt Phu, Điền Hán thay mặt Liên minh nhà văn cánh tả Trung Quốc phát động uyên góp cứu trợ cho gia đình. Trong thư chia buồn do Lỗ Tấn tự tay viết có đoạn:

“Nhân dân hai nước Trung Quốc và Nhật Bản thân như anh em, giai cấp tư sản đã lừa nhân dân, dùng máu để tạo thành hố sâu ngăn cách giữa chúng ta và chúng vẫn đang đào sâu tiếp. Nhưng giai cấp vô sản và đội tiên phong của nó đang dùng máu của mình để xóa bỏ cái hố sâu đó. Cái chết của Kôbayasi Takiji là một bằng chứng. Tất cả những cái đó chúng tôi đều biết, chúng tôi không bao giờ quên. Chúng tôi đang nắm tay nhau kiên cường bước tiếp trên con đường máu của đồng chí Kôbayasi Takiji”.

## “TIÊU DIỆT BỌN ÔN DỊCH ÁO NÂU”

Trên đường phố Beclin, một nhóm đảng viên Đức quốc xã nhặt được một tập truyền đơn, trên đó viết “Tiêu diệt bọn ôn dịch áo nâu” bọn chúng tức tối đến điên cuồng. Thì ra vì bọn Đức quốc xã quy định đảng viên của chúng phải mặc áo màu nâu, nên mọi người đã gọi chúng là “bọn ôn dịch áo nâu”. Chúng xem kỹ, tên tờ truyền đơn còn ký tên - Rômanh Rôlăng.

- Cái thằng Rômanh Rôlăng này là ai?

Một tên trong bọn chúng hỏi một câu ngớ ngẩn.

Lại một tên khác không biết gì nói:

Xem ra thì Rômanh Rôlăng là bí danh của một phần tử cộng sản.

Một người qua đường nói cho chúng biết:

- Không phải đâu. Cái ông Rômanh Rôlăng này là một người Pháp, đó là tên thật.

Lúc ấy những người nào đã ngồi trên ghế nhà trường đều biết Rômanh Rôlăng là một nhà văn nổi tiếng người Pháp. Ông cũng là một nhạc sĩ nổi tiếng đã từng giảng dạy môn lịch sử âm nhạc tại trường đại học Pari, Từ năm

1904 ông đã bỏ ra gần 10 năm để viết cuốn tiểu thuyết dài “Giăng Crixtop”, miêu tả bi kịch của một nhạc sĩ đã đấu tranh chống lại xã hội của giai cấp tư sản. Do ảnh hưởng sâu rộng của tác phẩm nổi tiếng đó cùng với một số tác phẩm khác, năm 1915, ông đã được giải thưởng Nôben. Sau khi cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông ngụ cư ở Thụy Sĩ. Thời gian này ông viết nhiều bài vạch trần bộ mặt xấu xa của bọn đế quốc. Sau khi Hitle lên cầm quyền, bóng đen ngày càng bao phủ bầu trời châu Âu, chiến tranh ngày càng uy hiếp nặng nề, Rômanh Rôlăng càng hăng hái lao vào cuộc đấu tranh chống bọn Đức quốc Xã. Tháng 8 năm 1932; ông dự Đại hội chống phát xít có tiếng vang lớn họp tại Hà Lan. Tại Đại hội ông được cử làm chủ tịch đại hội.

“Phát xít chính là chiến tranh”, ông đã đọc bài phát biểu của mình tại Đại hội, kêu gọi nhân dân toàn thế giới đoàn kết lại chống sự xâm lược của bọn phát xít. Ông nhiều lần nhấn mạnh, chống phát xít là phải bảo vệ Liên Xô. Bởi vì “Bản thân sự tồn tại của Liên Xô chính là sự tuyên chiến với cái thế giới cũ của những kẻ bóc lột!” Sau Đại hội, với danh nghĩa là “ủy ban giúp đỡ cuộc đấu tranh chống phát xít Hítler” tung ra hàng triệu truyền đơn. Những tờ truyền đơn “Tiêu diệt bọn ôn dịch áo nâu” là một chủ đề trong số truyền đơn do ông dự thảo và ký tên.

Bọn quốc xã đưa truyền đơn về Tổng bộ Đức quốc xã tại Beclin. Những tên cầm đầu Đảng quốc xã cảm thấy đau đầu khi nhìn thấy những tờ truyền đơn của Rômanh Rôlăng. Với uy tín và tiếng tăm của Rômanh Rôlăng trong giới trí thức ở phương Tây, chúng không dám công khai chỉ trích ông, cũng không dám giở những thủ đoạn hèn hạ độc ác. Chúng đã thi hành một biện pháp xảo quyệt.

Một hôm, lãnh sự Đức tại Giơnevơ cùng với hai tên tùy viên đã đến nhà Rômanh Rôlăng.

Lãnh sự Đức cố ý khiêm nhường nói:

- Kính chào ngài Rômanh Rôlăng, Tổng thống nước tôi, ngài Hindenbóc ủy thác cho tôi đến tặng ngài Huân chương Gôt, để biểu dương những thành tích của ngài về mặt văn học và khoa học. . .

Vừa nghe câu nói, Rômanh Rôlăng đã biết đó là âm mưu của bọn Quốc xã muốn lôi kéo ông nhằm lợi dụng ảnh hưởng của ông để mở rộng tuyên truyền phản động của bọn phát xít.

- Tôi không thể nhận “vinh dự” đó - Rômanh Rôlăng nói; Ngày nay tất cả những gì đang xảy ra ở Đức, như tự do bị vứt bỏ, chống Đảng bị giết hại, đàn áp thô bạo và hèn hạ đối với người Do Thái, tất cả những cái đó đang làm cho toàn thế giới công phẫn, cũng làm cho tôi phẫn nộ. Chính sách ấy là tội phạm đối với nhân loại!

Bọn tay chân của Hitle đã húc đầu vào tường, chúng căm giận Rômanh Rôlăng, nhưng chúng không dám làm gì ngay lúc đó. Năm 1933, bọn Đức quốc xã gây ra vụ cháy nhà Quốc hội. Rômanh Rôlăng không nê hà nguy hiểm đến tính mạng đã lao vào cuộc đấu tranh cứu đồng chí Dimitrôp đang bị hãm hại. Ông đã viết thư cho đại sứ Đức tại Pari, vạch mặt chỉ tên, lên án Gorinh và bọn đầu sỏ Đức quốc xã và thế là bọn Đức tự xé bỏ cái mặt nạ tươi cười giả dối của chúng.

Báo chí của bọn Quốc xã ra sức công kích Rômanh Rôlăng, chúng nói ông là “kẻ thù của nước Đức”.

Tiếp đó chính phủ Đức quốc xã ra lệnh tiêu hủy toàn bộ bản dịch tiếng Đức, tác phẩm của Rômanh Rôlăng “Tinh thần tự do” vừa in xong. Mấy tháng sau, một nhà xuất bản khác đã từ chối, không xuất bản tác phẩm của ông “Mẹ và con” đã dịch ra tiếng Đức; thậm chí còn đe dọa cảnh cáo ông, cấm ông in tác phẩm đó bằng tiếng Đức ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Sau đó không lâu, một người bạn ông trốn khỏi nước Đức đã cho Rômanh Rôlăng biết rằng trong một trại tập trung của Đức quốc xã trên lãnh thổ Đức bọn chúng đã tổ chức một “Triển lãm sách tội ác” để “giáo dục” chính trị phạm, cuộc triển lãm đã bày “sách tội ác” mà chúng tuyên bố phải đốt, trong đó có trước tác của Mác, Ăngghen, có các tác phẩm của những người cộng sản Đức, Nga và một số nước cá biệt khác. Tác phẩm “Giăng Crixtôp” của Rômanh Rôlăng cũng được trưng bày tại đó. Nghe bạn nói xong Rômanh Rôlăng rất vui, vì ông cho rằng đó lại chính là sự đánh giá cao nhất đối với tác phẩm của ông. Ông nói:

- Kẻ thù nhìn vấn đề bao giờ cũng sâu sắc hơn bạn bè. . . Trước chủ nghĩa Hitle và trước những tên bạo chúa chà đạp nhân loại áp bức nhân loại, Giăng Crixtôp sẽ mãi mãi giơ cao nắm đấm chống lại chúng.

Tháng 9 năm 1939 quân xâm lược Đức ào ạt tiến công nước Pháp. Lúc này Rômanh Rôlăng đã từ Thụy Sĩ trở về Pháp, cư trú tại một thị trấn nhỏ ở miền Trung nước Pháp, cách quê chính của ông không xa lắm. Sau đó không lâu, thị trấn nhỏ kia đã ba quân Đức chiếm đóng, “bọn ôn dịch áo nâu” xuất hiện



trước cửa căn nhà ông ở, vô hình trung, căn nhà của ông đã bị theo dõi và bị bao vây. Qua cửa sổ ông đã nhìn thấy rất rõ “bọn ôn dịch áo nâu” lố nhố trong vườn hoa, đi đi lại lại trong rừng cây, cười cười nói nói, rõ ràng nhằm uy hiếp đe dọa ông.

Từ đó bọn phát xít đã tiến thêm một bước để hãm hại Rômanh Rôlăng đã già nua và bệnh tật. Tập văn chính luận của ông “Mười lăm năm chiến đấu” bị đốt trụi, tiếp đó chính phủ bù nhìn Pháp ra lệnh cấm các trường của Pháp từ tiểu học đến đại học sử dụng tác phẩm của Rômanh Rôlăng làm tài liệu giảng dạy hoặc đọc thêm.

Rômanh Rôlăng biết rằng ông đang nằm trong tay bọn ôn thần. Nhưng ông không hề cúi đầu sợ sệt. Một mặt ông chờ tình huống xấu nhất sẽ xảy ra, một mặt tuy bệnh tật ông vẫn sáng tác. Ông đã sống như vậy trong 4 năm kẻ thù chiếm đóng nước Pháp. Ông đã viết hồi ký “Hành trình nội tâm” và các tác phẩm truyện nhân vật như “Truyện Bêghi” và “Bêtôven vĩ đại”. Bêghi là một người yêu nước, năm 1914 đã ngã xuống trên chiến trường chống xâm lược Đức. Rômanh Rôlăng đã nồng nhiệt ngợi ca người chiến sĩ yêu nước đó. Ông đã hô to lên ở đoạn cuối của truyện:

- Chân lý, vinh quang, hy vọng và tự do, đó là ánh sáng vĩ đại đang tràn ngập trong lòng Bêghi. Nhưng trên bầu trời nước Pháp, Bêghi hôm nay vẫn tiếp tục thấp lên ánh sáng đó.

Ngày 30 tháng 12 năm 1944 nhà văn vĩ đại nổi tiếng thế giới, người chiến sĩ đứng ở hàng đầu trên mặt trận chống phát xít đã từ giã cuộc đời. Hai tháng trước khi ông mất đứng vào dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, ông đã không nề hà bệnh tật, nhờ người khác dìu, ông lên tàu đi Pari, đích thân đến đại sứ quán Liên Xô tại Pari để chúc mừng Cách mạng tháng Mười, chúc mừng chiến thắng vĩ đại chống phát xít.

Để đeo đuổi chân lý, tìm ánh sáng, suốt đời Rômanh Rôlăng đã miệt mài tìm tòi, miệt mài sáng tác và đã để lại cho nhân loại một tài sản quý giá. Đúng như ông đã viết trong “Giã từ quá khứ”:

- Khi tôi đến điểm tận cùng của cuộc sống, tôi sẽ nói: “Chúc phúc nhé! Yên tĩnh nghỉ ngơi thôi! Ngủ yên nhé, bộ óc của tôi! Ngủ yên nhé! Đôi chân của tôi. Các bạn đều vất vả. Con đường đã đi qua thật gian khổ và gập ghềnh. Nhưng dù sao đó cũng là một con đường đẹp đẽ, trên con đường đó, mỗi bước chân đều có vết máu cũng là đáng giá vậy!”.

## “ANHXTANH CỦA GIỚI MỸ THUẬT”

Năm 1949, các nhân sĩ tiến bộ trên thế giới đã đến Pari, thủ đô nước Pháp tham dự một hội nghị quốc tế nổi tiếng - Đại hội bảo vệ hòa bình thế giới. Để chúc mừng Đại hội, một nghệ sĩ đã tặng Đại hội một bức họa trên đá. Bức họa đó minh họa cho bài thơ “Con người hòa bình” Bức vẽ minh họa đầu một cô thiếu nữ xinh đẹp, phía trên là hình ảnh một con chim bồ câu đang giang cánh muốn bay. Bức tranh thật giản dị, tươi sáng thể hiện nguyện vọng thiết tha yêu hòa bình của nhân loại. Nhất là chú chim bồ câu đáng yêu kia lập tức đã trở thành biểu tượng của hòa bình, và phiên bản của nó đã nhanh chóng xuất hiện khắp mọi nơi trên thế giới. Mọi người đều gọi nó là “chim hòa bình”.

Họa sĩ đó là Picatxô, bậc thầy về hội họa, được mọi người tôn vinh ông là Anhxtanh của giới nghệ thuật.

Picatxô không phải chỉ vì bức tranh chim hòa bình mà nổi tiếng. Ông là họa sĩ có danh vọng cao nhất trong phong trào mỹ thuật hiện đại phương Tây. Picatxô không những là bậc thầy lớn về hội họa, ông còn là một nhà cách mạng, một chiến sĩ xuất sắc của phong trào bảo vệ hòa bình thế giới. Khi nói về tác phẩm của mình, ông đã có những lời thâm thúy:

- Tất cả những bức tranh này không phải là tác phẩm của tôi, mà là sinh mệnh của tôi. Hội họa không nên chỉ là đồ trang sức trong phòng khách mà phải là vũ khí để tiến công kẻ thù.

Việc làm trong suốt cuộc đời của nghệ sĩ bậc thầy đó đã chứng minh cho lời nói của mình.

Picatxô (Pablo Picasso) sinh năm 1881 tại Malaga miền Nam Tây Ban Nha. Thân phụ của ông là giáo sư hội họa của Trường mỹ thuật công nghệ tạo hình Bacxêlôna, ông đã dạy vẽ cho Picatxô từ lúc bé. Người con của ông đã tỏ ra có một khả năng phi thường trong tiếp thu mỹ thuật. Giảng đến đâu Picatxô hiểu đến đó thậm chí còn có thể lẳng lẳng vừa quan sát tỉ mỉ cảnh vật vừa vẽ. . . Sau này có lần ông nói:

- Tôi biết vẽ còn sớm hơn biết nói, tôi đã dùng hội họa để diễn đạt tất cả. Đến tuổi đi học, thân phụ ông gửi vào trường. Cậu bé Picatxô rất mê hội họa, nhưng với các môn văn hóa khác thì cậu không hề cảm thấy hứng thú, giờ toán giờ viết tập cậu đều học hành không ra sao và kết quả rất kém. Quyển vở bài tập nào của cậu cũng vẽ đầy các nhân vật.

Picaxô đã 14 tuổi. Thân phụ của anh cảm thấy không thể để anh tiếp tục học văn hóa, ông đã nhờ bạn bè đưa Picaxô chưa đủ tuổi quy định, thi vào trường nghệ thuật Bacxêlôna. Việc thi cử vào trường này rất nghiêm ngặt, các thí sinh thường phải mất một tháng mới hoàn thành được những môn sát hạch quy định. Nhưng Picaxô chỉ mất một ngày đã qua được tất cả các môn sát hạch.

Sau khi vào trường, nhờ sự chỉ dẫn của thầy giáo và sự tôi luyện của môi trường, chẳng bao lâu Picaxô đã sáng tác bức họa “Khoa học và lòng nhân ái”. Bức tranh đã vẽ một người thầy thuốc đang bắt mạch cho, một bệnh nhân nữ, cạnh giường bệnh là một nữ tu sĩ, một tay ôm đứa con của người bệnh, tay kia bưng bát thuốc cho bệnh nhân uống. Qua hình tượng thầy thuốc và nữ tu sĩ cùng chăm sóc bệnh nhân đã diễn tả tinh thần nhân đạo và tình cảm cao thượng của tác giả. Cậu thiếu niên 15 tuổi quả là có bàn tay tài hoa. Chính vì vậy sau cuộc triển lãm ở Malaga lập tức họa sĩ đã được mọi người nhất trí khen ngợi, Picaxô còn được thưởng huy chương vàng. Tiếp đó trong cuộc triển lãm toàn quốc ông còn được nhận giải thưởng danh dự của Ban giám khảo.

Năm 16 tuổi, Picaxô vào học tại Học viện hoàng gia Xanh Phecnanđô, Tây Ban Nha. Nhưng ít lâu sau một trận ốm nặng đã buộc anh phải rời bỏ ngôi trường nổi tiếng đó trở về quê hương điều dưỡng. Cuộc sống bi thảm của người nông dân và sự đồng cảm mãnh liệt đã khiến ông sáng tác rất nhiều bức tranh, miêu tả một cách chân thực cuộc sống của họ, phản ánh những tai họa và bất hạnh của họ.

Năm 1899 Picaxô sáng tác bức tranh “Phong tục người Aragan” và ông lại giành được một huy chương vàng nữa tại Malaga. Năm đó ông đi Pari học tập các tác phẩm nổi tiếng. Tháng 8 năm sau, ông lại đến Pari. Trong vòng 4 năm sau đó, chủ đề các tác phẩm của ông về cơ bản là sự thương cảm, đối tượng phần lớn là những người cô độc bị xã hội tư bản bỏ rơi. Trong cái xã hội người nuốt người họ không được sự quan tâm và thông cảm của mọi người, cái họ nhận được chỉ là sự chế diễu và phỉ nhổ. Những tác phẩm của Picaxô đã phản ánh sự đồng tình sâu sắc của ông đối với cảnh ngộ bất hạnh của quần chúng lao khổ sống ở dưới đáy của xã hội. Những tác phẩm tiêu biểu của loại tranh này có “Đời người”, “Người uống rượu ngái”, “Hai chị em” v.v. . . Để bày tỏ cảm tình sâu sắc của mình, về màu sắc, trong các bức tranh, ông đã nhấn đậm màu xanh thẫm, cho nên sau này mọi người gọi thời kỳ sáng tác của ông là “thời kỳ màu xanh”.

Mùa xuân năm 1904, Picaxô quyết định định cư lâu dài ở Pari. Ông thuê

một căn nhà cũ nát tại khu công nhân Môngmactơơ làm nơi ở và sáng tác. Ba năm tiếp theo phần lớn tác phẩm của Picatxô đều lấy màu hồng nhạt mềm mại làm nền, vì vậy những lớp người sau đều gọi thời kỳ sáng tác này của ông là “thời kỳ màu hoa hồng”.

Năm 1906 Picatxô làm quen với cô Xtan, một sinh viên học y khoa ở trường đại học Havót. Chỉ ít lâu sau, cô sinh viên người Mỹ đã bỏ nghề y để học văn học và đến Pari. Picatxô nhận thấy dáng người cô rất có đặc trưng bèn xin vẽ cô. Cô Xtan vui vẻ nhận lời, hầu như ngày nào cũng đến xưởng vẽ của ông để làm người mẫu. Picatxô có những yêu cầu rất cao đối với người mẫu ngồi trước mặt, hễ chỉ một chút không vừa ý là ông xóa đi để vẽ lại, đến nỗi cô Xtan đến xưởng vẽ của ông mấy tháng trời mà ông vẽ vẫn chưa xong.

Sau đó ít lâu, Picatxô lại đến một nơi khác để vẽ tranh sơn dầu và chính thời gian đó ông nảy sinh ra ý nghĩ: Nghệ thuật hội họa không nên câu nệ vào những thủ pháp biểu hiện truyền thống, mà phải không ngừng đổi mới, mọi loại nghệ thuật đều liên quan đến nhau cần học tập cái hay của nhau. Bình thường ông thích thưởng thức nghệ thuật điêu khắc châu Phi, đặc biệt tính lập thể rõ ràng của nó đã để lại cho ông những ấn tượng rất sâu sắc. Ông cảm thấy rằng có thể dung hòa những đặc điểm của tính lập thể ấy vào nghệ thuật hội họa để có thể làm cho các tác phẩm hội họa, có được sự đổi mới. Từ đó ông bắt đầu thử nghiệm những sáng tác mà người sau gọi là chủ nghĩa lập thể (còn gọi ông là người cha của chủ nghĩa lập thể).

Mọi người đều biết rằng, một tác phẩm hội họa nói chung chỉ có thể diễn tả mặt chính, mặt bên, mặt trên và mặt dưới của đối tượng cần miêu tả, không thể diễn tả mặt sau của nó. Picatxô cho rằng sự phản ánh đó là chưa toàn diện, bởi lẽ sự vật không những có nhiều mặt mà quan sát mặt trước mặt sau, mặt trái mặt phải, mặt trên mặt dưới của chúng, cũng có những hình thái khác nhau, vì vậy cần phải phá vỡ khái niệm về không gian và thời gian, phải thể hiện được trên bức họa chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu của vật thể để nó hiện rõ lên cơ cấu nội tại của vật thể mà mắt thường không nhìn thấy được.

Thế nhưng bức họa lại là một mặt phẳng, làm thế nào để thể hiện được nhiều mặt trên đây của sự vật? Picatxô đã mày mò tìm ra một giải pháp: trước hết phải xóa đi những hình tượng của vật thể, sau đó tổ hợp lại theo ý chủ quan của mình. Không những phân hình dáng của tự nhiên thành các mặt cắt hình học lại còn phải lập lại nhiều lần giữa các mặt cắt đó, rồi phát triển thành nhiều mặt khác nhau thể hiện sự vật trên cùng một bức họa, ví như cùng đồng thời thể hiện mặt chính mặt bên của hình người v.v. . . hoặc dùng

những mẫu giấy hoặc nguyên liệu khác dán thành một bức họa có tính chất tũn mủn, hoàn toàn hủy hoại những hình tượng khách quan. Đương nhiên ý nghĩ đó của Picatxô được thực hiện dần từng bước trong sáng tác nghệ thuật.

Với suy nghĩ ấy, sau khi trở về Pari, Picatxô lại một lần nữa vẽ lại chân dung cô Xtan. Nhưng lần này ông không mời cô đến làm mẫu mà sáng tác theo ký ức của mình. Sau khi hoàn thành tác phẩm ông đã tặng bức họa cho cô Xtan. Xem bức họa Xtan hết sức sửng sốt, bởi vì cô không nhận ra được người trong tranh lại là chính mình. Nhưng Picatxô rất vui nói với cô “Sẽ có một ngày cô giống hệt người trong tranh đấy!”.

Năm 1907, 26 tuổi, Picatxô đã hoàn thành tác phẩm tiêu biểu của ông theo chủ nghĩa lập thể “Những cô gái ở Avinhông”.

“Những cô gái ở Avinhông là một tác phẩm làm đảo lộn toàn bộ kỹ xảo của hội họa truyền thống. Những hình thái tự nhiên của 5 cô gái trên bức họa đều không còn: thân hình các cô gái màu hồng nhạt không có một sự tô điểm nào, ba cô gái bên trái đeo mặt nạ, một trong ba cô được phác thảo một con mắt to hầu như choán hết khuôn mặt. Hai cái mũi khác thì nhọn hoắt, thân hình thì phần lớn được kết cấu trên một mặt phẳng gồm những đường thẳng và góc cạnh. Hai cô phía bên phải, một khuôn mặt đang nhìn sang bên phải. Một khuôn mặt khác của một cô đang đứng thì nổi lên trên khuôn mặt một cái mũi kỳ dị. Phía dưới năm cô thiếu nữ là một đường chéo từ trái sang phải từ thấp lên cao, và đều được tô màu xanh để làm bối cảnh.

Sau khi hoàn thành bức tranh, Picatxô không cho triển lãm ngay. Những người xem bức tranh thì đa số không hiểu được hàm ý của bức tranh và đều cảm thấy kinh ngạc trước thủ pháp thể hiện hoàn toàn mới mẻ đó. Nhưng nó lại là một trường phái trong nghệ thuật hội họa hiện đại Pháp thể hiện sự tìm tòi và sáng tạo của Picatxô đưa cấu trúc lập thể vào mặt phẳng, ông đã sắp xếp các mặt khác nhau của một vật thể, những thứ mà mắt thường không nhìn thấy nhưng linh hồn lại có thể kết hợp được, kết hợp chúng lại và thể hiện chúng trên một bức họa. Bức họa đó mãi tới năm 1937 mới được trưng bày và đến lúc này chủ nghĩa lập thể của Picatxô đã được một số họa sĩ tiếp nhận và sau triển lãm, tiếng tăm của Picatxô càng rộng mở.

Từ tháng 2 năm 1936, Tây Ban Nha đã thành lập chính phủ mới của nước cộng hòa do người của Đảng cộng hòa tiến bộ đứng đầu. Nhưng đến tháng 11 năm đó, được sự ủng hộ của phát xít Đức - Italia, tên sĩ quan phản động Phorăngcô đã áp sát thủ đô Mađorit. Mùa xuân năm sau, cuộc nội chiến Tây Ban Nha lan rộng, máy bay của Đức ngang nhiên ném bom thành phố

Ghecnica của Tây Ban Nha, cướp đi hơn 1600 sinh mạng của những người dân vô tội.

Picatxô vô cùng căm phẫn trước hành động dã man này của kẻ thù, Ông đã dùng hình ảnh độc đáo của vùng Địa Trung Hải, cuộc đấu giữa con ngựa và con bò để tượng trưng cho cuộc đọ sức giữa sức mạnh của nhân dân Tây Ban Nha với phát xít Đức Trên bức tranh còn có rất nhiều nhân vật, họ đang gào thét, đang giãy dụa, đang tố cáo, trong đó có bốn phụ nữ được ông miêu tả rất có cá tính: một người ngã dưới đất đang gào khóc, một người ôm một đứa trẻ đã chết, một người ngửa mặt lên trời trút niềm căm phẫn của mình, một người đang kêu gọi mọi người chiến đấu. Cách thể hiện của ông, gần chiến tranh, khùng bố với cuộc đấu chọi giữa hai con vật, phụ nữ trở thành hiện thân của sự hy sinh đã làm nổi bật sự tố cáo những hành động bạo ngược của bọn phát xít và sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình, nó đã có sức truyền cảm nghệ thuật mạnh mẽ, cổ vũ, động viên chí khí chiến đấu của nhân dân Tây Ban Nha chống lại kẻ thù.

Trong một tình thế địch mạnh ta yếu, nhân dân Tây Ban Nha đã anh dũng chống chọi với kẻ thù hơn hai năm. Nhưng do bọn gian tế đã chui vào hàng ngũ cách mạng tiến hành phá hoại lật đổ từ bên trong, tháng 3 năm 1939, Madrid đã thất thủ, chính phủ cộng hòa bị lật đổ, Tây Ban Nha rơi vào sự thống trị phản động của Phorăngcô.

Picatxô biết rằng bọn Phorăngcô rất căm thù bức tranh Ghiecnica. Để bảo tồn tác phẩm đó, ông đã tặng bức họa cho Bảo tàng nghệ thuật hiện đại NiuOóc. Bức tranh được bảo quản ở Mỹ 42 năm, mãi đến năm 1981 mới được đưa về Tây Ban Nha với sự bảo vệ nghiêm ngặt của cảnh sát quân sự.

Tháng 9 năm 1944, Pari lại trở về tay nhân dân Pháp, đúng năm ấy Picatxô gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Ông tâm sự:

- Vào Đảng cộng sản là kết quả tất yếu của toàn bộ cuộc đời và toàn bộ công việc của tôi. Điều mà tôi tự hào là tôi chưa bao giờ coi nghệ thuật là việc giải trí đơn thuần hoặc là để trốn tránh hiện thực. Tôi ước mong qua những đường nét và màu sắc (vì đó là vũ khí của tôi) để có thể nhận thức được sâu sắc hơn về thế giới và nhân loại.

Tác phẩm mà Picatxô để lại có tới 1800 bức tranh sơn dầu, 3 vạn bản tranh khắc, 7000 bức ký họa phác thảo, có thể nói ông là bậc thầy lớn về hội họa có số lượng tác phẩm rất cao. Tuy có một số tác phẩm khó hiểu, nhưng cuộc đời của ông dám tìm tòi, dám sáng tạo, tinh thần hiến thân cho sự nghiệp tiến

bộ của nhân loại thật đáng để người đời sau học tập. Mọi người tôn vinh ông là “Anhxtanh của giới mỹ thuật” hoàn toàn là tự tâm lòng yêu mến chân thành đối với ông.

## **DANH CA NGƯỜI DA ĐEN RÔBOXON**

“Bất kỳ ở đâu, chỉ cần nhân dân vui lòng nghe tôi hát, tôi sẽ hát vì hòa bình, hát vì cuộc sống”. Đó là lời của Pôn Rôboxon, một danh ca người da đen nổi tiếng của nước Mỹ.

Rôboxon (Paul Robeson 1898 - 1976) cao 1m90, vai rộng, thân thể cường tráng, cơ bắp nổi cuồn cuộn, da đen nhánh, hai mắt sáng quắc khiến những ai gặp anh đều có một ấn tượng tốt đẹp. Giọng ca nam trầm vừa tròn vừa mượt mà của anh có sức hấp dẫn lạ thường, khiến người nghe say sưa và nhớ mãi không quên. Nhưng anh không những chỉ là một danh ca được mọi người tán thưởng, anh còn là một nhà hoạt động xã hội được mọi người tôn kính. Suốt đời anh đã dành cho cuộc đấu tranh chống đế quốc, thực dân và sự áp bức chủng tộc, suốt đời phấn đấu vì tự do và nhân quyền của người da đen. Với phẩm chất cao thượng và bằng giọng hát ngọt ngào anh đã có những cống hiến vĩ đại cho sự nghiệp tiến bộ của nhân loại.

Thân phụ của Rôboxon xuất thân là một mục sư người da đen làm nô lệ trong một đồn điền. Đó là một nghề rất cao quý trong những người da đen ở nước Mỹ thời bấy giờ. Rôboxon lên 6 tuổi đã mồ côi mẹ, từ đó anh lớn lên với sự nuôi dạy của bố. Bố anh rất yêu anh nhưng ông cũng rất nghiêm khắc. Từ khi anh vào bậc tiểu học, ngày nào ông cũng bắt anh báo cáo về tình hình học tập. Ông biết tiếng la tinh và môn đại số nên Rôboxon không thể nói dối ông được.

Có một học kỳ Rôboxon đạt điểm ưu 6 môn và 1 điểm khá. Xem xong bảng điểm, bố anh không vui, ông hỏi con:

- Một môn khá là thế nào đây!

Rôboxon vội vàng giải thích:

- Thừa cha, kết quả học tập của con khá hơn các bạn cùng lớp. Thầy giáo khen con học giỏi đấy chứ.

Bố anh tiếp tục căn nhắc:

- Nhưng cái điểm khá này. . . chúng ta phải biến nó thành điểm ưu mới phải chứ.

Cho đến khi Rôboxon vào đại học, ông vẫn nghiêm khắc với con như thế. Một lần ông nhìn thấy một môn học của con dưới 95 điểm ông đã hỏi con về nguyên nhân.

Rôboxon ngượng ngịu trả lời:

- Thưa cha, môn này con cũng đạt 90 điểm, như vậy có thể coi là tốt rồi, bởi vì không ai đạt được 100 điểm.

Bố anh điềm tĩnh và hơi châm biếm nói:

- Đúng đấy! Nếu không có ai đạt 100 điểm, vậy đặt điểm 100 để làm gì?

Rôboxon yên lặng một lúc, anh cảm thấy lời của bố là đúng, anh nghĩ nếu chưa đạt được điểm 100, chắc bố anh chưa hết cần nhắc. Vì thế anh đã ghi sâu lời dạy của bố, dù thầy giáo và bạn bè ca ngợi, anh không bao giờ dương dương tự đắc; thành tích học tập của anh luôn là số một trong lớp.

Khi Rôboxon học luật ở trường đại học Côlômbia, không những anh học giỏi, anh còn là một danh thủ thể thao: đội trưởng đội bóng đá, trung phong đội bóng rổ, đánh bóng chày rất linh hoạt thành tích ném đĩa được mọi người khâm phục. Anh có chân trong đội tuyển của 13 trường đại học về 4 môn thể thao trên. Anh còn có sở trường về ca hát và diễn kịch nhưng cơ hội để anh trở tài về mặt này còn ít. Giờ rảnh rỗi của anh phần lớn ở trên sân vận động.

Rôboxon đá bóng rất giỏi. Anh là cầu thủ chuyên nghiệp của Liên đoàn bóng đá quốc gia. Cứ cuối tuần lại thấy anh xuất hiện trên sân bóng. Với cơ thể nặng gần một tạ, anh luôn cơ động trên sân cỏ, đủ để ngăn chặn những đợt tấn công của đối phương, tên tuổi của anh đã hấp dẫn những người mê bóng đá. Môn quyền Anh, Rôboxon cũng rất cừ. Có người đề nghị anh nhận làm tuyển thủ quyền Anh chuyên nghiệp và bảo đảm rằng anh sẽ nhiều tiền, nhưng anh từ chối bởi vì bố anh luôn răn dạy anh không nên theo đuổi nghề nguy hiểm. Năm 1923, Rôboxon 25 tuổi đã tốt nghiệp khoa luật trường đại học Côlômbia. Anh hoàn toàn có thể làm một vận động viên chuyên nghiệp và có thể kiếm được rất nhiều tiền. Nhưng anh không theo con đường đó. Anh quyết định làm nghề luật sư để bảo vệ quyền lợi cho người da đen. Mấy tháng sau anh về làm việc cho một sở pháp luật.

Một cơ hội ngẫu nhiên đã làm cho Rôboxon gần gũi với kịch và âm nhạc. Có



một lần một ca sĩ trong tập ca 4 bè bị ốm, Rôboxon đã phải biểu diễn thay. Mặc dầu anh chưa trải qua huấn luyện chuyên nghiệp về ca hát, nhưng anh đã phối hợp rất thành công, được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Sau đó anh lại thành công trong một số buổi diễn kịch nghiệp dư.

Một buổi tối tháng 5 năm 1924, Rôboxon chính thức tham gia biểu diễn tại nhà hát Prôenxtan ở Niu Oóc, anh đã đóng vai một sinh viên trẻ học luật trong vở kịch “Tất cả những đứa con của Thượng đế đều có cánh”. Trước khi mở màn, khán giả bàn tán xôn xao về người vận động viên bóng đá mà họ rất quen thuộc:

- Tôi đã xem Rôboxon đá bóng, tài nghệ bóng đá của anh khỏi phải bàn. Nhưng liệu anh có diễn kịch được không?

- Anh là một nhà diễn thuyết thiên tài, nhưng diễn kịch và diễn thuyết khác nhau, e khó mà thao thao bất tuyệt!

Buổi diễn bắt đầu, và điều bất ngờ là Rôboxon diễn rất thành công. Sự diễn xuất tài nghệ của anh đã làm rung động trái tim người xem. Mọi người vỗ tay như điên cuồng, các nhà bình luận kịch cũng nhanh chóng viết bài ca ngợi “anh đã bộc lộ tài hoa của mình trong một vở kịch vĩ đại”, “ngoài cái dáng vẻ đặc biệt, hiếm thấy có một sức thuyết phục phong phú và rõ nét”, “giọng của anh thật là hiếm thấy”.

Nhưng sở trường nhất của Rôboxon là ca hát. Tài năng của anh về mặt này rất nhanh chóng được mọi người phát hiện, đến nỗi tháng 4 năm 1925, khi đưa tin anh sẽ biểu diễn trong một đêm nhạc đơn ca tại Nhà hát Gorinuyt thì vé đã được tranh nhau mua hết sạch.

Buổi biểu diễn hôm đó nhà hát Gorinuyt diễn ra một cảnh tượng chưa từng có, rất nhiều người đứng chen chúc trước cửa, chỉ mong mua được một tấm vé đứng. Bài hát đầu tiên mà anh biểu diễn là bài “Đi nhé, Môise” Môise là một lãnh tụ xa xưa của người Do Thái trong “Kinh thánh” đạo Do Thái và đạo Cơ đốc. Ông đã dẫn những người Do Thái đang làm nô lệ ở Ai Cập, trở về quê hương của họ. Với giọng nam trầm sâu lắng và thoải mái, Rôboxon hát:

Đi nhé, Môise,

Trên mảnh đất Ai Cập,

Nói với các Pharaôn già nua:

Hãy để cho - nhân dân - của tôi - tự do!

Tiếng hát ngọt bui đã dứt, nhưng khán giả vẫn chìm đắm trong âm nhạc, mấy giây sau mới nổi lên những tràng vỗ tay rầm rộ.

Hát xong bài đã định, đáp lại lời yêu cầu rất nhiệt tình của khán giả, Rôboxon lại hát tiếp hết bài này đến bài khác, hát mãi cho đến khi anh mệt chỉ còn có thể cúi gập người chào khán giả. Mọi người tấm tắc khen, mỉm cười với nhau, có người quên cả lau nước mắt.

Buổi biểu diễn thành công rất lớn đã khiến cho Rôboxon chỉ một bước trở thành một ngôi sao mới trong ca đàn nước Mỹ. Một tờ báo có ảnh hưởng sâu rộng là “Thời báo Niu Ooc” đã bình luận:

- Rôboxon là một ca sĩ thiên tài. Giọng của anh mềm mại và hấp dẫn, âm vực sâu và rộng. Song điều cuốn hút lòng người vẫn là những tình cảm chân thành mà anh đã diễn đạt được. Lời kêu gọi, từ trong tim phổi của anh, thực sự đã khuấy động trái tim của mọi người. Tiếng hát đã diễn đạt sự đau thương và niềm hy vọng của cả một chủng tộc.

Từ đó ca hát chính thức trở thành nghề nghiệp của anh. Anh sang châu Âu tổ chức buổi biểu diễn âm nhạc, cũng được mọi người nhiệt liệt tán thưởng. Đặc biệt năm 1928 biểu diễn vở kịch “Du thuyền” tại nhà hát hoàng gia Luân Đôn càng làm cho anh trở thành ngôi sao ca nhạc Âu Mỹ nổi tiếng.

“Du thuyền” là một vở ca kịch vui. Trong vở kịch Rôboxon đóng vai một người tên là Jiu. Jiu là một người đàn ông trung niên tóc bạc, da đen và lưng còng, ông ta làm nghề khuân vác những bị bông từ cầu tàu lên tàu. Trong việc bốc vác như khổ sai không bao giờ kết thúc ấy, ông ta đã cảm phần hát lên bài ca “820 sông người già”, bài ca nói lên những đau khổ buồn phiền của người da đen, ca ngợi con sông Mitxixipi đang tự do tuôn chảy.

Chúng ta đau khổ mệt nhọc biết bao,

Vừa sợ phải chết vừa không muốn sống.

Nhưng con sông người già ơi,

Vẫn mãi mãi tuôn chảy

Bài hát đã rung động sâu xa trái tim của khán giả. Tiếng hát vừa dứt cả rạp hát đã vang lên tiếng vỗ tay như sấm dậy mà từ trước tới nay chưa bao giờ

có. Tờ “Tin nhanh hàng ngày” nổi tiếng ở Luân Đôn viết: “Rôboxon là một thiên tài người da đen” “Ông không những là một diễn viên lớn, một ca sĩ lớn. Ông còn là một vĩ nhân, ông đã sáng tạo ra một linh hồn dân tộc đang bị cầm cố và nói với chúng ta rằng: Cái linh hồn đó có quan hệ huyết thống thật sự với những linh hồn đang bị trói buộc của nhân loại. Chúng ta chỉ là những đứa bé bái phục trước thiên tài siêu nhân của ông”.

Để giúp nhiều người hiểu được người da đen, hiểu được tiếng nói của người da đen trong bài hát của anh, Rôboxon đã học thêm tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức. Trong va li của anh luôn có mấy cuốn sách giáo khoa của Học viện ngôn ngữ phương Đông Luân Đôn. Thậm chí anh còn thử phát hiện 2 ngôn ngữ cổ đại châu Phi có những điểm dị đồng với tiếng Nga và tiếng Trung Quốc. Vì vậy trong quá trình anh đi diễn lưu động mỗi khi anh hát bằng ngôn ngữ quen thuộc với người địa phương thì mọi người hò hét nhảy múa thật nồng nhiệt.

Tuy Rôboxon nổi danh Âu Mỹ nhưng ông vẫn không thoát khỏi số phận của sự phân biệt chủng tộc. Trong các đêm biểu diễn ca nhạc, ông ra vào ở những phòng ca nhạc lộng lẫy nhất, nhưng những lúc xuất hiện đó đây với tư cách là một người da đen thì cần một cốc nước ông cũng bị từ chối, thậm chí không được tự do ăn ở những quán cơm dành cho người da trắng.

Một hôm ông đang đi trên đường phố Philadenphia nước Mỹ, đột nhiên có một người da trắng hỏi ông với giọng nhút nhát:

- Thưa ngài, ngài có thể cho tôi một hào được không?

Rôboxon nhìn người xin tiền. Ông ta không già, không bần thủ, chỉ có khuôn mặt hiện lên sự đói khát, đôi môi tím ngắt vì lạnh, quần áo rất mỏng manh. Thấy Rôboxon chưa kịp trả lời, người đó nói tiếp:

- Thưa ngài, chỉ một hào thôi!

Rôboxon trầm nghĩ, một hào sao đủ ăn một bữa cơm? Ông liền mỉm cười nói:

- Nè! Tôi cũng đi ăn trưa đây, ông đồng ý cùng đi với tôi chứ!

Nét mặt người ấy lộ ra nụ cười sung sướng, Rôboxon nhìn quanh và tìm thấy gần đây có một quán cơm nhỏ yên tĩnh, ông cảm thấy vào đây thì đói phương sẽ không cảm thấy gò bó, bèn chỉ vào quán nói:

- Chúng ta đến quán kia nhé!

Vào quán, Rôboxon tìm một góc ít người chú ý đến để tiện trò chuyện với người ấy. Đầu óc ông đang tập trung suy nghĩ nên nói những chuyện gì nên không hề chú ý đến vẻ mặt của người tiếp viên vừa đón từ cửa dẫn vào. Sau khi ngồi vào bàn ông mới phát hiện người tiếp viên đã đứng bên cạnh, liền nói:

- Đem cho tôi...

- Không, ở đây chúng tôi không phục vụ người da đen!

Thì ra người tiếp viên đến với mục đích đẩy ông ra cửa.

Nghe câu nói đó, mắt Rôboxon đỏ ngầu như lửa. Trông vẻ ông như muốn giang tay tát cho người tiếp viên, vặn nát cái cổ khăng khiu của y. Thân hình to lớn của Rôboxon hoàn toàn có thể làm được điều đó. Nhưng ông đã kịp trấn tĩnh lại đẩy ghế vào bàn, đứng lên, rút ví tiền ra, nhìn người tiếp viên nói:

- Tôi không cần anh phục vụ, còn người này thì ở lại ăn cơm.

Nói xong ông đặt một xấp tiền lên bàn rồi rảo bước ra khỏi quán cơm.

Người da trắng xin tiền ông đứng trước cảnh khó chịu ấy cũng nhanh chóng cầm lấy tiền, đứng dậy đi theo Rôboxon. Ra đến cửa, ông dừng lại vờn người hét to lên với mọi người có mặt trong quán ăn:

- Tôi ở lại ăn thì sẽ chết vì ghen!

Nhưng ra khỏi cửa ông ta không tìm thấy Rôboxon nữa.

Sự việc chính ông ném trái trên đây như chích sâu vào trái tim Rôboxon khiến ông nghi ngờ nền văn minh phương Tây. Từ đó ông nảy ra ý nghĩ: phải đi thăm Liên Xô xã hội chủ nghĩa để xem những người dân bình thường ở đó sống như thế nào, có nạn phân biệt chủng tộc hay không.

Cuối năm 1934 Rôboxon đã thực hiện nguyện vọng thăm đất nước Xô viết. Ông phát hiện ra rằng ông đi trên phố Matxcova không hề gặp những ánh mắt khinh rẻ lạnh lùng, không hề gặp một cử chỉ nào khiếm nhã với ông.

Sau khi thăm Liên Xô trở về, suy nghĩ của ông có nhiều thay đổi. Ông

thường xuyên đến với quần chúng lao khổ để hát, để diễn những vở kịch thể hiện nguyện vọng của nhân dân lao động, quay những cuốn phim phản ánh đời sống của người da đen. Ông đã đem lại câu trả lời chiến đấu cho “Con sông người già”, câu hát trong bài “Chúng ta đau khổ mệt nhọc biết bao, vừa sợ chết, vừa không muốn sống” được ông sửa lại “Nhưng, tôi vẫn lạc quan, tiếp tục chiến đấu, cho đến khi từ già cõi đời”. Với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc, nhân dân Tây Ban Nha và nhân dân châu Phi, ông đều bày tỏ sự đồng tình và ủng hộ. Cuối những năm 40 vì ông không chịu hợp tác với ủy ban công tác đặc biệt của Quốc hội Mỹ và vì bài diễn văn tiến bộ của ông tại Đại hội hòa bình thế giới họp tại Pari ông đã bị Chính phủ Mỹ hãm hại.

## **ĐẠI DANH HÀI SAPLIN**

Nhắc đến Saplin, mọi người liền nghĩ tới hình ảnh một kẻ lang thang vừa đáng yêu, vừa buồn cười do ông diễn: hần mặc một bộ quần áo nhàu nát, đi một đôi giày rất to, tay chống gậy, đầu đội mũ phớt tròn, mấy chòm ria mép dưới mũi ông. Mỗi cử chỉ của “y” đều đem lại tiếng cười cho khán giả, nhưng cảnh ngộ của “y” luôn đem lại sự đồng tình và nước mắt của khán giả.

Sáng tạo ra hình tượng “tiểu nhân vật” đó, Saplin không dựa vào sự không tưởng mà đó chính là xuất thân, cuộc đời và cảnh ngộ đích thực của ông.

Sách II Saplin ra đời trong một gia đình diễn viên hài kịch tại Luân Đôn (nước Anh). Do chịu ảnh hưởng của cha mẹ, từ bé Saplin đã yêu nghệ thuật, anh ước ao sau này sẽ trở thành diễn viên. Không may bố anh mất sớm, mẹ anh mắc bệnh tâm thần, Saplin còn thơ ấu đã phải gửi vào Trường trẻ mồ côi cho dân nghèo. Ở đó ăn không no, mặc không ấm, quanh năm đói rét. Năm lên 7, anh rời Trường trẻ mồ côi, trở thành kẻ lang thang. Anh lang thang trên đường phố xin ăn, có thể ngủ ở bất cứ chỗ nào, sẵn sàng làm bất cứ việc gì miễn là khỏi đói. Anh đã đi bán báo, phục dịch ở các hiệu tạp hóa, bán đồ chơi, giúp việc cho thầy thuốc, thợ “nhí” thổi thủy tinh, quét nhà cho các nhà hàng giải trí.

Dù cuộc sống khó khăn và gian khổ, anh vẫn không từ bỏ ý muốn làm diễn viên. Một tối nọ, anh đang quét nhà trong một cửa hàng giải trí thì ông chủ hoảng hốt chạy tới, nói với anh rằng có một việc không vui đã xảy ra: một diễn viên hài chủ chốt bị ốm rất cần người thay thế. Ông chủ bảo Saplin thử xem để cứu nguy, Saplin vui vẻ nhận lời. Nhưng diễn viên hài kia thì thân

hình to lớn. Chiếc áo khoác ngoài của anh ta Saplin mặc vào vừa dài vừa rộng, chiếc quần thì không khác gì chiếc bao tải, mặc vào lủng thà lủng thùng, hai chiếc giày to kéo lê trên mặt đất, còn cái mũ thì chóp quá bé. Vừa xuất hiện trên sân khấu, khán giả đã nhìn thấy một người lùn thấp, lại mặc quần của các hảo hán trông hệt như một chú bé lang thang, cả rạp cười rộ lên. và cứ thế ông đã diễn mấy đêm liền. Cũng do từ bé trải qua cuộc sống lang thang nên dần dần Saplin đóng vai chú bé lang thang ngày càng sống động.

Năm 1907, Saplin 17 tuổi, do sự tiến cử của chủ Đoàn kịch hề cười Luân Đôn, ông tham gia diễn vở Đấu bóng và thành công, cuối cùng ông chính thức trở thành diễn viên của Đoàn hài kịch.

Ba năm sau, Saplin cùng với Đoàn kịch sang Mỹ biểu diễn. Do tài nghệ diễn xuất cao ông đã “lọt vào mắt xanh” của Công ty điện ảnh hài Mỹ, họ đã mời ông ký hợp đồng đóng 3 bộ phim. Từ đó ông đi vào con đường của một diễn viên điện ảnh. Ông vừa đóng phim vừa khổ luyện về kỹ xảo điện ảnh và phương pháp biểu diễn. Ông đã coi những người có kinh nghiệm là thầy của ông, trong đó có những người thợ may, công nhân cuốn thuốc lá, chiêu đãi viên và những kẻ lang thang... Ông đã học ở họ rất nhiều lời ăn tiếng nói sinh động và lý thú, tích lũy cho mình những tư liệu sống quý báu. Mặc dầu ông chỉ học qua 2 năm tiểu học nhưng do ông chịu khó tự học, đọc nhiều tác phẩm văn học, triết học và nghệ thuật nên không ngừng bổ sung kiến thức nghệ thuật cho mình. Nhiều bộ phim do ông tự biên, tự đạo diễn và tự diễn sau khi ra mắt khán giả, như “Tìm con gặp tiên” “Tìm vàng” “Ánh sáng đô thành” “Thời đại mô-đéc” đã từng bước đưa ông trở thành ngôi sao màn bạc được quần chúng hoan nghênh nồng nhiệt.

Saplin bước vào hoạt động sân khấu đúng vào thời điểm manh nha của Đại chiến thế giới lần thứ hai. Một hôm ông đọc trên báo hay tin Hitle cảm chiếu trên nước Đức những bộ phim của Saplin bởi lẽ hình ảnh của Saplin quá giống Hitle - Ông cảm thấy buồn cười khi đọc tin ấy. Đúng như vậy, với bộ quần áo của chú bé lang thang, thêm bộ râu con kiến trông hơi ngô nghê ông giống hệt Hitle. Thêm vào đó, không những Saplin giống Hitle về bên ngoài mà còn sinh cùng năm, cùng tháng chỉ cách nhau 4 ngày, nhưng số phận của họ thì xa nhau một trời một vực. Một tên thì đem lại đau khổ và tai họa cho hàng trăm triệu người, một người thì đem lại niềm vui và tiếng cười cho hàng trăm triệu người. So sánh với Hitle, bỗng nhiên Saplin nảy ra một ý nghĩ: “Hitle là một thằng điên, tôi là một diễn viên, nhưng phải chăng có thể đảo ngược lại...” ông đã chuẩn bị quay một bộ phim để chế diễu châm biếm con quỷ độc ác châu Âu. Ông đặt tên cho cuốn phim là “Tên đại độc tài”. Và

thế là ông tạm ngưng những bộ phim đang chuẩn bị quay để biên soạn kịch bản cho bộ phim mới. Ông đã tận dụng mọi khả năng thu thập các đoạn phim thời sự về Hitle thời lượng tới mấy tiếng đồng hồ. Ông đã bắt chước mọi cử chỉ, động tác của Hitle cho đến khi diễn xuất giống hệt y ông mới cho quay.

Trong bộ phim “Tên đại độc tài”, Saplin đã đóng hai vai: vai Hitle và vai ông thợ cắt tóc người Do Thái. Ông còn mời một diễn viên người Airolen đóng vai Mutxôlini. Trong vai người thợ cắt tóc, Saplin vẫn mặc một chiếc quần lụng thụng, đi đôi giày to quá cỡ, đi lạch bạch như một con vịt. Ông không muốn từ bỏ hình ảnh chú bé lang thang. Với vai diễn đó, cuộc đời của ông đã có được hạnh phúc và vinh dự, khiến cho bản thân ông cũng như hàng triệu hàng triệu người trên trái đất sống những giờ phút vui vẻ nhất.

Saplin đã dành trọn vẹn hai năm để quay bộ phim châm biếm bọn Nazy ấy, tiêu tốn hai triệu đô la. Bộ phim quay xong thì Đại chiến thế giới lần thứ hai đã bùng nổ. Một số phần tử phát xít viết thư cho Saplin đe dọa ông. Bộ phim chiếu ở bất cứ rạp nào đều bị bọn phát xít ném lựu đạn xông mùi hôi thối hoặc bắn thủng màn ảnh. Saplin không có cách nào khác, phải mời công nhân bến tàu đến rạp để duy trì trật tự.

Cuối cùng thì “Tên đại độc tài” đã được chính thức chiếu tại hai rạp hát ở Niu Oóc. Quần chúng đến xem như điên loạn. Mọi người đều không nhịn được cười khi thấy hình ảnh tên đại độc tài Hitle. Hai rạp trên đã chiếu bộ phim trong 15 tuần liền, buổi chiếu nào cũng chật ních người. Bộ phim đã thôi thúc một số nhà điện ảnh và cả bọn Nazy lên tiếng công kích: Họ đưa lên báo chí những lời lẽ cay độc đối với Saplin. Nhưng dù họ tuyên truyền ác ý đến đâu, bộ phim “Tên đại độc tài” vẫn tiếp tục được chiếu ở hai nước Anh và Mỹ, hơn thế còn vượt kỷ lục về lượng vé.

Một buổi tối nọ, Saplin được mời đến vũ trường “Cô gái cách mạng” tại Oasinhton để diễn lại đoạn kết thúc bộ phim tên đại độc tài”. Đó là buổi phát thanh toàn quốc. Lúc ấy nước Mỹ chưa tham gia vào chiến tranh nên tối hôm ấy vũ trường có rất nhiều phần tử Nazy. Khi Saplin cất giọng, chúng cố tình ho ầm ĩ. Saplin bất chấp sự đe dọa và náo động của chúng, vẫn đọc hùng hồn hiên ngang và khảng khái đoạn kết của bộ phim:

- Tôi phải nói với những người đang lắng nghe tiếng của tôi rằng không nên tuyệt vọng. Sự cực khổ của chúng ta ngày nay chẳng qua chỉ là thuốc độc trút lên đầu chúng ta bởi những kẻ run sợ trước sự tiến bộ của nhân loại và chúng sắp đến ngày tận thế, chúng muốn thỏa mãn lòng tham của chúng: Kẻ độc tài sẽ bị diệt vong, nỗi hận thù sắp tiêu tan. Chúng ta đang đi vào một thế

giới mới - một thế giới đáng yêu hơn!...

Cả cuộc đời mình, Saplin đã quay và đóng vai chính hơn 80 bộ phim. Những bộ phim đó đã dùng thủ pháp hài kịch, lấy tiếng cười hòa với nước mắt của quần chúng để nói lên nỗi bất hạnh và khổ cực của những người dân ở dưới đáy của của xã hội tư bản. Thành tựu nghệ thuật và tiết tháo cao thượng của ông mãi mãi in sâu vào ký ức của nhân loại.



## “GIÁO SƯ ĐẶC BIỆT”

Ngày 3 tháng 5 năm 1935 tờ “Niu Ooc thời báo” ở Mỹ đã đăng một bản Tuyên bố ký tên Anxxtanh, nhà vật lý học nổi tiếng, cha đẻ của “thuyết tương đối. Bản tuyên bố có đoạn:

“Theo dự đoán của các nhà toán học có quyền uy ngày nay, bà Êmi là nhà toán học giàu tính sáng tạo, quan trọng nhất kể từ khi phụ nữ được tiếp thu nền giáo dục đại học. Trong lĩnh vực đại số mà biết bao nhà toán học thông minh nhất phải bận rộn nhiều năm, bà đã phát hiện ra một loạt phương pháp; sự trưởng thành của một số nhà toán học trẻ ngày nay đã chứng minh ý nghĩa to lớn của những phương pháp đó. . .”

Bản tuyên bố của Anxxtanh phát biểu lúc nhà nữ toán học kiệt xuất người Đức Êmi từ trần. Chính sự cố gắng của bà đã làm cho môn đại số học trừu tượng bắt đầu có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của toán học thuần túy, đồng thời bước vào lĩnh vực vật lý học.

Mặc dù Êmi đã giành được những thành tựu kiệt xuất như thế trên lĩnh vực toán học, mặc dù học vấn của bà từ lâu đã đạt trình độ giáo sư, nhưng vì bà là một phụ nữ nên ở Đức bà cũng chỉ giành được hàm “giáo sư đặc biệt” với đồng lương không cố định. Sự bất công đó là do những điều kiện lịch sử xã hội đương thời của nước Đức đặt ra.

Thân phụ của Êmi là một nhà toán học nổi tiếng, 31 tuổi ông đã là giáo sư đại học. Đồng nghiệp và học trò của ông đều yêu toán học, thường đến nhà ông để thảo luận các vấn đề toán học. Từ thiếu thời, Êmi thường đứng ở phòng khách nghe họ bàn về toán học. Nhất là giáo sư Gônđan, không cần dùng đến giấy bút ông có thể nói hàng tràng những công thức toán học dài. Mặc dầu Êmy không hiểu nhưng trí nhớ kinh người của Gônđan đã để lại cho bà những ấn tượng rất sâu sắc.

Sau khi lên trung học, các môn học dành cho con gái khác với con trai. Phong cách của xã hội Đức thời ấy là trọng nam khinh nữ, thiên chức của người phụ nữ thời ấy chỉ làm người đàn bà hiền thực chăm chỉ trong gia đình, không muốn họ có được kiến thức khoa học cao xa; bài giảng trong các trường nữ trung học, phần lớn là mua bán, nấu nướng, sắp xếp nhà cửa như thế nào, học kỹ năng đánh đàn dương cầm, khiêu vũ v.v. . .

Năm 15 tuổi Êmy tốt nghiệp trung học và đặt ra trước mắt bà là chọn con đường nào cho cuộc đời của mình. Thời ấy các trường đại học ở Đức không

cho phép phụ nữ vào học với đăng ký chính thức. Họ chỉ có thể học dự thính, hơn thế họ không có quyền dự thi như học sinh nam, sau mỗi môn học họ phải được sự đồng ý của thầy giáo bộ môn đó mới được vào trường thi. Vì vậy kiếm được mảnh bằng tốt nghiệp đại học quả là điều khó khăn. Con đường thứ hai là đi làm giáo viên trung học, Êmy quyết định chọn con đường này trước. Tháng 4 năm 1900, qua kỳ thi thông nhất, bà đã đạt tiêu chuẩn giáo viên ngoại ngữ trung học.

Nhưng Êmy không thỏa mãn với trình độ trí thức hiện có, quyết định phải bước vào được cổng trường đại học để nâng cao hơn nữa học vấn của mình. Mùa đông năm ấy, bà thi vào trường đại học Erlangen, làm sinh viên dự thính. Lúc ấy ở trường đại học này chỉ có hai sinh viên dự thính, Êmy là một trong hai người ấy.

Do hứng thú được bồi dưỡng từ bé, Êmy đã lựa chọn học toán học và ngoại ngữ và bà thích toán học hơn ngoại ngữ. Nhờ trí tuệ thiên bẩm và nghị lực, bà đã vượt qua mọi cửa ải, chỉ trong vòng hai năm bà đã học xong toàn bộ chương trình đại học, qua kỳ thi bà đã có được bằng tốt nghiệp đại học. Đó là chuyện hiếm có thời bấy giờ.

Nhưng Êmy vẫn chưa vừa lòng. Được cha đồng tình, bà lại vào trường đại học nổi tiếng của nước Đức Côttinghen xin học dự thính môn toán học.

Ít lâu sau, một tin vui đã đến: trường đại học Heclan bãi bỏ chế độ hạn chế đối với phụ nữ, cho phép họ được hưởng mọi chế độ đãi ngộ đối với sinh viên như nam giới. Điều đó có nghĩa là dù là nữ vẫn có thể học để đoạt lấy bằng tiến sĩ mà nhiều người hâm mộ. Êmy rất đổi vui mừng, lập tức bà trở về quê hương. Tháng 10 năm 1904, lần thứ hai bà bước vào cổng trường đại học Heclan trở thành sinh viên chính thức, chuyên khoa toán học:

Ba năm trôi qua rất nhanh. Được một người bạn thân của cha là giáo sư Gônđan hướng dẫn, Êmy bắt đầu viết luận văn tiến sĩ.

Giáo sư Gônđan là người có quyền uy trong lĩnh vực nghiên cứu đại số bất biến lượng. Khái niệm đại số bất biến lượng được đưa vào toán học từ thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Từ năm 1868, giáo sư Gônđan đã giải quyết thành công một vấn đề nổi tiếng trong lý luận về đại số bất biến lượng. Dưới sự chỉ đạo của ông, Êmy tiếp tục nghiên cứu vấn đề đó.

Giáo sư Gônđan có một năng lực phi thường về suy diễn công thức. Luận văn của ông chỉ toàn công thức rất ít chữ. Cho nên rất khó khăn cho Êmy khi

phải theo học một nhà suy diễn công thức để nghiên cứu về bất biến lượng. Nhưng với nghị lực phi thường, trong luận văn của mình, Êmy đã đi đúng phương hướng nghiên cứu mà giáo sư đã hướng dẫn. Bà còn dùng phương pháp toán học vốn rất sở trường của bà và kết quả bà đã thành công. Tháng 12 năm 1907 luận văn tiến sĩ của bà được thông qua. Là một phụ nữ, 25 tuổi đã đoạt học vị tiến sĩ, quả là một việc phi thường ở nước Đức vào đầu thế kỷ XX. Thế nhưng Êmy rất khó mà ở lại trường đại học.

Như trên đã giới thiệu về chuyện Hinbec, các trường đại học ở nước Đức thời ấy thực hiện một chế độ đẳng cấp rất khắt khe, những người có học vị tiến sĩ muốn đứng trên bục giảng của trường đại học còn phải viết những luận văn có chất lượng, phải được Hội đồng các giáo sư đánh giá đạt tiêu chuẩn, phải được công nhận là giảng sư mới thực hiện được nguyện vọng. Nhưng hồi đó trong các trường đại học ở Đức chưa có một phụ nữ nào làm giảng sư. Vì vậy tiền đồ của Êmy vẫn còn mờ mịt, đành ở lại trường đợi thời cơ. Chính vào thời kỳ này bà khởi đầu nghiên cứu về đại số học trừu tượng.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, gia đình Êmy nhiều thay đổi lớn: bố về hưu, mẹ mất, em trai tòng quân. Hoàn cảnh ấy buộc bà phải nghĩ đến tìm kế sinh nhai. Đúng lúc ấy nhà toàn học nổi tiếng của trường đại học Göttingen là Hinbéc và Klein biết bà là người nghiên cứu sâu về lý luận bất biến lượng nên đã nhận lời giúp bà có được chức vị giảng sư tại trường đại học Göttingen.

Êmy rất đổi vui mừng khi nhận được tin ấy, bà liền đến trường đại học Göttingen vào trước năm 1916, Theo đề nghị của Klein, bà đã nghiên cứu vấn đề toán học của thuyết tương đối do Anhxtanh đề ra, bà còn viết thêm 2 luận án nữa. Với phương pháp mới mẻ, từ toán học bà đã đưa ra luật giữ thăng bằng quan trọng trong vật lý học, mở ra một sự đột phá lớn.

Đồng thời, Hinbéc tìm cách đề nghị xin chức vị giảng sư cho bà. Trong hội đồng xét duyệt của trường đại học Göttingen, ông đã giới thiệu những thành tựu của Êmy về toán học, đề nghị nhà trường công nhận bà là nữ giảng sư đầu tiên của trường này.

Nhưng, các giáo sư rất không hài lòng về việc phê chuẩn cho một phụ nữ làm giảng sư ở trường đại học. Có người nói nếu để bà ấy làm giảng sư thì tương lai bà ấy sẽ làm giáo sư, thậm chí còn có chân trong Hội đồng xét duyệt. Một phụ nữ mà được đứng trong bộ máy tổ chức học thuật cao nhất của một trường đại học, điều đó thật khó mà tưởng tượng nổi. Mặc dầu Hinbéc đã phản bác lại tất cả những quan điểm sai lầm của các vị giáo sư đó,

nhưng đề nghị của ông vẫn bị phủ quyết.

Con người chính trực Hinbéc đành bó tay không còn con đường nào khác, ông bèn nảy ra ý nghĩ: đưa ra một yết thị trên quảng cáo, lấy danh nghĩa của mình mở ra một môn học mới, mời Êmy đến giảng. Như vậy Êmy mới có thể đứng trên bục giảng được.

Mãi đến năm 1919 Êmy mới được làm giảng sư. Lúc ấy bà đã là một phụ nữ trung niên 37 tuổi.

Sự đối xử không công bằng đối với bà trong suốt một thời gian dài không hề làm cho bà sa sút ý chí. Với một sức lực dồi dào bà kiên trì công tác nghiên cứu của mình và cuối cùng bà đã thành công xuất sắc về phương diện nghiên cứu toán học trừu tượng.

Nói về học thức, từ lâu Êmy đã đạt trình độ giáo sư, nhưng bà vẫn là giảng sư. Một số giáo sư bảo vệ chính nghĩa đã yêu cầu đưa bà lên học vị giáo sư, nhưng vì bà là một phụ nữ nên nhà trường không đồng ý. Mãi đến năm 1922, tạm mới gọi là được phong hàm “Giáo sư đặc biệt”, có nghĩa là bà vẫn chưa được đồng lương xứng với tước vị đó, nhưng vẫn gánh trách nhiệm là người giảng chính.

Êmy đã 40 tuổi, bà không hề cảm thấy tủi thân khi nhận học hàm hư danh quá muộn màng đó, bởi điều bà mong muốn không phải là địa vị và tiền tài mà là quyền nghiên cứu và dạy học.

Êmy đã chủ trì một nhóm nghiên cứu toán học của trường đại học Göttingen, cũng là nhóm nghiên cứu giàu sáng tạo nhất và nhiều thành quả nhất của trường. Bà cùng với các sinh viên trẻ ở trong một căn nhà công vụ của trường, các buổi tối mọi người tự do và vui vẻ tranh luận những vấn đề của môn đại số kỳ diệu, và thường tranh luận đến đêm khuya.

Năm 1924, Vandén, một sinh viên 22 tuổi, tốt nghiệp trường đại học Amxtecđam nổi tiếng của Hà Lan đến trường đại học Göttingen xin học với Êmy. Chính Vandén, con người này về sau trở thành nhà toán học nổi tiếng châu Âu đã truyền bá những tư tưởng mới và khái niệm mới của Êmy, làm cho môn đại số trừu tượng vượt ra khỏi nước Đức đến với giới toán học các nước khác ở châu Âu. Rất nhiều nhà toán học của các nước ngạc nhiên trước thành quả nghiên cứu của Êmy. Trước tiên là trường đại học Phorăngphuốc, sau đó đến trường đại học Matxcova đã mời bà đến giảng về đại số học trừu tượng.

Năm 1932, Hội nghị quốc tế các nhà toán học khai mạc ở Zuyrich Thụy Sĩ. Êmy được mọi người hoan nghênh nồng nhiệt. Bà đã đọc một bài tham luận tại hội nghị, từ đó nói lên rằng với sự cố gắng của bà, đại số học đã phát triển, trở thành “đất nước hoàng kim của chân lý”.

Tuy Êmy đã trở thành nhà toán học nổi tiếng thế giới, nhưng khi trở về nước Đức bà vẫn chỉ là một “giáo sư đặc biệt”, ngay cả Hội đồng khoa học Göttingen cũng không kết nạp bà làm hội viên.

Đầu năm 1933, tên trùm phát xít Hitle lên làm Thủ tướng. Vừa lên nắm quyền hắn đã thả sức giết hại người Do Thái, đuổi họ ra khỏi công việc đang làm. Là người Do Thái, Êmy không thoát khỏi số phận rủi ro ấy, bà cũng bị xua đuổi. Một số người như Hinbéc đã liên danh viết đơn gửi các nhà đương cục ngành giáo dục, hy vọng Êmy được giữ lại. Họ nói bà chỉ là “giáo sư đặc biệt”, trả lương cho bà không nhiều nhận gì, nhưng cống hiến của bà cho ngành toán học thật là vĩ đại nên không nên đuổi bà: Nhưng tiếng nói của họ cũng chẳng có tác dụng gì, Êmy vẫn bị sa thải.

Ở thời điểm khó khăn ấy, học viện Punmarin ở Mỹ, một trường học chuyên dành cho nữ đã mời Êmy sang làm giáo sư toán học của trường. Không còn chỗ đứng trên Tổ quốc mình, Êmy đã nhận lời. Mùa thu năm 1933 bà lưu vong sang Mỹ. Chủ nhiệm khoa Toán học của học viện Punmarin rất kính trọng Êmy, đã dành cho bà những điều kiện tốt nhất về công tác và sinh hoạt. Sau khi được chuẩn y, nhà trường đã đặt giải thưởng Êmy, nhằm bảo đảm về vật chất cho những nhà toán học trẻ, ưu tú được bà bồi dưỡng. Ngoài việc dạy học ở Punmarin, bà còn kiêm chức ở Viện nghiên cứu cao đẳng Prinxtơn nổi tiếng và thường cùng làm việc với Anhxtanh và các học giả nổi tiếng.

Số phận của Êmy thật nghiệt ngã. Sang nước Mỹ chưa đầy nửa năm thì phát hiện ra bà mắc bệnh ung thư và đã ở thời kỳ cuối, không còn cách nào khác bà phải mổ.

Ngày 14 tháng 4 năm 1935, Êmy nằm trên giường bệnh của khoa ngoại bệnh viện. Cuộc phẫu thuật rất thuận lợi, các bác sĩ rất lạc quan dự đoán rằng bà sẽ được cứu sống. Bạn bè của bà biết tin ấy cũng vô cùng vui mừng. Nhưng điều không ngờ tới, bà đã bị di căn, chỉ mấy tiếng đồng hồ sau trái tim của bà đã ngừng đập.

## **KHÁM PHÁ BÍ MẬT NGUYÊN TỬ**

Đề kỷ niệm Rutopho, nhà vật lý học trứ danh đã khám phá ra bí mật

của nguyên tử, tại trước cửa một phòng thí nghiệm của Hiệp hội học thuật hoàng gia Anh đã dựng một bức tượng ông bằng đồng, bán thân. Bên cạnh bức tượng còn điêu khắc một con cá sấu.

Mọi người đều không hiểu “Vì sao lại khắc thêm con cá sấu”.

Các nhân viên phòng thí nghiệm giải thích “Cá sấu tượng trưng cho khoa học”. “Trong đại dương sóng to gió lớn, cá sấu không bao giờ quay đầu. Đó là loài vật chỉ biết nhìn tới trước, cũng giống như khoa học vậy, nó luôn há to miệng để nuốt lấy tất cả, tiến lên không ngừng”.

Các nhà khoa học năm xưa cùng cộng tác với Rutopho đã đặt cho ông biệt hiệu “Cá sấu”. Ngày nay bên mộ Rutopho khắc con cá sấu chính là để thể hiện tính cách kiên nghị, vươn lên không ngừng của ông trên con đường khoa học.

Rutopho sinh năm 1871 tại một vùng quê ở Niu Dilân. Nhà đông người, từ bé ông đã phải làm lụng giúp đỡ gia đình. Lên 5 tuổi ông học tiểu học, hai môn ông hứng thú nhất là tiếng la-tinh và văn học cổ điển. Hơn 10 tuổi những dấu hiệu ông sẽ trở thành một nhà khoa học mới dần dần lộ ra ngoài. Ông rất thích động não. Một lần ông đã phát minh ra một loại súng đồ chơi có thể bắn đi những “viên đạn tầm xa”, ông còn khéo léo thiết kế ra một cách để tăng thêm cự ly của tầm bắn; lại có lần ông tháo một chiếc đồng hồ hỏng, phần lớn bọn trẻ con đều cho rằng chiếc đồng hồ không còn cách nào sửa chữa được nhưng cuối cùng ông đã sửa được và lại chạy rất chính xác; sau đó ông còn tự chế ra một chiếc máy ảnh, tự mình chụp, tự mình in tráng, trở thành trò chơi chụp ảnh.

Ở trường Rutopho say mê kiến thức một cách kỳ lạ. Ông học tập quá tham lam, chẳng khác nào con cá sấu há to mồm để nuốt lấy kiến thức, 18 tuổi ông đã thi đỗ vào trường đại học Niu Dilân, 24 tuổi ông đã dành được học bổng của trường Đại học Kembrigơ sang Anh học thêm. Từ đó ông ở lại nước Anh tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Năm 37 tuổi, do những đóng góp xuất sắc của ông trong lĩnh vực nghiên cứu phóng xạ, ông đã được nhận giải thưởng Nôben về hóa học. Nhưng ông không hề thỏa mãn với điều đó, ông quyết tâm tiến hành những tìm tòi mới về cấu tạo nguyên tử.

Từ thời cổ đại Hy Lạp đã có người nêu lên rằng mọi sự vật vô cùng vô tận trong giới tự nhiên đều do nguyên tử cấu tạo nên. Nhưng nguyên tử thì do những gì cấu tạo nên? Bên trong của nó như thế nào? Từ biết bao thế kỷ nay, các nhà khoa học đã không ngừng tìm tòi về nó. Có người nói

nguyên tử là đơn vị nhỏ nhất của vật chất. tồn tại, không thể chia tách được nữa, hình dạng của nó giống như một quả cầu nhỏ; có người nói hình dạng nguyên tử giống như một quả dưa, ruột quả dưa tượng trưng cho điện tích của nguyên tử được phân bố đều, còn hạt dưa chính là điện tử. Chính thầy học của Rutopho là Tômxơn ủng hộ lý thuyết thứ hai này.

“Suy nghĩ của thầy có đúng không?” Rutopho đã suy nghĩ một thời gian dài về vấn đề này. Ông nghĩ rằng nếu quả thật nguyên tử giống như một quả dưa vậy ta dùng những hạt bé hơn nguyên tử để “bắn” vào quả dưa ấy thì tất nhiên sẽ dễ dàng xuyên qua nó và đi thẳng. Thế là ông quyết định dùng một loại hạt mang tên là “” làm “viên đạn” để bắn vào nguyên tử xem rốt cục sẽ như thế nào?

Tuy nhiên thực hiện thí nghiệm đó không phải là điều dễ dàng. Ngoài việc phải thiết kế và chế tạo một loại máy chuyên dùng, bản thân thí nghiệm khó như dùng một khẩu súng máy bắn cho trúng những hạt hạch đào nhỏ bé rơi tăn mát trên thảo nguyên mênh mông vậy.

Với sự giúp đỡ của người trợ lý trẻ Caikhơ và mấy người học trò, cuối cùng Rutopho đã thiết kế ra một thiết bị thử nghiệm:

Nguồn phóng xạ của tia “”, giống như một khẩu súng máy; một lá chắn kim loại dùng làm bia, giống như bãi cỏ để những hạt hạch đào, bên cạnh chúng là một màn huỳnh quang, sau màn là một kính hiển vi để quan sát tình hình.

Sau lời phát lệnh của Rutopho “Bắt đầu”, cuộc “bắn phá” cũng bắt đầu.

Viên đạn, hạt đã xuyên qua thùng kim loại với tốc độ 2000 mét/giây. Trong phòng thí nghiệm tối om, trên màn huỳnh quang đã xuất hiện nhiều điểm sáng

- Kìa các bạn xem, các bạn xem! Rutopho đã nhìn thấy rất rõ hầu hết các hạt () đều đã xuyên qua tấm bia kim loại và biến mất, chỉ có một ít hạt bị bật trở lại.

- Điều đó có nghĩa gì nhỉ?.

Cuộc thí nghiệm đã làm cho Rutopho kinh ngạc. Ông tiếp tục suy nghĩ và tiếp tục thí nghiệm. Công việc của ông càng ngày càng có sức hấp dẫn ghê gớm. Suốt ngày suốt đêm ông ở lì trong phòng thí nghiệm. Vợ và

con gái ông cũng khó gặp được ông; ngay những người cộng sự cũng không thể nói được rằng bao giờ thì ông rời phòng thí nghiệm để trở về nhà.

Một buổi sáng Caikho đang điều chỉnh máy móc trong phòng thí nghiệm thì Rutopho xông xộc chạy vào.

- Tôi biết rồi! Rutopho nói, Rốt cục nguyên tử là cái gì thì tôi đã biết rồi! Nhưng một lát ông nói: Đại thể có thể nói nó là một thái dương hệ nhỏ!

- Cái gì! Ông định nói rằng chúng ta đang làm một Prômê-tê trong một thế giới nhỏ bé không nhìn thấy ư? Caikho nhún vai và nói tiếp Prômê-tê là một vị thần trong thần thoại Hy Lạp đã đem lại hạnh phúc cho nhân loại.

Rutopho giải thích:

- Đúng như vậy đây! Là một thái dương hệ. Nguyên tử không phải là một quả bóng, cũng không phải là một quả dưa, nó là một kết cấu rỗng, trung tâm của nó là một thể tích rất nhỏ, có những hạt mang điện tích dương, những hạt xoay chuyển quanh nó là những điện tử mang điện tích âm. Chúng ta có thể so sánh: hạt nguyên tử giống như mặt trời, là trung tâm của nó; điện tử giống như những hành tinh xoay quanh mặt trời vậy...

Caikho hỏi lại:

- Thế thì... hiện tượng những hạt bật trở lại giải thích như thế nào?

- Đúng vậy, điều đó hoàn toàn có thể giải thích được: Chính vì bên trong nguyên tử phần lớn là khoảng trống, cho nên những hạt nhỏ hơn nguyên tử có thể dễ dàng chui qua; nhưng vì ở trung tâm có một hạt nhân, hạt gặp hạt nhân cứng rắn đó sẽ bị bật trở lại”.

Thế là cái mê cung nguyên tử cuối cùng đã được mở toang.

Và như vậy Rutopho phát minh ra lý luận mới mẻ, về kết cấu của nguyên tử. Lý luận đó mang ý nghĩa mở ra một thời đại mới. Từ đó nguyên tử và ngành vật lý hạt nhân đã ra đời và phát triển.

Trên con đường khoa học, Rutopho chưa bao giờ dừng bước. Sau khi phát minh lý luận nguyên tử giống như một thái dương hệ ông lại tiếp tục nghiên cứu về cơ cấu của hạt nhân nguyên tử và sức tác động bên trong hạt nhân v.v. . . Năm 1919 ông đã dùng phương pháp con người tác động và lần đầu tiên trên thế giới ông đã tách được nguyên tử, làm cho một nguyên tố



này chuyển hóa thành một nguyên tố khác. Năm 1926 dưới sự chỉ đạo của ông, một cỗ máy lớn phá vỡ nguyên tử đã được thiết kế và chế tạo. Với cỗ máy đó, họ đã biến một kim loại nhẹ là nguyên tố lithium thành hêli.

Nguyên tử đã bị phá vỡ!

- Thế giới phải chẳng đã đến ngày tận số!

- Sắp chế được ra vàng, và tiền bạc giấy sẽ sụt giá!

Sau khi được tin máy bắn vỡ nguyên tử đã được chế tạo thành công, một số báo chí thương nghiệp tư sản sợ hãi bội phần, chúng lớn tiếng hò hét la lối. Nhưng lời la hét ấy như những bông hoa tuyết bay khắp toàn cầu.

Trong khi đó, các nhà khoa học yên lặng lắng nghe báo cáo của Rutopho. Họ thẩm thía một cách sâu sắc rằng một thời đại mới, thời đại nguyên tử đã bắt đầu!

Năm 1963 Rutopho đã 62 tuổi, nhưng ông vẫn tràn đầy ý chí chiến đấu và tinh thần tiến công như “con cá sấu”. Cũng vào năm đó ông lại phát hiện ra hạt nhân khinh khí và dự đoán trong hạt đó còn có trung tử (neutron).

Do thành tựu và ảnh hưởng của ông, vinh quang và nhiều giải thưởng đã đến với ông. Học hội hoàng gia Anh tặng ông giải thưởng cao quý nhất - giải thưởng Côble. Hàng chục trường đại học và các hội khoa học tặng ông học vị và hội viên danh dự.

Tuy vậy Rutopho là người khiêm tốn, ông chưa bao giờ khoe những thành tựu của mình. Trong một bài diễn thuyết của mình, ông nói:

- 25 năm qua, có tất cả 3 phát hiện cơ bản, một là tia X (do Ronghen phát minh) vào năm 1895, hai là tính phóng xạ phát hiện năm 1896 và ba là điện tử do Tômxơn chứng minh năm 1895.

Ông nêu 3 phát hiện lớn trên đây, không hề nhắc đến mình.

Sau khi Hitle lên cầm quyền, Đức quốc xã đã tàn sát dã man những người Do Thái, chúng đuổi hàng nghìn học giả người Do Thái. Rutopho không bàng quan với thời cuộc, ông vẫn kiên quyết nhận làm chủ tịch Hội cứu trợ giới học thuật. Ông đã đi khắp nơi tìm công việc và sự ủng hộ về kinh tế cho những học giả bị trục xuất nói trên.

Tháng 10 năm 1937, sau một thời gian dài căng thẳng với những thí nghiệm khoa học, ông quá lao lực và lâm bệnh. Ông đã từ giã cuộc đời tại bệnh viện Kembritgiơ nước Anh. Trước mộ ông, hàng năm rất nhiều người đến viếng và đặt hoa, bày tỏ lòng tưởng nhớ và kính trọng sâu sắc đối với người đi đầu trong lĩnh vực khám phá ra bí mật của nguyên tử.

## NGƯỜI KHAI SÁNG THỜI ĐẠI VŨ TRỤ

Ngày 26 tháng 3 năm 1926.

Trên cánh đồng phủ đầy tuyết ở bang Maxachuxet nước Mỹ, một quả tên lửa đã rời mặt đất vút lên tầng không. Khôì nhiên liệu trong quả tên lửa gồm ét xăng và ôxy hóa lỏng đã tiêu hao hết trong một thời gian rất ngắn, nhưng tên lửa vẫn tiếp tục bay lên, bay tới độ cao tối đa mới rơi xuống.

Đó là quang cảnh quả tên lửa đầu tiên trên thế giới với khôì nhiên liệu lỏng đã bay vút lên trời. Quả tên lửa đầu tiên đó chỉ cao khoảng 1,2 mét, đường kính khoảng 15 milimét. Nó mới chỉ lên cao được 60 mét với tốc độ chỉ khoảng 100 kilômét/giờ. Nhưng cuộc thí nghiệm này có ý nghĩa đánh dấu một thời đại mới.

Người phát minh ra tên lửa đó là ai vậy? Ông chính là Rôbôt Gôđa nhà vật lý học Mỹ, cũng là người mở đường của kỹ thuật tên lửa.

Có thể nói từ thời cổ xưa người ta đã nghiên cứu tên lửa. Những người đầu tiên sử dụng thuốc súng là người Trung Quốc và từ thế kỷ XIII họ đã phát minh ra một loại “tên lửa bay” dùng vào chiến tranh, sau đó người Ả rập, người Ba Lan, người Ấn Độ v.v. . . đều nghiên cứu và phát triển kỹ thuật tên lửa. Nhưng dám nghĩ đến dùng tên lửa và chở người bay ra khỏi bầu trời thì vẫn phải nói bắt đầu từ thí nghiệm của Gôđa về quả tên lửa đầu tiên.

Rôbot Gôđa (Robert Goddard) sinh năm 1882 tại bang Maxachuxet nước Mỹ). Lúc bé ông gầy gò và mắc bệnh lao phải nằm liệt trên giường bệnh khá dài ngày. Nhưng ông đã lợi dụng thời gian nghỉ ngơi đó để học toán học và làm các thí nghiệm khoa học. Một hôm ông leo lên cây anh đào để bẻ cành khô. Ngồi trên cây nhìn ra cánh đồng bỗng ông nảy ra một ý nghĩ “Giá như có thể chế tạo ra được một chiếc máy nào đó để lên được Sao Hỏa thì hay biết bao!” Ông tưởng tượng ra cảnh một cỗ máy chuyển động và từ bãi cỏ giữa rừng cây vút lên, bay vào bầu trời. Từ ngày đó, con người ông dường như khác hẳn trước.

Cũng từ đó ước mơ ấy trở thành động lực trong cuộc sống của ông. Suốt mấy năm liền ông vui đầu đọc các trước tác của nhà vật lý Niuton; sau đó ông thi vào học viện bách khoa Ustơ. Năm 1911, ông giành được học vị tiến sĩ vật lý tại trường đại học Klacơ và ở đây ông bắt đầu nghiên cứu cách chế tạo tên lửa. Năm 1919, Gôđa cho xuất bản cuốn sách “Phương pháp đạt tới không gian siêu cao” bàn về giá trị của việc dùng tên lửa để nghiên cứu tầng cao khí quyển và khả năng đặt chân lên mặt trăng. Cuốn sách nghiên cứu lý luận về tên lửa đó chỉ dày có 69 trang, nên sau khi xuất bản không thu hút được sự chú ý của mọi người. Sự thật là cách đó 10 năm nhà vật lý học Nga Xiônốpki đã viết một cuốn sách tương tự, và cuốn sách cũng chưa được mọi người chú ý.

Gôđa vừa nghiên cứu lý luận vừa tích cực tiến hành các thí nghiệm: Năm 1922, ông đã thí nghiệm dùng etxăng và ôxy hóa lỏng để đẩy tên lửa, tiếp đó năm 1926 ông đã phóng quả tên lửa đầu tiên do mình chế tạo.

Nhưng để chế tạo được tên lửa đòi hỏi phải có rất nhiều kinh phí, số tiền ấy lấy ở đâu? Phải tốn rất nhiều công sức Gôđa mới xin được của Bảo tàng Xmitxon một khoản để duy trì công việc nghiên cứu của mình.

Tháng 7 năm 1929, quả tên lửa thứ hai lại từ quê hương của Gôđa vút lên bầu trời. Quả tên lửa này đã bay cao hơn quả tên lửa phóng lên từ 3 năm về trước hơn thế, trên đó còn gắn cả máy đo khí áp, đo nhiệt độ và những máy ảnh nhỏ để chụp mặt đồng hồ đo khí áp và đo nhiệt độ. Đó là quả tên lửa đầu tiên trên thế giới được trang bị các máy móc đo lường.

Hôm phóng tên lửa có rất nhiều người đến xem. Mọi người bàn tán xôn xao, có người ca ngợi, cũng có người chế giễu:

- Gôđa là một gã điên rồ, y tin là bay lên được mặt trăng kia đấy!

Những lời chế giễu ấy tất nhiên làm ông đau lòng, nhưng đòn giáng mạnh vào ông hơn cả là khi cuộc thí nghiệm vừa kết thúc thì cảnh sát đã ập đến ra lệnh cho ông từ nay về sau không được tiếp tục thử tên lửa ở bang Matxachuxet nữa.

Trải qua những nỗ lực vô cùng to lớn, một nhà giàu hảo tâm đã tặng Gôđa một món tiền để ông lập một cơ sở thí nghiệm mới trên vùng đất hoang vu thuộc bang Niu Mêhicô. Ở đó ông đã chế ra những tên lửa lớn hơn. Trong tên lửa có buồng đốt nhiên liệu, do dùng etxăng và ôxy hóa lỏng ở dạng siêu áp suất thấp nên vách của buồng đốt không tăng nhiệt độ. Ngoài ra

ông còn phát minh thêm bộ phận chuyên hướng nhằm không chế tên lửa bay đúng đường và máy định hướng cho tên lửa bay theo hướng đã định. Từ năm 1930 đến năm 1935, Gôđa đã chế tạo nhiều quả tên lửa và tốc độ của tên lửa đã đạt tới tốc độ siêu âm, độ cao đã đạt tới 2,5 kilômét.

Tuy vậy, công việc nghiên cứu của Gôđa không được chính phủ Mỹ quan tâm và giúp đỡ. Chỉ trong thời gian Đại chiến thế giới lần thứ hai mới cấp cho ông một khoản ngân sách nhỏ nhoi để ông nghiên cứu một loại tên lửa nhỏ giúp máy bay có thể cất cánh dễ dàng từ hàng không mẫu hạm. Trong khi đó, ở nước Đức lại có một nhóm các nhà khoa học đã căn cứ vào nguyên lý mà Gôđa tìm ra để nghiên cứu chế tạo những tên lửa lớn và đã chế tạo thành công Bombay V2. Sau khi chiến tranh kết thúc, các chuyên gia tên lửa của Đức chuyển sang Mỹ. Rất nhiều nhà khoa học Mỹ đã gặp họ để học kỹ thuật chế tạo tên lửa. Họ rất ngạc nhiên và nói:

- Vì sao các ông không đi hỏi Gôđa. Gôđa còn biết sớm hơn và biết nhiều hơn chúng tôi!

Nhưng đã quá muộn. Người khai sáng ra thời đại vũ trụ, con người đã hoàn toàn dựa vào sức mình để chế tạo ra quả tên lửa đầu tiên của nước ông đã lặng lẽ ra đi không bao giờ trở lại, ông mất ngày 10 tháng 8 năm 1945 vào lúc Đại chiến thế giới thứ hai gần kết thúc.

## **PHÁT HIỆN RA PÊNIXILIN**

Trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai, loài người đã có 3 phát minh quan trọng về mặt khoa học tự nhiên và kỹ thuật, đó là bom nguyên tử, nilông (sợi pôlyexte) và pênixilin. Bom nguyên tử là một loại vũ khí mới có tính chất hủy diệt, vì nó đem lại tai họa cho loài người nên lúc bấy giờ bị mọi người lên án; sợi nilông đã góp phần giải quyết vấn đề mặc ở một mức độ cao nên được mọi người hoan nghênh; còn pênixilin đã đem lại hiệu quả thần kỳ trong việc điều trị nhiều thứ bệnh như viêm phổi, bệnh sởi, bạch hầu, viêm màng não v.v. . . cứu sống không biết bao nhiêu sinh mệnh - Do sự thành công chưa từng có trong lịch sử nên khắp mọi nơi trên thế giới đều hăng hái đi tìm các loại kháng sinh khác, mở ra một thời kỳ mới chữa bệnh bằng những thứ thuốc hiện đại.

Sự thật là từ năm 1928, Pênixilin đã được nhà vi trùng học người Anh tên là Phleming ( Alexander Fleming ) phát hiện, kế đó được nhà bệnh lý học người Ôxtrâyliya Phlorây (Florey) và nhà hóa sinh người Đức Sêin (Chain) đi sâu nghiên cứu và đạt kết quả, đồng thời ứng dụng rộng rãi trong

lâm sàng phát hiện đó mới được ứng dụng cho loài người và có giá trị thực tế. Cũng chính vì vậy năm 1945 cả ba nhà khoa học trên cùng được nhận giải thưởng Noben về sinh lý học và y học.

Phleming từ lúc còn nhỏ đã thích hỏi han cặn kẽ mọi sự việc. Có lần ông cùng với mẹ đến bệnh viện thăm một bệnh nhân, vừa gặp bác sĩ ông đã hỏi một thôi một hỏi: nào là bệnh gì, vì sao sinh ra bệnh này, làm thế nào chữa bệnh này, vì sao có những bệnh chữa không khỏi? Các bác sĩ thấy cậu bé thông minh lanh lợi, đã trả lời những câu cậu hỏi rồi nói với cậu:

- Cháu ơi, còn rất nhiều bệnh mà con người chưa nghiên cứu được tí mĩ!

Chính câu nói cuối cùng ấy đã gây ấn tượng sâu sắc cho Phleming. Anh lặng lẽ hạ quyết tâm, lớn lên sẽ làm thầy thuốc để đối phó với những căn bệnh mà đến nay chưa nghiên cứu tí mĩ ấy.

Phleming trưởng thành, quả nhiên ông theo nghề y. Sau khi tốt nghiệp đại học ông vào làm việc tại bệnh viện Xanh Mari trực thuộc trường đại học Luân Đôn, chuyên nghiên cứu chữa bệnh đậu mùa. Sau đó ít lâu, cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông phục vụ ngành quân y. Do nghệ thuật chữa bệnh của ông tài giỏi, nhiều lần ông được khen thưởng và báo chí quân đội luôn nhắc đến tên ông.

Tháng 11 năm 1918, sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, bạn bè của ông đều khuyên ông nên đến Xcốtlen tiếp tục hành nghề y. Theo họ, với những kinh nghiệm lâm sàng của ông, trương biễn lên sẽ có rất nhiều người đến chữa bệnh, có thu được cả danh lẫn lợi. Nhưng Phleming không nghĩ như thế.

Ông luôn luôn nghĩ tới “nhiều căn bệnh chưa được nghiên cứu tí mĩ” nhất là các loại bệnh truyền nhiễm, ông vẫn hy vọng sẽ tìm được cách để diệt được tận gốc loại vi trùng gây bệnh. Sau khi suy nghĩ kỹ, ông quyết định trở về bệnh viện Xanh Mari tiếp tục nghiên cứu vi trùng học.

Buổi sáng một ngày tháng 9 năm 1928, như thường lệ, Phleming đến phòng thí nghiệm. Trong phòng sắp đặt ngay ngắn rất nhiều dụng cụ y học điều dưỡng, trên đó gắn nhãn nào là vi trùng xoắn, vi trùng hình quả nho, vi trùng gây bệnh than cho súc vật, vi trùng đại tràng hình que v.v. . . Ông đã thu thập những vi trùng có độc tố đó để tìm chọn ra một thứ có thể nuôi để trở thành vi trùng không độc, trong đó ông hết sức chú ý đến loại vi trùng có hình quả nho, bởi vì sự tồn tại của loại vi trùng đó rất rộng, độ nguy hiểm rất

cao, vết thương bị sưng phù chủ yếu là bị nhiễm và bị phá phách bởi loại vi trùng ấy. Phleming muốn thử nghiệm các loại thuốc có tác dụng diệt vi trùng ấy, hy vọng tìm ra một thứ thuốc lý tưởng để diệt loại vi trùng ấy, nhưng chưa đạt được kết quả.

Phleming đến phòng thí nghiệm, trước hết ông kiểm tra một lượt các vi trùng được nuôi cấy có thay đổi gì không. Lúc ông đi đến một bình nuôi vi trùng ở cạnh cửa sổ thì ông bỗng cau mày và lẩm bẫm một mình:

- Ô! Làm sao lại thay đổi thành thế này!

Thì ra trong bình cấy vi trùng hình quả nho, chất nuôi đã lên một loại nấm mốc như hoa, màu xanh.

Trợ lý của ông vội chạy tới:

- Đây đúng là tạp khuẩn làm ô nhiễm, không nên sử dụng nó nữa, ông cho phép tôi đổ thôi!

Phleming không đưa bình nuôi vi trùng đó cho người trợ lý mà ông quan sát rất kỹ. Điều làm cho ông ngạc nhiên là xung quanh sợi nấm mốc màu xanh đó, xuất hiện một vùng trắng, những con vi trùng hình quả nho ở khu ấy đã biến mất. Rất có thể nấm màu xanh đã tiết ra một thứ dịch tiêu diệt loại vi trùng đó.

Nghĩ vậy, Phleming rất vui, ông đặt chúng dưới kính hiển vi quan sát, kết quả phát hiện ra rằng những vi trùng hình quả nho ở gần cây nấm xanh đều chết hết, chỉ còn lại cái xác khô. Ông quyết định lấy những cây nấm xanh đó bỏ vào nuôi cùng với chất nuôi dưỡng.

Mấy ngày sau, nấm xanh phát triển sinh sôi nảy nở rất nhanh. Phleming tiếp tục thử nghiệm cho những con vi trùng hình quả nho được nhúng nước bám vào một sợi chỉ rồi bỏ vào bình nuôi nấm xanh, chỉ mấy tiếng đồng hồ sau tất cả vi trùng hình quả nho đều chết hết. Tiếp đó ông tiếp tục thả các vi trùng bạch hầu, viêm phổi, các cầu trùng hình xoắn, vi trùng bệnh nhiệt thán vào bình nuôi nấm xanh thì những vi trùng đó cũng bị chết rất nhanh. Nhưng thả vi trùng thương hàn và vi trùng đại tràng hình que thì những thứ vi trùng đó vẫn tiếp tục phát tán triển.

Như vậy thì khả năng nấm màu xanh tiêu diệt vi trùng hình quả nho đến đâu Phleming lại tiếp tục thí nghiệm: ông đã cho nước vào pha loãng dung dịch nuôi nấm xanh, pha loãng gấp đôi, gấp ba và cuối cùng pha loãng

gấp 800 lần, kết quả là chúng vẫn giữ được khả năng tiêu diệt vi trùng hình quả nho và vi trùng viêm phổi, và khi pha loãng một trăm lần chúng có khả năng tiêu diệt cầu khuẩn hình xoắn. Rõ ràng đây là một chất diệt vi trùng có hiệu quả nhất kể từ khi nhân loại phát hiện ra các thứ thuốc tiêu diệt vi trùng.

Điều cần phải tiếp tục thí nghiệm là dung dịch pênixilin đó có hại cho động vật hay không. Phleming đã cẩn thận tiêm vào mạch máu của thỏ, sau đó theo dõi chặt chẽ và quan sát phản ứng của nó. Kết quả đã phát hiện ra rằng con thỏ vẫn “bình an vô sự” không có bất kỳ một phản ứng nào khác thường. Điều đó chứng minh rằng dung dịch pênixilin không độc.

Tháng 6 năm 1929, Phleming viết một bài về phát hiện của ông, đăng trên tạp san ra hàng quý ở Anh “Thực nghiệm bệnh lý học”. Trong bài có đoạn viết:

Sự thật đã chứng minh rằng có một thứ vật chất đó là pênixilin có khả năng rất lớn tiêu diệt các loại vi trùng yếu. Nó không những có thể tiêu diệt cầu khuẩn hình quả nho, còn có khả năng tiêu diệt các loại vi trùng khác như cầu khuẩn hình xoắn. Thứ vật chất diệt khuẩn do nấm xanh tiết ra đó, chúng ta gọi đó là pênixilin.

Sau khi đăng bài của Phleming, mọi người đều chúc mừng ông. Một nhân vật danh tiếng ở nước Anh đề nghị với ông rằng hãy xin lấy đặc quyền chế tạo Pênixilin. Nhưng sau mấy tháng suy nghĩ, Phleming đã viết một bức thư rất mềm mỏng, từ chối đề nghị của vị quan danh tiếng kia. Trong thư ông viết “Nếu như vì sự vinh quang phú quý của tôi và của gia đình tôi để vô hình trung làm nguy hại đến sinh mệnh của biết bao nhiêu người, thì tôi không đành tâm!”. Phleming phát hiện ra pênixilin cơ hồ như rất ngẫu nhiên, nhưng lại chính là kết quả tất yếu của sự quan sát tỉ mỉ của ông. Điều làm cho mọi người lấy làm tiếc là nó không được ứng dụng vào lâm sàng ngay lập tức. Bởi vì chất pênixilin trong dung dịch nuôi nấm xanh còn quá ít, rất khó từ đó lấy đủ số lượng để sử dụng trong điều trị lâm sàng. Nếu trực tiếp dùng dung dịch nuôi cấy để chữa bệnh thì mỗi lần phải tiêm tới hàng ngàn hàng vạn mililit, trong thực tế không thể thực hiện được. Vì vậy, ông phải tạm thời ngừng việc nuôi và nghiên cứu về pênixilin. Tuy vậy phát hiện của ông đã mở ra một con đường cho khoa học về sau này.

Một ngày sau khi nhận giải thưởng Nôben, trong bài diễn văn của mình Phleming đã nói với mọi người:

- Tôi muốn nói với mọi người một sự thật là: việc phát hiện ra

pênixilin là một sự quan sát tình cờ. Tôi chỉ có công ở chỗ đã không coi thường, bỏ qua hiện tượng đáng quan sát đó, và với tư cách là một người nghiên cứu vi trùng học tôi đã theo đuổi mục tiêu. Bài viết của tôi năm 1929 là khởi đầu cho công việc của mọi người phát triển chất pênixilin đặc biệt là trong lĩnh vực hóa học.

Phlorây và Senơ đã tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở lý luận của Phleming mới đạt tới thành công trong việc rút chất pênixilin để dùng nó làm phúc cho nhân loại.

Phlorây đã tỏ rõ một tài năng xuất sắc khi ông học y tại trường đại học Adêlaiđơ. Tuy thời giờ ông vui chơi không ít hơn các bạn, nhưng mỗi kỳ thi lớn hay nhỏ ông đều đứng đầu. Sau khi tốt nghiệp đại học ông lại sang Anh, học thêm ở trường đại học Ôcxpho nước Anh. Năm 26 tuổi, ông đã đủ tư cách một thầy thuốc, nhưng ông vẫn chưa chính thức treo biển hành nghề y, ông lại tìm đến các cơ quan nổi tiếng nhất về ngành y và dược ở hai nước Anh và Mỹ để làm công việc thực nghiệm hơn 3 năm. Một số viện nghiên cứu y học của Mỹ ngỏ lời mời ông làm giáo sư nhưng ông đều không đi; sau đó trường đại học Kembritgiơ ở Anh mời ông chủ trì chương trình thực nghiệm bệnh lý, ông vui vẻ nhận lời. Sau năm 1935, ông lại về trường cũ, trường đại học Ôcxpho, chủ trì công tác nghiên cứu bệnh lý học.

Năm 1940, Phlorây đọc những bài luận văn của Phleming viết về pênixilin và ông cảm thấy rất hứng thú trước thứ thuốc có thể diệt được nhiều vi trùng đó. Nhưng ông cũng hiểu rằng để rút được chất thuốc đó cần phải có sự nỗ lực của các nhà khoa học nhiều ngành, do đó ông đã mời một số nhà sinh vật, hóa sinh và bệnh lý học lập thành một tổ thực nghiệm liên hợp cùng nhau nghiên cứu để chế tạo. Trong số đó có nhà hóa sinh Sein là trợ thủ đắc lực nhất của ông.

Sein đã từng học hóa học tại trường đại học hoàng gia Uyliêm, Béclin, thành tích học tập của ông rất xuất sắc và ông rất thích thú môn sinh lý học. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông tình nguyện đến làm việc tại Trạm thực nghiệm lý hóa của Viện nghiên cứu bệnh lý trực thuộc Bệnh viện Sát, Beclin, một cơ sở được trang thiết bị hoàn thiện nhất lúc bấy giờ, tại đây ông đã nhanh chóng trở thành một chuyên gia về hóa bệnh lý, Năm 1929 ông lại đến làm việc tại Viện nghiên cứu hóa sinh thuộc trường đại học Kembritgiơ nổi tiếng nhất ở châu Âu thời bấy giờ.

Phlorây biết rõ năng lực xuất sắc của ông về mặt hóa sinh. Nhà trường mời ông đến để nghiên cứu dùng phương pháp hóa học để rút và



thuần hóa pênixilin từ trong dung dịch nuôi nấm mốc xanh.

Dưới sự lãnh đạo của Phlorây, tổ thực nghiệm liên hợp đã triển khai” công việc nghiên cứu chế tạo pênixilin. Mỗi ngày các nhà vi trùng học đã phối chế hàng chục tấn dung dịch, nuôi cấy chứa, đem chứa trong các bình, sau đó cấy mầm vi khuẩn xanh, đợi đến khi sinh sôi nảy nở đầy đủ mới đựng nó trong các thùng lớn rồi chuyển cho Sêin xử lý, gọi là luyện khuẩn.

Công việc luyện khuẩn rất kỳ công nhưng kết quả thu được lại rất ít ỏi. Một thùng lớn dung dịch nuôi cấy chỉ có thể lấy ra một chút ít pênixilin lớn bằng đầu kim. Sau mấy tháng ròng rã lao động cần cù vất vả, Sêin mới rút ra được một thìa nhỏ bột pênixilin. Ông đã hòa tan số bột đó vào nước dùng nó để diệt cầu khuẩn hình quả nho đạt hiệu quả tốt; ông đã pha loãng dung dịch đó tới hai triệu lần, vẫn có sức diệt vi trùng có hiệu quả.

Tiếp đó phlorây tiến hành thử nghiệm pênixilin trên cơ thể động vật. Ông đã chọn 50 con chuột bạch, mỗi con đều được tiêm một liều lượng cầu khuẩn hình xoắn như nhau đủ để giết chết chúng, sau đó ông chọn 25 con trong số đó để tiêm pênixilin cho chúng, còn 25 con khác không tiêm. Chỉ không đầy 24 tiếng đồng hồ sau đó, 25 con chuột bạch không tiêm pênixilin đều chết hết, còn 25 con được tiêm pênixilin đều sống.

Tiếp đó là những thí nghiệm điều trị lâm sàng. Đó là một việc mà Phlorây chưa bao giờ làm. Bệnh nhân đầu tiên mà ông chọn là một cảnh sát đang ở trong tình trạng bị “xốc”. Các thầy thuốc xác định anh ta bị chứng hoại huyết và mặc dù đã sử dụng “rất nhiều thứ thuốc nhưng vẫn chưa có cách nào cứu vãn anh qua khỏi

Phlorây đã đem tới nửa thìa pênixilin, căn dặn người y tá hòa một tỉ lệ nhất định vào nước cất, tiêm nhiều lần vào tĩnh mạch. 24 giờ sau khi tiêm, bệnh tình thuyên giảm. Đến ngày thứ ba, con bệnh tỉnh táo hơn, đến ngày thứ năm thì ăn được Phlorây cùng mọi người mắt trông thấy mà lòng khắp khởi mừng. Nhưng đến ngày thứ 6 thì pênixilin dùng đã hết, không kịp luyện khuẩn nữa, và kết quả bệnh nhân đã chết.

Họ đành phải luyện khuẩn lại từ đầu, Phải trải qua 10 tháng khổ trương mới thu được một lượng pênixilin đủ để cứu sống một người. Sau đó, mặc dầu đã cứu sống được bệnh nhân, chứng minh khả năng không gì sánh kịp của dược phẩm ấy, nhưng để ứng dụng rộng rãi trong điều trị lâm sàng còn cần phải cải tiến thiết bị để sản xuất với quy mô lớn: Đó là điều mà Tổ thực nghiệm liên hợp không thể nào làm được. Hơn nữa, lúc ấy Luân Đôn

đang bị máy bay của phát xít Đức oanh tạc dữ dội, nên dù có điều kiện sản xuất đại quy mô cũng rất khó bảo đảm an toàn.

Phlorây cho rằng, trong tình hình đó chỉ có sang Mỹ, nơi còn chưa có khói lửa chiến tranh, thì mới có thể sản xuất đại quy mô một cách an toàn. Nhưng Sêin lại lo nghĩ không thể để nước Mỹ “ngồi mát ăn bát vàng”. Tháng 6 năm 1941, bất chấp sự phản đối của Sêin, Phlorây mang theo mẫu chất pênixilin đi sang Mỹ.

Vào thời điểm ấy các nhà khoa học Mỹ cũng đang nghiên cứu pênixilin. Phlorây đến Mỹ và lập tức hợp tác với họ nghiên cứu và chế tạo loại thuốc này. Với sự nỗ lực chung của mọi người, cuối cùng họ đã tìm ra chất dung dịch có thể dùng làm môi trường nuôi cấy với những thiết bị sản xuất trong nhiệt độ 240 người ta đã có được pênixilin độ tinh khiết cao, sản lượng lớn, từ đó có thể ứng dụng rộng rãi vào lâm sàng và giảm tỷ lệ tử vong rất lớn cho một số bệnh truyền nhiễm.

## MÁY THU HÌNH CHÀO ĐỜI

Mỗi buổi tối, khi bạn ngồi lặng yên trước máy thu hình để thưởng thức các tiết mục truyền hình lý thú, bạn có bao giờ nghĩ đến truyền hình đã được phát minh như thế nào không? Chiếc máy thu hình đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện từ lúc nào?

Đã từ lâu, từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, kỹ thuật vô tuyến điện đã được vận dụng vào thông tin liên lạc và phát thanh, từ đó rất nhiều nhà phát minh trên thế giới trong đó có những nhà khoa học và những bậc thầy kỹ thuật vĩ đại nhất đều khao khát phát minh ra một máy thu hình ảnh truyền được cảnh thực của hiện trường, nhưng đều chưa thu được kết quả.

Năm 1906, một thanh niên trẻ người Anh, mới 18 tuổi tên là Giôn Bađơ đã xây dựng một phòng thí nghiệm rất sơ sài tại Hastinh ở miền nam nước Anh với quyết tâm phải chế tạo được một chiếc máy thu hình mặc dầu anh chỉ hiểu biết rất lơ mơ về nguyên lý của máy thu hình. Nguyên lý đó là: phải chia cắt hình ảnh cần truyền đi thành nhiều điểm nhỏ, gồm có điểm trắng hoặc điểm đen, sau đó dùng hình thức ám hiệu điện để truyền đi, ở đầu thu về thì lại làm cho nó tái hiện lại. Anh đã căn cứ vào nguyên lý đó và bắt đầu cuộc thử nghiệm.

Nhưng làm thế nào để có kinh phí. Anh lấy cái khung để chậu nước trong tầng nhà anh ở làm bộ phận cơ sở của các thiết bị thí nghiệm; nó được

nồi với một thùng đựng chè mà anh tìm được nó ở hàng đồ cũ, trên chiếc thùng có một động cơ điện mà anh nhặt ở đồng phế thải sau một cửa hàng đồ điện, dùng nó để làm chuyển động “một mâm quét” được làm bằng giấy cứng và bốn bên có đục nhiều lỗ nhỏ. Những lỗ thùng đó chính là dùng để chia cảnh thực thành những điểm nhỏ có độ sáng tối khác nhau để truyền đi. Ngoài ra còn có một đèn chiếu ảnh chế tạo rất giản đơn được đặt trong một vỏ hộp đựng bánh bit-quy, một vài thấu kính thủy tinh mua từ một nhà hàng xe đạp cùng với một vài bộ phận được tháo từ máy điện báo quân dụng đã bị thải. Cái mớ phụ tùng hỗn tạp ấy anh đã dùng keo, dây buộc, và những búi, dây điện chằng chịt để buộc nối chúng lại và trở thành một thiết bị thí nghiệm hoàn chỉnh.

Bađơ suốt năm suốt tháng bận rộn. Ở phòng thí nghiệm. Anh kiên nhẫn tháo rồi lắp, lắp rồi lại tháo. Anh đã nỗ lực mười mấy năm liền, cuối cùng mùa xuân năm 1924 anh đã thành công dùng điện hữu tuyến phát đi một bông hoa chữ thập. Cự ly phát đi chỉ ở 3 mét, hình ảnh khi tỏ khi mờ, hầu như chỉ nhìn thấy cái bóng đơn sơ của nó. Nhưng bộ máy móc đó của anh thực sự có thể coi là chiếc máy phát hình và máy thu hình đầu tiên trên thế giới.

Bađơ nghĩ rằng hình ảnh chưa rõ, cự ly thu còn quá gần, có thể do điện áp không đủ. Anh liền nối mấy trăm chiếc pin lại với nhau và anh đã tạo ra được điện thế 200 vôn. Đang nối mạch điện bỗng anh vô ý để tay trái chạm vào một đoạn giầy nối bị hở, điện giật làm anh ngã xuống đất. Toàn thân anh co rúm và anh ngất đi.

Sáng hôm sau, tờ tin nhanh hàng ngày ở Luân Đôn với tít lớn “Nhà phát minh ngã vì điện giật!” đưa tin Bađơ bị điện giật. Trong chốc lát Bađơ trở thành một nhân vật được giới báo chí Anh xôn xao bình luận. Có người thì đồng tình, có người thì chế giễu, có người thì tò mò đến xem phòng thí nghiệm của anh.

Bađơ cần kinh phí anh quyết dùng báo chí để tuyên truyền cho anh. Ông chủ một hãng vô tuyến điện ở Luân Đôn nghe tin đó đã bày tỏ ý muốn sẽ cấp kinh phí với điều kiện ông ta được hưởng 50% lợi nhuận của phát minh đó. Bađơ đồng ý và thế là những thiết bị của anh đã từ một căn gác xép ở Hastinh được chuyển đến thủ đô Luân Đôn.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn đã dùng cạn kinh phí mà thực nghiệm vẫn không có đột phá gì mới. Đến một ngày nọ của năm 1925, ông chủ một hãng bách hóa lớn nhất Luân Đôn đến tìm Bađơ, cùng anh ký một hợp đồng:

một tuần chỉ cho anh 25 bảng Anh, cung cấp miễn phí cho anh những vật liệu cần thiết, chỉ cần mỗi ngày 3 lần, Bađơ công khai thao tác biểu diễn phát minh mới của anh tại gian đồ điện của cửa hàng. Bađơ biết rằng phát minh của mình chưa đi tới đích cuối cùng nếu đem ra biểu diễn có phần chưa hợp lý, nhưng để có được kinh phí, anh quyết định cứ làm.

Khách hàng vào cửa hàng bách hóa chật cửa, từng tốp người đến căn phòng nhỏ nơi để máy phát hình và máy thu hình. Nhưng mọi người hứng thú thì đến, sau đó lại ngậm ngùi ra về. Những hình ảnh mà mọi người trông thấy vẫn chỉ là lờ mờ và một cái bóng lập lờ không ổn định.

Mọi người không ngớt hỏi Bađơ:

- Vì sao anh không truyền hình khuôn mặt của một người để chúng tôi xem?

Bađơ ngượng ngùng trả lời:

- Điều đó hiện nay chưa làm được.

Bởi truyền khuôn mặt của một người phải trắng đen rõ ràng, tầng và lớp phải thật nét mới thể hiện ra được.

Bađơ đành phải ngừng việc biểu diễn ở hiện trường. Tiền công mà anh nhận được ở cửa hàng bách hóa cũng tiêu đi rất nhanh. Cuối cùng thì ngay đến cơm ăn cũng là vấn đề, quần áo rách, giấy thủng... anh cũng không có tiền để vá và sửa, người anh ngày càng gầy sút. Cũng vì không có tiền thuê nhà, người chủ dọa sẽ đuổi anh ra khỏi nhà. Anh đành phải gô các linh kiện trên máy đem đi bán để kiếm chút ít tiền độ nhật.

Đúng vào lúc Bađơ lâm vào cảnh khốn cùng thì hai người anh em họ của anh ở quê gửi cho anh 500 bảng Anh, coi là góp vốn vào cuộc thí nghiệm. Bađơ mừng rỡ như một con thuyền sắp đắm được cứu sống. Anh lại dốc toàn lực vào cuộc thí nghiệm. Lúc này chỉ một mình anh vùi đầu vào công việc, làm bạn với anh chỉ là, bức tượng dùng làm đối tượng thu và phát mà anh đặt tên là "Pin". Anh vừa làm vừa thầm nói với mình:

- Không biết đến bao giờ mới phát rõ hình ảnh của Pin đây?

Thế rồi ngày thành công cuối cùng cũng đã đến. "Sáng sớm ngày 2 tháng 10 năm 1925, Bađơ trong phòng thí nghiệm lắp một thiết bị mới có thể chuyển hóa ánh sáng thành tín hiệu điện. Ngay chiều hôm đó, khi anh ấn nút

điện thì khuôn mặt của “Pin” hiện lên rõ nét trên máy thu và hình ảnh rất thật, con mắt, cái miệng thậm chí lông mày và tóc đều rõ mồn một.

- Tuyệt! Tuyệt thật!

Anh vui mừng nhảy lên. Phải đi tìm một Pin sống thôi!

Nói xong anh chạy như bay xuống cầu thang gác, gặp ngay một cậu bé chừng 15 tuổi. Ở ngay sảnh cửa hàng, anh lao tới ôm thốc lấy cậu bé. Cậu bé sợ run lên khi nhìn thấy “người điên” đi chân đất và tóc xỏa bù xù ấy. Không nói nhiều, Bađơ đẩy cậu bé lên gác, đặt cậu ngồi vào chỗ của Pin. Chỉ mấy giây sau, trong chiếc “kính ma” của Bađơ cuối cùng đã xuất hiện khuôn mặt người đầu tiên...

Từ đó tên tuổi của Bađơ nổi như sóng cồn. Các nhà tư sản đủ mọi ngành mọi giới kéo nhau đến chủ động đề nghị Bađơ giúp đỡ. Các nhà doanh nghiệp lớn càng mong muốn ăn tươi nuốt sống những thành quả của anh phần đầu trong nhiều năm. Bađơ đã đổi mới thiết bị, bắt đầu những cuộc thí nghiệm mới có quy mô lớn hơn. Năm 1928, anh đã truyền hình ảnh một con người từ phòng phát sóng tại Luân Đôn sang một máy thu đặt tại Niu Oóc. Ít lâu sau anh lại thành công trong việc truyền hình ảnh một cô gái ở Luân Đôn đang cùng với vị hôn phu đi trên một chiếc tàu viễn dương.

Thí nghiệm của Bađơ đã làm chấn động toàn thế giới. Anh đệ đơn xin mở ngành truyền hình ở nước Anh, nhưng Công ty phát thanh Anh quốc không đồng ý, số lượng người yêu cầu phát truyền hình ngày càng đông, nên trong Quốc hội đã nổ ra những cuộc bàn cãi kéo dài. Cuối cùng thì Quốc hội quyết định phải mở rộng phát sóng truyền hình.

Mùa thu năm 1936, Công ty phát thanh Anh quốc chính thức mở chương trình phát sóng truyền hình tại Luân Đôn. Đến lúc này, Bađơ lại tiến hành một dự án nghiên cứu khoa học mới - truyền hình màu.

Tháng 12 năm 1941, khi phát xít Đức phát động cuộc chiến tranh chớp nhoáng thì những hình ảnh màu đầu tiên tương đối hoàn thiện của Bađơ đã thành công. Nhưng chẳng bao lâu, Bombay V2 của phát xít Hitle đã phá sập hoàn toàn phòng thí nghiệm của Bectơ.

Nhưng Bađơ không nản lòng. Anh vẫn tiếp tục nghiên cứu một ngày tháng 6 năm 1946, Công ty phát thanh Anh quốc lần đầu tiên đã phát chương trình truyền hình màu “Cuộc diễu hành thắng lợi”. Ngày hôm đó Bađơ không xem được chương trình. Do lao lực một thời gian dài, ông đã lâm

bệnh. Sáu ngày sau ông từ trần. Năm đó ông mới 58 tuổi.

Tuy Bado đã mất nhưng chiếc máy truyền hình đầu tiên do Bado sáng chế ngày nay vẫn được trưng bày tại Viện bảo tàng khoa học Kensington nước Anh.

Bức tượng Pin mỉm cười với mọi người cũng được để bên cạnh chiếc máy truyền hình để mọi người ngắm nhìn thưởng thức.

## **THĂM HIỂM “NHỮNG HÒN ĐẢO” THẦN BÍ**

- Thưa bác sĩ Banting, xin mời ông đến bệnh viện chúng tôi báo cáo về bệnh đái tháo đường được không?

- Rất tiếc, tôi không hiểu gì về bệnh đó cả. Về bệnh này, tôi chưa đủ tư cách làm một học sinh, làm sao có thể làm thầy được.

Banting - Giáo sư Maklôôt biết ông có nghiên cứu về bệnh đái tháo đường nên mời ông đến báo cáo, Banting từ chối mãi, cuối cùng ông đành phải nhận lời.

Đầu thế kỷ XX, đái tháo đường còn là một bệnh nan y. Những người mắc bệnh đó lượng đường trong máu không còn cần thiết dùng làm nhiên liệu cần cho cơ thể, thời gian kéo dài người bệnh sẽ trúng độc, hôn mê và chết. Thời ấy chưa có thuốc chữa, chỉ có thể dùng biện pháp chịu đói, hạn chế ăn uống để kéo dài số mệnh. Hàng năm trên toàn thế giới có tới hàng triệu bệnh nhân đái tháo đường đã chết trong đau đớn. Một người bạn thân của Banting cũng đã chết vì căn bệnh này. Hai người từ thuở bé đã cùng chơi bóng, vật nhau và cùng vào trường đại học y khoa. Rồi sau đó chính mắt Banting phải nhìn bạn mình đi dần vào cõi chết, trở thành một trong hàng chục triệu người chết vì đói. Banting thật đau đớn mỗi khi nghĩ đến cái chết của bạn và hàng chục triệu bệnh nhân đái tháo đường đó.

Ngày hôm sau ông đến bệnh viện trình bày bản báo cáo một cách miễn cưỡng, tối hôm đó trở về nhà ông trần trọc không tài nào ngủ được. Ông nghĩ vì một quần đảo vậy, còn những người bị bệnh đái tháo đường thì khi chết những điêm đen đó thu nhỏ lại tới mấy phần so với lúc ban đầu?

“Những hòn đảo bí mật” đó có thể là giải đáp cho vấn đề bệnh đái tháo đường, nhất định phải khám phá cho ra bí mật đó! Ông suy nghĩ và suy nghĩ, bỗng nhiên một tia sáng lóe lên trong đầu, chiếu sáng con đường ông đi

tới! Ông không thể ngủ, bèn trở dậy gõ cửa phòng giáo sư Maklêôt (Macléd).

- Thưa giáo sư Maklêôt! Tôi hy vọng cho tôi một người trợ lý và 10 con chó.

Maklêôt tỉnh ngủ, thông thả hỏi:

- Sao! Anh muốn làm một thí nghiệm ngoại khoa chẳng?

- Không! Không có liên quan gì đến ngoại khoa cả. Tôi có cảm giác rằng chúng ta có thể giảm số tử vong cho những bệnh nhân đái tháo đường!

Giáo sư Maklêôt cười:

- Năm nào cũng có không ít bác sĩ trẻ nói với tôi rằng, chúng ta đã có khả năng chữa bệnh đái tháo đường!

- Tôi tin rằng có thể tìm được phương pháp khống chế bệnh đái tháo đường. Ít nhất đề nghị giáo sư cho tôi thử xem, tôi muốn làm một số thí nghiệm trên tuyến tụy.

- Nhiều nhà sinh lý học vĩ đại nhất trên thế giới từng bỏ nhiều năm để thí nghiệm trên trên tuyến tụy. Ngoài phương pháp giảm ăn để người bệnh chế từ từ chẳng khác gì bị hình phạt, họ có tìm ra được cái gì đâu?

- Thưa giáo sư, cũng như giáo sư đã yêu cầu tôi phải báo cáo trước sinh viên, tôi chỉ còn cách cố xin giáo sư giúp đỡ tôi.

Giáo sư Maklêôt thấy thái độ Banting vậy bèn đổi ý. Ông hỏi:

- Thế ông đã có những bài học cần thiết của thí nghiệm sinh lý học không?

- Chưa! Cho nên tôi cần một trợ thủ chuyên môn.

- Thôi được rồi! Banting, anh bắt tay vào việc đi!

Nhưng các bạn bè sau khi biết kế hoạch đó của Banting đều khuyên ông đừng vì một cuộc thí nghiệm vớ vẩn mà vứt bỏ tiền đồ của một bác sĩ ngoại khoa. Banting một mực không nghe. Ông đã hạ biễn hành nghề y, giải quyết các thiết bị ngoại khoa, bán cả đồ dùng gia đình, ông đã mượn một căn

phòng nhỏ đến ngạt thở trong trường đại học Tôrôngtô, căn phòng chỉ có một chiếc ghế dài, không còn thứ gì khác. Như thế đây không có lương, không học hàm, tự bỏ nhiệm mình làm một nhà nghiên cứu và bắt đầu công việc thí nghiệm.

Trợ thủ của ông là Pêxito, một học sinh y khoa chưa đầy 20 tuổi. Anh ta rất giỏi môn hóa, có thể phân tích lượng đường trong máu và nước tiểu. Hai con người trẻ tuổi đã hăng hái lao vào cuộc như vậy đấy.

- Pêxito! Tôi có một suy nghĩ! - Banting nói - Vai trò của “những hòn đảo” trong tuyến tụy của con người là biến lượng đường thành nhiệt năng. Khi “những hòn đảo” đó không phát huy được tác dụng đó thì lượng đường sẽ tăng lên nhiều lần và sẽ gây ra bệnh đái tháo đường.

Pêxito nói:

- Rất có thể là nguyên nhân đó!

Và họ bắt đầu làm thí nghiệm trên cơ thể của chó. Trước hết họ cắt bỏ tuyến tụy của chó để con chó mắc bệnh đái tháo đường. Sau đó lấy ra một thứ dịch trong “các hòn đảo” ở tuyến tụy của những con chó lành mạnh để tiêm vào cơ thể con chó đã bị bệnh. Họ bắt đầu từ 10 con chó, sau tăng tới 91 con mà vẫn không thu được kết quả gì. Đến con chó thứ 92 thì điều kỳ lạ đã xuất hiện: chú chó sắp chết vì bệnh đái tháo đường sau khi được tiêm dịch trong điểm đen của tuyến tụy đã dần dần tỉnh dậy, chú vẫy đuôi và kêu “oăng oăng”

Pêxito reo lên:

- Tìm ra thuốc tiêm để chữa bệnh đái tháo đường rồi!

Họ cho rằng thí nghiệm đã thành công. Nhưng 20 ngày sau chú chó đã chết. Nguyên nhân là tiêm dịch tuyến tụy quá ít chưa đủ liều lượng. Muốn thu được đủ lượng dịch còn khó hơn thu được một lượng lớn kim loại hiếm.

Nhưng khó khăn không làm Banting nao núng. Cuối cùng thì ông đã rút được một lượng dịch nhiều hơn từ tuyến tụy của những con bò, cừu bị mổ thịt. Và thế là những con chó mắc bệnh đái tháo đường đều được cứu sống.

Vậy những dịch đó có thể chữa được bệnh đái tháo đường ở người không?



Một hôm Banting gặp một người bạn thân của mình. Người bạn gầy guộc đến đáng thương, mặt trắng bệch, đôi mắt lộ rõ sự tuyệt vọng.

- Anh hãy đến phòng thí nghiệm của tôi, tôi đang bận bịu với một thí nghiệm có thể bỏ ích đối với anh.

Banting đưa bạn về phòng thí nghiệm của mình, tiêm cho anh ta một mũi dịch tuyến tụy, nhìn bạn với niềm hy vọng tràn ngập. Banting chỉ thấy bạn thở gấp, ho lên từng cơn, không hề thấy một thay đổi nào khác, Banting thất vọng. Ông lặng lẽ rời phòng thí nghiệm, trở về nhà, lòng áy náy buồn bực như mũi kim châm.

Sáng sớm hôm sau, bỗng nhiên ông nhận được điện thoại của bạn: Banting! Hôm qua lúc anh đi rồi tôi thấy hô hấp nhẹ nhõm hẳn, hết nhức đầu, ăn uống ngon miệng rồi. Tôi muốn sử dụng tiếp “thuốc tiên” của anh!”.

“Bệnh đái tháo đường đã bị chinh phục.” Tin ấy truyền đi nhanh như lửa táp. Giáo sư Maklêôt được tin đó ngừng mọi công việc, đến chủ trì phòng thí nghiệm. Ông đặt tên cho dịch tuyến tụy đó là. INXULIN, đồng thời báo cáo kết quả thí nghiệm trước Hiệp hội các thầy thuốc nước Mỹ. Hiệp hội các thầy thuốc hết lời khen ngợi ông, nhưng vẫn không tặng vinh dự ấy cho Banting.

Banting không hề bận tâm. Điều ông quan tâm nhất vẫn là bệnh nhân. Hàng loạt hàng loạt bệnh nhân đã đến với ông, kể cả vua Anh Gióocgiơ V cũng đến để ông chữa bệnh. Inxulin không đủ để đáp ứng nhu cầu, hơn thế phương pháp tiêm cũng cần nghiên cứu tìm tòi thêm, nếu tiêm quá liều cũng sẽ dẫn tới tử vong. Qua một thời gian thử nghiệm, Banting đã thu được kết quả rõ rệt.

Năm 1922, Banting được nhận giải thưởng Nôben về y học, cùng chung với Maklêôt. Banting đã trích một nửa số tiền thưởng của mình tặng cho người trợ lý Pêxitor. Trong thư gửi tiền cho Pêxitor ông viết: “Trong phần của tôi, luôn có anh bên cạnh, mãi mãi sẽ như thế”.

Theo sau sự thành công là những lời khen và tán thưởng tới tấp đến với ông. Chính phủ Canada lập “Quỹ nghiên cứu Banting”, Tôrôngtô xây dựng “Viện nghiên cứu khoa học Banting”, vua Anh Gióocgiơ được Banting chữa khỏi bệnh, đã ban tước vị cho Banting. Trước tất cả những vinh dự đó Banting chỉ cười. Ông nói:

- Tất cả những gì về bệnh đái tháo đường, chúng ta chỉ nói trong 5

phút là hết. Còn trong lĩnh vực y học, biết bao nhiêu vấn đề mà con người chưa tìm tòi ra. Đầu óc của một con người bình thường không được phép tự mãn.

Năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, công việc thí nghiệm của Banting bị gián đoạn. Ông đến bệnh viện Ôtaoa nói với một sĩ quan phụ trách y tế ở chiến trường:

- Tôi đi đánh trận thì già rồi, nhưng xin hãy cho tôi ở trong đội điều trị của các bạn và xin cho tôi cấp bậc thấp nhất.

Từ đó, ông đã cùng với nhân dân tiến bộ toàn thế giới tham gia vào cuộc đấu tranh chống phát xít, kẻ thù chà đạp lên tự do của loài người. Tháng 2 năm 1941, ông đi Luân Đôn để cấp cứu cho binh sĩ bị thương, nhưng tai nạn máy bay đã cướp mất ông. Năm đó ông mới 49 tuổi.